

CATUDDISA SANGHA VIHĀRA
TỨ PHƯƠNG TĂNG TỰ

SƯU TẬP PHÁP

TẬP I - II



Biên Tập: Đạo Hữu Tâm Nhiệt (Tapparacitto)
Đạo Hữu Diệu Giác (Suviññeyya)

P.L. 2567

D.L. 2023



**SƯU TẬP PHÁP
TẬP I - II**

**by Diệu Giác (Suvīññeyya) & Tâm Nhiệt (Tapparacitto)
Edited into Vietnamese in first edition**

Copyright © 2023 by Bhikkhu PASĀDO

All right reserved.

ISBN 979-888895189-7

November 2023

Published by Library of CATUDDISA SANGHA VIHĀRA
5044 Old Shipps Store Road, Bealeton, VA 22712 – USA.

Gorham Printing

3718 Mahoney Drive
Centralia, WA 98531 – USA.

CATUDDISA SAṄGHA VIHĀRA
TỨ PHƯƠNG TĂNG TỰ

SƯU TẬP PHÁP I

TẬP I – NGHIỆP, PHƯỚC, BA LA MẬT

TẬP II – NHÂN SINH TRÍ TUỆ

TẬP III – PHÁP SIÊU LÝ, TỨ THÁNH ĐẾ, PHÁP CHẾ ĐỊNH

TẬP IV – Ý NGHĨA LỄ BẠT TIẾN VÀ LỄ ĐẠI THÍ TĂNG Y

TẬP V – Ý NGHĨA LỄ THƯỢNG NGUYÊN VÀ LỄ TAM HỢP



Biên Tập: Đạo Hữu Tâm Nhiệt (Tapparacitto)
Đạo Hữu Diệu Giác (Suviññyya)

P.L. 2567

D.L. 2023



I. MỤC LỤC

I. Tự Ngôn	2
Tập I: Nghiệp – Phước – Ba La Mật	5
1. Nghiệp Lực	5
2. Phước Báu	12
3. Thập Phúc Hành Tông	18
4. Pháp Toàn Thiện (Pháp Bà La Mật)	35
5. Tóm Lược	39
Tập II: Nhân Sinh Trí Tuệ	42
1. Trí Tuệ	42
2. Pháp Sinh Trí Tuệ	50
3. Ba Con Đường Trí Tuệ	59
4. Tu Tập Hành Trì	67
5. Giới Thiệu 37 Pháp Đăng Giác Phần	81
6. Định Nghĩa Ngũ Từ	90
Tập III: Pháp Siêu Lý – Tứ Thánh Đế - Pháp Chế Định	94
1. Giới Thiệu Kinh Điển	94
2. Giới Thiệu Pháp Siêu Lý	99
3. Giới Thiệu Tứ Thánh Đế	
111	
4. Trình Bày Pháp Chế Định	136
5. Vấn – Đáp Pháp Chế Định	150
Tập IV: Ý Nghĩa Lễ Bạt Tiến Và Đại Lễ Thí Tăng Y	
157	
1. Lễ Bạt Tiến (Dontā Pujā)	
159	
2. Mùa Đại Lễ Thí Tăng Y (Kathina)	
171	
Tập V: Ý Nghĩa Lễ Thượng Nguyên Và Lễ Tam Hợp	
202	
1. Lễ Thượng Nguyên (Māgha Pujā)	205
2. Tứ Thanh Tịnh Giới	216
3. Lễ Tam Hợp (Vesakka Pujā)	
238	
4. Ghi Chú	274
Bảng Nêu 1: Thiện Nghiệp Lực và Bất Thiện Nghiệp Lực (trang 34)	
Bảng Nêu 2: Bất Thiện Nghiệp, Ác Nghiệp, Thiện Nghiệp, Phúc Hành Tông, Pháp Toàn Thiện (Ba La Mật) (trang 40)	
Bảng Nêu 3: Thập Ác Nghiệp, Thập Bất Thiện Nghiệp, Ba Mươi Thiện Nghiệp (trang 71)	
Bảng Nêu 4: Ba Đặc Tính Của Tứ Pháp Siêu Lý (trang 100)	

Bảng Nêu 5: Bốn Ý Nghĩa Của Tâm Siêu Lý Và Tứ Nhân Sinh Tâm (**trang105**)

Bảng Nêu 6: 121 Tâm Chia Theo Cõi (**trang105**)

Bảng Nêu 7: Pháp Siêu Lý, Ngũ Uẩn, Danh Sắc (**trang110**)

Bảng Nêu 8: Nhân Quả Tập Đế Và Khổ Đế (**trang124**)

Bảng Nêu 9: Chi Phần Bát Chánh Đạo (**trang134**)

Bảng Nêu 10: Chi Pháp Tứ Thánh Đế (**trang135**)

Bảng Nêu 11: Bất Thiện Nghiệp, Thiện Nghiệp (**trang283**)

NAMO TASA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDHASSA CUNG KÍNH ĐỨC THẾ TÔN, BẠC ỨNG CÚNG, CHÁNH BIẾN TRI

TỰ NGÔN

Sưu Tập Pháp I được khởi nguyên với lòng thành kính tri ân Bạc Thầy khả kính đã đem hết tâm nguyện phụng sự Chánh Pháp, trao truyền huấn từ của Đức Thế Tôn mà đã được gìn giữ truyền thừa do bởi các Bạc Đại Trưởng Lão qua nhiều thế hệ. Sưu Tập Pháp I được biên soạn với tinh thần biết tri ân và báo ân trong lời dạy của Đức Thế Tôn, là phụng sự Chánh Pháp, chia sẻ Pháp Bảo đến với quý Đạo Hữu hữu duyên Phật Pháp, Pháp Học và Pháp Hành ngõ hầu học hiểu, tu tập, trau dồi tâm linh, có được một đời sống an vui, hạnh phúc, và tiến tu đến chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn.

Sưu Tập Pháp I là sự tập hợp của năm Tập riêng rẽ mà đã được biên soạn qua các thời điểm khác nhau, nay hữu duyên nên kết tập thành một Tập. Sưu Tập Pháp I được sưu tập qua những bài giảng dạy của Nhà Sư **Pasādo** trong nhiều đề tài khác nhau về Tâm Thiện trong Bộ Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Triết Lý Về Nghiệp, Bát Quan Trai Giới, Chú Giải trích lược trong Bộ Pháp Tự, Bộ thứ nhất của Tạng Vô Tỷ Pháp đã sưu tập và trình bày một cách cân đối Pháp Học và Pháp Hành nhằm chuẩn bị cho quý Đạo Hữu hiểu biết, và dùng sự hiểu biết để thực hành đúng theo Chánh Pháp của Đức Phật. Sưu Tập Pháp I là tổng hợp của năm Tập, giới thiệu tổng quát về các Pháp căn bản cho một Phật Tử am hiểu đúng với Chánh Pháp và tu tập để đưa tới sự bình an và niềm hạnh phúc cho chính bản thân và chia sẻ đến cho gia đình, thân bằng quyến thuộc, bằng hữu, cũng như những tha nhân hữu duyên với mình để cho họ cũng được những sự bình an và niềm hạnh phúc.

Phật Tử luôn cả những người không theo Đạo Phật cũng hay nói về Nghiệp và Phước, thế nhưng là một Phật Tử thì chúng ta phải hiểu Nghiệp là chi và Phước là chi, và sự liên quan của Nghiệp và Phước, cũng như Thiện Nghiệp và Bất Thiện Nghiệp. Nghiệp, Phước và Pháp Toàn Thiện (Ba La Mật) là trọng tâm của Tập I, trình bày khái lược về Nghiệp cùng các Nghiệp Bất Thiện và Thiện Nghiệp, chuẩn bị cho quý Đạo Hữu một khái niệm về Nghiệp, hiểu biết về Nghiệp Thiện và Nghiệp Bất Thiện. Ở Tập này, các loại Phước Báo, công năng của Phước và phương pháp thực hành để tạo Phước cũng được trình bày một cách tổng quát bao gồm tóm lược về Thập Phúc Hành Tông, mười tông chỉ, hay phương châm để hành Thiện tạo quả Phước. Pháp Toàn Thiện (Ba La Mật) cũng được giới thiệu ở Tập I này, ngõ hầu chuẩn bị hành trang cho con đường tu tập giải thoát sau khi đã thông hiểu về Phước và

Nghiệp. Sự chọn lọc đề tài Nghiệp, Phước, và Pháp Toàn Thiện (Ba La Mật) nhằm giúp cho quý Đạo Hữu có một khái niệm nhỏ về Nghiệp Báo, Phước Báo, và Ba La Mật, ngõ hầu trang bị cho quý Đạo Hữu con đường tu tập, chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn.

Kính thưa quý Đạo hữu, Đạo Phật là Đạo Trí Tuệ. Bậc Đạo Sư chúng ta là Bậc Toàn Tri Toàn Giác. Ngài có lòng Từ Bi đối với tất cả mọi chúng sinh và Ngài đã để lại cho chúng ta một kho tàng Pháp Bảo với 84,000 Pháp Uẩn qua Tạng Luật, Tạng Kinh, và Tạng Vô Tỷ Pháp. Là hàng Phật Tử, chúng ta được thừa hưởng Pháp Bảo của Đức Phật để lại, và chúng ta có được Chư Tăng, những Bậc chân tu đã và đang theo bước chân của Ngài trên con đường giác ngộ giải thoát mọi trói buộc khổ đau, luân hồi sinh tử. Chư Tăng cũng vì lòng bi mẫn mà giảng dạy, Chú Giải ý nghĩa sâu rộng thâm diệu của Đức Phật cho chúng ta tu tập. Trí tuệ là nền tảng, là yếu tố cần thiết, là nhân thiết thực cho sự thành tựu Đạo Quả và cũng là nền tảng cho đời sống an lành trong thế gian này. Tập II của Quyển Suu Tập Pháp này xin chân thành được chia sẻ với quý Đạo hữu về “Nhân Sinh Trí Tuệ” và các Pháp để chúng ta cùng nhau trau dồi, phát triển tăng trưởng trí tuệ, sáng suốt trên con đường tu học, hầu có được một đời sống an vui, hạnh phúc, và tiến hóa trên con đường Đạo Quả Níp Bàn.

Bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) đã được các Bậc Thánh Nhân chứng tri, được gọi là Tứ Thánh Đế: đó là Sự Thật về Khổ, Sự Thật về Nguyên Nhân đưa đến Khổ, Sự Thật về Sự Diệt Khổ, và Sự Thật về Con Đường tu tập để Diệt Khổ (Trung Đạo). Đức Thế Tôn đã khám phá và đã giảng dạy bốn Sự Thật này đến cho hàng đệ tử của Ngài là các Bậc tu sĩ xuất gia cũng như tại gia thiện nam thiện nữ, những người đã tu tập theo những huấn từ của Ngài, giác ngộ được bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) và đã giải thoát mọi khổ đau, cũng như những người còn đang trên con đường tu tập theo bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) này để đến bờ giác ngộ giải thoát.

Có những người đã cảm nhận được Khổ thì mong cầu được thoát khỏi Khổ. Con đường để đoạn diệt Khổ đã được Đức Thế Tôn chỉ dạy, là huấn từ của Ngài trong suốt bốn mươi lăm năm. Con đường ấy là Con Đường Trung Dung (Trung Đạo), hay là Bát Chánh Đạo, con đường tránh xa hai cực đoan lợi dưỡng và khổ hạnh không có lợi ích chi, và cũng không đưa đến đâu. Bằng Con Đường Trung Dung (Trung Đạo) gồm có tám chi phần, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định đưa đến an tịnh, trí tuệ siêu thế, giải thoát và Níp Bàn. Đức Phật đã đi trên con đường ấy, những Bậc Thánh Văn Thánh Đế Tử của Ngài cũng đã tu tập trên con đường ấy, vậy chúng ta là hàng Phật Tử tâm cầu giải thoát cũng sẽ phải tu tập, hành trì trên con đường ấy.

Suu Tập Pháp III này được viết trong mùa Lễ **Vesakka**, hay là Lễ Tam Hợp, ngày lễ kỷ niệm ba sự kiện trọng đại trong Phật Giáo Nguyên Thủy đó là ngày Bồ Tát **Siddhattha** Đản Sinh, ngày mà Bồ Tát đạt Đạo, trở thành Bậc Chánh Đẳng Giác **Siddhattha Gotama**, và ngày mà Đức Phật **Siddhattha Gotama** Vô Dư Y Níp Bàn. Tập sách được ra đời với tâm nguyện gieo duyên Phật Pháp, cúng dường Pháp Bảo đến những Bậc Thiện Trí Thức, những Hảo Pháp Hữu, và Quý Phật Tử hữu duyên cùng đến Tứ Phương Tăng Tự để làm lễ kỷ niệm ba sự kiện trọng đại này, và cùng tu tập, trau dồi hạnh nguyện sớm ngày thành đạt Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát mọi Pháp phiền não trói buộc trong bể trầm luân sinh tử.

Có bốn ngày Lễ lớn trong Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới**, đó là: Lễ Thượng Nguyên (vào ngày Rằm Tháng Giêng âm lịch – **Magha Pūjā**), Lễ Tam Hợp (hay là Lễ **Vesakka**) (vào ngày Rằm Tháng Tư âm lịch), Lễ Bạt Tiến (**Dontā**) trong mùa An Cư Kiết Vũ, và Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**). Suu Tập Pháp Tập IV xin chân thành được trình bày giản lược ý nghĩa của hai mùa Lễ Bạt Tiến (**Dontā Pūjā**) trong mùa An Cư Kiết Vũ (**Vassa**), và Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**) sau khi hoàn mãn mùa An Cư Kiết Vũ theo tinh thần Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới**. Suu Tập Pháp V sẽ trình bày ý nghĩa hai ngày Lễ Thượng Nguyên và Lễ Tam Hợp đến Đạo Hữu hữu duyên để có tri kiến chân chánh về ý nghĩa của bốn ngày Lễ lớn trong Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới** ngõ hầu thực hành đúng Chánh Pháp mà được tăng trưởng Phước Báo, tiến hóa tín tâm. Thiện Sự được thực hành với sự hiểu biết, tức là có Trí, sẽ làm cho vun bồi cả hai phần Quả Phước Báo, đó là Phước Hữu Lộ và Phước Vô Lộ. Phước Vô Lộ đưa người Tu Tập dần đến sự giải thoát, tránh xa cám dỗ, tham ái trong Ngũ Dục Trần. Thế nhưng trên chặn đường tu tập, chưa đến giải thoát cũng cần có Phước Hữu Lộ tạo thuận duyên để tiếp tục làm tăng trưởng Pháp Toàn Thiện (Ba La Mật) cho đến khi hoàn mãn con đường Đạo Quả, Níp Bàn.

Kính Ân Đức Tam Bảo gia hộ cho tất cả hàng Xuất Gia Tu Sĩ, Tại Gia Cư Sĩ, cùng những Bậc Thiện Hữu Trí Thức hộ trì Tam Bảo đang trên con đường tu tập với Chánh Pháp sớm được viên thành sở nguyện sở cầu, Đạo Quả và Níp Bàn, giải thoát trầm luân sinh tử.

Nguyện cho những ai hữu duyên với Tập sách này, thấu hiểu được lời dạy của Đức Phật, được lợi lạc trong Pháp Học và Pháp Hành với nguyện cầu giải thoát, tiến hóa Giới Tịnh, tăng trưởng Định Tâm, và phát triển Tuệ Giác, viên mãn Ba La Mật, phát sinh Đạo Quả Níp Bàn.

“Sabbadānaṃ dhammādānaṃ jināti”

“Pháp Thí Là Cao Thượng Hơn Các Loại Thí”

Do Quả Phước của Thiện Nghiệp Pháp Thí này, xin thành kính cúng dường đến các Bậc Thầy Tổ đã dày công bảo tồn và chuyển luân bánh xe Chánh Pháp.

Xin nguyện sám hối về những điểm không được mạch lạc, rõ ràng qua văn tự và cách trình bày. Kính mong tất cả quý Đạo Hữu hoan hỷ, **Anumodanā** với Diệu Giác để đồng cùng hưởng Phước Báo!

Thành Kính,
Diệu Giác
Virginia, Mùa Hè Năm 2021



TẬP I – NGHIỆP, PHƯỚC, BA LA MẬT

I. NGHIỆP LỰC (KAMMA)

Trình bày tóm lược về Nghiệp tạo tác trong cuộc sống hằng ngày, qua đó cho thấy những Nghiệp trở sinh quả khổ đau, và Nghiệp trở sinh Phước Báo. Ở đây, không chú tâm trình bày đến phần Triết Lý về Nghiệp, cho nên không ghi lại hết tất cả 16 loại Nghiệp Lực, Ví dụ như Cận Tử Nghiệp Lực, Cực Trọng Nghiệp Lực, và những Nghiệp Lực khác.

Nghiệp là chi ? Và vì sao con người tạo Nghiệp Lực ?

Tiếng **Pāli**, **Kamma** là Nghiệp Lực.

Nghiệp Lực: Là hành động, lời nói, suy nghĩ, tạo tác qua thân, lời, và ý nghĩ, có tác ý chuẩn xác, hay có tác ý bất chuẩn xác. Con người tạo Nghiệp Lực do một trong hai tác động, hay nguyên tố sau:

1. Do tâm muốn, nên dẫn đến ý suy nghĩ, thân hành động, và lời nói. Như vậy gọi là Nghiệp có tác ý chuẩn xác.

2. Tạo Nghiệp vì do thói quen. Con người tạo ra nghiệp theo thói quen, bản năng, với một tác ý bất chuẩn xác.

Nghiệp Lực còn được hiểu nôm na như là Quả trở sinh và đang hiện bày, do hành động Bất Thiện hoặc Thiện, đã tạo tác trong quá khứ. Nghiệp Lực đã trở sinh thì được gọi là Nghiệp Báo, hay Nghiệp Quả, sẽ được giải thích trong phần Nghiệp Báo.

Ở đây cũng nên ghi nhận Nghiệp được tạo do một trong hai nguyên tố: Tâm tác ý, hoặc thói quen. Như vậy một người tạo Nghiệp Bất Thiện, hay Nghiệp Thiện là do tâm muốn, hay do thường quen suy nghĩ đến việc Thiện, hay việc Bất Thiện. Thế nhưng vì sao Tâm lại muốn làm Thiện, hoặc làm Bất Thiện ? Và vì sao có thói quen làm Thiện, hoặc làm Bất Thiện ? Tập sách này không chủ đích đi sâu vào Triết Lý Về Nghiệp, nên chỉ xin trả lời ngắn gọn là do tâm tính con người, hoặc thói quen làm Thiện, hoặc làm Bất Thiện. Có sáu loại Tính như sau: 1. Tính Tham Ái, 2. Tính Sân Hận, 3. Tính Si Mê, 4. Tính Tầm, 5. Tính Tín (Đức Tin), 6. Tính Giác.

Nghiệp Lực còn được hiểu là hành động tạo tác lặp đi lặp lại, tạo thành một thói quen, hoặc một tập khí. Thế mà thói quen và tập khí thì rất khó bỏ. Do vậy Ông Bà ta thường có câu “Đánh chết cái nết cũng không chừa”. Con người thường hay tạo thói quen, không muốn bỏ thói quen mà chỉ thay đổi từ một thói quen này sang thói quen khác.

Ví dụ: Một người có thói quen hút thuốc. Vì muốn bỏ thói quen hút thuốc, người ấy nhai kẹo. Lâu ngày thì người ấy bỏ được thói quen hút thuốc, nhưng lại tạo một thói quen mới, là nhai kẹo.

Ví dụ: Một người có thói quen đi xem phim vào cuối tuần. Thế nhưng nghiệm thấy đi xem phim không có lợi ích, nên chuyển sang đi đến thư viện đọc sách. Như vậy, sau một thời gian người ấy sẽ tạo ra một thói quen mới, là đi đến thư viện đọc sách và bỏ thói quen cũ, là đi xem phim.

Nghiệp Quá Khứ: Những hành động đã tạo tác trong quá khứ, sai biệt với thời gian hiện tại. Ví dụ hành động tạo tác ngày hôm qua, tháng trước, năm trước, hay trong một kiếp nào đó trong quá khứ. Nghiệp Lực trong quá khứ là Nghiệp cũ, đã làm rồi không thay đổi được, không ngăn ngừa được.

Nghiệp Hiện Tại: Những hành động tạo tác qua thân, lời, ý, ngay trong thời hiện tại, và lúc đang tạo Nghiệp, có tác ý chuẩn xác, hay có tác ý bất chuẩn xác. Nghiệp trong thời hiện tại có thể ngăn ngừa được, nếu con người sống trong chánh niệm tỉnh giác, lúc nào cũng có sự hiểu biết trong mọi hành động tạo tác. Trong trường hợp này gọi là Câu Sinh Nghiệp. Nghiệp Lực cũng được nhiều người hiểu nhầm là Quả đang hiện bày do việc Bất Thiện đã tạo ra trong quá khứ. Quả trở sinh do Nghiệp Quá Khứ, tác động đến Tâm, lại tạo ra Nghiệp Hiện Tại. Còn được gọi là một dòng Nghiệp Lực.

Nghiệp Bất Thiện: Là hành động tạo tác qua thân, lời, ý theo một thói quen, bản năng, hoặc có sự tác ý không thiện mỹ, khôn khéo. Nghiệp Bất Thiện làm nhân cho khởi sinh sự phiền não, điều không an vui trong kiếp sống hiện tại, hay khổ đau trong bốn đường ác Đạo: địa ngục, ngạ quỷ, Atula, súc sinh. Bất Thiện là những cái chi làm suy giảm, là vụng về, tội lỗi, xấu xa, và cho Quả khổ đau. Tu tập trong đời sống với tỉnh giác, chánh niệm, có sự biết trong mỗi hành động, lời nói, ý nghĩ để ngăn ngừa Nghiệp Bất Thiện. Bất Thiện Nghiệp hoặc Ác Nghiệp đều thực hiện trên căn gốc của Tham, Sân, Si. Do đó nói Tham, Sân, Si là cội gốc khổ đau, phiền não, sinh tử luân hồi trong sáu nẻo, duyên theo dòng Nghiệp Lực và Nghiệp Báo, Quả của Bất Thiện Nghiệp.

Nghiệp Thiện: Là hành động tạo tác qua thân, lời, ý, theo thói quen, bản năng, hoặc có sự tác ý khôn khéo, thiện mỹ. Nghiệp Thiện làm nhân đưa đến chân thiện mỹ, an lạc, hạnh phúc trong hiện tại, hoặc Quả Người, Trời, Níp Bàn. Thiện là những chi khôn khéo, khỏe mạnh, tốt đẹp, lợi ích, và cho Quả an vui.

Tu tập trong đời sống với tỉnh giác và chánh niệm, có sự hiểu biết trong từng mỗi hành động, lời nói, ý nghĩ, để phát sinh Thiện Nghiệp. Nghiệp Thiện là sự tu tập, trau dồi tâm linh, thính Pháp, thuyết Pháp, trau dồi Văn Tuệ, Tư Tuệ, Tu Tuệ, tu tập Thiền Minh Sát, liễu tri Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát sinh tử luân hồi trong Tam Giới. Thiện Nghiệp được kiến tạo trên căn gốc của vô tham (không tham), vô sân (không sân), và vô si (không si mê). Ví dụ, người luôn thực hiện xả thí là do tâm vô tham, vô sân mà có sự xả thí. Người luôn tu tập, thúc liễm thân tâm, chế ngự tham, sân, si, là người có trí, hiểu biết được tham, sân, si là nguồn gốc của bao phiền não, khổ đau.

Cũng có trường hợp Thiện Nghiệp trở thành Bất Thiện Nghiệp và trở sinh quả khổ đau.

Ví dụ: Một người xa lánh ngũ dục trong xã hội, đến Chùa học Pháp và tu tập, cố gắng thúc liễm thân tâm, chế ngự tham, sân, si, và diệt trừ kiết sử. Người này làm việc, phụng sự Tam Bảo, trau dồi Tứ Phạm Hạnh là Từ, Bi, Hỷ, Xả phục vụ cho mọi người, hy vọng tạo Quả phước, hỗ trợ con đường tu tập. Đó là Thiện ! Thế nhưng hỡi ơi ! Sao lại có nhiều nghịch cảnh quá ! Cảnh lành thì ít, cảnh dữ thì nhiều, vì đâu phải ai đến Chùa cũng để tu tập.

Thêm nữa, duyên Nghiệp Lực của mỗi người mỗi khác, người đang trả Nghiệp, còn người thì đang tạo tác Nghiệp, cho nên gây ra bao phiền não.

Nếu gặp được Minh Sư, hảo bằng hữu nhắc nhở, với Chánh Pháp bảo hộ, và cố công nhẫn nại, thân cận với ba điều này thì người ấy sẽ vượt qua, và tăng trưởng con đường tu tập. Người này biết rằng cảnh lành, hay cảnh dữ, cũng chỉ là cảnh, chúng đến, rồi đi theo điều kiện và định luật của Vô Thường, Vô Ngã. Người này tu tập giữ tâm cho được an tịnh, thanh lọc phiền não trong tâm, và gặt hái được quả an vui. Đây là điều quan trọng của người tu tập. Nếu người này không giữ vững tâm để cho phiền não phát sinh cho quả khổ đau thì không được an vui, và đón nhận quả Bất Thiện. Từ ban đầu là Thiện sự nhưng cuối cùng dẫn đến Quả khổ đau. Thế mới biết đường tu, quả thật không phải dễ !

Nguyện cho quý Đạo Hữu bền tâm, vững chí, niềm tin kiên cố, nhẫn nại, chú nguyện, và trí tuệ phát sinh, sớm thành đạt sở cầu, sở nguyện, và Níp Bàn sẽ đến với bạn.

Nghiệp Lực: Nghiệp Lực hay còn được biết là Nghiệp Duyên. Là mãnh lực, năng lực, nguyên tố thúc đẩy tạo tác Nghiệp, làm cho Nghiệp được thành tựu, trở sinh, và thọ lãnh Nghiệp báo. Quả của Nghiệp Quá Khứ, tác động đến tâm, hình thành một thói quen để tạo Nghiệp Hiện Tại, được gọi là một dòng Nghiệp Lực.

Ví dụ: Khi làm một hành động trộm cắp, và làm theo thường quen thì hình thành một thói quen ăn cắp, do dòng Nghiệp Lực này đã thúc đẩy và lôi kéo. Do vậy Ông Bà ta có câu “Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt”.

Ví dụ: Khi làm việc xả thí nhiều lần và thường xuyên thì tạo thành một thói quen xả thí, thì dòng Nghiệp Lực sẽ thúc đẩy người đó thường luôn xả thí, cho ra.

Nghiệp Báo: Là Quả được trở sinh của Nghiệp Bất Thiện. Nghiệp Báo cũng được dùng theo nghĩa thế gian là Nghiệp Dĩ. Ví dụ khi gặp một việc không được như ý, bị bệnh, tai nạn, mất tài sản thì người ta thường hay nói đó là Nghiệp.

Trong một ngày, con người tạo không biết bao nhiêu là Nghiệp qua thân hành động, lời nói, và ý nghĩ suy. Và trong một tuần, một tháng, một năm, hay một kiếp con người, đã tạo bao nhiêu Nghiệp ? Có được bao nhiêu Thiện Nghiệp, và bao nhiêu Bất Thiện Nghiệp ? Cứ Như vậy con người nói, làm, và suy nghĩ miên mật, không ngừng nghỉ, từ khi đi vào thế gian, cho đến khi lìa khỏi thế gian này. Và cứ Như vậy tiếp nối một dòng sinh tử, do dòng Nghiệp Lực thúc đẩy, lôi kéo. Nghiệp Báo đưa con người hoặc chúng sinh đi trong vòng luân luân hồi, sinh tử, khổ đau. Ở đây xin được tạm chia Nghiệp làm hai phần tổng quát là Nghiệp Bất Thiện và Nghiệp Thiện:

Nghiệp Bất Thiện có 20 và được chia làm hai thể loại, gồm: 1. 10 Nghiệp Bất Thiện, còn được gọi là Thập Bất Thiện Nghiệp, 2. 10 Nghiệp Ác, còn được gọi là Thập Ác Nghiệp.

Nghiệp Thiện có 20 và được chia làm hai thể loại, gồm: 1. 10 Nghiệp Thiện, còn được gọi là Thập Thiện Nghiệp, 2. 10 Thiện Nghiệp dùng để ngăn trừ Thập Ác Nghiệp.

Thập Phúc Hành Tông, còn được gọi là Thập Phúc Hành Tông.

1. Thập Bất Thiện Nghiệp Lực

Mười Bất Thiện Nghiệp là hành động đi ngược với lời dạy của Đức Phật, là không tu tập theo Thập Phúc Hành Tông. Mười Bất Thiện Nghiệp là: 1. Không Xả Thí, 2. Không Trì

Giới, 3. Không Tu Tập, 4. Không Cung Kính, 5. Không Phụng Hành, 6. Không Thỉnh Pháp, 7. Không Thuyết Pháp, 8. Không Tùy Hỷ Công Đức, 9. Không Hồi Hướng, 10. Không Chân Tri Chúc Kiến.

Vì sao Không Xả Thí là Bất Thiện ?

Xả thí là cho ra, là Pháp đối trị sự tham lam, bám víu, bòn xén. Con người thường suy nghĩ rằng “tài sản đã tạo ra, vất vả, cực khổ, nên họ có cho hoặc không là quyền của họ. Khi không muốn cho ra là vì muốn giữ riêng cho mình, là bòn xén, keo kiệt, là dính mắc nên đó là Bất Thiện Nghiệp. Xả thí là để rèn luyện cho con người không còn bòn xén, không còn dính mắc. Một khi không còn bòn xén, không còn dính mắc là không còn tham đắm. Tham là một trong ba Tham Phần Bất Thiện (Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn) mà con người cần phải sửa bỏ để được an lạc.

Vì sao Không Trì Giới là Bất Thiện ?

Giới là những điều luật cần nên gìn giữ, là Pháp bảo vệ, ngăn ngừa con người không làm việc xấu ác. Do vậy, không Trì Giới là không ngăn ngừa các việc làm xấu ác. Do đó là Bất Thiện. Là Phật Tử, phải biết thọ Tam Quy và giữ Ngũ Giới. Tam Quy là Quy Y Phật, Quy Y Pháp, và Quy Y Tăng. Ngũ Giới là tránh sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, và sự dễ dãi. Sự dễ dãi làm buông lung, không quyết tâm để giữ Giới trong mọi trường hợp.

Ví dụ: Một người thọ Ngũ Giới đi đến một buổi tiệc và dùng chất say (bia hoặc rượu). Người ấy nghĩ rằng chỉ vì xả giao và lâu lâu mới dùng một chút cho vui với bạn thì sẽ không sao. Thế nhưng đó là sự dễ dãi đưa đến một lần, rồi hai lần, rồi nhiều lần qua nhiều hành động, tạo tác sai khác nhau.

Vì sao Không Tu Tập là Bất Thiện ?

Tu Tập là Pháp trau dồi sự tỉnh giác và chánh niệm. Khi có sự tỉnh giác và chánh niệm thì có sự được hiểu biết về các hành động đang làm, sẽ làm, và có sự hiểu biết các việc làm ấy là Bất Thiện hay Thiện. Do đó, nếu không tu tập thì không trau dồi được sự tỉnh giác và chánh niệm và Như vậy là Bất Thiện.

Vì sao Không Cung Kính là Bất Thiện ?

Cung kính là sự biết kính trọng, tôn trọng người, là Pháp trau dồi sự khiêm nhường, không cống cao, ngã mạn. Có lòng cung kính, khiêm nhường mới có sự học hỏi. Một người không biết cung kính, không giữ hạnh khiêm tốn, với nghĩ suy là đã biết hết mọi việc thì sẽ không học hỏi, mở rộng kiến thức được. Như một Phật Tử mà không biết cung kính Đức Phật, hay các Bậc Thầy Tổ thì làm sao học hỏi được Giáo Pháp của Đức Phật đã để lại. Do đó không Cung Kính là Pháp Bất Thiện.

Vì sao Không Phụng Hành là Bất Thiện ?

Phụng Hành là vâng lời dạy bảo và làm theo những điều dạy bảo của Đức Phật, các Bậc Thầy Tổ, Ông Bà, Cha Mẹ. Nếu không biết Cung Kính thì sẽ không có phụng hành, và sẽ không làm theo lời dạy xả thí, trì giới, tu tập để trau dồi thân tâm đến chân thiện mỹ. Do đó Không Phụng Hành là Pháp Bất Thiện.

Vì sao Không Thỉnh Pháp là Bất Thiện ?

Thính Pháp là lắng nghe và học hỏi những lời Đức Phật đã dạy. Là trau dồi và phát triển trí tuệ (gọi là Văn Tuệ) qua những điều học hỏi được. Do vậy không Thính Pháp thì làm sao biết được Đức Phật hay các Bậc Thầy Tổ đã dạy những điều chi, và làm sao mà tu tập phát sinh trí tuệ. Do đó Không Thính Pháp là Bất Thiện.

Vì sao Không Thuyết Pháp là Bất Thiện ?

Thuyết Pháp là nói cho người nghe, hiểu biết những điều dạy của Đức Phật, hay những lời chân thật, những lời khuyên giúp người thoát khỏi cảnh khổ, phiền não. Không thuyết Pháp cũng là không xả thí Pháp. Do đó Không Thuyết Pháp là Bất Thiện.

Vì sao không Tùy Hỷ là Bất Thiện ?

Tùy Hỷ là vui với công đức của người, vui với Thiện công đức của người đang làm và đã làm. Tùy Hỷ là Pháp để trau dồi tâm ý để không còn có sự ganh tỵ, đố kỵ. Do đó Không Tùy Hỷ là Pháp Bất Thiện. Cũng nên ghi nhớ rằng nên nhìn một cách đúng đắn chân chánh không lệch lạc đối với Tùy Hỷ. Tùy Hỷ phải được nhìn trên phương diện Pháp Thiện chứ không phải Bất Thiện. Ví dụ một việc ăn cắp được thành tựu, thì không nên Tùy Hỷ.

Vì sao không Hồi Hướng là Bất Thiện ?

Hồi Hướng là chia sẻ Quả Phước Báo có được đến cho người, cho Chư Thiên, và cho tất cả chúng sinh. Hồi Hướng là một Pháp Thiện, Xả Thí. Do đó không Hồi Hướng là bỏn xẻn, là Bất Thiện.

Vì sao không Chân Tri Chước Kiến là Bất Thiện ?

Chân Tri Chước Kiến là thấy đúng và biết chân thật, không thấy sai, không chấp làm, và không Tà Kiến. Có thấy đúng, hiểu biết chân thật mới thực hành tu tập chân chánh chín điều Thiện, Phúc Hành Tông đã nêu ở trên là: Xả Thí, Trì Giới, Tu Tập, Cung Kính, Phụng Hành, Thính Pháp, Thuyết Pháp, Tùy Hỷ, Hồi Hướng. Và Như vậy mới xa lìa khỏi Bất Thiện Nghiệp. Chân Tri Chước Kiến rất quan trọng làm nền tảng cho phát sinh trí tuệ. Do đó không thấy đúng, biết thật là Bất Thiện.

Ghi Chú: Tất cả mười phần này sẽ được nói rộng ra cùng với phương pháp thực hành trong phần Thiện Nghiệp Thập Phúc Hành Tông.

2. Thập Ác Nghiệp Lục

Thập Ác Nghiệp là mười hành động xấu ác, tạo tác qua ba Nghiệp về Thân, bốn Nghiệp về Lời, và ba Nghiệp về Ý. Thập Ác Nghiệp là xấu ác, và nặng hơn Thập Bất Thiện Nghiệp và cho Quả khổ đau, phiền não, và bốn đường Ác Đạo như địa ngục, ngạ quỷ, Atula và súc sinh. Thập Ác Nghiệp gồm ba Ác Thân Nghiệp về Thân, bốn Ác Ngữ Nghiệp, và ba Ác Ý Nghiệp.

Ba Nghiệp về Thân: 1. Sát Sinh, 2. Trộm Cắp, 3. Tà Dâm

Bốn Nghiệp về Lời: 1. Nói Dối (Vọng Ngữ), 2. Nói Lời Đâm Thọc (Lưỡng Thiệt), 3. Nói Lời Thô Ác, 4. Nói Lời Vô Ích

Ba Nghiệp về Ý: 1. Ý Tham, 2. Ý Sân, 3. Ý Tà Kiến

Khi nào có một Nghiệp Sát Sinh ?

Có năm điều làm cho một việc sát sinh được thành tựu là: 1. Chúng sinh đang có sự sống, 2. Biết chúng sinh đang có sự sống, 3. Có tác ý muốn làm ngưng sự sống của một

chúng sinh, 4. Cố quyết đoạt mạng sống của một chúng sinh, 5. Mạng sống của chúng sinh bị đoạn lìa.

Sát Sinh là Nghiệp về Thân nhưng trong đó đã có Ý Nghiệp. Nếu có tác ý muốn sát sinh, thế nhưng không hành động sát sinh thì tạo Ý Ác Nghiệp và sẽ đón nhận Quả khổ đau, là tâm bất an, lo lắng, tán loạn, chao động không an trú. Cũng nên ghi nhớ rằng, có ý vui theo, hay tán thành một việc sát sinh là đồng tạo một Ý Ác Nghiệp. Nếu không có tác ý sát sinh nhưng thiếu tỉnh giác và chánh niệm, đã làm thương tổn đến chúng sinh, tạo Nghiệp Bất Thiện về Thân. Do đó có Quả không an vui về Thân. Cần nên ghi nhớ rằng nhìn thấy và có hành động vui theo, hay lời nói tán thành việc sát sinh là đồng tạo Thân và Lời Ác Nghiệp.

Sát sinh là do bởi tâm sân hận (Ý bất thiện) mà tạo thành. Thực hành rải tâm từ để đối trị tâm sân hận. Rải Tâm Từ được trình bày trong phần Phước Đức.

Khi nào có một Nghiệp Trộm Cắp ?

Nghiệp trộm cắp được thành tựu khi lấy một vật gì không thuộc về mình, và không có sự đồng ý thuộc chủ nhân của vật đó, cho dù là vật rất nhỏ, không có giá trị lớn lao. Cũng tương tự như ở trên, trộm cắp cũng bao gồm Thân và Ý Nghiệp Bất Thiện. Trộm cắp là do tâm tham ái, hay do bởi tâm sân hận mà tạo thành. Thực hành xả thí và rải tâm từ để đối trị tâm tham ái và sân hận. Xả thí được trình bày chi tiết trong phần Phước, Thập Phúc Hành Tông.

Tà Dâm do bởi tâm tham mà tạo tác.

Vì sao nói Lời Vô Ích là một Ác Nghiệp ?

Khi nói lời vô ích là khi không có sự tỉnh giác, mất chánh niệm, nói theo một thói quen, bản năng, không ngăn ngừa, không thu thúc Thân Căn và Ý Căn để cho Ngũ Nghiệp được hình thành. Nói lời vô ích cũng do bởi tâm tham và tâm sân mà tạo thành và cho quả khổ đau, phiền não cho người và cho chính mình. Do đó Nói Lời Vô Ích là Ác Nghiệp.

Vì sao Tham là Ác Nghiệp ?

Tham là sự luyến ái vào ngũ dục, dính mắc, đeo níu, bám chặt, và bị lệ thuộc vào đối tượng. Tham do Tâm Tham với Tà Kiến, thấy sai chấp lầm mà sinh khởi, hoặc do Tâm Tham với Ngã Mạn mà sinh khởi. Vì thấy sai chấp lầm vào sự trường tồn vĩnh hằng nên tham đắm. Tham là căn gốc cho mọi Nghiệp Bất Thiện, hay Ác Nghiệp. Vì Tham cho nên sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói lời vô ích, và v.v. Do đó Tham là nguồn gốc của mọi sự đau khổ.

Thực hành xả thí để đối trị Tâm Tham. Xả thí được trình bày chi tiết trong phần Phước, Thập Phúc Hành Tông.

Vì sao Sân là Ác Nghiệp ?

Sân hận là không hài lòng, không vừa ý, là sự bất toại nguyện, sự hối hận. Khi Sân khởi sinh thì sẽ có buồn phiền, phát sinh ác ý, thù hận, dẫn đến bợn xén không xả thí, ganh ghét đố kỵ với Hỷ công đức hay Thiện công đức của người, và tự mãn với tài vật và công đức của mình. Sân hận là do bởi Sân và Si tạo ra. Sân hận là căn gốc của mọi việc Bất Thiện hay Ác Nghiệp.

Tu tập trì giới và rải tâm từ để đối trị Tâm Sân. Trì Giới được trình bày trong phần Thập Phúc Hành Tông.

Vì sao Tà Kiến là Ác Nghiệp ?

Tà Kiến là thấy sai, chấp lầm, do bởi Tâm Tham tạo thành. Có những loại Tà Kiến như sau: 1. Chấp vào chết là hết, chấp Không hay gọi là Đoạn Kiến; 2. Chấp có một linh hồn hằng còn, hay gọi là Thường Kiến; 3. Chấp không có hậu quả, Nghiệp báo, hay gọi là Vô Hữu Kiến; 4. Chấp không có Nhân mà cũng không có Quả, Nghiệp Báo, hay gọi là Vô Nhân Kiến; 5. Chấp không có năng lực của Nghiệp báo, hay gọi là Vô Hành Kiến.

Vì chấp vào những điều Như vậy nên tạo Ác Nghiệp.

3. Thập Thiện Nghiệp Lực

Thập Thiện Nghiệp Lực là mười điều Thiện dùng để ngăn ngừa những hành động ác, xấu của Thập Ác Nghiệp. Người sống trong đời và thực hành theo Thập Thiện Nghiệp thì được an vui, hạnh phúc, được quả Nhân (người), Thiên (Trời), hay Níp Bàn.

Thập Thiện Nghiệp Lực là: 1. Không Sát Sinh, 2. Không Trộm Cắp, 3. Không Tà Dâm, 4. Không Nói Dối, 5. Không Nói Lời Đâm Thọc, 6. Không Nói Lời Thô Ác, 7. Không Nói Lời Vô Ích, 8. Ý Không Tham, 9. Ý Không Sân, 10. Không Tà Kiến.

Ghi Nhớ:

❖ **Khi không làm việc Thiện, là chúng sinh đã làm việc Bất Thiện.**

❖ **Khi làm một việc Thiện là đã ngăn chặn một Ác Nghiệp.**

Ví dụ: Khi không sát sinh là đã ngăn ngừa một Ác Nghiệp là sát sinh, và đã thực hiện được một Thiện Nghiệp.

4. Thập Phúc Hành Tông

Thập Phúc Hành Tông là mười Thiện Nghiệp tạo ra Phước báu, đưa đến quả vị Người, Trời, hay Níp Bàn. Phần III trình bày mở rộng về Thập Phúc Hành Tông.

Thập Phúc Hành Tông là: 1/ Xả Thí, 2/ Tri Giới, 3/ Tu Tập, 4/ Cung Kính, 5/ Phụng Hành, 6/ Thính Pháp, 7/ Thuyết Pháp, 8/ Tùy Hỷ Công Đức, 9/ Hồi Hướng, 10/ Chân Tri Chước Kiến.

5. Tóm Lược Về Nghiệp Lực

Nghiệp là hành động qua Thân, Lời, Ý tạo tác do bởi thói quen, bản năng, hay có tâm tác ý. Nghiệp, có Nghiệp đã tạo tác trong quá khứ, và Nghiệp hiện tại, tạo tác trong thời hiện tại, hay đang lúc tạo tác. Nghiệp, có Nghiệp Thiện, Nghiệp Bất Thiện, hay Ác Nghiệp, tạo tác qua những trường hợp sau.

Nghiệp Thiện:

- . Nghiệp Thiện tạo tác do bởi tâm khôn khéo, khoẻ mạnh, tốt đẹp, lợi ích, và cho quả an vui.
- . Nghiệp Thiện được xây dựng trên căn gốc không có Tham, không có Sân, và không có Si.
- . Nghiệp Thiện là nhân của sự an vui, đưa đến quả vị Nhân, Thiên, hay Níp Bàn.
- . Thực hành và tu tập Thập Phúc Hành Tông để phát sinh, và tăng trưởng Thiện Nghiệp.
- . Nghiệp Thiện là sự tu tập, trau dồi tâm linh, thính Pháp, thuyết Pháp, trau dồi Văn Tuệ, Tư Tuệ, Tu Tuệ, tu tập Thiền Minh Sát, liễu tri Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát mầm sinh tử trong Tam Giới.

Nghiệp Bất Thiện và Ác Nghiệp:

- . Nghiệp Bất Thiện và Ác Nghiệp tạo tác do bởi tâm vụng về, tội lỗi, bệnh hoạn, xấu ác, muốn làm suy giảm, hay tiêu diệt, và trở sinh quả khổ đau.
- . Nghiệp Bất Thiện và Ác Nghiệp được tạo trên căn gốc Tham, Sân, và Si.
- . Nghiệp Bất Thiện và Ác Nghiệp là nhân trở sinh quả khổ đau, phiền não và bốn đường Ác Đạo, là: địa ngục, ngạ quỷ, Atula, súc sinh.
- . Thực hành và tu tập Thập Phúc Hành Tông để đối trị và tiêu diệt Nghiệp Bất Thiện.
- . Tu tập trong đời sống với tinh giác và chánh niệm, có sự hiểu biết trong từng mỗi hành động, lời nói, ý nghĩ để ngăn ngừa Nghiệp Bất Thiện.

Nghiệp Báo là Quả trở sinh của Bất Thiện Nghiệp hoặc Ác Nghiệp. Phước báo là Quả trở sinh của Nghiệp Thiện.

Nghiệp Lực: Nghiệp Lực hay còn được biết là Nghiệp Duyên. Là mãnh lực, năng lực, nguyên tố đưa đẩy, hay thúc đẩy tạo Nghiệp, làm cho Nghiệp được thành tựu, trở sinh, và thọ lãnh Nghiệp Báo. Quả của Nghiệp quá khứ, tác động đến tâm, hình thành một thói quen để tạo ra Nghiệp hiện tại, được gọi là một dòng Nghiệp Lực.

Đến đây mong rằng giúp được quý bạn Đạo có được khái niệm hiểu biết về Nghiệp, Nghiệp Lực, Nghiệp Báo, Nghiệp Thiện, Nghiệp Bất Thiện, và biết mình nên làm Nghiệp nào. Học Giả uyên thâm, muốn nghiên cứu sâu về Nghiệp, xin tham khảo bộ Kinh Triết Lý về Nghiệp của **Đại Trưởng Lão Hộ Tông** và những bài giảng về Nghiệp cùng với Bộ Chú Giải Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp của Giáo Thọ kiêm Dịch Giả - **Bhikkhu Pasādo**.

II. PHƯỚC BÁO (PUÑÑĀ)

Phước là chi ? Vì sao phải làm Phước ? Làm Phước là làm những chi ? Và làm Như vậy nào ?

Phước là Quả được trở sinh của Thiện Nghiệp, tạo tác qua thân, lời, và ý nghiệp thiện, hay sự tu tập Thập Phúc Hành Tông. Phước là những chi làm cho con người thay đổi, từ xấu để trở nên tốt đẹp, hoàn mỹ, thánh thiện, và là nhân đưa đến sự an vui, hạnh phúc, cùng quả vị Người, Trời, hay Níp Bàn. Con người muốn tốt đẹp, thiện mỹ, có được cuộc sống an vui, hạnh phúc, xa lìa khổ đau, được quả vị Người, Trời, Níp Bàn thì hãy nên làm việc Thiện và tu tập để tạo phước. Phước là tài sản, là vốn liếng của con người trong cuộc đời này, là hành trang tư lương cho cuộc đời kế tiếp trong vị lai. Phước và Nghiệp là hai gánh nặng cho con người khi xa lìa cuộc đời này, như Nhà Sư **Pasādo** đã có câu.

“Đến trần gian với hai bàn tay trắng
Khi ra đi gánh nặng trên vai: Phước - Tội”.

Mỗi người nên chọn cho mình một hướng đi, tạo Phước hay tạo Nghiệp. Phước được chia làm hai loại là Phước Hữu Lậu và Phước Vô Lậu.

1. Phước Hữu Lậu: Phước báo tạo ra với tâm ý mong cầu được hưởng lấy an vui, hạnh phúc, giàu sang, xinh đẹp, hay những ước vọng, hoài bảo con người chưa có được. Phước Hữu Lậu là phước báo tạo ra với sự mong cầu được hưởng lại trong kiếp sống hiện tại,

hay kiếp sống trong thời vị lai, giàu sang, danh vọng, vật chất đầy đủ. Thực tính của Phước Hữu Lộ là quả Thiện đưa đến quả vị Nhân, Thiên (Người và Trời). Thế nhưng Thế Săn (tài sản ở Thế Gian), hay Thiên Săn (tài sản ở Thiên Giới, các Cõi Trời) không bền vững và luôn bị chi phối bởi Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.

Con người tạo Phước và mãi mê hưởng Phước, quên đi làm việc Thiện. Đôi khi còn vì dục lạc mà đánh mất mình, tạo nghiệp Bất Thiện, để rồi không có được quả an vui. Khi đánh mất đi kiếp làm người thì không biết bao giờ mới có lại. Do đó con người lên, xuống trong sáu nẻo. Khi có được thân con người, và gặp được Chánh Pháp, học hiểu lời dạy cao quý của Đức Phật, chúng ta phải nên biết tu tập và tầm cầu Giải Thoát. Đừng dính mắc vào Phước Thế Gian (Phước Hữu Lộ), mà phải hướng Tâm về Níp Bàn với Quả Phước Vô Lộ.

2. Phước Vô Lộ: Phước báu tạo ra nhưng không mong cầu được hưởng lại trong kiếp Nhân, Thiên (Người / Trời) mà với tâm ý hướng về sự giải thoát và Níp Bàn. Tạo Phước báu Vô Lộ để hỗ trợ con đường tu tập đưa đến Đạo Quả. Đó cũng là chú nguyện tối thượng, và rốt ráo của người tu theo lời dạy của Đức Phật. Thực tính của Phước Vô Lộ là quả Thiện đưa đến Đạo Quả Níp Bàn. Tác ý tạo Phước Hữu Lộ và Phước Vô Lộ sai khác nhau nhưng việc làm thiện, hành động thiện, điều thiện, hay suy nghĩ thiện để tạo Phước Hữu Lộ, hay Phước Vô Lộ không sai khác. Sự khác biệt là khi hành thiện sự, tâm hướng về Giải Thoát Níp Bàn, hay tâm hướng về những hạnh phúc của thế gian, hay tâm không hướng về gì cả, thì có quả Phước Hữu Lộ hay Phước Vô Lộ.

Trên con đường tu tập, khi vẫn chưa thành đạt Đạo Quả thì cần có cả hai loại Phước Báu: Phước Hữu Lộ và Phước Vô Lộ để hỗ trợ và tạo nhiều thuận duyên cho con đường tu tập đến Đạo Quả. Do vậy chúng ta cần thực hành để có cả hai loại Phước Báu, Hữu Lộ và Vô Lộ, khi làm một Thiện Nghiệp.

Thực hành:

Khi làm việc thiện nào cũng hướng tâm về sự giải thoát, và nguyện như sau:

. Do Quả Phước Báu của việc thiện này, nguyện “**làm nhân đến Đạo Quả Níp Bàn**”. Đó là cách thực hành Phước Vô Lộ.

. Do Quả Phước Báu của việc thiện này, nguyện “**cho những điều mong cầu sớm thành đạt như ý nguyện**”. Đó là cách thực hành cho Phước Hữu Lộ.

Khi nói đến Phước, là chúng ta nghĩ ngay đến việc làm từ thiện, xả thí, cúng dường tài vật, cứu trợ hay giúp đỡ những người kém may mắn, lâm vào cảnh khốn cùng vì thiên tai, hay những lý do nào khác. Chúng ta chưa thấy được hay quên nghĩ đến phước không những là do các việc xả thí, cúng dường tài vật, mà còn đi xa hơn nữa đến Phước Đức và Phước Trí do sự tu tập trau dồi từ bi, giới hạnh, và trí tuệ mà có. Do vậy mà có ba loại Quả Phước: **1. Phước Vật**, **2. Phước Đức** và **3. Phước Trí** do các nhân thiện nghiệp xả thí, từ xả bi hỷ, và trí tuệ tạo thành.

Phước Vật: Là phước tạo thành do việc xả thí tài vật, hay gọi là Tài Thí. Nếu thiếu Phước Vật, sẽ bị thiếu thôn vật chất, tài sản cho nên thực hành xả thí tài vật là để tạo cuộc sống sung túc về tài sản vật chất.

Phước Đức: Là phước do bởi việc xả thí công đức, Ví dụ như rải tâm từ đến cho mọi người, mọi loài chúng sinh, và thực hành Từ, Xả, Bi, Hỷ. Nếu thiếu Phước Đức thì thiếu sự quý mến, yêu thương của mọi người. Do vậy, Ông Bà ta có câu “Có Đức mặc sức mà ăn” hoặc “Phước năng thắng số”. Số ở đây có nghĩa là quả của các Nghiệp Bất Thiện đã tạo tác. Chúng ta chắc cũng đã thấy qua nhiều trường hợp, một người rất giàu nhưng không được lòng thương mến của nhiều người. Hoặc một người đồng nghiệp, bạn làm chung, làm rất giỏi, thông thạo rất nhiều việc, nhưng lại không được sự quý mến của các bạn đồng hành.

Thực hành rải tâm từ, tu tập Từ, Xả, Bi, Hỷ, để tạo Phước Đức. Cách thực hành sẽ được trình bày trong phần Xả Thí của Thập Phúc Hành Tông.

Phước Trí: Nếu thiếu Phước Trí thì không được sáng suốt trong mọi việc làm, không thấy rõ đúng hay sai, và cứ ôm ấp những tư kiến của riêng mình. Phước Trí có được là do sự tu tập, sự thực hành chú tâm, tỉnh thức, quán chiếu sự Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã, và làm việc thiện, xả thí Pháp, ấn tống Kinh sách, hay thính Pháp, và thuyết Pháp.

Thực hành tạo Phước Trí được trình bày thêm chi tiết trong phần Thập Phúc Hành Tông, Xả Thí và Tu Tập.

3. Quả Phước Viên Mãn

Làm thế nào có được Quả Phước tròn đầy trong những Thiện Nghiệp mà chúng ta đang làm và sẽ làm ?

Khi làm một việc Thiện với đầy đủ Tam Tư và Trí thì được hưởng tròn đầy Quả Phước Báo, là 16 Tâm Quả Thiện. Điểm trọng yếu của vấn đề là biết “tác ý khôn khéo” vì nếu không biết khéo tác ý thì không gặt hái trọn vẹn những quả phước do bởi những thiện nghiệp mà chúng ta tạo tác. Thế nhưng vì sao phải biết khéo tác ý vào những việc làm thiện, và sự tác ý đó đem lại kết quả Như vậy nào ? “Sống là một nghệ thuật”. Vậy sao chúng ta không thể áp dụng nghệ thuật sống vào việc tu – hay là Tu cũng là một nghệ thuật để đem lại kết quả tốt hơn, mỹ mãn hơn, và trọn vẹn hoàn mãn hơn !

Khi thực hành hay trau dồi việc Thiện, luôn nhớ đến sự suy nghĩ, tư duy và tác ý trong ba giai đoạn: Trước khi làm (Tur Tiền), trong khi đang làm (Tur Hiện), và sau khi làm xong (Tur Hậu). Nếu có sự tư duy chân chính trong cả ba giai đoạn và có Trí trong việc làm Thiện, thì hưởng được quả phước trọn vẹn, viên mãn.

Tur Tiền: Là sự tư duy hay khéo tác ý khi chuẩn bị vào một việc thiện. Tur Tiền là việc đầu tiên phải có, vì nếu có sự tư duy chính chắn, hiểu rõ tại sao thực hiện việc thiện này, và sự lợi ích của việc thiện này Như vậy nào, thì việc thiện được chuẩn bị rất chu đáo với tâm thành hoan hỷ. Do đó không bị sai lệch khi chúng ta bắt tay vào thực hiện việc thiện. Sự hoan hỷ, an lạc, nhiệt tâm, và sáng suốt này là nguyên nhân tạo ra quả phước hoàn mãn cho sự khởi hành. Trong cuộc sống hằng ngày cũng vậy, mỗi khi làm một việc chi, chúng ta cũng phải suy nghĩ về công việc mình sẽ làm, làm Như vậy nào, làm với tác ý gì, tại sao phải làm? Và làm thì sẽ đem lại kết quả ra sao? Một khi đã tư duy và hiểu rõ tận tường những câu hỏi trên, sự chuẩn bị sẽ tốt hơn, và Như vậy việc làm và kết quả được mỹ mãn hơn.

Tur Hiện: Là sự tư duy, suy nghĩ, và tác ý trong việc thiện đang trong lúc thực hiện việc thiện. Tác ý thiện, hoan hỷ, và nghĩ đến sự lợi lạc và quả Phước do thực hiện việc thiện

này. Tư Hiện là một đức tin, tinh tín trong sạch đang khi làm việc thiện, làm việc thiện không để tham cầu danh và lợi. Mượn cảnh để làm việc thiện, vun bồi phước báu ngõ hầu giải thoát, Níp Bàn.

Ghi Nhớ: Đừng quên hướng tâm về Phước Vô Lậu, làm nhân đến Đạo Quả Níp Bàn. Nhớ nguyện “Do Quả Phước Báu Thiện Sự này nguyện làm Nhân đến Đạo Quả Níp Bàn”.

Tư Hậu: Là sự tư duy, suy nghĩ, hay tác ý sau khi một việc thiện đã được hoàn tất. Tư Hậu là sau mỗi việc thiện đã làm, vẫn tiếp tục hoan hỷ, vui vẻ, không hối tiếc, không sân hận, hay khó chịu, cho dù với kết quả không được như ý. Nên giữ tâm thiện xuyên suốt từ lúc phát Tâm (Tư Tiên) làm việc thiện, đến khi thực hiện việc thiện (Tư Hiện), và sau khi hoàn tất việc thiện (Tư Hậu). Nếu không xuyên suốt giữ được tâm ý thiện trong ba giai đoạn Tư Tiên, Tư Hiện, Tư Hậu thì Phước báu không được tròn đầy. Nếu sự hối tiếc, sân hận do thực hiện việc thiện kéo dài thì quả Phước không có, mà còn tạo thêm Nghiệp Bất Thiện. Như vậy hóa ra làm việc thiện mà tạo Nghiệp báo, thay vì Phước báu.

Ghi Nhớ: Cho dù việc thiện có thành tựu, hay không được thành tựu mỹ mãn, nên luôn ghi nhớ giữ gìn cho tâm ý được tịnh hảo. Quan trọng hơn nữa là biết quán xét tam tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã của một việc thiện, hay của tất cả Pháp.

Ví dụ về Tam Tư:

. **Tư Tiên:** Có một nhóm bạn đang giúp đỡ những nạn lũ lụt ở Việt Nam, họ kêu gọi sự đóng góp của bạn. Bạn không có sự dự tính trước về việc làm này, nó xảy ra một cách đột ngột, và như vậy thì làm sao để bạn có được Quả Phước Tư Tiên ?

Bật mí cho một cách khéo tác ý trong trường hợp này. Trước khi nhận lời làm việc Thiện để giúp lũ lụt, bạn hoan hỷ tán thán việc Thiện đang được thực hiện và nói rằng “thật là phước báu đầy đủ cho các việc mà anh chị đã làm, xin cho được chia vui và Quả Phước Báu này với các anh chị”. Hay nói ngắn gọn là **Anumodanā** với bạn nha. Bạn phải hết sức thành tâm, thành ý và chân thật hoan hỷ với việc làm thiện ấy. Khi suy nghĩ và **Anumodanā** = Phước Báu Đầy Đủ, Tùy Hỷ Công Đức, như vậy là bạn đã tạo được Phước Tư Tiên. Cũng do vậy, bạn đã được một Thiện Nghiệp về Ý và một Thiện Nghiệp về Lời. Nếu có hành động chấp tay cung kính khi bạn **Anumodanā** với một việc thiện thì bạn có thêm một Thiện Nghiệp về Thân. Thêm vào đó bạn chia sẻ niềm vui và tạo thêm tinh thần, khích lệ cho các việc thiện được phát sinh và tăng trưởng. Ngay đó, bạn đã thực hiện một Tứ Chánh Cần (việc thiện đã làm thì làm cho phát triển). Do đó qua việc tán thán **Anumodanā** với việc làm thiện của người và mình, bạn đã được phát sinh nhiều Phước Báu.

Vấn đề cảm thấy là đơn giản cho những người thường làm việc xả thí, dễ cho ra, và sẵn lòng giúp đỡ người gặp nạn. Thế nhưng không phải dễ đối với người không muốn cho ra, không thường quen xả thí. Ở trường hợp này, người ấy nên tư duy và hiểu rằng, việc cho ra, xả thí là một việc làm thiện để đối trị tánh bần xén, dính mắc. Làm việc thiện này để tạo Phước báu, và giúp đỡ người gặp nạn. Do đó người ấy chịu thay đổi bản tính, thói quen, và đóng góp, hùn phước giúp đỡ những nạn nhân bị lũ lụt. Như vậy, tâm người ấy được thay đổi từ bất thiện sang thiện. Do đó họ đã thực hiện được Tư Tiên, và Tư Hiện.

Xa hơn nữa, Tư Tiên có Trí là nhận thấy được sự Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã trong mọi sự việc. Thiên tai, lũ lụt, làm cho người đang có cuộc sống bình thường phải chịu cảnh khổ đau (Khổ Đau), mất hết tài sản (Vô Thường), không giữ được sự quân bình cho mình (Vô Ngã). Sự Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã xảy ra cho bất cứ một ai, chứ không riêng gì với những nạn nhân đang cần sự giúp đỡ. Cũng nên thấy được sự Vô Ngã là ta không tự chủ được tạo hóa, không tự chủ được cuộc sống, tài sản tạo ra một khi Vô Thường đi đến.

Tư Hiện: Khi mở ví lấy tiền giúp đỡ nạn nhân lũ lụt thì tâm nên hướng về những người đang bị hoạn nạn, thành tâm nguyện cho những điều tốt lành đến với họ (Ví dụ như nguyện cho họ bớt khổ đau, thân tâm được an lạc, có tinh thần và sức mạnh để vượt qua mọi điều bất như ý, và mau chóng bình phục). Khi nguyện được Như vậy là bạn đã có tác ý vào việc thiện, và tạo thêm một tác ý thiện, chứ không phải làm như một theo thói quen, hay một cách máy móc. Cũng đừng nên quên nguyện “**Nguyện làm nhân đến Đạo Quả Níp Bàn.**”

Chính vì biết hướng tâm về sự lợi ích của việc thiện, sẽ giúp cho bạn nhận thức được giá trị của việc mà các bạn đang làm. Do đó quả phước Tư Hiện được viên mãn.

Ghi Nhớ: Điều quan trọng là, nên thực hành tư duy, suy nghĩ đến kết quả, sự thành tựu của việc thiện (gọi là Cảnh Nghiệp Tướng), hơn là tư duy đến việc thiện (Cảnh Nghiệp). Cảnh Nghiệp Tướng tạo sự hoan hỷ, duyệt ý, là hành trang, tư lương cần thiết và quan trọng cho những người đang trong thời gian trị bệnh, và đang lúc cận tử lâm chung.

Ví dụ về Tư Hiện: Khi làm một món thực phẩm để cúng dường đến chùa hay đến những buổi tiệc, bạn hãy vui vẻ và thành tâm hướng về tất cả chúng sinh mà nguyện rằng, nguyện cho con và tất cả những ai dùng thực phẩm này được vui vẻ, an lạc dứt mọi điều phiền não, an vui và hạnh phúc, và mọi điều như ý nguyện mong cầu. Khi đã nguyện được như vậy thì bảo đảm thức ăn của bạn được ngon lắm. Nhưng không hẳn ngon là do bạn nấu giỏi, mà ngon vì sự hạnh phúc và sự an vui của bạn đã đem đến qua các món thực phẩm.

Tư Hậu: Sau khi đóng góp cho nạn nhân bị lũ lụt ở Việt Nam, bạn được biết rằng món tài vật đó không đến được tay của người cần nhận. Bạn không nên hối tiếc, hay bực mình, vì bực mình sẽ làm bạn trở thành một “bình mực” đen thui. Và nếu hối tiếc, hay sân hận với việc Thiện đã làm thì quả phước của Tư Hậu không được tròn đầy. Kết quả của việc thiện không được thành tựu mỹ mãn càng làm cho bạn nhận thấy rõ được sự Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã trong mọi Pháp của thế gian. Sau đây là một vài tư duy về tam tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã qua việc thiện đã thực hiện:

- . Một việc thiện tạo ra do bạn bè kêu gọi, nay đã hoàn tất (Vô Thường)
- . Một việc thiện được thực hiện, nhưng không có kết quả mỹ mãn (Khổ Đau)
- . Một việc thiện đã làm nhưng không tự chủ được sự thành tựu, hoặc không thành tựu (Vô Ngã).

Nếu có đầy đủ Tam Tư cùng với Trí khi hành một việc xả thí, hay làm một việc thiện, thì được quả phước tròn đầy. Tam Tư không khó thực hành, nếu có sự tu tập tinh giác, và chánh niệm thường xuyên. Và nếu thường xuyên thực hành thì sẽ trở thành quen thuộc, và cuộc sống tâm linh của các bạn được tăng trưởng, trở nên vui vẻ, từ ái, và trong sáng.

Qua ba phần Tam Tư, bạn có ghi nhận điều chi không ?

Với lời dạy không chỉ dừng lại ở cách thực tập làm việc thiện, làm với tác ý khôn khéo. Sự chỉ giáo còn nhằm tạo thắng duyên trên con đường tu tập, uốn nắn và thanh lọc tâm ý, trau giồi cho tâm có sự ghi nhận, tỉnh thức, biết hướng về ý thiện, và thực hành điều thiện tạo cuộc sống an vui hạnh phúc. Quan trọng hơn hết là nhận thấy được Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã trong mọi việc thiện để không bị dính mắc, tham ái đưa đến thực hiện việc thiện chỉ vì tạo ra tiếng thơm, danh lợi, hay bản ngã.

Ghi Nhớ:

- ❖ Thanh lọc tâm để vượt qua bất thiện khi kết quả không như ý. Tâm là quan trọng.
- ❖ Thực hiện việc thiện và nhận thấy sự Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã của các Pháp.
- ❖ Việc thiện chỉ là một phương tiện, còn cứu cánh là Níp Bàn. Giải thoát mọi sự chi phối bởi Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.

Ví dụ: Một người thường xuyên phát tâm ấn tống Kinh sách, truyền bá lời dạy của Đức Phật. Người này có những cách để tư duy như sau:

. Người này tư duy, suy nghĩ, và ghi nhớ rằng họ đã thực hiện được nhiều việc thiện, ấn tống Kinh, sách, và do đó sinh ra dính mắc vào việc làm. Đó gọi là nhớ nghĩ, tư duy về Cảnh Nghiệp.

. Thế nhưng nếu người này tư duy, suy nghĩ, và hoan hỷ rằng việc ấn tống Kinh, sách, những lời Phật dạy, tạo quả Phước cho họ và cho mọi người phát triển, tăng trưởng trí tuệ, để tu tập được sự an vui, và giải thoát. Tư duy như vậy gọi là tư duy về Cảnh Nghiệp Tướng.

. Người này tư duy rằng thực hiện mọi việc thiện, tạo Quả Phước Báo cho họ, và làm lợi lạc tăng trưởng trí tuệ cho mọi người. Nhưng thấy được rằng mọi việc thiện, hay mọi Pháp ở Thế Gian đều bị chi phối bởi Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Người ấy phát nguyện do Quả Phước Báo có được do bởi sự tu tập để thành đạt Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát sự chi phối của Tam Tướng.

4. Phước Và Nghiệp

**Quả Phước tạo ra có đủ để bù đắp, trả nợ cho cái Nghiệp đã tạo hay không ?
Làm thế nào để xóa đi cái Nghiệp đã tạo ra ?**

Trên con đường tu học, khi có một ít hiểu biết về Nhân Quả và Nghiệp, thường được nghe rất nhiều câu hỏi, và sự băng khuâng về Nghiệp và Phước. Có người còn đang lo sợ với những Nghiệp đã thực hiện, ưu tư lo lắng không biết làm sao để xóa đi, hoặc làm giảm thiểu đi nghiệp báo. Ưu tư lo lắng này tiếp tục trên con đường hành thiện, băng khuâng không biết là những quả phước (từ việc thiện do xả thí, và cúng dường) tạo ra có đủ để bù đắp, hay trả nợ cho cái nghiệp đã gây ra hay không ? Để giải tỏa cho những ưu tư và thắc mắc này, xin được chia sẻ vài điều nhỏ nhỏ, hy vọng giúp quý bạn Đạo quảng đi gánh lo âu.

Việc trước tiên là đừng bận tâm đến làm sao để xóa đi cái nghiệp mình đã tạo, vì việc đã làm ra rồi có bận tâm, hối hận thì cũng đã xong, không lấy lại được. Đức Phật đã có dạy “Quá khứ không truy tìm”. Có buồn lo, hối tiếc chỉ càng tạo thêm một Ác Nghiệp Sân, do sự phiền não và bất toại nguyện. Bạn có biết rằng mỗi lần buồn lo, hay hối tiếc về việc bất thiện đã tạo, là một lần tạo tác Nghiệp Bất Thiện do tâm ý phiền não với sân hận, bất toại nguyện. Thay vì ưu tư lo lắng, việc quan trọng, và cần thiết phải làm là nên làm thêm nhiều, và thật

hiện tại và tỉnh giác.

Phước và Nghiệp như là hai chiếc xe đang chạy đua với nhau trong từng mỗi con người, vì thế nếu phước chạy nhanh hơn, và chạy rất xa, thì nghiệp xấu phải bị bỏ lại, và không có cơ hội đuổi theo kịp. Hiểu Như vậy bạn phải thực hiện thiện nghiệp một cách liên tục, không ngừng nghỉ, và đừng ưu tư lo nghĩ đến nghiệp quá khứ mà đánh mất hiện tại. Có rất nhiều phương pháp mà chúng ta có thể thực hành mỗi ngày để tăng trưởng Phước Vật, Phước Đức, Phước Tuệ. Thực hành các Pháp Thiện này giúp xa lìa khổ đau, đến gần với hạnh phúc, và làm cho chiếc xe phước chạy càng nhanh, bỏ lại sau lưng chiếc xe nghiệp xấu ọp ẹp, không có khả năng theo đuổi kịp. Con người thường hay sống trong quá khứ, nghĩ về tương lai, mà đánh mất hiện tại. Quá khứ đã qua rồi, tương lai thì chưa đến, nên tỉnh giác và sống trong hiện tại, làm những gì cần nên làm với tất cả sự tinh tấn, nhiệt tâm, để không tiếp tục bị hối tiếc, và để rồi cứ sống trong quá khứ và ôm ấp vị lai.

Tóm lại là đừng ưu tư, lo lắng về nghiệp đã làm, mà hãy tinh tấn, nỗ lực làm càng nhiều việc thiện và cố gắng thực hiện Tam Phước (Phước Vật, Phước Đức, Phước Trí) và Thập Phúc Hành Tông thì chúng ta xa lìa được đau khổ, có được sự an vui, hạnh phúc. Thêm vào đó, chiếc xe Phước càng vững chải, chạy càng nhanh, càng xa thì nghiệp xấu không có cơ hội đuổi kịp để trở sinh. Chúc quý bạn Đạo luôn sống trong tỉnh thức và tinh tấn thực hành ba điều Phước này.

Tóm Lược Phần Phước

- . Phước có hai loại: Phước Hữu Lậu và Phước Vô Lậu.
- . Phước Hữu Lậu là quả do đã thực hiện việc thiện, với tâm ý mong cầu hưởng quả phước thế gian, hay Thiên Giới.
- . Phước Vô Lậu là quả do đã thực hiện việc thiện, nhưng với tâm ý hướng về Níp Bàn, giải thoát sinh tử luân hồi, chi phối bởi Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.
- . Làm việc thiện với Tam Tư, và Trí để gặt hái quả Phước tròn đầy, viên mãn. Khi làm việc thiện mà thiếu Tam Tư, và Trí thì dễ bị đưa đẩy đến “làm việc thiện mà gặt hái quả bất thiện, không được phước báu mà còn chuốc lấy quả phiền não, khổ đau.”
- . Có ba loại phước, Phước Vật, Phước Đức và Phước Trí.
- . Phước Vật có được do bởi xả thí tài vật, hay là Tài Thí.
- . Phước Đức và Phước Trí có được do bởi xả thí Pháp, xả thí sự Vô Úy, thính Pháp.
- . Tu tập sống trong tỉnh giác, chánh niệm, biết từng mỗi hành động của thân, lời, ý để làm thiện tạo phước.

III. THẬP PHÚC HÀNH TÔNG

Thập Phúc Hành Tông là mười tông chỉ, phương châm, và con đường tu tập, xây dựng nhân cho các quả phước, và sự sống an vui hạnh phúc, quả vị Người, Trời, hay Níp Bàn. Thập Phúc Hành Tông là: 1. Xả Thí, 2. Trì Giới, 3. Tu Tập, 4. Cung Kính, 5. Phụng Hành, 6. Hồi Hướng, 7. Tùy Hỷ Công Đức, 8. Thính Pháp, 9. Thuyết Pháp, 10. Chân Tri Chúc Kiến.

Ghi Nhớ: Luôn luôn chánh niệm tỉnh giác, thực hành Phúc Hành Tông cùng với Tam Tư và Trí.

Sưu Tập Pháp sẽ trình bày Thập Phúc Hành Tông trong phạm vi hạn chế, cùng những phương pháp thực hành một cách đơn giản, minh họa cho việc thực hiện thiện nghiệp, và phước như đã giới thiệu ở phần Nghiệp và Phước. Với tác ý giới thiệu những Ví dụ minh họa, và xây dựng nền tảng cho quý bạn Đạo về mười phương cách để hành thiện nghiệp.

Độc giả hoặc Học giả minh trí, nghiên cứu sâu sắc những lời Phật đã dạy, xin tham khảo thêm trong Bộ Chú Giải Pháp Tụ và Phân Tích, của Tác Giả là **Đại Trưởng Lão Mahā Thera Nagā Dīpa** do **Bhikkhu Pasādo** đã dịch. Bộ Chú Giải này trình bày đầy đủ, khai triển, giảng giải một cách sâu sắc về Thập Phúc Hành Tông cùng với Tâm Thiện Dục Giới, và những tích truyện minh họa. Sau đây sẽ lần lượt trình bày từng mỗi Phúc Hành Tông.

1. Xả Thí Phúc Hành Tông

Xả thí có nghĩa cho ra. Xả thí để diệt trừ, đối trị lòng tham lam, bòn xén, sự bám víu, dính mắc. Xả thí để tạo tam phước, lìa xa khổ đau, có cuộc sống an vui hạnh phúc.

Mọi sự khổ đau đều bắt nguồn từ lòng tham ái, muốn thâm vào, chiếm lấy, và bám chặt không buông bỏ. Xả Thí Phúc Hành Tông là Phúc Hành Tông thứ nhất, xây dựng nền tảng, tạo phước báu tiến đến những Phúc Hành Tông khác trong Thập Phúc Hành Tông. Xả Thí Phúc Hành Tông tạo phước báu, làm nhân cho được làm Người, Trời (Chư Thiên trong các cõi Trời Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới) và Đạo Quả Níp Bàn.

Xả Thí như thế nào để được trọn vẹn phước báu ?

- . Xả Thí có Tam Tư và Trí thì được trọn vẹn quả Phước. Tam Tư đã trình bày ở phần trên.
- . Xả thí với tâm từ ái là không suy nghĩ sẽ được đáp đền ân đức trong ngày vị lai. Không nên suy nghĩ rằng Ta cho đến người này, thì người khác sẽ cho Ta.

Xả thí không có nghĩa là chỉ cho tài vật đến những người bất hạnh, đang cần sự giúp đỡ mà còn có nghĩa cho tất cả những chi đến với tất cả những người, hoặc tất cả chúng sinh, có thể cho được, không phân biệt sang hèn, giàu nghèo, người quen, quyền thuộc, hay người dưng, kẻ lạ.

Xả thí gồm có 2 loại là Tài Thí và Pháp Thí.

. **Tài Thí:** Xả thí Ngũ Dục Thiện: Cho ra tịnh tài, vật chất để tạo Phước Vật. Phước Vật cao tốt nhất là kiến tạo Tứ Phương Tăng Tụ.

. **Pháp Thí:** Xả thí Thiện Công Đức, Vô Úy Thí làm cho người an tâm, hiểu biết, và không lo sợ. Vô Úy Thí để tạo Phước Trí. Xả thí Phước Đức cao tốt nhất là rải tâm từ đến cho chúng sinh.

Xả thí có ba Bậc như sau:

. **Bậc Thượng:** Là xả thí những tài vật thực quý giá, hoặc vẫn còn mới, chưa dùng xài, mà chúng ta ưa thích nhưng sẵn lòng xả thí cho ra.

. **Bậc Trung:** Là xả thí những tài vật mà ta đang dùng nhưng sẵn lòng xả thí cho ra.

. **Bậc Hạ:** Là xả thí những tài vật cũ kỹ, mà ta không còn dùng nữa.

Xả Thí có hai trường hợp là:

. **Hiền Triết Thí:** Là việc xả thí với người có sự chế ngự thân lời ý và cho với bàn tay của mình.

. **Phi Hiền Triết Thí:** Phi hiền triết thí là việc xả thí với người không chế ngự và xa lìa Ác Pháp. Khi thực hiện việc xả thí, thường hiện bày với hình thức vứt bỏ, cho một cách ném liệng, không cho với tay bàn tay của mình và không tôn trọng người, không tôn trọng trong việc xả thí, thấy người thực hiện thì cũng thực hiện theo, thực hiện cầu danh được lòng lẫy, không mong mỏi thành tựu Quả Phước Báo. Do đó quả phước của việc xả thí cũng được gạt hái, nhưng không có đặc biệt như cách xả thí ở bậc Hiền Triết.

Ghi Nhớ:

- . Khi làm việc xả thí, nên xả thí với Tam Tư và Trí dù chỉ làm một việc rất nhỏ.
- . Xả thí theo Hiền Triết Thí chứ không theo Phi Hiền Triết Thí.
- . Xả thí với tâm từ ái
- . Tác ý tạo Phước Vô Lậu. Hướng tâm về kết quả, sự thành tựu quả phước của việc thiện (Cảnh Nghiệp Tướng).
- . Nguyên trước khi xả thí, và hồi hướng sau khi làm một việc xả thí. Nguyên điều chi và hồi hướng ra sao thì tùy theo bạn muốn được quả Phước Hữu Lậu hay Vô Lậu. Điều tốt nhất là nên biết tác ý để được hưởng cả Phước Hữu Lậu và Phước Vô Lậu.
- . Khi làm việc xả thí hay những việc thiện khác, quý bạn Đạo nên thực hành lời nguyện cầu dưới đây để tạo quả Phước Vô Lậu.

“Do Quả Phước Báo Thiện Sự này, nguyện làm nhân đến Đạo Quả Níp Bàn”.

Tài Thí: Phước Vật là quả của sự xả thí tiền tài, vật chất, gọi chung là Ngũ Dục Thiện. Mỗi ngày nên làm ít nhất một việc xả thí ngũ dục thiện để tạo Phước Vật. Việc xả thí có thể thực hiện ngay đến những người thân trong gia đình, bạn bè, hoặc những người đồng nghiệp. Vật xả thí có thể rất đơn giản đến như những chiếc bánh, viên kẹo, hay một bữa ăn mà bạn chuẩn bị cho gia đình. Điều quan trọng là khi làm việc xả thí này bạn hãy nên tỉnh giác, biết hướng tâm, và có tác ý trong việc xả thí.

Ví dụ: Cho các gia thú ăn (chó, mèo, chim, cá, và v.v.). Có những hạt cơm còn sót trong nồi, những miếng bánh mì ở hai đầu mà bạn không dùng, bạn có thể cho chim ăn thay vì bỏ vào thùng rác.

Ví dụ: Khi chia sẻ một chiếc bánh hay cho một viên kẹo đến bạn bè, hay những bạn đồng nghiệp, hoặc cho các vật dụng cho người thân là bạn đã hành xả thí Phước Vật. Trong cuộc sống hằng ngày con người có thể làm, và đã làm rất nhiều việc xả thí nhưng vì không nhận biết đó là xả thí, cho nên không cảm nhận được ý nghĩa, và sự hạnh phúc, vui vẻ trong việc làm.

Ví dụ: Khi nấu một bữa cơm cho gia đình, thì tư duy rằng bạn đang xả thí thực phẩm, công sức, thời gian, và sức khỏe của bạn, để tạo sự sống, sức khỏe, và sự an vui và hạnh phúc đến cho những người thân trong gia đình. Sự xả thí Như vậy là chân chánh, trong sạch, với tâm từ ái, do đó được quả an vui.

Tư duy được như vậy bạn sẽ tha thiết để tâm thức vào công việc của mình làm, và bạn cảm nhận được sự an vui và hạnh phúc. Việc làm trở nên một niềm vui thay vì một nỗi cực

nhọc, một bồn phận hay trách nhiệm nặng nề. Tất cả các việc thiện xả thí, dù chỉ là một viên kẹo, một mẫu bánh nhỏ, chúng ta nên luôn luôn làm trong tinh thần hoan hỷ, vui vẻ, và có sự chú tâm và ý thức được việc thiện đang làm thì kết quả Phước Vật được viên mãn to lớn.

Ví dụ: Với sự duyệt ý, cúng dường tứ vật dụng là y áo, vật thực, chỗ ở, thuốc cần thiết để chữa bệnh đến chư Tăng, sẽ được đón nhận Quả Phước Báu vi diệu, thù thắng.

Ghi nhớ: Vật lễ xả thí lớn hoặc nhỏ không quan trọng, điều quan trọng là chúng ta cho với tấm lòng (Tâm) Như vậy nào (Hiền Triết Thí hay Phi Hiền Triết Thí) thì sẽ đón nhận được quả Phước tương xứng. Có sự hiểu rằng xả thí tài vật là tạo Phước Vật, mà Phước Vật là Phước Hữu Lậu. Điều đó cũng không hoàn toàn hẳn là như vậy. Phước trở thành Phước Hữu Lậu hay Vô Lậu là do tâm tác ý. Tâm tác ý đưa đến Quả Phước khác nhau trong cùng một việc xả thí.

Ví dụ: Trong cùng một việc xả thí tài vật sẽ có ba quả phước tương ứng theo ba sự tác ý khác nhau như sau:

. Khi xả thí, mà không có tác ý gì cả, chỉ xả thí theo một bản năng, thói quen thì được Phước Hữu Lậu. Phước này đưa đến quả vị Nhân, Thiên, theo định luật Nhân Quả tất nhiên, có Nhân có Quả, khi hội đủ duyên.

. Khi xả thí, có tác ý muốn cho con cháu được thành tựu, gia đình được cuộc sống an vui, hạnh phúc, hay muốn được về cõi Trời, hay trở lại làm Người giàu sang, đầy đủ tài sản. Phước ấy trở thành Hữu Lậu.

. Khi xả thí, có tác ý là tạo nhân đến Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát sinh tử luân hồi, Phước tạo ra trở thành Phước Vô Lậu.

Pháp Thí

Phước Trí là Quả của sự xả thí thiện công đức, Vô Úy Thí, không sợ hãi, và sự trau dồi tu tập trí tuệ. Thực hành rải tâm Từ đến cho mình, cho mọi người, và cho mọi loài. Ý nghĩa của việc rải tâm từ là cõi trời oan trái, không tạo thù nghịch với mọi người, một loài, và tạo cho chúng sinh có lòng từ xả và bi hỷ. Sau đây là những trích đoạn ngắn, rải Tâm Từ, bạn có thể hành trước khi đi ngủ và mỗi buổi sáng khi thức dậy. Nguyên cho:

- . Tất cả chúng sinh hướng Đông đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự an vui.
- . Tất cả chúng sinh hướng Đông Nam đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự an vui.
- . Tất cả chúng sinh hướng Nam đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự an vui.
- . Tất cả chúng sinh hướng Tây Nam đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự an vui.
- . Tất cả chúng sinh hướng Tây đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự an vui.
- . Tất cả chúng sinh hướng Tây Bắc đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự an vui.
- . Tất cả chúng sinh hướng Bắc đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự an vui.
- . Tất cả chúng sinh hướng Đông Bắc đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự an vui.
- . Nguyên cho tất cả chúng sinh đừng oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự an vui, đừng có khổ, đừng làm hại lẫn nhau, đừng hẹp lượng, hãy cho được sống lâu, đừng có bệnh hoạn, hãy cho được thành tựu đầy đủ, hãy giữ mình cho được sự an vui. Tất cả chúng sinh đến khổ rồi, xin đừng cho có khổ; đến sự kinh sợ rồi, xin đừng cho kinh sợ; đến sự thương tiếc rồi, xin đừng cho thương tiếc. (Trích trong Kinh Nhật Tụng).

Tâm bác ái của bạn không ngưng ở đó mà bạn có thể thực hành trước các bữa ăn nguyện rằng: “Nguyện cho tất cả những ai làm ra vật thực này và cho con được tai qua nạn khỏi, bệnh tật tiêu trừ, phiền não đoạn diệt, thân tâm thường được an lạc, sớm được hưởng quả phước như ý nguyện mong cầu điều nhau cả thầy.”

Có 11 Quả Phước của việc rải tâm từ là: 1/ Trước khi ngủ được an vui, 2/ Trong giấc ngủ không ác mộng, 3/ Sau giấc ngủ được an vui, 4/ Lửa, thuốc độc, binh đao không hãm hại người có tâm từ, 5/ Chư Thiên thương mến, 6/ Nhân loại yêu thương, 7/ Phi Nhân cung kính, 8/ Sắc diện tươi tốt, 9/ Nhân sinh tâm định, 10/ Cận Tử không tán loạn, lao đao, 11/ Nhân sinh Thiên Giới

Tạo Phước Trí bằng cách thính Pháp, học hỏi những lời giảng giải, chiêm nghiệm những lời dạy trong kinh điển, hoặc những lời chỉ dẫn của các bậc tu hành dựa theo những lời dạy bảo của Đức Phật. Tạo Phước Trí bằng cách thuyết Pháp, cho những lời khuyên chân chánh để làm cho người thấy rõ bản chất Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã của cuộc đời hay của vạn Pháp. Khuyến người nên tu tập để có được cuộc sống an vui hạnh phúc. Phước Trí cũng là quả của sự tu tập quán chiếu sự vô thường, khổ đau, và vô ngã của vạn vật, và nhất là của chính bản thân của con người chúng ta. Thực tập suy ngẫm những đoạn kinh sau đây và chiêm nghiệm sự không thường hằng, vĩnh cửu của mọi sự vật, hiện tượng trong cuộc đời này, ngay cả đến bản thân của chính bạn.

Năm Điều Quán Tưởng

“Thế Tôn lời dạy tỏ tường,
Năm điều quán tưởng phải thường xét ra,
Ta đây phải có sự già,
Thế nào tránh khỏi lúc qua canh tàn.
Ta đây bệnh tật phải mang,
Thế nào tránh thoát đáng an mạnh lành,
Ta đây sự chết sẵn dành,
Thế nào tránh thoát tử sinh đến kỳ
Ta đây phải chịu phân ly
Nhân vật quý mến ta đi biệt mà.
Ta đi với nghiệp của ta
Dù cho tốt xấu tạo ra tự mình,
Theo ta như bóng theo hình
Ta thọ quả báo phân minh kết thành.”
Trích trong Kinh Nhật Tụng

2. Trì Giới Phúc Hành Tông

Giới Luật như là những bức tường, hàng rào, hay ranh giới, bảo vệ cho người tu tập. Giới Luật là những điều nhắc nhở người tu tập phải luôn quán xét lại chính mình, để lúc nào cũng đi đúng theo Chánh Đạo. Giới Luật là phần đầu tiên của Tam Học: Giới, Định Tuệ.

Giới Luật là công năng của một người tu tập, dùng để phát sinh Định và Tuệ, ngõ hầu đối trị tam độc là Tham, Sân, và Si. Giới Luật gồm có Giới Nguyên, Giới Ngăn và Giới Sát Trừ.

Trì Giới là thực hành những điều luật miên mật không ngừng nghỉ, không lui sụt, không dễ duôi. Giữ giới càng chặt chẽ thì càng được trong sạch, thanh tịnh, an vui, và phước báu được viên mãn. Do ghi nhớ để trì giới được miên mật mà có một sự chánh niệm, tỉnh giác gọi là Định - Như vậy nói giới năng sinh định. Và khi có một sự ghi nhớ để trì giới miên mật, và chánh niệm, tỉnh giác thường xuyên liên tục, cắt đứt và diệt trừ phiền não, thì trí tuệ được phát sinh – Như vậy nói Định năng sinh Tuệ.

Giới Nguyên (Samādāna Virati): Giới Nguyên là kiêng cử tránh là các điều bất thiện vì đó là vi phạm giới luật mà mình đã tự nguyện nghiêm trì. Người tu tập phát nguyện gìn giữ giới, Ví dụ như khi Phật Tử Quy Y Tam Bảo, có nguyện giữ 5 giới.

Giới Nguyên gồm có: **1. Ngũ Giới** (nguyên tránh sát sinh, trộm cắp, tính dục tà hạnh, nói dối, ầm tửu và dễ duôi); **2. Bát Giới** (nguyên Ngũ giới và thêm 3 giới) là: a. Không ăn sái giờ, b. Không múa hát thổi kèn đàn, xem múa hát, không trau giồi son phấn, c. Không nằm ngồi nơi quá cao và sinh đẹp; **3. Thập Giới** (còn gọi là Thập Thiện) gồm ba Giới về Thân, bốn Giới về Lời, và ba Giới về Ý; **4. Sa Di Giới:** Là Giới Luật bảo hộ cho những vị Sa Di mới đi vào đường Xuất Gia tu tập; **5. Tỳ Khưu Giới:** Là Giới Luật bảo hộ cho những vị Tỳ Khưu tu tập cho thanh tịnh. Còn có các Giới Nguyên khác như:

Nguyện không làm điều ác
Nguyện thành tựu các hạnh lành
Nguyện giữ gìn tâm ý trong sạch.

Giới Ngăn (Sampatta Virati): Là sự kiêng cử tránh làm những điều Bất Thiện vì nghĩ đến dòng dõi, tông môn, đến tuổi tác, đến sự giáo dục, v.v., của mình. Giới Ngăn gồm có ba về Thân, bốn về Lời, và ba về Ý.

Ba Giới Ngăn về Thân: Tránh sát sinh, tránh trộm cắp, tránh tính dục tà hạnh.

Bốn Giới Ngăn về Lời: Tránh vọng ngữ, tránh thô ác ngữ, tránh ly gián ngữ, tránh hồ ngôn loạn ngữ.

Ba Giới Ngăn về Ý: Tránh Ý tham, tránh Ý sân, tránh Ý tà kiến.

Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng ở phần Giới Đạo là Giới ngăn trong Bát Chánh Đạo, ngăn ngừa Tứ Ác Ngữ, Thập Ác Nghiệp qua Thân, Lời, Ý, và ngăn ngừa sự nuôi thân mạng bất chánh. Tà Ngữ, Tà Nghiệp, Tà Mạng là những nguyên nhân của phiền não, khổ đau, là Tập Đế đưa đến Khổ Đế. Thực hành Giới Ngăn để ngăn mầm sinh Quả Khổ Đau. Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng sẽ được mở rộng ở phần sau, trong Tập III của quyển Suu Tập Pháp này.

Thực Hành: Nguyên Giới hoặc Thọ Trì Giới

Phật Tử nên có Tam Quy và Ngũ Giới. Không có Tam Quy và Ngũ Giới thì không thành tựu là một Phật Tử. Khi có Tam Quy và Ngũ giới thì mỗi buổi sáng, trước khi đi làm và mỗi buổi tối trước khi đi ngủ, nên thọ Giới hay xin Giới để nhắc nhở mình sống trong những điều luật của một Phật Tử.

Tại sao phải thọ giới mỗi ngày vào buổi sáng và trước khi đi ngủ ?

Phật tử thường lầm tưởng rằng chỉ xin thọ Ngũ Giới một lần khi Quy Y Tam Bảo. Chính vì Như vậy mà bị sao lãng, không nhớ, và dễ đuối trong việc thực hành sống trong giới hạnh của một Phật Tử. Ý nghĩa của sự thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới mỗi ngày là để tự nhắc nhở, và tự hứa với mình sống một ngày tỉnh giác, trong sạch, thanh cao, không tạo nghiệp bất thiện, hay ác nghiệp.

Mỗi ngày, nên đi đến bàn thờ Đức Phật và nguyện Giới.

. Nguyện Quy Y Phật, Pháp, Tăng Tam Bảo (3 lần); nguyện tránh sát sinh; nguyện tránh trộm cắp; nguyện tránh tính dục tà hạnh; nguyện tránh nói dối; nguyện tránh sự dễ đuối, uống rượu và các chất say.

Nếu bạn không có thì giờ đến trước bàn thờ Phật, thì bạn niệm trong tâm của bạn. Thực tập mỗi buổi sáng nhắc nhở cho một ngày sống tốt đẹp, hạnh phúc, an lành, không làm việc bất thiện (ăn cắp, nói dối, v.v.). Không trộm cắp của ai, không nói dối hại người, sống hòa hợp tỉnh giác là đã hưởng được cuộc sống hạnh phúc rồi đó. Xa hơn nữa nếu bạn thực hành Ngũ Giới chân chánh thì bạn sẽ tạo nhân cho kiếp vị lai được an vui hạnh phúc.

Thực tập thọ Tam Quy, Ngũ Giới mỗi buổi tối trước khi đi ngủ vì cuộc đời là một sự vô thường, và đã có biết bao nhiêu người ra đi trong giấc ngủ. Cuộc sống chỉ qua một hơi thở vào, và thở ra, do vậy nếu trong giấc ngủ mà quên thở là đi luôn. Nếu trong giấc ngủ mà đi luôn thì được về nơi có Phật, có Pháp, và có Tăng vì đã có nguyện Tam Quy và Ngũ Giới.

Không phải ai cũng có đủ duyên lành để được gặp Phật, những lời dạy của Phật, và những vị tu hành chân chánh, hướng dẫn chúng ta vào ngôi nhà của Tam Bảo. Do vậy, nếu Hội Túc Duyên trong kiếp này, thì cố công tu tập và tạo duyên cho kiếp sau, để con đường tu tập không bị gián đoạn. Nhưng quan trọng hơn hết là không đi vào cõi không lành, Khổ Thú.

Nếu bạn chưa đủ duyên được làm lễ Quy Y Tam Bảo, thì bạn thực hành thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới mỗi ngày vẫn được không sao cả. Đó cũng là gieo một hạt giống lành để đời sau có đủ thiện duyên với Tam Bảo.

Ghi Nhớ: Trong những ngày thọ Bát Quan Trai Giới và để cho được thành tựu trọn vẹn trong 24 giờ thì đừng nguyện Ngũ Giới. Sau 24 giờ, thành tựu Bát Quan Trai Giới, bạn thực hành nguyện Ngũ Giới như đã trình bày ở phần trên.

Đây là tám điều trong Bát Quan Trai Giới: 1. Nguyện tránh sự sát sinh, 2. Nguyện tránh sự trộm cắp, 3. Nguyện tránh sự hành dâm, 4. Nguyện tránh sự nói dối, 5. Nguyện tránh sự dễ đuối, uống rượu và các chất say, 6. Nguyện tránh sự ăn sái giờ, 7. Nguyện tránh sự múa hát, thổi kèn đàn, xem múa hát, nghe đàn kèn, trang điểm thoa dầu thơm, bôi phấn và đeo tràng hoa, 8. Nguyện tránh chỗ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp.

3. Tu Tập Phúc Hành Tông

Tu Tập là sự tu tập, hành thiện, giữ giới. Là sự tu tập thu thúc, chế ngự, và diệt trừ, là trau dồi Tam Học, Giới, Định, Tuệ để đối trị tam độc là tham, sân, và si. Tu Tập là trau dồi để có sự ghi nhớ, tỉnh giác, và chánh niệm, luôn luôn biết được thân, và tâm trong mọi tạo tác, hay hành động. Sự trau dồi này tạo cho bạn có một năng lực để điều phục, thúc liễm thân tâm, chế ngự tham, sân, và si. Từ đó có những lời nói, hành động, và ý nghĩ thiện đưa

đến quả an vui trong cuộc sống. Tu Tập là tu tập trau dồi thiền An Chỉ (vắng lặng) hay thiền Minh Sát, và làm cho Pháp thiện được tăng trưởng, trau dồi chánh niệm, định, và trí tuệ.

Thực Hành: Xin được phép chia sẻ sự tu tập ra làm hai giai đoạn như sau để giúp cho việc thực tập được thuận lợi và kết quả.

a. Giai đoạn bắt đầu

Mỗi ngày, nên dành khoảng mười lăm phút thực tập an tịnh thân tâm, và tập sống tỉnh thức. Khi thực hành an tịnh thân tâm, bạn ngồi tĩnh lặng, chú Tâm vào hơi thở. Chú tâm theo dõi hơi thở vào, hơi thở ra. Nếu hơi thở nặng thì biết và ghi nhận là hơi thở nặng. Nếu hơi thở nhẹ thì biết và ghi nhận là hơi thở nhẹ. Khi có những ý nghĩ nào sinh lên thì nhận biết, nhưng không chạy theo, mà quay về ghi nhớ và chú tâm vào hơi thở. Khi không nhận biết được ý nghĩ xen vào thì sẽ bị những dòng suy nghĩ sinh khởi, kéo Tâm đi từ những ý nghĩ này sang ý nghĩ khác, liên tục, và không ngừng nghỉ. Như vậy là đã mất sự chú tâm hay gọi là thất niệm (mất sự ghi nhớ). Khi sự tỉnh thì lại quay về chú tâm và ghi nhớ đến hơi thở vào, và hơi thở ra. Thực hành vào buổi sáng và buổi tối của ngày.

Ghi Nhớ: Những nghi thức cho buổi thực tập tĩnh lặng

. Lễ Phật. Lễ Phật 3 lạy, tác ý trong mỗi lạy, biết mình đang lễ Phật với thân, tâm quy kính, tri ân, và biết ơn giáo Pháp mà Phật đã chỉ dạy. Xem phần Đánh Lễ Phật, trong Cung Kính Phúc Hành Tông.

. Thọ Tam Quy. Nguyện Quy Y Phật, Pháp, Tăng Tam Bảo (3 lần).

. Thọ Ngũ Giới. Nhắc nhở mình năm giới của Phật Tử.

. Rải Tâm Từ. (Xem những trích đoạn rải Tâm Từ ở phần Pháp Thí trong Xả Thí Phúc Hành Tông).

. Niệm sự chết. “Tất cả chúng sinh đều có sự chết là nơi cuối cùng”. Xong rồi thì quán xét hơi thở, tập sống tỉnh thức với hơi thở, như đã trình bày ở phần trên.

Khi xong buổi thực tập thì nguyện đến Đạo Quả Níp Bàn, sau đó là hồi hướng đến cho Chư Thiên, cho Cửu Huyền Thất Tổ, Ông Bà Cha Mẹ, và tất cả chúng sinh. Xin xem phần Hồi Hướng Phúc Hành Tông để biết thêm chi tiết. Những điều ghi nhớ trên rèn luyện cho bạn một sự tỉnh giác, biết được tác ý trong việc Tu Tập, thực tập hành thiền.

Thực Tập Quan Sát Tâm

Chúng ta rất thích nghe đủ thứ thông tin, kinh tế, thời tiết, chuyện lạ bốn phương, chuyện trong nhà, ngoài phố, mà không chịu lắng nghe cái tâm ý lăng xăng, bất thiện của mình để có thể uốn nắn nó trở nên thanh tịnh và thiện mỹ.

Thực tập lắng đọng tâm tư, điều hòa hơi thở, và nhìn sâu vào tâm ý của mình sẽ tạo một năng lực tịnh tĩnh, giữ sạch bụi trần của cái tâm sau một ngày lăn lộn với thế gian. Được Như vậy cuộc sống của bạn trở nên hạnh phúc và có ý nghĩa hơn. Thực tập ngồi tĩnh lặng, nhìn thật sâu vào tâm ý của mình, xem nó muốn nói điều gì. Có thể tâm sẽ nói rằng bạn đã để nó đi hoang nhiều quá, để cho nó tự do tạo tác, để cho nó dẫn dắt và làm cho bạn tham ái, ôm ấp những ái dục, tài sản thế gian, không thấy rõ rằng đời là một sự vô thường, thay đổi không ngừng. Để rồi một khi xuôi tay nhắm mắt thì mọi tài sản của thế gian phải hoàn trả lại cho

thế gian, chỉ mang theo được những thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp, Tội và Phước, do tâm ý, lời nói, và thân hành, bạn đã gieo và tạo tác hằng ngày, khi còn trọ nơi thế gian.

Tu Tập Quán Sát Sự Vô Thường

Mỗi ngày khi thức dậy, hoặc trước khi đi ngủ, tập suy nghĩ (tư duy), nhận thấy rằng, một ngày nữa đã trôi qua, chúng ta đang tiến dần đến sự già nua, và hoại diệt theo định luật vô thường. Chiêm nghiệm “Năm Điều Quán Tưởng” hay là Kệ Khuyến Tu, trích đoạn trong Kinh Nhật Tụng, có ghi ở phần Xả Thí Phúc hành Tông. Nhận thấy rõ sự vô thường không phải để chúng ta sống buông trôi, mà ngược lại nhận thấy rõ vô thường để giúp chúng ta không ôm ấp, không chấp giữ vào tài sản, danh vọng, và mọi thứ ở thế gian. Nhận rõ sự vô thường để chúng ta biết sống thiện, sống đẹp, và sống trọn vẹn một ngày đầy đủ ý nghĩa. Nhận thấy rõ sự vô thường để chúng ta không chờ già mới tu tâm, sửa tánh, mà càng tinh tấn trên con đường tu tập, nỗ lực hết sức mình thực hành các Pháp Thiện, thực hành Cần Như Ý Túc, mà ta chưa làm được. Cần Như Ý Túc hoặc Tứ Chánh Cần, bốn điều chân chánh cần phải làm, và là thường xuyên, miên mật.

Cần Như Ý Túc: 1. Việc Thiện nào đã làm thì nên làm tăng trưởng, 2. Việc Thiện nào chưa sinh thì nên làm cho phát sinh, 3. Việc Bất Thiện nào đã làm thì nên diệt bỏ, 4. Việc Bất Thiện nào chưa làm thì đừng làm cho phát sinh.

Đây cũng là những điều cho ta tu tập, trong sự tỉnh giác và chánh niệm.

Trong cuộc sống hằng ngày, thực tập chú tâm, và ghi nhớ trong mỗi hành động, việc làm của mình. Có chú tâm, có tác ý, và bớt đi những việc làm máy móc, theo thói quen, không có suy nghĩ. Thực hành tỉnh thức bằng cách ghi nhận rõ ràng (Chánh Niệm) và để tâm, chú ý (Chánh Định) trong mọi công việc làm của chúng ta dù nhỏ hay lớn.

Ví dụ: Có khi chúng ta vừa ăn cơm, vừa đọc báo, hay xem truyền hình trong cùng một lúc. Cơm thì đưa vào miệng và nhai theo một thói quen, mà mắt và tâm thức thì để vào tờ báo, hoặc vào truyền hình, theo dõi những tin tức mà chúng ta nghĩ là quan trọng, và cần thiết không thể bỏ qua được. Một điều nữa là vì quá tham nên chúng ta muốn làm được thật nhiều việc trong 24 tiếng đồng hồ, chứ không chịu bỏ bớt chuyện gì, vì thế trong cùng một lúc chúng ta làm hai hay ba việc (vừa ăn cơm, vừa xem tin tức, vừa hỏi bài các con). Như vậy thì chúng ta không có một sự ghi nhận và chú tâm trọn vẹn, rõ ràng vào việc ăn cơm, cũng như xem tin tức.

Nên cần nhìn lại vấn đề trên để thực tập ghi nhận, tỉnh thức, sống tỉnh giác và chánh niệm.

Thường xuyên tập luyện như vậy trong khi hành thiền, và mọi sinh hoạt trong cuộc sống hằng ngày, thì được một sự tỉnh giác, chánh niệm, nhận thấy rõ những tâm ý thiện, hay bất thiện sinh khởi. Nếu thấy được tâm thiện hay bất thiện khởi lên, thì sẽ biết cách ứng phó, để tạo hành động thiện và ngăn ngừa hành động bất thiện. Đây là những phương pháp khởi đầu, mới làm quen với cách Tu Tập, hành thiền, và mới đi vào cuộc sống tâm linh. Thiền có tầng bậc khác nhau cũng như tu tập điều có từng giai đoạn, từng thời điểm, và tùy theo chí nguyện của mỗi người. Chắc chắn rằng chí nguyện của mỗi người điều khác nhau, cho nên sự tu tập, thường xuyên hay chảnh mảng cũng khác nhau.

b. Giai Đoạn Thuần Thực

Sau một thời gian thuần thực thì tăng thêm thời gian hành thiền. Muốn trau dồi và phát triển cuộc sống tâm linh thì nên tham dự những khóa thiền, hay những khóa tu học (retreat), và những ngày thọ Bát Quan Trai Giới để việc thực hành được lợi lạc hơn. Trong giai đoạn này bạn nên tìm hiểu rõ về tu tập Thiền An Chỉ, Thiền Minh Sát, luôn cả Tứ Niệm Xứ, quán xét sự không thường hằng vĩnh cửu của bản thân, và hiện tượng sự vật chung quanh ta. Sự phát triển trong Tu Tập Phúc Hành Tông là sự kết hợp Thiền An Chỉ, Thiền Minh Sát Tuệ cùng với Trì Giới, và Xả Thí Phúc Hành Tông. Thêm nữa, sự tu tập kết hợp với Ân Đức Phật, không chỉ có sự tiến hóa ngay trong kiếp hiện tại, mà sẽ có luôn cả trong thời vị lai, là được tài sản Thiên Giới thích hợp.

Ghi Nhớ: Hành giả thực hành Thiền Minh Sát, mong cầu liễu tri Tam Tướng, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, nên có lời nguyện trước khi đi vào những buổi hành thiền. Những nghi thức và lời nguyện trước một buổi hành thiền: 1. Lễ Phật (3 lạy), 2. Thọ Tam Quy và Ngũ Giới, hay Bát Giới trong những ngày Bát Quan Trai, 3. Rải Tâm Từ, 4. Quán tưởng về sự chết, 5. Nguyện Ba La Mật. Nguyện như sau:

“Nguyện Thiện Sự này cùng với Ba La Mật của con, làm nhân đến Đạo Quả Níp Bàn.”

“Nguyện cho tất cả Ba La Mật của con trong kiếp quá khứ sớm được trở sinh ngay khi con hành thiền.”

“Nguyện cho Quả Phước Báu của Thiện Sự này cùng với Ba La Mật của con sớm được trở sinh để con sớm chứng ngộ được Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, giải thoát mọi phiền não, Đạo Quả Níp Bàn”, đến bờ an vui.

Xin xem phần IV Ba La Mật cho thêm sự trình bày về Ba La Mật.

4. Cung Kính Phúc Hành Tông

Cung Kính là sự kính trọng đối với Tam Bảo. Cung Kính là sự tôn kính, kính trọng Bậc trì giới trong sạch, Ông Bà, Cha Mẹ, các Bậc Trưởng Lão, các Bậc Tôn Sư xả thân vì Đạo Pháp. Cung Kính cũng là sự khiêm nhường, tôn trọng đối với người dưới, ví dụ như Thầy tôn trọng học trò. Cung Kính là Pháp đối trị sự cống cao ngã mạn, diệt lòng tự cao, tự đại, là nhân tạo quả phước Nhân, Thiên, Níp Bàn.

Với hành động của người biết tôn kính với những Bậc Trưởng Lão ngay trong kiếp sống hiện tại thì Quả Phước Báu được nhìn thấy rõ ràng, là: có danh vọng chức tước, có tài sản, được địa vị chức vụ. Hành động kính trọng đối với Bậc Trưởng Lão vọng tộc và cao niên thì ngay trong hiện tại được hưởng sự tán dương hoan hỷ, khi đến vị lai thì có sự tiến hóa tái tục vào nhân cảnh, là được đi đến Thiện Thú (Chỗ ở tốt lành). Hành động kính trọng đối với Bậc Trưởng Lão giới đức, là người nam người nữ biết kính trọng tôn kính Mẹ Cha, phụng sự với cơm nước y áo chăn mền và cho chỗ ở thích hợp. Đệ tử thì biết tôn kính với bậc Tôn Sư tế độ. Như vậy gọi là sự kính trọng đối với Bậc Trưởng Lão Giới Đức, có được quả phước bảo hộ đến với mình.

Thực Hành

Kính trọng Tam Bảo là thể hiện sự tôn kính. Lễ lạy hiện bày sự cung kính quý trọng, thường luôn thực hiện lễ bái cúng dường, cúi thấp người tỏ bày sự tôn kính với cả thân, lời, ý

để thực hiện sự trí kính đối với Tam Bảo. Cho dù có điều kinh sợ nguy hại sẽ đến cắt đứt mạng sống thì cũng được diệt trừ, không còn trở thành mối hiểm nguy, và ngược lại tuổi thọ được tăng trưởng, bền vững lâu dài cho đến thọ mạng diệt.

Đảnh Lễ Phật

Như trình bày trong phần thực hành Giới Phức Hành Tông, trước khi thọ Tam Quy và Ngũ Giới bạn nên đem hết lòng thành kính đảnh lễ (lạy) Đức Phật ba lần, với Tâm ý nghĩa như sau.

. Lễ thứ nhất với hết lòng thành kính, con trí kính lễ Ân Đức Ngài, tri ân Bạc Đạo Sư đã giác ngộ giải thoát.

. Lễ thứ nhì, với hết lòng thành kính, con trí kính lễ Ân Đức Ngài, tri ân Bạc Đạo Sư đã chỉ ra con đường giác ngộ giải thoát cho chúng con.

. Lễ thứ ba, với hết lòng thành kính, con trí kính lễ Ân Đức Ngài và nguyện gieo nhân đến Đạo Quả Niếp Bàn.

Cung Kính cũng hiện bày qua việc thường lui tới, thăm viếng, và thân cận Tam Bảo.

Tuy là Phật tử thuần thành, nhưng đôi khi chúng ta cũng quên đi ý nghĩa của việc lễ Phật, và vì sao ta lễ Phật. Đây cũng là những điều nhắc nhở, tự nhắc mình trong con đường tu tập, khi nghiêng mình đảnh lễ Đức Bổn Sư đã toàn giác. Đây cũng là một việc thiện tạo trí tuệ cho chúng ta vì khi làm một việc mà ta có đủ sự tác ý, tinh giác, hướng tâm, và có trí trong việc làm thì việc làm được kết quả mỹ mãn. Đó là một Pháp Hành tạo phước trí trong sự đảnh lễ Phật. Hành động của việc kính trọng, tôn kính, thực hiện sự tôn kính cúng dường đến Tam Bảo, có thể ngăn chặn tất cả mọi điều nguy hại, bất tường. Vì lễ với nhân tố từ hành động của người tôn kính đối với Tam Bảo trở thành cao quý vi diệu, không tìm cái chi để sánh bằng và ngăn chặn được tất cả mọi điều nguy hại. Người có lòng kính trọng đối với Bạc cao niên, lớn tuổi, vẫn có sự phối hợp tiến hóa, sẽ là nhân tố cho việc tiến hóa trong kiếp hiện tại và vị lai.

5. Phụng Hành Phức Hành Tông

Phụng hành là sự vâng lời, và làm theo lời dạy của Đức Phật, các Bạc Thầy Tổ, và Ông Bà Cha Mẹ, hay các Bạc cao niên. Thực hành các Pháp học trong cuộc sống hằng ngày để có được niềm vui, sự an lạc cho chính mình, và đem đến niềm vui, và sự an lạc cho mọi người. Phụng hành có thực tính là thực hành một cách tinh cần. Như vậy Phụng Hành với sở nguyện thực hành tinh cần trong việc làm thiện thường dẫn đến tài sản nhân loại, tài sản Thiên Giới, và Níp Bàn. Phụng Hành là trạng thái thực tính của người nỗ lực tinh cần trong hành động thiện, thường thành tựu Quả Phước Báo.

Thực Hành

Quy Y Tam Bảo

Phật Tử Quy Y Tam Bảo và Phụng Hành làm theo những lời dạy là tránh sát sinh, trộm cắp, tà dâm, hay có ý tham, sân, tà kiến. Thực tập Quy Y Tam Bảo và thọ trì Tam Quy Y và Ngũ Giới mỗi ngày. Mỗi người đến với Đạo và Quy Y với Tam Bảo qua nhiều trường hợp, và do Nghiệp Duyên sai khác nhau. Có thể bạn được Quy Y gián tiếp qua Cha Mẹ, hoặc Quy Y lúc còn nhỏ cũng do Cha Mẹ quyết định giùm cho. Rồi cứ thế thời gian đi qua, ta

nhận mình là một Phật Tử, nhưng đáng buồn thay, là ta không rõ lắm về Quy Y Tam Bảo là gì, thọ giới là gì, và sống Như vậy nào cho trọn nghĩa một Phật Tử. Do vậy xin được chia sẻ và nhắc bạn một ít nhỏ nhỏ về sự Quy Y, thọ trì giới và thực hành sống như một Phật Tử chân chánh.

. Khi Quy Y Phật là nhắc nhở ta quay về với sự tỉnh giác và giác ngộ của chính mình, sống chánh niệm, có ý thức, và làm chủ tâm mình.

. Khi Quy Y Pháp là nhắc nhở ta quay về với chính mình, sống và Phụng Hành theo những lời dạy của Đức Phật, sống cuộc đời thanh cao, phạm hạnh, biết thiếu dục tri túc, giữ gìn năm giới cho một Phật Tử tại gia để có được cuộc sống an vui hạnh phúc.

. Khi Quy Y Tăng là quay về với cuộc sống thanh tịnh cho chính mình, mong cầu giải thoát khỏi sự khổ đau, theo sự chỉ dạy của các bậc chân tu, những người đã truyền trao những lời dạy của Đức Phật.

Thọ Ngũ Giới là để nhắc nhở ta sống thanh cao, đạo đức, nương theo năm giới để không tạo việc bất thiện và vì thế mà có cuộc sống thanh tịnh, hạnh phúc, không phiền não, không sợ hãi. Phụng Hành lời Phật dạy là thực hành tất cả Thập Phúc Hành Tông: Xả Thí, Trì Giới, Tu Tập, Cung Kính, Phụng Hành, Tùy Hỷ, Hối Hướng, Thính Pháp, Thuyết Pháp, và Chân Tri Chước Kiến.

6. Hồi Hướng Phúc Hành Tông

Là đem Quả Phước Báo do đã thực hiện việc thiện, hay Phúc Hành Tông là Xả Thí, Trì Giới, Tu Tập, Cung Kính, Phụng Hành và v.v., hướng về chí nguyện giải thoát, hướng về Chư Thiên, Ông Bà, Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc, và tất cả chúng sinh trong mọi loài.

Hồi Hướng là một việc Thiện, và việc Thiện được truyền rải, hồi hướng Quả Phước Báo lại có nhiều Quả Phước Báo rộng lớn phát sinh. Khi làm việc Thiện mà có tâm suy nghĩ hối tiếc phước báu, không truyền rải quả Phước cho chúng sinh thì sẽ gặt hái Quả Phước Báo ít ỏi, không hưởng được Quả Phước Báo rộng lớn phát sinh. Cũng có sự suy nghĩ lệch lạc về hồi hướng, là khi chia quả phước, hay hồi hướng quả phước cho người khác thì sẽ bị giảm thiểu hay mất đi quả phước của mình. Phước báu không thể đo lường, đếm được, cũng không bị mất đi hay giảm đi khi thực hành Hồi Hướng. Do đó bạn đừng nên sợ hồi hướng là làm giảm đi phước báu của bạn. Ngược lại khi hồi hướng hay chia quả phước cho người khác thì bạn lại có thêm phước báu, do vì đã thực hiện việc Thiện, Xả Thí, Cung Kính, Phụng Hành, Hồi Hướng, Thính Pháp, Chân Tri Chước Kiến.

Nếu không hồi hướng là đã thực hiện việc Bất Thiện như đã trình bày trong phần Bất Thiện Nghiệp. Do đó Hồi Hướng là một Phúc Hành Tông, là một Thiện Nghiệp. Khi thực hành Hồi Hướng Phúc Hành Tông, là đã thực hiện Xả Thí, Cung Kính, Phụng Hành, Thính Pháp, và Chân Tri Chước Kiến Phúc Hành Tông. Do đó qua việc hồi hướng, đã tạo được sáu (6) thiện nghiệp, và Như vậy Quả Phước Báo được phát sinh, tăng trưởng rộng lớn. Hành động tạo ra việc thiện rồi lại đem đi hồi hướng Quả Phước Báo cho đến tất cả chúng sinh là tục lệ của Chư Phật, khi các Ngài đang còn là Bậc Giác Hữu Tình, có tác ý kiến tạo Pháp Độ.

Thực Hành

Thực tập hồi hướng sau một buổi tụng kinh, tu tập hành thiền, hay sau khi làm bất cứ việc Thiện nào. Hồi hướng là để chia sẻ, xả thí Quả Phước Báu của bạn có được do các việc làm Thiện đến cho tất cả Chư Thiên, Cửu Huyền Thất Tổ đã quá vãng, thân bằng quyến thuộc còn đang tại tiền, cho tất cả chúng sinh trong ba giới, bốn loài. Qua Quả Phước Báu xả thí và sự chú nguyện của bạn mà mọi điều được như ý nguyện mong cầu, và thân tâm thường an lạc. Hồi Hướng nói chung là sự cho Quả Phước Báu, nhưng khi cho Quả Phước Báu đến người thân hay những ai còn đang tại tiền thì dùng Chia Phước.

Ghi Nhớ: Điều quan trọng là đừng quên hướng tâm đến Quả Vị Giải Thoát, Đạo Quả Níp Bàn mà bạn đang tu tập. Đây là những đoạn kinh bạn có thể dùng cho việc hồi hướng.

“Phước quý báu mà con đã trong sạch làm đây, nguyện làm nhân đến đạo quả Níp Bàn.”

“Nguyện xin hồi hướng đến chư thiên, Vua Trời Đế Thích, các Ngài Tứ Đại Thiên Vương, Chư Thiên ở khắp các mọi phương trời, nhất là Chư Thiên ở trong nhà của con, xin Chư Thiên hoan hỷ, hoan hỷ, hoan hỷ với Quả Phước Báu này, được tăng phước tăng thọ trong các cõi trời mà các Ngài đang trú ngụ.”

“Nguyện xin hồi hướng Quả Phước Báu này đến cửu huyền thất tổ, Ông Bà, Cha Mẹ đã quá vãng, đang hay biết mà hưởng cảnh quả phước như ý nguyện, nếu sống trong cảnh khổ xin được thoát khổ, nếu được trong cảnh an nhàn thì được tăng phước tăng thọ.”

“Nguyện xin chia Quả Phước Báu này đến thân bằng quyến thuộc, Ông Bà, Cha Mẹ, còn đang tại tiền, xin được tai qua nạn khỏi, tật bệnh tiêu trừ, phiền não đoạn diệt, thân tâm được an lạc, và đang hưởng cảnh quả phước như nguyện.”

“Nguyện xin hồi hướng Quả Phước Báu này đến chư Diêm Vương, đến tất cả chúng sinh trong ba giới, bốn loài và cho con sớm mau đăng hưởng cảnh quả phước như ý nguyện mong cầu đều nhau cả thảy.” Trích đoạn trong Kinh Nhật Tụng.

Một điều thực tập nữa là, mỗi khi làm một việc thiện nào bạn cũng đều có tâm ý đem Quả Phước Báu đó hồi hướng đến cho người thân và tất cả chúng sinh, nguyện cho họ (mọi loài) được thoát khổ, bệnh tật tiêu trừ, thân tâm được an lạc, cuộc sống được an vui và hạnh phúc. Ví dụ như trong lúc bạn đang nấu một bữa cơm cho gia đình thì bạn hướng tâm của mình về những người trong gia đình và nguyện cho các món thực phẩm này đem lại sức khỏe, và sự an vui cho gia đình mình (Phước Vật) và nguyện hồi hướng quả Phước Vật đến cho tất cả chúng sinh đừng đói khổ, luôn được no ấm.

7. Tùy Hỷ Phúc Hành Tông

Tùy Hỷ Công Đức là Pháp hoan hỷ, duyệt ý thọ lãnh việc thiện mà người khác đã thực hiện, cùng với quả Phước làm cho sự an vui, lợi ích thêm được phát triển. Tùy Hỷ là sự hoan hỷ duyệt ý với người thực hành Xả Thí, Trì Giới, Tu Tập, Cung Kính, Phụng Hành, Hồi Hướng, Thỉnh Pháp, Thuyết Pháp, và Chân Tri Chước Kiến Phúc Hành Tông. Tùy Hỷ rèn luyện cho tâm không ganh ghét, đố kỵ, hơn thua với người thực hiện việc thiện. Tùy hỷ tạo một sự tác ý rất khôn khéo trong mọi việc thiện, được hưởng trọn quả phước của việc làm thiện do người làm. Quả Phước của Tùy Hỷ Phúc Hành Tông rất vi diệu, khi có sự hoan hỷ, duyệt ý với sự Cúng Dường Tam Bảo, hay Tri Ân Đánh Lễ Đức Thế Tôn.

Những điều này có thể rất mới đối với các bạn vì thế bạn nên chiêm nghiệm về những lời chia sẻ này và thực hành ngõ hầu có được cuộc sống thanh cao, giới hạnh, đạo đức, và nhất là an vui, hạnh phúc trong cuộc sống. Tùy Hỷ hoặc Phước Báu Đầy Đủ, hoặc **“Anumodanā”** có nghĩa tán dương, chúc nguyện cho một Thiện Sư, hoặc một người hành Thiện được hưởng quả phước viên mãn. Khi bạn nói lời Phước Báu Đầy Đủ để tán dương công đức của một việc thiện, hay một người hành thiện là khi đó bạn đang hành một việc thiện (Ý Nghiệp Thiện và Lời Nghiệp Thiện) cho nên chính bạn được hưởng quả phước. Khi một việc thiện được làm với tinh thần nhiệt tâm, vui vẻ, và trong sáng không có bóng dáng của sự ganh ghét hay đố kỵ thì việc thiện được trọn vẹn và vì thế quả phước được đầy đủ. Nói một câu Phước Báu Đầy Đủ để chia sẻ niềm vui và chúc nguyện cho người hành thiện mới nghe thì không thấy khó, nhưng câu nói này được nói ra với một tấm lòng trong sáng, không vị kỷ, hay ganh tỵ thì xem ra không phải dễ. Càng khó hơn nữa là cái trạng thái hoan hỷ này phải được bền vững và không thay đổi sau đó.

Ví dụ: Thấy một người đang hành thiện cúng dường, hay xả thí một tài khoản khá lớn. Đối với người xả thí, bạn tán dương, khen ngợi, nhưng khi về nhà thì bạn lại mĩa mai, cho là người ta khoe khoang tài sản, muốn làm đại thí chủ, muốn có danh nên làm xả thí. Nếu bạn có tâm ý như vậy, thì việc tán dương của bạn về phần sau, trong Tư Hậu không được trong sáng, cho nên quả phước cũng bị thiếu hụt và không được tròn đầy. Do đó chỉ với tấm lòng chân thật, tâm từ ái không đố kỵ, vị kỷ, mới có một **“Anumodanā”** sự chúc nguyện, tán dương trọn vẹn duyệt ý, và tròn đầy Quả Phước Báu.

Ở thế gian chắc đa phần thì ai cũng muốn có tài sản, quyền lực, danh vọng, và nhất là phước báu đầy đủ hơn người. Do vậy cũng khó có được mấy ai đã thật lòng, hay muốn thật lòng, chúc cho người khác được phước báu đầy đủ. Một định luật nhân quả mà chúng ta phải luôn luôn ghi nhớ là - gieo Nhân Thiện thì được Quả Thiện. Cho nên khi ta gieo nhân tâm chân thành, trong sáng, và với tất cả ý, và lời thiện, tán dương và nguyện cho người khác được quả phước đầy đủ, là ta đã hành được ý và lời thiện viên mãn, thì quả phước ta nhận cũng được thành tựu viên mãn. Cũng theo định luật nhân quả này - khi cho nhiều thì bạn cũng được nhận nhiều, hay khi bạn biết hoan hỷ, duyệt ý với Quả Phước Báu đầy đủ của người khác thì bạn cũng được hưởng Quả Phước Báu đầy đủ. **Đây là một sự tu tập !**

Thực tập điều này thật cũng không phải dễ, nhưng thường xuyên tự nhắc nhở, ghi nhớ, và sống trong môi trường thích hợp thì việc thực tập được tốt hơn. Hãy tinh tấn thực tập hoan hỷ duyệt ý với việc thiện và phước báu đầy đủ của người khi thấy một việc thiện được thực hiện, hay nghe về một việc Thiện mà ai đó đã làm. Lời tán dương này không chỉ đối với người thân quen mà đối với tất cả những ai đã, đang và sẽ hành việc thiện. Làm như vậy là bạn cũng đang thực hành hạnh Từ Xả Bi Hỷ. Khi mới tập thì rất là ngượng nhưng sau khi quen rồi thì dễ hơn. Nếu bạn không có điều kiện thực hành thì mời bạn đến Tứ Phương Tăng Tự, ở đây lúc nào cũng có **Anumodanā!**

Xin chia sẻ một kinh nghiệm của một bạn Đạo về **“Anumodanā”**. Bạn Đạo tâm sự rằng danh từ **“Anumodanā”** (Phước Báu Đầy Đủ) thật là hay và vi diệu quá ! Khi mới đầu thực hành, cảm thấy ngồ ngồ, mắc cười, và chưa thật sự có cảm nhận được điều gì. Nhưng

sau một thời gian hơn một tháng khi bạn nói lên được những lời này thì cảm thấy tâm tư rất là thoải mái, vui vẻ, và thật lòng cầu chúc cho một việc thiện được Quả Phước Báo đầy đủ mà không phải bận tâm đến ai (Ngũ Uẩn nào) đang thực hiện việc Thiện đó!

Hành động của người hoan hỷ duyệt ý thọ lãnh phần thiện Phước của người khác đã thực hiện, lại đem hồi hướng Quả Phước Báo, sẽ được thành tựu tài sản, an lạc, ngăn ngừa điều nguy hại. Chúc Quý bạn Đạo thường luôn tinh tấn, uôn nắn hướng tâm của mình về chân thiện mỹ, thực hành chia sẻ niềm vui và hạnh phúc với tất cả mọi người.

8. Thính Pháp Phúc Hành Tông

Thính Pháp là lắng nghe, học hỏi những lời dạy của Đức Phật, hoặc của các Bậc Thầy Tổ, tu tập chân chánh, truyền thừa Chánh Pháp. Thính Pháp là chiêm nghiệm những lời Kinh, những câu kệ, những lời chỉ dẫn của các bậc tu hành và thực hành theo những lời dạy của Đức Phật. Thính Pháp và Thuyết Pháp là nhân sinh trí tuệ, là sự phát sinh Tuệ Văn, Tuệ Tư, Tuệ Tu. Hành động của việc Thính Pháp là nhân cho được năm loại Quả Phước Báo. Năm loại Quả Phước Báo từ nơi việc Thính Pháp là: **1.** Pháp nào chưa từng nghe thì được nghe, **2.** Pháp nào đã được nghe thì được ghi nhớ, **3.** Sẽ vượt qua hết mọi nghi ngờ thắc mắc, **4.** Sẽ chặt đứt tà kiến cho trở thành chánh kiến, **5.** Tâm của người được Thính Pháp sẽ thuần tín Ân Đức Tam Bảo và thực hiện thọ trì giới, xả thí các việc thiện.

Người được thính Pháp sẽ được thành tựu diệt trừ ái dục, thành tựu Bậc Vô Sinh, bất khả hạn định. Bốn loại Quả Phước Báo từ nơi việc Thính Pháp, là được thọ sinh trong Thiên Giới có được thọ hưởng những điều sau: **1.** Sẽ thuyết giảng Phật Pháp cho Chư Thiên nghe, **2.** Nếu bản thân có quên điều học thì Chư Thiên đến trình bày Pháp Cú để cảnh tỉnh và sẽ được nhớ lại, **3.** Nếu không là như vậy, có một Trưởng Lão ở Cõi Nhân Loại đi đến Thiên Giới thuyết giảng Pháp Cú thì sẽ được nhớ lại ngay tức thời, **4.** Nếu không là như vậy có một vị Thiên Tử đến thuyết giảng thì sẽ được nhớ lại và trình bày lại được tức thời.

Thực hành

Nhắc nhở, chiêm nghiệm, và quán tưởng những điều dạy bảo qua những câu kệ, bài Kinh, để thấy được thực chất Vô thường, Khổ Đau, Vô Ngã của vạn vật trong cuộc sống. Qua đó giữ tâm ý, không chạy theo tiền tài, danh vọng mà đánh mất mình trong tám ngọn gió đời (honor – thua, hạnh phúc – khổ đau, khen – chê, giàu – nghèo).

Đây là Kệ Khuyến Tu trích từ Kinh Nhật Tụng dung để chiêm nghiệm và tu tập.

Kệ Khuyến Tu

“Cuộc trần thế khuyên ai phải gẫm
Danh mà chi lợi lắm mà chi
Bã công danh bọt nước có ra gì
Mùi phú quý vẩn mây tan hợp
Sang cho lắm cũng rồi một kiếp
Giàu đến đâu cũng hưởng một đời
Lệ tử sinh đeo đẳng kiếp người
Thân tứ đại lầy đâu làm chắc

Kìa sinh tử thấy liền trước mắt
Nắm cô phần đa thị thiếu niên nhân
Tám thân này vốn thật giả thân
Nay còn đó may chưa chắc được
Phần nổi bệnh, nổi già khuất trước
Sống trên đời sống được bao lâu
Mới đầu xanh nay đã bạc đầu
Rồi lại đến hoan khâu một năm
Ôi!...Tam hồn khí tại thiên bang dụng
Nhất đán vô thường vạn sự hư
Muôn việc điều mượn mấy tắt hơi
Hơi vừa dứt việc đời cũng dứt
Nào của cải vợ con tài vật
Nhắm mắt rồi còn lại tay không
Sinh đã không, hề, tử đã không
Đời vật chất hết mong tồn tại
Rồi cứ thế luân hồi mãi mãi
Nổi trôi theo bể khổ trầm luân
Ngán ngẫm thay hai chữ vô thường
Khuyên nhân thế tìm đường giải thoát
Nếu chí nguyện thanh cao mong đạt
Cần noi theo Giáo Pháp Thích Ca
Mới mong ra khỏi chốn sa bà
Về nhàn cảnh vui miền Cực Lạc.”

9. Thuyết Pháp Phúc Hành Tông

Thính Pháp là trình bày pháp môn tu tập hiện hành trong tâm tính của người, cũng thường dẫn đến sự ích lợi và sự an lạc đến cho người. Thuyết Pháp là thực hiện Pháp Thí như giải thích trong phần Xả Thí Phúc Hành Tông. Thuyết Pháp là nhân sinh trí tuệ. Vì khi muốn được thuyết Pháp, người thuyết Pháp phải học Pháp, ghi nhớ, và trình bày Pháp rõ ràng cho người khác hiểu rõ. Do đó người thuyết Pháp đã thực hiện Tam Học Văn, Tư, và Tu để phát sinh trí Tuệ.

Thực Hành:

Đem những điều học được, hiểu được chân chánh do các Bát Tu hành giảng dạy, nói lại cho người thân, bạn bè, hay những người hữu duyên. Thuyết các Pháp phổ thông, làm cho người biết làm việc thiện lành, tránh điều bất thiện, xấu, ác. Thuyết Pháp bằng cách cho những lời khuyên bảo chân chánh, làm cho người thấy rõ bản chất Vô Thường của cuộc đời, khuyên người nên tu tập để có được cuộc sống an vui hạnh phúc. Tạo điều kiện thỉnh các Bậc Chân Tu thuyết giảng Đạo Pháp làm lợi lạc cho người. Đây cũng là Pháp Thí (cho Pháp) trình bày trong Xả Thí Phúc Hành Tông.

10. Chân Tri Chước Kiến Phúc Hành Tông

Chân tri chước kiến là sự thấy đúng và biết chân chánh.

Thế nào là thấy đúng và biết chân chánh?

Chân Tri Chước Kiến là thực hiện việc uốn nắn tri kiến cho đúng đắn ngay thẳng, là thực hiện điều thấy sai lỗi cho trở lại đúng đắn tốt đẹp. Việc thấy sai gọi là Tà Kiến, việc thấy đúng gọi là Chánh Kiến. Chánh Kiến là phần đầu tiên của Bát Chánh Đạo, trong phần Đạo Đế, một trong Tứ Đế. Chánh Kiến là nền tảng đầu tiên, đưa đến thực hiện mọi việc thiện và phước báu, sở cầu cho đúng đắn, và chân chánh. Đây là căn gốc của trí tuệ, của sự thành đạt diệt tắt Tập Đế, là nguyên nhân của Khổ do thấy không đúng đắn, và chân chánh.

Người thực hiện nhiều việc thiện, không có sự mong cầu Níp Bàn, chỉ ước nguyện được hưởng hai loại tài sản là Nhân Sản, và Thiên Sản, gọi là Tà Kiến, có sự thấy sai, không có để tâm mong cầu giải thoát Níp Bàn. Do vì người thực hiện nhiều việc thiện với sự mong cầu thế sản thì cũng thành đạt ước nguyện, nhưng không có sự mong cầu Níp Bàn thì sẽ đi loanh quanh, lẩn quẩn ở trong vòng sinh tử luân hồi, không xác định thời gian nhiều hay ít để chấm dứt khổ đau.

Học Giả uyên thâm, muốn hiểu thêm về Tà Kiến, xin tham khảo Bộ Sách Chú Giải Vô Tỷ Pháp Tạng, ở phần Pháp Tụ và Phân Tích, của Tác Giả là **Đại Trưởng Lão Nagādīpa Mahā Thera** và Dịch Giả **Bhikkhu Pasādo**. Tà Kiến, thấy sai, chấp lầm cũng là do không có tỉnh giác, chánh niệm, không có đủ trí tuệ, không thấy, không biết được về Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã chi phối mọi Pháp. Do đó tu tập để nhận biết được Tam Tướng và thay đổi tri kiến, sẽ có được sự an lạc, hạnh phúc.

Ví dụ: Xả thí, cho ra với trạng thái nghĩ là phải cho thì đó là Tà Kiến, thấy sai, chấp lầm. Thực tập nhìn lại và chiêm nghiệm sự Vô Thường, Khổ, và Vô Ngã trong mọi việc thiện đã, đang, và sẽ thực hiện để tư duy, suy ngẫm và thay đổi tri kiến của mình cho đúng đắn và chân chánh. Thực tập nhìn lại, và chiêm nghiệm, quán xét sự Tà Kiến, thấy sai, chấp lầm trong mỗi việc bất thiện đã thực hiện. Tư duy để thay đổi, uốn nắn tri kiến để thấy cho đúng đắn và chân thật. Thấy Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã qua những điều Bất Thiện đã làm, và thay đổi tri kiến của mình cho đúng đắn và chân chánh. Mỗi ngày nên thực tập thấy được một Vô Thường, hay một Khổ, hay Vô Ngã. Học Giả uyên thâm, muốn nghiên cứu sâu rộng về Thập Phúc Hành Tông, xin tìm học Bộ Sách Chú Giải Vô Tỷ Pháp Tạng, ở phần Pháp Tụ và Phân Tích, Tác Giả **Nagādīpa Mahā Thera**, và Dịch Giả **Bhikkhu Pasādo**.

Xin xem bảng nêu sau đây cho phần tóm lược Ác Nghiệp, Bất Thiện Nghiệp và Thiện Nghiệp bao gồm Phúc Hành Tông.

Bảng Nêu 1 – Thiện Nghiệp và Bất Thiện Nghiệp

20 Thiện Nghiệp		20 Bất Thiện Nghiệp	
Thập Phúc Hành Tông	Thập Thiện Nghiệp	Thập Bất Thiện Nghiệp	Thập Ác Nghiệp

Xả Thí	Không Sát Sinh	Không Xả Thí	Sát Sinh
Trì Giới	Không Trộm Cấp	Không Trì Giới	Trộm Cấp
Tu Tập	Không Tà Dâm	Không Tu Tập	Tà Hạnh
Cung Kính	Không Nói Dối	Không Cung Kính	Vọng Ngữ
Phụng Hành	Không Nói Lời Đâm Thọc	Không Phụng Hành	Ly Gián Ngữ
Thuyết Pháp	Không Nói Lời Thô Ác	Không Thuyết Pháp	Thô Ác Ngữ
Thỉnh Pháp	Không Nói Lời Vô Ích	Không Thỉnh Pháp	Hồ Ngôn Loạn Ngữ
Hồi Hương	Không Tham	Không Hồi Hương	Tham
Tùy Hỷ	Không Sân	Không Tùy Hỷ	Sân
Chân Trì Chước Kiến	Không Tà Kiến	Tà Kiến	Tà Kiến
Cho Quả Phước Báu An Vui		Tạo Nghiệp Báo, Cho Quả Khổ Đau	

- ❖ Tu tập Thập Phước Hành Tông để đối trị Thập Bất Thiện Nghiệp và tăng trưởng Phước Báu.
- ❖ Tu tập Thập Thiện Nghiệp để đối trị Thập Ác Nghiệp, thanh tịnh hóa Thân Tâm, trưởng dưỡng Thiện Pháp cho việc tu tập Thiền Định, Thiền Tuệ đến giải thoát.

IV. BA LA MẬT

Ba La Mật (**Paramitta**) là Đáo Bỉ Ngạn, hoặc Đền Bờ An Vui.

Ba La Mật là phương tiện, và cứu cánh là Níp Bàn.

Níp Bàn là **Nibbāna**. **Nibbāna** là sự kết hợp của **Ni** và **Vāna** trong **Pāli ngữ**. **Nibbāna** = **Ni** (Không) + **Vāna** (Rừng Phiền Não).

Tác ý phân tích từ ngữ Níp Bàn để cho thấy rằng Níp Bàn là không còn phiền não, là phải chặt đứt hết rừng phiền não. Một, hoặc hai Pháp phiền não đã làm cho tâm giao động, chao đảo, khổ đau. Nói đến chặt hết một rừng phiền não thì mới biết giá trị của Ba La Mật, một hạnh nguyện Siêu Thế, vượt ra khỏi không gian và thời gian trong Tam Thế. Nghiệp báo dẫn dắt con người đi trong đời. Ba La Mật dẫn dắt con người ra khỏi dòng đời, đi đến Đạo Quả. Là Phật Tử, tu tập chân chánh, suy tư đến việc giải thoát thì nên có Ba La Mật. Ba La

Mật dần dắt ra khỏi dòng đời đưa đến Đạo Quả, đến bờ an vui, giải thoát khỏi luân hồi, sinh tử, phiền não, khổ đau. Người tu tập không nhìn vào quả trở sinh do bởi nghiệp đã thực hiện, mà người tu tập dùng Ba La Mật để đi đến tiến tu vì hai nguyên nhân. Nếu nhìn vào Nghiệp đã tạo, quả trở sinh ra hai trường hợp, đó là: 1. Quả Khổ Đau bởi Ác Nghiệp thì khóc than mà quên tu tập, 2. Quả Phước Báo thì vui lòng, thỏa thích với Phước Báo mà quên tu tập. Ba La Mật giúp cho lập trường được vững chắc, tác ý được khôn khéo, thay đổi được môi trường, hoàn cảnh, chuyển được nghiệp cũ, đã thực hiện trong quá khứ.

Có Thập Pháp Ba La Mật là: 1. Xả Thí, 2. Trì Giới, 3. Ly Dục, 4. Trí Tuệ, 5. Tinh Tấn, 6. Nhẫn Nại, 7. Chân Thật, 8. Chú Nguyện, 9. Từ Ái, 10. Hành Xả

Phật Tử khi quyết định chọn cho mình một Ba La Mật thì nên chọn Ba La Mật nào mà mình có nhiều khả năng để thực hiện.

Ví dụ: Nếu hành giả chọn Tinh Tấn Ba La Mật thì hành giả phải là một người có bản tính năng nổ, hoạt bát, siêng năng, làm việc gì thì làm từ đầu, đến cuối cho xong việc. Khi đã chọn Tinh Tấn Ba La Mật thì luôn cố gắng thực hành tinh tấn, không nên lui sụt, hay dễ dãi với mọi hoàn cảnh, môi trường. Vì nếu sự tinh tấn là con thuyền đưa hành giả đến bờ an vui, thì chiếc thuyền này phải được kiến tạo rất vững chắc, kiên cố mới mong vượt qua khỏi khổ đau, phiền não, và sự chi phối của Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Khi chọn một Ba La Mật là hành giả có luôn Ba La Mật “Ly Dục” và Chú Nguyện” hỗ trợ, vì rằng không có một Ba La Mật nào mà không xây dựng, và thành tựu trên nền tảng của Ly Dục và Chú Nguyện. Cũng vì lý do này, hành giả nên tác ý khôn khéo, chọn một trong tám Ba La Mật trừ Ly Dục và Chú Nguyện. Do đó nói chọn một mà có cả ba. Ví dụ khi hành giả chọn Ba La Mật Tinh Tấn là bạn có luôn Ly Dục và Chú Nguyện.

Ghi Nhớ:

Phật Tử nên nguyện một Ba La Mật để có chiếc thuyền đưa đến bờ an vui giải thoát nếu người ấy mong cầu đến sự giải thoát. Thực hiện Ba La Mật là thực hiện những điều phi thường, vượt ngoài sự tư duy, hiểu biết, hay kiến thức của con người bình thường (người Phàm). Nếu để cho Ba La Mật của hành giả bị đứt thì coi như thuyền bị lủng rồi, không đến bờ an vui được. Do đó phải nên hết sức tỉnh giác, chánh niệm, ghi nhớ Ba La Mật và không nên dễ dãi. Hành giả cũng là một chúng sinh, nên hành giả phải mượn chính mình để hành Ba La Mật, khi cần thiết. Muốn tạo đủ Phước Ba La Mật đưa đến bờ an vui, thì nên nguyện xây dựng, phát triển, và nỗ lực làm cho Ba La Mật sớm được trở sinh, đến bờ an vui.

Khi thực hiện một việc thiện nào bạn cũng nguyện, và cách nguyện như sau:

“Nguyện làm việc thiện này, cùng với Ba La Mật của con, làm nhân đến Đạo Quả Níp Bàn.”

“Nguyện cho Quả Phước Báo của việc thiện này cùng với Ba La Mật của con sớm được trở sinh để con chúng ngộ được Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, giải thoát mọi phiền não, Đạo Quả Níp Bàn.

Sau đây là sự trình bày khái niệm của từng Ba La Mật.

1. Xả Thí Ba La Mật

Xả Thí Ba La Mật là lấy chúng sinh, hay mượn chúng sinh làm đối tượng để làm việc cho ra, xả thí. Cho tất cả những gì cho được ngay đến thân mạng của mình, đến với mọi

người, mọi loài có thể nhận được, không ngoại trừ một đối tượng nào. Cho mà không hoài nghi, suy nghĩ rằng người này có nên nhận, hay đáng nhận không. Người thực hiện Xả Thí Ba La Mật phải ly dục và luôn luôn chú nguyện thực hiện để Ba La Mật được thành tựu. Xả Thí Ba La Mật là xả thí tất cả, theo Hiền Triết Thí, theo Bậc Thượng Thí, là cho tất cả, đến với tất cả đối tượng, không ngoại trừ một đối tượng nào mà không cho. Xả Thí Ba La Mật được xây dựng trên nền tảng Xả Thí Phúc hành Tông, nhưng vượt ra ngoài Xả Thí Phúc Hành Tông. Muốn thành tựu sự Xả Thí này, cần phải có sự Ly Dục, Chú Nguyện, và quan trọng hơn cả là sở cầu Níp Bàn, giải thoát mọi phiền não, khổ đau của sinh, già, bệnh, chết.

Ghi Nhớ:

. Một điều quan trọng cần ghi nhớ rằng, Xả Thí Ba La Mật là xả thí luôn cả thân mạng, chứ không phải chỉ cho ra những vật ngoài thân.

. Không xả thân để hành Đạo cũng coi chừng bị đứt Ba La Mật Xả Thí. Ba La Mật là Siêu Thế (vượt ngoài Thế Gian, hay Tam Thế) là đem đến bờ an vui giải thoát.

Như vậy nếu hành giả chặt đứt hết mọi phiền não là hành giả đã đến bờ an vui. Không có ai chặt giùm phiền não cho hành giả, mà phải tự chính hành giả chèo chổng, tu tập, chặt hết mọi sợi giây trói buộc phiền não.

Ví dụ: Một hành giả với Xả Thí Ba La Mật mà nghĩ rằng bớt đi ra đường, bớt tiếp xúc và giao tế để tránh bớt sự xả thí. Suy nghĩ như vậy là hành giả đã bị mất, hay đứt Xả Thí Ba La Mật. Vì rằng có Tâm co rút, tránh sự xả thí.

Ghi Nhớ: Luôn ghi nhớ kiến tạo Ba La Mật cho được vững chắc. Đừng nhầm lẫn Ba La Mật của hành giả với Ba La Mật khác trong khi thực thi, mà vô tình làm đứt Ba La Mật.

Ví dụ: Hành giả có hạnh nguyện Ba La Mật Xả Thí. Khi thấy một người bên lề đường, cần sự giúp đỡ tài vật. Hành giả muốn cho, nhưng rồi lại thôi. Không thực hiện việc xả thí, vì nghĩ rằng người này có đầy đủ điều kiện sức khỏe để làm việc, tại sao không làm mà lại cần xin sự giúp đỡ. Nghĩ như vậy, hành giả bỏ qua việc thực hiện xả thí. Và như vậy là hành giả đã bị đứt Xả Thí Ba La Mật. Do vì hạnh nguyện của hành giả là cho ra, chứ không phải là trí tuệ, mà làm việc gì cũng quán xét theo trí tuệ.

2. Trì Giới Ba La Mật

Là thực hiện việc trì giới một cách nghiêm mật, không được dễ dãi, lui sụt, với tất cả sự ly dục và chú nguyện. Thực hiện Trì Giới Ba La Mật cũng phải cần sự hỗ tương của Ly Dục, Chú Nguyện, Tinh Tấn, Nhẫn Nại, và Trí Tuệ Ba La Mật cho Giới được vững chắc. Giới trau dồi cho Tâm Thiện, không có Bất Thiện.

Ghi Nhớ: Nếu thọ giới thông thường thì khi đứt giới (không giữ được giới) bạn được xin giới lại. Thế nhưng khi đứt Giới Ba La Mật là không xin Giới lại được. Đây cũng là điều khác biệt giữa sự Trì Giới Phúc Hành Tông và Trì Giới Ba La Mật.

Một Phật Tử thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới và phát nguyện Trì Giới Ba La Mật, gieo nhân đến Đạo Quả Níp Bàn. Người này sau khi phát nguyện Trì Giới Ba La Mật, phải nên giữ gìn 5 giới cho thật trong sạch, không để lấm nhơ vì một lý do nào. Luôn tỉnh giác, chánh niệm, và thu thúc, chế ngự Thân, Lời, Ý để Giới được trong sạch, trọn vẹn.

Ví dụ: Phật Tử nguyện Trì Giới Ba La Mật, khi uống một miếng rượu thì sẽ đứt Giới Ba La Mật, dù chỉ là một miếng rượu thuốc để chữa bệnh, hay một ly rượu trong cuộc tiệc với gia đình, hay bạn bè. Trở thành một người thiện không phải dễ, và để trở thành một Thánh Nhân, vượt ra khỏi mọi chi phối của phiền não, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã càng không phải dễ. Giới là điều đầu tiên trong Tam Học Giới, Định, Tuệ. Một người luôn có sự tỉnh giác, chánh niệm, tu tập giữ giới sẽ phát sinh một năng lực định tĩnh, và sẽ phát sinh trí tuệ.

3. Ly Dục Ba La Mật

Ly Dục Ba La Mật rèn luyện trau dồi cho sự không dính mắc, tham cầu, tham đắm. Ly Dục và Chú Nguyện là hai nền tảng, hỗ tương, thúc đẩy cho sự thành tựu của tất cả tám Ba La Mật kia. Dục có ba loại là Tham Dục, Tác Dục, và Pháp Dục.

. **Tham Dục:** Tham dục là sự tham muốn, dính mắc, tham cầu ngũ dục như tiền tài, danh vọng, ăn ngon, mặc đẹp, ngủ nghỉ nhiều. Ly dục là xa lìa tất cả ngũ dục, biết thiếu dục tri túc, không tham muốn và biết đủ. Người có hạnh nguyện Ly Dục Ba La Mật là tu tập xa lìa tham dục.

. **Tác Dục:** Là tham cầu làm nhiều việc, việc gì cũng tham, và muốn làm, ngay đến việc Thiện hay việc Bất Thiện. Tham Dục và Tác Dục là những điều cần phải xa lìa mới thành tựu Ly Dục Ba La Mật. Ly Dục là nền tảng để xây dựng và hỗ tương cho tất cả các Ba La Mật Xả Thí, Trì Giới, Trí Tuệ, Tinh Tấn, Nhẫn Nại, Chân Thật, Chú Nguyện, Từ Ái, và Hành Xả. Ví dụ một Hành giả ưa thích và dính mắc vào tiền tài, vật chất, thì khó thực hiện Xả Thí.

. **Pháp Dục:** Phật Tử tu tập, không phải là Tham Dục mà là Pháp Dục. Là mong cầu, và tinh tấn trong việc thính Pháp, học Pháp, thuyết Pháp, và thực hành Pháp. Tất cả nói chung là Pháp Học và Pháp Hành. Thính Pháp, học Pháp, hành Pháp là điều thiện như đã trình bày trong phần Thính Pháp và Thuyết Pháp Phúc Hành Tông. Pháp Dục này sẽ đưa đến Tứ Chánh Cần (Phát sinh và tăng trưởng việc thiện chưa làm và đã làm) như đã trình bày trong phần Tinh Tấn Ba La. Do đó trong Ly Dục Ba La Mật Hành giả nên xa lìa Tham Dục, Tác Dục, và làm tăng trưởng Pháp Dục.

4. Trí Tuệ Ba La Mật

Trí Tuệ Ba La Mật là rèn luyện trau dồi trí tuệ để nhận ra Tam Tướng, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Trí Tuệ Ba La Mật là khi hành xử mọi việc điều dùng trí tuệ làm căn bản. Không theo sự cả tin. Phán xét đúng đắn mọi việc rồi mới làm, là thực hiện Trí Tuệ Ba La Mật. Thính Pháp, tư duy về Pháp, để thấy rõ thực tính của mọi sự việc, và hành Pháp theo thực tính của từng sự việc. Đó là nhân làm cho trí tuệ phát sinh.

5. Tinh Tấn Ba La Mật

Tinh Tấn Ba La Mật là luôn luôn thực hiện thiện sự, và diệt trừ bất thiện sự. Thực hiện thiện sự là tu tập Thập Phúc Hành Tông, và Thập Thiện Nghiệp với Tam Tư và Trí. Luôn luôn chánh niệm, thu thúc lục căn, chế ngự tham, sân, tà kiến. Thực hiện diệt trừ bất thiện sự là diệt trừ, ngăn ngừa Thập Bất Thiện Nghiệp và Thập Ác Nghiệp. Tinh tấn thực hiện Tứ Chánh Cần miên mật không dễ duôi, không lui sụt, không ngừng nghỉ.

Tứ Chánh Cần là: **1.** Những việc thiện nào chưa phát sinh, thì làm cho phát sinh, **2.** Những việc thiện đã phát sinh thì làm cho tăng trưởng, **3.** Những việc bất thiện nào chưa phát sinh thì làm cho không phát sinh, **4.** Những việc bất thiện nào đã phát sinh thì nên tiêu diệt. Lui sụt, không tu tập (không hành thiền, không tu tập chánh niệm tỉnh giác, không thu thúc, chế ngự, ngăn trừ) là coi chừng bị đứt Ba La Mật Tinh Tấn.

Nếu hành giả biết có Thiện Sự cần làm mà bỏ qua, là coi chừng bị đứt Ba La Mật Tinh Tấn. Hoặc hành giả biết đó là một Bất Thiện Sự mà vẫn thực thi thì cũng coi chừng bị đứt Tinh Tấn Ba La Mật.

Ghi Nhớ: Khi chưa có hạnh nguyện Tinh Tấn Ba La Mật thì không thấy nhiều thử thách. Thế nhưng khi đã sống theo hạnh nguyện Tinh Tấn Ba La Mật thì hành giả sẽ trải nghiệm nhiều thử thách. Vượt qua thử thách, xây dựng Ba La Mật kiên cố, vững chắc thì hành giả tiến gần đến bờ an vui giải thoát. Cầu chúc hành giả luôn Tinh Tấn và sở nguyện sớm được viên thành.

6. Nhẫn Nại Ba La Mật

Nhẫn Nại là sự kiên trì vượt qua cái khó, cái khổ để thực hiện mọi Thiện Sự. Nhẫn Nại là kiên nhẫn để nài lên cái khó khổ, giữ gìn Tâm Ý thiện trong mọi nghịch Cảnh. Nhẫn Nại Ba La Mật cũng hỗ trợ cho Tinh Tấn, Hành Xả, và Chân Thật. Nhẫn Nại không có ý nghĩa là chịu đựng với tính chất sân hận, uất ức mà Nhẫn Nại với tính chất từ tốn với mọi Cảnh đang hiện bày, và tìm phương cách giải quyết. Người có tính Sân khó thực hiện được Nhẫn Nại Ba La Mật. Nhẫn Nại Ba La Mật là để vượt qua cái Tham, Sân, Si.

7. Chân Thật Ba La Mật

Chân Thật Ba La Mật là sự chân thật trong Thân, Lời, Ý. Luôn chân thật cầu sự giải thoát chứ không mong cầu quả phước Nhân, Thiên. Người với hạnh nguyện Chân Thật Ba La Mật nói như thế nào thì hành như thế ấy, không nói đưa đẩy để được lòng người, hay nói để được sự lợi ích về mình. Người sống với hạnh nguyện Chân Thật Ba La Mật phải giữ bốn giới về lời cho thật trong sạch vì thường thì Phật Tử hay phạm giới về Lời. Đừng nghĩ rằng chỉ nói những lời đưa đẩy, làm vừa lòng người, không có thiệt hại chi. Nghĩ như vậy, và nói như vậy là coi chừng bị đứt Ba La Mật Chân Thật. Do đó phải cẩn thận trong câu “lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”. Nên ghi nhớ Ba La Mật là vượt ra khỏi dòng đời, vượt ra khỏi sự đối đãi qua lại của thế gian.

8. Chú Nguyện Ba La Mật

Chú nguyện là luôn cầu giải thoát khỏi mọi sự phiền não, khổ đau. Khi thực hành mọi Thiện sự cũng chỉ chú nguyện giải thoát chứ không mong cầu quả phước thế gian, hay Thiên Giới. Chú nguyện Ba La Mật là luôn luôn đem hết Tâm thành, hết sức lực, khả năng, Tâm quyết để thực hiện mọi việc làm đưa đến Đạo Quả Níp Bàn. Chú Nguyện và Ly Dục là nền tảng xây dựng và hỗ trợ tám Ba La Mật kia, do đó Chí Nguyện phải thật kiên cố, vững chắc.

Ví dụ: Hành giả tu tập hạnh nguyện Xả Thí Ba La Mật, mà hành giả không có Chú Nguyện, không đem hết Tâm quyết để thực thi, thì Xả Thí Ba La Mật của hành giả khó có được sự thành tựu.

9. Từ Ái Ba La Mật

Từ Ái Ba La Mật là tình thương đối với tất cả chúng sinh, không có sự phân biệt. Người sống trong hạnh nguyện Từ Ái Ba La Mật cần nên biết, và luôn chánh niệm để không dễ dàng sinh tình cảm luyến ái, dẫn đến mất sự từ xa.

Ghi Nhớ: Hành giả sống với hạnh nguyện Từ Ái Ba La Mật nên ghi nhớ, khi người đến chửi mắng hành giả mà mình không rải Tâm Từ đến người chửi thì coi chừng bị đứt Ba La Mật. Cũng nên biết và ghi nhớ rằng khi rải Tâm Từ thì không có lòng sân hận. Nếu hành giả rải Tâm Từ trong khi đang sân hận sẽ bị phản tác dụng. Hành giả được rải Tâm Từ cho người đang sân hận với mình, thế nhưng không rải Tâm Từ cho người mà mình đang sân hận.

10. Hành Xả Ba La Mật

Hành giả sống với hạnh nguyện Hành Xả Ba La Mật là thực hành buông bỏ, xả bỏ. Khi Cảnh đến, Cảnh vui cũng như Cảnh buồn đều phải buông bỏ. Hành Xả đối diện với tám (8) Pháp thế gian, hay tám ngọn gió đời, Bát Phong, mà buông bỏ, không dính mắc. Khi được khen cũng hành xả buông bỏ. Khi bị chê cũng hành xả buông bỏ. Hành Xả không khó bằng Ly Dục. Hành Xả là không đón nhận mà chỉ thực hiện buông bỏ khi Cảnh đến. Thế nhưng Ly Dục có chủ tâm tác ý xa lìa không cần chờ đến khi Cảnh hiện bày.

V. TÓM LƯỢC

Tập I đã trình bày giản lược ba phần căn bản thiết yếu đó là Nghiệp, Phước, và Ba La Mật mà là một Phật Tử học Phật, tu Phật, ngăn ngừa phiền não, khổ đau và được sự an vui hạnh phúc, hay tầm cầu sự giác ngộ giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử cần nên hiểu biết, tu tập, hành trì ngộ hầu sớm mau đạt thành sở cầu sở nguyện.

Nghiệp có ba, đó là Ác Nghiệp, Bất Thiện Nghiệp, và Thiện Nghiệp. Ác Nghiệp và Bất Thiện Nghiệp là các hành động tạo tác qua Thân, Ngữ, Ý mà cho Quả Khổ Đau. Thiện Nghiệp là những hành động tạo tác qua Thân, Ngữ, Ý mà cho Quả an vui.

. Ác Nghiệp có mười đó là ba Thân Ác Nghiệp (sát sinh, trộm cắp, tà hành), bốn Ngữ Ác Nghiệp (vọng ngữ, thô ác ngữ, ly gián ngữ, hồ ngôn loạn ngữ), và ba Ý Ác Nghiệp (ý Tham, ý Sân, ý Tà Kiến).

. Bất Thiện Nghiệp có mười đó là không hành trì tu tập Thập Phúc hành Tông.

. Thiện Nghiệp có mười là không tạo tác Thập Ác Nghiệp qua ba Thân, bốn Ngữ, ba Ý. Thiện Nghiệp đó là Thập Phúc Hành Tông: 1. Xả Thí, 2. Trì Giới, 3. Tu Tập, 4. Cung Kính, 5. Phụng Hành, 6. Thính Pháp, 7. Thuyết Pháp, 8. Tùy Hỷ, 9. Hồi Hướng, 10. Chân Tri Chước Kiến.

. Thập Ba La Mật là Thập Toàn Thiện: 1. Xả Thí, 2. Trì Giới, 3. Ly Dục, 4. Trí Tuệ, 5. Tinh Tấn, 6. Nhẫn Nại, 7. Chân Thật, 8. Chú Nguyện, 9. Từ Ái, 10. Hành Xả, là mười Pháp tạo công năng cho sự tu tập đến giải thoát. Bậc Thánh Văn Giác phải hoàn thành mười Pháp Ba La Mật. Bậc Độc Giác phải thành tựu hai mươi Pháp Ba La Mật, và Bậc Chánh Đẳng Giác phải viên mãn ba mươi Pháp Ba La Mật.

. Phước là Quả trở sinh do bởi những Thiện Nghiệp đã được tác hành. Phước được phân thành hai loại, đó là Phước Hữu Lậu và Phước Vô Lậu. Phước Hữu Lậu là những Thiện Nghiệp tác hành, để cho Quả Nhân, Thiên, và Phước Vô Lậu là những Thiện Nghiệp tác hành, để cho Quả Níp Bàn, giải thoát moi sinh tử luân hồi trong Tam Giới (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới).

Phước có ba là:

1. Phước Vật (là Quả của Thiện Nghiệp xả thí tài vật),

2. Phước Đức (là Quả của Thiện Công Đức như Rải Tâm Từ),

3. Phước Trí là do việc tu tập Pháp Học và Pháp Hành, và làm việc Pháp thí. Thập Phúc Hành Tông là mười Tông Chỉ tu tập để có Quả Phước Hữu Lậu, và Vô Lậu đưa đến Quả Nhân, Thiên, và Níp Bàn. Để có được Quả Phước Báu tròn đầy (16 Tâm Quả) thì làm một việc Thiện có Tam Tư tức là có trí tư duy suy nghĩ chân chánh và hoan hỷ trước khi làm (Tư Tiền), đang khi làm (Tư Hiện), và sau khi làm (Tư Hậu). Khi làm việc Thiện thì nên làm trong Tâm (hoặc câu sinh) với Tâm Hỷ Thọ, Tương Ưng Trí, Vô Dẫn.

. Thập Ba La Mật là mười Pháp Toàn Thiện là Pháp tu tập để được Đạo, Quả, và Níp Bàn, giải thoát khổ đau. Người tầm cầu giải thoát sinh tử nên phải hiểu biết và tu tập hành trì Pháp Toàn Thiện.

Ghi Nhớ:

. Ở đây cũng nên ghi nhớ rằng, Thiện sự hoặc những Thiện Nghiệp qua Thân, Ngữ, Ý thì cần phải tu tập, trau dồi mới có được, chứ không tự nhiên có được.

. Người không làm Thiện sự là đang làm điều Bất Thiện. Ví dụ người không nghĩ suy đến việc Thiện thì người ấy đang nghĩ suy điều Bất Thiện. Thiện là những chi khôn khéo, khỏe mạnh, tốt đẹp, lợi ích, và cho quả an vui. Bất Thiện là những chi vụng về, bệnh hoạn, xấu xa, không lợi ích và cho quả khổ đau.

Xin xem bảng nêu sau đây về phần tóm lược Bất Thiện Nghiệp (Thập Ác Nghiệp và Thập Bất Thiện Nghiệp), Thiện Nghiệp cùng với Thập Toàn Thiện (Thập Ba La Mật).

Bảng Nêu 2 – Bất Thiện Nghiệp, Ác Nghiệp, Thiện Nghiệp, Phúc Hành Tông, Ba La Mật (Toàn Thiện)

30 Thiện Nghiệp			20 Bất Thiện Nghiệp	
Thập Toàn Thiện (Thập Ba La Mật)	Thập Phúc Hành Tông	Thập Thiện Nghiệp	Thập Bất Thiện Nghiệp	Thập Ác Nghiệp
Xả Thí Ba La Mật	Xả Thí	Không Sát Sinh	Không Xả Thí	Sát Sinh
Trì Giới Ba La Mật	Trì Giới	Không Trộm Cắp	Không Trì Giới	Trộm Cắp
Ly Dục Ba La Mật	Tu Tập	Không Tà Hạnh	Không Tu Tập	Tà Hạnh

Trí Tuệ Ba La Mật	Cung Kính	Không Vọng Ngữ	Không Cung Kính	Vọng Ngữ
Tĩnh Tấn Ba La Mật	Phụng Hành	Không Ly Giác Ngữ	Không Phụng Hành	Ly Giác Ngữ
Nhẫn Nại Ba La Mật	Thuyết Pháp	Không Thô Thô Ác Ngữ	Không Thuyết Pháp	Thô Ác Ngữ
Chân Thật Ba La Mật	Thính Pháp	Không Hồ Ngôn Loạn Ngữ	Không Thính Pháp	Hồ Ngôn Loạn Ngữ
Chú Nguyện Ba La Mật	Hồi Hương	Không Tham	Không Hồi Hương	Tham
Từ Ái Ba La Mật	Tùy Hỷ	Không Sân	Không Tùy Hỷ	Sân
Hành Xả Ba La Mật	Chân Tri Chước Kiến	Không Tà Kiến	Tà Kiến	Tà Kiến
Cho Quả Níp Bàn	Cho Quả Phước Báu An Vui		Tạo Nghiệp Báo, Cho Quả Khổ Đau	

Những Điều Tu Tập Hàng Ngày.

Mỗi buổi sáng khi thức dậy và mỗi buổi tối trước khi đi ngủ, thực tập những điều sau:

1. Lễ Phật: Lễ ba lạy, tri ân Phật Bảo, Pháp Bảo, và Tăng Bảo.
2. Thọ Tam Quy: Nguyên Quy Y Phật, Quy Y Pháp, Quy Y Tăng (ba lần)
3. Thọ Ngũ Giới: Nguyên tránh xa sự sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối và ản tửu.
4. Rải Tâm Từ - Nguyên cho chúng sinh: 1. Đừng oan trái lẫn nhau, 2. Đừng ép uống cùng nhau, 3. Đừng nạn khổ thân tâm, 4. Tự cản phòng hằng trọn an vui.
5. Nhắc nhở về sự không thường hằng, bất biến (vô thường) của con người và mọi sự vật chung quanh. Chúng sinh có sự chết, và tôi cũng có sự chết. Một ngày nữa đã trôi qua, tôi đang tiến đến sự già và chết, vì thế ta nên sống tỉnh giác, ghi nhớ và làm mọi điều thiện để tạo quả phước, thoát khỏi sự khổ.
6. Thực hành Thập Phúc Hành Tông: 1. Xả Thí, 2. Trì Giới, 3. Tu Tập, 4. Cung Kính, 5. Phụng Hành, 6. Thính Pháp, 7. Thuyết Pháp, 8. Tùy Hỷ, 9. Hồi Hương, và 10. Chân Tri Chước Kiến.
7. Xả thí - tạo Phước Vật, Phước Đức, Phước Trí
8. Tập sống trong chánh niệm, tỉnh giác, suy nghĩ và tác ý trong mọi việc làm.
9. Tập hành thiền, hành Đạo tịnh tâm để tăng sự tỉnh giác, ghi nhớ, và điều phục ý nghĩ sinh khởi.
10. Mỗi ngày, ít nhất một lần phải quán sự Vô Thường, Khô, Vô Ngã.

Đến đây kết thúc Tập I về Nghiệp, Phước, Ba La Mật.

Sādhū ! Sādhū ! Lành Thay!
TẬP II – NHÂN SINH TRÍ TUỆ

TỰ NGÔN

Khi đến chùa tham dự các buổi Lễ, cúng dường, tu học, hay làm việc công quả với sự hiểu biết về ý nghĩa của các ngày Lễ, cũng như ý nghĩa của những Thiện Sự như việc cúng dường, tu học, v.v., cùng với Tác Ý chân chánh, biết nên làm những chi, và làm như vậy nào cho đúng theo Chánh Pháp thì được Quả Phước Báo tròn đầy, và sẽ có được niềm vui hạnh phúc. Có được như vậy thì một ngày đến chùa của mình sẽ được tròn đầy Quả Phước Báo. Thêm nữa do có thường quen làm việc với sự hiểu biết, đúng theo Chánh Pháp, thì Trí Tuệ phát sinh, làm giảm đi sự thấy sai chấp lầm, hoặc làm Thiện Sự một cách máy móc theo thói quen. Nhiều lần làm việc như vậy thì làm tăng trưởng Trí Tuệ, và dần dần làm cho viên ngọc quý Trí Tuệ được sáng thêm lên.

Có một vị Thiên Tử đến hỏi Đức Thế Tôn rằng vật chi mà khi khởi sinh lên thì thù thắng, tối thượng. Đức Phật trả lời có hai Pháp mà sinh khởi, phát sinh lên thì thù thắng tối thượng, đó là Trí Tuệ và Vô Minh. Nếu Vô Minh sinh lên thì tạo nên bao nhiêu điều sai lầm Bất Thiện đưa đến khổ đau và luân hồi trong vòng sinh tử, tử sinh. Nếu Trí Tuệ sinh lên thì phá tan đi bao nhiêu điều sai lầm, đưa đến an vui hạnh phúc và thoát khỏi luân hồi trong sinh tử. Hai Pháp này đối nghịch nhau, khi Pháp này có thì Pháp kia không có, như vậy khi Trí Tuệ có thì Vô Minh không hiện hữu, nhưng cả hai Pháp đều thù thắng tối thượng khi được phát sinh (Minh sinh thì Vô Minh diệt). Đạo Phật là Đạo Trí Tuệ, cũng như câu “Duy Tuệ Thị Nghiệp,” lấy Trí Tuệ để được rõ biết trong mọi hành động tạo tác qua Thân, Lời và Ý để không tạo tác ra các Nghiệp Lực Bất Thiện, xấu ác, để lại Nghiệp Quả, hình thành Nghiệp Báo. Và lấy Trí Tuệ để hiểu rõ biết được mỗi chúng sinh có một Nghiệp Lực riêng, để bớt xen vào Nghiệp Lực của chúng sinh, hoặc sinh sự, rồi sự sinh mà trôi lăn mãi theo chuỗi Thập Nhị Nhân Duyên (Liên Quan Tương Sinh) hoặc vòng Luân Hồi.

Trí Tuệ là nền tảng của Đạo Phật cho nên Phật Tử, những người con Phật, tu tập theo con đường của Đức Thế Tôn, Bậc Đạo Sư thì không thể tu tập mà không có trí tuệ, và đây cũng là duyên khởi cho Suru Tập Pháp – Nhân Sinh Trí Tuệ ra đời, ngõ hầu chia sẻ Pháp Bảo tạo nhân để phát sinh Trí Tuệ làm nền tảng thiết yếu cho sự tu tập hành trì đưa đến sự an lành, hạnh phúc, và Đạo, Quả, Níp Bàn.

I. TRÍ TUỆ

Trước khi đi vào học hiểu các Pháp để phát sinh trí tuệ thì chúng ta cũng nên tìm hiểu trí tuệ là chi, tại sao phải có trí tuệ. Hiểu được điều này cũng là nhân sinh trí tuệ đấy ! Chúng ta ai cũng biết rằng mình cần có trí tuệ và ai cũng mong cầu được có trí tuệ. Trí tuệ là nền tảng cho mọi Thiện Pháp, là nhân cần thiết trong sự tu tập, là điều kiện thiết yếu đưa đến giác ngộ, giải thoát, thành tựu Đạo Quả, Níp Bàn. Chúng ta thường nghe Trí Tuệ, Huệ, Trí,

hoặc Trí Huệ. Tất cả những từ ngữ này có cùng ý nghĩa như nhau là sự hiểu biết rõ ràng, thông suốt, không mê mờ.

Vậy Trí Tuệ, Huệ, hay Trí là chi ?

Trí tuệ là sự hiểu biết rõ ràng, hay liễu tri, thấu triệt, không mê mờ. Khi không có hiểu biết là không có trí tuệ hay không có trí. Khi sự hiểu biết mà chưa rõ ràng, chưa thấu triệt xuyên suốt, chưa liễu tri tường tận thì cũng chưa gọi là có trí tuệ.

Ghi Nhớ: Phải minh sát rõ như thật thì mới gọi là có trí tuệ.

Pháp: Từ ngữ Phật học chúng ta thường hay nghe hoặc thường dùng từ ngữ Pháp.

Vậy Pháp là cái chi ? Dạ thưa - Cái chi chi cũng là Pháp !

Sau đây là phần giới thiệu sơ lược về ý nghĩa của từ ngữ Pháp để chúng ta có được khái niệm và hiểu được ý nghĩa trình bày trong cuốn Suru Tập Pháp II này, cũng như khi đọc những kinh sách mà chúng ta có duyên tìm hiểu.

Trong **Pāli ngữ, Dhamma** là Pháp. **Pháp (Dhamma)** có những ý nghĩa như sau:

1. Pháp được hiểu như là lời dạy của Đức Phật, được ghi lại trong Tạng Luật, Tạng Kinh, và Tạng Vô Tỷ Pháp mà chúng ta gọi là Pháp Bảo.

2. Pháp được hiểu như là sự vận hành, sự quán chuyển của vạn hữu. Sự vận hành này bị chi phối, chịu ảnh hưởng hay bị tác động bởi ba yếu tố, đó là thời gian, không gian, và vị trí. Ví dụ như chúng ta trồng một cái cây, thì cái cây sẽ lớn dần, đơm hoa, kết trái khi nó được hội đủ điều kiện; hay cái cây ấy sẽ bị héo úa, rồi chết đi do bởi sự tác động ảnh hưởng bởi không gian, thời tiết, môi trường, hay vị trí của cái cây được trồng. Tất cả những sự vận hành, quán chuyển, nương nhờ tương quan với nhau Như vậy được hiểu đây là Pháp. Trong trường hợp này thì Pháp ở đây được hiểu như là duyên, là những điều kiện, nhân tố tương quan với nhau. Nhân Quả cũng là Pháp; khi gieo trồng một nhân thì quả sẽ trở do vận hành của thời gian, không gian và vị trí.

3. Pháp được hiểu là thực chất, bản chất thực tính, thực tướng, hoặc đặc tính của vạn hữu, hoặc mọi hiện hữu. Pháp như vậy được gọi là Pháp Thực Tính. Pháp Thực Tính thì không thay đổi. Ví như trong cuộc sống, chúng ta biết thực chất của muối là mặn, đặc tính của đường là ngọt, bản thể của nước là thể lỏng, và bị bốc hơi, hay bị đông đặc ở điều kiện nhất thiết. Ví dụ trong Pháp Xả Thí thì Pháp Thực Tính của xả thí chân chánh là Pháp Thiện có nhân tố Vô Tham, Vô Sân, và Vô Si. Ở đây cũng nên ghi nhận là xả thí chân chánh chứ không phải xả thí để mong cầu danh lợi, mong cầu danh thơm tiếng tốt, hay mong cầu được tái sinh về Thiên Giới, hay thành người giàu sang.

4. Pháp được hiểu như là bản tướng, đặc tướng, tướng trạng, hay bản thể thực của Pháp ấy, và Pháp Như vậy thì được gọi là Pháp Thực Tướng. Pháp Thực Tướng thì không thay đổi. Đức Phật dạy rằng Pháp Thực Tướng của vạn hữu là Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã; hoặc còn được gọi là Tam Tướng; hay Phổ Thông Tướng của mọi hiện hữu. Nếu nói Pháp Thực Tướng là không thay đổi, nhưng theo chúng ta biết thì vô thường là có sự thay đổi, và trạng thái khởi đầu của một hiện hữu khác với trạng thái tiếp theo, hay trạng thái sau cùng bởi do sự chi phối của thời gian, không gian, và vị trí. Vậy tại sao nói Vô Thường là

một Pháp Thực Tướng và không thay đổi ? Dạ xin thưa Vô Thường là có sự thay đổi nhưng chính cái bản chất thật của sự Vô Thường tự nó là không thay đổi.

5. Pháp có Pháp Học, Pháp Hành, và Pháp Thành. Pháp Thành là Pháp được thành tựu từng thuận theo Pháp Học và Pháp Hành.

6. Pháp có Pháp Thế Gian và Pháp Siêu Lý. Níp Bàn là một Pháp Siêu Thế ! Tâm và những thành phần yếu tố phụ thuộc của Tâm cũng là Pháp Siêu Lý.

Sau đây là những ví dụ minh họa từ ngữ Pháp:

. Một việc làm xả thí, cúng dường gọi là Pháp Xả Thí. Việc Xả Thí là việc làm thiện, có tính chất vô tham, vô sân, và vô si được gọi là Pháp Thiện, hay Thiện Pháp.

. Bồn xén, không xả thí là bất thiện được gọi là Pháp Bất Thiện hay Bất Thiện Pháp.

. Chúng ta đến chùa, đánh lễ Ân Đức Phật, Ân Đức của các bậc Thầy Tổ, hay đánh lễ Chư Tăng thì đó là một Pháp Cung Kính.

. Chúng ta học hiểu và hành trì theo lời dạy của Đức Phật, của các bậc Thầy Tổ đó là Pháp Phụng Hành. Khi có Pháp Cung Kính thì mới có Pháp Phụng Hành.

Đó là phần sơ lược về ý nghĩa của từ ngữ Pháp để chúng ta có một khái niệm hay kiến thức và hiểu được những vấn đề trình bày trong những phần sau của cuốn kinh sách này khi nói đến Pháp, Pháp Thực Tính, Pháp Thực Tướng, hay Thực Tính-Thực Tướng Pháp.

Vậy một Pháp sinh khởi thì cần có điều kiện như thế nào ?

Một Pháp sinh khởi lên có bốn điều là:

1. Trạng Thái của Pháp: Trạng thái hoặc đặc tính của Pháp.

2. Phận Sự của Pháp: Phận sự hoặc chức năng của Pháp.

3. Sự Thành Tựu: Sự thành tựu của một Pháp là kết quả của Pháp.

4. Nhân Cần Thiết: Nhân cần thiết là yếu tố, điều kiện thiết yếu, hay còn được gọi là nhân cận sự hay nhân cần thiết cho Pháp được sinh khởi thành tựu.

Ghi Nhớ: Trí Tuệ là một Pháp, do vậy khi Trí Tuệ sinh khởi cũng có bốn điều là 1. Trạng Thái hay đặc tính, 2. Phận Sự, 3. Sự Thành Tựu, và 4. Nhân Cần Thiết.

Tứ ý nghĩa của Trí Tuệ là 1. Trạng thái hay đặc tính, 2. Phận Sự của Trí Tuệ, 3. Sự Thành Tựu, 4. Nhân Cần Thiết.

1. Trạng thái hoặc đặc tính của Trí Tuệ: Đặc tính của Trí Tuệ là thấu suốt, liễu tri mọi Pháp Thực Tính, Thực Tướng. Thực Tính Pháp là sự sinh rồi diệt, quán chuyển không ngừng mà không có chi làm thay đổi được. Thấu triệt được rằng ta không thay đổi được thực tính, thực tướng của Pháp là có trí.

Đức Phật dạy già là khổ. Vậy chúng ta phải hiểu như thế nào ?

Vì sao Đức Phật dạy già là khổ ?

Già là khổ vì già rồi thì chân chậm, mắt mờ, tai điếc, răng rụng, da nhăn, tóc bạc, đi đứng khó khăn, trí nhớ giảm sút, thân thể đau nhức, v.v. Già là khổ bởi do chúng ta ái luyến sự trẻ trung, tuổi thanh xuân, thời niên thiếu, muốn trẻ mãi không già, nên mới có khổ. Càng muốn trẻ trung hoài không già thì càng bị khổ não khi sự già nua đến. Càng cố nắm giữ và làm mọi cách để níu kéo tuổi thanh xuân thì càng đau khổ do bởi sự già nua. Do có Trí Tuệ chúng ta hiểu rõ được chúng ta sẽ có sự già và đó là Pháp Thực Tính không thay đổi được.

Và vì có Trí Tuệ hiểu biết như vậy nên chúng ta không khổ vì ái luyến, không khổ vì muốn giữ sự trẻ trung hoài. Vậy làm sao để có trí tuệ này ? Chúng ta phải tu học, phải hiểu Pháp Thực Tính và Pháp Thực Tướng là Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã để không mong cầu được trẻ mãi không già. Khi đã hiểu biết thấu triệt điều này thì chúng ta sẽ không còn bị khổ não, và bình tâm khi tuổi già đến.

Đức Phật dạy bệnh là khổ. Vậy chúng ta phải hiểu như thế nào ? Vì sao Đức Phật nói bệnh là khổ ?

Bệnh thì ăn uống không được, ngủ không yên, thân thể đau nhức, tinh thần sa sút là Khổ. Đã khổ vì ăn uống không được, ngủ nghỉ không yên, thân mình đau nhức, lại thêm cái Khổ Tâm vì do chúng ta ái luyến sức khỏe, muốn khỏe mạnh hoài không bị bệnh, nên có khổ. Rồi lại càng thêm khổ vì mong cầu cho mau chóng khỏi bệnh. Càng muốn khỏe mạnh hoài không bị bệnh đau thì càng bị khổ não khi bệnh hoạn, đau yếu. Do có Trí Tuệ chúng ta hiểu rõ được chúng ta sẽ có sự già nua và bệnh hoạn, đau yếu vì đó là Pháp Thực Tính không thay đổi được. Vì có Trí Tuệ hiểu biết nên chúng ta không còn khổ vì ái luyến, vì muốn giữ mãi sự khỏe mạnh. Vậy làm sao để có trí tuệ này ? Chúng ta phải tu học, phải hiểu Pháp Thực Tính và Pháp Thực Tướng của vạn hữu để không mong cầu được khỏe mạnh hoài hoặc mong cầu không có bệnh hoạn đau yếu. Khi đã hiểu biết thấu triệt thì chúng ta sẽ không còn bị khổ não do đau bệnh.

Muốn có trí tuệ này thì chúng ta lo tu tập phát triển trí tuệ về Thực Tính - Thực Tướng Pháp, chớ có bận tâm nhiều quá với kiến thức thế gian. Chúng ta đừng bận tâm quá tại sao chiếc xe có bốn bánh xe ? Tại vì chiếc xe có thể có sáu hoặc tám bánh xe, hay không có bánh xe nào, ví dụ như xe điện. Chúng ta cũng đừng bận tâm quá tại sao chiếc máy bay bay được, hoặc vì sao người này hoặc người kia không làm những việc mà họ nên cần làm. Chuyện của họ để cho họ lo ! Chúng ta nên chú trọng nhìn lại chính bản thân mình, học hỏi trau dồi trí tuệ cho chính mình, và để tìm ra giải đáp cho những vấn đề nan giải của chính bản thân mình. Khi đã hiểu rõ những vấn đề nan giải của chính mình và giải quyết được những vấn đề đó cho chính mình, thì chúng ta sẽ hiểu được vạn Pháp chung quanh ta.

Đức Phật đã tìm ra và Ngài đã giải đáp được vấn đề nan giải của chính Ngài. Ngài chỉ cho chúng ta sự thật về Khổ (Khổ Đế), và sự thật về nguyên nhân đưa đến Khổ (Tập Đế). Đức Phật đã giải quyết được những nan giải ấy bằng con đường tu tập (Đạo Đế), để đưa đến giác ngộ, dập tắt nguyên nhân gây ra Khổ và giải thoát Khổ, là Diệt Đế. Ngài đã chỉ ra sự Khổ đau của chúng ta là do Ái Dục và Vô Minh, và Ngài cũng đã dạy bảo cho chúng ta tu tập Tam Vô Lậu Học, đó là Giới Vô Lậu Học, Định Vô Lậu Học, và Tuệ Vô Lậu Học để diệt trừ và giải thoát ra khỏi Khổ. Ngài chỉ cho chúng ta các Pháp để chúng ta hiểu rõ những gì ở trong ta, ở ngoài ta, và sự mong cầu thành đạt được.

2. Phận Sự Của Trí Tuệ: Trí Tuệ có hai phận sự là sát trừ sự mê mờ, và thấu triệt đối tượng, hay Cảnh được rõ ràng. Từ ngữ Sát Trừ được dùng ở đây có tính chất mạnh mẽ hơn từ ngữ diệt trừ. 1. Sát trừ sự mê mờ: Làm tiêu tan, biến mất đi sự mê mờ, 2. Thấu triệt đối tượng: Hiểu rõ, thông suốt, xuyên suốt, tường tận Pháp Thực Tính, Pháp Thực Tướng.

Hiểu rõ hoặc liễu tri thấu triệt một đối tượng tức là biết nhân sinh ra nó, biết quả hiện bày của nó qua Nhân Quả; biết đối tượng ấy chịu ảnh hưởng, hay ở trong Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã. Do bởi hiểu biết được hai phạm sự này của trí tuệ cho nên không còn ái luyến vào đối tượng.

3. Thành Tựu của Trí Tuệ: Thành tựu của Trí Tuệ là không còn mê mờ, và do bởi không còn mê mờ, thấy rõ thực chất, bản thể của các Pháp là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, thì không còn nhiễm đắm Cảnh. Cảnh Thế Gian đó là Cảnh Sắc, Cảnh Thinh, Cảnh Khí, Cảnh Vị, Cảnh Xúc, và Cảnh Pháp. Khi trí tuệ sinh lên thì chúng ta thấy rõ, hiểu thấu và không còn bị vô minh mê mờ che lấp. Do bởi thế chúng ta không còn bị ái dục, nhiễm đắm, cho nên thoát ly được mọi trói buộc và được giải thoát luân hồi sinh tử.

Đức Phật dạy người có trí hiểu được Tam Tướng của mọi Pháp nên buông xả không bám víu, không dính mắc, không đắm nhiễm chấp chặt. Người không trí, do mê mờ mà thấy mọi Pháp là thường hằng, vĩnh cửu không thay đổi, thấy an lạc và tịnh hảo, nên đắm nhiễm, dính mắc, và vì thế luân hồi. Như trong Kinh Pháp Cú # 113 có câu kệ:

**“Ai sống một trăm năm, không thấy Pháp sinh diệt
Tốt hơn sống một ngày thấy được Pháp sinh diệt. ”**

Chúng ta ai cũng phải bị thay đổi, bị già nua theo mỗi phút giây chứ đâu có thường hằng vĩnh cửu được. Mỗi một ngày chúng ta phải thay đổi biết bao nhiêu oai nghi để được thoải mái, không bị đau nhức mỏi mệt. Ngồi lâu một chút là chúng ta bị khó chịu, bị tê nhức, mỏi đau, phải đứng lên đi, hay đi nằm. Nằm lâu thì lại bị mỏi mệt và phải đứng lên đi, hay ngồi dậy. Đứng một lúc thì mỏi chân nên thay đổi tư thế oai nghi. Cứ như vậy thì làm sao là thường hằng, an lạc được. Chúng ta đâu có tịnh hảo, một ngày mà không tắm gội thì đã bị hôi hám rồi. Đức Phật có dạy con người chúng ta có 32 thể trước, bất tịnh là tóc, lông, móng, răng, da, nước dãi, v.v. Chúng ta thấy tóc còn dính trên da đầu thì gọi là mái tóc huyền, mái tóc đẹp nhưng khi bị rụng xuống thì thấy nhơm gớm. Thân thể mà không được tắm gội thì dơ hôi, như vậy thì làm sao tịnh hảo được.

Bản chất của thế gian là biến đổi, là phóng túng quên mình, mà chúng ta duyên theo nó thì chỉ là tự hại mình. Do nhận biết được điều này, người tu khép mình vào một đời sống có giới luật (5 Giới, 8 Giới, 10 Giới, Sa Di Giới, Tỳ Khuru Giới), và rèn luyện tâm trí cho được sáng suốt, đó chính là vun bồi trí tuệ vậy. Thời gian luôn trôi qua, bỏ lại dần chúng ta, chúng ta tiến dần đến sự già chết. Người có Trí hiểu như vậy thì không còn bị mê mờ và ái nhiễm trong các Pháp Thế Gian nữa. Pháp Thực Tính là thay đổi, hoại diệt, nên không tồn tại theo ý của chúng ta được, cho dù chúng ta có cố gắng nắm giữ, níu kéo. Có sinh thì sẽ có già và có chết, đó là định luật thường nhiên.

4. Nhân Cạn của Trí Tuệ: Nhân cần thiết để sinh Trí Tuệ có ba điều, đó là (1) Phải có tâm an tịnh, (2) Phải có tác ý khôn khéo hoặc như lý tác ý (**Yosino Manasikara**), và (3) Tái sinh bằng Tâm Tam Nhân, đó là nhân Vô Tham, Vô Sân, và Vô Si.

Ý nghĩa của ba điều này như thế nào ?

(1) Tâm phải an tịnh mới sinh trí tuệ được. Chúng ta lo nhiều việc quá, tâm trí tán loạn, không sáng suốt thì không có trí tuệ phát sinh được. “Thủy thái thanh tất vô ngư, nhân đa sự tất vô trí”. Tạm dịch là “Nước trong quá thì không có cá, người ôm đồm nhiều việc quá thì tâm không được sáng suốt.”

(2) Tác ý phải khôn khéo hay phải như lý tác ý (**Yoniso manasikara**). Trong đời sống hằng ngày chúng ta không biết việc nào nên cần phải làm, và việc nào là không cần phải làm và không nên làm, và vì thế mà chúng ta ôm đồm, gánh vác hết mọi việc. Lại thêm bị phân Tâm, tán trí cho nên không tập trung, không chú trọng làm một việc cho xong, mà lại chạy sang việc khác. Đã Như vậy mà có người lại còn cho rằng là mình là người tài giỏi do bởi đa đoan lắm việc. Tác ý khôn khéo là nên cân nhắc việc nào đúng và cần phải nên làm thì hãy làm, chứ đừng ôm đồm vào mình nhiều việc quá. Tác ý khôn khéo là chú tâm vào việc tu tập, thanh lọc làm trong sạch Thân, Tâm, hỗ trợ cho con đường trau dồi trí tuệ, chứ không nên bận tâm vào Pháp Thế Gian (**Lokiya Dhamma**).

Ghi Nhớ: Tác ý khéo léo hay khôn khéo là một trong năm tính chất của Thiện Pháp.

Thế nào là khéo tác ý trong việc làm của mình ?

Đức Phật có dạy bảo bốn điều chúng ta cần suy xét trước khi làm một việc gì: (1) Việc hại người, hại mình thì không nên làm; (2) Việc lợi người, hại mình thì không nên làm; (3) Việc hại người, lợi mình thì không nên làm; (4) Việc lợi người, lợi mình thì nên làm, phải làm và làm cho bằng được.

Ở đây cũng nên nhắc nhở rằng là việc làm lợi cho người và lợi cho mình phải dựa trên nền tảng Thiện chứ không phải Bất Thiện.

Ví dụ như hai người cùng thỏa hiệp với nhau để đi trộm cắp, hoặc đi săn bắn để có tài lợi cho cả hai bên. Những việc làm này là Bất Thiện, sẽ làm hại cho người và làm hại cho mình vì cả hai cùng có quả khổ đau, cho nên chúng ta không nên làm.

Ví dụ như việc hùn phước ấn tống kinh sách, việc xả thí cứu trợ nạn nhân do thiên tai bão lụt, việc Trai Tăng cúng dường để bát, dâng thực phẩm đến các bậc đáng được cúng dường là những thiện sự, Pháp Thiện. Chúng ta cần nên làm những Thiện Pháp này và rủ bạn hoặc người thân cùng làm, đó là việc lợi cho mình và lợi cho người vì cả hai điều cùng có Phước Báo.

Ghi Nhớ: Người có Trí thì làm việc chi cũng tốt đẹp, thiện mỹ, lợi lạc cho mình, và tốt đẹp lợi lạc cho tha nhân.

(3) Người tái sinh với Tâm Tam Nhân hoặc thành người Tam Nhân là nhân cần thiết trong việc phát sinh trí tuệ. Người Tam Nhân là người sinh ra có ba Nhân phối hợp gồm có nhân Vô Tham, nhân Vô Sân, và nhân Vô Si.

Trên con đường tu học, chúng ta được chỉ dạy là không bỏn xẻn, cần nên làm việc bố thí hoặc xả thí để tích thiện phước, nên chúng ta hay thường làm việc xả thí, cúng dường, làm việc từ thiện. Khi được hướng dẫn, chỉ dạy là nên buông xả, không sân hận, thì chúng ta nên cố gắng buông xả, và giảm thiểu sự sân hận. Thế nhưng ít khi chúng ta trau dồi trí tuệ, ít học hỏi, và tìm hiểu những điều Đức Phật đã dạy trong Tam Tạng Kinh Điển.

Chúng ta cũng ít có được duyên lành được các bậc Chân Tu chỉ dẫn cho chúng ta được học biết, được tu tập để trau dồi, phát sinh trí tuệ.

Ghi Nhớ: Chúng ta đến chùa sinh hoạt vào cuối tuần, chúng ta tụng Kinh, bạn Đạo gặp nhau vui mừng sau một tuần làm việc mệt mỏi, căng thẳng, nhưng xin đừng quên thỉnh Pháp, học hỏi Pháp của Đức Phật dạy, và nhắc nhở khuyến tấn nhau cùng tu tập.

Trong Kinh Tám Chi thuộc Tăng Chi Bộ Kinh có nói đến tám loại sức mạnh, đó là:

(1) Sức mạnh của trẻ thơ là chi ? Tiếng khóc là sức mạnh của trẻ thơ. Tiếng khóc của trẻ thơ, trẻ sơ sinh làm mọi người phải bị rung động.

(2) Sức mạnh của người phụ nữ là chi ? Sự hay hờn giận, hờn dỗi là sức mạnh của hàng phụ nữ.

(3) Sức mạnh của kẻ cướp là chi ? Bạo lực và vũ khí là sức mạnh của kẻ cướp.

(4) Sức mạnh của nhà Vua là chi ? Quyền lực, uy quyền là sức mạnh của nhà Vua.

(5) Sức mạnh của kẻ thiếu trí là chi ? Sự áp đảo, không chịu sửa sai, không nghe lời chỉ dạy là sức mạnh của kẻ thiếu trí.

(6) Sức mạnh của Bạc Hiền Trí là chi ? Sự cảm hóa là sức mạnh của Bạc Hiền Trí. Vì tình thương, vì lòng bác ái, Bạc Hiền Trí vào đời để cảm hóa, để tế độ chúng sinh. Họ đi đến đâu thì cũng đem trí tuệ để làm an vui cho mọi người.

(7) Sức mạnh của Bạc Đa Văn là chi ? Sự thâm sát, xét đoán, suy tư, động não là sức mạnh của Bạc Đa Văn.

(8) Sức mạnh của Bạc Sa Môn là chi ? Sự nhẫn nại, kiên trì là sức mạnh của bậc tu hành. Kham nhẫn để nài cái khó đang làm trở ngại đường tu.

Bạc Sa Môn (**Samana**) là phải hội đủ ba ý nghĩa, đó là: Tu Sĩ, Khất Sĩ, và Ẩn Sĩ. Không hội đủ ba ý nghĩa này thì không được gọi là Bạc Sa Môn.

(1) Tu Sĩ là chỉ chung cho người đang tu tập chứ không riêng hàng Xuất Gia.

(2) Khất Sĩ là người đi hóa duyên vật thực, hay là người được người khác hộ trì, cúng dường, hay là người nuôi mạng chân chánh.

(3) Ẩn sĩ là người sống đời sống ẩn cư để tu tập. Ẩn sĩ cũng được nói đến người xa lánh, giảm thiểu việc Thế Sự, ẩn cư tu tập, chứ không chỉ dành riêng cho hàng Xuất Gia.

Ghi Nhớ: Nếu chỉ có một, hoặc hai trong ba ý nghĩa này thì không hội đủ ý nghĩa của một Bạc Sa Môn (**Samana**).

Chúng ta, sau khi đã được hiểu biết về tám sức mạnh của trẻ thơ, của người Nữ, của kẻ cướp, của kẻ thiếu trí, của nhà vua, của Bạc Hiền Trí, của Bạc Đa Văn, và của Bạc Sa Môn. Vậy chúng ta không phải và cũng không muốn là trẻ thơ, đem tiếng khóc làm rung động mọi người. Chúng ta cũng không phải là hàng phụ nữ đem sự hờn dỗi làm rung động người khác. Chúng ta cũng không phải là kẻ cướp dùng bạo lực, vũ khí áp đảo người khác và cũng không phải là nhà vua đem quyền lực, uy quyền áp chế người khác. Chúng ta càng không phải là kẻ thiếu trí, khó dạy, khó học hiểu, không chịu sửa những cái sai trật của mình.

Chúng ta phải là những Bạc Hiền Trí, đem trí tuệ đi cảm hóa chúng sinh còn đang mê mờ. Muốn cảm hóa chúng sinh, chúng ta phải là Bạc Hiền Trí. Thế nhưng muốn trở thành Bạc Hiền Trí thì phải đa văn, học nhiều, hiểu rộng. Chúng ta phải suy xét cạn nguồn mọi sự,

phải nghe, học, hiểu, lấy trí tuệ để thẩm tra, và gạn lọc những gì cần đem vào cho mình. Muốn trở thành Bạc Hiền Trí chúng ta cũng phải có Pháp nhãn nại. Vì là người tu, chúng ta phải có Pháp nhãn nại, để tu cho chính mình và cảm hóa được chúng sinh.

Qua đó chúng ta thấy được giá trị của bạc Hiền Trí. Muốn trở thành Bạc Hiền Trí, trước tiên chúng ta phải ghi nhớ một điều là chúng ta cũng là một chúng sinh, cho nên hãy quay về tu tập, làm cho chính mình trở thành một Bạc Hiền Trí trước rồi mới đi cảm hóa chúng sinh khác được.

Ghi Nhớ: Chúng ta là một chúng sinh đang trên con đường tu tập, trau dồi trí tuệ, cho nên hãy quay về, làm cho chính mình trở thành một bạc Hiền Trí trước, rồi mới đi cảm hóa chúng sinh khác được.

Chức năng của Trí Tuệ là chi ?

Trí Tuệ cho chúng ta bốn chức năng: (1) Cho biết Pháp chưa từng biết; (2) Cho hiểu Pháp chưa từng hiểu; (3) Cho thấy Pháp chưa từng thấy; (4) Cho chứng đạt Pháp chưa từng chứng đạt.

Vậy ở trong đời này có Pháp nào mà chúng ta chưa từng biết không ?

Có rất nhiều và rất nhiều Pháp trong Thế Gian mà chúng ta chưa từng được biết. Thế nhưng đó không phải là vấn đề, mà vấn đề là ở chỗ chúng ta có cần biết hết tất cả Pháp trong Thế Gian này hay không ? Dạ xin thưa rằng, chúng ta không cần biết hết tất cả Pháp trong Thế Gian. Chúng ta chỉ cần nên biết những Pháp Thực Tính, Pháp Thực Tướng gồm Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã; chứ không cần biết hết tất cả Pháp Thế Gian. Chúng ta không cần phải biết, và cũng không cần phải học hết Pháp trong Thế Gian. Pháp nào không cần thiết cho sự tu tập giác ngộ, giải thoát thì không cần phải biết.

Ở trong đời này có Pháp nào mà chúng ta chưa từng được hiểu biết không ?

Có rất nhiều và rất nhiều Pháp trong Thế Gian mà chúng ta chưa từng được hiểu biết. Thế nhưng chúng ta không cần phải hiểu biết hết Pháp Thế Gian. Chúng ta không nên mất đề thời gian suy tư, hay không cần hiểu trời nắng, trời mưa như thế nào, v.v. Cái chi không cần thiết thì chúng ta không cần đem vào tâm trí của chúng ta. Hãy để cho tâm trí an tịnh mới trau dồi trí tuệ được. Như đã có nói ở phần trên, điều kiện hay nhân cần thiết để sinh trí tuệ là Tâm an tịnh. Đây cũng là điều mà chúng ta thường được nghe nói ở trong Phật ngôn, Giới năng sinh Định, Định năng sinh Tuệ. Định hay là Tâm an tịnh là Pháp làm nhân để sinh trí tuệ. Thường luôn giữ Tâm an tịnh, lắng động thì chúng ta sẽ thấy và hiểu sự việc được rõ ràng, chân như thật tính, như thị, phát sinh trí tuệ.

Như vậy, chúng ta chỉ cần hiểu biết Pháp Thực Tính và Pháp Thực Tướng.

Ở trong đời này có Pháp nào chúng ta chưa từng được thấy hay không ?

Cũng như đã trình bày ở những phần trên, chúng ta không cần thấy hết Pháp Thế Gian. Chúng ta chỉ cần thấy Pháp Thực Tính và Pháp Thực Tướng.

Ghi Nhớ: Chúng ta không cần phải biết, không cần phải thấy, và cũng không cần phải hiểu hết tất cả Pháp Thế Gian. Chúng ta chỉ cần biết, hiểu, và thấy Pháp Thực Tính và Pháp Thực Tướng. Chúng ta chỉ cần nên chứng đạt và liễu tri những Pháp cần nên được chứng đạt và cần nên được liễu tri.

Vậy Pháp nào là Pháp mà chúng ta cần nên được chứng đạt ?

Trí tuệ là ở chỗ này ! Mỗi người chúng ta cần phải biết Pháp nào chúng ta cần nên chứng đạt, và cần phải biết làm chi để được chứng đạt các Pháp ấy. Ngay đến một việc thế sự thông thường như chuẩn bị cho một bữa ăn cũng đòi hỏi chúng ta phải có kiến thức và phải biết sắp xếp. Trước tiên chúng ta phải biết mình muốn nấu những thức ăn nào, rồi đi chợ mua những thực phẩm cần thiết để thực hiện việc nấu các thức ăn ấy. Dem về chúng ta phải làm và rửa cho sạch rồi mới đem đi nấu. Khi nấu cũng phải biết dùng những gia vị như thế nào và liều lượng ra sao để có được những thực phẩm như ý muốn. Trên con đường tu tập, muốn đi đến Đạo Quả Níp Bàn, xa lìa khỏi phiền não sinh tử luân hồi trong Tam Giới (Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới) thì chúng ta cần phải có trí tuệ, để biết các Pháp chi cần được biết, để học hiểu các Pháp chi cần được học hiểu, để thấy các Pháp chi cần được thấy, và để chứng đạt các Pháp chi cần được chứng đạt.

Trước tiên là chúng ta cần phải liễu tri những cái chi ở trong ta. Tham lam, Sân hận, Tà kiến thấy sai chấp lầm hiện bày ở trong chúng ta qua Thân, Lòi, và Ý. Vậy trước tiên chúng ta cần phải biết những Pháp Bất Thiện này là những cái chi; chúng ta cần phải biết chúng ta có các Pháp Bất Thiện này hay không? Và chúng ta cần phải biết tu tập những Pháp chi để giảm thiểu, đoạn trừ những Pháp Bất Thiện này. Phần IV của cuốn kinh sách này sẽ trình bày nội dung các Pháp Thiện và Bất Thiện cùng với sự tu tập hành trì. Chúng ta cần phải lo tu tập hành trì thiền An Chỉ và thiền Minh Sát để thấy được ba Pháp Phổ Thông Tướng là Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã trong chính bản thân chúng ta.

Chúng ta cần tu tập Tam Vô Lậu Học với, Giới, Định, Tuệ để diệt tham sân si. Trước tiên chúng ta cần phải có trí tuệ. Phải làm sao để gieo trồng, nuôi dưỡng, gìn giữ trí tuệ. Pháp nào cần để được gieo trồng, gìn giữ, nuôi dưỡng trí tuệ ? Phần II trong cuốn kinh sách này sẽ được trình bày những vấn đề vừa được nêu.

II. PHÁP SINH TRÍ TUỆ

Phần II này trình bày các Pháp giúp học hiểu, và tu tập để gieo trồng, gìn giữ, nuôi dưỡng và phát sinh Trí Tuệ.

Các Pháp ấy đó là: (1) Ba Pháp gieo trồng Trí Tuệ; (2) Chín Pháp làm phát sinh Trí Tuệ; (3) Tứ năng nhiếp lực; (4) Bảy Pháp trau dồi Trí Tuệ sắc bén; (5) Phân liệt kê những Pháp trau dồi Trí Tuệ.

1. Ba Pháp gieo trồng Trí Tuệ

Ba Pháp gieo trồng Trí Tuệ, đó là: (1) Không thân cận người tà kiến (thấy sai chấp lầm), (2) Cung kính Bậc Hiền Trí, (3) Thường xuyên quán xét Pháp cao siêu.

(1) Không thân cận người tà kiến: Để gieo trồng trí tuệ, chúng ta không nên thân cận người có tà kiến, cố chấp, thấy sai, chấp lầm. Thân cận với người tà kiến thì sẽ làm cho chúng ta mất đi trí tuệ. Tuy nhiên trước tiên là chúng ta phải luôn luôn xem xét quán sát lại cho chính mình, rằng ta có phải là người có chánh kiến hay chưa ? Chẳng hạn như mỗi khi chúng ta đánh lễ Đức Phật, thì chúng ta phải làm chi, suy nghĩ chi, tác ý Như vậy nào khi

chúng ta đánh lễ Đức Phật ? Lễ Phật là chúng ta xin trí kính đánh lễ Ân Đức của Ngài, Ân Đức Pháp Bảo mà Ngài đã để lại, và Ân Đức Tăng Bảo, những Bậc đã và đang đi trên con đường giải thoát và đã gìn giữ và truyền thừa Giáo Pháp mà Ngài đã để lại; chứ không phải chúng ta đánh lễ kim thân của Đức Phật hoặc tôn tượng của các Bậc Thầy Tổ. Chú trọng vào các hình tướng, kiểu mẫu của tượng Phật và Lễ Phật không với tinh thần tri ân Ân Đức của Tam Bảo, là không lễ Phật với chánh kiến. Đánh lễ Đức Phật mà không có tâm trí Kính Lễ Ân Đức Phật và Tam Bảo, mà chỉ hành lễ theo thói quen, hoặc đánh lễ Đức Phật để cầu xin điều này điều nọ thì quả là không có chánh kiến. Nên xa lánh những người tà kiến, hay những điều chi tà kiến.

Đây là một cơ hội để ôn lại hay nếu các bạn nào chưa được biết thì nên cần biết về Ân Đức của Tam Bảo.

Ân Đức Phật Bảo: Đức Phật có chín Ân Đức hoặc chín Hồng Danh mà chúng ta cần nên được biết. Xin xem ở Phần VI của quyển kinh sách này, có liệt kê chín Hồng Danh của Đức Phật. Riêng ở tại đây xin được giới thiệu với ba phẩm chất hoặc ba Ân Đức cao quý của Đức Phật, một Bậc Toàn Tri Toàn Giác mà khi nói đến là chúng ta phải nghĩ ngay đến những phẩm chất hay Ân Đức cao quý này. Ba Ân Đức cao quý đó, gồm có: Tịnh Đức, Bi Đức, và Trí Đức, và thù thắng nhất là Trí Đức.

1. Tịnh Đức: Ngài là Bậc Giới Hạnh, với đời sống của Ngài thanh tịnh thuần khiết bất khả tỷ giáo không ai sánh được. Ngài đã xa lìa tất cả phiền não thô sơ và vi tế, nên Thân, Lời, Ý của Ngài đều được trong sạch trọn lành. Dù ở trước mặt đông người hay khi ở một mình Ngài cũng đều có Thân, Lời, Ý trong sạch không nhiễm ô.

2. Bi Đức: Ngài lúc nào cũng có lòng bi mẫn thương xót đến tất cả chúng sinh còn đang ở trong vòng sinh tử luân hồi, đau khổ.

3. Trí Đức: Ngài luôn an trú sáng ngời trong trí tuệ. Ngài là Bậc Toàn Tri Toàn Giác. Trí tuệ của Ngài hoàn toàn sáng suốt không có chi che ám độn. Trí Đức là Ân Đức thù thắng của Đức Phật vì Ngài đã chứng ngộ được Tam Vô Lậu Học, đoạn tận mọi phiền não lậu hoặc, và giải thoát khỏi tử luân hồi trong Tam Giới.

Chúng ta nên hiểu biết và hết lòng thành kính mà tri ân Trí Đức cao quý của Ngài là vì do nhiều trí tuệ và với trí tuệ này, Ngài đã chứng quả vị Phật Toàn Giác ở trong 4 A Tăng Kỳ và một trăm ngàn Đại Kiếp tu tập sau khi đã được thọ ký. Với hạnh nguyện của Bậc Trí Tuệ, Ngài là Bậc Toàn Giác có thời gian tu tập ngắn hơn so với bậc Toàn Giác với hạnh Đức Tin, trải qua 8 A Tăng Kỳ và một trăm ngàn Đại Kiếp tu tập sau khi đã được thọ ký. Bậc Toàn Giác với hạnh Tinh Tấn thì tu tập 16 A Tăng Kỳ và một trăm ngàn Đại Kiếp sau khi đã được thọ ký. Đây là khoảng thời gian của các Ngài phải tu tập sau khi đã được thọ ký sẽ thành một vị Phật vị lai.

Ân Đức Pháp Bảo: Giáo Pháp gồm Luật, Kinh, và Vô Tỷ Pháp như là một Bậc Hiền Trí, và chúng ta không bao giờ rời xa khỏi Giáo Pháp được. Trong Phần II đã có trình bày một trong những phép trau dồi trí tuệ là thân cận và học hỏi ở Bậc Hiền Trí. Chúng ta nên ghi nhận rằng Pháp Bảo như là những Bậc Hiền Trí do bởi thành tựu chứng tri Pháp Thành thuận từng qua Pháp Học và Pháp Hành. Pháp Bảo là do Đức Phật chỉ dạy cho chúng ta để

được tu học, để được hành trì đi đến giải thoát mọi khổ tử luân hồi trong Tam Giới. Khi chưa chứng đắc Đạo Quả, giải thoát luân hồi thì cũng có được đời sống ít phiền não ngay trong kiếp sống hiện tại. Ân Đức của Pháp Bảo gồm có Pháp Học, Pháp Hành, và Pháp Thành. Học hiểu và tu tập đúng theo Chánh Pháp thì chúng ta sẽ thành tựu được Pháp Thành. Pháp Bảo là đúng theo con đường Đạo Bát Chánh, là con đường đi của Bậc Thánh Nhân, là con đường chánh dẫn người hữu trí viên tịch Níp Bàn được. Pháp Bảo là Pháp trừ diệt các sự lao khổ, và các điều phiền não, là Pháp chỉ dẫn chúng sinh thoát khỏi cái khổ sinh tử luân hồi. Có sáu Ân Đức của Pháp Bảo được liệt kê trong Phần VI của quyển kinh sách này.

Ân Đức Tăng Bảo: Tăng Bảo là những Bậc xuất gia tu hành chân chánh, tri túc, thúc liễm thân tâm và sống trong Tứ Thanh Tịnh Giới, đáng để cho người dâng lễ cúng dường. Tăng Bảo là bậc đã thoát ly trần tục đã và đang đi trên con đường giác ngộ giải thoát, là hàng Thinh Văn đệ tử của Đức Phật gồm có hai Bậc: Phạm Tăng và Thánh Tăng. Chúng ta là những người cư sĩ tại gia đang tu học, mong cầu được giải thoát thì nên thân cận với các Bậc tu hành học hạnh trau dồi, phát sinh và tăng trưởng trí tuệ. Có chín Hồng Ân của Tăng Bảo được liệt kê trong Phần VI của cuốn kinh sách này.

(2) Cung kính Bậc Hiền Trí. Cung kính, thân cận, học hỏi ở các Bậc Hiền Trí để gieo trồng phát sinh trí tuệ. Ở đây cũng cần nên hiểu biết sự khác nhau của người Trí Thức, Thiện Trí Thức, và Bậc Hiền Trí.

a/ Người Trí Thức: Người được gọi là Trí Thức là người học cao hiểu rộng, có nhiều kiến thức hiệp thế, nhưng không biết làm các việc thiện. Người Trí Thức có đôi khi là người rất tà kiến vì bảo thủ với kiến thức mà họ đã có.

b/ Thiện Trí Thức: Thiện Trí Thức hay Thiện Tri Thức là người học cao hiểu rộng và lại biết làm các việc thiện, cứu nhân độ thế.

c/ Bậc Hiền Trí: Bậc Hiền Trí là những Thiện Tri Thức sống đời phạm hạnh và tu tập cho đến thành Bậc Thánh Nhân (**Ariyapuggala**). Sống trong Phạm Hạnh là sống trong tứ Pháp Phạm Trú hoặc còn gọi là Tứ Vô Lượng Tâm, gồm có Từ Bi Hỷ Xả.

Ghi Nhớ: Nên thân cận với Bậc Hiền Trí, học hỏi và tu tập ở nơi họ. Nhờ mãnh lực của họ thúc đẩy chúng ta có cơ hội thoát khỏi các Pháp bất thiện.

(3) Quán sát Pháp cao siêu: Thường xuyên quán xét Pháp cao siêu, thậm thâm, vi diệu để gieo trồng trí tuệ. Vậy Pháp chi gọi là Pháp thậm thâm vi diệu khó thấy khó tìm ? Pháp cao siêu, khó thấy khó tìm là các Pháp Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã. Đức Phật có chỉ dạy rằng cho dù Ngài không hiện hữu trong đời thì trong thế gian này cũng vẫn có Pháp Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã. Chúng sinh không thấy ba Pháp Thực Tướng này vì vậy đã phải bị trôi lăn trong vòng luân hồi hết sinh rồi tử, hết tử rồi sinh, luôn mãi khổ đau. Người tu học cần phải thấy được Pháp Thực Tướng vi diệu Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã. Cả ba Pháp này được gọi là Bản Thể Tướng, là Phổ Thông Tướng của tất cả các Pháp hữu vi. Phổ Thông Tướng là vì nó là tướng trạng của tất cả mọi hiện hữu. Làm thế nào để thấy được các Pháp vi diệu này ? Tu tập Thiền Minh Sát hay thiền Minh Sát (**Vipassanā**) để thấy được các Pháp vi diệu này. Mỗi ngày chúng ta nên tu tập 5 phút, 10 phút, quay về

với chính mình và suy nghiệm để thấy được các Pháp vi diệu đang hiện hữu trong ta như thực tại chính đang có.

Ghi Nhớ: Con đường tu tập là trở về quán sát với chính mình, chứ không hướng ra ngoài tầm cầu ở nơi các Bậc Hiền Trí, hoặc đi tìm kiếm để lánh xa người tà kiến. Cứ quay về với việc quán sát chính mình, nếu có thuận duyên thì chúng ta sẽ gặp được các bậc Hiền Trí, và khi đã hội túc duyên thì chúng ta nên thân cận để được học hỏi. Con đường tu dưỡng trí tuệ với hai pháp hướng ngoại gồm có (1) không thân cận người tà kiến, và (2) nên thân cận tu học với bậc Hiền Trí. Một Pháp hướng nội là chúng ta nên thường xuyên quán xét Pháp cao siêu. Thế nhưng, chúng ta thường hay vọng ngoại và bài nội, bỏ chính bản thân mình để đi tầm cầu những gì ở bên ngoài. Vì thế phải biết tự quay trở về với chính mình để quán xét, để tu tập, để suy nghiệm các Pháp ở trong bản thân chúng ta. Trong Trung Bộ Kinh, với Bài Kinh Chấn Bò, Đức Phật dạy bảo một vị Tỷ Khưu không nên lừa bò, hay đếm bò của người khác mà hãy nên lừa bò và đếm bò của chính mình.

Ví dụ như khi tu tập Bát Quan Trai Giới, có một giới là không ăn sau giờ Ngọ, giới này có ý nghĩa là tri túc, thu thúc và dùng thời gian để tu tập, hành thiền. Thế nhưng chúng ta lại hay bị mắc bệnh nhắc nhở giới, đếm giới. Chúng ta cứ nhắc nhau hoài là nhớ đừng ăn sau giờ Ngọ, phải ăn cho no buổi trưa kéo chiều tối đói bụng. Đó là thọ Bát theo kiểu chăn bò, đang đếm con bò này, lừa con bò nọ. Hình ảnh chăn bò ở đây là dùng để chỉ phương pháp tu tập và cũng có ý nghĩa là không nhìn ra ngoài để ý việc của người khác mà nên quay về với chính mình, kiểm soát, để tu tập, và để hành trì cho chính mình. Trong khi thọ bát giới mà nếu phạm một điều học thì nên sám hối và xin giới lại, không nên quá lo ngại mà xao động ảnh hưởng việc hành trì tiến tu.

2. Chín Pháp Làm Phát Sinh Trí Tuệ

1. Thuyết Pháp là làm phát sinh Trí Tuệ. Muốn thuyết Pháp chúng ta phải học hiểu và trau dồi tu tập rất nhiều. Trên con đường tu tập ta nên được hiểu Như vậy nào, chứng nghiệm ra sao thì việc thuyết Pháp được chia sẻ sự thật như thực nghiệm đã có.

2. Dạy nghề vô tội là làm phát sinh Trí Tuệ. Dạy nghề có tội thì làm tâm tán loạn. Con đường nào để dạy nghề vô tội ? Dạy tu là dạy nghề vô tội. Chỉ có việc dạy tu là không có tội, vì không có lắt léo. Dạy tu là việc dạy cho người sửa đổi tu tập tâm tính, làm lành, làm thiện, tránh xa tội lỗi, thanh lọc thân tâm, thấy Pháp Thực Tính Thực Tướng. Một nhà Sư dạy người học sai Pháp thì phải bị đọa địa ngục vì khi dạy sai trật giáo Pháp là không những hại họ trong kiếp sống này mà còn hại họ đến nhiều kiếp sống sau đó nữa.

3. Tạo nghiệp vô tội là làm phát sinh Trí Tuệ. Khi có dạy nghề vô tội thì đã có tạo nghiệp vô tội. Phải biết là cần phải có Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng.

4. Kính trọng Giáo Thọ hay Bậc Pháp Sư là làm phát sinh Trí Tuệ. Tôn Sư trọng Đạo thì phát sinh Trí Tuệ. Người nào chỉ một lời hay, nói cho nghe một điều tốt chúng ta điều phải biết tri ân. Một thời của Bồ Tát, Ngài đã xả thân để học Pháp, cầu được Pháp. Ngài đã bỏ thân cho Dạ Xoa để học được một câu Pháp “Thế gian này là vô thường”. Phải biết kính trọng, tôn kính bậc Pháp Sư thì ta mới cầu được Pháp, và vì thế vị thầy mới hết lòng giảng dạy. Đức Phật là Bậc Đạo Sư với hai bàn tay mở rộng, không nắm giữ điều chi. Ngài dạy

cho chúng sinh tất cả Pháp để tu tập giải thoát. Người tu phải biết kính trọng và tri ơn, mà học Pháp và hành Pháp.

5. Làm việc thiện nguyện là làm phát sinh Trí Tuệ. Khi làm việc thiện nguyện thì lúc ấy có Thiện Trí Thức cùng làm với mình và do thế có cơ hội học hỏi từ những vị ấy. Thế nhưng cũng phải coi chừng những người cùng làm chung với mình nếu đã có vụ lợi vì danh vì lợi, còn chấp Pháp thế gian hay không ? Có tích truyện về một vị Thiên Tử cô đơn chỉ có một mình ở trong Thiên Cung đã đi đến hỏi Đức Phật nguyên nhân vì sao có hiện trạng đó. Đức Phật đã nói do bởi một kiếp quá khứ vị Thiên Tử đã làm việc thiện mà không rủ rê người khác cùng làm chung. Rủ rê người khác làm việc thiện, cùng làm chung với họ nhưng cũng phải cần quay về với chính mình, để xem xét và suy nghiệm.

6. Nghiên cứu, soạn tác, in ấn Kinh Pháp cao siêu là làm phát sinh Trí Tuệ. Hàng Phật Tử làm thế nào để soạn dịch được Kinh Pháp cao siêu ? Phật Tử không có khả năng soạn dịch Kinh Pháp cao siêu thì phải lo và hỗ trợ các cho các vị đang làm việc soạn dịch, nghiên cứu Pháp cao siêu. Như vậy là đã cùng tùy hỷ công đức với trí tuệ của họ. Tùy hỷ công đức là một Pháp trong Thập Phúc Hành Tông, tức là hoan hỷ với thiện sự và thiện công đức của người thì ta cũng có được phước báu như nhau.

7. Vui thích việc bố thí Chánh Pháp là làm phát sinh Trí Tuệ. Làm việc thí Pháp là phát sinh trí tuệ. Thí Pháp là xả thí tối thượng, thù thắng, không có xả thí nào bằng. Muốn sinh trí tuệ thì gieo cho người hạt giống trí tuệ, vì thế phải cẩn thận trong việc chọn đúng Chánh Pháp mà gieo cho người và cho mình. Không đúng với lời dạy của Đức Phật thì phải biết dừng lại. Kinh sách lời dạy của Đức Phật phải có chứng minh, nguồn gốc, còn nếu mình không biết rõ nguồn gốc từ đâu thì phải thận trọng.

“Pháp thí thắng tất cả mọi thí.

Pháp vị thắng tất cả mọi vị.

Ưu thích Pháp thắng tất cả mọi ưa thích.

Đứt lòng tham muốn thắng tất cả mọi thống khổ.”

8. Biết thỉnh nguyện người nói Pháp cho ta được nghe là làm phát sinh Trí Tuệ. Những người nào có giáo Pháp thì ta phải thỉnh cầu để được nghe Pháp của họ. Ngài Đề Nhất Trí Tuệ **Sāriputta**, khi biết được có một ai đang nói Pháp là Ngài liền đi đến để được nghe. Chúng ta hãy sẵn sàng hạ mình xuống, để tầm cầu thánh Pháp, học Pháp. Thường luôn thăm hỏi các bạn Đạo: “Này Đạo hữu bạn có Pháp nào hay, học được điều chi lợi lạc cho đường tu tập thì xin bạn hãy hoan hỷ chia sẻ cho tôi được biết với”.

9. Tầm cầu học, hành, và trau dồi Pháp cao siêu là làm phát sinh Trí Tuệ. Muốn có trí tuệ, chúng ta phải tầm cầu học hành, trau dồi Pháp cao siêu, và tu tập cho mình được chứng ngộ. Cổ nhân thường hay có nói câu “Ăn cơm có canh, tu hành có bạn.” Tu hành thì có bạn, nhưng con đường giác ngộ, chứng đắc là do chính tự mỗi người, tự tu tự chứng, chứ không ai có thể tu cho ai được. Và cũng không ai chứng đắc cho ai được.

Ghi Nhớ: Mỗi người phải tự tu tự chứng chứ không ai tu cho ai được, cũng không ai chứng cho ai được. Trong Kinh Chuyển Pháp Luân, (Trường Bộ Kinh) Đức Phật có dạy về Khổ, gồm 13 loại Khổ trong đời này, đó là: Sinh; Lão; Bệnh; Tử là khổ, Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não là khổ; Ái Biệt Ly, thương mà xa lìa là khổ; Oán Tắng Hội, ghét nhau mà phải ở gần nhau là khổ; Cầu Bất Đắc, mong cầu mà không được là khổ; Ngũ Thủ Uẩn, chấp thủ vào năm khối hợp thể cấu hợp thành cái gọi là con người, là khổ; Năm khối hợp thể ấy là Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn. Hoặc năm khối hợp thể này còn được gọi là Danh Sắc. Danh là thành phần Tâm linh, Sắc là thành phần vật lý, vật thể.

Mười ba loại Khổ nêu ở trên được phân làm ba nhóm là: (1) Khổ Phổ Biến, (2) Khổ Cá Biệt, (3) Khổ Luân Hồi, mỗi nhóm được trình bày như sau:

1. Khổ Phổ Biến: Sinh, Lão, Bệnh, Chết Khổ là loại Khổ Phổ Biến, hay là Khổ Phổ Thông. Chúng ta, ai cũng biết đến cái Khổ này, và ai cũng có cái Khổ này, cho nên được gọi là Khổ Phổ Thông.

2. Khổ Cá Biệt: Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não, Ái Biệt Ly, Oán Tắng Hội, Cầu Bất Đắc là loại Khổ Cá Biệt. Có người có loại Khổ này, và có người không có loại Khổ này, cho nên gọi là Khổ Cá Biệt.

3. Khổ Luân Hồi: Ngũ Thủ Uẩn Khổ là cái Khổ Luân Hồi. Ngũ Thủ Uẩn khổ là sự chấp thủ, chấp giữ, dính chặt vào năm hợp thể tâm sinh lý này là Ta, là Tôi, là của Ta, là của Tôi. Năm khối tâm sinh lý được gọi là Ngũ Uẩn, năm khối gồm có Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn. Khi nào còn có Tôi, có Ta, còn có cái của Tôi, của Ta là còn luân hồi.

Khổ Phổ Biến với Sinh, Lão, Bệnh, Chết thì ai cũng biết, vậy chúng ta nói để làm chi, than thở để làm chi, chia sẻ những vấn đề này có lợi ích gì đâu, càng làm khổ thêm thôi. Chi bằng gặp nhau trau dồi việc tu tập để phát sinh trí tuệ có hay hơn không! Ngồi lâu thì tê nhức mỗi đầu. Nằm lâu thì mệt mỏi. Ăn nhiều quá thì no tức bụng, thức khuya hoài thì nhức đầu. Những cái khổ như vậy chúng ta cũng không cần nên nghe.

Khổ Cá Biệt với Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não, Ái biệt ly khổ, Oán tắng hội khổ, Cầu bất đắc khổ là cái khổ tâm. Khổ tâm thì giữ trong lòng đừng nói ra, đừng than vãn, mà hãy nên tu tập để tự thanh lọc diệt trừ những cái khổ này. Nói ra, chia sẻ với những người khác về nỗi khổ tâm của mình, có làm giảm đi sự sầu, bi, khổ, ưu não hay không ? hay càng cường độ và làm cho nó tăng trưởng ?

Ở đây xin được chia sẻ và nhắc nhở một điều là trên phương diện nghiệp báo, thì mỗi lần chúng ta lặp lại những cái khổ tâm, những Bất Thiện Pháp thì nghiệp Bất Thiện về Lòi, Ý, Thân được nuôi dưỡng và tăng trưởng và như vậy thì quả xấu cũng được tăng trưởng. Và cứ như vậy nếu chúng ta cứ lặp đi lặp lại nhiều lần, kể lẻ, và than vãn thì càng làm tăng trưởng Bất Thiện Pháp. Và như vậy thì càng thêm đau khổ. Về phần của người nghe thì khi chúng ta nghe những điều khổ tâm của người khác, chúng ta cũng sẽ bị tác động, cho nên cần phải cẩn thận. Nếu bạn là người thường xem phim bộ phim nhiều tập về những tình cảm đau khổ biệt ly của gia đình, đôi lứa, xã hội thì bạn sẽ bị buồn rầu, phiền não và toan tính để giải quyết giùm cho nhân vật trong phim. Nếu bạn gặp được Bậc Hiền Trí thì bạn sẽ được những lời

khuyên thiết thực, phương pháp tu tập để giải tỏa những nỗi khổ tâm, nhưng đa phần người nghe bị tác động, chạy theo câu chuyện và đánh mất mình để cùng hòa đồng vào nỗi khổ tâm của người. Có khi bạn để ý và thấy rằng có người khi gặp họ thì lúc nào họ cũng vui cười, thân thiện, niềm nở vui vẻ, và Như vậy bạn cho rằng người này không có khổ tâm. Thế nhưng xin thưa cũng không hẳn là họ không có cái khổ tâm đâu, chỉ vì họ có sự tu tập nên tự biết chế ngự cái khổ tâm của mình, không muốn kể đi, nói lại nhiều lần, vì có lợi ích chi đâu, chỉ làm tăng trưởng nghiệp bất thiện mà thôi.

Ghi Nhớ: Đừng bị tác động bởi Khổ Cá Biệt sâu, bi khổ, ưu, não của người, hãy lo tu tập thanh lọc thân tâm kham nhẫn nếu mình có những Khổ Cá Biệt này. Khổ Luân Hồi là khổ do còn chấp vào Khổ Phổ Biến Sinh Già Bệnh Chết Khổ, hay Khổ Cá Biệt Sâu, Bi, Khổ, Ưu, Não là khổ của Tôi, khổ của Ta, Tôi có cái khổ này nên còn phiền não còn luân hồi. Ai cũng có khổ, Khổ là một sự thật mà Đức Phật đã chỉ ra trong Khổ Đế. Vậy có khổ cũng không cần phải than thở, chia sẻ, hay lắng nghe người than phiền về khổ. Người có trí nên chú tâm tu tập nuôi dưỡng, trau dồi, gìn giữ trí tuệ, đừng bị tác động bởi cái khổ của người. Chúng ta nên tu học và biết ai cũng có khổ và chỉ có tu tập mới ra khỏi khổ đau. Biết là một năng lực ở nội tâm chúng ta. Cho nên chúng ta hãy cùng nhau chia sẻ về Năng Nhiếp Lực. Năng Nhiếp Lực là khả năng, năng lực nhiếp phục, chế phục các Pháp Thế Gian.

3. Tứ Năng Nhiếp Lực

Có 4 Pháp nhiếp phục thế gian. Thế gian ở đây là chỉ cho người với người. Bốn Pháp đó là Bồ Thí, Ái Ngữ, Đồng Sự, và Lợi Hành.

1. Bồ Thí Năng Nhiếp Lực: Phải bồ thí Chánh Pháp mới nhiếp phục được người, cảm hóa được người. Trong các loại bồ thí thì bồ thí Pháp là thù thắng nhất. Bồ thí Pháp được xem như là lo soạn Kinh sách, in ấn Kinh sách, thuyết Pháp, thỉnh Pháp. Hơn thế nữa là xả thí thân tâm để cầu Pháp, xả thí sinh mạng này để có được Đạo Quả Níp Bàn. Bồ Tát trước khi thành Phật đã xả thí thân mạng mình để cầu được Pháp giải thoát. Ở nơi nào có bồ thí, xả thí thì chúng ta hoan hỷ, nhưng chúng ta phải nhắc nhở mình đang còn trong vòng luân hồi sinh tử, thì nên dành thì giờ trau dồi trí tuệ để sớm được giải thoát. Người có bồ thí Pháp có khả năng, năng lực nhiếp phục chính mình và người khác. Bồ thí Pháp thù thắng hơn mọi sự bồ thí. Bồ thí Pháp làm cho người an lành lâu dài và làm cho người phát sinh trí tuệ.

2. Ái Ngữ Năng Nhiếp Lực: Ái ngữ là lời nói tốt, nói lời êm ái, dịu dàng, lời nói làm vừa lòng mọi người. Thế nhưng hãy cẩn thận vì ái ngữ này dễ làm sinh luyến ái. Ái ngữ như vậy sinh phiền não, sinh hệ lụy, sinh luân hồi. Ái ngữ tốt nhất là thuyết Pháp. Ái ngữ do thuyết Pháp không sinh ra ái luyến, hệ lụy. Ái ngữ thuyết Pháp có thể làm mích lòng người nghe nhưng có lợi ích cho người vì “thuốc đắng dã tật, lời thật mích lòng”.

Ví dụ: Một người đang xây căn nhà, có một vị Hiền Trí đến nói rằng, này ông, ông đang xây nhà bếp không đúng hướng vì khi gió Bắc về sẽ bị cháy bếp. Người xây nhà không nghe mà còn trách mắng rằng nhà ông ta đang xây, sao lại nói Như vậy và tiếp tục xây nhà. Khi gió Bắc về, bị cháy nhà và làng xóm đến giúp ông chữa cháy. Người xây nhà làm cơm cho mọi người để tạ ơn họ đã giúp ông chữa cháy. Thế nhưng thật ra người xây nhà nên tìm

Bậc Hiền Trí đã chỉ cho ông về sự sai lầm của ông là xây bếp không đúng hướng, để tri ân, và học hỏi ở bậc Hiền Trí ấy. Ví như trong Kinh Pháp Cú # 76 có câu:

**“Nếu thấy bậc hiền trí
Chỉ lỗi và khiển trách
Như chỉ chỗ chôn vàng
Hãy thân cận người trí
Thân cận người như vậy
Chỉ tốt hơn, không xấu.”**

Ái luyện sinh sâu muộn, ái luyện sinh khổ đau nên chúng ta không cần những lời ái luyện sinh hệ lụy luân hồi. Ái ngữ là lời nói làm cho người an lành lâu dài. Chúng ta nên là người chỉ cho ông xây nhà ngăn trừ cháy nhà, chứ chúng ta không là người chữa cháy cho ông. Chúng ta học lời dạy của Đức Phật, ta phải nên dừng lại các Pháp Thế Gian không cần thiết, không phát sinh trí tuệ cho chúng ta. Ái ngữ là cho những lời lành mạnh, cao thượng, chân thật, không sinh ái luyện, ái dục. Chúng ta chỉ cho những lời chân thật để người tu tập và chúng ta cũng tu tập. Đó mới là Năng Nghiệp Pháp.

3. Lợi Hành Năng Nghiệp Lực: Lợi hành là những người cùng song hành, cùng đi với chúng ta để cùng nhau tu học hành trì và cùng nhau có lợi lạc an lành. Do vậy ai là người cùng hợp trong tu tập tăng trưởng trí tuệ thì ta cùng đi, ai là người không cùng hợp trong tu tập phát sinh trí tuệ thì ta không đi cùng. Sinh ta ra là cha mẹ, hiểu được ta là tri kỷ. Vậy ta đã có tri kỷ chưa ? Ai là người học Pháp, hiểu Pháp để ta thân cận và lợi hành ? Ta phải biết gan lộc, và phải biết chọn tri kỷ. Nếu như ta nói lời chân thật mà người nghe không được thì đó không phải là người lợi hành với chúng ta. Vật mà khó kiếm khó tìm thì là vật cao quý, cũng như vậy người mà có lợi hành với chúng ta trên đường tu tập giải thoát rất khó tìm khó kiếm. Chúng ta phải biết làm lợi ích với tha nhân và lợi ích cho chúng ta bằng sự lợi hành.

Có bốn Pháp gọi là Tứ Lợi Hành như sau: (a) Những ai chưa có đức tin, thì ta nên gieo đức tin cho họ. Đó là người sẽ đồng hành với ta và họ cũng tin tưởng và xem ta làm bạn đồng hành với họ; (b) Những ai chưa có giới, thì ta nên gieo cho họ giữ giới. Đó là người đồng hành với ta. Chúng ta không nên thân cận với người không có giới vì họ sẽ tác động rủ rê làm cho ta phá giới; (c) Những ai có hay còn tâm bòn xén thì ta phải hướng dẫn cho họ con đường xả ly. Đó là người đồng hành với ta; (d) Những ai chưa có trí tuệ thì ta nên an trú họ trong trí. Đó là người đồng hành với ta.

Những người này là bạn đồng hành với ta và ta là người đồng hành với họ. Ai đến với chúng ta mà đưa Pháp Thế Gian cho chúng ta, làm chúng ta ái luyện nhiễm đắm, những người ấy không đáng cho ta làm bạn đồng hành. Hãy tránh xa những người ấy !

Chắc có người sẽ hỏi Pháp Thế Gian là những Pháp chi ? Dạ xin thưa rằng Pháp Thế Gian thì không kể ra hết được đâu, nhưng nên hiểu rằng Pháp Thế Gian là những Pháp ở trong đời, được tạo tác do bởi tham ái, sân hận, và tà kiến thấy sai chấp lầm. Cho nên nói

người tu hành là người đi ngược dòng đời, do bởi họ dốc lòng, gắng tâm đi ra ngoài sự tham ái, sân hận, và tà kiến.

4. Đồng Sự Năng Nhiếp Lực: Khi đã có bạn cùng lợi hành, đã có đức tin, đã có giới hạnh, đã có xả ly, đã có trí tuệ, thì chúng ta cùng đồng sự chia sẻ với nhau và cùng với nhau trên con đường tu tập. Khi đã lợi hành đồng sự thì không còn đem Pháp Thế Gian cho nhau, không ai than khổ với ai, chỉ nhắc nhở chia sẻ nhau đồng tu, chung vui, chung khổ trên con đường tu tập. Chung vui, chung khổ để tiến tu, Đạo Quả Níp Bàn, chứ không phải chung vui chung khổ trong Pháp Thế Gian.

Ghi Nhớ: Người còn đem tâm sự buồn khổ đến cho chúng ta thì người ấy chưa xả ly và còn bồn xồn. Họ ích kỷ, không buông bỏ, giữ lấy cái sầu não, và nói cho ta nghe. Người như vậy không phải là lợi hành với ta và ta không đồng sự với họ được.

Khi nào một người hành trì Tứ Năng Nhiếp Pháp thì người ấy sẽ có năm Quả Phước Báo như sau: **(1)** Không còn lo sợ trong sự sống hàng ngày của chúng ta về thân và tâm; **(2)** Không còn lo sợ về danh thơm tiếng tốt nữa vì chúng ta chỉ lo tu thôi, gát bỏ mọi Pháp Thế Gian. Người nào còn lo ái ngữ để được thương thích người ấy còn sẽ còn lo được danh thơm tiếng tốt; **(3)** Không còn lo sợ pháp luật trong đời vì chúng ta sống thu thúc lo tu tập; **(4)** Không còn lo sợ sự chết. Chuyện nó đến thì nó đến. Ai cũng có sự chết, nên chúng ta thông cảm và không còn lo sợ nữa; **(5)** Không lo sợ sa đoạ vào bốn cõi khổ: địa ngục, ngạ quỷ, atula, súc sinh.

4. Bảy Pháp Trau Giỏi Trí Tuệ Sắc Bén

1. Thường xuyên suy ngẫm, tư duy lời dạy của Đức Phật. Lời dạy của Đức Phật có 84,000 Pháp Uẩn vậy ta nên suy ngẫm những lời nào? Tất cả lời dạy của Đức Phật là Luật Tạng, Kinh Tạng, Vô Tỷ Pháp Tạng, chúng ta gom thành bốn Pháp để thường xuyên suy ngẫm đó là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, Níp Bàn. Níp Bàn đưa ta ra khỏi sự chi phối của Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã trong vòng luân hồi.

2. Thân và Tâm phải luôn luôn thanh tịnh. Giữ gìn thân tâm trong sạch tức là trì giới, bố thí, và tu thiện.

3. Luôn phải quân bình Ngũ Quyền. Ngũ Quyền gồm có năm tính chất, yếu tố thuộc về tâm, là năm quan năng, hay năng lực giúp chúng ta trên con đường tu tập. Ngũ Quyền là Tín Quyền, Tấn Quyền, Niệm Quyền, Định Quyền, Tuệ Quyền. Chúng ta không nên có Tín Quyền mạnh quá vì Tín mạnh quá sinh ra tham, mê tín. Chúng ta không nên có Tấn Quyền mạnh quá vì Tấn mạnh quá sinh ra nóng nảy. Chúng ta không nên có Định Quyền mạnh quá vì Định mạnh quá sinh ra hôn trầm, trì trệ. Nếu Tuệ Quyền mạnh quá thì sinh hoài nghi. Do vậy chúng ta nên quân bình năm Pháp này thì trí tuệ mới xuyên suốt được.

4. Tránh xa người vô trí. Người có trí nhưng mà không biết dùng thì ta gọi là người vô trí. Người vô trí không có tâm mong mỏi, tầm cầu học Pháp, giác ngộ giải thoát. Người có tâm tha thiết tầm cầu Phật Pháp, người có tâm tha thiết cầu Đạo giải thoát thì ta nên thân cận cùng lợi hành và đồng sự. Người chỉ chuyên lo vun bồi Phước Vật, bố thí cúng dường, làm việc thiện mà không có hành thiền tu tập giải thoát thì chúng ta cũng khoan hãy thân cận.

Chúng ta có ba loại phước báu là, Phước Vật, Phước Đức và Phước Trí. Có người do bởi có nhiều Phước Vật, nên có nhiều tiền của, nhưng không được mến thương là vì người ấy thiếu Phước Đức, không có Đức. Chúng ta phải nên trau dồi Phước Đức. Sống trong đời chúng ta phải nên luôn luôn có tam phước, Phước Vật, Phước Đức, Phước Trí. Tài sản có, đức độ nhiều, và trí tuệ xuyên suốt. Người như vậy là người hoàn thiện.

Ghi Nhớ: Những người thường luôn kêu gọi chúng ta làm việc xả thí cúng dường tạo Phước Vật, mà không mong cầu tạo Phước Trí, không mong cầu học hỏi, trau dồi Phước Trí thì ta cũng không nên thân cận. Phước Trí là do thính Pháp, nghe kinh, học Pháp, tư duy Pháp, tu tập hành trì, hành thiền để tạo Văn Tuệ, Tư Tuệ và Tu Tuệ.

5. Thường xuyên quán xét Pháp vi diệu cao siêu. Pháp nào là Pháp vi diệu cao siêu ? Quán xét suy ngẫm và quay về tu tập chứng nghiệm, thực chứng trên thân tâm của chúng ta.

6. Luôn tầm cầu, thân cận với bậc trí tuệ. Tha thiết tầm cầu gặp các Bậc Trí Tuệ.

7. Luôn hướng tâm vào việc giải thoát. Hướng tâm vào việc giải thoát, ngoài ra không tầm cầu chuyện chi khác, gát bỏ mọi chuyện Thế Gian. Tầm cầu về giải thoát, suy tư, nghiền ngẫm về sự giải thoát và con đường tu tập giải thoát. Thế nào là tu tập giải thoát ? Tu tập, chỉnh sửa từng bước, từng bước một. Luôn tâm niệm, tu sửa, giảm thiểu sự tham sân, và giải thoát khỏi tham, giải thoát khỏi sân trong từng mỗi giây phút trong cuộc sống hằng ngày. Phải giải thoát từng bước, từng bước một.

Ghi Nhớ:

. Trong muôn ngàn Pháp Bất Thiện, luân hồi khổ đau là do si mê dẫn dắt. Tiếp tục Pháp Bất Thiện thì tiếp tục đi vào con đường khổ đau.

. Trong muôn ngàn Pháp Thiện là do Trí Tuệ dẫn dắt. Trí Tuệ là dẫn đầu của mọi Thiện Pháp. Đi vào con đường Pháp Thiện để tầm cầu giải thoát.

Chúng ta nên nghiền ngẫm, chiêm nghiệm, và thực hành Chín Pháp làm phát sinh Trí Tuệ, Tứ Năng Nhiếp Pháp, và Bảy Pháp để trau dồi trí tuệ sắc bén, để tăng trưởng trí tuệ cho chính mình. Trí tuệ là diệt trừ các Pháp Bất Thiện. Tự chúng ta phải chiêm nghiệm tu tập cho chính mình để trau dồi trí tuệ trong lời dạy của Đức Phật.

Liệt kê những Pháp Trau Giỏi Trí Tuệ thêm vào bốn Pháp đã trình bày ở trên.

Bát Nhân Đắc Trí là Tám Pháp cho người hành trì được phát sinh trí tuệ: **(1)** Kính Sư (cung kính vị Thầy); **(2)** Cần vấn (siêng năng học hỏi); **(3)** Thanh Tĩnh (vắng lặng êm ái); **(4)** Trì giới (thu thúc giới hạnh), Giới năng sinh Định, Định năng sinh Tuệ; **(5)** Cố Văn (bền bỉ nghe Pháp); **(6)** Tư Cần (nhớ sự siêng năng); **(7)** Thuần Niệm (Chánh niệm mạnh); **(8)** Quán Uẩn (suy xét uẩn sinh và diệt);

Tứ Nhân Tạo Trí là bốn nhân tố để hành trì phát sinh trí tuệ: **(1)** Tin Ân Đức Bạc Ứng Cúng, chín Ân Đức của Phật; **(2)** Nghe Pháp cao siêu; **(3)** Không dễ duôi; **(4)** Suy xét Pháp cao siêu.

Thất Nhân Phát Trí là bảy Pháp làm nhân phát sinh trí tuệ: **(1)** Ưa gặp Trí thức học hỏi; **(2)** Thân đồ chỗ ở sạch sẽ; **(3)** Gìn giữ Lục Căn; **(4)** Tránh người si mê; **(5)** Thường gần Bậc Thiện Trí Thức; **(6)** Cố tìm Phật Pháp cao siêu; **(7)** Ưa tầm cầu Pháp giải thoát.

Tứ Nhân Sinh Trí là bốn Pháp làm nhân phát sinh trí tuệ: (1) Có nghiệp trước quen nết Trí; (2) Sinh ra nhằm đời ít Sân; (3) Tránh xa sự phiền não; (4) Pháp ngữ căn đặng mạnh.

Bát Nhân Tinh Trí là tám Pháp làm nhân phát sinh trí tuệ sáng suốt: (1) Chạn còn trẻ tuổi; (2) Quyền tước đang tăng; (3) Cố gắng tìm học hỏi; (4) Thôi xả giao với ngoại giáo; (5) Cố gắng khéo dùng lòng; (6) Cố đàm luận trao đổi ý kiến; (7) Ưu mến những Tài Trí; (8) Ở chỗ đang tiến hoá.

Cửu Nghiệp Trí là chín tác hành phát sinh trí tuệ: (1) Thuyết Pháp cho người nghe; (2) Dạy nghề không tội lỗi; (3) Dạy chuyện không tội lỗi; (4) Dạy tài không tội lỗi; (5) Trọng người thuyết Pháp; (6) Cầu thuyết Pháp nghe; (7) Làm Phước nguyện sinh Trí; (8) Tự soạn sách cao Chánh Kinh; (9) Bỏ thí những Chánh Kinh.

III. BA CON ĐƯỜNG TRÍ TUỆ

Chúng ta thường dùng hai chữ Trí Tuệ đi đôi với nhau, nhưng hai từ ngữ này có chức năng khác nhau, và khi dùng chung với nhau thì cho đầy đủ ý nghĩa. Trong **Pāli** thì Tuệ là **Pañña** và Trí là **Ñāṇa**. Vậy thế nào là Trí và thế nào là Tuệ ?

Ví dụ: Tuệ là đi từ nhà đến chùa mà không bị lạc đường. Từ nhà đến chùa có ba con đường đi là (1) đường ngắn hay dài, (2) đường bị kẹt xe hay không bị kẹt xe, (3) đường có được chạy tốc độ nhanh, đường xa lộ, hay đường cho chạy chậm, đường trong thành phố có nhiều đèn đỏ. Biết chọn đường nào để đi cho hợp thời, hợp lý thì là có Trí.

Nói đến Trí Tuệ chúng ta cũng cần nên ghi nhận đến Pháp Học và Pháp Hành vì Pháp Học và Pháp Hành là nền tảng để trau dồi, phát sinh, và tăng trưởng ba con đường trí tuệ đó là Văn Tuệ, Tư Tuệ và Tu Tuệ. Đức Phật cho chúng ta ba con đường Trí Tuệ là Tuệ Văn, Tuệ Tư, Tuệ Tu, và Ngài cũng cho chúng ta ba Pháp là Pháp Học, Pháp Hành, và Pháp Thành để trau dồi và phát triển ba con đường trí tuệ này. Pháp Học trau dồi và tăng trưởng Tuệ Văn; Pháp Hành trau dồi và làm tăng trưởng Tuệ Tư và Tuệ Tu. Pháp Thành là sự thành tựu hay là kết quả do có Pháp Học và Pháp Hành hay là kết quả, sự thành tựu của tu tập hành trì Tuệ Tu. Pháp Học hay Văn Tuệ rất là quan trọng trên con đường tu học của chúng ta. Người tu cần phải học hiểu Phật Pháp, mới biết được phương hướng để tu, và sự tu học ấy mới được thành tựu. Như một người lái xe đi từ chôn A đến chôn B thì người ấy phải biết đường xe chạy từ A đến B, hoặc là người ấy phải có bản đồ trong tay. Cũng như vậy tu mà không học thì biết tu làm sao. Chạy xe lạc đường thì còn có thể hỏi dò, hay vào mạng để tìm đường. Tu không biết đường thì không chỉ khổ trong đời này, còn khổ cho nhiều đời sau nữa. Sau khi có Pháp Học rồi thì chúng ta phải thường tư duy suy ngẫm về Pháp và tu tập hành trì, hành thiền An Chỉ và thiền Minh sát hay ta còn gọi là Pháp Hành. Tư duy về Pháp và tu tập hành trì cũng rất là quan trọng vì học mà không hành trì, không tu tập thì cũng không đưa đến đâu.

Trong Phần này, xin chia sẻ một số Pháp Học và Pháp Hành, cùng với những Ví dụ minh họa để cùng nhau học hỏi, tham khảo, và tu tập để cùng phát sinh, trau dồi, gìn giữ, và tăng trưởng Tuệ Văn, Tuệ Tư, và Tuệ Tu.

Ghi Nhớ: Pháp Học nào học mà không ứng dụng được trong Pháp Hành được thì không có được Pháp Thành. Đó không phải là Pháp Học của mình. Phải chọn Pháp Học đúng với mình để ứng dụng trong Pháp Hành.

1. Tuệ Văn

Tuệ Văn là sự hiểu biết rõ ràng hay sự liễu tri sinh khởi do bởi nương vào việc học hỏi, lắng nghe, nghiên cứu. Tuệ Văn là Trí Tuệ có được là do bởi những điều kiện sau đây:

. Học hỏi từ nơi Cha Mẹ, Thầy Tổ, Hảo Bằng Hữu, hoặc do học hỏi nơi cộng đồng, chỗ làm việc, trong xã hội, hay học hỏi qua kinh nghiệm của chính mình hay của người khác.

. Do bởi thính Pháp, học hiểu lời dạy của Đức Thế Tôn (Pháp Học). Tuệ Văn có được do trau dồi và phát triển qua sự vấn hỏi Phật Pháp với các Bậc chân tu hay chia sẻ, trao đổi kiến thức Phật Pháp với Đạo hữu, thiện trí thức.

. Tuệ Văn được trau dồi và phát triển do bởi có Pháp Học từ nơi những lời dạy của Đức Phật qua Luật Tạng, Kinh Tạng, và Tạng Vô Tỷ Pháp.

Tại Sao Cần Có Tuệ Văn ?

Công năng của Tuệ Văn là giúp chúng ta có kiến thức, có sự hiểu biết về Phật Pháp. Tuệ Văn giúp làm giảm đi sự nghi ngờ, hay tin vào những điều không nên tin. Vì thiếu sự hiểu biết về Phật Pháp một người có thể bác bỏ những điều cần phải học hỏi tu tập. Tuệ Văn giúp cho chúng ta sự hiểu biết để không bác bỏ những điều cần nên học hỏi, tỏ tường, liễu tri.

Ví dụ như người không học Phật Pháp thì khó tin, hay có thể không tin, hay hoàn toàn không biết chi về Thiện, Ác, Nhân Quả, Nghiệp Báo, rồi thì ai nói cái chi họ cũng tin, hay là ai nói cái chi cũng bác bỏ. Người không tin có kiếp sau, không tin Nhân Quả và cho rằng chết là hết, chẳng còn chi cả cho nên không biết làm điều Thiện và tránh điều Ác. Có người đến vấn hỏi Đức Phật rằng có kiếp sau hay không ? Lời giáo huấn của Ngài là nếu người không tin có kiếp sau, nhưng làm việc Thiện thì được an vui ngay trong kiếp sống này, và làm việc Ác thì sẽ có quả khổ ngay trong kiếp sống này.

Tuệ Văn rất quan trọng vì không có Văn Tuệ thì không thể suy nghĩ, tư duy, chiêm nghiệm trên các Pháp, hay các điều đã học để có Tuệ Tư và Như vậy thì cũng không biết cái chi để tu cho phát sinh Trí Tuệ. Không học Phật Pháp, không có Văn Tuệ mà muốn tu tập thì thiết nghĩ rằng cũng giống như người khuyết tật với đôi mắt bị mù mà đi không có gậy. Đức Phật đã để lại Kho Tàng Pháp Bảo với 84,000 Pháp Uẩn mà những người con Đức Phật, hoặc những người cho mình là Phật Tử mà không chịu học hỏi, chỉ biết đi chùa lễ bái cầu nguyện, cúng dường để xây chùa, đúc tượng, hay để làm việc từ thiện thì thật là quá thương tâm ! Làm việc từ thiện, cúng dường xây dựng chùa, giúp nạn nhân trong khi khốn cùng bởi thiên tai là nghĩa cử cao đẹp, rất tốt, là việc nên làm, nhưng liệu chúng ta có trí tuệ để hiểu biết về việc mình làm, hay có biết để tư duy về những vấn đề sau đây: (1) Làm những việc này thì có kết quả ra sao ? (2) Những việc làm này giúp tiến hóa như thế nào cho sự tu tập ? (3) Làm như vậy thì có Phước báu chi ? (4) Nếu có Phước thì là những loại Phước nào ?

Để trả lời cho chừng đó câu hỏi đó thôi thì chúng ta cũng cần phải học nhiều lắm rồi. Thêm vào nữa là để cho việc cúng dường hay làm từ thiện được trọn vẹn quả phước và giúp phát triển tiến tu chúng ta cũng cần phải học mới biết cách làm phước như thế nào cho viên

mãn. Trong Suru Tập Pháp I đã có nói về các loại phước và làm việc thiện Như vậy nào để được quả phước trọn vẹn. Phần IV trong Quyển này, trong phần Bất Thiện và Thiện sẽ chia sẻ thêm về vấn đề này.

Chúng ta đã đọc, học và hiểu được những điều được chia sẻ trong Phần I, và Phần II về Trí Tuệ, các nhân sinh trí tuệ, và Pháp phát sinh, trau dồi và gìn giữ trí tuệ. Vậy là bây giờ chúng ta đã có Tuệ Văn về các Pháp mà chúng ta đã học trong Phần I, Phần II. Nhưng để trau dồi, gìn giữ, và tăng trưởng Văn Tuệ, chúng ta không ngưng ở đây mà nên suy nghiệm, tư duy suy nghĩ những điều đã được học, và thường xuyên nghe giảng Pháp, và học Phật Pháp. Chúng ta nên thường xuyên vấn hỏi về những điều Đức Phật đã dạy khi có dịp tiếp cận với các Bậc tu hành chân chánh, các Hảo Bằng Hữu hay Thiện Tri Thức. Các Ngài sẽ giúp cho chúng ta nhìn một vấn đề qua nhiều khía cạnh khác nhau qua Luật Tạng, Kinh Tạng, và Vô Tỷ Pháp Tạng để chúng ta hiểu rõ ràng, thông suốt, tường tận từ trong ra ngoài, từ ngoài vào trong, từ trên xuống, và từ dưới lên của một vấn đề, một hiện tượng, một sự việc, hay một Pháp. Như vậy chúng ta không mắc phải vào sự hiểu biết sai lầm, hoặc thấy sai chấp lầm theo tư kiến, hay sự hiểu biết hạn hẹp biên kiến của mình. Nếu chúng ta ở trong nước thì có thể có nhiều cơ hội để thân cận vấn hỏi hay học hỏi Phật Pháp với các Bậc xuất gia, nhưng ở nước ngoài thì điều kiện này thật khan hiếm. Thiết nghĩ chúng ta nên tầm cầu, tìm kiếm, nghiên cứu và tự tu học hỏi.

Cũng có những vị cao niên bảo rằng, Kinh điển nhiều quá, già rồi, học không nhớ hay không hiểu thì sao ? Trong trường hợp này thì xin thưa và được góp ý rằng chúng ta có thể dùng một hay hai câu kệ trong Kinh Pháp Cú để tu tập. Dùng câu nào mà mình có duyên, cảm nhận được thì học thuộc, chiêm nghiệm tư duy, suy ngẫm, và tu tập hành trì theo câu kệ đó. Ví dụ chúng ta dùng câu Kinh Pháp Cú # 183 để tu tập hành trì không làm điều ác, trau dồi việc thiện, thanh lọc tâm ý.

**“Không làm mọi điều ác
Thành tựu các hạnh lành
Tâm ý giữ trong sạch
Chính lời Chư Phật dạy.”**

Vậy điều Ác là những điều chi ?

Có mười điều Ác, hay Thập Ác Nghiệp đó là mười Ác Hạnh qua ba về Thân, bốn về Lời, và ba về Ý như sau: (1) Ba điều Ác về Thân Hành là (a) sát hại sinh mạng, (b) trộm cắp của không cho, và (c) tính dục tà hạnh với kẻ xấu ác, quan hệ nam nữ bất chính; (2) Bốn điều Ác về Ngữ Hành là (a) lời không chân thật, (b) lời thô ác, (c) lời đâm thọc, (d) lời phù phiếm vô ích. Nếu có tu tập tránh được sự nói dối, nói lời thô ác, nói lời đâm thọc, thế nhưng khó tránh được nói lời phù phiếm, vô ích; (3) Ba điều Ác về Ý là (a) Ý Tham, (b) Ý Sân, và (c) Ý Tà Kiến.

Ví dụ khi chúng ta đang bị phiền về một người nào đó, hoặc là hai người đang tranh luận với nhau. Do có sự gìn giữ Tâm Ý trong sạch mà chúng ta không nói lời thô ác ngữ làm cho người đau khổ, hay làm cho cuộc tranh cãi thêm tệ hại, rồi cả hai đều bị phiền não.

Không làm cho người đau khổ, không làm cho mình phiền não là đã bớt được điều Ác. Nếu tu học hành trì đầy đủ và đúng với ý nghĩa của câu kệ trên thì chúng ta có giữ giới trong sạch, có được định tâm, và phát sinh tuệ. Giới ở đây là giới qua thân hành (không sát sinh, không trộm cắp, không tà hạnh), giới qua ngữ hành là không nói dối, không nói lời thô ác, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời vô ích. Định tâm là do chuyên tâm gìn giữ tâm ý trong sạch, và tuệ phát sinh do tâm ý trong sạch sáng suốt không có tham, không có sân, và không thấy sai chấp lầm.

Ghi Nhớ: Tuệ Văn rất quan trọng vì khi không học hiểu, hay học không đúng Chánh Pháp, thì chúng ta sẽ tư duy trên các Pháp sai lầm, thì không thể tưởng tượng được sự tu tập của chúng ta sẽ đi về đâu, luân hồi sinh tử chứ không phải Đạo Quả Níp Bàn !

Ví dụ như một cái ly chứa đầy nước đã bị vẩn đục, không dùng được thì chúng ta nên biết đổ nước ấy đi, rửa cái ly cho sạch, rồi mới dùng cái ly ấy để đựng nước mà chúng ta có thể dùng được. Cũng như vậy chúng ta có nhiều cái thấy sai, hiểu lầm, nhiều thói quen tập khí, nhiều cố chấp, và một cái khổ nổi nữa là sai mà không biết mình sai. Do vậy muốn có Tuệ Văn thì chúng ta trước tiên cũng nên thanh lọc những biên kiến của mình, gạt bỏ bớt tám ngọn gió đời, hơn thua; hạnh phúc khổ đau; giàu nghèo; khen chê, bớt gánh gồng nhiều việc, không ôm đồm thêm việc không đáng. Như vậy chúng ta chuẩn bị cho mình được trong sạch và mở lòng cho việc trau dồi, phát triển Tuệ Văn.

Đức Phật đã dạy ba Pháp là Pháp Học, Pháp Hành, và Pháp Thành; và Tuệ Văn, Tuệ Tư, và Tuệ Tu. Tu mà không học thì không tu được, nhưng học rồi mà không hành trì qua tư duy và tu tập thể nghiệm của chính bản thân thì làm sao có được sự thành tựu để Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát khổ tử luân hồi. Cho nên chúng ta cần phải có cả ba là Tuệ Văn, Tuệ Tư, và Tuệ Tu, hay cần phải có Pháp Học và Pháp Hành như là nhân để thành tựu Pháp Thành.

2. Tuệ Tư

Tuệ Tư là sự hiểu biết rõ ràng, hoặc sự liễu tri sinh khởi do bởi nương vào việc tư duy, suy ngẫm, nghĩ suy, quán xét, nghiên cứu, tìm tòi với tự bản thân được gọi là Tuệ Tư. Tuệ Tư là Trí Tuệ phát sinh do bởi suy ngẫm, tư duy lời dạy của Đức Phật. Chúng ta nghe giảng dạy về Phật Pháp, hay tham khảo Kinh sách và chúng ta suy ngẫm, tư duy ý nghĩa thâm sâu vi diệu trong những lời dạy ấy. Chỉ đọc Kinh sách trên bề mặt từ ngữ thì chúng ta chưa hiểu được ý nghĩa mà Đức Phật và các bậc Thầy Tổ chỉ dạy. Ngược lại có khi chúng ta còn hiểu sai ý nghĩa của các Ngài muốn truyền đạt qua những hình ảnh ẩn dụ tinh xảo. Thực tập để trau dồi, gìn giữ, phát sinh, và tăng trưởng Tuệ Tư là nên thường xuyên tư duy, suy ngẫm về những điều đã học, đã nghe từ các vị chân tu. Đa phần thì chúng ta dừng lại ở Tuệ Văn. Chúng ta thính Pháp, nghe giảng dạy, đọc sách hay Kinh điển, rồi thì ngưng ở đó và không tư duy để thẩm thấu ý nghĩa vi diệu thâm thâm trong Phật Pháp. Chúng ta hiểu Pháp trên phương diện ngôn từ, và dựa vào tư kiến hạn hẹp của mình để hiểu lời dạy cao quý và đầy Trí Tuệ của một Bậc Toàn Tri Toàn Giác.

Vậy Tư Duy Như Thế Nào ?

Nói đến tư duy, suy nghĩ về Phật Pháp thì chúng ta phải tư duy như thế nào ? Tư Tuệ diễn trình qua ba bề mặt, ba góc độ, hay ba chiều: (1) Tư Tuệ là trí tuệ trên sự tư duy, suy

ngẫm về các Pháp đã học (Văn Tuệ) hay là sự tư duy suy ngẫm trên một Pháp đang hiện bày; (2) Tư Tuệ là trí tuệ trên nền tảng Chánh Tư Duy trên các Pháp đã học thông qua Tuệ Văn, hay sự tư duy suy ngẫm một Pháp đang hiện bày dựa trên sự ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận (không oán hận). Phải dùng Chánh Tư Duy để suy nghĩ, nghiền ngẫm lời dạy của Đức Phật chứ không tư duy theo quan kiến cá nhân, hay một tổ chức, đoàn thể nào đó; (3) Tư Tuệ do Tam Tư qua ba thời khi đi vào sự tu tập hành trì. Tam Tư là Tư Tiên, Tư Hiện, Tư Hậu, là trí tuệ do tư duy suy ngẫm về một Pháp trước khi Pháp ấy hiện bày, đang khi hiện bày, và sau khi đã hiện bày. Người làm việc Thiện có Tam Tư là người có trí vì được hưởng trọn vẹn Quả Phước Báo.

Chúng ta không thể dựa vào kiến thức thông thường, kiến thức phổ thông, hoặc Pháp Thế Gian để suy nghĩ về Phật Pháp mà mong cầu thấu triệt lời dạy của Đức Phật. Chúng ta phải tư duy suy ngẫm lời dạy của Ngài dựa trên nền tảng Tứ Đế, Lý Nhân Quả, Nghiệp Báo, Lý Duyên Khởi, Liên Quan Tương Sinh, Pháp Thực Tính, Pháp Thực Tướng mới mong cầu thấu hiểu Phật Pháp. Chúng ta đã được dạy là do mê mờ không biết rõ sự thật, hay vô minh, và ái dục mà chúng ta gây bao nhiêu nghiệp bất thiện qua Thân Hành, Ngữ Hành, và Ý Hành để rồi ngập chìm trong cái vòng sinh tử, chịu quả khổ đau do nhân đã tạo tác. Hay chúng ta cũng được nghe rằng Tham, Sân, Si là tam độc và vì có Tham, Sân, Si, nên chúng ta khổ. Tham là đã khổ rồi, mà Tham rồi thêm Si nữa thì càng khổ thêm. Khi tham là bám víu dính mắc rồi thêm si nữa là mê mờ cho nên càng bám víu dính mắc chặt hơn vào ngũ dục, ăn ngon, mặc đẹp, ngủ nghỉ đủ, giàu sang, và tám ngọn gió đời. Cũng như vậy Sân là khổ rồi, mà Sân và thêm Si nữa thì càng khổ thêm. Khi sân hận thì muốn thiêu đốt, hủy diệt người hay vật là đối tượng của sự sân hận, và khi đi cùng với Si thì Sân càng tăng trưởng. Khi Si thì cho sự Sân Hận của mình là đúng, là do bởi người hay vật làm cho mình Sân. Si là không có trí tuệ, là mê mờ, là vô minh. Người có Trí biết tri túc, không Tham Ái nhiều thứ. Biết kham nhẫn từ hòa kiểm soát sự Sân Hận. Biết học hiểu để thấy đúng như thật, không thấy sai chấp lầm. Người có Trí thì làm việc thiện kết hợp với Tam Tư, hay làm việc thiện có Tam Tư, là Tư Tiên, Tư Hiện, Tư Hậu. Suy nghĩ, tư duy chính chắn, biết việc nên làm, cần làm trước khi làm, đang khi làm, và sau khi một việc làm đã được hoàn tất.

Như đã được trình bày trong Phần I, nghiền ngẫm, suy xét, tư duy về Pháp cao siêu làm phát sinh trí tuệ cho nên người làm việc thiện có Tam Tư là người có trí tuệ và thường năng dùng Tam Tư trong Pháp Thiện thì Trí Tuệ được trau dồi và tăng trưởng. Làm việc thiện với Tam Tư là một sự vận dụng Pháp Học, Pháp Hành để được thành tựu (Pháp Thành) trọn vẹn quả phước. Nếu có được tư duy, suy ngẫm thì đa phần chúng ta cũng dừng lại ở Tư Tuệ mà không thực hành, tu tập, hành trì thể nghiệm và thực chứng qua chính bản thân mình. Nếu không có sự tu tập thể nghiệm, mà chỉ nghe Pháp hay đọc Kinh suông thôi thì chúng ta dễ bị rơi vào trường hợp hiểu sai, chấp lầm, cho phương tiện là cứu cánh, và không thấy rõ bản chất thật của các Pháp vì không thấy, không biết rõ bản chất thực hay thực tính của Pháp và thực tướng của Pháp.

3. Tuệ Tu

Tuệ Tu là sự hiểu biết rõ ràng, sự liễu tri, sự thấu triệt, sự thể nghiệm, sự chứng nghiệm sinh khởi do bởi nương nhờ vào việc hành trì và tu tập thiền An Chỉ và thiền Minh Sát. Tuệ Tu là Trí Tuệ phát sinh do bởi sự tu tập, thực hành Pháp Học mà đã được học (Văn Tuệ) và suy ngẫm, tư duy (Tư Tuệ). Sau khi đã học hiểu, tư duy, suy ngẫm, nên đưa sự tu tập hành trì vào trong đời sống hằng ngày để trau dồi Tuệ Tu.

Ví dụ: Ứng dụng Văn, Tư, Tu Tuệ trong đời sống hàng ngày.

Văn Tuệ: Chúng ta đến chùa hoặc học Phật Pháp và được dạy rằng Tham Ái là nguồn gốc của mọi khổ đau. Chúng ta học hiểu Tham Ái là một Pháp Bất Thiện và sống không Tham Ái thì bớt phiền não khổ đau. Chúng ta có sáu giác quan cảm nhận hay qua sáu căn là mắt (Nhãn căn), tai (Nhĩ căn), mũi (Tỷ căn), lưỡi (Thiệt căn), thân (Xúc căn), Ý căn. Vậy sáu căn này làm việc như thế nào và chúng Tham Ái ra sao ?

(1) Tham ái của Mắt là ưa thích nhìn thấy Cảnh Sắc đẹp, Cảnh Sắc mới lạ, Cảnh Sắc gọi sự tò mò, hay Cảnh Sắc duyệt ý. Do những cái thích này mà chúng ta phải đi đến chỗ này chỗ nọ, ở đây, ở đó, thay đổi Cảnh, và tìm kiếm hoài những Cảnh sắc do nhu cầu thị hiếu đòi hỏi. Tham ái của mắt không chỉ là đi tìm Cảnh sắc ưa thích duyệt ý mà còn là sự không ưa thích vào Cảnh hay đối tượng không theo nhu cầu thị hiếu.

(2) Tham ái của Tai là ưa thích âm thanh, Cảnh Thinh, êm dịu, du dương, trầm bổng, âm thanh duyệt ý. Có người thích âm thanh sôi động, xập xình. Tham ái của tai là thích nghe lời khen, lời nói ngọt ngào, lời ái ngữ, dù biết rằng những lời ấy không thật nhưng vẫn thích nghe. Tham ái của tai là không thích nghe lời nói thật nếu như lời nói thật ấy chạm đến tự ái, những lời sửa sai, hay những lời trái ngược với ý tâm cầu mong muốn nghe. Tham ái Cảnh Thinh cũng là sự ưa thích nghe chuyện Thế Gian, chuyện ông Tám, bà Tư, chuyện hàng xóm, chuyện thiên hạ. Nói chung là những chuyện không có lợi ích cho việc tu tập.

(3) Tham ái của mũi là ưa thích mùi hương thơm cho nên tâm cầu đến mùi hương ưa thích duyệt ý; (4) Tham ái của lưỡi là ưa thích vị ngon, ngọt, hay vị ưa thích duyệt ý theo cá tính của mỗi người; (5) Tham ái của thân là ưa thích sự xúc chạm êm ái, mềm mại, nhẹ nhàng; (6) Tham ái của Ý là thích nghĩ tưởng đa phần là những chuyện không nên và không đáng suy nghĩ.

Tư Tuệ: Chúng ta suy ngẫm, tư duy những điều này như thế nào ? Người Trí tư duy với lý Tham, lý Sân, lý Oán Hận. Suy nghĩ rằng những tham thích này đưa đến phiền não, không giúp trong sự tiến tu hay trau dồi trí tuệ, và luân hồi. Vì vậy người trí nhắc nhở mình thu thúc, tri túc, kham nhẫn để vượt qua những tham thích này. Tuệ Tu là sự tu tập thu thúc các căn lại đừng để chúng chạy rong và tự do tiếp xúc với các trần cảnh, Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp. Cảnh Pháp là cảnh hay đối tượng của Tâm Thức. Ví dụ khi mắt chúng ta nhìn thấy một đóa hồng nhưng rất đẹp duyệt ý, và ta rất thích. Đóa hồng nhưng là Cảnh Sắc hoặc là cảnh, đối tượng của mắt, hay Nhãn căn. Khi về nhà rồi và ta còn nghĩ tưởng đến đóa hồng nhưng trong Tâm Ý, thì đóa hồng nhưng trong Tâm Thức là Cảnh Pháp là Cảnh hay đối tượng của Tâm Thức. Tu tập chế ngự những thói quen đi tìm Cảnh mới, thay đổi cảnh như là đi chơi chỗ này nơi nọ, hay thường hay đi mua sắm, hay đi nhìn ngắm. Có nhiều người có

khi đi shopping không phải để mua cái chi đó mà họ đi để xem người, ngắm cảnh, dò xem thời trang nào mới, hay có cái chi mới lạ.

Đức Phật dạy cho chúng ta tất cả Pháp để chúng ta tu tập thức liễm Thân Tâm, tu tập Thiền An Chỉ để định Tâm và Thiền Minh Sát để thấy rõ chân thật tướng của vạn hữu. Ngài dạy 37 Pháp Đẳng Giác Phần để phát sinh Đạo Tuệ, diệt tắt Tập Đế, đưa đến Diệt Đế, đoạn tận Khổ Đế. Vậy mà chúng ta không biết tu học hành trì, đến khi có Khổ thì chúng ta than thân, trách phận, đổ thừa tại do người, do ta, do Trời, hay do hoàn cảnh làm cho ta khổ. Chúng ta khổ mà không biết tại vì sao khổ. Đáng sợ hơn nữa là chúng ta đang có sự Khổ mà không biết, không hay đó là khổ, mà còn cứ tưởng là hạnh phúc ! Trí Tuệ tức là liễu tri, thấu triệt rõ ràng Tứ Đế, am tường Lý Duyên Khởi, Lý Nhân Quả, Nghiệp Báo, là ra khỏi Vô Minh mê mờ.

Bậc Hiền Trí, đầy đủ trí tuệ, liễu tri, thấu triệt Tứ Đế, am tường Lý Duyên Khởi, Lý Nhân Quả Nghiệp Báo, thì tiệt diệt, xa lìa tám điều bất tri như sau: **(1) Bất tri Khổ Đế**, không hiểu sự thật về Khổ; **(2) Bất tri Tập Đế**, không hiểu sự thật về nguyên nhân cho quả Khổ; **(3) Bất tri Diệt Đế**, không hiểu sự thật về sự Diệt Khổ; **(4) Bất tri Đạo Đế**, không hiểu sự thật về con đường đưa đến đoạn tận nguyên nhân của Khổ; **(5) Bất tri Nhân Quả Khứ**; **(6) Bất tri Nhân Hiện Tại**; **(7) Bất tri Nhân Quả Liên Quan**; **(8) Bất tri Liên Quan Tương Sinh**.

Người Trí tu tập có Trí Tuệ thấu hiểu, thông suốt rõ ràng những điều này thì không rơi vào tà kiến, không còn hiểu sai chấp lầm vào mọi hiện hữu là thường hằng, là tịnh hảo, là do một đấng bề trên an bày. Người Trí hiểu bản chất hay thực chất của vạn hữu luôn thay đổi, không thường, sinh khởi và hoại diệt do bởi hội đủ nhân duyên điều kiện.

Trí tuệ này được trau dồi tu tập qua ba con đường trí Tuệ Văn, Tuệ Tư, Tuệ Tu như sau: **(1) Tuệ Văn**: Biết rõ Tứ Đế là những chi; **(2) Tuệ Tư**: Biết rõ việc cần làm và phải làm đối với Tứ Đế; **(3) Tuệ Tu**: Biết rõ mình đã làm xong chuyện cần phải làm đối với Tứ Đế.

Biết Rõ Tứ Đế Là Những Chi ?

Tứ Đế là bốn sự thật, bốn chân lý, là bài Pháp đầu tiên mà Đức Phật đã dạy sau khi chứng đạt Đạo Quả và xuyên suốt trong thời gian Ngài ngự tại thế gian này qua nhiều phương pháp, hình thức, và dẫn dụ khác nhau. Ngài thị hiện trong đời với hai điều là chỉ cho chúng sinh Khổ và con đường tu tập thoát Khổ. Thế nhưng tại sao lại là bốn ? Bốn là vì Khổ là Quả, mà có Quả thì phải có Nhân nên với lòng Bi Mẫn Ngài đã nói cái Nhân mà chúng sinh tạo tác đưa đến Quả Khổ. Vậy biết rõ Tứ Đế là biết sự thật về Khổ, sự thật về nguyên nhân của Khổ, sự thật về sự Diệt tắt Khổ, và sự thật về Con Đường tu tập đoạn lìa Khổ.

Khổ Đế: Khổ đã được trình bày ở Phần I qua ba loại Khổ là Khổ Phổ Thông, sinh, lão, bệnh, tử; Khổ Cá Biệt, cầu bất đắc, oán tắng hội, ái biệt ly; Khổ Luân Hồi hay Ngũ Thủ Uẩn Khổ, do chấp thủ vào Ngũ Uẩn. Khổ là Quả của Bất Thiện Nghiệp. Bất Thiện có năm tính chất, ý nghĩa là vụng về, bệnh hoạn, xấu xa, không lợi ích, và cho quả khổ đau. Khi đã tạo tác Bất Thiện Nghiệp thì sẽ có quả Khổ theo thời gian và đầy đủ điều kiện. Khổ là Quả rồi nên không ngăn chặn được, muốn ngăn chặn Khổ thì không tạo tác Bất Thiện Nghiệp, hay ngăn ngừa cái Nhân. Do đó Đức Phật cũng đã chỉ cho chúng ta cái nguyên nhân của khổ, cho nên Ngài nói Tập Đế.

Tập Đế: Là nguyên nhân tạo tác cho quả Khổ. Tập Đế là Bất Thiện Nghiệp tạo tác qua Thân Hành, Ngữ Hành, và Ý Hành. Tập Đế là lậu hoặc, là thói quen tập khí đã được chất chứa, huân tập qua Thân Hành, Ngữ Hành, Ý Hành trong Quá Khứ và Hiện Tại. Ở đây cũng xin trình bày thêm là nếu người không tin vào có nhiều kiếp sống thì khó thấy trọn vẹn ý nghĩa của Tập Đế, nhưng nếu liên tưởng đến một thói quen nào đó chúng ta đã tạo tác thì thấy được vấn đề. Ví dụ như một người không uống cà phê, không hút thuốc lá, nhưng rồi tạo cho mình một thói quen uống cà phê, hay hút thuốc lá. Thế rồi trở thành một tập khí, một lậu hoặc vì không thể thiếu cà phê hay thuốc lá được. Khi đã trở thành một tập khí thói quen thì muốn bỏ cà phê hay thuốc lá rất là khó khăn. Để không có Khổ chúng ta cần ngăn chặn nguyên nhân sinh ra Khổ, chứ chờ đến Quả trở rồi thì làm sao ngăn chặn được. Thế nhưng do không có trí tuệ nên không biết sợ nhân mà chỉ biết Quả trở rồi mới sợ, như có câu “Bồ Tát sợ Nhân, chúng sinh sợ Quả”.

Diệt Đế: Diệt Đế là một sự thật chân lý thoát Khổ. Diệt Đế còn được hiểu là Níp Bàn, là đoạn tận Khổ tác động bởi Tham Ái, Sân Độc, Si Mê, thấy sai chấp lầm.

Đạo Đế: Đạo Đế là còn đường tu học hành trì, thanh lọc Tập Đế hay nguyên nhân của Khổ. Sự thanh lọc này qua tu tập Giới, Định, Tuệ. Đạo Đế là Tam Vô Lậu Học là Giới Vô Lậu Học, Định Vô Lậu Học, Tuệ Vô Lậu Học hay Bát Chánh Đạo để đoạn tận lậu hoặc, thói quen tập khí, hay Bất Thiện Nghiệp Lực tạo tác qua Thân Hành, Ngữ Hành, Ý Hành và chịu tác động bởi Tham Ái, Sân Hận, và Si Mê.

. Giới Vô Lậu Học: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng.

. Định Vô Lậu Học: Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

. Tuệ Vô Lậu Học: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy.

Chúng ta nói Giới, Định, Tuệ, thế nhưng trong Bát Chánh Đạo thì Chánh Kiến được đưa lên trước. Vì mọi sự tu tập Giới và Định đều phải được tu tập trên nền tảng Trí Tuệ. Nếu không Trí Tuệ khó tu Giới, mà còn có khi đi vào Giới Cấm Thủ. Không Trí Tuệ thì không khéo sẽ đi vào Tà Tinh Tấn, Tà Niệm, Tà Định, Giới Cấm Thủ. Cho nên Trí Tuệ vun bồi Giới, Giới tăng trưởng Định, và Định làm phát sinh Trí Tuệ. Định Tâm là một trong những nhân sinh trí tuệ mà đã được trình bày trong Phần II trong cuốn kinh sách này.

Ghi Nhớ: Trí Tuệ là trên hết, là hàng đầu, là tiêu chí, là sự sống, sự nghiệp của người tu với Chánh Pháp. Lấy Trí Tuệ là sự nghiệp để trau dồi Thân Lối Ý trong sạch, nên có câu **“Duy Tuệ Thị Nghiệp”**. Duy Tuệ Thị Nghiệp còn có ý nghĩa thâm thúy nữa là chỉ có Trí Tuệ mới hiểu biết và thấy được Nghiệp Lực.

Biết Rõ Điều Cần Phải Làm Với Tứ Đế

Khi đã biết rõ Tứ Đế là những chi, thì Người Trí biết cần phải làm những gì với Tứ Đế. Đức Phật dạy bảo: (1) Khổ Đế cần được nhận diện; (2) Tập Đế cần được đoạn diệt; (3) Diệt Đế cần được chứng ngộ; (4) Đạo Đế cần được hành trì.

Biết Rõ Mình Đã Làm Xong Chuyện Cần Phải Làm Với Tứ Đế.

. Các Ngài đã nhận thức đầy đủ và chín chắn về Khổ Đế.

. Các Ngài biết rõ Tập Đế đã được đoạn trừ.

. Các Ngài biết rõ Diệt Đế đã được chứng ngộ.

. Các Ngài biết rõ Đạo Đế đã viên thành. Gánh nặng đã được để xuống, việc cần làm đã làm xong, và không còn quay lại trạng thái này nữa.

Ở đây xin chia sẻ hai ý nghĩa về từ ngữ tu tập là:

. **Tu**: Tu là sửa đổi. Sửa đổi Tam Nghiệp Thân, Lời, Ý tức là sửa đổi Thân, Lời, Ý hành Ác Nghiệp hay Bất Thiện Nghiệp cho thành Thân Lời Ý Hành Thiện. Ví dụ bỏ những thói quen sát sinh, trộm cắp, nói không thật, ý suy nghĩ lung tung không tập trung. Sửa đổi là vượt qua thử thách, cám dỗ, giặc lòng để không tạo tác Ác Nghiệp hay Bất Thiện Nghiệp qua Thân, Lời, Ý. Ví dụ như tập sống tri túc thu thúc kham nhẫn.

. **Tập**: Tập là trau dồi tiến tu để tăng trưởng Thiện Nghiệp. Trau dồi tiến tu thì phải có chí nguyện và tinh tấn nỗ lực không ngừng.

Ghi Nhớ:

. Tu tập sửa đổi và tiến tu trau dồi với chú nguyện và nỗ lực tinh tấn. Hai điều này phải đi đôi với nhau, vừa sửa bất thiện vừa tiến tu điều thiện. Dùng chú nguyện tinh tấn để vượt qua thử thách.

. Tu tập đều đặn không bỏ trống thời gian, hành thiền sống trong thiền, thực hành ứng dụng trong cuộc sống. Văn thì phải thính Pháp nghe kinh nhiều, nghe Pháp hoải. Nghe rồi phải tư duy suy nghĩ về Pháp với ý không tham, ý không sân, ý không oán hận.

IV. TU TẬP HÀNH TRÌ

Phần IV này trình bày Pháp Hành giúp việc tu tập hành trì phát sinh, trau dồi trí tuệ. Các Pháp được trình bày là: (1) Bất Thiện - Thiện; (2) Thu Thúc; (3) Tri Túc; (4) Thanh Lọc Tri Kiến, thấy sai chấp lầm về Ngũ Uẩn đưa đến Ngũ Thủ Uẩn; (5) Niềm Tin và Chí Nguyện

Đức Phật dạy có được thân người rất khó, tựa như một con rùa mù ở dưới biển một trăm năm mới ngoi lên một lần và đầu rùa phải lọt vào được một cái lỗ ở trên tấm ván đang trôi trên mặt nước. Đã như vậy còn chưa khó bằng gặp được Chánh Pháp. Và khó hơn nữa là được gặp Đức Phật ra đời. Chúng ta hôm nay có được thân người, tuy không sinh vào thời Đức Phật còn tại thế nhưng Chánh Pháp của Ngài để lại vẫn còn, vậy sao không lo tu tập để mất đi thân người hay sinh vào thời kỳ không còn Chánh Pháp thì biết làm sao mà tu, rồi làm sao thoát Khổ tử luân hồi. Khổ là Quả của Bất Thiện Nghiệp, vậy chúng ta nên tu tập ngăn trừ Bất Thiện và tăng trưởng Thiện Pháp để được quả an lành và tiến dần đến Chánh Trí.

1. Bất Thiện - Thiện

Trong Trung Bộ Kinh, bài Kinh Song Tầm, Đức Phật dạy có hai sự tầm cầu, tìm kiếm, đó là tầm cầu Thiện, và tầm cầu Bất Thiện. Mỗi con người có hai mặt, nếu có tu tập thì tầm cầu, tìm kiếm hướng về Thiện, không biết tu thì sẽ tầm cầu tìm kiếm hướng về Bất Thiện. Tầm cầu tìm kiếm hướng về Bất Thiện thì ẩn chứa Tham Ái, Sân Hận, Si Mê. Tầm cầu tìm kiếm hướng về Thiện thì ẩn chứa Vô Tham, Vô Sân, Vô Si.

Trong Phần II có trình bày về Tuệ Tư, tức là tư duy suy nghĩ về Pháp Học, hay tư duy, suy nghĩ, tác ý trước khi, đang khi, và sau khi tác hành một Pháp, được gọi là Tư Tiền, Tư Hiện, Tư Hậu. Tư duy tầm cầu hướng Thiện thì tư duy với ly tham, ly sân độc, ly oán hận là

nền tảng của Chánh Tư Duy, là Tuệ Phần trong Bát Chánh Đạo. Tư duy tầm cầu Bất Thiện thì tư duy với tham dục, sân độc, oán hận.

Người Trí sống an trú và tỉnh giác trong Chánh Pháp và có sự ghi nhớ để khi có tham ái thì biết có tham ái, khi có sân hận thì biết có sân hận. Khi có được sự tỉnh giác và ghi nhớ thấy tham sinh khởi hay sân hận sinh khởi thì chúng ta sẽ giảm thiểu được sự tham ái, sân hận, và với trí tuệ mà kham nhẫn vượt qua và không để cho tham sân không chế hay tăng trưởng. Vì không sống an trú, tỉnh giác và ghi nhớ trong Pháp nên tạo tác qua thân hành, ngữ hành, và ý hành, lời nói, hành động, và suy nghĩ, đi theo sự dẫn dắt điều khiển của tham ái, sân hận và tà kiến. Và như vậy tạo nghiệp bất thiện về thân, lời, và ý để rồi phải chịu quả khổ đau. Vì không sống an trú trong Chánh Pháp nên nói những điều ưa thích nói, nhớ những điều muốn nhớ và ưa thích nhớ, làm những điều muốn làm, thường hay làm, và suy nghĩ những điều muốn suy nghĩ. Tất cả những điều nói, làm, suy nghĩ, nhớ nghĩ luôn theo một bản năng, thói quen, tập khí do dòng Nghiệp Lực dẫn dắt cho dù những điều ấy không nên được nhớ, không nên được nói, không nên suy nghĩ, và không nên tạo tác. Nghiệp Lực là những gì đã tạo tác qua Thân, Lời, Ý, rồi lặp đi lặp lại những tác hành này và trở thành một thói quen, và thói quen này lại thúc đẩy chúng ta tiếp tục tạo tác và phát triển thành tập khí. Và cứ như vậy tác hành tạo thói quen, thói quen thúc đẩy để tạo tác thêm nữa, để trở thành tập khí, và tập khí càng thúc đẩy cho thêm tạo tác. Đó gọi là Nghiệp Lực. Trước tiên ta tạo thói quen, sau thói quen tạo ta.

Trong cuộc sống thì cứ mãi ôm ấp những niềm vui, những kỷ niệm đẹp ở quá khứ, để rồi vui trở thành buồn, đau khổ vì tiếc nuối những gì đã qua mà có thể không bao giờ có lại được nữa. Cả cuộc đời là những chuỗi ngày tiếc nuối và hy vọng, nuối tiếc việc đã qua và hy vọng trông chờ cho những việc chưa tới. Lại nữa chúng ta không chỉ cố nắm giữ niềm vui và hạnh phúc, mà nỗi buồn, những khổ tâm, những hồi tiếc cũng giữ chặt luôn để rồi đau khổ lại càng thêm khổ đau vì mỗi khi lặp đi lặp lại không buông bỏ thì nỗi đau khổ càng thêm tăng trưởng. Bạn có biết rằng mỗi lần nhắc lại một chuyện buồn là tâm ý bạn hồi tưởng lại những chuyện buồn đã qua, và tâm bị dao động rồi sân hận uất ức lại nổi lên. Mà buồn, sân là Pháp Bất Thiện bởi do đó khi suy nghĩ, nhớ lại về chuyện buồn là lại tạo một lần Ý Hành Bất Thiện. Rồi bạn kể lại chuyện buồn khổ đó cho người khác nghe là bạn đã tạo thêm một Ngữ Hành bất thiện. Thế là từ những chuyện đã qua trong quá khứ, bạn đem nó về hiện tại để tạo thêm Bất Thiện Pháp qua Ý Hành, Ngữ Hành và Thân hành để rồi thêm một lần khổ nữa vì cái chuyện đã xưa cũ rồi.

Người Trí sống an trú trong Chánh Pháp tỉnh giác và ghi nhớ thời khắc hiện tại để không tạo tác Bất Thiện Pháp qua Thân, Lời, Ý. Do sống an trú trong Chánh Pháp, có sự tỉnh giác ghi nhớ, Người Trí sống không truy tìm trong quá khứ cũng không ước vọng ở tương lai. Người Trí sống tỉnh giác trong hiện tại nên không bị khổ đau chất chồng với đau khổ do bởi trạo hối với những bất thiện hay thiện đã qua, cũng không trông mong chờ đợi cái tương lai chưa đến. Người Trí hiểu biết rõ ràng, chính xác, thông suốt và không mê mờ trong việc bất thiện. Người Trí cũng hiểu biết thông suốt căn gốc của việc bất thiện. Vậy Bất Thiện là những chi ? Ở đây khi nói chung thì là Bất Thiện Nghiệp nhưng những Pháp được trình bày

là mười Pháp về Ác Nghiệp hay là Thập Ác Nghiệp và mười Pháp về Bất Thiện Nghiệp hay Thập Bất Thiện Nghiệp.

Thập Ác Nghiệp bao gồm ba Nghiệp về Thân Hành, bốn Nghiệp về Ngũ Hành, và ba Nghiệp về Ý Hành:

(1) Ba hành về Thân: (a) Sát sinh, (b) lấy của không cho, (c) tính dục tà hạnh. Ba điều này là Thân Hành Ác Nghiệp. Người Trí tránh xa những Thân Hành Ác Nghiệp.

(2) Bốn hành về Lời: (a) Nói lời không thật (Vọng Ngữ), (b) nói lời thô ác (Thô Ác ngữ), (c) nói hai lưỡi (lưỡng thiệt) (Ly Gián Ngữ), và (d) nói lời vô ích (Hỗ Ngôn Loạn Ngữ) là bốn Ngũ Hành Ác Nghiệp. Người Trí biết cẩn trọng trong lời nói để không tạo Ngũ Hành Ác Nghiệp. Nhân gian cũng có câu “Uốn lưỡi bảy lần trước khi nói”.

(3) Ba hành về Ý là (a) Ý tham, (b) Ý sân, và (c) Ý tà kiến thấy sai, chấp lầm là ba Ý Hành Ác Nghiệp. Người Trí tu tập thanh lọc và giữ gìn tâm ý trong sạch.

Vì sao có hành động sát sinh ?

Có hành động sát sinh là do bởi sân hận, oán thù và si mê. Có người nghĩ rằng khi họ đi săn bắn hay đi câu cá là những môn thể thao, giải trí vui chơi thì làm sao có sân hận, oán thù. Dạy xin thừa khi mà suy nghĩ là đi giải trí vui chơi thì Tâm chưa có sân hận nhưng khi có Tâm tác ý muốn bắt và giết con vật là có Tâm Sân. Có Tâm si mê là vì không biết quả khổ của việc sát sinh và không biết chọn môn giải trí lành mạnh.

Vì sao có hành động trộm cắp ?

Hành động trộm cắp là vì có Tâm Tham và si mê. Bởi có tham thích, muốn chiếm hữu nên mới trộm cắp. Có khi trộm cắp cũng do sân độc oán hận mà trộm cắp, trường hợp này là khi lấy cho bỏ ghét. Cũng nên cẩn thận về năm chi Pháp của trộm cắp, nếu không thì bạn sẽ tạo nghiệp trộm cắp mà không hay biết.

Năm chi Pháp để thành tựu nghiệp trộm cắp là: (1) Vật có chủ gìn giữ, không phải thuộc về mình; (2) Biết rằng vật có chủ gìn giữ; (3) Có tác ý muốn trộm cắp; (4) Ra sức tạo tác trộm cắp; (5) Trộm cắp thành tựu do rón sức lấy.

Vì sao có hành động tính dục tà hạnh ?

Có hành động tà hạnh là do tham ái, si mê.

Vì sao có Thô Ác Ngữ hoặc Ly Gián Ngữ ?

Có nói lời thô ác ngữ và nói hai lưỡi là do sân hận oán thù.

Vì sao có nói dối và nói lời vô ích ?

Vì tham nên nói dối và nói lời vô ích. Người Trí hiểu rõ căn gốc của những bất thiện hành này là do tham ái, sân độc, và tà kiến. Người Trí cũng hiểu biết rõ ràng, thông suốt, không mê mờ trong việc thiện và căn gốc của việc thiện là do bởi vô tham, vô sân, và vô si. Thập Thiện Nghiệp bao gồm ba nghiệp về Thân hành thiện, bốn nghiệp về Ngũ hành thiện, và ba nghiệp về Ý hành thiện.

. Ba về Thân: Không sát sinh, không lấy của không cho (không trộm cắp), và không tính dục tà hạnh là ba Thân Hành Thiện.

. Bốn về Lời: không nói dối (Không Vọng Ngữ), không nói lời thô ác (Không Thô Ác Ngữ), không nói hai lưỡi (Không Ly Gián Ngữ), không nói lời vô ích (Không Hồ Ngôn Loạn Ngữ) là bốn Ngũ Hành Thiện.

. Ba về Ý: Suy nghĩ với tâm vô tham, vô sân, và chân tri chước kiến là ba Ý Hành Thiện.

Ghi Nhớ: Vô tham, vô sân, vô si là căn gốc của Thân Hành, Ngũ Hành, và Ý Hành Thiện. Người Trí hành trì tu tập Thập Toàn Thiện hay Thập Ba La Mật là Pháp thiện thù thắng đưa đến Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát mọi trói buộc, khổ não trong trầm luân sinh tử.

Ví dụ: Trong Thập Phúc Hành Tông cũng có Xả Thí, và trong Thập Toàn Thiện (Thập Ba La Mật) cũng có Xả Thí. Người Trí do hiểu rõ Xả Thí Ba La Mật là tối thắng hơn cả Thập Phúc Hành Tông Xả Thí, nên Người Trí hành Xả Thí Ba La Mật với Ý không tham, không Sân, không Tà Kiến ở Thập Thiện để thành tựu Đạo Quả Níp Bàn, và có đầy đủ Phước Trí và Phước Vật là lực đẩy tiến tu chứ không mong cầu quả phước Nhân Thiên.

Trong Suru Tập Pháp I đã trình bày về Thập Thiện, Thập Phúc Hành Tông, và Thập Ba La Mật. Ở đây xin chia sẻ một ví dụ minh họa về Bất Thiện nghiệp, Ác Nghiệp, và Thiện Nghiệp. Ví dụ: Pháp Xả Thí, Bồn Xén, và Trộm Cắp.

. **Xả Thí:** Xả thí là cho ra, buông xả những chi có và cho được. Xả thí là một chi Pháp trong Thập Phúc Hành Tông, và cũng là một chi Pháp trong Thập Ba La Mật. Xả thí là một Thiện Pháp và Người Trí biết xả thí tạo Phước Vật, Phước Đức và Phước Trí làm nhân duyên đến Đạo Quả Níp Bàn giải thoát khổ từ luân hồi trong Tam Giới.

. **Bồn Xén:** Bồn xén là không cho ra, là chấp giữ những gì mình có. Bồn Xén là một Bất Thiện Pháp. Người vô trí, người có trí mà không biết dùng thì chấp chặt vào tài vật hay những gì mình có và không cho ra, không xả thí.

. **Trộm Cắp:** Trộm cắp là lấy những chi không phải của mình, và không có sự đồng ý hay chấp thuận của chủ nhân. Trộm cắp là do tham lam, muốn gom góp vào cho mình những chi không thuộc về mình. Cũng có trường hợp trộm cắp là do sân độc, ganh tỵ, đố kỵ, mà lấy của người. Trộm cắp là Ác hạnh. Vô văn phạm phu, do tham dục và mê mờ không học hiểu, không biết nhân quả, không sợ quả khổ nên tạo tác Ác hạnh. Người Trí vì biết Ác hạnh là nhân cho quả khổ đau nên không tạo tác Ác hạnh. Người biết xả thí và luôn hành xả thí, và xả thí với Tam Tư là người có Trí.

Có bốn hạng người, đó là: (1) Người từ sáng đi ra sáng; (2) Người từ sáng đi vào tối; (3) Người từ tối đi ra sáng; (4) Người từ tối đi vào tối.

Lấy ví dụ về Pháp Xả Thí ở trên và minh họa qua bốn loại người:

(1) Người đã biết xả thí và bây giờ học hiểu Phật Pháp cho nên luôn luôn làm việc xả thí, và xả thí với Tam Tư, và xả thí để cầu giải thoát Níp Bàn thì là người từ sáng đi ra sáng.

(2) Người đã biết xả thí nhưng vì thân cận người không biết tu tập, không được Thiện Tri Thức nhắc nhở chỉ bảo nên dễ duôi, phóng dật theo thân cận người có tà kiến cho nên không làm việc xả thí nữa. Hoặc là không được thân cận Bạc Hiên Trí để tu học nên chỉ biết xả thí để cầu danh cầu lợi. Những người này là đi từ sáng vào tối.

(3) Người không biết xả thí, bòn xén không cho ra, nhưng do học hiểu Phật Pháp và thân cận người hiền trí chỉ dẫn việc xả thí đúng Chánh Pháp và hành theo thì đó là hạng người từ tối đi ra sáng.

(4) Người không biết xả thí, bòn xén không cho ra, và người này không đủ duyên lành được thân cận người trí chỉ bảo làm việc thiện, lại thân cận với người có tà kiến và tạo tác Ác hạnh cho nên sinh ra hành việc trộm cắp thì đó là hạng người đi từ tối vào tối.

Xin chia sẻ tính chất của Thiện và Bất Thiện giúp chúng ta có sự hiểu biết về Thiện và Bất Thiện để tu học hành trì Thiện Nghiệp và xa lánh Bất Thiện nghiệp.

. **Thiện:** Có năm ý nghĩa là khôn khéo, khỏe mạnh, tốt đẹp, lợi ích, cho quả an vui. Thiện là những chi tiêu diệt điều xấu xa. Thiện là cắt đứt những bất thiện xấu xa.

. **Bất Thiện:** Có năm ý nghĩa là vụng về, bệnh hoạn, xấu xa, không lợi ích và cho quả khổ đau.

Ghi Nhớ: Người Trí biết dừng lại với mọi hành động Thân Lời Ý bất thiện nghiệp. Vô văn phàm phu không biết dừng lại trong hành động Thân Lời Ý bất thiện nghiệp. Vì vậy vô văn phàm phu cứ tạo ra Nghiệp hoại, chồng chất lên, nên không biết khi nào mới ra khỏi vòng luân hồi.

Bảng Nêu 3 – Thập Ác Nghiệp, Thập Bất Thiện Nghiệp

Thập Ác Nghiệp	Thập Bất Thiện Nghiệp
1. Sát Sinh	1. Không Xả Thí
2. Trộm Cắp	2. Không Trì Giới
3. Tà Hạnh	3. Không Tu Tập
4. Lời không thật (Vọng Ngữ)	4. Không Cung Kính
5. Lời lường thiệt (Ly Gián Ngữ)	5. Không Phụng hành
6. Lời thô ác (Thô Ác Ngữ)	6. Không Thỉnh Pháp
7. Lời vô ích	7. Không Thuyết Pháp
8. Ý Tham	8. Không Tùy Hỷ
9. Ý Sân	9. Không Hồi Hưởng
10. Ý Tà Kiến	10. Không Chân Tri Chúc Kiến

Bảng Nêu 4 – Ba Mươi Thiện Nghiệp

Thập Thiện Nghiệp	Thập Phúc Hành Tông	Thập Ba La Mật (Thập Toàn Thiện)
1. Không Sát Sinh	1. Xả Thí Phúc Hành Tông	1. Xả Thí Ba La Mật
2. Không Trộm Cắp	2. Trì Giới Phúc Hành Tông	2. Trì Giới Ba La Mật
3. Không Tà Hạnh	3. Tu Tập Phúc Hành Tông	3. Ly Dục Ba La Mật
4. Không Vọng Ngữ	4. Cung Kính Phúc Hành Tông	4. Trí Tuệ Ba La Mật
5. Không Ly Gián Ngữ	5. Phụng Hành Phúc	5. Tinh Tấn Ba La Mật

	hành Tông	
6. Không Tho Ác Ngữ	6. Thính Pháp Phúc Hành Tông	6. Kham Nhẫn Ba La Mật
7. Không Hồ Ngôn Loạn Ngữ	7. Thuyết Pháp Phúc Hành Tông	7. Chân Thật Ba La Mật
8. Ý Không Tham	8. Tùy Hỷ Phúc Hành Tông	8. Chí Nguyện Ba La Mật
9. Ý Không Sân	9. Hồi Hướng Phúc Hành Tông	9. Từ Ái Ba La Mật
10. Ý Không Tà Kiến	10. Chân Tri Chước Kiến Phúc Hành Tông	10. Hành Xả Ba La Mật

Vì Sao Không Xả Thí Là Bất Thiện ?

Xả thí là cho ra, là Pháp để đối trị sự tham lam, bòn xén, bám giữ, chấp chặt. Con người thường suy nghĩ rằng, tài sản là của họ đã tạo ra, vất vả, cực khổ, nên họ có cho hay không là quyền của họ. Khi không muốn cho ra là vì muốn giữ riêng cho mình, là bòn xén, và keo kiệt nên đó là Bất Thiện Nghiệp. Xả thí là để rèn luyện cho con người không còn bòn xén, không còn dính mắc, chấp chặt. Một khi không còn bòn xén, không còn dính mắc là không còn tham đắm, là bớt khổ hay không còn khổ. Khi có biết Xả Thí, không bám giữ, chấp chặt thì người tu hành mới có thể tiến tu được. Bởi vậy Đức Phật dạy Pháp Xả Thí là điều đầu tiên trong Thiện Pháp.

Tham là một Pháp trong ba Tham Phần Bất Thiện (Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn) mà con người cần phải tu tập sửa bỏ để được an lạc.

Vì Sao Không Trì Giới Là Bất Thiện ?

Giới là những điều học cần nên gìn giữ, là Pháp bảo vệ, ngăn ngừa con người không làm việc xấu, ác. Do vậy, không Trì Giới là không ngăn ngừa các việc làm xấu ác. Đó là Pháp Bất Thiện. Là Phật Tử, phải biết thọ Tam Quy và giữ Ngũ Giới. Tam Quy là Quy Y Phật, Quy Y Pháp, và Quy Y Tăng. Ngũ Giới là tránh sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, và uống rượu dễ duôi. Giới thứ năm là tránh uống rượu, các chất say, và tránh sự dễ duôi. Sự dễ duôi làm buông lung, không quyết tâm để giữ giới trong mọi trường hợp.

Ví dụ: Một người thọ Ngũ Giới đến một bữa tiệc và dùng chất say. Người ấy nghĩ rằng chỉ vì xả giao và lâu lâu mới dùng một ly cho vui với bạn thì sẽ không sao. Thế nhưng đó là sự dễ duôi đưa đến một lần, rồi hai lần, rồi nhiều lần qua nhiều hành động, tạo tác sai khác nhau.

Vì Sao Không Tu Tập Là Bất Thiện ?

Tu Tập là Pháp Hành để trau dồi sự tỉnh giác và ghi nhớ. Khi có sự tỉnh giác và ghi nhớ thì có sự hiểu biết các hành động đang làm, sẽ làm, và có sự hiểu biết về việc làm là Bất Thiện hay Thiện. Do đó, nếu không Tu Tập thì không trau dồi được sự tỉnh giác và chánh niệm và Như vậy là Bất Thiện.

Vì Sao Không Cung Kính Là Bất Thiện?

Cung kính là sự biết tôn kính, kính trọng người, là Pháp giúp trau dồi sự khiêm nhường, không cống cao, ngã mạn. Có lòng cung kính, khiêm nhường mới có sự học hỏi. Một người không biết cung kính, giữ hạnh khiêm tốn, với nghĩ suy là đã biết hết mọi việc thì sẽ không học hỏi, mở rộng kiến thức được. Một Phật Tử mà không biết cung kính Đức Phật, hoặc các Bậc Thầy Tổ thì làm sao học hỏi được Giáo Pháp của Đức Phật để lại. Do đó không Cung Kính là Pháp Bất Thiện.

Vì Sao Không Phụng Hành Là Bất Thiện ?

Phụng Hành là vâng lời dạy bảo và làm theo những điều dạy bảo của Đức Phật, các Bậc Thầy Tổ, hay Ông Bà, Cha Mẹ. Nếu không biết Cung Kính thì không có phụng hành, và sẽ không làm theo lời dạy xả thí, trì giới, Tu Tập, trau dồi thân tâm đến chân thiện mỹ được. Do đó không Phụng Hành là Pháp Bất Thiện.

Vì Sao Không Thính Pháp Là Bất Thiện ?

Thính Pháp là lắng nghe và học hỏi những lời dạy của Đức Phật. Là trau dồi và phát triển Tuệ Văn qua những điều học hỏi được. Do vậy không Thính Pháp thì làm sao biết được Đức Phật hay các Bậc Thầy Tổ đã dạy những điều gì, và làm sao mà tu tập phát sinh trí tuệ. Do đó Không Thính Pháp là Bất Thiện.

Vì Sao Không Thuyết Pháp Là Bất Thiện ?

Thuyết Pháp là nói cho người nghe, hay chia sẻ hiểu biết về lời dạy của Đức Phật, hay những lời chân thật, những lời khuyên giúp người thoát khỏi cảnh khổ, phiền não. Chia sẻ, thuyết cho người nghe để người tu tập giải thoát. Do đó không thuyết Pháp là Bất Thiện.

Vì Sao không Tùy Hỷ Là Bất Thiện ?

Tùy Hỷ là vui hoan hỷ với Thiện Công Đức của người. Tùy Hỷ là Pháp để trau dồi tâm ý để không còn có sự ganh tỵ, đố kỵ. Do đó không Tùy Hỷ là Pháp Bất Thiện. Cũng nên ghi nhớ rằng nên nhìn một cách đúng đắn chân chánh không lệch lạc đối với Tùy Hỷ. Tùy Hỷ phải được nhìn trên phương diện Pháp Thiện chứ không phải Pháp Bất Thiện. Ví dụ một việc ăn cắp được thành tựu, thì không nên Tùy Hỷ.

Vì Sao Không Hồi Hướng Là Bất Thiện ?

Hồi Hướng là chia sẻ Quả Phước Báo có được đến cho người, cho Chư Thiên, và cho tất cả chúng sinh. Hồi Hướng là một Pháp xả thí. Do đó không Hồi Hướng là bòn xén, là Bất Thiện. Có người lại lầm tưởng và lo sợ là chia sẻ phước báu thì họ sẽ hết phước báu. Nhưng xin thưa là không phải vậy, Hồi Hướng là Pháp để trau dồi buông xả, trau dồi Tâm Từ Ái nên là Pháp để phát sinh Phước Đức. Thêm nữa khi Hồi Hướng là ta đã học và hành theo Phúc Hành Tông, và Như vậy là ta có luôn phước báu do Cung Kính, Phụng Hành, và Chân Tri Chước Kiến, phát sinh Phước Trí vì đã thấy đúng biết chân thật.

Vì Sao Không Chân Tri Chước Kiến Là Bất Thiện ?

Chân Tri Chước Kiến là thấy đúng biết chân thật. Không thấy sai, chấp lầm, không Tà Kiến. Có thấy đúng, hiểu biết chân thật mới thực hành tu tập chín điều kia của Phúc Hành Tông và mới xa lìa khỏi Bất Thiện Nghiệp. Chân Tri Chước Kiến rất quan trọng làm nền tảng cho phát sinh trí tuệ. Do đó không thấy đúng, biết thật là Bất Thiện.

2. Tri Túc

Không tham muốn và biết đủ là một hạnh tu của Người Trí. Người không tu, do bởi có nhiều tham muốn, không biết đủ mà tất bật ở trong đời.

Trong đời sống của chúng ta có khi nào chúng ta ngồi xuống trong vài phút để nhìn lại cuộc sống của chính mình và nhìn lại xem ta sống như thế nào trong cuộc đời này. Có phải đời sống thông thường của một người là buổi sáng thức dậy chuẩn bị để đi làm, chiều đi làm về thì lo cho cơm chiều, và khi cơm nước đã xong thì xem tin tức, thời sự, kinh tế, chính trị, hay xem phim, hay lên mạng Facebook chat, hoặc nói chuyện điện thoại với bạn bè, hay xem báo chí theo dõi về thời trang, kỹ thuật, v.v., và v.v., rồi sáng hôm sau, thức dậy lại đi làm. Cứ thế cho hết một tuần, đến cuối tuần thì đi sắm sửa, đi chợ lo cho thức ăn trong tuần mới. Được nghỉ lễ thì lại đi mua sắm, hay liên hoan, hội họp tiệc vui cùng với bạn bè hay gia đình. Rồi một năm phải đi nghỉ phép (vacation), một hay hai lần ở một nơi nào đó mà mình nghĩ rằng phải đi đến. Người nữ thì một người có đến hai hoặc ba tủ trang phục, với giày dép và bóp ví đủ màu đủ kiểu để trang phục cho hợp với thời kiểu. Người nam thì đầy đủ đồ chơi, máy móc điện tử. Một nhà có đến hai hay ba cái Tivi, máy vi tính cho tiện nghi.

Để có được đời sống với đầy đủ tiện nghi theo như ý, và để được phục vụ bởi những tiện nghi ấy ta phải đi làm và làm để có thật nhiều tiền thì mới có những tiện nghi ấy. Cứ Như vậy xoay vần cho hết một kiếp con người, làm ra để hưởng và muốn có hưởng thụ nên phải làm. Những người lập gia đình có con thì phải lo nuôi con cho khôn lớn, xây dựng gia đình cho con, rồi đến có cháu, chăm lo cho cháu. Còn chưa kể là những người hay thay đổi đồ dùng vật dụng liên tục để hợp với thời trang và thích nghi với thời đại. Cứ mãi như vậy, và như vậy rồi trôi lăn, và tạo không biết bao nhiêu nghiệp Bất Thiện.

Có khi nào ta để tâm suy nghĩ rằng ta có thật sự cần hết những tiện nghi ấy không, hay là chỉ chạy theo phong trào và để cho được bằng người hay hơn người. Người không biết tu tập thì sống luôn hướng ngoại, nhìn ra ngoài để tầm cầu, so sánh hơn, bằng, thua về vật chất chứ không quay lại chính mình để trau dồi đời sống tâm linh. Đời sống của người không học hiểu Phật Pháp, không tu tập thì cứ sống để làm và làm cho nhiều tiền để hưởng thụ. Người Trí sống biết đủ, biết tri túc. Người Trí ít quan tâm, tầm cầu đến đời sống vật chất, nhưng chú tâm đến đời sống tâm linh. Người không biết tu thì cứ lầm tưởng rằng có nhiều vật chất tiện nghi, có nhiều tiền của, danh vọng, có nhiều kiến thức Thế Gian, thì đời sống của họ được hạnh phúc, nhưng người có chú tâm suy nghĩ thì sẽ thấy rằng có cái gì thì sẽ bị ràng buộc và khổ đau với cái ta sở hữu.

Người thật sự có hạnh phúc là người biết tri túc, không còn tham muốn, không cần tầm cầu gì cả, chỉ tầm cầu tu tập để giải thoát mọi trói buộc, hệ lụy, phiền não. Có người nói, Hạnh phúc không phải là có tất cả, mà hạnh phúc là cảm thấy không cần gì cả ! Người Trí sống an cư thúc liễm thân tâm, trau dồi cuộc sống tâm linh, tu tập cầu giải thoát vì Người Trí hiểu rõ thực tính và thực tướng của các Pháp là không bền vững, có sinh thì có diệt, không gì là của ta, như Phật Ngôn có câu:

“Con tôi, tài sản tôi, người ngu nghĩ như vậy,

Thân ta còn không có, con đâu tài sản đâu.”

Muốn có đời sống tri túc, người tu phải biết sống với Pháp Tri Túc. Pháp Tri Túc là hạnh tu của Người Trí. Người Trí biết rõ muốn Vô Tham, phải biết đủ tri túc, hoặc vừa lòng mãn nguyện với những gì mình có.

Có ba Pháp Tri Túc, đó là: (1) Tri túc vừa theo lợi lộc mình có; (2) Tri túc vừa theo năng lực, khả năng của mình là Thể Lực, Tâm Lực, Trí Lực; (3) Tri túc vừa theo tiện lợi, thích hợp, thích đáng. Trong Pháp tri túc này, người tu phải biết quán xét, kiểm tra lại ta là ai, ở vị trí nào, trẻ hay già.

Người sống với ba Pháp Tri Túc này sẽ tránh được các Pháp Bất Thiện, ganh tỵ, đồ kỵ, tham dục, dính mắc. Pháp Tri Túc là tài sản thù thắng của người tu. Có ba đặc tính của Hạnh Tri Túc, là: (1) Không sầu muộn bi ai với việc đã qua; (2) Không vọng mong với sự việc vẫn còn chưa tới; (3) An trú với hiện tại.

Việc đã qua là quá khứ mà sầu muộn, tiếc nuối với việc đã qua là làm mất đi thời gian hiện tại, chỉ nên biết quý tiếc thời gian đã qua mà càng lo chuyên tâm làm những việc cần phải tu tập trong hiện tại.

Có ba nền tảng để phát sinh Tri Túc, đó là: (1) Tiết độ: là Pháp đối trị Pháp không biết tri túc, không biết đủ; (2) Không Tham Lam: là Pháp đối trị tham lam. Không tham lam là Pháp nền tảng để phát sinh và phát triển Tiết Độ (1) và Tinh Tấn (3); (3) Tinh tấn siêng năng: là Pháp đối trị lười biếng.

Ba Pháp Tiết Độ, Vô Tham, Tinh Tấn là ba nền tảng phát sinh Pháp Tri Túc. Để phát sinh, trau dồi và tăng trưởng Trí Tuệ, người tu tập cũng trau dồi ba Pháp này. Tu tập Pháp Tiết Độ là phải biết hướng vào trong, không nhìn ra ngoài. Tu tập Pháp Tiết Độ là nhìn xuống chứ không nhìn lên.

Tiết Độ có ba Pháp, đó là: (1) Tiết độ trong việc tìm kiếm; (2) Tiết độ trong việc đón nhận; (3) Tiết độ trong việc thụ hưởng.

Ghi Nhớ: Người nghèo khổ, nghèo khó, nghèo nàn, nghèo mạt không bị chê trách. Thế nhưng người nghèo hèn thì bị chê trách ! Muốn được Pháp Tri Túc, người tu cũng phải sống và trau dồi Pháp nhẫn nại. Nhẫn nại là kiên nhẫn để nại cái khó. Do đó Nhẫn Nại chứ không nhẫn nhục.

Có ba phương thức để trau dồi hạnh Nhẫn Nại, đó là: **(1) Kiên trì nhẫn nại:** là bền bỉ, kiên cường, bền chí với nghị lực, khả năng của mình, nhẫn nại chịu đựng để vượt qua chướng ngại nghịch cảnh. Chướng ngại, nghịch cảnh là dụng cụ đo lường kiểm tra khả năng, và năng lực của người tu; **(2) Khổ hạnh nhẫn nại:** Trên con đường tu tập thì nhiều khó khổ, khảo đảo do nghiệp quá khứ, do thử thách, do giấc lòng phiền não trong nội tâm. Tu Khổ Hạnh Nhẫn Nại để vượt qua nghiệp báo, vượt qua thử thách, và giấc lòng phiền não, Tham Sân, Si, Mạn, Nghi, Tật. Tu tập hành thiền, an tịnh Tâm để nhẫn nại và vượt qua những khó khổ này; **(3) Chí hành nhẫn nại:** Chí tâm nhẫn nại để diệt lòng phiền não ngủ ngầm trong tâm. Tu tập Minh Sát Tuệ để diệt trừ phiền não ngủ ngầm, thói quen kiết sử, lậu hoặc.

Pháp Nhẫn Nại có hai đặc tính là (1) nhẫn nại mong sao thoát khỏi hoàn cảnh thấp hèn ty liệt; và (2) nhẫn nại mong sao đưa đến chỗ tốt đẹp hơn.

Hai đặc tính này được chia làm bốn thể loại, là: (1) Nhẫn nại với sự vất vả khó khăn: Nếu thật sự tu tập thì con đường tu tập rất khó khăn nhất là cho những người mới khởi đầu cho nên nhẫn nại để vượt qua vì “Vạn sự khởi đầu nan”. Khi có sự gian nan khó khăn thì chúng ta nãn chí, không bền lòng, mà càng nãn chí thì càng thấy gian nan, khó khăn. Do bởi thế nên học hạnh nhẫn nại để nại cái khó khăn, gian nan; (2) Nhẫn nại với sự Khổ Thọ và Ưu Thọ về Thân Tâm. Bất an về Thân Tâm, đau ốm bệnh hoạn trong khi tu tập phải nhẫn nại, đừng than van vì đây là Khổ Phổ Thông như đã trình bày ở Phần I. Càng than vãn thì càng khổ thêm chỉ nhẫn nại vì bệnh hoạn là Pháp hữu vi, có sinh thì có diệt; (3) Nhẫn nại với sự phẫn nộ: Tu tập nhẫn nại điềm tĩnh với sự chỉ trích, chửi mắng, phỉ báng của tha nhân. Không tranh chấp, không kinh cãi; (4) Nhẫn nại với mãnh lực phiền não do tham, sân, si, mạn, nghi, tật đố.

Có ba Pháp để đo lường đánh giá Hạnh Nhẫn Nại, là:

- (1) Nhẫn nại với người thua kém ta;
- (2) Nhẫn nại với người ngang bằng ta;
- (3) Nhẫn nại với người hơn hẳn ta.

Trong ba Pháp này thì nhẫn nại với người thua kém hơn mình là Pháp thù thắng nhất vì đây mới thật sự là nhẫn nại diệt bản ngã, diệt ngã mạn. Nhẫn nại với người ngang bằng ta là vì ta không muốn tranh chấp chứ chưa thật sự là diệt bản ngã. Nhẫn nại với người hơn hẳn ta là vì có sự sợ hãi nên nhẫn nại, chứ không hẳn là nhẫn nại để diệt cái ngã mạn.

Người Trí do học hiểu, tu tập cho nên không mong cầu lắm điều, họ biết đủ, họ biết cái nào là cần thiết, cái nào là tham muốn, biết chế ngự và dừng lại ở sự tham muốn. Người Trí biết trân quý sự thanh tịnh, không sống đa đoan, ôm đồm nhiều việc làm cho thân tâm tán loạn không phát sinh trí tuệ. Người Trí sống khép mình và sống có giới hạnh không chú trọng nhiều về vật chất mà chú trọng nuôi dưỡng thân tâm trong sạch. Người Trí sống hạnh tri túc thì cũng sống đời thu thúc Thân Hành, Ngữ Hành, Ý Hành.

3. Thu Thúc

Người Trí có Văn Tư Tu Tuệ mà hiểu rõ là do bởi nhân của Vô Minh và Hành tạo tác Thiện và Bất Thiện trong thời quá khứ cho nên có tái sinh và sự hiện hữu của con người (Thức, Danh Sắc, Lục Xứ) ở trong thời hiện tại này. Do bởi Xúc Thọ Ái Thủ Hữu trong thời hiện tại này mà sẽ có quả Sinh, Lão Tử ở thời vị lai.

Ghi Nhớ: Trong Sư Tập Pháp này không có trình bày về Thập Nhị Nhân Duyên mà chỉ dùng hình ảnh và một số khái niệm từ ngữ dẫn nhập cho Pháp Thu Thúc, một trong những Pháp tu tập được trình bày trong Phần IV, Tu Tập Hành Trì.

Chúng ta có mặt ở trong đời này là bởi do nhân của Vô Minh và tác Hành Thiện và Bất Thiện trong quá khứ. Mỗi người là tập hợp của hai thành phần tâm sinh lý (Danh Sắc) và sáu giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) hay Lục Xứ. Đời sống trong thời hiện tại này sẽ là nhân cho quả của thời vị lai. Do bởi có sự tiếp Xúc của sáu giác quan (Lục Xứ) Mắt Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý với sáu Cảnh là Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp mà có sinh khởi các cảm

Thọ. Khi có cảm thọ rồi thì sinh ra ghét, thích, thương, rồi luyến ái. Nếu có ái luyến, thì sinh ra chấp Thủ giữ chặt, bám lấy, và rồi muốn có, muốn chiếm lấy, hay muốn hiện Hữu, vì thế nên có Sinh trong thời vị lai. Người có Phước thì sinh với đầy đủ sáu giác quan (Lục Xứ), không bị khiếm khuyết bẩm sinh, khi mới sinh ra là đã bị khuyết tật. Người kém phước thì sinh ra không đầy đủ các căn. Vậy ta nên sinh hoạt với Xúc Thọ trong đời này như thế nào để không khởi sinh Ái, Thủ, Hữu làm nhân cho Sinh Lão Tử trong thời vị lai.

Chúng ta phải biết tu tập sống hạnh thu thúc, các căn bớt tiếp xúc với ngoại Cảnh, và tu tập chế ngự Tham Ái chấp Thủ. Cũng ghi nhận rằng Pháp Thu Thúc nên được tu tập cùng với Pháp Tri Túc. Hai Pháp này hỗ trợ cho nhau vì không biết tri túc biết đủ thì sẽ tìm kiếm tầm cầu hoài làm sao thu thúc được. Cũng như vậy không thu thúc, tiếp xúc với nhiều ngoại Cảnh quá thì sinh nhiều tham muốn khó mà tri túc được. Sau đây là vài ví dụ về thu thúc.

Thu Thúc Nhãn Căn

Chúng ta bớt tiếp xúc hay đi tìm kiếm tầm cầu Cảnh Sắc ưa thích. Chúng ta nên giảm thiểu tạo điều kiện thỏa mãn cho thị hiếu Thế Gian, như đi sắm sửa, đến những nơi chốn buôn bán, chỗ đông người, xem các báo chí quảng cáo, hay lên mạng xem quảng cáo online. Thời đại này thì bạn không cần đi ra ngoài cũng có thể mua sắm được trên mạng, không đi ra ngoài cũng có các báo quảng cáo gửi đến tận nhà. Thế mới thật khó thu thúc ! Bản chất của mắt là nhìn, là bắt Cảnh cho nên thấy cái chi mắt cũng muốn nhìn, cảnh tốt đẹp ưa thích mắt cũng nhìn, cảnh xấu không tốt mắt cũng nhìn luôn. Nhìn xong rồi thì phê phán, khen chê, so bì cho nặng óc. Cho nên người tu phải biết mình Như vậy nào. Những người hay ưa thích, thấy cái gì cũng thích, cũng lạ, cũng muốn vác về thì càng phải thu thúc nhiều hơn. Khi nào bạn tu tập có đủ định lực để tâm không bị dao động trước mọi cảnh thì lúc ấy bạn ung dung tự tại nhìn mà không bị cảnh dẫn dắt, nhưng thiết nghĩ lúc ấy thì bạn cũng sẽ không còn bận tâm để nhìn để tìm kiếm cảnh nữa.

Thu Thúc Nhĩ Căn

Chúng ta tu tập bớt nghe những gì không nên nghe, không đáng nghe, không cần nghe, nhất là những chuyện thị phi, chuyện ông này bà nọ, chuyện đàm tiếu, chuyện trong xóm ngoài ngõ, chuyện thời sự, kinh tế, xã hội, v.v., và v.v., và chuyện không có ý nghĩa lợi lạc cho cuộc sống tĩnh lặng và nhất là đời sống của người tu tập. Bớt đi tìm cầu những âm thanh êm dịu, hay những lời ca tiếng hát ưa thích hợp nhĩ căn. Cũng như mắt thích nhìn Cảnh Sắc thì tai thích nghe, chuyện gì cũng muốn nghe muốn biết. Bạn có để ý là tùy theo tình trạng tâm lý mà chúng ta thích nghe các loại nhạc khác nhau. Có khi ngay trong một ngày mà sáng chúng ta thích nghe nhạc nhộn nhịp, nhưng chiều tối nhất là sau một ngày làm việc căng thẳng chúng ta thích nghe nhạc êm dịu, và có lúc chỉ thích nghe nhạc hòa tấu không lời. Cứ như vậy mà chúng ta không biết thu thúc thì sẽ đi tìm cầu mua sắm đủ các loại âm nhạc để thỏa mãn cho cái tham thích bất định của nhĩ căn. Thu thúc được cái nghe thì chúng ta cũng sẽ thu thúc được Ngũ Hành, vì nghe nhiều quá thì giữ không được phải đem đi nói cho người khác nghe. Thế nhưng khi nói lại không đúng thì tạo Ngũ Nghiệp nói lời không chân thật, hay nói phóng đại hồ ngôn loạn ngữ. Ngũ Hành có thể tạo bốn ác nghiệp trong Thập Ác Nghiệp đã nói trong Phần Bát Thiện và Thiện ở trên.

Ghi Nhớ: Thỉnh Pháp để trau dồi Pháp Học, đó là điều chúng ta cần tâm cầu để nghe.

Thu Thúc Tỷ Căn, Thiết Căn, Thân Căn và Ý Căn

Cũng như mắt đối với Cảnh Sắc, tai đối với Cảnh Thính, chúng ta cần thu thúc mũi, lưỡi, thân, ý, đối với các Cảnh mùi hay khí, Cảnh vị, thân xúc chạm, và ý nghĩ suy. Thu thúc ý nghĩ suy để không tạo ý nghiệp mà có thể rơi vào ba Ý Ác Nghiệp trong Thập Ác Nghiệp là Ý Tham, Ý Sân, Ý Tà Kiến. Người tu cũng thu thúc Thân Hành để không tạo ba Thân Ác Nghiệp là sát sinh hại mạng, trộm cắp, tà hạnh. Sống thu thúc để vượt qua tám Pháp Thế Gian, bát phong, tám ngọn gió đời, là khen chê, hơn thua, cao thấp, hạnh phúc khổ đau. Trong Kinh có dạy các Tỷ Khuru cần phải học tập như sau: "Phòng hộ thân, phòng hộ lời nói, phòng hộ tâm, an trú chánh niệm, chế ngự các căn". Thu Thúc là một Giới trong Tứ Thanh Tịnh Giới của Người Xuất Gia. Do bởi thế mới biết Pháp Thu Thúc là quan trọng, là hạnh của Người Trí đã và đang đi trên con đường tu tập đến giác ngộ giải thoát. Những người không có tu tập, sống đời phóng dật, không có phòng hộ các căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) để chúng tự do rong ruổi chạy theo Cảnh Trần (sắc, thanh, khí, vị, xúc, và suy nghĩ). Đức Phật dạy ba Pháp Thu Thúc, Chế Ngự, Diệt Trừ cho chúng ta sống trong đời biết thức liễm thân tâm, chế ngự tham sân, và diệt trừ phiền não.

4. Thanh Lọc Thân Kiến

Người Trí tu tập thanh lọc những thói quen, tập khí, những hiểu biết sai lầm, những sự chủ quan bảo thủ, hoặc hiểu biết biên kiến, phiến diện, không tròn đủ. Muốn thanh lọc Tà Kiến thì chúng ta phải học nhiều, nghe nhiều, hiểu nhiều hiểu rộng, phải thân cận Bạc Hiền Trí, Thiện Tri Thức để được chỉ dẫn, khuyến khích, xách tẩn cho chúng ta tu tập thanh lọc những hiểu biết sai lầm. Do không học hiểu mà chúng ta biết sai hiểu lầm và có Thân Kiến là tham chấp vào con người này, chấp vào Ngũ Uẩn là Ta là của Ta, bởi do thế mới có Ngũ Thủ Uẩn Khổ mà không hay biết. Ngũ Thủ Uẩn khổ là cái khổ do thấy sai chấp lầm, cho rằng năm khối hợp thể con người là Ta, là của Ta, là tự ngã của Ta. Để thanh lọc Thân Kiến, Ngũ Thủ Uẩn khổ, chúng ta phải có Văn Tuệ, Tư Tuệ và Tu Tuệ về Ngũ Uẩn, về Lý Duyên Khởi, Nhân Quả, Nghiệp Báo, và tu tập thu thúc, tri túc, thanh lọc tham ái chấp thủ để ra khỏi Ngũ Thủ Uẩn Khổ, cái khổ luân hồi này. Ngũ Uẩn là năm khối của hai thành phần vật thể và tâm linh cấu tạo thành cái ta gọi là con người này. Ngũ Uẩn là Sắc Uẩn là một khối vật lý, và bốn Danh Uẩn là bốn khối tâm sinh lý gồm Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn. Định nghĩa nô m na về danh từ Ngũ Uẩn.

. **Sắc Uẩn:** Sắc Uẩn là một khối hợp thể của các thành phần vật lý và quá trình diễn tiến vật lý hợp thành của Địa Đại, Thủy Đại, Hỏa Đại, Phong Đại cùng các thành phần cấu trúc khác của Sắc Uẩn.

. **Thọ Uẩn:** Thọ Uẩn là một khối hợp thể về cảm thọ, cảm giác, và quá trình diễn tiến tâm sinh lý qua Thân và Tâm. Các cảm thọ hay cảm giác gồm Khổ, Lạc, Hỷ, Ưu, Xả. Do tác động bởi ngoại cảnh hoặc do tâm lý mà cảm thọ thay đổi liên tiếp và kết nối nhau từ Thân đến Tâm và từ Tâm đến Thân, từ Khổ đến Lạc, từ Hỷ đến Ưu hay ngược lại, và cứ như vậy kết nối thành khối.

. **Tưởng Uẩn:** Một khối tư tưởng, suy nghĩ hay những cái ghi nhận để nhớ và rồi nhớ lại để suy nghĩ. Ví dụ như ta lấy cái biết về trái cam là tròn và có màu sắc vàng, cho nên nhìn thấy trái cây có màu sắc vàng và tròn thì liền tưởng đến trái cam. Hoặc khi ta dùng hình ảnh trái cam để diễn tả hay liên tưởng về một loại trái cây hay vật thể nào đó có hình dáng và màu sắc như trái cam. Từ cái nhớ tưởng này đến cái nhớ tưởng khác liên đới với nhau kết thành một khối là Tưởng Uẩn.

. **Hành Uẩn:** Là một khối Hành qua tạo tác của Thân Hành, Ngũ Hành, Ý Hành cùng những vận chuyển sinh tiến dị diệt của các Pháp này đến các Pháp khác liên tục không ngừng.

. **Thức Uẩn:** Một khối tâm thức.

Người có Thân Kiến hoặc Ngũ Thủ Uẩn là do bởi chấp vào Sắc Thọ Tưởng Hành Thức như sau:

1. Sắc Thủ Uẩn: Là chấp vào bốn Pháp: (1) Chấp vào Sắc này là Tôi, là Ta; (2) Chấp vào Tôi, Ta là Sắc này; (3) Chấp vào Sắc này là của Tôi, của Ta; (4) Chấp vào Tôi ở trong Sắc Uẩn này và Sắc Uẩn này ở trong Tôi, Ta.

2. Thọ Thủ Uẩn: Là chấp vào bốn Pháp như là: (1) Chấp vào Cảm Thọ này là Tôi, là Ta; (2) Chấp vào Tôi, Ta có Cảm Thọ này; (3) Chấp vào Cảm Thọ này là của Tôi, của Ta; (4) Chấp vào Tôi là Cảm Thọ này, và Cảm Thọ này là Tôi, là Ta.

3. Tưởng Thủ Uẩn: Là chấp vào bốn Pháp như là: (1) Chấp vào những suy tưởng, tư tưởng này là Tôi, Ta; (2) Chấp vào Tôi có những tư tưởng này; (3) Chấp vào những tư tưởng này là của Tôi; (4) Chấp vào Tôi trong những tư tưởng.

4. Hành Thủ Uẩn: Là chấp vào bốn Pháp như là: (1) Chấp vào những hành động tạo tác này là Tôi là Ta; (2) Chấp vào Tôi có những hành động tạo tác này; (3) Chấp vào những hành động tạo tác này là của Tôi của Ta; (4) Chấp vào Tôi Ta tạo tác những hành động này.

5. Thức Thủ Uẩn: Là chấp vào bốn Pháp như là: (1) Chấp vào cái biết này là Tôi, là Ta; (2) Chấp vào Tôi Ta có cái biết này; (3) Chấp vào cái biết này là của Tôi, của Ta; (4) Chấp vào Tôi Ta trong cái biết này.

Do thấy sai chấp lầm vào 20 Pháp này nên sinh khởi chấp thủ, bám víu, giữ lấy, đeo níu, dính chặt vào Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức và hình thành Sắc Thủ Uẩn, Thọ Thủ Uẩn, Tưởng Thủ Uẩn, Hành Thủ Uẩn, Thức Thủ Uẩn. Ngày nào còn Thân Kiến, chấp chặt vào năm khối hợp thể này là Ta, là của Ta, là còn luân hồi sinh tử. Do bởi chấp thủ vào Ngũ Uẩn, hay do có Thân Kiến mà chúng ta tạo tác biết bao nhiêu nghiệp báo qua Thân Hành, Ngũ Hành, Ý Hành nhằm bảo tồn, vun bồi cho Ngũ Uẩn được trường tồn. Tu tập là sử dụng Văn Tuệ, Tư Tuệ, Tu Tuệ điều chỉnh tri kiến, sửa đổi không thấy sai, chấp lầm vào Ngũ Uẩn là ta là của ta, và không dính mắc chấp thủ vào Ngũ Uẩn, ngăn trừ sự hình thành Ngũ Thủ Uẩn. Tu tập là gạt dũa thói quen, tập khí kiết sử, hay tháo gỡ những trói buộc, che chắn sự thật về thành phần Danh và Sắc.

Ở đây cũng xin được chia sẻ về nhân sinh tà kiến thấy sai chấp lầm, đó là: (1) Lậu hoặc, thói quen tập khí, kiết sử; (2) Không thân cận bậc trí; (3) Không tầm cầu tìm kiếm học hỏi, nghiên cứu Phật Pháp; (4) Ở trong môi trường tà kiến, như thân cận người tà kiến, gặp cảnh tà kiến.

Do vậy muốn thoát ra khỏi tà kiến biết sai hiểu lầm thì tu tập bỏ thói quen tập khí, thân cận người trí, học hỏi nghiên cứu Phật Pháp, không thân cận người tà kiến, tu tập trau dồi Giới, Định, Tuệ. Người Trí tu tập trau dồi Giới Định Tuệ, Tam Vô Lậu Học để đoạn trừ Lậu Hoã. Người không tu học sống trong đời do không học hiểu Phật Pháp, không tu tập, không sống theo giới học của Phật Tử mà sống theo bản năng, thói quen. Người không có Giới, Định Tuệ sống hành xử tạo tác với Thân Hành, Ngữ Hành và Ý Hành buông lung, phóng dật, không có kiểm soát vì thế tạo Ác Nghiệp cho nên khổ đau phiền não. Người không tu thì sống không có tỉnh giác ghi nhớ nên bị trôi buộc bởi tham ái, sân hận, tà kiến. Tham ái mà không được toại nguyện thì sinh ra sân hận. Tham ái mà được như ý thì càng sinh thêm tham ái và tà kiến ngã mạn. Người không khéo tu thì sống trong đời chạy theo tám ngọn gió đời, tranh đua, hơn thiệt, so sánh, cạnh tranh, người giàu kẻ nghèo, người hạnh phúc, kẻ khổ đau, người được khen kẻ bị chê, người được kẻ thua. Cứ thế mà bị trôi lăn trong dòng đời với sự thúc đẩy, dẫn dắt của tham dục, sân hận, và tà kiến. Người không học hiểu không tu tập thấy sai chấp lầm vào sự thường còn, thấy sự hiện hữu của mình là thường bền nên ra công ráng sức làm mọi cách để tạo dựng, hưởng thụ, và truyền thừa cho con cháu đời sau chứ không thấy rõ thực tính của các Pháp là Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã. Đủ duyên thì sinh khởi, và khi có sinh khởi thì có hoại diệt theo bản chất của chính Pháp ấy. Do mê mờ nên sống trong hơn thua, tranh chấp công danh, sự nghiệp thế gian mà không biết chỉ một hơi thở ra mà không có hơi thở vào thì mọi ước mơ hoài bão, sự nghiệp công danh tan như mây khói.

Thêm nữa chúng ta suy nghĩ rằng tài sản, danh thơm tiếng tốt chúng ta tạo ra sẽ để lại cho con cháu đời sau nối tiếp làm rạng rỡ dòng tộc. Có thể là đời con chúng ta sẽ nối bước tiếp tục con đường sự nghiệp của chúng ta, nhưng có ai hay ai biết rằng đời cháu của chúng ta sẽ tiếp tục như vậy, hay tất cả rồi sẽ ra đi theo định luật vô thường và nhân duyên hợp tan của chúng. Thế nhưng vì không hiểu biết nên chúng ta lẫn lộn trong cuộc đời này để tạo dựng cơ ngơi, tạo dựng và hạnh phúc cho mình và cho đời sau mà bất chấp nhân quả nghiệp báo, gieo trồng không biết bao nhiêu nhân Bất Thiện, để nhận lãnh sự khổ đau phiền não trong đời này và nhiều đời sau nữa. Người Trí biết được tu tập là đi ngược với dòng đời, là phải thức liễm thân tâm, là tri túc, là tỉnh giác và ghi nhớ trong từng Thân Hành, Ngữ Hành và Ý Hành để không bị Tham, Sân, Si mê chi phối để tạo nghiệp bất thiện. Người Trí học hiểu, tu tập, hành trì để thấy các Pháp trong thế gian này là Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã và để hiểu rằng mọi hiện hữu sinh khởi do hội đủ các duyên và diệt đi cũng do bởi hội đủ các duyên, hay do mãnh lực của duyên cho nên người Trí sống trong đời mà không bị tám ngọn gió đời làm xao động nghiêng ngã. Người Trí sống an trú tỉnh giác, ở đời như sống Đạo và hành Đạo. Họ sống tỉnh giác với Giới Định Tuệ trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày và tu tập Chỉ và Quán.

5. Niềm Tin và Chú Nguyện

Người tu học mà không có đủ niềm tin chân chánh, không có đủ chánh tín trong Pháp Học và Pháp Hành mà mình đang tu tập hành trì thì không thành tựu. Tuy rằng không có sự hoài nghi nhưng niềm tin không được vững chắc và không đủ tin tưởng vào khả năng và sức lực hay sự tu tập của mình, Tín Quyền không đủ thì sự tu tập cũng bị trì trệ. Do bởi lòng tin

không vững chắc, không đủ tự tin thì chúng ta không thể có đủ tinh tấn để đi xa được trên con đường tu tập. Vì thiếu lòng tin vào Pháp Học và Pháp Hành, thiếu sự tự tin vào khả năng của mình, mà chúng ta không có đủ chí nguyện để đối diện và vượt qua giặc lòng, rồi thối chí, hoang mang và chùn bước.

Ghi Nhớ: Tín Quyền sẽ trình bày thêm trong phần V, về 37 Pháp Đăng Giác Phần.

Người Trí có lòng tin vững chắc, chí nguyện vững vàng, lập nguyện hay phát nguyện để tăng trưởng, phát triển và tiến hóa trên từng mỗi bước trong con đường tu tập. Người Trí không có sự hoài nghi và vững lòng tin trong Văn Tư Tu Tuệ. Họ biết con đường và sự tu tập của họ, và sự tu tập đó sẽ đưa họ đến đâu. Người Trí tu tập có niềm tin vào Pháp Học và Pháp Hành và niềm tin càng được vững chắc khi thông suốt, khi có Văn, Tư Tu Tuệ. Người Trí có chí nguyện, và Người Trí biết lập nguyện, họ biết tu để làm gì và biết tu những pháp môn gì để đưa đến thành tựu trong Pháp Thành. Người Trí không mê mờ, mà có lòng tin vững chắc vào sự hành trì tu tập một khi đã hiểu đúng chân thật lời dạy của Đức Phật. Người Trí học hiểu thực tính thực tướng của Pháp Hữu Vi là Vô Thường Khổ Đau và Vô Ngã, học hiểu Nhân Quả, Nghiệp Báo, Liên Quan Tương Sinh và tu tập 37 Pháp Đăng Giác Phần, Thiền An Chỉ, Thiền Minh Sát. Người Trí biết phát nguyện khi bị tắt nghẽn trong Pháp Học và Pháp Hành, hay biết tìm cầu minh Sư, hảo bằng hữu để vấn hỏi. Chúng ta thì để sự tắt nghẽn ấy qua một bên và không biết làm gì kế tiếp, do thế nên sự tu tập bị thối lui, ngừng trệ, và bị lui sụt trong Pháp Học, Pháp Hành, nên tu mà không tiến bộ.

GIỚI THIỆU 37 PHÁP ĐĂNG GIÁC PHẦN

Trình bày Nhân Sinh Trí Tuệ và Pháp tu tập phát sinh trau dồi Trí Tuệ mà không trình bày 37 Pháp Đăng Giác Phần thì thật là thiếu sót, nhưng trong khuôn viên hạn hẹp của cuốn *Sưu Tập Pháp II* này, chỉ xin được mạn phép chia sẻ khái lược phần từ ngữ của 37 Pháp Đăng Giác Phần và một số ví dụ về sự tu tập. Mong rằng sẽ có đủ duyên để trình bày đầy đủ nội dung và sự tu tập 37 Pháp Đăng Giác Phần này ở kỳ sau. Qua 37 Pháp Đăng Giác Phần, Đức Phật đã cho chúng ta con đường, Đạo lộ. Ngài cho chúng ta đủ các Pháp làm hành trang tu lương cần thiết và chuẩn bị chu đáo cho những ai muốn đi trên đường giải thoát. Ngài cũng đã dạy cho ta biết về những chướng ngại sẽ xảy ra trên Đạo lộ và Ngài cũng đã cho các Pháp thích đáng để đối trị, diệt trừ, vượt qua những chướng ngại ấy. Việc còn lại là ta có đi hay không ? 37 Pháp Đăng Giác Phần là con đường tu tập hành trì trau dồi phát sinh Tuệ Đạo, là Pháp hành đưa đến liễu tri chân lý thực tính, thực tướng Pháp, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, liễu tri sự thật về Khổ, Tập, Diệt, Đạo. 37 Pháp Đăng Giác Phần làm thành tựu Đạo Đế, diệt tắt Tập Đế, đưa đến Diệt Đế, đoạn tận Khổ Đế. Một người chân tu, cầu Đạo giải thoát thì luôn sống trong đời sống hằng ngày cũng như trau dồi tu tập nên lấy 37 Pháp Đăng Giác Phần là phương châm để hành trì tu tập.

Vì sao là Ba Mươi Bảy Pháp Đăng Giác Phần ?

Trong **Pāli** là 37 **Bodhipakkhiyadhamma**, bao gồm (1) **Bodhi** là Giác; (2) **Pakkhiya** là Phần; (3) **Dhamma** là Pháp.

37 Pháp Đăng Giác Phần là Pháp mà người tu tập hành trì được giác ngộ, liễu tri từng phần, tu tập một Phần tức là tu tập cả 7 Phần hoặc 37 Pháp. Ví dụ khi tu tập Phần Tứ Niệm Xứ là đã tu hết trọn 37 Pháp Đăng Giác Phần. Tất cả 7 Phần bổ sung cho nhau phát sinh Tuệ Đạo, Đạo Đế, diệt tất Tập Đế, đưa đến Diệt Đế, đoạn tận Khổ Đế, chứng Đạo Quả, Níp Bàn.

37 Pháp Đăng Giác Phần chia thành bảy Phần, đó là:

(1) Tứ Niệm Xứ; (2) Tứ Chánh Cần; (3) Tứ Như Ý Túc; (4) Ngũ Quyền; (5) Ngũ Lực; (6) Thất Giác Chi; (7) Bát Chánh Đạo.

1. Tứ Niệm Xứ

Tứ Niệm Xứ gồm bốn Pháp đó là Thân Niệm Xứ, Thọ Niệm Xứ, Tâm Niệm Xứ, Pháp Niệm Xứ. Tứ Niệm Xứ được nói đến trong Trung Bộ Kinh, bài Kinh Tứ Niệm Xứ và Trường Bộ Kinh, bài Kinh Đại Niệm Xứ. Tứ Niệm Xứ là Pháp Hành tu tập Thiền Minh Sát dùng Thân, Thọ, Tâm, Pháp ngay trong bản thân của mỗi người làm phương tiện, đối tượng tu tập phát triển tỉnh giác, chánh niệm, tinh tấn, để phát sinh tuệ giác liễu tri thực tính và thực tướng của các Pháp ngay trên con người chúng ta là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, Bất Tịnh. Chúng ta cũng nên ghi nhớ rằng tu tập Tứ Niệm Xứ trên Thân, Thọ, Tâm, Pháp ngay trong cuộc sống hàng ngày qua đi đứng nằm ngồi hay làm tất cả các thao tác sinh hoạt ăn, uống, tắm rửa, đi làm, đi chợ, v.v., và trao đổi nói chuyện với người cùng làm hay người thân trong gia đình. Mỗi một thao tác, hành động điều có sự ghi nhớ tỉnh giác chứ không phải chỉ tu tập Tứ Niệm Xứ khi tham dự khóa tu, khóa thiền. Tu tập Tứ Niệm Xứ hay các Phần khác trong 37 Đăng Giác Phần cần phải trau dồi Niệm Định Tuệ hay chính sự tu tập làm phát sinh và tăng trưởng Niệm Định Tuệ.

Niệm: Là ghi nhớ ngay hiện tại khi một Pháp sinh khởi hiện bày qua Thân, Thọ, Tâm, hay Pháp. Niệm ở đây là nói đến Chánh Niệm, là ghi nhớ với tỉnh giác trong Thân, Thọ, Tâm, hay Pháp trong khi tu thiền Minh Sát. Chánh Niệm phải có Định và Tuệ tức là mỗi một niệm phải có sự tỉnh giác và có thẩm sát một Pháp đang hiện bày. Niệm mà không có hiện tại, không có Thân Thọ Tâm Pháp, không có tỉnh giác tức là thất niệm.

Định: Là Nhất Tâm vào đối tượng, có ba chi là Sát Na Định, Cận Định, Nhập Định.

Tuệ Giác / Tuệ Quán: Niệm được kiên trụ, nhập Định thì phát sinh Tuệ Giác. Tuệ là sự giác ngộ liễu tri thực tính thực tướng Pháp đang hiện bày.

Đức Phật dạy các Pháp Hữu Vi là không bền vững, nó có tính chất sinh và diệt, vì nhân sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, nên thường hay có sự khổ não. Người không học hiểu, không tu tập, không có Văn, Tư, Tu Tuệ nên không biết, không hiểu, không có trải nghiệm và cho rằng các Pháp Hữu Vi là thường hằng, an lạc, hữu ngã, tịnh hảo. Vì lầm biết là thường, lạc, ngã, tịnh nên người không tu bị dính mắc, đắm nhiễm, và tạo tác bất thiện cũng có, thiện cũng có để nắm giữ, đeo níu, và mong cầu mọi thứ của ta được bền vững lâu dài, thường còn mãi. Và như vậy bị luân hồi, sinh tử do bởi nghiệp lực của thiện và bất thiện dẫn dắt.

1. Thân Niệm Xứ: Người Trí qua một hơi thở ra, hơi thở vào thì có sự hiểu biết trong từng hơi thở ra vào là đã có hai thành phần Danh Sắc hay vật lý và tâm linh, có sự sinh diệt Vô Thường, sự tương quan Nhân Quả, và Liên Quan Tương Sinh, cái này có làm duyên cho cái khác có, hội đủ duyên thì sinh và hội đủ duyên thì diệt. Người Trí do bởi có tu tập mà

nhận biết có sự sinh khởi, chuyển tiến, và diệt đi của một hơi thở ra. Và cũng như vậy có sự sinh khởi, chuyển tiến, và diệt đi của một hơi thở vào. Có sự diệt đi của hơi thở ra thì tiếp theo có sự sinh khởi của hơi thở vào. Bạn hãy thử tập thở vào mà không thở ra, hoặc thở ra mà không thở vào coi xem sao. Thử thực tập như vậy bạn sẽ có khái niệm về câu nói đời sống không qua một hơi thở. Người không hiểu thì nói rằng Tôi thở, Ta thở, không thấy sự sinh và diệt ở trong hơi thở, thì không thấy được tam tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã của các Pháp. Người không tu thì lầm biết và cho là tôi biết hơi thở và hơi thở là cái làm cho tôi biết nhưng thật ra chỉ có Tâm Thức biết, và vật chất hoặc hơi thở làm đối tượng cho cái biết của Tâm Thức. Nếu không có hơi thở (Sắc) thì không có cái biết (Danh) về hơi thở, và nếu không có cái biết (Danh) thì hơi thở cũng không được biết đến. Như vậy Người Trí biết không có cái độc lập mà là sự liên đới, cái này có thì cái kia có và cái này không có thì cái kia không có. Do bởi lầm biết mà người không tu cho là Tôi thở, hơi thở của Tôi, Tôi đang thở, và Tôi biết là Tôi đang thở. Cũng như vậy Người Trí trong tất cả oai nghi, đi, đứng, nằm, ngồi đều quán xét tính chất bản thể Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã để tăng trưởng trí tuệ mà không bị dính mắc Pháp Thế Gian do mê mờ lầm biết.

Có sáu đối tượng của Thân Niệm Xứ đó là (1) Tứ Đại, (2) Bất Tịnh, (3) Tứ Oai Nghi, (4) Tỉnh Giác, (5) Hơi Thở, (6) 32 Thể Trược. Trong Tứ Oai Nghi đi, đứng, nằm, ngồi thì trong mỗi oai nghi đều có đại oai nghi và tiểu oai nghi. Hành giả tu tập Thân Niệm Xứ dùng sáu Pháp này ngay trên Thân của mình làm đối tượng tu tập phát triển Niệm Định Tuệ.

Ghi Nhớ: Thân Tùy Quán Niệm Xứ phát sinh trí tuệ liễu tri thực tính Sắc Pháp là hoại diệt và cho liễu tri Bất Tịnh, Khổ Đau, Vô Ngã thực tướng, diệt tất Tịnh, Lạc, Ngã Đilen Đảo.

2. Thọ Niệm Xứ: Người Trí khi có một cảm Thọ sinh khởi thì quán thấy có Thọ Khổ hay Thọ Lạc về Thân và có Thọ Ưu hay Thọ Hỷ về Tâm. Người Trí quán thấy cảm thọ sinh khởi, vận hành, rồi hoại diệt theo tự tính, bản thể của Thân Thọ và Tâm Thọ. Người Trí do có Văn Tư, Tu hiểu được tính chất bản thể của các Pháp là Vô Thường Vô Ngã, cho nên khi có Thọ Khổ thì biết kham nhẫn để vượt qua, và dùng cảm thọ này để tu tập phát triển trau dồi trí tuệ. Người Trí khi có Thọ Hỷ cũng quán sát tính chất bản thể của các Pháp là sinh diệt, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã mà kham nhẫn vượt qua sự đắm nhiễm, dính mắc. Người không tu thì khi có cái khổ đau buồn thì than Tôi đau quá, Tôi khổ quá, Tôi buồn chán quá, v.v., và Tôi muốn được hết buồn chán, hết khổ. Còn khi có vui thì Tôi hạnh phúc quá, Tôi vui quá, Tôi thích quá, v.v., và Tôi muốn được sự hạnh phúc này hoài. Bởi do thế khi Khổ thì càng thêm Khổ mà sinh ra sân độc, oán hận, còn khi hạnh phúc vui sướng thì tâm cầu để được thêm vui sướng hạnh phúc do thế bị dính mắc đắm nhiễm. Cả hai trường hợp khổ và hạnh phúc của người không tu học đều đưa đến tạo tác hành nghiệp để rồi luân hồi sinh tử. Đối tượng của Thọ Niệm Xứ là cảm thọ về Thân và cảm thọ về Tâm. Cảm thọ về Thân thì có Thọ Khổ, Thọ Lạc. Cảm thọ về Tâm thì có Thọ Ưu, Thọ Hỷ, Thọ Xả.

Ghi Nhớ: Thọ Tùy Quán Niệm Xứ cho phát sinh trí tuệ liễu tri Khổ (**Dukkha**), diệt tất Lạc Đilen Đảo.

3. Tâm Niệm Xứ: Người Trí sống và tu tập hành Đạo thì luôn luôn quán xét, gìn giữ Tâm Ý của mình. Tâm có Tham thì ghi nhớ nhận biết Tâm có Tham, Tâm có Sân thì ghi nhớ

nhận biết Tâm có Sân, Tâm có Tà Kiến thì ghi nhớ, nhận biết Tâm có Tà Kiến. Cũng Như vậy Tâm không Tham thì ghi nhớ nhận biết Tâm không có Tham, v.v. Có ghi nhớ và nhận biết Như vậy thì người tu kiểm soát được Tâm Ý của mình. Tu tập Tâm Niệm Xứ để phát triển Niệm Định Tuệ liễu tri thấu hiểu được sự sinh diệt của Danh Pháp. Bạn thử ngồi lặng yên trong năm phút và chú ý vào xem có những Tâm chi sinh khởi và diệt đi, cứ hết ý này sinh lên rồi diệt đi thì ý khác lại sinh lên và diệt đi. Trong Tứ Niệm Xứ thì Tâm Niệm Xứ là trọng yếu, Tâm biết về Thân, Tâm biết về Thọ, Tâm biết về Tâm, và Tâm biết về Pháp. Bởi do thế người tu luôn gìn giữ Tâm Ý của mình, dù ở trong hoàn cảnh nào cũng không để mất cái Tâm. Các Pháp hiện bày qua Thân, Thọ Như vậy nào thì cũng “Giữ cái Tâm”. Nhất thiết phải giữ cái tâm không để tham, sân, tà kiến xen vào.

Ghi Nhớ: Tâm Tùy Quán Niệm Xứ phát sinh trí tuệ liễu tri thực tính sinh diệt Vô thường (**Anicca**), diệt tất cả Thường Diên Đảo.

4. Pháp Niệm Xứ: Tu tập Pháp Niệm Xứ là thẩm sát thực tính của một Pháp đang hiện hữu, không phải Pháp đã qua, hay Pháp chưa đến.

Pháp Niệm Xứ có năm Pháp đó là (1) Ngũ Triền Cái, (2) Ngũ Thủ Uẩn, (3) Lục Nhập, (4) Thất Giác Chi, và (4) Bát Chánh Đạo.

. **Ngũ Triền Cái:** Là năm Pháp che chắn làm cho mê mờ, muội lược, đã dục mà người tu cần nhận diện và vượt qua. Các Pháp Triền Cái là Tham Dục, Sân Hận, Hôn Trầm, Trạo Hối, và Hoài Nghi. Thế nhưng thêm một Pháp Triền Cái nữa là Vô Minh do bởi thế có sáu Pháp Triền Cái. Người tu thiền An Chi để diệt trừ sáu Pháp Triền Cái này.

. **Ngũ Thủ Uẩn:** Là Pháp chấp thủ vào Năm Uẩn, Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức như đã trình bày trong phần Thanh Lọc Tà Kiến ở trên.

. **Thất Giác Chi:** Là bảy Pháp tu trong Pháp Niệm Xứ dùng để đối trị sáu Pháp Triền Cái ở trên.

. **Bát Chánh Đạo:** Là tám Pháp hay ba Phần Giới Định Tuệ Tam Vô Lậu Học. Bát Chánh Đạo cũng là Đạo Đế là con đường mà người tu Phật phải đi nếu tâm cầu sự giải thoát. Bát Chánh Đạo trong Pháp Niệm Xứ dùng để đối trị Pháp Ngũ Thủ Uẩn.

Tu tập Tứ Niệm Xứ trau dồi Trí Tuệ Minh Sát, thấy rõ như thật, thực tính Pháp và thực tướng Pháp của Danh Sắc hay năm thành phần Sắc Thọ Tưởng Hành Thức là sinh diệt, hoại diệt, khi hội đủ duyên thì sinh, và qua tiến trình sinh tiến dị diệt rồi thì diệt cũng theo duyên chứ không phải là ta muốn, ta làm, hay của ta như làm biết. Một người tu tập nên luôn quay về với chính mình, quán sát, hiểu rõ tập khí, thói quen trói buộc chính mình để diệt trừ và phòng hộ không cho sinh khởi nữa. Đây là một hành trình tu tập ngay trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, chứ không chỉ trong khi đi tham dự khóa tu, khóa thiền. Trong quá trình tiến tu thì người tu có khi thấy Sân thì muốn diệt Sân, khi thấy Tham thì muốn diệt Tham, nhưng thật ra không phải là vậy. Cái cần phải diệt là diệt trừ cái Tôi cái Ta, cái Thân Kiến đang ở hiện tượng Sân hay hiện tượng Tham chứ mình không diệt trừ Sân Tham.

Vậy thế nào là cái Tôi, Ta ở hiện tượng Tham Sân mà ta cần thấy và cần phải ngăn trừ ?

Cái Tôi, Ta ở hiện tượng Sân đó là cho rằng hay chấp là Tôi đang Sân, Tôi đang bức mình, Tôi ghét ai đó, hoặc Tôi đang đau quá, v.v., hay là người đó, việc ấy làm cho Tôi không thích, tức bức. Do bởi suy nghĩ Như vậy người ấy đồng hóa với cái Sân và cho cái Sân là Tôi Ta là của Tôi của Ta, và Tôi là cái Sân ấy. Người tu có tỉnh giác và ghi nhớ không biết lầm thấy sai rằng Tôi sân, người nọ việc kia làm Tôi bức tức sân hận, mà chỉ thấy có một Tâm Sân hiện bày và khi nhận diện được thì cơn sân hận sẽ được giảm thiểu và người tu sẽ biết xử lý như thế nào chứ không để cho sự sân hận dẫn dắt.

Ghi Nhớ: Khi bức tức sân hận xảy ra mà bạn càng nghĩ về người hay việc làm bạn bức tức, hay nghe một người khác đàm tiếu về vấn đề hay người mà liên quan đến sự sân hận đang có thì sẽ làm cho cơn sân hận càng thêm tăng trưởng như dầu thêm vào lửa. Đó là do bởi tính chất của Sân là muốn đẩy ra, thiêu đốt, hủy diệt đối tượng. Ngược lại với Tham, Tham là muốn đem vào, muốn có cho nên mới phát sinh đắm nhiễm dính mắc khi Tham thích. Trong cuộc sống hàng ngày mà người tu chú tâm ghi nhớ để ý vào thói quen, tập khí để ngăn trừ là đã có thành tựu trong Pháp Hành. Ví dụ như trong mọi hoạt động đi, đứng, nằm ngồi, tắm rửa, đi làm các công việc cứ để ý coi ngó cái Tham, Sân, hiểu sai biết lầm, những thói quen. Mỗi ngày một chút để tâm chú ý vào triền cái, kiết sử, lậu hoặc đã làm mê mờ che chắn con đường giác ngộ giải thoát.

Ghi Nhớ: (1) Pháp Tùy Quán Niệm Xứ làm phát sinh trí tuệ liễu tri thực tướng Vô Ngã (**Anatta**), diệt tắt Ngã Diên Đảo; (2) Tứ Niệm Xứ là con đường tu tập để có sự hiểu biết phát sinh trí tuệ, liễu tri về thực tính Pháp là sinh diệt, và hoại diệt qua Thân, Thọ, Tâm, Pháp ngay trên chính con người mình. Qua đó liễu tri, thấu suốt Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã của các Pháp; (3) Tứ Niệm Xứ là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sinh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh lý, chứng ngộ Níp Bàn; (4) Tứ Niệm Xứ là Độc Đạo (**Ekāyāna Magga**), độc hành, duy nhất do Đức Phật tìm ra, và hành theo được Níp bàn, chấm dứt mọi sự khổ đau phiền não.

2. Tứ Chánh Cần

Sự tinh cần, cố gắng hết sức mình, người tu tập vượt qua các Pháp bất thiện đã sinh và chưa sinh, và vượt lên không lui sụt trong việc phát triển thiện Pháp đã có và chưa sinh.

Tứ Chánh Cần có bốn Pháp, đó là: (1) Luôn tinh chuyên tu tập đoạn tận bất thiện đã phát sinh dù lớn hay nhỏ; (2) Không lui sụt trong việc ngăn trừ bất thiện chưa sinh khởi dù lớn hay nhỏ. Không phải lúc có lúc không; (3) Luôn tinh chuyên tu tập tăng trưởng phát triển thiện Pháp đã phát sinh bất cứ lớn hay nhỏ; (4) Không lui sụt bỏ qua cơ hội làm việc thiện, dù lớn hay nhỏ, chứ không phải lúc có lúc không.

Thiện Pháp là Thập Thiện, Thập Phúc Hành Tông, Thập Toàn Thiện (Thập Ba La Mật). Bất Thiện Pháp là không hành Thập Phúc Hành Tông và Thập Ác Hạnh gồm ba về Thân, bốn về Lời, và ba về Ý đã được trình bày trong Phần IV của cuốn kinh sách này, Bất Thiện Và Thiện. Tứ Chánh Cần là phát triển Chánh Tinh Tấn trong Bát Chánh Đạo.

Ghi Nhớ: (1) Hai yếu tố quan trọng để thành tựu Tứ Chánh Cần là (1) không lui sụt, và (2) cố gắng nỗ lực hết sức mình để vượt qua không tạo tác Bất Thiện Nghiệp và vượt qua

mọi cản trở để thực hành Thiện Nghiệp; (2) Tứ Chánh Cần là phát triển Chánh Tinh Tấn trong Bát Chánh Đạo. Tứ Chánh Cần tùy thuộc vào sự khắc khít ghi nhớ của Tứ Niệm Xứ.

3. Tứ Như Ý Túc

Tứ Như Ý Túc là bốn nền tảng thiết yếu để thành tựu viên mãn thiện pháp, thiền định, Đạo và Quả. Thiện Pháp đưa đến giác ngộ chứ không phải các Pháp thiện thông thường thế gian. Bốn Pháp thiết yếu đó là (1) Dục Như Ý Túc, (2) Cần Như Ý Túc, (3) Tâm Như Ý Túc, (4) Thâm Như Ý Túc. Người tu phải có lòng mong muốn tu, muốn diệt khổ. Do có lòng mong muốn mãnh liệt để diệt khổ, người tu tinh tấn nỗ lực hết sức mình và chuyên tâm bền chí để vững bước trên con đường tu, và thắm quyết chắc chắn rằng con đường tu tập được thành tựu giải thoát Khổ Đau phiền não với bốn yếu tố Dục Cần Tâm Thâm.

1. Dục Như Ý Túc (Chanda): Là ước muốn, nguyện vọng, sự mong cầu, sự tha thiết cầu giải thoát. Hai yếu tố cần thiết cho Dục Như Ý Túc là thấy Khổ và biết diệt Khổ. Do Thấy Khổ và biết diệt Khổ nên mới tha thiết mong cầu thành tựu viên mãn Đạo và Quả giải thoát mọi khổ đau phiền não. Dục có ba Pháp là Tham Dục, Tác Dục, và Pháp Dục. Trên con đường tu học hành trì mà có Tham Dục thì dùng Tác Dục đối trị, dùng Tác Dục với thiện Tác Hành đối trị Tham Dục là Pháp Bất Thiện. Xong rồi thì dùng Pháp Dục qua Pháp Học, Pháp Hành cùng Văn Tư Tu Tuệ đối trị cả Tác Dục Thiện và Bất Thiện. Do vậy Người Trí tu tập lấy Pháp Dục làm phương hướng tu chứ không tạo tác Tham Dục, hay Tác Dục Thiện, Bất Thiện Thế Gian.

2. Cần Như Ý Túc (Viriya): Là sự tinh cần, chuyên tâm, nỗ lực tu tập. Người tu nếu không có đủ Dục Như Ý Túc thì không có Cần Như Ý Túc. Cần ở đây là Tứ Chánh Cần là chuyên tâm tinh cần phát triển và làm sinh khởi Thiện Pháp và chuyên tâm tinh cần diệt trừ Bất Thiện Pháp. Hai yếu tố cần thiết là không được lui sụt, và cố gắng vượt qua mọi khó khăn để thành tựu.

3. Tâm Như Ý Túc (Citta): Tâm không dao động và Tâm có định, gắn chặt, khấn khích với các Pháp Dục, Cần, Tâm, Thâm Như Ý Túc. Do bởi Tâm có định, gắn chặt, khấn khít với các Pháp Như Ý Túc, làm vững chắc, sung mãn các Pháp Như Ý Túc.

4. Thâm Như Ý Túc (Vimamsā): Trí tuệ thâm thấu, rõ biết thông suốt các Pháp. Trí tuệ trong Tứ Như Ý Túc, do vậy làm sung mãn Dục, Cần, Tâm Như Ý Túc.

Tứ Như Ý Túc trong Pháp là luôn nương Pháp để cầu giải thoát là con đường duy nhất đưa đến giải thoát khổ đau. Pháp ở đây là thấy Khổ, biết diệt Khổ. Ngày nào mà còn chưa thấy Khổ và chưa biết diệt khổ thì không có Như Ý Túc.

Năm điều để thành tựu Tứ Như Ý Túc, đó là: (1) Biết mình; (2) Biết sự hiện hữu của ta trong thế gian này; (3) Biết nhân của sự hiện hữu; (4) Biết muốn thoát khỏi thế gian; (5) Biết con đường nào để thoát khỏi thế gian.

5. Ngũ Quyền

Ngũ Quyền là năm tính chất, yếu tố thuộc về tâm, là năm khả năng, hay năng lực của người tu mà mỗi người đều có và phải tự tạo cho mình qua sự học, hiểu, tu tập hay Văn Tư Tu Pháp của Đức Phật. Năm năng lực, đó là:

1. Tín Quyền: Tín là tin Nhân Quả, tin chúng sinh có nghiệp riêng, tin trí tuệ và lời dạy của Đức Phật. Tín là trạng thái tâm mạnh mẽ không có sự buồn chán trong Pháp hành Tứ Niệm Xứ. Tín là lòng tin Tứ Niệm Xứ là con đường đoạn tận khổ. Tín Quyền là Chánh Tín đưa đến Chánh Kiến trong Bát Chánh Đạo. Luôn giữ quân bình trong Ngũ Quyền, không nên có Tín Quyền mạnh quá vì sinh ra tham, mê tín.

2. Tấn Quyền: Tấn là sự tinh cần nỗ lực trong tu tập. Tấn Quyền mạnh quá thì sinh ra nóng nảy.

3. Niệm Quyền: Niệm là sự ghi nhớ. Niệm Quyền thì dùng để quân bình giữa Tín Quyền, Tấn Quyền và Định Quyền, Tuệ Quyền. Niệm Quyền mạnh quá thì sinh ra tạp niệm.

4. Định Quyền: Định Quyền thì dùng để quân bình Tấn Quyền và Định mạnh quá sinh ra hôn trầm, trì trệ.

5. Tuệ Quyền: Lòng tin mà không có Trí Tuệ thì dễ sinh ra mê tín (không có Chánh Tín). Tinh tấn nỗ lực mà không có Trí Tuệ thì cũng dễ sinh Tà Tinh Tấn. Niệm và Định mà thiếu Trí Tuệ thì cũng sinh Tà Niệm hay Tà Định. Tuệ Quyền mạnh quá thì sinh hoài nghi. Do vậy chúng ta nên quân bình năm Pháp này thì trí tuệ mới xuyên suốt được.

6. Ngũ Lực

Ngũ Lực là năm yếu tố, sức mạnh của người tu làm tăng trưởng phát triển tiến hóa trên con đường tu tập. Ngũ Lực là (1) Tín Lực, (2) Tấn Lực, (3) Niệm Lực, (4) Định Lực, (5) Tuệ Lực. Người tu phải có đầy đủ năm tính chất hay năng lực của Tín Quyền, Tấn Quyền, Niệm Quyền, Định Quyền, Tuệ Quyền thì mới phát triển được Ngũ Lực. Ngũ Quyền cũng ví như người có chiếc xe đã được trang bị với đầy đủ xăng dầu, phụ tùng, các thứ được chắc chắn. Ngũ Lực là quyền lực của người ấy vào lái chiếc xe đi (đã trang bị đầy đủ các quyền).

Ghi Nhớ: Ngũ Quyền, Ngũ Lực bao gồm năm chi phần là Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ, và năm chi này phải được quân bình, không quá mạnh cái này và yếu giảm cái kia.

7. Thất Giác Chi

Thất Giác Chi là bảy Pháp kiện toàn, sức mạnh tối hậu cần thiết cho sự tu tập, diệt trừ các Pháp Triền Cái, Tham, Sân, Trạo Cử, Hôn Thù, Hoài Nghi để vượt qua mọi ngăn che, chướng ngại trên lộ trình đến giác ngộ. Bảy Pháp này làm thành chi phần cho hành giả liễu tri Tứ Đế đến giác ngộ giải thoát. Bảy Pháp ấy được liệt kê như sau:

1. Niệm Giác Chi: Có chánh niệm tỉnh giác trong Pháp hành Tứ Niệm Xứ. Không gián đoạn trong sự hành thiền. Luôn sống trong sát na hiện tại, lúc nào cũng theo dõi oai nghi và Danh Sắc. Niệm kiên định làm thành Chi Phần của việc liễu tri Tứ Thánh Đế.

2. Trạch Pháp Giác Chi: Sự thâm sát Pháp, trí tuệ hiểu biết như thật đặc tính và đặc tướng Pháp Vô Thường Khổ Đau và Vô Ngã. Thâm sát tuyển trạch Pháp bên trong và bên ngoài làm thành Chi Phần của việc liễu tri Tứ Thánh Đế.

3. Cần Giác Chi: Tinh tấn mạnh mẽ trong Pháp Hành và duy trì Pháp Hành kiên cố. Sự nỗ lực tinh cần làm thành Chi Phần của việc liễu tri Tứ Thánh Đế.

4. Hỷ Giác Chi: Hỷ được sinh khởi qua trí tuệ minh sát thấy rõ như thật thực tính thực tướng Pháp. Hỷ Giác Chi càng làm vững mạnh Cần Giác Chi và sự duyệt ý làm thành Chi Phần của việc liễu tri Tứ thánh Đế.

5. Khinh An Giác Chi: Sự an lạc Thân, an lạc Tâm làm thành Chi Phần của việc liễu tri Tứ Thánh Đế.

6. Định Giác Chi: Sự kiên trụ ở trong Cảnh làm thành Chi Phần của việc liễu tri Tứ Thánh Đế. Định là nền tảng để phát sinh trí tuệ liễu tri thực tính thực tướng Pháp.

7. Xả Giác Chi: Việc làm cho các Pháp Tương Ứng có sự quân bình, làm thành Chi Phần của việc liễu tri Tứ Thánh Đế.

Ghi Nhớ: Trong Thất Giác Chi, trí tuệ kiên định đưa đến khởi đầu của Đạo Tuệ. Mỗi giác chi đều có Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã làm thành đối tượng.

8. Bát Chánh Đạo

Bát Chánh Đạo là Tam Vô Lậu Học được tu tập qua Giới Vô Lậu Học (hay Giới Phần của Bát Chánh Đạo), Định Vô Lậu Học (hay Định Phần của Bát Chánh Đạo), và Tuệ Vô Lậu Học (hay Tuệ Phần của Bát Chánh Đạo) với các chi phần, đó là:

1. Tuệ Đạo: Tuệ Phần gồm Chánh Kiến, Chánh Tư Duy được đưa lên trước trong Bát Chánh Đạo như trí tuệ phải là hàng đầu trong sự tu tập. Phát sinh, trau dồi trí tuệ cũng là tiêu chí mà cuốn Suru Tập Pháp II này cố gắng trình bày.

2. Giới Đạo: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng

3. Định Đạo: Định Phần là Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Chánh Tinh Tấn là sự nhiệt tâm, cố gắng trên nền tảng Tứ Chánh Cần, nỗ lực hết sức mình để ngăn trừ Pháp Bất Thiện đã phát sinh và chưa phát sinh; chuyên tâm nỗ lực không lui sụt trong Thiện Pháp đã phát sinh và chưa phát sinh. Chánh Niệm là tinh thần Tứ Niệm Xứ. Chánh Định là gom tâm trọn vẹn vào đối tượng. Có ba loại định là Sát Na Định, Cận Định và Nhập Định.

Ghi Nhớ: 1. Người không thấy Vô Thường nên tham. Thấy được Vô Thường thì sẽ ly Tham, hoặc ly Tham mới thấy được Vô Thường; 2. Người không thấy Khổ Đau nên mới Sân, thấy được Khổ thì sẽ ly Sân; 3. Người không thấy Vô Ngã nên mới oán hận, thấy được Vô Ngã thì ly oán hận.

Người Trí hành trì Bát Chánh Đạo và an trú trong tinh giác và ghi nhớ. Khi một sự việc xảy ra, người ấy thấy và nhận biết rằng không phải tự nhiên mà một việc xảy ra cho ta, mà phải do nhân quả và hội đủ các duyên cho nên một sự việc sinh khởi. Khi thấy được như vậy, người trí dùng trí tuệ tư duy suy nghĩ làm như thế nào để ứng xử với sự việc đang xảy ra. Người Trí suy nghĩ và tư duy với tâm không tham lam, không sân độc, không oán hận cho dù sự việc đang xảy ra có bất toại nguyện như thế nào đi nữa. Do chánh tư duy, người Trí ứng xử sự việc trong Chánh Ngữ, không buông lời thô ác, không chân thật, lừa đảo dối với người hay vật đã tạo duyên cho sự việc sinh khởi. Người Trí cũng do hiểu được Nhân Quả, Liên Quan Tương Sinh, và tư duy với ly tham, ly sân, ly oán hận nên ứng xử sự việc đang xảy ra với Chánh Nghiệp, Chánh Mạng tức là không tạo tác Thân Hành bất thiện đối với người hay vật đã tạo duyên cho sự việc sinh khởi. Có như vậy người Trí vượt qua được những bất toại nguyện trong cuộc sống, và vượt qua nghiệp quả xấu không an vui do nhân đã tạo tác trong quá khứ. Quan trọng hơn nữa là với cách hành xử tu tập như vậy người Trí đã làm ngưng dòng nghiệp lực là không tạo thêm nghiệp nhân bất thiện đang trong hiện tại, để rồi phải chịu nhận quả không an vui trong tương lai. Thế nhưng muốn có được sự hiểu biết và suy nghĩ

như vậy, phải có sự tu tập, sống chậm rãi, lúc nào cũng xem xét cái tâm của mình, và phải có một đời sống tri túc, thu thúc các căn, chế ngự tham sân, và diệt trừ phiền não. Và Đức Phật đã nói vô văn phàm phu là những kẻ loạn trí. Người không học không nghe Pháp cao siêu, không biết đến nhân quả, rơi vào tà kiến cho là chết là hết không có nhân quả nên không sợ nhân quả và vì thế tạo tác Bất Thiện Pháp.

Ghi Nhớ: 37 Pháp Đăng Giác Phần là Pháp Hành để tu tập hành trì thành tựu Tuệ Đạo diệt tắt Tập Đê, đưa đến Diệt Đê, đoạn tận Khổ Đê.

Lực Đẩy, Lực Cản, Lực Trì Kéo

Trên con đường tu tập, chúng ta có ba lực, đó là Lực Đẩy, Lực Cản và Lực Trì Kéo.

1. Lực Đẩy: Là những điều kiện, chức năng hay công năng giúp đỡ hỗ trợ cho việc tu tập và chúng ta cần rất nhiều lực đẩy. Lực đẩy cũng phải do chúng ta tu tập trau dồi mà có, chứ không tự có. Người có nhiều Phước báu thì có điều kiện thuận lợi vì không vất vả trong cuộc sống nhưng nếu không tu tập thì cũng không có được Lực Đẩy. Lực Đẩy là sự an trú tĩnh giác, ghi nhớ, hay tỉnh giác và chánh niệm. Lực Đẩy là Tuệ Văn, Tuệ Tư, Tuệ Tu do trau dồi Pháp Học, Pháp Hành.

2. Lực Cản: Là Nghiệp Quả hay Dị Thục Quả tức là Quả của nghiệp trong quá khứ đã trở sinh, rượt đuổi để cản ngăn con đường tu tập hành trì. Ví dụ như một người khi phát tâm đi dự khóa tu hay muốn tu tập Thiền An Chỉ hay Thiền Minh Sát, thế nhưng lại phát bệnh và vì bệnh hoạn và điều kiện sức khỏe yếu kém ngăn cản tham dự khóa tu hành thiền.

3. Lực Trì Kéo: Là những điều kiện, tác nhân làm trì trệ, làm lui sụt, trì kéo sự tu tập hành trì. Lực Trì Kéo là những giấc lòng như dễ duôi, không tinh cần, không tinh tấn, không kham nhẫn, không chịu khó, nản lòng không năng nổ trong Pháp Học và Pháp Hành. Ví dụ như một người hành thiền mà tâm dao động không tập trung, hay không kham nhẫn được cái đau, nên đau một chút là xả thiền. Thế rồi buồn ngủ thì xả thiền để đi ngủ, chứ không vượt qua chướng ngại giấc lòng.

Trong ba lực, Lực Đẩy, Lực Cản, Lực Trì Kéo thì Lực Đẩy là Pháp thuận và Lực Cản và Lực Trì Kéo là Pháp nghịch. Người thông thường thì thường sống buông trôi, không đủ ngũ quyền, ngũ lực, Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ, không đủ chú nguyện nên bị chùn bước trước Lực Trì Kéo và Lực Cản. Người có trí biết tu tập thì kham nhẫn, thấy cái khổ để tu tập vượt thoát cái khổ. Lực Đẩy thì phải do gắng tâm tinh tấn tu tập, tỉnh giác, ghi nhớ mới có được, còn Lực Trì Kéo và Lực Cản thì hoạt động liên tục xuyên suốt không ngừng nghỉ cho dù chúng ta có biết hay không biết về chúng. Người không tu tập thì sẽ bị những Lực Cản và Lực Trì Kéo hoành hành và nhận chìm trong đau khổ để rồi đau khổ lại thêm khổ đau vì tạo tác thêm nghiệp bất thiện. Người có trí tu tập trau dồi phát triển Lực Đẩy để vượt qua sự trì kéo và xa dần cái sự cản trở.

Vậy trên con đường tu tập chúng ta sợ Lực nào trong ba Lực ?

Trên con đường tu tập, chúng ta không sợ Lực Cản hay Lực Trì Kéo mà chỉ sợ không đủ Lực Đẩy. Vì sao không sợ Lực Cản ? Lực Cản là Quả của nghiệp đã tạo tác trong quá khứ thì chúng ta đâu biết Quả gì sẽ trở sinh cho nên không ngại đó mà lo sợ. Lực Trì Kéo là những giấc lòng thì cũng không cần lo sợ vì nếu ta sống tỉnh thức ghi nhớ có đầy đủ Ngũ

Quyền Ngũ Lực và chuyên tâm tinh cần, lúc nào cũng an trú trong tỉnh giác ghi nhớ trong hiện tại, gìn giữ thân lời ý cho trong sạch, và nếu có thời giờ thì hành thiền Chỉ, Quán, không hướng ra ngoài thì ta sẽ phát triển được Lực Đẩy và chế ngự được Lực Trì Kéo. Do vậy chúng ta chỉ sợ không được gặp Chánh Pháp, không có được Pháp Học và Pháp Hành, không có đủ Văn Tư Tu để phát triển Lực Đẩy. Ví như người mang nặng ngàn cân trên vai, đi đứng khó khăn nặng nề, bây giờ bỏ xuống vài trăm cân thì người sẽ nhẹ nhàng và đi đứng sẽ được nhanh nhẹn, vững vàng hơn, và càng bỏ xuống thì càng được nhanh nhẹn hơn, vững vàng hơn. Cũng như vậy người có tu tập phát triển Lực Đẩy, giảm thiểu Lực Trì Kéo thì sự tu tập càng được tiến triển, lòng tin vào Pháp Hành càng thêm vững chắc và sự tiến tu càng được bền vững. Sự tu tập được xuyên suốt thì ta sẽ vượt qua được Lực Cản giống như chiếc xe chắc chắn có đầy đủ xăng dầu và tất cả các bộ phận điều được sẵn sàng thì chúng ta sẽ chạy xa và Lực Cản không đuổi theo kịp.

Ghi Nhớ: Trong đường tu tập chúng ta chỉ sợ không đủ Lực Đẩy chứ không sợ Lực Cản và Lực Trì Kéo. Có đủ Lực Đẩy chúng ta sẽ vượt qua được Lực Trì Kéo và bỏ lại Lực Cản không đuổi kịp để chụp bắt. Minh Họa về Lực Đẩy, Lực Cản, Lực Trì Kéo:

Một người đang ngồi tụng kinh, hay đang tọa thiền thì sự an trú trong tỉnh thức chú tâm hành thiền hay tụng kinh là Lực Đẩy, là đẩy chúng ta tiến hóa trên con đường tu tập hành trì. Khi có tiếng điện thoại reo, và người ấy hướng tâm về tiếng reo của điện thoại và suy nghĩ có nên trả lời hay không trả lời, như vậy thì điện thoại reo là Lực Trì Kéo, đã làm mất sự an trú trong tỉnh thức, chú tâm và trì trệ việc hành thiền hay tụng kinh. Nếu không vượt qua được giấc lòng mà trả lời điện thoại thì tạo ra một Lực Cản, làm ngăn cản, gián đoạn sự tu tập hành trì. Ví dụ như người ấy trả lời điện thoại trong tâm trạng bức tức khó chịu và gặp phải cú điện thoại quảng cáo, thì thật là bất như ý, và như vậy sinh tâm khó chịu, nóng giận, và hối tiếc, tâm suy nghĩ rằng biết vậy thì không trả lời điện thoại. Như vậy người ấy đã tạo ba việc bất thiện: (1) đã ngừng sự tu tập là Lực Đẩy; (2) đã tạo điều kiện cho Lực Cản phát sinh; (3) là sinh tâm khó chịu, nóng giận, hối tiếc và đây là những tâm Bất Thiện. Và người ấy liền không được quả an vui trong hiện tại.

VI. ĐỊNH NGHĨA NGŨ TỪ

Liệt Kê 37 Pháp Đăng Giác Phần

Tứ Niệm Xứ: (1) Thân Niệm Xứ; (2) Thọ Niệm Xứ; (3) Tâm Niệm Xứ; (4) Pháp Niệm Xứ

Tứ Chánh Cản: (1) Tinh tấn nỗ lực diệt trừ Pháp Bất Thiện nào đã sinh khởi; (2) Tinh tấn nỗ lực ngăn trừ Pháp Bất Thiện nào chưa sinh khởi; (3) Tinh tấn nỗ lực phát triển Pháp Thiện nào đã sinh khởi; (4) Tinh tấn trau dồi Pháp Thiện nào chưa sinh khởi.

Tứ Như Ý Túc: (1) Dục Như Ý Túc; (2) Cần Như Ý Túc; (3) Tâm Như Ý Túc; (4) Thâm Như Ý Túc.

Ngũ Quyền: (1) Tín Quyền; (2) Tấn Quyền; (3) Niệm Quyền; (4) Định Quyền; (5) Tuệ Quyền

Ngũ Lực: (1) Tín Lực; (2) Tấn Lực; (3) Niệm Lực; (4) Định Lực; (5) Tuệ Lực.

Thất Giác Chi: (1) Niệm Giác Chi; (2) Trạch Pháp Giác Chi; (3) Cần Giác Chi; (4) Hỷ Giác Chi; (5) Khinh An Giác Chi; (6) Định Giác Chi; (7) Xả Giác Chi.

Bát Chánh Đạo: (1) Chánh Kiến; (2) Chánh Tư Duy; (3) Chánh Ngữ; (4) Chánh Nghiệp; (5) Chánh Mạng; (6) Chánh Tinh Tấn; (7) Chánh Niệm; (8) Chánh Định.

Liệt kê Hồng Danh Ân Đức Tam Bảo: Ở Tập Suu Tập Pháp này chỉ liệt kê danh hiệu hay Ân Đức của Tam Bảo chứ không đi vào nội dung từng Ân Đức. Bạn có thể tìm cuốn Ân Đức Tam Bảo của Ngài Bửu Chơn để tìm hiểu thêm.

Ân Đức Phật Bảo: Đức Phật là Bậc Ứng Cúng, Chảnh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ – Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Tất cả đây là chín Ân Đức hay Hồng Danh của một Bậc Chánh Đẳng Giác mà một người niệm Phật cần nên phải niệm và ghi nhớ, hơn là niệm tên của một vị Phật.

Tất cả Chư Phật đều có chín Ân Đức, đó là:

- (1) **Arahamb:** Bậc Ứng Cúng;
- (2) **Sammāsambuddho:** Bậc Chánh Biến Tri;
- (3) **Vijjācaranasampanno:** Bậc Minh Hạnh Túc;
- (4) **Sugato:** Bậc Thiện Thệ;
- (5) **Lokavidū:** Bậc Thế Gian Giải;
- (6) **Anuttaro Purisadammasārathi:** Bậc Vô Thượng Sĩ - Điều Ngự Trượng Phu;
- (7) **Satthā Devamanussānam:** Bậc Thiên Nhân Sư;
- (8) **Buddho:** Phật;
- (9) **Bhagavā:** Thế Tôn.

Ân Đức Pháp Bảo: Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng có sáu Ân Đức, đó là:

- (1) **Svākkhāto Bhagavattā Dhammo:** Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng;
- (2) **Sanditṭhiko:** Phát thiết thực hiện tại;
- (3) **Akāliko:** Pháp không có thời gian. Pháp độ cho đấng Đạo Quả không chờ ngày giờ, là khi nào đấng Đạo thì đấng Quả tức thì không chậm trễ;
- (4) **Ehipassiko:** Pháp đến dễ mà thấy;
- (5) **Opanayiko:** Pháp có khả năng hướng thượng;
- (6) **Paccattam veditabbo viññūhīti:** Pháp mà được người có trí chứng hiểu.

Ân Đức Tăng Bảo: Có chín Ân Đức của Tăng Bảo, đó là:

- (1) **Supaṭipanno Bhagavāto Sāvakaṅgho:** Diệu Hạnh là Chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn;
- (2) **Ujupatipanno Bhagavāto Sāvakaṅgho:** Trục Hạnh là Chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn;
- (3) **Nāyapaṭipanno Bhagavāto Sāvakaṅgho:** Như Lý Hạnh là Chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn;

(4) **Sāmīcipaṭipanno Bhagavāto Sāvakaṣaṅgho**: Chánh Hạnh là Chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn. Chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn như vậy gồm có bốn đôi tám bậc (**Yadidam cattāri purisayugāni attha purisapuggalā**);

(5) **Esa Bhagavato Sāvakaṣaṅgho, Āhuneyyo**: Chư Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn xứng đáng được cung kính;

(6) **Pāhuneyyo**: Chư Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn xứng đáng được tôn trọng;

(7) **Dakkhineyyo**: Chư Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn xứng đáng được cúng dường;

(8) **Añjalikaranīyo**: Chư Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn xứng đáng được chấp tay;

(9) **Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti**: Chư Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn là Phước Điền vô thượng ở thế gian.

Chư Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn gồm có bốn đôi, đó là: (1) Đôi 1: Sơ Đạo, Sơ Quả; (2) Đôi 2: Nhị Đạo, Nhị Quả; (3) Đôi 3: Tam Đạo, Tam Quả; (4) Đôi 4: Tứ Đạo, Tứ Quả.

Chư Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn gồm có tám Bậc, đó là: (1) Bậc Thất Lai Đạo; (2) Bậc Thất Lai Quả (3) Bậc Nhất Lai Đạo; (4) Bậc Nhất Lai Quả; (5) Bậc Bất Lai Đạo; (6) Bậc Bất Lai Quả; (7) Bậc Vô Sinh Đạo; (8) Bậc Vô Sinh Quả.

Trí Tuệ: Là sự hiểu biết rõ ràng, hay liễu tri, thấu triệt, không mê mờ. Phải minh sát rõ như thật thì mới gọi là có trí tuệ. (1) **Sát trừ sự mê mờ**: Làm tiêu tan, biến mất đi sự mê mờ; (2) **Thấu triệt đối tượng**: Hiểu rõ tường tận Pháp Thực Tính, Pháp Thực Tướng.

Pháp Thực Tính: Bản chất thực của các Pháp.

Pháp Thực Tướng: Bản thể thật các Pháp là Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã.

Bậc Hiền Triết (Sappurisa) / Bậc Hiền Trí (Paṇḍita): Bậc hiền triết là người đạo đức, lương thiện, ăn hiền ở lành, nhưng chưa khôn khéo và trí tuệ như Bậc Hiền Trí. Người Tam Nhân là Bậc Hiền Trí.

Bậc Hiền Triết có đủ bảy Pháp, đó là:

(1) **Tri Nhân**: Hiểu biết rõ nhân của tất cả Pháp. Biết sự hiền lành là cái nhân của sự an vui. Biết sự hung ác là cái nhân của sự khổ não;

(2) **Tri Quả**: Hiểu biết rõ cái quả của tất cả Pháp. Biết sự an vui là cái quả của sự hiền lành. Biết sự khổ não là cái quả của sự hung ác;

(3) **Tri Kỹ**: Hiểu biết rõ vị trí mình, trình độ của mình đến đâu rồi hành theo cho phù hợp. Biết người, biết ta;

(4) **Tri Bĩ**: Hiểu biết về người, về hội chúng mà mình hội nhập. Tri Kỹ, Tri Bĩ là biết người biết ta. Không vong kỷ lợi tha, tức là không hy sinh mình hết cho người. Ở đây nhắc lại lời Đức Phật dạy ở phần trên là làm việc gì cũng phải lợi cho mình và lợi cho người mới nên làm;

(5) **Tri Độ**: Hiểu biết chuyên nghề lành để nuôi mạng, và thường biết tiết độ trong sự ăn uống;

(6) **Tri Thời**: Hiểu biết đúng thời giờ, biết giờ nào phải làm việc nào. Làm việc đúng thời và hợp thời, không làm việc phi thời;

(7) **Tri Hội**: Biết tùy cơ ứng biến, ở trong hội chúng biết cách ứng xử, nói năng, hành động cách nào cho dễ việc tiếp dẫn người. Người biết tri hội là trong hội chúng đông người

không bàn luận về chính trị hay tôn giáo. Đức Phật có Tứ Hội Chúng là Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni, Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ, và tứ chúng đồng tu.

Tham: Tính chất của Tham là muốn có, muốn đem vào, muốn chiếm hữu và chấp giữ.

Sân: Tính chất của Sân là muốn đẩy ra, muốn thiêu hủy đối tượng.

Vô Minh: Có tám điều mà chúng ta mê mờ (hay bất liễu tri) để đưa đến mọi sự khổ đau, luân hồi sinh tử trầm luân:

1. **Bất Tri Khổ Đế:** Không hiểu biết về sự thật của Khổ Đau;
2. **Bất Tri Tập Đế:** Không hiểu biết về sự thật của nguyên nhân Khổ Đau;
3. **Bất Tri Diệt Đế:** Không hiểu biết về sự thật của việc chấm dứt Khổ Đau;
4. **Bất Tri Đạo Đế:** Không hiểu biết về sự thật về con đường diệt Khổ;
5. **Bất Tri Nhân Quá Khứ:** Không hiểu biết về nhân tạo tác trong quá khứ;
6. **Bất Tri Nhân Hiện Tại:** Không hiểu biết về nhân tạo tác trong hiện tại;
7. **Bất Tri Nhân Quả Liên Quan:** Không hiểu biết về Lý Nhân Quả.
8. **Bất Tri Liên Quan Tương Sinh:** Không tương tri hiểu biết về sự tương quan sinh khởi của một Pháp; hội túc duyên sinh và hội túc duyên diệt.

Tám Pháp đáng kính của Hảo Bằng Hữu là:

1. **Tín cụ túc:** Đức tin viên mãn;
2. **Giới cụ túc:** Giới viên mãn;
3. **Văn cụ túc:** Tri kiến rộng lớn đầy đủ;
4. **Thí cụ túc:** Xả thí viên mãn, rộng rãi;
5. **Cần cụ túc:** Siêng năng, tinh tấn, cần mẫn viên mãn;
6. **Niệm cụ túc:** Niệm viên mãn;
7. **Định cụ túc:** Có định viên mãn;
8. **Tuệ cụ túc:** Có trí tuệ.

Phước Trí là quả của sự xả thí Thiện Công Đức, Vô Úy Thí, và trau dồi sự tu tập trí tuệ. Thuyết Pháp là nhân sinh trí tuệ, là Thiện Công Đức của Phước Trí. Khi muốn được thuyết Pháp, người thuyết Pháp phải học Pháp, ghi nhớ, và trình bày Pháp rõ ràng cho người khác hiểu rõ. Do đó người thuyết Pháp đã thực hiện Tam Học Văn, Tư, và Tu để phát sinh trí Tuệ và thành tựu Phước Trí.

Pháp Thí: Xả thí Thiện Công Đức, Vô Úy Thí làm cho người an tâm, hiểu biết, và không lo sợ. Vô Úy Thí là tạo Phước Trí, là nhân sinh trí tuệ.

Tạo Phước Trí bằng cách thuyết Pháp, cho những lời khuyên chân chánh để làm cho người thấy rõ bản chất của Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã của cuộc đời hay của vạn Pháp. Khuyến người nên tu tập để có được cuộc sống an vui hạnh phúc. Phước Trí cũng là quả của sự tu tập quán chiếu sự vô thường, khổ đau, và vô ngã của vạn vật, và nhất là của chính bản thân của con người chúng ta.

Xin thành kính hồi hướng quả phước của Thiện Công Đức biên soạn và hùn phước ấn tống Suu Tập Pháp II này đến tất cả chúng sinh trong ba giới bốn loài, nguyện cho tất cả sớm thành tựu sở cầu sở nguyện, tăng trưởng trí tuệ, và thành đạt Đạo Quả Níp Bàn.

Đến đây kết thúc Tập II, Nhân Sinh Trí Tuệ.

Sādhū! Sādhū! Sādhū!

Lành Thay! Lành Thay! Lành Thay!



TẬP III – TỨ PHÁP SIÊU LÝ – TỨ THÁNH ĐẾ - PHÁP CHẾ ĐỊNH

Bốn Sự Thật đã được các Bậc Thánh Nhân chứng tri, được gọi là Tứ Thánh Đế: đó là Sự Thật về Khổ, Sự Thật về Nguyên Nhân đưa đến Khổ, Sự Thật về Sự Diệt Khổ, và Sự Thật về Con Đường tu tập để Diệt Khổ (Trung Đạo). Đức Thế Tôn đã khám phá và đã giảng dạy bốn Sự Thật này đến cho hàng đệ tử của Ngài là các bậc tu sĩ xuất gia cũng như tại gia thiện nam thiện nữ, những người đã tu tập theo những huấn từ của Ngài, giác ngộ được bốn Sự Thật và đã giải thoát mọi khổ đau, cũng như những người còn đang trên con đường tu tập theo bốn Sự Thật này để đến bờ giác ngộ giải thoát.

Có những người đã cảm nhận được Khổ thì mong cầu được thoát khỏi Khổ. Con đường để đoạn diệt Khổ đã được Đức Thế Tôn chỉ dạy, là huấn từ của Ngài trong suốt bốn mươi lăm năm. Con đường ấy là Con Đường Trung Dung (Trung Đạo), hay là Bát Chánh Đạo, con đường tránh xa hai cực đoan lợi dưỡng và khổ hạnh không có lợi ích chi, và cũng không đưa đến đâu. Con Đường Trung Dung (Trung Đạo) gồm có tám chi phần, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định đưa đến an tịnh, trí tuệ siêu thế, giải thoát và Níp Bàn. Đức Phật đã đi trên con đường ấy, những Bậc Thánh Văn Thánh Đệ Tử của Ngài cũng đã tu tập trên con đường ấy, vậy chúng ta những người con Phật tầm cầu giải thoát cũng sẽ phải tu tập, hành trì trên con đường ấy.

Tập Suu Pháp này được viết trong mùa Lễ **Vesak**, hay là Lễ Tam Hợp, ngày lễ kỷ niệm ba sự kiện trọng đại trong Phật Giáo Nguyên Thủy đó là ngày Bò Tát **Siddhattha** Đản Sinh, ngày mà Bò Tát đạt Đạo, trở thành Bậc Chánh Đẳng Giác **Siddhattha Gotama**, và ngày mà Đức Phật **Siddhattha Gotama** Vô Dư Y Níp Bàn. Quyển sách được ra đời với tâm nguyện gieo duyên Phật Pháp, cúng dường Pháp Bảo đến những bậc Thiện Trí Thức, những Hảo Pháp Hữu, và Quý Phật Tử hữu duyên cùng đến Tứ Phương Tăng Tự để làm lễ kỷ niệm ba sự kiện trọng đại này, và cùng tu tập, trau dồi hạnh nguyện sớm ngày thành đạt Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát mọi Pháp phiền não trói buộc trong bể trầm luân sinh tử.

Kính mong những người hữu duyên với Tập Suu Tập Pháp được lợi lạc trong Pháp Học và Pháp Hành mà đã được chia sẻ trong quyển sách này. Qua đó tu tập tiến hóa Giới Tịnh, tăng trưởng Định Tâm, và phát triển Tuệ Giác.

“**Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti**”

“Pháp thí là cao thượng hơn các loại thí.”

I. GIỚI THIỆU KINH ĐIỂN

Trước khi đi vào trọng tâm của quyển Suu Tập Pháp này, về nội dung sơ lược Pháp Siêu Lý, Tứ Thánh Đế, và Pháp Chế Định, thiết nghĩ rằng chúng ta cũng cần nên làm quen, hay ôn lại một số Pháp ngữ. Lại thêm nữa chúng ta cũng nên nhắc lại để và có khái niệm về ba Tạng Kinh Điển đã ghi lại Giáo Pháp, những huấn từ của Đức Phật, như vậy để cho những

ai chưa biết thì có duyên được biết, và cho những ai đã biết rồi thì xem đây là cơ hội để ôn lại và xem có cái gì mới mà cần để bổ sung cho kiến thức vậy.

Tam Tạng Kinh Điển

Giáo Pháp của Đức Thế Tôn đã giáo truyền trong bốn mươi lăm năm Hoằng Pháp độ sinh, đã được ghi lại trong ba Tạng (**Tipiṭaka**), đó là Tạng Luật (**Vinaya Piṭaka**), Tạng Kinh (**Suttanta Piṭaka**), và Tạng Vô Tỷ Pháp (**Abhidhamma Piṭaka**).

Tạng Luật (Vinaya Piṭaka): Được ghi lại những điều luật, hay là giới điều, hay là điều học giới mà Đức Phật đã giáo huấn cho hàng Tu Sĩ xuất gia.

Tạng Luật bao gồm năm Bộ, đó là: (1) Bộ Bất Cộng Trụ (Phân Tích Giới Tỳ Khuru); (2) Bộ Ưng Đối Trị (Phân Tích Giới Tỳ Khuru Và Tỳ Khuru Ni); (3) Bộ Đại Phẩm; (4) Bộ Tiểu Phẩm; (5) Bộ Tập Yếu.

Giới Luật đem lại mười điều lợi ích cho hàng Tu Sĩ xuất gia như sau: (1) Cho có điều tuyệt hảo đến Chư Tăng; (2) Cho có sự an lạc đến Chư Tăng; (3) Để khiển trách những người có tính xấu xa phá giới; (4) Cho có sự an vui đến Chư Tỳ Khuru trì giới trong sạch, đáng kính mến; (5) Để kiểm thúc, ngăn ngừa các Pháp Lậu phiền não trong thời hiện tại; (6) Để đẩy lui các Pháp Lậu phiền não trong đời vị lai; (7) Cho những người chưa tin phát tâm tín ngưỡng; (8) Cho những người đã tin, càng thêm tin; (9) Cho Phật Pháp được kiên cố lâu dài; (10) Để hỗ trợ Tạng Luật.

Chư Tỳ Khuru vui thích trong sự xuất gia, nên ghi nhớ rằng các quả vui đều được phát sinh do sự thông hiểu “Giới Luật” trước, cho có đức tin bền chắc trong giới luật và cần phải thật hành theo cho được thuần thực. Hàng Cư Sĩ tại gia cũng có điều học giới. Ân Đức của người có thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới hay Bát Giới, tức là có Quy Y Phật, Quy Y Pháp, Quy Y Tăng (Tam Bảo) và hành trì năm giới, hoặc tám giới trong sạch thì được Quả Nhân, Thiên, và Níp Bàn (Người, Trời, và Sự Giải Thoát). Các chúng sinh được sinh về Cõi Trời cũng nhờ giữ giới. Các chúng sinh được đầy đủ tài vật cũng nhờ giữ giới. Các chúng sinh được giải thoát Níp Bàn cũng nhờ giữ giới.

Giới Luật là bước đầu tiên của người tu Phật, là nền tảng cho người Tu Sĩ xuất gia, cũng như cư sĩ tại gia được thanh tịnh Thân và Tâm, và để trau dồi đời sống đức hạnh mà tiến hóa trên con đường tu tập đến giải thoát Níp Bàn.

Tạng Kinh (Suttanta Piṭaka): Tạng Kinh bao gồm năm Bộ Kinh, đó là: Trường Bộ Kinh (**Dīgha Nikāya**), Trung Bộ Kinh (**Majjhima Nikāya**), Tương Ưng Bộ Kinh (**Samyutta Nikāya**), Tăng Chi Bộ Kinh (**Anguttara Nikāya**) và Tiểu Bộ Kinh (**Khuddaka Nikāya**).

(1) **Trường Bộ Kinh (Dīgha Nikāya):** Tập hợp 34 bài Kinh có nội dung dài do Đức Phật giảng dạy và được Ngài Ānanda thuật lại. Trong Bộ Kinh này, bài Kinh 16, **Kinh Đại Viên Tịch Níp Bàn (Mahāparinibbānasutta)**, những lời dạy cuối đời của Đức Phật là sau khi Ngài Viên Tịch Níp Bàn thì chư Tỳ Khuru nên lấy Giáo Pháp và Giới Luật làm Bạc Đạo Sư, làm Thầy.

(2) **Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikāya):** Tập hợp 152 Kinh có nội dung trung bình.

(3) **Tương Ưng Bộ Kinh (Samyutta Nikāya):** Tập hợp với số lượng 7, 762 bài Kinh.

(4) **Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara Nikāya):** Tập hợp với số lượng 9, 557 bài Kinh.

(5) Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikāya): Tập hợp với số lượng 15 Tập Kinh.

Tạng Vô Tỷ Pháp (Abhidhamma Piṭaka): Là tạng tập hợp tất cả Pháp cao siêu hoặc **Pháp Siêu Lý (Paramatthadhamma)** là Pháp có ý nghĩa vi diệu cao siêu, không thể biến chuyển sai khác, là Pháp chân thật cùng tột không thể so sánh và không thể chia chẻ thêm được nữa.

Tạng Vô Tỷ Pháp gồm có bảy Bộ, đó là: (1) Bộ Pháp Tụ (**Dhammasaṅgani**); (2) Bộ Phân Tích (**Vibhaṅga**); (3) Bộ Nguyên Chất Ngữ (**Dhātukathā**); (4) Bộ Nhân Chế Định (**Puggalapaññatti**); (5) Bộ Ngữ Tông (**Kathāvatthu**); (6) Bộ Song Đối (**Yamaka**); (7) Bộ Phát Thú (**Paṭthāna**).

Ở đây xin được dùng một câu Pháp Cú # 183 để trình bày ý nghĩa khái lược và tính chất căn bản của ba Tạng Luật, Kinh, và Vô Tỷ Pháp. Một cách chân thật và chắc chắn rằng Tam Tạng kinh điển dạy rất nhiều vì đó là tất cả huấn từ của Bậc Đạo Sư trong quá trình Hoằng Pháp độ sinh, thế nhưng ở đây chỉ xin lấy câu kệ này để giúp chúng ta hiểu một cách nôm na ngắn gọn về tính chất của ba Tạng Kinh Điển. Pháp Cú # 183 có nội dung như sau:

**Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật Giáo**

Chư Ác Mạc Tác: có nghĩa là không tác hành các điều ác. Vậy ở Tạng Luật đã bao gồm những Giới Luật được Đức Phật giáo huấn, mà người thực hành những Giới Luật này thì được tránh xa và ngăn ngừa tạo tác các điều ác hạnh.

Chúng Thiện Phụng Hành: có nghĩa là thành tựu tất cả các hạnh lành. Vậy ở Tạng Kinh đã bao gồm những huấn từ của Đức Thế Tôn, qua các thể loại và phương thức khác nhau nhằm để giáo huấn cho con người ta tu tập để thành tựu tất cả các hạnh lành.

Tự Tịnh Kỳ Ý: có nghĩa là làm cho Tâm Ý được thanh tịnh trong sạch. Trong Vô Tỷ Pháp tạng bao gồm những Pháp Siêu Lý mà ở đó con người ta nếu học Vô Tỷ Pháp thì sẽ biết được Tâm của họ hoạt động như thế nào và tiến trình sinh khởi cũng như diệt mất của nó ra sao. Và thêm nữa là người ta cũng sẽ hiểu biết được nhân tố cần thiết để một tâm thức sinh khởi, và khi sinh khởi thì nó có đặc tính chi, và phận sự của nó như thế nào, và sự thành tựu của nó. Có như vậy thì mới mong cầu biết được Tâm Ý như thế nào mà làm cho nó trong sạch, thanh tịnh.

Thị Chư Phật Giáo: có nghĩa là ba điều được nói ở trên là những huấn từ, những lời dạy của Chư Phật. Như vậy cũng tương đương với tất cả những huấn từ của Chư Phật ở trong ba Tạng Luật, Kinh, và Vô Tỷ Pháp.

Mong rằng qua sự trình bày ở trên, chúng ta có khái niệm, hình dung tổng quát về tính chất của ba Tạng Kinh Điển, đã hàm chứa Giáo Pháp của Đức Phật. Đức Thế Tôn đã với lòng Đại Bi của một Bậc Chánh Đẳng Giác đã giáo huấn hàng Tu Sĩ xuất gia cũng như tại gia

Cư Sĩ theo Tuân Tự Pháp, đó là tu tập trau dồi giới luật cho trong sạch, để thanh lọc và tịnh hóa khỏi tất cả các Ác Hạnh, kể đến tu tập làm tăng trưởng tiến hóa làm thành tựu các Hạnh Lành, và rốt ráo là giữ Tâm Ý hoặc làm cho Tâm ý trong sạch. Tâm Ý thanh tịnh trong sáng thì sẽ dẫn đến làm việc chi cũng thanh tịnh trong sáng, luôn cả việc giữ giới và thực hành điều thiện. Kinh Pháp Cú # 2 có câu kệ như sau:

**Ý dẫn đầu các Pháp
Ý làm chủ, ý tạo
Nếu với ý thanh tịnh
Nói lên hay hành động
An lạc bước theo sau
Như bóng không rời hình.**

Pháp Tục Đế Và Pháp Chân Đế

Phật Tử chắc không xa lạ, hoặc ít nhất cũng đã một lần nghe qua những Pháp ngữ “Tục Đế”, “Chân Đế” hoặc Siêu Lý Đế, thế nhưng ở đây cũng xin được mạn phép giản lược ý nghĩa của những thành ngữ này trong khuôn viên hạn hẹp của Suru Tập Pháp III, mong rằng sẽ giúp nhau hiểu rõ thêm cũng như giúp cho phần ngữ nghĩa đến những hữu duyên Thiện Nam, Thiện Nữ mới trên bước đầu học Phật, gặp phải khó khăn khi nghe đến những Pháp ngữ này.

Bậc Chánh Đẳng Giác thường luôn khái thuyết Giáo Pháp thể theo Chân Thực Tính với hai thể loại là: (1) Thuyết Pháp theo thực tính của thành ngữ phổ thông, được gọi là **Pháp Tục Đế (Sammutisacca)**; bao gồm Luật Tạng, Kinh Tạng, bộ Kinh Nhân Chế Định trong Vô Tỷ Pháp Tạng; (2) Thuyết Pháp theo sự chắc thật của Chân Thực Tính, được gọi là **Pháp Siêu Lý Đế (Paramatthasacca)**; gồm có sáu bộ Tạng Vô Tỷ Pháp, loại trừ bộ Kinh Nhân Chế Định.

Pháp Tục Đế (Sammuttisacca)

Trong Tạng Luật, Tạng Kinh, và bộ Nhân Chế Định là Bộ thứ tư của Tạng Vô Tỷ Pháp thì được Đức Phật thuyết giảng theo từ ngữ phổ thông. Ngài thuyết giảng theo Pháp Tục Đế với những Chúng Hữu Tình chưa từng nghe và học hỏi với Pháp Thực Tính Siêu Lý ở trong các đời quá khứ; thuyết giảng đơn giản với các vấn đề mà có thể lãnh hội dễ dàng thì Đức Phật thường thuyết giảng trước, và sau đó là khái thuyết Pháp Siêu Lý Đế để tỏ ngộ rốt ráo là phần sau cùng.

Ở phần Pháp Tục Đế có hai trường hợp, đó là: (1) Trường hợp Đức Phật thuyết giảng trong phần Luật Tạng và Kinh Tạng; (2) Trường hợp dân gian sử dụng để trao đổi với nhau.

Cả hai trường hợp Pháp Tục Đế vừa kể trên thì cũng là sự thật, tuy nhiên chỉ là sự thật theo thành ngữ phổ thông, không phải là sự thật theo Pháp Thực Tính được, và chẳng qua chỉ là một sự chân thật để thoát khỏi sự vi phạm vọng ngữ mà thôi. Do đó, Đức Phật thuyết giảng thể loại Pháp Tục Đế trong Tạng Luật và Tạng Kinh, hoặc tất cả dân gian thường quen

sử dụng để nói chuyện và trao đổi với nhau, cũng là nhằm để không vi phạm vọng ngữ một chút nào cả.

Trong Chú Giải Tăng Chi Bộ Kinh - ở bộ **Manorathapurani Atthakathā** có dẫn chứng như sau: (1) Việc thuyết giảng thể theo hai thể loại vừa nêu trên, nhằm lợi ích đến tất cả Chúng Hữu Tình khả huấn luyện; (2) Pháp Tục Đế là sự thật phổ thông, chế định, tức là sự thật được thành lập do bởi sự biến chế và quy định do bởi của con người và được sử dụng cho việc trao đổi, giao tế với nhau trong sinh hoạt cuộc sống hằng ngày. Sự thật này thì không phải Pháp Thực Tính rốt ráo, tuyệt đối nên chịu sự chi phối và thay đổi theo thời gian, không gian, và vị trí.

Ví dụ như khi nói đến một người Nam thì người Nam này được gọi là thanh niên đang lúc người Nam này đang ở độ tuổi thanh xuân, thế nhưng khi người Nam này già đi thì được gọi là ông, hay chú, hay bác. Cũng tương tự như vậy cho người Nữ thì cũng cùng là một người Nữ ấy, mà có khoảng thời gian được gọi là thiếu nữ, thanh nữ, rồi trở thành Cô, Chi, Bà. Đó là do quy định đặt để và đồng thông qua bởi con người, như vậy cho thuận tiện trong việc giao tế sinh hoạt trong cuộc sống. Rồi lại nữa sự thật do quy ước này lại bị thay đổi ở từng địa phương, hay quốc độ khác nhau. Ví dụ như cùng là một vật thể được dùng để đắp cho ấm, nhưng người ở miền Bắc thì gọi là cái chăn, và ở người miền Nam gọi là cái mền.

Pháp Siêu Lý Đế (Paramatthasacca)

Pháp Siêu Lý Đế là sự thật tuyệt đối, là Pháp Thực Tính, hoặc Pháp Chân Đế. Đối với những Chúng Hữu Tình đã từng nghe và đã từng có học hỏi về Vô Tỷ Pháp trong những đời trước thì Đức Phật thường khái thuyết Pháp Siêu Lý Đế để lãnh hội với trí tuệ đầy đủ. Pháp Siêu Lý Đế là sự thật tuyệt đối, thế nhưng để cho Chúng Hữu Tình học hiểu được thì Đức Phật giải thuyết theo sự thật thuộc Pháp Tục Đế qua phổ thông ngữ mà Chúng Hữu Tình có thể lãnh hội được.

Tứ Thánh Đế (**Ariyasacca**) là bốn Pháp Chân Thật của Bậc Thánh Nhân, là chân thực tính về Sự Khổ (Khổ Thánh Đế), về Nguyên Nhân khởi sinh của Khổ hay là Tập Thánh Đế, về Níp Bàn (sự chấm dứt Khổ - Diệt Thánh Đế), và con đường tu tập để dập tắt mọi nhân tố sinh ra của Khổ, để đạt đến sự Diệt Khổ Đế (Đạo Thánh Đế). Thế nhưng để cho Chúng Hữu Tình hiểu được bốn Chân Đế này thì Đức Phật đã giảng dạy bốn điều này trong Tạng Kinh qua phổ thông ngữ. Sự Thật (Chân Lý), nhưng những ngôn từ, hay những Pháp ngữ dùng để giải giảng, khai triển cho chúng ta được hiểu thì phải dùng ngôn từ phổ thông, và khái niệm chế định. Tức là chúng ta mượn thành ngữ phổ thông (Pháp Tục Đế) để học biết và kiến tri về nghĩa lý Chân Đế, Siêu Lý thế nhưng để chứng tri được lý nghĩa Chân Đế thì phải tu tập, hành trì, sống với Pháp Hành, và Thiền Định, Thiền Tuệ mới mong cầu đạt thành tuệ tri về bốn Sự Thật (Chân Đế) này. Và đây cũng là lý do chúng ta ôn lại, hay tóm lược lại về Pháp Tục Đế và Pháp Chân Đế.

Khi nói đến khái niệm phần chế định thì chúng ta có Pháp Chế Định gồm Danh Chế Định và Nghĩa Chế Định. Ví dụ khi nói đến “Tâm” thì danh từ “Tâm” là Danh Chế Định tức là tên gọi cho ý thức, tâm ý thức, hay suy nghĩ của con người, hay là thành phần tâm thức của con người, và được đặt thành Nghĩa Chế Định của Tâm. Thế nhưng danh từ chế định gọi là

“Tâm” này được dùng để cho chúng ta học và biết rằng “Tâm” là một Pháp Siêu Lý (Chân Đế), và sự thật Chân Đế hay bản thể rốt ráo của Tâm là biết Cảnh và luôn luôn tiếp thu Cảnh. Đó là sự quan hệ giữa Tục Đế và Chân Đế. Chúng ta không thể biết về cái Chân Đế nếu không dùng cái khái niệm Tục Đế để trình bày diễn giải. Thế nhưng sự hiểu biết này cũng chỉ là biết qua Khái Niệm Pháp Tục Đế thôi, cho đến khi con người ta tu tập và chứng tri Pháp Thực Tính, Thực Tướng Chân Đế và Đạo Quả Níp Bàn thì mới thật sự là liễu tri hay tuệ tri bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý).

Bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) sẽ được trình bày trong phần sau của quyển sách này, và Pháp Chế Định bao gồm Danh Xưng Chế Định và Nghĩa Lý Chế Định cũng sẽ được trình bày ở phần sau của quyển sách này.

II. GIỚI THIỆU PHÁP SIÊU LÝ

Siêu Lý theo Pāli ngữ là **Paramattha**. **Paramattha** – khi chiết tự ra thì có được hai từ ngữ là **Parama** + **Attha**. **(1) Parama**: Pháp vi diệu, không thể biến chuyển sai khác, là Pháp căn bản chủ yếu của Danh Chế Định và Nghĩa Chế Định; **(2) Attha**: Nội dung, là thực tính của Danh Sắc, chính là Chi Pháp vậy.

Pháp Siêu Lý (**Paramattha**) làm thành Pháp Thực Tính của Danh Sắc; đó là Chi Pháp vi diệu không thể biến đổi sai khác, và làm thành Pháp căn bản chủ yếu của Danh Xưng Chế Định và Nghĩa Lý Chế Định, và như vậy được gọi là Pháp Siêu Lý.

Pháp Siêu Lý là sự thật rốt ráo cùng tột, có ba ý nghĩa:

(1) Không bao giờ thay đổi (Parama aviparito): Sự Thật hoặc Pháp Siêu Lý có đặc tính thường hằng, bất biến, trước sau đều giống nhau, không sai khác. Quá khứ, hiện tại và vị lai đều không thay đổi. Pháp có Thực Tính tuyệt đối, rốt ráo, không bị chi phối hay thay đổi. Quá khứ, hiện tại, vị lai đều có đặc tính như vậy. Ví dụ như Tâm (**Citta**) là một Pháp Siêu Lý và đặc tính của Tâm là “Biết” ở cả quá khứ, hiện tại, hoặc vị lai.

(2) Đối tượng của trí tuệ cao siêu: Pháp Siêu Lý có nghĩa lý cao siêu, chân lý vi diệu, là đối tượng của trí tuệ cao siêu. Ở Pháp Siêu Lý nói đến Tâm, Tâm Sở (hay thành phần sở hữu của Tâm), Sắc Pháp, và Níp Bàn, Uẩn, Xứ, Giới, Đế, chứ không nói về người này, người kia, hay người nam, người nữ như là những Pháp Chế Định. Ví dụ Pháp Chế Định nói về con người, nam, nữ, v.v., thế nhưng ở Pháp Chân Lý thì con người được nói đến như Ngũ Uẩn gồm Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn, hay là hai thành phần gồm Danh Pháp và Sắc Pháp, mà Danh Pháp gồm những hiện tượng và tiến trình thuộc phần tinh thần bao gồm Tứ Danh Uẩn (Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn) và Sắc Pháp là những hiện tượng và tiến trình thuộc phần thể chất gồm Sắc Uẩn của Ngũ Uẩn.

(3) Chủ bản thể của Pháp Chế Định: Tạo tác hiện bày các Pháp Chế Định (Danh Xưng Chế Định và Nghĩa Lý Chế Định).

Siêu Lý Đế (Paramatthasacca): Có hai thể loại, đó là: Thực Tính Đế, và Thánh Đế.

(1) Thực Tính Đế (Sabhāvasacca): Tức là **Pháp Thiện (Kusaladhamma)**, **Pháp Bất Thiện (Akusaladhamma)**, v.v., được trình bày trong Tạng Vô Tỷ Pháp; **(2) Thánh Đế (Ariya**

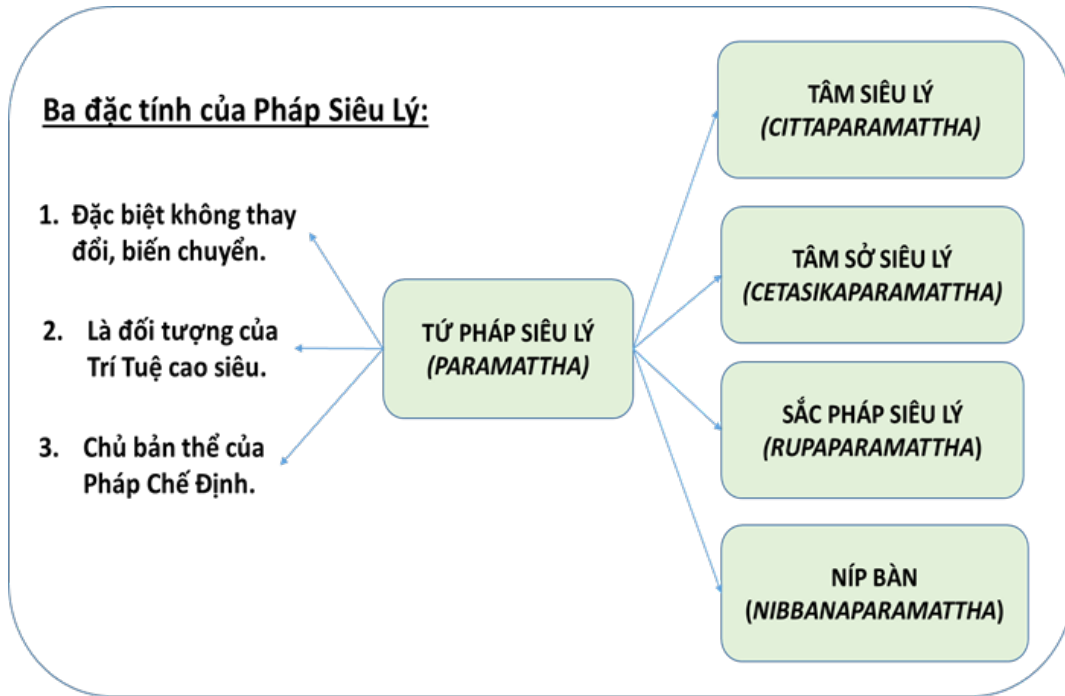
sacca): Một cách đặc biệt của Bạc Thánh Nhân' tức là Tứ Thánh Đế, đó là Khổ Thánh Đế, Tập Thánh Đế, Diệt Thánh Đế, và Đạo Thánh Đế. Tứ Thánh Đế sẽ được trình bày giản lược trong Phần sau của quyển Suru Tập Pháp này.

Người tu theo Đạo Phật, với tâm nguyện chứng đạt Níp Bàn, giải thoát khổ luân hồi, xa lìa Ái Dục một cách tuyệt đối thì nên hiểu biết nghĩa lý của Pháp Siêu Lý (**Paramattha**), và tu tập trên đối tượng của Pháp Siêu Lý, ngộ hầu thể nghiệm và chứng tri Sự Thật, hay Thực Tính Pháp và Thực Tướng Pháp, không còn Vô Minh và Ái Dục mà thành tựu Đạo, Quả và Níp Bàn.

Pháp Siêu Lý có bốn, đó là: **(1) Tâm Siêu Lý (Cittaparamattha):** Pháp chủng liễu tri Cảnh, có nghĩa là thường luôn có được việc tiếp thu lấy Cảnh, và như vậy mới được gọi là liễu tri Cảnh; **(2) Tâm Sở Siêu Lý (Cetasikaparamattha):** Pháp chủng nương sinh vào Tâm sinh khởi. Pháp chủng mà sinh khởi, (có) trong Tâm, được gọi tên là Tâm Sở. Hoặc Pháp chủng thường luôn sinh khởi trong Tâm, kết hợp một cách bền vững ở trong Tâm, được gọi là Tâm Sở. Cần ghi nhớ là Tâm Sở phải nương vào Tâm mà đặng thường luôn sinh khởi; **(3) Sắc Pháp Siêu Lý (Rūpaparamattha):** Pháp chủng có sự biến đổi, đổi thay, tiêu hoại đi trong khi tiếp xúc với tác nhân không phù hợp với nhau. Tác nhân không phù hợp với nhau gọi là Đối Nghịch Duyên. Pháp chủng nào thường luôn đổi thay, tiêu hoại, bởi do Đối Nghịch Duyên như nóng, lạnh, đói cơm, khát nước, con muỗi, bọ mắt, con mòng, gió, nắng, rần rần, rít kẹp, v.v. **(4) Níp Bàn Siêu Lý (Nibbānaparamattha):** Pháp chủng tịch tịnh, xa lìa khỏi Danh Sắc, Ngũ Uẩn, trạng thái tĩnh lặng. Sự việc làm thành như vậy cũng do Níp Bàn là Pháp xa lìa Ái Dục một cách tuyệt đối. Do nguyên nhân này, tất cả Bạc Vô Sinh khi chứng đạt Uẩn Níp Bàn thì tất cả những Khổ Luân Hồi như là sinh, già, đau, chết, v.v.; với những thể loại này cũng đều diệt tận hết cả thấy, chẳng còn dư sót.

Ghi Nhớ: Pháp Siêu Lý được trình bày đầy đủ chi tiết ở trong Tạng Vô Tỷ Pháp (**Abhidhamma**). Ở đây trong phạm vi của quyển sách này, chỉ xin được mạn phép giới thiệu sơ lược về Pháp Siêu Lý, gieo duyên với Chánh Pháp cao siêu và để làm nền tảng cùng sự lợi ích cho việc đọc hiểu những phần sau của quyển sách này cho được thuận lợi. Bảng Nêu sau đây ghi lại tên gọi và ba đặc tính của Tứ Pháp Siêu Lý.

Bảng Nêu 5 – Ba Đặc Tính Của Tứ Pháp Siêu Lý



1. Tâm Siêu Lý (Cittaparamattha)

Có người không đi đến chùa, không được học Giáo Pháp của Đức Phật, không tìm hiểu về các phương thức để tu tập, nhưng lại nói rằng tôi Tu Tâm là được rồi. Vậy ở phần này xin được trình bày vài nét về Tâm để cho người Tu Tâm biết lỗi mà xem xét Tâm của mình để đặng việc Tu Tâm.

Tâm Siêu Lý là Pháp chủng liễu tri Cảnh, có nghĩa là thường luôn có được việc tiếp xúc lấy Cảnh, và như vậy mới được gọi là liễu tri Cảnh. Một Pháp luôn có bốn ý nghĩa của Pháp ấy, và như vậy Tâm cũng có bốn ý nghĩa như sau:

(1) **Đặc Tính:** Pháp được gọi là Tâm có đặc tính, hoặc trạng thái là biết Cảnh, là thường luôn biết Cảnh hay tiếp xúc lấy Cảnh.

(2) **Phận Sự:** Tâm có phận sự chủ trì, hướng dẫn Tâm Sở để cùng biết Cảnh.

(3) **Sự Thành Tựu:** Tâm sinh diệt nối tiếp nhau một cách không gián đoạn.

(4) **Nhân Cận:** Nhân cần thiết cho một Tâm sinh khởi là Tâm Sở và Sắc Pháp.

Bốn ý nghĩa này của Tâm là không thay đổi, là đối tượng của Trí Tuệ Cao Siêu, và là chủ thể của Pháp Chế Định.

Vì sao nói những ý nghĩa này của Tâm không thay đổi ? Đó là vì khi nói đến đặc tính của Tâm Siêu Lý thì ở trong quá khứ, hiện tại, hoặc vị lai, đặc tính của Tâm vẫn thường luôn biết Cảnh, liễu tri Cảnh, hay tiếp xúc lấy Cảnh. Và Phận Sự, Sự Thành Tựu, và Nhân Cận Thiết của Tâm Siêu Lý cũng không thay đổi ở trong quá khứ, hiện tại, vị lai đều như vậy, đều làm phận sự chủ trì hướng dẫn Tâm Sở, sự thành tựu là thường luôn sinh diệt, và cần có Tâm Sở và Sắc Pháp là nhân cận thiết.

Trình bày giản lược về Tứ Ý Nghĩa Thực Tính của một Tâm Nhân Thức.

(1) Đặc Tính của Tâm Nhãn Thức: Tâm Nhãn Thức biết Cảnh Sắc, có nhiệm vụ là thường luôn tiếp thu Cảnh Sắc. Hoặc nói cách khác, Cảnh Sắc là đối tượng của Tâm Nhãn Thức. Cảnh Sắc ở đây là những gì có sắc tướng (hình tướng và màu sắc) làm đối tượng và được tiếp thu bởi Tâm Nhãn Thức qua sự nương nhờ vào Thần Kinh Nhãn (hay Nhãn Căn). Hoặc nói một cách nôm na là được gọi là Cảnh Sắc là những chi mà mắt nhìn thấy được.

(2) Phạm sự của Tâm Nhãn Thức: Tâm Nhãn Thức chủ trì, hướng dẫn, dẫn dắt các Tâm Sở (thành phần kết hợp) để làm thành việc biết Cảnh Sắc, hoặc tiếp thu Cảnh Sắc. Các Tâm Sở căn bản, luôn cùng sinh khởi, kết hợp với Tâm và làm nền tảng cho việc biết Cảnh, liễu tri Cảnh gồm có Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Thống, Mạng Quyền, Tác ý.

(3) Sự thành tựu của Tâm Nhãn Thức: Tâm Nhãn Thức sinh diệt liên tục không gián đoạn, do vậy luôn nhìn Cảnh Sắc này, tiếp thu Cảnh Sắc nọ, tìm kiếm Cảnh Sắc kia không ngừng nghỉ. Đến khi ngời nhắm mắt lại là không tiếp thu Cảnh Sắc nữa.

(4) Nhân Cận cho Tâm Nhãn Thức: Tâm Nhãn Thức được thành tựu do hai yếu tố đó là Tâm Sở và Sắc Pháp. Tức là nếu không có hai nhân tố này thì Tâm Nhãn Thức không sinh khởi. Các Tâm Sở nền tảng căn bản là Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Thống, Mạng Quyền, Tác Ý. Sắc Pháp làm Nhân cho Tâm Nhãn Thức là Cảnh Sắc và Nhãn Căn hoặc Thần Kinh Nhãn (nói nôm na là con mắt).

Tâm Nhãn Thức nương vào Nhãn Căn thấy biết Cảnh Sắc, mà Cảnh Sắc được biết đến hoặc được tiếp thu thì có Cảnh tốt đẹp và Cảnh không tốt đẹp.

Tâm Nhãn Thức là Tâm Dị Thục Quả Vô Nhân, gồm có hai Tâm, đó là Tâm Nhãn Thức Dị Thục Quả Bất Thiện và Tâm Nhãn Thức Dị Thục Quả Thiện Vô Nhân. Nếu thấy Cảnh Sắc ở phần tốt đẹp (hoặc Cảnh Tốt) là do Quả Dị Thục của Nghiệp Thiện trong Thời Quá Khứ. Nếu thấy Cảnh Sắc ở phần không tốt đẹp (hoặc Cảnh Xấu) là do Quả Dị Thục của Nghiệp Bất Thiện trong thời quá khứ. Nên ghi nhớ rằng thời quá khứ ở đây không phải chỉ là trong kiếp quá khứ mà thời quá khứ phải hiểu là những thời khắc không phải ở thời hiện tại (hay thời bình nhật). Ví dụ như hôm qua là thời quá khứ của ngày hôm nay; và hôm nay sẽ là thời quá khứ của ngày mai.

Đây cũng là sự giải thích cho người có nhiều Phước Báo do Nhân lành đã gieo trồng trong thời quá khứ thì thường được nhìn thấy Cảnh ở phần tốt đẹp, và người có nhiều Nghiệp Báo do Nhân Bất Thiện trong thời quá khứ thì thường hay gặp những Cảnh không tốt đẹp.

Gọi là Tâm Quả Dị Thục Vô Nhân là loại Tâm không có sáu nhân tố kết hợp, đó là Tham, Sân, Si, và Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Do vậy Tâm Nhãn Thức chỉ đơn thuần tiếp thu Cảnh Sắc một cách máy móc, ví dụ như máy chụp hình chỉ biết chụp cảnh. Còn phần thọ hưởng Cảnh như là thích, hay là không thích đối với Cảnh được tiếp thu thì là chuyển qua Tâm khác, mà trong phạm vi quyển sách này thì xin phép không trình bày.

Có Tứ Nhân Sinh Tâm Nhãn Thức, đó là:

(1) Thần Kinh Nhãn (Nhãn Căn): Là nhân tố chính yếu nương sinh của Tâm Nhãn Thức. Thần Kinh Nhãn còn gọi là Nhãn Căn hay Nhãn Vật.

(2) Cảnh Sắc: Là những chi, hay những vật thể có sắc tướng mà mắt nhìn thấy được.

(3) Ánh Sáng: Là nhân tố thứ yếu nhưng cũng là điều kiện cho mắt thấy. Ở đây có câu hỏi dí dỏm là ở trong bóng đêm thì bạn thấy gì ? Trong bóng đêm thì thấy bóng tối, đen thui, cũng như khi bạn ra sau vườn vào một đêm không trăng sao, không một ánh đèn.

(4) Tác Ý: Là yếu tố chính cho Tâm Nhãn Thức, như đã nói ở trong Nhân Cận Thiết của Tâm là Tâm Sở và Sắc Pháp. Ở đây cũng nên ghi nhận rằng nếu không có sự tác ý (là không để tâm vào, không có chủ ý) thì tuy là có Cảnh nhưng có thể không thấy.

Ở đây cũng xin được nói thêm là có sáu loại Cảnh (**Ārammaṇa**) làm đối tượng cho sáu Tâm Thức mà chúng ta sinh hoạt với chúng mỗi ngày. Những Cảnh này là một trong bốn nhân tố làm sinh khởi những Tâm tương ứng. Sáu Cảnh ấy là:

(1) Cảnh Sắc: Là đối tượng của Tâm Nhãn Thức tiếp thu Cảnh Sắc qua sự nương nhờ vào thần kinh của con mắt, hoặc Nhãn Căn (hay Nhãn Môn).

(2) Cảnh Thinh: Là đối tượng của Tâm Nhĩ Thức tiếp thu Cảnh Thinh qua sự nương nhờ vào thần kinh ở lỗ tai, hoặc Nhĩ Căn (hay Nhĩ Môn).

(3) Cảnh Khí: Là đối tượng của Tâm Tỷ Thức tiếp thu Cảnh Khí qua sự nương nhờ vào thần kinh ở lỗ mũi, hoặc Tỷ Căn (hay Tỷ Môn).

(4) Cảnh Vị: Là đối tượng của Tâm Thiệt Thức qua sự nương nhờ vào thần kinh ở cái lưỡi, hoặc Thiệt Căn (hay Thiệt Môn).

(5) Cảnh Xúc: Là đối tượng của Tâm Thân Thức biết Cảnh Xúc qua sự nương nhờ vào thần kinh ở trên cơ thể, hoặc Thân Căn (hay Thân Môn).

(6) Cảnh Pháp: Là đối tượng của Tâm Ý Thức biết Cảnh Pháp do nương nhờ vào Sắc Ý Vật (thần kinh ở tim) hay là Ý Căn. Cảnh Pháp là Cảnh không qua sự thấy, ngửi, nghe, nếm, hay xúc chạm được, mà là cảnh ở trong nội phần tâm thức. Ví dụ như khi một người nhìn thấy một Cảnh Sắc, hoặc nghe âm thanh (Cảnh Thinh) thật duyệt ý, rất vừa lòng, thỏa chí thì sự hiểu biết Cảnh Sắc hoặc Cảnh Thinh là do Tâm Nhãn Thức hoặc Tâm Nhĩ Thức nương nhờ vào Nhãn Căn hoặc Nhĩ Căn mà có. Sau đó người ấy không còn nhìn thấy Cảnh Sắc hoặc Cảnh Thinh ấy nữa nhưng vẫn hình dung, nhớ tưởng, và suy nghĩ lại về những Cảnh ấy thì lúc ấy Cảnh Sắc hoặc Cảnh Thinh mà được nhớ tưởng lại, hình dung lại, hay nhớ nghĩ lại ở trong Tâm Ý Thức thì Cảnh ấy trở thành Cảnh Pháp.

Chúng ta có khi nào để tâm, hoặc suy nghĩ đến là trong một ngày đã có bao nhiêu tâm thức sinh khởi lên qua việc nhìn cảnh sắc, nghe âm thanh, ngửi mùi hơi, nếm các vị và xúc chạm, hay những việc ta nhớ nghĩ đến. Rồi có bao nhiêu trong số Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp đó đã tác động làm người ta sinh tâm tham thích, muốn chiếm hữu, muốn chúng tồn tại mãi. Hoặc có bao nhiêu Cảnh làm người ta sinh tâm chán ghét, không muốn sở hữu, hoặc không muốn chúng tồn tại nữa ? Rồi một người có biết được rằng do có tâm tham thích, hay chán ghét; muốn chiếm hữu, hay muốn tiêu diệt này, sẽ đưa người ấy đến những ý nghĩ, hành động, hay lời nói đi theo với sự thích hay ghét. Ví như nếu thích thì người ấy đi tìm để mua, hay nói lời ngon ngọt khen ngợi để được có, hay len lén để lấy đem về. Còn nếu ghét thì chê bai. Thế là người ấy đã tạo bao nhiêu là Bất Thiện Nghiệp qua Thân, Lời, và Ý rồi ! Và qua những tác nhân Bất Thiện ấy, một người phải nhận những quả dị thực không tốt đẹp. Ở đây cũng nên ghi nhận rằng Tâm Nhãn Thức, hay các Tâm Thức mà sinh khởi do nương vào năm

Căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) thì chỉ làm nhiệm vụ đơn thuần là bắt Cảnh (Sắc, Thính, Khí, Vị, Xúc), còn việc thích, hay ghét, và những nghĩ suy để dẫn đến tạo tác các hành qua Thân Lối Ý thì do những tiến trình hay Lộ Trình của nhiều Tâm Ý Thức khác nhau.

Tu tập là để nhận ra, thấy ra, và kiểm soát khi sự tham muốn hay chán ghét sinh khởi và dừng lại không để tạo tác Thân, Lối, Ý Bất Thiện. Mà muốn dừng lại không tạo tác Bất Thiện Nghiệp qua Thân Lối Ý nữa thì một người phải biết đó là Bất Thiện và phải biết Tầm Quý (hỗ thẹn, và ghê sợ) với những điều Bất Thiện vì Bất Thiện Nghiệp sẽ cho quả dị thực không an vui trong đời này và đời sau như sinh về các Cõi Giới không an lành. Rồi xa hơn nữa là tu tập để tuệ tri được chân thực tính của vạn hữu là do Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Hư Không, Ánh Sáng mà cấu thành trong điều kiện bảo hòa, thuận duyên, hay phù hợp; và tan rã, tiêu hoại do những điều kiện đối nghịch không phù hợp mà không đem tâm tham thích hay chán ghét. Trong những phần sau của quyển Suru Tập Pháp III này, sẽ trình bày một số Pháp Tu Tập để chúng ta cùng tu tập để chuyển hóa tri kiến, và qua đó ngăn ngừa nghiệp báo.

Ghi Nhớ: Tứ Ý Nghĩa của Tâm Siêu Lý đó là: (1) Trạng thái là biết Cảnh, hay thường luôn tiếp xúc Cảnh; (2) Phận sự là chủ trì, dẫn dắt, hướng dẫn Tâm Sở; (3) Sự thành tựu là sinh diệt không gián đoạn; (4) Nhân cận thiết là Tâm Sở và Sắc Pháp.

Tất cả Chúng Hữu Tình có sự tốt đẹp, là cũng do bởi xuất sinh tốt đẹp; sự xuất sinh tốt đẹp là cũng do thực hiện Thân, Lối, Ý tốt đẹp; việc thực hiện Thân, Lối, Ý tốt đẹp là cũng do bởi Ái Dục, chính là sự ưa thích tốt đẹp. Ái Dục tốt đẹp cũng là do bởi Tưởng, là sự nghĩ nhớ các sự kiện tốt đẹp. Tưởng tốt đẹp là cũng do Tâm tốt đẹp.

Do đâu có Tâm Tịnh Hảo hoặc Tâm Vô Tịnh Hảo ?

Đó là do Tứ Nhân Sinh Tâm, đó là Nghiệp Quá Khứ, Cảnh, Căn, và Tâm Sở.

(1) Nghiệp Quá Khứ (Atītakamma): Nghiệp Quá Khứ là những tạo tác Thiện hay Bất Thiện trong quá khứ để cho Quả trong hiện tại. Ví dụ những người trong thời hiện tại thường có Tâm Thiện, là do Tâm Dị Thực Quả của việc làm Thiện ở trong quá khứ. Cũng như vậy một người thường có Tâm Bất Thiện trong thời hiện tại là do Tâm Dị Thực Quả do các tạo tác Bất Thiện ở trong thời quá khứ. Cũng nên ghi nhớ rằng Nghiệp Quá Khứ không phải là bất định mà có thể chuyển hóa được và đó là sự tu tập tạo nhiều Phước Thiện để Bất Thiện Nghiệp không kịp trở sinh. Người tu học hiểu những điều này nên tinh tấn trong sự tu tập và làm việc Thiện Phước.

(2) Cảnh (Ārammaṇa): Cảnh hay là đối tượng cho sự biết. Có 6 Cảnh, đó là Sắc, Thính, Khí, Vị, Xúc, Pháp là đối tượng cho sáu Tâm Ý Thức khởi sinh.

(3) Căn (Vatthu): Căn là các thần kinh, hoặc các cửa (Môn) để tâm thức nương vào mà sinh khởi. Sáu Căn đó là Nhãn Căn, Nhĩ Căn, Tỷ Căn, Thiệt Căn, Thân Căn, và Ý Căn.

(4) Tâm Sở (Cetasika): Tâm Sở là yếu tố phụ thuộc của Tâm. Tâm Sở là Nhân tố khởi sinh Tâm theo Tứ Đồng, đó là đồng sinh với Tâm, đồng biết một Cảnh với Tâm, đồng nương vào một Căn với Tâm, và đồng diệt với Tâm.

Theo của Tâm là thường luôn tiếp xúc Cảnh do nương vào các Căn: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý, và sinh diệt không ngừng. Hoặc nói một cách nôm na là Tâm Ý Thức của con người luôn luôn đi tìm Cảnh, và các Tâm Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân luôn luôn đi tìm các

Cảnh Sắc, Thanh, Khí, Vị, Xúc. Vì lẽ ấy, trong một ngày, con người ta không ngưng nghỉ tìm kiếm cái chi để nhìn, để xem, để nghe, để ngửi, để nếm, và xúc chạm.

Có tất cả 121 Tâm chia làm hai phần, đó là: (1) Tâm Hiệp Thế có 81 Tâm; (2) Tâm Siêu Thế có 40 Tâm.

121 Tâm chia theo Cõi Giới thì có những Tâm như sau: (1) 54 Tâm Dục Giới, tức là các Tâm ở Cõi Dục Giới, đó là: 12 Tâm Bất Thiện, 18 Tâm Vô Nhân, 24 Tâm Dục Giới Tịnh Hảo; (2) 15 Tâm Sắc Giới, tức là các Tâm Thiền ở Cõi Sắc Giới; (3) 12 Tâm Vô Sắc Giới, tức là các Tâm Thiền ở Cõi Vô Sắc Giới; (4) 40 Tâm Siêu Thế, gồm 20 Tâm Đạo và 20 Tâm Quả. Tâm Siêu Thế ở ngoài Tam Giới: Cõi Dục Giới, Cõi Sắc Giới, và Cõi Vô Sắc Giới. Tâm Siêu Thế hoặc Tâm Đạo, Tâm Quả là Tâm của Bậc Thánh Nhân, chứng đắc Đạo Quả.

Ghi Nhớ: Ở đây có vài nét cần biết và ghi nhớ, đó là:

(1) Gọi là Tâm Dục Giới vì những Tâm này chỉ ở trong Cõi Dục Giới, mà không hiện bày ở trong Cõi Sắc Giới, hay Cõi Vô Sắc Giới.

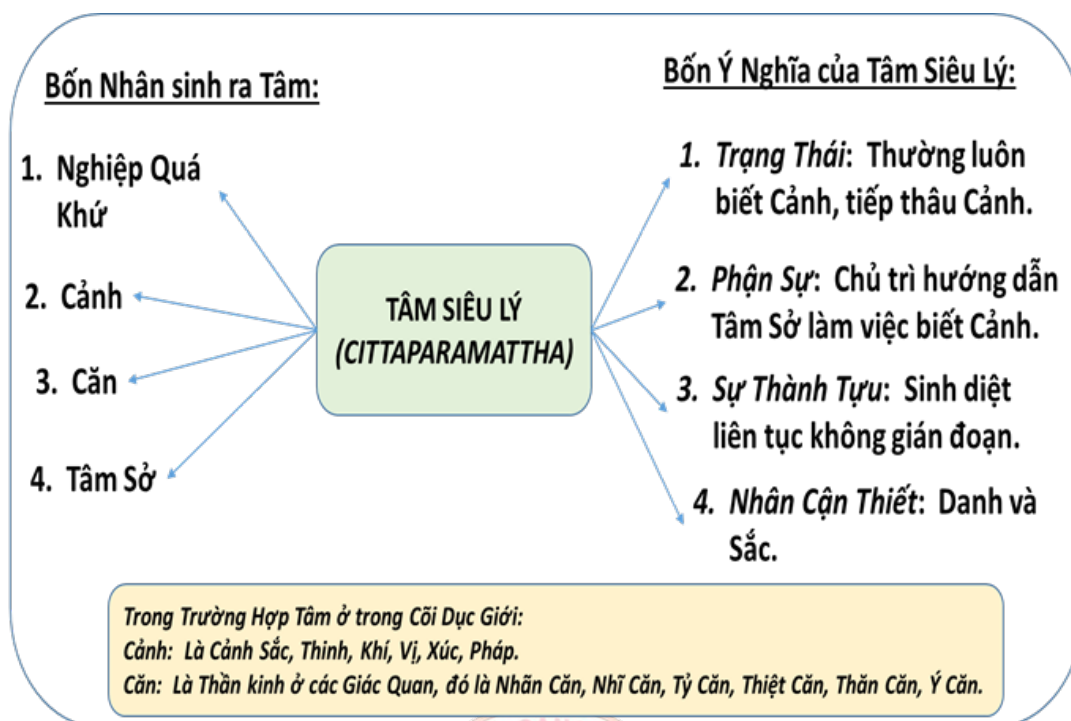
(2) Tâm Dục Giới luôn tiếp xúc hoặc tiếp xúc với sáu Dục Trần, đó là: Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp. Những Tâm Dục Giới này du hành, hay hiện bày trong vòng Lục Đạo: Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Atula, Súc Sinh, Người và Trời.

(3) Tâm Sắc Giới là Tâm trong Cõi Sắc Giới và không hiện bày qua sáu Dục Trần.

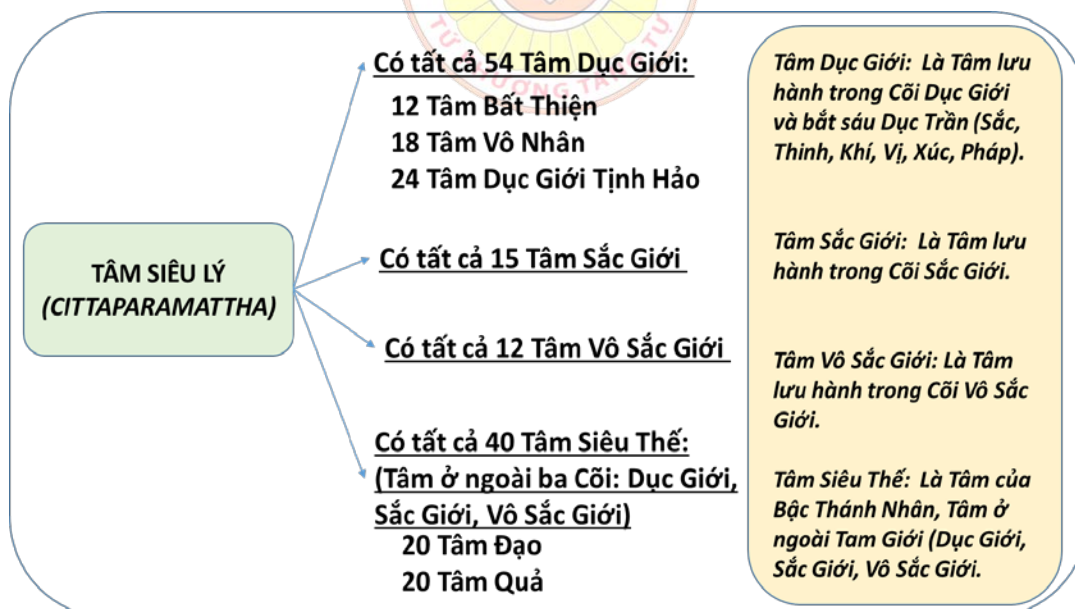
Con người ở trong Cõi Dục Giới và có Tâm Dục Giới, do vậy Tâm Ý Thức của con người thường luôn tiếp xúc với sáu Dục Trần: Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp. Người ta luôn đi tìm sáu Dục Trần này, hết tìm Cảnh Sắc, rồi thì tìm âm thanh, rồi thì mùi hơi, rồi thì vị, rồi thì sự xúc chạm cho Thân, và Cảnh Pháp, tức là nghĩ tưởng về Ngũ Dục Trần. Thế mới biết con người không chỉ đi tìm thú vui hoặc những sự thích thú, duyệt ý về Ngũ Dục Trần mà sau đó còn nghĩ tưởng và nghĩ suy để có thêm nữa và thêm nữa những sự hưởng lạc của Ngũ Dục, vì thế mới có Khô. Khô sẽ được trình bày trong phần Tứ Thánh Đế.

Sau đây là bảng nêu tóm lược bốn ý nghĩa của Tâm Siêu Lý và các Nhân sinh ra Tâm và bảng nêu về các loại Tâm.

Bảng Nêu 6 – Tứ Ý Nghĩa của Tâm Siêu Lý và Tứ Nhân Sinh Tâm



Bảng Nêu 7 - 121 Tâm Chia Theo Cõi



2. Tâm Sở Siêu Lý (Cetasikaparamattha)

Tâm Sở là Pháp chủng nung vào Tâm mà sinh khởi. Pháp chủng sinh khởi, hoặc có trong Tâm, được gọi tên là Tâm Sở. Hoặc Pháp chủng mà thường luôn sinh khởi trong Tâm, kết hợp một cách bền vững ở trong Tâm, được gọi là Tâm Sở. Tâm Sở sẽ liễu tri được Cảnh

do nương nhờ vào Tâm. Cần ghi nhớ là Tâm Sở phải nương vào Tâm mà đang thường luôn sinh khởi. Tâm Sở là những yếu tố phụ thuộc của Tâm.

Tâm Sở có trạng thái Tứ Đồng với Tâm, đó là:

(1) Đồng Sinh (Ekuppāda): Tâm Sở thường luôn cùng sinh với Tâm, tức là khi Tâm sinh thì Tâm Sở cũng cùng sinh khởi. Không thể nào có Tâm sinh trước rồi Tâm Sở sinh sau, hoặc Tâm Sở sinh trước và Tâm sinh sau.

(2) Đồng Diệt (Ekanirodha): Cũng cùng một phương thức trên, khi Tâm diệt thì Tâm Sở cũng diệt, không có sự diệt trước hoặc sự diệt sau.

(3) Đồng Cảnh (Ekalampana): Cảnh mà Tâm đang tiếp thu cũng là Cảnh mà Tâm Sở đang tiếp thu. Ví dụ như Tâm đang tiếp thu Cảnh Sắc trắng thì Tâm Sở cũng đang tiếp thu Cảnh Sắc trắng; hoặc là Tâm tiếp thu Cảnh Sắc đen thì Tâm Sở cũng tiếp thu Cảnh Sắc đen.

(4) Đồng Trú Căn (Ekavattuka): Chỗ nương sinh của Tâm Sở cũng cùng một thể loại với chỗ nương sinh của Tâm. Ví dụ như Tâm nương sinh vào Nhãn Căn (thần kinh mắt, hoặc Thị Giác) thì Tâm Sở cũng nương sinh vào Nhãn Căn làm thành việc tiếp thu Cảnh Sắc. Tâm nương sinh vào Nhĩ Căn (thần kinh tai, hay Nhĩ Giác) thì Tâm Sở cũng nương sinh vào Nhĩ Căn làm thành việc tiếp thu Cảnh Thính. Tâm nương sinh vào Tỷ Căn (thần kinh mũi, hay Khứ Giác), thì Tâm Sở cũng nương sinh vào Tỷ Căn; hoặc Tâm nương sinh vào Thiệt Căn (thần kinh lưỡi, hay Vị Giác), thì Tâm Sở cũng nương sinh vào Thiệt Căn; hoặc Tâm nương sinh vào Thân Căn, thì Tâm Sở cũng nương sinh vào Thân Căn; hoặc Tâm nương sinh vào Ý Căn, thì Tâm Sở cũng nương sinh vào Ý Căn.

Trong bốn trường hợp của Tứ Đồng trạng thái này thì chỉ có ba trường hợp là Đồng Sinh, Đồng Diệt, và Đồng Cảnh thì luôn luôn có ở trong Tâm Sở một cách xác định. Còn trường hợp thứ tư Đồng Trú Căn thì trạng thái này là bất định. Vì lẽ các Tâm Sở khi sinh khởi ở trong Ngũ Uẩn Địa Giới (Cỏi Ngũ Uẩn) thì mới cần nương vào Trú Căn mà sinh khởi, thế nhưng nếu sinh ở trong Cỏi Tứ Uẩn (Cỏi không có Sắc Uẩn) thì không cần phải nương vào Trú Căn mà khởi sinh.

Khi một Tâm sinh khởi ắt phải có Tâm Sở đồng kết hợp, và những Tâm Sở kết hợp này làm hiện bày tính chất của một Tâm khi sinh lên. Sự tương đồng của Tâm và Tâm Sở cũng ví như ly nước trong, khi được kết hợp với sữa thì gọi là nước sữa (hay sữa), khi được kết hợp với chanh vào ly nước ấy thì gọi là nước chanh. Cũng như vậy, Tâm như là ly nước trong, và Tâm Sở là thành tố sữa, hay chanh được kết hợp vào để trở thành ly sữa hoặc ly nước chanh. Cũng như vậy khi nói đến Tâm Bất Thiện tức là Tâm mà có những Tâm Sở hoặc nhóm Tâm Sở Bất Thiện tương ưng kết hợp với Tâm ấy. Những Tâm Sở Bất Thiện có 14, đó là: Si, Vô Tàm, Vô Quý, Phóng Dật, Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn, Sân, Tật, Lận, Hối, Hôn Trầm, Thùy Miên, và Hoài Nghi. Tùy theo các loại Tâm Bất Thiện, ví dụ như Tâm Tham, hay Tâm Sân, hoặc Tâm Si mà những nhóm Tâm Sở trong 14 Tâm Sở Bất Thiện kể trên được kết hợp theo tính chất tương ưng. Ví dụ bốn Tâm Sở trong Si Phần bao gồm Si, Vô Tàm, Vô Quý, Phóng Dật sẽ được kết hợp với Tâm Si.

Và ngược lại, thì khi có một Tâm Thiện, hay Tâm Tịnh Hảo khởi sinh thì có những Tâm Sở Tịnh Hảo tương ứng cùng được kết hợp thích ứng với tính chất của loại Tâm Thiện ấy. Tâm Tịnh Hảo là Tâm không có 14 Tâm Sở Bất Thiện, mà nó được kết hợp bởi 25 Tâm Sở Tịnh Hảo, đó là: Tín, Niệm, Tàm, Quý, Vô Tham, Vô Sân, Hành Xả, Tịnh Thân, Tịnh Tâm, Khinh Thân Khinh Tâm, Nhu Thân, Nhu Tâm, Thích Thân, Thích Tâm, Thuần Thân Thuần Tâm, Chánh Thân Chánh Tâm, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Bi, Tùy Hỷ, và Trí Tuệ.

Ở đây cũng xin được nhắc thêm để không bị nhầm lẫn là ngoài 14 Tâm Sở Bất Thiện và 25 Tâm Sở Tịnh Hảo đã được nêu ở trên, còn có 13 Tâm Sở, được gọi là Tâm Sở Tợ Tha. 13 Tâm Sở Tợ Tha này gồm có 7 Tâm Sở Biến Hành là nền tảng cho một Tâm Thức, tức là luôn luôn có mặt, và 6 Tâm Sở Biệt Cảnh kết hợp, hay nương sinh với Tâm khi một Tâm được sinh khởi lên. Mười ba Tâm Sở Tợ Tha, đó là: Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Thống, Mạng Quyền, Tác Ý, Tầm, Tứ, Thắng Giải, Cần, Hỷ, Dục.

Khi một Tâm sinh khởi thì luôn có mặt của bảy Tâm Sở Biến Hành thuộc trong 13 Tâm Sở Tợ Tha, đó là Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Thống, Mạng Quyền, Tác Ý cùng kết hợp đi chung, và tùy theo loại Tâm nào mà 6 Tâm Sở Biệt Cảnh đó là Tầm, Tứ, Thắng Giải, Cần, Hỷ, Dục còn lại sẽ được kết hợp. Sau khi được kết hợp bởi 13 Tâm Sở Tợ Tha, rồi tùy theo sự Tác Ý Thiện hay Tác Ý Bất Thiện mà các nhóm Tâm Sở Tịnh Hảo hay nhóm Tâm Sở Bất Thiện được kết hợp đi cùng, để cho sinh ra tính chất của Tâm ấy, là thuộc Tâm Bất Thiện hay là thuộc Tâm Tịnh Hảo.

Có tất cả 52 Tâm Sở bao gồm những Tâm Sở như sau:

- (1) 13 Tâm Sở Tợ Tha, gồm 7 Tâm Sở Biến Hành, và 6 Tâm Sở Biệt Cảnh.
- (2) 14 Tâm Sở Bất Thiện, đó là: 4 Tâm Sở Si Phần, 3 Tâm Sở Tham Phần, 4 Tâm Sở Sân Phần, 2 Tâm Sở Hôn Phần, và Tâm Sở Hoài Nghi.
- (3) 25 Tâm Sở Tịnh Hảo, gồm 19 Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành, 3 Tâm Sở Tiết Chế (hay Ngăn Trừ Phần), 2 Tâm Sở Vô Lượng Phần, và Tâm Sở Tuệ Quyền.

Ghi Nhớ:

- (1) Tâm Sở có đặc tính tứ đồng với Tâm, đó là đồng sinh, đồng diệt, đồng nương một căn và đồng biết một cảnh với Tâm.
- (2) Tâm Sở là những thành phần phụ thuộc tạo tính chất hay đặc tính cho Tâm.
- (3) Không có Tâm Sở thì không có Tâm.

3. Sắc Siêu Lý (Rūpa)

Sắc Siêu Lý là Pháp chủng có sự biến đổi, đổi thay, tiêu hoại đi trong khi tiếp xúc với tác nhân không phù hợp với nhau. Hoặc Pháp nào thường đổi thay, tiêu hoại bởi do Đối Nghịch Duyên có sự nóng, lạnh, v.v., như vậy Pháp ấy gọi là Sắc. Tác Nhân không phù hợp với nhau được gọi là “Đối Nghịch Duyên”.

Có Tứ Nhân Sinh Sắc Pháp (Tứ Xuất Sinh Xứ), đó là: **(1) Nghiệp Lực**, cũng gọi là Sắc Nghiệp Lực; **(2) Tâm Thức**, cũng gọi là Sắc Tâm; **(3) Quý Tiết**, cũng gọi là Sắc Quý Tiết; **(4) Vật Thực**, cũng gọi là Sắc Vật Thực.

Ở đây chỉ xin được trình bày về Tứ Nhân Sinh Sắc Pháp:

(1) Sắc Nghiệp Lực: Là Sắc Pháp hiện bày do Thân Nghiệp, Ngũ Nghiệp, Ý Nghiệp Thiện và Bất Thiện đã tạo tác trong quá khứ và trong hiện tại. Ở đây nên ghi nhận rằng hiện bày bên ngoài (nhìn thấy được) và hiện bày bên trong (mà không nhìn thấy được).

(2) Sắc Tâm: Là Sắc Pháp hiện bày do Tâm Ý Thức nghĩ suy, ví như khi có Tâm ưu phiền thì Sắc Pháp hiện bày là buồn rầu, dã dượi, uể oải, thụ động, (nhưng ở mỗi người thì sự hiện bày mỗi khác). Cũng như vậy khi có Tâm Hỷ thì Sắc Pháp hiện bày khác với khi có Tâm ưu phiền, cho nên có câu thường hay nghe là Tướng do Tâm sinh. Ở đây cũng nên ghi nhận rằng Sắc Tâm là Sắc khởi sinh được hiện bày do Tâm Tái Tục, tức là Tâm Tái Sinh, hoặc là khi chấm dứt một kiếp sống và tái sinh đến một kiếp sống khác (Kiết Sinh Thức). Do Tâm Tái Tục như thế nào và Nghiệp Lực ra sao mà kiếp sống mới hình thành với Sắc Pháp tương ứng.

(3) Sắc Quý Tiết: Là Sắc Pháp hiện bày do bởi khí hậu, thời tiết, nóng, lạnh, gió mưa, bão tuyết, mùa Xuân, mùa Hè, v.v. Ví dụ khi mùa lạnh thì da bị khô nhăn, mùa Xuân hoa nở thì có người bị dị ứng phấn hoa nên hắt hơi, chảy nước mũi, nước mắt.

(4) Sắc Vật Thực: Là Sắc Pháp hiện bày do các chất bổ phẩm. Ví dụ như do dùng thực phẩm khác nhau mà có người bị béo phì, có người bị gầy ốm. Rồi khi dùng nhiều thực phẩm quá trong một bữa ăn thì người ta bị buồn ngủ, hoặc trở nên nặng nề và chậm lại.

Qua bốn loại Sắc Nghiệp, Sắc Tâm, Sắc Quý Tiết, và Sắc Vật Thực này, mong rằng chúng ta có khái niệm về nhân sinh khởi của Sắc Pháp và biết tu tập để tạo những nhân thích hợp cho Sắc Thân, ví như làm các Thiện Nghiệp Thân, Lời, Ý để cho Sắc Nghiệp được tốt, rồi Tâm Ý thì luôn nghĩ suy không có Tham, không có Sân, không có Oán Hận, biết điều tiết với Vật Thực, và chỗ ở được thoáng mát, sạch sẽ, trang phục thích hợp cho thời tiết nóng lạnh, v.v.

Có tất cả 28 Sắc Pháp nhưng trong phạm vi hạn hẹp của quyển sách này, chỉ xin được nêu lên Tứ Sắc Tứ Đại Hiện và các Cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc như đã trình bày ở trên. Tứ Sắc Đại Hiện bao gồm Địa, Thủy, Hỏa và Phong. Tứ Sắc Tứ Đại này cùng với Hư Không là yếu tố cấu thành tất cả vật thể, vạn hữu ở trong đời này, như là sông, suối, núi, đồi, nhà cửa, xe cộ, cây cỏ, bông hoa, v.v., và luôn cả hành phần tâm sinh vật lý của con người (gọi là Thân). Tứ Sắc Đại Hiện, đó là:

(1) Địa: Là những chi có trạng thái cứng, mềm, nặng, nhẹ, trơn láng, hay xần xùi thô nhám, hay sờ chạm được. Hoặc nói một cách khác là những gì có trạng thái cứng hay mềm, nặng hay nhẹ, trơn láng, hay thô nhám, hay sờ chạm.

(2) Thủy: Là những chi có trạng thái loang chảy, kết tụ, hoặc kết nối dính.

(3) Hỏa: Là những chi có trạng thái nóng, lạnh.

(4) Phong: Là những chi có trạng thái làm căng phồng hoặc chuyển động.

Theo thực tính của Sắc Pháp thì Tứ Sắc Đại Hiện hợp thành do những nhân phù hợp và hoại diệt, thay đổi do bởi đối nghịch duyên. Sắc thân con người cũng như vậy thì phải được điều hòa bởi Tứ Sắc Đại Hiện này, nếu một trong bốn thành phần này gặp những nhân duyên không phù hợp thì sẽ bị tiêu hoại, dẫn đến như bệnh hoạn, hay tử vong, và Tứ Đại này (thân xác) sẽ tan rã. Ví dụ Hỏa nhiều quá thì sẽ làm cho nóng sốt, hoặc là bị đơ cứng các

thành phần trong sắc thân. Con người hoặc Chúng Hữu Tình có hai thành phần, đó là tâm thức (tinh thần), và sinh vật lý (vật chất), mà Pháp ngữ gọi là Danh và Sắc. Danh là phần tâm thức và Sắc là thành phần vật lý, hay nói theo thành ngữ phổ thông là thân tâm.

Danh là Tứ Danh Uẩn, bao gồm Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn, và Sắc hoặc Sắc Uẩn bao gồm Tứ Sắc Đại Hiện vừa kể ở trên và 24 Sắc Y Sinh. Như vậy nói con người là hai thành phần, Danh và Sắc (tâm và thân), hoặc còn được nói là Ngũ Uẩn (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức) đều như nhau. Danh Sắc hoặc Ngũ Uẩn là những Pháp Thực Tính có tính rốt ráo, cùng tốt, hay Chân Lý về cái mà chúng ta gọi là con người.

Phàm Nhân do không hiểu biết ý nghĩa Chân Lý thì cho là ông này, bà kia, người nọ, và tôi, và ta, cho nên sinh ra bao phiền não, là vì còn tôi, ta, ông này, bà kia, là còn có sự phân biệt, so sánh, hơn, bằng, thua, hay thích, ghét để rồi dẫn đến có sự sở hữu của tôi, của ông ấy, của bà nọ, rồi đi đến sự chiếm hữu v.v. Thế nhưng ở trên phương diện khái niệm Tục Đế thì những danh xưng như ông này, bà kia, tôi, ta, anh nọ, v.v., được sử dụng để trao đổi trong sinh hoạt cuộc sống hằng ngày, và cũng để sắp đặt một trật tự trong cuộc sống cũng như đặt tên để gọi và để biết đó là những ai khi nói đến họ. Tại vì chúng ta không thể sử dụng lý nghĩa Thực Tính Danh Sắc hay Ngũ Uẩn trong sinh hoạt hằng ngày.

4. Níp Bàn Siêu Lý (Nibbāna Paramattha)

Níp Bàn là Pháp chủng tịch tịnh, là khỏi Danh Sắc Ngũ Uẩn, trạng thái tĩnh lặng (**Santilakkhaṇa**). Níp Bàn là Pháp xa lìa Ái Dục (**Taṇhā**) một cách tuyệt đối. Do bởi nguyên nhân này tất cả các Bạc Vô Sinh một khi đã chứng đạt đến Uẩn Níp Bàn thì tất cả những Khổ Luân Hồi như sinh, già, đau, chết v.v., với những thể loại này cũng đều diệt tận hết cả thảy, chẳng còn dư sót.

Phân loại của Níp Bàn:

(1) Níp Bàn có 1: Là trạng thái an tĩnh (**Santilakkhaṇa**). Khi tính theo trạng thái thực tính thì Níp Bàn chỉ có một thể loại, đó là Trạng Thái An Tĩnh (**Santilakkhaṇa**), là lập ý đến tĩnh trạng tất cả các Phiền Não và Ngũ Uẩn.

(2) Níp Bàn có 2: Hữu Dư Y Níp Bàn (Saupādisanibbāna), và Vô Dư Y Níp Bàn (Anupādisanibbāna): (a) Hữu Dư Y Níp Bàn có nghĩa Níp Bàn hiện hành với Ngũ Uẩn, là tất cả Quả Dị Thục và Sắc Nghiệp vẫn còn dư sót của Phiền Não; là Níp Bàn của các Bạc Vô Sinh vẫn còn sinh mạng; **(b) Vô Dư Y Níp Bàn** có nghĩa Níp Bàn không còn dư sót Ngũ Uẩn là Quả Dị Thục và Sắc Nghiệp, là Níp Bàn của Bạc Vô Sinh đã viên tịch Níp Bàn.

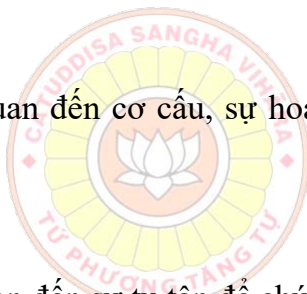
(3) Níp Bàn có 3: Không Hư Níp Bàn (Suññatanibbāna); Vô Tướng Níp Bàn (Animittanibbāna); Vô Nguyện Níp Bàn (Appaṇihitanibbāna): (a) Không Hư Níp Bàn có nghĩa là sự hiện hữu của Níp Bàn ấy diệt trừ không Phiền Não và Ngũ Uẩn không có chi còn dư sót, chính vì thế mới được gọi là Không Hư Níp Bàn; **(b) Vô Tướng Níp Bàn** có nghĩa là sự hiện hữu của Níp Bàn ấy không có bất luận thể loại điếm tướng trầm triêu, hình thù tướng trạng, sắc màu nào cả; **(c) Vô Nguyện Níp Bàn** có nghĩa là sự hiện hữu của Níp Bàn ấy không có Cảnh đáng sở cầu với Tham, và cũng chẳng có bản thân Ái Dục với lòng ham muốn ở bên trong Níp Bàn ấy.

Xin được trình bày thêm về Níp Bàn ở phần Diệt Khổ Thánh Đế của Tứ Thánh Đế. Chắc rằng có người sẽ thắc mắc và hỏi rằng tại sao phải học Tứ Pháp Siêu Lý ? Và học các Pháp này để làm chi ? Dạ ở đây xin được thưa một cách ngắn gọn rằng chúng ta phải học Tứ Pháp Siêu Lý vì những lý do sau đây:

(1) Tứ Pháp Siêu Lý là những Pháp cao siêu ở trong con người chúng ta (Nội Xứ), và là những Pháp ở ngoài xung quanh chúng ta (Ngoại Xứ), và những Pháp Nội Xứ và Ngoại Xứ ấy liên tục tiếp xúc, giao tiếp, hay tiếp thân, hay là đối tượng của nhau không ngừng, Ví dụ như Tâm Nhận thức tiếp thân Cảnh Sắc. Như vậy học Pháp Siêu Lý để hiểu về con người thật của chúng ta.

(2) Tứ Pháp Siêu Lý là các Pháp có liên quan đến Ngũ Uẩn là Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn, hay nói gọn là Danh và Sắc, mà cũng là những Pháp ở trong và ở xung quanh chúng ta.

(3) Tứ Pháp Siêu Lý hữu quan đến cơ cấu, sự hoạt động, và tiến trình Tâm Sinh Lý, hay Tâm Ý Thức của chúng ta.



(4) Tứ Pháp Siêu Lý hữu quan đến sự tu tập để chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn.

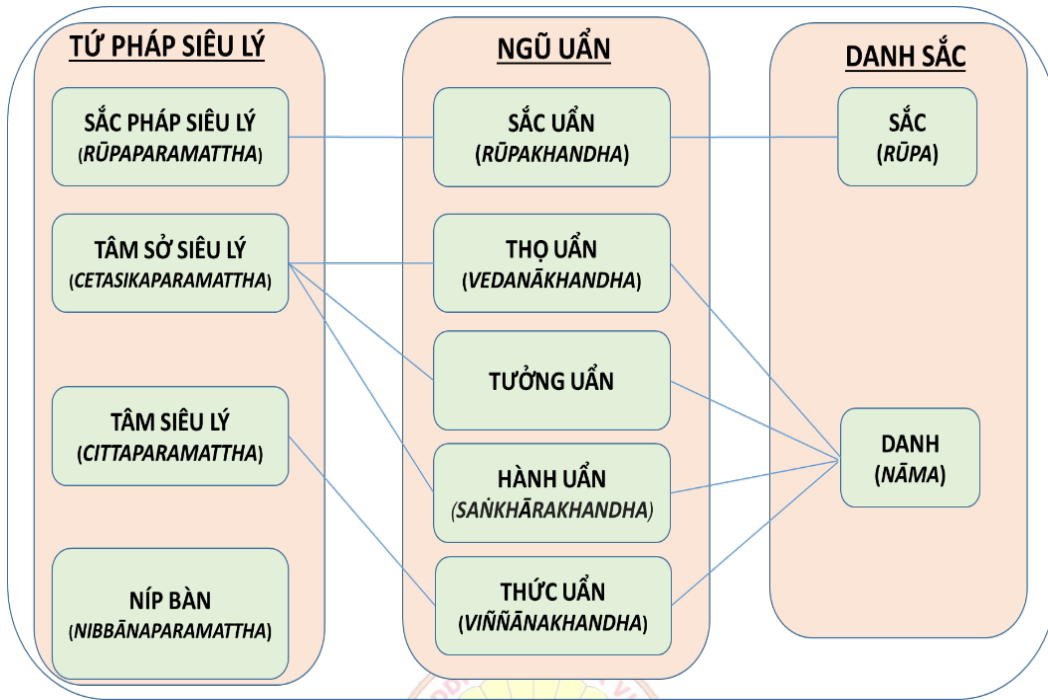
(5) Học Tứ Pháp Siêu Lý để hiểu biết được Pháp Thực Tính về Tâm Ý Thức (Thiện, Bất Thiện, Vô Ký), và Sắc Pháp ở bên trong và bên ngoài con người chúng ta. Qua sự hiểu biết này mà được tường tri về Tam Tướng Vô Thường, Khổ Nãi, Vô Ngã.

(6) Học Tứ Pháp Siêu Lý để biết phương thức tu tập thanh lọc Tâm Ý Thức của chúng ta, cũng như câu Tự Tịnh Kỳ Ý (phần của Câu 183, Kinh Pháp Cú).

(7) Học Tứ Pháp Siêu Lý để hiểu biết và tu tập vượt ra khỏi vòng tái tục của Danh Sắc, Ngũ Uẩn, và thành tựu Níp Bàn.

Sau đây là bảng nêu sự hữu quan đến Tứ Pháp Siêu Lý và Ngũ Uẩn hoặc Danh Sắc.

Bảng Nêu 8 - Pháp Siêu Lý - Ngũ Uẩn - Danh Sắc



Ở đây xin được chấm dứt phần giới thiệu giản lược về Tứ Pháp Siêu Lý, cùng với bảng nêu tóm lược đặc tính của các Pháp này.

III. GIỚI THIỆU TỨ THÁNH ĐẾ

Trong Tương Ưng Bộ Kinh (**Samyutta Nikāya**), bài Kinh Chuyển Pháp Luân (**Dhammacakkapavattanta Sutta**, SN56.11), là bài Pháp đầu tiên mà Đức Thế Tôn đã thuyết giảng. Bài Pháp này được Ngài khai thuyết cho hội chúng là năm Thầy Kiều Trần Như, tại Vườn Lộc Giả, vào ngày Rằm Tháng Sáu Âm Lịch, hai tháng sau khi Ngài chứng đắc Đạo Quả vào ngày Rằm Tháng Tư Âm Lịch. Khởi nguyên để Đức Phật khai thuyết Bài Pháp đầu tiên này là do nơi sự thỉnh cầu của Đại Phạm Thiên **Sahampati**. Theo truyền thống của Chư Phật trong thời quá khứ, thời hiện tại, hoặc thời vị lai, khi nào một vị Phật đắc thành Quả Vị Chánh Đẳng Giác thì Ngài chiêm nghiệm Pháp Bảo và được một vị Đại Phạm Thiên thỉnh cầu thì Ngài mới truyền bá Pháp Bảo để độ sinh. Trước khi nhận lời thỉnh cầu của Đại Phạm Thiên **Sahampati** thì Đức Phật có bảo rằng Giáo Pháp của Ngài đã tìm thấy quả là thậm thâm, vi diệu, khó học hiểu, khó liễu tri.

Trong Bài Kinh Chuyển Pháp Luân này, Đức Phật nói đến Tứ Thánh Đế, là Khổ, Tập, Diệt, Đạo là Con Đường Trung Dung để tránh xa hai cực đoan, đó là lợi dưỡng và khổ hạnh ép sát không có lợi ích, không đưa đến đâu mà một vị Tỳ Khưu nên tránh xa, nên từ bỏ. Lợi dưỡng và khổ hạnh ép xác là hai trạng thái cực đoan rơi vào hai tà kiến vào thời bấy giờ. Đức

Phật đã trải qua sự lợi dưỡng trong đời sống xa hoa phú quý của một vị Vua, và Ngài cũng đã trải qua khổ hạnh ép xác đến không ai có thể khổ hạnh ép xác hơn Ngài. Không tu hành đạt Đạo Quả trong hai cực đoan ấy, Ngài đã từ bỏ cả hai để đi vào con đường trung dung (Trung Đạo), là Con Đường đưa đến an tịnh, trí tuệ cao siêu, giác ngộ, và Níp Bàn, và giải thoát mọi Khổ Não.

Vì sao gọi là Tứ Thánh Đế (Ariyasacca) ?

(1) Gọi Tứ Thánh Đế vì đây là Pháp Thực Tính một cách đặc biệt của Bậc Thánh Nhân. Là bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) do chính Bậc Chánh Đẳng Giác, Ngài đã chứng tri bốn Sự Thật này và khai thuyết đến cho các Đệ Tử của Ngài.

(2) Gọi Tứ Thánh Đế vì đây là bốn Sự Thật do chính các Bậc Thánh Thinh Văn Đệ Tử của Đức Phật đã chứng nghiệm và liễu tri. Có bốn Bậc Thánh Thinh Văn Đệ Tử, đó là Bậc Tu Đà Hườn (hoặc Bậc Nhập Lưu, hay Bậc Thất Lai), Bậc Tư Đà Hàm (Bậc Nhất Lai), Bậc A Na Hàm (Bậc Bất Lai), và Bậc A La Hán (Bậc Vô Sinh).

(3) Gọi Tứ Thánh Đế vì đây là Bốn Sự Thật mà hàng Phàm Nhân được nghe nói đến do bởi Bậc Chánh Đẳng Giác và Thinh Văn Giác Đệ Tử của Ngài.

(4) Gọi Tứ Thánh Đế vì đây là Bốn Sự Thật mà hàng Phàm Nhân khi chưa được chứng tri, và đang tu học, hành trì, để được chứng tri, và khi đã được chứng tri thì đạt thành Đạo Quả, và Níp Bàn, trở thành Bậc Thánh, và giải thoát Khổ Đau và trầm luân sinh tử.

Tứ Thánh Đế là những gì ?

Tứ Thánh Đế là bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) (Ariyasacca), đó là:

- 1. Dukkha Ariyasacca (Khổ Thánh Đế):** Sự Thật về Khổ Đau.
- 2. Dukkha Samudaya Ariyasacca (Khổ Tập Thánh Đế):** Sự Thật về Nguyên Nhân của Khổ Đau.
- 3. Nirodha Dukkha Ariyasacca (Diệt Khổ Thánh Đế):** Sự Thật về Sự Diệt Khổ.
- 4. Magga Ariyasacca (Đạo Thánh Đế):** Sự Thật về Con Đường đưa đến sự dập tắt mọi Khổ Đau.

Tứ Đế là bài Pháp đầu tiên mà Đức Phật đã khai thuyết sau khi chứng đạt Đạo Quả, và xuyên suốt trong thời gian Ngài ngự tại thế gian này, qua nhiều phương pháp, hình thức, dẫn dụ khác nhau. Ngài thị hiện trong đời với hai tiêu chí là cho chúng sinh biết là có Khổ và có Con Đường đưa đến thoát ly Khổ.

Vì sao nói là hai tiêu chí mà không phải là bốn như đã nêu trong bốn Sự Thật ?

Khi nói về Khổ thì ta nói đến Quả, nhưng mà hãy có Quả thì ắt phải có Nhân, cho nên khi Đức Phật chỉ cho chúng ta biết có Khổ, tức là nói Khổ Quả và luôn cả những nhân tố sinh khởi làm cho có Quả Khổ. Như vậy khi nói Khổ là nói đến Tập Đế là Nhân và Khổ Đế là Quả. Ngay trong hai Đế đầu Đức Phật đã cho thấy về lý Nhân Quả, một trong những Chân Lý trong Đạo Phật mà một Phật Tử tu tập theo Chánh Pháp của Đức Phật không thể chối từ.

Tiêu chí thứ hai là con đường đưa đến thoát ly Khổ. Muốn thoát ly Khổ thì phải ngăn trừ hay đoạn diệt tất cả những nhân tố cho ra Quả Khổ, chứ không phải diệt Khổ. Khổ là Quả rồi, không diệt được, mà khi đã có Quả trở sinh thì phải biết đó là Quả và phải biết do Nhân gì mà có Quả này để rồi không tái lập Nhân đó nữa. Lại thêm nữa khi Quả Khổ trở sinh thì

biết kham nhẫn, suy xét và hành xử cho đúng, để không gây tạo thêm những nhân khởi mới để rồi lại gặp Quả Khổ khác. Như vậy ta làm được hai việc đoạn diệt Nhân trong Quá Khứ và ngăn trừ Nhân trong Hiện Tại.

Bốn Sự Thật của Bạc Thánh Nhân hoặc Tứ Thánh Đế là tinh hoa của Giáo Pháp, và là tất cả 84 ngàn Pháp Uẩn trong ba Tạng Kinh, Luật, và Vô Tỷ Pháp được gói gọn trong bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) này.

Sự sắp xếp của Tứ Thánh Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Trước khi đi vào giới thiệu về từng Thánh Đế thì xin được chia sẻ vài nét về sự sắp xếp tuần tự của từng Thánh Đế. Ví như là tại sao Đức Phật thuyết giảng Khổ Thánh Đế, rồi đến Tập Thánh Đế, mà không phải là Tập Thánh Đế trước rồi đến Khổ Thánh Đế. Lại thêm nữa là vì sao không Thuyết Đạo Thánh Đế trước, và vì sao phải theo tuần tự Khổ, Tập, Diệt, Đạo mà không phải là những cách sắp xếp khác ?

Thông thường khi một người đi đến gặp Bác Sĩ là vì người ấy cảm thấy không được khỏe, hay người ấy có bệnh, hay người ấy bị đau tay, đau chân, nhức đầu, đau bụng v.v., và v.v. Khi đến gặp bác sĩ thì vị bác sĩ này phải tìm hiểu là người ấy đang bị bệnh chi và bệnh là do đâu, rồi mới cho thuốc, chứ không thể cho thuốc mà không tìm hiểu bệnh lý của bệnh nhân, do vậy vị bác sĩ phải tìm ra bệnh lý và cho những thứ trị liệu tương ứng. Xong rồi bác sĩ còn phải căn dặn rằng phải sử dụng phương thức trị liệu này theo đúng cách thức thì mới mong lành bệnh. Một người không thể đi kiểm tìm thuốc hay phương thức để trị bệnh, mà lại không biết mình đang có bệnh, hay là đang bị bệnh. Vì lẽ này Đức Phật đã nói Khổ Đế trước. Ngài đã rất là trí tuệ khi sắp đặt Khổ Đế lên trước tiên, để chỉ cho Chúng Hữu Tình biết rằng họ đang có Khổ, hay tất cả Pháp Hữu Vi là Khổ, nhưng con người thì lầm tưởng rằng đời là hạnh phúc.

Khi Chúng Hữu Tình nào hiểu được lời dạy của Ngài là có Khổ, thì Ngài cho biết Khổ là do đâu, nguyên nhân nào đưa đến Khổ, do vậy Ngài nói về Tập Đế là những nguyên nhân hay tập khởi của Khổ, sau khi họ đã tiếp nhận Khổ. Con người khi có khổ thì chỉ biết than khổ, và như lửa cháy, họ tìm mọi cách để thoát ra khỏi, nhưng lại không biết nguyên nhân vì sao có khổ nên lại lay hoay mãi và tác hành để trốn khổ qua Bất Thiện Nghiệp Thân, Lời, Ý. Và Như vậy Khổ lại càng thêm Khổ hơn. Vì lẽ ấy Đức Phật đã với lòng Đại Trí, Đại Bi mà thuyết giải Tập Đế. Là một Bạc Đạo Sư siêu việt, là Bạc Thầy của ba Cõi (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới), Đức Phật không để Chúng Hữu Tình bị tắt ngấm bế tắc trong những tập khởi của Khổ để rồi trầm luân trong bể Khổ qua nhiều kiếp, vì thế Ngài dạy cho chúng ta biết có một trạng thái Tĩnh An không có khổ, vắng lặng, xa lìa mọi Khổ Đau, và cũng có con đường, hay phương thức tu tập để có trạng thái Tĩnh An ấy. Và như vậy Ngài thuyết giảng Diệt Đế và Đạo Đế.

Trình bày Từng Chi Phần Tứ Thánh Đế

1. Khổ Thánh Đế (Dukkha Ariyasacca): Bậc Chánh Đẳng Giác là Bậc Đại Bi, Đại Trí, Ngài tác ý và khái thuyết sự thật về Khổ để Chúng Hữu Tình biết là có Khổ và Chúng Hữu Tình đã và đang có Khổ như câu “Tất cả Pháp Hữu Vi là Khổ” (Sabbe Saṅkhāra Dukkhati) để chúng ta không lầm tưởng đời là hạnh phúc.

Thế nào gọi là Khổ Thánh Đế ?

Khổ Thánh Đế là một sự thật (Chân Lý) đầu tiên trong bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý), được Đức Thế Tôn đã chứng tri và sau đó đã khái thuyết. Được gọi Khổ Thánh Đế là vì sự thật về Khổ này chỉ có Bậc Thánh mới liễu tri và chứng ngộ được.

Trong Kinh Chuyên Pháp Luân, Đức Phật có dạy Chân Lý Về Khổ gồm 13 loại Khổ trong đời này như là: Sinh, Lão, Bệnh, Chết là khổ; Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Nỗi là khổ; Ái Biệt Ly (thương mà xa lìa) là khổ; Oán Tắng Hội (ghét mà phải ở gần nhau) là khổ; Cầu Bất Đắc (mong cầu mà không được) là khổ; và Ngũ Thủ Uẩn (chấp thủ vào năm hợp thể cấu hợp thành cái gọi là con người) là khổ. Năm hợp thể ấy gọi là Ngũ Uẩn, gồm Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn.

Mười ba (13) loại Khổ này được chia làm ba nhóm hay ba thể loại, đó là Khổ Phổ Biến (hay Khổ Phổ Thông), Khổ Cá Biệt, và Khổ Luân Hồi:

. **Khổ Phổ Biến:** Sinh, Lão, Bệnh, Chết Khổ là loại Khổ Phổ Biến, hoặc Khổ Phổ Thông. Chúng ta, ai cũng biết đến cái Khổ này, và ai cũng có cái Khổ này, cho nên được gọi là Khổ Phổ Thông, hoặc Khổ Phổ Biến. Phạm Nhân thì khi thấy một người tắt hơi thở, xuôi tay, nhắm mắt mới gọi là Chết. Bậc Thánh Nhân liễu tri được Sắc Thân chết hoặc bị hoại diệt trong từng giây phút, còn Tâm Thức thì luôn sinh rồi diệt liên tục, không ngừng.

Ở đây xin được chia sẻ chín thể loại của Tứ Vong để chúng ta có thêm hiểu biết về sự Chết và có sự thay đổi cách nhìn về sự Chết.

1. Giả Định Tử Vong (Sammutimaraṇa): Là sự tử vong của tất cả Chúng Hữu Tình mà giả định gọi với nhau là người chết (ông ấy, bà ấy, cô ấy, anh ấy, em ấy chết), con vật chết, cây chết, thủy ngân chết, v.v.

2. Liên Tiếp Tử Vong (Sattatimaraṇa): Là việc nối tiếp của Danh Sắc có sự biến đổi từng thời kỳ, không có người đặt để; chẳng hạn như Sắc sinh khởi ở trong thời bất an và một khi đã dứt khỏi thì Sắc bất an ấy cũng diệt đi. Sắc an lạc tức thì sinh khởi mới lên và một khi có sự bức bối buồn lòng sinh khởi lên, tiếp đến lại sinh khởi sự vừa lòng duyệt ý, thì sự bức bối buồn lòng ấy cũng dứt khỏi và diệt mất đi, chẳng hạn như vậy. Đây cũng là tiến trình hoại diệt là Hành Khổ để đi đến Hoại Khổ.

3. Sát Na Tử Vong (Khaṇikamaraṇa): Là sự diệt mất của Sắc và Danh trong từng mỗi sát na Diệt.

4. Bính Tuyệt Tử Vong (Samucchadamaraṇa): Là viên tịch Níp Bàn của tất cả các Bậc Vô Sinh không còn việc tiếp nối sinh khởi được nữa.

5. Mãn Kiếp Tử Vong (Jātikkhayamaraṇa): Là sự tử vong và chấm dứt trong từng mỗi kiếp sống.

6. Tận Mệnh Tử Vong (Upakkamamaraṇa): Là việc hạn định thọ mạng cũng vẫn chưa dứt, Nghiệp Lực cũng vẫn chưa dứt, thế nhưng đã đến sự tử vong bởi do nương vào sự

cố gắng của tự bản thân (tự tử), hoặc của tha nhân với mãnh lực Đoạn Diệt Nghiệp Lực (**Upacchedakkamma**).

7. Luỡng Toàn Tử Vong (Sarasamarāṇa): Là sự tử vong khi đã đến hạn định Tuổi Thọ và Nghiệp Lực.

8. Thọ Diệt Tử Vong (Āyukkhaṃmarāṇa): Là sự tử vong khi đã đến hạn định tuổi thọ, cho dù vẫn chưa chấm dứt Nghiệp Lực đi nữa.

9. Phức Diệt Tử Vong (Puññakkhaṃmarāṇa): Là sự tử vong khi đã đến hạn định của Phước Báo và Nghiệp Lực, cho dù vẫn chưa chấm dứt tuổi thọ đi nữa.

Cũng như vậy Phạm Nhân chờ cho đến khi mất mờ, da nhăn, răng rụng, tóc bạc thì mới gọi là Già, Lão. Thánh Nhân liễu tri được sự lão hóa của Sắc Thân trong từng thời khắc. Ví như sự phát triển của một bé sơ sinh từ khi mới sinh cho đến khi biết ngồi, biết đi, biết đứng, biết chạy thì đã trải qua bao nhiêu sự lão hóa. Sự lão hóa này là sự lão hóa để phát triển (đi lên), do thế nên bé sơ sinh mới lớn lên được. Sự phát triển hay lão hóa này đi đôi với những nỗi Khổ về tâm sinh lý. Rồi có một sự lão hóa nữa là làm cho người lớn thì bị già đi, và sự lão hóa ấy gọi là lão hóa để đi xuống, và cũng đi với những cái đau khổ về tâm sinh lý.

Ở đây xin được chia sẻ tiến trình của Lão邁 (quá trình từ khi sinh đến trưởng, đến già nua) qua các giai đoạn theo Niên Hạn (thời hạn tính qua năm tháng) cho chúng ta hiểu biết thêm về những tiến trình tiến triển của con người ta qua năm tháng, và qua đó mà biết tu mau kéo trễ. Cũng như Ông Đại Hộ **Mahāpāla** mau sớm xuất gia không chờ cho đến khi tuổi già.

Tính theo **Tam Niên Hạn (Vaya)** (ba thời hạn tính qua năm tháng), đó là:

1. Sơ Thứ Niên Hạn (Paṭhamavaya): Trong khoảng thời gian thọ mạng hạn định là 75 tuổi thọ; tính kể từ khi sinh ra cho đến 25 tuổi thọ thì sắp vào trong Sơ Thứ Niên Hạn (Chạn tuổi thanh niên).

2. Nhị Thứ Niên Hạn (Dutiyavaya): Tính kể từ 25 tuổi cho đến 50 tuổi thọ thì sắp vào trong Nhị Thứ Niên Hạn (Chạn tuổi trung niên).

3. Tam Thứ Niên Hạn (Tatiyavaya): Tính kể từ 50 tuổi cho đến 75 tuổi thọ thì sắp vào trong Tam Thứ Niên Hạn (Chạn tuổi lão niên).

Tính theo **Thập Niên Hạn (Vaya)**, đó là:

1. Nhi Độn Thập Niên Hạn (Mandadasakavaya): Niên hạn yếu kém, tính kể từ 1 tuổi cho đến 10 tuổi thọ.

2. Ngoạn Lộng Thập Niên Hạn (Khiddādasakavaya): Niên hạn vui chơi thỏa thích, tính kể từ 10 tuổi cho đến 20 tuổi thọ.

3. Nhan Sắc Thập Niên Hạn (Vaṇṇadasakavaya): Niên hạn mỹ lệ xinh đẹp, tính kể từ 20 tuổi cho đến 30 tuổi thọ.

4. Năng Lực Thập Niên Hạn (Baladasakavaya): Niên hạn có sức lực, tính kể từ 30 tuổi cho đến 40 tuổi thọ.

5. Trí Tuệ Thập Niên Hạn (Paññādasakavaya): Niên hạn có Trí Tuệ, tính kể từ 40 tuổi cho đến 50 tuổi thọ.

6. Suy Nhược Thập Niên Hạn (Hānidasakavaya): Niên hạn suy giảm, tính kể từ 50 cho đến 60 tuổi thọ.

7. Suy Tàn Thập Niên Hạn (Pabbhāradasakavaya): Niên hạn ở sắc thân bắt đầu khom rọm xuống, tính kể từ 60 cho đến 70 tuổi thọ.

8. Suy Lão Thập Niên Hạn (Vaṇkadasakavaya): Niên hạn sắc thân đã khom khem, tính kể từ 70 cho đến 80 tuổi thọ.

9. Si Độn Thập Niên Hạn (Momūhadasakavaya): Niên hạn si mê lầm lạc, tính kể từ 80 cho đến 90 tuổi thọ.

10. Ngọa Bệnh Thập Niên Hạn (Sayanadasakavaya): Niên hạn nằm hoài dậy không nổi, đau nằm không dậy được; tính kể từ 90 đến 100 tuổi thọ.

Khi một Phạm Nhân có bệnh thì tìm mọi phương thức để chữa cho lành bệnh, hay khi có già thì lại bình phẩm rằng sao lúc này thấy người ấy bị già. Rồi một người chết thì lại nghĩ suy tại người ấy do bị bệnh mà chết hay bị tai nạn mà chết, hay bị tử trận ở quân trường mà chết, v.v., nhưng nguyên nhân hay căn nguyên cội gốc của Chết là vì do Sinh. Có Sinh thì có Tử, không ai trường thọ vĩnh cửu được. Có người thì được dài tuổi thọ sống đến 100 tuổi, trải qua hết Thập Niên Hạn (mười giai đoạn lão邁), có người thì vẫn số và già từ cội đời khi hầy còn thanh xuân. Người ta có sống rất thọ đến 120 tuổi rồi cũng phải thân hoại mạng chung (chết). Chư Thiên trong các cõi Thiên Giới như Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới thọ mạng rất lâu dài nhưng rồi cũng có đến ngày hết tuổi thọ. Bậc Thánh Nhân liễu tri được Sinh, Lão, Bệnh, Chết là Khổ do thể Bậc Thánh giác ngộ và giải thoát Sinh, Già, Bệnh Chết như vậy thoát ly Khổ. Phạm Nhân do không hiểu biết, không có tu tập nên không biết thức tỉnh và cứ trôi lăn mãi trong Sinh, rồi Già, rồi Bệnh, rồi Chết. Cứ thế và cứ thế xoay vần mãi, không ra khỏi Khổ Sinh Già Bệnh Chết.

. **Khổ Cá Biệt:** Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não, Ái Biệt Ly, Oán Tằng Hội, Cầu Bất Đắc là loại Khổ Cá Biệt. Có người có loại Khổ này, và có người không có loại Khổ này, cho nên gọi là Khổ Cá Biệt.

. **Khổ Luân Hồi:** Ngũ Thủ Uẩn Khổ là cái Khổ Luân Hồi. Ngũ Thủ Uẩn Khổ là sự chấp thủ, chấp giữ, dính chặt vào năm hợp thể tâm sinh lý này là Ta, là Tôi, là của Ta, là của Tôi. Năm khối tâm sinh lý được gọi là Ngũ Uẩn, gồm có Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn. Khi nào còn thấy sai chấp lầm rằng Ngũ Uẩn này là Tôi, là của Tôi, thì là còn trong vòng luân hồi.

Vì thấy sai chấp lầm và đi đến chấp thủ vào Ngũ Uẩn này vì thế có Ngũ Thủ Uẩn. Ngũ Thủ Uẩn là chấp vào hai thành phần Danh Sắc hoặc tâm sinh lý là con người ta, là tôi ta, rồi đi đến thủ, là sở hữu của tôi của ta. Và rồi đi đến muốn bảo tồn con người này để còn có mãi, muốn hiện hữu mãi cho nên dẫn đến sinh. Mà có sinh thì phải có tử, rồi do có muốn hiện hữu hoài nên lại sinh tiếp, cho nên cứ luân hồi sinh rồi tử, tử rồi sinh. Và như vậy nói Khổ Ngũ Thủ Uẩn là Khổ Luân Hồi.

Ở đây xin trích đoạn về Đại Hộ **Māhāpāla** rằng sau khi nghe Đức Thế Tôn thuyết giảng về Tuân Tự Pháp thoại, lần lượt về năm Pháp, xả thí, trì giới, các Cõi Giới, ngũ dục trần, và phước báu của Bậc xuất gia, thì ông suy nghĩ rằng “Khi mình từ già cỗi đời này, con cháu cũng chẳng theo mình, nhà cửa ruộng vườn cũng đều bỏ lại, thậm chí xác thân này cũng không còn làm bạn đồng hành, nào có ích chi mà ta mãi miết đeo đuổi gánh nặng này, ta phải

xuất gia mới được”. Ông suy nghĩ như vậy và về giao lại hết tất cả cho người em và đi xuất gia. Em ông khuyên, anh là một bậc phú gia, tài sản đầy đủ, anh cứ ở nhà mà làm việc thiện phước cũng được, hà tất chi anh phải xuất gia như vậy. Đại Hộ **Mahāpāla** bảo rằng ông vừa nghe được Chánh Pháp của Đức Thế Tôn, Ngài giảng giải thật tuyệt diệu rành rẽ về ba đặc tướng mong manh là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, khiến cho ông ngao ngán sự đời, không thể tiếp tục ở nhà mà mong mỏi kiện toàn Đạo hạnh cao siêu, cho nên cần phải xuất gia. Em ông lại khuyên rằng, hiện thời ông còn đang tuổi thanh niên tráng kiện, nên chờ khi già thì hãy xuất gia. Ông bảo rằng khi già nua thì chắc hẳn là tay chân không còn tự chủ, không thể điều khiển theo như ý muốn của mình. Chính ngay bản thân cũng còn như vậy, huống hồ là gia nhân, quyến thuộc, bởi thế anh phải đi ngay bây giờ để thực hành giới hạnh của Bạc Sa Môn. Nói xong ông liền thốt lên bài kệ và rời nhà để đi xuất gia. Bài kệ nói rằng:

**Tuổi già làm suy yếu
Tay chân khó dạy biểu
Người lực kiệt sức cùng
Lấy chi làm Pháp diệu.**

Khổ có ba thể loại, đó là: **Khổ Khổ (Dukkhadukkha)**, **Hành Khổ (Saṅkhāra dukkha)**, và **Hoại Khổ (Vipariṇāmadukkha)**.

(1) Khổ Khổ (Dukkhadukkha): Là nói lên những sự khổ đau không bao giờ đi riêng rẽ mà chúng chồng chất lên nhau, và liên tục xảy ra, từ cái khổ này chồng chất lên những cái khổ khác. Rồi một trạng thái khổ này làm việc sinh khởi cho trạng thái khổ khác kéo theo.

Ví dụ: Khi một người bị bệnh đau nhức răng thì đó là một cái khổ, rồi khi đau răng thì người bệnh không ăn uống hay ngủ nghỉ được, thế là thêm hai cái khổ nữa từ cái khổ đau răng. Lại nữa khi đau răng thì Tâm không được an ổn mà khó chịu và phiền não, thế là thêm một cái khổ nữa. Rồi vì Tâm khó chịu và không an vui, thì dễ sinh cáu gắt và kém hòa nhã với những người chung quanh, thế là đã làm khổ cho người và càng thêm khổ cho mình. Thế là từ một cái khổ đau răng đã làm sinh ra biết bao nhiêu cái khổ khác liên tiếp chồng chất lên nhau. Lại thêm nữa, thêm vào đây là những cái Khổ của chính người ấy, và Khổ của những người thân quen cùng xảy ra trong khoảng thời gian đã trực tiếp hay gián tiếp tác động đến người ấy càng làm thêm khổ não. Ví dụ một người vừa đang đau buồn vì mất Mẹ, và sau khi hoàn tất việc tang chế cho Mẹ xong, quay trở về thì lại nhận được thư báo từ công ty cho biết rằng người ấy sẽ bị mất việc trong vòng hai tuần nữa. Nỗi đau thương Mẹ vừa mới xảy ra, lại thêm một niềm đau khổ khác ập đến chồng chất lên nhau để cho khổ đau lại càng thêm đau khổ nặng nề.

Sinh, Già, Bệnh, Chết (Khổ Phổ Thông) là một loại của Khổ Khổ. Bát Phong, hoặc Tám Ngọn Gió Đời (được-mất, hơn-thua, khen-chê, hạnh phúc-khổ đau) là Khổ Khổ. Khổ Cá Biệt cũng là Khổ Khổ.

Tóm lại Khổ Khổ là sự khổ có thực tính là xác thực khổ; tức là Thân Khổ Thọ bao gồm sự khổ đau phát sinh từ ở nơi sắc thân, có nhức răng, đau bụng, nhức đầu, và những

thương tích, và Tâm Sở Khổ Thọ, tức là khổ đau ở phát sinh ở nơi Ý Thức, ưu thọ, sự buồn rầu, sự khổ tâm, sự buồn lòng, sợ hãi, sân hận đều được gọi là Khổ Khổ ấy vậy. Khổ Khổ bao gồm sự khổ ẩn tàng (**Paṭicchannadukkha**) hoặc bất hiện (**Apākaṭadukkha**) như là nhức răng, nhức lỗ tai, nhức đầu, đau bụng, v.v., và sự bất an ở trong lòng sinh khởi bởi do mãnh lực của ái luyến, sân hận, v.v. Vì lẽ thể loại khổ đau này chỉ sẽ được biết, là phải do dựa vào việc thăm hỏi, và trạng thái hành hạ đẩy lại chẳng có hiện bày. Khổ Khổ cũng là sự khổ hiện bày, hiển hiện qua sắc thân phát sinh từ ở nơi những thương tích.

(2) Hành Khổ (Saṅkhāradukkha): Hành Khổ là sự Khổ Đau trong sự vận hành, biến chuyển không ngừng của Pháp, sự khổ trong một tiến trình diễn tiến. Như tiến trình vận hành và diễn tiến từ khi Sinh cho đến Già là Hành Khổ. Cái khổ ở đây là do sự tác động ảnh hưởng đến tâm sinh vật lý do bởi tiến trình thay đổi tiến triển từ sinh cho đến già. Cụ thể là khi một bé sơ sinh tiến triển qua các giai đoạn mọc răng, biết trườn, biết bò, rồi đứng, ngồi, đi thì thường hay cảm sốt, bệnh và khóc. Hành Khổ là khổ đau do tác động do bởi tính chất tương quan, hay liên quan tương sinh của các Pháp. Tính chất này làm cho một Pháp khi có mặt thì làm điều kiện cho các Pháp khác sinh khởi hay được hình thành, nhưng khi Pháp này hủy hoại thì các Pháp liên quan hay lệ thuộc cũng bị hủy hoại. Do vậy mà con người không thể kiểm soát hay làm chủ được. Con người ta không thể bảo thời gian dừng lại để cho chúng ta không bị già, hay bảo thời gian chậm lại để tuổi thanh xuân của chúng ta được dài thêm. Con Người ta không thể bảo con cái của họ nhỏ hoài để họ được tận hưởng sự hạnh phúc với con cái dài lâu hơn. Chết là Khổ nhưng mà đang trong diễn trình tiến đến Chết là Hành Khổ. Như vậy Khổ đi đến Khổ và như vậy con người không ra khỏi cái Khổ được. Hành Khổ cũng là những thể loại Liên Tiếp Tử Vong, và Sát Na Tử Vong đã trình bày ở phần trên.

Hành Khổ là những sự khổ đau, tác động do bởi tính chất không ngừng sinh diệt của Tâm Ý Thức. Hành Khổ tác động làm cho Khổ Khổ và Hoại Khổ có mặt, và cũng như vậy Khổ Khổ tác động do bởi Hành Khổ.

Con người ta luôn đi tìm cầu hạnh phúc cho mình và như vậy người ta tác hành về Thân, Lời, và Ý để được hạnh phúc nhưng nếu tác hành là Bất Thiện thì sẽ gặt hái quả khổ. Còn nếu tác hành là Thiện và có được sự vui thì bị vào cái khổ dính mắc, lo sợ sẽ mất đi những hạnh phúc ấy (Hoại Khổ), do tính chất biến chuyển thay đổi không ngừng của vạn hữu (Hành Khổ). Rồi lại nữa do có hạnh phúc và con người là mưu cầu để được thêm hạnh phúc, nhưng con người ta không biết rằng hạnh phúc là mầm móng của khổ đau. Và cứ xoay vần như vậy mà có thành ngữ “Đời là bể khổ”. Một người có thể hiểu hai cái khổ trên con người ấy, đó là Khổ về Thân và Khổ về Tâm. Khổ về Thân là những Khổ về Sắc Thân vật lý và khổ về Tâm là những loại khổ về nội tâm. Tùy theo bản tính, hay tính nết của mỗi người, và trình độ tu tập cũng như khả năng kham nhẫn của mỗi người mà cảm nhận cái khổ khác nhau. Tu tập cũng là học hỏi biết được những điều này để được kham nhẫn bình tĩnh khi Thân đau mà Tâm không khổ. Có người với Thân chưa có đau lắm mà Tâm họ đã bị bán loạn rồi. Tóm lại Hành Khổ là những loại khổ của thân tâm không thuộc trong thể loại Khổ Khổ và Hoại Khổ. Hành Khổ là thể loại khổ làm người bị hành hạ bức hại do bởi thường luôn có sự

sinh diệt. Hoại Khổ tức là Biến Hoại Khổ và Hành Khổ; vì lẽ thể loại khổ đau này chẳng phải trực tiếp tự hình thành khổ, mà là phát sinh từ ở nơi những khổ đau khác nữa.

(3) Hoại Khổ (Vipariṇāmadukkhā): Hoại Khổ là sự hủy hoại, tiêu hoại, hư hoại, hủy diệt đưa đến sầu khổ. Nghĩa là tất cả vạn vật trong vũ trụ thường biến đổi và đưa đến hư hoại, tiêu tán hoại diệt theo thời gian và không có cái gì là tồn tại mãi mãi được.

Sinh là Khổ, rồi trải qua tiến trình từ Sinh đến Già là phải chịu sự Hành Khổ, và rồi khi đến già tức là Hoại Khổ. Hoại Khổ là những trạng thái, những Pháp có sự biến hoại, do đó loại khổ này chẳng phải trực tiếp tự hình thành khổ mà là phát sinh từ ở nơi những khổ đau khác khác nữa. Hoại Khổ còn được hiểu nôm na là những Pháp mà làm mất đi, tiêu hoại đi những trạng thái an lạc do bởi nương nhờ vào sự huyễn biến dị thường (Pháp Vô Thường). Như vậy có thể nói Thân Lạc Thọ (những cảm thọ lạc về Thân), và Tâm Lạc Thọ (hay Tâm có Thọ Hỷ) làm nhân cho Thân Khổ Thọ và Tâm Khổ Thọ. Ở đây được hiểu là nếu con người ta vui thích hay toại nguyện do bởi có được thời khắc Thân Tâm an lạc thì sẽ bị khổ đau khi thời khắc mà những an lạc của Thân Tâm ấy bị hư hoại. Do vì bản chất thực tính của Sắc Thân là hoại diệt, và Tâm Ý Thức là sinh diệt thì những trạng thái an lạc ấy không thể tồn tại mãi được. Ở đây cũng nên chia sẻ để tu tập rằng nếu một người có nhiều sự ưa thích, nhiều sự ước muốn hay mong cầu thì cũng có nhiều sự khổ đau đi kèm, và nếu giữ được Tâm bình thản nhẹ nhàng thì sẽ bớt khổ hơn.

Vậy trình bày, diễn đạt hoài mà không xong phần Khổ Đế, vậy đây là loại khổ chi nè !

Cần có sự yên lặng và thời gian để hoàn tất quyển sách này mà cứ bị chi phối bởi những công việc khác thì đây là loại khổ chi nè !

Dukkha (Khổ Đau) còn được hiểu là tất cả những sự bất toại nguyện không theo sự mong cầu, ước nguyện của con người. Ở đây khi nói ba thể loại khổ: Khổ Khổ, Hành Khổ, Hoại Khổ thì xin được chia sẻ chín thể loại của sự lão邁 (tiến trình lão hóa) theo như Chú Giải đã trình bày.

Lão邁 có chín thể loại, đó là:

1. Lão Nhược Điều Tàn Lão邁 (Vayavuddhijārā): Là sự già nua tuần tự khởi sinh lên bởi do có những trạng thái hiện bày, chẳng hạn như tóc bạc, răng gãy, da nhăn, sợi dây gân hiện bày, lưng còng, v.v.

2. Liên Tiếp Lão邁 (Santatijārā): Là sự già nua liên tiếp sinh khởi lên hoài không có gián đoạn của Danh Sắc (Ngũ Uẩn) cho mãi đi đến tử vong; cũng ví như một người bị bệnh sốt, trong sát na đang lên cơn sốt ấy được so sánh với Liên Tiếp Lão邁 vậy; và cơn sốt ấy từ từ giảm xuống cũng được so sánh với Liên Tiếp Lão邁 vậy.

3. Sát Na Lão邁 (Khaṇikajārā): Là sát na Trụ của Danh và Sắc hiện khởi lên tiếp nối liên tục với nhau bởi theo trạng thái Sinh – Trụ - Diệt của sát na Tiểu.

4. Hiện Hiện Lão邁 (Pākaṭajārā): Là sự già nua hiện hiện rõ ràng, và đó cũng chính là Lão Nhược Điều Tàn Lão邁 vậy.

5. Ẩn Tàng Lão邁 (Paṭicchannajārā): Là sự già nua bị ẩn khuất, không có khả năng để trông thấy được; và đó chính là sự lão邁 của Danh Pháp.

6. Bất Kiến Lão Mai (Avīcijarā): Là sự già nua không có cách nào cho nhận biết được; tức là sự suy giảm của ngọc xoàn, đá thạch, mặt trời, mặt trăng, trẻ con, nhóm nam nữ thanh xuân, v.v.

7. Hữu Kiến Lão Mai (Savīcijarā): Là sự già nua có cách cho nhận biết được, đó chính là sự tổn hại của xe cộ, nhà cửa, đất đai điền thổ, những của cải vật chất, và người già nua, chúng sinh già nua, cây cối cỏ thụ, v.v.

8. Siêu Lý Lão Mai (Paramatthajarā): Là sát na Trụ của Danh và Sắc; cũng tương tự với Sát Na Lão Mai.

9. Chế Định Lão Mai (Paññattijarā): Là những sự già nua, ngoài Sát Na Lão Mai.

Tóm lại Khổ Thánh Đế là do Bạc Thánh nói lại cho chúng ta được biết. Khổ đã được các Ngài liễu tri, trải nghiệm và chứng đắc để trở thành Bạc Thánh nên gọi là Khổ Thánh Đế. Khổ là một tiến trình, một diễn trình Khổ Đau bao gồm tất cả các nhóm khổ được phân loại theo Khổ Phổ Biến, Khổ Cá Biệt, hay Khổ Ngũ Uẩn (Khổ Luân Hồi), và bao gồm ba thể loại chính, đó là Khổ Khổ, Hành Khổ, và Hoại Khổ. Lại nữa khổ không phải ở một thời mà Khổ ở trong cả ba thời là quá khứ, hiện tại, và vị lai vì lẽ Khổ Luân Hồi trong diễn tiến mãi theo vòng Liên Quan Tương Sinh mà do Bất Tri trong Khổ Đế nên luân hồi mãi để chịu khổ. Một khi được chứng tri và trở thành Bạc Thánh mới thoát ra khỏi khổ, tức là có Diệt Khổ (Níp Bàn). Diệt Khổ Đế sẽ được trình bày ở phần sau, nhưng kế tiếp phải biết về nguyên nhân sinh ra khổ để tu tập ngăn ngừa và diệt trừ cho đoạn tận mới mong được diệt khổ.

Ở đây có mấy câu xin tặng những bạn có duyên với quyển Suru Tập Pháp này.

Đường trần thế, ít vui, lắm Khổ
Nhưng mấy ai nghĩ thấu do đâu !
Bởi tham mê, ái nhiễm từ lâu
Nên miên mãi trong vòng khổ đau.

Khổ là Quả nên không ngăn chặn được một khi Quả đã trở sinh. Muốn ngăn chặn khổ phải biết khổ là những chi, và những cái chi làm cho khổ thì mới biết mà ngăn ngừa Tác Nhân đưa đến Khổ. Chúng sinh chờ cho Quả khổ trở sinh rồi mới kêu than sợ hãi, âu lo; còn Bạc Giác Hữu Tình (*Bồ Tát*) và Bạc Thánh Nhân thì thấy biết nguyên nhân của khổ mà ngăn ngừa và tu tập để diệt trừ. Bởi thế nói Bạc Giác Hữu Tình (*Bồ Tát*) sợ Nhân, Chúng Sinh sợ Quả. Do vậy một người với tâm nguyện tu hành để được giải thoát mọi phiền não khổ đau thì trước tiên phải hiểu biết lý nghĩa Chân Đế của khổ. Có hiểu biết được khổ thì mới mong cầu có tâm tu tập để ngăn ngừa và tận diệt khổ. Người có tu tập thì biết kham nhẫn, biết kiểm soát Thân Tâm của mình để cho dù có bị đau về thân nhưng không bị khổ về Tâm. Rồi biết kham nhẫn mà thấy được bản chất khổ của kiếp nhân sinh rồi gắng sức tu hành, nếu không thì sẽ bị Khổ Khổ chồng chất đập vùi. Lại nữa muốn biết cái chi làm cho ta khổ thì ta phải biết khổ là những chi, biết bệnh rồi mới tìm thuốc để trị bệnh. Một người không thể kiểm tìm thuốc để trị bệnh, nhưng lại không biết mình đang có bệnh, do vậy mà Đức Phật đã rất là trí tuệ khi sắp đặt khổ lên trước tiên. Ngài cho chúng ta biết là chúng ta đang có bệnh có khổ, và

trước khi cho thuốc để trị bệnh khổ, Ngài đã một lần nữa với lòng Đại Bi và Đại Trí, Ngài đã dạy cho chúng ta biết do đâu mà chúng ta khổ, vì thế Ngài khái thuyết Tập Đế, nguyên nhân của khổ, sau khi đã chỉ ra Sự Thật của khổ.

2. Khổ Tập Thánh Đế (Dukkha Samudaya Ariyasacca): Cũng như đã nói trong phần Khổ Thánh Đế, Khổ Tập Thánh Đế (hay nói gọn là Tập Đế) là sự thật, là Chân Lý về nguyên nhân khởi sinh Khổ mà Đấng Giác Ngộ và Bậc Thánh chứng tri đã khái thuyết cho con người ta nghe, học, hiểu. Theo thông thường thì người ta nói có rất nhiều nguyên nhân làm cho người ta khổ, như là do thiếu kém điều kiện vật chất để sinh sống nên khổ, do điều kiện tâm sinh vật lý bất ổn nên khổ, do ước muốn nhiều mà khổ, do sân hận, oán thù mà khổ, do không biết thiếu dục tri túc cho nên khổ, do không có Tàm (ghê sợ đối với ác hạnh) không có Quý (hỗ thẹn với ác hạnh) nên khổ, do dính mắc, đắm nhiễm nhiều quá nên khổ, do bất toại nguyện nên khổ, v.v., và v.v. Lại nữa do trình độ cảm tính, và mức kham nhẫn khác nhau mà mỗi người nhìn nhận hay cảm nhận cái khổ cũng khác nhau. Có người thì vì quá nhiều bất toại nguyện, chuyện chi cũng làm trái ý nghịch lòng nên thường bị khổ. Người có mức kham nhẫn hơn và có tu tập thì nhìn khổ ở góc độ khác. Cho dù Phạm Nhân có liệt kê ra hết cũng không thể bao gồm hết tất cả nguyên nhân của khổ vì cái khổ của người này không giống với cái khổ của người kia.

Đức Phật đã thuyết ngắn gọn Khổ Đế qua ba nhóm khổ, đó là Khổ Phổ Biến, Khổ Cá Biệt, và Khổ Ngũ Uẩn Thủ, và qua ba thể loại của khổ là Khổ Khổ, Hành khổ, và Hoại Khổ, như đã được trình bày ở phần trên, và Ngài đã khái thuyết nguyên nhân rất ráo để khởi sinh khổ, hay nguồn căn của mọi sự khổ đau là do Vô Minh và Ái Dục. Vô Minh và Ái Dục là nguyên nhân dẫn dắt cho người ta có mặt ở trong thời hiện tại này để lãnh chịu Quả khổ do những tạo tác Bất Thiện trong thời quá khứ, và Vô Minh và Ái Dục cũng sẽ dẫn dắt người ta có mặt trong kiếp vị lai để lại chịu khổ do những tác nhân đã tạo tác trong thời hiện tại này. Và cứ như vậy, và như vậy mãi Vô Minh và Ái Dục sẽ dẫn dắt người ta trầm luân mãi trong sinh tử luân hồi. Ngày nào còn Ái Dục hoặc luyến ái, thì Chúng Hữu Tình còn tích trữ Nghiệp Lực mới, và những năng lực này phải cụ thể hóa dưới một hình thức nào ở trong vòng quanh với biết bao kiếp Sinh Tử - Tử Sinh vô cùng tận. Do Ái Dục mà người ta tham muốn hoài, dù là khổ nhưng vẫn cứ ham muốn. Đức Phật dạy Sinh là khổ, vậy mà khi có một em bé chào đời là thân bằng quyến thuộc của em bé lấy đó làm niềm vui và hạnh phúc. Sinh là khổ mà Ông Bà nào cũng muốn đại gia đình của mình đông con, nhiều cháu. Người nào khi lập gia đình rồi mà không sinh cháu cho Ông Bà thì sẽ bị than phiền và đi đến làm khổ tâm cho con của họ. Đức Phật dạy Lão, Bệnh, Tử là khổ mà người ta vẫn cứ muốn có Sinh, nhưng lại không hiểu rằng có Sinh thì ắt phải có Già, Bệnh, Chết. Như vậy người ta không muốn khổ, không chịu khổ nhưng lại tạo tác Nhân để đưa đến khổ.

Khổ thì muốn thoát ra nhưng lại không ngưng những điều mong cầu đưa đến khổ. Đức Phật dạy Cầu Bất Đắc là khổ nhưng mấy ai lại chấp nhận không mong cầu, không mong muốn. Đã thế không chỉ mong cầu một thứ, mà mong muốn đủ thứ. Có khi nào sau một ngày, bạn ngồi lại và đếm xem, bạn đã có bao nhiêu cái mong muốn trong một ngày. Nhiều lắm lắm ! là vì khi đã được một điều mong cầu thì lại khát khao đến những sự mong muốn

khác, không ngừng nghỉ. Con người ta thật là đầy mâu thuẫn, muốn hết khổ nhưng lại không muốn ngừng những mong cầu, những luyến ái, những oán tắng hội, những oán hận đưa con người ta đến khổ.

Ái biệt ly là khổ vậy vì sao vẫn muốn yêu thương luyến ái !

Những mầm móng ái dục ngấm ngấm vi tế trong tâm thức, những mầm móng ấy lớn dần lên và chờ để sinh lại trong con người chúng ta để chúng ta tiếp tục tham muốn và mong cầu. Ái dục sinh sâu muộn, ái dục sinh khổ đau. Người không ái dục không sâu muộn. Người không ái dục không khổ đau. Thế nhưng hỡi ơi trong đời này ai mà không có sự mong cầu. Người nhỏ thì có sự mong cầu ham muốn của người nhỏ. Người lớn có sự mong cầu của người lớn. Người già có sự mong cầu của người già. Người bệnh có sự mong cầu của người bệnh, và người khỏe mạnh có sự mong cầu của người khỏe mạnh. Người xuất gia có sự mong cầu. Người cư sĩ tại gia cũng có sự mong cầu. Kể hoài không hết sự mong cầu. Tôi muốn, tôi thích, tôi mong, tôi cầu.....và như vậy con người rơi vào quỹ đạo của Tập Đế, nguyên nhân của Khổ Đau.

Thế nhưng do đâu con người luôn có những sự mong cầu ?

1. Đó là vì tập khí thói quen: Ngay từ bé mới sinh ra đã có sự mong cầu, rồi sự mong cầu này được nuôi dưỡng và được lớn dần lên theo sự lớn lên của em bé ấy. Con người luôn mong cầu qua sự tiếp xúc với sáu trần cảnh, Sắc, Thính, Khí, Vị, Xúc, và nghĩ suy, và sự mong cầu này luôn qua hai phương diện, thích và ghét. Sự thích thì muốn có, muốn sở hữu và muốn cho được tồn tại lâu dài hoặc vĩnh cửu. Ngược lại, sự ghét thì muốn đẩy ra, vứt đi, hủy hoại hoặc tiêu diệt và không muốn cho nó tồn tại. Những sự mong cầu ấy lặp đi lặp lại thành thói quen, tập khí, và tạo thành một vòng Nghiệp Lực. Và vòng Nghiệp Lực thói quen, tập khí này thúc đẩy, dẫn dắt để cho có thêm sự mong muốn, để rồi thêm sự thích và sự ghét.

Bậc Thánh Nhân nhìn thấy Tập Đế (Vô Minh và Ái Dục) là thấy Nghiệp Lực trong ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai. Đó mới thật sự thấy Tập Đế. Ái Dục của hôm qua dẫn đến Ái Dục trong hôm nay, và Ái Dục của hôm nay sẽ dẫn đến Ái Dục cho ngày mai. Đó là do dòng Nghiệp Lực, là mãnh lực của những sự mong cầu hôm qua làm thành thói quen, tập khí để có những sự mong muốn hôm nay, và đó là thêm một lần sức mạnh nữa của dòng Nghiệp Lực của hôm qua (thời quá khứ) và hôm nay (thời hiện tại) để đẩy con người tiếp tục mong muốn trong ngày mai (thời vị lai). Mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm, người ta lặp đi lặp lại những sự mong cầu, hết muốn cái này, rồi lại muốn cái nọ, tạo một dòng Nghiệp Lực để tái sinh và luân hồi mãi. Phạm Phu nhìn thấy Tập Đế chỉ là Ái Dục mà không thấy Nghiệp Lực và Nghiệp Báo trong ba thời. Sự thật thì chúng ta không thể đo lường Nghiệp Lực của Ái Dục được vì chúng ta không thể đo, đếm, cân, đo tác động của Ái Dục được. Có người thì Ái Dục thô thiển, tức là cái gì cũng thích cũng muốn, hãy nhìn thấy được cái gì thì cũng thấy thích và muốn có. Có người bỏ bớt những thô thiển, thế nhưng sự Ái Dục vi tế hơn. Rồi đến các Bậc Tu Thiền bỏ hết Ngũ Dục nhưng vẫn còn Ái Sắc Giới, hoặc Ái Vô Sắc Giới, là Ái vào các thành quả đạt được qua Thiền Định trong Cõi Trời Hữu Sắc và Cõi Trời Vô Sắc.

2. Do có Ái Dục mà người ta luôn có sự mong cầu.

Ái Dục được nuôi dưỡng bởi Ái Dục, và cứ như vậy chồng chất lên mãi, cho nên không biết tu tập thì sẽ dẫn đến như có câu: Lòng tham không đáy, hoặc khát nước lại uống nước mặn, càng uống càng khát.

3. Do không sáng suốt, do thấy sai chấp lầm mà người ta có sự mong cầu.

Người ta già đi trong mỗi phút giây, thế nhưng do không thấy, không biết rồi khi đã thấy già thì lại muốn không có sự già hoặc muốn chối bỏ sự già. Người ta đã ngấm ngấm nuôi dưỡng sự mong cầu. Sự mong cầu niềm hạnh phúc mà ai cũng đi tìm cầu, thì niềm hạnh phúc ấy không tồn tại, bền vững lâu dài, và trong niềm hạnh phúc đã có mầm của sự đau khổ. Vì trong giây phút đạt đến niềm hạnh phúc thì cũng ngay trong phút giây ấy niềm hạnh phúc ấy cũng tan biến đi mất vì tâm thức người ta lại vọng đi để tìm cầu, sự mong cầu một niềm hạnh phúc mới để có cái thỏa mãn khác. Và cứ thế mãi không ngưng nghỉ. Bạn có khi nào ngồi và nghĩ lại xem bạn đã có bao nhiêu sự mong cầu trong một ngày, và có phải chẳng rằng bạn vừa đạt được hay thỏa mãn với một điều mong cầu thì liền ngay đấy tâm bạn lại nghĩ đến những sự mong cầu khác. Do vậy Đức Phật đã nói với ông **Āṅgulimāla** khi ông ta rượt đuổi theo để giết Đức Phật mà đuổi theo hoài không được, ông này bảo “Sa Môn **Gotama** hãy ngừng lại” thì Đức Phật trả lời rằng “Ta đã dừng lại rồi còn ông chưa dừng lại. Như Lai đã dừng tạo tác về Thân, dừng tạo tác về Lời, và dừng mọi nghĩ suy Bất Thiện, còn ông thì chưa dừng lại.” Cũng như vậy con người ta muốn chấm dứt sự Sinh (vì Sinh là khổ) thì phải dừng cái mầm để Sinh, muốn chấm dứt sự Già (vì Già là khổ) thì phải dừng lại cái mầm để sinh Già. Và lại nữa nếu đã chấm dứt Sinh thì làm sao có Già.

4. Vậy do đâu người ta không ngừng tạo tác Thiện và Bất Thiện ?

Như đã có trình bày, Ái Dục là Tập Đế, là nguyên nhân của Khổ, thế nhưng Pháp làm căn cội nguồn gốc cho Ái Dục (**Taṇha**) chính là Vô Minh (**Avijja**). Do Vô Minh, không sáng suốt mà người ta bị đắm nhiễm, dính mắc trong Ái Dục, và tạo tác để rồi bị cuốn hút trong vòng luân hồi. Nếu có sự sáng suốt thì không tạo tác, không nhiễm đắm, và không bị cuốn hút trong vòng luân hồi.

Chúng sinh già chết khổ sầu Bởi do Pháp Lậu dẫn đầu Vô Minh.

Vô minh là căn cội, là nguồn căn của tất cả mười ba cái khổ đã nói ở trên, đó là: Sinh, Già, Bệnh, Chết, Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não, Cầu Bất Đắc, Oán Tắng Hội, Ái Biệt Ly, Ngũ Thủ Uẩn Khổ. Vô Minh cũng là nguồn căn, gốc cội của khổ qua ba thể loại của khổ đã được trình bày ở trên là Khổ Khổ (**Dukkhaḍukkha**), Hành Khổ (**Saṅkhāradukkha**), và Hoại Khổ.

Vậy Vô Minh là những chi mà có mãnh lực lớn lao và làm người ta khổ như vậy ?

Có tám điều Vô Minh, đó là: (1) **Bất Tri Khổ Đế**: Không tường tri về sự thật của Khổ; (2) **Bất Tri Tập Đế**: Không tường tri về sự thật của nguyên nhân sinh khởi Khổ; (3) **Bất Tri Diệt Đế**: Không tường tri về sự thật của sự chấm dứt Khổ; (4) **Bất Tri Đạo Đế**: Không tường tri về sự thật của con đường Diệt Khổ; (5) **Bất Tri Nhân Quá Khứ**: Không tường tri về nhân tạo trong quá khứ; (6) **Bất Tri Nhân Hiện Tại**: Không tường tri về nhân

tạo trong hiện tại; **(7) Bất Tri Nhân Quả Liên Quan:** Không tường tri Lý Nhân Quả, có Nhân có Quả; **(8) Bất tri Liên Quan Tương Sinh:** Không tường tri về sự tương quan sinh khởi của một Pháp. Pháp có đủ duyên thì sinh, và có sinh thì có diệt cũng do bởi duyên. Có cái này thì có cái kia chứ không có độc lập.

Do Vô Minh không hiểu biết về sự thật của tám điều trên nên người ta cứ loay hoay không ngừng tạo tác Thiện và Bất Thiện qua Thân, Lời, Ý để tạo Nghiệp, rồi luân hồi theo sự dẫn dắt của Nghiệp Lực. Luân hồi tái sinh rồi lại tạo tác để tạo Nghiệp và rồi chịu sự dẫn dắt của Mạnh Lực Nghiệp để tái sinh. Và cứ như vậy làm thành một vòng luân hồi (**Samsāra**) không chấm dứt. Theo Liên Quan Tương Sinh thì do Vô Minh làm duyên cho Hành được sinh khởi; do Hành làm duyên cho Thức được sinh khởi; Thức làm duyên cho Danh Sắc được sinh khởi; Danh Sắc làm duyên cho Lục Nhập (hay Lục Xứ) được sinh khởi; Lục Xứ làm duyên cho Xúc được sinh khởi; Xúc làm duyên cho Thọ được sinh khởi; Thọ làm duyên cho Ái được sinh khởi; Ái làm duyên cho Thủ được sinh khởi; Thủ làm duyên cho Hữu được sinh khởi; Hữu làm duyên cho Sinh được sinh khởi, Sinh làm duyên cho Lão Tử được sinh khởi.

Do Vô Minh làm căn gốc nên mới tạo tác nghiệp, hay tác Hành qua Thân, Lời, Ý Nghiệp Thiện và Bất Thiện. Do nghiệp Thiện và Bất Thiện làm Nhân nên có Nghiệp Lực dẫn dắt tái sinh với Quả tương ứng và như vậy có Thức Tái Sinh (là Thức vào kiếp kế tiếp); Theo Nhân Quả tương ứng Thiện hay Bất Thiện mà Thức Tái Sinh sinh khởi ở trong Danh Sắc như thế nào, ví dụ như Người, Trời, hay Thú Vật. Ở đây xin chỉ được lấy ví dụ trong trường hợp Thức Tái Sinh vào Cõi có Danh Sắc khi có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý hoặc Lục Xứ; và do Lục Xứ này tiếp xúc Lục Cảnh nên có Lục Xúc, và do Lục Xúc tiếp xúc với Lục Cảnh sinh khởi cảm thọ (Thọ Lạc, Thọ Khổ, Thọ Xả); do có cảm thọ sinh lên mới đi đến Ái là ưa thích, tham muốn và chán ghét; do ưa thích, tham muốn và chán ghét (Ái) mà bám giữ, đắm nhiễm là Thủ, để rồi muốn có, muốn chiếm hữu, muốn trường tồn, muốn trở lại hoặc trở thành, muốn hiện hữu, đó là Thủ đi đến Hữu. Khi có Hữu sẽ đi đến tái sinh và thế là Sinh được sinh khởi. Và khi có Sinh tất có Tử không thể tránh được. Dù cho người ta ở Cõi này sống thọ nhất đến 120 tuổi, thì cũng phải ra đi. Khi nói đến Hành, hoặc tạo tác của người ta qua Thân, Lời, Ý được chia ra ba thể loại là Phi Phúc Hành, Phúc Hành, và Bất Động Hành.

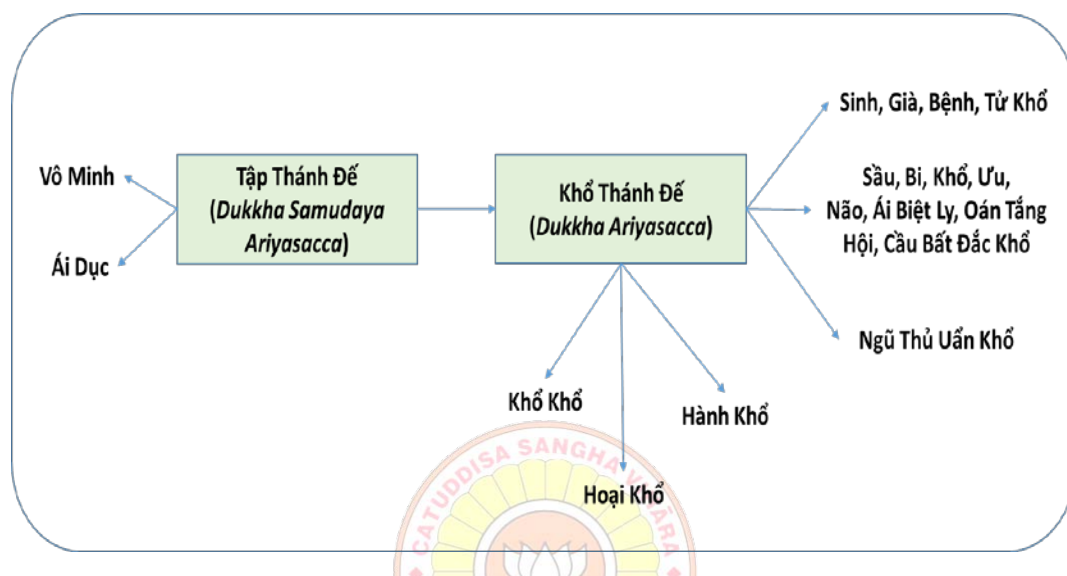
(1) Phi Phúc Hành: Là những tác hành, những tạo tác Bất Thiện, hay Ác Pháp qua Thân, Lời, Ý. Do không biết đến Nhân Quả nghiệp báo, không biết khổ, không biết Thiện không biết Ác, nên người ta tạo tác bao nhiêu là Ác Nghiệp qua Thân, Ngữ, Ý để rồi chịu lãnh quả khổ đau trong bốn đường ác đạo, là địa ngục, ngạ quỷ, atula, và súc sinh. Có Thập Ác Nghiệp, đó là ba về Thân (sát sinh, trộm cắp, và tính dục tà hạnh), bốn về Lời (thô ác ngữ, vọng ngữ, ly gián ngữ, hồ ngôn loạn ngữ), và ba về Ý (ý tham, ý sân, và ý tà kiến).

(2) Phúc Hành: Khi biết được một ít về Nhân Quả, biết Thiện, biết Ác thì người ta sợ làm ác và biết làm lành, tạo tác Thiện Nghiệp qua Thân, Lời, Ý. Do biết làm lành lánh ác mà có được quả phước Nhân Thiên, thế nhưng rồi một mặt thì lại dính mắc vào phước báu ấy và sống trong dục lạc hưởng thụ quả phước xong thì cũng sinh vào đường khổ, mặt khác thì lại lo sợ mất đi những dục lạc do Quả Phước ấy rồi cũng sinh ra khổ đau. Nếu biết tu tập Thập Phúc Hành Tông với tâm hướng đến sự Giải thoát thì mới mong cầu thoát khỏi Vô Minh.

(3) Bất Động Hành: Là sự tu tập Thiền An Chi, là Thiện. Quả Phước của Bất Động Hành là được về các Cõi Trời hoặc Người, thế nhưng có thể sẽ bị tái sinh vào đường dữ khi hết Quả Phước Báo Nhân Thiên.

Dưới đây là bảng nêu trình bày tính chất và liên quan Nhân Quả của Tập Đế và Khổ Đế. Do Vô Minh và Ái Dục là Tập Đế làm Nhân khởi cho 13 cái khổ, và ba thể loại khổ.

Bảng Nêu 9 – Nhân Quả Qua Tập Đế và Khổ Đế



Với lòng Đại Bi và Trí Tuệ, Đức Phật đã không dừng ở khổ và nguyên nhân của khổ, để cho chúng ta bị bế tắc trong biển khổ mà Ngài cho chúng ta biết khổ có khả năng được đoạn diệt, và nguyên nhân của khổ có khả năng được dập tắt, và Ngài đã giảng thuyết về sự thật của Diệt Khổ Đế, và Con Đường hoặc những phương thức tu tập để dập tắt mọi nguyên nhân, mầm mống làm cho có khổ.

3. Sự Thật Diệt Khổ Thánh Đế (Diệt Đế)

Níp Bàn là do các Bậc Thánh Nhân chứng tri và nói lại cho chúng ta nghe, chứ Phàm Phu thì chưa có liễu tri Níp Bàn; vậy ở đây chúng ta chỉ học biết qua ngôn từ, và mong rằng có sự hiểu biết để tu tập tuệ giác và chứng tri Níp Bàn.

Đức Phật nói đến Diệt Đế, hoặc Diệt Khổ Thánh Đế là nói đến Níp Bàn, là sự chấm dứt mọi phiền não khổ đau. Níp Bàn ở trong ta, khi không còn Ái Dục thì chúng ta sẽ thấy Níp Bàn. Thế nhưng như đã trình bày trong phần Tập Thánh Đế, là Chúng Hữu Tình nuôi dưỡng Ái Dục, lúc nào cũng có sự mong cầu. Thế nhưng mọi sự mong cầu dù được duyệt ý hoặc bất duyệt ý cũng điều là khổ hoặc là điều kiện nhân, mầm mống của khổ. Tu tập là biết thức liễm, chế ngự, và diệt trừ tất cả những sự mong cầu. Ngay cả đến sự mong cầu đạt được Níp Bàn ! Khi có nghĩ suy rằng, Tôi muốn được Níp Bàn, và Tôi sẽ tu tập để đạt đến Níp Bàn, và rồi đi tu tập hành thiền, thế nhưng có cái tê nhức mỗi đau thì nghĩ suy là Tôi bị đau và Tôi muốn được hết tê nhức mỗi đau. Rồi muốn hết đau mà không hết thì là Cầu Bất Đắc Khổ, rồi muốn xả thiền là Oán Tắng Hội Khổ. Vậy là từ nãy đến giờ do cái Tôi ấy mà đã có

biết bao nhiêu Khổ Đê và Tập Đê rồi ! Vậy thì làm sao có Níp Bàn. Níp Bàn, hoặc Diệt Đê là phải vắng bóng Tập Đê, không có Tôi Ta trong đó, không có con người mà chỉ là trạng thái Tĩnh Lặng của Bậc Thánh.

Níp Bàn là sự chứng đắc một trong Tam Tướng, là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Nếu một hữu tình chứng tri Vô Thường thì chứng đắc Níp Bàn, hoặc là thấy được Khổ Đau thì chứng đắc được Níp Bàn, hoặc là thấy được Vô Ngã thì chứng đắc Níp Bàn. Ở đây phải nên ghi nhận rằng một người không cùng một lúc chứng tri cả ba tướng, chỉ chứng tri một trong ba tướng mà thôi. Vậy cũng nên ghi nhớ rằng thế nào là thấy được Tam Tướng.

Ghi Nhớ: . Liễu tri Vô Thường là tri đắc trạng thái sinh diệt, sinh diệt của các Pháp, chứ không phải Tôi tri đắc sinh diệt của các Pháp (hiện tượng). Tôi còn thấy sinh diệt tức là Tôi còn đứng ở bên ngoài và chưa thể nghiệm được Níp Bàn.

. Liễu tri Khổ Đau là tri đắc trạng thái khổ đau chứ không phải thấy Tôi khổ đau. Vì rằng tri đắc Vô Ngã thì chứng đắc Níp Bàn; mà còn có Tôi khổ đau thì không có Vô Ngã tí nào. Trên con đường tu tập dù cho có bị khổ đau đến cùng cực về Thân cũng như Tâm, mà còn có cho rằng Tôi đang tu tập Khổ quá thì sẽ không nếm được Níp Bàn.

. Liễu tri Vô Ngã là tri đắc các Pháp chân như thực tính, là trạng thái của nó ra sao thì như vậy không có cái Tôi thấy, Tôi biết, Tôi này, Tôi kia mãi cái Tôi.

Tam Tướng qua cái nhìn của Phật Giáo, đó là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Vạn hữu trong đời này đều nằm trong quy luật Tam Tướng như câu sau đây.

- . Các Pháp Hữu Vi là Vô Thường (**Sabbe Saṅkhara Aniccati**)
- . Các Pháp Hữu Vi là Khổ Đau (**Sabbe Saṅkhara Dukkhati**)
- . Các Pháp là Vô Ngã (**Sabbe Dhamma Anattati**)

Chúng ta nghe những câu này lặp đi lặp lại một cách hời hợt, nghe suông chứ không bằng với Tâm Trí của một người tầm Đạo Giải thoát và để chứng tri Níp Bàn. Một thuở Đức Thế Tôn còn là một Bậc Giác Hữu Tình, Ngài đã xả thân, hy sinh thân mạng của mình, trao đổi với Dạ Xoa để tầm cầu lấy một lời dạy, một Giáo Pháp của một Bậc Chánh Đẳng Giác trước Ngài. Dạ Xoa đồng ý ăn thịt của Bậc Giác Hữu Tình sau khi nói cho Ngài nghe một Giáo Pháp của Đức Phật quá khứ. Giáo Pháp ấy là “Thế gian là Vô Thường,” chính lời dạy của Đức Phật quá khứ mà Dạ Xoa đã nghe và nói lại cho Bậc Giác Hữu Tình của chúng ta. Bậc Giác Hữu Tình đã phải mất đi một kiếp tu tập để học được một lời dạy, một câu của Đức Phật quá khứ do Dạ Xoa nói lại. Vậy chúng ta thật diễm phúc, được làm người, được nghe Giáo Pháp của Đức Phật, Ngài đã hy sinh thân mạng để cầu Đạo, và đã trải qua 20 A Tăng Kỳ và một trăm ngàn Đại Kiếp tu tập để chứng tri Giáo Pháp của Ngài và giáo huấn độ sinh, vậy sao chúng ta không mau tu kéo trễ.

Níp Bàn là lìa khỏi Ái Dục, và không để Ái Dục làm chủ dẫn dắt, tạo Nghiệp Lực, hay đắm nhiễm trong cái Tôi Ta. Một khi tất cả mọi hình thức Ái Dục đều đã bị tận diệt, thế là Nghiệp Lực chấm dứt, và nói theo ngôn ngữ chế định thông thường thì hữu tình ấy chứng ngộ Níp Bàn, và đã vượt thoát ra khỏi vòng quanh của bao kiếp Sinh Tử. Theo quan niệm của Phật Giáo, Giải Thoát là vượt thoát ra khỏi vòng quanh Sinh Tử mãi mãi trở đi trở lại, luân chuyển hồi quy, và chính đó không phải chỉ là việc thoát ra khỏi “Tội Khổ và Địa Ngục”.

Níp Bàn có nghĩa là “tận diệt những ngọn lửa Tham, Sân, Si.” Nên hiểu rằng Níp Bàn không phải chỉ suông là tận diệt Tham Dục (**Khayamattam eva na nibbānanti vattabbam**). Tận diệt Tham Dục chỉ là phương tiện để chứng ngộ Níp Bàn, tự nó không phải là cứu cánh. Níp Bàn là nguyên lý cùng tốt (**Vatthudhamma** – Tông Chỉ Pháp) thuộc về Siêu Thế (**Lokuttara**) là vượt ra khỏi thế gian Danh Sắc hoặc Ngũ Uẩn. Níp Bàn được chứng ngộ nhờ vào trực giác (Hiện Kiến – **Paccakha**) hoặc Thông Đạt Trí (**Pativedha ñāṇa**) và Tỷ Lượng (**Anumāna**) hoặc Tùy Giác Trí (**Anubodhañāṇa**). Để diễn đạt cả hai ý niệm này, Níp Bàn được xem là cần phải chứng ngộ bằng với Trí Tuệ của Tứ Thánh Đạo và trở thành đối tượng của các tầng Đạo Quả.

Chúng ta không thể chứng ngộ Níp Bàn qua sự học Pháp Tứ Thánh Đế trong Kinh Điển, hoặc qua lời dạy của các Bậc xuất gia tu hành, hoặc qua việc gom hết ba Tạng Kinh Điển, mà để thành tựu Níp Bàn, chúng ta phải có Pháp Hành, phải tu tập xem xét Tâm của chúng ta và khi nào chứng ngộ cái Chân Tâm của chúng ta thì Níp Bàn sẽ hiển lộ. Níp Bàn ở trong Tâm của chúng ta chứ không ở đâu xa vời. Bao giờ chúng ta không có tham, sân, si, phiền não trong Tâm của chúng ta thì khi ấy Níp Bàn hiện hữu. Níp Bàn là trạng thái An Tĩnh tuyệt đối không có mọi sự khổ đau. Thế nhưng con người bị vây quanh bởi Khổ, cho dù họ có hay biết, hoặc không hay biết khổ đau vẫn ở đây không rời xa họ. Rồi Ái Dục như những sợi dây lớn, nhỏ chằng chịt đan móc vào nhau và đeo bám xiết chặt lấy con người. Như vậy con người làm thế nào để chứng nghiệm Níp Bàn ? Đây là một câu hỏi đáng giá ngàn vàng, hay còn hơn như vậy nữa, Đức Phật đã hy sinh một kiếp của Ngài để đổi lấy một câu. Bậc Chánh Đẳng Giác, với lòng Đại Trí, Đại Bi, một Bậc Đạo Sư của Chư Thiên và Nhân Loại, Ngài đã chỉ cho chúng ta con đường để chứng tri Níp Bàn. Con đường ấy là Thánh Đế thứ tư là Đạo Thánh Đế sẽ được giới thiệu trong phần kế tiếp của quyển sách này.

4. Sự Thật Về Đạo Thánh Đế (Maggasacca)

Có được thân người không phải dễ ! Ví như một con rùa mù ở dưới đáy biển, một trăm năm mới trồi lên một lần, và khi trồi lên thì đầu rùa được chui qua một cái lỗ của tấm ván gỗ đang trôi bồng bềnh trên biển cả. Ấy thế, cơ hội của đầu rùa mù được chui qua cái lỗ của tấm ván gỗ đang trôi bồng bềnh trên biển, lại còn dễ hơn là cơ hội có được thân làm người. Nếu bạn là người tư duy về Phật Pháp, ngẫm nghĩ sâu xa về ẩn dụ này thì thiết nghĩ sẽ trở trở và lo chuẩn bị hành trang tư lương cho kiếp vị lai. Được thân làm người đã khó, mà được làm người và được gặp Chánh Pháp lại càng khó hơn. Gặp được Chánh Pháp đã khó, mà tu hành theo Chánh Pháp lại càng thật là khó.

Có bốn điều khó, đó là: (1) Khó có được thân người; (2) Khó được sống thọ; (3) Khó được gặp Chánh Pháp; (4) Khó được gặp một vị Phật ra đời.

Đã có được ba điều mà khó có được (có thân người, được sống thọ, được gặp Chánh Pháp) vậy chúng ta mau mau tu tập kéo trễ. Tu hành để giải thoát khổ đau, chấm dứt luân hồi sinh tử không phải là việc dễ, cũng không phải một sớm một chiều mà đặng, thế nhưng cũng không phải là bất khả thi. Và thật là diễm phúc thay, và đại phước báu cho những ai hội đủ duyên lành gặp được Chánh Pháp, sở hữu trong tâm mình tấm bản đồ về Con Đường Trung Đạo gồm tám chi ngành hay là Bát Chánh Đạo.

Đạo là chi ? Đạo là đi ngược dòng Đời. Con đường Đời hoặc dòng đời thì Tham, Sân, Si; thế nhưng con đường Đạo thì Ly Tham, Ly Sân, Ly Si. Đạo ở đây là Bát Thánh Đạo, hoặc Đạo Đế là con đường tu tập, phương thức tu tập để ngăn ngừa, và dập tắt Tập khởi sinh ra Khổ. Thế nhưng khi nào có Bát Thánh Đạo và khi nào là Bát Chánh Đạo ?

. Bát Thánh Đạo là con đường mà Bậc Thánh Nhân đã đi qua, đã chứng tri để trở thành Bậc Thánh nên gọi là **Bát Thánh Đạo**. Bậc Thánh Nhân đã được thanh tịnh bởi Giới, Định, Tâm kiên cố, và Trí Tuệ sáng suốt. Các Ngài luôn luôn sống trong Giới, Định, và Tuệ đi cùng, hoặc Bát Thánh Đạo luôn có trong các Bậc Thánh Nhân vì họ là những Bậc đã chứng tri và luôn luôn thể nghiệm Bát Thánh Đạo trong phương thức sinh hoạt.

. Bát Thánh Đạo là Tam Vô Lậu Học, đó là Giới Vô Lậu Học, Định Vô Lậu Học, và Tuệ Vô Lậu Học đã được các Bậc Thánh chứng tri và diệt tận Lậu Hoặc. Phàm Phu được nghe và biết về Bát Thánh Đạo do bởi Bậc Thánh nói lại cho nghe. Phàm Phu còn đang trên con đường tu tập tám điều Chân Chính này, cho nên đối với Phàm Phu chỉ được gọi là **Bát Chánh Đạo**, cho đến khi tám điều này được tu tập hoàn mãn trở thành Thánh Thiện, và Phàm Phu liễu tri và chứng ngộ qua tám điều Thánh Thiện này và trở thành Bậc Thánh thì khi ấy đối với Bậc đã được chứng tri là **Bát Thánh Đạo**.

Bát Thánh Đạo được lần lượt giới thiệu qua những đoạn sau đây:

(1) **Chánh Kiến (Sammādiṭṭhi)**: Được đưa lên trước trong Bát Chánh Đạo như trí tuệ phải là hàng đầu trong sự tu tập. Như đã nêu ở trong phần Tập Đế, Vô Minh là căn cội, nguồn gốc của mọi khổ đau, như câu “Chúng sinh già chết khổ sầu, bởi do Pháp Lậu dẫn đầu Vô Minh”. Vậy nếu sáng suốt thì không tạo tác, không nhiễm đắm, không bị cuốn hút trong vòng sinh tử luân hồi. Vậy để có sáng suốt thì phải có Tuệ phân, Chánh Kiến và Chánh Tư Duy. Trí Tuệ là nền tảng để đưa đến mọi Thiện Pháp và dẫn dắt ra khỏi Vô Minh. Vì lẽ ấy trong Bát Chánh Đạo, thì Tuệ Phân, Chánh Kiến được đưa lên trước tiên. Bạn có thể có ý nghĩ về Chánh Kiến như là sự hiểu biết đúng đắn, chân thật của một vấn đề mà không bị sai lệch. Trong Đạo Phật ý nghĩa rất rõ ràng Chánh Kiến của Bậc Thánh là có tri kiến chân thật về Tứ Thánh Đế, đó là Khổ Đế, nguyên nhân của mọi sự khổ, Sự Diệt tận khổ, và con đường tu tập dập tắt mọi nguyên nhân đưa đến khổ, là dập tắt Tập Đế làm cho không khởi sinh, và từ đó được đoạn lìa khổ.

Khi đang tu tập, chưa là Bậc Thánh thì chúng ta hiểu Chánh Kiến như thế nào ?

Chánh Kiến là thấy đúng, là thấy những chi ?

(1) Thấy đúng là thấy cái chi làm cho chúng ta khổ thì chúng ta phải buông bỏ; (2) Thấy đúng là thấy cái chi làm cho ta bớt khổ, hết khổ thì chúng ta phải giữ lấy; (3) Thấy đúng là quay về thấy chính mình, thấy Tâm của chúng ta, xem lại cái thấy của mình, xem lại xem chúng ta thấy đúng theo sự thật của sự việc, hay ta thấy đúng theo ý của ta theo sự hiểu biết sai lệch của ta. Vậy chúng ta phải xem xét lại.

Có ba điều nguy hiểm trong đời mà phát sinh ngã mạn nếu chúng ta không thấy, không biết đúng, đó là: (1) Nghĩ rằng chúng ta sống mãi mà không chết là nguy hiểm trong đời; (2) Nghĩ rằng là chúng ta khỏe mãi mà không bệnh, đó là nguy hiểm trong đời; (3) Nghĩ rằng là chúng ta trẻ mãi mà không già là nguy hiểm trong đời.

Nếu thấy đúng sự nguy hiểm của ba điều này thì con người ta sẽ mau mau mà lo tu. Tu để sửa những gì mà chúng ta đã thấy sai, đã chấp lầm, tà kiến. Có mấy thể loại tà kiến như sau: (1) Thấy sai chấp lầm về Thường Kiến và Đoạn Kiến; (2) Thấy sai chấp lầm về Vô Nhân Kiến, Vô Hữu Kiến, Vô Hành Kiến.

Khi thấy mình sai, biết mình sai và sửa lại cho đúng, đó là thấy đúng. Thế nhưng muốn thấy mình có sai và sửa sai thì phải có sự nghĩ suy, phản tỉnh lại, và sự nghĩ suy ấy là Tư Duy và như vậy chúng ta đi đến Chánh Tư Duy. Sự rốt ráo của Chánh Kiến trong tu tập giải thoát mọi uế nhiễm, phiền não, sinh tử luân hồi đó là Chánh Tri Kiến về bốn sự thật chân lý hay Tứ Thánh Đế, gồm Khổ Thánh Đế, Tập Thánh Đế, Đạo Thánh Đế, Diệt Thánh Đế.

(2) Chánh Tư Duy (Sammāsankappa): Là sự tư duy, suy nghĩ trong ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận. Người có thấy đúng, biết đúng (có Chánh Kiến) thì suy nghĩ và tư duy với tâm ý không có tham lam, không có sân độc, không có oán hận cho dù sự việc đang xảy ra có bất toại nguyện như thế nào đi nữa. Trong cuộc sống của người bình thường không có sự tu tập thì hầu như tất cả mọi sinh hoạt qua nghĩ suy, hành động, hay lời nói (Thân, Lời, Ý) đều bắt nguồn từ tham lam, sân độc, và oán hận, hay do tham, sân, oán hận dẫn dắt. Nhưng do đâu mà có tư duy suy nghĩ trong tham, sân, và oán hận ? Đó là do không biết đúng, hay không có Chánh Tri Kiến, và do thói quen thường huân tập không qua có sự kiểm soát, tu tập. Có tri kiến đúng mới có tư duy suy nghĩ đúng, tư duy suy nghĩ không còn Tham, không còn Sân, không còn Oán Hận. Thế nhưng muốn có được sự hiểu biết và nghĩ suy trong ly tham, ly sân, ly oán hận, phải có sự tu tập, sống chậm rãi, lúc nào cũng xem xét cái Tâm của mình, và phải có một đời sống tri túc, thu thúc các căn, chế ngự tham sân, và diệt trừ phiền não.

Ghi Nhớ:

(1) Chánh Kiến và Chánh Tư Duy là hai chi phần thuộc Tuệ Phần trong Bát Chánh Đạo; (2) Người không có tu tập, vì không thấy đúng, không thấy Vô Thường nên tham. Thấy được Vô Thường thì sẽ ly Tham; (3) Người không tu tập, vì không thấy đúng, không thấy Khổ Đau nên mới Sân, thấy được Khổ Đau thì sẽ ly Sân; (4) Người không tu tập, vì không thấy đúng, không thấy Vô Ngã nên mới oán hận, thấy được Vô Ngã thì ly oán hận.

Do có Chánh Kiến và Chánh Tư Duy mà người tu giữ được Giới hạnh trong sạch, không có Tà Ngữ, không có Tà Mạng, và Tà Nghiệp cho dù ở trong điều kiện nào đi nữa cũng không tác hành với. Trước khi đi vào từng chi phần của ba phần thuộc Giới phần của Bát Chánh Đạo, xin được sơ lược qua Bát Chánh Đạo - Giới Phần, ba chi của Ngăn Trừ Phần Tâm Sở gồm Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng. Những tâm sở này chỉ ở trong trạng thái hỷ thọ và xả thọ. Khi nói đến Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng thì nên nghĩ đến sự đối nghịch của chúng là Tà Ngữ, Tà Nghiệp, Tà Mạng.

Ngăn Trừ Phần có ba, đó là: **(1) Giới Nguyện:** Là phát nguyện giữ ngũ giới, bát giới, hay Tỳ Khuru giới. Người phát nguyện giữ giới có hai trường hợp là còn giữ được lời nguyện (giữ được giới của mình nguyện), hay dứt lời nguyện (dứt giới). Khi bị gây lời nguyện hay dứt giới thì phải nguyện giới hay xin giới lại. Phải có trí tuệ biết được các chi phần của giới mới biết được mình còn có giới hay bị dứt giới. Giới Nguyện là giới dành cho Phàm Tam Nhân và ba Bậc Quả Hữu Học (Sơ Quả, Nhị Quả, Tam Quả); **(2) Giới Ngăn Ngừa:** Là ngăn

ngừa Thập Bát Thiện Nghiệp và Thập Ác Nghiệp. Để ngăn ngừa những Bát Thiện Nghiệp và Ác Nghiệp thì phải làm Thập Phúc Hành Tông và Thập Thiện Nghiệp. Trong tu tập, giới ngăn ngừa còn là ngăn ngừa kiết sử thói quen (tiềm thù) của mình. Giới Ngăn Ngừa là giới dành cho Phàm Tam Nhân và ba bậc Quả Hữu Học (Sơ Quả, Nhị Quả, Tam Quả); **(3) Giới Sát Trừ:** Là Giới dành cho các Bậc Thánh Nhân.

(3) Chánh Ngữ (Sammāvācā): Là việc nói lên những ngôn từ ở ngoài phần Tứ Ngữ Ác Hạnh, và bất hữu quan đến công việc sinh kế, là nghịch nghĩa với Tà Ngữ. Chánh Ngữ thuộc Ngăn Trừ Phần, ngăn trừ tứ ngữ ác hạnh. Chánh Ngữ do đâu mà có, là do thấy đúng, suy nghĩ chân chánh, suy nghĩ không Tham, không Sân, không Oán hận. Tất cả từ nơi Ý, Ý tạo ra lời nói, như vậy Ý nghĩ suy chân chánh thì lời nói ra được chân chánh. Nếu không có sự suy nghĩ chân chánh thì lời nói có khéo léo cũng không che đậy được. Điều này không khó mấy để nhận diện, vì nếu bạn đang nói về một người nào hoặc một vấn đề gì mà Tâm của bạn đang có Tham, Sân, hay Oán hận thì chắc chắn là những lời nói ấy không phải là Chánh Ngữ. **(1) Vọng ngữ:** Là những lời nói không đúng với sự thật; **(2) Thoác ngữ:** Là những lời nói thô thiển, độc ác; **(3) Ly gián ngữ:** Là những lời nói chia rẽ, ly gián, cũng là lương thiện; **(4) Hồ ngôn loạn ngữ:** Là những lời nói vô ích.

Chánh Ngữ (Sammāvācā) bao gồm bốn chi, đó là: không nói vọng ngữ, không nói thô ác ngữ, không nói ly gián ngữ, và không hồ ngôn loạn ngữ. Bốn chi này của Chánh Ngữ thì khó mà thực thi nếu không có sự thấy đúng và tư duy chân chánh. Được gọi là lời nói Chánh Ngữ thì phải được trọn vẹn cả bốn chi phần tức là không bị phạm vào một trong Tứ Ngữ Ác Hạnh. Ai khéo léo giữ không cho phạm vào nói lời thô ác, nói lời ly gián, hay nói lời vọng ngữ, nhưng có thể lại nói lời vô ích. Lời nói rất quan trọng. Một lời nói ra được nên nhà nên cửa, hay một lời nói ra tan cửa tan nhà, cũng do một lời nói (Nhất Ngôn Hưng Bang, Nhất Ngôn Tán Bang). Đức Phật nói có hai điều có năng lực phi thường, đó là Chân Ngôn (Saccavācā) và Chân Hạnh (Saccakiriya) có nghĩa lời nói chân thật, hành động chân thật. Lời nói đem lại sự an vui cho người, cho mình, và không bị hối tiếc về sau, đó là chân ngôn.

Tại sao chúng ta còn nói, là vì chúng ta không biết quý thời gian để tu tập trau dồi Định Tâm và Trí Tuệ. Nếu chúng ta dành thời gian tu tập Định Tuệ thì chúng ta không có thời gian để nói. Chánh Ngữ là để trong sinh hoạt đời sống hàng ngày và nếu chúng ta bỏ đi những sinh hoạt không cần thiết thì sẽ tránh bớt nhiều lời, cho dù là Chánh Ngữ. Còn nhiều lời thì còn có nhiều cơ hội để phạm vào Tà Ngữ. Dù có khéo léo như thế nào đi chăng nữa, và dù có tỉnh giác đi nữa, thế nhưng khi chưa là Bậc Thánh thì chúng ta vẫn còn Ngữ Nghiệp, và Chánh Ngữ của chúng ta bị sút mẻ, và có nhiều điều kiện để rơi vào Tà Ngữ, vậy chỉ bằng bớt dùng lời, bớt nói để thời gian tu tập, xem xét Tâm Ý của mình. Chánh Ngữ cũng có hai loại là Chánh Ngữ trong Đời (Thế Gian, hay Hiệp Thế) và Chánh Ngữ trong Đạo (hay Siêu Thế). Đa phần Phàm Phu cho dù có Chánh Ngữ tức là không dùng ly gián ngữ, không có hồ ngôn loạn ngữ, không có vọng ngữ, không có thô ác ngữ, thế nhưng những chuyện họ nói toàn là chuyện Hiệp Thế trong thế gian, ví như nói về kinh tế, xã hội, kỹ thuật, thi ca, v.v. Những Ngữ Nghiệp loại này dễ làm điều kiện cho sự tranh luận, khen chê, đưa đến Tham, Sân, Oán Hận, và làm tăng trưởng Ái Dục, rồi đưa đến khổ đau. Lời nói của Bậc Thánh là

Thánh Ngữ, là loại Chánh Ngữ Siêu Thế, giúp người ta ly Ái Dục, diệt Tham, Sân, Tà Kiến, và đưa người đến sự tu tập để giải thoát. Chánh Ngữ là một trong chi của Giới Đạo trong Bát Chánh Đạo, giữ lời nói cho đúng đắn, ngăn ngừa những lời nói không đúng với sự thật, lời nói thô thiển, hung ác làm tổn thương đến người. Nói dối, nói lời thô ác, nói lời đâm thọc, nói lời vô ích là nguyên nhân của phiền não, khổ đau, là Tập Đế đưa đến Khổ Đế. Thực hành Chánh Ngữ để giữ bốn giới về Lời, và để ngăn trừ mầm sinh ra khổ. Chánh Ngữ cũng là một Tâm Sở trong hai mươi lăm Tâm Sở Tịnh Hảo, tức là những Tâm Sở được phối hợp với Tâm Thiện. Như vậy Chánh Ngữ không đi chung với Tâm Bất Thiện. Hoặc Chánh Ngữ là một trong ba chi của Ngăn Trừ Phần Tâm Sở làm việc ngăn trừ Tứ Ngũ Ác Hạnh. Trong ba nghiệp về Thân, Lời, và Ý thì phạm vào Ngũ nghiệp thì nặng tội hơn là Thân nghiệp hoặc Ý nghiệp. Cũng có câu rằng “Uốn lưỡi bảy lần trước khi nói”. Ở đây cũng xin chia sẻ thêm rằng, Chánh Ngữ không phải là dễ thực hiện, vì rất tinh vi qua sự ứng dụng hay tu tập để giữ cho không phạm vào tứ ngũ ác hạnh. Thêm nữa không được gọi là Chánh Ngữ nếu như mà lời nói không hợp thời, không đúng nơi, không đúng đối tượng nghe, không có lợi ích cho chính bản thân và cho những người nghe. Như vậy phải rất cẩn phòng (cẩn trọng đề phòng) trong lời nói vì lời nói ra thì không lấy lại được. Bạn có biết ở trong phần tu tập Tâm Từ (**Metta Bhavanā**) cho mình người và cho người có câu: “Nguyện cho tôi” hay “Nguyện cho người tự cẩn phòng để được hằng trọn an vui”. **Cẩn phòng ở đây là cẩn phòng Thân, Lời, Ý, cẩn phòng Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý, hoặc không cho Thân, Lời, Ý Bất Thiện, không cho Nhãn, Nhĩ, Tỷ Thiệt, Thân, Ý dính mắc phiền não, mới có được sự an vui.**

(4) Chánh Nghiệp (Sammākammanā): Hành động chân chánh xuyên qua Thân Hành, Ngữ Hành, và Ý Hành. Ý là Pháp dẫn đầu, có Tâm Ý chân chánh (Chánh Kiến, Chánh Tư Duy) đưa đến Ngũ Chân Chánh và Hành Chân Chánh. Ý Chân Chánh là Ý Thiện Nghiệp, là Ý diệt Tham, Ý diệt Sân, Ý diệt Tà Kiến, Ý không có chấp làm. Kinh Pháp Cú có các câu # 1 và # 2 như sau:

Ý dẫn đầu các Pháp

Ý làm chủ, Ý tạo

Nếu với Ý ô nhiễm

Nói lên hay hành động

Khổ não bước theo sau

Như xe, chân vật kéo.

Ý dẫn đầu các Pháp

Ý làm chủ, Ý tạo

Nếu với Ý thanh tịnh

Nói lên hay hành động

An lạc bước theo sau

Như bóng không rời hình.

Trên con đường tu tập, chúng ta vẫn còn bị lẫn lộn, có lúc có Ý Thiện Nghiệp, nhưng lắm khi cũng có Ý Bất Thiện Nghiệp, và hai trạng thái này lẫn lộn, dẫn co với nhau từ cái này

qua cái kia chỉ trong một Ý nghĩ suy. Thế nhưng vì sao có sự lẫn lộn, lẫn co giữa Ý Thiện Nghiệp và Ý Bất Thiện Nghiệp ? Là vì chúng ta còn đem những nghĩ suy Bất Thiện vào, và không đủ sự tu tập để nhìn thấy, xem xét Tâm Ý của chúng ta. Chánh Nghiệp giúp ngăn trừ ba điều bất thiện về Thân. Chánh nghiệp cũng là sự ngăn trừ sát sinh, trộm cắp, tà dâm trong Ngũ giới và Bát Giới. Sát sinh, trộm cắp, tà dâm là căn nguyên, là tập khí, là nguyên nhân, là Tập Đế, đưa đến Khổ (Khổ Đế). Thực hành Chánh Nghiệp để giữ ba giới về Thân

(5) Chánh Mạng (Sammājīva): Là sự nuôi mạng chân chánh. Có năm điều cho Phật Tử nuôi mạng chân chánh, đó là: (1) Không buôn bán vũ khí; (2) Không buôn bán chất độc; (3) Không buôn bán chất say; (4) Không buôn bán nô lệ; (5) Không buôn sinh bán tử.

Giới Luật của chư Tỳ Khuru thì có 21 Pháp Tà Mạng, nuôi mạng không chân chánh mà một vị xuất gia không được làm, ví dụ như xem tướng, xem bói, nói uớng lời để Phật Tử cúng dường, v.v. Không phải chỉ qua năm nghề để nuôi mạng đó mà được gọi là nuôi mạng chân chánh. Ngày nào chúng ta còn nuôi dưỡng với Tà Ý thì vẫn chưa có Chánh Mạng. Có Chánh Ý, Chánh Tâm, Chánh Hạnh mới nuôi mạng được chân chánh. Như đã nói ở trên, Ý Nghiệp Thiện mới có Ngũ Nghiệp Thiện và Thân Nghiệp Thiện và như vậy mới có nuôi mạng chân chánh. Với Ý lương le, gian manh, không chân thật thì không nuôi mạng chân chánh và không có Chánh Mạng là Tà Mạng.

Ở đây xin được nói thêm trong Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Chánh Kiến được Đức Phật dạy có bốn loại bỏ phẩm để nuôi mạng, đó là: **(1) Đoàn Vật Thực:** Là thực phẩm có thể ăn được, là bỏ phẩm để nuôi thân mạng (Sắc Thân). Sắc thân được nuôi dưỡng bởi Đoàn Vật Thực thì được gọi là Sắc Vật Thực. Ở đây cũng xin chia sẻ là có bốn nhân sinh Sắc đó là Tâm, Vật Thực, Quý Tiết (Thời Tiết), và Nghiệp; **(2) Xúc Thực:** Được ví như là một loại bỏ phẩm, nuôi dưỡng cảm xúc, hay cảm giác do bởi tiếp xúc với sáu Trần Cảnh, đó là: Sắc, Thính, Khí, Vị, Xúc, Pháp, thông qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và tâm ý thức. Người ta không ngừng nghỉ thọ thực loại bỏ phẩm Xúc Thực này; **(3) Ý Tư Niệm Thực:** Là tác ý, được ví như một loại bỏ phẩm; **(4) Thức Thực:** Là tất cả tâm ý thức được ví như một loại bỏ phẩm. Đó là bốn loại bỏ phẩm để nuôi dưỡng sắc thân và tâm ý thức mà người ta sử dụng mỗi ngày, vì thế nếu như người ta luôn nuôi dưỡng những ý nghĩ với Tham, Sân, và Tà Kiến, thì sẽ đi đến tạo tác Tà Mạng qua Thân, Ngữ, Ý Bất Thiện.

Chánh Mạng (Sammājīva) là Tâm Ý Mạng Chân Chánh để nuôi dưỡng Thân Mạng chân chánh. Chánh Mạng cũng có nghĩa là sống đúng chánh Pháp. Chánh Mạng là nuôi dưỡng thân mạng hợp theo lẽ Đạo. Chánh Mạng cũng có nghĩa là không sống chạy theo Ngũ Dục Trần, là Sắc, Thính, Khí, Vị, Xúc. Khi chúng ta hành động để nuôi mạng qua Thân, Lời, Ý thì chúng ta không nghĩ đến hành động nhưng quả báo của hành động không bỏ chúng ta đâu, mà nó rượt đuổi theo chúng ta qua đời này, kiếp khác. Thân hành động chân chánh để nuôi mạng nhưng phải xem xét lại Tâm Ý để nuôi mạng có được chân chánh chưa.

Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng (**Sammājīva**) là ba chi phần thuộc Giới Phần trong Bát Chánh Đạo. Người có hành trì giới trong sạch thì có Quả Phước Người, Trời, và Níp Bàn. Các chúng sinh được sinh về Cõi Trời cũng nhờ giữ giới. Các chúng sinh được đầy đủ tài vật cũng nhờ giữ giới. Các chúng sinh được thụ hưởng Níp Bàn cũng nhờ giữ giới.

Thực hành Chánh Ngữ trong đời sống hằng ngày hay trong tu tập là ngăn ngừa tứ ác ngữ (vọng ngữ, thô ác ngữ, ly gián ngữ, hồ ngôn loạn ngữ), và luôn luôn phản tỉnh tư duy suy nghĩ trước khi nói, đang khi nói, và sau khi nói. Lời dạy của Đức Phật là: (1) Trước khi nói phải nên phản tỉnh, nếu lời nói ra sẽ làm hại người hay hại chính bản thân thì không nên nói; (2) Đang khi nói phải nên phản tỉnh, nếu lời đang nói làm hại người hay hại chính bản thân thì ngưng không nói nữa; (3) Sau khi nói xong, phải nên phản tỉnh, nếu lời đã nói làm hại người hay hại chính bản thân thì phải nên lập quyết tâm không nói những lời này nữa.

Thực hành Chánh Nghiệp là ngăn trừ ba thân ác nghiệp (sát sinh, trộm cắp, và tà hạnh). Tu tập Chánh Nghiệp là phản tỉnh trước khi tạo tác thân nghiệp, đang khi tạo tác thân nghiệp, và sau khi tạo tác thân nghiệp. Thực hành Chánh Mạng là ngăn trừ Tà Mạng và không nuôi mạng qua ba thân ác hành, bốn ác ngữ hành, và cũng không nuôi mạng bằng công việc làm tà mạng cho một Phật Tử, tại gia cư sĩ.

(6) Chánh Tinh Tấn (Sammāvāyāmo): Là sự nhiệt tâm, nỗ lực cố gắng trên nền tảng Tứ Chánh Cần, chuyên tâm nỗ lực hết sức mình để ngăn ngừa và diệt trừ Pháp Bất Thiện; và chuyên tâm nỗ lực không lui sụt trong việc phát triển tăng trưởng Pháp Thiện.

(a) Thế nào là ngăn ngừa và diệt trừ ? Là việc xấu ác, bất thiện nào chưa sinh khởi thì ngăn ngừa không cho sinh khởi, và việc xấu ác, bất thiện nào đã sinh khởi thì phải mau mau diệt trừ. **(b) Thế nào là phát triển và tăng trưởng ?** Là việc thiện nào đã sinh khởi thì làm cho được tăng trưởng và việc thiện nào chưa sinh khởi thì làm cho phát triển, sinh khởi.

Trên phương diện ngôn từ là như vậy, thế nhưng hành động của chúng ta thì sao ? Chúng ta nuôi dưỡng Tâm Ý Bất Thiện, và rồi tạo tác Thân Lời Bất Thiện, không có ba ngăn trừ phần Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, và Chánh Mạng. Muốn ngăn ngừa và diệt trừ việc xấu ác thì chúng ta phải biết việc xấu ác là những chi. Có Thập Ác Nghiệp, mười việc ác qua Thân, Lời, Ý, đó là: (1) Ba về Thân: Là sát sinh, trộm cướp, tà hạnh; (2) Bốn về Lời: Là ly gián ngữ, thô ác ngữ, vọng ngữ, hồ ngôn loạn ngữ; (3) Ba về Ý: Là ý tham, ý sân, ý tà kiến.

Có Thập Bất Thiện Nghiệp, mười việc xấu, đó là: không xả thí, không trì giới, không Tu Tập, không cung kính, không phụng hành, không thuyết Pháp, không thính Pháp, không hồi hướng, không tùy hỷ, và tà kiến, tức là đi ngược lại với Thập Phúc Hành Tông. Cũng như vậy muốn làm cho tăng trưởng hay phát triển việc thiện thì chúng ta phải biết Thập Thiện Nghiệp qua Thân, Lời, Ý, và mười điều này đối trị Thập Ác Nghiệp, đó là: (1) Ba về Thân: Là không sát sinh, không trộm cướp, không tính dục tà hạnh; (2) Bốn về Lời: Là không có ly gián ngữ, không có thô ác ngữ, không vọng ngữ, không hồ ngôn loạn ngữ; (3) Ba về Ý: Là ý không tham, ý không sân, và ý không tà kiến.

Thập Phúc Hành Tông, đó là: Xả thí, trì giới, Tu Tập, cung kính, phụng hành, thuyết Pháp, thính Pháp, hồi hướng, tùy hỷ, và chân tri chước kiến. Thập Phúc Hành Tông này là đối trị Thập Bất Thiện Nghiệp đã nói ở trên. Đa phần chúng ta chắc cũng đã biết và thực hạnh xả thí, trì giới, cung kính, phụng hành, thính Pháp, thuyết Pháp, tùy hỷ, thế nhưng có thể chưa làm tăng trưởng và phát triển Tu Tập và chân tri chước kiến. Tu Tập là tu tập thiền An Chỉ, thiền Minh Sát Tuệ, để thanh lọc và làm thanh tịnh Tâm Ý, và phát sinh trí tuệ để không có thấy sai chấp lầm, không tà kiến. Và từ việc thấy đúng, biết chân thật sẽ giúp có Chánh

Tinh Tấn. Chánh Tinh Tấn cũng là sự nhiệt tâm, nỗ lực tinh cần không lui sụt trong việc trau dồi tu tập Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Niệm, và Chánh Định, trong Bát Chánh Đạo. Có như vậy mới ngõ hầu thành tựu Thánh Đạo, Thánh Quả.

(7) Chánh Niệm (Sammāsati): Chánh là chân chánh, chân thật. Niệm là ghi nhớ. Vậy Chánh Niệm là sự ghi nhớ chân chánh, chân thật. Vậy ghi nhớ như thế nào là ghi nhớ chân chánh chân thật ?

Do đâu người ta nói những lời không nên nói, khi nhớ lại thì hối hận, hối tiếc ? Do đâu người ta làm những việc mà không nên làm, khi nhớ lại thì buồn rầu, lo lắng ? Do đâu người ta có những nghĩ suy bất thiện, sai lầm để rồi làm khổ não cho chính bản thân và cho tha nhân. Có phải vì người ta thiếu Chánh Niệm, hoặc thiếu sự ghi nhớ để rồi dẫn đến nói lời không nên nói, tạo tác việc không nên tạo tác, và nghĩ suy những điều không nên suy nghĩ ? Do thiếu sự ghi nhớ, hoặc không có sự ghi nhớ nên con người ta không có sự chuẩn bị, không biết phòng hộ Thân, Lời, Ý hành, để đi đến làm việc bất thiện. Nếu như luôn có sự ghi nhớ chân chánh, đúng đắn như thật thì con người ta biết được một Pháp đang hiện bày là Pháp Thiện hay Pháp Bất Thiện. Ví dụ một người thường xuyên sống trong sự ghi nhớ, quay về xem xét nội tâm, thì người ấy có khả năng biết được họ đang suy nghĩ và có Ý Bất Thiện, và Như vậy người ấy có khả năng ngăn chặn Bất Thiện Ý không để tạo tác hành động Bất Thiện thông qua lời nói hoặc thân hành. Cũng như vậy nếu thường luôn có sự ghi nhớ chân chánh, người ấy sẽ có khả năng làm tăng trưởng và phát triển Thiện Pháp. Như vậy Chánh Niệm hỗ trợ cho Chánh Tinh Tấn để làm thành tựu Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng.

Có sự ghi nhớ thì Tâm được an trú, Tâm an trú thì không có sợ hãi khi có những sự việc xảy ra bất ngờ. Tâm an trú thì sinh định tĩnh, và như vậy Chánh Niệm cũng là nền tảng để sinh Định Tâm. Nói thì là như vậy, nhưng đa phần con người ta không có sự ghi nhớ rõ ràng chân chánh, bởi vậy không có sự phòng hộ Thân, Lời, Ý, nên nói, làm, và suy nghĩ Bất Thiện, hoặc không khéo léo trong việc ứng xử với những sự việc xảy ra. Vậy Chánh Niệm là sự ghi nhớ đúng đắn chân chánh. Ghi nhớ chân chánh đúng đắn là ghi nhớ điều Thiện, ghi nhớ tu tập trau dồi làm tăng trưởng và phát triển Thiện Pháp, ghi nhớ để ngăn ngừa và diệt trừ Bất Thiện Nghiệp, Thân, Lời, Ý. Luôn có sự ghi nhớ đến tâm ý thức để mà tu tập thanh lọc Tâm Ý cho được thanh tịnh, làm nền tảng cho Chánh Định.

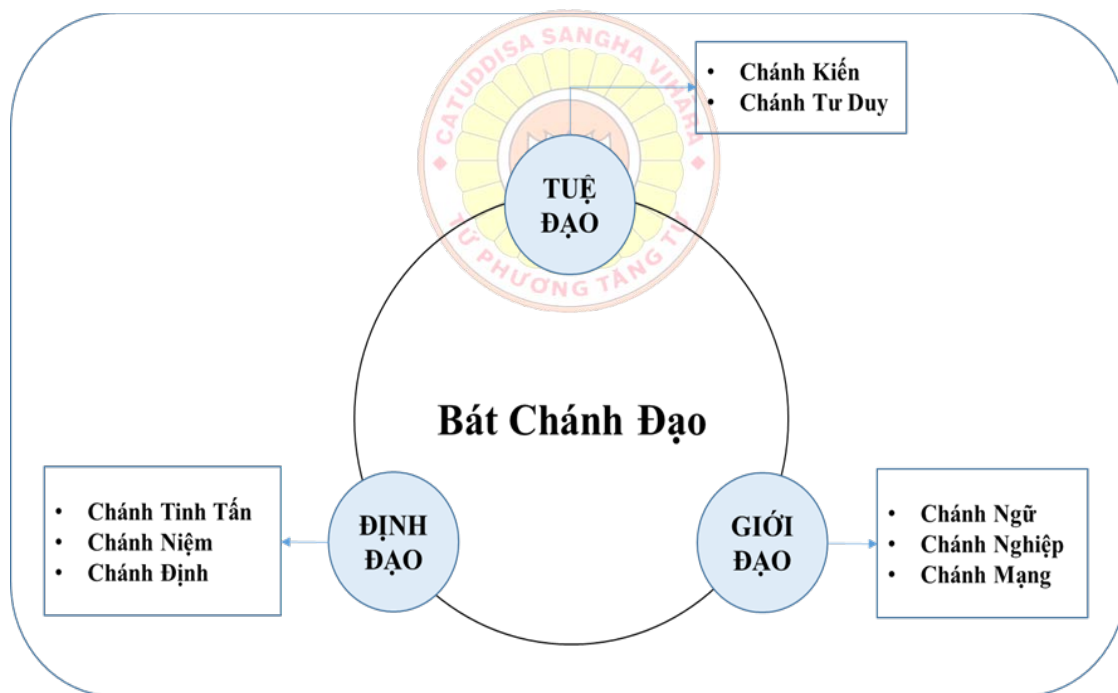
Ghi Nhớ: Cũng nên ghi nhận rằng Chánh Niệm là sự ghi nhớ chân thật, đúng đắn là sự ghi nhớ về Thực Tính và Thực Tướng của các Pháp đang hiện bày, chứ không phải ghi nhớ theo sự chủ quan, hay tư kiến của một người.

(8) Chánh Định (Sammāsamādhi): Một người có Tâm định tĩnh thì sẽ được sáng suốt trong mọi việc ứng xử trong đời sống hàng ngày cũng như trong con đường tu tập trau dồi Giới và Tuệ. Như đã trình bày ở trên Chánh Niệm là nền tảng cho Chánh Định vì nội Tâm an trú. Một người muốn trau dồi Định Tâm thì cần có đời sống tĩnh lặng, tu tập Thiền An Chỉ và Thiền Minh Sát Tuệ. Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định là ba chi của Định Đạo thuộc Bát Chánh Đạo.

Vì sao Tuệ Đạo là Chánh Kiến và Chánh Tư Duy được nêu lên trước ?

Tuệ Đạo là Chánh Kiến, Chánh Tư Duy làm nền tảng cho mọi sự thành tựu về Giới và Định. Với Tuệ làm nền tảng, Giới được trong sạch thanh tịnh và Định được kiên cố, vững chắc, và không rơi vào Tà Định, như vậy hỗ trợ cho Tuệ và Giới. Giới không ở trên nền tảng của Tuệ thì dễ rơi vào Giới Cấm Thủ, Tà Giới. Ví dụ như một người hành trì Giới luật với tâm nguyện hướng đến sự được khen tặng, sự so sánh được hơn người, hay hướng đến quả phước Nhân Thiên. Với Định không trên nền tảng của Tuệ thì dễ rơi vào Tà Định, tức là muốn có Định để sinh thần thông, biến hóa, và so tài cao thấp, và hấp dẫn lôi kéo thiên hạ, hay để làm thỏa mãn những ước muốn mong cầu ngoài sự giải thoát, và Níp Bàn. Vào thời Đức Phật còn tại thế, Ngài đã cấm Thánh Nhân đệ tử của Ngài không được vận dụng thần thông, sau khi biết được một vị A La Hán đã dùng Thần Thông bay lên và lấy được chiếc bình bát treo trên ngọn tre qua lời thách thức của vị Bà La Môn. Một người thiếu tu tập, thiếu sự định tâm, định tĩnh thì cũng khó thành tựu được Giới thanh tịnh, và cũng như vậy một người mà Giới không trong sạch, không thanh tịnh thì cũng khó mà có định tâm, hay Tâm an trú. Ví dụ như một người phạm giới sát sinh thì Tâm Thức bồn chồn, không yên, lo lắng, trạo hối, và như vậy thì khó tu tập Định Tâm.

Bảng Nêu 10 - Chi Phần Bát Chánh Đạo



Tu hành giải thoát trầm luân sinh tử thì không phải là nói suông, mà phải gia công, dụng sức, trau giồi, để tiến hóa và tăng trưởng trong Giới Học, Định Học, và Tuệ Học. Nhờ vậy mới mong gột rửa sạch Lưu Hoặc, thành tựu An Tĩnh, Chánh Trí cao siêu, giác ngộ, giải thoát, và Níp Bàn như đã dạy trong Kinh Chuyển Pháp Luân. Người trí hành trì Bát Chánh Đạo, tinh tấn an trú trong tỉnh giác, ghi nhớ, biết được Nhân Quả để khi một sự việc xảy ra, người ấy thấy và nhận biết rằng không phải tự nhiên mà một việc xảy ra cho ta, mà phải do Nhân Quả, và khi có hội đủ các duyên cho nên một sự việc được sinh khởi. Khi thấy được

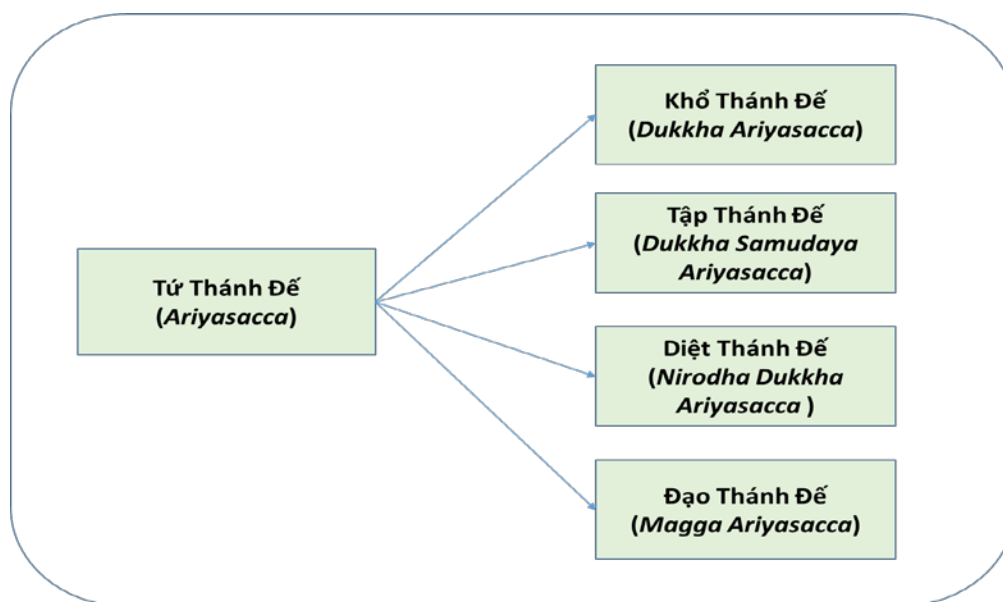
như vậy, người trí dùng trí tuệ tư duy suy nghĩ làm như thế nào để ứng xử với sự việc đang xảy ra. Quan trọng hơn hết là với cách hành xử tu tập như vậy người Trí đã làm ngưng dòng nghiệp lực là không tạo thêm Nghiệp Nhân Bất Thiện đang trong hiện tại, để rồi phải chịu nhận quả không an vui trong thời vị lai.

Ghi Nhớ: Ba điều mà bạn cần nên làm trong việc tu tập: **(1) Làm việc của bạn:** Vậy làm việc của bạn là làm những gì ? Là tư duy chân chánh, hoặc có Chánh Tư Duy để hiểu đúng thấy đúng chân thật; **(2) Ở trong trú xứ của bạn:** Trú xứ của bạn là ở trong sự ghi nhớ, hoặc Chánh Niệm và tỉnh giác. Ở trong sự tu tập; **(3) Đi trên con đường của bạn:** Con đường của bạn là Bát Chánh Đạo gồm Giới thanh tịnh, Định kiên cố, và Trí Tuệ cao siêu.

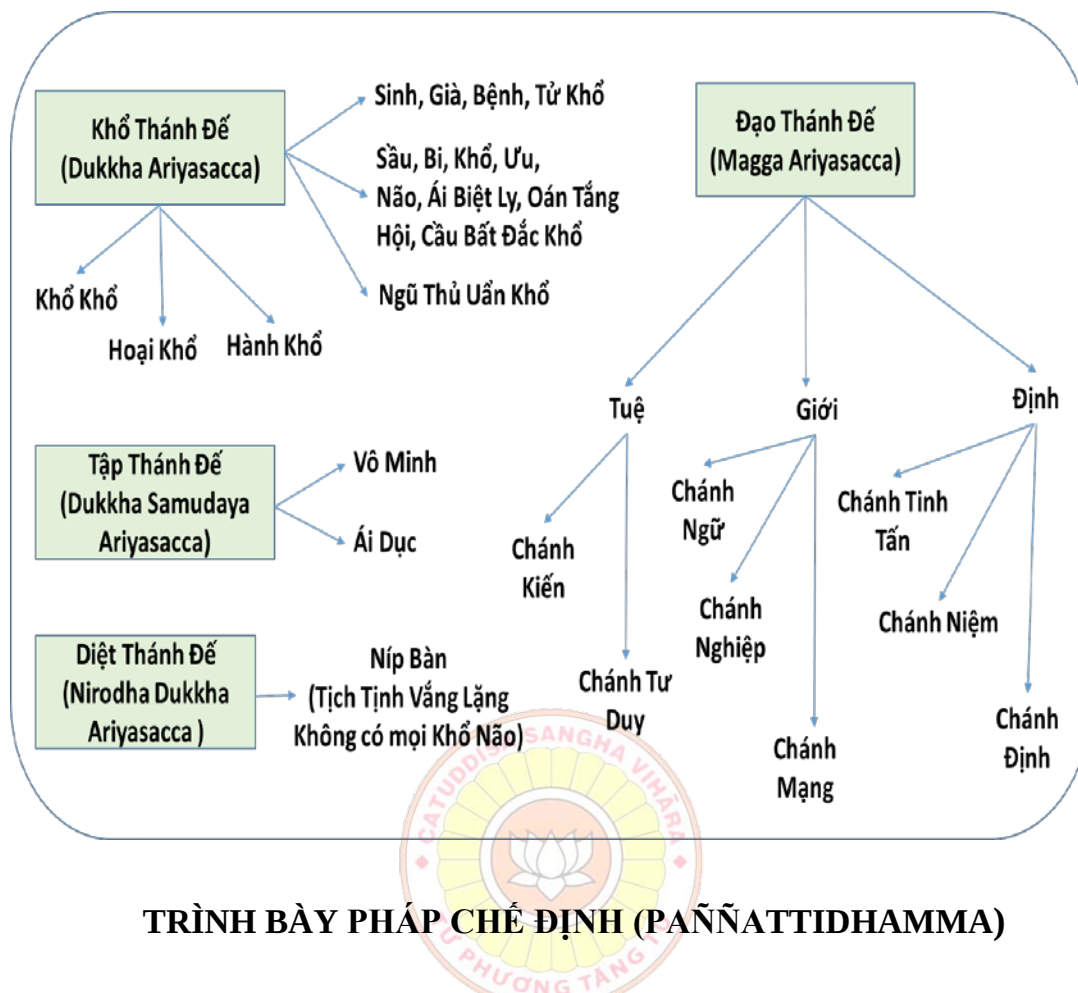
Bát Chánh Đạo được chân thật đúng đắn thì có thể đi xuyên suốt trong Tam Giới, là Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới. Tứ Thánh Đế, đó là Sự Thật về Khổ, về Nguyên Nhân của Khổ, về Sự Diệt Khổ, và Con Đường để ngăn ngừa và dập tắt những nguyên nhân khởi sinh Khổ. Tứ Thánh Đế là bốn sự thật mà Bậc Thánh được chứng tri, và thoát khỏi mọi Khổ Đau, và chứng nghiệm Níp Bàn.

Ở đây xin chấm dứt phần Giới Thiệu Tứ Thánh Đế, cùng với bảng nêu trình bày sơ lược Tứ Thánh Đế. Ngưỡng mong rằng qua Phần Tứ Thánh Đế của quyển Suru Tập Pháp này, quý Thiện Nam, Thiện Nữ hữu duyên có khái niệm tóm lược về Tứ Thánh Đế.

Bảng Nêu 11 - Giải Lược Chi Phần Tứ Thánh Đế



Bảng Nêu 12 – Chi Pháp Tứ Thánh Đế



TRÌNH BÀY PHÁP CHẾ ĐỊNH (PAÑÑATTIDHAMMA)

Phân Tích Nội Dung Của Tạng Vô Tỷ Pháp Thể Theo Danh Sắc Và Chế Định

1. **“Tattha rūpadhammā rūpakhandho ca cittacetasikasaṅkhātā cattāro arūpino khandhā nibbānañceti pañcavidhampi arūpanti ca nāmantī ca pavuccati”**- “Nơi đây, Sắc Pháp tức là Sắc Uẩn. Tâm và Tâm Sở vốn bao gồm Tứ Uẩn Vô Sắc, và Níp Bàn là năm thể loại Vô Sắc Pháp; và cũng được gọi là Danh.” Trong nội dung của Tạng Vô Tỷ Pháp, chỗ gọi là Sắc Pháp ấy cũng chính là Sắc Uẩn vậy. Tứ Danh Uẩn là Tâm, các Tâm Sở, và Níp Bàn; tập hợp cả năm thể loại này lại thì gọi là Vô Sắc cũng được, là Danh cũng được.

Trình bày Pháp Chế Định (Paññatti)

2. **“Tato avasesā paññatti, sā pana paññāpiyattā paññatti, paññāpanato paññatti ti ca duvidhā hoti.”**- “Ngoài ra các Pháp còn lại được gọi là Chế Định, gồm có hai thể loại: Chế Định như cái chi được biết đến; và Chế Định làm cho được biết đến.”

Còn ngoài nội dung Danh Sắc ấy ra thì gọi là Chế Định. Và Chế Định này được chia ra hai thể loại: đó là: (1) **Nghĩa Lý Chế Định (Atthapaññatti)**, vì làm thành Chế Định thích đáng cho được biết đến với từng mỗi trường hợp sai khác; và (2) **Thình Danh Chế Định (Saddanāmapaññatti)** vì làm thành Chế Định thích đáng cho được biết đến nội dung với từng mỗi trường hợp sai khác.

Trình bày Phân Loại Nghĩa Lý Chế Định (Atthapaññatti)

3. “**Katham?**” “Như thế nào ? Có những từ ngữ như “đất”, “núi”, v.v. được gọi như vậy vì thể thức biến trạng của Tổ Chất; những từ ngữ như “nhà”, “xe cộ”, v.v. được gọi như vậy vì thể thức kết hợp của các vật dụng; những từ ngữ như “người”, “hữu tình”, v.v. được gọi như vậy vì thể theo Ngũ Uẩn; những từ ngữ như “phương hướng”, “thời gian”, v.v. được gọi như vậy vì thể thức vận chuyển của mặt trăng, v.v.; những từ ngữ như “giếng nước”, “hang động”, v.v. được gọi như vậy vì thể thức bất xúc chạm; những từ ngữ như biến xứ tướng (đề mục hoàn tịnh) được gọi như vậy vì sự sai biệt của các phương cách tu tập, và vì đặc tướng sai biệt của các Đại Hiện. Tất cả các sự sai biệt như vậy, thể theo ý nghĩa cùng tột của Chân Đế, quả thật bất hiện hữu, tuy nhiên đã trở thành những đối tượng của Tâm dưới hình thức những hình bóng của sự vật. Những sự vật ấy được gọi là “Chế Định” vì người ta nghĩ tưởng đến, được nhận thức, được thấu hiểu, được biểu lộ; và đã làm cho được hiểu biết vì lý do, vì nguyên nhân, vì đối với thể thức này, thể thức khác. Chế Định được gọi như vậy vì chúng được làm cho hiểu biết như vậy.”

Phân Loại Cả Hai Pháp Chế Định Ấy Như Thế Nào ?

1. **Hình Thức Chế Định (Saṅghānapaññatti):** Có mặt đất, núi đồi, v.v. và đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là “mặt đất”, “núi đồi”, v.v., là cũng do dựa vào những biến trạng hiện hành của Tứ Sắc Đại Hiện.

2. **Hiệp Thành Chế Định (Samūhapaññatti):** Có nhà cửa, xe cộ, xe bò, v.v., và đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là “nhà cửa”, “xe cộ”, “xe bò”, v.v., là cũng do dựa vào trạng thái tập hợp, hội tụ từ ở nơi các vật thể vào với nhau.

3. **Chúng Sinh Chế Định (Satvāpaññatti):** Có người nam, nhân loại, v.v., và đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là “người nam”, “nhân loại”, v.v., là cũng do dựa vào cả Ngũ Uẩn.

4. **Phương Hướng Chế Định (Disāpaññatti):** Có hướng Đông, v.v., là cũng do nương vào việc xoay theo quỹ đạo luân chuyển tuần hoàn của mặt trăng, mặt trời, các vị tinh tú, thể theo sự di chuyển vòng theo chiều kim đồng hồ chung quanh Tu Di Sơn.

5. **Thời Gian Chế Định (Kālapaññatti):** Có buổi sáng, v.v., đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là “hướng đông”, “buổi sáng”, v.v. là cũng do dựa vào việc xoay theo quỹ đạo, luân chuyển tuần hoàn theo chiều kim đồng hồ quanh Tu Di Sơn, của những tinh tú thiên thể, của mặt trời, mặt trăng.

6. **Hư Không Chế Định (Ākāśapaññatti):** Có hố giếng, hang động, v.v., đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là “hố giếng”, “hang động”, v.v., là cũng do dựa vào cả Tứ Sắc Đại Hiện không được tiếp xúc với nhau.

7. **Hình Tướng Chế Định (Kasīnapaññatti) và Trầm Triệu Chế Định (Nimitta paññatti):** Có Chuẩn Bị Tướng (Parikammanimitta) v.v., đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là “Chuẩn Bị Tướng”, v.v., là cũng do dựa vào sự hiện hành một cách đặc biệt nương theo tuần tự từ ở nơi Tu Tập, có Chuẩn Bị Tướng, v.v.

Phân loại từ nơi Nghĩa Lý Chế Định thì có Hình Thức Chế Định, v.v. như đã vừa đề cập đến đây, cho dù sẽ chẳng có hiện bày thể theo Thực Tính Siêu Lý đi nữa, tuy nhiên:

(1) Đã trở thành đối tượng của Tâm và Tâm Sở dưới hình thức là hình bóng của Pháp Siêu Lý, có những Sắc Tứ Đại Hiện v.v.;

(2) Đã trở thành Chế Định của tất cả các Bậc Hiện Trí cần phải nắm bắt giữ lấy cho việc nghiên cứu thăm sát với những trường hợp sai khác. Bởi do nương vào các vật dụng ấy cũng có, dựa vào việc tỷ dụ so sánh cũng có, làm thành nguyên nhân, lý do để mà định đặt tên gọi cho được đúng đắn; và làm cho tất cả dân gian cũng được hiểu biết, cho được nói năng với nhau, cho được người khác hiểu biết; và chính vì thế, những thể loại danh từ “đất”, “núi”, “nhà”, v.v. này đây mới gọi là Chế Định.

Bản chất của Pháp Chế Định v.v. như đã vừa đề cập ở tại đây, được gọi tên là Nghĩa Lý Chế Định; là vì làm thành Chế Định cho được biết đến nội dung một cách thích hợp bởi theo những trường hợp sai khác.

Trình Bày Duy Nhất Pháp Thỉnh Danh Chế Định Đã Được Gọi Tên Thành Sáu Phân Loại.

4. Paññāpanato paññatti pana nāmanāma kammādināmena paridūpitā - “Vì chúng làm cho hiểu biết như vậy, nên được gọi là “Chế Định”; chúng được diễn tả theo hai thể loại: Danh hoặc do Danh làm ra, v.v.” Bậc Hiện Trí nên trình bày Thỉnh Danh Chế Định cho được hiểu biết nội dung với những trường hợp sai khác thể theo sáu phân loại tên gọi, có Danh, Định Danh, v.v., đó là:

(1) Danh Từ (Nāma): Là những tên gọi, có Thực Tính dẫn đến nội dung, tức là Nghĩa Lý Chế Định; và đã làm cho nội dung ấy dẫn đến bản thân mình; là những tên gọi với nhau.

(2) Định Danh (Nāmakamma): Là Danh Chế Định mà tất cả các bậc hiện nhân thông thái trong Thời Cổ Đại kêu gọi với nhau, chẳng hạn gọi là “mặt đất”, “núi đồi”, v.v.

(3) Biệt Tự (Nāmadheyya): Là Danh Chế Định mà tất cả các bậc hiện nhân thông thái trong Thời Cổ Đại định đặt tên gọi dùng cho đến mỗi ngày; chẳng hạn định đặt tên gọi là “mặt đất”, “núi đồi”, v.v.

(4) Từ Nguyên (Nirutti): Là Danh Chế Định mà tất cả các bậc hiện nhân thông thái nghĩ suy thăm sát gọi tên các sự vật cho được hiện khởi lên.

(5) Mẫu Tự (Byañjana): Là Danh Chế Định có khả năng trình bày nội dung là Nghĩa Lý Chế Định cho được hiện khởi.

(6) Thoại Thuyết (Abhilāpa): Là Danh Chế Định mà người ta nói chuyện với nhau, thường trực tiếp nhắm đến nội dung để cho cuộc trò chuyện được khởi lên.

Thỉnh Danh Chế Định có sáu phân loại: Hiện Hữu Chế Định, Bất Hiện Hữu Chế Định, Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định, Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định, Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định, Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định.

Pháp Thỉnh Danh Chế Định này có sáu phân loại, đó là: **(1) Hiện Hữu Chế Định (Vijjamānappaññatti)** (còn được gọi Danh Siêu Chế Định); **(2) Bất Hiện Hữu Chế Định (Avijjamānappaññatti)** (còn được gọi Phi Danh Siêu Chế Định); **(3) Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (Vijjamānenaavijjamānappaññatti)** (còn được gọi Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định); **(4) Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định (Avijjamānena vijjamānappaññatti)** (còn được gọi Phi Danh Siêu Danh Siêu Chế Định); **(5) Hiện Hữu Do**

Lai Hiện Hữu Chế Định (Vijjamānenavijjamānapaññatti) (còn được gọi Danh Siêu Danh Siêu Chế Định); **(6) Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (Avijjamānena avijjamānapaññatti)** (còn được gọi Phi Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định).

Trình Bày Việc Nêu Thí Dụ Trong Sáu Phân Loại Pháp Thỉnh Danh Chế Định

“Nơi đây, khi dùng danh từ để chỉ những sự vật thật sự hiện hữu như “Sắc”, “Thọ”, v.v, như vậy gọi là Hiện Hữu Chế Định.”

Trong sáu phân loại Thỉnh Danh Chế Định, khi nào tất cả các bậc Hiền Trí thường làm cho hiểu biết qua việc gọi tên “Sắc”, “Thọ”, v.v. hiện bày hiện hữu với sự làm thành Siêu Lý, thì khi đó Thỉnh Danh Chế Định này được gọi là Hiện Hữu Chế Định.

“Khi dùng danh từ để chỉ những sự vật không thật sự hiện hữu như “mặt đất”, “núi đồi”, v.v. như vậy gọi là Bất Hiện Hữu Chế Định.”

Khi nào tất cả các bậc Hiền Trí thường làm cho hiểu biết qua việc gọi tên “mặt đất”, “núi đồi”, v.v. không có hiện bày sự làm thành Siêu Lý, thì khi đó Thỉnh Danh Chế Định này được gọi là Bất Hiện Hữu Chế Định.

“Các Chế Định còn lại cần phải hiểu biết bằng cách tuần tự phối hợp cả hai, tỷ dụ “Bậc đã chứng đắc Lục Thắng Trí”, “tiếng nói người nữ”, “Nhãn Thức”, “Hoàng Tử”, v.v.

Tất cả các Bậc Học Giả nên hiểu biết Tứ Thỉnh Danh Chế Định còn lại bằng cách tuần tự phối hợp với cả hai phân loại nội dung, đó là: Hiện Hữu Chế Định và Bất Hiện Hữu Chế Định; chẳng hạn như “Bậc đã chứng đắc Lục Thắng Trí”, “âm thỉnh nữ nhân”, “Nhãn Thức nương nhờ Nhãn Vật sinh”, “con trai của vị vua”, v.v.

Kệ Ngôn Trình Bày Việc Hiểu Biết Về Cả Hai:

Thỉnh Danh Chế Định Và Nghĩa Lý Chế Định, Và Nguyên Nhân Tiên Khởi Làm Cho Thỉnh Danh Chế Định Được Hiện Khởi

9. “ Vacīghosānusārena	Sotaviññāṇavīthiā
Pavattānantaruppanna	Manodvārassa gocarā.
Atthā yassānusārena	Viññāyanti tato param
Sāyaṃ paññatti viññeyyā	Lokaśaṅketanimmitā.”

“Khi một tiếng nói được phát lên thì các Lộ Trình Nhĩ Thức được khởi sinh lên cho mỗi âm thanh, từ đó cũng khởi lên các Chế Định xuyên qua Lộ Ý Môn, và nhờ đó các ý nghĩa được nhận biết. Những Chế Định ấy phải được hiểu biết, là theo quan điểm của Thế Tục.”

Tất cả mọi người đã được hiểu biết đến Nghĩa Lý Chế Định, tức là từng các sự vật, những sự kiện do bởi hiện hành nương theo Thỉnh Danh Chế Định ở phía đằng sau Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng (**Nāmaggaṇavithī**). Thỉnh Danh Chế Định đã là Cảnh, là đối tượng của Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng sinh khởi trong sự tuần tự từ nơi Lộ Trình Nhĩ Môn (**Sotadvāravithī**), và Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ (**Atītaggaṇavithī**), Lộ Trình Thu Dung Tập Thành (**Samūhaggaṇavithī**) đã sinh khởi hiện hành nương theo tiếng nói ấy. Tất cả các Học Giả cần phải thấu hiểu Thỉnh Danh Chế Định ấy là của các Bậc Triết Giả, thường đã được định đặt thuận hợp theo thành ngữ của dân gian mỗi lần một ít, từng tí một.

Giải Thích Trong Phần Pāli Trình Bày Việc Phân Tích Thể Theo Tuần Tự Về Danh Sắc Và Chế Định.

Khi đã kết thúc việc trình bày về Phương Pháp Liên Quan Tương Sinh và Phương Pháp Phát Thù xong thì cũng là việc thích hợp để sẽ cho phần Tổng Hợp Phân Tích Duyên Hệ được kết thúc một cách viên mãn. Tuy nhiên, **Giáo Thọ Sư Anuruddha** cũng vẫn còn tiếp tục trình bày thêm nữa ở trong phần **Pāli** nói rằng: “**Tattha rūpadhammā rūpakhandho ca cittacetasaṅkhātā cattāro arūpino khandhā nibbānañceti pañcavidhampi arūpanti ca nāmantī ca pavuccati**”- “Nơi đây, Sắc Pháp tức là Sắc Uẩn. Tâm và Tâm Sở vốn bao gồm Tứ Uẩn Vô Sắc, và Níp Bàn là năm thể loại Vô Sắc Pháp; và cũng được gọi là Danh” cho đến kệ ngôn nói rằng:

Vacīghosānusārena

Sotaviññāṇavīthiyā

Pavattānantaruppanna

Manodvārassa gocarā.

Attā yassānusārena

Viññāyanti tato param

Sāyaṃ paññatti viññeyyā

Lokaṅketanimmitā.

“Khi một tiếng nói được phát lên thì các Lộ Trình Nhĩ Thức được khởi sinh lên cho mỗi âm thanh, và từ đó cũng khởi lên các Chế Định xuyên qua Lộ Ý Môn, và nhờ đó các ý nghĩa được nhận biết. Những Chế Định ấy phải được hiểu biết, là theo quan điểm của Thế Tục.” Tất cả sự việc này cũng vì trong kệ ngôn thứ hai sau cùng đã có trình bày rằng: “**Paññatti nāmarūpānaṃ vasena tividhā thitā**” được dịch nghĩa là: “Pháp được gọi tên là 24 Duyên, một khi đề cập thể theo Chi Pháp thì đích thị chính là Chế Định, Danh và Sắc.” Chính với lý do này, **Giáo Thọ Sư Anuruddha** mới phải trình bày tiếp theo nhằm để phân tích những thể loại Danh Sắc ấy để cho được thấu hiểu rõ ràng.

+ Phần **Pāli** ở điều thứ nhất:

Trong phần **Pāli** ở điều này đã có trình bày đến Danh và Sắc cho được biết rằng: Sắc có một thể loại duy nhất, tức là Sắc Uẩn. Danh thì có năm thể loại, tức là Thọ Uẩn, Hành Uẩn, Tưởng Uẩn, Thức Uẩn thuộc bên phía Pháp Hữu Vi; và Níp Bàn thuộc bên phía Pháp Vô Vi, và lại những thể loại Danh Pháp này sẽ gọi là Vô Sắc cũng được.

+ Phần **Pāli** ở điều thứ hai:

Trong phần **Pāli** ở điều này đã có trình bày đến Pháp ngoài cả hai Danh và Sắc đấy ra, đã được gọi tên là Chế Định. Và Pháp Chế Định này, khi đề cập thể theo phân loại thì có được hai Phân Loại lớn, ấy là: Nghĩa Lý Chế Định và Thinh Danh Chế Định.

Từ ngữ Chế Định có ý nghĩa là “với thể loại có nội dung như các sự vật, những sự kiện thích đáng để cho được hiểu biết, thì được gọi là Nghĩa Lý Chế Định.”

Như trình bày câu Chú Giải nói rằng:

(1) “**Paññāpiyattā = Paññatti**”- “Nội dung như các sự vật, những sự kiện v.v. thích đáng để cho được hiểu biết, gọi tên là Chế Định.” Hoặc một phần khác nữa: (2) “**Pakārena ñāpiyatīti = Paññatti**”- “Những sự vật, các sự kiện được gọi tên là Chế Định thích đáng để cho được hiểu biết bởi theo những trường hợp sai khác, ấy chính là Nghĩa Lý Chế Định”; (3) “**Paññāpanato = Paññatti**”- “Những tiếng nói được gọi tên là Chế Định cũng vì đã làm cho hiểu biết đến nội dung các sự vật, những sự kiện; và lại có được Thực Tính Siêu Lý”; (4) “**Pakārena ñāpetīti = Paññatti**”- “Âm thanh là tiếng nói thường làm cho hiểu biết nội dung;

là các sự vật, những sự kiện và có được Thực Tính Siêu Lý với mọi trường hợp sai khác; bởi do vậy mới gọi tên là Chế Định.” Tức là Thinh Danh Chế Định.

Câu Chú Giải như đã vừa đề cập đến đây, trình bày cho được thấy rằng Pháp được gọi tên là Siêu Lý thì chỉ có trạng thái Thực Tính của chính mình mà thôi; và ngoài Pháp ấy ra rồi, thì hết tất cả đều là Chế Định. Sẽ nói là “Pháp có Thực Tính hiểu biết được Cảnh, thì ấy chính là Tâm Siêu Lý”. Tuy nhiên chỗ nói rằng: “**Somanassasahagatam ditthigatasampanyuttam asañkhārika** v.v.” (Câu hành Hỷ Thọ Tương Ứng Kiến Vô Dẫn v.v.) ấy chẳng phải là cái Tâm Siêu Lý, chỉ là tên gọi của Tâm mà thôi, và như vậy gọi là Thinh Danh Chế Định.

Những thể loại Pháp có Thực Tính tiếp xúc Cảnh, thụ hưởng Cảnh, tưởng nhớ Cảnh, v.v. này đây, chính là cái Tâm Sở Xúc, Tâm Sở Thọ, Tâm Sở Tưởng, v.v. Tuy nhiên chỗ nói rằng “Xúc”, “Thọ”, v.v. ấy chẳng phải là cái Tâm Sở Xúc, Tâm Sở Thọ, v.v. chỉ là tên gọi của Tâm Sở Xúc, Tâm Sở Thọ, v.v. mà thôi, và Như vậy gọi là Thinh Danh Chế Định.

Những thể loại Pháp có Thực Tính cứng mạnh và mềm yếu, hoặc Thực Tính tan chảy và quẩn tụ, Thực Tính nóng và lạnh, Thực Tính căng phồng và lay động, v.v. này đây, chính là Địa Tổ Chất, Thủy, Hỏa, Phong, v.v., là thuộc Sắc Siêu Lý. Tuy nhiên chỗ nói rằng “Địa”, “Thủy”, “Hỏa”, “Phong” v.v., chỉ là tên gọi của Địa, Thủy, Hỏa, Phong Tổ Chất mà thôi, và Như vậy gọi là Thinh Danh Chế Định. Pháp có Thực Tính tĩnh lặng tợ như chấm dứt khỏi Phiền Não và Ngũ Uẩn Danh Sắc đây, ấy chính là Níp Bàn Siêu Lý. Tuy nhiên chỗ nói rằng “Níp Bàn”, hoặc “trường sinh”, “bất tử”, v.v. cũng chẳng phải là cái Níp Bàn Siêu Lý, chỉ là tên gọi của Níp Bàn Siêu Lý, và Như vậy gọi là Thinh Danh Chế Định.

Tiếp theo đây sẽ nêu lên một sự vật để trình bày cho được nhận thấy đến Thực Tính Siêu Lý và Chế Định nhằm để làm thành kiểu mẫu điển hình. Chẳng hạn như tấm bảng đen, khi gọi tên là “tấm bảng đen” ấy là Thinh Danh Chế Định. Sắc thái hình dạng có bốn cạnh, rộng, dài, v.v. đã làm cho chúng ta nhận biết được rằng ấy là một tấm bảng đen; ấy là Nghĩa Lý Chế Định có bốn chỗ hiện bày cho được trông thấy. Và lại khi lấy tay cầm nắm thì sẽ có cảm giác cứng và lạnh. Nếu lấy ngửi xem thì sẽ cảm thọ là có mùi nước sơn v.v. Màu sắc, cứng, lạnh, mùi hơi, v.v. những thể loại này là thuộc của Sắc Siêu Lý. Còn trong vật hữu sinh mạng, chẳng hạn như con rắn, chỗ gọi tên là “con rắn” là Thinh Danh Chế Định. Sắc thân của rắn có thân hình dài và tròn, v.v. là Nghĩa Lý Chế Định. Màu sắc của rắn đã làm cho nhận thấy được. Nếu rắn ấy phát ra âm thanh hú dọa thì Ta cũng nghe được âm thanh ấy. Nếu chụp vào thân rắn thì sẽ có cảm giác mềm lạnh. Rắn ấy cũng có việc trông thấy đủ mọi thứ, cũng được lắng nghe các âm thanh. Nếu bị người ta đánh đập thì cũng có cảm giác đau đớn, có sự sợ hãi, sự tức giận. Màu sắc, âm thanh, mềm lạnh, v.v. những thể loại này là thuộc Sắc Siêu Lý. Việc trông thấy, việc được lắng nghe, sự cảm giác đau đớn, sự sợ hãi, sự tức giận của rắn, v.v. những thể loại này là thuộc Tâm và Tâm Sở Siêu Lý.

Tóm lại; những tên gọi, các thực tính, và những tiếng nói, ấy là Thinh Danh Chế Định. Những sự vật, các sự kiện, ấy là Nghĩa Lý Chế Định. Trạng thái Thực Tính của tên gọi hữu quan với Danh Sắc; và trạng thái Thực Tính hiện hữu ở trong những sự vật, ấy là Siêu Lý.

+ **Phân Pāli ở điều thứ ba:**

Trong phần **Pāḷi** ở điều này đã có trình bày đến bảy phân loại theo giản lược và 17 phân loại theo mãn túc của Nghĩa Lý Chế Định; đó là:

I. 1. Hình Thức Chế Định (Saṅghānapaṇṇatti): Là “nền mặt đất”, “núi đồi”, “sông nước”, “đại dương”, “cây cối”, v.v., gọi tên hết cả bảy những thể loại này là cũng bởi do:

. Nương vào sự hiện hành của tám Sắc Bất Giản Biệt (**Avinibhogarūpa**) sinh khởi liên tục thành một dãy không gián đoạn.

. Có đặc tính trạng thái khác biệt nhau, chẳng hạn như nếu sự hiện hành của Sắc Bất Giản Biệt cùng tụ hội lại chung với nhau thành một khối, một đồng, và có trạng thái dính liền nhau thành một dãy dài xuyên suốt thì giả định gọi là “nền mặt đất”. Nếu như sự hiện hành của Sắc Bất Giản Biệt ấy có trạng thái dính liền và chồng chất cao lên thì giả định gọi là “núi đồi”. Nếu như sự hiện hành của Sắc Bất Giản Biệt ấy có Thủy Tổ Chất làm trưởng trội và có trạng thái chuyển động, có khả năng di dịch đi được, thì giả định gọi là “sông nước”, “đại dương”. Nếu như sự hiện hành của Sắc Bất Giản Biệt có trạng thái thành thân cao thẳng lên và có cành nhánh, cuống lá chĩa ra, thì giả định gọi là “cây cối”.

Tuy nhiên trong chỗ này, **Giáo Thọ Sư Anuruddha** đã đặc biệt chỉ nêu lên Tứ Sắc Đại Hiện mà thôi; còn bốn Sắc còn lại thì đã không được đề cập đến. Tất cả đây, là cũng do bởi trong tất cả những Sắc Pháp đây, thì Tứ Sắc Đại Hiện làm trưởng trội và làm chỗ nương nhờ của các Sắc khác; chính vì thế, **Giáo Thọ Sư Anuruddha** mới đặc biệt chỉ có trình bày Sắc làm thành trưởng trội mà thôi. Và lại Hình Thức Chế Định này đây, cũng có một vài **Giáo Thọ Sư** gọi là Hiệp Thành Chế Định.

+ Câu Chú Giải trình bày đến Hình Thức Chế Định: (1) “**Vividham parisamantato namanam = Vipariṇāmo**”- “Gọi tên sự hiện hữu một cách tuần hoàn với mọi trường hợp sai khác, ấy là Biến Hóa”; (2) “**Bhūtānam vipariṇāmo = Bhūtavipariṇāmo**”- “Gọi tên sự hiện hữu một cách tuần hoàn với mọi trường hợp sai khác của Sắc Đại Hiện, ấy là Đại Hiện Biến Hóa”; (3) “**Bhūtavipariṇāmo ca so ākāro cāti = Bhūtavipariṇāmākāro**”- “Đích thị chính sự hiện hữu một cách tuần hoàn với mọi trường hợp sai khác của Sắc Đại Hiện ấy, và đã hình thành đặc tính trạng thái hiện hành, mới được gọi tên là Hành Trạng Đại Hiện Biến Hóa.”

II 2. Hiệp Thành Chế Định (Samūhapaṇṇatti): Là “căn nhà”, “chiếc xe”, “xe bò”, và “thôn làng”, “cái lu”, “hàng vải”, v.v. Việc định đặt tên gọi với những thể loại như là “căn nhà”, “chiếc xe”, v.v. là cũng do bởi trạng thái tập hợp từ những vật thể vào với nhau; như có cây gỗ, sắt thép, gạch ngói, đinh kẽm, v.v. đã được kết hợp lại hình thành những sắc tướng hình dạng, và cho sử dụng làm thành các điều hữu ích. Nếu như các vật thể đã được kết hợp vào với nhau cho việc sử dụng hữu ích trong việc nương trú, thì được giả định gọi là “căn nhà”. Nếu như các vật thể đã được kết hợp vào với nhau cho việc sử dụng hữu ích trong việc hành trình viễn du, thì được giả định gọi là “chiếc xe”. Nếu như nhiều căn nhà cùng hội tụ vào với nhau hình thành một quần thể, thì được giả định gọi là “thôn làng”. Nếu như lấy đất kết hợp vào nhau, rồi nặn cho làm thành dụng cụ trong việc để chứa đựng nước, thì được giả định gọi là “cái lu”. Nếu lấy tơ sợi kết hợp vào nhau, rồi cho dệt làm thành hàng vải, thì được giả định gọi là “mảnh vải”, v.v. Và Hiệp Thành Chế Định này đây, cũng có một vài **Giáo Thọ Sư** gọi là Hình Thức Chế Định.

+ Câu Chú Giải trình bày đến Hiệp Thành Chế Định: (1) “**Sambhārāṇaṃ sanniveso = Sambhārasanniveso**”- “Gọi tên sự kết tập vào với nhau của các vật thể, có cây gỗ, v.v, ấy là Kết Tập Vật Thể”; (2) “**Sambhārasanniveso ca so ākāro cāti = Sambhārasannivesā kāro**”- “Đích thị chính sự kết tập vào với nhau của các vật thể, có cây gỗ, v.v. và đã hình thành đặc tính trạng thái hiện hành, mới được gọi tên là Hành Trạng Kết Tập Vật Thể.”

III. 3. Chúng Sinh Chế Định (Satvāpaññatti): Là “người nữ”, “người nam”, “nhân loại”, “bản ngã”, “sinh mệnh”, v.v. Việc định đặt tên gọi với những thể loại như là “người nam”, “người nữ”, v.v., là cũng do nương vào sự hiện hành của Ngũ Uẩn gồm có Sắc Thân, Thọ, Tưởng, Hành và Thức với đủ mọi trường hợp sai khác; do đó mới được giả định gọi là “người nam”, “người nữ”, “bản ngã”, “sinh mệnh,” v.v.

IV. 4. Phương Hướng Chế Định (Disāpaññatti): Là hướng Đông, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Nam, v.v. Việc định đặt tên gọi với những thể loại như là “hướng Đông”, v.v., là cũng do nương vào việc xoay theo quỹ đạo luân chuyển tuần hoàn của mặt trăng, mặt trời, các vị tinh tú, thể theo sự di chuyển vòng theo chiều kim đồng hồ chung quanh Tu Di Sơn. Có nghĩa là nếu như mặt trời bắt đầu hiện khởi trong lộ trình của phương hướng nào thì Nhân Loại sống ở trong Bộ Châu ấy giả định gọi hướng ấy là “Đông Phương” (**Puratthimadisa**) tức là hướng Đông. Nếu như mặt trời xoay theo quỹ đạo lặn khuất xuống trong lộ trình của phương hướng nào thì Nhân Loại sống ở trong Bộ Châu ấy giả định gọi hướng ấy là “Tây Phương” (**Pacchimadisa**) tức là hướng Tây. Nếu như người ở trong Bộ Châu ấy đã quay trực diện về hướng Đông, thì phương hướng ở trên thuộc bên phía tay trái của người ấy và giả định gọi hướng ấy là Bắc Phương (**Uttaradisa**) tức là hướng Bắc. Phương hướng trực thẳng bên phía tay phải của người ấy thì cũng giả định gọi là Nam Phương (**Dakkhiṇadisa**) tức là hướng Nam, chẳng hạn như vậy.

Còn 5. Thời Gian Chế Định (Kālāpaññatti): Là “ban sáng”, “giữa trưa”, “ban chiều”, “nửa đêm”; những thể loại này cũng tương tự như nhau, có nghĩa là cũng do nương vào việc xoay theo quỹ đạo luân chuyển tuần hoàn của mặt trời, mặt trăng, v.v. Chẳng hạn như trong thời gian mặt trời bắt đầu hiện khởi lên nhưng vẫn chưa đến ngay chính giữa, thì thời gian ấy giả định gọi là Ngọ Tiền (**Pubbaṇha**) tức là ban sáng. Khi mặt trời xoay theo quỹ đạo đi đến ngay chính giữa rồi, thì thời gian ấy giả định gọi là Ngọ Trung (**Majjhaṇha**) tức là giữa trưa. Khi mặt trời xoay theo quỹ đạo rời khỏi chính giữa đi dần cho đến sẽ lặn khuất, thì thời gian ấy giả định gọi là Ngọ Hậu (**Aparaṇha**) tức là ban chiều. Khi mặt trời xoay theo quỹ đạo đã khuất khỏi tầm mắt rồi, thì thời gian ấy giả định gọi là Văn Gian (**Ratti**) tức là khoảng nửa đêm.

+ Trong câu nói rằng “**Disākālādika**” mà đã dịch nghĩa là Phương Hướng Chế Định (**Disāpaññatti**), Thời Gian Chế Định (**Kālāpaññatti**) v.v. đấy, cũng có nghĩa là vẫn còn có thêm các thể loại Chế Định khác nữa, đó là:

6. Quý Tiết Chế Định (Utupaññatti): Là Đông Tiết (**Hemantautu**) mùa đông, Hạ Tiết (**Gimhantautu**) mùa hè, Vũ Tiết (**Vassantautu**) mùa mưa.

7. Nguyệt Phận Chế Định (Māsapaññatti): Là Đệ Tứ Nguyệt (**Citto**) tháng Tư (dương lịch), Đệ Ngũ Nguyệt (**Vesākho**) tháng Năm (dương lịch), Đệ Lục Nguyệt (**Jeṭṭho**)

tháng Sáu (dương lịch), Đệ Thất Nguyệt (**Āsālaho**) tháng Bảy (dương lịch), Đệ Bát Nguyệt (**Sāvaṇo**) tháng Tám (dương lịch), Đệ Cửu Nguyệt (**Poṭṭhapādo**) tháng Chín (dương lịch), Đệ Thập Nguyệt (**Assayujo**) tháng Mười (dương lịch), Đệ Thập Nhất Nguyệt (**Kattiko**) tháng Mười Một (dương lịch), Lạp Nguyệt (**Māgasiro**) tháng Chạp (dương lịch), Nguyên Nguyệt (**Phusso**) tháng Giêng (dương lịch), Đệ Nhị Nguyệt (**Māgho**) tháng Hai (dương lịch), Đệ Tam Nguyệt (**Phagguṇo**) tháng Ba (dương lịch).

8. Niên Lịch Chế Định (Saṁvaccharapaññatti): Là năm Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

9. Nhật Lịch Chế Định (Vārappaññatti): Là Nhật Diệu (**Suriyavāra**) ngày Chủ Nhật (ngày thứ nhất trong tuần), Nguyệt Diệu (**Candavāra**) ngày Thứ Hai (trong tuần), Hỏa Diệu (**Bhummavāra**) ngày Thứ Ba (trong tuần), Thủy Diệu (**Budhavāra**) ngày Thứ Tư (trong tuần), Mộc Diệu (**Guruvāra**) ngày Thứ Năm (trong tuần), Kim Diệu (**Sukkavāra**) ngày Thứ Sáu (trong tuần), Thổ Diệu (**Sorīvara**) ngày Thứ Bảy (trong tuần).

V. 10. Hư Không Chế Định (Ākāsaapaññatti): Là hố giếng nước, hang động, địa đạo, lỗ trũng, lỗ hồng, hốc hang, v.v. Việc định đặt tên gọi những thể loại như là “giếng nước”, “hang động” v.v. là cũng do nương vào trạng thái của tám Sắc Bất Giản Biệt (**Avinibhoga rūpa**) không có được tiếp xúc với nhau. Có nghĩa là một cạnh mé mặt đất, đá, cây với một cạnh mé khác không có được dính liền với nhau, có lỗ trũng xen ở giữa; và đích thị chính lỗ trũng này được gọi tên là Hư Không Chế Định.

VI. 11. Hình Tượng Chế Định (Kasīnappaññatti): Là “Địa Biến Xứ” (**Paṭhavī kasīṇa**), “Thủy Biến Xứ” (**Āpokasīṇa**), v.v. Việc gọi những thể loại như “Địa Biến Xứ” v.v. là cũng bởi do nương vào sự hiện hành Cảnh Tượng (**Nimittaārammaṇa**) của tám Sắc Bất Giản Biệt.

12. Trầm Triệu Chế Định (Nimittappaññatti): Là Chuẩn Bị Tượng (**Parikammani mitta**), Cận Tượng (**Uggahanimitta**), Quang Tượng (**Paṭibhāganimitta**). Việc gọi tên cả Tam Tượng này đây, là cũng bởi do nương vào sự hiện hành có trạng thái đặc biệt của việc tiến hóa Tu Tập.

+ Trong câu nói rằng “**Evamādippabhedā**” được dịch nghĩa là “Phân loại từ ở nơi Nghĩa Lý Chế Định”, có Hình Thức Chế Định, v.v. Có nghĩa là Nghĩa Lý Chế Định như đã vừa đề cập ở tại đây vẫn chưa có hết, vẫn còn hiện hữu thêm rất nhiều thể loại khác nữa, chẳng hạn như:

13. Vô Hữu Chế Định (Natthibhāvappaññatti),

14. Sở Túc Chế Định (Ānāpānappaññatti),

15. Bất Tịnh Chế Định (Asubhappaññatti),

16. Chấp Thủ Chế Định (Upādānappaññatti), là những Pháp Chế Định đã nương nhờ vào Pháp Siêu Lý.

Việc trình bày đặt đề ở trong bộ Chú Giải Nhân Chế Định (**Puggalappaññatti Atthakathā**) thì

17. Tỷ Giảo Chế Định (Upanidhāpaññatti) là Chế Định trong việc so sánh, chẳng hạn như nói rằng “thứ nhất”, “thứ nhì”, “thứ ba”, hoặc “dài”, “ngắn”, “lớn”, “nhỏ”, v.v.

Những Pháp Chế Định như đã vừa đề cập đến đây, một khi đã thâm sát đến Thực Tính thì tất nhiên là không có; chẳng hạn như chỗ gọi là “mảnh đất” thì tất cả mọi người thường được hiểu với nhau rằng trạng thái của đất ấy là “một miếng”, là “một mảnh” và chính vì vậy mới gọi với nhau là “mảnh đất”. Tuy nhiên sự thật thì không có “mảnh đất”, mà chỉ có Bộn Tổng Hợp Sắc Pháp (**Rūpakalāpa**) hoặc gọi là Nguyên Tổ Sắc Pháp (**Rūpaparamāṇū**) đã tập hợp vào nhau mà thôi. Còn Nghĩa Lý Chế Định hữu quan với Hữu Tình Nhân Loại thì chỉ có Nguyên Tổ Sắc Pháp và Tâm Tâm Sở mà thôi. Thế nhưng những thể loại Pháp Nghĩa Lý Chế Định này đây, hiện bày cho Tâm và Tâm Sở có được liễu tri, cũng chính là bởi do nương vào việc bảo chứng của Thực Tính Siêu Lý. Bởi do thế, tất cả các bậc Hiền Triết một khi sẽ định danh cho các sự vật ở trong thế gian này, thì cũng cần phải nương vào việc nghiên cứu thâm sát trạng thái đặc tính của từng mỗi sự vật ấy, hoặc sẽ nương vào việc so sánh tỷ giảo giữa các sự vật ấy với nhau, cho làm thành cơ sở, và việc ấy được gọi là Chuyển Hình Tướng (**Pavattanimitta**) của Nghĩa Lý Chế Định. Thế rồi mới định đặt tên gọi cho các sự vật ấy lên, và những tên gọi đã được định danh lên rồi đây, cũng chính là việc định danh một cách đúng đắn; bởi do thế, tất cả mọi con người mới hiểu biết được, gọi tên với nhau được, làm cho người khác hiểu biết được suốt trọn từng mỗi ngày.

Kết Thúc Việc Giải Thích Trong Nghĩa Lý Chế Định

Giải Thích Trong Thỉnh Danh Chế Định

+ Phần Pāḷi ở điều thứ tư:

Trong phần **Pāḷi** ở điều này đã trình bày cho được biết đến duy nhất chỉ một Thỉnh Danh Chế Định mà đã có đến sáu thể loại tên gọi, có Danh Từ, Định Danh, v.v., chẳng hạn như từ ngữ nói rằng “Cõi Giới” (**Bhūmi**) tức là “đất đai lãnh thổ” đây đã có được sáu thể loại tên gọi; ấy là Danh Từ, Định Danh, Biệt Tự, Từ Nguyên, Mẫu Tự, và Thoại Thuyết.

Trình bày Nguyên Nhân Duy Nhất Chỉ Một Thỉnh Danh Chế Định Có Được Sáu Thể Loại Tên Gọi.

1. Việc gọi tên là Danh Từ (**Nāma**) có nghĩa là “có Thực Tính dẫn đến nội dung, tức là Nghĩa Lý Chế Định; và đã làm cho nội dung ấy dẫn đến bản thân mình; tức là những tên gọi với nhau.” “Có Thực Tính dẫn đến nội dung”, chẳng hạn như từ ngữ nói rằng “Cõi Giới” (**Bhūmi**) hoặc “đất đai lãnh thổ” đây thì thường có khả năng làm cho người nghe hoặc người đọc (**Suñantapuggala** – Thính Giả) hiểu biết được nội dung Thực Tính đất đai lãnh thổ đây. Vì lẽ từ ngữ nói rằng “Cõi Giới” hoặc “Đất đai lãnh thổ” thường luôn dắt dẫn vào trong sự việc sẽ biểu thị sắc thái hình dạng của bản thân mình cho được hiện bày. Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Atthaṃ namatīti = Nāmaṃ**”- “Pháp nào thường có Thực Tính dẫn đến nội dung, chính vì thế Pháp ấy mới được gọi tên là Danh Từ”. “Làm cho nội dung ấy dẫn đến bản thân mình”, chẳng hạn như từ ngữ nói rằng “Cõi Giới” hoặc “đất đai lãnh thổ” đây thì thường có khả năng làm cho người sẽ nói hoặc người sẽ viết ra (**Vadantapuggala** – Thuyết Giả) biết đến nội dung ấy là Thực Tính của “đất đai lãnh thổ” trước gọi mới gọi được là “Cõi Giới” hoặc “đất đai lãnh thổ”. Vì lẽ từ ngữ nói rằng “Cõi Giới” hoặc “đất đai lãnh thổ” thì thường làm cho nội dung ấy dẫn đến bản thân mình.

Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Attani atthaṃ nāmetīti = Nāmaṃ**”- “Pháp nào thường làm cho nội dung dẫn đến bản thân mình, do vậy Pháp ấy mới gọi tên là Danh Từ.”

2. Việc gọi tên là Định Danh (**Nāmakamma**) có nghĩa là từ ngữ “Cõi Giới” hoặc “đất đai lãnh thổ,” đây là từ ngữ mà tất cả các Bậc Hiền Triết ở trong Thời Kỳ Cổ Đại đã kêu gọi, nói năng với nhau rồi.

Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Kattabbanti = Kammaṃ**”- “**Nāmevakammaṃ = Nāmakammaṃ**”- “Sự vật mà tất cả các Bậc Hiền Triết kêu gọi, nói năng với nhau; bởi do thể sự vật ấy mới được gọi tên là Việc Làm.” - “Chính vì gọi tên các sự vật ấy làm thành tên gọi mà tất cả các Bậc Hiền Triết đã kêu gọi, nói năng với nhau; bởi do thể tên gọi các sự vật ấy mới được gọi tên là Định Danh.”

3. Việc gọi tên là Biệt Tự (**Nāmadheyya**) có nghĩa là từ ngữ “Cõi Giới” hoặc “đất đai lãnh thổ,” đây là từ ngữ mà tất cả các Bậc Hiền Triết ở trong Thời Kỳ Cổ Đại đã giả định đặt tên rồi.

Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Dhīyati thapīyatīti = Dheyyaṃ**”- “**Nāmeva dheyyaṃ = Nāmadheyyaṃ**”- “Từ ngữ nào mà tất cả các Bậc Hiền Triết đã định danh rồi; bởi do thể từ ngữ ấy được gọi tên là Biệt Tự.” - “Chính vì gọi tên các sự vật ấy làm thành tên gọi mà tất cả các Bậc Hiền Triết đã có định đặt lên; bởi do thể tên gọi các sự vật ấy mới được gọi tên là Biệt Tự.”

4. Việc gọi tên là Từ Nguyên (**Nirutti**) có nghĩa là từ ngữ “Cõi Giới” hoặc “đất đai lãnh thổ,” đây là từ ngữ mà tất cả các Bậc Hiền Triết đã có nghĩ tưởng đến và đã có thẩm sát rồi mới định danh lên những thể loại tên gọi này cho hiện bày Như vậy nào. Cũng tương tự với Tam Tạng, trong khoảng giữa thời gian mà Bậc Chánh Đẳng Giác vẫn chưa có đản sinh lên ở trong thế gian đây, thì Tam Tạng cũng vẫn không có cơ hội để hiện khởi lên được. Tiếp đến khi Bậc Chánh Đẳng Giác đã đản sinh lên rồi, thì Tam Tạng mới hiện khởi lên được như thể ấy. Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Uccateti = Utti**”- “**Nīharitvā utti = Nirutti**”- “Từ ngữ nào thích hợp nói lên; bởi do thể từ ngữ ấy mới được gọi tên là Nói Năng.” - “Từ ngữ nào thích hợp nói năng, và đã làm cho được hiện bày ra; bởi do thể từ ngữ ấy mới được gọi tên là Từ Nguyên.”

5. Việc gọi tên là Mẫu Tự (**Byañjana**) có nghĩa là từ ngữ “Cõi Giới” hoặc “đất đai lãnh thổ” có khả năng biểu thị nội dung cho được hiện khởi lên.

Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Atthaṃ byañjayati pakāsetīti = Byañjana**”- “Từ ngữ nào thường có khả năng biểu thị nội dung cho được hiện khởi lên; bởi do thể từ ngữ ấy mới được gọi tên là Mẫu Tự.”

6. Việc gọi tên là Thoại Thuyết (**Abhilāpa**) có nghĩa là từ ngữ “Cõi Giới” hoặc “đất đai lãnh thổ” này đây, một khi tất cả mọi người cần phải nói năng hoặc đề cập đến, thì thường nghĩ tưởng đến nội dung, tức là sắc thái hình dạng của đất đai lãnh thổ ấy trước rồi mới kêu gọi, nói năng với nhau.

Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Abhilappatīti = Abhilāpo**”- “Từ ngữ nào mà người nói đã nghĩ tưởng đến nội dung trước rồi mới nói lên; bởi do thể từ ngữ ấy mới được gọi tên là Thoại Thuyết.”

Khi kết luận lại thì từ ngữ nói rằng “Cõi Giới” hoặc “đất đai lãnh thổ” đã có đến sáu thể loại tên gọi, như đã vừa được đề cập đến tại đây. Và ngay cả trong những tên gọi khác khác nữa, như có “núi đồi”, “cây cối”, “người nam”, “người nữ”, v.v., và luôn cả những ngôn ngữ đã sử dụng với nhau ở trong thế gian này; từ mỗi từ ngữ cũng đều có sáu thể loại tên gọi, như có Danh Từ, Định Danh, v.v., tương tự như nhau. Vì lẽ lời nói và những thể loại ngôn ngữ đây cũng đều là Thịnh Danh Chế Định với nhau hết cả thảy; cũng tỷ như từng mỗi một người có được sáu thể loại tên gọi với nhau, dường như ấy vậy. Và những thể loại Thịnh Danh Chế Định này cũng còn được gọi là Danh Chế Định (**Nāmapaṇṇatti**).

Giải Thích Trong Sáu Phân Loại Thịnh Danh Chế Định Hoặc Danh Chế Định

+ Phần Pāli ở điều thứ năm, sáu, bảy, và tám:

Trong phần **Pāli** ở cả bốn điều đây đã trình bày đến sáu phân loại của Thịnh Danh Chế Định với cả việc nêu lên thí dụ điển hình riêng từng mỗi điều, đó là:

1. Hiện Hữu Chế Định (Vijjamānapaṇṇatti) (còn được gọi Danh Siêu Chế Định) có nghĩa làm thành Thịnh Danh Chế Định có Thực Tính Siêu Lý đang hiện hữu; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng “Sắc”, “Thọ”, “Tuồng”, “Hành”, “Thức”, “Níp Bàn”, v.v. Hoặc khi nói một cách tóm tắt thì đây chính là lời nói hữu quan với Tâm, Tâm Sở, Sắc Pháp, Níp Bàn ấy vậy.

Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Vijjamānassa paṇṇatti = Vijjamāna paṇṇatti**”- “Gọi tên ngôn từ giả định Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang hiện hữu ấy là Hiện Hữu Chế Định.”

2. Bất Hiện Hữu Chế Định (Avijjamānapaṇṇatti) (còn được gọi Phi Danh Siêu Chế Định) có nghĩa làm thành Thịnh Danh Chế Định mà không có Thực Tính Siêu Lý cùng hiện hữu; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng “đất đai lãnh thổ”, “núi đồi”, “cây cối”, “sông nước”, “đại dương”, “căn nhà”, “người nam”, “người nữ”, v.v.

Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Avijjamānassa paṇṇatti = Avijjamānapaṇṇatti**”- “Gọi tên ngôn từ giả định của Pháp mà không có Thực Tính Siêu Lý cùng hiện hữu ấy là Bất Hiện Hữu Chế Định.”

3. Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (Vijjamānenaavijjamāna paṇṇatti) (còn được gọi Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định) có nghĩa làm thành Thịnh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng “Lục Thắng Trí” (**Chalābhiñño**), “Tam Minh” (**Tevijjo**), “Vô Ngại Giải Đạo” (**Paṭisambhidappatto**), “Thất Lai” (**Sotapanno**). Và những thể loại ngôn từ này nhắm đến bao gồm những hạng Người: “Bậc Lục Thắng Trí” (**Chalābhiñña puggala**), “Bậc Tam Minh” (**Tevijjapuggala**), “Bậc Vô Ngại Giải Đạo” (**Paṭisambhidappattopuggala**), “Bậc Thất Lai” (**Sotapannopuggala**).

Từ ngữ nói rằng: Lục Thắng Trí = Sáu Thắng Trí; Tam Minh = Ba Minh; Vô Ngại Giải = Trí Vô Ngại Giải; Thất Lai = Quả Thất Lai; và những thể loại này từ ngữ này có Thực Tính Siêu Lý hiện bày. Còn từ ngữ “Người” (**Puggala**) là không có Thực Tính Siêu Lý hiện bày; bởi do thể những từ ngữ nói rằng “Bậc Lục Thắng Trí” v.v., đây mới làm thành Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định. Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Vijjamānena avijjamānassa paṇṇatti = Vijjamānena avijjamānapaṇṇatti**”- “Gọi tên ngôn từ đề cập đến

Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định.”

Trong những từ ngữ “Lục Thắng Trí”, “Tam Minh” v.v., ở phần Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định đây, khi đã được dịch theo Việt ngữ thì sẽ phải nói là “Bậc đã được chứng đắc Lục Thắng Trí”, “Bậc đã được chứng đắc Tam Minh”, v.v. Do vậy, từ ngữ đề cập đến bởi theo Việt ngữ đây mới xoay trở lại thành Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định.

4. Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định (Avijjamānenavijjamāna paññatti) (còn được gọi Phi Danh Siêu Danh Siêu Chế Định) có nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng “Âm thanh người nữ” (**Itthīsaddo**), “Sắc vàng” (**Suvaṇṇavaṇṇo**), “Hương bông hoa” (**Pupphagandho**), v.v. Những thể loại từ ngữ như **Itthī** = người nữ; **Suvaṇṇa** = vàng; **Puppha** = bông hoa, đây không có Thực Tính Siêu Lý hiện bày. Còn những thể loại từ ngữ như **Saddo** = âm thanh; **Vaṇṇo** = màu sắc; **Gandho** = hương thơm, đây có Thực Tính Siêu Lý. Bởi do vậy, những thể loại từ ngữ như nói rằng “Âm thanh người nữ” (**Itthīsaddo**) v.v., này đây mới làm thành Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định. Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Avijjamānena vijjamānassa paññatti = Avijjamānenavijjamānapaññatti**” - “Gọi tên ngôn từ đề cập đến Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định.” Còn trong phần Việt ngữ thì nói rằng “âm thanh người nữ”, “sắc vàng”, “hương bông hoa”, v.v., do vậy từ ngữ đề cập đến bởi theo Việt ngữ đây mới xoay trở lại thành Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định.

5. Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định (Vijjamānenavijjamāna paññatti) (còn được gọi Danh Siêu Danh Siêu Chế Định) có nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng “Nhãn Thức” (**Cakkhuvīññāṇaṃ**) = Thức nương vào Nhãn Căn khởi sinh; “Nhãn Phủ Xúc” (**Cakkhusamphasso**) = Việc tiếp xúc ở Lộ Nhãn Môn, v.v. Những thể loại từ ngữ như **Cakkhu** = Nhãn Thanh Triệt; **Vīññāṇaṃ** = Tâm; **Phasso** = Tâm Sở Xúc, này đây đều có Thực Tính Siêu Lý hiện bày trong từng mỗi từ ngữ; do vậy những thể loại từ ngữ như nói rằng “Nhãn Thức” (**Cakkhuvīññāṇaṃ**) v.v., này đây mới làm thành Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định. Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Vijjamānena vijjamānassa paññatti = Vijjamānenavijjamānapaññatti**” - “Gọi tên ngôn từ đề cập đến Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định.”

6. Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (Avijjamānena avijjamāna paññatti) (còn được gọi Phi Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định) có nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng “Con trai Đức Vua” (**Rājaputto**), “Cháu nội trai Đức Vua” (**Rājanattā**), “Vợ bá hộ” (**Setṭhibhariyā**), “Chị cả” (**Jeṭṭhabhaginī**), v.v. Những thể loại từ ngữ như **Rāja** = Đức Vua; **Putto** = con trai; **Nattā** = cháu nội trai; **Setṭhī** = bá hộ; **Bhariyā** = người vợ; **Jeṭṭha** = người anh; **Bhaginī** =

người em; v.v., này đây đều không có Thực Tính Siêu Lý hiện bày trong từng mỗi từ ngữ; do vậy những thể loại từ ngữ như nói rằng “Con trai của Đức Vua” (**Rājaputto**) v.v., này đây mới làm thành Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định. Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Avijjamānena avijjamānassa paññatti = Avijjamānenaavijjamānapaññatti**”- “Gọi tên ngôn từ đề cập đến Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định.”

Giải Thích Trong Kệ Ngôn Trình bày Việc Hiểu Biết Đến Thinh Danh Chế Định – Nghĩa Lý Chế Định Và Nguyên Nhân Đầu Tiên Làm Cho Danh Chế Định Hiện Khởi.

+ **Phần Pāli ở điều thứ chín:**

Trong phần **Pāli** ở điều này đã trình bày đến Lộ Trình Tâm liễu tri trong Thinh Danh Chế Định – Nghĩa Lý Chế Định, và việc định danh cho hiện khởi đối với tất cả mọi người.

Khi được lắng nghe lời nói rằng “con bò” thì Lộ Trình Nhĩ Thức thường sinh khởi lên tiếp thu Cảnh Thinh, tức là từ ngữ “con bò”; thế rồi cũng diệt mất đi. Tiếp nối theo đấy thì Lộ Trình Ý Môn Na Tùng Lưu Hành (**Tadanuvattika manodvāravithī**) thường sinh khởi lên tiếp thu Cảnh Thinh, tức là từ ngữ “con bò”; thế rồi cũng tiếp tục diệt mất đi; được gọi là Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ (**Attaggahaṇavithī**). Chính vì vậy nên **Giáo Thọ Sư Anuruddha** mới trình bày nói rằng “**Vacīghosānusārena sotaviññāṇavithiyā**”- “Khi một tiếng nói được phát lên thì các Lộ Trình Nhĩ Thức được khởi sinh lên cho mỗi âm thanh.” Trong phần **Pāli** này thì không có trình bày đến một cách trực tiếp Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ; tuy nhiên theo lẽ thường nhiên thì Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng (**Nāmaggaḥaṇavithī**) và Lộ Trình Thu Dung Ý Nghĩa (**Atthaggahaṇavithī**) cả hai Lộ Trình này thường luôn sinh khởi ở đằng sau từ nơi Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ. Hoặc Lộ Trình Thu Dung Tập Thành (**Samūhaggahaṇavithī**) sẽ không thể sinh khởi một cách trực tiếp tiếp nối từ ở nơi Lộ Trình Nhĩ Thức ấy được; tuy nhiên trong lời nói rằng “con bò” đã được nêu lên làm thí dụ điển hình đây, lại là lời nói có từ đơn âm tiết; bởi do thế mới không có Lộ Trình Thu Dung Tập Thành. Với lý do này, Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng và Lộ Trình Thu Dung Ý Nghĩa mới phải sinh khởi tiếp nối từ nơi Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ; và sẽ không thể nào loại trừ Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ ấy đi được. Chính vì thế, cho dù Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ này sẽ không có được trình bày đến một cách trực tiếp đi nữa, tuy nhiên cũng nên hiểu rằng ắt phải có Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ này; thế theo phần được gọi là Phần Bất Ly Biệt (**Avinābhāvanaya**) tức là phần được nói đến một sự vật sẽ không thể nào tách biệt một sự vật khác được.

Khi Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ sinh tiếp nối từ nơi Lộ Trình Nhĩ Thức đã diệt đi rồi, thì người lắng nghe ấy cũng vẫn chưa có khả năng để sẽ hiểu biết đến ý nghĩa của lời nói “con bò” ấy được; mà chỉ có hiểu biết được âm thanh rằng là “con bò” mà thôi. Tiếp nối từ nơi đấy, thế rồi Lộ Trình thứ ba - ấy là Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng thường sinh khởi lên; thì ngay sát na ấy, người lắng nghe thường có khả năng hiểu biết đến Danh Chế Định, tức là ý nghĩa của lời nói “con bò” ấy được; thế nhưng cũng vẫn chưa hiểu biết đến Nghĩa Lý Chế Định, tức là sắc tướng hình dạng con bò. Do vậy **Giáo Thọ Sư Anuruddha** mới trình bày nói rằng “**Pavattānantaruppannamanodvārassa gocarā**”- “và từ đó cũng khởi lên các Chế

Định xuyên qua Lộ Ý Môn.” Khi Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng đã diệt đi, thế rồi Lộ Trình thứ tư - ấy là Lộ Trình Thu Dung Nghĩa Lý sinh khởi tiếp thân Nghĩa Lý Chế Định; thì ngay sát na ấy, người lắng nghe thường hiểu biết đến sắc tướng hình dạng của con bò một cách đầy đủ trọn vẹn. Do vậy **Giáo Thọ Sư Anuruddha** mới trình bày nói rằng “**Atthā yassānusāre na viññāyanti tato param**”- “và nhờ đó các ý nghĩa được nhận biết.”

Việc sinh khởi của Tâm Lộ Trình liễu tri đến Danh Chế Định và Nghĩa Lý Chế Định ngay sát na đang lắng nghe âm thanh của lời nói chỉ là từ đơn âm tiết như đã vừa đề cập đến ở tại đây, đã ứng hợp với kệ ngôn trình bày như vậy:

Saddaṃ paṭhamacittena

Tītaṃ duttiyacetasā

Nāmaṃ tatiyacittena

Atthaṃ catutthacetāsā

“Thường thì được lắng nghe âm thanh đang hiện bày với Lộ Trình Nhĩ Thức thứ nhất. Thường thì được hiểu biết âm thanh đã diệt đi rồi với Lộ Trình Ý Môn thứ hai, tức là Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ. Thường thì được hiểu biết tên gọi với Lộ Trình Ý Môn thứ ba, tức là Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng. Thường thì được hiểu biết ý nghĩa sắc tướng hình dạng với Lộ Trình Ý Môn thứ tư, tức là Lộ Trình Thu Dung Ý Nghĩa.”

Thịnh Danh Chế Định và Nghĩa Lý Chế Định hiện bày hàng mỗi ngày ở trong thế gian này, là cũng do bởi tất cả các Bậc Hiền Triết ở trong thời kỳ cổ đại và trong thời kỳ hiện tại, đã định đặt thuận hợp theo thành ngữ của dân gian mỗi lần một ít, từng tí một. Trong thời kỳ tân kiến thủy thế gian và đã có nhóm Nhân Loại sinh trú rồi, thì tất cả những Nghĩa Lý Chế Định đã được định đặt tính kể đến lục địa, đất đai lãnh thổ, núi đồi, sông nước, cây cối; và các sự vật ấy thì cũng đã có được hiện hữu rồi, thế nhưng vẫn chưa có Thịnh Danh Chế Định, tức là vẫn chưa có tên gọi để kêu nhau. Tiếp đến thì đã có bậc tiên thiên thông tuệ nghĩ suy định đặt danh xưng cho đặng thích hợp đối với sự hiện hành của những sự vật đấy. Chẳng hạn như khi đã trông thấy đất đai lãnh thổ rồi, thì định danh ấy là “**Bhūmi**” (Cõi Giới) hoặc “**Paṭhavi**” (đất đai). Khi đã trông thấy núi đồi rồi, thì định danh ấy là “**Pabbato**” (núi đồi). Khi đã trông thấy sông núi thì cũng định danh ấy là “**Nadi**” (sông nước). Khi đã trông thấy cây cối thì cũng định danh ấy là “**Rukkho**” (cây cối) v.v. Và tất cả mọi người dân một khi đã được lắng nghe lời nói rằng “Cõi Giới”, v.v., thì cũng hiểu biết được rằng là tên gọi của sự vật này sự vật nọ; và một khi đã được trông thấy đất đai lãnh thổ, núi đồi, v.v., thì cũng gọi được tên gọi ấy là “**Bhūmi**”, “**Pabbato**”, v.v., cho được làm thành ngôn ngữ được sử dụng với khắp tất cả và cùng hiểu biết hết tất cả ở trong thế gian. Còn đối với những ngôn ngữ khác khác, như có Thái ngữ, Miến ngữ, Ấn ngữ, Pháp ngữ, v.v., cũng có các Bậc Trí Tuệ nghĩ suy định danh đặng sử dụng kêu gọi với nhau ở trong những quốc độ của mình cho đến cả thường luân hàng mỗi ngày. Và giả như có một sự vật nào mới lạ đã hiện bày lên rồi, thế là nhóm các Bậc Hiền Triết có kiến thức ở trong lãnh vực thẩm sát nghiên cứu, cũng lại định danh thêm tên gọi mới nữa tùy thuộc vào quốc độ của mình. Chính vì vậy **Giáo Thọ Sư Anuruddha** mới trình bày nói rằng “**Sāyaṃ paññatti viññeyyā lokasaṅketanimmitā**”- “Những Chế Định ấy phải được hiểu biết, là theo quan điểm của thế tục” như vậy.

Kết Thúc Việc Phân Tích Phần Danh Sắc Và Chế Định.

VẤN VÀ ĐÁP TRONG PHÁP CHẾ ĐỊNH (PAÑÑATTI)

1. Hỏi: Đoạn văn **Pāli** trình bày phân tích đến Danh, Sắc, Chế Định đầy đã trình bày như thế nào ? Và cho dịch nghĩa ở trong những từ ngữ **Pāli** như tiếp theo đây:

(1) Paññāpiyattā paññatti;

(2) Paññāpanato paññatti.

1. Đáp: Đoạn văn **Pāli** trình bày phân tích đến Danh Sắc, Chế Định có như sau: “**Tattha rūpadhammā rūpakhandho ca cittacetasikasaṅkhātā cattāro arūpino khandhā nibbānañceti pañcavidhampi arūpanti ca nāmantī ca pavuccati**”- “Nơi đây, Sắc Pháp tức là Sắc Uẩn. Tâm và Tâm Sở vốn bao gồm Tứ Uẩn Vô Sắc, và Níp Bàn là năm thể loại Vô Sắc Pháp; và cũng được gọi là Danh.”

Trong nội dung của Tạng Vô Tỷ Pháp, chỗ gọi là Sắc Pháp thì ấy cũng chính là Sắc Uẩn vậy. Tứ Danh Uẩn là Tâm, các Tâm Sở, và Níp Bàn; tập hợp cả năm thể loại này lại thì gọi là Vô Sắc cũng được, là Danh cũng được.

+ **Trình bày Chế Định (Paññatti):** “**Tato avasesā paññatti, sā pana paññāpiyattā paññatti, paññāpanato paññattīti ca duvidhā hoti.**”- “Ngoài ra các Pháp còn lại được gọi là Chế Định, gồm có hai thể loại: Chế Định như cái chi được biết đến; và Chế Định làm cho được biết đến.” Còn ngoài nội dung Danh Sắc ấy ra thì gọi là Chế Định. Và Chế Định này được chia ra làm hai thể loại: đó là:

(1) Nghĩa Lý Chế Định (Atthapaññatti), vì làm thành Chế Định thích đáng cho được biết đến với từng mỗi trường hợp sai khác; và

(2) Thỉnh Danh Chế Định (Saddanmapaññatti) vì làm thành Chế Định thích đáng cho được biết đến nội dung với từng mỗi trường hợp sai khác.

2. Hỏi: Nghĩa Lý Chế Định có được bao nhiêu thể loại ? Là những chi ? Luôn cả dịch nghĩa đoạn văn **Pāli** như tiếp theo đây: “**Taṃ taṃbhū tavipariṇāmākāramupādāya tathā tathā paññattā bhāvaṇapabbatādikā, sambhārasannivesākāramupādāya geharathasakaṭṭhādikā, khandhapañcakamupādāyapurisapuggalādikā, candāvaṭṭanādikamupādāya disā kālādikā, asamphuṭṭhākāramupādāya kūpagūhādikā, taṃ taṃ bhūtanimittaṃ bhāva nāvisesaṇca upādāyakasiṇanimittādikā ceti, evamādiṭṭhāya pana paramatthato avijjamānāpi atthachāyākārena cittuppadānamārammaṇabhū tā, taṃ taṃ upādāya upānidhāya karaṇaṃ katvā tathā tathā parikkappiyamānā saṅkhāyati samaññāyati voharīyati paññāpiyatīti paññattīti pavuccati. Ayaṃ paññatti paññāpiyattā paññatti nāma.**”

2. Đáp: Dịch nghĩa đoạn văn **Pāli** trên như sau: “Có những từ ngữ như “đất”, “núi”, v.v., được gọi như vậy vì thể thức biến trạng của Tổ Chất; những từ ngữ như “nhà”, “xe cộ”, v.v., được gọi như vậy vì thể thức kết hợp của các vật dụng; những từ ngữ như “người”, “hữu tình”, v.v., được gọi như vậy vì thể theo Ngũ Uẩn; những từ ngữ như “phương hướng”, “thời gian”, v.v., được gọi như vậy vì thể thức vận chuyển của mặt trăng, v.v.; những từ ngữ như “giếng nước”, “hang động”, v.v., được gọi như vậy vì thể thức bắt xúc chạm; những từ ngữ

như biến xứ tướng (đề mục hoàn tịnh) được gọi như vậy vì sự sai biệt của các phương cách tu tập, và vì đặc tướng sai biệt của các Đại Hiện. Tất cả các sự sai biệt như vậy, thể theo ý nghĩa cùng tột của Chân Đế, quả thật bất hiện hữu, tuy nhiên đã trở thành những đối tượng của Tâm dưới hình thức những hình bóng của sự vật. Những sự vật ấy được gọi là “Chế Định” vì người ta nghĩ tưởng đến, được nhận thức, được thấu hiểu, được biểu lộ; và đã làm cho được hiểu biết vì lý do, vì nguyên nhân, vì đối với thể thức này, thể thức khác. Chế Định được gọi như vậy vì chúng được làm cho hiểu biết như vậy.”

+ Có bảy phân loại Nghĩa Lý Chế Định với những ý nghĩa như sau:

1. Hình Thức Chế Định (Saṇṭhānapaññatti): Có mặt đất, núi đồi, v.v., và đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là “mặt đất”, “núi đồi”, v.v., là cũng do dựa vào những biến trạng hiện hành của Tứ Sắc Đại Hiện.

2. Hiệp Thành Chế Định (Samūhapaññatti): Có nhà cửa, xe cộ, xe bò, v.v., và đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là “nhà cửa”, “xe cộ”, “xe bò”, v.v., là cũng do dựa vào trạng thái tập hợp, hội tụ từ ở nơi các vật thể vào với nhau.

3. Chúng Sinh Chế Định (Satvāpaññatti): Có người nam, nhân loại, v.v., và đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là “người nam”, “nhân loại”, v.v., là cũng do dựa vào cả Ngũ Uẩn.

4. Phương Hướng Chế Định (Disāpaññatti): Có hướng Đông, v.v., và

5. Thời Gian Chế Định (Kālapaññatti): Có buổi sáng, v.v., đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là “hướng đông”, “buổi sáng”, v.v., là cũng do dựa vào việc xoay theo quỹ đạo, luân chuyển tuần hoàn theo chiều kim đồng hồ quanh Tu Di Sơn, của những tinh tú thiên thể, của mặt trời, mặt trăng.

6. Hư Không Chế Định (Ākāśapaññatti): Có hồ giếng, hang động, v.v., đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là “hồ giếng”, “hang động”, v.v., là cũng do dựa vào cả Tứ Sắc Đại Hiện không được tiếp xúc với nhau.

7. Hình Tướng Chế Định (Kasīnapaññatti) và Trầm Triệu Chế Định (Nimitta paññatti): Có Chuẩn Bị Tướng (Parīkammanimitta) v.v., đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là “Chuẩn Bị Tướng”, v.v., là cũng do dựa vào sự hiện hành một cách đặc biệt nương theo tuần tự từ ở nơi Tu Tập, có Chuẩn Bị Tướng, v.v.

3. Hỏi: Hãy giảng giải trong cả Thất Nghĩa Lý Chế Định có Hình Thức Chế Định, v.v.

3. Đáp: Phân loại từ nơi Nghĩa Lý Chế Định, thì có Hình Thức Chế Định, v.v., như đã vừa đề cập đến đây, cho dù sẽ chẳng có hiện bày thể theo Thực Tính Siêu Lý đi nữa, tuy nhiên: (1) Đã trở thành đối tượng của Tâm và Tâm Sở dưới hình thức là hình bóng của Pháp Siêu Lý, có những Sắc Tứ Đại Hiện v.v.; (2) Đã trở thành Chế Định của tất cả các Bậc Hiện Trí cần phải nắm bắt giữ lấy cho việc nghiên cứu thẩm sát với những trường hợp sai khác. Bởi do nương vào các vật dụng ấy cũng có, dựa vào việc tỷ dụ so sánh cũng có, làm thành nguyên nhân, lý do để mà định đặt tên gọi cho được đúng đắn; và làm cho tất cả dân gian cũng được hiểu biết, cho được nói năng với nhau, cho được người khác hiểu biết; và chính vì thế, những thể loại danh từ “đất”, “núi”, “nhà”, v.v., này đây mới gọi là Chế Định.

Bản chất của Pháp Chế Định v.v., như đã vừa đề cập ở tại đây, được gọi tên là Nghĩa Lý Chế Định; là vì làm thành Chế Định cho được biết đến nội dung một cách thích hợp bởi theo những trường hợp sai khác.

Trong câu nói rằng “**Evamāḍippabhedā**” được dịch nghĩa là “Phân loại từ ở nơi Nghĩa Lý Chế Định”, có Hình Thức Chế Định, v.v. Có nghĩa là Nghĩa Lý Chế Định như đã vừa đề cập ở tại đây vẫn chưa có hết, vẫn còn hiện hữu thêm rất nhiều thể loại khác nữa, chẳng hạn như:

(13) Vô Hữu Chế Định (Natthibhāvapaññatti),

(14) Sở Tác Chế Định (Ānāpānapaññatti),

(15) Bất Tịnh Chế Định (Asubhapaññatti),

(16) Chấp Thủ Chế Định (Upādānapaññatti), là những Pháp Chế Định đã nương nhờ vào Pháp Siêu Lý.

Việc trình bày đặt đề ở trong bộ Chú Giải Nhân Chế Định (**Puggalapaññatti Atthakathā**) thì:

(17) Tỷ Giảo Chế Định (Upanidhāpaññatti) là Chế Định trong việc so sánh, chẳng hạn như nói rằng “thứ nhất”, “thứ nhì”, “thứ ba”, hoặc “dài”, “ngắn”, “lớn”, “nhỏ”, v.v.

Những Pháp Chế Định như đã vừa đề cập đến đây, một khi đã thâm sát đến Thực Tính thì ắt hẳn là không có; chẳng hạn như chỗ gọi là “mảnh đất” thì tất cả mọi người thường được hiểu với nhau rằng trạng thái của đất ấy là “một miếng”, là “một mảnh” và chính vì vậy mới gọi với nhau là “mảnh đất”. Tuy nhiên sự thật thì không có “mảnh đất”, mà chỉ có Bộn Tổng Hợp Sắc Pháp (**Rūpakalāpa**) hoặc gọi là Nguyên Tổ Sắc Pháp (**Rūpaparamāṇu**) đã tập hợp vào nhau mà thôi. Còn Nghĩa Lý Chế Định hữu quan với Hữu Tình Nhân Loại thì chỉ có Nguyên Tổ Sắc Pháp và Tâm Tâm Sở mà thôi. Thế nhưng những thể loại Pháp Nghĩa Lý Chế Định này đây, hiện bày cho Tâm và Tâm Sở có được liễu tri, cũng chính là bởi do nương vào việc bảo chứng của Thực Tính Siêu Lý. Do vậy, tất cả các bậc Hiền Triết một khi sẽ định danh cho các sự vật ở trong thế gian này, thì cũng cần phải nương vào việc nghiên cứu thâm sát trạng thái đặc tính của từng mỗi sự vật ấy, hoặc sẽ nương vào việc so sánh tỷ giảo giữa các sự vật ấy với nhau, cho làm thành cơ sở, và việc ấy được gọi là Chuyển Hình Tượng (**Pavattanimitta**) của Nghĩa Lý Chế Định. Thế rồi mới định đặt tên gọi cho các sự vật ấy lên, và những tên gọi đã được định danh lên rồi đấy, cũng chính là việc định danh một cách đúng đắn; bởi do thế, tất cả mọi con người mới hiểu biết được, gọi tên với nhau được, làm cho người khác hiểu biết được suốt trọn từng mỗi ngày.

4. Hỏi: Thịnh Danh Chế Định có bao nhiêu phân loại ? Là những chi ? Luôn cả nêu thí dụ điển hình để trình bày với.

4. Đáp: Thịnh Danh Chế Định có sáu phân loại, đó là: (1) Hiện Hữu Chế Định (**Vijjamānapaññatti**) (còn được gọi Danh Siêu Chế Định); (2) Bất Hiện Hữu Chế Định (**Avijjamānapaññatti**) (còn được gọi Phi Danh Siêu Chế Định); (3) Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (**Vijjamānenaavijjamāna paññatti**) (còn được gọi Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định); (4) Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định (**Avijjamānenavijjamāna**

paññatti) (còn được gọi Phi Danh Siêu Danh Siêu Chế Định); (5) Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định (**Vijjamānenavijjamāna paññatti**) (còn được gọi Danh Siêu Danh Siêu Chế Định); (6) Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (**Avijjamānenaavijjamāna paññatti**) (còn được gọi Phi Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định).

+ Trình bày việc nêu lên thí dụ trong sáu phân loại Thinh Danh Chế Định:

“Nơi đây, khi dùng danh từ để chỉ những sự vật thật sự hiện hữu như “Sắc”, “Thọ”, v.v, như vậy gọi là Hiện Hữu Chế Định.” Trong sáu phân loại Thinh Danh Chế Định, khi nào tất cả các bậc Hiền Trí thường làm cho hiểu biết qua việc gọi tên “Sắc”, “Thọ”, v.v., hiện bày hiện hữu với sự làm thành Siêu Lý, thì khi đó Thinh Danh Chế Định này được gọi là Hiện Hữu Chế Định. “Khi dùng danh từ để chỉ những sự vật không thật sự hiện hữu như “mặt đất”, “núi đồi”, v.v., như vậy gọi là Bất Hiện Hữu Chế Định.” Khi nào tất cả các bậc Hiền Trí thường làm cho hiểu biết qua việc gọi tên “mặt đất”, “núi đồi”, v.v., không có hiện bày sự làm thành Siêu Lý, thì khi đó Thinh Danh Chế Định này được gọi là Bất Hiện Hữu Chế Định. “Các Chế Định còn lại cần phải hiểu biết bằng cách tuần tự phối hợp cả hai, tỷ dụ như “bậc đã chứng đắc Lục Thắng Trí”, “tiếng nói người nữ”, “Nhãn Thức”, “hoàng tử”, v.v.

Tất cả các bậc Học Giả nên hiểu biết bốn Thinh Danh Chế Định còn lại bằng cách tuần tự phối hợp với cả hai phân loại nội dung, đó là: Hiện Hữu Chế Định và Bất Hiện Hữu Chế Định; chẳng hạn như “Bậc đã chứng đắc Lục Thắng Trí”, “âm thanh nữ nhân”, “Nhãn Thức nương nhờ Nhãn Vật sinh”, “con trai của vị vua”, v.v.

5. Hỏi: Chỉ duy nhất Thinh Danh Chế Định mà đã được gọi thành bao nhiêu tên gọi ? Là những chi ? Luôn cả trình bày ý nghĩa.

5. Đáp: Trình bày chỉ duy nhất Thinh Danh Chế Định mà đã được gọi tên thành sáu phân loại có được như vậy: “**Paññāpanato paññatti pana nāma nāmakammādināmena paridīpitā**”- “Vi chúng làm cho hiểu biết như vậy, nên được gọi là “Chế Định”; chúng được diễn tả theo hai thể loại: Danh hoặc do Danh làm ra, v.v.” Bậc Hiền Trí nên trình bày Thinh Danh Chế Định cho được hiểu biết nội dung với những trường hợp sai khác thể theo sáu phân loại tên gọi, có Danh, Định Danh, v.v., đó là:

1. Danh Từ (Nāma): Là những tên gọi, có Thực Tính dẫn đến nội dung, tức là Nghĩa Lý Chế Định; và đã làm cho nội dung ấy dẫn đến bản thân mình; là những tên gọi với nhau;

2. Định Danh (Nāmakamma): Là Danh Chế Định mà tất cả các Bậc hiền nhân thông thái trong thời cổ đại kêu gọi với nhau, chẳng hạn gọi là “mặt đất”, “núi đồi”, v.v.;

3. Biệt Tự (Nāmadheyya): Là Danh Chế Định mà tất cả các bậc hiền nhân thông thái trong thời cổ đại định đặt tên gọi dùng cho đến mỗi ngày; chẳng hạn định đặt tên gọi là “mặt đất”, “núi đồi”, v.v.;

4. Từ Nguyên (Nirutti): Là Danh Chế Định mà tất cả các bậc hiền nhân thông thái nghĩ suy thâm sát gọi tên các sự vật cho được hiện khởi lên;

5. Mẫu Tự (Byañjana): Là Danh Chế Định có khả năng trình bày nội dung là Nghĩa Lý Chế Định cho được hiện khởi lên;

6. Thoại Thuyết (Abhilāpa): Là Danh Chế Định mà người ta nói chuyện với nhau, thường trực tiếp nhắm đến nội dung để cho cuộc trò chuyện được khởi lên.

A. 6. Hỏi: Hãy giảng giải trong cả sáu phân loại Thinh Danh Chế Định.

6. Đáp: Giải thích trong cả sáu phân loại Thinh Danh Chế Định hoặc Danh Chế Định như sau:

1. Hiện Hữu Chế Định (Vijjamānapaññatti) (còn được gọi Danh Siêu Chế Định) có nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà có Thực Tính Siêu Lý đang hiện hữu; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng “Sắc”, “Thọ”, “Tuồng”, “Hành”, “Thức”, “Níp Bàn”, v.v. Hoặc khi nói một cách tóm tắt thì đây chính là lời nói hữu quan với Tâm, Tâm Sở, Sắc Pháp, Níp Bàn ấy vậy. Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Vijjamānassa paññatti = Vijjamāna paññatti**”- “Gọi tên ngôn từ giả định của Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang hiện hữu ấy là Hiện Hữu Chế Định.”

2. Bất Hiện Hữu Chế Định (Avijjamānapaññatti) (còn được gọi Phi Danh Siêu Chế Định) có nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà không có Thực Tính Siêu Lý cùng hiện hữu; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng “đất đai lãnh thổ”, “núi đồi”, “cây cối”, “sông nước”, “đại dương”, “căn nhà”, “người nam”, “người nữ”, v.v.

Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Avijjamānassa paññatti = Avijjamānapaññatti**”- “Gọi tên ngôn từ giả định của Pháp mà không có Thực Tính Siêu Lý cùng hiện hữu ấy là Bất Hiện Hữu Chế Định.”

3. Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (Vijjamānenaavijjamāna paññatti) (còn được gọi Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định) có nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng “Lục Thắng Trí” (**Chalābhiñño**), “Tam Minh” (**Tevijjo**), “Vô Ngại Giải Đạo” (**Paṭisambhidappatto**), “Thất Lai” (**Sotapanno**). Và những thể loại ngôn từ này nhắm đến bao gồm những hạng Người: “Bậc Lục Thắng Trí” (**Chalābhiññapuggala**), “Bậc Tam Minh” (**Tevijjapuggala**), “Bậc Vô Ngại Giải Đạo” (**Paṭisambhidappattopuggala**), “Bậc Thất Lai” (**Sotapannopuggala**). Từ ngữ nói rằng: Lục Thắng Trí = Sáu Thắng Trí; Tam Minh = Ba Minh; Vô Ngại Giải = Trí Vô Ngại Giải; Thất Lai = Quả Thất Lai; và những thể loại này từ ngữ này có Thực Tính Siêu Lý hiện bày. Còn từ ngữ “Người” (**Puggala**) là không có Thực Tính Siêu Lý hiện bày; bởi do thể những từ ngữ nói rằng “Bậc Lục Thắng Trí” v.v., đây mới làm thành Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định. Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Vijjamānena avijjamānassa paññatti = Vijjamānenaavijjamānapaññatti**”- “Gọi tên ngôn từ đề cập đến Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định.” Trong những từ ngữ “Lục Thắng Trí”, “Tam Minh” v.v., ở phần Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định đây, khi đã được dịch theo Việt ngữ thì sẽ phải nói là “Bậc đã được chứng đắc Lục Thắng Trí”, “Bậc đã được chứng đắc Tam Minh”, v.v. Do vậy, từ ngữ đề cập đến bởi theo Việt ngữ đây mới xoay trở lại thành Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định.

4. Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định (Avijjamānenavijjamāna paññatti) (còn được gọi là Phi Danh Siêu Danh Siêu Chế Định) có ý nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng “Âm thanh người nữ” (**Itthīsaddo**), “Sắc vàng” (**Suvaṇṇavaṇṇo**), “Hương bông hoa” (**Pupphagandho**), v.v. Những thể loại từ ngữ như **Itthī** = người nữ; **Suvaṇṇa** = vàng; **Puppha** = bông hoa, đây không có Thực Tính Siêu Lý hiện bày. Còn những thể loại từ ngữ như **Saddo** = âm thanh; **Vaṇṇo** = màu sắc; **Gandho** = hương thơm, đây có Thực Tính Siêu Lý. Do vậy, những thể loại từ ngữ như nói rằng “Âm thanh người nữ” (**Itthīsaddo**) v.v., này đây mới làm thành Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định.

Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Avijjamānena vijjamānassa paññatti = Avijjamānenavijjamānapaññatti**”- “Gọi tên ngôn từ đề cập đến Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định.” Còn trong phần Việt ngữ thì nói rằng “âm thanh người nữ”, “sắc vàng”, “hương bông hoa”, v.v., bởi do thể từ ngữ đề cập đến bởi theo Việt Ngữ đây mới xoay trở lại thành Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định.

5. Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định (Vijjamānenavijjamāna paññatti) (còn được gọi Danh Siêu Danh Siêu Chế Định) có nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng “Nhãn Thức” (**Cakkhuvīññāṇaṃ**) = Thức nương vào Nhãn Căn khởi sinh; “Nhãn Phủ Xúc” (**Cakkhusamphasso**) = Việc tiếp xúc ở Lộ Nhãn Môn, v.v. Những thể loại từ ngữ như **Cakkhu** = Nhãn Thanh Triệt; **Vīññāṇaṃ** = Tâm; **Phasso** = Tâm Sở Xúc, này đây đều có Thực Tính Siêu Lý hiện bày trong từng mỗi từ ngữ; bởi do thể những thể loại từ ngữ như nói rằng “Nhãn Thức” (**Cakkhuvīññāṇaṃ**) v.v., này đây mới làm thành Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định.

Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Vijjamānena vijjamānassa paññatti = Vijjamānenavijjamānapaññatti**”- “Gọi tên ngôn từ đề cập đến Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định.”

6. Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (Avijjamānena avijjamānapaññatti) (còn được gọi Phi Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định) có nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng “Con trai Đức Vua” (**Rājaputto**), “Cháu nội trai Đức Vua” (**Rājanattā**), “Vợ bá hộ” (**Setṭhibhāriyā**), “Chị cả” (**Jeṭṭhabhaginī**), v.v. Những thể loại từ ngữ như **Rāja** = Đức Vua; **Putto** = con trai; **Nattā** = cháu nội trai; **Setṭhī** = bá hộ; **Bhāriyā** = người vợ; **Jeṭṭha** = người anh; **Bhaginī** = người em; v.v., này đây đều không có Thực Tính Siêu Lý hiện bày trong từng mỗi từ ngữ; do vậy những thể loại từ ngữ như nói rằng “Con trai Đức Vua” (**Rājaputto**) v.v., này đây mới làm thành Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định.

Như trình bày câu Chú Giải rằng: “**Avijjamānena avijjamānassa paññatti = Avijjamānenaavijjamānapaññatti**”- “Gọi tên ngôn từ đề cập đến Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định.”

7. Hỏi: Cho dịch nghĩa trong đoạn văn **Pāli** như tiếp theo đây: “**Sā vijjamānapaññatti avijjamānapaññatti, vijjamānenaavijjamānapaññatti, avijjamānenavijja mānapaññatti, vijjamānenavijjamāna paññatti, avijjamānena avijjamānapaññatti, ceti chabbidhā hoti.**”

7. Đáp: Dịch nghĩa sáu phân loại của Thinh Danh Chế Định có như vậy: “**Sā vijjamānapaññatti avijjamānapaññatti, vijjamānenaavijjamānapaññatti, avijjamānena vijja mānapaññatti, vijjamānenavijjamānapaññatti, avijjamānena avijjamānapaññatti, ceti chabbidhā hoti.**”- “Thinh Danh Chế Định có sáu phân loại: Hiện Hữu Chế Định, Bất Hiện Hữu Chế Định, Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định, Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định, Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định, Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định.”

8. Hỏi: Hãy dịch nghĩa trong kệ ngôn trình bày đến việc liễu tri đến cả hai Pháp Chế Định, và việc sinh khởi của Thinh Danh Chế Định.

8. Đáp: Kệ ngôn trình bày việc liễu tri đến cả hai Thinh Danh Chế Định – Nghĩa Lý Chế Định và cái nguyên nhân đầu tiên làm Danh Chế Định hiện khởi:

Vacīghosānusārena	Sotaviññāṇavūthiyā
Pavattānantaruppanna	Manodvārassa gocarā.
Atthā yassānusārena	Viññāyanti tato param
Sāyaṃ paññatti viññeyyā	Lokasaṅketanimmitā .

“Khi một tiếng nói được phát lên thì các Lộ Trình Nhĩ Thức được khởi sinh lên cho mỗi âm thanh, và từ đó cũng khởi lên các Chế Định xuyên qua Lộ Ý Môn, và nhờ đó các ý nghĩa được nhận biết. Những Chế Định ấy phải được hiểu biết, là theo quan điểm của thế tục.”

9. Hỏi: Cho giảng giải trong cả hai kệ ngôn như tiếp theo đây:

Vacīghosānusārena	Sotaviññāṇavūthiyā
Pavattānantaruppanna	Manodvārassa gocarā.
Atthā yassānusārena	Viññāyanti tato param
Sāyaṃ paññatti viññeyyā	Lokasaṅketanimmitā .

9. Đáp: Kệ ngôn trình bày việc liễu tri đến cả hai Thinh Danh Chế Định – Nghĩa Lý Chế Định và cái nguyên nhân đầu tiên làm Danh Chế Định hiện khởi:

Tất cả mọi người đã được liễu tri đến Nghĩa Lý Chế Định, tức là từng các sự vật, những sự kiện do bởi hiện hành nương theo Thinh Danh Chế Định ở phía đằng sau Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng (**Nāmaggaṇavithī**). Thinh Danh Chế Định đã là Cảnh, là đối tượng

của Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng sinh khởi trong sự tuần tự từ nơi Lộ Trình Nhĩ Môn (**Sotadvāravithī**), và Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ (**Atātaggaṇavithī**), Lộ Trình Thu Dung Tập Thành (**Samūhaggaṇavithī**) đã sinh khởi hiện hành nương theo tiếng nói ấy. Tất cả các Học Giả cần phải thấu hiểu Thịnh Danh Chế Định ấy là của các Bậc Triết Giả, thường đã được định đặt thuận hợp theo thành ngữ của dân gian mỗi lần một ít, từng tí một.

Đến đây là kết thúc Tập III, Tứ Pháp Siêu Lý, Tứ Thánh Đế, Pháp Chế Định



Sādhū ! Sādhū ! Lành Thay!

TẬP IV – Ý NGHĨA LỄ BẠT TIẾN VÀ ĐẠI LỄ THÍ TĂNG Y

TỰ NGÔN

Thiết nghĩ không có gì quý bằng khi Phật Tử đến chùa, trong mùa An Cư Kiết Vũ (**Vassa**), thực hành Thiện Nghiệp, tu tập trên tinh thần Tứ Chúng đồng tu, và kiến tạo Phước báu, trước là hồi hướng đến Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc đã quá vãng, sau nữa là làm duyên trên con đường tiến tu đến giải thoát, mà được thông hiểu rõ ràng ý nghĩa của mùa lễ, rồi làm đúng theo Chánh Pháp, hợp theo lẽ Đạo, để được hưởng tròn đầy quả phúc của Thiện Nghiệp. Do vậy Suru Tập Pháp IV được ra đời, với sự nhắc nhở và sách tấn của vị Thầy kính mến, mong rằng được chia sẻ Chánh Giáo Pháp đến cùng tất cả các vị Thiện Nam - Thiện Nữ hữu duyên trong mùa An Cư **Vassa**.

Sau mùa An Cư Kiết Vũ được thành tựu viên mãn là mùa Lễ Đại Thí Tăng Y (**Kaṭhina**). Ở những quốc giáo trên thế giới, họ đã xem đây là một Mùa Lễ Hội tung bừng, hoan hỷ để chào đón các vị xuất gia đã hoàn tất, thành tựu một mùa An Cư, và cùng để Tùy Hỷ Phước Báu (**Anumodanā**) của Chư Tăng, hoặc Tứ Chúng đã đồng tu trong mùa An Cư. Cũng như mùa Lễ Bạt Tiến, Lễ Đại Thí Tăng Y là mùa lễ mà Thiện Nam, Thiện Nữ phát tâm cúng dường, làm việc xả thí, kiến tạo Thiện Công Đức, trước là để bổ sung Thập Toàn Thiện (Ba La Mật) cho đến thành tựu sự giải thoát, và Đạo Quả Níp Bàn, sau nữa là Hồi Hướng Phước Báu đến Chư Thiên, Cửu Huyền Thất Tổ Nội Ngoại hai bên, Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng. Và rồi cũng không quên chia Quả Phước Báu đến thân bằng quyến thuộc, Ông Bà Cha Mẹ còn đang hiện tiền, và đến tất cả chúng sinh trong ba Giới, bốn Loài, nguyện cho tất cả đồng hoan hỷ với Quả Phúc của Thiện Sự mà người làm rồi đem hồi hướng, chia sẻ, để sớm đắc sở cầu sở nguyện trên con đường tu hành giải thoát.

Có bốn ngày Lễ lớn trong Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā** – **Trưởng Lão Giáo Giới**, đó là: Lễ Thượng Nguyên (vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch – **Magha Pūjā**), Lễ Tam Hợp (hay là Lễ **Vesakka**) (vào ngày Rằm tháng Tư âm lịch), Lễ Bạt Tiến (**Dontā**) trong mùa An Cư, và Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**). Suru Tập Pháp IV này trình bày ý nghĩa của hai mùa Lễ Bạt Tiến (**Dontā**) và Lễ **Kaṭhina**, ngõ hầu chia sẻ Pháp đúng thời đến với các vị Thiện Nam - Thiện Nữ hữu duyên. Và Suru Tập Pháp tiếp sau sẽ trình bày về ý nghĩa hai ngày Lễ còn lại là **Magha Pūjā** và **Vesakka**.

Suru Tập Pháp này gồm có Phần I và Phần II được trình bày về ý nghĩa của Lễ Bạt Tiến (**Dontā Pūjā**) và Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**), do sự sưu tập từ những bài giảng của vị Thầy kính mến **Pasādo** trong những buổi Lễ Bạt Tiến và Lễ Thí Tăng Y, cùng với sưu tập qua những kinh sách khác, như là Luật Xuất Gia Tóm Tắt, Kinh Nhật Hành của người Cư Sĩ, những trích đoạn về các tích truyện trong Kinh, và cũng như những điều mà Diệu Giác đã được học. Hai phần sau III và IV là hai bài thuyết giảng của **Trưởng Lão Mahā Thông Kham** về Lễ Vu Lan, và Lễ Dâng Thí Tăng Y, đã được ghi lại trong Suru Tập Pháp, mà do chính Ngài là tác giả đã biên soạn. Với tất cả lòng tôn kính, và trong sự Tri Ân và Báo Ân của hàng Hậu Học, con xin trân trọng và kính cẩn xin ghi lại hai bài giảng của Ngài trong

Sưu Tập Pháp IV này, với Tư Tác Ý xin được chia sẻ Pháp Bảo cùng đến Bạc hữu duyên với Tam Bảo.

Phần I: Giới Thiệu về ý nghĩa của mùa Lễ Bạt Tiến (**Dontā Pujā**) mà thông thường người Việt theo Đạo Phật gọi là Lễ Vu Lan. Trong phần này, lịch trình và duyên khởi của mùa An Cư Kiết Vũ được trình bày, cùng với thời điểm, sự lợi lạc cũng như tác năng của Lễ Bạt Tiến trong mùa an cư.

Phần II: Trình bày ý nghĩa của mùa Lễ Đại Thí Tăng Y (**Kaṭhina**) sau khi mùa An Cư được hoàn mãn. Trong phần này cũng như ở phần trên giảng giải lý nghĩa từ ngữ, thời điểm để thiết lập, thực hành buổi lễ, cũng như Quả Phước Báu được thành tựu **Kaṭhina** đến Chư Tăng cũng như Phật Tử.

Phần III: Phần này ghi lại bài thuyết về Lễ Vu Lan do Trưởng Lão **Mahā Thông Kham** thuyết giảng, và được ghi lại trong quyển Sưu Tập Pháp do chính Ngài là tác giả.

Phần IV: Phần này trích lược trong quyển Sưu Tập Pháp của Trưởng Lão **Mahā Thông Kham** về Lễ Dâng Thí Tăng Y do Ngài thuyết giảng. Cũng như trong Phần III, Điều Giác chỉ đánh máy lại hai bài thuyết giảng này của Ngài với lòng kính thành bày tỏ sự tri ân và báo ân, cùng với tâm ý chia sẻ Pháp Bảo đến hữu duyên Thiện Hữu. Nếu có chi sơ xuất thì con xin thành kính sám hối

Theo sự thực hành lời dạy trong mùa Lễ Bạt Tiến (**Dontā**), là Tri Ân (**Kataññū**) và Báo Ân (**Kataññūveditā**), xin thành kính cúng dường Quả Phước này trước đến Phật, Pháp, Tăng, Tam Bảo, sau là đến các bậc Thầy Tổ đã dày công chuyển lặn, và bảo tồn bánh xe Chánh Pháp, để kính tỏ lòng Tri Ân và Báo Ân (theo tinh thần của mùa Lễ **Dontā**). Do Quả Phước Báu của việc biên soạn và chia sẻ Sưu Tập Pháp IV, xin nguyện làm nhân duyên đến Đạo Quả Níp Bàn. Nguyện được bổ túc hạnh nguyện Ba La Mật (Pháp Toàn Thiện) cho con thuyền thêm vững chắc sớm mau đến bờ giải thoát và nguyện cho tất cả Đạo Hữu hữu duyên với Chánh Pháp sớm mau đạt thành sở cầu sở nguyện trên con đường tu tập đến giải thoát.

“Sabbadāṇaṃ dhammadāṇaṃ jināti”

“Pháp thí cao thượng hơn các loại thí.”

I. LỄ BẠT TIẾN (DONTĀ PUJĀ)

Thực hành lời dạy trong mùa Lễ Bạt Tiến (**Dontā**), là Tri Ân (**Kataññū**) và Báo Ân (**Kataññūveditā**), xin thành kính cúng dường Quả Phước này trước đến Tam Bảo, sau là đến các Bậc Thầy Tổ đã dày công chuyển lặn, và bảo tồn bánh xe Chánh Pháp, để kính tỏ lòng Tri Ân và Báo Ân (theo tinh thần của mùa Lễ **Dontā**).

Kính thưa quý Đạo Hữu, nói đến Lễ Vu Lan thì chắc đa phần người Việt theo Đạo Phật đều biết, và chắc cũng đã trở thành là một phong tục tôn giáo, được tiến hành vào ngày rằm Tháng Bảy âm lịch của người Việt theo Đạo Phật. Thông thường thì người Việt theo Đạo Phật biết rằng đây là mùa lễ báo hiếu, và họ cũng có những tích truyện như Mục Liên Thanh Đề. Vì được hiểu là Lễ Báo Hiếu nên người ta cũng làm những việc mà họ được dạy bảo, hay tin rằng đó là báo hiếu cho Cha Mẹ đã quá vãng hay còn đang hiện tiền. Việc làm để thực hiện sự báo hiếu ấy có đúng với Chánh Pháp và hợp theo lẽ Đạo, hay không đúng với Pháp và không hợp theo lẽ Đạo thì tùy theo sự hiểu biết về phong tục này. Một tên khác nữa của Lễ Vu Lan là Đáo Huyền mà chắc rằng cũng ít người biết đến. Đáo Huyền có ý nghĩa là đảo ngược lại sự nguy hiểm của Ông Bà Cha Mẹ, người thân ra khỏi cảnh khổ.

Khi nói đến Lễ Bạt Tiến (**Dontā**) chắc rằng rất hiếm người được biết. Vậy hôm nay chúng ta cùng nhau chia sẻ một chút về ý nghĩa của **MÙA Lễ Bạt Tiến (Dontā)**. Rồi thì chúng ta suy nghĩ, tư duy theo sự hiểu biết, tri kiến chân chánh của mình, và rồi đem so sánh với phong tục của ngày lễ Vu Lan thì như thế nào, và như vậy chúng ta nên hành ra sao cho đúng Pháp, hầu thành tựu Thiện Công Đức do việc thiện được thực hành đúng Chánh Pháp. Học và hiểu được điều đúng, rồi điều chỉnh tri kiến hiểu biết sai lầm đó cũng là tu vậy.

Danh từ “**Bạt Tiến**” có nghĩa là siêu bạt khỏi cảnh khổ, và thăng tiến đến cảnh an nhàn. Bạt là siêu bạt, ra khỏi cảnh khổ, và Tiến là thăng tiến đến Cõi tốt lành. Vậy Bạt Tiến có nghĩa là siêu bạt khỏi Cảnh khổ, hoặc Cõi Khổ (Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh, ATuLa) và thăng tiến đến Cõi tốt đẹp như Cõi Người, Cõi Trời. Hoặc “**Bạt Tiến**” cũng là tiến hóa, phát triển, đi lên trên con đường tu hành đến giải thoát. Như vậy ý nghĩa sâu rộng của mùa Lễ Bạt Tiến là: Đối với thân bằng quyến thuộc, Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng thì được thoát Cõi khổ, thăng tiến đến Cõi an lành. Đối với thân bằng quyến thuộc, Ông Bà Cha Mẹ còn đang hiện tiền thì được an lạc, tiến tu để thoát khổ luân hồi và đến sự an vui tuyệt đối, Níp Bàn.

Ý nghĩa sâu rộng và tinh thần của Mùa Lễ Bạt Tiến là hướng đến sự Tri Ân và Báo Ân, không những cho đến Ông Bà Cha Mẹ, mà còn cho đến thân bằng quyến thuộc, Cha Mẹ đã quá vãng và thân bằng quyến thuộc còn đang hiện tiền. Sự Tri Ân, Báo Ân này không dừng ở Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc trong kiếp này, mà trong nhiều kiếp ở trong vòng sinh tử luân hồi. Thêm vào nữa là nếu mang ý nghĩa là Tri Ân và Báo Ân, thì chúng ta đâu dừng lại ở thân bằng quyến thuộc, mà còn hướng đến các Bậc Thầy Tổ, bằng hữu, bạn bè, rồi Phật Bảo, Pháp Bảo, và Tăng Bảo, những Ân Đức cao quý. Như vậy ý nghĩa của Lễ Bạt Tiến thì sâu rộng hơn là lễ báo hiếu. Thế nhưng người ta nên làm những chi và làm như thế nào để thực thi sự tri ân và báo ân, mà đem lợi lạc, phước báu cho người báo ân, và người được báo ân. Trước khi đi vào chi tiết của Lễ Bạt Tiến, thiết nghĩ cũng nên chia sẻ về mùa

An Cư Kiết Vũ (**Vassa**), cũng như lịch trình của mùa an cư cùng với Lễ Bạt Tiễn, và nguyên nhân có Lễ Bạt Tiễn để chúng ta hiểu rõ thêm về ý nghĩa của mùa lễ này.

Vì Sao Có Mùa An Cư ?

Thiết nghĩ, trước khi đi vào ý nghĩa của Mùa Lễ Bạt Tiễn, chúng ta cũng nên nhắc lại duyên khởi có ba tháng an cư hay mùa An Cư Kiết Vũ (**Vassa**). Không rõ ở trong Kinh nào đã nói, nhưng tóm tắt là, vào thời Đức Thế Tôn còn tại thế, tại đất nước Ấn Độ thì mưa dầm vào ba đến bốn tháng, dầm vào khoảng thời gian tháng Sáu cho đến tháng Chín âm lịch. Vào những tháng mưa dầm, có những vị Bà La Môn đã than phiền, chê trách rằng đệ tử của Sa Môn **Gotama**, sao nói là với lòng từ bi, thương chúng sinh, mà đi khát thực, hay lưu chuyển qua lại làm giẫm đạp chết côn trùng. Như chúng ta cũng biết, sau những cơn mưa lớn hay mưa dầm (mưa liên tục trong nhiều ngày) thì có rất nhiều giun trùng nổi lên, trôi trên mặt đất, hay những lối đi làm bằng gạch, đá dành cho người bộ hành. Vì lý do này, Đức Thế Tôn đã ra điều luật, đến cho Chư Tăng là trong ba tháng mùa mưa dầm, thì Chư Tăng nên an cư, ở một nơi trong trú xứ được chọn, và không ra ngoài khát thực, để tránh bớt việc đi lại, lưu chuyển mà giẫm chết côn trùng. Do vậy mà đã có điều luật, an cư trong ba tháng mùa mưa, từ 16 tháng 6 đến Rằm tháng 9 âm lịch, và được gọi là mùa An Cư Kiết Vũ (**Vassa**), hiểu một cách nôm na là an trú ở một chỗ đến tránh mùa mưa.

Phật Giáo được lan truyền đến nhiều quốc độ, rồi mỗi quốc gia lại có những thành phố, thôn làng, nơi chốn mà không có cùng một thời điểm nhất thiết là mưa vào mùa hạ. Cho nên nói an cư kiết vũ, tức là an cư vào mùa mưa, chứ không phải an cư vào mùa hạ (nếu như không phải mùa mưa vào mùa hạ). Ý nghĩa của việc an cư vào mùa mưa là để tránh bớt sự lưu chuyển mà giẫm đạp chết côn trùng, rồi an cư để tu tập thúc liễm, tịnh hóa thân tâm, trau dồi và phát triển Giới, Định, Tuệ theo tinh thần và ý nghĩa rốt ráo của mùa an cư. Một Bậc xuất gia, nếu không hiểu rõ ý nghĩa này, mà chỉ thực hiện an cư trong mùa hạ theo như tinh thần an cư kiết hạ, rồi đến mùa mưa lại không an trú ở một nơi nhất định để tu tập thu thúc, và trau dồi phát triển sự tu tập. Mà ngược lại, lưu chuyển đây đó, đến những trú xứ khác, không làm lợi lạc cho sự tu tập của chính mình, hay của những vị xuất gia khác, và hại đến chúng sinh khác, thì không làm theo điều luật mà Đức Thế Tôn đã giáo huấn.

Chắc có người sẽ thắc mắc, vậy chỉ tu tập trong những tháng mùa mưa, còn ngoài ra thì không an trú để tu tập hay sao ? Dạ xin thưa, không chờ cho đến mùa mưa mới an trú tu tập, mà từng ngày, từng giờ, người tu điều phải tu tập. Thiền viện, Tu Viện, Tự Viện, Thiền Tự, v.v... là nơi để các vị xuất gia tu tập, và mở cửa thường xuyên cho người đến cùng tu tập thúc liễm thân tâm. Thế nhưng vì cũng lắm Phật Sự, đa đoan, nên các Bậc xuất gia, cũng vì chúng sinh mà hành Phật Sự, rồi cũng bôn ba đi đây, đến đó, để mà Hoằng Pháp, độ sinh, báo ân đến Phật Tử đã hộ độ cúng dường, theo tinh thần Chúng Thiện Phụng Hành. Do vậy các Bậc xuất gia, được sự giáo huấn của Đức Thế Tôn, vào những tháng mùa mưa trong năm, là thời gian để an cư, để mà tự tịnh kỳ ý, chiêm nghiệm, thúc liễm thân tâm, tu tập trau dồi để tăng trưởng Giới, Định Tuệ, cho càng thêm vững chắc. Thực hành mùa an cư là cũng trong tinh thần trau dồi Giới là vì tránh được việc làm hại đến chúng sinh khác dù là không có tác ý. Do vậy mà Đức Thế Tôn đã ban điều học, giáo huấn giới luật để các vị xuất gia tu hành

không dễ duôi. Đối với một Bậc xuất gia, hay một Phật Tử thì Giới học, hay thực hành theo những giáo huấn của Đức Thế Tôn là điều quan trọng nhất. Không dễ duôi trong Giới Học, thường năng thúc liễm, có cuộc sống Phạm Hạnh, có giới trong sạch thì phát sinh Định, và từ đó được phát sinh Trí Tuệ. Có phải tài sản của một Bậc xuất gia, một người tu Phật, là Giới kiên cố, Định vững chắc, và Trí Tuệ sáng suốt để dẹp tan màn Vô Minh chăng ! Như câu **“Duy Tuệ Thị Nghiệp”**. Như vậy thì Đức Từ Phụ đã để lại những điều học (Giới), để cho Bậc xuất gia, và hàng cư sĩ tu tập hành theo, mà thành tựu Đạo Nghiệp, hạnh nguyện chân chính của một người tu.

Cũng thương và đau lòng lắm thay cho những Bậc có chí nguyện xuất gia chân chánh, tu hành để đạt Đạo, giải thoát mọi phiền não trói buộc (Khổ), và Đạo Quả, Níp Bàn (sự an tịnh, tịch tịnh, hạnh phúc tuyệt đối không có điều kiện, lệ thuộc nào). Thế nhưng không được hữu duyên với Minh Sư, không được học hiểu Giới Luật đúng đắn, để rồi đi đến dễ duôi, giải đãi, rồi không thực hành điều học giới chân chính với ý nghĩa rốt ráo. Và vì thế mà xa dần, và lung lay cái ý nguyện cao đẹp ban đầu của mình, vậy thì thật là uổng một đời tu. Và cũng vì không khít khao với Giới Luật, mà Đạo Phật dần dần không còn được trung nguyên, và sẽ đi dần vào sự thoái hóa. Đức Thế Tôn đã dạy rằng khi Ngài viên tịch, thì Chư Tăng lấy Giáo Pháp làm Thầy. Vậy Giáo Pháp của Ngài là những gì ? Giáo Pháp của Ngài là ba Tạng Kinh Điển (Tạng Luật, Tạng Kinh, và Tạng Vô Tỷ Pháp), mà đứng đầu là Tạng Luật, hoặc những Giới Luật của Chư Tăng, Ni. Cũng có câu, Giới Luật còn thì Phật Giáo (**Buddhasāsana**) còn. Vậy thì biết Giới Luật rất là quan trọng cho một người tu.

Những điều học mà Đức Thế Tôn đã ban truyền để hàng xuất gia, và tại gia tu tập, thúc liễm, làm cho trong sạch, tịnh hóa chính mình, và rồi tu tập để trau giồi Định, Tuệ ngộ hầu được giải thoát cho chính mình, và xong rồi thì giúp độ những chúng sinh hữu duyên với Phật Pháp, cũng được sự lợi lạc như chính mình. Đức Thế Tôn phải tự chính mình tìm ra con đường, và Ngài đã tu tập theo con đường ấy mà thành đạt Đạo Quả, và Ngài đã để lại Giáo Pháp của Ngài để làm lợi lạc đến chúng sinh, nhất là những Bậc xuất gia chân chánh, là người đã đạt được nhiều phúc lợi do sự tu tập với Giáo Pháp của Ngài.

Theo như ở các nước quốc giáo, thì một Bậc xuất gia không tính tuổi Đạo (mà thông thường gọi là Hạ Lạp), theo thời gian hay năm tháng mà họ đã xuất gia, ở chùa, hay hành thiện sự. Tuổi Đạo (Hạ Lạp) của một Bậc xuất gia được tính theo số lần mà họ đã thành tựu mùa an cư để tu tập. Ví dụ, một vị mới xuất gia, tuy chưa được một năm, tính từ ngày thọ giới Tỳ Khưu, nhưng thời gian xuất gia là gần vào thời gian của mùa an cư. Vị ấy dự vào mùa an cư và tu tập trọn đầy ba tháng, được hoàn mãn, thành tựu, không bị sút mẻ, không bị gãy đứt theo giới luật của một Bậc xuất gia trong mùa an cư, thì vị ấy được một tuổi Đạo (hay một Hạ). Cũng như vậy, một Bậc xuất gia được 20 năm hay 30 năm và mỗi năm đều thực hành an cư trong ba tháng mùa mưa được hoàn mãn thì vị ấy là được 20 tuổi Đạo hay 30 tuổi Đạo. Thế nhưng nếu như một Bậc xuất gia 20 năm nhưng chỉ hoàn mãn 19 lần an cư thì vị ấy có được 19 tuổi Đạo (hay 19 Hạ Lạp).

Vậy vì sao phải biết tuổi Đạo (Hạ Lạp) ?

Cũng nên ghi nhận rằng, ở các nước quốc giáo, theo truyền thống Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới** thì những Bậc xuất gia, Tỳ Khuru chưa từng quen biết nhau, khi gặp nhau, thì các vị này sẽ hỏi về tuổi Đạo (Hạ Lạp) của mỗi vị, và tùy theo tuổi Đạo của mỗi vị, mà họ sắp đặt chỗ ngồi tương xứng, và xưng danh cho phải lễ và hợp với lễ Đạo, và đúng với Pháp Cung Kinh. Một vị có ít tuổi Đạo, cho dù là trụ trì cũng không được ngồi nơi chỗ cao hơn một vị có nhiều tuổi Đạo hơn mình. Ở đây cũng xin nhắc lại là **Tuổi Đạo** của một Bậc xuất gia được tính theo số mùa an cư mà vị ấy được thành tựu, và do vậy mùa an cư có ý nghĩa lớn lao và quan trọng vậy. Điều quan trọng không phải chỉ là một Bậc xuất gia được bao nhiêu tuổi Đạo, mà đó là giá trị cao quý của sự tu tập, thực hành thu thúc, chế ngự, diệt trừ Tham Sân Si, làm cho thanh tịnh Giới, và tiến hóa, phát triển Định Tuệ của vị ấy cho đến giác ngộ giải thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Vì sao gọi Mùa Lễ Bạt Tiễn mà không gọi Ngày Lễ Bạt Tiễn ?

Được gọi là Mùa Lễ Bạt Tiễn, là vì không phải là một ngày lễ cố định, nhất định, mà là trong một khoảng thời gian dài 45 ngày. Mùa lễ được kéo dài trong vòng một tháng rưỡi (45 ngày), sau một tháng của mùa an cư, tức là sau một tháng an cư trở đi, tính cho đến được 45 ngày. Ví dụ Mùa An Cư là ba tháng, thì thời gian của tháng đầu tiên (30 ngày đầu), và 15 ngày cuối của Mùa An Cư thì không làm lễ Bạt Tiễn. Khoảng thời gian 45 ngày còn lại thì thích hợp cho việc thiết lập lễ Bạt Tiễn, và trong khoảng thời gian của 45 ngày này thì bất cứ ngày nào cũng có thể thực hành Lễ Bạt Tiễn. Nguyên do vì sao thì được trình bày thêm chi tiết ở những đoạn sau, khi nói lễ lịch trình của Mùa An Cư. Không giống như Mùa Lễ Bạt Tiễn, trong Phật Giáo có những Ngày Lễ cố định, ví dụ như Ngày Lễ Tam Hợp (**Vesakka**), là ngày lễ cố định, tức là ngày lễ phải được thiết lập vào ngày Rằm Tháng Tư âm lịch để kỷ niệm ngày Bồ Tát Đản Sinh, ngày Bồ Tát Đạt Đạo thành Bậc Chánh Đẳng Giác, và ngày Đức Phật Vô Dư Y Níp Bàn. Ở đây cũng xin được nói rõ thêm là Lễ Bạt Tiễn hay Lễ Vu Lan không phải là Chính Lễ trong Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới** như là lễ Thượng Nguyên (**Magha Pūjā**) vào ngày Rằm Tháng Giêng, hoặc ngày Lễ Tam Hợp vào ngày Rằm tháng Tư. Lễ Thượng Nguyên cũng có ba sự kiện trọng đại trong Phật Giáo, đó là: để kỷ niệm Đức Phật đã hứa khả với Ma Vương là sau ba tháng nữa sẽ Viên Tịch Níp Bàn; kỷ niệm ngày **Ehi Bhikkhu** – “Thiện Lai Tỳ Khuru” có 1,250 Tỳ Khuru thành tựu Đạo Quả Vô Sinh trong ngày Rằm Tháng Giêng; kỷ niệm ngày mà Đức Thế Tôn Giáo Giới “**Ovādatimokkha**” – Biệt Biệt Giải Thoát Giới). Những ngày Lễ chính trong Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới** là Lễ Thượng Nguyên như đã nói, và Lễ Tam Hợp (**Vesakka**). Mong rằng sẽ hội đủ duyên lành trong Tập Sư Tập Pháp lần sau, chia sẻ về ý nghĩa của những ngày lễ này.

Trở lại Lễ Bạt Tiễn, thì trong khoảng thời gian 45 ngày, tính từ sau một tháng an cư, là thời gian rất thích hợp cho cuộc lễ, là vì các Bậc xuất gia đã được lắng tịnh, an trú trong sự tu tập, và định tâm trong Giới, Định, Tuệ. Và như vậy được nhiều quả phước, và là phước điền cho người dâng lễ cúng dường, làm việc bố thí tài vật, hoặc Thiện Công Đức, tạo phước báu và hồi hướng cho quyến thuộc đã quá vãng. Sau đây là tiến trình về thời gian của Mùa An Cư và thời hạn, được gọi là đúng thời, để thực hành cuộc Lễ Bạt Tiễn.

Lễ Dâng Y Tắm Mưa: Vào thời gian từ ngày Mùng một tháng Sáu cho đến ngày Rằm Tháng Sáu âm lịch (1/6 – 15/6 âm lịch). Vào những ngày này, hai tuần trước khi vào nhập cư, tức là bất luận ngày nào trong khoảng thời gian hai tuần này, thì Lễ Dâng Y Tắm Mưa được thực hành. Đây là buổi lễ để ra mắt, và trình với vị trụ trì, những vị xuất gia đã tu hợp về trú xứ, nơi mà những vị này đã chọn để an trú, tu tập trong ba tháng mùa mưa. Trong buổi lễ này, những vị Thí Chủ, cũng như Phật Tử Thiện Nam - Thiện Nữ, sẽ dâng cúng Y Tắm Mưa, và những món vật dụng khác, phù hợp với Tứ Vật Dụng đến Chư Tăng nhằm hỗ trợ cho việc an cư, tu tập được lợi lạc. Tứ vật dụng đó là: **(1) Y áo (Cīvara):** Y phục để mặc, đắp, trùm cho kín thân thể; **(2) Vật thực, bồ phẩm (Piṇḍapāta):** Vật thực để duy trì thân thể; **(3) Trú xứ:** Chỗ ngủ nghỉ để cho thân thể an nghỉ (*Senāsana*); **(4) Thuốc men (Gilāna bhesajja):** Thuốc chữa bệnh để bảo hộ thân thể.

Tất cả chúng sinh trong thế gian đều phải dùng bốn vật dụng ấy, dầu thế nào cũng phải nhờ một trong bốn món ấy mới có thể sống còn được, cho nên gọi là vật dụng. Đây cũng là lý do trong kinh điển có những tích truyện về những vị thí chủ đã xây dựng rồi dâng cúng tịnh xá, chỗ ở để phục vụ cho Đức Thế Tôn cùng Chư Tăng An Cư trong mùa mưa. Phật Tử hay thí chủ dâng cúng đến Chư Tăng trong bất luận dịp lễ nào, hoặc trong bất luận ngày nào khi có đủ duyên, thì cũng nên dâng cúng một trong bốn vật dụng này, thì đúng Pháp cúng dường đến Chư Tăng. Ở đây cũng xin nói thêm là người hùn phước cúng dường tịnh tài để xây dựng tịnh xá, cốc liêu, thiền viện, hoặc những nơi để cho Chư Tăng có nơi chốn tu tập chân chánh, đúng với Chánh Pháp, thì cũng như là dâng cúng chỗ ngồi, chỗ nằm, là một trong tứ vật dụng đã nói ở trên vậy.

Bắt đầu nhập cư: Ngày 16 Tháng Sáu âm lịch là ngày bắt đầu của Mùa An Cư.

Lễ Bạt Tiễn (Dontā): Lễ Bạt Tiễn được thực hành trong bất luận ngày nào, từ ngày Rằm Tháng Bảy cho đến ngày 30 Tháng Tám âm lịch (15/7 – 30/8 âm lịch). Lấy ngày Rằm Tháng Bảy làm mốc thời gian để thiết lập buổi lễ này vì có những ý nghĩa như sau:

(1) Rằm Tháng Bảy là ngày đầu tiên, sau một tháng an cư của các Bậc xuất gia, cho nên được dùng để làm mốc thời gian để cho việc ghi nhớ được dễ dàng trong việc thực hành buổi lễ, và như vậy ngày Rằm tháng Bảy đã trở thành phong tục của Phật Giáo ở Việt Nam, là ngày Lễ Bạt Tiễn (**Dontā**) hay Lễ Vu Lan mà các chùa, tu viện cũng trong ngày này làm lễ, tạo duyên cho Phật Tử hành Thiện để hồi hướng và chia sẻ Phước Báu cho thân bằng quyến thuộc đã quá vãng, và thân bằng quyến thuộc còn tại tiền, trong tinh thần tri ân và báo ân.

(2) Ngày này cũng là hợp thời để thiết lập buổi lễ, là vì sau một tháng an cư, thì thân tâm đã được an tịnh, không xao động, và sẽ làm nền tảng cho sự tu tập được tiến triển với Giới, Định, Tuệ. Thế nhưng tốt nhất là bất luận ngày nào trong vòng thời hạn, từ ngày 15/7 âm lịch cho đến ngày 30/8 âm lịch (45 ngày). Đây là thời hạn được gọi là hợp thời, rất tốt cho cuộc Lễ Bạt Tiễn được thực hành vì người Xả Thí và người Thọ Thí được đúng thời, đúng Pháp. Do vậy mà người Xả Thí và Thọ Thí đều sẽ được nhiều Quả Phước Báu tròn đầy.

Ở đây cũng xin được nói thêm là trong vòng một tháng đầu tiên của mùa an cư, do vì có những vị phải đi về hoặc trở về nơi trú xứ an cư, từ những nơi xa, và phải làm cho mình thích hợp với điều kiện ở nơi trú xứ này. Những vị đã ở ngay trong trú xứ của mình thì cũng

phải làm cho mình thích hợp với điều kiện môi trường thay đổi vì có những vị mới đến. Do vậy mà trong tháng đầu tiên, còn những xáo trộn, dao động, mà thân tâm chưa được an tịnh, và việc tu tập chưa thật an ổn, cho nên không được hợp thời cho việc thực hành Lễ Bạt Tiến. Về phần mười lăm ngày cuối cùng của mùa an cư (từ ngày 1/9 – 15/19 âm lịch) thì thân tâm các vị lại bị dao động, vì phải lo chuẩn bị, toan tính để di chuyển trở về lại trú xứ mà họ thường trú. Vì lẽ ấy, vào 15 ngày này cũng không thích hợp cho việc thực hành Lễ Bạt Tiến. Do vậy như đã trình bày ở trên, trong 45 ngày kể từ ngày 15/7 – 30/8 âm lịch là hợp thời để thiết lập lễ Bạt Tiến.

Hoàn Mãn Mùa An Cư: Mùa an cư được hoàn mãn vào ngày Rằm Tháng Chín (15/9) âm lịch, sau ba tháng an trú, và Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**) được thực hành. Mùa Đại Lễ Thí Tăng Y được thực hành trong bất luận ngày nào trong thời gian từ ngày 16 Tháng Chín âm lịch (ngay sau ngày hoàn mãn an cư mùa mưa), cho đến ngày Rằm Tháng Mười âm lịch, tức là khoảng thời gian một tháng sau ngày an cư được hoàn mãn. Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**) sẽ được trình bày ở phần sau trong Sư Tập Pháp này.

Ghi Chú: Tóm tắt tiến trình thời gian của mùa an cư và Lễ Bạt Tiến như sau:

(1) 1/6 – 15/6 âm lịch: Vào bất luận ngày nào trong hạn kỳ này thì thực hành lễ dâng Y tám mưa;

(2) 15/7 – 30/8 âm lịch: Vào bất luận ngày nào trong hạn kỳ này, thì hợp thời để thiết lập lễ Bạt Tiến (**Dontā**). Lễ Bạt Tiến được lợi lạc và thù thắng nhất là trong khoảng thời gian 45 ngày này, vì rằng các Bậc xuất gia đã được thích nghi, an trú, và tu tập thúc liễm thân tâm, trau dồi Giới, Định, Tuệ, và như vậy đầy đủ phước điền cho người dâng lễ cúng dường tạo phước thiện để hồi hướng đến quyền thuộc;

(3) 15/9 âm lịch, là ngày hoàn mãn mùa an cư.

Vì sao có Lễ Bạt Tiến (Dontā) ?

Duyên khởi của mùa Lễ Bạt Tiến (**Dontā Pūjā**). Trong Kinh Tiểu Bộ, Tập 7, Ngạ Quỷ Sự, bài Kinh thứ năm, Hộ Ngoại Ngạ Quỷ Sự (**Tirokuḍḍapeta**). Đức Thế Tôn trong khi ngự tại **Rājagaha**, đã kể lại câu chuyện này liên quan đến một số lớn ngạ quỷ.

Tóm tắt nội dung của bài Kinh là kể về tích truyện người phải sinh làm ngạ quỷ và nhờ thân quyến làm phước hồi hướng cho mới được siêu sinh nơi nhàn cảnh:

Một thuở nọ, Đức Phật ngự nơi Trúc Lâm Tự (**Veluvana**), gần thành Vương Xá (**Rājagaha**). Một hôm Đức Vua **Bimbisāra** đã đang nằm ngủ mơ màng, thoát nhiên nghe những tiếng khóc than, nô nức đông đầy, có hơn 8 muôn chúng sinh, chợt tỉnh ra thấy những người hình tướng dị kỳ gầy còm, còn da bọc xương cao lớn, bụng to, lông tóc bù xù, thân thể lỏa lồ trông rất ghê sợ, khóc than kêu la đói khát, xin Ngài cho vật thực. Rạng tinh sương ra, Đức Vua cho người sắm sửa thực phẩm đủ thứ, đem xả thí cho các hàng ngạ quỷ ấy. Thế nhưng khi tối lại, cũng vẫn thấy la khóc đòi vật thực như đêm trước. Rạng tinh sương, Đức Vua đã đến Kỳ Viên Tự tác bạch đến Đức Phật về câu chuyện ấy. Đức Thế Tôn bèn giải thích rằng: “Đại Vương, các hàng ngạ quỷ ấy là thân quyến của đại vương cách đây 91 kiếp quả địa cầu, là những người trước kia lo coi nấu nướng vật thực, để dâng cúng đến Đức Phật **Vipassī**, và 10 muôn Chư Tăng. Khi làm xong chưa đến giờ thọ trai, các con khóc đòi lấy

cho ăn chút ít, lần lần đến vợ, và sau, họ cũng múc ăn trước, làm như vậy lối 3 tháng, nên sau khi chết, phải đọa vào Địa Ngục thật lâu đời, vì tội lấy vật thực dâng cúng đến Đức Phật và Chư Tăng mà đã ăn trước. Khi còn dư sót quả báo, phải tái sinh làm ngạ quỷ, phải chịu đói khát hơn 90 kiếp của quả địa cầu, không từng được miếng vật thực nào vào miệng.”

Đức Vua tác bạch với Đức Thế Tôn phải làm cách nào cho các hàng ngạ quỷ ấy được siêu thoát. Đức Phật đã giảng giải rằng: “Nên thỉnh Chư Tăng làm phước Trai Tăng, rồi hồi hướng Quả lành thì mới thọ hưởng được.” Liên khi ấy Đức Vua cung thỉnh Đức Phật và Chư Tăng ngày mai đến Thọ Trai. Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng cách làm thỉnh.

Sáng ra, khi thực phẩm đã làm xong, Đức Vua cho người đến cung thỉnh Đức Phật và Chư Tăng đến thọ thực, và đồng thời hồi hướng quả lành ấy đến các hàng ngạ quỷ. Các hàng ngạ quỷ ấy vui mừng thọ hưởng phước báu xong, thì thân mình trở nên mập mạp tốt tươi thới an vui. Đến tối lại, các hàng ngạ quỷ cũng cho Đức Vua thấy hình tướng tốt đẹp nhưng còn bị lạnh lẽo vì thân thể còn lỏa lồ. Sáng lại Đức Vua bèn cung thỉnh Đức Phật và Chư Tăng đến dâng cúng y áo, để hồi hướng đến các hàng ngạ quỷ ấy. Liên khi ấy, các hàng ngạ quỷ lãnh được đầy đủ phước báu, có y phục đầy đủ tốt đẹp và được siêu sinh nơi nhàn cảnh.

Tóm lại qua bài Kinh này, Đức Thế Tôn Ngài đã với lòng Đại Bi và Đại Trí, mà đã cho chúng ta những huấn từ để chúng ta biết cách hành thiện xả thí, và hồi hướng Phước Thí ấy đến quyền thuộc đang ở trong Cõi Khổ, với tấm lòng Tri Ân và Báo Ân đến những thân bằng quyền thuộc đã quá vãng mà đang ở trong Cõi Khổ. Sự Tri Ân và Báo Ân này đều có được sự lợi lạc, quả phước thù thắng cho cả người tác hành Thiện Sự và chúng sinh thọ nhận Quả Phước Báu ấy.

Lễ Bạt Tiền còn có nghĩa sâu rộng là sự “Tri Ân và Báo Ân”, tức là sự biết ân, và báo đền ân đức, chứ không phải chỉ riêng ý nghĩa là báo hiếu. Báo hiếu là chỉ để dành cho hàng con cái đến với Cha Mẹ. Thế nhưng Tri Ân và Báo Ân thì cho đến với Ông Bà Cha Mẹ, Thân Bằng Quyền Thuộc, Bậc Giáo Thọ, học trò, bằng hữu, v.v....Thêm nữa Tri Ân và Báo Ân không chỉ cho đến Ông Bà Cha Mẹ, hay quyền thuộc trong một kiếp mà chí đến trong nhiều kiếp. Trong vòng luân hồi sinh tử, tử sinh, không biết một người đã đi qua bao nhiêu ngàn kiếp và Như vậy đã có biết bao nhiêu Ông Bà Cha Mẹ và thân bằng quyền thuộc. Ở trong đời, người biết Tri Ân rất hiếm có, mà người biết Tri Ân rồi biết Báo Ân lại càng khó hơn ! Đức Thế Tôn đã dạy hai Pháp Tri Ân và Báo Ân cũng như Pháp (**Dhamma**) và Luật (**Vinaya**), và có những ý nghĩa như sau:

. Người không biết Tri Ân là người không có học hiểu Giáo Pháp. Tức là người không có học hiểu lời dạy của Đức Thế Tôn.

. Người biết Tri Ân mà không biết Báo Ân, là người liễu tri Giáo Pháp, nhưng không thực hành Giới Luật. Tức là người không thi hành giới luật.

. Người biết Tri Ân và biết Báo Ân, là người hiểu Pháp và hành Luật.

Lễ Bạt Tiền cũng không những chỉ dành cho người dưới đối với bề trên, như là con cái đối với Ông Bà Cha Mẹ, Trò đối với Thầy. Lễ Bạt Tiền cũng còn cho những Bậc bề trên như Ông Bà Cha Mẹ, đối với con cháu, hoặc Thầy đối với trò, vì lẽ có ai biết được Vô Thường (**Anicca**), có ai biết được rằng người tóc trắng tiền đưa người tóc còn xanh. Thêm nữa Lễ Bạt

Tiến không chỉ để thể hiện sự Tri Ân và Báo Ân cho người quá vãng, mà đến cho cha mẹ, ông bà, quyền thuộc còn đang hiện tiền.

Thực hành những chi trong mùa lễ này ?

Trong mùa Lễ Bạt Tiến (Dontā) này thì các vị Thí Chủ, Thiện Nam - Thiện Nữ, Phật Tử với **tác ý trong sạch, suy nghĩ chân chánh, và làm việc thiện** trong mùa lễ này để **hồi hướng** cho quyền thuộc đã quá vãng và **chia phước** cho thân bằng quyền thuộc, Ông Bà Cha Mẹ còn đang hiện tiền. Để cho một người thực hành dâng lễ cúng dường, xả thí được hưởng tròn đầy Quả Phước Báu thù thắng, rộng lớn trong mùa lễ Bạt Tiến, thì cũng nên cần biết những điều sau đây:

Tác ý trong sạch: Người thực hành lễ này phải có tác ý dụng công để được thành đạt kết quả cho quyền thuộc đã quá vãng. Phải có tác ý hiểu biết và suy nghĩ rằng ai là những vị sẽ nhận quả phước này. Thông thường thì chúng ta suy nghĩ rằng sẽ cho phước đến Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng trong kiếp hiện tiền này, nhưng thật ra thì còn có Ông Bà Cha Mẹ, hay con cháu của chúng ta ở trong nhiều kiếp quá khứ đã quá vãng, mà ở trong Cõi Khổ thì họ cũng cần quả phước để được hưởng phần lợi lạc mà thăng tiến đến các Cõi tốt lành hơn. Người thực hành lễ này, có tác ý cúng dường đến Chư Tăng đã an trú tu tập trong Giới, Định, Tuệ, để kiến tạo Phước báu mà hồi hướng đến thân bằng quyền thuộc đã quá vãng, và chia phước đến Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyền thuộc còn đang hiện tiền. Thêm nữa, dâng lễ cúng dường tứ vật dụng đến những vị xuất gia trong mùa an cư mà một việc Thiện Công Đức qua xả thí, mà một việc Thiện với Tam Tự thì được tròn đầy Quả Phước Báu. Tam Tự tức là Tự Tác Ý, là sự tác ý của người thực hành thiện sự trong ba giai đoạn, đó là:

(1) Tự Tiền (Pubbacetanā - Tác Ý và dụng công trước khi làm): Hoan hỷ, vui thích, và như vậy chuẩn bị chu toàn, để thực hiện việc Thiện mà mình sẽ dâng cúng tứ vật dụng đến các Bậc xuất gia trong mùa an cư, để tạo phước báu, hồi hướng cho Ông Bà Cha Mẹ, con cháu, thân bằng quyền thuộc đã quá vãng trong tinh thần biết Tri Ân và Báo Ân.

(2) Tự Hiện (Muñcacetanā - Tác Ý và dụng công đang khi làm): Thực hiện việc Thiện với Tâm tịnh tín, đức tin trong sạch vào Nhân Quả. Tin rằng do Nhân của việc Thiện trong sự hoan hỷ, cúng dường tứ vật dụng đến các vị xuất gia, đúng thời, đúng Pháp, trong Tam Tự sẽ được Quả phước to lớn và Phước Báu này đem hồi hướng đến quyền thuộc đã quá vãng thì họ sẽ được thăng tiến đến cảnh an vui. Thêm nữa, người hành Thiện cũng được quả an vui. Do hiểu như vậy người làm được hoan hỷ, mau lẹ không chậm trễ để làm.

(3) Tự Hậu (Aparacetanā - Tác Ý và dụng công sau khi làm): Hoan hỷ với việc Thiện mà mình đã làm, không trạo hối (hối hận, hối tiếc, ăn năn, hối tiếc) việc Thiện mà mình đã làm.

. **Suy nghĩ chân chánh:** Có Tác Ý trong sạch là sự suy nghĩ không Tham, không Sân, không oán hận trong đó.

. **Làm việc Thiện:** Ba điều mà Phật Tử cần phải thực hành trong cuộc lễ, là Giới, Định, Tuệ. (1) Phật Tử xin giới, hay thọ giới xong thì phải hồi hướng phước báu đến quyền thuộc đã quá vãng hay còn đang tại tiền liền ngay không chậm trễ. (2) Phật Tử thính Pháp do các vị Pháp Sư, Bậc Giáo Thọ giảng dạy trong cuộc lễ xong cũng phải hồi hướng phước báu

ngay liền, không chậm trễ đến cho thân bằng quyến thuộc đã quá vắng hay đang tại tiền. (3) Phật Tử tọa thiền trong buổi lễ có Định Tuệ thì cũng đem phước báu ấy hồi hướng ngay liền đến thân bằng quyến thuộc ngay liền, không chậm trễ.

. **Hồi hướng:** Là quy về hay hướng về người quá vắng mà cho phước báu cho họ. Do đã có sự tác ý, dụng công, suy nghĩ chân chánh, cùng với Tam Tư như đã trình bày ở trên, mà mọi phước thiện đã tạo, thì đem hồi hướng ngay liền, không chậm trễ, không do dự. Hồi hướng cũng là một Pháp trong Thập Phúc Hành Tông, tức là một trong mười Pháp Thiện được thực hành để có Quả Phước Báu. Vì vậy nếu người làm việc Thiện là đã có phước báu, rồi lại đem hồi hướng, thì lại càng thêm được phước báu. Thế nhưng không dừng ở đây mà phước báu lại càng tăng trưởng vì khi hồi hướng là đã thực hành luôn những Pháp Phúc Hành Tông khác, ví dụ như là Cung Kính, Phụng Hành, Chân Tri Chước Kiến. Sư Tập Pháp I đã có nói về Thập Phúc Hành Tông và Hồi Hướng Phúc Hành Tông.

. **Chia Phước:** Theo tinh thần Tri Ân và Báo Ân thì đâu phải mình chỉ Tri Ân và Báo Ân và hồi hướng đến Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc đã quá vắng, mà còn phải chia phước báu ấy đến cho Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc còn đang hiện tiền.

Ở đây xin được chia sẻ về năm điều mà sau khi làm một việc phước thiện, một người nên làm:

- (1) Chú nguyện cho chính bản thân người đã làm việc thiện;
- (2) Hồi hướng đến Chư Thiên, Vua Trời Đế Thích (**Sakka**), tất cả các Ngài Tứ Đại Thiên Vương, Chư Thiên ở khắp mọi nơi nhất là Chư Thiên tại trú xứ của mình;
- (3) Hồi hướng đến Cửu Huyền Thất Tổ, Nội Ngoại hai bên, Ông Bà Cha Mẹ đã quá vắng;
- (4) Chia phước đến Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc còn đang hiện tiền;
- (5) Hồi hướng đến Chư Diêm Vương, đến chúng sinh trong ba Giới (Dục Giới – Sắc Giới – Vô Sắc Giới), bốn Loài (Noãn Sinh, Thai Sinh, Thấp Sinh, Hóa Sinh).

Như đã trình bày ở trên, vào khoảng thời gian 45 ngày sau tháng thứ nhất của mùa An Cư, từ ngày Rằm tháng Bảy âm lịch cho đến ngày 30 tháng Tám âm lịch, thì một người có thể chọn bất luận ngày nào trong khoảng thời gian ấy mà thực hành việc dâng cúng tứ vật dụng đến những Bậc xuất gia đang an cư tu tập tại các trú xứ mà thuận tiện trong việc thiện sự dâng lễ cúng dường.

Vì sao dâng cúng Tứ Vật Dụng đến các Bậc xuất gia trong mùa Lễ Bạt Tiễn ?

Ở đây thiết nghĩ cũng xin chia sẻ thêm nữa, hoặc nhắc lại về phần cúng dường Tứ Vật Dụng. Tất cả chúng sinh trong thế gian đều phải dùng bốn vật dụng ấy, dầu thế nào cũng phải nhờ một trong bốn món ấy mới có thể sống còn được, cho nên gọi là vật dụng. Bốn vật dụng ấy là: (1) **Y áo (Cīvara):** Y phục để mặc, đắp, trùm cho kín thân thể; (2) **Vật thực, bổ phẩm (Piṇḍapāta):** Vật thực để duy trì thân thể; (3) **Chỗ ngồi, chỗ nằm** để cho thân thể an nghỉ (**Senāsana**); (4) **Thuốc men (Gilānabhesajja):** Thuốc chữa bệnh để bảo hộ thân thể.

Đó là bốn vật dụng, hay một trong bốn món này là rất cần thiết cho nhu cầu đời sống của một chúng sinh, vì thế việc dâng cúng Tứ Vật Dụng là việc thiết thực cho một Bậc xuất gia. Thế nhưng đặt biệt là trong mùa Lễ Bạt Tiễn thì những vật thí ấy không những đến cho

Chư Tăng mà với lòng mong cầu cho quả phước thí ấy đến cho quyến thuộc ở trong Cõi Khổ, để họ thoát khỏi Cõi Khổ, và thăng tiến trong Cõi an lạc do bởi nhờ vào đầy đủ phước thí Tứ Vật Dụng đến Chư Tăng. Do sự khéo tác ý và dâng cúng vật thí đúng Pháp đến Chư Tăng đã kiên định trong sự tu tập Giới Định Tuệ trong mùa an cư mà phước báu được thành tựu ngay liền đến cho quyến thuộc đã quá vãng. Và do sự hoan hỷ với phước báu, mà được đến từ những người thân của mình, những nga quỹ, hay quyến thuộc đã quá vãng ở trong Cõi Khổ, được hoan hỷ thọ hưởng mà được thoát ra Cõi Khổ. Như vậy một người phải nên cúng dường Tứ Vật Dụng, gồm có y áo, bồ phẩm, thuốc men, và trú xứ đến Chư Tăng trong mùa an cư, và rồi đem hồi hướng phước thí ấy đến những quyến thuộc trong Cõi Khổ, để họ được hoan hỷ thọ hưởng phước báu ấy mà thoát ra khỏi Cõi Khổ và thăng tiến đến Cõi an nhàn, có đầy đủ bốn thứ vật dụng cần thiết. Đó là việc làm đúng theo Chánh Pháp. Chứ không phải vào ngày Rằm Tháng Bảy, rồi đi mua tiền giấy vàng mã, xe hơi giấy, nhà lầu giấy, và đủ các thứ tiện nghi bằng giấy rồi đem đốt cho họ. Đó là việc làm không đúng theo Chánh Pháp, làm theo sự không có hiểu biết, làm theo sự thấy sai chấp lầm (Tà Kiến). Và Như vậy thì vừa hao tài tốn của, không có lợi lạc cho mình, không có quả phước thí để cho thân bằng quyến thuộc đã quá vãng đang trong Cõi Khổ. Như đã nói ở trên, nếu một người không được học hiểu và không làm đúng theo Chánh Pháp, thì thân bằng quyến thuộc của họ đã khổ lại còn bị khổ hơn vì sự trong mong, chờ đợi mà không nhận lãnh được thứ chi. Và rồi họ nhìn những nga quỹ khác được thân bằng quyến thuộc của những nga quỹ ấy tạo được Phước Thí và cho đến những nga quỹ ấy, thì họ càng khổ thêm. Ngoài việc dâng lễ cúng dường Tứ Vật Dụng, Thiện Nam - Thiện Nữ, Phật Tử cũng có thể đến chùa, thiền viện, hay các trú xứ mà có các vị xuất gia đang an cư ở ấy, để cùng tu tập một ngày, hay nhiều ngày trong tinh thần Tứ Chúng đồng tu, để tạo Phước Trí cho mình với sự trợ lực của các vị tu hành, rồi đem quả phước ấy hồi hướng cho quyến thuộc đã quá vãng. Hoặc người Thiện Nam - Thiện Nữ đến chùa cùng tham dự cuộc Lễ Bạt Tiến do Thích Chủ sắp đặt, thọ Bát Quan Trai Giới, tu tập, hành thiền, trau dồi phát triển Pháp Học, Pháp Hành, tham dự đêm Đâu Đà (**Dhutanga – Điều Tiết Dục**) để tạo phước báu và đem phước báu ấy mà hồi hướng cho thân bằng quyến thuộc, Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng hay còn đang hiện tiền.

Điều mà chúng ta cũng cần nên biết đó là vào mùa lễ này có những người gởi tên của Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng đến chùa và xin các Sư, Thầy tụng kinh hồi hướng cho những người quá vãng ấy. Việc làm ấy thì cũng rất quý, chứ không phải là không được, thế nhưng không do chính mình làm việc Thiện tạo phước báu rồi hồi hướng cho quyến thuộc của mình. Những thân bằng quyến thuộc của ấy nếu ở trong Cõi Khổ thì họ rất cần phước báu, và họ mong mỏi để nhận được phước báu từ những quyến thuộc của họ. Vì thế nếu không nhận được từ thân bằng quyến thuộc của họ (Ông Bà Cha Mẹ, con cháu, anh chị em, quyến thuộc), thì họ sẽ khổ lắm, và họ sẽ càng khổ hơn nữa bởi do họ thờ ơ không dám nhận từ những vị xuất gia tu hành, mà chỉ trông mong vào những người thân của họ. Những người quá vãng ấy ở trong Cõi Khổ, họ mong mỏi, trông chờ, rất cần có phước báu đến từ con cháu, hay Ông Bà Cha Mẹ của họ là vì họ có ái luyến, dính mắc cho nên đi tìm kiếm đến thân bằng của họ mà chờ đợi, mà xin Phước. Trong tích truyện về thân bằng quyến thuộc của Vua **Bimbisāra**

cũng như vậy, họ đã chờ đợi đến trải qua thời gian của ba vị Phật, cho đến thời gian của Đức Phật **Gotama**, và với sự giáo huấn của Đức Phật **Gotama** mà Vua **Bimbisāra** mới biết đem phước báu làm được do dâng cúng vật thực đến Đức Phật và Chư Tăng mà đem hồi hướng đến thân bằng quyến thuộc của nhà Vua mà đã chờ đợi, mong mỏi qua bao nhiêu ngàn Đại Kiếp. Đức Phật **Gotama** là Đức Thế Tôn mà chúng ta đang sống, và hưởng được Ân Đức của Ngài, cũng như Ân Đức của Giáo Pháp và Tăng Đoàn của Ngài để lại.

Điều tốt nhất là một người đến chùa cùng dâng Tứ Vật Dụng cúng dường, cùng tu tập, làm lễ, thọ giới, thính Pháp, thiền định, thọ đêm Đầu Đà (**Dhutaṅga – Điều Tiết Dục**), v.v..., những điều chi mà người ấy làm được, thì nên làm, rồi có được phước báu, rồi tự mình và cùng với oai lực, phước báu của các vị thọ nhận lãnh vật thực cúng dường, mà hồi hướng đến cho thân bằng quyến thuộc đã quá vãng cũng như còn đang hiện tiền. Thêm nữa, chúng ta cũng cần nên hiểu rằng chúng ta không thể giao phó việc hồi hướng Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc đã quá vãng của chính mình cho các vị xuất gia chu toàn, vì như đã có trình bày ở trên, là cho dầu các bậc tu hành có hồi hướng cho họ thì có khi họ lại thờ ơ không dám nhận, vì thế thì khổ lại càng khổ hơn, vì cần phước báu và sự trông mong, chờ đợi, và thất vọng. Lại nữa, người quá vãng thì ta lo làm việc Thiện để hồi hướng cho họ. Người tại tiền, Ông Bà Cha Mẹ, anh chị em, quyến thuộc, thì chúng ta nên nhắc nhở họ tu tập, hành Thiện Sự để tự họ được tránh xa bốn đường Khổ Thú là địa ngục, ngạ quỷ, A-tu-la, và súc sinh. Đối với người cận tử lâm chung thì chúng ta mau mau nhắc nhở họ biết Quy Y Tam Bảo, thọ trì Ngũ Giới, và Niệm Phật. Nhưng đây cũng là một vấn đề tế nhị, cho nên nếu họ là người chưa biết đến chùa, tu tập, nghe kinh Thính Pháp, thì chúng ta cũng nên từ tốn, nhẫn nại với lòng từ mà khuyên nhủ, dẫn dắt họ. Cũng như vậy, nếu một người đã quá vãng mà không biết đến chùa, chưa biết thân cận các vị xuất gia, nghe kinh, Thính Pháp, thì làm sao họ hoan hỷ mà nhận sự hồi hướng phước báu từ những vị xuất gia.

Do vậy như đã trình bày ở trên là chúng ta phải biết tác ý và dụng công để việc hồi hướng được thành tựu. Ở đây cũng nên chia sẻ thêm về phần tác ý, dụng công để hồi hướng, như sau: (1) Đối với người quá vãng thì cần biết là họ là người có đức tin hay không có đức tin; (2) Người đó có Thiện Nghiệp Lực hay Bất Thiện Nghiệp Lực trong khi còn tại thế; (3) Phước báu của người làm để hồi hướng là Phước Hữu Lộ, hay Phước Vô Lộ; (4) Cần thỉnh Chư Thiên mách bảo giúp cho họ nếu họ không hay biết.

Cũng nên thêm nữa là không phải tất cả những Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng đều thọ lãnh được phước báu do người thân của họ hồi hướng đến cho. Trong tích truyện **Jāṇussoṇi Brāhmaṇa**, có nói như sau: “Có một người Bà La Môn tên là **Jāṇussoṇi** đến tác bạch Đức Thế Tôn như vậy: Chúng tôi lo làm việc lành, như là bố thí, trì giới, rồi hồi hướng đến quyến thuộc (Ông Bà Cha Mẹ, v.v...) đã quá vãng. Như vậy, quyến thuộc chúng tôi đến thọ lãnh quả phước đó được chăng? Đức Phật đáp: “**Thāne kho aṭhāne kho brāhmaṇa**” - Này Bà La Môn, đáng được cũng có, không đáng được cũng có:

(1) Chúng sinh đã làm Ác Nghiệp (Bất Thiện) do Thân, Ngữ, Ý. Đến khi thân hoại mạng chung, tan rã Ngũ Uẩn, phải thọ sinh trong Cõi Địa Ngục thì phải chịu nhiều điều khổ

não nặng nề, vì Ác Quả đó, nên không thể đến thọ lãnh được phước của thân quyền hồi hướng cho.

(2) Chúng sinh đã làm tội cho Thân, Ngũ, Ý, sau khi mạng chung phải bị luân hồi làm cầm thú, có thực phẩm riêng theo loài của chúng nó, chúng nó không thọ hưởng được phước báu của thân quyền hồi hướng cho.

(3) Chúng sinh không làm tội do Thân, Ngũ, Ý, sau khi thác được sinh trong Cõi Trời, sẵn có Tiên Thực Phẩm tự nhiên, không cần thọ thực phẩm thân quyền bố thí, hồi hướng cho cũng không thành tựu.

(4) Chúng sinh đã làm tội bằng Thân, Ngũ, Ý, sau khi quá vãng, tục sinh trong loài Ngạ Quỷ, hằng chịu đói cơm, khác nước, khi có thân quyền bố thí cúng dường hiệp theo lẽ Đạo, rồi hồi hướng cho. Ngạ quỷ hoan hỷ thọ lãnh vật thí đó biến thành thực phẩm, hưởng rồi được an vui, khỏi đường ngạ quỷ, đi thọ sinh trong Cõi nhàn cảnh Nhân Thiên.

Đức Thế Tôn vừa thuyết xong về cách đáng thọ lãnh cùng không đáng thọ lãnh, người Bà La Môn bèn tác bạch rằng: “Nếu người đi làm phước, hồi hướng mà các ngạ quỷ không được thọ lãnh, thì phước đó trú nơi nào ? Là của ai ? Ai đem đi ?”

Đức Thế Tôn đáp: “Này Bà La Môn, chúng sinh nào còn bị xoay vần trong vòng luân hồi, thì không khỏi sa đọa trong đường ngạ quỷ, chúng sinh đó sẵn lòng hoan hỷ thọ lãnh phần phước, vì còn phải chuyển sinh nhiều đời, nhiều kiếp, hằng luân hồi làm thân quyền cùng nhau vô cùng vô tận kiếp....Nếu quả bố thí không thấu đến hạng ngạ quỷ, thì về phần Thí Chủ, vì Thí Chủ đã có Tác Ý trong sạch trong khi cho. Vì có ấy, thí chủ là người được quả lành trước hết tất cả ngạ quỷ. Lại nữa, những ngạ quỷ thọ lãnh phần phước là hàng ngạ quỷ **Dabajivī**, có tâm hoan hỷ trong việc phước, các hàng khác không có thể thọ lãnh được.

Còn về phần ngạ quỷ **Paradattupajivī** đáng thọ lãnh cũng phải hiệp theo ba chi, đó là: (1) Thí chủ phải dâng cúng đến Chư Tăng hoặc Bậc tu hành trong sạch; (2) Khi đã xả thí vừa rồi, cần phải chú tâm hồi hướng phần phước đến hàng ngạ quỷ; (3) Ngạ quỷ phải hoan hỷ thọ lãnh phần phước đó.

Tóm Lược Lễ Bạt Tiến

Qua phần này, đã trình bày ý nghĩa của Mùa Lễ Bạt Tiến (**Dontā**) và những điều chúng ta cần nên hiểu biết để thực hành Thiện Sự: xả thí, cúng dường, thọ giới, tu tập, Thỉnh Pháp, nghe kinh, tu tập trau dồi Giới, Định, Tuệ để tạo Phước. Và rồi hồi hướng hay chia Phước Báu đúng Pháp để thành tựu việc hồi hướng đến Ông Bà Cha Mẹ, quyền thuộc đã quá vãng, hay chia sẻ đến quyền thuộc đang tại tiền, để vượt ra khỏi cảnh khổ, mà thăng tiến đến cảnh an vui. Sau đây là những nội dung chính cần ghi nhớ:

. Từ ngày Rằm tháng Bảy âm lịch, đến ngày 30 tháng Tám âm lịch (15 tháng Bảy – 30 tháng Tám âm lịch), tức là trong khoảng thời gian 45 ngày đã được an trú, thúc liễm thân tâm, tu tập trau dồi, phát triển Giới, Định, Tuệ, là thời gian thuận tốt cho việc thực hành Lễ Bạt Tiến để tạo phước báu để hồi hướng và chia sẻ đến thân bằng quyến thuộc đã quá vãng cũng như tại tiền được siêu bạt thoát ra khỏi Cõi Khổ để thăng tiến đến Cõi an lành.

. Các việc Thiện cần làm là dâng cúng (Xả Thí) Tứ Vật Dụng đến các vị xuất gia đang trong mùa an cư, thọ giới, tu tập, thỉnh Pháp, thọ Đầu Đà (**Dhutaṅga – Điều Tiết Dụng**), v.v.,

để tạo Phước Báu. Hành các việc Thiện này với Tâm hoan hỷ, làm mau lẹ, với Tác Ý suy nghĩ chân chánh, và có Tam Tư (Tư Tiên, Tư Hiện, Tư Hậu).

. Hồi hướng Quả Phước Báu ngay liền, không chậm trễ đến quyền thuộc đã quá vãng, và chia phước đến quyền thuộc còn tại tiền. Thế nhưng điều quan trọng là không quên chú nguyện cho mình mau sớm Đạo Quả, Níp Bàn, thoát khỏi Khổ Sinh Tử Luân Hồi.

. Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyền thuộc đã quá vãng mà ở trong Cõi Khổ thì họ cần có phước báu và trông mong, chờ đợi Quả Phước Báu cho từ nơi người thân của họ còn đang tại tiền, vì do sự luyến ái, dính mắc. Do vậy những người thân còn đang tại tiền nên biết cách tác ý hành thiện sự để hồi hướng quả phước cho họ để họ được siêu bạt ra khỏi Cõi Khổ, và thăng tiến đến Cõi an lành như nghĩa của Mùa Lễ Bạt Tiến.

. Thực hành việc Thiện đúng theo Chánh Pháp, hiệp theo lễ Đạo, chân chánh với sự hiểu biết xả thí cúng dường đến Chư Tăng, tu tập để có phước và hồi hướng phước báu ấy đến cho họ, chứ đừng đốt tiền giấy, xe hơi giấy, nhà lầu giấy hay những thứ vật tiện nghi khác bằng giấy đến cho họ. Nếu mà làm như vậy chẳng khác gì muốn cho họ ở trong Cõi Khổ hoài mà không siêu bạt và thăng tiến được. Như vậy họ sẽ khổ lắm thay !

. Phải hồi hướng Phước ngay trong khi dâng cúng vừa rồi, nếu hồi hướng trong thời khác, không được kết quả, vì trong lúc đó hàng ngạ quỷ sẵn chờ để thọ lãnh, ví như những người nghèo đói đến xin ăn mà thí chủ không cho, khi họ bỏ ra đi khỏi, dầu có cho cũng không có người lãnh.

. Lại nữa, xả thí, dâng lễ cúng dường đến người phá giới, giới không trong sạch, hoặc không giữ giới, cũng không được thành tựu đến ngạ quỷ. Thêm nữa, đã dâng cúng đến bậc có phẩm hạnh, có ngạ quỷ đến chờ, mà thí chủ không hồi hướng, hàng ngạ quỷ cũng không có thể thọ được, như trong tích truyện ngạ quỷ quyền thuộc của Đức Vua **Bimbisāra**. Đức Vua đã dâng cúng lễ vật để Chư Tăng trong ngày đầu mà quên hồi hướng, quả phước cũng không thành tựu đến ngạ quỷ được. Ngày thứ hai, được nghe Đức Thế Tôn giảng thuyết xong, bổ thí thêm, rồi hồi hướng, các hàng ngạ quỷ mới hoan hỷ thọ lãnh được, và sau khi thọ lãnh được sinh vào Cõi nhàn cảnh Nhân Thiên.

. Cũng nên ghi nhớ rằng thiết lập Lễ Bạt Tiến (**Dontā**) trong mùa an cư kiết vũ. Tức là an cư, an trú ở một nơi trong một trú xứ vào những tháng mùa mưa để tránh bớt lưu chuyển giẫm, đạp côn trùng, và thúc liễm thân tâm, trau dồi và phát triển Giới, Định Tuệ. Chứ không phải an cư mùa hạ. Vào mùa hạ mà không phải mùa mưa, an cư tu tập thì cũng tốt, nhưng nếu mùa mưa mà luân chuyển, du hành không trong sự thúc liễm để tránh giẫm đạp chết côn trùng, như vậy thì không theo đúng như sự giáo huấn của Đức Thế Tôn khi còn tại thế, và không trọn vẹn ý nghĩa của mùa an cư.

Mong rằng qua phần chia sẻ ý nghĩa của Lễ Bạt Tiến này, kính mong quý Hảo bằng hữu, Thiện nam, Thiện nữ có đủ thông tin để thực hành Thiện sự và hồi hướng hay chia sẻ Phước Báu đến quyền thuộc của mình trong tinh thần Tri Ân (**Kataññū**) và Báo Ân (**Kataññūveditā**) chân chánh, để giúp cho người thân của mình, đang ở trong cảnh khổ, được siêu bạt khỏi cảnh khổ, và thăng tiến đến cảnh an nhàn.

“Cây xanh thời lá cũng xanh,
Cha Mẹ hiền lành để Đức cho con.
Mừng cây rồi lại mừng cành,
Cây Đức lắm chồi, người Đức lắm con.
Ba vương sánh với bảy tròn,
Đòi Cha vinh hiển đòi con sang giàu.”

II. MÙA ĐẠI LỄ THÍ TĂNG Y (KAṬHINA)

Sau khi mùa an cư được hoàn mãn, tức là sau ngày Rằm tháng Chín âm lịch, thì Mùa Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**) được thực hành. Mùa lễ này được thiết lập bất cứ ngày nào, trong khoảng thời gian từ ngày 16 tháng Chín âm lịch, cho đến ngày Rằm tháng Mười âm lịch (16/9 – 15/10 âm lịch). Như đã trình bày ở trong Phần I, của Lễ Bạt Tiến thì gọi là Mùa Lễ là vì cuộc lễ được thực hiện bất cứ ngày nào trong vòng một tháng (30 ngày), tính từ ngày hoàn mãn của mùa an cư. Một người Thiện Nam - Thiện Nữ, vị Sa Di, hay vị xuất gia Tu sĩ đều có thể dâng thí y đến các vị xuất gia trong bất cứ ngày nào, dịp nào, hay những lễ trong năm, nhưng đó không được gọi là Đại Lễ Thí Tăng Y.

Có một tích truyện rằng, vào thời Đức Thế Tôn còn tại thế, vào mùa an cư thứ mười bốn thì bà **Visakhā**, thấy Chư Tăng không có y, khi đi tắm thì phải lấy vải mưa che, và khi sau mùa an cư đi đến để đánh lễ Đức Thế Tôn, thì y áo đã cũ mềm, rách nát. Có những vị còn bị ướt sũng. Do thấy Như vậy bà **Visakhā** đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn cho Bà được cúng dường y áo đến Chư Tăng và Đức Thế Tôn đã nhận lời cho Bà được cúng dường y áo đến Chư Tăng, và cũng từ đó Đức Thế Tôn cho điều học là Chư Tăng được thọ lãnh y áo sau mùa an cư hoàn mãn. Và Như vậy có Đại Lễ Thí Tăng Y sau mùa an cư, và cũng có những điều luật để Chư Tăng được thọ nhận y áo cúng dường đúng theo Chánh Pháp. Do vậy Đại Lễ Thí Tăng Y được thiết lập sau Mùa An Cư thứ mười bốn, trước thời gian đó Chư Tăng không được thọ lãnh y áo do Phật Tử dâng cúng.

Bà **Visakhā**, là vị Cư Sĩ tại gia, là Bạc Thắt Lai, đệ tử của Đức Thế Tôn. Bà cũng là một Đại Thí Chủ trong thời của Đức Thế Tôn còn tại thế. Nhân đây cũng xin kể một tích truyện nữa về vị Đại Thí Chủ này. Vào một ngày nọ Bà cùng người nữ hầu đi đến Kỳ Viên Tự đánh lễ và hầu Đức Thế Tôn, khi ra về thì người nữ hầu của Bà đã để quên chiếc áo choàng vô cùng đắt giá ở lại chùa. **Trưởng Lão Ānanda** có thấy chiếc áo choàng để quên ở chùa, nhưng không biết chủ nhân là ai, cho nên không dám đụng đến, và cũng không dám đòi đi chỗ khác, vì như vậy sẽ phạm luật trong giới luật của vị Tỳ Khưu. Khi về đến dinh thự, Bà mới biết là người nữ hầu đã để quên chiếc áo choàng quý giá của Bà. Hiểu được Giới Luật của Chư Tăng, Bà đã bảo người nữ hầu đem số tiền vàng mà nhiều hơn gấp mấy lần giá trị của chiếc áo choàng, và dâng cúng Chư Tăng để thỉnh lại chiếc áo choàng của Bà đã để quên. Bà lại còn ân cần nói lời cảm ơn đến người nữ hầu, đã để quên chiếc áo, để Bà có cơ hội làm việc Phước Thiện cúng dường chư Tăng, mà không quở mắng người nữ hầu.

Trở lại việc thí Tăng Y, vào những dịp lễ như Lễ Tam Hợp (**Vesakka**), Lễ Thượng Nguyên, hay vào những dịp khác trong năm, hoặc ví như trong các ngày giỗ lễ của Ông Bà Cha Mẹ, một Phật Tử đến chùa dâng y đến Bậc xuất gia thì những phần dâng y ấy không được gọi là Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**). Được gọi là Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**), là vì sau thời gian an cư tu tập Chư Tăng, Ni được trau dồi làm tăng trưởng Giới, Định, và Tuệ, có đầy đủ phước điền. Thì việc dâng thí y đến Chư Tăng ấy có phước báu thù thắng. Đây cũng là thời điểm mà những Bậc xuất gia cần y áo vì là có những vị sẽ du hành trở về, hay đi đến những trú xứ khác. Vì thế cúng dường dâng thí y trong thời điểm này là đúng thời cho cả hai bên, người nhận cũng như người cho, và vì thế Phước Báu được tròn đầy thù thắng. Được gọi là Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**), cũng là vì đây là sự cúng dường, dâng thí y đến Chư Tăng mà có sự sắp đặt lo toàn cho cả hai bên, phần của người dâng cúng y, và phần của Chư Tăng được thọ nhận y.

Từ ngữ “**Kaṭhina**” không có nghĩa là dâng y, mà **Kaṭhina** có nghĩa là kim cang, sự kiên cố, vững chắc, bền vững. Người dâng cúng y áo hay tứ vật dụng trong Đại Lễ Thí Tăng Y, thì chắc chắn có được Quả Phước Báu, và Quả Phước Báu ấy được kiên cố, bền vững. Chư Tăng đã hoàn mãn mùa an cư, thọ y và tứ vật dụng qua Lễ **Kaṭhina** cũng thành tựu những Phước Báu cho các vị ấy. Do vậy Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**) là Quả Phước Báu bền vững, kiên cố cho được thành tựu đến các vị Tỳ Khuru (người thọ y), người tùy hỷ và hoan hỷ (**Anumodanā**), và người thí y, hay dâng y, cho đến hết hạn kỳ quả báu ấy. Hạn kỳ của quả báu ấy là kể từ ngày 16/9 cho đến ngày 15/2 âm lịch, tức là các vị xuất gia được giữ những y cúng dường mà nhiều hơn những phần quy định cho một vị Tỳ Khuru trọn hạn kỳ ấy. Ví dụ một vị xuất gia đã an cư mùa mưa, và đã được thọ lãnh y cúng dường trong Lễ Đại Thí Tăng Y nơi trú xứ ấy, nhưng có Phật Tử ở trú xứ khác biết tin và với tâm tín thành, cầu thỉnh được dâng y đến vị ấy. Thì vị ấy được nhận và được giữ y áo ấy đến hết hạn kỳ ban hành bởi điều luật của vị Tỳ Khuru. Hơn nữa có những điều luật và Phước Báu của Mùa An Cư mà các Bậc xuất gia được nhận y áo cúng dường và được giữ những y áo này dài hạn hơn so với những y áo mà được cúng dường không phải vào mùa Đại Thí Tăng Y (**Kaṭhina**). Theo như trong điều luật của các vị xuất gia, thì những vị đã an cư mùa mưa được hưởng năm Quả Phước Báu, đó là:

(1) Nếu **Kaṭhina** chưa hết thì vị Tỳ Khuru không từ giả vị trong nhóm, rồi đi cũng được, nghĩa là không phạm tội trong điều học (**Cāritta**);

(2) Tỳ-khuru không đem tam y theo mình rồi đi cũng được, không phạm tội trong điều học (**Asamādanacāri**);

(3) Tỳ-khuru thọ thực chung nhiều vị cũng được không phạm tội trong điều học (**Ganabhojana**);

(4) Cắt giữ y, làm dấu không **Ādhitthāna** không gọi cũng được, không phạm tội trong điều học (**Pathamakāṭhina**);

(5) Y của Tỳ Khuru hoặc Sadi mệnh chung hoặc y họ dâng đến Tăng, y phát sinh do tài sản của Tăng, thì Tỳ Khuru đã thọ **Kaṭhina** được phép thọ dụng.

Theo Giới Luật thì một vị Tỳ Khuru, mà không có được ba tháng an cư được tròn đầy, không hoàn mãn, bị sút mẽ, không được thành tựu, thì không được thọ lãnh y trong mùa Đại Lễ Thí Tăng Y.

Thế nào là mùa an cư không được thành tựu, và những điều lệ mà một vị xuất gia không được thọ dụng Y áo trong mùa Lễ Đại Thí Tăng Y ?

Sau đây là những trường hợp mà một vị xuất gia không được thọ nhận y áo trong mùa Lễ Đại Thí Tăng Y:

(1) Nếu nói về số người thì phải có ít lắm, là năm vị trở lên mới thọ **Kaṭhina** được, ít hơn năm vị thì không được phép thọ **Kaṭhina**. Nói năm vị mới được thọ **Kaṭhina**, là vì bốn vị làm Tăng, để giao y **Kaṭhina**, và một vị làm người thọ y **Kaṭhina**.

(2) Có trường hợp một vị xuất gia đã chọn một trú xứ để an cư tu tập trong ba tháng mùa mưa, và đã an trú nơi trú xứ ấy một thời gian, nhưng vị ấy do không có học hiểu giới luật, hay do vì bất cứ những trường hợp nào đó, mà vị ấy bỏ sự an cư, và rời trú xứ để đi đến nơi trú xứ khác, thì xem như mùa an cư của vị ấy không được hoàn mãn, không thành tựu.

(3) Có trường hợp một vị xuất gia rời khỏi trú xứ an cư quá hơn bảy ngày, và quay về lại trú xứ ấy để tiếp tục việc tu tập, thì cũng xem như là mùa an cư không được thành tựu.

(4) Có trường hợp một vị xuất gia nhập vào mùa an cư ở vào ngày Rằm tháng Sáu âm lịch sau (năm nhuận), thì không được thọ nhận phước báu **Kaṭhina**. Ở đây tức là nếu vào năm nhuận, có hai Tháng Sáu, mà người vào an cư vào Tháng Sáu sau, thì không thành tựu phước báu **Kaṭhina**, tức là không được thọ lãnh năm điều phước báu **Kaṭhina** đã được trình bày ở trên.

(5) Một vị Tỳ Khuru nhập hạ ở chùa khác, thọ **Kaṭhina** không được.

Ở các nước quốc giáo, như Miến Điện, Tích Lan, Thái Lan, Ai Lao, Cam Bốt, v.v.. thì Phật Tử được học và được giáo huấn rõ ràng ý nghĩa của Lễ Thí Tăng Y cũng như những điều luật của một Phật Tử, và điều luật của những vị xuất gia. Và do vậy Lễ Thí Tăng Y được thiết lập theo một sự hiểu biết, một cách có ý nghĩa, có tác ý và dụng công một cách chân chánh, đúng thời, đúng lúc, đúng Pháp, và Như vậy cuộc lễ được hoàn mãn trọn vẹn Quả Phước Báu cho đến cả hai bên người dâng lễ và người thọ lãnh. Đối với các quốc giáo thì sự cúng dường của họ thông thường thì cũng có Y áo và Tứ Vật Dụng. Trong những ngày giỗ lễ Ông Bà Cha Mẹ họ dâng cúng y áo và hồi hướng đến cho Ông Bà Cha Mẹ có ý nghĩa là nguyện cho Ông Bà Cha Mẹ họ có đầy đủ y áo, tứ vật dụng, là những vật thực mà một chúng sinh cần thiết có.

Đối với người xuất gia thì có khi họ được thọ lãnh y áo, nhưng có khi họ không được thọ lãnh y áo. Trong trường hợp ở ngoài sự Phước Báu của Đại Lễ Thí Tăng Y, thì người xuất gia nhận y nhưng không được giữ quá mười ngày. Nếu như giữ quá mười ngày thì phạm Tác Ác. Cứ mỗi một ngày, sau mười ngày được cho phép mà giữ y áo ấy thì phạm vào Tác Ác. Cho nên những vị xuất gia khi thọ nhận y ở ngoài mùa lễ Thí Tăng Y chỉ được thọ dụng, hay giữ y ấy trong vòng mười ngày, và phải đem cho đến những vị đang cần y áo để dùng, hoặc phải gởi đến người Thiện Nam hay Thiện Nữ để họ giữ gìn. Do thế mà những sự dâng cúng y áo ngoài Lễ Thí Tăng Y không được bền vững, không kiên cố là vì ý nghĩa này.

Cũng xin được thưa thêm rằng là một vị Tỳ Khuru đã hoàn mãn mùa an cư, khi được thọ lãnh Y **Kaṭhina** rồi, thì không được thọ lãnh thêm Y **Kaṭhina** lần nữa trong thời hạn một tháng của mùa Đại Thí Tăng Y.

Thế nào là Y dư ?

Một vị Tỳ Khuru xuất gia thì chỉ được thọ dụng Tam Y. Ở đây cũng xin nói thêm rằng, Tam Y chứ không phải ba bộ y, như nhiều người thường lầm tưởng. Tam Y, tức là một lá Y Nội, một lá Y Tăng Già Lê, và một lá Y vắt chéo qua vai trái. Ba lá Y này làm thành một bộ y, cho nên nếu nói theo bộ thì một vị Tỳ Khuru được thọ dụng một bộ y, hay là Tam Y (Y Nội, Y Tăng Già Lê, Y vắt chéo qua vai trái), chứ không phải là ba bộ y. Ngoài Tam Y này ra, còn lại những y khác mà giữ lấy thì gọi là Y Dư. Những Giới Học này cũng nhằm cho các vị xuất gia được trong sạch, thanh cao, thiện mỹ (theo sự hiểu biết thông thường của thế gian), và như vậy đáng cho người dâng lễ cúng dường, tạo Phước Báu. Thế nhưng rất rảo, Giới Luật là để cho sự tu tập, thúc liễm, thiếu dục tri túc, mà không bị dính mắc vào thế sản, rồi tịnh hóa thân tâm, tu tập đến chủ nguyện cuối cùng là sự giải thoát. Ngày nay thì được sự tín thành và kính mến của Phật Tử đối với Chư Tăng, mà phần y áo của Chư Tăng được phân phong phú, thừa thải, nhất là ở các Quốc Giáo. Thế nhưng như vậy thì cũng có những vị giải đãi, dễ dãi, không thiếu dục tri túc, thúc liễm thân tâm, và đi đến giới hạnh không được trong sạch. Ở đây cũng xin chia sẻ thêm về Pháp Thu Thúc và Bất Thu Thúc, để chúng ta cùng có sự hiểu biết mà hành theo cho đúng với Giáo Pháp chân chính.

Thế nào gọi là Pháp Thu Thúc ?

Trong Lục Căn thu thúc giới, có những điều để phân biệt Pháp thu thúc với Pháp không thu-thúc. Khi những điều ấy chưa phát sinh thì không thể gọi là Thu-thúc, hay Không-thu-thúc:

- (1) **Sīlasaṃvara – Giới Thu Thúc:** Pháp thu thúc về **Giới**;
- (2) **Satisaṃvara – Niệm Thu Thúc:** Pháp thu thúc về **Niệm**, hoặc ghi nhớ;
- (3) **Nāṇasaṃvara – Tuệ Thu Thúc:** Pháp thu thúc về **Trí Tuệ**;
- (4) **Khantisaṃvara – Nhẫn Thu Thúc:** Pháp thu thúc về **Kham Nhẫn**;
- (5) **Viriyaṃsaṃvara – Tấn Thu Thúc:** Pháp thu thúc về **Tinh Tấn**.

Pháp Bất Thu Thúc tức là hành những điều ngược lại với Pháp thu thúc, đó là:

- (1) **Dussīlya – Phạm Giới Luật:** Phá Giới, không hành theo giới điều, điều học;
- (2) **Muṭṭha sacca – Vô Niệm:** Hay quên, không có Niệm, ghi nhớ;
- (3) **Aññāṇa – Vô Trí:** Không trí tuệ;
- (4) **Akkhanti – Vô Nhẫn:** Không có kham nhẫn, nhẫn nại;
- (5) **Kosajja- Lười Nọa:** Lười biếng, không tinh tấn.

Khi một trong Lục Trần (sắc, thanh, khí, vị, xúc, Pháp) tiếp xúc với một trong Lục Căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), mà có một trong năm Pháp Thu Thúc phát sinh thì phải biết rằng “Căn” ấy, vị Tỳ Khuru đã thu thúc trong sạch rồi. Ngược lại nếu có một trong năm Pháp Bất Thu Thúc phát sinh thì nên biết rằng “Căn” ấy, vị Tỳ Khuru không thu thúc. Sự thu thúc, và bất thu thúc chẳng phải chỉ phát sinh lên qua một Căn thôi đâu, mà chúng có thể phát sinh qua tất cả Lục Căn. Phải cẩn thận ghi nhớ và chuyên tâm gìn giữ sáu Căn, không cho các

Pháp Bất Thiện là Tham, Sân đè nén được. Khi Tham, Sân không đè nén được, thì gọi là có sự Thu Thúc. Nếu để cho Tham, Sân đè nén được, thì không có sự Thu Thúc.

Có rất nhiều giới luật của vị Tỳ Khưu trong Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**) mà được làm điều học rất chặt chẽ, tỷ mỉ, chu đáo để được thành tựu quả phúc **Kaṭhina**, nhưng ở trong phạm vi của p Suru Tập Pháp này chỉ xin được trình bày một số phần mà làm được điều hiểu biết lợi lạc đến hàng Cư sĩ tại gia. Giới Luật là hàng đầu của người tu, xuất gia, cũng như cư sĩ tại gia, vậy nên ở đây xin được nhắc lại những quả phước của người có Giới:

Sīlena sugatim yanti

Sīlena bhogasampadā

Sīlena nibbutim yanti

Tasmā sīlam visodhaye.

Các chúng sinh được đầy đủ tài vật cũng nhờ giữ giới

Các chúng sinh được sinh về Cõi Trời cũng nhờ giữ Giới

Các chúng sinh được Đạo Quả Níp Bàn cũng nhờ giữ Giới

Bởi do các cố ấy hãy nên gìn Giới cho trong sạch đừng để lấm nhơ.

Các chúng sinh được đầy đủ tài vật cũng nhờ giữ Giới: Nếu một người giữ Giới không trộm cắp, và ý không tham thì sẽ không bị tổn thất tài sản do bởi hỏa tai, thủy tai, vua quan, thiên đạo, hay do bởi con cái hư hỏng trong gia đình.

Các chúng sinh được sinh về cõi Trời cũng nhờ giữ Giới: Nếu một người giữ Giới, ngữ và ý được trong sạch: Không vọng ngữ, không thô ác ngữ, không ly gián ngữ, không hồ ngôn loạn ngữ, ý không tham, không sân thì được thanh tịnh ngữ, ý và được hưởng Quả Người, Quả Trời.

Các chúng sinh được Đạo Quả Níp Bàn cũng nhờ giữ Giới: Một người giữ Giới với năm Pháp Thu Thúc như đã trình bày ở trên thì vượt qua mọi sự dính mắc vào sáu Trần Cảnh, không bị đè nén bởi Tham, Sân (bởi do Tâm Ý không Tham, không Sân, và không có Tà Kiến), chuyên tâm, ghi nhớ và trí tuệ như vậy, tu tập như vậy, người ấy được trong sạch do bởi gạn lọc tất cả Ngũ Triền Cái ngũ ngầm, vượt ra khỏi mọi trói buộc, phiền não, dính mắc, và rồi giải thoát khỏi mọi sinh tử luân hồi, hưởng quả phước Níp Bàn tịch tịnh vắng lặng, vô cầu, vô nguyện, rộng không.

Bởi do các cố ấy hãy nên gìn Giới cho được trong sạch đừng để lấm nhơ: Do bởi Giới Luật là quan trọng như vậy, là hàng đầu, cho người xuất gia cũng như cư sĩ tại gia, Phật Tử đến chùa để thiết lập những buổi lễ **Kaṭhina**, thì việc trước tiên là được nhắc giới, tức là phải tụng giới, thọ giới, hay xin giới, trước khi vào thực hiện những nghi thức khác của buổi lễ. Trì tụng Giới, thọ trì Giới, hay xin Giới là để nhắc nhở sự tịnh hóa Thân Tâm qua Tam Hạnh Nghiệp Lực (Thân, Ngữ, Ý) được thanh tịnh. Tức là:

(1) Thân Nghiệp được thanh tịnh trong sạch, không có Tâm Ý sát sinh và sự sát sinh; không có Tâm Ý trộm cắp và sự trộm cắp; không có Tâm Ý tà hạnh và không tà hạnh;

(2) Ngũ Nghiệp được thanh tịnh, không Tâm Ý thô ác ngữ, và không có thô ác ngữ; không có Tâm Ý ly gián ngữ, và không có ly gián ngữ; không có Tâm Ý hồ ngôn loạn ngữ, và không có hồ ngôn loạn ngữ; không có Tâm Ý vọng ngữ và không có hồ ngôn loạn ngữ;

(3) Ý Nghiệp được trong sạch thanh tịnh, tức là không có Tâm Ý tham tam, không có Tâm Ý sân hận, không có Tâm Ý thấy sai chấp lầm.

Thiện Nam - Thiện Nữ, hoặc Phật Tử đến chùa mà thông hiểu được Giới Luật, và thọ trì Giới Luật trong sạch thì điều lợi lạc trước tiên là sẽ tránh được những phiền toái, tự mình gây ra, hay do người gây ra. Ở đây xin chia sẻ một ví dụ rất nhỏ bé nhưng cũng là điều cần chiêm nghiệm suy nghĩ để mà tu tập. Chuyện là: vào một ngày Chủ Nhật, Phật Tử về chùa và mang theo thực phẩm để cúng dường đến Nhà Sư. Có một vị mang theo món bánh mì, vị ấy do chính tay mình làm, và rồi trang trí, sắp xếp vào đĩa để mà dâng cúng Nhà Sư. Lại có những vị khác đem những chiếc bánh mì ấy cắt nhỏ ra, với tác ý để cho các Nhà Sư thuận tiện cho việc thọ dụng. Vị mà mang món thực phẩm bánh mì đến, do chính vị ấy làm, không được hoan hỷ với việc làm của người những vị kia vì cho là làm cho những chiếc bánh mì ấy không được hợp vệ sinh, mà mất đi sự trình bày. Thế là một cuộc tranh cãi đã xảy đến giữa những vị này, một sự bất hòa xảy ra, làm ảnh hưởng đến những Phật Tử khác trong ngày hôm ấy. Thế nhưng cũng rất là hoan hỷ là những vị mà đã đem chiếc bánh mì ấy cắt ra thành miếng nhỏ, đã sám hối với vị kia, người mà mang bánh mì đến. Câu chuyện thì thật là không có chi, ra vẻ cũng không đáng gì, thế nhưng ở đây nếu tất cả đều hiểu biết được giới luật rõ ràng, và hành Pháp Thu Thúc (Thân, Lời, Ý) theo những giới luật cho chính bản thân, thì sẽ tránh được những chuyện phiền não như vậy. Cũng có những chuyện tương tự như vậy, một người đến chùa, phụ giúp sắp xếp tọa cụ để Phật Tử ngồi tụng kinh, thính Pháp, hành thiền. Rồi một người khác đi đến sửa lại theo cách suy nghĩ của mình, vì cho là mình hiểu biết, là phải làm như này hay như vậy nọ. Rồi có những vị lâu ngày về chùa tham dự những cuộc lễ lớn, và họ tự mình lẫn xấn vào bếp để làm việc này, việc nọ theo ý của họ, và như vậy chẳng những đã không giúp được chi, mà ngược lại còn gây thêm sự cản trở, khó khăn, phiền não cho những người hành phận sự.

Chúng ta cũng nên biết rằng mỗi ngôi chùa đều có những nếp sinh hoạt khác nhau, và có những người hộ độ ở ngôi chùa ấy, có những sắp xếp tổ chức khác nhau, vì vậy mà một người khi đến chùa, phải nên cẩn trọng, xin phép, hỏi biết cho rõ ràng, và tôn trọng những điều lệ ở nơi ấy, mà làm cho phải lẽ, hiệp theo lẽ Đạo. Đừng nên cậy vào Ta là như này, Ta là như nọ mà làm những điều không hợp thời, không đúng Pháp, gây phiền não cho những người chân thật làm việc phụng sự Tam Bảo. Và như vậy về chùa để làm Thiện, tạo Phước, nhưng có khi không có Phước mà lại thành có tội, tạo nghiệp Bất Thiện qua Thân, Lời, Ý. Chúng ta đã bị nhiều phiền não trói buộc trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày ở gia đình, ở nơi việc làm, ở trong xã hội, ở những nơi chốn và những con người mà chúng ta tiếp xúc, không có giới luật, vậy thiết nghĩ, chỉ có một ngày để về chùa tu học, chỉnh sửa thân tâm, tạo phúc thiện, vậy còn tranh đua hơn thiệt, ý ta, ý người để làm chi. Về chùa là nên tìm hiểu, tu học Giáo Pháp, những điều giáo huấn của Đức Từ Phụ mà làm cho mình được ra khỏi phiền

não, uế nhiễm, trôi buộc, do bởi tham lam, sân hận, và thấy sai chấp lầm mà trở nên Thánh Thiện, cho được giải thoát.

Vào cửa Phật dạy lòng tìm Chân Lý,
Ra cổng Chùa bảo dạ gắng tu hành.

Đó là những phần chia sẻ thêm, và xin được dừng ở đây để quay lại với Đại Lễ Thí Tăng Y. Phật Tử cúng dường y phục, hoặc dâng y trong mùa Lễ Thí Tăng Y, cùng với những vật dụng trong Tứ Vật Dụng, nên hiểu rằng với **Tâm Tế Độ** chứ không phải chỉ là việc xả thí suông. Tâm tế độ có ý nghĩa là dâng lễ vật Tứ Vật Dụng, y phục này đến, để tạo điều kiện thuận duyên có y áo, và vật dụng để mà tu tập. Và nữa Tâm Tế Độ là để nhắc nhở các vị xuất gia tinh tấn tu tập, không buông lung, giải đãi. Bởi vì một Nhà Sư, người xuất gia thọ lãnh y áo cùng Tứ Vật Dụng do lòng tôn kính, cúng dường, nên càng phát tâm phải thêm tinh tấn tu tập để không phụ lòng người dâng lễ cúng dường y áo. Phật Tử cũng nên giúp đỡ, làm sao cho Nhà Sư, hay các vị xuất gia giữ giới trong sạch, hay nhắc nhở những khi Nhà Sư dễ dãi, giải đãi, hay quên mình, hay phạm những giới luật mà họ không biết, không rõ.

Ở đây xin được trình bày một điều rất tế nhị, là có sự bàn luận, tranh luận rằng, Phật Tử có nên hiểu biết về giới luật của các vị xuất gia hay không. Ở đây, thiết nghĩ rằng vấn đề không phải là ở chỗ, Phật Tử có nên hiểu biết Giới Luật của người xuất gia hay không, mà sự thật của vấn đề là ở chỗ, Phật Tử cần nên hiểu biết giới luật của các vị xuất gia với Tác Ý chi.

Một người có Tác Ý khôn khéo (**Yonisomanasikara – Như Lý Tác Ý**), tức là Tác Ý Thiện thì những việc mà họ được hiểu biết càng nhiều, và rõ ràng thì càng được thêm nhiều lợi lạc cho những vị mà họ hộ độ, hay bằng hữu mà cùng tu tập với người ấy. Người có Tác Ý khôn khéo, Ý Thiện thì dùng sự hiểu biết chân chánh của mình để làm lợi lạc cho chính mình, và lợi lạc cho người, như Đức Phật đã có dạy bốn điều như sau:

- (1) Việc chi **tổn hại** cho mình, và **tổn hại** cho tha nhân thì **không nên làm**;
- (2) Việc chi **tổn hại** cho mình, mà **bất tổn hại** cho tha nhân thì **không nên làm**;
- (3) Việc chi **bất tổn hại** cho mình, mà **tổn hại** cho tha nhân, thì **không nên làm**;
- (4) Việc chi **bất tổn hại** cho mình, và **bất tổn hại** cho tha nhân, thì **nên làm**, và làm cho **nhiều**, và làm cho **mau lẹ, không chờ dãn dặt**.

Chỉ có một điều sau cùng là bất tổn hại cho mình, bất tổn hại cho tha nhân thì Đức Thế Tôn mới dạy bảo làm, và làm cho nhiều, làm cho mau lẹ không chờ dãn dặt. Thế nhưng cũng rất buồn thay là không biết có bao nhiêu người đã không học hiểu, rồi với sự vô tình hay cố ý, mà có Tác Ý Bất Thiện, rồi vạch lá tìm sâu, làm tổn hại cho bản thân, và tổn hại đến tha nhân. Cũng nên biết rằng, việc Bất Thiện chi mà mình làm, hay tạo tác, qua Thân, Lời, Ý, dù là do chính mình làm, hay là do sự dẫn dắt của người khác thì mình cũng phải thọ lãnh cái quả Khổ Đau. Vì đó là bản tính chất thật của việc Bất Thiện là cho quả Khổ Đau, qua tinh thần Nhân Quả của Nhà Phật. Vậy kính xin quý Phật Tử, quý Đạo hữu có sự tu tập cẩn trọng trong việc làm của mình qua ba nghiệp Thân, Lời, Ý, để mà bớt khổ, bớt phiền não, bớt uế nhiễm. Mong thay vậy !

Người viết đoạn văn này cũng đang trên con đường tu tập, trau giồi chính bản thân, nên cũng có lúc có niệm, tỉnh giác, có lúc thì thất niệm không tỉnh giác, mà quên đi việc phòng hộ Sáu Căn, để cho sáu tên trộm cướp vào nhà lấy đi bảo vật của mình. Đến lúc nhớ lại thì phải mau lẹ sách tấn mình tu tập, thính Pháp, xem Kinh, tu Thiền, Hành Đạo, nhắc nhở lại lời dạy của Đức Thế Tôn và các vị Thầy Tổ, rồi hành thiền, tu tập Tứ Niệm Xứ, để trau giồi sự ghi nhớ và làm cho mình sáng suốt không còn thấy sai chấp lầm nữa, như vậy dần dần làm giảm thiểu đi cái thất niệm, mất tỉnh giác. Cũng như là Minh sinh thì Vô Minh diệt.

Cách thức thiết lập buổi lễ cho Phật Tử

Đây là trích đoạn trong Kinh Nhật Hành. Kinh Nhật Hành của Phật Tử có ghi, nếu có thí chủ phát tâm trong sạch, muốn tổ chức Lễ Thí Tăng Y đến Chư Tăng ở chùa nào thì phải đến tác bạch với vị Trụ Trì ấy biết. Thí chủ trở về lo sắm y và các lễ vật phụ thuộc như là: mũn, mềm, chiếu, gối, và thuốc ngựa bệnh, v.v... Một buổi lễ Trai Tăng và bữa cơm thân mật của Chư Phật Tử tùy theo khả năng của thí chủ, còn nếu gia cảnh túng thiếu thì thí chủ có thể mua một ít vải về làm lễ dâng y cũng được. Với Tâm trong sạch, vui thích thì phước báu cũng bằng nhau, ngoài ra chúng ta cũng có thể rủ bạn bè tổ chức lễ dâng y, thì phước báu càng tăng thêm. Đến ngày lễ, thí chủ đem lễ vật đến chùa rồi chia ra mọi người, mỗi phân đội trên đầu và đi nhiễu Phật ba vòng. Khi đi nhiễu Phật giữ Tâm vui thích với phước báu mà mình đang làm, và vừa đi vừa đọc bài kệ dâng y Casa. Sau đó đem y và các vật phụ thuộc vào chánh điện, thỉnh Chư Tăng vào và xin thọ Tam Quy, Ngũ Giới, xong rồi đọc bài dâng y như sau: **“Mayaṃ bhante imaṃ kaṭhina dussaṃ sapparikkhāraṃ bhikkhu saṅghassa dema amhākaṃ dīgharattaṃ atthāy hitāya sukhāya. Dutiyampi..... Tatiyampi....** Nghĩa là: “Bạch hóa Chư Đại Đức Tăng (bốn vị trở lên) chúng con xin thành kính dâng y **Kaṭhina** này đến chư Đại Đức, cầu xin chư Đại Đức nhận lãnh cho chúng con được sự tấn hóa, sức lợi ích, và sự bình an lâu dài. Lần thứ nhì.... Lần thứ ba....”. Sau khi dâng cúng đúng luật lệ xong, Chư Tăng hành lễ Tăng Sự (**Saṅghakamma**) đúng theo Giới Luật, trước Phật đài nơi có Kiết Giới **Sīmā** để thọ dụng y Casa. Đây là một cách cúng dường đúng theo Luật Tạng, thí chủ sẽ hưởng được nhiều phước báu.

Ý Nghĩa Nghi Lễ Nhiễu Phật

Ở đây cũng xin được chia sẻ về nghi lễ nhiễu Phật. Cũng trong Kinh Nhật Hành của Phật Tử có ghi. “Nhiễu Phật” tiếng **Sanskrit** gọi là **Pradaksina**, trong quyển kinh **Mahāvessantarajātaka** hay quyển **Mahājātaka** (Chương **Jūjaka**), **Pradaksina** hoặc nhiễu vòng, là sự tỏ lòng cung kính hay thương yêu, đi nhiễu chung quanh người hay vật ba vòng. Xưa kia có một Bà La Môn tên **Jūjaka** là người rất thương yêu người vợ trẻ, để chứng tỏ sự yêu thương đó, trước khi ông rời khỏi nhà, ông đã đi nhiễu ngôi nhà ba lần rồi mới ra đi, trong chuyến đi đến Bạc Giác Hữu Tình (**Bồ Tát**) **Vessantara** để xin hai đứa con của Bạc Giác Hữu Tình (**Bồ Tát**) là **Kanhā** và **Jālī** để đem về làm tôi tớ phụng sự cho người vợ trẻ.

Do tích truyện của vị Bà La Môn thời Đức Thế Tôn còn tại tiền, là một mẫu chuyện điển hình cho sự tôn kính người hay vật đáng tôn kính thời xưa, cho nên về sau Phật Tử Ấn Độ và các nước Phật Giáo trên thế giới thấy việc làm có ý nghĩa nên chấp nhận và phổ biến. Ngày này Chư Tăng và Phật Tử bốn phương nhiễu Phật đi ba vòng ngôi chánh điện, điển

hình như: Lễ dâng y Casa, lễ Xuất Gia, Thiện Nam Thiện Nữ thường đội y áo, bình bát, các Lễ Vật Dụng đi nhiễu chung quanh chánh điện để tỏ lòng tôn kính Đức Thế Tôn, Pháp Bảo, và Chư Tăng, trước khi đem vào chánh điện cúng dường. Vậy chúng ta nên hiểu rõ nghi lễ nhiễu Phật chỉ là một phong tục của người Ấn Độ thời xưa chứ không phải theo Kinh Luật.

Nếu Phật Tử thực hành nghi lễ nhiễu Phật trong tinh thần hoan hỷ, sáng suốt, tịnh hóa Thân Tâm, gạn lọc uế nhiễm, phiền não để chuẩn bị cho chính mình được trong sạch ba nghiệp thanh tịnh như đã trình bày ở trên thì phước báu được thành tựu lại càng thêm thù thắng. Cho nên trước khi đi nhiễu Phật, các Nhà Sư có nhắc nhở Phật Tử, nên đi chậm rãi như đang Thiền Hành, không nên nói chuyện, có sự ghi nhớ đừng để tâm ý suy nghĩ, nhớ tưởng những việc lung tung. Có như vậy thì quả phúc lợi càng được viên mãn. Cũng vì vậy mà có những chùa, Phật Tử có bài Kệ tụng khi nhiễu Phật trong lễ dâng y. Xin được ghi lại bài kệ, cho người hữu duyên thuận việc sử dụng:

Ca sa oai đức chi bằng
Sắc vàng thanh bạch của hàng Sa Môn
Nơi gương Từ Phụ Thế Tôn
Hoằng khai Giáo Pháp tám muôn bốn ngàn
Ngày nay Thiện Tín các hàng
Ca sa đại lễ nghiêm trang cử hành
Dâng y với tấm lòng thành
Ba vòng nhiễu Phật đồng thanh nguyện cầu
Chư Tăng hoan hỷ lãnh thọ
Căn lành gieo giống để hậu mai sau
Nguyện mau giải thoát trần lao
Tu hành tinh tấn tiêu dao Đạo mầu
Chúc cho Phật Pháp bền lâu
Thấm nhuần trăm họ năm châu thanh hành
Chúc cho cả thầy chúng sinh
Hồi đầu hướng thiện tâm thành Quy Y
Nơi theo gương đáng Từ Bi,
Xuất gia hành Đạo mang y ngồi kê
Tu tâm dưỡng tánh mọi bề,
Tham sân đoạn tuyệt Bồ Đề đến nơi.

Phật Giáo Hệ Phái Theravādā – Trưởng Lão Giáo Giới

Trong Phần IV của Tập sách này, Lễ Dâng Y của Trưởng Lão Mahā Thông Kham có giảng giải về Tâm Ý của Phật Tử trong khi đi Nhiễu Phật.

Những Phước Báu Đến Thí Chủ Dâng Y Kāṭhina Và Người Tùy Hỷ.

Hàng Phật Tử với sự hướng dẫn của Chư Tăng Ni làm Lễ Thí Tăng Y để hồi hướng niềm vui và Quả Phước Báu đến cho tất cả chúng sinh, nhất là những Thiện Nam và Thiện Nữ đã cùng tu tập và hỗ trợ cho việc tu tập của Tứ Chúng (Tỳ Khưu, Tỳ Khưu Ni, Cận Sự

Nam và Cận Sự Nữ) được thành tựu mỹ mãn. Trong Đại Lễ Thí Tăng Y, ý nghĩa của Quả Phước Báu đầy đủ trải nghiệm qua những sinh hoạt của buổi lễ mà năm điều quả phước được hình thành:

- (1) Quả phước đầy đủ về thân bằng quyến thuộc;
- (2) Quả phước đầy đủ về tài sản vật chất;
- (3) Quả phước đầy đủ về sức khỏe;
- (4) Quả phước đầy đủ về giới hạnh, và
- (5) Quả phước đầy đủ về kiến thức, trí tuệ.

1. Quả Phước Đầy Đủ Về Thân Bằng Quyến Thuộc: Phước báu này là do chúng ta tạo nhân đến chùa, cùng nhau chung tay với tất cả Đạo hữu với tinh thần lục hòa, lo cho việc tổ chức lễ Dâng Y được hoàn mãn. Vì gieo nhân thiện vui vẻ, hòa thuận làm việc với mọi người chung quanh, Quả Phước Báu về thân bằng quyến thuộc được đầy đủ và thân bằng quyến thuộc được an vui hạnh phúc.

2. Quả Phước Đầy Đủ Về Tài Sản Vật Chất: Trong hội Lễ Dâng Thí Tăng Y, các bạn được dâng vật thực cúng dường đến Chư Tăng (Đề Bát), và các bạn còn cúng dường Tứ Vật Dụng và dâng y cho Chư Tăng. Khi làm việc này là bạn đã gieo Nhân Thiện Xả Thí tài vật cho nên bạn được quả phước tài sản vật chất đầy đủ. Ý nghĩa của quả phước đầy đủ trong trường hợp này còn trải nghiệm qua sự đúng thời và đúng lúc của Sự Cho và Sự Nhận. Vì đúng thời và đúng lúc nên cả hai bên Cho và Nhận đều được vô cùng vui vẻ và hạnh phúc và vì thế quả phước được trọn vẹn. Hơn thế nữa, vì xả thí cúng dường đúng thời đúng lúc nên mọi điều chúng ta nguyện cũng được đến đúng thời đúng lúc như ý nguyện.

3. Quả Phước Đầy Đủ Về Sức Khỏe: Vì sự hân hoan và ý nghĩa quan trọng của buổi lễ hội mà Phật Tử tham dự lễ hội rất vui vẻ và hoan hỷ mặc dù rằng đã đề ra nhiều công sức lo chu toàn cho buổi lễ mà không một ai biết mệt mỏi. Mọi người ai cũng thật vui vẻ và hạnh phúc đặc biệt nhất là gia đình của vị Đại Thí Chủ, người đã đứng ra cúng dường, lo cho việc Lễ Dâng Y, và hộ độ Tứ Chúng đồng tu trong ba tháng Mùa An Cư. Trong buổi lễ có nghi thức mà chúng ta đi nhiễu ba vòng chung quanh tượng Phật. Qua buổi lễ và nghi thức nhiễu quanh tượng Đức Phật chúng ta đã cúng dường sức khỏe và sự làm việc không biết mệt mỏi với tinh thần vui tươi, phấn khởi cho nên chúng ta được Quả Phước Báu đầy đủ về sức khỏe.

4. Quả Phước Đầy Đủ Về Giới Hạnh: Khi đến chùa dự Lễ Dâng Y, hàng Phật Tử được ban truyền về Ngũ giới và việc thọ trì Ngũ Giới của một Phật Tử trong khuôn viên thanh tịnh nơi cửa chùa là không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối hay nói lời hại người, và không dễ dãi, dùng rượu men và các chất kích thích say sưa. Thêm vào nữa hàng Phật Tử lại được hưởng Quả Phước Báu thanh tịnh về Giới Hạnh của hàng Xuất Gia sau khi đã hoàn mãn mùa an cư. Và như vậy qua lễ hội Dâng Y, hàng Phật Tử đã được phước báu đầy đủ về Giới Hạnh.

5. Quả Phước Đầy Đủ Về Kiến Thức Và Trí Tuệ: Khi đến chùa dự Lễ Dâng Y, hàng Phật Tử được Quý Sư giảng giải về ý nghĩa và nghi thức của buổi lễ Dâng Y. Sư còn giảng giải về sự cúng dường đúng lúc, đúng thời và tạo nhân cho năm Quả Phước Báu đầy đủ. Vì thế kiến thức và Phước Trí được tăng trưởng và đầy đủ.

Để năm điều quả Phước này được như ý nguyện thì mỗi khi bạn hành một việc thiện và được nhận lời tán dương “Phước Báu Đầy Đủ” thì bạn phải hướng tâm về năm điều đầy đủ ở trên và phải thầm nguyện cho được trọn vẹn năm điều. Thế nhưng bạn cũng đừng quên nói cảm ơn (Lành Thay ! hay **Sadhū !**), hoặc chia quả phước đến cho họ bằng sự chúc tụng “Phước Báu Đầy Đủ”. Được như vậy tất cả hai bên điều được vui vẻ hạnh phúc và được hưởng quả phước đầy đủ.

Phước báu thù thắng của người dâng y **Kaṭhina** là nếu trong đời sau có duyên lành xuất gia thì đáng được y áo và bình bát sẵn sàng cho việc xuất gia. Nếu hội túc duyên lành gặp được Bậc Chánh Đẳng Giác, và cũng có hội túc duyên lành Ba La Mật xuất gia tu tập thì sẽ được xuất gia thành **Ehi Bhikkhu – Thiện Lai Tỳ Khuru !** Tức là khi đã hội đủ duyên lành Ba La Mật xuất gia thì sẽ không phải lo đi tìm Y, hay Bình Bát mà sẽ được Đức Thế Tôn cho xuất gia theo Quả Phước Báu **Ehi Bhikkhu**, là khi Đức Phật xưng danh “**Ehi Bhikkhu**” thì người ấy sẽ trở thành một vị Thiện Lai Tỳ Khuru, với đầy đủ y áo và bình bát trong hình tướng của một vị xuất gia tu sĩ.

Tóm Lược phần Lễ Đại Thí Tăng Y.

Vào thời gian từ 16 tháng 9 cho đến 15 (Rằm) tháng 10 âm lịch, sau khi mùa an cư được hoàn mãn, thì Chư Tăng Ni và Phật Tử cùng nhau để thiết lập Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**). **Kaṭhina** có ý nghĩa là kiên cố, vững chắc, bền vững, bởi do vậy, quả phước của dâng y cúng dường trong mùa lễ **Kaṭhina** là thù thắng, kiên cố, bền vững hơn là những lần dâng y thông thường trong năm. **Kaṭhina** làm thành tựu phước báu cho đến Chư Tăng và những người hoan hỷ (**Anumodanā**) trong thời hạn kỳ là năm tháng, tính kể từ ngày hoàn mãn mùa an cư là 16 tháng 9 cho đến 15 (Rằm) tháng 2 âm lịch. Trong hạn kỳ này, thì Chư Tăng thành tựu **Kaṭhina** được năm quả phước như sau:

(1) Nếu **Kaṭhina** chưa hết thì vị Tỳ Khuru không từ giả vị trong nhóm, rồi đi cũng được, nghĩa là không phạm tội trong điều học (**Cāritta**);

(2) Tỳ-khuru không đem tam y theo mình rồi đi cũng được, không phạm tội trong điều học (**Asamādānacāri**);

(3) Tỳ-khuru thọ thực chung nhiều vị cũng được không phạm tội trong điều học (**Ganabhojana**);

(4) Cất giữ y, làm dấu không **Ādhitthāna** không gởi cũng được, không phạm tội trong điều học (**Pathamakāṭhina**);

(5) Y của Tỳ Khuru hoặc Sadi mệnh chung hoặc y họ dâng đến Tăng, y phát sinh do tài sản của Tăng, thì Tỳ Khuru đã thọ **Kaṭhina** được phép thọ dụng.

Tóm lại những Quả Phước Báu này của Chư Tăng là được thọ dụng y áo hơn là Tam Y, trong thời gian hạn kỳ năm tháng, dài hơn mười ngày theo thông thường của Luật Tỳ Khuru, mà không bị phạm giới. Trong những thời gian khác ngoài năm tháng này mà Tỳ Khuru giữ nhiều hơn Tam Y thì là giữ Y Dư. Một Tỳ Khuru được thọ dụng đúng theo Giới Luật, là Tam Y, gồm một Y Nội, một Y Tăng Già Lê, và một Y vắt chéo tay trái. Nếu không phải là phước báu của **Kaṭhina**, và trong hạn kỳ năm tháng, những y áo mà ngoài Tam Y đã

nêu là Y Dư. Cũng có những điều luật mà một vị Tỳ Khuru không được thọ lãnh Y **Kaṭhina**, đó là không làm thành tựu mùa an cư, mùa an cư bị gãy, hay sút mẻ.

Những điều kiện làm cho không thành tựu mùa an cư, bao gồm:

(1) Vị Tỳ Khuru rời khỏi trú xứ an cư, để đi đến trú xứ khác thì mùa an cư không thành tựu;

(2) Vị Tỳ Khuru rời trú xứ của mình hơn quá bảy ngày và quay trở về, thì cũng không thành tựu mùa an cư;

(3) Vị Tỳ Kkuru không an cư vào đúng thời gian quy định, từ 16 tháng 6 đến 15 tháng 9 âm lịch, thì mùa an cư không thành tựu để thành lập Đại Thí Dâng Y **Kaṭhina**;

(4) Trong những năm nhuận, vị Tỳ Khuru bắt đầu an cư vào tháng 6 âm lịch (sau) thì cũng không thành tựu mùa an cư. Như đã trình bày ở trên nếu không thành tựu Mùa An Cư thì không được thọ dụng Y **Kaṭhina**.

Những điều luật này rất chặt chẽ, cụ thể, chi tiết, và rõ ràng, nhằm để làm cho hàng xuất gia tu sĩ tỉnh giác, làm trong sạch Giới Hạnh của mình, mà phát sinh định tâm, và thành tựu trí tuệ Đạo, Quả, Níp Bàn. Mùa an cư là những tháng ngày mà vị Tỳ Khuru an trú ở một nơi, thúc liễm thân tâm, theo đúng Ngũ Pháp Thu thúc, trau dồi Giới, Định, Tuệ, là Tam Vô Lậu Học, ngũ hầu cạo gội, gột rửa, làm sạch đi những Lậu Hoặc (những uế nhiễm ngũ ngầm, chồng chất, tạo ra do ba nghiệp Thân, Lời, Ý trong thời quá khứ) mới mong cầu tịnh hóa thân tâm, tu tập đến giải thoát, và Đạo Quả Níp Bàn. Ví dụ, những thói quen, hay tập khí mà một người tạo tác hôm nay (thời bình nhật) qua Thân, Lời, Ý Bất Thiện do Tham, Sân, Tà Kiến dẫn dắt (do quả của thời quá khứ) thì sẽ tạo thêm lậu hoặc ngay cho hôm nay và ngày mai sau (thời vị lai). Và cứ thế chồng chất mãi qua mỗi tạo tác hành động qua ba nghiệp Thân, Lời, Ý. Phật Tử chân chánh, học hiểu biết Giới Luật và bốn phận của người Cư Sĩ tại gia, trước là để làm trong sạch chính mình bằng cách thực hạnh người Cư Sĩ đúng Pháp, hợp theo lẽ Đạo, và rồi hộ độ hàng xuất gia Tu Sĩ để cùng nhau tu tập, thành đạt Đạo Quả Níp Bàn. Nếu mình không học, không hiểu, không hành đúng Chánh Pháp, không hợp theo lẽ Đạo thì phước báu của việc làm không được thành tựu mỹ mãn, không trọn vẹn, con đường tu tập cũng không được tiến hóa. Và rồi cũng không giúp được chi cho ai, hoặc nếu có giúp thì cũng giúp người làm việc không hợp theo lẽ Đạo, không chân chính theo Chánh Pháp. Kết quả là lại càng thêm lậu hoặc và trầm luân trong vòng sinh tử luân hồi.

Thí chủ phát tâm trong sạch dâng lễ cúng dường y áo, cùng các thứ vật dụng đến Chư Tăng, thì đi đến trình bạch với vị Trụ Trì ở chùa ấy, và rồi sắm sửa y áo, và các thứ vật dụng theo tinh thần Tứ Vật Dụng, tức là y áo, vật thực (hay đoàn thực), dụng cụ để ngồi, nằm (như ghế, mền, mùng, chiếu, v.v.), và thuốc để trị bệnh và phòng trị bệnh. Đến ngày lễ thì đến chùa cùng với Phật Tử làm lễ Trai Tăng, thực hành nghi thức của buổi lễ đúng Pháp là phải có thọ Tam Quy Ngũ Giới, nhiều Phật ba vòng, và tác bạch buổi lễ dâng y.

Phật Tử cũng có năm Quả Phước Báu, đó là:

- 1) Quả phước đầy đủ về thân bằng quyến thuộc.
- 2) Quả phước đầy đủ về tài sản vật chất.
- 3) Quả phước đầy đủ về sức khỏe.

- 4) Quả phước đầy đủ về giới hạnh.
- 5) Quả phước đầy đủ về kiến thức, trí tuệ.

Tại đây là dứt phần tóm lược về Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**), và cũng dứt phần trình bày Mùa An Cư, Lễ Bạt Tiến (**Dontā Pūjā**). Kính mong và kính chúc quý Đạo hữu được nhiều lợi lạc qua những thông tin trong Tập Suu Tập Pháp này, và tinh tấn tu tập để sớm thành đạt Đạo Quả, giải thoát sinh tử luân hồi. Mong Thay !

Những phần sau đây là hai bài giảng của Trưởng Lão **Mahā Thông Kham** về Lễ Vu Lan, và Lễ Dâng Y **Kaṭhina**, xin được chia sẻ để cùng nhau tham khảo, làm lợi lạc cho con đường tu tập.

III. LỄ VU LAN (Trưởng Lão MAHĀ THÔNG KHAM MEDHIVONGS)

Phần được trình bày ở đây là bài Pháp giảng về Lễ Vu Lan trích từ Suu Tập Pháp của **Trưởng Lão Mahā Thông Kham (Medhivongs)**, do chính Ngài giảng và ghi lại. Trong mùa Lễ Bạt Tiến (**Dontā**) với lòng Tri Ân và Báo Ân, con xin được kính cẩn ghi chép lại bài Pháp này như là một phần của Suu Tập Pháp IV để chia sẻ Chánh Pháp với hàng hậu học. Thành kính tri ân Ngài.

Kính thưa quý Đạo Hữu, nói đến Lễ Vu Lan đã là người Việt thì không ai không biết. Vì đây là một cuộc lễ coi là rất quan trọng đối với hàng Phật Tử. Cuộc lễ này nay hầu như biến thành một phong tục, mùa Vu Lan này các hãng xưởng, những nhà buôn, đều tổ chức cúng kiến thật là long trọng. Nơi đây Sư không đề cập đến cốt chuyện của cuộc lễ Vu Lan, vì ai cũng biết, mà tôi muốn đề cập chuyện quan trọng hơn, đó là một sự Bồ Thí. Nhân cuộc lễ Vu Lan nên hôm nay quý vị hội lại, kẻ ít người nhiều, kẻ công người của, đóng góp để mua gạo tiếp tế đồng bào đang thiếu thốn. Cũng nhờ cuộc lễ này mà đồng bào thiếu thốn được giúp đỡ ít nhiều, tùy theo sức của Thí Chủ và Thiện Nam - Thiện Nữ. Điều quan trọng hơn là quý vị được nghe một thời Pháp.

Chẳng phải đợi đến Rằm Tháng Bảy có cuộc Lễ Vu Lan mà Phật Tử mới cử hành cuộc Bồ Thí, thật ra hàng Phật Tử thường làm việc lành hồi hướng đến những người đã quá vãng. Vì căn cứ vào bài kinh **Tirokuḍḍa** Đức Thế Tôn có dạy: Các hàng ngạ quỷ đến nhà quyến thuộc rồi, bèn suy tưởng là nhà của mình, thường đứng gần ngoài vách, nơi ngã ba, hoặc ngã tư đường, gần các cửa thành, cùng các cửa nhà. Những ngạ quỷ này đứng để đợi người thí chủ đã tạo được phước lành hồi hướng phước báo cho. Bài kinh này còn dài, thế nhưng Sư xin rút tóm tắt lại. Đức Thế Tôn thuyết bài kinh này do nơi Đức Vua **Bimbisāra**, vì lý do là: Sau khi Đức Vua đã Qui Y Tam Bảo, cúng dường Trúc Lâm Tịnh Xá cho Tam Bảo, chính Đức Thế Tôn là Tọa Chủ thọ lãnh Tịnh Xá. Đây là vị Thí Chủ dâng cúng chùa đầu tiên trong Phật Giáo, và do Đức Thế Tôn đã nhận lãnh. Sau khi Đức Thế Tôn đã nhận lãnh ngôi Tịnh Xá này, trái đất đã rung chuyển hình như nhìn nhận rằng Phật Giáo đã bắt đầu ăn sâu vào quả địa cầu.

Nói về các hàng nga quý là quyền thuộc của Đức Vua đã bị đói khát hằng nhiều tỷ năm, đang trông đợi Đức Vua hồi hướng phước báu cho và đang theo sát bên Đức Vua, thế nhưng vì không biết nên Ngài không hồi hướng cho. Trái lại, nga quý tin tưởng rằng Đức Vua sẽ hồi hướng cho khi cúng dường Tịnh Xá. Thế nhưng cũng không được Ngài hồi hướng, các nga quý lấy làm đói khổ, đợi đến đêm, những nga quý ấy đến tận Hoàng cung kêu lên: **“Mayamphi dukkhitā petā”**. Chúng tôi là hàng nga quý bị đói khổ trong Cõi âm u, không hề được ăn uống chi cả, bị cảnh đói khát hành hạ rất khổ, thân tâm không hề được an vui. Đức Vua nghe tiếng ấy mới phán hỏi: “Các người này là ai?”

Những nga quý hiển hiện ra cho Ngài nhìn thấy, những thân hình tiêu tụy còn da bọc xương, đen như cột nhà cháy, tóc dài, đầu to mà da nhăn như trái bầu non bị nắng héo, thật là một thân hình khổ sở đáng thương. (Xin quý vị xem quyển Lịch sử Đức Phật Tể **Gotama**, cùng một tác giả, ở phần thứ tư, nói về nga quý cầu Đức Vua ban phước). Đức Vua lấy làm thương xót, rạng sáng tinh sương, Ngài đã vào hầu Phật tại Trúc Lâm Tịnh Xá và đã đem câu chuyện ấy thuật lại cho Đức Thế Tôn nghe.

Đức Thế Tôn dạy bảo: “Hôm qua, Đại Vương đã tạo được phước lành mà không hồi hướng cho những nga quý là quyền thuộc của Ngài trong kiếp quá khứ. Vì vậy chúng đã đến than khóc để xin phước. Rồi Đức Thế Tôn dạy cúng dường đến Tam Bảo hồi hướng đến nga quý, thì chúng sẽ được thọ hưởng. Đức vua vâng lời, thỉnh cầu Đức Thế Tôn cùng chư Tăng đến thọ thực tại Hoàng cung. Cúng dường xong Ngài hồi hướng phước đến hàng nga quý. Chúng được thọ hưởng và lập tức được sinh làm chư Thiên. Chuyện tích này rất dài, nơi đây chỉ rút một đoạn ngắn về quả báu của sự hồi hướng phước đến nga quý, để quý vị thấy: Chẳng những đợi đến mùa Vu Lan mới Bồ Thí hồi hướng đến nga quý là người quá cố; trái lại chúng ta nên làm phước mỗi ngày dầu ít nhiều mà có thể làm được, hồi hướng đến quyền thuộc ta. Những người sinh về Cõi khác ngoài ra Cõi này đều mong được phước. Vì các Cõi khác, không có Cõi nào có đủ phương tiện để làm lành. Nên chỉ những nhân vật này rất cần được phước, cũng như chúng ta cần tài chánh để tiêu dụng vậy. Nên sau khi làm được một việc lành nào, dầu nhỏ lớn cũng nên nhớ đến hàng nga quý bằng tất cả tấm lòng từ bi. Cũng xin đừng phân biệt là quyền thuộc của ta hay của người; vì trong vòng luân hồi chúng ta đã từng sinh làm quyền thuộc nhau, nhưng hiện nay mang lấy màu da khác, gia đình khác v.v... mà cho là lạ, kỳ thật đều là quyền thuộc nhau. Cũng chỉ vì sự phân biệt màu da tiếng nói mà thù oán nhau. Biết rõ chúng sinh vì phiền não chia rẽ nhau nên Đức Thế Tôn dạy, nên đối đãi nhau bằng lòng Từ Ái, vì tất cả chúng sinh đều là quyền thuộc nhau. Sự luân hồi của một người chúng ta đây không còn số lượng nào để đếm cho hết. Nên Đức Thế Tôn dùng ví dụ như sau: Sữa mà một người chúng ta bú, nếu có nơi chứa đựng được từ vô thủy đến nay góp lại còn nhiều hơn bốn đại dương. Ngài dạy như vậy để chúng ta biết: Sự luân hồi từ khi có ta đến hiện nay nhiều không còn số lượng để nói, tức nhiên mỗi người mà ta gặp biết nhau đây đều là quyền thuộc ta. Vì vậy khi ta hồi hướng không người này thì người nọ cũng hưởng được quả lành của chúng ta, chắc chắn là không mất.

Trở lại vấn đề Ngài Diêm Vương mở Cõi Địa Ngục cho chúng sinh trong Cõi Địa Ngục lên hưởng quả hồi hướng. Nơi đây Sư xin quý vị dùng Trí Tuệ để suy nghĩ kỹ theo bài

kinh gọi là **Payasi** trong Trường Bộ Kinh sau đây. Khi suy nghĩ cho rõ điểm chính yếu thì quý vị sẽ thấy đâu là sự thật.

Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, có một nhà vua tên **Payasi**, là một vị vua tà kiến không tin có Cõi Thiên Giới, Cõi Địa Ngục, Quả của Thiện, Ác, sự luân hồi. Và thường nghe nơi nào có các Bậc Trí thức, các vị Sa Môn, Bà La Môn, Ngài liền đến vấn nạn. Không biết vì Ngài muốn hiểu rõ lý đạo hay muốn đàn áp Tôn Giáo bằng trí tuệ của mình. Ngày ấy Ngài đang ngự trên lầu, trông thấy có vị Bà La Môn, Trưởng Giả v.v... tụ tập nhau để vào chùa đánh lễ **Đại Trưởng Lão Kumārakassapa**. Ngài vừa từ xa đến. **Đại Trưởng Lão** là người có tiếng là Đại Pháp Sư, thông minh tuyệt đỉnh, biện luận rất tài. Vì vậy nên những bậc trí thức có chi thắc mắc đều đến hỏi Ngài. Đức vua được nghe như vậy, lập tức đến chùa hầu **Đại Trưởng Lão** để hỏi những điều thắc mắc. Khi đến nơi, đánh lễ xong ngồi nơi phải lễ, bắt đầu vấn nạn **Đại Trưởng Lão**. Trước hết Ngài cho biết: Ngài là người không tin có Cõi Thiên Giới, Cõi Địa Ngục, thế giới khác, mà cũng không tin có Quả Thiện Ác chi cả. Bài kinh này trong Trường Bộ Kinh rất dài, Sư chỉ xin lược thuật một đoạn để giải đáp thắc mắc mà thôi. Đoạn này như sau: Đức Vua nói: “Bạch **Đại Trưởng Lão Kumārakassapa**, theo Trẫm thì Trẫm không tin có Cõi Thiên Giới, Cõi Địa Ngục, v.v... như Trẫm đã nói. Vì Trẫm có lý do là: Những bạn hữu, các quan và quyến thuộc của Trẫm, khi những người này còn sinh tiền toàn là những người hung ác, tạo toàn Ác Nghiệp như là sát sinh, v.v... họ là những kẻ tà kiến, tham lam, oán thù gây nên nhiều oan trái. Về sau những người này lâm trọng bệnh, Trẫm đã có đến thăm và có bảo những người ấy rằng: Này các bạn, các Bậc Sa Môn đạo hạnh thanh cao, các vị Bà La Môn trí thức thường dạy: Kẻ nào tạo tác Ác Hạnh Nghiệp Lực như sát sinh, trộm cướp, v.v... những người này, sau khi chết phải sinh vào Ác Đạo Khổ Thú như Cõi Địa Ngục, Cõi Ngạ Quỷ, Cõi Súc Sinh, Cõi Atula. Hiện nay, các người làm ác, làm những điều tội lỗi như sát sinh v.v... nếu đúng theo lời các Bậc Sa Môn đã dạy, thì chắc chắn sau khi chết, các bạn sẽ tục sinh vào Ác Đạo. Nếu quả thật, các bạn bị sinh vào Ác Đạo, thì xin các bạn hãy trở về đây cho Trẫm biết rằng thế giới khác có, các chúng sinh thuộc vào hàng Hóa Sinh có. Quả Thiện Ác của Nghiệp Lực có, người tạo ra phải thụ hưởng cũng có. Bạch Đại Trưởng Lão, những người ấy đều nhận lời yêu cầu của Trẫm, và họ cũng đã chết, họ đều mất hết, không thấy ai trở lại cho Trẫm biết: Thế giới khác có, các chúng sinh hạng Hóa Sinh có, Quả Thiện Ác có. Nếu họ không có cơ hội tự mình đến cho Trẫm biết, thì cũng cho người khác đến cho Trẫm biết; nhưng Trẫm không tiếp được tin tức gì của ai cả; bạch **Đại Trưởng Lão Kumārakassapa**, theo như sự trình bày của Trẫm như vậy, nên Trẫm quyết định: Thế giới khác không có, chúng sinh hạng Hóa Sinh không có, Nghiệp Báo của Quả Thiện Ác không có.

Đại Trưởng Lão Kumārakassapa thuyết rằng: “Này Đại Vương, nếu vậy Bần Tăng xin có lời hỏi Đại Vương. Xin Ngài tùy tiện đáp theo ý nghĩ của Ngài. Tàu Đại Vương, quan quân của Ngài có bắt được một bọn cướp đã đánh cướp trong thành này, đem về nộp cho Ngài. Ngài hạ lệnh giam vào tử ngục đúng theo luật hiện hành. Quan quân tuân lệnh của Ngài. Đến ngày hành quyết, đưa bọn tử tội ấy ra pháp trường. Những tử tội ấy van xin; khẩn cầu giám sát quan và đao thủ phủ: Thưa Quý Ngài, xin hãy tạm đình hoãn khai đao lại; vì

chúng tôi có nhiều bạn hữu; quyến thuộc ở quê nhà đến gặp chúng tôi nơi đây. Tâu Đại Vương, khi những tử tù ấy van xin yêu cầu như vậy, các giám sát quan và đao thủ phủ có đình lại cho những tử tội ấy không ?

Bạch **Đại Trưởng Lão Kumārakassapa**, giám sát quan và đao thủ phủ không thể nào đình chỉ theo lời van xin của tử tội được. Những người thừa hành mạng lệnh của Trẫm sẽ chém đầu tử tội theo lệnh truyền.

Tâu Đại Vương, những tử tội là người, giám sát quan, đao thủ phủ cũng là người, mà tử tội không thể van xin giám sát quan và đao thủ phủ chỉ đình hoãn lại một thời gian ngắn mà vẫn không được. Phương chi các quan, bằng hữu và quyến thuộc của Ngài là những người đã tạo ra Ác Hạnh Nghiệp Lực, nhất là sát sinh, khi chết phải bị đọa vào một trong bốn ác đạo thì làm sao yêu cầu van xin Ngài Diêm Vương ngưng hành tội, để trở về báo tin cho Ngài đã, rồi trở về chịu tội. Vậy Ngài Diêm Vương làm sao chấp nhận được. Vậy xin Hoàng Thượng hiểu: Thế giới khác có, chúng sinh là hạng Hóa Sinh có, Quả Báo của Thiện – Ác Nghiệp Lực đều phải có.

Bạch **Đại Trưởng Lão Kumārakassapa**, Ngài dạy như vậy cũng có lý, nhưng Trẫm cũng vẫn không thể tin được rằng Thế giới khác có, chúng sinh hạng Hóa Sinh có, Quả Báo của Thiện – Ác Nghiệp Lực có.

Tâu Đại Vương, vậy Đại Vương còn có ý kiến gì khác, nếu Ngài không tin xin cho Bản Tăng biết.

Bạch **Đại Trưởng Lão Kumārakassapa**, sở dĩ mà Trẫm không tin được là vì chúng sinh vào Cõi Địa Ngục là người bị cầm tù thì đành mất tự do, không thể khoan hồng được. Nhưng còn trong Cõi Thiên Giới là nơi không có bị giam cầm, tự do đầy đủ, mà cũng chẳng có ai về báo tin cho Trẫm biết có Cõi Thiên Giới. Số là, Trẫm có nhiều thân bằng quyến thuộc cũng như là bằng hữu và bá quan; những người này toàn là những người lành, xa lánh thập ác, hành đúng theo Thập Thiện, có xả thí. Khi những người này lâm trọng bệnh, Trẫm có đến vấn an và nhân tiện Trẫm cũng có bảo với những người ấy: Nay quý vị, nếu theo lời giảng dạy của các vị Sa Môn, Bà La Môn: Người nào hành theo Thập Thiện, xả thí cúng dường, sau khi lâm chung thì sẽ được sinh về Cõi Thiên Giới. Như vậy chính quý vị đã hành đúng theo lời của các vị ấy gọi là Thiện Pháp. Chắc chắn sau khi chết sẽ được sinh về Cõi Thiên Giới. Nếu quả quý vị được sinh về Cõi Thiên Giới, xin quý vị hãy vì Trẫm hãy trở xuống đây, để báo cho Trẫm biết: Thế giới khác có, chúng sinh là hạng Hóa Sinh có; Quả Báo của Thiện – Ác Nghiệp Lực cũng có. Thế nhưng bạch hóa **Đại Trưởng Lão Kumārakassapa**, những người đã nhận lời của Trẫm, sau khi đã chết đến nay, không có một người nào trở lại cho Trẫm biết những điều mà Trẫm hết lòng căn dặn. Bạch **Đại Trưởng Lão Kumārakassapa**, vì vậy Trẫm vẫn còn ngoan cố chấp theo ý kiến của Trẫm.

Tâu Đại vương, nếu vậy Bản Tăng xin có một ví dụ hầu Ngài: Có một người vô phước kia, chẳng may bị rơi vào hầm phân phần, cả thân hình người ấy không nơi nào không dính phân phần. Đại Vương trông thấy vậy lấy làm thương xót, ra lệnh để vớt người ấy lên cho người ấy được tắm rửa cho thật sạch, tắm ba lần như vậy, xong rồi cho ướp nước hoa, thoa phấn thơm, cho mặc đồ đẹp và đắt giá, cho ở trên lầu đài sang trọng tráng lệ, người ấy được

Đại Vương cho hưởng đủ lạc thú trên đời. Khi được như vậy, vậy theo ý Đại Vương nghĩ thế nào ? Người ấy có muốn trở lại ở trong hầm phân phần ấy không ? Khi mà người ấy đang được sống với đời Vương Giả ?

Bạch **Đại Trưởng Lão Kumārakassapa**, chắc chắn là không bao giờ người ấy muốn trở lại hầm phân phần nhơ nhớp ấy. Vì nơi ấy rất là hôi thúi.

Tâu Đại Vương, hầm phân bần thiêu ấy là vật thật đáng ghê tởm đối với chúng ta, cũng như Chư Thiên trên các Cõi Thiên Giới ghê tởm chúng ta. Vì thân thể chúng ta mỗi người đều phát tiết ra một mùi thật hôi thúi, chỉ mùi hôi thúi của một người thôi bay xa đến hàng trăm do tuần (**Yojana**). Vì vậy mùi hôi thúi của người trần thế như vậy, nên khi những bằng hữu, thân nhân, quan quân của Ngài đã được sinh về Cõi Thiên Giới, họ không trở lại Cõi này để chỉ mách cho Ngài một chuyện quá tầm thường như vậy. Bởi vậy, xin Đại Vương tin theo lời của Bản Tăng đã giải, và tin rằng: Thế giới khác có v.v... Quả Báo của Thiện – Ác Nghiệp Lực có. Hơn nữa, ở Cõi Đạo Lợi Thiên, mỗi năm có 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, một ngày một đêm ở Cõi Đạo Lợi Thiên là một trăm năm của Cõi Nhân Loại; người sinh vào Cõi ấy số tuổi định là một ngàn tuổi thọ. Một khi người của Đại Vương được sinh về Cõi ấy rồi thì dù cho họ có muốn xuống báo tin cho Ngài biết, họ cũng đợi qua ngày hôm sau mới xuống, thì trong khi ấy Đại Vương đã băng hà mất rồi; còn ai đâu mà hay biết.

Thưa quý vị, bài Kinh này còn có nhiều vấn đề rất hay, nhưng kết quả Đức Vua đành phục thiện nhờ Ngài Đại Đức giải rõ về Nhân Quả. Sở dĩ Sư nhắc đoạn này để chỉ rõ cho quý vị dễ nhận định coi Ngài Diêm Vương có thể hoan hỷ cho người từ Cõi Địa Ngục về thụ hưởng Quả bố thí hay không ? Theo Phật Giáo thì chúng sinh mà được thọ hưởng Quả bố thí, thì chỉ vốn vẹn có hạng ngạ quỷ thuộc hạng quỷ đói mới có thể thọ hưởng được mà thôi, còn các hạng khác trong các Ác Đạo kia thì không có hạng nào thụ lãnh được. Như vậy, dù muốn dù không, những hạng kia không thể thụ lãnh được. Vậy Ngài Diêm Vương có cho về cũng là vô ích mà thôi. Xin quý vị nên dùng Trí Tuệ để suy nghĩ kỹ tìm hiểu đâu là sự thật, không nên vội tin tôi, và cũng chẳng nên vội bác bỏ, vì chấp theo cổ tục: “Xưa bầy nay làm”. Vì Phật Giáo là Đạo Trí Tuệ, chúng ta nên xử dụng Trí Tuệ để hiểu sự thật, hầu khỏi bị một nhóm người lợi dụng Đức Tin của quý vị mà bày chuyện này chuyện nọ, để dễ bề làm cho quý vị bỏ tiền ra làm lợi cho họ.

IV. MÙA LỄ DÂNG THÍ Y (KATHINA) **(Trưởng Lão MAHĀ THỒNG KHAM MEDHIVONGS)**

Ba tháng An Cư đã qua, hôm nay là ngày Chư Thiên Nam – Tín Nữ và Thí Chủ phát tâm trong sạch cử hành cuộc Lễ Thí Tăng Y đến Chư Tăng đã an cư mùa mưa, sự hành động như vậy gọi là làm việc lành rất cao quý. Nhân cuộc Lễ Dâng Thí Tăng Y, thiết tưởng cũng nên nhắc sơ qua Lễ này, và tiếp theo là bốn Pháp đem hạnh phúc đến cho Phật Tử. Thật ra đời là một biển khổ, người đã sinh vào trong đời là người phải thụ khổ. Vì vậy người ai cũng muốn tìm nguyên nhân để diệt khổ, nhưng không thể làm cho mình an vui và hạnh phúc được. Vì sao ? Vì người tìm hạnh phúc không đứng chỗ, như người bệnh uống thuốc không

đúng vào căn bệnh của mình. Vì vậy, mà có một đấng vĩ nhân đã tìm ra đường thoát khổ. Vị vĩ nhân ấy chính là Đức Từ Phụ của chúng ta. Sự giải thoát không phải là chuyện dễ nhưng cũng không phải là tuyệt đối không có người giải thoát được, bằng chứng là đã có rất nhiều người cư sĩ giải thoát. Vì vậy chúng ta là Cư Sĩ nếu hành đúng theo lời Phật dạy thì sự giải thoát cũng không phải là không tạo được, miễn là chúng ta cố thực hành theo đúng lời chỉ giáo của Ngài. Bốn Pháp mà Sư sắp trình bày đây ở trong tích truyện Bốn Sinh, Tam Tạng bộ **Āṅguttara Nikāya** (Tăng Chi Bộ Kinh). Đức Thế Tôn thuyết như sau:

“Dānena samacariyena

Sannamena damena ca

Yam katvā sukhitā hoti

Na ca pacchānutappati”

Có nghĩa: Người tạo Thiện Nghiệp là Xả Thí, thực hành chân chánh, thu thúc, dạy mình, người ấy sẽ được an vui, và Nghiệp Lực ấy sẽ không làm cho người tạo ra nó nóng nảy, bực tức, hối tiếc.

Sở dĩ người đời không người nào được thụ hưởng an vui hoàn toàn cũng chỉ vì khi người làm một việc lành nào đó, tác ý cũng như việc làm của người ấy không hoàn toàn vô tư hoặc thật trong sạch nên chỉ khi Quả ấy trở thì người thường không được hoàn toàn hạnh phúc. Sở dĩ có những trường hợp như vậy vì người làm việc lành với phiền não, chớ không với là sự diệt phiền não. Người làm việc lành dưới sự chủ trương của phiền não, như sự xả thí mà người thí chủ còn chọn lấy người thụ thí theo lý tưởng của mình là: Vị thụ thí phải là một vị Đại Đức, Thiên Sư, Pháp Sư, hoặc là vị ấy có ơn với gia đình mình như trị bệnh hay giúp việc chi đó. Ngoài ra, người xả thí lại muốn xả thí riêng cho quyền thuộc của mình đã xuất gia. Người xả thí như vậy gọi là **CÁ NHÂN TUYỂN THÍ**.

Nhân cuộc Lễ Dâng Thí Tăng Y, nên trước hết xin đề cập đến vấn đề xả thí. Chắc chắn là quý vị đã nghe nhiều vấn đề xả thí và cũng đã xả thí nhiều rồi, chỉ có Xả Thí Pháp trực tiếp nghĩa là tự mình Thuyết Pháp thì chưa mà thôi. Thế nhưng xin nhắc quý vị rằng chẳng phải là một vị Pháp Sư được ngồi một nơi Thuyết Pháp gọi là Bồ Thí Pháp, mà một khi quý vị có cơ hội họp bạn hữu hay trong gia đình mà mình nói Pháp cho những người ấy nghe cũng gọi Bồ Thí Pháp, thay vì vị Pháp Sư thuyết có nhiều người nghe mà người nói Đạo chỉ một nhóm người nghe cũng có Phước lắm vậy. Nói về tài thí thì quý vị đã bố thí đủ mọi việc cho Chư Tỳ Khuru hay Chư Tăng hoặc cho những người bị hoạn nạn. Những sự bố thí mà quý vị đã làm, nếu ngoài lễ **Kāṭhina**, có nghĩa là Lễ Dâng Thí Tăng Y, thì Chư Tỳ Khuru không được hưởng năm điều Quả Phước Báu, mà sự làm Phước của quý vị chưa gọi là Tăng Già Ứng Cúng Thí. Ý Sư muốn nói rằng: Những điều phước mà quý vị làm dù cho có đủ Tăng thật nhưng không dâng ngay đáng Tăng, hoặc có dâng chẳng nữa không dâng trong chỗ có Kiết Giới **Sīmā**, mà Chư Tăng cũng không có đọc tuyên ngôn như cuộc Lễ Dâng Y này, vì vậy nên cuộc Lễ Dâng Thí Tăng Y là cuộc lễ vô cùng quan trọng đối với Chư Tăng cũng như người xả thí. Vị Tỳ Khuru lãnh y phải hiểu Luật là biết năm điều quả báu của mình và tám điều gọi là **Mātikā**. Hơn nữa, Chư Tỳ Khuru được thụ lãnh cuộc Lễ Dâng Thí Tăng Y này

phải là những vị đã an cư mùa mưa tại nơi có Lễ Kiết Giới, không làm đứt Hạ (An Cư) của mình. Cần hơn là phải đủ số Tăng, nếu không đủ được phép mời Chư Tỷ Khuru ở nơi khác đến ngồi cho đủ số Tăng, nhưng quý vị ở nơi khác đến không được quyền thụ lấy Quả báu của thí chủ cúng dường. Xin nhắc lại quý vị một lần nữa là sự xả thí nào từ bốn vị trở lên gọi là bố thí đến Tăng (Tăng Thí). Thế nhưng Sư thấy sự bố thí đến Tăng bằng cách ấy thật là có Phước nhưng không bằng sự xả thí Lễ Dâng Tăng Y. Vì Lễ Dâng Thí Tăng Y dâng đúng theo hạng định, và phải ở tại nơi có Kiết Giới, và hơn nữa vị thí chủ không thể theo ý mình chọn lựa là vị Đại Trưởng Lão nào sẽ lãnh lễ cúng dường này mà do Tăng quyết định. Vì vậy Sư nói: bố thí trong cuộc Lễ Dâng Thí Tăng Y là bố thí ngay vào Tăng thực sự. Sư không phủ nhận là Trai Tăng từ bốn vị trở lên không phải là cúng dường đến Tăng.

Tiếng **Kaṭhina** có nghĩa là làm cho năm Pháp gọi là Quả báu của chư vị thọ lãnh quả dâng y được bảo đảm đến bốn tháng, từ Rằm Tháng Mười đến Rằm Tháng Hai âm lịch. Thiết tưởng quý vị cũng nên hiểu thêm tại sao có cuộc Lễ Dâng Thí Tăng Y ? Và năm quả báu ấy là những chi ? Lúc Đức Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên Tịnh Xá, thành **Savatthī**. Khi ấy có ba mươi vị Tỷ Khuru, hành đạo ở biên giới xứ **Patheyya**. Quý Trưởng Lão là Bạc có Giới Đức thật trong sạch hành hạnh đầu đà ở rừng và khát thực, chỉ có Tam Y và quả bát mà thôi. Ngày nọ, quý Trưởng Lão muốn về thành **Savatthī** để đánh lễ Đức Thế Tôn, mặc dầu là đã gần ngày an cư mùa mưa, nhưng quý Trưởng Lão cũng cố gắng đi cho kịp ngày mùa an cư. Từ **Patheyya** đến thành **Savatthī** là mười hai **Yojana** - Do Tuần (mỗi Do Tuần là 16 cây số ngàn). Khi đi được nửa đường thì lại đến ngày mùa an cư, không sao kịp đến hầu Phật được, các Trưởng Lão đã lấy làm tiếc. Khi mãn mùa an cư thì các Trưởng Lão liền lên đường đến hầu Phật. Mặc dù đã ra mùa an cư nhưng mưa cũng vẫn còn, nên các Ngài đã bị ướt dầm. Vì vậy nên khi đến hầu Phật thì thân hình các Trưởng Lão trong thật là tiêu tụy. Đức Thế Tôn hỏi thăm sức khỏe và sự hành Đạo của các Trưởng Lão và các Trưởng Lão trình bày mọi việc đều được an vui. Khi ấy Đức Thế Tôn thuyết cho các Trưởng Lão nghe về Luân Hồi không có nơi cùng tận, nếu người không diệt được phiền não. Nhờ nghe được thời Pháp này mà các Trưởng Lão đắc Quả vị Vô Sinh (A La Hán).

Theo Chú Giải, ba mươi vị này cùng là anh em một Cha khác Mẹ, cũng là ba mươi vị Hoàng Tử con của Đức Vua **Kosala**. Các Ngài xuất gia vào khoảng Đức Thế Tôn mới thành Đạo, nghĩa là khoảng mười lăm năm đầu của khoảng bốn mươi lăm năm truyền Đạo của Đức Phật. Sau khi ba mươi vị Tỷ Khuru ấy ra đi, Đức Thế Tôn nghĩ đến sự cực khổ sau khi mãn mùa an cư của Chư Tỷ Khuru, muốn di chuyển từ nơi này đến nơi khác bị mưa ướt như vậy: Phải chi Như Lai cho phép vị Tỷ Khuru được thụ lãnh lễ **Kaṭhina** (Dâng Thí Tăng Y) thì Chư Tỷ Khuru được quyền cất lại nơi cư ngụ một trong ba lá y (là Y Tăng Già Lê), chỉ mặc y vai trái và y nội, như vậy thì các vị sẽ được nhẹ nhàng, hơn nữa chư Phật trong kiếp quá khứ cũng cho phép Chư Tỷ Khuru thụ lãnh lễ **Kaṭhina** (Dâng Thí Tăng Y). Sau khi nghĩ và thấy rõ hữu ích cho Chư Tỷ Khuru, Đức Phật liền cho triệu tập Chư Tỷ Khuru đến đông đủ và tuyên bố cho phép vị Tỷ Khuru được thụ lãnh lễ **Kaṭhina** (Dâng Thí Tăng Y)

Đây là Phật ngôn: “**Anujānāmi bhikkhave vassam vitthānam bhikkhunam kaṭhi nam attharitam. Atthatakaṭhinānam vo bhikkhave pañca kappissanti.**” Có nghĩa: “Này

Chư Tỳ Khuru, Như Lai cho phép Chư Tỳ Khuru đã an cư mùa mưa xong được thụ lãnh lễ Dâng Thí Tăng Y và hưởng năm điều Quả Phước Báu.” Theo Chú Giải của Bộ **Mahāvagga** (Đại Phẩm) dạy rằng: “**Anāmantā cāro asmādānacāro, ganabhojanam yāvadatthaciva ram yo ca tatthacīvaruppado so nasam bhavissasti.**” Có nghĩa: Vị Tỳ Khuru được thụ lãnh lễ Dâng Thí Tăng Y được hưởng năm Quả Phước Báu là:

1. Ra đi nơi nào khác không phải đến trình hoặc báo cho các vị Tỳ Khuru cùng ở chung chùa, hay nơi cư ngụ mà đang ở.
2. Không phải mang theo đủ Tam Y.
3. Một nhóm Tỳ Khuru có thể thọ thực chung nhau được.
4. Được phép cất giữ nhiều hơn Tam Y mà Đức Thế Tôn đã chế định.
5. Được phép chia lợi mà Thí Chủ đem đến cúng dường.

Thiết tưởng hàng Cư Sĩ cũng nên biết Quả Phước Báu này như thế nào, để biết thêm tầm quan trọng của cuộc Lễ Dâng Thí Tăng Y mà quý vị phải lo phí của công ra tạo cuộc Lễ này. Xin giải rộng thêm theo Bộ Chú Giải của Tạng Luật “**Dhammasamūhavinaya - Tổng Tập Pháp Luật**” để dễ hiểu hơn. Quả Phước Báu thứ nhất là nếu có thí chủ phát tâm trong sạch thỉnh cầu vị Tỳ Khuru đến nơi nào đó thọ thực thì vị Tỳ Khuru được mời ấy không phải đến trình và kiêu từ các vị cùng ở chung nơi cư ngụ, ra đi tự do, nên gọi là **Anāmantā cāro**, “ra đi không phải kiêu từ hoặc xin phép.” Quả Phước Báu thứ hai là vị Tỳ Khuru được xa rời Tam Y ra đi nên gọi là **Amādānacāro**, “không cần phải cất giữ Tam Y.” Trước khi chưa có điều luật này thì vị Tỳ Khuru không được lìa xa Tam Y. Quả Phước Báu thứ ba là vị Tỳ Khuru được quyền thọ thực chung nhiều vị nên gọi là **Ganabhojana**, “Vị Tỳ Khuru được quyền thọ thực chung nhau từ hai vị trở lên.” Quả Phước Báu thứ tư là vị Tỳ Khuru muốn cần dùng bao nhiêu y, số y ấy dầu có làm dẫu phát nguyện thành y hay không cũng không phạm vào điều học, cất giữ y hơn tam y. Quả Phước Báu thứ năm là Y của Sa Di hay Tỳ Khuru đã quá vãng, hoặc tất cả mọi vật mà Thí Chủ đã cúng dường đến nơi mà các vị Tỳ Khuru được quyền chia đồng. Đây là năm Quả Phước Báu mà chỉ có lễ Bó Thí Dâng Tăng Y Chư Tỳ Khuru mới được giảm bớt năm điều học trong Biệt Biệt Giải Thoát Giới. Vì vậy, nên các lễ bố thí chỉ có Bó Thí Lễ Dâng Tăng Y (**Kaṭhina**) là Lễ phải hợp đúng theo Luật, hợp thời, và phải cúng dường và Chư Tăng phải hành Lễ đọc Tuyên Ngôn giữa hàng Tăng Chúng. Nên sự bố thí này rất là quan trọng, nên người bố thí có được Quả Phước vô cùng cao thượng. Thế nhưng còn một điều Sư xin nhắc lại quý vị thí chủ là: Phước này muốn có ý nghĩa cao thượng thêm xin trước khi dâng đến Chư Tăng thì nên thực hiện việc nhiều Phật ba vòng:

1. Xin quý vị nhắc lại tâm mình ở vòng thứ nhất là Vô Thường, ý tôi muốn nói là nên lấy đề mục Vô Thường quán tưởng để tâm chán với cảnh đời này không quyến luyến nữa và sự làm hôm nay chỉ làm để diệt lòng tham, sân, chớ không phải vì lý do nào khác.
2. Vòng thứ nhì, xin quán tưởng đến Khổ Nãi mà chán và mục đích của sự bố thí hôm nay là để diệt lòng tham lam bòn xén và nghĩ đến cái Khổ, mà cố hành thêm nhiều việc lành để mau giải thoát khỏi cõi này.
3. Vòng thứ ba, nghĩ đến Vô Ngã, thấy chẳng có vật chi là của ta, vì vậy nên cố tạo ra một lối thoát là làm những việc lành để diệt trừ phiền não bên trong.

Khi đi đủ ba vòng cốt để làm cho Tâm được thanh tịnh, gọi rửa những sự ham muốn như là làm phước hầu được sinh về cõi Nhân, Thiên hay làm để cầu được thoát khỏi nạn tai. Ý tôi muốn nói Người làm phước vì đã làm một việc gì phi pháp sợ bị truy tố nên làm phước hầu nhờ phước chở che, đây cũng như người hối lộ Thần Thánh hay Chư Phật, hoặc làm phước để người đời biết rằng: Ta đây là người có làm phước, đây không khác nào bán lợi mua danh. Thưa quý vị, những việc làm như kể trên không phải là không có phước, nhưng phước ấy không cao thượng vì lòng người thí chủ chứa những phiền não là tham vọng. Vì có phiền não này nên người còn luân hồi trong cảnh khổ này mãi mãi. Vì vậy nên trước khi cử hành cuộc lễ phải nhiễu Phật ba vòng, không có nghĩa là kêu gọi Chư Thiên cùng hoan hỷ phước báu mà tự mình phải cạo gọt phiền não bên trong cho trong sạch, rồi khi vào Chánh Điện lại càng làm cho tâm được an tịnh thêm và nguyện diệt phiền não. Có nghĩa là trong khi cử hành cuộc Lễ, Tâm trong sạch và vui với việc làm của mình với tánh cách nghĩ đến giải thoát chứ không có ý làm hầu mong sinh lại giàu sang v.v... như đã đề cập trên. Khi làm lễ xong thì lại phát nguyện xin nhờ việc lành mà mình đào tạo lại món duyên lành là tiền lộ phí để giải thoát, chứ không phải tạo ra phước này hầu cầu xin được sang giàu chi cả.

Khi người thực hành đúng theo sự đã kể trên mới gọi là người tạo ra con đường đi đến giải thoát, nếu không thật hành đúng như kể trên là người tạo cho mình một lầu đài trong đám lửa cháy thật mạnh. Có nghĩa là người tự tạo cho mình sự an vui trong Cõi đời khổ, người này dầu có an vui chẳng, nhưng không tránh khỏi đau khổ nhất là: Sinh, Lão, Bệnh, Tử, ngoài ra còn nhiều cái khổ khác, nhất là khổ của sự thất vọng. Đúng theo lời Phật ngôn dạy: **“Yampicchan na labhati tampi dukkham.”** Những chi mà người muốn được, không được là khổ, mà những chi được rồi muốn bỏ mà bỏ không được càng khổ hơn. Ngoài ra, những chi người được cố giữ mà nó cũng vẫn bị mất thì chẳng phải là an vui hạnh phúc mà là một mối khổ vô cùng trọng đại.

Nhắc lại đoạn này, để quý vị tự hỏi lại lòng mình coi ba vòng nhiễu Phật của quý vị tâm ở trong trạng thái nào. Vui, vậy vui với đề mục nào ? Có suy nghĩ thấy ba vòng như Sư đã kể trên không ? Nếu không thì từ nay đi, xin quý vị nhớ đoạn Sư đã trình bày để sửa chữa tâm lại, hầu mau đi đến nơi giải thoát. Sư chỉ yêu cầu quý vị một điều là: Chúng ta là Phật Tử khi biết những gì không hợp với Chánh Pháp nên dứt bỏ. Vì chúng ta là người đang ở trong cái nhà cháy càng thoát khỏi nơi nguy hiểm mau chừng nào hay chừng ấy. Chẳng nên để mất cơ hội và thì giờ quý báu của mình.

Xin trở lại vấn đề bố thí. Bố thí Phạn ngữ gọi là **Dāna**, âm là Đàn Na, nghĩa là bố thí, thí chủ. Nếu bố thí là động từ có nghĩa là sự cho, bằng gọi là thí chủ là danh từ có nghĩa là người cho. Bố thí ý nói người đem của mình ra cho người thiếu thốn. Những vật đem ra cho ấy là cơm nước, áo quần, thuốc men, nhà ở hay là vật để ngủ như ghế, mền v.v... Từ ngữ **Dāna**, âm là Đàn Na có một ý nghĩa khác là **Giữ người thí chủ ở trong Thiệnt Pháp**. Có nghĩa là giữ người thí chủ không cho bị lòng bòn xén sai khiến, diệt được lòng tham lam. Nói đến bố thí thì có nhiều người không hưởng ứng, vì phần đông người có quan niệm là THẬU hơn XUẤT. Đứng trên phương diện thực tế thì người đời có tánh ích kỷ, chỉ nghĩ đến mình hơn, nên khó đem ra cho những gì mặc dầu là mình có dư thừa, thậm chí đến thấy đồng

bào đang lâm vào cảnh nguy biến cũng không cho được một ít vật dụng để giúp người. Phải chăng vì người thiếu lòng Từ Bi. Chỉ có hàng Phật Tử học bài học đầu tiên là bố thí. Vì Đức Thế Tôn biết chúng sinh là hạng người còn nhiều phiền não như tham lam, ích kỷ, bòn xén, ganh tỵ, hay cũng gọi là thiếu lòng Từ Ái, nên Ngài dạy đệ tử phải bỏ những điều phiền não ấy bằng cách bố thí. Thật ra sự cho là việc thật khó thực hành. Bố thí là một hạnh tu rất cần thiết cho người cư sĩ. Vậy mà có người thường nói Tôi không tu cũng như người tu. Không mà cũng thì thật là không làm sao tin được. Thế nhưng ta cũng tìm hiểu coi tại sao người này nói như vậy ? Tại vì người này có bao giờ phát tâm tu đâu, có nghĩa là có bao giờ người này xin thọ giữ 5 điều răn của Phật dạy. Vì vậy bao giờ họ có thấy họ phạm những điều răn cấm đâu, nên họ nghĩ và tự hào rằng: Ta không tu cũng như tu, thậm chí cũng nói còn hơn người tu là khác. Người này dầu cho không làm tội thật, sở dĩ mà không làm tội vì chưa gặp cơ hội thuận tiện mà thôi. Nếu có cơ hội thì cũng dám làm tội. Quý vị hãy đợi coi. Có người dám nói, dầu người ta chửi cha tôi, tôi cũng không giận, nhưng đợi thời gian sau để họ quên đi, đừng chửi cha mà thử chửi con của người ấy coi họ có tu hay không ? Người tự hào là mình không tu còn hơn người tu, hay cũng như người tu, những người này có thể nói như vậy vì họ có bao giờ tu đâu mà biết rằng thế nào là tu, thế nào là không tu. Thử hỏi những người nói như vậy khi gặp trường hợp được lợi nhiều nhưng lợi ấy bất chánh người ấy có nhận lấy liền hay không ? Thấy người đang trong cơn khổ cực có thể bỏ tiền của ra giúp được không? Trong khi gặp người thù đang ở trong hoàn cảnh khổ, hay đang cơn hoạn nạn có cứu được không? Còn nhiều sự việc để thử thách lòng người có tu hay không ? Cái tu đầu tiên rất dễ làm là Bố Thí mà người bố thí có được bao nhiêu người ?

Trở lại vấn đề bố thí, Phật dạy bố thí để bỏ bớt hoặc dứt hẳn lòng bòn xén, và bồi bổ thêm đức Từ Bi. Người bố thí nên nghĩ: Ta bố thí để dứt bỏ phiền não chớ không nên đem cái bố thí của mình mà so sánh, nếu còn đem so sánh chỉ sinh thêm phiền não cho mình mà thôi. Ví như người nghèo đem của mình ra bố thí mà so sánh với các Bậc giàu có, trường giả thì sẽ có mặc cảm là của bố thí của ta không đẹp, không ngon, không đắt giá bằng của người khác. Khi ấy sự buồn hay sự mặc cảm là mình làm phước không cao thượng, như vậy làm cho mình chán nản không được hoàn toàn trong sạch. Người bố thí chỉ nên biết là bố thí hầu diệt lòng bòn xén tham lam, và muốn thoát khỏi cõi đời này mà bố thí chớ không bố thí vì tranh đua khoe giàu sang, để được người ca tụng. Còn người bố thí nhìn vào vật của kẻ khác với khía cạnh là coi người ấy bố thí của có nhiều, có đẹp, có ngon bằng mình chẳng, khi ấy lại có sự so sánh rồi sự coi thường của bố thí kẻ khác, đó chỉ là gây thêm phiền não cho mình mà thôi. Vì vậy, nơi đây xin nhắc chư vị thí chủ nên nhớ bố thí cốt diệt phiền não không nên thu thập thêm phiền não cho mình. Sự bố thí dù ít nhiều đều có phước nếu người thí chủ bố thí bằng tâm diệt phiền não, bồi đắp thêm lòng từ bi, tóm lại những điều nào người tạo ra bòn xén của phiền não, thì những sự ấy đều không được hoàn hảo. Sự bố thí dù cho con vật nhỏ ăn cũng có phước, phương chi người bố thí cho người hay cho Bậc tu hành thì làm sao không có phước. Nhưng nhiều ít tùy nơi lòng người chớ không do nơi vật thực hay của cúng dường. Vì lòng trong sạch và làm hầu giải thoát mới là điều quan trọng. Đây là một chuyện nhắc lại để quý vị thấy bố thí cách nào cũng có phước, nhưng ít nhiều tùy nhân duyên mà có.

Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, các Tôn Giáo khác như là Bà La Môn Giáo là một Tôn Giáo mạnh nhưt, giàu nhưt, mà cũng có uy quyền không kém vua chúa. Thế nhưng khi có Phật Giáo thì hầu như các bậc đế vương cùng các đại thần, cũng như hàng quý tộc đều tôn kính và trở thành Phật Tử, mà rất đáng buồn cho họ là rất nhiều thầy Bà La Môn hàng trưởng lão lại xuất gia đầu Phật. Vì vậy nên có một thầy Bà La Môn rất lấy làm căm tức Đức Phật, ông ta hằng cố tâm tìm coi Đức Thế Tôn có một lỗi nào để ông vào vấn nạn cho bỏ ghét. Ngày nọ, ông được cơ hội liền vào hầu Phật. Khi ấy ông mới hỏi Phật rằng: Này Sa Môn **Gotama**, được nghe rằng Sa Môn thường dạy tín đồ nên bố thí cho mình, và cho hàng Tỳ Khuru trong Giáo Phái của mình mà thôi, vì bố thí cho mình và hàng Tỳ Khuru mới có phước, còn bố thí cho những nhân vật ngoài ra đều không có phước, có phải vậy không ?

Đức Thế Tôn không đề cập đến chuyện vị Bà La Môn hỏi nhưng Ngài dạy: “Này Bà La Môn, Như Lai dạy hàng đệ tử: Khi rửa chén bát, hay vật chi chẳng hạn mà thấy cặn bã trong vật ấy có thể nuôi sống được những con vật nhỏ ở trong vũng hay ao thì nên đổ vào đấy, để những con vật ấy nhờ cặn bã đó mà sống thì cũng có phước.” Đại cương Đức Thế Tôn muốn cho vị Bà La Môn ấy biết rằng: Dầu con thú nhỏ mà Ngài còn thương hại, dạy hàng đệ tử phải bố thí thay thì phương chi là người hay hàng xuất gia. Nhờ lời đáp rất nhã nhặn và rất khéo, nên vị Bà La Môn ấy phát tâm trong sạch với Ngài và xin Quy Y Tam Bảo. Nhắc chuyện này cốt ý Sư nhắc lại quý vị nhớ rằng khi đã đem tiền của ra bố thí là một việc rất khó, vậy nên cố làm cho tâm trung dung, có nghĩa là làm cho sạch phiền não, không vì một trong những lý do tôi đã nêu ở trên, như là bố thí vì trong sạch riêng một cá nhân, hay vì lợi nào khác như muốn cho người biết ta là người thí chủ v.v....

Sau đây là những phương pháp làm phước được phước hoàn toàn không lẫn phiền não hay chi chi cả. Ba Tác Ý của thí chủ là:

1. Tư Tiền (Pubbacetanā): Tác Ý trước nhưt, có nghĩa là Tác Ý này phát sinh lên trước khi làm một việc lành nào chẳng hạn, như cuộc lễ bố thí, vì nghĩ thấy bố thí là nhân tiêu diệt phiền não là tham lam, bòn xén và bố thí là phương tiện giúp người mau giải thoát đó là con đường đi của các bậc Thánh Nhân, là một trong ba mươi Pháp Ba La Mật của Chư Phật. Thỏa thích trong việc bố thí xong mới nghĩ đến của mình đem ra bố thí có hợp với lẽ Đạo không. Của này có Chánh Mạng không, nghĩa là của này không được bằng cách bất chánh vì trộm cướp, lường gạt của người khác; có nghĩa là của này mình được mà người khác không bằng lòng cho mình. Hoặc giả là của này được do nơi giết kẻ khác như giết thú để làm thịt bố thí. Khi suy nghĩ thấy của mình hợp theo Chánh Đạo, thì thỏa thích với của mình, và thỏa thích với việc làm của mình. Đây là Tác Ý thứ Nhất, người bố thí cần nên có và nên biết.

2. Tư Hiện (Muñcanacetanā): Tác Ý thứ hai là khi đang làm cuộc lễ. Người thí chủ khi đang làm cuộc lễ nên để tâm trọn vào việc làm của mình không để cho lòng sân hận bay bực tức vì kẻ khác gây ra. Nhất là dùng Trí Tuệ quán tưởng thấy sự kinh sợ trong vòng trầm luân mà bố thí, bố thí để giải thoát chứ không bố thí để cầu xin được những gì mà người trong thế gian ham muốn.

3. Tư Hậu (Aparāparacetanā): Tác Ý thứ ba là sau khi làm việc lành ấy rồi thỏa thích. Thừa quý vị, sự thỏa thích này không phải nghĩ ta làm được việc lành sẽ sinh vào Cõi

Trời, hay thỏa thích ta làm phước được nhiều người biết ta. Mà trái lại thỏa thích ở chỗ việc làm của ta là diệt trừ được phiền não, công đức làm hôm nay là ta vung trồng phước lành để hưởng khi đi chưa đến Níp Bàn. Có nghĩa là như lộ phí để đi đến Níp Bàn chứ không phải mong sinh vào nơi nào trong Tam Giới.

Hơn nữa, khi người đã tạo được một Quả lành nào cũng chẳng nên quá tham lam phước báu mà không hồi hướng đến chúng sinh đang đau khổ vì thiếu phước, và nên hồi hướng phước mà mình đã tạo cho những nhân vật đang đau khổ ấy. Phước mà ta cho những người ấy cũng ví như ta đã đem của tiền ra bố thí trong đời này, thay vì ta cho những người ở trong cảnh đau khổ bằng tiền của vật thực mà ta lại cho họ bằng phước, sở dĩ mà ta phải cho bằng phước vì những nhân vật ấy không thể xử dụng cơm nước, áo quần v.v.... như chúng ta mà họ chỉ cần phước thôi. Nên khi ta hồi hướng không có nghĩa là hết phước mà lại được phước gia tăng, và ta lại tạo thêm lòng từ bi thương những người vì tà kiến không làm được việc lành hay là người làm nhiều Ác Nghiệp Lực nên phải bị khổ.

Sư xin nhắc lại những câu mà Sư bị nhiều người hỏi, ý nghĩa như nhau, vì những câu này làm cho người ai cũng thắc mắc đó là: Người giàu tức là người có phước, hay cũng là người đã có tu hành trong kiếp trước. Thế nhưng vì sao kiếp này họ không chịu tu hành mà còn bê tha không biết tưởng đến sự tu hành? Xin đáp: Sở dĩ người này không tu hành được trong kiếp này, cũng vì một trong những nguyên nhân sau đây, xin quý vị hãy nhận xét cho kỹ ba điều sau đây:

1. Người khi gặp được cuộc lễ bố thí phát tâm nhất thời, hoặc nói một cách khác, là cao hứng bố thí, sự làm của người này không có mục đích chi cả. Hoặc khi có bạn hay quyến thuộc đến kêu gọi làm phước người này là làm với tánh cách nể nang bạn hay quyến thuộc mà làm thôi chứ không tin tưởng là làm phước có phước. Vì việc làm với tánh cách vô ý thức, nên khi sinh lại phước ấy cũng trả quả cho người này được giàu sinh v.v... Dù vậy, người này không hề biết tu hành gì cả; vì khi người này làm việc lành, sẽ có phước; hay ít nhất cũng nghĩ ta làm việc này là vì lòng nhân đạo, hay diệt lòng bợn xén, tham lam.

2. Còn một hạng nữa, dù là hạng sang giàu hay nghèo thích làm phước, như là bố thí, vì người này muốn được quả sang giàu về kiếp vị lai, khi nghe hay biết hoặc tự mình tạo ra cuộc phước như bố thí hoặc giúp đỡ người nghèo khó, hay bị tai nạn. Người này rất có thiện chí làm việc lành. Nhưng không hề quán tưởng, hay để ý thấy đời này khổ, đời này không bền vững, mà cũng chẳng có vật chi là của Ta, là Ta cả. Vì vậy nên khi nghiệp trả quả người làm lành cách này được giàu sang, nhưng lại không bao giờ nghĩ đến sự tu hành, vì khi làm việc lành người này không chú trọng Tu mà chỉ biết làm phước để được phước mà thôi. Tu đây ý tôi nói phải Trì Giới, Tham Thiền hoặc ít nhất cũng thường dùng Trí Tuệ quán tưởng đến Vô Thường, Khổ Nãi, Vô Ngã để chán với sự việc ở cõi này.

3. Người trong đời này bất luận giàu nghèo, lo làm việc thiện như là bố thí hầu diệt lòng tham lam, trừ bợn xén, bồi đắp thêm lòng Từ Bi. Và quán tưởng thấy đời là Vô Thường, Khổ Nãi, và Vô Ngã, lo tu hành hầu mau giải thoát khỏi cảnh luân hồi khổ này. Những người làm lành bằng cách này, nếu chưa giải thoát khi còn luân hồi sinh lại kiếp sau đã giàu sang, danh vọng mà lại không ham mê ý nghĩ đến sự xuất gia tu hành mà thôi.

Với ba lý do trên mong rằng quý vị chọn một lý do nào để làm phước cho được phước tròn đủ và cũng là nhân mau giải thoát đến nơi vô sinh bất diệt.

Pháp thứ hai là **Samcariyā**, người hành chân chánh. Hành thể nào gọi là hành chân chánh ? Theo đời, người hành động chân chánh là người không dám vi phạm vào luật lệ của Chánh Phủ, có nghĩa là làm một công dân lương thiện. Còn đối với gia đình là người Cha hoặc người Mẹ, hoặc là đứa con tốt không làm thẹn vợ chồng con cái, Cha Mẹ. Người hành chân chánh theo đời là vậy. Còn người hành chân chánh theo Đạo là người đi đúng theo Bát Chánh Đạo. Đối với đời không phạm tội còn đối với Đạo không dám phạm vào những điều chỉ giáo của Đức Thế Tôn. Người hành như vậy gọi là người hành chân chánh.

Pháp thứ ba là **Sannamena**, thu thúc sự dễ duôi. Có nghĩa là không cho có sự dễ duôi. Đức Thế Tôn dạy trong các Ác Pháp không có Ác Pháp nào gây sự tai hại cho người lớn bằng sự dễ duôi, cũng như tất cả dẫu chơn của người và thú, không có dẫu chơn nào lớn bằng dẫu chân tượng. Vì sự dễ duôi quá ư quan trọng như vậy nên Đức Thế Tôn dạy người tu phải thu thúc, tức là ràng buộc không cho dễ duôi. Đức Thế Tôn dạy **“Pamādo maccuno padam”** Sự dễ duôi là con đường đi đến chỗ chết. Còn có câu **“Ye mamattā yathā matā”** – “Người đã dễ duôi thì người ấy cũng như người đã chết.” Hai câu này cho thấy: Nếu người đã dễ duôi thì không khác nào tự đi vào chỗ chết, hay cũng như người đã chết rồi. Ý nói người dễ duôi là người mở cửa đợi Tử Thần đến, sớm muộn cũng không khỏi có tai hại đến với người ấy. Tóm lại sự dễ duôi là nguồn gốc hay là nguyên nhân đem tội lỗi tai nạn và tất cả những gì khổ sở đến cho người. Con người chỉ vì sự dễ duôi nên dễ cho hoàn cảnh đưa đi, dẫu đôi khi biết khổ nhưng vẫn lơ đi; khi đang bệnh thì cũng nghĩ đến khổ nhưng khi mạnh rồi lại quên đi những lúc đang lăn lộn chống với sự đau khổ và tử thần, dẫu tuổi đã già rồi nhưng cũng vẫn nghĩ là còn trẻ. Người vì dễ duôi mà không thấy rằng ta đang chết. Có nghĩa là một sát na qua là ta đã chết đi rồi, đời sống con người rút ngắn lại bằng từng sát na (**Khaṇa**) nhỏ mà người nào hay biết. Vì sao ? Vì người dễ duôi, tưởng còn trẻ mãi không già, sống mãi không chết, trái lại người đã chết đi từng sát na. Con người chết lần mòn, giờ phút qua là người lại đi gần đến cái chết. Xin nhắc lại Phật ngôn dạy trong Pháp Cú Kinh # 135, Phẩm Hình Phật (**Dañḍavagga**) như sau:

Yathā Daṇḍena Gopālo

Evam Jarā Ca Maccū Ca

Gāvo Pāceti Gocaram

Āyum Pācenti Pāninam.

Với gậy, người chăn bò,

Lùa bò ra bãi cỏ.

Cũng vậy, Già và Chết,

Lùa người đến mạng chung.

Có nghĩa: Như người chăn bò thường lùa từng con bò ra đồng đi kiếm ăn bằng roi. Đường thế ấy, tuổi già và cái chết lùa tuổi thọ của chúng sinh đi vậy.

Ý câu Phật ngôn dạy: Tuổi già và cái chết lùa chúng ta đi từng sát na mà chúng ta không hề biết, cũng chỉ vì chúng ta dễ duôi không quan tâm kiểm soát lại thân hình ta coi đã thay đổi như thế nào. Coi lại chúng ta đã bị người chăn bò là Tử Thần đã đánh bao nhiêu roi

rồi, những lần roi còn in rõ trên thân ta mà rất tiếc là chúng ta không hay biết chi hết, vẫn còn ham vui và chạy theo Ngũ Trần, quên cả khi những ngọn roi ấy vụt vào mình ta, có lần rướm máu. Mặc dù là đau đớn như vậy mà chúng ta lại không chú ý để phải luân hồi mãi cũng chỉ vì dễ duôi. Chắc quý vị muốn biết những lần roi ấy là chi ? Những lần roi khắc nghiệt mà Tử Thần đánh vào ta có nặng nhẹ và chỗ đánh khác nhau nhưng ta không để ý. Có khi đánh ở lưng, ở ngực mà cũng có khi quất ngay vào mặt ta, nhưng rất tiếc là ta không biết, chỉ biết đau rồi lại quên đi. Những ngọn roi đánh vào lưng ta đó là họ hàng quyến thuộc của ta đã chết, những người này chết đem lại cho ta một nỗi thương yêu đau buồn. Thế nhưng ta chỉ biết thương tiếc những người ấy rồi ngày qua ngày lại quên đi, chẳng bao giờ ta đem cái chết của người ấy lại làm đề mục để ta nghĩ: Ta cũng chết như người ấy. Hoặc có nghĩ chẳng chỉ nghĩ thoáng qua rồi lại quên đi, vì không thấy lần roi ấy còn in hằn trên mình ta. Đến có người trong gia đình như Cha Mẹ vợ chồng con chết, người này lấy làm đau khổ, đây không khác nào những ngọn roi của Tử Thần đánh vào ngực ta thật mạnh, máu chảy đầm đìa. Sự đau khổ này không biết lấy chi mà lường được, có người khóc chồng, khóc vợ đến đau mắt, nhưng không lâu họ cũng có vợ mới, chồng mới. Vì thời gian làm cho người quên hẳn cái khổ ấy đi và vui với Ngũ Trần Lục Dục. Mặc dù lần roi này khi hết đau nhưng còn có lần mà người còn thấy được nhưng người cũng không kinh sợ, tại vì người này dễ duôi không nghĩ: Ta cũng sẽ chết như người này. Người mừng vui theo đời, nào là danh vọng giàu sang nên Tử Thần đánh vào lưng vào ngực mà cũng không hay biết hay biết chi, giờ thì đến giai đoạn chót là phải quất ngay vào mặt, mà quất cho thiệt mạnh nữa, đó là mất lờ, tai điếc, răng rụng, tóc bạc, da nhăn, sức mạnh không còn như xưa nữa. Đây là những vết roi in rõ người trông thấy mỗi ngày, nhưng lắm người cũng không nhìn thấy, trái lại tìm thế lấp mắt lại bằng cách tóc bạc nhuộm lại cho đen. Nếu sang giàu hơn thì lại đi thăm mỹ viện sửa cho trẻ lại. Ôi, thật là dễ duôi, dám dối cả Tử Thần và dối luôn cả mình. Như vậy thì trách nào người không trầm luân khổ hải.

Tóm lại con người vì sự dễ duôi nên không thể nghĩ đến cái chết của mình. Người chết rồi không đem gì theo về ngày vị lai. Người vì dễ duôi không lo tạo Nghiệp lành cho mình, khi sắp lâm chung thì dù có muốn cũng đã muộn lắm rồi. Nay chúng ta còn có thì giờ hành Phạm Hạnh thì xin quý vị hãy mau tạo phước lành hầu hưởng về ngày vị lai, khi mà ta chưa hoàn toàn giải thoát. Xin quý vị hãy mau tạo cho mình có phương tiện giải thoát khỏi tay Tử Thần, đó là Bát Chánh Đạo, hay cũng còn gọi là Chiến Xa làm bằng Giới Định Tuệ.

Người đời dễ duôi đến độ khi Đức Thế Tôn còn tại thế, người tu giữ Bát Quan Trai Giới không phát nguyện giải thoát, trái lại nguyện Luân Hồi, thì trách nào chúng ta hiện nay lại không dễ duôi, nhưng xin đừng lấy những ý kiến tầm thường của hạng người ấy mà làm tiêu chuẩn cho ta, trái lại nên thấy đó là sự lầm lạc và ta cố tránh gương ấy đi, vì Đức Thế Tôn không hề ngợi khen những người như vậy. Chuyện ấy như sau: Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, Ngài ngự tại chùa **Pubbārāma – Đông Phương Tự**. Ngày nọ, nhằm ngày Bát Quan Trai Giới. Khi ấy có 500 người phụ nữ ở kinh thành **Sāvatthī** vào chùa thọ Bát Quan Trai Giới, Bà **Visākhā** vào thăm 500 bà ấy. Bà đến trong nhóm 500 người mà những bà có tuổi

cao hơn hết thuộc hạng đã già. Bà **Visākhā** hỏi: Quý bà thọ Bát Quan Trai Giới có ý nguyện như thế nào ?

Quý bà đáp: Chúng tôi thọ Bát Quan Trai Giới với ý nguyện sinh làm Chư Thiên.

Bà **Visākhā** tạ từ quý bà ấy ra đi, đến nhóm phụ nữ mới lớn lên chưa có gia đình, Bà hỏi: Quý cô thọ Bát Quan Trai Giới với ý nguyện những gì ?

Các cô đáp: Chúng tôi thọ Bát Quan Trai Giới với ý nguyện xin được về nhà chồng trong khi tuổi còn trẻ.

Bà liền hỏi các bà tuổi trung niên rằng: Quý bà thọ Bát Quan Trai Giới để làm chi ?

Quý bà đáp: Chúng tôi thọ Bát Quan Trai Giới với ý nguyện là xin đừng bị kẻ khác giựt chồng.

Bà **Visākhā** nghe ba hạng người phụ nữ thọ Bát Quan Trai Giới cho Bà biết như vậy, liền vào hầu Phật và bạch lại những điều đã được nghe.

Đức Thế Tôn dạy rằng: Nay **Visākhā**, tất cả các sự việc của chúng sinh, nhất là đời sống của chúng sinh, ở trong hoàn cảnh cũng như người chần bò trên tay có một cây roi với ngọn roi ấy đánh đuổi đời sống đi đến tuổi già và cái chết. Tử Thần sẽ chặt đứt mạng sống của con người như người đốn cây bằng búa rất bén. Mặc dù chúng sinh ở trong Cảnh ấy nhưng cũng vẫn không biết kinh sợ, vẫn còn ham mê quyến luyến trong cảnh trầm luân, không bao giờ nghĩ đến Níp Bàn là nơi tuyệt đối an lạc.

Ý câu này dạy: Các Pháp Hành (Pháp Hữu Vi) cấu tạo con người sinh, khi đã sinh ra rồi, lại bị đưa đến tuổi già, cuối cùng là chết dưới lưỡi hái của Tử Thần. Cũng như những con bò bị lừa đi bằng những ngọn roi, và nơi cuối cùng là lò sát sinh. Mặc dù người cũng có biết là phải chết nhưng chỉ biết bằng ý thức mà thôi, nên chỉ thoáng qua rồi cũng dễ duôi chạy theo Trần Cảnh để kết cuộc cũng phải chết trong tay Tử Thần. Mong rằng lời nhắc nhở thô thiển này sẽ là tiếng chuông cảnh tỉnh Chư Đạo Hữu, mau mau bỏ lẩn những việc trần gian, đừng dễ duôi, ráng lo hành Phạm Hạnh để mau thoát khỏi tay Tử Thần. Vì nếu chúng ta để chậm trễ giờ phút nào thì cái khổ càng kéo dài thêm ra. Quý vị không phải bỏ hết công ăn việc làm, nhưng chỉ để một ít thì giờ để xem lại đời sống của mình coi mình đã làm được bao nhiêu việc lành trong một ngày, và bao nhiêu việc không lành. Rồi từ từ bỏ bớt những chi không lành, tạo thêm Thiện Nghiệp Lực. Năng niệm Phật để làm cho Tâm vắng lặng, bớt sự quyến luyến thương yêu những vật không phải là Ta, là Của Ta.

Nhắc quý vị một lần nữa là xin hãy có Trí Nhớ luôn lo kiểm soát lấy sự hành động, những lời nói của mình, nhất là kiểm soát cho kỹ những sự suy nghĩ bất chính của mình. Khi các Đạo Hữu thấy chúng ta đã mất đi nhiều thì giờ của đời sống, thì xin hãy mau mau lo chạy cho thật gấp, hầu thoát khỏi cảnh trầm luân đau khổ, mà ta đã tự giam hãm mình không biết là bao nhiêu A Tăng Kỳ kiếp rồi.

Pháp thứ sáu là **Damma**, có nghĩa là dạy Tâm. Vì sao Đức Thế Tôn dạy chúng ta phải dạy Tâm ? Sở dĩ Đức Thế Tôn dạy chúng ta phải dạy Tâm, vì Ngài thông thấu rõ là: Mọi sự việc chi đã có trong đời này hay sẽ sinh lên cũng do nơi lòng tham muốn, hay sân hận hoặc si mê mà sinh ra cả. Nên Ngài dạy chúng ta phải dạy Tâm, để giảm bớt tốc độ của những phiền não kể trên. Chúng ta hãy nhìn lại xem những gì Tâm chúng sinh tạo ra, và những chi mà

cũng bởi Tâm chúng sinh phá hoại. Những tòa lầu chóc trời, những con đường rộng dài chạy từ xứ này đến xứ kia, những con tàu sang trọng đẹp đẽ, những chiếc phi cơ siêu thanh to lớn đủ tiện nghi cho người, bay từ xứ này đến xứ nọ, những vật ấy do nơi đâu mà có, phải là do nơi lòng Tham Ái của chúng ta không ? Xem lại những trái núi to bị người sang bằng để làm chỗ ở, những đám rừng âm u cây cối sum sê nay trở thành đồng bằng do nơi đâu ? Ngoài ra còn có những ngục tù. Những điều kể trên đều do nơi Tâm con người mà ra cả. Vì những sự sung sướng nên người có thể phá hoại những gì không thích và tạo ra những gì tốt đẹp, cũng chỉ vì ham muốn sự quả tốt đẹp ấy mà có ngục tù, mà cũng vì đó mà giết hại nhau không ngừng nghỉ. Quý vị hãy nghĩ coi một tay cầm viên kim cương giá liên thành, còn một tay cầm quả bom nguyên tử, thử hỏi còn có vui sướng gì. Câu ví dụ này của Sư ý nói: Khi người ta đang có lâu đài xinh đẹp v.v... mà cũng vì cái xinh đẹp ấy bắt buộc người phải gìn giữ bằng sức mạnh, và cũng vì thịnh vượng ấy mà con người muốn cướp lấy, nếu muốn cướp lấy thì phải có những gì mạnh hơn đối phương. Thế là quý vị đã thấy, lòng tham muốn gây ra bao nhiêu điều cực nhọc rồi kế tiếp là sự kinh sợ. Cái kinh sợ này đến với chúng sinh nhiều hơn là hạnh phúc. Thế nhưng vì chúng sinh sống trong cái thiếu suy nghĩ kỹ, theo Phật dạy là **Yonisomanasikāra – Như Lý Tác Ý**, là suy nghĩ bằng Trí Tuệ, hay suy nghĩ chu đáo. Vì không suy nghĩ nên dễ duôi để Tâm phóng túng làm những điều mà nó muốn. Vì sự tăng trưởng của lòng tham ái chỉ đưa con người đi từ cái khổ này đến cái khổ khác mà con người không bao giờ nhận thức vì có bao giờ họ chịu nghĩ kỹ coi cái hại của lòng dục vọng đâu, nên chỉ cứ tạo ra những gì mà lòng dục vọng đòi hỏi. Chỉ có Đức Phật mới là một bậc vĩ nhân nhìn thấy rõ Tâm càng ham muốn dục vọng càng làm cho đời thêm kinh sợ đau khổ. Nếu người ai cũng dạy Tâm, kèm hãm Tâm không cho Tâm quá tham vọng. Có nghĩa là biết TRI TÚC thì chúng sinh sẽ giảm thiểu khổ não, nhứt là cái khổ gây thêm oan trái oán thù, nghi kỵ lẫn nhau và chuẩn bị để giết hại lẫn nhau. Nói đến vấn đề dạy Tâm là một việc làm không phải là dễ dàng. Vì Tâm thuộc về Danh Pháp, nghĩa là chỉ có tên mà không nhìn thấy hình, hơn nữa Tâm lại ở quá gần với sự cám dỗ của tài sắc, lợi danh, quyền chức, sang giàu, đây là những miếng mồi rất thơm ngon của Tâm. Và từ cổ chí kim, Tâm vẫn không một phút rời xa những vật ấy, nay ta đem nó rời khỏi nơi ấy thật là một việc làm không dễ. Đúng theo câu Phật ngôn dạy: Cá ở trong nước khi đem nó ra khỏi nước thì không bao giờ nó chịu nằm yên, cũng như Tâm của con người thường ở trong Ngũ Trần Lục Dục thì khó mà đem nó ra khỏi nơi ấy được. Để quý vị dễ nhận thấy Tâm chúng ta là vật khó dạy nhứt, xin nhắc lại hai câu Phật ngôn sau đây, trong Pháp Cú Kinh, ở Phẩm Tâm (**Cittavagga**). Hai câu ấy là:

Phandanam capalam cittam v.v...

Māradheyyam pahātave

Tâm hoảng hốt giao động,

Khó hộ trì, khó nhiếp,

Người Trí làm Tâm thẳng,

Như thợ tên, làm tên. (P.C.33)

Như cá quăng trên bờ,

Vất ra ngoài thủy giới,
Tâm này vùng vẫy mạnh,
Hãy đoạn thế lực Ma. (P.C. 34)
“Tâm phạm xao xuyên rộn ràng,
Rất khó kiểm soát, khó hàng phục thay !
Người Trí uốn nắn Tâm ngay,
Dễ dàng như thợ có tài uốn tên !
Như thủy tộc vút nằm trên,
Xa bờ cách nước, vẫy lên hải hùng !
Tâm này run rẩy hải hùng,
Hãy mau chóng thoát khỏi vùng Ác Ma.”

Có nghĩa: Tâm là vật thường rung động, lao chao khó mà gìn giữ được, cũng khó kiềm chế. Người Thiện Trí Thức giữ được Tâm ngay ngắn cũng như người thợ làm tên, khi làm tên, uốn nắn cho mũi tên được ngay.

Tâm này thường mê say theo Ngũ Trần, khi người đem nó ra khỏi Ngũ Trần hầu thoát khỏi luân hồi là chỗ thương trú của Ma Vương thì nó lại rung động. Cũng như loài thủy tộc mà người đã vớt nó ra khỏi nước, để trên đất bằng thì nó giẫy dụa. Theo hai câu kệ trên cho thấy Tâm thường quẩn luyến trong Ngũ Trần Lục Dục, mà Ngũ Trần Lục Dục chính là lưới của Ma Vương. Khi người không biết ngăn đón kiềm hãm Tâm để nó mắc vào lưới hay đã cắn phải lưỡi câu thì không thể nào thoát khỏi lưới hay nhả lưỡi câu được. Cũng như cá đã mắc lưới hay cắn câu thì không thoát khỏi tay ngư ông. Vì Tâm là vật khó dạy nhứt, nên khi người đã dạy Tâm được thuần thục rồi thì sẽ được an vui tuyệt đối. Như câu Phật ngôn: **Attānā hi sudentena v.v....**

Có nghĩa: Người đã dạy Tâm mình được hoàn toàn, là người có một nơi nương nhờ cao thượng tuyệt đối. Nơi nương nhờ này người khác không thể làm sao có được. Ý câu này dạy rằng: Người đã dạy Tâm được đến mức độ giải thoát khỏi tất cả phiền não là người đã đạt được Níp Bàn, người ngoài ra người ấy không thể có.

Sở dĩ Đức Thế Tôn dạy: Tâm là vật khó dạy. Chúng ta nên tìm hiểu. Tại sao Đức Thế Tôn dạy như vậy ? Tâm đã có cái bản chất Vô Minh, hay nói rằng: Nó sinh từ vô minh, như đã dạy trong Liên Quan Tương Sinh. Rồi còn binh Ma Vương nhuộm vào đó một thứ màu đen tối đó là: tài, sắc, lợi danh, quyền chức, v.v... thì làm sao dạy dễ dàng được. Chúng sinh vì ham mê trong sắc đẹp, tiếng hay v.v... nên chỉ phải luân hồi mãi. Cũng có một số đông biết nếu còn miệt mài mãi trong Ngũ Trần thì không bao giờ thoát khổ. Thế nhưng người ấy không thể nào dứt bỏ được nhân sinh khổ mà người ấy đã biết. Sở dĩ mà người không dứt bỏ được là vì người này chỉ biết bằng Tâm thức chứ không phải thông hiểu bằng Trí Tuệ. Vì người không bỏ được Ngũ Trần nên đau khổ vì ngũ trần. Sự nhắc lại một chuyện khi Đức Thế Tôn còn tại thế để quý vị thấy rằng: Người dù biết phạm vào Ngũ Trần là chết, nhưng không sao kềm hãm được Tâm và đem Tâm xa Ngũ Trần được. Chuyện ấy như sau:

Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, ngụ tại quận **Setaka**, thuộc thành **Sumabha**. Nơi ấy có một Hoa Hậu đẹp tuyệt đối. Người ta gọi cô ta là THIÊN THẦN của người. Được biết rằng

thời kỳ ấy người ta nói: Không nhìn thấy Hoa Hậu ấy chưa phải là người đã sống. Đức Vua muốn thử coi người sợ chết hay ham mê Ngũ Trần. Đức Vua truyền đem đến cho Ngài một tử tội. Ngài dạy người tử tội ấy: Trảm tha tội cho ngươi với một điều kiện là ngươi bung chén dầu đầy tới miệng chén này, đi ngang qua đám mỹ nữ trong ấy có một hoa hậu đẹp như hiện thời, và nơi ấy có đủ các thú vui như ca, hát múa v.v...Đồng thời Ngài cho gọi đến đao phủ thủ, cầm búa to và rất bén, dạy: Ngươi hãy đi theo tên tử tội này trên tay có chén dầu đầy, dẫn chàng ta đi ngang qua nơi có vũ nữ ca hát và có cả hoa hậu. Nếu tên tử tội này làm đổ dầu, dù cho một nhiều cũng chém đầu y nơi ấy lập tức.

Xin quý vị nghĩ tên tử tội này có thể giữ tâm bình tĩnh để đi ngang qua nơi tai hại này được không ? Dĩ nhiên là có một số tối thiểu có thể đi ngang qua nơi ấy được. Sau cuộc thí nghiệm nhà vua mới biết rằng: Điều nào mà Đức Thế Tôn đã dạy như câu Tâm là vật khó dạy tuyệt đối. Chỉ có một số rất ít Thiện trí thức mới dạy Tâm được. Muốn dạy Tâm trước phải có sự phát nguyện do cần chuyên dạy Tâm, kinh sợ luân hồi, nên lo niệm Tứ Niệm Xứ, dùng Minh Sát Tuệ để diệt trừ phiền não... Theo Chú Giải của đoạn nói về người tử tù có dạy: Chén dầu ấy là Niệm Thân, Nghiệp Lực là Đức Vua, Phiền Não là Ma Vương đang cầm đao bén đợi hạ sát, người tử nhân ấy là Hành giả, còn Ngũ Trần là Hoa Hậu. Hành giả không thu thúc để Niệm Thân nên để Tâm vọng động vì Ngũ Trần, nên bị Ma Vương chém đầu.

Theo bài Kinh **Janakapakayānī**, Đức Thế Tôn dạy: “Vị Tỳ Khuru hành phép Niệm Thân không thể nào để thiếu Trí nhớ. Phải là người không dễ duôi, phải Niệm Thân cũng như tên tử tù kinh sợ chết lo giữ cho chén dầu khỏi bị tràn.” Sau khi Chư Tỳ Khuru nghe câu này mới bạch hỏi Đức Thế Tôn: Vì sao người bung chén dầu ấy không kềm hãm được sự nhìn trộm Hoa Hậu tuyệt đẹp kia ?

Đức Thế Tôn dạy: Đây Chư Tỳ Khuru, việc làm của tên tử tội ấy không phải là chuyện khó, thật là một việc làm quá dễ dàng. Dễ như thế nào ? Dễ ở chỗ người tử tội ấy chỉ biết lo và biết kinh sợ đau thủ phủ đang đưa đao lên chực chém đầu mình. Cố gắng thu thúc. Như bậc Thiện Trí Thức khi xưa không lãng quên (không thiếu trí nhớ) thu thúc Lục Căn, không hề nhìn đến sắc đẹp của Thiên Nữ, đi qua được đoạn đường đầy cám dỗ của Ngũ Trần có Dạ Xoa hiện ra. Nhờ thoát khỏi đoạn đường năm mươi do tuần cám dỗ ấy nên được làm vua. Sự làm của vị Thiện Trí Thức này thật khó mà vẫn thực hành được, thì các thầy cố gắng thu thúc Niệm Thân thì cũng thoát khỏi tay Ma Vương.

Chư Tỳ Khuru yêu cầu Đức Thế Tôn thuyết Kinh Bốn Sinh này để làm đường chỉ dẫn cho các thầy thoát ly phiền não.

Đức Thế Tôn có thuyết Kinh Bốn Sinh này. Theo Kinh Bốn Sinh rất dài. Nơi đây xin tóm lược đại cương và hứa sẽ thuyết rõ trong thời Pháp sau.

Chuyện ấy là: Khi còn luân hồi Bạc Giác Hữu Tình (Bồ Tát) sinh làm Thái Tử con vua **Brahmadatta**. Ngài được Chư Độc Giác cho biết Ngài không có duyên trị vì thay Vua Cha; thế nhưng nếu Ngài vượt qua được sự cám dỗ của Dạ Xoa qua đoạn đường dài năm mươi do tuần thì sẽ được làm vua ở Xứ **Takkasilā**. Đi theo Bạc Giác Hữu Tình (Bồ Tát) có năm vị Quan trung tín. Trước khi đi Ngài có cho biết khoản rường năm mươi do tuần có Dạ Xoa cám dỗ người bằng sắc đẹp, tiếng hay v.v... Phải tri túc và thu thúc mới thoát được.

Năm vị ấy bằng lòng, nhưng khi bị sắc quá đẹp, tiếng quá thanh tao v.v... lần lượt các vị ấy đều vào bụng của Dạ Xoa, chỉ vì không có đủ Trí nhớ và thu thúc Lục Căn. Còn Bạc Giác Hữu Tinh (Bồ Tát) thoát được và làm vua Xứ **Takkasilā** vì Ngài đủ Trí nhớ thu thúc Lục Căn. Sau khi kết thúc Kinh Bốn Sinh, Đức Thế Tôn dạy: Vị Thái Tử thoát khỏi sự cảm dỗ tức là Như Lai hiện nay vậy.

Tích truyện này chỉ cho ta thấy muốn thoát khỏi tay của Ma Vương thì cần phải có Trí nhớ, thu thúc Lục Căn và hành Tứ Niệm Xứ.

Thời Pháp đến đây tạm ngưng. Và thời Pháp hôm nay của thí chủ cốt ý hồi hướng đến hai Bậc Ân Nhân là Bà Lê Thị Hai và bà Nguyễn Thị Tuyết. Vì vậy nên hôm nay Sư xin hồi hướng Quả Phúc Báo của thời Pháp này đến hai vị ấy. Cầu xin hai vị ấy được thụ hưởng Quả của thời Pháp này đến hai vị ấy. Cầu xin hai vị ấy được thụ hưởng, khi đã được thụ hưởng xin cho quý vị luôn luôn có Trí nhớ Niệm Thân, kinh sợ tội lỗi của Ngũ Trần, và luôn luôn là người có Chánh Kiến, tu hành tinh tấn, mau đến Vô Sinh Bất Diệt Đại Níp Bàn. Và cầu xin quý vị hiện diện nơi đây được Bồ Đề Tâm kiên cố và tu hành mau giải thoát.

Sādhū ! Sādhū ! Sādhū !

Lành Thay ! Lành Thay ! Lành Thay !



TẬP V – Ý NGHĨA LỄ THƯỢNG NGUYÊN VÀ LỄ TAM HỢP

TỰ NGÔN

Khi đến chùa tham dự các buổi lễ, cúng dường, tu học, hoặc làm việc công quả với sự hiểu biết về ý nghĩa của các ngày lễ, cũng như ý nghĩa của những Thiện Sự như việc cúng dường, v.v., cùng với Tác Ý chân chánh, biết nên làm những chi, và làm như thế nào cho đúng theo Chánh Pháp, thì được Quả Phước Báo tròn đầy, và sẽ có được niềm vui hạnh phúc. Có được như vậy thì một ngày đến chùa của mình sẽ được tròn đầy Quả Phước Báo. Thêm nữa do thường quen làm việc với sự hiểu biết, đúng theo Chánh Pháp, thì Trí Tuệ phát sinh, làm giảm đi sự thấy sai chấp lầm, hoặc làm Thiện Sự một cách máy móc theo thói quen. Nhiều lần làm việc như vậy thì làm tăng trưởng Trí Tuệ, và dần dần làm cho viên ngọc quý Trí Tuệ được sáng thêm lên.

Có một vị Thiên Tử đến hỏi Đức Thế Tôn rằng vật chi mà khi khởi sinh lên thù thắng, tối thượng. Đức Phật trả lời có hai Pháp sinh lên thù thắng tối thượng, đó là Trí Tuệ và Vô Minh. Nếu Vô Minh sinh lên thì tạo nên bao nhiêu điều sai lầm Bất Thiện đưa đến khổ đau và luân hồi trong vòng sinh tử. Nếu Trí Tuệ sinh lên thì phá tan đi bao nhiêu điều sai lầm, đưa đến an vui hạnh phúc và thoát khỏi luân hồi trong sinh tử. Hai Pháp này đối nghịch nhau, khi Pháp này có thì Pháp kia không có, như vậy khi Trí Tuệ có thì Vô Minh không hiện hữu, nhưng cả hai Pháp đều thù thắng tối thượng khi được phát sinh (Minh sinh Vô Minh diệt). Đạo Phật là Đạo Trí Tuệ, cũng như câu “Duy Tuệ Thị Nghiệp,” lấy Trí Tuệ để được rõ biết trong mọi hành động tạo tác qua Thân, Lời và Ý để không tạo tác ra các Nghiệp Lực Bất Thiện, để lại Nghiệp Quả, hình thành Nghiệp Báo. Và lấy Trí Tuệ để hiểu rõ biết được mỗi chúng sinh có một Nghiệp Lực riêng, để bớt xen vào Nghiệp Lực của chúng sinh, hoặc sinh sự rồi sự sinh, mà trôi lăn mãi theo chuỗi Thập Nhị Nhân Duyên (Liên Quan Tương Sinh) hoặc vòng Luân Hồi.

Có bốn lễ lớn trong Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā** – **Trưởng Lão Giáo Giới** đó là: (1) Lễ Thượng Nguyên - **Māgha Pūjā**, vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch; (2) Lễ Tam Hợp - **Vesakka Pūjā**, vào ngày Rằm tháng Tư âm lịch; (3) Lễ Bạt Tiến - **Dontā** trong mùa An Cư Kiết Vũ, và (4) Đại Lễ Thí Tăng Y - **Kaṭhina**, sau khi mùa An Cư được thành tựu hoàn mãn. Suu Tập Pháp VI đã trình bày về ý nghĩa của Lễ Bạt Tiến (**Dontā**) và Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**). Trong Suu Tập Pháp V này sẽ trình bày về ý nghĩa Lễ Thượng Nguyên và Lễ

Tam Hợp, và như vậy hoàn tất về ý nghĩa cho cả bốn lễ lớn thuộc Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới**.

Kính thưa Quý Đạo Hữu, theo truyền thống Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới** thì có bốn ngày lễ, trong đó có hai ngày lễ chính đó là Ngày Thượng Nguyên (**Māgha Pūjā**) vào ngày Rằm Tháng Giêng âm lịch, và ngày Lễ Tam Hợp (**Vesākha Pūjā**) vào ngày Rằm tháng Tư âm lịch. Ngoài hai ngày lễ chính và trọng đại này, còn có hai lễ nữa, đó là Lễ Bạt Tiến (**Dontā Pūjā**), giữa mùa An Cư Kiết Vũ, vào khoảng Rằm tháng Bảy đến ngày ba mươi tháng Tám âm lịch, và Lễ Đại Thí Tăng Y (**Kaṭhina Pūjā**) sau Mùa An Cư Kiết Vũ đã được hoàn mãn, và được thiết lập vào khoảng mười sáu tháng Chín đến ngày Rằm tháng Mười âm lịch.

Ở đây cũng xin được phép nhắc lại vì sao gọi là Ngày Lễ và vì sao gọi là Mùa Lễ. Lễ Thượng Nguyên (**Māgha Pūjā**) và Lễ Tam Hợp (**Vesākha**) được gọi là Ngày Lễ vì hai buổi Lễ này được thiết lập, thực hành Nhất Định vào hai ngày, là Rằm Tháng Giêng (Ngày Lễ Thượng Nguyên) và Rằm Tháng Tư (Ngày Lễ Tam Hợp) không được sai trật vào những ngày khác. Mùa Lễ Bạt Tiến (**Dontā Pūjā**) và Mùa Lễ Đại Thí Tăng Y (**Kaṭhina Pūjā**) được gọi là Mùa Lễ vì là hai buổi lễ này được thiết lập, thực hành theo những ngày bất định trong khoảng thời gian được quy định. Mùa Lễ Bạt Tiến được thực hiện trong bất cứ ngày nào trong khoảng thời gian bốn mươi lăm ngày (45 ngày) từ sau một tháng của mùa An Cư Kiết Vũ, tức là từ khoảng ngày 15 tháng 7 âm lịch cho đến ngày 30 tháng 8 âm lịch. Mùa Lễ Đại Thí Tăng Y (**Kaṭhina Pūjā**) được thực hành bất cứ ngày nào trong khoảng 30 ngày, ngay sau ngày hoàn mãn của Mùa An Cư Kiết Vũ, ngày 16 tháng 9 âm lịch, cho đến ngày 15 tháng 10 âm lịch. Xin xem chi tiết đã được trình bày ở Tập IV ở trên.

Là Phật Tử Cận Sự Nam (**Upasika**), Cận Sự Nữ (**Upasikā**) tu tập theo Chánh Pháp, chúng ta nên tìm hiểu về ý nghĩa của những lễ này, ngõ hầu khi đến chùa tham dự lễ, chúng ta có thêm được phần hiểu biết, làm những chi cần nên làm để tỏ lòng Tri Ân Tam Bảo và tạo Quả Phúc Lợi cho bản thân trong con đường tu tập, chứ không phải thấy người ta làm, rồi mình làm theo mà không hiểu biết tại sao ! Vì lễ này mà Suru Tập Pháp V này, hội túc duyên chia sẻ ý nghĩa của hai Ngày Lễ trọng đại này đến Quý Đạo Hữu, hữu duyên được hay biết, tỏ tường, ngõ hầu làm lợi lạc cho bản thân, và cho những người hữu duyên với mình. Không có chi quý bằng biết được sự thật, thông suốt và hiểu rõ những chi mình làm, tại sao mình làm, làm để làm chi, và làm thì sẽ có những lợi lạc, hay tác hại ra sao. Và khi hiểu được ý nghĩa của việc làm của mình, thì sẽ vui thích lắm và việc làm cũng được thuận lợi hơn. Bạn sẽ có đầy đủ Quả Phước Báu, hay Quả Phúc Lợi tròn đầy khi đến chùa tham dự lễ, hoặc làm việc cúng dường, hoặc tu tập Thiện Hạnh. Hơn thế nữa bạn có duyên lành chia sẻ Chánh Pháp đến người, giúp cho người không còn thấy sai, chấp lầm, không biết mà làm, rồi tạo bao Nghiệp Bất Thiện qua Tà Kiến, Tham, và Sân.

Trong dân gian có câu “Cho một ngàn lạng vàng, không bằng dẫn đường đi buôn”.

Suru Tập Pháp này được soạn tác và in ấn vào Mùa Xuân, Năm 2020, gồm những phần như sau:

Phần I: Giới thiệu và trình bày về ba sự kiện có ý nghĩa trọng đại trong lịch sử Phật Giáo, tuy đã xảy ra vào những thời gian khác nhau, thế nhưng trùng hợp là đều rơi vào ngày Rằm tháng Giêng (âm lịch). Do vậy hàng năm vào ngày Rằm tháng Giêng (tháng Một âm lịch), các nước Phật Giáo trên thế giới cũng như Việt Nam thiết lập ngày lễ này để kỷ niệm, tưởng nhớ, cúng dường đến Tam Bảo, và để nhắc nhở hàng hậu duệ về những sự kiện trọng đại này. Ngày Lễ ấy được gọi là **Māgha Pūjā** hay Việt ngữ gọi là Thượng Nguyên, hay có nơi còn gọi là Tết Dương Tiêu, để kỷ niệm ngày Hội Thánh Tăng trong thời kỳ của Đức Phật **Gotama**; ngày mà Đức Phật Giáo Giới; và ngày mà Đức Phật nhận lời thỉnh cầu của Ma Vương và đã hứa khả sẽ Viên Tịch Níp Bàn ba tháng sau đó.

Phần II: Phần này được mở rộng về Giới Luật bao gồm đầy đủ Tứ Thanh Tịnh Giới Luật cho trọn vẹn ý nghĩa về Giới Luật. Tứ Thanh Tịnh Giới bao gồm: (1) Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Pātimokkha**) mà Đức Phật đã giáo hóa trong ngày Rằm tháng Giêng (được trình bày ở Phần I), (2) Thu Thúc Lục Căn Thanh Tịnh Giới Luật, (3) Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật, và (4) Quán Tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh Giới Luật. Cũng ở trong Phần II này, những phương cách làm thế nào để hoàn thành Tứ Thanh Tịnh Giới Luật được trình bày, ngõ hầu hỗ trợ sự tu tập hoàn thành viên mãn Giới Luật, là nền tảng đưa đến Quả Phước Nhân, Thiên và Níp Bàn.

Phần III: Phần này trình bày về ý nghĩa của ba sự kiện trọng đại trong lịch sử Phật Giáo, tuy đã xảy ra vào những thời gian khác nhau, nhưng trùng hợp cùng vào ngày Rằm tháng Tư (âm lịch). Do vậy hàng năm vào ngày Rằm tháng Tư, các nước Phật Giáo trên thế giới cũng như Việt Nam thiết lập ngày Lễ Tam Hợp (**Vesākha Pūjā**) này để kỷ niệm, tưởng nhớ, cúng dường đến Đức Phật, Đức Pháp, và Đức Tăng. Ngày Lễ này được gọi là **Vesākha Pūjā** (**Vesākha** = Tháng Tư; **Pūjā** = Cúng Dường) và Việt ngữ gọi là Lễ Tam Hợp, vì là tập hợp của ba sự kiện vào một ngày. Ba sự kiện trọng đại đó là Đức Bồ Tát kiếp chót đản sinh, Đức Bồ Tát tu tập chứng đắc và đạt thành Bậc Chánh Đẳng Giác, có danh hiệu là Đức Phật **Gotama**, và Đức Phật Viên Tịch Níp Bàn.

Phần IV: Phần này, ghi chú thêm chi tiết, hoặc định nghĩa từ ngữ, hoặc những phân liệt kê của các chi Pháp, cùng những chi tiết. Cũng được xin thưa rằng là trong Suu Tập Pháp V này, ở những chỗ có dấu hiệu (§) bên cạnh, những phần ấy sẽ có thêm chi tiết, hoặc mở rộng Chi Pháp, hay định nghĩa về Pháp Ngữ để giúp quý Đạo Hữu trong phần ngữ nghĩa.

“Idam me puññaṃ Nibbanasaṃ pacayo hotu”. Do Quả Phước Báo của việc biên soạn và chia sẻ Suu Tập Pháp V này, xin nguyện làm nhân duyên đến Đạo Quả Níp Bàn. Xin nguyện được bỏ tức hạnh nguyện Ba La Mật (Pháp Toàn Thiện) cho con thuyền thêm vững chắc sớm mau đưa đến bờ giải thoát.

“Sabbadānaṃ dhammādānaṃ jināti”

“Pháp thí là cao thượng hơn các loại thí.”

“The Gift of Dhamma excels all Gifts.”

Ngưỡng mong Ân Đức Tam Bảo thù từ gia hộ cho tất cả hàng xuất gia, tại gia, các Bậc Thiện Hữu Tri Thức, Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ hộ trì Tam Bảo đang trên con đường tu tập với Chánh Pháp sớm được viên thành sở cầu sở nguyện Đạo, Quả, Níp Bàn.

Xin thành kính hồi hướng Quả Phước Báu này, đến tất cả Chư Thiên, Vua Trời Đế Thích, Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng, Chư Diêm Vương và chúng sinh trong ba Giới (Dục Giới - Sắc Giới – Vô Sắc Giới), bốn Loài (Noãn Sinh – Thai Sinh – Thấp Sinh – Hóa Sinh), chia Quả Phước Báu này đến tất cả thân bằng quyến thuộc, Ông Bà Cha Mẹ còn đang hiện tiền, và nguyện cho tất cả sớm mau được hưởng Quả Phước Báu như ý nguyện trong Hồng Ân Tam Bảo.

I. LỄ THƯỢNG NGUYÊN (MĀGHA PŪJĀ)

Lễ **Māgha Pūjā**, hoặc còn gọi là Lễ **Saṅgha Pūjā**, Việt ngữ thường gọi là Lễ Thượng Nguyên, hay Tết Nguyên Tiêu. Ngày Lễ Thượng Nguyên (**Māgha Pūjā**) là ngày lễ trọng đại trong Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới** đứng thứ hai sau Ngày Lễ Tam Hợp (**Vesākha Pūjā**). Ở các nước Quốc Giáo như Miến Điện, Thái Lan, Ai Lao, Cam Bốt theo Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới**, ngày lễ này được xem là một Lễ Hội tung bừng. Ở Việt Nam thì đây là một ngày Rằm Lớn trong năm, gần như là Tết thêm một lần nữa, sau Tết Nguyên Đán cho những người theo Đạo Phật ở Việt Nam, chắc có lẽ vì vậy mà được gọi là Tết Nguyên Tiêu.

Trước khi đi xa hơn về ý nghĩa của ngày lễ này, xin được phép chia sẻ định nghĩa một cụm từ ngữ mà có chắc rằng rất mới, rất lạ cho nhiều người, và chắc rằng cũng đã có người thắc mắc. Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới**. Chúng ta thường nghe **Theravadā** được dịch là Phật Giáo Nguyên Thủy, nhưng dịch đúng nghĩa **Theravadā** là: **Thera** (Trưởng Lão) + **Vadā** (Giáo Giới). Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới** là những lời dạy của Đức Thế Tôn gồm có Tam Tạng: Tạng Luật, Tạng Kinh, và Tạng Vô Tỷ Pháp đã được các **Trưởng Lão** truyền thừa đến các Quốc Độ về hướng Nam của Ấn Độ, như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Ai Lao, Cam Bốt, và được vào miền Nam Việt khoảng vào Thời Kỳ Ốc Eo (thế kỷ 3 – 4) và những năm đầu của Thập Niên (từ năm 1939), và cùng với Hệ Phái **Mahāyana** (Đại Chúng Bộ - Phật Giáo Phát Triển) đem sang từ Trung Hoa vào Việt Nam.

Không biết là có bao nhiêu người Việt theo Đạo Phật thật sự được hiểu ý nghĩa của ngày lễ này, và vì sao là ngày lễ trọng đại trong lịch sử Phật Giáo. Người thực hiện ngày lễ này cũng như người đến chùa tham dự lễ có thật sự hiểu biết ý nghĩa của ngày lễ, và vì sao có ngày lễ này trong truyền thống Phật Giáo, hoặc chỉ vì do phong tục tập quán, người đi trước truyền cho người đi sau, cứ thế mà làm nhưng không được rõ vì sao có ngày lễ này. Nói đến đây lại nhớ đến câu truyện được kể rằng: Có một vị Tỳ Khưu đi ngang qua ngôi chùa và xin vào tá túc ở ngôi chùa này. Vị khách Tỳ Khưu này quan sát thấy rằng vào giờ Thọ Trai, sau khi dùng vật thực trong bình bát thì tất cả đều đưa bình bát lên qua ngang khỏi đầu và nhìn lên, rồi mới để xuống. Một hôm, rồi hai hôm, và đến ngày thứ ba thì vị khách Tỳ Khưu này mới hỏi rằng, “Kính thưa các vị, tôi không rõ trong Giới Luật có điều luật nào bảo rằng đưa bình bát lên qua khỏi đầu, ngó lên, và để xuống sau khi thọ dụng vật thực ở trong bình bát. Vậy kính xin quý vị nói cho tôi được tỏ tường.” Khi được hỏi như vậy thì tất cả Tỳ Khưu ở trong ngôi chùa ấy nhìn nhau và không có câu trả lời. Thế nhưng vị Trụ Trì của Tăng Đoàn ở trong ngôi chùa ấy đã nói rằng, “Vị Trụ Trì của chúng tôi khi còn tại thế đã làm như vậy, và chúng tôi thực hành theo mà không có hỏi vì sao. Bây giờ vị Trụ Trì của chúng tôi đã viên tịch và chúng tôi cũng làm như vậy.” Vị khách Tỳ Khưu bảo rằng “có thể cho tôi được xem chiếc bình bát của vị Trụ Trì quá cố của các vị được không ?” Vị khách Tỳ Khưu được đưa đến nơi ở của vị Trụ Trì quá cố, và được xem chiếc bình bát của vị Trụ Trì đã quá vãng. Vị khách Tỳ Khưu đã tìm được một lỗ lủng nhỏ ở dưới đáy của chiếc bình bát. Vì hiểu được

Giới Luật của một vị Tỳ Khuru là cần phải vá bình bát khi bị lủng, và khi lỗ lủng ấy phải lớn đến một cỡ như thế nào thì phải vá bình bát. Vì hiểu biết như vậy, vị khách Tỳ Khuru đã biết được rằng vị Trụ Trì quá cố đã quan sát chỗ lủng của bình bát của mình trong mỗi buổi thọ trai. Sau khi xem xét xong, thì vị khách Tỳ Khuru đã trình với các Tỳ Khuru ở ngôi chùa ấy, lý do tại sao vị Trụ Trì quá cố lại đưa bình bát lên xem xét sau khi thọ dụng vật thực trong bình bát của vị ấy. Vị khách Tỳ Khuru cũng khuyên bảo Chư Tỳ Khuru trong ngôi chùa ấy rằng từ rầy về sau, các vị không cần làm như vậy nếu như bình bát của các vị không có bị lủng lỗ. Là như vậy đấy, do vì không hỏi, hoặc không được chỉ dẫn, không biết tường tận ý nghĩa, nguyên do, hay do quý kính, tôn trọng, hay do phong tục tập quán, văn hóa, mà người xưa làm, rồi truyền đến người nay cũng làm theo, nhưng không có được sự hiểu biết vì sao phải làm như vậy. Chúng ta thường không chịu đặt câu hỏi, vì những trường hợp như sau:

1. Không biết đặt câu hỏi;
2. Không dám đặt câu hỏi vì tin tưởng, vì sợ, hoặc vì kính trọng và tỏ lòng tôn kính;
3. Không chịu động tâm suy nghĩ, cho rằng do Ông Bà, Cha Mẹ, người đi trước đã làm như vậy, và người đi sau cũng nên làm như vậy;
4. Do phong tục tập quán, hoặc văn hóa, mà trong các gia đình của người Việt, các con cái trong nhà được dạy bảo là phải biết vâng lời Ông Bà Cha Mẹ hoặc những người Anh, Chị lớn hơn mình, mà không được phép hỏi lại, vì cho rằng hỏi lại là vô phép, vô lễ;
5. Kính trọng và cả nể mà cho rằng phong tục tập quán là truyền thống từ nhiều đời trước và hàng hậu thế phải cung kính thực hành.

Ở đây cũng có lời dạy ở trong Kinh như sau:

1. Đừng tin rằng điều ấy là đúng, và thực hành theo, nếu có một người nào đó đã nói và làm điều ấy.
2. Đừng tin rằng điều ấy là đúng và thực hành theo, nếu có một số đông người đã nói và làm điều ấy.
3. Đừng tin rằng điều ấy là đúng và thực hành theo, nếu có một số rất đông những người, mà ai cũng làm như vậy.

Người ta phải nên học hỏi, thực hành, và trải nghiệm để biết được điều chi đúng cho mình, mà điều chi mình cần nên làm. Cũng có một bài Kinh khác nói rằng, có một vị Bà La Môn đã đi đến hỏi Đức Phật, “Bạch Đức Thế Tôn, Ngài nói những điều Ngài dạy là đúng, và những vị Giáo Chủ Bà La Môn cũng bảo rằng những điều họ dạy là đúng, như vậy thì con phải tin theo những điều nào và của ai.” Đức Phật đã trả lời vị Bà La Môn rằng, “Này Bà La Môn, người chớ có tin vội những điều Ta nói, và cũng đừng vội tin những điều mà các Giáo Chủ Bà La Môn nói, mà người hãy nghĩ suy và tu tập những điều ấy để biết được rằng điều nào là đúng cho người và đem lại lợi lạc cho người.”

Tôi cũng đã đến chùa vào ngày Lễ Thượng Nguyên, và được cho biết là đây là ngày Rằm của đầu năm, là ngày Rằm lớn cho nên phải về chùa tham dự lễ. Mãi cho đến sau này, có được duyên đến học Phật Pháp ở một tự viện thuộc Phật Giáo Hệ Phái **Theravādā – Trưởng Lão Giáo Giới** và tôi mới hiểu được ý nghĩa của ngày Lễ Thượng Nguyên (**Māgha Pūjā**). Theo ý nghĩa của ngày lễ, thì ngày Rằm tháng Giêng Thượng Nguyên, thật là một

ngày lễ lớn, trọng đại, nhưng không phải vì là ngày Rằm của đầu năm, hay do bởi có tên là Tết Nguyên Tiêu, hoặc Tết Thượng Nguyên, mà do nó mang ý nghĩa của những sự kiện trọng đại trong Lịch Sử Phật Giáo.

Lễ Thượng Nguyên (**Māgha Pūjā**) nhằm vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch, là một ngày lễ chính, và cũng là ngày lễ trọng đại trong Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới** đứng hàng thứ hai sau ngày lễ Tam Hợp (**Vesākha Pūjā**). Lễ Thượng Nguyên (**Māgha Pūjā**) được thiết lập như một ngày lễ hội lớn ở các nước quốc giáo theo truyền thống Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới** để tưởng niệm, hoặc kỷ niệm ba sự kiện trọng đại trong lịch sử Phật Giáo, đó là:

1. Kỷ niệm ngày Lễ Thánh Hội Tăng Già.
2. Kỷ niệm ngày Đức Thế Tôn Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Ovadā Pāttimokkha**).
3. Kỷ niệm ngày Đức Thế Tôn tuyên thuyết Viên Tịch Níp Bàn.

Sự kiện Thánh Hội Tăng Già và Đức Thế Tôn Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Ovadā Pāttimokkha**) được xảy ra vào cùng một ngày Rằm Tháng Giêng, thế nhưng sự kiện mà Đức Thế Tôn nhận lời cầu thỉnh của Ma Vương để Viên Tịch Níp Bàn là một thời gian khác nhưng cũng nhằm vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch. Do thế, tuy những sự kiện này xảy ra vào những khoảng thời gian khác nhau nhưng cùng nhằm vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch. Sau đây chúng ta sẽ tuần tự phân tích và khai triển ý nghĩa những sự kiện lịch sử trọng đại này.

Ngày Lễ Thánh Hội Tăng Già

Vào một ngày Rằm tháng Giêng âm lịch vào buổi chiều, có 1.250 thanh niên, không hẹn mà đã cùng đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, và sau khi được thọ lãnh một thời Pháp Thoại của Đức Thế Tôn, tất cả 1.250 vị thanh niên này đã được chứng đắc Đạo Quả Vô Sinh. Sau khi được chứng đắc Quả Vị Vô Sinh (**Arahatta**) thì 1.250 vị A La Hán này đã được chính Đức Thế Tôn cho xuất gia Thiện Lai Tỳ Khuru ! (**Ehi Bhikkhu !**).

Thiện Lai Tỳ Khuru ! (**Ehi Bhikkhu !**) là cách xuất gia được thực hiện do bởi chính Đức Phật, đến cho những vị được cho xuất gia, mà không cần có sự chuẩn bị trước về y áo và bình bát. Những vị này do có Quả Phước của Đại Thí Tăng Y (**Kaṭhina**) trong thời quá khứ, và hôm nay hội túc duyên xuất gia, nên được Đức Thế Tôn thực hiện phép xuất gia Thiện Lai Tỳ Khuru (**Ehi Bhikkhu !**). Phép xuất gia được thành tựu khi Đức Thế Tôn, Ngài hô lên “**Ehi Bhikkhu !**” thì ngay tức khắc 1.250 thanh niên vừa được chứng đắc Quả Vị Vô Sinh này trở thành 1.250 vị Tỳ Khuru, với đầy đủ y bát, đầy đủ trang phục, râu tóc rụng xuống, và được đầy đủ hình tướng của vị Tỳ Khuru.

Cũng nên hiểu rằng, không phải ai cũng được xuất gia theo Thiện Lai Tỳ Khuru. Mà cũng không phải là Đức Thế Tôn cho 1.250 vị này xuất gia Thiện Lai Tỳ Khuru, nhưng lại không cho các vị khác. Như đã nói ở trên, nguyên do là 1.250 vị này hội túc duyên, đã gieo trồng Thiện Sự dâng y áo trong mùa Đại Thí Tăng Y (**Kaṭhina**), nên mới được thọ hưởng Quả Phước Báu Thiện Lai Tỳ Khuru ! Vào thời của Đức Thế Tôn còn tại thế, Ngài cũng đã

cho những vị khác mà đã chứng đắc Quả Vị Vô Sinh, xuất gia theo Thiện Lai Tỳ Khuru, nếu những vị ấy hội túc Phước duyên của Thiện Lai Tỳ Khuru.

Ở đây cũng xin được nhắc rằng là cũng có những vị đến thỉnh cầu Đức Thế Tôn Thuyết Pháp cho họ, và cũng đã được chứng Quả vị Vô Sinh, nhưng phải tự đi tìm y bát để được thành tựu việc xuất gia chứ không được như hàng Thiện Lai Tỳ Khuru (**Ehi Bhikkhu !**). Lý do là vì những vị này không có Quả Phước Báu của Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**). Cũng có vị khi đi tìm y áo và bình bát, và bị con bò húc chết. Do vậy cũng xin nói nhỏ cho tất cả cùng nghe, xuất gia theo phép **Ehi Bhikkhu !** chỉ xảy ra cho những vị có đầy đủ Quả Phước Báu trở sinh do đã có Dâng Y **Kaṭhina** trong kiếp quá khứ. Như vậy trong kiếp hiện tại này, nếu có đầy đủ duyên lành thì các bạn cũng nên gieo trồng cho mình một Thiện Sự dâng cúng y áo và tứ vật dụng trong mùa Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**) đến cho những vị xuất gia đã thành tựu hoàn mãn ba tháng An Cư. Nếu mà không đủ Phước duyên để xuất gia hạng Thiện Lai Tỳ Khuru, thì cũng sẽ thọ hưởng những Quả Phúc Lợi khác của Lễ **Kaṭhina** mà đã trình bày ở trong Suru Tập Pháp IV, Lễ Đại Thí Tăng Y (đã phát hành).

Ở đây cũng xin chia sẻ thêm rằng, một vị khi chưa xuất gia mà được chứng đắc Quả Vị Vô Sinh (**Arahatta**) thì phải xuất gia trong vòng bảy ngày, sau khi chứng đắc. Nếu không kịp xuất gia trong vòng bảy ngày, sau khi được chứng đắc Quả vị A La Hán, thì sẽ phải Viên Tịch Níp Bàn.

Thánh Hội Tăng Già (**Ariya Saṅgha**) là một sự kiện đặc biệt, được xảy ra ít nhất là một lần trong thời kỳ của một vị Phật. Sự kiện này chỉ xảy ra có một lần trong thời kỳ của Đức Phật **Gotama**, khi Ngài đang trú ngụ tại Trúc Lâm Tự (**Veluvana vihāra**) tại thành phố **Rājagaha**. Đây cũng là một Niêm Luật của Hệ Tộc Chư Phật.

Sự kiện Thánh Hội Tăng Già có những đặc điểm như sau:

1. Sự kiện này xảy ra vào ngày Trăng tròn của tháng **Māgha** (Rằm tháng Giêng âm lịch), và được gọi là **Māgha Pūjā**.

2. Những vị này không mời, không thỉnh, không hẹn trước mà đã cùng nhau đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

3. Những vị này được chứng đắc Quả Vị Vô Sinh, Tứ Đạo, Tứ Quả, chấm dứt mọi sự sinh tử luân hồi, sau một thời Pháp Thoại của Đức Thế Tôn.

4. Những vị này được chính Đức Thế Tôn cho xuất gia Thiện Lai Tỳ Khuru (**Ehi Bhikkhu !**) vì hội túc duyên và Quả Phước Báu **Kaṭhina** đã có gieo trồng trong thời quá khứ.

5. Sự kiện này được xảy ra ít nhất một lần trong thời kỳ một vị Bậc Chánh Đẳng Giác.

6. Hội Thánh Tăng Già là Niêm Luật Hệ Tộc Chư Phật, tức là vào thời của Chư Phật quá khứ, Chư Phật hiện tại, và Chư Phật vị lai, trước và sau Đức Phật **Gotama**, đều có ít nhất một lần Hội Thánh Tăng Già. Tùy theo hạnh nguyện của mỗi Vị Phật mà số lần, và số lượng của Hội Chúng Tăng Già khác nhau. Ví dụ:

1. Đức Phật **Vipassī** có ba Hội Thánh Tăng Già: một Tăng Hội 68.000 Tỳ Khuru, một Tăng Hội 100.000 Tỳ Khuru, một Tăng Hội 80.000 Tỳ Khuru.

2. Đức Phật **Sikhī** có ba Tăng Hội: một Tăng Hội 100.000 Tỳ Khuru, một Tăng Hội 80.000 Tỳ Khuru, và một Tăng Hội 70.000 Tỳ Khuru.

3. Đức Phật **Vessabhū** có ba Tăng Hội: một Tăng Hội 80.000 Tỳ Khuru, một Tăng Hội 70.000 Tỳ Khuru, một Tăng Hội 60.000 Tỳ Khuru.

4. Đức Phật **Kakusandha** có một Tăng Hội 40.000 Tỳ Khuru.

5. Đức Phật **Konāgamana** có một Tăng Hội 30.000 Tỳ Khuru.

6. Đức Phật **Kassapa** có một Tăng Hội 20.000 Tỳ Khuru.

7. Đức Phật **Gotama** có một Tăng Hội 1.250 Tỳ Khuru.

Đức Thế Tôn Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (Ovāda Pātimokkha)

Cũng trong cùng một ngày Rằm Tháng Giêng này, sau khi đã thực hành phép xuất gia **Ehībhikkhu** ! cho 1.250 vị A La Hán, thì Đức Phật Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Ovāda Pātimokkha**). Do vậy trong ngày Rằm này có hai sự kiện trọng đại đã xảy ra, đó là Hội Thánh Tăng Già và Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới.

Bậc Giác Hữu Tình thành Đạo vào ngày Rằm tháng Tư âm lịch trở thành Bậc Chánh Đăng Giác, Đức Phật **Gotama**. Chín tháng sau khi Ngài thành đạt Đạo Quả, vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch, với sự thỉnh cầu của **Trưởng Lão Sāriputta**, Đức Phật đã Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (ban truyền Giới Luật) cho Chư Tỳ Khuru. Cũng trong cùng ngày này, 1.250 thanh niên đến với Tăng Đoàn, trở thành 1.250 A La Hán và được xuất gia **Ehī Bhikkhu** ! do đó ngày Lễ này cũng còn được gọi là ngày **Saṅgha**. Ngày Rằm tháng Giêng này còn được gọi là Ngày Pháp Bảo, bởi vì nội dung Kinh Giải Thoát Giáo Giới được xem là tôn chỉ của Giáo Pháp nên lễ Rằm tháng Giêng này được gọi là Ngày Pháp Bảo.

Vào thời gian trước khi Đức Phật Giáo Giới, **Trưởng Lão Sāriputta** đã hỏi Đức Phật rằng, “Bậc Đức Thế Tôn, Giáo Pháp của Bậc Chánh Đăng Giác nào tồn tại lâu dài nhất, và Giáo Pháp của Bậc Chánh Đăng Giác nào tồn tại ngắn hạn nhất.” Đức Thế Tôn trả lời rằng, “Giáo Pháp của các Bậc Chánh Đăng Giác trong thời quá khứ tồn tại lâu dài nhất, và Giáo Pháp của các Bậc Chánh Đăng Giác trong thời vị lai tồn tại lâu dài nhất. Chỉ có Giáo Pháp của Như Lai đang trong hiện tại là tồn tại ngắn hạn nhất.” **Trưởng Lão Sāriputta** lại hỏi Đức Phật, “Bậc Đức Thế Tôn, tại sao Giáo Pháp của Đức Thế Tôn trong thời điểm này lại là ngắn hạn nhất.” Đức Thế Tôn trả lời rằng, “Là vì Như Lai không có ban hành Giới Luật. Tất cả Bậc Chánh Đăng Giác trong thời quá khứ có ban hành Giới Luật, và cũng như vậy, các Bậc Chánh Đăng Giác trong thời vị lai cũng có ban hành Giới Luật, do vậy Giáo Pháp của các Bậc Chánh Đăng Giác trong quá khứ, và Giáo Pháp của các Bậc Chánh Đăng Giác trong thời vị lai được tồn tại lâu dài.” Như vậy **Trưởng Lão Sāriputta** đã tác bạch với Đức Thế Tôn, và thỉnh cầu Đức Thế Tôn, “Kính xin Đức Thế Tôn Giáo Đạo Giới Luật cho chúng con, cho hàng đệ tử rèn luyện Giới Hạnh, và để cho Giáo Pháp được trụ thế lâu dài.” Đức Phật đã bảo với **Trưởng Lão Sāriputta** là chưa phải lúc để Giáo Giới vì chưa hội túc duyên. Đức Phật đã quán thấy rằng sẽ có 1.250 vị đi đến và được chứng đắc Quả Vị Vô Sinh (**Arahatta**), và được xuất gia theo Quả Phước Báo **Ehī Bhikkhu** ! Và đó là thời điểm Đức Thế Tôn sẽ Giáo Giới.

Như vậy sau khi đã thực hiện phép xuất gia Thiện Lai Tỳ Khuru cho đến 1.250 vị Vô Sinh, và theo lời thỉnh cầu của **Trưởng Lão Sāriputta**, Hội Chúng Tăng đã chờ đợi Đức Thế Tôn Giáo Giới, thế nhưng Hội Chúng Tăng đã chờ mãi mà không thấy Đức Thế Tôn ban

huấn từ. Mãi cho đến khi trăng đã lên cao, đêm gần sắp tàn, mà Đức Thế Tôn vẫn lặng thinh không Giáo Giới, **Trưởng Lão Moggallāna** đã dùng Thắng Trí và quán thấy trong Hội Chúng Tỳ Khưu lúc bấy giờ có một vị đã phạm Bất Cộng Trụ (§). **Trưởng Lão Moggallāna** hô rằng, “Này người kia hãy mau rời khỏi Hội Chúng Tăng,” thế nhưng thấy không có động tịnh chi. Đêm lại càng sắp mãn, **Trưởng Lão Moggallāna** lại kêu gọi lần thứ hai “Này người kia hãy rời khỏi Hội Chúng Tăng,” và rời đến lần thứ ba, **Trưởng Lão Moggallāna** đã gọi “Này người kia hãy rời khỏi Hội Chúng Tăng ngay bây giờ,” thế nhưng cũng không có động tịnh chi vì vị này Vô Tàm (§) Vô Quý (§). **Trưởng Lão Moggallāna** đã dùng Thần Túc Thắng Trí, đã ném vị ấy ra khỏi Hội Chúng Tăng, và liền tức thì Đức Thế Tôn Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát (**Ovāda Pātimokkha**) cho Hội Chúng Tỳ Khưu trước khi đêm tàn. Đức Phật đã tuyên thuyết tròn đủ Biệt Biệt Giải Thoát Giới gồm 227 điều học giới (**Sikkhāpada**) cho Hội Chúng Tỳ Khưu trước khi đêm Trăng sắp mãn. Và từ đó Chư Tỳ Khưu có 227 điều học giới để nương theo mà tu tập trên con đường giải thoát.

Đức Thế Tôn Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Ovāda Pātimokkha**) về toàn bộ phương châm tu tập đưa đến giải thoát, và được cô đọng qua ba bài kệ trong Kinh Giải Thoát Giáo Giới. Đây cũng là những huấn từ tóm tắt về tôn chỉ tu tập và hoằng pháp của Chư Phật trong thời quá khứ, hiện tại, và vị lai, được cô đọng trong ba câu kệ như sau:

**“Sabbapāpassa akaraṇaṃ
Kusalassa upasampadā
Sacittapariyodapanaṃ
Etaṃ Buddhāna sāsanaṃ.”**
Không làm mọi điều ác,
Thành tựu các hạnh lành,
Tâm ý giữ trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy.

Suốt bốn mươi lăm năm ròng rã truyền bá chân lý Tứ Thánh Đế, tận tụy dìu dắt, giáo huấn, giảng dạy cho chúng sinh để liễu tri nguyên nhân sinh khởi của Khổ (Tập Thánh Đế), và con đường để giải thoát Khổ (Đạo Thánh Đế). Đức Phật với hạnh nguyện Tự Giác - Giác Tha, Tự Độ - Độ Tha, Tự Đáo – Đáo Tha đã dắt dẫn, khuyến nhủ chúng sinh tác hành thực hiện những Thiện Hạnh, vun bồi đạo đức, tạo cho mình có được một đời sống an ổn nhu hòa, và tu tập để giải thoát. Đi đến đâu Đức Phật cũng luôn đem sự an lạc hạnh phúc đến nơi đó.

Đại ý của câu kệ là không làm điều ác (Ác Hạnh), trau dồi việc thiện (Thiện Hạnh), và thanh lọc tâm (làm cho Tâm Ý trong sạch). Ở đây, điểm trọng tâm là một người tu nên hiểu biết rõ ràng những điều chi là điều ác (Ác Hạnh) để mà không làm cho sinh khởi và không tạo tác. Người tu cũng phải hiểu biết rõ ràng những điều chi là điều lành (Hạnh Lành) để làm cho sinh khởi và phát triển, trau dồi và vun bồi. Và một người tu nên hiểu biết về Tâm Ý của mình và nên biết làm sao để giữ Tâm Ý cho được trong sạch, hoặc biết thanh lọc để cho Tâm Ý được trong sạch. Làm cho Tâm Ý được trong sạch là điều thiết yếu, vì Tâm Ý được trong

sạch, nghĩ suy được sáng, thanh tịnh thì mới biết vun bồi Thiện Hạnh và tránh xa Ác Hạnh, và dần dần đến giải thoát mọi phiền não trôi buộc đưa đến sinh tử luân hồi. Tâm Ý là quan trọng, là chủ của mọi hành động tạo tác, dẫn đầu mọi hành động và tác dụng như thành phần chánh yếu trong khi tác hành cũng như trong khi quyết định hành động. Chính Tâm điều khiển tạo tác hành động bằng Thân, Lời, và Ý Thiện hay Bất Thiện, giải thoát hay luân hồi sinh tử. Kinh Pháp Cú # 2 đã có câu:

Manopubbarigamā dhāmma

Manosetthā manomayā

Manasā ce pasanrena

Bhāsati vā karoti vā

Tato nam sukhananveti

Chāyā’ va anapāyini

Ý dẫn đầu các Pháp

Ý làm chủ, ý tạo

Nếu với ý thanh tịnh

Nói lên hay hành động

An lạc bước theo sau

Như bóng không rời hình.

Câu kệ ở trên cũng không nằm ngoài phương diện luân lý và đạo đức của Phật Giáo. Phương diện luân lý của Phật Giáo là phân quan hệ đến thái độ tinh thần, trong khi đó phương diện đạo đức của Phật Giáo thì biểu hiện về bên ngoài của thái độ tinh thần này trong hình thức ở những ngôn từ hay hành động thuộc về Thân, Lời. Như vậy con người ta tu tập, thì tu từ trong Tâm Thức của chính mình trước, rồi khi Tâm Thức được thanh tịnh, thì Thân Hành và Ngữ Hành sẽ được thanh tịnh. Giáo Pháp của Đức Phật bao gồm những huấn từ và các kim chỉ nam mà qua đó đã làm phát sinh lên những Quả Phúc Lợi Hiệp Thế (Quả Phúc Lợi ở trong Thế Gian) và Siêu Thế (Quả Phúc Lợi Giải Thoát, hay Đạo, Quả, Níp Bàn). Những huấn từ của Ngài thì đa dạng hóa vì chúng khéo thích hợp với những thời điểm và địa điểm khác biệt nhau. Tuy nhiên đôi khi Đức Phật đã tóm tắt những huấn từ của Ngài và đã truyền đạt tinh hoa của Giáo Pháp qua những câu kệ như là trong Kinh Pháp Cú # 183, đã được trình bày ở trên.

“Hành Ác bậc trí không làm,

Chăm làm Thiện hạnh, sáng ngời Trí nhân.

Thanh lọc tâm ý giới trau,

Huấn từ Chư Phật truyền trao ba đời.”

Có Thập Ác Nghiệp, Thập Bất Thiện, Thập Phúc Hành Tông, Thập Thiện và Thập Pháp Toàn Thiện (§). Năm mươi Pháp này được liệt kê trong phần Ghi Chú của Suru Tập Pháp này, và cũng đã được trình bày khái lược trong Suru Tập Pháp I (đã phát hành).

Để thực hành tu tập theo những huấn từ này của Đức Phật, trước tiên người tu phải giữ điều học giới căn bản (Năm Giới, Tám Giới, Chín Giới, Mười Giới, Giới Luật cho Tỳ Khưu, Giới Luật cho Tỳ Khưu Ni, và Giới Luật cho Sa Di) cho được trong sạch. Giữ giới trong sạch, tinh khiết là thực hành tu tập không làm điều ác (Ác Hạnh), và là tác hành các hạnh lành. Giới Luật được thanh tịnh rồi tiến tu An Chi Nghiệp Xứ (**Samādhi Kāmmaṭhāna**) và Minh Sát Nghiệp Xứ hay Tuệ Quán (**Vipassāna Kāmmaṭhāna**) để trau dồi thanh lọc tâm ý. Tiến tu An Chi và Minh Sát cùng với sự trau dồi Thập Toàn Thiện (Ba La Mật) ngõ hầu giác ngộ Tứ Thánh Đế và giải thoát mọi Lậu Hoặc (**Āsava**) phiền não sinh tử luân hồi. Tất cả những điều này đã được giảng dạy trong Tam Tạng Kinh Điển (**Tipiṭaka**), **Vinayapiṭaka** là Luật Tạng đã được ghi lại tất cả điều học giới hay những huấn từ của Đức Phật làm cho người tu được thanh tịnh. **Suttantapiṭaka** là Kinh Tạng đã được ghi lại những huấn từ của Ngài dắt dẫn người tu đoạn trừ Ác Hạnh và trau dồi Thiện Hạnh. **Abhidhammapiṭaka** là Vô Tỷ Pháp Tạng là những huấn từ cho người tu hiểu biết được những Pháp Siêu Lý là Tâm, Tâm Sở (thành phần phụ thuộc của Tâm), Sắc Pháp, và Níp Bàn, mà biết tu tập để thanh lọc Tâm, đến viên mãn thành tựu Đạo, Quả Níp Bàn.

Như vậy chỉ có bài kệ, bốn câu, Chư Phật đã tóm tắt hết tất cả Tam Vô Lậu Học (Giới, Định, Tuệ) để cho người tu nương theo những huấn từ của các Ngài, xa dần các điều Ác, tiến dần đến điều Thiện, và điều Toàn Thiện rốt ráo là đi đến giải thoát khổ não trong sinh tử luân hồi. Trong câu kệ thứ hai là Kinh Pháp Cú # 184:

**Khantī paramaṃ tapo titikkhā,
Nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā;
Na hi pabbajito parūpaghātī,
Na samaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayanto.**

Chư Phật thường giảng dạy,
Nhẫn, khổ hạnh tối thượng,
Níp Bàn, Quả tối thượng,
Xuất gia không phá người,
Sa Môn không hại người.

Đại ý câu kệ này là hành Pháp Nhẫn Nại là khổ hạnh cao thượng nhất. Níp Bàn là tối thượng theo lời Chư Phật dạy. Đúng vậy, người gây tổn hại cho kẻ khác không phải Bậc xuất gia. Bậc Sa Môn không hề áp bức ai. Pháp Nhẫn Nại là một Pháp Ba La Mật (**Parami** - Pháp Toàn Thiện) trong mười Pháp Toàn Thiện tu tập để chứng đạt Đạo Quả Níp Bàn.

Trong câu kệ thứ ba (Kinh Pháp Cú # 185):

Anūpavādo anūpaghāto,

**Pātimokkhe ca saṃvaro;
Mattaññutā ca bhattasmim,
Pantañca sayanāsanam;
Adhicitte ca āyogo,
Etaṃ Buddhāna sāsanaṃ**
Không phỉ báng, phá hoại,
Hộ trì giới căn bản,
Ăn uống có tiết độ,
Sàng tọa chỗ nhàn tịnh,
Chuyên chú tăng thượng tâm,
Chính lời Chư Phật dạy.

Đại ý của câu kệ là không lăng mạ, không gây tổn hại, phải tự thu thúc đúng theo Giới Luật căn bản, ẩm thực tiết độ, sống ẩn dật, chuyên cần chú niệm cao thượng. Đó là giáo huấn của Chư Phật. Đạo Phật có thể tóm tắt trong ba câu kệ trên. Chư Phật trong quá khứ, hiện tại, và vị lai đều lấy ba câu kệ này làm nền tảng căn bản trong tất cả mọi lời dạy, Giáo Pháp của các Ngài.

Đức Phật quả quyết rằng, con người khi gặp điều kinh hãi thì hằng đi tìm nơi nương tựa ẩn náu, nhưng không bao giờ được như ý, cho dù đó là đồi núi, rừng rậm, cây cối và đền miếu. Đức Phật nói rằng chỉ có ba nơi Tam Bảo, Phật – Pháp – Tăng, thì mỗi chúng sinh đi đến tìm nương tựa thì hằng được an vui, thoát khổ. Đức Phật Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Ovāda Pātimokkha**) là những điều học giới hay những huấn từ mà những người đức hạnh sống thực hành thọ trì trong sạch, tinh khiết những điều học giới này thì được Quả Phúc Lợi Nhân, Thiên và Giải Thoát. **Biệt Biệt** ở đây là xa dần, xa dần và Biệt Biệt Giải Thoát Giới là những điều giới luật giúp cho con người xa dần, xa dần Ác Hạnh, để đi đến thanh tịnh, tinh khiết, ra khỏi những uế nhiễm phiền não ngõ hầu giải thoát mọi trói buộc. Thêm vào nữa được gọi là **Biệt Biệt Giải Thoát Giới**, có ý nghĩa là mỗi một điều giới, mà người thực hiện được là một điều giải thoát.

Con người là nơi nương tựa quý báu nhất của con người. Phật Tử tìm nương tựa (Quy Y) nơi Đức Phật, Giáo Pháp, và Tăng Già, xem đó là vị Đạo Sư, lời giáo huấn và người hướng Đạo để thành đạt sự giải thoát của mình, ra khỏi phiền não. Đức Phật là Bạc Tôn Sư, Bạc Đạo Sư cao quý nhất đã vạch ra con đường giải thoát. Giáo Pháp là con đường duy nhất hỗ trợ cho mặt tâm linh đi đến thanh tịnh. Tăng Đoàn đại diện cho các vị Thánh Văn Thánh Đế Tử đã theo đúng con đường và trở thành những gương sống. Một người chính thức trở thành một Phật Tử sau khi thọ lễ Quy Y Tam Bảo, một cách hiểu biết. Phật Tử Quy Y hay tìm về nương tựa nơi Đức Phật, không phải để cầu xin, hay hy vọng được chính Ngài hành động để cho mình được giải thoát. Niềm tin mà Phật Tử trọn vẹn đặt vào Đức Phật cũng giống như niềm tin của bệnh nhân đặt vào một danh y, hay của người học trò nơi vị Thầy. Ngài là Bạc Đạo Sư đã chỉ ra con đường (Bát Chánh Đạo) và hành trang (các việc làm phúc thiện: Thập Thiện, Thập Phúc Hành Tông, Thập Toàn Thiện (Ba La Mật) (§), và chúng ta, tự

bản thân phải tự đi, phải tự tu để giải thoát cho chính mình, rồi cũng sẽ hướng dẫn dắt những người hữu duyên với mình, để tu tập và giải thoát. Phật Tử Quy Y Tam Bảo và thọ trì Ngũ Giới, là năm điều giới học giúp người tại gia cư sĩ có cuộc sống lành mạnh, có Đạo Đức có Luân Lý, và tránh xa điều Ác Hạnh trong cuộc sống bình nhật của người tại gia cư sĩ, và dần dần tiến hóa đến sự thanh tịnh và Tu Tập mà đạt thành Đạo, Quả, và Níp Bàn. Phần III, Tứ Thanh Tịnh Giới của Suru Tập Pháp V này sẽ trình bày thêm chi tiết về Biệt Biệt Giải Thoát Giới, cùng với những phần ở trong Tứ Thanh Tịnh Giới.

Đức Thế Tôn Tuyên Thuyết Viên Tịch Níp Bàn

Sự kiện thứ ba trong ngày Lễ **Māgha Pūjā** là ngày Đức Thế Tôn tuyên thuyết Viên Tịch Níp Bàn sau khi đã nhận lời và đã hứa khả với Ác Ma là Ngài sẽ Viên Tịch Níp Bàn ba tháng sau đó. Ở tuổi thọ 80, Đức Phật đã quyết định chọn thị trấn nhỏ **Kusinara** là nơi Viên Tịch Níp Bàn (**Parinibbāna**). Vào một buổi trưa, ba tháng trước khi Đức Thế Tôn Viên Tịch, **Trưởng Lão Thi Giả Ānanda** đã cảm nhận mặt đất rung động, khi đang thiền tịnh. **Trưởng Lão Ānanda** đã đến gặp Bậc Đạo Sư để hỏi vì lý do chi mà quả đất rung động, và **Trưởng Lão** đã được biết rằng Đức Thế Tôn đã quyết định sẽ Viên Tịch sau ba tháng tới. Không cảm được nước mắt, **Trưởng Lão Ānanda** đã khấn cầu Đức Thế Tôn trụ thế lâu hơn. Đức Phật ôn tồn nói: “Này **Ānanda**, các con còn chờ đợi chi nữa ở Như Lai. Giáo Pháp đã được truyền dạy đầy đủ không có gì giấu kín, bốn hàng đệ tử đã được hướng dẫn đầy đủ trong việc tu học. Pháp (**Dhamma**) và Luật (**Vināya**) đã được giảng giải tường tận.”

Trước đó vào ngày Rằm tháng Giêng, ba tháng trước khi Đức Thế Tôn Viên Tịch, Đức Thế Tôn đã nhận lời thỉnh cầu và đã hứa khả với Ma Vương, là Ngài sẽ Viên Tịch Níp Bàn trong ba tháng tới. Cũng cùng trong một ngày này, mà Đức Thế Tôn hứa khả với lời thỉnh cầu của Ma Vương, thì Đức Thế Tôn, sau khi đi trì bình khát thực, và đã thọ dụng xong vật thực, Đức Thế Tôn đã gợi ý cho **Trưởng Lão Ānanda** rằng “Do nhờ vào Ân Đức và Oai Lực của Tứ Thần Túc (**Idhipada**) mà một Bậc Chánh Đẳng Giác có năng lực trụ thế hết một kiếp trái đất.” **Trưởng Lão Ānanda** bất liễu tri và không có nói điều chi. Đức Thế Tôn nói thêm lần thứ hai rằng: “Một Bậc Chánh Đẳng Giác có năng lực trụ thế hết một kiếp trái đất, do nhờ Ân Đức và Oai Lực Tứ Thần Túc (**Idhipada**) của Ngài,” thế nhưng **Trưởng Lão Ānanda** đã không thỉnh cầu Đức Phật trụ tại thế trong hết một kiếp trái đất. Đức Phật gợi ý lần thứ ba: “Do nhờ vào Ân Đức và Oai lực Tứ Thần Túc (**Idhipada**) của một vị Chánh Đẳng Giác, Đức Thế Tôn có năng lực trụ thế cho hết một kiếp trái đất,” thế nhưng **Trưởng Lão Ānanda** cũng đã không thỉnh cầu Đức Thế Tôn, Ngài trụ thế cho hết một kiếp trái đất. Tâm thức của **Trưởng Lão Ānanda** đã bị Ác Ma Vương che ám cho nên **Trưởng Lão** đã không thấu rõ lời gợi ý của Đức Thế Tôn, mặc dù Đức Phật đã gợi ý cho **Trưởng Lão Ānanda** đến ba lần, để thỉnh Đức Phật trụ tại thế. Lúc bấy giờ **Trưởng Lão Ānanda** chỉ mới là Bậc Dự Lưu (Tu Đà Hườn hoặc Bậc Nhập Lưu) và Ma Vương đã che ám tâm của **Trưởng Lão**, và khiến cho không hiểu sự gợi ý của Đức Thế Tôn đến ba lần.

Sau ba lần gợi ý cho **Trưởng Lão Ānanda**, Đức Phật đã khuyên bảo **Trưởng Lão Ānanda** đi nghỉ trưa đi. Khi **Trưởng Lão Ānanda** vừa đi vào nghỉ trưa (bằng sự hành Thiền Định), thì ở ngoài này Ma Vương xuất hiện và đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn Viên Tịch Níp Bàn.

Đức Thế Tôn bảo với Ma Vương rằng “N hư Lai chưa xong việc truyền bá Phật Pháp, hoằng hóa chúng sinh,” thế nhưng Ma Vương đã thưa rằng, “Bạch Đức Thế Tôn, đã 45 năm sau khi đắc Đạo, Ngài đã hứa rằng khi nào có người lãnh hội được Giáo Pháp của Ngài, và truyền lại được qua việc chuyển bánh xe Pháp thì Ngài Viên Tịch, và ngày ấy đã đến, Đệ Tử của Ngài đã có Chư Thánh Văn lãnh hội được Giáo Pháp và đã truyền lại được, vậy xin thỉnh Ngài Viên Tịch Níp Bàn (**Parinibbāna**).” Và như vậy Đức Thế Tôn đã nhận lời thỉnh cầu và hứa khả với Ma Vương Ngài sẽ Viên Tịch Níp Bàn, sau ba tháng tới. Khi Đức Thế Tôn nhận lời và hứa khả với Ma Vương, thì quả địa cầu đã rung động, và **Trưởng Lão Ānanda** cảm nhận được sự rung động của quả địa cầu, nên vội đi ra và đã vấn hỏi với Đức Phật rằng “Có sự kiện chi mà khiến cho trái đất rung chuyển.” Đức Thế Tôn trả lời **Trưởng Lão Ānanda** rằng Đức Thế Tôn mới vừa nhận lời thỉnh cầu của Ma Vương, và hứa khả sẽ Viên Tịch Níp Bàn sau ba tháng tới. **Trưởng Lão Ānanda** đã khóc và đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn trụ tại thế cho hết một kiếp trái đất, “vì Bậc Chánh Đẳng Giác có đầy đủ Ân Đức và Oai Lực Tứ Thần Túc (**Idhipada**) để trụ tại thế cho hết một kiếp trái đất. Đức Thế Tôn bảo **Trưởng Lão Ānanda** rằng “Đã muộn rồi **Ānanda**, đã trễ rồi **Ānanda**, Ta đã gọi ý đến ba lần mà **Ānanda** đã không có thỉnh cầu, nay Ma Vương đã thỉnh cầu N hư Lai Viên Tịch Níp Bàn và N hư Lai đã hứa khả.” Nói xong Đức Thế Tôn bảo **Trưởng Lão Ānanda** hãy đi đến cho mời tất cả Chư Tỷ Khưu đến đây, và N hư Lai sẽ tuyên thuyết. Khi Chư Tỷ Khưu tụ hội về thì Đức Thế Tôn đã tuyên thuyết rằng “Đạo tròn duyên mãn, sau khi chứng Đạo Quả trở thành Bậc Chánh Đẳng Giác dưới cội Bồ Đề, N hư Lai đã dành 45 năm đi nhiều nơi hoằng Pháp, độ sinh. Giáo Pháp đã được thiết lập vững vàng, Giáo Pháp đã được truyền dạy đầy đủ, không có chi giấu kín, hàng Tứ Chúng Đệ Tử đã được hướng dẫn đầy đủ trong việc tu học. Giáo Pháp (**Dhamma**) và Giới Luật (**Vināya**) đã được giảng giải tường tận. Các con còn chờ gì ở Ta nữa.” Và Ngài tuyên thuyết sẽ Viên Tịch Níp Bàn trong ba tháng tới. Vì sự kiện này **Trưởng Lão Ānanda** đã bị Chư Tỷ Khưu đã khiển trách, là đã không thỉnh cầu Đức Thế Tôn trụ thế sau khi Đức Phật đã gọi ý đến ba lần. **Trưởng Lão Ānanda** bảo rằng lúc ấy Ngài có ý muốn thỉnh Đức Phật trụ thế cũng không được vì tâm thức của **Trưởng Lão** đã bị che ám bởi Ma Vương. Ở đây cũng nên ghi nhận rằng, **Trưởng Lão Ānanda** là vị Thánh Nhập Lưu (Tu Đà Huần) nên không có khả năng chế ngự sự nhiếp phục Tâm của Ác Ma.

Tóm Lược

Ngày lễ Thượng Nguyên hay được gọi là **Māgha Pūjā**, vào ngày Trăng tròn của tháng **Māgha** là một ngày Lễ Trọng Đại, đứng thứ hai sau ngày Lễ Tam Hợp (**Vesākka**). Vì là một Ngày Lễ nhất định, chứ không phải là Mùa Lễ, như là Mùa Lễ Bạt Tiên (**Dontā**), hay Mùa Lễ Đại Thí Tăng Y (**Kāṭhina**), Ngày Lễ này phải được thực hiện nhất định trong ngày Rằm tháng Giêng âm lịch, không nên sai trật, vào ngày khác. Ngày Lễ **Māgha Pūjā** được thiết lập để kỷ niệm ba sự kiện trọng đại trong lịch sử Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới**. Ba sự kiện trọng đại, đó là:

1. Sự kiện thứ nhất là **Hội Thánh Tăng Đoàn**: Gồm 1.250 vị thanh niên không hẹn mà cùng đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn và được chứng đắc quả vị Vô Sinh (**Arahatta**) qua một thời Pháp của Đức Phật. Sau khi được chứng đắc Vô Sinh, 1.250 vị này được Đức Phật cho

xuất gia theo hạnh Thiện Lai Tỳ Khuru (**Ehi Bhikkhu** !). Đây là Hội Thánh Tăng Già, mà được xảy ra chỉ có một lần trong thời kỳ của Đức Phật **Gotama**. Theo Niêm Luật của Hệ Tộc Chư Phật, thì vào mỗi thời kỳ của một vị Phật có ít nhất một lần Hội Thánh Tăng Già. Tùy theo hạnh nguyện của một vị Chánh Đẳng Giác mà số lần và số lượng của một Hội Thánh Tăng Già khác nhau.

2. Sự kiện thứ nhì là **Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (Ovāda Pātimokkha)**. Đây là ngày Đức Thế Tôn ban truyền Giới Luật cho Chư Tỳ Khuru qua sự thỉnh cầu của **Trưởng Lão Sāriputta**. Giới Luật được ban truyền cho hàng Đệ Tử xuất gia của Đức Phật để Chư Tỳ Khuru có đời sống đức hạnh và để cho Giáo Pháp được tại thế lâu dài. Giới Luật còn thì Giáo Pháp còn, tức là, còn có người giữ giới trong sạch, thực hành theo những điều học giới được tinh khiết thì Giáo Pháp còn được tồn tại. Cũng nên biết rằng Giới Luật rất quan trọng, và là nền tảng cho sự tu tập giải thoát. Không phải riêng người xuất gia mới có điều học giới, người tại gia cư sĩ cũng có những điều học giới để hành theo cho được trong sạch. Biệt Biệt Giải Thoát Giới là những điều học giới mà người hành theo sẽ được xa dần, xa dần ác hạnh, đi đến thanh tịnh giải thoát. Mỗi một điều học giới mà người thọ trì được trong sạch tinh khiết, được giải thoát khỏi một điều ác hạnh để tiến hóa đến sự thanh tịnh.

3. Sự kiện thứ ba là **Đức Thế Tôn nhận lời thỉnh cầu của Ác Ma và hứa khả sẽ Viên Tịch Níp Bàn, ba tháng sau đó**. Đức Phật đã gợi ý cho **Trưởng Lão Ānanda** đến ba lần, để thỉnh Đức Thế Tôn trụ thế hết một kiếp trái đất, nhưng vì bị Ác Ma che ám tâm thức của **Trưởng Lão**, cho nên **Trưởng Lão Ānanda** đã không thỉnh cầu Đức Thế Tôn trụ thế đến hết một kiếp trái đất. Đức Phật cho gọi tất cả Chư Tỳ Khuru đến và Ngài đã tuyên thuyết sự kiện Viên Tịch Níp Bàn sau ba tháng sau đó.

Hàng năm, để kỷ niệm các sự kiện trọng đại này, các nước Quốc Giáo đã thiết lập Ngày Lễ này như một ngày Lễ Hội, tụng tụng, nhộn nhịp. Phật Tử về chùa trong Ngày Lễ này, để cùng làm lễ kỷ niệm ba sự kiện trọng đại trong Lễ **Māgha Pūjā** và tu tập tạo Thiện Công Đức - Phước Báo bằng cách thọ trì Bát Quan Trai Giới, tu tập một đêm thực hành hạnh **Đầu Đà (Dhūtaṅga – Điều Tiết Dục)**, và tu tập Thiền An Chi và Thiền Minh Sát Tuệ. Từ ngữ “Đầu Đà” là phiên âm của từ ngữ **Pāli “Dhūtaṅga”**, là phương pháp tu tập để điều tiết, chế ngự dục vọng. Có mười ba Pháp nên thực hành Pháp Điều Tiết Dục (**Dhūtaṅga**), và thực hành một đêm không ngủ (ngăn oai nghi nằm) là một trong mười ba Pháp, để sử dụng hết thời giờ của đêm “Đầu Đà” cho việc thính Pháp, Pháp Thoại, Pháp Đàm, và chia sẻ Phật Pháp, thiền tập, làm tiêu trừ phiền não, tham nhiễm trong việc ăn uống và ngủ nghỉ. Trong ngày Lễ trọng đại này hàng Phật Tử cũng có thể phát tâm cúng dường Tứ Vật Dụng đến Chư Tăng để tạo Thiện Công Đức - Phước Báo hỗ trợ cho con đường tu tập đến thành đạt Đạo và Quả.

Vì sao ngày lễ này là một ngày lễ trọng đại, và vì sao chúng ta làm lễ tưởng niệm, hay kỷ niệm ân đức, và cúng dường đến Đức Thế Tôn, Giáo Pháp của Ngài, và Tăng Đoàn ? Không phải chúng ta chỉ nghĩ suy đơn giản là đến chùa để tham dự buổi lễ tưởng niệm ba sự kiện trọng đại này, mà chúng ta hãy nên quán xét lại chính mình, chúng ta đã tu học và hành trì được bao nhiêu, trong những điều học giới của người tại gia cư sĩ, mà đã được Đức Thế Tôn giáo huấn. Chúng ta đã tịnh hóa được bao nhiêu cho thân tâm, đã được có những phúc

lợi gì qua sự hành trì, tu tập những huấn từ của Đức Thế Tôn. Giới Luật là nền tảng cho mọi sự tu tập, và thêm nữa, Giới Luật còn thì Giáo Pháp còn, và khi không còn ai gìn giữ Giới Luật trong sạch nữa, thì Giáo Pháp bị băng hoại. Vậy không riêng những người xuất gia tu tập, mà hàng cư sĩ tại gia cũng có bổn phận, và trách nhiệm gìn giữ Giới Luật cho trong sạch, tinh khiết để duy trì Giáo Pháp của Đức Thế Tôn cho được lâu dài. Thêm vào nữa, nếu có sự tu tập và hiểu biết, người tại gia cư sĩ cũng có thể hỗ trợ cho người xuất gia hoàn thành viên mãn Giới Luật. Đó là để đền đáp Ân Đức và tri ân đến Đức Thế Tôn, Giáo Pháp của Ngài để lại, và Tăng Đoàn, những bậc tu hành chân chánh, đã hoàn thành viên mãn Giới Luật. Và thêm nữa để tri ân **Đại Trưởng Lão Sāriputta**, đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn Giáo Giới cho Chư Tăng, cũng không ngoài cho sự tu tập thanh tịnh hóa cho Chư Tăng, và cho sự duy trì Giáo Pháp được lâu dài, cho hàng hậu duệ cũng được có Giáo Pháp để tu tập mà giải thoát.

II. TỨ THANH TỊNH GIỚI

Đức Thế Tôn Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Ovāda Pātimokkha**) trong ngày **Māgha Pūjā**, tức ngày Rằm tháng Giêng âm lịch, trong cùng một ngày với Đại Hội Thánh Tăng Đoàn, và Biệt Biệt Giải Thoát Giới đã được lưu lại trong Tạng Luật (**Vināyapitaka**) của Tam Tạng Kinh Điển. Tuy nhiên cũng có những huấn từ của Đức Thế Tôn mà được xem như là những điều học giới, hay Giới Luật cho một vị Tỷ Khuru để có được cuộc sống chân chánh, đức hạnh. Những điều học giới này tuy là không được Đức Thế Tôn giáo huấn trong ngày **Māgha Pūjā**, thế nhưng đã được Ngài giáo huấn trong suốt thời gian 45 năm hoàng Pháp độ sinh, mà những Giáo huấn này cũng không nằm ngoài kim chỉ nam, cô đọng trong ba câu kệ đã trình bày ở trên, là ba câu kệ đã được ghi lại trong Kinh Pháp Cú # 183, 184, và 185. Có tất cả ba điều được xem là Giới Luật, thêm vào với Biệt Biệt Giải Thoát Giới và hỗ trợ cho Biệt Biệt Giải Thoát Giới được thành tựu viên mãn. Một người tầm cầu đời sống trong sạch, đức hạnh qua sự trau dồi Biệt Biệt Giải Thoát Giới, thì không thể thiếu sót, mà không thực hành ba điều Giới Luật kia của Tứ Thanh Tịnh Giới, đó là: Thu Thúc Lục Căn Giới Luật, Chánh Mạng Thanh Tịnh Giới Luật, và Quán Tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh Giới Luật.

Một vị Tỷ Khuru tu tập được bảo hộ bởi Tứ Thanh Tịnh Giới (**Catuparisuddhi Sīla**), hoặc Tứ Pháp Thanh Tịnh cũng không nằm ngoài ba câu kệ, mà đã được trình bày ở phần trên, và như đã được ghi lại trong Kinh Pháp Cú # 183, 184, và 185. Trong phần này sẽ tuần tự trình bày chi tiết về Tứ Thanh Tịnh Giới, đó là:

1. Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Pātimokkhasamvare Sīla**)
2. Lục Căn Thu Thúc Giới (**Indriyasamvara Sīla**)
3. Chánh Mạng Thanh Tịnh Giới (**Ajivparisuddhisamvara Sīla**)
4. Quán Tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh Giới (**Paccayasabbissitasavara Sīla**)

1. Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Pātimokkhasamvare Sīla**)

Người gắng tâm, thọ trì, gìn giữ và thu thúc giới trong 227 điều học giới cho được trong sạch cả 227 điều giới của Đức Thế Tôn đã giáo truyền, gọi là Biệt Biệt Giải Thoát Giới. Vị Tỷ Khuru phải gìn giữ cho thật trong sạch tinh khiết, dù một điều học giới nào nhỏ, cũng

không có Khi Phạm (không khinh khi là nhỏ, mà phạm vào giới ấy). Có những vị Tỳ Khuru thà chịu chết chứ không vi phạm một điều học giới, dù là thật nhỏ. Hành giả có Đức Tin, thực hành Biệt Biệt Giải Thoát Giới được thanh tịnh, có đủ can đảm bỏ mình, không chịu để phạm giới mà Đấng Giác Ngộ đã giảng giải. Gương sáng lạng ấy, chẳng những hàng xuất gia, mà Thiện Nam Thiện Nữ, tại gia cư sĩ cũng nên noi theo để giữ gìn tinh khiết giới hạnh của mình, và nâng cao sự dũng mãnh trên con đường giác ngộ giải thoát. Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật là Điều Học Giới mà qua đó giải thoát cho người mà thọ trì về những giới luật ấy, khỏi sự thụ khổ đau trong bốn Cõi Giới thấp kém (Tứ Khô Thú: Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh, A Tu La). Người thọ trì Giới Luật này phải cần có những điều như sau:

1. Nên có phẩm hạnh chân chánh
2. Nên có những nơi lưu trú vô tội, thiện hảo.
3. Nên nhìn thấy mỗi nguy hiểm to lớn trong lỗi lầm nhỏ nhất; việc phạm tội có thể là nhỏ bé như hạt bụi, thế nhưng người ta nên nhìn thấy ở trong đó, một mối nguy hiểm to lớn như là núi Tu Di (có chiều cao là một trăm sáu mươi tám ngàn do tuần về phía trên và phía dưới mặt nước).
4. Nên thọ trì và tu tập các điều học giới một cách chân chánh.

Sau đây là phần giải thích ý nghĩa, cùng với những ví dụ của phẩm hạnh chân chánh (và bất chân chánh), cũng như những nơi lưu trú vô tội thiện hảo, và những nơi lưu trú không chân chánh, thiện hảo.

Phẩm Hạnh Chân Chánh

Trong thế gian thì có Chánh Pháp, cần được tu tập, và Bất Chánh Pháp mà không cần được tu tập. Ba điều Tà Hành về Thân (Thân Ác Nghiệp) (bao gồm: việc sát mạng, trộm cắp hay đoạt lấy của không cho, và quan hệ tính dục phi pháp) và bốn Tà Hành về Lời (Ngữ Ác Nghiệp) (Lời nói thô ác, lời nói lường thiệt (nói hai chiều), lời nói dối (vọng ngữ), và lời nói vô ích). Cả bảy Tà Hạnh (Ác Hạnh) cùng các Tà Hạnh khác là nguyên nhân của việc vi phạm về Giới Luật và tạo thành Bất Chánh. Bất Chánh có nghĩa là tánh hạnh không ngay thẳng. Có hai thể loại về tánh hạnh bất chánh đáng (Bất Chánh) đó là, tánh hạnh không ngay thẳng về Thân (Thân Hành Bất Chánh – Tà Thân Tính Hạnh) và tánh hạnh không ngay thẳng về Lời (Ngữ Hành Bất Chánh – Tà Ngữ Tính Hạnh).

Tánh Hạnh Bất Chánh về Thân

Sau khi gia nhập vào trong Giáo Hội, một vị Tỳ Khuru hành động một cách bất kính đối với Tăng Đoàn; vị ấy đứng chen lấn với các vị Trưởng Lão, ngồi chen lấn với họ, đứng hoặc ngồi trước mặt họ, ngồi ở một chỗ cao hơn so với chỗ của các vị Trưởng Lão, ngồi với cái đầu của ông ta được bao phủ bởi mảnh y. Vị ấy nói năng trong khi đang đứng, vung vẩy đôi tay của ông ta trong khi đang nói; đi với giày dép trong khi các vị Trưởng Lão đang bộ hành với chân trần; đi trên một đạo lộ cao hơn trong khi các vị Trưởng Lão thì đang đi trên một đạo lộ thấp hơn; đi trên một lộ đường nhựa trong khi các vị Trưởng Lão đang bộ hành trên lộ đường đất. Vị ấy ngồi xô đẩy các vị Trưởng Lão; đứng xô đẩy họ và không nhường chỗ cho các vị Tỳ Khuru trẻ tuổi hơn mình (nhỏ tuổi Đạo hơn); (tại nhà ăn) vị ấy đút những bó củi vào trong bếp lò mà không có sự cho phép của các vị Trưởng Lão, và đóng cửa lại; (tại

nơi nhà tắm), vị ấy xô đẩy các vị Trưởng Lão và đi vào trong lấy nước trước mặt họ, xô đẩy họ và tắm trước khi họ tắm, đi ra chen lấn họ trước khi họ đi ra, và đi vượt lên trước họ, vượt qua các vị Trưởng Lão ở trước mặt của ông ta; khi vào đến làng mạc và thị thành, vị ấy vội vã vào trong các phòng riêng tư và kín đáo của người thế tục và các căn phòng của những phụ nữ; vị ấy vuốt ve đầu của những bọn trẻ (biểu lộ những dấu hiệu trù mến). Những điều này được gọi là tánh hạnh bất chánh đáng về Thân (Thân Hành Bất Chánh – Tà Thân Tính Hạnh).

Tánh Hạnh Bất Chánh về Lời

Sau khi gia nhập vào trong Giáo Hội, một vị Tỳ Khưu hành động một cách bất kính đối với Tăng Đoàn; vị ấy thuyết giảng về Giáo Pháp mà không có thỉnh cầu sự cho phép của các vị Trưởng Lão, trả lời các câu hỏi, trùng tụng Biệt Biệt Giải Thoát Giới mà không có sự cho phép; nói năng trong khi đang đứng, vung vẩy đôi tay của ông ta trong khi đang nói. Khi vào đến làng mạc thị thành, mà không có sự tự kiểm thúc bản thân, vị ấy nói chuyện với các phụ nữ hoặc các cô gái trẻ: “Này Cô A Cô B thuộc gia đình như thế này thế nọ, cô có cái chi không ? Có cháo không ? Có cơm không ? Có thực phẩm loại cứng giòn để ăn không ? Chúng tôi sẽ uống cái chi nè ? Chúng tôi sẽ ăn loại thực phẩm mềm nào vậy ? Các cô sẽ cúng dường cho tôi điều chi nè ? v.v. Điều này thì được gọi là tánh hạnh bất chánh đáng về Lời (Ngôn Ngữ Bất Chánh – Tà Ngữ Tính Hạnh).

Chính đáng thì nên được hiểu như là sự trái ngược của Bất Chánh đã có nói đến, tánh hạnh bất chánh đáng. Hơn nữa, một vị Tỳ Khưu thì biết kính trọng, biết vâng lời, sở hữu về tính hổ thẹn (Tàm Quý) và có lương tâm, vận mặc hạ y (nội y) một cách chỉnh tề, vận mặc thượng y (y vai trái) một cách chỉnh tề, các hành xử của vị ấy kích hoạt đức tin tôn kính bất luận là chuyển động về phía trước, hoặc lui lại phía sau, khi đang nhìn lướt ngang qua, khi đang uốn gập lại hoặc duỗi căng ra, đôi mắt của vị ấy nhìn xuống, vị ấy phòng hộ các cửa (Môn) của lục căn; vị ấy hiểu biết một cách chính mực trong việc độ thực, phấn đấu để luôn được tỉnh thức, sở hữu chánh niệm với đầy đủ sự tỉnh giác, vị ấy thiếu dục tri túc, vị ấy hài hòa giản dị, vị ấy gia công nỗ lực trong việc thực hành về Thiện Pháp, thọ trì một cách cẩn trọng về Tối Thượng Hành Giới Luật đã có miêu tả ở phía trên. Điều này được gọi là tánh hạnh chân chánh (Chính Đáng).

Nơi Lưu Trú

Nơi lưu trú có 2 thể loại, là nơi lưu trú chân chánh và nơi lưu trú bất chánh. Thông Hành Đạo, trú xứ chân chánh. Thông Hành Đạo với ba thể loại, đó là: Cận Y Thông Hành Đạo, Bảo Hộ Thông Hành Đạo, Liên Tọa Thông Hành Đạo, được tuần tự trình bày như sau:

1. Cận Y Thông Hành Đạo: Nơi lưu trú tác dụng như một sự hỗ trợ mạnh mẽ cho việc phát triển đạo đức của con người. Có nghĩa là những nơi lưu trú, mà con người ở những nơi lưu trú ấy, thì được sự hỗ trợ mạnh mẽ cho việc phát đạo đức. Một hảo bằng hữu là người thường luôn sử dụng mười thể loại về Chánh Ngữ (§) dẫn đến sự giải thoát khỏi các Pháp Luân Hồi thì được gọi là Cận Y Thông Hành Đạo. Bởi do nương tựa vào một bạn hữu như vậy, vị ấy được nghe Giáo Pháp chưa từng được nghe trước đây, xua tan đi những nghi ngờ, tu chỉnh các tri kiến của mình, và gạn lọc tâm thức. Bổ túc thêm những quả phúc lợi này, vị ấy tiến hóa trong niềm tịnh tín (Tín), đức hạnh (Giới), học vấn (Văn), sự bố thí (Thí),

và trí tuệ (Tuệ). Vì thế, vị hảo bằng hữu ấy là Cận Y Thông Hành Đạo, một sự hỗ trợ mạnh mẽ cho việc phát triển những phẩm chất thiện hảo như là Đức Hạnh, v.v. (Xin xem Phần Ghi Chú, của Tập Sách này về mười thể loại Chánh Ngữ). Người mà sử dụng mười thể loại của ngôn ngữ liên quan đến sự giải thoát khỏi sự khổ đau của vòng Luân Hồi sẽ mang lại, vì vậy năm điều lợi ích như là được nghe Giáo Pháp chưa từng được nghe trước đây v.v, vị hảo bằng hữu là người mà có thể làm cho những người khác được tiến hóa ở trong năm Ân Đức như là niềm tịnh tín (Tín), đức hạnh (Giới), học vấn (Văn), sự bố thí (Thí), và trí tuệ (Tuệ) – một người như vậy thì được gọi là Cận Y Thông Hành Đạo, nơi lưu trú mà cung cấp điều kiện hội đủ mãnh lực cho sự phát triển những phẩm chất thiện hảo như là Đức Hạnh, v.v.

2. Bảo Hộ Thông Hành Đạo: Nơi lưu trú tác dụng như một người giám hộ của Tâm Thức. Chánh Niệm (Niệm) để mà giám hộ tâm thức thì được gọi là Bảo Hộ Thông Hành Đạo. (**Ārakkha** – Bảo Hộ: để mà giám hộ tâm thức; **Gocara** – Thông Hành Đạo). Một vị Tỳ Khuru, là người mà lấy Chánh Niệm làm nơi lưu trú, thì đi trì bình khát thực quanh quẩn ở trong làng mạc và thị thành, với đôi mắt nhìn xuống, nhìn với chiều dài của một cái ách cày và giám hộ các căn của mình. Vị ấy tiếp diễn bước đi và không nhìn vào đoàn tượng binh, hoặc đoàn mã binh, hoặc đoàn binh xa mã, hoặc những người lính bộ binh, hoặc nhìn vào các phụ nữ hoặc những người nam. Vị ấy không ngược lên hoặc ngó xuống, hoặc hướng về bất luận một hướng nào ở trong tám hướng và vẫn tiếp tục đi. Một vị Tỳ Khuru là người mà không lấy Chánh Niệm làm nơi lưu trú, Bảo Hộ Thông Hành Đạo, thì đang khi đi trì bình khát thực ở trong làng mạc và thị thành, nhìn hướng này hướng nọ, khắp nơi nơi giống như một con quạ bị nhốt ở trong một chuồng lồng. Vì thế Chánh Niệm là nơi lưu trú để mà bảo vệ tâm thức của vị Tỳ Khuru khỏi điều nguy hại của những nghĩ suy xấu ác (Ý Ác Hạnh).

3. Liên Tọa Thông Hành Đạo: Nơi lưu trú tác dụng như một chỗ dựa vững chắc của tâm thức. Vì bốn nền tảng của Chánh Niệm Kiên Định (Niệm Nghiệp Xứ) là nơi lưu trú để tâm thức được nương tựa vững chắc, nên nó được gọi là Liên Tọa Thông Hành Đạo. (**Upanibandha** - Liên Tọa: là nơi mà tâm thức được nương tựa vững chắc; **Gocara** – Thông Hành Đạo: nơi lưu trú).

Nơi Lưu Trú Bất Chánh

Một số Tỳ Khuru ở trong giáo lý của Đức Phật đã có những mối quan hệ thân mật với các ả kỹ nữ, các quả phụ, các phụ nữ đã ly dị, các phụ nữ chưa chồng, những người bị hoạn và cả Chư Tỳ Khuru Ni. Họ thường xuyên lui tới các tửu quán không thích hợp đối với một vị Tỳ Khuru. Họ giao du với các vị vua, các quan đại thần, các vị tu sĩ ngoại đạo và các tín đồ của họ giống như những người thế tục bình thường. Họ kết giao với những người không có đức tin, với những người nhiệt mắng và dọa nạt các Đệ Tử của Đức Phật, Chư Tỳ Khuru và Chư Tỳ Khuru Ni, các vị nam và nữ Cư Sĩ – và những người mong muốn họ bị điều xấu xa. Tất cả những mối kết giao thân mật này của Chư Tỳ Khuru và những nơi mà họ thường xuyên lui tới là nơi lưu trú bất chánh đối với Chư Tỳ Khuru.

Những nơi lưu trú bất chánh đáng tại đây đề cập đến tình thân hữu và sự kết giao bất thiện của Chư Tỳ Khuru, cùng với việc họ đến viếng thăm ở những nơi không thích hợp. Tuy nhiên nếu như một ả kỹ nữ thỉnh mời Chư Tỳ Khuru đến mà để bát, cúng dường thì họ có thể đi để đón nhận việc đó cùng với việc duy trì kiên định Chánh Niệm. Ở đây những ả kỹ nữ, các quả phụ, các phụ nữ đã ly dị, các phụ nữ chưa chồng, những người bị hoạn và cả Chư Tỳ

Khuru Ni được xem như là nơi lưu trú bất thiện vì lẽ chúng hình thành nền tảng của ngũ dục lạc. Các tửu quán thì rất nguy hiểm cho việc thực hành thánh thiện của Giáo Pháp. Việc kết giao với các vị vua và các quan đại thần thì cũng chẳng có lợi ích chi. Những sự cúng dường đã được thực hiện do bởi các vị ấy có thể gây ra sự hủy diệt giống như một tiếng sét đánh bên tai. Và những căn nhà mà nơi đó không có đức tin, ở nơi những con người nhీc mắng và dọa nạt là những nơi lưu trú bất thiện vì lẽ chúng làm thoái chuyển đức tin và nguyên nhân gây ra sự sợ hãi ở nơi vị Tỳ Khuru.

Những hạng người và những nơi mà đã đối nghịch với các điều mà đã được miêu tả ở phía trên làm thành nơi lưu trú thiện hảo của vị Tỳ Khuru. Một số các Cư Sĩ có đức tin và tín thành ở trong Tam Bảo, họ cũng tin vào Nghiệp Báo và những hệ quả của nó. Họ giống như những giếng nước hoặc các hồ nước mà ở nơi đó vị Tỳ Khuru có thể tận hưởng không bao giờ cạn kiệt nguồn cung cấp về nước. Những căn nhà của họ đã được chói sáng do bởi màu sắc của những mảnh y của Chư Tỳ Khuru thường xuyên viếng thăm họ. Bầu không khí của một nơi như vậy đã được lấp đầy với cơn gió thổi nhẹ được tạo ra do bởi những hoạt động của Chư Tỳ Khuru. Tại đây mọi người cầu chúc cho họ mọi sự tốt lành, cầu chúc vì sự phúc lợi của Chư Tỳ Khuru, Chư Tỳ Khuru Ni cùng với các vị nam và nữ Cư Sĩ. Một căn nhà như vậy là một nơi lưu trú thiện hảo đối với Chư Tỳ Khuru. Vị Tỳ Khuru là người mong cầu để làm cho Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật được hoàn toàn tinh khiết thì cần phải có tánh hạnh chân chánh, nơi lưu trú thiện hảo và nhìn xem lỗi lầm nhỏ nhặt như là một mối nguy hiểm to lớn.

Giá trị **Pātimokkha** (Biệt Biệt Giải Thoát Giới) giúp Chư Tăng ra khỏi Lậu Hoặc, giải thoát, mà điều đó được tồn tại cả ba đời, quá khứ, hiện tại, vị lai. Một điều tối quan trọng của Giới Luật là Giới Luật còn thì Đạo Pháp còn, Giới Luật mất thì Đạo Pháp mất. Khi nào còn có người giữ giới nghiêm mật, thanh khiết, trong sạch thì Đạo Pháp còn được gìn giữ, và khi mà không còn người trì giới nghiêm mật, trong sạch thanh khiết nữa thì Giáo Pháp bị hoại diệt. Đó là duyên khởi mà **Trưởng Lão Sāriputta** đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn Giáo Giới cho Chư Tăng để được sống an lạc và để Giáo Pháp được lâu dài và kiên cố, sau khi được nghe Đức Thế Tôn dạy rằng, Giáo Pháp của các vị Phật trong quá khứ và Giáo Pháp của các vị Phật trong thời vị lai sẽ lâu dài nhất, còn Giáo Pháp của Đức Phật **Gotama** là ngắn hạn nhất vì Ngài không có ban hành Giới Luật cho Chư Tăng.

Bồn phận của người tu, điều trước tiên là nên học thuộc những điều Học Giới do Đức Phật đã giáo truyền, và vâng giữ, như gìn giữ tài sản quý giá, và hành theo cho được trong sạch đừng để lấm nhơ. Chẳng nên dễ dãi. Giới Luật là tài sản quý báu của người tu. Đối với người tại gia cư sĩ Phật Tử Quy Y Tam Bảo thọ trì Ngũ Giới, thì không có 227 điều học giới nhưng có Ngũ Giới (Năm Giới), Bát Giới (Tám Giới), Cửu Giới (Chín Giới), hay Thập Giới (Mười Giới). Ngũ Giới là điều học giới căn bản của Phật Tử, là nền tảng của Thiện Hảo, phải nên gìn giữ cho thật trong sạch, tinh khiết trong mỗi ngày, và trong mọi sinh hoạt trong cuộc sống bình nhật. Phật Tử phải nên thọ trì Giới, nhắc nhở Giới, hay xin Giới mỗi ngày, chứ không phải chỉ thọ Giới một lần khi Quy Y, rồi sau đó không chịu, hay không biết để thọ Giới mỗi ngày. Vì sao Phật Tử nên thọ Giới mỗi ngày, đó là vì những điều sau đây:

1. Thọ Ngũ Giới mỗi ngày để nhắc nhở mình sống một ngày trong sạch với giới hạnh, tránh xa những tác hành xấu ác, dẫn đến đọa sinh Tứ Khổ Thú (Địa Ngục, Ngạ Quỷ, A Tu La, Súc Sinh).

2. Một ngày đã qua, chúng ta không biết rằng mình đã có được 5 điều học giới trong sạch hay không, cho nên đến một ngày mới, chúng ta thọ Giới lại và nguyện giữ giới hạnh cho được trong sạch. Và cứ thế chúng ta nên thực hành việc thọ Ngũ Giới mỗi ngày.

3. **“Ngũ Giới bất trì, triệt lộ Nhân Thiên.”** Người không hành trì Ngũ Giới thì không có đường sinh trở lại làm người hoặc được sinh về Trời mà phải đọa Tứ Khổ Thú (Địa Ngục, Ngạ Quỷ, A Tu La, Súc Sinh). Cuộc sống là Vô Thường, bấp bênh, không biết Tử Thần đến gõ cửa lúc nào, khi nào, hay ở đâu. Có người sáng ra, đi chạy bộ rồi về đến trước cửa nhà thì bị đột quỵ và chết. Cuộc sống của chúng ta thật là bất định, còn cái chết thì sẵn dành nhưng không biết lúc nào. Vì thế mỗi buổi sáng thức dậy cũng như mỗi buổi tối trước khi đi ngủ, Phật Tử nên thọ trì Ngũ Giới. Nếu ngày nào có thọ được 8 Giới, 9 Giới, hay 10 Giới thì nên tu tập. Và làm được càng nhiều thì càng tốt nhất là vào những ngày mùng 8, 14, 15, 23, 24, 29, 30, và mùng 1 âm lịch (§).

Ngũ Giới (hay Năm Điều Học Giới) là: (1) Tránh xa việc sát sinh; (2) Tránh xa việc trộm cướp, lấy của không cho, và không phải của mình; (3) Tránh xa việc tà dâm; (4) Tránh xa việc nói dối. Ở đây, nói dối phải hiểu là có bốn phần, đó là nói lời thô ác ngữ, nói lời vọng ngữ, nói lời lường thiệt ngữ, nói lời hồ ngôn loạn ngữ (những điều không có ích lợi); (5) Tránh xa việc Dể Duôi, Uống Rượu và các chất nhiễm say.

Ở đây cũng xin nhắc đến một tích rằng, có một đoàn người trên chiếc thuyền buôn, vận tải hàng hóa từ nơi này đến nơi khác, phục vụ việc trao đổi buôn bán. Khi chiếc thuyền buôn ra đến giữa biển cả thì thuyền bị lũng bễ, và nước đã tràn vào thuyền. Tất cả mọi người trên thuyền hốt hoảng, sợ hãi, và lo sợ cho cái chết đang đến gần kề. Trong đó có một vị đã có được Tam Quy và Ngũ Giới, và vị này biết được rằng người có hành trì Tam Quy và Ngũ Giới trong sạch thì khi chết đi, sẽ được sinh Thiên hay sinh trở lại làm Người. Vị ấy khuyên bảo những người khác trên thuyền rằng, hãy nên bình tĩnh, định tâm trí, và ngồi lại với nhau để cùng Quy Y Tam Bảo và thọ trì Ngũ Giới. Các người trên thuyền đã làm theo như vậy, thế là vị này đọc Tam Quy (Quy Y Phật, Quy Y Pháp, và Quy Y Tăng) và Ngũ Giới và những người khác cũng đọc theo trong sự an tịnh tâm trí, không sợ hãi. Và khi nước đã tràn ngập hết thuyền, những người trên thuyền đã chết và được sinh Thiên Giới.

Người cư sĩ tại gia, thọ trì Tam Quy và trau dồi đời sống đức hạnh trong Ngũ Giới, 8 Giới, 9 Giới, 10 Giới, mà đã được Đức Phật từ bi giáo huấn cho người tại gia cư sĩ, tu tập hành trì để thanh tịnh hóa cho chính mình, và rồi tu tập đến giải thoát mọi sự phiền não. Giới như hàng rào ngăn chặn người tu tránh xa tác hành Bất Thiện, đem phiền não đến cho người và cho chính mình, và rồi nhận lấy Quả Khổ Đau trong Khổ Sinh Thú, và luân hồi mãi trong vòng sinh tử luân hồi. Giới như là những tràng hoa được mang vào người tu, cho được thiện mỹ, thanh tịnh, và an lạc. Người có trì giới và có giới đức thì tâm được định tĩnh, không xao động, đi vào chỗ đông người không bị sợ hãi, hay sợ người khác dòm ngó dèm pha, tâm không bị trạo hối, và việc tu tập thiền định An Chi (**Samādhi**) hay Minh Sát Tuệ (**Vipassanā**) được thuận lợi.

Lục Căn Thu Thúc Giới (Indriyasamvara Sīla)

Việc giám hộ giác quan thì được gọi là Lục Căn Thu Thúc Giới Luật.

Sáu căn đó là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và tâm thức thì được gọi là Quyền. Quyền có nghĩa là quyền lực (cai quản). Trong khi nhìn thấy một cảnh sắc, mắt (Nhãn Thanh Triệt) là cơ quan quyền lực. Nếu như mắt bị khiếm thị, thì nó không thể nhìn thấy một đối tượng, và thế Tâm Nhãn Thức không thể khởi sinh; do đó Đức Phật nói rằng mắt được gọi là Nhãn Quyền, là quyền lực, cai quản đối với việc nhìn thấy cảnh sắc. Tương tự như vậy, trong khi nghe một âm thanh, tai (Nhĩ Thanh Triệt) là cơ quan quyền lực. Nếu như tai bị khiếm thính, thì nó không thể nghe một âm thanh (Tâm Nhĩ Thức không thể khởi sinh); do đó tai được gọi là Nhĩ Quyền, là quyền lực, cai quản đối với việc nghe âm thanh. Trong khi ngửi một khí hơi, mũi (Tỷ Thanh Triệt) là cơ quan quyền lực. Nếu như mũi bị khiếm khứy, thì nó không thể ngửi một khí hơi (Tâm Tỷ Thức không thể khởi sinh); do đó mũi được gọi là Tỷ Quyền. Trong khi nếm một mùi vị, lưỡi (Thiệt Thanh Triệt) là cơ quan quyền lực. Nếu như lưỡi bị khiếm khứy, thì nó không thể nếm một mùi vị (Tâm Thiệt Thức không thể khởi sinh); do đó lưỡi được gọi là Thiệt Quyền, là quyền lực, cai quản đối với việc nếm mùi vị. Trong khi xúc chạm một vật hữu tình, thân thể (Thân Thanh Triệt) là cơ quan quyền lực. Nếu như thân thể bị khiếm khứy, thì nó không thể cảm xúc một vật hữu tình (Tâm Thân Thức không thể khởi sinh); do đó thân thể được gọi là Thân Quyền. Trong khi nhận thức một đối tượng tinh thần, tâm thức (Ý) là cơ quan quyền lực. Nếu không có tâm thức thì không thể khởi sinh Tâm Ý Thức; do đó tâm thức được gọi là Ý Quyền. Vì thế việc giám hộ những sáu căn này (Quyền) được gọi là Lục Căn Thu Thúc Giới Luật.

Và đây là làm thế nào để giám hộ được lục căn: với con mắt đang khi nhìn thấy (Sắc Trần), người ta phải ý thức được rằng nó chỉ là một đối tượng được nhìn thấy (Sắc Trần); người ta không nên nhận thức bằng khía cạnh tổng quát (tướng chung) của điều mà được nhìn thấy, Ví dụ như “đây là một người nữ”, “đây là một người nam”, “điều này thì mỹ lệ”, mà qua đó sẽ là nguyên nhân của việc khởi sinh những phiền não. Người ta cũng không nên chú ý đến các chi tiết (Phụ Liệu – tướng riêng) liên quan đến dấu hiệu hoặc hình ảnh của người nữ đó, người nam đó, v.v., như là hình dạng của bàn tay, chân, v.v., cách thức đang mỉm cười, đang cười giỡn, đang nói năng, v.v., đang nhìn liếc sang một bên, v.v., mà đó sẽ là nguyên nhân của việc khởi sinh lặp đi lặp lại nhiều lần của những phiền não.

Về việc giám hộ của Nhãn Căn, nên lấy câu chuyện về **Trưởng Lão Mahā Tissa** là vị đã sống ở trên đỉnh núi Bảo Tháp như là một biểu mẫu. Một ngày, **Trưởng Lão Mahā Tissa** đã đi vào thành **Anurādha** để trì bình khát thực. Ngày hôm ấy, có một phụ nữ sau khi đã gây gỗ với người chồng của mình, liền rời khỏi nhà của cô ta để ra đi trở về trú xứ ba mẹ của mình; cô ta tự vận mặc những trang phục xinh đẹp. Khi trông thấy **Trưởng Lão Mahā Tissa** – là vị đang đi đến dưới sự thu thúc các căn của mình, thì cô ta đã cười lớn tiếng cùng với ý nghĩ rằng “Ta sẽ làm cho vị ấy thành chồng của mình sau khi đã quyến rũ được ông ta”. **Trưởng Lão Mahā Tissa** đã ngược lên để nhìn thấy cái chi đã hiện bày. Sau khi nhìn thấy bộ xương răng của cô ta, Ngài đã phát triển Tuệ Quán về Bất Tịnh (Tuợng Bất Tịnh) và sau khi đã quán tưởng về điều đó, đã thành đạt Quả vị Vô Sinh. Người chồng của cô ta đang đi

trên đường, sau khi vị ấy đã trông thấy **Trưởng Lão** và đã vấn hỏi: “Kính bạch **Đại Trưởng Lão**, Ngài đã có thấy một phụ nữ trên đường đi không?”

“Bất tri về nữ nhân hoặc nam nhân mà đã đi qua,
Thế nhưng là bộ xương, đã bách bộ trên đại lộ”

“Này vị thí chủ hộ độ, Sư đã không chú ý đến cho dù đó là một người nam hay là một người nữ mà đã có đi qua. Sư chỉ nhận biết rằng một bộ xương đã đi dọc theo đường lộ”. Cho dù **Trưởng Lão** đã nhìn thấy cảnh tượng của một người nữ, quả thật là Ngài đã thấy điều đó, mà không phải để nhận biết rằng điều đó đã là một người nữ; thay vào đó, Ngài chỉ thuần túy phát triển thiền định của mình và đã trở thành một bậc Vô Sinh. Sự kiện ấy thì nên được dùng như là một biểu mẫu hữu ích. Không có sự kiểm soát của thị giác (Nhãn Căn), thì khi một vị Tỳ Khuru nhìn thấy một đối tượng duyệt ý (thích ý vừa lòng), sẽ khởi sinh sự khát vọng (Tham Ái) ở trong vị ấy; nếu như vị ấy nhìn thấy một đối tượng bất duyệt ý, bất hạnh thì sẽ khởi sinh sầu bi (Ưu Não) ở trong vị ấy. Do đó người ta nên tu tập sự kiểm soát về thị giác thông qua Chánh Niệm để ngăn chặn việc khởi sinh của những trạng thái bất thiện của tâm thức như vậy. Đối với các giác quan (Môn Căn) còn lại, cũng như vậy việc kiểm soát thì vẫn kiên định để mà sẽ không khởi sinh phiền não từ việc nghe một âm thanh, ngửi một khí hơi, nếm một mùi vị, xúc chạm một vật hữu tình hoặc nhận thức một đối tượng tinh thần. Vị Tỳ Khuru muốn được Lục Căn Thu Thúc Giới, phải trông thấy quả báu cao thượng của sự thu thúc và sự tai hại của buông lung, dễ duôi. Đức Thế Tôn có dạy hai điều ấy trong đoạn Kinh **Pathamasāṅgeyya Sutta** rằng: “Chỗ sinh ra Xúc có 6, đó là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và Ý. Vị Tỳ Khuru, khi gìn giữ sáu cửa ấy cho cẩn thận sẽ được an vui, bằng không sẽ bị khổ tâm, bức lòng.”

Trong bài Kinh **Adittapariyasutta**, Đức Thế Tôn có dạy rằng: “Này Chư Tỳ Khuru dùng miếng sắt móc tròng con mắt, dùng dao thật bén nạy lỗ tai, dao bén cắt lỗ mũi, dao cạo cắt đứt lưỡi, gươm lóc từng miếng thịt còn hay hơn dùng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý mà thu nạp các Cảnh Trần mà cho rằng đó là đẹp, là hay, là thơm ngon, mềm dịu, vui sướng. Thọ những vui sướng trong trần dục ấy, khi chết, vị Tỳ Khuru chắc chắn đi về một trong bốn ác đạo. Hơn nữa, thà ngủ quên đi còn hơn, vì ngủ quên chỉ là một tội nhỏ, hơn khi thức ra mà vị Tỳ Khuru suy nghĩ sai quấy. Vì suy nghĩ sai quấy lâu ngày, sự suy nghĩ sai quấy ấy sẽ dẫn dắt vị Tỳ Khuru vào con đường tội lỗi.

Người không thu thúc lục căn thường bị mất lợi lộc và bị sự tai hại trong kiếp hiện tại. Ở đây có tích như sau: “Khi xưa có nhiều trù ở tại một hang núi gần rừng Tuyết Lãnh, trong bầy có một con trù cái rất khôn ngoan tên là **Mendamāta**. Gần hang ấy, có một hang khác của hai vợ chồng sói ở. Sói đực tên **Pūtimansa**, và sói cái tên **Venī**, chúng thường bắt trù ăn thịt, bầy trù sợ nên kéo nhau đi ở xa, vợ chồng sói không còn bắt được thịt ăn. Sói đực mới bàn với vợ, “Này nàng, nàng hãy đến tìm cách làm quen với trù cái **Mendamāta**, khi thân nhau, nàng sẽ nói với nó rằng, chồng tôi đã chết, tôi không còn thân thuộc nào cả, chỉ có bạn, vậy bạn hãy đến giúp tôi an táng chồng tôi. Khi trù đến, tôi sẽ vật nó để chúng ta ăn

thịt. Sói cái y lời rử mãi và đem trầu cái về được. Trầu cái **Mendamāta** luôn luôn đề phòng việc bắt trấu, còn sói đực **Pūtimansa** giả bộ chết khi nghe tiếng vợ về, sợ không rử được trầu cái về, nên ngóc đầu lên coi. Trầu cái **Mendamāta** thấy mình trúng kế liền lật đật bỏ chạy về rất mau. Sói cái **Vesī** tức giận mắng chồng:

“Tvam khosi samma ummatto dummdho avicakkhano.

Yo tvan matālayam katvā akaleha vippekkhati.”

Nghĩa là: “Ông bạn ! Bạn là người khùng, tính quấy, không có trí tuệ suy xét, đã giả chết mà còn ngóc đầu lên xem, không hợp thời.”

Đức Thế Tôn kết luận tích này bằng câu kệ:

Na ākāle vippekkhaya kale pekkheyya pandito

Pūtimansova jhāyati Yo akāle vippekkhati.

Nghĩa là: “Bậc Trí không nên xem sắc trong lúc không nên xem, nên xem hợp thời. Người xem không hợp thời sẽ thất vọng buồn khổ như sói **Pūtimansa** vậy.”

Đó là sự tai hại của không thu thúc lục căn. Ở đây cũng nên hiểu rằng thu thúc lục căn không có nghĩa là nhắm mắt, bịt tai, bóp mũi, đóng miệng, để cho không nhìn, không nghe, không ngửi, không nếm, không cho thân xúc chạm, và không cho ý suy nghĩ. Như trong tích ở trên đã nói, Bậc Trí không nên xem sắc trong lúc không hợp thời, nên xem hợp thời. Cũng như vậy chúng ta phải biết lúc nào là hợp thời để nhìn, là hợp thời để nghe, hay hợp thời để thọ thực, v.v. Ví dụ là trong những ngày thọ Bát Quan Trai Giới, chắc chắn là người thọ Bát Giới không dùng vật thực sau giờ Ngọ, vì đó là phi thời, không hợp thời, hay đi tìm nghe ca nhạc múa hát, hay chính mình đàn ca múa hát, hay chơi nhạc là không hợp thời rồi.

Không có sự thu thúc thì mất thấy Cảnh Sắc cũng ví như là những con bò ra ngoài đồng cỏ (**Gocāra**). Những con bò hoan hỷ duyệt ý, sẽ đi mãi, đi mãi theo những mảng cỏ non, và cứ Như vậy đi mãi, ăn mãi, và rồi bị lạc lối, không biết đường về. Những con bò ấy cần phải có người lừa bò (hay người chăn bò) đem chúng hay dắt dẫn chúng về lại chuồng của chúng. Cũng như vậy cho tai, mũi, lưỡi, thân, ý, nếu không có sự thu thúc thì chúng cũng như những con bò ra đồng cỏ, đi mãi và kiếm tìm mãi, tìm mãi những âm thanh êm dịu duyệt ý, những hơi khí duyệt ý vừa lòng, những vị ngon ngọt duyệt ý, những sự êm ái dễ chịu của thân xúc chạm để rồi lạc lối không biết trở về hay dừng lại. Thế nhưng không chỉ là thế, tâm ý thức con người lại còn luôn luôn có sự mong cầu, có sự tham muốn và dính mắc, và do thế mà làm mọi điều để có những sắc vật, hơi khí (hương thơm), vị nếm ngon ngọt, sự êm ái, cho được duyệt ý vừa lòng, dù đó là những điều Bất Thiện hay Thiện. Như vậy, do có ái muốn tham thích (Ái Dục) nên có sự dính mắc, bám chặt (Chấp Thủ), và đi đến muốn có, muốn giữ lấy, và muốn hiện hữu (Hữu) hoài không muốn mất đi hay xa lìa.

Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật (Ājīvapārisuddhi Sīla)

Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật, Đức Hạnh về sự tinh khiết của việc nuôi mạng, có nghĩa là sự tránh xa sáu thể loại về việc nuôi mạng mà trong Tạng Luật ngăn cấm và sự tránh xa tất cả các thể loại khác thuộc về Tà Mạng. Sáu Điều Học Giới đã được ban hành do bởi Đức Phật liên quan đến việc nuôi mạng, đó là:

1. Do có những mong cầu xấu ác (Ác Dục) và đã bị áp chế do bởi chúng, nếu như một vị Tỳ Khuru khoác lác một cách tự đắc về sự thành đạt Thiên Định, Đạo, Quả mà thực không hiện hữu ở trong vị ấy, và chưa từng có hiện hữu trước đây, vị ấy đã phạm tội về Tội Bất Công Trụ.

2. Vì lợi ích của việc nuôi mạng, nếu như vị ấy tác hành như làm môi giới, sắp bày hôn nhân, vị ấy đã phạm tội về Tội Tăng Tàn.

3. Không có đề cập một cách trực tiếp “Tôi là một bậc Vô Sinh (A La Hán)”, nếu vị ấy nói rằng, vì lợi ích của việc nuôi mạng, một vị Tỳ Khuru nọ sinh sống ở tu viện của các bạn, vị Tỳ Khuru ấy là một bậc Vô Sinh, và nếu như vị thí chủ của tu viện hiểu biết điều mà vị ấy muốn nói, vị ấy đã phạm tội về Trọng Tội.

4. Vì lợi ích của việc nuôi mạng, nếu như vị ấy yêu cầu, và ăn những thực phẩm thịnh soạn (thượng vị), mà không có bị bệnh, vị ấy đã phạm tội về Tội Ứng Đối Trị. Thực phẩm thịnh soạn (thượng vị) có nghĩa là thực phẩm hỗn hợp nhiều thành phần với bơ dùng nấu ăn, bơ sữa, mật ong, mật mía, cá, sữa và sữa đặc.

5. Vì lợi ích của việc nuôi mạng, nếu như một vị Tỳ Khuru Ni yêu cầu và ăn những thực phẩm thịnh soạn (thượng vị), mà không có bị bệnh, vị ấy đã phạm tội về Ứng Phát Lộ.

6. Vì lợi ích của việc nuôi mạng, nếu như một vị Tỳ Khuru yêu cầu và ăn món cà ri hoặc cơm đã đun sôi, mà không có bị bệnh, vị ấy đã phạm tội về Tội Tác Ác.

Những thể loại khác thuộc về Tà Mạng được bỏ tước vào sáu điều ở phần trên, đó là:

- a. **Gian Trá:** Hành động đạo đức giả;
- b. **Nịnh Nhân Thuyết:** Nói tăng bốc, nịnh hót;
- c. **Ám Chỉ Thuyết:** Nói lời ướm chỉ, nói lời gợi ý;
- d. **Khinh Miệt Thuyết:** Nói lời khinh khi;
- e. **Lợi Câu Dẫn Lợi:** Mưu cầu gia tăng lợi lộc.

a. **Gian Trá:** Là hành động đạo đức giả trong Thọ Dụng Vật Thực, Hoàn Bảo Thuyết (đàm đạo các chủ đề cấm chỉ), Tu Chính Oai Nghi, mà được trình bày thêm chi tiết ở những đoạn sau.

Hành Động Đạo Đức Giả Trong Thọ Dụng Vật Thực: Khi các vị cư sĩ tại gia cúng dường một vị Tỳ Khuru những y áo, v.v., mặc dù vị ấy mong muốn chúng, đang có những khao khát xấu ác (Ác Dục) để mà giả vờ và tự làm ra vẻ y như thể vị ấy có nhiều ân đức mà quả là không thực có, vị ấy nói để được có nhiều hơn nữa:

. (Đối với những y áo), vị ấy nói rằng: “Việc thọ dụng những y áo đắt tiền Như vậy đối với một vị Tỳ Khuru để làm chi ? Chỉ cần những mảnh y Phần Tảo được thực hiện bởi những mảnh vải rác bẩn đã là thích hợp đối với vị ấy rồi.

. (Đối với thực phẩm), vị ấy nói rằng: “Việc thọ dụng những thực phẩm đắt tiền Như vậy đối với một vị Tỳ Khuru để làm chi ? Chỉ cần thực phẩm có được từ việc trì bình khát thực đã là thích hợp đối với một vị Tỳ Khuru rồi”.

. (Đối với trú xứ), vị ấy nói rằng: “Việc thọ dụng một trú xứ xinh đẹp Như vậy đối với một vị Tỳ Khuru để làm chi ? Chỉ cần trú ngụ ở dưới gốc của một thân cây hay là trong khoảng không gian trống trải đã là thích hợp đối với một vị Tỳ Khuru rồi”.

. (Đối với dược phẩm), vị ấy nói rằng: “Việc thọ dụng loại dược phẩm đắt tiền Như vậy đối với một vị Tỳ Khuru để làm chi? Nước tiểu bò đen hoặc một phần của ngũ bội tử hay là cây kha lê lạc (dùng làm thuốc) đã là tốt đẹp đối với vị ấy như là dược phẩm”.

Vì vậy, để thực hành điều mà vị ấy đề xướng vị ấy chỉ dùng những y áo thô sơ, trú xứ thô vụng, và các dược phẩm thô chế. Các vị tại gia cư sĩ đánh giá cao về vị ấy như vậy: “Trưởng Lão này thiếu dục tri túc; vị ấy hài hòa giản dị; vị ấy đã thoát khỏi những ham muốn về của cải vật chất và các dục lạc; vị ấy không có quan hệ với người thế tục; vị ấy cũng rất tinh cần (trong việc thực hành về Giáo Pháp)”. Rồi thì họ thỉnh mời vị ấy để thọ nhận cang nhiều, nhiều hơn nữa về các vật dụng. Sau đó, vị Tỳ Khuru với những ham muốn xấu ác (Ác Dục), nói một cách khoác lác rằng: “Này Thí Chủ Hộ Độ, khi ba điều này: đức tin, của cải vật chất để cúng dường và người để thọ thí những lễ vật đó đang hiện hữu, thế rồi người thiện nam tử mà đã có đức tin thì có thể phát triển rất nhiều Phước Báo. Tại đây, bạn là người có nhiệt tâm tín thành một cách vững chắc, bạn có những lễ vật để cho đi làm từ thiện, và quả vậy, Sư là một vị thọ thí. Nếu như Sư không thọ nhận các vật thí của bạn, thì Phước Báo của bạn sẽ suy giảm đi. Vì thế, vì lòng bi mẫn đến bạn, Sư phải thọ nhận các vật thí của bạn mặc dù Sư không có nhu cầu về chúng.” Sau khi đã nói như vậy, vị ấy thọ nhận hàng đồng y áo và thực phẩm, nhiều trú xứ và số lượng lớn về dược phẩm. Như vậy, dấu rằng vị ấy thì tham lam, vị ấy lại giả vờ là thiếu dục tri túc, và sử dụng các vật dụng thô sơ để làm cho những người khác đánh giá cao về vị ấy. Điều này thì được gọi là Thọ Dụng Vật Dụng Gian Trá – hành động đạo đức giả trong việc thọ dụng về các vật dụng.

Hành Động Đạo Đức Giả Trong Đàm Đạo Các Chủ Đề Cấm Chỉ: Về những việc thành đạt của Đạo và các tầng Quả vị (Hoàn Bảo Thuyết). Không nói một cách trực tiếp rằng, “Tôi đã có thành đạt Thiên Na, Đạo và Quả rồi”, vị ấy làm cho người khác nghĩ rằng vị ấy đã có sở hữu về chúng rồi, bằng cách nói bóng gió rằng: “Vị Tỳ Khuru mà vận mặc thể loại y áo như vậy là có năng lực; vị Tỳ Khuru mà ôm một loại bình bát như vậy, một thể loại lọc nước như vậy, một thể loại dụng cụ lọc nước như vậy, một loại dây thắt lưng như vậy, một thể loại dép như vậy, là có năng lực”. Điều này thì được gọi là Hoàn Bảo Thuyết, hành động đạo đức giả trong cuộc đàm đạo thuộc các chủ đề cấm chỉ về những việc thành đạt của Thiên Na, Đạo và Quả.

Hành Động Đạo Đức Giả Trong Việc Thay Đổi Các Oai Nghi: Nhằm để lừa gạt các vị cư sĩ tại gia (**Tu Chính Oai Nghi**). Quyết định để có được sự khen ngợi và rất trân quý của các vị tại gia cư sĩ, vị Tỳ Khuru nghĩ rằng: “Nếu như Ta sẽ bước đi như thế này, người ta sẽ khen ngợi Ta và đánh giá cao về Ta”, và những hiệu năng về tư cách của các Bạc Thánh trong khi đi, khi đứng, khi ngồi và khi đang nằm. Điều này thì được gọi là Tu Chính Oai Nghi – hành động đạo đức giả trong việc thay đổi về oai nghi để lừa gạt các vị cư sĩ tại gia.

b. Nịnh Nhân Thuyết: Có nghĩa là nói chuyện với một động cơ xấu ác. Khi vị Tỳ Khuru nhìn thấy người ta đi đến tu viện, vị ấy nói với họ trước tiên “Này vị Thí Chủ Hộ Độ, vì mục đích chi bạn đi đến đây vậy ? Có phải bạn đi đến đây để thỉnh mời Chư Tỳ Khuru không ? Nếu là như vậy, thì bạn đi trước đi, Sư sẽ ôm bình bát dõi theo bạn;” hoặc vị ấy nói rằng: “Tôi là **Trưởng Lão Tissa**. Đức Vua kính trọng Sư. Các quan đại thần kính trọng Sư.” v.v.

Trong khi nói chuyện với người ta thì vị ấy thận trọng không làm trái ý với họ, hoặc làm buồn phiền họ, và như vậy tránh khỏi sự mất lòng của họ. Vị ấy tâng bốc họ khi gọi họ là “một vị đại ngân khố”, “một vị đại chủ”, v.v. Nói chuyện trong nhiều phương cách như vậy để lừa phỉnh đạt được vật bô thí của các vị tại gia cư sĩ thì được gọi là **Nịnh Nhân Thuyết**.

c. Âm Chỉ Thuyết: Có nghĩa là gợi ý bằng cách làm các dấu hiệu hoặc biểu lộ các dấu hiệu cho thấy với một động cơ xấu ác để xui khiến sự bô thí. Ví dụ như, khi nhìn thấy một người nam đang mang một số thực phẩm, thì vị ấy biểu lộ một dấu hiệu cho thấy rằng vị ấy cũng muốn một số thực phẩm bằng cách nói rằng: “Bạn đã có được thực phẩm rồi hả ? Bạn đã có được nó từ đâu vậy ? Bạn xoay sở như thế nào để có được nó vậy ? v.v. Khi nhìn thấy các mục đồng, thì vị ấy chỉ vào các con bê và nói: “Những con bê này lớn lên bằng lên bằng sữa hay nước vậy ?” Các mục đồng trả lời: “Kính bạch Đại Trưởng Lão, các con bê lớn lên bằng sữa.” “Sur không nghĩ vậy. Nếu các con bê có được sữa như vậy.” v.v và như vậy gợi lời nhắc đến các Cha Mẹ của các mục đồng để cúng dường sữa đến cho họ. Nói lời gợi ý như vậy để xui khiến sự bô thí thì được gọi là **Âm Chỉ Thuyết**.

Hoàn Bảo Thuyết: Những hình thức nói chuyện mà biểu lộ các dấu hiệu cho thấy càng trực tiếp và trắng trợn hơn về điều mà người ta mong muốn thì được gọi là **Hoàn Bảo Thuyết**. Cả hai Âm Chỉ Thuyết và Hoàn Bảo Thuyết là ở những thể loại khác biệt của **Nịnh Nhân Thuyết**, thì thuộc tính chất bản năng xấu ác.

Trong khi miêu tả thể loại nói chuyện **Hoàn Bảo Thuyết** mà trong đó chỉ ra không thể nhầm lẫn được về đối tượng của sự ham muốn, bộ Thanh Tịnh Đạo đã trình bày tích truyện của một vị Lai Vãng Tỳ Khuru, một vị Tỳ Khuru mà đã có thói quen viếng thăm người thế tục.

Lòng mong muốn một bữa ăn, một vị Tỳ Khuru mà có thói quen trong việc viếng thăm người thế tục đã bước vào một ngôi nhà và đã lấy một chỗ ngồi mà không được mời thỉnh. Khi nhìn thấy vị Tỳ Khuru và không muốn cho thực phẩm đến vị ấy, người phụ nữ của căn nhà đã càu nhàu, “Tôi đã không còn một hạt gạo nào cả”, đã rời khỏi nhà y như vậy để tìm kiếm phần nào đôi chút và đã ở lại tại một ngôi nhà gần đó. Vị Tỳ Khuru vì thế đã lén lút đi vào phòng bên trong và đã nhìn hết chỗ này đến chỗ khác (nhìn dáo dác), đã trông thấy cây mía ở góc kẹt đằng sau cánh cửa, những cục đường thốt nốt ở trong một cái bát, miếng cá khô dẹp ở trong một cái giỏ, gạo ở trong một cái nồi và bơ đặc ở trong một cái lọ. Sau đó vị ấy đã trở lại chỗ ngồi của mình và đã ngồi nơi đó như trước.

Người phụ nữ đã quay trở lại và đang làm bầm, “Tôi đã không còn một hạt gạo nào cả”. Vị Tỳ Khuru lúc bấy giờ đã nói “Này Nữ Thích Chủ Hộ Độ, sáng nay Sur đã trông thấy một số dấu hiệu cho thấy rằng Sur sẽ không có cái chi để thọ thực cả.” “Những dấu hiệu chi, kính bạch Đại Trưởng Lão ?” người phụ nữ đã vấn hỏi. “Trong khi Sur đã đi đến căn nhà này để trì bình khát thực, Sur đã trông thấy trên đường lộ một con rắn to bự như cây mía ở trong góc kẹt đằng sau cánh cửa. Để xua đuổi nó đi, Sur đã tìm kiếm một cái gì đó và đã tìm thấy một cục đá mà nó đã to bự như cục đường thốt nốt ở trong cái bát của bà vậy. Khi Sur đã ném mạnh cục đá vào con rắn thì chóp đỉnh đầu của nó đã nở ra để cắn cục đá thì nó đã cho thấy những cái răng và các răng nanh của nó đã trông giống như những hạt gạo ở trong cái nồi của bà vậy. Nước miếng sủi bọt đã trộn lẫn với nọc độc của con rắn đang tức giận đã trông giống

như bơ đặc ở trong cái lọ của bà vậy. Nắm bắt một cách chặt chẽ trong lưới bầy ngôn từ mà trong đó biểu hiện một cách trắng trợn lòng mong muốn của vị ấy, người phụ nữ đã tự nhủ rằng: “Tại đây không có cách nào để lừa gạt gã đầu trọc !” Và cô ta đã cho vị ấy một cách miễn cưỡng cây mía, gạo đã nấu chín và đồng thời đã cúng dường đến vị ấy với bơ đặc, đường thốt nốt và cá khô.

d. Khinh Miệt Thuyết: Một hình thức khác của sự gian ác, có nghĩa là việc tầm cầu để có được lợi lộc bằng cách tẩy xóa hoặc nghiền nát hay là phá hủy hoàn toàn những phẩm chất đạo đức của một tại gia cư sĩ giống như việc tầm cầu của nước hoa bằng cách nghiền nát hoặc tán nhuyễn thành bột những chất liệu có hương thơm. Việc tầm cầu như vậy đã được thực hiện trong nhiều phương cách: Sử dụng ngôn ngữ thóa mạ để buộc người ta phải xấu hổ; trách mắng bằng cách nói rằng, “Bạn là một đạo hữu mà không có chút đức tin nào cả”, “Bạn không giống như các tín đồ khác”; sự nhạo báng mỉa mai bằng cách nói đến người mà không có xấu hổ, “Ồ, một vị thí chủ mà thế à !Ồ, một vị đại thí chủ mà thế à !”, thực hiện việc phê bình một cách nhạo báng đến vị bất xấu hổ ở giữa mọi người khi nói rằng, “Vì sao các người nói rằng người nam này không có xấu hổ bất luận điều chi cả ? Ông ta luôn luôn ban tặng những từ ngữ “Tôi không có gì cả” đến với mọi người mà đến đến để khát thực”. Việc tầm cầu để có được lợi lộc bằng cách khinh miệt những phẩm chất đạo đức của các vị cư sĩ tại gia như vậy thì được gọi là Khinh Miệt Thuyết.

Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới được trong sạch do nơi sự gắng nuôi mạng cho được chân chánh theo lời Phật dạy. Trong bài Kinh Đại Niệm Xứ (**Mahāsatipatthānasutta**), Đức Phật có dạy: “Này Chư Tỳ Khuru, thế nào gọi là cố gắng nuôi mạng chân chánh ? Này Chư Tỳ Khuru, Thịnh Văn Đề Tử trong Phật Giáo cố dứt trừ tà mạng và nuôi mạng chân chánh. Các Thầy Tỳ Khuru này, Thầy Tỳ Khuru hành như vậy mới gọi là nuôi mạng chân chánh. Theo Chú Giải, Tà Mạng đó là phương pháp bất chánh mà vị Tỳ Khuru không nên dùng để được sự dâng cúng tứ vật dụng. Có 26 điều Tà Mạng (§). Trong 26 điều Tà Mạng, có điều thuộc về Thân, có điều thuộc về Ngữ, vị Tỳ Khuru nào có lòng tham muốn lợi lộc để nuôi mạng, mà hành theo một trong 26 điều, hoặc nhiều điều trong 26 điều, hoặc cả 26 điều Tà Mạng, thì gọi là Tà Mạng, nuôi mạng không chân chánh. Các bậc Thánh Nhân luôn nuôi mạng chân chánh.

Người cư sĩ tại gia cũng có năm pháp tà mạng tức là làm những việc làm bất chánh để nuôi mạng. Những việc làm bất chánh hạnh có năm đó là:

1. Buôn bán vũ khí;
2. Buôn bán chất độc, chất say;
3. Buôn bán nô lệ;
4. Buôn sinh bán tử, tức là làm những việc nuôi sinh vật rồi bán cho người để giết hại, hay là mua và bán lại những sinh vật đã bị giết hại;
5. Làm việc mai mối, tức là đem người nam đến cho người nữ, và đem người nữ đến cho người nam.

Phật Tử Quy Y Tam Bảo và thọ trì giới của người tại gia cư sĩ, nên tránh xa những việc làm nuôi mạng bất chánh. Nói rộng ra ở Pháp Tà Mạng thì có bảy Pháp về tà mạng, tức là sự sử dụng ba Nghiệp tạo tác về thân, và bốn Nghiệp tạo tác về lời, mà những Thân Nghiệp và

Ngũ Nghiệp tạo tác này là những Nghiệp bất chánh, để nuôi mạng. Ba Nghiệp về Thân là sát sinh, trộm cướp, tà hạnh. Bốn Nghiệp về Lời, đó là vọng ngữ, thô ác ngữ, hồ ngôn loại ngữ, lường thiệt ngữ.

Như vậy Đức Phật dạy Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới không dành riêng cho người xuất gia, mà luôn cho cả người cư sĩ tại gia, những người tâm cầu một đời sống đức hạnh, để dần xa lánh phiền não, khổ đau, mà giải thoát. Vẫn biết rằng đời sống của người tại gia cư sĩ còn nhiều sự va chạm, nhiều mối quan hệ tương quan trong xã hội, còn phải làm việc để nuôi thân mạng và gia đình, nhưng nếu người ấy có học hiểu lời dạy của Đức Phật và có Tâm Ý hoàn thiện, tâm cầu cuộc sống thanh cao, thiện mỹ, và lúc nào cũng niệm như vậy và thực hành như vậy, thì chắc rằng người ấy sẽ được nhiều Quả Phúc Lợi, Nhân, Thiên, và Đạo Quả Níp Bàn. Như đã câu: **“Sīlena sugatim yanti, Sīlena bhogasampadā, Sīlena nibbutim yanti tasmā sīlena visuddhaye.”** “Các chúng sinh được sinh về cõi Trời cũng nhờ giữ giới, các chúng sinh được đầy đủ tài vật cũng nhờ giữ giới, các chúng sinh được giải thoát Níp Bàn cũng nhờ giữ giới. Bởi các cố ấy, Chư Phật Tử phải rán thọ trì Giới Luật cho được trong sạch đừng để lấm nhơ”.

Người tu hành gìn giữ giới hành thọ mạng được thanh tịnh, hợp với những huấn từ của Đức Thế Tôn cũng nhờ vào sự hỗ tương của Biệt Biệt Giải Thoát Giới, Thu Thúc Lục Căn Giới và Quán Tưởng Tứ Thanh Tịnh Giới.

Quán Tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh Giới Luật (Paccayasannissita Sīla)

Quán tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh Giới ở đây ý nói khi thọ lãnh, khi dùng, và lúc dùng xong tứ vật dụng của đàn na tín thí dâng cúng, vị Tỷ Khuru phải quán tưởng theo những lời của bài Kinh Quán Tưởng để ngăn ngừa tâm thức không cho duyên theo dục lạc của trần thế. Khi Đức Phật vừa thành Đạo đến 15 năm sau, lúc ấy các đệ tử của Ngài toàn là những Bậc Thánh Nhân, nếu không như vậy thì cũng là vị Tỷ Khuru biết yêu kính giới đức của mình, nên các Ngài không xao lãng về quán tưởng. Về sau, có các vị Tỷ Khuru không quán tưởng vật dụng của thí chủ cúng dường, Đức Thế Tôn biết thế mới dạy rằng: Này Chư Tỷ Khuru, Tứ Vật Dụng mà một vị Tỷ Khuru thọ dụng, cần phải quán tưởng. Vậy từ đây trở đi, các vị nên quán tưởng trước rồi sẽ dùng sau. Đức Thế Tôn bèn dạy cách quán tưởng. Đức Thế Tôn dạy rằng: “Chư Tỷ Khuru thọ tứ vật dụng của người cúng dường mà không quán tưởng cũng như thọ thuốc độc. Vị Tỷ Khuru không nên để duôi mà suy nghĩ rằng: “Vật dụng này của con ta, em ta, chị ta, anh ta, cha mẹ ta, ta không cần quán tưởng cũng được, vì nếu ta không xuất gia, những người ấy vẫn cho ta như thường. Vị Tỷ Khuru, khi đã xuất gia, là người không còn gia đình, là người cắt ái ly gia, để thuộc giòng Tăng Lữ nhắm đến mục đích giải thoát mà thôi, không nên tự nghĩ mình như khi còn ngoài thế tục nữa.

Đức Thế Tôn dạy: “Vị Tỷ Khuru ăn cục sất nướng đỏ còn hơn là thọ vật thực của thí chủ dâng cúng nếu giới hạnh không trong sạch, và khi thọ không lo quán tưởng.” Người tu hành, bậc hành giả, muốn đi đến chỗ dứt khổ, nên dùng trí tuệ quán tưởng vật dụng trước rồi thọ dụng sau. Đức hạnh được hoàn thành viên mãn bởi do phụ thuộc vào tứ vật dụng cần thiết thì được gọi là Quán Tưởng Tứ Sự Giới Luật.

Tứ vật dụng cần thiết là những y áo, thực phẩm, trú xứ, và dược phẩm. Chúng thì bất khả khuyết thiếu; đời sống thì không thể nào không có chúng được. Đời sống một người căn bản nhờ vào bốn thứ này. Tuy nhiên trong khi sử dụng chúng, người ta nên suy nghiệm về bản chất của vật dụng, cần thiết nên có để phục vụ nhu cầu cuộc sống, nhằm để các điều xấu ác như là sự tham ái, lòng hận thù, v.v., không có thể khởi sinh. Phương thức mà trong đó người ta nên suy nghiệm:

1. Trong khi thọ vật dụng các y áo: Người ta không truy cứu nó như là một việc trang điểm (mà đó sẽ là nguyên nhân của việc khởi sinh những tư tưởng bất thiện), người ta suy nghiệm về nó một cách khôn ngoan rằng: “Nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sự lạnh, Tôi mặc mảnh y này; nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sức nóng của mặt trời, Tôi mặc mảnh y này; nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sự tiếp xúc với các loại muỗi, các ruồi trâu, gió lùa, sức nóng của mặt trời, các loại rắn, các con bọ cạp, các con bọ chét, v.v, Tôi mặc mảnh y này; nhằm mục đích của việc che giấu những bộ phận kín của thân thể (mà sẽ có thể quấy rầy lương tri) Tôi mặc mảnh y này.

Nương theo huấn từ của Đức Phật trong khi thọ dụng các y áo cho một vị Tỳ Khuru, đối với người cư sĩ Phật Tử tại gia hay một người có tu tập, nếu có những suy nghiệm khôn ngoan như đã được trình bày ở trên thì cũng được quả phúc an lạc. Người ta sẽ không bị ràng buộc nặng nề về các thời trang kiểu mẫu, mà họ phải chạy theo cho hợp thời, hay không quá xoe xua với những bộ trang phục quá đặc tiền với những tên hiệu, nhãn hiệu. Tuy rằng là người cư sĩ tại gia không thọ dụng y áo do được dâng cúng bởi người khác, nhưng nên biết suy nghiệm khôn khéo về việc sử dụng trang phục như đã miêu tả ở trên, thì người cư sĩ cũng được nhiều phần an lạc, không bị sinh khởi phiền não, nhất là sự đua đòi, bon chen, rồi sinh ra ganh tỵ đố kỵ, hơn, bằng, thua, mà sinh phiền não, tạo điều bất thiện. Nhất là những vị có ý nguyện tu tập giải thoát thì đây là một việc giải thoát khỏi trói buộc của y phục.

2. Trong khi thọ vật thí thực: Người ta suy nghiệm một cách khôn ngoan rằng: “Tôi thọ vật thí thực này không để cho sự say mê sức mạnh của người nam; Tôi thọ vật thí thực này không cho sự phát triển của vẻ đẹp thân thể; Tôi thọ vật thí thực này không để cho một làn da mịn màng và nhan sắc xinh đẹp; Tôi thọ vật thí thực này chỉ để cho việc bảo dưỡng và độ bền lâu dài của thân thể; Tôi thọ vật thí thực này để tránh khỏi sự áp chế của cơn đói; Tôi thọ vật thí thực này để làm cho thuận tiện việc thực hành Pháp cao thượng. Bởi do việc thọ vật thí thực như vậy, sự khổ đau đã qua của cơn đói và khát cùng với sự khổ đau mới hiện giờ của chúng khó tiêu, do việc thọ thực quá độ không có thể khởi sinh được, và thân thể của Tôi sẽ được bảo dưỡng. Vật thí thực đã được tìm kiếm một cách hợp lẽ cùng với việc thọ thực trong một hành xử bất khiể trách, và bởi do việc thọ dụng nó một cách điều độ, Tôi sẽ sống an vui thoải mái.” Về việc sống đời an vui thoải mái qua việc thọ thực một cách điều độ, Đức Phật đã trình bày chi tiết:

**Còn bốn hoặc năm miếng nhỏ,
Thì nên kiên quyết uống nước,
Vừa đủ an lạc phạm trú,
Tỳ Khuru, vui thích điều đó.**

Một Tỳ Khưu nên kết thúc bữa thọ thực của mình bằng với sự uống nước khi vẫn còn bốn hoặc năm miếng nhỏ để mà ăn nữa. Điều này là vừa đủ trong sự an lạc trú của vị Tỳ Khưu với sự quyết tâm cho việc hành thiền.” Cho dù Pháp Thoại này đã được Đức Phật trình bày chi tiết một cách chủ yếu đến các hành giả đang tu tập Thiền Định, nó cũng mang quả phúc lợi đến các vị không tu tập Thiền Định. Do nương theo huấn từ này, họ có thể được an lạc trú, thoát khỏi sự phiền muộn của việc thọ thực không điều độ. Dù là người cư sĩ tại gia không có được sự thọ nhận cúng dường vật thí thực từ những người khác, nhưng có suy nghiệm và sống theo huấn từ của Đức Phật về sự thọ dụng vật thực thì sẽ được quả phúc an lạc, tránh việc sinh khởi những phiền não, bất thiện để đạt được những vật thực theo sự hoan hỷ duyệt ý theo tư duy của mình. Ở đây người tu tập thực hành những huấn từ này của Đức Phật để dần dần giải thoát mọi sự nhiễm đắm, tham ái, trói buộc về vật thực.

3. Trong khi thọ dụng một trú xứ: Trong khi thọ dụng một trú xứ người ta suy nghiệm như vậy: “Tôi thọ trú xứ này nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sức nóng của mặt trời; Tôi thọ dụng trú xứ này nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sự tiếp xúc với các loại muỗi, các ruồi trâu, gió lùa, sức nóng của mặt trời, các loại rắn, các con bọ cạp, các con bọ chét, v.v. Tôi thọ dụng trú xứ này để tránh khỏi những mối hiểm họa của khí hậu khắc nghiệt và để thụ hưởng (đời sống an lạc)”.

4. Trong khi thọ dụng được phẩm: Người ta suy nghiệm, “Tôi thọ dụng được phẩm này nhằm mục đích để chống lại bệnh tật, để bảo vệ đời sống và cho việc tránh khỏi những nỗi thống khổ mà đã có khởi sinh hoặc đang khởi sinh.”

Đó là những điều về Tứ Thanh Tịnh Giới, hay là bốn thể loại của Giới Luật:

1. Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Pātimokkhasamvara Sīla**) (227 điều học Giới cho Tỳ Khưu; 321 điều học Giới cho Tỳ Khưu Ni; 10 điều học Giới cho Sa Di; và 5, hay 8, hay 9 điều học giới cho Phật Tử cư sĩ, Quy Y Tam Bảo);

2. Lục Căn Thu Thúc Giới (**Indriyasamvara Sīla**);

3. Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật (**Ājīvapārisuddhi Sīla**);

4. Quán Tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh Giới Luật (**Paccayasannissita Sīla**).

Làm thế nào để hoàn thành viên mãn bốn thể loại của Giới Luật này ?

Sau đây là phần trình bày các phương cách để hoàn thành viên mãn bốn thể loại của Giới Luật, thuộc phần Tứ Thanh Tịnh Giới.

Làm thế nào để hoàn thành viên mãn Biệt Biệt Giải Thoát Giới.

Trong bốn thể loại này, thì Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật nên được hoàn thành viên mãn với lòng **Tịnh Tín** và sự tự tin vào Đức Phật như vậy: “Đức Thế Tôn đã ban hành các Điều Học Giới một cách xác thực rằng, một vị Phật giác ngộ tất cả Quy Luật Tự Nhiên mà không có dư sót (tức là có một chánh tri kiến về Đức Phật); lòng tịnh tín và sự tự tin về Giáo Pháp như vậy: “Những Điều Học Giới đã được thực hành do bởi Tăng Đoàn thì quả thực những điều đó đã được ban hành do bởi chính Đức Phật (tức là có một Chánh Tri Kiến về Giáo Pháp); lòng tịnh tín và sự tự tin về Tăng Đoàn như vậy: “Những thành viên của Tăng Đoàn là các đệ tử của Đức Phật, tất cả các Ngài đang thực hành tốt những Điều Học Giới này (tức là có một Chánh Tri Kiến về Tăng Đoàn)”.

Như vậy nếu như một người có lòng tịnh tín và sự tự tin vào Phật, Pháp, Tăng, thì người ấy sẽ có khả năng để hoàn thành viên mãn Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật. Do đó những Điều Học Giới khi đã được ban hành do bởi Đức Phật thì nên được thọ trì mà không có dư sót, với lòng tịnh tín cùng với sự tự tin và phải được hoàn thành viên mãn dù cho có phải trả giá bằng cả tính mạng của mình. Đức Phật quả thật là vậy, đã trình bày chi tiết như vậy: “Chim mái cả cường bảo vệ trứng hoặc bò **Camarī** bảo vệ đuôi, v.v. Cũng giống như loài chim mái bảo vệ những quả trứng của nó dù có phải hy sinh tính mạng của mình; cũng giống như loài bò Tây Tạng (**Camarī**) bảo vệ cái đuôi của nó dù có phải hy sinh tính mạng của mình; cũng giống như người gia chủ giám hộ đứa con trai duy nhất của mình với tấm lòng từ ái; cũng giống như vị nam nhân độc nhãn bảo vệ con mắt duy nhất của mình với sự cẩn trọng kỹ lưỡng; tuy nhiên cho dù là như vậy thì các vị thọ trì những điều học giới đạo đức trong cả Tam Thời phải có một tấm lòng tôn trọng đối với Giới Luật và giám hộ nó với sự cảm kích.” Sau đây là các tích truyện về những vị Trưởng Lão đã hoàn thành viên mãn Biệt Biệt Giải Thoát Giới mà phải trả giá bằng cả tính mạng của mình.

Một thuở nọ trong khu rừng nhỏ **Mahāvattani** của đất nước **Sri Lanka** (Tích Lan) bọn cướp đã bắt một vị Trưởng Lão và đã cột trói Ngài bằng những sợi dây leo và đã để Ngài nằm trên mặt đất. Mặc dù Ngài có thể tự giải thoát bản thân bằng sự nỗ lực của mình nếu như Ngài muốn, Ngài đã sợ rằng Ngài phải nên thực hiện một sự đấu tranh với các sợi dây leo đen mà có bị đứt đi và Ngài sẽ bị phạm tội thuộc Tội Ưng Đối Trị về Thảo Mộc (§). Thế là Ngài đã phát triển Tuệ Giác (Minh Sát Tuệ) bằng cách thiền định trọn bảy ngày ở trong oai nghi nằm của mình, đã đạt được Quả vị của Bạc Bát Lai, và đã mệnh chung ngay tại nơi đó; Ngài đã tục sinh ở trong Cõi Phạm Thiên Giới.

Cũng ở tại đất nước Tích Lan có một vị Trưởng Lão khác đã bị ngược đãi một cách tương tự bởi nơi bọn cướp. Ngay thời điểm đó bất ngờ đã phát lên một đám cháy rừng mạnh mẽ. Mặc dù Ngài có thể xoay sở để tự giải thoát bản thân, Ngài đã lo sợ rằng Ngài có thể bị phạm phải tội thuộc Tội Ưng Đối Trị về Thảo Mộc. Bằng với việc phát triển Tuệ Giác (Minh Sát Tuệ) mà không cần phải cắt đứt các sợi dây leo, Ngài đã trở thành một bậc Vô Sinh Đắc Đạo Tột Mạng, cùng với những phiền não và thọ mạng diệt tại cùng một thời điểm, và đã đạt được Đại Viên Tịch Níp Bàn. Thế rồi Trưởng Lão Vô Úy, bậc Trùng Tụng Trưởng Bộ Kinh cùng với năm trăm vị Tỳ Khưu, đã đi đến tại nơi hiện trường. Sau khi nhìn thấy thi thể của Trưởng Lão, Ngài đã đem hỏa táng nó một cách hợp lễ và đã tạo dựng một tháp thờ.

Vì thế ở trong Chú Giải đã có trình bày nêu rõ:

**Giữ Biệt Biệt Giải Thoát thanh tịnh,
Nếu vì phải bỏ đi sinh mạng,
Bậc Hộ Trì thế gian ban hành,
Không vì phạm Thu Thúc Giới Luật.**

“Bậc Thiện Nam Tử mà gìn giữ sự tinh khiết của Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật, thì thà hy sinh tính mạng của mình hơn là vi phạm những điều học giới đã được ban hành do bởi Đức Phật.”

Gương sáng của những vị Trưởng Lão đã hoàn thành viên mãn Biệt Biệt Giải Thoát Giới, dù phải hy sinh tính mạng. Quả phúc của việc hoàn thành viên mãn Biệt Biệt Giải Thoát Giới là những vị ấy chứng đắc Đạo và Quả. Còn chúng ta một số những cư sĩ tại gia tuy là đã thọ Tam Quy và Ngũ Giới, nhưng đã không gìn giữ trọn vẹn năm điều học giới cho một người cư sĩ. Một số đã phạm vào điều học giới thứ ba, hoặc thứ năm, trong năm điều học giới, đó là: “Tránh xa sự nói dối”, “Tránh xa sự dễ duôi, uống rượu và các chất say.” Còn là một người tại gia, còn ở trong cuộc sống xã hội, còn phải giao tế, những quan hệ trong xã hội, còn bạn bè, khó tránh khỏi những cuộc đình đám, tiệc tùng, họp mặt, hay liên hoan, hội hè thân hữu. Không phải tất cả, nhưng đa phần những cuộc hội hè liên hoan như vậy thì không tránh khỏi dùng các thức uống có tính chất say, hoặc những cuộc đàm thoại hồ ngôn loạn ngữ, không có ích lợi chi. Một người thọ trì năm điều học giới phải nên biết rằng Giới về Lời có bốn:

- (a) Không nói dối (tức là nói sự thật);
- (b) Không nói lời thô ác;
- (c) Không nói lời đâm thọc (không nói lưỡi hai chiều);
- (d) Không nói lời vô ích (không có hồ ngôn loạn ngữ).

Người ta thường ngồi lại để tán ngẫu, hoặc thông tin qua lại về những điều không lợi ích, hằng giờ trên điện thoại, mà quên đi điều học giới thứ tư, là không nói lời vô ích (hồ ngôn loạn ngữ). Về phần của điều học giới “dễ duôi, uống rượu và các chất say”, thì có người lại cho rằng lâu lâu mới đi hội họp bạn bè, thì uống một ly để chung vui, cũng không có sao. Nhưng nghĩ suy như vậy thì thật là sai lầm, và không hiểu biết được mãnh lực nghiệp của sự dễ duôi. Khi một người suy nghĩ và hành động như vậy một lần, thì sẽ suy nghĩ và hành như vậy lần thứ hai, rồi lần thứ ba, v.v. trong các cuộc hội tiệc mà vị ấy tham dự. Với cách nghĩ suy Như vậy, người ấy sẽ đi từ một lần dễ duôi, đến nhiều lần dễ duôi, mà mắc vào giới hạnh không tinh khiết trong sạch, rồi còn có thể tạo tác để phạm vào những điều học giới khác, với sự dễ duôi nghĩ suy không chánh tri kiến (Tà Kiến: thấy sai chấp lầm). Như đã có nói ở trên điều học giới luật là hàng rào ngăn cản người tu, để không suy nghĩ, tạo tác, làm sinh khởi những việc xấu ác. Vào ngày bình nhật người ta nói rằng mình giữ Ngũ giới, nhưng đến khi có việc đến (như là hội họp vui chơi, tiệc tùng, đình đám), thì đúng ra khi ấy, người ta càng phải gia công dụng sức, dùng mãnh để gìn giữ giới trong những môi trường hoàn cảnh như vậy, và cần phải có sự đề phòng, gìn giữ giới; nhưng mà ngược lại, do vì khinh xuất, do vì người ta thấy sai và chấp lầm, và cho rằng, do việc quan hệ, xả giao trong cuộc sống, dùng một chút chất say, nói một chút những điều vô ích, vô bổ, thì chắc sẽ không có điều chi đáng lo ngại.

Làm thế nào để hoàn thành viên mãn Thu Thúc Lục Căn Giới Luật

Cũng giống như Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật, đã được hoàn thành viên mãn với lòng **Tịnh Tín** và sự tự tin, cũng như vậy, Thu Thúc Lục Căn Giới Luật nên được hoàn thành viên mãn với **Chánh Niệm**. Chỉ một khi Thu Thúc Lục Căn Giới Luật đã được khéo bảo hộ do bởi Chánh Niệm, Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật sẽ được tồn tại lâu dài. Một khi Thu Thúc Lục Căn Giới Luật bị hư hỏng, Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật sẽ bị băng hoại.

Vào thời kỳ của Đức Phật, có một vị vừa mới thụ đại giới Tỳ Khuru, **Trưởng Lão Vaṅgisa**, đang khi đi quanh quần trì bình khát thực, đã làm hỏng Lục Căn Thu Thúc Giới, đã đánh mất đi sự kiểm thúc về các căn của mình, và đã bị lấp đầy bởi sự tham dục trong khi nhìn thấy một phụ nữ. Vị ấy đã tác bạch đến **Trưởng Lão Ānanda**: “Kính bạch **Trưởng Lão Ānanda**, con đang bị đốt cháy bởi sự ham muốn nhục dục, tâm thức của con đã bị thiêu hủy bởi những ngọn lửa của ái dục. Vì lòng bi mẫn, xin vui lòng chỉ dạy cho con Giáo Pháp để dập tắt những ngọn lửa đang bùng cháy.”

Sau đó **Trưởng Lão Ānanda** đã trả lời: “Vì người cảm thụ một cách sai lầm, nên các ngọn lửa đang bùng cháy thiêu hủy tâm thức của người. Hãy xua tan Tham Dục Suy Tưởng của người trong điều mà người nhìn thấy, vì nó dắt dẫn đến Ái Dục; hãy quán bất tịnh tại nơi đó để thanh lọc tâm thức của người.” **Trưởng Lão Vaṅgisa** đã thực hành theo lời khuyên bảo của **Trưởng Lão Ānanda** và những ngọn lửa của Ái Dục đã được tắt phụt đi.

Làm thế nào để hoàn thành viên mãn Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật.

Trong khi việc kiểm thúc các căn thì được thực hiện với **Chánh Niệm** (Niệm), còn sự thanh lọc của việc nuôi mạng thì được thực hành với hạnh **Tinh Tấn (Cần)**. Điều này là như vậy vì lẽ người ta có thể từ bỏ Tà Mạng bằng cách thực hành hạnh Chánh Tinh Tấn. Vì vậy, để tránh đi những phương tiện không thích đáng, một cách bất chánh, thì sự thanh lọc của việc nuôi mạng nên được thực hành với thể loại chân chánh của việc tầm cầu, như là hạnh tinh tấn trong việc đi trì bình khát thực. Không nói lời bóng gió, nói lời quanh co (gián tiếp), sự chỉ vẽ hoặc sự gợi ý thì có thể được cho phép để có các vật dụng cần thiết như là những y áo và các vật thí thực. Tuy nhiên về việc để có được một trú xứ thì chỉ có sự chỉ vẽ là không được cho phép (ngăn cấm).

“Nói lời bóng gió”: Khi một vị Tỳ Khuru đang sửa soạn mặt đất, và các thứ, v.v., y như thể để tạo dựng một trú xứ, thì được vấn hỏi: “Kính bạch Trưởng Lão, điều chi đang được thực hiện vậy ? Ai thực hiện việc đó vậy ?” và vị ấy trả lời rằng: “Không có một ai cả”; như vậy việc trả lời của vị ấy là một “sự gợi ý” (ngụ ý rằng chưa có vị thí chủ nào để lo cho việc trú xứ.) Tất cả những hành động khác để mà truyền đạt nhu cầu của mình cho một nơi cư trú thì cũng tạo thành một việc nói lời bóng gió.

“Nói lời quanh co (gián tiếp): Một vị Tỳ Khuru vấn hỏi một tại gia cư sĩ: “Bạn đang sống trong một căn nhà thuộc thể loại nào vậy ?” “Kính bạch Trưởng Lão, trong một dinh thự.” “Thế nhưng này vị Thí Chủ Hộ Độ, với một dinh thự lại không được cho phép đối với Chư Tỳ Khuru.” Như vậy điều này và bất luận sự diễn tả nào cũng tạo thành một cách “nói lời quanh co (gián tiếp)”.

“Sự chỉ vẽ”: Trú xứ (này) thì quá nhỏ đối với Hội Chúng Chư Tỳ Khuru” hoặc bất luận những lời gợi ý nào khác cũng tạo thành một “Sự Chỉ Vẽ”.

Tất cả bốn hình thức của việc nói năng như là nói lời bóng gió, nói lời quanh co, v.v., thì đã được cho phép trong trường hợp của dục phẩm. Tuy nhiên khi căn bệnh đã được chữa khỏi, thì nó có được hay là không được cho phép để thọ dụng dục phẩm mà đã có được ở trong phương cách này ? Ở đây, các chuyên gia về Luật Tạng nói rằng, kể từ khi Đức Phật đã mở ra phương cách để thọ dụng về nó, thì nó có thể được cho phép. Trái lại các chuyên

gia về Kinh Tạng vẫn duy trì rằng cho dù là không có sự phạm tội, tuy nhiên mức độ tinh khiết của việc nuôi mạng đã bị vấy bẩn; do đó nó có thể không được cho phép. Tuy nhiên với một người mà mong mỏi để sống một đời sống thánh thiện thì không nên sử dụng lời nói bóng gió, nói lời quanh co, sự chỉ vẽ hoặc sự gợi ý; cho dù những điều này đã được Đức Thế Tôn cho phép. Khi vị ấy đã hội túc duyên với những phẩm hạnh đặc biệt như là thiếu dục tri túc, v.v., thì vị ấy chỉ nên thọ dụng các vật dụng cần thiết mà đã có được bằng phương cách khác hơn là lời nói bóng gió, v.v., ngay cả khi vị ấy phải dấn thân mạng của mình. Một người như vậy thì được gọi là một Bạc vô cùng cao quý, thực hành khổ hạnh giống như **Trưởng Lão Sāriputta**.

Một thuở nọ, **Trưởng Lão Sāriputta** với lòng ước nguyện chuyên tâm đời sống thánh hạnh, đã sống ở một nơi vắng vẻ trong một khu rừng nọ cùng với **Trưởng Lão Mahā Moggallāna**. Một ngày kia, một tai ách về chứng đau bụng đã khởi sinh ở nơi Ngài, đã khiến cho Ngài thọ thống khổ. Vào buổi chiều tối, **Trưởng Lão Mahā Moggallāna** đã đi đến để luận đàm với Ngài và đã phát hiện Ngài đang nằm dài. **Trưởng Lão Moggallāna** đã vấn hỏi: “Có chuyện chi vậy ?” Khi **Trưởng Lão Sāriputta** đã giải thích, Ngài lại vấn hỏi: “Điều chi đã giúp cho Ngài trong thời quá khứ ?” **Trưởng Lão Sāriputta** nói rằng: “Khi tôi còn là nam cư sĩ, này hiền hữu, Mẹ của Tôi đã cho Tôi món cháo đã được nấu với một sự pha trộn của bơ đặc, mật ong, đường, và v.v. Dùng món cháo đó đã làm cho Tôi được hồi phục”. Sau đó **Trưởng Lão Mahā Moggallāna** nói rằng: “Đành chịu vậy thôi, này hiền hữu, nếu một trong hai, Bạn hoặc Tôi đã có tích lũy đầy đủ Phước Báo, thì có lẽ ngày mai chúng ta sẽ nhận được một ít.”

Bây giờ có một vị Thiên Tử đã sinh sống trong một cỗ thụ ở cuối đường bộ hành đã tình cờ nghe được cuộc nói chuyện của các Ngài. Vị Thiên Tử nghĩ suy rằng: “Tôi sẽ tìm kiếm món cháo cho Trưởng Lão vào ngày mai.”, vị ấy ngay lập tức đã đi đến gia đình đang hộ độ **Trưởng Lão Mahā Moggallāna** và đã nhập vào thân thể của người con trai cả để tạo cho anh ta cảm giác khó chịu. Sau đó vị ấy đã nói với gia đình của người con trai mà đã đang tu tập rằng nếu như họ sẽ nấu một thể loại cháo như vậy như vậy, vào ngày hôm sau để cho Trưởng Lão, thì vị ấy sẽ để người con trai được tự do. Họ đã trả lời rằng: “Cho dù đã không được Ngài cho biết thì chúng tôi vẫn thường xuyên cúng dường vật thí đến Trưởng Lão”. Ngày hôm sau họ đã nấu món cháo đó.

Trưởng Lão Mahā Moggallāna đã đi đến **Trưởng Lão Sāriputta** vào buổi sáng và đã nói với Ngài: “Hãy ở đây, này hiền hữu, cho đến khi Tôi trở về từ việc trì bình khát thực.” Sau đó Ngài đã đi vào trong thôn làng. Dân làng đã trông thấy Ngài, đã đón lấy bình bát của Ngài, đã đổ đầy vào bát với món cháo đã được nấu thể theo sự yêu cầu và đã trao bình bát lại đến cho Ngài. Khi Trưởng Lão đã chuẩn bị để ra đi, họ đã nói: “Hãy thọ thực đi, kính bạch Trưởng Lão, chúng con sẽ cúng dường cho Ngài thêm nữa.” Khi Trưởng Lão đã thọ thực xong, thì họ đã cúng dường cho Ngài một bát đầy khác nữa. Trưởng Lão đã ra đi và đem vật thí thực đến **Trưởng Lão Sāriputta**, và đã báo với Ngài để thọ thực. Khi **Trưởng Lão Sāriputta** đã nhìn thấy thấy nó, Ngài đã suy nghĩ: “Món cháo rất là tốt. Làm thế nào mà nó đã có được vậy ?” Sau đó Ngài đã suy nghiệm và đã thấy được làm thế nào mà nó đã có

được, và đã nói rằng: “Này hiền hữu, vật thí thực này không thích hợp để được thọ dụng.” Thay vì có cảm giác bị xúc phạm và nghĩ suy rằng: “Ngài đã không thọ vật thí thực mà đã được mang đến bởi một người giống như Tôi.” **Trưởng Lão Mahā Moggallāna** ngay lập tức đã nắm lấy miệng bát và đã lật úp nó đi. (Không phải vì Ngài đã sân hận). Khi món cháo đã đổ trên mặt đất thì nỗi thống khổ của **Trưởng Lão Sāriputta** đã tan biến đi. (Và nó đã không tái xuất hiện trong thời gian bốn mươi lăm năm còn lại của cuộc đời Ngài.) Thế rồi Ngài đã nói với **Trưởng Lão Mahā Moggallāna** rằng: “Này hiền hữu, cho dù toàn cả khúc ruột của một người đổ ra và rơi trên mặt đất, do bởi sự đói khát thì quả là không thích hợp để thọ món cháo đã được có do bởi sự gợi ý bằng lời nói.”

Về điểm này, cần lưu ý rằng: Đức Thế Tôn đã ngăn cấm sự gợi ý bằng lời, chỉ duy nhất về thực phẩm. **Trưởng Lão Sāriputta** đã không có sử dụng sự gợi ý bằng lời để có được thực phẩm. Khi **Trưởng Lão Mahā Moggallāna** đã muốn được biết điều chi đã chữa khỏi bệnh trạng của Ngài trước đây, thì Ngài chỉ kể lại là trong thời quá khứ do bởi món cháo đã cứu giúp việc giảm bớt cơn đau. Tuy nhiên, Ngài đã không hài lòng một chút nào về sự gợi ý bằng lời như vậy đó đã được thực hiện, và vì vậy đã không thọ nhận món cháo.

Làm thế nào để hoàn thành viên mãn Quán Tưởng Tứ Vật Thanh Tịnh Giới.

Trong sự thanh lọc của việc nuôi mạng (Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật) thì phải được thực hành với **Tinh Tấn (Cần)**, thì Đức Hạnh mà tùy thuộc vào tứ vật dụng cần thiết (Quán Tưởng Tứ Sự Giới Luật) nên được hoàn thành viên mãn với **Trí Tuệ (Tuệ)**. Vì chỉ có những bậc trí tuệ mới có thể phân biệt được những sự lợi ích và các điều nguy hại của tứ vật dụng cần thiết. Quán Tưởng Tứ Vật Dụng Giới Luật là Đức Hạnh mà phải được hoàn thành viên mãn thông qua trí tuệ. Do đó người ta nên thọ dụng về tứ vật dụng cần thiết, mà đã được có một cách hợp pháp, mà không có lòng ham muốn vào chúng, và sau việc suy nghiệm với trí tuệ trong phương cách đã nói ở trên. Có hai thể loại của việc suy nghiệm về tứ vật dụng cần thiết:

1. Việc suy nghiệm vào thời điểm thọ nhận chúng, và
2. Việc suy nghiệm vào thời điểm thọ dụng chúng.

Người ta suy nghiệm cả hai, không những vào thời điểm của việc thọ dụng các vật dụng cần thiết mà luôn cả vào thời điểm của việc thọ nhận chúng:

1. Chỉ thuần túy là các tổ chất (Tổ Chất Quán Tưởng), và
2. Chỉ là các đối tượng nhòm gó (Xú Liệt Quán Tưởng) và cất giữ chúng để thọ dụng sau này.

a. Việc suy nghiệm về các tổ chất: Y áo này, thực phẩm này, v.v., chỉ thuần túy là một tập hợp của tám tổ chất (Tám Sắc Bất Ly) mà chỉ khi khởi sinh, khi hiện hữu các điều kiện. Người mà thọ dụng chúng phải làm như vậy;

b. Việc suy nghiệm về các đối tượng nhòm gó: Việc suy nghiệm về thực phẩm như là trong Thiền Định về Tuệ Quán vào sự bất tịnh trong chất bổ phẩm (Tưởng Vật Thực Xú Liệt); và việc suy nghiệm về các y áo, v.v., như vậy: Tất cả những y áo này, thực phẩm này v.v., mà tự ở nơi chúng là không ghê tởm, trở nên hoàn toàn là nhòm gó khi đã kết hợp với tâm thân bản thủ này.”

Tóm lại việc suy nghiệm có ba thể loại:

1. Đại Quán Tưởng: như đã được miêu tả chi tiết liên quan đến việc thọ dụng một cách tổng quát của tứ vật dụng cần thiết.

2. Tổ Chất Quán Tưởng: Là việc suy nghiệm về tứ vật dụng cần thiết chỉ thuần túy là các tổ chất, và

3. Xú Liệt Tác Ý Quán Tưởng: Là việc suy nghiệm về tứ vật dụng như là các đối tượng nhằm góm cho dù là trong tính chất bản năng của chúng, hay là khi đưa vào trong việc thọ dụng.

Nếu như một vị Tỳ Khuru suy nghiệm về các y áo, v.v., vào thời điểm của việc thọ nhận chúng, và nếu như vị ấy làm lại một lần nữa vào thời điểm của việc thọ dụng, thì việc thọ dụng của vị ấy là bất khả khiển trách, từ lúc ban đầu cho đến phân kết thúc. Để xua tan những sự nghi ngờ về việc thọ dụng các vật dụng cần thiết thì người ta cần lưu ý về bốn thể loại của việc thọ dụng chúng:

1. Thọ dụng như một hành động trộm cắp (Đạo Tặc Thọ Dụng): Việc thọ dụng các vật dụng cần thiết của một người vô đạo đức ngay cả ở giữa Tăng Đoàn thì được gọi là Đạo Tặc Thọ Dụng. (Đức Thế Tôn đã cho phép việc thọ dụng về tứ vật dụng cần thiết đối với những người có Đức Hạnh. Các vị tại gia cư sĩ cũng thực hiện những lễ vật cúng dường đến các bậc đạo đức, là chỉ kỳ vọng vào những Thiện Nghiệp của họ cho Quả Phúc Lợi to lớn. Vì thế những người vô đạo đức thì không có bất luận quyền lợi nào để thọ hưởng các vật dụng cần thiết. Do đó với những người vô đạo đức thọ dụng chúng mà không có quyền lợi như vậy thì giống với một hành động trộm cắp. Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo).

2. Thọ dụng như đang vay món nợ (Trái Hộ Thọ Dụng): Việc thọ dụng các vật dụng cần thiết của một người đạo đức, mà không có việc suy nghiệm thích đáng thì giống như đang vay một món nợ. Người ta nên suy nghiệm thích đáng thì giống như đang vay một món nợ. Người ta nên suy nghiệm mỗi khi một mảnh y được thọ dụng; mỗi khi một chút ít thực phẩm được thọ thực. Khi bắt đầu để làm như vậy, vào thời điểm của việc thọ dụng các vật dụng cần thiết này, thì người ta nên suy nghiệm về chúng vào buổi sáng, vào lúc chạng vạng tối, trong thời gian của canh đầu, canh giữa và canh cuối của ban đêm. Nếu như bình minh ló rạng mà không thực hiện việc suy nghiệm của mình như vậy, thì vị ấy tự nghiệm thấy mình ở trong vị trí của một người vay một món nợ.

Mỗi khi vị ấy đi dưới mái nhà để vào nơi trú ngụ và sau khi đã vào nơi đó, mỗi khi vị ấy ngồi, mỗi khi vị ấy nằm xuống thì vị ấy nên thực hiện việc suy nghiệm thích đáng. Trong khi đang thọ nhận một vật dụng cần thiết thuộc về được phẩm và trong khi đang thọ dụng nó, vị ấy nên thực hiện việc suy nghiệm. Nhưng nếu vị ấy thực hiện việc suy nghiệm trong khi đang thọ nhận và không làm như vậy khi đang thọ dụng nó thì vị ấy có tội của một hành vi phạm tội. Mặt khác, cho dù vị ấy không thực hiện việc suy nghiệm khi đang thọ nhận mà trái lại làm điều đó khi đang thọ dụng nó thì vị ấy thoát khỏi tội lỗi.

Tóm Lược

Ở đây kết thúc phần trình bày chi tiết và những Ví dụ dẫn chứng về Tứ Thanh Tịnh Giới, cùng những phương cách để suy nghiệm, tu tập hoàn thành viên mãn bốn điều giới Thanh Tịnh Giới cho một người tu, tầm cầu Đạo Giải Thoát.

Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật là huấn từ của Đức Thế Tôn, mà người thực hành, thọ trì, gìn giữ chắc chắn, trong sạch, thanh khiết sẽ được xa dần, xa dần Ác Hạnh. Giới là nền tảng để thanh tịnh hóa Thân Tâm, để bước vào sự tu tập An Chỉ Định và Minh Sát Tuệ. Mỗi một điều học giới trong Giới Luật của Chư Tỳ Khuru, Giới Luật của Tỳ Khuru Ni, Giới Luật của Sa Di, hay Giới Luật của người tại gia cư sĩ, mà người tu tập, hành trì, gìn giữ được trong sạch tinh khiết điều giới học ấy, thì được Giải Thoát ra khỏi phiền não, trói buộc ấy. Như vậy được biết là Biệt Biệt Giải Thoát Giới. Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật là nền tảng của Giáo Pháp đưa đến Giải Thoát, mà đã được đặt vào Tạng Luật (**Vināyapīṭaka**). Biệt Biệt Giải Thoát Giới được thành tựu do sự hỗ trợ của Thu Thúc Lục Căn Thanh Tịnh Giới, Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới, và Quán Tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh Giới, tất cả là Tứ Thanh Tịnh Giới. Biệt Biệt Giải Thoát Giới là huấn từ của Đức Thế Tôn trao truyền đến cho Chư Tỳ Khuru vào ngày **Māgha Pūjā**, trong dịp Lễ Hội Thánh Tăng Đoàn, đã được **Trưởng Lão Sāriputta** thỉnh cầu, là nền tảng Giới Luật được Đức Thế Tôn thuyết giảng huấn từ đến Chư Tỳ Khuru vào ngày **Māgha Pūjā**.

Ghi Nhớ:

- . Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật hoàn thành viên mãn với lòng **Tịnh Tín** và sự tự tin.
- . Thu Thúc Lục Căn Giới Luật nên được hoàn thành viên mãn với **Chánh Niệm**.
- . Trong sự thanh lọc của việc nuôi mạng (**Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật**) phải được thực hành với **Tinh Tấn**.
- . Đức Hạnh tùy thuộc vào tứ vật dụng cần thiết (Quán Tưởng Tứ Sự Giới Luật) nên được hoàn thành viên mãn với **Trí Tuệ**.

Tuy người cư sĩ tại gia không hội túc duyên để thọ trì Tứ Thanh Tịnh Giới như những Bậc xuất gia tu hành, những Bậc Đức Hạnh, sẵn sàng hy sinh thân mạng để bảo tồn sự trong sạch, thanh khiết của Giới Luật mà các vị ấy đã thọ trì, thế nhưng nếu người tại gia cư sĩ cố gắng thực hành trong sạch Tứ Thanh Tịnh Giới, thì cũng được hưởng quả phúc lợi giải thoát được những phiền não cho mỗi từng Giới Luật mà người ấy hành trì.

III. LỄ TAM HỢP – VESĀKHA PŪJĀ

Vesākha hoặc **Vasākhamaṣa** (§) là tên của tháng Tư (âm lịch), theo **Pāli** ngữ. Vào ngày Rằm tháng Tư này có ba sự kiện lịch sử trong đại xuất hiện trong Phật Giáo, tuy thời gian cách xa nhau, nhưng cũng trùng vào ngày Rằm tháng Tư, đó là:

1. Ngày Rằm tháng Tư (âm lịch) là ngày Đản Sinh của Bậc Giác Hữu Tình (**Bồ Tát Siddhattha**) tại khu rừng **Lumbinī**. Vào ngày trăng tròn, tháng Tư (âm lịch), năm 623 (§) trước công nguyên (Dương Lịch), tức là cách nay 2642 năm, tại khu rừng **Lumbinī** (Lâm Tỳ Ni), khoảng giữa kinh thành **Kapilavattu** và kinh thành **Devadaha**, Bậc Giác Hữu Tình Thái Tử **Siddhattha** đản sinh kiếp chót từ lòng Hoàng Hậu **Mahāmāyadevī** của Đức Vua **Suddhodana** thuộc dòng dõi **Sākya**.

2. Đêm Rằm tháng Tư (âm lịch) là đêm Bậc Giác Hữu Tình **Siddhattha** chứng đắc, đạt thành Quả Vị Phật có danh hiệu Đức Phật **Gotama**, tại Đại Cội Bồ Đề, lúc Ngài tròn 35 tuổi. Canh chót đêm trăng tròn tháng Tư, cách nay 2607 năm, tại Đại Cội Bồ Đề trong khu

rừng **Uruvela** (nay được gọi là **Bodhi Gaya** xứ Ấn Độ), tỉnh **Senanigama**, Bạc Giác Hữu Tình **Siddhattha** chứng đắc thành Quả Vị Phật có danh hiệu Đức Phật **Gotama**.

3. Đêm Rằm tháng Tư là đêm Đức Phật **Gotama** Viên Tịch Níp Bàn, tại khu rừng **Sālā** (Long Thọ), xứ **Kusinārā**, lúc tuổi thọ của Ngài đã là 80. Canh chót đêm trăng tròn tháng Tư, cách nay 2562 (§) năm, tại khu rừng **Sālā** xứ **Kusinārā**, Đức Phật **Gotama** tịch diệt Níp Bàn, chấm dứt tử sinh luân hồi trong ba Giới, bốn Loài.

Với ba sự kiện trọng đại này mà ngày Rằm tháng Tư (âm lịch) đã được xem là một ngày Lễ trọng đại, chính yếu trong Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới** nhằm để kỷ niệm và tưởng nhớ đến ba sự kiện trọng đại này, và để tưởng nhớ và tri ân đến Bạc Chánh Đẳng Giác, Đức Phật **Gotama**. Việt ngữ của ngày lễ này là Lễ Tam Hợp (**Vesākha Pūjā**), là vì tập hợp cả ba sự kiện trọng đại trong Rằm tháng Tư, là Bạc Giác Hữu Tình Đản Sinh, Bạc Giác Hữu Tình đạt Đạo trở thành Bạc Chánh Đẳng Giác, có danh hiệu Đức Phật **Gotama**, và Đức Phật **Gotama** viên tịch Níp Bàn. Chúng ta thực hiện Lễ Tam Hợp để tri ân và cúng dường đến Bạc Đạo Sư, Bạc Chánh Đẳng Giác đã trải qua thời gian 20 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp để hoàn thành viên mãn 30 Pháp Ba La Mật, với Chú nguyện cứu độ chúng sinh thoát khỏi trầm luân sinh tử luân hồi. Nếu như người ta gọi ngay lễ này là “Lễ Phật Đản” thì có sự thiếu sót, không được trọn vẹn đầy đủ ý nghĩa, và có sự sai trật về ý nghĩa của Ngày Lễ này. Sự sai trật là vì Đức Phật không có đản sinh, mà là Bạc Giác Hữu Tình kiếp chót được đản sinh, rồi Bạc Giác Hữu Tình đi xuất gia, tìm Đạo, tu tập, và giác ngộ Tứ Thánh Đế và thành đạt Bạc Chánh Đẳng Giác. Ngài đã trải qua 6 năm tu tập khổ hạnh, mới tìm ra con đường Trung Đạo (Bát Chánh Đạo), diệt bỏ lợi dưỡng cũng như khổ hạnh ép sát để đạt thành Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn. Sự thiếu sót nếu như chỉ gọi là Lễ Phật Đản, thì thiếu đi hai sự kiện trọng đại, đó là sự tu tập của Bạc Giác Hữu Tình kiếp chót, liễu tri và chứng đắc Tứ Thánh Đế trở thành vị Phật, và sự viên tịch Níp Bàn của Đức Thế Tôn.

Là Phật Tử, tu tập theo Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, người ta cần nên có sự hiểu biết tỏ tường về ý nghĩa của ngày lễ này, để khi đến chùa cùng nhau thiết lập, hay thực hiện buổi lễ, cho được hợp đúng theo Chánh Pháp với những điều cần nên làm, và được làm cũng trong sự hiểu biết đúng theo Chánh Pháp. Hơn thế nữa, là Phật Tử, chúng ta nên có sự hiểu biết về nguyện hạnh của Bạc Đạo Sư, trong 20 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất, trải qua sự thực hành vun bồi 30 Pháp Ba La Mật để trở thành một vị Phật. Khi hội đủ Ba La Mật và thời gian đã chín muồi, đầy đủ cơ duyên, và với sự thỉnh cầu, Bạc Giác Hữu Tình đản sinh kiếp chót, tu tập 6 năm khổ hạnh mới sáng tỏ chân lý, rồi thành đạt Quả Vị Phật, và rồi Viên Tịch Níp Bàn. Có như vậy Phật Tử mới có được cảm nhận, được gần gũi với Ngài, quý kính Ngài và Giáo Pháp của Ngài để lại, và như vậy mới mong cầu tu tập theo Chánh Pháp của Ngài để lại mà đạt được giác ngộ chân lý, giải thoát và đoạn diệt mọi phiền não, và thành tựu Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn. Bằng như không thì thật là xa lạ, mơ hồ đối với Giáo Pháp của Ngài và trong việc tu tập.

Ở đây cũng xin chia sẻ thêm rằng là, người ta có khi không quan tâm để ý đến lời nói của mình, và phát ngôn một cách bất cẩn, cho dù là vô tình, không có cố ý hay ác ý, cũng đã phạm vào giới thứ tư của Phật Tử, tức là nói lời không đúng với sự thật, nói sai trật (Lễ kỷ

niệm ba sự kiện lịch sử Phật Giáo, mà nói chỉ có một). Một người phạm giới, nói lời sai trật, làm cho mình hiểu sai trật, rồi đem nói lại cho người khác nghe những lời sai trật, thì là tạo ác nghiệp về Lời. Điều đáng sợ hơn nữa là, nếu như những điều sai trật về Phật Giáo, ý nghĩa, giá trị lịch sử Phật Giáo cứ được truyền bá một cách sai trật, rồi người làm theo những việc sai trật do không có sự hiểu biết, hay hiểu biết sai trật, cho đến những hậu thế say này (đời con, đời cháu), hay những người mới bước đầu đi vào tìm hiểu, học về Phật Giáo cũng sẽ bị sai trật. Và dần dần cứ như vậy, thì Phật Giáo sẽ đi về đâu, nếu toàn những người học tập, thực hành, tu tập Phật Giáo trên nền tảng sai trật. Nghĩ đến là đã thấy sợ rồi ! Do vậy rất là tha thiết chân thành cầu mong tất cả quý Đạo hữu, để dành thời gian đọc, học hiểu về Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, cho tỏ tường, và rồi tu tập tinh cần cho sớm giải thoát khỏi mê lầm.

Cũng như Ngày Lễ **Māgha Pūjā** đã được trình bày ở phần trên, Lễ Tam Hợp (**Vesākha Pūjā**) là một ngày lễ nhất định, mà được thiết lập vào ngày Rằm tháng Tư (âm lịch). Nếu như thực hiện Lễ Tam Hợp (**Vesākha Pūjā**) vào những ngày khác trong năm mà không phải đúng là ngày Rằm tháng Tư thì ngày Lễ ấy không được đầy đủ ý nghĩa. Khác với mùa lễ **Dontā** (Bạt Tiến) và **Kāṭhina** (Đại Thí Tăng Y), việc thực hiện những mùa lễ này có thể vào những ngày bất định (trong một khoảng thời gian nhất định tùy theo mùa lễ), thì Lễ **Vesākha** là một ngày lễ nhất định. Mà đã gọi là ngày lễ nhất định thì phải được thực hành nhất định vào ngày tháng ấy (Rằm tháng Tư) không nên sai trật, thì mới được đầy đủ trọn vẹn ý nghĩa của ngày lễ.

Bậc Giác Hữu Tình **Siddhattha** được đản sinh vào ngày Rằm tháng Tư, đạt Đạo của Bậc Chánh Đẳng Giác, trở thành Đức Phật với danh hiệu **Gotama** vào ngày Rằm tháng Tư, và Viên Tịch Níp Bàn vào ngày Rằm tháng Tư. Đó là ba sự kiện trọng đại, tuy khoảng cách thời gian khác nhau, nhưng xảy ra đều trùng hợp vào đêm trăng tròn tháng Tư, đúng theo ý nguyện Đức Phật **Gotama**. Cho nên, tất cả mọi Phật Tử từ bậc xuất gia đến các hàng tại gia cư sĩ trên toàn thế giới, đều lấy đêm Rằm tháng Tư, làm ngày lễ cúng dường Đức Phật, gọi là **Vesākhapūjā**. Là những người tu tập theo Giáo Pháp của Ngài, thiết nghĩ chúng ta không nên thực hiện lễ kỷ niệm những sự kiện trọng đại ấy vào ngày sai khác.

Sau đây xin được tuần tự trình bày về ý nghĩa của từng sự kiện trọng đại trong Phật Giáo trong ngày trăng tròn tháng Tư.

Bậc Giác Hữu Tình Thái Tử Siddhattha Đản Sinh Kiếp Chót

“Một chúng sinh duy nhất, một con người phi thường, thị hiện trong thế gian này vì lợi ích cho phần đông, vì hạnh phúc của phần đông, vì lòng bi mẫn, vì sự tốt đẹp, vì lợi ích và hạnh phúc của Chư Thiên và Nhân Loại. Chúng sinh duy nhất ấy là ai ? Đó là Đấng Như Lai, Đức Thế Tôn, Bậc Toàn Giác.” (**Anguttara Nikāya** –Tăng Chi Bộ Kinh)

Trước khi đi vào phần Bậc Giác Hữu Tình đản sinh kiếp chót, chúng ta không thể không sơ lược qua những kiếp tiền thân của Bậc Giác Hữu Tình, cùng hạnh nguyện của Ngài và 30 Pháp Ba La Mật (Pháp Toàn Thiện) trải qua nhiều đời kiếp để cuối cùng đi đến Bậc Giác Hữu Tình kiếp chót. Bậc Giác Hữu Tình đản sinh kiếp này là kiết cuối cùng, kiếp chót. Vậy kiếp bắt đầu của Ngài từ thuở nào ? Thật ra, từ vô thủy trước khi Bậc Giác Hữu Tình phát nguyện muốn trở thành một vị Phật, thì không rõ kiếp bắt đầu của Ngài. Khi Bậc Giác

Hữu Tình phát nguyện muốn trở thành một vị Phật hạnh Trí Tuệ ưu việt hơn Tín Đức và Tinh Tấn, Ngài đã trải qua vô số kiếp từ sinh luân hồi để hoàn thành 30 Pháp Ba La Mật (**Pāramī**) hầu mong chứng đắc thành Quả Vị Phật hạnh Trí Tuệ, trong suốt khoảng thời gian bằng một nửa thời gian của Bậc Giác Hữu Tình hạnh Tín Đức, và bằng một phần tư thời gian của Bậc Giác Hữu Tình hạnh Tinh Tấn.

Có ba thể loại nguyện hạnh một Bậc Giác Hữu Tình thực hiện khi phát nguyện trở thành vị Phật, đó là: Bậc Giác Hữu Tình Hạnh Trí Tuệ, Bậc Giác Hữu Tình Hạnh Tín Đức, và Bậc Giác Hữu Tình Hạnh Tinh Tấn. Tùy hạnh nguyện mà thời gian hoàn thành 30 Pháp Ba La Mật được khác nhau. Sau đây là bảng nêu trình bày thời gian tu tập hành thành 30 Pháp Ba La Mật theo hạnh nguyện.

Một Bậc Giác Hữu Tình hoàn thành 30 Pháp Ba La Mật, đó là:

1. Bố Thí Ba La Mật (**Dānāpāramī**);
2. Trì Giới Ba La Mật (**Sīlapāramī**);
3. Ly Dục Ba La Mật (**Nekkhammapāramī**);
4. Trí Tuệ Ba La Mật (**Paññāpāramī**);
5. Tinh Tấn Ba La Mật (**Vīriyapāramī**);
6. Nhẫn Nại Ba La Mật (**Khantipāramī**);
7. Chân Thật Ba La Mật (**Saccapāramī**);
8. Chú Nguyện Ba La Mật (**Adhiṭṭhānapāramī**);
9. Từ Ái Ba La Mật (**Mettāpāramī**);
10. Hành Xả Ba La Mật (**Upekkhāpāramī**).

30 Pháp Ba La Mật được chia là ba Bậc:

1. 10 Pháp Ba La Mật Bậc Thông Thường;
2. 10 Pháp Ba La Mật Bậc Cao Thượng;
3. 10 Pháp Ba La Mật Bậc Tối Thượng.

10 Pháp Ba La Mật Bậc Thông Thường Như Thế Nào ?

Bậc Giác Hữu Tình kiến tạo Pháp Ba La Mật Bậc thông thường nào chỉ có hy sinh của cải tài sản, ngôi báu, thậm chí đến vợ con, v.v., để thành tựu Pháp Ba La Mật Bậc thông thường; nhưng không liên quan đến những bộ phận trong thân thể và sinh mạng của Ngài.

10 Pháp Ba La Mật Bậc Cao Thượng Như Thế Nào ?

Bậc Giác Hữu Tình kiến tạo Pháp Ba La Mật Bậc Cao Thượng nào không những hy sinh của cải bên ngoài mình, mà còn phải hy sinh những bộ phận trong thân thể như mắt, v.v., để thành tựu Pháp Ba La Mật Bậc Cao Thượng ấy; nhưng không liên quan đến sự hy sinh sinh mạng của Ngài.

10 Pháp Ba La Mật Bậc Tối Thượng Như Thế Nào ?

Bậc Giác Hữu Tình kiến tạo Pháp Ba La Mật Bậc Tối Thượng nào không những hy sinh những của cải bên ngoài và các bộ phận trong thân thể, mà còn phải hy sinh sinh mạng của Ngài để thành tựu Pháp Ba La Mật Bậc Tối Thượng ấy.

Trong Bộ **Jataka** (Kinh Bồn Sinh), có một kiếp của Bậc Giác Hữu Tình đã hy sinh thân mạng mình để cứu sống một con cọp và những con cọp con của nó. Vào một kiếp ấy

của Bạc Giác Hữu Tình là Hoàng Tử thứ ba của một vương quốc và đang trong khi đi vào rừng săn bắn cùng hai anh Hoàng Tử thì cả ba cùng thấy một con cọp và mấy con cọp con đang ở dưới một vực sâu, và Ngài nhìn thấy tất cả các con cọp đều đói lả, và như rằng cọp mẹ vì đói quá mà muốn ăn thịt cọp con. Thấy thế Ngài nguyện xả thân để cứu lấy những con cọp kia. Ngài đã đánh lạc hướng các anh của mình và chạy lại vực sâu ấy và gieo mình xuống vực sâu để cho cọp mẹ ăn thịt. Nhưng vì đói quá con cọp mẹ không thể ăn thịt Ngài được, Ngài phải đến gần cọp mẹ, rồi dùng tay cào lấy thân thể mình để làm cho chảy máu, cho cọp mẹ và các cọp con dùng, và như vậy cọp mẹ và các con đã được cứu sống.

Ở đây cũng có tích truyện về **Trưởng Lão Sāriputta**. Ngài cũng đã có nguyện trở thành Đức Phật. Trong một kiếp thực hành để hoàn thành 30 Pháp Ba La Mật, có một vị Thiên Tử giả làm một cụ già, và trong hình tướng của một cụ già, ông ta đi đến **Trưởng Lão Sāriputta** và nói với Ngài rằng, “Này Ngài, Ngài có đôi mắt đẹp quá, Ngài có thể cho lão được không.” Tiền thân **Trưởng Lão Sāriputta** đã móc mắt ra cho ông lão; nhưng ông lão đã quăng mắt của Ngài xuống đất và nói rằng, “Mắt của Ngài đẹp nhưng khi móc ra khỏi mắt thì ghê quá và tôi không thèm nữa đâu,” và đã bỏ đi. Tiền thân **Trưởng Lão Sāriputta** bảo rằng “Người xin mắt Ta thì Ta cho, nhưng người lại quăng nó xuống đất, vậy từ nay ta sẽ không cho nữa.” Như vậy là tiền thân **Trưởng Lão Sāriputta** đã không hoàn thành Pháp Ba La Mật và hạnh nguyện Chánh Đẳng Giác của Ngài. Ngài đã tu tập và trở thành Bạc Chí Thượng Thỉnh Văn về Trí Tuệ của Đức Phật **Gotama**. **Trưởng Lão Sāriputta** là Bạc Trí Tuệ bậc nhất, chỉ sau Đức Phật **Gotama**, trong thời kỳ của Đức Phật **Gotama**.

Bạc Giác Hữu Tình Chánh Đẳng Giác có ba hạng:

1. Bạc Giác Hữu Tình Chánh Đẳng Giác Hạnh Trí Tuệ (Paññādhikabodhisatta) thời gian tạo 30 Pháp Ba La Mật trải qua ba thời kỳ:

- Thời kỳ đầu: Bạc Giác Hữu Tình phát nguyện trong tâm suốt 7 A Tăng Kỳ (§).
- Thời kỳ giữa: Bạc Giác Hữu Tình phát nguyện ra bằng lời nói suốt 9 A Tăng Kỳ. Ở thời kỳ đầu và thời kỳ giữa gọi là Bạc Giác Hữu Tình Bất Định (**Aniyata Bodhisatta**) là vì chưa được xác định do bởi một Bạc Chánh Đẳng Giác và còn có sự thay đổi nếu như Bạc Giác Hữu Tình muốn thay đổi hạnh nguyện và không muốn trở thành vị Phật. Hai thời kỳ này gọi là Bất Định, là vì Pháp Ba La Mật không được hoàn thành.

- Thời kỳ cuối: Bạc Giác Hữu Tình được Đức Phật thọ ký xác định thời gian còn lại là 4 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất, để trở thành Đức Phật Hạnh Trí Tuệ.

2. Bạc Giác Hữu Tình Chánh Đẳng Giác Hạnh Tín Đức (Saddhādhikabodhisatta) thời gian tạo 30 Pháp Ba La Mật trải qua ba thời kỳ:

- Thời kỳ đầu: Bạc Giác Hữu Tình phát nguyện trong tâm suốt 14 A Tăng Kỳ (§).
- Thời kỳ giữa: Bạc Giác Hữu Tình phát nguyện ra bằng lời nói suốt 18 A Tăng Kỳ. Ở thời kỳ đầu và thời kỳ giữa gọi là Bạc Giác Hữu Tình Bất Định (**Aniyata Bodhisatta**) là vì chưa được xác định do bởi một Bạc Chánh Đẳng Giác và còn có sự thay đổi nếu như Bạc Giác Hữu Tình muốn thay đổi hạnh nguyện và không muốn trở thành Đức Phật. Hai thời kỳ này gọi là Bất Định, là vì Pháp Ba La Mật không được hoàn thành.

- Thời kỳ cuối: Bậc Giác Hữu Tình được Đức Phật thọ ký xác định thời gian còn lại là 8 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất, để trở thành Đức Phật Hạnh Tín Đức.

3. Bậc Giác Hữu Tình Chánh Đăng Giác Hạnh Tinh Tấn (Vīriyādhikabodhisatta) thời gian tạo 30 Pháp Ba La Mật trải qua ba thời kỳ:

- **Thời kỳ đầu:** Bậc Giác Hữu Tình phát nguyện trong tâm suốt 28 A Tăng Kỳ (§).
- **Thời kỳ giữa:** Bậc Giác Hữu Tình phát nguyện ra bằng lời nói suốt 36 A Tăng Kỳ. Ở thời kỳ đầu và thời kỳ giữa gọi là Bậc Giác Hữu Tình Bất Định (**Aniyata Bodhisatta**) là vì chưa được xác định do bởi một Bậc Chánh Đăng Giác và còn có sự thay đổi nếu như Bậc Giác Hữu Tình muốn thay đổi hạnh nguyện và không muốn trở thành Đức Phật. Hai thời kỳ này gọi là Bất Định, là vì Pháp Ba La Mật không được hoàn thành.
- **Thời kỳ cuối:** Bậc Giác Hữu Tình được Đức Phật thọ ký xác định thời gian còn lại là 16 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất, để trở thành Đức Phật Hạnh Tinh Tấn.

Thời Kỳ	Bồ Tát Hạnh Trí Tuệ	Bồ Tát Hạnh Tín Đức	Bồ Tát Hạnh Tinh Tấn
Thời kỳ đầu (Nguyện trong Tâm, chưa nguyện thành lời)	7 A-Tăng- Kỳ	14 A-Tăng- Kỳ	28 A-Tăng- Kỳ
Thời kỳ giữa (Nguyện thành lời)	9 A-Tăng- Kỳ	18 A-Tăng- Kỳ	36 A-Tăng- Kỳ
Thời kỳ cuối (Sau khi được thọ ký cho đến thành Chánh Quả)	4 A-Tăng- Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp	8 A-Tăng- Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp	16 A-Tăng- Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp

Đức Phật Gotama là Đức Phật Hạnh Trí Tuệ. Tiền kiếp của Đức Phật **Gotama** là Bậc Giác Hữu Tình Hạnh Trí Tuệ đã tạo các Pháp Ba La Mật, trải qua ba thời kỳ:

Thời Kỳ Đầu: Bậc Giác Hữu Tình phát nguyện trong tâm muốn trở thành một vị Phật, để tế độ, cứu chúng sinh giải thoát biển khổ luân hồi trong ba Giới bốn Loài, trải qua suốt 7 A Tăng Kỳ như sau:

1. **Nanada Asaṅkheyya:** Có 5.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.
2. **Sunanda Asaṅkheyya:** Có 9.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.
3. **Paṭhavī Asaṅkheyya:** Có 10.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.
4. **Maṇḍa Asaṅkheyya:** Có 11.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.
5. **Dharaṇī Asaṅkheyya:** Có 20.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.
6. **Sāgara Asaṅkheyya:** Có 30.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.
7. **Puṇḍarika Asaṅkheyya:** Có 40.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.

Tổng cộng trong 7 A Tăng Kỳ có 125.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian. Khi các Pháp Ba La Mật của Bậc Giác Hữu Tình đã đủ năng lực tiến triển đến thời kỳ giữa.

Thời Kỳ Giữa: Bậc Giác Hữu Tình phát nguyện ra lời nói cho chúng sinh biết ý nguyện của Ngài muốn trở thành một vị Phật để tế độ, cứu vớt chúng sinh giải thoát khỏi biển khổ luân hồi trong ba Giới bốn Loài, trải qua suốt 9 A Tăng Kỳ như sau:

1. **Sabbabhadda Asaṅkheyya:** Có 5.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.
2. **Sabbalulla Asaṅkheyya:** Có 60.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.
3. **Sabbaratanā Asaṅkheyya:** Có 70.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.
4. **Usabhakkhandha Asaṅkheyya:** Có 80.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.
5. **Māṇibhadda Asaṅkheyya:** Có 90.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.
6. **Paduma Asaṅkheyya:** Có 20.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.
7. **Usabha Asaṅkheyya:** Có 10.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.
8. **Khandhuttama Asaṅkheyya:** Có 5.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.
9. **Sabbapāla Asaṅkheyya:** Có 2.000 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian.

Những tên A Tăng Kỳ và số lượng Đức Phật xuất hiện trên thế gian đã được ghi chép trong những **Bộ Sotattakī, Bộ Tathāgatuppatti, Chiangmai Paṇṇāsa, Bộ Jinakālamāti**, mà trong 6 kỳ Kiết Tập Tam Tạng và Chú Giải, Phụ Chú Giải không ghi lại rõ.

Tuy đã tạo các Pháp Ba La Mật trải qua hai thời kỳ trên, thế nhưng vì Bậc Giác Hữu Tình chưa được một Đức Phật nào thọ ký xác định thời gian còn lại sẽ trở thành vị Phật, nên Ngài vẫn còn là **Bậc Giác Hữu Tình Bất Định (Aniyatabodhisatta)**, có nghĩa là Bậc Giác Hữu Tình vẫn có thể thoái chí, từ bỏ ý nguyện muốn trở thành vị Phật, mà chỉ muốn trở thành Đức Phật Độc Giác, hoặc Bậc Thánh Thánh Văn Giác (§). Nếu như Bậc Giác Hữu Tình có quyết tâm không lay chuyển, có ý nguyện muốn trở thành một vị Phật, và tiếp tục tạo 30 Pháp Ba La Mật, thì sẽ tiến triển đến thời kỳ cuối.

Bậc Giác Hữu Tình Được Thọ Ký

Thời kỳ cuối: Bậc Giác Hữu Tình được Đức Phật thọ ký xác định thời gian còn lại, chắc chắn trở thành vị Phật trong thời vị lai. Bậc Giác Hữu Tình tiền kiếp của Đức Phật **Gotama** là Đạo Sĩ **Sumedha** đã chứng đắc 8 tầng Thiền (Bất Định), đó là Tứ Thiền Hữu Sắc và Tứ Thiền Vô Sắc. Ngài đã chứng đắc Ngũ Thắng Trí: Thần Túc Thắng Trí, Thiên Nhân Thắng Trí, Thiên Nhĩ Thắng Trí, Tha Tâm Thắng Trí, Túc Mạng Thắng Trí (thuộc trong Tam Giới). Một hôm, Bậc Giác Hữu Tình Đạo Sĩ **Sumedha** đang du hành trên hư không, nhìn thấy dân chúng xứ **Rammavatī** đang vui mừng hoan hỷ sửa sang đường sá. Muốn biết do nguyên nhân nào khiến người ta làm việc một cách hoan hỷ như vậy, Đạo Sĩ **Sumedha** liền đáp xuống và hỏi rằng:

“Thưa các vị, các vị sửa sang con đường này để cho ai đi, mà thấy quý vị vui mừng hoan hỷ vậy ?” “Kính thưa Đạo Sĩ **Sumedha**, Đức Phật **Dīpaṅkara** cao thượng nhất trong toàn Cõi thế giới chúng sinh đã xuất hiện trên thế gian. Chúng tôi đang sửa sang con đường này để đón rước Đức Phật **Dīpaṅkara** cùng 400 ngàn vị Thánh **Vô Sinh** (A La Hán) sắp ngự qua đây.” Bậc Giác Hữu Tình Đạo Sĩ **Sumedha** vừa lắng nghe danh từ “**Buddha**” (Đức Phật), tâm thức Ngài vô cùng hoan hỷ, suy nghĩ: “Đức Phật xuất hiện trên thế gian là một điều hiếm có, thật vô cùng hy hữu. Ta nên cố gắng gieo Phước Thiện, tạo duyên lành nơi

Đức Phật.” Bậc Giác Hữu Tình Đạo Sĩ **Sumedha** liền thưa với dân chúng đang làm đường ở đó rằng: “Thưa quý vị, quý vị sửa sang con đường này để đón rước Đức Phật **Dīpaṅkara** cùng 400 ngàn vị Thánh Vô Sinh ngự đến, xin quý vị nhường cho bản đạo một đoạn đường, để bản đạo cùng sửa sang, đón rước Đức Phật cùng chư Thánh Vô Sinh.”

Dân chúng biết Đạo Sĩ có nhiều oai lực thần thông, nên họ chỉ cho Đạo Sĩ đoạn đường bùn lầy khó khăn nhất. Đạo Sĩ **Sumedha** nghĩ rằng: “Nếu Ta dùng phép thần thông để sửa đoạn đường này thì quá dễ, phước thiện sẽ không nhiều được. Vậy, Ta nên tự dùng sức mình để sửa sang, chắc chắn sẽ có nhiều phước thiện vô lượng.” Bậc Giác Hữu Tình dùng sức lực của chính mình, lấy đất từ nơi khác đến để san lấp mặt bằng, công việc sửa đoạn đường còn độ một sai tay nữa là hoàn thành. Khi ấy, nghe mọi người reo hò vui mừng đón Đức Phật **Dīpaṅkara** cùng 400 ngàn Chư Thánh Vô Sinh sắp đến. Bậc Giác Hữu Tình **Sumedha** quyết định rằng: “Hôm nay Ta xin cúng dường sinh mạng của Ta đến Đức Phật **Dīpaṅkara**, bằng các năm sắp trên đoạn đường còn lại. Nguyên lấy tám thân này làm một chiếc cầu, để cúng dường Đức Phật **Dīpaṅkara** cùng 400 ngàn Chư Thánh Vô Sinh ngự đi qua. Chắc chắn Ta sẽ được sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài”.

Ghi Chú: Bậc Giác Hữu Tình đã tác hành việc làm đường để cúng dường đến Đức Phật **Dīpaṅkara** với Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí, Hỷ Thọ, Vô Dấn. Ngài có cả Tam Tư (Tư Tiền, Tư Hiện, Tư Hậu) trong việc tạo Phước Thiện của Ngài.

Bậc Giác Hữu Tình Đạo Sĩ **Sumedha** suy tư rằng: “Hôm nay, nếu Ta từ bỏ ý nguyện muốn trở thành Đức Phật, thì chắc chắn Ta sẽ trở thành một bậc Vô Sinh trong Giáo Pháp của Đức Phật **Dīpaṅkara**, rồi sẽ tịch diệt Níp Bàn, chấm dứt sinh tử luân hồi trong Tam Giới, chỉ một mình Ta; nhưng còn bao nhiêu chúng sinh khác vẫn đang chìm đắm trong biển khổ sinh tử luân hồi. Ta không đành giải thoát khổ riêng cho một mình Ta.”

Nghĩ vậy, với Tâm Đại Bi vô lượng thương xót chúng sinh, nên Bậc Giác Hữu Tình **Sumedha** phát nguyện rằng: “**Buddho Bodheyyaṃ...**” Khi tự thân Ta chứng ngộ Tứ Thánh Đế, chứng đắc Tứ Thánh Đạo - Quả và Níp Bàn, trở thành vị Phật rồi; khi ấy ta sẽ thuyết Pháp giáo hóa chúng sinh cũng chứng ngộ Tứ Thánh Đế, chứng đắc Tứ Thánh Đạo - Quả và Níp Bàn trở thành Bậc Thánh Vô Sinh y theo Ta vậy (Tự Giác – Giác Tha) (§).

“**Mutto moceyyaṃ...**” Khi tự thân Ta giải thoát khỏi sự ràng buộc của tham ái, phiền não, chứng ngộ Níp Bàn rồi; khi ấy, Ta sẽ dẫn dắt chúng sinh cùng giải thoát khỏi mọi sự ràng buộc của tham ái, phiền não, chứng ngộ Níp Bàn y theo ta vậy (Tự Độ - Độ Tha) (§).

“**Tinno tareyyaṃ...**” Khi tự thân Ta vượt qua được biển khổ tử sinh luân hồi, đạt đến Níp Bàn an lạc rồi; khi ấy, ta sẽ cứu vớt, dẫn dắt chúng sinh cùng vượt qua biển khổ tử sinh luân hồi, đạt đến Níp Bàn an lạc y theo ta vậy. (Tự Đáo – Đáo Tha) (§)

Cũng như một người muốn bơi ra để cứu một nạn nhân đang đuối giữa biển khơi muốn vào bờ nhưng lại không biết bơi, hay không đủ sức để bơi, người ấy phải hội đủ những điều kiện là, trước tiên là người phải biết bơi, biết cách cứu người đang bị hụt hẫng giữa biển khơi, phải có đủ sức mạnh, lòng dũng mãnh, sự tự tin và quyết chí, và cuối cùng phải là người có lòng Đại Bi. Nếu như không được vững chắc đầy đủ với những điều kiện nêu ở trên, người ấy có thể sẽ không cứu được người đang bị chết đuối, mà có thể sẽ bị người đang

chết đuối chup lấy và nhận chìm luôn. Cũng như vậy người ta đang bị chìm đắm, ngụp lặn trong biển Tham Ái, nhưng không hay biết, hoặc không muốn bơi vào bờ, hoặc muốn bơi mà không biết bơi, hoặc không đủ sức để bơi. Do vậy, Bạc Giác Hữu Tình phải có năng lực và sự dũng mãnh, và hội đủ chức năng tự mình giác ngộ (Tự Giác), tự độ cho mình (Tự Độ), tự mình vào bờ hoặc sang được bờ giải thoát, rồi mới giác tha, độ tha, và đáo tha.

Trong khi Bạc Giác Hữu Tình phát nguyện cúng dường thân mạng làm chiếc cầu cho Đức Phật **Dīpaṅkara**, thì có một nữ Bà La Môn tên là **Sumittā** (§) trên tay cầm 8 đóa sen để cúng dường Đức Phật **Dīpaṅkara**, nhìn thấy Đạo Sĩ **Sumedha** nằm sấp, lấy thân mình làm chiếc cầu trên đoạn đường ấy, Cô liền phát sinh đức tin trong sạch, kính dâng đến vị Đạo Sĩ 5 đóa hoa sen, còn lại 3 đóa hoa sen để Cô cúng dường đến Đức Phật. Đạo Sĩ **Sumedha** nằm sấp, hai tay cầm 5 đóa hoa sen để trên trán cúng dường đến Đức Phật. Khi ấy, Đức Phật **Dīpaṅkara** cùng 400 ngàn Chư Thánh Vô Sinh ngự đi ngang qua bằng phép thần thông một cách nhẹ nhàng trên tám thân của Đạo Sĩ **Sumedha**; cho nên, sinh mạng Bạc Giác Hữu Tình vẫn an toàn, chẳng hề hấn chi. Đức Phật **Dīpaṅkara** khi đã nhận sự cúng dường của Bạc Giác Hữu Tình thì vẫn hỏi Bạc Giác Hữu Tình rằng có điều thỉnh nguyện chi ? Và Bạc Giác Hữu Tình đã bày tỏ hạnh nguyện của mình là muốn trở thành một Đức Phật.

Thường Đức Phật chỉ thọ ký lần đầu tiên cho Bạc Giác Hữu Tình nào có đầy đủ tám điều kiện như sau:

1. Là loài người (không phải Long Vương hoặc Chư Thiên hóa thành người);
2. Là nam nhân thật (không là đồng tính, ái nam, ái nữ);
3. Kiếp hiện tại có đầy đủ Pháp Ba La Mật, có thể chứng đắc Tứ Thánh Đạo - Quả và Níp Bàn trở thành Bạc Thánh Vô Sinh;
4. Trực tiếp đến hầu Đức Phật;
5. Là Bạc xuất gia Đạo Sĩ có chánh kiến về Nghiệp;
6. Chứng đắc Tứ Thiên Hữu Sắc và Tứ Thiên Vô Sắc, chứng đắc Ngũ Thắng Trí (§);
7. Quyết định cúng dường sinh mạng đến Đức Phật;
8. Có ý nguyện vững chắc, không thoái chí nản lòng, quyết tâm trở thành Đức Phật.

Đức Phật **Dīpaṅkara** đứng phía trên đầu Bạc Giác Hữu Tình Đạo Sĩ **Sumedha** quán xét ý nguyện muốn trở thành vị Phật của Đạo Sĩ **Sumedha** có thành tựu hay không. Với trí tuệ thấy rõ, biết rõ trong kiếp vị lai (**Anāgatamsañāṇa**), Bạc Giác Hữu Tình Đạo Sĩ này chắc chắn sẽ thành tựu như ý nguyện, nên Đức Phật **Dīpaṅkara** thọ ký xác định thời gian còn lại rằng: “Trong thời vị lai, còn 4 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất nữa, Đạo Sĩ **Sumedha** này sẽ trở thành vị Phật, có danh hiệu Đức Phật **Gotama**”. Đức Phật **Dīpaṅkara** là vị Phật đầu tiên thọ ký cho Bạc Giác Hữu Tình **Sumedha**, tiền kiếp Đức Phật **Gotama**.

Sau khi được Đức Phật **Dīpaṅkara** thọ ký, Bạc Giác Hữu Tình **Sumedha** đương nhiên trở thành Bạc Giác Hữu Tình Xác Định (**Niyatabodhisatta**) chắc chắn sẽ trở thành vị Phật, trong thời vị lai. Khi lắng nghe lời thọ ký của Đức Phật **Dīpaṅkara**, Bạc Giác Hữu Tình phát sinh tâm thiện vô cùng hoan hỷ. Tất cả Nhân loại, Chư Thiên, Chư Phạm Thiên đồng hoan hỷ chấp tay lễ bái Bạc Giác Hữu Tình Đạo Sĩ **Sumedha**, tán dương ca tụng rằng: “Đạo Sĩ **Sumedha** chắc chắn sẽ trở thành vị Phật trong thời vị lai”. Từ đó, Bạc Giác Hữu Tình tiền

kiếp của Đức Phật **Gotama** tinh tấn không ngừng vun bồi cho đầy đủ 30 Pháp Ba La Mật trong thời gian còn lại 4 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất.

Bốn A Tăng Kỳ Và 100 Ngàn Đại Kiếp:

1. A Tăng Kỳ thứ nhất: Kể từ Đức Phật **Dīpaṅkara** đến Đức Phật **Koṇḍāṇṇa**, thời gian trải qua 1 A Tăng Kỳ thứ nhất gọi **Sela Asaṅkheyya**, chỉ có một Đức Phật **Koṇḍāṇṇa** xuất hiện trên thế gian.

2. A Tăng Kỳ thứ hai: Kể từ Đức Phật **Koṇḍāṇṇa** đến Đức Phật **Maṅgala**, thời gian trải qua 1 A Tăng Kỳ thứ hai gọi **Bhāsa Asaṅkheyya**, có bốn vị Phật là: Đức Phật **Maṅgala**, Đức Phật **Sumana**, Đức Phật **Revata**, Đức Phật **Sobhita** tuần tự xuất hiện trên thế gian.

3. A Tăng Kỳ thứ ba: Kể từ Đức Phật **Maṅgala** đến Đức Phật **Anomadassī** thời gian trải qua một A Tăng Kỳ thứ ba gọi **Jaya Asaṅkheyya**, có ba vị Phật là: Đức Phật **Anomadassī**, Đức Phật **Paduma**, và Đức Phật **Nārada** tuần tự xuất hiện trên thế gian.

4. A Tăng Kỳ thứ tư: Kể từ Đức Phật **Anomadassī** đến Đức Phật **Padumutara** thời gian trải qua một A Tăng Kỳ thứ tư gọi **Ruci Asaṅkheyya**, chỉ có một Đức Phật **Padumuttara** xuất hiện trên thế gian.

100 Ngàn Đại Kiếp Trái Đất:

Trong khoảng thời gian lâu 100 ngàn Đại Kiếp trái đất, có 14 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian là: Đức Phật **Sumedha**, Đức Phật **Sujāta**, Đức Phật **Piyadassī**, Đức Phật **Atthadassī**, Đức Phật **Dhammadassī**, Đức Phật **Siddhattha**, Đức Phật **Tissa**, Đức Phật **Phussa**, Đức Phật **Vipassī**, Đức Phật **Sikhī**, Đức Phật **Vesabhū**, Đức Phật **Kakusandha**, Đức Phật **Koṇāgamana**, Đức Phật **Kassapa**. Mỗi khi vị Phật nào xuất hiện trên thế gian, Bậc Giác Hữu Tình tiền kiếp Đức Phật **Gotama** đều đến hầu Đức Phật ấy và được Ngài thọ ký xác định thời gian còn lại, chắc chắn sẽ trở thành Đức Phật có danh hiệu Đức Phật **Gotama**. Bậc Giác Hữu Tình tiền kiếp Đức Phật **Gotama** đến kiếp áp chót Hóa Sinh làm Thiên nam tên **Setaketu** trong Cõi Trời **Tusita**; cõi Trời thứ tư trong 6 Cõi **Trời Dục Giới**.

Thỉnh Bậc Giác Hữu Tình Giáng Thế

Bốn Vua Trời Cõi Tứ Đại Thiên Vương, Vua Trời **Sakka** Cõi Tam Thập Tam Thiên, Vua Trời **Suyāma** Cõi Dạ Ma Thiên, Vua Trời **Santussita** Cõi Hóa Lạc Thiên, Vua Trời **Vasavatti** Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên, cùng Chư Thiên trong 6 Cõi Trời Dục Giới, Chư Phạm Thiên trong các Cõi Trời Sắc Giới cùng tụ hội đến hầu Bậc Giác Hữu Tình Thiên Nam **Setaketu**, tất cả đồng chấp tay tác bạch:

“Kính bạch Bậc Giác Hữu Tình Thiên Nam **Setaketu**, Ngài đã tạo đầy đủ trọn vẹn Pháp Ba La Mật. Các Pháp Ba La Mật không phải Ngài để mong ngôi vị các Vua Trời, cũng không phải để mong sinh làm Phạm Thiên, cũng không phải để mong ngôi vị Đức Chuyển Luân Vương; mà sự thật, các Pháp Ba La Mật ấy là để hỗ trợ Ngài chứng đắc thành vị Phật, để thuyết Pháp tế độ chúng sinh giải thoát khỏi khổ tử sinh luân hồi trong ba Giới, bốn Loài. Kính bạch Bậc Giác Hữu Tình Thiên Nam, bây giờ là đúng lúc, đúng thời kỳ, để cho Ngài trở thành một vị Phật. Kính bạch Bậc Giác Hữu Tình Thiên Nam, tất cả chúng con thành kính thỉnh Ngài tái sinh làm người, để trở thành một vị Phật, để thuyết Pháp tế độ chúng sinh giải thoát khỏi khổ sinh tử luân hồi trong ba Giới bốn Loài.”

Lắng nghe lời thỉnh cầu của Chư Thiên, Phạm Thiên, Bậc Giác Hữu Tình Thiên Nam **Setaketu** chưa nhận lời thỉnh cầu ấy, mà Ngài quán xét trong thời quá khứ: “Chư Giác Hữu Tình kiếp chót tái sinh xuống làm người, để trở thành vị Phật, đã quán xét như thế nào ? Quán xét 5 điều trước khi tái sinh. Theo lệ thường Chư Giác Hữu Tình kiếp chót tái sinh xuống làm người để trở thành Đức Phật, cần phải quán xét đầy đủ 5 điều sau:

1. Quán xét thời kỳ tuổi thọ nhân loại: Bậc Giác Hữu Tình **Setaketu** quán xét thọ mệnh nhân loại thời kỳ ấy khoảng 100 năm, thích hợp đối với Đức Phật Hạnh Trí Tuệ.

2. Quán xét Châu đến tái sinh: Trong 4 Châu Nhân Loại, Cõi Nam Thiện Bộ Châu là Châu mà Bậc Giác Hữu Tình kiếp chót tái sinh để trở thành vị Phật.

3. Quán xét xứ sở đến tái sinh: Trong Cõi Nam Thiện Bộ Châu rộng lớn, Bậc Giác Hữu Tình kiếp chót tái sinh trong Trung xứ vùng **Sakka** kinh thành **Kapilavatthu**.

4. Quán xét dòng họ nơi tái sinh: Bậc Giác Hữu Tình kiếp chót tái sinh trong dòng **Sakya**, Vua **Suddhodana** trải qua nhiều đời vua tinh khiết (không lẫn lộn với dòng khác).

5. Quán xét Mẫu Thân và thọ mệnh của bà: Hoàng Hậu **Mahāmayādevī** của Đức Vua **Suddhodana** là người có giới hạnh trong sạch. Bà từng tạo Pháp Ba La Mật suốt 100 ngàn Đại Kiếp và được Đức Phật trong thời quá khứ thọ ký rằng: “Bà sẽ là Mẫu Thân của Đức Phật trong thời vị lai. Thọ mệnh Hoàng Hậu còn đúng 10 tháng 7 ngày. Bậc Giác Hữu Tình kiếp chót chọn bà **Mahāmayādevī** làm Mẫu Thân của Ngài.

Sau khi quán xét đầy đủ 5 điều rồi, Bậc Giác Hữu Tình Thiên Nam **Setaketu** quyết định tái sinh xuống làm người để trở thành vị Phật. Bậc Giác Hữu Tình Thiên Nam **Setaketu** truyền dạy rằng: “Này Chư Thiên, Chư Phạm Thiên, Ta đồng ý nhận lời thỉnh cầu của các người. Ta sẽ tái sinh xuống làm người trong Cõi Nam Thiện Bộ Châu, Trung xứ kinh thành **Kapilavatthu**, trong dòng vua **Sākya**, Vua **Suddhodana** là Phụ Thân và bà **Mahāmayādevī** làm Mẫu Thân của Ta”.

Sau khi lắng nghe lời truyền dạy của Bậc Giác Hữu Tình Thiên Nam **Setaketu**, tất cả Chư Thiên, và Chư Phạm Thiên vô cùng hoan hỷ cùng nhau tán dương ca tụng Bậc Giác Hữu Tình Thiên Nam **Setaketu**, rồi cùng nhau xin phép trở về cảnh giới của mình. Chư Thiên, Chư Phạm Thiên loan báo cho khắp toàn thể giới chúng sinh biết rằng: “**Đức Phật sẽ xuất hiện trên thế gian !**”

Bậc Giác Hữu Tình kiếp chót tái sinh làm người

Bậc Giác Hữu Tình Thiên Nam **Setaketu** quyết định từ bỏ kiếp Thiên Nam ở Cõi Đâu Suất Đà Thiên sẽ tái sinh đầu thai vào lòng Mẫu Thân **Mahāmayādevī**, Hoàng Hậu Chánh Cung của Đức Vua **Suddhodana**, kinh thành **Kapilavatthu** vào ngày thứ Năm nhằm ngày Rằm tháng Sáu lúc canh chót. Vào ngày Rằm tháng Sáu (âm lịch) Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmayādevī** của Đức Vua **Suddhodana** đến hầu vị Đạo Sư **Kāḷadevila** xin thọ trì **Uposathasīla** (Bát Thanh Tịnh Giới). Canh chót đêm ấy, trước khi Bậc Giác Hữu Tình tái sinh đầu thai vào lòng Bà **Mahāmayādevī**, Bà nằm mộng thấy Tứ Đại Thiên Vương cung nghinh Bà lên núi **Himavanta**, đặt Bà nằm trên một tảng đá lớn gần hồ **Anotatta**. Sau đó, có 4 Chánh Cung Hoàng Hậu của Tứ Đại Thiên Vương cùng Chư Thiên Nữ đến tắm sạch sẽ cho Bà, xoa các thứ vật thơm của Cõi Trời, dâng những đóa Thiên Hoa xinh đẹp, rồi cung nghinh Bà đến một ngọn núi bằng bạc, có một lâu đài bằng vàng nguy nga tráng lệ và đặt Bà nằm

nghiêng bên phải nghỉ ngơi nơi đó. Khi ấy, một con bạch tượng cao thượng hiện đến lâu đài bằng vàng nơi Bà đang nằm nghỉ. Con bạch tượng ấy đi vòng quanh nơi Bà nằm 3 vòng, rồi chui vào hông phía bên phải của Bà.

Khi Bà **Mahāmayādevī** đang nằm mộng, đó cũng là lúc Bạc Giác Hữu Tình Thiên Nam **Setaketu** từ bỏ kiếp Thiên Nam ở Cõi Đâu Suất Đà Thiên, đồng thời với đệ nhất Đại Quả Tâm (Đại Quả Tâm thứ nhất hợp với Trí Tuệ đồng sinh Hỷ Thọ, Vô Dẫn) làm phận sự tái sinh đầu thai vào lòng Mẫu Thân **Mahāmayādevī**, nhằm vào ngày thứ năm canh chót đêm Rằm tháng Sáu (âm lịch). Khi ấy, Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmayādevī** có tuổi thọ được 55 năm 6 tháng 20 ngày. Ngay lúc ấy, trái đất rung chuyển và có 32 hiện tượng xảy ra chưa từng thấy bao giờ, Chư Thiên, Chư Phạm Thiên trong thập thiên thể giới chúng sinh vô cùng hoan hỷ loan báo tin lành rằng: “**Bạc Giác Hữu Tình đã tái sinh !**”

Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmayādevī** đã trải qua giấc mộng lành và sau khi tỉnh dậy, Bà đến chầu Đức Vua **Suddhodana** và tâu trình lên Đức Vua về giấc mộng của Bà. Sáng sớm hôm sau, Đức Vua **Suddhodana** bèn truyền lệnh cho mời nhóm Bà La Môn Quân Sư vào triều yết kiến. Sau khi thiết đãi và ban thưởng xong, Đức Vua bèn tường thuật lại giấc mộng canh chót đêm qua của Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmayādevī** cho những vị Quân Sư Bà La Môn nghe để họ cùng nhau suy đoán. Đức Vua truyền hỏi rằng: Thưa Quân Sư, giấc mộng như vậy có ý nghĩa như thế nào ? Xin quý Quân Sư tâu cho Trẫm được rõ. Một vị Bà La Môn bèn tâu rằng: Muôn tâu Đại Vương, xin Đại Vương an tâm, Hoàng Hậu Chánh Cung đã thụ thai, thai nhi không phải là Công Chúa, mà chắc chắn là Thái Tử, Bạc Cao Thượng nhất.

. Nếu Thái Tử sống trong triều, tiếp nối ngai vị của Đức Vua, sẽ là Đức Chuyển Luân Vương trị vì thiên hạ có 4 biển làm ranh giới.

. Nếu Thái Tử bỏ nhà đi xuất gia, sẽ là vị Phật cao thượng nhất trong toàn cõi thế giới chúng sinh.

Từ khi Bạc Giác Hữu Tình kiếp chót tái sinh đầu thai vào lòng Mẫu Thân, do oai lực của Bạc Giác Hữu Tình, nên ngày đêm Tứ Đại Thiên Vương theo hầu, để tỏ lòng cung kính; không phải theo hộ trì Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmayādevī**; bởi vì, Bạc Giác Hữu Tình kiếp chót có oai lực phi thường, nên không có một ai có thể làm hại Bà được. Mẫu Thân Bạc Giác Hữu Tình Giới Đức tự nhiên, Bà không phải đến làm học trò vị Đạo sư **Kāladevila**, để xin thọ giới như trước đây nữa; thân và tâm của Bà thường an lạc. Tâm tham muốn trong dục lạc không hề phát sinh và khi Đức Vua **Suddhodana** nhìn thấy Bà liền phát sinh thiện tâm trong sáng, do đó Đức Vua rất tôn trọng Bà. Bạc Giác Hữu Tình phát triển và tăng trưởng ở trong bào thai Mẫu Thân, như trong một căn phòng sạch sẽ và sang trọng. Bạc Giác Hữu Tình ngồi kiết già như vị Pháp Sư đang ngồi trên Pháp tòa, cho đến khi tròn đủ 10 tháng.

Bạc Giác Hữu Tình Kiếp Chót Đản Sinh

Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmayādevī** biết gần đến ngày đản sinh Thái Tử, Bà đến chầu Đức Vua **Suddhodana** và tâu rằng: “Muôn tâu Bệ Hạ, thần thiếp xin phép trở về Cổ Quốc **Devadaha** để hạ sinh Thái Tử. Đức Vua chuân tấu lời xin của Bà, và truyền lệnh cho các quan sửa sang đường sá bằng phẳng, trang hoàng đẹp đẽ từ Xứ **Kapilivatthu** cho đến Xứ

Davadaha, để làm lễ tiễn đưa Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmayādevī** trở về Cổ Quốc; Đức Vua còn truyền lệnh làm một chiếc kiệu mới thật sang trọng để cho Bà ngự đi. Mọi việc đều chuẩn bị sẵn sàng, Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmayādevī** được thỉnh ngự lên chiếc kiệu, các quan khiêng chiếc kiệu đi từ kinh thành **Kapilavatthu** đến kinh thành **Devadaha**. Trên đường, khi đoàn người vừa đến khu vườn **Lumbinī**, hôm ấy, thật tuyệt vời ! Cả muôn hoa đều đua nở và muôn chim cùng ca hát như hân hoan đón mừng một sự kiện trọng đại. Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmayādevī** muốn dừng kiệu lại, ghé vào **Lumbinī**, để du lãm. Các quan tuân lệnh dừng kiệu. Khi Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmayādevī** ngự vào vườn **Lumbinī**, hôm ấy Chư Thiên, Chư Phạm Thiên tụ hội tại khu vườn, và cả vạn thế giới chúng sinh vui mừng reo hò rằng: “Hôm nay, tại khu vườn **Lumbinī** này, Bậc Giác Hữu Tình sẽ đản sinh khỏi lòng Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmayādevī**”.

Chư Thiên, Chư Phạm Thiên, tay cầm những món quà từ Cõi Trời như vật thơm Trời, những đóa Thiên Hoa, nhạc Trời trỗi lên để cúng dường Bậc Giác Hữu Tình cùng với những chiếc lông trắng che phủ khắp không gian. Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmayādevī** ngự đến một cây **Sālā** có thân to, cành cây đầy hoa đang nở rộ. Khi Bà đứng và đưa cánh tay phải lên, thì cành cây tự nhiên sà xuống, Bà đưa tay nắm lấy cành cây với tư thế dáng đứng rất đẹp và rất vững vàng, các quan, các cung nữ che màn xung quanh nơi Bà đang đứng; khi ấy, Bậc Giác Hữu Tình cao thượng đản sinh khỏi lòng Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmayādevī** bằng đôi chân ra trước, rồi xuôi hai tay, toàn thân mình sạch sẽ ra sau, một cách suôn sẻ an lành cho cả Bậc Giác Hữu Tình lẫn Mẫu Thân Ngài. Lúc đó vào ban ngày của ngày thứ Sáu, nhằm ngày Rằm tháng Tư (âm lịch). Khi ấy, một dòng nước ấm và một dòng nước lạnh từ trên hư không chảy xuống làm cho sạch sẽ thân hình Bậc Giác Hữu Tình và Mẫu Thân Ngài.

Khi Bậc Giác Hữu Tình vừa ra khỏi lòng Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmayādevī**, trước tiên 4 vị Đại Phạm Thiên có Thiện Tâm trong sạch, không bị ô nhiễm bởi phiền não, mỗi vị cầm mỗi chéo tấm lưới bằng vàng đón nhận Bậc Giác Hữu Tình xong, rồi đặt trước mặt Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmayādevī** và tâu rằng: “Muôn tâu Hoàng Hậu Chánh Cung, xin Bà phát sinh tâm hoan hỷ ! Đây là Thái Tử của Bà, cũng là Bậc Giác Hữu Tình kiếp chót cao thượng. Ngài là Bậc Đại Phước, có nhiều oai lực nhất trong tất cả chúng sinh trong Tam Giới.” Sau đó Bậc Giác Hữu Tình từ trên tay 4 vị Đại Phạm Thiên được trao sang cho 4 vị Tứ Đại Thiên Vương đón tiếp bằng tám da mềm mại; một lần nữa, Bậc Giác Hữu Tình từ tay 4 vị Tứ Đại Thiên Vương được trao sang cho các quan đón tiếp bằng tám vải trắng tinh. Khi ấy, Bậc Giác Hữu Tình từ trên tay các quan, bước xuống đạp trên mặt đất bằng đôi bàn chân phẳng của Ngài, Bậc Giác Hữu Tình đứng quay mặt nhìn về hướng Đông, Chư Thiên dâng hoa cúng dường Bậc Giác Hữu Tình, rồi tán dương ca tụng rằng: “Kính bạch Đức Đại Nhân, trong tất cả chúng sinh trong hướng này, Ngài là Bậc cao thượng nhất, không một ai cao thượng hơn Ngài. Tiếp đến, Bậc Giác Hữu Tình quay mặt nhìn về hướng Nam... hướng Tây... hướng Bắc... hướng Đông Nam... hướng Tây Nam... hướng Tây Bắc... hướng Đông Bắc trong tám hướng Chư Thiên và Nhân loại đều dâng hoa cúng dường Bậc Giác Hữu Tình rồi tán dương ca tụng rằng: “Kính bạch Đức Đại Nhân, trong tất cả chúng sinh trong

hướng này, Ngài là Bậc cao thượng nhất, không một ai cao thượng hơn Ngài. Bậc Giác Hữu Tình cúi mặt nhìn xuống hướng dưới, rồi ngẩng mặt nhìn lên hướng trên, Chư Thiên, Chư Phạm Thiên đều dâng hoa cúng dường, tán dương và ca tụng rằng: “Kính bạch Đức Đại Nhân, trong tất cả chúng sinh trong hướng này, Ngài là Bậc cao thượng nhất, không một ai cao thượng hơn Ngài. Bậc Giác Hữu Tình đứng nhìn về hướng Bắc rồi bước đi 7 bước, bước đầu tiên Ngài bước chân phải. Khi Bậc Giác Hữu Tình bước đi, Vua Trời Phạm Thiên cầm chiếc lọng màu trắng che cho Ngài, Đức Vua **Suyāma** cầm quạt lông, còn 3 thứ khác là đôi hia, gương báu, vương miện, mỗi vị Vua Trời cầm mỗi thứ đi theo sau Bậc Giác Hữu Tình. Đó là 5 bảo vật của lễ phong vương. Bậc Giác Hữu Tình dừng lại ở bước chân thứ 7. Khi ấy tất cả Chư Thiên, Chư Phạm Thiên đều bảo với nhau rằng: “Bây giờ Bậc Giác Hữu Tình cao thượng sẽ truyền dạy những lời tối quan trọng”. Tất cả đều im lặng, chờ lắng nghe, Bậc Giác Hữu Tình đồng dạy truyền dạy rằng:

“Ago ‘ham ‘ asmi lokassa!

Jettho ‘ham ‘ asmi lokassa!

Settho ‘ham ‘ asmi lokassa!

Ayamantimā jāti, Natthi dāni punabbhavo”

“Ta là Bậc Cao Cả nhất, trong toàn cõi thế giới chúng sinh !

Ta là Bậc Vĩ Đại nhất, trong toàn cõi thế giới chúng sinh !

Ta là Bậc Tối Thượng nhất, trong toàn cõi thế giới chúng sinh !

Kiếp này là kiếp chót của Ta, Ta không còn tái sinh kiếp nào khác nữa !”

Chư Thiên, chư Phạm Thiên và nhân loại vô cùng hoan hỷ, đồng thanh tán dương ca tụng Bậc Giác Hữu Tình. Bậc Giác Hữu Tình Thái Tử **Siddhattha** kiếp chót chắc chắn sẽ trở thành vị Phật. Khi Ngài đản sinh có đầy đủ 32 tướng tốt chính của Bậc Đại Nhân và 80 tướng tốt phụ. Đó là quả của nghiệp thiện mà Bậc Giác Hữu Tình đã tạo và tích lũy từ vô số kiếp trong quá khứ, hoàn toàn không liên quan huyết thống của Đức Vua **Suddhodana** và Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmāyādevī** hoặc dòng dõi **Sākya**. Sau khi hạ sinh Hoàng Tử, được bảy ngày thì Hoàng Hậu Chánh Cung **Mahāmāyādevī** băng hà. Em của Bà là **Mahā Pajāpati Gotami**, thay thế Bà để dưỡng dục Thái Tử và gởi con của Bà là **Nanda** cho một bà vú nuôi chăm sóc.

Thuở ấy có một vị Đạo Sĩ tên **Asita**, cũng được gọi là **Kāladevala** đặc biệt hoan hỷ. Ông là một thân tín của nhà vua nên xin được vào thăm Hoàng Tử. Đức Vua **Suddhodana** lấy làm hân hoan, cho bé Thái Tử ra đánh lễ Đạo Sĩ. Thế nhưng trước sự kinh ngạc của mọi người, Thái Tử bỗng nhiên quay về phái Đạo sĩ và đặt hai chân lên đầu tóc của ông. Đang ngồi trên ghế, vị Đạo Sĩ vội vã chỗi dậy, chấp tay xá chào Thái Tử. Ông tiên tri rằng về sau Thái Tử sẽ trở thành Bậc vĩ nhân cao quý nhất Nhân Loại. Thái Tử được đặt tên là **Siddhattha**, có nghĩa là người được toại nguyện. **Gotama** là họ của Ngài. Có tám vị Đạo Sĩ lỗi lạc nhất trong số những Đạo Sĩ đã đến xem tướng cho Thái Tử. Bảy trong 8 vị Đạo Sĩ lỗi lạc tiên đoán rằng, một là Thái Tử sẽ trở nên vị Hoàng Đế vĩ đại nhất thế gian (Chuyển Luân

Vương); hai là Ngài sẽ đắc Quả vị Phật. Riêng vị Đạo Sĩ trẻ tuổi và thông minh nhất trong tám vị, tên là **Kondaṇṇa**, quả quyết rằng Thái Tử sẽ xuất gia và đắc Đạo Quả vị Phật.

Bậc Giác Hữu Tình Thái Tử Siddhattha Thành Đạo

Bậc Giác Hữu Tình Thái Tử **Siddhattha** lên ngôi Vua năm 16 tuổi và thành hôn với Công Chúa **Yasodhara** (§). Đức Vua **Siddhattha** tấn phong Công Chúa **Yasodhara** lên ngôi Hoàng Hậu Chánh Cung. Đức Vua trị vì đất nước thanh bình thịnh vượng, thần dân thiên hạ được an cư lạc nghiệp. Đức Vua Bậc Giác Hữu Tình an hưởng sự an lạc trên ngai vàng trải qua thời gian 13 năm. Đức Vua Bậc Giác Hữu Tình ngự đi du lãm ngoại thành bốn lần đến vườn thượng uyển, mỗi lần cách nhau 3 tháng, và trong mỗi lần thì nhìn thấy một cảnh tượng, do Chư Thiên biến hóa để làm cho Bậc Giác Hữu Tình phát sinh động tâm mà đi xuất gia, để trở thành vị Phật.

. **Lần thứ nhất:** Vào ngày Rằm tháng Sáu, Bậc Giác Hữu Tình nhìn thấy người già.

. **Lần thứ nhì:** Vào ngày Rằm tháng Mười, Bậc Giác Hữu Tình nhìn thấy người bệnh.

. **Lần thứ ba:** Vào ngày Rằm tháng Hai, Bậc Giác Hữu Tình nhìn thấy người chết.

. **Lần thứ tư:** Vào ngày Rằm tháng Sáu, Bậc Giác Hữu Tình nhìn thấy Bậc xuất gia.

Trải qua 4 lần tròn đúng một năm, Bậc Giác Hữu Tình nhìn thấy bốn hiện tượng Bệnh, Lão, Tử, Tăng khi ra ngoài thành lãm du, Đức Vua **Siddhattha** suy niệm: “Chính ta phải chịu cảnh sinh, già, bệnh, chết, phiền não và ô nhiễm, tại sao vẫn còn mãi mê chạy theo tìm những điều mà bản chất cũng còn là Khổ Đau ? Vì chịu sinh, lão, bệnh, tử, phiền não, ô nhiễm, đã nhận thức sự bất lợi của những điều ấy, hay là Ta hãy thử tìm cái chưa từng được thành đạt, trạng thái tối thượng và tuyệt đối hoàn hảo: Níp Bàn !” (**Majjhima Nikāya** – Kinh Trung Bộ, **Ariyapariyesana Sutta**)

“Cuộc sống tại gia rất tù túng, chật hẹp, là chỗ ẩn náu của bụi trần ô trược, thế nhưng đời xuất gia quả thật là cảnh trời minh mông bát ngát ! Người đã quen với nếp sống gia đình ắt thấy khó mà chịu đựng. Đời sống Đạo Hạnh Thiêng Liêng, với tất cả sự hoàn hảo và trong sạch.” (**Majjhima Nikāya** – Kinh Trung Bộ, **Mahāsaccaka Sutta**)

Vào đêm Rằm tháng Sáu Bậc Giác Hữu Tình quyết định xuất gia, để tìm con đường giải thoát khổ già, khổ bệnh, khổ chết. Bậc Giác Hữu Tình xuất gia năm Ngài được 29 tuổi, khi mà Công Chúa **Yasodhara**, vợ Ngài vừa hạ sinh Hoàng Nam. Đối với thế gian đó là một tin lành, thế nhưng trái hẳn với mọi dự đoán, Ngài không quá đổi vui mừng vì thấy đó là thêm một trở ngại, một sợi dây trói buộc, và Ngài đã than rằng: “Lại thêm một trở ngại, lại thêm một dây trói buộc”, và đã đặt tên cho Hoàng Nam là **Rāhula**. Ngài đã bỏ lại tất cả cung thành, điện ngọc, vợ đẹp, con thơ, bao nhiêu cung hầu, mỹ nữ, bao nhiêu sự thịnh vượng để ra đi, và đây không phải là sự từ bỏ của một cụ già đã trải qua hầu hết cuộc đời của mình, hoặc của người bần cùng nghèo khổ, không còn gì để bỏ lại phía sau. Đây là một sự thoát ly chưa từng có trong lịch sử.

Rời bỏ cung thành đêm trước đó, trong khi tất cả ai cũng còn đang say trong giấc ngủ, sau một buổi tiệc linh đình hân hoan chào đón Hoàng Nam của Ngài chào đời, và đến rạng sáng thì Ngài đi đã xa. Sau khi vượt qua sông **Anomā**, Ngài dừng bước trên bãi cát, tự cạo râu tóc và trao xiêm y lại cho **Channa** đem về. Rồi khoác lên mình tấm y vàng, Đức Vua

Siddhattha tự nguyện sống đời tu sĩ và sẵn sàng chấp nhận mọi sự thiếu thốn về vật chất. Từ một nhà vua sang giàu và vinh hiển tột bậc, Ngài trở thành Đạo Sĩ nghèo nàn, không của cải, nhà cửa, sống nhờ vào lòng thiện từ của bá tánh thập phương. Như người thênh thang bất định, Ngài đi tìm cái chi tốt đẹp, trạng thái tuyệt đối tĩnh lặng. Ngài đã tìm đến vị Đạo Sĩ rất lỗi lạc, **Ālāra Kālāmagotta** xin thọ giáo. Vị Đạo Sĩ hân hoan tiếp nhận Ngài, rồi dạy Pháp hành thiền định. Trải qua một thời gian thực hành thiền định không lâu, Bậc Giác Hữu Tình đã chứng đắc Tứ Thiên Hữu Sắc và đến tầng Tam Thiên Vô Sắc, gọi là Vô Sở Hữu Xứ Thiên, ngang bằng với tầng thiên mà vị Đạo Sĩ **Ālāra Kālāmagotta** đã chứng đắc. Bậc Giác Hữu Tình suy xét rằng: “Tầng Tam Thiên Vô Sắc, Vô Sở Hữu Xứ Thiên này sẽ cho quả tái sinh lên Cõi Phạm Thiên Vô Sắc Giới, Vô Sở Hữu Xứ Thiên có tuổi thọ 60.000 đại kiếp, không phải là Pháp dẫn đến sự nhàm chán ngũ uẩn, không diệt tận được tham ái, không đoạn diệt được phiền não, không chứng ngộ Tứ Thánh Đế, không tịch diệt Níp Bàn, không giải thoát được mọi cảnh khổ Sinh – Lão - Bệnh - Tử luân hồi trong Tam Giới. Bậc Giác Hữu Tình không bằng lòng với sở đắc của mình, Ngài xin từ giã vị Đạo Sĩ **Ālāra Kālāmagotta** khả kính, để đi tìm Pháp môn khác hầu mong giải thoát khổ Sinh, Lão, Bệnh, Tử.

Sau khi từ giã vị Đạo Sĩ **Ālāra Kālāmagotta**, Bậc Giác Hữu Tình tìm đến vị Đạo Sĩ **Udaka Rāmaputta** xin thọ giáo. Vị Đạo Sĩ hân hoan tiếp nhận Ngài, rồi truyền dạy Pháp hành thiền định. Trải qua thời gian không lâu, Bậc Giác Hữu Tình đã chứng đắc Tứ Thiên Hữu Sắc và Tứ Thiên Vô Sắc, tột đỉnh gọi là Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Thiên, ngang bằng với tầng thiên mà vị Đạo Sĩ **Udaka Rāmaputta** đã chứng đắc. Bậc Giác Hữu Tình đã suy xét rằng: “Tầng Thiên Vô Sắc, Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Thiên này sẽ cho quả tái sinh lên cõi Trời Phạm Thiên Vô Sắc Giới. Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Thiên có tuổi thọ 84.000 đại kiếp, không phải là Pháp dẫn đến sự nhàm chán ngũ uẩn (8), không diệt tận được tham ái, không đoạn diệt được phiền não, không chứng ngộ Tứ Thánh Đế, không tịch diệt Níp Bàn, không giải thoát được mọi cảnh khổ Sinh, Lão, Bệnh, Tử luân hồi trong Tam Giới.” Bậc Giác Hữu Tình xin từ giã vị Đạo Sĩ **Udaka Rāmaputta** khả kính để đi tìm Pháp môn khác, hầu mong giải thoát khổ Sinh, Lão, Bệnh, Tử.

Sau khi từ giã vị Đạo Sĩ **Udaka Rāmaputta**, Bậc Giác Hữu Tình đi đến khu rừng **Urevela** gần con sông **Nerañjara**; tại đây có nhóm 5 Tỷ Khuru: Ngài **Kondañña**, Ngài **Vappa**, Ngài **Bhaddiya**, Ngài **Mahānāma**, và Ngài **Assaji** xin theo hộ độ Ngài. Bậc Giác Hữu Tình tinh tấn hành Pháp Khổ Hạnh nín thở đến nỗi làm cho Ngài chết ngất; thấy không có kết quả, Ngài lại giảm vật thực dần dần, cho đến khi mỗi ngày chỉ ăn lượng vật thực còn bằng hạt sen. Do đó kim thân của Ngài gầy ốm chỉ còn da bọc xương, ốm đến nỗi sờ da bụng thì đụng phải đường xương sống. Trước kia kim thân Bậc Giác Hữu Tình có đầy đủ 32 tướng tốt của Bậc Đại Nhân và 80 tướng tốt phụ, có làn da màu vàng sáng ngời, đến nay các tướng tốt ấy đã biến mất, còn làn da đã trở thành màu đen sẫm.

Sau sáu năm tự bản thân kinh nghiệm, Bậc Giác Hữu Tình đã nhận thức chắc chắn rằng lối tu khổ hạnh ép sát không thể đem lại lợi ích, mặc dầu các triết gia và các tu sĩ thời bấy giờ quả quyết rằng đó là nếp sống tối cần thiết để đạt đến cứu cánh. Bậc Giác Hữu Tình đã suy xét, khổ hạnh chỉ làm giảm suy trí thức, và mệt mỏi tinh thần, và thấy rằng: “Ta đã

hành Pháp Khổ Hạnh đến chỗ tốt cùng rồi. Trong thời quá khứ, chưa từng có Sa Môn, Bà La Môn nào đã hành Pháp Khổ Hạnh đến mức như Ta đang hành. Thời hiện tại và thời vị lai cũng sẽ không có Sa Môn, Bà La Môn nào có thể hành Pháp Khổ Hạnh như Ta; thế mà, Ta không thể chứng đắc thành vị Phật. Như vậy chắc chắn phải có một Pháp hành nào khác”. Bậc Giác Hữu Tình hồi tưởng lại rằng: “Khi Ta còn nhỏ cùng Phụ Vương ra đồng làm lễ hạ điền, Phụ Vương để Ta ngồi trong một chiếc lều vải dưới gốc cây mạn (đào). Ta đã ngồi niệm đề mục hơi thở: Thở vô – thở ra, và Ta đã chứng đắc Nhất Thiền Hữu Sắc. Vậy, chắc chắn Pháp hành thiền định này làm nền tảng, để ta có thể chứng đắc thành Đức Phật cũng nên”. Bậc Giác Hữu Tình xét thấy rằng: “Bây giờ, thân thể của ta gầy ốm, sức khỏe yếu đuối, Ta không thể thực hành thiền định đề mục niệm hơi thở được. Vậy, điều tốt hơn hết là Ta nên thọ thực trở lại, cho có sức khỏe rồi Ta mới có thể thực hành thiền định”. Bậc Giác Hữu Tình đã hành Pháp Khổ Hạnh suốt 6 năm trường ròng rã, mà không đạt đến mục đích chứng đắc thành vị Phật, nên Ngài đã từ bỏ Pháp Khổ Hạnh. Bậc Giác Hữu Tình mang bát vào xóm **Senā** khát thực; sau một thời gian thọ thực bình thường trở lại, sức khỏe của Ngài được hồi phục. Trong thời kỳ hành Pháp Khổ Hạnh, mọi tướng tốt của Ngài đã biến mất. Nay kim thân Ngài lại hiện rõ 32 tướng chính của Bậc Đại Nhân và 80 tướng tốt phụ, có làn da màu vàng sáng ngời như trước. Con đường Trung Đạo, là từ bỏ lợi dưỡng, không khổ hạnh ép sát, mà về sau này đã trở thành một trong những đặc điểm trong Giáo Pháp của Ngài, mà Ngài đã thuyết giảng cho 5 vị Kiều Trần như, ngay sau khi Ngài chứng đắc Đạo Quả trở thành Đức Phật.

Năm Điều Đại Mộng (Mahāsupina)

Đêm 14 tháng Tư (âm lịch), vào cuối canh chót, lúc rạng đông, Bậc Giác Hữu Tình **Sidhattha** nằm thấy 5 điều đại mộng (**Mahāsupina**) như sau:

1. Bậc Giác Hữu Tình nằm mộng thấy mặt đất làm chỗ nằm, dãy núi **Himavanta** là chiếc gối, cánh tay trái đặt xuống đại dương hướng Đông, cánh tay phải đặt xuống đại dương hướng Tây, hai chân duỗi thẳng đại dương hướng Nam. Đó là điều đại mộng thứ nhất, điều này là **Pubbanimitta** hiện tượng báo trước Bậc Giác Hữu Tình chắc chắn chứng đắc thành vị Phật cao thượng, độc nhất vô nhị trong toại cõi thế giới chúng sinh.

2. Bậc Giác Hữu Tình nằm mộng thấy cây cỏ tranh (**tiriya**) mọc lên từ lỗ rún của Ngài, cao từ 1 gang, 1 hắc tay, 1 sải tay,...1 do tuần tay thẳng lên trên hư không. Đó là điều đại mộng thứ nhì, điều này là **Pubbanimitta**, hiện tượng báo trước Đức Phật sẽ thuyết Pháp hành Trung Đạo là Pháp hành Bát Chánh Đạo, hợp đủ 8 Chánh cao thượng để tế độ chúng sinh, Nhân loại, Chư Thiên, Phạm Thiên cùng chúng ngộ Tứ Thánh Đế, chứng đắc Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn, giải thoát khổ tử sinh luân hồi trong ba Giới bốn Loài.

3. Bậc Giác Hữu Tình nằm mộng thấy những con dòi, sâu (kimi) có thân hình trắng, đầu đen bò từ đôi bàn chân lên đầu gối của Ngài. Đó là điều đại mộng thứ ba, điều này là **Pubbanimitta** hiện tượng báo trước phần đông người tại gia có đức tin trong sạch nơi Đức Phật, đến xin Quy Y nương nhờ nơi Tam Bảo trọn đời.

4. Bậc Giác Hữu Tình nằm mộng thấy 4 loại chim đủ màu: xanh, vàng, đỏ, xám, từ bốn phương bay đến đậu dưới hai bàn chân của Ngài, 4 loại chim trở thành màu trắng trong. Đó là điều đại mộng thứ tư, điều này là **Pubbanimitta** hiện tượng báo trước 4 giai cấp: Vua

Chúa, Bà La Môn, thương gia, dân nghèo; 4 hạng người ấy là Bạc Thiện Trí có đức tin trong sạch nơi Đức Phật, xin phép xuất gia trở thành Tỳ Khưu trong Giáo Pháp của Đức Phật, rồi thực hành theo Pháp hành Trung Đạo là Pháp hành Bát Chánh Đạo, hợp đủ 8 Chánh, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn trở thành Bạc Thánh A La Hán cao thượng.

5. Bạc Giác Hữu Tình nằm mộng thấy, Ngài đi kinh hành qua lại trên dãy núi phân, nhưng bàn chân không dính phân. Đó là điều đại mộng thứ năm, điều này là **Pubbanimitta** hiện tượng báo trước khi đã trở thành Đức Phật, những thứ vật dụng như y phục, vật thực, chỗ ở, thuốc trị bệnh phát sinh rất nhiều. Suy xét xong rồi mới sử dụng những thứ vật dụng ấy, cho nên Đức Phật không bao giờ dính mắc, say mê trong thứ vật dụng ấy.

Năm điều đại mộng này thì chỉ có duy nhất Bạc Giác Hữu Tình Chánh Đăng Giác kiếp chót, trước một đêm chắc chắn sẽ chứng đắc thành vị Phật, mới có khả năng nằm mộng thấy 5 điều đại mộng này mà thôi. Đêm 14 tháng Tư âm lịch, vào cuối canh chót rạng đông, Bạc Giác Hữu Tình **Siddhattha** nằm thấy 5 điều đại mộng (**Mahāsupinā**). Qua 5 điều đại mộng này, Ngài đoán biết rằng: “Ngài chắc chắn sẽ chứng đắc thành vị Phật”. Sáng ngày Rằm tháng Tư âm lịch, Bạc Giác Hữu Tình đi đến ngồi dưới cây da để chờ đến giờ đi vào xóm khát thực. Tại nơi đây, hằng năm, vào ngày Rằm tháng Tư này, nàng **Sujātā** thường đem lễ vật đến cúng dường, để tạ ơn Thiên Thần đã giúp cho nàng toại nguyện.

Như thường lệ, sáng ngày Rằm tháng Tư (âm lịch), nàng **Sujātā** trang điểm bằng những đồ trang sức quý giá rồi đi đến cội cây da, trên đầu đội một chiếc mâm vàng đựng 49 vát cơm nấy bằng sữa tươi tinh khiết, bổ dưỡng, có Chư Thiên để thêm hương vị Trời. Khi đến nơi, nhìn thấy Bạc Giác Hữu Tình có 32 tướng tốt của Bạc Đại Nhân và 80 tướng tốt phụ, có làn da màu vàng sáng ngời, có hào quang tỏa ra xung quanh, nàng tưởng rằng: “Ngài là vị Thiên Thần hiện xuống thọ nhận phẩm vật cúng dường tạ ơn của nàng. Nàng **Sujātā** vô cùng hoan hỷ đến gần Bạc Giác Hữu Tình cung kính dâng Ngài chiếc mâm vàng đầy 49 vát cơm sữa cùng bình nước, hoa quả...Khi ấy, cái bát của Ngài bỗng nhiên biến mất, Ngài nhìn nàng **Sujātā**. Nàng **Sujātā** liền bạch rằng: Kính bạch Đức Thiên Thần, con thành kính dâng Ngài chiếc mâm vàng đầy những phẩm vật này. Kính xin Ngài từ bi hoan hỷ thọ nhận, để cho con được sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài. Bạc Giác Hữu Tình đưa hai tay ra thọ nhận chiếc mâm vàng đầy các phẩm vật quý giá ấy.

Sau khi thọ nhận chiếc mâm vàng đầy cơm sữa xong, Bạc Giác Hữu Tình đứng dậy rồi khỏi gốc cây da, tay bưng chiếc mâm vàng đầy cơm sữa đi đến bến sông **Nerañjarā**, nơi mà Chư Giác Hữu Tình Chánh Đăng Giác quá khứ, trước khi chứng đắc thành vị Phật, cũng đều ngự đến đây để tắm, nên bến sông này gọi là bến **Supaṭṭhita**. Ngài đặt mâm ở bến **Supaṭṭhita**, rồi xuống dòng sông **Nerañjarā** tắm. Khi tắm xong, Ngài mặc y cà sa màu lõi mít tượng trưng cho lá cờ chiến thắng của Chư Thánh Vô Sinh, đoạn Ngài ngồi quay mặt về hướng Đông, độ hết 49 vát cơm sữa, rồi uống hết bình nước (từ đó về sau suốt 7 tuần lễ (49 ngày), Đức Phật không độ vật thực và nước, chỉ an hưởng vị giải thoát Níp Bàn).

Sau khi độ cơm xong, Ngài cầm chiếc mâm vàng phát nguyện rằng: Nếu hôm nay ta được chứng đắc thành vị Phật, thì xin cho chiếc mâm vàng này sẽ trôi ngược dòng nước; nếu không, thì chiếc mâm vàng này sẽ trôi xuôi theo dòng nước. Nguyện xong, Ngài ném chiếc

mâm vàng xuống dòng sông. Thật phi thường thay ! Chiếc mâm vàng cắt ngang dòng nước đang chảy, trôi ra giữa sông, rồi từ đó trôi ngược dòng nước một cách vô cùng mau lẹ. Trôi khoảng một đoạn khá xa, chiếc mâm vàng chìm sâu xuống đáy nước, đụng phải ba chiếc mâm vàng của ba Đức Phật quá khứ là Đức Phật **Kakusandha**, Đức Phật **Koṇāgamana** và Đức Phật **Kassapa**, phát ra một âm thanh vang dội, làm cho Long Vương **Kālanāga** tỉnh giấc nghĩ rằng: “Hôm qua một Đức Phật đã xuất hiện, hôm nay sẽ có một Đức Phật nữa xuất hiện”, rồi thức dậy tán dương ca tụng hằng trăm bài kệ.

Trưa hôm ấy, Bạc Giác Hữu Tình nghỉ trong một khu rừng **Sālā**, bên bờ sông **Nerañjarā**, những cây **Sālā** tự nhiên đua nhau nở hoa khắp cả khu rừng. Chiều hôm ấy, Ngài ngự đến cội cây **Assattha**, dọc theo hai bên đường, Chư Thiên trang hoàng những đóa hoa Trời rất xinh đẹp, Chư Thiên ở các Cõi Trời đua nhau cúng dường hương thơm cùng với Thiên nhạc vang rền khắp 10 ngàn thế giới chúng sinh. Cùng lúc ấy, một người cắt cỏ tên **Sotthiya**, trên đường đi ngược chiều lại phía Bạc Giác Hữu Tình, nhìn thấy Ngài, liền phát sinh đức tin trong sạch, nên dâng cúng Ngài tám nắm cỏ. Bạc Giác Hữu Tình cầm tám nắm cỏ ngự thẳng đến cội cây **Assattha**. Khi đứng hướng Nam của cội cây, Ngài nhìn thẳng về hướng Bắc, Ngài có cảm giác mất thăng bằng, như toàn cõi thế giới hướng Nam bị chìm sâu xuống Cõi địa ngục **Avīci**, còn toàn cõi thế giới hướng Bắc được nổi lên đến Cõi Sắc Giới Phạm Thiên tốt đỉnh. Ngài nghĩ rằng: “Đây không phải là chỗ ngồi để ta có thể chứng đắc thành vị Phật.” Ngài ngự đi sang hướng khác.

Khi đứng hướng Tây của cội cây, Ngài nhìn về hướng Đông; rồi đứng hướng Bắc, Ngài nhìn về hướng Nam cũng có cảm giác mất thăng bằng như vậy. Sau cùng đứng hướng Đông của cội cây, Ngài nhìn thẳng về hướng Tây, Ngài có cảm giác toàn cõi thế giới thăng bằng. Ngài nghĩ rằng: “Chính đây là chỗ ngồi để ta có thể chứng đắc thành Bạc Chánh Đẳng Giác”. Ngài trải tám nắm cỏ tại hướng Đông của cội **Assattha**. Thật phi thường thay ! Tại ngay chỗ ngồi ấy bỗng nhiên trở thành ngôi bồ đoàn quý báu, có chiều cao 14 hắc tay thật nguy nga long lẫy, mà không có một nhà kiến trúc mỹ thuật nào có thể tạo nên một bồ đoàn tuyệt đẹp như vậy ! Bởi vì, ngôi bồ đoàn quý báu này phát sinh do Phước Báu Ba La Mật tròn đủ của Bạc Giác Hữu Tình sắp trở thành vị Phật. Ngài ngồi kiết già vững vàng trên ngôi bồ đoàn quý báu, quay mặt về hướng Đông rồi phát nguyện rằng: “Dù cho thịt và máu trong thân Ta khô cạn hết, dù sắc thân này chỉ còn da bọc xương đi nữa, nếu Ta chưa chứng đắc thành vị Phật, Ta quyết không bao giờ rời khỏi bồ đoàn này.”

Lúc ấy, từ Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên, Ác Ma Thiên Tử hóa ra hàng ngàn cánh tay cầm khí giới, cỡi voi **Girimekhala** cầm đầu đoàn quân Thiên Ma, Thiên Ma tướng rầm rộ hiện xuống vây quanh cội **Assattha**, kéo dài 12 do tuần. Bên trên hư không, chúng Thiên Ma dày đặc 9 do tuần (8), chúng la hét âm thanh vang dội kinh khủng làm chấn động khắp mọi nơi, quyết tranh giành ngôi bồ đoàn của Bạc Giác Hữu Tình. Mới đây, Chư Thiên, Chư Phạm Thiên từ 10 ngàn thế giới đến cung kính cúng dường, tán dương ca tụng Bạc Giác Hữu Tình, khi thoáng nhìn thấy Ác Ma Thiên Tử cùng với Thiên Ma binh, Thiên Ma tướng trùng trùng điệp điệp từng đoàn, từng lớp hiện xuống; tất cả chư Thiên, Phạm Thiên đều bay xa

lánh mặt, trở về chỗ của mình, chỉ còn một mình Bạc Giác Hữu Tình đang điềm nhiên ngự trên ngôi bồ đoàn.

Ác Ma Thiên Tử đã sử dụng đủ mọi vũ khí và phép thuật cực kỳ nguy hiểm, quyết sát hại Bạc Giác Hữu Tình, để chiếm đoạt ngôi Bồ Đoàn, với mục đích ngăn cản không cho Bạc Giác Hữu Tình chứng đắc thành vị Phật. Thế nhưng do oai lực 30 Pháp Ba La Mật viên mãn của Bạc Giác Hữu Tình sắp chứng đắc thành vị Phật, nên không có một loại phép thuật hoặc vũ khí nguy hiểm nào có thể sát hại được Ngài. Quả thật như vậy ! Do oai lực Pháp Ba La Mật của Bạc Giác Hữu Tình, các loại vũ khí và phép thuật của Ác Ma Thiên Tử đều hóa thành những vật cứng dường Ngài.

Ngồi trên lưng voi **Girimekhala**, Ác Ma Thiên Tử vô cùng căm uất, chỉ tay về Bạc Giác Hữu Tình nói như ra lệnh: “Này Sa-môn **Gotama**, nhà ngươi hãy mau mau rời khỏi Bồ Đoàn này, vì ngôi bồ đoàn này là của Ta không phải của ngươi ! Bạc Giác Hữu Tình từ tốn đáp lại: Này Ác Ma Thiên Tử, ngôi bồ đoàn quý báu này phát sinh do Phước Thiện của 30 Pháp Ba La Mật, 5 hạnh Đại Thí, 3 Pháp hành mà Như Lai đã tạo từ vô số kiếp. Do đó, ngôi bồ đoàn này thuộc về của Như Lai, không phải của ngươi. Khi ấy, chỉ một mình Bạc Giác Hữu Tình ngự trên bồ đoàn, ngoài ra, không còn có một ai bên cạnh Bạc Giác Hữu Tình cả, nên Ác Ma Thiên Tử đặt câu hỏi bắt bí Bạc Giác Hữu Tình rằng: Thừa Sa Môn **Gotama**, Ngài nói rằng: “Ngôi bồ đoàn quý báu này thuộc về của Ngài. Vậy ai làm chứng cho Ngài !” Nhìn xung quanh đều không có một Chư Thiên, Phạm Thiên nào cả, Bạc Giác Hữu Tình bèn đưa bàn tay phải ra, rồi dùng ngón trỏ chỉ xuống mặt đất, truyền dạy bằng lời chân thật rằng: “Trong những tiền kiếp, Như Lai đã từng tạo 30 Pháp Ba La Mật, 5 hạnh Đại Thí, 3 Pháp hành. Bây giờ, tại nơi đây không có chúng sinh nào đứng ra làm chứng cho Như Lai, chỉ có mặt đất, mặt đất không có tâm thức này, có thể làm chứng cho Như Lai được không ?”

Thật phi thường thay ! Lời chân thật của Bạc Giác Hữu Tình vừa chấm dứt, ngay tức khắc, mặt đất chuyển mình, rung động, phát ra những tiếng sấm sét long trời lở đất, làm cho Ác Ma Thiên Tử kinh hoàng khiếp đảm, giục voi **Girimekhala** bỏ chạy trở về Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên; còn đám binh Ma thì hỗn quân, hỗn quan vô cùng khiếp sợ, cũng hốt hoảng chạy tán loạn theo chủ soái để thoát thân. Bạc Giác Hữu Tình ngự trên bồ đoàn quý báu dưới cội cây **Assattha** toàn thắng Ác Ma Thiên Tử, vừa đúng lúc mặt trời sắp lặn hướng Tây, mặt trăng ló dạng hướng Đông. Khi ấy, mười ngàn thế giới, Chư Thiên Cõi Trời Dục Giới, Phạm Thiên Cõi Trời Sắc Giới, Long Vương dưới Thủy Cung,... vui mừng reo hò vang dội khắp các tầng trời, tán dương ca tụng oai lực Ba La Mật của Bạc Giác Hữu Tình rằng: “**Bạc Giác Hữu Tình Siddhattha đã toàn thắng rồi ! Ác Ma Thiên đã hoàn toàn thất bại rồi !**” Do đó, ngôi bồ đoàn quý báu này gọi là “**Aparājitapallaṅka**” nghĩa là ngôi bồ đoàn quý báu nơi toàn thắng Ác Ma Thiên Tử. Chư Thiên, Phạm Thiên đem những đóa hoa Trời xinh đẹp, những hương thơm đến cúng dường, tán thán ca tụng Ba La Mật của Bạc Giác Hữu Tình.

Ở đây xin chia sẻ thêm rằng, Ác Ma Thiên Tử đến tranh giành bồ đoàn của Bạc Giác Hữu Tình không phải là vì Ác Ma Thiên muốn chiếm đoạt bồ đoàn, mà điều chính yếu là Ác Ma Thiên Tử muốn cho Bạc Giác Hữu Tình bị đứt lời nguyện, nếu như Ngài đứng lên, rời khỏi chỗ ngồi, để trau bồ đoàn cho Ác Ma Thiên Tử. Như ở đoạn trên đã có trình bày, khi

Bậc Giác Hữu Tình đã chọn một chỗ ngồi thích hợp theo phương hướng thích hợp, thì Ngài trải 8 tấm cỏ ra, và Ngài ngồi kiết già vững vàng trên ngôi bồ đoàn quý báu, quay mặt về hướng Đông rồi phát nguyện rằng: **“Dù cho thịt và máu trong thân ta khô cạn hết, dù sắc thân này chỉ còn da bọc xương đi nữa, nếu Ta chưa chứng đắc thành vị Phật, Ta quyết không bao giờ rời khỏi Bồ Đoàn này”**.

Sau khi Đức Bồ Tát đã toàn thắng Ác Ma Thiên vào canh đầu đêm Rằm tháng Tư âm lịch, Ngài thực hành Thiền Định (**Samathabhāvanā – An Chỉ Tu Tập**) với đề mục niệm hơi thở vô-ra (**Ānāpānassati – Sổ Tức Niệm**) tuần tự chứng đắc Tứ Thiền Hữu Sắc như sau:

. **Sơ Thiền Hữu Sắc**: Có 5 Chi Thiền là: Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Nhất Thống (hay hướng tâm, quan sát, hỷ, lạc, định), do chế ngự được 5 Pháp chướng ngại Tham Dục, Sân Hận, Hôn Thù (hôn trầm - thù miên), Trạo Hối (trạo cử [phóng tâm] - hối hận), Hoài Nghi.

. **Nhị Thiền Hữu Sắc**: Có 3 chi thiền: Hỷ, Lạc, Định, do chế ngự được 2 Chi Thiền Tầm, Tứ (hướng tâm, quan sát).

. **Tam Thiền Hữu Sắc**: Có 2 chi thiền: Lạc, Định, do chế ngự được 1 Chi Thiền Hỷ.

. **Tứ Thiền Hữu Sắc**: Có 2 Chi Thiền: Xả, Định, do chế ngự được 1 Chi Thiền Lạc, thay bằng Chi Thiền Xả.

Đó là Tứ Thiền Hữu Sắc làm nền tảng để chứng đắc Tam Minh (**Tevijja**), đó là:

1. Túc Mạng Niệm Trí (Pubbenivāsatinñāṇa): Bậc Giác Hữu Tình có Tứ Thiền Hữu Sắc, định tâm trong sáng thanh tịnh, thiền tâm không lay động làm nền tảng, Ngài hướng tâm đến chứng đắc Túc Mạng Minh – Trí tuệ nhớ rõ lại tiền kiếp từ 1 kiếp đến hàng trăm kiếp, hàng ngàn kiếp, hàng vạn kiếp, hàng triệu kiếp, hàng triệu triệu kiếp.... cho đến vô lượng kiếp không giới hạn. (Đối với Phật Độc Giác, Bậc Thánh Thánh Văn Giác, thì Túc Mạng Minh có giới hạn). Túc Mạng Minh là trí tuệ nhớ rõ tiền kiếp thuộc loại chúng sinh nào, tên gì, thuộc dòng dõi nào, đã tạo Nghiệp Thiện, Nghiệp Bất Thiện, tạo Ba La Mật, thọ lạc, thọ khổ, tuổi thọ như thế nào... đều nhớ rõ ràng mọi chi tiết. Túc Mạng Minh là Tuệ Giác thứ nhất mà Bậc Giác Hữu Tình đã chứng đắc vào canh đầu (canh một) của đêm Rằm tháng Tư (âm lịch).

2. Thiên Nhân Trí (Dibbacakkhūñṇāṇa): Bậc Giác Hữu Tình có Tứ Thiền Hữu Sắc, định tâm trong sáng, thanh tịnh, thiền tâm không lay động, làm nền tảng, Ngài hướng tâm đến chứng đắc Thiên Nhân Minh, là Trí Tuệ thấy rõ, biết rõ kiếp quá khứ, kiếp vị lai của tất cả chúng sinh như mắt của Chư Thiên, Phạm Thiên. Thiên Nhân Minh có hai loại:

a. Tử Sinh Trí (Cutūpapātañṇāṇa): Trí tuệ thấy rõ biết rõ sự tử, sự tái sinh của tất cả chúng sinh. Sau khi chết, do Nghiệp nào cho quả tái sinh cảnh giới nào, thọ khổ, thọ lạc như thế nào...

b. Vị Lai Kiến Trí (Anāgatamsañṇāṇa): Trí tuệ thấy rõ những kiếp vị lai của tất cả chúng sinh.

Chư Phật dùng Vị Lai Kiến Trí này để thọ ký chúng sinh trong những kiếp vị lai xa xăm, còn thời gian bao nhiêu đại kiếp trái đất nữa sẽ trở thành Đức Phật, hoặc Phật Độc Giác, hoặc Bậc Thánh Thánh Văn Giác. Thiên Nhân Trí là Tuệ Giác thứ nhì mà bậc Giác Hữu Tình đã chứng đắc vào lúc canh giữa đêm (canh nhì), ngày Rằm tháng Tư âm lịch.

1. Lộ Tận Trí (Āsavakkhayañṇāṇa): Bậc Giác Hữu Tình dùng Tứ Thiền Hữu Sắc làm nền tảng, để thực hành Thiền Tuệ Giác, quán xét Liên Quan Tương Sinh (**Paṭiccasamuppāda**) là đối tượng Thiền Tuệ của Chư Giác Hữu Tình. Ngài quán xét để

chứng đắc thành vị Phật. Bậc Giác Hữu Tình quán xét Liên Quan Tương Sinh theo chiều thuận, chiều sinh như sau:

- . Do Vô Minh làm duyên, nên Hành sinh (**Avijjāpaccayā Saṅkhārā**).
- . Do Hành làm duyên, nên Thức sinh (**Saṅkhārapaccayā Viññāṇam**).
- . Do Thức làm duyên, nên Danh Sắc sinh (**Viññāṇapaccayā nāmarūpam**).
- . Do Danh Sắc làm duyên, nên Lục Xứ sinh (**Nāmarūpapaccayā Saḷāyatanam**).
- . Do Lục Xứ làm duyên, nên Xúc sinh (**Saḷāyatanapaccayā Phasso**).
- . Do Xúc làm duyên, nên Thọ sinh (**Phassapaccayā Vedanā**).
- . Do Thọ làm duyên, nên Ái sinh (**Vedanāpaccayā Taṇhā**).
- . Do Ái làm duyên, nên Thủ sinh (**Taṇhāpaccayā Upādānam**).
- . Do Thủ làm duyên, nên Hữu sinh (**Upādānapaccayā Bhavo**).
- . Do Hữu làm duyên, nên Sinh sinh (**Bhavapaccayā Jāti**).
- . Do Sinh làm duyên, nên Lão Tử....sinh (**Jātipaccayā Jarāmarañam...**).

Bậc Giác Hữu Tình quán xét Liên Quan Tương Sinh theo chiều thuận, chiều sinh, để trí tuệ Thiền Tuệ thấy rõ, biết rõ “sự sinh” của mỗi Pháp, trí tuệ Thiền Tuệ chứng ngộ Khổ Thánh Đế và Nhân sinh Khổ Thánh Đế hay Tập Thánh Đế.

Bậc Giác Hữu Tình quán xét Liên Quan Tương Sinh theo chiều nghịch, chiều diệt:

. Do Vô Minh diệt, nên Hành diệt (**Avijjāyatveva asesavirāganirodhā Saṅkhāra nirodho**).

- . Do Hành diệt, nên Thức diệt (**Saṅkhāranirodhā Viññāṇanirodho**).
- . Do Thức diệt, nên Danh Sắc diệt (**Viññāṇanirodhā Nāmarūpanirodho**).
- . Do Danh Sắc diệt, nên Lục Xứ diệt (**Nāmarūpanirodhā Saḷāyatananirodho**).
- . Do Lục Xứ diệt, nên Xúc diệt (**Saḷāyatananirodhā Phassanirodho**).
- . Do Lục Xứ diệt, nên Thọ diệt (**Phassanirodhā Vedanānirodho**).
- . Do Thọ diệt, nên Ái diệt (**Vedanānirodhā Taṇhānirodho**).
- . Do Ái diệt, nên Thủ diệt (**Taṇhānirodhā Upādānanirodho**).
- . Do Thủ diệt, nên Hữu diệt (**Upādānanirodhā Bhavonirodho**).
- . Do Hữu diệt, nên Sinh diệt (**Bhavanirodhā Jātinirodho**).
- . Do Sinh diệt, nên Lão Tử sinh (**Jātinirodhā Jarāmarāṇa.....nirodho**).

Bậc Giác Hữu Tình quán xét Liên Quan Tương Sinh theo chiều nghịch, chiều diệt, để Tuệ Giác thấy rõ, biết rõ “Sự diệt” của mỗi Pháp, Tuệ Giác thấy rõ, biết rõ trạng thái Vô Thường, trạng thái Khổ Đau, trạng thái Vô Ngã, dẫn đến chứng ngộ Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả, và Níp Bàn, diệt đoạn tuyệt 4 Pháp lậu hoặc trầm luân (**Āsava**) bằng 4 Thánh Đạo Tuệ tuần tự như sau:

. Dự Lưu Thánh Đạo Tuệ diệt tuyệt Thân Kiến (**Sakāyādiṭṭhi**), Hoài Nghi, Giới Cầm Thủ. Bậc Dự Lưu Thánh Quả (hoặc Tu Đà Hườn còn tục sinh vào các Cõi Người Trời, không quá bảy lần).

. Nhất Lai Thánh Đạo Tuệ là Bậc Dự Lưu Thánh Đạo và đã diệt tuyệt những Tham Dục, và Sân Độc loại thô thiển (còn loại vi tế chưa diệt được). Bậc Nhất Lai Quả còn tái sinh một lần.

. Bất Lai Thánh Đạo là Bậc Nhất Lai Thánh Đạo và đã diệt tuyệt Tham Dục và Sân Độc loại thô thiển cũng như vi tế không còn dư sót. Bậc Bất Lai Thánh Quả (A Na Hàm) diệt

tuyệt năm Hạ Phần Kiết Sử, đó là: Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ, Tham (thô và tế), và Sân (thô và tế) và không còn tái sinh. Các vị này ngự Cõi Ngũ Tịnh Phạm Thiên, tu tập và trở thành Bậc Vô Sinh.

. Bậc Vô Sinh Thánh Đạo Tuệ diệt tuyệt năm Hạ Phần Kiết Sử của Bậc Bất Lai và năm Thượng Phần Kiết Sử, đó là: Ái Hữu Sắc (các tầng Thiên Hữu Sắc), Ái Vô Sắc (các tầng Thiên Vô Sắc), Phóng Dật, Ngã Mạn, Vô Minh, không còn dư sót.

Như vậy Bậc Giác Hữu Tình đã tự mình chứng ngộ Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, diệt tuyệt mọi Tham Ái, mọi phiền não, mọi Ác Pháp không còn dư sót; đặc biệt diệt mọi Tiền Khiên Tật (**Vāsana**) (những tật xấu còn dư sót lại từ những kiếp trước) do đã tích lũy từ nhiều đời nhiều kiếp trong quá khứ, trở thành vị Phật có danh hiệu “**Đức Phật Gotama**”, độc nhất vô nhị trong toàn thể giới chúng sinh. Đức Phật **Gotama** có đầy đủ trọn vẹn 73 loại Trí Tuệ [được ghi lại trong Bộ Vô Ngại Giải Đạo (**Paṭisambhidā magga**), phần Kế Trí Tuệ (**Ñāṇakathā**)]. Trong 73 loại Trí Tuệ này, có những loại Trí Tuệ mà Chư Phật Độc Giác, Chư Thánh Thinh Văn Giác không thể có, đó là 6 **Asādhāraṇāna**: 6 Trí Tuệ không có chung với Chư Phật Độc Giác, Chư Thánh Thinh Văn Giác; 10 **Dasabalaṇāna**: 10 Tuệ Lực, v.v...

Đức Phật **Gotama** có những Ân Đức riêng biệt như: 18 **Āveṇikāguṇa** riêng biệt của Đức Phật. Những Ân Đức này chỉ có ở Đức Phật thôi, hoàn toàn không có ở Chư Phật Độc Giác, Chư Thánh Thinh Văn Giác. 4 **Anantarākaguṇa** an toàn vô hại, không có một ai có khả năng sát hại Đức Phật, làm hư hỏng các thứ vật dụng của Đức Phật, gây tai hại tương tốt của Đức Phật, hoặc làm mất ánh hào quang của Đức Phật.

Lậu Tận Trí là Trí thứ ba mà Bậc Giác Hữu Tình đã chứng đắc vào canh chót lúc rạng đông của đêm Rằm tháng Tư (âm lịch). Ngài đã trở thành Đức Phật cao thượng trong toàn cõi thế giới chúng sinh, tại cội cây **Assattha**. Do đó, cây **Assattha** này được gọi là **Bodhirukkha** – Cây Giác Ngộ (**Bồ Đề**) đối với Đức Phật **Gotama** của chúng ta. Dưới cội cây nào mỗi Bậc Giác Hữu Tình chứng đắc thành vị Phật, cây ấy đều được gọi là **Bodhi rukkha**. Mỗi Đức Phật có mỗi cây Giác Ngộ khác nhau. Như vậy, Đức Phật **Gotama** là Đức Chánh Đẳng Giác Vô Thượng trong toàn thể giới chúng sinh. Khi ấy, Ngài đúng 35 tuổi. Mười ngàn thế giới chúng sinh từ mặt đất lên đến cõi sắc giới Phạm Thiên tột đỉnh, Chư Thiên, Phạm Thiên vô cùng vui mừng, hoan hỷ thốt lên lời **Sādhū ! Sādhū !** (Lành thay ! Lành thay !)

Buddho uppanno ! (Đức Phật xuất hiện trên thế gian rồi !)

Dhammo uppanno ! (Đức Pháp xuất hiện trên thế gian rồi !)

Saṅgho uppanno ! (Đức Tăng sẽ xuất hiện trên thế gian này !)

Tiếng hoan hô vang dội khắp toàn cõi 10 ngàn thế giới chúng sinh. Những điều phi thường chưa từng có trên thế gian này là: Tất cả các loài hoa đều đua nhau nở để cúng dường đến Đức Phật. Tất cả các loại cây ăn trái đều cho quả ngon ngọt. Tất cả những người mù từ lúc đầu thai, khi sinh ra không thấy được chi, thì nay có đôi mắt sáng, có thể nhìn thấy mọi vật trên đời. Tất cả những người điếc từ lúc đầu thai, khi sinh ra không nghe được âm thanh

gì, thì nay hai tai có thể nghe rõ mọi thứ âm thanh. Tất cả những người què, bại liệt từ lúc đầu thai, khi sinh ra không đi lại được, thì nay có thể đi lại dễ dàng.

. Đặc biệt nhất, ở Địa Ngục **Lokantarika** rộng lớn tới tám, nơi giáp ranh với 3 thế giới, dành cho những chúng sinh có **Chuẩn Xác Tà Kiến (Niyatamicchādiṭṭhi)** hoàn toàn không tin Nghiệp – Quả. Trong Địa Ngục rất tối tăm ấy, dầu ánh sáng của 7 mặt trời mọc lên cùng một lúc, cũng không thể chiếu thấu đến tận nơi; nhưng ánh sáng hào quang của Đức Phật tỏa khắp 10 ngàn thế giới, chiếu sáng đến tận Địa Ngục **Lokantarika**. Cho nên, những chúng sinh ở trong Địa Ngục có thể nhìn thấy lẫn nhau.

Toàn thể mười ngàn thế giới, Chư Thiên, Phạm Thiên đem những phẩm vật cao quý và những đóa hoa xinh đẹp cúng dường đến Đức Phật và tán thán ca tụng Đức Phật bằng hàng ngàn bài kệ. Khi ấy, Đức Thế Tôn tự thuyết trong tâm bằng hai bài kệ rằng:

**“Anekajāṭisaṃsāraṃ, Sadhāvissaṃ anibbisam.
Gahakāraṃ gavesanto, Dukkajāti punappunam.”**

Này người thợ (tham ái) xây nhà (thân),
Như Lai cố tìm người mà chưa gặp,
Nên tử sinh luân hồi vô số kiếp
Tái sinh mãi trong tam giới là khổ.
(Kinh Pháp Cú # 153)

**Gahakāraka ! Diṭṭho’si, Puna gehaṃ na kāhasi.
Sabbā te phāsukā bhaggā, Gahakūtaṃ visaṅkhatam.
Visaṅkhāraṃ gataṃ cittaṃ, taṇhanam khayamajjhagā”.**

Này người thợ (Tham Ái) xây nhà “thân”!
Bây giờ Như Lai đã gặp người rồi !
Tất cả sườn nhà (Phiền Nã) của người,
Như Lai đã hủy hoại sạch cả rồi,
Đỉnh nhà (Vô Minh), cũng bị tiêu diệt,
Người không còn xây nhà cho Như Lai nữa,
Tâm Như Lai đã chứng ngộ Níp Bàn,
Diệt đoạn tuyệt tất cả mọi “Tham Ái”
Như Lai đã chứng đắc A La Hán.

Hai bài kệ cảm ứng tự thuyết ở trong tâm, đó là Phật ngôn đầu tiên của Đức Phật (**Paṭhamabuddhavacana**).

Đức Phật là kết quả của sự chứng ngộ Tứ Thánh Đế theo Tam Tuệ Luân, như trong bài kinh Chuyển Pháp Luân, Đức Thế Tôn đã khẳng định, truyền dạy rằng: “Này Chư Tỳ Khuru, khi nào Thiên Tuệ Giác đã thấy rõ, biết rõ đúng thực tánh của Tứ Thánh Đế theo Tam Tuệ Luân, thành 12 loại trí tuệ trong sáng thanh tịnh, đã phát sinh đến với Như Lai. Này Chư Tỳ Khuru, khi ấy, Như Lai khẳng định, truyền dạy rằng: Như Lai đã chứng đắc thành Đức Phật

Vô Thượng trong toàn thể giới chúng sinh: Nhân Loại, Vua Chúa, Sa Môn, Bà La Môn, Chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên cả thảy”.

Đức Thế Tôn xuất hiện trên thế gian để đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài cho tất cả chúng sinh. Như Ngài đã dạy: “Này Chư Tỳ Khuru, Bạc cao thượng độc nhất xuất hiện trên thế gian, để đem lại sự tiến hóa cho nhiều chúng sinh, để đem lại sự an lạc cho nhiều chúng sinh, để tế độ thế gian, để có sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc cho Chư Thiên, Chư Phạm Thiên, và Nhân loại.

Bạc Cao Thượng Độc Nhất Ấy Là Ai ?

Bạc cao thượng độc nhất ấy chính là Như Lai, Đức A La Hán, Đức Chánh Đẳng Giác. Này Chư Tỳ Khuru, Như Lai là Bạc cao thượng độc nhất xuất hiện trên thế gian, để đem lại sự tiến hóa cho nhiều chúng sinh, để đem lại sự an lạc cho nhiều chúng sinh, để tế độ thế gian, để có sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc cho Chư Thiên, Chư Phạm Thiên và Nhân Loại.”

Đức Phật Là Ai ?

Ngày nọ, có người theo Đạo Bà La Môn tên **Dona**, nhân khi thấy dấu chân của Đức Phật in dưới cát có những đặc điểm lạ thường, nên đến gần Ngài và hỏi:

- . Phải chăng Ngài là một vị Trời (**Deva**) ? Không, Ta không phải là vị Trời (**Deva**).
- . Vậy phải chăng Ngài là một nhạc công cảnh Trời (**Gandhabba – Càn Thát Bà**) ? Không, Ta không phải là một nhạc công trong cảnh Trời.
- . Vậy, Ngài là quỷ **Yakkha (Dạ Xoa)** chăng ? Không, Ta cũng không là quỷ **Yakkha**.
- . Như vậy chắc Ngài là Người ? Không, Ta cũng không phải là Người.
- . Vậy, xin cho biết Ngài là ai ? Đức Phật trả lời rằng Ngài đã tận diệt những Pháp lậu hoặc, là nhân đưa đến sự tái sinh vào những Cõi Trời, **Gandhabba (Càn Thát Bà)**, **Yakkha (Dạ Xoa)**, hoặc Cõi Người, và thêm rằng:

**“Như hoa sen đẹp dễ và dễ mền,
Không ô nhiễm bùn như nước đục,
Giữa đám bụi trần, Ta không vương chút bợn như.
Như vậy, Ta là Phật !”**

Đức Phật không hề tự xưng là hiện thân (**Āvatāra**) của Thần **Vishnu**, một Thần Linh Ấn Độ Giáo mà Kinh **Bhagavadgītā** đã ca ngợi một cách huyền diệu, sinh ra để bảo vệ sự chân chánh, tiêu diệt tội lỗi và để thiết lập và củng cố chánh Pháp. Đức Phật cũng không bao giờ tự xưng là “Đấng Cứu Thế” có quyền năng cứu vớt kẻ khác bằng chính sự cứu rỗi của mình. Ngài thiết tha khuyến nhủ những ai hoan hỷ bước theo dấu chân Ngài không nên ỷ lại nơi người khác mà phải tự mình giải thoát lấy mình, bởi vì cả hai, trong sạch, và bợn như, cũng tùy thuộc nơi chính mình. Ta không thể trực tiếp làm cho ai trong sạch hay ô nhiễm.

“Suddhi Asudhi paccattam n’añño aññaṃ visodhaye.”

“Trong sạch hay ô nhiễm đều tùy nơi ta.
Không ai làm cho người khác trong sạch được.”
(Kinh Pháp Cú # 165)

Để định minh rõ ràng mối tương quan của Ngài đối với hàng môn đệ và để nhấn mạnh tầm quan trọng của sự kiện tự mình nhận lãnh trọn vẹn trách nhiệm và từ mình nỗ lực kiên trì, Đức Phật đã minh bạch dạy rằng:

“Tumhehi kiccaṃ ātappaṃ tathāgatā”

“Các con phải tự mình nỗ lực. Các Đấng Như Lai chỉ là Bậc Đạo Sư”.

(Kinh Pháp Cú # 276)

Đức Phật chỉ vạch cho chúng ta con đường và phương cách mà chúng ta có thể nương theo đó để tự giải thoát ra khỏi mọi khổ đau của vòng sinh tử luân hồi, và thành tựu đạt đến cứu cánh. Đi trên con đường và theo đúng phương pháp hay không, là phần của người đệ tử chân thành muốn thoát khỏi những khổ đau, phiền não của đời sống.

“Y lại nơi kẻ khác để giải thoát cho mình là tiêu cực. Thế nhưng đảm đang nhận lấy trách nhiệm, chỉ tùy thuộc nơi chính mình để tự giải thoát quả thật là tích cực.” Tùy thuộc nơi người khác là đem tất cả cố gắng của chúng ta ra quy hàng.

“Attadīpā viharatha, attapatisaranā, anaññasaranā.”

“Hãy tự xem con là hải đảo của con.

Hãy tự xem con là nương tựa của con.

Không nên tìm nương tựa nơi ai khác.”

(**Dīgha Nikāya** – Kinh Trường Bộ, **Mahāparinibbāna Sutta**, Kinh Đại Viên Tịch Níp Bàn)

Sau khi chứng đắc thành vị Phật, do sự thỉnh cầu của Phạm Thiên **Sahampati**, Đức Phật tuyên bố: “Cửa vô sinh bất diệt đã rộng mở cho chúng sinh. Hãy để cho ai có tai muốn nghe đặt trọn niềm tin tưởng. Vì biết có sự mệt mỏi đã dượt trong thế gian nên trước kia Như Lai phân vân, chưa quyết định truyền dạy Giáo Pháp vinh quang và hoàn hảo”. Và Ngài đã thuyết Pháp tế độ chúng sinh có hữu duyên nên tế độ. Ngài thuyết bài Kinh Chuyển Pháp Luân (**Dhammacakkappavattana Sutta**) lần đầu tiên vào ngày Rằm tháng Sáu (âm lịch), hai tháng sau khi trở thành vị Phật, để tế độ nhóm 5 anh em Tỳ Khuru: **Trưởng Lão Koṇḍañña**, **Trưởng Lão Vappa**, **Trưởng Lão Bhaddiya**, **Trưởng Lão Mahānāma**, và **Trưởng Lão Assaji**. Sau khi lắng nghe bài Pháp ấy, **Trưởng Lão Koṇḍañña** là vị Tỳ Khuru đầu tiên chứng ngộ Tứ Thánh Đế, chứng đắc Dự Lưu Thánh Đạo, Thánh Quả, và Níp Bàn, trở thành Bậc Thánh Dự Lưu đầu tiên trong Giáo Pháp của Đức Phật **Gotama**, cùng với 180 triệu Chư Thiên và Phạm Thiên cũng chứng ngộ Tứ Thánh Đế, chứng đắc Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn theo Pháp Ba La Mật của từng mỗi vị. Nội dung ý nghĩa của bài Kinh Chuyển Pháp Luân là nêu lên Tứ Thánh Đế, chỉ cho chúng sinh biết có Khổ vì chúng sinh lầm tưởng về hạnh phúc, không thấy Khổ Khổ, Khổ Hành, và Khổ Hoại; Ngài chỉ ra nguyên nhân đưa đến khổ đau, đó là Tham Ái, và Vô Minh; và Ngài cũng chỉ cho chúng sinh biết có sự Diệt tất Khổ, và con đường tu tập để đoạn diệt Khổ, và con đường ấy là con đường Trung Đạo, tránh xa hai cực đoan đó là lợi dưỡng và khổ hạnh ép sát. Con đường Trung Đạo ấy là Bát Thánh Đạo, gồm Chánh Kiến (**Sammādiṭṭhi**), Chánh Tư Duy (**Sammāsankappa**), Chánh Ngữ (**Sammāvācā**), Chánh Nghiệp (**Sammākammanta**), Chánh Mạng (**Sammāājīva**), Chánh

Tinh Tấn (**Sammāvirīya**), Chánh Niệm (**Sammāsati**), và Chánh Định (**Sammāsāmadhi**), hay Tam Vô Lậu Hoặc, Giới - Định - Tuệ. Người tu tập theo Giáo Pháp của Đức Phật, là tu tập theo Bát Thánh Đạo sẽ thành đạt Thánh Đạo – Thánh Quả, và Níp Bàn.

Mỗi ngày đêm Đức Phật luôn tinh tấn không ngừng hành năm phạm sự gọi là **Buddhakkicca**, Phạm Sự của Đức Phật. Năm Phạm Sự của Đức Phật: Phạm sự buổi sáng trước khi độ ngo; Phạm sự sau khi độ ngo; Phạm sự canh đầu tiên; Phạm sự canh giữa đêm; Phạm sự canh chót đêm.

1. Phạm sự buổi sáng trước khi độ ngo (Purebhattakicca) như thế nào ?

Mỗi buổi sáng đến giờ đi khát thực, có khi Đức Phật ngự đi khát thực một mình để tế độ chúng sinh nào đó, có khi Đức Phật ngự cùng với Chư Tỳ Khuru Tăng đi vào xóm, vào kinh thành để khát thực. Khi Đức Phật thọ thực xong, có số dân chúng thỉnh Đức Phật thuyết Pháp, có số xin thọ phép Quy Y Tam Bảo thọ trì Ngũ Giới..., có số xin Đức Phật cho phép xuất gia, xong rồi Đức Phật ngự trở về chùa.

2. Phạm sự sau khi độ ngo (Pacchābhattakicca) như thế nào ?

Khi Đức Phật ngự trở về chùa, rửa chân xong, đứng trên bục giảng, Ngài khuyên dạy Chư Tỳ Khuru:

**“Bhikkhave appamādena sapādettha,
Dullabho Buddhuppādo lokasmim,
Dullabho manussattapaṭilābho,
Dullabhā khaṇasampatti,
Dullabhā pabbajjā,
Dullabham saddhammassavanam**

“Này Chư Tỳ Khuru, các con hãy nên cố gắng hoàn thành mọi phạm sự Tứ Thánh Đế, bằng Pháp không dễ duôi, thực hành Tứ Niệm Xứ. Đức Phật xuất hiện trên thế gian là một điều khó. Được sinh làm người là một điều khó. Có được cơ hội hành phạm hạnh cao thượng là một điều khó. Được xuất gia trở thành Tỳ Khuru là một điều khó. Được nghe Chánh Pháp là một điều khó.” Đó là những điều khó có được. Do đó, Đức Phật hằng ngày thường khuyên dạy Chư Tỳ Khuru chớ nên dễ duôi. Sau đó Đức Phật ngự vào **Hương Thất (Gandhakūṭi)**, còn Chư Tỳ Khuru mỗi vị ở một nơi để thực hành Thiền Định, hoặc thực hành Thiền Tuệ.

3. Phạm sự canh đầu tiên (Paṭhamayāma) như thế nào ?

Canh đầu: Đức Phật giáo huấn Chư Tỳ Khuru, có số Tỳ Khuru hỏi về Pháp, về luật; có số Tỳ Khuru xin thọ Pháp hành Thiền Định, Pháp hành Thiền Tuệ; có số Tỳ Khuru nghe Pháp. Qua hết canh đầu, Chư Tỳ Khuru đánh lễ Đức Phật trở về chỗ ở của mình.

4. Phạm sự canh giữa đêm (Majhimayāma) như thế nào ?

Canh Giữa: Đức Phật cho phép Chư Thiên, Phạm Thiên trong 10.000 thế giới đến hầu Ngài, đánh lễ xong đứng một nơi hợp lễ, bạch hỏi Pháp. Đức Phật giảng giải những câu hỏi của Chư Thiên, Phạm Thiên xong, hết canh giữa, Chư Thiên, Phạm Thiên đánh lễ Đức Phật trở về cảnh giới của mình.

5. Phạm sự canh chót (Pacchimayāma) như thế nào ?

Đức Phật phân chia canh chót làm ba thời: **1. Thời đầu:** Đức Phật đi kinh hành; **2. Thời giữa:** Đức Phật ngự vào **Hương Thất (Gandhakūṭi)** nghỉ ngơi, nằm nghiêng bên phải, có Chánh Niệm, Trí Tuệ Tỉnh Giác, định giờ tỉnh dậy; **3. Thời chót:** Đức Phật nhập Thiền Đại Bi, khi xả Thiền, quán xét chúng sinh trong 10.000 thế giới bằng Phật Nhãn Tuệ. Xem xét chúng sinh nào đã có gieo duyên lành với Ngài, hoặc đã từng tạo Ba La Mật từ Chư Phật quá khứ đến kiếp hiện tại này, có khả năng chứng ngộ Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, Ngài ngự đến để tế độ chúng sinh ấy, dầu ở gần hay xa, trong thế giới này hoặc thế giới khác. Có khi Đức Phật ngự một mình tìm đến chúng sinh ấy như: Đức Phật một mình ngự đến khu rừng nơi ẩn náu của kẻ cướp sát nhân có biệt danh **Āṅgulimāla** (giết người cắt ngón ta làm vòng đeo cổ), để tế độ Ngài **Āṅgulimāla** xuất gia trở thành bậc Thánh Vô Sinh. Đức Phật một mình ngự đến lâu đài của Dạ Xoa **Ālavaka** trong xứ **Ālavī**, Dạ Xoa **Ālavaka** có phép màu phi thường, rất tàn nhẫn hung ác, dữm mãnh hơn Ác Ma Thiên Tử. Đức Phật đã đến độ Dạ Xoa **Ālavaka** trở thành Bậc Thánh Dự Lưu. Đức Phật một mình ngự lên cõi Trời Phạm Thiên để tế độ Phạm Thiên **Baka** có Tà Kiến mê lầm, trở thành Phạm Thiên có Chánh Kiến, v.v.... Có khi Đức Phật ngự cùng với Chư Tỷ Khuru du hành khắp mọi nơi để tế độ chúng sinh có duyên lành nên tế độ.

Đức Phật Gotama Viên Tịch Níp Bàn

Mỗi ngày, mỗi đêm Đức Phật hành đầy đủ 5 Phận Sự ròng rã suốt 45 năm cho đến phút giây cuối cùng viên tịch Níp Bàn. Đến ngày Rằm tháng Tư (âm lịch), Đức Phật cùng Chư Tỷ Khuru ngự đến khu rừng **Sālā** xứ **Kusinārā** của Hoàng Tộc **Malla**, tế độ vị Đạo Sĩ **Subhadda**, bậc Thịnh Văn đệ tử cuối cùng của Đức Phật, bởi vì ngoài Ngài ra, không có một vị nào có khả năng tế độ vị Đạo Sĩ **Subhadda** được. Thật vậy, vào canh chót đêm ấy, vị Đạo Sĩ **Subhadda** đến hầu Đức Phật, bạch hỏi Ngài những vấn đề thắc mắc mà không có một vị Sa Môn, Bà La Môn nào có thể giải đáp, làm cho vị Đạo Sĩ **Subhadda** hài lòng, thỏa mãn. Vị Đạo Sĩ **Subhadda** đã bạch hỏi Đức Phật, nhưng Ngài không trực tiếp giải đáp những câu hỏi ấy, mà Ngài chỉ thuyết dạy Bát Chánh Đạo trong Giáo Pháp của Ngài. Vị Đạo Sĩ **Subhadda** phát sinh thiện tâm trong sạch, vô cùng hoan hỷ với lời giáo huấn của Đức Phật, kính xin Đức Phật cho phép xuất gia trong Giáo Pháp của Ngài. Sau khi được xuất gia trở thành Tỷ Khuru không lâu, **Trưởng Lão Subhadda** thực hành Thiền Tuệ Giác dẫn đến chứng ngộ Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, diệt tuyệt mọi phiền não, mọi Tham Ái, trở thành Bậc Thánh Vô Sinh trước lúc Đức Phật Viên Tịch Níp Bàn. **Trưởng Lão Subhadda** là vị Thánh Thịnh Văn đệ tử cuối cùng của Đức Phật **Gotama**.

Canh chót, Đức Phật gọi **Trưởng Lão Ānanda** khuyên rằng: “Này **Ānanda**, trong số các con, nếu có người nào nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn Viên Tịch Níp Bàn rồi, chúng ta không còn Đức Tôn Sư (**Natthi No Satthā**)”, thì các con chớ có nên nghĩ vậy. Đức Phật dạy rằng: “**Yo vo Ānanda, mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto, so vo mamaccaya satthā...**” “Này **Ānanda**, Chánh Pháp nào Như Lai đã thuyết, Giới Luật nào Như Lai đã chế định; khi Như Lai Viên Tịch Níp Bàn rồi, Chánh Pháp ấy, Giới Luật ấy là Tôn Sư của các con”. Trong Chú Giải bài Kinh **Mahāparinibbāna Sutta (Đại Viên Tịch Níp Bàn)** giải thích rằng: “**Dhammo**: Chánh Pháp có năm bộ Tạng Kinh và bảy bộ Tạng Vô Tỷ Pháp.

Vinayo: Giới Luật có năm bộ Tạng Luật. Giáo Pháp của Đức Phật đã thuyết giảng suốt 45 năm, kể từ khi chúng đắc thành Bậc Chánh Đẳng Giác cho đến khi Đức Phật Viên Tịch Níp Bàn, được kiết tập lại thành Tam Tạng là Tạng Luật, Tạng Kinh, Tạng Vô Tỷ Pháp có 84.000 Pháp Uẩn (§), được phân chia như sau: **1. Tạng Luật** có 21.000 Pháp Uẩn; **2. Tạng Kinh** có 21.000 Pháp Uẩn; **3. Tạng Vô Tỷ Pháp** có 42.000 Pháp Uẩn.

Đức Phật giải thích rằng “**Iti imāni caturāsitihammakhandhasahassāni tiṭṭhanti, ahaṃ ekova parinibbayaṃ. Ahañca kho dāni ekakova ovaḍāni anusāsāmi; mayi parinibbute imāni caturāsitidhammakhandhasahassāni tumhe ovaḍissanti anusāsissanti...**” “Như vậy 84.000 Pháp Uẩn này tồn tại, chỉ một mình Như Lai tịch diệt Níp Bàn. Thật ra, bây giờ chỉ có một mình Như Lai giáo huấn các con, dạy dỗ các con; khi Như Lai Viên Tịch Níp Bàn rồi, thì còn có 84.000 Pháp Uẩn ấy là “Đức Tôn Sư” sẽ giáo huấn các con, sẽ dạy dỗ các con”.

Qua đoạn Chú Giải mà chính Đức Phật giải thích cho các hàng Thinh Văn đệ tử hiểu rõ rằng: Như vậy sau khi Đức Phật Viên Tịch Níp Bàn rồi, không phải chúng ta không còn có Tôn Sư; thật ra, còn có 84.000 Pháp Uẩn là Tôn Sư của chúng ta, mỗi Pháp Uẩn là một vị Tôn Sư có khả năng dắt dẫn, dạy bảo chúng ta đạt đến sự chứng ngộ Tứ Thánh Đế, chứng đắc Thánh Đạo, Thánh Quả và Níp Bàn, giải thoát khổ sinh tử luân hồi trong ba giới bốn loài.

Cuối cùng canh chót, Đức Thế Tôn một lần nữa nhắc nhở khuyên bảo các hàng Thinh Văn đệ tử lần cuối cùng rằng: “**Handa dāni bhikkhave āmantayāmi vo, Vaya dhammā saṅkhārā, appamādena sampādeṭṭha**”. “Này Chư Tỳ Khưu, Tỳ Khưu Ni, Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ, bây giờ Như Lai nhắc nhở, khuyên bảo các con lần cuối cùng rằng: Các Pháp Hữu Vi (Ngũ Uẩn) có sự diệt là thường, các con nên cố gắng tinh tấn hoàn thành xong mọi phận sự Tứ Thánh Đế, bằng Pháp không dễ duôi, thực hành Tứ Niệm Xứ”. Đức Thế Tôn vừa chấm dứt câu “**Appamādena sampādeṭṭha**” từ đó không còn dạy thêm một câu nào khác nữa. Do đó, câu “**Handa dāni bhikkhave....appamādena sampādeṭṭha**”, gọi là **Pacchimabuddha vacana (Di Huấn Tối Hậu)**: Câu Phật Ngôn Cuối Cùng.

Sau khi chấm dứt lời giáo huấn cuối cùng bằng câu: “**Appamādena sampādeṭṭha**”. Đức Phật nhập Đệ Nhất Thiền, rồi xả Đệ Nhất Thiền; Nhập Đệ Nhị Thiền, rồi xả Đệ Nhị Thiền; Nhập Đệ Tam Thiền, rồi xả Đệ Tam Thiền; Nhập Đệ Tứ Thiền, rồi xả Đệ Tứ Thiền; Nhập Không Vô Biên Xứ Thiền, rồi xả Không Vô Biên Xứ Thiền; Nhập Thức Vô Biên Xứ Thiền, rồi xả Thức Vô Biên Xứ Thiền; Nhập Vô Sở Hữu Xứ Thiền, rồi xả Vô Sở Hữu Xứ Thiền; Nhập Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiền, rồi xả Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiền. Nhập Diệt Thọ Tưởng Định (Thiền Diệt).

Khi ấy, **Trưởng Lão Ānanda** hỏi **Trưởng Lão Anuruddha** rằng: Thừa Pháp huynh **Anuruddha**, Đức Thế Tôn tịch diệt Níp Bàn rồi có phải không ? Này Pháp đệ **Ānanda**, Đức Thế Tôn chưa viên tịch Níp Bàn, Ngài đang Nhập Thiền Diệt.

Đức Thế Tôn xả Diệt Thọ Tưởng Định (Thiền Diệt); Nhập Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiền, rồi xả Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiền; Nhập Vô Sở Hữu Xứ Thiền, rồi xả Vô Sở Hữu Xứ Thiền; Nhập Thức Vô Biên Xứ Thiền, rồi xả Thức Vô Biên Xứ Thiền; Nhập Không Vô Biên Xứ Thiền, rồi xả Không Vô Biên Xứ Thiền; Nhập Đệ Tứ Thiền, rồi xả Đệ Tứ

Thiền; Nhập Đệ Tam Thiền, rồi xả Đệ Tam Thiền; Nhập Đệ Nhị Thiền, rồi xả Đệ Nhị Thiền; Nhập Đệ Nhất Thiền, rồi xả Đệ Nhất Thiền; Nhập Đệ Nhị Thiền, rồi xả Đệ Nhị Thiền; Nhập Đệ Tam Thiền, rồi xả Đệ Tam Thiền; Nhập Đệ Tứ Thiền, rồi xả Đệ Tứ Thiền.

Đức Phật Viên Tịch Níp Bàn, gọi là **Khandhapariniḥbāna** (Uẩn Viên Tịch Níp Bàn) (§), nghĩa là diệt Ngũ Uẩn rồi không còn nhân duyên nào để tái sinh Ngũ Uẩn khác; chấm dứt khổ sinh tử luân hồi trong Tam Giới. Ngay khi ấy, trái đất rung động. Đó là một trong tám hiện tượng thường xảy ra đối với Chư Phật. Đức Phật có danh hiệu Đức Phật **Gotama** là Bạc Cao Cả nhất, Bạc Vĩ Đại nhất, Bạc Tối Thượng nhất, trong toàn cõi thế giới chúng sinh, đã Viên Tịch Níp Bàn. Tất cả chúng sinh hễ có sinh, thì ắt phải có tử, không ngoại trừ một ai cả. Đức Phật và Chư Thánh Vô Sinh không gọi là Tử (chết) mà gọi là Viên Tịch, hoặc tịch diệt Níp Bàn, chấm dứt tử sinh luân hồi trong ba Giới bốn Loài; bởi vì, Đức Phật và Chư Thánh Vô Sinh đã diệt tuyệt mọi Tham Ái không còn dư sót, cho nên, không có Tham Ái dắt dẫn nghiệp cho quả tái sinh kiếp sau nữa. Còn các chúng sinh khác, dù là Bạc Thánh Dự Lưu, Bạc Thánh Nhất Lai, Bạc Thánh Bất Lai vẫn còn Tham Ái là nhân sinh khổ dắt dẫn tái sinh kiếp sau, tiếp tục sinh tử luân hồi trong Tam Giới.

Tuy Đức Phật đã Viên Tịch Níp Bàn cách đây 2,563 năm rồi, song Giáo Pháp của Ngài là vị Tôn Sư vẫn còn được tồn tại, duy trì đầy đủ trọn vẹn 84.000 Pháp Uẩn cho đến ngày nay. Muốn được gần gũi, thân cận với Đức Phật, mỗi người chúng ta cố gắng tinh tấn học Pháp Học Phật Giáo (§), và hành Pháp Hành Phật Giáo; tùy theo khả năng của mỗi người, để cho Phật Giáo được duy trì ở trong tâm của mỗi Phật Tử. Những người nào có Phật Giáo trong Tâm, những người ấy được nương nhờ nơi Đức Phật, nương nhờ nơi Đức Pháp, nương nhờ nơi Đức Tăng, được nương nhờ nơi Tam Bảo cao thượng, để cho họ có thể trở nên con người cao thượng và để đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài cho chính họ trong kiếp hiện tại lẫn những kiếp vị lai; đặc biệt còn làm duyên lành trên con đường dẫn đến sự giải thoát khỏi sinh tử luân hồi trong ba giới bốn loài. Đồng thời giữ gìn duy trì Phật Giáo được trường tồn trên thế gian, đến hết tuổi thọ Phật Giáo 5.000 năm, nhằm đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài đến tất cả chúng sinh, nhất là Chư Thiên và Nhân Loài.

Mỗi vị Phật xuất hiện trên thế gian, có khả năng tế độ một số lượng khoảng 24 A Tăng Kỳ 600 triệu và 100 ngàn chúng sinh được giải thoát khỏi biển khổ tử sinh luân hồi trong Tam Giới. Đức Phật **Gotama** có tuổi thọ 80 năm, thuyết Pháp tế độ chúng sinh suốt 45 năm, chưa đủ số lượng 24 A Tăng Kỳ 600 triệu và 100 ngàn chúng sinh. Cho nên, khi Đức Phật **Gotama** đã Viên Tịch Níp Bàn rồi, Giáo Pháp được lưu truyền lại cho đến 5.000 năm trên cõi người, để tiếp tục tế độ chúng sinh cho đủ số lượng ấy.

Tuổi thọ Phật Giáo 5.000 năm trải qua 5 thời kỳ. Theo Chú Giải Tăng Chi Bộ Kinh, bài Kinh **Gotamisutta** giải thích như sau:

. **1.000 năm đầu:** Các hàng Thánh Văn thực hành Thiền Tuệ Giác có khả năng chứng đắc thành Bạc Thánh Vô Sinh cùng với Tứ Tuệ Phân Tích, Lục Thông.

. **1.000 năm thứ nhì:** Các hàng Thinh Văn thực hành Thiền Tuệ Giác có khả năng chứng đắc thành Bậc Vô Sinh đoạn tuyệt mọi phiền não (**Sukkhavipassaka – Lạc Quán**), không cùng có các Bậc Thiền.

. **1.000 năm thứ ba:** Các hàng Thinh Văn thực hành Thiền Tuệ Giác có khả năng chứng đắc thành bậc Thánh Bất Lai. Không có người chứng đắc thành Bậc Vô Sinh.

. **1.000 năm thứ tư:** Các hàng Thinh Văn thực hành Thiền Tuệ Giác có khả năng chứng đắc thành Bậc Thánh Nhất Lai.

. **1.000 năm thứ năm:** Các hàng Thinh Văn thực hành Thiền Tuệ Giác có khả năng chứng đắc thành Bậc Thánh Dự Lưu.

Rồi sau đó, các hàng giả thực hành thiền Tuệ Giác không có khả năng chứng đắc thành bậc Thánh Nhân nữa, mà chỉ có thể bồi bổ Pháp Ba La Mật để có thể chứng đắc trong kiếp vị lai. Căn cứ vào Chú Giải trên, năm nay Phật Lịch 2563, những Phật Tử chúng ta đang ở vào thời kỳ 1.000 thứ ba, tuổi thọ Phật Giáo còn lại 2438 năm nữa. Trong thời kỳ này, chúng ta nên có niềm tin nơi Giáo Pháp của Đức Phật **Gotama**, còn có thể cứu độ mỗi người trong chúng ta giải thoát khỏi biển khổ sinh tử luân hồi trong Tam Giới, mà con đường giải thoát khổ đó là Pháp Hành Thiền Tuệ Giác đúng theo Pháp Hành Trung Đạo có hai giai đoạn:

. **Giai đoạn đầu:** Thực hành Tứ Niệm Xứ, đó là: Niệm Thân, Niệm Thọ, Niệm Tâm, Niệm Pháp, đó là Pháp Hành Trung Đạo phần đầu, cũng là Chánh Niệm trong Bát Chánh Đạo. Chánh Niệm có 4 đối tượng là Thân, Thọ, Tâm, Pháp cũng gọi là Sắc Pháp, Danh Pháp, mà Sắc Pháp, Danh Pháp là đối tượng của Thiền Tuệ Giác. Do đó, thực hành Tứ Niệm Xứ hoặc thực hành Thiền Tuệ Giác có đối tượng giống nhau, chỉ khác nhau danh từ.

. **Giai đoạn cuối:** Thực hành Tứ Niệm Xứ hoặc thực hành thiền Tuệ Giác dẫn đến sự chứng ngộ Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, diệt tuyệt mọi phiền não, mọi tham ái không còn dư sót. Thánh Đạo Tâm và Thánh Quả Tâm có hợp đủ Bát Chánh Đạo (Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định). Đó là Pháp Trung Đạo phần cuối, hoàn thành xong phận sự Tứ Thánh Đế.

Nếu hành giả thực hành Thiền Tuệ Giác, mà chưa chứng đắc Thánh Đạo – Thánh Quả nào, thì cũng là một cơ hội tốt, duyên lành bồi bổ thêm Pháp Ba La Mật, để mong chứng đắc Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn trong thời vị lai. Đó cũng là điều hạnh phúc cao thượng biết bao ! Thật ra, điều chắc chắn là chúng ta không có một ai có khả năng biết được mình có đầy đủ Ba La Mật hay chưa. Nếu như mình có đủ Ba La Mật mà không thực hành Thiền Tuệ Giác thì cũng không thể chứng đắc Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn. Như vậy đã mất đi một cơ hội tốt, trong kiếp có duyên lành gặp được Phật Pháp, thật đáng tiếc biết dường nào ! Chúng ta nên tâm niệm lời giáo huấn cuối cùng của Đức Phật, câu chốt, “**Appamādena sampādettha**”. “Các con nên cố gắng tinh tấn hoàn thành xong mọi phận sự Tứ Thánh Đế bằng Pháp không trễ duôi, thực hành Tứ Niệm Xứ”. Trong Tứ Thánh Đế, mỗi Đế có một phận sự riêng biệt:

. **Khổ Thánh Đế:** Là chấp thủ Ngũ Uẩn, hay Ngũ Thủ Uẩn; hoặc Sắc Pháp, Danh Pháp trong tam giới là Pháp mà hành giả có phận sự nên biết, thì đã biết xong.

. **Nhân Sinh Khổ Thánh Đế (Tập Thánh Đế):** Là Ái Dục, là Pháp mà hành giả có phận sự nên diệt, thì đã diệt xong.

. **Diệt Khổ Thánh Đế:** Là Níp Bàn, là Pháp mà hành giả có phận sự nên chứng ngộ, thì đã chứng ngộ xong.

. **Pháp Hành diệt Khổ Thánh Đế (Đạo Thánh Đế):** Là Pháp Hành Bát Chánh Đạo, là Pháp mà hành giả có phận sự nên thực hành, thì đã thực hành xong.

Như vậy là hoàn toàn xong mọi phận sự Tứ Thánh Đế. Mọi phận sự Tứ Thánh Đế này được hoàn thành bằng Pháp không dễ duôi, luôn luôn có chánh niệm và trí tuệ tỉnh giác. Đó chính là Pháp Hành Tứ Niệm Xứ hoặc Pháp Hành Thiền Tuệ Giác đúng theo Pháp Hành Trung Đạo, bởi vì chỉ có Pháp hành này mới có khả năng dẫn đến hoàn thành mọi phận sự Tứ Thánh Đế mà thôi.

Pháp không dễ duôi là như thế nào ?

Để hiểu rõ Pháp không dễ duôi (**Appamāda**), thì nên hiểu rõ Pháp dễ duôi (**Pamāda**) trước. Pháp dễ duôi (**Pamāda**) đó là Pháp thất niệm, quên mình, không có trí nhớ, không có trí tuệ biết mình. Pháp không dễ duôi (**Appamāda**) đó là Chánh Niệm: Niệm Thân, Niệm Thọ, Niệm Tâm, Niệm Pháp và Trí Tuệ Tỉnh Giác thấy rõ, biết rõ Thực Tính của các Pháp, dẫn đến chứng ngộ Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, diệt tuyệt mọi Phiền Não, mọi Tham Ái không còn dư sót, hoàn thành xong mọi phận sự Tứ Thánh Đế. Đức Phật dạy về Pháp không dễ duôi và Pháp dễ duôi rằng:

“Appamādo amatapadaṃ, Pamādo maccuno padaṃ.

Appamattā na mīyanti, Ye pamattā yathā matā.”

“Pháp không dễ duôi, thường có Chánh Niệm,

Là con đường đến Níp Bàn bất tử.

Và Pháp dễ duôi, thường hay thất niệm,

Là con đường vòng, sinh tử luân hồi.

Những chúng sinh nào tính không dễ duôi,

Chúng sinh ấy chết cũng như không chết.

Những chúng sinh nào có tính dễ duôi,

Chúng sinh ấy sống cũng như chết rồi !

(Kinh Pháp Cú # 21)

Pūjā: Cúng Dường

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật dạy có hai cách cúng dường:

1. **Āmisapūjā:** Cúng dường bằng các thứ phẩm vật.

2. **Dhammapūjā:** Cúng dường bằng Pháp hành các Thiện Pháp.

Trong hai cách cúng dường này, Đức Phật dạy, cúng dường bằng thực hành Pháp hành Giới - Định - Tuệ là cao thượng nhất. Trong những ngày tháng cuối, Đức Phật sắp viên tịch Níp Bàn, Ngài lại đề cao sự cúng dường bằng các Pháp Hành, nhất là Pháp Hành Thiền Tuệ Giác. Ngài dạy sự cúng dường bằng các thứ phẩm vật không gọi là cúng dường cao thượng

đến Ngài, mà chỉ có cúng dường bằng thực hành Pháp Hành Thiền Tuệ Giác mới thật là sự cúng dường cao thượng đến Ngài.

Trong khi nghe Đức Phật truyền dạy Ngài sắp Viên Tịch Níp Bàn, có một số Chư Tỳ Khuru còn là Phàm Nhân vô cùng cảm động không ngăn được nước mắt, còn chư Bậc Thánh Vô Sinh phát sinh truy niệm Ngũ Uẩn là Vô Thường sinh rồi diệt, không trừ một ai. Cho nên, Chư Tỳ Khuru thường đến hầu Đức Phật, lắng nghe lời giáo huấn của Ngài. Trường hợp **Trưởng Lão Attadattha** nghĩ rằng: “Đức Phật sắp đến ngày Viên Tịch Níp Bàn mà Ta vẫn còn Tham Ái chưa diệt tuyệt được, vậy Ta nên cố gắng tinh tấn thực hành Thiền Tuệ Giác để chứng đắc thành Bậc Thánh Vô Sinh, khi Đức Phật hiện đang còn trên thế gian. Nghĩ xong, Trưởng Lão ở một mình một nơi thanh vắng thực hành Thiền Tuệ Giác, không tiếp xúc với các vị Tỳ Khuru khác. Dù có vị Tỳ Khuru đến gặp Trưởng Lão, động viên khuyến khích Trưởng Lão đến hầu Đức Phật, Trưởng Lão vẫn không nói chuyện. Các vị Tỳ Khuru ấy không biết được ý nghĩ của Trưởng Lão nên cho rằng Trưởng Lão không có lòng kính thương Đức Phật. Các vị Tỳ Khuru đến đánh lễ Đức Phật, bạch rằng: “Tỳ Khuru **Attadattha** không có lòng quý kính đến Đức Thế Tôn. Đức Phật cho truyền gọi Tỳ Khuru **Attadattha** đến hầu Ngài. Đức Phật bèn hỏi Tỳ Khuru **Attadattha** rằng: “Này **Attadattha**, con nghĩ thế nào mà làm như vậy ? Tỳ Khuru **Attadattha** đánh lễ Đức Thế Tôn bèn bạch ý nghĩ của mình rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn, con nghe Đức Thế Tôn sắp đến ngày Viên Tịch Níp Bàn, nên con cố gắng thực hành Thiền Tuệ Giác để chứng đắc thành Bậc Thánh Vô Sinh, khi Đức Thế Tôn hiện đang còn trên thế gian.” Đức Phật tán dương ca tụng: “**Sādhū !**” “Lành thay !”, rồi truyền dạy Chư Tỳ Khuru rằng: “**Bhikkhave yassa mayi sineho atthi, tena Atthadattena viya bhavitum vaṭṭati. Na hi gandhādīhi pujeṇā maṃ pūjenti, dhammānudhamma paṭipattiyā pana maṃ pūjenti. Tasmā aññenapi Attadattha sadiseneva bhavitbbaṃ.**” “Này Chư Tỳ Khuru, Thịnh Văn đệ tử nào có lòng thương kính Như Lai, Thịnh Văn đệ tử ấy nên noi gương theo **Attadattha**. Thật vậy, những người cúng dường bằng những phẩm vật như vật thơm, tràng hoa, v.v...không phải là cúng dường đến Như Lai; các Thịnh Văn đệ tử cúng dường bằng thực hành Pháp Hành Thiền Tuệ Giác dẫn đến chứng đắc 9 Pháp Siêu Xuất Tam Giới, mới thật là cúng dường đến Như Lai một cách cao thượng. Vì vậy, các Thịnh Văn đệ tử khác nên noi gương theo **Attadattha**”. Đức Phật thuyết dạy câu kệ rằng:

“Attadattham paratthena, Bahunāpi na hāpaye.

Attadatthamabhiññāya, Sadatthapasuto siyā”

Lợi ích của người khác dù được nhiều,

Không làm lợi ích của mình bị suy giảm.

Trí tuệ biết rõ lợi ích của mình,

Nên tinh tấn đạt đến lợi ích ấy.

(Dhammapadaṭṭhakathā – Tịch Trưởng Lão Attadattha)

Chú Giải: Attadattha: Lợi ích của mình mà Đức Phật dạy không phải những lợi ích về của cải trong Tam Giới, mà là lợi ích về 9 Pháp Siêu Xuất Tam Giới, đó là 4 Thánh Đạo, 4

Thánh Quả, Níp Bàn. Lắng nghe bài kệ xong, **Trưởng Lão Attadattha** liền chứng đắc thành Bậc Thánh Vô Sinh, còn các vị Tỳ Khuru khác cũng được lợi ích tùy theo khả năng Ba La Mật của mình. Trường hợp tương tự như tích truyện trên, **Trưởng Lão Tissa** nghe Đức Phật sắp Viên Tịch Níp Bàn, Trưởng Lão nghĩ rằng: “Đức Phật sắp Viên Tịch Níp Bàn, Ta vẫn còn Tham Ái chưa diệt tuyệt được. Vậy Ta nên cố gắng tinh tấn thực hành thiền Tuệ Giác để chứng đắc thành Bậc Thánh Vô Sinh, khi Đức Phật hiện đang còn trên thế gian”. Nghĩ xong, Trưởng Lão ở một mình một nơi thanh vắng, thực hành 4 oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm. Dù các Tỳ Khuru đến gặp Trưởng Lão, động viên khuyến khích Trưởng Lão đến hầu Đức Phật, Ngài vẫn im lặng không nói lời nào với các vị Tỳ Khuru ấy. Các vị Tỳ Khuru đến hầu đánh lễ Đức Thế Tôn, bèn tác bạch rằng: **“Bhante, tumhesu Tissattherassa sineho natthi”**. “Kính bạch Đức Thế Tôn, Trưởng Lão Tissa không có lòng quý kính đối với Đức Thế Tôn.” Đức Thế Tôn cho truyền gọi Trưởng Lão Tissa đến hầu Ngài. Đức Thế Tôn bèn hỏi Tỳ Khuru Tissa rằng: **“Kasmā Tissa evaṃ akāsi ?”** Này Tissa, tại sao con mà làm như vậy ? Trưởng Lão Tissa bạch với Đức Thế Tôn đúng theo ý nghĩ của mình. Đức Thế Tôn tán thán ca tụng: **“Sādhū !”** “Lành thay !”, rồi truyền dạy Chư Tỳ Khuru rằng: **“Bhikkhave, mayi sineho Tisasadisova hotu, gandhamālādīhi pūjaṃ karontāpi neva maṃ pūjenti, dhammaṃ paṭipajjamānāyeva pana maṃ pūjenti”**. “Này Chư Tỳ Khuru, các con có lòng thương kính nơi Như Lai, nên noi gương theo như Tissa. Những người cúng dường bằng hương thơm, tràng hoa, v.v....không phải là cúng dường đến Như Lai, chỉ có các Thánh Văn đệ tử đang thực hành Thiền Tuệ Giác dẫn đến chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, mới thật là cúng dường đến Như Lai một cách cao thượng nhất mà thôi”.

Trường hợp tương tự như tích truyện trên, **Trưởng Lão Dhammārāma** nghe Đức Phật sắp Viên Tịch Níp Bàn. Trưởng Lão nghĩ rằng: “Đức Phật sắp Viên Tịch Níp Bàn, Ta vẫn còn Tham Ái chưa diệt tuyệt được. Vậy Ta nên cố gắng tinh tấn thực hành thiền Tuệ Giác để chứng đắc thành Bậc Thánh Vô Sinh, khi Đức Phật hiện đang còn trên thế gian”. Nghĩ xong, Trưởng Lão ở một mình một nơi thanh vắng, tư duy về lời giáo huấn của Đức Phật, rồi thực hành Thiền Tuệ Giác; Trưởng Lão không tiếp xúc, không nói chuyện với các vị Tỳ Khuru khác. Các vị Tỳ Khuru đến hầu đánh lễ Đức Thế Tôn, bèn tác bạch rằng: **“Bhante, Dhammārāmassa tumhesu sinehamattampi natthi”**. “Kính bạch Đức Thế Tôn, Tỳ Khuru Dhammārāmassa chẳng có một chút lòng thương kính đối với Đức Thế Tôn.” Đức Thế Tôn cho truyền gọi Trưởng Lão Dhammārāmassa đến hầu Ngài. Đức Thế Tôn bèn hỏi Tỳ Khuru Dhammārāmassa rằng: **“Saccaṃ kira tvaṃ evaṃ karosi ?”** Này Dhammārāma, có thật con đã đối xử với các Tỳ Khuru như vậy phải không ? Trưởng Lão Dhammārāma tác bạch với Đức Thế Tôn rằng: **“Saccaṃ Bhante”**. “Kính bạch Đức Thế Tôn, sự thật đúng như vậy bạch Ngài. Này Dhammārāma, con nghĩ thế nào mà đối xử như vậy ?” “Kính bạch Đức Thế Tôn, con nghe Đức Thế Tôn sắp Viên Tịch Níp Bàn, con vẫn còn Tham Ái chưa diệt tuyệt được, nên con cố gắng tinh tấn thực hành Thiền Tuệ Giác để chứng đắc thành Bậc Thánh Vô Sinh, khi Đức Thế Tôn hiện đang còn trên thế gian.” Đức Thế Tôn tán thán ca tụng: **“Sādhū !”** “Lành thay !”, rồi truyền dạy Chư Tỳ Khuru rằng: **“Bhikkhave, aññenāpi mayi sinehavantena Bhikkhunā nāma, Dhammārāmassdiseneva bhavitabbam. Na hi**

mayhaṃ mālāgandhādīhi pūjaṃ karontāma jūjaṃ karonti nāma, dhammānudhammaṃ paṭipajjamānāyeva pana maṃ pūjenti nāma". “Này Chư Tỳ Khuru, Tỳ Khuru nào có lòng thương kính nơi Như Lai, thì Tỳ Khuru ấy nên noi gương theo như **Dhammārāma**. Những người làm lễ cúng dường đến Như Lai bằng vật thơm, tràng hoa, v.v....không phải là cúng dường đến Như Lai. Các Thánh Văn đệ tử đang thực hành Thiền Tuệ Giác dẫn đến chứng đắc 9 Pháp Siêu Xuất Tam Giới, mới thật là cúng dường đến Như Lai.” Sau đó, Đức Thế Tôn dạy câu kệ rằng:

**“Dhammārāmo dhammarato,
Dhammaṃ anucicintayaṃ,
Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu,
Saddhammaṃ na parihāyati.”**

“Tỳ Khuru nào vui thích Pháp Hành Thiền Tuệ.
Mãi miết thực hành Pháp Hành Thiền Tuệ
Tur duy, suy xét sâu sắc các Pháp,
Chánh niệm theo dõi đến các Pháp Hành,
Tỳ Khuru ấy không làm hoại Chánh Pháp
Duy trì các Chánh Pháp (§) được trường tồn.”

Khi lắng nghe bài kệ xong, Trưởng Lão **Dhammārāna** chứng đắc thành Bạc Thánh Vô Sinh, còn Chư Tỳ Khuru cũng được nhiều lợi ích tùy theo khả năng Ba La Mật của mình.

Cúng Dường Đức Thế Tôn

Vào buổi chiều ngày Rằm tháng Tư (âm lịch) Đức Thế Tôn ngự đến khu rừng **Sālā** của xứ **Kusinārā**, nơi nghỉ ngơi của Hoàng Tộc **Malla**, Ngài truyền bảo **Trưởng Lão Ānanda** rằng: “Này **Ānanda**, con nên đặt chiếc giường quay đầu về hướng Bắc, giữa hai cây **Sālā** (song long thọ). Khi ấy, Đức Thế Tôn nằm nghiêng bên phải, đầu quay về hướng Bắc, hai chân duỗi so le, chân phải duỗi thẳng, chân trái đầu gối hơi co, hai chân không bằng nhau (tư thế Viên Tịch Níp Bàn). Đức Thế Tôn có chánh niệm trí tuệ tĩnh giác mà không định giờ xả. Hai cây **Sālā** trở hoa trái mùa, những đóa hoa rơi xuống kim thân Đức Thế Tôn, để cúng dường Ngài. Các cây hoa trong khu rừng đều nở rộ, những đóa hoa Trời, vật thơm Trời, hương Trời từ các cõi Trời rơi xuống như mưa, để cúng dường Đức Thế Tôn. Những tiếng nhạc Trời từ các cõi Trời cũng trỗi lên, để cúng dường Đức Thế Tôn. Khi ấy, Đức Thế Tôn truyền dạy **Trưởng Lão Ānanda** rằng: “...Na kho **Ānanda**, **ettāvatā Tathāgato sakkato vā hoti garukato vā mānito vā pūjito vā apacito vā. Yo kho Ānanda, Bhikkhu vā Bhikkhunī vā upāsako vā upāsika vā dhammānudhammapaṭipanno viharati sāmīcīpaṭipanno anudhammacāri, so Tathāgataṃ sakkaroti garuṃ karoti māneti pūjeti apaciyati paramāya pūjāya. Tasmātiḥānanda, dhammānudhammapaṭipannā viharissāma sāmīcīpaṭipannā anudhammacārinoti. Evañhi vo Ānanda sikkhitabbaṃ.**” “Này **Ānanda**, cúng dường Như Lai bằng phẩm vật nhiều đến Như vậy, không phải là cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường, tôn kính Như Lai. Này **Ānanda**, hàng Thánh Văn đệ tử nào là Tỳ Khuru, hoặc Tỳ Khuru Ni, hoặc cận sự nam, hoặc cận sự nữ thực hành Pháp Hành

Thiền Tuệ dẫn đến chứng đắc Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn, thực hành Pháp Hành Bát Chánh Đạo, thực hành đúng theo Chánh Pháp; Thỉnh Văn đệ tử ấy gọi là người hết lòng cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường, tôn kính Như Lai một cách cao thượng nhất. Đây **Ānanda**, như vậy, các con nên luôn luôn tâm niệm rằng: Chúng ta là hành giả thực hành Thiền Tuệ Giác dẫn đến chứng đắc Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn, thực hành Pháp Hành Bát Chánh Đạo, thực hành đúng theo Chánh Pháp.”

(**Đl. Mahāvagga**, Kinh **Mahāparinibbānasutta** – Đại Viên Tịch Níp Bàn.)

Những ngày tháng cuối cùng của Đức Phật, ngay cả đến thời gian ngắn ngủi trước khi Viên Tịch Níp Bàn, Đức Phật không nhận sự cúng dường bằng những thứ vật phẩm quý giá, dầu từ các cõi Trời; Đức Phật đề cao sự cúng dường đến Ngài bằng thực hành Pháp Thiền Tuệ Giác dẫn đến chứng đắc Thánh Đạo – Thánh Quả, và Níp Bàn, đó là sự cúng dường cao thượng nhất (**Paramāya pūjāya**). Đức Phật không nhận sự cúng dường bằng những thứ vật phẩm quý giá ấy, là vì sự cúng dường này thuộc phước thiện trong Cõi Dục Giới, cho Quả an lạc tạm thời trong Cõi Dục Giới, vẫn còn khổ sinh tử luân hồi. Và Đức Phật đề cao sự cúng dường bằng Pháp Hành Thiền Tuệ Giác, vì chỉ có Pháp Hành Thiền Tuệ Giác mới có khả năng dẫn đến chứng ngộ Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, giải thoát khỏi khổ sinh tử luân hồi trong ba Giới bốn Loài; và đồng thời giữ gìn duy trì Chánh Pháp của Đức Phật được trường tồn lâu dài trên thế gian, đến hết tuổi thọ của Phật Giáo 5.000 năm.

Tóm Lược

Vesākha hoặc **Vesākhamāsa** là tên tháng Tư (âm lịch). Vào ngày Rằm tháng Tư này có ba sự kiện trọng đại xuất hiện trong lịch sử Phật Giáo, tuy thời gian cách xa nhau, nhưng mỗi sự kiện đều trùng vào ngày rằm tháng Tư, đó là:

. Ngày Rằm tháng Tư là ngày đản sinh của Bậc Giác Hữu Tình **Siddhattha**, tại khu rừng **Lumbinī**. Đây là lần đản sinh kiếp chót của Bậc Giác Hữu Tình tiền thân Đức Phật **Gotama**.

. Đêm Rằm tháng Tư là đêm Bậc Giác Hữu Tình **Siddhattha** chứng đắc, đạt thành vị Phật, có danh hiệu Đức Phật **Gotama**, tại Đại Cội Bồ Đề, lúc Ngài tròn 35 tuổi.

. Đêm Rằm tháng Tư là đêm Đức Phật **Gotama** viên tịch Níp Bàn tại khu rừng **Sālā Xứ Kusinārā** lúc tròn 80 tuổi, tức là Ngài đã thực hành 45 năm giáo huấn và tế độ chúng sinh hữu duyên nên tế độ, với Giáo Pháp của Ngài đã tự ngộ, tự chứng, không thầy chỉ dạy.

Do vậy, ngày Lễ **Vesākha** là ngày lễ **Tam Hợp**, với sự hợp thành hay phối hợp của cả ba sự kiện có giá trị ý nghĩa trọng đại trong lịch sử Phật Giáo, đó là ngày Bậc Giác Hữu Tình đản sinh kiếp chót, ngày Bậc Giác Hữu Tình chứng đắc, đạt thành vị Phật, với danh hiệu Đức Phật **Gotama**, và ngày Đức Phật **Gotama** Viên Tịch Níp Bàn. Ngài đã trải qua 20 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất, phát nguyện trở thành vị Phật, và tu tập vun bồi để hoàn thành viên mãn 30 Pháp Ba La Mật trong ba thời kỳ, đó là: thời kỳ đầu với 7 A Tăng Kỳ phát nguyện trong tâm niệm; thời kỳ giữa với 9 A Tăng Kỳ phát nguyện ra thành lời; và thời kỳ cuối với 4 A tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp. Hai thời kỳ đầu và giữa thì gọi là Bất Xác Định (**Aniyata**) vì chưa được một Đức Phật thọ ký xác định, và có thể thoái chuyển, thay đổi

nguyện hạnh. Thời kỳ cuối là 4 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp tu tập vun bồi 30 Pháp Ba La Mật, sau khi đã được thọ ký Xác Định (**Niyata**), và không còn thoái chuyển.

Bậc Giác Hữu Tình **Sumedha** là tiền thân Đức Phật **Gotama**, và Bậc Giác Hữu Tình **Sumedha** đã được Đức Phật **Dīpaṅkara** thọ ký xác nhận Bậc Giác Hữu Tình **Sumedha** chắc chắn sẽ trở thành một vị Phật, có danh hiệu Đức Phật **Gotama**, trong thời vị lai, sau khi đã quán xét Bậc Giác Hữu Tình **Sumedha** đã hội túc duyên và nguyện hạnh đã vững vàng chắc chắn không thay đổi. Thái Tử **Siddhattha** là Bậc Giác Hữu Tình kiếp chót, kiếp cuối, được tái sinh vào dòng dõi **Sākya**, Đức Vua **Suddhodana** là Phụ Thân và Hoàng Hậu Chánh Cung của Đức Vua **Suddhadana**, là **Mahāmāyādevī** là Mẫu Thân. Bậc Giác Hữu Tình **Siddhattha** rời hoàng cung, từ bỏ tất cả gia đình, sự giàu sang, phú quý, vinh hoa của một vị vua, để đi xuất gia tầm cầu chân lý, sau khi thấy bốn hiện tượng Lão (người già), Bệnh (người bệnh), Tử (người chết), Tăng (người xuất gia tu sĩ) ngoài cung thành khi đi lãm du. Bậc Giác Hữu Tình xuất gia lúc 29 tuổi, tu tập trong 6 năm khổ hạnh và sau cùng giác ngộ Tứ Thánh Đế, Trung Đạo (Bát Chánh Đạo), đạt thành vị Phật lúc được 35 tuổi. Ngài giáo hóa độ sinh trong 45 năm, và Viên Tịch Níp Bàn ở tuổi thọ 80 tuổi, tại **Kusināra**. Giáo Pháp của Ngài để lại có 84,000 Pháp Uẩn, được chia ra thành Tam Tạng, với 21,000 Pháp Uẩn trong Luật Tạng, 21,000 Pháp Uẩn trong Kinh Tạng, và 42,000 Pháp Uẩn trong Tạng Vô Tỷ Pháp.

Hằng năm vào ngày Rằm tháng Tư, các hàng Thỉnh Văn Đề Tử của Đức Phật **Gotama** làm lễ kỷ niệm 3 sự kiện trọng đại này, gọi chung danh từ **Vesākhaṇḍī**, Việt ngữ gọi là **Lễ Tam Hợp**. Vào ngày này, tất cả hàng Thỉnh Văn Đề Tử của Đức Phật **Gotama** trên toàn thế giới, mỗi nơi đều tổ chức long trọng lễ cúng dường Đức Phật.

. Kỷ niệm 2550 năm (§), ngày Đức Phật **Gotama** đã Viên Tịch Níp Bàn, tại khu rừng **Sālā Xứ Kusinārā** (Xứ Ấn Độ).

. Kỷ niệm 2595 năm, ngày Bậc Giác Hữu Tình **Siddhattha** đã chứng đắc thành Đức Phật **Gotama** tại Đại Cội Bồ Đề. (Nay là **Bodhiḡaya [Bồ Đề Đạo Tràng]** Xứ Ấn Độ).

. Kỷ niệm 2630 năm, ngày Bậc Giác Hữu Tình Thái Tử **Siddhattha** đản sinh kiếp chót tại khu rừng **Sālā Lumbinī**. (Nay thuộc xứ Nepal).

Để tỏ lòng tôn kính Đức Phật, mỗi Phật Tử đều có mỗi cách cúng dường, ai cũng muốn mình là người cúng dường một cách cao quý, cao thượng đến Đức Phật. Các nước Phật Giáo tổ chức rất long trọng ngày lễ rằm tháng Tư (âm lịch) với nhiều hình thức khác nhau. Ở tại **Myanmar**, Chư Đại Trưởng Lão, Tỳ Khưu, Sadi, cùng các Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ cùng nhau tụ hội. Chư Đại Đức Tăng tụng 2 bài kệ Phật Ngôn đầu tiên của Đức Phật **“Anekajāti saṃsāraṃ...”** (xin xem bài kệ đầy đủ ở trên), tiếp theo là tán thán Ân Đức Phật, Ân Đức Pháp, Ân Đức Tăng (§), v.v... Ở nước Thái Lan, buổi tối Chư Đại Trưởng Lão, Tỳ Khưu, Sadi, cùng các Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ tổ chức nghi lễ cúng dường Đức Phật tại nơi công cộng xong, vị Đại Trưởng Lão chấp tay cầm đèn hoa dẫn đầu, các hàng Phật Tử chấp tay cầm đèn hoa theo sau đi vòng quanh kim thân Đức Phật theo chiều từ trái sang phải (chiều quay của kim đồng hồ) 3 vòng với tâm niệm 9 Ân Đức Phật, 6 Ân Đức Pháp, 9 Ân Đức Tăng [9 – 6 – 9]. Tại Việt Nam, hầu hết các ngôi chùa đều tổ chức nghi lễ cúng dường Đức Phật rất long trọng. Đặc biệt số ngôi chùa Phật Giáo Hệ Phái **Theravādā – Trưởng Lão Giáo**

Giới ban đêm Chư Đại Trưởng Lão, Tỳ Khuru, Sadi, cùng các Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ tổ chức nghi lễ cúng dường Phật Bảo, Pháp Bảo, Tăng Bảo bằng cách thọ trì Pháp hạnh Đầu Đà (**Dhūtaṅga**) (§), ngăn oai nghi nằm, chỉ thọ trì ba oai nghi ngồi là chính, và oai nghi đi, đứng mà thôi, cho suốt đêm Rằm tháng Tư cho đến rạng sáng ngày 16 tháng Tư (âm lịch). Trong suốt đêm Rằm tháng Tư, chư Đại Trưởng Lão Pháp Sư luân phiên thuyết Pháp, Chư Tỳ Khuru, Sadi, các Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ Thính Pháp, Đàm Đạo Giáo Pháp, hoặc thực hành Thiền Định, niệm 9 Ân Đức Pháp (§), hoặc thực hành Thiền Tuệ Giác. Đó là cách cúng dường cao thượng nhất đến Đức Phật.

Là Phật Tử, chúng ta không thể nào kể xiết Ân Đức của Đức Thế Tôn, và cũng không thể nào thực thi cho xiết những điều để tỏ lòng thành kính tri ân đến Đức Thế Tôn. Ngài đã tu tập cho đến 20 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp để tự chính mình chứng nghiệm con đường (Đạo), giác ngộ; rồi qua suốt 45 năm hoằng hóa độ sinh, đi đến khắp nơi chốn mà hữu duyên tế độ, cho dù lên đến Cõi Đạo Lợi Thiên, đến những nơi xa xôi hẻo lánh, hay đi vào rừng sâu, nhưng Ngài cũng không ngại dấn dấn chúng sinh cũng được giải thoát như Ngài; và cuối cùng Ngài đã để lại Giáo Pháp với một kho tàng Pháp Bảo đầy đủ Giới Luật, Kinh Tạng, và Vô Tỷ Pháp Tạng, giúp chúng sinh, những người đi theo dấu chân của Ngài, tầm cầu sự giải thoát, được tịnh hóa Thân Tâm, trau giồi, phát triển Thiện Pháp, để làm nền tảng tiến hóa Định và Tuệ, đầy đủ Giới, Định, Tuệ, đi đến thành tựu Đạo, Quả, và Níp Bàn. Đức Thế Tôn là Bạc Đạo Sư, mà đã tuyên thuyết rằng, Ngài là Phật đã thành, và những người đi theo bước đường của Ngài cũng sẽ thành Phật. Như vậy để không phụ lòng của Bạc Đạo Sư, chúng ta những người cho mình là Phật Tử, không chỉ đến chùa để thực hiện buổi lễ Tam Hợp, tu tập một đêm Đầu Đà, mà lúc nào cũng phải tâm niệm tu tập, hành trì những huấn từ của Ngài, trau giồi Giới, Định, Tuệ, để sớm ngày thành tựu Đạo, Quả, và Níp Bàn, giải thoát mọi phiền não sinh tử luân hồi; và rồi cũng chia sẻ, dẫn dắt, giúp đỡ những người hữu duyên với mình tu tập, sớm đặng thành Đạo, Quả, và Níp Bàn.

IV. GHI CHÚ

§ **Vesākha**: Chúng ta có thể thấy từ ngữ **Vesākha**, hoặc **Vaisākha**, hoặc **Vesak** trong các tài liệu khác nhau. Ở đây xin chia sẻ rằng, **Pāli** ngữ là **Vesākha**, **Saṅskrit** ngữ là **Vaisākha**, và **Vesak** là **Sinhala** ngữ.

§ **Vô Tàm (Ahirika)**: Là Pháp không có sự hổ thẹn đối với Ác hạnh.

§ **Vô Quý (Anottappa)**: Là Pháp không có sự ghê sợ đối với Ác hạnh.

§ **Tội Bất Cộng Trụ**: Do có những sự mong cầu xấu ác (Ác Dục) và đã bị áp chế do bởi chúng, nếu như một vị Tỳ Khuru khoác lác một cách tự đắc về sự thành đạt Thiền Định, Đạo, Quả mà thực không hiện hữu ở trong vị ấy, và chưa từng có hiện hữu trước đây, thì vị ấy đã phạm tội về Tội Bất Cộng Trụ.

§ Vì sao nên làm việc thiện và tu tập vào những ngày mùng 8, 14, 15, 23, 24, 29, 30, và mùng 1 (âm lịch).

. Vào những ngày mùng 8, 23, 24, 29 thì những hàng Quan Tướng ở các Cõi Trời đi du hành đến Cõi Nhân Loại để xem xét có người làm việc phước thiện và tu tập hay không. Nếu nơi nào có sự tu tập và làm phước thiện thì các vị này hoan hỷ **Sādhū** ! Lành Thay !

. Vào những ngày 14, 30 thì các vị Thiên Tử (con của các Vua Trời) đi du hành đến Cõi Nhân Loại để xem xét có người làm việc phước thiện hay tu tập hay không. Nếu nơi nào có sự tu tập và làm phước thiện thì các vị Thiên Tử hoan hỷ, **Sādhū** ! Lành Thay !

. Vào những ngày 15, mùng 1 thì các vị Vua ở các Cõi Trời đi du hành đến Cõi Nhân Loại để xem xét có người làm việc phước thiện hay tu tập hay không. Nếu nơi nào có sự tu tập và làm phước thiện thì các vị Thiên Tử hoan hỷ, **Sādhū** ! Lành Thay !

Nơi nào có người thực hành việc thiện phước và tu tập rồi đem chia quả phước đến Chư Thiên thì Chư Thiên hoan hỷ, hỗ trợ những nơi ấy cho được an lành, tránh khỏi thiên tai, hay những tai họa khác do con người gây ra.

§ **Tội Ưng Đối Trị về Thảo Mộc:** Điều thứ 11 trong 92 điều luật Ưng Đối Trị: làm hủy hoại loài thảo mộc (Tạng Luật IV: 34.34) – Điều luật nó về các loài thảo mộc: điều thứ 11: Trong khi làm thiệt hại đến các loài thảo mộc thì đó là một hành vi phạm tội mà đòi hỏi việc chuộc lỗi. (**Pāḷi** Text Society, Phẩm Thảo Mộc, trang 48 - 49).

§ **A Tăng Kỳ (Asaṅkheyya)** có 4 loại:

1. **Gaṇana Asaṅkheyya:** A Tăng Kỳ tính bằng số là số 1 theo sau 140 số (không), hoặc là 10 lũy thừa 140, viết tắt 10^{140}

2. **Anumāna Asaṅkheyya:** A Tăng Kỳ ước lượng. Ví dụ: Trời mưa trên toàn mặt đất suốt 3 ngày, ước lượng A Tăng Kỳ số giọt mưa rơi xuống mặt đất.

3. **Kappa Asaṅkheyya:** A Tăng Kỳ Kiếp có 4 loại: **a. Āyukappa:** Kiếp tuổi thọ; **b. Antarakappa:** Khoảng thời gian kiếp giảm còn 10 năm và kiếp tăng đến A Tăng Kỳ năm; **c. Asaṅkheyya Kappa:** A Tăng Kỳ trái đất hoại rồi thành trở lại; **d. Mahākappa:** Đại kiếp trái đất trải qua 4 thời kỳ: A Tăng Kỳ Hoại kiếp trái đất; A Tăng Kỳ Không kiếp trái đất; A Tăng Kỳ Thành kiếp trái đất; A Tăng Kỳ Trụ kiếp trái đất.

4. **Buddha Asaṅkheyya:** A-tăng-kỳ thời gian tạo Ba La Mật để trở thành vị Phật không thể tính bằng số lượng. Thời gian trải qua vô số đại kiếp trái đất Thành - Trụ - Hoại - Không, không thể tính được, như vậy gọi **Buddha Asaṅkheyya**. Ví dụ: Bậc Giác Hữu Tình Đạo Sĩ **Sumedha** cần phải vun bồi thêm 30 Pháp Ba La Mật suốt 4 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất, để trở thành Đức Phật **Gotama**.

§ **Bậc Chánh Đẳng Giác (Sammāsambuddho):** Một vị Phật liễu tri các Pháp như chúng đang là thực tại, do vậy Ngài đã được gọi là “Đức Phật” hoặc “Chánh Biến Tri, Chánh Đẳng Giác”, gồm có ba từ ngữ và ý nghĩa của chúng như sau: 1. **Chân Chánh:** Một cách chân

chánh, một cách đúng đắn, ở trong Chánh Đạo; **2. Vô Đẳng:** Tự liễu tri với chính Tuệ Giác của mình (Trí Tuệ); **3. Giác Ngộ:** Bậc liễu tri.

“Chánh Đẳng Giác” do vậy có ý nghĩa là “Bậc tự liễu tri các Pháp theo Chánh Đạo dựa trên chính Tuệ Giác của mình.

§ **Ân Đức Phật Bảo (Buddha Guṇa):** Đức Phật có chín Ân Đức (Ân Đức Phật Bảo):

1. Bậc Ứng Cúng (Arahant): Thế Tôn đã giải thoát các Pháp phiền não trong tâm thức và thích đáng cho việc tôn kính.

2. Chánh Đẳng Giác (Sammāsambuddho): Đức Thế Tôn đã hoàn toàn giác ngộ do chính tự nơi Ngài.

3. Bậc Minh Hạnh Túc (Vijjācaraṇasampanno): Đức Thế Tôn đã hoàn hảo ở trong Chánh Tri (Minh) và Chánh Hạnh (Hạnh).

4. Bậc Thiện Thệ (Sugato): Đức Thế Tôn chỉ nói với điều chi thật là hữu ích, bất kể cho dù điều ấy là duyệt ý hoặc bất duyệt ý với người lắng nghe.

5. Bậc Thế Gian Giải (Lokavidū): Đức Thế Tôn liễu tri mọi sự việc ở trong Tam Giới; đó là thế giới của Chúng Hữu Tình (Hữu Tình Thế Gian), thế giới của sự đỉnh vị (Hư Không Thế Gian), và thế giới của sự hình thành (Pháp Hành Thế Gian).

6. Bậc Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu (Anuttaro Purisadammasārathi): Đức Thế Tôn là Bậc Tôn Sư bất khả tỷ giáo (không ai có thể sánh bằng) của chúng hữu tình được khả huấn luyện (hữu duyên nên tể độ, đã được thuần hóa).

7. Thiên Nhân Sư (Satthā Devamanussānam): Đức Thế Tôn là bậc Tôn Sư của Chư Phạm Thiên, Chúng Thiên Hữu Tình và Nhân Loại.

8. Phật (Buddho): Đức Thế Tôn liễu tri một cách tường tận Tứ Thánh Đế thông qua những sự nỗ lực chính bản thân Ngài, và chỉ dạy những Chúng Hữu Tình khác để được chứng tri về các Pháp ấy, tương tự như vậy.

9. Bậc Thế Tôn (Bhagavā): Đức Thế Tôn đã hội túc phúc duyên với sáu thể loại vinh hiển, đó là: **1. Quyền Lực:** Ngài có khả năng để kiểm soát tâm thức của mình theo như sở nguyện sở cầu; **2. Pháp Lực:** Ngài đã hội túc phúc duyên với chín thể loại của Pháp Bảo, đó là Tứ Đạo Tuệ, Tứ Quả Tuệ, và Níp Bàn; **3. Túc Vọng:** Ngài đã lừng danh ở trong Tam Giới; **4. Quý Hiển:** Kin thân Ngài đã hội túc phúc duyên với những Quý Tướng (32 Tướng Tốt) và Phụ Tướng (80 Tướng Tốt Phụ); **5. Dục Thành:** Ngài thành tựu tất cả mọi sở cầu chỉ trong nháy mắt (sát na); **6. Tinh Cần:** Ngài đã hội túc phúc duyên với sự nỗ lực đặc thù và kiên định dắt dẫn Ngài để sự Giác Ngộ và Toàn Tri Toàn Giác.

§ **Ân Đức Pháp Bảo (Dhamma Guṇa):** Giáo Pháp Bậc Chánh Đẳng Giác có sáu Ân Đức:

1. Dhammo: Giáo Pháp Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng có 9 hạng: 4 Đạo, 4 Quả, 1 Níp Bàn.

2. Sandiṭṭhiko (Thiết thực hiện tại): Pháp Thánh thấy, biết chắc bởi nhờ thấy rõ thực tính, thực tướng, chẳng phải vì nghe, vì tin ở nơi người nào. Khi Thánh Nhân đã diệt trừ phiền não rồi thì tự mình liễu tri Thánh Đạo.

3. Akāliko (Không có thời gian): Pháp độ cho đắc, không chờ ngày giờ, là khi nào đắc Đạo thì đắc Quả không chậm trễ. Khi Thánh Đạo đã phát sinh lên cho người nào thì

Thánh Quả liền phát sinh ngay kể đó (trong một sát na), không chậm trễ, không có thời gian chờ đợi.

4. Ehipassiko (Đến để mà thấy): Pháp của Chư Thánh đã chứng đắc Đạo Quả rồi và ứng hóa cho kẻ khác biết được. Vì lẽ Thánh Pháp có trạng thái xác thực, thanh tịnh.

5. Opanayiko (Có khả năng hướng thượng): Pháp của Chư Thánh đã có trong mình do nhờ Pháp thiền định. Là Pháp của các bậc Thánh Nhân nên để trong nội tâm mà thẩm sát chú niệm. Thánh Pháp mà các bậc Thánh Nhân đã để trong nội tâm rồi thì cho dù bị lửa cháy đốt xác thân cũng không nao núng.

6. Paccattam veditabbo viññūhīti (Được người có trí chứng hiểu): Pháp mà các hàng Trí Tuệ, nhất là bậc Thượng Trí được biết, được thấy, được chứng tri tự nơi tâm. Có ba bậc Thánh Nhân là hạng Thượng Trí, Trung Trí, và Hạ Trí, tự liễu tri ở nội tâm rằng: “Đạo Quả mà Ta đã thực hành xong rồi, Níp Bàn là nơi diệt Khổ mà Ta đã làm cho thấu đáo rồi.”

Ân Đức Pháp Bảo còn là Pháp Học (**Pariyatti Dhamma**), Pháp Hành (**Patipatti Dhamma**), và Pháp Thành (**Pativeda Dhamma**). Chín Thánh Pháp (4 Đạo, 4 Quả, 1 Níp Bàn) mà Đức Phật đã thuyết ra một cách hoàn hảo và tốt đẹp. Pháp Học là chủ yếu tất cả Phật Ngôn trong Tam Tạng (Luật, Kinh, Vô Tỷ Pháp) mà Đức Phật đã khai thuyết thiện hảo trong phần đầu (Giới), thiện hảo trong phần giữa (là Thiền Định, Minh Sát, Đạo và Quả), thiện hảo trong phần cuối là Níp Bàn.

§ **Ân Đức Níp Bàn (Nibbāna Guṇa)**: Níp Bàn có nhiều ân đức có thể bao gồm trong 32 ân đức như sau: **1. Ajāti**: Vô Sinh; **2. Ajaram**: Bất Lão; **3. Abyādi**: Không còn đau đớn; **4. Nibbhayaṃ**: Không còn điều kinh sợ; **5. Asaṅkhatam**: Không có nguyên nhân tái tạo; **6. Bhavabhinidam**: Bể gãy Tam Giới; **7. Sukham**: An vui; **8. Khemaṃ**: An tịnh; **9. Tānam**: Là nơi nương nhờ; **10. Lenam**: Là nơi ẩn núp; **11. Niccam**: Không thay đổi; **12. Acalaṃ**: Không rung động; **13. Dhuvasassatam**: Trường tồn; **14. Avattasāram**: Không còn luân hồi; **15. Sukhamaddanam**: Dứt bỏ sự an vui Hiếp Thế của cảnh Người và Thiên Giới; **16. Khuddamaddanam**: Chế ngự sự đói; **17. Pipasanca vinayaṃ**: Dứt bỏ sự khát; **18. Manālayaṃ**: Không có sự luyến tiếc; **19. Sammagghāta vajjam datthesaṃ**: Diệt trừ các điều tội lỗi nơi nội tâm; **20. Visankhānam**: Không còn Pháp Hữu Vi của Danh và Sắc; **21. Vivajjam**: Không có điều tội lỗi; **22. Taṇhākhayaṃ**: Diệt trừ Ái Dục; **23. Vibhavaṃ**: Xa lìa Tam Giới; **24. Virāgaṃ**: Không có Tham Dục; **25. Vitamohaṃ**: Không còn si mê; **26. Nirodham**: Diệt sự khổ; **27. Animittam**: Không còn hiện tượng; **28. Santabhāvaṃ**: Phiền não được chìm lắng; **29. Arāsākaram**: Níp Bàn không có hương vị của Ái Dục; **30. Appasāsaṇa**: Dứt bỏ sự vui thích trong Tâm; **31. Sitam**: Mát mẻ; **32. Amatam**: Bất tử.

§ **Ân Đức Tăng Bảo (Saṅgha Guṇa)**: Tăng Đoàn của Đức Phật có chín Ân Đức như sau:

1. Supatipanno (Diệu hạnh): Chúng Tăng Đệ Tử Phật đã thực hành tốt đẹp, thực hành theo đúng Chánh Pháp, thực hành không trở lui lại, thực hành cho đến Níp Bàn, thực hành không trái nghịch, và thực hành theo Giáo Pháp.

2. Ujupatipanno (Trực Hạnh): Chư Tăng Đệ Tử Phật đã thực hành chân chánh và trung thực, thực hành không nghiêng ngã, nương theo con đường Trung Đạo, trực chỉ thẳng

đến Níp Bàn, không ngã nghiêng theo Pháp Lợi Dưỡng (**Kāmasukhallikānuyoga**), không ngã nghiêng theo Pháp Khổ Hạnh (**Attakilamathānuyoga**), tất cả đều là con đường sai trật và không thể đến Níp Bàn.

3. Ñāyapatipanno (Như Lý Hạnh): Chư Tăng Đệ Tử Phật thực hành cho được giác ngộ Níp Bàn.

4. Sāmichipatipanno (Chánh Hạnh): Chư Tăng Đệ Tử Phật đáng cho người lễ bái.

5. Yadidaṃ cattāri purisayugāni attha purisapuggalā (như vậy gồm có bốn đôi, tám bậc): Chư Tăng Đệ Tử Phật, nếu đếm đôi thì có bốn Bậc (Sơ Đạo - Sơ Quả, Nhị Đạo - Nhị Quả, Tam Đạo - Tam Quả, Tứ Đạo - Tứ Quả), còn đếm chiếc thì có tám Bậc.

6. Esa bhagavato sāvakasangho: Chư Tăng nói trên đều là Thánh Văn Đệ Tử Phật.

7. Āhuneyyo (Đáng được cung kính), **Pāhuneyyo** (Đáng được tôn trọng), **Dakkhineyyo** (Đáng được cúng dường): Các Ngài xứng đáng thọ lãnh Tứ Vật Dụng của những thí chủ đem đến cúng dường; xứng đáng thọ lãnh Tứ Vật Dụng mà người sắm sửa dùng để đãi khách; xứng đáng thọ lãnh Tứ Vật Dụng mà người có đức tin về Lý Nhân Quả đem ra xả thí (**Dakkhinādāna**).

8. Añjālikāraniyo (Đáng được chấp tay): Các Ngài xứng đáng cho chúng sinh lễ bái.

9. Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassa' ti (Là Phước điền vô thượng ở Thế Gian): Các Ngài là Phước Điền của chúng sinh không đâu sánh bằng.

§ Đức Phật cho điều học giới, có mười điều lợi ích là: 1. Cho có điều tuyệt hảo đến Tăng; 2. Cho có sự an lạc đến Tăng; 3. Để khiển trách những người bướng bỉnh phá giới; 4. Cho có sự ở an đến Tỳ Khưu trì giới trong sạch, đáng kính mến; 5. Để ngăn ngừa các lậu hoặc phiền não trong đời hiện tại; 6. Để đầy lui các lậu phiền não trong đời vị lai; 7. Cho những người chưa tin, phát tâm tín ngưỡng, có đức tin; 8. Cho những người đã tin, càng thêm tin; 9. Cho Phật Pháp được kiên cố lâu dài. Xin nhắc rằng đây cũng là điều **Trưởng Lão Sāriputta** thỉnh cầu với Đức Phật, thỉnh cầu Đức Phật giáo giới để chư Tỳ Khưu được an lạc và duy trì Phật Pháp lâu dài kiên cố, như đã trình bày ở trên; 10. Để hỗ trợ Tạng Luật.

§ Mười thể loại của Chánh Ngữ dẫn dắt đến sự giải thoát:

1. Thiểu Dục Ngôn Ngữ (Appicha Kathā): Lời nói về sự thiểu dục, đó là chỉ nói những điều mà dắt dẫn làm cho khởi sinh sự an phận thiểu dục (tham muốn ít), tránh xa sự đa dục (nhiều sự tham muốn).

2. Tri Túc Ngôn Ngữ (Santutṭhi Kathā): Lời nói về sự mãn nguyện với điều mà mình có trong tay, đó là chỉ nói với về những điều mà dắt dẫn làm cho khởi sinh sự mãn nguyện vừa lòng, tránh xa sự bất tri túc (sự không biết đủ, sự không vừa lòng, mãn nguyện).

3. Độc Cư Ngôn Ngữ (Paviveka Kathā): Lời nói về sự sống trong nơi tĩnh tịch (là chỉ nói những điều mà dắt dẫn làm cho khởi sinh sự an tịnh Thân Tâm, an tịnh độc cư).

4. Bất Luyến Ái Ngôn Ngữ (Asangasagga Kathā): Lời nói về sự sống trong nơi ẩn dật, đó là chỉ nói những điều dắt dẫn làm cho khởi sinh sự bất giao lưu với hội nhóm, không ưa thích tụ hội.

5. Tinh Cần Ngôn Ngữ (Viriyarambha Kathā): Lời nói về sự nỗ lực, là chỉ nói những điều dắt dẫn làm cho khởi sinh việc sách tấn siêng năng, tránh xa sự giải đãi.

6. Giới Hạnh Ngôn Ngữ (Sīla Kathā): Lời nói về Đức Hạnh, là chỉ nói những điều dắt dẫn làm cho an trú trong điều học giới.

7. Định Tâm Ngôn Ngữ (Samādhi Kathā): Lời nói về sự định mục của tâm thức, là chỉ nói những điều dắt dẫn là cho Tâm được an tịnh.

8. Trí Tuệ Ngôn Ngữ (Paññā Kathā): Lời nói về Tuệ Giác Thiền Minh Sát và tri thức về các Đạo, là chỉ nói những điều làm cho khởi sinh Trí Tuệ.

9. Giải Thoát Ngôn Ngữ (Vimutti Kathā): Lời nói về các tầng Thánh Quả (sự giải thoát), là chỉ nói những điều dắt dẫn làm cho khởi sinh sự giải thoát.

10. Giải Thoát Tri Kiến Ngôn Ngữ (Vimuttinānadassana Kathā): Lời nói về Tuệ Phản Kháng, Tri Thức Suy Nghiệm về Đạo và Quả, là chỉ nói những điều dắt dẫn làm cho khởi sinh tri kiến trong Tâm Thức cho được thoát khỏi phiền não.

§ **Bậc Lậu Tận Thông:** Tất cả Đức Phật, Đức Phật Độc Giác đã chứng đắc Lục Thắng Trí: đó là Thần Túc Thắng Trí, Thiên Nhân Thắng Trí, Thiên Nhĩ Thắng Trí, Tha Tâm Thắng Trí, Túc Mạng Thắng Trí, và Lậu Tận Thắng Trí. Các Ngài cũng đã dứt sạch Tiền Khiên Tật, tức là những thói quen, tập khí xấu mà đã tích lũy từ nhiều đời kiếp.

§ **Bậc Thánh Thinh Văn A La Hán** (Bậc Vô Sinh hay là Bậc đã chứng đắc Tứ Đạo Tứ Quả) thì chứng đắc thành đạt được Lậu Tận Thắng Trí, nhưng không nhất thiết đạt thành tất cả Lục Thắng Trí như Bậc Chánh Đẳng Giác hay Bậc Độc Giác Phật. Tùy theo sở nguyện mà mỗi vị có thành đạt những thông khác nhau ngoài Lậu Tận Thắng Trí.

§ **Bậc Thánh Thinh Văn:** Bậc Hữu Học, tức là từ Sơ Đạo Sơ Quả cho đến Tam Đạo, Tam Quả thì chưa có đạt thành Lậu Tận Thắng Trí.

§ **Bậc Giác Hữu Tình (Bồ Tát) (Bodhisatta):** Là chúng sinh có sự giác ngộ, có hạnh nguyện trở thành một vị Phật, và các Ngài thực hành 30 Pháp Ba La Mật cho hoàn thành viên mãn để hội túc duyên chứng đắc, đạt thành Quả vị Phật như hạnh nguyện.

§ **Tứ Thần Túc:** Dục Thần Túc, Càn Thần Túc, Tâm Thần Túc, Thảm Thần Túc.

§ **Phật Lịch:** Phật lịch khởi đầu ngày Đức Phật Viên Tịch Níp Bàn, vào năm 543 trước Dương Lịch, chứ không phải tính từ ngày Bậc Giác Hữu Tình Đản Sinh.

§ **Sumittā:** Nữ Bà La Môn tên gọi **Sumittā** chính là tiền kiếp của Công Chúa **Yasodhara**, sau trở thành Hoàng Hậu Đức Vua **Siddhattha** trước khi Ngài xuất gia tìm Đạo Giải Thoát.

§ Theo Bộ **Samantacakkhūpanī** thì Hoàng Hậu **Mahāmāyādevī** có tuổi thọ được 55 năm 6 tháng 20 ngày, vào đêm Rằm tháng Sáu (âm lịch) khi Bậc Giác Hữu Tình Thiên Nam **Setaketu** thọ sinh vào lòng bà.

§ **Tự Giác – Giác Tha:** Tinh thần tự giác – giác tha của Bậc Giác Hữu Tình, là tự mình phải giác ngộ cho chính mình trước (liễu tri – tri đắc Tứ Thánh Đế), xong rồi dắt dẫn chúng sinh đến sự giác ngộ như Ngài. Đây là ý nghĩa rốt ráo của một Bậc Giác Hữu Tình. Một người không thể giác tha khi mà tự mình chưa giác ngộ.

§ **Tự Độ - Độ Tha:** Cũng như tinh thần tự giác – giác tha, Bạc Giác Hữu Tình tự độ, tu tập, thực hành Pháp Ba La Mật để tự cứu mình ra khỏi biển khổ trầm luân, rồi mới dẫn dắt chúng sinh theo bước đường của Ngài cũng ra khỏi biển khổ trầm luân. Một người còn đầy dẫy những tham ái, đắm nhiễm, không tu tập, không tự độ mình thì làm sao mà độ cho người khác, hay là một người không biết, hay không có tinh thần tự độ cho chính mình, hay tự cứu mình thì người khác cũng không thể hỗ trợ cho mình được vậy.

§ **Tự Đáo – Đáo Tha:** Bạc Giác Hữu Tình khi đã được giải thoát ra khỏi bờ mê, và đến bến giác, ra khỏi sinh tử luân hồi, thì Ngài tế độ chúng sinh cũng được đến bến giác, như Ngài.

§ **Công Chúa Yasodhara:** Hậu thân của Nữ Bà La Môn **Sumittā (Diệu Hữu)** thời Đức Phật **Dīpaṅkara**, đã dâng cho Đạo Sĩ **Sumedha** 5 đóa hoa sen và phát nguyện cho đến kiếp chót.

§ **Ngũ Uẩn:** Năm thành phần tổng hợp của hai thành phần Danh (**Nāma**) và Sắc (**Rūpa**), được xem như là con người. Ngũ Uẩn gồm Sắc Uẩn (**Rūpakhandha** - thành phần Sắc Pháp); Thọ Uẩn (**Vedanākhandha**); Tưởng Uẩn (**Saññākhandha**); Hành Uẩn (**Sanḥārahāṇa**); Thức Uẩn (**Viññāṇakhandha**). Tất cả bốn Uẩn này là Danh Uẩn (Tứ Danh Uẩn), hoặc là thành phần Danh Pháp).

§ **Ngũ Uẩn Níp Bàn (Khandhapariniḥvāna):** Sự tịch tịnh vắng lặng lìa khỏi Danh Sắc, Ngũ Uẩn, không còn một sự tham ái dục nào trong Ngũ Uẩn, cho nên không còn điều kiện để tái sinh trong Ngũ Uẩn.

§ **Pháp Uẩn:** Là Pháp hay tập hợp của những Pháp do Đức Phật giảng dạy. Luật Tạng có 21.000 Pháp Uẩn, hoặc tập hợp những Pháp trong Tạng Luật. Cũng như vậy, Kinh Tạng có 21.000 Pháp Uẩn, hoặc tập hợp các Pháp huấn từ của Đức Phật được ghi lại trong Kinh Tạng. Ví dụ Đức Phật dạy Vô Thường, thì Vô Thường là một Pháp Uẩn.

§ **Do Tuần (Yojana):** Đơn vị tính khoảng cách. Một do tuần bằng 16 km.

§ **Tam Giới:** 11 Cõi Dục Giới, 16 Cõi Sắc Giới, và 4 Cõi Vô Sắc Giới.

§ **Nguyên Nhân Nằm Mộng (Chiêm Bao):** Do 4 nguyên nhân:

1. Do Tứ Đại (Địa, Thủy, Hỏa, Phong – Đất Nước Lửa Gió) bất hòa: Khi nằm không yên giấc vì Đất Nước Lửa Gió bất hòa, cho nên nằm mộng (chiêm bao) như mình rơi từ trên núi cao xuống, hoặc bị voi, cọp đuổi theo, hoặc bị người đuổi theo v.v... thấy toàn những cảnh khủng khiếp, đáng sợ. Đất Nước Lửa Gió ở đây gọi là Sắc Tứ Đại Hiện là bốn thành phần vật lý, tổ chất cấu thành thân thể của con người.

2. Do những việc đã từng thấy, đã từng biết, đã từng sử dụng... từ trước, nay nằm mộng (chiêm bao) thấy cảnh ấy hiện ra đối với người ấy.

3. Do Chư Thiên báo mộng: Do Chư Thiên có năng lực báo mộng cho biết trước những sự việc sẽ xảy ra đến cho người ấy. Điều mộng này có khi Chư Thiên báo mộng đúng, cũng có khi Chư Thiên có tác ý báo mộng sai.

4. Do hiện tượng báo trước (**Pubbanimitta**): Do năng lực của nghiệp thiện hoặc nghiệp ác phát sinh hiện tượng báo mộng trước những quả tốt của nghiệp thiện, hoặc những quả xấu của nghiệp ác đối với người ấy. Ví dụ Hoàng Hậu **Mahāmāyādevī** nằm mộng thấy

những cảnh tượng xảy ra trước khi Bạc Giác Hữu Tình Thái Tử **Siddhattha** đầu thai kiếp chót. Đức Vua **Kosala** nằm mộng thấy 5 đại mộng.

Trong 4 trường hợp nằm mộng, trường hợp thứ nhất do Tứ Đại bất hòa, và trường hợp thứ hai do những sự việc đã từng thấy, đã từng biết, đã từng sử dụng... từ trước, những điều mộng này không có thật, không đúng theo sự thật. Trường hợp thứ ba do Chư Thiên báo mộng có khi thật, có khi không thật. Trường hợp thứ tư do nghiệp thiện hoặc nghiệp ác phát sinh hiện tượng báo trước (**Pubbanimitta**) thì lúc nào cũng thật, cũng đúng, chắc chắn kết quả sẽ xảy ra như nằm mộng.

1. Hạng người nào nằm mộng ? Những hạng Phạm Nhân, Bạc Thánh Nhập Lưu, Bạc Thánh Nhất Lai, và Bạc Bất Lai có thể nằm mộng, bởi vì những người ấy còn có các Pháp đảo điên (**Vipallāsadhamma**). Bạc Thánh Vô Sinh hoàn toàn không còn nằm mộng, bởi vì quý Ngài đã diệt tuyệt các Pháp Đảo Điên không còn dư sót nữa. Và lúc nào nằm mộng ? Lúc người ngủ say yên giấc không nằm mộng. Lúc người tỉnh giấc cũng không nằm mộng. Người nằm mộng khi không phải lúc ngủ say và cũng không phải lúc tỉnh giấc. Và nằm mộng lúc nào mới có thật ? Người nằm mộng ban ngày, canh đầu đêm, canh giữa đêm, canh chót đêm đều không có thật. Chỉ có cuối canh chót lúc rạng đông (bình minh) người nằm mộng mới có thật mà thôi. **2. Tính chất của giấc mộng như thế nào ?** Giấc mộng có ba tính chất: **1. Ác mộng:** Nằm mộng thấy cảnh tượng đáng ghê sợ, hồi hộp,... như bị thú dữ đuổi theo..**2. Mộng lành:** Nằm mộng thấy cảnh tượng đáng hài lòng, duyệt ý,... như đánh lễ ngôi Tháp Bảo, nghe Pháp, thuyết Pháp,...**3. Mộng không dữ, không lành:** Nằm mộng thấy cảnh tượng bình thường.

Nằm mộng có thành Nghiệp hay không ?

Khi người nằm ngủ say yên giấc, khi ấy Tâm Dị Thục Quả làm phận sự Hữu Phần (**Bhavaṅga**) có đối tượng cũ, Lộ Trình Tâm chưa phát sinh, nên không nằm mộng. Khi nào người nằm mộng, khi ấy Lộ Trình Tâm đã phát sinh, trong lộ trình ấy có Tâm Đồng Lực tạo tác Nghiệp Thiện hoặc Nghiệp Ác, nhưng Tâm Sở Tác Ý trong Tâm Đồng Lực có năng lực rất yếu, không đáng kể. Cho nên, tuy có Nghiệp Thiện, hoặc Nghiệp Bất Thiện nhưng không có khả năng có Quả tái sinh kiếp sau. Nếu có cơ hội thì Nghiệp Thiện hoặc Nghiệp Ác ấy cho Quả rất yếu, sau khi đã tái sinh.

§ **Phật Giáo:** Những lời dạy, những huấn từ, những lời giáo huấn của Đức Phật, là Bạc Toàn Tri Toàn Giác. Những lời dạy, huấn từ này bao gồm 84,000 Pháp Uẩn, được hiểu là Pháp Học (**Pariyatti**) và Pháp Hành (**Patipatti**), và được ghi chép lại trong Tam Tạng Kinh Điển, gồm Luật Tạng có 21,000 Pháp Uẩn, Kinh Tạng có 21,000 Pháp Uẩn, và Vô Tỷ Pháp Tạng có 42,000 Pháp Uẩn.

§ **Saddhamma:** Chánh Pháp Đức Phật thuyết dạy trong bài kệ ở trên trong tích **Dhamma rāma** là 37 Pháp phát sinh 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn. 37 Pháp phát sinh 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, đó là: 1. Tứ Niệm Xứ (**Satipaṭṭhāna**); 2. Tứ Pháp Chánh Tinh Tấn (**Sammappadhāna**); 3. Tứ Như Ý Túc (**Iddhipāda**); 4. Ngũ Quyền (**Indriya**); 5. Ngũ Lực (**Bala**); 6. Thất Giác Chi (**Bojjhaṅga**); 7. Bát Chánh Đạo (**Magga**).

§ 9 Pháp Siêu Xuất Tam Giới (Nava Lokuttaradhamma – Cửu Siêu Thế Pháp), đó là: 4 Thánh Đạo (Ariyamagga), 4 Thánh Quả (Ariyaphala), 1 Níp Bàn (Nibbāna).

§ Pháp Đầu Đà (Dhūtaṅga – Điều Tiết Dục): Từ ngữ “Đầu Đà” âm từ chữ **Pāli** “**Dhūtaṅga**” nghĩa là dẹp được những phiền não, loại trừ được những phiền não. Hành giả thọ Pháp Đầu Đà là người ít tham muốn, biết tri túc, hoan hỷ ở nơi thanh vắng, không sống chung đụng với nhiều người, cố gắng tinh tấn tạo mọi thiện Pháp, giữ gìn giới trong sạch và trọn vẹn, thực hành thiền định để chứng đắc các Bậc thiền Hữu Sắc; thực hành Thiền Tuệ Giác để chứng ngộ Tứ Thánh Đế, chứng đắc Thánh Đạo, Thánh Quả và Níp Bàn, diệt tuyệt phiền não, tham ái. Pháp Đầu Đà có 13 Pháp; và Pháp hạnh ngăn oai nghi nằm, mà Chư Tỳ Khưu, Sadi, Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ thực hành trong ngày Lễ **Vesākhaṇṇapūjā** là một trong 13 Pháp của Pháp Đầu Đà ngăn oai nghi nằm có 3 Bậc: **1. Bậc Thượng:** Hành giả ngồi ngay thẳng, không dựa lưng, đầu vào một nơi nào cả, và chân không được duỗi ra trong tư thế ngồi; **2. Bậc Trung:** Hành giả có thể ngồi dựa lưng, đầu vào tường, chân có thể được duỗi ra; **3. Bậc Hạ:** Hành giả có thể ngồi trên giường, trên ghế, và có thể dựa đầu lưng, hay chân có thể được duỗi ra.

Hành giả sau khi thọ trì Pháp Đầu Đà này rồi, suốt đêm: Canh đầu, canh giữa, canh cuối thì sử dụng 3 oai nghi: Oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, đứng là phụ, và tuyệt đối không sử dụng oai nghi nằm cho đến rạng sáng ngày hôm sau. Nếu hành giả muốn ngủ để thân tâm được nghỉ ngơi, thì hành giả có thể ngủ trong oai nghi ngồi. Như vậy hành giả đã thành tựu kết quả Pháp Đầu Đà. Hành giả đã thọ Pháp Đầu Đà này rồi, ban đêm có 3 canh (canh đầu, canh giữa, canh cuối), nếu hành giả đặt lưng và đầu xuống mặt phẳng nằm nghỉ ngơi vào canh nào, thì Pháp Đầu Đà này bị đứt. Tuy Pháp Đầu Đà này bị đứt nhưng không có tội, chỉ không có được phước thôi, hành giả có thể nguyện thọ Pháp Đầu Đà này trở lại. Pháp Đầu Đà có các Quả Phước Báo: 1. Cắt đứt tâm ham nằm ngủ ngon giấc; 2. Thuận lợi thực hành mọi Pháp Thiền Định, Pháp Thiền Tuệ Giác; 3. Giữ gìn các oai nghi đáng kính, dễ phát sinh đức tin trong sạch; 4. Tinh tấn thực hành Thiền Định, hoặc thực hành Thiền Tuệ Giác liên tục; 5. Hỗ trợ các Pháp hành Giới - Định - Tuệ được phát triển và tăng trưởng tốt.

Trong Bộ Chú Giải Trường Bộ Kinh **Mahāvagga**, Kinh **Sakkapañhasuttavaṇṇana** có ghi lại Chư Thánh Tăng Vô Sinh thọ trì Pháp Đầu Đà ngăn oai nghi nằm, đó là: 1. Nhị vị Chí Thượng Thinh Văn Đề Tử **Trưởng Lão Sāriputta** và **Trưởng Lão Mahāmoggallāna** không nằm suốt 30 năm; 2. **Trưởng Lão Mahākassapa** không nằm suốt cuộc đời xuất gia (Ngài thọ 120 tuổi); 3. **Trưởng Lão Anuruddha** không nằm suốt 50 năm; 4. **Trưởng Lão Bhaddiya** không nằm suốt 30 năm; 5. **Trưởng Lão Soṇa** không nằm suốt 18 năm; 6. **Trưởng Lão Raṭṭhapāla** không nằm suốt 12 năm; 7. **Trưởng Lão Ānanda** không nằm suốt 15 năm; 8. **Trưởng Lão Rāhula** không nằm suốt 12 năm; 9. **Trưởng Lão Bākula** không nằm suốt 80 năm (Ngài thọ 160 tuổi); 10. Trưởng Lão **Nāḷaka** không nằm cho đến khi Viên Tịch Níp Bàn.

Tuy Quý Trưởng Lão đã là Bạc Vô Sinh đã diệt tuyệt mọi phiền não, mọi tham ái không còn dư sót, nhưng Quý Trưởng Lão thọ Pháp Đầu Đà ngăn oai nghi nằm, chỉ thọ trì oai nghi ngồi là chính, và oai nghi đi, oai nghi đứng là cốt để làm gương tốt cho lớp hậu sinh noi theo. Các Pháp Đầu Đà đều có khả năng ngăn được phiền não, nghĩa là diệt tâm ác, để tâm thiện sinh trưởng, làm cho các thiện Pháp phát sinh như Dục Giới Thiện Pháp, Sắc Giới Thiện Pháp, Vô Sắc Giới Thiện Pháp, cho đến Siêu Xuất Tam Giới Thiện Pháp phát sinh.

§ Hai Bài Pháp đầu tiên: Hai bài Pháp đầu tiên Đức Phật đã giảng dạy cho nhóm 5 anh em Kiều Trần Như (**Kondañña**) là Kinh Chuyển Pháp Luân (**Dhammacakkappavattana Sutta**) và Kinh Vô Ngã Tướng (**Anattalakkhana Sutta**). Sau bài Kinh Chuyển Pháp Luân thì **Trưởng Lão Kondañña** chứng đắc Sơ Đạo, Sơ Quả hay là Dự Lưu Thánh Đạo, Thánh Quả, và sau bài Kinh Vô Ngã Tướng thì **Trưởng Lão Kondañña** chứng đắc Vô Sinh, và các vị khác trong nhóm năm vị này đã chứng các tầng Thánh Đạo, Thánh Quả khác nhau.

§ Một số điều nhận xét về những lời giáo huấn trong Kinh Chuyển Pháp Luân:

1. Phật Giáo căn cứ trên kinh nghiệm bản thân. Như vậy Phật Giáo hợp lý, không phải là một lý thuyết chỉ dựa trên suy niệm và luận lý suông. Giáo Pháp Đức Phật có Pháp Học, Pháp Hành, và Pháp Thành. Học mà không hành sẽ không thành đạt theo sở cầu, sở nguyện; mà Hành mà không Học thì cũng không biết chi để hành. Trí Tuệ có ba thể loại, đó là Tuệ Văn, Tuệ Tư, và Tuệ Tu. Phải hành, phải tu mới chứng nghiệm;

2. Đức Phật tránh xa những hệ thống tư tưởng có thể lực thời bấy giờ và trình bày một “Trung Đạo” hoàn toàn do Ngài tìm ra chứ không dựa vào lập trường của ai; 3. Phật Giáo là một con đường, hay Đạo (**Magga**); 4. Kiến thức thích hợp với lý trí là điểm then chốt của Phật Giáo; 5. Đức tin mù quáng bị loại trừ, không còn chỗ đứng trong Phật Giáo; 6. Phật Giáo nhấn mạnh tầm quan trọng sự thực hành, thay vì chú trọng đến tín ngưỡng và giáo điều. Tín tưởng suông và giáo điều không thể dẫn đến giải thoát; 7. Nghi thức và cúng tế, được xem là quan trọng trong kinh Phệ Đà (**Veda**), không có vai trò trong Phật Giáo; 8. Không có Thần Linh để con người phải khiếp nép kính sợ; 9. Không có giai cấp trung gian giữa người và Thần Linh để con người phải rụt rè; 10. Giới (**Sīla**), Định (**Sāmađhi**) và Tuệ (**Pañña**) là chánh yếu để thành tựu Níp Bàn; 11. Nền tảng Phật Giáo là Tứ Thánh Đế có thể kiểm nhận bằng kinh nghiệm; 12. Tứ Thánh Đế hữu quan với con người, như vậy Phật Giáo hướng nội và lấy nhân bản làm trung tâm;

13. Bốn chân lý ấy do chính Đức Phật khám phá và Ngài tìm ra một mình, không nhờ ai. Chính câu Phật ngôn là: “Bốn Chân Lý này chưa từng được nghe”; 14. Đã là Chân Lý thì không thể biến đổi với thời gian.

Bảng Nêu 13 – Bất Thiện Nghiệp, Thiện Nghiệp

Thập Ác Nghiệp	Thập Thiện Nghiệp	Thập Bất Thiện Nghiệp	Thập Phúc Hành Tông	Thập Toàn Thiện (Ba La Mật)

Sát sinh	Không sát sinh	Không xả thí	Xả thí	Xả thí Ba La Mật
Trộm Cấp	Không trộm cấp	Không Trì giới	Trì giới	Trì giới Ba La Mật
Tà Hạnh	Không tà hạnh	Không Tu Tập	Tu Tập	Ly Dục Ba La Mật
Thô ác ngữ	Không thô ác ngữ	Không Cung Kính	Cung kính	Trí Tuệ Ba La Mật
Vọng ngữ	Không vọng ngữ	Không Phụng Hành	Phụng hành	Tỉnh Tấn Ba La Mật
Lường thiệt ngữ	Không lường thiệt ngữ	Không Thỉnh Pháp	Thỉnh Pháp	Kham Nhẫn Ba La Mật
Hồ ngôn loạn ngữ	Không hồ ngôn loạn ngữ	Không Thuyết Pháp	Thuyết Pháp	Chú Nguyện Ba La Mật
Ý Tham	Ý không Tham	Không Tùy Hỷ	Tùy Hỷ	Chân Thật Ba La Mật
Ý Sân	Ý không Sân	Không Hối Hướng	Hối Hướng	Từ Ái Ba La Mật
Ý Tà Kiến	Ý không Tà Kiến	Tà Kiến (Không Chân Tri Chúc Kiến)	Chân tri chúc kiến	Hành Xả Ba La Mật

Đến đây kết thúc Tập V – Ý Nghĩa Lễ Thượng Nguyên và Đại Lễ Thí Tăng y.

Sadhū! Sadhū! Sadhū!
Lành Thay ! Lành Thay ! Lành Thay !



**CATUDDISA SAṄGHA VIHĀRA
TỨ PHƯƠNG TĂNG TỰ**

**SƯU TẬP PHÁP II
NHỮNG PHÁP THOẠI CỦA BHIKKHU PASĀDO
(NĂM 2022)**



**Biên Tập: Tâm Nhiệt (Tapparacitto)
Diệu Giác (Suvīñṇeyyā)**

P.L. 2567

D.L. 2023

**NAMO TASA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDHASSA
CUNG KÍNH ĐỨC THỂ TÔN, BẠC ỨNG CÚNG, CHÁNH BIẾN TRI**

TỰ NGÔN

Vào đầu những năm 2020 cho đến cuối năm 2022, dịch bệnh Covid - 19 vẫn còn lây lan tại Hoa Kỳ cũng như các quốc gia Châu Âu và gần như trên toàn cầu, mà sự thông hành ở trong nước cũng như ở ngoài nước là điều khó khăn, làm trở ngại cho việc đáp ứng sự thỉnh cầu Phật Pháp của Phật Tử gần xa. Năm 2022, hội tức duyên với sự thỉnh cầu của Quý Phật Tử ở Pháp Quốc, Thụy Sĩ, và Đức Quốc, Việt Nam, và Hoa Kỳ, Nhà Sư **Pasādo** đã đáp ứng nhu cầu chia sẻ Pháp Bảo, nhằm hỗ trợ cho việc tu tập của Quý Phật Tử theo lời thỉnh cầu. Lớp học được tổ chức qua Zoom (một phương tiện truyền thông được thành lập trong thời gian dịch bệnh Covid - 19), mỗi tuần một lần với sự tham dự của Quý Phật Tử ở các đất nước

Pháp, Đức, Thụy Sĩ, Việt Nam, Úc Châu, và Hoa Kỳ, về **Paṭṭhāna (Phát Thú)**, Tam Đề Thiện, Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện.

Túc duyên lành này cũng là duyên khởi cho Suru Tập Pháp II được hình thành, biên tập lại những Pháp Thoại đã được chia sẻ bởi Nhà Sư **Pasādo** với tất cả nhiệt thành, những sự giảng giải tận tâm tận lực, cũng như là những sự sách tấn và khuyến tu trong việc thực hành. Với tất cả tâm thành trí kính, tri ân đến Nhà Sư **Pasādo**, người đã đem hết tâm nguyện gìn giữ và phụng sự Đạo Pháp, đem hết nhiệt quyết chia sẻ Chánh Pháp, trao truyền huân từ Đức Thế Tôn đến hậu thế. Suru Tập Pháp II được biên soạn với tinh thần tri ân và báo ân trong lời dạy Đức Thế Tôn, là phụng sự Tam Bảo, chia sẻ Pháp Bảo đến những người hữu duyên với Phật Pháp, góp phần gìn giữ và lưu truyền Chánh Pháp, làm lợi ích cho chính mình, và ích lợi cho tha nhân hữu duyên, trong việc tu tập, trau dồi tâm linh, có được đời sống an vui, hạnh phúc, cho đến Đạo Quả Níp Bàn.

Vì sao là **Paṭṭhāna**, Tam Đề Thiện, Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện mà không phải là những Pháp khác. Hy vọng độc giả tìm được câu trả lời cho chính mình qua những bài Pháp Thoại mà được chia sẻ trong quyển Suru Tập Pháp này. Sự giản lược về Nghiệp, Phước Báo, và Ba La Mật đã được trình bày trong Suru Tập Pháp I, bao gồm Phước là Quả của các Thiện Công Đức, hay Thiện Nghiệp. Vậy trong Suru Tập Pháp II lần này xin được chia sẻ về Pháp Thiện Làm Duyên Pháp Thiện, Pháp mà chúng ta tu tập thực hành để có Thiện Nghiệp Lực đầy đủ trọn vẹn từ trong tâm ý thức, đến lời và hành động với đầy đủ các mãnh lực Nhân và Duyên, Tam Tư và Trí. Thiện Sự được tu tập và thực hiện như vậy sẽ cho Quả Báo viên mãn Nhân, Thiện, và Níp Bàn.

Kính Ân Đức Tam Bảo gia hộ cho tất cả hàng Xuất Gia Tu Sĩ, Tại Gia Cư Sĩ, cùng những bậc Thiện Hữu Trí Thức hộ trì Tam Bảo đang trên con đường tu tập với Chánh Pháp sớm được viên thành sở nguyện cầu trong Hồng Ân Tam Bảo. Do Quả Phúc của Thiện Nghiệp Sự Pháp Thí này làm Nhân, làm Duyên đến Đạo, Quả, Níp Bàn. Xin thành kính cúng dường Quả Phúc này đến các Bậc Thầy Tổ, Đại Trưởng Lão đã dày công bảo tồn và vận chuyển bánh xe Chánh Pháp.

Xin thành kính hồi hướng Quả Phước Báo này đến Chư Thiên, Vua Trời Đế Thích, các Tứ Đại Thiên Vương, và Chư Thiên ở khắp mọi nơi, xin Chư Thiên hoan hỷ với Quả Phước Báo này được tăng Phúc tăng Thọ trong các Cõi Trời các Ngài đang trú ngụ.

Xin thành kính hồi hướng Quả Phước Báo này đến Cừu Huyền Thất Tổ, Ông Bà Cha Mẹ Nội Ngoại hai bên đã quá vãng, xin hoan hỷ với Quả Phước này dù ở trong Cõi Giới nào cũng được hay biết và hưởng Cảnh Quả Phước như nguyện trong Hồng Ân Tam Bảo.

Xin thành kính chia Quả Phước Báo này đến tất cả Ông Bà Cha Mẹ và Thân Bằng Quýển Thuộc còn đang tại tiền, xin hoan hỷ với Quả Phước này mà được tăng Phúc tăng Thọ, và được hưởng Cảnh Quả Phước như nguyện trong Hồng Ân Tam Bảo.

Xin thành kính hồi hướng Quả Phước Báo này đến Chư Diêm Vương, đến tất cả Chúng Sinh trong ba Giới, bốn Loài, và cho con sớm mau được hưởng Cảnh Quả Phước như ý nguyện mong cầu trong Hồng Ân Tam Bảo đều nhau cả thấy.

Nguyện cho những ai hữu duyên với Suru Tập Pháp II này thấu hiểu được lời dạy của Đức Phật mà được truyền tải ở đây đặng được lợi lạc trong Pháp Học và Pháp Hành với nguyện cầu giải thoát, tiến hóa Giới Tịnh, tăng trưởng Định Tâm, và phát triển Tuệ Giác, viên thành Đạo Quả Níp Bàn trong thời gian sớm nhất.

Xin nguyện sám hối về những điểm không được mạch lạc, rõ ràng qua văn tự và cách trình bày. Kính mong quý Đạo Hữu hoan hỷ **Anumodanā** với Thiện Công Đức Hạnh này và đồng cùng phân hưởng Quả Phước Báu như ý nguyện trong Hồng Ân Tam Bảo !

“Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti”

“Pháp thí thù thắng hơn các loại thí”

Thành Kính,
Tâm Nhiệt và Diệu Giác
Virginia, Mùa Thu Năm 2023



LỜI PHỤC NGUYỆN

Do mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Si, Vô Sân, Vô Tham cùng với việc trau dồi **Xả Thí Ba La Mật** với công sức, thời gian, và tuổi thọ để Tôi diệt trừ tham dục và hoàn thành việc biên tập và thực hiện Pháp Thí thù thắng này.

Do mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Si, Vô Sân, Vô Tham cùng với **Trì Giới Ba La Mật** và **Ly Dục Ba La Mật** trừ diệt sự bất mãn ý và những chướng ngại trong Tôi qua việc biên tập và hoàn thành quyển Suru Tập Pháp II này.

Do mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Si, Vô Sân, Vô Tham cùng với **Trí Tuệ Ba La Mật** để diệt trừ Ái dục trong Tôi qua việc thực hiện Suru Tập Pháp II cùng với sự tu tập cho được mau sớm thành tựu.

Do mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Si, Vô Sân, Vô Tham cùng với **Tinh Tấn Ba La Mật, Nhẫn Nại Ba La Mật** diệt trừ sự hôn trầm thụy miên và sợ hãi trong Tôi đối với những Pháp chương ngại trong khi biên tập và hoàn thành Suru Tập Pháp II này.

Do mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Si, Vô Sân, Vô Tham cùng với **Chân Thật Ba La Mật** để trừ diệt các Pháp hoài nghi.

Do mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Si, Vô Sân, Vô Tham cùng với **Chú Nguyện Ba La Mật** diệt trừ mọi sự phỉ báng cố chấp trong Tôi, và tri chí trên con đường tu tập qua Thiện Pháp thực hiện Suru Tập Pháp II này.

Do mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Si, Vô Sân, Vô Tham cùng với **Từ Ái Ba La Mật** để trừ diệt những mong cầu danh lợi trong Tôi và phát triển Tâm Từ Ái qua Thiện Pháp thực hiện Suru Tập Pháp II này.

Do mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Si, Vô Sân, Vô Tham cùng với **Hành Xả Ba La Mật** để hoàn thành mãn túc sự buông bỏ, không dính mắc trong Pháp Thế Gian, hành xả trong Pháp Nghịch đang khi thực hiện Suru Tập Pháp II này.

Việc thính Pháp và biên tập Suru Tập Pháp II này hầu trau dồi những Pháp Toàn Thiện đến hoàn mãn với tương ưng Trí câu sinh mãnh lực Nhân Duyên, với Nhân Vô Si, Vô Sân, Vô Tham, tương ưng với các Pháp Toàn Thiện ấy đưa đến thành tựu Đạo, Quả, Níp Bàn theo chú nguyện.



LỜI GIẢI THÍCH

Suru Tập Pháp II này được Biên Tập Viên kết tập với những Pháp Thoại về Phát Thú (**PATTHĀNA**), Tam Đề Thiện, Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, đã được Nhà Sư **Pasādo** chia sẻ trong năm 2022. Tất cả những Pháp Thoại này được biên tập lại theo thứ tự với đầy đủ chi tiết trong phạm vi có thể. Xuyên suốt những Pháp thoại này, ở những phần mà được trình bày và nhắc lại với tính cách nói về lịch sử, hoặc là những điều mở rộng ý nghĩa trong Phật Giáo, thì được tập hợp lại, và rồi đem trình bày ở phần đầu của quyển sách trong Phần Giản Lược, với tác ý giới thiệu về lịch sử Phật Giáo, ví dụ ở những phần Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, Kiết Tập Tam Tạng, Ý Nghĩa của Phát Thú, v.v. Điều quan trọng cần lưu ý là những điều này có tính cách giản lược và được suru tập trong phạm vi hạn hẹp và rời rạc qua các bài Pháp Thoại, và không phải có tính cách là việc nghiên cứu về lịch sử Phật Giáo do vậy mà có tính cách hạn chế.

Ở phần cuối mỗi Pháp Thoại, Biên Tập Viên cố gắng tóm lược trong khả năng có thể về những điều cần ghi nhớ để tu tập ở trong phần “Tóm Lược Và Những Điều Ghi Nhớ” với tác ý làm nổi bật nội dung, ý nghĩa, hay các điểm trọng yếu, và những điều cần ghi nhớ và ứng dụng cho sự tu tập. Ở Phần Tóm Lược này, độc giả cũng có thể tìm thấy những bản đồ, trình bày giản lược rút ra từ những phần của bài Pháp Thoại, cùng với những điều mà đã học được, hoặc là những kết nối với những vấn đề liên quan đến những bài Pháp Thoại trước đó, giúp cho Quý Đạo Hữu có những chìa khóa để kết vào chùm chìa khóa Pháp Bảo cho chính mỗi độc giả, nhằm thuận duyên cho Pháp Học, Pháp Hành. Điều quan trọng nữa là cần chiêm

nghiệm thâm thấu những Ví dụ nêu lên trong Pháp Hành mà đã được trình bày trong những bài giảng, đề tu tập thực hành và gặt hái được kết quả, lợi ích trong con đường hành Đạo.

Paṭṭhāna (Phát Thú) là Bộ Thứ Bảy, và cũng là Bộ cuối của Tạng Vô Tỷ Pháp (**Abhidhammapiṭaka**), có nội dung ý nghĩa thâm sâu, vô tỷ giáo, là Bộ Pháp mà Kim Thân Đức Phật đã phún tỏa hào quang khi Ngài chứng đắc Pháp này. Bộ Tạng này đã được gìn giữ, lưu truyền, và giải thích do bởi những bậc Thầy Tổ uyên thâm Chánh Pháp, và ngày nay đã đến với những ai hội túc duyên được tiếp nhận. Suru Tập Pháp II này cũng được túc duyên ghi lại chỉ một phần của Phát Thú, Tam Đề Thiện, Câu # 1, Pháp Thiện Lâm Duyên Pháp Thiện mà đã được chia sẻ trong năm 2022 vừa qua, và còn đang tiến diễn.

Vì là Bộ Thứ Bảy, Bộ cuối cùng của Tạng Vô Tỷ Pháp, học giả học **Paṭṭhāna (Phát Thú)** cần phải có nền tảng liên quan với những Pháp ở các Bộ thứ nhất đến Bộ thứ sáu của Tạng Vô Tỷ Pháp, điều mà hầu như đa phần những học giả tham dự trong lớp Zoom này chưa có. Do đó Nhà Sư **Pasādo** đã phải nỗ lực rất nhiều tâm huyết và công sức khai triển, và khéo trình bày cùng với những ví dụ sát cận trong đời sống bình nhật và những tích truyện trong Phật Giáo, hay truyện tiền thân của Đức Phật đến cho tất cả những người tham dự được thông hiểu, thấu suốt.

Thêm nữa xin ghi nhớ những Pháp Thoại này được chia sẻ với tính cách phổ thông đến cho những người hội túc duyên tham dự qua Zoom, mà tất cả trong những người này có những trình độ về Pháp Học, Pháp Hành, hoặc con đường tu tập cũng như sở nguyện sai biệt nhau. Do vậy, có những Pháp đã được nhắc lại, hay được khai triển, và mở rộng ý nghĩa qua những phương thức khác nhau về những điều căn bản Phật Giáo ngõ hầu xây dựng nền tảng vững chắc cho Pháp Học, Pháp Hành, tạo phương thức tu tập đúng đắn đến hữu duyên Phật Tử, cho nắm bắt được những điều mà Đức Phật đã để lại trong Bộ Phát Thú này.

Mỗi Pháp Thoại bao gồm những vấn đề khác nhau và được chia sẻ tùy thuận theo những Pháp phụ thuộc, Pháp liên đới, Pháp mở rộng, hoặc những Pháp căn bản mà người học Phật cần thiết để thông suốt, hay lý giải được những ý nghĩa thâm sâu hàm chứa trong Tam Đề Thiện Phát Thú, Câu #1 này. Thêm nữa có đôi khi Pháp Thoại là giải đáp những thắc mắc của học viên. Với những nguyên nhân như vậy Biên Tập Viên đã mạn phép xin đặt tên tựa đề cho những Pháp Thoại thích hợp với vấn đề mà được chuyển tải trong phần Pháp Thoại. Điều rất quan trọng là trong mỗi Pháp Thoại có đầy đủ những Pháp Học và Pháp Hành cùng những ví dụ hay tích truyện mà qua đó người có Tâm tâm cầu Đạo Giải Thoát luôn có được sự lợi ích trong việc tham khảo, suy nghiệm, và ứng dụng tu tập trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, hay trong sự tu tập (**Bhāvana**) cụ thể về Thiền Định An Chỉ (**Samatha**) hay Minh Sát Tuệ (**Vipassanā**). Thiết nghĩ người tu tập cần nên chiêm nghiệm và tu tập trải nghiệm Pháp trong từng mỗi Pháp Thoại để được sự lợi ích trong con đường tu của chính mình. Thêm nữa người tu tập cũng cần có trọn bộ Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp (Bộ Chú Giải), cũng như Chú Giải của Bộ Chánh Tạng để tham khảo cho những phần liên quan.

Những phần giải thích thắc mắc, hay vấn đáp trong suốt thời gian chia sẻ Phát Thú trong năm 2022 này đã được tập hợp thành một Phần Vấn Đáp ở trong Suru Tập Pháp II này, độc giả có thể tham khảo thêm, và trong đó cũng là những giải đáp cho thắc mắc của chính

mình. Một điều cần lưu ý nữa là những Kinh sách mà đã được nêu lên như là những Kinh sách mà cần được tham khảo để làm sáng tỏ và đầy đủ chi tiết cho bài Pháp Thoại thì có đôi khi được nhắc đến theo những bản ấn tống cũ và có khi thì theo những bản ấn tống mới mà đã có sự thay đổi trong phần tập số, hay trang số qua quá trình điều chỉnh và tái bản, Ví dụ, Bộ Sách Chú Giải Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp có tám quyển đã được xuất bản, và tám quyển này về sau thì gom lại thành 3 quyển, gồm Tập I, Tập II, và Tập III cho tám Chương với những sự sắp xếp và hiệu đính lại. Những Kinh sách mà được đề cập đến ở đây là những Kinh sách mà đã được ấn tống, phát hành, và sử dụng do bởi Tứ Phương Tăng Tự trong Pháp Học và Pháp Hành tu tập.

Qua những điều đã được trình bày ở trên, Biên Tập Viên trí kính ghi nhận và tri ân Ân Đức sâu dày của vị Thầy Khả Kính đã đem hết trí tuệ, lòng từ ái, và tất cả nhiệt quyết để chuyển lưu Chánh Pháp thậm thâm vô tỷ giáo của Đức Đạo Sư, đến cho người được học hiểu, tu tập, và gặt hái được sự lợi ích trên con đường tầm cầu Đạo Giải Thoát. Biên Tập Viên cũng kính xin sám hối nếu có những điều sai trật, hay không được mạch lạc, rõ ràng trong cách trình bày.

Một điều nghiêm mật mà độc giả hoặc người tu học với Giáo Pháp của Đức Phật cần phải quan tâm lưu ý ở đây là trong những Pháp Thoại được ghi lại tại đây đã giới thiệu, hay trình bày một cách giản lược những Pháp cần thiết cho người sơ cơ mới bắt đầu học Phật Pháp được thông hiểu để đi đến nắm bắt được điều trọng tâm của Phát Thủ, Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện. Những Pháp mà được trình bày một cách giản lược ở đây là đầy đủ và trọn vẹn trong ý nghĩa để làm nền tảng cho việc tiếp tục khai triển, nghiên cứu và tham khảo cho được trọn vẹn đầy đủ lý nghĩa thâm sâu của những Pháp ấy, và đó là điều mà độc giả hay người học Phật cần nên thực hiện qua việc trau dồi Pháp Học cùng với việc tham khảo Kinh sách Chánh Tạng và Tục Tạng để tỏ ngộ đầy đủ lý nghĩa thâm thâm của những Pháp mà đã được giản lược ở đây.

Một điều nữa không kém phần quan trọng mà Biên Tập Viên đã ghi nhận trong quá trình ghi lại những Pháp Thoại trong những buổi học hay trong những khóa tu tập và xin chia sẻ với quý độc giả như sau:

1. Hãy đừng đọc những Pháp Thoại này cho xong, mà hãy đọc, học để định hướng tu tập cho chính mình.
2. Hãy đọc, học và ứng dụng tu sửa trong cuộc sống hàng ngày, và tu tập cho đến mục đích tối hậu là giải thoát sinh tử luân hồi.
3. Cũng vậy, nếu độc giả hữu duyên được thính Pháp với những Pháp Thoại này, hãy đừng nghe cho xong, mà hãy dừng lại nhiều lần để chiêm nghiệm Pháp, và đem vào thực hành tu tập.
4. Trong mỗi bài, mỗi đoạn, mỗi câu, hay mỗi ví dụ, mỗi câu chuyện đều là Pháp, là tất cả tâm quyết của Nhà Sư **Pasādo** đã vận chuyển Pháp Học và Pháp Hành để tất cả những độc giả hữu duyên có thể nắm bắt, ứng dụng vào cuộc sống, và tu tập Giáo Pháp thậm thâm của Đức Phật.

Một điều quan trọng nữa cần lưu ý là những Pháp Thoại ở đây được giảng giải và chia sẻ đến cho hội chúng đang tu học hàng tuần, hoặc thực hành tu tập trong những khóa tu tại Tứ Phương Tăng Tự, do vậy Pháp Thoại được chia sẻ đến những hội chúng này tùy thuận theo căn cơ. Tuy nhiên độc giả hoặc Phật Tử hữu duyên có thể tìm được ở đây những Pháp thích hợp và làm ích lợi cho mình, thế nhưng cũng không thể tránh khỏi những Pháp khó tiếp thu, do chưa có sự thực tập hay trải nghiệm trong Pháp Học, Pháp Hành. Tin rằng với sự tinh cần, nhẫn nại, trì chí và quyết tâm để học và hành, Phật Tử hữu duyên chắc chắn sẽ gặt hái được nhiều kết quả.

Sau cùng là kính chúc tất cả quý Đạo Hữu và những người hữu duyên với quyển Kinh sách này gặt hái được nhiều sự lợi ích và được tiến hóa trong Văn Sở Thành Tuệ, Tư Sở Thành Tuệ, và Tu Sở Thành Tuệ, luôn luôn hướng Thiện, hành Thiện, và không ngừng nghỉ Hành Đạo với Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, và Pháp Toàn Thiện cho sớm mau đạt thành sở nguyện cầu, Đạo, Quả, và Níp Bàn.



Thành Kính !

Tâm Nhiệt và Diệu Giác.

PHẦN I

SƠ LƯỢC VỀ ĐỨC PHẬT VÀ GIÁO PHÁP

Trước khi đi vào Phát Thú (**Paṭṭhāna**), kính xin được sơ lược về Đức Phật và Giáo Pháp. Những sơ lược này được thu thập qua những Pháp Thoại đầu tiên khi bắt đầu lớp học Phát Thú, và trong suốt tiến trình của những buổi học Pháp, hay những phân đáp vẫn có liên quan đến Giáo Pháp và Kinh điển.

VÀI NÉT VỀ ĐỨC PHẬT

Danh xưng Bậc Giác Hữu Tình kiếp chót là **Siddhattha**, Họ Tộc của Ngài là **Gotama**, như vậy tên đầy đủ của Bậc Giác Hữu Tình là **Siddhattha Gotama**, và Ngài là Thái Tử thuộc dòng tộc **Sakya** (Sát Đế Ly - giòng tộc Vua Chúa). Bậc Giác Hữu Tình **Siddhattha Gotama** xuất gia ở tuổi 29, và đạt Đạo thành Bậc Chánh Đẳng Giác ở tuổi 35, sau sáu năm tìm Đạo và đã chứng đắc Quả Vị Phật. Sau khi thành đạt Bậc Chánh Đẳng Giác thì Ngài có danh hiệu Đức Phật **Gotama**, Ngài hoằng dương Giáo Pháp trong 45 năm, và Đại Viên Tịch Níp Bàn ở tuổi 80. Đức Phật **Gotama** là vị thứ tư trong năm vị Phật đến trong quả địa cầu này. Ngài là vị Phật hiện tại, với 3 vị Phật quá khứ, và 1 vị Phật vị lai. Năm vị Phật trong quả địa cầu này là: Đức Phật **Kakusandho**, Đức Phật **Konagāma** và Đức Phật **Kassapa** là ba vị Phật ở quá khứ; Đức Phật **Gotama** là Đức Phật ở thời hiện tại và Đức Phật **Mettreyya** là vị Phật ở thời vị lai, và cũng là Vị Phật cuối cùng đến trong quả địa cầu này.

SỰ CHỨNG ĐẮC CỦA ĐỨC PHẬT

Bậc Giác Hữu Tình chứng đắc Đạo Quả, trở thành Bậc Chánh Đẳng Giác qua ba Giác, đó là Túc Mạng Tùy Niệm Trí, Tử Sinh Trí (còn được gọi là Thiên Nhân Thắng Trí), và Lưu Tận Trí, và sau đây là tiến trình của sự chứng đắc.

. **Canh một (6:00PM – 10:00PM):** chứng đắc **Túc Mạng Tùy Niệm Trí (Pubbenivā sānuṣattiñāṇa = Pubbeanussayasatiñāṇa** là từ gốc). Với **Pubbenivāsānuṣattiñāṇa = [Pubbe (Túc Mạng) + Nivāsānuṣatti (Tùy Niệm) + Ñāṇa (Trí)]**.

. **Canh hai (10:00PM – 2:00AM):** chứng đắc **Tử Sinh Trí (Cutūpapatāñāṇa)**. Với **Cutūpapatāñāṇa = [Cutī (Tử) + Upapāta (Khởi Sinh) + Ñāṇa (Trí)]**. **[(Cutī + Upapāta = Cutūpapata) + Ñāṇa] = Tử Sinh Trí**. Tử Sinh Trí, được Chú Giải gọi là Thiên Nhân Thắng Trí. Với Tử Sinh Trí, Đức Phật thấy được sự tử rồi tái sinh qua những kiếp sống khác nhau, từ chỗ này rồi sinh nơi khác. Ngài thấy được hết sự sinh tử, tử sinh lên xuống từ chỗ này đến chỗ kia trong Lục Đạo là bốn Khổ Thú (Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Atula, Bàng Sinh [sinh vật đi lung nằm ngang]), và hai Thiệt Thú là Nhân Loại và Thiên Giới.

. **Canh ba (2:00AM – 6:00AM):** chứng đắc **Lưu Tận Trí (Āsavakkhāyañāṇa)**. Với **Āsavakkhāyañāṇa = Āsavakkhāya (Lưu Tận) + Ñāṇa (Trí)**. **Lưu Tận Trí** là Trí Tuệ diệt tất cả lậu hoặc, và tiền khiên tật không còn dư sót.

Đây là ba canh thời gian cổ xưa ở Ấn Độ. Việt Nam chia làm năm canh, mỗi canh là hai giờ, và nửa đêm (từ 12 giờ khuya) là canh ba, canh hai là 10:00 đêm, canh một là 8:00 tối. Canh một (8:00 – 10:00 ối), canh hai (10:00 – 12:00 khuya), canh ba (12:00 – 2:00 sáng), canh bốn (2:00 – 4:00 sáng), canh năm (4:00 – 6:00 sáng). Thời gian chia theo những canh khác nhau và chia theo mùa cũng khác nhau, ở Hoa Kỳ có bốn mùa, thế nhưng ở Ấn Độ chỉ có ba mùa đó là Kiết Hạ là mùa nóng, Kiết Vũ là mùa mưa, và Kiết Đông là mùa lạnh. Vậy Ấn Độ chỉ có ba mùa là mùa nóng, mùa mưa, và mùa lạnh.

Bậc Giác Hữu Tình chứng đắc ba Thắng Trí này thành Bậc Chánh Đẳng Giác, thế nhưng Ngài có tất cả Lục Thắng Trí (**Abhiññā**).

SỰ CHỨNG ĐẮC CỦA BẬC THỊNH VĂN GIÁC

Đức Phật chứng đắc Đạo Quả khác với các Đệ Tử Ngài, và trong các hàng Đệ Tử Phật (Chí Thượng Thịnh Văn, Đại Thịnh Văn, Thịnh Văn Thông Thường) thì mỗi Bậc chứng đắc Đạo Quả cũng khác nhau. Bậc Thịnh Văn Giác Vô Học (Bậc Vô Sinh) là Bậc Lưu Tận, các Bậc Lưu Tận có Lưu Tận Thắng Trí và có thể chứng đắc tất cả Lục Thắng Trí cùng một lúc, hoặc riêng rẽ từng mỗi một Thắng Trí trong những thời điểm khác nhau. Hai Bậc Chí Thượng Thịnh Văn là **Trưởng Lão Sāriputta** và **Trưởng Lão Moggallāna** đắc chứng tất cả Lục Thắng Trí cùng một lúc. Bậc Vô Học, vô song, uyên bác Đại Thịnh Văn thì chứng đắc luôn Tứ Vô Ngại Giải, là Biện Vô Ngại Giải, Từ Vô Ngại Giải, Lý Vô Ngại Giải và Nghĩa Vô Ngại Giải. Lục Thắng Trí mà Thịnh Văn Giác được chứng đắc:

1. Thần Túc Thắng Trí: Biến hóa thần thông, biến hiện ra nhiều hình tướng, lớn lên hoặc nhỏ xuống. Hiện thần thông là bay lên hư không, đi qua lại, phun ra lửa và nước. Riêng về hiện bày Song Thông (cùng một lúc làm hiện bày ra nước và lửa) thì chỉ có Đức Phật, Bậc Chánh Đẳng Giác mới thực hiện được, Thịnh Văn Giác không làm được.

2. Tha Tâm Thắng Trí: Biết tâm tha nhân, nhiếp phục tâm tha nhân.

3. Túc Mạng Thắng Trí: Nhớ lại tiền kiếp, những kiếp trong quá khứ.

4. Thiên Nhãn Thắng Trí: Thấy xa rộng, thấy vi tế, thấy cùng khắp.

5. Thiên Nhĩ Thắng Trí: Nghe xa rộng, nghe vi tế, nghe cùng khắp.

6. Lưu Tận Thắng Trí: Diệt hết lậu hoặc và có Trí thấy biết được lậu hoặc của Phàm Phu và Bậc Hữu Học. Chỉ có Bậc Vô Học mới có Lưu Tận Thắng Trí, Phàm Phu hoặc Bậc Hữu Học (Thất Lai, Nhất Lai, và Bất Lai) thì không có Lưu Tận Thắng Trí. Tỳ Khưu **Devadatta** đắc Thần Túc Thắng Trí, nhưng không có Lưu Tận Thắng Trí. Ông đắc Thần Túc Thắng Trí nên hiện bày được thành rắn để chiêu phục Thái Tử **Ajātasattu** giết Vua Cha để soán đoạt ngôi vua. Sau đó Tỳ Khưu **Devadatta** vì Tâm sân hận mà bị mất hết Thần Thông.

Tứ Vô Ngại Giải (Paṭisambhidā): Là Biện Vô Ngại Giải, Từ Vô Ngại Giải, Lý Vô Ngại Giải, và Nghĩa Vô Ngại Giải.

. **Biện Vô Ngại Giải:** Biện luận vô ngại.

. **Từ Vô Ngại Giải:** Hiểu biết từ ngữ, nhiều ngôn ngữ của nhân loại và ngay cả đến ngôn ngữ của Chư Thiên.

. **Lý Vô Ngại Giải:** Lý giải đúng Pháp, không bị tắt nghẽn Pháp nào, và không phải lý giải ngang.

. **Nghĩa Vô Ngại Giải:** Giải ra tất cả nghĩa Pháp. Hệ Phái **Mahāyana** (Đại Chúng Bộ) không có nói về Tứ Vô Ngại Giải, mà nói đến Vô Lượng Nghĩa Thọ, điều này cho rằng một Pháp có nhiều ý nghĩa nên giải như thế nào cũng được.

Tứ Vô Ngại Giải (Paṭisambhidā) thuộc Tiểu Bộ Kinh, giảng giải tất cả Pháp bao gồm Tam Phệ Đà của Bà La Môn Giáo. Bậc Chánh Đẳng Giác đang khi tu tập có chú nguyện khi thành Phật thì những Đệ Tử tu tập với Ngài chứng đắc Thánh Quả với Tứ Vô Ngại Giải thì các Bậc Thánh Tăng tu tập vào thời Đức Phật hội túc duyên chứng đắc Thánh Quả với Tứ Vô Ngại Giải, chứ không phải tự nhiên có được. Bậc Thánh Văn Giác đắc Đạo Quả Vô Sinh có được ba phần Thắng Trí của Bậc Chánh Đẳng Giác là Túc Mạng Trí, Thiên Nhân Trí, và Lưu Tận Trí. Ba Thắng Trí mà Bậc Chánh Đẳng Giác chứng đắc dẫn đến Quả Vị Chánh Đẳng Giác là Túc Mạng Tùy Niệm Trí, Tử Sinh Trí (Thiên Nhân Thắng Trí Thần Thông), và Lưu Tận Trí là chính yếu nhưng có luôn cả Lục Thắng Trí. Đặc biệt Đức Phật mới hiện Song Thông (nước - lửa), mà hàng Thánh Văn Giác thì không thực hiện được.

TAM BẢO (PHẬT BẢO – PHÁP BẢO – TĂNG BẢO)

Tam Bảo là Phật Bảo, Pháp Bảo, và Tăng Bảo. Phật Bảo là trên nhất, đến Pháp Bảo, và đến Tăng Bảo. Đức Phật chứng ngộ Giáo Pháp, và đem Pháp ấy truyền lại cho Hậu Nhân. Tăng Bảo là những Bậc còn đang học Giáo Pháp, y chỉ Pháp Bảo mà tu tập, và đứng sau Pháp Bảo. Do vậy ba ngôi Tam Bảo theo thứ tự là Phật Bảo, Pháp Bảo, và Tăng Bảo. Đức Phật tìm ra Giáo Pháp và chứng ngộ Giáo Pháp ấy, Ngài không phải là Người lập Giáo Pháp mà là Người tri đắc Pháp. Khi Bậc Giác Hữu Tình chứng đắc Quả Vị Phật thì quán xét lại xem có ai để Ngài tri ân, thế nhưng không có ai là người xứng đáng để Ngài tri ân, thế nhưng Giáo Pháp Ngài chứng ngộ thì thật cao siêu, khó lãnh hội, và đáng để cho Ngài tri ân. Có Phật Bảo mới có Pháp Bảo, và khi Đức Phật khai thuyết Giáo Pháp cho năm Thầy Kiền Trần Như thì Tăng Bảo được hình thành, và lúc bấy giờ cũng bắt đầu Tam Bảo. Nơi nào có Pháp Bảo thì Chư Thiên phải hộ trì Pháp Bảo, và cho đến 5,000 của Giáo Pháp.

GIÁO PHÁP ĐỨC PHẬT

Giáo Pháp Đức Phật **Gotama** tồn tại 5,000 năm và được gọi là 5,000 năm Phật Lịch (PL), và được chia thành ba giai đoạn:

. Đến 3,000 năm Phật Lịch, Tạng Vô Tỷ Pháp (**Abhidhamma Piṭaka**) hoại diệt. Điều này có nghĩa là đến 3,000 Phật Lịch thì không còn Tạng Vô Tỷ Pháp, và không còn ai biết đến những Giáo Từ trong Tạng **Abhidhamma**.

. Đến 4,000 năm Phật Lịch thì Tạng Kinh (**Suttanta Piṭaka**) hoại diệt, và điều này có nghĩa là đến 4,000 PL. thì không còn có Kinh Tạng và không còn ai biết đến những Giáo Huấn Đức Phật ở trong Tạng Kinh.

. Đến 5,000 năm Phật Lịch thì Tạng Luật (**Vinaya Piṭaka**) bị hoại diệt, và như vậy là không còn ai biết đến Giới Điều hay những điều học giới của Đức Phật **Gotama**. Đức Phật nói Giới Luật còn thì Giáo Pháp còn, Giới Luật mất thì Giáo Pháp hoại diệt, và như vậy đến 5,000 thì không còn Giáo Pháp của Đức Phật **Gotama**.

Hiện nay là PL. 2567, như vậy chúng ta còn khoảng 400 năm Phật Lịch nữa thì Tạng **Abhidhamma** sẽ hoại diệt, và lúc đó sẽ không còn ai biết đến Tứ Pháp Siêu Lý là Tâm, Tâm Sở, Sắc Pháp, và Níp Bàn như đã được trình bày trong Tạng Vô Tỷ Pháp. Hiện thời còn có đủ Tam Tạng là Tạng Luật, Tạng Kinh, Tạng Vô Tỷ Pháp, và khi Tam Tạng vẫn còn đầy đủ, thì chúng ta không nên nói thời này là **Thời Mạt Pháp**. Tam Tạng vẫn còn đầy đủ đầy thôi, chỉ do chúng ta không có gieo trồng, nên đời này không có duyên được gặp Phật Pháp, không có Kinh Điển, không có được học Giáo Pháp, rồi không biết mà than thở cho là **Thời Mạt Pháp**. Sự thật thì không phải **Thời Mạt Pháp** do vì ở các nước Quốc Giáo như Thái Lan, Miến Điện, Tích Lan, Cam Bốt, v.v. có đầy đủ Tam Tạng, và Phật Giáo còn đang phát triển mạnh mẽ ở những đất nước Quốc Giáo này.

Trong 5,000 năm Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, thì cứ 100 năm người ta giảm đi một tuổi thọ, vậy hiện thời là 2567 năm Phật Lịch, thì tuổi thọ con người là ở tuổi 73 tuổi và những người đang sống ở tuổi thọ cao hơn 74 tuổi là đang sống với Nghiệp Báo, Thiện hoặc là Bất Thiện. Sau 5,000 năm Giáo Pháp Đức Phật **Gotama** hoại diệt, con người sống trong tăm tối vô minh và tuổi thọ lúc bấy giờ của con người là 50 tuổi. Khi tuổi thọ con người giảm dần xuống 30 tuổi thì có một thiên tai, và khi tuổi thọ xuống 20 tuổi thì có một thiên tai, và đến 10 tuổi thọ thì có một thiên tai. Giai đoạn 30 – 10 tuổi thọ được gọi là giai đoạn Tam Tai trong quả địa cầu này.

GIÁO PHÁP VÀ GIỚI LUẬT

Vào thời kỳ Đức Phật tại thế thì chỉ có Pháp Luật (**Dhammavinaya**), Pháp Luật được ban hành (**Dhammavinaya Paññatti**) thì chỉ có Pháp và Luật, với Pháp là những lời dạy của Đức Phật, và Luật là những điều Giới Luật được ban hành để tu tập thực hành theo.

. **Vinaya** = Điều Luật (hay Giới Luật) gồm 5 Bộ.

. **Dhamma** = Pháp là những huấn từ của Đức Phật cho đến hàng Xuất Gia tu sĩ và tại gia cư sĩ tu tập.

. **Paññatti** = Ban hành.

. **Dhammavinaya Paññatti** = Pháp Luật hay Pháp và Luật được Đức Phật ban hành.

Pháp Luật được ban hành cho cả người Xuất Gia (Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni) và cho người Tại Gia (Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ), tuân chỉ, y cứ mà tu tập, như vậy có Tứ Chúng đồng tu, và Tứ Chúng là Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni, Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ. Pháp Luật ấy vẫn được vâng giữ, tu tập, không thay đổi cho đến ngày hôm nay do bởi Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới**.

Trong Giới Luật của hàng Xuất Gia Tu Sĩ có Tứ Thanh Tịnh Giới, tức là bốn lãnh vực Giới hoặc điều học và hành trì cho sự trong sạch, và bốn điều ấy là: Biệt Biệt Giải Thoát Giới, Nuôi Mạng Chân Chánh, Quán Tưởng Vật Thực, và Thu Thúc Lục Căn.

1. Biệt Biệt Giải Thoát Giới (Patimokkha Sīla): gồm 227 điều học giới cho Tỳ Khuru, hay 350 điều học giới cho Tỳ Khuru Ni. Biệt Biệt Giải Thoát Giới là những điều học giới mà người hành trì những giới luật này với sự mong cầu giải thoát.

2. Nuôi Mạng Chân Chánh: Giới luật dành cho tu sĩ xuất gia tu sĩ để tránh việc nuôi mạng với những điều tà mạng. Có 21 điều tà mạng mà người xuất gia tu sĩ hoặc một vị Tỳ Khuru hay Tỳ Khuru Ni không làm để nuôi mạng, như là xem bói toán, xem tử vi tướng số, xem sao giải hạn, hay không kêu gọi, tác động người để quyên góp tiền làm những việc này nọ, v.v. Người Xuất Gia phải lo tu tập Biệt Biệt Giải Thoát Giới, tầm cầu giải thoát khổ đau, và nuôi mạng chân chánh với tam y và bình bát. Người tu sĩ xuất gia phải như con chim, với ‘mỏ chim’ là bình bát, ‘đôi cánh’ là y áo, đi đó đây khắp nơi khát thực nuôi mạng và tu tập, còn phần quyên góp tịnh tài hoặc cúng dường xây ngôi Tam Bảo là những điều do Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ thực hiện để phụng sự ngôi Tam Bảo.

3. Quán Tưởng Tứ Vật Dụng: Một vị Tỳ Khuru phải luôn biết quán tưởng Tứ Vật Dụng (hay Tứ Sự), là chỗ ở, y áo, vật thực, và thuốc men. Quán tưởng chỗ ở là để trú mưa, che nắng, để chống muỗi mòng, rắn rít, và để tránh sự nguy hiểm của thú rừng; y áo đây là để tránh sự lỏa lồ của sắc thân; vật thực đây là để nuôi thân, trị bệnh đói để tu tập; thuốc men là để trị bệnh thân mạng để tiếp tục tu tập được an yên. Có những vị tu tập hành trì hạnh **Dhūtaga** (Điều Tiết Dục), là chế ngự sự tham muốn, ví dụ như họ chỉ đi đến một nhà để khát thực; chỉ dùng một bữa; và thọ một bát trong ngày. (Xin xem 13 Điều Tiết Dục ở Phần IV - Định Nghĩa Từ Ngữ). Một vị Tỳ Khuru biết quán tưởng tứ sự trong ba thời là: Ngay khi thọ nhận tứ vật dụng thì quán tưởng, nếu không thì bị mắc nợ; sau khi thọ nhận tứ vật dụng thì quán tưởng, và rạng sáng ngày hôm sau, khi mặt trời chưa lên thì quán tưởng. Một người xuất gia thọ dụng tứ vật dụng phải biết quán tưởng để biết trân quý sự cúng dường của người Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ hỗ trợ cho việc tu tập của mình. Quán tưởng tứ vật dụng để tu tập tinh tấn và không mắc nợ những người đã cúng dường trong sạch.

4. Thu Thúc Lục Căn: Một vị Tỳ Khuru hoặc một người xuất gia là phải thu thúc lục Căn là Nhãn Căn, Nhĩ Căn, Tỷ Căn, Thiệt Căn, Thân Căn, Ý Căn, tránh tiếp xúc với Lục Cảnh là sắc, thanh, khí, vị, xúc, Pháp. Vị Tỳ Khuru khi đi ra đường thì mắt nhìn xuống và không ngó qua ngó lại và phải thu thúc như con rùa khi thấy Cảnh thì rút vào mai rùa vậy.

Đời sống của vị Tỳ Khuru là phải có Tứ Thanh Tịnh Giới, thế nhưng hôm nay đa phần thì chỉ chú trọng trong phần Biệt Biệt Giải Thoát Giới, mà quên đi những giới luật nuôi mạng chân chánh, quán tưởng tứ vật dụng và thu thúc Lục Căn, để rồi dễ duôi khinh suất những giới luật mà không được thanh tịnh. Giới là nền tảng cho Định phát sinh, và Định là nền tảng cho Tuệ phát sinh. Giới có thanh tịnh thì Định mới phát sinh, Định là Tâm bình tĩnh, không sợ sệt, lo lắng, Tâm trong sáng thì Tuệ phát sinh, và Tuệ phát sinh lên những điều lợi ích.

Người giữ Giới có năm Quả Phước Báo: 1. Tiếng thơm lan truyền, tỏa rộng xa; 2. Bạc Thiện Trí Thức thích đến gần tiếp xúc để trao đổi tu tập; 3. Vào chỗ đông người, thì không rút

rè, sợ sệt; 4. Có đầy đủ tài vật. Người giữ giới không bị mất tài vật và được đầy đủ tài vật; 5. Được sinh Thiện Thú, Trời và Người.

Những Quả Phước Báo này của người hành trì giới luật trong sạch đi theo họ như bóng với hình, và là tài sản mà không ai có thể tước đoạt được, và như vậy thì Tâm của họ lúc nào cũng bình tĩnh, an trú, không sợ sệt lo lắng.

Ngài xưa vào thời của Đức Phật chỉ có hai thể loại này thôi, đó là **Dhamma** (Pháp) và Luật (**Vinaya**), và được gọi là Pháp Luật (**Dhammavinaya**). Pháp là những huấn từ của Đức Phật và Luật là những điều học giới để hành trì, tu tập.

TRƯỞNG LÃO GIÁO GIỚI (THERAVĀDA)

Theravāda – Trưởng Lão Giáo Giới. Từ ngữ **Theravāda** được bắt đầu ở lần kiết tập Kinh Điển lần thứ nhất, lần đầu tiên sau khi Đức Phật Đại Viên Tịch Níp Bàn. Trong lần kiết tập này thì chỉ có 500 vị Bậc Vô Sinh vân tập trong hang động để trùng tuyên lại những lời dạy của Đức Phật, và Chư Phạm Tăng, hoặc Chư Thánh Tăng nhỏ Hạ thì không được vào. Do vậy mà Chư Tăng gọi là những Bậc Trưởng Lão đang ở trong hang động để giáo giới – Trưởng Lão Giáo Giới (**Theravāda**), và từ đó **Theravāda** – Trưởng Lão Giáo Giới được hình thành cho đến ngày nay. **Theravāda** kiết tập những huấn từ của Đức Phật, gìn giữ và truyền thừa những Giới Luật, lời dạy của Đức Phật cũng như những truyền thống nguyên thủy của Đức Phật qua thời gian cùng những thăng trầm biến đổi trong Phật Giáo. Vào thời Đức Phật còn tại thế thì không có chia Hệ Phái, hay Tông Phái, cũng không có **Theravāda** mà chỉ có Đức Phật là Bậc Đạo Sư và Ngài đã giáo giới cho Chư Tăng.

Vào thời gian Đức Phật tại thế, thì đã có những vị Tăng trẻ có mầm móng bất tuân với những giáo giới của Đức Phật, và rồi cũng không thuận theo những lời giáo giới của các Bậc Trưởng Lão sau khi Đức Phật viên tịch nên họ bỏ đi về hướng Bắc Ấn Độ và sau này hình thành những Tông Phái khác nhau. Sau 1,000 năm Đức Phật Viên Tịch thì đã có 18 Tông Phái hình thành. 18 Tông Phái này có số lượng đông hơn **Theravāda** nên họ gọi là Đại Chúng Bộ (**Mahāyana**). Cho dù có những Tông Phái khác hình thành, thay đổi Giới Luật, nhưng các Trưởng Lão ở **Theravāda** – Trưởng Lão Giáo Giới thì vẫn gìn giữ nguyên truyền thống và sự Giáo Giới của Đức Phật, không thay đổi.

Nói về những vị Tăng trẻ từ bỏ Giáo Giới của Đức Phật và **Theravāda** – Trưởng Lão Giáo Giới thì đi về phía Bắc Ấn Độ và theo Bà La Môn Giáo, sau đó quay trở lại tàn sát 60,000 Chư Tăng của Hệ Phái **Theravāda**. Những Bậc Trưởng Lão **Theravāda** còn lại thì đi lánh nạn và đi về Tích Lan mang theo những huấn từ của Đức Phật. Những người đã theo Bà La Môn quay về sát hại Trưởng Lão Giáo Giới, thì cũng bị Bà La Môn tiêu diệt, và những người còn sống sót đã chạy trốn vào dãy núi Hy Mã Lạp Sơn, sống ở đó, và đã thành lập ra hệ phái Mật Tông. Vào thời Đức Phật thì Giáo Pháp là công truyền chứ không có mật truyền.

Lịch Sử Phật Giáo, 1,000 năm sau khi Đức Phật Viên Tịch được trình bày trong Bộ thứ V Tạng **Abhidhamma**, là **Kathāvatthu** – Bộ Ngữ Tông. **Kathāvatthu** có 500 Biện Thuyết, tranh luận lẫn nhau. **Trưởng Lão Moggalliputta Tissa** (Mục Kiền Liên Tử) là Bậc

Vô Sinh sau Phật Lịch 1,000 năm, Kiết Tập lần thứ 3, tại Ấn Độ, Ngài **Moggalliputta Tissa** đã viết 1,000 câu trong **Kathāvatthu**, trong đó có thêm phần 500 Câu Chú Giải, giải thích 500 Câu của Đức Phật. Đức Phật đã thấy trước những sự kiện này và đã nói rằng Giáo Pháp của Ngài sau này sẽ bị phân rã ra nhiều Hệ Phái, tranh cãi với nhau.

Đa phần, các Bậc Tôn Túc Trưởng Lão thời sau này truyền thừa Phật Pháp mà không có Chánh Tạng làm gốc nên theo tư kiến, hiểu biết riêng để thuyết giảng nên mới có sự tranh cãi, người đúng người sai, hoặc nên tu thế này hay nên tu cách kia. Nếu có Chánh Tạng và lấy Chánh Tạng làm gốc và đi theo Chánh Tạng thì không có những sự biện thuyết đúng sai.

Phật Giáo Thái Lan chia thành hai Hệ - **Dhammayutta** và **Mahānikaya**. **Dhammayutta** là Chính Pháp Phái thì dành cho Vua, giòng tộc của Vua và những vị trong hoàng tộc. **Dhammayutta** tu tập theo Giáo Pháp được truyền thừa từ **Sri Lanka** (Tích Lan), và đắp y màu rêu đất. **Mahānikāya** là Hệ Phái dành cho thường dân, cho đại chúng của Thái Lan tu tập. Hệ Phái **Mahānikāya** thì đắp y màu vàng. Phật Giáo ở Cam Bốt cũng có hai Hệ Phái. **Cố Đại Trưởng Lão Chuon Nath** cai quản hết Giáo Hội ở Cam Bốt và là Hội Trưởng Hội Phiên Dịch Tam Tạng Kinh Điển ở Cam Bốt. **Trưởng Lão Tep Vong** lập lại Phật Giáo Cam Bốt sau sự sụp đổ năm 1979, và thỉnh mời Chư Tăng **Theravāda** Việt Nam truyền giới cho họ. Cũng có một số Chư Tăng Cam Bốt không theo Hệ Phái Tep Vong mà thọ giới với các vị Tăng Thái Lan.

KIẾT TẬP KINH ĐIỂN

Ở đây chỉ xin trình bày sơ lược những điểm chính yếu về sự hình thành của ba Tạng Kinh điển qua ba lần kiết tập. Duyên khởi của việc kiết tập là do có một số Tỷ Khuru trẻ làm sai lời dạy của Đức Phật, không gìn giữ giới luật và họ muốn thay đổi, hay cắt giảm điều học giới. Ngay khi Đức Phật vừa Viên Tịch thì đã có một số những vị này đã có mầm móng không vâng theo lời dạy của Đức Phật, phạm điều luật, bất kính đối với Đức Thế Tôn và nói ra những điều không đúng Pháp, do vậy các Bậc Trưởng Lão đã thành lập sự kiết tập nhằm để gìn giữ những huấn từ của Đức Phật đã dạy và để cho Chư Tăng Ni y cứ phụng hành tu tập.

KIẾT TẬP KINH ĐIỂN LẦN THỨ NHẤT

Ba tháng sau khi Đức Phật Đại Viên Tịch Níp Bàn thì có sự kiết tập lần đầu tiên, do 500 Bậc Vô Sinh thành lập dưới sự chỉ đạo của **Trưởng Lão Kassapa** và đã trùng tuyên lại **Dhammavinaya** (Pháp Luật). **Trưởng Lão Ānanda** trùng tuyên Giáo Pháp, và **Trưởng Lão Upāli** trùng tuyên Giới Luật, và lúc bấy giờ chỉ có Pháp và Luật, và vẫn được gọi là **Dhammavinaya** (Pháp Luật) như khi Đức Phật còn tại thế. Trong lần kiết tập này chỉ có 500 Bậc Thánh Tăng Vô Sinh cao hạ được tham dự, và vào trong hang động để trùng tuyên những Giáo Pháp Đức Phật. Chư Phạm Tăng, và Chư Thánh Tăng nhỏ Hạ thì không được tham dự vào. Khi mà 500 Vị Vô Sinh, Thánh Tăng A La Hán ở trong thạch động làm việc kiết tập thì được Chư Tăng, các Tỷ Khuru trẻ bảo rằng các vị Trưởng Lão (**Thera**) này đang Giáo Giới

(**Vāda**), và kể từ đây được gọi là **Theravāda** (Trường Lão Giáo Giới). Sau này qua những sự cố và thay đổi trong Phật Giáo, đã có các Tông Phái khác nhau thành lập, thế nhưng **Theravāda** (Trường Lão Giáo Giới) vẫn y cứ truyền thống, gìn giữ nguyên thủy những huấn từ mà Đức Thế Tôn đã giáo truyền, và cung kính phụng hành, không thay đổi. Ví dụ vào thời của Đức Phật thì Chư Tăng đắp y như thế nào thì vẫn giữ như vậy đến ngày nay là Chư Tăng vẫn đắp y, và những Y đó được gọi là Phước Điền Y, nơi mà Phật Tử, Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ gieo trồng Phước nghiệp. Nhà Sư có ba y và một bình bát, và ba y đó hợp thành là một bộ y, gồm có một Tăng Già Lê, một Y Thượng, và một Y Nội. Cũng nên biết rằng vào thời Đức Phật tại thế thì không có chia Hệ Phái, không có **Theravāda** mà chỉ có Đức Phật giáo giới cho Chư Tăng.

KIẾT TẬP KINH ĐIỂN LẦN THỨ HAI

Một năm sau khi Đức Phật Đại Viên Tịch Níp Bàn, thì **Dhammavinaya** được trùng tuyên lần thứ hai, và lần kiết tập này vẫn giữ nguyên truyền thống và huấn từ của Đức Thế Tôn, không có sự thay đổi chi. Trong lần kiết tập này vẫn còn là Pháp và Luật hay **Dhammavinaya** (Pháp Luật).

KIẾT TẬP KINH ĐIỂN LẦN THỨ BA

Một ngàn năm sau khi Đức Phật Viên Tịch thì có kiết tập lần thứ ba, và trong lần kiết tập này thì Giới Luật hay Luật (**Vinaya**) vẫn giữ nguyên, thế nhưng **Dhamma** (Pháp) được chia làm hai, là **Suttanta** (Kinh) và **Abhidhamma** (Vô Tỷ Pháp). Kinh (**Suttanta**) là những Giáo Pháp dễ nghe, dễ học, dễ hiểu. Những Giáo Pháp khó nghe, khó học, khó hiểu, được coi là Pháp cao siêu, thậm thâm thì được sắp vào **Abhidhamma** (cao siêu, thù thắng, bất tỷ giáo). Bắt đầu từ đây, Ba Tạng Kinh Điển được hình thành, và theo thứ tự gồm Tạng Luật (**Vinaya Piṭaka**), Tạng Kinh (**Nikayā Piṭaka**), và Tạng Vô Tỷ Pháp (**Abhidhamma Piṭaka**). Điều mà Giáo Pháp (**Dhamma**) đã chia ra làm hai phần và được thực hiện là do bởi căn cơ của chúng sinh ngày càng xuống thấp, không đủ lãnh hội những Pháp cao siêu, vô tỷ giáo, cho nên **Dhamma** mới được tách ra làm hai Tạng, là Kinh Tạng và Vô Tỷ Pháp Tạng để đáp ứng sự tu tập cho chúng sinh. **Vinaya Piṭaka** (Luật Tạng) có 21,000 Pháp Uẩn (**Dhamma Khandhā**); **Suttanta Piṭaka** có 21,000 **Dhamma Khandhā** (Pháp Uẩn), và **Abhidhamma Piṭaka** thì có 42,000 Pháp Uẩn (**Dhamma Khandha**) xoay quanh bốn vấn đề là Tâm, Tâm Sở, Sắc Pháp, Níp Bàn, và tổng cộng là 84,000 Pháp Uẩn trong Tam Tạng. **Dhamma Khandhā** (Pháp Uẩn) là những lời dạy của Đức Phật.

VIỆC CHUYỂN PHÁP LUÂN

Ngày nay chúng ta có Giáo Pháp Đức Phật để tu học cũng là nhờ Ân Đức của Chư Thiên, do vậy chúng ta phải biết tri ân đến Chư Thiên.

Khi đắc Đạo thành Bạc Chánh Đẳng Giác thì Đức Phật đã muốn Vô Dur Y Níp Bàn vì thấy Giáo Pháp mà Ngài chứng ngộ quá thâm thâm, khó lãnh hội, nên Ngài muốn Vô Dur Y Níp Bàn và không truyền dạy Giáo Pháp. **Phạm Thiên Sahampatti** ở Cõi Phạm Thiên Sơ Thiên Sắc Giới đã thỉnh cầu Đức Phật không Vô Dur Y Níp Bàn mà giảng dạy Giáo Pháp cho chúng sinh, vì chúng sinh ở trong đời này có ba hạng, là Thượng Căn, Trung Căn, và Hạ Căn, cũng như sen có loại ở trong bùn, có loại đã vượt khỏi mặt nước, và có loại nở hoa trên cao. **Phạm Thiên Sahampatti** thỉnh cầu Đức Phật hãy tùy theo căn duyên mà tế độ cho chúng sinh, và Đức Phật đã nhận lời bằng cách lặng thỉnh. **Phạm Thiên Sahampatti** trong tiền kiếp là bạn Đồng Phạm Hạnh với Đức Phật khi Ngài còn là Bạc Giác Hữu Tình. Đức Phật tu tập theo con đường giải thoát với hạnh nguyện Chánh Đẳng Giác và đã thành tựu Quả Vị Phật, còn **Phạm Thiên Sahampatti** tu tập theo con đường Thiền An Chi đã đắc chứng Thiền, và đã Hóa Sinh về Cõi Sơ Thiên Sắc Giới.

Sau khi nhận lời tế độ chúng sinh, Đức Phật quán chiếu và muốn đi đến độ hai Ông **Alāra** và **Uddaka** là hai vị mà đã dạy cho Ngài về Thiền Vô Sở Hữu Xứ, và Phi Tướng Phi Tướng Xứ, thế nhưng các vị này đều đã viên tịch và hiện đang ở Cõi Vô Sắc Giới, không hội túc Phúc Duyên để nghe Giáo Pháp của Đức Phật. Đức Phật đã nghĩ đến năm anh em **Aññakodañña**. Tỳ Khưu **Aññakodañña** là vị trẻ nhất trong số 108 vị mà đã được mời đến hoàng cung để xem tướng số cho Thái Tử **Siddhattha** (Bạc Giác Hữu Tình kiếp chót) khi Ngài vừa đản sinh. Trong 108 vị thì tất cả 107 vị đều đưa hai ngón tay khi tiên đoán tướng số cho Thái Tử **Siddhattha**, chỉ riêng có một vị **Aññakodañña** là người duy nhất đưa một ngón tay và khẳng định rằng Bạc Giác Hữu Tình sẽ xuất gia và trở thành vị Phật. Khi hay biết Thái Tử **Siddhattha** đã xuất gia, rồi cung thành đi tìm Đạo thì năm anh em **Aññakodañña** đã từ quan về nhà, và đi đến tu tập với Bạc Giác Hữu Tình, thế nhưng những vị này đã rời bỏ Ngài sau khi Ngài nhận bát cháo sữa dê do nàng **Sujāta** cúng dường. Các vị này đã từ bỏ Ngài và đi đến vườn Lộc Giả (vườn nai – **Isipitana**) để tu tập. Đức Phật đã đi đến chỗ năm anh em **Aññakodañña** để độ họ. Khi thấy Đức Phật đi đến thì những vị này bảo với nhau rằng sẽ không tiếp đón Sa Môn **Gotama** vì Ngài đã từ bỏ khổ hạnh, không còn tu tập nữa mà đã thọ nhận bát cháo sữa dê. Thế nhưng khi Đức Phật đi dần đến nơi và với oai lực của Bạc Chánh Đẳng Giác thì tất cả năm người họ, người thì dọn chỗ cho Đức Phật ngồi, người thì lấy nước cho Ngài rửa chân. Đức Phật đi đến và đã tự xưng là **Tathāgata** (Như Lai) với các vị này, mà không xưng hô theo cách thông thường là **Bhante** (Anh) hay **Āvuso** (Em). Theo truyền thống Chư Phật, ở quá khứ, hiện tại, hay vị lai thì vị Phật nào cũng xưng là Như Lai (**Tathāgata**). **Tathāgata** = **Tathā** (Như như) + **Gata** (Lai đáo), được hiểu nôm na đến đi như vậy, nói sao thì làm như vậy, và làm sao thì nói như vậy, không sai trật.

BÀI PHÁP THOẠI ĐẦU TIÊN: KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

Đức Phật đã khái thuyết bài Pháp Thoại đầu tiên đến cho năm anh em **Aññakodañña** là bài **Dhammacakkapavattanta Sutta** (Bài Kinh Chuyển Pháp Luân), và lúc bấy giờ Tam Bảo là Phật Bảo, Pháp Bảo, và Tăng Bảo được hình thành.

Dhammacakkapavattanta Sutta khi chiết tự thành **Dhammacakkapavattanta + Sutta**, và **Dhammacakkapavattanta = Dhamma + Cakka + Pavattanta**

Dhamma (Pháp): lời dạy của Đức Phật; **Cakka** (Luân); **Pavattanta** (**Pavattati** – động từ Chuyển Khởi, không đứng yên); **Sutta**: Văn kinh.

Dhammacakka: Pháp Luân, bánh xe Pháp, hay Pháp luân chuyển theo vòng tròn như bánh xe. Cũng như trong Phát Thú (**Paṭṭhāna**) thì khi nói đến một Pháp thì có bốn chiều của Pháp ấy, là Pháp theo chiều thuận tùng, Pháp theo chiều đối nghịch, Pháp chiều thuận nghịch, và Pháp theo chiều nghịch thuận, và sự luân chuyển như bánh xe trong bốn Pháp này (Thuận, Nghịch, Thuận-Nghịch, và Nghịch-Thuận).

Dhammacakkapavattanta Sutta = Bài Kinh Chuyển Pháp Luân; là bài Pháp Đức Phật đã dạy về Trung Đạo, không lợi dưỡng, không khổ hạnh ép sát. Đức Phật đã trải qua con đường lợi dưỡng khi còn ở hoàng cung, và Ngài cũng đã trải qua khổ hạnh ép sát cùng tận trong sáu năm tu tập trong rừng già, mà không có ai có thể sánh bằng sự khổ hạnh ép sát của Ngài. Tu tập khổ hạnh ép sát trong sáu năm gần như là bỏ thân mạng mà vẫn không đắc được Đạo Quả, vì con đường để thành Đạo là Trung Đạo. Trung Đạo là Bát Chánh Đạo là một vòng tròn Pháp, là bánh xe Pháp, luân chuyển một vòng từ Chánh Kiến cho đến Chánh Định, rồi Chánh Định đến Chánh Kiến, đến Chánh Định, và cứ luân chuyển như vậy.

Có bốn Thời Kỳ (**Kāla**): (1) **Atitakāla**: Thời Quá Khứ; (2) **Paccuppannakāla**: Thời Hiện Tại; (3) **Anāgatakāla**: Thời Vị Lai; và (4) **Pavattatikāla**: Thời Chuyển Khởi. Thời Chuyển Khởi chỉ được nói đến ở trong Vô Tỷ Pháp và nhất là ở trong **Paṭṭhāna**. Thời Chuyển Khởi tức là thời gian luôn luôn di động chuyển tiếp không đứng yên một chỗ. Ví dụ khi có một người hỏi bây giờ là mấy giờ, và người trả lời rằng bây giờ là 1 giờ, 1 phút (1:01), nhưng ngay lúc trả lời thì thời gian đã di chuyển và không còn chính xác là 1:01 nữa, mà có thể lúc bấy giờ là 1:01:05 (thêm 5 giây). Do vậy khi nói bây giờ là 1 giờ 1 phút (1:01) là nói Thời Hiện Tại, chứ không phải là Thời Chuyển Khởi. Điều này rất quan trọng trong Vô Tỷ Pháp vì khi nói đến Lộ Trình Tâm, Lộ Trình Sắc Pháp, hay nói đến Liên Quan Tương Sinh là nói ở Thời Chuyển Khởi, chứ không phải nói thời quá khứ, hiện tại, hay vị lai. **Chuyển Khởi là luôn luôn di chuyển.**

Dhammacakkapavattanta Suttanta không chỉ đơn giản là tên bài Kinh Chuyển Pháp Luân, mà phải hiểu ý nghĩa quan trọng là Pháp luân luôn luôn chuyển, không đứng yên. Vậy khi bước vào Trung Đạo, Bát Chánh Đạo (bánh xe Pháp), là luôn luôn chuyển, mà người tu luôn luôn chuyển trong bánh xe Pháp này, tiến tới để đạt Níp Bàn và buông bỏ hết phiền não khổ đau của Nghiệp. Như vậy mới gọi là **Pavattanti** (chuyển khởi) và phải đi trong chuyển khởi, chứ nếu ở trong quá khứ, rồi hiện tại, sang vị lai thì không đi đến giải thoát được. Sau bài Pháp **Dhammacakkapavattanta Suttanta** có 84,000 Chư Thiên thánh Pháp được chứng đắc Sơ Đạo, Sơ Quả. Năm anh em **Aññakodāṇṇa** nghe bài Pháp này cũng chứng đắc Sơ Đạo, Sơ Quả, nhưng chưa đạt đến Vô Sinh, và như vậy Đức Phật đã khai thuyết bài Pháp thứ hai. Tiếp theo bài Pháp Chuyển Pháp Luân, Đức Thế Tôn khai thuyết bài Pháp thứ hai là **Anattalakkhaṇa Suttanta** (Kinh Vô Ngã Tướng).

BÀI PHÁP THOẠI THỨ HAI: KINH VÔ NGÃ TƯỚNG

Anattalakkhaṇa = [**Anatta** (Vô Ngã) + **Lakkhaṇa** (Thực Tướng)]. Điểm trọng yếu của bài Pháp là không phải nói Ngũ Uẩn này không phải của Ta, Sắc này không phải là Ta / là của Ta, Thọ này không phải là Ta / là của Ta, Tưởng này không phải là Ta / là của Ta, Hành này không phải là Ta / là của Ta, Thức này không phải là Ta / là của Ta, mà điểm trọng yếu là nói đến Ngũ Uẩn trong thời chuyển khởi tức là luôn chuyển khởi, luân chuyển. Ở trong Kinh thì nói theo thời gian định vị, tức là nói quá khứ, hiện tại, vị lai, thế nhưng trong Phát Thụ, hoặc Vô Tỷ Pháp phải hiểu theo thời Chuyển Khởi của Ngũ Uẩn thì mới thấy được Thực Tướng Vô Ngã. Do Chuyển Khởi nên Ngũ Uẩn (Sắc uẩn, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn, Thức uẩn) này luôn luôn luân chuyển, luôn luôn thay đổi, và không đứng yên một chỗ. Sau bài Pháp này thì năm anh em **Aññakodañña** chứng đắc Quả vị Vô Sinh (**Arahatta**).

BÀI PHÁP THOẠI THỨ BA: KINH HỎA THIÊU TOÀN BỘ

Bài Pháp Hỏa Thiêu Toàn Bộ (**Adittapariyaya Sutta**) là bài Pháp thứ ba được Đức Phật khai thuyết để tế độ năm mươi lăm anh em **Yassa**. Nội dung của bài Kinh là khi Nhãn tiếp xúc với Cảnh Sắc thì hỏa thiêu toàn bộ, đốt cháy hết con người mà đang phóng dật (**Pamāda**) trong Cảnh Sắc đó. Điều này có nghĩa khi bị phóng dật mà Nhãn tiếp xúc với Cảnh Sắc, hoặc Nhãn tiếp xúc với Cảnh Sắc trong phóng dật thì người ấy bị hỏa thiêu hết những chi họ đã tu tập tích lũy được. (Ở đây xin hiểu hỏa thiêu với nghĩa bóng chứ không phải nghĩa đen). Cũng như vậy đối với các căn Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân tiếp xúc với Cảnh Thính, Khí, Vị, Xúc mà phóng dật thì bị đốt cháy, hỏa thiêu toàn bộ. Bài Kinh này được Đức Phật khai thuyết cho 55 anh em **Yassa**, và tất cả 55 anh em vị này đã chứng đắc Quả Vị Vô Sinh sau khi lãnh hội bài Pháp này. Sau ba bài Pháp này thì Tăng Đoàn đã có 60 vị **Arahatta** (Vô Sinh), gồm năm anh em **Aññakodañña** và năm mươi lăm anh em **Yassa**.

BA THỂ LOẠI PHÁP

Ba thể loại Pháp của Đức Phật là **Pháp Học**, **Pháp Hành**, và **Pháp Thành**.

Pháp Học (Pariyattidhamma): Pháp Học gồm có Tam Tạng (Luật Tạng, Kinh Tạng, Vô Tỷ Pháp Tạng), Chú Giải, Phụ Chú Giải v.v... Pháp Học có 84,000 Pháp Uẩn (Giáo Đạo của Đức Phật), 23 Bộ Chú Giải, và 5 Bộ Phụ Chú Giải, mà những Bộ Chú Giải, Phụ Chú Giải này do các Giáo Thọ Sư, và Chú Giải Sư làm ra.

Pháp Hành (Paṭipattidhamma): Pháp Hành có hai: Tu Tập An Chỉ (**Samatha Bhavāna**) và Tu Tập Minh Sát Tuệ (**Vipassanā Bhavāna**). Tu Tập An Chỉ có tất cả 40 đề mục, gồm 36 đề mục An Chỉ Sắc Giới và 4 đề mục An Chỉ Vô Sắc Giới. Tu Tập Minh Sát Tuệ có 20, trong đó có 16 Minh Sát Trí và 4 Minh Sát Niệm Xứ.

Pháp Thành (Pativedhadhamma): Pháp Thành là những sở đắc tương ứng với Pháp Hành Tu Tập. Pháp Thành trong Tu Tập An Chi thì có Ngũ Thiên Sắc Giới, và Tứ Thiên Vô Sắc Giới. Pháp Thành trong Tu Tập Minh Sát Tuệ có chín, đó là 4 Đạo, 4 Quả và Níp Bàn.

CHÁNH TẠNG VÀ TỤC TẠNG

Trong **Nikayā**, kinh điển Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới** có sự phân biệt rõ ràng Chánh Tạng và Tục Tạng. **Chánh Tạng** là tất cả những huấn từ của Đức Phật, và được kết tập trong Tam Tạng Kinh Điển là Luật Tạng, Kinh Tạng, và Vô Tỷ Pháp Tạng. **Tục Tạng** là những Bộ Chú Giải (**Atthakathā**), Phụ Chú Giải (**Nissaya**), và Sớ Giải do Bậc Giáo Thọ Sư, hay Chú Giải Sư đã viết ra sau khi Đức Phật Đại Viên Tịch Níp Bàn. Người học Phật nên hiểu biết về Chánh Tạng và Tục Tạng để có sự phân biệt rõ ràng, không bị nhầm lẫn, và tránh không đi đến việc biện thuyết, biện luận, hay tranh cãi không có ích lợi.

CHÁNH TẠNG

Chánh Tạng là những Giáo Đạo, những huấn từ của Đức Phật, được kết tập trong Tam Tạng Kinh Điển, gồm **Tạng Luật (Vinaya Piṭaka)**, **Tạng Kinh (Suttanta Piṭaka)**, và **Tạng Vô Tỷ Pháp (Abhidhamma Piṭaka)**. Tam Tạng Kinh Điển có 84,000 Pháp Uẩn (lời dạy của Đức Phật), trong đó Luật Tạng có 21,000 Pháp Uẩn (**Dhammakhandhā**) Kinh Tạng có 21,000 Pháp Uẩn, và Vô Tỷ Pháp Tạng là 42,000 Pháp Uẩn. Tam Tạng Kinh Điển thì được viết bằng **Pāli** ngữ.

TẠNG LUẬT (VINAYA PIṬAKA)

Tạng Luật (**Vinaya Piṭaka**) có 21,000 Pháp Uẩn (**Dhammakhandhā**), là những giới luật đã được Đức Phật chế định, được chia làm 5 bộ, đó là: 1. Bộ Đại Phân Tích (**Mahāvibhaṅga**), 2. Bộ Tỳ Khuru Ni Phân Tích (**Bhikkhunīvibhaṅga**); 3. Bộ Đại Phẩm (**Mahāvagga**); 4. Bộ Tiểu Phẩm (**Cūḷavagga**); 5. Bộ Tập Yếu (**Parivāra**).

TẠNG KINH (SUTTANTA PIṬAKA)

Tạng Kinh (**Suttanta Piṭaka**) chia thành từng bộ (**Nikayā**), và có năm Bộ: Trường Bộ, Trung Bộ, Tiểu Bộ, Tăng Chi Bộ, và Tương Ưng Bộ, là những lời dạy của Đức Phật. Tạng Kinh tập hợp 21,000 Pháp Uẩn (**Dhammakhandhā**) là những lời dạy của Đức Phật, dễ nghe, dễ học, dễ hiểu, đã được Đức Phật giáo giới từ nguyên thủy và được gìn giữ truyền thừa cho đến ngày nay, và đã sắp xếp trong lần kết tập lần thứ III (1,000 năm sau khi Đức Phật Đại Viên Tịch), thuộc Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới** được truyền thừa về phía Nam của nước Ấn Độ (gọi là Nam Truyền). **Nikayā** được chia thành 5 Bộ Kinh: 1. Trường Bộ Kinh (**Dīghanikāya**); 2. Trung Bộ Kinh (**Majjhimanikāya**); 3. Tương Ưng Bộ

Kinh (**Samyuttanikāya**); 4. Tăng Chi Bộ Kinh (**Aṅguttaranikāya**); 5. Tiểu Bộ Kinh (**Khuddakanikāya**). Điều cần được ghi nhớ là Bộ **Buddhavaṃsa** (Hệ Tộc Chư Phật) là Bộ Chánh Tạng do Đức Phật giáo đạo, và được sắp vào trong Tiểu Bộ Kinh.

TẠNG VÔ TỶ PHÁP (ABHIDHAMMA PIṬAKA)

Đến mùa an cư kiết vũ thứ bảy, theo một trong 30 Truyền Thống Chư Phật (**Buddhavaṃsa** – Hệ Tộc Chư Phật) thì Đức Phật ngự lên **Tvāṭimsa Devatā** (Cõi Tam Thập Tam Thiên, Cõi thứ hai trong Lục Dục Thiên Giới) để độ cho người Mẹ đã cưu mang Ngài khi là Bậc Giác Hữu Tình kiếp chót. Đây là truyền thống Chư Phật, Phật quá khứ, Phật hiện tại, và Phật vị lai cũng đều như vậy, là vào mùa an cư mùa mưa thứ bảy thì đi đến độ cho người Mẹ.

Cõi Dục Giới có 11 Cõi: 1. Địa Ngục (**Niraya**), 2. Bàn Sinh (**Tiracchāna**), 3. Ngạ Quỷ (**Petas**), 4. Atula (**Asura**), 5. Nhân Loại (**Manussa**), 6. Tứ Thiên Vương (cai quản bốn Châu Thiên Hạ) (**Catu Mahārājikā**), 7. Đạo Lợi (**Tvāṭimsa**), 8. Dạ Ma (**Yāmā**), 9. Đâu Suất Đà (**Tusitā**), 10. Hóa Lạc Thiên (**Nīmanarati**), 11. Tha Hóa Tự Tại Thiên (Cõi của Ma Vương – **Māra**) (**Paranimmita Vasavatti**). Đâu Suất Đà Thiên (**Tusita**) là Cõi Trời mà các Bậc Giác Hữu Tình Chánh Đăng Giác, và các Bậc Thất Lai an trú.

Đức Phật đã bước ba bước đến Đạo Lợi Thiên: với bước thứ nhất đến ngọn cây xoài, với bước thứ hai lên đỉnh Tu Di Sơn, và bước thứ ba đã ngự lên bồng đoàn của Vua Trời Đế Thích ở Cõi Đạo Lợi Thiên. Vua Trời Đế Thích đã triệu thỉnh 800 triệu Chư Thiên cùng với Mẹ Bậc Giác Hữu Tình (đã tái sinh thành Thiên Nam ở Cõi Đâu Suất Đà Thiên) đến Đạo Lợi Thiên thỉnh Pháp. Đức Phật đã khai thuyết Pháp Vô Tỷ liên tục không ngưng nghỉ trong ba tháng thời gian của Cõi Nhân Loại và 800 triệu Chư Thiên đã chứng đắc Sơ Đạo / Sơ Quả. Theo Niêm Luật thì Chư Thiên Thỉnh Pháp Đức Phật và chứng đắc thì không chứng đắc Quả Vị Vô Sinh như ở Cõi Nhân Loại.

Abhidhamma (Vô Tỷ Pháp) là Pháp mà Đức Phật đã thuyết giảng cho Chư Thiên ở Cõi Đạo Lợi Thiên, và Ngài đã trùng tuyên cho **Trưởng Lão Sariputta** qua các Mẫu Đề, và **Trưởng Lão Sariputta** đã giảng giải rộng ra, đến bây giờ chúng ta có được cơ duyên để học. **Abhi** = Thù Thắng Tối Thượng, Vô Tỷ Giáo (không có chi sánh bằng); **Dhamma** = Pháp. **Abhidhamma** = Vô Tỷ Pháp, là Pháp thù thắng, tối thượng, bất tỷ giáo, không có Pháp nào sánh bằng. **Abhidhamma** có 7 Bộ, đó là: 1. Pháp Tụ (**Dhammasaṅgaṇī**); 2. Phân Tích (**Vibhaṅga**); 3. Nguyên Chất Ngữ (**Dhātukathā**); 4. Bộ Nhân Chế Định (**Puggalapaññatti**); 5. Ngữ Tông (**Kathāvatthu**); 6. Song Đối (**Yamaka**); 7. Phát Thú (**Paṭṭhāna**).

Điều quan trọng cần ghi nhớ là Tạng **Vô Tỷ Pháp** là **Chánh Tạng**, không phải là **Tục Tạng**, và không nên gọi là **Luận Tạng**. Luận Tạng là Tục Tạng, là do các vị Tổ Sư, Giáo Thọ Sư, hay Chú Giải Sư luận bàn ra.

TỤC TẠNG

Tục Tạng là những gì không phải do Đức Phật giáo đạo, do các Bậc Chú Giải Sư, Giáo Thọ Sư làm ra, luận giải ra, do thấy căn cơ của chúng sinh không lãnh hội được những Pháp Vô Tỷ của Đức Thế Tôn. Một số Tục Tạng bao gồm Chú Giải về Tạng Luật, Bộ Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp (**Abhidhammattha Saṅgaha**) do **Đại Trưởng Lão Saddhamma Jotika Mahā Thera** soạn tác, và được **Đại Trưởng Lão Tịnh Sự (Santikicco Mahā Thera)** dịch sang Việt Ngữ. Bộ Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp này bao gồm 9 Chương đó là: 1. Chương I – Tổng Hợp về Tâm; 2. Chương II – Tổng Hợp về Tâm Sở; 3. Chương III – Tổng Hợp Linh Tinh; 4. Chương IV – Tổng Hợp Lộ Trình; 5. Chương V – Tổng Hợp Thoát Ly Lộ Trình; 6. Chương VI – Tổng Hợp Phân Tích Sắc Siêu Lý; 7. Chương VII – Tổng Hợp Phân Tích Tập Yếu; 8. Chương VIII – Liên Quan Tương Sinh; 9. Chương IX – Nghiệp Xứ.

Có tất cả 23 Bộ Chú Giải (**Atthakathā**), 5 Bộ Phụ Chú Giải. **Milindapañhākarāṇa** (**Milinda** Sở Vấn Kinh) và **Visudhimagga** (**Bộ Thanh Tịnh Đạo**) là những Bộ thuộc Tục Tạng, không phải Chánh Tạng.

Tam Tạng Kinh Điển (Chánh Tạng) và Chú Giải (Tục Tạng) thuộc Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới** được viết bằng tiếng **Pāli**. **Āgama** (A Hàm) là Kinh Tạng của Hệ Phái Phát Triển, hệ phái đi về phía Bắc Ấn Độ, sang đến Trung Quốc, Việt Nam và các Quốc Gia lân cận. **Āgama** (A Hàm) được viết bằng **Sanskrit**. Trong **Āgama** không có sự phân biệt rõ ràng Chánh Tạng và Tục Tạng. Có những điểm sai biệt về **Nikayā** và **Āgama**, ví dụ Kinh **Satipaṭṭhāna** (trong Kinh Trung Bộ) và **Mahā Satipaṭṭhāna** (trong Kinh Trường Bộ) có ở trong **Nikayā** và không có trong **Āgama**.

Piṭaka = Chánh Tạng ; **Atthakātha** = Chú Giải; **Tikā** = Phụ Chú Giải; **Nissaya** = Phụ Lục Chú Giải và Phụ Lục Chú Giải chỉ có ở Xứ Miến Điện. **Piṭaka**, **Atthakātha**, **Tikā** là phổ thông ở các nước Quốc Giáo, Thái Lan, Tích Lan, Ai Lao, Cam Bốt, Miến Điện, thế nhưng chỉ có Miến Điện mới có Phụ Lục Chú Giải (**Nissaya**), do một trong nhiều **Đại Trưởng Lão** người Miến Điện viết nên.

SÁU NĂM KHỔ HẠNH TÌM ĐẠO

Bậc Giác Hữu Tình đã khổ công và mất sáu năm tìm Đạo là do ở trong một kiếp quá khứ khi Ngài đã khinh suất chê bai một Bậc Độc Giác Phật nên đến kiếp chót thì tìm Pháp rất khó khăn. Bậc Giác Hữu Tình, ở những thời điểm khác nhau, đã đi dạo ở ngoài bốn cửa cung thành thì nhìn thấy bốn hiện tượng: Bệnh, Lão, Tử, Tăng, qua việc nhìn thấy một người bệnh, một người già, một xác chết, và một vị Đạo Sĩ. Khi **Rāhula**, con của Ngài vừa được sinh ra, Ngài đã rời bỏ hoàng cung và đi tìm Đạo, và như vậy Sinh mới được bổ sung vào trong bốn hiện tượng Bệnh Lão Tử Tăng mà Ngài đã nhìn thấy khi đi dạo ở ngoài cung thành, và được gọi là bốn hiện tượng Sinh Lão Bệnh Tử, khi Ngài đã từ bỏ hoàng cung đi xuất gia tìm Đạo. Điều này cũng cho chúng ta thấy một bánh xe Pháp cột trời chúng ta, một vòng tròn mười hai vòng khoen, từ Pháp Vô Minh làm duyên cho Hành sinh, Hành làm duyên cho Thức sinh, Thức làm duyên cho Danh Sắc sinh, Danh Sắc làm duyên cho Lục Nhập (Lục Xứ), Lục Xứ làm duyên cho Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu

duyên Sinh, và Sinh duyên Lão Tử (Sầu Bi Khổ Ưu Não). Bậc Giác Hữu Tình thấy lão, bệnh, tử, thì Ngài đi xuất gia, tìm Đạo để giải thoát những điều khổ đau này cho Ngài và cho chúng sinh. Như vậy Ngài đi từ Sinh, Lão Tử (Sầu Bi Khổ Ưu Não) như là Hệ Quả ngược lên để tìm ra những nguyên nhân tạo ra những hệ quả khổ đau này.

LIÊN QUAN TƯƠNG SINH

[(Trong Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp), Tập III, Trang 401]] Đức Phật thuyết Liên Quan Tương Sinh theo bốn cách: theo chiều thuận, theo chiều nghịch, theo chiều thuận nghịch, và theo chiều nghịch thuận.

1. Theo chiều thuận: Bắt đầu từ Vô Minh cho đến cuối cùng là Sinh, Lão Tử, như vậy đi từ Vô Minh xuôi xuống đến Sinh, Lão Tử (Sầu, Bi, Khổ, Ưu Não). Phương cách này là cho phàm phu vì phàm phu không biết mà làm (Vô Minh duyên Hành); chúng sinh già chết khổ sâu, bởi do Pháp Lậu dẫn đầu là Vô Minh.

2. Theo chiều nghịch: Bắt đầu từ Lão Tử đi ngược lại cho đến Vô Minh, tức là đi từ Sinh, Lão, Bệnh, Tử ngược lên đến Vô Minh là vì khi đi dạo ngoài bốn cửa thành thì Bậc Giác Hữu Tình thấy bốn hiện tượng Bệnh, Lão, Tử, Tăng và đi xuất gia tìm ra nguyên nhân làm cho người ta Sinh, Lão, Bệnh, Tử, và giải thoát ra khỏi những điều ấy. Đó là Chân Lý, đó là mười hai vòng khoen cột trói chúng sinh. Chúng sinh già chết khổ sâu, bởi do Pháp Lậu dẫn đầu là Vô Minh, thế nhưng Bậc Giác Hữu Tình không đi theo con đường đó, Bậc Giác Hữu Tình không đi con đường của chúng sinh, mà Ngài thấy sinh, lão, bệnh, tử thì phải đi tìm nguyên do, và như vậy Ngài đi ngược chiều với chúng sinh để tìm ra nguyên do cột trói chúng sinh trong luân hồi qua Liên Quan Tương Sinh. Mỗi cái khoen trong Liên Quan Tương Sinh không phải là riêng biệt mà nó có mãnh lực cột trói liên quan giữa cái này và cái khác. Vô Minh là Pháp, Hành là Pháp, và giữa hai Pháp ấy là mãnh lực Duyên liên kết, cột trói hai Pháp ấy với nhau. Hành là Pháp, Thức là Pháp, và giữa hai Pháp này có mãnh lực Duyên liên kết, cột trói hai Pháp ấy với nhau. Vậy phải bẻ gãy Duyên mới bẻ gãy sự liên quan tương sinh các Pháp ấy, thế nhưng chúng ta không biết mà cứ loay hoay hoài không ra.

3. Theo chiều Nghịch Thuận: Bắt đầu từ giữa đi đến cuối, tức là từ Ái đi tuần tự cho đến Lão Tử.

4. Theo chiều Thuận Nghịch: Bắt đầu từ giữa đi đến đầu, tức là từ Ái đi thụt lùi lại tuần tự cho đến Vô Minh.

Học Giáo Pháp Đức Phật và mỗi chúng ta cũng đã có thấy là sự già, bệnh, chết, nhất là những vị cao niên đã có trải qua những điều này, như vậy chúng ta phải tu và chọn cho mình Liên Quan Tương Sinh theo chiều nghịch, tức là đi từ Lão Tử lên đến Vô Minh.

THỜI GIAN - A TĂNG KỲ

Một A Tăng Kỳ được ví như là có một cái bồn vuông vức với chiều dài là 16 do tuần, chiều rộng là 16 do tuần, chiều cao là 16 do tuần (**Yojana**), tức là 16 Dài x 16 Rộng x 16

Cao, được chứa đựng đầy những hạt cải. Mỗi 100 năm thì có một vị Thiên Tử ở Cõi Đạo Lợi Thiên xuống lấy đi một hạt cải, và lấy như vậy cho đến khi nào hết số hạt cải ở trong bồn thì là một A Tăng Kỳ (**Asāṅkheyya**). Do vậy một A Tăng Kỳ là không biết bao nhiêu năm tháng thời gian mà tính kể. Một do tuần (**Yojana**) = 16 Km.

Đức Phật là Bậc không có Thầy chỉ dạy, Ngài đã tự mình phải tìm ra Pháp giải thoát cho Ngài, và đã phải chịu khổ khó, trầm luân trong 20 A Tăng Kỳ mới tìm ra và chứng ngộ Pháp ấy và thành tựu Bậc Chánh Đẳng Giác. Chúng ta ngày nay phải thật là có Phúc Duyên lắm mới được học Pháp của Đức Phật, do vậy ta phải mau tìm cầu những Pháp ấy, Pháp mà Đức Phật đã đi tìm trong 20 A Tăng Kỳ (**Asāṅkheyya**), để tu tập, giải thoát. Như đã được trình bày ở phần trên, Đức Phật đã để lại 84,000 Pháp Uẩn (**Dhammakhandhā**) và được chia làm ba Tạng, trong đó Tạng Luật có 21,000 Pháp Uẩn, Tạng Kinh có 21,000 Pháp Uẩn và Tạng Vô Tỷ Pháp bao gồm 42,000 Pháp Uẩn. Điều này cũng có ý nghĩa là lấy 42,000 Pháp Uẩn trong **Abhidhamma Piṭaka** (Vô Tỷ Pháp Tạng) để lý giải những ý nghĩa thâm sâu, hoặc giải quyết các vấn đề mà không được nói đến ở trong 21,000 Pháp Uẩn của Kinh Tạng. Tương tự lấy 42,000 Pháp Uẩn của Vô Tỷ Pháp Tạng đó để giải quyết những vấn đề ở trong 21,000 Pháp Uẩn trong Tạng Luật. **Dhammakhandhā** (Pháp Uẩn), là những Giáo Huấn của Đức Phật, không phải là “Pháp Môn” như đa phần người ta vẫn hay thường gọi. **Khandhā** = Uẩn, là tổng hợp khối, hoặc một tập hợp, hoặc những lời dạy của Đức Phật. Pháp Môn là phương pháp, phương thức, cách thức, nên nếu nói 84,000 “Pháp Môn” là không chuẩn xác.

GIỚI THIỆU BA MƯƠI BẢY PHÁP ĐẲNG GIÁC PHẦN

Sau bốn mươi lăm năm hoằng dương Chánh Pháp, tự thấy mình đã già yếu, và không còn được bao lâu tại thế nữa, Đức Phật đã báo tin trước ngày viên tịch ba tháng và dành những giờ phút cuối cùng căn dặn, khuyên nhủ những giáo lý căn bản cho các đệ tử xuất gia và tại gia của Ngài. Những lời nhắn nhủ này là những bài Pháp cuối cùng của Ngài mà đã được ghi lại trong bài Kinh thuộc Kinh Trường Bộ, là bài Đại Viên Tịch Níp Bàn (**Mahā Parinibbāna Sutta**), là bài Kinh đã diễn tả hành trình trong ba tháng trước khi viên tịch cùng với những lời di giáo tối hậu của Ngài trước khi viên tịch.

Ở đây xin chỉ nêu tóm tắt một số trong những di huấn cuối của Đức Phật, đó là:

“Chính vì không thấy như thật Tứ Thánh Đế, nên có sự luân chuyển lâu dài trong nhiều đời. Khi những sự thật này được nhận thức, thì nguyên nhân của một đời sống khác được diệt trừ. Khi khổ căn được đoạn trừ, sẽ không còn một đời sống khác nữa.” “Giới, Định, Tuệ, Định cùng tu với Giới, Tuệ cùng tu với Định, Tâm cùng tu với Tuệ, giải thoát mọi Lậu Hoặc”. “Này Ānanda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình y tựa chính mình, chớ y tựa một gì khác. Dùng Chánh Pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh Pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một gì khác. Này Ānanda, thế nào là vị Tỳ Khuru khéo tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình y tựa chính mình, không y tựa một gì khác ? Này Ānanda, một vị Tỳ Khuru sống chuyên cần, tinh tấn, tỉnh giác chánh niệm, từ khước mọi tham ái ưu bi trên đời, luôn luôn phát triển tâm định đối

với Thân Thọ Tâm Pháp (Tứ Niệm Xứ). Như vậy, vị Tỳ Khuru khéo tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình y tựa chính mình, chớ y tựa một gì khác. Dùng Chánh Pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh Pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một gì khác.”

Vào trú tại khu rừng Đại Lâm và triệu tập tất cả Chư Tỳ Khuru Tăng đang cư trú quanh thành **Vesālī**, và những lời di huấn tối hậu của Đức Phật đến Hội Chúng Tăng, trau dồi tinh cần Ba Mươi Bảy Pháp Đăng Giác Phần. Với Ba Mươi Bảy Pháp nhân sinh quả giác ngộ do chính Đức Phật đã chứng ngộ và khéo giảng dạy cho Chư Tỳ Khuru Tăng, thì hội chúng phải khéo léo học hỏi, thực chứng, tu tập, và pháp triển đầy đủ để truyền bá nếp sống Phạm Hạnh cao quý cho được trường tồn, vĩnh cửu vì lợi ích cho chúng sinh, vì hạnh phúc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho Chư Thiên và Nhân Loại.

“Này Chư Tỳ Khuru, đây là lời Ta nhắn nhủ với các người: Các Hành là Vô Thường. Hãy tinh tấn lên để tự giải thoát. Không bao lâu, Như Lai sẽ diệt độ. Sau ba tháng bắt đầu từ hôm nay, Như Lai sẽ diệt độ.” Và Đức Thiện Thệ thốt lên bài kệ:

“Ta đã già, dư mạng chẳng còn bao
Từ biệt các người, Ta đi một mình.
Tự mình làm sở y cho chính mình,
Hãy tinh tấn, chánh niệm, giữ giới luật,
Nhiếp thúc ý chí, bảo hộ tự tâm.
Ai tinh tấn trong Pháp và Luật này,
Sẽ diệt sinh tử, chấm dứt khổ đau.”

Ba Mươi Bảy Pháp Đăng Giác Phần (**Bodhipakkhiyadhamma**), hoặc có một số người gọi là 37 Bồ Đề Phần, hay 37 Phẩm Trợ Đạo, là các Pháp gồm: 1. Tứ Niệm Xứ, 2. Tứ Chánh Cần, 3. Tứ Như Ý Túc, 4. Ngũ Quyền, 5. Ngũ Lực, 6. Thất Giác Chi, và 7. Bát Chánh Đạo là những nhóm Pháp để tu tập hành trì đưa đến giác ngộ giải thoát và được dùng để trình bày trong những Pháp Hành hoặc ví dụ về Pháp Hành trong quyển kinh sách này, nhất là Niệm và Tỉnh Giác.

I. TỨ NIỆM XỨ (SATIPATTHĀNA)

Trong bài Kinh Niệm Xứ (**Satipatthāna – Trung Bộ Kinh**), và trong bài Kinh Đại Niệm Xứ (**Mahā Satipatthāna – Trường Bộ Kinh**) Đức Phật dạy có bốn nơi chốn (trú xứ) để niệm và phát sinh niệm đó là **Thân, Thọ, Tâm, và Pháp**. Thế nhưng có những trung tâm dạy thiền thì chỉ dạy về niệm Thân, hoặc niệm Thọ, hoặc niệm Tâm, và trong đó không có Vô Tỷ Pháp để thấy mối liên hệ của Tâm và Tâm Sở Thọ và như vậy thì không nắm bắt được trọn vẹn Pháp, hoặc bị hạn chế trong lãnh vực tu tập Pháp Hành. Sự tham khảo hoặc học hiểu Vô Tỷ Pháp (**Abhidhamma**) hỗ trợ rất nhiều trong sự tu tập của chúng ta. Khi nói Tứ Niệm Xứ trong **Patthāna** (Phát Thù) thì mỗi Pháp Thân, hoặc Thọ, hoặc Tâm, hoặc Pháp đều có ba

Pháp, vậy Tứ Niệm Xứ có 12 Pháp (4 x 3). Ba Pháp đó là Niệm, Định, và Tuệ, là những Pháp mà sẽ hỗ trợ cho Thân Niệm Xứ, Thọ Niệm Xứ, Tâm Niệm Xứ, hoặc Pháp Niệm Xứ. Điều này có ý nghĩa là trong Thân Niệm Xứ có Niệm, Định, và Tuệ; và cũng như vậy trong Thọ, Tâm và Pháp Niệm Xứ có Niệm, Định, và Tuệ. Ba Pháp này có thành phần phụ thuộc như Niệm nhiều và mạnh thì phát sinh Niệm Lực, và Niệm Lực thì phát sinh Định. Định nhiều, mạnh thì phát sinh Định Lực và Định Lực phát sinh Tuệ, và Tuệ thì phát sinh Minh Sát Trí, là con đường đưa đi đến 16 tầng Tuệ của Minh Sát Trí.

Satipaṭṭhāna = [**Sati** (Niệm) + **Paṭṭhāna** (Vị Trí, hoặc Phát Thú, hoặc Trú Xứ) = Niệm Xứ]. Niệm là ghi nhớ và Niệm cần phải có trú xứ của nó, hoặc có Phát Thú là Mãnh Lực Duyên và Pháp. Vậy Niệm (**Sati**) mà không có **Paṭṭhāna** (Phát Thú, Trú Xứ) thì **Sati** ở nơi đâu ? và như vậy chúng ta thấy rõ tầm quan trọng của Phát Thú. Khi nói đến **Satipaṭṭhāna** là phải có **Paṭṭhāna** (Phát Thú), **Paṭṭhāna** này bổ túc cho **Sati** (Niệm), vậy thì **Sati** mới có hiệu quả được. Tứ Niệm Xứ là Pháp đầu tiên mà chúng ta phải thực hành. Tứ Niệm Xứ này nằm ở đâu ? Tứ Niệm Xứ ở trong chúng ta qua mỗi hành động, suy nghĩ, hoặc những thao tác trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, và không phải chỉ ở các Thiền Viện, hoặc trong các khóa Tu. Sống trong Niệm Xứ là đi, đứng, nằm, ngồi theo dõi trong sự ghi nhớ, ghi nhớ để tạo tác, và tạo tác có sự ghi nhớ thì không tạo tác Bất Thiện Nghiệp. Niệm Xứ phải được thực hành tu tập ngay trong cuộc sống hàng ngày, và không phải chờ đến khóa tu, khóa thiền mới có Niệm Xứ. Niệm (**Sati**) để đi đến Chánh Niệm (**Sammāsati**).

Niệm → Niệm Lực → Chánh Niệm

Phát Thú là nói đến mãnh lực của Duyên hoặc Mãnh Lực Duyên, và có ba mãnh lực đó là Mãnh Lực Xuất Sinh, Mãnh Lực Bảo Hộ, và Mãnh Lực Xuất Sinh và Bảo Hộ. Mãnh lực Xuất Sinh là cho phát sinh lên, khởi sinh ra; Bảo Hộ là mãnh lực làm cho tồn tại; và Xuất Sinh và Bảo Hộ là những mãnh lực làm cho khởi sinh và tồn tại. Vậy Phát Thú là làm cho Xuất Sinh Niệm và Bảo Hộ cho Niệm, hoặc sự ghi nhớ này. Sống trong Niệm Xứ thì có ba Pháp môn như là Pháp Môn con rùa, Pháp Môn con dơi, và Pháp Môn con nhện.

1. Pháp môn con rùa: Là Pháp thu thúc các Căn. Rùa có sáu Căn là đầu, hai chân trước, hai chân sau, và đuôi. Khi Rùa đụng chạm vật gì thì nó thụt đầu vô trước, rồi thụt hai chân trước, rồi hai chân sau, và cuối cùng là cái đuôi vào trong cái mai rùa. Người ta có Lục Căn, là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, và Ý, và chúng ta phải biết thu thúc các Căn.

2. Pháp môn con dơi: Dơi có mắt sáng sắc bén, đi ăn mỗi vào ban đêm, bay nhanh mà không bị đụng chạm vào thứ chi. Như vậy chúng ta cũng phải có Niệm (**Sati**) và Tỉnh Giác (**Sampajañña**) sắc bén.

3. Pháp môn con nhện: Con nhện tung cái lưới nhện ra và nó nằm ở trung tâm mạng nhện, nếu có vật chi hoặc con ruồi, con muỗi mà lọt vào lưới của nó thì nó biết và chạy đến thăm dò, rồi tiêm nọc độc vào vật thể đó. Xong rồi thì trở về lại trung tâm mạng nhện để lắng nghe, và rồi tiếp tục đến thăm dò và tiêm nọc độc, và trở về trung tâm, và cứ thế cho đến khi con mồi bị chết.

Chúng ta tu tập theo Pháp Môn con rùa, con dơi, con nhện, tức là khi một trong Lục Căn chúng ta tiếp xúc với Cảnh thì Ý Căn của chúng ta phải **Sati** và **Sampajañña** (Niệm và Tỉnh Giác) ngay liền, như là con dơi và con nhện, và thu thúc trong Niệm Xứ như con rùa.

II. TỨ CHÁNH CẦN (SAMMAPADHĀNA)

Thực hành Tứ Niệm Xứ cần phải có Tứ Chánh Cần. Tứ Chánh Cần là phương thức tu tập nhiệt tâm, tinh cần, nỗ lực không ngừng nghỉ với hai Pháp Thiện và Bất Thiện, đó là:

1. Pháp Thiện nào chưa từng sinh thì nhiệt tâm nỗ lực làm cho phát sinh lên.
2. Pháp Thiện nào đã sinh thì nhiệt tâm nỗ lực làm cho phát triển lên.
3. Pháp Bất Thiện nào chưa từng sinh lên thì nhiệt tâm nỗ lực không cho phát sinh.
4. Pháp Bất Thiện nào đã sinh thì phải nhiệt tâm nỗ lực đoạn diệt.

Tứ Chánh Cần này đi đến Chánh Tinh Tấn trong Bát Chánh Đạo.

III. TỨ NHƯ Ý TÚC (IDDHIPĀDA)

Có Tứ Chánh Cần thì phải có Tứ Như Ý Túc hỗ trợ, hay là có sự hỗ trợ lẫn nhau giữa Tứ Chánh Cần và Tứ Như Ý Túc. Tứ Như Ý Túc có bốn Pháp là Dục Như Ý Túc, Cần Như Ý Túc, Tâm Như Ý Túc, và Thâm Như Ý Túc. Dục có ba đó là Tham Dục, Tác Dục, và Pháp Dục. Tác Dục là ở Ý, mà Ý có Tham (Bất Thiện) thì dùng Tứ Chánh Cần để diệt trừ, hay Ý có Thiện thì dùng Tứ Chánh Cần để làm cho sinh khởi hay tăng trưởng.

Tứ Như Ý Túc, với Túc là đầy đủ, như vậy muốn đầy đủ thì tác ý từ nơi Dục Như Ý Túc tức là đầy đủ trong sự mong cầu, rồi tinh tấn nỗ lực (Cần Như Ý Túc) trong trạng thái Tâm luôn luôn ghi nhớ (Tâm Như Ý Túc), và Trí luôn luôn soi sáng dẫn đường cho chúng ta đi (Thâm Như Ý Túc). Như vậy chúng ta làm việc chi cũng phải có Tứ Như Ý Túc, và bốn Pháp này phải kết nối với nhau đầy đủ (Túc). Tuy nhiên có khi chúng ta làm việc thì chỉ có hai, ví dụ có khi có Tâm mà không có Cần, có khi có Cần nhưng lại không có Trí để giải quyết sự khó khăn nên buông tay, do vậy mà không thành tựu được như ý. Khi có Niệm và rồi phải có Cần thì Niệm của chúng ta mới có Quyền Lực (Niệm Quyền, Niệm Lực). Trong sự tu tập cũng như trong cuộc sống hàng ngày không có Niệm thì không có Quyền Lực, và không có quyền lực thì Niệm dễ lung lay, dễ bị thất niệm. Ở đây cần lưu ý từ ngữ Tứ Như Ý Túc, với chúng ta là Tứ Như Ý Túc, thế nhưng với Đức Phật là Tứ Thần Túc.

IV. NGŨ QUYỀN (INDRIYA)

Ngũ Quyền đó là: 1. Tín Quyền, 2. Tấn Quyền, 3. Niệm Quyền, 4. Định Quyền, và 5. Tuệ Quyền. Trong Pháp Ngũ Quyền này cần nên biết là phải quân bình năm Pháp này, không cái này nhiều / mạnh và cái kia ít / yếu. Tín Quyền nhiều quá sinh ra mê tín; Tấn Quyền nhiều quá sinh ra nóng nảy; Định Quyền nhiều quá sinh ra trì trệ, hôn trầm, và Tuệ Quyền

nhiều quá sinh ra hoài nghi. Tín phải cân bằng với Trí, và Định phải cân bằng với Tấn, và năm Pháp Ngũ Quyền phải cân bằng quân bình với nhau.

V. NGŨ LỰC (BALA)

Ngũ Lực đó là: 1. Tín Lực, 2. Tấn Lực, 3. Niệm Lực, 4. Định Lực, 5. Tuệ Lực. Có Ngũ Quyền rồi thì mới có Ngũ Lực, và hai Pháp Quyền Lực này đi đôi với nhau, hỗ trợ cho nhau. Tương tự như Ngũ Quyền, Ngũ Lực này phải được quân bình, và không Pháp này nhiều hơn Pháp kia.

VI. THẤT GIÁC CHI (BOJJHAṄGA)

Thất Giác Chi đó là: 1. Niệm Giác Chi, 2. Trạch Pháp Giác Chi, 3. Tinh Tấn Giác Chi, 4. Hỷ Giác Chi, 5. Khinh An Giác Chi, 6. Xả Giác Chi, và 7. Định Giác Chi.

Với Niệm Giác Chi ở trong Pháp Tứ Niệm Xứ (Thân, Thọ, Tâm, Pháp). Với Pháp Niệm Xứ là Niệm Pháp ở trong Ta và ngoài Ta, và Pháp đưa đến giải thoát. Thất Giác Chi là Pháp dùng để đối trị Ngũ Triền Cái (Tham Độc, Sân Hận, Hôn Thù, Hoài Nghi, Trạo Hối) là những Pháp Bất Thiện, Pháp ở trong ta, che ánh Niệm và Tinh Giác.

VII. BÁT CHÁNH ĐẠO (MAGGAṄGA)

Bát Chánh Đạo đó là: 1. Chánh Kiến (**Sammādiṭṭhi**), 2. Chánh Tư Duy (**Sammākaṇṇa**), 3. Chánh Ngữ (**Sammāvācā**), 4. Chánh Nghiệp (**Sammākammantā**), 5. Chánh Mạng (**Sammājīva**), 6. Chánh Tinh Tấn (**Sammāvāyāma**), 7. Chánh Niệm (**Sammāsati**), 8. Chánh Định (**Sammāsamatha**).

Bát Chánh Đạo cũng là Pháp Niệm Xứ, là Pháp dùng để đối trị Ngũ Thủ Uẩn. Thủ thì có Kiến Thủ, Dục Thủ, Ngã Chấp Thủ, Giới Cầm Thủ, và những Thủ chấp này làm cho chúng ta khổ ở trong Ngũ Uẩn (Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn). Ngũ Uẩn là năm khối tổng hợp của sắc thân thì không có tội tình chi, chỉ có Thủ (Chấp Thủ) mới là nguồn căn của khổ đau trong Ngũ Uẩn, hoặc Ngũ Thủ Uẩn Khổ.

Trong Ba Mươi Bảy Pháp Đẳng Giác Phần thì Tứ Niệm Xứ (có **Niệm**); Tứ Chánh Cần (có **Cần**), Tứ Như Ý Túc (Dục, Cần, Tâm, Thâm), Ngũ Quyền (Tín Quyền, Tấn Quyền, Niệm Quyền, Định Quyền, Tuệ Quyền), Ngũ Lực (Tín Lực, Tấn Lực, Niệm Lực, Định Lực, Tuệ Lực), Thất Giác Chi (Niệm, Trạch Pháp, Tinh Tấn, Hỷ, Khinh An, Xả, Định Giác Chi), Bát Chánh Đạo (Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định). Chánh Tinh Tấn là Pháp quan trọng trong sự tu tập.

Pháp là một vòng tròn, xoay chuyển lên xuống, tạo thành một vòng Pháp. Từ khi bắt đầu vào Tứ Niệm Xứ thì Tứ Chánh Cần này liên tục với nhau, và Niệm thì phải có Cần (Tứ Chánh Cần - Cần Như Ý Túc), và Cần đi với Niệm, thì Niệm này trong Niệm Xứ, Ngũ Quyền, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, và Bát Chánh Đạo. Tứ Chánh Cần này là Pháp đầu tiên

chúng ta phải nỗ lực sau khi có Niệm, và Cần đi trong một vòng Pháp từ Tứ Chánh Cần cho đến Chánh Tinh Tấn trong Bát Chánh Đạo. Đối với Phàm Phu thì hành trì Bát Chánh Đạo, tức là tám điều chân chánh, chân thật, đúng đắn để tu tập, thế nhưng với các Bậc Thánh là Bát Thánh Đạo, là con đường của các Bậc Thánh chứng ngộ, và là sở hành của Quý Ngài sau khi chứng đắc. Bát Thánh Đạo là một phần của Tứ Thánh Đế và Tứ Thánh Đế đây là bốn sự thật được Bậc Thánh chứng tri và nói lại cho chúng ta được nghe biết, không phải là “Tứ Diệt Đế”. Trong Tứ Thánh Đế, thì Diệt Đế là Níp Bàn, và Đạo Đế là Bát Thánh Đạo. Một trong chín Hồng Danh hoặc Ân Đức của Đức Phật là **Buddho**, Đấng Giác Ngộ vì Ngài đã giác ngộ được Lý Tứ Đế.

Bát Chánh Đạo là những Pháp đối trị Ngũ Thủ Uẩn, trước tiên phải là Chánh Kiến, có Chánh Kiến kiến giải Lý Tứ Đế (Tứ Thánh Đế) là Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế, và Đạo Đế, mới cho chúng ta thấy Thủ là tác nhân làm cho chúng ta khổ trong Ngũ Uẩn (Ngũ Thủ Uẩn Khổ). Trong Phát Thủ có Đồ Đạo Duyên và nếu như người xả thí, hay là Thiện Sự mà chỉ dừng ở Thất Giác Chi và không đi đến Đồ Đạo Duyên thì chỉ được Quả Nhân Thiên (Phước Hữu Lậu), thế nhưng nếu trong xả thí, hoặc các Thiện Sự này mà chúng ta qua khỏi Thất Giác Chi để đến Bát Chánh Đạo với Đồ Đạo Duyên thì được Quả Giải Thoát.

Ba Mươi Bảy Pháp Đẳng Giác Phần là Pháp Hành tu tập, là phương thức để hành trong cuộc sống hàng ngày, để chúng ta thoát ra khỏi nghiệp báo của chúng ta. Khi chúng ta nhớ lại những việc Bất Thiện đã làm, và bây giờ muốn thoát ra quả báo, mà nếu không hiểu được lời dạy của Đức Phật thì không cách chi thoát ra được. Không có gì tối thắng bằng lấy Pháp đối trị Pháp, hoặc lấy Pháp giải quyết Pháp, nếu lấy kiến thức của mình hoặc cái Tôi / Ta để giải quyết Pháp thì coi chừng tạo ra thêm nghiệp chứ không giải quyết được gì. Do vậy nếu chúng ta muốn thoát ra khỏi nghiệp báo Bất Thiện mà đã tạo tác ra rồi, thì bây giờ chúng ta không nên đứng lại, hay dừng lại mà phải làm nhiều lần, làm thật nhiều Thiện sự mới thoát ra được. Một Bất Thiện đã tạo tác thì phải làm gấp đôi Thiện sự mới mong thoát ra được. Trong tu tập mà không có Ba Mươi Bảy Pháp Đẳng Giác Phần thì sẽ có nhiều thiếu sót, tất nghèo. Nghiệm về Ba Mươi Bảy Pháp này, thì từ khi có Niệm trong Tứ Niệm Xứ là chúng ta phải không ngừng tinh cần, nỗ lực trong suốt Ba Mươi Bảy Pháp này cho đến Chánh Tinh Tấn, điều mà tất yếu không thiếu được, và đó là một chuỗi kết nối, liên tục trong tu tập, từ Tứ Chánh Cần, cho đến Tứ Như Ý Túc, v.v, cho đến Bát Chánh Đạo.

Như vậy phải bằng con đường nào ? Bằng con đường Câu Sinh Duyên, Tương Ưng Duyên, Hổ Tương Duyên, Hiện Hữu Duyên Bất Ly Duyên, Vô Gian Duyên và Đẳng Vô Gian Duyên với Ba Mươi Bảy Pháp ấy, và như vậy chúng ta mới tiếp tục được con đường tu tập. Hành giả tu tập có Niệm, nhưng không Câu Sinh với Pháp mà họ niệm, và lúc đó họ không có Hiện Hữu và Bất Ly, mà Tâm của họ lo ra, phóng dật, và không bắt được Pháp, rồi thì họ sinh ra hoài nghi với Pháp Hành, và không gặt hái được những kết quả mà họ mong cầu.

Như vậy đối với Ba Mươi Bảy Pháp Đẳng Giác Phần là chúng ta làm những điều chi ? Chúng ta phải làm cho có **Niệm**, nếu không có **Niệm** thì chúng ta không làm được cái chi hết. Ví dụ như một người nấu thức ăn mà không có Niệm, không có sự ghi nhớ, và không chú Tâm thì làm sao nấu ăn được. Hoặc hành thiền cũng vậy, không có sự ghi nhớ và chú

Tâm mà cứ cho là Tôi biết, thì coi chừng cái biết này đánh chết mình đó, vì cái biết này không phải là biết nếu không có Niệm và chú Tâm.

SƠ LƯỢC PHÁT THỨ

Đức Phật thấy ở trong chúng sinh là một khối chất chứa, chấp giữ không biết bao nhiêu lâu rồi, sợ những điều không đáng sợ như là những lời chê trách, tiếng khen, cho nên trau chuốt những cái mà không đem lại cho chính mình sự an vui. Ngài dạy Pháp để chúng ta giải thoát ra khỏi những sự thị phi đó, và Pháp ấy không liên hệ chi đến con người, mà Pháp ấy chỉ để cho chúng ta soi rọi, gột rửa nội Tâm của chính chúng ta mà thôi; Pháp ấy là Pháp Thiện, Pháp Bất Thiện. Tâm của chúng ta mà không được gột rửa, không được thanh lọc, không được làm cho thanh tịnh, thì nó sẽ làm cho chúng ta trầm luân trong sinh, lão, bệnh, tử và không ra được. Phát Thứ (**Paṭṭhāna**) là bộ thứ bảy của Tạng Vô Tỷ Pháp (**Abhidhamma Piṭaka**), và ngày nay chúng ta hội túc phúc duyên học được. Điều cần thiết trước tiên là khi học **Pháp**, và nhất là học Phát Thứ thì chúng ta nên học và thảo luận về **Pháp**, và nắm bắt **Pháp**, và không nói về người, tuy nhiên các nhân vật trong những tích truyện sẽ được liên đới để minh họa khi cần thiết.

Đức Phật chứng đắc Pháp Phát Thứ Vô Tỷ này, không có đề cập đến người, chỉ nói về Pháp thôi. Như vậy chúng ta bây giờ chỉ Pháp Đàm về Pháp thôi, không học về người, vì có người không thích hợp cho chúng ta, hay vì có những lãnh vực mà chưa hẳn là chúng ta ở trong đó. Ở trong Phát Thứ thì không nói về người này, người kia, hoặc những nhân vật như ở trong Tạng Kinh, mà chỉ nói về Pháp, về Duyên và Mãnh Lực Duyên cùng với Tác Nhân và Hệ Quả. Phát Thứ (**Paṭṭhāna**) là Pháp mà Bạc Giác Hữu Tình đã tu tập và chứng đắc thành Bạc Chánh Đẳng Giác và Ngài đã đem công hiến đến cho người Mẹ Ngài kiếp chót đã tái sinh thành một Thiên Nam ở Cõi Đâu Suất Đà Thiên cùng với 800 triệu Chư Thiên.

(Kết Thúc Phần Sơ Lược Về Đức Phật Và Giáo Pháp)

-----ooOoo-----

Trước khi tham khảo Phần II, Biên Tập Viên xin tặng Quý Đạo Hữu tích truyện Pho Tượng Phật Ngọc Bích.

TÍCH TRUYỆN PHO TƯỢNG PHẬT NGỌC BÍCH

Pho tượng Phật Ngọc Bích được tạo thành vào khoảng năm 500 PL. do nhờ oai lực của **Trưởng Lão Nāgasena** một Bạc Thánh Tăng Vô Sinh, trụ trì A Dục Tự (**Āsokārama**) trong thành **Pataliputta** thuộc nước Ma-Kiệt-Đà (**Maggaddha**).

Trưởng Lão Nāgasena phát đại nguyện tạo một tượng Phật thật quý báu để tôn thờ. Đại nguyện này thấu đến Thiên Chủ Đế Thích **Sakka** trên Cõi Đao Lợi Thiên, và Ngài vô cùng hoan hỷ trước sự phát tâm đồng mãnh của **Trưởng Lão Nāgasena**. Thế rồi Thiên Chủ Đế Thích phán lệnh cho một vị Thiên điều khắc Sư (**Vissakammadevaputta**) lấy Ngọc **Mani** tại núi **Vepulla** vốn có Chư Thiên canh giữ. Chư Thiên hộ trì trong núi **Vepulla** không dám

trao Ngọc **Mani** ấy, vì sợ rằng sau này nếu có vị Chuyển Luân Vương ra đời, không có Ngọc **Mani** đem đến dâng cúng thì sẽ bị bể đầu ra làm bảy mảnh. Vị Thiên điều khắc Sư đành về Cõi Đạo Lợi Thiên tâu trình tự sự với Thiên Chủ Đế Thích và khi đã nghe xong, liền cùng vị Thiên điều khắc Sư đến núi **Vepulla**.

Chư Thiên canh giữ tiếp đón Thiên Chủ Đế Thích và kính bạch lý do không thể dâng cúng Ngọc **Mani** cho Thiên Chủ Đế Thích được. Thiên Chủ Đế Thích phán hỏi rằng:

- Vậy có viên Ngọc nào quý tương đương với Ngọc **Mani** không ?

Chư Thiên canh giữ của tâu:

- Tâu Thiên Chủ, có một viên ngọc bích rất đẹp vô chủ ở đáy núi **Vepulla**.

Thiên Chủ Đế Thích truyền đem dâng Ngọc ấy cho Ngài. Nhận được ngọc, Thiên Chủ Đế Thích bèn đem viên ngọc bích dâng lại cho **Trưởng Lão Nāgasena**. Trưởng Lão nhận được viên ngọc, thế nhưng không thể nào tìm ra trên thế gian này một người thợ để khắc viên ngọc ấy cho được thành tựu như ý, vì viên ngọc quá rắn chắc. Thiên Chủ Đế Thích hằng theo dõi công việc khắc pho tượng Phật của **Trưởng Lão Nāgasena**. Ngài đã hiểu công cuộc khắc tượng gặp nhiều khó khăn. Thiên Chủ Đế Thích liền truyền lệnh cho vị Thiên điều khắc Sư tiếp tay với **Trưởng Lão Nāgasena** để hoàn thành pho tượng. Vị Thiên điều khắc Sư đã từng chiêm ngưỡng hình ảnh Đức Phật hồi còn tại thế nên Ngài tạo thành bức tượng rất giống Đức Phật. Pho tượng được hoàn tất mỹ mãn. Ở bên trong **Trưởng Lão Nāgasena** có đặt 7 viên Xá Lợi Phật. Sau khi một bảo tháp vĩ đại được xây cất, Trưởng Lão tổ chức lễ an vị hết sức long trọng, hàng vạn Phật Tử thập phương đến chiêm ngưỡng và cúng dường pho tượng Phật Ngọc. Pho tượng được tôn trí vào tháp an toàn, tại thành **Patiputta** để cho Phật Giáo đồ tứ phương đến lễ bái cúng dường.

Đến triều đại Vua **Sirikattirāya** vào khoảng năm 1,000 Phật Lịch, vương quốc **Maggaddha** loạn lạc triền miên, lại có xảy ra việc tranh dành ngôi báu. Phật Giáo do đó mà bị ảnh hưởng và suy vi. Có một nhóm Phật Tử thuần thành, nghĩ đến tiền đồ Phật Giáo, cung thỉnh pho tượng ngọc bích xuống thuyền, giương buồm chạy về hải đảo **Tích Lan**. Pho tượng Phật tôn quý ấy được cung thỉnh đến một nơi an toàn, để tránh khỏi những kẻ ngoại đạo tà kiến xúc phạm đến pho tượng. Khi đến **Tích Lan**, pho tượng Phật được Quốc Vương, Đức Vua Sãi và hàng vạn Phật Giáo đồ Tích Lan cung nghinh hết sức trang nghiêm và long trọng. Pho tượng Phật Ngọc Bích được an vị tại chùa **Megagirimahāvihāra**, một trong những ngôi chùa danh tiếng vào bậc nhất của Tích Lan thời bấy giờ. Kể từ đó, Phật Giáo trên đất Tích Lan được phát triển mạnh mẽ có toàn bộ Tam Tạng bằng tiếng **Pāli** và Tích Lan.

Vào năm 1,560 Phật Lịch, Vương Quốc Miến Điện xin được thỉnh pho tượng Phật Ngọc Bích này về xứ để tôn thờ. Quốc Vương **Anviruadaha** truyền lệnh di chuyển bộ Tam Tạng **Pāli** xuống một chiếc thuyền, còn một chiếc khác chở bộ Tam Tạng bằng tiếng Tích Lan và pho tượng Phật Ngọc. Hai chiếc thuyền buồm, chở tượng Phật và Tam Tạng Kinh trực chỉ về Miến Điện. Thuyền còn lênh đênh giữa biển, một cơn bão tố dữ dội nổi lên, đưa thuyền trôi dạt vào lãnh thổ xứ Cam Bốt.

Chính quyền xứ Cam Bốt được biết trên thuyền có chở báu vật nên tâu trình Quốc Vương **Suryavarmam**. Quốc Vương bèn thỉnh bộ Tam Tạng cùng pho tượng Ngọc Bích về

hoàng cung tại thành **Srīyasadharapura** của xứ Cam Bốt. Quốc Vương Cam Bốt chiêm ngưỡng pho tượng lấy làm hoan hỷ. Ngài ban lệnh cho xây cất một ngôi chánh điện trong hoàng cung, trang trí lộng lẫy, rồi cung thỉnh pho tượng Phật vào an vị.

Một thời gian sau, Quốc Vương Miến Điện được tin bộ Tam Tạng và pho tượng Phật Ngọc Bích lưu lạc vào xứ Cam Bốt, Ngài liền phái sứ giả mang thư đến Quốc Vương Cam Bốt để xin bộ Tam Tạng và pho tượng Phật lại, thế nhưng Quốc Vương **Suryavarmam** đệ nhất của xứ Cam Bốt chỉ trao lại bộ Tam Tạng bằng tiếng Tích Lan thôi, còn tượng Phật Ngọc Bích thì Ngài giữ lại để tôn thờ. Từ đó pho tượng Phật Ngọc Bích trở thành Quốc Bảo của xứ Cam Bốt.



(Trích trong phẩm Kinh **Ratanabimbavaṇṣa**)

(Trích từ Tích Truyện Phật Giáo và Kinh Bốn Sinh do Tỳ Khuru Thiện Trí (**Supañño**), Tỳ Khuru Thiện Quang (**Kusālaraṇṣī**), Tỳ Khuru Kim Quang (**Suvaṇṇajoti**) soạn tác)

-----ooOoo-----

PHẦN II – KẾT TẬP NHỮNG PHÁP THOẠI

I. GIỚI THIỆU KINH PHÁT THỨ

Trong Bộ **Paṭṭhāna** (Phát Thứ) trình bày các Mẫu Đề, có 22 Mẫu Đề Tam gọi vắn tắt là Tam Đề; có 100 Mẫu Đề Nhị gọi vắn tắt là Nhị Đề; các Mẫu Đề Phối Hợp giữa Tam Đề với Nhị Đề, Nhị Đề với Tam Đề, Tam Đề với Tam Đề, và Nhị Đề với Nhị Đề, thế nhưng trọng tâm của những Pháp Thoại là các vấn đề xoay quanh Mẫu Đề Tam, Tam Đề Thiện, Pháp Thực Tính Thiện làm duyên Pháp Thực Tính Thiện (Câu # 1).

22 Mẫu Đề Tam (**Mātikā**) được trình bày trong hai quyển Chánh Tạng, Phần I và Phần II, cùng với Bộ Chú Giải Chánh Tạng cũng gồm hai Phần, Phần I là Chú Giải cho Chánh Tạng Phần I, và Chú Giải Phần II cho Chánh Tạng Phần II. Cả hai Bộ Chánh Tạng và Bộ Chú Giải này đã được ấn tống và phát hành hỗ trợ cho việc tham khảo học hỏi cho những buổi Pháp Thoại. Ngoài ra còn có Bộ Sách Chú Giải, gồm năm quyển, [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thứ) của tác giả **Đại Trưởng Lão Saddhamma Jotika**], đã được phiên dịch bởi **Bhikkhu Pasādo**, được dùng cho việc tham khảo. Bộ Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thứ (5 quyển) này được trình bày chi mỗi một Tam Đề Thiện. Thêm nữa là bộ sách Chú Giải, Bộ Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp (**Abhidhammatṭha Saṅgaha**) gồm chín Chương của cùng Tác Giả, và cũng là Bộ sách cần thiết bổ sung cho các kiến thức hỗ trợ cho việc học và tham khảo Bộ Phát Thứ này. Bộ Phát Thứ trình bày chi tiết cụ thể về Duyên Sinh Duyên Hệ, hay Tác Nhân và Hệ Quả do bởi mãnh lực Duyên, sự cấu trúc hình thành các Pháp. Kim thân Đức Phật đã phún hào quang, tỏa khắp Tam Giới khi chiêm nghiệm về **Paṭṭhāna**. Và một lần nữa, Đức Phật phún hào quang khi Ngài sắp Đại Viên Tịch Níp Bàn, tại vườn **Kusinara**, khi **Trưởng Lão Ānanda** đắp Tăng Già Lê cho Ngài.

Trong những Pháp Đàm về Phát Thứ này, cả hai Pháp Học và Pháp Hành được trình bày một cách cân đối qua những ví dụ thực tiễn, cách ứng xử và tu tập trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, cũng như trong việc Tu Tập An Chỉ Định hoặc Thiền Minh Sát trên căn bản Pháp Duyên Sinh Duyên Hệ, Liên Quan Tương Sinh (Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức v.v.), điều cần thiết cho hành giả ứng dụng Pháp Học vào Pháp Hành làm cho việc tu tập được kết quả và lợi ích. Trong Pháp Hành phải cần có Phát Thứ và Vô Tỷ Pháp mới giải thích được, nếu không hành giả sẽ dễ bị tắt ngấm. Cũng vậy các vị Trưởng Lão ở Miến Điện khi trình bày về Pháp Hành cũng đưa Vô Tỷ Pháp và Phát Thứ vào để giảng giải những điều thắc mắc trong Pháp Hành.

Trong Bộ Chú Giải, Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập I, trang 12 – 13, có hướng dẫn ba phương pháp để học, đó là: 1. Học tuần tự mỗi Chủ Đề; 2. Học từng mỗi Duyên theo thứ tự hạn định của mỗi Chủ Đề; 3. Học từng mỗi Giống (hoặc từng mỗi một nhóm) theo thứ tự hạn định của mỗi Chủ Đề. Trong Bộ Phát Thứ không nói về con người mà chỉ nói về Pháp, Duyên, mãnh lực của Duyên, và cấu trúc hình thành Pháp, và các Pháp này được trình bày qua 22 Mẫu Đề Tam, mà được chia sẻ và tham khảo qua phần Tam Đề Thiện, là Tam Đề thứ nhất trong 22 Tam Đề.

Những kinh sách cần có để hỗ trợ cho việc học Phát Thú, đó là bộ sách Chú Giải, Bộ Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, được dùng như kim chỉ nam hỗ trợ cho việc học Phát Thú, hay Pháp Học và Pháp Hành. Bộ sách này gồm chín chương như sau:

- . Chương I trình bày các loại Tâm
- . Chương II trình bày Tâm Sở
- . Chương III nói về sự vụ của các Tâm.
- . Chương IV là Lộ Trình Tâm và có hai phần là phần Lộ Trình Danh Pháp, và Lộ Trình Sắc Pháp. Lộ Trình Danh Pháp trình bày Lộ Ngũ Môn, Lộ Ý Môn, Lộ Kiên Cố, Lộ Đắc Thiền, Lộ Đắc Thần Thông, hay Lộ Đắc Đạo. Lộ Trình Sắc Pháp trình bày rõ ràng từ khi tái sinh cho đến khi ra đời, Lộ Trình trong đời sống và Tứ Nhân Sinh Sắc Pháp là Nghiệp, Tâm, Vật Thực, và Quý Tiết. Chúng ta cần biết những Lộ Trình Danh Pháp và Sắc Pháp để hỗ trợ cho Pháp Học và Pháp Hành.
- . Chương V trình bày về 16 Loại Nghiệp, 12 Hạng Người, và 31 Cõi.
- . Chương VI-VII Tổng Hợp Phân Tích Sắc Pháp Siêu Lý và Tổng Hợp Tập Yếu. Sắc Pháp có 28, và mỗi người có 27 Sắc Pháp, trừ 1 Sắc Giới Tính, Ví dụ người Nam thì trừ ra Sắc Nữ Giới Tính, và người Nữ trừ ra Sắc Nam Giới Tính. 28 Sắc Pháp chia làm hai phần, là Tứ Sắc Đại Hiện (Địa, Hỏa, Thủy, Phong) và 24 Sắc Y Sinh nương nhờ vào Sắc Đại Hiện. Tổng Hợp Tập Yếu trình bày về Uẩn, Xứ, Giới, Đế và các Pháp Phiền Nao.
- . Chương VIII trình bày Liên Quan Tương Sinh, Pháp này sinh thì Pháp kia sinh và có sự hữu quan nhau và được chia làm bốn phần: 1. Phần Thuận là từ Vô Minh thuận xuống Lão Tử, 2. Phần Nghịch là từ Lão Tử đi ngược lên Vô Minh, 3. Phần Thuận Nghịch là chính giữa từ Ái xuống Lão Tử, và 4. là Phần Nghịch Thuận là từ Ái đi lên đến Vô Minh.
- . Chương IX trình bày Nghiệp Xứ trong hai phần An Chi Nghiệp Xứ và Minh Sát Nghiệp Xứ, tuy nhiên Chương IX này chưa được ấn hành.

Ngoài ra còn có Bộ Sách Chú Giải (Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thú) thế nhưng chỉ có Chú Giải Tam Đề Thiện, gồm Pháp Thiện, Pháp Bất Thiện, Pháp Vô Ký.

Khi học **Paṭṭhāna** chúng ta sẽ gặp những khó khăn trở ngại để lãnh hội các Phật ngữ và Pháp Lý, điều mà Giáo Thọ Sư đã nhiệt tâm cố gắng trình bày một cách chậm rãi, đầy đủ chi tiết, mở rộng qua nhiều khía cạnh, cho nhiều ví dụ thực tiễn, minh hiển, cũng như nhắc lại những Pháp đã được trình bày trong những buổi Pháp Thoại trước đó với tất cả lòng Từ Ái, giúp cho chúng ta dễ dàng tiếp thu, học hiểu Chánh Pháp cao siêu vô tỷ giáo của Bạc Toàn Giác Trí, và làm lợi ích cho việc tu tập của chúng ta.

GIỚI THIỆU TAM ĐỀ THIỆN PHÁT THÚ

Khi nói đến Pháp Thiện, hoặc Pháp Bất Thiện thì trong Tạng Kinh không có nói nhiều về hai Pháp này, thế nhưng trong Bộ Phát Thú thì trình bày rất rõ ràng, do vậy Bộ Phát Thú với Tam Đề Thiện, Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện được trình bày ở đây để hỗ trợ cho

hành giả hữu duyên trên con đường tu tập đến giải thoát, và nhất là trong lúc cả thế giới đang ở trong sự hoành hành của dịch bệnh, thiên tai, và những chiến loạn khác.

Từ ngữ Mẫu Đề Tam, hoặc gọi vắn tắt là Tam Đề, có nghĩa là có ba vấn đề được nói đến trong một mẫu đề, như vậy **Tam Đề Thiện** là có ba vấn đề được nói đến, đó là Pháp Thiện, Pháp Bất Thiện, và Pháp Vô Ký với Pháp Thực Tính Thiện làm duyên, Pháp Thực Tính Bất Thiện làm duyên, và Pháp Thực Tính Vô Ký làm duyên. Điểm cần lưu ý là trong 22 Tam Đề (hay Mẫu Đề Tam) thì Đức Phật lập ý đưa Tam Đề Thiện lên trước tiên, rồi trong Tam Đề Thiện ấy lại lập ý đưa Mẫu Đề Thiện lên trên trước Mẫu Đề Bất Thiện, và Mẫu Đề Vô Ký. Và rồi lại đưa Pháp Thực Tính Thiện làm duyên Pháp Thực Tính Thiện lên trên trước so với các Pháp Thực Tính Bất Thiện làm duyên hay Pháp Thực Tính Vô Ký làm duyên. Đức Phật không đưa ra Tam Đề Bất Thiện, hay Tam Đề Vô Ký, mà cũng không đưa Mẫu Đề Bất Thiện hay Vô Ký lên trước, mà cũng không đưa Pháp Bất Thiện làm duyên, hay Pháp Vô Ký làm duyên lên trước Pháp Thiện.



Vì sao Đức Phật lại lập ý đưa Pháp Thiện lên trên trước ?

Trong con đường tu tập của Đức Phật thì Ngài luôn luôn đi tới, không dừng lại, không ngoáy nhìn lại phía sau trong suốt 20 A Tăng Kỳ tu tập để thành tựu chú nguyện Bậc Chánh Đẳng Giác. Như vậy Ngài dạy rằng, Pháp chi mà chúng ta đã có, hoặc chưa có, đã thực hiện, hoặc chưa thực hiện, đã biết, hoặc chưa biết, Pháp ấy dù là Thiện hay là Bất Thiện thì không cần nghĩ đến, và không nên ngoáy lại để nhìn, hoặc nhớ nghĩ lại, hay truy hoài về chúng, mà phải đi tới, và cứ tiếp tục đi tới, không ngừng nghỉ để **thực hành Pháp Thiện**, và tiếp nối với **Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện**. Khi mở mắt thức dậy là chúng ta làm việc Thiện, hết việc Thiện này đến việc Thiện khác, chứ Ta không ngồi nhớ lại, ôn lại những việc Thiện hay Bất Thiện đã qua, mà chúng ta đã làm trong những ngày trước, tuần trước, năm trước, hoặc nhiều năm trước. Đức Phật dạy chúng ta đi tới, chứ không dạy chúng ta đi lui, cũng không dạy chúng ta dừng lại, như vậy khi chúng ta biết được Phật Pháp, tu học Phật Pháp thì phải đi tới, đừng ôn lại quá khứ. Đó là tác ý khôn khéo của Đức Phật đã đưa Tam Đề Thiện, Mẫu Đề Thiện, và Pháp Thiện làm duyên lên trước tiên. Khi mà chúng ta ngoáy lại nhìn hoặc ôn lại quá khứ thì chúng ta nuôi dưỡng tập khí thói quen của chúng ta. Thêm nữa những Bất Thiện mà ta đã suy nghĩ, nói năng, hoặc hành động trong quá khứ và bây giờ suy nhớ lại, ôn lại thì sẽ tạo một Câu Sinh chúng ta đứng lại và ngoáy lại nhìn nó, thì nó sẽ rượt đuổi kịp đến và chụp lấy chúng ta. Do vậy Nghiệp Bất Thiện cho thời hiện tại. Nghiệp báo thì luôn luôn

rượt đuôi theo chúng ta, mà Đức Phật đã thật là rất Trí Tuệ và đã tác ý khôn khéo chỉ dạy cho chúng ta đi tới và làm việc Thiện, chạy khỏi Nghiệp báo rượt đuôi theo sau.

Khi chúng ta học **Paṭṭhāna**, chúng ta sẽ thấy trong mỗi Tam Đề trong 22 Tam Đề đều có nói đến Nghiệp Duyên (**Kammapaccayo**) và Nghiệp là điều bất khả tư nghi (**Acintaya**). Trước mặt ta là Nghiệp Hiện Tại và sau lưng ta là Nghiệp Quá Khứ, thì làm sao chúng ta đương đầu với Nghiệp, do vậy mà chỉ hướng tới và năng nổ, nhiệt Tâm, cần mẫn làm Thiện.

Trong Phát Thủ có nói đến Câu, và Câu là phương cách dùng để trình bày chi Pháp trong Phát Thủ và có 7 Câu thuộc Tam Đề Thiện, đó là: **1. Câu # 1:** Pháp Thực Tính Thiện làm duyên Pháp Thực Tính Thiện; **2. Câu # 2:** Pháp Thực Tính Thiện làm duyên Pháp Thực Tính Vô Ký; **3. Câu # 3:** Pháp Thực Tính Thiện làm duyên Pháp Thực Tính Thiện và Vô Ký; **4. Câu # 4:** Pháp Thực Tính Bất Thiện làm duyên Pháp Thực Tính Bất Thiện; **5. Câu # 5:** Pháp Thực Tính Bất Thiện làm duyên Pháp Thực Tính Vô Ký; **6. Câu # 6:** Pháp Thực Tính Bất Thiện làm duyên Pháp Thực Tính Bất Thiện và Vô Ký; **7. Câu # 7):** Pháp Thực Tính Vô Ký làm duyên Pháp Thực Tính Vô Ký.

Trọng tâm những Pháp Thoại ở đây là Câu # 1 Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, và trước khi đi xa hơn nữa trong Câu # 1 này, chúng ta cần tìm hiểu về Thiện, Pháp Thiện và các yếu tố hình thành một Pháp Thiện.

Pháp Thiện (Kusaladhamma): Một Pháp Thiện được hình thành do ba phần, đó là Thiện Sự; Nhân Sinh Thiện; và Yếu Tố Thiện, hoặc cũng có nghĩa là điều kiện Thiện cần có để tạo tác việc Thiện (Thiện Sự), và Hệ Quả của việc Thiện ấy. Một Pháp Thiện có cả hai là Tác Nhân và Hệ Quả, tức là khi nói đến Pháp Thiện thì hữu quan đến Pháp Nhân của Thiện và Pháp Quả, là Quả của Pháp Thiện được thực hành. Có ba Nhân sinh Pháp Thiện, là Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, và có năm ý nghĩa hay yếu tố để hình thành Pháp Thiện. Khi nói đến Thiện thì phải biết năm ý nghĩa của Thiện, đó là: khôn khéo, mạnh khỏe, tốt đẹp, lợi ích, và cho quả an vui.

. **Khôn Khéo:** Khôn + Khéo. Có khôn mà không khéo thì làm được việc nhưng không hoàn mỹ. Có khéo mà không khôn thì không làm được việc. Vậy phải có cả khôn lẫn khéo.

. **Mạnh Khỏe:** Là không bệnh hoạn, lo sợ, không giựt mình, không hồi hộp khi xả thí cho ra hay khi làm việc Thiện.

. **Tốt Đẹp:** Là nghĩ đến điều tốt mới làm việc Thiện theo đúng nghĩa của việc Thiện.

. **Lợi Ích:** Việc Thiện đem lợi ích cho mình và cho tha nhân.

. **Cho Quả An Vui:** Quả an vui cho đời này, an vui cho đời sau, an vui cho cả hai đời.

Pháp Thiện có hai, là: 1. Thiện Tam Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si; và 2. Thiện Nhị Nhân là Vô Tham và Vô Sân, Vô Tham và Vô Si, Vô Sân và Vô Si.

Pháp Bất Thiện (Akusaladhamma): Pháp Bất Thiện cũng có ba thành phần đó là Việc Bất Thiện; Nhân Sinh Bất Thiện; và Yếu Tố Bất Thiện, hoặc điều kiện Bất Thiện để tạo tác ra việc Bất Thiện, và hệ quả của Bất Thiện. Pháp Bất Thiện có cả hai là Tác Nhân và Hệ Quả. Ba yếu tố hình thành ra Pháp Bất Thiện là Tham, Sân, Si. Cũng có năm ý nghĩa của Bất Thiện (**Akusala**), trái ngược với Thiện (**Kusala**), đó là: vụng về, bệnh hoạn, xấu xa, bất lợi ích, và cho quả khổ đau.

Pháp Vô Ký (Abyākatadhamma): Pháp Vô Ký chia làm hai, là Vô Ký Dị Thục Quả, và Vô Ký Duy Tác. Dị Thục Quả là Quả của Pháp Bất Thiện, hoặc Pháp Thiện đã tạo tác trong thời quá khứ. Dị là sai biệt, Thục là chín muối, vậy Quả Dị Thục là Quả chín muối trở sinh khác với thời gian tạo tác. Quả có hai thể loại, đó là Quả trở sinh liền, gọi là **Phala** và Quả trở sai biệt thời gian là Dị Thục Quả, gọi là **Vipāka**. Ví dụ một người mắng chửi, hoặc đánh người kia, và người kia chửi mắng lại, hoặc đánh trả lại, đó là Quả **Phala**. Khi một người mắng chửi, hoặc đánh người kia, và những ngày sau, tháng sau, hoặc năm sau đó người kia mới đánh chửi lại, đó là Quả **Vipāka** (Quả Dị Thục). Khi nói đến Tâm Quả thì liên hệ đến hai phần là Quả Hiệp Thế và Quả Siêu Thế, còn phần Vô Ký Duy Tác thì Bạc Vô Sinh (**A La Hán**) mới có.

NĂM Ý NGHĨA PHÁP THỰC TÍNH THIỆN

Pháp Thiện hoặc Thực Tính Thiện có năm ý nghĩa, đó là khôn khéo, mạnh khỏe, tốt đẹp, lợi ích, và cho Quả an vui như đã giới thiệu ở phần trên. Năm ý nghĩa này như là thước đo giúp chúng ta khảo xét việc Thiện mà được thực hiện.

1. Ý Nghĩa Khôn Khéo Của Thiện

Khôn khéo là yếu tố hoặc ý nghĩa đầu tiên của Pháp Thiện. Khôn khéo có hai ý nghĩa, có khôn thì phải khéo, và có khéo thì phải khôn; có khôn mà không khéo thì có khi việc làm không chu toàn; có khéo mà không khôn thì không đạt được kết quả mỹ mãn; hai cái này phải hỗ trợ lẫn nhau. Vậy khi Tâm chúng ta từ trong Ý hiện bày ra lời, hay hiện bày ra thân hành động phải được khôn khéo.

. Ý khôn khéo là Ý Vô Tham, Vô Sân, Vô Tà Kiến, và đó là ba Ý Thiện Nghiệp trong Thập Thiện Nghiệp.

. Thân khôn khéo là Thân không sát sinh, không trộm cắp, không tính dục tà hạnh, và đó là ba Thân Thiện Nghiệp trong Thập Thiện Nghiệp.

. Ngữ khôn khéo là Ngữ không có thô ác, không có vọng ngữ, không có lường thiệt, không có hồ ngôn loạn ngữ.

Tất cả đây là những ý nghĩa trong Thập Thiện Nghiệp (gồm ba về Thân, bốn về Ngữ, và ba về Ý), và cũng là những điều kiện để thực hiện Thập Phúc Hành Tông, hay Thập Phúc Nghiệp Sự. Xả Thí là Pháp đầu tiên của Thập Phúc Nghiệp Sự hoặc Thập Phúc Hành Tông, và khi nói đến Xả Thí là chúng ta nghĩ ngay đến việc cho ra hoặc Bỏ Thí, thế nhưng nên hiểu rằng khi cho đến một người thì không gọi là bỏ thí, mà phải cho đến hai người trở lên mới được gọi là bỏ thí. Khi làm việc xả thí đến một người mà nói là bỏ thí thì phạm vào Giới vọng ngữ, cho vậy người tu tập nên phải nói cho đúng khi nào là “Xả Thí” khi nào là “Bỏ Thí” để tránh phạm điều học giới, hay phạm vào ngữ không khôn khéo. Xả là buông ra, không dính mắc vào; Thí là cho, vậy Xả Thí tức là buông cái của mình có ra để cho tha nhân (một người, hay nhiều người) thì đều dùng được với xả thí. Khi đi vào lãnh vực xả thí thì phải khôn khéo, **vậy khôn khéo như thế nào ?** Đức Phật dạy vật thí không bằng cách thí, tức là tài vật mà chúng ta cho ra không cao quý bằng cách thức chúng ta đem cho. Cho với

cách thức ném, quăng, liệng, bỏ, hoặc cho những vật cũ, hư, không dùng được mới đem cho, như vậy là không khôn khéo, và chưa được gọi là Thiện. **Thiện là phải khôn khéo !** Dân gian có câu **‘Lời nói không mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau’**. Có những lời nói thật, nói đúng, có giá trị, thế nhưng đang ở thời điểm chưa đúng thời, đúng lúc để mà nói những lời ấy, và khi nói ra làm cho người nghe buồn phiền, không có hữu dụng, như vậy chưa khôn khéo. Cũng vậy Thuyết Pháp Phúc Thiện Sự là việc Thiện, thế nhưng phải cẩn thận để không rơi vào Ác Thuyết, như khi chúng ta nói để một người làm việc xấu thí, nhưng người này lại không chịu xấu thí, mà chỉ muốn nắm giữ cho họ, và như vậy làm cho người ấy khó chịu không hoan hỷ, thì như vậy coi chừng bị rơi vào Ác Thuyết.

Đức Phật dạy Pháp Xả Thí, cho ra là để diệt lòng bòn xén, dính mắc, chấp giữ, vậy mỗi lần xả thí thì chúng ta phải khôn khéo tác ý diệt lòng bòn xén, chấp giữ, keo kiệt này, chứ không phải vì thương thích, hoặc hoan hỷ mà chúng ta xả thí. Nếu vì thương thích, duyệt ý mà xả thí thì đó là chưa khôn khéo, chưa có Thiện. Chúng ta học Pháp và tu tập thì phải có tác ý và Trí Tuệ mới khôn khéo làm Thiện, nếu không thì chỉ làm theo thói quen, tập khí, làm theo truyền thống, xưa bày nay làm, làm mà không có sự hiểu biết đúng sai, làm không đúng cách thì không có kết quả tốt đẹp được. **Thiện là phải khôn khéo !**

2. Ý Nghĩa Mạnh Khỏe Của Thiện

Khi chúng ta làm một việc Thiện, không có hồi hộp, lo sợ, hoặc giựt mình. Người ăn trộm mới hồi hộp, lo sợ, giựt mình, còn chúng ta đem cho ra của cải tài vật của mình với sự vui vẻ, khôn khéo thì phải mạnh khỏe. Những Phật Tử đến chùa dâng cúng Tứ Vật Dụng đến Chư Tăng thì họ tác bạch rằng những vật thực này họ dâng cúng hợp theo lẽ Đạo, được cũng hợp theo lẽ Đạo, có nghĩa những vật thực họ dâng cúng là do công sức làm ra, không phải do họ đi trộm cắp đem về để dâng cúng. Làm việc Thiện thì Thân Tâm ta vui vẻ, khỏe mạnh.

3. Ý Nghĩa Tốt Đẹp Của Thiện

Khi chúng ta làm việc Thiện là làm việc tốt cho mình, tốt cho tha nhân, tốt cho Đời, tốt cho Đạo, và không làm điều chi xấu xa tội lỗi. Khi chúng ta làm việc Thiện với Tâm Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, thì hành động của chúng ta là Ý tốt, Ngữ tốt, và Thân tốt.

4. Ý Nghĩa Lợi Ích Của Thiện

Ý nghĩa lợi ích của Thiện có nghĩa khi chúng ta làm việc Thiện, thực hiện Phúc Nghiệp Sự là chúng đang làm lợi ích cho mình, lợi ích cho tha nhân, lợi ích cho xã hội, lợi ích cho mọi nơi, và như vậy là đem lại cho ta điều lợi ích.

5. Ý Nghĩa Cho Quả An Vui Của Thiện

Làm việc Thiện thì cho Quả an vui trong đời này và đời sau, cả hai đời đều được an vui. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật nói **“người làm việc Thiện an vui đời này, an vui đời sau, nghĩ đến việc Thiện an vui hai đời”**.

Khi chúng ta đi vào lãnh vực của Phát Thú thì Pháp đầu tiên mà chúng ta được học là Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, do vậy điều đầu tiên là phải nắm vững chắc năm ý nghĩa của Pháp Thiện là **khôn khéo, mạnh khỏe, tốt đẹp, lợi ích, Quả an vui**. Năm điều này trái ngược với ý nghĩa của Pháp Bất Thiện là **vụng về, bệnh hoạn, xấu xa, vô ích, Quả khổ đau**. Người có Pháp Bất Thiện là có Tham, Sân, Si thì suy nghĩ, nói năng, hoặc hành động đều có

tính chất vụng về, sợ sệt, bất bình tĩnh, không tự nhiên, có sự lén lút. Khi một người có Tâm Sân (Bất Thiện) thì tâm họ bệnh hoạn, khi có Tâm Tham (Bất Thiện) thì tâm họ bệnh hoạn, và làm những chuyện không trong sạch. Bất Thiện là do Tham, Sân, Si che lấp làm cho mê mờ, thì làm sao thân tâm có khôn khéo, mạnh khỏe, tốt đẹp, lợi ích, và an vui được. Bất Thiện thì cho Quả khổ đau cho thời hiện tại và vị lai.

Ví dụ chúng ta có ý nghĩ suy điều Bất Thiện, nói lời Bất Thiện, hoặc Thân hành động Bất Thiện thì có Quả khổ đau trước tiên là lương tâm bị cắn rứt, bị dằn vặt, rồi quả báo kéo dài hết ngày này đến ngày khác, cho đến ngày lâm chung thì dẫn dắt chúng ta đi Khổ Thú, bị khổ đau trong Tứ Ác Đạo là địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, Atula.

Khi Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện đó là: 1. Pháp khôn khéo làm duyên Pháp khôn khéo; 2. Pháp mạnh khỏe làm duyên Pháp mạnh khỏe; 3. Pháp tốt đẹp làm duyên Pháp tốt đẹp; 4. Pháp lợi ích làm duyên Pháp lợi ích; 5. Pháp Quả an vui làm duyên Pháp Quả an vui.

Thiện có ba Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, trái ngược với Bất Thiện là Tham, Sân, Si. Học Pháp Thú có điều lợi ích cho chúng ta là khi trong Ta có những điều Thiện thì Ta biết, hoặc có những điều Bất Thiện thì Ta biết. Chúng ta tự kiểm nghiệm những yếu tố Thiện hoặc Bất Thiện trong Ta thì Ta mới tu tập được, và tu tập làm cho Pháp Thiện sinh khởi và phát triển, làm lui dần Pháp Bất Thiện. Trong Tạng Kinh, khi nói đến người già hoặc sự già nua thì Tạng Kinh chỉ nói một cách chung chung, không có chi tiết, thế nhưng trong Vô Tỷ Pháp thì trình bày rất rõ ràng cụ thể chín thể loại của già nua (Lão Mai), mà những Pháp đó hiển hiện ra ngoài, hoặc ẩn tàng ở bên trong mà chúng ta không thấy được. Thêm nữa trong Kinh Tạng, khi nói đến người già hoặc sự già nua thì chỉ nói là già, thế nhưng Vô Tỷ Pháp nói đến già nua đó là sự Vô Thường, là Khổ Đau, là Vô Ngã, và đó là bất di bất dịch.

Trong Pháp Hành, khi chúng ta hít thở, hoặc đi đứng nằm ngồi trong bốn oai nghi, với mãnh lực nào làm chúng ta ngồi xuống, mãnh lực nào làm chúng ta đứng lên, mãnh lực nào làm chúng ta hít vào và mãnh lực nào làm chúng ta thở ra. Tất cả đều có những mãnh lực Duyên của nó, chứ không phải ngẫu nhiên. Khi chúng ta học hiểu được điều đó, chúng ta mới thấy được sự thật, lý giải được thì chúng ta không còn thắc mắc, và không còn tà kiến, hoặc chấp lầm trong Vô Minh. Vô Tỷ Pháp Phát Thú giải đáp những chi ở trong Ta, những chi ở ngoài Ta, và những chi Ta mong muốn thành đạt, mà những vấn đề này không được trình bày trong Kinh Tạng. Khi nói đến những chi ở trong Ta, là nói đến các Danh Pháp Tham, Sân, Si, và Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, vì chúng ta vẫn còn Tham, Sân, Si và Vô Tham, Vô Sân, và Vô Si, làm mãnh lực Nhân Duyên.

Vậy Nhân Duyên giải thích những chi ở trong Ta ? Trong Ta có hai thành phần là Danh Pháp và Sắc Pháp, hoặc tinh thần và vật chất, được tạo nên do bởi Nghiệp Lực Duyên. Nghiệp Lực Duyên có hai là Câu Sinh Nghiệp Duyên và Dị Thời Nghiệp Duyên. Câu Sinh Nghiệp Duyên, hay nghiệp mà đồng cùng sinh với chúng ta do những tạo tác qua Thân, Ngữ, Ý trong cuộc sống hàng ngày. Dị Thời Nghiệp Duyên là Nghiệp mà chúng ta đã tạo trong thời quá khứ, bây giờ chín muồi và đầy đủ năng lực nên trở sinh quả. Khi nói đến Tâm Danh Pháp thì nên biết Tứ Nhân Sinh Tâm, đó là Nghiệp Quá Khứ, Tâm Sở, Cảnh, và Căn. Kinh Tạng thì chỉ có trình bày về Nghiệp, Biệt Nghiệp, Tổng Nghiệp, Tiểu Nghiệp. Thế nhưng

Phát Thú thì mỗi Tam Đề đều có Nghiệp Lực Duyên. Nghiệp trong quá khứ, Nghiệp tạo tác hiện tại. Trong **Phát Thú** nói đến Nghiệp Duyên, Nhân Duyên (Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, hay Nhân Tham, Sân, Si) là những điều mà chúng ta cần phải biết vì nó sẽ hỗ trợ cho chúng ta trong Pháp Hành tu tập.

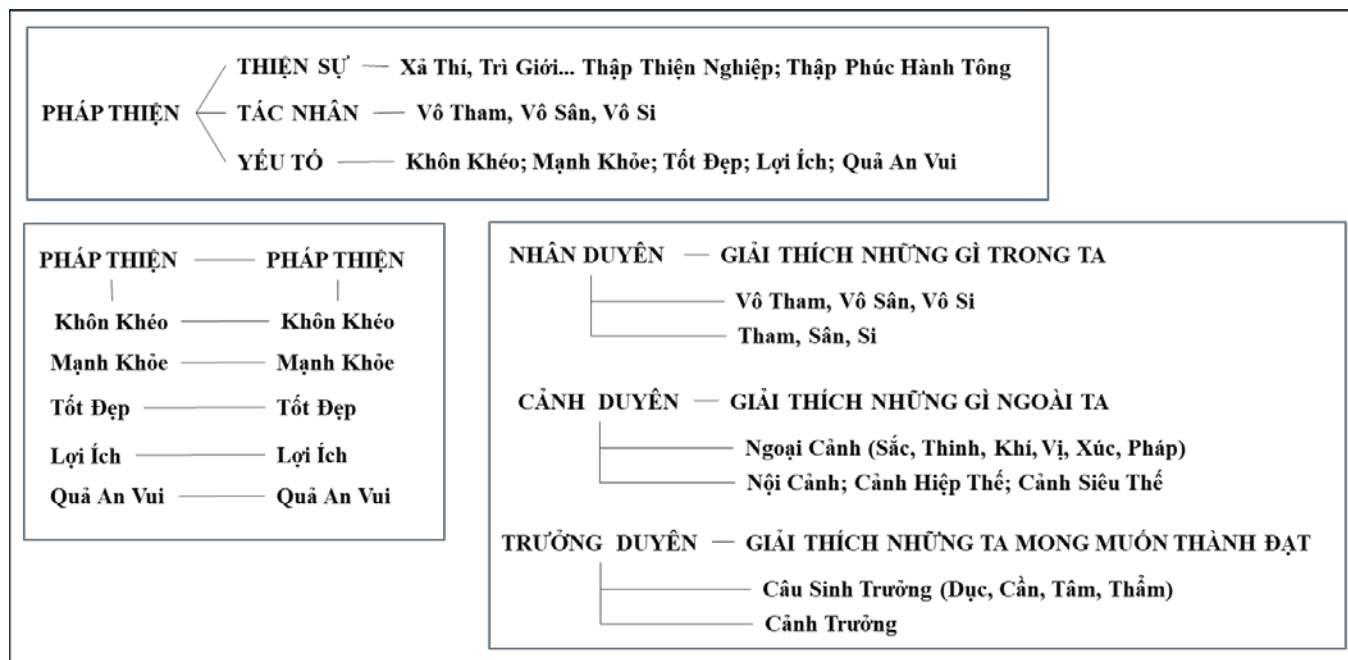
Khi nói đến những gì ở ngoài Ta thì Cảnh Duyên sẽ giải thích điều này. Với Cảnh thì có Cảnh Ngoại Phần là Cảnh Sắc, Cảnh Thính, Cảnh Khí, Cảnh Vị, Cảnh Xúc, hoặc Cảnh Nội Phần, hoặc Cảnh Hiệp Thế - Cảnh Siêu Thế, v.v.

Khi nói đến những chi chúng ta mong muốn thành đạt thì Trường Duyên sẽ giải thích điều này. Trường Duyên có Cảnh Trường Duyên và Câu Sinh Trường Duyên, Cảnh Trường Duyên như là Đức Phật và Chư Thánh Nhân là Cảnh Trường làm duyên cho tâm thức chúng ta thu thúc và tu tập đến những chi ta muốn đạt thành. Câu Sinh Trường Duyên là Dục Trường, Cần Trường, Tâm Trường, Thảm Trường, những yếu tố nội Tâm và những điều này không đề cập trong Tạng Kinh, nhưng được trình bày rõ ràng trong Vô Tỷ Pháp Phát Thú.

Khi tu tập với Giáo Pháp Đức Phật thì chúng ta muốn đạt đến những chi ?

Đó là đạt đến sự giải thoát khổ đau mãnh lực Nghiệp đã tạo tác trong quá khứ, xong rồi thì mới nói đến giải thoát sinh tử luân hồi. Trước tiên chúng ta làm sao vượt qua khổ đau của Nghiệp Lực. Vì Vô Minh, vì không được gặp Phật Pháp chúng ta đã tạo tác không ngừng Nghiệp Lực qua Thân Hành, Ngữ Hành, và Ý Hành. Bây giờ có học Phật Pháp và chiêm nghiệm lại thì giựt mình vì không nhớ, không biết là đã tạo tác bao nhiêu Nghiệp. Và như vậy có những nỗi lo âu khổ đau trong Tâm Ý về Quả sẽ trở sinh do những Nghiệp đã tạo tác, chưa nói đến những Quả không an vui do Nghiệp Bất Thiện đã tác hành. Những Pháp trong Phát Thú mà chúng ta học và tu tập trong Tạng Vô Tỷ Pháp là những Pháp mà Đức Phật đã tầm cầu, tu tập trong thời Ngài còn là Bạc Giác Hữu Tình, không phải là những Pháp mà Ngài dùng để khuyến nhủ, dạy bảo cho những nhân vật cụ thể ở trong Kinh Tạng. Những Pháp mà Ngài đã tu tập cho chính mình là Pháp Thiện, Pháp Bất Thiện, Pháp Vô Ký, Pháp Quả (Pháp Sở Duyên), và Pháp Nhân (Pháp Năng Duyên). Cũng như vậy khi ở một mình hoặc khi tu tập thì chúng ta không có Pháp của những nhân vật trong Kinh, như của Ông Cấp Cô Độc, Bà **Visakhā**, **Trường Lão Ānanda**, **Trường Lão Sariputta**, hoặc **Trường Lão Moggallāna**, v.v., mà chỉ có Nhân Duyên, Cảnh Duyên, Pháp Thiện, Pháp Bất Thiện, Pháp Quả, Pháp Duy Tác v.v., mà chúng ta đang câu sinh với những Pháp ấy, và chúng ta phải hiểu biết về những Pháp này. Và đây cũng là những Pháp mà Đức Phật đã đi tìm kiếm mới có, mới thành đạt chí nguyện của Ngài.

Bản đồ tóm lược Pháp cần ghi nhớ trong phần này.



BA THỂ LOẠI PHÁP THIỆN

Trong quyển Kinh sách này, từ ngữ Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện đôi khi sẽ được viết ngắn gọn là Pháp Thiện – Pháp Thiện, hoặc đôi khi vắn tắt là Thiện – Thiện, hoặc Pháp Thiện. Việc Thiện hay Thiện Sự, hoặc Pháp Thiện có ba, đó là Thập Thiện Nghiệp, Thập Phúc Hành Tông, và Thập Toàn Thiện (Ba La Mật), và để thực hiện những Pháp Thiện này trong cuộc sống hằng ngày thì phải thực hiện với Phát Thù, với mãnh lực của Duyên.

1. THẬP THIỆN NGHIỆP

Thập Thiện Nghiệp tác hành qua ba Thân hành Thiện, bốn Lời hành Thiện, và ba Ý hành Thiện. Ba Thân hành Thiện là không sát sinh, không trộm cắp, không tà hạnh tính dục; bốn Ngữ hành Thiện là không vọng ngữ, không thô ác ngữ, không ly gián ngữ, không hồ ngôn loạn ngữ; và ba Ý hành Thiện là Ý không kham, Ý không sân, Ý không tà kiến. Thập Thiện Nghiệp tác hành với mãnh lực Nhân Duyên, với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Khi thực hành Thập Thiện Nghiệp phải dùng mãnh lực Nhân Duyên (Vô Tham, Vô Sân, Vô Si) phối hợp với Thiện Sự ấy mới được thành tựu, nếu không biết vận dụng Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, chúng ta khó thực hiện được những Thiện Nghiệp này. Thập Thiện Nghiệp Lực có Ý Thiện, Thân Thiện, Ngữ Thiện. Vậy trong ba điều Pháp Thiện này thì chúng ta có được điều nào, điều nào nhiều hơn, và điều nào ít hơn trong Ý, Thân, hoặc Ngữ?

Có người chỉ có Ý Thiện, là có Ý tốt nhưng không có Thân hành Thiện. Có người có Ý Thiện và Thân hành Thiện, và có người có cả ba là Ý Thiện, Ngữ hành Thiện, Thân hành Thiện. **Thập Thiện là Thân, Lời, Ý phải phối hợp với Nhân Duyên Vô Tham, Vô Sân, Vô Si.** Và điều cần ghi nhớ là Thiện phải có năm ý nghĩa của Thiện đã được trình bày ở phần trên là khôn khéo, mạnh khỏe, tốt đẹp, lợi ích, và cho Quả an vui.

2. THẬP PHÚC HÀNH TÔNG

Thập Phúc Hành Tông hoặc Thập Phúc Nghiệp Sự là mười tông chỉ, hoặc mười điều thực hành để có được Phước Báo. Việc Thiện là Nhân, và Phước Báo là Quả. Vậy Thập Thiện trong Phúc Hành Tông là Nhân, và Quả là Phước Báo. Phước Báo có hai thể loại mà Phật Tử cần biết đó là Phước Hữu Lậu và Phước Vô Lậu. Phước Hữu Lậu là loại Phước Báo cho sinh ở trong đời, và Phước Vô Lậu là cho sự giải thoát, không còn sinh tử. Quả thì có Quả **Phala** (Quả trở liền) hay Quả **Vipāka** (Dị Thực Quả). Thập Phúc Hành Tông đó là:

1. **Xả Thí:** Là Tài Thí, Pháp Thí và Vô Úy Thí là những Nhân sinh Phước Báo.
2. **Trì Giới:** Qua Thân, Ngữ, Ý và là Nhân sinh Phước Báo.
3. **Tu Tập:** Thân tu tập, Ngữ tu tập, Ý tu tập và Nhân sinh Phước Báo.
4. **Cung Kính:** Là Pháp diệt ngã mạn, cái Tôi / Ta. Cung kính Đức Phật, Ông Bà Cha Mẹ, bậc Cao Niên Trưởng Lão, Thầy Tổ, Bậc có Giới Đức, và những người lo cho nước, lo cho dân (Vua, Quan ngày xưa); và là Nhân sinh ra Phước Báo.
5. **Phụng Hành:** Vâng lời dạy Đức Phật và thực hành Pháp Học, Pháp Hành, là Nhân sinh ra Phước Báo.

6. **Thuyết Pháp:** Không phải lên Pháp Tòa thuyết giảng mới là thuyết Pháp, mà khi chỉ dẫn cho người một câu nói như ‘Đời là Vô Thường’, hay thời gian trôi qua nhanh quá, mọi vật đều thay đổi, hay là sinh rồi diệt, hay sinh diệt không ngừng, v.v., là Thuyết Pháp. Thuyết Pháp làm sao cho người ta giác ngộ, tỉnh thức không lầm mê, là thuyết Pháp. Những người trong gia đình cũng thuyết Pháp được, tức là Cha Mẹ dạy bảo con cháu, chồng vợ bảo nhau những lời chân thật, chỉ cho nhau những lời dạy Đức Phật, vậy là đã thuyết Pháp. Cho một lời khuyên ‘vào cổng chùa dạy lòng tìm chân lý, ra cổng chùa bảo dạ ráng tu hành’ cũng là thuyết Pháp rồi. Thêm nữa, không phải người xuất gia mới thuyết Pháp, mà người tại gia cư sĩ cũng nhắc nhở nhau tu tập, như vậy cũng là thuyết Pháp. Thuyết Pháp đúng nghĩa phải có bày chỉ, và không đơn giản. Những chỉ chúng ta nói hoặc chia sẻ với tha nhân mà không theo Kinh Tạng, không có xuất xứ, hoặc duyên khởi thì phải cẩn thận, không khéo rơi vào “mục nhân mô tượng” (người mù sờ voi), tức là chỉ có một phần mà không đầy đủ trọn vẹn làm cho người nghe dễ hiểu lầm. Vậy khi nói phải căn cứ vào kinh sách, và không biết lại Từ Bi chia sẻ cho người, thì nghiệp mình phải mang, và như vậy tội nghiệp cho mình.

7. **Thính Pháp:** **Trưởng Lão Sāriputta** là Bậc thính Pháp nhiều nhất. Bất luận các Sa Di nhỏ tuổi thuyết Pháp cho nhau nghe, **Trưởng Lão Sāriputta** cũng đến để thính Pháp, nhưng không đến gần. Và Trưởng Lão không tự cho là Bậc Chí Thượng Thính Văn của Đức Phật mà không nghe Pháp của ai.

8. **Tùy Hỷ Công Đức:** Có người làm việc Thiện thì chúng ta hoan hỷ với họ. Ai đến chùa làm việc Thiện như quét lá, rửa chén, lau chùi, thì mình tùy hỷ (**Anumodanā**) với họ, đó là Tùy Hỷ Công Đức. Khi mình nói **Anumodanā** với họ, họ nói lại **Sādhu**, Lành Thay ! Như vậy cả hai đều được Phước Báo như nhau. Tùy hỷ việc Thiện của người là diệt lòng đố kỵ ở nội tâm và mình cũng có được Phước Báo.

9. Hồi Hương: Là Phước Báu do mình làm việc Thiện, hoặc do Tùy Hỷ Công Đức với việc Thiện của người mà hồi hướng đến Chư Thiên, Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc, chúng sinh trong ba giới bốn loài. Hồi hướng là nói chung, nhưng khi cho Phước Báu đến những người còn đang tại tiền thì là Chia Phước, và hồi hướng là cho người đã quá vãng.

10. Chân Tri Chước Kiến: Là biết thật thấy đúng. Chúng ta không có bắt buộc phải đến chùa để xả thí, mà chúng ta đến chùa để thực hiện Trì Giới, Tu Tập, Thính Pháp, Thuyết Pháp, Tùy Hỷ Công Đức, Hồi Hương, v.v., như vậy nếu không có điều kiện xả thí tài vật thì chúng ta tu tập các Pháp trong Thập Phúc Hành Tông.

Thập Phúc Hành Tông được thực hiện là do Ý Thiện Nghiệp trong Thập Thiện Nghiệp. Ý Thiện Nghiệp có ba, là Ý Vô Tham, Ý Vô Sân, Ý không Tà Kiến. Thực hiện Xả Thí Phúc Hành Tông là do Ý Vô Tham, ý biết buông bỏ, không dính mắc, chấp giữ. Ý Thiện Nghiệp Vô Tham, Vô Sân, Vô Tà Kiến, thì Thân này hành động Xả Thí, Thân hành động Trì Giới Phúc Hành Tông, và Ngữ nói lời Xả Thí, Trì Giới. Thân hành Xả Thí là thực hiện việc xả thí tài vật hoặc Tài Thí; Ngữ hành xả thí là cho lời dạy của Đức Phật hoặc Pháp Thí, cũng được xem là Thuyết Pháp, và cũng thuộc Pháp Thí. Vô Úy Thí là cho tha nhân sự không sợ hãi, và điều này được thực hiện qua Thân hành, Ngữ hành, hoặc cả hai.

Khi thực hiện Thập Phúc Hành Tông với mãnh lực Cảnh Duyên, phải nên để ý khi tiếp xúc với Cảnh, là Cảnh Sắc, Thính, Khí, Vị, Xúc, chúng ta cần nên xem xét đó là Cảnh Thiện, Cảnh Bất Thiện, Cảnh Hiệp Thế đưa đến luân hồi, hoặc Cảnh Siêu Thế. Cảnh Duyên không trình bày trong Tạng Kinh, và chỉ được nói đến trong Vô Tỷ Pháp Tạng ở Bộ Phát Thù.

3. THẬP TOÀN THIỆN (BA LA MẬT)

Thập Toàn Thiện (Thập Ba La Mật) là Pháp đưa đến giải thoát sinh tử luân hồi. Thập Toàn Thiện là: 1. Xả Thí, 2. Trì Giới, 3. Ly Dục, 4. Trí Tuệ, 5. Tinh Tấn, 6.) Nhẫn Nại, 7. Chân Thật, 8. Chú Nguyện, 9. Từ Ái, và 10. Hành Xả.

Cũng từ nơi Ý Thiện Nghiệp Lực Vô Tham, Vô Sân, và Vô Tà Kiến mà thực hiện Pháp Toàn Thiện, đưa đến Đạo, Quả, Níp Bàn. Ba La Mật (**Paramitta**) có 10, 20, hoặc 30 được chia làm ba Bậc. Bậc Giác Hữu Tình hạnh Thinh Văn Giác là những vị được giác ngộ do nghe hoặc học Pháp từ Bậc Chánh Đăng Giác thì tu tập 10 Pháp Ba La Mật; Bậc Độc Giác là tự tu tập và tự chứng đắc không có Thầy chỉ dạy, và cũng không truyền thừa Giáo Pháp đã được chứng đắc, sự giáo truyền của Bậc Độc Giác chỉ qua Thân Giáo, và những Bậc này tu tập 20 Pháp Ba La Mật. Bậc Chánh Đăng Giác đã tu tập 30 Pháp Ba La Mật, và Giáo Pháp Bậc Chánh Đăng Giác đã giáo đạo đến những Bậc tu hành chứng đắc hạnh Thinh Văn Giác, và được truyền thừa cho đến hết thời kỳ Giáo Pháp của Ngài.

Khi thực hiện Thập Ba La Mật là chúng ta làm Thiện Sự với mãnh lực của Trưởng Duyên, Câu Sinh Trưởng Duyên. Khi thực hiện Pháp Toàn Thiện cần có Câu Sinh Trưởng Duyên (Dục Trưởng, Cần Trưởng, Tâm Trưởng, Thâm Trưởng). Trong tất cả các Pháp khi tiếp xúc với tha nhân thì phải tùy duyên, tức là vận dụng Câu Sinh Trưởng, Cảnh Trưởng và ứng dụng những mãnh lực Duyên này.

Ví dụ: Với một người khổ đau, cần sự giúp đỡ, thì chúng ta phải nỗ lực với Chú Nguyện Ba La Mật, Nhẫn Nại Ba La Mật, Từ Ái Ba La Mật, và Chân Thật Ba La Mật để giúp người khổ đau này. Thế nhưng điều trước tiên là phải có nền tảng Trí Tuệ Ba La Mật đưa đến Thâm Trưởng, rồi Tâm Trưởng, mới đến Cần Trưởng, và rồi Dục Trưởng. Trên nền tảng Trí Tuệ như vậy chúng ta mới có Chú Nguyện Ba La Mật, Nhẫn Nại Ba La Mật, và Tinh Tấn Ba La Mật mà chúng ta đã chú nguyện giúp đỡ người khổ đau này. Khi kết hợp Cảnh Trưởng và Câu Sinh Trưởng với Trí Tuệ Ba La Mật thì có Thâm Trưởng (Trí), rồi mới tinh tấn được, và khi tinh tấn thì có Cần Trưởng. Khi chúng ta thực hiện những Ba La Mật này với Cảnh Trưởng, thì không có cái Tôi / Ta hiện hữu. Cần ghi nhớ rằng trong lãnh vực **Paṭṭhāna**, Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện thì chúng ta phải hiểu rõ về Thiện, và năm ý nghĩa của Thiện là khôn khéo, mạnh khỏe, tốt đẹp, lợi ích, cho Quả an vui.

PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN (PHÁP THIỆN XẢ THÍ)

Xả Thí có hai là Xả Thí Phúc Hành Tông và Xả Thí Ba La Mật. Khi xả thí thì tạo Ý Thiện Nghiệp Lực với Ý không Tham, hoặc Ý không Sân, hoặc Ý không Tà Kiến, hoặc là có cả ba Vô Tham, Vô Sân, Vô Tà Kiến. Xả Thí Phúc Hành Tông tạo Phước Báo và được Quả an vui là Nhân Thiên, nhưng nếu tác ý khôn khéo Xả Thí Ba La Mật trong Thập Toàn Thiện, thì cho Quả Giải Thoát. Đối với Xả Thí Phúc Hành Tông thì việc xả thí không có lấy chúng sinh làm đối tượng, thế nhưng đối với Xả Thí Ba La Mật thì phải lấy chúng sinh làm đối tượng cho việc Xả Thí. Như vậy khi chúng ta xả thí cho ai, để làm đối tượng cho mình hành Ba La Mật, cũng không chắc gì có được đối tượng để thực hiện thì nghĩ tới chính tự mình làm thành đối tượng. Điều này là như thế nào ? Khi tu tập Pháp Minh Sát Tuệ (**Vipassanā**) mà có tê nhức mỗi đầu, các Thiền Sư khuyên chúng ta nên thực hành Xả Thí Ba La Mật. Như thế nào là Xả Thí Ba La Mật ở đây, tức là phải xả ly Tham Ái, và lúc bấy giờ chúng ta sống trong Pháp, buông bỏ Ý Tư Niệm Thực Ái Dục, Tham Ái của chính mình, như vậy chúng ta mượn chính bản thân để thực hành Xả Thí Ba La Mật. Do vậy khi nói hành Xả Thí Ba La Mật cho chính mình, tức là khi tu tập có tê nhức mỗi đầu thì lúc đó chúng ta phải sống trong Pháp, và điều trước tiên là xả ly cái Ý Tư Niệm của mình, điều mà từ trước tới giờ đã chấp giữ, nhưng bây giờ có Tác Ý buông bỏ. Kể đến là chúng ta xả ly Thân của mình vì từ trước tới giờ mình ôm ấp nó, bây giờ buông bỏ nó ra. Trong Pháp Thù Thiện có thực tính của nó, đó là năm ý nghĩa của Thiện: khôn khéo, mạnh khỏe, tốt đẹp, lợi ích, và cho Quả an vui. Một người sống trọn vẹn trong Pháp với năm ý nghĩa này đầy đủ trong việc Xả Thí (xả ly Ý, Thân) thì thấy được Tam Thực Tướng là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, vì Pháp luôn thay đổi không đứng yên. Thức tỉnh từ Thực Tính tri đắc Thực Tướng dẫn đến sự giác ngộ.

Chỉ với mãnh lực Nhân Duyên thì chưa đủ để thực hiện Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, mà phải được Câu Sinh, Câu Sinh Y, Câu Sinh Hiện Hữu, và Câu Sinh Bất Ly với Pháp Thiện. Sống trong Pháp Thiện tức là chúng ta phải câu sinh với Pháp Thiện.

. **Câu Sinh:** Có nghĩa là đồng sinh với Pháp Thiện, đồng sinh Ý Tư Thiện của chính mình với Tam Tư thích hợp trong Pháp Thiện Xả Thí. Điều này có nghĩa là cả Tam Tư Ý Tư

Thiền Nghiệp đồng sinh với Pháp Thiền Xả Thí, và như vậy là Pháp Thiền làm duyên Pháp Thiền Xả Thí do bởi Câu Sinh Duyên.

. **Câu Sinh Y:** Khi thực hiện việc Xả Thí thì phải Câu Sinh Y với Pháp Thiền Xả Thí. Y là nương nhờ, nương đỡ. Vậy khi thực hiện Pháp Thiền này thì cả Tam Tư Ý Tư Thiền Nghiệp phải luôn nương vào việc Xả Thí này, rồi đi đến thực hiện, và lúc bấy giờ là Pháp Thiền làm duyên Pháp Thiền Xả Thí do bởi Câu Sinh Y Duyên.

. **Câu Sinh Hiện Hữu / Câu Sinh Bất Ly:** Có Câu Sinh và Câu Sinh Y rồi tiếp theo là Câu Sinh Hiện Hữu / Câu Sinh Bất Ly, tức là Ý Tư Thiền của chúng ta không bị phóng dật, không để Tâm vào chỗ khác, mà phải tập trung Tâm Ý vào việc Xả Thí này. Như vậy là Câu Sinh Hiện Hữu hoặc đồng cùng hiện hữu với Pháp Thiền Xả Thí, và đó là Pháp Thiền làm duyên Pháp Thiền do bởi Câu Sinh Hiện Hữu Duyên / Câu Sinh Bất Ly Duyên. Như vậy là Pháp Thiền làm duyên Pháp Thiền Xả Thí cần có những mãnh lực của Nhân Duyên, Câu Sinh Duyên, Câu Sinh Y Duyên, Câu Sinh Hiện Hữu Duyên / Câu Sinh Bất Ly Duyên hỗ trợ.

Do vậy Pháp Thiền làm duyên Pháp Thiền Xả Thí từ nơi Ý Tư Nghiệp Vô Tham đi đến Xả Thí Phúc Hành Tông phải luôn có Niệm Vô Tham để chúng ta Xả Thí; rồi phải có Tứ Chánh Cần trong Xả Thí, vì thiếu Tứ Chánh Cần thì việc Xả Thí có thể không được thành tựu vì sẽ có sự rụt rè do dự, lưỡng lự xen vào. Tứ Chánh Cần là sự đấu tranh với giặc nội tâm của chính chúng ta.

Ví dụ dẫn chứng với tích truyện: “Vào thời Đức Phật có hai vợ chồng nghèo chỉ có một chiếc áo che thân, và hai người phải luân phiên nhau mặc chiếc áo ấy để đi nghe Giáo Pháp Đức Phật. Vào một ngày khi người chồng đã mặc áo và đi nghe Giáo Pháp Đức Phật, trong buổi thuyết giảng ấy Đức Phật nói đến Pháp Thiền Xả Thí, Trì Giới v.v. Người chồng nghe Pháp Xả Thí thì rất hoan hỷ muốn cùng đường đến Đức Phật, nhưng ông không có gì ngoài chiếc áo che thân mà ông đang mặc, cho nên ông có sự giằng co trong lòng, và suy nghĩ rằng nếu cùng đường rồi thì ông không có áo để mặc đi nghe Pháp, và vợ ông cũng không có áo để mặc đi nghe Pháp. Ông giằng co mãi trong lòng giữa ‘cho’, ‘không cho’, ‘cho’ hay ‘không cho’, nếu cho thì không thương cho người vợ không có áo mặc để đi nghe Pháp. Giằng co như vậy đã qua hai canh thời gian, đến canh thứ ba thì ông chiến thắng Ý Bất Thiền (là sự giằng co) và quyết định cùng đường chiếc áo đến cho Đức Phật. Ông đem áo cùng đường đến Đức Phật và hô lớn rằng “Ta đã chiến thắng, Ta đã chiến thắng”. Đức Vua **Pasenadi** hôm ấy cũng ở trong hội chúng thính Pháp, liền bảo người hầu đến xem ông ấy chiến thắng việc gì, vì sao ông ấy lại hô to ‘Ta đã chiến thắng’. Khi người hầu đến hỏi ông thì ông trả lời ‘Ta đã chiến thắng giặc lòng của Ta’, Ta đã đấu tranh suốt ba canh và cuối cùng đã chiến thắng, và thực hành được việc xả thí này. Nghe xong Vua **Pasenadi** bảo rằng hãy chia Quả Phước này cho Vua, và Vua đã ban thưởng cho ông 32 chiếc áo.”

Áp dụng Tứ Chánh Cần để đấu tranh giữa sự buông hoặc giữ trong việc xả thí. Nếu nói xả thí là được Phước Báu thì Phước Báu này là do Tác Ý Thiền với Nhân Vô Tham trong mãnh lực Nhân Duyên, và nếu không như vậy thì chúng ta chỉ làm như một đứa bé được dạy bảo đi đến để bát cho vị Sư mà không biết Tác Ý Thiền, và như vậy việc xả thí mà đứa bé thực hiện một cách máy móc kia không có Tác Ý Vô Tham trong việc Thiền Xả Thí. Tương

tự với Trì Giới, chúng ta phát nguyện Ngũ Giới, Bát Giới, Thập Giới, hay Tỳ Khưu Giới mà không có Tác Ý Thiện với mãnh lực Nhân Duyên, với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì chúng ta chỉ nguyện thọ giới một cách máy móc thôi. Khi chúng ta làm việc Thiện với đầy đủ Tam Tư Ý Tư Thiện thì được Quả Phước Báu to lớn.

Khi tu tập Thập Phúc Hành Tông với Xả Thí, Trì Giới, Tu Tập, hoặc Cung Kính v.v., thì có bao nhiêu mãnh lực Duyên và những yếu tố nào cấu thành cho được thành tựu những việc ấy ? Thêm nữa nếu có những Pháp Nghịch cản ngăn con đường tu tập thì chúng ta cần phải làm thế nào ? Khi tu tập luôn có ba lực hiện hữu, là Lực Đẩy, Lực Cản, và Lực Trì Kéo, và nhớ rằng chỉ có một Lực Đẩy và có tới hai Lực Cản và Lực Trì Kéo. Điều này có nghĩa khi chúng ta muốn thực hiện một việc Thiện, thế nhưng có những Nghiệp Quả Dị Thục đến ngăn cản, và những giặc lòng trì kéo. Ví dụ xả thí là việc Thiện, nhưng trong quá khứ chúng không hề biết xả thí, cho nên bây giờ làm việc xả thí thì chúng ta do dự, và đó là Nghiệp quá khứ cản ngăn. Rồi nếu như không biết 37 Pháp Đăng Giác Phần thì chúng ta làm việc Thiện như thế nào, khi xả thí là phải có Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc hay không ? Hoặc khi tu tập hành thiền chúng ta phải có Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc hay không ? hoặc chỉ là ngồi thiền một cách máy móc, theo thói quen, hoặc thấy người khác làm rồi mình làm theo.

Xả thí hiện bày với nhiều cách: xả thí với Vô Tham, xả thí với Vô Sân, xả thí với Vô Si, xả thí với Vô Tham và Vô Sân, xả thí với Vô Tham và Vô Si, xả thí với Vô Sân và Vô Si hoặc xả thí với cả Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Nên nghĩ suy thêm về những cách thức xả thí này, như xả thí với Vô Tham là chỉ cho sông, để dứt lòng bòn xén. Xả thí với Vô Sân là cho với lòng Từ Ái. Xả Thí với Vô Si là cho ra với Trí Tuệ, tri đặc việc xả thí đúng Chánh Pháp, tri đặc Tác Nhân và Hệ Quả của việc xả thí.

Trong Phát Thù trình bày đến Tác Nhân và Hệ Quả, với Pháp Năng Duyên (Tác Nhân), Pháp Sở Duyên (Hệ Quả), và Định Duyên là ngoài Hệ Quả, đủ duyên sẽ trở thành Năng Duyên. Như vậy với Nhân Duyên là Nhân Vô Tham, Nhân Vô Sân, Nhân Vô Si phối hợp với 37 Tâm Thiện và 38 Tâm Sở. Nhân Vô Si phối hợp với 33 Tâm Hữu Trưởng (Tâm Tương Ứng Trí), trừ bốn Tâm Bất Tương Ứng Trí. Do vậy khi hành thiền hay xả thí mà không có Nhân Vô Si (Trí Tuệ) thì mất đi những Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí, hoặc Tâm Hữu Trưởng. Người không có những Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí gọi là Người Nhị Nhân, chỉ có hai Nhân là Nhân Vô Tham, Vô Sân và không có Nhân Vô Si. Với Người Tam Nhân là người có ba Nhân là Vô Tham, Vô Sân, và Vô Si. Khi thực hiện Phúc Hành Tông, hoặc xả thí hoặc tu tập hành thiền thì nên biết là làm việc Thiện với ba Nhân, phối hợp với 37 Pháp Đăng Giác Phần, và với các mãnh lực Duyên Câu Sinh, Câu Sinh Y, Câu Sinh Hiện Hữu và Bất Ly, cho đến Đồ Đạo Duyên, v.v., như vậy thì việc Thiện được thực hành trọn vẹn đầy đủ.

Kết Thúc Phần Giới Thiện Phát Thù

-----ooOoo-----

TÍCH TRUYỆN VỀ OAI ĐỨC NGƯỜI QUY Y TAM BẢO

Thuở xưa ở dân xứ **Tunaka** thuộc lãnh thổ Vua **Kosala** đều thấm nhuần Phật Pháp, nên sống một thời đại thanh bình an lạc. Ông **Buddhādāsa** là thiện nam thuần thành, đã Quy Y Tam Bảo từ lâu. Ông thường hoan hỷ giúp đỡ mọi người khi cần đến, dầu khó khăn, dầu cực nhọc không bao giờ phàn nàn. Tiếng tốt của Ông **Buddhādāsa** bay khắp bốn phương, ai chưa gặp ông đều muốn tìm đến ông, ai đã gặp ông rồi thì muốn gặp thêm nhiều lần nữa.

Lúc ấy có một người đàn ông ở xứ lân cận, từ biên giới đến, có vẻ mệt nhọc, quần áo vương đầy bụi bặm. Ông **Buddhādāsa** tiếp đón khách lạ rất nồng hậu, một bữa tiệc tẩy trần được dọn lên, chủ khách hàn huyên, tâm tình như thân thuộc từ lâu. Khi màn đêm buông xuống, một Quỷ Dạ Xoa hung tợn xuất hiện, nó nương theo bóng đêm để vào xóm kiếm ăn. Quỷ Dạ Xoa chú ý đến người khách lạ từ lâu, nó cũng biết rõ người khách lạ đang trú ngụ nơi nhà Ông **Buddhādāsa**, thế nhưng nó không thể nào đến được vì oai đức của chủ nhà. Và bảy ngày trôi qua, Quỷ Dạ Xoa vẫn kiên nhẫn đợi chờ.

Sau những ngày sống êm ấm, tràn ngập tình thương, dưới mái gia đình của Ông **Buddhādāsa**, người khách trọ từ già lên đường bằng những lời chân thành:

- Thưa Ông, quả thiệt tiếng đồn không sai, thân tình của Ông đối với Tôi thật nồng hậu. Đây là một kỷ niệm đẹp nhất trong đời tôi. Tôi không biết dùng lời lẽ chi để diễn đạt lòng tri ân của Tôi đối với ông.

Buddhādāsa vội đáp lời:

-Ồ ! Có chi đâu, đó là bổn phận của Phật Tử, chúng tôi luôn đem tình thương và sự an lạc đến cho mọi người. Thế nhưng có một điều xin bạn đừng quên, là hãy luôn nhớ đến Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng trong những khi nguy cấp.

Người khách trọ, thu xếp hành lý, từ già ra đi. Được một đoạn đường, Quỷ Dạ Xoa xuất hiện án ngữ phía trước, nhe nanh, đưa hai tay bén nhọn toan chụp người khách lạ. Ông hốt hoảng, bối rối, không biết phản ứng làm sao, chợt buột miệng hỏi:

- Người là ai mà vì sao lại bắt tôi ?

Quỷ Dạ Xoa liền đáp:

- Ta là Quỷ Dạ Xoa đã đợi ngươi rông rã bảy ngày qua. Bây giờ Ta đói lắm, Ta phải ăn thịt ngươi.

- Vì sao ngươi phải đợi Ta đến bảy hôm ?

Trước kia ngươi ở trong nhà Ông Thiện Nam đã Quy Y Tam Bảo, gìn giữ giới hạnh rất trong sạch, Ông có nhiều oai lực, Ta chẳng dám lại gần.

Người khách lạ nghe Quỷ Dạ Xoa nói vậy, bèn nghĩ ra một kế, mới nói:

- Ông Thiện Nam **Buddhādāsa** đã Quy Y Tam Bảo như thế nào thì Ta cũng Quy Y Tam Bảo như vậy ấy.

Quỷ Dạ Xoa tỏ vẻ ngần ngại, người khách lạ liền đọc to lên:

Buddham saranam gacchāmi...

Tôi xin hết lòng thành kính Quy Y Phật,

Dhammam saranam gacchāmi

Tôi xin hết lòng thành kính Quy Y Pháp,

Sangham saranam gacchāmi

Tôi xin hết lòng thành kính Quy Y Tăng.

Quý Dạ Xoa mới nghe bấy nhiêu, đã run sợ biến mất.

Người khách lạ thoát nạn, trở về sum họp với gia đình và từ đó hết lòng tán dương oai lực của sự thọ trì phép Quy Y Tam Bảo.

(Trích trong phẩm Kinh Madhurasavāhinī)

(Trích từ Tích Truyện Phật Giáo và Kinh Bốn Sinh do Tỳ Khuru Thiện Trí (**Supañño**), Tỳ Khuru Thiện Quang (**Kusālarāṇsī**), Tỳ Khuru Kim Quang (**Suvaṇṇajoti**) soạn tác)

-----ooOoo-----

NHỮNG PHÁP THỌẠI TRONG THÁNG HAI

Đức Phật nói có ba Pháp mà chúng ta cần phải biết đó là Pháp Thiện, Pháp Bất Thiện, và Pháp Vô Ký. Pháp Thiện có năm ý nghĩa đó là: khôn khéo, mạnh khỏe, tốt đẹp, lợi ích, và cho Quả an vui; Pháp Bất Thiện cũng có năm ý nghĩa trái ngược là vụng về, bệnh hoạn, xấu xa, vô ích, và cho Quả khổ đau. Pháp Vô Ký là Pháp không để lại Quả vì chính nó đã là Quả hoặc là Duy Tác. Quả thì có hai là Quả **Phala** là Quả trở sinh liền khi tạo tác, và Quả **Vipāka** là Quả Dị Thực, là Quả trở sinh chín muồi sai biệt với thời gian tạo tác. Duy Tác có Hiệp Thể và Siêu Thể và không để lại Quả, như vậy Pháp Vô Ký hoặc Duy Tác hoặc là Quả thì không còn cho ra Quả nữa. Thiện và Bất Thiện thì còn cho ra quả báo, an vui hoặc khổ đau.

Sống trong Chánh Niệm, hoặc trong tu tập Tứ Niệm Xứ thì cần hiểu những mối liên hệ giữa Thân, Thọ, Tâm, Pháp, và những mối liên hệ đó được diễn tả như là:

“Khi Thân có Thọ, thì Tâm có Pháp; khi Thân có Pháp thì Tâm có Thọ”

Thọ là một Tâm Sở, cùng đi với Tâm hoặc nương vào Tâm theo Pháp Tứ Đồng, và không tự nó có được, do vậy nên điều trọng yếu trong Tứ Niệm Xứ là Tâm, và không phải Thọ. Tâm có thực tính biết, và nó biết Tâm (biết chính nó), Tâm biết Thân, Tâm biết Thọ, và Tâm biết Pháp. Trong trường hợp Tâm biết Tâm là khi đó có Tâm trong Tâm. Tâm có hai thể loại: Tâm Dị Thực Quả và Tâm Đồng Lực. Tâm Đồng Lực là Tâm tạo tác nghiệp, và Tâm Dị Thực Quả là Tâm Quả.

Thân và Tâm là hai thành phần tinh thần (Danh) và vật chất (Sắc) trong con người, và chúng có mối liên hệ, hay kết nối với nhau. Khi Thân có Thọ Khô, thì Tâm có Thọ Ưu; khi Thân có Thọ Lạc thì Tâm có Thọ Hỷ, và ngoài ra Tâm còn có cảm thọ xả (Thọ Xả) không hỷ cũng không ưu. Thân Thọ Khô là Quả Dị Thực do Nhân Bất Thiện tạo tác trong quá khứ. Thân Thọ Lạc là Quả Dị Thực do Nhân Thiện tạo tác trong quá khứ. Khi Thân có Khô hoặc Lạc thì quan sát Tâm, và không để Tâm Đồng Lực (**Javana**) tạo tác thêm nghiệp lực. Tâm Đồng Lực tạo tác ba loại Nghiệp là Hiện Báo Nghiệp Lực, Hậu Báo Nghiệp Lực, và Hậu Hậu Báo Nghiệp Lực. Nếu không biết những điều này thì chúng ta cứ trôi lăn trong đời với Vô Minh duyên Hành, tức là tạo tác do Vô Minh dẫn dắt.

Đức Phật dạy ba Pháp: vị ngọt, sự nguy hiểm, và sự xuất ly. Khi có vị ngọt thì phải biết sau vị ngọt đó là sự nguy hiểm, cần phải xuất ly; tức là khi có vị ngọt thì phải có Niệm, không có Niệm lại phóng dật thì khổ liền đến với chúng ta, và không có con đường xuất ly,

lại bị đắm chìm trong khổ đó. Với người tu tập thì khi có Pháp Thiện là phải có Niệm. Niệm được nói đến trong Tứ Niệm Xứ, và hành giả phải luôn ở trong Tứ Niệm Xứ.

Tứ Niệm Xứ: Tứ là bốn; Niệm (**Sati**) là ghi nhớ; Xứ (**Paṭṭhāna**) là vị trí, ý nghĩa, trú xứ. Xứ thì có Lục Xứ là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý. Khi Nhãn bắt Cảnh Sắc thì phải Niệm, nếu không Niệm mà phóng dật thì bị hỏa thiêu toàn bộ những sự tu tập đã tích lũy, như đã trình bày trong bài Kinh Hỏa Thiêu Toàn Bộ. Tương tự khi Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý bắt Cảnh thì luôn phải Niệm, nếu không thì Hỏa Thiêu Toàn Bộ.

Trong Tứ Niệm Xứ luôn có Niệm và tri đắc Xứ. Nếu có **Niệm** mà không hiểu **Xứ**, hoặc không hiểu Nhân sinh Xứ, và Nhân sinh Niệm thì bây giờ chỉ sống trong tập khí, thói quen và không có Tứ Niệm Xứ. Khi có Pháp Thiện và nếu không có Niệm, lại phóng dật thì sẽ khổ và sẽ trầm luân trong khổ, không xuất ly được. Đối với Pháp Bất Thiện còn khổ hơn nữa, vì Quả Bất Thiện thì không an vui, do vậy khi nào đến Vô Ký Duy Tác thì mới an vui. Người bình thường thích Pháp Thiện vì Pháp Thiện tốt hơn Bất Thiện và cho Quả an vui, nhưng Bậc Hiền Trí lại muốn Vô Ký để giải thoát, và không thích Thiện hoặc Bất Thiện vì cả hai còn cho quả báo. Tu tập là khi có vị ngọt thì phải có Niệm; khi khổ đến phải có Niệm để xuất ly, để không bị dính mắc. Không có Niệm thì Phóng Dật dẫn đến không biết bao nhiêu việc nữa, sau cái ngọt hoặc cái khổ đó. Kinh Pháp Cú có nói Phóng Dật như là chết rồi.

Học Pháp Thú là phải lấy Ba Mươi Bảy Pháp Đăng Giác Phần để sát cận với những Pháp mà chúng ta tiếp xúc, và được như vậy thì chúng ta không làm theo Vô Minh duyên Hành và làm trong Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tư Như Ý Túc, để chúng ta chuyển khỏi (**Pavatti**) Pháp Thiện đến Vô Ký, và không bị trôi lăn.

ỨNG DỤNG PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN

Trong Bộ Chú Giải [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thú, Tập I, trang A2)] trình bày bản đồ Câu # 1, Thiện làm duyên Thiện (Thiện – Thiện) có Năng Duyên (Tác Nhân), Sở Duyên (Hệ Quả), và chín yếu tố. Thiện là Thập Thiện, Ý Thiện Nghiệp Lực, và Ý Thiện Nghiệp Lực này duyên cho Thập Thiện; hay Ý Thiện Nghiệp Lực này làm duyên cho Phúc Hành Tông; hay Ý Thiện Nghiệp Lực làm duyên Pháp Toàn Thiện. Như vậy có những Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện do Ý Thiện Nghiệp Lực, đó là: 1. Ý Thiện Nghiệp Lực làm duyên Pháp Thập Thiện; 2. Ý Thiện Nghiệp Lực làm duyên Pháp Thập Phúc Hành Tông; 3. Ý Thiện Nghiệp Lực làm duyên Pháp Thập Toàn Thiện.

ỨNG DỤNG PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN XẢ THÍ VÀ TU TẬP

Đây là những vấn đề được đặt ra khi thực hành Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện:

1. Làm một việc Xả Thí và muốn thành tựu Pháp Thiện – Pháp Thiện thì như thế nào ?
2. Chuẩn bị từ Tác Ý Thiện, đến Lời Thiện, và Thân Hành Thiện thì có được bao nhiêu yếu tố ?
3. Với Nhân nào chúng ta làm việc Thiện này từ Tác Ý, và Nhân nào cho ra hành động làm việc xả thí mà có kết quả viên mãn ?

Bộ Chú Giải [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thù, Bảng Nêu, trang A-2)] trình bày 9 mãnh lực Duyên hỗ trợ cho Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện. Nếu thiếu một trong 9 yếu tố này thì thực hành Pháp Thiện - Pháp Thiện không được viên mãn.

Ví dụ: Trình bày công thức Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo mãnh lực Câu Sinh Duyên. **1. Yếu Tố Duyên:** Câu Sinh Duyên; **2. Pháp Thiện Năng Duyên (Tác Nhân):** là Vô Tham (Ý Vô Tham); **3. Pháp Thiện Sở Duyên (Hệ Quả):** Tâm và Tâm Sở Thiện.

Điều này có nghĩa Pháp Thiện Năng Duyên hoặc Tác Nhân là Ý Vô Tham phải Câu Sinh với việc xả thí. Khi có Pháp Năng Duyên là Ý Vô Tham thì có Pháp Sở Duyên (Hệ Quả) là những Tâm Thiện và Tâm Sở Thiện. Điều này tương đồng với Quán Tâm trong Tâm (Tâm Thiện) trong Tứ Niệm Xứ. Một khi khởi ý ‘cho’, ‘không cho’, ‘đáng tin’ hoặc ‘không đáng tin’, v.v., đối với đối tượng Thọ Thí, là bị rơi vào trong thói quen, tập khí, kiết sử và như vậy không sống trong Niệm, không sống trong Pháp, tức là có Bất Thiện xen kẽ vào.

Học **Paṭṭhāna** là không nhìn đến người (đối tượng thọ thí), mà phải an trú trong Pháp. Pháp ở đây là để thực hiện việc Xả Thí thì Tác Nhân (Năng Duyên) là Vô Tham, và Hệ Quả (Sở Duyên) là Tâm Thiện và Tâm Sở Thiện, phải câu sinh với việc xả thí, như vậy mới thành tựu Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện Xả Thí. Nếu không đi từ Thiện đến Thiện thì ra khỏi Niệm, dẫn dắt đến Phóng Dật và rồi đưa đến sự lưỡng lự để cho hoặc không cho; đối tượng này đáng tin hoặc không đáng tin, là người tốt hoặc xấu, v.v. Xả thí là từ Ý mà có, và Pháp là nếu chúng ta làm đúng Pháp theo Pháp Năng Duyên (tác nhân) thì sẽ có Pháp Sở Duyên (hệ quả) tương ứng, và ở đây không có người tốt - xấu, hoặc đáng tin - không đáng tin, v.v.

Theo Tứ Niệm Xứ thì Pháp Thiện – Pháp Thiện là Tâm trong Tâm theo Tâm Niệm Xứ. Tâm có (Ý Thiện), Tâm Niệm Xứ, rồi hiện bày qua Thân (Thân Niệm Xứ), và Thân hiện bày ở đây là Sắc Tâm Thiện, là Vô Ký. Như vậy là Tâm Thiện làm duyên cho Sắc Vô Ký.

Có tất cả chín mãnh lực Duyên hỗ trợ Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, đó là: 1. Câu Sinh Duyên, 2. Câu Sinh Y Duyên, 3. Câu Sinh Hiện Hữu, 4. Câu Sinh Bất Ly, 5. Câu Sinh Trưởng, 6. Câu Sinh Quyền, 7. Đồ Đạo, 8. Tương Ứng Duyên, và 9. Hỗ Tương Duyên. Mỗi mãnh lực cũng theo cấu trúc Pháp tương tự như đã trình bày ở phần Câu Sinh Duyên ở trên, tương ứng với Pháp Năng Duyên, Sở Duyên của từng mỗi mãnh lực. Trong những mãnh lực Duyên này có Duyên dùng cả ba Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si (Trí), nhưng có Duyên chỉ dùng Vô Si, ví dụ như Đồ Đạo Duyên và Câu Sinh Trưởng thì Trí (Vô Si) là Pháp Năng Duyên và Pháp Sở Duyên là Tâm Thiện Hữu Trưởng (Tâm Thiện Tương Ứng Trí).

Cần ghi nhớ rằng Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện ở nội Tâm, tức là còn ở trong Ý Thức, chưa ra Thân Hành, hay Ngũ Hành. Ý Vô Tham là Tác Nhân Thiện (Pháp Thiện) và Tâm - Tâm Sở Thiện là Hệ Quả Thiện (Pháp Thiện) và cả hai Pháp Năng Duyên và Sở Duyên Thiện phải cùng sinh với việc xả thí, thì việc xả thí được thành tựu viên mãn, tương ứng với Pháp Năng Duyên và Pháp Sở Duyên (Pháp Thiện – Pháp Thiện). Và từ Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện này đưa đến Thân hành động Thiện, làm việc xả thí cho ra, Ngũ hành Thiện, nói lời xả thí. Xả thí với Tác Ý Vô Tham, hoặc do Ý Vô Tham mà xả thí, thì có Tâm Thiện, diệt tham ái, dính mắc, chấp giữ. Diệt Ái thì không có Thủ, không Thủ thì không Hữu, và không Hữu thì không Sinh, Lão Tử, Sầu Bi Khổ Ưu Não.

Điều được nói ở đây là Xả Thí Phúc Hành Tông, nhưng để thực hành Xả Thí Ba La Mật (Pháp Toàn Thiện) thì phải lấy chúng sinh làm đối tượng. Đức Phật mượn chúng sinh để Hành Xả Ba La Mật, diệt bản ngã. Ngài đã đi đến một làng nọ, nơi mà có nhiều thanh thiếu niên thích chơi đùa phá phách, và những thanh thiếu niên này đã quấy phá và tiểu tiện trên người của Ngài, nhưng Ngài đã Hành Xả Ba La Mật để diệt trừ ngã.

Xả thí có hai trường hợp là **không biết mà cho, và biết mà cho**.

1. Không biết mà cho: Ví dụ một em bé được Ba Mẹ bảo đi để bát cho một vị Sư, và em bé đã làm theo; **2. Biết mà cho:** Có hai trường hợp, là:

. **Biết theo Hiệp Thế** mà cho ra, tức là thực hành việc xả thí theo Hiệp Thế. Ví dụ người xả thí vừa cho vừa nguyện kiếp nào sinh lên cũng đầy đủ Phước Vật, đó là Hiệp Thế, mong cầu Quả Phước Nhân và Thiên.

. **Biết theo Siêu Thế** mà cho ra, tức là thực hành việc xả thí theo Siêu Thế. Ví dụ người xả thí vừa cho vừa nguyện làm Nhân đến Đạo Quả Níp Bàn, đó là Siêu Thế, mong cầu Quả Giải Thoát.

Hạng Người thực hiện Thiện làm duyên Thiện là bốn Phạm và ba Quả Thấp, hoặc ba Bạc Quả Hữu Học. Thiện chỉ ở ba Bạc thấp, đó là Bạc Thấp Lai, Nhất Lai, và Bất Lai. Bạc Vô Sinh không làm Thiện, và chỉ làm theo Tâm Duy Tác. Khi muốn thực hiện bất luận Pháp Thiện thì phải từ nơi Ý Nghiệp Lực trước, tức là từ nơi Tác Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si trước, rồi cần đến quyền lực để tiến tới phần tu tập thì dùng Quyền Lực Duyên, Đồ Đạo Duyên với Trí làm việc Thiện. Đối với xả thí hoặc trì giới là từ một đến ba Nhân, có khi làm với một Nhân, có khi làm với hai Nhân, và có khi làm với cả ba Nhân. Có người thực hiện xả thí với Trí; có người thực hiện với Vô Tham, hoặc Vô Sân và không có Trí. Có người làm được với cả Vô Tham, Vô Sân, và Vô Si. Khi hành Thiện thì Thiện nhỏ sẽ cho Phước nhỏ, Thiện lớn sẽ cho Phước lớn, thế nhưng khi Phước lớn trở sinh thì Phước nhỏ bị mất đi, hoặc trở thành vô hiệu nghiệm. Ví dụ khi xả thí đến một người, rồi bố thí đến hai hoặc ba người, rồi bố thí đến cả làng, thì khi Phước Báu trở sinh do việc bố thí đến cả làng hoặc một tập thể lớn hơn, thì việc xả thí cho một người không được trở quả. Hay khi cúng dường đến Đức Phật và Chư Tăng thì Phước Báu lớn hơn là cúng dường đến một vị Sư, và khi Phước lớn hơn trở sinh rồi thì Phước nhỏ không trở được. Ví dụ nữa là một người tu tập đắc chứng Thiền Sắc Giới, và sau đó chứng đắc Thiền Vô Sắc Giới thì khi thân hoại mạng chung, Quả Phước của Thiền Vô Sắc Giới trở sinh thì người ấy về Cõi Vô Sắc Giới, và các Quả Phước ở Cõi Sắc Giới trở thành vô hiệu nghiệm.

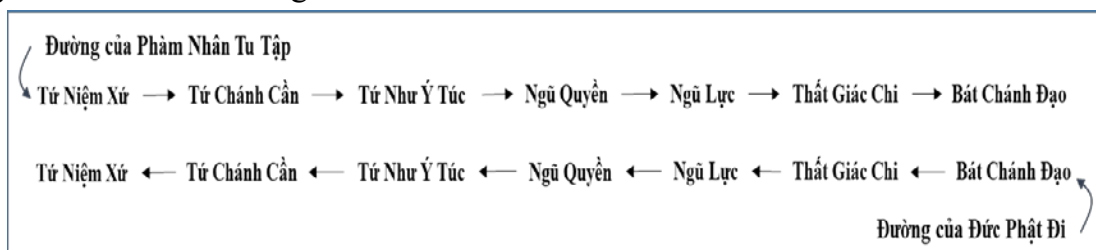
Ngược lại đối với Bất Thiện thì bất luận lớn hoặc nhỏ cũng trở sinh, không mất một cái nào hết, và cứ đeo mãi, đeo mãi theo chúng ta cho đến tận cùng, đến Tâm Tử của Bạc Vô Sinh mới hết. Ví dụ một người phạm Ngũ Nghịch Đại Tội là giết Cha hoặc giết Mẹ, hoặc phá hòa hợp Tăng, hoặc giết Bạc Vô Sinh, hoặc chích huyết thân Đức Phật, thì bị đọa vào Vô Gian Địa Ngục, và ở trong Vô Gian Địa Ngục, người ấy phải chịu bao nhiêu hình phạt lớn, nhỏ, khổ đau tương ứng với những Bất Thiện lớn hay nhỏ mà người ấy đã tạo tác.

Điều trọng yếu cần ghi nhớ là đối với Pháp Toàn Thiện thì chỉ trừ trường hợp bị đứt gãy thì thôi, nếu không bị gãy đứt thì sẽ đưa đến giải thoát và không có phân biệt Toàn Thiện lớn hay Toàn Thiện nhỏ. Tu tập Thân Niệm Xứ có bốn oai nghi đi đứng ngồi nằm; vậy khi đi đứng nằm ngồi có niệm hay không, hay là đi đứng nằm ngồi theo thói quen, tập khí. Muốn Niệm Xứ được toàn vẹn thì phải ở trong Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với Nhân từ nơi Tâm Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Vậy Tâm này là Thiện thì Sắc Thân này là Thiện.

Tâm biết Pháp, Tâm biết Thọ, Tâm biết Thân và Tâm biết Tâm, trong cái biết đó phải có Tứ Pháp Tĩnh Giác* kết nối với Chánh Niệm. Niệm là đang hành Thiện, và Chánh Niệm là đang hành Đạo, nếu không biết rõ điều này thì khó định được hướng tu tập. Nếu hành Thiện thì Niệm, còn hành Đạo là phải thấy được con đường Đạo Đế (Bát Chánh Đạo), mà Đạo Đế thì phải biết Tập Đế qua Chánh Kiến. Chánh Kiến là biết Tứ Đế - Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế, và Đạo Đế. Chánh Kiến là thấy được Tứ Đế, rồi phát triển Thất Giác Chi, hỗ trợ cho Ngũ Quyền, Ngũ Lực, mới Như Ý Túc và rồi Tứ Chánh Cần, và mới giữ được Tứ Niệm Xứ. Do đó người hành Đạo đi từ Chánh Kiến, thì họ mới có Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Hành Tứ Niệm Xứ khi đến Tứ Chánh Cần mà không có Chánh Kiến trong hành Đạo thì việc nỗ lực chỉ trong Thiện và Bất Thiện và có cái Tôi / Ta, không đi đến con đường hành Đạo mà chỉ trong hành Thiện.

[(*Tứ Pháp Tĩnh Giác: 1. Hữu Dụng Tĩnh Giác là lý giải minh hiển về mục đích / về sự hữu ích; 2. Hữu Lợi Tĩnh Giác là lý giải minh hiển về sự thích hợp; 3. Tương Phản Phóng Khí: cách thức các Pháp phiền não đã bị phóng khí lúc đang chú niệm; 4. Áp Úc Phóng Khí: cách thức Pháp phiền não đã bị phóng khí ngay cả khi không có việc chú niệm)]

Trong 37 Pháp Đăng Giác Phần, Phàm Phu tu tập từ Tứ Niệm Xứ cho đến Bát Chánh Đạo, nhưng đạo lộ của Đức Phật là từ Bát Chánh Đạo mà đi, Ngài dùng Chánh Kiến, Chánh Tư Duy làm Trí Tuệ soi sáng.



TÓM LƯỢC VÀ GHI NHỚ

Học Tam Đề Thiện Phát Thú, chúng ta thực tập nên sống trong Thiện vì khi ở trong Pháp Thiện thì sẽ thực hiện được hai điều lợi ích là **cắt đứt Bất Thiện Pháp, và cắt đứt Quả Báo của Bất Thiện Pháp xen kẽ vào. Mãnh lực của việc Thiện sẽ cắt đứt Pháp Bất Thiện trong hiện tại và trong vị lai.** Và khi học Vô Tỷ Pháp và Phát Thú nên biết những điều như sau:

. Khi học về các Lộ Trình, gồm Lộ Trình Danh Pháp và Lộ Trình Sắc Pháp, thì chúng ta học được Pháp về Vô Thường, vì tính chất thay đổi và hoại diệt của Danh Sắc.

. Khi học Phát Thú thì chúng ta học về Duyên Sinh Duyên Hệ, hoặc các Duyên và mãnh lực của Duyên, thì chúng ta học được Pháp Vô Ngã.

. Trong Kinh Tạng thì nói Pháp cố định ở ba thời là thời quá khứ, thời hiện tại, hoặc thời vị lai, nhưng học Phát Thú và Vô Tỷ Pháp thì học Pháp ở thời chuyển khởi (**Pavattikāla** luôn di chuyển, thay đổi và không đứng yên).

Pháp Chuyển Khởi

Bài Pháp đầu tiên Đức Phật đã khai thuyết sau khi đạt thành Bậc Chánh Đẳng Giác là **Dhammacakkapavattanta Suttanta –Kinh Chuyển Pháp Luân** đến cho năm anh em **Aññakodāṇṇa**. Tên gọi và những lý nghĩa thâm sâu của bài Kinh cho chúng ta những điều để chiêm nghiệm và tu tập như sau:

. Đây là bài Pháp đầu tiên Đức Phật khai thuyết, đánh dấu sự ra đời của **Pháp Bảo**, và đánh dấu sự ra đời của ba ngôi Tam Bảo: Phật Bảo (Đức Phật), Pháp Bảo (Pháp mà Đức Phật khai thuyết), và Tăng Bảo (5 anh em **Aññakodāṇṇa**).

. Bài Pháp đánh dấu một sự kiện quan trọng là bánh xe Pháp bắt đầu luân chuyển ở trong đời, làm lợi ích cho Nhân Thiên. 84,000 Chư Thiên và năm anh em **Aññakodāṇṇa** đã đắc chứng Sơ Đạo Sơ Quả sau khi lãnh hội bài Pháp này. Sơ Đạo, Sơ Quả là Bậc Thánh đầu tiên trong bốn tầng Thánh trong hàng Thinh Văn đệ tử Đức Phật, những vị mà đã diệt được, hoặc buông bỏ hết ba Hạ Tầng Kiết Sử là Hữu Thân Kiến, Hoài Nghi và Giới Cầm Thủ.

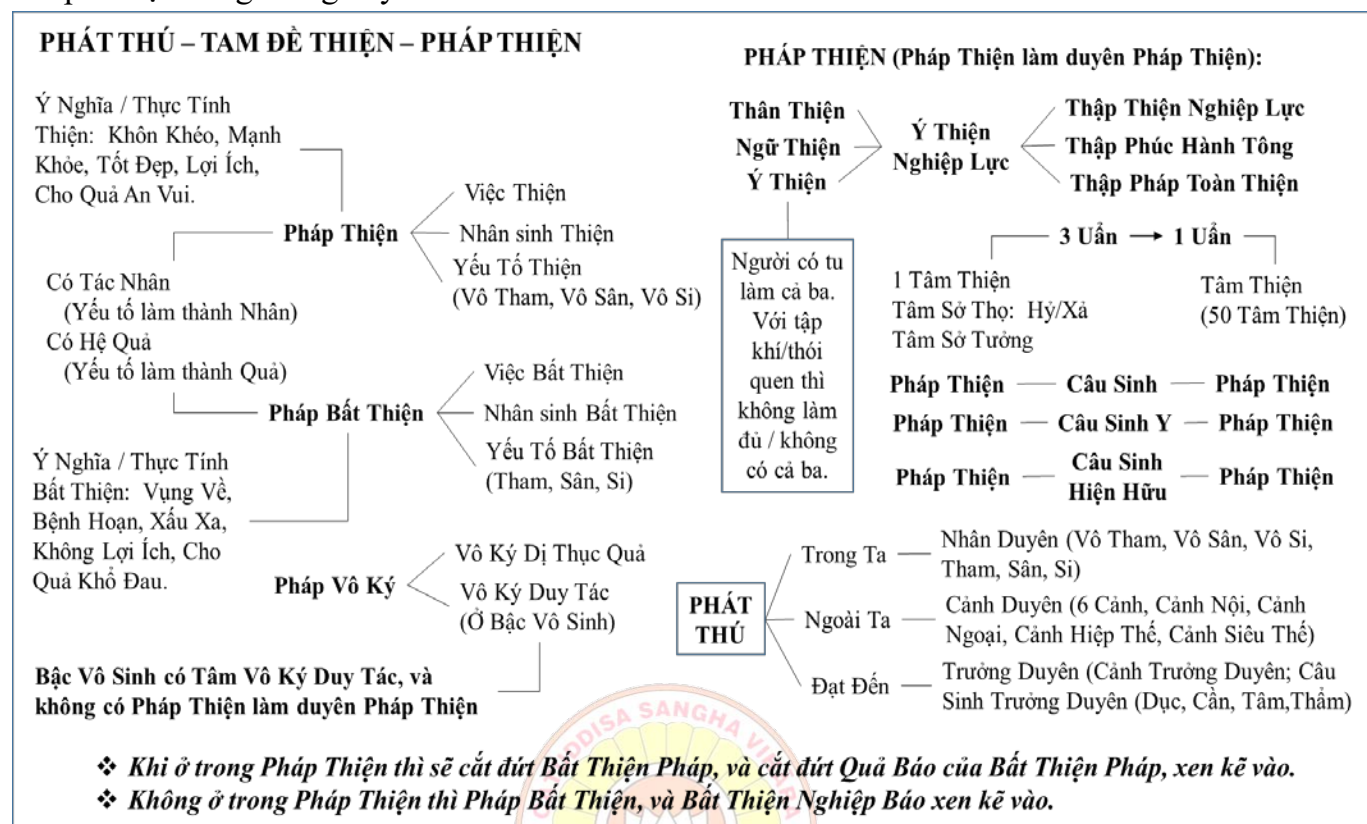
. **Dhammacakka** là Pháp luân chuyển, tức là Pháp luân luân chuyển, không đứng yên. Sự luân chuyển này phải đi đôi với Thời Chuyển Khởi (**Pavattanta**, hay **Pavatti**). Ý nghĩa trọng yếu của Thời Chuyển Khởi là thường luân chuyển, không đứng yên, và không định vị theo thời chế định ở quá khứ, hiện tại, hay vị lai. Pháp Siêu Lý (Tâm, Tâm Sở, Sắc Pháp, Níp Bàn) được nói đến ở Thời Chuyển Khởi.

. **Dhammacakkapavattanta Suttanta** không chỉ đơn giản với tên bài Kinh Chuyển Pháp Luân, mà phải hiểu ý nghĩa trọng yếu là Pháp thường luân chuyển. Con đường Trung Dung, Bát Chánh Đạo thường luân chuyển, là một vòng tròn Pháp từ Chánh Kiến chuyển đến Chánh Định; từ Chánh Định chuyển đến Chánh Kiến, và lại đến Chánh Định, cứ như vậy xoay chuyển mãi. Vậy khi bước vào Trung Đạo với Bát Chánh Đạo (bánh xe Pháp), vốn thường luân chuyển, và người tu thường luân chuyển, tiến tới để đạt Níp Bàn và buông bỏ hết phiền não khổ đau của Nghiệp. Vậy mới gọi là **Pavattanti** và phải đi trong chuyển khởi, và nếu như ở trong quá khứ, rồi hiện tại, rồi vị lai thì không đi đến giải thoát được.

Kế tiếp Đức Phật khai thuyết **Attanālakkhaṇa Suttanta –Kinh Vô Ngã Tướng**, đến cho năm anh em **Aññakodāṇṇa**. Điểm trọng yếu thâm thúy ở bài Pháp này, theo Vô Tỷ Pháp và Phát Thú chúng ta đang học đây thì phải hiểu Pháp Chuyển Khởi của Ngũ Uẩn, qua đó chứng tri Thực Tính Thực Tướng của Ngũ Uẩn* thường luân chuyển không ngừng nghỉ và năm anh em **Aññakodāṇṇa** đã chứng tri Thực Tướng Vô Ngã của các Pháp và chứng đắc Quả Vị Vô Sinh (**Arahatta**) sau khi đã lãnh hội bài Pháp Vô Ngã Tướng. Bậc Vô Sinh diệt năm Thượng Tầng Kiết Sử, đó là Ái Sắc, Ái Vô Sắc; Ngã Mạn, Phóng Dật và Vô Minh.

[(*** Ngũ Uẩn: Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn**) hoặc **Danh Pháp và Sắc Pháp**].

Bản đồ tóm lược Phát Thù, Tam Đề Thiện, Pháp Thiện đã được trình bày trong những Pháp Thoại trong tháng này.



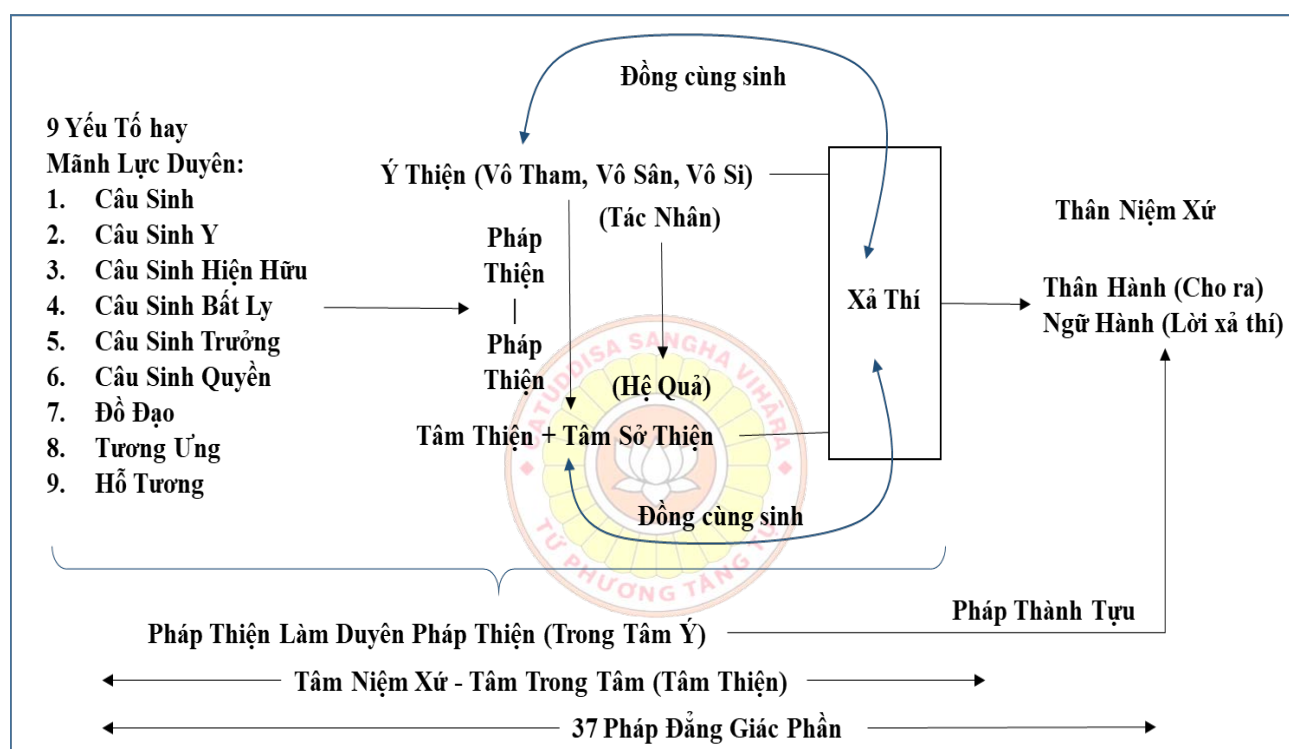
Khi học Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện thì thấy có lần ranh, một bên là Thiện Hiệp Thê và một bên là Thiện Siêu Thê và ở giữa là **Dhammacakka** (Pháp luân chuyển).

Từ Thập Thiện Nghiệp, với Ý Vô Tham, Ý Vô Sân, Ý Vô Tà Kiến mà thực hành Thập Phúc Hành Tông (Thiện Hiệp Thê), hoặc cũng từ Thập Thiện với Ý Vô Tham, Vô Sân, Vô Tà Kiến mà thực hành Thập Ba La Mật (Pháp Toàn Thiện), Thiện Siêu Thê.

Thập Phúc Hành Tông	Thập Thiện Nghiệp	Thập Ba La Mật
Xả Thí	Không Sát Sinh	Xả Thí
Trì Giới	Không Trộm Cắp	Trì Giới
Tu Tập	Không Tà Hành	Ly Dục
Cung Kính	Không Vọng Ngữ	Trí Tuệ
Phụng Hành	Không Thô Ác Ngữ	Tinh Tấn
Thuyết Pháp	Không Lưỡng Thiệt Ngữ	Nhẫn Nại
Thính Pháp	Không Hồ Ngôn Loạn Ngữ	Chân Thật
Tùy Hỷ Công Đức	Ý Không Tham	Chú Nguyện
Hồi Hướng	Ý Không Sân	Từ Ái
Chân Tri Chúc Kiến	Ý Không Tà Kiến	Hành Xả

Xả thí với mãnh lực Câu Sinh Duyên là việc xả thí này phải đồng sinh với Pháp Năng Duyên là Vô Tham, Vô Sân, hay Vô Si; và Pháp Năng Duyên này dẫn đến Pháp Sở Duyên có Tâm Thiện và Tâm Sở Thiện. Khi có mãnh lực Câu Sinh Y Duyên là việc xả thí này phải nương vào Pháp Năng Duyên Vô Tham, Vô Sân, hay Vô Si thì Sở Duyên là Tâm Thiện và Tâm Sở Thiện mới hiện bày theo mãnh lực của Năng Duyên, và như vậy Nhân nào thì Quả nấy, chặt chẽ không sai trật. Xả thí với Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện có 9 mãnh lực Duyên hỗ trợ, và từng mỗi mãnh lực đều cấu thành Năng / Sở, hoặc tác nhân / hệ quả.

XẢ THÍ VỚI PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN



Xả thí không nhìn đến đối tượng thọ thí, hoặc vật thí, mà chỉ an trú trong Pháp, tức là Pháp Thiện, Pháp Năng Duyên, Pháp Sở Duyên Thiện, và không có người đáng cho hoặc không đáng cho, đáng tin hoặc không đáng tin, thích hoặc không thích, v.v. Không đi theo Pháp Thiện làm duyên Thiện thì ra khỏi Niệm, dẫn đến Phóng Dật. Từ Phóng Dật đưa đến tiền khiên tật (tập khí), hoặc có mãnh lực khuyến đạo trợ dẫn đến sự lưỡng lự giữa cho hoặc không cho. Đối với Pháp thì hành giả cần xem xét và gạn lọc cho chính bản thân, xem mình có Nhân Vô Tham hoặc không, và có Tâm Thiện và Tâm Sở Thiện để thực hiện việc Thiện này không, và đi đến Pháp Thiện làm duyên Vô Ký là Thân hành động làm việc cho ra theo Sắc Tâm Thiện, tức là Tâm Thiện làm duyên cho Sắc sinh khởi, hiện bày. Những điều này là cả một tiến trình Niệm và Tỉnh Giác, nếu chỉ có phóng dật một chút, hay có những mãnh lực khác xen kẽ vào, sẽ kéo lùi chúng ta ra khỏi Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, và rồi không thành tựu việc xả thí hay các Pháp Thiện Phúc Hành Tông.

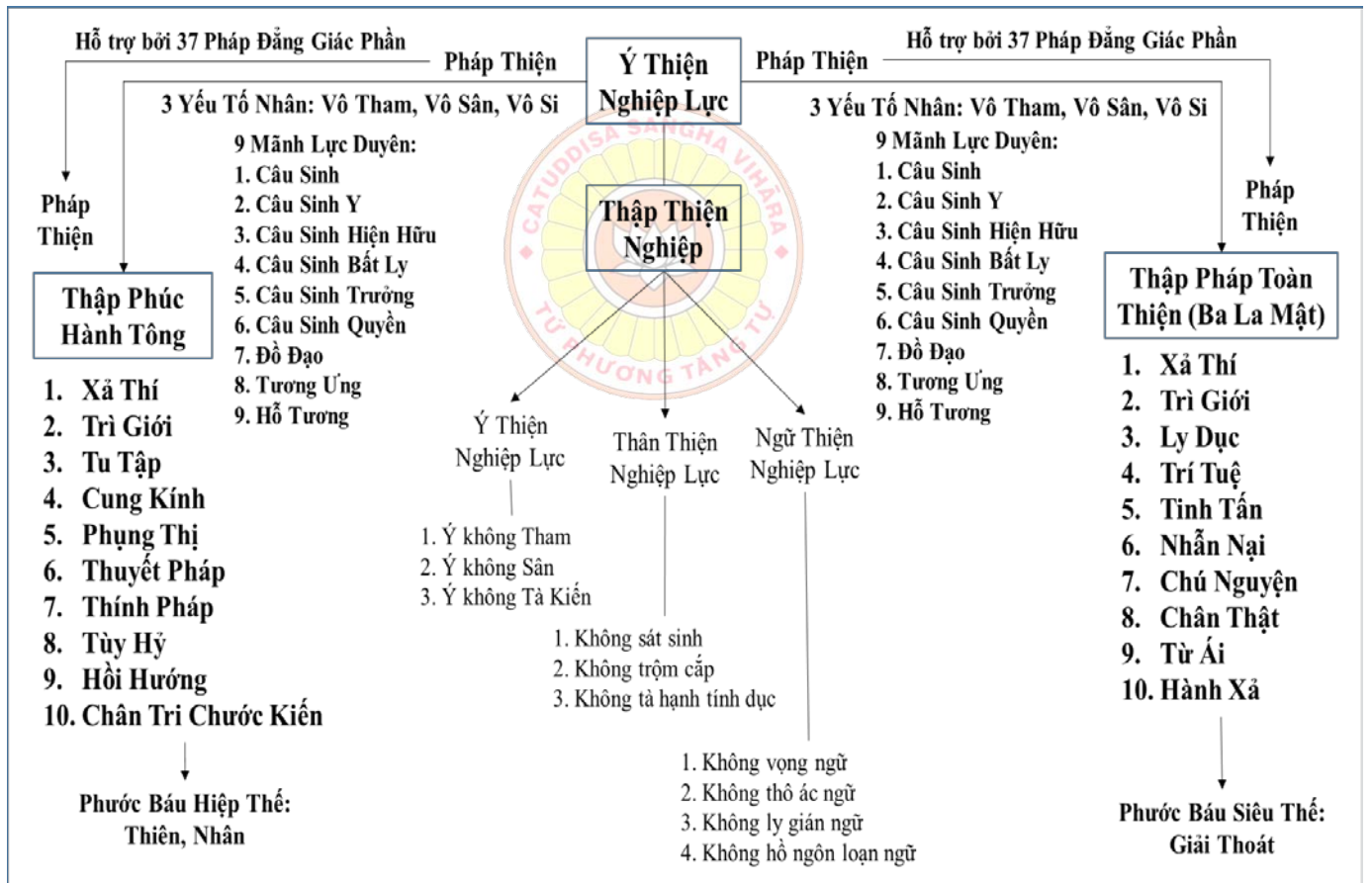
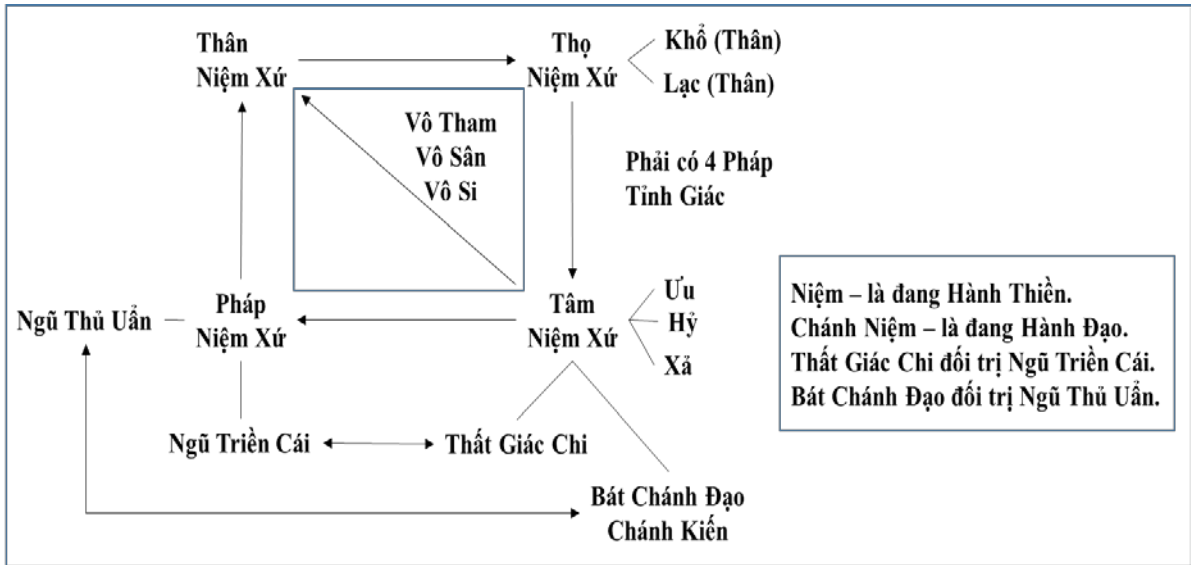
Xả thí được là do từ nơi Ý, Ý có thì Thân, Ngũ mới có. Vậy khi làm một việc Thiện nào cũng phải thanh lọc Ý theo mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Khi thanh lọc Ý được như vậy, chúng ta sẽ ra khỏi dính mắc (Ái), chấp thủ (Thủ), không biết mà làm (Vô Minh duyên Hành), và như vậy thực hiện Thập Phúc Hành Tông được thành tựu. Khi thực hiện được Thập Phúc Hành Tông chúng ta mới thực hiện được Thập Ba La Mật. Phúc Hành Tông là do có Nhân Thiện thì thực hiện được Phúc Hành Tông. Ba La Mật (Toàn Thiện) phải cần hơn cả Nhân Thiện thì mới thực hiện được, do vậy nếu không thực hiện được Phúc Hành Tông thì khó lòng mà làm được Ba La Mật, vì Ba La Mật vi tế và cấp độ cao hơn.

Tóm lược ví dụ về Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện:

1. Ý Thiện Nghiệp Lực làm duyên Thập Thiện Nghiệp Lực (3 Thân, 4 Lời, 3 Ý);
2. Ý Thiện Nghiệp Lực làm duyên Thập Phúc Hành Tông;
3. Ý Thiện Nghiệp Lực làm duyên Thập Pháp Toàn Thiện;
4. Ý Thiện Nghiệp Lực làm duyên Thân Thiện Nghiệp Lực (không sát sinh), Xả Thí (phóng sinh), Trì Giới Phúc Hành Tông, Trì Giới Ba La Mật;
5. Ý Thiện Nghiệp Lực làm duyên Thân Thiện Nghiệp Lực (không trộm cắp) → Xả Thí Phúc Hành Tông, Trì Giới Phúc Hành Tông, Xả Thí Ba La Mật;
6. Ý Thiện Nghiệp Lực làm duyên Xả Thí Phúc Hành Tông, từ Xả Thí Phúc Hành Tông làm duyên Xả Thí Ba La Mật;
7. Ý Thiện Nghiệp Lực làm duyên Ngũ Hành Thiện Nghiệp theo Phúc Hành Tông, Cung Kính, Phụng Hành, Thuyết Pháp, và những Pháp này dẫn đến Chân Thật Ba La Mật.

Thực Tính Thực Tướng Pháp Thiện: 1. Thực Tính Thiện: Có năm ý nghĩa là khôn khéo, khỏe mạnh, tốt đẹp, lợi ích, và cho Quả an vui. Niệm ghi nhớ một cách khôn khéo tốt đẹp; **2. Thực Tướng:** Có ba là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Thực Tính với Niệm / Định dẫn đến liễu tri Thực Tướng, và Giác Ngộ; **3. Pháp Thiện** phải đồng sinh với Pháp Thiện, là Ý Tư Thiện (Pháp Thiện) phải câu sinh với Pháp Thiện Xả Thí; **4. Ý Tư Thiện** phải câu sinh và nương nhờ với Pháp Thiện Xả Thí; **5. Ý Tư Thiện** câu sinh hiện hữu với xả thí, không phóng dật, không lo ra để Tâm chỗ khác.

Bản Sơ Lược Tứ Niệm Xứ



Chìa Khóa Tu Tập

Trong tu tập nên biết những phương cách thực hành như sau: **1.** Khi khỏe mạnh, có nhiều năng lực thì nên hành Ba La Mật (Toàn Thiện) cho được thành tựu viên mãn, không bị đứt gãy; **2.** Khi không khỏe thì hành Minh Sát Tuệ để thấy Thực Tính, Thực Tướng Pháp; **3.** Luôn gạn lọc cho Tâm Ý trong sạch, nghĩ suy điều Thiện, làm Thiện, không để Pháp Bất Thiện xen vào. Một việc Thiện được thực hiện với Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện có

chín mãnh lực hỗ trợ cho được viên mãn, nhưng cũng không thể thiếu 37 Đẳng Giác Phần, Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Quyền, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo trong suốt tiến trình từ khi khởi Ý Thiện cho đến hoàn thành một việc Thiện. Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo Tứ Niệm Xứ là Quán Tâm trong Tâm Thiện Pháp.

Những điều chiêm nghiệm

Khi Bậc Giác Hữu Tình thấy được hiện tượng bệnh, lão, tử, Tăng thì Ngài rời hoàng cung đi tìm nguyên nhân sinh ra những điều này, để làm điều lợi ích cho Ngài và cho chúng sinh. Ngài đã đi ngược dòng Liên Quan Tương Sinh (từ Lão Tử đến Vô Minh) và đã tìm ra mấu chốt của Sinh, Lão Tử (Sầu Bi Khổ Ưu Não) là Vô Minh và Ái Dục, và Ngài đã diệt màng Vô Minh Ái Dục, và đã khải thuyết Liên Quan Tương Sinh qua bốn cách, theo chiều Thuận, chiều Nghịch, chiều Thuận Nghịch, và Nghịch Thuận, theo cách thức của Phát Thù. Chúng ta nên suy ngẫm và chọn cho mình phương thức thích hợp để tu tập. Khi ở trong Thiện thì sẽ cắt đứt Bất Thiện Pháp, và Bất Thiện Nghiệp Báo. Không ở trong Pháp Thiện thì Pháp Bất Thiện và Bất Thiện Nghiệp Báo có cơ hội xen vào.

Kết Thúc Pháp Thoại Trong Tháng Hai

-----ooOoo-----

TÍCH TRUYỆN – TẠI HẠI CỦA SỰ SÂN HẬN

Thuở xưa, tại thành Ba La Nại dưới quyền thống trị của Đức Vua **Kitavāsa** là một vị Minh Quân, thương yêu dân chúng như con ruột của mình. Hiền nội của Ngài là một trang tuyệt sắc giai nhân, đủ tài cầm kỳ, thi họa. Trong chuỗi ngày hạnh phúc trọn vẹn ấy. Hoàng Hậu thọ thai, thật là một tin lành khiến Hoàng Gia và dân chúng vui mừng không sao tả hết. Đức Vua **Kitavāsa** vốn đã thương yêu Hoàng Hậu, bây giờ lại quý mến hơn, và hằng gia tăng lễ bái cầu nguyện thường xuyên hơn, tự thân Ngài chăm sóc từng miếng ăn đến thức uống của nàng, cho đến màn nệm gối loan thật êm ấm tinh khiết. Một đoàn ngự y được lệnh túc trực bên Hoàng Hậu để theo dõi sức khỏe từng biến chuyển của Hoàng Hậu và thai nhi.

Thời gian thấm thoát trôi qua, ngày khai hoa nở nhụy đã đến Đức Vua **Kitavāsa** cùng Hoàng Tộc hết sức đợi chờ, dân chúng Ba La Nại đều kéo về hoàng cung, hàng vạn dân chúng tụ tập quanh hoàng cung để chờ đợi tin mừng, thời gian dường như lắng đọng. Khi tiếng loa loan báo Hoàng Hậu trở sinh Hoàng Tử thì tiếng reo mừng của dân chúng vang trời dậy đất. Mọi người ôm nhau nhảy nhót hò hét như điên để biểu lộ niềm vui tột cùng ấy. Nhưng người sung sướng nhất hôm ấy phải kể là Đức Vua **Kitavāsa**. Ngài truyền lệnh dân chúng kết hoa ăn mừng, một đại tiệc được tổ chức và sau đó Hoàng Tử mới ra đời được chọn một tên thật đẹp là **Dutthakumāra**.

Một vị tiên tri đại tài được mời đến, sau khi quan sát Thái Tử kỹ lưỡng nhiều lượt, nét mặt nhà tiên tri bỗng thoáng vẻ âu sầu. Đức Vua **Kitavāsa** liền phán hỏi: Khanh xem tướng Thái Tử thế nào mà lộ vẻ lo âu như vậy ? Vị tiên tri ngập ngừng: Tâu Hoàng Thượng...tâu Hoàng Thượng...Đức Vua nóng lòng hỏi: Hoàng Tử thế nào ? Khanh cứ trình bày, Ta sốt

ruột lắm ! Vị tiên tri đáp: Muôn tâu Bệ Hạ, hạ thân không muốn vì một lời nói của mình làm suy giảm cuộc vui hôm nay.

Đức Vua **Kitavāsa** vội nói: Kể từ các vị Tiên Đế dựng nước đến nay, giòng dõi của ta là một chủng tộc anh hùng, chỉ biết chiến thắng không hề biết chiến bại, Ta và chủng tộc bao giờ cũng nhìn thẳng vào sự thật. Khanh cứ tâu trình đi, đừng ngại chi cả. Vị tiên tri đáp: Muôn tâu Hoàng Thượng, sau này Hoàng Tử sẽ lia đời một cách khổ sở lắm ! Vua **Kitavāsa** phán hỏi: Khổ sở đến mức nào ? Vị tiên tri đáp: Kính tâu, Hoàng Tử sẽ lia trần bởi khát nước. Đáp xong vị tiên tri xin phép cáo từ, Đức Vua cho tùy tùng đưa vị tiên tri đến nơi cư ngụ.

Vốn biết tài tiên đoán của vị tiên tri không bao giờ sai. Đức Vua cho triệu tập bá quan một phiên họp khẩn cấp. Tại kim loan điện hôm ấy, bầu không khí thật u buồn và nghiêm trọng. Ai ai cũng hiểu rằng, Hoàng Tử bây giờ không phải riêng của Đức Vua và Hoàng Tộc mà sinh mệnh của Hoàng Tử bây giờ gắn liền với niềm hy vọng của toàn thể dân tộc này. Bá quan ai cũng thi nhau đưa những ý kiến hay nhất của mình. Cuối cùng một kế hoạch tử mỹ được thảo ra với niềm hy vọng lớn sẽ ngăn ngừa những điều tai hại xảy đến cho Hoàng Tử. Một mặt Đức Vua truyền lệnh cho đào giếng, trong và ngoài thành, trữ nước bằng lu để trong các chòi lá rải rác theo dọc đường. Một mặt Vua ra lệnh cho các nơi gia tăng cầu nguyện và chính Đức Vua **Kitavāsa** và Hoàng Hậu cũng gia tăng cầu nguyện cầu mong đem nhiều sự an lành đến cho Thái Tử. Nhưng than ôi ! Nghiệp chướng của Hoàng Tử **Dutthakumāra** quá sâu dày, cho nên bây giờ dầu muốn chuyển nghiệp cũng rất khó, những nghiệp ác đã có tạo phải trả không sai vậy.

Thời gian thấm thoát trôi qua, Hoàng Tử **Dutthakumāra** lớn dần trong sự vui mừng của Đức Vua, Hoàng Hậu cùng Hoàng Tộc, nhưng ai cũng lo lắng không hiểu đại họa chùng nào sẽ đến cho Hoàng Tử. Càng lớn lên **Dutthakumāra** cũng tỏ ra thông minh đỉnh ngộ, văn võ song toàn nhưng trước sự nuông chiều của Đức Vua cùng Hoàng Hậu và sự kính trọng của mọi người, lòng kiêu hãnh cũng lớn dần theo thời gian. Bao giờ **Dutthakumāra** cũng nghĩ rằng ngoại trừ Phụ Vương và Mẫu Hậu ai ai cũng phải cúi đầu trước mặt chàng. Cách kinh thành Ba La Nại không xa, một khu lâm viên tươi tốt, thú rừng rất nhiều. Dân chúng không được phép bén mảng đến đây, khu lâm viên này chỉ dành cho Hoàng Tộc và Hoàng Tử **Dutthakumāra** rất thường đến đây để tha hồ bắn giết không chút nương tay. Trong xứ ấy dân chúng rất tôn trọng những nơi tu hành này. Các vị Tu Sĩ, kể từ các triều đại trước những ngôi tu viện luôn luôn được nhà Vua xây dựng và bảo hộ, những vị Tu Sĩ luôn luôn được tôn trọng, vì họ hiểu rằng có như vậy thì các vị Thánh Nhân mới đủ cơ duyên ra đời, bởi một nước nào nơi tôn thờ được gìn giữ, có các vị Thánh Nhân xuất hiện, xứ ấy sẽ hưởng thanh bình an lạc, mưa gió thuận hòa, thiên tai sẽ không đến, và triều đại sẽ rất vững bền.

Một hôm Hoàng Tử **Dutthakumāra** cùng đoàn tùy tùng đến khu lâm viên săn bắn, **Dutthakumāra** rất thích khu rừng này vì nơi đây có đủ muôn thú để thỏa mãn lòng hiếu sát của chàng. Ngược chiều với đoàn xa giá, một vị Phật Độc Giác lặng lẽ ôm bát vào thành khát thực, trước vẻ trang nghiêm vài oai nghi tế hạnh của vị Bích Chi Phật, những tư tưởng an lành của Ngài luôn luôn phát tiết khiến mọi người khi nhìn Ngài cảm thấy hoan hỷ lạ thường. Không ai bảo ai, đoàn tùy tùng đồng loạt chấp tay cung kính hướng về Đức Phật Độc Giác

đánh lễ. Hoàng Tử **Dutthakumāra** thấy vậy, lòng sân hận nổi lên như thác lũ, nghĩ rằng bọn tùy tùng ấy chỉ được phép cúi đầu trước mặt mình mà thôi bây giờ trong khi đi với mình mà ngang nhiên cúi đầu trước lão Tu Sĩ này. Nhanh nhẹn rời lưng voi, tiến đến trước mặt Đức Phật Độc Giác, giựt lấy bình bát trên tay Ngài quăng xuống đất rồi dẫm lên cho bể. Đoàn tùy tùng kinh ngạc lẫn hãi hùng trước hành động quá ngông cuồng của Thái Tử nên không ai kịp can gián điều chi.

Với lòng bi mẫn, nghĩ rằng hành động tội lỗi vĩ đại như vậy sẽ gây nhiều thảm họa cho kiếp hiện tại và kiếp vị lai nên Đức Phật Độc Giác nhìn Hoàng Tử với đôi mắt từ bi vô lượng. Không một chút hồi hận ăn năn Thái Tử cất lên một chuỗi cười ngạo nhẽ và khiêu khích: Này Lão Sa Môn kia, Ông biết Tôi là ai không ? Đức Phật Độc Giác vẫn yên lặng. Hoàng Tử nói tiếp: Ta là Hoàng Tử **Dutthakumāra** con của Vua **Kitavāsa** đây. Vị Bích Chi Phật vẫn lặng yên không nói gì. **Dutthakumāra** thao thao bất tuyệt: Lão có giận ta không. Lão hãy mở to mắt mà nhìn Ta cho kỹ. Xem bộ dạng Ông như vậy mà dám làm gì ai.

Đức Phật Độc Giác vẫn thản nhiên, yên lặng, Ngài đành nhịn đói và vận thần thông bay về núi **Namdramūhaka**. Không còn hứng thú trong việc đi săn bắn nữa Hoàng Tử **Dutthakumāra** truyền lệnh cho đoàn tùy tùng trở lại hoàng cung. Đoàn tùy tùng nặng nề lui bước, ai ai cũng lo sợ vì nghiệp dữ quá nặng nề mà Hoàng Tử mới tạo. Trên đường về, Hoàng Tử bỗng cảm thấy nói năng lạ thường, sức nóng càng ngày càng tăng, cảm thấy khát nước. Hoàng Tử truyền lệnh cho đoàn tùy tùng tìm nước uống, thế nhưng do nghiệp lực quá nặng nề khiến hồ, ao, giếng đều khô cạn, đoàn tùy tùng tìm mãi không được một giọt nước nào, trong khi ấy Hoàng Tử lẫn lộn la hét: Nước, nước, hãy cho ta uống nước. Ôi khát quá, có lẽ ta chết mất. Dù tận tâm lực đoàn tùy tùng vẫn không tìm ra một chút nước nào, thậm chí đến một giọt cũng không có. Chịu khát không nổi **Dutthakumāra** oằn oại khổ sở, cuối cùng trút hơi thở cuối cùng. Sau khi lia trần, Hoàng Tử bị đọa vào địa ngục A Tỳ chịu khổ không sao tả xiết.

(Trích từ Tích Truyện Phật Giáo và Túc Sinh Truyện do Tỳ Khuru Thiện Trí (**Supañño**), Tỳ Khuru Thiện Quang (**Kusālaraṇṣī**), Tỳ Khuru Kim Quang (**Suvaṇṇajoti**) soạn tác)

-----ooOoo-----

NHỮNG PHÁP THOẠI TRONG THÁNG BA

GIỚI THIỆU PHÁP NĂNG DUYÊN - SỞ DUYÊN

Học Pháp Thú thì trước tiên chúng ta cần biết đến những từ ngữ Pháp Năng Duyên, Pháp Sở Duyên, và Pháp Định Duyên: **1. Năng Duyên** là Pháp làm thành Tác Nhân (Nhân – Năng Duyên); **2. Sở Duyên** là Pháp làm thành Hệ Quả (Quả – Sở Duyên); **3. Định Duyên** ở ngoài Hệ Quả, có khi làm Tác Nhân (Năng Duyên) và có khi không làm Tác Nhân. Định Duyên không là Hệ Quả.

Ví dụ có 2 đội túc cầu, Đội A có 20 người, và Đội B có 20 người. Vào tham dự thi đấu, thì mỗi đội có 5 người. **1. Năng Duyên** là 5 người của mỗi đội vào thi đấu; **2. Sở Duyên**

là môn Túc Cầu; **3. Định Duyên** là 15 người còn lại trong mỗi đội banh. Khi nào một trong 5 người thi đấu bị loại ra, hoặc cần được thay thế, thì một trong 15 người còn lại được vào thay thế để thi đấu. Bây giờ những người ở phần Định Duyên trở thành Năng Duyên (Tác Nhân).

Trong Phát Thủ cũng cần biết Tấu Hợp và Hiệp Lực

. **Tấu Hợp (Sabhāga):** Tỷ như một ban nhạc gồm những người sử dụng những nhạc cụ khác nhau. Khi tất cả mọi người cùng nhau hòa tấu với các nhạc cụ khác nhau cho một bản nhạc thì gọi là Tấu Hợp. [(Bộ Chú Giải, Giảng Giải Tổng Luận Nội Dung Đại Phát Thủ, trang A-6 trình bày Nhân Tấu Hợp)].

. **Hiệp Lực (Ghaṭanā):** Hiệp Lực thì không phải là Tấu Hợp, mà là những người cũng cùng trong một ban nhạc hiệp lực với nhau, nhưng những vị này khi thì người này, lúc thì người kia sử dụng các nhạc cụ khác nhau theo sự thích hợp của bản nhạc. [(Bộ Chú Giải, Giảng Giải Tổng Luận Nội Dung Đại Phát Thủ, trang A-2 trình bày Nhân Hiệp Lực)]. Nhân Hiệp Lực có 11 mãnh lực Duyên, nhưng chỉ có 9 Duyên Hiệp Lực trong Thiện (là duyên Thiện), 8 Duyên Hiệp Lực trong Thiện – Vô Ký, và 7 Duyên Hiệp Lực trong Thiện - Thiện và Vô Ký, chỉ có 6 Duyên Hiệp Lực trong Thiện - Bất Thiện.

Đức Phật chỉ thấy Thiện có nhiều mãnh lực Duyên Hiệp Lực, và thù thắng hơn nên mới đánh bại được Bất Thiện, và như vậy mới giải thoát được. Đối với phàm phu tiền tiền vô thủy, hậu hậu vô chung, nhưng đối với Đức Phật thì tiền tiền vô thủy hậu hậu hữu chung. Khi học Tâm thì nên biết Tâm Bất Thiện có 12 là: 8 Tâm Tham, 2 Tâm Sân, 2 Tâm Si. Khi thực hiện một trong 12 việc Bất Thiện thì cho 7 Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân. Tâm Thiện có 37 Tâm là 8 Tâm Đại Thiện, 9 Tâm Thiện Đáo Đại, 20 Tâm Thiện Siêu Thế, và khi thực hiện một trong 37 Tâm Thiện thì cho 37 Tâm Quả, đó là 8 Tâm Đại Quả, 9 Tâm Quả Đáo Đại, và 20 Tâm Quả Siêu Thế.

Nhân vô toàn bích và khi đã làm việc Bất Thiện, bây giờ học biết rồi thì lo làm việc Thiện. Với mãnh lực Duyên của việc Thiện, cho nhiều Quả Thiện hơn thì có thể đánh bại Bất Thiện và cho chúng ta chạy kịp ra khỏi nghiệp báo.

Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện có 9 Duyên Hiệp Lực hỗ trợ

. **Năng Duyên:** 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si

. **Sở Duyên:** 37 Tâm Thiện và 38 Tâm Sở. 37 Tâm Thiện là 8 Tâm Đại Thiện, 9 Tâm Đáo Đại, 20 Tâm Siêu Thế. 38 Tâm Sở là 25 Tâm Sở Tịnh Hảo và 13 Tâm Sở Tợ Tha.

Khi làm việc Thiện thì có nhiều Tâm Thiện và cho nhiều Tâm Quả Thiện (37 Tâm Thiện → 37 Tâm Quả Thiện) hơn là khi làm việc Bất Thiện (12 Tâm Bất Thiện → 7 Quả Bất Thiện Vô Nhân).

Pháp Thiện - Pháp Thiện có 9 trong 11 mãnh lực Duyên hỗ trợ, trừ Câu Sinh Bất Tương Ứng và Dị Thực Quả Duyên. Pháp Bất Thiện làm duyên Pháp Bất Thiện có 6 mãnh lực Duyên, loại trừ Câu Sinh Trưởng, Câu Sinh Quyền, và Đồ Đạo Duyên. Trong cả hai Thiện hay Bất Thiện đều có mãnh lực Câu Sinh Duyên, vậy thì để cho Thiện hoặc Bất Thiện được thành tựu thì phải câu sinh với việc Thiện hoặc Bất Thiện đó.

GIỚI THIỆU PHÁP THIỆN

Thuật ngữ **Paṭṭhāna** có nghĩa xuất xứ, xuất phát, căn nguyên, hoặc nguồn gốc, như vậy có nhiều từ ngữ, ý nghĩa xiển minh trong thuật ngữ **Paṭṭhāna**. **Paṭṭhāna** là Pháp cùng tột mà tất cả Chư Phật trong quá khứ, hiện tại, vị lai đã tìm ra. Đức Phật đã chiêm nghiệm Pháp này trong suốt bảy ngày, và có những vấn đề như sau:

. 22 Tam Đề (**Tika**) hoặc Mẫu Đề Tam, ví dụ Tam Đề Thiện có ba Pháp là Pháp Thiện, Pháp Bất Thiện, Pháp Vô Ký.

. 100 Nhị Đề (**Dukā**), ví dụ Nhị Đề Nhân có hai: Pháp Hữu Nhân, Pháp Vô Nhân.

Khi nói đến Pháp có hai, đó là Tâm và Tâm Sở phối hợp, và như vậy mới tròn đủ một **Pháp**, nếu chỉ nói đến Tâm hoặc Tâm Sở thôi thì chưa đủ một **Pháp**.

Ví dụ: **Pháp Thiện (Kusala Dhammā)**: Tâm Thiện phối hợp Tâm Sở Tịnh Hảo.

Kusala Dhammā = [(**Kusala** (Thiện) + **Dhammā** (Pháp) là số nhiều] là những Pháp Thiện. **Kusala Dhamma** với **Dhamma** là Pháp (số ít), là Pháp Thiện.

Pháp Bất Thiện (Akusala Dhammā): Tâm Bất Thiện phối hợp Tâm Sở Bất Thiện.

Pháp Vô Ký (Abyakatā Dhammā): Pháp không để lại quả, có hai là Dị Thục Quả (**Vipāka**) và Duy Tác (**Kiriya**). Pháp Dị Thục Quả (**Vipāka**) có Tâm Dị Thục Quả phối hợp với Tâm Sở. Pháp Duy Tác có Tâm Duy Tác phối hợp Tâm Sở.

Quả và Duy Tác được chia làm hai như sau:

. **Quả**: Có hai, đó là **Vipāka** và **Phala**. Dị Thục Quả (**Vipāka**) là Quả chín muồi trở sinh sai biệt thời gian tạo tác. Quả trở sinh liền là Quả **Phala**, ví dụ **Magga** (Đạo) liền tiếp theo là Quả **Phala** trở sinh không qua thời gian.

. **Duy Tác (Kiriya)** là chỉ có hành động, không để lại Quả. Có hai loại là: Duy Tác Vô Nhân và Duy Tác Hữu Nhân.

. **Duy Tác Vô Nhân**: Có cả hai Phàm Phu và Bậc Vô Sinh, ví dụ như các Tâm Khai Ngũ Môn, Tâm Khai Ý Môn là những Tâm chỉ làm việc mở cửa Lộ Ngũ hoặc mở cửa Lộ Ý mà không để lại quả.

. **Duy Tác Hữu Nhân**: Chỉ có ở Bậc Vô Sinh, đó là 8 Tâm Đại Duy Tác, 5 Tâm Duy Tác Sắc Giới, 4 Tâm Duy Tác Vô Sắc Giới. Bậc Vô Sinh khi chưa Vô Dư Y Níp Bàn và sống với những nghiệp dư sót thì dùng Tâm Duy Tác, và không tạo tác thêm một nghiệp báo nào nữa. Chư Thánh Sơ Quả, Nhị Quả, Tam Quả cũng không có những Tâm Duy Tác Hữu Nhân này. Như vậy chúng ta thấy chúng sinh còn ở trong đời này thì tạo tác, và không ngừng tạo tác thêm nữa. Biết là vẫn còn tạo tác và còn cho Quả thì chúng ta phải biết chọn lọc hướng Tâm mình đến việc Thiện, để có được Quả an lành, an vui, và tránh những Bất Thiện để không có Quả khổ đau. Và như vậy mới có sự lợi ích cho việc tu tập của chính mình.

Một Tam Đề có ba Pháp và 22 Tam Đề thì tất cả là 66 Pháp.

Pháp chia theo **Chủng Loại (Jāti – Giống)** có chín, đó là 1. Giống Câu Sinh, 2. Giống Cảnh, 3. Giống Vô Gian, 4. Giống Vật Tiền Sinh, 5. Giống Hậu Sinh, 6. Giống Vật Thực, 7. Giống Sắc Mạng Quyền, 8. Giống Thường Cận Y, 9. Giống Dị Thời Nghiệp. [(Bộ Sách Chú Giải, Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thù, Tập V, trang 89)]. Pháp chia theo

Mãnh Lực (Satti) có ba là: mãnh lực Xuất Sinh, mãnh lực Bảo Hộ, và mãnh lực Xuất Sinh - Bảo Hộ. [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát thú, Tập V, trang 92-93)].

Khi làm một việc Thiện thì trở Quả theo ba loại là 8 Quả Phước, 12 Quả Phước, hoặc 16 Quả Phước. Kinh Pháp Cú chỉ nói đến 16 Quả Phước mà không nói đến 8 hoặc 12 Quả Phước. [(Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập I, Chương I)] có nói về những Quả Phước này, ở đây chỉ xin trình bày ngắn gọn ba loại Quả Phước như sau: **1. 8 Quả Phước:** Làm việc Thiện thiếu Tư* và thiếu Trí cho 8 Tâm Quả Dị Thục Thiện Vô Nhân; **2. 12 Quả Phước:** Làm việc Thiện có Tư* nhưng thiếu Trí cho 12 Tâm Quả Dị Thục là 8 Tâm Quả Thiện Vô Nhân và 4 Tâm Quả Thiện Hữu Nhân; **3. 16 Quả Phước:** Làm việc Thiện có Tư* và có Trí cho 16 Tâm Quả Dị Thục là 8 Tâm Quả Thiện Vô Nhân và 8 Tâm Quả Thiện Hữu Nhân. Và khi làm một việc Bất Thiện theo 1 hoặc 12 Tâm Bất Thiện thì chỉ có 7 Quả Dị Thục là 7 Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân.

***Tam Tư (Cetanā)** là Tư Tiền, Tư Hiện và Tư Hậu. Với **Tư Tiền** là tác ý hoan hỷ trước khi thực hiện. Trước khi làm việc Thiện thì phải có sự suy nghĩ hiểu biết rồi mới làm, chứ không phải làm theo ngẫu hứng, làm một cách máy móc, hoặc làm theo Tâm của người khác, hay do người khác đốc thúc, hướng dẫn. Với **Tư Hiện** là tác ý tịnh tín đang khi làm. Và với **Tư Hậu** là tác ý hoan hỷ sau khi đã thực hiện Thiện Sự.

Trí có ba là Trí Văn, Trí Tư, và Trí Tu. Với **Trí Văn** là Trí do học Kinh (**Suttanta**) sách, thánh Pháp mà có. Với **Trí Tư (Cetanā)** là tư duy, suy ngẫm với Pháp đã học. Suy nghĩ đúng đắn trước khi làm một việc. Với Trí Tu là Tu Tập (**Bhāvanā**) An Chỉ và Minh Sát Tuệ.

Có tất cả 6 Nhóm Phát Thú là: 1. Tam Đề, 2. Nhị Đề, 3. Tam Đề Tam Đề, 4. Nhị Đề Nhị Đề, 5. Nhị Đề Tam Đề, 6. Tam Đề Nhị Đề, có rất nhiều Pháp, trùng trùng Duyên Khởi. [(Bộ Chú Giải: Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thú, Tập I, trang 23 có trình bày số lượng Pháp)].

PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN VỚI NHÂN DUYÊN

Trước khi đi vào phân tích Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện Pháp với Nhân Duyên thì nên biết những điều sau đây.

Duyên (Paccaya, Paccayo). Paccaya là nguyên âm và Paccayo là danh từ. Paccaya có hai ý nghĩa, đó là tên các Duyên (Paccayo), ví dụ Cảnh Duyên (Arammanapaccayo), Trưởng Duyên (Adhipatipaccayo), và các thể loại Duyên, như Năng Duyên (Tác Nhân), Sở Duyên (Hệ Quả), và Dịch Duyên. Điều này cũng là một trở ngại cho dịch giả trong việc dịch thuật, khi nào thì dùng Paccayo (tên Duyên) và khi nào thì dùng Paccaya như là chức năng tạo tác / tác nhân hay Năng Duyên. Học Duyên là học về Nhân Quả tương quan. Khi thấu triệt được Nhân Quả tương quan thì thấy Vô Ngã trong mọi Pháp. Đức Phật dạy: **1. Sabbe Saṅkhāra Aniccati:** Chư Hành (Pháp Hữu Vi) là Vô Thường, **2. Sabbe Saṅkhāra Dukkhati:** Chư Hành (Pháp Hữu Vi) là Khổ Đau; **3. Sabbhe Dhammā Anattāti:** Chư Pháp là Vô Ngã.

Chư Pháp Hữu Vi là vô thường, được liễu tri trong Lộ Trình Danh Pháp và Lộ Trình Sắc Pháp (là Sinh / Diệt và hoại diệt). Chư Pháp Hữu Vi là Khổ Đau là do sự sinh diệt không

ngừng, làm cho bất toại nguyện, khổ đau. Chư Pháp (Hữu Vi và Vô Vi - trừ **Nibbāna**) là Vô Ngã. Khi muốn nói đến Vô Ngã phải tìm được Nhân và Quả, và sự tương quan của Nhân - Quả không có cái Tôi / Ta trong đó thì mới thấy được cái Vô Ngã. Phải thông hiểu Nhân - Quả tương quan mới thấy Vô Ngã. **Paṭṭhāna** sẽ trình bày được điều này một cách rất đầy đủ. **Paṭṭhāna** sẽ giải thích được Lộ Trình Danh Pháp hay Lộ Trình Sắc Pháp ở trong Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Chương IV, với Mãnh Lực Duyên sẽ làm Lộ Trình Tâm đầy đủ chi tiết cụ thể.

Tấu Hợp: Thế nào là Tấu Hợp (**Sabhāga**). Học về Tấu Hợp là học về Duyên. Tấu hợp là có được phần nào thì hợp vô phần đó, và không có phần nào để hợp vào thì ở ngoài. Tấu Hợp Biến Hành có năm là: 1. Nhân Duyên, 2. Câu Sinh Duyên, 3. Câu Sinh Y Duyên, 4. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên, và 5. Câu Sinh Bất Ly Duyên. Khi Hữu Hổ Tương thì lập tức có Hổ Tương Duyên Tấu Hợp vào, và lúc bấy giờ Hữu Hổ Tương Tấu Hợp có Hổ Tương Duyên và tấu hợp với năm Tấu Hợp Biến Hành Duyên. Học về Tấu Hợp Duyên cần thiết phải biết chi Pháp của từng Duyên đã được trình bày ở phần Hiệp Lực. Tấu Hợp là sự kết thúc lại có bao nhiêu Duyên làm mãnh lực cho một Pháp.

Hiệp Lực: Thế nào là Hiệp Lực (**Ghaṭāna**). Khi học về Hiệp Lực là Học về Pháp (Pháp Thiện, Bất Thiện, Vô Ký, Tâm, Tâm Sở). Hiệp Lực là cùng hiệp lực với nhau. Hiệp Lực là khi nói đến Pháp, Pháp Thiện, hay Pháp Bất Thiện, hay Vô Ký, thì có Duyên và Duyên ấy có một trong những Pháp ấy thì hiệp lực vào được.

Duyên mà Hợp vào thì gọi là Duyên Hệ, và hiện bày các Pháp thì gọi là Duyên Sinh. Như vậy Tấu Hợp là Duyên Hệ, và Hiệp Lực là Duyên Sinh, làm hiện bày các Pháp. [(Bộ Sách Chú Giải - Giảng Giải Tổng Luận Nội Dung Đại Phát Thù, Tập 1, trang A-2 Hiệp Lực, trang A-5 Tấu Hợp)].

PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN THEO NHÂN DUYÊN HIỆP LỰC

Nhân Duyên Hiệp Lực là nói về phần Pháp. Trước khi đi vào Nhân Duyên Hiệp Lực nên tìm hiểu về Nhân, vì vậy xin trình bày về Nhân trước, rồi đến Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện do bởi Nhân Duyên Hiệp Lực. Trong Chú Giải giải thích **Nhân (Hetu)** là căn gốc, cội rễ, căn nguyên và không phải chỉ là Tác Nhân. **Hetu** có bốn, gọi là Pháp Nhân (**Hetu Dhamma**), đó là Nhân Nhân, Duyên Nhân, Chí Thượng Nhân, và Phổ Thông Nhân.

1. Nhân Nhân (Hetu Hetu): có 6 với 3 Thiện là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, và 3 Bất Thiện là Tham, Sân, Si. Vô Ký cũng có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, và Vô Si. Ý nghĩa của Nhân là vô cùng tận. Bất Thiện - Thiện, đi từ Địa Ngục cho đến Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ. Tham, Sân, Si là Nhân dẫn đi xuống tận tám tầng Địa Ngục, đưa qua Ngạ Quỷ, đến Atula, và Súc Sinh, dẫn đi từ sâu đến rộng không ngừng, tạo đủ mọi thể loại chúng sinh. Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì dẫn đi làm Người, làm Trời và đến được giải thoát ra khỏi Tam Giới là Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới. Ba Nhân Thiện này cũng dẫn đi từ sâu đến rộng.

2. Duyên Nhân – Nhân Duyên (Paccayahetu): Nhân Duyên ở đây không phải là Nhân Duyên trong 24 Duyên. Duyên Nhân chúng ta học là thuộc Tứ Sắc Đại Hiện (**Mahā**

bhūta – rõ ràng minh hiển) là tác nhân của mọi Sắc Pháp và Sắc Uẩn. Phải gọi là Tứ Sắc Đại Hiển thì mới đầy đủ (**Bhūta**: minh hiển). Trong tất cả Sắc Pháp (hữu tri hay vô tri), hay Sắc Pháp, hay Sắc Uẩn trong con người của chúng ta cũng là nền tảng tạo ra do bởi Sắc Đại Hiển.

3. Chí Thượng Nhân (Uttamahetu): **Uttama** là cùng tốt, là trên đỉnh. Bộ Sách Chú Giải [(Giảng Giải Tổng Luận Nội Dung Đại Phát Thù, Tập I, trang 49)], **Chí Thượng Nhân** là nói đến hai nghiệp lực là Thiện Nghiệp Lực và Bất Thiện Nghiệp Lực, tạo tác cho ra Quả Dị Thục Thiện hay Bất Thiện. Thiện Nghiệp Lực do 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si làm nền tảng. Bất Thiện Nghiệp Lực do 3 Nhân là Tham, Sân, Si làm nền tảng sinh ra những nghiệp lực này. Nghiệp Lực là hành động tạo tác đưa đến Nghiệp Quả; Nghiệp Lực và Nghiệp Quả cho ra Nghiệp Báo. Ba Nghiệp là Nghiệp Lực, Nghiệp Quả và Nghiệp Báo luân chuyển theo mãnh lực thời gian, tạo tác rồi trở sinh rồi thọ lãnh. Nghiệp Báo luân chuyển chỉ đến Tâm Tử của Bạc Vô Sinh mới hết được. Nghiệp Lực thật **Acintāya** (bất khả tự nghị).

4. Phổ Thông Nhân (Sādhāranahetu): Là Nhân Phổ Thông ở trong đời, đó là Pháp Vô Minh dẫn đầu các Pháp cho đi luân hồi. Phổ Thông Nhân là Pháp Nhân tạo tác ra các Pháp Hữu Vi (**Saṃkhāra** – có tạo tác) là Pháp có duyên tạo tác thành. Vô Minh là tạo tác dẫn đầu các Pháp, do vậy nói Vô Minh duyên Hành.

Nhân Nhân (Hetuhetu): Đối với Pháp Bất Thiện có 3 Nhân là Tham, Sân, Si và 3 Nhân này là căn gốc, căn nguyên, hoặc gốc rễ dẫn dắt chúng sinh đọa xuống A Tỳ Địa Ngục, và rộng ra đến Súc Sinh, Ngạ Quỷ, và Atula, và tạo thành các loại chúng sinh sai biệt nhau ở trong các Cõi ấy. Đối với Pháp Thiện thì có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si và 3 Nhân này là căn gốc, căn nguyên, cội rễ, cho Quả lên đến Phi Phi Tưởng Xứ ở Cõi Vô Sắc Giới, hoặc các Cõi Trời Sắc Giới, hay Người, và chỉ đến sự Giải Thoát ra khỏi Tam Giới. **Nhân Nhân** với 6 Nhân của nó tạo tác vô cùng tận và cho Quả vô cùng tận.

Tâm Nhị Nhân: Làm duyên sinh Người Nhị Nhân. Người Nhị Nhân là người có 2 Nhân là Vô Tham và Vô Sân. Người có Vô Tham thì có Tâm xả thí rộng lớn, dễ dàng. Người có Vô Tham và có Tâm Từ Ái rộng lớn (Vô Sân), nhưng không có Trí (không có Nhân Vô Si), không học hành và tu tập Phật Pháp được. Người Nhị Nhân sinh ra thì trong kiếp này không đắc Thiền, không đắc Đạo được. Đối với Thiền, Người Nhị Nhân chỉ đi đến Cận Định và không đắc thiền, còn con đường Đạo Quả thì không có cơ hội. Người Nhị Nhân trong kiếp này thì khó trở thành Người Tam Nhân vì đã có căn gốc, gốc rễ từ trước, và tu tập là để gieo duyên cho kiếp sau. Với người Nhị Nhân thì Đức Phật cũng không độ được. Bộ Sách Chú Giải [(Phật Đạo Đưa Đến Niềm An Vui và Hạnh Phúc, trang 16)] có nói đến bốn hạng Người*, và hạng người thứ tư thì tu tập để gieo duyên cho kiếp sau và kiếp này không đắc chứng Đạo Quả. Người Nhị Nhân khi nghe xả thí là sẵn sàng để thực hiện, nhưng đối với tu tập thì lại chùn bước, dừng lại. Đây cũng là trường hợp của người Tu Phước mà không Tu Huệ. Người có Nhân Vô Tham làm việc xả thí dễ dàng; Người có Nhân Vô Sân có Tâm Từ, nhưng không có Trí. Người Nhị Nhân tu tập Pháp Hành khó khăn và trong đời này chỉ đến Cận Định và không đắc Định, và con đường Đạo Quả cũng không có cơ hội chứng đắc.

[(***Bốn hạng Người: 1. Hạng Cấp Trí Nhân**, hạng người chứng đạt được sự giác ngộ bằng cách đơn thuần lắng nghe một bản tóm lược ngắn gọn về Giáo Pháp; **2. Hạng Xác Tín**

Nhân, liễu tri một cách rộng rãi với đầy đủ chi tiết, hạng người chứng đạt được sự giác ngộ sau khi lời giải thích tỷ mỹ chi tiết; **3. Hạng Sách Tấn Nhân**, hạng người liễu tri do được căn phải hướng dẫn. Hạng người không chứng đạt được sự giác ngộ ngay cả sau khi lời giải thích tỷ mỹ chi tiết, tuy nhiên chỉ thông qua sự huấn tập cá nhân cùng với sự hướng dẫn mà có được; **4. Hạng Văn Danh Nhân**, hạng người chỉ giỏi giang về chữ nghĩa, hạng người không có thể chứng đắc sự giác ngộ ngay chính trong kiếp sống này cho dù đã ra sức nỗ lực dốc hết khả năng.))

Tâm Tam Nhân: Làm duyên sinh Người Tam Nhân. Người Tam Nhân là Người có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Người Tam Nhân nói năng, hành động, nghĩ suy đều có 3 Nhân, và Nhân Vô Si dẫn dắt cho có Nhân Vô Tham, Nhân Vô Sân. Khi học đến đây thì phải suy nghiệm vậy chúng ta thuộc hạng người nào, Nhị Nhân hoặc Tam Nhân.

Còn Nhân thì còn tạo tác, còn cho quả không hết, mà Quả của các nhân này thì không thể diễn tả hết nổi. Trong Kinh **Milinda Pañhā Sutta** – Vua **Milindā** Sở Vấn Kinh. Kinh này là Tục Tạng, không phải Chánh Tạng, vì đời sau này mới có. Trong Kinh này có **Trưởng Lão Nagasena**, được Chư Bậc Vô Sinh thỉnh mời từ Cõi Đâu Suất Đà Thiên xuống để khắc phục Vua **Milinda**. Sau khi tu tập đắc thành Bậc Vô Sinh, **Trưởng Lão Nagasena** đã được Vua **Milinda** thỉnh mời đến cùng với 50,000 Chư Tăng đến cúng dường và vấn Pháp, và Trưởng Lão đã trả lời tất cả những câu hỏi của Vua **Milinda**, làm cho Đức Vua khâm phục. Trong Kinh Vua **Milinda** đã vấn hỏi: **Quả báo trở sinh như thế nào ?** **Trưởng Lão Nagasena** đã trả lời - ví như cây trở quả, không ai biết được chỗ nào sẽ trở quả và trở được bao nhiêu trái. Khi chín muồi thì Quả báo trở sinh cùng khắp, không giới hạn thời gian, số lượng nhiều ít, hay nơi chốn. Ví dụ vấn hỏi một người nông dân vốn ba đời, đời Ông, đời Cha, và đến đời của người nông dân này, là trồng một cây chuối thì sinh ra bụi chuối có được mấy cây con, và mỗi cây chuối sẽ trở sinh buồng chuối được bao nhiêu nải, rồi mỗi nải chuối được bao nhiêu trái. Không ai có thể trả lời được ! Vậy khi nói Nhân trở sinh Quả thì không có thể trả lời chính xác được. Nhân trở sinh Quả vô cùng tận.

Duyên Nhân (Paccayahetu): Là Sắc Tứ Đại Hiên: Địa, Thủy, Hỏa và Phong. Khi nói Sắc Uẩn là khi một người còn sống thì Sắc Uẩn, trong 28 Sắc Pháp, làm ra các Sắc nhẹ, mềm, Sắc Nhân Thanh Triệt, Sắc Nhĩ Thanh Triệt, v.v. Khi một người chết thì Sắc Tâm hết, Sắc Nghiệp ngưng, Sắc Vật Thực ngưng, nhưng Sắc Quý Tiết vẫn còn, và khi đốt thành tro vẫn còn tro, mà một hạt tro cũng là Tứ Đại và nó tiếp tục ra một thể loại khác của Tứ Đại – một hạt tro cũng có Sắc Tứ Đại. Tứ Đại Hiên là tác nhân cho mọi Sắc Pháp, Sắc Uẩn.

Chí Thượng Nhân (Uttamahetu): Thiện Nghiệp Lực, Bất Thiện Nghiệp Lực do 6 Nhân (Nhân Nhân) làm nền tảng hoặc căn nguyên, gốc rễ cho sinh ra các Nghiệp Lực này, xong rồi thì Thiện hay Bất Thiện Nghiệp quay lại làm tác nhân dẫn dắt để tạo Nhân Thiện hay Bất Thiện mới nữa. Nghiệp có 3 là Nghiệp Lực (hành động tạo tác), Nghiệp Quả (trở sinh Quả hay Quả Dị Thực), và Nghiệp Báo (Nghiệp Lực + Nghiệp Quả), và 3 thể loại Nghiệp này luân chuyển mãi trong tạo tác, trở sinh gặt hái, rồi tạo tác rồi gặt hái, do vậy mà không đo lường được mãnh lực của nó. Với mãnh lực thời gian, Nghiệp Lực, Nghiệp Quả, Nghiệp Báo chạy rượt đuổi theo chúng ta mãi không ngưng nghỉ. Nghiệp Báo chí đến Tâm

Tử của Bạc Vô Sinh mới hết. Đức Phật trước khi Đại Viên Tịch Níp Bàn, Nghiệp Báo vẫn rượt đuổi theo, và Ngài phải bị bệnh kiết lỵ trong ba tháng, do trong vô lượng kiếp quá khứ Ngài đã cho bệnh nhân uống thuốc lầm. Nghiệp Báo rất kinh sợ và đáng để cho chúng ta lo nghĩ. Nghiệp Lực thật **Acintāya** (Bất khả tư nghị), và khi nói đến Nghiệp thì không ai có thể nào trả lời được về mãnh lực của Nghiệp Báo.

Phổ Thông Nhân (Sādhāranahetu): Vô Minh tạo tác ra vô cùng tận (Vô Minh duyên Hành). Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Chương VIII, Liên Quan Tương Sinh có giải thích Vô Minh (**Avijjā**) với Bát Bất Tri, là 1 – 4. Tứ Bất Tri về Tứ Đế, 5. Bất Tri Nhân đã qua, 6. Bất Tri Quả hiện tại, 7. Bất Tri Nhân Quả Tương Quan, và 8. Bất Tri Liên Quan Tương Sinh. Vô Minh là Nhân Phổ Thông.

Ở đây khi học Nhân Duyên Hiệp Lực trong Pháp Thiện thì chỉ học một phần Nhân Nhân (**Hetu Hetu**) là gồm 6 Nhân. Những phần khác của Nhân (**Hetu**) sẽ được trình bày ở trong những phần khác của Phát Thú.

Bốn Pháp Chủng (Jāti) Của Nhân: 1. **Nhân Thiện (Pháp Chủng Thiện):** là Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si chỉ phối hợp Tâm Thiện; 2. **Nhân Bất Thiện (Pháp Chủng Bất Thiện):** là Nhân Tham, Sân, Si chỉ phối hợp Tâm Bất Thiện; 3. **Nhân Vô Ký - Quả Dị Thục (Pháp Chủng Vô Ký Dị Thục):** là Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si phối hợp Tâm Quả Dị Thục Hữu Nhân; 4. **Nhân Vô Ký - Duy Tác (Pháp Chủng Vô Ký Duy Tác):** là Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si phối hợp Tâm Duy Tác Hữu Nhân.

Khi biết được một Tâm Thiện cho ra 8 Tâm Quả Thiện Vô Nhân, hoặc 12 Tâm Quả Thiện, hoặc 16 Tâm Quả Thiện, bấy giờ chúng ta làm việc phải có sự hiểu biết, sáng suốt, chọn lọc và cân nhắc cho có đầy đủ Tam Tự và Trí để đạt được 16 Tâm Quả, và như vậy có nhiều Thiện để đánh bật cái Bất Thiện. Bất Thiện trùng trùng điệp điệp do Phổ Thông Nhân Vô Minh, vậy bây giờ chúng ta phải làm Thiện với Nhân Nhân (Vô Tham, Vô Sân, Vô Si) để cho Duyên Nhân với Sắc Uẩn Thiện và đi đến Chí Thượng Nhân, Thiện Nghiệp Lực. Trong Thiện chỉ có Pháp Chủng Thiện và chỉ nên nghĩ đến Nhân Thiện, đừng nghĩ đến Bất Thiện hoặc Vô Ký mà bị chi phối, vì Đức Phật đã nói chúng sinh không làm việc Thiện, không suy nghĩ Thiện thì trở về Bất Thiện liền. **Thiện làm duyên Thiện cũng như lên núi, càng leo lên cao thì càng khó khăn cực khổ, và chúng ta phải kiên nhẫn và bền bỉ mới làm được.**

Nhân Duyên thuộc Giống Câu Sinh (**Sahajāta**). Câu là đồng cùng, Sinh là sinh khởi. Câu Sinh là đồng sinh khởi. Từ ngữ Câu Hành là cùng đồng hành với nhau. Tất cả các Tâm Thiện chỉ Câu Sinh (**Sahajāta**), hoặc Tương Ứng. Bất Thiện thì Câu Hành (**Sahaggatā**). Tâm Si (**Mohacitta**) có hai câu hành, là câu hành hoài nghi (**Vicikicchā**) và câu hành trạo cử (**Uddhacca**). Si mê có 2 hành động, 1. liên hệ với hoài nghi và 2. liên hệ với phóng dật. [(Bộ Sách Chú Giải Phát Thú, Quyển I, trang 222-223)].

Giống Câu Sinh (**Sahajāta**) là thời hiện tại (**Paccuppannakāla**). Khi chúng ta nói “bây giờ” là đang nói thời hiện tại, nhưng thời hiện tại chỉ là sự quy ước, vì khi nói “bây giờ” là nó đã chuyển khởi rồi, vì thời gian luôn di chuyển, gọi là thời chuyển khởi (**Pavattikāla**). Nói thời hiện tại là để phân khác biệt với thời quá khứ hoặc thời vị lai. Khi nói thời hiện tại, hoặc thời chuyển khởi là nói đến sát na. Trong một Tâm có 1 sát na Đại, và có 3 sát na Tiểu

(sinh, trụ, diệt) trong sát na Đại. Một Lộ Trình Tâm có 17 sát na Tâm (Đại) và là 51 sát na Tiểu (17 x 3). Một sát na Đại thời hiện tại (**Paccuppanakāla**), 3 sát na Tiểu (sinh, trụ, diệt) là chuyển khởi, không đứng yên. Thời kỳ chuyển khởi (**Pavattikāla**) là từ sinh đến trụ, rồi đến diệt, liên tục như vậy không đứng yên, và như vậy trong từng sát na Tâm của một Lộ Trình Tâm. Hiểu biết được Giống Câu Sinh, thời chuyển khởi liên tục và không ngừng nghỉ thì chúng ta mới bắt được một sát na Tâm Đạo (Tâm Đạo chỉ một sát na); Tâm Quả là 2 sát na cho người độn căn, người lợi căn thì có 3 sát na Tâm Quả. Sát na Đại là giống Câu Sinh ở thời hiện tại, không phải Tiền Sinh, không phải Hậu Sinh.

Nhân Duyên có mãnh lực Xuất Sinh làm cho sinh ra và mãnh lực Bảo Hộ làm cho tồn tại. Ví dụ cho rõ nghĩa: 1. Có người mẹ sinh (xuất sinh) ra người con nhưng không nuôi, như vậy không có bảo hộ; 2. Có người mẹ không sinh (không xuất sinh) ra người con, nhưng có nuôi, có bảo hộ; 3. Có người mẹ sinh ra và nuôi dưỡng thì có cả xuất sinh và bảo hộ.

Tương tự trong Pháp, 1. có mãnh lực xuất sinh nhưng không có mãnh lực bảo hộ; 2. có mãnh lực bảo hộ nhưng không có mãnh lực xuất sinh; hoặc 3. có cả mãnh lực xuất sinh và bảo hộ. Giống Vô Giác chỉ có mãnh lực Xuất Sinh, làm cho sinh ra liên tục không ngưng nghỉ, nhưng không có Bảo Hộ. Giống Hậu Sinh có mãnh lực Bảo Hộ. [(Bộ Chú Giải: Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thù, Tập V, trang 92-93)]

Nhân Duyên Hiệp Lực (Hetupaccayo Ghaṭanā) [(Bộ Sách Chú Giải: Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Pháp Thù, Tập I, trang A-2)]. Nhân Duyên Hiệp Lực là có những Duyên hiệp lực với Nhân Duyên. Các Duyên không có sự giao nhau với Nhân Duyên thì không hiệp lực được. Vậy muốn xem một Duyên có hiệp lực với Nhân Duyên hay không thì trước tiên phải coi theo Giống / Chủng, có cùng Giống / Chủng hay không; ví dụ Giống Vô Giác, Giống Câu Sinh, Giống Tiền Sinh v.v. Giống Câu Sinh có 15 Duyên là: 1. Nhân Duyên, 2. Câu Sinh Trưởng Duyên, 3. Câu Sinh Duyên, 4. Hỗ Tương Duyên, 5. Câu Sinh Y Duyên, 6. Câu Sinh Nghiệp Duyên, 7. Dị Thục Quả Duyên, 8. Danh Vật Thục Duyên, 9. Câu Sinh Quyền, 10. Thiền Na Duyên, 11. Đồ Đạo Duyên, 12. Tương Ứng Duyên, 13. Câu Sinh Bất Tương Ứng Duyên, 14. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên, 15. Câu Sinh Bất Ly Duyên. [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thù, Tập V, trang 88-89)].

NHÂN DUYÊN

Nhân Năng Duyên: Có 6 Nhân với 3 Nhân Thiện là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, và 3 Nhân Bất Thiện là Tham, Sân, Si.

Nhân Sở Duyên: 103 Tâm Hữu Nhân (121 Tâm trừ 18 Tâm Vô Nhân); 52 Tâm Sở; 17 Sắc Tâm Hữu Nhân; 20 Sắc Nghiệp Tái Sinh. Vì là Nhân Duyên nên Tâm Hữu Nhân mới vô được, và Tâm Vô Nhân không vào được.

Năng Duyên: Tác Nhân với 1 Nhân, hoặc 2 Nhân, hoặc 3 Nhân với Tâm Hữu Nhân:

. **Tâm Bất Thiện Hữu Nhân với 1 Nhân:** Tâm Si là Tâm Bất Thiện 1 Nhân, chỉ có Nhân Si. Si là Bất Thiện Biến Hành, tức là khi có Tâm Bất Thiện là có Si Biến Hành là Si, Vô Tàm, Vô Quý, Điều Cử đi chung.

. **Tâm Bất Thiện Hữu Nhân với 2 Nhân:** Tâm Sân là Tâm Bất Thiện 2 Nhân với Nhân Sân và Si. Tâm Sân là Sân với Si Biến Hành.

. **Tâm Bất Thiện Hữu Nhân với 2 Nhân:** Tâm Tham là Tâm Bất Thiện 2 Nhân với Nhân Tham và Si. Tâm Tham là Tham với Si Biến Hành.

. **Tâm Thiện Hữu Nhân với 2 Nhân:** Tâm Thiện với 2 Nhân là Vô Tham và Vô Si; Vô Sân và Vô Si; Vô Sân và Vô Tham. Tâm Đại Thiện đôi 2 và đôi 4 là những Tâm Đại Thiện Bất Tương Ứng Trí, không có Nhân Vô Si đi cùng.

. **Tâm Thiện Hữu Nhân với 3 Nhân:** Tâm Thiện với 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, và Vô Si. Tâm Đại Thiện đôi 1 và đôi 3 là những Tâm Tương Ứng Trí. Tất cả những Tâm Hữu Thiện (27 Tâm Đáo Đại) và 40 Tâm Siêu Thế đều là Tâm Thiện Tương Ứng Trí.

Sở Duyên: Có 52 Tâm Sở và có 17 Sắc Tâm Hữu Nhân, 20 Sắc Nghiệp Tái Sinh là Sở Duyên của Nhân Duyên (sẽ được trình bày sau này).

Nhân Hiệp Lực: Có 11 Hiệp Lực Duyên với Nhân Duyên là: 1. Câu Sinh Duyên, 2. Câu Sinh Y Duyên, 3. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên, 4. Câu Sinh Bất Ly Duyên, 5. Câu Sinh Trưởng Duyên, 6. Câu Sinh Quyền Duyên, 7. Đồ Đạo Duyên, 8. Câu Sinh Bất Tương Ứng Duyên, 9. Tương Ứng Duyên, 10. Hổ Tương Duyên và 11. Dị Thục Quả Duyên. [(Bộ Chú Giải – Giảng Giải Tóm Lược Nội Dung Đại Phát Thù, Tập I, trang A-2)].

Trong 11 Duyên đó có: **1. 7 Duyên Hiệp Lực có đủ 6 Nhân, là** 1. Câu Sinh Duyên, 2. Câu Sinh Y Duyên, 3. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên, 4. Câu Sinh Bất Ly Duyên, 5. Câu Sinh Bất Tương Ứng Duyên, 6. Tương Ứng Duyên, 7. Hổ Tương Duyên; **2. 3 Duyên Hiệp Lực chỉ có 1 Nhân Vô Si, là** Câu Sinh Trưởng Duyên (Thảm Trưởng), Câu Sinh Quyền Duyên (Tuệ Quyền) và Đồ Đạo Duyên (Chánh Kiến); **3. 1 Duyên Hiệp Lực có 3 Nhân Vô Ký (Vô Tham, Vô Sân, Vô Si), đó là** Dị Thục Quả Duyên.

Nhân Duyên chỉ có 11 Duyên này hiệp lực được, dựa theo Giống Câu Sinh và Năng Duyên của từng hiệp lực Duyên. Những Duyên ở những Giống khác như Giống Tiền Sinh, Giống Hậu Sinh, Giống Vô Giác v.v., không hiệp lực được với Nhân Duyên. Dị Thục Quả Duyên hiệp lực được với Nhân Duyên vì có 3 Nhân Vô Ký (Vô Tham, Vô Sân, Vô Si), ở phần Vô Ký làm duyên Vô Ký. Có 54 Tâm Quả Vô Ký Hữu Nhân là 8 Đại Quả, 9 Quả Đáo Đại, v.v.

Trong 15 Duyên ở Giống Câu Sinh chỉ có 11 Duyên hiệp lực được với Nhân Duyên: 1. Câu Sinh Duyên (thuộc Giống Câu Sinh, ở thời hiện tại); 2. Câu Sinh Y Duyên; 3. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên; 4. Câu Sinh Bất Ly Duyên; 5. Câu Sinh Trưởng Duyên (có Thảm Trưởng – Trí (Nhân Vô Si)); 6. Câu Sinh Quyền Duyên (có Tuệ Quyền là Nhân Vô Si); 7. Đồ Đạo Duyên (Chánh Kiến – Trí (Nhân Vô Si)); 8. Câu Sinh Bất Tương Ứng Duyên; 9. Tương Ứng Duyên; 10. Hổ Tương Duyên; và 11. Dị Thục Quả Duyên

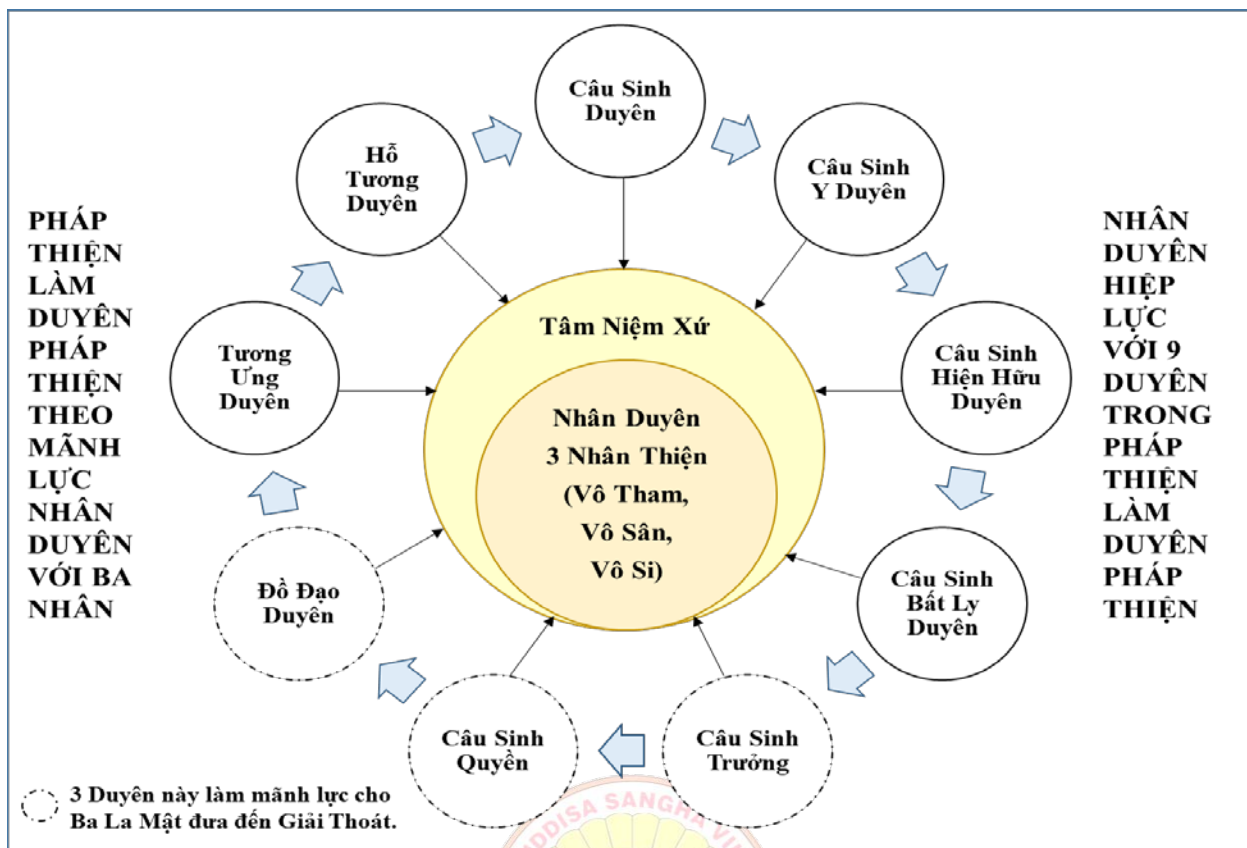
Đối với Pháp Thiện – Pháp Thiện chỉ có 9 Duyên trong 11 Duyên Hiệp Lực với Thiện – Thiện, loại bỏ Câu Sinh Bất Tương Ứng Duyên và Dị Thục Quả Duyên. Câu Sinh Bất Tương Ứng Duyên là Danh và Sắc, Danh / Sắc đồng sinh nhưng không hòa trộn với nhau và không vào được với Pháp Thiện - Pháp Thiện. Điều này là vì Pháp Thiện – Pháp Thiện chỉ có Danh Pháp (Ý Thiện → Tâm và Tâm Sở Thiện) cho nên phần Sắc Pháp ở trong Câu Sinh

Bất Tương Ứng không vào được. Dị Thực Quả có cả 2 Danh Pháp và Sắc Pháp và như vậy cũng không hiệp lực được với Nhân Duyên trong Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện. Tương Ứng Duyên và Hổ Tương Duyên thuộc Danh Pháp nên hiệp lực với Nhân Duyên trong Pháp Thiện – Pháp Thiện. Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện trong Thập Thiện, Phúc Hành Tông, và Ba La Mật, thì chỉ là Danh Pháp với 3 Ý Thiện là Vô Tham, Vô Sân, Vô Tà Kiến trong Thập Thiện là Tác Nhân thực hiện những Pháp Phúc Hành Tông hoặc Pháp Ba La Mật.

NIỆM XỨ TRONG PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN XẢ THÍ

Trong Tứ Niệm Xứ thì Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo mãnh lực Nhân Duyên chỉ trong phần Tâm Niệm Xứ, Tâm trong Tâm, hoặc Tâm biết Tâm (Danh trong Danh), và Tâm biết Pháp. Ở đây, trong Pháp Thiện - Pháp Thiện thì không có Tâm biết Thân, vì Tâm biết Thân là Pháp Thiện làm duyên Pháp Vô Ký. Xả Thí Phúc Hành Tông là từ trong Ý Thiện mới đến Thân hành xả thí. **Ý Thiện thuộc Tư Tiền, Thân hành xả thí là Tư Hiện.** Khi trong Ý mà muốn xả thí phải có Ý Vô Tham trước, vậy Ý phải **Câu Sinh** với Nhân Vô Tham, và Tâm không được phóng dật, vậy là Tâm Niệm Xứ trong việc xả thí Thiện. Rồi phải nương vào (Y Chỉ) Vô Tham và không được ra ngoài Vô Tham, nếu ra ngoài Vô Tham thì tập khí và Pháp Nghịch xen vào, do vậy phải Câu Sinh Y với Vô Tham, và phải Hiện Hữu trong Vô Tham, hoặc Vô Tham phải hiện hữu trong Tâm. Và phải Hiện Hữu, Bất Ly với Vô Tham, là Tâm phải khẩn khít, không rời Vô Tham để đi tới thành tựu việc xả thí. Nếu không Hiện Hữu, Bất Ly với Vô Tham thì có thể sẽ thay đổi Tâm và không xả thí bởi do thói quen, tập khí, hoặc Pháp Nghịch xen vào. Khi có như vậy, Tâm Thiện mới phối hợp Tâm Thiện, và việc xả thí mới thành tựu, và đây chỉ mới là ở trong Ý thôi. **Đây là Tâm Niệm Xứ.**

Đức Phật dạy trong Phát Thù là muốn có Pháp Thiện làm được Pháp Thiện thì phải đi theo sát cận hệ thống và mãnh lực Duyên đã trình bày ở Phát Thù, không thể ra ngoài và không đi theo tập khí của mình. Tập khí và tác động bên ngoài sẽ xen vào thành Lực Cản, Lực Trì Kéo nếu không theo hệ thống và mãnh lực Pháp Thiện từ trong Ý. Phải Câu Sinh, Y Chỉ, Hiện Hữu, và Bất Ly với Ý Vô Tham mới mong đạt thành Pháp Thiện ở trong Ý. Với Trường Duyên, lấy Trí Tuệ làm Cảnh Trường để đi đến Quyền Lực và Đồ Đạo đến Đạo Quả. Như vậy đi từ Ý Thiện Nghiệp Lực đến Xả Thí Phúc Hành Tông, đến Xả Thí Ba La Mật. **Làm sao có những mãnh lực Duyên này ?** Phải có tu tập mới có, và không phải ngẫu nhiên có những mãnh lực Trường Duyên, Quyền Duyên, Đồ Đạo Duyên, và chúng ta phải gắn bó với nó mới đi đến Đạo Quả được.



Khi đi từ Ý Thiện Nghiệp Lực đến Xả Thí Phúc Hành Tông, đến Xả Thí Ba La Mật, và trau dồi gắn bó với Trưởng Duyên, Quyền Lực Duyên, Đồ Đạo Duyên đến Đạo Quả thì có hệ thống Nhân Quả, và không phải theo tư kiến hoặc ngẫu nhiên mà có.

Làm sao có Pháp Ba La Mật ? Chúng ta có Trưởng Duyên thì phải lấy Ba La Mật làm Cảnh Trưởng. **Làm sao có giải thoát ?** Lấy Đồ Đạo Duyên và phải Y Chi Duyên, Hiện Hữu Duyên, Bất Ly Duyên với Đồ Đạo Duyên này mới đi tới giải thoát. Đồ Đạo Duyên làm mãnh lực cho Nhân Duyên trong Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện thì phải có Chánh Kiến. Chánh Kiến thuộc Chi Đạo thứ nhất trong Bát Chánh Đạo, dẫn đường cho Nhân Thiện này làm duyên cho Nhân Thiện kia, mới thành tựu kết quả theo mãnh lực Nhân Duyên. Ý Thiện là với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Tà Kiến, và Vô Tà Kiến là Đồ Đạo Duyên với Chánh Kiến. Trong Ý không có Vô Si, mà chỉ Ý Vô Tà Kiến, và Vô Tà Kiến là Chánh Kiến, là Trí Tuệ. Đồ Đạo Duyên có Thập Nhị Chi Đồ Đạo và trong 12 Chi Đồ Đạo Duyên thì có 8 Chi Chánh Đạo và 4 Chi Tà Đạo. Đi vào Tà Đạo là do Tà Kiến thấy sai chấp lầm.

Tám Chi Chánh Đạo (Bát Chánh Đạo) là 1. Tuệ (**Paññā** – Chánh Kiến), 2. Tầm (**Vittaka** – Chánh Tư Duy), 3. Chánh Ngữ (**Sammāvācā**), 4. Chánh Nghiệp, 5. Chánh Mạng, 6. Tấn (Chánh Tinh Tấn), 7. Niệm (Chánh Niệm), 7. Định (Chánh Định).

4 Chi Tà Đạo (do Tà Kiến), đó là: 1. Tà Kiến dẫn đến hành Tà Đạo; 2. Tà Tư Duy tương phản với Chánh Tư Duy (Ly Tham, Ly Sân, Ly Oán Hận); 3. Tà Mạng; 4. Tà Định (Tà Thiền) do Tà Kiến. Xin xem thêm [(Bộ Sách Chú Giải Phát Thù, Quyền I, trang 81)].

Ghi Nhớ: Khi nói Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện là chỉ nói đến Ý Thiện Nghiệp, hoặc Thiện ở trong Ý.

GIỚI THIỆU SÁU NHÓM PHÁP (BÁT THIỆN NGHIỆP, PHÚC THIỆN NGHIỆP, THIỆN NGHIỆP VÀ ÁC NGHIỆP)

Bát Thiện Nghiệp Lực dẫn đến Ác Nghiệp Lực (**Pāpakamma**). Chúng ta nên biết những điều chi là Bát Thiện Nghiệp Lực và những điều chi là Ác Nghiệp Lực, nếu không biết thì khó phân biệt, và không biết được mãnh lực của chúng.

Phân biệt Bát Thiện Nghiệp Lực và Ác Nghiệp Lực: Ví dụ một người không xả thí, đó là Bát Thiện Nghiệp, và như vậy chúng ta còn cầu nguyện cho họ được, thế nhưng đối với người đã sát sinh (là Ác Nghiệp) thì chúng ta có cầu nguyện cho họ, cũng không có kết quả. Trộm cắp là Ác Nghiệp, và trộm cắp lấy của không cho, tức là vật có chủ và người chủ không cho, hoặc chưa cho, hoặc có ý không muốn cho mà mình lấy đi. **Có hai điều trộm cắp trả hoài cũng không hết, đó là trộm cắp tài sản nhà nước, và trộm cắp tài sản Tam Bảo.**

Bát Thiện, Ác Nghiệp, Thiện, Phúc Hành Tông

Thập Bát Thiện Nghiệp	Thập Phúc Thiện Nghiệp	Thập Thiện Nghiệp	Thập Ác Nghiệp
Không xả thí	Xả thí	Không sát sinh	Sát sinh
Không trì giới	Trì giới	Không trộm cắp	Trộm cắp
Không tu tập	Tu tập	Không tà hạnh tính dục	Tà hạnh tính dục
Không cung kính	Cung kính	Không vọng ngữ	Vọng ngữ
Không phụng thị	Phụng hành	Không thô ác ngữ	Thô ác ngữ
Không thính Pháp	Thính Pháp	Không ly gián ngữ	Ly gián ngữ
Không thuyết Pháp	Thuyết Pháp	Không hồ ngôn loạn ngữ	Hồ ngôn loạn ngữ
Không tùy hỷ	Tùy hỷ	Ý không tham	Ý tham
Không hồi hướng	Hồi hướng	Ý không sân	Ý sân hận
Không chân tri chước kiến	Chân tri chước kiến	Ý không tà kiến	Ý tà kiến

Trong Thập Ác Nghiệp có 3 Nghiệp về Thân, 4 Nghiệp về Lời, và 3 Nghiệp về Ý. Ngũ Ác Nghiệp nặng tội hơn Thân Ác Nghiệp. Ngũ Nghịch Đại Tội (Ngũ Cực Trọng Nghiệp) là: 1. Giết Cha, 2. Giết Mẹ, 3. Giết Bậc Vô Sinh, 4. Chích huyết Thân Đức Phật, 5. Phá hòa hợp Tăng Đoàn. Tăng Đoàn là từ 4 vị Tỳ Khưu trở lên. Có nơi là từ 6, hoặc 8 vị Tỳ Khưu tùy theo Quốc Độ và số lượng Tăng Chúng. Phạm vào Ngũ Nghịch Đại Tội thì bị đọa vào Vô Gian Địa Ngục (**Avici Nīraya**, tầng # 8), không ngừng thọ khổ trong mỗi sát na, nhưng Ngũ Nghịch Đại Tội cũng không bằng Chuẩn Xác Tà Kiến (**Niyata micchāditṭhi**), Ý Tà Kiến. Ngũ Nghịch Đại Tội đọa vào Vô Gian Địa Ngục cũng còn có lúc ra được sau khi trả hết nghiệp. Tỳ Khưu **Devadatta** đã làm chảy máu bàn chân Đức Phật và Vua **Ajātasattu** đã giết Vua Cha, cả hai đang ở Vô Gian Địa Ngục, thế nhưng sau khi hết nghiệp ở Vô Gian Địa Ngục thì tu tập và đắc chứng Quả vị Độc Giác Phật trong thời kỳ Chư Bậc Độc Giác.

Đối với Chuẩn Xác Tà Kiến thì cho dù hết thời hạn của quả địa cầu này, đến quả địa cầu khác cũng không có cơ hội giải thoát, cứ trôi lăn sinh tử luân hồi mãi trong cảnh khổ. Ý Tà Kiến là Ác Nghiệp Lực và có những loại như sau: 1. Tà kiến có một, là thấy sai chấp lầm; 2. Tà kiến có hai, là Thường Kiến, Đoạn Kiến; 3. Tà kiến có ba, là Vô Nhân Kiến, Vô Hữu Kiến, Vô Hành Kiến; 4. Tà kiến có 62, trong bài Kinh Phạm Võng, Trường Bộ Kinh.

Thập Bất Thiện Nghiệp tương Thập Phúc Thiện Nghiệp, ví dụ Không Thính Pháp là một Bất Thiện Nghiệp, ngược lại Phúc Thiện Nghiệp Thính Pháp. Ví dụ trong một hội chúng đang Thính Pháp, mà Tâm mình phóng dật lo ra không nghe Pháp, nói chuyện ồn ào, hoặc bất kính thì sau này có quả báo là sinh ra có Tâm không yên ổn, nói lieù, hay quên. Với những trường hợp Bất Thiện này thì nguyên **Paritta** (nguyên sự an lành) và chuyển nghiệp lực họ được, nhưng khi tạo tác Thập Ác Nghiệp thì không thể xoay chuyển nghiệp lực được. Trong Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Chương V, Phần 16 Nghiệp Lực có trình bày Nghiệp Lực.

DUYÊN TÁU HỢP – DUYÊN HIỆP LỰC

Duyên Tầu Hợp (**Paccaya Sabhāga**) (The Synthesis of Relation trong Bộ **The Manual of Dhamma** của **Đại Trưởng Lão Ledi Sayadaw**) và Duyên Hiệp Lực (**Paccaya Ghaṭanā**) (The Synchrony of Relation trong Bộ **The Manual of Dhamma** của **Đại Trưởng Lão Ledi Sayadaw**). Học Duyên Hiệp Lực hoặc Duyên Tầu Hợp là học cách các mãnh lực Duyên vào hiệp lực hoặc tầu hợp để làm thành một Pháp. Khi càng có nhiều mãnh lực Duyên tầu hợp hoặc hiệp lực thì các Chi Pháp càng giảm đi. Đối với Tầu Hợp, khi nói cách Tầu Hợp Biến Hành, hoặc Hữu Hỗ Tương (có Hỗ Tương tầu hợp), hoặc Hữu Tương Ứng (có Tương Ứng tầu hợp) và số Duyên càng tầu hợp vào thì chi Pháp càng giảm, và sẽ trình bày chi tiết việc Chi Pháp giảm như thế nào ở phần sau. Học Phát Thú là học về Pháp và không về con người. Học để hiểu những chi trong chính mình, những chi ở ngoài Ta, và những gì Ta muốn đạt được – không liên quan gì đến tha nhân. Phát Thú là Bộ môn chuyên sâu để tu tập cho chính mình đến giải thoát và thích hợp cho những người có tâm quyết gột rửa Tâm mình cho thanh tịnh an vui, hoặc chuyên tu cầu Đạo giải thoát ngay trong kiếp sống này.

SÁU NHÓM PHÁP

[(Bộ Sách Chú Giải - Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thú, Tập I, Trang 9, Lời Mở Đầu)] có nói rằng Bộ Kinh Đại Phát Thú có nội dung kỳ diệu đặc thù hơn cả trong bảy Bộ của Tạng Vô Tỷ Pháp, được trình bày mối tương quan nối tiếp nhau giữa sáu nhóm Pháp, đó là: 1. Lục Phát Thú (6 **Paṭṭhāna**); 2. Tứ Phần Pháp (4 **Dhammanaya**); 3. Thất Giai Đoạn (7 **Mahāvāra**); 4. Nhị Thập Tứ Duyên (24 Duyên); 5. Nhị Giai Đoạn Chỉ Số; 6. Tứ Duyên Phần (4 **Paccayanaya**), hiện hành dưới dạng vấn đề (hỏi và đáp) và bao hàm nội dung vô cùng thậm thâm thù thắng.

NHÓM PHÁP #1: LỤC PHÁT THÚ (6 PAṬṬHĀNA)

Sáu Nhóm Pháp Phát Thú được nêu lên trong Bộ Chú Giải [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thú, Tập I, trang 19)], đó là: **1. Tam Đề Phát Thú; 2. Nhị Đề Phát Thú; 3. Nhị Đề - Tam Đề Phát Thú; 4. Tam Đề - Nhị Đề Phát Thú; 5. Tam Đề - Tam Đề Phát Thú; 6. Nhị Đề - Nhị Đề Phát Thú.**

NHÓM PHÁP # 2: TỨ PHẦN PHÁP (4 DHAMMANAYA)

Bộ Sách Chú Giải [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thú, Tập I, trang 20 - 21)], nêu lên Tứ Phần Pháp, gồm: **1. Pháp Thuận Tòng (Pháp Thuận Duyên); 2. Pháp Đối Nghịch (Pháp Nghịch Duyên); 3. Pháp Thuận Nghịch Duyên; 4. Pháp Nghịch Thuận Duyên**

NHÓM PHÁP # 3: THẤT GIAI ĐOẠN (7 MAHĀVĀRA)

Bộ Sách Chú Giải [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thú, Tập I, trang 24-25)], trình bày bảy giai đoạn của một Pháp: **1. Giai Đoạn Liên Quan (Paticcavāra); 2. Giai Đoạn Câu Sinh (Sahajātavāra); 3. Giai Đoạn Duyên Sinh (Paccayavāra); 4. Giai Đoạn Y Chỉ (Nissayavāra); 5. Giai Đoạn Hỗn Tập (Sansatthavāra); 6. Giai Đoạn Tương Ứng (Sampayuttavāra); 7. Giai Đoạn Vấn Đề (Panhāvāra).**

Trí Tuệ Đức Phật trong Phát Thú là giải quyết một vấn đề phải tuân tự theo 7 giai đoạn này, điều này cũng có nghĩa là 7 giai đoạn này hình thành một vấn đề, hoặc 7 yếu tố hình thành mãnh lực Duyên cho một Pháp. Đây là Trí Tuệ Bậc Chánh Đẳng Giác ! Một cách ứng dụng được minh họa qua Tạng Vô Tỷ Pháp gồm 7 Bộ trình bày thuận tự 7 giai đoạn Pháp.

1. Pháp Tự (Dhammasaṅgī): Trình bày tất cả các Pháp thu tập một cách đầy đủ, ví dụ 22 Tam Đề, 100 Nhị Đề được trình bày trong Bộ Pháp Tự.

2. Phân Tích (Vibhanga): Phân tích từng mỗi Pháp theo bốn ý nghĩa: Trạng Thái, Phận Sự, Sự Thành Tựu, Nhân Cạn Thiết.

3. Nguyên Chất Ngũ (Dhātukathā): Yếu tố hình thành Chi Pháp của mỗi Pháp.

4. Nhân Chế Định (Puggalapaññatti): Những ví dụ minh họa làm thanh sở Pháp.

5. Ngũ Tông (Kathāvatthu): Những tranh luận, đối chiếu với các Pháp.

6. Song Đối (Yamaka): Trình bày Pháp theo cả hai chiều thuận nghịch tương phản.

7. Phát Thú (Patthāna): Duyên Sinh (tác nhân), Duyên Hệ (hệ quả), hoặc Nhân Quả.

Bảy Bộ này là một hệ thống thuận tự Pháp mà Đức Phật nghiệm thấy trong mỗi Pháp. Như vậy một vị Pháp Sư muốn thành tựu trong việc giảng giải hoặc chia sẻ Pháp thường phải đi theo trình tự của 7 bước này, gọi là tuân tự Pháp. Ví dụ một vị Pháp Sư khi giảng dạy về Bảy Pháp Hiền Triết – Nhân sinh ra Bậc Hiền Triết, thì theo tuân tự cấu trúc của 7 bộ Vô Tỷ Pháp mà thuyết giảng. Điều này có nghĩa là: **1. Theo Pháp Tự** trình bày ra hết tất cả 7 Chi Pháp; **2. Theo Phân Tích**, phân tích từng mỗi bảy Chi Pháp theo bốn ý nghĩa; **3. Theo Nguyên Chất Ngũ**, trình bày Chi Pháp thuộc 7 Pháp đó; **4. Theo Nhân Chế Định**, trình bày những ví

dự minh họa làm thanh sở từng Pháp đó, và v.v, cho đến 7. Theo Phát Thú, trình bày tác nhân và hệ quả để giải quyết vấn đề trình bày và sự ứng dụng của 7 Pháp Hiền Triết.

Giải quyết một vấn đề phải có bảy bước hoặc bảy giai đoạn của Vấn Đề.

Với Phát Thú, giải quyết một vấn đề phải qua 7 giai đoạn như sau:

1. Giai Đoạn Liên Quan: Tính liên quan của vấn đề ở góc độ nào, phương diện nào. Thăm xét những điều liên quan đến vấn đề mà muốn giải quyết, ví dụ y sĩ thăm hỏi bệnh nhân về những gì đã xảy ra, liên quan đến căn bệnh, để làm việc chuẩn bệnh.

2. Giai Đoạn Câu Sinh: Tính câu sinh của vấn đề ở góc độ nào, với những chi. Từ tính liên quan hữu quan đến tính câu sinh với vấn đề.

3. Giai Đoạn Duyên Sinh: Xem xét mãnh lực Duyên hữu quan sinh ra vấn đề này và hệ quả của nó ra sao.

4. Giai Đoạn Y Chỉ: Vấn đề nương vào góc độ nào, phương diện nào mà hiện bày.

5. Giai Đoạn Hỗn Tạp: Tính hỗn tạp của vấn đề ở góc độ nào, phương diện nào.

6. Giai Đoạn Tương Ứng: Tính tương ứng của vấn đề ở Pháp nào, góc độ nào.

7. Giai Đoạn Vấn Đề: Giai đoạn giải đáp thanh sở vấn đề với đầy đủ yếu tố.

Ở đây 7 Giai Đoạn trên không phải chỉ nói đến trong Pháp Thoại này, hoặc vấn đề trong Phát Thú đang được trình bày, mà là để giải quyết bất luận vấn đề nào cũng phải qua 7 giai đoạn này. Vấn đề nào cũng có những sự liên quan, yếu tố hình thành, mỗi yếu tố có chi Pháp hoặc gọi là mãnh lực Duyên, v.v., và không phải vấn đề đó ngẫu nhiên hoặc tự nhiên mà có. Ví dụ: Việc xả thí trải qua 7 giai đoạn như sau:

1. Giai Đoạn Liên Quan: Trong việc xả thí thì trước tiên xem xét có điều kiện để xả thí hay không, và có các mối liên quan đến việc xả thí này hay không, và hữu quan như thế nào, chẳng hạn như điều kiện tài vật, thời gian, sức lực, v.v.

2. Giai Đoạn Câu Sinh: Xem xét có câu sinh được hay không, ví dụ người tham dự vào việc xả thí này, họ có nhiều, mình có ít, mình có câu sinh với họ được không.

3. Giai Đoạn Duyên Sinh: Nếu không câu sinh được thì nên tùy duyên, tức là có bao nhiêu thì xả thí bấy nhiêu.

4. Giai Đoạn Y Chỉ: Nương vào chi để làm việc xả thí này ? Phải nương vào chính khả năng của mình, không thể nương vào tha nhân được. Điều này có nghĩa làm việc xả thí này cố gắng theo chính khả năng và hoàn cảnh của mình, và không nương đổ theo tha nhân..

5. Giai Đoạn Hỗn Tạp: Tính hỗn tạp trong sự đấu tranh tâm lý, dằn vặt tư tưởng giữa những Lực Cản, Lực Trì Kéo đang xảy ra, và tâm dao động hỗn tạp giữa cho và không cho.

6. Giai Đoạn Tương Ứng: Tính tương ứng thích hợp với vấn đề xả thí (Người - Vật).

7. Giai Đoạn Vấn Đề: Là giai đoạn cuối cùng. Điều này có nghĩa việc xả thí đã được giải quyết một cách thanh sở hội đủ mọi yếu tố.

Trong việc tu tập Tứ Niệm Xứ cũng được giải quyết một cách thuận tự qua từng mỗi giai đoạn trong 7 giai đoạn này. Ví dụ với Thân Niệm Xứ như sau:

1. Giai Đoạn Liên Quan: Là 6 Pháp liên quan đến Thân Niệm Xứ: hơi thở, tứ oai nghi, 32 thể trực, tứ đại, bất tịnh (tứ thi), và biết mình.

2. Giai Đoạn Câu Sinh: Là mình chỉ câu sinh với 3 Pháp trong 6 Pháp của Thân Niệm Xứ là hơi thở, tứ oai nghi, và biết mình, và 3 Pháp còn lại không câu sinh được.

3. Giai Đoạn Duyên Sinh: Xem những Pháp Duyên Sinh - Duyên Hệ mà mình duyên hợp với nó (37 Đăng Giác Phần).

4. Giai Đoạn Y Chỉ: Y chỉ hành trì vào những Pháp Duyên Sinh.

5. Giai Đoạn Hỗn Tạp: Niệm và Tỉnh Giác giữa những sự hỗn tạp của các Lực trì kéo, Lực cản và các Pháp Triền Cái, Kiết Sử xen kẽ vào.

6. Giai Đoạn Tương Ứng: Niệm và Tỉnh Giác tương ứng một cách cường liệt vào Pháp Thực Tính Sinh Diệt và Tam Thực Tướng.

7. Giải Quyết Vấn Đề: Thực hành Thân Niệm Xứ chứng tri Tam Thực Tướng.

Khi giải quyết việc xả thí trải qua một cách thuận tự các giai đoạn trọng yếu Câu Sinh, Duyên Sinh, Y Chỉ (câu sinh theo khả năng, duyên hợp và y chỉ theo điều kiện hoàn cảnh có được) mà thực hiện. **Bảy Giai Đoạn Phát Thụ là sự thành tựu thuận tự của một Pháp.**

NHÓM PHÁP # 4: THẬP NHỊ TỨ DUYÊN (24 DUYÊN)

Có tất cả 24 Duyên. Bộ Chú Giải [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thụ, Tập I, trang 28-29, xiển thuật 24 Duyên)] trình bày:

1. Nhân Duyên (Hetupaccayo): Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành Nhân; **2. Cảnh Duyên (Ārammanapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành Cảnh; **3. Trưởng Duyên (Adhipattipaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành Trưởng, trưởng trội; **4. Vô Gian Duyên (Anatarapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do sự nối tiếp nhau không gián đoạn; **5. Đăng Vô Gian Duyên (Samanantarapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do sự nối tiếp nhau không gián đoạn (như trên); **6. Câu Sinh Duyên (Sahajātapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do cùng sinh với nhau; **7. Hỗ Tương Duyên (Annamanapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do sự níu kéo lẫn nhau; **8. Y Chỉ Duyên (Nissayapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành chỗ nương nhờ; **9. Cận Y Duyên (Upanissayapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành chỗ nương nhờ với năng lực mạnh mẽ (sát cận); **10. Tiền Sinh Duyên (Purejātapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do sự sinh trước; **11. Hậu Sinh Duyên (Pacchājātapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do sự sinh sau; **12. Trùng Dục Duyên (Āsevanapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do sự năng thụ hưởng; **13. Nghiệp Lực Duyên (Kammapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do sự tạo tác để cho các sự việc thành tựu một cách sai khác nhau; **14. Dị Thục Quả Duyên (Vipākappaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành quả dị thục, là cho đi đến sự chín muồi và cạn kiệt năng lực; **15. Vật Thực Duyên (Āhārapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành người dẫn dắt; **16. Quyền Lực Duyên (Indriyapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành người cai quản; **17. Thiên Na Duyên (Jhānapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành người thẩm thị lấy Cảnh; **18. Đồ Đạo Duyên (Maggapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành con đường; **19. Tương Ứng Duyên (Sampayuttapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành người phối hợp; **20. Bất Tương Ứng Duyên (Vippayuttapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành người bất phối hợp; **21. Hiện Hữu Duyên (Atthi**

paccayo): Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành người vẫn còn hiện hữu; **22. Vô Hữu Duyên (Natthipaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành người không còn hiện hữu; **23. Ly Khứ Duyên (Vigatapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành người đã ra đi khỏi; **24. Bất Ly Duyên (Avigatapaccayo):** Pháp giúp đỡ ủng hộ do làm thành người không ra đi lìa khỏi.

Đây là phần Xiển Thuật (Sơ Lược) của 24 Duyên. Phần Xiển Minh sẽ giải thích chi tiết, rõ ràng minh hiển hơn.

NHÓM PHÁP # 5: NHỊ GIAI ĐOẠN CHỈ SỐ (PHÁP SỐ)

Có 2 Giai Đoạn Chỉ Số, đó là: **1. Giai đoạn Đơn Thuần Chỉ Số (Suddhasaṅkhayā vāra)** và **2. Giai đoạn Nhị Thức Chỉ Số (Dukādisaṅkhayāvāra)**. [(Chánh Tạng, Phần I, trang 102 – Phần Toán Thuật, Xuất Căn Nguyên)]

Giai Đoạn Thuần Tịnh Chỉ Số là trình bày từng thời kỳ của mỗi một Duyên, ví dụ Nhân Duyên có 9 thời kỳ, Cảnh Duyên có 3 thời kỳ. Giai đoạn Nhị Thức Chỉ Số là Chỉ Số tăng lên, ví dụ Nhân Duyên với Cảnh Duyên có 3 thời kỳ; Nhân Duyên với Trướng Duyên có 9 thời kỳ, tức là Duyên này với Duyên kia thì gọi là nhị thức chỉ số trở lên.

Căn Nguyên (Mūla), ví dụ ở phần đầu là Nhân Duyên (**Hetumūla** - Nhân Căn Nguyên), là căn nguyên về Nhân Tương Ứng, có trình bày trong Chánh Tạng, Phần I, trang 183. Phần Nhị Thức, phối hợp Căn Nguyên (trang 184), căn nguyên này đối với căn nguyên kia là Nhị Căn Nguyên có mãnh lực và sự tạo tác, Tam Căn Nguyên v.v., cho đến Thập Nhị Căn Nguyên. Như vậy Thuần Chỉ Số là một Căn Nguyên, và Nhị Thức là sự phối hợp Nhị Căn Nguyên, Tam Căn Nguyên, v.v. Xin xem [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thù, Tập I, trang 24-25, và Chánh Tạng Phát Thù, Phần I, trang 114-115, 183-185)].

NHÓM PHÁP # 6: TỨ DUYÊN PHẦN

Nhóm Pháp Thứ 6: Tứ Duyên Phần là nhóm cuối cùng của 6 nhóm Phát Thù, gồm Pháp Năng Duyên, Pháp Sở Duyên, Pháp Thực Duyên, và Pháp Định Duyên.

1. Pháp Năng Duyên: Là Pháp Thực Tính ở phần Tác Nhân. Theo Chú giải là 6 Nhân có Tham, Sân, Si, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si.

2. Pháp Sở Duyên: Là Pháp Thực Tính ở phần Hệ Quả. Theo Chú Giải là 71 Tâm Hữu Nhân, 51 Tâm Sở (trừ Tâm Sở Si trong 2 Tâm Căn Si).

3. Pháp Thực Duyên: Là Pháp Thực Tính phần Thực Luyện của Duyên. Thực Duyên là giai đoạn của Năng Duyên chín muồi. Thực Duyên là giai đoạn của Sở Duyên chín muồi bắt đầu trở sinh. Thực Duyên là thời chuyển khởi làm cho Năng Duyên và Sở Duyên chín muồi. Thực Duyên là thời chuyển khởi.

4. Pháp Định Duyên: Là Pháp Thực Tính ở phần chẳng là Pháp Sở Duyên, để trình bày với các Pháp Năng Duyên. [(Chú Giải Phát Thù, Phần I, Trang 17)] có ghi phần này.

Năng Duyên, Sở Duyên, Định Duyên thuộc thời kỳ (**Kāla**) chế định, nhưng Thực Duyên thuộc thời chuyển khởi. Ở đây xin ghi chú là trong Bộ Sách Chú Giải [(Giảng Giải

Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thú, Tập I)] không có trình bày phần “Thực Duyên” như trong Chánh Tạng Phát Thú, Tập I.

Phần tiếp nối là phần Xiển Minh (phân tích rõ ràng chi tiết), là sau khi trình bày xong phần Duyên Xiển Thuật, tiếp nối theo là trình bày Duyên Xiển Minh (cụ thể, chi tiết rõ ràng) qua hai thể loại Giải Thích (**Niddisitabba**) và Giải Ngộ (**Nidassanākāra**). Chúng ta học Giáo Pháp Đức Phật đã giải thích, tiếp đến là phần giải ngộ. Khi học Phát Thú là được Giải Thích rồi Giải Ngộ chứ không bỏ qua. Đó là Yếu Chỉ của **Paṭṭhāna**. Áp dụng qua phần Liên Quan Tương Sinh, Vô Minh duyên Hành là giải thích Vô Minh, giải thích Hành, giải thích những Duyên tác động, và chức năng của những Duyên này tạo ra Vô Minh và đưa đến Hành.

Bộ Chú Giải [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thú, Tập I, trang 9), đoạn “Do đó, từ ngữ Phát Thú trong bộ thứ bảy, Vô Tỷ Pháp, này mới có nội dung khác biệt với từ ngữ Phát Thú trong phần **Satipaṭṭhāna** – Niệm Xứ”]. Bài Kinh Niệm Phát Thú (Niệm Xứ) trong Kinh Trung Bộ, hoặc bài Kinh Đại Niệm Xứ trong Kinh Trường Bộ. Niệm Phát Thú (**Satipaṭṭhāna**) chỉ nằm trong Ba Mươi Bảy Đẳng Giác Phần. Kinh **Niệm Xứ** không giải thích hết chức năng Bộ **Phát Thú**, thế nhưng chức năng Bộ **Phát Thú** giải thích tất cả các Pháp **Niệm Xứ**. (Cho nên Bộ Phát Thú này được các Bậc Chú Giải Sư gọi là Bộ Kinh có nội dung to lớn, rộng lớn mà được gọi là Đại Kinh Điển Phát Thú, đặt tên là “**Anantanaya samanta Mahāpakarana – Vô Giác Đẳng Vô Giác Đại Kinh**”, một Bộ Kinh lớn có rất nhiều phân loại, kỳ diệu, và vô cùng trọng yếu” - Trang 24 trong Tập I này). Do vậy nên phân biệt rõ ràng và không có sự nhầm lẫn, **Niệm Xứ** là một phần Pháp trong Ba Mươi Bảy Pháp Đẳng Giác Phần (**Bodhipakkhiyadhamma**) là một yếu tố tu tập, và là một mối Duyên Sinh Duyên Hệ được đáp ứng bởi Vô Tỷ Pháp Tạng, Bộ **Phát Thú**, là một Bộ Đại Kinh Điển trình bày Pháp giải quyết tất cả các Pháp ở trong Thế Gian, cả Hiệp Thế và Siêu Thế.

Ở Pháp Thoại này chưa nói đến Số Lượng Phát Thú đã trình bày trong Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thú, Tập I, trang 23-25. **Trong Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện Theo Nhân Duyên**, thì trình tự qua bốn Pháp Thuận, Nghịch, Thuận - Nghịch, và Nghịch - Thuận.

1. Phần Pháp Thuận Tòng: Đi phần Pháp Thuận Tòng trước theo phần Nhân Duyên, là Duyên thứ nhứt, rồi qua đến 7 giai đoạn vấn đề là Liên Quan, Câu Sinh, Duyên Sinh, Y Chỉ, Hồn Hòa, Tương Ứng, Vấn Đề. Sau khi xong 7 giai đoạn mới đi qua phần Pháp Đối Nghịch Duyên.

2. Phần Pháp Đối Nghịch: Qua phần Pháp Đối Nghịch, tức là phần Phi Nhân Duyên. Kế đến là phần Pháp Thuận Nghịch Duyên, rồi đến phần Pháp Nghịch Thuận Duyên. Xong hết các giai đoạn này rồi với Nhân Duyên thì đi qua phần Cảnh Duyên, Trường Duyên v.v.

Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo Nhân Duyên có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Khi nói đến Vô Tham, Vô Sân, thì 2 Nhân này thuộc 19 Tịnh Hảo Biến Hành Tâm Sở, tức là khi có thì có cùng một lúc, sinh một lượt và không tách rời. Khi Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với 3 Nhân Thiện, thế nhưng cũng có Đồ Đạo Duyên, Câu Sinh Quyền Duyên, Câu Sinh Trường Duyên là những Duyên chỉ có Trí (Vô Si). Như vậy khi thực hiện Pháp Thiện – Pháp Thiện có hai vấn đề mà tìm thấy được là có khi thực hiện với Tâm Thiện

Tương Ứng Trí, và có khi thực hiện với Tâm Thiện Bất Tương Ứng Trí. Khi nào thì thực hiện với Thiện Tương Ứng Trí, và khi nào thì có Thiện Bất Tương Ứng Trí ? Đối với Câu Sinh Trưởng Duyên, Câu Sinh Quyền Duyên, Đồ Đạo Duyên là Thiện Tương Ứng Trí. Đối với sự tu tập cho đến Đạo Quả, hoặc Cảnh Trưởng phải luôn dùng Trí Tuệ để giải đáp, lúc bấy giờ phải có Tâm Đại Thiện Tương ứng Trí. Khi nói làm việc Thiện với 3 Nhân Thiện thì không thể nói là làm có Trí hoặc không có Trí, mà phải là có Trí vì là 3 Nhân nên bắt buộc phải có Trí, và đó là những Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí, đôi 1 và đôi 3. Đôi 2, đôi 4 là Đại Thiện Bất Tương Ứng Trí. Nhưng nói Pháp Thiện làm Duyên Pháp Thiện theo Nhân Duyên thì có 3 Nhân đi chung với nhau, không tách rời, như vậy là cần phải có cả Nhân Vô Si, không thể thiếu được.

MƯỜI CHÍN TÂM SỞ TỊNH HẢO

Các Tâm Sở Tịnh Hảo Tín, Niệm, Tàm, Quý, Vô Tham, Vô Sân, Trung Gian phải đi chung với nhau và cần thiết phải có thì mới có được sáu đôi (12) Tâm Sở Tịnh Hảo là Thân An Tâm An, Thân Khinh Tâm Khinh, Thân Nhu Tâm Nhu, Thân Thích Tâm Thích, Thân Thuần Tâm Thuần, Thân Chánh Tâm Chánh. Trong những Pháp Thoại của Đại Trưởng Lão **Kundalābhivamsa** nói đến Minh Sát Tuệ phần Sinh Diệt Trí mới có được 6 đôi Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành An, Khinh, Nhu, Thích, Thuần, Chánh này. 19 Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành là phải có tất cả cùng một lượt, không tách rời, như vậy muốn có 6 đôi An, Khinh, Nhu, Thích, v.v., thì phải có Tín, Niệm, Tàm, Quý, Vô Tham, Vô Sân, Trung Gian phối hợp. Đến giai đoạn Sinh Diệt Trí thấy được Danh Sắc đang sinh diệt, thì phải có Niệm, Tín, Tàm, Quý mới thấy được sự bất tịnh của Danh Pháp, và thanh lọc thì lúc bấy giờ hành giả mới Vô Tham, Vô Sân được với Danh Sắc. Và lúc bấy giờ thì người tu mới đứng khách quan với Pháp Danh Sắc này, như vậy thì 6 đôi Thân Tâm An, Khinh, Nhu, Thích, Thuần, Chánh mới hiện bày, và lúc đó thì mới nắm bắt được Sinh Diệt Trí. Không thể nào nói suông là thấy 6 đôi Tâm Sở này.

Pháp Hành **Minh Sát Tuệ** tu tập Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, với 3 Nhân Thiện thì có biến hành Vô Tham và Vô Sân (trong 19 Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành), nhưng riêng biệt chỉ có Trí thì khi có khi không. Điều này có ý nghĩa là khi có Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện thì có Vô Tham, Vô Sân, nhưng có khi có Trí và có khi không có Trí. Tâm Sở Tuệ Quyền (Trí) nằm riêng, và không nằm trong 19 Tâm Sở Tịnh Hảo. Như vậy khi có Trí ở trong Pháp Thiện là có cả 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, thế nhưng khi không có Trí trong Pháp Thiện thì chỉ có 2 Nhân là Vô Tham, Vô Sân. Đối với Pháp Hành Minh Sát Tuệ, đến giai đoạn gạn lọc thì những giai đoạn nào mà đã trải qua thì phải nắm bắt được rõ ràng, phải lấy chi Pháp đúng theo Bộ Pháp Tự, rồi Phân Tích, rồi đem Nguyên Chất Ngữ vào thì mới kết hợp với đúng chi Pháp. Có như vậy mới phát sinh ra được Hệ Quả chính xác theo Duyên Sinh Duyên Hệ qua phần Minh Sát Trí, và bấy giờ thì mới tỏ ngộ được Pháp. Chỉ có **Phát Thú** Giải Thích, và Giải Ngộ được các yếu tố của Minh Sát Trí trong Tu Tập.

TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU TU TẬP

Rải Tâm Từ hoặc Tu Tập Tâm Từ nên ghi nhớ những điều sau:

. Có 20 câu rải Tâm Từ phổ thông, nhưng đầy đủ có 480 hay 520 câu được trình bày trong Bộ Biên Niên Sử Chư Phật, Tập I, Chú Minh III, Phần Từ Ái Ba La Mật.

. Đối với người đã quá vãng thì không thể rải Tâm Từ cho họ, mà do Quả Phước Báo chúng ta có được trong Thiện Sự rải Tâm Từ, đem hồi hướng đến người quá vãng, và đem chia đến cho người còn đang tại tiền.

. Đối với người đang bị bệnh, ở trạng thái hôn mê, bất tỉnh, thì không rải Tâm Từ cho họ mà phải chia Quả Phước Báo cho họ và nguyện cho họ mau chóng được bình phục.

. Bốn điều không được thực hiện khi rải tâm từ là: 1. Nam nhân không rải Tâm Từ đến Nữ nhân, 2. Nữ nhân không rải Tâm Từ đến Nam nhân (Vợ Chồng rải Tâm Từ cho nhau được), 3. Không rải Tâm Từ đến người đã quá vãng, 4. Không rải Tâm Từ đang khi sân hận.

. Rải Tâm Từ có 11 Quả Phước Báo và rải Tâm Từ theo tám phương mười hướng thì sẽ gặt hái Quả Phước nhanh chóng, từ bây giờ – ba tháng trong tu tập Tâm Từ này.

. Rải Tâm Từ và tu tập Tâm Từ là hai điều khác nhau. Tu tập Tâm Từ có các Chi Thiên Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc Nhất Thống vào đề mục Tâm Từ, và không phải rải Tâm Từ suông.

Tụng Kinh **Paritta** (Kinh An Lành), hoặc tụng những câu kệ Cầu Nguyện mà có hiệu quả thì phải có ba điều, đó là phải liễu nghĩa Kinh (hoặc những câu kệ cầu nguyện), Tâm phải đang an trú thanh tịnh không có phiền não, và người được cầu nguyện cho sự an lành không phạm Ác Nghiệp. Khi phạm Ác Nghiệp thì không hóa chuyển được.

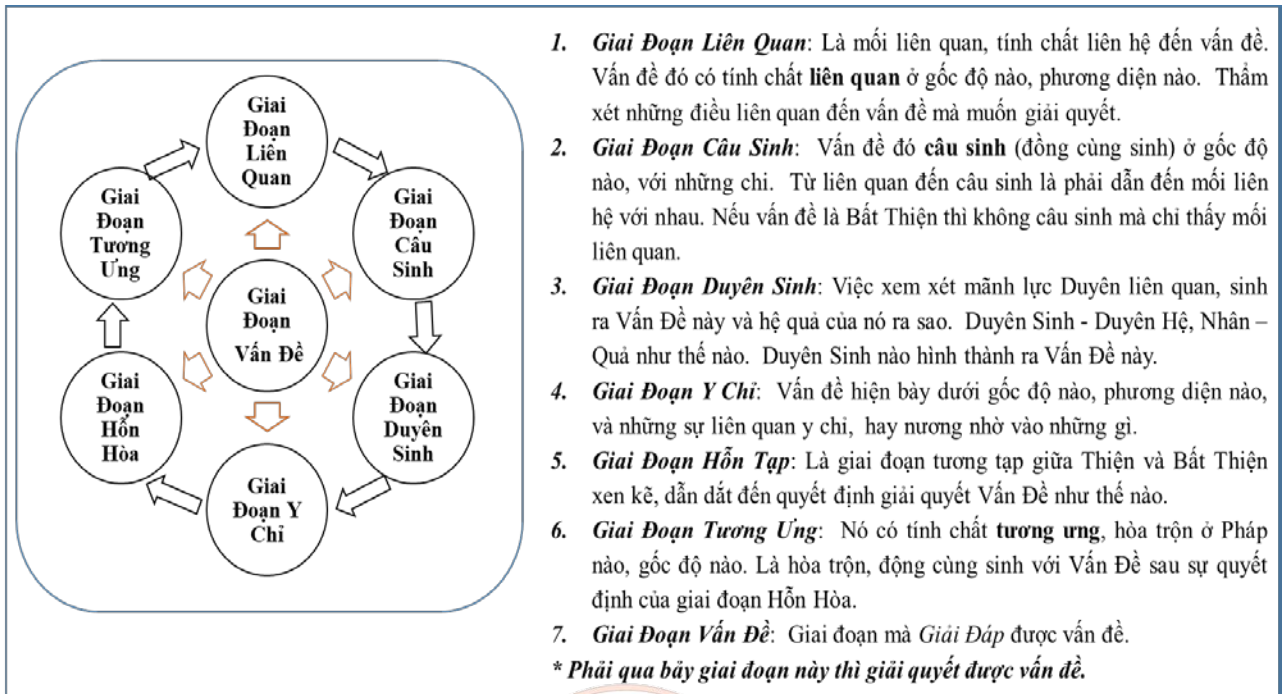
Đối với một Pháp hoặc giải quyết một vấn đề thì theo tuần tự hai phần là:

. Qua từng phần của Tứ Phần Pháp là Phần Thuận Duyên, Phần Đối Nghịch Duyên, Phần Thuận Nghịch Duyên, và phần Nghịch Thuận Duyên.

. Trong từng phần Pháp của Tứ Phần Pháp thì phải qua 7 Giai Đoạn Phát Thụ.

Cách tu tập là từ đây về sau, một cách trí tuệ để giải quyết một vấn đề là phải ghi xuống từng chi tiết để thẩm xét theo Bốn Phần Pháp, và Bảy Giai Đoạn. Vấn đề này là chi, có tính chất chi liên quan, ví dụ nếu là một bệnh nhân thì tìm những tính chất liên quan đến bệnh nhân đó, như một y sĩ cũng phải xem xét những mối liên quan (nghe mạch, đo tim, thử máu v.v.) để chuẩn bệnh. Bất cứ vấn đề chi để giải quyết nó thì phải đi qua 7 giai đoạn, mà giai đoạn khó nhất là Giai Đoạn Hồn Tập, nó là sự trì kéo, cản ngăn, làm cho chúng ta thụt lùi, và đây là giai đoạn đấu tranh tư tưởng (thắng hay thua, tiếp tục hay buông bỏ) để tiếp tục giải quyết vấn đề hay là không. Những giai đoạn khác là Pháp hiện bày, nhưng đến giai đoạn Hồn Tập này thì rất vi tế là vì có thể trong tu tập thì chúng ta theo Pháp được, nhưng để diệt cái Kiến Chấp, Tôi / Ta của chính mình thì thật khó khăn. Lúc bấy giờ có sự trì kéo, và khi vượt qua giai đoạn này mới có sự Tương Ứng, rồi mới xuôi theo dòng. Giai đoạn Tương Ứng là ở Tâm Thuận Tòng, tức là đã qua Hành Xả Trí mới đến Thuận Tòng... đến Chuyển Tộc.

Bản Đồ Bảy Giai Đoạn Phát Thú

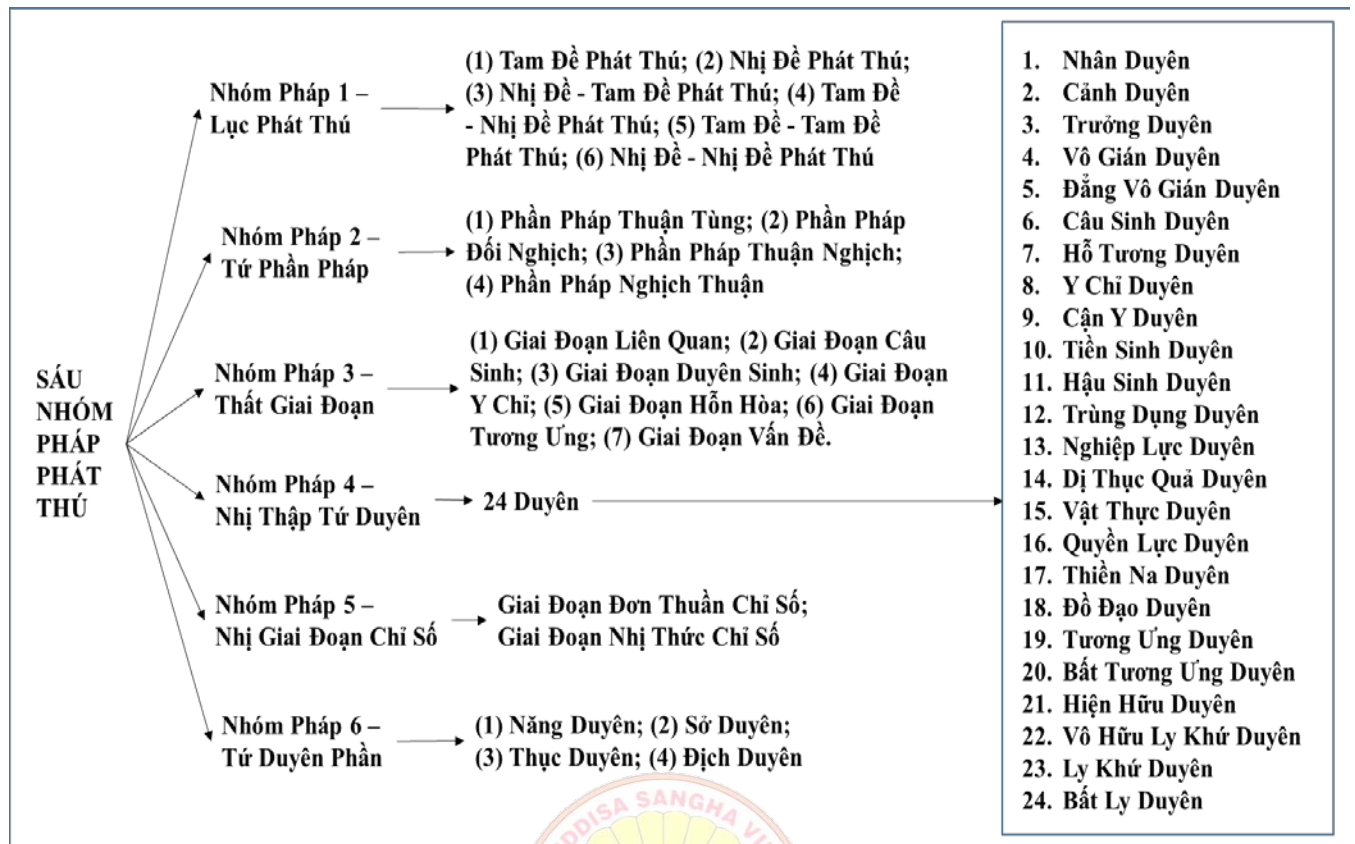


Giải quyết vấn đề thì phải làm sao ? Là phải để công thức vào, và công thức ấy là Tứ Phần Pháp, Bảy Giai Đoạn, tương tự như trình tự của 7 Bộ Vô Tỷ Pháp. Ví dụ sống trong Pháp, thuyết Pháp thì phải theo tuần tự 7 Bộ Vô Tỷ Pháp là Pháp Tự của vấn đề cần giải quyết, Phân Tích vấn đề đó, và sau đó bỏ tấc những chi Pháp vào để thực hiện. Khi nói đến 24 Duyên, Duyên Sinh Duyên Hệ là nói đến phần Phân Tích (là bước thứ 2 trong 7 bước của Vô Tỷ Pháp – Pháp Tự, Phân Tích....) những chi Trí Tuệ Đức Phật đã trải qua và tri đắc các Pháp, và Ngài đã thuyết lại cho hàng Đệ Tử của Ngài mà hôm nay chúng ta được học.

Nhân Duyên là Duyên thứ nhất trong 24 Duyên. Trong Tu Tập Đắc Đạo, có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì ở phần Nhân Duyên Hiệp Lực không có Thiền Na Duyên, vì Thiền Na Duyên có 5 chi Thiền: Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Nhất Thống, và không có 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, cho nên chi Pháp của Thiền Na Duyên không vô được, không hiệp lực được, cũng không tấu hợp được. Vậy khi Hành Thiền thì không phải là Nhân đưa đến Đạo Quả mà Hành Thiền chỉ là Nhân đưa đến Định. Nhân Duyên cho tu tập Đắc Đạo thì có Hiệp Lực của Đồ Đạo Duyên.

Do vậy khi giải quyết một vấn đề chúng ta phải cẩn thận suy xét mọi chi tiết thì mới nắm bắt được kết quả mong cầu, giải quyết vấn đề.

Bản đồ Giới Thiệu Sáu Nhóm Pháp Phát Thú



Kết Thúc Những Pháp Thoại Trong Tháng Ba

ooOoo

TÍCH TRUYỆN – NGƯỜI GIEO MẠ

Một buổi bình minh, ánh nắng vàng trải trên những thảm cỏ xanh non, bao trùm những vườn cây tươi tốt, muôn chim líu lo trên cành, mọi người sửa soạn ra đồng làm việc. Đức Từ Tôn mặc y nghiêm trang, ôm bát khoan thai đi vào xóm để khát thực, lúc Ngài đi ngang qua nhà của ông Bà la Môn giàu có và danh tiếng nhất trong xứ tên **Bhāravadja**. Ngài bèn dừng chân lại trong lúc lão Bà la Môn mang lễ vật ra sân để cúng thần nông. Trước dung mạo trang nghiêm và đầy vẻ từ bi của Đức Phật mọi người đều tỏ vẻ kính trọng Ngài, người thì chấp tay cúi đầu, kẻ thì nghiêng mình, người lại đánh lễ sát đất.

Trước khung cảnh uy nghi ấy đã không phát tín tâm, **Bhāravadja** còn phát sinh lòng sân hận, lão hét lên: “Ồ này Lão Sa Môn kia, tại sao còn khỏe mạnh tay chân đầy đủ lại đi xin ăn, sao Lão không chịu làm lụng như bao nhiêu người khác. Ta phải chịu cực khổ đầm sương dãi nắng cày cấy, gieo mạ hôm nay mới có cơm ăn. Nếu Lão chịu khó làm lụng như Ta thì Lão cũng có cơm ăn vậy.”

Đức Phật bèn từ tốn trả lời rằng: “Ta đây cũng cày cấy và gieo mạ, Ta cũng có lúa gạo ăn như ngươi vậy”. **Bhāravadja** cướp lời: “Lão dám mạo nhận là một người nông dân sao?”

Đức Thế Tôn yên lặng không trả lời. Vị Bà la Môn cất tiếng cười ngạo nghễ hỏi tiếp: “Vậy chớ trâu, bò, cày, bừa, và lúa giống của Lão ở đâu?”

Đức Phật bình thân giảng giải: “Hột giống của Ta gieo là đức tin, những việc lành là mưa thuận gió hòa thấm nhuần cho lúa càng ngày càng tươi tốt. Ý chí đồng mãnh và nhẫn nại là cái cày. Sự tinh tấn là con bò, trí tuệ là sợi giây đàn, còn Ta cầm cán cày giới luật. Ta cày cấy đặng trừ tuyệt cỏ xấu đang đâm chồi nảy lộc trong tâm của chúng sinh. Lúa Ta gặt là nơi an vui tuyệt đối bất sinh, bất diệt Đại Níp Bàn, nơi dứt tất cả các sự thống khổ”.

Vốn là một người thông minh và đã tạo nhiều Thiện duyên từ nhiều kiếp trước, **Bhāravādja** nghe những lời giảng giải của Đức Thế Tôn xong được thấm nhuần như tấm vải trắng sạch nhộm ăn màu như người bị ngã được đỡ đứng dậy, như ngọc quý bị giấu kỹ bỗng nhiên được phát hiện trí tuệ nên **Bhāravādja** cung kính bạch Đức Phật rằng:

“Tiếng đồn thật không sai, Đức Từ Tôn quả là ngọn đuốc sáng để đưa chúng sinh từ chỗ tối tăm đến chỗ sáng suốt”. Nói xong **Bhāravādja** vội vàng lấy đĩa bằng vàng đựng cơm đề hồ (cơm nấu bằng sữa) đến thành kính sót vào bát Đức Phật và nói rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hoan hỷ nhận lễ vật mọn này để con được gieo duyên lành cho kiếp vị lai.”

(Trích từ Tích Truyện Phật Giáo và Kinh Bốn Sinh do Tỳ Khưu Thiện Trí (**Supañño**), Tỳ Khưu Thiện Quang (**Kusālaraṇṣī**), Tỳ Khưu Kim Quang (**Suvaṇṇajoti**) soạn tác)

-----ooOoo-----

NHỮNG PHÁP THOẠI TRONG THÁNG TƯ

PHÁP THỰC TÍNH THỰC TƯỚNG - KIẾN GIẢI TRONG PHÁP HÀNH THẬP PHÚC HÀNH TÔNG

Dasa: 10, **Puñña:** Phước, **Kiriya:** Hành, **Vatthu:** Tông Chỉ. Vậy **Dasapuññakiriya vatthu** là Thập Phúc Hành Tông. **Phước Báu (Puñña):** Phước Báu là những chi làm cho tâm tính chúng ta thay đổi từ xấu ra tốt. Vậy Thập Phúc Hành Tông là mười Tông Chỉ hoặc phương cách làm cho chúng ta thay đổi tâm tính từ xấu cho ra tốt. Ví dụ, trước kia chúng ta cống cao ngã mạn, tự cao tự đại, bây giờ tu học và thực hành Pháp Cung Kính, Phụng Thi (hay Phụng Hành) để diệt trừ ngã mạn.

Có 10 điều hay 10 phương cách thực hiện Thiện Sự tạo ra Phước Báu, là Thập Phúc Hành Tông đó là: 1. Xả Thí, 2. Trì Giới, 3. Tu Tập, 4. Cung Kính, 5. Phụng Hành, 6. Thuyết Pháp, 7. Thính Pháp, 8. Tùy Hỷ Công Đức, 9. Hồi Hướng, và 10. Chân Tri Chước Kiến. Trong 10 điều này thì điều thứ 10 là Chân Tri Chước Kiến là thấy đúng biết thật, và chúng ta phải thấy đúng biết thật thì làm việc Thiện mới có Phước Báu. Trong 10 điều Phúc Hành Tông thì Chân Tri Chước Kiến là trọng yếu, làm nền tảng cho 9 điều còn lại. Điều này có nghĩa là lấy **Chân Tri Chước Kiến**, thấy đúng biết thật để Xả Thí, lấy Chân Tri Chước Kiến để Trì Giới, lấy Chân Tri Chước Kiến để Tu Tập, v.v. Nếu không có Chân Tri Chước Kiến làm nền tảng thì làm việc Xả Thí có khi đúng, có khi sai, có khi là theo tập khí thói quen, có khi đúng Pháp, và như vậy thì cũng có Phước Báu nhưng không đầy đủ trọn vẹn.

KIẾN – CHÁNH KIẾN – TRÍ TUỆ BA LA MẬT

Chân Tri Chước **Kiến**, thì **Kiến (Diṭṭhi)** này hữu quan với Bát Chánh Đạo. Trong Bát Chánh Đạo, Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định thì Chánh Kiến (**Sammādiṭṭhi**) và Chánh Tư Duy thuộc Phần Tuệ Đạo; Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng thuộc Phần Giới Đạo; và Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm Chánh Định thuộc Phần Định Đạo.

Chánh Kiến (Sammādiṭṭhi) thuộc Tuệ Đạo là trọng yếu dẫn dắt cho việc tu tập xuyên suốt đến Đạo Quả Níp Bàn. Đức Phật dạy sống được an vui trong đời này thì chúng ta thực hành Phúc Hành Tông và lấy Chân Tri Chước Kiến là nền tảng làm chủ lực, và muốn giải thoát ra khỏi Tam Giới thì tu tập với Bát Chánh Đạo và lấy Chánh Kiến là nền tảng, chủ lực. Chánh Kiến có Tâm Sở Tuệ Quyền. Chánh Tư Duy có Tâm Sở Tầm. Tu tập Bát Chánh Đạo, đi trên đạo lộ Chánh Kiến thì hữu quan với Thập Ba La Mật đó là: **1. Xả Thí, 2. Trì Giới, 3. Ly Dục, 4. Trí Tuệ, 5. Tinh Tấn, 6. Nhẫn Nại, 7. Chân Thật, 8. Chú Nguyện, 9. Từ Ái, và 10. Hành Xả.** Trong 10 Pháp Ba La Mật đưa đến sự giải thoát thì trọng yếu là **Trí Tuệ Ba La Mật**, vậy thực hành Trí Tuệ Ba La Mật là con đường tu tập giải thoát của chính mình. thế nhưng khi phải giao tế với người và những sự việc, hay Cảnh trong đời sống thì cần phải uyển chuyển sử dụng những Ba La Mật khác trong 10 Ba La Mật. Ví dụ khi gặp đối tượng mà mình phải Hành Xả Ba La Mật (là không chấp vào), hoặc có khi gặp đối tượng mà phải Trì Giới Ba La Mật để không phạm Ác Nghiệp, hoặc phải Tinh Tấn Ba La Mật, hoặc phải Nhẫn Nại Ba La Mật, v.v..Nhẫn Nại là kiên **nhẫn** để **nại** cái khó khăn, và cái khó khăn nào cũng kiên nhẫn để nài ra, để vượt qua, để diệt trừ trong khi hành Nhẫn Nại Ba La Mật, và ở đây không có điều nhẫn nhục. **Nhẫn Nại** và không có **Nhẫn Nhục**. Trí Tuệ Ba La Mật đưa đến Chánh Kiến, đưa đến Chân Tri Chước Kiến. Chức năng của Trí Tuệ (Tâm Sở Tuệ Quyền) rất trọng yếu.

KIẾN GIẢI ĐOẠN TRỪ

Tam Đề Thứ Tám là Tam Đề Kiến Giải Đoạn Trừ và **Kiến** được nói đến thêm một lần nữa. Quý Đạo Hữu muốn tham khảo Tam Đề này thì xin xem Chú Giải Phát Thú Phần II, Trang 339, Kiến Giải Đoạn Trừ. Trong Tam Đề Kiến Giải được nói đến cho hai bậc, nói cho nghe và biết là Kiến Giải cho Bạc Thất Lai, và qua sự Tu Tập (**Bhāvanā**) thì đắc chứng ba tầng Đạo Cao là Nhất Lai, Bất Lai, và Vô Sinh. Đến Tam Đề Thứ Chín thì nói về Đoạn Trừ Tác Nhân. Chân Tri Chước Kiến, Chánh Kiến, Trí Tuệ Ba La Mật, và Kiến Giải, là Đức Phật đã mở ra cho chúng ta con đường tu tập đến giải thoát.

Trong Tam Đề Kiến Giải Đoạn Trừ có 4 Phần là 1. Kiến Giải Đoạn Trừ, 2. Tu Tập Đoạn Trừ, 3. Bất Kiến Giải, và 4. Bất Tu Tập Đoạn Trừ. Và Tam Đề Thứ Chín trình bày Kiến Giải Đoạn Trừ Tác Nhân, tức là đoạn trừ tác nhân sinh ra.

Kiến Giải Đoạn Trừ (**Dassanena Pahātabbā**) có hai phần: **Dassanena** (Kiến Giải) và **Pahātabbā** (Đoạn Trừ).

1. **Dassanena**: Kiến Giải là Kiến Giải Thất Lai (Bậc Sơ Đạo Sơ Quả);

2. **Bhāvana**: Tu Tập là tu tập diệt trừ kiết sử ba tầng Đạo cao hơn là Nhị Đạo, Tam Đạo, Tứ Đạo.

Con đường đi đến Sơ Đạo, Sơ Quả (Bậc Thất Lai) là Kiến Giải (**Dassanena**). Từ Chân Tri Chước Kiến đi đến Chánh Kiến, đến Trí Tuệ Ba La Mật kiến giải được Hữu Thân Kiến (**Sakkāyadiṭṭhi**) và đắc chứng Sơ Đạo Sơ Quả. Và con đường Tu Tập diệt trừ các Kiết Sử để thành tựu ba Đạo sau. Như vậy chúng ta thấy được chức năng của Chân Tri Chước Kiến, của Chánh Kiến, của Trí Tuệ Ba La Mật là mãnh lực, có năng lực lợi ích cho con đường Đạo Quả. Đức Phật nói **Dassanena**, Kiến Giải để đạt đến Bậc Sơ Đạo, Sơ Quả. Ví dụ **Trưởng Lão Sāriputta** nghe một câu kệ thì Kiến Giải được Hữu Thân Kiến và chứng đắc Sơ Đạo Sơ Quả. Bà **Visakhā** hoặc Ông Cấp Cô Độc nghe Đức Phật giảng thuyết Pháp thì Kiến Giải được Hữu Thân Kiến và chứng đắc Sơ Đạo Sơ Quả. Do vậy trước khi tu tập, phải sửa đổi tri kiến của mình trước, đừng chấp giữ những tri kiến sai lầm mà chúng ta đã có, vì nếu không sửa đổi tri kiến thì không thể nào dung nạp được những Huấn Từ của Đức Phật. Sửa tri kiến của chính mình tức là Kiến Giải. Thân Kiến, tức là Kiến Giải, sửa đổi tri kiến để diệt trừ Hữu Thân Kiến. Thấy, nghe, biết là sửa đổi tri kiến (Kiến Giải) của mình trước. Con đường hành Đạo của chúng ta phải có Chánh Tri Kiến với Chân Tri Chước Kiến.

BÀI KINH NIỆM XỨ

Nói về tên bài Kinh thì không có bài Kinh Tứ Niệm Xứ, do vậy không có sự giảng dạy về bài Kinh Tứ Niệm Xứ, mà chỉ có bài Kinh Niệm Xứ (**Satipaṭṭhāna**) trong Trung Bộ Kinh hoặc bài Kinh Đại Niệm Xứ (**Mahā Satipaṭṭhāna**) trong Trường Bộ Kinh. Trong 2 bài Kinh này thì nội dung chỉ có khác nhau một chút, là để thêm phần Thập Bất Tịnh (**Asubha**), và quán tưởng về tử thi vào trong bài Kinh Đại Niệm Xứ. Khi nói đến Niệm Xứ hoặc Đại Niệm Xứ thì có bốn phạm vi hay bốn trú xứ hoạt động của Niệm, hay để tu tập trau dồi. Khi đi đến phòng đàm hoặc trình Pháp với vị Thiền Sư mà xin trình về Tứ Niệm Xứ thì phải nói đầy đủ cả bốn xứ là Thân, Thọ, Tâm, và Pháp, và không được nói thiếu phần nào. Do đó điều mà hành giả cần nên biết khi trình Pháp hoặc phòng đàm là không cần thiết đề cập đến tên của bài Kinh, hoặc nêu lên cả bốn trú xứ được trình bày trong bài Kinh, mà chỉ trình bày thực tiễn về những gì hiện bày ở chính hành giả khi tu tập, và cụ thể những điều mà hành giả thắc mắc.

PHÁP THỰC TÍNH – PHÁP THỰC TƯỚNG

Đa phần hành giả thường hay lẫn lộn đó là **Sabhāva** và **Lakkhāṇa**. **Sabhāva** là Thực Tính, là đặc tính, tính chất của Pháp. **Lakkhāṇa** là Thực Tướng, là đặc tướng của Pháp.

Tâm: Thực Tính của Tâm là Biết Cảnh. Thực Tướng của Tâm là Sinh Diệt.

Tham: Thực Tính của Tham là đeo níu, dính mắc với Cảnh. Thực Tướng của Tham là Sinh Diệt (Vô Thường); **Sân:** Thực Tính của Sân (**Paṭigha**) là hủy diệt, thiêu đốt đối tượng. Thực Tướng của Sân là Sinh Diệt (Vô Thường); **Si:** Thực Tính Si là mê mờ với đối tượng. Thực Tướng của Si là Sinh Diệt (Vô Thường).

Tâm Thiện – Tâm Bất Thiện:

. Thực Tính của Tâm Thiện là năm đặc tính khôn khéo, mạnh khỏe, tốt đẹp, lợi ích, và cho Quả an vui. Thực Tính của Tâm Bất Thiện là năm đặc tính ngược lại là vụng về, bệnh hoạn, xấu xa, vô ích, và cho Quả khổ đau.

Thực Tướng của Tâm Thiện, hoặc Tâm Bất Thiện là Sinh Diệt, Vô Thường.

Tâm Thiện cần được nuôi dưỡng trau dồi, vun bồi, gắn bó thì mới có. Nói theo **Phát Thú** là phải Câu Sinh, Hiện Hữu, Bất Ly với Tâm Thiện mới có Tâm Thiện vì Thực Tướng của nó là Vô Thường, Sinh Diệt.

Tâm, Tham, Sân, Si, Tâm Thiện, Tâm Bất Thiện thuộc Danh Pháp.

Sắc Pháp:

. Thực Tính Siêu Lý của Sắc Pháp là Hoại Diệt, là Cảnh của Trí Tuệ cao siêu. Sắc Pháp Ta từ trong bào thai của người Mẹ được sinh ra, lớn lên, v.v. luôn có thực tính hoại diệt. Thực Tướng của Sắc Pháp là Tam Tướng: Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.

Tất cả Pháp chỉ nằm trong Tam Thực Tướng hoặc gọi là Tam Tướng: Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Trong Sách [(The Practical Way to Nibbana - Đạo Hành Thực Tiễn Lai Đáo Níp Bàn, Trang 270)] của Đại Trưởng Lão **Paṇḍita** đã nói thêm ba Thực Tướng nữa là Thực Tướng Thực Tính, Thực Tướng Hữu Vi, và Thực Tướng Phổ Thông.

1. Sabhāva Lakkhāṇa (Thực Tướng Thực Tính): Khi hành giả tu tập Tứ Niệm Xứ Thân, Thọ, Tâm, Pháp, quán về Sắc Pháp và thấy Sắc Pháp hoại diệt, tức là sự tê, nhức mỗi đau, thì đó là Thực Tướng Thực Tính của Sắc Pháp (**Sabhāva Lakkhāṇa**); **2. Saṅkhata Lakkhāṇa** (Thực Tướng Hữu Vi): Là khi quán về Xúc Thọ, hoặc Pháp Hữu Vi; **3. Samañña Lakkhāṇa** (Thực Tướng Phổ Thông): Là quán Tam Tướng Pháp là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Khi toàn khối Danh Sắc hiện bày với Sinh Diệt, và Hoại Diệt thì thấy Phổ Thông Tướng (**Samañña Lakkhāṇa**)

Đại Trưởng Lão **Paṇḍita** chỉ ra ba Pháp này để giúp hành giả thâm sát cặn kẽ những chi tiết, khẩn khít với Pháp, và tăng trưởng Niệm, Định. Điều này rất có lợi ích cho hành giả trong Pháp Hành. Ví dụ hành giả đang hành Thọ Niệm Xứ thì có thể được hỏi là bạn đã có trải nghiệm Thực Tướng Hữu Vi (**Saṅkhata Lakkhāṇa**). Cho cả hai Pháp Học và Pháp Hành thì Thực Tướng Pháp, hay Thực Tướng Phổ Thông là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Khi hành giả đang đi thì có sự chuyển động, và nói theo Chế Định thì là chuyển động của từng động tác dõ, duỗi, dẫm.

PHÁP HÀNH TU TẬP

Thân Niệm Xứ: Trong tu tập Thân Niệm Xứ thì có ba phương cách thuộc về Thân mà hành giả cần phải phân biệt, đó là: **1. Kāyasatipaṭṭhāna:** Thân Niệm Xứ (Phát Thú); **2.**

Kāyanupassana Satipaṭṭhāna: Thân Tùy Quán Niệm Xứ; **3. Kāyasatiṭṭhāna: Ṭhāna:** Xứ; **Aṭhāna:** Phi Xứ. Khi hành giả rời khỏi **Ṭhāna** là Phi Xứ (**Aṭhāna**), tức là ra khỏi Niệm Xứ, hay ra khỏi trú xứ của Niệm. **Satiṭṭhāna** (Niệm Xứ) thuộc về **Kammaṭṭhāna** (Nghiệp Xứ), mà Nghiệp Xứ có hai, đó là An Chỉ Nghiệp Xứ (**Samādhi Kammaṭṭhāna**) và Minh Sát Nghiệp Xứ (**Vipassana Kammaṭṭhāna**).

Thân Niệm Xứ có sáu là: 1. hơi thở, 2. bốn oai nghi, 3. biết mình, 4. Tứ Đại, 5. 32 thể trước, 6. bất tịnh (Tứ Thi). Hiện thời không thể thực hành hết cả 6 Pháp vì Tứ Đại, thể trước, và bất tịnh không thích hợp để Niệm vì không có điều kiện, chỉ còn 3 Pháp là hơi thở, bốn oai nghi, và biết mình. Khi ở trong 3 Pháp này thì hành giả đang ở trong **Kāyasatiṭṭhāna**. Đối với hơi thở thì quán sát hơi thở ra và vô nhanh hoặc chậm, lúc bấy giờ là Thân Tùy Quán (**Kāyanupassana**), tức là nương theo hơi thở hoặc thuận theo hơi thở mà quán sát nó đang vô, ra, nhanh, hoặc chậm. Và khi quán sát trạng thái hơi thở vô ra và thấy nó sinh diệt, khi có khi không thì đó là **Satipaṭṭhāna**.

Khi hành giả đang tu tập An Chỉ thì phải biết An Chỉ, hoặc khi tu tập Minh Sát Tuệ thì phải biết Minh Sát, và không nên nhập nhằng qua lại giữa An Chỉ và Minh Sát. Trau dồi Pháp Thiền qua Tu Tập (**Bhāvanā**), và sát định tu tập Thiền An Chỉ hoặc Minh Sát, qua hơi thở.

. **An Chỉ:** Thành đạt Thiền An Chỉ thì đi đến Sắc Giới, Vô Sắc Giới.

. **Minh Sát:** Thành đạt Thiền Minh Sát đưa đến Sơ Đạo / Sơ Quả, Nhị Đạo / Nhị Quả, Tam Đạo / Tam Quả, Tứ Đạo / Tứ Quả. Nếu Thiền Minh Sát để đưa đến bốn Đạo, bốn Quả như đã trình bày thì phải lấy Bát Chánh Đạo, và tu tập Chánh Kiến, Chánh Tư Duy với hơi thở. Chánh Kiến thì thấy Tứ Đế (Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế, Đạo Đế), và thấy Tứ Đế thì phải lấy Chánh Tư Duy để Ly Tham, Ly Sân, ly Oán Hận.

Điểm lưu ý ở đây là nếu hành giả còn ở trong Thân Tùy Quán (**Kāyanupassanā**), tức là nương theo Thân (hơi thở) mà quán sát thì còn ở trong An Chỉ, và chưa có Minh Sát. Khi nào đi đến **Satipaṭṭhāna** (Niệm Xứ), hoặc là **Kāyanupassanā Satipaṭṭhāna** (Thân Tùy Quán Niệm Xứ), hoặc là **Kāyasatiṭṭhāna** (Thân Niệm Xứ) thì mới là Minh Sát, và Minh Sát thì phải đưa đến Đạo Quả, mà Đạo Quả thì không thể nào không tu tập với Bát Chánh Đạo. Như vậy trong hơi thở vô / ra mà có Chánh Kiến thấy Tứ Đế là Hành Đạo, mà nếu chỉ có Niệm thôi thì là đang Hành Thiền An Chỉ.

Hơi thở qua **Satipaṭṭhāna** hay **Kāyasatiṭṭhāna**, hay **Kāyanupassanā Satipaṭṭhāna** thì trong hơi thở vô / ra này có Chánh Kiến thấy Tập Đế hay Khổ Đế không ? Nếu trong hơi thở mà không có Chánh Kiến thì thấy hơi thở vô ra theo Thân Kiến. Ở trong Chánh Kiến thì thấy hơi thở này là Tập và Tập này đưa đến Khổ. Khi thấy Tập / Khổ thì phải Chánh Tư Duy để Ly Tham (không đeo níu), Ly Sân, Ly Oán Hận, và muốn thoát ly không bị trói buộc nữa. Hơi thở hay Thân Tùy Quán, Thân Niệm Xứ là những sự chuyển tiếp để hành giả nắm bắt mà tu tập Bát Chánh Đạo với Chánh Kiến thì mới đi đến Kiến Giải (**Dassanena**), biết thật thấy đúng, và như vậy mới đi đến Thất Lai, hay Sơ Đạo Sơ Quả. Thọ, Tâm, hay Pháp cũng như vậy chỉ là những sự chuyển tiếp để nắm bắt mà tu tập Bát Chánh Đạo đưa đến Đạo Quả.

Khổ Đế: có ba thể loại là Khổ Khổ, Hành Khổ, và Hoại Khổ.

1. Khổ Khổ: Có tám Khổ và tám Khổ này là Khổ Phổ Thông, Khổ Tam Tướng, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Và đây cũng là **Samañña Lakkhaṇa** (Thực Tướng Phổ Thông); **2. Hành Khổ:** Là Khổ Thực Tướng Hữu Vi (**Saṅkhata Lakkhaṇa**); **3. Hoại Khổ:** Là Thực Tướng Thực Tính (**Sabhāva Lakkhaṇa**), là Sắc Pháp Hoại Diệt Khổ.

Ba Khổ này ăn khớp với ba đặc tướng ở trong Pháp Hành mà **Đại Trưởng Lão Paṇḍita** đã trình bày trong “The Practical Way to Nibbana” được nói đến ở trên. Thêm nữa, trong The Practical Way to Nibbana – Đạo Hành Thực Tiễn Lai Đáo Níp Bàn, trang 324-325, **Đại Trưởng Lão Paṇḍita** cũng đã trình bày Vô Minh là chấp vào Tổng Tướng, Biệt Tướng của Pháp.

Ghi Nhớ: Khi hơi thở vô / ra có Chánh Niệm thì có Niệm Xứ chỉ thấy biết nó, nhưng có Chánh Kiến với nó thì có Kiến Giải thấy biết Thực Tính, Thực Tướng của nó. Vậy khi thiền tọa với hơi thở vô ra, hay thiền hành đỡ đuỗi dẫm chân thì phải có Niệm đến Chánh Niệm, đưa đến Chánh Định, đưa đến Chánh Kiến, theo vòng tròn Bát Chánh Đạo. Phương thức này thì là **Bhāvanā** và cần phải có Chánh Tinh Tấn.

Chánh Tinh Tấn có Tứ Chánh Cần đối với hai Pháp Thiện và Bất Thiện, đó là: **1.** Bất Thiện nào chưa từng sinh thì ngăn ngừa không cho sinh. Khi Tham, Sân khởi lên từ trong Ý đang được ngấm ngấm nuôi dưỡng, thì phải cố gắng diệt trừ nó; **2.** Bất Thiện đã sinh rồi thì diệt đi; **3.** Thiện chưa sinh thì làm cho sinh; **4.** Thiện đã sinh thì làm cho tăng trưởng.

Tinh tấn theo Bát Doan Cần trong Trường Bộ Kinh # 34, Kinh Thập Thượng, tám chi Pháp, thì có bốn đôi để nỗ lực tinh cần siêng năng liên tục, đó là: **1. Đi xa / mới về:** Tinh cần trước khi đi xa, và tinh cần khi mới về. Sắp sửa đi xa thì mất hết thời gian, nên phải tinh cần nỗ lực làm việc gì cần nên làm. Sau khi đi về thì đã mất hết thời gian đi rồi, nên phải nỗ lực tinh cần làm việc cần nên làm; **2. Sắp bệnh / hết bệnh:** Tương tự tinh cần khi sắp bệnh, và tinh cần khi hết bệnh; **3. Đói / No:** Tương tự tinh cần khi đói, và tinh cần khi no; **4. Lạnh / Nóng:** Tinh cần khi lạnh và tinh cần khi nóng.

CÂU # 1: PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN

Thời Kỳ Bình Nhựt (Pavattikāla)

Thời kỳ Bình Nhựt còn gọi là Thời Chuyển Khởi. Ngay khi khởi Ý Thiện muốn thực hiện điều Thiện thì Thiện đó còn ở trong Ý, và Ý xảy ra ngay tại lúc đó, không phải ở quá khứ, hay vị lai. Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện là ở Thời Chuyển Khởi, chuyển biến, hay Thời Bình Nhựt, và không phải ở Thời Kỳ Tái Tục vào một kiếp sống mới. Ví dụ muốn thực hiện những điều trong Thập Phúc Nghiệp Sự, Xả Thí, Trì Giới, Tu Tập v.v., thì Ý khởi lên rồi Tâm khẩn khát với việc xả thí, suy tính về việc xả thí ấy, đó là ở trong **Pavattikāla** (Thời Kỳ Chuyển Khởi). Trong Duyên Sinh Duyên Hệ thì ở trong hai Thời Kỳ là **Pavattikāla** (Thời Chuyển Khởi), và **Paṭisandhikāla** (Thời Tái Sinh). Chỉ có hai Thời Kỳ này trong Lộ Trình Tâm, sau một sát na Tâm Tử (**Cuti Citta**) của một kiếp sống, thì liền đến là một sát na Tâm Tái Sinh (**Paṭisandhi Citta**) qua kiếp sống mới, không chậm trễ, và kiếp sống mới bắt đầu bằng Tâm Hữu Phần (**Bhavaṅga Citta**). Có những người còn lo về vấn đề câu siêu trong 49

ngày và cho được rõ hơn thì xin xem Bộ Sách Chú Giải [(Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập II, Chương V, trang 699)]. Thời Chuyển Khởi hoặc Thời Bình Nhật là Thời Gian Siêu Lý, khác với Thời Gian Chế Định là Thời hiện tại (**Paccuppanakāla**), quá khứ (**Atītakāla**), vị lai (**Anāgata**). Thời Gian Chế Định có tính chất cố định ở một chỗ, và được quy ước, ví dụ nói ngay bây giờ là hiện tại, thì trước đó là quá khứ và sau đó là vị lai. Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện thì ở trong Thời Chuyển Khởi, khi Ý Thiện sinh khởi và diễn biến, hoặc diễn tiến khẩn khít trong Tâm Ý cho đến khi một Thiện Sự được hình thành, được thực hiện.

Pháp Thiện Làm Duyên Pháp Thiện

Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo Thập Phúc Hành Tông, Thập Ba La Mật.

Pháp Nhẫn Nại có ba Pháp là: 1. nhẫn nại với người hơn mình, 2. nhẫn nại với người kém mình, và 3. nhẫn nại với người bằng mình. Trong ba Pháp Nhẫn Nại thì Nhẫn Nại với người kém hơn mình là cao thượng thù thắng nhất. Thua kém ở đây nên hiểu một cách rộng rãi qua những khía cạnh ý nghĩa khác nhau, ví dụ hơn / kém về tuổi tác, chức vị, vai vế trong gia đình hay trong xã hội v.v., điều mà theo truyền thống văn hóa của Ông Cha chúng ta là người nhỏ phải vâng lời người lớn hơn.

Trong bài Kinh **Mahā Parinibbana** (Đại Viên Tịch Níp Bàn) thì Đức Thế Tôn có trả lời cho **Trưởng Lão Ānanda** rằng khi Ngài viên tịch Níp Bàn thì tự chính mình là hòn đảo, tự thấp đuối mà đi, lấy Giáo Pháp làm Thầy, và Giáo Pháp đó là 37 Pháp Đăng Giác Phần. Như vậy 37 Pháp Đăng Giác Phần là Pháp trọng yếu để tu tập, để đạt thành Đạo Quả và giải thoát Khổ sinh tử luân hồi. Nhưng lấy Pháp chi để thông hiểu 37 Pháp Đăng Giác Phần, và tu tập cho được kết quả viên mãn. Ở bài trước thì Thân Niệm Xứ đã được trình bày qua Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện.

[(Đạo Hành Thực Tiễn lai Đảo Níp Bàn, Trang 36, Tứ Ý Nghĩa của Niệm (**Sati**))], trong Tứ Ý Nghĩa của Niệm (1) Trạng Thái, (2) Phận Sự, (3) Sự Thành Tựu, và (4) Nhân Cận, thì trong Nhân Cận của Niệm là Thân Niệm Xứ, (**Kāyadisatipaṭṭhāna**), hay là Tứ Niệm Xứ. Điều này có nghĩa Thân Niệm Xứ là Nhân Cận của Niệm (**Sati**). Thân Niệm Xứ gồm 6 chi phần là 1. Tứ oai nghi, 2. Hơi thở, 3. Biết mình đang làm gì, 4. Tứ Đại, 5. 32 Thể trước (những ô uế bất tịnh của sắc thân), 6. Thập bất tịnh (10 sự bất tịnh của tứ thi), nhưng (1), (2), và (3) là ba điều phổ thông mà được thực hiện qua Thân Niệm Xứ.

Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện qua Thân Niệm Xứ là Biết Mình làm việc Thiện chi, làm với Tâm chi thì mới ra được điều tu tập của chính mình. Ngoài sự tu tập qua hơi thở và Tứ Oai Nghi trong Thiền Hành, Thiền Trụ, Thiền Tọa, Thiền Ngọa, thì phải Biết Mình trong những động thái trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày như đắp y, mặc y phục, ăn, uống, tắm rửa, xả thí, trì giới v.v., thì phải Biết Mình. Như vậy trong Phúc Hành Tông qua Thân Niệm Xứ là Biết Mình, biết mình Xả Thí, biết mình Trì Giới, biết mình Tu Tập, v.v., tức là ở trong **Niệm** mà thực hiện những Pháp Hành Tông. Kết hợp 9 mãnh lực Duyên Hiệp Lực vào thì Câu Sinh Duyên là khi làm việc Xả Thí thì phải câu sinh với Thiện ở trong Niệm.

Tứ ý nghĩa của Niệm (**Sati**) theo Chánh Tạng Phát Thú:

. **Trạng Thái Niệm**: Ghi nhớ, và là động sát lực (năng lực nhận thức sắc bén, tinh vi, chuẩn xác). Niệm là không có sự dễ dãi.

. **Phận Sự Niệm:** Không có sự quên lãng.

. **Sự Thành Tựu:** Là duy trì, gìn giữ được đối tượng. Khi có niệm thì khấn khít diện đối diện với đối tượng, không rời đối tượng. Điều này thì phải phân biệt được Đối Tượng và Cảnh. Cảnh (*Ārammana*) thuộc về các Cảnh là Cảnh sắc, thanh, khí, vị, xúc. Đối tượng (*Alambana*) thuộc về Ý Thức.

. **Nhân Cận Thiết:** Có sự ghi nhớ chính xác; lánh người hay quên là Nhân gián tiếp.

Tứ ý nghĩa của Niệm (**Sati**) theo Chú Giải trong quyền [(Đạo Hành Thực Tiễn Lai Đáo Níp Bàn)].

1. Trạng Thái: 1. Bất phiêu phù (phiêu phù là nổi trôi như trái banh bông bèo trên mặt nước), không bắt nhiều Cảnh, không trôi nổi thì không có Bất Phiêu Phù. 2. Không có dao động là không có sự rung động. Bắt nhiều Cảnh hoặc dao động thì mất niệm, 3. Bất phiêu nhiễu ly khứ đối tượng.

2. Phận Sự: Bất kiên vong (không được quên), có xác định, chính xác. Nếu có Niệm mạnh thì khi có Ý gì vừa sinh khởi lên là chúng ta biết liền.

3. Sự Thành Tựu: (1) Diện đối diện với đối tượng, (2) Bảo hộ cho thuần tịnh Tâm Thức, ngăn chặn sự phiền não (Tham, Sân, Si, Triền Cái) sinh lên.

4. Nhân Cận Thiết: (1) Động sát lực kiên khang (sự nhận thức vững chắc, kiên định). Người không có lập trường vững chắc, không có Trí Tuệ xét soi thì Niệm (sự ghi nhớ) của họ không bao giờ kiên định, chính xác. (2) Thân Niệm Xứ, hoặc Tứ Niệm Xứ. Khi đi vào tu tập mà không vững chắc, kiên định thì Ngũ Ma (Pháp Hành Ma, Ngũ Uẩn Ma, Phiền Não Ma, Tử Thần Ma, Thiên Ma) sẽ đánh ra khỏi Niệm.

Tâm Ý Thức (Manoviññāṇa Citta), có ba phần là Tâm, Ý, và Thức.

1. Tâm: Tâm biết Cảnh, hoặc Cảnh là đối tượng của Tâm; **2. Ý:** Ý biết đối tượng; **3. Thức:** Thức biết Pháp, hoặc đối tượng của Thức là Pháp.

Ví dụ: Đi vào vườn hoa.

1. Tâm biết Cảnh, và Cảnh là vườn hoa; 2. Ý biết đối tượng là loại hoa nào trong vườn hoa mà mình ưa thích; 3. Thức biết Pháp là nhận thức qua Ý thích riêng của mỗi người.

Như vậy chỉ là một Cảnh, nhưng Ý là theo cá nhân mỗi người, và Pháp là theo nhận thức của mỗi người qua Cảnh ấy.

PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN THEO MÃNH LỰC DUYÊN HIỆP LỰC

Khi muốn thực hiện một việc Thiện phải có 9 mãnh lực Duyên Hiệp Lực bảo hộ thì việc Thiện mới thành tựu và kết quả viên mãn.

Mãnh Lực Câu Sinh Duyên

Khi muốn thực hiện việc Thiện thì Ý phải câu sinh với cái chi để làm việc Thiện ? Ý phải câu sinh với Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, là 3 yếu tố Tác Nhân (Năng Duyên) mà Ý phải câu sinh để thực hiện việc Thiện. Khi có liên quan, câu sinh, duyên sinh, và y chỉ với 3 Nhân Thiện (Vô Tham, Vô Sân, Vô Si) này mới có được Sở Duyên (Hệ Quả) là 37 Tâm Thiện và 38 Tâm Sở Thiện. Câu sinh không phải bằng lời mà bằng Ý, bằng tư duy nghĩ suy, Tác Ý với

Nhân Thiện Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Nếu còn Tham trong danh lợi mà xả thí thì chưa có Câu Sinh với Thiện, do vậy ở Sở Duyên cũng chưa có Tâm Thiện, và có thể là Tâm Bất Thiện ẩn tàng. Như vậy muốn Thiện thật là Thiện thì phải Câu Sinh với Thiện và Nhân Thiện (Vô Tham, Vô Sân, Vô Si) thì mới có Tâm Thiện và làm được việc Thiện. Vô Tham, Vô Sân là những Tâm Sở trong 19 Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành, vì vậy khi có mặt thì phải đi cùng với những Tâm Sở Tịnh Hảo trong 19 Tâm Sở Tịnh Hảo.

Thế nhưng vì sao chỉ nêu lên Vô Tham và Vô Sân ? Tâm và Tâm Sở có tính chất Tứ Đồng, là đồng sinh, đồng diệt, đồng biết một Cảnh, đồng nương cùng Căn. Đồng Sinh là Câu Sinh, như vậy Tâm Sở Vô Tham, Vô Sân câu sinh với Tâm Thiện. Niệm (Niệm Xứ) cũng là một trong 19 Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành, và cũng câu sinh với Tâm Thiện. Niệm (Niệm Xứ) làm những chức năng của nó và cho những yếu tố thiết yếu để thực hiện Pháp Thiện – Pháp Thiện được vững chắc, không bị dao động, hoặc phiêu phù theo Cảnh, và kiên cố với đối tượng là Tác Ý Thiện (Tâm Niệm Xứ), đến Thân Hành Thiện (Thân Niệm Xứ). Như vậy làm việc Thiện thì có Tâm Thiện cùng câu sinh với tất cả 19 Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành, nhưng chức năng của Vô Tham, Vô Sân nổi trội, và là tác nhân để dẫn dắt kích hoạt tạo tác việc Thiện từ nơi Ý. Hoặc nói một cách khác là khi làm việc Thiện phải có Vô Tham, Vô Sân làm tác nhân, nhưng Vô Tham, Vô Sân nằm trong Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành, cho nên khi có Vô Tham, Vô Sân thì có tất cả hết thảy 19 Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành đồng cùng sinh với Tâm Thiện, và làm thành phần Sở Duyên cho được 37 Tâm Thiện, và thực hiện việc Thiện làm duyên Thiện từ nơi Ý. Khi làm việc Thiện với Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, từ trong Ý Tư Tiền, tác nhân (Năng Duyên) cần phải có Nhân Vô Tham, Vô Sân câu sinh với việc Thiện ấy qua mãnh lực Câu Sinh Duyên.

Ví dụ: Xả Thí Phúc Hành Tông Với Mãnh Lực Nhân Duyên Hiệp Lực

1. Câu Sinh Duyên: Là câu sinh với Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Khi có Vô Tham, Vô Sân, Vô Si làm Năng Duyên, thì ở phần câu sinh với Sở Duyên có 37 Tâm Thiện và 38 Tâm Sở theo mỗi quan hệ Tác Nhân – Hệ Quả. Như vậy ở đây có Ý Thiện và Tâm Thiện cùng câu sinh thì có Thiện làm duyên Thiện; Ý Thiện làm duyên Tâm Thiện để làm việc Xả Thí. Khi có Câu Sinh Duyên ở đây thì thực hiện được 3 giai đoạn trong Thất Giai Đoạn Phát Thù, đó là Giai Đoạn Liên Quan, Giai Đoạn Câu Sinh, và Giai Đoạn Duyên Sinh. Thất Giai Đoạn là một trong 6 Nhóm Pháp Phát Thù, đã được trình bày ở phần trên.

2. Câu Sinh Y Duyên: Khi đã có các điều kiện hay yếu tố ở trên thì phải y chỉ vào đó, tức là phải nương nhờ những yếu tố ấy để tiếp tục việc Thiện.

3. Câu Sinh Hiện Hữu và Câu Sinh Bất Ly (2 Duyên): Ở đây cần có Niệm (Niệm Xứ), phải có Niệm khấn khít với vấn đề Xả Thí.

Mãnh lực Câu Sinh Duyên và Câu Sinh Y Duyên hỗ trợ làm cho Niệm được vững chắc, kiên cố, và làm cho Niệm mạnh lên trở thành **Niệm Lực**. Như vậy không phải ngẫu nhiên có Niệm Lực. Niệm Lực phải nhờ vào, hoặc câu sinh, y chỉ, câu sinh hiện hữu, và không rời đối tượng của Niệm (là xả thí) với mãnh lực Câu Sinh, Câu Sinh Y, Câu Sinh Hiện

Hữu, Câu Sinh Bất Ly. Do vậy muốn Niệm để Xả Thí được thành tựu thì Niệm phải có hai mãnh lực Hiện Hữu và Bất Ly Khứ với Xả Thí. Bất Ly Khứ là một ý nghĩa trạng thái của Niệm, và được thành tựu do hai mãnh lực Hiện Hữu và Bất Ly. Vậy khi làm việc Thiện mà Tâm lo ra, phóng dật, không chú Tâm là do thiếu những mãnh lực này. Trong Tu Tập mà Thất Niệm, không đủ Niệm Lực là do bởi thiếu những mãnh lực Câu Sinh, Câu Sinh Y, Câu Sinh Hiện Hữu, và Câu Sinh Bất Ly, do vậy cần phải có những mãnh lực này mới có sự thành tựu của Niệm, để duy trì, gìn giữ đối tượng. Hiện Hữu Duyên và Bất Ly Duyên là một đôi đi chung với nhau và đối nghịch với đôi Vô Hữu Duyên - Ly Khứ Duyên.

4. Câu Sinh Trưởng Duyên: Trưởng có bốn là Dục Trưởng, Cần Trưởng, Tâm Trưởng, Thâm Trưởng. Trong Chi Pháp thì Dục là Tâm Sở Dục, Cần là Tâm Sở Cần, Tâm là Tâm, và Thâm là Tâm Sở Tuệ Quyền (Trí Tuệ). Trong Nhân Duyên có 6 Nhân là 3 Bất Thiện (Tham, Sân, Si) và 3 Thiện (Vô Tham, Vô Sân, Vô Si), như vậy mãnh lực Trưởng Duyên muốn câu sinh và hiệp lực với việc Thiện này thì phải dùng Thâm Trưởng với chi Pháp là Trí (Vô Si) mới câu sinh và hiệp lực với Nhân Hiệp Lực.

. Câu Sinh Trưởng Duyên: Câu Sinh Duyên + Trưởng Duyên; Câu Sinh Hiện Hữu Duyên: Câu Sinh Duyên + Hiện Hữu Duyên; Câu Sinh Bất Ly: Câu Sinh Duyên + Bất Ly Duyên; Câu Sinh Y Duyên: Câu Sinh Duyên + Y Chỉ Duyên.

Câu Sinh Trưởng Duyên phải có Trí (Thâm Trưởng) mới Hiệp Lực được, còn Dục Trưởng (Dục), Cần Trưởng (Cần), Tâm Trưởng (Tâm) thì không Hiệp Lực được. Khi làm việc Thiện Xả Thí thì nghĩ đến tình thương, nghĩ đến lòng từ ái, thế nhưng khi nghĩ đến Nhân - Quả, Phước Báo thì phải là Trí, và không phải dùng tình thương, hoặc lòng từ ái, và như vậy là lý trí phán quyết chứ không phải làm theo tình cảm. Ở những mãnh lực Câu Sinh Duyên cho đến Câu Sinh Bất Ly Duyên còn do tình cảm thúc đẩy làm mãnh lực để thực hiện xả thí, nhưng khi đi vào cụ thể, chi tiết cần phán xét theo Trí thì phải dùng Thâm Trưởng.

5. Câu Sinh Quyền Duyên: Quyền có 22 Chi Pháp, trong đó có Tuệ Quyền thì vào hiệp lực với Nhân Hiệp Lực trong việc xả thí. Khi là Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện thì phải phối hợp quyền lực hay quyền năng của Trí Tuệ, thực hiện Thiện từ trong Ý, rồi Thiện ra lời nói, hay Thiện ra hành động. Làm việc Thiện theo Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện thì phải dùng Trí Tuệ để dẫn dắt, và không làm theo cảm tính, hoặc tình cảm riêng tư.

6. Đồ Đạo Duyên: Có 12 Chi Đạo là 8 Chi Chánh Đạo, và 4 Chi Tà Đạo. Trong 8 Chi Chánh Đạo thì có Chi Chánh Kiến là Trí Tuệ, nên hiệp lực được trong mãnh lực Nhân Hiệp Lực với Nhân Vô Si. Khi làm việc Thiện đây với mãnh lực Đồ Đạo Duyên thì phải làm với Chi Đạo Chánh Kiến là thấy Tứ Đế, tức là làm việc xả thí đây để diệt bỏ xên, diệt Tham Ái, để hành Đạo diệt Tập Đế, mà hết khổ trong đời. Do vậy phải làm việc xả thí hoặc Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với mãnh lực Đồ Đạo Duyên, tức là lấy Đồ Đạo Duyên làm mãnh lực xả thí, và Thiện Sự.

7. Tương Ứng Duyên: Những mãnh lực Duyên vào Nhân Duyên Hiệp Lực là tương ưng (hòa trộn) với nhau từ Ý đến Tâm, ra lời nói (ngữ hành), hay hành động (Thân Hành) trong Pháp Thiện – Pháp Thiện Xả Thí, và xuôi theo Pháp Thiện Xả Thí cho đến thành tựu.

Khi làm việc Thiện xả thí hoặc các Thiện Sự khác theo mãnh lực Nhân Duyên Hiệp Lực trong Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện thì việc Thiện được thành tựu viên mãn. Khi làm việc Thiện mà không có được Quả Phước Báo như ý nguyện thì phải xem xét lại những yếu tố mãnh lực Duyên, như có thể thiếu Quyền, thiếu Trưởng, hay không có Câu Sinh, Hiện Hữu, Bất Ly với việc Thiện, và do phóng dật, dao động, lo ra xen kẽ vào. Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với mãnh lực của 9 Nhân Hiệp Lực Duyên là còn ở trong Ý nghĩ, vẫn còn ở giai đoạn Tư Tiên, còn trong Nội Tâm. Điều này tương ứng với bài Kinh **Niêm Xứ** trong Trung Bộ Kinh, ở phần Tâm Thiện biết Tâm Thiện, Tâm Đáo Đại biết Tâm Đáo Đại.

GIỚI THIỆU KIẾN GIẢI ĐOẠN TRỪ (DASSANENA PAHĀTABBĀ)

Kiến Giải Đoạn Trừ (**Dassanena Pahātabbā**), hoặc còn gọi Thất Lai Đạo, có nghĩa là ngay lúc chứng đắc Thất Lai Đạo là Kiến Giải 3 Hạ Phần Kiết Sử là Hữu Thân Kiến, Hoài Nghi, và Giới Cấm Thủ. **Sakāyadit̐thi** (Hữu Thân Kiến) khác với Thân Kiến (**Kāyadit̐thi**). Thân Kiến thì không có nghĩa là Kiến Chấp, chỉ nhìn có Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, và Thức, mà không có kiến chấp trong đó, ngược lại Hữu Thân Kiến thì “Tôi Có, Ta Có”, mới có ý nghĩa là Kiến Chấp vào Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức - là Có Tôi trong đó. Khi thanh niên **Upatissa** nghe **Trưởng Lão Asaji** nói:

“Mọi Pháp sinh lên do bởi các Duyên,
Chính cái Duyên hiện bày các Pháp.
Nay Tôi nói lại điều này.”

thì thanh niên **Upatissa** chứng đắc Sơ Đạo. Kiến Giải phá kiến chấp, sau đó xuất gia với Đức Phật và tu tập (**Bhāvanā**) mới đạt thành 3 Đạo cao hơn và đến Quả Vị Vô Sinh.

Bhāvanā (Tu Tập) có bốn, đó là: 1. **Sabbasambhāra Bhāvanā** (Tu Tập Viên Mãn), 2. **Nirantara Bhāvanā** (Tu Tập Vô Gián Đoạn), 3. **Cirakāla Bhāvanā** (Tu Tập Trường Kỳ), 4. **Sakkacca Bhāvanā** (Tu Tập Tôn Kính). Tu tập Tứ Sự Tu Tập này sau khi chứng đắc Hạ Tầng (Thất Lai) Đạo để đạt đến 3 Thượng Tầng Đạo (Nhất Lai cho đến Vô Sinh).

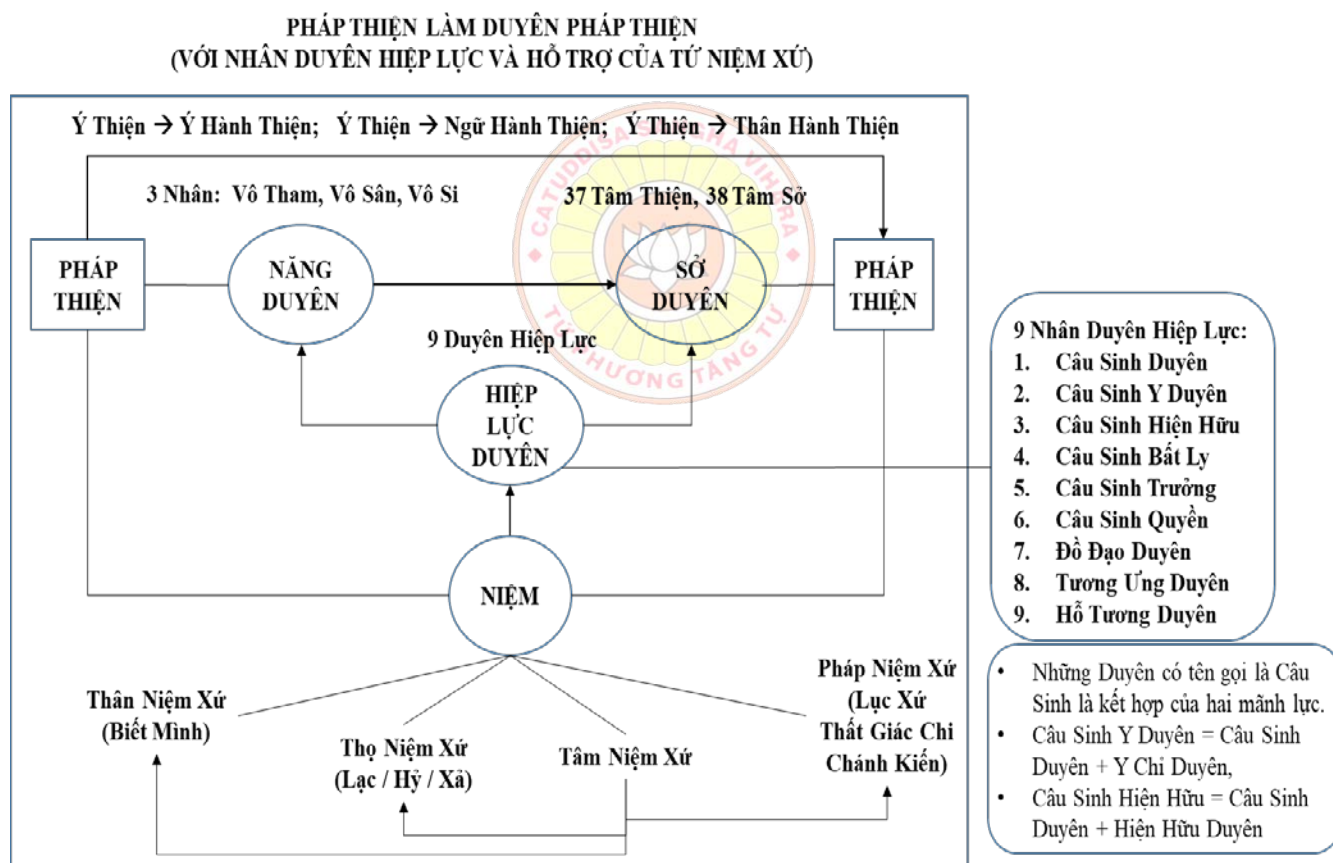
Dưới đây là Tứ Sự Tu Tập của Bậc Chánh Đẳng Giác:

1. **Tu Tập Viên Mãn Toàn Thiện:** là sự phát triển viên mãn một cách tròn đủ hết cả những Pháp Toàn Thiện; 2. **Tu Tập Vô Gián Đoạn:** là sự phát triển những Pháp Toàn Thiện trong suốt thời gian tối thiểu của bốn A Tăng Kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, hoặc thời gian trung bình của tám A Tăng Kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, hoặc thời gian tối đa của mười sáu A Tăng Kỳ và một trăm ngàn đại kiếp không có sự gián đoạn dù chỉ là một kiếp sống; 3. **Tu Tập Trường Kỳ:** là sự phát triển của những Pháp Toàn Thiện trong một thời gian lâu dài, mà không thể với một thời gian ngắn hơn so với thời gian tối thiểu của bốn A Tăng Kỳ và một trăm ngàn đại kiếp; 4. **Tu Tập Tôn Kính:** là sự phát triển những Pháp Toàn Thiện với sự nghiêm túc và cẩn trọng. [(Bộ Kinh Biên Niên Sử Của Chư Phật, Tập I, Phần I, trang 102)].

TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ

Dưới đây là các bản đồ tóm lược những tiến trình, những phần Pháp, hoặc những Chi Pháp liên quan trong những Pháp Thoại. Những Pháp này có sự hữu quan trong diễn tiến Pháp Thiền làm duyên Pháp Thiền như sau:

Bản đồ 1 tóm lược Pháp Thiền làm duyên Pháp Thiền với những yếu tố Năng Duyên, Sở Duyên, Hiệp Lực Duyên và Niệm (Niệm Xứ). Sự hữu quan của Niệm Xứ cùng với những mãnh lực Duyên Hiệp Lực làm cho việc Thiền được vững chắc và thành tựu từ trong Ý đến Lời và Thân, tức là Ý Thiền (Năng Duyên hoặc Tác Nhân) – Tâm Ý Thiền (Sở Duyên hoặc Hệ Quả), Ý Thiền (Năng Duyên) – Ngũ Thiền (Sở Duyên), Ý Thiền (Năng Duyên) – Thân Hành Thiền (Sở Duyên). Ý Thiền – Ý Thiền là Tâm Niệm Xứ; Ý Thiền – Ngũ Hành Thiền hay Thân Hành Thiền là Tâm Niệm Xứ - Thân Niệm Xứ (phần Biết Minh). Niệm cũng là Niệm Giác Chi, một chi phần của Thất Giác Chi trong Pháp Niệm Xứ.

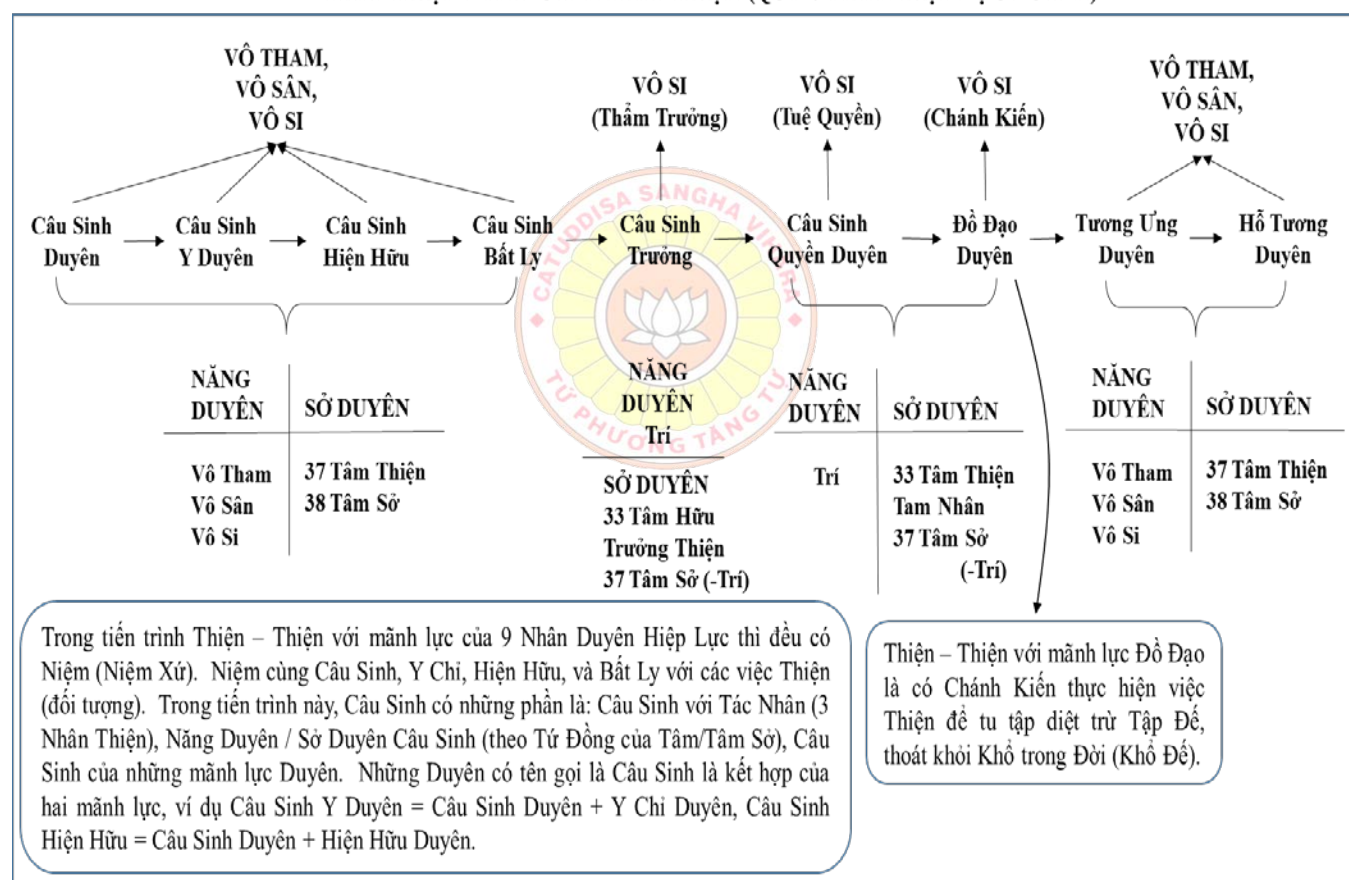


Bản đồ 2 tóm lược tiến trình của Nhân Hiệp Lực Duyên với 9 mãnh lực Duyên cùng với Niệm làm cho thành tựu Pháp Thiền làm duyên Pháp Thiền từ trong Ý. Chức năng hoặc phận sự từng mỗi mãnh lực Duyên đã được trình bày khá chi tiết trong phần Pháp Xả Thí, và cũng đã được nhấn mạnh ở Đồ Đạo Duyên, mãnh lực cho làm việc Thiền đưa đến giải thoát khổ trong đời. Lấy Chánh Kiến làm chi Pháp hợp lực với Nhân Vô Si, thực hành việc Thiền

với sự tu tập diệt trừ Tập Đễ, bôn xên, Tham Ái để giải thoát Khổ. Trong những mãnh lực Câu Sinh gồm có: câu sinh việc Thiện với Nhân Thiện, câu sinh Năng Duyên - Sở Duyên theo Tứ Đồng của Tâm và Tâm Sở, câu sinh giữa những mãnh lực Duyên như Câu Sinh + Y Chỉ, Câu Sinh + Hiện Hữu, Câu Sinh Hiện Hữu + Câu Sinh Bất Ly, v.v., và câu sinh của mãnh lực Duyên và Niệm.

Niệm vững chắc sinh Niệm Lực, thế nhưng Niệm vững chắc không ngẫu nhiên có được, mà do những mãnh lực Duyên cùng câu sinh hiệp lực để Niệm được khẩn khít vào đối tượng / Cảnh và như vậy Niệm được vững chắc và sinh Niệm Lực. Do vậy khi bị thất niệm là khi không có những mãnh lực Duyên hiệp lực để duy trì gìn giữ sự ghi nhớ trên đối tượng/Cảnh. Cũng như vậy khi làm Việc Thiện mà không có Quả Phước Báo như ý nguyện thì phải xem có thiếu sót mãnh lực Duyên, thiếu Niệm, hay lo ra phóng dật để cho những Bất Thiện xen kẽ vào.

PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN (QUA 9 NHÂN HIỆP LỰC DUYÊN)



Trong Pháp Thoại này có nhắc lại Thất Giai Đoạn, bảy giai đoạn giải quyết vấn đề, là một trong 6 Nhóm Pháp trong Phát Thủ và sự liên đới giữa mãnh lực Duyên trong Câu # 1 Thiện - Thiện. Khi có Câu Sinh Duyên trong Câu # 1 (Thiện – Thiện) thì đã được qua giai đoạn một đến giai đoạn ba, gồm Giai Đoạn Liên Quan, Giai Đoạn Câu Sinh, và Giai Đoạn Duyên Sinh trong bảy bước giải quyết vấn đề.

Cần nên ghi nhớ là Thiện – Thiện (Câu # 1) là ở Thời Kỳ Bình Nhựt, tức là Thời Chuyển Khởi, không phải ở Thời Tái Sinh, hay Thời Tử, hay các Thời Gian Chế Định là Hiện

Tại, Quá Khứ, Vị Lai. Thời Chuyển Khởi là thời kỳ Siêu Thế luôn di động biến chuyển chứ không đứng yên một chỗ.

GIỚI THIỆU MƯỜI BA ĐIỀU PHÁT THỨ

Bộ Sách Phụ Chú Giải [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thứ, Tập I, trang 47)] có nêu 13 điều là công năng, phương pháp trong Phát Thứ, giải thích Duyên Sinh Duyên Hệ, và 13 điều đó là:

1. Kattupada: Trình bày đến người tạo tác (thực hiện). Ở đây có tính Nhân Quả, ai là người tạo tác thì nhận lấy Quả của hành động tạo tác.

2. Kammapada: Trình bày đến người bị tạo tác, bị thực hiện. Đây là nói theo Chế Định, nhưng nói theo Siêu Lý thì là Năng Duyên Sở Duyên. Năng Duyên là Người Tạo Tác (người thực hiện) và Sở Duyên là người bị tạo tác.

3. Karanapada: Trình bày đến nguyên nhân cho thành tựu việc tạo tác (thực hiện).

Trình bày những mãnh lực đưa đến việc tạo tác này được hiện bày. Đây là những mãnh lực Duyên mà chúng ta sẽ học trong những phần sau.

4. Sampadānapada: Trình bày đến người tiếp dẫn (nhận và trao) việc tạo tác. Điều này được trình bày sau khi đã có người Tạo Tác, thực hiện và người Bị Tạo Tác, bị thực hiện, và có mãnh lực Năng Duyên, Sở Duyên. Phần này được trình bày rõ ràng ở trong [(Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập II, Chương V, Phần Nghiệp Lực Tứ Phần (trang 579), Tứ Vong Khởi Sinh Tứ Phần (657)].

5. Apādānapada: Trình bày đến tình trạng chỗ tách lìa khỏi, trình bày đến việc làm cho (Tam Tướng) hiện bày lên rõ ràng. Cho dù có người tạo tác, người bị tạo tác, và những nguyên nhân và mãnh lực tạo tác hoặc nhận lãnh, cho dù chi đi nữa cũng không thoát ra khỏi Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Ở đây cho chúng ta nhận thức là cho dù chúng ta có tạo bao nhiêu Thiện Phước đi nữa, thì thụ hưởng sẽ chẳng bao nhiêu, và rồi mãnh lực của Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã xen kẽ vô, chi phối và làm cho chúng ta đi theo mãnh lực Thực Tướng và không ra khỏi Tam Tướng được. Qua Lộ Trình Danh Pháp (**Nāma Vithī**) hay Lộ Trình Tâm (**Citta Vithī**) thì chúng ta sẽ thấy được sự sinh diệt (Vô Thường) của Tâm. Khi học Duyên Sinh Duyên Hệ (**Paccayanaya**) thì chúng ta học được Thực Tướng Vô Ngã (**Anatta Lakkhaṇa**).

6. Sāmīsambandhapada: Trình bày đến người thành chủ nhân. Chức năng chủ nhân hiện hữu hiển lộ ra thì nó không phải là Ta mà là Pháp. Ví dụ: Khi có Cảnh duyệt ý thì Tâm Tham phát sinh lên và lúc bấy giờ thì chúng ta không thấy chính mình mà Tâm bị lôi kéo dính theo Cảnh, và bấy giờ thì Tâm Tham đó làm Chủ Nhân, thống trị sai khiến, và chi phối chúng ta rồi. Chúng ta không còn là chúng ta nữa mà là người nô lệ thực hiện theo Tâm Tham sai khiến. Khi những Nhân này sinh khởi lên thì nó làm chủ chúng ta và không phải chúng ta làm chủ nó. “Điều này như thế nào, thì Nhân Tham sinh khởi đến người nào thì Pháp tương ưng là Tâm và Tâm Sở Tham cùng với Sắc Tâm Bất Thiện thường là sẽ khởi sinh đến người đó. Và khi Tâm Tham này đã sinh khởi rồi thì thật khó mà buông bỏ được, cũng

giống như rễ cây giữ lấy cổ thụ cho được tồn tại một cách vững vàng, và có khả năng sẽ làm cho Tâm Ý của người ấy sẽ khởi lên trạng thái tham đắm, dẫn đến nguyên nhân làm cho phát sinh Thân Biểu Tri tạo tác Thân Ác hạnh như là việc trộm đạo, v.v., hoặc làm cho phát sinh Ngũ Biểu Tri tạo tác Ngũ Ác hạnh như là việc vọng ngữ, v.v., cũng ví như cổ thụ được tươi tốt phát triển do nương vào gốc rễ của cây vậy.” Bộ Sách Chú Giải [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thù, Tập I, trang 50)].

Điều này hiện bày là do những mãnh lực Duyên làm cho hiện bày, do đó thật sự là Vô Ngã. Khi Tham, Sân, Si khởi lên thì nó dẫn dắt chúng ta đi và làm theo sự sai khiến của nó và mất đi bản ngã, và chúng ta không hay biết. Một người sân lên thì không kiểm soát được chính bản thân mình. Cảnh không làm Chủ Nhân, Cảnh chỉ hiện bày, nhưng những mãnh lực Duyên làm chủ thúc đẩy làm mất đi vị trí của chúng ta.

7. Kālādhārapada: Trình bày đến Thời Gian. Thời Gian là yếu tố quan trọng khi nói đến Duyên. Có những mãnh lực chỉ ở trong Thời Bình Nhựt, hay Thời Chuyển Khởi (**Pavatti kāla**), và không ảnh hưởng cho thời quá khứ hay vị lai.

8. Kiriyaṇṇapada: Trình bày đến việc làm cho Tam Tướng hiện bày lên rõ ràng. Tam Tướng được lập lại sau khi nói về người thành chủ nhân và thời gian. Tinh hoa Phật Giáo có bốn, đó là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, và Níp Bàn.

9. Kiriyaṇṇapada: Trình bày việc tập hợp vấn đề trong từng mỗi Câu (**Pada**) của Phát Thù để thành mỗi loại (được ví như vị chủ đất nước).

Ví dụ Câu Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện (Thiện – Thiện), Câu Pháp Thiện làm duyên Pháp Vô Ký v.v., thì mỗi Câu đều có Chủ Thể của nó. Trong Câu # 1 (Thiện – Thiện) thì có Thiện Năng Duyên, Thiện Sở Duyên, và kết hợp Năng Sở (Nhân – Quả) và những mãnh lực làm thành. Chức năng của Thiện Năng Duyên thì chỉ là nó và không có những cái khác xen kẽ vào được, chỉ phối hay tác động được, cho nên được ví như vị chủ đất nước. Do chức năng Chủ Vị này mà chúng ta nên hết sức cẩn trọng ở điều (1) và (2) (người tạo tác và người bị tạo tác) vì khi đã khởi sinh tạo tác như vậy, thì không thay đổi được, cho nên có câu **“Bồ Tát sợ Nhân, Chúng Sinh sợ Quả”**, có nghĩa là người có ý thức giác ngộ thì họ ngăn ngừa từ tác nhân, ngăn ngừa mãnh lực tạo tác ra Thân, Ngũ, Ý, nhưng đối với chúng sinh phàm phu thì không biết lo sợ, không nghĩ suy tới, nên không ngăn ngừa từ tác nhân, mà cứ tạo tác ra. Trong những Pháp Thoại trước đã có đề cập đến là chúng sinh thì đi từ Vô Minh đến Hành v.v., và không ngừng tạo tác và trôi lăn, còn Bạc Giác Hữu Tình thấy Già là thức tỉnh, thấy Bệnh, Chết là thức tỉnh và đi tìm cầu con đường thoát ly. **Kiriyaṇṇapada** là từng mỗi Câu tập hợp tất cả những vấn đề, chức năng, và mãnh lực của nó, và làm hiện bày theo chức năng và mãnh lực ấy, và là chủ vị của vấn đề của từng mỗi Câu đó, và không ai xen kẽ hay ngăn chặn được. Đối với Nghiệp Lực thì chúng ta không ngăn chặn lại được, mà chỉ lo chạy thôi, và phải chạy cho thật nhanh, thật mau lẹ để nó khỏi rượt bắt được. Đức Phật có lão, có tử, và Ngài không ngăn chặn sự già chết đó, mà Ngài chạy để già bệnh không còn chi phối, và Ngài không còn trở lại trạng thái già bệnh nữa. Đối với Người Trí phải biết sử lý chứ không đối phó, không dùng công sức mình đối diện với nó, mà phải dùng Trí để sử lý.

10. Aniyamapada: Trình bày đến việc bất định, không nhất định. Pháp Chế Định là **Aniyama**, là Pháp bất định, không nhất định.

11. Niyamapada: Trình bày đến việc nhất định. Nhất định (**Niyama**) và Bất định (điều 10 – **Aniyama**) là đi đôi với nhau. Pháp Siêu Lý là **Niyama**, là Pháp Nhất Định. Pháp Siêu Lý là Tâm, Tâm Sở, Sắc Pháp, và Níp Bàn. Khi học hai Pháp này thì chúng ta biết được và không bỏ hình, chạy theo bắt lấy bóng, mà phải ý thức được cái nào là Nhất Định (Siêu Lý) và cái nào là Bất Định (Chế Định). Hành giả tu tập Thiền Minh Sát, nếu theo dõi được cái Tâm của mình thì sẽ thấy được Tâm sinh diệt không ngừng nghỉ và điều này là Nhất Định (**Niyama**) của Tâm. Trong từng mỗi Câu (**Pada**), ví dụ Câu Thiện – Thiện, từng mỗi duyên chúng ta sẽ phát hiện được 13 điều này.

12. Lakkhanapada: Trình bày đến việc nhận xét, hoặc ghi nhớ đánh dấu. **Lakkhana** là trạng thái, đặc tướng, hoặc tính chất, hay bản tướng, sự nhận xét, ghi nhớ hay đánh dấu.

13. Lakkhanavantakattupada: Trình bày đến việc có sự để nhận xét (hoặc để ghi nhớ đánh dấu) thành câu xen kẽ. “**Vanta**” dịch là “có”.

Qua 13 Điều đã được trình bày, thì nhận thức về ba điều chính yếu là Người tạo tác; Nhất Định và Bất Định; và Tam Tướng.

1. Người Tạo Tác, Năng Duyên và Người Bị Tạo Tác, Sở Duyên. Ở đây chưa nói đến Dịch Duyên. Chúng ta nên biết hai điều này để thức tỉnh, vì có khi chúng ta không biết là chúng ta là người tạo tác, hoặc là người bị tạo tác. Khi một vấn đề hoặc Cảnh xảy đến và chúng ta thắc mắc không biết là do chúng ta tạo tác hoặc là người chịu sự tạo tác này. Nếu có trường hợp như vậy thì Tâm của chúng ta đang trong trạng thái Si Hoài Nghi, Si Phóng Dật. Chúng ta phải biết xác định vị trí của mình vì có Năng thì phải có Sở, và đó là Nhân - Quả.

2. Nhất định (Niyama) và Bất định (Aniyama). Chúng ta phải biết phân biệt và xác định điều gì là Nhất Định và cái nào Bất Định, chứ không có sự mơ hồ giữa hai điều này. Xác định hay Nhất Định là Siêu lý (**Paramattha**), và bất định là Chế định (**Paññatti**).

3. Tam Tướng: Tất cả không ngoài Tam Tướng, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Để hiểu biết chúng ta là người Tạo Tác (Năng Duyên) hoặc người bị Tạo Tác (Sở Duyên) thì xem xét qua 7 Giai Đoạn Phát Thú và những mãnh lực Duyên, đã trình bày ở Pháp Thoại trước, và sẽ được nhắc lại với những chi tiết và ví dụ minh họa ở phần tiếp theo sau đây.

Ở đây nên ghi nhớ rằng với người Bị Tạo Tác thì phải nhìn theo hai phía, bên phía Thiện và bên Bất Thiện. Người Tạo Tác và người Bị Tạo Tác thì có trường hợp là chỉ một người, vì tạo tác (gieo nhân) thì có quả theo sau qua Thời Gian Chuyển Khởi, và mãnh lực Duyên. Điều quan trọng là khi học Phát Thú, chúng ta chỉ nhìn về bản thân mình qua Phát Thú để tu tập, và không nói đến tha nhân, không nhìn ngó đến ai, không phê phán, bình luận ai, không nhận thức ai, chỉ nên ứng dụng Phát Thú mà tu tập, gột rửa, sửa đổi, trau dồi và bổ khuyết cho chính chúng ta. Khi Đức Phật khai thuyết Vô Tỷ Pháp (**Abhidhamma**) đến cho Chư Thiên thì Chư Thiên đến thỉnh Pháp và đắc Đạo Quả và Chư Thiên không luận bàn đến người, hoặc không luận bàn đến Chư Thiên khác.

PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN

THEO CHÍN MÃNH LỰC NHÂN DUYÊN HIỆP LỰC

Kusalo Dhammo Kusalassa Dhamassa Hetupaccayena Paccayo – Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện do bởi mãnh lực Nhân Duyên.

Có 9 mãnh lực làm cho Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, hoặc nói cách khác là Thiện làm duyên cho Thiện có 9 mãnh lực Duyên hiệp lực là: Câu Sinh Duyên, Câu Sinh Y Duyên, Câu Sinh Hiện Hữu Duyên, Câu Sinh Bất Ly Duyên, Câu Sinh Trưởng Duyên, Câu Sinh Quyền Lực Duyên, Câu Sinh Đồ Đạo, Tương Ưng Duyên và Hỗ Tương Duyên.

1. Câu Sinh Duyên (Sahajāta Paccaya): là đồng sinh, không sinh trước, không sinh sau, mà hiện bày cùng lúc. Thực hiện việc Thiện trước tiên phải Câu Sinh với việc Thiện đó từ mãnh lực của Ý (hay Ý Môn - **Dvāra**). Điều cần ghi nhớ là 9 mãnh lực này vẫn còn đang ở Ý Môn, ý nghĩ, ý niệm, hay suy tư của chúng ta về việc Thiện, và chưa có tạo tác ra Thân hay Lời. Khi hay biết một việc Thiện, Ý chúng ta phải câu sinh ngay vào những việc Thiện. Câu sinh việc Thiện tức là Tâm câu sinh với **Vô Tham, Vô Sân, Vô Si**, và không phải câu sinh với người xả thí, hoặc cúng dường, hoặc Thính Pháp, hoặc Hồi Hướng. Ở đây phải có Tâm Niệm Xứ để quán xét Tâm chúng ta có câu sinh Vô Tham, Vô Sân, Vô Si trong Pháp Thiện khi nghe tin có Lễ **Kaṭhina**, hoặc Tâm đang chấp chước, đồ kỵ ganh tỵ với người thực hiện việc Thiện. Do vậy ở đây xin nhắc lại là khi học Phát Thù thì không nói về người khác, không nói về người làm Thiện hoặc Bất Thiện, mà chỉ quán xét Tâm Thiện của chính mình đối với việc Thiện, hoặc Pháp Thiện, để thực hiện Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện qua mãnh lực Câu Sinh Duyên.

2. Câu Sinh Y Duyên: Câu Sinh Y Duyên là kết hợp của 2 Duyên là Câu Sinh Duyên và Y Chỉ Duyên, tức là đồng sinh và nương tựa vào, làm cho khẩn khát. Trong Pháp Thiện chúng ta phải có Tâm đồng sinh và y chỉ vào Vô Tham, Vô Sân, Vô Si.

3. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên: tức là Tâm chúng ta phải đồng sinh và cùng hiện hữu với Vô Tham, Vô Sân, và Vô Si để nuôi dưỡng tâm thức chúng ta, làm cho nó khẩn khát với Pháp Thiện, và không phóng dật, dễ duôi. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên là Câu Sinh Duyên kết hợp với Hiện Hữu Duyên, hoặc nói cách khác là mãnh lực đồng sinh và cùng hiện hữu.

4. Câu Sinh Bất Ly Duyên: mãnh lực đồng sinh và bất ly (không rời xa, không xa lìa), tức là Tâm chúng ta phải Câu Sinh Hiện Hữu, Câu Sinh Bất Ly với Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, để nuôi dưỡng tâm thức của chúng ta, làm cho nó khẩn khát với Pháp Thiện và không phóng dật, dễ duôi. Câu Sinh Bất Ly Duyên là Câu Sinh Duyên kết hợp với Bất Ly Duyên, hoặc nói cách khác là mãnh lực đồng sinh và không rời xa.

5. Câu Sinh Trưởng (Thẩm Trưởng) Duyên: Chúng ta uôn nắn Tâm đồng sinh với Vô Tham, Vô Sân, Vô Si trở thành Cảnh Trưởng để chúng ta thực hiện việc Thiện. Câu Sinh Trưởng Duyên là Câu Sinh Duyên + Trưởng Duyên.

6. Câu Sinh Quyền Lực Duyên: Có Cảnh Trưởng do Tâm uôn nắn và khẩn khát với Vô Tham, Vô Sân, Vô Si làm cho có quyền lực (Quyền Duyên), năng lực để thực hiện việc Thiện. Câu Sinh Quyền Lực Duyên là Câu Sinh Duyên kết hợp Quyền Lực Duyên.

7. Đồ Đạo Duyên: Chúng ta tác ý để thực hiện việc Thiện này như là việc hành Đạo với mãnh lực Đồ Đạo Duyên để giải thoát khổ trong đời, và chúng ta đang tiến bước trên đạo lộ Nhân, Thiên, và đến Níp Bàn, và không phải chúng ta làm việc Hiệp Thế. Hành Đạo tức là tu tập sửa đổi Tâm chúng ta và trau giồi làm cho phát triển, tiến hóa đến chân thiện mỹ và đi đến giải thoát.

8. Tương Ứng Duyên: Chúng ta phải tương ứng với việc hành Đạo này theo mãnh lực Tương Ứng Duyên.

9. Hỗ Tương Duyên: Và chúng ta phải hỗ tương, giúp đỡ việc hành Đạo của chúng ta đến thành tựu theo mãnh lực Hỗ Tương Duyên.

Tuần tự 9 mãnh lực Duyên này là công thức diễn tiến để thành tựu Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với đầy đủ Tam Tư nơi Ý, đưa đến thực hiện một việc Thiện được viên mãn.

Theo lời dạy của Đức Phật đến **Trưởng Lão Ānanda** trước khi Đại Viên Tịch Níp Bàn là lấy Giáo Pháp làm Thầy và Giáo Pháp đó là 37 Pháp Đăng Giác Phần. Vậy trong Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện này, chúng ta phải tu tập 37 Pháp Đăng Giác Phần là Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Quyền, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, và Bát Chánh Đạo trong phương thức Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện qua 9 mãnh lực Duyên này. Nếu Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện không theo công thức của 9 mãnh lực Hiệp Lực Duyên, thì lúc bấy giờ sẽ đi theo tập khí, thói quen qua mãnh lực Thường Cận Y Duyên, rồi sinh ra Ngã Mạn, Tà Kiến, Hoài Nghi, Trạo Cử.

NGÃ MẠN, TÀ KIẾN, HOÀI NGHI, TRẠO CỬ

Ngã Mạn có 3: Hơn có 3, Bằng có 3, Thua có 3, đó là: **1.** hơn ý hơn, hơn ý bằng, hơn ý thua; **2.** bằng ý hơn, bằng ý bằng, bằng ý thua; **3.** thua ý hơn, thua ý bằng, thua ý thua. Với ba Pháp ý hơn, ý bằng, ý thua sinh ra cống cao, hoặc tự ti, mặc cảm mà không thực hiện theo đúng công thức của Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo 9 mãnh lực Hiệp Lực Duyên;

Tà Kiến: Là kiến chấp sai lầm, ví dụ Vô Hữu Kiến là kiến chấp sai lầm, không tin có Phước hoặc có Tội;

Hoài Nghi: Có 8 Pháp hoài nghi, và một trong tám hoài nghi là không tin vào Phước Thiện, hay Nhân – Quả;

Trạo Cử: là phóng dật, lo lắng, lo ra không chú tâm.

Ghi Nhớ: Khi Tâm không có Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với Câu Sinh thì Bất Thiện hoặc Ác Nghiệp xen vào lôi kéo chúng ta tiếp tục tạo tác Bất Thiện hoặc Ác Nghiệp. Khi có việc Thiện nhưng cũng không phải dễ để làm việc Thiện, hoặc không dễ thành tựu việc Thiện để cho Quả Phước. Khi Tâm chúng ta Câu Sinh với Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, nghĩ suy đến việc Thiện trong Ý Thức, thì chưa hẳn sẽ được thành tựu để dẫn dắt đến thực hiện việc Thiện ra lời hoặc qua Thân, là vì còn có mãnh lực quá khứ là Dị Thời Nghiệp Duyên. Còn phải xem xét lại là chúng ta có gieo trồng hay không, nếu không có gieo trồng,

không có tạo tác thì không chắc hẳn là chúng ta có chủng loại hay hạt giống Vô Tham, Vô Sân, Vô Si với chúng ta. Đối với Người Nhị Nhân, không có gieo trồng Nhân Vô Si thì Ý chỉ có Vô Tham và Vô Sân, chỉ làm một cách máy móc, hoặc làm theo thói quen, vậy lúc bấy giờ người Nhị Nhân chỉ đi đến Câu Sinh Bất Ly Duyên là Duyên # 4 trong 9 mãnh lực Nhân Hiệp Lực, rồi ngưng ở đó mà không làm cho nó là Cảnh Trường (Trường Duyên), không làm cho nó trở thành quyền lực hay năng lực (Quyền Lực Duyên), không làm cho nó trở thành Đạo Lộ (Đồ Đạo Duyên) tu tập, và không biết cách tương ưng và hỗ tương (Tương Ưng và Hỗ Tương Duyên) với những Nhân Thiện này. **Điều này là do thiếu Nhân Vô Si.**

Muốn có **Trường** thì không phải dễ. Trong 37 Pháp Đăng Giác Phần, Tứ Niệm Xứ thì chưa nói đến Trí, nhưng chức năng động sát lực, hoặc sự nhận thức này của Niệm là sẽ dẫn đến sự tỉnh giác. Tứ Chánh Cần thì cũng chưa có Trí, mà chỉ dùng năng lực trong việc Thiện hay Bất Thiện. Qua đến Tứ Như Ý Túc, mới có Trí phát sinh lên trong Thảm Như Ý Túc. Như vậy giai đoạn Tứ Niệm Xứ và Tứ Chánh Cần là giai đoạn của Người Nhị Nhân, rồi từ đó mới phát triển lên. Trở lại ba điều chính yếu rút ra từ 13 điều Phát Thú, thì người Nhị Nhân là Người bị động, là Người Bị Tạo Tác, hoặc cần phải có sự dẫn dắt (Hữu Dẫn), và không phải Người Tạo Tác (làm Chủ Vị). Người có Nhân Vô Si có sự nhận xét, biết được, và Phát Thú làm cho họ nhận thức được việc Thiện. Ví dụ khi có một Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**) thì có những việc Thiện là xả thí, cúng dường, thỉnh Pháp, hồi hướng, v.v., nhưng chúng ta không phải chỉ quan tâm thực hiện những điều đó, mà phải nên ứng dụng Phát Thú Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo mãnh lực Nhân Hiệp Lực Duyên, và chú trọng trong Đồ Đạo Duyên là đạo lộ tu tập diệt tận Tập Đề, giải thoát khổ trong đời.

Trong tu tập nhất là với Phát Thú nên hiểu biết và sử dụng Thời Chuyển Khởi (**Pavatti kāla**). Ví dụ hôm nay (thời hiện tại) chúng ta được cho biết là ngày mai sẽ có Lễ **Kathina**, thì Ý khởi sinh làm việc Thiện (xả thí, cúng dường, thỉnh Pháp v.v.) cho ngày mai (vị lai) và tác ý với Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, như vậy là sử dụng Thời Chuyển Khởi (hiện tại chuyển tiếp đến vị lai). Nếu trong quá khứ không có gieo trồng Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si và không biết đến làm việc Thiện, thì sẽ có sự tư lự không biết phải làm sao, làm những chi cho ngày lễ, nhưng đã học Phát Thú thì phải biết chuyển khởi liền, thực hành Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, như vậy làm cho Nghiệp quá khứ không xen vào được, và không cản trở việc Thiện. Vậy là chúng ta chuyển khởi nghiệp và sự tu tập của chúng ta, thay đổi hoàn cảnh trong phương diện Người Chủ Vị, chủ động tạo tác, chứ không do bởi Nghiệp quá khứ, hay người khác dẫn dắt, hay làm một cách máy móc theo thói quen.

YẾU TỐ TRONG YẾU TRONG 9 MÃNH LỰC NHÂN HIỆP LỰC

Trong 9 Nhân Duyên Hiệp Lực làm mãnh lực cho Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện thì điểm nào là trọng yếu?

Phân tích Trường Duyên: Trường có hai là Tư Duy Duyệt Ý và Thực Tính Duyệt Ý. Tư Duy Duyệt Ý là sự nghĩ suy của chúng ta, theo ý chúng ta làm Cảnh Trường. Thực Tính Duyệt Ý lấy thực tính làm Cảnh Trường, và là bài học làm cho chúng ta thức tỉnh. Thực Tính

cho chúng ta bài học Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, nhưng chúng ta cần phải tu tập. Do vậy cả hai Tư Duy Duyệt Ý hay Thực Tính Duyệt Ý đều không phải là mãnh lực trọng yếu trong 9 mãnh lực hiệp lực duyên cho Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện. **Đồ Đạo Duyên** là trọng yếu vì là đạo lộ, là con đường tu tập với Chánh Kiến (Vô Si) là chi Pháp trong Nhân Hiệp Lực. Sự tu tập với Đồ Đạo Duyên sẽ dẫn dắt những mãnh lực Duyên còn lại thực hiện chức năng đúng theo đường tu tập hành Đạo, và đó là con đường chúng ta phải đi. Trong Đồ Đạo Duyên đã có Trí Tuệ (Chánh Kiến), và khi có Đồ Đạo rồi thì tương ưng với Đồ Đạo và hỗ tương cho Đồ Đạo, thì lúc bấy giờ chúng ta cấu sinh được với việc Thiện và đưa đến việc Thiện được thành tựu. Đồ Đạo là đạo lộ chúng ta phải đi, là kim chỉ nam để đi. Trường là hướng soi chúng ta đi tới, không là con đường hành Đạo của chúng ta, và Trường còn bị ảnh hưởng của Nghiệp. Do vậy với Đồ Đạo Duyên qua Bát Chánh Đạo, đưa đến những Pháp Giác Ngộ là Thát Giác Chi tạo mãnh lực của quyền lực và năng lực (Ngũ Quyền, Ngũ Lực) để tu tập Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần cho đến giải thoát.

Đồ Đạo Duyên và Phát Thú dẫn dắt chúng ta đi, và chúng ta ra khỏi là Người Bị Tạo Tác, hay Người Tạo Tác, mà chỉ có Trí Tuệ dẫn dắt cho chúng ta tu tập. Thông thường khi không có hành Đạo trong tu tập, thì Vô Minh duyên Hành, tức là không biết mà làm, thấy xả thí thì cũng xả thí, thấy cúng dường in ấn Kinh sách cũng cúng dường, nhưng không hiểu biết ý nghĩa của những việc này, như vậy là chúng ta làm theo truyền thống, tập khí thói quen, hay theo sự dẫn dắt của tha nhân. Khi muốn xả thí, cúng dường, hay thực hiện các Thiện Sự khác, v.v., thì phải làm với Bát Chánh Đạo, hành Đạo, không làm việc Thiện thông thường.

GIẢI THOÁT VÀ NHẤT ĐỊNH (NIYAMA)

Trong Tu Tập Giải Thoát, thì Giải Thoát có ba ý nghĩa là Giải Thoát Phiền Não, Giải Thoát Nghiệp Báo, và Giải Thoát Luân Hồi.

. **Giải Thoát Phiền Não:** Mỗi khi Thân hành Thiện, Ý hành Thiện, Ngữ hành Thiện, thì lúc bấy giờ những phiền não không có cơ hội xen vào, do vậy giải thoát được phiền não vốn đa phần ở trong mỗi người, ví dụ khi muốn xả thí nhưng giữa cái cho và cái dằn co nắm lại (bồn xén) là phiền não. Dằn co nắm lại là Lực Trì Kéo dẫn dắt làm cản trở việc xả thí, vậy là Bất Thiện. Trong con đường tu tập trước tiên là thanh lọc làm cho phiền não lắng xuống.

. **Giải Thoát Nghiệp Báo:** Muốn xả thí nhưng nghèo khó, không có điều kiện xả thí, đó là nghiệp báo. Tu tập làm cho Nghiệp Báo bỏ lại sau lưng, không làm chủ động chúng ta. Tu tập là chuyển khởi đến hiện tại tốt đẹp, và đến vị lai như đã được trình bày ở phần trên.

. **Giải Thoát Luân Hồi:** Bồn xén lặp lại, nghèo khó lặp lại, luân chuyển không ngừng, vậy giải thoát khỏi phiền não, giải thoát khỏi Nghiệp Báo là giải thoát khỏi luân hồi.

Giữa hai vế Nhất Định và Bất Định mà Tâm con người bất định thì khó có sự thành công. Phải nhất định mới xác định được việc làm, hoặc đường tu tập. Phải là Người Tạo Tác (Chủ Vị), xác định đến Siêu Lý thì mới vượt ra được khỏi sự chi phối của Tam Tướng - Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Ngược lại Người Bị Tạo Tác thì bất định, ở trong Chế Định và bị chi phối bởi Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Trong hoàn cảnh nào chúng ta

phải biết rõ mình đang ở vị trí nào, chứ không phải biết rõ môi trường. Nếu không biết gieo trồng thì khi quay trở lại, không còn Giáo Pháp vậy là chúng ta không biết được vị trí của chúng ta. **Nên ghi nhớ:** Bồn xén có năm: 1. bồn xén dòng giống; 2. bồn xén trú xứ; 3. bồn xén tài sản, 4. bồn xén tri kiến; và 5. bồn xén Giáo Pháp. Thí Pháp để diệt bồn xén, và khi xả thí trú xứ thì nên biết **‘cho trú xứ là cho tất cả’**. Có một Thiên Tử đến vấn hỏi Đức Phật ‘Cho chi là cho tất cả?’, và Đức Phật đã trả lời ‘Cho trú xứ là cho tất cả.’

NGHIỆP VÀ TÁC Ý

Tư Tác Ý là **Cetanā**, mà **Cetanā** là **Kamma** (Nghiệp), và Nghiệp có 3 là: Nghiệp Lực, Nghiệp Quả, và Nghiệp Báo.

1. Nghiệp Lực: có 2: Thiện Nghiệp Lực, Bất Thiện Nghiệp Lực. Thiện Nghiệp Lực có 2: Thiện Hiệp Thế và Thiện Siêu Thế. Bất Thiện Nghiệp Lực chỉ có Hiệp Thế.

2. Nghiệp Quả: Quả có 2 thể loại là Quả Dị Thục (**Vipāka**) và Quả **Phala**. Quả Dị Thục (**Vipāka**) là quả trở sinh theo thời gian khác biệt của sự tạo tác. Quả (**Phala**) trở sinh liền không chậm trễ.

3. Nghiệp Báo: bao gồm cả hai Nghiệp Lực và Nghiệp Quả.

Ba mãnh lực Nghiệp Lực, Nghiệp Quả, và Nghiệp Báo hữu quan với nhau. Tạo tác do mãnh lực Nghiệp Lực, rồi đón nhận Nghiệp Quả và lại tạo thêm Nghiệp Lực, và cứ như vậy trong vòng luân hồi Nghiệp Báo. Việc làm không làm tổn hại cho ai gọi là Thiện và có bốn điều nên biết: **1.** Lợi mình, hại người thì không làm; **2.** Lợi mình, lợi người thì nên làm; **3.** Hại mình, lợi người thì không làm; **4.** Hại mình, hại người thì quyết không làm.

Xả thí khác với Hành Đạo qua việc xả thí. Nếu không biết được điều khác biệt này thì tác ý sẽ đưa đến Nghiệp Báo và luân hồi. Nên biết Tam Tư trong Pháp Xả Thí Thiện là Tư Tiền hoan hỷ, Tư Hiện tịnh tín, và Tư Hậu hoan hỷ.

Có bốn trường hợp trong Tam Tư Xả Thí:

1. Có Tư Tiền nhưng thiếu Tư Hiện, Tư Hậu: Có tác ý muốn xả thí, thể nhưng đến lúc thực hiện việc xả thí thì bị lực ngăn cản (bị bệnh, hoặc không có điều kiện, phương tiện, môi trường thích hợp) thể là không thực hiện được việc xả thí lại mất Tư Hiện, kéo theo buồn khổ và mất luôn cả Tư Hậu.

2. Có Tư Hiện mà không có Tư Tiền, Tư Hậu: Có Tư Hiện, tức là khi đến chùa thấy có việc xả thí thì cũng vào làm xả thí, thể nhưng trước đó không hay biết về việc xả thí này, là không có Tư Tiền. Khi thực hiện xong, lại đi phiền trách người ta không cho mình hay biết thì mất đi Tư Hậu. Như vậy có Tư Hiện mà không có Tư Tiền, Tư Hậu.

3. Có Tư Hậu nhưng không có Tư Tiền, Tư Hiện: Khi biết việc Thiện đã được thực hiện xong thì Tùy Hỷ Công Đức (**Anumodanā**), thể nhưng trước đó hoặc ngay khi thực hiện việc Thiện lại không hay biết..

4. Có đủ cả Tam Tư: Có cả Tư Tiền trước khi làm, Tư Hiện đang khi làm, và Tư Hậu sau khi làm. Làm việc Thiện mà có đủ Tam Tư và Trí thì được 16 Quả Phước Báo.

Đây là bốn thể loại Tác Ý, và có những người thực hiện việc Thiện theo một trong bốn trường hợp trên, thế nhưng điều trọng yếu là nên có đủ Tam Tư trong việc Thiện để được đủ 16 Quả Phước Báo. Điều trọng yếu là nếu không có điều kiện để cho có đủ Tam Tư thì nên ghi nhớ là đừng mất **Tư Hậu**, vì nếu có Tư Tiền, Tư Hiện, mà không Tư Hậu thì cũng như mất hết. Ví dụ như ở trường hợp thứ ba, một người không hay biết trước hoặc không được thực hiện việc Thiện, nhưng lại hoan hỷ và Tùy Hỷ Công Đức với việc Thiện thì cũng được hưởng Quả Phước như chính người mà thực hiện việc Thiện vậy. Có bốn Pháp mà khi tạo tác lại có cùng Quả như nhau, đó là: **1.** Tự chính mình tạo tác, **2.** Đốc xúi người khác tạo tác, **3.** Giúp đỡ người tạo tác, và **4.** Hoan hỷ với việc tạo tác.

Có tích truyện vào thời Đức Phật còn tại thế, lúc bấy giờ có ông Bá Hộ có đầy tiền của nhưng không dám tiêu dùng, và cũng không có người kế thừa, vậy khi Ông chết đi thì tài sản ấy đã được đưa và ngân khố của Vua **Pasenadi** và Nhà Vua đã đi đến vấn hỏi Đức Thế Tôn, do bởi nguyên nhân nào mà ông Bá Hộ có nhiều tài sản nhưng không có người thừa tự. Đức Phật giảng rằng, khi làm việc xả thí Ông ta không có Tư Hậu, là sau khi xả thí lại đem lòng hối tiếc cho nên có tài sản không có người thừa tự. Do vậy đừng lo thiếu Tư Tiền, hoặc Tư Hiện, và nên có Tư Hậu.

NHỮNG THỂ LOẠI XẢ THÍ

Tài Thí có bốn, đó là Tài Thí Tứ Vật Dụng: 1. y phục; 2. vật thực; 3. trú xứ; 4. thuốc men. **Pháp Thí** thù thắng hơn **Tài Thí**.

Có hai cách xả thí: Tự Chế Xả Thí và Vô Bi Ích Xả Thí. Tự Chế Xả Thí là tự thân mình làm việc xả thí, và Vô Bi Ích Xả Thí là sai bảo hoặc nhờ người khác xả thí giùm cho mình. Tự Thân Xả Thí phước báo hơn Vô Bi Ích Xả Thí.

Có hai ý nghĩa xả thí: Liễu Tri Xả Thí và Bất Liễu Tri Xả Thí. Liễu Tri Xả Thí có 2 Quả phước là Tài Vật và Trí Tuệ, thù thắng hơn Bất Liễu Tri Xả Thí (thiếu Trí trong việc thí).

Hai loại Xả Thí: Luân Hồi Xả Thí và Níp Bàn Xả Thí. Luân Hồi Xả Thí có Quả Phước Tài Vật, Trí Tuệ trong Cõi Nhân Thiên và còn luân hồi. Níp Bàn Xả Thí là xả thí mong cầu Giải Thoát và không mong cầu Tài sản hoặc của cải trong Cõi Nhân Thiên.

Bộ Chú Giải [(Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập II, Chương V)] trình bày Thập Phúc Hành Tông theo phần Kinh Tạng và phần Vô Tỷ Pháp.

TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ

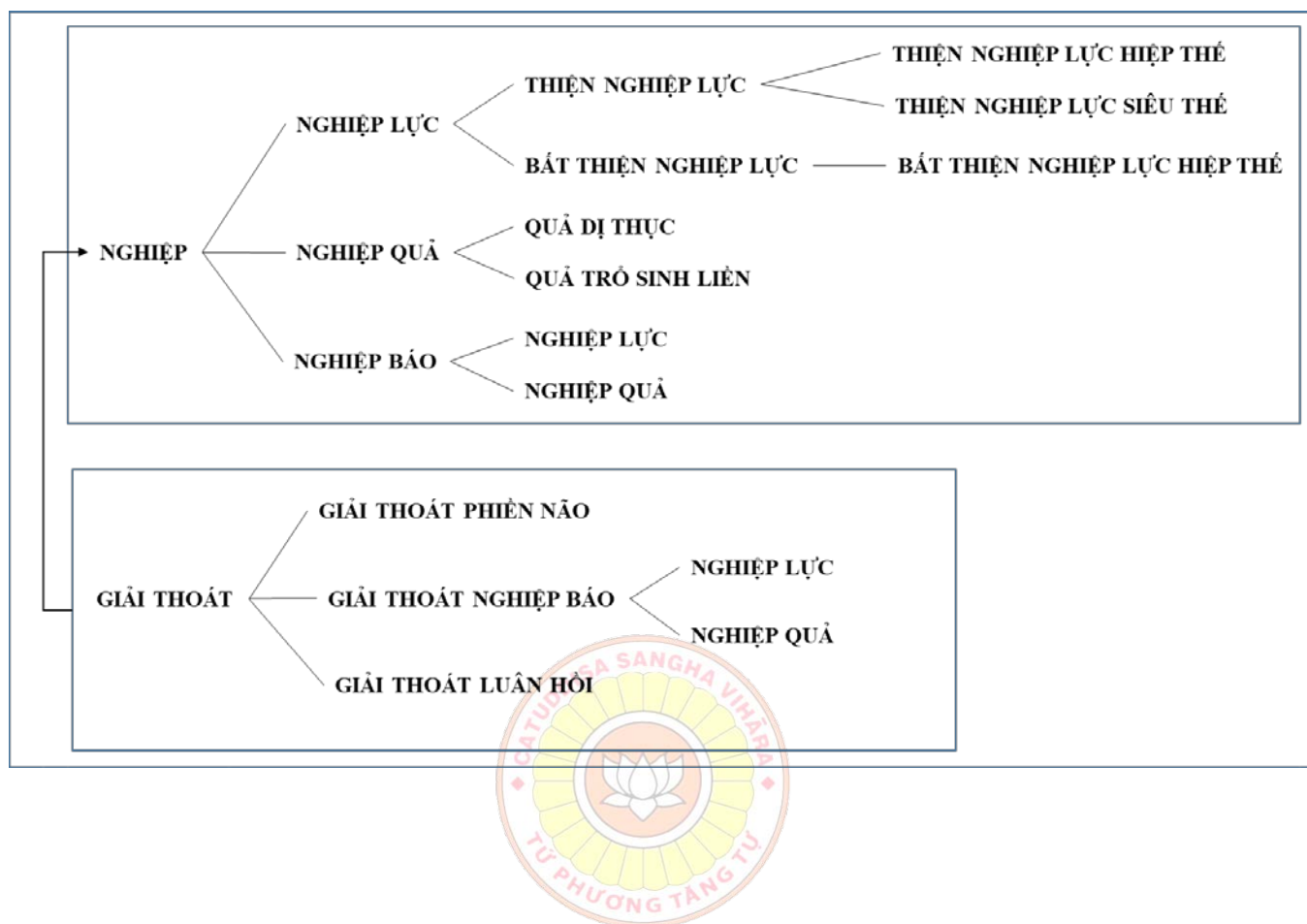
Khi muốn xả thí, cúng dường, hoặc thực hiện các Thiện Sự, v.v., nên thực hiện với Bát Chánh Đạo, Hành Đạo, không làm việc Thiện thông thường. Và học Phát Thú nên biết việc chuyển khởi thực hành Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, như vậy làm cho Nghiệp quá khứ không xen vào và không cản trở việc Thiện. Như vậy là chúng ta chuyển khởi Nghiệp và sự tu tập của chúng ta, thay đổi hoàn cảnh trong phương diện Người Chủ Vị, chủ động tạo tác, và không do bởi Nghiệp quá khứ, hoặc tha nhân dẫn dắt, hoặc làm theo thói quen. **Muốn**

biết Vô Thường nên quán sát Tâm vì Lộ Trình Tâm cho thấy Thực Tướng Vô Thường (**Aniccalakkhaṇa**). **Muốn biết Thực Tướng Vô Ngã (Anattalakkhaṇa) nên quán sát Duyên Sinh Duyên Hệ** và học Duyên Sinh Duyên Hệ Phát Thú liễu tri Tính Vô Ngã.

Trong điều thứ sáu Phát Thú là **Sāmīsambandhapada**, trình bày đến Người Thành Chủ Nhân. Ở đây Chủ Nhân không phải Ta mà là **Pháp**. Tâm Tham là Chủ Nhân, lời kéo chúng ta không hay biết, không kiểm chế được. Nhân Tham sinh khởi trong người nào thì Pháp tương ưng Tâm và Tâm Sở Tham cùng với Sắc Tâm Bất Thiện thường sẽ khởi sinh trong người đó. Và khi Tâm Tham đã sinh khởi thì thật khó mà buông bỏ, cũng ví như rễ cây giữ lấy cổ thụ cho được tồn tại một cách vững vàng, và có khả năng sẽ làm cho Tâm Ý người ấy khởi lên trạng thái tham đắm, dẫn đến nguyên nhân làm cho phát sinh Thân Biểu Tri tạo tác Thân Ác Hạnh, như là việc trộm đạo, v.v., hoặc làm cho phát sinh Ngũ Biểu Tri tạo tác Ngũ Ác Hạnh, như là việc vọng ngữ, v.v., tựa như cổ thụ được tươi tốt phát triển do nương vào gốc rễ của cây. Chính mãnh lực những Duyên kết nối và hiện hữu đã đánh mất đi cái Tôi Ta, bản ngã không kiểm soát được Cảnh, không làm chủ được. Mãnh lực Duyên thúc đẩy làm mất đi sự tự chủ của chúng ta. Nên lưu ý **“Học Hành Song Tu là Phước Huệ Song Tu”**

Nirodhajhāna (Thiền Diệt) còn gọi Diệt Thọ Tướng Định, là Tâm không sinh khởi trong thời gian bảy ngày. Người nhập được Thiền Diệt là Bạc Tứ Quả hoặc Bạc Tam Quả, thường là Bạc Tứ Quả. Bạc Tứ Quả với Tâm Duy Tác nhập Thiền Diệt, Bạc Tam Quả thì dùng Tâm Thiện, nhưng Bạc Tam Quả ít khi thực hiện việc Nhập Thiền Diệt. Khi xuất khỏi Thiền Diệt thì có hai cách, là: 1. trở lại 2 sát na Tâm Quả Phi Phi Tướng Xứ rồi Tâm Hữu Phần, hoặc 2. Nhập Thiền Quả (**Phalasampatti**).

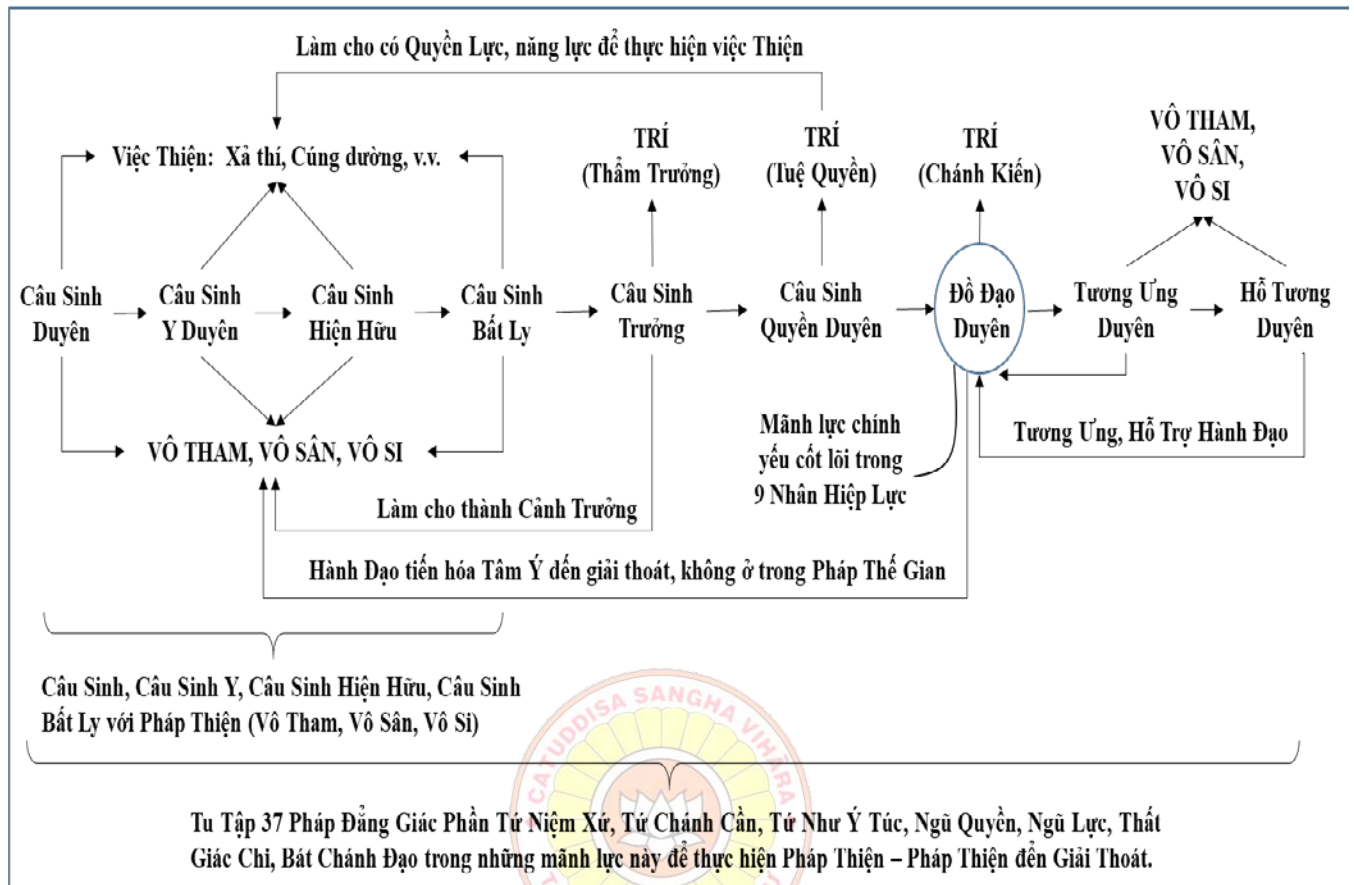
Xả thí khác biệt với Hành Đạo qua việc xả thí. Nếu không biết được điều khác biệt này thì tác ý sẽ đưa đến Nghiệp Báo và Luân Hồi. Tác Ý Thiện Pháp như xả thí, trì giới, tu tập, v.v, nên có đủ Tam Tư là Tư Tiền, Tư Hiện, Tư Hậu, nhưng nếu không có điều kiện để có đủ Tam Tư thì nên ghi nhớ là đừng mất Tư Hậu, vì nếu có Tư Tiền, Tư Hiện, mà không Tư Hậu thì cũng như mất hết. . Giữa hai vế **Nhất Định** và **Bất Định** mà Tâm con người bất định thì khó có sự thành công. Phải nhất định thì mới xác định được việc làm, hoặc đường tu tập của chúng ta. Phải là người tạo tác (chủ vị), xác định, đến Siêu Lý thì mới thoát được sự chi phối của Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Ngược lại người Bị Tạo Tác thì bất định, và ở trong Chế Định thì bị chi phối bởi Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Ở nơi đâu trong hoàn cảnh nào chúng ta phải biết rõ vị trí của chính mình, ở trong môi trường chúng ta đang ở, chứ không phải biết rõ môi trường mà không biết vị trí của chính mình. Nếu không biết gieo trồng thì khi quay trở lại, không còn Giáo Pháp thì vậy là chúng ta không biết được vị trí của chúng ta. **Giải Thoát** có 3 ý nghĩa là **Giải Thoát Phiền Não, Giải Thoát Nghiệp Báo, Giải Thoát Luân Hồi**. Trong con đường tu tập, trước tiên là thanh lọc, làm cho phiền não lắng xuống, giải thoát Phiền Não trước, rồi giải thoát Nghiệp Báo và giải thoát Luân Hồi. Nên ghi nhớ rằng **Pháp** là một vòng tròn luôn luôn luân chuyển, và ba Pháp này cũng là một vòng tròn hỗ tương nhau, điều này có nghĩa là khi thanh lọc phiền não làm cho Phiền Não lắng xuống là bớt tạo Nghiệp Báo, mà bớt tạo Nghiệp Báo thì bớt sinh Phiền Não, và bớt được Nghiệp Báo thì rút ngắn đường Luân Hồi.



Trong 9 Nhân Duyên Hiệp Lực làm mãnh lực cho Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện thì **Đồ Đạo Duyên là trọng yếu**. Đồ Đạo Duyên là đạo lộ, là kim chỉ nam chúng ta phải đi. Trường là hướng soi để chúng ta đi tới, chứ không phải là con đường Hành Đạo để chúng ta đi; Trường còn bị ảnh hưởng của Nghiệp. Như vậy với Đồ Đạo Duyên qua Bát Chánh Đạo đưa đến những Pháp Giác Ngộ (Thất Giác Chi), tạo mãnh lực của quyền lực và năng lực (Ngũ Quyền, Ngũ Lực) để tu tập Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần đến giải thoát. Đồ Đạo và Phát Thủ dẫn dắt chúng ta đi, và chúng ta ra khỏi là Người Bị Tạo Tác hay Người Tạo Tác, và chỉ có Trí Tuệ dẫn dắt tu tập. Thông thường khi không có Hành Đạo tu tập, thì Vô Minh duyên Hành, tức là không biết mà làm, thấy việc xả thí cũng xả thí theo, thấy việc cúng dường in ấn Kinh sách cũng cúng dường theo, nhưng không biết ý nghĩa của những việc này, vậy là làm theo truyền thống, tập khí, hoặc theo sự dẫn dắt của người khác.

Bản đồ dưới đây trình bày tóm lược công thức Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo 9 mãnh lực Nhân Duyên Hiệp Lực với Trường, Quyền Duyên, Đồ Đạo Duyên hiệp lực. Bản đồ cũng liên kết tu tập 37 Pháp Đăng Giác Phần trong Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện.

CÔNG THỨC TU TẬP PHÁP THIỆN - PHÁP THIỆN
(NHÂN HIỆP LỰC – VỚI ĐỒ ĐẠO DUYÊN LÀM CHÍNH YẾU)



**ÔN TẬP BẢY GIAI ĐOẠN PHÁT THÚ VÀ
PHÁP THIỆN - PHÁP THIỆN THEO MÃNH LỰC DUYÊN
BA PHƯƠNG PHÁP HỌC PHÁT THÚ**

Có ba phương cách học Phát Thú đó là: **1. Học theo từng mỗi chủ đề** trong 22 Tam Đề, hay 100 Nhị Đề, v.v., của quyền Kinh. Ví dụ, học từng mỗi Tam Đề Thiện, Tam Đề Thọ, Tam Đề Quả. Có tất cả 22 Chủ Đề của Mẫu Đề Tam, và 100 Chủ Đề của Mẫu Đề Nhị; **2. Học từng mỗi Duyên** theo thứ tự hạn định của mỗi Chủ Đề; **3. Học từng mỗi Giống**, hoặc Chung Loại, hoặc từng mỗi một nhóm theo thứ tự hạn định của mỗi Chủ Đề mới.

Xin xem thêm Bộ Phụ Chú Giải [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thú, Tập I, trang 12]. Quyền Chánh Tạng **Paṭṭhāna**, Phần I chỉ trình bày một Tam Đề Thiện. Ở Chú Giải Chánh Tạng **Paṭṭhāna**, Quyền 1: Nên đọc (Phần Giảng Thích Nội Dung trong trang 194 và Phần Giải Thích Nội Dung Giai Đoạn Câu Sinh, trang 183). [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thú)] gồm năm quyển là Phụ Chú Giải cho Tam Đề Thiện.

PHƯƠNG THỨC KHẢO NGHIỆM DỊ THỜI NGHIỆP

Khi nói đến Nghiệp Lực, chúng ta muốn biết mình trong quá khứ có tạo tác ra Nghiệp Lực hay không, thì xem xét Dị Thời Nghiệp Lực của chính mình qua bốn cảnh trạng là Thời Gian, Sinh Thú, Kết Liên, và Hành Vi.

1. Thời Gian (Kāla): Là Hạnh Phúc hoặc Bất Hạnh: **a. Thời Kỳ Hạnh Phúc:** Trong thời kỳ nào, ở trong quốc độ có Đức Vua là người có Chánh Kiến trị vì đất nước, và Phật Giáo vẫn đang còn tồn tại, chưa có hoại diệt, thì trường hợp ấy gọi là Thời Kỳ Hạnh Phúc; **b. Thời Kỳ Bất Hạnh:** Thời kỳ nào mà Đức Vua trị vì đất nước là người Tà Kiến, và Phật Giáo cũng đã hoại diệt đi rồi thì thời kỳ ấy gọi là Thời Kỳ Bất Hạnh.

2. Sinh Thú (Gati): Là Hạnh Phúc hay Bất Hạnh: **a.** Người được sinh trong Cõi Thiện Thú Nhân Loại, Chư Thiên và Phạm Thiên; trường hợp này gọi Sinh Thú Hạnh Phúc; **b.** Người thọ sinh trong Cõi Khổ Thú Súc Sinh, Ngạ Quỷ, v.v.; trường hợp này gọi Sinh Thú Bất Hạnh.

3. Kết Liên (Upadhi): Là Hạnh Phúc hay Bất Hạnh: **a.** Người đã được sinh ra có thân hình lớn nhỏ, có mắt, tai, v.v., hoàn toàn trọn vẹn, trường hợp này gọi là Kết Liên Hạnh Phúc; **b.** Người đã sinh ra có thân hình lớn nhỏ, nhưng lại khiếm khuyết, không trọn vẹn, trường hợp này gọi là Kết Liên Bất Hạnh.

4. Hành Vi (Payoga): Là Hạnh Phúc hay Bất Hạnh: **a.** Người nương vào Chánh Tinh Tấn và Chánh Kiến, rồi kiến tạo Thân Nghiệp, Ngữ Nghiệp, Ý Nghiệp ở phần Thiện Hạnh, không sai phạm Pháp Luật nhà nước, và không sai trái với Pháp Luật của Phật Giáo, trường hợp này gọi là Hành Vi Hạnh Phúc; **b.** Người nương vào Tà Tinh Tấn và Tà Kiến rồi tạo tác Thân Nghiệp, Ngữ Nghiệp, Ý Nghiệp ở phần Ác Hạnh, sai phạm Pháp Luật nhà nước và sai trái với Pháp Luật Phật Giáo, trường hợp này gọi là Hành Vi Bất Hạnh.

[(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thù, Tập III, trang 211)]. Về phần Nghiệp Lực để xem xét thêm Cảnh Trạng thì liên quan đến [(Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Chương V)] và xem thêm [(Phát Thù Chánh Tạng, Quyển I, trang 116, cho phần Thường Cận Y Duyên)].

Muốn biết trong quá khứ chúng ta có tạo tác thì xem xét qua bốn cảnh trạng Dị Thời Nghiệp Lực, và nhận xét ra được. Người không biết tự mình xem xét qua bốn cảnh trạng mà đến hỏi người khác thì cũng nên cẩn thận, vì người có thể nói theo phương cách ưa thích hoặc ghét chê. Người ưa thích sẽ nói những điều tốt lành, còn người ghét chê thì sẽ nói những điều không tốt lành cho mình, làm cho chúng ta có sự buồn phiền. Do vậy tốt nhất là tự mình nên biết chiêm nghiệm bốn cảnh trạng này cho chính mình. Bốn cảnh trạng này cho biết chúng ta đã tạo tác trong quá khứ (Dị Thời Nghiệp) và hiện bày bốn điều này trong hiện tại. Và những điều này cũng để trả lời những thắc mắc vì sao một người sinh ra là nữ / nam, hay sinh ra cô độc, không thân bằng quyến thuộc, hoặc sinh ra trong gia đình nghèo khó, hoặc sang giàu v.v.

Thời Gian: Nếu chúng ta sinh ra trong một quốc độ có Chánh Pháp, vua quan là những Bậc lãnh đạo có Chánh Kiến, hỗ trợ bảo hộ Chánh Pháp thì lúc bấy giờ chúng ta sinh ra trong Thời Kỳ Hạnh Phúc. Nếu chúng ta sinh ra trong một quốc độ không có Chánh Pháp, vua quan là những Bậc lãnh đạo Tà Kiến, không hỗ trợ bảo hộ Chánh Pháp, vậy là chúng ta sinh ra trong Thời Kỳ Bất Hạnh Phúc. Vậy chúng ta tự chiêm nghiệm xem từ đó đến nay đã

ở Thời Kỳ Hạnh Phúc hoặc Bất Hạnh, có đang ở trong thời kỳ có Chánh Pháp và vua quan có bảo hộ Chánh Pháp không ? Biết mình Bất Hạnh, sinh vào Thời Kỳ không có đầy đủ Chánh Pháp, không có Chánh Tạng, và vua quan Tà Kiến, không bảo vệ Chánh Pháp, Chánh Tạng, như vậy thì biết Tiền Thời của mình là thiếu Tư Tiên. Nếu là như vậy cũng đừng buồn phiền, mà phải thức tỉnh để lo nhìn vào Hiện Thời. Tư Tiên mình không có, không gieo trồng nên mới sinh ra ở thời kỳ Bất Hạnh không có Chánh Pháp, nhưng Hiện Thời mình có Chánh Pháp thì phải Câu Sinh Nghiệp và giữ lấy để tạo Dị Thời Nghiệp trong vị lai hạnh phúc. Việc đã làm ở trong quá khứ là Dị Thời Nghiệp. Việc đang làm ở hiện tại là Câu Sinh Nghiệp.

Sinh Thú: Nếu sinh ra được làm Nhân, làm Thiên, đó là Thiện Sinh Thú, sinh thú hạnh phúc. Nếu sinh trong Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh, Atula, đó là Tứ Khổ Sinh Thú. Chúng ta được Sinh Thú Hạnh Phúc vì sinh được làm người. Học mãnh lực Duyên thì khi có chó mèo đến với mình, thì không phải ngẫu nhiên mà chúng ta cần phải xem xét có mối liên hệ, coi chừng là thân bằng quyến thuộc của mình trong quá khứ.

Ví dụ tích truyện kể lại trong thời của Đức Phật còn tại thế, có một gia chủ tử vong rồi tái sinh thành chó trong nhà mình. Một hôm Đức Phật đi khát thực và chó ấy chạy ra sữa, và Ngài đã nói với nó hãy nói cho người con biết việc của mình, rồi sẽ ra đi để thoát khổ. Con chó nghe xong thì cụp đuôi chạy vào trong và nằm dưới gầm giường. Sau đó người gia chủ con (người con bây giờ trở thành gia chủ) đi về và không thấy con chó chạy ra chào đón như mọi khi. Hỏi ra thì mới biết là Đức Phật đã nói gì với chó, mà nó cụp đuôi chạy vào rồi buồn rầu, bỏ ăn. Người gia chủ con đến vấn hỏi Đức Phật thì biết được chó là người Cha, chết đi nhưng chưa nói ra chỗ mà ông đã chôn cất hủ vàng cho người con, nên tái sinh làm chó gìn giữ tài sản ấy. Đức Phật bảo người gia chủ con về bảo với chó và chó đã cào bới dưới gầm giường chỗ nó đã thường nằm có một hủ vàng. Sau đó chó đã bỏ ăn bảy ngày và đã tái sinh.

Kết Liên: Người sinh ra có thân hình lớn, đầy đủ các Căn không khiếm khuyết là người có Kết Liên Hạnh Phúc. Người sinh ra có thân hình nhỏ thấp, khiếm khuyết các Căn, là người Kết Liên Bất Hạnh. Chúng ta tự nhìn lại chính mình vì sao sinh ra có kết liên bất hạnh, và nên lo tu tập.

Hành Vi: Người nương vào Chánh Tinh Tấn có những hành vi Thiện về Thân, Lời, Ý, không sai phạm Pháp Luật trong Giáo Pháp hoặc nhà nước, đó là người có Hành Vi Hạnh Phúc, do những Nhân Thiện đã tạo trong quá khứ. Chúng ta có gieo trong Thiện Nghiệp Lực trong thời quá khứ bây giờ trở sinh nên có Chánh Pháp, Chánh Tạng để học hỏi và tu tập. Xin xem [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Pháp Thú, Tập III, Trang 116-117), Ác Nghiệp trong Thập Ác Nghiệp về Thân, Lời Ý là do Tâm tạo]. Ví dụ nương vào Tham Ái (Tâm Tham) thực hiện việc sát hại hữu tình, hoặc chấp thủ tài sản bất khả thí (lấy của không cho), đó là Thân Hành Ác. Khi đã có những Hành Vi Bất Hạnh trong Dị Thời, mà không biết đến Đạo, không tu tập thay đổi, không dừng lại mà tiếp tục có những Hành Vi Bất Hạnh ở hiện thời, thì lại xoay vần trong vòng tròn với bốn Cảnh Trạng của Thời Kỳ Bất Hạnh, Sinh Thú Bất Hạnh, Kết Liên Bất Hạnh và Hành Vi Bất Hạnh trong vị lai.

Bốn Cảnh Trạng này là để cho chúng ta thức tỉnh mà tạo Câu Sinh Nghiệp trong thời Hiện Tại này để có những Cảnh Trạng Thời Kỳ, Sinh Thú, Kết Liên, và Hành Vi Hạnh Phúc.

ÔN TẬP BẢY GIAI ĐOẠN PHÁT THỨ

Giải quyết một vấn đề, ví dụ trong 22 Mẫu Đề Tam, thì từng mỗi vấn đề tất cả đều đi đến kết thúc, hoàn thành là giải quyết vấn đề. Trong Kinh Tạng ví dụ trong Tăng Chi Bộ Kinh thì chỉ giải thích, hoặc giải đáp, hoặc có những đối thoại, hoặc huấn từ Đức Phật giải đáp cho đối tượng đã đến vấn hỏi Đức Phật, nhưng không trình bày giải quyết vấn đề qua 7 giai đoạn liên kết với nhau như ở Phát Thứ. Ví dụ: Giải quyết vấn đề luân hồi có 7 giai đoạn.

1. Giai Đoạn Liên Quan: Vì sao chúng ta có luân hồi ?

Vấn đề sinh tử luân hồi là vấn đề trọng đại và chúng ta phải truy tìm những mối liên quan đến vấn đề này. Có những tính chất, những mối quan hệ kết liên với vấn đề sinh tử luân hồi xoay vần mãi mà chúng ta không biết, không tìm ra. Có hai mối liên quan đến vấn đề luân hồi, đó là **Ái Dục và Vô Minh**. Đây là mối liên quan, vì Ái Dục mà chúng ta phải sinh tử; vì Vô Minh mà chúng ta phải bị luân hồi, Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức v.v. Ví dụ có người đến mắng chửi chúng ta, không phải ngẫu nhiên mà có, và theo Phát Thứ đó là có mối liên quan, liên hệ nào đó mà có người đến mắng chửi. Về phần người đến mắng chửi, là đang có Bất Thiện, đang có Cảnh Trạng của Hành Vi Bất Hạnh, và sẽ có Dị Thực Cảnh Trạng là Thời Gian Bất Hạnh, Sinh Thứ Bất Hạnh, Kết Liên Bất Hạnh, và Hành Vi Bất Hạnh. Về phần chúng ta, nếu như có người đến chửi mắng mà nói rằng Tôi bị người ta mắng chửi, tự nhiên sao người đến mắng chửi Tôi, như vậy là chúng ta đồng ý với người chửi mắng mình, và như vậy là Câu Sinh với Bất Thiện và là cộng nghiệp với hành vi Ác Hạnh của người chửi mắng, mà cộng nghiệp là phạm vào bốn điều có cùng nghiệp quả. **Trong mỗi Liên Quan này thì chúng ta không nên Câu Sinh.**

2. Giai Đoạn Câu Sinh: Nếu vấn đề là Bất Thiện thì chúng ta không câu sinh với nó, và lúc bấy giờ chỉ thấy mối liên quan thôi. Ở giai đoạn Câu Sinh này phải thật là cẩn trọng đến bốn điều cộng nghiệp. Bốn điều cộng nghiệp này cho cả Thiện hoặc Bất Thiện, và có cùng Nghiệp Quả. Bốn điều cộng nghiệp là: (1) tự tạo tác hành động, (2) đốc thúc tạo tác, (3) hoan hỷ với sự tạo tác, (4) giúp đỡ tạo tác. **Bốn điều này là cộng nghiệp và cho cùng Nghiệp Quả.** Như vậy khi người đến mắng chửi thì chúng ta không nói là Tôi bị người ta mắng chửi, không nói rằng tự nhiên sao người đến mắng chửi Tôi, và không câu sinh, không cộng nghiệp với hành vi Bất Thiện này. Trong trường hợp như vậy thì chúng ta phải có Niệm và Tỉnh Giác (Tứ Niệm Xứ). Nếu là Thiện thì chúng ta câu sinh để đi đến giai đoạn Duyên Sinh, làm cho những mãnh lực sinh khởi.

3. Giai Đoạn Duyên Sinh: Mãnh Lực Duyên, hiệp lực hoặc tấu hợp thúc đẩy vấn đề hoặc giải quyết vấn đề. Giai đoạn Duyên Sinh là có sự hữu dẫn, làm phát sinh những mãnh lực Duyên cần thiết hỗ trợ, hiệp lực để giải quyết vấn đề. Điều này liên quan đến những Tâm Hữu Dẫn và Tâm Vô Dẫn. Do vậy ở giai đoạn Duyên Sinh với Tâm Hữu Dẫn, hay Vô Dẫn mà thoát ra khỏi câu sinh, cộng nghiệp với Bất Thiện. Ở trong giai đoạn câu sinh phải có Ba La Mật, phải giải quyết vấn đề với Ba La Mật, để không bị cộng nghiệp. Giai đoạn Duyên Sinh này có nhiều mầm móng sinh khởi, nhiều yếu tố liên quan và cần phải giải quyết một

cách sáng suốt, hoặc dừng lại để không tạo tác, không câu sinh với Bất Thiện. Duyên Sinh có Hữu Dẫn mà thoát ra được khỏi bốn điều câu sinh cộng nghiệp thì thoát ra nghiệp báo.

4. Giai Đoạn Y Chỉ: Y chỉ có hai phần là Chỗ Nương Nhờ và Người Nương Nhờ. Chỗ Nương Nhờ hoặc chỗ nương tựa (**Adhitthānākāra**). Đây là trường hợp Khách Quan. Tứ Sắc Đại Hiện là chỗ nương nhờ của các Sắc Pháp. Người Nương Nhờ hoặc Người nương tựa (**Nissayakāra**). Đây là trường hợp Chủ Quan. Y chỉ là sự cậy nhờ, nương tựa, nương đỡ vào mà thực hiện vấn đề. Ví dụ có một vấn đề về người trộm cắp, thì chúng ta xem xét người này nương tựa vào chỗ nào, hay y chỉ vào ai mà người này thực hành việc trộm cắp. Bóng tối là chỗ nương nhờ cho kẻ gian. **Điều Thiện** là chỗ nương nhờ cho Người Hữu Trí. Người Trí chỉ nương tựa vào Thiện Pháp, và không nương tựa vào thói quen tập khí. Nếu chúng ta không biết những điều này thì chúng ta đánh mất cơ hội làm Thiện. Nếu chúng ta là người nương tựa thì làm đúng vị trí của người nương tựa, ví dụ học trò nương tựa vào Giáo Thọ để học hỏi thì phải làm đúng chức năng người học trò. Vị Học Giả nương tựa vào Chánh Pháp thì phải làm đúng chức năng của vị Học Giả, nương nhờ vào Chánh Pháp và không để tập khí, Tôi / Ta của mình xen vào. Chỗ Nương Nhờ của Vấn Đề Sinh Tử Luân Hồi là **Lậu Hoặc**. Sinh tử luân hồi trôn vào trong lậu hoặc. Người Nương Tựa là người nương nhờ, người y chỉ vào Lậu Hoặc để tạo tác, tức là Người còn tạo tác Lậu Hoặc, hay là Bạc Hữu Lậu. Bạc Vô Sinh là Bạc Vô Lậu, hoặc Lậu Tận thì không còn lậu hoặc.

Ở đây xin mở rộng thêm là Đạo Phật có Tam Vô Lậu Học để tu tập ra khỏi Lậu Hoặc. Tam Vô Lậu Học là Giới Vô Lậu Học, Định Vô Lậu Học, và Tuệ Vô Lậu Học. Tất cả là ba nhóm và là ba chi phần của Bát Chánh Đạo là Giới Đạo, Định Đạo, và Tuệ Đạo. **Chỗ nương tựa là Lậu Hoặc, và người nương tựa tạo tác theo Lậu Hoặc, cả hai hình thành sự Y Chỉ cho sinh tử luân hồi.**

5. Giai Đoạn Hỗn Tạp: Tính hỗn tạp của vấn đề sinh tử luân hồi là những chi ? Đó là những Phiền Não, những Bất Thiện, tập khí thói quen, xen lẫn nhau và hòa trộn không tách rời được, do đó làm cho vòng luân hồi tái lập.

6. Giai Đoạn Tương Ứng: Tính chất tương ứng hòa trộn có tính câu sinh, đồng sinh cùng lúc. Năng Duyên và Sở Duyên trong Giai Đoạn Tương Ứng cùng chung một loại Danh Pháp, còn Sắc Pháp là bất tương ứng nên không đồng cùng sinh được. Đối với vấn đề sinh tử luân hồi ở Giai Đoạn Tương Ứng không bận tâm đến Sắc Pháp, Sắc Pháp đã có trong giai đoạn Y Chỉ, và chỗ nương tựa của Sắc Pháp là Tứ Sắc Đại Hiện, với Thủy Đại làm chỗ nương nhờ cho ba Đại còn lại là Địa Đại, Hỏa Đại, Phong Đại.

7. Giai Đoạn Vấn Đề: Khi giải quyết vấn đề phải nhìn toàn diện đến cả 7 giai đoạn. Mỗi Tam Đề trong Mẫu Đề Tam (**Timātika**) phải có Giai Đoạn Vấn Đề, giải quyết và kết thúc vấn đề. **Pariyosāna** là hoàn kết, hoàn thành. **Niṭṭhitā** là kết thúc, hoàn tất. Hai từ ngữ này chỉ ở trong bước thứ bảy là Giai Đoạn Vấn Đề, là giải quyết kết thúc, hoàn tất vấn đề.

VẤN ĐỀ THIỆN

Khi nói đến Vấn Đề Thiện phải có 3 vấn đề là Thiện Nhân, Thiện Thiên, và Thiện Níp Bàn. **1. Thiện Nhân:** Trong Vấn Đề Thiện, khi còn trong giai đoạn Nhân Loại chỉ có một Thiện Nhân và chưa có hai vấn đề Thiện Thiên và Níp Bàn, cho nên vấn đề chưa được hoàn tất, chưa kết thúc (chưa **Pariyosāna** hoặc chưa **Niṭṭhitā**), chưa giải quyết xong vấn đề, nên không có tự mãn, không dừng lại. Còn đang ở Cõi Nhân loại thì phải làm Thiện liên tục, không gián đoạn để đưa từ Nhân đến Thiên, Phạm Thiên; **2. Thiện Thiên:** Đến giai đoạn sinh Thiên là do Quả Phước, nhưng có Thiên mà không có tu tập, thiền định, không có Phước Huệ song tu, vậy thì vấn đề vẫn chưa giải quyết, chưa hoàn kết (chưa có **Niṭṭhitā**). Khi lên Phạm Thiên Sắc Giới hoặc Vô Sắc Giới, và tái sinh thì có chắc chi về được Cõi Người, hay là đọa xuống Khổ thú; **3. Thiện Níp Bàn:** Giai đoạn Níp Bàn có hai giai đoạn là Hữu Dư Y Níp Bàn và Vô Dư Y Níp Bàn.

Nếu qua hết ba giai đoạn từ Nhân đến Níp Bàn, cho đến hoàn thành thì mới kết thúc, mới hoàn tất vấn đề. Nếu còn ở Nhân, hoặc Thiên, và chưa Níp Bàn thì chưa kết thúc, chưa hoàn tất vấn đề. Nếu còn là người thì chưa kết thúc hoàn tất, chưa giải quyết xong vấn đề (Vấn Đề Thiện), vậy thì không nên tự mãn mà dừng lại. Rồi đến giai đoạn sinh Thiên, nhưng vẫn chưa có **Pariyosāna** thì chưa đến kết thúc vấn đề. Đến giai đoạn Níp Bàn, thì Níp Bàn có hai là Hữu Dư Y Níp Bàn và Vô Dư Y Níp Bàn, mà ở trong Hữu Dư Y Níp Bàn thì vẫn chưa hoàn thành, chưa kết thúc vấn đề vì vẫn còn nghiệp báo dư sót. Cho đến sát na Tâm Tử của Bạc Vô Sinh mới có Vô Dư Y Níp Bàn, và đến lúc bấy giờ thì mới kết thúc, hoàn kết Giai Đoạn Vấn Đề. Níp Bàn phải là sự y chỉ nương nhờ, mà muốn có Níp Bàn, giải thoát thì phải có thực hiện Ba La Mật (Pháp Toàn Thiện).

Muốn cho Vấn Đề Thiện được hoàn thành, kết thúc thì khi đang ở Nhân Loại chúng ta phải làm Thiện liên tục, không gián đoạn (**Akalika** – Bất Đoạn Thời). Khi mạng chung ở Cõi Nhân Loại thì có thể tái sinh là Người hoặc Thiên (Dục Lạc Thiên). Do vậy phải liên tục không gián đoạn làm Thiện, Vấn Đề Thiện mới lên Thiên. Phải làm Thiện liên tục từ Nhân cho đến Thiên, rồi đến Níp Bàn. Khi tái sinh làm Thiên và khi mạng chung ở Cõi Thiên thì không biết sẽ về Cõi Người, hoặc đọa vào Khổ Thú, là vì không nắm chắc việc thực hiện Thiện liên tục, bất đoạn thời.

Xong hết ba vấn đề này từ Nhân đến Thiên đến Níp Bàn là **Niṭṭhitā**, hoàn tất, kết thúc. Vấn Đề Thiện ở phần Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện do bởi Nhân Duyên, nói theo Người thì có 4 Phàm và 7 Thánh Hữu Học, chưa có Bạc Vô Học, vì Bạc Vô Sinh (**Arahatta**) đứng ngoài vấn đề Thiện. Chúng ta vẫn còn ở 4 Phàm chưa thành Bạc Thánh Hữu Học, và chưa Bạc Vô Sinh nên còn phải học và tu tập liên tục (**Akaliko**) không gián đoạn, không khinh xuất chảnh mắng hay dễ duôi vì vấn đề chưa được kết thúc, hoàn kết.

PHÁP THIỆN THEO MÃNH LỰC Ở GIAI ĐOẠN DUYÊN SINH

[(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thú, Tập I, Trang 47)] đề cập đến 13 Điều Pháp Thú mà đã được trình bày ở những Pháp Thoại trước, về Siêu Lý / Hiệp Thế, Xác định / Bất xác định, v.v., thì liên hệ đến phần Thời Gian. Trước khi đi vào mở rộng bước thứ

ba – Giai Đoạn Duyên Sinh (Mãnh Lực) trong Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện thì cũng cần nhắc đến Thời Gian Chuyển Khởi (**Pavattikāla**).

Tịnh Quán Trí Giả – Chỉ Quán Trí Giả

Trong tu tập có hai hạng người là Tịnh Quán Trí Giả, và Chỉ Quán Trí Giả.

. **Tịnh Quán Trí Giả (Sudhivipassānanika)**: Thì nặng về thành phần vật chất, hoặc Sắc Pháp. Ở trong tu tập Danh / Sắc Phân Biệt thì Tịnh Quán Trí Giả thường đa phần là thấy Thực Tính của Sắc trước, thấy Sắc Pháp thay đổi.

. **Chỉ Quán Trí Giả (Samathavipassānanika)**: Thì nặng về thành phần tinh thần, hoặc Danh Pháp. Ở trong tu tập Danh / Sắc Phân Biệt thì Chỉ Quán Trí Giả thường đa phần là thấy Thực Tính của Danh trước, thấy Danh Pháp thay đổi.

[(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thù, Tập V, trang 35)].

Hai Hạng Người Làm Việc Thiện

Đối với vấn đề làm việc Thiện cũng có hai hạng người, một hạng người xem nặng về vật chất và một hạng người xem nặng về tinh thần. Hạng người nặng về vật chất thì ở trong ba loại thí: **1. Ty Liệt Thí** (cho những cái mà mình không dùng nữa), **2. Trung Bình Thí** (cho những cái mà mình đang dùng), và **3. Thượng Thí** (Tinh Lương Xả Thí) (cho cái mà mình quý, ưa thích) thì họ suy nghĩ nặng về phần cho theo Thượng Thí; Người nặng về tinh thần suy nghĩ là Tôi xả thí trong sạch, xả thí với sự tôn kính, và không xem nặng về vật thí. Chúng ta là người tu tập theo Vấn Đề Thiện, làm Thiện liên tục (**akaliko**) không gián đoạn thì nên có Niệm và Tỉnh Giác, không nên nghiêng nặng về một bên nào, mà nên xem xét hoặc ứng xử theo cả hai phần, tức là không nên nặng quá về cái cho, mà quan trọng hơn là cách cho; và nên nặng về Pháp Thí hơn là Vật Thí. Không nên nặng về phần nào cả, không nặng về Tịnh Quán Trí Giả, hoặc Chỉ Quán Trí Giả; không làm theo thói quen, mà phải theo Pháp, thuận theo Pháp mà hành. Phải học từ vị Giáo Thọ và tự học để thực hành cho đúng Pháp, để ra khỏi thói quen tập khí vì thói quen tập khí là còn sinh tử luân hồi. Nếu biết là Thiện Xả Thí, thì dù là Vật Thí, hoặc là Pháp Thí thì chúng ta cũng câu sinh với Thiện ấy.

Nhưng câu sinh với điều chi ? Chúng ta câu sinh với Vô Tham, Vô Sân, Vô Si của chính mình và không phải câu sinh với Vật Thí đó, và như vậy thì có Thiện Nghiệp Lực, còn nếu câu sinh với Vật Thí thì coi chừng dính mắc vào Vật Thí ấy và như vậy không phải Thiện mà là Bất Thiện. Ví như đường bay của một mũi tên đã được trình bày trong [(An Tịnh Thủ Thắng Đạo, trang 200, Đường bay của một mũi tên)], thì khi đã được bắn ra, khi đi vào tu tập rồi thì chúng ta không ngừng lại, mà phải **Akaliko** (không gián đoạn), làm việc Thiện thì phải **Akaliko** (liên tục không gián đoạn). Không được cho phép việc tu tập bị gián đoạn.

Nên xem thêm [(Pháp thoại VI – Tu Tập Không Dao Động ở trang 257), và (Pháp thoại IV – Một mái nhà mong sao không thấm dột, (trang 178)] cũng trong quyển kinh sách này. Phải phòng thủ căn nhà của chính mình không để mưa thấm dột làm hư hao những vật trong nhà. Căn nhà của chúng ta là Giới – Giới Hạnh trong sạch đưa đến Định, và như vậy Tuệ mới hiện bày (Giới – Định – Tuệ). Cũng trong quyển kinh sách [(An Tịnh Thủ Thắng Đạo, Pháp Thoại VIII, trang 341 – Một niềm hạnh phúc mong sao luôn mãi tăng trưởng)], nói đến Thiện Pháp luôn mãi tăng trưởng không gián đoạn, không lui sụt, và [(Pháp Thoại IX,

trang 384 – Năng lực của Hạnh Nhân Nại)], làm việc Thiện phải Nhân Nại vượt qua mọi khó khăn, để thực hiện Thiện Sự được liên tục không gián đoạn.

BA NHÂN THIỆN

Ba nhân Thiện là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si hiện bày được trong bảy cách thực hành Thiện thì có ba cách cho Người Nhị Nhân, và bốn cách cho Người Tam Nhân.

Tâm Thiện Nhị Nhân (Làm được 3 cách)	Tâm Thiện Tam Nhân (Làm được 4 cách)
1. Với Nhân Vô Tham - làm Thiện. 2. Với Nhân Vô Sân - làm Thiện. 3. Với Nhân Vô Tham và Vô Sân - làm Thiện.	1. Với Nhân Vô Tham - làm Thiện 2. Với Nhân Vô Sân - làm Thiện 3. Với Nhân Vô Si - làm Thiện 4. Với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si - làm Thiện

Đối với Người Nhị Nhân hành Thiện với 2 Nhân là Vô Tham và Vô Sân. Tâm Thiện Nhị Nhân với Nhân Vô Tham, Vô Sân thì hiện bày được ba cách là: **1.** có khi làm với trạng thái Vô Tham, chỉ với Nhân Vô Tham, **2.** có khi làm với trạng thái Vô Sân, chỉ với Nhân Vô Sân, và **3.** có khi làm với cả 2 Nhân Vô Tham và Vô Sân.

Đối với Người Tam Nhân hành Thiện với 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân, và Vô Si. Tâm Thiện Tam Nhân với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si hiện bày được 4 cách như sau: Tâm Thiện Tam Nhân, khi hiện bày với cách thứ nhất, chỉ với Nhân Vô Tham, hoặc cách thứ hai chỉ với Nhân Vô Sân, và cả hai trường hợp này là làm một cách máy móc, không có Trí; Tâm Thiện Tam Nhân hiện bày với cách thứ ba là có Trí, và cách thứ tư hoặc thứ bảy thì có đầy đủ cả 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, và Vô Si, và đó là phương thức thực hiện Thiện trọn vẹn đầy đủ, hoàn hảo, dẫn đến Giai Đoạn Vấn Đề (Giai Đoạn thứ 7) là hoàn hảo nhất.

Như vậy đối với việc xả thí, cho dù Tài Thí hoặc Pháp Thí cũng có ba cách đối với người Nhị Nhân và bốn cách cho người Tam Nhân. Người Nhị Nhân khi thấy Người Tam Nhân làm thì nên học hỏi, câu sinh, y chỉ và làm theo người Tam Nhân, như vậy là chuyển khởi, là làm việc Thiện liên tục không gián đoạn (**Akaliko**), không đứng yên mà phải câu sinh, y chỉ, hiện hữu và bất ly với Người Trí và Việc Thiện. Trong bảy cách hiện bày thì cách thứ bảy hoàn hảo nhất, cũng như vậy trong Bảy Giai Đoạn Phát Thú thì giai đoạn thứ bảy, giải quyết vấn đề, là hoàn hảo nhất.

THỜI CHUYỂN KHỞI VÀ PHÁP HIỆN BÀY

Thời Gian Chuyển Khởi: Thời gian nói theo Chế Định là thời quá khứ, hiện tại, vị lai. Thời gian nói theo Siêu Lý là thời gian chuyển khởi, tức là thời gian luôn luôn di chuyển,

không có đứng yên. Thời gian có 6: 1. Quá Khứ, 2. Hiện Tại, 3. Vị Lai; 4. Quá Khứ chuyển khởi Hiện Tại; 5. Hiện Tại chuyển khởi Vị Lai; 6. Vị Lai chuyển khởi Vị Lai.

Ba thể loại thời gian (4), (5), và (6) là Thời Gian Chuyển Khởi, là Mãnh Lực làm cho các Pháp vận hành, thay đổi, và hiện bày.

Ví dụ Thiện làm duyên Thiện ở Thời Quá Khứ. Nói như vậy là nói về thời gian tạo tác Thiện Nghiệp Lực trong quá khứ, và như vậy là đã thành Dị Thời Nghiệp rồi. Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, Câu # 1 là thuộc Tam Đề Thiện ở Thời Bình Nhật, tức là Thời Chuyển Khởi (**Pavattikāla**), tức là ở trong ba giai đoạn (Quá Khứ Chuyển Khởi Hiện Tại), (Hiện Tại Chuyển Khởi Vị Lai), và (Vị Lai Chuyển Khởi Vị Lai) theo mãnh lực. Chuyển Khởi là Mãnh Lực. Không có Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện ở thời quá khứ.

Pháp Thiện	Pháp Thiện	Mãnh Lực
Năng Duyên	Sở Duyên	Chuyển Khởi
Tác Nhân	Hệ Quả	Chuyển Khởi
Vô Tham →	Tâm Thiện + Tâm Sở hợp	Chuyển Khởi
Chuyển Khởi Xuất Sinh ← —————→ Bảo Hộ Mãnh Lực Nhân Duyên		Nhân Duyên

Chuyển Khởi làm cho Xuất Sinh, làm cho sinh lên. Chuyển Khởi làm Bảo Hộ, là bảo tồn, và cả hai Xuất Sinh và Bảo Hộ là mãnh lực của Nhân Duyên. Nếu không có Chuyển Khởi thì Năng Duyên nào là Năng Duyên đó, và không có sự liên hệ với nhau không có giai đoạn hay thời gian chuyển khởi để trở thành Sở Duyên, Hệ Quả. Ví dụ có hạt đậu mà để đó thì chỉ là hạt đậu, phải đem đi trồng, tưới nước, bón phân, chăm sóc thì mới thành cây đậu. Đó là Chuyển Khởi, là mãnh lực Duyên.

Chúng ta có Nhân Vô Tham dẫn đến (Tâm Thiện + Tâm Sở hợp) thì phải có mãnh lực Chuyển Khởi, không có chuyển khởi thì Vô Tham chỉ nằm yên ở đó và sẽ không có xuất sinh Tâm Thiện và Tâm Sở hợp. Như vậy Chuyển Khởi gọi là mãnh lực Duyên. Mãnh lực này làm nhiệm vụ Xuất Sinh, làm cho Vô Tham này sinh lên, và Bảo Hộ cho Tâm Thiện và Tâm Sở Hợp được hiện bày theo mãnh lực Nhân Duyên. Chuyển Khởi làm cho Nhân Vô Tham xuất sinh và bảo hộ cho (Tâm Thiện + Tâm Sở) hợp hiện bày, thực hiện điều Thiện. Có Chuyển Khởi, và Chuyển Khởi không đứng yên. Vô Tham đã sinh lên rồi nó phải chuyển khởi, hoạt động để làm cho Tâm Thiện hiện bày một Pháp Thiện. Nhân Vô Tham chuyển khởi, thúc đẩy cho người xả thí, để diệt bỏ xên keo kiệt. Người không có Nhân Vô Tham thì không có tác nhân để làm được việc xả thí, như vậy làm được việc xả thí cũng do mãnh lực Duyên, không có mãnh lực Duyên thì không có tác nhân làm thành Năng Duyên và Sở Duyên. Không có mãnh lực Duyên thì Năng Duyên là Năng Duyên, Sở Duyên là Sở Duyên và không có mối kết nối liên hệ chi cả. Do có mãnh lực Duyên làm chuyển khởi cho Năng Duyên làm thành Sở Duyên.

Đối với mãnh lực Nhân Duyên thì có Vô Tham làm được xả thí. **Nhưng điều chi làm cho thực hiện được xả thí ?** Chỉ Chuyển Khởi không thì chưa đủ làm cho Hiện Tại, mà cần có cái gốc trước đó, tức là ở quá khứ và rồi Thời Quá Khứ Chuyển Khởi Hiện Tại. Quá Khứ đã từng có Xả Thí thì Hiện Tại có biết Xả Thí. Quá khứ không có xả thí, thì hiện tại không biết đến xả thí. Do vậy không phải ngẫu nhiên mà biết xả thí. **Câu hỏi đặt ra là làm thế nào có Chuyển Khởi ?** Đối với 13 Điều Phát Thù, trong Người Tạo Tác, và Người Bị Tạo Tác, thì Vô Tham là Người Bị Tạo Tác và Nhân Duyên là Người Tạo Tác, kích hoạt Vô Tham làm cho xuất sinh, rồi lấy mãnh lực Chuyển Khởi kết hợp Tâm Thiện làm cho hiện bày Pháp Thiện. Đối với Nhân Duyên thì chỉ có Nhân Vô Tham là làm được việc xả thí, nhưng đối với Trường Duyên thì phải có Vô Si (Trí) mới làm được việc Thiện và quán xét theo Trí.

TÂM ĐỒNG LỰC VÀ NGHIỆP

Tâm Đồng Lực (**Javanacitta**) là Tâm tạo tác Nghiệp. Tâm Đồng Lực có 7 sát na Tâm và chia làm ba phần là Khởi Lập, Tối Hạng, và Hạ Lạc.

- . **Khởi Lập (sát na 1 – 3):** Mãnh lực yếu. Sát na thứ nhất cho Hiện Báo Nghiệp Lực.
- . **Tối Hạng (sát na 4):** Mãnh lực mạnh nhất và kiên cố nhất.
- . **Hạ Lạc (sát na 5-7):** Mãnh lực giảm dần từ sát na thứ năm. Sát na thứ 7 cho Hậu Báo Nghiệp Lực.

Tâm Đồng Lực tạo ra 4 loại nghiệp là Hiện Báo Nghiệp Lực, Hậu Báo Nghiệp Lực, Hậu Hậu Báo Nghiệp Lực, và Vô Hiệu Nghiệp Lực.

1. Hiện Báo Nghiệp Lực: Nghiệp Lực trở quả trong thời hiện tại (kiếp thứ nhất) do mãnh lực của sát na Tâm Đồng Lực thứ nhất; **2. Hậu Báo Nghiệp Lực:** Nghiệp Lực trở quả trong thời vị lai (kiếp thứ hai) do mãnh lực sát na Tâm Đồng Lực thứ bảy; **3. Hậu Hậu Báo Nghiệp Lực:** Nghiệp Lực trở quả trong thời vị lai (từ kiếp thứ ba trở đi) do mãnh lực sát na Tâm Đồng Lực 2 – 6 và trở Quả cho đến Tâm Tử Bạc Vô Sinh mới hết; **4. Vô Hiệu Nghiệp Lực:** Không có kết quả của Nghiệp Lực. Hiện Báo Nghiệp Lực và Hậu Báo Nghiệp Lực không trở quả thì trở thành Vô Hiệu Nghiệp Lực (không có kết quả của Nghiệp Lực).

Thiện này làm duyên cho một Thiện khác được hiện bày là đang làm một Thiện Nghiệp Lực. Với Tam Tư là Tư Tiền, Tư Hiện, Tư Hậu thì Tư Hiện là quyết định mạnh, thúc đẩy đến việc thực hiện. Thực hiện được là do Tư Hiện. Biết việc Thiện là phải thực hiện.

Tam Tuệ: Là Tuệ Văn, Tuệ Tư, và Tuệ Tu thì Tuệ Văn và Tuệ Tư làm cho Tuệ Tu thực hiện, điều này có nghĩa là Tuệ Văn và Tuệ Tư làm việc cho Tuệ Tu. Khi thực hiện một vấn đề thì phải có Văn trước tức là xem xét có biết vấn đề này hay không; rồi có Tư, là có suy nghĩ, tư duy về vấn đề này không; và rồi đưa đến Tu, là thực hiện vấn đề. Không biết là không có Văn, không có nghĩ suy là không có Tư thì không thực hiện được, không Tu được.

MÃNH LỰC NHÂN DUYÊN

Mãnh lực (**Satti**) Nhân Duyên có hai, đó là 1. Mãnh Lực Xuất Sinh (**Janaka Satti**) và 2. Mãnh Lực Bảo Hộ (**Upathambhaka Satti**): 1. **Xuất Sinh** (làm cho sinh khởi lên): Mãnh lực xuất sinh Năng Duyên, mãnh lực xuất sinh Sở Duyên; 2. **Bảo Hộ**: Mãnh lực bảo hộ Năng Duyên, mãnh lực bảo hộ Sở Duyên.

Nhân Vô Tham là Năng Duyên và (Tâm Thiện + Tâm Sở) là Sở Duyên. [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Pháp Thù, Tập I, trang 51)]. Mãnh lực xuất sinh của Nhân Duyên cho Năng Duyên là làm xuất sinh Vô Tham và Bảo Hộ là làm cho Sở Duyên hiện bày là với (Tâm Thiện + Tâm Sở). Vậy Năng Duyên là Vô Tham và Sở Duyên là (Tâm Thiện + Tâm Sở). Có những Duyên chỉ có mãnh lực Xuất Sinh mà không có mãnh lực Bảo Hộ, hoặc ngược lại có Bảo hộ mà không có Xuất Sinh. Có những Duyên có cả ba mãnh lực là Xuất Sinh, Bảo Hộ, và Bảo Dưỡng (nuôi dưỡng, đốc thúc cho lớn hơn).

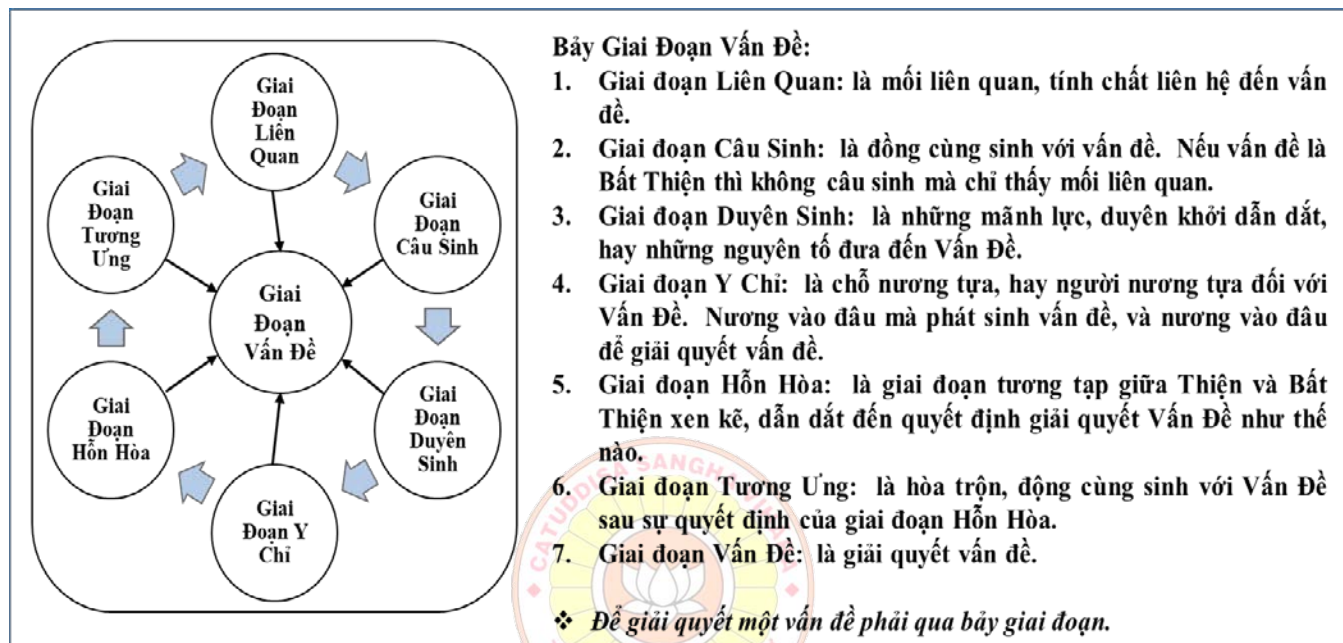
TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ

Bốn Cảnh Trạng Dị Thời Nghiệp Lực là Thời Kỳ, Sinh Thú, Kết Liên, và Hành Vi giúp chúng ta chiêm nghiệm chính mình và để cho chúng ta thức tỉnh, tạo Câu Sinh Nghiệp trong thời hiện tại, để có những Cảnh Trạng Hạnh Phúc trong vị lai. Tất cả 4 Cảnh Trạng Dị Thời Nghiệp có 2 phần là Hạnh Phúc và Bất Hạnh Phúc, mà mỗi phần đều có những yếu tố điều kiện để chúng ta đo lường được chính mình ở Dị Thời Nghiệp như thế nào để hiện tại này có Thời Kỳ, Sinh Thú, Kết Liên, và Hành Vi Hạnh Phúc hoặc Bất Hạnh Phúc. Hiểu biết những điều này là thức tỉnh chúng ta mà tạo Câu Sinh Nghiệp trong hiện tại được tốt hơn.

Bảy Giai Đoạn Phát Thú. Giải Quyết Vấn Đề Sinh Tử Luân Hồi theo Bảy Giai Đoạn Phát Thú và những điều cần ghi nhớ. 1. **Ở Giai Đoạn Liên Quan** có 2 mối liên quan đến vấn đề Luân Hồi là Ái Dục và Vô Minh. Đây là mối liên quan là vì Ái Dục mà chúng ta phải sinh tử, và vì Vô Minh mà chúng ta phải bị luân hồi; 2. **Ở Giai Đoạn Câu Sinh** thì điều trọng yếu là không câu sinh với điều Bất Thiện và phải thật cẩn trọng đến bốn điều cộng nghiệp. Bốn điều cộng nghiệp này cho cả Thiện hay Bất Thiện, và có cùng nghiệp quả, và bốn điều đó là: **a.** tự tạo tác hành động, **b.** đốc thúc tạo tác, **c.** hoan hỷ với sự tạo tác, **d.** giúp đỡ tạo tác. Bốn điều này là cộng nghiệp và cho cùng nghiệp quả. Ở trong giai đoạn câu sinh phải có Ba La Mật, phải thực hành và giải quyết vấn đề với Ba La Mật, để không bị cộng nghiệp; 3. **Ở Giai Đoạn Duyên Sinh** thì có Mãnh Lực Duyên, hiệp lực hoặc tâu hợp thúc đẩy vấn đề hoặc giải quyết vấn đề, mà có sự hữu dẫn, hoặc vô dẫn làm phát sinh những mãnh lực Duyên cần thiết hỗ trợ, hiệp lực để giải quyết vấn đề. Điều này liên quan đến những Tâm Hữu Dẫn và Tâm Vô Dẫn; 4. **Ở Giai Đoạn Y Chỉ** là Chỗ nương nhờ hoặc Người nương nhờ. Chỗ nương nhờ của vấn đề sinh tử Luân Hồi là Lậu Hoặc, sinh tử luân hồi trón vào trong lậu hoặc. Người nương tựa là người y chỉ vào Lậu Hoặc để tạo tác, tức là Người còn tạo tác Lậu Hoặc. Chỗ nương tựa (Lậu Hoặc) và người nương tựa (tạo tác theo Lậu Hoặc) hình thành sự Y Chỉ cho sinh tử luân hồi. Trong Giai Đoạn Y Chỉ thì phải nương tựa vào hai yếu tố Khách Quan và Chủ Quan để giải quyết vấn đề, Khách Quan là Chỗ Nương Tựa (chỗ y chỉ), Chủ Quan là Người Nương Tựa; 5. **Ở Giai Đoạn Hồn Tạp** là tính hỗn tạp của vấn đề sinh tử luân hồi là

những những phiền não, những Bất Thiện, tập khí thói quen, xen lẫn với nhau và hòa trộn không tách rời được làm cho vòng luân hồi tái lập; **6. 7. Ở Giai Đoạn Tương Ứng và Giai Đoạn Vấn Đề** là sau Giai Đoạn Hỗn Tạp thì quyết định tiến tới giải quyết vấn đề hoặc thụt lui. Trong bảy Giai Đoạn Phát Thú thì Giai Đoạn thứ 7 (Giai Đoạn Vấn Đề) là tối thắng, là giải quyết vấn đề, kết thúc và hoàn thành một vấn đề.

Bản đồ tóm lược Bảy Giai Đoạn Phát Thú



Hành Ba La Mật: Nên ghi nhớ hành trì Ba La Mật là sự tự nguyện và không phải bị tác động, không có sự dẫn dắt bởi bất luận ai. Ba La Mật là Pháp giải cứu cho chính mình, cho tha nhân, và ở đây không có Người Tạo Tác và Người Bị Tạo Tác. **Đây là chìa khóa cho những người hành Ba La Mật, để không bị người Vô Minh tác động. Người hành Ba La Mật phải biết khi nào nên hành động và khi nào không nên hành động, tức là phải biết hạnh nguyện Ba La Mật của chính mình để ngăn ngừa Nghiệp Báo.** Xin xem kinh sách [(An Tịnh Thù Thắng Đạo, trang 236 – 240, về Ba La Mật)]. Con đường Ba La Mật là con đường giải thoát.

Những điều ghi nhớ trong Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện

1. Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo mãnh lực Nhân Duyên Hiệp Lực thì chúng ta phải Câu Sinh, Câu Sinh Y, Câu Sinh Hiện Hữu, và Câu Sinh Bất Ly với việc Thiện, và phải làm Thiện liên tục, không gián đoạn, do vậy cho dù việc xả thí là Tài Thí hoặc Pháp Thí cũng phải câu sinh và y chỉ với việc Thiện;

2. Những Pháp Câu Sinh là câu sinh với một trong 3 Nhân Thiện, hay cả 3 Nhân Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si của chính mình, và không phải câu sinh vào Vật Thí, và như vậy thì mới có Ý Thiện Nghiệp Lực. Nếu câu sinh vào Vật Thí thì có thể dính mắc vào vật thí và có thể là Bất Thiện;

3. Trong khi làm việc Thiện chỉ nên xem xét, chiêm nghiệm, y chỉ và câu sinh với Pháp Thiện và không nói năng chi cả. Nếu là việc Bất Thiện thì không câu sinh, không cộng nghiệp. Cần ghi nhớ 4 điều cộng nghiệp mà có đồng cùng quả báo đối với cả Thiện và Bất Thiện, là tự mình làm, đốc thúc xúi dục người làm, hoan hỷ với người, và giúp đỡ người;

4. Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện là ở Thời Chuyển Khởi bao gồm ‘Thời Quá Khứ Chuyển Khởi Hiện Tại’, ‘Thời Hiện Tại Chuyển Khởi Vị Lai’, và ‘Thời Vị Lai Chuyển Khởi Vị Lai’. Và Chuyển Khởi là mãnh lực làm cho Năng Duyên và Sở Duyên, Tác Nhân và Hệ Quả có mối quan hệ kết nối với nhau. Nếu không có mãnh lực Chuyển Khởi thì Năng Duyên là Năng Duyên và Sở Duyên là Sở Duyên mà không có mối quan hệ nào cả.

Vấn Đề Thiện được gọi là hoàn tất, kết thúc (**Niṭṭhita**) khi hoàn thành xong hết cả ba vấn đề là Nhân, Thiên, và Níp Bàn. Nhân thì phải làm Thiện liên tục, không gián đoạn (**Akalika** – Bất đoạn thời gian) để thành đạt Thiên, và thực hiện Ba La Mật liên tục để đạt thành Níp Bàn, và khi có Vô Dư Y Níp Bàn thì Vấn Đề Thiện được hoàn tất, kết thúc. Níp Bàn phải là sự y chỉ nương nhờ cho chúng ta, mà muốn có Níp Bàn, giải thoát thì phải có thực hiện Ba La Mật (Pháp Toàn Thiện).

Tứ Pháp Giáo Giới là 1. **Tự Thân Giáo Giới** là tự biết mình sai trật phải tự chỉnh mình giáo giới; 2. **Tha Nhân Giáo Giới**; 3. **Khổ Hình Giáo Giới**; 4. **Khổ Thú Giáo Giới** (Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh, Atula). Áp dụng Tứ Pháp Giáo Giới tự nhắc nhở mình.

NHÂN DUYÊN VÀ TẬP HỢP DUYÊN HIỆP LỰC

Mãnh Lực (Satti) Của Duyên

Có hai mãnh lực phổ thông xuyên suốt trong các Duyên, đó là mãnh lực Xuất Sinh và mãnh lực Bảo Hộ. Xuất sinh (**Janaka**) là làm cho sinh khởi. Bảo hộ (**Upathamhaka**) là làm cho hiện bày. Nhân Duyên có cả 2 mãnh lực Xuất Sinh và Bảo Hộ. Có một số Duyên chỉ có một trong hai mãnh lực, tức là có Xuất Sinh mà không có Bảo Hộ, hoặc có Bảo Hộ mà không có Xuất Sinh, ví dụ Tiền Sinh Duyên thì chỉ làm nhiệm vụ xuất sinh nhưng không có bảo hộ. Nhân Duyên có 6 Nhân Tương Ứng, gồm 3 Nhân Bất Thiện và 3 Nhân Thiện.

Đối với Nhân Bất Thiện: Mãnh lực xuất sinh làm cho Tham sinh khởi hiện bày, làm cho đeo níu, bám chặt và đồ tính chất của Tham. Mãnh lực Xuất Sinh có hai trường hợp đó là: 1. **Khi xuất sinh lên rồi tắt liền** thì đó là xuất sinh mà không có bảo hộ. Ví dụ người có tính Tham nhưng tham trong phút chốc rồi thôi, hoặc người có tính Sân nhưng Sân trong phút chốc rồi thôi không có lâu dài, đó là có mãnh lực làm xuất sinh mà không có mãnh lực bảo hộ; 2. **Xuất sinh và hiện bày tức là có bảo hộ** làm cho hiện bày. Có người tham triền miên, đeo níu và không buông bỏ, vậy là có bảo hộ. Khi trạng thái xuất sinh rồi đeo níu, không buông bỏ, thì chức năng của bảo hộ hiện bày và giữ gìn cho tính tham này không bị mất đi. Đối với Nhân Duyên thì có cả hai mãnh lực, Xuất Sinh và Bảo Hộ, nên khó dứt bỏ, do vậy nên người có tính Tham, tính Sân thì khó dứt bỏ. Đối với 3 Nhân Bất Thiện thì chúng ta không bảo hộ nuôi dưỡng, nhưng nó có mãnh lực bảo hộ, vì thật ra nó là kiết sử, lậu hoặc, tức

là đã có Tham, Sân trong đời trước rồi. Một trong những Nhân sinh ra Tham, Sân là đời trước đã từng có Tham, Sân.

Đối với ba Nhân Thiện: Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si cũng có xuất sinh và bảo hộ, nhưng nếu không thường luôn với Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì bị xen kẽ bởi ba Nhân Bất Thiện Tham, Sân, Si, và như vậy thì không tốt cho việc tu tập. Với nhân Vô Tham thì tập cho chúng ta tu tập xả thí, buông bỏ keo kiệt, nhưng có khi chúng ta nuôi dưỡng (bảo hộ) Nhân Vô Tham không nổi, vì chúng ta không có quen bảo hộ xả thí nên không quen làm. Vô Sân tập cho mình tu tập Từ Ái. Đối với Nhân Duyên thì có cả hai mãnh lực, Xuất Sinh và Bảo Hộ, vậy chúng ta phải cẩn trọng, cẩn thận đối với Nhân Bất Thiện. Đối với nhân Bất Thiện thì chúng ta không cần nuôi dưỡng, bảo hộ nhưng nó lại có mãnh lực để bảo hộ, nuôi dưỡng và làm cho tồn tại. Ngược lại đối với nhân Thiện thì chúng ta cần muốn nuôi dưỡng bảo hộ, nhưng không đủ mãnh lực để bảo hộ và không bảo hộ nổi, vì không thường xuyên với Thiện nên không bảo hộ, nuôi dưỡng làm cho tồn tại. Điều này cũng ví như câu:

“Cố ý trồng hoa, hoa chẳng nở,
Vô tình trồng liễu, liễu xanh um.”

Chúng ta nên chiêm nghiệm và thấy được điều này để tu tập.

Thời Gian (Kāla):

Có Thời quá khứ (**Atita**), Thời hiện tại (**Paccuppana**), Thời vị lai (**Anāgata**). Trong 3 Thời này có một thời ngấm ngầm hoặc hiển lộ đó là Thời Chuyển Khởi (**Pavattikāla**). Thời Chuyển Khởi là Siêu Lý, là di chuyển, chuyển khởi. Ví dụ khi nói 2 giờ, 10 phút (2:10) thì đã là 2 giờ 10 phút, mấy giây rồi (2:10:giây), tức là thời gian không đứng yên mà luôn luôn chuyển khởi. Thời chuyển khởi là thời gian Siêu Lý, và còn gọi là thời Bình Nhựt. Nhân Duyên ở Thời Bình Nhựt, và Thiện làm duyên Thiện cũng ở Thời Bình Nhựt (Chuyển Khởi).

Nói đến Lộ Trình Tâm thì tổng lược có bốn Lộ Trình lớn đó là: 1. Lộ Ngũ Môn (Lộ Trình xuyên qua 5 Căn là Nhãn Căn, Nhĩ Căn, Tỷ Căn, Thiệt Căn, và Thân Căn); 2. Lộ Ý Môn thuộc Ý Căn; 3. Lộ Kiên Cố (Lộ Trình đặc biệt, đặc Thiền, đặc Thắng Trí, Níp Bàn Liên Thiền, Níp Bàn Liên Thông, v.v.); (4) Lộ Níp Bàn (dành Bạc Thánh). Đối với Nhân Duyên, Thiện làm duyên Thiện (Câu # 1) có ba Lộ Trình, đó là Lộ Trình Ngũ Môn, Lộ Trình Ý Môn, và Lộ Trình Kiên Cố. Xem [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thú, Tập I, trang A-2)]. Ở đây không có Lộ Níp Bàn vì Nhân Duyên ở Thời Bình Nhựt, và Níp Bàn ở Lộ Cận Tử.

Tóm Lược Nhân Duyên:

1. Nhân Duyên có 6 Nhân tương ưng, gồm 3 Nhân Bất Thiện: Tham, Sân, Si, và 3 Nhân Thiện: Vô Tham, Vô Sân, Vô Si;
2. Nhân Duyên có 2 mãnh lực, đó là mãnh lực Xuất Sinh, và Bảo Hộ;
3. Thời gian (**Kāla**) của Nhân Duyên là Thời Bình Nhựt (Chuyển Khởi);
4. Nhân Duyên có ba Lộ Trình là Lộ Trình Ngũ Môn - Ý Môn và Lộ Trình Kiên Cố.

PHÁP THIỆN – PHÁP THIỆN DO BỞI NHÂN DUYÊN

Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện (Thiện – Thiện) do bởi Nhân Duyên là 3 Nhân Thiện Tương Ứng là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si ở Thời Kỳ Chuyển Khởi (Thời Bình Nhựt); theo Lộ Trình Ngũ Môn – Ý Môn, và Lộ Trình Kiên Cố; và theo Người có 4 Phàm + 7 Thánh Hữu Học (trừ Bạc Vô Sinh).

Lộ Trình Ngũ Môn: Lộ Trình đi qua Ngũ Căn; **Lộ Trình Ý Môn:** Lộ Trình đi qua Ý Căn; **Lộ Trình Kiên Cố:** Lộ Trình đề tu tập chứng đắc – Đắc Thiền, Đắc Đạo, hiện bày Thắng Trí, Nhập Thiền Quả, Nhập Thiền Diệt.

Đức Phật Viên Tịch Níp Bàn với Lộ Trình Níp Bàn Liên Thiền, là với Lộ Trình Kiên Cố đi từ Sơ Thiền đến Ngũ Thiền Sắc Giới, rồi đến Tứ Thiền Vô Sắc Giới và đi ngược lại từ Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ, đến Vô Sở Hữu Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Không Vô Biên Xứ, đến Ngũ Thiền Sắc Giới, Tứ Thiền, Tam Thiền, Nhị Thiền, Sơ Thiền Sắc Giới; từ Sơ Thiền Sắc Giới đi đến Ngũ Thiền Sắc Giới và Viên Tịch tại đây, với Tâm Xả Thọ. Và Đức Phật khi là Bạc Giác Hữu Tình kiếp chót đản sinh với Tâm Xả Thọ và Viên Tịch với Tâm Xả Thọ. Ở đây cũng xin chia sẻ thêm một chút là phải có Tâm Xả Thọ mới vào Định được. Lộ Trình Kiên Cố được thực hiện do Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện do bởi Nhân Duyên.

Theo Người: Có (4 Phàm + 7 Thánh Hữu Học), trừ Bạc Vô Sinh. Như vậy Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với 3 Nhân Thiện tương ứng, người tu tập với Lộ Trình Kiên Cố được chứng đắc đến Tứ Đạo, Tam Quả (trừ Tứ Quả), hoặc thực hiện được Ngũ Thắng Trí, Nhập Thiền Diệt hoặc Thiền Quả. Bạc Vô Sinh có Lưu Tận Thắng Trí. Bạc Tam Quả và Bạc Tứ Quả thực hiện được Nhập Thiền Diệt.

Chức năng của Thiện làm duyên Thiện do bởi Nhân Duyên cho chúng ta tu tập, uốn nắn Tâm của chúng ta và thực hiện được đến Lộ Trình Kiên Cố cho được chứng đắc Sơ Thiền, Sơ Đạo, và ba Đạo sau, chứng đắc Thắng Trí, Nhập Thiền Diệt, Nhập Thiền Quả, hoặc hiện bày Thắng Trí. Do vậy chức năng của Thiện – Thiện do bởi Nhân Duyên cho chúng ta một loạt những điều mà chúng ta cần thiết trong tiến trình tu tập giải thoát.

PHÁP THIỆN - PHÁP THIỆN DO BỞI NHÂN DUYÊN	
NHÂN:	3 Nhân Thiện: Vô Tham – Thí; Vô Sân – Từ Ái; Vô Si – Trí
MÃNH LỰC:	Xuất Sinh; Bảo Hộ
THỜI GIAN:	Thời Chuyển Khởi, hay Thời Bình Nhựt
LỘ:	Lộ Ngũ: Lộ Nhân, Lộ Nhĩ, Lộ Tỷ, Lộ Thiệt, Lộ Thân. Lộ Ý. Lộ Kiên Cố: Lộ Trình đắc Thiền, đắc Đạo, đắc Thần Thông Thắng Trí.
NGƯỜI:	4 Phàm + 7 Thánh Hữu Học (trừ Bạc Vô Sinh)

TẬP HỢP 24 HIỆP LỰC TRONG NHÂN DUYÊN 9 PHỔ THÔNG HIỆP LỰC

Tập hợp Duyên Hiệp Lực trong Nhân Duyên có 9 Phổ Thông Hiệp Lực, trong đó có 4 Vô Dị Thục Hiệp Lực và 5 Hữu Dị Thục Hiệp Lực. Trong Pháp Thoại này chỉ giới thiệu 4 phương cách ở phần Vô Dị Thục Hiệp Lực là: 1. Biến Hành Hiệp Lực, 2. Hữu Hỗ Tương Hiệp Lực, 3. Hữu Hỗ Tương Tương Ứng Hiệp Lực, và 4. Hữu Bất Tương Ứng Hiệp Lực. 1.

1. Biến Hành Hiệp Lực (Sabbatthānikaghatanā): Có tính chất Phổ Thông, luôn có năm duyên hiện hữu và đi chung với nhau, đó là Nhân Duyên, Câu Sinh Duyên, Câu Sinh Y Duyên, Câu Sinh Hiện Hữu Duyên, và Câu Sinh Bất Ly Duyên. Đây là một công thức luôn hiện hữu 5 Duyên này, và trong mỗi Duyên đều có chức năng tốt để thực hiện Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện.

2. Hữu Hỗ Tương Hiệp Lực (Saannamaññaghatanā): Là 6 Duyên Hiệp Lực có thêm Hỗ Tương Duyên hiệp lực với năm Biến Hành Duyên Hiệp Lực. Khi Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với Nhân Duyên, là đã có 3 Nhân Thiện câu sinh với 3 Nhân Thiện này, và khi thêm hiệp lực của Hỗ Tương Duyên, thì Hỗ Tương Duyên được thêm vào, và được sắp là Duyên thứ ba, sau Nhân Duyên và Câu Sinh Duyên, không phải thêm vào ở phần cuối của nhóm Duyên này. Đó là ý nghĩa sắp xếp của các Duyên theo chức năng của chúng trong phần thực hiện Thiện – Thiện.

3. Hữu Hỗ Tương Tương Ứng Hiệp Lực: Hiệp Lực này có thêm Tương Ứng Duyên vào Hữu Hỗ Tương Hiệp Lực, do vậy trở thành 7 Duyên. Tương Ứng Duyên được thêm vào sau Câu Sinh Y Duyên theo chức năng của Tương Ứng Duyên, tức là phải Nhân Duyên, đến Câu Sinh với Nhân Thiện đó, rồi được hỗ trợ bởi Hỗ Tương Duyên, và rồi nương nhờ, y chỉ (Câu Sinh Y), và rồi mới tương ứng hòa trộn được. Phải đi theo thuận tự của các Duyên như vậy mới có kết quả được. Nếu đi ngoài tuần tự này thì không đạt được kết quả.

4. Hữu Bất Tương Ứng Hiệp Lực: Ở phần Hiệp Lực này có Bất Tương Ứng Duyên vào hiệp lực, và khi như vậy thì Hỗ Tương Duyên và Tương Ứng Duyên không hiệp lực được, do vậy mà lấy phải lấy các Duyên Hỗ Tương và Tương Ứng ra. Thêm nữa ở đây có Bất Tương Ứng nên có Danh Pháp và Sắc Pháp (Danh/Sắc), còn ở những Hiệp Lực (1), (2), và (3) ở trên thì chỉ là Danh Pháp, không có Sắc Pháp.

Mãnh lực của Hiệp Lực Duyên là đi theo tuần tự theo mãnh lực và chức năng của mỗi Duyên, và không phải theo ý muốn của chúng ta. Đây là những công thức.

Việc Thiện Tự Làm: Khi việc Thiện được thực hiện do bởi tự một mình làm, không có người hoặc vật hỗ tương thì thực hiện theo năm bước của **Biến Hành Hiệp Lực**, gồm Nhân Duyên, Câu Sinh Duyên, Câu Sinh Y Duyên, Câu Sinh Hiện Hữu, Câu Sinh Bất Ly.

Việc Thiện có sự Hỗ Trợ: Khi việc Thiện thực hiện mà có người khác vào hiệp lực, hỗ tương, thì thêm Hữu Hỗ Tương Duyên và theo phần **Hữu Hỗ Tương Hiệp Lực**, gồm sáu bước là Nhân Duyên, Câu Sinh Duyên, Hỗ Tương Duyên, Câu Sinh Y Duyên, Câu Sinh Hiện Hữu, Câu Sinh Bất Ly. Ở đây nên lưu ý rằng Hỗ Tương Duyên thêm vào ở sau Câu Sinh Duyên, có ý nghĩa là **người hỗ tương (hỗ trợ) phải Câu Sinh với người thực hiện, rồi mới hỗ tương được, hay vào hiệp lực được**. Sau khi có Câu Sinh và Hỗ Tương rồi, thì phải nương trợ nhau, nương nhờ, Y Chỉ vào nhau và toàn tâm toàn ý thì mới Tương Ứng được, và

như vậy thì Tương Ứng Duyên hiệp lực vào nhưng phải ở sau Câu Sinh Y Duyên, như ở trường hợp Hữu Hổ Tương Tương Ứng Hiệp Lực.

Mãnh lực duyên không phải được sắp xếp một cách máy móc, hoặc theo ý thích của tự mình, mà phải được sắp xếp tuần tự (Tuần Tự Pháp) theo mãnh lực và chức năng của mỗi Duyên, và sự sắp xếp đó là do Trí Tuệ của Đức Phật đã tìm ra Tuần Tự Pháp. Người thực hiện cũng phải theo tuần tự này thì mới có được kết quả trong thực hiện việc Thiện. Do vậy trước khi một người muốn thực hiện một việc Thiện thì xem xét đã có 5 mãnh lực của Biến Hành Hiệp Lực này chưa (Nhân Duyên, Câu Sinh Duyên, Câu Sinh Y Duyên, Câu Sinh Hiện Hữu Duyên, và Câu Sinh Bất Ly Duyên). Những phương cách hiệp lực này là những công thức để cho thực hiện việc Thiện làm duyên Thiện, mà Đại Trưởng Lão **Saddhamma Jotika** đã tác ý đưa lên phần đầu để cho chúng ta được rõ trước khi đi vào Pháp Thiện.

Đây là những công thức để tính đếm những mãnh lực Duyên trong mỗi từng Hiệp Lực Duyên trong 9 phương thức Phổ Thông Hiệp Lực.

PHÁP THIỆN VỚI VÔ DỊ THỰC VÀ HỮU DỊ THỰC

Có hai trường hợp là **Vô Dị Thực** (không có Quả) Hiệp Lực và **Hữu Dị Thực** (có Quả) Hiệp Lực. **Điều này ứng dụng vào việc Thiện xả thí ở hiện tại như thế nào ?** Hiện tại muốn thực hiện việc xả thí thì có 2 trường hợp, với Vô Dị Thực, và với Hữu Dị Thực.

Vô Dị Thực Hiệp Lực: Mãnh lực này không có sự hiệp lực của Quả Dị Thực. Điều này có ý nghĩa là không có Quả Dị Thực của quá khứ hỗ tương hiệp lực, mà tự mình phải khổ công làm ra, xoay sở để thực hiện việc Thiện (xả thí) trong hiện tại, và để xây dựng Hữu Dị Thực trong vị lai. Ví dụ Ông thợ làm giày. Ngày mai muốn xả thí, mà hôm nay trong nhà không có tài vật để xả thí, ông phải cố gắng sửa cho xong đôi giày trong ngày hôm nay mới có tài vật để làm việc xả thí vào ngày mai. Như vậy ông thợ giày không có sự hỗ tương của Quả Dị Thực, mà phải tạo dựng ngay trong hiện tại này, và để lại Hữu Dị Thực trong Vị Lai.

Hữu Dị Thực Hiệp Lực: Là có Quả Dị Thực quá khứ hỗ tương hiệp lực, có nghĩa là ở thời hiện tại này muốn làm việc xả thí, và ở trong thời quá khứ đã có xả thí nên thời hiện tại có Phước Vật để tiếp tục làm việc xả thí. Vậy muốn thực hiện việc Thiện thì chúng ta phải xem xét có sự hỗ tương và tương ứng ở bên Hữu Dị Thực.

Vô Dị Thực	Hữu Dị Thực
- Hiện tại thực hiện việc Thiện Xả Thí Thiện, nhưng không có Quả Dị Thực Quá Khứ hỗ tương, hiệp lực.	- Hiện tại thực hiện việc Thiện xả thí có được Quả Dị Thực Quá Khứ hỗ tương, hiệp lực.
- Không thực hiện được việc Thí.	- Thực hiện được việc Thí.

Chúng ta muốn làm việc xả thí trong hiện tại, có khi có sự hỗ tương của Hữu Dị Thực, tức là có những điều kiện tài vật, hoặc có người giúp đỡ, hỗ tương, sẵn sàng để thực hiện việc xả thí, hoặc việc Thiện, và không phải bưng chải, để kiếm tìm, hoặc phải làm lụng để có

điều kiện thực hiện việc xả thí. **Đó tức là có Hữu Dị Thục hỗ tương hay hiệp lực.** Thế nhưng có khi muốn làm xả thí hoặc việc Thiện lại không có những điều kiện vật chất, tinh thần, hoặc không có người đến hỗ tương giúp đỡ cho thực hiện việc xả thí, đó là do Vô Dị Thục. Như vậy phải ghi nhận để biết mình có Hữu Dị Thục hoặc Vô Dị Thục. Đối với việc Thiện nên Hữu Dị Thục, và nếu trong hiện tại có Vô Dị Thục phải tiến đến Hữu Dị Thục.

Việc Thiện mà thiếu Tư, Thiếu Trí thì không cho Quả Dị Thục, hay là Vô Dị Thục. Do vậy khi chúng ta muốn thực hiện việc Thiện mà không có Quả Dị Thục hỗ tương thì chúng ta biết rằng kiếp trước có làm việc Thiện nhưng thiếu Tư, thiếu Trí, vậy nên phải ghi nhận, để từ đây phải làm việc Thiện có đủ Tam Tư và Trí. Bất cứ việc Thiện nào chúng ta muốn thực hiện, Xả Thí, Trì Giới, Tu Tập, v.v., chúng ta phải xem xét có hỗ tương của Hữu Dị Thục hay không. Cần phải có hỗ tương của Hữu Dị Thục, ví dụ xả thí có Hữu Dị Thục tức là mình có tài vật để xả thí, hoặc có người đến hỗ tương giúp đỡ thực hành việc Thiện xả thí này. Muốn Trì Giới thì chúng ta có điều kiện, rồi có người nhắc nhở mình, có người tới hỗ tương cho việc trì giới của mình được thực hiện. Muốn Tu Tập thì mình được điều kiện, được tu tập, và có Minh Sư, Đạo Hữu đến hỗ trợ cho việc tu tập của mình được thực hiện. Việc xả thí là việc bên ngoài, còn việc tu tập là ở nội tâm, và khi khởi lên tu tập chúng ta phải tự tu tập, hoặc có Minh Sư, Đạo Hữu đến hỗ tương tương ưng cho tu tập hay không? Có khi là Hữu Dị Thục, có khi là Vô Dị Thục hỗ tương. Phải xem xét kiểm tra để không thắc mắc tại sao chúng ta cô độc, làm việc gì cũng làm một mình không có sự hỗ tương, hoặc tương ưng. Khi chúng ta học Pháp, chiêm nghiệm được Pháp, và thấy về chính mình, thì chúng ta lo tu chứ không lo nghĩ về những chuyện khác, hay chuyện của người khác.

Chúng ta có học mãnh lực Duyên thì chúng ta mới nhìn lại được, vì Duyên nói đến ba thời, thời quá khứ chúng ta không tạo, không gieo trồng, nên thời hiện tại chúng ta không có, nhưng trong thời hiện tại này, vào những năm trước chúng ta có học hỏi, có gieo trồng, nên bây giờ mới có. Nếu bây giờ mới biết và mới bắt đầu gieo trồng thì coi chừng bị trễ rồi. Do vậy từ hiện tại đến vị lai thì chúng ta phải chuyển khởi, phải thay đổi, phải vun bồi bây giờ để cho vị lai có Hữu Dị Thục. Lúc trước không biết, bây giờ có học thì biết rồi, vậy thì chúng ta phải phát nguyện làm những gì Hữu Dị Thục cho việc Thiện, rồi làm có hỗ tương, tương ưng, và trở quả cho mình được thành tựu mọi ước nguyện. Do vậy đối với Thiện thì chúng ta nên đi từ Vô Dị Thục đến Hữu Dị Thục. Vô Dị Thục có 4 cách, nhưng Hữu Dị Thục có 5 cách. Học Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp thì ta biết có 12 Tâm Bất Thiện là 8 Tâm Tham, 2 Tâm Sân, 2 Tâm Si, và những Tâm Bất Thiện này chỉ cho 7 Quả Dị Thục Vô Nhân là Tâm Quả Vô Nhân. Đối với Thiện thì chúng ta có tới 37 Tâm Thiện (8 Tâm Đại Thiện, 9 Tâm Thiện Đáo Đại, 20 Tâm Thiện Siêu Thế), và như vậy cho chúng ta thấy rằng tuy là có nhiều Bất Thiện nhưng khi chúng ta biết quay đầu lại, làm việc Thiện thì Tâm Thiện cho Quả Thiện rất nhiều.

. 12 Tâm Bất Thiện chỉ cho 7 Tâm Quả Dị Thục Vô Nhân.

. 37 Tâm Thiện cho 45 Tâm Quả là (8 Quả Dị Thục Vô Nhân + 37 Quả Hữu Nhân) (37 Quả Hữu Nhân là 8 Đại Quả, 9 Quả Đáo Đại, 20 Quả Siêu Thế). Cả hai Tâm Thiện và Tâm Quả Thiện đều lớn hơn nhiều so với Tâm và Tâm Quả Bất Thiện.

Do không biết mà chúng ta đã tạo tác những Bất Thiện, nhưng cũng chỉ là 12 Tâm Bất Thiện và cho 7 Quả Bất Thiện Vô Nhân, bây giờ đã hiểu biết thì gắng công làm Thiện, và vì Tâm Thiện và Quả của Tâm Thiện cũng rất nhiều hơn, nên cứ chú Tâm làm Thiện đừng lo phiền nghĩ đến những Bất Thiện đã qua.

Ý NGHĨA NÍP BÀN

Níp Bàn có ba thể loại, đó là:

1. Níp Bàn có 1: Là sự tịnh tịch, tĩnh lặng, là trạng thái Tâm không có bất luận phiền não nào của Tham, Sân, Si, Ngã Mạn, Hoài Nghi, Phóng Dật, và Tâm đang an trú thanh tịnh thì đó là Níp Bàn tại Thế; **2. Níp Bàn có 2:** Là Hữu Dư Y Níp Bàn và Vô Dư Y Níp Bàn. Hữu Dư Y là còn dư sót để nương nhờ. Hữu (có/còn), Dư (chưa hết, còn sót), Y (nương nhờ) là còn dư sót để nương nhờ. Người có Hữu Dư Y Níp Bàn là người đã chứng đắc Níp Bàn, nhưng còn mạng sống, chưa tịch diệt. Người có Hữu Duy Y Níp Bàn là họ còn thân mạng, còn Nghiệp báo dư sót chưa hết; **3. Níp Bàn có 3** là Rỗng Không, Vô Nguyên, Vô Tướng. Người chứng đắc Vô Ngã Thực Tướng đạt Rỗng Không Níp Bàn. Người chứng đắc Khổ Đau Thực Tướng đạt Vô Nguyên Níp Bàn. Người chứng đắc Vô Thường Thực Tướng đạt Vô Tướng Níp Bàn; và sau đây là những ví dụ của Hữu Dư Y / Vô Dư Y Níp Bàn:

1. Trưởng Lão Cakkhupala (Hộ Nhãn), vừa chứng đắc Đạo Quả thì bị hoại luân hai mắt làm cho bị mù, Trưởng Lão đã Hữu Dư Y Níp Bàn từ đó và sống trong đen tối mù mịt vì còn nghiệp dư sót cho đến khi viên tịch, Vô Dư Y Níp Bàn.

2. Đức Phật đạt Đạo năm 35 tuổi và Ngài Viên Tịch năm 80 tuổi, tức là Ngài Vô Dư Y Níp Bàn vào lúc 80 tuổi, và Hữu Dư Y Níp Bàn trong 45 năm, từ lúc 35 tuổi cho đến 80 tuổi. Ngài còn bị đá rớt làm chảy máu chân và lương y đã chăm sóc, cạo máu mủ ở chân cho Ngài. Có lần Ngài đi đến một ngôi làng mà nơi đó bị thất mùa, người dân trong làng không có lương thực để cúng dường đến cho nên Ngài và Chư Tăng. Lúc bấy giờ **Trưởng Lão Moggallāna** đã xin phép Đức Phật để dụng Thần Túc Thắng Trí đem hết chúng sinh qua một bàn tay, còn bàn tay kia lật ngược quả địa cầu để lấy sự màu mỡ thịnh vượng của nó, thế nhưng Đức Phật không cho phép, vì như vậy vào thời gian sau, khi Đức Phật, **Trưởng Lão Moggallāna** và Chư Thánh Tăng viên tịch, chỉ còn lại Phàm Tăng thì ai là người làm việc này khi người dân gặp nạn đói khổ, không có lương thực, và như vậy sẽ sinh thảm họa. Đức Phật cũng bị bệnh kiết lỵ ba tháng trước khi Đại Viên Tịch và Vô Dư Y Níp Bàn. **Trưởng Lão Moggallāna** Vô Dư Y Níp Bàn khi bị Bà La Môn đã sát hại sắc thân Trưởng Lão trước khi viên tịch. Nên biết “**Người chứng đắc Đạo Quả mà Hữu Dư Y Níp Bàn là còn Hữu Dị Thực. Người chứng đắc Đạo Quả và Vô Dư Y Níp Bàn là Vô Dị Thực, không còn dư sót Dị Thực Quả**”. Chúng ta không biết Quả Dị Thực của mình trở vào lúc nào.

PHÁP THIỆN – PHÁP TOÀN THIỆN

Có hai loại Thiện là Pháp Thiện Thông Thường và Pháp Toàn Thiện. **Pháp Thiện Thông Thường** có hai là: Thập Phúc Hành Tông, và Thập Thiện Nghiệp Lực. **Pháp Toàn Thiện** là Pháp Thiện thực hành để giải cứu chính mình và giải cứu tha nhân, là Pháp Toàn Thiện (Ba La Mật). Ở đây nên hiểu ý nghĩa 2 từ ngữ: Ba La Mật và Bậc Giác Hữu Tình.

1. Ba La Mật (Paramitta) khi chiết tự thành **Pa** (Đáo hoặc đến) + **Ra** (Bỉ hoặc an vui) + **Mitta** (Ngạn hoặc bờ sông) = (**Paramitta**) Đáo Bỉ Ngạn (đến bờ an vui, thoát khổ). Như vậy **Paramitta** là **Đáo Bỉ Ngạn**, đến bờ an vui;

2. Bodhisatta (Giác Hữu Tình): **Bodhi** âm là Bồ Đề; **Satta** âm là Tát Đỏa; là Bồ Đề Tát Đỏa, và gọi ngắn gọn là Bồ Tát, như vậy chỉ là âm ra từ ngữ và không có ý nghĩa cho từ ngữ **Bodhisatta**. Ý nghĩa của **Bodhisatta** là **Bodhi**: Giác Ngộ, **Satta**: Hữu Tình, như vậy **Bodhisatta** là Giác Hữu Tình, là hữu tình có ý thức sự giác ngộ.

Tại sao là Giác Ngộ ? Bậc Giác Hữu Tình có ý thức sự giác ngộ đang thực hiện Pháp Ba La Mật để giải cứu bản thân thoát khỏi khổ luân hồi, và rồi giải cứu chúng sinh cũng được thoát khỏi khổ luân hồi; như vậy ý nghĩa đầy đủ của **Bodhisatta (Bậc Giác Hữu Tình)** là hữu tình có ý thức sự giác ngộ, đang hành Ba La Mật (Pháp Toàn Thiện) để giải thoát bản thân khỏi khổ luân hồi, và giúp tha nhân cũng thoát khỏi khổ luân hồi. Chúng ta phải giải cứu bản thân trước, thoát khỏi luân hồi khổ đau, sau rồi giải cứu tha nhân cũng thoát khỏi khổ luân hồi; như vậy có câu **‘Tự giác, giác tha’**, tự giác ngộ trước, rồi giúp tha nhân giác ngộ.

Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện Thông Thường có 10 Pháp là Thập Phúc Hành Tông, hoặc Thập Thiện. Pháp Thiện làm duyên Pháp Toàn Thiện, giải cứu bản thân và giải cứu tha nhân có 10 Pháp là Thập Ba La Mật (Thập Toàn Thiện). Pháp Thiện làm duyên cho Pháp Thiện, có hai phương cách là Thiện thông thường → Thiện thông thường, tức là Pháp Thiện thông thường làm duyên Pháp Thiện thông thường. Pháp Toàn Thiện → Pháp Toàn Thiện tức là Pháp Toàn Thiện làm duyên Pháp Toàn Thiện.

PHƯỚC BÁU XẢ THÍ THÔNG THƯỜNG - XẢ THÍ BA LA MẬT

Như đã trình bày ở phần trên là có Pháp Thiện Thông Thường, và Pháp Toàn Thiện; và có Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện Thông Thường, và có Pháp Thiện làm duyên Pháp Toàn Thiện. Hai thể loại này cho Quả Phước Báu khác nhau. Ví dụ: **1. Xả Thí Thiện Thông Thường** cho hai Quả Phước Báu là Nhân và Thiên. Sinh Thiên thì có Phước Vật của Thiên Cung, **2. Xả Thí Toàn Thiện** cho ba Quả Phước Báu là Nhân, Thiên, và Giải Thoát (Níp Bàn). Khi hành Pháp Toàn Thiện mà chưa được giải thoát vẫn được hưởng Quả Nhân, và Thiên. Ví dụ khi xả thí mà nguyện làm Nhân đến Đạo Quả Níp Bàn, đó là Xả Thí Toàn Thiện (hay Xả Thí Ba La Mật). Không riêng Pháp xả thí mà các Pháp Thiện khác như trì giới, tu tập, v.v., nên được thực hành theo Pháp Toàn Thiện thay vì Pháp Thiện thông thường.

QUẢ PHƯỚC BÁU CỦA BA LA MẬT

Người hành trì Pháp Toàn Thiện khi chưa đạt đến sự giác ngộ và giải thoát thì có được 6 Quả Phước Báo, đó là: **1. Thọ Mệnh Mãn Túc (Ayusampadā):** [Ayusampadā = Ayu (Thọ Mệnh) + Sampadā (Mãn Túc)]. Sinh ra kiếp nào cũng được đầy đủ tuổi thọ theo thời kỳ được sinh ra. Ví dụ được sinh ra trong thời kỳ tuổi thọ của chúng sinh là 100 tuổi, thì được đầy đủ tuổi thọ là 100 tuổi; **2. Nhan Sắc Mãn Túc (Rūpasampadā); 3. Dòng Tộc Mãn Túc (Kulasampadā):** Bodhisatta (Bậc Giác Hữu Tình, Bồ Tát) kiếp chót chỉ sinh trong hai dòng tộc, hoặc là dòng tộc Sát Đế Ly, hoặc là Bà La Môn. Thời Đức Phật có 4 dòng tộc là Sát Đế Ly (**Khattiya**), Bà La Môn (Giáo Sĩ), Thương Buôn, và Nô Lệ. Bậc Giác Hữu Tình kiếp chót sinh trong dòng tộc Sát Đế Ly; **4. Danh Vị Mãn Túc (Issariyasampadā); 5. Kính Trọng Mãn Túc:** có đầy đủ sự kính trọng; **6. Đại Uy Lực Mãn Túc (Mahānubhā vātā):** Không có sự sợ sệt, kiên cường vững tâm không sợ hãi.

Sáu Quả Phước Báo này gắn liền với người thực hành Pháp Toàn Thiện. Trong việc xả thí mà chỉ xả thí Thiện Thông Thường thì được Quả Báo Nhân Thiên, thế nhưng xả thí mà nguyện xả thí Ba La Mật thì có được 6 Quả Phước này khi chưa giác ngộ, giải thoát.

BA BẬC GIÁC NGỘ

Có ba Bậc Giác Ngộ là Bậc Chánh Đẳng Giác, Bậc Độc Giác, Bậc Thịnh Văn Giác.

1. Bậc Chánh Đẳng Giác: có ba Bậc đó là: **a. Bậc Chánh Đẳng Giác Hạnh Trí Tuệ:** Là Bậc tu tập 20 A Tăng Kỳ và 100,000 Đại Kiếp; **b. Bậc Chánh Đẳng Giác Hạnh Tín Đức:** Là Bậc tu tập 40 A Tăng Kỳ và 100,000 Đại Kiếp; **c. Bậc Chánh Đẳng Giác Hạnh Tinh Tấn:** Là Bậc tu tập 80 A Tăng Kỳ và 100,000 Đại Kiếp.

2. Bậc Độc Giác: Tu tập từ hai đến năm A Tăng Kỳ. Bậc Độc Giác hiện hữu trong thời kỳ không có Bậc Chánh Đẳng Giác, và thời kỳ Bậc Độc Giác không có Thịnh Văn Giác.

3. Bậc Thịnh Văn Giác: có ba Bậc, đó là: **a. Bậc Chí Thượng Thịnh Văn Giác:** Mỗi vị Phật đều có 2 Bậc Chí Thượng Thịnh Văn Giác là Đại Trí Tuệ và Đại Thắng Trí. Đức Phật **Gotama** có 2 Bậc Chí Thượng Thịnh Văn Giác là Trưởng Lão **Sāriputta** là Bậc Đại Trí Tuệ và Trưởng Lão **Moggallāna** là Đại Thắng Trí. Bậc Chí Thượng Thịnh Văn Giác tu tập một A Tăng Kỳ trở lên; **b. Đại Thịnh Văn Giác:** Mỗi vị Phật có số lượng Đại Thịnh Văn Giác khác nhau. Đức Phật **Gotama** có 80 vị Đại Thịnh Văn Giác (Đại Đệ Tử), mỗi vị này có những kỹ năng đặc biệt thù thắng khác nhau. Bậc Đại Thịnh Văn Giác tu tập 100,000 Kiếp đến một A Tăng Kỳ; **c. Bậc Thịnh Văn Giác Thông Thường:** Tu tập 1,000 kiếp (kiếp thường, không phải Đại Kiếp).

Người Nữ chỉ tu tập hạnh Bậc Thịnh Văn Giác, hoặc hạnh Độc Giác, thế nhưng đến khi chứng đắc Bậc Độc Giác phải là người Nam. Bậc Chánh Đẳng Giác phải là người Nam. Người Nữ muốn nguyện hạnh Bậc Chánh Đẳng Giác thì phải nguyện thành người Nam trước, khi thành người Nam rồi mới nguyện hạnh Bậc Chánh Đẳng Giác.

Khi Bậc Giác Hữu Tình tọa hành dưới cội cây, sau khi lập nguyện là quyết không rời khỏi chỗ ngồi này nếu chưa chứng đắc thì Ác Ma đem binh đến, mượn có đòi bỏ đoàn của

Ngài để làm cho Ngài dứt lời nguyện, thế nhưng Ác Ma đã thất bại, và trở về Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên. Ác Ma là Thiên Chủ Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên và cai quản cả Tam Giới.

Đức Phật có mười sáu Pháp mà Ác Ma không có, và đã thua Đức Phật vì không có những Pháp này. Mười sáu Pháp đó là: 1. Xả thí, 2. Trì giới, 3. Ly dục, 4. Trí tuệ, 5. Tinh tấn, 6. Nhẫn nại, 7. Chân thật, 8. Chú nguyện, 9. Từ ái, 10. Hành xả; 11. Trí tuệ thấy được Ngũ Căn, 12. Trí tuệ thấy rõ thụy miên phiền não (có 11 Pháp đối trị Thụy Miên Phiền Não); 13. Trí Tuệ liễu tri vận hành Thắng Trí (Ác Ma không có Lưu Tận Thắng Trí hoặc Sinh Tử Trí. Chỉ có Bậc Chánh Đẳng Giác hay Bậc Vô Sinh mới có Lưu Tận Thắng Trí và Sinh Tử Trí); 14. Trí tuệ vận hành Đại Bi Lực (nhờ Đại Bi Lực mà Đức Phật đã chiến thắng Ác Ma); 15. Trí Tuệ Toàn Giác – hiểu rõ, liễu tri về Pháp Hành [Pháp Hữu Vi (**Saṃkhāra**) là Pháp bị chi phối bởi Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Chúng ta đang tu tập đây là nhờ Trí Tuệ Toàn Giác của Đức Phật đã để lại Giáo Pháp, mà hôm nay chúng ta biết được Pháp Hành – Hữu Vi, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã]; 16. Trí Tuệ thông suốt các Pháp Hiệp Thế và Siêu Thế (Ác Ma chỉ biết Pháp Hiệp Thế, và không biết Pháp Siêu Thế).



Trong 16 điều Ác Ma không có, thì có hết 10 Pháp Ba La Mật (từ Pháp 1 – 10), như vậy Ác Ma không có hành Pháp Ba La Mật và không có Pháp Ba La Mật. Do đó người thực hành Ba La Mật là thoát khỏi vòng kiểm soát của Ác Ma, và người không thực hành Ba La Mật là người bị sự quản lý kiểm soát của Ác Ma. Chúng ta phải hành Ba La Mật, và phải hành rốt ráo Ba La Mật, không giải đãi.

Đệ Tử Đức Phật thực hành 1 trong 16 Pháp này thì thoát khỏi sự kiểm soát của Ác Ma. Nếu không thực hành 16 Pháp này thì sẽ ở trong sự kiểm soát của Ác Ma.

Bản đồ dưới đây liệt kê chín Phổ Thông Hiệp Lực.

9 PHỔ THÔNG HIỆP LỰC	
4 VÔ DỊ THỰC (4 AVIPĀKA) (Chức năng làm việc không có trở Quả.)	5 HỮU DỊ THỰC (5 SAVIPĀKA) (Chức năng làm việc có trở Quả)
I. Biến Hành Hiệp Lực 1. Nhân Duyên 2. Câu Sinh Duyên 3. Câu Sinh Y Duyên 4. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên 5. Câu Sinh Bất Ly Duyên * Những mãnh lực duyên này đi tuần tự (1 – 5) theo chức năng và phạm sự của từng mãnh lực.	I. Biến Hành Hiệp Lực 1. Nhân Duyên 2. Câu Sinh Duyên 3. Câu Sinh Y Duyên 4. Dị Thực Quả Duyên 5. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên 6. Câu Sinh Bất Ly Duyên
II. Hữu Hỗ Tương Hiệp Lực 1. Nhân Duyên 2. Câu Sinh Duyên 3. Hỗ Tương Duyên 4. Câu Sinh Y Duyên 5. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên 6. Câu Sinh Bất Ly Duyên * Thêm Hỗ Tương Duyên, sau Câu Sinh và trước Câu Sinh Y là vì sau khi có Câu Sinh, thì mới Hỗ Tương được, và sau khi Hỗ Tương rồi thì mới Y chi (nuơng nhờ) vào đó được.	II. Hữu Hỗ Tương Hiệp Lực 1. Nhân Duyên 2. Câu Sinh Duyên 3. Hỗ Tương Duyên 4. Câu Sinh Y Duyên 5. Dị Thực Quả Duyên 6. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên 7. Câu Sinh Bất Ly Duyên
III. Hữu Hỗ Tương Tương Ứng Hiệp Lực 1. Nhân Duyên 2. Câu Sinh Duyên 3. Hỗ Tương Duyên 4. Câu Sinh Y Duyên 5. Tương Ứng Duyên 6. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên 7. Câu Sinh Bất Ly Duyên * Sau khi có (3) hỗ tương và (4) nuơng trợ/hỗ trợ (y chi) rồi thì mới tương ứng (hòa trộn) được.	III. Hữu Hỗ Tương Tương Ứng Hiệp Lực 1. Nhân Duyên 2. Câu Sinh Duyên 3. Hỗ Tương Duyên 4. Câu Sinh Y Duyên 5. Dị Thực Quả Duyên 6. Tương Ứng Duyên 7. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên 8. Câu Sinh Bất Ly Duyên
IV. Hữu Bất Tương Ứng Hiệp Lực 1. Nhân Duyên 2. Câu Sinh Duyên 3. Câu Sinh Y Duyên 4. Câu Sinh Bất Tương Ứng Duyên 5. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên 6. Câu Sinh Bất Ly Duyên * Mất sự hiệp lực của Hỗ Tương và Tương Ứng vì là Bất Tương Ứng (có Danh/Sắc)	IV. Hữu Bất Tương Ứng Hiệp Lực 1. Nhân Duyên 2. Câu Sinh Duyên 3. Câu Sinh Y Duyên 4. Dị Thực Quả Duyên 5. Câu Sinh Bất Tương Ứng Duyên 6. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên 7. Câu Sinh Bất Ly Duyên
	V. Hữu Hỗ Tương Bất Tương Ứng Hiệp Lực 1. Nhân Duyên 2. Câu Sinh Duyên 3. Hỗ Tương Duyên 4. Câu Sinh Y Duyên 5. Dị Thực Quả Duyên 6. Câu Sinh Bất Tương Ứng Duyên 7. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên 8. Câu Sinh Bất Ly Duyên

Kết Thúc Những Pháp Thoại Trong Tháng Tư

-----ooOoo-----

TÍCH TRUYỆN - TÚI THAM KHÔNG ĐÁY

Vào thuở quá khứ xa xưa, ở Cõi Diêm Phù Đề có vị Chuyển Luân Vương có tên gọi **Mandhātu** ngự trị. Ngài oai quyền tột bậc, thống lĩnh cả bốn châu thiên hạ, gồm có tám muôn bốn ngàn vị tiểu vương chư hầu. Tuổi thọ chúng sinh thời ấy đến vô số năm (**Asaṅkheyya**), Đức Vua lại có nhiều phép thần thông biến hóa khôn lường, Ngài chỉ cần vỗ tay nhẹ thì mưa bảy báu rơi xuống ngay. Thuở ấu niên hoa mộng, Đức Vua nô đùa thỏa thích trong vòng tám muôn năm, đến khi trưởng thành vào khoảng tám muôn bốn ngàn tuổi được Vua Cha giao quyền nhiếp chánh. Giữ chức nhiếp chánh hết tám muôn bốn ngàn tuổi thì được chánh thức đăng quang lên ngôi Chuyển Luân Vương thật thụ. Trải qua một thời gian dài, tám muôn bốn ngàn năm đăng đẳng ngự trị trên ngai vàng, thế nhưng Vua **Mandhātu** luôn luôn cảm thấy không hài lòng với hiện tại, một hôm Ngài phán hỏi các cận thần: “Này chư hiền khanh, có nơi nào có nhiều lạc thú đặc biệt hơn những gì trầm đang tận hưởng không?” Các quan đồng tâu rằng: “Muôn tâu hoàng thượng những thú vui trần gian quả thật không có bao nhiêu để bệ hạ tận hưởng xứng đáng với ngôi vị Chuyển Luân Vương. Duy chỉ có Cõi Tứ Đại Thiên Vương đặc biệt hơn cả, có đủ mọi lạc thú thần tiên thật xứng đáng để bệ hạ tận hưởng.”

Đức Vua **Mandhātu** khi đã nghe qua các quan đồng tâu như vậy rất đẹp ý, liền lấy vòng Chuyển Luân Vương đưa lên ba lần. Lại thay ! Đức Vua cùng bá quan trong nháy mắt đã hiện trên Cõi Tứ Đại Thiên Vương. Chư Thiên trong Cõi Tứ Đại Thiên Vương (**Cātummahārāṭhikā**) thấy Vua **Mandhātu** ngự đến bèn mang lễ vật hương hoa đến cúng dường, đồng thời kính dâng lên Đức Vua Cõi Tứ Đại Thiên Vương. Vua **Mandhātu** ngự trị và tận hưởng lạc thú thần tiên ở Cõi Tứ Đại Thiên Vương rất lâu vào khoảng tám muôn bốn ngàn năm của thế gian. Tuy vậy Đức Vua cũng chưa cảm thấy đủ với những lạc thú của Cõi Tứ Đại Thiên Vương. Một hôm, Đức Vua gọi Tứ Đại Thiên Vương vào hỏi: “Này Tứ Đại Thiên Vương còn có nơi nào có nhiều lạc thú đặc biệt hơn cõi mà ta đang hưởng đây không?” Tứ Đại Thiên Vương đồng tâu rằng: “Muôn tâu Đại Vương của bốn châu thiên hạ, nơi đây những lạc thú chẳng khác chi Cõi người, chỉ có những thú vui nơi Cõi Đao Lợi Thiên mới tuyệt vời gấp ngàn lần Cõi này !”

Đức Vua **Mandhātu** rất đẹp lòng liền cầm vòng Chuyển Luân Vương đưa lên ba lần, trong phút chốc Vua **Mandhātu** và triều thần đều ngự lên Cõi Đao Lợi Thiên. Thiên Chủ Đế Thích thấy Vua **Mandhātu** đến, bèn mang hương hoa cúng dường đồng thời xin cống hiến phân nửa Cõi Đao Lợi Thiên cho Chuyển Luân Vương **Mandhātu**. Nơi đây, Vua **Mandhātu** trị vì tận hưởng mọi lạc thú thần tiên một thời gian gần như vô tận trải qua 36 đời Đế Thích nhưng Ngài vẫn tỏ ý chưa hài lòng. Một hôm, Đức Vua nảy sinh tà tâm, Ngài thầm nghĩ rằng: “Nếu ta giết Thiên Chủ Đế Thích thì một mình Ta sẽ ngự trị trọn vẹn Cõi Đao Lợi Thiên này, mới xứng đáng địa vị Chuyển Luân Vương thì Ta tha hồ tận hưởng”.

Một ý nghĩ độc ác dù chỉ thoáng qua, bỗng nhiên Vua **Mandhātu** cảm thấy những triệu chứng bất thường: suy yếu, mỏi mệt, sức lực kiệt quệ như cây đèn sắp tắt, không thể chung sống lẫn lộn cùng các vị Chư Thiên được. Thế là Đức Vua phải giáng trần ngay vườn thượng uyển của mình khi xưa. Người giữ vườn bỗng nhiên trông thấy Vua **Mandhātu** ngự

trong vườn một mình, vô cùng ngạc nhiên, vội vã vào triều phi báo tỵ sự. Đức Vua trưởng giòng họ khi hay tin Vua **Mandhātu** trở về lấy làm hoan hỷ, lập tức thân hành đến vườn thượng uyển cùng với tám muôn bốn ngàn tiểu vương chư hầu mang long sa và long sà đến đón rước Đức Vua **Mandhātu** về triều đình. Đức Vua **Mandhātu** từ từ trỗi dậy ngự trên long sà, tuyên bố với mọi người rằng: “Ta không rời chiếc long sà này được nữa. Vậy xin quý Ngài hãy lưu ý rằng sự tham muốn của con người thật vô bờ bến, không bao giờ chấm dứt được.” Đức Vua **Mandhātu** tuyên bố xong liền băng hà được thọ sinh nơi lạc cảnh.

Vào thời quá khứ xa xăm, tiền kiếp Đức Vua **Mandhātu** là một người may thuê và mướn rất nghèo túng. Thuở ấy thời Giáo Pháp Đức Phật **Vipassī** rất được quảng đại, quần chúng quy ngưỡng, chùa chiền bảo tháp vô cùng nguy nga tráng lệ được xây dựng và hộ trì hết sức nghiêm cẩn. Hàng vạn Phật Tử cùng nhau đến chùa nghe Pháp, Trai Tăng rất long trọng. Chàng thanh niên may thuê thấy mọi người thi nhau đến chùa làm phước lòng rất nôn nao muốn góp phần công đức nhưng xét đi xét lại không thấy món chi xứng đáng nên chỉ biết than thầm. Một hôm, một buổi Trai Tăng đến Chư Tỳ Khuru, dưới sự chứng minh tối cao của Đức Phật. Gã thanh niên cơ hàn cầm lòng không đậu, cất tiếng than rằng: “Than ôi, Ta là người bạt phước nhứt trên thế gian này, Ta chẳng có một vật mọn vào để cúng dường đến Đức Phật và Chư Tỳ Khuru Tăng để gieo duyên lành. Thế nhưng đây cũng là dịp may hiếm có để thử thách Ta, nếu như Ta không đồng mãnh phát tâm thì biết bao giờ mới có đủ nhân duyên như thế này. Kiếp này Ta đã khốn khổ, nếu không chịu tích trữ Phước Đức dành cho kiếp sau thì biết bao giờ Ta mới thoát khỏi cảnh khốn cùng.”

Ngày hôm ấy, anh cố gắng nỗ lực may vá không ngừng, dành dụm được vài chục đồng thì giờ Trai Tăng đã đến, anh không biết cách nào hơn chạy vội đi mua một nắm hạt đậu và hạt mè, lòng tràn ngập hoan hỷ trong ý định sẽ để vào từng bát để cúng dường đến Đức Phật và Chư Tỳ Khuru Tăng. Trên đường đi đến nơi Đức Phật và Chư Tăng đang ngự, bỗng gã cảm thấy tủi thân khi nhìn thấy những bộ y phục sang trọng cùng những mâm lễ vật quý giá đến để bát, ai ai cũng hớn hờ tươi cười, chỉ riêng anh là buồn rười rượi. Anh cố gắng đến gần nơi Chư Tăng nhận vật thực với hy vọng sẽ dâng cúng đậu và mè vào bát Chư Tăng, thế nhưng chỉ hoài công, mọi người không cho anh vào vì nghĩ rằng thanh niên này quá nghèo.

Thật tấn thối lưỡng nan, dừng lại một lát anh than thầm rằng: “Thế là hết, Ta đã mất đi cơ hội ngàn năm một thuở, vậy Ta cứ đứng ngoài ném vào từng hạt nếu chỉ rơi vào bát của một vị thôi ta cũng hữu duyên lắm rồi”. Suy tư xong, anh bắt đầu ném từng hạt, kỳ diệu thay, phi thường thay do tâm thành khẩn, do nguyện lực vĩ đại những hạt đậu, hạt mè đều rơi vào bát của Chư Tỳ Khuru Tăng và Đức Phật. Khi được nhìn thấy hiện tượng kỳ diệu ấy, anh phát tâm trong sạch gập trăm ngàn lần hơn nữa, lập tức quý xuống phát nguyện rằng:

“Do oai đức của sự cúng dường này, trong kiếp vị lai, con nguyện sẽ trở thành một vị Chuyển Luân Vương để tận hưởng mọi lạc thú trên Cõi đời, nếu con vô nhẹ tay thì mưa báu sẽ rơi xuống ngay, con xin đừng sai nguyện bao giờ”. Thanh niên ấy, sau khi hết tuổi thọ được sinh về Cõi Trời rất lâu. Cho đến khi vào sơ nguyên kiếp này được thọ sinh làm hoàng tử, con Vua **Kabayānarāja**, mang tên gọi **Mandhātu** vậy.

Thật là sự tham lam của con người thật vô biên.

NHỮNG PHÁP THOẠI TRONG THÁNG NĂM

DUYÊN HIỆP LỰC VÀ PHƯƠNG CÁCH TU TẬP KIẾN GIẢI ĐOẠN TRỪ CỬU THÍ NGHIỆP LỰC SIÊU THỂ

Thế nào là Cửu Thí Nghiệp Lực Siêu Thể ?

Nava Lokuttara Kamma Dāna là [Nava (Cửu, 9); Lokuttara (Siêu Thể); Kamma (Nghiệp); Dāna (Xả Thí)]; như vậy **Nava Lokuttara Kamma Dāna** là **Cửu Thí Nghiệp Lực Siêu Thể**, có ý nghĩa là việc xả thí này gieo trồng hạt giống đến Nghiệp Lực Siêu Thể, là Tứ Đạo, Tứ Quả, và Níp Bàn. Mọi sự cúng dường, xả thí, hay Thiện Sự hộ độ Tam Bảo đều phải nên là Cửu Nghiệp Lực Siêu Thể Thí, đưa đến Tứ Đạo, Tứ Quả, và Níp Bàn.

CÚNG DƯỜNG TAM BẢO

Đức Vua **Pasenadi** ở nước **Kosala** một hôm đến hỏi Đức Phật rằng, con cúng dường đến Đức Phật thì con biết là cúng dường đến Phật Bảo, và cúng dường đến Tăng Đoàn (4 vị trở lên) thì biết là cúng dường đến Tăng Bảo, thế nhưng cúng dường đến Pháp Bảo là cúng dường đến cái gì, con chưa được biết đến, Nhà Vua hỏi ? Đức Phật đã trả lời là cúng dường đến Pháp Bảo là cúng dường đến người mà đang bảo quản, gìn giữ, chuyển tải Giáo Pháp của Như Lai đến cho Chư Thiên và Nhân Loại để cho được hưởng lợi ích của Giáo Pháp. Sau khi trả lời cho Vua **Pasenadi** xong thì Đức Phật đi về Hương Thất (**Gandhakūti**) của Ngài và không nói thêm gì hết. **Gandhakūti** (Hương Thất) chỉ được dùng cho Đức Phật thôi, và cho dù là các vị Cao Tăng Trưởng Lão cũng không được dùng Hương Thất (**Gandhakūti**).

Vì câu trả lời quá giản lược, nên Vua **Pasenadi** đi đến hỏi Chư Tăng “Đức Phật nói như vậy, vậy ai là người thủ vị (Giáo Thủ) gìn giữ Giáo Pháp của Thế Tôn”, và Chư Tăng nói rằng **Trưởng Lão Ānanda** là vị Giáo Thủ. Khi chúng ta cúng dường in ấn Kinh sách là cúng dường đến Pháp Bảo, và khi cúng dường Pháp Bảo này thì chúng ta nên gieo **Cửu Thí Nghiệp Lực Siêu Thể (Nava Lokuttara Kamma Dāna)** cho được 4 Đạo, 4 Quả, và Níp Bàn. Cho dù việc cúng dường Pháp Bảo này là nhỏ hoặc lớn, chúng ta cũng đều nên gieo hạt giống Cửu Thí Nghiệp Lực Siêu Thể. Những điều này đã được Quý Sư ở đất nước Miến Điện chỉ dẫn. Khi cho Kinh sách đến người cần có, hoặc cúng dường đến việc in ấn Kinh sách là chúng ta có cả Tam Phước là Phước Trí, Phước Vật, và Phước Đức mà Phước Trí là tối thượng. Phước Trí là do gieo Nhân Vô Si, hỗ trợ Pháp Vô Tỷ Giáo, Phước Vật là do Nhân Vô Tham xả thí tài vật, hỗ trợ cho việc in ấn, và Phước Đức là do Nhân Vô Sân, có Tâm Từ Ái hỗ trợ việc chuyển Giáo Pháp đến cho người cần thọ nhận. Như vậy là làm việc

Thiện với ba Nhân Thiện Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Chúng ta học phải đi đôi với hành, vậy nên tu tập Thiền An Chỉ hoặc Thiền Minh Sát Tuệ. Không hành Thiền thì không sinh Trí Tuệ, do vậy phải nên gieo hạt giống tu tập hành Thiền.

PHÁP THIỆN VÀ HIỆP LỰC DUYÊN

Nhắc lại mãnh lực mà đã được trình bày ở Pháp Thoại trước. Mãnh Lực là **Satti**, và Nhân Duyên có hai mãnh lực là Xuất Sinh (**Janaka**), Bảo Hộ (**Upathambhaka**). Thời gian (**Kāla**), **Pavattikāla** là Thời Gian Chuyển Khởi, và chuyển khởi là thay đổi theo sát na, hoặc sát na Tâm. Chúng ta thấy sát na Tâm thì hiểu được Thời Gian Chuyển Khởi là liên tục, diễn tiến, biến chuyển liên tục không đứng yên, luôn thay đổi theo sát na Tâm. Chế định thời gian là quá khứ, hiện tại, vị lai là đứng yên, và nếu nói theo Chế Định thời gian thì không thấy được sát na chuyển khởi. Quá Khứ đi đến Hiện Tại là Thời Chuyển Khởi, hoặc từ Hiện Tại đến Vị Lai là Thời Chuyển Khởi, và Vị Lai đến Vị Lai là Thời Chuyển Khởi. Thời Chuyển Khởi cũng là một mãnh lực, và không có mãnh lực Chuyển Khởi thì quá khứ là quá khứ, hiện tại là hiện tại, vị lai là vị lai, không có biến chuyển và những mối quan hệ, kết nối. Nói theo Duyên hiện hữu thì có Hiện Hữu Duyên và Bất Ly Duyên, và khi không hiện hữu thì có Vô Hữu Duyên và Ly Khứ Duyên.

Trong 22 Tam Đề (**Mātikā**), mỗi Tam Đề đều có ba Pháp, ví dụ Tam Đề Thiện có ba Pháp là Pháp Thiện, Pháp Bất Thiện, và Pháp Vô Ký. Như vậy tổng cộng có 66 Pháp trong Tam Đề (22 Tam Đề x 3 Pháp). Phát Thù giải thích hết những vấn đề này.

Vấn đề Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện thì giải quyết ra sao ?

Khi một vấn đề được nêu lên thì Đức Phật dùng Trí Tuệ để giải đáp, và trong vấn đề Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện thì có **9 Duyên Hiệp Lực** là Câu Sinh Duyên, Câu Sinh Y Duyên, Câu Sinh Hiện Hữu Duyên, Câu Sinh Bất Ly Duyên, Câu Sinh Trưởng Duyên, Câu Sinh Quyền Duyên, Đồ Đạo Duyên, Tương Ứng Duyên, Hỗ Tương Duyên. Và Pháp Thiện – Pháp Thiện có mãnh lực Hiệp Lực Duyên, Tấu Hợp Duyên, và trong Tấu Hợp có Tổng Cách và Biệt Cách. Trong 9 Duyên Hiệp Lực có **6 Duyên** có 3 Nhân Thiện là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si làm Tác Nhân, và **3 Duyên** chỉ có 1 Nhân Thiện Vô Si làm Tác Nhân.

Ghi Nhớ: Duyên phải có Tác Nhân, hoặc Năng Duyên là môi lửa để sinh khởi, hay là mãnh lực làm cho xuất sinh. Ba Nhân Thiện có được trong cả hai hạng người là Người Nhị Nhân và Người Tam Nhân. Người Nhị Nhân là người có 2 Nhân là Vô Tham và Vô Sân, và vì không gieo trồng Nhân Vô Si trong quá khứ nên kiếp này thiếu Trí. Người Tam Nhân là người có 3 Nhân là Vô Tham, Vô Sân và Vô Si. Người Tam Nhân vì có Nhân Vô Si (Trí) nên có điều kiện tu tập đạt được Đạo Quả. Người Nhị Nhân có thể tu tập với sự hướng dẫn của vị Thầy để trở thành Người Tam Nhân.

Ví dụ câu chuyện của Tỳ Khuru **Cūla Panṭhaka** là em của **Trưởng Lão Mahā Panṭhaka**. **Trưởng Lão Mahā Panṭhaka** đã chứng đắc Bạc Vô Sinh, thế nhưng Tỳ Khuru **Cūla Panṭhaka** trong bốn tháng mà học không thuộc được một câu kệ. Người em suy nghĩ là mình thiếu Trí không thích hợp để tu tập và thọ nhận sự cúng dường, nên mới đến xin Đức

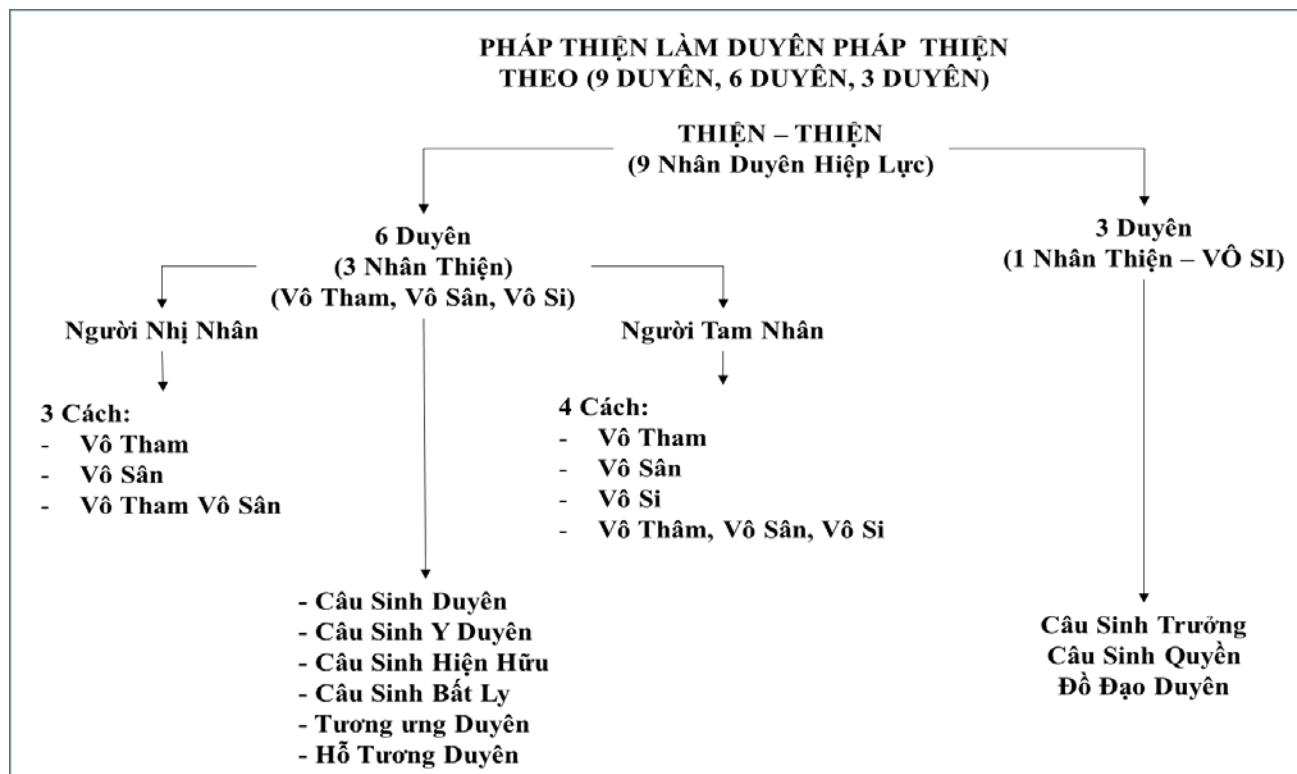
Phật để hoàn tục. Đức Phật bảo Tỳ Khuru **Cūla Panṭhaka** hãy làm cho Đức Phật một chuyện xong rồi thì về, và Ngài đã trao cho Tỳ Khuru **Cūla Panṭhaka** một cái khăn và bảo giặt cho sạch khăn rồi mới đi về. Với sự khai thị của Đức Phật, Tỳ Khuru **Cūla Panṭhaka** đã chứng đắc Quả Vị Vô Sinh. Như vậy có phải chăng Tỳ Khuru là Người Nhị Nhân và đã được Đức Phật chỉ dạy mà trở thành Người Tam Nhân, hoặc ông đã là người Tam Nhân, đã có sẵn Trí ? Đó là câu hỏi mà mỗi người chúng ta phải chiêm nghiệm cho chính mình.

Trưởng Lão Mahā Panṭhaka là Bạc Vô Sinh, là Bạc có Lưu Tận Thắng Trí (Vô Lưu Hoặc – **Khīnāsava**), nhìn thấy được Lưu Hoặc của người khác mà giúp họ thoát khỏi, vậy tại sao **Trưởng Lão Mahā Panṭhaka** không thấy lưu hoặc của Tỳ Khuru **Cūla Panṭhaka**. Đối với Đức Phật thì người nào hữu duyên với Ngài, thì cho dù là Người Nhị Nhân hoặc Người Tam Nhân thì Ngài khai thị, hỗ trợ được thành Đạo Quả.

Có 3 cách cho Người Nhị Nhân làm việc Thiện với 2 Nhân Vô Tham và Vô Sân. Có 1 cách cho Người Tam Nhân làm việc Thiện với 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Ví dụ việc xả thí của hai hạng người Nhị Nhân và Tam Nhân, đó là: **Người Nhị Nhân Xả Thí với 3 cách**, đó là: **1. Xả thí với Nhân Vô Tham:** Với Tâm Vô Tham mà cho ra, thế nhưng cũng có đôi khi cho ra với Tâm không hoan hỷ. Trường hợp này là khi xả thí một cách mau lẹ, không có Từ Ái và thiếu Trí không biết đến Nhân Quả, và Tam Tư trong việc xả thí; **2. Xả thí với Nhân Vô Sân:** Với Tâm Từ Ái mà cho ra, khi thấy người khó khổ tội nghiệp mà cho, không vì Vô Tham mà cho ra; **3. Xả thí với Nhân Vô Tham và Vô Sân:** Với Tâm Vô Tham và Vô Sân mà cho ra. Người Nhị Nhân xả thí chỉ với 2 Nhân Vô Tham và Vô Sân, không biết Nhân Quả, không biết Quả Phước của việc xả thí; **Người Tam Nhân Xả Thí chỉ có 1 cách**, đó là: **Xả thí với Vô Tham, Vô Sân, Vô Si:** Đây là cách làm việc xả thí tốt nhất. [(Giảng Giải Tổng Luận Nội Dung Đại Phát Thù, Tập I, trang 54)] có trình bày cách cho Pháp Thiện – Pháp Thiện cho Người Nhị Nhân và Người Tam Nhân.

Khi hiểu biết được có 3 cách xả thí của Người Nhị Nhân, và một cách xả thí cho Người Tam Nhân, chúng ta hãy xem xét mình là hạng người nào và chỉ giải quyết vấn đề cho chính mình, không phải giải quyết vấn đề của tha nhân.

Bản đồ tóm lược Pháp Thiện với Hiệp Lực Duyên qua 9 Duyên, 6 Duyên, 3 Duyên, và với Người Nhị Nhân, Người Tam Nhân.



Vấn đề Bậc Thánh Nhân trong Cõi Nhân Loại có số lượng ít hơn là trong Cõi Thiên Giới, là cũng do trong Cõi Nhân Loại này chỉ có một ít người là có lòng tôn kính với Phật Giáo, chỉ có một ít người là có sự quan tâm đến trong việc thực hành Thiền Minh Sát, và **việc thành tựu Bậc Thánh Nhân phải cần hội đủ bảy yếu tố (Thất Chi Pháp), đó là:**

1. Phải là người Tam Nhân (**Tihetukapuggala**),
2. Phải từng có được việc kiến tạo Pháp Toàn Thiện (Ba La Mật) hữu quan với Thiền Minh Sát (**Vipassanā**) ở trong đời trước,
3. Phải có sự kiên trì nỗ lực trong kiếp sống hiện tại này,
4. Phương thức tiến tu Thiền Minh Sát Tuệ (**Vipassanādhura**) phải trung thực chân chánh, đúng theo nền tảng của Chánh Tạng **Pāli** và Chú Giải,
5. Phải có trú xứ thích hợp với việc tu tập,
6. Phải lìa xa hoặc không có 10 Pháp ràng buộc [**Palibodha**: sự bế tắc, sự trở ngại, sự ngăn trở; đó là: 1. Mẹ (**Mātā**), 2. Cha (**Pita**), 3. Vợ (**Bhariyā**), 4. Con (**Putta**), 5. Quyền Thuộc (**Ñāti**), 6. Bạn Hữu (**Mitta**), 7. Của Cải (**Dhana**), 8. Lợi Lộc (**Lābhāsakkāra**), 9. Danh Vị (**Yasa**), 10. Ngũ Dục Lạc (**Kāmaguṇa**: Sắc, Thính, Khí, Vị, Xúc)]
7. Phải có thời gian thích hợp.

Có Phật Ngôn dùng làm dụng cụ phán đoán (**Vinicchaya**) có tên gọi là **Cần Miễn Chi Phần (Padhāniyaṅga)**, và năm điều dùng làm mực thước để tự bản thân xét đoán xem rằng ‘kiếp này chúng ta có sẽ được thành tựu Bậc Thánh hay không ?’. Năm Pháp ấy là Đức tin, Sức khỏe, Thiện lương, Tinh tấn, Đạt đến Sinh Diệt Trí.

1. Đức Tin: Phải có niềm tịnh tín, sự kính tín trong Phật Bảo, Pháp Bảo, Tăng Bảo, và vị Giáo Thọ chỉ dạy Thiền Minh Sát Tuệ.

2. Sức Khỏe: Phải có thân thể cường tráng khỏe mạnh, không ốm đau bệnh hoạn.

3. Thiện lương: Phải có Tâm lương thiện, không có mảnh khoe gian giáo, không có lừa Thầy phản bạn đồng tu với nhau.

4. Tinh Tấn: Phải có sự kiên trì quyết tâm rằng cho dù máu và thịt của Ta sẽ phải khô cạn, có thể chỉ còn da, gân, xương, Ta cũng quyết không chịu từ bỏ sự kiên trì ấy được.

5. Hành giả phải tu tập cho đạt đến Sinh Diệt Trí (Udayabbaya Ñāṇa).

Phật Ngôn đã đề ra 5 nguyên tắc trên đây dùng để cho bản thân tự xét đoán cho chính mình. Khi bản thân người nào đã tự xét thấy rằng hội đủ cả 5 điều này, thì nên vững tâm nhất định rồi cũng sẽ chứng đắc được Đạo Quả ngay trong kiếp sống này. Giả như bất luận có một điều nào bị khiếm khuyết rồi, thì coi như không có hy vọng chứng đắc Đạo Quả trong kiếp sống này vậy. [(Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập II, Chương V, trang 154)]

Khi đã thực hiện việc xả thí, hoặc những Pháp Thập Phúc Hành Tông, chúng ta chiêm nghiệm hoặc phản kháng lại nếu chúng ta chỉ làm với 1 Nhân Vô Tham, hoặc với 1 Nhân Vô Sân, hoặc với 1 Nhân Vô Si, hoặc với 2 Nhân Vô Tham và Vô Sân, hoặc với cả 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Và nếu như vậy chúng ta có biết vì sao chúng ta thực hành Thiện theo những trường hợp khác nhau này không ? Chúng ta phải kiểm nghiệm lại xem chúng ta là Người Nhị Nhân, hoặc Người Tam Nhân, và nếu là Người Tam Nhân thì tại sao thiếu Trí trong việc Thiện ? Trong Duyên thì có Duyên Sinh và Duyên Hê và chính những Duyên này làm cho hình thành và hiện bày ra một hành động.

Ba Nhân Thiện Vô Tham, Vô Sân, Vô Si làm Năng Duyên hỗ trợ cho (Tâm Thiện và Tâm Sở Thiện) phát sinh làm được việc Thiện. Vậy Năng Duyên là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì cho Quả (Sở Duyên) là Tứ Danh Uẩn Thiện là (Tâm Thiện + Tâm Sở hợp Thiện) tương ưng với Nhân cho làm Thiện Sự theo mãnh lực Nhân Duyên, mãnh lực xuất sinh và bảo hộ. Như vậy khi nào làm Thiện mà có Trí, khi nào làm có Vô Tham, hoặc có Vô Sân, hoặc Vô Tham và Vô Sân mà thiếu Trí, đó là theo mãnh lực của 6 Duyên, hoặc 3 Duyên.

Người Nhị Nhân thực hiện Thiện Sự với **3 cách**, theo 6 **Duyên Hiệp Lực** với Nhân Năng Duyên.

1. Câu Sinh Duyên (đồng sinh): có 3 Nhân Thiện vào hiệp lực.

2. Câu Sinh Y Duyên: Câu Sinh Duyên + Y Chỉ Duyên, là nương nhờ với Câu Sinh thì có 3 Nhân Thiện vào hiệp lực.

3. Câu Sinh Hiện Hữu: Câu Sinh Duyên + Hiện Hữu Duyên, là đồng sinh lên, cùng hiện hữu thì có 3 Nhân Thiện vào hiệp lực.

4. Câu Sinh Bất Ly: Câu Sinh Duyên + Bất Ly Duyên, đồng sinh lên và chưa rời xa, thì có 3 Nhân Thiện vào Hiệp Lực. Khi một việc Thiện được thực hiện luôn có 4 mãnh lực Câu Sinh Duyên, Y Chỉ Duyên, Hiện Hữu Duyên, và Bất Ly Duyên cùng vào hiệp lực. Bốn Duyên này hỗ trợ Nhân Duyên trong Năng Duyên làm việc Thiện được thành tựu từ nơi ý.

5. Tương Ưng Duyên, và 6. Hỗ Tương Duyên cũng có 3 Nhân Thiện vào hiệp lực.

Vì sao làm việc Thiện không hoàn thành, hoặc không thực hiện được việc Thiện sở cầu ? Phải biết rằng để thành tựu một việc Thiện thì phải có 9 Duyên Hiệp Lực với Nhân Năng Duyên, trong đó có việc thực hiện Thiện theo 6 Duyên Hiệp Lực với 3 Nhân Năng

Duyên (Vô Tham, Vô Sân, Vô Si), và việc Thiện thực hiện theo 3 Duyên Hiệp Lực với một Nhân Năng Duyên, Vô Si. Thêm nữa là trong 2 phương cách này thì giai đoạn nào thì thực hiện với 6 Duyên Hiệp Lực và khi nào thực hiện 3 Duyên Hiệp Lực với Nhân Năng Duyên. Đây là công thức để thực hiện hoàn thành một Thiện Sự, nhưng để cho công thức này được thành tựu viên mãn cần phải có **Ba Mươi Bảy Pháp Đẳng Giác Phần**, với Niệm Lực và Niệm Tâm Sở đi cùng với Niệm Lực trong **Tứ Niệm Xứ, đưa đến Tứ Chánh Cần, dẫn đến Tứ Như Ý Túc** để thành tựu viên mãn Thiện trong Ý, rồi dắt dẫn Thiện hành động qua **Thân** và **Lời**. Như vậy để cho việc Thiện thành tựu với Nhân Duyên và 9 Duyên Hiệp Lực thì phải có Niệm Lực, đến Chánh Niệm trong suốt tiến trình, bắt đầu từ khi khởi sinh Ý Thiện cho đến khi hoàn thành Thiện Sự qua Thân Hành hoặc Ngũ Hành. Do vậy giữa Thiện Sự và các Duyên phải có Niệm kết nối, duy trì và bảo hộ cho việc Thiện ấy được thành tựu.

Ở đây cũng nên lưu ý Vô Tham, Vô Sân thuộc 19 Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành, và Tâm Sở Niệm cũng là một trong 19 Tâm Sở Tịnh Hảo này, cho nên khi có Vô Tham, Vô Sân thì có cả 19 Tâm Sở đi chung với nhau, tính cả luôn Niệm Tâm Sở. Thế nhưng Tâm Sở Tuệ Quyền đứng ngoài 19 Tâm Sở Tịnh Hảo này cho nên muốn có Trí thì phải tu tập, do vậy 3 Duyên mà chỉ có một Nhân (Vô Si – Trí) là Trưởng Duyên, Quyền Duyên, Đồ Đạo Duyên là phải tu tập mới có. Trong Pháp Thoại trước, chúng ta đã biết rằng Ác Ma thua 16 Pháp của Bậc Giác Hữu Tình vốn dĩ Ác Ma không có, và trong 16 Pháp ấy có 10 Pháp Ba La Mật và 6 Pháp Trí Tuệ, và những Pháp Trí Tuệ này phải tu tập việc Thiện với 3 Duyên Hiệp Lực với 1 Nhân Thiện (Vô Si) làm Nhân Năng Duyên. Với 3 Nhân Thiện làm Nhân Năng Duyên cho Tâm Thiện + Tâm Sở Thiện là Sở Duyên (Hệ Quả) tương ứng với Nhân. Như vậy 3 Nhân Năng Duyên Vô Tham, Vô Sân, Vô Si với mãnh lực Câu Sinh của 4 Duyên cho Nhân Sở Duyên là Tâm Thiện + Tâm Sở Thiện tương ứng thành tựu việc Thiện từ nơi Tâm Ý để mà thực hiện. Trong Ý Thiện Nghiệp Lực có Ý Vô Tham, Ý Vô Sân, và Ý Vô Tà Kiến kết hợp.

GIỚI THIỆU KIẾN GIẢI ĐOẠN TRỪ

Có những vấn đề người tu tập thắc mắc, đó là không biết có đắc Đạo Quả trong kiếp này hay không, hoặc làm sao để hoàn thành Ba La Mật là Pháp đưa đến Đạo Quả. Những vấn đề như vậy, chúng ta cần phải có Kiến Giải Đoạn Trừ, và Kiến Giải Đoạn Trừ Tác Nhân.

Kiến Giải Đoạn Trừ về vấn đề đắc Đạo Quả trong kiếp này hay không ?

Trong 7 yếu tố để thành tựu Bậc Thánh Nhân ngay trong kiếp hiện tại này thì có 10 Pháp ràng buộc (**Palibodha**) cần phải được giải quyết. Mười Pháp ràng buộc có Duyên Sinh (Tác Nhân) và có Duyên Hệ (Hệ Quả) ràng buộc chúng ta, và con đường tu tập tháo gỡ cũng có Duyên Sinh và Duyên Hệ để đối phó với Duyên Sinh Duyên Hệ của Pháp **Palibodha**.

Khi tu tập **Samādhi** (An Chỉ) hoặc **Vipassana** (Minh Sát Tuệ), thì sự tu tập ấy hoặc là Tu Tập Phúc Hành Tông, hoặc là Tu Tập Ba La Mật, thì kết hợp với Duyên Hiệp Lực, và nếu không có Duyên thì Niệm và tu tập không kết nối được, và không thành tựu được. Vấn đề trong tu tập thì trước tiên là thiếu Niệm, và Niệm thiếu Lực hoặc không có Niệm Lực, rồi thiếu sự kết nối, thiếu câu sinh và bị phóng dật. Do vậy khi thực hành Thiện Sự hoặc tu tập,

chúng ta xem xét lại chính mình, là Người Nhị Nhân, hoặc là Người Tam Nhân mà thiếu Niệm, và bị phóng dật không có câu sinh với việc tu tập. Với 3 Nhân Thiện Vô Tham, Vô Sân, Vô Si kết hợp được 6 Duyên Hiệp Lực và thực hiện trong 4 cách, trong đó có 3 cách cho Người Nhị Nhân và 1 cách cho Người Tam Nhân. Có 3 Duyên chỉ có 1 Nhân hiệp lực được là Nhân Vô Si trong Câu Sinh Trưởng Duyên, Câu Sinh Quyền Duyên, và Đồ Đạo Duyên. Trong khi tu tập không thể nào chỉ có Vô Tham và Vô Sân mà tu tập được, nhưng ngược lại chỉ cần có Vô Si thì tu tập được. Có Trí thì tu tập được và chỉ có Trí thôi, nếu có tình cảm vào thì trở lại thông thường, do vậy có Trí tuy khô khan nhưng sắc bén, còn có tình cảm vào là bị hệ lụy. Khi đến Đồ Đạo Duyên chỉ có Trí diệt trừ Vô Minh, và lúc bấy giờ không theo Vô Tham, Vô Sân, hay theo tình cảm, cảm tính thông thường. Trí là Tâm Sở Tuệ Quyền. Tâm Sở Tuệ Quyền và không phải Tâm Sở Trí Tuệ, vì Tuệ Quyền thì mới đúng chức năng và mãnh lực, và như vậy mới kết hợp được với Câu Sinh Quyền để tu tập chứng đắc Đạo Quả. Trong 9 Duyên Hiệp Lực thì chia làm 2 hướng, một là theo Thiện Thông Thường với 6 Duyên có 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si; thứ hai là Toàn Thiện đưa đến tu tập Đạo Quả với 3 Duyên chỉ có 1 Nhân Vô Si. Khi làm việc xả thí được 9 Duyên là Người Tam Nhân, còn với 6 Duyên trong 3 cách là Người Nhị Nhân với Nhân Vô Tham, Vô Sân. Tương tự như vậy, việc trì giới hoặc những Thiện Sự trong Phúc Hành Tông, Người Nhị Nhân làm với 6 Duyên Hiệp Lực theo 3 cách, và Người Tam Nhân làm với 9 Duyên Hiệp Lực theo 1 cách.

Khi suy nghiệm được Duyên Hiệp Lực thì mới thấy được hướng đi hoặc sự tu tập của chúng ta. Điều trọng yếu nên ghi nhớ nếu biết mình là Người Nhị Nhân thì không nên nản lòng nhụt chí, mà phải gắng công trau dồi rèn luyện Văn, Tư, Tu cho có Trí Tuệ. Do vì Thời Gian là Chuyển Khởi theo sát na Tâm, chúng ta theo đó mà chuyển đổi, chuyển biến và không đứng yên rồi quy vào Chế Định thời gian mà cho là hiện tại này chúng ta là Người Nhị Nhân nên chỉ tu tập gieo duyên và chờ đến kiếp sau mới tính đến chuyện Đạo Quả. Tư duy, suy nghĩ như vậy thì thật là sai lầm, và uổng phí một kiếp người.

Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo Nhân Duyên Hiệp Lực, và theo Lộ Trình thì có Lộ Ngũ Môn, Lộ Ý Môn, và Lộ Kiên Cố. Lộ Ngũ Môn là xuyên qua Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân Căn (hoặc Môn), và Lộ Ý Môn là xuyên là Ý Môn hoặc Ý Căn. Lộ Kiên Cố thì qua con đường tu tập. Tám Tâm Đại Thiện (**Mahākusalacitta**) có nhiều chức năng và cho nhiều Quả, bao gồm Thiện Dục Giới, Thiện Sắc Giới, Thiện Vô Sắc Giới, và Thiện Siêu Thế. Thiện có 2 cách, đó là Thiện cho 1 Quả, và Thiện cho nhiều Quả. Với **Thiện cho một Quả** là Thiện Kiên Cố, đó là Thiện Thiên Sắc Giới, Vô Sắc Giới, và Siêu Thế. Thiện Thiên Sắc Giới cho 1 Quả Sắc Giới; Thiện Thiên Vô Sắc Giới cho 1 Quả Vô Sắc Giới, Thiện Siêu Thế cho 1 Quả Siêu Thế, ví dụ Thiện Sơ Đạo cho 1 Sơ Quả, Thiện Nhị Đạo cho 1 Nhị Quả. Thiện Sắc Giới và Vô Sắc Giới là Thiện Đáo Đại. Với **Thiện cho nhiều Quả** là Thiện Dục Giới.

Điều này cho chúng ta suy nghĩ là chúng ta tu tập muốn thành đạt Thiện cho nhiều Quả, hay muốn thành đạt Thiện cho một Quả. chúng ta nên kiểm nghiệm lại cho chính mình.

Ghi Nhớ: Mỗi điều đã được học, chúng ta nên chiêm nghiệm lại về mình và con đường tu tập của mình, và nghĩ đến điều chi cần sở cầu ?

Trong 8 Tâm Đại Thiện thì được dùng cho cả 2 hạng người là Người Nhị Nhân và Người Tam Nhân khi làm việc Thiện và làm được theo 7 cách, nhưng chỉ có 2 đôi, hoặc là 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí Hỷ Thọ, hoặc Xả Thọ là những đôi Tâm đưa đến Thiện Sắc Giới, Vô Sắc Giới, và Siêu Thế. Những đôi Tâm này được dùng cho Người Tam Nhân khi thực hành Thiện theo một cách và chỉ kết hợp 3 Duyên Hiệp Lực với chỉ 1 Nhân là “Trí” để có Trường và Quyền Lực đưa đến việc tu tập một cách rất ráo. Nhưng sự tu tập này cũng cần phải có sự kết hợp của Niệm Lực trong suốt tiến trình từ lúc khởi ý cho đến khi hoàn thành. Điều này có nghĩa trong việc thực hành hoặc tu tập theo từng bước, và bước trước tiên là chúng ta thực hiện Thiện với 1 trong 3 Nhân là Vô Tham, hoặc Vô Sân, hoặc Vô Si; rồi sau đó làm việc Thiện với Vô Tham và Vô Si; rồi làm với Vô Sân và Vô Si; và đến cuối cùng làm việc Thiện chỉ với Vô Si (Trí). **Bốn Tâm** Đại Thiện Tương Ứng Trí kết hợp 3 **Duyên Hiệp Lực** là Câu Sinh Trưởng Duyên, Câu Sinh Quyền Duyên, và Đồ Đạo Duyên, chỉ dành cho Người Tam Nhân, và 3 Duyên Hiệp lực là:

1. Câu Sinh Trưởng Duyên: Là (Câu Sinh Duyên + Trưởng Duyên). Khi nói đến Câu Sinh thì kết hợp được với 8 Tâm Đại Thiện, nhưng khi đi với Trưởng chỉ kết hợp được với 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí, như vậy Câu Sinh Trưởng = 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí + Thâm Trí. Đó là Thâm Trưởng, là một trong Tứ Trưởng. Thâm Trưởng (Trí) thì sắc bén, cô đọng lại, và không trải rộng ra.

2. Câu Sinh Quyền Duyên: Là (Câu Sinh Duyên + Quyền Lực Duyên). Quyền có 22 Pháp, nhưng trong Quyền Lực Duyên chỉ dùng 4 Chi Pháp cuối cùng của 22 Quyền, từ Sơ Đạo đến Tứ Đạo, đó là Pháp 19 - 22: với Pháp # 19 là Tuệ Quyền (Tâm Sở Tuệ Quyền); Pháp # 20 là Vị Tri Đương Quyền (Sơ Đạo), Tâm Sở Tuệ Quyền kết hợp với Tâm Đạo Thất Lai; Pháp # 21 là Dĩ Tri Quyền, Tâm Sở Tuệ Quyền kết hợp 3 Tâm Đạo, và 3 Tâm Quả Bạc Thập (3 Đạo, 3 Quả), Pháp # 22 là Cụ Tri Quyền. Tâm Sở Tuệ Quyền kết hợp với Tâm Quả Vô Sinh thấy rõ Tứ Thánh Đế.

3. Đồ Đạo Duyên: Trong Bát Chánh Đạo, Phần Tuệ Đạo có Chánh Kiến và Chánh Tư Duy làm mãnh lực cho Đồ Đạo Duyên, nhưng Chánh Tư Duy thuộc chi Tầm (Tâm Sở Tầm), nên Đồ Đạo Duyên chỉ lấy Chánh Kiến là Tâm Sở Tuệ Quyền, mới hiệp lực được với Trưởng và Quyền Lực Duyên. Bát Chánh Đạo gồm Tuệ Đạo, Giới Đạo, và Định Đạo. Tuệ Đạo có Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Giới Đạo gồm Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, và Định Đạo có Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định, nhưng Đồ Đạo Duyên chỉ có Trí kết hợp, cho nên chỉ có Chánh Kiến là Chi Đạo hoặc là mãnh lực của Đồ Đạo Duyên. Chánh Kiến dẫn đầu trong Đồ Đạo Duyên thực hiện việc Thiện, như vậy khi xả thí với Đồ Đạo Duyên là Xả Thí Ba La Mật. Do vậy khi Xả Thí hoặc tu tập mà muốn có Xả Thí Ba La Mật hoặc Tu Tập Ba La Mật thì phải có Chánh Kiến với Đồ Đạo Duyên làm mãnh lực. Chánh Kiến có Tuệ Quyền Tâm Sở và lấy Tứ Đế làm lộ trình, Chánh Kiến đưa đến liễu tri Tứ Đế.

Đang khi tu tập, hạng Phàm Phu chỉ có 2 Đế là Tập Đế và Khổ Đế. Đối với Bạc Giác Hữu Tình (**Bodhisatta**) thì nhìn từ Tập Đế để thấu triệt Khổ Đế, tức là biết Nhân, tìm Nhân, rồi diệt Nhân (Tập), là Nhân đưa đến Quả Khổ (Khổ). Bạc Giác Hữu Tình (**Bodhisatta**) nhìn từ trong ra ngoài, tức là Bạc Giác Hữu Tình nhìn hiện tượng bên ngoài thì biết đó là hiện bày

Pháp ở bên trong, tức là nhìn Tập Đế để liễu tri Khổ Đế. Bậc Giác Hữu Tình nhìn thấy hiện tượng lão, bệnh, tử mà thức tỉnh, tu tập. Đối với Phạm Tam Nhân (**Puthujjana**) thì nhìn từ Khổ Đế qua Tập Đế, tức là thấy Quả Khổ rồi mới tìm xem Nhân, rồi diệt Nhân đưa đến quả Khổ. Phạm Tam Nhân nhìn từ bên ngoài vào, rồi nhìn bên trong tức là nhìn Khổ Đế để liễu tri Tập Đế, liễu tri Tập Đế để Kiến Giải Đoạn Trừ Tác Nhân.

Để tu tập Thiền Định rốt ráo thì không dùng Lộ Ngũ Môn mà chỉ dùng Lộ Ý Môn liễu tri Pháp Thực Tính Sinh Diệt. Trong Lộ Ngũ thì Nhân còn nhìn thấy Sắc, Nhĩ còn nghe âm thanh, Tỷ còn ngửi mùi hơi, Thiệt còn nếm mùi vị, và Thân còn có xúc chạm, và Ngũ Căn tiếp xúc với Ngũ Trần Cảnh như vậy sẽ bị dao động, cho nên cần phải đóng những Căn này lại, mà tăng trưởng Lộ Ý Môn để thấy được Pháp Sinh Diệt, chứng tri được Pháp Thực Tính, Pháp Thực Tướng. Khi Ngũ Căn còn tiếp xúc Ngũ Trần Cảnh thì hiện bày theo kiết sử, tập khí của mình, thế nhưng với Ý Môn thì chỉ thấy hiện bày Pháp Thực Tính, Thực Tướng. Tu tập diệt kiết sử là tu với Tam Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si để thấy Nhị Nhân Tham Sân, hoặc Tham Si, hoặc Sân Si mà diệt trừ. Điều này có nghĩa là khi tu tập thì phải có Trí, phải dụng Trí để thấy được những thói quen, làm việc một cách máy móc của mình mà diệt trừ. Chúng ta là người Tam Nhân nhưng có khi cũng làm việc Thiện theo cách Nhị Nhân tức là làm một cách mau lẹ, máy móc, không có Trí. Để tu tập Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với Đồ Đạo Duyên thì chỉ dùng Trí (Chánh Kiến) và không dùng Tư Duy. Tư Duy là Tầm Tâm Sở, Tầm là đi tìm, và đi tìm thì đi đến Lộ Ngũ với Ngũ Căn, và lúc bấy giờ lại thêm kiết sử, tư kiến phán xét với các cảnh, do vậy mà không dùng Chi Tầm vào Đồ Đạo Duyên (Hành Đạo) mà chỉ dùng Trí (Chánh Kiến) để thấy Pháp Thực Tính, Thực Tướng. Sở Duyên của Đồ Đạo Duyên là 33 Tâm Thiện Tam Nhân, mà Tâm Thiện Tam Nhân chỉ kết hợp 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí (phải có Nhân Vô Si), và không kết hợp với tất cả 8 Tâm Đại Thiện. Như vậy Đồ Đạo Duyên chỉ kết hợp với Đại Thiện Tương Ứng Trí, và không kết hợp, hoặc gạn lọc Tâm Đại Thiện Bất Tương Ứng Trí (không có Trí). Điều này cho chúng ta thấy rằng, trong con đường tu tập muốn có mãnh lực Đồ Đạo Duyên thì phải có Trí (có Nhân Vô Si). 33 Tâm Thiện Tam Nhân là (4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí + 9 Tâm Thiện Đáo Đại + 20 Tâm Thiện Siêu Thế), loại trừ 4 Tâm Đại Thiện Bất Tương Ứng Trí.

PHÁP THIỆN XẢ THÍ (PHÁP THÍ)

Xả Thí có hai là: Tài Thí và Pháp Thí. **Tài Thí:** Là vật chất thí, là Pháp Hiệp Thế cho Quả Nhân Thiên. **Pháp Thí:** Là Pháp Thí Ba La Mật, là Pháp Siêu Thế đưa đến Đạo Quả, Níp Bàn. Pháp Thí có nghĩa là làm Pháp Thiện Xả Thí Ba La Mật theo Pháp Siêu Thế, theo Ý với Pháp, và không theo Ngũ Căn và Ngũ Trần (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân). Như vậy thì vật chất của cải hay tài vật đều dùng được cho Pháp Thí, vì Pháp Thí là Tác Ý với Pháp Ba La Mật, với Siêu Thế và không phải là tài vật được dùng để xả thí. Ở đây chúng ta nên hiểu rõ là Pháp Thí không có nghĩa là chỉ làm việc Xả Thí Pháp, mà là Xả Thí theo Pháp, theo Ba La Mật, theo Siêu Thế, ví dụ Cưu Nghiệp Lực Siêu Thế Thí (**Nava Lokuttara Kamma Dāna**) đã được trình bày ở phần đầu của Pháp Thoại. Cũng nên ghi nhớ là không nên tự cho

mình là Người Nhị Nhân, hoặc không nên tự nhận mình là Người Nhị Nhân, mà phải luôn luôn trau dồi, học hỏi để có Trí. Người Tam Nhân cũng trải qua giai đoạn Nhị Nhân, hoặc cũng đã được trưởng dưỡng qua nhiều đời trong quá khứ rồi mới thành Người Tam Nhân. **Như vậy con đường nào để cho có Trí ?** Muốn có Trí, phải có thật nhiều **Văn, Tư, Tu** ! Và nếu ‘muốn là được’ phải có Thâm Như Ý Túc.

TRƯỞNG DUYÊN (ADHIPATI PACCAYA)

Trưởng Duyên có 2, đó là: Cảnh Trưởng Duyên và Câu Sinh Trưởng Duyên. **1. Cảnh Trưởng Duyên** có 2 là Cảnh Tư Duy Duyệt Ý và Cảnh Thực Tính Duyệt Ý. Với Cảnh **Tư Duy Duyệt Ý** thì Tư Duy là Tầm (Tâm Sở Tầm), và có Tầm là có Tôi / Ta trong đó. Cảnh Tư Duy Duyệt Ý là Cảnh Trưởng, Cảnh Cự Minh Hiển, Cảnh Cự Cự Đại làm cho ưa thích duyệt ý. Cảnh **Thực Tính** là chân như thực tính của Pháp, và bản chất đó là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Cảnh Thực Tính làm cho chúng ta thức tỉnh. **2. Câu Sinh Trưởng Duyên** có 4 là Dục Trưởng, Cần Trưởng, Tâm Trưởng, Thâm Trưởng.

Khi chúng ta có tư duy thô ngộ thì có Cảnh Tư Duy Duyệt Ý, và khi chúng ta tỉnh ngộ theo Thực Tính Pháp thì có Cảnh Thực Tính Duyệt Ý. Do thô ngộ Pháp không thường tồn cho là thường tồn; Pháp khổ đau lại cho là an vui; Pháp Vô Ngã lại cho là Hữu Ngã. Pháp Thực Tính, Thực Tướng làm cho chúng ta thức tỉnh, dứt thô ngộ. Khi chúng ta đứng giữa hai trường hợp này (Thô Ngộ, và Tỉnh Ngộ) thì trong Tam Đề # 15, Tam Đề Thô Ngộ sẽ giải đáp thế nào là thô ngộ và thế nào là tỉnh ngộ. Ví dụ khi có một Cảnh Vô Thường mà chúng ta không nhận thức đó là Cảnh Trưởng, hoặc Cảnh Thực Tính lại thấy là Cảnh Bất Duyệt Ý thì đó là chúng ta đang có tư duy thô ngộ. Trong con đường tu tập phải có Cảnh Trưởng, cần có Cảnh Trưởng để thấy Thực Tính Duyệt Ý. Trong 16 Minh Sát Trí thì Minh Sát Trí # 1 (Phân Biệt Danh Sắc Trí) và # 2 (Nhân Quả Danh Sắc Trí) là Cảnh Tư Duy Duyệt Ý, nhưng đến Minh Sát Trí # 3 (Phổ Thông Trí về Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã) là Cảnh chân như thực tính Pháp, và đến Minh Sát Trí # 4 (Sinh Diệt Trí) tỏ ngộ Thực Tính Pháp. Đây cũng là nguyên nhân nói rằng điều thứ 5 trong năm Pháp trác nghiệm một người có đắc chứng Đạo Quả trong kiếp hiện tại này hay không là hành giả phải tu cho đạt đến Sinh Diệt Trí (Minh Sát Trí # 4). Năm điều trác nghiệm này đã được trình bày ở phần trên, trang 176.

TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ

Việc Thiện Có Tam Phước: Khi cho kinh sách đến người cần có, hoặc cúng dường đến việc in ấn kinh sách là chúng ta có cả Tam Phước là Phước Trí, Phước Vật, và Phước Đức mà Phước Trí là tối thượng. Phước Trí là do gieo Nhân Vô Si, hỗ trợ Pháp Vô Tỷ Giáo; Phước Vật là do Nhân Vô Tham xả thí tài vật, hỗ trợ cho việc in ấn; và Phước Đức là do Nhân Vô Sân, có Tâm Từ Ái hỗ trợ việc chuyển Giáo Pháp đến cho người cần thọ nhận. Như vậy là làm việc Thiện với 3 Nhân Thiện Vô Tham, Vô Sân, Vô Si.

Ý Nghĩa Pháp Thí: **Pháp Thí** là Pháp Thí, là Ba La Mật, là Pháp Siêu Thế đưa đến Đạo Quả, Níp Bàn. Pháp Thí có nghĩa là làm Pháp Thiện Xả Thí theo Ba La Mật, theo Pháp Siêu Thế, theo Ý với Pháp, không theo Ngũ Căn và Ngũ Trần. Vậy thì tất cả vật chất hoặc tài vật đều được dùng cho Pháp Thí, vì Pháp Thí là Tác Ý với Pháp Ba La Mật, với Siêu Thế và không phải là tài vật được dùng để xả thí. Ở đây chúng ta nên hiểu rõ là Pháp Thí không có nghĩa là chỉ làm việc Xả Thí Giáo Pháp, mà là Xả Thí theo Pháp, theo Ba La Mật, theo Siêu Thế, ví dụ như Cưu Nghiệp Lực Siêu Thế Thí (**Nava Lokuttara Kamma Dāna**) đã được trình bày ở phần đầu của Pháp Thoại.

Pháp Thiện với 9 Duyên Hiệp Lực: Trong 9 Duyên Hiệp Lực chia làm hai cách, một là theo Thiện Thông Thường với 6 Duyên theo 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si; thứ hai là Thiện Toàn Thiện đưa đến tu tập Đạo Quả với 3 Duyên chỉ 1 Nhân Vô Si. Khi làm việc xả thí có được 9 Duyên là Người Tam Nhân, còn với 6 Duyên trong 3 cách là Người Nhị Nhân với Nhân Vô Tham, Vô Sân. Tương tự cho việc trì giới hoặc những Thiện Sự trong Phúc Hành Tông, Người Nhị Nhân làm được với 6 Duyên Hiệp Lực theo 3 cách, và Người Tam Nhân làm được với 9 Duyên Hiệp Lực theo một cách.

Việc thực hành tu tập theo từng bước: Bước trước tiên là thực hiện Thiện với 1 trong 3 Nhân là Vô Tham, hoặc Vô Sân, hoặc Vô Si; rồi làm Thiện với Vô Tham và Vô Si; rồi làm với Vô Sân và Vô Si; và đến cuối cùng làm việc Thiện chỉ với Vô Si (chỉ với Trí). Tu tập Thiền Định rốt ráo thì không dùng Lộ Ngũ Môn mà chỉ dùng Lộ Ý Môn để liễu tri Pháp Sinh Diệt. Với Ngũ Căn tiếp xúc Ngũ Trần Cảnh còn hiện bày theo kiết sử, thói quen tập khí, nhưng với Lộ Ý Môn và Pháp thì hiện bày Pháp Thực Tính, Pháp Thực Tướng. Tu tập diệt kiết sử là tu tập với Tam Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si để thấy Nhị Nhân Tham Sân, hoặc Tham Si, hoặc Sân Si mà diệt trừ. Điều này có nghĩa là khi tu tập phải có Trí, và phải dụng Trí để thấy được những thói quen, làm việc một cách máy móc mà diệt trừ. Chúng ta là người Tam Nhân nhưng có khi cũng làm việc Thiện theo cách Nhị Nhân tức là làm một cách mau lẹ, máy móc, không có Trí.

Để tu tập Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với Đồ Đạo Duyên thì chỉ dùng Trí (Chánh Kiến) và không dùng Tư Duy. Tư Duy là Tầm Tâm Sở, Tầm là đi tìm, mà đi tìm là đi đến Lộ Ngũ với Ngũ Căn, và lúc bấy giờ lại thêm kiết sử, tư kiến phán xét với các cảnh, do vậy mà không dùng Chi Tầm vào Đồ Đạo Duyên (Hành Đạo) mà chỉ dùng Trí (Chánh Kiến) để thấy Pháp Thực Tính, Thực Tướng. Đạo lộ nào để có Trí ? Muốn có Trí, phải có thật nhiều **Văn, Tư, Tu** ! Và nếu “muốn là được” phải có Thâm Như Ý Túc.

Bản đồ dưới đây trình bày tóm lược Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện (Câu # 1) theo Nhân Duyên Hiệp Lực, mà đã được trình bày trong [(Giảng Giải Tổng Luận Nội Dung Đại Phát Thù, Tập I, Câu # 1, Thiện-Thiện), trang A-2)].

Nhân Duyên Hiệp Lực	CÂU # 1 (Thiện - Thiện)	
	Năng Duyên	Sở Duyên
1. Câu Sinh Duyên	3 Nhân Thiện	37 Tâm Thiện, 38 Tâm Sở
2. Câu Sinh Ý Duyên	3 Nhân Thiện	37 Tâm Thiện, 38 Tâm Sở
3. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên	3 Nhân Thiện	37 Tâm Thiện, 38 Tâm Sở
4. Câu Sinh Bất Ly Duyên	3 Nhân Thiện	37 Tâm Thiện, 38 Tâm Sở
5. Câu Sinh Trưởng Duyên	Vô Si (Trí)	33 Tâm Hữu Trưởng Tam Nhân Thiện, 37 Tâm Sở (- Trí)
6. Câu Sinh Quyền Duyên	Vô Si (Trí)	33 Tâm Hữu Trưởng Tam Nhân Thiện, 37 Tâm Sở (- Trí)
7. Đồ Đạo Duyên	Vô Si (Trí)	33 Tâm Hữu Trưởng Tam Nhân Thiện, 37 Tâm Sở (- Trí)
8. Tương Ứng Duyên	3 Nhân Thiện	37 Tâm Thiện, 38 Tâm Sở
9. Hỗ Tương Duyên	3 Nhân Thiện	37 Tâm Thiện, 38 Tâm Sở
Cộng Duyên Hiệp Lực	9	
- Nói theo Khi (Thời):	Bình Nhựt (Chuyển Khởi)	
- Nói theo Cõi:	Tứ Uẩn - Ngũ Uẩn	
- Nói theo Người:	4 Phàm - 7 Thánh Hữu Học	
- Nói theo Lộ:	Ngũ + Ý + Kiên Cố	
37 Tâm Thiện	(8 Tâm Đại Thiện, 9 Tâm Đáo Đại, 20 Tâm Siêu Thế)	
38 Tâm Sở Thiện	(13 Tợ Tha + 25 Tịnh Hảo)	
33 Tâm Hữu Trưởng Tam Nhân	(4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí, 9 Tâm Đáo Đại, 20 Tâm Siêu Thế)	

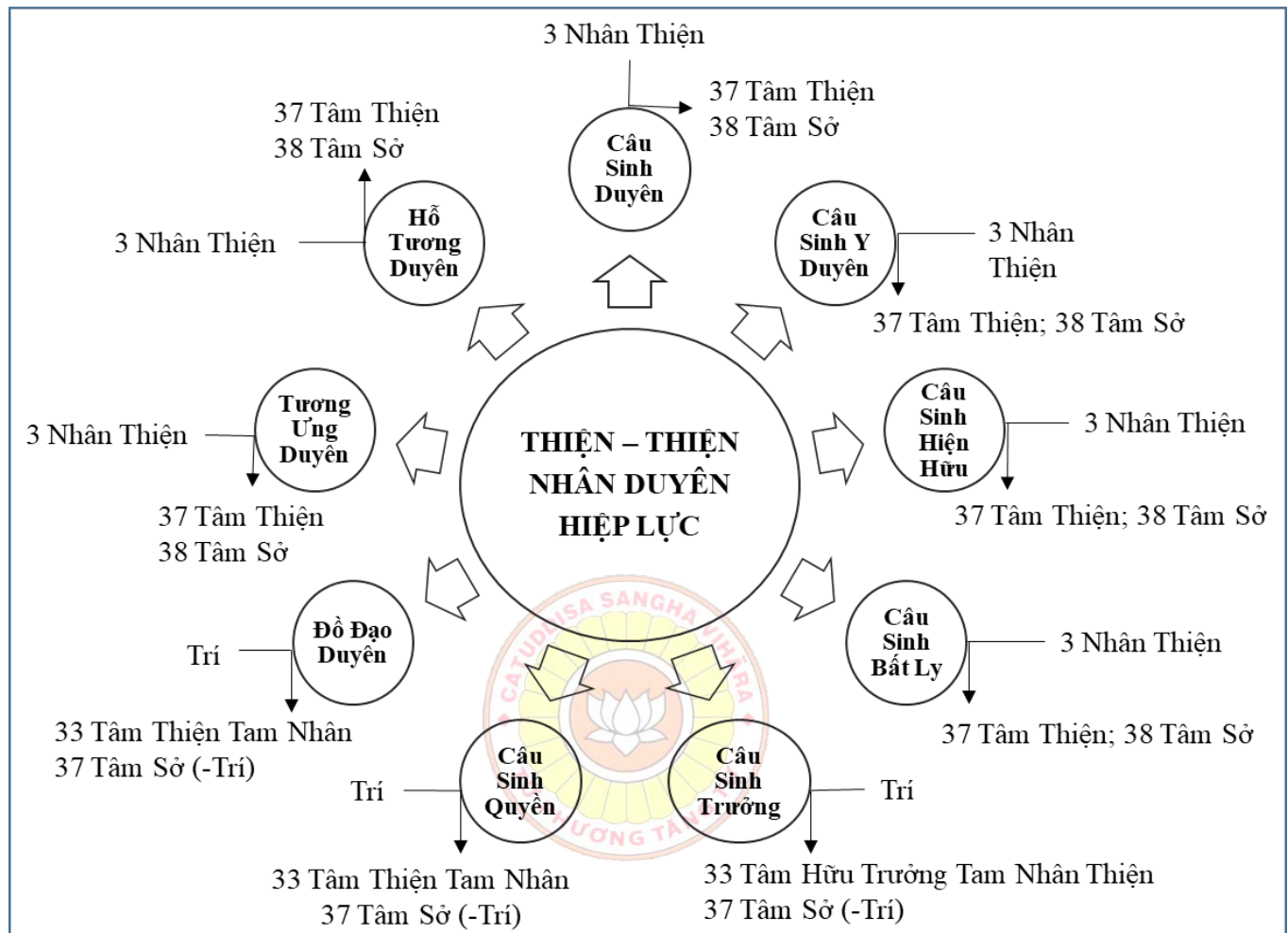
Bản đồ dưới đây trình bày tóm lược những phương cách thực hiện Thiện Sự với Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo Nhân Duyên Hiệp Lực, theo 9 Duyên Hiệp Lực, 6 Duyên Hiệp Lực, và 3 Duyên Hiệp Lực, cho Người Nhị Nhân và Người Tam Nhân. Người Nhị Nhân làm việc Thiện với 2 Nhân Vô Tham và Vô Sân, theo 3 cách, và Người Tam Nhân làm Thiện với 3 Nhân là Vô Tham, Vô Tham, Vô Sân theo 1 cách. Khi làm Thiện với 3 Duyên theo Nhân Duyên Hiệp Lực thì chỉ có 1 cách dành cho Người Tam Nhân, và phương cách này không ứng dụng cho Người Nhị Nhân.

PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN - THEO HIỆP LỰC DUYÊN VỚI NHÂN DUYÊN				
9 DUYÊN	7 CÁCH THỰC HIỆN THIỆN			
	3 Cách Cho Người Nhị Nhân		4 Cách Cho Người Tam Nhân	
1. Câu Sinh Duyên 2. Câu Sinh Y Duyên 3. Câu Sinh Hiện Hữu 4. Câu Sinh Bất Ly 5. Câu Sinh Trưởng Duyên 6. Câu Sinh Quyền Duyên 7. Đồ Đạo Duyên 8. Tương Ứng Duyên 9. Hỗ Tương Duyên	Nhân Năng Duyên	Sở Duyên	Nhân Năng Duyên	Sở Duyên
	Vô Tham	4 Tâm Thiện, 37 Tâm Sở (- Trí)	Vô Tham	4 Tâm Thiện, 37 Tâm Sở (- Trí)
	Vô Sân	4 Tâm Thiện, 37 Tâm Sở (- Trí)	Vô Sân	4 Tâm Thiện, 37 Tâm Sở (- Trí)
	Vô Tham, Vô Sân	4 Tâm Thiện, 37 Tâm Sở (- Trí)	Vô Si	33 Tâm Thiện, 37 Tâm Sở
			Vô Tham, Vô Sân, Vô Si	37 Tâm Thiện, 38 Tâm Sở
6 DUYÊN	7 CÁCH THỰC HIỆN THIỆN			
	3 Cách Cho Người Nhị Nhân		4 Cách Cho Người Tam Nhân	
1. Câu Sinh Duyên 2. Câu Sinh Y Duyên 3. Câu Sinh Hiện Hữu 4. Câu Sinh Bất Ly 5. Tương Ứng Duyên 6. Hỗ Tương Duyên (- Trưởng, Quyền, Đồ Đạo Duyên)	Nhân Năng Duyên	Sở Duyên	Nhân Năng Duyên	Sở Duyên
	Vô Tham	4 Tâm Thiện, 37 Tâm Sở (- Trí)	Vô Tham	4 Tâm Thiện, 37 Tâm Sở (- Trí)
	Vô Sân	4 Tâm Thiện, 37 Tâm Sở (- Trí)	Vô Sân	4 Tâm Thiện, 37 Tâm Sở (- Trí)
	Vô Tham, Vô Sân	4 Tâm Thiện, 37 Tâm Sở (- Trí)	Vô Si	33 Tâm Thiện, 37 Tâm Sở
			Vô Tham, Vô Sân, Vô Si	37 Tâm Thiện, 38 Tâm Sở
3 DUYÊN - 1 CÁCH THỰC HIỆN THIỆN	Không cách nào cho Người Nhị Nhân		1 Cách Cho Người Tam Nhân	
Trưởng, Quyền, Đồ Đạo Duyên			Vô Si	33 Tâm Thiện, 37 Tâm Sở

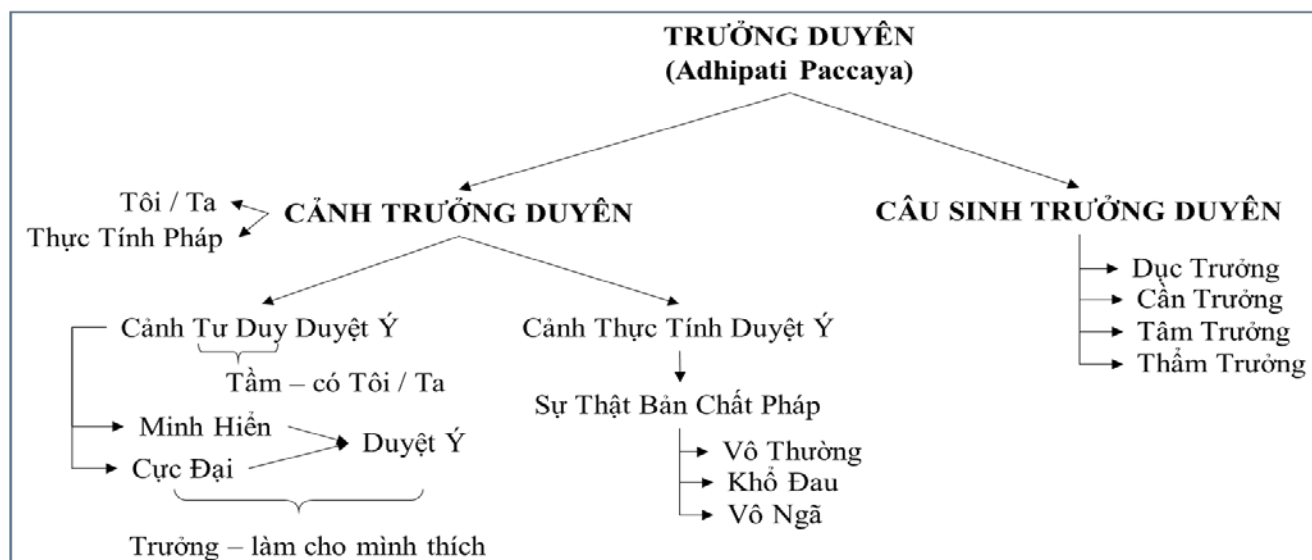
Làm việc Thiện với 3 Duyên theo mãnh lực Nhân Duyên Hiệp Lực thì chỉ kết hợp với Câu Sinh Trưởng Duyên, Câu Sinh Quyền Duyên, và Đồ Đạo Duyên, là phương cách tích cực của việc Thiện tu tập và hành Đạo đạt Đạo Quả. Những Duyên này kết hợp với Nhân Vô Si (Trí), là những chi phần, hay phần Pháp trong 37 Pháp Đăng Giác Phần, gồm Tứ Như Ý Túc ở phần Thâm Trưởng kết hợp Trưởng Duyên, Ngũ Quyền Lực ở phần Tuệ Quyền và Ngũ Lực ở phần Tuệ Lực kết hợp Quyền Duyên và Bát Chánh Đạo ở phần Chánh Kiến kết hợp mãnh lực Đồ Đạo Duyên.

Bản tóm lược Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo mãnh lực của 9 Nhân Hiệp Lực Duyên, cùng với Năng Duyên và Sở Duyên của từng hiệp lực Duyên.

**PHÁP THIỆN – PHÁP THIỆN THEO
NHÂN DUYÊN HIỆP LỰC
NĂNG DUYÊN – SỞ DUYÊN**



Bản đồ dưới đây trình bày về Trưởng Duyên, gồm Cảnh Trưởng Duyên và Câu Sinh Trưởng Duyên, và sự kết hợp hỗ trợ cho Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện được thành tựu.



Pháp và Thời Chuyển Khởi. Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo Nhân Duyên Hiệp Lực là ở Thời Bình Nhứt hoặc Thời Chuyển Khởi, và Thời Chuyển Khởi theo sát na Tâm, mà người tu tập nên ghi nhớ để ứng dụng và chuyển biến sự tu tập cho chính mình, chuyển biến từ Người Nhị Nhân thành Người Tam Nhân, từ Người Phàm Tam Nhân thành Bậc Hữu Học, và từ Bậc Hữu Học Thành Bậc Vô Sinh. Người Tam Nhân là do có gieo trồng và trưởng dưỡng Nhân Vô Si qua nhiều đời, nhiều kiếp, vậy nếu biết mình là Người Nhị Nhân, thiếu Nhân Vô Si làm gốc, do vì không có gieo trồng trong quá khứ, vậy bây giờ nên gieo trồng và tưới tẩm hạt giống ấy để sớm trở quả. Điều trọng yếu là không tự cho mình là Người Nhị Nhân rồi nản lòng nhụt chí, và cũng không tự cho mình là Người Tam Nhân để rồi tự mãn, mà làm lui sụt việc tu tập. Vấn Đề Giải Thoát Luân Hồi chưa hoàn thành, chưa kết thúc, thì nên tu tập liên tục, bất gián đoạn (Vô Gián) để giải quyết và hoàn tất vấn đề.

Pháp Thí không hẳn chỉ là xả thí Giáo Pháp, mà có nghĩa là việc xả thí, hoặc việc Thiện được thực hiện với các Pháp Ba La Mật (ví dụ Xả Thí Ba La Mật), hoặc Pháp Siêu Thế, ví dụ Cửu Nghiệp Lực Siêu Thế Thí (**Nava Lokuttara Kamma Dāna**), hoặc xả thí với Đồ Đạo Duyên (Hành Đạo), v.v., do vậy những tài thí, hoặc cúng dường vật thực được trở thành Pháp Thí nếu thực hiện việc xả thí với Ba La Mật hoặc Cửu Nghiệp Siêu Thế Thí.

-----ooOoo-----

GIỚI THIỆU DUYÊN THEO GIỐNG

24 Duyên được chia thành 9 Giống [Chánh Tạng Phát Thù, Phần I (trang 28-30)], đó là: 1. Giống Câu Sinh, 2. Giống Cảnh, 3. Giống Vô Gián, 4. Giống Vật Tiền Sinh, 5. Giống Hậu Sinh, 6. Giống Vật Thực, 7. Giống Sắc Mạng Quyền, 8. Giống Thường Cận Y, 9. Giống Dị Thời Nghiệp Lực.

1. Giống Câu Sinh (Sahajātajāti): Có 15 Duyên làm được mãnh lực Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện. Trong Giống Câu Sinh là thuộc Ý Hành, chưa qua đến Thân Hành, hoặc Ngũ Hành, thuộc phần Ý Môn có 15 duyên, đó là: 1. Nhân Duyên, 2. Câu Sinh Trưởng

Duyên, 3. Câu Sinh Duyên, 4. Hổ Tương Duyên, 5. Câu Sinh Y Chỉ Duyên, 6. Câu Sinh Nghiệp Lực Duyên, 7. Di Thực Quả Duyên, 8. Danh Vật Thực Duyên, 9. Câu Sinh Quyền Lực Duyên, 10. Thiên Na Duyên, 11. Đồ Đạo Duyên, 12. Tương Ứng Duyên, 13. Câu Sinh Bất Tương Ứng Duyên, 14. Câu Sinh Hiện Hữu Duyên, 15. Câu Sinh Bất Ly Duyên.

2. Giống Cảnh (Ārammaṇajāti): Làm được mãnh lực cho Pháp Thiện. Khi nhìn thấy Đức Phật là Cảnh Sắc, hoặc khi gặp Nga Quỷ là Cảnh Sắc, lúc bấy giờ chúng ta xem Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện là những chi ? Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện trông thấy Đức Phật là ‘thấy Đức Phật phát lên Tâm tịnh tín’, và trong thấy Nga Quỷ là ‘thấy Nga Quỷ phát lên sự Nhân Quả’, và mình phải lo tu tập. Nhìn Người hoặc Nghiệp chúng sinh phải nghĩ đến Nghiệp của mình để lo tu tập. Giống Cảnh bao gồm các Cảnh Sắc, Cảnh Thinh, Cảnh Khí, Cảnh Vị, Cảnh Xúc, và có 9 Duyên thuộc Giống Cảnh là: 1. Cảnh Duyên, 2. Cảnh Trưởng Duyên, 3. Cảnh Tiền Sinh Trưởng Duyên, 4. Vật Cảnh Tiền Sinh Hiện Hữu Duyên, 5. Cảnh Cận Y Duyên, 6. Cảnh Tiền Sinh Duyên, 7. Vật Cảnh Tiền Sinh Bất Tương Ứng Duyên, 8. Cảnh Tiền Sinh Hiện Hữu Duyên, 9. Cảnh Tiền Sinh Bất Ly Duyên.

3. Giống Vô Gian (Anantarajāti): Tâm sinh trước làm duyên cho Tâm sinh sau một cách không gián đoạn. Ở Giống Vô Gian học từng sát na Tâm, sát na Tâm trước làm duyên cho sát na Tâm sau sinh khởi liên tục, không gián đoạn. Giống Vô Gian gồm có 7 Duyên đó là: 1. Vô Gian Duyên, 2. Đẳng Vô Gian Duyên, 3. Vô Gian Cận Y Duyên, 4. Trùng Dục Duyên, 5. Vô Gian Nghiệp Lực Duyên, 6. Vô Hữu Duyên, và 7. Ly Khứ Duyên.

4. Giống Vật Tiền Sinh (Vatthupurejātajāti): Vật là thần kinh hoặc Căn (Vatthu). Những thần kinh sinh trước làm duyên cho các Tâm và Tâm Sở nương vào sinh khởi. Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện là thần kinh sinh khởi trước làm duyên cho Tâm, Tâm Sở sinh khởi theo mãnh lực. Khi nói đến thần kinh thì có những trường hợp người khiếm khuyết các căn, hoặc bị trở ngại về thần kinh là nói về Nghiệp Lực, là do Nghiệp Lực tạo ra. Sắc Nghiệp Lực đưa đến sự khiếm khuyết Căn, và từ đó chúng ta nghiệm ra được. Giống Vật Tiền Sinh cho chúng ta một nhận thức về Nghiệp Lực, và Quả hiện bày biểu thị theo mãnh lực của Tiền Sinh. Giống Vật Tiền Sinh có 6 Duyên đó là: 1. Vật Tiền Sinh Y Chỉ Duyên, 2. Vật Tiền Sinh Duyên, 3. Vật Tiền Sinh Quyền Lực Duyên, 4. Vật Tiền Sinh Bất Tương Ứng Duyên, 5. Vật Tiền Sinh Hiện Hữu Duyên, và 6. Vật Tiền Sinh Bất Ly Duyên.

5. Giống Hậu Sinh (Pacchājātajāti): Duyên sinh sau làm Duyên sinh trước. Ví dụ đứa bé còn trong thai bào người mẹ nhưng là một mãnh lực làm cho người mẹ phải chuẩn bị các vật dụng trước khi đứa bé ra đời. Như vậy đứa bé là Hậu Sinh Duyên làm mãnh lực cho các duyên đang có. Giống này có bốn duyên là: 1. Hậu Sinh Duyên, 2. Hậu Sinh Bất Tương Ứng Duyên, 3. Hậu Sinh Hiện Hữu Duyên, và 4. Hậu Sinh Bất Ly Duyên.

6. Giống Vật Thực (Āhārajāti): Vật Thực chia làm 2, đó là Sắc Vật Thực và Danh Vật Thực. Sắc Vật Thực là những thức ăn, đoàn thực, bổ phẩm cho Sắc Pháp. Danh Vật Thực là bổ phẩm tinh thần cho Danh Pháp. Danh Vật Thực có 3 là Xúc Thực, Tư Thực, Thức Thực. Xúc Thực là khi các Căn tiếp xúc các Cảnh. Tư Thực là suy tư, suy nghĩ. Thức Thực là Ngũ Thức. Đối với Thiện có 37 Tâm Thiện (8 Tâm Đại Thiện, 9 Tâm Thiện Đáo Đại, 20 Tâm Thiện Siêu Thế). Danh Vật Thực Duyên hoặc Sắc Vật Thực Duyên là các mãnh lực để

cho các Pháp nương sinh mà hiện bày với mãnh lực duyên đó. Giống Vật Thực có 3 Duyên là: 1. Sắc Vật Thực Duyên, 2. Vật Thực Hiện Hữu Duyên, 3. Vật Thực Bất Ly Duyên.

7. Giống Sắc Mạng Quyền Lực (Rūpajīvitindriya): Mạng Quyền có 2 là Danh Mạng Quyền và Sắc Mạng Quyền. Sắc Mạng Quyền gìn giữ mạng sống Sắc Pháp, gìn giữ mạng sống Sắc Nghiệp Lực vừa thọ sinh. Khi tinh Cha, huyết Mẹ, và Thức Tái Sinh kết hợp đầy đủ thì tạo một chủng tử, mầm sống, và ngay khi có mầm sống này thì có Sắc Mạng Quyền gìn giữ mạng sống này. Như vậy Sắc Nghiệp Lực là mầm sống, là chủng tử do ba yếu tố tinh Cha, huyết Mẹ và Thức Tái Sinh hợp thành. Sắc Nghiệp Lực là mãnh lực của Nghiệp Báo kết tụ lại. Khi có tinh Cha, huyết Mẹ, mà không có Thức Tái Sinh của một chủng sinh thì không thành tựu một chủng tử, mầm sống vì không có đủ nghiệp lực. Giống Sắc Mạng Quyền Lực có 3 Duyên là: 1. Sắc Mạng Quyền Lực Duyên, 2. Quyền Lực Hiện Hữu Duyên, 3. Quyền Lực Bất Ly Duyên.

8. Giống Thường Cận Y (Pakatūpanissaya): Thường (thường luôn), Cận (gần gũi), Y (nương nhờ). Thường Cận Y là thường luôn gần gũi để nương nhờ, là thói quen thường hay làm, và đây là một trong ba của nhóm Cận Y: 1. Cảnh Cận Y, 2. Vô Giác Cận Y, và 3. Thường Cận Y. Đối với Sắc Pháp thì người ta thường luôn cận y tứ sự là y áo, vật thực, chỗ ở, và thuốc men. Thiếu một trong tứ sự này thì cuộc sống không yên ổn. Vật thực thì có khi có người ăn để lấy no, không ăn đầy đủ chất bổ phẩm, nên dùng thuốc men để bổ túc cho những chất bổ dưỡng cần thiết. Thường cận y với nhiều thuốc men do bệnh hoạn là nghiệp, vậy một người nên quán xét nghiệp của chính mình. Đối với Danh Pháp thì thường luôn nương nhờ vào tinh thần. Phần Danh Pháp, có người thu thúc, đóng bót các Căn không tiếp xúc với 5 Cảnh, nhưng nuôi dưỡng, cận y với Cảnh Pháp (trong ý thức). Khi bắt được một Cảnh thì lại muốn Vô Giác Cận Y, liên tục nương nhờ không xa rời, rồi thường xuyên gần gũi (Thường Cận Y). Giống Thường Cận Y là một mãnh lực duyên, có sự tác động mạnh mẽ, và gây ảnh hưởng lớn. Vô Minh duyên Hành, không biết mà làm là do 2 mãnh lực là Thường Cận Y và Dị Thời Nghiệp Duyên. Hai mãnh lực này thúc đẩy chúng sinh sinh tử luân hồi không ngừng. Trong Pháp Thiện thì Thường Cận Y cũng có mãnh lực lớn, ảnh hưởng đến Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, cũng như khi ở giữa biển khơi mà bắt được chiếc phao thì phải mau mau thường cận y với chiếc phao ấy đưa mình vào đến bờ. Giống Thường Cận Y chỉ có 1 Duyên đó là Thường Cận Y Duyên.

9. Giống Dị Thời Nghiệp (Nānakkaṇṭhikakammajāti): Nghiệp là lãnh vực của Nghiệp Báo và Nghiệp Duyên. Dị Thời Nghiệp là Nghiệp Báo, là Quả của một hay nhiều tác Nhân đã tạo tác. Khi học về Pháp Tu Tập (**Bhavāna**) – An Chỉ hay Minh Sát, thì khi chúng ta đang tu tập là Câu Sinh Nghiệp, là đang tạo những Nghiệp Lực hiện tại, ngay thời bình nhật hoặc chuyển khởi, nhưng có khi muốn tu cũng không phải dễ vì có những cản trở. Dị Thời Nghiệp có 2 Lực là Lực Cản và Lực Trì Kéo, mà tu học thì chỉ có một Lực Đẩy, vậy Lực Đẩy phải đối đầu với 2 Lực Cản và Trì Kéo. Lực Trì Kéo hay do Hậu Báo Nghiệp (chỉ có 1 sát na Đồng Lực), nhưng Lực Cản có đến 5 sát na Đồng Lực trong 7 sát na Đồng Lực trong thời quá khứ. Có 2 Lực Cản và Trì Kéo thì cần phải có 2 Lực Đẩy để đối phó, đó là Thập Phúc Hành Tông và Thập Ba La Mật. Thập Phúc Hành Tông đối trị Hậu Báo Nghiệp

(Lực Trì Kéo), và Thập Ba La Mật đối trị Hậu Hậu Báo Nghiệp (Lực Cản), và đó là công thức tu tập. Thế nhưng muốn ứng dụng công thức này, chúng ta cần phải biết nhận định đâu là Hậu Báo Nghiệp (Lực Trì Kéo) và cái nào là Hậu Hậu Báo Nghiệp (Lực Cản). Biết phân biệt được Lực Trì Kéo và Lực Cản thì mới dùng đúng Pháp để đối trị và mới đem lại sự thành tựu. Dùng sai Pháp để đối trị thì không có hiệu quả, mà không biết cái nào là cái nào thì rơi vào Vô Minh duyên Hành. Dùng Câu Sinh Nghiệp là Thập Thiện với 3 Thân, 4 Lời, 3 Ý Thiện thực hành Phúc Hành Tông đối trị Hậu Báo Nghiệp. Hậu Báo Nghiệp là Lực Trì Kéo. Dùng Câu Sinh Nghiệp là Thập Thiện với 3 Thân, 4 Lời, 3 Ý Thiện, thực hành Ba La Mật đối trị Hậu Hậu Báo Nghiệp vốn là Lực Cản. Thập Ba La Mật đối trị Hậu Hậu Báo Nghiệp với mãnh lực Câu Sinh Nghiệp Lực. Như vậy khi Hậu Hậu Báo Nghiệp đến thì dùng Pháp Ba La Mật, khi Hậu Báo Nghiệp đến thì dùng Pháp Phúc Hành Tông để đối trị.

Tóm lại Lực Cản là Hậu Hậu Báo Nghiệp, Lực Trì Kéo là Hậu Báo Nghiệp, và chúng ta phải định danh và xác định được những Lực Cản, hay Lực Trì Kéo này, và rồi dùng Pháp Phúc Hành Tông với mãnh lực Câu Sinh Nghiệp Pháp Thập Thiện để đối trị Lực Trì Kéo, và dùng Pháp Ba La Mật với mãnh lực Câu Sinh Nghiệp Pháp Thập Thiện để đối trị Lực Cản. Ví dụ khi ngồi thiền mà buồn ngủ, là Lực Trì Kéo, nhưng khi ngồi thiền mà gần đến Chuyển Tộc mà bị đổ bệnh phải ngưng việc tu tập thì đó là Lực Cản.

Khi nào dùng Phúc Hành Tông, và dùng một cách trực tiếp hay gián tiếp. Xả Thí Phúc Hành Tông có trực tiếp và gián tiếp. **Trực tiếp** là Xả thí là diệt Tham. Tham là một Pháp Nghịch, và người tu tập giải thoát thì phải diệt Tham để Giải Thoát. **Gián tiếp** là Xả thí thì được tài sản, tài sản Nhân, Thiên, và Giải Thoát. Pháp Bát Thiện cũng đến một cách trực tiếp, và gián tiếp. Ví dụ Ly Gián Ngũ là Pháp Bát Thiện, và có tác động trực tiếp và gián tiếp. Trực tiếp là làm chia rẽ lẫn nhau; Gián tiếp là làm cho có sự lân ái (mến mộ) đến mình. Ví dụ: Hôn trầm thù miên. **Khi ngồi Thiền mà hôn trầm thù miên là Lực Cản, hay là Lực Trì Kéo ?** Muốn biết hôn trầm là Lực Trì Kéo hoặc Lực Cản thì phải có Niệm. Nếu Niệm 1 lần, 2 lần, hay 3 lần mà hết hôn trầm thì hôn trầm thù miên đó là Triền Cái, là Lực Trì Kéo. Nếu Niệm mà không hết hôn trầm, mà cứ lặp đi lặp lại thì đó là Kiết Sử, là một khối đã được tạo lập nhiều lần trong quá khứ, không chịu rời xa, thì đó là Lực Cản. Ở đây đối với Triền Cái thì dùng Thất Giác Chi để khắc phục và đối với Kiết Sử thì phải dùng Bát Chánh Đạo trong phần Pháp Niệm Xứ để khắc phục. Đây cũng là sự tu tập đối trị hôn trầm. **Nếu Triền Cái thì tu tập Thất Giác Chi, đối trị Lực Trì Kéo của Triền Cái. Nếu kiết sử thì tu tập Bát Chánh Đạo trong Pháp Niệm Xứ đối trị Lực Cản của Kiết Sử.**

Pháp Niệm Xứ có 5 phần Pháp, đó là: **1. Ngũ Triền Cái:** Là Lực Trì Kéo, Hậu Báo Nghiệp; **2. Ngũ Thủ Uẩn:** Là Kiết Sử, là Lực Cản (Hậu Hậu Báo Nghiệp); **3. Lực Nhập:** Căn tiếp xúc Cảnh; **4. Thất Giác Chi:** Đối trị Hậu Báo Nghiệp (Triền Cái); **5. Bát Chánh Đạo:** Đối trị Hậu Hậu Báo Nghiệp (Kiết Sử).

Trên gốc độ Tứ Đế, đang tu tập thì chỉ có 2 Đế là Khổ Đế và Tập Đế. Hôn trầm là Khổ Đế, đối với hôn trầm thì chúng ta không có diệt nó, chỉ niệm nó thôi nhưng phải diệt Tập Đế là Ái Dục / Tham Ái. Phải diệt gốc, không phải diệt ngọn. Năm phần Pháp Niệm Xứ bắt đầu với Lực Nhập, là khi Căn tiếp xúc với Trần Cảnh làm cho thất niệm, làm mất đề mục.

Nếu thất Niệm là Triền Cái thì dùng Thất Giác Chi và Tu Tập Phúc Hành Tông để đối trị. Nếu thất Niệm là Kiết Sử thì dùng Bát Chánh Đạo, là Phần Tuệ Đạo, hoặc Trí Tuệ Ba La Mật, hoặc Hành Xả Ba La Mật, hoặc Tinh Tấn Ba La Mật để đối trị Kiết Sử. Kiết Sử có 10 là: 1. Hữu Thân Kiến, 2. Hoài Nghi, 3. Giới Cầm Thủ, 4. Tham, 5. Sân, 6. Ái Sắc Giới, 7. Ái Vô Sắc Giới, 8. Ngã Mạn, 9. Phóng Dật, 10. Vô Minh. Ở đây chúng ta sẽ sơ lược Hữu Thân Kiến, Giới Cầm Thủ, Hoài Nghi là 3 Hạ Phần Kiết Sử.

. **Hoài Nghi:** Hoài nghi thông thường không có tội, nhưng Hoài Nghi Kiết Sử thì có tội. Hoài nghi thông thường là sự hoài nghi ngoài phạm vi của 8 Hoài Nghi Kiết Sử sau đây:

1. Hoài Nghi Phật Bảo, Ví dụ nghi ngờ có Phật hay không ? **2. Hoài Nghi Pháp Bảo**, ví dụ nghi ngờ có Pháp Học, Pháp Hành, Pháp Thành hay không ? **3. Hoài Nghi Tăng Bảo**, ví dụ nghi ngờ có Thánh Tăng - Phạm Tăng hay không ? **4. Hoài Nghi Tam Học** là hoài nghi về Giới Học, Định Học, Tuệ Học. Hoài nghi về Giới năng sinh Định, và Định năng sinh Tuệ; **5. Hoài Nghi về Ta trong quá khứ**, ví dụ Ta trong quá khứ như thế nào ? Ta đã làm chi ? Có tội hay Phước chi hay chăng ? **6. Hoài Nghi về Ta trong hiện tại**, ví dụ vì sao Ta sinh ra là người nghèo khó, khổ đau, và không xinh đẹp ? **7. Hoài Nghi Ta trong vị lai**, ví dụ hoài nghi về vị lai Ta sẽ ra sao? Những hoài nghi về Ta trong quá khứ, hiện tại, vị lai là có tội do vì nó là điều vô bổ, làm mất thời gian tu tập niệm, tỉnh giác trong hiện tại; **8. Hoài Nghi Liên Quan Tương Sinh**, ví dụ có Vô Minh duyên Hành hay không ? Có thật là Vô Minh diệt thì Hành diệt, hoặc theo chiều ngược lại Hành diệt thì Vô Minh diệt ? Và Chi Pháp Hoài nghi là Tâm Sở Hoài Nghi, Si Hoài Nghi thuộc bốn Si Phần, gồm Si, Vô Tàm, Vô Quý, Phóng Dật.

. **Giới Cầm Thủ:** Giới Cầm Thủ là Kiến (**Diṭṭhi**) và Kiến phải hiểu là Tà Kiến, hoặc kiến chấp, tư kiến, biên kiến. Chấp Thủ (**Upādāna**) vào Tà Kiến hoặc vào tư kiến, hoặc Kiến Chấp. Xem thêm [(Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập III, Chương VIII)].

HỮU THÂN KIẾN

Sakkāyadiṭṭhi là Hữu Thân Kiến, khi chiết tự **Sakkāyadiṭṭhi** = [**Sak** (có, hữu) + **Kāya** (Sắc Thân) + **Diṭṭhi** (Kiến chấp - Tà Kiến)] = Thấy sai chấp lầm sắc thân này đang hiện hữu. Sắc thân có năm là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, cũng được gọi là Ngũ Uẩn gồm Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn. Về **Tà kiến** thì: **Tà kiến có 1** là thấy sai chấp lầm; **Tà kiến có 2** là Thường Kiến và Đoạn Kiến; **Tà kiến có 3** là Vô Hữu Kiến, Vô Hành Kiến, và Vô Nhân Kiến. Vô Hữu Kiến thuộc Hữu Thân Kiến Hạ Phần Kiết Sử. Vô Hữu Kiến cần tu tập Kiến Giải. Vô Hành Kiến và Vô Nhân Kiến cần tu tập Bát Chánh Đạo. Hữu Thân Kiến có 4 Pháp và mỗi Pháp với năm phần của Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn, như vậy tổng cộng là 20 Pháp Hữu Thân Kiến. Sau đây trình bày các thể loại Hữu Thân Kiến theo năm phần sắc thân.

1. Hữu Thân Kiến Sinh Khởi Do Nương Vào Sắc Uẩn làm thành Cảnh có 4: **1. Rūpaṃ attato samanupassati:** Có quan điểm cho rằng Sắc này là Ta, và Ta là Sắc này, có nghĩa cho rằng Ta với Sắc Thân là một như nhau; tương tự như trông thấy ngọn lửa với ánh sáng ngọn lửa. Một khi nói “là” đã đi đến Hữu Thân Kiến rồi; **2. Rūpavantam vā attānam:**

Có quan điểm cho rằng **Ta có Sắc** này (hiểu biết rằng Ta với sắc thân là mỗi phần riêng biệt nhau; tương tự như cây với bóng cây). Khi nói “**có**” thì đã đi đến Hữu Thân Kiến rồi; **3. Attani vā rūpaṃ:** Có quan điểm cho rằng Sắc này ở trong Ta (hiểu biết rằng Ta với sắc thân là mỗi phần riêng biệt nhau; tương tự như mùi hương của hoa hiện hữu trong bông hoa). Khi nói điều này thì có tính chất cố định, và không thấy sự bất định, nhưng nó là bất định; **4. Rūpasmiṃ vā attānaṃ:** Có quan điểm cho rằng **Ta ở trong Sắc** này (hiểu biết rằng Ta với sắc thân là mỗi phần riêng biệt nhau; tương tự ngọc Ma Ni ở trong hộp kim hoàn). Khi nói điều này thì có tính chất cố định, nhưng nó là bất định. Và 4 điều này là Kiến Chấp sự hiện hữu của sắc thân. Kiến Chấp Sắc có 112 Pháp (4 điều thấy sai lầm x 28 Sắc). 112 Pháp này là Sắc Kiến Uẩn thuộc Sắc Thân Kiến. Do vậy Hữu Thân Kiến sinh khởi do nương vào Sắc Uẩn làm Cảnh có được 4 hoặc 112. [(Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập III, Chương VIII, trang 347)]

2. Hữu Thân Kiến Sinh Khởi Do Nương Vào Thọ Uẩn làm thành Cảnh có 4: **1. Vedanaṃ attato samanupassati:** Có quan điểm cho rằng việc thụ hưởng Thọ này là Ta, và Ta là việc thụ hưởng Thọ này (hiểu biết rằng Ta và việc thụ hưởng Cảnh là một như nhau); **2. Vedanāvantam vā attānaṃ:** Có quan điểm cho rằng Ta có việc thụ hưởng Thọ (hiểu biết rằng Ta và việc thụ hưởng Thọ là mỗi phần riêng biệt nhau); **3. Attani vā vedanaṃ:** Có quan điểm rằng việc thụ hưởng Thọ ở trong Ta (hiểu biết rằng Ta và việc thụ hưởng Thọ là mỗi phần riêng biệt nhau). Khi nói điều này là có tính chất cố định, nhưng nó là bất định; **4. Vedanāya vā attānaṃ:** Có quan điểm rằng Ta ở trong việc thụ hưởng Thọ (hiểu biết rằng Ta và việc thụ hưởng là mỗi phần riêng biệt nhau.) (Điều tỷ dụ hữu quan với cả Tứ Thọ vừa nêu trên cũng tương tự như đã trình bày trong Sắc Uẩn). Khi nói điều này là có tính chất cố định, nhưng nó là bất định. [(Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập III, Chương VIII, trang 348)]

* **Giải về Thọ:** Có những thể loại Thọ như sau: **1. Thọ về Thân:** có 2 là Thọ Khổ hoặc Thọ Lạc. Hữu Thân Kiến Khổ / Lạc; **2. Thọ về Tâm:** là trạng thái Thọ Hỷ, hoặc Ưu, hoặc Xả của Tâm. Thọ Khổ / Lạc về Thân, hoặc Thọ Hỷ, Ưu, Xả về Tâm là Thọ thuộc phần Ý Môn, và Thọ này thực tính trung thực khi không có kiết sử xen vào; **3. Thọ Theo Cảnh:** ví dụ Nhân **Phủ Xúc Thọ**. Phủ là phải bao phủ Cảnh mới thấy ra thực tính, nếu không thì có kiến chấp xen vào. Cảnh có 6 Cảnh x 12 (là 6 Căn + 6 Tâm Thức) = 72. Do vậy Hữu Thân Kiến sinh khởi do nương vào Thọ Uẩn làm Cảnh thì có được 4 hoặc 72. Theo Chi Pháp thì Thọ là Tâm Sở Thọ trong 7 Tâm Sở Tợ Tha Biến Hành, gồm Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Thống, Mạng Quyền, Tác Ý. Xúc làm duyên cho Thọ; Thọ làm duyên cho Tưởng, và tiếp tục như vậy đến Tác Ý trong cả Tâm Sở Biến Hành.

Xúc làm duyên cho Thọ: Là do Cảnh đến và theo Thực Tính, nhưng đến **Tưởng, Tư** thì bắt đầu có kiến chấp xen kẽ vào, và không còn trung thực với Tính, Tướng nữa. Ví dụ: Các thực phẩm ở trên bàn là trung tính, nhưng mỗi người thọ dụng thực phẩm ấy có còn trung tính hay không, hay là đã theo cá nhân tính của mỗi người. Rồi từ Tưởng, Tư đến Nhất Thống, Mạng Quyền, Tác Ý thì có còn Thực Tính, Thực Tướng không hay là Hữu Thân Kiến của mỗi người. Đức Phật dạy Trưởng Lão **Ānanda** “Các Pháp Hữu Vi là Vô Thường, hãy tinh cần tu tập, chớ có dễ dãi (phóng dật). Có nghĩa là các Pháp Hữu Vi đến là do các Nhân, Duyên trợ tạo, và có Thực Tướng là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, như vậy khi Cảnh đến

thì phải có Niệm, Tỉnh Giác, chớ có nên phóng dật mà bắt Cảnh theo kiến chấp của mình, mà không thấy Thực Tính, Thực Tướng Pháp. Chớ có khinh xuất, xem thường. Cảnh đến là của Pháp hay là của Minh ! Đó là điều để chiêm nghiệm, tu tập cho mỗi người.

Xúc: Có ba yếu tố tạo thành một Xúc là Thanh Triệt (Căn hay Thần Kinh), Tâm Thức, và Cảnh. Ba yếu tố này phải đồng sinh mới tạo thành một Xúc, và 3 yếu tố này đồng khởi sinh thì có một **Xúc**. Ví dụ, Nhãn Căn đồng sinh với Cảnh Sắc và Nhãn Thức (Nhãn Căn + Cảnh Sắc + Nhãn Thức) tạo thành **Nhãn Xúc**. Tương tự đối với Nhĩ Xúc sinh khởi khi có sự đồng kết hợp bởi 3 yếu tố (Nhĩ Căn, Cảnh Thính, và Nhĩ Thức). Tương tự cho các Cảnh Khí, Cảnh Vị, Cảnh Xúc (Thân Xúc), và Cảnh Pháp. **Phủ Xúc** là khi ở Xúc ấy, Cảnh Sắc được bao phủ tròn vẹn đầy đủ, và như vậy có một Thọ (Xúc làm duyên cho Thọ). **Thọ** này được biết là Thọ trung tính hoặc Thọ Thực Tính. Nếu không có Phủ Xúc (không phủ lấy Cảnh một cách tròn đầy) thì Thọ Thực Tính không hình thành, mà lúc bấy giờ Thọ sinh khởi theo tính chất riêng của từng mỗi người do thói quen tập khí, kiết sử của người ấy xen vào. Đó là trường hợp của Thọ Cảnh hình thành Thọ Thân Kiến trong Hữu Thân Kiến sinh khởi bởi do Thọ Cảnh. Thọ Cảnh lúc bấy giờ không còn là Thọ Thực Tính mà Thọ theo kiến chấp hoặc tư kiến của từng mỗi người thụ hưởng Cảnh. Cần phân biệt những từ ngữ **Xúc**, **Phủ Xúc**, và **Phủ Xúc Thọ**: **1. Xúc:** được tạo thành do bởi 3 yếu tố là Thanh Triệt (Thần Kinh – Căn), Cảnh, và Tâm Thức. Ví dụ Nhãn Xúc = (Nhãn Căn + Cảnh Sắc + Tâm Nhãn Thức); **2. Phủ Xúc:** Là khi Cảnh được bao phủ một cách đầy đủ trọn vẹn đang khi có một Xúc hình thành. Ví dụ Nhãn Phủ Xúc là một Xúc mà khi Cảnh Sắc được phủ trùm một cách trọn vẹn; **3. Phủ Xúc Thọ:** Là Thọ sinh khởi khi có một Phủ Xúc, và Thọ này có Thực Tính trung tính. Nếu không phải là Phủ Xúc, tức là Cảnh không được đầy đủ trọn vẹn, thì Thọ hình thành không là trung tính mà theo kiến chấp của từng mỗi người, dựa trên tập khí, thói quen, kiết sử của người ấy. Ví dụ **Nhãn Phủ Xúc Thọ** là Thọ Thực Tính được hình thành do bởi một Nhãn Phủ Xúc, được tạo thành do có một Nhãn Xúc với Cảnh Sắc trọn vẹn đầy đủ. Nếu không như vậy thì sẽ có một Nhãn Xúc Thọ, và Thọ ấy không trung tính, mà theo tính cách cá nhân, dựa trên kiến chấp, thói quen tập khí, kiết sử. Tương tự với Nhĩ Phủ Xúc Thọ, Tỷ Phủ Xúc Thọ, Thiệt Phủ Xúc Thọ, Thân Phủ Xúc Thọ, Ý Phủ Xúc Thọ, nếu không có phủ xúc thì không có Thọ Trung Tính mà Thọ theo kiến chấp thủ của từng cá nhân. Điều này cũng được minh họa trong ẩn dụ “Người Mù Sờ Voi”, người mù sờ phải chân của voi cho là voi như cái cột; sờ phải tai voi cho là voi như cánh quạt, v.v.

* **Thọ theo Cảnh làm Nhân sinh Hữu Thân Kiến:** Khi **Xúc** sinh khởi (do có 3 yếu tố Căn, Cảnh, Thức hợp thành) thì sinh một Thọ, Xúc duyên Thọ. Như vậy có 6 Thọ Cảnh, trên 6 Xúc, qua 6 Cảnh, là 1. Thọ Cảnh Sắc, 2. Thọ Cảnh Thính, 3. Thọ Cảnh Khí, 4. Thọ Cảnh Vị, 5. Thọ Cảnh Xúc, 6. Thọ Cảnh Pháp. Những Thọ này theo Dị Thời Nghiệp, và Thọ này là Quả Dị Thục. Khi chúng ta học đến đây thì nhớ lại những Tâm Ngũ Song Thức (Tâm Nhãn Thức, Tâm Nhĩ Thức, Tâm Tỷ Thức, Tâm Thiệt Thức, Tâm Thân Thức). Năm đôi Thức này là **Tâm Quả Vô Nhân**, không có Nhân tương ưng, tức là không có Nhân Tham, Sân, Si, hoặc Vô Tham, Vô Sân, Vô Si hòa trộn với nó khi nó phát sinh. Những Tâm Thức này là trung tính, Xả Thọ, nhưng đến Tâm Thân Thức thì không còn Xả Thọ, mà có Tâm

Thân Thức Thọ Khổ, hoặc Thọ Lạc. Như vậy chúng ta có nhận thức được khi nào chúng ta đón nhận Quả Khổ, hoặc Quả An Lạc, và khi Quả đến chúng ta không có Niệm, Tỉnh Giác thì đón nhận Quả và cho ra một kiến thủ, và ôm lấy nó. Khi Mắt nhìn thấy Cảnh Sắc là Quả Dị Thục (do Nhân tạo tác trong quá khứ mà hiện bày) và rồi cho là Cảnh đẹp, Cảnh xấu. Ví dụ không phải là Phật Tử, khi nhìn thấy Đức Phật thì không hoan hỷ, nhưng là Phật Tử thì hoan hỷ khi nhìn thấy Đức Phật. Như vậy thì cũng cùng một Cảnh Sắc, cũng là Nhân Căn nhìn thấy, nhưng mỗi người nhận thức, hay kiến chấp của mỗi người mỗi khác, riêng biệt nhau. Như vậy với đôi Ngũ Song Thức đối với các Cảnh thì chúng ta phải giữ trung thực, trung tính, không để quan điểm của mình xen vào. Thấy như thấy, nghe như nghe, ngửi như ngửi, v.v., và không có thấy tốt xấu, hoặc ngửi tốt xấu, v.v. Tu tập như vậy thì chúng ta mới thoát khỏi kiến chấp được. Kiến chấp là kiết sử đã cố thủ lâu đời với chúng ta. Tham, Sân, và Si là đời trước đã từng có, đời này mới có. Ý Tham, Ý Sân, Ý Oán Hận là Tham Sân ở trong Ý rồi ra lời, hay ra thân hành động.

Khi nói đến Thọ thì có 2, đó là Thọ Khổ hoặc Thọ Lạc về Thân, và Thọ Hỷ, Thọ Ưu, Thọ Xả về Tâm. Thọ Khổ hoặc Lạc của Thân; Thọ Hỷ, hoặc Ưu, hoặc Xả của Tâm là những Thọ thuộc Ý Môn, còn Thọ theo Cảnh là các Thọ theo Cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp là Thọ Kiến Thủ (chấp thủ theo cái riêng tư, Tôi / Ta), tạo thành Hữu Thân Kiến theo Thọ Uẩn. Khi nói đến Cảnh theo Cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc là Cảnh duyên theo Dị Thời Nghiệp của mỗi người, tức là các Thọ do Quả Dị Thục bởi Nhân tạo tác trong quá khứ mà có. Nếu không có tu tập Tứ Niệm Xứ, không có Niệm, Tỉnh Giác, không nhận thức đây là Dị Thời Nghiệp, lúc bấy giờ Thọ sinh lên sẽ dẫn dắt theo kiến chấp. Do vậy Thọ sinh lên thì phải có Câu Sinh Nghiệp với Niệm Tỉnh Giác, nếu không thì Dị Thời Nghiệp dẫn dắt đi theo Hữu Thân Kiến. Như vậy **Khi Cảnh đến, thì có hai trường hợp: 1.** Khi Cảnh đến mà không có Câu Sinh Nghiệp với tâm thức có Niệm Tỉnh Giác, thì Thọ là Hữu Thân Kiến dẫn dắt do bởi Dị Thời Nghiệp, và thọ hưởng Cảnh theo kiến chấp tạo thành Hữu Thân Kiến; **2.** Khi Cảnh đến mà có Câu Sinh Nghiệp với tâm thức có Niệm Tỉnh Giác thì Thọ là trung tính, không bị dẫn dắt bởi Dị Thời Nghiệp, không tạo thành Hữu Thân Kiến.

Điều tu tập là tâm thức phải Câu Sinh Nghiệp với Niệm Tỉnh Giác, không để Dị Thời Nghiệp dẫn dắt Thọ theo Cảnh đi theo Kiết Sử. Do vậy phải luôn luôn Niệm, Tỉnh Giác, như Đức Phật đã khuyến nhủ chớ có dễ dãi, phóng dật. Phải tu tập (**Bhāvanā**) luôn Niệm Tỉnh Giác, mới có mãnh lực Câu Sinh Nghiệp Duyên xuất sinh và bảo hộ, hỗ trợ ngăn trừ Dị Thời Nghiệp, nếu không thì Dị Thời Nghiệp chiếm hữu và dẫn dắt, mà đi theo Dị Thời Nghiệp thì công tu tập của chúng ta mất hết. Ví dụ: Khi thọ thực trong tu tập, có Câu Sinh Nghiệp với Niệm Tỉnh Giác thì nhận thức việc thọ thực là để làm duyên cho tu tập, vì vậy thì có thọ thực ít, nhiều, ngon dở, không quan trọng. Nếu không có Câu Sinh Nghiệp với Niệm Tỉnh Giác thì đi theo Dị Thời Nghiệp, nhận Quả Phước nhiều ít, kém cỏi của Dị Thời Nghiệp mà đánh mất sự tu tập. Những điều nhận thức này là **Dassanena** - Kiến Giải để nhận thức rõ ràng và để bước ra khỏi Kiết Sử Tôi Ta đã hình thành ở trong chúng ta, trong cuộc sống này. Chúng ta đang học Thiện làm duyên Thiện theo mãnh lực Duyên thì Duyên này là mãnh lực Câu

Sinh (Câu Sinh Y, Câu Sinh Hiện Hữu, Câu Sinh Bất Ly) nhưng chưa nói đến Câu Sinh Nghiệp, như vậy phải bắt đầu học hỏi, tu tập với Câu Sinh Nghiệp Duyên.

*** Hữu Thân Kiến theo Thọ Uẩn hiện bày qua Cảnh: Khi Cảnh Sắc đến và chúng ta thấy; Cảnh Thinh đến và chúng ta nghe, lúc bấy giờ Thọ chúng ta là Thọ Trung Tính theo Thực Tính, Thực Tướng của một Niệm Tĩnh Giác, hay là Kiến Thủ ?** Người tu tập Minh Sát Tuệ (**Vipassanā**) thì thấy như thấy, nghe như nghe, ngửi như ngửi, v.v., mới giữ được Thọ trung tính và mới thấy được thực tính của Pháp (Sinh / Diệt) thì thực tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã của Pháp được hiện bày. Nếu không thì Kiến Chấp Thủ xen vào và Thọ Cảnh mà không trung tính với Cảnh, và trở thành Hữu Thân Kiến. Tức là Thọ duyên theo Cảnh mà thấy thì có Thân Kiến ở trong đó, có chấp thủ Tôi Ta. Các Thọ Hỷ, Thọ Xả có trong tất cả 121 Tâm. Thọ Hỷ, Thọ Xả có cả trong Tâm Hiệp Thế, Tâm Siêu Thế, và Thọ Hỷ hoặc Thọ Xả là thực tính của Hỷ / Xả, nhưng điều kiện khác biệt nào làm thành Hỷ / Xả trong Hiệp Thế hoặc Hỷ / Xả trong Siêu Thế ? Đó là điều phải suy ngẫm và tu tập.

Thọ là trung tính (Khổ, Lạc, Hỷ, Ưu, Xả là thực tính) nhưng khi đến với mỗi người trở thành cá nhân tính, riêng biệt của từng mỗi người. Ví dụ Thọ Hỷ / Xả là Pháp Thực Tính của Thọ, nhưng Thánh Nhân thì Thọ Hỷ, Xả theo Thực Tướng (Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã), còn Phàm Nhân thì Thọ Hỷ, Xả theo Kiết Sử của họ. Ở đây cũng nên ghi nhận rằng Phàm Nhân hoặc Thánh Nhân đều có cảm xúc (có Thọ), nhưng đối với Thánh Nhân thì thấy Thọ thực tính của Hiệp Thế và nhìn qua Thực Tướng Siêu Thế, thì thấy Thọ là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Còn đối với Phàm Phu thì nhìn Hiệp Thế Thọ theo kiến chấp riêng, rồi ngưng ở đó và không thấy Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, nên ôm chấp giữ hoài.

Khi Đức Phật bị Tỳ Khuru **Devadatta** lăn đá làm chảy máu chân, Chư Tỳ Khuru hỏi Đức Phật cảm thọ ra sao, thì Đức Phật đáp rằng Ngài có Tâm Thân Thức Thọ Khổ. Tâm Thân Thức Thọ Khổ (hay Thân Thọ Khổ) là Quả Bất Thiện Vô Nhân, là Pháp Thực Tính, và Tâm Thân Thức Thọ Khổ của Ngài ở trong Tam Tướng Vô Ngã, Vô Thường, Khổ Đau, và không phải Thân Thọ Khổ trong Kiết Sử, Kiến Chấp Tôi Ta (Thọ Hữu Thân Kiến) như Phàm Phu. Bài Trường Bộ Kinh # 34 cũng có đề cập đến khi Đức Phật có Thân Thực Thọ Khổ, Ngài dạy Trưởng Lão **Sāriputta**: ‘Này **Sāriputta**, thời gian hãy còn dài, hãy nên làm gì lợi ích cho Chư Tỳ Khuru, Như Lai đau lưng và cần nằm nghỉ.’ Đức Phật cũng có khi có Thọ Khổ và không phải luôn có Thọ Xả, nhưng Ngài nhìn Thực Tướng Vô Ngã, Vô Thường, Khổ Đau trong Thọ Khổ này. Phàm phu khi mệt mỏi đau nhức thì nói rằng **Tôi** đau mệt quá Điều trước tiên là người ấy mất niệm (hay thất niệm), phóng dật, theo Tôi Ta, rồi theo Dị Thời Nghiệp mà không Câu Sinh với Thực Tính, Thực Tướng của nó. Một ngày tu tập mà chỉ một giây phút thất niệm là chúng ta bị thụt lùi liền.

Thọ là trung tính cho cả Phàm Phu và Thánh Nhân, nhưng Cảnh và Kiến giải của Phàm Phu và Thánh Nhân là khác nhau. Hoặc giữa Phàm Phu với Phàm Phu thì Cảnh và Kiến giải cũng khác nhau. **Vậy Khi nào có Cảnh và Kiến Giải khác nhau ?**

Trong Tam Tư Thiện có Tư Tiền, Tư Hiện, Tư Hậu: **1. Tư Tiền:** 8 Tâm Đại Thiện hoan hỷ trong Tư Tiền trước khi tạo tác; **2. Tư Hiện:** 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí tịnh Tín trong Tư Hiện là tín Tâm trong sạch (Nhân / Quả). Có Đồ Đạo Duyên trong việc Thiện,

thực hành Ba La Mật, Pháp Toàn Thiện; **3. Tư Hậu:** 8 Tâm Đại Thiện hoan hỷ trong Tư Hậu sau khi thực hiện Thiện. Điều làm thành sự khác biệt nhau trong Cảnh và Kiến Giải là ở **Tư Hiện**. Người thực hiện Thiện ở trong Tư Hiện với 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí thì có mãnh lực Đồ Đạo Duyên hỗ trợ với Ba La Mật đưa đến Đạo, Quả, Níp Bàn. Người thực hiện Thiện ở trong Tư Hiện với 8 Tâm Đại Thiện như đã nêu ở trên trong Tư Tiền, Tư Hậu thì thực hiện Thiện Thông Thường, không phải Pháp Ba La Mật Toàn Thiện.

Bốn Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí có chức năng làm việc Chuyển Tộc, Dũ Tịnh, đưa đến đạt Đạo. Những Tâm này chuyển đổi từ Phàm qua Thánh. Ở đây cũng cho thấy sự khác biệt trong con đường Tu Tập Siêu Thế đưa đến đạt Đạo Quả. Nếu không dùng 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí này trong Tư Hiện mà dùng 8 Tâm Đại Thiện thì ở trong Thiện Thông Thường, Thiện Phổ Thông, Phàm Phu.

Trong trường hợp dùng 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí trong cả 3 thời Tư Tiền, Tư Hiện, Tư Hậu thì như thế nào ? Điều đó quả thật rất tốt, nhưng trên phương diện thực tế và tu tập thì không phải dễ để dùng được 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí ở thời Tiền và Hậu, do vì Tư Tiền là thời chuẩn bị, còn đang ở Dị Thời Nghiệp, và có thực tính là hoan hỷ. Nhưng đến Tư Hiện thì phải Câu Sinh Nghiệp với Trí và thực tính tịnh tín, một đức tin trong sạch và có Trí Tuệ (hiểu biết rõ Thiện thực hành đây chính là Thiện Siêu Thế). Người tu tập đi từng bước cũng như Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện do bởi Nhân Duyên Hiệp Lực – có 9 Duyên Hiệp Lực nhưng cho Thiện Thông Thường thì Hiệp Lực được với 6 Duyên có cả 3 Nhân, nhưng khi thực hiện Thiện Ba La Mật (Siêu Thế) thì chỉ hiệp lực được với chỉ 1 Nhân là Trí ở trong 3 Duyên Hiệp Lực là Câu Sinh Quyền Duyên (Tuệ Quyền), Câu Sinh Trưởng Duyên (Thẩm Trưởng) và Đồ Đạo Duyên (Nhân Trí – Chánh Kiến).

3. Hữu Thân Kiến Sinh Khởi Do Nương Vào Tướng Uẩn làm thành Cảnh có 4: **1. Saññam attato samanupassati:** Có quan điểm cho rằng việc tưởng nhớ Cảnh là Ta, và Ta là việc tưởng nhớ Cảnh (hiểu biết rằng Ta với việc tưởng nhớ Cảnh là một như nhau); **2. Saññāvantam vā attānam:** Có quan điểm cho rằng Ta có việc tưởng nhớ Cảnh (hiểu biết rằng Ta với việc tưởng nhớ Cảnh là mỗi phần riêng biệt); **3. Attani vā saññam:** Có quan điểm cho rằng việc tưởng nhớ Cảnh ở trong Ta (hiểu biết rằng Ta với việc tưởng nhớ Cảnh là mỗi phần riêng biệt nhau); **4. Saññāya vā attānam:** Có quan điểm cho rằng Ta ở trong việc tưởng nhớ Cảnh (hiểu biết rằng Ta với việc tưởng nhớ Cảnh là mỗi phần riêng biệt). (Điều tỷ dụ hữu quan với cả Tứ Tướng vừa nêu trên cũng tương tự như đã trình bày trong Sắc Uẩn). Tính về số lượng tròn đủ có được 24 thể loại, tức là một khi tính theo Cảnh thì việc tưởng nhớ Cảnh có được 6 thể loại đó là: Sắc Tướng, Thinh Tướng, Khí Tướng, Vị Tướng, Xúc Tướng và Pháp Tướng. Cả Tứ Hữu Thân Kiến sinh khởi do nương vào Sắc Tướng cũng có, nương vào Thinh Tướng cũng có, v.v., chính vì thế Tứ Hữu Thân Kiến (x) với Lục Tướng mới trở thành 24 là như vậy. [(Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập III, Chương VIII, trang 348)]. Tướng có hai chức năng là Nhớ Lại, và Để Lại Nhớ. Trong Tướng này có Động Sát Lực (có sự nhận thức). **Mà sự nhận thức này là Trung Tính hay là Kiến Thủ ?** Câu trả lời là do có tu tập hoặc không có tu tập. Nếu sự nhận thức là Kiến Thủ thì trở thành Tướng Thủ Uẩn (Hữu Thân Kiến). Nếu sự nhận thức là Trung Tính (theo Thực Tính Pháp đang hiện

bày) thì là Câu Sinh Tương Ứng Trí (có Trí). Đối với Cảnh, thì Cảnh nào cũng vậy, luôn luôn thay đổi không giống nhau, nhưng chúng ta vẫn có Kiến Thủ vào Cảnh. Cái biết Cảnh Sắc này theo của Tôi, cái biết này theo của bạn là đã có Tướng Thủ Uẩn (Hữu Thân Kiến).

Ekayāna Maggo là Độc Đạo, Độc Hành và Chứng Đắc Độc Nhất trên Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã không ai giống ai. Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã là những Pháp Hành Hữu Vi, do bởi Duyên trợ tạo và có Duyên Sinh Duyên Hệ, tức là những Mãnh Lực Xuất Sinh (làm cho sinh ra), và Bảo Hộ (bảo hộ), và **không có Tác Hành** dẫn dắt. Ví dụ: Gieo một hạt giống xuống đất thì Mãnh Lực Xuất Sinh làm cho hạt giống nảy mầm, và Mãnh Lực Bảo Hộ cho cây lớn. Không có dẫn dắt, tác hành hay tác động làm cho chúng ta Tham, Sân, Si. Đó là thực tính. Nhưng chúng ta nhìn thấy cây, thấy quả rồi Tham, Sân, Si ở trong đó là do chính mình.

4. Hữu Thân Kiến Sinh Khởi Do Nương Vào Hành Uẩn làm thành Cảnh có 4: **1. Saṅkhāre attato samanupassati:** Có quan điểm cho rằng việc tạo tác trong Cảnh là Ta, và Ta là việc tạo tác trong Cảnh (hiểu biết rằng Ta và việc tạo tác trong Cảnh là một như nhau); **2. Saṅkhāravantaṃ vā attānaṃ:** Có quan điểm cho rằng Ta có việc tạo tác ở trong Cảnh. (hiểu biết rằng Ta và việc tạo tác ở trong Cảnh là mỗi phần riêng biệt); **3. Attani vā saṅkhārā:** Có quan điểm cho rằng việc tạo tác trong Cảnh ở trong Ta (hiểu biết rằng Ta và việc tạo tác trong Cảnh là mỗi phần riêng biệt nhau); **4. Vedanāya vā attānaṃ:** Có quan điểm cho rằng Ta ở trong việc tạo tác trong Cảnh (hiểu biết rằng Ta và việc tạo tác trong Cảnh là mỗi phần riêng biệt). (Điều tỷ dụ hữu quan với cả Tứ Hành vừa nêu trên cũng tương tự như đã trình bày trong Sắc Uẩn.)

Tính về số lượng tròn đủ có được 24 thể loại, tức là: Một khi tính theo việc tạo tác ở trong Cảnh có được 6 thể loại; tức là Sắc Tướng Tư Tâm Sở (**Rūpasaññacetanā**), Thỉnh Tướng Tư Tâm Sở (**Saddasaññacetanā**), Khí Tướng Tư Tâm Sở (**Gandhasaññacetanā**), Vị Tướng Tư Tâm Sở (**Rasasaññacetanā**), Xúc Tướng Tư Tâm Sở (**Phoṭṭhabbasaññacetanā**), Ý Tướng Tư Tâm Sở (**Manosaññacetanā**). Cả Tứ Hữu Thân Kiến sinh khởi do nương vào Sắc Tướng Tư Tâm Sở cũng có, nương vào Thỉnh Tướng Tư Tâm Sở v.v. cũng có, chính vì thế Tứ Hữu Thân Kiến nhân (x) với Lục Tư Tâm Sở mới trở thành 24, là như vậy. [(Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập III, Chương VIII, trang 349)]

TU TẬP (BHAVĀNA)

Tu tập (**Bhavāna**) có ba phương cách, đó là: **1.** Tu tập theo tuần tự Xả Thí, Trì Giới, Tu Tập, **2.** Tu tập theo tuần tự Giới, Định, Tuệ, **3.** Tu tập theo tuần tự Pháp Học, Pháp Hành, Pháp Thành. Tu tập có ba phương cách, và mỗi người chọn cho mình phương cách để tu tập, hoặc là theo cách thứ nhất, hoặc cách thứ nhì, hoặc cách thứ ba. Có người đi tuần tự 3 bước theo phương cách một là xả thí, rồi trì Giới, rồi tu tập (An Chỉ, Minh Sát). Có người tu tập thẳng vào Giới sinh Định rồi sinh Tuệ theo phương cách thứ hai. Có người tu tập theo Pháp Học, rồi Pháp Hành, đến Pháp Thành.

Câu hỏi được đặt ra là mỗi người nên chọn phương cách tu tập nào, cách 1, hoặc cách 2, hoặc cách 3, và vì sao ? - Phải là Tam Vô Lậu Hoặc qua Tam Vô Lậu Học là Giới, Định, Tuệ, nếu không thì ở trong Lậu Hoặc. Tuy là ba phương cách được nêu lên, nhưng thật ra chỉ có một, ngay khi đó (trong tu tập) phải Tương Ứng Trí, Niệm Tỉnh Giác. Phương cách thứ nhất được xem như là giai đoạn Tư Tiên; phương cách thứ hai được xem là giai đoạn Tư Hiện, và phương cách thứ ba được xem như giai đoạn Tư Hậu.

Trình bày phương cách tu tập thứ hai, Giới, Định, Tuệ - Tam Vô Lậu Học đối trị, diệt trừ, ra khỏi Lậu Hoặc: Khi thọ Giới thì có Thực Tính và Thực Tướng của Giới, và Giới có 3 Thực Tính là Giới Nguyên, Giới Ngăn Ngừa, và Giới Sát Trừ.

1. Giới Nguyên: là Nguyên Giới ở trong Tâm, hoặc nguyện ra lời là giữ gìn hoặc thọ trì Ngũ Giới, Bát Giới, v.v.; **2. Giới Ngăn Ngừa:** Thúc liễm Thân, Lời, Ý không để cho vi phạm mà đứt giới hay hoại giới; **3. Giới Sát Trừ:** Diệt trừ mọi phiền não. Đây là Giới của Bạc Thánh Nhân, đã sát trừ phiền não.

Ba Ngăn Trừ Phần: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng. Đối với Thánh Nhân với Giới Sát Trừ luôn có 3 Ngăn Trừ Phần một cách nhất định và luôn đi chung với nhau, tức là lúc nào cũng có cả 3 Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng. Đối với Phàm Nhân với Giới Ngăn Ngừa, hoặc Giới Nguyên thì 3 Ngăn Trừ Phần này là bất định, tức là khi có khi không, và khi có thì không có cả ba, khi có cái này, hoặc khi có cái kia. Thực Tướng của Giới là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Nếu không thấy Thực Tính Giới qua Tam Tướng thì sẽ rơi vào Kiến Thủ, cho là Tôi giữ Giới nghiêm mật, trong sạch, không ai giữ Giới được bằng như Tôi. Như vậy là không thấy Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, mà ở trong Kiến Thủ. Người giữ Giới chặt chẽ, sợ đứt hoại Giới thì đó là Kiến Thủ, chứ không Niệm thấy sự Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Nếu lúc nào cũng sợ đứt hoại Giới, thì làm sao sinh Định, rồi không Định làm sao sinh Tuệ. Như vậy dù rằng ở trong Giới Nguyên, Giới Ngăn Ngừa, hoặc Giới Sát Trừ, nhưng trong trạng thái sợ đứt hoại, rung động khi chạm tới Giới, không thấy Tam Tướng, thì người Trì Giới như vậy chỉ ở trong Pháp Hữu Vi (bị chi phối), giữ Giới với Tôi / Ta trong đó, không có Định, không có Đồ Đạo Duyên (không có Trí Tu Tập).

Vậy trong Giới Nguyên (trong Tâm hoặc ra lời giữ Ngũ Giới, hay Bát Giới, v.v.), ở chỗ nào cho mình thấy Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã ?

Có Niệm và Tỉnh Giác trong Giới Nguyên (Ngũ Giới, Bát Giới v.v.), dùng mãnh lực Câu Sinh Nghiệp với 3 Ngăn Trừ Phần, và tỉnh giác trong Niệm này làm việc giữ tròn Giới. Như vậy kết hợp Giới Nguyên với 3 Ngăn Trừ Phần cùng mãnh lực Câu Sinh với Niệm và Tỉnh Giác, lúc bấy giờ có Định Tâm trong sáng, và sinh Tuệ, rõ biết việc làm của mình đang có, và thấy sự Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã hiện bày ở mỗi lúc với Niệm này. Ba Giới Ngăn Trừ Phần là Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng phải Câu Sinh Nghiệp với Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng.

*** Trì Giới Với Mãnh Lực Nhân Duyên**

Giới Nguyên: Nguyên giữ Ngũ Giới, hoặc Bát Giới phải có mãnh lực Câu Sinh Tương Ứng Trí trong Niệm và Tỉnh Giác. Với Câu Sinh Tương Ứng Trí, với Niệm và Tỉnh Giác, trong khi nói thì có Chánh Ngữ, trong khi hành động thì có Chánh Nghiệp, trong khi nuôi

mạng thì có Chánh Mạng. Như vậy Giới được vuông tròn, không đứt hoại. Và chuyện bất thường xảy ra, vượt ngoài khả năng chúng ta thì thấy được Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Nhưng đối với người không tu tập thì khi chuyện bất thường đến, họ ngồi than tiếc, khóc than, khổ não cho việc giữ Giới không trọn vẹn, kiến thủ của họ sinh lên, và không thấy Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.

Đi trong đường tu tập Giới, Định, Tuệ, thì không bị Cảnh lôi kéo. Chúng ta sống ở đây không phải một mình, không phải ở trong một không gian chỉ có riêng mình, mà chúng ta có không gian ba, bốn, năm chiều tác động, vậy nên ở trong tu tập Giới, Định Tuệ với mãnh lực Câu Sinh Tương Ứng Trí, và Niệm, Tỉnh Giác thì không bị Cảnh lôi kéo. Chúng ta đang đi trên con đường Tam Vô Lậu Học - Giới, Định, Tuệ để diệt Lậu Hoặc. Giới, Định, Tuệ phải là Tam Vô Lậu Hoặc, nếu không sẽ ở trong Hữu Lậu Hoặc (Dục Lậu, Chấp Thủ).

5. Hữu Thân Kiến Sinh Khởi Do Nương Vào Thức Uẩn làm thành Cảnh có 4: **1. Viññāṇam attato samanupassati:** Có quan điểm cho rằng việc tri thức Cảnh là Ta, và Ta là việc tri thức Cảnh (hiểu biết rằng Ta với việc tri thức Cảnh là một như nhau); **2. Viññāṇavan tam vā attānam:** Có quan điểm cho rằng Ta có việc tri thức Cảnh (hiểu biết rằng Ta với việc tri thức Cảnh là mỗi phần riêng biệt); **3. Attani vā viññāṇam:** Có quan điểm cho rằng việc tri thức Cảnh ở trong Ta (hiểu biết rằng Ta với việc tri thức Cảnh là mỗi phần riêng biệt); **4. Viññāṇasmim vā attānam:** Có quan điểm cho rằng Ta ở trong việc tri thức Cảnh (hiểu biết rằng Ta với việc tri thức Cảnh là mỗi phần riêng). (Điều tỷ dụ hữu quan với cả Tứ Thức vừa nêu trên cũng tương tự như đã trình bày ở trong Sắc Uẩn.)

Tính về số lượng tròn đủ có được 24 thể loại ấy, tức là một khi tính theo Môn thì việc tri thức Cảnh đây có được 6 thể loại; tức là Nhân Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiết Thức, Thân Thức và Ý Thức. Cả Tứ Hữu Thân Kiến sinh khởi bởi do nương vào Nhân Thức cũng có, nương vào Nhĩ Thức cũng có, v.v., chính vì thế Tứ Hữu Thân Kiến (x) Lục Thức mới trở thành 24, là như vậy.

TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ

Giống hoặc Chủng Loại của Duyên gồm có 9 Giống, có Giống Câu Sinh Duyên, Giống Cảnh Duyên, Giống Vô Giác Duyên, Giống Vật Tiền Sinh Duyên, Giống Hậu Sinh Duyên, Giống Vật Thực Duyên, Giống Sắc Mạng Quyền Duyên, Giống Thường Cận Y Duyên, và Giống Dị Thời Nghiệp Duyên. Bản đồ được thành lập theo liệt kê Giống Duyên trong Chánh Tạng **Paṭṭhāna**, Phần I, trang 28 – 30.

1. Giống Câu Sinh (Sahajātajāti): Có 15 Duyên thuộc Giống Câu Sinh, làm được mãnh lực Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện. Trong Giống Câu Sinh thuộc Ý Hành, chưa qua đến Thân Hành, hay Ngũ Hành.

2. Giống Cảnh (Ārammaṇajāti): Làm được mãnh lực cho Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện thì có Cảnh làm cho phát sinh Tâm tịnh tín, và cũng có Cảnh làm cho chúng ta suy ngẫm Nhân Quả mà lo tu tập. Nhìn người hay Nghiệp chúng sinh thì phải nghĩ đến Nghiệp mình mà lo tu tập. Giống Cảnh cũng bao gồm các Cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị, và Xúc.

3. Giống Vô Gián (Anantarajāti): Ở Giống Vô Gián thì học từng sát na Tâm, sát na Tâm trước làm duyên cho sát na Tâm sau sinh khởi liên tục, không gián đoạn.

4. Giống Vật Tiền Sinh (Vatthupurejātajāti): Vật là thần kinh, hoặc Căn (Vatthu). Những thần kinh sinh trước làm duyên cho các Tâm và Tâm Sở nương vào sinh khởi. Pháp Thiện – Pháp Thiện là thần kinh sinh khởi trước làm duyên cho Tâm, Tâm Sở sinh khởi, làm thành mãnh lực.

5. Giống Hậu Sinh (Pacchājātajāti): Có Duyên sinh sau làm Duyên sinh trước.

6. Giống Vật Thực (Āhārajāti): Vật Thực chia làm 2, đó là Sắc Vật Thực và Danh Vật Thực. Sắc Vật Thực là những thức ăn, đoàn thực, bổ phẩm cho Sắc Pháp. Danh Vật Thực là những bổ phẩm tinh thần cho Danh Pháp. Danh Vật Thực có 3 là Xúc, Tư, Thức. Danh Vật Thực Duyên hoặc Sắc Vật Thực Duyên là các mãnh lực để cho các Pháp nương sinh hiện bày với mãnh lực duyên đó.

7. Giống Sắc Mạng Quyền Lực (Rūpajīvitindriya): Mạng Quyền có 2 là Danh Mạng Quyền và Sắc Mạng Quyền. Giống Sắc Mạng Quyền là gìn giữ mạng sống Sắc Pháp, gìn giữ mạng sống Sắc Nghiệp Lực là mầm sống và là mãnh lực của Nghiệp Báo kết tụ lại.

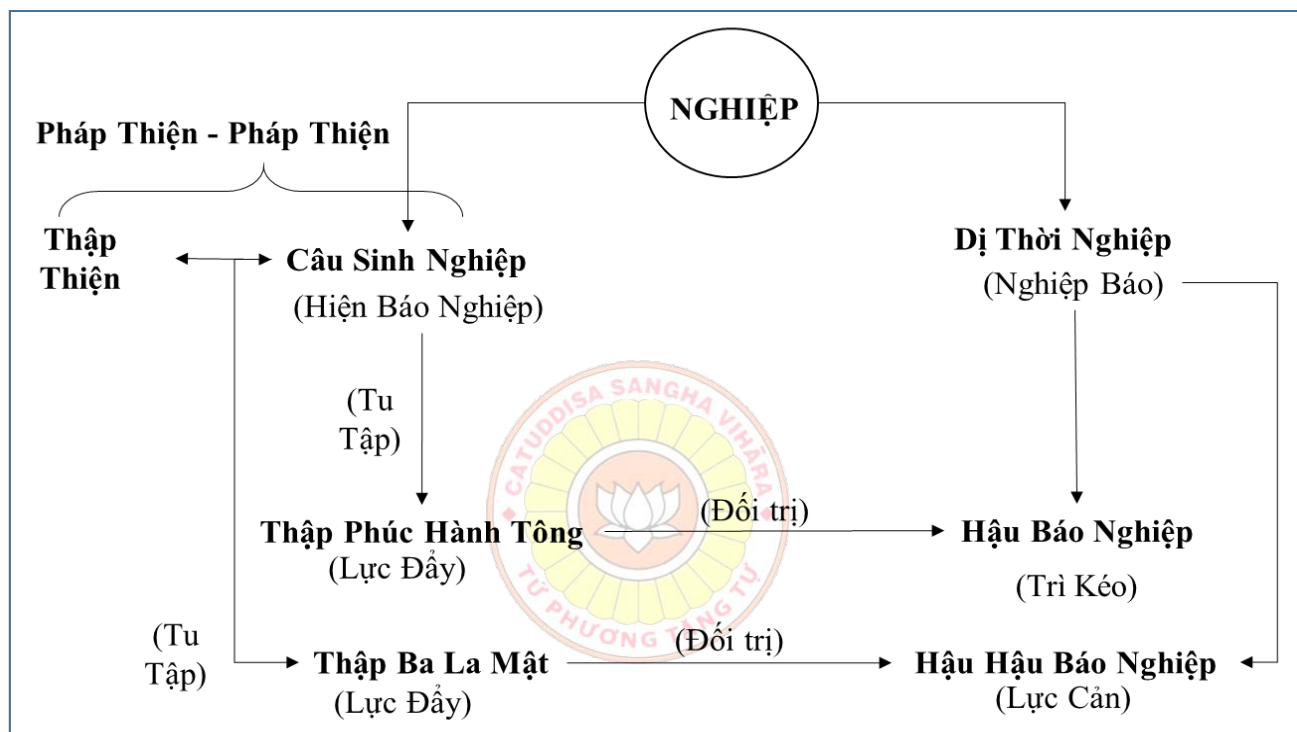
8. Giống Thường Cận Y (Pakatūpanissaya): Chỉ có một Duyên là Thường Cận Y, là thường luôn gần gũi thân cận để nương nhờ, là thói quen thường hay làm, là kiết sử. Thường Cận Y là một trong ba của nhóm Cận Y là Cảnh Cận Y, Vô Gián Cận Y, và Thường Cận Y. Giống Thường Cận Y là một mãnh lực Duyên, có sự tác động mạnh mẽ, và gây ảnh hưởng lớn. Vô Minh duyên Hành là do 2 mãnh lực là Thường Cận Y Duyên và Dị Thời Nghiệp Duyên. Hai mãnh lực này thúc đẩy chúng sinh sinh tử luân hồi không ngừng. Trong Pháp Thiện thì Thường Cận Y cũng có mãnh lực lớn, ảnh hưởng đến Pháp Thiện - Pháp Thiện.

9. Giống Dị Thời Nghiệp (Nānakkaṇikakammajāti): Nghiệp là lãnh vực của Nghiệp Báo và Nghiệp Duyên. Dị Thời Nghiệp là Nghiệp Báo, là Quả của một hay nhiều tác Nhân đã tạo tác. Dị Thời Nghiệp có 2 lực là Lực Căn và Lực Trì Kéo.

	DUYÊN		Giống Câu Sinh	Giống Cảnh	Giống Vô Giác	Giống Vật Tiền Sinh	Giống Hậu Sinh	Giống Vật Thực	Giống Sắc Mạng Quyền	Giống Thường Cận Y	Giống Dị Thời Nghiệp
1	1. Nhân Duyên		x								
2	2. Cảnh Duyên			x							
3	3. Trưởng Duyên	Câu Sinh Trưởng Duyên	x								
4		Cảnh Trưởng Duyên		x							
5		Cảnh Tiền Sinh Trưởng Duyên		x							
6		Vật Cảnh Tiền Sinh Trưởng Duyên									
7	4. Vô Giác Duyên				x						
8	5. Đăng Vô Giác Duyên				x						
9	6. Câu Sinh Duyên		x								
10	7. Hỗ Tương Duyên		x								
11	8. Y Chỉ Duyên	Câu Sinh Y Duyên	x								
12		Vật Tiền Sinh Y Duyên				x					
13		Vật Cảnh Tiền Sinh Y Duyên									
14	9. Cận Y Duyên	Cảnh Cận Y Duyên		x							
15		Vô Giác Cận Y Duyên			x						
16		Thường Cận Y Duyên								x	
17	10. Tiền Sinh Duyên	Vật Tiền Sinh Duyên				x					
18		Cảnh Tiền Sinh Duyên		x							
19	11. Hậu Sinh Duyên						x				
20	12. Trùng Dục Duyên				x						
21	13. Nghiệp Lực Duyên	Câu Sinh Nghiệp Duyên	x								
22		Dị Thời Nghiệp Lực Duyên									x
23		Dị Thời Nghiệp & Thường Cận Y Duyên									
24		Vô Giác Nghiệp Lực Duyên			x						
25	14. Dị Thực Quả Duyên		x								
26	15. Vật Thực Duyên	Sắc Vật Thực Duyên						x			
27		Danh Vật Thực Duyên	x								
28	16. Quyền Lực Duyên	Câu Sinh Quyền Lực Duyên	x								
29		Vật Tiền Sinh Quyền Lực Duyên				x					
30		Sắc Mạng Quyền Lực Duyên								x	
31	17. Thiền Na Duyên		x								
32	18. Đồ Đạo Duyên		x								
33	19. Tương Ứng Duyên		x								
34	20. Bất Tương Ứng Duyên	Câu Sinh Bất Tương Ứng Duyên	x								
35		Vật Tiền Sinh Bất Tương Ứng Duyên				x					
36		Vật Cảnh Tiền Sinh Bất Tương Ứng Duyên		x							
37		Hậu Sinh Bất Tương Ứng Duyên					x				
38	21. Hiện Hữu Duyên	Câu Sinh Hiện Hữu Duyên	x								
39		Vật Tiền Sinh Hiện Hữu Duyên				x					
40		Cảnh Tiền Sinh Hiện Hữu Duyên		x							
41		Vật Cảnh Tiền Sinh Hiện Hữu Duyên		x							
42		Hậu Sinh Hiện Hữu Duyên					x				
43		Vật Thực Hiện Hữu Duyên						x			
44	22. Vô Hữu Duyên	Quyền Lực Hiện Hữu Duyên							x		
45					x						
46	23. Ly Khứ Duyên				x						
47	24. Bất Ly Duyên	Câu Sinh Bất Ly Duyên	x								
48		Vật Tiền Sinh Bất Ly Duyên				x					
49		Cảnh Tiền Sinh Bất Ly Duyên		x							
50		Hậu Sinh Bất Ly Duyên					x				
51		Vật Thực Bất Ly Duyên						x			
52		Quyền Lực Bất Ly Duyên							x		
Tổng Cộng Duyên thuộc mỗi Phần			15	9	7	6	4	3	3	1	1

Trong lúc tu học cần có 2 Lực Đẩy là Thập Phúc Hành Tông và Thập Ba La Mật để đối phó 2 Lực Trì Kéo và Lực Cản. Thập Phúc Hành Tông khắc phục Lực Trì Kéo, và Thập Ba La Mật đối trị Lực Cản, và đó là công thức để tu tập. Lực Cản là Hậu Hậu Báo Nghiệp, Lực Trì Kéo là Hậu Báo Nghiệp, và chúng ta phải định danh và xác định được những Lực Cản, hoặc Lực Trì Kéo này, và rồi dùng Pháp Phúc Hành Tông với mãnh lực Câu Sinh Nghiệp (Pháp Thập Thiện) để đối trị Lực Trì Kéo, và dùng Pháp Ba La Mật với mãnh lực Câu Sinh Nghiệp (Pháp Thập Thiện) để đối trị Lực Cản.

Bản đồ tóm lược Nghiệp theo mãnh lực của Câu Sinh Nghiệp và Dị Thời Nghiệp.



Hữu Thân Kiến: 1. Hữu Thân Kiến sinh khởi do nương vào Sắc Uẩn làm Cảnh có được 4 hoặc 112; 2. Hữu Thân Kiến sinh khởi do nương vào Thọ Uẩn làm Cảnh có được 4 hoặc 72; 3. Hữu Thân Kiến sinh khởi do nương vào Tưởng Uẩn làm Cảnh có được 4 hoặc 24; 4. Hữu Thân Kiến sinh khởi do nương vào Hành Uẩn làm Cảnh có được 4 hoặc 24; 5. Hữu Thân Kiến sinh khởi do nương vào Thức Uẩn làm Cảnh có được 4 hoặc 24.

Các thể loại Tà Kiến đã hiện khởi lên chính do nương vào Hữu Thân Kiến ấy vậy; bởi vậy Đức Phật mới trình bày để ở trong Phẩm Tâm (**Cittavagga**) – Phần Lục Nội Xứ (**Salāyatana**) thuộc Chánh Tạng **Pāli** Tương Ưng Bộ Kinh đã nói rằng **Hữu Thân Kiến** này là hạt giống căn gốc của tất cả các Tà Kiến. [(Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập III, Chương VIII). Thọ Hữu Thân Kiến là khi có Cảnh. Khi có Cảnh đến thì chúng ta có Niệm hoặc phóng dật. Thiếu Niệm, Tỉnh Giác (có phóng dật) thì khi Cảnh Sắc đến có Hữu Thân Kiến về Thọ Uẩn; khi Cảnh Thính đến thì có Hữu Thân Kiến về Thọ Uẩn, khi Cảnh Khí đến thì có Hữu Thân Kiến về Thọ Uẩn, v.v. Nếu nói rằng khi Cảnh đến là có Niệm, Tôi niệm được Cảnh đến rõ ràng, thì phải xem xét lại Niệm của mình, xem có Niệm Tỉnh Giác hoặc chỉ

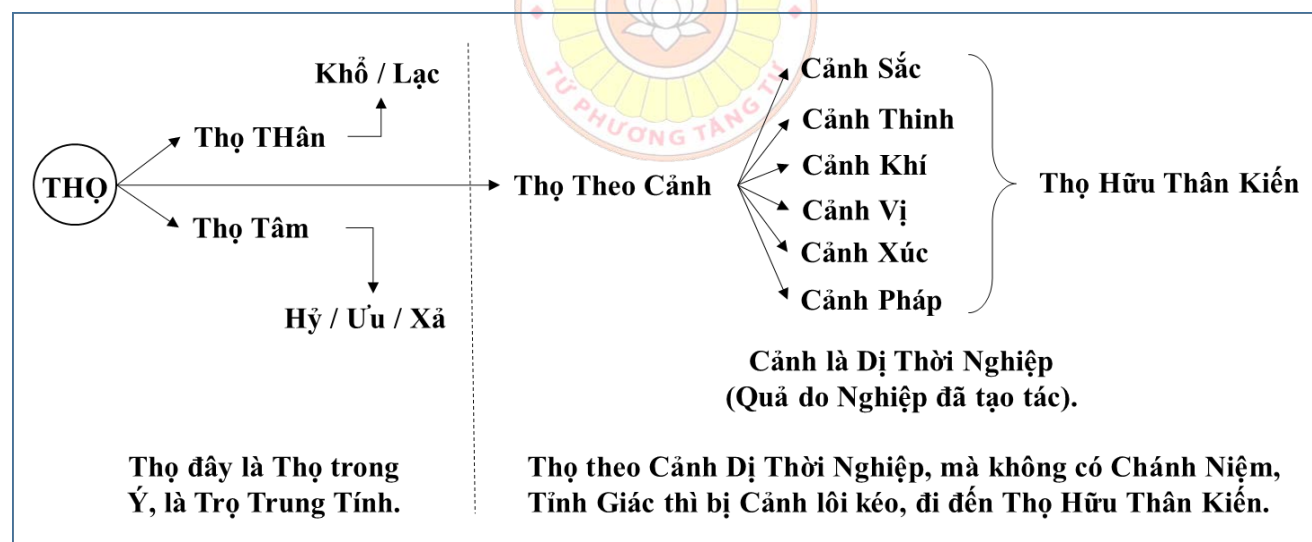
là Niệm suông. Thọ về Thân và Thọ về Tâm là Thọ ở trong Ý (Tâm Thân Thức Thọ Khổ / Lạc) và còn chưa đến nỗi, nhưng Thọ theo Cảnh thì dễ dàng có Hữu Thân Kiến.

T thọ là trung tính cho cả Phàm Phu và Thánh Nhân, nhưng Cảnh và Kiến Giải của Phàm Phu và Thánh Nhân là khác nhau. Hoặc giữa Phàm Phu với Phàm Phu thì Cảnh và Kiến Giải cũng khác nhau. Điều làm thành cho khác nhau khi có Cảnh và Kiến Giải là ở **Tư Hiện**, do Tư Hiện này ở trong 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí, hoặc ở trong 8 Tâm Đại Thiện. Người tu tập thực hiện Thiện ở trong Tư Hiện với 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí thì có mãnh lực Đồ Đạo Duyên hỗ trợ với Ba La Mật, đưa đến Đạo, Quả, Níp Bàn. Người thực hiện Thiện ở trong Tư Hiện với 8 Tâm Đại Thiện như đã nêu ở trên trong Tư Tiền, Tư Hậu thì thực hiện Thiện Thông Thường, không phải Ba La Mật.

Khi Thiện với Tư Hiện là 4 Đại Thiện Tương Ứng Trí (Trí) thì phải Câu Sinh Y, Câu Sinh Hiện Hữu, Câu Sinh Bất Ly với **Trí** và không phải câu sinh với Cảnh, hoặc Kiết Sử của mình (cho dù là Cảnh Thiện), mới thoát khỏi sự chi phối của Cảnh dẫn đến Hữu Thân Kiến.

Ghi Nhớ: Thiếu Niệm và Tỉnh Giác thì Cảnh đến sẽ rơi vào Thọ Kiến Thủ (Thọ Thân Kiến), hay Hữu Thân Kiến, lúc bấy giờ không có Thọ Thực Tính, Thực Tướng. Có Niệm, Tỉnh Giác là phải Câu Sinh với Đại Thiện Tương Ứng Trí (Vô Si), không Câu Sinh với Cảnh theo Kiết Sử.

Bản tóm lược Thọ - Thọ Trung Tính, Thọ Hữu Thân Kiến.



Khi Thọ phát sinh thì phải có Câu Sinh Nghiệp với Chánh Niệm Tỉnh Giác, nếu không thì Dị Thời Nghiệp dẫn dắt đi theo Hữu Thân Kiến. Do vậy việc tu tập là tâm thức phải Câu Sinh Nghiệp với Niệm Tỉnh Giác, không để Dị Thời Nghiệp dẫn dắt Thọ theo Cảnh đi theo Kiết Sử. Phải luôn luôn Niệm, Tỉnh Giác, như Đức Phật đã khuyến nhủ chớ có dễ dãi, phóng dật. Tu tập (**Bhāvanā**) phải luôn Niệm Tỉnh Giác thì có mãnh lực Câu Sinh Nghiệp Duyên xuất sinh và bảo hộ, hỗ trợ ngăn trừ Dị Thời Nghiệp, nếu không thì Dị Thời Nghiệp chiếm hữu và dẫn dắt đi, mà đi theo Dị Thời Nghiệp thì công tu tập của mình mất hết.

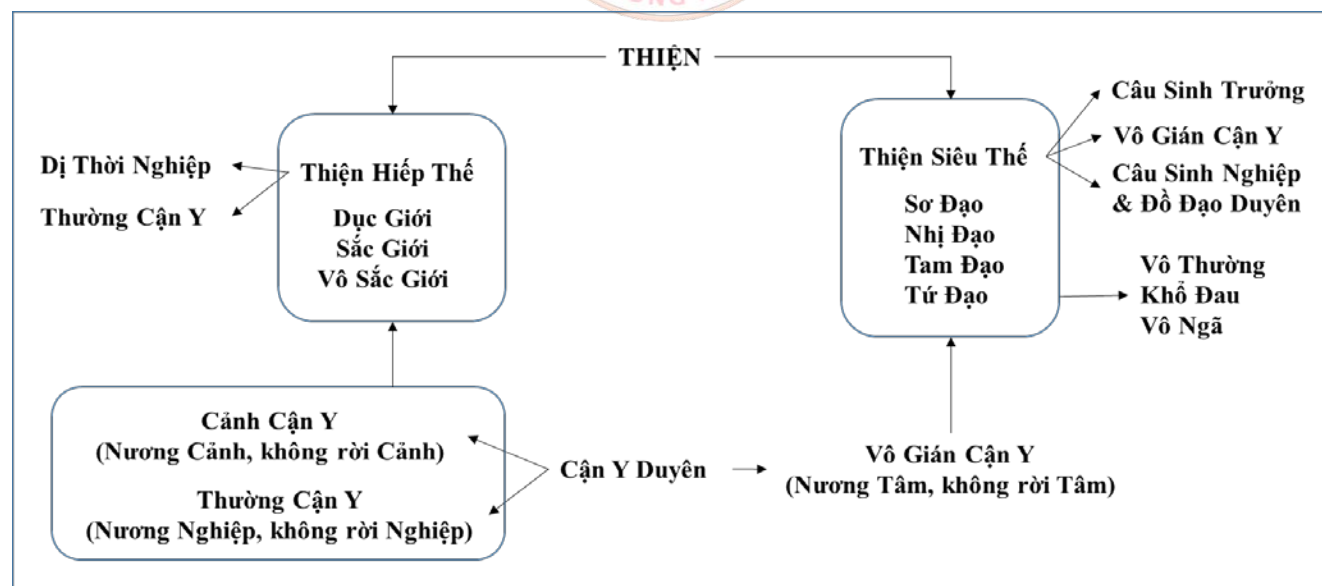
Giải thích rằng: người đã có Ngã Luận Chấp Thủ thì bất kiến, bất liễu tri, và bất tín rằng Danh Sắc, Ngũ Uẩn này là Vô Ngã, là một thực tính không nằm ở trong mãnh lực cai quản và chỉ đạo của một ai, không có Ngã, và không có Bản Ngã, mà lại hiểu biết rằng Danh Sắc Ngũ Uẩn này là Ngã (**Atta**), là Bản Ngã; và Bản Ngã này là độc lập, có khả năng chủ quản và chỉ đạo Danh Sắc Ngũ Uẩn được. Lại thêm nữa là hiểu biết rằng Bản Ngã chỉ thị cho sắc thân thực hiện những việc đứng, đi, ngồi, nằm, nói, nghe, nhìn thấy v.v., và sắc thân cũng đã thực hiện theo Bản Ngã chỉ thị.

Điều khác biệt giữa Phàm phu và Thánh Nhân là sự khác biệt Tri Kiến hoặc Kiến Giải sai biệt. Do kiến giải sai lầm (Tà Kiến) mà dẫn đến chấp thủ và tạo thành Hữu Thân Kiến, và đó là Kiến Giải của Phàm Phu.

Pháp Thiện có 2 là Thiện Hiệp Thế và Thiện Siêu Thế.

1. Thiện Hiệp Thế đưa đến Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới. Dục Giới và Sắc Giới (trừ Cõi Phạm Thiên Vô Tướng chỉ có Sắc không có Danh) còn Danh / Sắc. Vô Sắc Giới còn Danh Pháp. Thiện Hiệp Thế do mãnh lực Dị Thời Nghiệp Duyên và Thường Cận Y Duyên; **2. Thiện Siêu Thế** đưa đến Sơ Đạo, Nhị Đạo, Tam Đạo, Tứ Đạo, chứng tri Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Thiện Siêu Thế do mãnh lực Câu Sinh Trưởng Duyên, Vô Gian Cận Y Duyên, Câu Sinh Nghiệp Duyên và Đồ Đạo Duyên.

Do vậy khi thực hiện Thiện phải quán xét xem làm Thiện Hiệp Thế hoặc Thiện Siêu Thế. Không phải Cảnh nào đến thì mình làm, không có Cảnh thì không làm, không có hoàn cảnh thuận tiện thì không làm, không phải vậy ! Mà phải có Cảnh Trưởng, có Trí, và nương Tâm Thiện để làm, và làm với Câu Sinh Nghiệp, chứ không lấy Dị Thời Nghiệp để làm.



Thiện Hiệp Thế là chúng ta đi theo Dị Thời Nghiệp, thụ hưởng theo Cảnh cũ. Nghiệp đến là chúng ta đi theo nó.

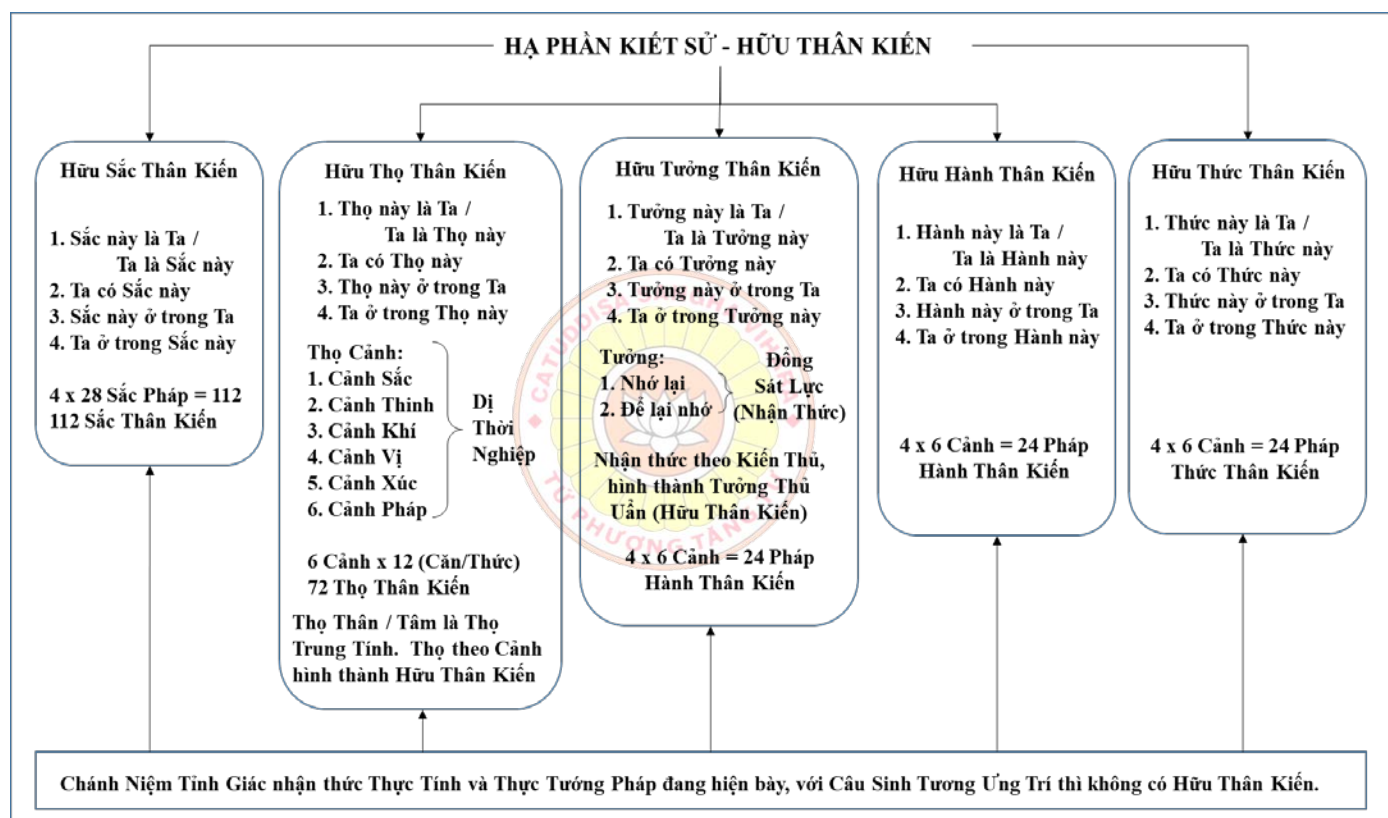
Nam giới tính và Nữ giới tính không giống nhau. Nam Tính và Nữ Tính là Sắc Nghiệp Lực, do Nghiệp Lực tạo ra Sắc này, và Sắc này hiện hữu do Nghiệp Xuất Sinh Xứ.

Tính Nam, Tính Nữ là Dĩ Thời Nghiệp (Quả), và bây giờ không tu tập mà lại Thường Cận với Dĩ Thời Nghiệp Nam, Nữ này nữa, lặp đi lặp lại để rồi nổi trôi luân hồi.

Cận Y Duyên có ba là Cảnh Cận Y, Thường Cận Y, và Vô Gian Cận Y.

1. Cảnh Cận Y: Là nương vào Cảnh, không rời Cảnh. Cảnh đến là ở trong Cảnh; **2. Thường Cận Y:** nương vào Nghiệp, không rời Nghiệp Lực. Thường Cận Y là sống theo thói quen tập khí, nghiệp lực của mình; **3. Vô Gian Cận Y:** nương vào Tâm Thiện, không rời Tâm Thiện. Tâm trước, Tâm sau liên tục không gián đoạn. Thiện Siêu Thế chỉ **có Vô Gian Cận Y, không có Cảnh Cận Y, và không có Thường Cận Y.**

Bản tóm lược Hữu Thân Kiến, một trong Thập Kiết Sử trôi buộc chúng sinh trong vòng sinh tử luân hồi.



Tu tập theo phương cách Giới, Định, Tuệ. Tu tập Giới, Định, Tuệ không bị Cảnh lôi kéo. Chúng ta sống ở đây không phải trong một không gian chỉ có riêng mình, mà chúng ta có không gian ba, bốn, năm chiều tác động, vậy nên ở trong tu tập Giới, Định Tuệ với mãnh lực Câu Sinh Tương Ứng Trí, và Niệm, Tỉnh Giác thì không bị Cảnh lôi kéo. Chúng ta đang đi trên đạo lộ Tam Vô Lậu Học (Giới, Định, Tuệ) để diệt Lậu Hoặc. Giới, Định, Tuệ phải là Tam Vô Lậu Hoặc, nếu không sẽ ở trong Hữu Lậu Hoặc (Dục Lậu, Chấp Thủ).

Kết Thúc Những Pháp Thoại Trong Tháng Năm

-----oOo-----

TÍCH TRUYỆN – ÔNG BÁ HỘ BỎN XẼN

Thuở ấy, kinh thành Ba La Nại tráng lệ dưới quyền cai trị của Đức Vua Phạm Đức **Brahmadatu** (Phạm Đức) vốn là một vị anh quân nhiều lòng từ ái, thường luôn tạo những cơ hội mang lợi lạc đến dân chúng, nên dân trong nước hết sức kính yêu Đức Vua. Tại thành Ba La Nại có một vị đại bá hộ sang giàu tốt bụng, vốn là một Phật Tử thuần thành, ông hết sức hoan hỷ cúng dường đến Chư Tăng và bố thí đến những kẻ bần hàn, ông cho dựng những phước xá khắp nơi trong nước. Bá hộ có một người con trai duy nhứt tên **Illisa**, được nuông chiều hết mực, mỗi ý muốn của cậu là một mệnh lệnh, bá hộ luôn luôn tìm cách làm đẹp lòng **Illisa** dù tốn kém, dù khó khăn đến đâu, do đó những thói hư tật xấu của **Illisa** cứ tăng dần theo thời gian.

Ngày tháng thấm thoát trôi nhanh, tuổi xuân phai dần theo thời gian, theo luật vô thường ý thức như vậy nên ông đại phú hộ càng tinh tấn tu tập, tinh tấn cúng dường đến Chư Tăng, hoan hỷ bố thí đến những kẻ khốn cùng. Khi biết mình không thể tiếp tục sống được nữa, trước phút lâm chung, ông gọi đưa con trai yêu quý vào di chúc tất cả tài sản cho con.

Ngoài ra ông đại bá hộ còn cẩn thận nhắn nhủ với con hãy cố gắng cúng dường đến Chư Đại Đức Tăng và bố thí thường xuyên để giữ vững truyền thống của gia đình. Ông nhắc nhở **Illisa** rằng cách giữ gìn tài sản vững bền nhất là hãy mở rộng lòng thương, hoan hỷ bố thí đến kẻ khác. Trước phút sinh ly tử biệt, **Illisa** gạt nước mắt hứa vâng lời cha dạy. Ông đại bá hộ nghĩ đến những phước báu mà ông đã tạo và hoan hỷ trong phước báu ấy nên hóa sinh vào Cõi Đạo Lợi Thiên làm Thiên Chủ Đế Thích liền khi đó.

Một tang lễ vĩ đại cử hành trong sự thương tiếc của tất cả mọi người. Sau tang lễ, Đức Vua sắc phong **Illisa** chức đại bá hộ để tiếp nối theo truyền thống của cha. Lúc đầu, **Illisa** còn vâng lời cha trăm trời tiếp tục cúng dường đến Chư Tăng và bố thí cho những người khốn cùng nhưng đám bạn bè xấu vây quanh **Illisa** tìm cách lôi kéo cậu bá hộ trẻ vào đường trụy lạc. Lòng bòn xén có cơ hội bộc phát, những lời nghiêm huấn của phụ thân trong giờ phút cuối cùng giờ đây đã mờ nhạt hẳn trong tâm trí, **Illisa** tiếp tục đắm mình trong những trận cười suông sã thâu đêm.

Tuy được sinh hạ trong chốn giàu sang nhưng **Illisa** hứng chịu nhiều phế tật: chân đi với một chân thấp một chân cao, tay cong lại như vọp bẻ, mắt lé, đầu nổi u từng cục, và đó là những hình dáng bên ngoài, còn bên trong tâm hồn thì tang thương hơn: keo kiệt, hẹp hòi, ích kỷ, nhỏ mọn từng ly từng tí, thật từ thể chất đến tinh thần **Illisa** đều dưới mức trung bình. Một hôm **Illisa** cảm thấy thèm rượu một cách lạ lùng, tâm bòn xén nổi lên ngăn chặn nhưng sự thèm muốn càng ngày càng gia tăng, cuối cùng **Illisa** tìm ra một giải pháp tự cất rượu để dùng, ông tự nhủ rằng: “Nếu ta cất rượu ở nhà thì mọi người đều hay biết, họ sẽ dành uống với ta hoặc trộm uống chỉ bằng ta đem dụng cụ vào rừng để cất rượu là an toàn hơn cả !”

Nói về ông Đại Bá Hộ Cha của **Illisa**, sau khi đã mãn phần, do nhiều thiện duyên tích trữ trong kiếp hiện tại nên được thọ sinh là Thiên Chủ Đế Thích, một hôm chợt nghĩ đến người con, Ngài thấu rõ hoàn cảnh của **Illisa** trong hiện tại, lấy làm thương xót bèn nghĩ cách để hóa độ, Ngài liền hóa thành bá hộ **Illisa** giống như khuôn đúc. **Illisa** giả đi thẳng vào triều yết kiến Đức Vua. Khi gặp Vua **Brahmadatu**, bá hộ **Illisa** giả liền xin công hiến tất cả tài

sản của mình. Đã từng nghe tiếng keo kiệt của **Illisa**, Vua **Brahmadatu** lấy làm thắc mắc và nghi ngờ nên do dự chưa nhận tài sản. Bá Hộ giả tâu: “Muôn tâu Bệ Hạ, nếu Ngài không nhận tài sản của hạ thần thì hạ thần xin đem bố thí tất cả rồi xin hồi hướng công đức đến Hoàng Thượng. Thề theo lời yêu cầu của Bá Hộ **Illisa** giả, Đức Vua hoan hỷ thọ nhận phần phước, tuy vậy trong thâm tâm vẫn còn nghi hoặc: “Lạ này, bá hộ **Illisa** có tiếng là bòn xén, không rõ vì duyên cớ gì mà phát tâm đến thế”.

Bá hộ **Illisa** giả rồi triều đình trở về tư thất liền cho người báo cáo cho quyền chúng biết hãy đến nhà ông để nhận của bố thí. Có một người đàn ông nhận được một con bò, một chiếc xe chất đầy của cải, trên đường về ông đánh xe xuyên qua cánh rừng, nơi bá hộ **Illisa** thật đang cất rượu. Lòng vui như mở hội, thấy mở mắt mà còn ngờ chiêm bao anh ta cất tiếng hát vang, ca ngợi bá hộ **Illisa** tốt bụng, sự bố thí vô cùng vĩ đại, chúc ông được sống lâu dài. Trong khi ấy, bá hộ **Illisa** thật đang hì hục cất rượu trong rừng, bỗng nghe thiên hạ tán dương mình, lấy làm ngạc nhiên liền nhìn ra ngoài đường. Bá hộ **Illisa** thấy ngay cỗ xe của mình đang bị một người lạ mặt đánh đi, không chậm trễ bá hộ **Illisa** liền chạy ra chặn trước đầu xe, hét lên rằng: “Tên kia, người đánh xe bò của Ta đi đâu thế.” “Thưa ông, xe bò và của cải này của ông bố thí cho tôi, chứ tôi không hề đánh cắp của ai cả.”

“Bố thí à, một trăm lần không, một ngàn lần không, Ta chẳng ngu dại cho ai một món gì dù nhỏ nhít đến đâu, vậy người phải trả lại cho Ta”. “Thưa ông, ông là người có học thức, có danh giá lại ăn nói ngược xuôi và hành động vậy sao?”

Bá hộ **Illisa** hùng hổ: “Không lùi thôi gì cả, hãy giao trả của cải lẫn xe bò lại cho ta.” Người đánh xe vẫn không chịu kém: “Ông cho tôi ai cũng biết, tôi thì không trả lại bao giờ.” Hai người cãi vã càng lúc càng hăng cuối cùng đánh nhau túi bụi, người đánh xe khỏe mạnh hơn, xô ông bá hộ **Illisa** ngã lăn dài trên mặt đất rồi lạnh lùng nhảy lên xe bò đánh về nhà mất dạng. Ông bá hộ **Illisa** vội vã đứng dậy quên cả đau đớn, bỏ cả việc cất rượu chạy nhanh về nhà để xem việc gì đã xảy ra. Khi về đến cổng bá hộ **Illisa** thật bị bọn gia nhân không cho vào vì có lệnh của chủ, nhìn những người đi ra với nét mặt rạn rở mang từng món đồ vật của mình bá hộ **Illisa** như đứt từng đoạn ruột. Ông phân trần rồi la hét, nguyên rủa, hăm dọa nhưng vẫn không có kết quả chi.

Bá hộ **Illisa** thật chạy vào triều, yết kiến Vua **Brahmadatu** ghen ngào nức nở tâu rằng: “Muôn tâu Hoàng Thượng, hôm nay có kẻ đại gian, đại ác đến cướp của hạ thần để bố thí cho dân chúng hết rồi.” Vô cùng ngạc nhiên, Đức Vua phán hỏi: “Mới đây, khanh đến dâng tài sản, trăm không nhận, khanh bảo sẽ về phân phát tài sản ấy ra hồi hướng công đức đến trăm kia mà. Bây giờ khanh lại bảo có kẻ gian ác đến cướp tài sản để phân phát thật trăm chẳng hiểu chi cả.” Bá hộ **Illisa** thật quả quyết tâu rằng: “Muôn tâu Hoàng Thượng, hạ thần không hề đặt chân đến đây nói thế bao giờ cả. Kính xin Hoàng Thượng cấp thời triệu ngay người ấy kéo oan ức và tức tối cho thần lắm.”

Vua **Brahmadatu** thảo chiếu chỉ và truyền quân sĩ tức tốc triệu bá hộ **Illisa** giả vào triều để phân xử. Khi cả hai bá hộ **Illisa** trình diện trước triều đình từ Vua **Brahmadatu** đến bá quan văn võ thấy đều ngạc nhiên vì hai người giống nhau như hai giọt nước, chẳng có cách gì để phân biệt ai là thật ai là giả. Bá hộ **Illisa** thật liền lấy những người nhà làm bằng

chứng, nhưng nghiệt thay những người nhà lại quả quyết bá hộ **Illisa** giả là thật, bá hộ **Illisa** giả mới là chủ nhân đích thực của tài sản ấy.

Không dẫn được con thịnh nộ, bá hộ **Illisa** thật thét lên rằng: “Tôi có cục u trên đầu, chỉ có người hót tóc mới biết được, bây giờ xin gọi người hót tóc vào thì mọi người sẽ tỏ tường.” Thuở ấy, Đức Bồ Sư Thích Ca chúng ta đang hành Pháp Ba La Mật, đầu thai làm người hót tóc tại thành Ba La Nại. Đức Vua liền phái quân sĩ gọi người hót tóc vào chầu, khi quan sát đầu hai người cẩn thận, tâu lên rằng: “Tâu Hoàng Thượng, cả hai ông này mắt lé, chân cà thọt, tay cong queo, đầu u giống y hệt nhau do đó kẻ hèn này không thể phân biệt được ai giả ai thật.”

Bá hộ **Illisa** thật nghe lời người thợ hót tóc xong quá uất ức ngã lăn ra bất tỉnh, trong lúc đó bá hộ **Illisa** giả liền hường hình thành Thiên Chủ Đế Thích bay lên không trung, lúc ấy bá hộ **Illisa** cũng vừa hồi tỉnh, ngơ ngác nhìn mọi người. Thiên Chủ Đế Thích liền tuyên bố rằng: “Ta là cha của **Illisa**, hồi kiếp trước khi còn tại thế ta đã tạo nhiều phước xả thí, thực hành hạnh bố thí không thoái chuyển. Nhờ công đức ấy đến khi lâm chung hóa sinh làm Thiên Chủ Đế Thích ngự trị cả Cõi Đạo Lợi Thiên. Hôm nay, vì nhận thấy con ta là bá hộ **Illisa** là người keo kiệt, bòn xén, ích kỷ và nhiều tật xấu khác vì thế ta dùng phương tiện để giáo hóa, cho bá hộ **Illisa** thức tỉnh hầu chấm dứt điều xấu gắng làm những việc lành.”

Nghe những lời giáo hóa của đấng cha lành, bá hộ **Illisa** bừng tỉnh cơn mê, như cây ngã được dựng đứng dậy, như đêm hôm tăm tối gặp ánh sáng trăng thanh chiếu rọi. Bồ đề tâm phát khởi, lòng bi mẫn tràn ngập cả tâm hồn. Gạt nước mắt, quỳ dưới chân cha, bá hộ **Illisa** thệ nguyện từ đây sẽ hết lòng hộ trì Tam Bảo, cúng dường đến Chư Tăng, bố thí đến kẻ nghèo khó, sẽ mãi mãi tiến bước tìm đường mà cha quy định.

Thiên Chủ Đế Thích vô cùng hoan hỷ, cáo biệt mọi người trở về Cõi Đạo Lợi Thiên.

Thật: Bậc làm Cha Mẹ lúc nào cũng mong sự lợi ích cho con.

Illisajatakavāṇṇanā Ekanipata.

(Trích từ Tích Truyện Phật Giáo và Kinh Bồ Sinh do Tỳ Khưu Thiện Trí (**Supaṇṇo**), Tỳ Khưu Thiện Quang (**Kusālaraṇṣī**), Tỳ Khưu Kim Quang (**Suvaṇṇajoti**) soạn tác)

-----ooOoo-----

NHỮNG PHÁP THOẠI TRONG THÁNG SÁU

VÒNG LUÂN HỒI - KIẾN GIẢI – TU TẬP VÒNG LUÂN HỒI

Luân Hồi (**Vatta**): (Luân chuyển + Hồi quy). Luân chuyển là quay hoài, Hồi quy là lặp lại, xoay lại hoài. Có 3 vòng Luân Hồi (**Vatta**) là: Phiền Não Luân, Dị Thục Quả Luân, và Nghiệp Báo Luân.

1. Phiền Não Luân: Chúng sinh hết Tham, rồi Sân; hết Sân, rồi Si; hết Si rồi Sân, Mạn, Tà Kiến, lặp đi lặp lại hoài. Vậy làm sao để ra khỏi Phiền Não Luân đây ?; **2. Dị Thục Quả Luân:** Thường luôn đón lấy Quả Báo, chúng ta hết thấy, rồi nghe, ngửi, nếm, và xúc

chạm, cứ lặp đi lặp lại trong thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng chạm, trong Sắc, Thính, Khí, Vị, Xúc. Làm sao để ra khỏi Dị Thục Quả Luân đây ?; **3. Nghiệp Báo Luân:** Chúng sinh hết vui, đến buồn khổ, rồi tạo tác đưa đến vui, rồi buồn khổ. Vui buồn khổ, cứ như vậy lặp đi lặp lại. Buồn vui rồi lại thêm tạo tác Thân, Lối, Ý. Hết Thân, đến Lối, rồi đến Ý, cứ lặp đi lặp lại hoài trong vòng nghiệp báo oan trái. Làm thế nào để ra khỏi Nghiệp Báo Luân đây ?

Làm thế nào để bẻ gãy 3 Vòng Luân Hồi này ? 1. Không bẻ gãy được Quả Dị Thục (Dị Thục Quả Luân), vì đã là Quả rồi; 2. Đối với Nghiệp Báo thì thu thúc; 3. Đối với Phiền Não thì phải tu tập.

Ghi Nhớ: Phải có Kiến Giải (Dassanena) và Tu Tập (Bhāvanā) để đoạn trừ 3 vòng Luân Hồi này.

KIẾN GIẢI (DASSANENA)

Để bẻ gãy Tam Luân, 3 vòng Luân Hồi, điều trước tiên phải có Kiến Giải, và Kiến Giải phải được ở trên nền tảng **Sammādiṭṭhi Magga – Chánh Kiến Đạo**. Có Chánh Kiến Đạo mới đưa đến tu tập Bát Chánh Đạo và đưa đến Chánh Kiến Quả. Không có Chánh Kiến Đạo thì không tu tập Bát Chánh Đạo được. Chánh Kiến Đạo mới đưa đến Chánh Kiến, và Chánh Đạo Tư Duy mới đưa đến Chánh Tư Duy được. Có Chánh Kiến trên Chánh Kiến Đạo dựa trên Kiến Giải mới tu tập diệt trừ được. Nếu không có Chánh Kiến Đạo trên Kiến Giải, thì rơi vào Chuẩn Xác Tà Kiến (thấy sai chấp lầm). Chuẩn Xác Tà Kiến (**Niyata Miccha Diṭṭhi**), mà trong đó có Vô Nhân Kiến, Vô Hữu Kiến, Vô Hành Kiến.

Kiến Giải (**Dassanena**) có 2 phần là Chánh Kiến Đạo (**Sammādiṭṭhi Magga**) và Đoạn Trừ (**Pahātabba**). Chánh Kiến Đạo thì đoạn trừ Tà Kiến, và để đoạn trừ Tà Kiến thì phải cần bốn điều là **1. Đạt tri sự vụ (Pariññākicca), 2. Diệt trừ sự vụ (Pahānakicca), 3. Đắc chứng sự vụ (Sacchikiriyakicca), và 4. Tu tập sự vụ (Bhāvanākicca).**

1. ĐẠT TRI SỰ VỤ (PARIÑÑĀKICCA)

Phải liễu tri, phải đạt tri sự hiểu biết Tứ Đế gồm Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế, và Đạo Đế. Khổ Đế, Tập Đế, Đạo Đế thì phải Tu Tập. Diệt Đế là đối tượng hoặc là Cảnh để tu tập. Cảnh đó là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, Rỗng Không, Vô Tướng, Vô Nguyên, không phải là Cảnh Danh / Sắc hay sinh diệt. **Tu Tập Khổ Đế:** Có 3: Khổ Khổ, Khổ Hành, và Khổ Hoại.

1. Khổ Khổ: Có 8 Khổ, nhưng nói là 4, đó là Sinh, Lão, Bệnh, Tử Khổ. Từ Sinh đi đến Lão có Ái Biệt Ly Khổ, vì thương ái sự trẻ trung và không muốn già. Rồi ngay ở Lão hiện bày ra thì có Oán Tắng Hội vì chán ghét già lão, và như vậy đưa đến cầu mong cho dừng già, truy hoài đến quá khứ thanh xuân vậy dẫn đến Cầu Bất Đắc Khổ, và đi đến Ngũ Thủ Uẩn Khổ. Vậy khi đi từ Sinh đến Lão, mà biết Ái Biệt Ly Khổ thì có Thức Thủ Uẩn Khổ, và cảm thọ về nó là cái già đã đến và sự trẻ trung đã qua đi thì có Thọ Thủ Uẩn Khổ, nhớ lại thời trẻ trung thanh xuân của mình là Tưởng Thủ Uẩn Khổ, xem gương mà thấy sự già nua đến sắc thân thì có Sắc Thủ Uẩn Khổ.

Chánh Kiến Đạo là tri đắc những thực tính và sự vận hành luân chuyển từ Sinh đến Tử, và có Chánh Kiến Đạo như vậy là Đạt Tri Sự Vụ từ Sinh đi đến Lão là có Vô Gian Duyên làm mãnh lực, thay đổi liên tục không gián đoạn. Lão rồi thì mong cầu cho trẻ lại, hoặc đừng già, vậy có Cầu Bất Đắc, nhưng vì Vô Gian Duyên là mãnh lực làm cho Sinh đến Lão mà không gián đoạn, như vậy người có mong cầu cũng không đặng được.

Ái là Tập Đế, nguồn gốc của mọi Khổ Nãi, Ái Biệt Ly, Oán Tăng Hội, Cầu Bất Đắc, Ngũ Thủ Uẩn Khổ. Như vậy do Ái, vậy Ái là Nhân và có trước nên mới có Khổ, Ái là Tập Đế dẫn đến Khổ Đê. Ái Biệt Ly đưa đến Oán Tăng Hội, Ái Biệt Ly đưa đến Cầu Bất Đắc. Ái Dục (**Taṇhā**) là Thực Tính. Trong tu tập thì nhìn cho thật kỹ thực tính thì hiểu được Thực Tướng là Khổ.

Ví dụ: Niệm về đau, thấy đau thêm, thấy đau rõ và rõ hơn. Một hành giả đến trình Pháp và trình bày rằng khi tọa thiền thì có đau và Niệm thấy cái đau, thấy rõ, đến rõ hơn, đến rõ cùng tốt về đau. Ở đây chúng ta phân tích việc trình Pháp này và qua đó xem xét phương cách tu tập.

1. Từ rõ đến rõ hơn, đến rõ cùng tốt là có sự thay đổi, và đó là Thực Tướng Vô Tướng, thay đổi liên tục không gián đoạn, không có một tướng trạng nhất định. Nói theo Nhân Quả thì rõ là Nhân đưa đến rõ hơn là Quả. Thực Tướng Vô Tướng này tiếp diễn từ rõ hơn đến rõ cùng tốt thì hiện bày Thực Tướng Vô Thường. Hành giả có Niệm Lực không rời thì thấy được Thực Tướng này.

2. Khi Niệm Lực càng mạnh vào sự thay đổi liên tục không gián đoạn từ rõ đến rõ hơn, đến rõ cùng tốt, thì cho thấy Thực Tướng Vô Ngã, là sự vận hành thay đổi theo Pháp Thực Tính, không theo sự mong muốn của chúng ta, và lúc bấy giờ hiện bày Thực Tướng Khổ Đau.

3. Đến thấy rõ cùng tốt, không còn nữa thì cho thấy Thực Tướng Rỗng Không và Thực Tướng Vô Ngã hiện bày. Các Cảnh Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã hiện bày là Dĩ Pháp Bản Nguyên, tức là theo Pháp mà hiện bày.

Thấy Thực Tính để Tu Tập, vì trong giây phút thấy rõ đau, hoặc Thực Tướng hiện bày mà không tu tập thì sẽ có kiết sử thói quen Tôi Ta và Ái xen vào dẫn dắt đi theo kiết sử, mà không thấy Pháp Thực Tướng là Cảnh để tu tập, nếu không lấy Cảnh Thực Tướng để tu tập thì sẽ lấy Cảnh Kiết Sử. Các Cảnh Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã hiện bày theo **Dĩ Pháp Bản Nguyên**, sự hiện bày này là niêm luật thuần nhiên của Pháp mà không ai thay đổi được. Pháp Thực Tướng không hiện bày theo **Dĩ Nhân Bản Nguyên**, tức là không theo ý muốn hay mong cầu của mỗi người. Có Ái Dục dính mắc, bám giữ vào một trạng thái nhất định nào đó là Nhân đưa đến Quả Khổ Luân Hồi. Đức Phật nói ‘Tất cả Pháp Hữu Vi là Vô Thường; Tất cả Pháp Hữu Vi là Khổ Đau; Tất cả Pháp (cả Pháp Hữu Vi và Pháp Vô Vi) là Vô Ngã’. Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã là Cảnh, mà chúng tri được những Cảnh này thì là Đạt Tri, là chứng tri Cảnh Thực Tướng hoặc Pháp Thực Tướng, không phải đạt tri trên tư duy kiến thức của Tôi / Ta.

2. DIỆT TRỪ SỰ VỤ (PAHĀNAKICCA)

Diệt Trừ ở đây là diệt trừ Ái Dục, là Nhân của Khổ Khổ, đó là Ái Biệt Ly Khổ, Oán Tăng Hội Khổ, Cầu Bất Đắc Khổ, Ngũ Thủ Uẩn Khổ. Ái Dục có 2 loại là Ái Dục trong Cảnh và Ái Dục theo Thọ. Ái Dục trong Cảnh có 6, theo 6 Cảnh là Sắc, Thính, Khí, Vị, Xúc, và Pháp. Ái Dục trong Thọ có 5, theo 5 Thọ qua Thân và Tâm, là Khổ, Lạc, Hỷ, Ưu, Xả.

Diệt Trừ Ái Dục là diệt trừ Ái Dục trong Cảnh và Ái Dục trong Thọ. Diệt Trừ (**Pahāna**) phải dựa trên Bát Chánh Đạo, và phải qua 5 bước: 1. Áp Úc Phóng Khí, 2. Tương Phản Phóng Khí, 3. Trừ Diệt Phóng Khí, 4. Trấn Tĩnh Phóng Khí, và 5. Đào Thoát Phóng Khí.

1. Áp Úc Phóng Khí: Là sự tạm đình chỉ, sự đẩy lùi các Pháp bất lợi như 5 Pháp chương ngại tinh thần (Pháp Triền Cái), không cho bộc phát trong khi tu tập thông qua sự định thức này hoặc nọ ở nội tâm, là Định. Định có sát na Định, Cận Định, và Nhập Định. Tu Tập Minh Sát có sát na Định, mà mỗi sát na Định là định chỉ được một sát na Triền Cái;

2. Tương Phản Phóng Khí: Là sự khắc phục do bởi Pháp tương phản này hoặc nọ, tìm cái để khắc phục. Ví dụ khi Tham phải dùng Pháp Vô Tham khắc phục, hoặc khi đang Sân phải dùng Pháp Vô Sân khắc phục;

3. Trừ Diệt Phóng Khí: Phương pháp để khắc phục bằng cách hủy diệt. Hủy diệt bằng cách không nghĩ tưởng đến nó, mà chỉ nghĩ đến Pháp mà mình đang niệm;

4. Trấn Tĩnh Phóng Khí: Sự khắc phục bằng cách trấn tĩnh, bình tĩnh, không rung động, hoang mang, hoảng hốt khi sự việc đến;

5. Đào Thoát Phóng Khí: Sự khắc phục bằng sự đào thoát, tương đồng với sự tuyệt chủng. [Xin tham khảo thêm phương cách diệt trừ trong (Đạo Hành Thực Tiễn Lai Đáo Níp Bàn, trang 292)]. Ứng dụng Diệt Trừ (**Pahāna**) Ái Dục ở trong Cảnh và Thọ theo 5 bước đã được trình bày.

Ví dụ: Niệm Thân Thức Thọ Khổ ! Ở đây, chúng ta phân tích ra thành 3 phần trong ví dụ này, đó là, Niệm, Thân Thức, và Thọ Khổ, như sau:

1. Thân Thức: Có Cảnh của Thân Thức. Thực Tính của Cảnh này là Quả Dị Thực, và là Nghiệp Bất Thiện. Thực Tướng hiện bày qua Quả Dị Thực là Vô Tướng. Thực Tướng hiện bày qua Nghiệp Bất Thiện là Rỗng Không;

2. Thọ Khổ: Có Cảnh của Khổ Thọ. Thực Tính của Cảnh này là không an vui, bất duyệt ý; và Thực Tướng hiện bày là Vô Nguyện;

3. Niệm: Có Cảnh của Niệm. Thực Tính của Cảnh này là Dĩ Nhân Bản Nguyện, hoặc Dĩ Pháp Bản Nguyện. Điều này có nghĩa là người Niệm Cảnh này theo Kiến Chấp của họ hoặc theo Thực Tính, Thực Tướng Pháp. Có Niệm Lực mạnh thì sẽ tri đắc Cảnh của Niệm là Dĩ Nhân Bản Nguyện, hoặc Cảnh của Niệm là Dĩ Pháp Bản Nguyện. Phải xem Niệm, và ngay Niệm là diệt trừ, chứ không phải diệt trừ Cảnh của Thọ, hoặc Cảnh của Thân Thức. Cảnh của Thọ và Thân Thức là Cảnh của nó mình không xen vào, mà xem Niệm của mình là Niệm theo Pháp (Dĩ Pháp Bản Nguyện), hoặc là Niệm theo Kiết Sử (Dĩ Nhân Bản Nguyện). Như vậy mới là Niệm đúng, và là Niệm Xứ.

Cảnh của Thân Thức, và Cảnh của Khổ Thọ là Cảnh Phi Xứ (**Aṭṭhāna**), không phải là nơi chốn để niệm. Cảnh của Niệm là Cảnh Xứ (**Thāna**), và đây mới là Xứ (nơi chốn để niệm, hay phát sinh lên Niệm). Không bắt Cảnh Phi Xứ, mà bắt Cảnh của Xứ, gọi là Niệm Xứ. Phi Xứ là ảo, mà mình không biết, chạy theo rồi đánh mất Niệm. Ái Dục là Tôi / Ta của mình chứ không phải là Thân, hoặc Thọ này, vậy Diệt Trừ Sự Vụ là nhắm đến Ái Dục Tôi / Ta, Dĩ Nhân Bản Nguyên, chứ không phải nhắm đến Thân Thức hay Thọ Khổ. Thân Thức Thọ Khổ là một Quả Dị Thục do tạo tác Nghiệp Lực Bất Thiện, thuộc về quá khứ, đang hiện bày với Cảnh hiện tại, và với Niệm chúng ta tri đắc, để diệt trừ Ái Dục Tôi / Ta chứ không phải đi tu tập Thân Thức Thọ Khổ. **Khi Thân Thức Thọ Khổ hiện bày thì thức tỉnh, giữ Niệm, diệt Ái Dục, để chứng tri.**

3. ĐẮC CHỨNG SỰ VỤ (SACCHIKIRIYAKICCA)

Đắc Chứng Sự Vụ là Níp Bàn, là chấm dứt sự Khổ Đau. Chấm dứt sự Khổ Đau có 2 giai đoạn là sát na Đạo và sát na Quả. Chỉ có 2 sát na này thì Khổ Đau không hiện hữu.

1. Sát Na Đạo: có 2, đó là Diệt Dĩ Nhân Bản Nguyên (Kiết Sử) và Chứng đắc Dĩ Pháp Bản Nguyên (Thực Tướng);

2. Sát Na Quả: Là hưởng Cảnh Dĩ Pháp Bản Nguyên mà đã được chứng đắc. Nhập Thiên Quả, hưởng Cảnh được lâu dài hơn.

4. TU TẬP SỰ VỤ (BHĀVANĀKICCA)

Tu Tập Sự Vụ có 2 là: An Chỉ (**Samatha**) và Minh Sát Tuệ (**Vipassanā**).

1. An Chỉ (Samatha): Có 3 giai đoạn là: Chuẩn Bị Định, Cận Định, và Nhập Định. Chuẩn Bị Định thì Cảnh là Thô Tướng, Cận Định thì Cảnh là Cận Tướng, và Nhập Định thì Cảnh là Quang Tướng;

2. Minh Sát Tuệ (Vipassanā): có sát na Định, và Minh Sát Trí (**Vipassanāñāna**). Sát na Định làm phát sinh Minh Sát Trí.

Bốn bước này là chỉ nói đến Chánh Kiến Đạo – Kiến Giải. Kiến Giải một cách đúng đắn theo Chánh Kiến Đạo, rồi mới đi vào Tu Tập (**Bhāvanā**). Cần phải có cả hai Kiến Giải và Tu Tập để đoạn trừ vòng luân hồi (**Vatta**). Và sau đây là phần Tu Tập.

TU TẬP (BHĀVANĀ)

Trong Tu Tập thì phải có phương pháp. Có Kiến Giải (tri kiến) đúng đắn rồi mới trau dồi sự tu tập Niệm và Tỉnh Giác. Tỉnh Giác là tỉnh minh xác của tâm ý thức, lý giải minh hiển, và Tỉnh Giác phối hợp với sự chú niệm, Niệm Lực. Tỉnh Giác có 4 thể loại, và cũng là 4 phương cách tu tập là: Hữu Dụng Tỉnh Giác, Hữu Lợi Tỉnh Giác, Tương Phản Tỉnh Giác, Áp Úc Tỉnh Giác.

1. **Hữu Dụng Tĩnh Giác:** Lý giải minh hiển về mục đích, về sự hữu ích. Biết việc chi là hữu ích và việc chi là không hữu ích;

2. **Hữu Lợi Tĩnh Giác:** Lý giải minh hiển trong sinh hoạt hàng ngày phải biết làm sao mà gặt hái thật nhiều nhiều lợi ích cho mình, đừng để sinh ra nhiều bất lợi cho mình. Thảo luận về Trạng Thái, Phận Sự, Sự Thành Tựu, và Nhân Căn của Niệm. Nói đến Niệm để làm Niệm Xứ, cho việc thực tập. **Bhāvanā** là phải đi đúng như vậy với Niệm và Niệm Xứ, không rời ra được. Không biết điều này thì đi sai, đi lệch hướng và không sử dụng được việc tu tập của mình cho đến kết quả. Vậy là không có hữu dụng;

3. **Tương Phản Tĩnh Giác:** Các Pháp phiền não đến, và cách thức các Pháp phiền não đã bị phóng khí trong lúc đang chú niệm. Có Niệm mạnh thì biết được Pháp phiền não đến và bị đoạn trừ. Niệm càng mạnh lên, thì Phiền Não càng xuống, càng mất đi;

4. **Áp Ưc Tĩnh Giác:** Việc Áp Ưc phóng khí Pháp phiền não ngay cả khi không có sự chú niệm. Làm được như vậy mới có được sát na Đạo. [Đạo Hành Thực Tiễn, Lai Đáo Níp Bàn, trang 289].

Niệm phải đi đến Niệm Lực và Chánh Niệm. Muốn có Niệm Lực phải có sự quân bình 5 Pháp Quyền / Lực (Ngũ Quyền / Ngũ Lực - Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ). Nếu 5 Pháp Quyền / Lực này không quân bình thì khó phát sinh Niệm Lực. Chánh Niệm thì không có Tà Niệm. Chánh Niệm trên Tứ Đế và trên Bát Chánh Đạo tức là Định Đạo và sinh Tuệ Đạo và có Chánh Kiến, Chánh Tư Duy theo Dĩ Pháp Bản Nguyên chứ không phải trên Dĩ Nhân Bản Nguyên của mình. Khi Tu phải biết cả hai Pháp là Pháp Chánh và Pháp Tà để không bị lạc hướng, sai lầm trong kiến giải.

Trong Niệm Lực phải có Tứ Pháp Tĩnh Giác. Mỗi khi có Niệm là phải có Tứ Pháp Tĩnh Giác này, khi có Chánh Niệm phải có Tĩnh Giác. Hai Pháp Niệm và Tĩnh Giác là 2 Pháp Đại Hộ (**Mahābala**) cho hành giả, là bảo hộ cho tất cả mọi hành giả trong khi tu tập, và không thể thiếu được. Đi vào Tĩnh Giác mà thiếu Niệm là không được, và Niệm mà không có Tĩnh Giác cũng không được. Niệm và Tĩnh Giác là một đôi luôn luôn đi liền với nhau và không rời ra được.

Ví dụ: Niệm về **Thân**, về **Tâm** phải luôn có Niệm Lực và Tĩnh Giác. Thân và Tâm là Đề Mục Chính; Niệm về **Thọ**, về **Pháp** phải luôn có Niệm Lực và Tĩnh Giác. Thọ và Pháp là 2 Pháp phụ thuộc, hoặc 2 Pháp nương theo Thân và Tâm. Vậy gọi là Tiểu Đề Mục.

Phật Bảo có Ân Đức Phẩm Vị (**Guṇasamapatti**) của Phật Bảo, Giáo Pháp của Ngài là Pháp Bảo có Ân Đức Phẩm Vị của Pháp Bảo, Tăng Đoàn là Tăng Bảo có Ân Đức Phẩm Vị của Tăng Bảo. Người đang Tu Tập có Ân Đức Phẩm Vị của Người Tu Tập. Cha Mẹ có Ân Đức Phẩm Vị của Cha Mẹ, và con cái có Ân Đức Phẩm Vị của con cái.

Ân Đức Phẩm Vị của Cha Mẹ (**Guṇasamapatti**) có 4, đó là: 1. Bạc Ứng Cúng, 2. Vị Thầy đầu tiên, 3. Chư Thiên (bảo hộ cho con cái), 4. Phạm Thiên (Tứ Vô Lượng Tâm - Từ, Bi, Hỷ Xả) với con cái. Có khi Ân Đức Phẩm Vị của người Cha hơn người Mẹ, có khi Ân Đức Phẩm Vị của người Mẹ hơn người Cha, có khi cả hai Cha Mẹ có Ân Đức Phẩm Vị bằng nhau. Dựa trên nền tảng Giới, Định Tuệ (Tam Vô Lậu Học) để biết được Ân Đức Phẩm Vị cao hay thấp hơn.

Ân Đức Phẩm Vị của Người Tu là Thập Phúc Hành Tông, Thập Thiện, Thập Ba La Mật. Ân Đức Phẩm Vị của Người Tu cũng được thông qua Đức Hạnh Giới, Định Tuệ của vị ấy. Trau dồi Giới trong Phúc Hành Tông là Trì Giới, Cung Kính, Phụng Hành. Định / Tuệ là Chân Tri Chước Kiến, Thính Pháp, Thuyết Pháp. Có người mạnh về Giới, yếu về Định và Tuệ, nhưng có người mạnh về Định và Tuệ.

Có 3 Nhân tương ứng trong Pháp Bất Thiện, đó là Nhân Tham, Sân, Si. Có 3 Nhân tương ứng trong Pháp Thiện, đó là Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Thiện làm duyên cho Thiện theo 3 Nhân tương ứng là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Nhân tương ứng và Pháp Bất Thiện là **Săn Có**, nhưng Nhân tương ứng và Pháp Thiện **Phải Trau Dồi Tu Tập** mới có, trau dồi mỗi ngày một chút, và từ thấp đến cao. Trau dồi tu tập Thập Phúc Hành Tông, Thập Toàn Thiện. Muốn thực hiện Phúc Hành Tông được viên mãn phải có gốc Thập Toàn Thiện làm nền tảng.

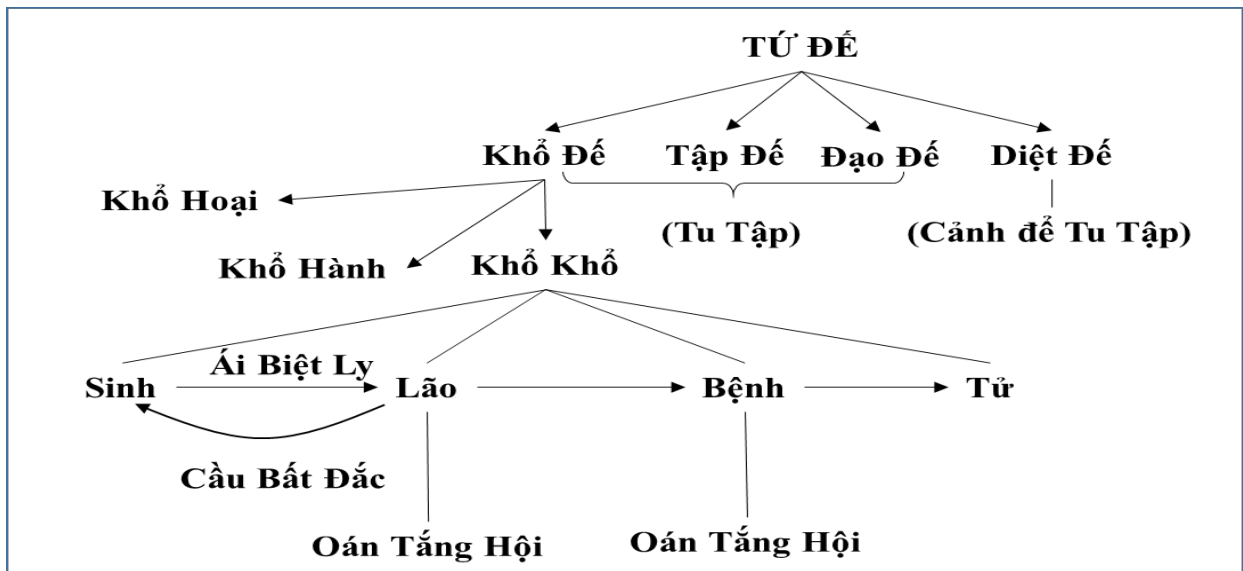
TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ

Học Phát Thủ Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện để biết hướng đến Pháp Thiện mà đi tới làm lợi ích cho chính mình và cho tha nhân, chứ không phải học Phát Thủ để trạo hối, truy hoài về Pháp Bất Thiện đã tạo tác. Bất Thiện đã tạo tác là Dị Thời Nghiệp, khi chín muồi thì cho Dị Thực Quả Khổ Đau, và không thay đổi được. Việc cần nên làm và phải nên làm là hướng về Thiện, lo làm việc Thiện. Mỗi giây phút suy tưởng về quá khứ Bất Thiện là đánh mất đi giây phút hiện tại làm Thiện. Như vậy quá khứ Bất Thiện làm tác nhân cho hiện tại Bất Thiện, như vậy tạo thành một dòng Nghiệp Lực Bất Thiện, tạo thêm Nghiệp Báo, làm lui sụt sự tu tập hành Thiện. Do vậy ghi nhớ nghĩ suy đến Thiện, và đi tới, bớt Kiến Thủ để tiến tu. Nghĩ suy Bất Thiện thì bị thụt lùi, nghĩ suy Bất Thiện là Kiến Chấp Thủ, do vậy phải thường luôn tự nhủ để Tiến Tu.

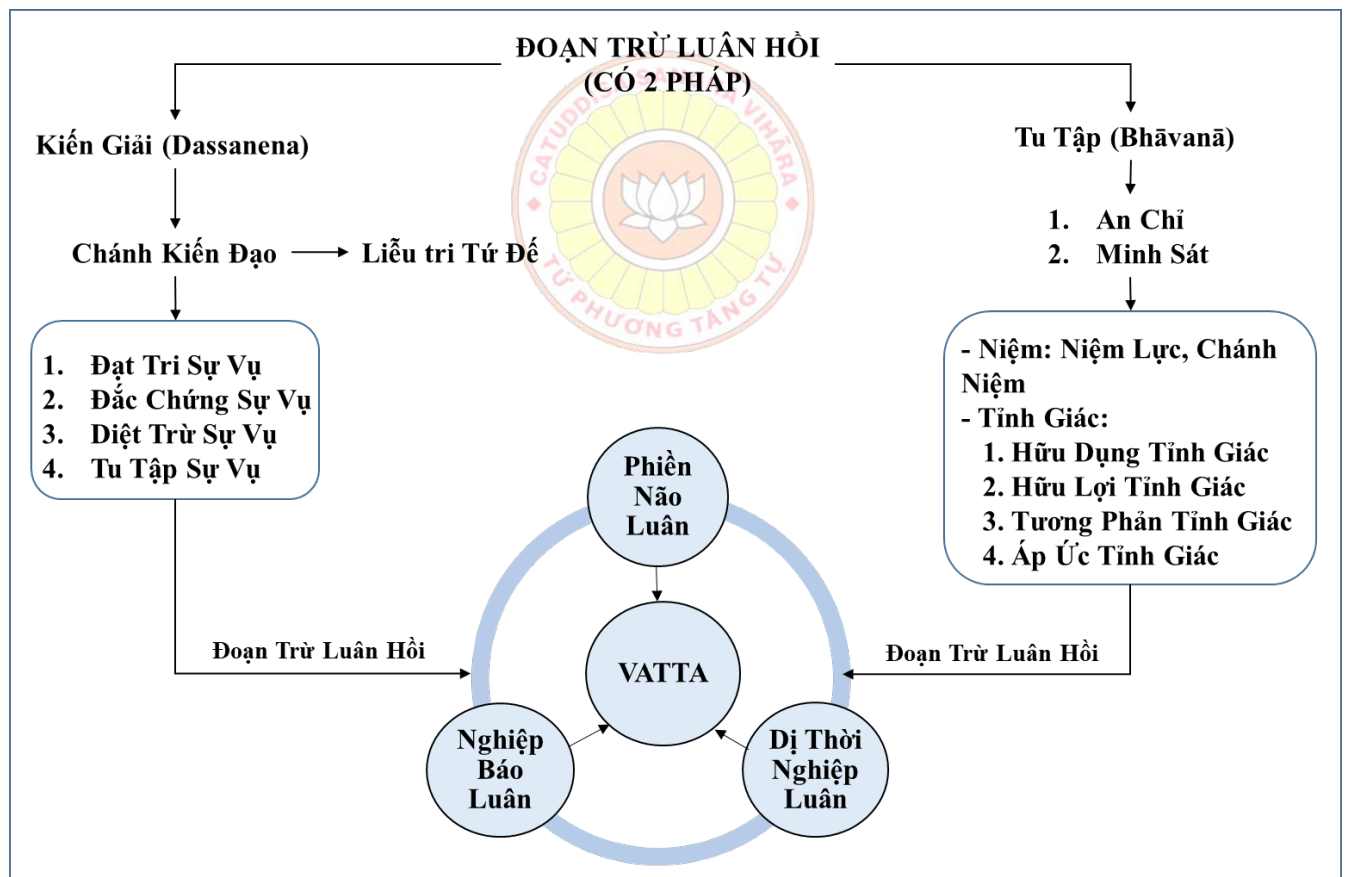
Vòng Luân Hồi (Vatta): Có 3 vòng Luân Hồi là Phiền Não Luân, Dị Thực Quả Luân, Nghiệp Báo Luân. Tam Luân này xoay chuyển mãi đưa người ta đến luân hồi sinh tử. Có 2 Pháp để tu tập thoát ra khỏi vòng luân hồi, và 2 Pháp ấy là Kiến Giải Đoạn Trừ và Tu Tập Đoạn Trừ.

1. Kiến Giải (Dassanena) dựa trên Chánh Kiến Đạo để liễu tri Tứ Đế qua 4 phương cách là Đạt Tri Sự Vụ, Đắc Chứng Sự Vụ, Diệt Trừ Sự Vụ, và Tu Tập Sự Vụ. Trước khi đi vào Tu Tập (**Bhāvanā**) phải cần có Kiến Giải chân chánh dựa Chánh Kiến Đạo đạt tri Tứ Đế là Khổ Đế, Tập Đế, Đạo Đế, và Diệt Đế. Khổ, Tập, Đạo là sự tu tập và Diệt là đối tượng hoặc Cảnh của sự tu tập, và Cảnh để tu tập là Vô Thường, Khổ, Vô Ngã. Khổ Đế là Quả, và Nhân cho Quả Khổ là Ái Dục. Mọi sự Khổ Đau đều do Ái Dục mà ra, do có Ái Dục nên mới có Ái Biệt Ly khi có sự thay đổi từ Sinh đến Lão, và khi Lão hiện bày thì có Oán Tắng Hội, và Cầu Bất Đắc Khổ. Vậy đạt tri là thấy rõ được điều này và để tu tập.

Bản tóm lược Tứ Đế, Ái và sự tu tập.



Bản tóm lược Tam Luân và hai Pháp Tu Tập ra khỏi Tam Luân.



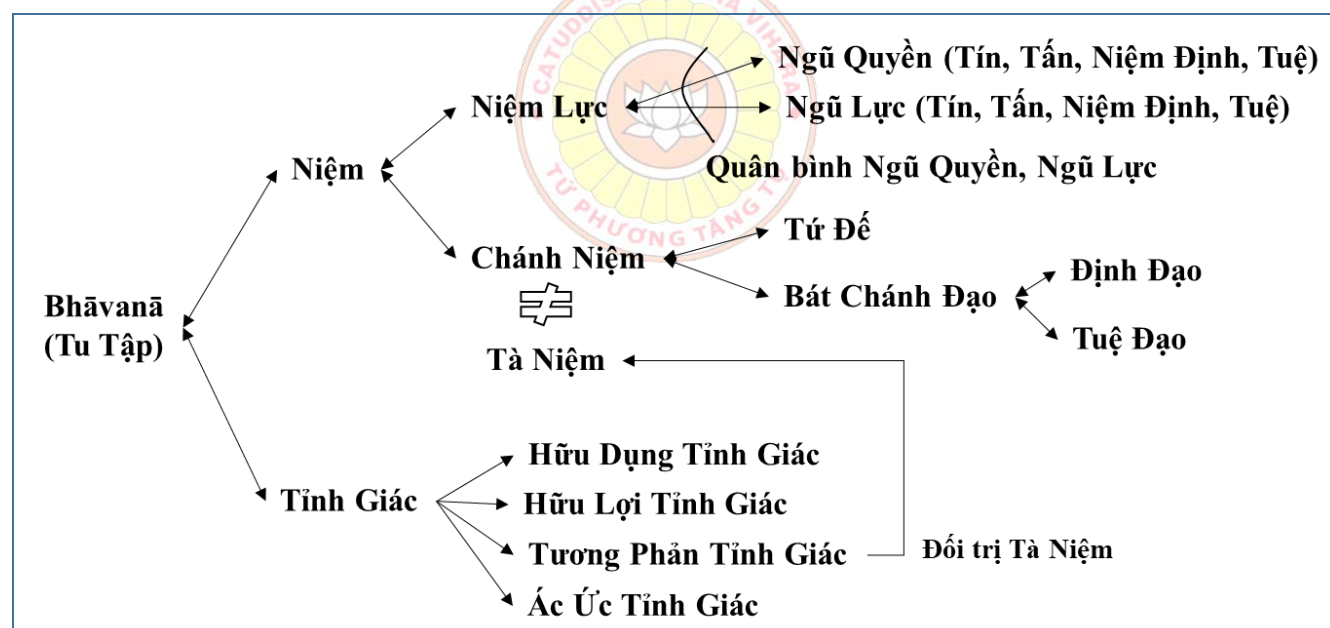
2. Tu Tập (Bhāvanā): Sau khi đã có Kiến Giải chân chánh dựa trên Chánh Kiến Đạo mới đi đến sự Tu Tập (**Bhāvanā**). Tu tập có 2 phương cách đó là Tu Tập An Chỉ và Minh Sát Trí. Tu tập dùng 2 Pháp Niệm và Tỉnh Giác, là 2 Pháp Đại Hộ, bảo hộ cho người Tu. Hai Pháp này phải luôn đi đôi với nhau, tức là Niệm phải có Tứ Pháp Tỉnh Giác, và Tỉnh

Giác phải có Niệm Lực. Niệm đi đến Chánh Niệm và Chánh Niệm trên nền tảng Tứ Đế và Bát Chánh Đạo để có Định Đạo, Tuệ Đạo nhận biết khi có Tà Niệm. Tà Niệm là một Pháp Tương Phản mà người Tu nên biết. Trong sự tu tập nên biết cả 2 Pháp là Pháp Chánh và Pháp Tà để không bị đi sai lệch trong con đường tu. Tỉnh Giác có 4 Pháp đó là Hữu Dụng, Hữu Lợi, Tương Phản, và Áp Úc.

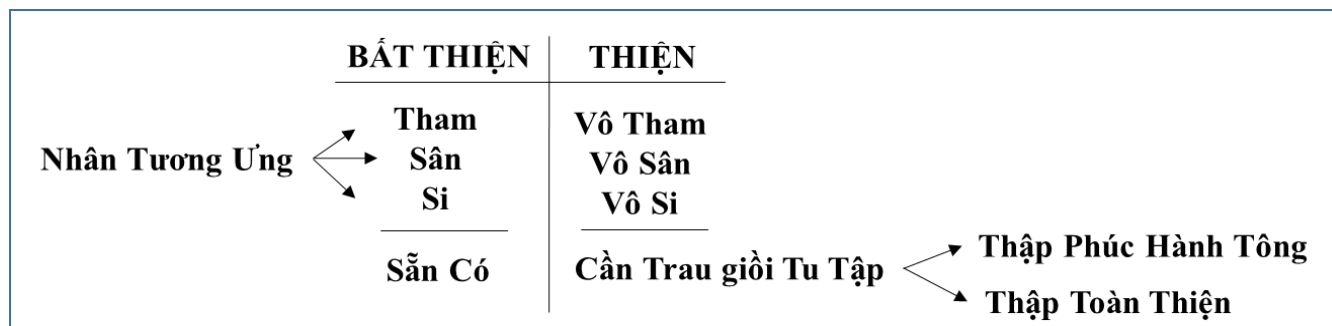
Thấy Thực Tính để Tu Tập, vì trong giây phút thực tính hiện bày mà không tu tập thì sẽ có kiết sử thói quen Tôi / Ta và Ái xen vào dẫn dắt đi theo kiết sử và không thấy Thực Tướng của Pháp. Thực Tướng là Cảnh để tu tập, nếu không lấy Cảnh Thực Tướng để tu tập thì sẽ lấy Cảnh Kiết Sử. Các Cảnh Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã hiện bày theo Dĩ Pháp Bản Nguyên, sự hiện bày này là niêm luật thuần nhiên của Pháp mà không ai thay đổi được.

Pháp Thực Tính, Thực Tướng không hiện bày theo Dĩ Nhân Bản Nguyên, tức là không theo ý muốn, mong cầu của mỗi người. Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã là Cảnh, mà chứng tri được những Cảnh này thì là Đạt Tri – chứng tri Cảnh Thực Tướng hay Thực Tướng Pháp chứ không phải đạt tri trên tư duy kiến thức của mình.

Bản tóm lược Niệm và Tỉnh Giác trong Tu Tập.

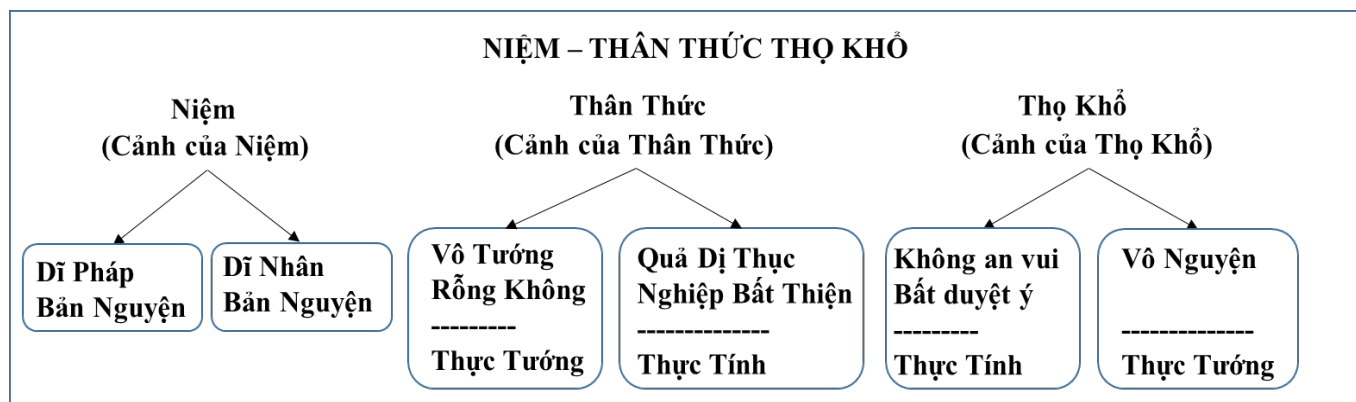


Người Tu Tập hai Pháp Kiến Giải và Tu Tập để đoạn trừ vòng luân hồi sinh tử, hoặc giải thoát khỏi Phiền Não Luân, Dị Thục Quả Luân, và Nghiệp Báo Luân, và ra khỏi sinh tử luân hồi. Tu tập cũng là trau dồi những Nhân Thiện, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, và việc Thiện, Thập Thiện, Thập Phúc Hành Tông và Thập Toàn Thiện vốn không có sẵn mà cần phải trau dồi mới có được.



Tu Tập là trau dồi Niệm và Tỉnh Giác cho tốt, cho mạnh, để khi việc đến thì biết mà không bị Cảnh lôi đi. Tu Tập theo Dĩ Pháp Bản Nguyên trên Thực Tính, Thực Tướng của Pháp, và không theo Dĩ Nhân Bản Nguyên là Kiết Sử, Tôi / Ta. Thắt Niệm là chạy theo tư duy suy nghĩ hoặc kiến thủ riêng của mỗi người mà không thấy Pháp Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Cảnh của Thân Thức, và Cảnh của Thọ Khổ là Cảnh Phi Xứ (**Aṭhāna**), không phải là nơi chỗ để niệm. Cảnh của Niệm là Cảnh Xứ (**Thāna**), và đây mới là Xứ (nơi chỗ để niệm, hay phát sinh Niệm). Không bắt Cảnh Phi Xứ, mà bắt Cảnh của Xứ, gọi là Niệm Xứ. Phi Xứ là ảo và người tu không biết thì chạy theo rồi đánh mất Niệm.

Ái Dục là cái ‘Tôi / Ta’ của chúng ta và không phải là Thân, hoặc Thọ này, như vậy Diệt Trừ Sự Vụ là nhắm đến Ái Dục ‘Tôi / Ta’ chứ không phải nhắm đến Thân Thức hoặc Thọ Khổ. Thân Thức Thọ Khổ là một Quả Dị Thực do tạo tác Nghiệp Lực Bất Thiện, thuộc về quá khứ, và khi Thân Thức Thọ Khổ hiện bày thì phải thức tỉnh, giữ Niệm, diệt Ái Dục, để chứng tri. Diệt Trừ ở đây là diệt trừ Ái Dục là Nhân của Khổ Khổ, đó là Ái Biệt Ly Khổ, Oán Tắng Hội Khổ, Cầu Bất Đắc Khổ, Ngũ Thủ Uẩn Khổ. Ái Dục có hai loại là Ái Dục trong Cảnh và Ái Dục theo Thọ. Diệt Trừ Ái Dục là diệt trừ Ái Dục trong Cảnh và Ái Dục trong Thọ.



Ân Đức Phẩm Vị của Người Tu là Thập Phúc Hành Tông, Thập Thiện, Thập Ba La Mật. Ân Đức Phẩm Vị của Người Tu cũng được thông qua Đức Hạnh Giới, Định Tuệ của vị ấy. Trau dồi Giới trong Phúc Hành Tông là Trì Giới, Cung Kính, Phụng Hành. Định và Tuệ là Chân Tri Chước Kiến, Thính Pháp, Thuyết Pháp.

KIỆN KHANG TƯỚNG (NHÂN CẬN) CỦA NIỆM

Trong quyển Đạo Hành Thực Tiễn Lai Đáo Níp Bàn, trang 19 – 36 có trình bày chức năng của Niệm. **Đại Trưởng Lão Paṇḍitā** trình bày 7 điều hữu ích của Niệm (sự chú niệm), đó là việc thực hành thiền định Niệm Xứ dẫn đến: 1. sự tịnh hóa tâm thức, 2. sự dục tuyệt nổi bi thương, 3. sự động khốc, 4. sự tiêu diệt hoàn toàn nổi đông thống thể chất và 5. sự thống khổ tinh thần, 6. sự tiến nhập Chánh Đạo, và 7. sự thành đạt Níp Bàn.

Đại Trưởng Lão Paṇḍitā cũng giải thích về thuật ngữ Niệm Xứ (**Satipaṭṭhāna**) và những tính chất của Niệm bao gồm Bất Phu Thiển, Duy Trì Đối Tượng Trong Kiến Giải, Đối Kháng và Bảo Hộ. Một điều quan trọng mà chúng ta cần ghi nhớ rằng sự giải thích ở đây là theo những trải nghiệm tu tập, hay chú giải của **Đại Trưởng Lão Paṇḍitā**, và còn có những chú giải khác nữa. Nói theo tính cách phổ thông thì Niệm không nhất thiết có những tính chất như đối kháng, bảo hộ, hay nhận thức kiên cường, duy trì đối tượng trong kiến giải, mà những tính chất này chỉ thích ứng, thích hợp trong việc tu tập (**Bhāvanā**). Trong tu tập (**Bhāvanā**), người có thực hành tu tập mới thích hợp, ứng hợp, ứng dụng được, và mới trải nghiệm những tính chất này của Niệm. Người không đi Pháp Hành tu tập (**Bhāvanā**) mà chỉ đi về Pháp Học thì khó hiểu và không hình dung ra được những tính chất của Niệm mà **Đại Trưởng Lão Paṇḍitā** đã nêu lên ở đây. Do vậy những quyển Kinh sách như ‘Đạo Hành Thực Tiễn Lai Đáo Níp Bàn’ thì dành cho người đi Pháp Hành sử dụng hoặc ứng dụng những tính chất này.

Tứ ý nghĩa của Niệm, hay kỳ thật thì mỗi Pháp đều có tứ ý nghĩa đó là Đặc Tính hoặc Trạng Thái (**Lakkhaṇa**), Phận Sự (**Rasa**), Sự Thành Tựu (**Paccuppaṭṭhāna**), Nhân Cận Lân (**Padaṭṭhāna**).

1. Đặc Tính (Trạng Thái) của Niệm: Bất Phiền Phù, bất dao động, bất phiêu nhiên ly khứ đối tượng.

2. Phận Sự của Niệm: Bất Kiện Vong, sự vắng mặt, tính bất xác định, hoặc không quên.

3. Sự Thành Tựu của Niệm: 1/. Hiện Hữu Tại Phạm Vi Đối Diện, sự đối kháng, đặt tâm thức một cách trực tiếp, diện đối diện với đối tượng quan sát. 2/. Sự Bảo Hộ, Quyền Giám Hộ, sự thuần tịnh tuyệt vời của Tâm Thức do sự vắng mặt của các Pháp Phiền Não (các Pháp uế nhiễm tinh thần).

4. Nhân Cận Lân của Niệm: 1/. **Kiện Khang Tường**, động sát lực kiện khang. 2/. Thân Niệm Xứ, bốn nền tảng của sự chú niệm (**Kāyādisatipaṭṭhāna Padaṭṭhāna**).

Kiện Khang Tường là sự ghi nhớ mạnh mẽ, kiến cố. Khi nói đến Kiện Khang cho cả trong Pháp Học và Pháp Hành thì phải có (**Indriya** (Quyền Lực) + **Bala** (Năng Lực)). Nếu không có Quyền Lực và Năng Lực thì Niệm Lực chỉ là ảo tưởng, hoang tưởng, hoặc sự ghi nhận suông, hoặc chỉ là một cách máy móc, và không gặt hái được kết quả. Kiện Khang thì cần có sự quân bình Ngũ Quyền Lực và Ngũ Năng Lực (Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ), mà mỗi Pháp được quân bình thì cho sinh một Lực. Trong Ngũ Pháp Quyền Lực, nếu Tín nhiều thì sinh mê tín, cuồng tín; Niệm mạnh sinh lạc Niệm, Tấn nhiều sinh nóng nảy, Định mạnh sinh hôn trầm, Tuệ nhiều sinh hoài nghi. Năm Pháp này phải được quân bình trong mỗi Pháp thì

mới được Kiện Khang (mạnh, kiên cố, vững chắc). Ví dụ một con ngựa mạnh mà bốn con ngựa yếu thì không kéo nổi cỗ xe. Một trong năm con ngựa đó, hoặc hai trong năm, hoặc ba trong năm con ngựa đó không đủ lực thì cỗ xe bị lúc lắc. Đức Phật là Bạc Điều Ngự Trượng Phu, Ngài điều ngự các Pháp được quân bình, không Pháp nào nhiều hoặc ít, không Pháp nào mạnh hoặc yếu. Do vậy cho được kiện khang thì phải quân bình các Pháp Quyền Lực (**Indriya**) và Năng Lực (**Bala**), Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ.

THÂN NIỆM XÚ - BỐN NỀN TẢNG CỦA SỰ CHÚ NIỆM NGHIỆP HỮU – SINH HỮU

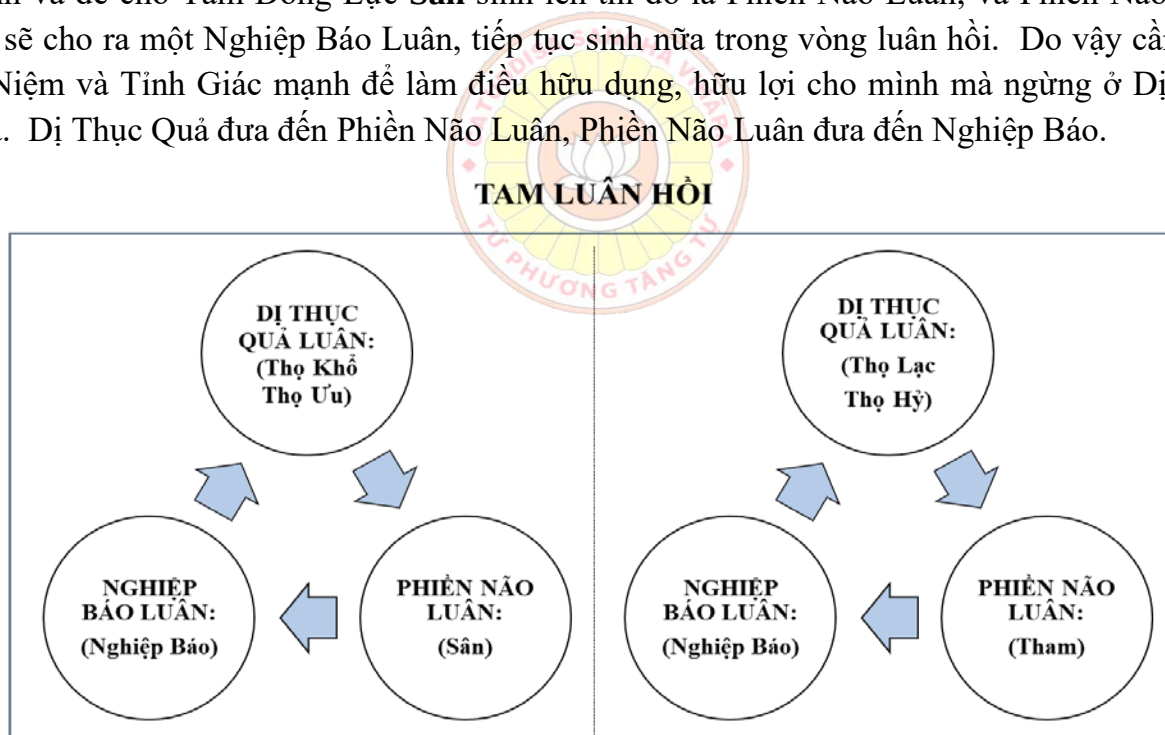
Kāyādi có 2 phần, Thân và Tâm, và là hai thành phần chính yếu. Thọ và Pháp là 2 thành phần phụ thuộc, bị lôi kéo từng thuận theo Pháp hiện bày. Trong Thân có Thọ, trong Tâm có Thọ, và khi có Thọ thì có Pháp từng thuận theo, cho nên 2 Pháp này cũng không thiếu được. Khi niệm về Tâm thì có Thọ, không bỏ được, và khi có Thọ thì có Pháp hiện bày theo. Ví dụ: Khi có nỗi buồn khởi lên. Buồn là Ưu Thọ thuộc tinh thần, do vậy khi buồn sinh lên thì phải xem xét Tâm, hoặc xem xét Pháp hiện bày. Hành giả nên biết những Pháp này là Nghiệp Hữu theo Liên Quan Tương Sinh, nếu không biết thì sẽ ứng hợp theo nó, tác động theo nó thì sẽ sinh ra một Sinh Hữu (một Hữu mới) trong kiếp sống hiện tại này. Sinh Hữu này sẽ là một Nghiệp Hữu trong kiếp sống vị lai. Vậy Nghiệp Hữu là Quá Khứ, mà không dừng lại thì làm tác nhân cho Sinh Hữu (Hiện Tại), và Sinh Hữu sẽ trở thành Nghiệp Hữu trong vị lai nếu không biết dừng lại, và như vậy tạo thành một vòng luân hồi, luân chuyển không ngưng nghỉ. Khi Thọ, hoặc Pháp phiền não sinh lên thì nó thuộc Nghiệp Hữu của Thân và Tâm. Hành giả có Niệm, Tỉnh Giác, biết dừng lại cắt đứt nó thì cắt đứt Nghiệp Hữu, nếu không như vậy mà nghĩ ngợi tư duy về nó thì nó sẽ cho một Sinh Hữu ở hiện tại và làm một Hữu ở Vị lai như bóng với hình. Do vậy phải cẩn thận khi có các Pháp buồn, vui, hay hỷ lạc đến.

Trong tu tập, có người chứng đắc được Pháp, hưởng được Pháp Vị mà không biết dừng lại thì trở thành Nghiệp Hữu. Ái trong Nghiệp Hữu (**Kamma Bhava**) này làm cho có Sinh Hữu. Phải cẩn thận với Niệm này, không để thất niệm. Khi bị thất niệm thì các Pháp Quyền Lực bị lung lay, Tấn bị lui sụt vì suy tưởng đến những thành tựu, Định bắt đầu trì trệ, Tuệ bắt đầu phán xét, tựa như cô gái bán sữa, mơ tưởng mung lung đến khi bị vấp té, bể bình sữa. Những Pháp mà có được trong an định thì phải cẩn trọng, không để trở thành những Pháp ràng buộc cản trở sự tiến tu. Nếu không có Tuệ vững chắc để phán xét Niệm (là Niệm hoặc thất Niệm) và Định (là Định hoặc bị phóng dật) thì mất đi công đức tu tập của mình. Ái trong sự thành tựu an định thì làm trì trệ, mất đi việc tu hành và thời gian tu tập. Cần phải tiến tới, chỉ có khi nào chứng đắc thành Bạc Vô Sinh mới ngừng lại được vì lúc bấy giờ thì vấn đề được hoàn tất. Thế nhưng đến Bạc Vô Sinh còn Hữu Dư Y thì vẫn còn ảnh hưởng của Nghiệp Hữu (Quá Khứ). Cuộc đời tu tập này cũng như đường bay của một mũi tên, khi mũi tên được bắn ra thì phải bay đến đích, và không dừng lại, hoặc dừng lại rồi bay tiếp. Tu

tập cho đến giải thoát mới gọi là đến đích, hoàn tất, kết thúc vấn đề. Giải thoát là ra khỏi Vòng Luân Hồi (**Samsara Vatta**).

VÒNG LUÂN HỒI

Vatta (luân chuyển) có 3 thời là quá khứ, hiện tại, và vị lai. Quá khứ luân chuyển đến hiện tại, và đến vị lai và cứ như vậy chuyển luân mãi. Nếu không có Trí Tuệ sắc bén không thấy được phiền não, và không thấy phiền não ở cả hai chiều, chiều lôi cuốn và chiều trả quả. Phía lôi cuốn là do mãnh lực **Ái Dục** làm thành, và chiều trả quả là do mãnh lực **Vô Minh**. Tham, Sân, Si thì không cần tu tập, trau giồi, nó có sẵn và bộc phát lên. Gốc là Si, Si sinh ra Tham, Si sinh ra Sân. Vòng Luân Hồi (**Samsara Vatta**) có Tam Luân, đó là Phiền Não Luân, Nghiệp Báo Luân, Dị Thục Quả Luân. Trong Tam luân thì Phiền Não Luân là mạnh nhất, nó là chủ chốt tạo ra phiền não, nghiệp báo, và dị thục quả. Trong tu tập thì không sợ Dị Thục Quả mà là sợ tác nhân sắp sửa xảy ra trong hiện tại đây. Đang khi tu tập mà có Thân Thức Thọ Khổ sinh lên thì nó là Dị Thục Quả Luân, nhưng không có Niệm và Tỉnh Giác mạnh và để cho Tâm Đồng Lực **Sân** sinh lên thì đó là Phiền Não Luân, và Phiền Não Luân này sẽ cho ra một Nghiệp Báo Luân, tiếp tục sinh nữa trong vòng luân hồi. Do vậy cần phải có Niệm và Tỉnh Giác mạnh để làm điều hữu dụng, hữu lợi cho mình mà ngừng ở Dị Thục Quả. Dị Thục Quả đưa đến Phiền Não Luân, Phiền Não Luân đưa đến Nghiệp Báo.



Có câu nói là ‘Giận quá mất Khôn’ nhưng thật ra là do ‘Mất khôn mới hóa Giận’. Mất Khôn là Si, do Si mới đưa đến Sân hận. Thêm nữa, người ta thường hay nói Tham, Sân, Si nhưng thật ra là Si, Sân, Tham, hoặc Si Tham Sân. Do Si mới Tham, Tham không được thì Sân, hoặc do Si mới Sân. Khi một Pháp đến và chúng ta không có Niệm, Tỉnh Giác thì phản ứng theo Si Phóng Dật, phản ứng một cách máy móc không có tu tập. Si là Vô Minh (**Moha** = **Avijjā**), là Bất Tri Bất Pháp, đó là: 1. Bất Tri Khổ Đế, 2. Bất Tri Tập Đế, 3. Bất Tri Diệt

Đế, 4. Bất Tri Đạo Đế, 5. Bất Tri Nhân Quá Khứ, 6. Bất Tri Nhân Hiện Tại, 7. Bất Tri Nhân Quả Liên Quan, 8. Bất Tri Liên Quan Tương Sinh.

Si (**Moha**) có ngữ căn ‘**Muh**’ là mê mờ, hay muội lược, không sáng suốt với đối tượng. Tham (**Lobha**) có ngữ căn là ‘**lubh**’ hoặc dính mắc, Sân (**Dosa**) có ngữ căn ‘**Du**’ là bất toại nguyện với đối tượng, hủy diệt đối tượng. **Moha** đi đến nhiều nữa, mạnh nữa thì trở thành **Momūha** là sự cuồng si. Cuồng Si là do Lậu Hoặc (**Asāva**) đắm chìm hoặc Vô Minh Lậu sinh ra. Mỗi lần hữu tình tái sinh là đi vào bóng tối, và khi ra thì bị mê mờ, mà cứ chui vào trong bóng tối, do vậy càng mê mờ. Cứ đắm chìm (**Asāva**) trong bóng tối như vậy thì ra càng si mê. Một lần ở trong bóng tối chui ra mà không gặp Bạc Hiền Trí, Minh Sư chỉ bảo, gột rửa những u mê đó thì cứ càng bị đắm chìm trong tối tăm, mê mờ. Cứ nhiều lần đắm chìm (**Asāva**) trong bóng tối thì sẽ **Momūha**, cuồng si.

Hai Pháp hỗ trợ, bảo hộ cho việc tu tập là Niệm và Tỉnh Giác. Nhưng trong đời sống bình nhật cũng phải có ghi nhớ và đề cao cảnh giác. Sự việc chi đến thì chúng ta cũng phải có ghi nhớ và đề cao cảnh giác, không quên mình hoặc đánh mất mình. Có ba Pháp Đức Phật đã thuyết, đó là: mỗi Pháp sinh lên đều có Vị Ngọt (hấp dẫn, quyến rũ), đằng sau Vị Ngọt có Vị Nguy Hiểm, và Phải Xuất Ly.

NGHIỆP QUẢ VÀ MA LỰC

Mỗi Pháp hiện bày đều có hai cái móc câu, thứ nhất là **Nghiệp Quả**, dẫn đến hình thành tác nhân, và thứ hai là **Ma Lực** ! Nghiệp Quả là do Vô Minh và Ái Dục của chúng ta đã tạo ra trong quá khứ, bây giờ hiện bày qua Vị Ngọt này, và Vị Ngọt này lôi kéo, ảnh hưởng đến mình nữa. Ma Lực là Ngũ Ma, mà mạnh nhất là Ác Ma với Mười Đạo Binh Ma. Ví dụ người tu có đầy đủ kinh sách, y áo, trú xứ, và những điều này là do đã có gieo trồng mới có, thế nhưng bất tri đặc điều ấy mà vui vẻ và tự mãn với Phước Báo đó, không lo tu tập thì chôn vùi đời sống hạnh nguyện tu tập của mình. Lúc nào cũng phải đề cao cảnh giác cẩn phòng, vì chưa giải thoát thì chưa được an toàn. Cho dù mình ở trong hoàn cảnh nào cũng phải cẩn thận, đề cao cảnh giác không đánh mất mình. Phải luôn Niệm và Tỉnh Giác.

Người tu nên biết năm Pháp mờ ám, ma quái (**Pañca Māra**), đó là: Ngũ Uẩn Ma, Pháp Hành Ma, Phiền Não Ma, Tử Thần Ma, và Thiên Ma với Thập Đạo Binh Ma.

1. Ngũ Uẩn Ma: Là Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn biến hóa bất thường, ma quái (**Māra**) khôn lường; **2. Pháp Hành Ma:** Là ba về Ý Hành, ba về Thân Hành, và bốn về Ngũ Hành biến hóa bất thường, ma quái khôn lường; **3. Phiền Não Ma:** Là các Pháp Phiền não Tham, Sân, Si, Tật, Lận, v.v. biến hóa bất thường, ma quái khôn lường; **4. Tử Thần Ma:** Là sự tử vong trong từng sát na, biến hóa bất thường, ma quái khôn lường; **5. Thiên Tử Ma:** Là Thiên Chủ Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên, Cõi # 11 cao nhất của Dục Giới bao trùm hết cả Thiên Giới. Trong Ngũ Ma thì Ngũ Uẩn Ma, Pháp Hành Ma, Phiền Não Ma, Tử Thần Ma là ở trong ta, và Thiên Ma là ở ngoài ta.

Thập Đạo Binh Ma: 1. Tham Dục, 2. Bất Mãn Ý (Sân), 3. Đói Khát (cả về Danh và Sắc), 4. Ái Dục, 5. Hôn Trầm Thụy Miên, 6. Bối Úy (Sợ Hãi), 7. Hoài Nghi, 8. Phỉ báng, có

chấp, 9. Danh Lộc (Lợi lộc, khen tặng, vinh dự, danh vọng, danh thơm tiếng tốt), 10. Tự Tán Phi Tha (tự khen hoặc tăng bốc mình lên và chê người).

Đường tu tập đến Đạo Quả có hai Pháp là **Nghiệp Quả và Ma Lực** ngăn cản, phải cẩn phòng, đề cao cảnh giác vì chưa giải thoát thì chưa được an toàn. Các Pháp Hữu Vi là Vô Thường, không tồn tại, luôn thay đổi, vậy đừng quên mà nên nhìn lại, chớ có chủ quan với những điều kiện thuận lợi mà chúng ta có, ở trong vị ngọt, mà không biết sự nguy hiểm của Vô Thường đang ần núp ở trong đó. Người không có Trí dễ rơi vào bẫy sập của Ma Lực. Phải Cẩn Phòng !

Ví dụ: Một Sự Tiếp Xúc: Đức Phật có một đêm thức dậy đi vào phòng vệ sinh của Ngài, chân của Ngài đụng một cái gì, Ngài liền hỏi: ‘ai đó’ ? Có tiếng trả lời: ‘Dạ con’. Rồi Ngài hỏi: ‘Con là ai’ ? Người trả lời: ‘Dạ con là **Rahula**’. Và Ngài hỏi: ‘Vì sao Con nằm ở đây’ ? **Rahula** trả lời: ‘Dạ vì con về trễ và đã hết phòng.’

Khi chân tiếp xúc, Ngài hỏi ai đó vì Ngài biết đó là một người, chứ không phải là đụng vào bàn, ghế hoặc những dụng cụ ở trong phòng vệ sinh. Ngài biết trong phòng vệ sinh của Ngài không có bàn, không có ghế, hoặc các công cụ chi khác, và Ngài đụng vào thì biết liền. Vậy Niệm của Ngài là toàn hảo, và Tỉnh Giác của Ngài là toàn tri, đụng một cái là biết liền. Còn chúng ta đụng vào cái chi thì sẽ la á lên liền. Chúng ta cũng không có sự ghi nhớ và tỉnh giác về những đồ vật trong phòng và đụng đến thì không biết đụng vào vật chi. Khi có Cảnh đến thì chúng ta không thường quen ứng dụng những Pháp của Đức Phật đã dạy, mà chỉ dùng Pháp Chế Định, Ví dụ như đụng vào cái bàn thì nói cứng, mềm, xúc chạm, hay nóng mát của tấm bàn, hay phải làm gì, ứng xử ra sao v.v... Khi có một Pháp Đụng chạm thì chúng ta cần phải có ba Pháp, đó là: Pháp Tự, Phân Tích, Nguyên Chất Ngữ, và không chạy theo Pháp Thế Gian, Pháp Chế Định.

Pháp Tự là Xúc; Phân Tích là một Xúc hiện bày thì có ba Pháp là Thân Kinh Thân, Tâm Thân Thức, và Cảnh; Nguyên Chất Ngữ là trong ba Pháp đó có Uẩn, Xứ, Giới, Đế như thế nào. Có như vậy mới ra khỏi thói quen Chế Định của mình. Trong tu tập **Vipassanā** (Minh Sát Tuệ) là phải biết phân tích, hiểu rõ là trong từng mỗi bước chân, dờ lên, duỗi ra, bước tới, v.v., thì có những Pháp và các mãnh lực hình thành, và không có Tôi Ta trong đó. Được như vậy chúng ta mới ra khỏi Tôi / Ta Ngã Luận Chấp Thủ, Ngã Kiến Thủ. Trong Bộ Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Chương VIII), Duyên Sinh Duyên Hệ nói đến Uẩn, Xứ, Giới, Đế. Uẩn là Ngũ Uẩn; Xứ là Thập Nhị Xứ (12 Xứ); Giới là Thập Bát Giới (18 Giới); và Tứ Đế. Chúng ta cần phải biết ứng dụng tuần tự bảy bộ Vô Tỷ Pháp là Pháp Tự, Phân Tích, Nguyên Chất Ngữ, Nhân Chế Định, Ngữ Tông, Song Đối, và Phát Thú, vào Duyên Sinh Duyên Hệ thì mới thoát ra khỏi thói quen, tập khí và Pháp Chế Định của mình và nhìn vào Thực Tính. Có nhìn Thực Tính thì mới thấy ra được Thực Tướng Pháp, không thể nhìn theo thói quen Chế Định mà thấy ra được Thực Tướng Pháp. Thấy Thực Tính Pháp và Thực Tính này thì không đứng yên và luôn thay đổi theo những mãnh lực, như vậy mới thấy ra Thực Tướng Pháp là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Khi “đụng” mà niệm “đụng” cũng là Pháp Chế Định, và không phải Pháp Tự, Phân Tích, v.v.

* **Ngã Luận Cháp Thủ** có hai, đó là Bản Mệnh Ngã (**Atta**), và Chí Tôn Ngã. Từ Ngã (**Atta**) đi đến Vô Ngã (**Anatta**) có thể rơi vào 2 trường hợp Ngã Cháp đó là Bản Mệnh Ngã, hoặc Chí Tôn Ngã. Bản Mệnh Ngã là Ngã Mạn ở bên trong (hay là Tiểu Ngã), và Chí Tôn Ngã là Cái Ngã ở bên ngoài (hay là Đại Ngã); Chí Tôn Ngã thì hình thành Ngã Cháp Thủ, Ngã Kiến Thủ. Chí Tôn Ngã là tôn sùng một vị Thần Linh, hay một vị Giáo Chủ, hay một đấng thiêng liêng, toàn quyền năng nào đó để che chở, cứu rỗi cho bản thân.

Ví dụ: Có câu nói '**Nhân chi sơ, tánh bản Thiện**'. Điều này là nói theo tính cách Chế Định, nói một cách chung chung là không phạm vào Ác Ngũ Giới của người lớn, tức là không sát sinh, không trộm cắp, không tà hạnh tính dục, không nói dối, và không dễ dãi và dùng các chất say. Nhưng thật ra đứa bé sinh ra là có Tâm Sân, hoặc là Tâm Quả do Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức (33 Tâm Quả). Khi nằm trong bụng mẹ thì bị gò bó đá đập; rồi khi sinh ra bị đau đớn, khóc la mà làm sao có Tâm Thiện được. Rồi thời tiết nóng, lạnh, đói khát, giựt mình cũng la khóc, thì làm sao có Tâm Thiện được. Rồi từ sơ sinh đến một, hai, ba tuổi thì dùng Tâm bắt toại nguyện vì đòi cái chi không được thì khóc la hét đòi cho được thì làm sao mà hiền lương được. Cha Mẹ phải dỗ dành, dạy bảo, thì dần dần mới thay đổi tính khí. Do vậy nói một cách đúng đắn là '**Nhân chi sơ, tánh Vô Ký**', là Vô Ký Di Thực Quả, Quả của cả Thiện và Bất Thiện của từng mỗi đứa bé.

CÁCH HỌC PHÁT THỦ

Có thể tóm tắt cách học Phát Thủ cho từng Câu, ví dụ Câu # 1 Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, theo ba bước là: 1. theo mãnh lực Duyên Hệ, 2. Giống (Chủng Loại), và 3. Văn, Tư, Tu. Trước tiên học theo mãnh lực Duyên Hệ của từng mỗi duyên trong 24 Duyên Hệ. Rồi tiếp đến học Giống hoặc Chủng Loại Duyên, ví dụ Giống Câu Sinh, Giống Di Thời Nghiệp, v.v, để đưa đến Duyên Hiệp Lực / Duyên Tấu Hợp, tức là tìm những Duyên nào kết hợp, hiệp lực hay tấu hợp được. Tiếp đến học Văn / Tư / Tu đến Liên Quan Tương Sinh (Duyên Sinh Duyên Hệ) và đi đến Tu Tập giải thoát.

Thiện làm duyên cho Thiện theo Duyên Hệ (24 Duyên), qua từng mỗi duyên thì trọng tâm cốt lõi là chi Pháp, phải thông rõ chi Pháp. Không rõ Chi Pháp thì không kết nối các Duyên với nhau được. Chi Pháp là Nguyên Chất Ngũ (Xứ, Uẩn, Giới, Đế). Ví dụ Xả Thí thì có 2 chi Pháp là Xả Thí Thiện và Xả Thí Toàn Thiện, rồi từng mỗi chi Pháp Xả Thí Thiện hoặc Toàn Thiện có những chi Pháp chi liên quan. Xả Thí Thiện có Chi Pháp Vô Tham, Xả Thí Toàn Thiện có Chi Pháp Xả Thí Ba La Mật có 3 chi ứng với 3 Bậc: thông thường, cao thượng và tối thượng. Trong xả thí có điều nguyện chi, và tùy theo điều nguyện mà đi với chi Pháp nào tương ưng thích hợp. Không rõ Chi Pháp thì không nắm bắt được Pháp Hành, không kết hợp được. Chi Pháp là Nguyên Chất Ngũ (Uẩn, Xứ, Giới, Đế), còn khi chia theo Bậc, thể loại, thứ, hạng tức là Phân Tích. Chi Pháp là cốt lõi, phải có chi Pháp mới tu tập được và không phải mơ hồ nói theo tư kiến của mình mà được. Cốt lõi **Paṭṭhāna** mà học được và chứng tri, chứng đắc với **Paṭṭhāna** phải là Pháp Vô Ngã, không phải là Pháp Vô Thường. Các sự sinh và tan rã của các Duyên là Vô Ngã và chỉ dành cho người có Tâm

nguyện cầu giải thoát vòng sinh tử luân hồi. Người học **Paṭṭhāna** như là môn học mới để mở mang kiến thức thì không thể chuyên sâu được và không có kết quả được. **Paṭṭhāna** sẽ tạo cho người tu tập Minh Sát Trí đối diện vững chắc với những giai đoạn sợ hãi tan rã hoại diệt của Pháp. Nếu không biết, không có Trí **Paṭṭhāna** qua Duyên Hệ và Giống kết hợp hiện bày qua mãnh lực, thì Pháp Hành sẽ tan rã, không đi đến kết quả. Không thể lấy Tuệ Văn thông thường trong Kinh Tạng mà đối phó, đối diện được.

BA CÁCH TU TẬP VIPASSANĀ

Có ba cách tu tập **Vipassanā** là Đối Diện, Du Kích, Vuốt Ve.

1. **Tu tập theo cách Đối Diện:** Xung tiến đối diện với Pháp hiện bày như hoại diệt của Sắc Pháp. Muốn đối diện nhưng bằng cách nào ? Phải lấy **Paṭṭhāna** mới đối diện, giải đáp được. Chỉ có **Paṭṭhāna** theo cấu trúc của từng Duyên (Duyên Hệ - mãnh lực), đến Giống, đến Liên Quan Tương Sinh. Theo cấu trúc của từng Duyên mà thấy Pháp hiện hữu, rồi thì mới giải quyết được. Khi đi đến Liên Quan Tương Sinh thì phải biết những Pháp đang hiện bày đây là Nghiệp Quả, đây là Phiền Não, hay là Quả Dị Thực, Nghiệp Báo. Phải phân tích được. Ví dụ khi có Xúc thì duyên nào làm duyên cho Xúc này, khi có Thọ thì duyên nào làm duyên cho có Thọ này. Chỉ nhìn Pháp thôi. Có hai cách giải quyết Liên Quan Tương Sinh – một là Kinh Tạng, và một là Vô Tỷ Pháp Tạng, Phát Thủ.

2. **Tu tập theo cách Du Kích:** dùng 6 bộ Vô Tỷ Pháp còn lại.

3. **Tu tập theo cách Vuốt Ve:** là không làm căng thẳng mà nhẹ nhàng thì dùng Kinh Tạng giải đáp. Rải Tâm Từ là Nhân sinh Niệm để có Định, và từ Niệm, Định đó mà quay qua quán Pháp. Cách tu tập này là luân khởi, đi vòng, gián tiếp, rồi mới trực tiếp nên có khi được, có khi không. Cũng chưa chắc hẳn là qua đường rải Tâm Từ thì sẽ có Niệm để sinh Định, và khi đi vòng vòng thì chưa hẳn là sẽ đến đích.

VÔ MINH DUYÊN HÀNH

Vô Minh duyên Hành do hai mãnh lực là Thường Cận Y Duyên và Dị Thời Nghiệp Duyên. Do thói quen chúng ta làm ra, và khi biết được việc làm đây là làm theo thói quen thì biết được do Nhân Duyên. Xem tính chất Năng / Sở của Nhân Duyên thì biết được Hành mà chúng ta đang thực hiện. Điều này có ý nghĩa là do bất liễu tri (không biết) mà làm, vậy là làm do Nhân Si, và Nhân Si thì cho Sở Duyên tương ứng với Nhân Si. Hành có 6, đó là: 1. Phi Phúc Hành, 2. Phúc Hành, 3. Bất Động Hành, 4. Thân Hành, 5. Ngữ Hành, 6. Ý Hành.

Khi xả thí thì có bao nhiêu Hành, và những loại Hành nào ?

Khi Xả Thí Thiện thì có Ý Hành, Thân Hành, Ngữ Hành, Phúc Hành. Ý hành là Tư Tiền, Thân Hành là Tư Hiện, và Phúc Hành là Tư Hậu (sau khi xả thí thì có Phước). Xả thí có tác ý khôn khéo là khi Thân Hành thực hiện việc Xả Thí thì kèm theo lời, nói lời Xả Thí (Ví dụ nói đây là việc xả thí), thì lúc bấy giờ có cả Ngữ Hành trong Tư Hiện.

Những việc xả thí này là thường quen làm, hay là thói quen trong đời sống bình nhật, hay là hạnh xả thí, thường xuyên sống trong xả thí, đưa đến Thường Cận Y Duyên. Nhưng mà việc làm xả thí này là do đời trước đã từng quen xả thí, nên có Dị Thời Nghiệp Lực Duyên. Nếu không có hai mãnh lực Thường Cận Y và Dị Thời Nghiệp Duyên này thì không làm được Xả Thí, cho dù có Cảnh để Xả Thí nhưng không thường quen làm, hay không hoan hỷ muốn giúp.

Khi thực hiện xả thí đó thì có biết là việc làm này có phước, hay không có phước, hay làm một cách máy móc theo thói quen, hay làm theo sự hiểu biết, có Trí Tuệ. Chúng ta có xác định được không ?

Việc xả thí là Phúc Hành nhưng có khi là Phi Phúc Hành vì tác ý không khôn khéo, mua danh, mua lợi, hay xả thí với Tâm Sân. Những điều này là Hành do Vô Minh duyên Hành. **Chỉ khi nào Hành với Trí Tuệ và Xả Thí với Lý Tứ Đế thì thoát khỏi Vô Minh duyên Hành.** Lý Tứ Đế ở đây là quán Khổ Hành, không có gieo trồng thì không có gặt hái. Vô Minh duyên Hành, Vô Minh diệt thì Hành diệt, và Hành diệt thì Vô Minh diệt. Muốn chấm dứt Khổ nên Xả Thí! Vậy bất cứ khi Xả Thí, Trì Giới, Tu Tập thì phải đưa Tứ Đế, Bát Chánh Đạo vào và không làm theo Thiện suôn, hay Thiện Phổ Thông.

Xả thí thì có năm Hành, đó là Ý Hành, Thân Hành, Ngữ Hành, Phúc Hành, Phi Phúc Hành. Người Xả Thí Thiện thì có bốn Hành, đó là Ý Hành, Thân Hành, Ngữ Hành, Phúc Hành. Xả Thí theo thói quen, tập khí không hiểu biết thì không tu tập được. Không tu tập qua thói quen, tập khí. Tu tập Thường Cận Y Duyên và Dị Thời Nghiệp Duyên, thực hiện Pháp Hành Xả Thí theo Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện.

Tu Tập qua hơi thở.

Người tu tập với hơi thở vô, hơi thở ra (vô / ra) là đề mục thì là Tu Tập An Chỉ.

Người tu tập xem hơi thở nhanh hay chậm, dài hay ngắn, nặng hay nhẹ thì là Tu Tập Minh Sát.

Khi tu tập An Chỉ thì theo An Chỉ trong hơi thở vô, hơi thở ra. Khi An Chỉ hơi thở vô ra để quán sát là Minh Sát, và khi đi Minh Sát thì minh sát theo cái kế tiếp qua Thân / Tâm, chứ không phải Minh Sát trong An Chỉ.

Khi ở vòng quay của Liên Quan Tương Sinh, thì hơi thở vô thuộc Thức Quả Dị Thục – Thân Thức Thọ. Lúc bấy giờ thì trước nó là một Hành – Bất Động Hành (An Chỉ). Hành duyên Thức, và Thức làm duyên cho Danh Sắc.

TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ

Hai Nhân sinh Niệm là **Kiên Khang Tướng** và **Kāyādi** (Thân Tâm). Muốn có Kiện Khang Tướng phải quân bình các Pháp Ngũ Quyền Lực (**Indriya**) và Ngũ Năng Lực (**Bala**) Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ. Niệm là ghi nhớ, và khi nói theo Pháp Hành tu tập Thiền Định phải có hai Pháp Niệm và Tỉnh Giác. Niệm và Tỉnh Giác trong đời sống bình nhật là có sự ghi nhớ và đề cao cảnh giác. Ghi nhớ và đề cao cảnh giác để việc đến thì không đánh mất mình mà chạy theo Cảnh. Khi nói về **Kāyādi** thì Thân và Tâm là hai thành phần chính, hay

đề mục chính để phát sinh Niệm. Thọ và Pháp là hai thành phần phụ thuộc từng thuận theo hai đề mục chính là Thân và Tâm. Trong Thân có Thọ, trong Tâm có Thọ, và trong mỗi Thân hay Tâm đều có hai Pháp phụ thuộc là Thọ và Pháp. Có Thọ thì có Pháp hiện bày, và những Pháp này là Pháp để nương theo mà quán (**Anupassana** – Tùy Quán). **Phải có Kiến Giải (Dassanena) và Tu Tập (Bhāvanā) để đoạn trừ, bẻ gãy Tam Luân đó là Dị Thục Quả Luân, Nghiệp Báo Luân, và Phiền Não Luân.** Dị Thục Quả thì không bẻ được vì đã là Quả Dị Thục rồi, mà điều cần thiết là phải tỉnh giác để không tạo tác nhân mới trong kiếp hiện tại này. Đối với Nghiệp Báo thì tỉnh giác để thu thúc, hoặc nói cách khác là đề cao cảnh giác để thu thúc không tạo nghiệp. Đối với Phiền Não thì phải tu tập. Đường tu tập đến Đạo Quả có hai Pháp ngăn cản đó là **Nghiệp Báo và Ma Lực**. Vượt qua được Nghiệp Báo thì còn có Ma Lực là mười Đạo Binh Ma. Người xuất gia cũng như tại gia khó vượt qua Nghiệp Quả, đừng nói chi đến Ma Lực. Muốn tu mà Nghiệp Quả trở sinh, đổ bệnh ra ngăn cản thì làm sao tu được. Rồi muốn tu mà gặp Pháp Nghịch thì làm sao tu được, nhưng khi vượt qua hết những điều Nghiệp Quả này thì Ma Lực đến. Phải thật là cẩn trọng đối với danh thơm, tiếng tốt, tiền tài, những sự cao sang, quyền quý, những điều đó làm cho chệnh mảng trong việc tu tập, là bẫy sập của Ma Lực.

Cần thu thúc, tri túc biết đủ, an tịnh an trú trong tu tập. Như vậy phải ghi nhớ đừng quên mình, phải đề cao cảnh giác mọi trường hợp, mọi vấn đề. Khi có việc xảy ra thì đừng ngạc nhiên mà biết Vô Thường, tất cả Pháp đều thay đổi, khi Pháp Vô Thường thay đổi hiện bày thì phải ghi nhớ, đề cao cảnh giác và tu tập. Việc tu tập trước tiên là phải có Tuệ Văn, rồi Tuệ Tư, đến Tuệ Tu. **Có kiến thức, có sự suy nghĩ đúng đắn thì việc tu tập mới chân chánh được.** Không có kiến thức, tư duy suy nghĩ không đúng đắn thì việc tu tập bị sai trật, như ở trong Kinh Đức Phật có nói về hai Pháp tu theo hạnh Cầu Hành Giả và Ngưu Hành Giả. Khi các vị này đến hỏi Đức Phật thì Ngài nói rằng đây là sự tu tập sai đường, theo Khổ Hạnh, vì do không có kiến thức và suy nghĩ không đúng đắn. **Muốn vượt khỏi Nghiệp Báo và Ma Lực thì phải trau dồi Tuệ Văn, Tuệ Tư, Tuệ Tu kiên cố sung mãn !** Khi có sự việc đến, hoặc khi xúc chạm với các Cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp thì phải sử dụng Pháp Tu, Phân Tích, Nguyên Chất Ngữ để thấy Thực Tính Pháp, rồi xuyên qua Thực Tính đó mà thấy Thực Tướng Pháp, và không có theo Ché Định, hay thói quen của mình. **Thực Tướng Pháp thì phải thấy qua Pháp Thực Tính, và không qua Ché Định, thói quen mà thấy Thực Tướng Pháp. Học Phát Thú, Câu Thiện – Thiện** theo hệ thống Duyên Hệ (24 Duyên); theo Giống; theo cách ngược lại.

1. Theo 24 Duyên Hệ có nghĩa là học Thiện làm duyên cho Thiện theo Nhân Duyên như thế nào, theo Cảnh Duyên như thế nào, v.v., cho đến hết 24 Duyên. Điều trọng yếu qua Duyên Hệ là thông hiểu chi Pháp của từng mỗi Duyên; **2. Theo 9 Giống** có Giống Câu Sinh, v.v., tức là mãnh lực của từng Giống Duyên đối với Câu Thiện – Thiện ra sao; **3. Theo cách ngược lại**, tức là xem Câu Thiện này theo một Duyên, và có được bao nhiêu Duyên Hiệp Lực và bao nhiêu Duyên Tầu Hợp. Ví dụ xem Cảnh Duyên có vô được với Nhân Duyên hay không, hoặc Cảnh Duyên không vô với Giống Câu Sinh (Nhân Duyên). Ví dụ xem Nhân Duyên có vô với Trưởng Duyên hay không ? Vô được với Câu Sinh Trưởng Duyên hay

không ? Ví dụ, trong Câu Sinh Trưởng thì Nhân Duyên có vô được với Nhân Vô Si làm Năng Duyên, và Sở Duyên là 33 Tâm Hữu Trưởng. Ví dụ Pháp Thiện làm duyên Thiện thì Nhân Duyên làm chức năng chỉ trong Trưởng ? Nhân Duyên làm chức năng Vô Si và cho ra Hữu Trưởng, v.v.

Phát Thú giải đáp phương cách tu tập Minh Sát Tuệ, đối diện hoặc xung tiến. ứng dụng mãnh lực Duyên Phát Thú để thấy sự hợp thành và tan rã của Pháp, mới ra khỏi Tôi / Ta của Ngã Luận Chấp Thủ. Đối với Vô Minh duyên Hành thì chỉ khi nào Hành với Trí Tuệ trong Xả Thí, Trì Giới, Tu Tập với Lý Tứ Đế mới thoát khỏi Vô Minh duyên Hành. Lý Tứ Đế ở đây là với Bát Chánh Đạo, quán Khổ Hành, không gieo trồng thì không gặt hái. Vô Minh duyên Hành thì Vô Minh diệt thì Hành diệt, và Hành diệt thì Vô Minh diệt. Muốn chấm dứt Khổ nên Xả Thí ! Vậy bất luận khi xả thí, trì giới, tu tập thì phải đưa Tứ Đế, Bát Chánh Đạo vào và không làm theo Thiện suông. Khi làm theo một thói quen là làm với một Thường Cận Y, và làm theo tập khí không có sự hiểu biết là làm với Dị Thời Nghiệp Duyên. Hai Pháp Thói Quen và Tập Khí không phải là mãnh lực để tu tập, mà phải tu tập theo Thường Cận Y và theo Dị Thời Nghiệp Duyên. Qua Thường Cận Y Duyên thì xem Thiện làm duyên cho Thiện theo Thường Cận Y Duyên với Pháp Thiện Xả Thí để tu tập. Pháp hiện bày qua Năng Duyên / Sở Duyên mới đối diện mà tu tập với Pháp ấy, như vậy đưa Tâm vào Năng Duyên (Tác Nhân), để thấy Sở Duyên (Hệ Quả) và như vậy chỉ có Pháp với Pháp, thì mới ra khỏi Tôi Ta, thói quen, kiết sử. Qua Tuệ Tu, tu tập áp dụng **Paṭṭhāna** một cách rõ ràng. Trong Liên Quan Tương Sinh, nói về Duyên và **Paṭṭhāna** đưa mãnh lực Duyên vào mới biết bẻ gãy Vô Minh bằng cách nào, bẻ gãy Hành bằng cách nào, hoặc bẻ gãy Thức bằng cách nào thì mới ra được dây móc xích Nhân / Quả liên tiếp nhau không gián đoạn. Sự liên tiếp nhau không gián đoạn này gọi là Đẳng Lưu Quả, tức là Quả sinh trùng trùng duyên khởi, nối tiếp nhau không có mạch hở, làm cho con người quay tròn trong mười hai móc xích này. Muốn bẻ gãy được thì phải biết những mãnh lực Duyên nào làm ra móc xích này và bẻ gãy những mãnh lực ấy. Học **Paṭṭhāna**, tu tập **Paṭṭhāna** theo Năng / Sở thì mới nhìn ra được sự kết nối móc xích và mới bẻ gãy được. **Đó là ý nghĩa, giá trị của Paṭṭhāna, và người có Tâm cầu giải thoát chấm dứt sinh tử thì mới thích hợp được.**

Đường tu tập đến Đạo Quả có hai Pháp là Nghiệp Quả và Ma Lực ngăn cản, phải cẩn phòng, đề cao cảnh giác vì chưa giải thoát thì chưa được an toàn. Các Pháp Hữu Vi là Vô Thường, không tồn tại, luôn thay đổi, vậy đừng quên, chớ có chủ quan với những điều kiện thuận lợi mà chúng ta có, ở trong vị ngọt mà không biết sự nguy hiểm của Vô Thường đang ẩn núp ở trong đó. Người không có Trí dễ rơi vào bẫy sập của Ma Lực. Phải Cẩn Phòng !

-----ooOoo-----

BA GIAI ĐOẠN TU TẬP GIẢI THOÁT

Có ba giai đoạn tu tập giải thoát là Thấy (**Ditṭhi**), Kiến Giải Đoạn Trừ (**Dassanena Pahātabba**), và Giải Thoát (**Vimutti**), và sau đây là phần giới thiệu tóm lược từng giai đoạn này. Ở đây cũng xin lưu ý là từ Pháp Thoại này trở về sau là sự khai triển 3 giai đoạn tu tập

này bằng cách trình bày các Pháp khác nhau qua những góc độ khác nhau nhằm bổ sung kiến thức và làm sáng tỏ con đường tu tập tương ứng theo mỗi hành giả người mà hữu duyên với những Pháp Thoại này, đặng gặt hái những lợi ích trong tu tập tùy theo sự tu tập và sở nguyện của mỗi hành giả.

THẤY (DIṬṬHI)

Việc trông thấy có hai là Chánh Kiến (**Sammādiṭṭhi**) và Tà Kiến (**Micchādiṭṭhi**).

1. Tà Kiến (Micchādiṭṭhi): Bộ Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập III, Chương VI-VIII liệt kê Phần Tổng Hợp Bất Thiện, có các Pháp đó là: 1. Tứ Lậu Hoặc, 2. Tứ Bộc Lưu, 3. Tứ Ách Phược, 4. Tứ Hệ Phược, 5. Tứ Chấp Thủ, 6. Lục Triền Cái, 7. Thất Tùy Miên, 8. Thập Kiết Sử, và 9. Thập Phiền Não.

Trong 9 Pháp Bất Thiện này thì có 7 Pháp Tà Kiến, trừ Tứ Hệ Phược, và Lục Triền Cái thì không vào được với Pháp Tà Kiến. Triền Cái có trong khi tu tập An Chi, hoặc là tu tập An Chi đối trị Pháp Triền Cái, và trong tu tập An Chi thì không có Kiến. Lục Triền Cái là 1. Tham Dục Triền Cái; 2. Sân Độc; 3. Hôn Thùy; 4. Trạo Hối; 5. Hoài Nghi; 6. Vô Minh. Vô Minh Triền Cái được nói đến trong Vô Tỷ Pháp nhưng không có trong Kinh Tạng, do vậy trong Kinh Tạng chỉ có Ngũ Triền Cái, tức là không có Vô Minh Triền Cái.

Tà Kiến có những đặc tính, đó là: **1. Tà Kiến có 1** là thấy sai chấp lầm; **2. Tà Kiến có 2** đó là Thường Kiến (chấp có) và Đoạn Kiến (chấp không). Ví dụ có người nói rằng khi hành Thiện thì thấy đau hoài không hết thì đó là thường kiến vì không thấy được Pháp Vô Thường. Hoặc có người nói rằng chết là hết không có tái sinh thì đó là đoạn kiến. Những vấn đề này được trình bày trong **Nikāya, Tạng Kinh**; **3. Tà Kiến có 3** đó là Vô Nhân Kiến, Vô Hữu Kiến, và Vô Hành Kiến. Vô Nhân Kiến không tin có tác nhân, hệ quả; Vô Hữu Kiến là không tin có người Cha Mẹ sinh ra mình, không tin có Tội Phược, không tin Thiện Ác; Vô Hành Kiến là không tin có sự thay đổi, nghĩ là mọi thứ đều là như vậy, và nhất là chấp vào một linh hồn bất biến đi từ kiếp này sang kiếp khác khi bỏ xác thân này.

Có những thể loại tà kiến tương phản với nhau (**Antagāhikā Micchādiṭṭhi**), như cho rằng thể xác và tinh thần là một, là giống nhau không có chi khác biệt, không thay đổi; hoặc cho rằng thể xác và linh hồn là dị biệt, khác nhau và thay đổi. Vậy trong 7 Pháp Phiền Não Tà Kiến đã được nêu ở trên thì những tương phản tà kiến rơi vào Pháp nào. Trên con đường tu tập của chúng ta thì tự chính mình nên biết 7 Pháp tà kiến này, và những Pháp điều chỉnh, đối trị, sửa tri kiến của mình. Như đã có trình bày ở phần trên là Pháp Bất Thiện có 9, và 9 Pháp đó thì có 7 Pháp có Tà Kiến, và trong mỗi Pháp thì có những chi Pháp khác nhau, nhưng ở đây chỉ tác ý liệt kê mỗi một chi Pháp Tà Kiến trong 7 Pháp mà có Tà Kiến này. Ví dụ Lậu Hoặc có Tứ Lậu Hoặc nhưng chỉ có một Chi Pháp Kiến Lậu Hoặc là ở trong Tà Kiến.

1. Lậu Hoặc (Āsava): Trong Tứ Lậu Hoặc có **Kiến Lậu Hoặc (Diṭṭhisāva)**. Lậu Hoặc là trạng thái tiết lậu, như là làm rượu lên men làm cho say đắm ở trong đó, là trạng thái tiết lậu từ kiếp này qua kiếp khác, và không có ai chỉ bảo, khai thị, thì cứ chấp giữ vào. Kiến Lậu Hoặc là Pháp tiết lậu trong sự thấy sai chấp lầm. **Đại Trưởng Lão Tịnh Sự có dạy:**

“Chúng Sinh già chết khổ sâu,
Bởi do Pháp Lậu dẫn đầu Vô Minh.”

2. Bộc Lưu (Ogha): Trong Tứ Bộc Lưu có **Kiến Bộc Lưu (Diṭṭhogha)**. Kiến Bộc Lưu tạo tác hữu tình đắm chìm trong sự thấy sai chấp lầm.

3. Ách Phược (Yoga): Trong Tứ Ách Phược có **Kiến Ách Phược (Diṭṭhiyoga)**. Ách Phược đặt lên người mình như cột trời mình. Ách Phược như những con trâu, bò bị đặt những chiếc ách lên đôi vai gù của nó và lôi nó đi, và nó phải đi kéo cày. Kiến Ách Phược là Pháp trói buộc hữu tình cho dính khất trong sự thấy sai chấp lầm.

4. Chấp Thủ (Upādāna): Trong Tứ Chấp Thủ có **Kiến Chấp Thủ (Diṭṭhupādāna)** là Pháp bám chặt lấy trong sự thấy sai chấp lầm, ngoài ra phần Giới Cầm Thủ và Ngã Luận Thủ.

5. Tùy Miên (Anusaya): Trong Thất Tùy Miên có **Tà Kiến Tùy Miên (Diṭṭhānusa ya)** là ngũ ngầm trong Uẩn Giới Tính, là sự thấy sai chấp lầm.

6. Kiết Sử (Saṃyojana): Trong Thập Kiết Sử có **Tà Kiến Kiết Sử (Diṭṭhisamyojana)** là Pháp Chủng trói buộc chặt hữu tình theo trạng thái có sự thấy sai chấp lầm. Kiết Sử là những sợi dây trói buộc chặt. Tà Kiến Kiết Sử là Hữu Thân Kiến. Khi đạt thành Sơ Đạo Sơ Quả là Quả Vị đầu tiên thì diệt trừ được Tà Kiến Kiết Sử, hoặc Hữu Thân Kiến.

7. Phiền Não (Kilesa): Trong Thập Phiền Não có **Tà Kiến (Kilesa)** là Pháp buồn phiền ưu não trong sự thấy sai chấp lầm.

Tà Kiến còn có Kiến Diên Đảo là một trong ba Pháp Diên Đảo là Kiến Diên Đảo (**Diṭṭhi Vipallassa**), Tướng Diên Đảo (**Sañña Vipallassa**), và Thức Diên Đảo (**Viññāna Vipallassa**). Kiến Diên Đảo là trạng thái không có tỉnh giác, Tâm Trí quay cuồng, muội lượt, không sáng suốt, không minh mẫn. Ngoài ra Chú Giải còn có Tứ Diên Đảo Pháp nữa là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, là những điều diên đảo, đi ngược với Thực Tướng Pháp là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, Bất Tịnh. Thực Tướng Pháp là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, Bất Tịnh, mà con người kiến chấp, diên đảo và cho là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Tà Kiến có 62 đã được Đức Phật khai thuyết trong bài Kinh Phạm Võng vào thời kỳ Ngài còn tại thế, đến cho Lục Sư ngoại đạo, và thời nay cũng vậy, vẫn còn những tà kiến đó, không khác, do vậy người tu cần biết mà thúc liễm đề tu tập, không tranh luận, bàn thảo, kinh cãi về những tà kiến. Thúc liễm đề tu tập có những điều lợi ích là: **1.** Không gây sự phiền não cho chính mình; **2.** Không đánh mất thời giờ tu tập của chính mình, để tranh luận, kinh cãi; **3.** Không tạo thêm nghiệp mới (ngũ nghiệp) chặn đường tu tập giải thoát. Vậy những người tranh cãi, công kích, xia xói tha nhân thì tự gây phiền não vì chính họ đã làm mất thời gian tu tập và rồi họ tạo thêm nghiệp báo cản đường tu tập chặn đường Đạo Quả, Giải Thoát. Chiêm nghiệm câu này để sống:

“Một mình ta sống khỏe ru,
Đại chi ta sống với người ngu mà thoát trần.”
Bạn vàng không được kết giao,
Cao nhân không được hội vào thủy chung,

**Một mình Ta sống ung dung,
Tội chi kết bạn với cùng ngu nhân.**

Người ta là như vậy, là tranh cãi, công kích, hơn thua, nhưng nếu mình còn phản công lại tức là mình tự đánh mất đi những lợi ích tu tập của chính mình, cản trở đường Đạo Quả của chính mình, đúng sai mà để làm chi ! Đức Phật đã có Tâm tế độ Lục Sư ngoại đạo thời bấy giờ, thế nhưng Ngài phải buông vì họ quá Kiến Chấp. Trong Pháp Bất Thiện nào cũng vậy, nó có thời gian, chìm đắm, ngấm sâu vào trong đó, và chúng ta học được những điều này rồi thì phải nghiền ngẫm và xem lại chính mình có những điều đó hay không và lo tu sửa cho chính mình, và đừng có kinh cãi hay nhòm ngó người khác. Như vậy là người có Trí !

Người nương vào Đức Tin rồi sinh ngã mạn, chấp thủ tà kiến.

1. Tứ Lậu Hoặc, 2. Tứ Bộc Lưu, 3. Tứ Ách Phược, 4. Tứ Hệ Phược, 5. Tứ Chấp Thủ, 6. Lục Triền Cái, 7. Thất Tùy Miên, 8. Thập Kiết Sử, và 9. Thập Phiền Nã

	Pháp Bất Thiện	Pháp Thuộc Tà Kiến
Lậu Hoặc	Tứ Lậu Hoặc là Dục Lậu, Kiến Lậu, Hữu Lậu, Vô Minh Lậu	Kiến Lậu Hoặc
Bộc Lưu	Tứ Bộc Lưu	Kiến Bộc Lưu
Ách Phược	Trong Ách Phược có	Kiến Ách Phược
Chấp Thủ	Trong Chấp Thủ thì có <i>Kiến Chấp Thủ</i>	Kiến Chấp Thủ
Tùy Miên	Trong Tùy Miên có <i>Tà Kiến Tùy Miên</i>	Tà Kiến Tùy Miên
Kiết Sử	10 Kiết Sử là <i>Hữu Thân Kiến (Tà Kiến)</i> , Hoài Nghi, Giới Cầm Thủ, Tham, Sân, Ái Sắc Giới, Ái Vô Sắc Giới, Phóng Dật, Ngã Mạn, và Vô Minh.	Hữu Thân Kiến
Phiền Nã	10 Phiền nã là Tham Ái, Sân Hận, Si Mê, <i>Tà Kiến</i> , Hoài Nghi, Hôn Trầm, Trạo Cử, Vô Tàm, Vô Quý, Ngã Mạn.	<i>Tà Kiến phiền nã.</i>

CHÁNH KIẾN (SAMMĀDITṬHI)

Trong Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo Đồ Đạo Duyên có Chánh Kiến là một chi Pháp của Bát Chánh Đạo, thuộc phần Tuệ Đạo. Chánh Kiến thuộc Bát Chánh Đạo là phải thấy Tứ Đế (**Ariya Sacca**) hoặc Tứ Thánh Đế, là những chân lý được chứng ngộ bởi những Bậc Thánh. **Ariyapuggala** là Bậc Thánh Nhân, Đế (**Sacca**: Đế, Sự Thật hoặc Chân Lý). **Sacca** (Đế, Sự Thật hoặc chân lý) có 2 là **Paramattha Sacca** (Siêu Lý Đế) và **Sammuti Sacca** (Tục Đế). Tục Đế là sự thật của thế gian, được quy ước, được chế định mà khi nói theo sự thật này để không bị rơi vào vọng ngữ. **Nikāya** (Kinh Tạng) sử dụng phương cách, ngôn ngữ Tục Đế.

Siêu Lý Đế có ba đặc tính là: 1. Không thay đổi theo thời gian; 2. Chủ của mọi Chế Định; 3. Cảnh của Trí Tuệ cao siêu.

1. Không thay đổi theo ba thời gian: Quá khứ, hiện tại, hay vị lai cũng là như vậy và không thay đổi. Ví dụ các Pháp Siêu Lý là Tâm, Tâm Sở, Sắc Pháp, và Níp Bàn, và Tâm có

đặc tính biết Cảnh thì ở quá khứ biết Cảnh, hiện tại cũng biết Cảnh, và vị lai cũng biết Cảnh và không ai có khả năng thay đổi đặc tính này của Tâm Siêu Lý; **2. Chủ của mọi Chế Định:** Tâm, Tâm Sở Siêu Lý là chủ của mọi Pháp Chế Định mà được nói đến; **3. Cảnh của Trí Tuệ cao siêu:** Các Pháp Siêu Lý là Cảnh của Trí Tuệ cao siêu. Người có Trí thì mới hiểu được những Cảnh này.

Paramattha Sacca (Siêu Lý Đế) và **Sammuti Sacca** (Tục Đế), cả hai sự thật này thì Thánh Nhân và Phàm Nhân đều có được, thế nhưng **Ariyasacca** (Thánh Đế), Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế, Đạo Đế thì chỉ có Thánh Nhân mới có, và Phàm Nhân không có. Chỉ có Thánh Nhân (**Ariya**) mới liễu tri, thấu triệt, chứng ngộ Thánh Đế.

Ví dụ: Khổ (**Dukkha**): Khổ mà chúng ta nói, nhức đầu, đau răng, xa cách con cái, nhớ thương người Cha, người Mẹ là Khổ, và Khổ này là Tục Đế (**Sammuti Sacca**) không là Siêu Lý Đế (**Paramattha Sacca**) hoặc Thánh Đế (**Ariyasacca**). Bậc Thánh thấy Khổ trên Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã qua Vô Tướng, Vô Nguyên, Rỗng Không và không phải qua điều chi khác. Thấy Vô Thường, Vô Ngã qua Khổ; hay Khổ trong Vô Thường, Khổ trong Vô Ngã mới là Khổ Thánh Đế (**Ariyasacca**), mới là chứng tri được Khổ của Bậc Thánh, và Khổ này nằm trong Rỗng Không, Vô Nguyên, Vô Tướng, và không phải là Khổ phổ thông do Ái Dục. Khổ do Ái dục là Khổ Tục Đế. Khổ Đế hoặc Khổ Thánh Đế (**Dukkha Ariyasacca**) là Ngũ Uẩn Khổ, điều này có ý nghĩa là: **1.** Sắc là **Ariyasacca** (Thánh Đế) trên nền tảng của Khổ (**Dukkha**); **2.** Thọ là **Ariyasacca** (Thánh Đế) trên nền tảng của Khổ (**Dukkha**); **3.** Tưởng là **Ariyasacca** (Thánh Đế) trên nền tảng của Khổ (**Dukkha**); **4.** Hành là **Ariyasacca** (Thánh Đế) trên nền tảng của Khổ (**Dukkha**); **5.** Thức là **Ariyasacca** (Thánh Đế) trên nền tảng của Khổ (**Dukkha**).

Như vậy Ariyasacca này được dựa trên nền tảng nào ?

Lấy ví dụ Xúc trong Cảnh. Khi Xúc trong Cảnh Sắc, thì một Xúc hội đủ ba điều kiện, đó là Căn (Thần Kinh), Cảnh, Thức.

1. Thần Kinh là Sắc Pháp, là Vật Tiền Sinh Duyên; **2.** Cảnh là Sắc Pháp, là Cảnh Duyên. Sáu Cảnh là Cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp thuộc Cảnh Duyên; **3.** Thức là Danh Pháp, là Nhân Duyên, Câu Sinh Duyên, Hiện Hữu, Bất Ly Duyên. Nhân Duyên là 3 Nhân tương ưng Thiện và ba Nhân tương ưng Bất Thiện có Xúc này.

Tất cả Thần Kinh (Vật Tiền Sinh Duyên), Cảnh Sắc (Cảnh Duyên), và Thức (Nhân Duyên, Câu Sinh Duyên, Hiện Hữu, Bất Ly Duyên) là Pháp Vô Ngã. **Ariyasacca** là trên lý Duyên Sinh Duyên Hệ (Tác Nhân – Hệ Quả) mới thấy Thực Tướng của Pháp là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Xúc này là do Duyên (Vật Tiền Sinh Duyên, Cảnh Duyên, Nhân Duyên, v.v.) mới hiện bày, và không đủ Duyên (ba điều kiện của một Xúc) thì không hiện bày, và đó là tính Vô Ngã của Pháp.

Ở đây trên **phương diện Liên Quan Tương Sinh** thì Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, và theo **Ariyasacca** thì tại Xúc là Vô Ngã (do đủ các Duyên thì hợp và không đủ ba điều kiện thì tan rã) theo mãnh lực Duyên Sinh – Duyên Hệ. Do vậy ngưng ở Xúc này mà không đi đến Thọ và Ái trong vòng Liên Quan Tương Sinh. Phàm phu thì không thấy biết Duyên Sinh – Duyên Hệ mà thấy biết theo Tục Đế, hoặc thói quen, kiết sử, Ái Dục nên Xúc đi đến Thọ và

rồi Ái. Ở đây trên **phương diện Pháp Hành Tu Tập Minh Sát Tuệ** thì hành giả đang ở các Tuệ Danh Sắc, Phân Biệt Danh Sắc, Nhân Quả Danh Sắc và để thấy Phổ Thông Tướng.

Ví dụ về **Thọ (Vedanā)**: Khi **Thọ** hiện bày, là Thọ duyên từ nơi Thân Môn, hoặc Thọ duyên từ Ý Môn.

1. Thọ duyên từ Thân Môn (Thân): Qua Thân thì có (Thân Thức + Sắc Thân Nghiệp). Thân Thức là Dị Thục Quả và Sắc Thân Nghiệp là Dị Thời Nghiệp Duyên, trên mãnh lực Duyên Sinh Duyên Hệ (Tác Nhân – Hệ Quả). Thọ Thân có Thọ Khổ hoặc Thọ Lạc theo mãnh lực Dị Thục Quả Duyên và Dị Thời Nghiệp Duyên. Vậy Thọ trên Thân hoặc Thọ duyên từ Thân là do những mãnh lực Duyên cấu thành theo mãnh lực Duyên Sinh Duyên Hệ, và đây là **Ariyasacca** (Thánh Đế - Sự thật hay Chân Lý của Bậc Thánh). Phạm phu thì không thấy biết Duyên Sinh – Duyên Hệ mà thấy biết theo Tục Đế, hoặc thói quen, kiết sử, Ái Dục nên từ Thọ đi đến Ái theo vòng Liên Quan Tương Sinh.

2. Thọ duyên từ Ý Môn (Tâm): Thọ duyên từ Ý Môn (hoặc Thọ Tâm) thì có Thọ Ưu, Thọ Hỷ, hoặc Thọ Xả theo mãnh lực Thường Cận Y Duyên. Nếu Thọ Tâm mà nhìn theo Thường Cận Y Duyên, và trên mãnh lực Thường Cận Y Duyên thì thấy Tam Tướng, thấy hợp tan theo mãnh lực Duyên Sinh – Duyên Hệ. Thấy như vậy là **Ariyasacca** thấy, thấy theo sự thật chân lý của Bậc Thánh thấy. Vậy nhìn Thọ qua Thường Cận Y Duyên thì thấy Tam Tướng. Nếu nhìn Thọ theo **Samuttisacca** (Tục Đế) thì nhìn Thọ theo thói quen, tập khí, thì thấy theo Kiến Kiết Sử, Kiến Tùy Miên. Tùy Miên là ẩn tàng và gặp Cảnh thích hợp thì hiển lộ, hiện bày theo Ái (ưa thích hay chán ghét) theo Thọ Hỷ hay Thọ Ưu.

Nên lưu ý rằng ở đây trình bày Thường Cận Y Duyên với Thọ là vì Thường Cận Y Duyên là Nhân Cận Lân, và Dị Thời Nghiệp cũng là một Nhân Cận Lân cho một Thọ. Thế nhưng khi Thọ đang hiện hữu, hoặc diễn tiến thì có những Duyên như Câu Sinh Duyên, Câu Sinh Hiện Hữu Duyên, Câu Sinh Bất Ly, hoặc những Duyên khác tùy theo sự tu tập trên Thọ. Thường Cận Y Duyên là do Tư Tâm Sở làm Năng Duyên. [(Chánh Tạng Phát Thú (**Paṭṭhāna**) - Quyển I, (trang 39 và trang 296 trình bày Thường Cận Y Duyên)].

Thường Cận Y là thường xuyên nương nhờ, thân cận gần gũi, cũng là sự nương nhờ gần gũi này thường xuyên, có sự lặp đi lặp lại, do vậy Thường Cận Y cũng là những thói quen, những tập khí. Thường Cận Y Duyên được các Giáo Thọ Sư chỉ định gọi Duyên này là **“Đại Vị Trí Duyên”**, là Duyên có rất nhiều sự rộng lớn. Thường Cận Y Duyên có ảnh hưởng lớn đến cả hai mặt Thiện và Bất Thiện, và nếu không hiểu được Thường Cận Y Duyên theo Phát Thú mà hiểu theo Tục Đế thì sẽ rơi vào Thường Kiến, ví dụ dân gian có những câu nói rằng ‘đánh chết cũng không chữa cái nết’, hoặc là câu “số nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo”, hoặc những thể loại như vậy mà mắc vào chấp thủ, thường kiến, ngã mạn.

Do vậy khi học **Paṭṭhāna** thì phải nhìn cả hai mặt của một Duyên. Vô minh duyên Hành là do Dị Thời Nghiệp Duyên và Thường Cận Y Duyên. Thọ mà sinh Ái theo Năng / Sở Duyên như sau:

Năng Duyên		Sở Duyên
Thọ	—————→	Ái

Năng Duyên	—————>	Sở Duyên
Dị Thời Nghiệp Duyên	—————>	Hiện Hữu Duyên
Thường Cận Y Duyên	—————>	Bất Ly Duyên

Ái là do Dị Thời Nghiệp và Thường Cận Y Duyên. Ái có 3 theo Siêu Lý Đế và có 3 theo Tục Đế.

Siêu Lý Đế	Tục Đế
Dục Ái	Tình Ái
Hữu Ái	Luyến Ái
Ly Hữu Ái	Từ Ái

Ái là Tình Ái, Luyến Ái, Từ Ái bị tác động do bởi mãnh lực Dị Thời Nghiệp đã có trong quá khứ, và theo mãnh lực Thường Cận Y Duyên làm cho Hiện Hữu Duyên và Bất Ly Duyên trong phần Câu Sinh với Thọ. Tình Ái này không phải bây giờ mới có mà đã có trong quá khứ rồi, nếu không có trong quá khứ thì bây giờ không do Dị Thời Nghiệp mà có mặt ở đây. Rồi bây giờ do Thường Cận Y mà làm cho Hiện Hữu, Bất Ly, buông không được, nhả không ra, chặt không đứt. Thọ duyên Ái theo Liên Quan Tương Sinh còn sinh ra những điều khác nữa.

Ví dụ Khổ Thọ làm duyên Ái. Có hay không, Khổ Thọ mà làm duyên cho Ái ?

Người Mẹ sinh con, đau khổ lắm, nhưng vẫn thương con, đó là Khổ Thọ duyên Ái, và đó là những sợi dây Nghiệp Báo, những sợi dây Dị Thời Nghiệp và Thường Cận Y. Khổ Thọ duyên Ái là do Dị Thời Nghiệp Duyên (Nghiệp Báo của nghiệp trong quá khứ), và Thường Cận Y làm duyên dẫn đến Câu Sinh, Hiện Hữu, Bất Ly với Ái. Người Mẹ đau khổ sinh con ra, rồi Ái với người con mà không đứt ra được, và câu sinh, hiện hữu, và bất ly với Ái ấy. Xa hơn nữa thì Ái này làm duyên cho Thủ, Hữu, rồi Sinh, v.v., vậy là luân hồi với Dị Thời Nghiệp và tiếp tục như vậy nữa, lần quần mãi trong vòng luân hồi sinh tử không ra được.

Vậy Thọ duyên Ái là do ai ? Là do chúng ta, chúng ta ở trong Tục Đế (**Sammuti sacca**), rồi bị che lấp đi sự thật chân lý (Siêu Lý Đế - **Paramatthasacca**), điều mà được Bậc Thánh thấy ra (gọi là Thánh Đế - **Ariyasacca**). Chúng ta thấy Khổ theo Tục Đế và Khổ theo Tục Đế thì có thuốc để trị liệu, tức là tìm lý do để bào chữa, và không chịu tránh né. Như vậy Vô Minh duyên Hành mà không có mãnh lực Duyên, không có **Paṭṭhāna** thì chưa đủ, chưa đúng để thấy sự kết cấu, sự Liên Quan Tương Sinh, và nói theo Tục Đế (**Sammutisacca**) chưa phải là nói theo **Ariyasacca**. Khi Xúc biết có Nhân Duyên của Thức (Danh Pháp) thì phá được Vô Nhân Kiến (Tà kiến), là Kiến Giải và Kiến Giải để phá Tà Kiến. Người có Vô Nhân Kiến là người không biết có mãnh lực Nhân Duyên, do vậy nên bắt bỏ hết những tác nhân. Khi biết có Câu Sinh, Hiện Hữu, Bất Ly là phá được Vô Hữu Kiến. Mãnh lực Hiện Hữu và Bất Ly (luôn đi đôi), đánh tan kiến chấp sai lầm về Vô Hữu Kiến. Khi biết có Tiền Sinh Duyên, Hậu Sinh Duyên thì phá được Vô Hành Kiến, điều sai lầm cho rằng không có diễn tiến, không có hiện hành. Tiền Sinh Duyên, Hậu Sinh Duyên là có trước, có sau, và có sự diễn tiến, nhưng do không thấy nên có kiến chấp sai lầm Vô Hành Kiến. Mãnh lực Duyên phối hợp với tri kiến của chúng ta thì mới phá vỡ được tà kiến. Những điều này là **Paṭṭhāna**, và chúng ta phải tu tập để Kiến Giải.

Nên lưu ý rằng, ở phần này nêu lên các Duyên Thường Cận Y, Dị Thời Nghiệp, Câu Sinh, Hiện Hữu, Bất Ly để có khái niệm và nắm bắt được rõ ràng các Duyên làm mãnh lực để chúng ta thay đổi kiến chấp, mà diệt bỏ đi Tà Kiến. Nhưng Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện có Chánh Kiến để Kiến Giải hoặc phá vỡ Tà Kiến thì cần phải có Chánh Kiến trên **Ariyasacca** (Thánh Đế) với mãnh lực Duyên mới phá vỡ được Tà Kiến. Và những mãnh lực Duyên đó bao gồm các mãnh lực Trưởng Duyên, Quyền Duyên, và Đồ Đạo Duyên, điều mà sẽ được mở rộng về sau trong những phần tu tập. Tà Kiến là rất sâu dày, từ nhiều đời nhiều kiếp và không đơn giản để phá vỡ. Và chỉ có Điên Đảo (**Vipallassa**) trong Kiến Điên Đảo, Tưởng Điên Đảo, và Thức Điên Đảo qua sự điên đảo về Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là đã làm cho chúng ta ra khỏi con đường đi đến Níp Bàn, chứng tri Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, và Bất Tịnh.

Bản tóm lược liệt kê Chánh Kiến và Tà Kiến

Sammādiṭṭhi – Chánh Kiến	Micchādiṭṭhi – Tà Kiến
Chánh Kiến - Bát Chánh Đạo Thấy Tứ Đế (Arriya Sacca – Thánh Đế)	Có 1: Thấy sai chấp lầm
Sacca (Sự Thật) có hai là 1. Siêu Lý Đế (Paramattha Sacca) 2. Tục Đế (Sammuti Sacca)	Có 2 là: Thường Kiến (Chấp có), và Đoạn Kiến (Chấp không). Không thấy được Pháp Vô Thường.
1. Khổ Thánh Đế 2. Tập Thánh Đế 3. Đạo Thánh Đế 4. Diệt Thánh Đế	Có 3 là: Vô Nhân Kiến Vô Hữu Kiến Vô Hành Kiến
❖ Thấy Biết có Nhân Duyên thì diệt được Vô Nhân Kiến. ❖ Thấy Biết có Hiện Hữu Duyên, Bất Ly Duyên thì diệt được Vô Hữu Kiến. ❖ Thấy Biết có Tiền Sinh Duyên và Hậu Sinh Duyên thì diệt được Vô Hành Kiến.	

KIẾN GIẢI ĐOẠN TRỪ (DASSANENA PAHĀTABBA)

Động từ là **Dassati**; danh từ là **Dassana**. **Dassana** là nhìn, thấy, chú niệm. Từ ngữ **Dassane** đi với **Ñāṇa** = **Ñāṇa Dassana** là Tri Kiến ('Thấy Biết', hay 'Biết và Thấy'). **Ñāṇa**: là Tuệ Giác đang khởi sinh từ tri kiến của một người, hoặc từ nơi nhận thức hoàn hảo của người ấy (Toàn Tri), hoặc là từ sự liễu tri, chứng tri chân lý (**Sacca**), mà được gọi là Tuệ. Trí này là từ nơi **Yathābhūtaṃ Pajānāti**, thấy một cách Chân Như (**Yathābhūtaṃ**) Thực Tính (**Pajānāti**). Khi nói Tôi đang thấy (**Passati**), **Passati** này ở trong **Vipassanā** (Minh Sát Tuệ) thì lúc đó người ấy đang có một Chân Như Thực Tính. Chân Như (**Yathābhūtaṃ**) Thực Tính (**Pajānāti**) là như thật của nó.

Tri kiến của chúng ta là ở chỗ nào ? Là **Sacca** (Đế, Sự Thật), là Tục Đế (**Sammuti sacca**), hoặc Siêu Lý Đế (**Paramatthasacca**), hoặc Thánh Đế (**Ariyasacca**) ? Tìm ra sự thật này thì mới là **Dassanena** (Kiến Giải). Trong Kiến Giải (**Dassanena**) theo định nghĩa như đã nêu ở trên thì chỉ có thấy, biết, chú niệm và không có nghĩ suy. Như vậy khi có tê đau khởi

lên thì thấy tê đau, còn nếu nghĩ về tê đau thì lại là chuyện khác. **Thấy đau và nghĩ đau là hai điều khác nhau.** Trong An Chỉ Định thì chỉ Tâm là đem Tâm đến đối tượng, và chỉ Tứ là đem Tâm quán sát đối tượng, và không có nghĩ suy đối tượng. Tâm và Tứ là những Tâm Sở và phải cùng đi với Tâm, và khi Tâm và Tâm Sở đi chung với nhau thì mới nhất thống thành một. Cảnh là bên ngoài, và chúng ta không có nhất thống với nó được, mà chỉ có nhất thống Tâm và Tâm Sở, không rời ra, vì khi Tâm nghĩ đến Cảnh thì Tâm bắt Cảnh và lúc bấy giờ thì Tâm và Tâm Sở Tâm hay Tứ không nhất thống.

Khi nói đến Tuệ (**Paññā**) thì có ba, đó là Tuệ Văn (**Suttanta**), Tuệ Tư (**Cinta**), và Tuệ Tu (**Bhāvanā**). Khi nói đến Trí (**Ñāṇa**) thì có 16, đó là 16 Minh Sát Trí (**Vipassanā Ñāṇa**), xuất phát từ Tuệ Giác. Khi nói Minh Sát Tuệ (**Vipassanā**) tức là người đang tu tập **Vipassanā**, hoặc người hướng dẫn **Vipassanā** tức là những người này cần có ba Tuệ đó và Văn Tuệ, Tư Tuệ, và Tu Tuệ. Nhưng khi nói **Vipassanā Ñāṇa** (Minh Sát Trí) thì nói đến **Dassanena** (Kiến Giải).

Tuệ - Paññā	Trí - Ñāṇa
Có 3 là Văn Tuệ, Tư Tuệ, Tu Tuệ	Có 16, đó là 16 Minh Sát Trí (Vipassanā Ñāṇa)
Vipassanā - Minh Sát Tuệ Minh sát qua Văn Tuệ; Minh sát qua Tư Tuệ; Minh sát qua Tu Tuệ.	Vipassanā Ñāṇa - Minh Sát Trí Trí hay sự liễu tri, chứng ngộ phát sinh do Tuệ Giác qua minh sát đặc biệt đối tượng.

Ví dụ: **Tu Tập (Bhāvanā)** thì có An Chỉ (**Samādhi**) và **Vipassanā** (Minh Sát Tuệ). **Vipassanā** = [(**Vi** + **Passanā** / **Passati**)] là quan sát đối tượng một cách đặc biệt với Tuệ Văn, Tuệ Tư, Tuệ Tu, như vậy với Tuệ Văn minh sát đối tượng, với Tuệ Tư minh sát đối tượng, với Tuệ Tu minh sát đối tượng thì dẫn đến Minh Sát Trí. Đối tượng là **Sammutisacca** (Tục Đế) dẫn đến Minh Sát Trí thấy **Ariyasacca**.

Tâm Đạo (**Magga Citta**) – một sát na Tâm Đạo có hai chức năng là sát trừ phiền não, và chứng đắc Níp Bàn. Sát trừ phiền não, trong đó phiền não là những thể loại Tà Kiến mà đặc biệt là Hữu Thân Kiến Kiết Sử. Chứng đắc Níp Bàn thì qua Tam Tướng. Sát trừ phiền não Hữu Thân Kiến là Kiến Giải trên chân như thực tính, điều mà chân như là Danh Sắc và thực tính là Sinh Diệt và Hoại Diệt của Danh / Sắc trên nền tảng Tam Tướng, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.

Ví dụ: **Ngọa Thiền** đây là chúng ta đang sống với hành Thiền, hoặc hành Đạo, hoặc Thường Cận Y Duyên, hoặc Dị Thời Nghiệp Duyên ?

Điều này cần phải Kiến Giải. Một người vừa nằm xuống thì đi vào Hành Thiền, Hành Đạo kiến giải (**Dassanena**), hoặc họ đi với Thường Cận Y và Dị Thời Nghiệp, nằm xuống là đi vào ngủ liền khi còn chưa nguyện xong những điều Tam Quy và Giới. Ngọa Thiền là một Pháp phiền não mà phải được sát trừ để thấy rõ không, bằng như không thì Ngọa Thiền là liều thuốc ngủ đưa vào giấc ngủ theo Thường Cận Y và Dị Thời Nghiệp.

Ví dụ: **Khỏe và Yếu cần phải Kiến Giải**. Khỏe sinh ái dục. Bệnh yếu sinh dục ái. Cả hai đều là Ái Dục và khó được Kiến Giải (**Dassanena**). Khỏe thì bị chi phối bởi khỏe, vui thích quá rồi sinh ra làm những việc này nọ, mà không thấy phiền não là Danh Sắc và sinh diệt hay hoại diệt của Danh Sắc, không Kiến Giải (**Dassanena**). Do vậy Minh Sát Tuệ (**Vipassanā**) với Văn, Tư, Tu là phải thật sự là có, và phải có kiến thức này thì chúng ta mới nhìn thấy được, mới liễu tri được, rồi mới tu tập được, diệt trừ được, và mới chứng đắc được.

Khi đến Dassanena Pahātabba (Kiến Giải Đoạn Trừ) về phản tương phản thì chúng ta thấy được điều gì ?

Xem quyển Đạo Hành Thực Tiễn Lai Đáo Níp Bàn, trang 291, phần (3) Tương Phản Phóng Khí. Tương Phản Phóng Khí là một trong Tứ Pháp Tỉnh Giác, là sự lợi ích của việc tu tập Minh Sát Tuệ, và điều lợi ích của Tương Phản Phóng Khí là tiêu diệt tà kiến Tương Phản Tà Kiến (**Antagāhikā Micchādittṭhi**) mà đã được nêu ra ở phần trên. Tương Phản Phóng Khí (**Tadaṅga Pahāna**) được các Chú Giải Sư giải thích là sự tiêu trừ những quan điểm thô ngộ (hiểu sai chấp lầm) và việc nhiễu loạn những ưu chất của tâm thức, bằng những quan điểm tương phản và những ưu chất mà được xuất phát từ Minh Sát Trí. Như vậy Tương Phản Phóng Khí để diệt Tà Kiến là khi chúng ta có Minh Sát Trí và Minh Sát Trí là cửa ngõ đến chứng đắc Níp Bàn. Áp Úc Phóng Khí là Pháp thứ tư của Tỉnh Giác, là khi vào nhập định để diệt Triền Cái thì có Áp Úc Phóng Khí.

Trong Hữu Thân Kiến, 20 Pháp Tà Kiến, thì hiểu rằng sắc thân này là Ta, là của Ta. Thế nhưng sắc thân này có hai thành phần là Danh và Sắc, mà trong đó Sắc thì thuộc vào bốn phần đó là: Sắc thuộc Nghiệp, Sắc thuộc Tâm, Sắc thuộc Quý Tiết, và Sắc thuộc Vật Thực. Khi chúng ta đang Tọa Thiền mà có tê nhức mỗi đầu, hoặc đang Thiền Hành mà thấy chao đảo, lắc lư thì Sắc này bị chao đảo là do Vật Thực, hoặc do Quý Tiết (lạnh run) làm cho Sắc này chao đảo ? Hoặc nếu không phải do Vật Thực, Quý Tiết thì do Nghiệp (Dị Thời Nghiệp Duyên), chúng ta phải minh sát trên Dị Thời Nghiệp Duyên và không minh sát trên Sắc Nghiệp Lực, vì Sắc Nghiệp Lực chỉ có một là Siêu Lý Đế (**Paramatṭhasacca**). Nhìn vào Dị Thời Nghiệp Duyên theo **Paṭṭhāna** (Duyên Sinh – Duyên Hết) thì chứng tri được rằng không (Vô Ngã), hoặc Vô Nguyên (Khổ Đau) do bởi mãnh lực Dị Thời Nghiệp Duyên. Điều này có nghĩa là: **1.** Nhìn thấy Thân chao đảo mà tri kiến ngộ chứng Vô Ngã Tướng do bởi Dị Thời Nghiệp Duyên. Không có gì là Ta, là của Ta. Điều này được tri kiến ngộ chứng do chính người có Thân chao đảo, hoặc do người mà được nhìn thấy một người có Thân chao đảo; **2.** Nhìn thấy Thọ Thân chao đảo thì tri kiến ngộ chứng Vô Nguyên Tướng (Khổ Đau Thực Tướng) do bởi Dị Thời Nghiệp Duyên. Điều này được tri kiến ngộ chứng do chính người có Thân Thọ chao đảo. Như vậy gọi là **Nāṇa Dassanena** (Tri Kiến), thấy là liễu tri liền với mãnh lực Câu Sinh Hiện Hữu Duyên. Nếu người này không có tri kiến chứng ngộ ra được, không nhận thức ra được thì chuốc lấy khổ đau bởi một Kiến Chấp Thủ, hay là một Thủ Thân Kiến Kiết Sử. Ứng dụng điều này trong tu tập trong đời sống bình nhật thì khi thấy một người bệnh phải thấy với mãnh lực Dị Thời Nghiệp Duyên, Sắc Vật Thực Duyên, Danh Vật Thực Duyên, v.v. và Duyên Sinh – Duyên Hết để ngộ chứng, và không phải sống trong Tục Đế mà nhìn một người bệnh theo Tục Đế (**Sammutisacca**), rồi thấy tội, thấy thương cho

người bệnh. Trong tu tập thì cũng nên ghi nhớ những mãnh lực Vô Hữu Duyên, Ly Khứ Duyên cho những trường hợp mà Pháp đến hiện bày và mất đi. Vô Hữu Duyên và Ly Khứ Duyên đi một đôi với nhau và đối nghịch với đôi Hiện Hữu Duyên và Bất Ly Duyên. Nếu không nắm bắt được những mãnh lực Duyên này thì sẽ có Tôi / Ta.

Như vậy **Dassanena Pahātabba** (Kiến Giải Phóng Khí) là ở điều Tỉnh Giác thứ ba là Tương Phản Phóng Khí, tức là Kiến Giải và Phóng Khí (Diệt Trừ) Thố Ngộ (thấy sai chấp lầm – Hữu Thân Kiến), và phải qua Minh Sát Trí mới diệt được Tà Kiến.

Minh Sát Trí (Vipassanā Ñāṇa): Quan sát (**Passati**) hơi thở.

1. Quan sát hơi thở vô / ra là **Sammutisacca**. Hơi thở vô / ra là đúng thật nhưng là Tục Đế (Chế Định); 2. Quan sát sinh diệt của hơi thở vô / ra là **Paramatthasacca**. Đây là quan sát Sắc đang sinh và Sắc đang diệt, và Tâm đang biết sinh, Tâm đang biết diệt, và là quan sát theo Siêu Lý Đế (**Paramatthasacca**); 3. Quan sát Vô Hữu, Ly Khứ là **Ariyasacca** (Thánh Đế), là quan sát theo Duyên Sinh – Duyên Hệ (**Paṭicca**). Ở đây quan sát có rồi không, không rồi có, do bởi mãnh lực Vô Hữu Ly Khứ và Hiện Hữu Bất Ly, đi đến rỗng không (**Suññātā**).

TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ

Có những Pháp Tà Kiến là: 1. Tà kiến có 1 là thấy sai chấp lầm; 2. Tà Kiến có 2 là Thường Kiến, Đoạn Kiến; 3. Tà Kiến có 3 là Vô Nhân Kiến, Vô Hữu Kiến, Vô Hành Kiến; 4. Tà Kiến có 62 Pháp Tà Kiến như trong bài Kinh Phạm Võng, Trường Bộ Kinh # 1.

Trong Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập III, Chương VII, Tổng Hợp Tập Yếu, Phần Bất Thiện thì có 9 Pháp Bất Thiện, mà trong 9 Pháp ấy thì có đến 7 Pháp có Tà Kiến. Tà Kiến có những thể loại khác nhau, có loại ẩn tàng (Tùy Miên), có loại hiển hiện và ẩn tàng (Chấp Thủ - Kiến Chấp Thủ), có loại tiết lậu (Lậu Hoặc – Kiến Lậu Hoặc), có loại nhận cho chìm xuống trầm溺 ở trong đó (Bộc Lưu – Kiến Bộc Lưu), có loại là trói buộc (Kiết Sử - Hữu Thân Kiến/Tà Kiến), có loại là phiền não (Tà Kiến Phiền Não), có loại mắc lên và lôi kéo mình đi (Ách Phược – Kiến Phược) như con trâu bị kéo bởi chiếc cày. Thêm nữa là những Pháp Điên Đảo (**Vipallassa**), Kiến Điên Đảo làm cho điên đảo trong cái thấy sai chấp lầm, thấy Thường, Lạc, Ngã, Tịnh tương phản với Chân Như Thực Tướng là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, Bất Tịnh.

Tu tập là sửa đổi tri kiến của chính mình, nhìn đúng đắn theo chân như thực tính. Chúng ta có mặt ở trong đời này và còn đang tu tập, chưa là Thánh Nhân thì ắt hẳn rằng chúng ta có những Tà Kiến, biết vậy chúng ta lo tu tập trau giồi tri kiến cho chính mình. Thúc liễm tu tập có những điều lợi ích là: 1. Không gây sự phiền não cho chính mình; 2. Không đánh mất thời giờ tu tập của chính mình để tranh luận, kinh cãi; 3. Không tạo thêm nghiệp mới (ngũ nghiệp) chận đường tu tập giải thoát. Vậy những người tranh cãi, công kích, xia xói tha nhân thì chỉ tự gây phiền não, làm mất thời gian tu tập của mình, và họ tạo thêm nghiệp báo cản đường tu tập chận đường Đạo Quả, Giải Thoát của chính họ.

Đức Phật đã dạy Chánh Kiến. Có Tà Kiến (**Diṭṭhi** hay **Micchādiṭṭhi**), thấy sai chấp lầm, thì phải có Chánh Kiến (**Sammādiṭṭhi**) để đối trị, hoặc đúng hơn là để chúng ta tu tập

trau dồi, tẩy lọc những Tà Kiến trong chúng ta, và thấy được chân như thực tính, như Thánh Nhân thấy Thánh Đế (**Ariyasacca**). Trong tu tập có 3 giai đoạn, đó là **Thấy (Diṭṭhi)**, **Kiến Giải (Dassanena)**, và **Giải Thoát (Vimutti)**. Do vậy trong đường tu tập, điều cần thiết trước tiên là phải có Chánh Kiến, Chánh Kiến thuộc phần Tuệ Đạo của Bát Chánh Đạo.

Khi tu tập hành thiền mà có một cảm thọ, thì xem Thọ này duyên từ Thân, Thọ Khổ, hay Thọ Lạc, hoặc là duyên từ Tâm Ý, Tâm Ý Thọ Ưu, Thọ Hỷ, hay Thọ Xả, và như vậy là Thọ Tứ Niệm Xứ. Cho dù là duyên từ Thân, hay duyên từ Tâm thì cũng là theo lý Duyên Sinh – Duyên Hệ (Tác Nhân – Hệ Quả) mà có, và không theo nguyên nhân của chúng ta, như vậy là Vô Nguyên. Thực tập được như vậy qua Thọ thì sẽ hiện bày Tam Tướng là Rỗng Không, Vô Nguyên, Vô Tướng, hay Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.

Dị Thời Nghiệp Duyên, Thường Cận Y Duyên, hoặc Trùng Dục Duyên, v.v., là những mãnh lực Duyên theo Siêu Lý, và Bạc Thánh nhìn những mãnh lực Duyên theo Duyên Sinh – Duyên Hệ (Tác Nhân – Hệ Quả), hội đủ mãnh lực thì hợp thành và không đủ mãnh lực thì tan rã như vậy Bạc Thánh thấy được sự thật chân lý, thấy được Tam Tướng Vô Thường, Khổ, Vô Ngã. Bạc Thánh thấy Khổ trong Vô Thường và Khổ trong Vô Ngã, còn Phàm Phu thì thấy Khổ theo Tục Đế (**Sammutisacca**), Khổ theo Ái Dục, và những mãnh lực Dị Thời Nghiệp, Thường Cận Y đẩy đến làm cho mạnh mẽ hơn trong Ái Dục qua Câu Sinh, Hiện Hữu, Bất Ly trong Ái. Vì vậy học **Paṭṭhāna** và tu tập thì phải nhìn mãnh lực Duyên **Ariyasacca**, theo Duyên Sinh – Duyên Hệ để thấy Thực Tướng Rỗng Không, Vô Nguyên, Vô Tướng hiện bày.

Minh Sát Tuệ trên đối tượng có thể được tiến triển qua ba bước, đó là: 1. Minh Sát Tuệ theo Tục Đế (**Sammutisacca**), 2. Minh Sát Tuệ theo Siêu Lý Đế (**Paramaṭṭhasacca**), và 3. Minh Sát Tuệ theo Thánh Đế (**Ariyasacca**). Minh Sát Tuệ theo Tục Đế là quan sát đúng như thật theo Tục Đế Chế Định, ví dụ hơi thở vô ra. Minh Sát Tuệ theo Siêu Lý Đế là quan sát đúng như thật các Pháp Siêu Lý, hoặc Thực Tính Siêu Lý, ví dụ Danh Pháp, Sắc Pháp, Sinh Diệt của Danh Pháp, và Hoại Diệt của Sắc Pháp. Minh Sát Tuệ theo **Ariyasacca** là quan sát đúng như thật sự hợp thành hoặc tan rã, hoặc có / không, không / có tạo thành do bởi mãnh lực Duyên theo Duyên Sinh – Duyên Hệ (Tác Nhân và Hệ Quả).

Ghi Nhớ: Người có học **Paṭṭhāna** nên đi thẳng vào thực hành tu tập quan sát sự hợp thành và tan rã do bởi những mãnh lực Duyên theo Duyên Sinh – Duyên Hệ, như vậy thì không có Tôi / Ta, không đi vòng, và không cho cơ hội đi lạc. Đi lạc là khi quan sát hoặc nhìn đối tượng qua Tục Đế Chế Định rồi khởi sinh kiến chấp thủ, Hữu Thân Kiến Kiết Sử. Điều quan trọng là chiêm nghiệm thâm thấu những ví dụ trong Pháp Hành đã được nêu lên trong những Pháp Thoại và tu tập thực hành để gặt hái được kết quả, lợi ích trong đường tu tập cho chính mình.

-----ooOoo-----

ỨNG DỤNG TRONG TU TẬP PHÁP THIỆN – PHÁP THIỆN THEO NHÂN DUYÊN

Bộ sách Chú Giải Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thù, Tập I, trang A-2, Bảng Nêu Nhân Hiệp Lực, Phần Tổng Quát, Nhân Duyên có Năng Duyên và Sở Duyên theo phần Pháp Thiện là: **1. Năng Duyên:** 3 Nhân Tương Ứng là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si; **2. Sở Duyên:** 37 Tâm Thiện và 38 Tâm Sở.

Từ ngữ **Sampayutta** là Tương Ứng (hòa trộn), là hòa trộn thành một khối. Khi nói Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo mãnh lực Nhân Duyên trước tiên là có Nhân tương ứng là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si và rồi đi đến những tương ứng như sau: **1.** Tâm Thiện đồng cùng hòa trộn với Nhân tương ứng thành một khối, không phải có trước có sau, và không có trạng thái riêng biệt; **2.** Tâm Thiện đồng cùng hòa trộn với Nhân tương ứng làm thành việc Thiện theo một khối, không phải có trước có sau, và không có trạng thái riêng biệt; **3.** Thành tựu Quả Phước theo một khối.

Ở phần (2), khi thực hiện Thiện thì có 3 đó là Thập Phúc Hành Tông, Thập Thiện Nghiệp, và Thập Ba La Mật. Khi làm việc Thiện là ở gốc độ nào, ví dụ khi thấy một người nghèo khó thì làm Thiện theo Phúc Hành Tông, Thập Thiện, hay Ba La Mật ? Khi thấy một người nghèo mà chúng ta làm việc Thiện Xả Thí thì có Nhân Vô Tham, vì Vô Tham nên Xả Thí, và là Xả Thí Ba La Mật thì do việc Thiện này mà sự thành tựu Quả Phước là cho chúng ta là người bớt Tham, vì đang tạo tác là diệt Tham, và như vậy là tương ứng. Cũng ở phần (2) này việc Thiện với Trí hiểu biết (Vô Si) thì Nhân Vô Tham và Nhân Vô Si phải đi chung với nhau cùng một lúc, một khối, không trước, không sau. Khi làm việc Thiện này, xả thí cho người nghèo khó, chúng ta có làm cho mình không ? Trả lời là ‘Có’, phải có cho mình, và trong Nhân tương ứng thì “có cho người”, “có cho mình”, và không được vong kỷ lợi tha.

Khi làm việc Thiện thì phải có Tâm Thiện, và như vậy mới có Quả Phước Báo. Phát Thù Thiện làm duyên cho Thiện thì có Năng Duyên là Thiện, thì có Sở Duyên là Quả Phước Báo Thiện. Năng Duyên là Thiện thì Sở Duyên là thực hiện việc Thiện, rồi Năng Duyên là việc làm Thiện thì Sở Duyên là Quả Phước Báo. Phải có Năng Duyên Thiện thì mới có Quả Phước Báo theo Phát Thù Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện. Khi làm một việc Thiện trước tiên là chúng ta mượn đối tượng để tạo tác ra việc Thiện, phải nhớ Tác Ý và là Tác Ý Khôn Khéo, để cho làm việc Thiện này được thành tựu. Thế nhưng điều trước tiên là phải tác ý làm như thế nào ? Phải Tác Ý với Câu Sinh Duyên, Câu Sinh Y Duyên, Câu Sinh Trưởng Duyên.

1. Câu Sinh Duyên: Là đồng sinh và có ba điều cần phải được câu sinh trong tác ý Thiện, đó là: **1.** Tâm Thiện câu sinh 3 Nhân tương ứng, **2.** Tâm Thiện câu sinh việc Thiện với mãnh lực của 3 Nhân tương ứng, và **3.** Tâm Thiện câu sinh việc Thiện bắt một Cảnh.

1. Tâm Thiện cùng câu sinh 3 Nhân tương ứng là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si.

Điều này có nghĩa là Tâm Thiện và 3 Nhân tương ứng Thiện đồng sinh khởi. Biết Nhân nào thì Quả nấy, tức là Tâm Thiện thì có Quả Thiện, Tâm Thiện thì có Quả an vui, Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì có Quả Người, Quả Trời, Quả Hữu Lậu và Vô Lậu. Có Câu Sinh Duyên là phải có Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, và có biết Nhân Quả của việc Thiện. Có Câu Sinh Duyên trong việc Thiện thì không có tập khí thói quen, không có sự nhắc nhở ngay khi có Câu Sinh Duyên, tức là sống trong Pháp. Nếu có thói quen tập khí thì ngay lúc ấy có Thường Cận Y Duyên và không có Câu Sinh Duyên. Như vậy ở đây chỉ có

Tâm Thiện với 3 Nhân tương ứng cùng câu sinh việc Thiện, thì ngay lúc ấy không có Tôi / Ta, thói quen mà chỉ có Câu Sinh Duyên với Niệm Xứ làm việc Thiện. Câu Sinh là chỉ có Tâm câu sinh với Pháp, và không có Tôi / Ta trong đó, vì mãnh lực Câu Sinh Duyên là như vậy với Năng Duyên là như vậy (Vô Tham, Vô Sân, Vô Si), và Sở Duyên là như vậy (37 Tâm Thiện + 38 Tâm Sở), và như vậy mới ra một khối tương ứng. Còn nếu như có Tôi / Ta vào thì không ra được các Pháp như vậy.

Ví dụ: Xả thí theo cá nhân tuyển thí, hoặc Tăng Đoàn tuyển thí thì không ở trong mãnh lực Câu Sinh Duyên, vì Câu Sinh Duyên chỉ có Tâm Thiện câu sinh ba Nhân Tương Ứng, không có cá nhân tuyển thí hoặc Tăng Đoàn tuyển thí. Cá nhân tuyển thí hoặc Tăng Đoàn tuyển thí là theo tập khí của mỗi người và không phải theo Câu Sinh Duyên. Như vậy ngay trong Câu Sinh Duyên nếu làm theo đúng Pháp Câu Sinh Duyên thì đã lọc được tập khí thói quen, và dẫn đến thanh lọc Thân Kiến. Trong tu tập cũng vậy, Thiền An Chỉ hoặc Minh Sát Tuệ cũng phải có Câu Sinh Duyên (Tâm Thiện + 3 Nhân Tương Ứng Vô Tham, Vô Sân, Vô Si) trong tu tập, gạn lọc thói quen, và thân kiến. Do vậy phải có Câu Sinh Duyên, mà có Câu Sinh Duyên là chỉ có Tâm ở trong Pháp, và không có Tôi / Ta xen vào.

2. Tâm Thiện câu sinh việc Thiện với mãnh lực 3 Nhân tương ứng.

Trong việc Thiện chúng ta phải xem xét mình có 3 Nhân tương ứng đó chưa, vì nếu không có 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si câu sinh việc Thiện thì việc Thiện ấy không có kết quả, và không trở thành là việc Thiện. Trong phần Tổng Quát của Nhân Duyên thì Sở Duyên là 37 Tâm Thiện, nhưng làm việc xả thí thì chỉ dùng 8 Tâm Thiện hoặc 4 Tâm Thiện Tương Ứng Trí. Khi dùng 8 Tâm Thiện là theo Thiện Phổ Thông (Xả Thí thông thường), và dùng 4 Tâm Thiện Tương Ứng Trí để trau dồi Ba La Mật (Xả Thí Ba La Mật). Tất cả 37 Tâm Thiện được nêu ở phần Tổng Quát là kể cho tất cả có Thiện Sắc Giới và Vô Sắc Giới. Khi làm Thiện có Trí Tuệ (phải có Nhân Vô Si) thì chỉ dùng được 4 Đại Thiện Tương Ứng Trí hoặc là chỉ có 4 Tâm Thiện này mới câu sinh vô được. Vô Tham, Vô Sân là Tâm Sở Biến Hành và vào được với 8 Đại Thiện có cả Bất Tương Ứng Trí và Tương Ứng Trí, nhưng Vô Si chỉ có 4 Đại Thiện Tương Ứng Trí mới vào được, và 4 Bất Tương Ứng Trí không vào câu sinh được.

Trong đời sống bình nhật, chúng ta dùng 8 Tâm Đại Thiện, hoặc là dùng 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí ?

Tự chúng ta phải làm giám khảo cho mình và tự mình phải xem xét để gạn lọc, và nên dùng 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí. Như vậy trước khi làm một việc chi thì cần có Tư Tiền để làm việc với 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí, và không làm thừa, hoặc làm thiếu sót, vì trong 4 Tâm này là đã có 8 Tâm kia rồi. Trong tu tập Thiền Định thì mỗi cái đỡ chân, duỗi chân, dẫm chân, hoặc hơi thở ra / vô đều dùng 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí, thì thực tập cho mình có hướng đi đến Đạo Quả vì Đạo Quả là dùng Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí. Trong 8 Tâm Đại Thiện thì có 4 Tâm Tương Ứng Trí và 4 Tâm Bất Tương Ứng Trí, và trong Câu Sinh thì phải có Nhân Tương Ứng, cho nên chỉ có 4 Tâm Tương Ứng là vào được, và Bất Tương Ứng không vào được. Do vậy để việc Thiện được thành tựu và có kết quả với mãnh lực Câu Sinh thì phải dùng 4 Tâm Thiện Tương Ứng Trí kết hợp hoặc cùng câu sinh với 3 Nhân Tương Ứng trong việc Thiện.

3. Tâm Thiện với việc Thiện bắt Một Cảnh.

Vì Cõi Dục Giới có nhiều Cảnh, nên có 8 Tâm Đại Thiện. Khi có nhiều Cảnh, bắt nhiều Cảnh, có khi có Trí, có Niệm và Tỉnh Giác thì có Tương Ứng Trí, và có khi không có Trí, thất Niệm và không Tỉnh Giác nên có Bất Tương Ứng Trí. Sắc Giới, Vô Sắc Giới, và Siêu Thế chỉ có một Cảnh duy nhất là Cảnh Đề Mục, Cảnh Chứng Đắc, Cảnh Nhập Định, hoặc Cảnh Níp Bàn, cho nên chỉ có Thiện Tương Ứng Trí. Do đó khi Câu Sinh Duyên kết hợp với Nhân Duyên trong khi làm việc Thiện, hành giả chỉ bắt **Một Cảnh** với sự Tỉnh Giác và Niệm Lực mới có được 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí. Nếu bắt nhiều Cảnh thì có Tương Ứng và Bất Tương Ứng và bị loãng.

Trong Thiện Xả Thí Dục Giới với Câu Sinh Duyên thì thế nào là một Cảnh, và Cảnh đó là Cảnh gì ?

Cảnh đó là Cảnh Nhân Vô Si mà chúng ta đang tương ứng với nó. Có Nhân Vô Si mới có Đại Thiện Tương Ứng Trí và đó là liên quan Năng Duyên – Sở Duyên. Có Trí thì không nhìn đối tượng Thí, không nhìn vật thí, không có người chỉ có Pháp, toàn tâm toàn ý với Nhân Vô Si, và như vậy mới lợc cái Tôi / Ta ra được.

Một người nói muốn có Đạo Quả thì sao ?

Muốn có Đạo Quả phải làm Thiện, và Thiện đó phải có Nhân câu sinh, và câu sinh Nhân Tương Ứng Vô Si mới có được kết quả. Đi thẳng vào Vô Si, không đi từ Vô Tham, hay Vô Sân vì khi bắt Cảnh bằng Vô Tham, hay bắt Cảnh bằng Từ Ái, rồi mới đến Vô Si thì bị loãng. Cho dù là thực hiện Thiện Phúc Hành Tông, Thập Thiện, hay Ba La Mật cũng chỉ bắt một Cảnh, với Trí và Nhân Tương Ứng Vô Si. Những điều mà chúng ta vừa được hiểu biết qua ở đây với Câu Sinh Duyên với Nhân Tương Ứng đó là Kiến Giải, và Kiến Giải rồi đi đến Tu Tập (**Bhāvanā**). Tu tập trong Thiền Định và trong đời sống bình nhật là tu tập Thiện có Trí, duy nhất một Cảnh, Câu Sinh với Nhân Tương Ứng Vô Si, không làm Thiện với sự tự phát, không làm theo ngẫu hứng, không làm theo thói quen, không bắt nhiều Cảnh, và không đi từ Vô Tham, Vô Sân đến Vô Si, mà chỉ đi thẳng vào Vô Si. Như vậy tóm lại là làm việc Thiện với Tâm Thiện và Tâm Thiện câu sinh Nhân Tương Ứng là một khối trong một Cảnh duy nhất là Cảnh Nhân Vô Si.

2. Câu Sinh Y Duyên: Khi thêm một từ ngữ ‘Y’ là có thêm một ý nghĩa. Câu Sinh Duyên là đồng sinh. Câu Sinh Y Duyên là cùng sinh ra và cùng nương đỡ với nhau. [(Nissaya: nương nhờ, nương đỡ, nương tựa)]. Ví dụ Tâm Đại Thiện Tương Ứng với Nhân Tương Ứng cùng câu sinh và nương tựa với nhau đưa đến Câu Sinh Y Duyên.

1. Tâm Đại Thiện làm việc Thiện; 2. Câu sinh 3 Nhân Tương Ứng (là Nhân Duyên); 3. Nương đỡ Pháp Thiện, là Pháp Ba La Mật, hoặc Thập Thiện, hoặc Phúc Hành Tông. Như vậy Câu Sinh Y Duyên: Việc Thiện đồng sinh với 3 Nhân Thiện, nương đỡ Pháp Thiện là Ba La Mật, Thập Thiện Nghiệp, hoặc Thập Phúc Hành Tông.

Y Chỉ: Khi y chỉ thì y chỉ hoặc nương nhờ vào những gì ?

Đó là ‘Y Chỉ’ vào và không rời 3 Nhân Thiện; ‘Y Chỉ’ vào và không rời việc Thiện; ‘Y Chỉ’ vào và không rời Pháp Thiện. Ví dụ Xả Thí: Là y chỉ vào 3 Nhân Thiện và không rời những Nhân Thiện này; là y chỉ vào việc Thiện và không rời việc Thiện này; y chỉ vào Pháp

Thiện và không rời Pháp Thiện. Câu Sinh là ở thời hiện tại, và như vậy khi câu sinh thì phải có Tâm, Ý, Thức đang ở hiện tại với Tâm biết Cảnh, Ý biết Đối Tượng, và Thức biết Pháp. Tâm biết Cảnh khi Tâm có 3 Nhân Thiện. Ý biết Đối Tượng là khi có việc Thiện; và Thức biết Pháp là khi hoàn thành xong một Pháp Thiện.

Khi có **Nhân Thiện, Việc Thiện, và Pháp Thiện** thì mới câu sinh và y chỉ vào những điều đó được, nếu không có thì không câu sinh không y chỉ được. Khi Tâm biết có 3 Nhân Thiện thì biết đối tượng là Việc Thiện và sống trong Pháp Thiện và hoàn thành xong một Pháp Thiện. Có Nhân Thiện mới làm được Việc Thiện và làm được Việc Thiện thì mới sống trong Pháp Thiện, và y chỉ trong Pháp Thiện thì không bị trôi lăn. Ba điều này được thực hiện theo mãnh lực Câu Sinh Y Duyên. Khi tu tập Pháp Hành cũng sống trong Pháp Thiện, làm Việc Thiện và có 3 Nhân Thiện, và không làm chi khác hơn, thì mới câu sinh và y chỉ vậy. Trong 3 Pháp Thiện là Pháp Thiện Phúc Hành Tông, Thập Thiện, Ba La Mật, thì Ba La Mật là cô động lại. Câu Sinh Y Duyên là 2 mãnh lực Duyên vào một, đó là mãnh lực Câu Sinh Duyên và mãnh lực Y Chỉ Duyên, tức là Câu Sinh Y Duyên = [(Câu Sinh Duyên) + (Y Chỉ Duyên)]. Y Chỉ Duyên có những mãnh lực khác nữa như Tiền Sinh Duyên, Hậu Sinh Duyên sẽ được trình bày ở những Pháp Thoại sau. Câu Sinh không có Y Chỉ thì chỉ là Câu Sinh Duyên, nhưng khi Câu Sinh và có Y Chỉ vào, nương đỡ vào thì có Câu Sinh Y Duyên.

Việc Thiện với Câu Sinh Y Duyên có những bước như sau: **1.** Câu sinh Nhân Duyên là 3 Nhân Tương Ứng Vô Tham, Vô Sân, Vô Si; **2.** Câu sinh và Y Chỉ với 3 Nhân Tương Ứng; **3.** Câu sinh và Hiện Hữu cùng với 3 Nhân Tương Ứng; **4.** Câu sinh và Bất Ly, không rời 3 Nhân Tương Ứng này.

Cần phải có Hiện Hữu và Bất Ly mới được thành tựu, nếu y chỉ mà Tâm phóng dật chỗ khác thì làm sao thành tựu được. Có 3 Nhân Tương Ứng rồi có đối tượng để làm việc Thiện, mà không Y Chỉ với Pháp Thiện, không Hiện Hữu, Bất Ly với Pháp Thiện thì không thực hiện được việc Thiện, và như vậy Thiện làm duyên cho Thiện không được thành tựu. Như vậy Thân ngồi Thiền mà Tâm không có y chỉ, hiện hữu, bất ly với hành thiền mà để chạy đi ở nơi khác thì làm sao thành tựu Pháp Thiện. Câu Sinh mà không có Y Chỉ thì cũng chưa chắc; có Y Chỉ mà không có Hiện Hữu cũng chưa chắc; và có Hiện Hữu mà không có Bất Ly cũng chưa chắc, do vậy phải cần có hết cả 4 bước, mới đầy đủ những mãnh lực Duyên này và mới được thành tựu Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện. Do vậy chúng ta phải tự kiểm tra chính mình và nhắc nhở mình qua các bước này trong việc tu tập, không để phóng dật, thất niệm, thiếu tỉnh giác.

Ví dụ: Khi một người bị trôi giữa biển mà thấy có được miếng ván thì người này lập tức bắt lấy miếng ván, câu sinh miếng ván rồi y chỉ nương đỡ vào miếng ván, hiện hữu và bất ly không rời miếng ván để nương vào đó và được trôi vào bờ. Khi có 3 Nhân Thiện mà không y chỉ với Nhân Thiện, và không sống trong Pháp Thiện thì như vậy là Bất Thiện và đang sống trôi lăn theo kiếp sống luân hồi.

Khi vào Pháp Hành và trong đời sống bình nhật, chúng ta nói là đã có 3 Nhân Thiện rồi, thì chúng ta phải câu sinh, y chỉ, hiện hữu, bất ly với 3 Nhân Thiện này.

4. Câu Sinh Trưởng Duyên: Câu Sinh Trưởng Duyên = Câu Sinh Duyên + Trưởng Duyên. Trưởng ở đây là Thâm Trưởng (**Vimamsa**), là thâm sát, tức là quan sát với Trí Tuệ và có sự hiểu biết chứ không phải là quan sát suông. Chức năng Thâm Trưởng rất lớn. Trưởng Duyên có 2, đó là Cảnh Trưởng Duyên và Câu Sinh Trưởng Duyên.

1. Cảnh Trưởng Duyên: Có 2 trường hợp là Cảnh Tư Duy Duyệt Ý, hoặc Cảnh Thực Tính Duyệt Ý; **2. Câu Sinh Trưởng Duyên:** Có Dục Trưởng, Cần Trưởng, Tâm Trưởng, và Thâm Trưởng, mà Dục, Cần, Tâm thì không vào được, chỉ có Thâm (Trí) vô kết hợp được với Nhân Duyên.

Nếu thực hiện Thiện theo 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì bị loãng, và chỉ có cô động dùng Trí (Vô Si) thì sẽ được mạnh và không bị loãng. Như đã được trình bày ở phần trên là khi làm Thiện thì đi thẳng vào Trí, không đi từ Vô Tham, Vô Sân, mà chỉ có Trưởng là chỉ có Trí (Thâm).

Ý nghĩa của Trưởng Duyên như thế nào khi chúng ta làm việc Thiện ?

Ý nghĩa của Trưởng Duyên trong việc Thiện làm duyên cho Thiện là chúng ta xem xét Câu Sinh Trưởng Duyên, với Thâm Trưởng, không phải theo Cảnh Trưởng Duyên. Câu Sinh Trưởng Duyên có 4 là: Dục Trưởng, Cần Trưởng, Tâm Trưởng, và Thâm Trưởng. Dục (là Tâm Sở Dục), Cần (là Tâm Sở Cần), và Tâm thì không vào câu sinh với Nhân Duyên được, mà chỉ có Thâm Trưởng (Trí) mới vào câu sinh được với Nhân Duyên. Có Nhân Thiện, có Việc Thiện, có Pháp Thiện, và làm việc có Trí tức là Câu Sinh Trưởng với Nhân Thiện, Việc Thiện, và Pháp Thiện: **1. Ba Nhân Thiện:** Bốn Đại Thiện Tương Ứng Trí là có Câu Sinh Trưởng (Thâm Trưởng); **2. Việc Thiện:** Ba La Mật lớn hơn Thiện thông thường, có Thâm Trưởng, và làm với Trí Tuệ Ba La Mật; **3. Pháp Thiện:** Là 4 Đạo, 4 Quả, Níp Bàn, và đây là Pháp Thiện của Thâm Trưởng.

Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với Câu Sinh Trưởng Duyên (Thâm Trưởng) thì Pháp Thiện đi đến là Đạo, Quả, Níp Bàn. Như vậy khi xả thí hoặc cúng dường mà có **Nava Lokuttara Kamma Dāna** (Cửu Nghiệp Lực Siêu Thế Thí) thì việc Thiện đang làm là Thâm Trưởng với Nhân Tương Ứng Vô Si, là Ba La Mật để đưa đến Đạo Quả Níp Bàn. Khi đi đến Câu Sinh Trưởng Duyên là chúng ta mượn Trí Tuệ (Thâm Trưởng) này, mượn Ba La Mật này, mượn Việc Thiện này để chúng ta đi đến Pháp Thiện là Đạo Quả, và chúng ta không có mong cầu Nhân, Thiên, Phước Hữu Lậu. Với Câu Sinh Trưởng (Thâm Trưởng) hướng đến Việc Thiện này và sống trong Pháp Thiện Vô Lậu để đưa đến Đạo Quả Níp Bàn. Khi làm việc Thiện với Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, với mãnh lực Nhân Duyên thì phải cần có, ắt có, và đầy đủ thì phải có những mãnh lực Câu Sinh, Câu Sinh Y, Câu Sinh Hiện Hữu, Câu Sinh Bất Ly, và Câu Sinh Trưởng này cùng lúc kết hợp với Nhân Duyên: **1.** Câu Sinh Nhân Thiện, Việc Thiện, và Pháp Thiện; **2.** Câu Sinh Y với Nhân Thiện, Việc Thiện, và Pháp Thiện; **3.** Câu Sinh Hiện Hữu với Nhân Thiện, Việc Thiện, và Pháp Thiện; **4.** Câu Sinh Bất Ly với Nhân Thiện, Việc Thiện, và Pháp Thiện; **5.** Câu Sinh Trưởng với Nhân Thiện, Việc Thiện, và Pháp Thiện.

Như vậy nếu chúng ta thiếu phần nào thì cần phải bổ túc cho được đầy đủ. Bất cứ đi vào làm Việc Thiện nào, xả thí, trì giới, tu tập, hành thiền, v.v., phải có những mãnh lực này và những bước này. Đó là công thức để thực hành Pháp Thiện đưa đến Đạo Quả, Níp Bàn.

5. Câu Sinh Quyền Duyên: Câu Sinh Duyên + Quyền Lực Duyên.

Có Ngũ Quyền Lực (**Indriya**) là: Tín Quyền, Tấn Quyền, Niệm Quyền, Định Quyền, và Tuệ Quyền. Tín Quyền là Tâm Sở Tín, Tấn Quyền là Tâm Sở Cần, Niệm Quyền là Tâm Sở Niệm, Định Quyền là Tâm Sở Trung Gian, Tuệ Quyền là Tâm Sở Tuệ Quyền trong 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí. Như vậy có Tuệ Quyền trong Quyền Lực Duyên kết hợp được với Nhân Duyên trong Câu Sinh Duyên.

Có Nhị Thập Nhị Quyền và trong 22 Quyền Lực đó thì có 4 Quyền Lực, từ số 19 – 22 là Tuệ Quyền, Vị Tri Đương Quyền, Dĩ Tri Đương Quyền, và Cụ Tri Quyền là những Quyền Lực có chi Pháp là Tâm Sở Trí Tuệ, là Quyền Lực Duyên, là Đạo Quả, Níp Bàn.

Khi nói đến Câu Sinh Quyền Duyên thì có 2 bước, đó là Câu Sinh Duyên và Quyền Lực Duyên. Trong Quyền Lực Duyên thì có Ngũ Quyền (phần Tuệ Quyền), và Nhị Thập Nhị Quyền (bốn phần Tuệ Quyền là Vị Tri Đương Quyền, Dĩ Tri Đương Quyền, Cụ Tri Quyền).

Như vậy khi nào có Ngũ Quyền và khi nào có Nhị Thập Nhị Quyền ?

1. Có Ngũ Quyền – Tuệ Quyền: Khi Thiện với 3 Nhân Thiện là có Tuệ Quyền, là Câu Sinh Quyền Duyên với 3 Nhân Thiện, trong đó có Nhân Vô Si (Trí Tuệ) kết hợp với Tuệ Quyền là Câu Sinh Quyền thì mãnh lực Tuệ Quyền làm cho (Niệm + Nhân Vô Si) một cách chính xác, không sai trật được. Khi có 3 Nhân Thiện thì Nhân Vô Si kết hợp với Ngũ Quyền (Tuệ Quyền); **2. Có Nhị Thập Nhị Quyền – Bốn Quyền Lực:** Khi ở trong Pháp Thiện hoặc sống trong Pháp Thiện thì có 22 Quyền (4 Quyền 19 - 22). Câu Sinh Quyền Duyên dùng Nhân Vô Si kết hợp với Tuệ Quyền làm việc tu tập trong 4 Quyền Lực là Tuệ Quyền, Vị Tri Đương Quyền, Dĩ Tri Đương Quyền, Cụ Tri Quyền gọi là Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với mãnh lực Nhân Duyên hiệp lực với Câu Sinh Quyền Duyên, và như vậy mới ra được Pháp Thiện là 4 Đạo, 4 Quả, và Níp Bàn. Bốn Quyền Lực qua bốn giai đoạn, đó là: **1. Tuệ Quyền:** Tâm Sở Trí Tuệ kết hợp với Đại Thiện Tương Ứng Trí; **2. Vị Tri Đương Quyền:** Tâm Sở Trí Tuệ trong 1 Tâm Đạo Thất Lai; **3. Dĩ Tri Đương Quyền:** Tâm Sở Trí Tuệ trong 3 Đạo và 3 Quả Thấp; **4. Cụ Tri Quyền:** Tâm Sở Trí Tuệ trong 1 Tâm Quả Vô Sinh.

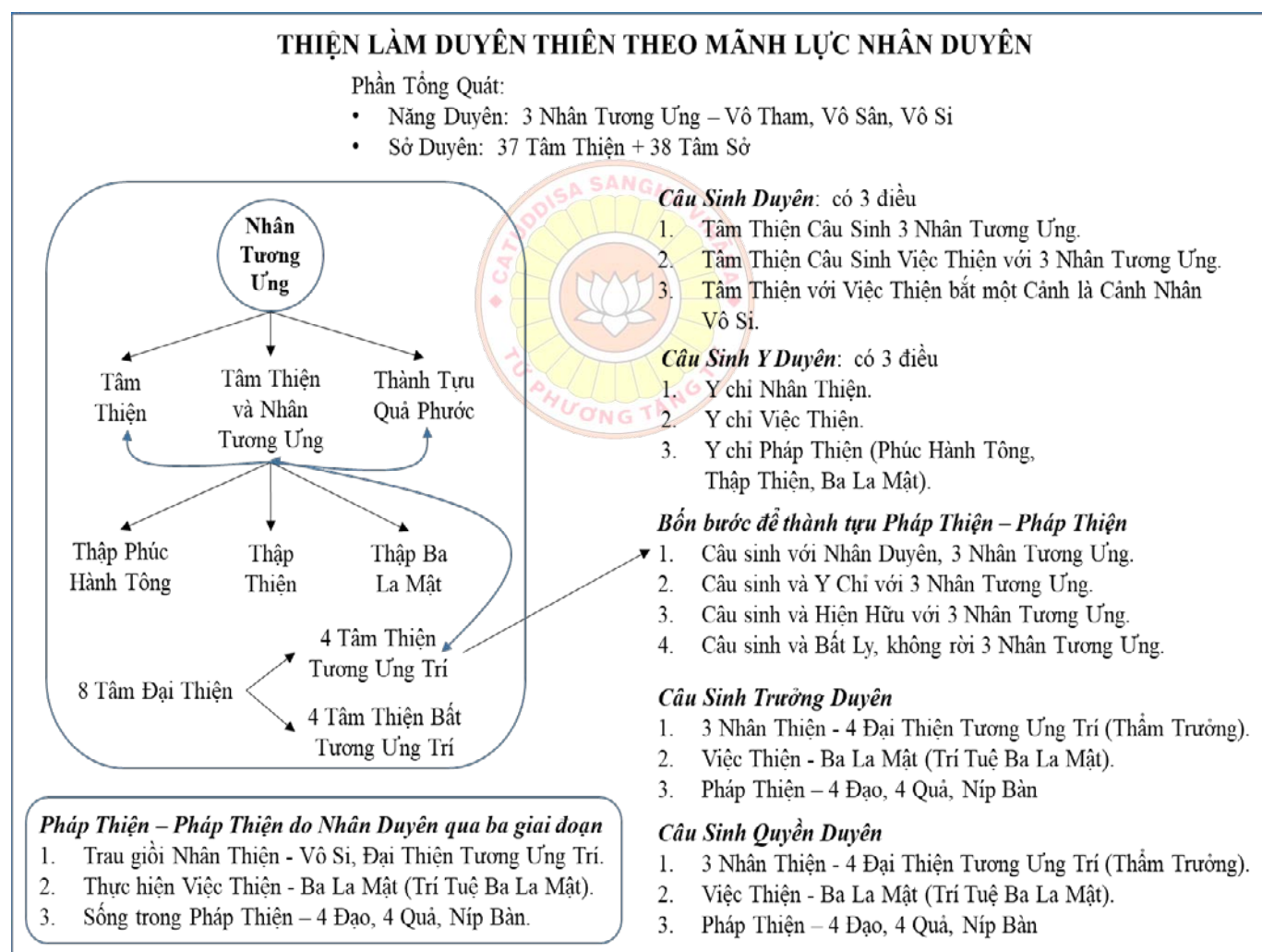
Như vậy trong tu tập thì Câu Sinh Trưởng uốn nắn cho đi đến Câu Sinh Quyền, hướng đến con đường Đạo Quả, thì Đồ Đạo Duyên kết hợp hiện bày. Hành Đạo với Ba La Mật.

TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ

Trong Thiện Xả Thí Dục Giới với Câu Sinh Duyên thì bắt một Cảnh và Cảnh đó là Cảnh Nhân Vô Si mà chúng ta đang tương ưng với nó. Có Nhân Vô Si thì mới có Đại Thiện Tương Ứng Trí theo liên quan Năng Duyên – Sở Duyên. Có Trí thì không nhìn đối tượng Thí, không nhìn vật thí, không có người chỉ có Pháp, toàn tâm toàn ý với Nhân Vô Si, và như vậy mới lợc cái Tôi / Ta ra được.

Một người muốn có Đạo Quả thì phải làm Thiện, và Thiện đó phải có Nhân câu sinh, và câu sinh Nhân Tương Ứng Vô Si mới có được kết quả. Đi thẳng vào Vô Si, không đi từ Vô Tham, hoặc Vô Sân vì khi bắt Cảnh bằng Vô Tham, hoặc bắt Cảnh bằng Từ Ái, rồi mới đến Vô Si thì bị loãng. Cho dù là thực hiện Thiện Phúc Hành Tông, Thập Thiện, hoặc Ba La Mật cũng chỉ bắt một Cảnh, với Trí và Nhân Tương Ứng Vô Si. Không làm Thiện với sự tự phát, không làm theo ngẫu hứng, không làm theo thói quen, không bắt nhiều Cảnh, và không đi từ Vô Tham, Vô Sân đến Vô Si, mà chỉ đi thẳng vào Vô Si và bắt một Cảnh Nhân Vô Si. Tu tập qua 3 giai đoạn, đó là: 1. Trau giồi Nhân Thiện, 2. Thực hiện Việc Thiện, và 3. Sống trong Pháp Thiện – Đạo, Quả, Níp Bàn. Ba điều này là Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với mãnh lực Nhân Duyên.

Bản đồ tóm lược Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với mãnh lực Nhân Duyên và các mãnh lực câu sinh.

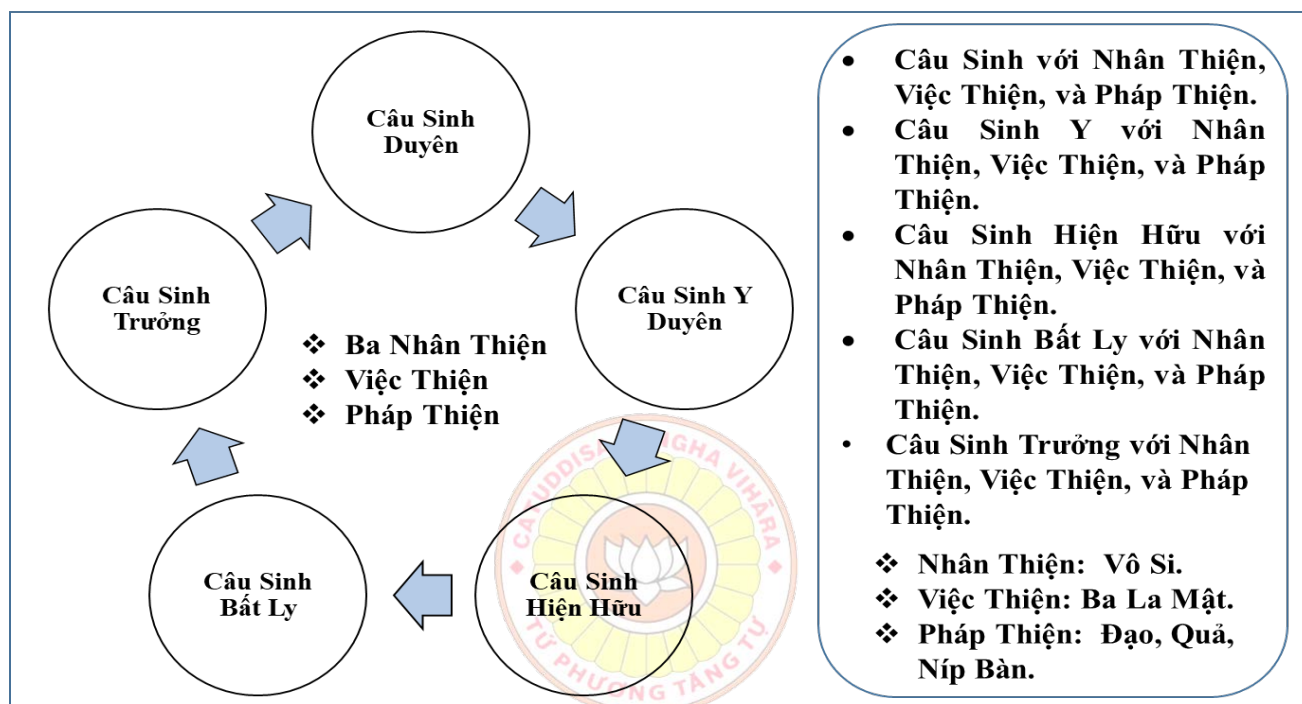


Trong tu tập Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với ba giai đoạn trau giồi Nhân Thiện, thực hiện Việc Thiện, và sống trong Pháp Thiện thì Câu Sinh Trường uốn nắn cho đi đến Câu Sinh Quyền với 4 Quyền Lực là Tuệ Quyền, Vị Tri Đương Quyền, Vĩ Tri Đương Quyền, và

Cụ Tri Quyền, và hướng đến con đường Đạo Quả thì Đồ Đạo Duyên kết hợp hiện bày. Trong Đồ Đạo Duyên thì Hành Đạo với Ba La Mật.

Bản đồ trình bày công thức Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện trong tu tập đến Đạo, Quả, Níp Bàn.

CÔNG THỨC PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN ĐƯA ĐẾN ĐẠO QUẢ NÍP BÀN



Kết Thúc Những Pháp Thoại Trong Tháng Sáu

-----ooOoo-----

TÍCH TRUYỆN – TIỀN THÂN HAI VỊ CHÍ THƯỢNG THINH VĂN GIÁC SĀRIPUTTA VÀ MOGGALLĀNA

Một hôm, Chư Tỳ Khuru lấy làm thắc mắc về địa vị Đệ Nhất và Đệ Nhị của **Trưởng Lão Sāriputta** và **Moggallāna**, mới đồng thanh bạch với Đức Phật rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn, chúng con muốn tìm hiểu về tiền thân của hai vị Tôn Túc là **Trưởng Lão Sāriputta** và **Trưởng Lão Moggallāna** vì những phước duyên gì mà hôm nay đã trở thành Đệ Tử Nhất và Đệ Tử Nhị của Ngài; trong khi chung quanh Đức Phật không thiếu những vị tuổi hạ cao hơn và tài năng chẳng kém chi ?” Đức Thế Tôn lắng nghe những lời kính bạch của Chư Tỳ Khuru xong, Ngài bèn minh giải bằng cách đề cập đến túc nhân truyện của **Trưởng Lão Sāriputta** và **Trưởng Lão Moggallāna** như sau:

“Ngày Chư Tỳ Khuru, cách đây một A Tăng Kỳ và một trăm ngàn kiếp đã qua, thuở ấy **Trưởng Lão Sāriputta** thọ sinh trong một gia đình giàu có, thuộc dòng dõi Bà La Môn mang tên là **Saradamānaha**. Đồng thời **Trưởng Lão Moggallāna** cũng thọ sinh trong một gia

đình vọng tộc có tên là **Sirivadhakutumbhika**. Hai chàng thanh niên sang cả này thân thiết nhau từ thuở ấu thơ cho đến lúc trưởng thành như hình với bóng, không mấy khi rời nhau. Song thân của **Saradamānaha** lần lượt qua đời. Chàng bây giờ nghiêm nhiên thừa hưởng gia tài đồ sộ của cha mẹ để lại, đúng theo truyền thống của gia đình. Do những nhân duyên đã tạo từ quá khứ, tiếng gọi Tâm Linh thôi thúc **Saradamānaha** muốn tìm đường giải thoát, không màng đến cảnh giàu sang phú quý mà chàng đang toại hưởng. Sau một thời gian suy tư **Saradamānaha** đi đến quyết định dứt khoát là phải ra đi càng sớm càng hay.

Trước khi rời mái gia đình êm ấm để thực hiện lý tưởng **Saradamānaha** đến nhà bạn để viếng thăm lần cuối cùng, hoặc có thể rủ bạn cùng đi xuất gia nhưng **Siravadhakutumbhika** viện lẽ còn bận nhiều trong việc gia đình, không thể đi được. Trên đường về **Saradamānaha** cảm thấy buồn bã lạ thường vì kẻ như xa cách hẳn người bạn thân thiết biết bao giờ gặp lại được. Chàng trở về nhà mở kho bố thí cho người cùng đình nghèo khổ xong **Saradamānaha** rời gia đình vào rừng xuất gia làm Đạo Sĩ khổ hạnh. Sau đó, nhiều thanh niên cũng tự nguyện vào rừng theo **Saradamānaha** cùng xuất gia: Đạo Sĩ **Sarada** tinh tấn nỗ lực tham thiền không bao lâu đắc Ngũ Thắng Trí và Bát Định. Đạo Sĩ **Sarada** hướng dẫn thiền định cho các môn đệ, kết quả tất cả đều được ngộ đạo.

Đồng thời với Đạo Sĩ **Sarada**, một vị Phật xuất thế mang danh hiệu **Anomadassī** đang thuyết Pháp giáo hóa chúng sinh trong xứ **Candavati**. Một đêm, trong canh cuối cùng Đức Phật **Anomadassī** quán xét về nhân duyên của chúng sinh, Ngài nhận thấy Đạo Sĩ **Sarada** và các môn đệ nhiều duyên lành có thể đắc quả dễ dàng. Khi ánh bình minh vừa xuất hiện Đức Phật vấn y mang bát dùng phép thần thông ngự đến chỗ Đạo Sĩ **Sarada** trong nháy mắt. Trong khi các môn đệ của Đạo Sĩ vào rừng tìm trái cây, chỉ còn lại Đạo Sĩ **Sarada** đang tham thiền trong tịnh thất. Bỗng trông thấy Đức Phật **Anomadassī** tướng mạo uy nghiêm, hào quang rực rỡ từ đâu ngự đến thật đột ngột, vị Đạo Sĩ vội vàng rời tịnh thất, đi trải tọa cụ cung thỉnh Đức Phật tĩnh tọa. Đức Phật tỏ vẻ hoan hỷ và an nhiên tĩnh tọa bên cạnh Đạo Sĩ **Sarada**. Vị Đạo Sĩ chủ nhân đang rộn lên niềm hoan hỷ khó tả, mặc dầu có nhiều thần thông và lãnh đạo hàng vạn môn đệ nhưng bên cạnh Đức Phật, Đạo Sĩ cảm thấy bé nhỏ lạ thường.

Khi các môn đệ đi hái trái trở về thấy thầy mình đang an tọa thấp hơn một vị tu sĩ lạ mặt, mà thầy mình tỏ ra rất cung kính vị tu sĩ kia, nên ai cũng nghĩ rằng đây có lẽ là Bậc Đại Giác Ngộ chăng ? Các tu sĩ bạch với Đạo Sĩ **Sarada** rằng: “Kính bạch Thầy, nhân vật nào đang ngự bên cạnh Thầy, dường như địa vị lớn hơn Thầy ?”. Vị Đạo Sĩ bảo các môn đệ rằng: “Này các môn đệ, các con không nên đem địa vị tầm thường của Ta mà so sánh với Bậc Đại Giác Ngộ này, Ngài là Bậc Thầy của Chư Thiên và Nhân Loại.” Nghe xong, các Đạo Sĩ trẻ đồng thanh quỳ xuống đánh lễ Đức Phật **Anomadassī** vô cùng cung kính, lòng tràn ngập sự hoan hỷ. Đạo Sĩ **Sarada** truyền những môn đệ chọn những trái cây chín cùng cũ tươi tốt đem đến cúng dường Đức Phật. Đức Phật hoan hỷ thọ nhận những trái cây từ tay các vị Đạo Sĩ.

Lúc ấy, Đức Phật muốn hai vị Đệ Tử: Đệ Nhất và Đệ Nhị của Ngài cùng Chư Tỳ Khuru Tăng đến trong lúc này, Ngài chỉ nghĩ thế thôi. Kỳ diệu thay hai vị Đại Đệ Tử cùng hàng vạn Thánh Tăng xuất hiện. Sự hiện diện của Đại Chúng Tỳ Khuru Tăng thanh tịnh khiến Đạo Sĩ **Sarada** và các môn đồ vô cùng thán phục và hoan hỷ. Đạo Sĩ **Sarada** vội bảo các môn đệ vào rừng tìm hái những hoa thơm, cỏ lạ đem về kết lại thành những tọa cụ đặc biệt để kính dâng Đức Phật và Chư Tỳ Khuru Tăng. Công việc sắp đặt tọa cụ xong, Đạo Sĩ **Sarada**

cung kính thỉnh Đức Phật và Chư Tăng an tọa. Đức Phật ngự lên tinh tọa xong thì kể đến hai vị Đề Nhất và Đề Nhị tiếp theo là Chư Tỷ Khuru Tăng.

Đức Phật hoan hỷ tán dương công đức cúng dường tọa cụ đặc biệt này rằng: “Trong khoảng thời gian Đức Phật và Chư Tỷ Khuru Tăng nhập đại định, thì các đạo sĩ chỉ dùng những trái cây còn lại thôi, còn bao nhiêu thì giờ để quỳ xuống chấp tay hướng về Đức Phật và Chư Tăng. Riêng Đạo Sĩ **Sarada** đứng yên che lọng hoa cúng dường Đức Phật không hề ăn uống nhưng lúc nào cũng thấy no, nhờ phỉ lạc trong tâm. Bảy ngày an tịnh trôi qua, Đức Phật và Chư Tăng xuất định, Ngài bèn thuyết một thời Pháp về Tứ Thánh Đế và tán dương công đức cúng dường đặc biệt của các vị đạo sĩ. Khi thời Pháp chấm dứt, tất cả Đạo Sĩ môn đệ đều đắc Quả A La Hán không sót một người. Riêng Đạo Sĩ **Sarada** lại không đắc gì cả, vì tâm tư của Đạo Sĩ bị phân tán bởi hình ảnh của hai vị Đề Nhất và Đề Nhị Đại Đề Tử của Đức Phật, hình ảnh trang nghiêm ấy khiến đạo sĩ rung động mãnh liệt. Ông miên man ước mong mình sẽ được sự vinh hạnh đó trong tương lai dù phải đợi đến bao nhiêu kiếp nữa. Thầm nghĩ thế xong, Đạo Sĩ **Sarada** liền bạch với Đức Phật: “Kính bạch Đức Từ Phụ, hai vị Tỷ Khuru đang an tọa bên cạnh Ngài có địa vị chi đặc biệt không? Xin cho Đề Tử được biết.”

Đức Phật đã thấu rõ niềm mong mỏi của Đạo Sĩ nên hoan hỷ đáp: “Hai vị đó là Đề Nhất và Đề Nhị trong giáo Pháp của Như Lai.” Nghe xong Đạo Sĩ lấy làm hoan hỷ phát đại nguyện rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn, Đề Tử đã cúng dường tọa cụ cùng cầm lọng che trong bảy ngày với công đức ấy, Đề Tử xin phát nguyện sẽ trở thành Bạc Chí Thượng Thỉnh Văn Đề Nhất của một vị Phật tương lai, xin Ngài hoan hỷ chứng minh.”

Đức Phật thọ ký cho Đạo Sĩ **Sarada** rằng: “Đại nguyện của ông sẽ thành tựu, sau một A Tăng Kỳ và một trăm ngàn kiếp nữa sẽ có một vị Phật thành đạo danh hiệu là **Gotama**; thì lúc đó ông sẽ trở thành Bạc Chí Thượng Thỉnh Văn Giác Đề Nhất danh hiệu **Sāriputta**. Sau khi thọ ký cho Đạo Sĩ **Sarada** xong Đức Phật **Anomadassi** vận Thần Túc Thắng Trí ngự về cùng Chư Tỷ Khuru Tăng, trong đó có hàng vạn môn đệ và Đạo Sĩ **Sarada** vừa mới xuất gia. Riêng vị Đạo Sĩ cũng rời bỏ tịnh thất ra đi với niềm vui chan hòa. Bỗng Đạo Sĩ chợt nhớ đến người bạn chí thân, nên có ý định trở lại quê xưa thăm người bạn cũ. Sau cuộc hành trình vất vả, Đạo Sĩ **Sarada** đã về đến quê xưa lòng bồi hồi cảm động, khi đến nhà bạn cũ điềm nhiên bước vào. Bất chợt thấy **Sarada** trở về mừng rỡ chạy ra đón chào, **Sirivadha** bỗng như chợt nhớ điều gì ông liền hỏi Đạo Sĩ: “Kính bạch Đạo nhân, trước đây tôi nghe tin rằng Ngài có hàng ngàn môn đệ đến thọ giáo, sao bây giờ không thấy ai theo hầu Ngài cả?”

Đạo Sĩ **Sarada** đáp: “Cách đây không lâu, Đức Phật ngự đến tịnh thất của Bản Đạo ở lại nhập định trong 7 ngày, trước khi trở về Ngài đã thuyết một thời Pháp độ các Môn Đệ của Bản Đạo đắc Quả Vô Sinh và tất cả xuất gia theo Đức Phật. Sau đó Bản Đạo phát đại nguyện sẽ thành một Bạc Chí Thượng Thỉnh Văn của Phật Vị Lai và được Đức Phật **Anomadassi** thọ ký rồi. Bây giờ lấy tư cách là người bạn thân, khuyên bạn hãy phát đại nguyện trở thành Bạc Chí Thượng Thỉnh Văn Đề Nhị đi.”

Sirivadha lưỡng lự đáp: “Kính bạch Đạo Nhân, từ trước đến nay tôi chưa từng diện kiến với Đức Phật, bây giờ tôi phải làm sao để được hội kiến với Ngài.” Đạo Sĩ **Sarada** khuyến khích thêm rằng: “Việc cung thỉnh Đức Phật Bản Đạo xin đảm nhận, bạn cứ yên tâm chuẩn bị lễ vật tươm tất cúng dường Đức Phật và Chư Tăng nhé !” **Sirivadha** hoan hỷ nghe lời bạn chỉ bảo, ông liền cho gia nhân tu bổ đường xá, trang hoàng nhà cửa thật long trọng.

Đồng thời dựng một hội trường rộng lớn thật huy hoàng rực rỡ. Công việc chuẩn bị xong xuôi, Đạo Sĩ **Sarada** liền lên đường cung thỉnh Đức Phật và Chư Tăng.

Đức Phật **Anomadassi** oai nghi trong bộ y vàng rực rỡ hướng dẫn Chư Đại Chúng Tỳ Khuru Tăng xuất hiện thì **Sarivadha** quỳ xuống cung kính đánh lễ và đưa hai tay đỡ lấy bình bát từ tay Ngài; rồi cung thỉnh Chư Tăng vào hội trường an tọa. Buổi Trai Tăng thật trang nghiêm và long trọng thành tựu viên mãn thì thí chủ **Sarivadha** cho gia nhân mang đến cúng dường đến Đức Phật và Chư Tăng ba bộ Y Ca Sa cùng trình trọng bạch Đức Phật rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn, đại lễ Trai Tăng sẽ kéo dài trọn trong tuần lễ này, cúi xin Đức Thế Tôn và Chư Đại Đức Tăng từ bi hoan hỷ ngự đến chứng minh và thu nạp cho đại nguyện của đệ tử được thành tựu viên mãn.” Đức Phật chấp thuận bằng cách yên lặng trước lời cung thỉnh của thí chủ, xong Ngài cùng Chư Tăng ngự về tịnh xá. Từ hôm đó tín chủ **Sarivadha** tận dụng mọi khả năng để những buổi lễ Trai Tăng càng ngày càng trọng thể hơn.

Đến ngày thứ bảy thí chủ **Sarivadha** quỳ xuống chấp hai tay lên ngực phát đại nguyện rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn, Đạo Sĩ **Sarada** bạn thân của đệ tử đã phát nguyện thành Bậc Chính Thượng Thinh Văn Đệ Tử Bậc Nhất. Nay đệ tử phát đại nguyện thành Bậc Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Bậc Nhì của vị Phật vị lai. Xin Đức Từ Tôn hoan hỷ chứng minh cho.” Đức Phật lắng nghe **Sarivadha** phát đại nguyện xong bèn vận thần thông quán xét về những kiếp vị lai của đại thí chủ, Ngài thấu hiểu những đại nguyện này sẽ thành tựu như sở nguyện, nên hoan hỷ thọ ký: “Từ nay đến một A Tăng Kỳ và một trăm ngàn kiếp nữa, đại thí chủ sẽ trở thành một Bậc Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Bậc Nhì của Đức Phật **Gotama** sau này, Pháp hiệu là **Moggallāna**.” Thí chủ **Sarivadha** cung kính nghe lời thọ ký xong, ông vô cùng hoan hỷ và phấn khởi hơn gấp trăm lần Đức Phật và Chư Tăng đồng thanh tụng kinh chúc phúc để tán dương công đức rồi ngự vào tịnh xá.

“Này Chư Tỳ Khuru, hai vị **Sāriputta** và **Moggallāna** được danh dự và địa vị như ngày hôm nay là do công đức và lời phát nguyện từ trước và bây giờ được thành tựu, chứ không phải Như Lai chọn lựa và ban cho địa vị các Trưởng Lão ấy đâu”.

(**Dhammapadaṭṭhakathā** Tập I)

(Trích từ Tích Truyện Phật Giáo và Kinh Bốn Sinh do Tỳ Khuru Thiện Trí (**Supaṇṇo**), Tỳ Khuru Thiện Quang (**Kusālaraṇṣī**), Tỳ Khuru Kim Quang (**Suvaṇṇajoti**) soạn tác)

-----ooOoo-----

NHỮNG PHÁP THOẠI TRONG THÁNG BẢY TIẾP THEO PHẦN KIẾN GIẢI

PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN BỞI MÃNH LỰC NHÂN DUYÊN

Từ ngữ **Nhân Duyên** là do kết hợp **Nhân** và **Duyên**.

1. Nhân: là 6 Nhân, trong đó có 3 Nhân Bất Thiện Tham, Sân, Si cho Quả Khổ Đau; và 3 Nhân Thiện Vô Tham, Vô Sân, Vô Si cho Quả an vui. Ba Nhân Bất Thiện phối hợp với một trong 12 Tâm Bất Thiện cho 7 Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân. Ba Nhân Thiện Vô Tham phối hợp với một trong 37 Tâm Thiện, và cho 16 Tâm Quả, gồm 8 Tâm Quả Thiện Vô Nhân và 8 Tâm Đại Quả Thiện Hữu Nhân; **2. Duyên:** có 2 chức năng là Xuất Sinh và Bảo Hộ.

Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện do mãnh lực Nhân Duyên với 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thực hiện được Thập Thiện, Thập Phúc Hành Tông, Thập Ba La Mật, và thực hiện với 37 Tâm Thiện và 38 Tâm Sở, trong đó có 8 Tâm Đại Thiện, 9 Tâm Đáo Đại, và 20 Tâm Siêu Thế.

8 Tâm Đại Thiện: làm Thiện cho Quả là Nhân, Thiên, Níp Bàn giải thoát do tu tập Thập Phúc Hành Tông, Thập Thiện Nghiệp, và Thập Ba La Mật. Các Bạc Thánh Sơ Quả, Nhị Quả, Tam Quả trong đời sống bình nhật cũng dùng 8 Tâm Đại Thiện này;

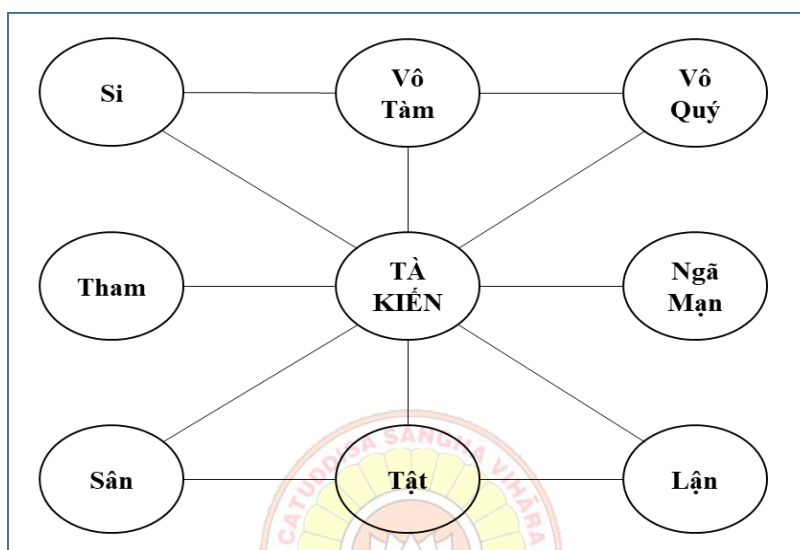
9 Tâm Thiện Đáo Đại: có 5 Thiện Sắc Giới và 4 Thiện Vô Sắc Giới. Những người được đắc chứng Quả Thiên và khi thân hoại mạng chung mà không bị hoại Thiên thì Hóa Sinh về các Cõi Thiên Sắc Giới và Vô Sắc Giới. Đối với Thiện Thiên Sắc Giới hoặc Vô Sắc Giới thì điều quan trọng là khi thân hoại mạng chung, không được hoại Thiên mà đã được chứng đắc. Điều làm cho hoại Thiên, hoặc diệt hết những Quả Thiên đã được chứng đắc là do Tâm Sân, và Tâm Sân hủy diệt hết Công Đức Thiên. Tỳ Khuru **Devadatta** đắc Thiên và Ngũ Thắng Trí, thế nhưng vì Tâm Sân, ganh tỵ với Đức Phật, ganh tỵ với **Trưởng Lão Sāriputta** và Chư Tăng, và hãm hại Đức Phật dẫn đến bị hoại Thiên, mất hết Thắng Trí, mất hết Công Đức tu tập. Chỉ có Tâm Sân là phá hết Định An Chi, do vậy những hành giả tu tập An Chi nên đề dặt với những môi trường không thích hợp để đưa đến Tâm Sân thì gặp khó khăn để bắt đề mục khi vào hành thiền;

20 Tâm Thiện Siêu Thế: dành cho các Bạc Thánh Nhân đã chứng đắc Đạo Quả, đi đến tu tập Thiền An Chi mới có 20 Tâm Thiện này. Các Bạc **Sukhavipassakā** (Lạc Quán) không tu tập Thiền An Chi và tu tập Minh Sát Tuệ, hoặc nghe một câu kệ mà chứng đắc, ví dụ thanh niên **Upatissa**, nghe một câu kệ của **Trưởng Lão Asajji** và đắc Sơ Quả thì Bạc đó là **Sukhavipassako**. Các Bạc này sau khi đã đắc chứng Đạo Quả và hành Thiền An Chi chứng đắc các tầng Thiên và Thắng Trí.

Theo Niêm Luật thì Bạc Chí Thượng Thịnh Văn Đề Tử Phật phải thành đạt cả Đạo Quả Vô Sinh và Thắng Trí, thù thắng hơn tất cả Chư Tăng, chỉ sau Bạc Toàn Giác. Thanh niên **Upatissa**, sau là **Trưởng Lão Sāriputta** là Bạc Trí Tuệ Chí Thượng Thịnh Văn chỉ sau Đức Phật trong thời kỳ Đức Phật **Gotama**. Ở đây xin chia sẻ thêm là **Trưởng Lão Sāriputta** có đại nguyện thành Bạc Chánh Đẳng Giác, nhưng trong một kiếp vì bị đứt Ba La Mật nên mất lời nguyện không thành Bạc Chánh Đẳng Giác, và sau đó **Trưởng Lão** đã lập nguyện thành Bạc Trí Tuệ Chí Thượng Thịnh Văn Đề Tử Phật.

Ở trường hợp vừa chứng đắc Sơ Quả và tu tiếp Sơ Thiền thì chứng đắc Sơ Đạo Sơ Thiền ngay cùng lúc, ví dụ thanh niên **Upatissa** vừa chứng đắc Sơ Đạo sau khi nghe một câu kệ thì thanh niên định tâm và chứng đắc Sơ Thiền với Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Nhất Thống ngay sau đó. Đối với các vị mà đã chứng đắc Đạo Quả Vô Sinh xong rồi mới tu tập thiền An Chi thì sẽ chứng đắc Thiên qua các Tâm Quả, chứ không phải các Tâm Đạo vì đã chứng đắc Đạo Quả rồi thì không trở về Tâm Đạo Sơ Thiền, Tâm Đạo Nhị Thiền v.v. Do vậy 20 Tâm Thiện Siêu Thế chỉ dành cho các Bạc chứng đắc Đạo Quả và tu tập thiền An Chi. Bạc Vô Sinh hoặc Đức Phật trong thời bình nhật dùng Tâm Đại Duy Tác. Trong 38 Tâm Sở có 25 Tâm Sở Tịnh Hảo và 13 Tâm Sở Tợ Tha. Chúng ta phải biết chức năng của mỗi Tâm Sở, những hoạt động

của nó qua những Tâm Sở cận lân là trước nó, sau nó, phía trên nó, và phía dưới nó. Chức năng một Tâm Sở không phải riêng rẽ chỉ chính mình, mà nó chịu ảnh hưởng và sinh hoạt trong môi trường những Tâm Sở cận lân và chung quanh nó. Do vậy phải cẩn thận. Ví dụ: xem xét Tâm Sở Tà Kiến thì xem những Tâm Sở kề bên Tham và Ngã Mạn là cùng bọn Tâm Sở Tham Phần; xem Tâm Sở Vô Tàm ở trên nó, là trong bọn Tâm Sở Si Phần, và xem Tâm Sở Tật ở dưới nó, là trong bọn Tâm Sở Sân Phần, và xem những Tâm Sở lân cận như Si, Vô Quý, Sân, Lận.



Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện chỉ ở Cõi Tứ Uẩn và Ngũ Uẩn, không có ở Cõi Nhất Uẩn, Cõi Sắc Uẩn không có Tâm. Không có Tâm không có Cảnh; có Tâm có Cảnh; có Tâm Thiện có Cảnh Thiện, hoặc phải có Tâm Thiện mới có Cảnh Thiện được. Phải ở Cảnh Thiện mới làm duyên Tâm Thiện, do vậy Cõi Nhất Uẩn không làm việc Thiện được. Thiện làm duyên cho Thiện phải ở môi trường Thiện, không ở môi trường Bất Thiện, không tốt thì khó có thể làm duyên cho Thiện. Muốn có cả hai Tâm Thiện và Cảnh Thiện thì cũng rất khó.

PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN – NÓI THEO CÖI

Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện chỉ trong Cõi Tứ Uẩn và Ngũ Uẩn, không có trong Cõi Nhất Uẩn.

1. Cõi Nhất Uẩn: Là Cõi Phạm Thiên Hữu Tình Vô Tướng, những Bậc đắc chứng Tứ Thiền Sắc Giới, là những Bậc chỉ có Sắc Uẩn và không có Danh Uẩn. Sắc Uẩn chỉ có Nhãn, Nhĩ, và Nhãn là để nhìn Đức Phật, và Nhĩ là chỉ để nghe Pháp do Đức Phật hoặc Chư Thánh thuyết giảng. Bậc ở Cõi Nhất Uẩn đã đắc Tứ Thiền Sắc Giới, và do chán chê Tâm, muốn cắt đứt cái Tâm vì cho rằng Tâm rất phiền não, cho nên họ phát nguyện là sau khi chứng đắc Tứ Thiền Sắc Giới thì về Cõi Giới nào không có Tâm. Và do Quả Phước Tứ Thiền Sắc Giới có năng lực khi mệnh chung thì hóa sinh về Cõi Nhất Uẩn không có Tâm Thức. Nhị Thiền, Tam Thiền Sắc Giới thì không nguyện về Cõi này được vì đó là Niêm Luật. Ở Cõi Nhất Uẩn

thì không có Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện; **2. Cõi Tứ Uẩn:** Là Tứ Cõi Vô Sắc Giới, không có Sắc Pháp, chỉ có Danh Pháp là Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn; **3. Cõi Ngũ Uẩn:** Là Tứ Khổ Thú (Địa ngục, Ngạ quỷ, Atula, Súc sinh); Người; Lục Dục Thiên (6 Cõi Trời Dục Giới), và 15 Sắc Giới Thiên.

Nếu tính theo Cõi, thì trong Cõi Sắc Giới chỉ có 4 Cõi, đó là các Cõi của Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên, Tứ Thiên, nhưng tính theo Tâm thì có 5 Tâm Thiện Sắc Giới. Năm Tâm Thiện Sắc Giới với người Độn Căn, và bốn Tâm Thiện Sắc Giới với người Lợi Căn vốn không qua Tâm Chuẩn Bị (không qua chi Tầm), hoặc Chi Lạc mà từ Hỷ đi đến Xả.

Tu tập Thiền An Chỉ có hai bước, một à với đề mục Sắc Pháp, và bước kế tiếp chỉ là đề mục Danh Pháp. Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên, và Tứ Thiên Sắc Giới không qua Vô Sắc Giới. Phải đạt đến Ngũ Thiên Sắc Giới, với hai chi Xả và Nhất Thống, mới chuyển qua Vô Sắc Giới, Không Vô Biên Xứ được. Như vậy đối với Thiền Vô Sắc Giới có Chi Xả quân bình, không có hỷ lạc. Do vậy phải có Thọ Xả mới vào Danh Pháp được, còn Thọ Hỷ, Thọ Ưu không vô được Danh Pháp, điều này cho thấy cảm thọ rất vi tế, và phải tu tập mới có được Thọ Xả. Chúng ta phải biết tiết chế sự vui buồn thì mới có nền tảng đi vào tu tập.

PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN – NÓI THEO NGƯỜI

Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, nói theo Người thì có 4 Phàm và 7 Thánh Hữu Học. Bậc Hữu Học (**Sekkha**) là 7 Quả Thánh trừ Bậc Vô Sinh được gọi là Bậc Vô Học (**Asekkha**). Bậc Vô Sinh là Bậc đã diệt hết Lậu Hoặc (hay Lậu Tận). **Sekkha** và **Asekkha** thì có những nơi khi viết thì chỉ có một chữ 'k' là **Sekha** và **Asekha**.

Bậc Hữu Học là Bậc còn phải học, vậy phải học những điều chi ?

Trưởng Lão Anuruddha đắc Tam Quả (Bậc Hữu Học) và không chứng đắc Quả Vô Sinh, đã đi đến vấn hỏi **Trưởng Lão Sāriputta** vì sao Trưởng Lão không chứng đắc được Vô Sinh. **Trưởng Lão Sāriputta** là Bậc Lậu Tận, không còn Lậu Hoặc và có Vô Lậu Thắng Trí thấu suốt được tất cả mọi Lậu Hoặc, và biết được những vị khác còn có những lậu hoặc nào, để chỉ ra cho họ tháo gỡ lậu hoặc ấy. Lậu Tận Thắng Trí còn được gọi là Giáo Hóa Thần Thông, tức là biết được Lậu Hoặc của các Bậc Hữu Học hoặc Phàm Phu mà giáo hóa họ tu tập diệt trừ lậu hoặc. **Trưởng Lão Sāriputta** đã bảo với **Trưởng Lão Anuruddha** rằng do ngã mạn mà Trưởng Lão không chứng đắc Quả Vô Sinh. **Trưởng Lão Anuruddha** ra về, tu tập tới hôm ấy và chứng đắc Vô Sinh trở thành Bậc Vô Học (**Asekkha**). Đối với 7 Thánh Hữu Học (4 Đạo, 3 Quả) thì còn làm việc Thiện, nhưng đến Bậc Vô Sinh không còn làm việc Thiện nữa, chỉ là Vô Ký thôi.

Câu chuyện nữa về **Trưởng Lão Sāriputta** là Trưởng Lão đã hướng dẫn đề mục Bất Tịnh (Tủ Thi, v.v.) (**Asubha**) cho 500 đệ tử của Trưởng Lão tu tập, thế nhưng qua 4 tháng vẫn chưa đạt được Đạo Quả. **Trưởng Lão Sāriputta** cùng với 500 đệ tử đi đến trình với Đức Phật, và Đức Phật thị hiện hoa sen hồng và đưa lên, 500 đệ tử thâm thị hồng liên, hoa từ tươi tốt dần dần héo tàn, và chứng đắc Đạo Quả. **Trưởng Lão Sāriputta** đã là Bậc Vô Sinh, Bậc Vô Học Thinh Văn Giác vẫn có điều phải cần đến Trí Tuệ Bậc Toàn Giác. Đề mục **Asubha**

Bất Tịnh về tử thi chỉ dùng cho người có tánh Tham Ái quán sát để diệt ái dục, diệt Tham Ái. Những đề mục này không thích hợp cho người có tánh Sân.

1. Bạc Sơ Đạo Sơ Quả (Bạc Thất Lai) diệt ba Hạ Tầng Kiết Sử là Hữu Thân Kiến, Hoài Nghi và Giới Cấm Thủ. Bạc Thất Lai khi hết tuổi thọ ở Cõi Nhân Loại hóa sinh về Cõi Đâu Suất Đà Thiên Dục Giới; **2. Bạc Nhị Đạo Nhị Quả** (Bạc Nhất Lai) diệt Tham và Sân thô thiên ở Hạ Tầng Kiết Sử. Trong 8 Tâm Tham, Bạc Nhất Lai diệt Tâm Tham đôi 1 và đôi 3, là 4 Tham Tương Ưng Kiến. Bạc Nhất Lai khi mãn tuổi thọ ở Cõi Nhân Loại hóa sinh về Cõi Đâu Suất Đà Thiên Dục Giới; **3. Bạc Tam Đạo Tam Quả** (Bạc Bất Lai) diệt Tham và Sân vi tế, tức là diệt hết 4 Tâm Tham còn lại là Tâm Tham đôi 2 và đôi 4, 4 Tham Bất Tương Ưng Kiến. Bạc Bất Lai diệt hết 8 Tâm Tham, không còn Ái Dục Giới, nhưng còn Ái Sắc Giới (Hữu Ái) vì các Bạc này phải về Cõi Sắc Giới – Ngũ Tịnh Cư Thiên, nơi mà thanh khiết, thuần tịnh cao tốt của Cõi Sắc Giới. Các Bạc này không nhất thiết phải chứng đắc Thiên Sắc Giới mới về Cõi Ngũ Tịnh Cư Thiên mà về Cõi Giới này là vì Niêm Luật. Gọi là Niêm Luật thì không bị bẻ gãy được. Bạc Tam Quả tuy chưa diệt hết Ái Vô Sắc Giới nhưng các Bạc này không về Cõi Vô Sắc Giới vì chú nguyện là Níp Bàn giải thoát nên các Bạc này nguyện không về Cõi Vô Sắc Giới. Khi hóa sinh về Cõi Ngũ Tịnh Cư Thiên, và ở đây các Bạc này tu tập chứng đắc Quả Vị Vô Sinh, và Vô Dư Y Níp Bàn tại Cõi này khi thọ mệnh chung; **4. Bạc Tứ Đạo Tứ Quả** (Bạc Vô Sinh) diệt năm Thượng Phần Kiết Sử là Ái Sắc Giới, Ái Vô Sắc Giới, Ngã Mạn, Phóng Dật, Vô Minh. Ngay sát na Tứ Đạo thì chứng đắc Tam Tướng cùng lúc diệt hết năm Thượng Phần Kiết Sử, mà điều đầu tiên là cắt hết Ái Sắc Giới và Ái Vô Sắc Giới, là hai Ái cùng tốt của Tập Đế, do vậy Bạc Vô Sinh không còn Ái để về Cõi Giới nào, chỉ Vô Dư Y Níp Bàn sau khi viên tịch. Đến Tứ Quả thì không còn Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện mà chỉ có Pháp Vô Ký là duyên Pháp Vô Ký (Tam Đề Thiện, Câu # 7, Pháp Vô Ký - Pháp Vô Ký được trình bày trong Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thù, Tập I, trang A-4). Pháp Vô Ký – Pháp Vô Ký, Nói theo Người thì có 3 Phàm, 4 Quả.

Chư Thánh Thất Lai, Nhất Lai, Bất Lai chứng đắc Đạo Quả và chứng đắc các tầng Thiên, nhưng khi thọ mạng chung Chư Thánh Nhân này không về các Cõi Thiên Sắc Giới hoặc Vô Sắc Giới mà chỉ về Cõi Đâu Suất Đà Thiên Dục Giới, và Ngũ Tịnh Cư Thiên cùng tốt Sắc Giới. Chư Thánh Nhân này không về Cõi Vô Sắc Giới vì tuổi thọ ở Cõi này quá dài, mà chú nguyện của họ là Đạo Quả, Níp Bàn. Muốn chú nguyện thành tựu để cắt đứt không về các Cõi này thì phải có mãnh lực Đồ Đạo Duyên kết hợp với Vô Gian Cận Y Duyên tu tập.

NĂM THƯỢNG PHẦN KIẾT SỬ

Bạc Vô Sinh diệt năm Thượng Phần Kiết Sử và đoạn tận Thập Pháp Kiết Sử.

1-2. Ái: Ái là **Tañhā** và khác với Tham là **Lobha**. Tham là Tâm Tham, tham hoặc dính mắc trong Cảnh. Dùng Tâm Vô Tham để diệt Tâm Tham, hoặc diệt trừ Cảnh tham đắm là những đối tượng của Tâm Tham. Thu thúc trong Cảnh, thúc liễm trong Tâm thì diệt trừ Tâm Tham. Ái (**Tañhā**) là sự đeo níu dính mắc bởi duyên của Liên Quan Tương Sinh, là Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái. Cần phải có các mãnh lực Vô Gian Cận Y Duyên và Đồ Đạo

Duyên mới diệt trừ, bẻ gãy được Ái. Điều quan trọng là Vô Gian Cận Y Duyên là phải tu tập liên tục không gián đoạn mới diệt trừ được Ái. Đồ Đạo Duyên tu tập phải có Vô Gian Cận Y mới có được kết quả, vì không có Vô Gian Cận Y, thì việc tu tập có thể không liên tục, bị gián đoạn, như vậy Kiết Sử lại xen vào, và việc tu tập không có kết quả. Những mãnh lực Câu Sinh Trưởng Duyên, Câu Sinh Quyền Lực Duyên cũng hỗ trợ việc diệt trừ Ái. Ái có trong Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới: **a. Ái Dục Giới:** Là sự đeo níu dính mắc trong các Cảnh trong Cõi Dục Giới; **b. Ái Hữu:** Là ái chấp vào Thường Kiến; **c. Ái Vô Hữu:** Là ái chấp vào Đoạn Kiến; **d. Ái Sắc Giới:** Ái trong đề mục Sắc Giới; **e. Ái Vô Sắc Giới:** Ái trong đề mục Vô Sắc Giới. Ái Sắc Giới và Ái Vô Sắc Giới là Ái cùng tột thuộc Tập Đế.

3. Ngã Mạn: Thuộc Tham Phần (Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn) là một trong năm Thượng Phần Kiết Sử.

4. Phóng Dật: Thuộc Si Phần (Si, Vô Tàm, Vô Quý, Phóng Dật). Phóng Dật có 2 thể loại là Phóng Dật Triền Cái, khác với Phóng Dật Kiết Sử: **a. Phóng Dật Triền Cái** là phóng dật trong đề mục, ví dụ khi hành thiền với một đề mục, mà có Cảnh khác xen vào làm mất đề mục, và Niệm vào thì Cảnh ấy mất, rồi quay lại đề mục, như vậy là Phóng Dật Triền Cái; **b. Phóng Dật Kiết Sử** thuộc vào Thượng Phần Kiết Sử, là đi lạc hướng tu tập. Ví dụ muốn tu tập đến Đạo Quả mà đi lệch hướng qua Sắc Giới. Phóng Dật Kiết Sử là do Vô Minh và Ngã Mạn. Vô Minh và Ngã Mạn làm duyên cho Phóng Dật.

5. Vô Minh: Thuộc Si Phần (Si, Vô Tàm, Vô Quý, Phóng Dật). Bạc Vô Sinh diệt Vô Minh và Phóng Dật thì Vô Tàm, Vô Quý của nhóm Si Phần cũng diệt mất. Thế nhưng trong mọi Pháp Bất Thiện đều có Vô Tàm Vô Quý vì những Tâm Sở này thuộc Si Biên Hành, khi có một thì có hết cả bốn, và có trong tất cả các Pháp Bất Thiện, ví dụ Tâm Tham hoặc Tâm Sân thì có cả nhóm Si Phần Biên Hành cùng phối hợp.

THIỆN VÀ BẤT THIỆN

Điều lưu ý là đối với Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì có được 37 Tâm Thiện, nhưng đối với 3 Nhân Bất Thiện Tham, Sân, Si thì chỉ có 12 Tâm Bất Thiện. 12 Tâm Bất Thiện này tạo tác thì chỉ cho 7 Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân. Trong khi đó 8 Tâm Thiện tạo tác thì cho 16 Tâm Quả, trong đó 8 Tâm Quả Vô Nhân và 8 Tâm Đại Quả Hữu Nhân. Nói cụ thể là một trong 8 Tâm Đại Thiện cho 16 Tâm Quả Thiện. Đối với 3 Nhân Bất Thiện Tham, Sân, Si làm được 12 Tâm Bất Thiện và khi tạo tác với mỗi Tâm Bất Thiện ấy thì cho chỉ 7 Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân. Điều này là do vì mỗi khi làm Bất Thiện mà chưa kịp hưởng Quả thì đã quay lại Tâm Bất Thiện và tạo tác Bất Thiện. Ví dụ một người đọa vào địa ngục và bị hình phạt rơi vào chảo dầu sôi. Khi vừa rớt xuống chảo dầu thì có Thân Thức Thọ Khổ, rồi chết với Tâm Sân và tái sinh với Tâm Bất Thiện, và lại rớt xuống chảo dầu, và có Thân Thức Thọ Khổ, rồi chết với Tâm Sân và tái sinh với Tâm Bất Thiện, do đó mà chỉ có 7 Tâm Quả Bất Thiện.

Tóm lại Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với 3 Nhân Thiện Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì có được 37 Tâm Thiện, và mỗi một Tâm Đại Thiện thì cho được 16 Tâm Quả là 8 Tâm

Quả Thiện Vô Nhân và 8 Tâm Quả Thiện Hữu Nhân. Nhưng đối với 3 Nhân Bất Thiện Tham, Sân, Si có được 12 Tâm Bất Thiện và chỉ cho 7 Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân. Điều này cho chúng ta thấy rằng không biết một người đã làm bao nhiêu Bất Thiện trong quá khứ, bây giờ cứ cố gắng gia công hành Thiện, và tu tập với Thiện Sự không ngưng nghỉ thì Quả Thiện trở sinh, và trở sinh nhiều hơn thì người ta sẽ vượt qua được Quả Bất Thiện rượt đuổi theo. Chúng ta phải có niềm tin và cố gắng tu tập cho mình đừng có kết quả, đừng quay lại nhìn những Bất Thiện của mình nữa.

Trong Pháp Thoại trước thì chúng ta đã nói đến ba giai đoạn, đó là Thấy (**Diṭṭhi**), Kiến Giải (**Dassanena**), Giải thoát (**Vimutti**). Trong **Diṭṭhi** có hai là **Micchā Diṭṭhi** (Tà Kiến) và **Sammā Diṭṭhi** (Chánh Kiến). Muốn diệt Tà Kiến phải trau dồi Chánh Kiến. Pháp Thoại này tiếp theo phần Kiến Giải.

KIẾN GIẢI PHÓNG KHÍ (DASSANENA PAHĀTABBA)

Trong 22 Tam Đề hoặc Mẫu Đề Tam thì Tam Đề 1 – 7 là học các Pháp; Tam Đề 8 trình bày Sơ Đạo Sơ Quả; Tam Đề 22 trình bày Giải Thoát (**Vimutti**). Tam Đề là kiềng ba chân, và dưới đây là những Pháp có ba phần như kiềng ba chân: **1.** Thiện – Bất Thiện – Vô Ký; **2.** Giới – Định – Tuệ; **3.** Niệm – Định – Tuệ; **4.** Vô Thường – Khổ Đau – Vô Ngã; **5.** Vô Tướng – Vô Nguyên – Rỗng Không.

Đối với Nhị Đề thì chỉ có hai Pháp, hoặc là tương phản, hoặc là hỗ trợ, ví dụ Hữu Nhân – Vô Nhân; An Chỉ - Minh Sát; Nhập Thiện – Đạo Quả, Giải Thoát. An Chỉ là nhập thiện, Minh Sát thì Đạo Quả Giải Thoát.

Kiến Giải Phóng Khí. Trong Tương Phản Phóng Khí thì tương đương với Nhất Thời Phóng Khí là tương đương với sát na Định. Kiến Giải Phóng Khí (hoặc Đoạn Trừ) là phải đoạn trừ, phóng khí Kiết Sử chứ không có điều chi khác hơn. Đến phần **Vimutti** (Giải Thoát) là giải thoát Tri Kiến. Xin Xem Quyền Đạo Hành Thực Tiễn Lai Đáo Níp Bàn, những phần sau đây để bổ sung cho Kiến Giải, ở những trang 193 – 198; 200 – 216, 270 – 273; 279 – 281, 291: **1.** Trang 193 – 198, Cách Thức Chứng Tri Níp Bàn thì **Dassanena** và **Bhāvanā** được nói đến, rồi đến Đạo Thát Lai. Tu tập Đạo Lộ Dự Lưu thì thấy Tứ Đế và từ từ đến Đạo Bất Lai. Ở đây là nói Tuệ Đạo; **2.** Trang 200 – 216, nói đến Tuệ Quả (Quả Trí). Bậc đã thành đạt Đạo Lộ Quả Vị thì Tri Thức Phân Tích về Danh Sắc trở nên Tri Thức về Sự Khởi Sinh Lên và Sự Diệt Vong. Giai đoạn Thăm Tra và những Tri Thức về sự sợ hãi, phá diệt, thống khổ; **3.** Trang 210 nói đến Bất Lai Đạo và Trang 211 nói đến Vô Sinh. Giai đoạn đầu với Tri Thức về Sự Khởi Sinh Lên và Sự Diệt Vong (Sinh Diệt).

KIẾN GIẢI ĐOẠN TRỪ TÁC NHÂN

Chú Giải Chánh Tạng Phát Thù, Quyền II, trang 335, Tam Đề 8. Tam Đề Kiến Giải Đoạn Trừ, Chú Giải Chánh Tạng Phát Thù, Quyền II, trang 377, Tam Đề 9. Tam Đề Kiến

Giải Đoạn Trừ Tác Nhân), “1. Pháp Kiến Giải Đoạn Trừ Tác Nhân (Pháp có tác nhân cần phải đoạn trừ với Thất Lai Đạo)”. “2. Pháp Phi Kiến Giải Phi Tu Tập Đoạn Trừ Tác Nhân.” 3. Pháp Kiến Giải Đoạn Trừ Tác Nhân và Pháp Phi Kiến Giải Phi Tu Tập Đoạn Trừ Tác Nhân”. “4. Pháp Tu Tập Đoạn Trừ Tác Nhân”.

Như vậy ở đây có Pháp Kiến Giải Đoạn Trừ cho Bạc Thất Lai Đạo, nhưng Pháp phải Tu Tập mới đoạn trừ cho 3 Đạo cao hơn. Kiến Giải Tu Tập Đoạn Trừ với những mãnh lực Nhân Duyên, Cảnh Duyên, Trưởng Duyên, Vô Giác Duyên, Đẳng Vô Giác Duyên, Câu Sinh Duyên, Hổ Tương Duyên cho đến Bất Ly Duyên. Hổ Tương Duyên và Bất Ly Duyên tương tự và được trình bày ở trang 381. Đó là những mãnh lực để gạn lọc kiết sử và giải thoát.

Chú Giải Chánh Tạng Phát Thụ, Quyển II, trang 407 - 413, Giai Đoạn Vấn Đề tu tập với Nhân Duyên, Cảnh Duyên, Trưởng Duyên, Vô Giác Duyên, Đẳng Vô Giác Duyên, Cận Y Duyên. Cũng trong quyển Chú Giải Chánh Tạng này, ở trang 413, [923] 3. Pháp Kiến Giải Đoạn Trừ Tác Nhân có hai thể loại đó là Vô Giác Cận Y và Thường Cận Y, [924] 4. Pháp Tu Tập Đoạn Trừ Tác Nhân theo phương thức Cận Y Duyên, đó là Cảnh Cận Y, Vô Giác Cận Y, và Thường Cận Y. [923] là Pháp Kiến Giải Đoạn Trừ và [924] là Pháp Tu Tập Đoạn Trừ. Đối với Tri Kiến thì Kiến Giải Đoạn Trừ, là thay đổi Tri Kiến, còn tâm tính hoặc tính nết là phải Tu Tập Đoạn Trừ mới được. Dân Gian cũng có câu ‘Đánh cho chết, không chữa cái nết’ để chỉ cho tánh nết. Tham, Sân, Si, Ngã Mạn, sự dục vọng là phải Tu Tập Đoạn Trừ. Cũng trong quyển Chú Giải Chánh Tạng Quyển II này, trang 414 [925], trang 416, [939] 19. Từ trang 413 – 416 là những Pháp Tu Tập Đoạn Trừ với Vô Giác Cận Y Duyên và Thường Cận Y Duyên. Như vậy con đường đến Sơ Đạo Sơ Quả thì phải với Tam Đề thứ 8, Kiến Giải Đoạn Trừ, và Tam Đề thứ 9 là Tu Tập Đoạn Trừ để đến các Đạo cao hơn. Trang 693 – 697 liệt kê 22 Tam Đề, từ Tam Đề Thiện đến Tam Đề Hữu Kiến Giải Hữu Đối Chiếu.

TÓM LƯỢC PHẦN KIẾN GIẢI ĐOẠN TRỪ

Tâm Thiện trong việc Thiện cho Quả nhiều hơn, do vậy phải vững lòng tin, đừng nghĩ đến, hoặc lo lắng những Bất Thiện đã làm trong quá khứ, mà cứ chuyên Tâm làm Thiện thì Quả Thiện trở sinh và tiếp tục trở sinh nhiều hơn, như vậy vượt qua khỏi Quả Bất Thiện rượt đuổi theo chúng ta. Do vậy đừng quay trở lại nhìn những Bất Thiện cũ nữa mà để Tâm Trí trau dồi việc Thiện. Điều quan trọng nữa là nếu chúng ta tự thương mình, thương cho người thân chúng ta, thương cho những bằng hữu gần xa của mình, hoặc bất cứ ai, **thì đừng nên chia sẻ, hay kể lại những điều Bất Thiện** (của mình, hoặc của bất cứ ai) cho họ nghe vì họ sẽ dễ bị câu sinh điều Bất Thiện do mình kể lại, rồi có khi lại tạo tác thêm ngữ nghiệp Bất Thiện mới nữa. Như vậy thì tội cho họ. Thêm nữa như chúng ta đã biết khi Tâm không nghĩ suy Thiện thì Tâm suy nghĩ Bất Thiện; khi không làm việc Thiện thì làm việc Bất Thiện. Khi kể lại việc Bất Thiện của mình, là thêm một lần Bất Thiện nữa cho chính mình, vì Ý đã nghĩ lại việc Bất Thiện, Ngữ nói kể lại những điều Bất Thiện, và Thân hành hiện bày những Bất Thiện, và điều quan trọng là ngay khi kể lại chuyện Bất Thiện cũ thì mình đã đánh mất thời gian hiện tại để tu tập, vậy là thêm Bất Thiện nữa – hai lần Bất Thiện.

Theo Niêm Luật thì nếu một người vừa đắc chứng Quả Thánh và luôn cả Quả Thiên, khi thọ mạng chung ở Cõi Nhân Loại thì về Cõi Chư Thánh và không về các Cõi Thiên. Ví dụ Bạc chứng đắc Sơ Quả, Nhị Quả hóa sinh về Cõi Đâu Suất Đà Thiên Dục Giới; Bạc chứng đắc Tam Quả hóa sinh về Cõi Ngũ Tịnh Cư Thiên Sắc Giới, và Bạc chứng đắc Tứ Quả thì Vô Dư Y Níp Bàn. Chư Thánh Thất Lai, Nhất Lai, Bát Lai khi thọ mạng chung Cõi Nhân Loại tái sinh với 8 Tâm Đại Quả, không tái sinh với các Tâm Thiên Thiên Quả. Chư Thánh Thất Lai, Nhất Lai, Bát Lai còn Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, thế nhưng Bạc Vô Sinh không còn Pháp Thiện mà chỉ có Pháp Vô Ký làm duyên Pháp Vô Ký. Trong đời sống bình nhật thì Chư Thánh Thất Lai, Nhất Lai, Bát Lai còn dùng 8 Tâm Đại Thiện, nhưng Bạc Vô Sinh chỉ dùng Tâm Đại Duy Tác.

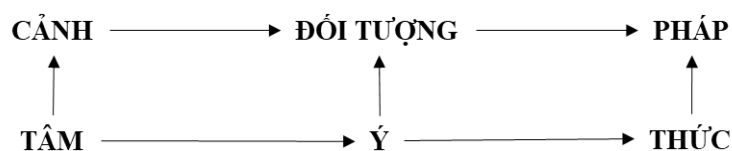
-----ooOoo-----

KIỆN GIẢI NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC NHAU VỀ DANH SẮC

Kiến Giải là Nhận Thức Đúng Như Thật. Khi nói đến Thân có 2 thành phần Danh Pháp và Sắc Pháp. Danh Pháp gồm Tứ Danh Uẩn (Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn). Sắc Pháp gồm 2 thành phần là Sắc Đại Hiện và Sắc Y Sinh. Khi nói đến Thọ thì có 2 phần, đó là Thọ Thân và Thọ Tâm, còn Tưởng, Hành, Thức thì chỉ thuần Danh Pháp. Khi nói đến Danh Pháp – Thọ, Tưởng, Hành, Thức thì phải có Cảnh hay Đối Tượng.

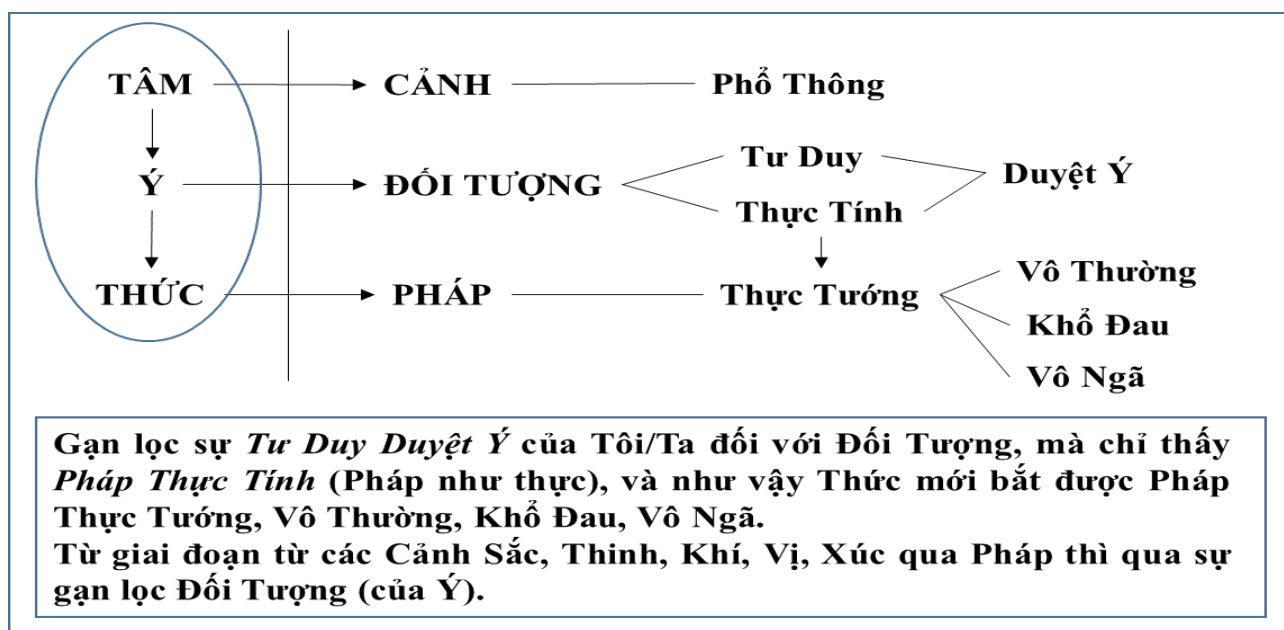
Cảnh (Ārammana): Thuộc về Tâm hoặc đối tượng của Tâm. Tâm biết Cảnh. Cảnh của Tâm là Cảnh Phổ Thông. **Đối Tượng (Alambana):** Thuộc về Ý hoặc đối tượng của Ý, hoặc Ý biết đối tượng. Đối tượng của Ý có 2, đó là Tư Duy Duyệt Ý hoặc Thực Tính Duyệt Ý. Tư Duy Duyệt Ý thuộc chủ quan với sự tư duy theo ý chúng ta, hoặc theo sự duyệt ý của chính mình. Thực Tính Duyệt Ý thuộc khách quan, không để sự duyệt ý của mình vào. **Pháp:** Là đối tượng của Thức, hoặc Thức biết Pháp. Pháp là Pháp Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Cũng nên hiểu rằng, Thức biết Pháp Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, chỉ khi Ý có đối tượng theo Thực Tính Duyệt Ý, không phải là Tư Duy Duyệt Ý.

Trước tiên là **Tâm** tiếp thu **Cảnh**, rồi Cảnh được lọc ra thành **Đối Tượng**, và Đối Tượng sinh ra **Pháp**. Ví dụ: Một người đi vào vườn hoa hồng, thì **Tâm** tiếp thu **Cảnh**, và Cảnh là vườn hoa hồng, rồi Cảnh được lọc ra làm **Đối Tượng** với **Ý** của người ấy, tức là trong vườn hoa hồng chọn ra một hoặc những đóa hoa hồng có màu sắc theo Ý họ, ví dụ có người ưa thích hồng vàng, hoặc hồng đỏ, v.v., và đó là Đối Tượng theo **Tư Duy Duyệt Ý**, là khi ấy Cảnh trở thành Đối Tượng theo sự duyệt ý riêng. Khi có Đối Tượng thì có **Pháp** hiện bày, và đó là Pháp ưa thích (Tham), hoặc ghét chê (Sân). Khi có sự ưa thích hoa này tức là đã có luôn 2 Pháp khác, đó là trung tính (không thích, không ghét), hoặc ghét chê những hoa khác trong vườn hoa hồng. Đó là tiến trình diễn biến của Tâm Ý Thức hoặc Tâm → Ý → Thức liên quan đến Cảnh → Đối Tượng → Pháp.

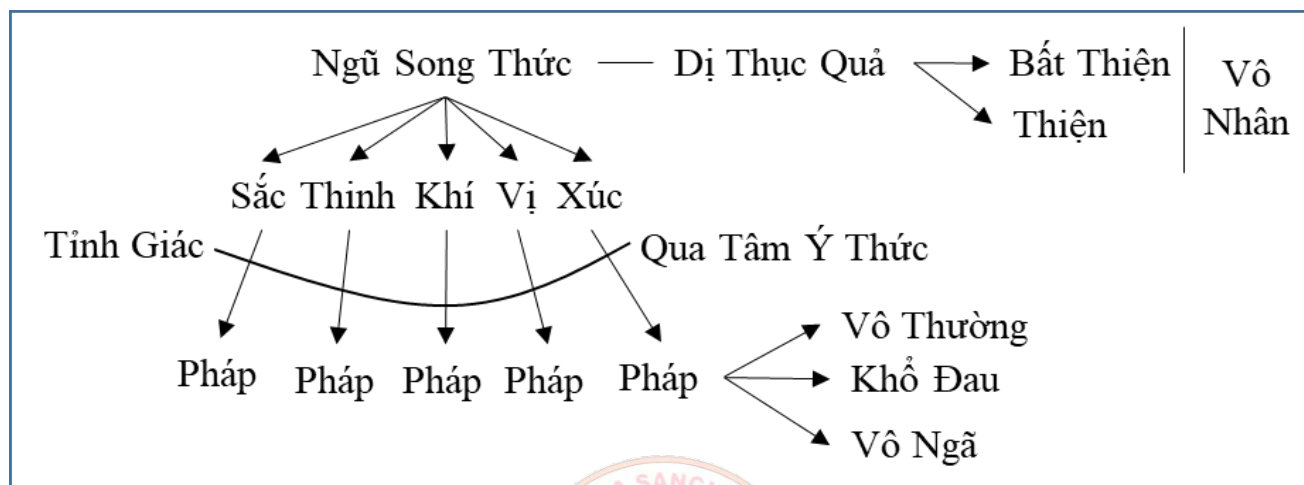


Tâm biết Cảnh Sắc là Tâm Nhân Thức, một trong Ngũ Song Thức có năm đôi Thức đó (đôi Tâm Nhân Thức, đôi Tâm Nhĩ Thức, đôi Tâm Tỷ Thức, đôi Tâm Thiệt Thức, đôi Tâm Thân Thức). Năm đôi Thức này là Dị Thục Quả, là không có Nhân tương ưng. Những Thức này là Tâm Quả của Tác Nhân Bất Thiện hoặc Thiện đã tạo tác ở trong thời quá khứ. Tâm Ngũ Song Thức là những Tâm Thức trong Lô Ngũ Môn qua các Cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc. Các Tâm Ngũ Song Thức này tiếp thu Cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc một cách máy móc, là chỉ tiếp thu Cảnh theo chức năng của Tâm, hoặc là Tâm hiện bày do tác nhân Thiện hay Bất Thiện đã tạo tác trong quá khứ. Vậy khi hiện bày một Cảnh nào trong năm Cảnh (Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc) đều thuộc về Cảnh quá khứ, nhưng những Cảnh này đi qua Tâm, Ý, Thức thành ra Pháp, do vậy phải Tỉnh Giác để thấy Pháp hiện bày khi có Cảnh. Khi Cảnh đi qua Tâm Ý Thức thì sẽ có Lộ Trình Đồng Lực (tạo Nghiệp Lực – Thiện hay Bất Thiện), cần phải Tỉnh Giác để thấy Pháp và tu tập ở đây. Ở đây có **Niệm** tức là **Niệm Pháp qua Tâm Ý Thức**. Nếu Niệm các Cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc là thiếu Tỉnh Giác. Sắc nào có Pháp đó, Thinh nào có Pháp đó, Khí nào có Pháp đó, Vị nào có Pháp đó, Xúc nào có Pháp đó, do vậy phải có Tỉnh Giác để lọc từ Đối Tượng (thuộc Ý) đến Pháp (thuộc Thức) thì sẽ thấy Pháp Thực Tướng. Điều này có nghĩa là gạt lọc sự Tư Duy Duyệt Ý của Tôi / Ta đối với Đối Tượng, mà chỉ thấy Pháp Thực Tính, và như vậy Thức mới tri đắc Pháp Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Như vậy từ giai đoạn từ các **Cảnh** Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc qua **Pháp** thì qua sự gạt lọc **Đối Tượng** (của Ý).

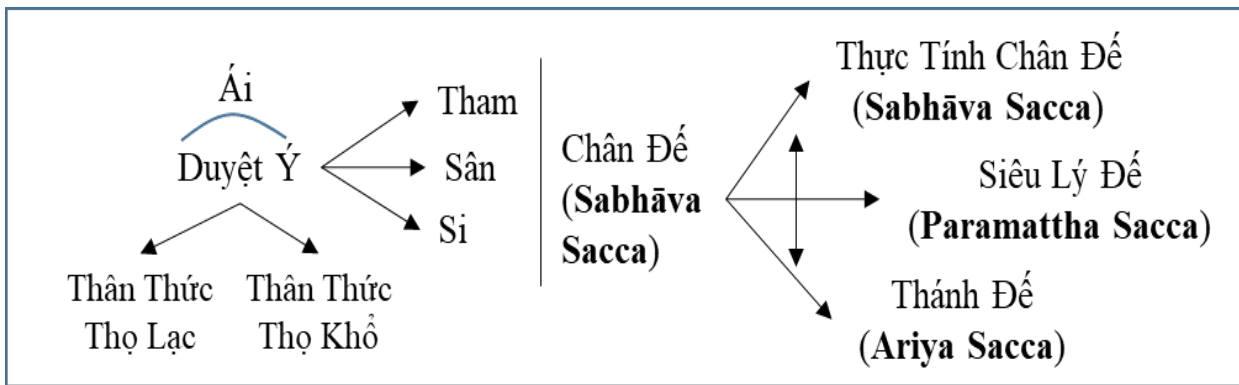
Bản Tóm Lược TÂM, Ý, THỨC – CẢNH, ĐỐI TƯỢNG, PHÁP



Ý đối với Đối Tượng thì có hai, đó là Thực Tính Duyệt Ý và Tư Duy Duyệt Ý. Thực Tính Duyệt Ý là khách quan – theo Pháp Thực Tính; Tư Duy Duyệt Ý là chủ quan là Tôi / Ta của mình. Duyệt Ý là hài lòng, vui thích với Đối Tượng, nhưng Cảnh mà những Tâm Ngũ Song Thức tiếp thu vào là Cảnh của Quả Dị Thực có phần Thiện và Bất Thiện, như vậy thì lúc bấy giờ, Duyệt Ý này ở góc độ nào ?



Lý Giải Duyệt Ý: Ví dụ khi có Thân Thức Thọ Lạc thì duyệt ý, điều này không có chi thắc mắc, nhưng khi có Thân Thức Thọ Khổ thì chúng ta có duyệt ý không ? Có Thân Thức Thọ Khổ cũng có duyệt ý luôn, cho nên chỗ đó mới là vấn đề không tháo gỡ ra được, và cần phải giải quyết. Duyệt Ý là Ái, Ái trong Tham, Ái trong Sân, và Ái trong Si, là điều chi chúng ta cũng nuôi dưỡng, không muốn buông, và đó là điều mắc kẹt của hành giả khi tu tập. Đó là cửa ngõ đi vào Chân Đế (**Sacca** - Sự Thật). **Sự Thật ở đây là chi ?** Sự thật là rõ ràng, không còn chối cãi được nữa cái khổ đau này, cái vui thích này do con người chúng ta nằm trong mãnh lực của Ái chi phối để chúng ta phải lãnh chịu. Do vậy chúng ta phải nhận thức sự thật này, thì mới tiến hóa, còn nếu không nhận thức được điều này thì chúng ta sẽ bị tắt ngẽn ở đây, và cứ đến Ái đó là chúng ta bị giựt ngược lại không đi tiếp tới được. Như vậy Duyệt Ý (Ái) có cả trong Tham, Sân, Si cho nên người tu nên cẩn trọng. Tham, Sân, Si là Chân Đế (**Sacca** - Sự thật), là Thực Tính Đế, không thay đổi được. Tu tập là đứng lại, dừng lại Tham, Sân, Si. Chân Đế (**Sacca**) có 3 là: Thực Tính Đế, Thánh Đế, và Siêu Lý Đế: **1. Sabhāva Sacca:** Thực Tính Đế là tính chất chân thật của các Pháp; **2. Ariya Sacca:** Thánh Đế mà Bậc Thánh Nhân đã giác ngộ. Tứ Thánh Đế là bốn Sự Thật của Bậc Thánh đã chứng tri và nói lại cho chúng ta hay biết, để tu tập và đạt đến bốn sự thật này cũng như các Ngài đã đạt được; **3. Paramattha Sacca:** Siêu Lý Đế, là sự thật về các Pháp Siêu Lý, Tâm, Tâm Sở, Sắc Pháp, và Níp Bàn. Siêu Lý Đế có trong **Sabhāva Sacca** (Thực Tính Đế) và có trong **Ariya Sacca** (Thánh Đế).



Trong Ngũ Song Thức có 4 đôi thức Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức là ở phần Xả Thọ (không Khổ, không Lạc), vì bắt Cảnh không có sự xúc chạm. Nhãn Thức bắt Cảnh Sắc không có sự xúc chạm hoặc đụng vào Cảnh; khi có đụng vào Cảnh, hay Cảnh Sắc đập vào mắt là thuộc phần Thân Thức (Cảnh Xúc), không còn Cảnh Sắc nữa. Nhãn Thức bắt Cảnh Sắc ở phần Bất Thiện (Tâm # 13), hoặc bắt Cảnh Sắc ở phần Thiện (Tâm # 20) đều là Xả Thọ, nhưng khi chúng ta bắt được Cảnh ở phần Thiện thì chúng ta vui thích duyệt ý.

Có chi trong Xả Thọ của Tâm Nhãn Thức mà chúng ta duyệt ý ?

Duyệt ý làm việc Đồng Lực (tạo nghiệp lực), không phải là Tâm Nhãn Thức, vậy là chúng ta bắt Pháp sai trật, và cứ như vậy là Tôi thấy Cảnh Sắc là duyệt ý, cứ thấy Cảnh Sắc là duyệt ý. Đâu phải vậy ! Tâm Nhãn Thức chỉ bắt Cảnh một cách máy móc, còn thích hoặc không thích là Tâm Đồng Lực (tạo nghiệp) mà chúng ta không biết dừng ở Tâm Nhãn Thức biết Cảnh Sắc thôi. Khác với những Tâm Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, và Thiệt Thức là Thọ Xả, nhưng Thân Thức thì có Thọ Khổ và Thọ Lạc là do có sự xúc chạm. Như vậy Thân Thức Thọ Khổ hoặc Thọ Lạc là phải có sự xúc chạm của Thân với Cảnh. Thế nhưng khi có sự mỗi mết về Thân mà không có sự xúc chạm, thì đó là Pháp, không phải là Thân Thức, và phải cần có Đại Thiện Tương Ứng Trí mới thấy được Pháp. Nếu không có Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí thì không phải là Pháp mà là Tường Pháp. Do vậy phải thật cẩn trọng, tỉnh giác, nếu không thì cứ niệm sai hoài, và như vậy niệm hoài không được.

Tham, Sân, Si là Thực Tính Đế (**Sabhāva Sacca**) là sự thật mà chúng ta không thấy, nên có kiến chấp theo cái của mình, ưa thích, hoặc ghét chê không ngừng nghỉ. Người biết thì dừng lại liền, người không biết thì cứ như vậy mà Niệm hoài, rồi cho rằng mình biết và dậm chân ở đó hoài. Cho nên **Kiến Giải là Nhận Thức Đúng Như Thật**, không còn nói chi nữa cả. Và không nhận thức đúng như thật, thì không qua khỏi cửa ngõ Phàm Phu này được, cứ dậm chân ở đó hoài. Hành giả tu tập nên xem lại **Niệm** và niệm đúng đối tượng mà thấy Pháp. **Bắt đầu một ngày tu tập, khi Thiền Hành, dỡ chân lên, chúng ta có duyệt ý không ? Cái dỡ chân này có Thọ Lạc hay sao ? Và đến chiều tối, khi mỗi mết thì dỡ chân này còn Thọ Lạc nữa không ? Hoặc cái này làm mình Khổ ?** Thân Thức Thọ Lạc hoặc Thọ Khổ là bắt Cảnh phải có sự xúc chạm, nhưng dỡ chân lên thì đâu có sự xúc chạm chi đâu thì làm sao có Thân Thọ Khổ hay Thân Thọ Lạc. Từ đó cần phải xem xét lại Niệm của chúng ta. Thân Thức Thọ Lạc hoặc Khổ là phải có xúc chạm. Khi không có sự xúc chạm mà cảm thấy

thân mỗi một, đau nhức thì có hai trường hợp, đó là: **1.** Nếu có Tỉnh Giác, Đại Thiện Tương Ứng Trí thì đó là Pháp, và Thấy Pháp; **2.** Nếu không có Tỉnh Giác, không có Đại Thiện Tương Ứng Trí thì đó là Tướng, mà Tướng thì còn chết nữa, vì Tướng rồi niệm Tướng, và cứ thế niệm hoài thì làm sao thấy Pháp Thực Tính, Thực Tướng.

Nhân Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức ở Xả Thọ mà chúng ta Duyệt Ý, Tư Duy Duyệt Ý là chúng ta đã có Ái rồi. Ái bao trùm hết nên mới thấy Duyệt Ý. Những điều này cho chúng ta thức tỉnh và thấy ra sự thật (**Sacca**), sự thật mà chúng ta không ngờ ra được, không thấy ra được, bây giờ mới trải nghiệm ra, mới biết được, hiểu được. Kiến Giải trong hai đối tượng Danh và Sắc thì có 2, đó là Triền Cái và Kiết Sử. Để Kiến Giải, thì phải nắm bắt cho đúng Pháp, và biết Pháp ấy là Pháp chi, thuộc vào phần nào, Triền Cái hay Kiết Sử.

1. Triền Cái có 5, đó là: Tham dục, Sân độc, Trạo hối, Hôn thù, Hoài nghi; **2. Kiết Sử** có 10, đó là: 1. Thân Kiến, 2. Hoài Nghi, 3. Giới Cấm Thủ, 4. Tham, 5. Sân, 6. Ái Sắc Giới, 7. Ái Vô Sắc Giới, 8. Phóng Dật, 9. Ngã Mạn, 10. Vô Minh.

Có Hoài Nghi ở trong cả Triền Cái và Kiết Sử; Trạo Hối ở phần Triền Cái hữu quan đến Phóng Dật ở Kiết Sử; Tham Dục Triền Cái hữu quan đến Tham Kiết Sử; và Sân Độc Triền Cái hữu quan đến Sân Kiết Sử. Triền Cái nằm trong phần Kiết Sử, và có liên hệ đến Kiết Sử thì trở thành **Anussaya**, là Tiềm Thù, hay Ngủ Ngâm. Những điều này ngủ ngâm, tiềm thù ở dưới và khi đủ Cảnh, đủ Duyên thì nó phát sinh lên. Như vậy Kiến Giải đến Thất Lai Đạo thì hữu quan đến Hoài Nghi Triền Cái và Hoài Nghi Kiết Sử.

HOÀI NGHI KIẾT SỬ VÀ HOÀI NGHI TRIỀN CÁI

Hoài Nghi Kiết Sử có 8, đó là hoài nghi về 1. Phật Bảo, 2. Pháp Bảo, 3. Tăng Bảo, 4. Tam Vô Lậu Học, 5. Ta trong quá khứ, 6. Ta trong hiện tại, 7. Ta trong vị lai, 8. Tương Quan Tương Sinh. **Tám điều hoài nghi này là Kiết Sử.** Chúng ta có Hoài Nghi về những điều này hay không thì mỗi người cần phải xem xét chính mình có hay không, trong những điều Bất Tương Tín, Thiện, Bất Thiện Nghiệp Lực, Quả Dị Thục hay Hiện Tại.

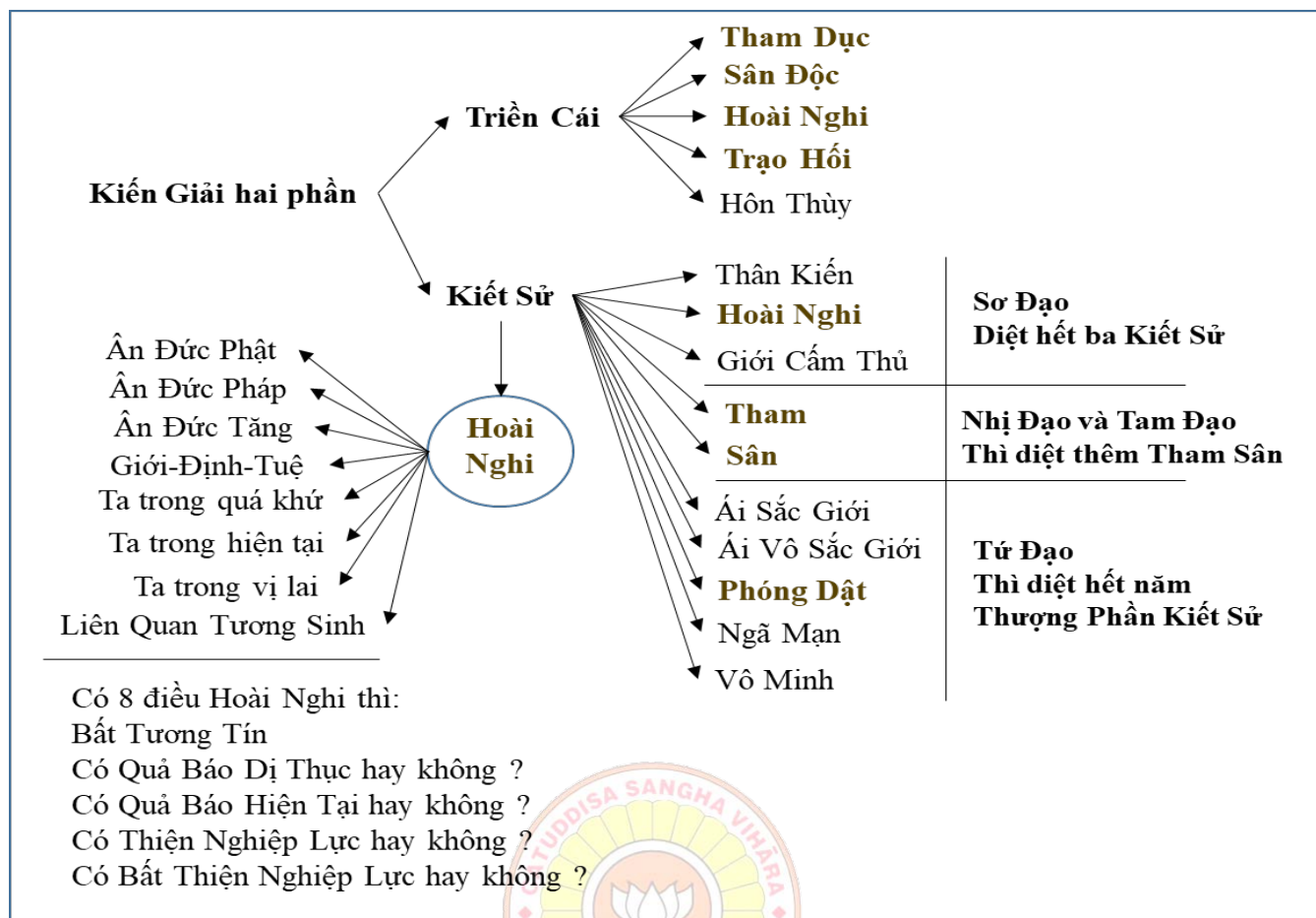
Chúng ta có hoài nghi về 9 Ân Đức Phật, 6 Ân Đức Pháp, 9 Ân Đức Tăng hay không ?; Chúng ta hoài nghi Giới năng sinh Định, Định năng sinh Tuệ là hoài nghi Tam Vô Lậu Học, có hay không ?; Chúng ta hoài nghi Ta trong quá khứ như thế nào - Nam hoặc Nữ, giàu hoặc nghèo, ở đâu, làm chi, đẹp hoặc xấu, v.v. có hay không ?; Chúng ta hoài nghi Ta trong hiện tại, có hay không?; Chúng ta hoài nghi về Ta ở vị lai ra sao ?; Và ba điều hoài nghi đó về Ta là hoài nghi về Ta trong Tam Thời; hoài nghi Liên Quan Tương Sinh, là hoài nghi về Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức, v.v., có hay không ?

Những điều này là Kiết Sử, nhưng khi đem vào với Hoài Nghi Triền Cái, tức là Hoài Nghi Triền Cái rơi vào một trong 8 Hoài Nghi Kiết Sử này, thì sẽ sinh ra Bất Tương Tín Bất Thiện Nghiệp Lực, hay Bất Thiện Nghiệp Lực là có hay không ? Và Quả Báo của Nghiệp Lực (Thiện, hay Bất Thiện) là có hay không ? Khi chúng ta ở một trong tám điều hoài nghi này tức là có Bất Thiện Nghiệp Lực, thuộc về Ý Bất Thiện Nghiệp, và rớt vào Bất Thiện trong Phúc Hành Tông, là bất Cung Kính, bất Phụng Hành. Ở chỗ này nếu chúng ta làm việc

Thiện làm duyên cho Thiện Thập Phúc Hành Tông, với Thập Thiện Nghiệp, Thập Ba La Mật thì cắt được Hoài Nghi ngũ ngẫm (**Anussaya**) trong Kiết Sử. Hoài Nghi chỉ là một Pháp nhưng khi Pháp ấy hữu quan đến chúng ta do điều chi hay duyên gì đó, thì làm cho chúng ta Bất Thiện hay Thiện. Ví dụ: Một người không là Phật Tử thì họ không có Thiện hoặc Bất Thiện về những điều hoài nghi này; tức là có hoài nghi hoặc không hoài nghi là vô thường vô phạt đối với họ. Thế nhưng với một Phật Tử mà có một trong những hoài nghi này là Bất Thiện ở Ý Nghiệp, là Ý không trong sạch, Ý Bất Cung Kính. Cung Kính là một trong Thập Phúc Hành Tông. Nên ghi nhớ là người tu học Phật, chúng ta không nên đem những điều hoài nghi này áp đặt lên người ngoài Đạo Phật, hoặc không phải là Phật Tử. Nếu mình nói họ là Bất Thiện vì có những hoài nghi này, như vậy chúng ta sẽ rơi vào Ác Thuyết. Khi Phật Tử hoài nghi về Ân Đức Phật, Ân Đức Pháp, Ân Đức Tăng, hoặc về Ta trong Tam Thời, về Tam Vô Lậu Học, hoặc Liên Quan Tương Sinh là có Ý Bất Thiện Nghiệp Lực, và có Quả Báo. Ý Bất Thiện Nghiệp Lực này phạm vào Phúc Hành Tông – Pháp Cung Kính, Phụng Hành; phạm vào Thập Thiện Nghiệp Lực – với Ý Tà Kiến, và phạm vào Thập Ba La Mật. Ngay khi có Ý Bất Thiện, chưa nói ra lời, thì lúc bấy giờ Ý đó là Tà Tư Duy, tư duy trong Tham, Sân, Oán Hận. Hoài Nghi là Si Hoài Nghi. Nếu hiểu được điều này đó là Kiến Giải, phá kiến chấp sai lầm của chúng ta, và thoát ra khỏi Kiết Sử trong ta. Đó là Kiến Giải nhận thức đúng như thật, và phần kế tiếp thì chúng ta sẽ **Bhāvana** (Tu Tập).

Khi Ý ở trong hoài nghi, mà không kiến giải ra được thì Ý đang ở trong Tà Tư Duy là **Tham**, không được sáng suốt, không trong sạch, giữ chặt kiến chấp của mình và không kiến giải ra được. Khi có hoài nghi là có sự nghi ngờ không tin vì do kiến chấp của mình, nhưng khi có người làm cho chúng ta có nhận thức đúng đắn, để hết nghi ngờ, và bỏ đi kiến chấp sai lầm của mình, tức là ly Tham. Ở đây không có điều chi là Sân. Tà Tư Duy tương phản với Chánh Tư Duy là sự tư duy với Ly Tham, Ly Sân, Ly Oán Hận. Kiến Giải là phá vỡ Kiến Chấp. Kiến Chấp là chấp giữ vào cái thấy, hoặc kiến chấp sai lầm của chúng ta, mà chúng ta cho là đúng, rồi cho cái thấy của người khác là sai. Vậy Kiến Giải để thấy ra sự thật, khi thấy ra sự thật thì hết Kiến Chấp. Trong Pháp Hành mà không kiến giải đúng đắn, và nắm bắt sai lầm cho rằng Kiến Chấp là Sân thì kiến giải hoài không ra. Không có điều chi là Sân ở Kiến Chấp, chỉ là thấy đúng hoặc thấy sai thôi, mà do Kiến Chấp nên thấy sai, và có Kiến Giải thì thấy ra điều đúng. Kiến Giải phải trên một luận chứng vững chắc, theo tuần tự Pháp thì mới chịu tin và bỏ Kiến Chấp. Đó là **Dassanena** – Kiến Giải, là phá bỏ, phá vỡ Kiến Chấp, thì Minh sinh và Vô Minh diệt.

Do Tham nên cứ khư khư giữ lấy Tà Tư Duy không chịu buông, và chúng ta làm sao để cho người ta thấy được Ý Tham, Ý Bất Thiện và sửa đổi và có Chánh Tư Duy. Đó là Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện do bởi mãnh lực Nhân Duyên, với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Như vậy phải làm sao để trở về Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì mới ra khỏi trạng thái Kiến Chấp trong Tham, trong Sân, trong Si. Đó cũng là do mãnh lực của Nhân Duyên. **Kiến Chấp là có Tham!**



Vào thời Đức Phật còn tại thế có một Bà La Môn đến tranh luận với Đức Phật cũng là do Kiến Chấp. Vị Bà La Môn này bảo rằng ông ta kiểm soát, quản lý được bản ngã của ông ta. Đức Phật bảo rằng ví như một vị Vua có đầy đủ quyền lực, phán tội nhân này phải chết thì phải chết, phán tội nhân kia phải đi tù thì người ấy phải đi tù, hoặc tha cho người nọ được sống thì người nọ được tha, vậy ông quản lý được bản ngã của ông cũng như vậy chăng ? Vị Bà La Môn nói đúng vậy, ông quản lý bản ngã của ông ta cũng như vậy. Đức Phật bảo nếu vậy bản ngã của ông có quản lý được cho ông không có bị già, không có bị bệnh được không ? Đến đây thì vị Bà La Môn nói là không được, không quản lý được. Như vậy Đức Phật đã kiến giải cho vị Bà La Môn này, phá đi kiến chấp sai lầm của ông ta.

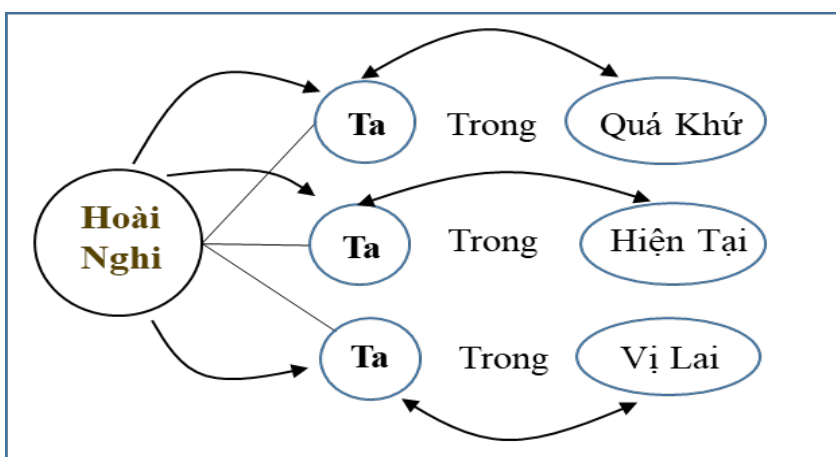
Khi Kiến Giải được thì phá được kiến chấp, lúc bấy giờ thì Tâm được an vui, sáng suốt, có **Tri Kiến Tịnh**, thấy biết đã được sáng suốt, thanh tịnh. Thấy biết sáng suốt thanh tịnh thì dẫn đến Chân **Tri** Chước **Kiến** (Biết thật, Thấy đúng). Ý Nghiệp ở đây là Ý Thiện Nghiệp Vô Tham, Vô Sân, Vô Tà Kiến. Tri Kiến Tịnh dẫn đến Chân Thật Ba La Mật (Chân Đế), đưa đến Trí Tuệ Ba La Mật. Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si có Thập Phúc Hành Tông, Thập Thiện Nghiệp, Thập Ba La Mật. Như vậy Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện làm việc Kiến Giải. Kiến Giải là phá Kiến Chấp để không có tri kiến sai lầm nữa, phải kiến giải xác thực để không còn có nghi ngờ, thắc mắc, hoài nghi.

HOÀI NGHI (KIẾN CHẤP) TA TRONG TAM THỜI

Hoài nghi hoặc kiến chấp về Ta trong Tam Thời: quá khứ, hiện tại, và vị lai.

Có hành giả đến hỏi Thiền Sư: “Không biết con tu làm sao mà ngày hôm qua con hành thiền không được, Thiền Tọa không được, Thiền Hành cũng không được”. Nhưng cũng có hành giả không có hỏi ra lời, giữ ở trong Tâm. Nếu như vậy là có hoài nghi Ta trong quá khứ. Vậy là Kiến Chấp, và phải Kiến Giải để mở tri kiến và sửa lại tri kiến của chúng ta, nhưng lại có người không chịu mở tri kiến và sửa lại tri kiến mà cứ khư khư giữ lấy kiến chấp của họ. Có hành giả đề nghị là họ cần phải phản kháng lại những kinh nghiệm thiền tập trong ngày hôm qua để rút ra những điều đã trải nghiệm. Thế nhưng nếu những trải nghiệm của ngày hôm qua là do kiến chấp sai lầm, thì phản kháng lại tức là nhìn lại Bất Thiện, và khi như vậy thì đánh mất Pháp Thiện làm duyên cho Pháp Thiện đang trong lúc hiện tại này. Như vậy là đã sai trật ngày hôm qua, rồi mất luôn ngày tu tập hôm nay. Việc tu tập là không quay trở lại nhìn Bất Thiện, hoặc cho dù đó là Thiện ở quá khứ, cũng không nhìn, mà phải nhìn tới phía trước với Thiện Pháp. Quay trở lại thì như là một khối rối bòng bong không ra được. Trong việc tu tập, là phải làm việc phản kháng liền ngay khi thấy một Pháp, chứ không để đến ngày hôm sau mới phản kháng. Để lại đến ngày hôm sau mới phản kháng thì do Tướng làm việc, và như vậy lại nuôi dưỡng Tướng.

Kiến Giải là chỉ có kiến thấy thôi, chưa nói đến tu tập đúng hoặc sai trật. Kiến giải là đang nhận thức và hiểu biết như vậy theo sự kiến giải. Kiến là còn đang ở trong Ý chưa đến tu tập hoặc hành trì chi hết, chỉ có kiến, tư duy suy nghĩ thôi. Kiến sai trật trong ngày hôm qua, và Thầy, Bạn khuyên bảo đừng nên nghĩ đến những điều của hôm qua, những điều sai lầm nữa, nhưng cứ khư khư chấp giữ cái đó và cho rằng có những vấp ngã của ngày hôm qua mới có kinh nghiệm đưa đến thành công, và như vậy là Kiến Chấp. Hãy khoan nói đến Tu Tập, mà trước tiên là phải gạt bỏ kiến chấp, tức là Tri Kiến của mình đã được giải, đã được thông suốt, trong sáng, rõ ràng. Có người cho rằng hoài nghi Ta trong quá khứ là Dị Thời Nghiệp Duyên. Nếu Dị Thời Nghiệp này là những gì đã tạo tác ra trong quá khứ và bây giờ hiện bày thì phải hiện bày trong thời hiện tại, tức là khi nói đến Dị Thời Nghiệp thì là Hoài Nghi Ta trong thời hiện tại, chứ không phải Ta trong quá khứ. Quá khứ về Ta, mình không xác định được, hiện tại về Ta, mình không xác định được, và vị lai về Ta mình cũng không xác định được, vậy hoài nghi chỉ là chế định thôi. Đã không xác định được mà hoài nghi thì chỉ là sự đặt để, uổng công, phí sức, không có lợi ích chi. Ấy vậy cuộc đời một người cứ lặp đi lặp lại những điều đó, thì đó là Thường Cận Y. Thường Cận Y ở trong ba thời, quá khứ cũng quen như vậy, hiện tại không chịu buông ra và cũng như vậy, rồi vị lai cũng lặp đi lặp lại như vậy. Như vậy hoài nghi về Ta trong Tam Thời không có liên hệ đến Dị Thời Nghiệp Duyên, và như vậy thì mình loại nó ra. Hoài nghi Ta trong quá khứ; hoài nghi Ta trong hiện tại; hoài nghi Ta trong vị lai là Kiến Chấp, và khi kiến giải được Ta trong quá khứ, Ta trong hiện tại, Ta trong vị lai thì phá được Kiến Chấp, sửa đổi được tri kiến sai lầm, không rõ ràng, không hiểu biết về Ta trong Tam Thời.



TRIỀN CÁI, HOÀI NGHI, TAM THỜI

Khi Hoài Nghi Triền Cái khởi lên, hoài nghi về Ta theo Tam Thời quá khứ, hiện tại, vị lai. **Hoài nghi này đúng hoặc sai ?** Khi giải thích được Ta trong quá khứ thì vị ấy phải có Túc Mạng Thắng Trí mới nhìn lại tiền kiếp của mình. Như vậy mình hoài nghi Ta trong quá khứ là không có hữu ích chi. Ta và Thời Gian cần được lý giải để phá vỡ hoài nghi. Ta chỉ là hai thành phần Danh và Sắc. Ở quá khứ, hiện tại, hoặc vị lai thì Ta cũng chỉ là hai thành phần Danh và Sắc. Danh trong quá khứ, hiện tại, hoặc vị lai cũng chỉ là Danh; Sắc trong quá khứ, hiện tại, hoặc vị lai cũng chỉ là Sắc. Vậy không lý giải được Ta trong quá khứ, hiện tại, vị lai, nhưng lý giải được Danh Sắc trong quá khứ, hiện tại, vị lai.

Ví dụ: **Phản kháng Danh ở quá khứ (hôm qua):** Danh là Tứ Danh Uẩn (Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn). Thọ, Tưởng, Hành, Thức này ở quá khứ (ngày hôm qua) thì có thể phản kháng lại, hay truy niệm lại trong hôm nay nhưng phải thật là chính xác, xác thực, nếu không thì rơi vào Tưởng, mà Tưởng này là Tưởng Thủ (chấp thủ trong Tưởng). Khi phản kháng hoặc truy hoài lại những gì ở ngày hôm qua, tức là Ta đánh mất hết hai thời gian, thời gian nhớ lại và thời gian đang tu tập ở hiện tại. Điều quan trọng hơn nữa là nếu ngày hôm qua có kết quả mà nhớ lại được thì đâu cần phải nhớ lại, còn nếu nhớ lại những gì đã sai trật trong ngày hôm qua thì nhớ lại làm chi. Chung quy là chỉ thấy Pháp ở hiện tại, và việc tu tập phản kháng là phải thực hiện liền ngay ở hiện tại khi có Niệm, Định, Tuệ trong Pháp ấy. Pháp là **Pavatti** là chuyển khởi, không ngừng thay đổi, luôn luôn chuyển khởi từng phút, từng giây, hoặc từng sát na theo mãnh lực Nhân Duyên thì không có lý gì mà mình quay lại nhìn Pháp trong quá khứ.

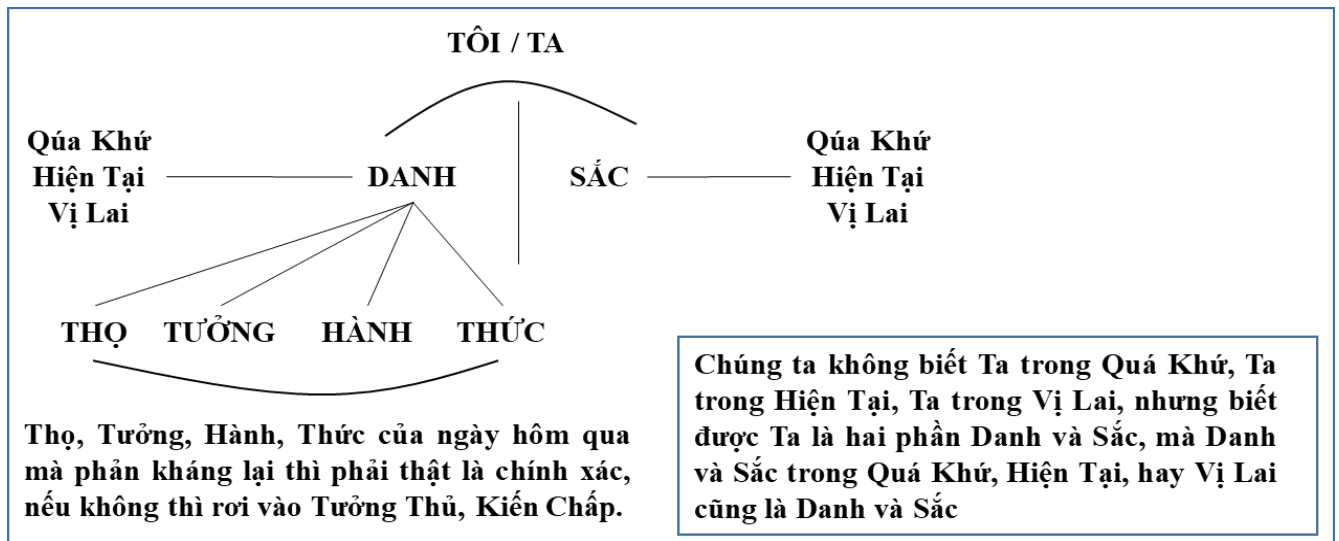
Ví dụ: **Phản kháng Thọ ngày hôm qua, và Thọ ngày hôm nay. Thọ ngày hôm qua, Thọ Thân hoặc Thọ Tâm, chúng ta có biết về những Thọ này và có nhớ về chúng như thế nào không ?** Nếu một người nói là nhớ hoặc biết về Thọ ấy mà nói lại, đó là Tưởng, không phải Thọ. Đó là Kiến Chấp vào cái của ngày hôm qua ! Khi nói đến Thọ phải nói ngay trong hiện tại, ngay khi có Thọ khởi sinh, mà ngay khi có Thọ khởi sinh thì phải niệm Pháp chứ không phải Thọ, vì Thọ chỉ là một Cảnh. Niệm Thọ mà không thấy Pháp tức là bỏ

hình bất bóng, bỏ cái chính yếu mà niệm cái thứ yếu. Khi có Thọ phải xem Pháp chỉ đang hiện bày, và phải thấy Pháp ấy chứ không chạy theo Thọ. Khi nói rằng Tôi có Thọ, rồi niệm Thọ, và bắt Thọ, tức là Kiến Chấp. Điều này cần phải có Kiến Giải đúng đắn, nếu không thì cứ bắt Pháp một cách sai trật, bắt không đúng Pháp, và cứ lặp đi lặp lại cái sai ấy hoài. **Pháp mà thấy được qua sự diễn tiến của Thọ đó, thì Kiến Giải được Thực Tính, Thực Tính Pháp.** Điều này có nghĩa là, khi có Thọ thì phải thấy Pháp. Thọ, có Thọ Thân là Khổ hoặc Lạc, và Thọ Tâm là Hỷ, Ưu, hoặc Xả. Niệm Thọ thì Tâm biết, niệm Thọ Hỷ thì Tâm đang quản lý Hỷ, vì Hỷ là Tâm Sở phải đi với Tâm. Khi Hỷ thì Tâm biết Pháp, Pháp đó hiện bày là do có Hỷ đưa thông tin. Như vậy là có Tỉnh Giác. Cũng nên biết rằng chúng ta không niệm Thọ Hỷ được đâu, vì Thọ là một trong 7 Tâm Sở Biến Hành, Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Thống, Mạng Quyền, Tác Ý, đi chung với nhau. Khi có Thọ, thì nhìn thấy Pháp ở Tâm, hoặc là thấy Tâm có Pháp, không phải thấy Hỷ, Ưu, vì đó là Tâm Sở. Thọ là một Tâm Sở. Điều này như vậy thì mới chỉ là Kiến Giải về Thọ, về Niệm, về Pháp, và con đường tu tập.

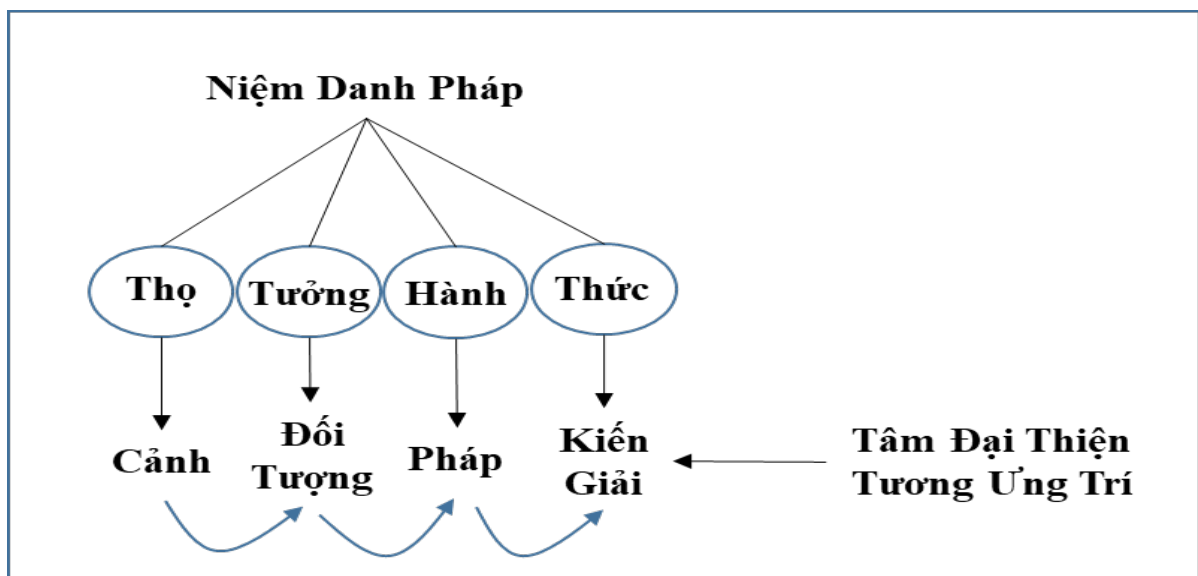
Khi có Thọ thì Tâm phải thấy Pháp đang hiện bày, như vậy trong Tứ Danh Uẩn lúc bấy giờ Tưởng, Hành, Thức làm việc ra sao ? Để trả lời cho câu hỏi này thì phải kiến giải về Niệm Danh Pháp – Thọ, Tưởng, Hành, Thức, và những Danh Pháp này hoạt động ra sao khi có Thọ.

1. Thọ là Cảnh; **2. Tưởng** là Đối Tượng. Tưởng chặn lại Cảnh, và đưa cho chúng ta một Đối Tượng, hoặc là Tưởng dùng Cảnh để làm Đối Tượng. Lúc bấy giờ không còn là Thọ, hoặc Cảnh nữa, mà trở thành Đối Tượng; **3. Hành** là Pháp. Khi Tưởng có Đối Tượng thì Hành sẽ có Pháp hiện bày ngay liền không chậm trễ. **Hành: Tư (Cetanā).** Khi nói đến Hành, tức là Tư (Cetanā) ở Lộ Trình Tâm Đồng Lực, là tạo tác Nghiệp và dẫn đến Nghiệp Lực. Nói thêm về Hành thì Hành là 50 Tâm Sở (trừ Thọ và Tưởng), và bắt đầu bằng Tư, mà Tư là Tạo Nghiệp, Ý Nghiệp; **4. Thức** là Kiến Giải. Hành mà có Pháp thì Thức này Nhận Thức (kiến giải) ngay lập tức, không sai trật, không sai lệch. Thức này là Tâm Ý Thức với Đại Thiện Tương Ứng Trí mới Kiến Giải được Pháp. Tất cả tiến trình của Thọ, Tưởng Hành Thức nằm ở trong Danh Pháp này, không tách rời ra được. Nếu tách rời ra là sai trật.

Như vậy nếu chúng ta cứ Niệm Thọ thì đứng hoài ở Cảnh, cứ ở ngoài cửa ngõ và không vào bên trong của Pháp, không có Nhận Thức (Kiến Giải) được Danh Pháp. Do vậy bất cứ một Cảnh chỉ sinh lên, chúng ta cũng phải đi theo tuần tự Pháp, là đưa Cảnh qua Đối Tượng, thấy Pháp và Nhận Thức như Thật (Kiến Giải), chính xác, không sai trật.



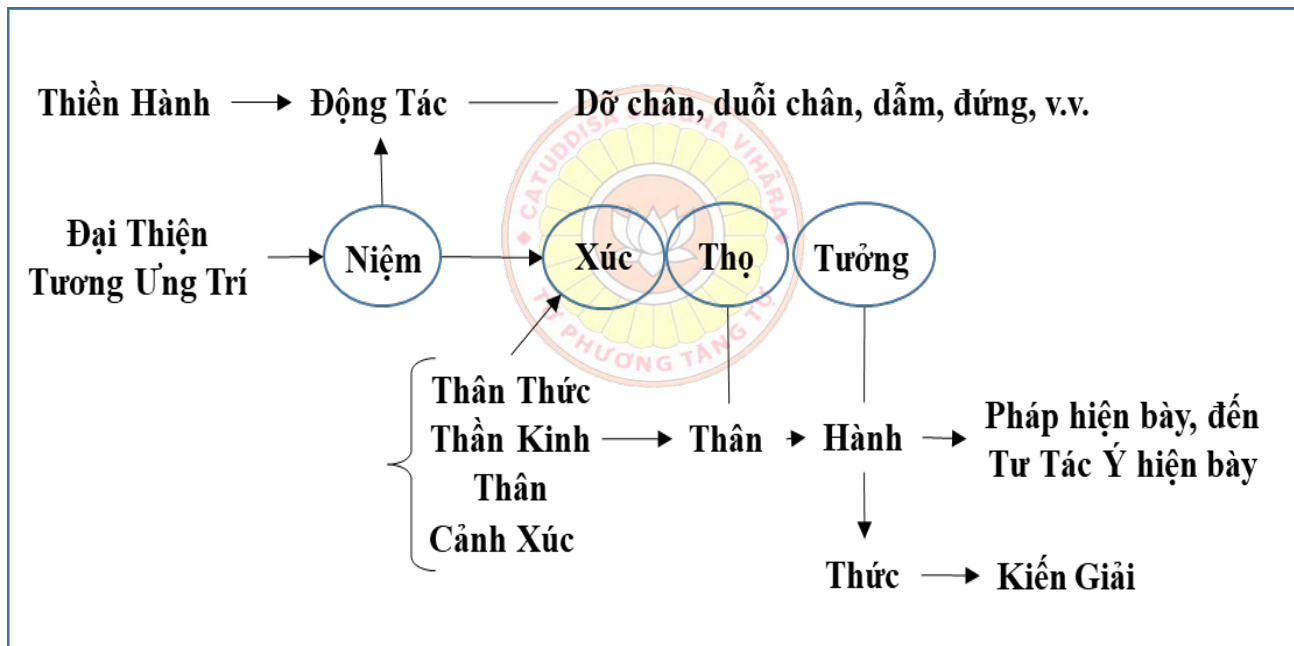
Nếu không kiến giải được Danh Pháp và tuần tự Pháp như vậy thì không thấy ra được Danh Pháp, không lý giải được Danh Pháp mà chỉ là hình dung Danh Pháp, và đi vòng vòng rồi rơi vào Kiến Chấp, hoặc nói theo Thân Kiến thì có Hữu Thân Kiến là Tôi ở trong Thọ, Tướng, Hành, Thức này. Trong sự diễn biến thì Thọ chỉ là một Cảnh, đưa đến Đối Tượng, và một Pháp hiện bày, và Kiến Giải Pháp ấy với Đại Thiện Tương Ứng Trí. Kiến Giải là Nhận Thức ra với Đại Thiện Tương Ứng Trí. Không có Đại Thiện Tương Ứng Trí thì ngay đó không Kiến Giải (Nhận Thức Chân Thật) được. Như vậy chỉ có một Thọ, là Cảnh đưa ra Đối Tượng thì bắt được Pháp với Đại Thiện Tương Ứng Trí. Nếu Bất Tương Ứng Trí thì không bắt được Pháp, không Kiến Giải được. Khi dụng đến Thọ, thì sinh ra luôn cả Tứ Danh Pháp Thọ Tướng Hành Thức, và đó là Chân Đế (Sự Thật). Nếu mà ở trong Thọ của ngày hôm qua (quá khứ) thì chỉ có Đối Tượng (tức là ở Tướng Thủ), không có Cảnh, không có Pháp.



Thọ không đứng yên, và cũng không đứng độc lập một mình được. Thọ là Quả của Xúc, và Thọ là Nhân cho Quả là Tưởng, Tưởng làm Nhân cho Quả là Tư (là Hành), và Tư là tạo nghiệp nên tạo tác ra nữa. Khi nói tới Hành là nói 50 Tâm Sở (trừ Tâm Sở Thọ và Tưởng), và bắt đầu từ ở Tâm Sở Tư.

Ví dụ: **Thiền Hành và Tiến Trình Kiến Giải.**

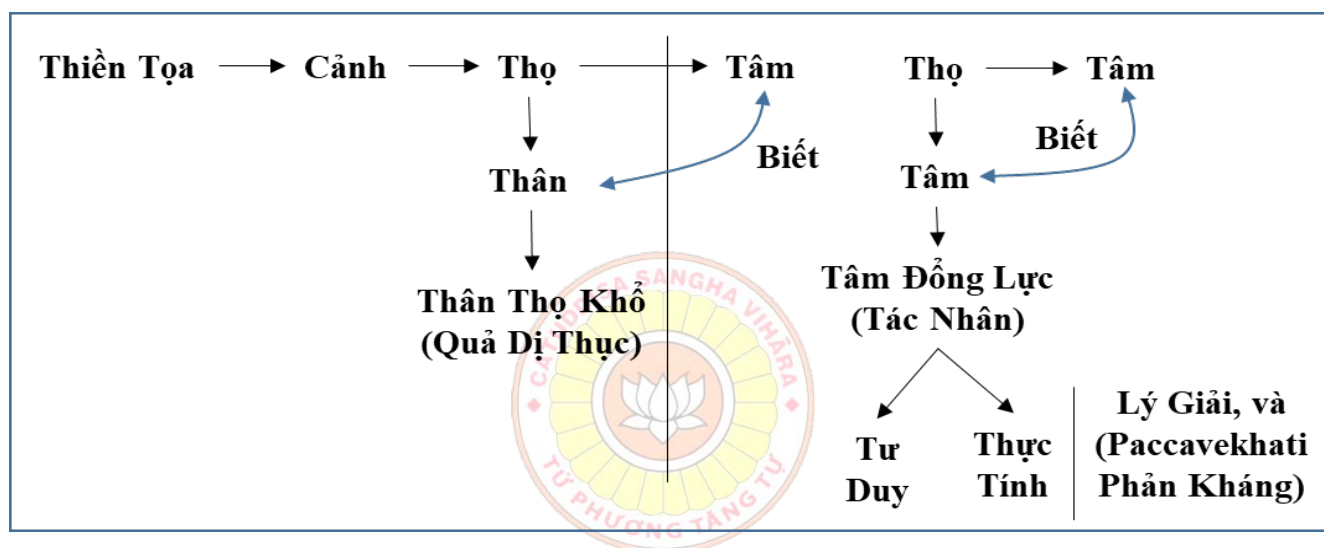
Trong Thiền Hành, khi đang đứng và tác ý muốn đi, hoặc có một động tác, ví dụ dờ chân, duỗi chân, dẫm chân xuống, hoặc đứng, v.v., **thì ngay khi có động tác ấy thì người hành giả có Niệm hay là Tưởng ?** Nếu là Niệm thì Niệm này phải đặt trên Đại Thiện Tương Ứng Trí, có Đại Thiện Tương Ứng Trí trong Niệm thì thấy hiện bày một Cảnh Xúc (do Thân Thức và Thần Kinh Thân), và Xúc này đi liền với Thọ. Thọ ở đây là Thọ Thân, và có Thọ thì liên quan đến một Tưởng và Hành, và như vậy Pháp hiện bày qua một Tư (Hành) Tác Ý và Thức kiến giải Pháp đang hiện bày. Thực hành như vậy thì có Kiến Giải Pháp, nếu không thì đang Kiến Chấp theo Tôi / Ta, là Tôi dờ, Tôi duỗi, Tôi dẫm, Tôi đứng, Tôi đi, chứ không phải theo cái của Pháp.



Ví dụ: **Thiền Tọa.**

Khi Thiền Tọa, Cảnh đến thì ứng dụng Danh Pháp (Thọ, Tưởng, Hành, Thức) để Kiến Giải. Kiến giải trong từng mỗi hơi thở khi Thiền Tọa, hoặc từng bước chân khi Thiền Hành. Kiến giải cái sau như cái trước là Chân Đế, nếu không phải vậy thì Tưởng ở Tục Đế và cứ loay hoay trong Tưởng ở Tục Đế không Kiến Giải ra được. Nên ghi nhớ rằng không có Xúc mạnh, hoặc Thọ mạnh, hoặc Xúc mạnh hơn Thọ, hoặc Thọ mạnh hơn Xúc mà chỉ có Xúc và Thọ, cả hai đều là Pháp. Xúc mạnh hoặc Thọ mạnh là do Tôi / Ta đặt để thêm vào theo Kiến Chấp của mình. Thọ có 2 là Thọ Thân và Thọ Tâm. Thọ về Thân thì Tâm biết. Thọ về Tâm thì Tâm biết. Ví dụ Thân Thức Thọ Khô, Tâm Thức Thọ Ưu, hai cái này liên đới nhau liền, không rời nhau, và đây là Thọ trong Thọ. Nên lưu ý, Thân Thức Thọ Khô là Quả Dị Thục,

mà Tâm Thọ Ưu là Đồng Lực, là Tác Nhân tạo Nghiệp. Tâm Thức Thọ Ưu là Đồng Lực thì có 2, đó là Thực Tính (khách quan) hoặc là Tư Duy (Chủ quan). **Nếu như Tâm Thọ Ưu là Tâm Sân theo bản tính thường quen, đó là Tư Duy, thấy được Thực Tính Khổ Đau, Vô Nguyện thì đó là Thực Tính.** Chỉ một Thọ khởi lên, mà kiến giải ở đó thì thoát ra khỏi Tôi / Ta, Thân Kiến. Ngay lúc bấy giờ kiến giải xong thì dừng lại và **Paccavekhati** (phản kháng, lý giải) ngay liền, chứ không tiếp tục đi nữa. Ở đây cũng xin lưu ý là phản kháng, lý giải ngay lập tức sau khi kiến giải, chứ không chờ cho đến ngày hôm sau, hoặc sau đó mới phản kháng. Thọ Thân hoặc Thọ Tâm cũng phải kiến giải được. Thọ theo Thường Cận Y hay Vô Gian Cận Y, thì phải nắm bắt được. Thường Cận Y là theo Tư Duy và Vô Gian Cận Y là theo Thực Tính.



MỞ RỘNG THỌ VỀ TÂM THỌ ƯU

Thọ có năm là Hỷ, Ưu, Xả, Khổ, Lạc hiện hữu trong tất cả 121 Tâm. Nếu Thọ Ưu thì Tâm Sân, là 2 Tâm Căn Sân, chỉ có ở đó thôi. Thọ Ưu là Tâm Sân. **Ngay lúc đó thì niệm Thọ Ưu hoặc thấy Tâm Sân ?** Lúc đó thì thấy Tâm Sân, tức là khi Tâm thọ Ưu thì biết là có Tâm Sân. Khi niệm Tâm Sân thì Thọ Ưu lặp lại. Khi biết Thọ Ưu mà tiếp tục niệm Thọ Ưu nữa, và niệm Thọ Ưu nữa thì là An Chi, niệm hoài, niệm hoài, mà không có Minh Sát. Ở đây trong trường hợp này, như đã trình bày ở phần trên, nên ghi nhớ những điều sau đây:

1. Khi có Tâm Sân, và niệm Thọ Ưu, Thọ Ưu hoài như vậy, là vào An Chi, không có Minh Sát; 2. Thọ là Tâm Sở, và khi niệm Thọ (đau, buồn. v.v) thì mất Tâm vì chỉ lo niệm Thọ. Tâm Sở Thọ là thành phần phụ thuộc của Tâm, có Tâm thì có Tâm Sở, như vậy không niệm Tâm Sở Thọ, mà phải niệm Tâm để thấy Pháp Thực Tính, Thực Tướng; 3. Chuyển biến và thay đổi của Pháp. Pháp thay đổi chuyển biến không ngừng (**Pavatti** – chuyển khởi), mà chúng ta không thấy Pháp, mà cứ tiếp tục niệm theo sự chuyển biến thay đổi của Thọ là Kiến Chấp! Do vậy thì phải Kiến Giải.

Trong Thọ, mà nếu ở Thọ Ưu thì không đi qua Thọ khác được, vì nó đang nằm trong Tâm Đồng Lực. Thọ Ưu thuộc Tâm Đồng Lực, không phải là Dị Thực Quả nằm ngoài Tâm Đồng Lực. Đối với Thọ Hỷ hoặc Thọ Xả thì đi qua Thọ khác được. Đối với Thọ Xả, thì xem là loại Xả nào, nếu Thọ Xả mà thuộc Dị Thực Quả thì lúc đó Thọ trong Quả Dị Thực, làm duyên cho Thọ trong Tâm Đồng Lực, thì mới thấy ra được Thực Tính, Thực Tướng và mới kiến giải được. Nếu đặt Thọ trong Thọ là Thọ Ưu thì Thọ này Ưu, Thọ kia Ưu thì nó thuộc Tâm Đồng Lực, và nó cứ triển miên trong Trùng Dục Duyên. Để Minh Sát Tuệ thì phải thấy Tâm Sân trước, chứ không niệm Ưu Thọ. Từ Tâm Sân là Cảnh thì bắt qua Đối Tượng, và bắt đầu niệm Pháp, chứ không niệm Thọ. Như vậy thì mới ra khỏi được Tâm Sân (Cảnh), rồi chuyển về Đại Thiện Tương Ứng Trí (là một Đồng Lực Thiện), và rồi niệm Pháp.

Do vậy khi thấy một Tâm Sân thì niệm Tâm Sân này, và lia Tâm Sân với Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí ngay liền, để thoát ra khỏi Tâm Sân, chứ không đưa qua Thọ Ưu nữa. Khi có Ưu Thọ thì biết liền là Tâm Sân sinh khởi, bắt được nó thì đưa qua Đối Tượng là Pháp Thực Tướng, đừng để Ưu Thọ làm duyên cho Ưu Thọ.

Như vậy khi có Ưu Thọ mà giữ cho Tâm không Sân thì cũng là Kiến Chấp, không phải là Kiến Giải. Một người mà ở Ưu Thọ, tức là có Tâm Sân, thì phải ra khỏi Tâm Sân, nếu không thì rơi vào Lộ Trình Đồng Lực, Sân | Ưu Thọ, Sân | Ưu Thọ, ở trong An Chỉ, và như vậy thì cần ít nhất là một Lộ Trình Tâm (7 Tâm Đồng Lực) mới ra khỏi. Khi có bảy Tâm Đồng Lực đó là đã tạo tác ba loại Nghiệp là Hiện Báo Nghiệp, Hậu Báo Nghiệp và Hậu Hậu Báo Nghiệp cho nên phải cẩn trọng không nên khinh xuất với Tâm Sân. Sự vụ của Tâm Sân là Tâm Đồng Lực nên đừng có khinh xuất. Không nên để sơ hờ, hoặc để cho lạc lối, chỉ đi đúng đường, thì đó là kiến giải.

thể đặt câu hỏi là đang niệm hơi thở mà hôn trầm chup vô và thất niệm, lúc bấy giờ nên làm như thế nào ?

Khi hôn trầm đến che ánh Niệm đang có, lúc bấy giờ không biết Niệm, không biết hơi thở, và không biết hôn trầm. Theo nguyên lý thì dùng Tầm để đối trị Hôn Trầm, như vậy dùng Tầm, nhưng Tầm vào cái chi ? Tầm phải là đem Tâm hướng đến Đại Thiện Tương Ứng Trí để thấy Pháp của nó. Tìm được Đại Thiện Tương Ứng Trí thì lúc bấy giờ Tâm mới biết giải quyết như thế nào, không trở lại hơi thở, hoặc trở lại Hôn Trầm, hoặc trở về Niệm vào Hôn Trầm. Khi bị Hôn Trầm là đã bị che lấp đi sự sáng suốt, và như vậy đang ở trạng thái muội lược, vậy làm sao trở về Niệm hơi thở, hoặc Niệm Hôn Trầm được, do vậy phải Tầm đem Tâm hướng đến Đại Thiện Tương Ứng Trí để trở về sự sáng suốt, minh mẫn, thì mới biết giải quyết bước kế tiếp là cần làm điều chi. Đại Thiện Tương Ứng Trí là Tâm Đồng Lực Thiện và chỉ có Tâm Đồng Lực mới làm cho các Pháp Hôn Trầm, hay thất niệm mất đi. Khi Tâm còn đang biết hôn trầm, lúc đó đã có Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí xen kẽ vào, vậy thì Tầm vào Đại Thiện Tương Ứng Trí với Nhân Duyên mới thoát ra khỏi hôn trầm, xong rồi mới quay lại Niệm để đi đến Cảnh Pháp. Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí là Tâm Đại Thiện kết hợp với Trí Tuệ (hoặc Tâm Sở Tuệ Quyền), là sự tri thức sáng suốt. Nhân Duyên ở đây là 3 Nhân Thiện Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, nhưng quan trọng là phải có Vô Si.

TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ

Kiến Chấp là tham chấp trong tri kiến sai lầm của mình. Kiến còn ở trong Ý, và Ý có Tham nên Kiến Chấp hoặc Ý Tà Kiến, và có Tham là Tà Tư Duy, là Ý Bất Thiện Nghiệp Lực. Trong tu tập thì việc trước tiên là phải Kiến Giải để phá vỡ Kiến Chấp, sửa đổi tri kiến của mình. Kiến Giải phải vững chắc, theo tuần tự Pháp mới phá vỡ được Kiến Chấp sai lầm. Muốn Kiến Giải phải có Đại Thiện Tương Ứng Trí, phải theo Thực Tính Duyệt Ý (khách quan), không theo Tư Duy Duyệt Ý (chủ quan) đặt đề Tôi / Ta vào sự tư duy, suy nghĩ. **Kiến Chấp** là rơi vào Ý Bất Thiện Nghiệp Lực, Bất Cung Kính Pháp, Bất Phụng Hành Pháp, và Bất Trì Giới, và đi ngược lại các Pháp Thiện là Thập Thiện Nghiệp Lực, Thập Phúc Hành Tông, và Thập Ba La Mật. Như vậy phải tu tập những Pháp Thiện này để Kiến Giải. Thêm nữa như đã trình bày ở trên, Kiến Chấp là Tà Tư Duy (Ý Tham), đi ngược với Chánh Tư Duy, do vậy phải Kiến Giải với Chánh Tư Duy (Ly Tham, Ly Sân, Ly Oán Hận) để phá bỏ Kiến Chấp. Nên ghi nhớ rằng trong Kiến Giải, hoặc là bước đầu của sự tu tập là phải có Kiến Giải, Kiến Giải là sự Nhận Thức Đúng Như Thật để sửa đổi Kiến Chấp sai lầm. Muốn được như vậy phải có Đại Thiện Tương Ứng Trí, ở đây theo **Paṭṭhāna** là Pháp Thiện làm duyên cho Pháp Thiện do bởi mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, và như vậy mới không bị lệch qua Bất Thiện. Điều này có nghĩa là nếu ở Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí khi Niệm Pháp thì Tâm phải sáng suốt, Tâm Tỉnh Giác không có Tham, hoặc Sân trong đó. Nếu Tâm không sáng suốt mà có Tham hoặc Sân thì qua Bất Thiện và sẽ không thấy Pháp đang hiện bày, và bất kiến giải được Pháp, và như vậy là hành trong Kiến Chấp, hoặc Vô

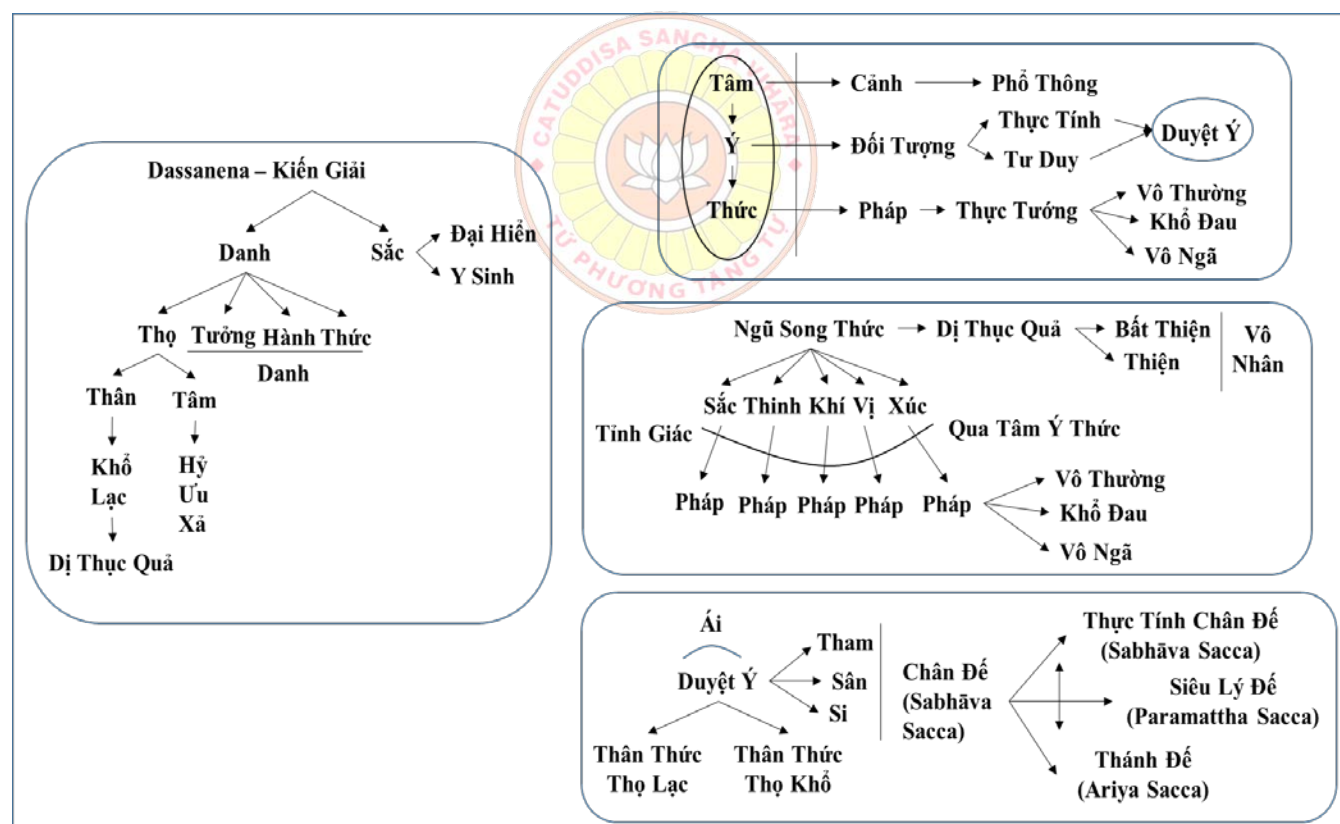
Minh duyên Hành. **Đường tu tập chúng ta không khó, khó là sửa đổi tri kiến của mình. Tri kiến của mình là khó, nó cản trở đường tu !** Trong tất cả các Pháp, thì chúng ta phải Kiến Giải, phải nhận thức đúng như thật để phá bỏ Kiến Chấp, như là Kiến Giải về Danh Pháp và Sắc Pháp để phá vỡ Kiến Chấp về Tôi / Ta; Kiến Giải về Tứ Danh Pháp để không bị tắt ngấm, đứng ở ngoài Cảnh, không thấm thấu cốt lõi của Pháp, không vượt qua cửa ngõ Phàm Phu. Kiến Giải phá vỡ Kiến Chấp Hoài Nghi Triền Cái - Kiết Sử, hoặc Hoài Nghi Tiềm Thùy Ngủ Ngâm; Kiến Giải để thấy Pháp Thực Tướng; Kiến Giải để thấy Đế (**Sacca**), **Sabhāva Sacca** (Thực Tính Đế), **Ariya Sacca** (Thánh Đế) và **Paramattha Sacca** (Siêu Lý Đế). Tham, Sân, Si là Đế; Ái, Dục Ý là Đế, những Đế này là Tác Nhân Khổ Đau, và đó cũng là Chân Đế mà chúng ta cần phải Kiến Giải để ra khỏi sự làm chấp.

Trong tu tập có các Pháp cản trở như Pháp Triền Cái, Pháp Kiết Sử, hoặc Pháp Tiềm Thùy. Khi có các Pháp Triền Cái sinh khởi, thì các Pháp này che ánh làm muối lược, không sáng suốt, nên không Niệm được Cảnh, mà cũng không Niệm được Pháp Triền Cái. Khi ấy phải sử dụng các Chi Thiền Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Nhất Thống, hoặc đem Tâm đến Đại Thiện Tương Ứng Trí (Tâm Đồng Lực), để lấy lại sự sáng suốt, và lấy lại Niệm mà thấy Pháp. Đối với Kiết Sử thì phải dùng Niệm, Định, Tuệ để Minh Sát Tuệ và đối trị. Các Pháp tiềm thùy là những Pháp đánh lén, là những Pháp ngủ ngâm và chúng ta không hay biết, và khi có cơ hội chúng bùng phát lên, công kích mình. Đối với Kiết Sử, Triền Cái thì còn biết được, còn như Pháp Tiềm Thùy (**Anussaya**) thì chúng ta không biết được, không biết chúng là những chi, không biết khi nào chúng khởi sinh, và lại chúng không phải triền cái che chắn tâm thức, cũng không phải kiết sử trói buộc chúng ta, nhưng nó tiềm thùy đeo theo sau chúng ta và chờ có cơ hội phát sinh. **Anussaya** phát sinh khi chúng ta không có Kiến Giải mà có Kiến Chấp, vậy phải Kiến Giải đúng như Chân Pháp ở hiện tại thì diệt được **Anussaya**. Thêm nữa là để đối trị **Anussaya** thì phải dùng Pháp Tùy Niệm (**Anussati**) trong tu tập. Trong tu tập phải Kiến Giải rõ ràng, xác định, không có hoài nghi, không truy niệm về Bất Thiện quá khứ, hoặc phản kháng vào việc tu tập ngày hôm qua. Sự tu tập hôm nay chưa xong mà còn suy tư một cách phóng dật, trạo hối vào ngày hôm qua. Điều này làm cho việc tu tập bị khựng lại, và phải chờ để giải quyết cho việc ấy xong thì mới chịu tiến tới, nếu không thì không chịu đi nữa. Như vậy để phí mất biết bao nhiêu thời gian hoài niệm chuyện quá khứ, làm cản trở việc tu tập trong hiện tại. Truy niệm hoặc phản kháng về ngày hôm qua là có Ý Bất Thiện Nghiệp Lực, đánh mất đi 2 thời gian, thời gian truy tầm vào quá khứ, và thời gian bị đánh mất, không thấy Pháp đang diễn biến. Như vậy nói là tu tập, nhưng chúng ta đang làm việc Bất Thiện làm duyên cho Bất Thiện do bởi Nhân Duyên, do Nhân Tham dính mắc vào những gì mà chúng ta biết trong quá khứ, và bây giờ đang sống trong quá khứ, không phải sống trong hiện tại. Điều này quả thật là đi ngược với điều đang tu tập là Pháp Thiện làm duyên cho Pháp Thiện do bởi mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Do vậy nên gạt bỏ qua, đừng truy niệm quá khứ nữa, hành sai, làm sai rồi thì làm lại, nhưng điều quan trọng là kiến giải và không kiến chấp.

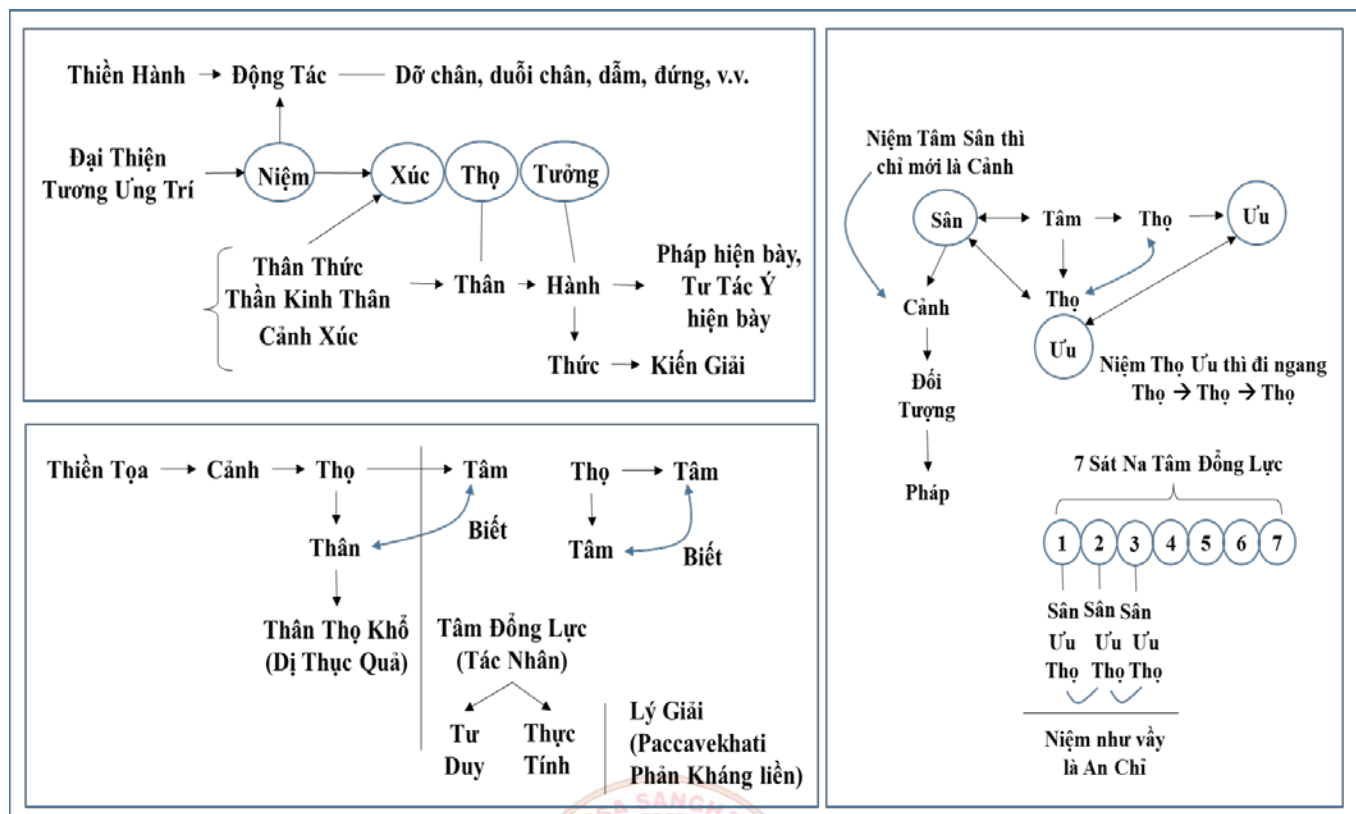
Hữu Dẫn cũng đồng nghĩa với Khuyên Đạo (**Sasaṅkharīka**), dẫn dắt, dẫn dụ. Để làm việc dẫn dụ, dẫn dắt cần có sự nỗ lực, hoặc Cần Miễn (**Payoga**) trong 2 phần đó là: cần miễn

qua Thân (**Kāya**) và cần miến qua Ngũ (**Vaci**). Tức là Thân Cần Miến, Ngũ Cần Miến hoặc là nỗ lực tinh tấn qua Thân và Ngũ đủ để làm việc dẫn dụ, đốc thúc người. Đối với **Vô Dẫn**, không có sự dẫn dụ, đốc thúc **Asaṅkhārika** (Vô Dẫn) thì cần có 3, đó là **Kāya** (Thân), **Vaci** (Ngũ), và **Mano** (Ý). Trước kia chúng ta thường biết rằng Hữu Dẫn có 3 và Vô Dẫn có 3, nhưng nay Hữu Dẫn chỉ có 2 đó là Thân và Ngũ Cần Miến, không có Ý Cần Miến. Có **Thập Kiết Sử** và tu tập qua 4 giai đoạn đó là: **1.** giai đoạn Bạc Thất Lai hữu quan đến diệt Thân Kiến, Hoài Nghi, và Giới Cấm Thủ; **2 – 3.** Bạc Nhất Lai và Bạc Bất Lai hữu quan đến diệt Tham và Sân thô và tế. Bạc Vô Sinh hữu quan đến diệt 5 Thượng Phần Kiết Sử là Ái Sắc Giới, Ái Vô Sắc Giới, Phóng Dật, Ngã Mạn, Vô Minh.

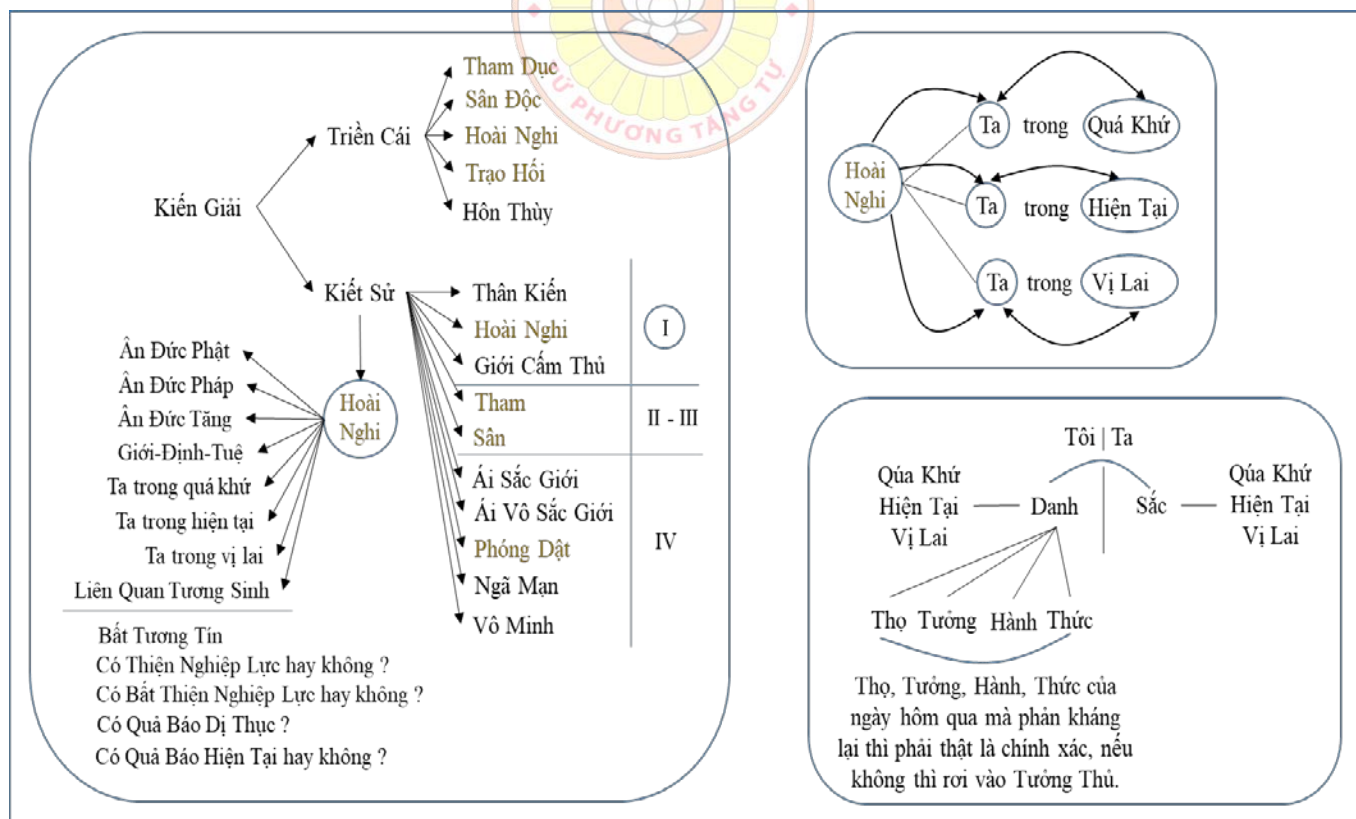
Các bản đồ tóm lược những điều trình bày trong Pháp Thoại về Kiến Giải.



Bản tóm lược Kiến Giải Pháp Hành – Thiền Hành, Thiền Tọa, và Niệm khi có Tâm Sân.



Bản tóm lược Hoài Nghi Triền Cái, Kiết Sử và Kiến Giải



TÍCH TRUYỆN – TIỀN THÂN TRƯỞNG LÃO MOGGALLĀNA

Thuở xưa, cách đây rất lâu tại thành **Bāranasi** có một thanh niên sinh trưởng trong một gia đình bình dân, rất siêng năng cần cù làm việc suốt ngày không quản khó nhọc và rất chí hiếu Cha Mẹ, tự tay giã gạo, làm thức ăn mang đến dâng cho Cha Mẹ dùng trước rồi vị ấy mới dùng sau.

Hai Ông Bà chỉ có một con trai, thấy con hiếu thảo nên rất vui lòng. Một hôm trong lúc vui vẻ Bà liền đề nghị với chàng rằng: “Này con yêu, Cha Mẹ nay đã gần đất xa trời vậy trước khi theo Ông Bà về chín suối, Cha Mẹ muốn con nên gia thất cho rồi. Ý kiến con như thế nào?”. Thanh niên yên lặng lắng nghe, khi nghe đề cập đến vấn đề lấy vợ, thanh niên hơi đỏ mặt vì từ trước tới nay chưa từng giao thiệp với người bạn khác phái nào, nên vội tìm lời khéo léo để từ chối: “Kính thưa Cha Mẹ, lời Cha Mẹ dạy rất chí lý, nhưng con muốn tự tay chăm sóc Cha Mẹ đến khi mãn phần rồi hẳn hay.” Hai Ông Bà nghe con thưa như vậy, vẫn nài nỉ và ép buộc con phải lấy vợ trong nhiều lần nữa. Vài hôm sau hai Ông Bà rước về một thiếu nữ xinh xắn để gả nghĩa cùng vị ấy, thanh niên cũng vui vẻ vâng lời để Cha Mẹ được vui lòng. Trong những ngày đầu, cô dâu mới rất hiền ngoan, sốt sắng trong việc phụng dưỡng Cha Mẹ để thanh niên yên tâm khi ra đồng làm việc.

Thời gian thấm thoát trôi nhanh, cô dâu bắt đầu thay đổi tánh tình, hay cau có gắt gỏng với Cha Mẹ chồng đến độ cô ấy không muốn thấy hai Ông Bà hiện diện trong ngôi nhà này nữa. Một hôm, khi thanh niên từ ruộng trở về, cô vợ than phiền đủ điều với chồng rằng: “Anh thử xem, Ba Má mắng nhiếc em cả ngày, điều này chắc em khó có thể ở đây lâu được.” Thanh niên tìm mọi lời dịu dàng an ủi và nghĩ rằng có lẽ người Vợ cần thai nên đâm ra hay gắt gỏng, cau có như vậy. Hôm sau, đợi khi người Chồng sắp trở về, người Vợ lấy rác rưởi, cơm, thức ăn rải tung tóe khắp nhà khi người Chồng vừa bước qua ngưỡng cửa, người Vợ liền phân bua: “Đây này, anh xem việc làm của hai lão mù đó.” Người Chồng trông thấy vẫn lặng thinh không nói gì. Từ đấy, mỗi lần người Chồng đi làm về, người Vợ thường bày ra mưu này chước nọ để than phiền cùng Chồng, thế rồi người Chồng cũng mù quáng tin theo lời Vợ cho rằng Cha Mẹ mình đã sinh tật. Thế là âm mưu chia rẽ tình phụ tử của người Vợ thành công. Một hôm người Vợ đưa ra kế hoạch khá tinh vi cùng những lời lẽ ngọt ngào, người Chồng vui vẻ tán thành ngay. Sáng sớm hôm sau người Chồng bảo Vợ dọn một bữa cơm thật ngon để cho Cha Mẹ mình dùng. Cơm nước xong xuôi, người đàn ông thưa với Cha Mẹ rằng: “Kính thưa Cha Mẹ ! Những thân bằng quyến thuộc của gia đình mình ở xứ xa. Lâu ngày không gặp lại chắc họ mong đợi lắm, hôm nay con có ý định đưa Cha Mẹ đến thăm họ, vậy xin Cha Mẹ sửa soạn gấp để lên đường sớm kéo trưa nắng gắt lắm.”

Hai Ông Bà khi nghe con nhắc đến họ hàng lấy làm mừng rỡ, vì lâu lắm rồi hai Ông Bà không có dịp về thăm nơi chôn nhau cắt rốn, luôn dịp đi xa một chuyến, vì ở mãi một nơi tù túng quá. Hai Ông Bà vội bảo con rằng: “Nếu con có rảnh rồi, nên đưa Cha Mẹ về quê một lần vì đã lâu rồi xa quê hương không biết họ hàng ta mạnh khỏe thế nào, làm ăn ra sao ?” Người đàn ông chuẩn bị xe cộ xong, đưa hai Ông Bà lên xe ngồi rồi ra lệnh cho hai con bỏ khởi hành. Tiến sâu vào khu rừng đường đi càng vắng vẻ, buồn tênh, không một bóng người

lai vắng. Người đàn ông định cho xe đi thêm một khoảng đường vắng nữa sẽ ra tay hành động, xe từ từ quẹo qua một con đường mòn gồ ghề, lồi lõm. Hai bên đường vắng lạnh, rừng cây dày đặc, thỉnh thoảng vài con quái đieu phát ra tiếng kêu rất kỳ dị, khiến ai yếu bóng vía phải rùng mình dớn ốc. Nơi đây cũng là bãi tha ma hoang vắng, đây đó có những đầu lâu cùng những khúc xương tiếng kêu thật rùng rợn. Người đàn ông mặt lầm lì từ từ cho xe ngừng lại, trao dây cương cho Cha, nhảy xuống xe và nói với Cha rằng: “Cha cứ tự nhiên cầm dây cương cho chắc vì đôi bò đã quen đường này rồi. Con xuống đi bộ trước một chút để thăm dò đường xá.”

Nói xong, người đàn ông vội lánh đi xa vài trăm thước. Bỗng người đàn ông la hét lên giả vờ là tướng cướp chạy trở lại nơi chiếc xe đang từ từ đi. Hai Ông Bà vì mù lòa nên chẳng trông thấy vạn vật chung quanh lại nghe tiếng la hét hơi lạ tai nên sợ quỳnh lên, người Mẹ la lớn lên để báo động người con rằng: “Con ơi ! Cha Mẹ đã già rồi, dù có chết đi cũng không còn gì luyến tiếc nữa, con hãy cố gắng bảo trọng thân con, đừng lo cho Cha Mẹ làm gì.” Người con vẫn thản nhiên, giả vờ hét lên như tiếng kẻ cướp, lấy cây giáng liên tiếp lên đầu lên cổ Cha Mẹ không một chút xót thương. Trong khi bị đánh túi bụi, hai Ông Bà vẫn gắng gượng kêu lên: “Con ơi ! Con hãy cẩn thận bảo vệ lấy thân, Cha Mẹ đã già rồi có chết cũng chẳng sao.” Mặc dầu những tiếng kêu thảm thiết của Cha Mẹ, người con cũng chẳng để ý đến, cứ tiếp tục đánh cho tiếng kêu la tắt lịm đi. Sau khi người đàn ông dùng tay lại thì hai Ông Bà chỉ còn là hai cái xác không hồn. Thi hành xong thủ đoạn tàn ác ấy, người đàn ông mang hai xác của Song Thân ném vào bụi rậm rồi thản nhiên đánh xe trở về như không có việc gì xảy ra. Do phạm trọng tội giết Cha Mẹ, chàng thanh niên ấy bị đọa vào A Tỳ Địa Ngục hết mấy trăm kiếp. Thoát cảnh A Tỳ Địa Ngục được đầu thai làm người nghiệp báo còn nặng bị người ta giết chết bằng cách đánh đập hết 100 kiếp rồi đến kiếp chót Trưởng Lão **Moggallāna** đã đắc Quả Vô Sinh mà vẫn bị chết một cách bi thảm vậy.

(**Dhammapadaṭṭhakathā** Tập 5)

Chú Thích: Trưởng Lão **Moggallāna** là Bạc Chí Thượng Thịnh Văn Đề Nhị của Đức Phật **Gotama**, Trưởng Lão có nhiều Thắng Trí có thể dời non lấp biển dễ dàng, thế nhưng đến khi viên tịch một cách bi thảm, Trưởng Lão bị bọn ngoại đạo tà giáo thuê người ám sát chết rồi băm thi thể ra từng mảnh nhỏ, mang ném bốn phương. Trưởng Lão dùng Thần Túc Thắng Trí gom sắc thân lại, rồi xin phép Đức Phật được viên tịch Níp Bàn. Chư Tỳ Khuru thấy cái chết của **Trưởng Lão Moggallāna** bi thảm như vậy thì vô cùng thắc mắc và luận bàn với nhau. Đức Phật lắng nghe xong, Ngài liền dạy rằng: “Này Chư Tỳ Khuru cái chết của **Trưởng Lão Moggallāna** như vậy đúng theo cái nghiệp của Trưởng Lão đã tạo ra từ những kiếp trước. Sau đó Đức Thế Tôn mới đề cập đến túc nhân truyện như đã thuật ở trên.

(Trích từ Tích Truyện Phật Giáo và Kinh Bốn Sinh do Tỳ Khuru Thiện Trí (**Supañño**), Tỳ Khuru Thiện Quang (**Kusālaraṇṣī**), Tỳ Khuru Kim Quang (**Suvaṇṇajoti**) soạn tác)

-----ooOoo-----

NGHIỆP LỰC CHỦ TRÍ (KAMMASSAKATAPANÑĀ)

Kammassakatā Paññā khi chiết tự là **Kamma**: Nghiệp Lực; **Assa**: Chủ Nhân; **Katā**: Liên hệ đến; **Paññā**: Trí. Như vậy **Kammassakatāpaññā** được dịch là **Nghiệp Lực Chủ Trí** có nghĩa là người có Trí Tuệ nhìn thấy Nghiệp Lực là chủ nhân của mình, và dẫn dắt mình đi. Mỗi người sống trong thế gian này, hoặc mỗi chúng sinh sống trong Tam Giới đều có Nghiệp Lực là Chủ Nhân. **Kammassakatāpaññā** có quan hệ đến **Diṭṭhujukamma** (Chân Tri Chước Kiến) Pháp # 10 của Thập Phúc Hành Tông, hoặc Thập Phúc Nghiệp Sự. Chân Tri Chước Kiến là Pháp biết thật thấy đúng, hoặc là Tri Kiến Chân Thật.

Ví dụ: Người Nữ / Người Nam.

Người Nữ thì Nữ giới tính đang là chủ nhân của người Nữ. Người Nam cũng vậy, Nam giới tính đang là chủ nhân của người Nam. Giàu hoặc nghèo, đẹp hoặc xấu, hạnh phúc hoặc khổ đau v.v., cũng đều có Nghiệp Lực Chủ của nó. Khi chúng ta thấy như vậy, hiểu biết như vậy thì có Chân Tri Chước Kiến (**Diṭṭhujukamma**), và như vậy là có Phước, và có Phước rồi thì tiếp tục làm các việc Thiện để tạo Phước Báo cũng do Chân Tri Chước Kiến. Nếu không thì chúng ta sẽ đổ thừa, rồi oán trách, hay là tự hào, tự mãn, và như vậy thì mất đi phần Chân Tri Chước Kiến. Khi chúng ta có Pháp **Diṭṭhujukamma** (Chân Tri Chước Kiến) và **Kammassakatāpaññā** (Nghiệp Lực Chủ Trí) thì biết về mình, và nhìn chúng sinh thì biết được Nghiệp Lực chúng sinh với tri kiến chân thật, không lệch lạc không sai trật, không suy tưởng. Chân Tri Chước Kiến là nền tảng để thực hiện tu tập Thập Phúc Hành Tông được viên mãn đầy đủ ý nghĩa theo Pháp tương ứng của từng mỗi Phúc Hành Tông.

THỰC HIỆN VÀ TU TẬP PHÚC HÀNH TÔNG VỚI DIṬṬHUKAMMA VÀ KAMMASSAKATĀPAÑÑĀ

Ví dụ khi thực hiện Xả Thí Phúc Hành Tông có **Diṭṭhujukamma** (Chân Tri Chước Kiến) và **Kammassakatāpaññā** (Nghiệp Lực Chủ Trí) bổ túc, hỗ trợ, và dẫn dắt thì phải có Trí Tuệ (**Paññā**) dẫn dắt, và như vậy thì Đại Thiện Tương Ứng Trí của **Kammassakatāpaññā** đang thực hiện việc xả thí. Trí phối hợp với Đại Thiện để thực thiện việc xả thí là **Kammassakatāpaññā** (Nghiệp Lực Chủ Trí). Khi làm như vậy lúc bấy giờ chúng ta thực hiện 2 Phúc Hành Tông, đó là Xả Thí và Chân Tri Chước Kiến, hỗ trợ việc Xả Thí Phúc Hành Tông được đầy đủ Tam Tư. Được như vậy chúng ta làm việc chi cũng với mức độ chính xác và đầy đủ Tam Tư. Thập Phúc Hành Tông chia làm 3 phần chính yếu đó là: Phần Xả Thí, Phần Trì Giới, và Phần Tu Tập: **1. Dānamaya**: Phần Xả Thí Phúc Hành Tông; **2. Sīlamaya**: Phần Trì Giới Phúc Hành Tông; **3. Bhāvanāmaya**: Phần Tu Tập Phúc Hành Tông. Ba Phần chính yếu là Thí, Giới, Tu Tập.

Phần Xả Thí Phúc Nghiệp Sự: Các Pháp Xả Thí, Thuyết Pháp, Hồi Hướng Phước Báo, và Tùy Hỷ Công Đức Phúc Hành Tông được sắp vào Phần Xả Thí. Xả Thí diệt trừ Tham độc; Hồi Hướng Phước Báo và Tùy Hỷ Công Đức là Pháp đối lập với Tật Đố (**Issā** Ky), và Pháp Lận Sắc (**Macchariya**). **Issā** (đố kỵ) là có sự bất duyệt ý ở trong tài sản hoặc ở trong Thiện Ân Đức của tha nhân, và **Macchariya** (lận sắc) là có sự tăng tiu quý trọng ở trong tài sản của cải hoặc ở trong Thiện Ân Đức của mình.

Phần Trì Giới Phúc Nghiệp Sự: Các Pháp Trì Giới, Cung Kính và Phụng Hành Phúc Hành Tông được sắp vào Phần Trì Giới. Cả 2 Pháp Cung Kính và Phụng Hành thuộc Nguyên Trì Giới Luật, tức là việc cư xử đối đãi lễ độ với nhau một cách tốt đẹp của hàng cư sĩ tại gia và xuất gia, mà người mộ đạo có sự liễu tri một cách thiện hảo ở trong các sự kiện Phật Giáo.

Phần Tu Tập Phúc Nghiệp Sự: Các Pháp Tu Tập, Thỉnh Pháp, và Chân Trì Chước Kiến là thực hiện những Thiện Sự để cho các Thiện Nghiệp Lực được phát triển tiến hóa thêm lên, như là việc tiến tu An Chỉ - Minh Sát Tuệ. Vì vậy, Giáo Thọ Sư mới sắp vào trong phần Tu Tập Thiện. Chân Trì Chước Kiến là biểu tượng từ ở nơi thành tựu viên mãn của hết tất cả Phúc Hành Tông. Có nghĩa là đích thị chính ngay Chân Trì Chước Kiến này, đã được sắp vào ở trong hết tất cả của các Phần Xả Thí Thiện, Trì Giới Thiện, Tu Tập. [(Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập II, Chương V)]

Nibbāna (Níp Bàn) khi chiết tự **Nibbāna** = **Ni** (không có) + **Vāna** (rừng rậm phiến thảo). Phụ âm “V” không kết hợp với **Ni**, nên dùng 2 phụ âm “V”, trở thành **Nivvāna**. Thuật ngữ **Nivvāna** không theo phương cách **Pāli** nên chuyển thành **Nibbāna (Pāli ngữ)**. **Sanskrit** ngữ là **Nirvāna**. Người Việt âm từ ngữ **Nibbāna** hoặc **Nirvāna** ra các thuật ngữ khác nhau như là Niết Bàn, hoặc Nát Bàn, hoặc Nê Hoàn. **Đại Trưởng Lão Tịnh Sự** âm từ ngữ này là Níp Bàn (theo sát âm **Nibbāna** trong **Pāli**) và như vậy chúng ta sử dụng từ ngữ Níp Bàn.

THẮNG TRÍ (ABHIÑÑĀ)

Abhiññā viết tắt của **Abhiññāṇa** chiết tự **Abhi** (Thù Thắng) + **Ñāṇa** (Trí): Thắng Trí. Có Lục Thắng Trí được chia thành 2 phần. Phần một gồm (1-5) Ngũ Thắng Trí là Thiên Nhân Thắng Trí, Thiên Nhĩ Thắng Trí, Tha Tâm Thắng Trí, Túc Mạng Thắng Trí, và Thần Thúc Thắng Trí là dành cho Phạm Tam Nhân và 3 Quả Hữu Học (**Sekkhā** gồm Thất Lai, Nhất Lai, và Bất Lai). Phần hai là Thắng Trí thứ sáu, Lưu Tận Thắng Trí dành Bậc Vô Sinh hoặc Bậc Vô Học, tuy vẫn vẫn còn học những điều của Bậc Toàn Giác. Trí Tuệ Bậc Toàn Giác (**Sabbaññutā**) là Bất Khả Tư Nghị (**Acintaya**), như lá cây trong rừng, và những chi Ngài nói lại cho hàng Thinh Văn Giác như lá trong lòng bàn tay, ví như **Trưởng Lão Sāriputta** đã vấn hỏi Đức Phật rằng “Bạch Đức Thế Tôn, trong tất cả Chư Phật quá khứ, hiện tại, và vị lai thì thời kỳ Phật Độ nào lâu dài nhất ?” Đức Thế Tôn trả lời rằng, thời Phật Độ của Chư Phật quá khứ, và vị lai đều lâu dài, chỉ có thời của Như Lai là ngắn nhất.” Như vậy Trưởng Lão **Sāriputta** không biết vấn đề này, và phải thỉnh giáo Đức Phật. Đức Phật nhìn biết đến 89 thời Đức Phật trong quá khứ, và Ngài tri đắc có tất cả là 5 vị Phật đến quả địa Cầu này, đó là Đức Phật **Kakusandho**, Đức Phật **Konagama**, Đức Phật **Kassapa**, Đức Phật **Gotama**, và Đức Phật **Metreyya**, trong đó ba vị Phật đã qua rồi, và Đức Phật **Gotama** cũng đã qua rồi nhưng Giáo Pháp của Ngài vẫn còn tại thế, và còn lại Đức Phật **Metreyya** là vị Phật vị lai đến quả địa cầu này.

Chức năng (Sự Vụ) của Lưu Tận Thắng Trí là chi ?

Các Bậc có Lưu Tận Thắng Trí khi nhìn vào một chúng sinh thì biết chúng sinh ấy còn những lậu hoặc nào, và các Ngài chỉ xuất lậu hoặc ấy. Ví dụ **Trưởng Lão Anuruddha** đã đắc

Tam Quả và Thiên Nhân Thắng Trí, thế nhưng Trưởng Lão vẫn chưa chứng đắc Quả Vị Vô Sinh, và Trưởng Lão đã đến vấn hỏi **Trưởng Lão Sāriputta** “Bạch Ngài do duyên chi, nhân chi mà Tôi chưa chứng đắc Quả Vị Vô Sinh ?” và **Trưởng Lão Sāriputta** đáp rằng “Do sự ngã mạn về Thiên Nhân Thắng Trí mà Hiền Giả không chứng đắc Tứ Quả.” **Trưởng Lão Anuruddha** trở về trú xứ mình đã tu tập diệt ngã mạn và Trưởng Lão chứng đắc Quả Vị Vô Sinh trong đêm đó. Ngã Mạn là một lậu hoặc (**Asāva**) do bởi Vô Minh Lậu, mà chỉ có các Bạc Lậu Tận Thắng Trí mới thâm thấu, và các Bạc này mới chỉ xuất cho người biết để diệt trừ. Các Bạc Lậu Tận Thắng Trí chỉ có chỉ xuất Lậu Hoặc cho tha nhân và không xen vào những phần khác. Lậu Tận Thắng Trí có chức năng chỉ xuất cho người đạt Đạo Quả bằng cách gỡ lậu hoặc của người ấy ra. Hành giả cũng vậy có khi bắt thâm thấu Kiết Sử, Lậu Hoặc của chính mình và phải cần đến vị Giáo Thọ có Lậu Tận Thắng Trí chỉ xuất. Trong Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Chương VIII, Liên Quan Tương Sinh, có trình bày **Trưởng Lão Sāriputta** hướng dẫn cho 500 vị Đề Tử tu tập đề mục **Asubha** (Bất Tịnh) trong bốn tháng mà các vị này không đạt đến Đạo Quả. **Trưởng Lão Sāriputta** đã dẫn 500 vị Đề Tử đến gặp Đức Phật, và Đức Phật thị hiện một đóa hồng liên và vận Thắng Trí làm cho héo tàn, và 500 vị này đắc Đạo Quả. Sự đắc chứng Đạo Quả của các vị này là qua sự quán tưởng Vô Thường, không phải quán tưởng về sự bất tịnh (**Asubha**), ô uế, uế trược của Sắc Thân mà **Trưởng Lão Sāriputta** đã hướng dẫn. Hành giả nên biết Thập Đề Mục Bất Tịnh (**Asubha**) chỉ thích hợp với người có tánh Ái Tình. Người có tánh Ái Tình quán tưởng bất tịnh để diệt Tham Dục. Người có tánh Sân hoặc tánh Giác không thích hợp đề mục bất tịnh vì làm họ khó chịu, bức bối và càng thêm sân. Như vậy đề mục bất tịnh phản tác dụng cho người có tánh Sân hoặc tánh Giác. Tánh Sân thích hợp với đề mục Từ Ái và Vô Thường, nên Đức Phật mới dùng đóa hồng liên để độ 500 đệ tử của **Trưởng Lão Sāriputta**, và đó cũng là Lậu Tận Thắng Trí của Bạc Toàn Giác.

Vị Lai Tiên Giác Trí là biết được thời gian vị lai vị nào sẽ đắc Đạo Quả trong Thực Tướng nào trong Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Vị Lai Tiên Giác Trí cũng thuộc vào Lậu Tận Thắng Trí. Vị Lai Tiên Giác Trí cũng có Túc Mạng Thắng Trí, biết được Nghiệp tha nhân trong quá khứ. Điều quan trọng nên lưu ý là phải có Thiên An Chỉ mới đạt được Thắng Trí, là vượt qua khỏi Tứ Thiên Sắc Giới và Tứ Thiên Vô Sắc Giới (Bát Định). Các vị đắc chứng Đạo Quả qua Minh Sát Tuệ, hoặc nghe một câu kệ chứng đắc Đạo Quả, thì không có Thắng Trí, nhưng các vị này có thể tu tập An Chỉ để phát triển Thắng Trí sau khi đã chứng đắc Đạo Quả tùy theo sở cầu. Lậu Thắng Trí phải có lập nguyện độ chúng sinh thì mới có được. Bạc Vô Sinh thì đã Lậu Tận, diệt tận hết lậu hoặc, nhưng không có Lậu Thắng Trí, và không thấy được lậu hoặc của tha nhân, nếu như không có lập nguyện độ cho tha nhân, hoặc không tu luyện để có Lậu Tận Thắng Trí. Bạc Độc Giác Phật là Bạc tự tu và tự chứng, không có Thầy chỉ dạy, Độc Giác Phật là Bạc Lậu Tận nhưng không có Lậu Tận Thắng Trí vì không có phát nguyện độ chúng sinh, các Ngài chỉ độ qua Thân Giáo.

Một người đang trên đường tu tập mà không có phát nguyện độ chúng sinh, thì khi chứng đạt được sự tu tập, và muốn độ cho chúng sinh nhất là những người thân trong gia đình, thân bằng quyến thuộc, hoặc bằng hữu thì không có cơ duyên để độ. Mà muốn quay lại

để nguyện độ thì cũng không được, và bị hồi hận. Như vậy phải nên cẩn thận cân nhắc là mình có muốn độ cho chúng sinh hay không, nếu muốn độ cho người thân, hoặc những người hữu duyên thì phải cẩn thận để lập nguyện, nếu không khi muốn quay trở lại độ cho họ thì không có cơ duyên, không có cửa vào để mà độ. Phải thật cẩn thận, để không hối tiếc khi muốn giúp cho thân bằng quyến thuộc mà không có cơ duyên để độ. Khi đó thì phải phát nguyện trở lại, rồi phải tu tập gieo trồng hạt giống, rồi mới có thể độ cho người thân. Bây giờ phải lập nguyện, Tôi nguyện tu tập, và khi chúng đắc thì độ cho những người hữu duyên, hoặc những chúng sinh hữu duyên với Tôi, tức là không có sự tuyển chọn là ai, hay là chúng sinh nào, chỉ là hữu duyên thì nên tể độ.

Làm sao để biết một người hoặc một chúng sinh hữu duyên với mình để tể độ ?

Điều này rất tế nhị và phải cần có sự thân cận để thông hiểu người hữu duyên với mình hay không. Người hữu duyên với chúng ta không nhất thiết hẳn là người thân thương hoặc là người chúng ta thương mà họ đến. Người hữu duyên cũng có thể là người có oan trái với chúng ta. Điều này có nghĩa là hữu duyên không phải chỉ là theo chiều thuận, mà còn có chiều nghịch lại. Phải có **Kammassakatāpaññā** (Nghệp Lực Chủ Trí) có Trí với Đại Thiện để thấy nghiệp chủ của mình và của một người, và **Ditṭhujukamma** (Chân Tri Chước Kiến) để biết cần làm điều chi để tể độ. Có những điều rất vi tế không thể giải thích trong một thời gian ngắn ngủi, hoặc điều kiện không thích hợp, vì có nhiều diễn tiến, mà cần phải tìm hiểu cho rõ ràng, căn kẽ, thông suốt rồi biết làm gì để mà độ. Nếu độ cho một người cần phải làm cho đến nơi đến chốn, tức là phải hoàn thành chứ không thể làm nửa chừng rồi bỏ. Cần phải biết nhìn cả hai chiều, chiều thuận và chiều nghịch vì có người đến rất êm ả, vui vẻ, nhưng cũng có người đến một cách xáo trộn, gây nhiều phiền não nhưng cả hai trường hợp đều là hữu duyên. Ví dụ Ông **Āṅgulimāla** đến với Đức Phật không phải thuận duyên mà đến để sát tử Ngài vì Ông vốn là một sát nhân, nhưng lại hữu duyên với Đức Phật nên Ngài đã tể độ. Trường hợp đồ tể **Cunda**, ở gần nơi Đức Phật trú ngụ suốt 19 năm, nhưng Ông ấy đã không hữu duyên, không đến được nơi Đức Phật trú ngụ và Ngài cũng không độ được Ông ấy. Phạm Thiên **Baka** thì ngược lại ở tận Cõi Phạm Thiên, nhưng hữu duyên nên Đức Phật cũng lên đó để tể độ cho Phạm Thiên **Baka**. Phạm Thiên **Baka** cũng không phải là thuận duyên vì Ông ta cũng kinh chống, gặng hỏi Đức Phật đủ điều, nhưng Ngài vẫn độ vì hữu duyên. Không hữu duyên thì không có cơ duyên để độ được. Muốn độ tha nhân phải có ba yếu tố **Tài - Đức** hơn người và **Hữu Duyên** mới độ được. Khi có lòng muốn độ chúng sinh cần phải **Phát Nguyện** và có **Trí Tuệ Ba La Mật**. Càng phát nguyện, càng độ chúng sinh thì Trí Tuệ càng sắc bén, sáng suốt, và tinh thông lên. Sự phát nguyện là Chú Nguyện Ba La Mật, và Chân Thật Chú Nguyện mới thực hiện được; nếu không thì khó khăn lắm mới độ được chúng sinh.

Có tích truyện rằng Chúa dùng đuôi chặn đường Đức Phật và Chư Thánh Tăng không cho đi qua. Có những Thánh Tăng đến thỉnh xin Đức Phật để hàng phục rồng Chúa, thế nhưng Đức Phật vẫn im lặng không trả lời. Đến khi **Trưởng Lão Moggallāna** xin Đức Phật để đi độ rồng Chúa thì Đức Phật mở mắt ra và bảo **Trưởng Lão Moggallāna** nên làm những điều nên làm. Đức Phật nhận lời thỉnh cầu vì biết **Trưởng Lão Moggallāna** là người độ được rồng Chúa, và các vị Thánh Tăng khác thì không hội túc duyên.

Một tích truyện khác về một Sa Di 7 tuổi, Bạc Vô Sinh đệ tử **Trưởng Lão Sāriputta**. Vào một ngày **Trưởng Lão Sāriputta** thọ bệnh và không đi khát thực được, vị Sa Di đến tác bạch Sư Phụ “Kính bạch Ngài con làm được chi?”, và **Trưởng Lão Sāriputta** bảo muốn được uống nước ở suối kia, và Sa Di đã đi lấy nước về cho Sư Phụ. **Trưởng Lão Sāriputta** nhập Định xem xét và cho phép vị Sa Di đến núi kia lấy nước suối cho Ngài. Vị Sa Di hoan hỷ đi đến núi để lấy nước, nhưng khi vừa để tay xuống tát nước thì có một Dạ Xoa đã ẩn Sa Di đè xuống nước, và vị Sa Di nhập Định xoay ngược lại túm lấy Dạ Xoa và nhấn Dạ Xoa xuống đáy hồ. Dạ Xoa xin tha cho, và bung ra khỏi hồ nước trở thành một Nam Nhân, sau đó đánh lễ vị Sa Di và bảo rằng từ đây về sau nếu cần nước này thì cứ gọi cho Tôi, và Tôi sẽ đem nước đến cho Ngài, Ngài không cần phải đến đây để lấy nước. Vị Sa Di nhận lời và độ được Dạ Xoa. **Trưởng Lão Sāriputta**, Sư Phụ vị Sa Di đã biết được vị Sa Di này hữu duyên và sẽ độ được Dạ Xoa nên đã cho phép vị Sa Di đi lấy nước. Những đệ tử khác của **Trưởng Lão Sāriputta** cũng đã xin phép đi lấy nước cho Sư Phụ, thế nhưng **Trưởng Lão Sāriputta** không cho phép vì biết rằng những vị này không hữu duyên để độ Dạ Xoa, mà còn có nguy cơ bị hãm hại.

Phải hữu duyên, có Tài, có Đức có Thắng Trí, có Phát Nguyện, có Ba La Mật thì mới tể độ tha nhân. Nếu không thì chưa độ được người, mà còn bị người độ lại, làm cho mất hết sự tu tập. Việc độ chúng sinh là quý báu, nhưng phải tự lượng sức mình, nên phải cẩn thận, không nên khinh xuất, vì khi chúng ta nói ra lời dạy bảo, khuyến nhủ và họ làm theo nhưng không được thành tựu do vì nghiệp chủ của họ, mà còn bị phản tác dụng, thì chúng ta là Ác Thuyết, là Vô Minh duyên Hành chứ không phải Đại Thiện Tương Ứng Trí. Phải hết sức cẩn thận ! Tể độ ai phải làm cho thành tựu hoàn mãn, nếu không tự chúng ta phải cân nhắc lại không để bị phản tác dụng và có hại cho mình, và hồng đi đường tu tập.

KIẾN GIẢI (DASSANENA)

Chúng ta phải tu tập Hành Xả Ba La Mật. Quyền kinh sách Biên Niên Sử Chư Phật, Tập I, Phần I, Chú Minh III, trang 373, Hành Xả Ba La Mật, ở đây trình bày rằng trong việc phát triển Hành Xả thì duy nhất chỉ có một phương thức đó là Chủ Nhân Nghiệp Lực Trí (Nghiệp Chủ - **Kammassakā**), có nghĩa là có Trí thấy hiểu rằng “tất cả chúng hữu tình có những tác hành, Nghiệp Lực (bởi do họ đã tạo tác) là tài sản của riêng họ”. Có thập nhị phần về Nghiệp Chủ: **1. Sabbe sattā kammassakā**: Tất cả hữu tình là chủ nhân của Nghiệp Lực, (tất cả chúng hữu tình có Nghiệp Lực là tài sản của riêng họ); **2. Sabbe paṇā kammassakā**: Tất cả chúng sinh là chủ nhân của Nghiệp Lực (tất cả chúng sinh có Nghiệp Lực là tài sản của riêng họ); **3. Sabbe bhūtā kammassakā**: Tất cả hữu sinh mạng là chủ nhân của Nghiệp Lực (tất cả hữu sinh mạng có Nghiệp Lực là tài sản của riêng họ); **4. Sabbe puggalā kammassakā**: Tất cả nhân loại là chủ nhân của Nghiệp Lực (tất cả loài người hoặc những cá nhân có Nghiệp Lực là tài sản của riêng họ); **5. Sabbe attabhāvapariyāpannā kammassakā**: Tất cả hữu mạng ngã là chủ nhân của Nghiệp Lực; **6. Sabbe itthiyo kammassakā**: Tất cả nữ giới là chủ nhân của Nghiệp Lực; **7. Sabbe purisā kammassakā**: Tất cả nam giới là chủ nhân của

Nghiệp Lực; **8. Sabbe ariyā kammassakā**: Tất cả Thánh Nhân là chủ nhân của Nghiệp Lực; **9. Sabbe anariyā kammassakā**: Tất cả Phi Thánh Nhân là chủ nhân của Nghiệp Lực; **10. Sabbe devā kammassakā**: Tất cả Chư Thiên là chủ Nhân của Nghiệp Lực; **11. Sabbe manussā kammassakā**: Tất cả nhân loại là chủ nhân của Nghiệp Lực; **12. Sabbe vinipātikā kammassakā**: Tất cả Thụ Khổ Nạn Giả Atula là chủ nhân của Nghiệp Lực.

Khi chúng ta thẩm thị Chủ Nhân Nghiệp Lực của người này, của chúng sinh kia, thì Tâm của chúng ta mới quân bình lại được. Nếu như chúng ta không thẩm thị Chủ Nhân Nghiệp Lực của người này, chúng sinh đó, Tâm mình nôn nóng, lo lắng lắm, nhất là những người thân của mình. Nhìn thấy họ khổ mà chúng ta không biết làm sao để cứu, nhưng mà thật ra là họ đã gieo cái này rồi, bây giờ gở ra không được. Cũng như cả dòng họ **Sakya** của Đức Phật đã gây oan trái với người con trai của Bà **Vidahy**. Bà là một nô lệ thuộc dòng họ **Sakya** đã gả cho Đức Vua **Pasenadi**, bà được gả cho Đức Vua nên không nói ra thân phận của mình, nhưng khi con của bà lớn lên thì tìm hiểu được phía bên Ngoại không phải là dòng tộc **Sakya**, mà Mẹ của ông chỉ là một Thủ Đà La nô lệ dòng tộc **Sakya**. Ôm nỗi nhục này, Ông đem quân binh đến sát hại hết dòng tộc **Sakya**. Đức Phật đã độ dòng họ **Sakya** ba lần, Ngài đã ngồi dưới gốc cây mỗi lần Ông này đi qua, và cứ mỗi lần như vậy ông ta chỉ đến đánh lễ Đức Phật rồi quay trở về. Sau hai lần như vậy thì Đức Phật nhập định và biết được dòng tộc **Sakya** đã gây oan trái với vị Thái Tử này và Ngài thu hồi lại Tâm độ cho dòng tộc **Sakya** và Hành Xả Ba La Mật.

Khi chúng ta chưa thẩm thị Nghiệp Chủ của chúng sinh đó thì Tâm mình nôn nóng lắm, nhất là khi mà chúng ta có Tâm thương cho chúng sinh và có Tâm tế độ chúng sinh thì Tâm chúng ta rất là bồn loạn. Có hiểu được **Sabbe sattā kammassakā** (Tất cả hữu tình là chủ nhân của Nghiệp Lực), thì chúng ta mới giữ Tâm mình Hành Xả được. Trong quyển Biên Niên Sử Chư Phật, Tập I, Phần I, Chú Minh III, trang 376 có trình bày như sau: **1. Sabbe sattā kammadāyādā**: Tất cả hữu tình là di sản của Nghiệp Lực. Nghiệp Lực là di sản của chính mình; **2. Sabbe sattā kammayonī**: Tất cả hữu tình là sản địa của Nghiệp Lực. Nghiệp Lực là sản địa của chính mình; **3. Sabbe sattā kammabandhū**: Tất cả hữu tình là bằng hữu của Nghiệp Lực. Nghiệp Lực là bằng hữu của chính mình; **4. Sabbe sattā kammapaṭissa ranā**: Tất cả hữu tình là tỷ hộ của Nghiệp Lực. Nghiệp Lực là nơi nương tựa của chính mình.

Chúng ta phải quán tưởng những điều này mới Hành Xả được, bằng không thì chúng ta không Hành Xả nổi. Biên Niên Sử Chư Phật, Tập I, Phần I, Chú Minh III, trang 378: “Về vấn đề này thì điểm cần xem xét là: Thật rõ ràng Từ Ái là một Pháp Toàn Thiện phải được hoàn thành viên mãn vì phúc lợi của chúng hữu tình và như vậy xứng đáng để được xem là một Pháp Toàn Thiện cao quý. Một mặt khác, cho dù Hành Xả là một Pháp Toàn Thiện phải được hoàn thành viên mãn, đó là một khí chất ở lãnh vực tinh thần có quan niệm rằng: “niềm hạnh phúc hoặc sự khổ đau là số phận của con người trong kiếp sống; nếu như người ta có được sở hữu những thiện hạnh cho quả an vui thì người ta sẽ được hạnh phúc; nếu như người ta bị ảnh hưởng bởi những bất thiện hạnh cho quả khổ đau thì người ta sẽ phải cảm thụ khổ. Ta chẳng thể nào làm được chi cả để thay đổi Nghiệp Lực của các tha nhân”. Như vậy có quả là không khó khăn để gán cho đó là một thái độ cao quý ? Có lẽ là sai lầm chăng nếu như

người ta nói rằng Hành Xả là một thái độ thuộc về Tâm Thức mà chẳng có quan tâm đến phúc lợi của chúng hữu tình và vẫn cứ mãi thờ ơ lãnh đạm với họ ? Vì lẽ ấy cần phải xem xét lại vì sao Hành Xả đã được xếp hạng như là một đức tính cao quý của Pháp Toàn Thiện.”

Như vậy phải có **Kammasakatāpañña** (Nghiệp Lực Chủ Trí) để xem xét nếu không thì sẽ rơi vào sự lãnh đạm thờ ơ, mặc cho chúng sinh khổ. Đối với Phúc Hành Tông, chúng ta cũng phải có **Diṭṭhujukamma** (Chân Tri Chước Kiến) với **Pañña** (Trí) phối hợp Đại Thiện Tương Ứng Trí để tu tập. Người có Chân Tri Chước Kiến là người có Đại Thiện Tương Ứng Trí, và Trí của **Kammasakatāpañña** (Nghiệp Lực Chủ Trí), là Trí hiểu được Nghiệp Chủ và biết được Nghiệp Lực của chính mình, chủ nhân của nghiệp lực của chính mình, và từ đó mới hiểu biết được nghiệp lực và chủ nhân nghiệp lực của chúng sinh. Như vậy khi tu tập Kiến Giải thì chúng ta phải Kiến Giải với **Kammasakatāpañña** (Nghiệp Lực Chủ Trí). **Và vậy thì kiến giải chúng ta ở trong loại Nghiệp nào ?** Ví dụ **Kammasakatāpañña** của chúng ta là người Nhị Nhân, và nếu như vậy thì tu tập trong kiếp này không có cơ hội đến được Đạo Quả vì chỉ có người Tam Nhân mới đến được Đạo Quả. Khi đến Phật Lịch từ 2000 - 3000 năm thì trong giai đoạn không còn có cơ hội cho người được đắc chứng Quả vị Vô Sinh, chỉ còn có đắc chứng Tam Quả, Nhị Quả và Sơ Quả. Tứ Quả là chỉ ở giai đoạn Phật Lịch 1000 – 2000 đầu. Hiện thời là Phật Lịch 2567 và từ đây cho đến 3000 năm Phật Lịch thì tính Ngã Mạn của con người khó mà độ được, và đó là **Kammasakatāpañña** (Nghiệp Lực Chủ Trí) mà chúng ta phải biết. Như vậy nếu chúng ta cố gắng độ cho người thì cần trọng xem xét không để bị gút ngã vì rơi vào Vô Minh và không phải là Trí Tuệ (**Pañña**). Ví dụ một người xưa kia không biết xả thí, mà cứ tích lũy, ôm ấp hết, bây giờ nghèo khó, mà đó là người thân của chúng ta, và chúng ta để tất cả của cải, công sức đến cho và họ không thấm được, thì mình phải **Kammasakatāpañña** để thấy nghiệp báo và nghiệp chủ của họ.

KIẾN GIẢI THEO BA BƯỚC

Kiến Giải theo ba bước: **1. Chân Tri Chước Kiến (Diṭṭhujukamma)**, biết thật thấy đúng Nghiệp Lực của mình hoặc tha nhân; **2. Nghiệp Chủ Trí (Kammasakatāpañña)** của mình và tha nhân với Tương Ứng Trí, rồi mới **3. Kiến Giải Đoạn Trừ (Dassanenapahātāba)**. Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí phát triển đến giai đoạn Trí Tuệ Thập Phần (**Paññādasaka**), là Trí Tuệ hoàn toàn, hoàn hảo, chín mười, và là ở độ tuổi 40 – 50 niên thọ, nhưng sau đó thì giảm dần. Trí Tuệ (**Pañña**) mà biết được Nghiệp Chủ, và để có Chân Tri Chước Kiến đi đến Kiến Giải Đoạn Trừ phải là Trí Tuệ Thập Phần (**Paññādasaka**), khi chiết tự **Paññādasaka**: **Pañña** (Trí Tuệ) + **Dasaka** (Thập Phần). Nếu chúng ta là người ở tuổi trên 50, thì phải biết là mình đã qua khỏi giai đoạn Trí Tuệ Thập Phần, và như vậy là biết được Nghiệp Chủ của mình, là đã không có nhiều cơ hội để tu tập, kiến giải đoạn trừ, cho nên phải chú trọng nhiều hơn ở phần Chân Tri Chước Kiến. Nếu vẫn muốn tiếp tục tu tập để giải thoát thì phải nương vào Bạc Hiền Trí. Và lại Nhân sinh Trí Tuệ có 2 điều chính, đó là phải lánh xa người thiếu trí và gần gũi hoặc kết giao Bạc Hiền Trí (**Paṇḍita**), đó là Pháp nương đỡ Bạc Hiền Trí (**Paṇḍita**) chứ không phải Bạc Hiền Triết (**Sappurisa**). Không thân cận kết giao với người

thiếu Trí, vì gần người thiếu Trí sẽ tạo thêm Nghiệp Báo, và làm cho chúng ta trôi lăn nữa và vì vậy việc Kiến Giải Đoạn Trừ của chúng ta còn xa hơn nữa. Cũng như vậy nếu muốn độ một người, chúng ta phải xem Nghiệp Chủ của họ, có ở trong giai đoạn Trí Tuệ Thập Phần hay không. Và Bạc Hiền Trí có đủ 3 Ân Đức (**Guṇa**) là: 1. Giới Đức (**Sīla Guṇa**), 2. Định Đức (**Samādhi Guṇa**), và 3. Tuệ Đức (**Pañña Guṇa**). Vậy khi kết giao với Bạc Hiền Trí thì họ sẽ nhắc nhở chúng ta về Giới Hạnh, về Định Tâm, và Trí Tuệ để chúng ta dẹp màng Vô Minh trong Thân, Ngữ, Ý của mình. Do đó chúng ta phải nên nương đỡ Bạc Hiền Trí.

Vậy khi muốn Kiến Giải Đoạn Trừ thì chúng ta phải dừng lại, và trước tiên là phải Chân Tri Chước Kiến cho chính mình, tức là phải tư khảo, thăm sát về mình trước, xong rồi xem xét Nghiệp Chủ của chính mình qua Đại Thiện Tương Ứng Trí, và rồi thì Kiến Giải Đoạn Trừ. Tương tự với tha nhân, khi muốn độ cho ai thì cũng phải theo tuần tự Pháp là: **1. Chân Tri Chước Kiến**, tham khảo thăm sát về họ, **2. Thăm Sát Nghiệp Chủ** của họ và biết được chúng ta hữu duyên với họ hay không, và **3. Kiến Giải** cho họ. Ở đây chúng ta phải có Định Tâm, Tâm phải ở trạng thái Hành Xả mới không bị dao động, còn nếu ở Tâm Từ Ái thì sẽ bị dao động.

Khi đã có Chân Tri Chước Kiến, và xem xét Nghiệp Chủ của chính mình với Đại Thiện Tương Ứng Trí thì sẽ biết đường tu tập của mình là thuận hoặc nghịch. Nếu trong Pháp nghịch thì chúng ta có ở trong nghịch mà tạo Pháp Thuận để tu tập hay không? Nếu biết áp dụng **Paṭṭhāna** thì chúng ta có thể tạo Pháp Thuận từ nơi Pháp Nghịch. Do vậy trong tu tập chúng ta phải xem xét, phản kháng (**Paccavekhati**) lại chính mình, chúng ta có phải là người Nhị Nhân hay không? Chúng ta có điều kiện tu tập hay không, đường tu tập của chúng ta có được thuận hay không? Chúng ta có phương pháp tu tập hay không? Nếu không rõ biết thì phải tìm và nương đỡ Bạc Hiền Trí để được sự chỉ dẫn. Để Kiến Giải thì chúng ta phải ở trong trạng thái Hành Xả thì Tâm Ý mới định tĩnh để Chân Tri Chước Kiến, thấy Nghiệp Chủ và Kiến Giải Đoạn Trừ cho chính mình hay cho tha nhân. Nếu ở trong trạng thái Từ Ái thì Tâm bị rung động, không có đủ sự định tĩnh để Kiến Giải Đoạn Trừ.

Ái có 3: Tình Ái (Ái giữa Nam-Nữ), Luyến Ái (Ái giữa Cha Mẹ-Con cái, hoặc thân bằng quyến thuộc, gia đình) và Từ Ái (Ái đối với chúng sinh). Trong bất luận Ái nào Tâm cũng dao động, và chưa nhìn thấy được Nghiệp Chủ Trí (**Kammassakatāpaññā**) của mình hay của người. Do vì chỉ mới đem Tâm Từ Ái rải đến cho chính mình hoặc cho người, và có khi người không đón nhận được Tâm Từ (vì Nghiệp của họ), và bây giờ Tâm chúng ta bị dao động, không bình tĩnh. **Phải Hành Xả để Tâm quân bình và Kiến Giải Đoạn Trừ.**

TỨ PHÁP TRONG PAṬṬHĀNA

Paṭṭhāna có Tứ Pháp: 1. Pháp Thuận làm duyên Pháp Thuận; 2. Pháp Thuận làm duyên Pháp Nghịch; 3. Pháp Nghịch làm duyên Pháp Thuận; và 4. Pháp Nghịch làm duyên Pháp Nghịch. Không phải ai cũng có được thuận duyên trong việc tu tập hoặc tế độ chúng sinh, như đã được trình bày ở phần trên là có người hữu duyên đến với chúng ta trong Nghịch Pháp và có người đến trong Thuận Pháp. **Như vậy nếu tu tập mà có Pháp Nghịch thì qua**

đó có tạo Thuận Duyên được không ? Và phải cần những mãnh lực Duyên gì ? Khi độ chúng sinh thì đi qua 2 cách, đó là Kiết Sử và Lưu Hoặc. Kiết Sử là đang bị trôi lăn theo những phiền não trôi buộc. Lưu Hoặc là những phiền não chìm sâu ngấm ngấm, tiết lậu. Hai Pháp này song hành rượt đuổi nhau và kết nối với nhau, không riêng rẽ. Khi nhìn thấy Kiết Sử, Lưu Hoặc của một người thì chúng ta gỡ ra không nổi.

Kiết Sử có mười, và trong thời gian này không nói đến năm Thượng Phần Kiết Sử được, vì năm Kiết Sử này liên quan đến Bạc Vô Sinh (**Arahatta**), mà ở thời gian này là Phật Lịch 2565 thì không còn Bạc Vô Sinh, do đó việc diệt trừ Vô Minh, Ngã Mạn, Phóng Dật của một người trở nên rất khó khăn. Thế hệ con cháu của chúng ta mà ngày càng đắm sâu vào kỹ thuật văn minh của thời đại thì càng tạo thêm Kiết Sử Lưu Hoặc mà chúng ta không gỡ ra nổi, vậy Nghiệp Chủ của họ thì chúng ta thật vô phương. Nhắc nhở họ thực hiện Phúc Hành Tông thì thật là điều khó khăn. Chân Tri Chước Kiến trở nên thật khó khăn cho chúng ta và cho người trong thời đại kỹ thuật hóa, do vì con người không ngừng tạo tác, ở ngoài Giới Luật. Và Tâm của họ không yên vì họ không ngừng suy nghĩ, toan tính, mưu chước đủ điều vì luôn muốn hơn người khác, muốn ăn trên, ngồi trước mà không muốn ra công sức làm việc, do vậy Trí Tuệ bị lu mờ dần. Lúc bấy giờ các Bạc Hiền Trí lại càng ẩn cư, không muốn hiện bày, và bên ngoài trở nên nhiều nhuong. Đó là Kiến Giải, và Kiến Giải rồi thì thấy thật khó mà Đoạn Trừ. Muốn Đoạn Trừ thì phải có phương thức và Tài Đức thì mới làm được điều phóng khí đoạn trừ cho chính mình và cho người. **Thật Khó Lắm Thay!** Giống như chúng ta đang chạy đua phần Tâm Linh với khoa học kỹ thuật hiện đại, mà còn không gặp được Bạc Hiền Trí thì trôi lăn luôn.

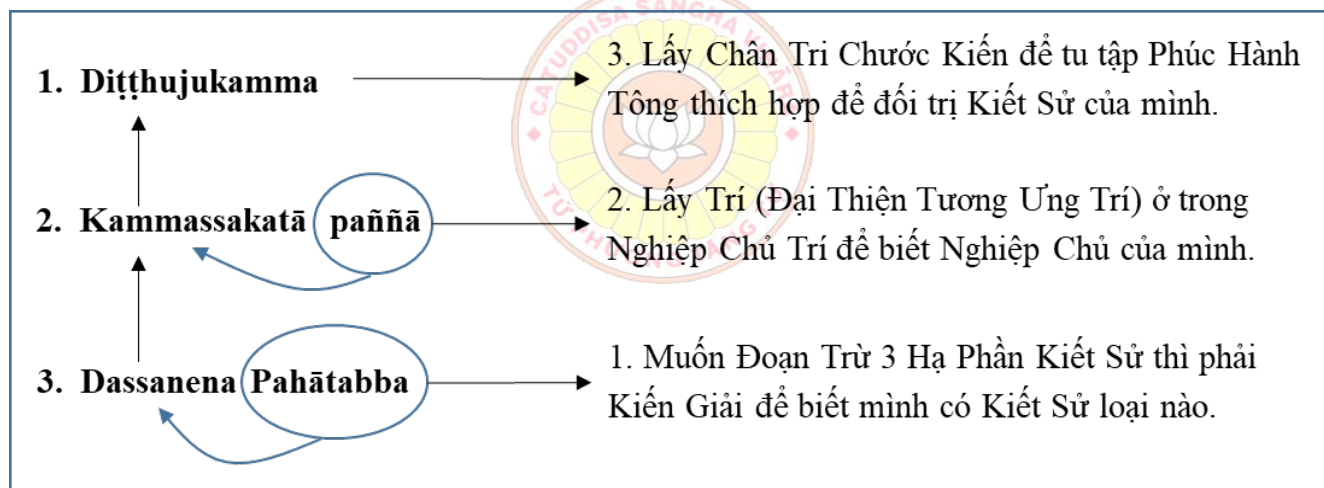
Nhân sinh Trí Tuệ là phải xa lánh người thiếu Trí và kết giao với Bạc Hiền Trí. Khi muốn xa lánh người thiếu trí mà chúng ta có biết họ là người thiếu Trí không ? và nếu họ là người trong gia đình, thân bằng quyến thuộc của chúng ta thì sao ? Người Mẹ dùng Từ Ái để độ cho người con, nhưng con thì dùng Ái Luyến (Mẹ - Con) để lôi kéo Mẹ, và nếu người Mẹ không có Hành Xả thì sẽ bị lôi kéo mất mình, tức là đến độ người ta, và bị người ta độ lại. Cho nên phải rất cẩn trọng, phải tự lượng sức mình, xem việc tu tập của chúng ta tới đâu, có đủ Tài Đức để độ người hay chưa. **Chúng ta phải biết Nghiệp Chủ của mỗi người, và phải Hành Xả để không bị mất mình !** Vận dụng Chân Tri Chước Kiến, Nghiệp Lực Chủ Trí, và Kiến Giải Đoạn Trừ để giải quyết Kiết Sử, Lưu Hoặc. Như vậy đối với Kiết Sử chúng ta giải quyết được không ? Ở thời điểm này không tính kể đến năm Thượng Phần Kiết Sử được, vậy chúng ta sẽ giải quyết ba Hạ Phần Kiết Sử đầu tiên, là Thân Kiến, Hoài Nghi, và Giới Cẩm Thủ. Có Chân Tri Chước Kiến là phải giải quyết ba Hạ Phần Kiết Sử, mà cần phải có phương cách và kế hoạch để giải quyết.

Thập Kiết Sử:

1. Thân Kiến	↑	Bạc Thất Lai diệt tận
2. Hoài Nghi		3 Hạ phần Kiết Sử
3. Giới Cẩm Thủ	↓	
4. Tham	↑	Bạc Nhất Lai và Bất Lai
5. Sân	↓	diệt hết Tham, Sân thô và tế

6. Ái Sắc Giới
7. Ái Vô Sắc Giới Bạc Vô Sinh đoạn tận
8. Phóng Dật 5 Thượng Phần Kiết Sử
9. Ngã Mạn và diệt tận hết tất cả 10 Kiết Sử
10. Vô Minh

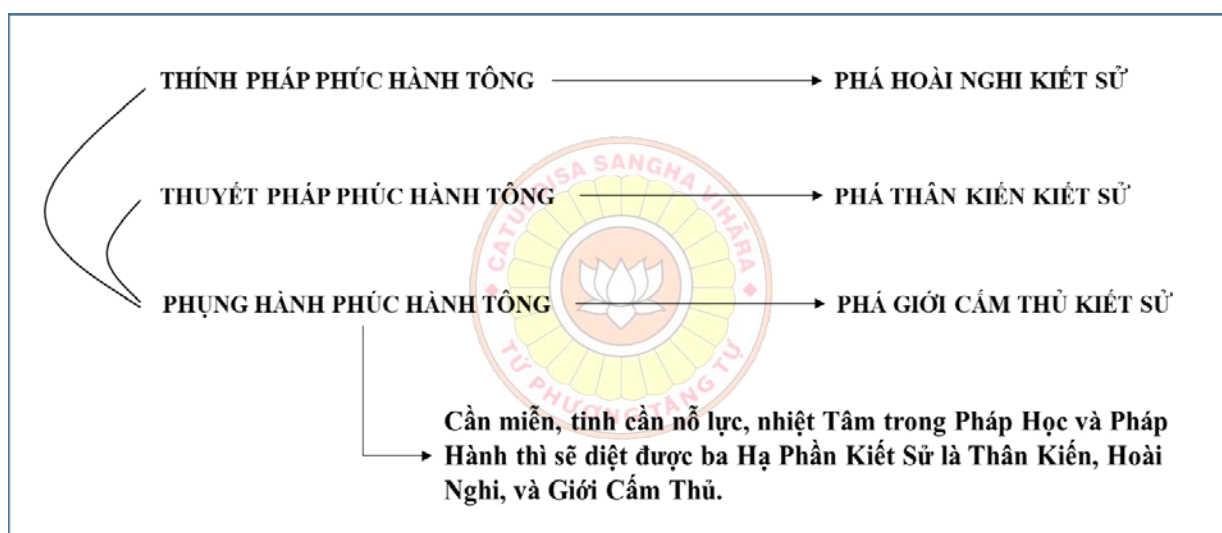
Nói đến Tâm thì Tâm bắt lấy một Cảnh. **Khi có một Cảnh thì Cảnh này đây là Cảnh Duyên hoặc là Nhân Duyên đưa Tâm đến hành động qua Thân, Ngữ, Ý đối với Cảnh đó ?** Tu tập **Diệt Trừ Đoạn Tận (Pahātabba)** hay Phóng Khí ba Hạ Phần Kiết Sử thì qua những bước sau đây: **1.** Trước tiên phải Kiến Giải (**Dassanena**) Kiết Sử của chính mình, để xem ba Hạ Phần Kiết Sử của chúng ta là thuộc loại nào, Thân Kiến, hoặc Hoài Nghi, hoặc Giới Cẩm Thủ, hoặc cả ba thể loại này. Kiến Giải phải ở trong **Kammassakatā** (Nghệp Chủ) (với Trí Tuệ nhìn vô Nghiệp Chủ); **2.** Lấy Trí là Đại Thiện Tương Ứng Trí trong Nghiệp Chủ Trí (**Kammassakatāpaññā**) để biết Nghiệp của chính mình. Biết Nghiệp của mình để biết phương cách mà tu tập; **3.** Lấy Chân Trí Chước Kiến để tu tập các Pháp Phúc Hành Tông hoặc Phúc Nghiệp Sự thích hợp để đối trị ba Hạ Phần Kiết Sử.



Chúng ta phải tu tập Thập Phúc Hành Tông để đối trị Kiết Sử Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cẩm Thủ. Kiến Giải sẽ cho chúng ta biết có loại Kiết Sử nào và rồi ứng dụng đúng Phúc Hành Tông để đối trị. Điều này có nghĩa là phải dùng Phúc Hành Tông nào để đối trị Hữu Thân Kiến, dùng Phúc Hành Tông nào để đối trị Hoài Nghi, và dùng Phúc Hành Tông nào để đối trị Giới Cẩm Thủ. Nên biết Thập Phúc Hành Tông / Phúc Nghiệp Sự có 10 và Chú giải trình bày Phụng Hành là phải nỗ lực biện thành (cần miến) hai Pháp là Pháp Học và Pháp Hành. Phải Phụng Hành trong tinh cần nỗ lực Pháp Học và Pháp Hành thì mới diệt được Kiết Sử. Vận dụng Thập Thiện Nghiệp, hoặc Phúc Hành Tông, hoặc Ba La Mật hoặc kết hợp cả ba để diệt Hoài Nghi, hoặc diệt Hữu Thân Kiến, hoặc diệt Giới Cẩm Thủ, không phải thăm thị Hoài Nghi rồi diệt nó. Ví dụ: Người có sự Hoài Nghi về Ân Đức Phật, Ân Đức Pháp, Ân Đức Tăng trước tiên là phải Thính Pháp Phúc Hành Tông sẽ phá Nghi về Ân Đức

Phật, Ân Đức Pháp, Ân Đức Tăng, phá Nghi về những điều này có hay không, hoặc những điều này đúng hay sai. Vậy Thính Pháp để Đoạn Trừ Hoài Nghi, hoặc muốn Đoạn Trừ Hoài Nghi thì phải Thính Pháp. Thính Pháp thì phải Thuyết Pháp để phá Thân Kiến. Có phương cách và từng bước tu tập để tháo gỡ ra thì mới Phóng Khí, Đoạn Trừ Kiết Sử được.

Khi tinh cần nỗ lực trong Pháp Học và Pháp Hành như Chú Giải đã trình bày là có Phụng Hành Phúc Hành Tông thì sẽ diệt được Giới Cấm Thủ, diệt trừ Thân Kiến là những điều mà chúng ta thấy sai lầm và chấp giữ trong sai lầm. Như vậy với Pháp Phụng Hành chúng ta đã Kiến Giải và Đoạn Trừ được Kiết Sử hạ phần. **Nên ghi nhớ rằng Phụng Hành ở đây không phải là vâng lời và nghe theo những Pháp Hiệp Thế (Pháp Thế Gian), mà Phụng Hành có ý nghĩa là tinh chuyên, cần miến trong Pháp Học và Pháp Hành mà Đức Phật đã dạy.** Phải có Pháp Học, rồi Pháp nào đã học thì phải hành theo, và hành Pháp đã học, chứ không phải học suông hoặc hành suông. Những bước chúng ta tu tập như vậy là Kiến Giải, tức là có Chân Tri Chúc Kiến để vạch đường đúng dẫn cho chúng ta tu tập.



Đại Thiện Tương Ứng Trí tức là ở trong 8 Tâm Đại Thiện thì có đôi 1, và đôi 3 là Tương Ứng Trí, ở phần Hỷ Thọ và Xả Thọ, Vô Dẩn và Hữu Dẩn. Tâm Vô Dẩn thì trở quá mau lẹ và nhiều hơn là Hữu Dẩn. Người Vô Dẩn thì Thân Tâm phải kiên tường, cường tráng. Thân yếu, Tâm muội lực thì không Vô Dẩn được, mà phải cần sự dẫn dắt, đốc thúc. Đôi 2 và đôi 4 là Đại Thiện Bất Tương Ứng Trí thì không dùng được vì không có Trí.

THỰC HÀNH ỨNG DỤNG PHÁP THIỆN LÀM DUYÊN PHÁP THIỆN VỚI NHÂN DUYÊN

Áp dụng Nhân Duyên **Paṭṭhāna** với Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện có 9 Duyên Hiệp Lực, hoặc 6 Duyên, hoặc 3 Duyên qua Thập Thiện Nghiệp, Thập Phúc Hành Tông câu sinh Ba La Mật mới diệt trừ được ba Hạ Phần Kiết Sử.

Pháp Thiện

Pháp Thiện

Tác Nhân: Vô Tham, Vô Sân, Vô Si Hệ Quả: 37 Tâm Thiện 38 Tâm Sô.

Khi đã có Nhân Thiện và Tâm và Tâm Sô Thiện thì mới có Chân Tri Chúc Kiến. Ví dụ: Phải dùng bao nhiêu Duyên để làm việc Xả Thí Thiện ? Nên biết Xả Thí có 2, đó là: Vật Phẩm Thí và Người Thọ Thí. Vấn đề tu tập không phải để Tâm vào Vật Phẩm Thí hoặc Người Thọ Thí mà phải với mãnh lực Nhân Duyên, với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si để xả thí, như vậy thì diệt được Thân Kiến, không có Tôi / Ta trong Vật Phẩm Thí và Người Thọ Thí. Như vậy chúng ta xả thí với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, đối với Vật Phẩm Thí và đối với Người Thọ Thí cũng đều Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì mới giảm dần được Kiết Sứ cột trói, không bị thúc phược, hệ lụy vào Vật Phẩm Thí hoặc Người Thọ Thí. Được như vậy chúng ta làm việc xả thí với mãnh lực Nhân Duyên và Đại Thiện Tương Ứng Trí. Nếu không có Vô Tham, Vô Sân, Vô Si trong Vật Phẩm Thí và Người Thọ Thí, mà sai lệch một trong ba yếu tố phẩm chất này thì không phải là mãnh lực Nhân Duyên và như vậy Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện không thành tựu, mà Pháp Thiện trở thành Pháp Bất Thiện nếu có Tham, hoặc Sân, hoặc Si. Và lại, ví dụ đối với Người Thọ Thí mà Người Xả Thí có Tham, Sân, Si với họ thì không được, mà phải là Đại Thiện Tương Ứng Trí với mãnh lực Nhân Duyên với Vô Tham, Vô Sân, Vô Si trong việc xả thí này, thì không có vấn đề chi đối với Người Thọ Thí. Việc xả thí là do chúng ta tự làm để diệt Kiết Sứ của mình, không phải làm cho Người Thọ Thí, hoặc vì Người Thọ Thí. Chúng ta chỉ mượn người này làm đối tượng để làm phương tiện tu tập diệt kiết sử của mình với mãnh lực Nhân Duyên. Do vậy khi làm một việc xả thí, với Chân Tri Chúc Kiến, theo mãnh lực Nhân Duyên Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, và với Đại Thiện Tương Ứng Trí đôi 1, hoặc đôi 3 thì đối với Vật Phẩm Thí và với Người Thọ Thí đều là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, đó là **Paṭṭhāna** áp dụng trong Kiến Giải Đoạn Trừ Kiết Sứ. Áp dụng **Paṭṭhāna** thì làm việc Thiện theo mãnh lực Nhân Duyên có Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, và Nhân nào sẽ có Quả đó, và Quả trở sẽ vượt ra ngoài Thiện Thông Thường, và như vậy sẽ giảm dần được Kiết Sứ thúc phược, và dần đi đến đoạn tận, và giải thoát. Nếu không thì làm điều chi cũng có Kiết Sứ thúc phược thì làm sao giải thoát được.

TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ

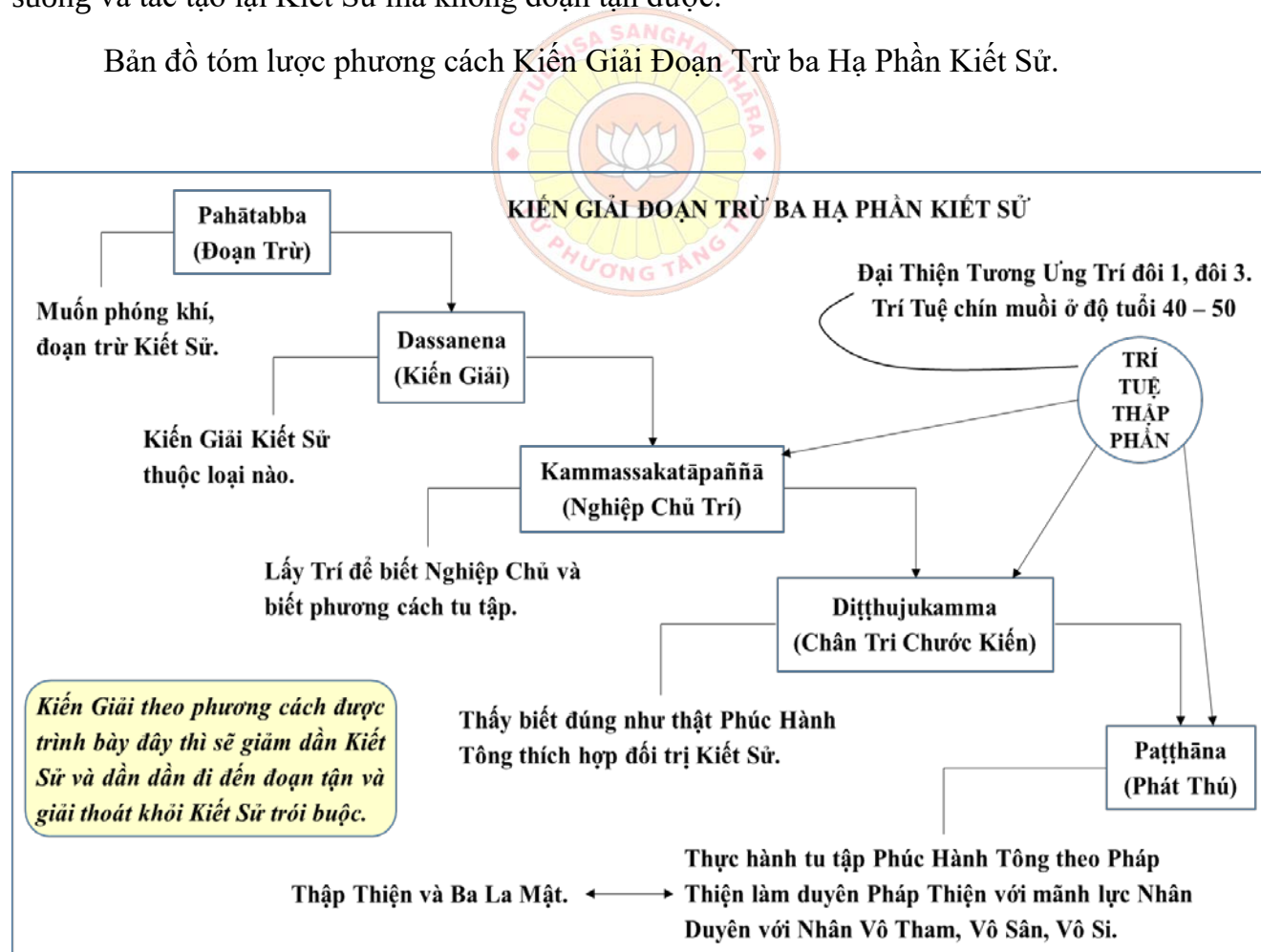
Muốn đoạn trừ ba Hạ Phần Kiết Sứ thì phải Kiến Giải để biết Kiết Sứ của mình đang có. Lấy Đại Thiện Tương Ứng Trí đôi 1 hoặc đôi 3 để biết Nghiệp Chủ của mình, và để biết phương cách tu tập. Chân Tri Chúc Kiến trong Phúc Hành Tông thích hợp và áp dụng Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo Nhân Duyên với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si mà thực hiện Phúc Hành Tông. Ví dụ Xả Thí Phúc Hành Tông thực hành việc xả thí với mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si đối với Vật Phẩm Thí và Người Thọ Thí thì giảm dần Kiết Sứ, và dần đi đến giải thoát. Nếu không có mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì làm việc xả thí này sẽ tạo lại Kiết Sứ thúc phược mà không thoát được. Như vậy chúng ta thực hiện Xả Thí Phúc Hành Tông, hoặc một trong Thập Phúc Hành Tông để đoạn trừ Kiến Sứ của mình, thì phải có những tố chất: **Pahātabba; Dassanena;**

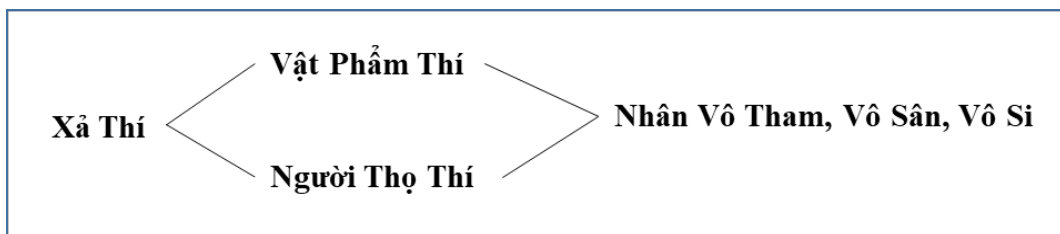
Kammassakatāpaññā; Dīṭṭhujukamma; Paṭṭhānā (mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si); **Paññādasaka Đại Thiện Tương Ứng Trí** đôi 1, đôi 3; **Thập Thiện Nghiệp**; và **Ba La Mật**.

1. Pahātabba (Phóng Khí, Đoạn Trừ): Muốn Đoạn Trừ Kiết Sử (Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ) để giải thoát; **2. Dassanena** (Kiến Giải): Để biết Kiết Sử của mình là loại nào, Kiến, hoặc Nghi, hoặc Giới Cấm Thủ, hoặc cả ba; **3. Kammassakatāpaññā** (Nghiệp Lực Chủ Trí): Dùng Trí Tuệ để thấy Nghiệp Chủ của mình, và để biết kế hoạch phương cách tu tập cho chính mình; **4. Dīṭṭhujukamma** (Chân Tri Chúc Kiến): Biết thật thấy đúng với Đại Thiện Tương Ứng Trí tu tập Phúc Hành Tông thích hợp để đối trị Kiết Sử; **5. Paññādasaka** (Trí Tuệ Thập Phần): **Đại Thiện Tương Ứng Trí** đôi 1, đôi 3; **6. Paṭṭhāna**: Thực hành Phúc Hành Tông Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo mãnh lực Nhân Duyên với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si và Đại Thiện Tương Ứng Trí, Thập Thiện Nghiệp, và Ba La Mật – Trí Tuệ Ba La Mật để thực hiện Phúc Hành Tông.

Tu tập theo cách thức trên gọi là Kiến Giải, và sẽ được giảm dần Kiết Sử trói buộc và dần đến giải thoát khỏi những Kiết Sử này. Nếu không như vậy thì chỉ thực hiện việc Thiện suông và tác tạo lại Kiết Sử mà không đoạn tận được.

Bản đồ tóm lược phương cách Kiến Giải Đoạn Trừ ba Hạ Phần Kiết Sử.





-----ooOoo-----

DĨ NGUYỆN NHƯ THƯỜNG

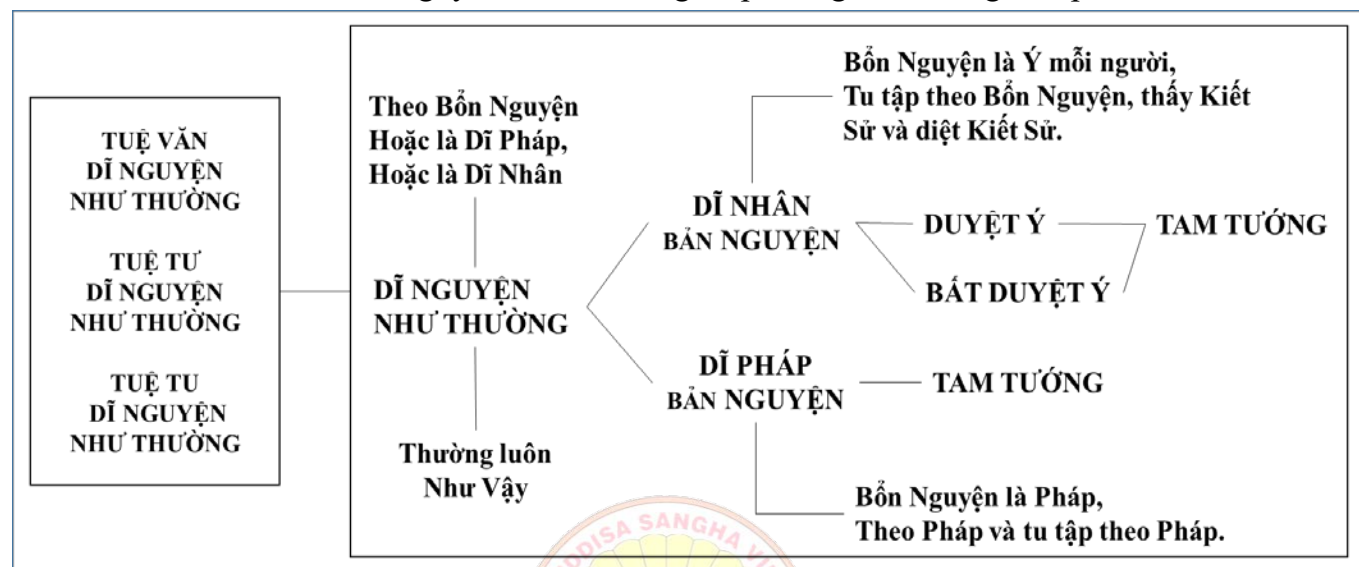
Niệm Thân Thức Thọ Khổ theo hai phương cách là **Dĩ Nhân Bản Nguyên** và **Dĩ Pháp Bản Nguyên** thì như thế nào ?

Dĩ Nhân Bản Nguyên và **Dĩ Pháp Bản Nguyên** là mỗi Pháp theo thực tính của riêng nó. **1. Dĩ Nhân Bản Nguyên:** là bốn nguyên theo Thực Tính của mỗi người, và có 2 là Duyệt Ý hoặc Bất Duyệt Ý. Theo Thực Tính của mỗi người là Thân Kiến, Kiết Sử mới ra Duyệt Ý hoặc Bất Duyệt Ý; **2. Dĩ Pháp Bản Nguyên:** là bốn nguyên trên Tam Tướng Pháp Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.

Khi có một Pháp hiện bày thì có hai hướng đi, một là Dĩ Nhân Bản Nguyên, và một là Dĩ Pháp Bản Nguyên. Nếu hướng đi theo bản nguyên của Pháp thì chỉ theo Pháp, thì chứng tri Thực Tính, Thực Tướng của Pháp; và nếu theo hướng bản nguyên riêng của mình thì thấy được Thân Kiến Kiết Sử. Mỗi hướng đều có những bài học, và những trải nghiệm cho sự thức tỉnh, và Thức Tỉnh là Giác Ngộ, là nhớ đời và không bao giờ quên. Hành giả chọn đường đi và chọn cho mình bài học để thức tỉnh nhớ đời. Thế nhưng bài học của Pháp có khi còn thờ ơ, không trân quý như bài học bản thân qua sự thức tỉnh. Mỗi cách có giá trị trải nghiệm của nó, dựa trên Trí Tuệ và sự Ý Thức của mỗi người, không trên cảm tính, duyệt ý hoặc bất duyệt ý. Đối với Dĩ Nhân Bản Nguyên và thấy ra Thân Kiến Kiết Sử thì phải nhìn lại những điều này có phải là bản nguyên của mình hay không. Nếu đây là con đường tu mà mình chọn thì đi theo, nếu chọn là Dĩ Pháp Bản Nguyên thì cứ đi theo Pháp, Pháp ra sao thì thấy như vậy. Trong mỗi cách Dĩ Nhân hoặc Dĩ Pháp đều có hai vế, và vế sau quyết định vế trước, tức là Bản Nguyên quyết định mình theo Dĩ Nhân hoặc Dĩ Pháp; hoặc mình để cho vế trước Dĩ Nhân, hoặc Dĩ Pháp quyết định dẫn đường rồi mình đi theo nó. **Bản nguyên hoặc nguyện vọng của mình là chi ? Mình muốn chi ?** Thì chọn mà đi, rồi trải nghiệm đúng hoặc sai và nếu sai thì làm lại. Trong tu tập không theo một vế được, không thể theo Dĩ Nhân hoặc Dĩ Pháp mà quên bốn nguyên của mình, do vậy hai vế trước và sau phải hỗ trợ cho nhau. Xong rồi còn phải **Dĩ Nguyên Như Thường**, là phải thường luôn như vậy. Như Thường là thường luôn, không phải lúc có lúc không, không phải lúc nhiều lúc ít, không phải lúc khỏe lúc mệt. Giữ được **Như Thường** hành giả mới thấy được Thân Kiến và sẽ thấy nó nói hoặc nó tìm những lý do “thôi hôm nay mệt, đi nghỉ chút đi”, hoặc “mệt quá từ từ tu cũng được, đi nghỉ đi”. **Như Thường** không phải là dễ có, mà cần phải có một sự tu tập một cách công phu mới có được. Giữ được **Như Thường** đều đặn với Pháp đang tu tập là cả một sự công phu. **Như Thường** ở đây không là một ngày, một tháng, hoặc một năm, mà phải như

thường luôn mới tạo cho mình một Công Đức lớn. Ghi nhớ thuật ngữ **Như Thường** để nhắc nhở cho sự tu tập của mình, tự xách tấn mình lên. **Như Thường** cho đến Đạo Quả mới hoàn tất theo cách Giải Quyết Vấn Đề của **Paṭṭhāna**. **Dĩ Nguyên Như Thường** để có Tuệ Văn Dĩ Nguyên Như Thường là nguyện cho Tuệ Văn luôn luôn như vậy thường xuyên ở trong kiến thức của mình. Tương tự cho Tuệ Tư và Tuệ Tu Dĩ Nguyên Như Thường.

Bản đồ tóm lược Dĩ Nguyên Như Thường và phương cách trong tu tập.



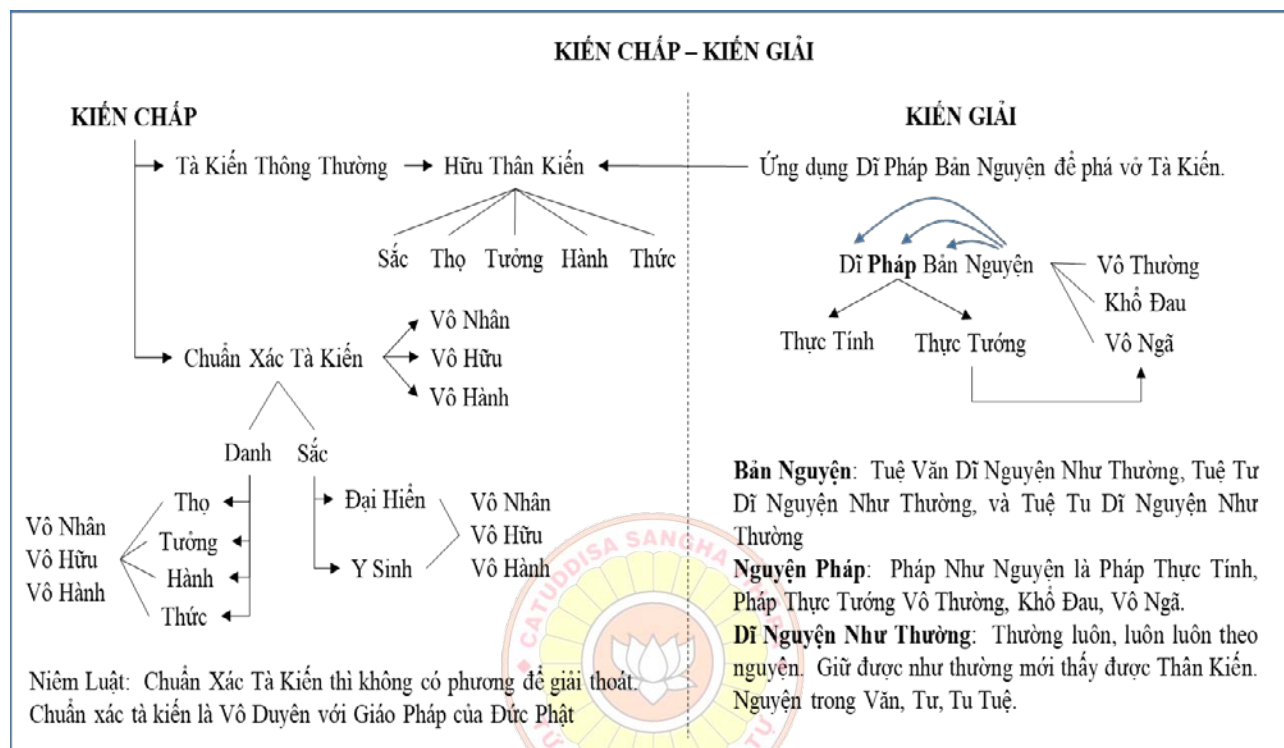
ooOoo

KIẾN GIẢI SẮC PHÁP

Kiến Giải là để phá bỏ Kiến Chấp hoặc Tà Kiến. Tà Kiến chia 2 loại là: Tà Kiến Thông Thường và Chuẩn Xác Tà Kiến. **1. Tà Kiến Thông Thường (Samaññadiṭṭhi):** Loại Tà Kiến không nằm ngoài Thân Kiến, tức là có kiến chấp vào Ngũ Uẩn, và gọi là Ngũ Uẩn Thân Kiến. Người có loại Tà Kiến này thì diệt trừ được sau khi chứng đắc Quả Thất Lai. **2. Tà Kiến đặc biệt, hoặc Chuẩn Xác Tà Kiến (Niyatamicchādiṭṭhi):** Loại Tà Kiến này thuộc Thủ Kiết Sử hoặc Lưu Hoặc. Chuẩn Xác Tà Kiến có 3 là Vô Nhân Kiến, Vô Hữu Kiến, và Vô Hành Kiến. Người có loại Tà Kiến này thì bác bỏ mọi **tác nhân, sự hiện hữu, hoặc hành động tạo tác**. Theo Niêm Luật thì Chuẩn Xác Tà Kiến vô phương giải thoát. Người phạm vào Ngũ Nghịch Đại Tội, khi trả hết nghiệp còn có đường giải thoát, nhưng người có loại Chuẩn Xác Tà Kiến này thì vô phương và họ là người vô duyên với Giáo Pháp Đức Phật. Và lại Chuẩn Xác Tà Kiến thì cho Danh Pháp và Sắc Pháp là Vô Nhân Kiến, Vô Hữu Kiến, Vô Hành Kiến. Đối với Danh Pháp thì 3 loại Tà Kiến này trong Thọ, Tưởng, Hành, và Thức, tức là có 12 Tà Kiến trong Danh Pháp (4 Danh Pháp x 3 Tà Kiến). Đối với Sắc Pháp cho rằng Sắc Đại Hiện và Sắc Y Sinh đều là Vô Nhân, Vô Hữu, Vô Hành. **Ứng dụng Dĩ Pháp Bản Nguyên** trong những Tà Kiến được nhìn trên Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã thì phá vỡ được những Tà Kiến này, tức là Kiến Giải được Kiến Chấp. Đó là lấy Pháp đối trị Pháp. Lấy Pháp Thực Tính, Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã để kiến giải Tứ

Danh Pháp (Thọ, Tướng, Hành, Thức) và Sắc Pháp (Đại Hiện và Y Sinh). Nếu nói là Vô Hành Kiến, thì Pháp Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã đối trị được không ? Hoặc nếu nói Vô Nhân Kiến, hoặc Vô Hữu Kiến thì Pháp Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã có đối trị được không ? Đây là Pháp mỗi hành giả nên chiêm nghiệm và tu tập.

Bản đồ tóm lược Tà Kiến và Kiến Giải trên Dĩ Pháp Bản Nguyên



Dĩ Pháp Bản Nguyên Như Thường là phải ở trong Tuệ Văn, Tuệ Tư, Tuệ Tu Dĩ Nguyên Như Thường. Tuệ có ba là Văn Tuệ, Tư Tuệ, Tu Tuệ ứng dụng trong Pháp Học và Pháp Hành, có nghĩa là Văn Tuệ, Tư Tuệ và Tu Tuệ trong Pháp Học và Pháp Hành. Ở đây nên ghi nhớ là Văn Pháp nào thì Tư Pháp đó, và Tu Pháp đó. Thêm nữa là Văn Pháp nào thì Hành Pháp ấy, Tư Pháp nào thì Hành Pháp ấy, và Tu Pháp nào thì Hành Pháp ấy.

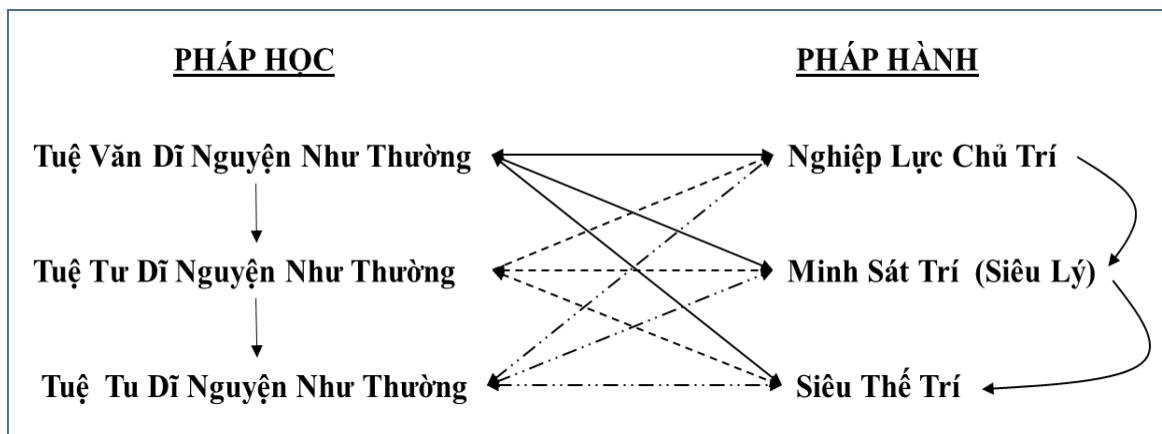
Pháp Học

- Tuệ Văn Dĩ Nguyên Như Thường
- Tuệ Tư Dĩ Nguyên Như Thường
- Tuệ Tu Dĩ Nguyên Như Thường

Pháp Hành

1. Nghiệp Lực Chủ Nhân Trí
2. Minh Sát Trí
3. Siêu Thế Trí

Tuệ Văn Dĩ Nguyên Như Thường là Văn trong cả hai Pháp Học và Pháp Hành Nghiệp Lực Chủ Nhân Trí, Minh Sát Trí, và Siêu Thế Trí. Và tương tự cho Tuệ Tư Dĩ Nguyên Như Thường, và Tuệ Tu Dĩ Nguyên Như Thường.



TUỆ VĂN DĨ NGUYÊN NHƯ THƯỜNG

Tuệ Văn Dĩ Nguyên Như Thường là Tuệ Văn trong Pháp Học và trong Pháp Hành. Tuệ Văn trong Pháp Học là học các Pháp trong Tam Tạng, Chú Giải, Phụ Chú Giải. Tuệ Văn trong Pháp Hành là 1. **Nghiệp Lực Chủ Nhân Trí**, 2. **Minh Sát Trí** và 3. **Siêu Thế Trí**. Người tu học Tam Tạng (Phật Ngôn – **Buddhabhasita**) có Tuệ Văn mới biết được Pháp Hành, mới biết được Nghiệp Chủ Trí của mình ở đâu. Nghiệp Lực Chủ Trí có 2 loại, đó là Danh Nghiệp Chủ Trí và Sắc Nghiệp Chủ Trí. Biết được Danh Nghiệp Chủ Trí và Sắc Nghiệp Chủ Trí mới có Minh Sát Trí về Danh và Sắc Pháp, và mới đi đến Siêu Thế Trí.

1. Nghiệp Lực Chủ Trí Trên Danh và Sắc: Là có Trí tri đặc Nghiệp Chủ của Danh Pháp là Tâm Dị Thục Quả và Tâm Đồng Lực. Tâm Dị Thục Quả là Tâm Quả do Nhân đã tạo tác trong thời quá khứ. Tâm Đồng Lực là Tâm tạo Nghiệp trong thời bình nhật. Tâm Dị Thục Quả làm duyên cho Tâm Đồng Lực, ví dụ Tâm Nhân Thức bắt Cảnh Sắc là Tâm Dị Thục Quả, đưa qua Tâm Ý Thức là Tâm Đồng Lực, và Tâm này tạo nghiệp. Tương tự với Tâm Nhĩ Thức, Tâm Tỷ Thức, Tâm Thiệt Thức, Tâm Thân Thức bắt các Thinh, Khí, Vị, Xúc và mỗi Tâm đều đưa qua Tâm Đồng Lực tạo nghiệp mới.

Người ta tạo nghiệp, rồi nghiệp báo quay lại làm chủ và dẫn dắt người ta đi tạo nghiệp mới và sẽ cho nghiệp báo mới, cứ như vậy tạo ra Tam Luân là Nghiệp Báo Luân, Phiền Nã Luân, và Dị Thục Quả Luân. Như vậy do chúng ta không ngừng tạo nghiệp, rồi Nghiệp làm chủ dẫn dắt chúng ta đi theo Nghiệp, chứ không phải tại ai, không đổ thừa cho ai được. Khi tri đặc Nghiệp Chủ Trí này mới Minh Sát Trí được Danh và Sắc, và đưa đến Siêu Thế Trí.

2. Sắc Nghiệp Lực Chủ Trí: Là có Trí tri đặc Nghiệp Chủ của Sắc Pháp, đó là Tứ Sắc Đại Hiện và 24 Sắc Y Sinh, hoặc là 21 Sắc Nghiệp và 7 Sắc Đặc Biệt, đó là: **a.** 21 Sắc Nghiệp là 4 Sắc Đại Hiện, 5 Sắc Thần Kinh, 2 Sắc Giới Tính, 7 Sắc Cảnh, Sắc Ý Vật, Sắc Mạng Quyền, Sắc Quý Tiết; **b.** 7 Sắc Đặc Biệt là 3 Sắc Biến Thể và 4 Sắc Thực Tướng; **c.** 3 Sắc Biến Thể là Khinh Khoái, Nhu Nhuyễn, Thích Sự; **d.** 4 Sắc Thực Tướng là Tích Trữ, Thừa Kế, Lão Mại, Vô Thường.

Nghiệp đã tạo tác hình thành Sắc Nghiệp, và Sắc Nghiệp làm chủ chúng ta, sai bảo chúng ta nuôi dưỡng nó, và cung phụng nó. Sắc Giới Tính làm duyên cho Sắc Thần Kinh và đối với Sắc Nam Giới Tính tạo 5 Sắc Thần Kinh khác biệt với 5 Sắc Thần Kinh của Sắc Nữ

Giới Tính. Ví dụ: Nữ Giới Tính thì Thần Kinh Nhân tiếp thấu Cảnh Nữ Sắc Nghiệp, và Nam Giới Tính thì Thần Kinh Nhân tiếp thấu Cảnh Nam Sắc Nghiệp. Người Nữ tiếp thấu các Cảnh qua Thần Kinh Nhân, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân theo Nữ Sắc Nghiệp, và người Nam tiếp thấu các Cảnh qua Thần Kinh Nhân, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân theo Nam Sắc Nghiệp. Sắc Ý Vật (Sắc Tâm Co) của Nam Giới khác biệt Nữ Giới, nhịp tim đập khác biệt. Cách nhìn, cách suy nghĩ, và thấy biết của người Nam khác biệt người Nữ do ảnh hưởng Sắc Nghiệp Lực. Như vậy tuy Tứ Sắc Đại Hiện không khác biệt, nhưng những Sắc này trong mỗi Sắc Nghiệp Giới Tính thì khác biệt, và sự khác biệt này là do Sắc Nghiệp Lực. Tri đắc Sắc Nghiệp Lực thì Minh Sát Trí được Danh và Sắc.

3. Minh Sát Trí Trên Danh Pháp và Sắc Pháp.

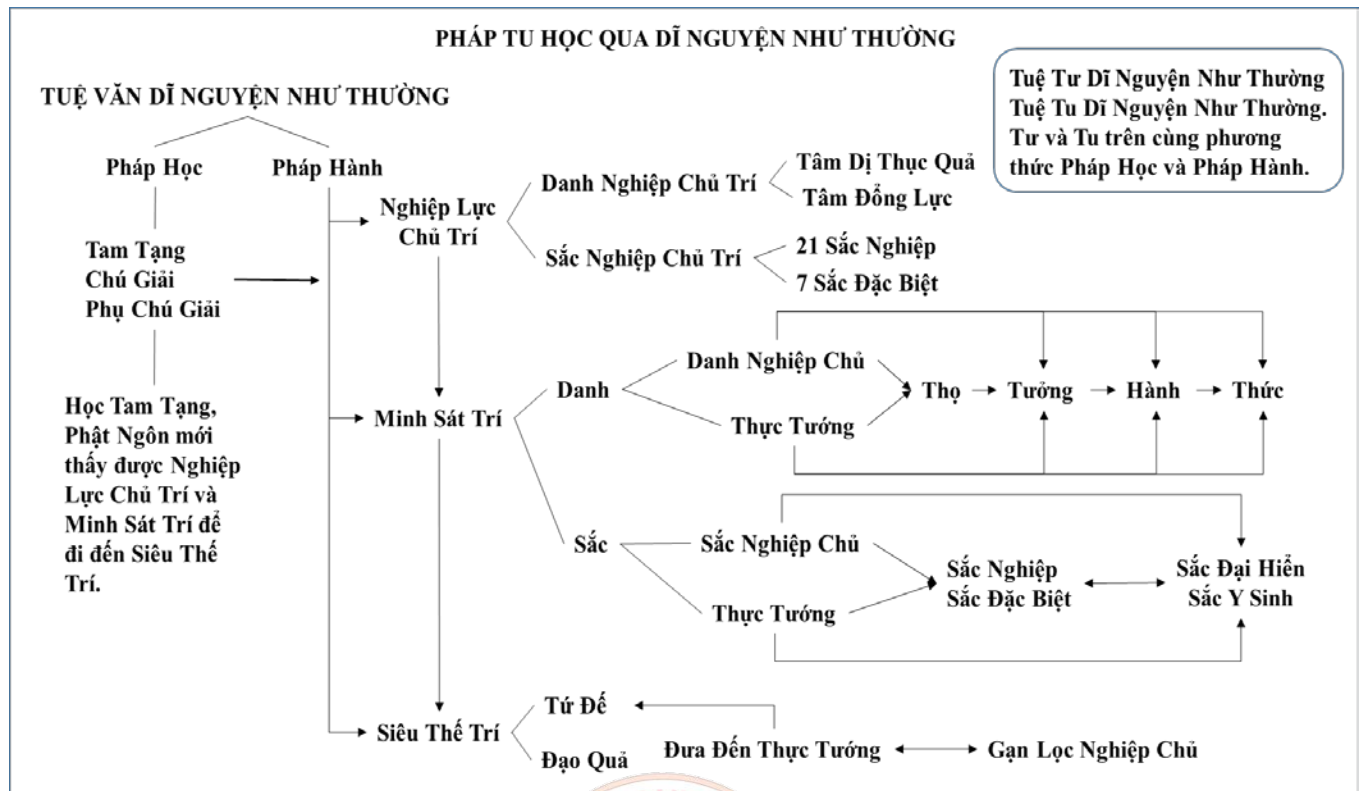
Minh Sát trên Danh Pháp: Lấy Trí quán sát Danh theo Nghiệp Lực Chủ và Thực Tướng Pháp của Danh. Minh Sát để gạn lọc Nghiệp Lực Chủ dẫn đến tri đắc Thực Tướng và Siêu Thế Trí. Danh Nghiệp Lực Chủ Trí trên Tâm Dị Thục Quả hoặc Tâm Đồng Lực như đã được trình bày ở phần trên. Thêm nữa, Minh Sát Trí Danh Pháp theo Tứ Danh Uẩn. Quán sát Thọ hiện bày theo Nghiệp Lực Chủ là Dị Thục Quả hoặc là Đồng Lực, và Minh Sát Thọ là Nghiệp Lực Chủ hoặc trên Thực Tướng, và gạn lọc Thọ Nghiệp Lực Chủ. Ví dụ: Tâm Thân Thức Thọ Khổ, hoặc Thọ Lạc là Dị Thục Quả làm duyên cho Tâm Ý Thức (Đồng Lực) Sân, Tham, Si, v.v., tạo tác Nghiệp mới. Tu tập là gạn lọc Dị Thục Quả hoặc Nghiệp Lực Chủ để tri đắc Thực Tướng của Thọ Danh Pháp. Tương tự hành giả Minh Sát Tướng, Hành, Thức thuộc Nghiệp Lực Chủ, hoặc là Thực Tướng. Thọ, Tướng, Hành, Thức đi chung với nhau.

Minh Sát trên Sắc Pháp: Là quán sát Sắc trên Nghiệp Lực Chủ và Thực Tướng Sắc Pháp. Minh Sát để gạn lọc Nghiệp Lực Chủ dẫn đến tri đắc Thực Tướng, và Siêu Thế Trí.

5. Siêu Lý Trí

Khi đã cô động Nghiệp Lực Chủ Trí vào Danh Nghiệp Lực Chủ và Sắc Nghiệp Lực Chủ thì Minh Sát hai vấn đề này, và loại ra được Pháp nào là Nghiệp Chủ và Pháp nào là Thực Tướng. Khi đi đến Thực Tướng là đi theo Siêu Lý thì sẽ dẫn đến Siêu Thế Trí. Như vậy một hành động tạo tác trong lúc tu tập, chúng ta minh sát được là Nghiệp Chủ tạo tác hoặc là Thực Tướng của Pháp. Tu tập phải có phương pháp và lấy Trí Tuệ để lọc ra phương pháp cho mình. Như vậy mới có kết quả !

Bản đồ tóm lược Tuệ Văn Dĩ Nguyên Như Thường qua các Pháp Hành Nghiệp Lực Chủ Trí, Minh Sát Trí, và Siêu Lý Trí.

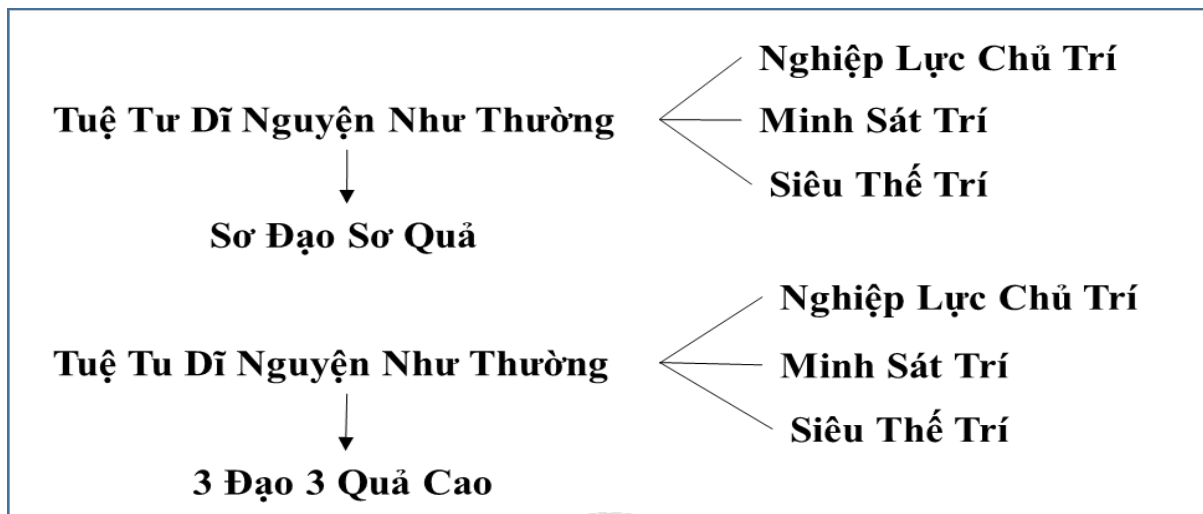


Điều chính yếu là Tuệ Văn này phải Dĩ Nguyện Như Thường, là phải thường luôn mới có Trí tri đặc Nghiệp Lực Chủ, chứ không như thường, khi có khi không, không có Tuệ Văn Dĩ Nguyện Như Thường thì khán Pháp một cách lệch lạc, biên kiến, kiến chấp sai trật, và bất tri đặc Nghiệp Lực Chủ, hoặc không có Nghiệp Lực Chủ Trí. Phải có sự huân tập Như Thường, mới có Dĩ Nguyện (theo nguyện vọng) có Văn Tuệ và như vậy mới tri đặc Nghiệp Lực Chủ, dẫn đến Minh Sát Trí, và Siêu Thế Trí giải thoát khỏi Tam Giới. Như Thường cũng có nghĩa là Vô Gian, và Vô Gian Cận Y đưa đến Đạo Quả. Vô Gian hoặc Đẳng Vô Gian chỉ có nghĩa không gián đoạn, và điều này có thể xảy ra ở Thiện hoặc Bất Thiện, như vậy chúng ta phải Vô Gian Cận Y với Thiện mới đến Đạo Quả. Vô Gian Cận Y là không ngừng tu tập theo Pháp, không rời Pháp, Pháp là Cảnh Trường để Cận Y, không ngừng cận y theo Thực Tính Thực Tướng Pháp mới mong đạt đến Đạo Quả. Vô Gian Cận Y là sống với Pháp Thực Tính Thực Tướng, không theo Cảnh Hiệp Thế. Theo nguyên lý là như vậy nhưng trong Pháp Hành chúng ta có thể theo Pháp Thực Tướng hoặc theo Nghiệp Lực Chủ vốn do chúng ta đã tạo, nó khó tháo gỡ, nó theo chúng ta như bóng với hình, như Mẹ với Con, và như vậy chỉ có Tam Tuệ Văn, Tư, Tu mới quyết định được. Minh (Trí Tuệ) sinh thì Vô Minh (Si) diệt.

TUỆ TƯ – TUỆ TU DĨ NGUYỆN NHƯ THƯỜNG

Tư và Tu trong Pháp Học và Pháp Hành trên Nghiệp Lực Chủ Trí, Minh Sát Trí, và Siêu Thế Trí là Tư Dĩ Nguyện Như Thường và Tu Dĩ Nguyện Như Thường. Tuệ Tư Dĩ Nguyện Như Thường là thường luôn tư duy theo lời dạy Đức Phật (Tư theo Văn đã học trong

Tam Tạng) để tu tập. Tà Tư Duy là do thói quen thường có tư duy sai trật, tư duy theo Tham, Sân, hoặc Oán Hận. Tuệ Tư Dĩ Nguyên Như Thường cũng là **Dassanena Pahātabba** (Kiến Giải Đoạn Trừ) đưa đến chứng đắc Sơ Đạo Sơ Quả. Tuệ Tu Dĩ Nguyên Như Thường là **Bhāvanā Pahātabba** (Tu Tập Đoạn Trừ) đưa đến chứng đắc ba Đạo và ba Quả cao.



Chúng ta phải trung thực để biết được còn khuyết điểm nào cần phải sửa đổi, thì phải có Trí Tuệ gạn lọc, chứ không có ai làm việc đó cho chúng ta. Phải nên ghi nhớ điều này trong tu tập cũng như trong cuộc sống hàng ngày.

Các Tâm Ngũ Song Thức là Tâm Dĩ Thực Quả là Chủ (nói theo Nghiệp Chủ), là Quả của các Nhân đã tạo tác trong quá khứ. Tuy là các Tâm này bắt Cảnh hiện tại là Sắc, Thính, Khí, Vị, Xúc, nhưng là Tâm Quả Dĩ Thực. **Như vậy khi bắt Cảnh thì chúng ta lý giải Nghiệp Lực Chủ Nhân như thế nào ?** Khi các Tâm Ngũ Song Thức bắt Cảnh thì chúng ta không thấy Pháp Thực Tướng mà đưa qua Tâm Ý Thức, Tâm Đồng Lực. Tâm Đồng Lực này là của chúng ta, là Sân, Tham, Si, là những Tâm tạo nghiệp mới, và vậy là chúng ta đi theo Nghiệp Lực Chủ, và không đi theo Minh Sát Trí, mà thấy Thực Tướng Pháp. Chúng ta Minh Sát Trí mới tri đắc Pháp, và phải Minh Sát Trí Như Thường mới trở thành Dĩ Nguyên mà tri đắc Pháp, liễu tri Pháp. Ví dụ khi Tâm Nhãn Thức bắt Cảnh Sắc, lúc bấy giờ Tâm Dĩ Thực Quả là Nghiệp Lực Chủ, nhưng Cảnh Sắc ấy trở thành Cảnh Pháp trong Tâm Ý Thức (Tâm Đồng Lực) thì lúc bấy giờ nó làm chủ mình hay mình làm chủ nó ? Muốn Minh Sát thì phải phân tích theo bản thể Pháp, Pháp nào là Nghiệp Lực Chủ, Pháp nào là Thực Tướng. Phải biết phân tích một cách chính xác theo bản thể Pháp. Và khi tri đắc Thực Tướng thì phải Vô Gian Cận Y với Pháp, thẩm thấu trong Pháp Thực Tướng vốn là Cảnh Trường, mới Thuận Tùng, Cận Hành và Chuyển Tộc được. Điều này có khả thực thi không ? Có khả thi được hay không thì phải xem lại Pháp Học, Pháp Hành của chính mình, và xem mình có Tuệ Văn Dĩ Nguyên Như Thường, Tuệ Tư Dĩ Nguyên Như Thường, và Tuệ Tu Dĩ Nguyên Như Thường hay chưa. Thực hiện ngay trong kiếp hiện tại này đừng chờ kiếp sau.

Khi bá hộ **Anāthapiṇḍika** hay tin có Đức Phật ngự đến ở trong rừng, thì Ông đã đi ngay vào rừng để tìm gặp Đức Phật. Nếu Ông chờ đến sáng ngày mai mới đi thì Ông là Dĩ Nhân Bản Nguyên, nhưng Ông không chờ mà đã đi ngay mặc dù không rõ biết chính xác là Đức Phật đang ở chỗ nào, nhưng Ông đã đi đến nơi Đức Phật và nghe Đức Phật nói một câu và Ông đã chứng đắc Sơ Đạo Sơ Quả. Trong khi đó người Anh của Ông đã dành hết cả ngày để chuẩn bị việc Trai Tăng mà không đắc Đạo Quả. Như vậy chúng ta nghĩ thế nào ? Ông Cấp Cô Độc đi để buông bỏ, còn người Anh Ông làm để tích lũy hưởng thụ. Còn chúng ta thì sao, nếu chúng ta tu tập giống như người Anh là Tu Phước, không Tu Huệ. Chúng ta đang ở về nào, là Ông Cấp Cô Độc, hoặc là người Anh, chúng ta phải tự biết. Chúng ta nên biết Kiến Giải là để Đoạn Trừ, không phải Kiến Giải để tích lũy. Kiến Giải một Pháp Đoạn Trừ được một Pháp, và dần dần sẽ đoạn trừ hết. Cùng một nghĩa là Văn, Tư, Tu tri đắc Pháp để buông bỏ, không phải Văn, Tư, Tu tri đắc Pháp rồi ôm giữ chặt lấy.

Một tích truyện khác nữa là Đức Phật và Phạm Thiên **Sahampati** đã cùng tu tập với nhau khi Đức Phật và Phạm Thiên **Sahampati** còn là hai vị Tỳ Khuru, nhưng hai vị Tỳ Khuru này có Dĩ Nguyên khác nhau. Đức Phật nguyện thành Bậc Chánh Đẳng Giác, và Phạm Thiên **Sahampati** nguyện được hóa sinh về các tầng Trời. Cả hai tiếp tục tu tập theo Dĩ Nguyên của mỗi người và kết quả được như Ý nguyện.

Như vậy hướng Dĩ Nguyên của chúng ta là chi ? Bản nguyện khác biệt giữa người này và người kia, do vậy Văn, Tư, Tu người này khác biệt người kia, sự khác biệt là theo Bản Nguyên của mỗi người. Ngay chính bản thân một người cũng cần xem xét lại Bản Nguyên của mình và phải Dĩ Nguyên Như Thường trong Bản Nguyên đó mà tu tập. Khi đã có bản nguyện đúng đắn, thì Văn ở trong đó, sau đó Tư và Tu theo Bản Nguyên mới thành tựu.

Ví dụ: Tọa Thiền với đề mục Hơi Thở và thẩm sát hơi thở theo Bản Pháp, hoặc theo Dĩ Nhân Bản Nguyên ?

Trong một hơi thở ra hoặc vô, chúng ta thẩm thị Bản Chất Pháp hoặc thẩm thị Dĩ Nhân của mình ? Thói quen trong Pháp Hành là Niệm, và Cảnh chỉ đến cũng Niệm, mà không xem xét thấy bản Pháp. Như vậy có Niệm nhưng không chịu Niệm Bản Pháp, mà lại Niệm Dĩ Nhân của mình. Cũng là một Niệm, mà Pháp cho thấy thì không chịu Niệm, lại đi Niệm theo cái mình biết, hay cái để mình biết. Ví dụ người Anh Ông Cấp Cô Độc làm theo cái mình biết để giữ lấy, và Ông Cấp Cô Độc Niệm theo Pháp thì buông bỏ.

Ví dụ người đang khát nước thì Niệm cái chi ? Người đang khát nước thì Bản Pháp hoặc Dĩ Nhân ? Có người thì làm theo thói quen một cách máy móc, có người thì thức tỉnh và làm theo Bản Pháp. Vậy trong cuộc sống người ta cứ làm một cách máy móc, khát nước thì lấy nước uống và cứ theo Nghiệp Lực Chủ mà làm, và làm theo một vòng nghiệp lực, không có Minh Sát. Minh Sát là thấy Bản Pháp, không phải thấy Dĩ Nhân Nghiệp Lực của mình. Minh Sát Bản Pháp mới thức tỉnh giác ngộ, còn Dĩ Nhân Nghiệp Lực không có chi để thức tỉnh giác ngộ. Do vậy chúng ta mới phải khai thác Niệm Giác Chi để nhìn qua Tứ Đế. Khổ này, không phải là mình nhìn vào Khổ, mà là niệm Nhân Sinh ra Khổ, là Tập Đế, thì mới ra được Bản Pháp. Còn Niệm Khổ mình đang có là Niệm Dĩ Nhân của mình. Dĩ Pháp Bản Nguyên là Niệm Pháp, và Dĩ Nhân Bản Nguyên thì Niệm theo của mình (duyet ý

hoặc bất duyệt ý). Niệm Pháp để thức tỉnh và ngăn chặn những thói quen này. Dùng Tuệ Văn Như Thường để theo Bản Pháp, c không phải Như Thường theo Dĩ Nhân của mỗi người.

Bất luận Cảnh chỉ đến thì chúng ta phải dùng Trí và phải tư duy, không hành xử theo thói quen. Chúng ta phải gần Bạc Trí mới Tương Ứng Trí với họ. Tư Tuệ rất quan trọng, Tư uồn nắn Văn - Tu Dĩ Nguyên Như Thường, như vậy nếu Tư bị sai lệch thì làm hỏng hết cả Văn và Tu. Tư có hai là Chánh Tư Duy và Tà Tư Duy, suy nghĩ đúng đắn thì tạo tác đúng đắn, Tư Duy sai trật thì tạo tác sai trật. Tà Tư Duy là do thói quen suy nghĩ sai trật, và muốn có Chánh Tư Duy thì phải có các Pháp để nương theo mà sửa đổi tư duy cho đúng đắn. Trong tu tập thì dùng Phật Ngôn (**Buddhabhasita**) để tu tập sửa thói quen của mình. Phật Ngôn (hoặc lời dạy Đức Phật) là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, và thói quen là Tham, Sân, Si, như vậy chúng ta phải tư duy lại và dùng Phật Ngôn Vô Tham, Vô Sân, Vô Si để tu tập sửa đổi thói quen Tham, Sân, Si của mình.

Ghi Nhớ:

Trong tất cả các Pháp, hoặc trong Phật Giáo đều có 4 tinh hoa đó là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, và Níp Bàn. Nếu không nằm trong 4 tinh hoa này thì không phải Pháp của Đức Phật. Do vậy khi Văn, Tư, và Tu nằm ngoài bốn tinh hoa này thì không phải theo Pháp Đức Phật, mà Văn Tư Tu theo kiến thức của chúng ta. Ví dụ Pháp Tương Ứng Trí có 2, đó là: 1. Ở môi trường thích hợp, và 2. Kết giao Bạc Hiền Trí; cả 2 Pháp này là Phật Ngôn để phát sinh Trí Tuệ. Vậy chúng ta kiến giải lời Phật Ngôn này xem có ở trong 4 tinh hoa Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, Níp Bàn hay không.

1. Môi trường nào thích hợp để phát sinh Trí Tuệ ?

a. Nếu môi trường làm cho tăng trưởng Tham, Sân, Si thì môi trường ấy không thích hợp vì không phải là Phật Ngôn Vô Tham, Vô Sân, Vô Si; b. Nếu môi trường làm cho tăng trưởng Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì môi trường ấy thích hợp vì là Phật Ngôn.

2. Kết giao Bạc Hiền Trí (Paṇḍita): Là Bạc có Giới Trí, Định Trí, và Tuệ Trí, như vậy Bạc Hiền Trí sẽ theo lời dạy Đức Phật và sẽ dạy bảo hoặc khuyến nhủ chúng ta nương theo Phật ngôn. Những Bạc muốn có Tương Ứng Trí thì phải ở môi trường thích hợp và kết giao với Bạc Trí.

Tuệ Văn, Tuệ Tư, Tuệ Tu là Văn, Tư, Tu với Tương Ứng Trí. Có Tương Ứng Trí mới gạn lọc cái Tôi / Ta của mình ra và đem Pháp Đức Phật vào mới hiểu biết lời dạy Đức Phật. Tư phải có Trí và ở trong lời dạy Đức Phật thì Tư ấy sẽ dẫn đến Minh Sát Trí, đến Siêu Thế. Nếu không sẽ Tư theo Nghiệp Lực Chủ và chấp thủ vào trong Nghiệp Lực Chủ, và khi Nghiệp Lực Chủ bao phủ thì người ấy sẽ tu tập theo Dĩ Nhân Bản Nguyên mà không thấy Dĩ Pháp Bản Nguyên. Khi đứng trước một Pháp Học hoặc Pháp Hành, với Nghiệp Lực Chủ thì phân tích Pháp ấy với sự chủ quan của mình, còn khi đứng trước một Pháp với Minh Sát Trí thì phân tích Pháp ấy một cách khách quan của Pháp. Do vậy phải thận trọng dùng Trí, sáng suốt để lý giải chứ không theo thói quen, kiết sử kiến chấp của mình.

Ghi Nhớ: Pháp Tu: Khi có một Pháp đến thì đứng ở Níp Bàn, tức là ở trạng thái Tỉnh Lặng (không dao động), và đứng ở ngoài Pháp ấy, thì mới nhìn thấy Thực Tướng của Pháp ấy là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Nếu mình đứng trong Pháp ấy thì không thấy được Thực Tướng bản thể của Pháp, mà chỉ thấy **mình đang nhìn** thấy Pháp ấy thôi. Tam Tướng Vô

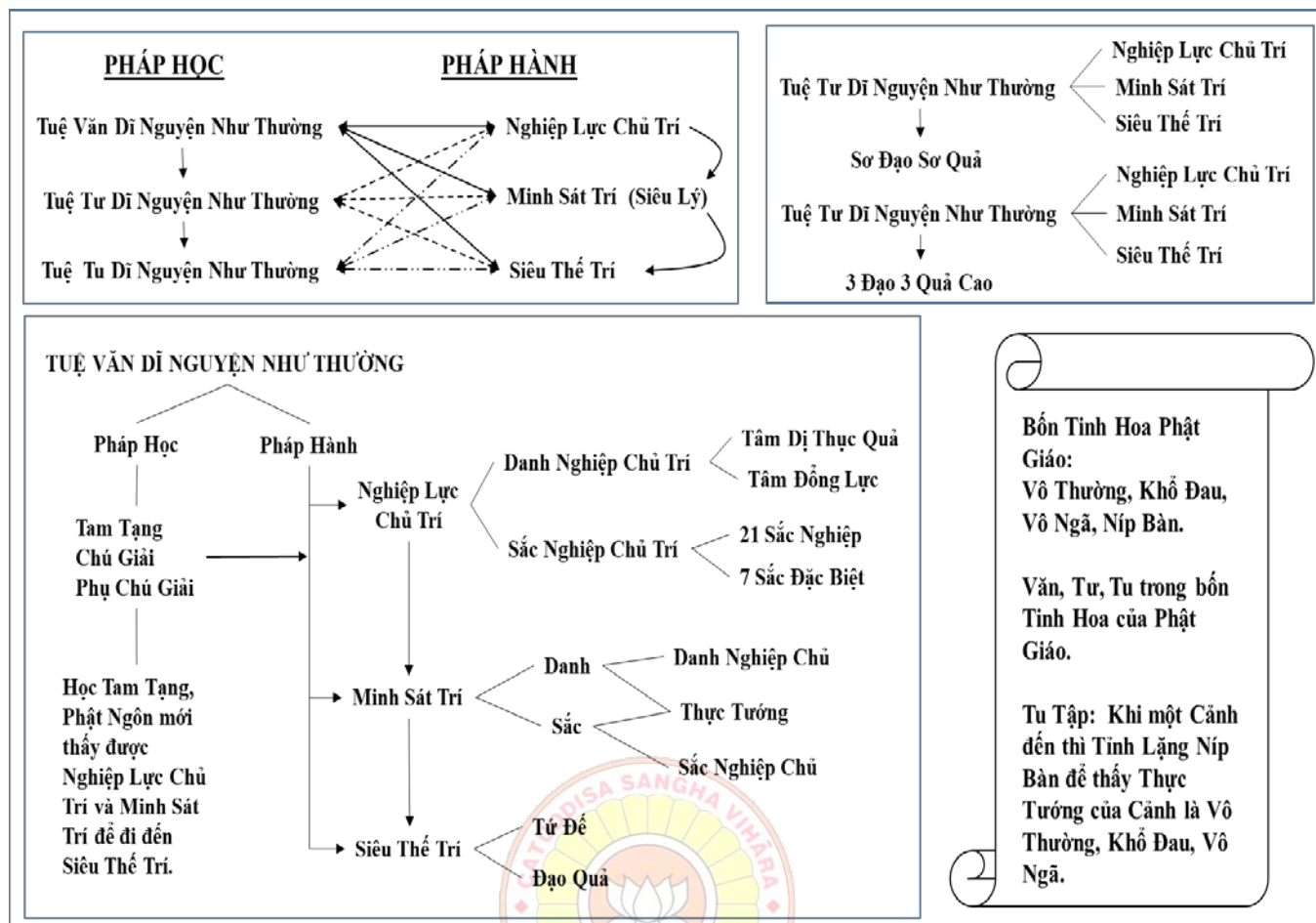
Thường, Khổ Đau, Vô Ngã như kiềng ba chân, khi thấy 1 Tướng thì chứng tri 2 Tướng còn lại. Ví dụ: Khi khát nước mà ở trong việc khát nước thì sẽ có muốn uống nước. Trái lại khi ở ngoài việc khát nước và tỉnh lặng thì sẽ thấy việc khát nước này là Vô Thường, hoặc Khổ Đau, hoặc Vô Ngã. Đó là Pháp Tu, và nếu không có Pháp Tu thì người ta làm theo thói quen. Trong tu tập, Văn, Tư, Tu thì phải ở trong 4 tinh hoa Phật Giáo đó là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, Níp Bàn. Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã thuộc Hiệp Thế, và Níp Bàn là Siêu Thế.

TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ



Pháp tu học qua Dĩ Nguyên Như Thường với Tuệ Văn, Tuệ Tư, và Tuệ Tu là Dĩ Nguyên Như Thường trong Pháp Học và Pháp Hành. Điều quan trọng là Văn, Tư, và Tu phải ở trong 4 tinh hoa Phật Giáo là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, và Níp Bàn; nếu ở ngoài 4 tinh hoa Phật Giáo thì Văn, Tư, Tu theo tư kiến của một người, và không theo Pháp. Khi đã cô đọng Nghiệp Lực Chủ Trí trên 2 vấn đề Danh Nghiệp Lực Chủ và Sắc Nghiệp Lực Chủ, thì Minh Sát trên 2 vấn đề này, và loại ra được Pháp nào là Nghiệp Chủ và Pháp nào là Thực Tướng. Khi theo Thực Tướng là theo Siêu Lý và sẽ dẫn đến Siêu Thế Trí. Như vậy trong tu tập thì một hành động tạo tác là phải Minh Sát thấy được đó là Nghiệp Chủ tạo tác ra hành động này, hoặc là Thực Tướng của Bản Pháp. Tu tập phải có phương pháp và lấy Trí Tuệ để lọc ra phương pháp cho chính mình. Như vậy mới có được kết quả.

Bản đồ tóm tắt Pháp Tu Học qua Dĩ Nguyên Như Thường.



Giải Thích Chi Pháp:

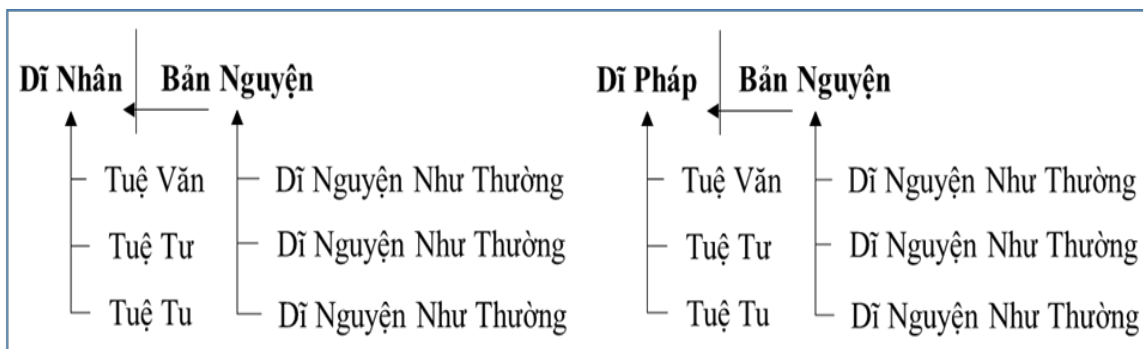
- . **Tâm Dĩ Thực Quả:** Là Tâm Quả hiện bày hiện tại do Tác Nhân Thiện hoặc Bất Thiện trong quá khứ. Tâm Dĩ Thực Quả làm duyên cho Tâm Đồng Lực.
- . **Tâm Đồng Lực:** Là Tâm Ý Thức, là Tâm Tạo Nghiệp.
- . **21 Sắc Nghiệp:** Từ Sắc Đại Hiện, 5 Thần Kinh, 2 Giới Tính, 1 Ý Vật, 7 Sắc Thông Hành, Sắc Mạng Quyền, và Sắc Vật Thực.
- . **7 Sắc Thông Hành:** Cảnh Sắc, Cảnh Thính, Cảnh Khí, Cảnh Vị, và 3 Xúc là Địa Xúc Cảnh, Hỏa Xúc Cảnh, Phong Xúc Cảnh.
- . **7 Sắc Đặc Biệt:** Là 3 Sắc Biến Thể và 4 Sắc Thực Tướng. 3 Sắc Biến Thể là Nhẹ, Mềm, và Thích Sự. 4 Sắc Thực Tướng là Sinh, Tiến, Dị, Diệt. Tu tập quán sát 7 Pháp đặc biệt này để biết Tướng của Sắc Đại Hiện.
- . **28 Sắc Pháp:** Chia thành 2 phần là 4 Sắc Đại Hiện và 24 Sắc Y Sinh. Sắc Y Sinh là Sắc nương nhờ vào Sắc Đại Hiện.
- . **Thực Tướng:** Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.
- . **Nghiệp Lực Chủ Nhân Trí:** Trí tri đặc Nghiệp Lực là Chủ Nhân của một người. Người ta tạo tác Nghiệp Lực và Nghiệp trở thành chủ nhân dẫn dắt người ta đi theo nghiệp.
- . **Minh Sát Trí:** Quán sát và gạn lọc Nghiệp Lực Chủ, tri đặc Thực Tướng dẫn đến Siêu Thế. Minh Sát trong Siêu Lý, quán sát Sắc đặc biệt mới thấy được Sắc Đại Hiện. Siêu Lý Sắc Pháp là Nhẹ, Mềm, Thích Sự và Chế Định là Nóng, lạnh, Cứng Mềm.
- . **Tuệ Văn Dĩ Nguyện Như Thường:** Phải như thường luôn trong Văn Tuệ như sự chú nguyện mới có Trí thấy Nghiệp Lực Chủ Nhân, mới đi đến Minh Sát Trí và đến Siêu Thế Trí.

. **Như Thường:** Có nghĩa là Vô Gian Cận Y, Cận Y với Pháp không rời. Pháp là Cảnh Trường và phải Vô Gian Cận Y với Cảnh Trường mới đến Đạo Quả.

TỪ NGỮ KARUṆA VÀ PHÁP HÀNH

Từ ngữ **Karuṇa** là Bi Mẫn. Người bi mẫn đối với **Anāgātha**. **Anāgātha** là những chúng sinh Vô Y Vô Kháo, Cô Khổ Lênh Đênh, Cô Khổ Vô Kháo, Cô Khổ Vô Y. Vô Y Vô Kháo tức là không có nơi nương tựa, không có nơi nương nhờ; Cô Khổ Lênh Đênh tức là đơn độc khổ sở, lênh đênh không nơi an trú; Cô Khổ Vô Kháo tức là cô độc, khốn khổ không có nơi nương tựa về Tâm linh cũng như thể chất; và Cô Khổ Vô Y. Những thuật ngữ này mới làm hiện bày được đầy đủ chức năng phẩm chất của **Karuṇa** (Bi Mẫn), là sự bi mẫn đối với các chúng sinh khổ sở đó chứ không phải bi mẫn một cách sai lệch vị trí. Những từ ngữ này mới đưa cho đến Pháp Hành rõ ràng, đúng đắn, và chính xác. **Khi nào chúng ta bi mẫn ?** Bi Mẫn đối với chúng sinh Cô Khổ Lênh Đênh, Cô Khổ Vô Kháo, Vô Y Vô Kháo, Cô Khổ Vô Y. Chúng ta cũng vậy thôi, khổ lắm không nơi nương nhờ, và không nơi nương tựa, thì phải trở về nương nhờ nơi Tam Bảo, Quy Y Tam Bảo, còn ngoài ra thì không có chỗ nào để nương nhờ, vậy mà chúng ta không thấy ra cho nên Cô Khổ Lênh Đênh.

Đức Phật thấy chúng sinh là Cô Khổ Lênh Đênh, và chúng ta cũng Cô Khổ Lênh Đênh, đã Quy Y Tam Bảo rồi, nhưng không nương nhờ Tam Bảo, mà đi theo nghiệp, nghiệp dẫn chúng ta đi. Chúng ta bi mẫn cho người, và phải bi mẫn cho chính mình thì mới tu tập nổi. Sự tu tập chúng ta phải có hai vế, không được ở một vế. Chúng ta phải hỏi Bản Nguyên của mình là đi theo Pháp (Dĩ Pháp) hoặc đi theo mình (Dĩ Nhân), và phải xác định vị trí, phương hướng tu tập của mình và hành theo. Có người thì theo phương cách Dĩ Nhân Bản Nguyên nhưng suy cho cùng thì con người hoặc thân mạng này không nằm ngoài Tam Pháp Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, hoặc không nằm ngoài hai Pháp Thực Tính Thực Tướng, như vậy con người (mình) đâu có nằm ở ngoài Pháp đâu mà đi theo mình. Do vậy đi theo mình, mà không theo Pháp là lỗi thời, là bị lạc hướng rồi, phải quay trở lại. Mình quay trở lại thì phải **Karuṇa**, Bi Mẫn với sự Quy Y Tam Bảo của mình, trở về nương nhờ Tam Bảo mới an trú, còn ngoài ra không có gì mà an trú chắc bền cho mình được. Thêm nữa có Dĩ Nhân thì cũng cần phải thấy Pháp Thân Kiến Kiết Sử, nếu không thì bị Thân Kiến Kiết Sử dập vùi không biết đường để ra, thì thật là Cô Khổ Lênh Đênh, Vô Y Vô Kháo. Do vậy phải Dĩ Pháp Bản Nguyên, theo Pháp Thực Tính, Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã và thấy Thân Kiến Kiết Sử của mình để tu tập sửa đổi. Muốn như vậy thì trong Bản Nguyên phải có Dĩ Nguyên Như Thường trong Văn Tuệ, Tư Tuệ, Tu Tuệ. Dĩ Nguyên trong Bản Nguyên và dùng Tuệ Văn, Tuệ Tư, Tuệ Tu để theo Pháp, thấy Pháp, và diệt trừ Thân Kiến Kiết Sử.



Tuệ Văn Dĩ Nguyên Như Thường là phải thường luôn theo nguyên trong Tuệ Văn Pháp Học để đi đến Pháp Hành. Trong Pháp Hành thì có Trí trong Nghiệp Lực Chủ Nhân Trí, cô động 2 vấn đề Danh Nghiệp Lực Chủ và Sắc Nghiệp Lực Chủ; rồi Minh Sát Trí 2 vấn đề này một cách rõ ràng, để gạn lọc Nghiệp Chủ (Thân Kiến Kiết Sử) và đi theo Thực Tướng (Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã). Nghiệp Chủ thì có các Chi Pháp trong Danh Sắc đi theo, và chúng ta phải chiêm nghiệm để gạn lọc và đi theo Thực Tướng. Đi theo Thực Tướng thì dẫn đến Siêu Thế Trí (Đạo Quả). Đây là tuần tự Pháp để tiến triển Trí Tuệ.

Tuệ Văn là học để biết 3 bước trong Pháp Hành là: 1. Nghiệp Lực Chủ Nhân Trí, 2. Minh Sát Trí, 3. Siêu Thế Trí theo tuần tự Pháp. Tuệ Tư là tư duy trong 3 Pháp này, và Tuệ Tu là Tu tuần tự trong 3 Pháp này. Người ta tạo nghiệp, rồi nghiệp báo quay lại làm chủ, tạo tác, và dẫn dắt người ta đi tạo thêm nghiệp mới, và cuộc sống người ta chịu sự ảnh hưởng và bị chi phối của nghiệp. Nghiệp mới này sẽ cho nghiệp báo, tác động làm chủ và dẫn dắt đi tạo nghiệp thêm nữa, như vậy mới thấy Nghiệp Lực Chủ Nhân này quan trọng và khó tháo gỡ. Tạo nghiệp rồi Nghiệp tạo, cứ như vậy mà xoay vần trong Nghiệp Báo Luân, là một trong Tam Luân Hồi (Phiền Nã Luân, Dị Thực Quả Luân, Nghiệp Báo Luân). Như vậy tuy là Tứ Sắc Đại Hiện (Địa, Thủy, Hỏa, Phong) thì không khác biệt nhưng ở trong mỗi Sắc Nghiệp (Nam hay Nữ) thì khác biệt, và sự khác biệt này là do Sắc Nghiệp Lực.

-----ooOoo-----

TÍCH TRUYỆN – NGƯỜI THỢ SĂN VOI VÀ CHIẾC Y VÀNG

Vào thời quá khứ xa xưa, Đức Vua **Brahmadatu** cai trị muôn dân, đóng đô tại thành **Bārānasī**. Thuở ấy có một người thợ săn thân hình lực lưỡng nhưng nét mặt xấu xí lúc nào cũng cau có, hình như có vẻ không hài lòng một điều chi. Hắn chuyên nghề săn voi để làm kế sinh nhai. Trong một khu rừng già, một đàn voi hàng trăm con sống yên lành dưới những tàn cỏ thụ xanh tươi, cùng những giòng suối ngọt trong lành. Một hôm, đàn voi bỗng trông thấy nhiều vị Tu Sĩ Y Vàng xuất hiện, lúc đầu chúng tỏ vẻ lo ngại nhưng với hình bóng hiền từ cùng những cử chỉ thân ái của Chư Phật Độc Giác khiến đàn voi hết sức cảm mến và kính trọng. Đàn voi thường đứng yên lặng để tỏ lòng quy ngưỡng, mỗi khi khởi hành hoặc về đến, đàn voi luôn đến để đánh lễ các Ngài. Trong khi đàn voi sống yên ổn dưới bóng mát của khu rừng già cũng như trong suối tình thương của những Bạc chân tu đạo hạnh viên dung ấy thì

tên thợ săn lại xuất hiện, hẩn rình rập, theo dõi từng đường đi nước bước cùng những thói quen đặc biệt của đàn voi ấy, khi nhận thấy đàn voi thường đến đánh lễ Chư Phật Độc Giác thì một ý nghĩ bất thiện chợt lóe lên trong đầu óc của tên thợ săn xảo quyệt ấy, hẩn liền thực hiện ngay. Một buổi trưa hè oi ả, những ánh nắng gay gắt tràn ngập cả khu rừng như muốn thiêu đốt muôn vật, bỗng nhiên có một vị Phật Độc Giác đi xuống ao để tắm. Ngài cỡi Y móc trên nhánh cây gần đó. Đã có sẵn chủ tâm người thợ săn nhẹ nhàng bò đến chỗ máng Y đứng dây lẹ làng trộm lấy bộ Y vội chạy nhanh đến con đường mà đàn voi thường qua lại hàng ngày rồi đắp Y vào mình, giả dạng kẻ xuất gia, đứng yên lặng chờ đợi đàn voi vô tình đi ngang qua. Đàn voi khi đi ăn trở về, thấy hình bóng của vị Tu Sĩ trong chiếc Cà Sa Vàng, tưởng là Chư Phật Độc Giác thật, nên trước khi đi ngang qua mỗi con đều quỳ xuống đánh lễ một cánh thành kính. Gã thợ săn bình tĩnh chờ đợi, đến con voi sau cùng gã liền ra tay hạ sát ngay, xong gã cắt lấy cặp ngà, da..., còn lại những vật vô dụng hẩn đào lỗ chôn cẩn thận, đàn voi vẫn tiếp tục sống hòa thuận dưới sự chỉ huy của voi chúa mà chúng chẳng hề hay biết chi cả. Thời gian lần lượt trôi nhanh, những con voi trong đàn bị tĩa đi rất nhiều. Cũng trong thời gian ấy, Bạc Giác Hữu Tình thọ sinh trong đàn voi. Lớn lên, Bạc Giác Hữu Tình có sức mạnh phi thường cùng lòng dũng cảm vô biên nên được tôn lên làm Chúa đàn.

Nhận thấy đàn voi mỗi ngày một thưa dần nên voi Chúa đàn vô cùng lo lắng cho số phận của những con voi còn lại, nếu không chỉnh đốn hàng ngũ, tương lai sẽ đi đến chỗ diệt vong. Một hôm voi chúa đàn suy nghĩ rằng: “Sự tai hại này có thể do một người đáng khả nghi, tuy trùm áo cà sa nhưng nét mặt rất hung tợn, thường xuất hiện trên đường mà đàn voi ta thường đi qua trong lúc gần đây.” Voi Chúa đàn nghĩ xong liền đưa ra một biện pháp là đưa voi già, voi cái, cùng voi con đi trước, còn voi tơ khỏe mạnh lần lượt đi sau, riêng voi Chúa đàn đi sau cùng để xem sự việc gì xảy ra. Đàn voi lũ lượt đi trên con đường quen thuộc thì gã thợ săn cũng trùm kín áo cà sa vàng giấu giáo nhọn bên trong xuất hiện ngay tại chỗ mà hẩn thường hành động, từng con voi dừng lại đánh lễ, gã bình tĩnh đợi vì cảnh này đã quen thuộc lắm rồi. Đến con voi cuối cùng thơ thẩn đi ngang, đã định ra tay nhưng hôm nay như có cái gì khiến gã hơi mất bình tĩnh và hồi hộp, gã thấy con voi này rất oai phong, hùng dũng lạ thường. Tuy vậy, sau vài phút rối loạn tinh thần, hẩn lấy lại bình tĩnh ngay, dù sao hẩn cũng đã có mấy mươi năm kinh nghiệm trong nghề nên hẩn phóng giáo vào nhược điểm của voi Chúa. Thế nhưng đã đề phòng từ trước, voi Chúa tránh khỏi ngọn giáo cùng quơ vòl quần lại gã ép vào gốc cây mà gã đang đứng như người ta cột thật chắc một vật gì vào gốc cây vậy. Voi Chúa đang định quật hẩn xuống đất cho chết, nhưng nhìn chiếc Y vàng đang quần trên mình gã là sắc phục của Chư Phật nên voi Chúa cố nhẫn nại, nén cơn tức giận mà nghĩ rằng: “Nếu Ta giết tên thợ săn này, e rằng Ta bị xúc phạm đến sắc phục của Chư Phật chẳng sai” nên voi Chúa đàn hỏi rằng: “Từ trước đến nay, người giả dạng Sa Môn để tiêu diệt quyến thuộc Ta phải không ?” Gã thợ săn quá sợ hãi nên thú thật, voi Chúa đàn bèn chê trách: “Nhà ngươi có những hành động tội ác tày trời như vậy, thật ngươi không xứng đáng mặc y cà sa vàng này chút nào cả.” Nói xong, voi Chúa đành khuyên gã thợ săn bằng bài kệ ngôn rằng: “Kẻ nào chưa dứt bỏ được lòng tham dục, không có sự thu thúc lục căn cùng lời nói chân thật; thì kẻ đó không đáng mặc cà sa vàng này. Bằng ngược lại, nếu kẻ nào dứt bỏ

được lòng tham dục, thu thúc lục căn thanh tịnh, cùng lời nói chân thật, thì kẻ ấy mới xứng đáng với bộ cà sa vàng này vậy.”

Nói xong, voi Chúa đành tha cho gã thợ săn, gã làm lủi rùi rừng xanh trở về nhà.

Đức Bôn Sur thuyết giảng về câu chuyện trên xong, Ngài liền phân tích về túc nhân rằng: “Người thợ săn voi thuở trước không ai hơn Tỳ Khuru **Devadatta** bây giờ, còn voi Chúa đàn chính Như Lai vậy !” (**Dhammapadatthakathā Tập I**)

Chú Thích: Tỳ Khuru **Devadatta** là một trong những vị Hoàng Thân xuất gia, thuộc Hoàng Tộc **Sakya**. Một hôm Tỳ Khuru **Devadatta** cùng **Trưởng Lão Sāriputta** và Đại Chúng Tỳ Khuru Tăng về thành Vương Xá. Đến nơi, dân chúng trong thành cảm mến với những hình ảnh oai nghi cùng tế hạnh của các Ngài nên phát tâm trong sạch liền kêu gọi nhau hùn phước mua vải trị giá một ngàn đồng tiền thuở ấy, do một vị trưởng giữ xứ **Gandhāra** đem về. Khi dâng cúng xong, dân chúng trông thấy Tỳ Khuru **Devadatta** nhận được xấp vải quý giá hơn những xấp vải khác nên họ không hài lòng cho lắm. Tỳ Khuru **Devadatta** liền đem xấp vải ấy cắt may và nhuộm Y mặc ngay. Vì thế, nên có tiếng dèm pha rằng Tỳ Khuru **Devadatta** không xứng đáng với bộ Y quý giá ấy, chỉ có **Trưởng Lão Sāriputta** mới xứng đáng mà thôi. Sau này, có một vị Tỳ Khuru đem câu chuyện ấy bạch với Đức Phật; nhân câu chuyện trên Đức Phật mới phán rằng: “Tỳ Khuru **Devadatta** mặc áo cà sa không thích hợp với địa vị của mình từ lúc bao nhiêu kiếp trước, chứ không phải mới bây giờ đâu.”

Nói xong, Đức Phật mới kể lại câu chuyện người thợ săn voi kể trên.

(Trích từ Tích Truyện Phật Giáo và Kinh Bôn Sinh do Tỳ Khuru Thiện Trí (**Supañño**), Tỳ Khuru Thiện Quang (**Kusālarāṇṣī**), Tỳ Khuru Kim Quang (**Suvaṇṇajotī**) soạn tác)

-----ooOoo-----

DIṬṬHI – DASSANENA – VIMUTTI KIẾN – KIẾN GIẢI – GIẢI THOÁT

Trong những Pháp Thoại trước đã có giới thiệu về 3 giai đoạn tu tập giải thoát là Thấy (**Diṭṭhi**), Kiến Giải Đoạn Trừ hay Kiến Giải Phóng Khí (**Dassanena Pahātabba**), đến Giải Thoát (**Vimutti**). Trong Phát Thú (**Paṭṭhāna**) chúng ta học đây thì 3 giai đoạn này là nói đến Duyên, Duyên Sinh – Duyên Hệ, nhưng trong **Vipassanadīpani** (Chú Giải Minh Sát Tuệ) thì 3 giai đoạn này là Pháp Hành. Và đây cũng là sự liên kết giữa Pháp Học và Pháp Hành, mà người hành giả cần phải nắm bắt để được lợi ích cho việc tu tập có kết quả.

KIẾN GIẢI ĐOẠN TRỪ (DASSANENA PAHĀTABBA)

Dassanena (Kiến Giải) phải có Phóng Khí Đoạn Trừ (**Pahātabba**). Kiến Giải sẽ mất hết khi sân hận, đố kỵ khởi lên. Ví dụ: **Phải nên lý giải, hay kiến giải như thế nào khi có người đặt vấn đề là Giáo Thọ nên giữ lại một tuyệt chiêu, tuyệt bí không nên truyền cho đệ tử để phòng thân khi đệ tử tạo phản ?** Điều này được kiến giải là: Giáo Thọ không cần lo là đệ tử phản bội mà giữ lại một tuyệt chiêu. Chỉ có chính người đệ tử, tự họ hủy diệt họ

do bởi sự sân hận, đồ kỵ, và như vậy thì bao nhiêu Kiến Giải mất hết. Thêm nữa, để mở rộng vấn đề này, cần ghi nhớ những điểm như sau:

1. Theo luật Nhân / Quả thì nên ghi nhớ rằng tạo Nhân nào thì thọ Quả ấy; do vậy nếu Giáo Thọ giữ lại một tuyệt chiêu, thì thời vị lai đừng nên trách than là không gặp Thầy tốt chỉ dẫn tận tâm; **2. Pháp Nghịch:** Ở trong đời không phải chuyện chỉ cũng theo ý mình mong cầu, không phải ai cũng luôn được gặp Pháp Thuận là Thầy giỏi, bạn tốt, học trò ngoan, mà thế sự thì lắm cảnh nghịch ý, trái lòng. Ở trong Pháp Nghịch để trui luyện cho chính mình, nỗ lực tu tập, ghi nhớ điều Nhân Quả, ghi nhớ Kiến Giải Phóng Khí để không rơi vào Bất Thiện; **3. Kiến Giải Đoạn Trừ:** Giáo Thọ không cần phải phiền não để giữ lại tuyệt chiêu, mà cũng không phải sợ học trò tạo phản, hãy tận tâm, tận lực dạy bảo những điều tốt đẹp. Chính người học trò phản bội, chính Tâm sân hận, ganh tỵ của vị ấy làm cho phiền não khởi sinh và trong khi sân hận thì chính vị ấy đã hủy diệt đi tất cả những gì mà họ học được, hay kiến giải được. Và như vậy thì tiếp tục con đường nghiệp báo, và nghiệp báo trở sinh; **4. Phụng Hành:** Một người học trò mà không nghe lời khuyên nhủ, chỉ bảo của Giáo Thọ thì dễ rơi vào lưới Bản Ngã. Người học trò tầm Sư học Đạo mà gặp nhiều gian nan, thử thách, gặp nhiều Pháp Nghịch của Giáo Thọ đưa ra thì nên cẩn trọng, chớ có nản lòng. Hay trong con đường tu tập có gặp những chướng ngại, những trắc trở, thì tỉnh giác và dùng Ba La Mật để vượt qua những Pháp Nghịch mà đi tới.

Do vậy nếu có duyên hướng dẫn, hay chia sẻ Pháp thì đừng lo sợ mà nắm giữ lại, rồi lại tạo nghiệp lực không lành cho mình, cứ nhiệt tâm hết lòng; chỉ những người không có tâm lành tự phá hủy họ qua sự ganh tỵ, đồ kỵ, sân hận. Cần phải đoạn trừ (**Pahātabba**), phải tận sức lực để diệt những Pháp Nghịch. Nếu còn Pháp Nghịch thì lo tu, chứ đừng ham thích Pháp Thuận. Pháp Thuận thì tu tập lâu hơn. **Pahātabba** như con dao hai lưỡi, một mặt thì nó đoạn trừ Pháp Nghịch, nhưng mặt khác thì nó hỗ trợ Pháp Nghịch diệt Kiến Giải của một người, nếu người ta không đi đúng đường, và nếu như không có tỉnh giác và Trí Tuệ trong con đường tu tập.

VÔ THƯỜNG, KHỔ ĐAU, VÔ NGÃ KIẾN GIẢI VÀ ĐOẠN TRỪ

Vô Thường: Thấy Vô Thường hiện bày có vượt qua được không ? Vô Thường là Pháp hiện bày, như ở ngoài da, ở ngoài cuộc sống và một người nhìn thấy nó trôi qua. Vô Thường chỉ là bậc một của Ba La Mật Thông Thường (**Pāramī**); **Khổ Đau:** Thấy Khổ Đau có vượt qua được không ? Khổ Đau là Pháp phải tu tập, phải nhẫn nại, kiên trì để vượt qua. Pháp Khổ Đau là Pháp có va chạm đến cho mình, những Pháp mà mình đang đụng chạm trong cuộc sống này, nhưng chưa đến phải chết. Khổ Đau là bậc hai của Ba La Mật Cao Thượng (**Upapāramī**); **Vô Ngã:** Thấy Vô Ngã có vượt qua được không ? Vô Ngã là Pháp phải đoạn trừ chính mình, như mạng sống bị diệt, và phải đoạn trừ (**Pahātabba**). Vô Ngã là Pháp đến bậc ba so với Vô Thường và Khổ Đau, như là mạng sống đang bị đe dọa, chết đang cận kề, điều mà rất khó khăn để diệt bản ngã của mình, là **Paramattha Pāramī** (Ba La Mật

Bạc Tội Thượng). Pháp xảy ra ở bên ngoài, hoặc đến với người khác, hoặc do người khác đem đến cho mình, để thử thách mình, mà mình vượt qua được thì cũng không bằng chính mình phải Kiến Giải Phóng Khí để vượt qua Pháp Nghịch của chính mình. Điều này cũng như là cắt đi mạng sống của mình, và vượt qua bản ngã ấy thật là điều nan giải.

Dassanena Pahātabba (Kiến Giải Đoạn Trừ) không phải đơn giản, nhất là đi đến diệt trừ bản ngã để trở thành Vô Ngã. Mà không vượt qua được Pháp Nghịch của chính mình thì bị gãy trong đường tu. Ngã Mạn, sân hận, ganh tỵ khởi lên thì mất hết Công Đức tu tập Kiến Giải của một người đã có, như Tỳ Khuru **Devadatta** không bị hủy diệt bởi Vô Thường, không có Khổ Đau, nhưng đầy sự sân hận, đố kỵ vì bản ngã của mình, và như vậy phiền não của Ông sinh khởi hủy diệt hết sự tu tập và những Thắng Trí đã có.

Pháp Nghịch là một Thuận Pháp để cho chúng ta tu tập và để có sự già dặn trưởng thành trong đường tu, là thước để đo sự tu tập đến Đạo Quả. Nếu chỉ gặp những Pháp Thuận thì không biết được mình đang ở mức độ nào trong hành trình tu tập của mình. Pháp Nghịch thì phải tu tập để vượt qua, và vượt qua thì mới tiếp tục đi tới được. **Pahātabba** (Đoạn Trừ): Pháp cần đoạn trừ là Tôi / Ta đang tranh giành trong cuộc sống này, và cũng là Pháp chính mình đang nuôi dưỡng nó. Cần trọng để đoạn trừ Pháp Thuận mà làm cho mình dễ duôi, đi sai đường, mất đi Kiến Giải; phải xuất ly vị ngọt, vì đằng sau vị ngọt là Khổ Đau. Phải biết thức tỉnh, tự nhắc nhở trong tu tập với các câu: “Ngọt mật chết ruồi”, “Thuốc đắng dã tật.”

Ngã có 2 là Bản Ngã và Chí Tôn Ngã, mà không cẩn thận thì tất cả công đức tu tập bị hủy diệt bởi Bản Ngã hoặc Chí Tôn Ngã. Phải nỗ lực tu tập đoạn trừ, không gián đoạn, không dễ duôi thì **Pahātabba**, phóng khí mới có hiệu quả được. Trong dân gian có câu: **“Tận nhân lực, tri Thiên Mệnh”**, có nghĩa tận hết sức lực mới biết số phần Trời đã định cho mình. Nhưng thật ra không có Ông Trời nào sắp xếp, đặt để, chế định số phần cho mình hoặc cho chúng sinh, vì nếu như vậy thật bất công, và như vậy sai trật với Chánh Pháp. Nên hiểu câu ở trên là **“Tận nhân lực, tri Tiên Nghiệp”**, tức là tận hết sức lực rồi mới biết Nghiệp quá khứ của mình. Biết được điều này là do Nghiệp Lực Chủ Nhân Trí (**Kammassatāpaññā**), có Trí thấy được nghiệp chủ của mình, hoặc của chúng sinh theo đúng Chánh Pháp Giáo Lý về Nghiệp. Chúng ta nên rất cẩn thận với những câu được truyền khẩu trong dân gian, và không nên lặp lại, hoặc sử dụng vì như vậy sẽ phạm vọng ngữ, vì nói lời không đúng, hay nuôi dưỡng nó trong ý thì tạo ý nghiệp. Ngoài câu dân gian đã nêu ở trên, còn có các câu như là **“Cây khô tưới nước cũng khô, số nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo.”**, hoặc câu **“Mưu sự tại Nhân, thành sự tại Thiên.”** Câu này nên hiểu theo nghĩa **“Mưu sự tại Nhân, thành sự tại Duyên.”** Đó là những điều khổ đau trong Tâm vì không được gặp Chánh Pháp, không có Trí, nên nghe hiểu sai những điều như vậy, cho nên cần phải tu tập để kiến giải lại.

Pahātabba (Phóng Khí) có 4 Pháp, đó là: 1. Tương Phản Phóng Khí, 2. Áp Úc Phóng Khí, 3. Trừ Diệt Phóng Khí, và 4. Trấn Tĩnh Phóng Khí. Phóng Khí Triền Cái thì dùng các chi Thiền An Chỉ đoạn trừ. Đoạn trừ hoặc Phóng Khí Kiết Sử phải Hành Xả Minh Sát Tuệ; là cửa ngõ đi đến Chuyển Tộc. Trong Minh Sát Trí, từ Trí # 1 – 10 (Danh Sắc Phân Biệt Trí – Hành Xả Trí), đi theo tuần tự Pháp Tam Tướng từ Vô Thường đến Khổ Đau, đến Vô Ngã, thông thường hành giả bị gãy rớt ở khoảng 5 – 6, là Hoại Diệt Trí, Hòa Hoạn Trí, tức là ngay

lúc khổ đau. Ở những giai đoạn này có Tôi / Ta mà không Hành Xả được và không Chuyển Tộc được. Qua hết giai đoạn khổ đau, mới diệt được Bản Ngã.

GIẢI THOÁT (VIMUTTI)

Giải Thoát có 3, đó là: Ngoại Thời (**Vimuttikāla**); Ngoại Lộ (**Vimuttivithī**); Giải Thoát Đạo (**Vimuttimagga**). Ngoại Lộ là những Tâm chưa đi vào Lộ Trình Tâm (Lộ Ngũ hoặc Lộ Ý), là những Tâm Hữu Phần (**Bhavaṅgacitta**), Tâm Na Cảnh là những Tâm Ngoại Lộ. Ví dụ: Khi đang ngủ mà nghe âm thanh gõ cửa văng vẳng, chưa thức giấc đó là Tâm còn ở Ngoại Lộ, chưa đi vào Lộ Ngũ hoặc Lộ Ý. Tâm Hữu Phần (**Bhavaṅgacitta**) = [**Bhava** (Hữu, Kiếp Sống) + **aṅga** (Chi phần)].

Hữu (Bhava) có 2, đó là Nghiệp Hữu và Sinh Hữu, Nghiệp Hữu có 3, đó là 1. Nghiệp quá khứ (Nghiệp cũ trong quá khứ), 2. Nghiệp hiện tại, và 3. Nghiệp vị lai; và Hữu trong quá khứ thuộc Nghiệp Hữu; Nghiệp Hữu hiện tại và vị lai thuộc Sinh Hữu. Hữu liên tục xoay chuyển, quá khứ đến hiện tại, đến vị lai. Nghiệp hiện tại và vị lai là Sinh Hữu. Để tri đắc Nghiệp Hữu quá khứ, hiện tại, vị lai cần có Nghiệp Lực Chủ Trí (**Kammassakatāpaññā**), tức là Trí tri đắc Nghiệp Lực Chủ. **Tâm Hữu Phần (Bhavaṅgacitta)** là Tâm tri đắc Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, và Cảnh Thú Tướng, mà 3 Cảnh này là điều trăm triệu, hay là những điều báo trước. Khi tâm thức chưa đi vào Lộ Trình, là chưa vào Lộ Ngũ hoặc Lộ Ý, là đang ở một trong ba Cảnh ấy. Trong **Paṭṭhāna** Pháp Thiệu làm duyên Pháp Thiệu theo Nhân Duyên thì có Lộ Ngũ, Lộ Ý, Lộ Kiên Cố, và Ngoại Lộ không nằm trong những Lộ của Pháp Thiệu – Pháp Thiệu. Ví dụ: **Khi Tâm Nhân Thức khán kiến Cảnh Sắc** tốt xấu, thích không thích. Khi Tâm Nhân Thức khán kiến Cảnh Sắc còn thuộc Ngoại Lộ, còn trong Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, và Cảnh Thú Tướng. Lộ Nhân Môn tiếp thâu Cảnh quá khứ (Tâm Nhân Thức là Quả Dị Thục) và tạo ra nghiệp mới là Hiện Báo Nghiệp, Hậu Báo Nghiệp, Hậu Hậu Báo Nghiệp. Ở Ngoại Lộ Ngũ Môn là không tiếp thâu Ngũ Cảnh. Ở Ngoại Lộ Ý Môn là không bắt Cảnh Pháp, còn trong Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng, vì những Cảnh này là đối tượng của Tâm Hữu Phần.

TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ

Chia sẻ về Pháp Hành.

Trong khóa tu tĩnh tâm vừa qua, trọng tâm Pháp Hành là Niệm và Tỉnh Giác về Pháp “Diệt” trong “Sinh / Diệt”, nghĩa là sự diệt mất của các Pháp. **Tại sao Niệm Diệt trong Sinh / Diệt mà không niệm Sinh ?** Trong khi Niệm “Sinh” còn có những tư tưởng, nghĩ suy, những điều được đặt đề vào, và như vậy có nhiều cơ hội cho Tướng sinh khởi hơn là Niệm. Khi có “Diệt” và niệm “Diệt” và tỉnh giác thấy mất rồi, thì thức tỉnh, và như vậy sẽ không có cơ hội, hay rất ít cơ hội cho Tướng sinh khởi lên, hay xen vào. Thêm nữa không phải chỉ Niệm “Diệt” mất rồi thì thôi, nhưng phải có tỉnh giác trong sự tu tập Niệm Diệt mất khi cái chết đến, hoặc khi tu tập với Sắc Pháp hoại diệt, hay Tâm sinh diệt. Hành giả tu tập Niệm và

Tỉnh Giác với “Diệt” trong Pháp “Diệt” không có thì giờ để mà tư tưởng, suy nghĩ nữa, vì các Pháp biến chuyển, hoại diệt liên tục, không gián đoạn.

Một người đang thực hiện một Bất Thiện thì tạo ra 3 điều, là phóng dật; mất thời gian tu tập; và tạo nghiệp lực chủ. Vì: **1. Phóng dật**: Đức Phật dạy Phóng Dật là chết; **2. Mất thời gian tu tập** ở hiện tại. Khi đang thực hiện một Bất Thiện lúc bấy giờ đã đánh mất thời gian tu tập, hoặc tạo Thiện Nghiệp; **3. Tạo Nghiệp Lực Chủ**: Khi đang thực hiện một Bất Thiện là tạo thêm Nghiệp Lực Chủ về Ý, Thân, hoặc Ngữ. Và những điều này cũng có nghĩa người ấy đang trong Pháp Hiệp Thế, và không có 3 Pháp đưa đến giải thoát đó là, **Diṭṭhi** (Thấy), **Dassanena** (Kiến Giải), và **Vimutti** (Giải Thoát), như đã trình bày ở trên.

Pahātabba (Đoạn Trừ) là đoạn trừ Tôi / Ta đang tranh giành trong cuộc sống này, và cũng là điều chính tự mình đang nuôi dưỡng nó. Cản trọng để đoạn trừ Pháp Thuận, Pháp làm cho chúng ta dễ duôi, đi sai đường, mất đi Kiến Giải; phải xuất ly vị ngọt, vì đằng sau vị ngọt là mật đắng khổ đau. Pháp Nghịch cho chúng ta tu tập đoạn trừ, trưởng thành trong đường tu, và là thước đo sự tu tập đến Đạo Quả. Nếu chỉ gặp những Pháp Thuận thì không biết được đang ở mức độ nào trong hành trình tu tập của mình. Gặp Pháp Nghịch thì phải tu tập đoạn trừ để vượt qua, mới tiếp tục đi tới được.

Ngoài Lộ Ngũ Môn là không bắt Ngũ Cảnh; và Ngoại Lộ Ý Môn là không bắt Cảnh Pháp, còn trong Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng, và những Cảnh này là đối tượng của Tâm Hữu Phần.

Kết Thúc Những Pháp Thoại Trong Tháng Bảy

-----oOo-----

TÍCH TRUYỆN – TIỀN THÂN TRƯỞNG LÃO YASA

Một hôm Chư Tỳ Khuru đồng thanh cung kính bạch với Đức Phật rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn, 55 vị Tỳ Khuru trong đó có Trưởng Lão Yasa đã tích trữ những Thiện Pháp nào từ những kiếp quá khứ?” Đức Phật hoan hỷ đáp rằng: “Này Chư Tỳ Khuru, trong 55 vị Tỳ Khuru có Trưởng Lão **Yasa** chẳng hạn, trước khi đắc Quả vị Vô Sinh kiếp này, vào thời quá khứ các vị ấy đã tạo những công đức thật nhiều trong thời Giáo Pháp của một vị Phật.”

“Thời gian kế tiếp trong Cõi Sa Bà này trải qua một thời kỳ không có vị Phật nào xuất hiện và Giáo Pháp cũng không có, thuở ấy có 55 người bạn kết thân với nhau cùng một chí hướng làm việc Phước Đức bằng cách rủ nhau đi tìm những tử thi vô thừa nhận, đem đi hỏa táng hoặc chôn cất. Công việc hằng ngày tuy vất vả nhưng tất cả đều hoan hỷ. Họ làm với tất cả Thiện Tâm, mục đích tránh bớt truyền nhiễm cho người còn sống và giúp kẻ xấu số ngậm cười nơi chín suối. Một hôm sau khi dùng cơm, họ cùng nhau đi tìm những tử thi vô thừa nhận như thường lệ, bỗng họ trông thấy tử thi của một người đàn bà xấu số đến hỏa đài để hỏa táng. Đến nơi 5 người được cất đặt ở lại để lo việc hỏa táng, còn bao nhiêu đều trở về nhà. Công việc hỏa táng khởi sự, người phụ trách cầm cây lật tử thi qua lại để cho cháy mau hết. Anh nhìn vào tử thi đang cháy lò ra một tử thi hài nhi thật kinh khủng, tâm tư vô cùng xúc động, chợt nhận thức được rằng trong thân thể con người có nhiều vật bất tịnh, ô trược

thật đáng ghê tởm. Anh chỉ nghĩ có thể thôi, bỗng đạt được quả vị thiền định trong đề mục tử thi. Anh vội gọi bốn người bạn đến chỉ cho các bạn thấy và nói rằng: “Các bạn hãy nhìn cho kỹ tử thi đang cháy kia, thật vô cùng kinh khủng.” Bốn người bạn xem xong ai nấy cũng ngậm ngùi xúc động đạt đến đề mục quán tưởng thiền định như bạn mình. Khi công việc hỏa táng tử thi xong, họ trở về nhà và kể lại những cảnh tượng mà họ thấy cùng những trạng thái mà họ đạt được. Nghe xong, mọi người cố gắng quán tưởng đến thân thể bất tịnh của mình cùng đều đạt được đề mục quán tưởng tử thi cả.

Này Chư Tỳ Khuru, do Thiện Nghiệp đã gieo nên **Yasa** khi còn tại gia cư sĩ dù được sinh trưởng trong cảnh sang trọng cực kỳ vẫn có thiện duyên đi vào con đường giải thoát. Trong nhóm 55 người, **Yasa** đã giác ngộ trước hết, trong kiếp này Tỳ Khuru cùng 54 người bạn đã đạt được quả vị trong trường hợp đặc biệt như vậy.” (**Dhammapadaṭṭhakaṭṭhā Tập I**).

Chú Thích: Tên đầy đủ **Trưởng Lão Yasa** là **Yasakulaputta** con nữ bá hộ **Sujātā** ở tại xứ **Senanigama**. Khi cầu tự, nàng có nguyện xin với thọ thần nếu gia hộ cho nàng sinh được trai đầu lòng. Sau này, khi được toại ý nàng sắm lễ vật đến cúng thọ thần trong mỗi năm, cho đến khi cậu **Yasakulaputta** lớn lên. Sau khi Đức Phật thành Đạo, Ngài ngự đến cánh rừng **Isipatana** thuộc vườn Lộc Uyển. Một ngày nọ, sau bữa yến tiệc, trong khi mọi người còn an giấc; trước mặt chàng, mọi người say ngủ ngổn ngang bừa bãi. Kinh hãi lẫn nhàm chán trước thực trạng ấy nên **Yasa** ra đi đến vườn Lộc Uyển gặp Đức Phật, Ngài thuyết cho **Yasa** nghe một bài Pháp. Nghe xong **Yasa** đắc Quả và trở thành Thiện Lai Tỳ Khuru (**Ehivhikkhu**).

(Trích từ Tích Truyện Phật Giáo và Kinh Bốn Sinh do Tỳ Khuru Thiện Trí (**Supañño**), Tỳ Khuru Thiện Quang (**Kusālaraṇṣī**), Tỳ Khuru Kim Quang (**Suvaṇṇajoti**) soạn tác)

-----ooOoo-----

NHỮNG PHÁP THOẠI TRONG THÁNG TÁM

LỘ TRÌNH TÂM

Lộ Trình Chiêm Bao (**Supinavithī**) thuộc Lộ Danh Pháp Ý Môn. Chiêm Bao có khi là những trăm triệu báo trước. Ở Xứ Ấn Độ thời Đức Phật một đêm có 3 Canh: **1. Canh 1:** Từ 6:00 tối đến 10:00 tối. Chiêm bao thời khoảng này không phải trăm triệu, có thể do vật thực, hoặc những điều khác; **2. Canh 2:** Từ 10:00 tối đến 2:00 sáng. Lộ Trình Chiêm Bao (**Supinavithī**) xảy ra thời khoảng này với những điềm trăm triệu (**Nimitta**); **3. Canh 3:** Từ 2:00 sáng đến 6:00 sáng. Chiêm bao thời khoảng này không có trăm triệu, có thể là do đêm dài lắm mộng. Và Cảnh trong Chiêm Bao, hoặc là điềm trăm triệu, hoặc là Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, và Cảnh Thú Tướng. Những Cảnh hiện bày này như đã trình bày là Vô Thường.

1. Cảnh Nghiệp: Nghiệp + Cảnh. Cảnh Nghiệp là khi Nghiệp đến, hiện bày ra Cảnh và Tâm tri đắc Cảnh ấy, lúc bấy giờ có Cảnh Nghiệp; **2. Cảnh Nghiệp Tướng:** Nghiệp Tướng + Cảnh; **3. Cảnh Thú Tướng:** Thú Tướng + Cảnh. Đây là những Cảnh **Nimitta** xảy ra trong chiêm bao. Nghiệp đến, hiện bày ra Cảnh, và Tâm tri đắc Cảnh đó là Cảnh Nghiệp. Khi Tâm

tri đắc trở thành Cảnh Nghiệp, vậy khi Nghiệp đến mà Tâm không tri đắc thì không có Cảnh Nghiệp, chỉ là Nghiệp. Ví dụ như cây đinh, hoặc miếng chai. Người thấy cây đinh nhưng vẫn đập vào đinh, hoặc tay bị cắt bởi miếng chai thì hiện bày một Cảnh Nghiệp. Đập đinh rồi mà còn nói ai rải đinh như vậy để cho Tôi bị đập thì tạo thêm Ngũ Nghiệp.

GIẢI THÍCH LỘ Ý MÔN

Lộ Trình Ý Môn: Tâm Hữu Phần → Tâm Khai Ý Môn → Tâm Đồng Lực → Tâm Hữu Phần. Trong đó Hữu Phần là Ngoại Lộ, Khai Ý Môn và Đồng Lực trong Lộ. Khi Nghiệp đến Hữu Phần gọi là Cảnh Hữu Phần, làm thành Cảnh Khai Ý Môn, và tạo thành Cảnh Nghiệp ở Đồng Lực. Ở đây Cảnh là đối tượng của Tâm, vậy khi nói Cảnh Khai Ý Môn tức là Cảnh này là đối tượng của Tâm Khai Ý Môn, và Cảnh này là Cảnh Pháp ở Lộ Ý và Tâm Khai Ý Môn chỉ làm việc mở cửa Lộ Ý Môn. Khi Nghiệp Tướng đến Hữu Phần, làm thành Cảnh Khai Ý Môn, và làm thành Cảnh Nghiệp Tướng ở Đồng Lực. Khi Thú Tướng đến Hữu Phần, và có Cảnh Khai Ý Môn, và tạo thành Cảnh Thú Tướng ở Đồng Lực. Khi Nghiệp, Nghiệp Tướng, Thú Tướng kết hợp với Cảnh Khai Ý Môn liền dẫn vào Đồng Lực, và Đồng Lực thụ hưởng Cảnh và tạo tác Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng. Khi Nghiệp, Nghiệp Tướng, hay Thú Tướng đến Hữu Phần thì còn ở Ngoại Lộ, chưa vào Lộ Ý Môn.

Áp dụng Ngăn Trừ Phần:

Khi Nghiệp, Nghiệp Tướng, Thú Tướng còn ở Hữu Phần thì phải nguyện liền với Giới Nguyện, và khi Cảnh ở Khai Ý Môn thì liền với Giới Ngăn Ngừa, ngăn ngừa Thân, Ngũ, và Ý. Khi Cảnh Nghiệp hình thành ở Đồng Lực thì phải đoạn trừ liền. Như vậy khi Nghiệp, Nghiệp Tướng, hay Thú Tướng đến thì nguyện điều chi? Nguyện trong Tứ Chánh Cần, tức là nguyện rằng những Bất Thiện nào chưa từng sinh thì đừng cho sinh, những Bất Thiện nào đã sinh thì diệt mất. Nguyện Thiện nào chưa từng sinh thì cho sinh, Thiện nào đã sinh thì cho phát triển. Cần phải nguyện ngay liền, không để cho trôi qua thành Cảnh, vì đã thành Cảnh rồi mà không Ngừa được thì qua đến Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng, mà Trừ không được nữa thì tạo tác nghiệp và như vậy đi một vòng luân hồi. **Nên ghi nhớ Nghiệp đến là phải nguyện liền, đừng để đến thành Cảnh Nghiệp thì cũng như nước đến chân, không nhảy kịp.** Khi cận tử lâm chung thì Nghiệp, Nghiệp Tướng, và Thú Tướng xâm nhập vào tâm thức mà người cận tử không có sự tu tập để cho những điều này trở thành Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng thì người ấy sẽ tạo tác nghiệp, ví dụ sợ hãi với Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng rồi la hét lên, như vậy là tạo tác nghiệp qua Ngũ, hoặc bị giựt mình bắn người lên là tạo tác qua Thân, và sự lo âu mà họ không bày tỏ là tạo tác qua Ý. Khi đang cận tử, thì Nghiệp chặn lại, Nghiệp Tướng chặn lại, và Thú Tướng hiện bày, nhưng lúc bấy giờ vẫn còn ở Hữu Phần và nếu như người không có tu tập để cho nó xâm nhập vào tâm thức, tức là 3 điều này trở thành Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng và không có ngăn ngừa hay đoạn trừ thì tạo tác. Điều quan trọng là khi Nghiệp, Nghiệp Tướng, Thú Tướng hiện bày mà nếu không nguyện Giới liền thì thật khó ngăn ngừa hoặc đoạn trừ khi đã xâm nhập vào tâm thức, nhất là đang lúc cận tử. Ví

dụ như: **Đang ở chỗ sáng chuyển thành chỗ tối**, chẳng hạn do bị cúp điện, lúc bảy giờ người có tu và người không có tu hiện bày ra liền. Từ đang sáng và bị cúp điện thành tối là một sự Vô Thường đã xảy ra, hiện bày Cảnh, thì phải lo tu (lo áp dụng công thức để tu tập); ví dụ như: **Đang giàu có đi đến phá sản**, là Vô Thường xảy ra, phải lo tu. Người đang được giàu sang đi đến phá sản là Nghiệp hiện bày (Vô Thường), mà ôm nghiệp ấy vào tâm thức làm thành Cảnh Nghiệp của mình thì tạo tác thêm nữa.

Trong Lộ Trình Danh Pháp Ngũ Môn một khi có Cảnh thì Tâm hoạt động, ví dụ có Cảnh Sắc thì Tâm Nhãn Thức hoạt động, và có Cảnh Thinh thì Tâm Nhĩ Thức hoạt động, nhưng khi không có những Cảnh Ngũ (Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc) thì các tâm thức này không hoạt động. Cũng như vậy, không có Cảnh Pháp thì Ý Thức không hoạt động. Nhưng cho dù không có Lục Cảnh, Tâm Hữu Phần vẫn luôn luôn hoạt động để duy trì Danh Pháp. Điều này rất đáng cần phải lưu ý ! Tâm Hữu Phần luôn hoạt động để duy trì mạng sống và nuôi dưỡng Danh Pháp, mà những Tâm này sinh hoạt và sống bằng Nghiệp, Nghiệp Tướng, và Thú Tướng. Như vậy cho dù có biết hay không biết đến những Tâm Hữu Phần này, nó vẫn ngầm ngầm hoạt động và nuôi dưỡng Danh Pháp trong 3 thời quá khứ, hiện tại, vị lai, và nó nuôi dưỡng hoặc cung cấp Cảnh cho Tâm Đồng Lực làm việc thụ hưởng Cảnh (tạo tác nghiệp); ví dụ như **Cảnh Sắc**. Cảnh Sắc đi vào Khai Ngũ Môn, qua Thảm Tấn, đến Đoán Định, và vào Đồng Lực. Tiến trình Lộ Ngũ Môn là như vậy nhưng sai biệt cho mỗi người, tùy theo người ấy thụ hưởng Cảnh như thế nào. Chỉ là một Cảnh Sắc thôi mà có người ưa thích nhiều hoặc ít, hoặc chán ghét theo ý riêng của mỗi người. Chỉ một Cảnh Sắc, mà đối với mỗi một người thì có 3 điều riêng biệt đó là Nghiệp cũ, Nghiệp Tướng cũ, Thú Tướng cũ thêm Thú Tướng mới cộng vào Cảnh Sắc này. Đó là điều sai biệt của mỗi người khi có một Cảnh Sắc !

Vì không biết Nghiệp quá khứ, Quả hiện tại; Nghiệp hiện tại, Quả vị lai, nên để Tâm Đồng Lực thụ hưởng Cảnh tạo ra Nghiệp mới, Nghiệp Tướng mới, và Thú Tướng mới sau khi thụ hưởng Cảnh. Và những cái mới này sẽ vào Tâm Hữu Phần để duy trì Danh Pháp và nuôi dưỡng Lộ Trình kế tiếp khi có Cảnh, và cứ như vậy, mới chồng chất cũ, và chồng chất mãi xoay trong vòng luân hồi. Tương tự với ví dụ khi đập phải cây đinh, có người la hét lên, có người im lặng tháo gỡ nó ra, có người than trách, đổ lỗi v.v., đó là sự sai biệt của một người đối với Cảnh, Cảnh lúc bấy giờ đã được kết hợp với Nghiệp, Nghiệp Tướng, và Thú Tướng của người ấy. Khi Cảnh Sắc đến, nó chỉ là một Cảnh hiện bày, Cảnh Hữu Phần mà nếu chúng ta không có tu tập ngăn ngừa, không có đoạn trừ thì nó sẽ trở thành ra trùng trùng duyên khởi. Những Cảnh Hữu Phần này sẽ làm cầu nối luân chuyển trong Lục Đạo Luân Hồi từ Tứ Khổ Thú đến Nhân Thiên. Trong từng mỗi Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng sẽ có 2 Pháp đó là Pháp Thiện và Pháp Bất Thiện. Cảnh Nghiệp / Cảnh Thiện cho ra Cảnh Nghiệp Thiện / Cảnh Nghiệp Bất Thiện. Những Cảnh này là Quả của quá khứ.

TÂM VÀ CẢNH NGHIỆP, CẢNH NGHIỆP TƯỚNG, CẢNH THÚ TƯỚNG

Tâm Tử (**Cuticitta**), Tâm Tái Sinh (**Paṭisandhicitta**) và Tâm Hữu Phần (**Bhavaṅga citta**) có cùng một Cảnh, và đó là Cảnh của Tâm Dị Thục Quả. Tâm Quả Dị Thục có 3 chức

năng là **Tử**, **Tái Sinh**, và **Hữu Phần**. Tâm Thiện hoặc Tâm Bất Thiện tạo ra Tâm Dị Thực Quả, có nghĩa là quả dị thực của Nhân trong quá khứ, hiện bày ở hiện tại, từ Tâm Thiện hoặc Tâm Bất Thiện là những Tâm Đồng Lực ở hiện tại. Những Tâm Đồng Lực này sẽ cho Tâm Quả Dị Thực. Tâm Tử với Cảnh nào thì Tâm Tái Sinh với Cảnh đó, và tiếp theo là Tâm Hữu Phần với Cảnh ấy luôn.

Cảnh Tử là Cảnh Thú Tướng do một sát na Tâm Tử cắt đứt mạng sống, dẫn đi đến Cõi tái sinh. Kế sau sát na Tâm Tử là sát na Tâm Tái Sinh với Cảnh Thú Tướng (Ta đi với Nghiệp của ta – Nhân Thiện, hoặc Tứ Khổ Thú) có những hiện trạng là: **1. Thấy Cảnh Thú Tướng** là lừa đồ thì sẽ tái sinh vào địa ngục; **2. Thấy Cảnh Thú Tướng** là các cung Trời điện ngọc thì sẽ tái sinh vào Cõi Thiên Giới; **3. Thấy Cảnh Thú Tướng** là người nắm tay nhau thì sẽ tái sinh vào Cõi Nhân Loại; **4. Thấy Cảnh Thú Tướng** là súc vật, heo, bò, v.v. thì sẽ tái sinh vào cõi bàng sinh.

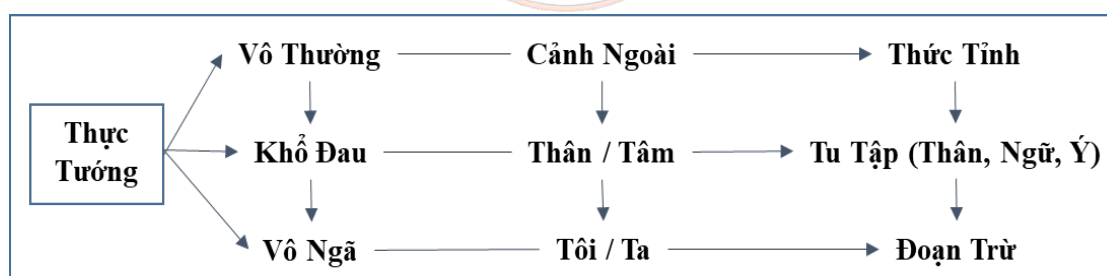
Khi Tâm Tái Sinh vào kiếp sống mới, ví dụ như tái sinh làm người thì lúc bấy giờ Phước, Khổ hiện bày ra theo Nghiệp người ấy, và Nghiệp như thế nào thì hiện bày Nghiệp Tướng như thế ấy, và trong Cảnh Thú Tướng ấy. Kiếp sống lặp đi lặp lại như vậy, Tử liên Tái Sinh, và rồi đến Hữu Phần theo các Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, và Cảnh Thú Tướng, và tạo tác trong kiếp sống rồi Tử, tử đi đến Tái Sinh, và rồi đến Hữu Phần, và cứ như vậy lặp lại. Hữu Phần là Hậu Hậu Báo Nghiệp, từ kiếp thứ 3 trở đi, cứ đeo theo hoài. Cho dù chúng ta không bắt Cảnh, nhưng được nuôi dưỡng bởi Nghiệp, Nghiệp Tướng, Thú Tướng ở Hữu Phần nếu vẫn còn kiếp sống. Ví dụ khi tọa Thiền thì đã đóng hết các Căn và không bắt Cảnh, nhưng lúc bấy giờ chúng ta sống với Ý và Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng vẫn làm việc ở trong Ý Thức, nếu không có Niệm Tĩnh Giác tu tập, đoạn trừ thì nó sẽ lặp đi lặp lại.

Nếu ở một mình thì đi với nghiệp, nhưng nếu có thêm một người nữa thành ra hai nghiệp, có cộng nghiệp rồi biệt nghiệp và tổng nghiệp. Ví dụ khi Tử và Tái Sinh Cõi Thiên Giới là Hóa Sinh, hoặc Hóa Sinh Địa Ngục. Nhưng khi tái sinh vào bào thai người Mẹ, bấy giờ cộng thêm mấy nghiệp nữa của người Mẹ, người Cha, rồi sau đó Câu Sinh Nghiệp với người Mẹ người Cha, và anh chị em trong gia đình trong kiếp sống ấy. Và cứ như vậy Câu Sinh Nghiệp với những người trong gia đình trong khi đó Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng thì chưa chấm dứt mà đeo đẳng trong suốt cả kiếp sống nếu không biết tu tập. Do vậy chúng ta không có cách chi mà đổ thừa cho ai được cả, tất cả là do chính mình gây ra, vậy chỉ gắng công lo tu tập Thân, Ngữ, Ý, và đoạn trừ bản ngã Tôi / Ta. Khi nói đến **Vimutti** (Ngoại Lộ) nên thông hiểu về Nghiệp, Nghiệp Tướng và Thú Tướng ở **Bhavaṇṇa** (Hữu Phần) mà không nên khinh xuất, dễ duôi. Chúng ta nên nhìn vào Nghiệp, Nghiệp Tướng, Thú Tướng ở Hữu Phần của mình là chi, và phải tu tập ngăn ngừa (**Virati**) những chi ở Tâm Đồng Lực. Nếu chúng ta giải quyết được vấn đề này cho chính mình thì mới lo cho chúng sinh khác được, nếu không lo xong cho mình mà đi lo cho chúng sinh khác thì Nghiệp, Nghiệp Tướng, Thú Tướng của chính mình và của chúng sinh nhận chìm mình. Đức Phật đã tự giải thoát cho Ngài xong rồi Ngài mới đi độ cho chúng sinh khác được.

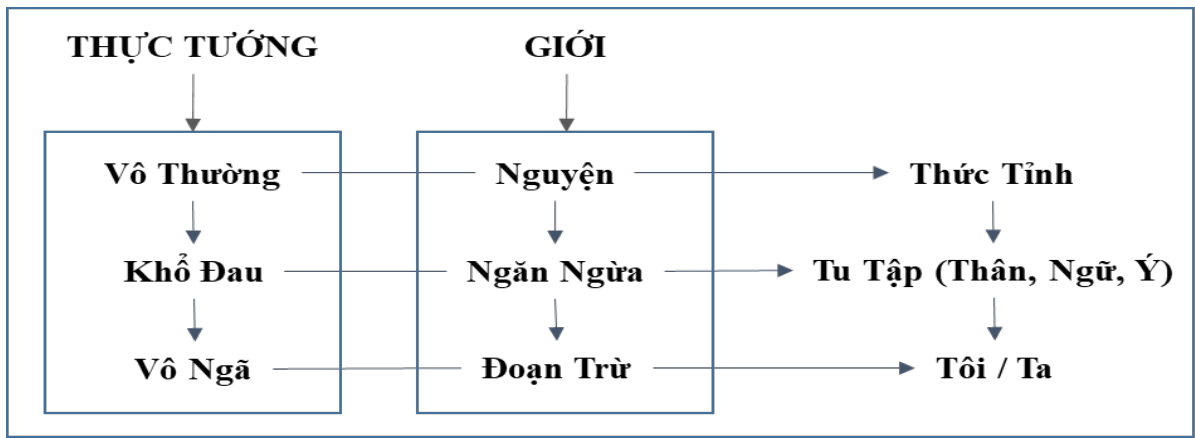
Người tu đa phần chú Tâm đến việc thu thúc các Căn để không bắt Cảnh, nhưng lại quên rằng Nghiệp, Nghiệp Tướng, Thú Tướng này theo Ta như bóng với hình, do vậy phải có Nghiệp Lực Chủ Trí (**Kammassakatāpañña**), dùng Trí để thấy những nghiệp lực này, và rồi Minh Sát Trí để tu tập và đoạn trừ. Nếu không cũng như đánh lầm kẻ địch, hoặc phòng thủ đầu này nhưng để hở cửa kia mặc cho kẻ địch hoành hành. Điều này đã được minh họa trong ví dụ trên là khi chúng ta tọa Thiền và đóng hết Ngũ Căn nhưng vẫn có Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng vì không phòng hộ Ý Căn, không Niệm Tỉnh Giác với đề mục tu tập của mình. Tương tự người Cận Tử không còn bắt Cảnh Ngũ, nhưng Cảnh Thú Tướng xâm nhập vào và dẫn người ấy đi theo Cảnh của nó. Người có tu tập thì cũng khó mà chặn được ngay sát na cận tử, và nếu không đủ phước duyên được nhắc nhở, hộ trợ trước đó.

TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ

Thực Tính Pháp là bản chất thật của Pháp, hoặc gọi là Chân Như Thực Tính. Thực Tính Pháp có Chi Pháp. Thực Tướng Pháp là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Vô Thường không có Chi Pháp, chỉ là Cảnh hiện bày như là điểm trầm triệu (**Nimitta**) để thức tỉnh chúng ta. Thực Tướng Khổ Đau và Vô Ngã thì có Chi Pháp. Thực Tướng Pháp cho chúng ta công thức để tu tập. Vô Thường làm chúng ta thức tỉnh; Khổ Đau thì chúng ta tu tập ngăn ngừa, và đi đến bản ngã, sự sống chết, diệt vong thì phải đoạn trừ.



Khi Vô Thường đến phải nguyện Giới Nguyện, Vô Thường đến là Cảnh ngoại, mới chỉ cho điểm trầm triệu (**Nimitta**) nhưng chưa xâm nhập đến mình. Khi Khổ Đau đến xâm nhập vào Thân hoặc vào Tâm thì phải ngăn ngừa Thân, Ngũ, Ý với Giới Ngăn Ngừa và phải ngăn ngừa để được tu tập, nếu không ngăn ngừa thì khó tu tập. Và khi Khổ Đau tấn công đến Bản Ngã thì phải Đoạn Trừ với Giới Sát Trừ, mà không đoạn trừ Tôi / Ta thì đi đến con đường diệt vong. Khi Khổ Đau xâm nhập Thân thì phải tu tập về Thân, về Ngũ, và Khổ Đau xâm nhập Tâm thì phải tu tập Tâm Ý.

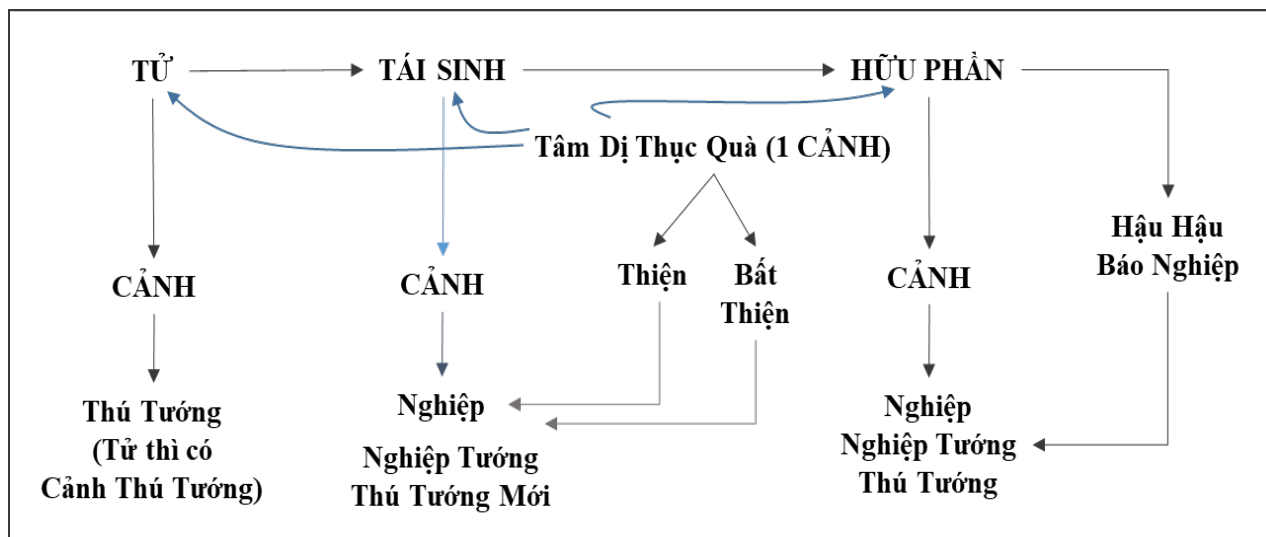


Nên ghi nhớ khi Khổ Đau đến thì không than trách, hoặc đổ lỗi tại người này, hoặc người kia làm mình khổ, mà khổ đau là do chính mình, do mình phóng dật, không tỉnh giác mà buông lung Thân, Ngũ, Ý của mình để cho tạo tác bây giờ làm cho mình Khổ Đau. Do vậy phải mau lo tu tập để vượt qua, chứ không trách ai, cũng không tự trách mình. Mà không lo tu tập thì nó xâm nhập vào bản ngã (Thân Kiến), và lúc đó thì phải mạnh tay để đoạn trừ, không nhún nhường, nếu không thì luân hồi khổ đau hoài. **Đây cũng là công thức để tu tập vào Thực Tính và Thực Tướng Pháp.**

Do không biết Nghiệp quá khứ, Quả hiện tại; Nghiệp hiện tại, Quả vị lai, nên để Tâm Đồng Lực thụ hưởng Cảnh và tạo tác ra Nghiệp mới, Nghiệp Tướng mới, và Thú Tướng mới sau khi thụ hưởng Cảnh. Những cái mới này sẽ vào Tâm Hữu Phần để làm việc duy trì Danh Pháp và nuôi dưỡng Lộ Trình kế tiếp khi có Cảnh. Và cứ như vậy, mới chồng lên cũ và cứ như vậy xoay vần mãi trong vòng luân hồi. Người tu đa phần chú Tâm đến việc tu tập thu thúc các Căn để không bắt Ngũ Cảnh, nhưng bỏ quên Nghiệp, Nghiệp Tướng, Thú Tướng vốn theo Ta như bóng với hình và những cái này ở Hữu Phần. Hữu Phần duy trì và nuôi dưỡng Danh Pháp, và bỏ phẩm của Hữu Phần là Nghiệp, Nghiệp Tướng, Thú Tướng.

Bản tóm lược trình bày Lộ Trình Ý Môn, Ngoại Lộ, và Cảnh Trong Lộ Ý Môn. Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng qua Lộ Trình Ý Môn và những điều tu tập.

Tóm lược quá trình của Tử, Tái Sinh, và Hữu Phần với Cảnh và Nghiệp.



Chức năng Hữu Phần (**Bhavaṅga**) rất là quan trọng, vì nó duy trì và nuôi dưỡng Danh Pháp. Do vậy chúng ta phải nuôi dưỡng nó như thế nào để làm lợi ích cho Danh Pháp.

-----ooOoo-----

TU TẬP VÀ PHÁP PHÓNG DẬT KIẾT SỬ VÀ PHÓNG DẬT TRIỀN CÁI

Phóng Dật Triền Cái là bị lạc đề mục, thất niệm, lo ra, và chỉ một sát na Tâm. **Phóng Dật Kiết Sử** tạo hành động để lại nghiệp báo, hoặc tạo nghiệp báo. Ví dụ một Giáo Thọ giảng Pháp lạc đề mục, đưa ra đề tài này mà giảng đề tài khác, là Phóng Dật Kiết Sử, không phải phóng dật Triền Cái. Con đường tu có thể có cả 2 Phóng Dật Triền Cái và Phóng Dật Kiết Sử, là thất niệm và tu lạc hướng, tức là lạc theo Cảnh, chạy theo Cảnh mà không biết và bị lạc luôn. Ví dụ: Tám Pháp Nghịch, hoặc chương ngại của một khúc gỗ không trôi ra được biển cả trong ẩn dụ của bài Kinh Mộc Dụ. Trong tám điều này có một điều là khúc gỗ được Chư Thiên vớt lên, và không ra được biển cả. Điều này có nghĩa khi người tu có được hưởng Phước Báo mà quên mất định hướng tu lúc ban đầu. Thêm nữa khi sinh lên các Cõi Trời thì có tuổi thọ và hưởng phước báo lâu dài, theo Cảnh mà hưởng tiếp tục hết Cảnh này đến Cảnh khác cứ thế mà quên đường tu giải thoát, không ra được biển cả. Khi đi tu thì lập nguyện, rồi xuống tóc xuất gia nguyện cầu Đạo Giải Thoát, nhưng được nửa đường thì danh thơm, tiếng tốt, được người cúng dường, sống trong đời hưởng bổng lộc, rồi bắt đầu ngồi thụ hưởng mà quên đi cái nguyện giải thoát của mình, thì đó là như khúc gỗ bị Nhân Loại vớt lên, rồi không ra được biển cả. Do Chư Thiên vớt lên thì còn xa lắm đường ra biển cả. Những điều này là Phóng Dật Kiết Sử. Phóng dật triền cái ví như buồn ngủ, hôn trầm khi ngồi thiền, và Niệm đến nó thì nó hết. Nhưng Niệm mà không hết rồi đi vào giấc ngủ luôn, và khi nào ngồi thiền cũng bị như vậy thì đó trở thành Phóng Dật Kiết Sử.

Tám điều chứng ngại mà khúc gỗ không trôi ra được đại dương: **1. Bị vướng bờ gần** (với Lục Cấn) nó sẽ không trôi ra đại dương; **2. Bị vướng bờ xa** (với Lục Trần) nó sẽ không trôi ra đại dương; **3. Bị nhận chìm dưới nước** nó sẽ không trôi ra đại dương (ở đây có ý nói sự dính mắc); **4. Đang bị giạt lên một tiểu đảo** có nghĩa là sự kiêu mạn, tính kiêu hãnh, hoặc tăng thượng mạn; **5. Đã bị lấy đi do bởi một con người** nó sẽ không trôi ra đại dương; **6. Đã bị lấy đi do bởi một vị Thiên Tử** nó sẽ không trôi ra đại dương; **7. Bị nhận chìm trong một xoáy nước** nó sẽ không trôi ra đại dương; 8. Thế rồi điều cuối cùng, **trở nên bị rã mục ra**. Nếu như khúc gỗ trở nên bị rã mục ra, nó sẽ không trôi ra đại dương. Xin xem phần Tường Tế Xiển Thuật, phân tích ý nghĩa của tám điều chứng ngại trong quyển Quá Trình Thiền Tuệ Giác và Kinh Ví dụ Như Khúc Gỗ (Mộc Dụ Kinh), trang 301.

DIỆT TRỪ KIẾT SỬ

Muốn diệt Kiết Sử phải diệt Tự Ngã, phải Vô Ngã mới diệt được Kiết Sử, và Vô Thường, Khổ Đau không diệt được Kiết Sử. Trong 3 Hạ Phần Kiết Sử là Thân Kiến, Hoài Nghi, và Giới Cấm Thủ, phải nhìn vào Vô Ngã mới tri đắc những vấn đề ấy, chứ nhìn vào Vô Thường, Khổ Đau Tướng thì bất tri đắc những Kiết Sử này. **Đi đến tri đắc Thực Tướng từ ở điểm nào ?** Thập Kiết Sử là: 1. Thân Kiến, 2. Hoài Nghi, 3. Giới Cấm Thủ, 4. Tham, 5. Sân, 6. Ái Sắc Giới, 7. Ái Vô Sắc Giới, 8. Ngã Mạn, 9. Phóng Dật, và 10. Vô Minh.

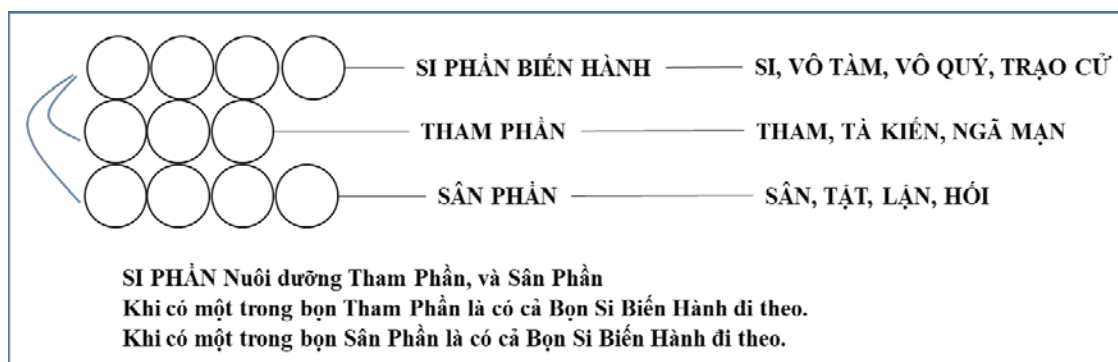
Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ không phải Vô Thường, hoặc Khổ Đau, mà là cái Tôi / Ta của mình, cái Bản Ngã của chính mình, chứ không phải Vô Thường hoặc là Khổ Đau. Như vậy nếu tìm kiếm, hoặc nhắm vào Vô Thường, hoặc Khổ Đau là tìm không đúng đích thủ. **Ngủ ngầm** cái Tôi / Ta, Bản Ngã mà hình thành ra Thân Kiến, Kiến Chấp này, và chúng ta nên chiêm nghiệm điều này. **Hoài Nghi** cũng là cái Tôi / Ta của mỗi người, ví dụ một người có sự hoài nghi, và có người đến phá nghi thì liệu họ có chịu nghe hay không. Bản ngã của họ có thể lớn hơn sự hoài nghi, cho nên họ đâu có chịu nghe người đến phá nghi, và như vậy đâu có phá nghi cho họ được. Ở đây Vô Thường, hoặc Khổ Đau không can dự chi. **Trong Giới Cấm Thủ** thì “Thủ” là trọng yếu, và Thủ này do bản ngã, cái Tôi / Ta của mỗi người, và đâu có quan hệ chi đến Vô Thường, hoặc Khổ Đau. Cái chi vào tay rồi thì nắm chặt và giữ lấy, không buông thả ra, như vậy là Thủ. Nếu có để ý đến thì điều thú vị là những em bé mới sinh ra, với hai bàn tay nắm chặt lại, thế nhưng người đã chết với hai bàn tay mở xòe ra. Thủ có 4 là Dục Chấp Thủ, Kiến Chấp Thủ, Giới Cấm Thủ, và Ngã Luận Chấp Thủ. Do vậy đối với Phóng Dật Triền Cái còn dùng Pháp đối trị được, chứ đến Kiết Sử thì phải nhìn vào Tự Ngã và diệt Tự Ngã ấy. Những điều này là Pháp Tu để tu tập, để Kiến Giải, không phải là Pháp để nhìn. Như đã được trình bày về Tam Tướng, và trong Tam Tướng thì Tướng Vô Thường chỉ là Ngoại Cảnh hiện bày, Tướng Khổ Đau là để chúng ta tu tập khắc phục, và Tướng Vô Ngã thì chúng ta phải sát trừ. Tự Ngã hiển lộ phải diệt, và phải quyết lòng mạnh dạn để sát diệt nó, không nương tay, bao che và nuôi dưỡng nó, dù cho lớn nhỏ, cũng là Tự Ngã và nên sát tiệt.

Những người khi có vấn đề, và chúng ta cần nói đến hoặc nhắc nhở, thì họ cứ “Kệ Tôi”, và như vậy chúng ta cũng đành bó tay, không khuyên bảo, không giúp họ sửa sai được,

hoặc phá nghi cho họ được. Tham, Sân cũng do Bản Ngã. Người ta thường nói ‘Anh này sân quá’, ‘Chị kia tham quá’, chứ đâu có khi nào chúng ta nói Pháp này Tham quá, hoặc Pháp này Sân quá. Đến Ngã Mạn thì còn khó hơn nữa vì là ở Thượng Phần Kiết Sử. Ngã Mạn liên kết với Bản Ngã thì ôi thôi trở thành Đại Ngã rồi. Trong tu tập phải đi từng bước một, và phải biết kẻ thù mà kẻ thù lớn nhất là chính mình, không phải là ai hết. Mình đâu có dám sát diệt chính mình, do vậy mà làm được đoạn trừ thì phải có chú nguyện, đại nguyện, và dũng khí mạnh mẽ mới làm được. Như nói là cắt ái ly gia để đi vào đường xuất gia tu hành giải thoát, nhưng có cắt ái được không, ly gia nổi không ? Cho nên Tướng Vô Ngã là vô cùng quan trọng, đại trọng. Khi Bạc Giác Hữu Tình đản sinh đã nói **“Thiên thượng, thiên hạ, duy ngã độc tôn”**, Ngài tuyên thuyết cho Nhân Thiên biết rằng Tự Ngã này lớn lắm, khắp mọi nơi. Khi hành giả Thiền Tọa mà có tê nhức mỗi đầu đến, Khổ Đau đến, chịu không nổi, kham không thấu thì xả thiền, đứng lên; nhưng chịu được, kham được thì không xả thiền, không đứng lên. Như vậy đâu phải do Khổ Đau mà xả thiền, mà do Tự Ngã mà xả thiền. Tự Ngã kham nhẫn được, thì Pháp Khổ Đau không là tác động lớn, và vượt qua được. Do vậy chúng ta phải nhìn lại Tự Ngã của mình. Thế nhưng vì chính chúng ta nuôi dưỡng cái Tôi / Ta đó, và rồi không diệt nổi nó. Khi cơn ngũ đến mình không diệt nổi, không đánh nổi. Do vậy chúng ta phải khảo nghiệm lại trong Tam Tướng, Pháp nào mạnh Pháp nào yếu, Pháp nào chi phối nhiều hơn thì mình phải biết. Vô Thường, Khổ Đau không tác động nhiều, chứ đựng đến Bản Ngã thì.....mỗi người chúng ta tự biết nha !



Thân Kiến có Chi Pháp là Tham – Tà Kiến, thuộc bọn Tham Phần là Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn. Bọn Tham Phần luôn luôn có bọn Si Phần Biến Hành nuôi dưỡng nó. Si Phần Biến Hành Tâm Sở ở trên Tham Phần và Sân Phần nuôi dưỡng các Pháp Bất Thiện. Trong tất cả mọi Pháp Bất Thiện đều có bọn Si Phần là Si, Vô Tàm, Vô Quý, Trạo Cự (Phóng Dật) phối hợp. Do Si mới Tham, do Si mới Sân. Bọn Sân Phần có Sân, Tật, Lận, Hối có Si Phần Biến Hành nuôi dưỡng và đi chung. Vậy chúng ta phải tri đắc căn gốc các Pháp Bất Thiện.



Đức Phật dạy có Nhân có Quả, vậy Nhân Quả này từ đâu ? Tham Phần có 3 là Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn. **Tham:** Bản chất là dính mắc vào Cảnh. Do đâu mà Tham ? Do

Si mà Tham, do Phóng Dật (Trạo Cử) mà Tham, như vậy Nhân là Si Phóng Dật, và Quả là Tham. Do Vô Tầm, Vô Quý mạnh hơn nên mới sai khiến Tham. Như vậy Vô Tầm, Vô Quý là Nhân và Tham là Quả. **Tà Kiến:** Là Thân Kiến. Tà Kiến là nhìn về bản thân, đẹp xấu, cao, thấp, v.v..**Ngã Mạn:** Là ngó ra ngoài với Pháp so sánh. Ngã Mạn có 3 và thành 9, đó là Ý Hơn, Ý Bằng, Ý Thua. Tà Kiến và Ngã Mạn là hai Pháp ngược nhau. **Hoài Nghi:** có Chi Pháp là Si, và do Si mới Hoài Nghi. Như vậy Si là Nhân và Hoài Nghi là Quả. **Giới Cầm Thủ:** Có Chi Pháp là Tâm Sở Tham, và Tham là do Si, Phóng Dật, Vô Tầm, Vô Quý mà có, vậy Giới Cầm Thủ cũng do Si Phần dẫn dắt, và như vậy Si là Nhân và Tham là Quả.

Tà Kiến và Ngã Mạn là có Pháp So Sánh, so sánh với người, so sánh với chính mình qua thời gian, vậy mình tu tập làm sao ?

Hỏi: Minh Sát Tuệ # 1 là Tuệ Phân Biệt Danh Sắc có đoạn trừ được 3 Hạ Phần Kiết Sử Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cầm Thủ không ? **Đáp:** Có, tu tập Minh Sát Tuệ, Tuệ Phân Biệt Danh Sắc đoạn trừ được 3 Hạ Phần Kiết Sử. Đối với Thân Kiến khi phân biệt được Danh / Sắc thì không còn thấy sai chấp lầm vào Ngũ Uẩn này nữa. Ngũ Uẩn này không phải của Tôi và nó chỉ là Danh / Sắc và nó Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, nên không chấp sai vào Ngũ Uẩn là Tôi / Ta, và không còn Thân Kiến. Đối với Giới Cầm Thủ thì không còn câu nguyện van vái. Giới Cầm Thủ không còn nữa vì thấy được Danh / Sắc và chỉ là Danh / Sắc, và Danh Sắc nằm trong Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã thì buông được Giới Cầm Thủ. Đối với Hoài Nghi có 8 (đã nêu ở trên). Khi thấy được chỉ có Danh / Sắc thì không còn hoài nghi Tôi / Ta. Như vậy trong Pháp so sánh với người, hoặc so sánh Ta trong ba thời, vốn sinh ra Thân Kiến, Hoài Nghi, và Giới Cầm Thủ thì được đoạn trừ bởi Trí Phân Biệt Danh Sắc, vì đã thấy chỉ có Danh / Sắc và Danh / Sắc trong Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Tuệ Phân Biệt Danh Sắc đánh rớt cái Thân Kiến, Ta / Tôi Ngũ Uẩn, làm cho không còn Thân Kiến vì chỉ có Danh và Sắc.

Trong cuộc sống bình nhật, chúng ta không ứng dụng, phát triển Tuệ để thấy ra điều này, mà cứ sống trong thói quen so sánh với người, so sánh với Ta, rồi chuyện gì đến là nổi bản ngã Tôi / Ta lên, mà không thấy Vô Thường Tướng, nên chuốt lấy Khổ Đau và nuôi dưỡng thêm Bản Ngã Thân Kiến, thay vì diệt trừ nó. Tuệ Phân Biệt Danh / Sắc đánh rớt Thân Kiến, đoạn trừ Hoài Nghi, và buông Giới Cầm Thủ, mới là đi đúng đường, chứ không phải thấy Danh / Sắc để Thân Kiến càng to lớn thêm ra. Tu Tập Danh Sắc mà thấy Thân Kiến càng to lớn thêm ra, điều này là do Niệm Danh Sắc suông, không có tỉnh giác thấy Pháp, rồi thực hành Pháp Tứ Chánh Cần. Do vậy tu tập không phải là Niệm Danh Sắc, mà Niệm và Tỉnh Giác thấy Pháp và phát sinh Trí Tuệ qua Danh và Sắc.

Minh Sát Tuệ thứ hai và thứ ba là xác định về Danh Sắc và Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã của Danh Sắc, điều mà đã có thấy được trong Tuệ thứ nhất là Phân Biệt Danh Sắc. Như vậy để cho Tuệ Phân Biệt Danh Sắc đoạn trừ Thân Kiến thì phải dựa trên Tam Tướng là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cầm Thủ không phải là Tôi, của Tôi vì Tôi thấy Vô Thường; những cái này không phải là của Tôi vì nó là Khổ Đau, nếu nó là của Tôi thì nó không cho Tôi Khổ Đau. Và nó không phải là của Tôi vì tôi thấy nó là Vô Ngã, nó có duyên nên hiện bày và mất đi khi không đủ duyên. Do vậy thấy

Danh Sắc trên Tam Tướng thì đoạn trừ được 3 Hạ Phần Kiết Sử Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ. Và điều này là **Dassanena Pāhatabba** (Kiến Giải Đoạn Trừ). Qua đến Tuệ thứ hai, thấy được Nhân / Quả của Danh Sắc mới có **Dassanena Pāhatabba Hetuka** (Kiến Giải Đoạn Trừ Tác Nhân) sinh ra. Như vậy trở lại công thức của Tam Tướng thì Tu Tập rồi phải Đoạn Trừ, tức là tu tập Danh Sắc và phải đoạn trừ Kiến Sử, và đoạn trừ tác nhân.

Công thức của Tam Tướng: Vô Thường hiện bày ra thì phải tu tập để khắc phục Khổ Đau và Bản Ngã thì phải đoạn trừ.

Tuệ thứ hai: Tuệ Phân Biệt Nhân Sinh Danh Sắc. Danh / Sắc nằm trong 3 Hạ Phần Kiết Sử. **Nhân sinh ra 3 Hạ Phần Kiết Sử này ở đâu ?** Là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, điều này có nghĩa là do không thấy Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã nên có Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ. Và khi thấy như vậy thì Tuệ thứ ba – Phổ Thông Tuệ sẽ xác định rõ điều này. Cho dù trong Pháp Học thì Thân Kiến là Tà Kiến, và Tà Kiến có chi Pháp là Tham, thuộc bọn Tham Phần (Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn), và bị dẫn dắt bởi bọn Si Phần Biến Hành, nhưng trong Pháp Hành, tu tập thì không phải là đi truy tìm lại cái Pháp Học, mà phải tìm cái gốc rễ, cái Nhân là cái gốc rễ, mà cái gốc rễ của Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ là không liễu tri Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau Vô Ngã.

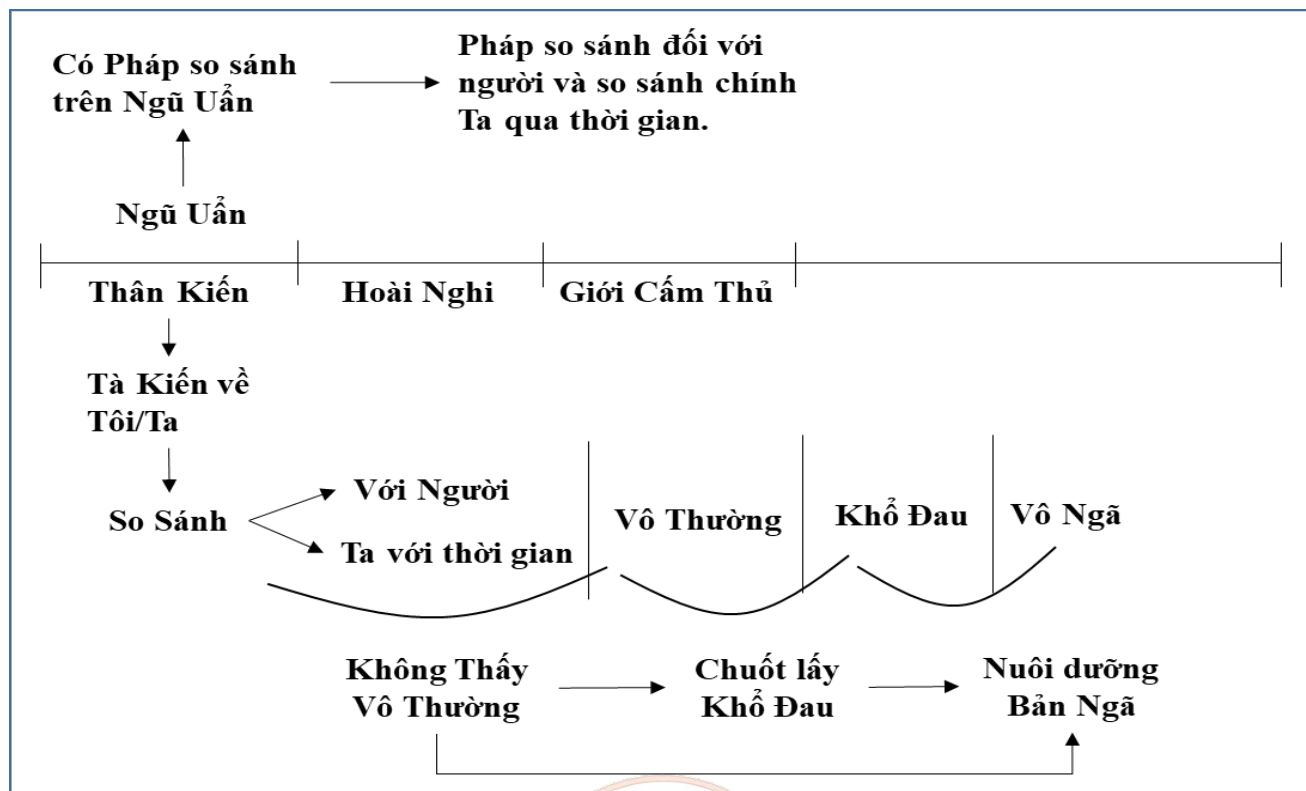
5 Thượng Phần Kiết Sử: Ái Hữu Sắc, Ái Vô Sắc, Ngã Mạn, Phóng Dật, và Vô Minh:
1. Ái Sắc và Ái Vô Sắc có Chi Pháp là Tham, bị chi phối bởi Si Phần Biến Hành dẫn dắt; **2.** Ngã Mạn có Chi Pháp là Ngã Mạn, thuộc bọn Tham Phần; **3.** Phóng Dật có Chi Pháp là Trạo Cử, thuộc bọn Si Phần Biến Hành; **4.** Vô Minh có Chi Pháp là bọn Si Phần Biến Hành.

TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ

Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ là 3 Hạ Phần Kiết Sử trong Thập Kiết Sử (đã có nêu ở trên). Ở trong Pháp Thoại này chỉ chú trọng trình bày 3 Hạ Phần Kiết Sử là Thân Kiến, Hoài Nghi, và Giới Cấm Thủ. Kiến Giải 3 Hạ Phần Kiết Sử thì Si Phần Biến Hành là gốc dẫn dắt bọn Tham Phần, là Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn, và Si Phần Biến Hành cũng là gốc dẫn dắt Sân Phần là Sân, Tật, Lận, Hối. Như vậy do Si nên Tham và do Tham nên Tà Kiến, Hoài Nghi, và Giới Cấm Thủ.

Tà Kiến là thấy sai chấp lầm Thân Mạng, hoặc Ngũ Uẩn là Tôi / Ta, tạo thành Bản Ngã là Pháp Thân Kiến Kiết Sử. Những Pháp Tham, Sân là Khổ Đau này nuôi dưỡng Bản Ngã Tôi Ta, và như vậy không thấy Vô Ngã.

Bản tóm lược Hạ Phần Kiết Sử - Thân Kiến.



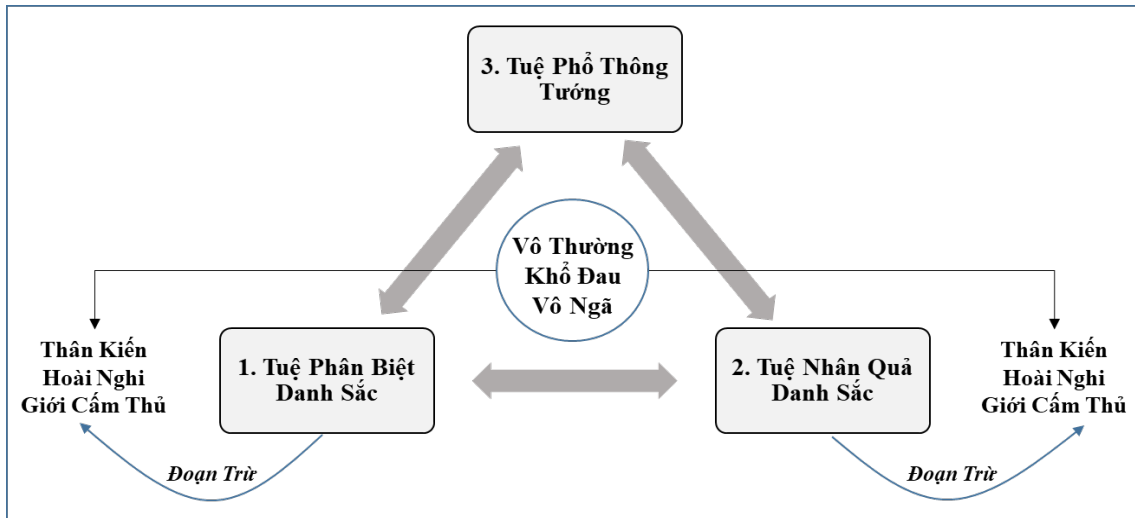
Kiến giải được Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ, thì tu tập như thế nào để đoạn trừ tác nhân sinh ra 3 Hạ Phần Kiết Sử này. Tu tập Minh Sát Tuệ (**Vipassanā**).

Tuệ thứ nhất – **Tuệ Phân Biệt Danh Sắc**, đoạn trừ được 3 Hạ Phần Kiết Sử với điều kiện tu tập đúng với **Vipassanā** và phát sinh Trí về Danh Sắc, không phải chỉ có Niệm về Danh Sắc. Có Trí về Danh Sắc không thấy Ngũ Uẩn này là Tôi / Ta thì đoạn trừ Hữu Thân Kiến; Có Trí về Danh Sắc biết được Danh Sắc chịu tác hưởng của Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã thì đoạn trừ được Hữu Thân Kiến. Tuệ thứ hai – **Tuệ Phân Biệt Nhân Quả Danh Sắc**. Nhân là gốc rễ tác nhân sinh ra Kiết Sử, vậy thì tìm ra gốc rễ ấy và đoạn trừ tác nhân ấy thì không còn kiết sử. Như vậy gốc rễ, hoặc tác nhân chính của Kiết Sử là chi ? Là không thấy Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã mới Hữu Thân Kiến, mới Tôi / Ta, và từ cái Tôi / Ta này mà tạo ra những khổ đau.

Theo Nhân Quả thì Danh / Sắc, hoặc Ngũ Uẩn này là Quả, là những cái hợp thành do có đầy đủ Tác Nhân là Duyên, và khi không còn hoặc không có đầy đủ Duyên thì không có, hoặc không hợp thành, như vậy nó có tính chất Vô Ngã. Có Trí Phân Biệt Nhân Quả Danh / Sắc thì đoạn trừ Hạ Phần Kiết Sử. Tuệ thứ ba – **Tuệ Phổ Thông Tướng**. Tuệ này khẳng định Tam Tướng, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, và xác định tướng trạng của Danh Sắc ở trong Tuệ thứ nhất và Tuệ thứ hai, tức là Danh / Sắc và Nhân Quả của Danh / Sắc cũng nằm trong Tam Tướng. Liều tri được Tam Tướng thì thấy được gốc rễ của kiết sử.

Sau khi khẳng định Tam Tướng, thì điều này càng được xác minh rõ ràng ở những tầng Tuệ kế tiếp là – Sinh / Diệt, Hoại / Diệt v.v., và như vậy hành giả mới quyết ly để bỏ ra đi, diệt trừ Hữu Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ, và bỏ Phàm thành Thánh.

Bản tóm lược và minh họa cho việc tu tập **Vipassanā** và Tam Tướng.



Có ngó ra ngoài so sánh với người, hoặc so sánh chính mình qua thời gian, và cái bản ngã nó có to lớn như thế nào đi nữa thì nó cũng không vượt qua khỏi Tam Tướng, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Và vì không hiểu được điều này nên dẫn đến mọi kiết sử, tà kiến, hoài nghi, giới cấm thủ v.v. Do vậy phải Kiến Giải Đoạn Trừ thấy đúng và tu tập để diệt trừ, và diệt trừ tác nhân sinh ra những điều này.

LỘ TRÌNH VI NHIỀU

Tên gọi Lộ Trình Tùy Tòng (**Parivāravithī**) được đổi thành Lộ Trình Vi Nhiều, và Lộ Trình này có 2 đó là: **Parikammavithī** (Lộ Chuẩn Bị) và **Paccavekkhativithī** (Lộ Khảo Sát, hay Thẩm Thị, Thẩm Sát). Hai lộ trình này ở hai đầu của Lộ Đạo Quả. Lộ Trình Tùy Tòng được đổi lại là Lộ Vi Nhiều, với ý nghĩa là ‘**bao xung quanh**’ vì lộ này bao xung quanh trước và sau khi Đạo Quả, tức là trước khi Đạo Quả phải có Chuẩn Bị, và sau khi Đạo Quả thì có Khảo Sát, Thẩm Sát. Những thuật ngữ cần nên biết: **1. Tùy Tòng**: Là theo sau nhưng không theo thứ tự; **2. Thuận Tòng**: Là theo sau và theo thứ tự, nhưng không theo lớp lang, tức là có sự thay đổi thứ tự; **3. Thuận Tự**: Là theo thứ tự và là Niêm Luật không thay đổi được.

Các Chú Giải Sư nói trong Lộ Trình Thiền Diệt (**Nirodhajhānavithī**), hoặc còn được gọi Diệt Thọ Tướng Định. Lộ Trình này là Tâm và Tâm Sở không có sinh, nhưng vẫn còn Sắc Pháp để nuôi mạng trong vòng 7 ngày. Trước khi vào Thiền Diệt phải có Tứ Tiền Sự (**Pubbakicca**) được đổi thành **Tứ Thủ Tiên Yếu Tố** được các Chú Giải Sư nói đến, đó là:

1. Vật phẩm: Là tư cụ như y áo, bình bát, vật lọc nước, v.v., không phải thực phẩm, không bị tiêu hủy, và không bận tâm lo lắng. Vật phẩm này ở xa, không ở bên cạnh nên đem lòng lo lắng. Phải lập nguyện để xuất ra khỏi Thiền Diệt trước 7 ngày (là thời hạn quy định cho Nhập Thiền Diệt, và không thể dài hơn) khi hữu sự cần đến, và là điều kiện chủ quan.

2. Bốn Sư triệu tập: Trong thời gian 7 ngày nhập Thiền Diệt, khi Đức Phật có ý cần triệu tập thì vị này phải xả Thiền Diệt, dù đang ở bất luận nơi nào cũng phải xuất thiền để vân tập về liền, cho nên phải lập nguyện trước khi vào Thiền Diệt, và là điều kiện khách quan.

3. Tăng Chúng kỳ vọng: Tăng chúng không có sự mong cầu đối với vị này trong thời gian 7 ngày nhập Thiền Diệt. Phải lập nguyện để xuất khỏi Thiền Diệt khi Tăng Chúng kỳ vọng, và là điều kiện khách quan.

4. Viễn trình kỳ hạn: Tuổi thọ còn lại hoặc thọ mạng phải trên 7 ngày. Nếu xem xét thấy thọ mạng không đủ 7 ngày thì không nhập Thiền Diệt. Đối với Bạc Bất Lai, nếu thọ mạng dưới 7 ngày thì các vị này thay vì vào Thiền Diệt, các vị này tiến tu **Vipassanā** để đắc chứng Đạo Quả Vô Sinh. Nếu là Bạc Vô Sinh có thọ mạng dưới 7 ngày thì họ lập nguyện xuất khỏi Thiền Diệt trong vòng 5 ngày để nói lời từ biệt với Đức Phật và những Pháp Hữu của họ, và là điều kiện chủ quan. Ở đây cũng nên nhắc lại là khi chúng ta khỏe mạnh, sức lực sung mãn thì hành Ba La Mật, và khi yếu bệnh hành **Vipassanā** sẽ thấy rõ Pháp Thực Tướng.

Những tiêu chuẩn Nhập Thiền Diệt.

Bạc Vô Sinh (Tứ Quả), hoặc Bạc Bất Lai (Tam Quả) mới được vào Nhập Thiền Diệt. Phải đắc chứng Bát Định, là 4 Sắc Giới và 4 Vô Sắc Giới, hoặc 9 Định cho người Độn Căn, phải qua 5 tầng Thiền và có Chuẩn Bị. Sau khi đến Phi Phi Tường Xứ, tầng cuối cùng của Vô Sắc Giới thì các Bạc Thánh diệt Tâm và Tâm Sở, và không còn Tâm, hoặc lúc bấy giờ Tâm không sinh. Bạc Bất Lai dùng Tâm Đáo Đại Phi Phi Tường Xứ, và Bạc Vô Sinh dùng Tâm Duy Tác Phi Phi Tường Xứ để vào Thiền Diệt.

Điều nên ghi nhớ Thiền Diệt là của Bạc Thánh ở trong Định An Chỉ. Điều này sẽ dễ bị lẫn lộn cho hành giả Định An Chỉ với Tâm Không, và với trạng thái Tâm Không Sinh của Thiền Diệt **Nirodhajhāna** của các Bạc Thánh. Tâm Không của Định An Chỉ không phải là trạng thái của **Nirodhajhāna** mà là Tầng Thiền thứ ba của Vô Sắc Giới, tức là Vô Sở Hữu Xứ, là trạng thái có Tâm nhưng không bắt cảnh, không có đề mục, bỏ hết những đề mục và giữ cho Tâm yên để không bắt đề mục, và nếu có đề mục đến là bỏ, và trạng thái ấy là không có chi (**Nathikicci**). Trạng thái Tâm không sinh của Thiền Diệt là phải đi qua xong Tầng thứ tư của Vô Sắc Giới, là Phi Tường Phi Phi Tường Xứ, và rồi Tâm không sinh, là trạng thái của Bạc Vô Sinh và Bạc Bất Lai trong Thiền Diệt. Như vậy hai trạng thái này, Tâm Không của Định An Chỉ và Tâm không sinh, hoặc không có Tâm của Thiền Diệt là khác nhau.

Đắc Đạo Tuyệt Mệnh: Có trường hợp vừa đắc Đạo Quả là tuyệt mệnh, và có 3 trường hợp xảy ra là: có người hãm hại, tự hủy diệt chính mình, và tử vong thông thường.

1. Có người hãm hại: Là trường hợp của vị đắc Đạo Quả ngay khi bị bò húc chết, là do mãnh lực Dị Thời Nghiệp, nghiệp báo trở quả; **2. Tự hủy diệt chính mình:** Trường hợp này rất khó xảy ra, nhưng vẫn có, và trong trường hợp này họ quyết tâm hủy diệt Ái Dục, hoặc mầm sinh của họ, chứ không phải diệt mạng sống của họ và được chứng đắc thì cũng mệnh vong. Ví dụ để diệt Ái Dục, họ từ chối không thụ nhận vật thực vào nữa, không nuôi thân mạng này, hoặc mầm sinh nữa. Trường hợp này là do thấy Ái Dục đưa đến Khổ Đau, Ái Dục là mầm sinh luân hồi nên diệt Ái Dục, không phải do Vô Thường, hoặc Vô Ngã. Trường hợp này là do mãnh lực Thường Cận Y; **3. Tử vong thông thường:** là trường hợp đắc Đạo

Quả vừa lúc hết tuổi thọ. Trường hợp này của những Bậc giữ được Niệm khẩn khít cho đến hơi thở cuối cùng và họ được chứng đắc luôn. Trường hợp này là do mãnh lực Dị Thời Nghiệp và Thường Cận Y chấm dứt.

Những trường hợp Đắc Đạo Tuyệt Mệnh là nhìn vào, hoặc chứng tri Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã và trong mỗi trường hợp chỉ có chính vị đó mới biết được là họ chứng đắc tướng nào; do chính Pháp Vô Thường mà chứng đắc Đạo Quả, hoặc do Khổ Đau, hoặc do Vô Ngã mà họ được chứng đắc, chỉ có họ mới biết, và chúng ta không đoán được. Chỉ có Đức Phật mới nói cho chúng ta biết được.

KẾT THÚC NHỮNG PHÁP THOẠI TRONG THÁNG TÁM)

-----ooOoo-----

TÍCH TRUYỆN - SỢI TÓC BẠC

Một thuở nọ, Đức Phật cùng đại chúng Tỳ Khuru Tăng ngự đến vườn Thượng Uyển **Ambavana** trong thành **Mithilā** để an trú trong một thời gian ngắn. Khi trông thấy vườn Thượng Uyển xanh tươi và nên thơ hiện ra, Đức Từ Tôn lặng lẽ mỉm cười. **Trưởng Lão Ānanda** thấy vậy liền hỏi rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn, nay có nhân duyên chi mà Ngài lại hoan hỷ mỉm cười như vậy?” Đức Phật phán rằng: “Này **Ānanda**, tại vườn Thượng Uyển **Ambavana** này, cách đây vô số lượng kiếp trước Như Lai đã từng đến đây thường ngoạn và đã tham thiền rồi.

Nhân dịp ấy, **Trưởng Lão Ānanda** cung thỉnh Đức Thế Tôn thuyết giảng cho Chư Tỳ Khuru nghe. Đức Phật hoan hỷ nhận lời thỉnh cầu của **Trưởng Lão Ānanda**, Ngài thuyết rằng: “Này Chư Tỳ Khuru Tăng, cách đây vô số lượng kiếp trước, lúc ấy Như Lai sinh làm một Chuyển Luân Vương mang tên **Maghadevarāja** trị vì Vương Quốc **Mithilā** này. Đức Vua là một vị minh quân, hết lòng thực hành Thiện Pháp vì thế muôn dân trong vương quốc sống thật an cư lạc nghiệp. Thuở ấy Đức **Vua Maghadevarāja** tuổi thọ đến 16 vạn 8 ngàn năm. Thỉnh thoảng Đức Vua cùng bá quan văn võ ngự đến vườn Thượng Uyển **Ambavana** để du ngoạn và luận bàn triết lý nhân sinh. Dầu tuổi thọ thật nhiều nhưng Đức Vua luôn luôn quan sát mái tóc của Ngài và thường lưu ý với người thợ cạo hễ khi nào thấy một sợi tóc bạc thì tâu cho Ngài biết ngay. Một hôm khi tỉa tóc cho Đức Vua, bỗng thấy một sợi tóc bạc nhỏ, người thợ cạo liền cắt sợi tóc bạc dâng lên Đức Vua được tường. Đức Vua khi nhìn thấy sợi tóc bạc, biết mình đã già rồi. Vốn là người có nhiều duyên lành nên khi ấy Ngài liền tưởng nghĩ đến thân phận của loài người cũng như của chính Ngài phải chịu vô thường biến đổi không sao cưỡng lại được. Một thái ấp trừ phú là phần thưởng quý báu mà Đức Vua đã ban thưởng cho người thợ cạo hữu công và hữu phước ấy. Đức Vua hạ lệnh cho mời Thái Tử đến để truyền ngôi báu và những Thiện Pháp cần thiết để cai trị thần dân. Còn Ngài từ bỏ tất cả để đến vườn Thượng Uyển **Ambavana**, xuất gia thành một vị Đạo sĩ.

Đạo Sĩ **Maghadevarāja** để hết tâm tư vào con đường thiền định nên chẳng bao lâu Ngài đã nếm được hương vị tối thượng của Thiền Quả. Đến khi viên tịch, Đạo Sĩ thọ sinh vào Cõi Hữu Sắc. Lần lượt kế tiếp 84,000 đời Vua hậu duệ đều thi hành theo đúng truyền thống của Tiên Vương nên đều được sinh vào Cõi Phạm Thiên Hữu Sắc. Nhưng đến đời Vua cuối cùng, Nhà Vua không chịu thi hành đúng theo truyền thống của Tiên Vương mà chỉ cai trị bằng võ lực và những đạo luật hà khắc cùng những cực hình quá nặng nề. Vương Quốc

Mithilā bây giờ thật bất an, muôn dân vô cùng than oán, cảnh thanh bình ngày xưa bây giờ chỉ thành những ảo mộng. Tuy ngự trong Cõi Thiên Hữu Sắc nhưng Đức Vua Thái Tổ **Maghadevarāja** hằng lưu tâm đến đạo hạnh của các vị vua hậu duệ có hằng thi hành đúng theo truyền thống mà mình đã khai sáng hay không. Khi đã thấu rõ Đức Vua cuối cùng không theo truyền thống muôn đời, Phạm Thiên **Maghadevarāja** vội cấp tốc giáng trần để duy trì Thiện Pháp và truyền thống. Ngài liền đầu thai vào bụng Hoàng Hậu của Đức Vua cuối cùng. Ngày Hoàng Hậu trở sinh, Hoàng Nhi vừa chào đời hào quang rực rỡ lạ thường. Vài hôm sau, Đức Vua cho dời một nhà tiên tri tiếng tăm nhất để xem tướng cho Thái Tử. Sau một hồi xem xét hết sức tỷ mỉ chiêm tinh gia đoán quyết rằng: “Muôn tâu Hoàng Thượng, Hoàng Tử đây không ai xa lạ, chính là đấng Tiên Vương đã khai sáng triều đại này. Mục đích của sự tái sinh là để duy trì Thiện Pháp và truyền thống ngàn xưa.”

Hoàng Tử được đặt tên **Nemirajakumāra** có nghĩa người của Hoàng Tộc tái sinh trở lại như bánh xe quay vậy. Thời gian lần lượt trôi nhanh, Hoàng Tử **Nemirajakumāra** đến tuổi trưởng thành, tướng mạo oai nghiêm, trầm tĩnh nên lúc nào Hoàng Tử cũng có vẻ suy tư về một triết lý cao sâu nào. Với những thái độ khoan dung, lời nói đôn hậu Hoàng Tử khéo léo đưa mọi người cũng như Vua Cha trở về truyền thống xưa. Đức Vua khi thấy trên đầu mình có một sợi tóc bạc liền truyền ngôi báu cho Thái Tử, rồi vào vườn Thượng Uyển **Ambavana** xuất gia hành đạo. Đến khi viên tịch được thọ sinh vào Cõi Phạm Thiên Hữu Sắc. **Nemiraja** Hoàng Đế là một Thánh Vương, Ngài dùng Thánh Pháp trị dân và khuyến hóa muôn dân hãy trì ngũ giới và thập thiện nghiệp... Từ quan cho đến thứ dân thấy đều tuân hành, vì thế trên khắp vương quốc trở nên phồn thịnh và an cư lạc nghiệp.

Riêng Đức Vua thường xuyên giữ Bát Quan Trai Giới thật trong sạch và ngôi tịnh tọa hàng giờ để suy tư về những Thiện Pháp. Càng suy nghiệm Đức Vua nghĩ rằng: “Bao nhiêu Thiện Pháp mà ta đã hành rồi, vậy Thiện Pháp nào đặc biệt và cao cả hơn cả?” Suy tư từ ngày này sang ngày nọ vẫn không thấu triệt được Thiện Pháp nào đặc biệt hơn và cao cả hơn. Sự thắc mắc của Đức Vua bỗng thấu đến Thiên Chủ Đế Thích. Ngài liền ngự xuống minh giải rằng: “Kính thưa Đại Vương trong tất cả những Thiện Pháp chỉ có Pháp Xuất Gia hành Đạo là cao cả hơn tất cả những Thiện Pháp trong Nhân Thiên này.” Thiên Chủ Đế Thích minh giải xong liền biến mất, nhanh như tia chớp đã trở về Cõi Đạo Lợi Thiên; và Chư Thiên trong Cõi ấy thấy Thiên Chủ Đế Thích bỗng nhiên vắng mặt bây giờ đã trở lại mới tâu rằng: “Muôn tâu Đức Thiên Chủ, vừa rồi Ngài ngự đi đâu?”. Thiên Chủ phán bảo rằng: “Ta ngự xuống trần gian để minh giải một vấn đề rất hệ trọng với Đức Vua **Nemirāja**, tại Vương Quốc **Mithilā**.” Khi nghe Thiên Chủ Đế Thích nhắc đến tên Đức Vua **Nemirāja** ở trần gian ai cũng ngậm ngùi, vị nào cũng muốn được diện kiến với Ngài ngay, phần đông các vị Chư Thiên ấy được diễm phúc sống trong Cõi Đạo Lợi Thiên này là do những lời khuyên bảo mà Đức Vua **Nemirāja** trong những kiếp làm người ở trần gian nên các Chư Thiên đồng thanh tâu với Thiên Chủ xin Ngài hoan hỷ thỉnh mời Đức Vua **Nemirāja** lên Cõi Đạo Lợi Thiên để được nghe chính Đức Vua thuyết Pháp một lần nữa.

Thiên Chủ hoan hỷ đáp ứng ngay nguyện vọng chính đáng ấy. Ngài liền chỉ thị cho một vị tên **Mātalidevaputta** đem tiên xa, lộng che đi cung thỉnh Đức Vua **Nemirāja**. Đoàn Tiên xa vô cùng lộng lẫy rầm rộ kéo xuống trần gian phát ra những ánh hào quang rực rỡ muôn màu chói lọi cả vùng trời bao la; từ từ hạ xuống trước hoàng cung. Vị Thiên **Mātalidevaputta** đại diện cho Thiên Chủ ung dung tiến vào điện chính để thỉnh Đức Vua

Nemirāja. Đức Vua hoan hỷ thuận theo lời thỉnh mời của Thiên Chủ Đế Thích. Trước khi lên đường, một phiên họp cấp tốc được triệu tập Ngai ban Huấn Thị cần thiết cho các quan xong Đức Vua ngự lên Thiên Xa rồi **Mithilā** về Cõi Đạo Lợi Thiên. Khi đi được nửa đường thì vị Thiên hướng dẫn tâm tình với Đức Vua rằng: “Tâu Đại Vương, Ngài muốn về Cõi Đạo Lợi Thiên ngay bây giờ, hoặc muốn ngự đi Cõi Địa Ngục xem cho biết?” Đức Vua **Nemirāja** liền đáp: “Nếu có thể đi vào Cõi Địa Ngục thì hay lắm vì nhân cơ hội này chúng ta quan sát cho tận mắt cảnh đau khổ của phạm nhân đến mức nào?” Vị Thiên liền cho Thiên Xa đổi hướng, trực chỉ vào Cõi Địa Ngục bằng phép thần thông của mình. Đến Cõi Địa Ngục, vị Thiên hướng dẫn Đức Vua quan sát từ Cõi Địa Ngục nhỏ đến Địa Ngục lớn như A Tỳ Vô Giá. Quan sát Cõi Địa Ngục xong, vị Thiên cho đoàn Thiên Xa tiến vào Cõi Đạo Lợi Thiên đồng thời cũng tâu cho Đức Vua **Nemirāja** biết những nguyện vọng của Chúng Thiên trên Cõi ấy. Đoàn rước trở về Cõi Đạo Lợi Thiên, dừng lại trước cửa Thiên Hội. Thiên Chủ Đế Thích cùng hàng vạn Chư Thiên nghinh tiếp và chúc mừng Đức Vua **Nemirāja**. Sau đó Chư Thiên đồng thanh cung thỉnh Đức Vua **Nemirāja** thuyết giảng một thời Pháp. Khi thời Pháp đã chấm dứt, vị Thiên **Mātalidevaputta** đưa tiễn Đức Vua trở về trần gian như cũ.

(Kinh **Nemirāja Jataka Mahā...**)

(Trích từ Tích Truyện Phật Giáo và Kinh Bốn Sinh do Tỳ Khuru Thiện Trí (**Supañño**), Tỳ Khuru Thiện Quang (**Kusālarasī**), Tỳ Khuru Kim Quang (**Suvaṇṇajoti**) soạn tác)

-----ooOoo-----

NHỮNG PHÁP THOẠI TRONG THÁNG CHÍN

SĪSA – THỦ SỰ

Trong tu tập nên biết vấn đề Thủ Sự (**Sīsa**). **Sīsa**: Thủ Sự; là trên hết, là đầu não; có 2, đó là: Thủ Sự Luân Hồi và Thủ Sự Phiền Não.

1. Sīsa Vatta hoặc **Vattasīsa** là Thủ Sự Luân Hồi, là vấn đề Sinh Tử. Sinh Tử bao gồm Tâm Sở Mạng Quyền Tâm Sở (**Indriya Cetasika**) và Sắc Mạng Quyền (**Indriya Rūpa**). Thủ Sự hoặc căn gốc Luân Hồi là do Mạng Quyền (Tâm Sở, và Sắc) làm ra. Đầu não của mọi việc luân hồi sinh tử là do Mạng Quyền. Mạng Quyền mất thì Luân Hồi mất. Sắc Mạng Quyền nuôi dưỡng Sắc Pháp. Cho đến **Nirodhajhāna** (Thiền Diệt) của Bạc Bất Lai hoặc Bạc Vô Sinh thì Tâm không sinh, Sắc Tâm không sinh, nhưng Sắc Nghiệp vẫn còn. Và Sắc Mạng Quyền vẫn còn để nuôi dưỡng Sắc Pháp cho đến khi hết thời hạn 7 ngày của Thiền Diệt. Bạc Bất Lai, hoặc Bạc Vô Sinh sau khi xuất khỏi Thiền Diệt thì sinh hoạt trở lại như là đi bát, thọ thực, hay các sinh hoạt khác, v.v. Mạng Quyền diệt là Luân Hồi diệt, nhưng cho đến Tâm Tử của Bạc Vô Sinh thì Mạng Quyền mới diệt, vì Sắc Mạng Quyền gắn liền với Sắc Thành Sở Tác, và Tâm Sở Mạng Quyền gắn liền với 7 Tâm Sở Biến Hành cùng khắp trong 121 Tâm, do vậy mà Mạng Quyền luôn luôn đi theo ta như bóng với hình trong mỗi tâm thức.

2. Sīsa Kilesa hoặc **Kilesasīsa** là Thủ Sự Phiền Não, là Tâm Sở Si (**Mohacetasika**), **Avijjā** (Vô Minh). Thủ Sự Phiền Não, hoặc Phiền Não có gốc là Tâm Sở Si làm ra, hay nói cách khác Tâm Sở Si là đầu não của mọi Phiền Não. Si diệt Phiền Não diệt, vậy Phiền Não

chấm dứt khi hết Tâm Sở Si. Si (**Moha**) = **Avijjā** (Vô Minh), mà Vô Minh là Thượng Phần Kiết Sử và cho đến Bạc Vô Sinh mới diệt dứt Vô Minh. Như vậy Thủ Sự Luân Hồi cho đến Tâm Tử của Bạc Vô Sinh mới chấm dứt, mới hết luân hồi và Thủ Sự Phiền Não thì cho đến Bạc Vô Sinh mới đoạn tận. Khi còn Tâm là còn luân hồi. Từ ngữ luân hồi ở đây phải nên hiểu theo nghĩa là sự lặp đi lặp lại, không phải chỉ là kiếp luân hồi, hoặc luân hồi từ kiếp này sang kiếp khác. Cho đến Tâm Tử của Bạc Vô Sinh mới hết luân hồi. Khi nào không còn Mạng Quyền Tâm Sở, không còn Mạng Quyền Sắc thì không còn luân hồi.

Vatṭasaṅkhāra = **Vatṭa** (Vòng) + **Saṅkhāra** (Luân Hồi) = (Vòng Luân Hồi)], theo Chú Giải dịch là Sinh Tử Chuyển Hồi, sống chết quay đi quay lại kiếp này qua kiếp kia.

Bản tóm tắt Thủ Sự Luân Hồi và Phiền Não.



PHÁP HÀNH

Trong Pháp Hành, tu tập Niệm **Diệt** để ra khỏi vòng tròn Sinh / Diệt (Sinh / Tử). Nếu như cứ niệm Sinh / Diệt của hơi thở, và lặp đi lặp lại như vậy thì ở trong vòng luân hồi (Sinh / Diệt = Sinh / Tử). Niệm Sinh / Diệt còn có Tâm Sắc Mạng Quyền nuôi dưỡng, và không có Trí, mà cứ niệm Sinh / Diệt như vậy hoài và nghĩ suy là mình đang tu, đang niệm, nhưng thật ra là ở trong vòng xoay tròn Sinh / Diệt và không ra khỏi Sinh / Tử luân hồi.

‘Lang thang vạ kiếp luân hồi

Ta tìm không ra được người xây căn nhà này.

Ôi thật là Phiền Não.’

Sīsa, Thủ Sự Luân Hồi và Thủ Sự Phiền Não chụp lấy chúng sinh và xoay chuyển mãi trong vòng tròn luân hồi Tam Giới không ra khỏi được. Như vậy trong khi tu tập Định An Chỉ, hoặc Minh Sát mà còn ở trong **Sīsa** này thì còn trong vòng tròn Sinh Tử Chuyển Hồi, không ra được, và cần phải có Minh Sư chỉ bảo cho hay biết để tháo gỡ ra. Niệm, cho dù có niệm được Sinh / Diệt vẫn còn ở trong **Sīsa** (Thủ Sự Luân Hồi và Phiền Não). Tâm Thiền thì phải có Tương Ứng Trí, là Tâm Tương Ứng Trí Hữu Dẫn, và Tâm Thiền không thể nào là Bất Tương Ứng Trí. Nếu có Bất Tương Trí là làm theo thói quen tập khí một cách máy móc, không phải trong Thiền. Tâm Phi Thiền là Tâm Bất Tương Ứng Trí Vô Dẫn; Tâm Si Hoài Nghi, Si Phóng Dật là những Tâm Bất Tương Ứng Trí Vô Dẫn. Khi phóng dật thì mất sự kiểm soát Tâm, khi một phút giây phóng dật là tạo ra nghiệp, mất đi sự Sinh / Tử một Pháp Thiện của mình. Trong Kinh Pháp Cú # 21:

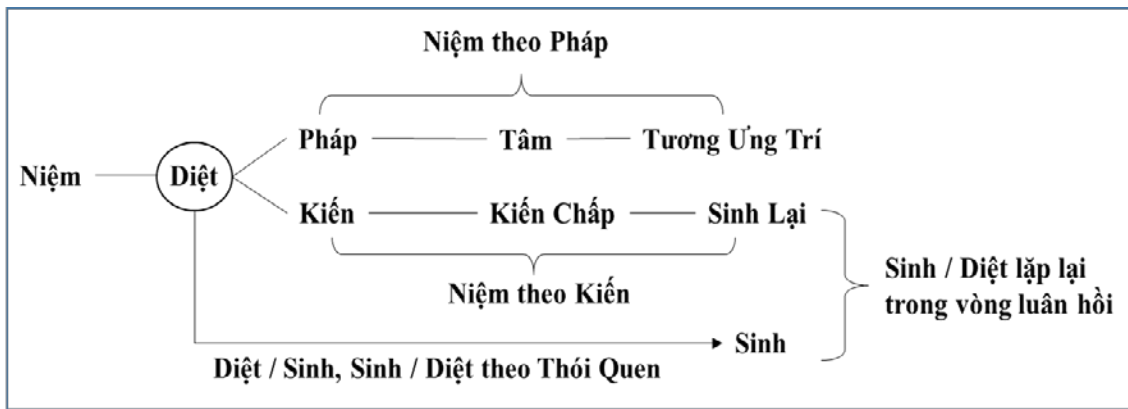
**“Không phóng dật, đường sống,
Phóng dật là đường chết.
Không phóng dật, không chết,
Phóng dật như chết rồi.”**

Khi tiếp xúc với người, còn lời qua tiếng lại với người là còn tiếp xúc trong vòng luân hồi, lặp đi lặp lại trong Tam Thời, sống chết, sống chết trong từng sát na. Lúc bấy giờ người còn có phiền não vì hoặc không biết, hoặc biết mà không thể làm khác hơn được. Và như vậy là khi ấy người ta ở trong vòng tròn, vừa phiền não, vừa luân hồi, rồi luân hồi và phiền não, vì người này nói qua và người kia nói lại, cứ qua lại, sống chết, luân hồi phiền não. Người sống ở đây như là chết nếu không biết con đường tu, mà cứ sinh tử chuyển hồi, sống chết lặp đi lặp lại. Đức Phật là Bậc Chánh Đẳng Giác (**Sammāsambuddho**), Ngài ra khỏi luân hồi sinh tử do Toàn Giác Trí (**Sabbañutāñāṇa**). Tu tập phải có Tỉnh Giác, Niệm phải có Tỉnh Giác, không có Tỉnh Giác thì Niệm chỉ là Niệm suông. Luân hồi phiền não là những oan trái qua lại, dây rề chằng chịt với nhau, và để giải quyết vấn đề thì phải thấy toàn diện vấn đề, chứ không thể nhìn theo một khía cạnh, và tuyệt đối là không dùng cái tư kiến của mình để giải quyết. Khi chúng ta không biết thì chúng ta để ý kiến của mình vào liền ngay lập tức.

**‘Người nhiều chuyện là người không biết chuyện !
Người biết chuyện chỉ biết một chuyện !’**

Người đang nói nhiều chuyện là người không biết chuyện nên mới để nhiều chuyện vào mà rốt cuộc là sai trật hết. Người biết chuyện thì biết chuyện đó và họ chỉ nói chuyện đó thôi chứ không để thêm nhiều chuyện khác vào. Khi hành thiền, người ta có Niệm nhưng không có Tỉnh Giác. Và khi có Niệm phải xem lại là có Niệm hoặc Tập Khí niệm. Trong tu tập không Niệm ‘**Sinh**’ mà Niệm ‘**Diệt**’, và Niệm Diệt có những trường hợp như sau:

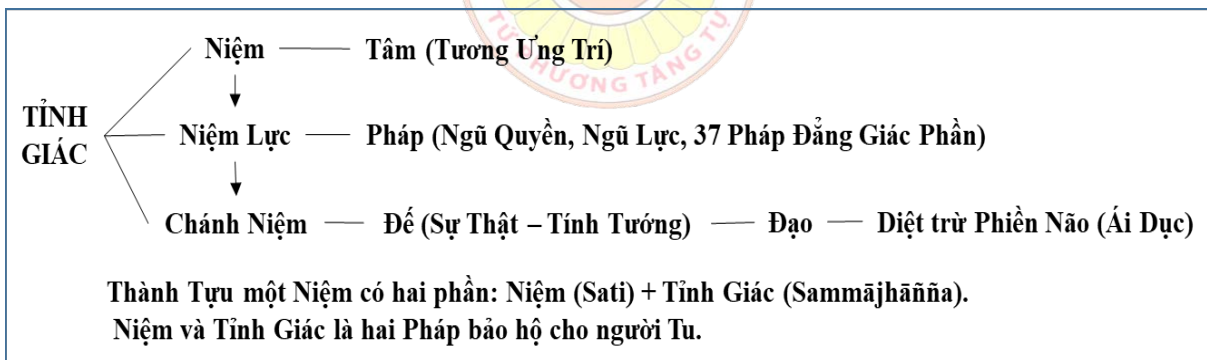
1. Niệm Diệt rồi mà không tiếp nữa thì Sinh lại (Diệt → Sinh), và lặp lại một vòng Sinh / Diệt luân hồi; 2. Diệt theo Pháp Diệt hoặc là Tư Kiến Diệt. Pháp Diệt theo Tâm hoặc theo Kiến ? Diệt theo Tư Kiến thì đi đến Sinh, và Sinh thì ra Kiến Chấp; 3. Khi hơi thở diệt, cùng lúc Niệm Diệt với Pháp đó, mà không sinh lên Tâm nào nữa thì lúc bấy giờ Kiến dứt; 4. Nếu không như vậy thì Diệt rồi đến Sinh và có Kiến Chấp vào. Ngay khi Niệm Diệt có Tỉnh Giác thì không có Tâm sinh khởi nữa, và lúc bấy giờ **Tâm** và **Pháp** cùng một lúc, không dẫn dắt đến Tâm sinh (lặp lại nữa). 5. Nếu không có Tỉnh Giác, chỉ có Niệm suông thì không có Pháp mà Kiến Chấp Kiết Sở sinh lên, dẫn đến Diệt rồi Sinh (Diệt → Sinh) và Sinh dẫn đến Diệt (Sinh → Diệt), xoay vòng trong sinh tử chuyển hồi; 6. Khi Niệm Diệt cùng lúc với Pháp lúc đó, có Tâm và không có Kiến thì đưa đến Pháp và Tâm, thì ra khỏi Sinh lại; Tâm này là Tâm Tương Ứng Trí; 7. Nếu không có Tâm thì có Kiến, là Kiến Chấp, hoặc Tư Kiến thì Sinh lặp lại và đi vào vòng xoay luân hồi, và như vậy là có một khối phiền não trong Si, và hành giả ôm kiến chấp, Si, Phiền Não đi hoài nếu không có ai chỉ dẫn cho lối ra.



NIỆM TỈNH GIÁC

Niệm (**Sati**) có 3 bước: là Niệm (**Sati**), Niệm Lực, Chánh Niệm (**Sammāsati**), và Niệm cả trong 3 bước này phải có Tỉnh Giác: **1. Niệm:** Niệm bằng Tâm Tương Ứng Trí. Khi có Niệm phải có Tâm. Niệm có Tỉnh Giác đưa đến có Lực trong Niệm, hoặc Niệm Lực; **2. Niệm Lực:** Niệm này là Pháp Ngũ Quyền, Ngũ Lực, và cũng trong 37 Pháp Đẳng Giác Phần. Có Pháp thì không có Tư Kiến. Khi có Niệm Lực thì có Pháp. Niệm Lực có Tỉnh Giác đưa đến Chánh Niệm; **3. Chánh Niệm:** Niệm này là Đế, đưa đến Đạo Đế dứt trừ phiền não. Chánh Niệm thấy Ái / Phiền Não và diệt Ái / Phiền Não. Khi có Chánh Niệm thì có Đế (Sự Thật - **Sacca**).

Tóm lược Niệm và Tỉnh Giác.



Thành tựu một Niệm Lực phải có 2 phần: **Niệm** và **Tỉnh Giác** là 2 Pháp bảo hộ cho hành giả. Hành giả tu tập nên biết mình đang trong giai đoạn nào, và đang có giai đoạn nào. Nếu đang ở Niệm thì có Tâm, nhưng vẫn còn Tôi / Ta xen kẽ vào, đôi khi có Niệm, đôi khi có Tôi / Ta. Khi hành giả đang ở Niệm Lực, có Lực trong Niệm, thì hành giả có Pháp, và không có Kiến; ở giai đoạn có Pháp này thì Tôi / Ta không xen kẽ vào được. Hành giả đang ở Chánh Niệm thì có Đế (**Sacca**), là đang đi trong Đạo Lộ diệt trừ phiền não. Ba bước trong Niệm là Niệm, Niệm Lực, và Chánh Niệm. **Như vậy vì sao khi hành giả tọa thiền mà lưng bị thụt xuống ?** Lúc bấy giờ hành giả không có thấy Pháp. Hành giả chỉ có Niệm, có Tâm Niệm nhưng không có Pháp, không thấy Diệt. Cùng lúc trong Diệt không có Pháp, thì có Sinh lại (Kiến), và hành giả không buông Diệt / Sinh. Tức là đi lạc mà không thấy bị lạc, và

khi nào thấy bị lạc thì ra được. Có vị Bà La Môn đến nói với Đức Phật là Ông ta Niệm Không (Không có - **Natthikiñci**) và nghĩ rằng Ông đã đến cái Rỗng Không. Đức Phật bảo với Ông rằng chính cái Không ấy là đề mục niệm của ông, và Ông ở trong cái Không đó. **Natthikiñci** là không có cái chi và khác với **Suññāta** là Rỗng Không. Sự khác biệt của **Natthikiñci** và **Suññāta** được hiểu như sau: **Natthikiñci** không có cái chi = **Saṅkhāra Dhamma** (Pháp Hữu Vi). Không có cái chi được hiểu như là người giàu mất hết của cải không còn chi hết. Pháp Hữu vi thì vẫn còn có do Duyên hợp thành. Người đạt thành tầng thứ ba của Vô Sắc Giới là Vô Sở Hữu Xứ thì mới có **Natthikiñci** (không có cái chi). **Suññāta**: là Rỗng Không, là **Asaṅkhāra Dhamma**, là Pháp Vô Vi. Rỗng Không là Thực Tính, hoặc bản tính thật của các Pháp. Đã là Rỗng Không thì làm gì có cái chi trong đó được. Như vậy thì không phải có rồi hết, có rồi không còn, mà thực chất chỉ là Rỗng Không. Người nói Vô Ngã là ‘Không có cái chi hết’ thì chính là có Ngã vì người ấy đang chấp vào cái ‘Không có cái chi hết’ và đó là Ngã của người ấy. **Suññāta**: Rỗng Không, cho thấy rằng đó là sự rỗng không, cái ‘không có cái chi’ mà người ôm giữ cũng không có thực tại.

Hành giả với Minh Sát trong Sinh / Diệt Trí, Hoại Diệt Trí của **Nāma Rūpa** (Danh Sắc), tầng Tuệ thứ 4 và thứ 5 của Minh Sát Trí thì mới có **Suññāta** (Rỗng Không). Sau Minh Sát Trí thứ 5 là Hoại Diệt Trí thì hành giả mới hiểu thực tại là Rỗng Không, thì mới quyết ly, dục thoát và đi đến Hành Xả Trí (**Saṅkhāra Uppekkha Ñāṇa**). Hành Xả Trí là Trí phải buông bỏ mọi Pháp Hữu Vi chứ không phải là chỉ **Uppekkha**, xả thông thường mà đạt đến Rỗng Không. Phải buông bỏ hết các Pháp Hữu Vi thì mới đi đến chuyển tộc.

Tóm tắt sự khác biệt của **Natthikiñci** và **Suññāta**.

NATTHIKIÑCI	SUÑÑĀTA
Không có cái chi. Ví dụ - Người có nhiều thứ, rồi mất hết không còn có cái chi.	Rỗng Không - không có thực tại. Ví dụ - Người không có gì hết, không mất gì hết.
Thuộc Pháp Hữu Vi	Thuộc Pháp Vô Vi
Tầng tứ ba của Vô Sắc Giới, là Vô Sở Hữu Xứ thấy Natthikiñci .	Minh Sát Trí thứ 5 (Hoại Diệt Trí) thấy Rỗng Không, không có thực tại.
Người nói Vô Ngã là không có cái chi thì chính là có ngã chấp, chấp vào ‘không có cái chi’.	Người thấy rỗng không thì mới quyết ly, dục thoát và đi đến Hành Xả Trí, buông bỏ mọi Pháp Hữu Vi.

Do không hiểu rõ sự khác biệt giữa **Natthikiñci** và **Suññāta**, hành giả có thể đi lạc, là đi vào trạng thái **Natthikiñci** (không có cái chi hết), chứ không phải **Suññāta** (Rỗng Không). Giai đoạn khi hành giả đi đến không thấy hơi thở, không còn đau nhức, hành giả thấy là không có cái chi hết (**Natthikiñci**), nhưng hành giả vẫn còn cái biết, biết không có cái chi hết, vậy thì chưa rỗng không. Hành giả đạt đến Vô Sở Hữu Xứ, nếu không đi đến Phi Phi Tưởng Xứ, và chuyển qua Minh Sát để thấy được rỗng không, thì bị mắc kẹt trong Vô Sở Hữu Xứ mà lầm tưởng là đã đạt Pháp vì trạng thái này rất an tĩnh, và dễ dàng bị dính mắc nếu không có vị Thầy hướng dẫn. Đức Phật đã lên Cõi Phạm Thiên để độ cho Phạm Thiên **Baka** ra khỏi cái lầm tưởng của Ông, vì cho là mình đã giải thoát, đã Níp Bàn rồi. Trong con đường tu tập, phải cẩn trọng xem xét lại mình, dứt bỏ cái Tôi / Ta thì mới ra khỏi lầm tưởng. Còn ở trong

lầm tưởng thấy sai chấp lầm là còn Tà Kiến. Một trong năm điều Ngụy Biện Kiến là nói trườn uốn như con lươn, điều này là thấy sai chấp lầm, là Tà Kiến.

SUPINAVITHĪ – LỘ TRÌNH THỤY TƯỚNG NIỆM VÀ TỈNH GIÁC

Supinavithī là Thụy Tướng, và Thụy Tướng có 2 trạng thái là Thiếp Mật và Bất Thiếp Mật. **1. Thụy Tướng Thiếp Mật:** Là ngủ say, và khi ngủ say không có chiêm bao. Khi Thụy Tướng Thiếp Mật, ngủ say không nghe, không thấy chi cả, là đang ở Ngoại Lộ, tức là không ở trong Lộ Trình Tâm nào cả. Khi có âm thanh mạnh lớn, hay âm thanh kéo dài liên tục thì những Tâm Hữu Phần là Hữu Phần Quá Khứ, Hữu Phần Chấn Động, Hữu Phần Đình Chỉ chấm dứt, và đi vào mở cửa Lộ (Khai Môn – mở cửa cho Lộ Ngũ hoặc mở cửa cho Lộ Ý) và bắt đầu đi vào Lộ. Ba Tâm Hữu Phần này là tên gọi mới mà đã được điều chỉnh từ Hữu Phần Vừa Qua, Hữu Phần Rúng Động, Hữu Phần Dứt Dòng trong những Kinh Sách Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp in ấn tại Tứ Phương Tăng Tự. Trạng thái Thụy Tướng Thiếp Mật như là Định mà không có Tỉnh Giác; **2. Thụy Tướng Bất Thiếp Mật:** Ngủ chập chờn, ngủ không say có khi có chiêm bao. Khi ngủ chập chờn và có chiêm bao xen vào thì có thụy mộng (chiêm bao). Những Cảnh xảy ra trong Thụy Mộng (chiêm bao) là Mộng Cảnh (Cảnh trong chiêm bao), và những Mộng Cảnh đó chỉ là Mộng Ảo. Như vậy Thụy Mộng là ảo, Cảnh ở trong Mộng là Mộng Cảnh, ảo là không thật, nên là Mộng Ảo. Mộng Cảnh (Cảnh của Thụy Mộng) là Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, và Cảnh Thú Tướng. Những Cảnh này là Quả của Đồng Lực # 2 - 6 trong quá khứ tạo ra. Sát Na Tâm Đồng Lực thứ 2 đến thứ 6 cho Quả là Hậu Hậu Báo Nghiệp.

Điều nên biết và ghi nhớ là trạng thái Thụy Tướng Thiếp Mật thì không có Cảnh, Tâm không sinh, và trạng thái này cũng tương tự như Định trong Đạo (Chánh Định) dẫn dắt từ Chánh Niệm, nhưng trạng thái Thụy Tướng Thiếp Mật thì không có Tỉnh Giác vì đang thiếp mật, ngủ say.

Khi hành giả đang Định trong Pháp, tức là đang ở trạng thái Nhất Thống trong Pháp thì không có cái chi xen vào. Lúc bấy giờ hành giả có tỉnh giác (ngay trong khi Nhất Tâm) thì xuyên qua Pháp mà thấy được **Suññāta** (Rỗng Không). Đó là một sát na Tâm Đạo, khi không có phiền não hoặc Nghiệp Báo trói buộc ngăn cản. Khi ở trong Thụy Tướng Bất Thiếp Mộng là sống trong Quả của Đồng Lực # 2 – 6, hoặc là Hậu Hậu Báo Nghiệp. Rồi sau khi ngủ thức dậy thì gọi là giác tỉnh. Tỉnh Giác = Thức Biết (Tỉnh = Thức; Giác = Biết), vậy Tỉnh Giác là đang thức và biết. Giác Tỉnh = Biết Thức, là sau khi ngủ xong, thức dậy. Cả hai Tỉnh Giác và Giác Tỉnh không có Thụy Mộng, mà không có Thụy Mộng thì không có Mộng Ảo. Khi hành thiền tu tập phải có Tỉnh Giác (phải Thức và Biết), Tỉnh Giác phải có trong Niệm, Niệm Lực, Chánh Niệm, và Tỉnh Giác phải được thực hành trong đời sống bình nhật, không làm theo thói quen.

Khi Tôi / Ta có thì do Thụy Mộng Cảnh Nghiệp, Nghiệp Tướng, Thú Tướng là Quả của Đồng Lực (2 – 6) mà có. **Khi Pháp có** thì do Tỉnh Giác mà có. Như vậy Tôi / Ta có, và

Pháp có, nhưng hai cái có là khác nhau. Tôi / Ta có là ở trong Đồng Lực (2 – 6) của quá khứ, và Pháp có là ở trong Tỉnh Giác. **Pháp có thì không có Tôi / Ta.** Khi sống trong Tôi / Ta là sống trong Thủy Tướng Bất Thiếp Mật. **Trong tê nhưc mỗi đau, cái Đau là Tôi hay là Pháp ? Là Tôi đau, hoặc có Pháp ?** Nếu đau đến mà có Pháp thì thấy sinh diệt, còn nếu thấy Tôi đau là có chấp thủ. Đau đến là Pháp, chứ không phải Tôi, vì nếu là Tôi thì tôi đau muốn có đau, vậy đau là Pháp. Khi đau đến mà Niệm đau thì lúc bấy giờ chỉ có Niệm suông mà không có Tỉnh Giác, thiếu Tỉnh Giác thì Niệm lung lay, lỏng lẻo và Phóng Dật xen vào, mà phóng dật là Si và như vậy thì không thấy Pháp. Ở ngay cái đau đó chỉ là một sát na, là Pháp hay là Tôi Ta; Niệm được Pháp thì không có Tôi / Ta, mà không thấy Pháp thì có Tôi / Ta và ở trong lộ trình của Đồng Lực (2 – 6) Quá Khứ. Không có Tỉnh Giác thì không đủ Niệm Lực đưa đến Chánh Niệm để thấy Đế (Sự Thật – Tính / Tướng Pháp). Khi đau hiện bày lên thì là một Tập Đế đằng sau của một Khổ Đế, đau là một Khổ Đế, và khi đau mà không thấy Pháp thì một Tập Đế hiện bày với kiến chấp, dẫn dắt trong luân hồi, phiền não.

Ái phiền não vì chúng ta không muốn đau. Ái có 3 là Ái trong Tham, Ái trong Sân, và Ái trong Si. Khi đau đến thì ở trong Ái Sân, bất toại nguyện, mà khi ở trong Ái Sân là mất Tỉnh Giác, và đang ở trong phiền não, lặp lại luân hồi. Chỉ một phút ấy mà có tỉnh giác thì ở trong niệm lực, dẫn dắt đến Chánh Niệm, thấy Đế đưa đến Đạo làm hướng đi. Một sát na Tâm Đạo có 2 chức năng là **sát trừ phiền não** và **chứng tri Níp Bàn**, lúc bấy giờ thì có **Suññāta** (rỗng không) chứ không phải **Natthikiñci** (không có cái chi).

Đức Phật đã đi qua bốn giai đoạn: Từ Có → đến Không → rồi đến Có → và rồi Không. Ngài có tài sản nhưng bỏ hết để đi xuất gia, trở thành không, rồi tu tập đạt thành Chánh Quả thì Chư Thiên và Nhân Loại cúng dường mọi thứ, thì có lại mọi thứ, nhưng rồi Ngài bỏ hết để ra đi, Viên Tịch Níp Bàn là Không là Rỗng Không. Chúng ta đi ngược lại với Đức Phật, khi sinh ra không có chi hết, hai bàn tay trắng, rồi tạo dựng ra cho có, có rồi ôm giữ, và ôm giữ cái không có chi (**Natthikiñci**) để rồi bị Tam Tướng ập đến làm cho rỗng không mà còn chưa thức tỉnh.

**“Người chết ta xót xa,
Chẳng phải vì thương tiếc.
Tu hành chưa đạt Đạo,
Lần lượt đến phiền ta.”**

Khi hành thiền và đau đến mà Niệm được Pháp thì không có cái Tôi / Ta. Ngược lại khi đau đến mà không niệm được Pháp thì Tôi / Ta sinh lên. Tôi / Ta sinh lên thì có một Thủ Sự (Sīsa) Phiền Não dẫn dắt Luân Hồi, như vậy thì ngồi đó tọa thiền, hay hành thiền mà mất hết Niệm, Tỉnh Giác, Niệm Lực, Chánh Niệm và không có kết quả chi hết. **Phải có Tỉnh Giác!**

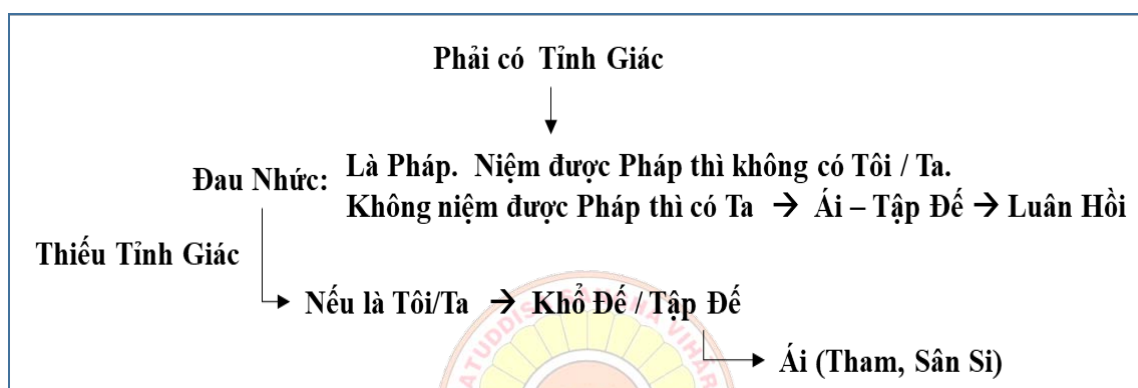
Danh Pháp Các Tầng Thiền Vô Sắc Giới: **1. Không Vô Biên Xứ**, là hư không vô Biên, là Pháp Chế Định Có, nhưng là giả có, không có thật; **2. Thức Vô Biên Xứ**, là Tâm Thức vô biên, là Siêu Lý Không (không thật), vì thực tế thì chúng ta không làm chủ được; **3.**

Vô Sở Hữu Xứ, là Không Có Chi là vô biên, là Pháp Chế Định, Không Có Chi (**Natthikiñci**); **4. Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ**, là Siêu Lý, Rỗng Không.

Minh Sát Tuệ thứ 4 – Sinh Diệt Trí: có Trí thấy Danh Mạng Quyền Diệt và Sắc Mạng Quyền Diệt; **Minh Sát Tuệ thứ 5 – Hoại Diệt Trí**: Là Trí thấy Mạng Quyền Diệt.

TÓM LƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU GHI NHỚ

Trong đời sống bình nhật hoặc trong tu tập hằng ngày, Niệm cần phải có Tỉnh Giác. Khi có Tỉnh Giác thì có Niệm Lực. Khi Niệm Lực có Tỉnh Giác thì có Chánh Niệm. Có Chánh Niệm thì thấy hướng mình tu tập.



Āsāva (Lậu Hoặc) như thế nào trong Thực Tướng ? Là trong lúc tu tập.

“Chúng sinh già chết khổ sâu
Bởi do Pháp Lậu dẫn đầu là Vô Minh.”

Vô Minh thì có Pháp, ở với nó là Ái Dục. Ái Dục có 3 là Tham, Sân, Si.

1. Tham: Bọn Tham Phần là Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn. Tà Kiến ngó ra, và có Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Ngã Mạn ngó vô, và có Lậu Hoặc (Tứ Lậu); cái Ta / Tôi chìm trong **Āsāva**, không thấy ra. Tu tập là khi khán kiến là phải tri đặc Thực Tướng, khi khán kiến là phải tri đặc Lậu Hoặc, mới gỡ ra được nếu không thì cứ chìm đắm (lậu hoặc); **2. Sân:** Bọn Sân Phần là Sân, Tật, Lận, Hối. Tật đổ ganh tỵ với người là bằng với Tà Kiến (nhìn ra). Thấy người ta giàu hơn mình thì mình tật đổ ganh tỵ. Tật đổ nhìn ra ngoài. Lận sắc, keo kiệt với cái của mình để dẫu cất lại, và bằng với Ngã Mạn (nhìn vô). Mình giàu có thì mình giấu không cho ai biết, không cho ai, bòn xén. Lận là nhìn vào mình; **3. Si:** Bọn Si Phần là Si, Hoài Nghi, Phóng Dật. Hoài Nghi với Pháp khi ngó ra ngoài; Phóng Dật là chính mình phóng dật, là những **Āsāva** (Lậu Hoặc) không tháo gỡ ra được. Lậu Hoặc, Kiết Sử, thói quen là do mình tạo ra. Trước tiên Ta tạo thói quen, sau thói quen tạo lại Ta mà không gỡ ra được.

TU TẬP TRI ĐẮC TAM TƯỚNG

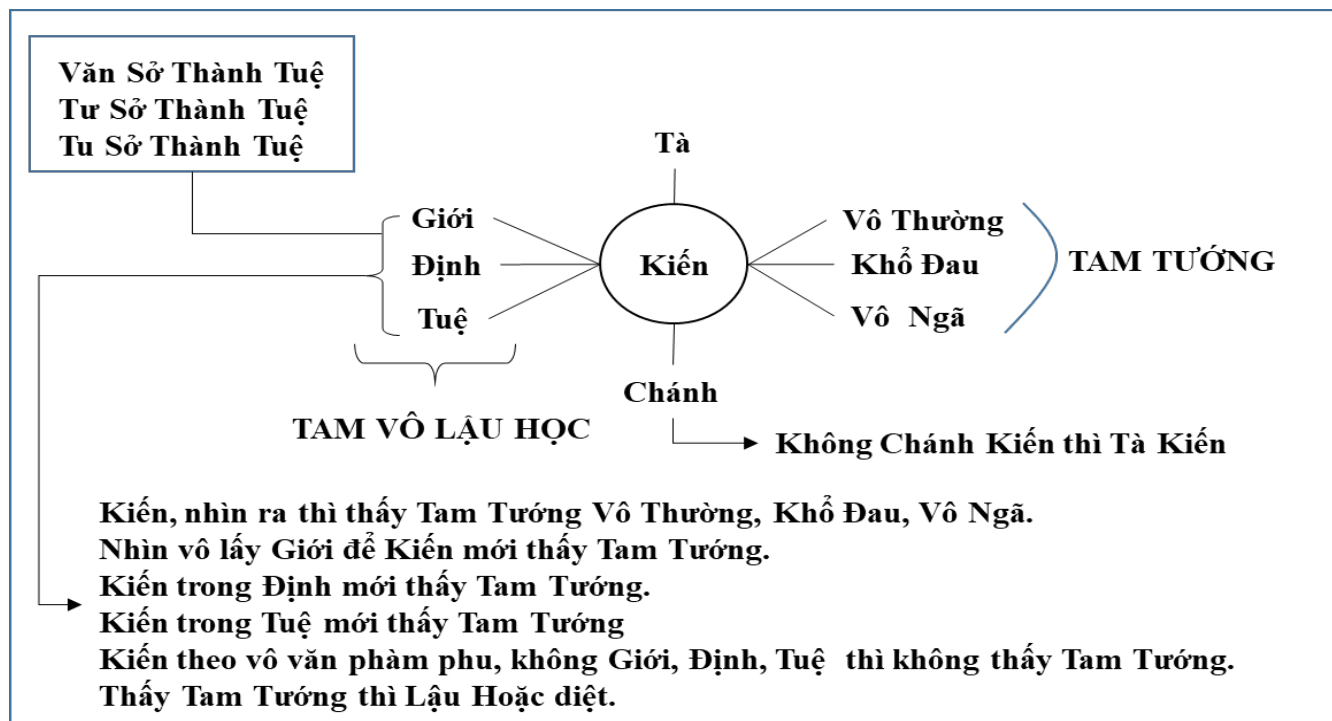
Khán kiến đã được trình bày trong Pháp Thoại trước là khi khán kiến phải tri đắc Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã và phải dùng Giới, Định, Tuệ, và không khán kiến với Giới Định Tuệ thì bất tri Tam Tướng. Phàm Phu khán kiến theo Kiết Sử, Lậu Hoặc thì bất tri Tam Tướng, chỉ thấy phiền não. Khán kiến với Giới Định Tuệ là Chánh Kiến, và ngược lại khán kiến với Kiết Sử, Lậu Hoặc là Tà Kiến. Khán kiến trong Giới là điều đáng nhìn thì nhìn, điều không đáng nhìn thì không nhìn, và khán kiến như vậy sẽ tri đắc Thực Tướng. Khán kiến trong Định và trong Tuệ mới tri đắc Thực Tướng. **Đây là điều nên ghi nhớ như là một phương cách tu tập.**

Sutamayapaññā: là Tuệ Văn Dĩ Nguyên Như Thường, và được điều chỉnh là “**Văn Sở Thành Tuệ**”. Cũng như vậy ‘**Tư Tuệ Dĩ Nguyên Như Thường**’ được thay đổi là “**Tư Sở Thành Tuệ**” và Tu Tuệ Dĩ Nguyên Như Thường đổi thành “**Tu Sở Thành Tuệ**”. Dĩ Nguyên Như Thường là điều đã và phải luôn luôn có và dính liền với bốn nguyên của mình, mà muốn có Dĩ Nguyên Như Thường thì cần phải có (Văn, Tư, Tu) Sở Thành Tuệ. **Khán kiến trong Sở Thành Tuệ (Văn, Tư, Tu) mới tri đắc Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã,** không có khán kiến suông mà tri đắc Tam Tướng. Cần phải có cả 3 Văn Sở Thành Tuệ, Tư Sở Thành Tuệ, và Tu Sở Thành Tuệ mới khán kiến được Tam Tướng, như vậy thì thiếu Pháp Học không được, mà thiếu Pháp Hành cũng không xong.

Sân (Dosa, Ngũ Căn ‘Du’): **Paṭiga** là bất toại nguyện, bất mãn ý. Sân có khi có Tật Đố. Ganh tỵ về tài sản và Thiện Công Đức (tinh thần) của người. Ganh tỵ thường ở dưới ngó lên, tức là người nhỏ hơn, cho mình thua thiệt nên mới ganh tỵ. Vì thế nếu có lòng ganh tỵ thì phải xem lại, mình là lớn, là Chì, mình giàu có, mình có Thiện Công Đức thì sao phải ganh tỵ với người. Sân có khi có Lận sắc là bòn xén, keo kiệt rít rắm, ôm giữ lấy cho mình. Tật đố và Lận sắc là hai Pháp chính yếu của Sân. Ngã Mạn thuộc bốn Tham Phần là Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn. Ngã mạn có 9 là 3 ý thua, 3 ý bằng, và 3 ý hơn, nhưng chung quy là ngó vào mình để so đo hơn, bằng, thua với người. Tà Kiến thì nhìn ra và so sánh với người.

Do vậy muốn khán kiến được Tam Tướng, thì phải sống trong Tam Vô Lậu Học - Giới, Định, với Văn, Tư, Tu Thành Sở Tuệ thì khán kiến tri đắc Thực Tướng và Lậu Hoặc bị diệt.

Bản Đồ Tóm Lược Phương Cách Tu Tập Khán Kiến Tam Tướng



Nói đến khán kiến thì ở Cõi Sắc Giới chỉ có Nhãn và Nhĩ, không có Tỷ và Thiệt. Nhãn Thức khán kiến Đức Phật, và Nhĩ Thức Thính Pháp, trong Chánh Kiến với Giới Định Tuệ. Cho đến cao hơn là Thắng Trí thì chỉ có Thiên Nhãn, Thiên Nhĩ, mà không có Thiên Tỷ, Thiên Thiệt. Trong tu tập của chúng ta thì cố gắng đóng các căn, nhưng khi hành thiền vẫn có Nhãn, Nhĩ. **Phải có Tam Vô Lậu Học – Giới Định Tuệ vì Văn và Tư như là con dao hai lưỡi, có Chánh và Tà, nếu không biết, không sống trong Giới, cái chi cũng Văn, không biết phân biệt Chánh hay Tà, cái chi cũng đem hết vào, thì tội nghiệp cho mình.**

Văn Sở Thành Tuệ thì phải xem xét rất rõ ràng là chúng ta Văn những chi để thành Tuệ. Nghe mà không có Pháp Vô Lậu thì dễ dính mắc vào Lậu Hoặc.

HIỂU VỀ CẢNH TRONG TU TẬP

Trong tu tập, Niệm hơi thở hoặc khi nói hơi thở, thì hơi thở là Cảnh chi ? Hơi thở là Cảnh Xúc, là Cảnh của Thân Thức, Thân Thức bắt Cảnh qua sự xúc chạm (Cảnh Xúc), nhưng sử lý hoặc thụ lý Cảnh là Ý (Tâm Đồng Lực), và Cảnh của Ý đó là Cảnh Pháp, không phải Cảnh Xúc. Hành giả tu tập cần phải nắm bắt Cảnh Pháp, không phải Cảnh Xúc, mà nắm bắt Cảnh Xúc thì ở trong Thân Thức, và ở trong Thân Thức thì ở trong Kiết Sử. Khi có Xúc thì có Tâm Thân Thức và chuyển khởi qua Tiếp Thâu, Thảm Tấn, Đoán Định, Đồng Lực là Pháp, nhưng không thấy chuyển khởi của Pháp, mà khi Xúc rồi thì đứng ở Tâm Thân Thức luôn, và Ý Thức chạy theo Thân Thức dẫn dắt thì đi sai trật không thấy Pháp. Hiểu được tiến trình như vậy mới tu tập được, không thì cứ bắt sai trật Cảnh, và không đi đến Pháp Thực Tính, Thực Tướng. Điều này được giải thích như sau: Đức Phật nói trong **Paṭṭhāna** giải

quyết vấn đề qua 7 giai đoạn, nhưng phải tùy Duyên, tùy Giống, tùy Thời của từng giai đoạn mà kết hợp với Duyên thích hợp thì mới giải quyết được vấn đề.

CÁCH SỐNG CHÁNH NIỆM VÀ TRÍ TUỆ

Có 2 cách sống là sống trong Chánh Niệm và sống trong Trí Tuệ, vậy chúng ta sống theo cách nào ?

1. Sống trong Chánh Niệm, tức là sống trong Niệm, giữ Tâm không có phóng dật. Việc chi cũng phải có Niệm, nhưng trong đời sống bình nhật sống với Niệm không phải dễ vì tiếp xúc với nhiều Cảnh. Người ta có Lục Căn, và Lục Cảnh thì lúc nào cũng bao vây. ‘Cư trần tất nhiễm trần, ly trần bất nhiễm trần’, như vậy phải ly trần mới bất nhiễm trần, còn sống trong đời là ắt có nhiễm trần. Sống trong Niệm có 3 thể loại là Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới: **a. Sống trong Dục Giới**: Chúng ta đang sống trong Dục Giới. Chúng ta có muốn lên các tầng Dục Giới cao hơn, hoặc lên Sắc Giới, hoặc Vô Sắc Giới hay không thì tự chúng ta phải biết và tự tìm ra cho mình hướng đi và đi tới. Trong Dục Giới có Lục Căn tiếp xúc với Lục Cảnh. Căn tiếp xúc với Cảnh thì có Duyên, Duyên theo Giống, và Giống theo Thời trong Niệm; **b. Sống trong Sắc Giới**: Phạm Thiên, Đại Phạm Thiên sống trong Sắc Giới, luôn luôn sống trong Niệm vì đời sống cho những vị này là hành thiền, thính Pháp; **c. Sống trong Vô Sắc Giới**: Cũng sống trong Thiền Định, trong Niệm nhưng không có Sắc Pháp, chỉ có Danh Pháp; **2. Sống trong Trí Tuệ** là sống không có làm mê, sai trật, sống trong Văn, Tư và Tu. Sống trong Trí Tuệ càng khó hơn vì lúc nào cũng phải Văn, Tư, Tu, và chuyện gì đến cũng phải Văn Tư Tu. Đức Phật sống với cả hai Niệm và Trí Tuệ.

TU TẬP BẢY GIAI ĐOẠN PHÁT THỨ

Khi Căn tiếp xúc Cảnh là sống trong Cảnh Duyên, thì có những trường hợp:

1. Nếu Cảnh đó là nhớ lại trong quá khứ thì là Cảnh Tiền Sinh;
2. Khi có Cảnh đó mà mình không kết hợp với Cảnh đó thì đó là Cảnh Bất Tương Ứng;
3. Cảnh không có gây cho chúng ta sự chú ý nào, đó không phải Cảnh Trường. Khi Cảnh gây cho chúng ta có sự chú ý thì đó là Cảnh Trường. Theo phương cách như vậy và kết hợp với Duyên và xem xét từng giai đoạn trong 7 Giai Đoạn Phát Thứ và giải quyết vấn đề ấy.

Ví dụ: Thiền Hành, Thiền Tọa. **Khi Thiền Hành hoặc Thiền Tọa thường hay có Cảnh nào ? Và giải quyết vấn đề ra sao ?** Khi thiền hành hoặc thiền tọa còn có Ngũ Cảnh, mà chạy theo trong Cảnh Ngũ thì không có Niệm, không có Cảnh Pháp, không có Trí Tuệ thấy Pháp. Khi về phòng, không còn bắt Ngũ Cảnh, bắt câu sinh với Ngũ Cảnh, chỉ còn Câu Sinh Duyên (Tâm / Ý), với chính mình. Lúc bấy giờ có Tương Ứng Duyên, Hỗ Tương Duyên thuộc Giống Câu Sinh kết hợp vào. Giống Câu Sinh khởi lên có Thiền Na Duyên, Đồ Đạo Duyên kết hợp vào, và khi khấn khít với Câu Sinh có Hiện Hữu, Bất Ly Duyên vào kết

hợp. Lúc đó không còn sống trong Cảnh ngoài (Cảnh Ngũ) ở Lộ Ngũ Môn, mà chỉ ở trong Cảnh Pháp của Lộ Ý Môn, có Niệm, Chánh Niệm, Định, và Tuệ. Câu Sinh Duyên, Tương Ứng Duyên, Hỗ Tương Duyên, Thiền Na Duyên, Đồ Đạo Duyên, Hiện Hữu Duyên, Bất Ly Duyên, Câu Sinh Hiện Hữu Duyên, Câu Sinh Bất Ly Duyên sẽ gắn liền với Cảnh Pháp ở Lộ Ý. Và lúc bấy giờ có Niệm, Định, Tuệ câu sinh hỗ trợ Pháp Chuyển Khởi, chuyển khởi từ Duyên này qua Duyên kia trong Giống Câu Sinh. Những Duyên này luôn tiến triển trong chuyển khởi. Niệm là Thiền Na; Chánh Niệm là Đồ Đạo; Định là Hiện Hữu; Tuệ (Văn, Tư, Tu) phải Bất Ly. Tuệ hỗ trợ câu sinh trong từng Duyên là Chuyển Khởi. Không có Lục Cảnh chỉ có Cảnh Pháp ở Lộ Ý. Nếu nhớ lại Cảnh cũ, hoặc Cảnh cũ xen vào mà giữ lại (để nhớ lại Cảnh cũ) thì sống trong Cảnh Tiền Sinh Duyên thuộc Giống Tiền Sinh kết hợp vào.

Bây giờ đặt **Vấn Đề là muốn có Niệm ? hoặc Vấn Đề là muốn đắc Định ? Hoặc muốn đắc Đạo (Tuệ Đạo) ?** 1. Nếu hành giả là người thiếu Niệm thì đặt Niệm là vấn đề qua các giai đoạn Liên Quan, Câu Sinh, Y Chỉ, Hỗn Hòa, v.v., và giải quyết vấn đề ấy; 2. Nếu thiếu Định thì đặt vấn đề Định để giải quyết; 3. Nếu chỉ muốn đắc Đạo Quả thì đặt vấn đề ở Đạo và giải quyết vấn đề qua 7 giai đoạn.

SƠ LƯỢC VẤN ĐỀ ĐẠO QUA BẢY GIAI ĐOẠN PHÁT THỨ

Vấn Đề Đạo: Ở đây thì Niệm, Định đã có, và cần giải quyết vấn đề Đạo (Tuệ Đạo). 1. **Giai đoạn Liên Quan:** Là những vấn đề liên quan đến Đạo (Ta và Đạo, Ta – Đạo): **a.** Là Phàm Phu thì có Nhân Duyên là 6 Nhân, **b.** Đạo là Thánh thì có Nhân Duyên là 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si; **c.** Muốn trở thành Thánh thì phải bắt cầu đi từ Phàm đến Thánh (Phàm → Thánh), thì phải có Mãnh Lực Duyên.

Những Liên Quan Của Ta Và Đạo (Ta – Đạo)

TA – Phàm	ĐẠO – Thánh
Làm sao có sự liên quan từ Phàm qua Thánh ? Là do mãnh lực Duyên, nhưng Duyên gì để bắt cầu từ Phàm đi qua Thánh. Phải lấy Giống Câu Sinh, thì Duyên đầu tiên là Nhân Duyên. Tuệ Đạo thì không ở Giống Tiền Sinh, hay Hậu Sinh, mà phải ở Giống Câu Sinh.	
<i>Nhân Duyên:</i> Nhân Tham, Sân, Si. Muốn bắt cầu từ Phàm qua Thánh thì phải có Nhân Duyên là Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si.	<i>Nhân Duyên:</i> Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si.
<i>Câu Sinh Duyên:</i> với Tham, Sân, Si. Bắt cầu từ Phàm qua Thánh thì phải Câu Sinh với Vô Tham, Vô Sân, Vô Si.	<i>Câu Sinh Duyên:</i> với Vô Tham, Vô Sân, Vô Si.
<i>Trưởng Duyên:</i> Chúng ta có Câu Sinh Trưởng hay Cảnh Trưởng ? Có Câu Sinh Trưởng với Pháp hay với Cảnh Trưởng (Ngũ Cảnh). Phải xem xét và lọc ra.	<i>Trưởng:</i> Câu Sinh Trưởng với Pháp
Những gì của chúng ta mà không liên quan đến Đạo thì phải gạn lọc ra.	
Những gì của chúng ta mà liên quan đến Đạo thì câu sinh	

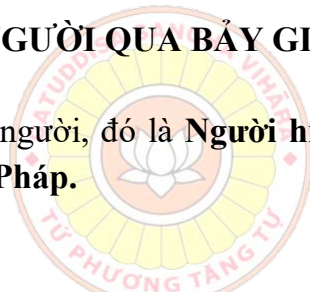
và để vô.

Tìm tất cả những Pháp liên quan với Đạo, rồi câu sinh với những Pháp liên quan ấy ở Giai Đoạn Câu Sinh, và rồi y chỉ vào những điều liên quan với Đạo ở Giai Đoạn Y Chỉ. Tất cả các giai đoạn đều là Duyên, đều có Duyên, nhưng Duyên chưa hoàn bị, chưa kết thúc, cho đến Giai Đoạn Vấn Đề thì Duyên mới kết thúc và hoàn hảo, hoàn bị.

Lấy ví dụ vấn đề nấu cơm ba tầng là ở trên thì khét, ở giữa thì sống, và ở dưới thì nhão. Sau khi xem xét vấn đề để giải quyết thì thấy rằng vấn đề này không có, và như vậy không cần giải quyết. Do vậy thì trước khi đi vào giải quyết vấn đề thì điều đầu tiên và quan trọng thiết yếu là chúng ta phải xem xét vấn đề đó có hay không, có giải quyết được hay không với Giai Đoạn Vấn Đề là giai đoạn 7, xong rồi thì mới bắt đầu với Giai Đoạn Liên Quan và tiếp theo tiến trình với những giai đoạn kế sau. Do vậy mà trong 7 Giai Đoạn Phát Thú, trọng yếu là giai đoạn thứ 7 là Giai Đoạn Phát Thú, và cũng là điều mà các Bậc Giáo Thọ Sư chú tâm đến sự giảng dạy giai đoạn này hơn là 6 giai đoạn trước. Như vậy trong đời sống của chúng ta thì mỗi vấn đề đều phải được xem xét để giải quyết theo phương cách 7 Giai Đoạn Phát Thú là **Sống trong Chánh Niệm và Trí Tuệ**.

SƠ LƯỢC VẤN ĐỀ NGƯỜI QUA BẢY GIAI ĐOẠN PHÁT THÚ

Vấn đề Người: Có 2 hạng người, đó là **Người hiểu biết Pháp / có Pháp** và **Người không hiểu biết Pháp / không có Pháp**.



NGƯỜI

<i>Người biết Pháp, sống có Pháp</i>	<i>Người không biết Pháp, sống không có Pháp</i>
Pháp thì có Pháp Thiện, Pháp Bất Thiện, và Quả Báo của Pháp Thiện, và Pháp Bất Thiện.	Pháp thì có Pháp Thiện, Pháp Bất Thiện, và Quả Báo của Pháp Thiện, và Pháp Bất Thiện.
Người biết Pháp thì biết có Pháp Thiện, Pháp Bất Thiện, và Quả Báo của Pháp Thiện, và Quả Báo của Pháp Bất Thiện.	Người không biết Pháp thì không biết có Pháp Thiện, Pháp Bất Thiện, và Quả Báo của những Pháp này.
Người biết Pháp nhưng mà có sống trong Pháp không ?	
Vẫn có người biết Pháp nhưng sống không có Chánh Niệm và không có Trí Tuệ. Đây là vấn đề đặt ra. Như vậy người không có Chánh Niệm cũng như là Người không biết Pháp.	Người không có Chánh Niệm thì cũng như Người không biết Pháp.

Những điều cần ghi nhớ:

Ở Giai Đoạn Liên Quan thì những điều liên quan cần xem xét là những điều không liên quan với mình, mà là những điều liên quan đến Vấn Đề mà mình cần giải quyết, hay vấn đề mà mình muốn vươn tới. Chúng Ta giải quyết vấn đề Đạo, chứ không phải giải quyết Ta.

Chúng Ta giải quyết Vấn Đề Niệm và Trí Tuệ, chứ không phải giải quyết Ta. Ta biết Pháp mà thiếu Niệm, Trí Tuệ, là không sống trong Pháp. Tất cả mọi Vấn Đề đều có vị trí (**Paṭṭhāna** - Phát Thú), là nơi để phát sinh, phát khởi, xuất phát ra vấn đề ấy, tất cả từ những vấn đề trong đời sống bình nhật, cho đến vấn đề liên quan đến tu tập, và Đạo Quả Níp Bàn. Từ ngữ **Paṭṭhāna** là Phát Thú, và cũng có nghĩa là Vị Trí, Phát Sinh, Phát Khởi, Phát Xuất.

Satipaṭṭhāna chiết tự **Sati** (Niệm) + **Paṭṭhāna** (Phát Thú - Xứ) = Niệm Xứ. Xứ (Phát Thú) là Thân, Thọ, Tâm, Pháp là những trú xứ để ghi nhớ (Niệm), hoặc để phát sinh Niệm. Thân, Thọ, Tâm, Pháp ở trong **Pavattikāla** (Thời Chuyển Khởi), và **Pavattikāla** là Phát Thú. **Khi nói Niệm Thân thì Thân không phải là Xứ để Niệm, mà Thân là nơi phát sinh Pháp để Niệm, như vậy gọi Phát Thú – Xứ. Khi Niệm Thọ, thì Thọ không phải là Xứ (nơi) để Niệm, mà là nơi phát sinh Pháp để Niệm. Pháp ở trong ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai.**

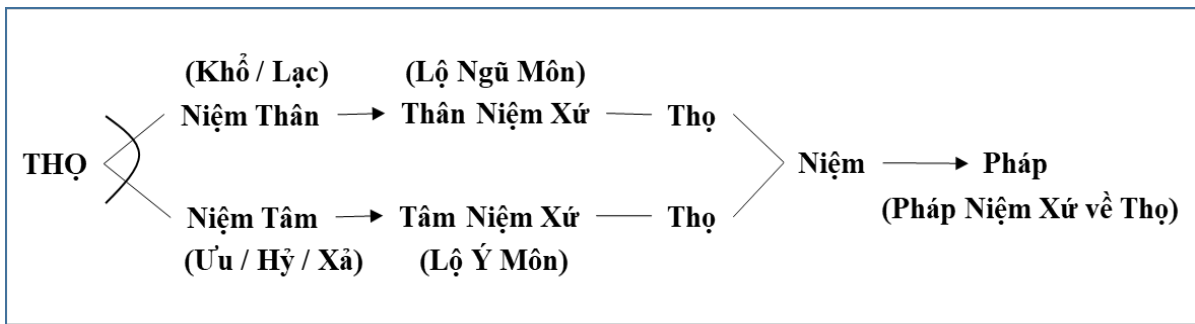
NIỆM XỨ VÀ GIAI ĐOẠN VẤN ĐỀ

Qua Niệm Xứ giải quyết vấn đề Đạo Quả. Tóm lược 7 giai đoạn trong Tứ Niệm Xứ.

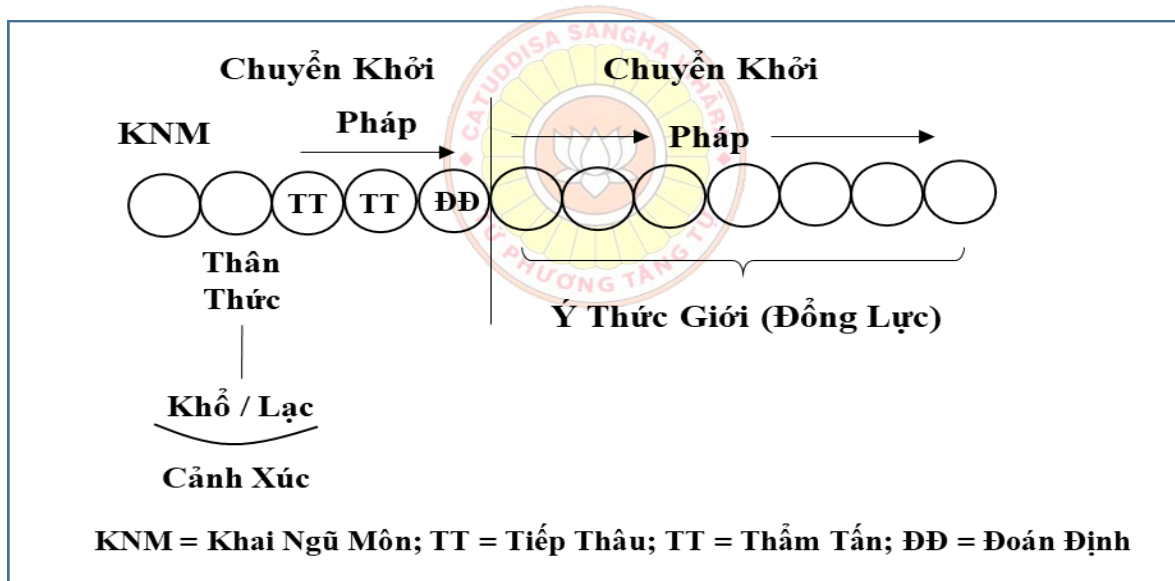
1. Thân Niệm Xứ: (1) Giai Đoạn Liên Quan với Thân Niệm Xứ là Thiền Tọa, hoặc Thiền Ngọa, hoặc Thiền Hành, hoặc Thiền Trụ, hoặc cả bốn oai nghi, và như vậy có những điểm nào giống và khác nhau trong bốn oai nghi Tọa, Ngọa, Hành, Trụ. **(2) Giai Đoạn Câu Sinh** với đối tượng / đề mục, hoặc Hơi thở vô / ra. Niệm là ở hiện tại, không Niệm ở quá khứ; Xứ là Pháp Chuyển Khởi. Niệm ở hiện tại với hơi thở vô / ra. Xứ của Chuyển Khởi là Danh / Sắc, Xứ là nằm trên Danh / Sắc, nơi sinh ra hơi thở vậy phải Câu Sinh, Y Chỉ, Tương Ứng vào Danh / Sắc mà giải quyết vấn đề. Giai đoạn Y Chỉ là giai đoạn thứ **(3)** đến thứ **(6)** là Tương Ứng, và từ Y Chỉ đến Tương Ứng thì qua giai đoạn **(4)** là Duyên Sinh và **(5)** là Hồn Tập. **Xứ:** Danh / Sắc là trú xứ phát sinh ra hơi thở ra / vô. **Pháp Chuyển Khởi:** Danh / Sắc là Pháp Chuyển Khởi, và Y Chỉ, Tương Ứng với Danh Sắc.

2. Thọ Niệm Xứ: Liên quan đến 2, là Thọ về Thân và Thọ về Tâm. Niệm Thọ Thân, Niệm Thọ Tâm: **a. Niệm Thân:** Khi niệm Thân và có Xứ là Thân Niệm Xứ. Niệm Thọ Thân có Khô / Lạc (Thân Thọ Khô / Thân Thọ Lạc). Xứ đang Niệm về Thân thì có Thọ (Khô / Lạc) của nó. Thân Niệm Xứ là ở Lộ Ngũ Môn; **b. Niệm Tâm:** Khi niệm Tâm và có Xứ là Tâm Niệm Xứ. Tâm Niệm Xứ về Thọ có Tâm Thọ Ưu, Tâm Thọ Hỷ, Tâm Thọ Xả. Xứ đang niệm về Tâm thì có Thọ (Ưu / Hỷ / Xả) của nó. Tâm Niệm Xứ ở Lộ Ý Môn.

Niệm có Pháp là Pháp Niệm Xứ: Niệm Thân ở Xứ đó thì ra Pháp. Niệm Tâm ở Xứ đó thì có Pháp.

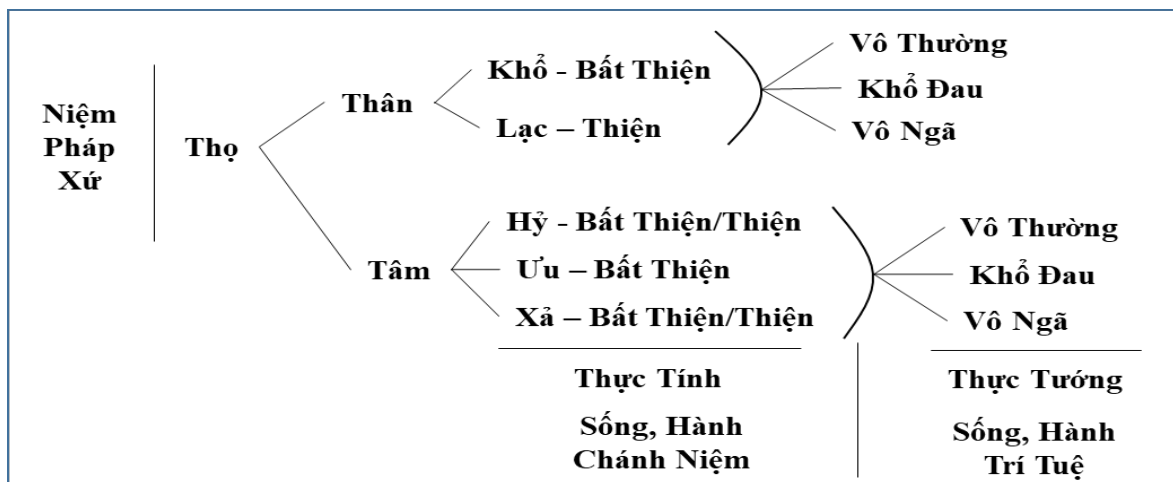


Lộ Ngũ Môn ở Thân Niệm Xứ: Ý Thức Giới là Đồng Lực ở Lộ Ngũ đang xử lý hoặc thụ lý Cảnh ở Lộ Ngũ, biết là Khổ, Lạc khi có Cảnh Xúc ở Thân Thức, Cảnh Xúc này là phải có sự xúc chạm ở thân. Thụ lý Cảnh này có thể là Tâm Tham, hoặc Tâm Sân Đồng Lực khi có Thân Thức Thọ Khổ hay Thọ Lạc. Lộ Ngũ sẽ chuyển tiếp qua Lộ Ý nơi mà Ý sẽ quyết định giải quyết vấn đề như thế nào để đưa đến Đạo Quả.



Khi Niệm Thọ là có cả Thân Niệm Xứ, Tâm Niệm Xứ, Pháp Niệm Xứ. Điều này là Niệm một Xứ là có cả bốn Xứ. Niệm Pháp Xứ được giản lược theo tiến trình sau: **1. Niệm Pháp Xứ - Thọ:** **a. Thân:** Thọ Khổ là Bất Thiện; Thọ Lạc là Thiện. Thiện và Bất Thiện là Pháp Thực Tính. Thiện / Bất Thiện cũng đi đến Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã là Thực Tướng; **b. Tâm:** Thọ Hỷ (Bất Thiện / Thiện); Thọ Ưu (Bất Thiện); Thọ Xả (Bất Thiện / Thiện). Bất Thiện / Thiện là Pháp Thực Tính, và đi đến Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.

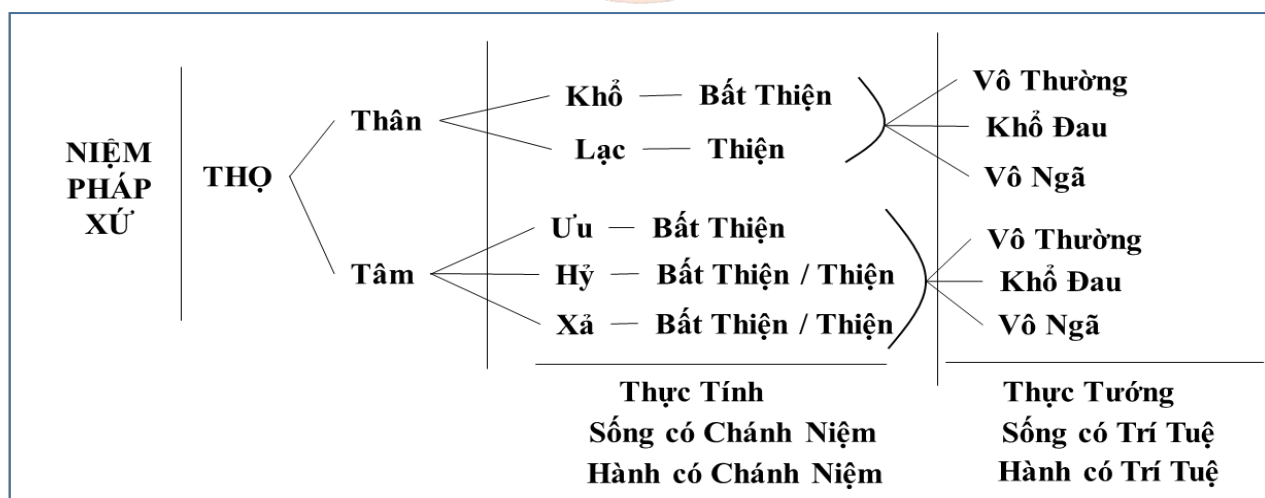
Minh họa tóm lược Niệm Pháp Xứ - Thọ.



Bản tóm lược minh họa Thọ Niệm Xứ và Niệm Pháp Xứ - Thọ, trong phần giản lược giải quyết Vấn Đề Đạo Quả qua 7 Giai Đoạn Phát Thú có Liên Quan, Câu Sinh....đến Giải Quyết Vấn Đề.



Khi THỌ NIỆM XỨ là có Thân Niệm Xứ, Tâm Niệm Xứ, Pháp Niệm Xứ.
Điều này cũng tương đồng với minh họa sau



Liên Quan → Câu Sinh → Duyên Sinh → Y Chỉ

Hỗn Hòa → Tương Ứng → Giải Quyết Vấn Đề

-----ooOoo-----

ĐỊNH NGHĨA NÍP BÀN

Níp Bàn là Pháp Siêu Lý. Níp Bàn là Giải Thoát (**Vimutti**), là giai đoạn cuối của ba giai đoạn mà hành giả hướng đến, đó là Kiến, Kiến Giải Đoạn Trừ, và Giải Thoát. **Níp Bàn có 1 là Sự Tịnh Lạc (Santisukha), Tĩnh Lặng (Santilakkhāna).** **Santisukha** = Tịnh Lạc, **Không còn phiền não, Không còn Ngũ Uẩn.** Níp Bàn là 1 sát na Đạo chứng tri Níp Bàn, và trong sát na đó không có phiền não, không có Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Kiến v.v., và không có Ngũ Uẩn (Tôi / Ta). Tịnh Lạc là đáp số mà Đức Phật đưa ra. Ngài cũng đưa ra những phương cách để đi đến Níp Bàn, nhưng do căn cơ, nghiệp lực, Phước duyên của mỗi người, mà chúng ta có được, hoặc không được lời dạy của Đức Phật. Đức Phật là Bậc Đạo Sư, Ngài chỉ dạy với bàn tay xòe ra chứ không có nắm lại, Ngài là công truyền chứ không phải bí truyền (không có giữ lại tuyệt chiêu nào), nhưng do chúng ta không học hiểu được lời dạy của Ngài. Đáp số là **Không còn phiền não, Không còn Ngũ Uẩn**, như vậy chúng ta cần phải tìm những điều chi trước đó mà dẫn dắt đến đáp số này ?

Sống trong đời sống bình nhật và không có phiền não, không có Ngũ Uẩn ? hoặc cần phải đi vào Khóa Tu Thiền, có môi trường, có Thầy dạy, có bạn đồng tu để không có phiền não, không có Ngũ Uẩn ? Không có Khóa Tu Thiền thì hành như thế nào để không còn phiền não, không còn Ngũ Uẩn ? Đó là những câu hỏi nên đặt ra cho chính mình là làm sao để không còn phiền não, không còn Ngũ Uẩn. Giảng Pháp, thuyết Pháp không có phiền não không có Ngũ Uẩn là Tịnh Lạc là không có bận nhơ trong đó, như bằng có phiền não (Sân, Tham, phóng dật, Mạn, Nghi...), có Ngũ Uẩn Tôi / Ta (Thọ, Tưởng, Hành, Thức của mình) vào thì không có Tịnh Lạc.

Níp Bàn có 2 là Hữu Dư Y Níp Bàn và Vô Dư Y Níp Bàn: a. Hữu Dư Y Níp Bàn là Níp Bàn của Bậc đã chứng đắc Đạo Quả sống nương nhờ nghiệp báo nghiệp quả còn dư sót lại; **b. Vô Dư Y Níp Bàn** là không còn dư sót, không còn nương nhờ. Đức Phật chứng đắc Bậc Chánh Đẳng Giác ở tuổi 35, Ngài hoằng dương Chánh Pháp trong 45 năm, và 45 năm này là Hữu Dư Y Níp Bàn, cho đến khi Đức Phật Đại Viên Tịch Níp Bàn ở tuổi 80 tuổi, thì lúc ấy là Vô Dư Y Níp Bàn. Trong 45 năm hoằng dương Chánh Pháp với Hữu Dư Y Níp Bàn, Ngài còn những Nghiệp Quả dư sót như bệnh kiết lỵ, bị lẩn đá chảy máu ngón chân, bị người chửi mắng. Đức Phật trước khi chứng đắc Bậc Chánh Đẳng Giác, trong một kiếp Ngài có tranh chiến với các anh em của Ngài vì quyền lợi và Ngài có nghiệp quả chảy máu, nhưng Tỳ Khuru **Devadatta** vì tham lợi nên lẩn đá hảm hại và làm chảy máu chân Ngài. Ông ta đã xen vào và tạo nghiệp chích huyết thân Phật, trong khi Nghiệp Quả của Ngài là bị chảy máu vì tranh chấp sát hại với anh em trong tiền kiếp. Nghiệp báo của Tỳ Khuru **Devadatta** là bị đọa vào Vô Gian Địa Ngục. Đức Phật đã nói với Chư Tăng thân bị chảy máu là nghiệp báo của Ngài, nhưng Tỳ Khuru **Devadatta** đã xen vào và tạo ra nghiệp Ngũ Nghịch Đại Tội cho chính ông ta. Nghiệp báo của một người đến và người ấy phải trả quả, nhưng người khác vì không biết Nhân Quả Nghiệp Báo mà xen vào thì vô tình tạo nhân cho chính mình. Do vậy phải thận trọng. Khi thấy Nghiệp Báo hiện bày, thì phải thấy là do ‘Phóng Dật, mà Khô’, không cần phải nói do nghiệp, hoặc người này, người kia đang chịu quả báo. Phóng dật là Pháp phiền não, Bậc Chánh Đẳng Giác và các Bậc Vô Sinh thì không còn Pháp phiền não

sinh lên và cũng không còn tác nhân. Phiền não là quả của nhân trong quá khứ. Phải cần trọng, nghiệp báo của người mà họ phải trả, nhưng chúng ta phóng dật xen vào và tạo ra nghiệp cho chính mình. Nghiệp cũ đến phải trả, mà phóng dật tạo và ra thêm nghiệp mới, rồi vừa trả, vừa tạo thì nghiệp chồng chất làm sao trả nổi. Khi nghiệp báo đến chúng ta phải sống có chánh niệm, không phóng dật, sống có Trí Tuệ để biết đây là Nghiệp Quả, và không tạo tác nghiệp mới, không làm tác nhân cho cái mới. Đức Phật dạy về người phóng dật như đã chết, phải nỗ lực sống không phóng dật.

**“Không phóng dật đường sống,
Phóng dật là đường chết.
Không phóng dật, không chết,
Phóng dật như chết rồi.”**
(Kinh P.C. # 21)

**“Nỗ lực không phóng dật,
Tự điều, khéo chế ngự.
Bậc Trí xây hòn đảo,
Nước lụt khó ngập tràn.”**
(Kinh Pháp Cú, C. 25)

Nghiệp chúng ta còn, nhưng chúng ta không biết, và phải có Túc Mạng Thắng Trí mới biết được, như vậy làm sao biết nghiệp báo của mình còn hoặc hết ? và hỏi ai ? Khi xả thí là có Đồng Lực Thiện Nghiệp, hoặc Thiện Nghiệp Lực, và Thiện được tiếp tục thì Bất Thiện không xen vào được. Khi bỏn xẻn có Đồng Lực Bất Thiện, hoặc Bất Thiện Nghiệp Lực, và Bất Thiện Nghiệp xen vào và tiếp tục, thì nghiệp quả Bất Thiện trở sinh, và phiền não đến. Chỉ có hành Thập Phúc Hành Tông, hoặc Thập Toàn Thiện mới chạy khỏi được Nghiệp, tức là nghiệp cũ không trở, và nghiệp mới không sinh. Khi có chỗ trống, tức là không có Pháp Thiện, thì Nghiệp báo trở sinh. Nghiệp của Đồng Lực # 2 – 6 là Hậu Hậu Báo Nghiệp, theo đuôi, mà chúng ta không có Nghiệp của Đồng Lực # 1 và 7 (Đồng Lực của Hiện Báo Nghiệp và Hậu Báo Nghiệp) thì không chống đỡ nổi.

Có câu **‘Nhàn cư vi Bất Thiện’**. Nhàn cư vi là không có việc làm, không làm việc Thiện thì Bất Thiện xen vào, và Bất Thiện xen vào thì có cơ hội cho Nghiệp Báo của Bất Thiện trở sinh. Trong cuộc sống bình nhật thì không để nhàn cư, nhàn cư là sống phóng dật, sống không trong Chánh Niệm, không có Trí Tuệ, thì phiền não mới và nghiệp báo cũ trở sinh, hai ba mỗi vừa trả, vừa tạo thì khi nào mới hết nghiệp báo. Trong đời sống bình nhật, không để cho Nhàn cư, không hành Thiện, không nghĩ suy Thiện, không nói Thiện để Tâm trống thì Bất Thiện xâm nhập vào. Nhàn cư là thiếu Chánh Niệm, thiếu Trí Tuệ, liền sống trong phóng dật. Chúng ta đi chùa hoài mà cứ than khổ, là vì chúng ta không có phòng hộ, không bảo vệ cho chính mình, để nghiệp báo trở sinh.

Như vậy làm sao hết nghiệp báo ? Phải liên tục nỗ lực tu tập không gián đoạn với Thân, Ngữ, Ý Thiện, không để Nhân cư vi Bất Thiện.

BA THỂ LOẠI PHÁP

Có 3 Pháp là: **Pariyattidhamma** (Pháp Học), **Paṭipattidhamma** (Pháp Hành), và **Pativedhadhamma** (Pháp Thành). **1. Pháp Học (Pariyattidhamma):** Tam Tạng (Luật Tạng, Kinh Tạng, Vô Tỷ Pháp Tạng), Chú Giải, và Phụ Chú Giải là phần bổ túc. Tam Tạng có 84,000 Pháp Uẩn (**Dhammakhandhā**), gồm 21,000 Pháp Uẩn trong Luật Tạng, 21,000 Pháp Uẩn trong Kinh Tạng, và 42,000 Pháp Uẩn trong Vô Tỷ Pháp Tạng. Chú Giải của tất cả Tam Tạng gồm 23 Bộ Chú Giải (**Atthakathā**), 5 Bộ Phụ Chú Giải (**Ṭīkā**); **2. Pháp Hành (Paṭipattidhamma):** Có 2 Pháp là An Chỉ Tu Tập và Minh Sát Tu Tập: **a. Tu Tập An Chỉ:** có tất cả 40 đề mục An Chỉ, trong đó có 36 đề mục An Chỉ Sắc Giới, 4 đề mục An Chỉ Vô Sắc Giới, **b. Tu Tập Minh Sát:** Có 20 Minh Sát, trong đó có 16 Minh Sát Trí, 4 Minh Sát Niệm Xứ; **3. Pháp Thành (Pativedhadhamma):** 4 Đạo, 4 Quả, và Níp Bàn.

Từ ngữ 84,000 (21,000 + 21,000 + 42,000) Pháp Uẩn cô đọng dần trong 40 Đề Mục An Chỉ, và 20 Minh Sát, và rồi cô đọng lại chỉ còn 4 Đạo, 4 Quả, cho đến cuối cùng chỉ còn lại một là Níp Bàn. Tam Tạng cô đọng và cần có Chú Giải, Phụ Chú Giải bổ túc thêm, vì vậy kinh sách được các Giáo Thọ Sư giảng giải bao gồm trong Tam Tạng, Chú Giải, và Phụ Chú Giải giúp đọc giả đọc, học, liễu tri được ngữ nghĩa. Khi thuyết giảng ở những lớp học thì lại đem những trải nghiệm bản thân trong Pháp Hành để minh họa cho được sáng tỏ và rõ ràng giữa Pháp Học và Pháp Hành và sự bổ sung cho con đường tu tập tiến đến Đạo, Quả, Níp Bàn là Pháp Thành. Níp Bàn là Tịnh Lặng, là không có phiền não, không có Ngũ Uẩn (Tôi / Ta), chỉ có một, và diệt diệt phiền não, mới đạt đến trạng thái Tịnh Lặng đó.

Như vậy những sự tu học đã qua, những khóa tu tập đã qua, chúng ta đã diệt hoặc phát triển rộng ra ? Pháp Đức Phật liễu tri như lá trong rừng, Pháp Đức Phật giáo đạo cho chúng sinh hữu duyên liễu tri như lá trong lòng bàn tay. Ngài chỉ nói điều cần thiết, không nói điều không cần thiết, và chỉ nói cho người cần có, chứ người không cần có thì Ngài cũng không nói. Chúng sinh có sáu tánh là tánh Dục, Sân, Si, Tầm, Tín, Giác, và tùy theo mỗi Tâm tính mà Đức Phật đã cho Pháp tương ứng với mỗi tánh tình ấy để mỗi chúng sinh được tu tập. Tu tập được rồi nhưng đến giai đoạn Tịnh Lạc thì phải bỏ hết. Bỏ hết cho đến Tịnh Lặng rồi mà vẫn còn Hữu Dư Y Níp Bàn, còn nghiệp dư sót phải trả, cho đến Tâm Tử của Bạc Vô Sinh mới Vô Dư Y Níp Bàn.

Níp Bàn có 3: Rỗng Không, Vô Tướng, Vô Nguyên được thành đạt qua sự chứng tri Tam Tướng Vô Ngã, Vô Thường, và Khổ Đau. **1. Rỗng Không:** Không có phiền não, không có Ngũ Uẩn; **2. Vô Tướng:** Không có hình thù tướng dạng xác định, liên tục thay đổi không ngừng nghỉ; **3. Vô Nguyên:** Không mong cầu, không mong muốn. Rỗng Không là Vô Ngã, Vô Tướng là Vô Thường, Vô Nguyên là Khổ Đau, và đó là Tam Tướng, là Thực Tướng của tất cả Pháp. Khi chứng đắc Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã thì có 3 thể loại Níp Bàn Rỗng Không, Vô Tướng, Vô Nguyên.

Tu tập còn thấy cái này cái nọ, lúc nào cũng mong cầu điều này, điều nọ, lúc nào cũng khư khư ôm giữ một khối Ngũ Uẩn, vậy thì còn phiền não, chưa thấy Tam Tướng thì chưa Tịnh Lạc. Hơn nữa cứ chạy qua lại giữa hai Pháp Học – Pháp Hành mà không thấy kết quả, như người gánh hai cái giỏ đầy những hàng hóa ở hai đầu, phía trước và sau, nhìn thấy hàng trong giỏ phía trước hết thì châm vào, nhìn vào giỏ sau thấy cạn xuống thì thêm vào, cứ như vậy nhìn tới trước, nhìn về sau, mà không nhìn chính mình. Nhìn tới trước là nhìn về tương lai, nhìn phía sau là nhìn về quá khứ, mà quên cái hiện tại hoặc sự chuyển khởi của Pháp. Có được kinh sách thì lo học, nghe Khóa Tu Thiền là đi tham dự liền, nhưng không nhìn Pháp Thực Tính, Thực Tướng đang hiện bày là Tam Tướng. Tu tập mà phiền não càng ngày càng nhiều mà không giảm lại thì sự tu tập không đúng. Tu học kinh sách, hành thiền tu tập là thiết yếu, và dần dần phải thu lại, cô đọng lại.

Có câu hỏi là người tu không thấy họ có phiền não, nhưng thấy ở cõi đời này sao có nhiều phiền não quá, chung quanh đầy những phiền não. Như vậy cái thấy ấy là như thế nào ? Thấy như vậy là đã bị phóng dật rồi. Vào thời Đức Phật còn tại thế, có Tỳ Khuru đi vào rừng tu tập trọn mùa an cư, khi mãn mùa an cư thì trở về, nhưng trên đường về phải băng qua rừng, nhưng lại có cháy rừng và Ông ta đã lo sợ, cố tìm một chỗ để tránh cho an toàn. Đức Phật biết được và vận thần thông truyền âm cho Ông ta rằng lửa trong lòng Ông lớn hơn là lửa đang cháy chung quanh. Ông ta thấy lửa cháy thì hốt hoảng lo sợ mà không thấy Tâm Sân của chính Ông đang làm cho ông hốt hoảng. Thế gian này có nhiều phiền não, nhưng người tu phải biết lấy đó làm Cảnh Trường mà lo tu tập cho chính mình để ra khỏi những điều ấy, chứ không phải nhìn phiền não để sân hận và sinh phiền não cho chính mình. Mình lo nhìn thấy, lắng nghe những phiền não, rồi than vãn và không lo tu tập tức là đang Nhàn cư vi Bất Thiện. Rảnh rỗi quá nên mới ngồi đó than vãn, chứ người bận lo làm việc Thiện – Tu tập thì đâu có than vãn phiền não. Người tu khi nhìn những Cảnh phiền não thì lấy đó làm Cảnh Trường cho mình và lúc đó phải lo chạy, lo tu tập để chạy khỏi nghiệp báo, chứ không lấy Cảnh đó làm phiền não của mình.

Hành giả khi nhìn ra ngoài phải nhìn với Chánh Kiến, nhìn với Tứ Đế chứ không nhìn với Tà kiến, hoặc chấp thủ của mình. Thấy chúng sinh Khổ thì mình phải nguyện thoát Khổ. Hoặc ở phần trên có trình bày khi nhìn ra (Kiến) thì phải Kiến với Tam Vô Lậu Học, Giới-Định-Tuệ, để thấy Tam Tướng. Thấy người khổ là mình phải thức tỉnh lo làm Thiện chứ không phải dễ dãi – Nhàn cư vi Bất Thiện. Ví dụ trong một giờ thiền tọa đã dốc trọn vẹn Ngũ Uẩn chưa, hoặc chỉ tu 70-30, hoặc tu 80-20, hoặc tu 50-50. Nếu dốc hết trọn một trăm phần để tu tập thì không còn Ngũ Uẩn. Bạc Giác Hữu Tình đã chú nguyện với câu nói – xương có tan rã, máu có khô cạn, nếu không chứng đắc Đạo Quả thì quyết không rời khỏi cội cây này. Tức là Ngài đã dốc hết một trăm phần với toàn tâm toàn trí. Phiền não có nhiều thể loại là Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Tà Kiến, Vô Tàm, Vô Quý, Phóng Dật. Trong khi chúng ta học kinh sách, tu tập Thiền thì chúng ta có những phiền não này không, nếu có thì còn Ngũ Uẩn, không Tịnh Lạc, không có Tam Tướng. Khi dốc hết Tâm Trí vào việc Tu Học, không có phiền não xen vào, thì chỉ có Pháp với Pháp. **Những Phiền Não nào một người thường**

hay có ? Kiến, Mạn đi với Tham; Nghi đi với Si; Vô Tàm, Vô Quý đi với Si; Phóng Dật đi với Si. Khi đang tu học mà có những phiền não này thì phải lọc hết những phiền não này ra.

TÂM – TÁNH

Tâm với Tánh, gọi là Tâm tính. Tâm tính đi đôi với nhau, và Tâm có 3 là Tham, Sân, Si, nhưng Tánh có 6 là Dục, Sân, Si, Tàm, Tín, và Giác. Tánh Dục với Tàm; Tánh Tín với Si; Tánh Sân với Giác, như vậy 6 Tánh có 3 đôi là: Dục-Tàm, Tín-Si, Sân-Giác. Khi thiếu Trí, thiếu Niệm thì Giác thành Sân. Tánh đi với Tâm, đôi Tánh Dục-Tàm đi với Tâm Tham; đôi Tánh Tín-Si đi với Tâm Si; Tánh Sân-Giác đi với Tâm Sân. Như vậy chúng ta ở Tâm tính nào ? Tâm tính là Bản Ngã và chúng ta có Niệm Trí, biết như vậy mà lo Tu, chứ không đặt để mình vào những Tâm tính ấy. Biết mình có Tâm tính nào, thì có Trí phải lo Tu, chứ không ôm giữ đặt để mình vào những Tâm tính đó, và không ở trong Phiền Não, Ngũ Uẩn Tôi / Ta. Không đem Giác để vào Sân, nhưng khi thất Niệm, thiếu Trí thì để cho Giác đi với Sân.

BA THỂ LOẠI VIMOKKHA (GIẢI THOÁT)

Tam Thực Tướng Pháp Vô Ngã, Vô Thường, Khổ Đau, và 3 thể loại Giải Thoát (**Vimokkha**) là: **1. Rỗng Không (Suññatavimokkha)** thuộc tướng Vô Ngã; **2. Vô Tướng (Animittavimokkha)** thuộc tướng Vô Thường; **3. Vô Nguyên (Appaṇihitavimokkha)** thuộc tướng Khổ Đau. **Vimokkha** tại đó, chính nó là **Nibbāna** (Níp Bàn) là Giải Thoát. **Vimokkhamūkha** là con đường đi đến giải thoát, chính nó không là Giải Thoát, không là **Nibbāna**. **Vimokkhamūkha** là tiền đề làm nền cho đến **Vimokkha**. Rỗng Không phải tu tập Tuệ Quyền (**Paññindriya**) mãnh liệt mới thấy Vô Ngã. Vô Tướng phải tu tập Tín Quyền (**Saddhindriya**), và Vô Nguyên phải tu tập Định Quyền (**Samādhindriya**).

Con đường giải thoát phải qua Tam Tướng là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Muốn qua con đường Vô Ngã phải có Tuệ Quyền, phải dùng Trí tri đắc. Muốn qua con đường Vô Thường phải dùng Tín Quyền tri đắc, và muốn qua con đường Khổ Đau phải dùng Định Quyền chứng tri Khổ Đau Tướng. **1. Tuệ Quyền:** chứng tri Tứ Đế theo Nhân Quả; **2. Tín Quyền:** chứng tri Nhân Quả theo Liên Quan Tương Sinh; **3. Định Quyền:** Chánh Định (trong Bát Chánh Đạo); sát na Định trong Minh Sát, Cận Định và Nhập Định trong An Chi.

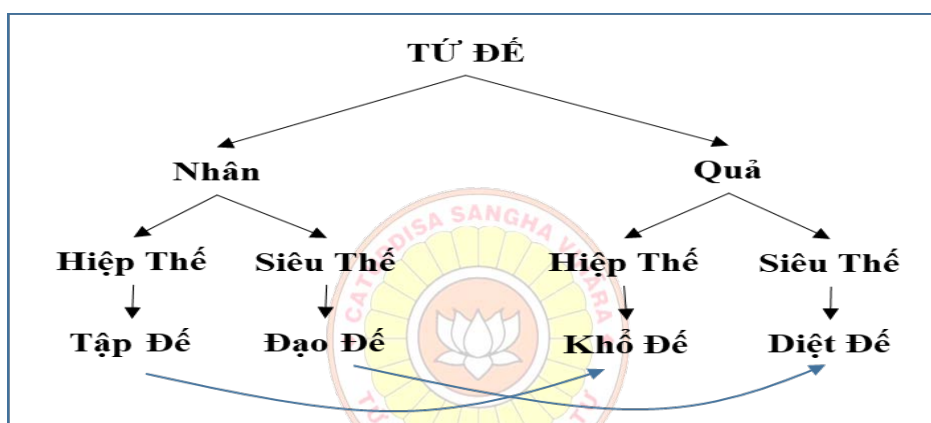
Bảng tóm lược sự tu tập để có ba Giải Thoát, và Chi Pháp tương ứng.

Ba Giải Thoát	Tu Tập	Chi Pháp
1. Suññatavimokkha: Rỗng Không – Vô Ngã	Paññindriya: Tuệ Quyền (mãnh liệt) mới thấy Vô Ngã.	Tuệ Quyền: đưa đến chứng tri Tứ Đế, Nhân / Quả
2. Animittavimokkha: Vô Tướng – Vô Thường	Saddhindriya: Tín Quyền để thấy Vô Thường.	Tín Quyền: đưa đến Tứ Chánh Tín, thấy Nhân Quả - Liên Quan Tương Sinh.
3. Appaṇihitavimokkha: Vô Nguyên – Khổ Đau	Samādhindriya: Định Quyền để thấy Vô Nguyên.	Định Quyền: Chánh Định (Bát Chánh Đạo); Sát Na

		Định trong Minh Sát; Cận Định, Nhập Định trong An Chỉ; Khổ Đau / Hoại Diệt.

SUÑÑATAVIMOKKHA VỚI TUỆ QUYỀN TRONG PHÁP HÀNH MINH SÁT

Hành giả muốn tri đắc Níp Bàn Rỗng Không hoặc Vô Ngã Thực Tướng phải dùng **Trí Tuệ**, không phải do cảm tính hoặc do tri thức riêng mà biết. Trí Tuệ này phải trên nền tảng Tứ Đế, tức là mọi Pháp sinh lên đều phải được đặt vào khung Tứ Đế hoặc Nhân Quả. Nhân Quả có hai là Nhân / Quả Hiệp Thế, và Nhân / Quả Siêu Thế. **1. Nhân / Quả Hiệp Thế:** có Nhân Hiệp Thế cho Quả Hiệp Thế. Nhân Hiệp Thế Tập Đế cho Quả Khổ Đế; **2. Nhân / Quả Siêu Thế:** có Nhân Siêu Thế cho Quả Siêu Thế. Nhân Siêu Thế Đạo Đế cho Quả Diệt Đế.



Tuệ Quyền - Vijja (Minh), Minh khác Vô Minh, có Minh thì không có Vô Minh, Minh sinh thì Vô Minh diệt. Vô Minh là Bất Bất Tri và chi Pháp là **Moha** (Tâm Sỡ Si). Si có trong Tứ Si Phần là Si, Vô Tầm, Vô Quý, Trạo Cử / Phóng Dật (**Uddhacca / Pamāda**). Tất cả những điều này là Ba Giải Thoát (Rỗng Không, Vô Tướng, Vô Nguyện), Tu Tập, và Chi Pháp là phải ở trên nền tảng Danh Sắc Minh Sát Trí (Trí Phân Biệt Danh Sắc, Nhân Quả Danh Sắc, Phổ Thông Trí, v.v.). Tất cả các Pháp phải được nhìn ở trên cơ sở Danh / Sắc. **Patipatti** là Pháp Hành Minh Sát Trí trên Danh Sắc. Người có Tuệ Quyền là người có Trí và khi quán Pháp Danh Sắc, hoặc có Minh Sát Trí Danh Sắc thì không những tri đắc Danh Sắc mà đã thấy luôn Danh Sắc này là rỗng không. **Trên cơ sở nào tri đắc Danh Sắc là Rỗng Không ?** Trước tiên là nhìn thấy Rỗng Không - không phải Ta, không của Ta. Người mà có Minh Sát Trí Phân Biệt Danh Sắc là phải có Chánh Kiến, Chánh Tư Duy. Có Chánh Kiến thấy không phải Ta, thì liền có Chánh Tư Duy ly ái, ly tham mà thấy không phải của Ta. Người có Trí (Tuệ Quyền) cường liệt thì ở Minh Sát Trí đầu tiên (Trí Phân Biệt Danh Sắc) là đã thấy được Rỗng Không của Danh Sắc. Nếu trong Minh Sát chỉ có Niệm và Tỉnh Giác thì chỉ thấy Danh / Sắc và Phân Biệt Danh Sắc theo Tín Quyền. Đối với người có Trí thì lấy Chánh Kiến, Chánh Tư Duy của Tứ Đế (Đạo Đế) thấy Rỗng Không ngay liền.

Với người có Định thì cũng dựa trên Danh Sắc nhưng thấy Khổ Đau. Họ trải qua giai đoạn đầu, Phân Biệt được Danh Sắc, Phân Biệt Nhân / Quả Danh Sắc, nhưng đến giai đoạn

hoại diệt thì không vào nổi, Tâm không định nổi. Để chứng tri Khổ Đau Tương, cần phải có Định rất mạnh (Cận Định / Nhập Định An Chi). Tâm hành giả phải rất Định, không hoảng hốt, không sợ hãi, không dao động mới thấy Khổ Đau qua sự Hoại Diệt diễn tiến liên tục. Do vậy trong tu tập hành giả nên biết Pháp nào là sở trường (cái mạnh) và Pháp nào là sở đoản (cái yếu) của chính mình để mà trao dồi sự giải thoát (**Vimokkha**).

ANIMITTAVIMOKKHA (VÔ TƯỚNG GIẢI THOÁT) TRONG PHÁP HÀNH MINH SÁT (DANH / SẮC)

Người với **Tín Quyền** và trên cơ sở **Danh Sắc** thì thấy Tâm (Danh) sinh diệt, Sắc hoại diệt, và thấy Nhân sinh Danh và Nhân sinh Sắc. **Đối với Danh Pháp** thì có Tâm, Tâm Sở, và Tâm và Tâm Sở cũng Sinh và Diệt. Sinh / Diệt của Tâm và Tâm Sở có 2 phần là **Nội Phần** và **Ngoại Cảnh** và cả 2 phần đều có Sinh / Diệt. Đối với ngoại Cảnh thì Cảnh (Sắc) có tính chất hoại diệt. **Sắc Pháp** có Tứ Nhân Sinh Sắc đó là Nghiệp, Tâm, Quý Tiết, và Vật Thực. Sắc Pháp trong Minh Sát Danh Sắc là sắc thân, có tứ oai nghi đi, đứng, nằm ngồi, và sở tức hơi thở ra vô, và những điều này là do bốn nguyên nhân sinh Sắc Pháp mà hình thành, và có thực tính là hoại diệt.

Với người Tín Quyền (Đức Tin) có Tứ Chánh Tín, đó là: **1. Tín Nhân:** Niềm tin vững chắc là mọi Pháp sinh lên đều có Nhân; **2. Tín Quả:** Niềm tin vững chắc là mọi Pháp sinh lên đều có Quả; **3. Tín Nhân Quả Liên Quan:** Niềm tin vững chắc là mọi Pháp đều có Nhân – Quả liên quan; **4. Tín Trí Tuệ Đức Phật.**

Nhân / Quả trên Danh Sắc, và theo Nhân Quả Liên Quan thì có Nhân ắt có Quả, và có 3 trường hợp Nhân / Quả Danh Sắc là: **1. Nhân nào của Danh và Quả nào của Danh (Danh → Danh):** Tức là Nhân là Danh và Quả là Danh. Ví dụ khi có Tâm Sở thì có Tâm, khi có Cảnh thì có Tâm. Người với Tín Quyền tin vững chắc vào khi có Tâm Sở thì có Tâm, khi có Cảnh thì có Tâm, do thế khi thấy Cảnh mất thì Tâm mất, hoặc Tâm Sở mất thì Tâm mất, và vì vậy thấy Vô Thường với đức tin kiên cố không lay chuyển; **2. Nhân nào của Sắc và Quả nào của Sắc (Sắc → Sắc),** Nhân là Sắc và Quả là Sắc; **3. Nhân nào Liên Quan Danh / Sắc và Quả nào Liên Quan Danh / Sắc,** tức là Nhân là Danh và Quả là Sắc.

1. Người với Tín Quyền đang ngồi thiền, nghe tiếng ho, hoặc những âm thanh khởi sinh thì niệm Nhân, Quả, Sinh, Diệt, thay đổi (Vô Thường). Người với Tín Quyền thấy trạng thái thay đổi (Danh / Sắc) do Nhân Quả, do Sinh Diệt, do thay đổi (Vô Thường) chứ không đi sâu vào cái Tôi / Ta. Vị này thấy vững chắc Vô Tướng trên Thực Tướng Vô Thường thay đổi, sinh diệt; **2. Người với Tuệ Quyền** đi vào Tôi / Ta trên Tứ Đế với phần Đạo Đế (Tuệ Đạo). Vị này thấy vững chắc Rỗng Không trên Thực Tướng Vô Ngã.

Có người đặt vấn đề là thật khó để phân biệt sự khác biệt Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Như vậy cần nắm vững chắc những định nghĩa và ví dụ sau đây cho rõ sự khác biệt của Tam Tướng: **1. Thấy Vô Thường:** là thấy sự thay đổi, sinh diệt, nhưng phải có Trí mới thấy Rỗng Không. Ví dụ: Khi một người nhìn thấy một đám tang thì thấy Vô Thường, nhưng nếu đám tang ấy là của người thân thương liên hệ đến họ thì cái đó

liên quan đến, hoặc đưng đến cái Vô Ngã. Người thân thương mất đi thì họ không thấy Vô Thường, mà thấy Vô Ngã vì có sự liên hệ, sự dính mắc đến, (của Tôi / là Tôi) của họ đối với người thân của họ. Vô Ngã là đưng đến cái Tôi / Ta, là những gì mà ảnh hưởng đến mình, còn Vô Thường là cái gì bên ngoài mà mình nhìn thấy. Vô Ngã là đưng đến cái ngã của mình, Vô Thường là Pháp của nó, là sự hiện bày của Pháp, không đưng chỉ đến mình. Trong Pháp Vô Ngã thấy Vô Thường, vậy thấy Vô Ngã thì thấy được Vô Thường, Khổ Đau. Trong Pháp Vô Thường không thấy Vô Ngã, vậy thấy Vô Thường thì chưa thấy hoặc không thấy Vô Ngã. Vô Tướng là không có hình tướng, hình trạng chi cả. Rỗng Không là không có cái chi cả, không có phiền não, không có Ngũ Uẩn. Khổ Đau là không đứng yên, hiện bày như nước đưng sôi. Hành giả Minh Sát phải Quán, có Quán Minh Sát mới tri đắc Thực Tính, Thực Tướng, còn chỉ có Niệm suông mà không Quán là Thiền An Chỉ.

1. Rỗng Không: a. Không phải Ta, là có Chánh Kiến; b. Không của Ta, là có Chánh Tư Duy (ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận); c. **Tuệ Quyền** thấy Vô Ngã qua Minh Sát Trí trên Danh Sắc và chứng tri Rỗng Không Níp Bàn (**Suññatavimokkha**); **2. Vô Thường:** **Tín Quyền** tri đắc Vô Thường qua Minh Sát Trí trên Danh Sắc và chứng tri Vô Tướng Níp Bàn (**Animittavimokkha**); **3. Khổ Đau:** **Định Quyền** tri đắc Khổ Đau qua Minh Sát Trí trên Danh Sắc và chứng tri Vô Nguyện Níp Bàn.

Sau đây là những ví dụ về Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã qua những Thực Tính Pháp khác nhau.

Đun Nước Sôi	Thực Tính Pháp (diễn tiến của Pháp)
Vô Thường	Từ Nước nguội cho đến Nước sôi (Nguội → Sôi).
Khổ Đau	Nước sôi ít đến Nước sôi nhiều (sôi, sôi). Muốn nhìn thấy phải có Tâm Định, Định Quyền mới nhìn thấy được (thấy Khổ Đau). Khi mà hốt hoảng, sợ hãi thì không thấy được Khổ Đau mà chỉ Tưởng Khổ Đau.
Vô Ngã	Nước cạn dần cho đến cạn hết. Hết là đi đến Vô Ngã. Người Trí thấy Vô Ngã, đến Khổ Đau, đến Vô Thường. Người Trí thì khi bắt nôi nước lên đun là đã biết những diễn tiến là nước sẽ đi đến sôi, đến cạn dần và hết nước đi.
Căn Nhà	Thực Tính Pháp
Vô Ngã	Là sự hợp thành rồi đi đến rã ra hết. Hợp thành thì có căn nhà và Tháo tan rã ra hết thì không có căn nhà.
Vô Thường	Từ mới đi đến cũ, tốt xấu / hư hoại, thay đổi.
Khổ Đau	Tâm bị dính mắc trong căn nhà do ái đưa đến Khổ đau. Có dính mắc vào là khổ cho dù là nhà mới, tốt, hay đi đến hư xấu, thay đổi. Dính mắc là Tập Đế và Khổ Đau là Khổ Đế.
Người Minh	Thực Tính Pháp

Vô Ngã	Kammassakatā - Nghiệp Lực Chủ. Người Nam, Nữ là Nghiệp Chủ chứ không phải do Cha Mẹ tạo ra. <i>Vô Ngã</i> . Không phải Ta, không của Ta, không gì là Ta là của Ta. Con người không làm chủ được bản thân, mà do Nghiệp Lực Nghiệp Chủ tạo tác mình, và dẫn dắt mình đi.
Vô Thường	Khỏe / bệnh, Trẻ / già là những diễn biến thay đổi liên tục, là Vô Thường. Thay đổi không hình thù tướng trạng.
Khổ Đau	Dính mắc, lo lắng, sợ hãi sinh ra Khổ. Chính mình dính mắc với mình chứ không phải dính mắc vào người khác. Do dính mắc mới khổ đau (Lý Tứ Đế: Tập Đế đưa đến → Khổ Đế).

Có Ba Chi Pháp Sinh Kiêu Mạn trong Tăng Chi Bộ Kinh là: **1.** Nghĩ trẻ mãi không già sinh kiêu mạn; **2.** Nghĩ khỏe mãi không bệnh sinh kiêu mạn, và **3.** Nghĩ sống mãi không chết sinh kiêu mạn. Đến với Pháp Vô Ngã không phải nhìn 3 điều này vì những điều này thuộc chế định trong Kinh Tạng (**Nikaya**).

Vô Ngã Siêu lý là **Nghiệp Lực Chủ (Kammassakatā)**, nghiệp chủ là Vô Ngã. Nghiệp Chủ đang dẫn dắt, tạo tác mà chúng ta không thấy được nó thì chúng ta chấp lầm là Tôi / Ta của mình. Chúng ta bắt lực với Nghiệp Lực. Khi hành thiền Minh Sát thì trên Nghiệp Lực Chủ này mà chúng ta thấy Vô Ngã, Vô Thường, Khổ Đau. Nghiệp Chủ tạo tác ra con người này, chứ không phải do chúng ta quyết định cho con người này. Trí Tuệ Đức Phật là giác ngộ Lý Tứ Đế. **Buddho** (Bậc Giác Ngộ Lý Tứ Đế), do vậy niềm tin của chúng ta vào Đức Phật là tin Trí Tuệ của Đức Phật và Trí Tuệ ấy trên Lý Tứ Đế. Và **Hành Xả Trí**: Hành Xả là An Phóng Tĩnh Mặc. Trước một Pháp Hữu Vi (Danh Sắc) phải an nhiên tĩnh mặc không dao động, mà muốn được như vậy phải có Hành Xả Trí. Nếu không an phóng tĩnh mặc thì dao động phóng dật với nó.

Trong các Kinh sách khi nói đến Thập Minh Sát Trí, tức là bắt đầu tính từ Phổ Thông Tuệ là Trí thấy Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Trên phương diện Pháp Học thì có 16 Tuệ Quán và bắt đầu từ Tuệ Phân Biệt Danh Sắc, đến Tuệ Nhân Quả Danh Sắc, đến Phổ Thông Tuệ, nhưng đối với người lợi căn hành Minh Sát thì đi thẳng vào Phổ Thông Tướng không qua Tuệ thứ I và Tuệ thứ II. Nên ghi nhớ là những điều mà được trình bày ở Pháp Thoại đây là Níp Bàn Siêu Lý. Con đường giải thoát đến Níp Bàn, trực chỉ qua Minh Sát Nghiệp Xứ và An Chỉ Nghiệp Xứ, không phải trình bày theo Pháp Học đến Pháp Hành. Con đường trực chỉ này đi bằng Tuệ, Tín, Định và Tuệ là Chánh Kiến; Tín là Chánh Niệm; Định là Chánh Định. Học Giả đi từ Niệm đến Định, đến Tuệ (Niệm → Định → Tuệ). Hành giả đi từ Tuệ đến Niệm, đến Định (Tuệ → Niệm → Định).

Học Giả	Hành giả	Danh Sắc
Niệm	Tuệ →	Nghiệp Chủ
Định	Niệm →	Diễn Tiến

**** Hành giả** dùng Trí Tuệ thấy Danh Sắc (Pháp Hữu Vi) là Nghiệp Chủ mới Niệm thấy mọi sự Diễn Tiến của Danh Sắc, Danh Sắc có diễn tiến như thế nào cũng giữ Niệm, và khi Khổ Đau đến thì mới Định Tâm không dao động, và như vậy thấy được Khổ Đau.

Kết Thúc Những Pháp Thoại Trong Thág Chín

-----oOo-----

TÍCH TRUYỆN - MỘT CHÚT LỬA ĐỊA NGỤC

Thuở xưa, khi Đức Phật **Gotama** còn tại thế, lúc nào Ngài cũng đem Giáo Pháp nhiệm màu ban bố cho chúng sinh, từ hàng Vua Chúa Quan Quyền cho đến lê thứ đều thấm nhuần Pháp Bảo. Do đó, khi bóng Ngài xuất hiện nơi đâu là đem cảnh thái bình an lạc đến đấy. Ngài thường ngự nơi Kỳ Viên tịnh xá, một tông lâm vĩ đại của bá hộ **Anāthapiṇḍika** cùng vườn cây cỏ thụ xanh tươi của Thái Tử Kỳ Đà. Chung quanh Ngài lúc nào cũng có đại chúng Tỳ Khuru Tăng và Chư Đại Đệ Tử uy danh lừng lẫy. Nổi bật nhất là **Trưởng Lão Moggallāna** thần thông biến hóa vô cùng, có thể đi sơn đảo hải hoặc ngự lên cung trời bay xuống địa ngục dễ dàng như trở bàn tay. Một hôm **Trưởng Lão Moggallāna** muốn vào Cõi Địa Ngục để xem chúng sinh thọ hình khổ sở đến mức nào. Sau khi đánh lễ từ giả Đấng Thiên Nhân Sư xong, Ngài liền dùng thần thông bay thẳng vào Cõi Địa Ngục. Ngài chứng kiến những cảnh tội nhân rên siết rất đau đớn khổ sở từ Tiểu Địa Ngục cho đến Đại Địa Ngục như A Tỳ. Khi Trưởng Lão ngự đến đâu, do oai lực của Ngài, các tội nhân được giảm tội và dừng hình phạt trong giờ phút ấy. Những đồng lửa vĩ đại đang cháy ngùn ngụt bùng dung hạ ngọn, những chảo dầu đang sôi bùng dung khô cạn. Một hoa sen lớn bằng bánh xe hiện ra. **Trưởng Lão Moggallāna** đến an tọa trên đóa sen tươi ấy. Các tội nhân vô cùng mừng rỡ khi nhận thấy hình ảnh uy nghi của **Trưởng Lão Moggallāna**, tất cả chạy đến vây quanh Ngài quỳ xuống thành kính đánh lễ. Một tội nhân bạch hỏi: “Bạch Ngài, Ngài từ đâu đến đây?”

Trưởng Lão Moggallāna đáp: “Bần Tăng từ thế giới Nhân Loại đến đây.” Các tội nhân khi nghe Đại Đức đáp như vậy, lấy làm mừng rỡ, mỗi người kể trường hợp khổ đau của mình, xin Trưởng Lão hoan hỷ báo cho thân bằng quyến thuộc của họ được biết họ đang ở trong Cõi Địa Ngục, khổ sở lắm, rất thương nhớ quyến thuộc. Xin thân bằng quyến thuộc hãy vui lòng bố thí, làm phước trai Tăng cúng dường đến Chư Tăng rồi hồi hướng phước báu đến họ. **Trưởng Lão Moggallāna** hoan hỷ nhận lời, hứa sẽ nhắn lại cho các thân nhân từng trường hợp một. Sau đó Ngài dùng thần thông thử lấy một chút lửa địa ngục bằng hạt cải gói trong ché y của Ngài rồi Ngài trở về thế gian.

Khi trở lại Cõi Sa Bà, **Trưởng Lão Moggallāna** thông báo ngay cho thân bằng quyến thuộc của các tội nhân. Hay tin dữ, các thân bằng quyến thuộc than khóc vô cùng thảm thiết. Khi sự đau buồn lắng dịu một phần nào, họ liền tổ chức một buổi lễ Trai Tăng rất long trọng để hồi hướng phước báu cho những thân nhân đã quá vãng, dưới sự chứng minh tối thượng

của Đức Phật và **Trưởng Lão Moggallāna** cùng với Chư Tăng. Do nhờ oai lực sự chú nguyện của Đức Phật và Chư Tăng, những tội nhân được thọ lãnh phần phước báu, được thoát khổ cùng được thọ sinh nơi tiên cảnh.

Sau đó **Trưởng Lão Moggallāna** dùng thần thông bay lên Cõi Trời, với ý định quán sát sự an vui và hỷ lạc của Chư Thiên ở những Cõi Trời. Ngài ung dung thưởng ngoạn cảnh vui tươi của Cõi Đạo Lợi Thiên. Lúc ấy Chư Thiên trong Lục Dục Thiên đang sống an vui, hạnh phúc. Bỗng dung cảm thấy nóng bức khó chịu phi thường, cất tiếng hét la vang rền vì bị sức nóng của lửa địa ngục toát ra do **Trưởng Lão Moggallāna** mang theo trong ché y của Ngài. Đức Thiên Vương đã thấu hiểu nguyên nhân khiến cho Chư Thiên nóng bức, khó chịu đến như vậy liền đến ra dấu cho **Trưởng Lão Moggallāna** hiểu tình trạng đã xảy ra. **Trưởng Lão Moggallāna** thầm nhủ rằng: “Chư Thiên lại nóng bức khó chịu, náo loạn Thiên Cung thế này chỉ do một chút xíu lửa từ Địa Ngục Ta mang đến đây. Bây giờ phải ném lửa này vào đâu ? Nếu Ta ném xuống mặt đất thì mọi vật trên thế gian sẽ bị thiêu hủy hết. Nếu Ta ném xuống biển cả thì biển sẽ cạn nước, còn nếu ném vào không gian sẽ bị hạn hán không có mưa 12 năm. Như vậy thì hãy mau mau trả lửa này lại xuống Địa Ngục.

Trưởng Lão Moggallāna lại bay xuống Địa Ngục một lần nữa, để đem chút xíu lửa nguy hại ấy trả về Địa Ngục như cũ. Xong rồi **Trưởng Lão Moggallāna** bay trở lại trần gian, về Kỳ Viên Tịnh Xá đánh lễ Đức Thế Tôn và tường trình lại cho Đức Phật rõ về chuyện chuyến du hành vào Địa Ngục và Thiên Giới của Ngài. Nhân cơ hội ấy, Đức Phật liền dùng đề tài trên để ban bố một thời Pháp cho đại chúng nghe, có câu kệ ngôn như sau: “**Nathi dhammo adhammo ca ubhosamavi pākino, adhammo nirayaṃ veti dhammo papeti sugatim.**” Nghĩa: “Hai trạng thái là: Một là Thiện Pháp, hai là Ác Pháp vì 2 Pháp này kết quả không giống nhau. Ác Pháp đưa chúng sinh vào cảnh khổ, Thiện Pháp đưa chúng sinh đến cảnh an vui.”

Khi thời Pháp vừa chấm dứt, các hàng Phật Tử trong Pháp hội ấy đều được đắc Quả, vào khoảng ba vạn bốn ngàn người trong cùng một lúc.

(Trích trong phẩm Kinh Maṅgahatthadīpanī Atthkathā Maṅgalasūta)

(Trích từ Tích Truyện Phật Giáo và Kinh Bốn Sinh do Tỳ Khuru Thiện Trí (**Supañño**), Tỳ Khuru Thiện Quang (**Kusālaraṇsī**), Tỳ Khuru Kim Quang (**Suvannaajoti**) soạn tác)

-----ooOoo-----

NHỮNG PHÁP THOẠI TRONG THÁNG MƯỜI

ĐIỀU TRỌNG YẾU CỦA TU TẬP

Hành giả nên tìm thấy chỗ mạnh và chỗ yếu của chính mình. Cái yếu của chúng ta là **thiếu Trí**, và cái mạnh của chúng ta là **hiều Tưởng**, suy đoán nhiều. **Thiếu Trí, nhiều Tưởng thì tu tập không có kết quả.** Do vậy nên phải tìm và tìm những chi mà dễ thấy, dễ hiểu để không có suy tưởng và như vậy Trí mới soi xét được và đó là cách tu. **Như vậy cách**

Tu là tìm Cảnh, tìm Pháp, hoặc tìm đối tượng nào mà chúng ta thấy rõ nhất. Không tìm kiếm cái khó rồi suy đoán ra thì không có kết quả, vì suy đoán thì không đúng, không ra được và sinh ra tưởng, tưởng thì ra “**Sinh mạnh mô tượng – Người mù sờ voi**”. Chúng ta không đi tìm điểm mạnh, hoặc yếu của mình trên cái Khổ Đau. Khổ thì không thấy rõ được vì luôn thay đổi, mà phải thấy **Ái**, ái trong mọi sinh hoạt trong đời sống bình nhật của chính mình. Ái có 2 phương diện là thỏa mãn và không thỏa mãn; thỏa mãn làm tăng trưởng Ái, và không thỏa mãn thì không tăng trưởng Ái của mình lên. Như vậy tu tập là không cho cái thỏa mãn, cái ý thích, để thấy Ái Dục, thì có Trí sinh lên, và rồi tìm thấy sự thật cái mạnh, cái yếu của chính mình, và lúc bấy giờ thì không có Tướng vì đó là Trí thấy. Trí thì không có Tướng. Không làm cho cái Tướng mạnh lên, không khai thác cái Tướng, mà làm cho Trí mạnh lên là phải thấy trên sự thật. Phải làm cho Ái chui ra khỏi ốc đảo của nó. **Muốn dùng Trí thì phải thấy trên sự thật.** Không thấy trên sự thật thì suy tưởng. Trí mấu chốt trong tu tập.

TRAU GIỚI PHÁP HỌC VÀ PHÁP HÀNH

Trong chúng ta có người nói rằng ở trong một rừng Phật Pháp rồi không biết tìm, không biết hướng đi, không biết về cái mạnh, hay yếu của mình. Học **Abhidhamma** để biết, hoặc **Abhidhamma** dạy cho biết: “cái gì trong Ta, cái gì ngoài Ta, và cái gì Ta mong đạt đến”; đó là: **1. Cái gì trong Ta:** Là 6 Căn (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Thức); **2. Cái gì ngoài Ta:** Là 6 Cảnh (Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp); **3. Cái gì Ta mong đạt được:** Là Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.

Như vậy chúng ta sẽ đặt câu hỏi là Cái trong Ta là 6 Căn này có Tam Tướng không, hay là phải chạy ra ngoài 6 Trần Cảnh để tìm cái Tam Tướng ? và câu hỏi nữa là Cái ngoài Ta là 6 Cảnh này có Tam Tướng không ?

Nội Thân (Trong Ta)	Ngoại Cảnh (Ngoài Ta)
Căn	Trần Cảnh
Thần Kinh Nhãn	
Thức (Nhãn Thức) nương vào Thần Kinh Nhãn	Cảnh Sắc

Xét về Nội Thân (các Căn): Lấy ví dụ Thần Kinh Nhãn (Nhãn Căn) có Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã không ? Rồi Nhãn Thức nương vào Thần Kinh Nhãn có Tam Tướng không ? **Xét về Ngoại Cảnh,** Cảnh Sắc là Cảnh của Nhãn Căn, và Cảnh Sắc này có Tam Tướng không ? Thần Kinh Nhãn có Tam Tướng không ? Điều này thì thật khó thấy, khó biết. Tuy là Thần Kinh Nhãn thuộc Sắc Pháp và Sắc Pháp thì có tính chất hoại diệt, và chúng ta được học như vậy đây, nhưng thật là khó thấy, khó biết, thật là không thể thấy được sự hoại diệt của Thần Kinh Nhãn này.

Nhãn Thức có Tam Tướng không ? Cảnh Sắc có Tam Tướng không ?

Để trả lời cho những câu hỏi này, chúng ta cần tìm hiểu những điều sau đây.

XÚC – NIỆM – TỈNH GIÁC – PHÁP

[Nhân Căn + Cảnh Sắc + Nhân Thức] = 1 Pháp Xúc (Nhân Xúc). Như vậy có một Xúc là khi có sự kết hợp của ba thành phần, hoặc để có Nhân Xúc phải có sự kết hợp của Nhân Căn, Cảnh Sắc, và Nhân Thức. Khi Xúc đến thì chúng ta phải có Niệm, mà Niệm phải có Tỉnh Giác để biết Pháp Thực Tính, và có Trí thấy Pháp Thực Tướng. Đây là điều cần phải được tu tập, là phải được thấy rõ bằng Trí, hay điều tu tập để nuôi dưỡng cái mạnh của chúng ta và không để rơi vào suy đoán, Tưởng.

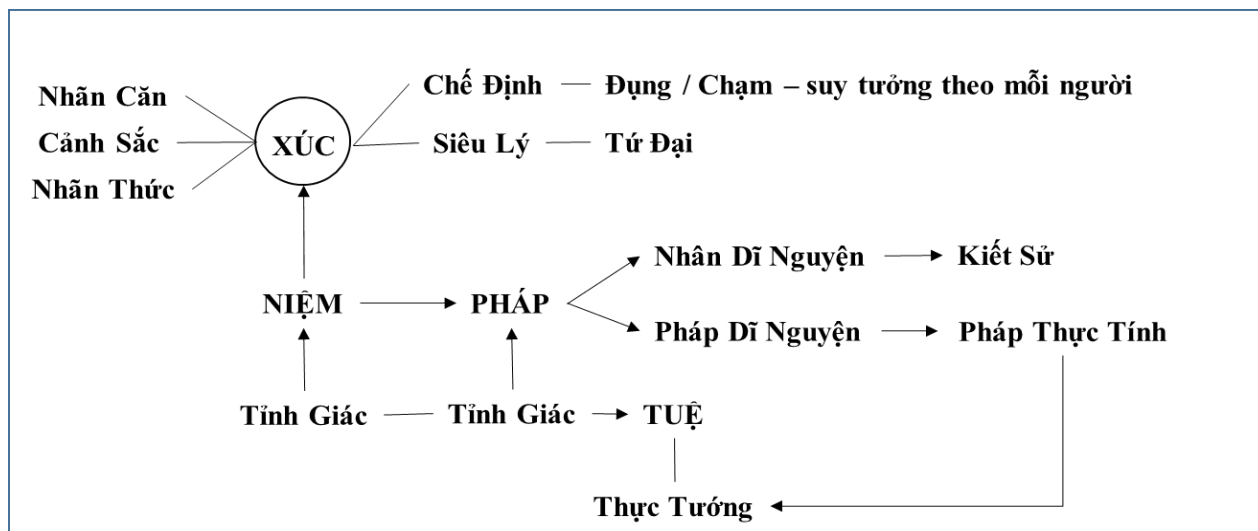
Xúc theo Chế Định, là đụng chạm, thì mỗi người có suy nghĩ riêng về cái đụng chạm ấy. Xúc này sẽ cho ra Pháp theo Dĩ Nhân thì ra Kiết Sử; **Xúc theo Siêu Lý** là theo Tứ Đại - Cứng Mềm của Địa (đất), hay Nóng Lạnh của Hỏa. Thông qua Tứ Đại mà Niệm và Tỉnh Giác được thì có Pháp. Pháp theo Dĩ Pháp Như Nguyên thì có Pháp Thực Tính là Hoại Diệt của Sắc Pháp; mà nếu Pháp đó là Dĩ Nhân Như Nguyên (**Puggalādhittāna**) theo ý của mỗi người thì ra Kiết Sử. **Một Xúc** phải có Niệm, có Tỉnh Giác thấy Pháp Thực Tính ngay liền, và có Trí thấy Pháp Thực Tướng, không để qua Thọ. Một Xúc là một Pháp, là đường đi với **Abhidhamma**, là thực tiễn, thực tế, không quanh co. Đi theo Thọ là đi theo Tứ Niệm Xứ, đi đến Thọ là dễ rơi vào Tư Duy Duyệt Ý (ưa thích, ghét chê) với cảm thọ, là đi quanh co.

Niệm thấy Xúc của Tứ Đại, Tỉnh Giác biết Pháp Thực Tính, thì có Tuệ Tam Tướng hay Tuệ tri về Thực Tướng Pháp – Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Khi có Xúc thì thấy Xúc rõ ràng chứ không có Tướng, và khi có Xúc thì mỗi người thấy khác nhau tùy theo tuệ tri, hoặc cái biết của mỗi người, người có Trí thì thấy Vô Ngã, người thiếu Trí thì thấy Khổ Đau, hoặc người thấy Vô Thường.

Xúc thấy nóng / lạnh, cứng / mềm, mạnh / nhẹ vẫn còn là Xúc theo chế định, **Xúc theo Siêu Lý thì chỉ là Xúc và Pháp**. Nóng / lạnh, cứng / mềm, mạnh / nhẹ tuy là tính chất của Tứ Đại (Địa, Hỏa, Phong) nhưng vẫn là chế định, không phải siêu lý.

Khi Đức Phật bị Tỳ Khru **Devadatta** lăn đá xuống làm trúng vào bàn chân Ngài thì Chư Tăng hỏi Ngài có cảm thọ chi, và Ngài nói rằng có Cảm Thọ Khổ (Khổ Thọ). Chư Tăng hỏi Ngài về cảm thọ của Ngài lúc bấy giờ, chứ không hỏi Ngài về Xúc, và như vậy Ngài đã trả lời là cảm Thọ Khổ, chứ không trả lời về Xúc. Phạm phu thường thì khi có Xúc thì thấy nóng, lạnh, cứng, mềm, mạnh nhẹ chứ không thấy Pháp. Tu tập là thấy Pháp Siêu Lý chứ không thấy chế định, vậy phải tu tập để thấy Pháp chứ không thấy chế định.

Bản tóm lược XÚC – NIỆM – PHÁP



HAI HẠNG NGƯỜI

Có 2 hạng người, là hạng người có Phước và hạng người thiếu Phước. Hạng người có Phước là người hưởng được quả của việc Thiện đã tạo tác trong quá khứ, giờ được sung sướng, đầy đủ vật chất. Người thiếu Phước hoặc không có Phước sống trong Quả của Nhân Bất Thiện đã tạo tác trong quá khứ.

Cả 2 hạng người có Phước hay không có Phước mà khi Xúc:

1. Ngay khi Xúc có Khổ Đau tương đồng với Pháp Thực Tính Quả Bất Thiện đang trở. Niệm xúc này với Tỉnh Giác thấy Pháp Thực Tính và có Trí thấy Tam Tướng – Vô Ngã, Khổ Đau, hoặc Vô Thường. Niệm Xúc thấy Khổ Đau qua Quả Bất Thiện, thì tuệ tri Khổ Đau và chứng đắc trên Khổ Đau. Đi ngược lại là thấy Quả Bất Thiện thì thấy Khổ Đau, như vậy có hai chiều là **(1)** Khổ Đau là Pháp Quả Bất Thiện, và **(2)** Pháp Quả Bất Thiện là Khổ Đau, do vậy là Khổ Đau $\leftrightarrow$ Pháp Quả Bất Thiện.

2. Khi Xúc thấy Vô Thường, là Pháp Thực Tính của Quả Thiện. Người có Phước đang sống sung sướng với Quả Thiện, và khi Khổ Đau đến tuệ tri Quả Bất Thiện, tuệ tri sự thay đổi rõ ràng không có Tướng thì chứng Tri trên Vô Thường. Vô Thường ở đây là Pháp Quả Thiện mất, Quả Bất Thiện đến, hay là Vô Thường của Pháp Thiện (Vô Thường $\rightarrow$ Pháp Thiện). Đi ngược lại Pháp Quả Thiện mất, Pháp Quả Bất Thiện đến, hay là Vô Thường. Như vậy là có hai chiều (Vô Thường $\leftrightarrow$ Pháp Thiện). Điều này cũng có thể hiểu là Vô Thường của Pháp Thiện, và Pháp Thiện mất là Pháp Vô Thường.

3. Khi Xúc thấy Vô Ngã, là Pháp Vô Ký, là do Duyên mà hợp tan, không Thiện, không Bất Thiện. Câu nói mà **Trưởng Lão Asajji** nói với thanh niên **Upatissa** là “Mọi Pháp sinh lên bởi do Duyên, chính Duyên hiện bày các Pháp”, thì thanh niên **Upatissa** thấy không có chi Khổ Đau, thấy không có chi là Vô Thường, nhưng thấy sự hợp và tan, nên chứng đắc trên Vô Ngã. Thanh niên **Upatissa** chứng đắc trên Pháp Thực Tính Vô Ký (không Thiện, không Bất Thiện). Như vậy Vô Ngã và Pháp Vô Ký và là hai chiều tương quan, Vô Ngã

↔ Pháp Vô Ký. Thêm nữa thấy Vô Ngã qua tuệ tri Nghiệp Lực Chủ Nhân Trí (**Kammasakatañāṇa**) thì chứng đắc trên Vô Ngã.

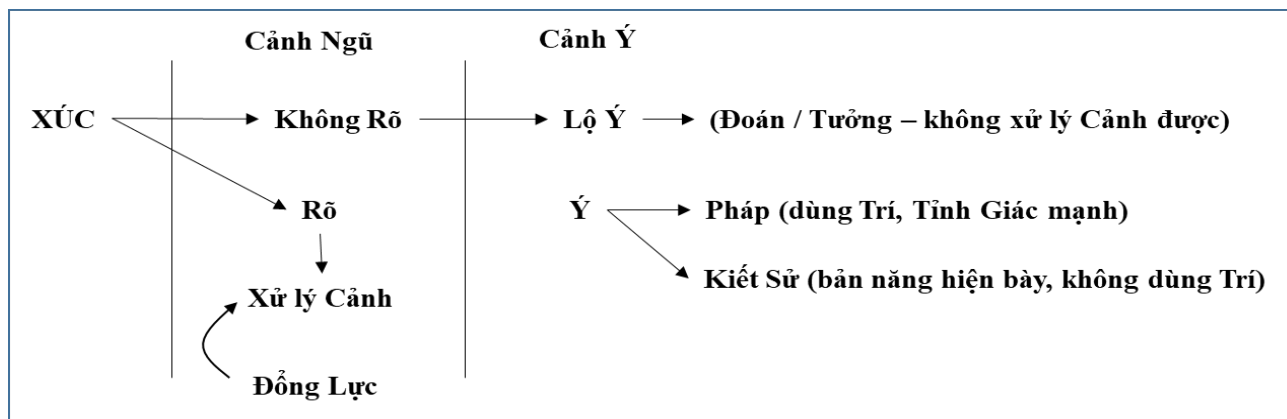
Khổ Đau	Chứng tri trên Pháp Thực Tính Quả Bất Thiện.
Vô Thường	Chứng tri trên Pháp Thực Tính Quả Thiện.
Vô Ngã	Chứng tri trên Pháp Thực Tính Vô Ký.

Chỉ có một **Xúc** thôi, mà Niệm được, Tỉnh Giác thấy được thì ra được Pháp, chứ không có suy đoán. Bậc Toàn Giác Trí (**Sabbaññutañāṇa**) thấy được một vị chứng tri Khổ Đau là chứng đắc Pháp Quả Bất Thiện; hoặc chứng đắc trên Pháp Thiện mà vị ấy bị mất đi thì chứng tri Vô Thường; hoặc vị ấy thấy sự hợp tan, không có chi của họ, không có Thiện, không có Bất Thiện thì chứng đắc Pháp Vô Ký về Vô Ngã. Ở đây không có Dĩ Nhân vì bản, chỉ có Dĩ Pháp vì bản, chỉ có thấy Pháp, không có người, không suy đoán theo ý của người.



Cảnh có 2 là Cảnh Lộ Ngũ Môn và Cảnh Lộ Ý Môn. **1.** Cảnh Ngũ là Cảnh đi qua Ngũ Căn (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân). Cảnh Ngũ có 4, đó là 1. Cảnh Cực Kỳ Cự Đại, 2. Cảnh Cự Đại, 3. Cảnh Hy Thiểu, và 4. Cảnh Cực Kỳ Hy Thiểu. Cảnh (1) và (2) là Cảnh Rõ (thấy rõ ràng) và xử lý được thì xem xét Pháp hoặc Kiết Sử khi có Cảnh. Cảnh (3) và (4) là Cảnh không rõ thì qua Lộ Ý (đoán, tưởng); **2.** Cảnh Ý là Cảnh đi qua Ý Căn. Cảnh Ý có 4, đó là 1. Cảnh Cực Kỳ Minh Hiện, 2. Cảnh Minh Hiện, 3. Cảnh Bất Minh Hiện, và 4. Cảnh Cực Kỳ Bất Minh Hiện. Khi Cảnh Ngũ Cự Đại hoặc Cảnh Cực Cự Đại thì thấy rõ ràng và xử lý. Cảnh Hy Thiểu hoặc Cực Kỳ Hy Thiểu không thấy rõ ràng thì đoán, và đoán qua Nhĩ hay Nhãn tùy theo là Cảnh của Căn nào. Ví dụ: Một người ở rất xa nhìn thấy mình, và họ vẫy chào mình, hoặc kêu gọi mình, và mình không thấy và không nghe rõ thì sẽ đoán, và đoán theo âm thanh, hoặc hình tướng của người đang vẫy gọi mình.

Khi Cảnh Hy Thiểu hoặc Cực Kỳ Hy Thiểu hiện bày mà không đi vào Lộ Ngũ vì Cảnh nhỏ, không rõ để đi vào Lộ Ngũ (Nhãn, Nhĩ, v.v.), thì sẽ rơi vào Lộ Ý. Cảnh Ngũ không rõ, không xử lý được thì đi vào Ý (đoán / tưởng), và có đoán, tưởng đối với Cảnh.



Khi Xúc như đã trình bày ở đoạn trên mà được rõ, đủ cho chúng ta hiểu thì xử lý được, nhưng khi Xúc không rõ, không đủ cho chúng ta hiểu, không xử lý được thì chúng ta đoán / tưởng để xử lý. Khi Ý có Pháp thì đi theo Pháp, bằng không thì Kiết Sử xen vào. **Ý có Pháp** thì phải dùng Trí, mà muốn dùng Trí phải có Tỉnh Giác mạnh để chặn Kiết Sử lại, không cho Kiết Sử sinh lên trước, rồi dẫn dắt mình đi theo nó. Như vậy Trí mới xen vào và ra được Pháp. **Ý có Kiết Sử** thì không dùng Trí, mà theo bản năng hiện bày. Giữa hai điều **Kiết Sử và Pháp** mà không có Tỉnh Giác sắc bén thì Kiết Sử dẫn dắt đi theo thói quen. Kiết Sử là bản năng thói quen rồi nên dễ dàng dẫn dắt chúng ta đi theo nó, còn Trí / Tỉnh Giác thì phải trau dồi, tu luyện mới có được. Người Trí biết mỗi Pháp sinh lên đều có Nhân Quả Nghiệp Báo, nên người Trí luôn cân nhắc thận trọng khi hành xử với Thân, Lời, Ý, ngăn chặn Kiết Sử để sống theo Trí, dẫn đến Pháp và đi theo Pháp mà không tạo tác nghiệp báo. Người không Trí làm theo Kiết Sử thói quen dẫn dắt. Kiết Sử là có sẵn, không mời gọi cũng tới. Tỉnh Giác, Trí phải trau dồi tu tập mới có. Do vậy nên cẩn thận trong mọi suy nghĩ, lời nói, hành động trong Nhân, Quả, Nghiệp Báo. Không thấy đúng Pháp thì theo Kiết Sử, mà theo Kiết Sử thì thấy sai chấp lầm. Phải tu tập dùng Trí thấy Pháp.

Đức Phật dạy việc học Phát Thú (**Paṭṭhāna**) phải nhìn theo 4 Pháp, không nhìn theo một chiều, một hướng. Bốn Pháp đó là Pháp Thuận, Pháp Nghịch, Pháp Thuận Nghịch, và Pháp Nghịch Thuận. Ví dụ trời mưa có bốn trường hợp là: **1.** Trời gầm và mưa; **2.** Trời không gầm và mưa; **3.** Trời gầm và không mưa; **4.** Trời không gầm và không mưa.”

Như vậy nếu trong câu dân gian chỉ nói có một phần, hay một trong bốn thể loại này là không đủ Pháp, không rõ ràng, không đúng, không chuẩn xác. Mà khi không rõ ràng thì người ta sẽ có sự suy đoán, nghĩ tưởng ra, do vậy tu tập thì đừng sống theo lập luận hay tư tưởng này, mà phải sống theo Pháp. Phải cẩn thận sống đúng Pháp, vì không sống đúng Pháp thì Kiết Sử dẫn đi, suy đoán, nghĩ tưởng sai lầm.

Ghi nhớ: Sống không đúng Pháp thì Kiết Sử dẫn dắt đi. Muốn đúng Pháp thì phải tu học, có Trí làm cho Kiết Sử không dẫn dắt chúng ta đi, thì mới nhìn đúng Pháp.

Trưởng Lão Arunuddha đi đến hỏi **Trưởng Lão Sāriputta** tại sao Ngài đã đắc Tam Quả mà chưa đắc được Quả Vô Sinh, thì **Trưởng Lão Sāriputta** trả lời rằng do vì Ngã Mạn mà **Trưởng Lão Arunuddha** không đắc được Quả Vô Sinh. **Trưởng Lão Arunuddha** đã chứng đắc Quả Bất Lai với Thiên Nhân Thắng Trí. Do Ngã Mạn che ánh mà không chứng

đắc được Quả Vô Sinh. Ngã Mạn là Thượng Phần Kiết Sử, Kiết Sử che ánh thì Trí không thấy đúng Pháp. Ở đây cũng xin nhắc rằng Ngã Mạn không phải chỉ là cống cao ngã mạn, ý mình hơn hết, nhưng ngã mạn còn là ý thua, ý bằng. Cho mình thua người là ý thua là ngã mạn, cho mình bằng người là ý bằng là ngã mạn, vì ngã mạn là Pháp nhìn vào mình để so sánh – hơn, bằng, thua.

TU TẬP PHÁP THIÊN VỊ

Khi xúc với Cảnh lớn, rõ thì xử lý Cảnh được, nhưng xử lý theo Pháp hay xử lý theo Kiết Sử, thì mỗi người phải xem lại trong con đường tu tập của mình. Chưa chắc là có Cảnh rõ, Cảnh lớn mà thấy đúng Pháp vì có khi Kiết Sử xen vào, và có Pháp thiên vị. Thiên Vị có 4 Pháp, đó là: **Vì Thương, Vì Ghét, Vì Sợ, Vì Si**. Vì Thương mà không công bằng là thiên vị; vì Ghét mà thiên vị; vì Sợ bị la rầy hà hiếp mà sinh thiên vị; vì Si không biết mà thiên vị.

Phải xem xét cho chính mình, đối với Cảnh Ngoại thì còn dễ thấy để không bị rơi vào Tứ Pháp Thiên Vị, còn Cảnh Nội Thân mình có thương, có ghét, có sợ, có si không, thì mình có thấy rõ ràng để không rơi vào Tứ Pháp Thiên vị hay không. Khi hành thiền mà đau thì có vượt qua không hay ngừng thiền vì thương cho mình, thương thân mà Thiên Vị, không có Trí thấy đúng Pháp. Phải tỉnh giác mạnh để không cho Kiết Sử dẫn dắt mà rơi vào Thiên Vị cho chính mình rồi ngưng hành thiền. Đứng trước nghịch Cảnh quá lớn vượt qua không nổi, bỏ cuộc, có Pháp Thiên Vị. Kiết Sử là ngủ ngầm, tiềm thủy (**Anussaya**), chưa gặp cảnh thì chưa phát sinh lên, chứ gặp đúng cảnh là phát sinh lên, hoành hành, do vậy người tu phải thật cẩn trọng, tỉnh giác chớ có dễ dãi, khinh xuất. Khi tu tập thiền, mà thích Tọa Thiền hơn, hoặc thích Thiền Hành hơn thì phải xem xét lại mình có Pháp Thiên Vị, và cần nên theo Pháp nghịch lại với cái mình thích để ra khỏi Kiết Sử (Tôi / Ta) và thấy đúng Pháp Thực Tướng.

Ghi Nhớ:

1. Trong tu tập, Pháp nào ưa thích thì đi ngược lại để không thiên vị cho chính mình. Pháp khó mà vượt qua thì có tu tập, không thiên vị mà bỏ cuộc. Pháp Thiên Vị có 4 đó là: Thiên Vị vì Thương, Thiên Vị vì Ghét, Thiên Vị vì Sợ, Thiên Vị vì Si.
2. Trong 7 Pháp Tu Tập, có những điều gặp Thầy khó, Pháp khó thì tu tập mới nên, không thiên vị mà bỏ cuộc.
3. Kiết sử ngủ ngầm tùy miên ở trong chúng ta, nhìn Kiết Sử, những sai sót của chính mình để tu tập. Không nhìn Kiết Sử của người mà mất thời gian tu tập nhìn lại chính mình, phải lo tu tập gột rửa cho chính mình.
4. Có Cảnh đến, phải tỉnh giác để có trí thấy Pháp, không để Kiết Sử dẫn dắt mà thấy và xử lý theo Kiết Sử, làm tổn hại mình.

TU TẬP GIỚI LUẬT

Có bốn Pháp cho một vị Tỷ Khưu trong sạch là Tứ Thanh Tịnh Giới là Biệt Biệt Giải Thoát Giới, Căn Phòng Luật Nghi, Sinh Kế Cảnh Giới, và Khảo Sát Tất Nhu Cảnh Giới.

1. Biệt Biệt Giải Thoát Giới: là 227 Điều Học Giới, là Cảnh Giới (**Samsāra Sila**) là sự đề cao cảnh giác, luôn luôn cảnh giác, ngăn ngừa và gìn giữ giới luật; **2. Căn Phòng Luật Nghi:** là Thu Thúc Lục Căn. Phòng hộ các Căn không để các Căn phóng dật, không để Nhãn phóng dật theo Cảnh Sắc, không để Nhĩ phóng dật theo Cảnh Thanh, v.v.; **3. Sinh Kế Cảnh Giới:** là nuôi mạng chân chánh. Người Tu Sĩ không nuôi mạng hoặc sinh kế bằng 21 Pháp Tà Mạng; **4. Khảo Sát Tắt Nhu Cảnh Giới:** Là khảo sát nhu phẩm tắt yếu.

Người cư sĩ không có Biệt Biệt Giải Thoát Giới, nhưng có Ngũ Giới, Bát Giới, Thập Giới là Cảnh Giới của người cư sĩ tại gia. Người tại gia cư sĩ cũng phải thu thúc lục căn không để các Căn phóng dật chạy theo Cảnh. Người cư sĩ tại gia cũng cần phải có đời sống Chánh Mạng, làm việc nuôi mạng một cách trong sạch chân chánh, không phạm vào bốn Ngũ và ba Nghiệp để nuôi mạng. Thêm nữa người cư sĩ tại gia có 5 giới để nuôi mạng chân chánh đó là: 1. không nuôi mạng bằng sự buôn bán vũ khí, 2. không buôn bán chất độc, 3. không buôn bán các chất say, 4. không buôn bán nô lệ, hay 5. không buôn sinh bán tử (mua bán súc vật còn sống rồi đem giết bán, hoặc bán để giết ăn. Như vậy người cư sĩ cũng cần sống và tu tập theo giới luật của người tu sĩ trong Tứ Thanh Tịnh Giới này là sống trong Ngũ Giới, Bát Giới, Thập Giới, Thu Thúc Lục Căn, Nuôi Mạng Chân Chánh, và Khảo Sát Tứ Sự trong đời sống người cư sĩ.

Ba Giới Ngăn Trừ Phần là Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng. Chánh Ngữ có 4 là không vọng ngữ, không thô ác ngữ, không ly gián ngữ, không hồ ngôn loạn ngữ. Chánh Nghiệp có 3 là Thân Nghiệp chân chánh, Ngữ Nghiệp chân chánh, Ý Nghiệp chân chánh. Chánh Mạng có 7 đó là (4 Chánh Ngữ và 3 Chánh Nghiệp). Chánh Mạng tức là nuôi mạng chân chánh, không phạm vào 4 Ngũ và 3 Nghiệp để nuôi mạng. Ví dụ người buôn bán mà nói là bán vốn không có lời, và thật sự không phải là vậy thì phạm vọng ngữ để nuôi mạng và rơi vào Tà Mạng, tức là nuôi mạng không chân chánh.

Không có Giới Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng thì Định không yên, Định lung lay, bị phóng dật, Định bị chi phối bởi Nội Thân Cảnh và Ngoại Cảnh. **Trường Lão Moggallāna**, ba lần có 500 tên cướp đến, lần thứ nhất khi những tên cướp đến, Trường Lão nghe tiếng động và trở nóc nhà vượt ra; lần thứ nhì những tên cướp đến, Trường Lão nghe tiếng động thì cũng vượt ra; và lần thứ ba khi bọn cướp đến thì Trường Lão quán lại và thấy trong một kiếp quá khứ đã nghe lời người Vợ mà đánh đập Cha Mẹ tử vong và bây giờ Quả Bất Thiện đến. Sau khi quán thấy như vậy Trường Lão không bỏ đi nữa, cũng không nghĩ đến 500 tên cướp mà ngồi yên vào Định, bỏ Cảnh Ngoại, lấy Cảnh Nội Thân.

Người tu tập nếu không có Giới thì Cảnh đến, vừa Cảnh Ngoại vừa Cảnh Nội Thân tấn công thì không vào Định được. Nếu không có 3 Ngăn Trừ Phần – Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng thì không có Định. Do vậy trong Pháp Hành tu tập **Samādhi** hoặc **Vipassanā** thì nên sám hối với các vị Thiền Sư về những điều giới đã phạm phải trước đó, và sau khi sám hối xong thì tu tập với Giới ở hiện tại, không nghĩ suy đến những điều giới đã qua, và như vậy mới vào Định được.

Vậy **trong Xúc** với Cảnh để được thấy Pháp, không đi đến Tường Kiết Sử, việc suy đoán phải có Giới, có Định mới an toàn. Khi Cảnh đến không thấy Pháp mà theo Kiết Sử là

không có Giới, phải khảo sát lại Giới có an toàn chưa. Có các thể loại Giới là Giới Nguyên, Giới Ngăn Ngừa, Giới Sát Trừ: **1. Giới Nguyên:** Giới người cư sĩ có Ngũ Giới, Bát Giới, Thập Giới. Nguyên Giới rồi có giữ giới không hay chỉ là nguyện suông, như vậy phải xem lại Thân, Ngũ, Ý đã có ngăn ngừa chưa; **2. Giới Ngăn Ngừa:** Ngăn ngừa Thân, Ngũ, Ý, xem xét đã có Chánh Ngũ có Chánh Nghiệp, Chánh Mạng hay chưa; **3. Giới Sát Trừ:** Sát trừ tiền khiên tật thói quen tập khí. Khi Kiết Sử phát sinh thì có Sát Trừ không.

Muốn có Giới an toàn phải có Niệm và Tỉnh Giác miên mật mới có Định và Định ở trong Giới. Giới không nghiêm không có Định; Định bị hỏng không có Tuệ khởi sinh.

TU TẬP CẢNH NGŨ, CẢNH Ý

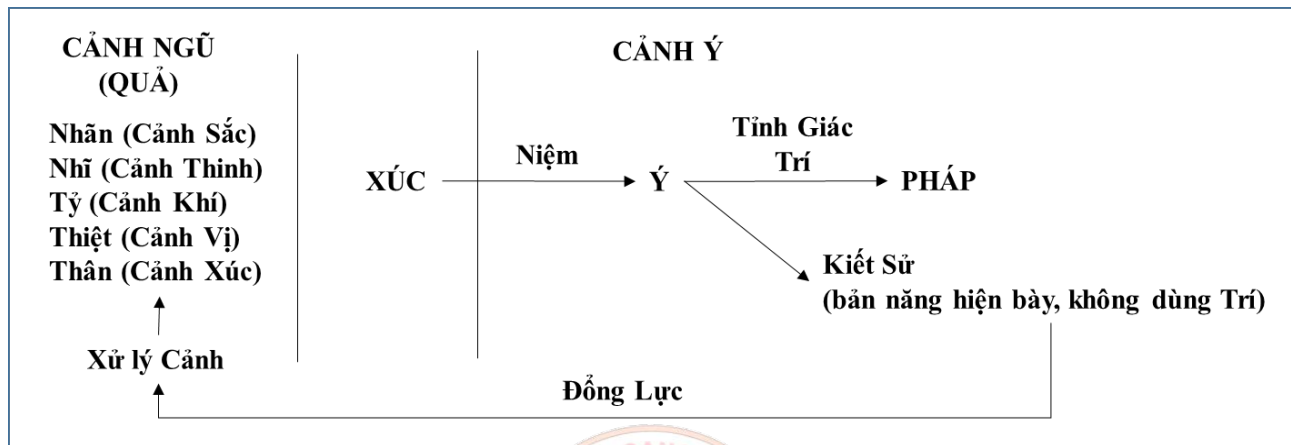
Có hai loại Cảnh là Cảnh Ngũ Môn và Cảnh Ý Môn. Cảnh Ngũ Môn là Cảnh Lộ Trình qua Ngũ Môn. Cảnh Ý Môn là Cảnh Lộ Trình qua Ý Môn. **Như vậy giữa Cảnh Ngũ Môn và Cảnh Ý Môn thì Cảnh nào cần tu tập ?** Chúng ta phải tu tập Cảnh nào ? và những vấn đề cần phải quan tâm trong tu tập.

1. Nhãn Thức bắt Cảnh Sắc cần tu tập thu thúc Nhãn Căn không bắt Cảnh Sắc hoặc là cứ bắt Cảnh Sắc nhưng phải kiểm thức Ý Thức ?; 2. Nhĩ Thức bắt Cảnh Thính cần tu tập thu thúc Nhĩ Căn không bắt Cảnh Thính hoặc là cứ bắt Cảnh Thính nhưng phải kiểm thức Ý Thức ?; 3. Tỷ Thức bắt Cảnh Khí cần tu tập thu thúc Tỷ Căn không bắt Cảnh Khí hoặc là cứ bắt Cảnh Khí nhưng phải kiểm thức Ý Thức ?; 4. Thiệt Thức bắt Cảnh Vị cần tu tập thu thúc Thiệt Căn không bắt Cảnh Vị hoặc là cứ bắt Cảnh Vị nhưng phải kiểm thức Ý Thức ?; 5. Thân Thức bắt Cảnh Xúc cần tu tập thu thúc Thân Căn không bắt Cảnh Xúc hoặc là cứ bắt Cảnh Xúc nhưng phải kiểm thức Ý Thức ?

Trong đời sống bình nhật, chúng ta sống nhiều với Cảnh Ngũ hoặc Cảnh Ý ? Trong tu tập có nhiều Cảnh Ngũ hoặc Cảnh Ý ? Có người thích hướng ngoại tìm các Cảnh Ngũ, thế nhưng có người lại hướng nội với Cảnh Ý ở nội Tâm. Vậy mỗi người cần phải tìm ra cho chính mình là mình sống trong Cảnh nào nhiều và tu tập. Tuy nói Cảnh Ngũ Môn, nhưng **Ngũ Căn bắt Cảnh cũng do Ý, vậy phải nên tu tập Ý của mình.** Nhãn có muốn bắt Cảnh Sắc cũng do Ý dẫn dắt, v.v. do vậy cần phải tu tập Ý. Khi phóng dật từ nơi Ý thì Nhãn liền bắt Cảnh Sắc ngay, do vậy phải có Niệm Tỉnh Giác, giữ gìn Ý. Khi có Xúc ở Ý phải liền thấy Pháp Thực Tướng ngay, không để cho Căn chạy theo Cảnh với Kiết Sử và giải quyết Cảnh theo thói quen Kiết Sử. Xúc ở Ý mà không thấy Pháp Tướng để cho Ngũ Căn chạy theo Cảnh Kiết Sử thì bị vượt mắt, khó kéo lại được, nếu có kéo lại được cũng đã mất một đoạn thời gian và đã tạo tác rồi. Như đã trình bày ở phần trên, khi Cảnh Ngoại đến thì Ý Xúc phải có Niệm Tỉnh Giác (ở Nội Thân Cảnh) có Trí thấy Pháp ngay liền chứ không chạy ra Ngoại Cảnh để xem là Cảnh chi. Phải có Trí mới xử lý Cảnh theo Trí, bằng không thì có khả năng xử lý Cảnh theo Kiết Sử dẫn dắt. Kiết sử là ở bên trong (Cảnh Nội Thân) chứ không phải Cảnh Ngoại, nên không cần phải xem xét và xử lý Cảnh Ngoại.

Khi Cảnh Ngũ đến thì lo tu tập Ý, giữ Ý. Ví dụ: Khi có ai nói không tốt thì Ý của chúng ta là Ý chi ? Ý của chúng ta là Tu hoặc Ý là muốn giải đáp, xử lý. Nếu chúng ta giải đáp thì là chạy ra ngoài (Cảnh Ngoại), còn chúng ta Tu Ý thì cắt Kiết Sử của mình.

Các Căn Nhân, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân có Kiết Sử của nó, nó là Quả của Nhân trong quá khứ, và chúng ta khó kiểm thúc nó, do vậy chỉ nên lo gìn giữ Ý, tu tập Ý. Ý Xúc là thấy Pháp Thực Tính, Thực Tướng ngay liền, đừng để ý và tính chuyện xử lý hay giải quyết Cảnh.



TU TẬP PHÁP VÔ NGÃ

Trên đường tu tập của chúng ta nên hiểu biết Thần Túc Phàm Thắng Trí là còn tự ngã, muốn biến hóa này nọ; Tha Tâm Phàm Thắng Trí là còn tự ngã, muốn thấy được Tâm tha nhân. Túc Mạng Phàm Thắng Trí còn thấy mình ở kiếp này là ai, ở kiếp khác là chi, hoặc động lòng trắc ẩn cho những kiếp khó khổ. Tự hồ người xem phim thấy cảnh vui thích thì hoan hỷ theo, nhưng xem cảnh buồn khổ thì buồn khổ theo, như vậy là người xem phim đã để cái Tôi / Ta vào trong phim và nhập vai của người diễn viên, không ở ngoài mà xem phim. Nếu xem lại những kiếp quá khứ của mình hoặc xem phim mà thấy những vai diễn khác nhau là do Nghiệp do Quả thì không để cái Tôi / Ta của mình vào vai diễn. Bậc Giác Hữu Tình có **Túc Mạng Tùy Niệm Trí**, lấy Trí và nương theo thân mạng mà niệm Pháp, như vậy mới chứng đắc được. Người tu tập cũng vậy, tọa Thiền và quán sát, không để cái Tôi / Ta vào rồi khổ sầu, hoặc hỷ lạc. Do vậy mà phải Túc Mạng Tùy Niệm Trí, là lấy Trí nương theo thân mạng mà niệm thấy Pháp. Người hành Thiền thì Tùy Niệm Xứ, nương theo Thân, Thọ, Tâm, Pháp mà niệm Pháp hiện bày. Một khi để Tôi / Ta vào vai diễn, hoặc ra khỏi đề mục Thân, Thọ, Tâm Pháp trong khi hành thiền, thì đã phóng dật rồi. Như vậy Túc Mạng Tùy Niệm Trí là để tri đắc Tướng Vô Ngã, Vô Tướng, Vô Nguyên của Pháp. Những kiếp mạng thấy được do Túc Mạng Trí là những kiếp quá khứ, mà không tùy niệm để thấy Pháp, và thất niệm để nhập vai rồi buồn khổ, hoặc hoan hỷ với những kiếp trong quá khứ, là không thấy Vô Ngã. Khi chúng ta học Pháp diệt Vô Ngã thì những cái chi đang có là đang thất niệm, chứ không thấy những gì đang diễn tiến của Pháp theo sự tùy niệm với Trí sinh lên thấy và giác ngộ với

Pháp Vô Ngã. Ngồi thiền biết về mình và không biết Pháp đó là thất niệm và không có Trí. Lậu Tận là đoạn tận tất cả Pháp Lậu Hoặc, có Pháp Lậu Hoặc, Cảnh Lậu Hoặc.

Lậu Hoặc: Pháp Lậu Hoặc có bốn, đó là: Kiến Lậu, Dục Lậu, Hữu Lậu (Sắc Giới / Vô Sắc Giới), Vô Minh Lậu (Bất Trí).

Cảnh Lậu Hoặc: Có Cảnh Tà Kiến là Cảnh chấp thường, chấp có, chấp không; Cảnh Dục là đắm chìm trong Lục Cảnh; Cảnh Sắc Giới; và Cảnh Vô Sắc Giới là đắm chìm trong Sắc Giới, Vô Sắc Giới, là những Cảnh Hữu Lậu; và Cảnh Vô Minh là đắm chìm trong Bất Bất Trí mà không hay biết; sống trong khổ mà không biết đó là Cảnh Vô Minh Lậu Hoặc.

Cảnh Lậu Hoặc Nhưng Chẳng Phải Lậu: là những Tâm dính vào trong Cảnh Lậu Hoặc, nhưng chính nó không phải là lậu hoặc. Lậu Hoặc là Kiến Lậu, Dục Lậu, Hữu Lậu, Vô Minh Lậu.

Đức Phật đấng Túc Mạng Tùy Niệm Trí là Ngài tùy theo từng kiếp sống trong quá khứ mà thấy sự sinh diệt, thấy Pháp Vô Ngã, chứ không có phóng dật mà đắm chìm vào đó. Còn chúng ta thì sao, nhìn cảnh gì thì dính mắc Cảnh ấy và thấy theo cái Tôi / Ta nhiễm đắm. Do vậy khi hành thiền mà thất Niệm và không có Trí thì đi theo cái Ta / Tôi hành thiền. Trí ở đây là Tỉnh Giác, và Niệm là Niệm Lực hay Chánh Niệm.

Pháp Vô Ngã phải đi trên con đường Vipassanā, hoặc để chứng tri Vô Ngã phải có Vipassanā. Vipassanā có hai đường đi, là cho Thánh Văn Giác và cho Chánh Đẳng Giác. Trên con đường chúng ta đi trong tu tập phải luôn luôn cảnh giác là mình đi con đường nào, ngoài hai con đường của Thánh Văn Giác và Chánh Đẳng Giác này ra, không có đường nào khác để diệt Vô Ngã. Khi Vipassanā thì hành giả thấy Tướng nào trước, Vô Ngã, Vô Thường, hoặc Khổ Đau trước ?

Bắt đầu vào một ngày thiền, khi mới ngồi xuống thiền thì làm sao thấy được Vô Thường, hoặc làm sao có Khổ Đau được. Nhưng theo dõi hơi thở thì thấy được Vô Ngã, và từ cái Vô Ngã này mới nghiệm được cái Vô Thường, Khổ Đau gắn liền theo đó. Do vậy Vô Ngã là bản gốc của mọi Pháp hiện hữu trong thế gian này. Vô Thường và Khổ Đau là của tất cả Pháp Hữu Vi. Một hơi thở vô ra mà chúng ta niệm đúng với nó thì không thấy cái Tôi / Ta nào trong đó. Tự nó hoạt động, biến chuyển, và hành giả tu tập chỉ ngồi thấy biết nó thôi.

Sabbe Saṅkhāra Aniccati.

Sabbe Saṅkhāra Dukkhati.

Sabbe Dhamma Anattati.

Tất Cả Pháp Hữu Vi là Vô Thường.

Tất Cả Pháp Hữu Vi là Khổ Đau.

Tất Cả Pháp là Vô Ngã.

Thanh niên **Upatissa** nghe câu ‘Tất cả Pháp sinh lên do bởi Duyên, do Duyên mà hiện bày các Pháp’ thì chứng đắc Sơ Đạo Sơ Quả trên Pháp Vô Ngã, chứng tri các Pháp sinh lên do Duyên chứ không do bản ngã nào hết. Trong những giờ phút khởi đầu một ngày tu tập, chú tâm, niệm mạnh và có Trí với hơi thở ra vô, thì thấy được Vô Ngã, còn Khổ Đau thì có khi không thấy rõ thật được Thực Tướng Khổ Đau mà thấy theo thói quen kiết sử về cái đau đó như thế nào khi nào thì có. Cái đau đó là cái đau do khả năng hành giả nghiệm nhận được chứ không phải là Thực Tướng Khổ Đau. Vô Thường cũng tương tự như vậy là để có sự

nhằm lẫn thấy biết theo Tôi / Ta chứ không phải thấy theo Thực Tướng Vô Thường hoặc Khổ Đau.

LẬU HOẶC

(1) Lậu Hoặc	Kiến Lậu; Dục Lậu; Hữu Lậu: Sắc Giới, Vô Sắc Giới; Vô Minh Lậu: Bát Bất Tri.
(2) Cảnh Lậu Hoặc	- Cảnh Tà Kiến: Cảnh chấp thường, chấp có, chấp không. - Cảnh Dục: đắm chìm trong 6 Cảnh là Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp. - Cảnh Hữu Lậu: đắm chìm trong Cảnh Sắc Giới, Vô Sắc Giới. - Cảnh Vô Minh Lậu: đắm chìm trong Bát Bất Tri mà không biết, Ví dụ một người ở trong Khổ mà không biết mình đang ở trong Khổ.
(3) Cảnh Lậu Hoặc Nhưng Chẳng Phải Lậu	Tham, Sân, Si là những Tâm dính mắc vào Cảnh Lậu Hoặc nhưng chúng không phải là lậu hoặc.

TÂM HỮU PHẦN

Bài Pháp này đây giải đáp thắc mắc về các Tâm Hữu Phần cùng những Pháp Tu Tập quan trọng hữu quan đến phần Pháp thoại đã được trình bày ở phần trên. Vấn đề được đặt ra là - **Nếu không có Cảnh Ngũ (Cảnh của Lộ Ngũ) hoặc Cảnh Pháp (Lộ Ý) thì Tâm Thức ở Tâm Hữu Phần, bắt Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng. Như vậy làm sao để trau dồi cho có Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng tốt đẹp ? Hoặc làm sao để không ở trong những Cảnh Nghiệp này ?**

Tâm không có Cảnh thì Tâm không sinh. Có những trường hợp Tâm không sinh là Nhập Thiền Diệt; Vô Tướng Sắc Giới; Người Cận Tử, hoặc ngủ say (thiếp mật) không có mộng tưởng.

1. Nirodhajhāna (Thiền Diệt): Hoặc Diệt Thọ Tướng Định. **Nirodhajhāna** chiết tự **Nirodha**: Diệt tất hết + **Jhāna**: Thiền: Thiền Diệt. Người nhập Thiền Diệt thì Tâm không sinh, chỉ có Sắc Pháp. Chỉ có Bạc Bất Lai và Vô Sinh mới vào được Thiền Diệt, nhưng đa phần là Bạc Vô Sinh hơn là Bạc Bất Lai. Qua 2 sát na Tâm Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ thì đi vào Thiền Diệt và Tâm diệt tất không còn sinh khởi. Và với lời nguyện thì Tâm không sinh trong 7 ngày, chỉ còn lại Sắc Mạng Quyền nuôi dưỡng Sắc Pháp.

2. Vô Tướng Sắc Giới: Phạm Thiên Vô Tướng Sắc Giới là những Bạc chứng đắc Tứ Thiền Sắc Giới nhưng nguyện không Tâm, chỉ còn có Sắc, do nguyện như vậy mà sinh về Cõi Hữu Tình Vô Tướng (Cõi Nhất Uẩn), được gọi là Phạm Thiên Hữu Tình Vô Tướng. Các vị này không phải Thánh Tăng. Ở Cõi Vô Tướng Sắc Giới có tuổi thọ là 500,000 năm.

3. Người Cận Tử: Đối với người cận tử có Tâm muội lược, rất yếu không bắt được Cảnh, thì chỉ có Tâm Hữu Phần. Đức Phật viên tịch trong Liên Thiền, Ngài đã làm gương cho hàng Đệ Tử là tử trong Chánh Niệm Tỉnh Giác.

4. Không ngủ say và có chiêm bao (Supinavithī – Lộ Trình Thụy Tướng). Một người khi không ngủ say, ngủ chập chờn mới có chiêm bao, và Cảnh đó là Cảnh Nghiệp,

Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng. Điều (4) này khi có khi không, là không xác định (**Aniyata**). Ba điều trước là xác định (**Niyata**) cho Tâm không sinh. Còn lại trong đời sống bình nhật thì Tâm luôn bắt Cảnh, luôn sinh khởi, chúng ta không bắt được Tâm Hữu Phần.

Điều quan trọng là mỗi người phải biết chính mình, biết nghiệp báo của mình một cách chân thật và tìm ra phương cách để giải quyết cho vấn đề của mình, và đó là điều phải làm của người học Phật và tu Phật. Đức Phật biết chính Ngài, Ngài biết những điều cần phải giải quyết cho Ngài và Ngài tu tập để giải thoát những điều ấy.

Như vậy trong bốn điều trình bày ở trên, thì chúng ta có những điều nào ? Điều (1) không có vì chỉ có Bạc Bất Lai và Bạc Vô Sinh mới có Thiên Diệt. Điều (2) không có vì phải là Bạc Tứ Thiên Sắc Giới. Điều (3) không có nhưng có thể biết. Điều (4) khi có khi không. Với điều không có thì chiêm nghiệm xem điều đó có đáng có hay không, tại sao mình không có mà họ có, nếu muốn có thì phải làm sao để có. Có bốn điều để chiêm nghiệm như sau: **1.** Không có, làm sao để có ?; **2.** Không có, không cần phải có ?; **3.** Có, nhưng chưa biết ?; **4.** Khi có, khi không; tại sao có, tại sao không ?

Nhân cư vi bất thiện, người không có chi để làm thì suy nghĩ mông lung, bắt nhiều Cảnh nhưng không rõ ràng, nên suy nghĩ ra thêm. Lộ Trình Tâm Cảnh Cực Kỳ Hy Thiều sẽ rơi vào những Tâm Hữu Phần, không có Đồng Lực. Cảnh Bất Minh Hiện, hoặc Cảnh Cực Kỳ Bất Minh Hiện cũng là Tâm Hữu Phần, không có Đồng Lực. Nếu Cảnh Minh Hiện thì Tâm bắt những Cảnh ấy và ở trong những Cảnh ấy. Người không có những Cảnh Minh Hiện, thì Tâm ở trong trạng thái mơ hồ khi mà Tâm Hữu Phần xen vào. **Như vậy chúng ta chọn trường hợp nào, có Cảnh rõ, Cảnh lớn hoặc không có Cảnh rõ, lớn, chỉ có Cảnh mờ, nhỏ ?** Cảnh lớn, rõ thì có Tâm Đồng Lực mới, tạo cái mới là Nhân mới. Cảnh nhỏ mờ thì ở Tâm Hữu Phần, sống với Cảnh cũ chận lại, là Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng. Tâm Hữu Phần là Tâm Quả. Có người muốn làm chủ Tâm, không muốn có Cảnh, muốn để Tâm rỗng không. Vào thời Đức Phật có một Bà La Môn đến nói với Đức Phật rằng Ông giữ Tâm rỗng không, không có đối tượng chi cả trong Tâm, và như vậy Ông nói rằng đã vô ngã, nhưng Đức Phật nói với Ông rằng việc giữ cho Tâm rỗng không đó là Cảnh, là cái có.

Người chọn có Cảnh: Cảnh lớn rõ thì có Lộ Trình 7 sát na Tâm Đồng Lực, với sát na Tâm (1) là Hiện Báo Nghiệp; sát na Tâm (2 - 6) là Hậu Báo Nghiệp; và sát na Tâm (7) là Hậu Báo Nghiệp; và phải chịu trách nhiệm cho chính mình với ba thời Nghiệp báo.

Người chọn không có Cảnh: Cảnh không rõ, không lớn. Ví dụ: Hành giả hành thiền có 4 trường hợp khi không có Cảnh, hoặc Cảnh không rõ, không lớn, đó là không có Cảnh; không có đối tượng; để trống không; và theo suy tưởng riêng của mình.

1. Không có Cảnh: Không có Tứ Niệm Xứ, không có Cảnh Thân Thọ Tâm Pháp. Hành giả ngồi thiền không có 4 Cảnh này thì ở trong không có Cảnh, hoặc ở trong Cảnh không rõ, không lớn; **2. Không có đối tượng:** Không bắt được đối tượng nào hết vì không có Pháp Học, Pháp Hành, làm theo quán tính, hoặc là mới bắt đầu thực tập hành thiền và không biết bắt đối tượng nào, hoặc đối tượng mờ không rõ, không xác định. Hành giả cũng không rõ biết về Cảnh Chế Định hoặc Cảnh Siêu Lý; Cảnh Hiệp Thế hoặc Cảnh Siêu Thế. Như vậy hành giả để Tâm miên man với trạng thái trống không; **3. Để trống không:** Hành

giả không có Cảnh, không có đối tượng, hoặc Cảnh / đối tượng đến mà không biết Niệm. Cứ như vậy theo thời gian hành giả sẽ đi theo cái suy niệm suy tưởng của riêng mình; **4. Theo suy tưởng riêng của mình:** Trong những trường hợp này hành giả để Tâm trống không cũng có quả báo theo Lý Nhân Quả, chứ không phải để Tâm trống không, hay theo suy tưởng riêng của mình là không có quả báo. Có người lập luận rằng thà rằng họ để Tâm trống không, không bắt Cảnh xác định, còn hơn là tạo nghiệp, tương tự như người đi làm việc mà nghĩ rằng không biết thì thôi không làm, không hỏi, chứ làm sai bị đuổi việc.

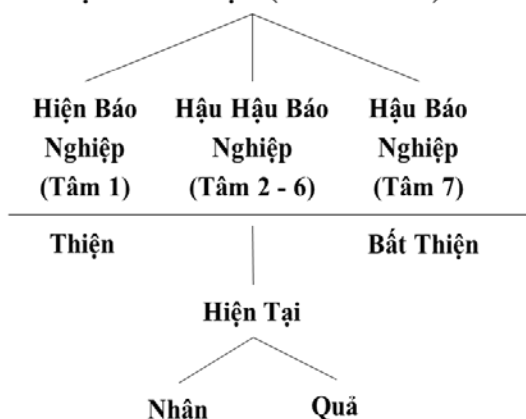
Chiêm nghiệm một chút về Bạc Giác Hữu Tình sau khi rời khỏi hoàng cung thì đã đi đến học hết những gì từ hai vị **Uddaka** và **Alāra** mà vẫn không phải là Pháp Ngài tầm cầu để giải thoát, Ngài đã từ bỏ và ra đi tự tìm đường tu tập cho chính mình, không còn nương tựa vào ai. Khi Ngài đắc chứng Bạc Chánh Đẳng Giác thì quán xét xem có vị nào đáng để Ngài tôn kính, nhưng xem xét trong Tam Giới không tìm ra Bạc đáng cho tôn kính ngoài Giáo Pháp mà Ngài đã chứng ngộ, đó là Giáo Pháp mà Ngài tìm thấy ra, và đắc chứng trên Giáo Pháp ấy, chứ không phải là Giáo Pháp mà Ngài lập ra. Pháp Ngài tìm thấy đáng tôn kính, do đó Pháp Bảo đứng hàng thứ hai sau Phật Bảo trong ba ngôi Tam Bảo Phật Bảo, Pháp Bảo, Tăng Bảo. Tăng là chỉ y cứ theo Phật và Pháp. Trước khi Đức Phật chứng đắc thì Ngài: **1.** Không có Thầy chỉ dạy; **2.** Không có Giáo Pháp, chỉ có những gì của **Uddaka** và **Alāra** truyền lại không đưa đến giải thoát, không phải Pháp mà Ngài tầm cầu; **3.** Nhớ đến Sơ Thiên (Định) lúc 7 tuổi, và Ngài bắt đầu dùng Định này với Tâm không động. Định này là Định trong Tâm, chứ không phải Định trong Cảnh, Ngài tiếp tục như vậy trải qua 3 Cảnh trong đêm hôm đó và đắc Đạo Quả vào sáng hôm sau.

Ghi Nhớ: Không nên để cho sống trong trường hợp không Cảnh, Cảnh không rõ, cũng không để sống trong Cảnh rõ lớn mà tạo tác, cả 2 trường hợp đều có Nhân / Quả Nghiệp Báo. Một trong hai trường hợp hoặc cả hai này xảy ra trong đời sống bình nhật mà động Tâm, không có Định là không có Giáo Pháp. Cho dù có làm việc Thiện nhưng Tâm dao động, cũng là không có Giáo Pháp, mà đang tạo tác nghiệp cho sự luân hồi. Khi làm việc Thiện và ở trong Cảnh, không ở trong Tâm, không giữ Tâm để thoát ra khỏi tạo tác nghiệp báo, ở trong Cảnh thì tạo tác nghiệp.

Bản tóm lược Cảnh, Tâm, và những trường hợp của hành giả trong thiền.

CÓ CẢNH – CẢNH RÕ, CẢNH LỚN

LỘ - ĐỒNG LỰC (7 Sát Na Tâm)



KHÔNG CẢNH – CẢNH KHÔNG RÕ, CẢNH MỜ NHỎ

Ví Dụ

1. Không có Cảnh
2. Không có đối tượng
3. Để trống không
4. Theo suy niệm riêng của mình

Không có Tứ Niệm Xứ
Không có Chế Định
Không có Siêu Lý

1. Không có Cảnh của Tứ Niệm Xứ
2. Không có đối tượng – Chế Định / Siêu Lý
3. Để trống không – Không có đối tượng, hay không biết đối tượng để bắt.
4. Dần dần suy niệm theo ý riêng của mình.

Nhân → Quả
(Cả bốn trường hợp đều có Nhân / Quả)

❖ Hai trường hợp Có Cảnh và Không Cảnh xảy ra mà không có Định (Định Tâm) thì cũng không được

Có Cảnh thì chạy theo Cảnh ? Hay giữ Tâm ?

Phải giữ cái Tâm ! Khi làm việc Thiện thì chạy theo Cảnh hoặc giữ Tâm ? Không chạy theo Cảnh mà phải giữ cái Tâm. Ví dụ: Một nạn nhân giải quyết khổ nạn có 3 cách là Trả Thù Lại; Bỏ Qua; Tạo Mới. Với **1. Trả thù lại:** Ghim gút trong Tâm để chờ trả thù lại. Người tu không nuôi hận, không trả thù; **2. Bỏ qua:** Là còn nhớ lại; **3. Tạo mới:** Là con đường mình đi, không trả thù, không bỏ qua, mà phải tạo mới với Giáo Pháp, giữ Tâm, định Tâm thì không ai tác động được. Tự thấp đuốc mà đi, tự nương tựa chính mình, tự mình y chỉ nơi chính mình, lấy Giáo Pháp làm Thầy, chỉ có Pháp không có người. Tạo mới là phải tạo những chi để giải thoát ra khỏi luân hồi ngay trong đời sống hiện tại. Như vậy tiến trình tu tập trong Cảnh là: Cảnh đến → thì Giữ Tâm → và Tạo Mới → đến Giải Thoát.

Ghi Nhớ: Đây là những câu để mỗi người tự chiêm nghiệm, và tu hành.

“Sống trong Tâm, chứ không sống trong Cảnh mà Tâm đang chạy theo.”

“Mình làm Chủ hoặc Nghiệp làm Chủ (**Kammassakāta**).”

Túc Mạng Trí, Sinh Tử Trí, và Lưu Tận Trí là 3 Thắng Trí mà Bạc Chánh Đẳng Giác chứng đắc, và 3 Pháp liên hệ này để giữ Tâm, không chạy theo Cảnh, nhìn Nghiệp Chủ thấy Tam Tướng.

CHÚ NGUYỆN TRONG VIỆC THIỆN

Khi làm việc Thiện dù nhỏ hoặc lớn cũng phải chú nguyện. Nguyện có 2 đó là Nguyện Hiệp Thế và Nguyện Siêu Thế. Nguyện Siêu Thế là Chú Nguyện Ba La Mật (**Adhiṭṭhāna**)

thāna Pāramī) với **Yoniso Manacikara** (Tác Ý Khôn Khéo) ví dụ dù chỉ xả thí một đồng, nhưng tác ý Xả thí Ba La Mật, thì đó là Tác Ý Khôn Khéo.

Việc xả thí, hoặc một việc Thiện có 2 loại Quả, đó là **Vipāka** và **Phala**. **Vipāka** là Quả Dị Thục, trở trong thời gian sau tạo tác. **Phala** là Quả trở liền – đó là sự an vui khi làm việc Thiện, nhưng người hành Thiện lại không nghĩ suy đến, không để ý thấy biết điều này, mà theo Kiết Sử suy nghĩ đến Quả trong vị lai, tức là Tâm chạy theo Cảnh Kiết Sử mà không thấy Tâm đang hành thiện. **Như vậy là không sống trong Tâm mà sống trong Cảnh của Tâm đang chạy theo.**

Bậc chứng đắc Đạo, xuất khỏi Đạo thì tư khảo lại Đạo mà đã chứng đắc, tư khảo lại Quả, và tư khảo Níp Bàn mà vị ấy đạt được. Đạo Quả là sự thành tựu và Níp Bàn là sự an vui, sự an vui này có liền không chậm trễ. **[Xem Phát Thú, phần Cận Y Duyên (Cảnh Cận Y, Vô Giá Cận Y, Thường Cận Y Duyên)]**. Thường Cận Y Duyên theo chú nguyện Siêu Thế sẽ phá đi Kiết Sử thường quen. Níp Bàn làm duyên Chuyển Tộc, Dũ Tịnh, Đạo và Quả theo Thường Cận Y Duyên. **Phala** trở liền mà không biết hưởng Phước Báo tinh khiết của Siêu Thế ngay lúc đó lại bỏ đi chạy tìm **Vipāka** (Quả Dị Thục) là có nhuộm màu Hiệp Thế. Như vậy nên biết điều này để hưởng cả 2 Quả **Phala** (trở liền) và **Vipāka** (trở sau).

Khi Tâm bắt Cảnh chỉ một sát na, nhưng chú nguyện là nói đến Lộ Trình. Lấy tích truyện hai đoàn thương buôn trải qua một hành trình đến nơi thị trấn để bán hàng, một đoàn là của Bậc Giác Hữu Tình, và một đoàn là của Ông **Devadatta** trong tiền kiếp. Đến ngã ba đường với hai hướng, đoàn của Bậc Giác Hữu Tình đi trước và Ngài đã chọn rẽ sang hướng đất đai khô cằn, không có bông hoa, sông nước, và một số người theo đoàn của Ngài phản ứng, và hỏi vì sao không đi sang hướng bên kia. Bậc Giác Hữu Tình đáp rằng ở thời điểm của mùa hè thì không thể nào có trường hợp bông hoa nở rộ, sông nước đầy ao hồ được mà phải khô cạn, vậy đây là dị tượng và Ngài không tin vào hướng đó nên quyết định đi vào hướng đất đai khô cằn, và ai không muốn đi theo thì cứ tùy nhiên đi hướng kia. Tất cả đoàn đều đi theo sự hướng dẫn của Ngài. Đến đoàn của Ông **Devadatta** đã chọn đi vào hướng mà bông hoa đang nở rộ, nước trong sông hồ đầy đủ, cây trái phong phú, và còn cho là đoàn Bậc Giác Hữu Tình ngu xuẩn. Thế là đoàn của họ đi vào hướng ấy, hái trái cây ăn, lấy nước uống, tắm rửa sạch sẽ, và thưởng thức bông hoa. Kết cuộc thì đoàn thương buôn của Bậc Giác Hữu Tình đã đi đến thị trấn an toàn và bán những hàng hóa, còn đoàn của ông **Devadatta** thì bị Dạ Xoa ăn thịt hết không còn ai sống sót.

Đứng trước một Cảnh thì Tâm là một sự phân xét và quyết đoán. Tương tự trên con đường tu tập của chúng ta cũng có hai ngã, hai đường – con đường Hiệp Thế và con đường Siêu Thế, như vậy mình phải quyết đoán, muốn đi đến Giải Thoát, không muốn đi Luân Hồi. Hướng Giải Thoát có lộ trình và mỗi lộ trình đều có cảnh, mỗi lộ trình có cảnh hiện bày ra và Tâm biết. Giải Thoát có bốn giai đoạn là Sơ Đạo / Sơ Quả đến Tứ Đạo / Tứ Quả, thì mỗi giai đoạn có lộ trình và có cảnh là đối tượng của lộ trình ấy. Chú nguyện (**Adhiṭṭhāna**) là chú nguyện Giải Thoát, và lộ trình đi đến thì có cảnh và Tâm biết. Luân Hồi có sáu nẻo – Người, Trời, Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Atula, Bàng Sinh, và mỗi nẻo đều có lộ trình và có cảnh là đối tượng của mỗi lộ trình, và Tâm biết. Tâm có Cảnh và có lộ trình của Tâm.

Trở lại ba trường hợp Tâm không sinh đã trình bày ở trên là khi Nhập Thiền Diệt, Vô Tướng Sắc Giới thì không có Tâm / Cảnh, và Cận Tử Lâm Chung có Cảnh Cận Tử.

Ở đây nói về tích truyện Hoàng Hậu **Sammāvāti** của Đức Vua **Udāna**, và Bà là một Phật Tử. Thứ Phi **Magandīyā** là người có sắc đẹp tuyệt trần. Trước khi làm Thứ Phi thì Bà **Magandīyā** một hôm gặp Đức Phật và vì say mê với tướng hảo của Đức Phật mà Bà đã bảo Đức Phật về chuẩn bị sính lễ đến cầu hôn Bà. Đức Phật bảo rằng sắc đẹp của **Magandīyā** không đủ để đụng đến ngón chân của Như Lai, và như vậy Bà **Magandīyā** đem lòng oán hận và cam tâm làm Thứ Phi của Vua **Udāna** để tìm cách hãm hại và mỗi khi Đức Phật đi đến đâu Bà **Magandīyā** đều cho những tên côn đồ đi theo để mắng chửi, nhưng không làm được gì Đức Phật. Thứ Phi vì không hãm hại được Đức Phật nên đem tâm oán hận tìm đến Đệ Tử Đức Phật, và như vậy Bà đã xúi dục Vua **Udāna** giết hại Hoàng Hậu **Sammāvāti**. Vua **Udāna** vì nghe theo lời của Thứ Phi nên đem Hoàng Hậu ra xử chết. Ông bắn ba lần với ba mũi tên nhưng không làm hại được Hoàng Hậu, mà mũi tên thứ ba còn quay ngược lại về hướng của Vua. Bằng Tâm Từ Ái mà Hoàng Hậu **Sammāvāti** đã rải đến Vua **Udāna** và hóa giải được ba mũi tên của Vua **Udāna**. Khi mũi tên thứ ba bay ngược lại và rơi xuống cắm vào đất gần chân đã làm Vua **Udāna** thức tỉnh, và đến xin lỗi Hoàng Hậu **Sammāvāti**, và không nghe lời Thứ Phi hãm hại Hoàng Hậu nữa. Xúi dục Vua **Udāna** giết hại Hoàng Hậu nhưng bị thất bại, Thứ Phi lại bày kế khác để hãm hại Hoàng Hậu. Thứ Phi đã khóa cửa và chất lửa đốt cháy thềm cung của Hoàng Hậu cùng với 500 cung tâng ở trong đó. Tất cả không chạy thoát ra được vì lửa cháy bao quanh, và Hoàng Hậu **Sammāvāti** đã hướng dẫn 500 cung tâng hành thiền, ở trong niệm và định, và tất cả đều đạt Đạo Quả, và Bậc thấp nhất là Sơ Đạo Sơ Quả. Cảnh lửa đốt cháy là Cảnh Trướng, và Hoàng Hậu đã đưa hết cung tâng vào Câu Sinh Trướng với Thảm Trướng quán Pháp. Khi có Cảnh Trướng xảy đến, lấy Câu Sinh Trướng (Thảm Trướng – Trí Tuệ) với Pháp Trướng. Câu Sinh Trướng với Pháp Trướng là Trí Tuệ, chứ không phải câu sinh với Cảnh Trướng. Câu sinh với Cảnh Trướng thì sẽ hốt hoảng, khởi sinh Kiết Sử và đi theo Kiết Sử mà không thấy Pháp. Không ở trong Pháp thì ở trong Kiết Sử, và trong đời sống bình nhật chúng ta không ở trong Pháp Trướng mà ở trong Cảnh Trướng, Cảnh đến thì chạy theo rồi hỷ nộ ái ố với Cảnh.

Tâm có Cảnh, Cảnh thì có Cảnh tốt (Thiện) và Cảnh xấu (Bất Thiện). Khi đang có Cảnh tốt, rồi Cảnh xấu xen vào, ví dụ khi xả Thí thì chỉ có Pháp Xả Thí, chứ không theo đối tượng chọn lựa, nhưng Kiết Sử xen vào và có nghi vấn về đối tượng thọ thí, như vậy có Cảnh xấu. Không cắt bỏ Cảnh xấu thì bị lôi kéo, và việc xả thí bị gián đoạn, không thực thi được. Có khi việc xả thí cũng được thực thi nhưng không trọn vẹn. Pháp Xả Thí thì phải theo Pháp Xả Thí, tức là đi với đối tượng đã chú nguyện với đủ Tam Tư và Trí, chứ không theo Đối Tượng Thí dẫn dắt đến Kiết Sử. **Đối tượng đã chú nguyện của việc xả thí là Pháp Thí, không phải đối tượng thí.** Khi muốn thực hành việc Thiện mà có Cảnh xấu xen vào, làm cho chân chừ do dự, và có khi không thực hiện được thì phải tu tập. Mỗi lần như vậy phải tu tập để vượt qua.

Việc xả thí theo Pháp do những Mãnh Lực Duyên: 1. Mãnh lực **Cảnh Cận Y** nương vào Cảnh xả thí đã chú nguyện; 2. Mãnh lực **Vô Gián Cận Y** nương vào một cách không

gián đoạn với chú nguyện đang thực hiện. Vô Gian Cận Y ở trạng thái Câu Sinh Thảm Trướng; **3. Mãnh lực Thường Cận Y** khẩn khít với Cảnh xả thí để hoàn thành chú nguyện.

Những điều này là chúng ta đang tu tập chứ chưa đạt thành. Thêm nữa, còn có những điều tinh vi mà chúng ta không nhìn thấy ra, ví dụ việc xả thí là Pháp Xả Thí chứ không chọn lựa đối tượng, nhưng có khi người thực hành Pháp Xả Thí lại suy nghĩ rằng giá như có một Bậc Thánh Nhân để cho mình thực hiện việc xả thí thì tốt biết mấy. Đang tu tập thì Tâm đừng sinh khởi theo Kiết Sử, Tâm phải an trú trong Pháp để thực hành Pháp theo chú nguyện.

Thực hiện một việc Thiện phải luôn có Tam Tư, đang khi thực hiện phải theo Pháp đã chú nguyện, y cứ theo Pháp, không theo đối tượng đang thực hiện (đối tượng = xấu, tốt, ác, thiện cũng không chạy theo). Đừng trách Đối Tượng, mà chỉ vì Kiết Sử của chúng ta mạnh hơn Pháp mà mình đang tu. Đối tượng chỉ là hiện bày của Kiết Sử, đối tượng chỉ là Pháp Kiết Sử, Pháp Nghịch, mà phá Pháp mà mình đang tu. Không chọn lựa đối tượng, chỉ theo Pháp mà chúng ta đã chú nguyện và đang hành để hoàn thành chú nguyện. **Chỉ cần một phút thất niệm là bao nhiêu công lao tu tập bị mất hết, nên phải cẩn trọng.** Không quan tâm đến đối tượng mà chỉ Cận Y vào Pháp đã chú nguyện, Vô Gian Cận Y với Pháp chú nguyện mà đang thực hiện, và Thường Cận Y vào Pháp ấy cho đến hoàn thành. Tâm được tu tập như vậy, Tâm ấy mới kiên cố ở trong cốt lõi của Pháp, không ở trong đối tượng.

Cảnh là Cảnh Trướng, và chúng ta chú nguyện vào nó, nương tựa sát cận với nó, khẩn khít với nó thì Cảnh ấy trở thành Cảnh Cận Y. Vô Gian Cận Y phải là Câu Sinh Thảm Trướng với Cảnh chú nguyện mà chúng ta đang thực hành. Khi chúng ta đang thực hành Pháp Xả Thí mà có đối tượng, hoặc Cảnh xấu xen vào thì đó là đối nghịch duyên. Thông thường một Phạm Phu không biết thì cho đó là người xấu ác, bất thiện theo phá việc tu hành của mình, nhưng trong **Paṭṭhāna** không có người chỉ có Pháp và đó là Pháp Nghịch. Thật ra cũng chẳng là Pháp Nghịch mà là Kiết Sử của chính mình. Tất cả những Pháp chê bai, chỉ trích đều là Pháp Kiết Sử, nếu không thấy điều này thì Tâm còn đang hướng vào Hiệp Thế, có chủng tử Hiệp Thế thì có Quả Báo Hiệp Thế đang dẫn dắt đi trên con đường Hiệp Thế. Khi cho là một người đang chê bai chỉ trích mình thì chúng ta đang bị dính vào Kiết Sử, và con đường tu tập còn trong Hiệp Thế, và khi luân hồi lại vẫn còn người đối nghịch oan trái với mình. Nhưng nếu chỉ xem đó là Pháp, khi luân hồi lại thì chỉ có Pháp Nghịch với chính mình, và không còn oan trái thêm với người. Người đến mang theo Nghiệp báo cộng thêm Nghiệp của mình, như vậy một mà thành hai, thành ba thì làm sao mình chống cho nổi. Nếu chỉ là Pháp Nghịch trong chính mình, nó có trôi dạt thì cũng chỉ một phía thôi và mình còn chống đỡ nổi bằng cách tu tập làm giảm thiểu hoặc hết đi Pháp Nghịch trong mình.

TU TẬP VỚI PHÁP NGŨ MA

Pháp Ngũ Ma đó là: 1. Phiền Não Ma, 2. Ngũ Uẩn Ma, 3. Pháp Hành Ma, 4. Tử Thân Ma, 5. Thiên Ma.

1. Phiền Não Ma: Pháp hoặc Người ? Phiền não là Pháp giặc lòng Tham, Sân, Si, Hỷ, Nộ, Ái, Ố, v.v., chứ không có người nào. Nếu Tâm không tu thì cho dù một mình, không

ai đem phiền não đến cho mình, mà mình vẫn phiền não bởi giặc lòng của chính mình; **2. Ngũ Uẩn Ma: Pháp hoặc Người ?** Ngũ Uẩn Ma là Pháp Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức một cách ma quái, thay đổi liên tục, chứ không có người nào; **3. Pháp Hành Ma: Pháp hoặc Người ?** Là Pháp Hữu Vi một cách ma quái, chứ không có người nào; **4. Tử Thần Ma: Pháp hoặc Người ?** Tử Thần Ma là sự tử vong hết sức ma quái. Có bốn loại Tử Thần Ma, là: **a.** Hết Tuổi Thọ, như cây đèn đã hết dầu; **b.** Hết Nghiệp, như cây đèn dầu hết tim; **c.** Hết Tuổi Thọ và hết Nghiệp, như dầu cạn tim lụn. Hết thọ hết nghiệp thì ra đi một cách an lành; **d.** Bất đắc kỳ tử, như còn dầu còn tim đèn, nhưng mãnh lực gió mạnh làm tắt ngọn đèn. Chưa hết tuổi thọ và nghiệp mà chết một cách bất ngờ. Tất cả 4 sự tử vong này không có người nào đem đến cho chúng ta mà là chính nghiệp của mỗi người, trừ phi là người có oan trái với tha nhân, và tha nhân là người mà đem lại tử vong cho họ; **5. Thiên Ma: Pháp hoặc Người ?** Thiên Ma là Ma Vương ở Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên. Ma Vương thì chỉ có bậc Giác Hữu Tình Chánh Đẳng Giác mới là đối tượng, không ai khác xứng đáng để Thiên Ma làm đối tượng.

Trong thời điểm này tuổi thọ Nhân Loại khoảng 75 tuổi, và người nào sống hơn 75 tuổi tức là đang sống với nghiệp của họ. Nếu được sống trong Quả Thiện Nghiệp có tạo tiền kiếp thì bây giờ được cơm no áo ấm, được con cháu phụng sự, chăm lo, bằng như sống trong Quả Bất Thiện Nghiệp thì bây giờ đói khổ cô đơn, nghèo khó, khốn khổ. Khỏe mạnh hoặc ốm đau cũng là do Nghiệp Quả.

Ghi Nhớ: Điều nên ghi nhớ là chúng ta cần phản tỉnh chính mình và luôn luôn sống trong Pháp, không phóng dật mà chạy theo đối tượng. Phản tỉnh những Pháp Nghịch Kiết Sử chúng ta chưa tu tập, không đổ thừa tha nhân, hoặc điều này điều nọ đã làm mình như vậy như kia. Nếu chúng ta an trú trong Pháp, tu tập diệt Kiết Sử, không theo đối tượng thì không bị đối tượng dẫn dắt. Trong việc xả thí chỉ có Pháp Xả Thí và Pháp Thuận hoặc Pháp Nghịch hiện bày, không có đối tượng nào cản ngăn hoặc làm trở ngại Pháp xả thí của chúng ta. Tương tự với Pháp Trì Giới, là do chúng ta chứ không có ai đến phá mình hoặc cản ngăn mình để trì giới không được. Chỉ đối diện với Pháp thì chúng ta an toàn và lo tu tập, hơn là đối diện với Người, và nếu nghĩ suy đến Người thì có người xen vào, và lúc bấy giờ thì Nghiệp chồng chất Nghiệp, không biết làm sao gỡ ra khỏi. Khi Ma Vương đến đòi bỏ đoàn của Bậc Giác Hữu Tình thì Ngài chỉ lấy 30 Pháp Ba La Mật của mình làm chứng và nhập định không tranh cãi với Ma Vương (là đối tượng). Ngài chỉ chú nguyện vào Pháp và không để tâm đến đối tượng. Khi đã phát Tâm, hoặc phát nguyện thực hiện việc xả thí hoặc trì giới, hoặc việc thiện v.v., thì cần phải tu tập theo Cận Y Duyên, Vô Gian Cận Y Duyên, và Thường Cận Y Duyên để hoàn thành Pháp mà mình đã chú nguyện (là Pháp xả thí).

Trong con đường tu tập, chúng ta phải cẩn thận ở trong Pháp, bớt nghĩ suy đến đối tượng, thì sẽ tránh dần khỏi đối tượng đến, nhưng nếu cứ quen theo tập khí, Tâm nghĩ suy theo đối tượng thì hết đối tượng này đến đối tượng kia sẽ đến. Tâm nghĩ suy Pháp, sống trong Pháp, tu tập Pháp thì Kiết Sử không xen vào được. Khi làm việc Thiện có Pháp Thuận, rồi có Pháp Nghịch xen vào thì phải thấy Pháp Nghịch để tu tập chứ không đặt để đối tượng, hoặc Người vào, thì an toàn để tu tập, bởi vì lúc bấy giờ mình chỉ đối diện với chính mình hơn là đối diện với mình rồi thêm với tha nhân / đối tượng nữa.

TÂM KHÔNG SINH

Trở lại phần Tâm không sinh. **Tâm không sinh là do tác ý và do trí tuệ của mình, hoặc là do Tâm không có đối tượng ?**

Có 2 trường hợp Tâm không sinh là: 1. Vì không nhận được Cảnh đang có, hoặc 2. Tâm không bắt được Cảnh hiện bày. Như vậy Tâm chúng ta ở trong trường hợp nào, không nhận Cảnh hay không bắt được Cảnh ? Chúng ta không trả lời được, vì nếu Cảnh là Đức Phật thì sao. Như vậy khi có câu hỏi Tâm không sinh thì trả lời rằng có 2 trường hợp, đó là **Chú Niệm** và **Thất Niệm**: **1. Chú Niệm**: Có chú niệm thì biết có Cảnh xấu, không bắt Cảnh xấu thì Tâm không sinh với Cảnh xấu. Trường hợp này là có chú niệm phòng thủ tâm đối với Cảnh xấu; **2. Thất Niệm**: Đang có Cảnh tốt mà thất niệm không bắt được Cảnh tốt thì Tâm không sinh với Cảnh tốt. Có Cảnh tốt, có thuyết Pháp, có Đức Phật mà thất niệm Tâm không sinh với Cảnh tốt. Như vậy đối với Cảnh xấu thì Tâm chú niệm vào Pháp không bắt Cảnh xấu, Tâm không sinh với Cảnh xấu.

Ví dụ: **Tâm Đạo** có 2 chức năng là sát trừ Phiền Não (Tham, Sân, Si), và chứng tri Níp Bàn, và trong 2 chức năng này thì Pháp nào là Pháp Trưởng của Tâm Đạo, là **1. Sát trừ Phiền Não, hoặc 2. Chứng tri Níp Bàn ?** **1. Sát trừ Phiền não là Tham, Sân, Si** đang hiện bày trong Danh Sắc chúng ta. Nếu nhìn thấy đây là Danh thì không có Tham, nhưng nếu nhìn là Tham thì không có Danh. Sắc thân đang đau, nếu thấy Sắc thân đang đau thì không thấy Tâm Sân, nếu thấy Tâm Sân thì không thấy Sắc Pháp của mình đang đau. Sát trừ phiền não không nằm trên Danh Sắc, mà sát trừ phiền não là nằm trên Tham, Sân, Si là Pháp Phiền Não, như vậy Tâm Đạo là phải thấy những Pháp Phiền Não này, còn Danh Sắc chỉ là Đối Tượng, điều mà đã được trình bày ở phần trên là chú nguyện vào Pháp chứ không phải vào đối tượng. Như vậy chúng ta đi lệch hướng, lo giữ đối tượng, đi theo đối tượng mà bỏ Pháp, làm che ánh Pháp, không thấy Pháp hiện bày vì bị đối tượng che lấp. Do vậy thì không có Tâm Đạo. Đối tượng mà là của mình thì càng khó thấy, khó diệt, nhưng Tham, Sân, Si thì dễ thấy hơn và dễ diệt hơn là đối tượng của mình, là chính mình. Đối với Danh Sắc mà nhìn là đối tượng của chính mình, thì mình sẽ chết với đối tượng này. Nhưng nếu nhìn vào thấy là Pháp Tham, Sân, Si, và biết đây là những Pháp không tốt, và muốn diệt các Pháp này, thì Tâm không sinh với các Pháp Phiền Não này mà chỉ có Tâm diệt trừ phiền não phát sinh lên thôi. Và như vậy thì dễ diệt hơn là diệt đối tượng Danh Sắc của mình; **2. Chứng tri Níp Bàn**: Khi các Pháp Phiền Não Tham mất, Sân mất, Si mất theo Pháp Vô Thường Khổ Đau Vô Ngã thì có Tâm Đạo Chứng Tri Níp Bàn. Do vậy Pháp Trưởng của Tâm Đạo là Sát Trừ Phiền Não và chứng tri Níp Bàn, vì Níp Bàn là không có phiền não.

Như vậy khi nói Tâm không sinh, tức là Tâm đang sát trừ phiền não, không sinh Tâm khác, chứ Tâm là luôn có, có Cảnh thì có Tâm, cho đến Tâm Tử Bặc Vô Sinh mới hết sinh, hoặc Nhập Thiền Diệt thì mới có Tâm không sinh trong 7 ngày.

Tu tập chú niệm và diệt trừ Pháp Phiền Não Tham, Sân, Si thì Tâm không sinh, vì lúc bấy giờ chỉ có Tâm diệt phiền não sinh khởi, còn nếu như để Tâm vào đối tượng Danh Sắc

của mình thì Tâm sinh khởi, dính mắc vào đối tượng mà che lấp Pháp, không thấy Pháp. Chúng ta phải biết sự tu tập của mình mà không đi lạc hướng. Khi có Cảnh xấu thì Cảnh xấu này không phải là đối tượng mà là Cảnh Pháp. Trong đời sống hàng ngày, biết cách áp dụng thì không Câu Sinh với Nghiệp đó, hay không Câu Sinh Nghiệp với người đó, khi có chú niệm, biết dừng lại thì Tâm không sinh, bằng như thất niệm thì Tâm sinh khởi, chạy theo Cảnh đang hiện bày. Khi Tâm Đạo hiện bày thì các Tâm Bất Thiện trước đó hoặc hiện tại không có sinh được. Do vậy các Bậc Thánh khi chứng đắc thì quán xét lại những Pháp Bất Thiện đã từng sinh, dẫn dắt đến Tâm Bất Thiện hiện tại. **Tâm Đạo là Tâm không còn Tâm Bất Thiện trước và hiện tại.**

TU TẬP MINH SÁT TUỆ

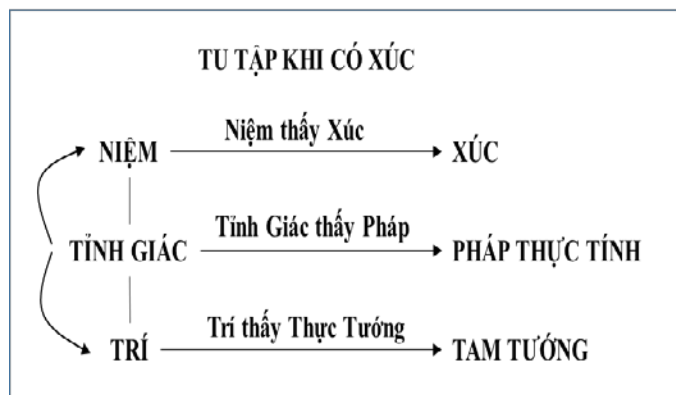
Để làm sáng tỏ Tâm Đạo với Pháp Trường là sát trừ phiền não, lấy ví dụ việc tu tập **Vipassanā** từ Minh Sát Trí # 1 là Phân Biệt Danh Sắc, cho đến Minh Sát Trí # 10 là Hành Xả Tuệ thì dựa trên đối tượng là Danh Sắc, hoặc dựa trên phiền não mà đang tu tập ? **Vipallassa** (Điên Đảo) có Kiến Diên Đảo, Tưởng Diên Đảo, Thức Diên Đảo là những Pháp Phiền Não. Ngay Tuệ đầu tiên là Tuệ Phân Biệt Danh Sắc đã phân biệt được Danh Sắc, mà còn giữ Danh Sắc làm Đối Tượng thì còn bị nó dẫn dắt đi nữa theo những Pháp **Vipallassa**. Phải thấy Danh Sắc là những Pháp Phiền Não đang cột trời trong Danh Sắc này và Ta đang dính mắc vào nó. Chỉ có thấy như vậy mới thật sự tu tập để giải thoát và giữ sự chú nguyện giải thoát của mình, nếu không thì sẽ nuôi dưỡng nó và dính mắc vào nó. Trong Tuệ # 3 là Tuệ Phổ Thông Tướng – Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã thì Pháp nào là Pháp Trường ? Tham là Vô Thường ? Sân là Khổ Đau ? hoặc Si là Vô Ngã ? hoặc là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã là Tam Tướng. Tam Tướng chúng ta đã biết, nhưng không thấy ra được các Pháp Phiền Não Tham, Sân, Si cũng theo thực tướng của Tam Tướng. Do vì không thấy ra được nên mới đi nữa cho đến những tầng Tuệ kế tiếp, mà không vào Thuận Tòng, Chuyển Tộc được. Trong tu tập **Vipassanā** mà đi vào Danh Sắc là vào đối tượng, nhưng phiền não ẩn chứa trong Danh Sắc thì chúng ta không thấy được. Chúng ta nhìn rõ Danh Sắc do bởi Trí thấy đây là Danh, đây là Sắc, hoặc bởi do Tham do sự thích thú mà mình thấy Danh Sắc ? Tuệ Phân Biệt Danh Sắc # 1, hoặc Danh Sắc Phân Biệt Trí, tức là Trí thấu hiểu và phân biệt được Danh Sắc là 2 thành phần riêng biệt và không còn lầm lẫn Tôi Ta nữa, mà chỉ có 2 thành phần Danh Sắc. Danh Sắc có Nghiệp Chủ của nó, và khi nhìn được Nghiệp Chủ của chúng thì không có phiền não vào Danh hoặc Sắc, và không có phiền não của mình mới là điều chính yếu. Nếu còn đứng ở Danh / Sắc thì còn chưa xong, mà đứng ở Nghiệp Chủ của Danh Sắc là chưa tới, mà đứng ở không còn phiền não của mình thì đã hoàn tất. Phải có Cảnh Cận Y, Vô Gian Cận Y, và Thường Cận Y. Ngay những bước đầu tiên mà nhìn thấy Nghiệp Chủ của Danh Sắc thì phiền não không có, không có Tham, Sân, Si, và lúc bấy giờ Tâm không còn sinh ái luyến với Danh / Sắc, Tôi / Ta. Điều này được gọi là Trí Phân Biệt Danh Sắc theo Nghiệp Chủ (**Kammassa kāta**) của Danh Sắc và là con đường phải đi tới chứ không phải phân biệt Danh Sắc suông.

Tu tập theo phương thức này mới có được Tâm Đạo làm 2 chức năng – Sát trừ Phiền Não và Chứng Tri Níp Bàn, nếu không có khi thì có Trí, lúc thì có phiền não.

TÓM LƯỢC TU TẬP VIPASSĀNA

1. Tuệ # 1 phân biệt được Danh Sắc là 2 thành phần của con người, không có Tôi / Ta. Khi đã phân biệt được Danh Sắc (bước 1) thì không truy tầm Danh Sắc nữa mà xem xét Nghiệp Chủ của Danh Sắc (bước 2); **2. Tuệ # 2:** Trí hiểu biết, và nhìn thấy Nghiệp Chủ của Danh Sắc. Danh Sắc có Nghiệp Chủ, và Nghiệp Chủ của Danh Sắc là Nhân sinh ra Danh Sắc, và đó là Tuệ # 2 về Nhân Quả Danh Sắc với Nghiệp Chủ và không thấy Danh Sắc sưng; **3. Tuệ # 3:** Phổ Thông Tuệ: Trí hiểu biết về Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã trên Phiền Não Tham, Sân, Si. Phiền não do dính mắc, ái luyến vào Danh Sắc, nhưng Danh Sắc thì chỉ theo Nghiệp Chủ của nó mà hiện bày, mình không làm chi được, nên tu tập Pháp Phiền Não qua Tam Tướng thì thấy sự sinh diệt, khổ đau của Phiền Não rồi buông bỏ phiền não, mới đi đến Pháp Hành Xả. Mình không bỏ Danh Sắc mà là bỏ phiền não của mình dính mắc luyến ái vào Danh Sắc. Ở giai đoạn này mà còn ở trong Danh Sắc là càng có ảo tưởng **Vipallassa**, không tách ra được. Danh Sắc có Nghiệp Chủ của nó, rồi mình đem phiền não của mình vào chồng chất lên Danh Sắc, như đóng chỉ rồi và sinh ra điên đảo (**Vipallassa**). Do vậy phải tu tập diệt phiền não của mình chứ không phải diệt Danh Sắc.

Bản tóm lược tu tập khi có Xúc



TU HỌC – Học để Sửa

- Pháp Dĩ Nguyên, không Nhân Dĩ Nguyên.
- Pháp Siêu Lý, không Chế Định.
- 1 Xúc thì có 1 Pháp. Không có Xúc đến Thọ.
- Trục chỉ theo Abhidhamma, không quay co.

TU HÀNH – Hành để Sửa

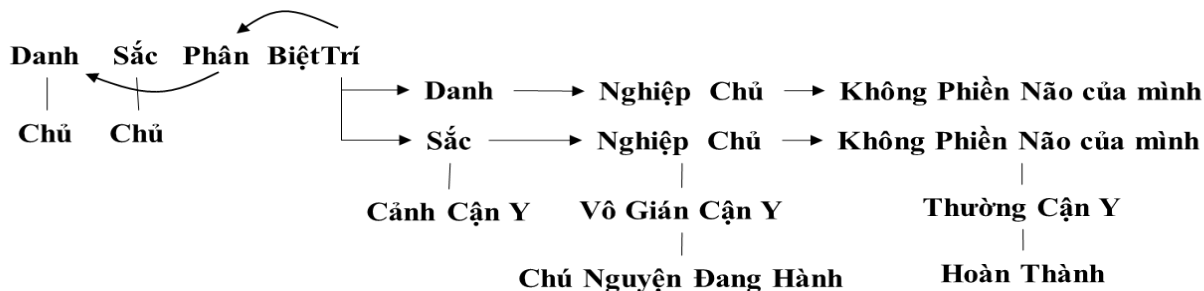
- Khi xúc đến, có Niệm thấy Xúc (rõ ràng không suy đoán).
- Có Tỉnh Giác thấy Pháp.
- Có Trí thấy Thực Tướng.

Bản tóm lược Tu Tập Vipassanā, Tuệ thứ I đến Tuệ thứ III.

Tu Tập Vipassanā
{

Danh
Sắc
Trí trên Danh Sắc hay Tham trên Danh Sắc

1. Tuệ I - Danh Sắc Phân Biệt Trí



2. Tuệ II - Nhân Quả Danh Sắc Trí



3. Tuệ III - Phổ Thông Tướng

Thấy Phiền Nã trên Tam Tướng mà buông bỏ Phiền Nã, chứ không bỏ Danh Sắc.

TU TẬP VIPASSANĀ: DANH SẮC LÀM ĐỐI TƯỢNG

CẢNH CẬN Y	VÔ GIÁN CẬN Y (trong Chú Nguyện đang hành)	THƯỜNG CẬN Y (cho đến hoàn thành chú nguyện)
Danh	Nghịệp Chủ	Không còn phiền não cho mình
Sắc	Nghịệp Chủ	Không còn phiền não cho mình
(I. Danh Sắc Phân Biệt Trí)	(II. Nhân Quả Danh Sắc Trí)	(III. Phổ Thông Trí)
Trí phân biệt được hai thành phần Danh Sắc chứ không có Tôi / Ta ở đây.	Trí thấy được Danh có Nghịệp Chủ của Danh, và Sắc có Nghịệp Chủ của Sắc. Nghịệp Chủ là Nhân và Danh Sắc là Quả, không có chi của Tôi / Ta ở đây.	

Kết Thúc Những Pháp Thoại Trong Tháng Mười

-----ooOoo-----

TÍCH TRUYỆN – CON CÒ KHÔN NGOAN

Từ thuở quá khứ xa xưa, có 3 con vật: công, sáo, và cò cùng nhau trú ngụ trong một khu rừng hết sức hòa thuận và thân ái. Chúng làm tổ trên một nhánh cây kế cận nhau. Một

hôm, có 3 người thợ săn xứ **Kamboja** cùng nhau đến khu rừng ấy để săn bắn. Bỗng rừng lướt bụi suốt ngày, xui xẻo thay cả ba không tìm thấy một con mồi nào cả. Chiều dần tàn, cả 3 quay về với sự thất vọng náo nức, bỗng dưng họ khám phá 3 con phi cầm đang trú ngụ trên nhánh cây trong những chiếc tổ xinh xắn kề cận nhau. Ba người thợ săn quyết bắt cho kỳ được 3 con vật ấy, với những kinh nghiệm dồi dào chẳng mấy chốc công sáo và cò đều nằm trong tay họ. Kể từ hôm ấy, 3 người thợ săn chăm sóc 3 con vật chẳng khác chi con ruột của mình với ý đồ sẽ huấn luyện 3 con vật này thuần thục, có những tài năng đặc biệt hầu đem dâng lên Đức Vua, chắc chắn họ sẽ được tưởng thưởng trọng hậu.

Người thợ săn nuôi con công, cố gắng hướng dẫn công từng ly từng tí để công biết giương cánh, xòe đuôi múa những điệu múa hết sức ngoạn mục. Thật ra, công là loài rất hiền cận, không biết đả đo những sự lợi hại, chỉ biết nhắm mắt vâng lời chủ dạy. Người thợ săn nuôi sáo, hẳn cũng cố công dạy bảo, tập sáo nói tiếng người, chỉ trong một thời gian ngắn sáo đã líu lo tiếng người rất rõ ràng, sáo cố lặp lại từng câu theo lời chủ dạy, cho đến khi sáo có thể nói chuyện được với người. Người thợ săn nuôi cò, hẳn cũng rất trì chí huấn luyện cò. Nhưng chỉ hoài công. Bề ngoài ai cũng ngỡ rằng cò ngu ngốc, thật ra trước đó nó đã cẩn thận suy nghĩ rằng: “Nếu Ta tỏ ra khôn ngoan, dễ dạy thì thế nào Ta cũng bị giam giữ suốt cả cuộc đời trong lồng son, chỉ bằng Ta cố tỏ ra ngu ngốc biết đâu trong thời gian tới Ta sẽ được trả về bầu trời cao rộng, thì tha hồ thưởng thức trăng thanh gió mát.” Nên cò tỏ ra chẳng quan tâm đến lời dạy bảo của chủ, nếu bị bắt buộc lắm thì cò chỉ kêu vài tiếng “cò cò” chiếu lệ mà thôi. Đến kỳ hẹn, bọn thợ săn cùng đem công, sáo, và cò dâng lên Đức Vua. Nhìn 3 con phi cầm xinh xắn ấy Đức Vua tỏ dấu hài lòng bèn phán hỏi người thợ săn chủ con công: “Này hiền khanh, con công của khanh có điểm gì đặc biệt không?”

Người thợ săn nuôi con công vội tâu trình: “Muôn tâu Hoàng Thượng, thần đã huấn luyện con công xinh đẹp này rất công phu, nó biết lạy, theo lệnh nó giương cánh, xòe đuôi đặc biệt nó biết nhảy múa theo điệu nhạc nữa.” Tâu xong, người thợ săn liền ra hiệu cho con công biểu diễn đầu tiên, nó quỳ lạy Đức Vua xong, nó giương cánh xòe đuôi múa theo điệu nhạc miêng của chủ. Từng tràng pháo tay khen ngợi, hứng chí công đem tất cả tài năng ra biểu diễn, những tràng pháo tay vang rền cả ngân loan điện khi công hoàn tất điệu múa cuối cùng. Từ Đức Vua đến bá quan văn võ ai cũng tỏ ra đẹp ý, Ngài liền ra lệnh cho quân sĩ xích con công vào một góc gần đó. Tiếp đến Vua Phạm Đức phán hỏi chủ con sáo: “Này hiền khanh, con sáo của khanh tài năng ra sao?”

Người thợ săn thứ nhì vội tâu: “Muôn tâu Đại Vương, con sáo của thần nói tiếng người rất hay, đặc biệt nó có thể trả lời được những câu hỏi, nếu không khó lắm.” Người thợ săn thứ nhì liền ra dấu cho con sáo lên tiếng để Đức Vua cùng bá quan thưởng lãm. Nghe xong Vua Phạm Đức hỏi sáo vài câu hỏi ngắn, sáo trả lời thật thông suốt. Rất đẹp ý Đức Vua bèn ra lệnh cho quân sĩ đem con sáo buộc gần con công. Cuối cùng Đức Vua phán hỏi người thợ săn thứ ba chủ con cò: “Con cò xinh đẹp của khanh tài năng ra sao?”

Người thợ săn thứ ba vội tâu: “Muôn tâu bệ hạ, con cò này bề ngoài thật xinh đẹp nhưng thật ngu ngốc quá sức tưởng tượng, hạ thần khổ công huấn luyện bằng mọi cách nhưng chỉ hoài công, hẳn chỉ biết kêu lên vài tiếng cò cò thôi.” Đức Vua nghe qua lấy làm thất

vọng, truyền lệnh tức khắc thả con cò ngu ngốc ấy đi. Sau khi được tháo cũi sổ lồng, cò liền bay đậu trên nóc hoàng cung đọc lên bài kệ:

Bakko paṇḍito rāja bhasakañceva mavaca

Mayūra sālikāceva bahuñātā bahududha

Tạm dịch: “Muôn tâu Đại Vương, Tôi là con cò khôn ngoan, thông minh. Chủ dạy tôi nói nhưng không bao giờ Tôi chịu nói để được giải thoát cho bản thân. Riêng phần công và sáo là những vật có nhiều sự khôn ngoan hơn Tôi vì thế cho nên chúng bị nhốt suốt đời là phải.”

Đức Vua khi nghe bài kệ ngôn vừa có ý nghĩa vừa đượm vẻ mỉa mai của con cò, Ngài rất tán phục nên thốt lên rằng: “**Sādhū, sādhū**, lành thay mi quả thật là một con cò trí thức thật sự”. Sau đó, cò tung cánh giữa bầu trời cao rộng, tha hồ hưởng trăng thanh gió mát. Nhìn lại, Đức Vua thấy công và sáo đang bị xích, bộ điệu sầu thảm hơn bao giờ hết, Ngài truyền lệnh quân hầu trả tự do cho chúng.

(Lokanjātava)

(Trích từ Tích Truyện Phật Giáo và Kinh Bốn Sinh do Tỳ Khuru Thiện Trí (**Supañño**), Tỳ Khuru Thiện Quang (**Kusālaraṇṣī**), Tỳ Khuru Kim Quang (**Suvaṇṇajoti**) soạn tác)

-----ooOoo-----

NHỮNG PHÁP THOẠI TRONG THÁNG MƯỜI MỘT

PHÁP NGHIÊM TRỌNG

Đại (**Mahā**); Cực Đại (**Mahanta**): Cực kỳ nghiêm trọng. Pháp chi gọi là cực kỳ nghiêm trọng, đó là những Pháp Kiết Sử, Lậu Hoặc, Pháp Phiền Não. Pháp không có lớn hoặc nhỏ, nên không dịch là Pháp lớn, Pháp nhỏ. Tương tự, tu tập không có đại, không có tiểu, chỉ có Pháp Nghiêm Trọng, hoặc Pháp Khinh Thị (**Pāramāsa**) là Pháp đối ngược với Pháp Nghiêm Trọng. Pháp Khinh Thị thì không để ý đến. Pháp nghiêm trọng là những Pháp quấy rầy Tâm Thức của người hành giả, mà hành giả phải biết để tu tập.

SÂN, PHÁP PHIỀN NÃO, KIẾT SỬ

Có hành giả nói rằng, khi ngồi thiền bị lạnh và nói đó là Sắc Quý Tiết, lạnh một lúc thấy Sân nổi lên và vị này Câu Sinh với Vô Sân để đối trị với Sân, rồi Thường Cận Y và Vô Gian Cận Y với Vô Sân để giữ Vô Sân. **Điều mà hành giả trình đây là không có**, bất khả thi, mà nếu có thì chỉ là do **Vipallassa** (điên đảo). Không thể lấy Câu Sinh Vô Sân để đối trị với Sân vì đang Sân thì làm sao Câu Sinh với Vô Sân được. Khi Sân thì ngay cái Sân phải thấy Sinh / Diệt của Sân và Câu Sinh là câu sinh vào cái Sinh / Diệt để thấy Pháp chứ không phải câu sinh vào Vô Sân. Không đi tìm Pháp khác để diệt Sân, mà chỉ ngay Sân thấy Sinh / Diệt của nó, và khi niệm được Sinh / Diệt thì có Tâm Thiện và có Pháp, và an trú trong Pháp.

Đó là điều thật sự là Trí Tuệ, chứ không chạy đi tìm Pháp để đối trị. Ngay lúc có Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí thì không có Tâm Bất Thiện, tức là không còn Tâm Sân ngay lúc đó. Trường hợp này là Pháp hiện bày mà không biết bắt Pháp để bị vượt mất. Khi Sân khởi lên mà nhìn thấy Sân là bị Sân dẫn dắt, dẫn dắt bởi Nghiệp Chủ và không thấy Pháp.

Niệm được Pháp là Pháp Niệm Xứ. Pháp Niệm Xứ có 5, đó là: 1. Pháp Ngũ Triền Cái, 2. Pháp Ngũ Thủ Uẩn, 3. Pháp Lục Nhập, 4. Pháp Thất Giác Chi, 5. Pháp Bát Chánh Đạo. Nếu là Sân Độc Triền Cái thì Niệm 1, 2, hoặc 3 lần thì nó mất, mà nó mất rồi trở đi trở lại là Kiết Sử. Sân Độc Triền Cái, là một trong Ngũ Triền Cái (theo Kinh Tạng), nhưng theo Vô Tỷ Pháp thì Lục Triền Cái, có thêm Vô Minh Triền Cái.

Khi đang hành thiền mà Sân sinh lên, bắt đầu thấy khó chịu, mệt mỏi, Tâm Thức bắt đầu không được an trú như lúc mới vào thiền, thì đó là Triền Cái, lúc bấy giờ thì dùng Pháp Niệm Xứ Thất Giác Chi. Niệm Giác Chi là niệm và ghi nhận được Pháp Sân sinh lên, Trạch Pháp Giác Chi thấy Pháp Sân này không phải Pháp mình đang tu tập, cho nên không chạy theo Sân mà gạt lọc Sân. Cần Giác Chi là tỉnh cần trong việc gạt lọc Pháp Sân và tăng trưởng Niệm và Trạch Pháp, và rồi Hỷ, Khinh An, v.v., theo 7 Pháp Giác Chi để diệt Pháp Triền Cái đang che ánh Tâm Thức. Nhưng khi Sân sinh lên làm cho bồn loạn, lo lắng không thiền được, nhất là vào giai đoạn Minh Sát Trí # 5 (Hoại Diệt Trí), # 6 (Sợ Hãi / Bồ Úy Trí), hoặc là người tụng chuyện chi cũng Sân, và Sân kéo dài, dây dưa hoài, đó là Sân Kiết Sử, và như vậy phải dùng Bát Chánh Đạo. Phải tìm ra cái chi làm cho mình cứ Sân, và Sân cứ dây dưa không dứt, làm cho khó chịu, làm cho Sân. Đây là do Tập Đế - Ái trong Sân, vậy không nhìn Sân nữa mà nhìn vào Tập Đế, thấy được như vậy là có Chánh Kiến, thì liền sau đó là dùng Chánh Tư Duy suy xét. Chánh Tư Duy là tư duy với ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận, thì mới ra khỏi vị trí của Sân. Vậy nên định danh và xác định Pháp rõ ràng, đây là Pháp Niệm Xứ. Trong Pháp Niệm Xứ thì Lục Nhập là nơi Căn tiếp xúc Cảnh, và Sân là từ nơi Ý, Ý Căn và Cảnh Pháp, chứ không từ nơi Ngũ Căn / Ngũ Cảnh. Cảnh Ngũ thuộc Xả Thọ, nhưng qua Thảm Tán, Đoán Định, đi vào Ý Thức Giới Đồng Lục Thiện hoặc Bất Thiện, và trong trường hợp Sân Bất Thiện thuộc Ưu Thọ. Tu tập phải năng động gạt lọc các Pháp Bất Thiện và làm tăng trưởng hoặc phát sinh các Pháp Thiện, và phải nỗ lực thanh lọc các Pháp Bất Thiện trong Tâm Thức. Năng động này chính là Pháp Tinh Tấn, Chánh Tinh Tấn, hoặc Cần Như Ý Túc, hoặc Cần Giác Chi v.v.

Ghi Nhớ: Khi hành thiền mà có Sân thì không Câu Sinh với Vô Sân để diệt Sân, vì lúc đang Sân thì không có Pháp Vô Sân để mà câu sinh vào. Lúc này là phải Đại Thiện Tương Ứng Trí thấy Sinh / Diệt của Sân, và Câu Sinh với Pháp Thực Tính Sinh / Diệt, và dẫn đến thấy Pháp Thực Tướng. Như vậy có Sân thì không nhìn vào Sân mà phải nhìn vào Pháp Sinh / Diệt và đi theo Pháp Niệm Xứ. Sân là một Pháp Phiền Não, Kiết Sử. Khi một Sân khởi lên, mà có Niệm thấy có Pháp Sân sinh lên thì đó là Pháp Niệm Xứ. Thấy Pháp Sinh / Diệt nơi Sân thì có Pháp, nếu không thấy được Pháp sinh diệt thì có Phiền Não, Kiết Sử.

SƠ LƯỢC TƯ NIỆM XỨ

Có Sân thì tu tập Pháp Niệm Xứ, không phải Thân Niệm Xứ, không phải Thọ Niệm Xứ, hoặc Tâm Niệm Xứ.

1. Thân Niệm Xứ: Có 3 điều tu tập về Thân Niệm Xứ: **a.** hơi thở vô ra thì Niệm và Tỉnh Giác; **b.** 4 oai nghi đi đứng ngồi nằm thì Niệm và Tỉnh Giác; **c.** biết mình thì Niệm và Tỉnh Giác; **2. Thọ Niệm Xứ:** có Thân Thọ Khổ hoặc Lạc; và Tâm Thọ Hỷ, Ưu, hoặc Xả; **3. Tâm Niệm Xứ:** Tâm Thiện, Tâm Bất Thiện, Tâm Quả, hoặc Tâm Duy Tác. Đồng Lực Thiện / Bất Thiện sẽ cho Quả Dị Thục (**Vipāka**), hoặc Quả trở sinh liền (**Phala**). Không có Thân, hoặc Thọ, hoặc Pháp ở Tâm Niệm Xứ; **4. Pháp Niệm Xứ:** Pháp Ngũ Triền Cái, Ngũ Thủ Uẩn, Lục Nhập, Thất Giác Chi, và Pháp Bát Chánh Đạo.

Phải hệ thống bốn Xứ và những chi phần như vậy, và khi Niệm vào Xứ nào trong Thân, Thọ, Tâm, Pháp thì phải theo những Pháp của Xứ ấy, và khi trình Pháp thì theo từng phần Thân, Thọ, Tâm, hoặc Pháp, không làm lẫn giữa Tứ Niệm Xứ. Như vậy khi Tâm Sân khởi lên thì hành giả biết đang ở đâu trong Tứ Niệm Xứ, một là ở Tâm Niệm Xứ - Tâm Sân (Tâm Bất Thiện), hoặc là ở Pháp Niệm Xứ - Pháp Triền Cái, Sân Độc Triền Cái.

Pháp khác với Tâm ở chỗ nào ? Khi nào có Tâm Sân ? Khi nào có Pháp Sân Độc Triền Cái ? Tâm Sân: Pháp Sân khởi lên ở nội tâm dẫn đến Tâm Sân; **Pháp Sân Độc Triền Cái:** Pháp Sân khởi lên che ánh Tâm dẫn đến Pháp Sân Độc Triền Cái. Ở đây Niệm trong Tâm Thiện Tương Ưng Trí đang ghi nhận Pháp Sân sinh khởi, không có Tâm Sân, Tâm bình tĩnh thấy có Pháp Nghịch, và tiếp tục Niệm, Tỉnh Giác. Đây là Pháp Niệm Xứ.

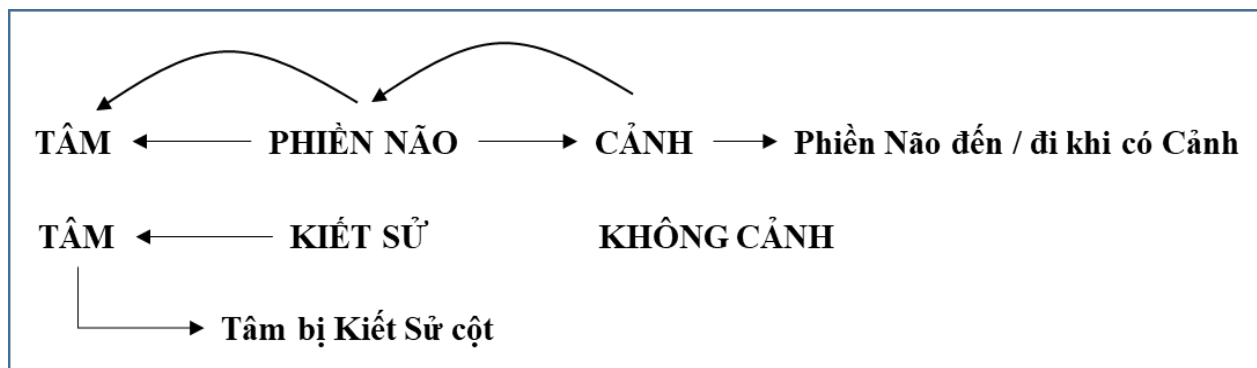
Bản Tóm Lược Chi Phần Tứ Niệm Xứ.

TỨ NIỆM XỨ - CHI PHẦN		
1. THÂN NIỆM XỨ - 3 CHI PHẦN		
1	Hơi Thở: Hơi thở ra vô	Hơi thở ra vô, nhanh chậm, dài ngắn thì niệm biết, không có ưa thích, ghét chê ở đây.
2	Oai Nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm	Đi, đứng, ngồi, nằm thì niệm biết, không có ưa thích, khó chịu, dễ chịu ở đây. Khi có thích, ghét, khó chịu, hay dễ chịu là qua Pháp Niệm Xứ.
3	Biết Mình: Niệm, Tỉnh Giác	Niệm và Tỉnh Giác
2. THỌ NIỆM XỨ - HAI CHI PHẦN		
1	Thân Thọ	Khổ hoặc Lạc.
2	Tâm Thọ	Hỷ, Ưu, hoặc Xả
3. TÂM NIỆM XỨ - 2 CHI PHẦN, VÀ MỖI CHI PHẦN CHIA HAI PHẦN PHÁP		
1	Tâm Bất Thiện	Tâm Bất Thiện là Tâm Đồng Lực, sẽ cho Quả là Dị Thục hay Quả trở liền.
2	Tâm Thiện	Tâm Thiện là Tâm Đồng Lực, sẽ cho Quả là Dị Thục hay Quả trở liền.
3	Tâm Quả	Tâm Dị Thục Quả
4	Tâm Duy Tác	
4. PHÁP NIỆM XỨ - 5 CHI PHẦN		
1	Pháp Ngũ Triền Cái	Sân Độc, Tham Độc, Hôn Trâm, Hoài Nghi, Trạo Cử.
2	Pháp Ngũ Thủ Uẩn	Pháp Ngũ Thủ Uẩn.

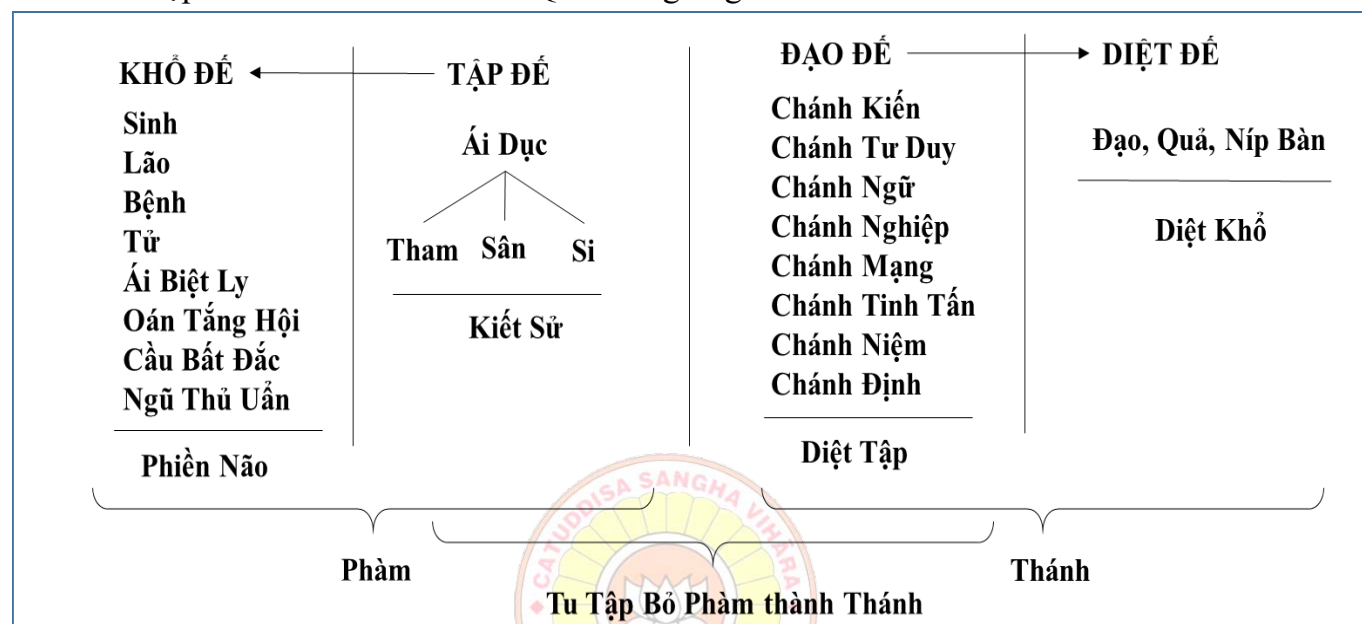
3	Pháp Lục Nhập	Lục Căn xúc Lục Cảnh
4	Pháp Thất Giác Chi	Niệm, Trạch Pháp, Cần, Hỷ, Khinh An, Xả, Định Giác Chi.
5	Pháp Bát Chánh Đạo	Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Khi Sân khởi lên thì hành giả phải biết nương Pháp nào ? Ví dụ: Có 2 người bạn với nhau, một người thường hay Sân, và người kia là bạn. Người Sân thì chuyện chi đến cũng sân, khó chịu, v.v. Người Bạn giao tiếp với người Sân, có bị Sân theo không ? Hoặc mở rộng ra nữa - Thế gian này phiền não tham, sân, si, hỷ, nộ, ái, ố, v.v, và sống trong thế gian này có bị nhiễm phiền não không ? Những điều này nếu không đặt cho mình câu hỏi hoặc tư duy về nó thì sẽ không có hướng đi. Cuộc sống không có điều vừa lòng, thuận ý, mà một người nói đi đến chỗ này, chỗ kia để khỏi phiền não thì chính mình đã mang cái phiền não trong lòng rồi, thì đi đến đâu để tìm cái không phiền não. Chính như vậy một người sẽ không có được phút giây an lạc nào. Sân là Pháp Bất Thiện, nhưng Sân khởi lên mà Niệm thấy Sinh / Diệt của Sân là Thiện. Niệm thấy Sinh / Diệt là Pháp trung thực, Pháp Thực Tính thì không có chi là Bất Thiện trong đó. Nhưng Sân đến Niệm không được Sinh / Diệt mà niệm Sân thì Sân là Pháp phiền não, hoặc là một Kiết Sử. Nếu không thấy được điều này thì Sân cứ vẫn vương, và Kiết Sử không gan lọc, loại bỏ được. Kiết Sử là mầm móng, và Phiền Não là Pháp áp lên Kiết Sử, cả hai ví như rêu ở trên hòn đá. Nếu Pháp phiền não đang ở nội tâm thì tu tập Pháp phiền não, còn như Pháp là Kiết Sử, Pháp nào đến đều sinh kiết sử lên thì phải tu tập Pháp Kiết Sử. Trong dân gian có câu nói là ‘Đánh cho chết không chừa cái nết.’, đó là Pháp Kiết Sử.

Giả thuyết Sân chỉ là một phiền não của hành giả, lúc bấy giờ đang có một Cảnh tác động Tâm sinh lên phiền não. Phiền não là khi có Cảnh làm cho Tâm dao động, ví dụ như Cảnh Tham hoặc Cảnh Sân làm cho phiền não. Người bắt nhiều Cảnh, Cảnh chi cũng bắt thì có nhiều phiền não, hoặc là bị Cảnh này, Cảnh kia chi phối làm cho phiền não. Như vậy nếu đóng hết các Căn, không bắt Cảnh nữa, như vậy có phiền não không ? Điều này phải xem xét lại ! (Điều này liên quan đến Tu Tập Cảnh Ngũ, Cảnh Ý mà đã được trình bày ở những Pháp Thoại trước). Kiết Sử thì dù không có Cảnh cũng tác động và luôn luôn tác động Tâm, nó làm chủ, dẫn dắt ra nhiều chuyện khác. Không có Cảnh mà Tâm cũng không trong sáng, vẫn có phiền não, đó là Kiết Sử.



Ví dụ: Tiền là Cảnh ? hoặc là Kiết Sử ? Nếu Tiền là Cảnh thì Cảnh này chi phối Tâm chúng ta. Phiền não đến và đi. Nếu Tiền là Kiết Sử thì cột trói cuộc sống chúng ta. Tâm bị Kiết Sử cột trói Tâm và không phải Phiền Não đến rồi đi. **Vậy Tiền là một Phiền Não hoặc là Kiết Sử ?** Hoặc câu hỏi giả thuyết Tiền là Phiền Não, hoặc Kiết Sử là Phiền Não ? **Tiền là Phiền Não**, là Khổ Đế, do Kiết Sử là Ái Dục, Tham Ái kiết sử. Tham Ái Kiết Sử đến Bất Lai Quả mới diệt hết. **Như vậy chúng ta đang ở về nào ?** Còn có Tham Ái là đang ở Tập Đế. Còn Tập Đế thì sẽ có Khổ Đế là Quả tương ứng.



TU TẬP QUA BA BƯỚC

Đức Phật chế định Tứ Thanh Tịnh Giới là Biệt Biệt Giải Thoát Giới, Thu Thúc Lục Căn, Nuôi Mạng Chân Chánh, và Quán Tưởng Tứ Vật Dụng. Các vị Chú Giải nói rằng Đức Phật chế định Tứ Thanh Tịnh Giới như một vòng hoa trang sức cho vị Tỳ Khưu sống đúng với những điều học giới này thì thật là xinh tươi, nhưng những vòng hoa này chỉ là trang sức cho bề ngoài và sẽ trở thành những điều phiền não nếu một vị Tỳ Khưu không hành trì giới mà sống với Kiết Sử của họ. Trong cuộc sống luôn có phiền não, những điều bất như ý, oán tắng hội và không phải chúng ta mong cầu điều chi cũng được thành tựu, cầu bất đắc, chưa nói đến bị Sinh, Lão, Bệnh, Tử chi phối, và nếu cứ ở trong Kiết Sử trói buộc chúng ta, Ái Dục – Tham, Sân, Si thì không thoát ra được Phiền Não. Biết Phiền Não, biết Kiết Sử thì phải nên tu tập không bị trói buộc bởi Kiết Sử và không có Phiền Não. Phải tu tập với 3 bước là Sát Na Định, Cận Định, và Nhập Định.

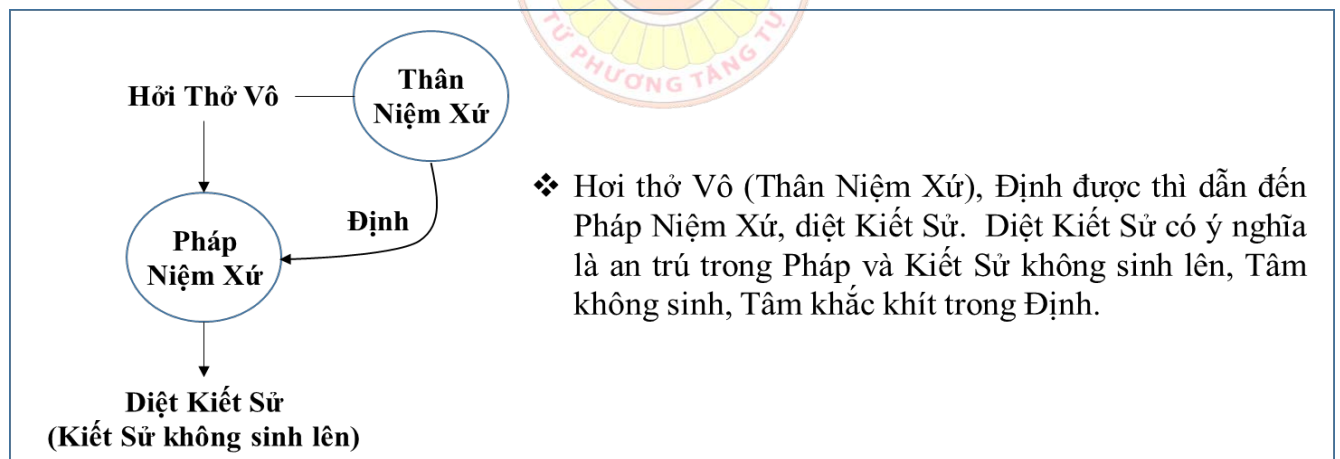
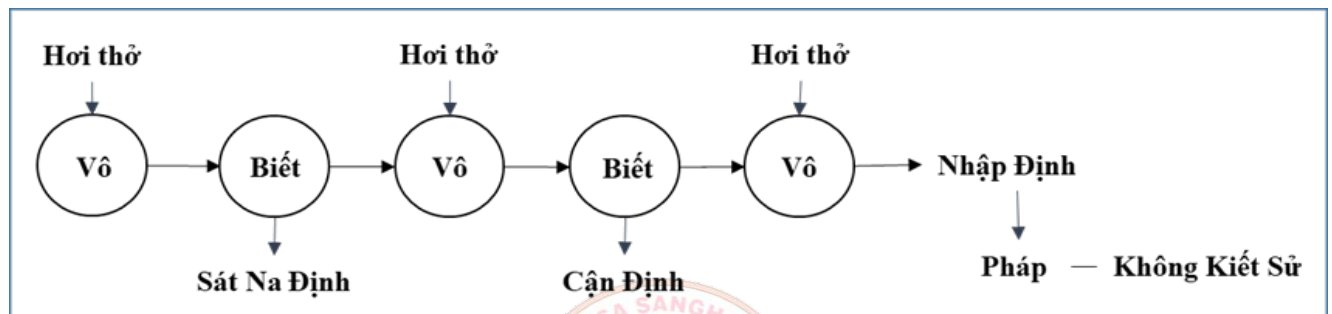
1. Sát Na Định: Định trong từng sát na, tức là Niệm một Pháp nào thì phải có sát na Định và như vậy là sẽ sinh một lực (Lực I). Sống trong Lực này thì sẽ cho ra Pháp, gọi là Niệm Lực và dẫn đến Cận Định; **2. Cận Định:** Tập trung chú ý nhiều hơn nữa sát na Định, và củng cố Niệm Định cho được vững chắc. Niệm Pháp phải sát cận và Định với Niệm ấy cùng với Niệm Định ở cái trước đó, đưa đến lực (Lực II). Niệm có Định sát cận vào thì không bị

phóng dật, và Niệm này đưa đến Niệm Lực II, dẫn đến Nhập Định; **3. Nhập Định:** Thành một khối Tâm và Cảnh. Tập trung, tận lực vào Niệm Định, không phóng dật. Ở Sát Na Định và Cận Định đưa đến Định Lực mạnh có Niệm đưa đến Niệm Lực III.

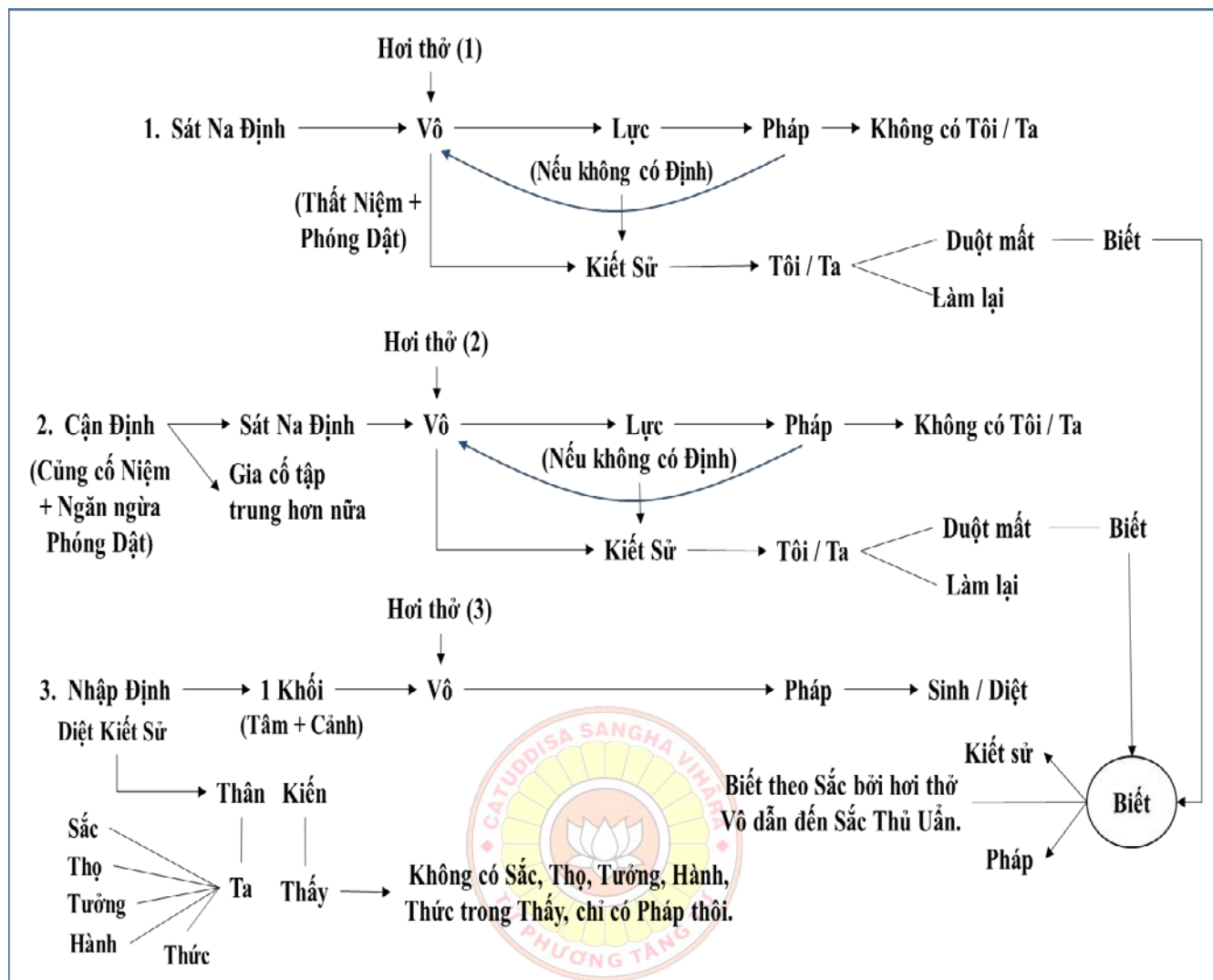
Ví dụ: **Thân Niệm Xứ với hơi thở: 1. Hơi thở vô (1) với Sát Na Định:** Niệm Định vào hơi thở vô, có Niệm Lực Định Lực. Có Lực thì thấy Pháp, sống trong Pháp, và ngược lại không có Niệm Định thì không thấy Pháp, không sống trong Pháp, mà sống trong Kiết Sử. Nếu như ngay trong hơi thở vô này mà không có Niệm Định thì sẽ lo nghĩ đến hơi thở kế tiếp, hoặc suy nghĩ về hơi thở đã qua theo Kiết Sử thói quen Tôi / Ta, và như vậy vượt mất Pháp và Kiết Sử nói rằng sẽ làm lại, và như vậy thực hành lại với một hơi thở khác; **2. Hơi thở vô (2) với Cận Định:** Niệm định vào hơi thở vô (1) còn lỏng lẻo, không chắc chắn, nên phải tập trung và sát cận nhiều hơn nữa trong Niệm Định vào hơi thở (2). Gia cố Niệm Định như vậy sẽ có Niệm Lực Định Lực, thấy Pháp và sống trong Pháp, diệt dần phóng dật Kiết Sử. Nếu không có Lực thì không có Pháp, trở lại Kiết Sử Tôi / Ta. Vậy là vượt Pháp phải làm lại; **3. Hơi thở vô (3) với Nhập Định:** Tập trung gia cố vào Niệm Định, không phóng dật trong hơi thở vô này thì Tâm và Cảnh nhập thành một khối trong Pháp.

Tiến trình ba bước tu tập không có nghĩa là sẽ được liên tục qua ba hơi thở từ Sát Na Định đến Cận Định, rồi đến Nhập Định, mà có nghĩa là sự tu tập phải gia cố tinh tấn lên. Điều này có nghĩa là sự tu tập cần phải được gia cố tập trung ngừa sự thất niệm, gia cố tập trung Niệm Định ngừa phóng dật Kiết Sử, gia cố tập trung nhìn thấy Thực Tướng. Đó là ba bước tu tập trong từng mỗi Pháp. Ở hơi thở (1) bị thất niệm, phóng dật. Làm lại ở hơi thở (2) phải gia cố tập trung củng cố Niệm, ngăn ngừa phóng dật, nhưng chưa vững chắc vì phóng dật mạnh và hơi thở vượt mất, không có Niệm Định. Hơi thở (3) phải diệt Kiết Sử bằng cách dùng một hơi thở vô mà thấy Pháp Sinh / Diệt. Hơi thở vô thấy Sinh hoặc thấy Diệt của hơi thở ? Trong tu tập điều đầu tiên là diệt Thân Kiến về Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, và Thức (Ta thấy, hoặc thấy theo cái Ta / Tôi). Như vậy phải cẩn thận khi trả lời câu hỏi này, không khéo bị rơi vào bẫy sập của Thân Kiến. Nếu tập trung gia cố hết sức để thấy được hơi thở vô là Sinh hoặc Diệt đó là thấy theo cái của mình ở trong Định Kiết Sử, gia cố để mình thấy, không phải Định trong Pháp để biết Pháp. Định trong Pháp có Trí biết đang ở trong Kiết Sử hoặc đang trong Pháp và không có Kiết Sử. Khi nào biết mình ngủ ? Khi chưa ngủ thì biết còn thức, nhưng khi đã ngủ thì không còn biết mình thức hoặc đã ngủ. Tương tự khi có Pháp và Định ở trong Pháp thì không có Kiết Sử. Vậy khi nói biết hơi thở vô thì biết được bởi Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, hoặc bởi Thức ? Điều nào cho mình biết ? Bất cứ hơi thở vô mà thấy bởi Sắc Thủ Uẩn, hoặc khi hơi thở chạm vào cảm nhận theo Thọ Thủ Uẩn thì quên Định vào Pháp. Khi vượt khỏi Pháp thì có Tưởng hiện bày, có Hành và Thức biết theo Thức Thủ Uẩn, và không biết theo Pháp. Người cho rằng hơi thở vô dễ thấy Sinh hơn Diệt, hoặc ngược lại, vậy là thấy trong Thân Kiến, chứ không thấy trong Pháp. **Khi một hơi thở vô là Thân Niệm Xứ** và hành giả Định được thì qua **Pháp Niệm Xứ** và không có Kiết Sử khởi sinh, hoặc diệt được Kiết Sử Thân Kiến. Giữa giai đoạn của Thân Niệm Xứ đến Pháp Niệm Xứ là Định mới ra được Pháp. Vậy hơi thở vô (1), (2), (3) biết vô thì Nhập Định thấy Pháp không có Kiết Sử. Hơi thở Vô → Biết → Vô → Biết → Vô → Nhập Định → có Pháp / không Kiết Sử. Chỉ ở

trong Pháp mới diệt Kiết Sử. Kiến phải là kiến giải đoạn trừ. Không chờ cho Kiết Sử sinh rồi diệt, mà diệt khi an trú trong Pháp thì Kiết Sử không sinh, và ra khỏi Pháp thì Kiết Sử lại sinh. Như vậy khi Nhập Định thì Tâm an trú trong Pháp.



Bản tóm lược tu tập ba bước Sát Na Định, Cận Định, Nhập Định.



Ghi Nhớ:

Khi Sân khởi sinh mà thấy Pháp Sinh / Diệt qua Thất Giác Chi là Niệm Giác Chi, Trạch Pháp Giác Chi là Pháp Niệm Xứ, và tiếp tục Niệm và tu tập. Sân là Bất Thiện, nhưng Niệm được Pháp Sinh Diệt là Tâm Thiện vì Sinh Diệt là Pháp trung thực, Pháp Thực Tính thì cần phải có Tâm Thiện Tương Tưng Trí. Khi Sân khởi sinh mà không thấy Pháp Sinh Diệt thì dẫn đến Tâm Sân. Trong phần Pháp Thoại ở trên đã trình bày về sự tu tập qua ba bước, là Niệm Định ngăn ngừa thất niệm phóng dật và gia cố Niệm Định đến định thành một khối thấy Pháp không có Tôi / Ta (Thân Kiến). Ví như người xỏ chỉ qua lỗ kim phải tập trung với Sát Na Định, Cận Định, và Nhập Định, không phóng dật đến chuyện khác. Sát Na Định có 2 đó là đối tượng và Tâm Thức, Tâm Thức tập trung trên đối tượng, và chỉ có đối tượng và tâm thức, không quan tâm đến chuyện khác. Cận định là tập trung thêm vào, tay không run, đem sợi chỉ chính xác sát cận đến lỗ kim, và Nhập Định thì chỉ được xỏ qua lỗ kim. Trong tiến trình này không có suy nghĩ về chuyện khác, không để tư kiến xen vào, không lo ra phóng dật và chỉ chú tâm vào đối tượng đó, không có đối tượng nào khác xen vào.

TU TẬP THIỀN AN CHỈ VÀ THIỀN MINH SÁT TUỆ

Trong việc tu tập, hành giả dễ bị nhầm lẫn giữa Thiền An Chỉ (**Samatha**) và Thiền Minh Sát Tuệ (**Vipassanā**), như vậy là bị phóng dật. Hành giả nên xác định rõ ràng đang tu tập thể loại Thiền nào, như vậy là có Niệm và Tỉnh Giác. Ví dụ: Hành giả nói rằng không Nhập Định được, thật thế gian này là vô thường, như vậy đã bị nhầm lẫn giữa Thiền An Chỉ và Thiền Minh Sát Tuệ. Thiền An Chỉ là Tâm đình trụ với sát na định, cận định, nhập định, và không có Minh Sát Tuệ. Đề Mục Hoàn Tĩnh (**Kasina**) là đề mục cho sự tập trung khi tu tập An Chỉ. Thiền An Chỉ với đối tượng cố định, cho đến khi Tâm đình trụ vào đối tượng. Thiền Minh Sát Tuệ là nghiêm túc khảo luận, quán xét thấy sự Sinh Diệt thay đổi dẫn đến chứng tri Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Người Lợi Căn trực chỉ tu tập Thiền Minh Sát Tuệ đi đến Đạo Quả. Người Độn Căn có thể tu tập Thiền An Chỉ trước cho có Định, rồi chuyển sang Thiền Minh Sát Tuệ.

Ghi Nhớ:

Có 3 hạng người tu tập là: 1. Hạng người thuần Thiền An Chỉ, 2. Hạng người thuần Thiền Minh Sát Tuệ, 3. Hạng người tu tập Thiền An Chỉ rồi chuyển sang Thiền Minh Sát Tuệ

1. Người tu thuần Thiền An Chỉ: Là thực hành Tâm an trụ vào đối tượng với năm Chi Thiền Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Nhất Thống; **2. Người tu thuần Thiền Minh Sát Tuệ:** Là thực hành việc quan sát sự Sinh Diệt vào Danh Sắc với 3 Chi Niệm, Định, Tuệ phát triển 16 Minh Sát Trí; **3. Người tu Thiền An Chỉ rồi Thiền Minh Sát Tuệ:** Là thực hành cả hai thể loại Thiền, với 5 Chi Thiền An Chỉ và 3 Chi Niệm, Định, Tuệ phát triển 16 Minh Sát Trí.

Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí với Tam Tư Tiên, Hiện, Hậu tri đắc Pháp đang hiện hữu, ví dụ khi có Định An Chỉ tri đắc Định An Chỉ, như vậy có Niệm Tỉnh Giác. Người tu tập thành đạt Định An Chỉ và gìn giữ Định Tâm như giữ viên ngọc quý, không thích hợp những cảnh ồn ào náo nhiệt, ngay cả những âm thanh lớn, và để giữ sự yên an tĩnh trong Định họ dần dần tránh xa chỗ đông người. Người đạt Định An Chỉ chỉ ở môi trường thích hợp, và tránh xa sự bất toại nguyện, hoặc khởi sinh Sân. Hành giả Thiền Minh Sát Tuệ có chiều hướng ngược lại với hành giả Thiền An Chỉ, quan sát Pháp Sinh Diệt thay đổi. Hành giả tu tập phải biết dụng Tâm của mình, phải biết dụng Tâm không để bị dẫn dắt đi theo nó. Hành giả thuần thực biết điều chỉnh Tâm Thức, nhưng hành giả sơ cơ bị Tâm dẫn dắt để phải chạy theo Kiết Sử thói quen. Người biết dụng Tâm, không thả trôi Tâm, bớt dần các việc sinh sự, ngược lại thả trôi Tâm thì lắm sự nhiều việc. Tu tập Thiền An Chỉ nên cho có Định Lực sự tập trung, và như vậy phải bớt những sự việc bên ngoài. Định có giá trị hơn Hỷ Lạc là còn an vui, còn trạng thái thăng trầm, nhưng Định ở trạng thái quân bình, an trụ trong một Cảnh.

BA ĐIỀU THIẾT YẾU CHO VIỆC ĐẮC ĐẠO TỐT MỆNH

Ba điều kiện cho một Bậc Đắc Đạo Tốt Mệnh. Đắc Đạo Tốt Mệnh là đắc chứng Quả vị Vô Sinh cùng ngay khi đó bỏ thân mạng và Vô Dư Y Níp Bàn. Hiện thời bây giờ thì không còn có Đắc Đạo Tốt Mệnh vì cần phải hội đủ ba điều kiện như sau: **1.** Là người sinh

vào thời Đức Phật; **2.** Là người phải có đầy đủ Ba La Mật; **3.** Là người Thượng Căn, có đại nguyên Đắc Đạo Tột Mệnh.

Như trường hợp Ông **Bahiya** đã đi hơn 100 do tuần đến để thỉnh cầu Đức Phật cho Ông một Pháp để tu tập vì thọ mạng đã gần hết. Ngay lúc đó Đức Phật đang chuẩn bị đi khát thực, nên không nói Pháp, nhưng sau 3 lần thỉnh cầu Đức Phật, và Ngài đã nói với Ông rằng: **“Thấy như thấy, nghe như nghe, đụng như đụng, ngủ như ngủ, nếm như nếm, biết như biết”**. Nghe xong Ông thỉnh cầu Đức Phật được xuất gia và Ngài đã bảo ông đi tìm Y, Bát. Trên đường đi tìm y, bát Ông đã bị bò húc chết, Chư Tăng đã vấn hỏi Đức Phật về Sinh Thú của Ông, Đức Phật đã nói rằng Ông đã Vô Dư Y Níp Bàn, vì đã hội đủ 3 điều kiện khi Đắc Đạo Tột Mệnh. Rồi nơi Đức Phật đi tìm y bát, Ông **Bahiya** đã thực hành lời dạy của Đức Phật luôn giữ Niệm và Tỉnh Giác. Và điều đó trở thành Cảnh Trường của Ông, và Ông đã Vô Giác Cận Y và Thường Cận Y với Cảnh Trường ấy, và ông ta chỉ có Xúc (đụng) và Biết chứ không có Tôi / Ta. Chúng ta cũng phải thực hành như vậy, Căn và Cảnh tiếp xúc thì phải biết Cảnh nào là Cảnh Trường và theo đó tu tập. Ý biết Pháp do vậy nên làm cho Ý là Trường, Ngũ Căn xúc với Ngũ Cảnh thì giữ Ý và biết Pháp. Điều này cũng đã được trình bày ở phần trên, qua những Pháp thoại trong tháng mười.

Còn một cơ hội của Đắc Đạo Tột Mệnh nữa là đến thời kỳ Xá Lợi Níp Bàn, vào 5,000 Phật Lịch Giáo Pháp Đức Phật hoại diệt thì tất cả Xá Lợi của Đức Phật quy tụ về một chỗ tại Bồ Đề Đạo Tràng (Ấn Độ) và Đức Phật hiện thân thuyết Pháp trong bảy ngày. Lúc bảy giờ thì Nhân loại không biết đến, chỉ có Chư Thiên mới biết, và đến nghe Pháp và đắc Đạo.

TÂM, CẢNH, VÀ PHÁP

Tiếp Thâu Cảnh: Có 2 loại, là có sự xúc chạm, và không có sự xúc chạm. Dưới đây là bản tóm tắt việc tiếp thâu Cảnh có sự đụng chạm và không có sự xúc chạm.

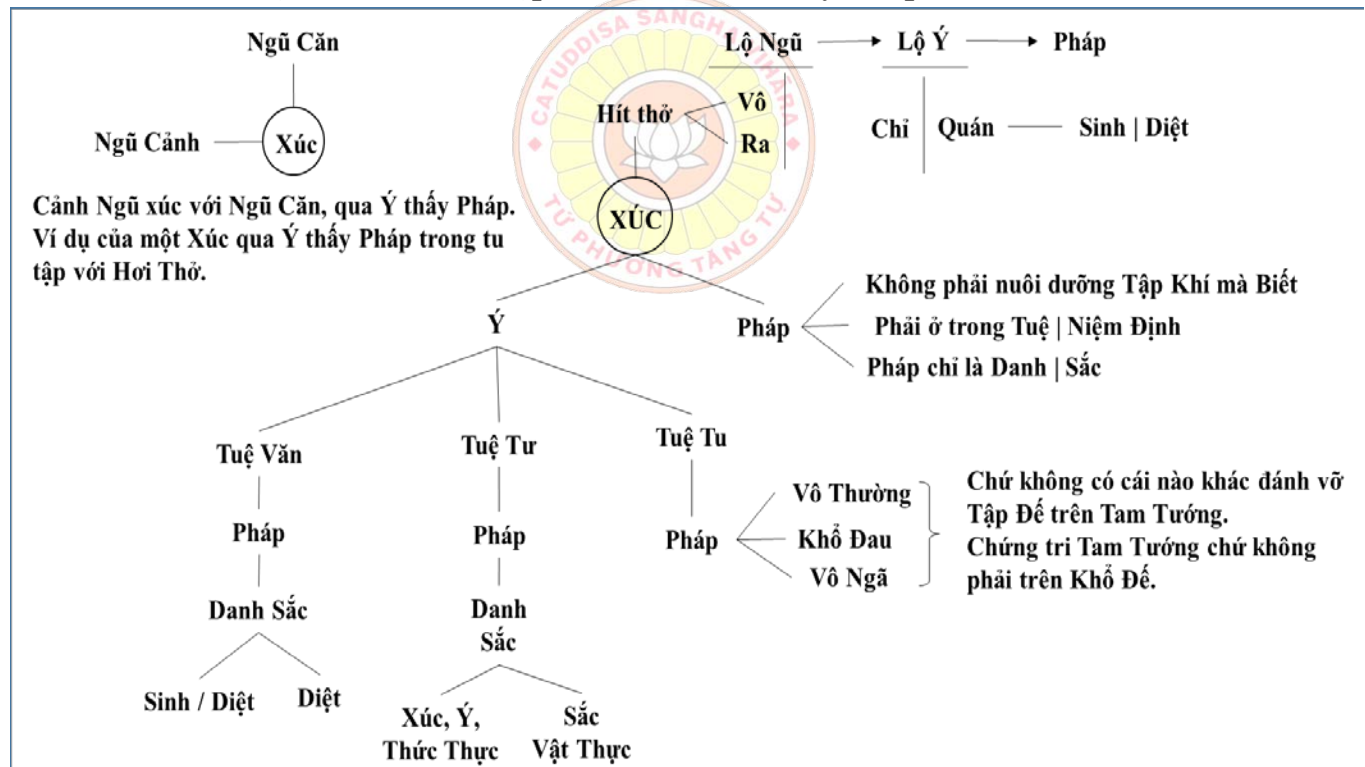
Tâm	Cảnh	Pháp	Bắt Cảnh
Nhãn Thức	Sắc	Sắc Pháp; hay Sắc Thân Kiến (Ta)	bắt cảnh không có xúc chạm.
Nhĩ Thức	Thính	Thính Pháp; hay Thính Thân Kiến	bắt cảnh không có xúc chạm.
Tỷ Thức	Khí	Khí Pháp; hay Khí Thân Kiến (Ta)	bắt cảnh có sự xúc chạm.
Thiệt Thức	Vị	Vị Pháp; hay Vị Thân Kiến (Ta)	bắt cảnh có sự xúc chạm.
Thân Thức	Xúc	Có Định Tuệ thì khi Xúc, qua Ý thấy Pháp	bắt cảnh có sự xúc chạm.

Trong đời sống bình nhật nên thực tập thường luôn Xúc, qua Ý và thấy Pháp, không đi hết Lộ Ngũ rồi qua Lộ Ý. Khi có Nhãn thì có Ý thấy Pháp, khi có Nhĩ thì có Ý thấy Pháp. Ý ở đây là Ý đã tu tập, nếu không khi có Nhãn thì Ý chạy theo Cảnh Sắc, khi có Nhĩ thì Ý chạy theo âm thanh, v.v. Điều này cần phải có Định Lực, vốn khó có giữa Ngũ Căn với Ngũ Cảnh, như Nhãn Căn với Cảnh Sắc và Nhĩ Căn đối với Cảnh Thính vì tiếp thâu Cảnh không có sự tiếp xúc. Định Lực vào Ý đưa đến Pháp. Ý dẫn đến Tuệ Văn, Tuệ Tư, Tuệ Tu, Văn với

Pháp, Tư với Pháp, Tu với Pháp, vậy thì chỉ biết Pháp, chứ không biết Ngũ Cảnh. Thường được biết chỉ có Danh Pháp và Sắc Pháp, thay vì nhiều hình trạng của Ngũ Cảnh. Danh Pháp có Pháp Sinh / Diệt và Sắc Pháp có Pháp Hoại Diệt. Văn, Tư, Tu với Pháp, chứ không Văn, Tư, Tu với đối tượng (Sắc, Thinh, v.v..) với tập khí, thói quen. Pháp không nuôi dưỡng bởi tập khí, mà chỉ là Biết. Pháp với Niệm Định Tuệ được biết, không phải tập khí biết. Pháp chỉ là Danh, Sắc qua Văn, Tư, Tu mà biết.

Ví dụ: **Khi Thân xúc chạm một vật thì Văn, Tư, Tu, trên Pháp.** Lý giải Văn Tuệ biết Sắc Pháp chỉ là biết, và có sự xúc chạm đối tượng. Ý biết Danh Pháp có Sinh và Diệt, và Sắc Pháp có diệt. Lý giải Tư Tuệ biết Danh là Xúc Tư Thực, Ý Tưởng Tư Thực, và Thức Tư Thực là những Pháp nuôi dưỡng Danh Pháp, và không có các Pháp này thì Danh Pháp sẽ diệt. Tư Tuệ biết Sắc là Sắc Vật Thực nuôi dưỡng Sắc Pháp, và không có Sắc này thì Sắc Pháp diệt. Ví dụ: **Hít thở ra vô.** Tiến trình tu tập sự hít thở ra vô là có Xúc, Định vào Xúc dẫn đến Ý, và quán Pháp. Sự tu tập vào Ngũ Cảnh cũng tương tự. Ở đây xin nói thêm là hành giả Thiền An Chỉ dẫn đến Định An Chỉ; hành giả Thiền Minh Sát Tuệ chứng đạt Pháp Thực Tính và Pháp Thực Tướng. Nếu không là hành giả Thiền An Chỉ hoặc Thiền Minh Sát thì khi Căn xúc Cảnh là chạy theo Cảnh và dẫn đến Ý theo thói quen Kiết Sử ưa thích, ghét, v.v..

Bản tóm lược tiến trình tu tập Xúc với Cảnh thấy Pháp.

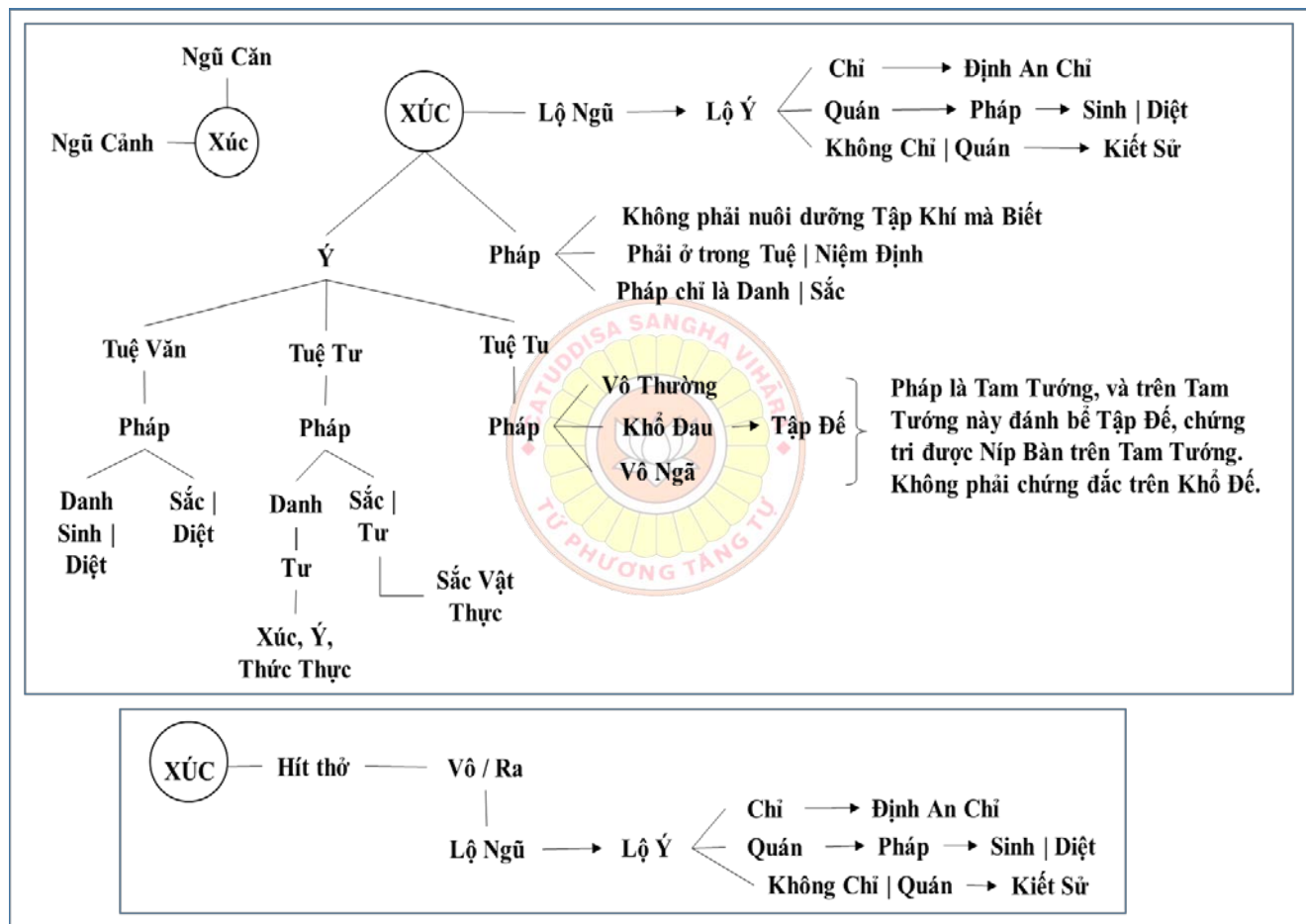


Tiến trình tu tập qua hai hướng, Lộ Ngũ qua Lộ Ý, từ Ý quán Pháp dẫn đến An Chỉ Định và liễu tri Pháp Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, diệt Tập Đế, chứng đắc Diệt Đế (Níp Bàn). Không chứng đắc Khổ Đế. Tất cả Pháp Hữu Vi hiện bày từ Tập Đế. Hành giả tu tập còn Tập Đế, dù chỉ chút ít, thì khi có Định Lực mà Ái khởi sinh thì không Đạo Quả Níp Bàn được. Do vậy trạng thái Níp Bàn là Tĩnh Lặng (**Santilakkhāna**) –Tĩnh lặng mọi Ái Dục, không diệt tất mọi khổ đau. Diệt tất Ái không còn bị Ái làm khổ đau.

TÓM LƯỢC VÀ TU TẬP

Hành giả tu tập phải biết hai hướng, theo Lộ Ngũ hoặc Lộ Ý. Tu tập Lộ Ý theo Văn Tuệ, Tư Tuệ, Tu Tuệ. Tu Tuệ quán Pháp Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, và chứng tri Níp Bàn, diệt Tập Đế. Hành giả tu tập thu thúc Ngũ Căn và phát huy Lộ Ý quán Pháp. Hành giả tu tập phải xác định con đường tu tập là tu tập Thiền An Chỉ hoặc tu tập Thiền Minh Sát Tuệ.

Bản tóm lược tiến trình tu tập với Cảnh, Xúc, Pháp theo An Chỉ và Minh Sát.



TU TẬP VÀ GIẢI THOÁT

Nói về **Vimutti** (Giải Thoát) thì Pháp Thoại vẫn đang còn tiếp tục và được trình bày một cách mở rộng ở nhiều khía cạnh hoặc phương thức tu tập khác nhau nhằm để cho hành giả tùy theo khả năng chú nguyện, hoặc căn cơ mà tu tập.

Bậc Giác Hữu Tình chứng đắc Đạo Quả trong 3 Cảnh: **1. Cảnh 1:** Chứng đắc Túc Mạng Thông, tri đắc những kiếp quá khứ của Ngài và tha nhân; **2. Cảnh 2:** Chứng đắc Tử Sinh Trí, còn gọi là Thiên Nhân Trí; **3. Cảnh 3:** Chứng đắc Lưu Tận Trí, diệt tận Lưu Hoặc.

Con đường chứng đắc của Ngài là đi từ Túc Mạng Thắng Trí, đến Tử Sinh Trí, đến Lậu Tận Trí (Túc Mạng Trí → Tử Sinh Trí → Lậu Tận Trí) và rạng sáng Ngài đã chứng đắc Bạc Chánh Đẳng Giác. Giả sử đặt chúng ta vào việc chứng đắc Túc Mạng Thắng Trí, thấy được tiền kiếp của mình, lúc là bàng sinh, lúc làm người nam, làm người nữ, lúc giàu sang danh thơm, tiếng tốt, kiếp thì bần hàn, nghèo khổ, v.v., vậy chúng ta có chứng đắc Đạo Quả không ? **Tại Túc Mạng Trí**, Bạc Giác Hữu Tình thấy kiếp sống là Danh Sắc, và chỉ là Danh Sắc cho mỗi kiếp sống xuyên suốt trong một Canh bốn giờ đồng hồ. **Tại Tử Sinh Trí** Ngài nhìn thấy được mỗi một kiếp là một Danh Sắc sinh rồi tử, rồi một Danh Sắc khác sinh rồi tử, liên tục trong một Canh bốn giờ đồng hồ qua Thiên Nhân Trí và Ngài thấy được sự Sinh Diệt. **Tại Lậu Tận Trí**: Thấy được Sinh Diệt tại Tử Sinh Trí thì Ngài diệt tắt Lậu Hoặc, và đến Lậu Tận Trí thì Ngài chứng đắc Quả Vị Chánh Đẳng Giác.

Muốn được như vậy là phải đi trên con đường giải thoát (**Vimutti**). Phàm phu, nếu không theo con đường giải thoát thì khi chứng đắc Túc Mạng Trí thì bị mắc kẹt ở trong đó theo tư kiến của mình mà không ra được; vậy phải đi trên con đường **Dassanena** (Kiến Giải) Đoạn Trừ để thấy cho đúng và diệt trừ tư kiến. Người khán kiến Cảnh Sắc, người nghe âm thanh với Tâm Thiện Tương Ưng Trí và phải nhìn và nghe trong Pháp chân thực tính.

TỨ PHÁP LẬU HOẶC

Lậu Hoặc có 4 là Dục Lậu, Kiến Lậu, Hữu Lậu, và Vô Minh Lậu.

1. Dục Lậu: Là Lậu Hoặc trong Ngũ Dục Trần (**Kāmasava**), tức là đắm chìm trong Sắc, Thính, Khí, Vị, Xúc và trong Cõi Dục Giới; **2. Kiến Lậu**: Là Lậu Hoặc trong Tà Kiến, tức là đắm chìm trong các Pháp Tà Kiến là (1) Thấy sai chấp lầm; (2) Đoạn Kiến, Thường Kiến; (3) Vô Nhân Kiến, Vô Hữu Kiến, Vô Hành Kiến; **3. Hữu Lậu**: Là Lậu Hoặc đắm chìm trong Sắc Giới, Vô Sắc Giới; **4. Vô Minh Lậu**: Là Lậu Hoặc trong Bát Bất Trí.

Bậc Vô Sinh đã đoạn tận Lậu Hoặc diễn biến trong 6 Pháp: **1. Pháp Lậu Hoặc**: chứng tri và đã đoạn tận Dục Lậu, Kiến Lậu, Hữu Lậu, Vô Minh Lậu; **2. Pháp Tương Ưng Lậu Hoặc**: chứng tri và đoạn tận Tham, Sân, Si là những Pháp tương ưng với Lậu Hoặc; **3. Pháp Cảnh Lậu Hoặc**: chứng tri và đoạn tận trong Cảnh Dục Lậu, Cảnh Kiến Lậu, Cảnh Hữu Lậu, và Cảnh Vô Minh Lậu; **4. Pháp Lậu Hoặc | Cảnh Lậu Hoặc**: chứng tri và đoạn tận Pháp Lậu Hoặc và Cảnh Lậu Hoặc; **5. Pháp Lậu Tương Ưng Lậu**: chứng tri và đoạn tận Pháp Lậu Hoặc và Pháp Tương Ưng Lậu Hoặc; **6. Pháp Bất Tương Ưng Lậu Hoặc, Cảnh Lậu Hoặc**: chứng tri và đoạn tận Pháp Bất Tương Ưng Lậu Hoặc, Cảnh Lậu Hoặc.

Khi Bạc Giác Hữu Tình có Thiên Nhân Trí, Ngài đoạn tận những Lậu Hoặc đắm chìm trong Danh Sắc dẫn đến sinh tử trong kiếp sống. Trong tu tập chỉ thấy Danh Sắc, và không thấy được Lậu Hoặc trong Danh Sắc thì chưa diệt được Lậu Hoặc. Pháp Tương Ưng Lậu là Tham, Sân, Si mà vẫn còn đắm chìm trong Tham, Sân, Si, dẫn đến đắm chìm trong Cảnh Lậu Hoặc. Vậy Lậu Tận là đoạn tận từ Pháp Lậu Hoặc (1) đến Pháp Bất Tương Ưng Lậu Hoặc (6) vận dụng Minh Sát Trí từ Tuệ thứ 5 – đến Tuệ thứ 10 là Hành Xả Trí. Phải Hành Xả Trí với Pháp Bất Tương Ưng Lậu Hoặc, và mới Thuận Tòng để đi theo con đường giải thoát.

Tạng Kinh nêu ra Tứ Lộ Hoặc là Dục Lộ đến Vô Minh Lộ, với phương thức tu tập đoạn tận Lộ Hoặc. Tạng Vô Tỷ Pháp Bộ **Paṭṭhāna** đề cập đến 6 bước tu tập đoạn tận Lộ Hoặc. Lộ Tận Trí trải qua 6 bước, từ Pháp Lộ Hoặc cho đến Pháp Bất Tương Ứng Lộ Hoặc. Túc Mạng Thắng Trí có Minh Sát Trí vào Danh Sắc. Tử Sinh Trí (Thiên Nhân Trí) có Phổ Thông Trí và Sinh / Diệt Trí.

Ghi Nhớ:

Có 3 hạng người tu tập là: 1. Hạng người thuần Thiền An Chỉ, 2. Hạng người thuần Thiền Minh Sát Tuệ, 3. Hạng người tu tập Thiền An Chỉ rồi chuyển sang Thiền Minh Sát Tuệ

1. Người tu thuần Thiền An Chỉ: Là thực hành Tâm an trụ vào đối tượng với năm Chi Thiền Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Nhất Thống; **2. Người tu thuần Thiền Minh Sát Tuệ:** Là thực hành việc quan sát sự Sinh Diệt vào Danh Sắc với 3 Chi Niệm, Định, Tuệ phát triển 16 Minh Sát Trí; **3. Người tu Thiền An Chỉ rồi Thiền Minh Sát Tuệ:** Là thực hành cả hai thể loại Thiền, với 5 Chi Thiền An Chỉ và 3 Chi Niệm, Định, Tuệ phát triển 16 Minh Sát Trí.

AN CHỈ ĐỊNH VÀ MINH SÁT ĐỊNH

Gốc Định An Chỉ là Thực Tính của Minh Sát.

Có ba phương thức tu tập:

1. An Chỉ đến Minh Sát: Tu tập Thiền An Chỉ đến Thiền Minh Sát Tuệ đa phần là An Chỉ và có xen kẽ Minh Sát Tuệ vào. Thiền An Chỉ có Thô Tướng, Cận Tướng, Quang Tướng là Định An Chỉ. Từ ngữ Thô Tướng, Cận Tướng, Quang Tướng đã được thay đổi trong [(Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập I, trang 83)] là Sơ Thủy Tu Pháp Quan Sát Trung Triệu (**Parikammanimitta** – Sơ Tướng), Ấn Nhập Nào Hải Hình Tượng (**Uggahanimitta** – Thô Tướng), và Tướng Chính Thể Phân Cách Thể Toàn Trung Triệu (**Paṭibhāganimitta** – Quang Tướng), Quang Tướng là Nhập Định.

2. Minh Sát đến Níp Bàn: Hành giả tu tập Thiền Minh Sát Tuệ chứng tri Níp Bàn với Pháp Ba La Mật. Chứng tri Níp Bàn thực hiện Nhập Thiền Quả và hưởng cảnh Níp Bàn dài hơn là (2-3) Sát Na Quả, nhưng phải biết nguyện và phải có nguyện trước khi vào tu tập.

3. An Chỉ đến Định đến Minh Sát: Níp Bàn đến Thực Tướng. Sự tu tập này An Chỉ đưa đến Định An Chỉ; từ Định An Chỉ thì Minh Sát thấy Thực Tướng (An Chỉ → Định → Minh Sát → Thực Tướng) tuần tự qua những bước như sau: **a.** Sát Na Định An Chỉ (đề mục An Chỉ theo tính của mỗi người); **b.** Cận Định An Chỉ (đề mục An Chỉ theo tính của mỗi người); **c.** Nhập Định An Chỉ (đề mục An Chỉ theo tính của mỗi người). Định An Chỉ theo thời gian đã nguyện. Xả Định An Chỉ đi đến Sát Na Minh Sát; **d.** Sát Na Định Minh Sát, phải có Pháp Toàn Thiện (Ba La Mật). Không có Ba La Mật ở Sát Na Định này thì không Minh Sát thấy Pháp. Sát Na Định này là Sát Na chứng đắc Níp Bàn nên phải có Ba La Mật hỗ trợ cho thành tựu Đạo, Quả. Sát Na Định (Níp Bàn) này, thì có Sát Na Đạo với Ba La Mật, đến 2 hoặc 3 Sát Na Quả. Nếu có nguyện Nhập Thiền Quả thì được thực hiện ở đây, tức là sau (2-3) Sát Na Quả thì dẫn đến Nhập Thiền Quả theo nguyện. Tùy theo nguyện mà ở trong Thiền Quả bao lâu, và ở đây thì cũng tương tự như là An Chỉ Định theo nguyện (1 giờ, 2 giờ, v.v.).

Cũng nên biết rằng đối tượng của Nhập Thiền Quả là Níp Bàn, tức là hưởng Níp Bàn ở trong Thiền Quả, còn An Chỉ Định thì định vào đề mục mà hành giả đã chọn trong quá trình tu tập Thiền An Chỉ. Trường hợp Sát Na Định này chỉ được thực hiện cho Bạc Thánh Văn Giác tu tập. Đối với Bạc Giác Hữu Tình Chánh Đẳng Giác thì không chứng đắc Níp Bàn, Đạo, Quả qua Sát Na Định này, mà chỉ vun bồi Ba La Mật cho thành tựu và vững chắc Ba La Mật.

Ghi Nhớ:

Tu tập Thiền An Chỉ không phải tùy theo ý thích của hành giả, mà tùy thuận theo 6 Tánh (**Carita**), hoặc tánh nết của hành giả tu tập Thiền An Chỉ nên biết, đó là: 1. Tánh Tầm, 2. Tánh Tín, 3. Tánh Sân, 4. Tánh Giác, 5. Tánh Si, 6. Tánh Tham.

Đối với Thiền An Chỉ tùy theo 6 Tánh; Đối với Thiền Minh Sát Tuệ tùy theo 16 Minh Sát Trí. Thực Tướng Pháp khác biệt Kiết Sử, và Kiết Sử có thì che lấp Thực Tướng Pháp. Chúng ta nên xác định ngay khi bắt đầu tu tập Thiền An Chỉ, hoặc tu tập Thiền Minh Sát Tuệ cho đúng hướng. Thiền Minh Sát Tuệ thấy Pháp Sinh Diệt, không theo dõi hơi thở vô ra.

Ví dụ: **Tu tập một giờ đồng hồ với hơi thở.** Đề mục hơi thở là phổ thông và thích hợp cho cả Thiền An Chỉ và Thiền Minh Sát Tuệ. Từ hơi thở đi đến sát na định, đi đến cận định như thế nào, đi đến Nhập Định như thế nào. Hơi thở → Sát Na Định → Cận Định → Nhập Định. **Sát Na Định:** Mỗi hơi thở “ra” hoặc “vô” thì biết “ra” hay “vô” mà không thất niệm. **Cận Định:** Tập trung chú niệm sát cận vào hơi thở. Hơi thở ra vô là tự nó, và hành giả tập trung chú ý sát cận vào sự ra vô, và không phóng dật thất niệm.

Biết ở đây là biết mình hoặc biết hơi thở ? Nếu chú ý sát cận vào hơi thở thì biết hơi thở, nhưng không chú ý vào hơi thở mà để ý đến mình thì biết mình. Điều quan trọng là cần phải biết là mình đang biết mình hay đang biết hơi thở.

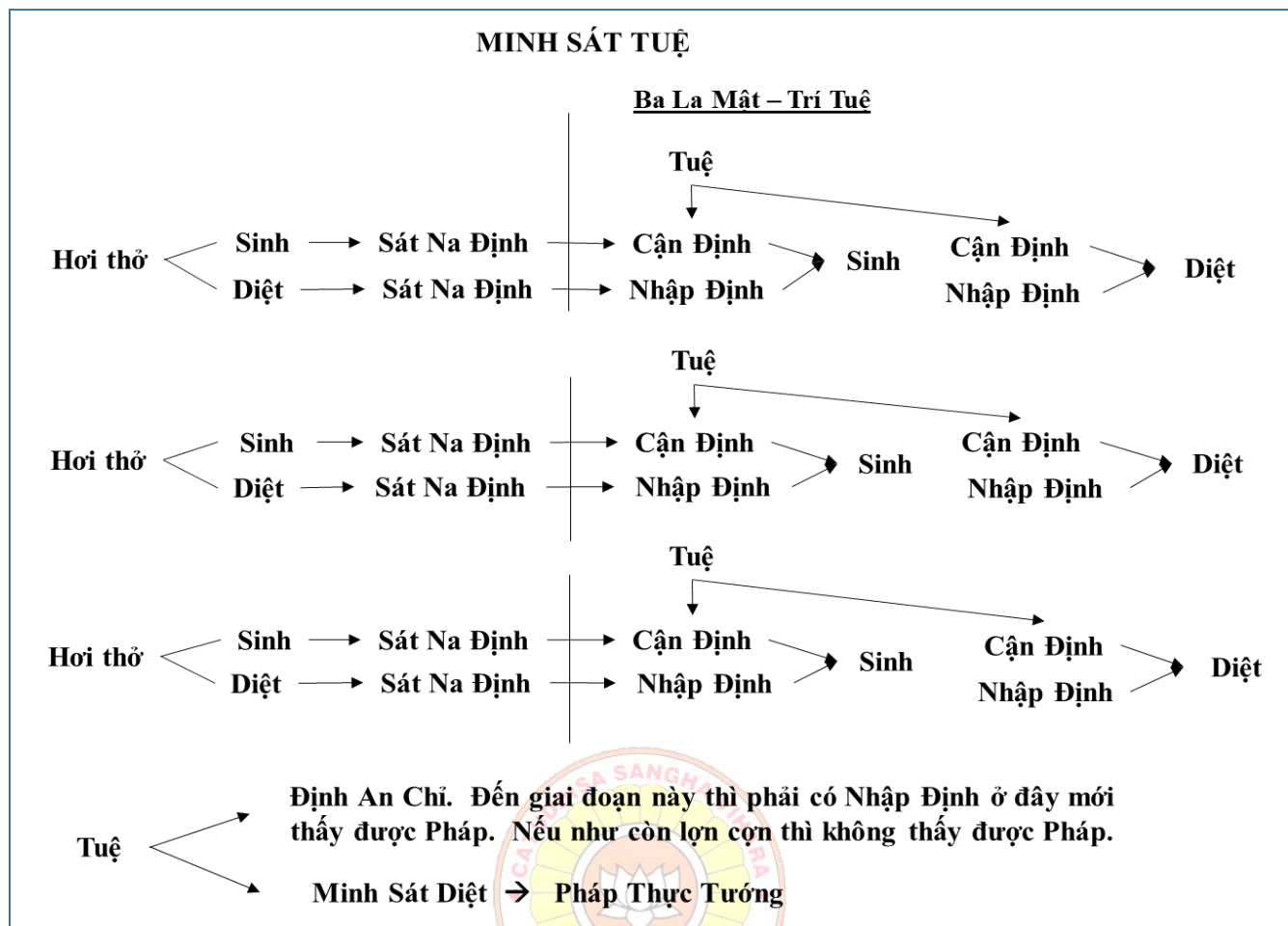
Trong Thiền Minh Sát Tuệ khi hơi thở vô ra, hành giả quan sát 2 thành phần Danh Sắc trong mỗi hơi thở vô ra, với Sắc Pháp (hơi thở) và Danh Pháp (Tác Ý và Niệm, Định, Tuệ) tiến hành theo từng Minh Sát Trí, từ Minh Sát Trí Phân Biệt Danh Sắc, v.v.

Đối với Thiền An Chỉ đến Thiền Minh Sát Tuệ: Từ Niệm (với Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc) vào hơi thở vô ra, và khi đạt đến Định An Chỉ (Nhất Thống / An Chỉ) phát triển Minh Sát Tuệ qua từng mỗi Minh Sát Trí thứ nhất cho đến Minh Sát Trí mười sáu.

1 **Đối với hành giả thuần Minh Sát,** lấy đề mục Sinh Diệt khi hơi thở vô thì ngay tại Xúc thấy Sinh rồi Diệt, không thấy hơi thở, hoặc không theo hơi thở. Ngay khi thấy Sinh là có Sát Na Định, ngay khi thấy Diệt là có Sát Na Định. Hành giả Minh Sát để thấy được Sinh / Diệt thì cần có Ba La Mật trong khi tu tập. Vậy phải có Ba Mật gì trong Minh Sát Tuệ ?

Nếu dùng Tinh Tấn Ba La Mật thì còn tập khí, còn Tôi / Ta, nhiều, ít, nặng nhẹ, mau chậm trong hơi thở. Nếu dùng Tuệ thì sáng suốt và thông suốt trong Sinh / Diệt không có tập khí, vậy phải dùng Ba La Mật Trí Tuệ.

Bản tóm lược Minh Sát Tuệ qua Hơi Thở



Trong tích truyện Bậc Giác Hữu Tình ngồi lập nguyện trước khi chứng đắc thành Bậc Chánh Đẳng Giác và Ma Vương đến đòi Bồ Đoàn của Ngài. **Bồ Đoàn** là đề mục và là **Pháp thứ nhất**, Ma Vương nhắm vào đề mục đó để tranh cãi và làm cho Ngài dứt lời chú nguyện đạt Đạo. Bậc Giác Hữu Tình chỉ ngồi trên mảnh cỏ, nhưng đến lúc gần đắc Đạo thì đất dưới chỗ Ngài ngồi nổi nhô lên như cái gò mồi, Ma Vương đến ngay khi đất nổi nhô lên. Bậc Giác Hữu Tình lấy Ba La Mật là **Pháp thứ hai** làm chứng cho Bồ Đoàn, và không lấy những Pháp khác, sau một quá trình tu tập mà Ngài đã có Pháp Thực Tính để làm chứng. Như vậy phải hỏi xem mình đã có Ba La Mật chưa? Nếu mình có Ba La Mật thì Kiết Sử không có. Ma Vương và binh Ma đã thua Bậc Giác Hữu Tình và rút về, vì không có Ba La Mật. Gốc của Định An Chỉ là Thực Tính của Minh Sát, vì ngay Định Lực này quán thấy Pháp Thực Tính. Thực Tướng của Minh Sát là Níp Bàn, là diệt tất không còn Kiết Sử. Ở đây là trường hợp (3) là An Chỉ $\rightarrow$ Định $\rightarrow$ Minh Sát $\rightarrow$ Níp Bàn. Sự tu tập của thanh niên **Upatissa** qua câu kệ của Trưởng Lão **Asajji**. Thanh niên **Upatissa** bắt ở điểm nào trong câu kệ và đắc chứng ở điểm nào? Điều này thật sự rất quan trọng vì nắm bắt được điểm chính nằm ở đâu thì các Pháp vận hành chung quanh đó hiện bày. Câu kệ của Trưởng Lão **Asajji** đã nói cho thanh niên **Upatissa**:

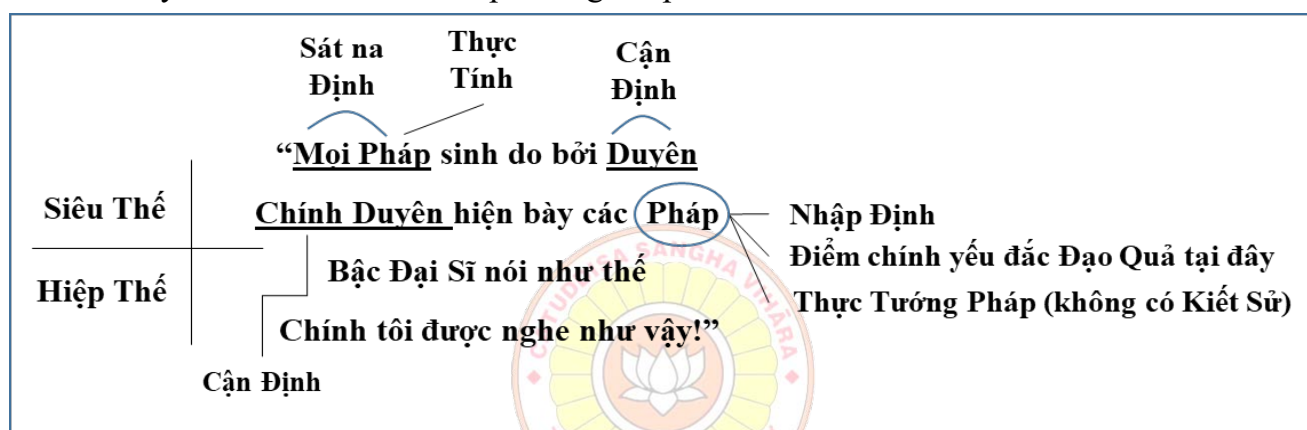
“Mọi Pháp sinh do bởi Duyên

Chính Duyên hiện bày các Pháp

Bậc Đại Sĩ nói như vậy

Chính Tôi được nghe như vậy.”

Điểm nào là chính yếu mà thanh niên **Upatissa** nắm bắt và chứng đắc. Tiến trình chứng đắc của thanh niên Upatissa qua ba bước: **1. Sát na Định:** “Mọi Pháp”. Dẫn nhập là tập trung ngay liền và bắt vào “Mọi Pháp”. Mọi Pháp đây là Danh và Sắc. Pháp ở đây là Pháp Thực Tính; **2. Cận Định:** “Bối Duyên”; “Chính Duyên”. Duyên là Pháp kết nối với nhau thành một thì Nhập Định. Danh và Sắc này do duyên (Câu Sinh Duyên, Cận Y Duyên, Vô Giác Duyên, Đăng Vô Giác Duyên, v. v.,) mà kết hợp nhau thành một Pháp. Duyên đưa đến Đạo Quả phải là Duyên Siêu Thế; **3. Nhập Định:** “Pháp”. **Pháp** là mấu chốt của câu kệ, Pháp do các Duyên kết nối lại thành một, và thanh niên **Upatissa** nhập định vào Pháp này mà đắc Đạo. Pháp ở đây là Thực Tướng. Khi Thực Tướng của Pháp hiện hữu thì không có Kiết Sử vốn che lấp Thực Tướng. Trong hai câu đầu thì thanh niên **Upatissa** có sự tập trung ngay khi nghe “Mọi Pháp”, và sát cận, cận kề, thấy được sự diễn tiến vận hành qua “bối Duyên” “Chính Duyên” và kết thúc ở “Pháp” trong nhập định.



PHÁP HIỆP THẾ, PHÁP SIÊU THẾ

Trong câu kệ của Trưởng Lão **Asajji** “**Pháp**” có 2 là Pháp Hiệp Thế và Pháp Siêu Thế. Pháp Hiệp Thế thì có Nhị Đề Hiệp Thế, và Pháp Siêu Thế thì có Nhị Đề Siêu Thế.

Pháp Hiệp Thế - Nhị Đề Hiệp Thế: Có 24 Duyên, trong 7 Giai Đoạn, qua 2 Thời Kỳ, và thành tựu là Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới. **1. 24 Duyên** là Duyên gốc; **2. Trong 7 Giai Đoạn** (Giai Đoạn Liên Quan, Giai Đoạn Câu Sinh, Giai Đoạn Duyên Sinh, Giai Đoạn Hồn Hòa, Giai Đoạn Tương Ứng, Giai Đoạn Y Chỉ, Giai Đoạn Vấn Đề); **3. Qua 2 Thời Kỳ:** Chuyển Khởi và Tái Sinh. Chuyển Khởi có quá khứ, hiện tại, vị lai. Trong Tái Sinh có hai là sinh ra một kiếp sống, sinh ra một Pháp. Tái Sinh một kiếp sống mới qua 4 phương thức là Thấp, Hóa, Noãn, Thai và Sinh ra một Pháp là Danh / Sắc; **4. Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới.** **Pháp Siêu Thế - Nhị Đề Siêu Thế:** có 24 Duyên, qua 7 Giai Đoạn, 2 Thời Kỳ, và Quả là 4 Tầng Đạo (Sơ Đạo, Nhị Đạo, Tam Đạo, và Tứ Đạo).

Như vậy khi nói “Mọi Pháp” là theo Duyên Hiệp Thế hình thành Pháp Hiệp Thế. Và theo Duyên Siêu Thế hình thành Pháp Siêu Thế. Hai hướng khác nhau và cho Quả khác nhau, Pháp Hiệp Thế cho Quả Hiệp Thế, Pháp Siêu Thế cho Quả Siêu Thế. Khi thực hành thiền dùng Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí Dục Giới có 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si làm

Nhân Duyên. Nhưng không phải lúc nào cũng được như vậy, có khi Bất Tương Ứng Trí thì Nhân Bất Thiện Tham, Sân, Si xen vào. Vậy trong tu tập hoặc trong đời sống bình nhật có 2 vế là với Nhân Thiện Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, hoặc với Nhân Bất Thiện Tham, Sân, Si. Cả hai Thiện và Bất Thiện đều cho Quả tương ứng theo sát na hoặc dị thực. Khi thực hành thiền có những lúc khó chịu, đau nhức, muốn cho mau hết giờ hoặc hôn trầm thì đó là trạng thái Bất Thiện Tham, Sân, Si xen vào, vậy có Nhân Duyên với Nhân Bất Thiện sẽ cho Quả tương ứng. Khi có Nhân Duyên, hoặc là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, hoặc là Tham, Sân, Si thì có cùng Giống Câu Sinh với Nhân Duyên dự phần vào. Nhân Duyên sẽ đi qua 7 giai đoạn Phát Thú và trong khi còn đang dằn vặt giữa những trạng thái Bất Thiện, Thiện thì Cảnh đến, hoặc là Cảnh Lộ Ngũ hoặc là Cảnh Lộ Ý, và khi không có Định Lực thì chạy đi tiếp thân Cảnh Sắc, Thinh, v.v. Cảnh cũng đi qua 7 giai đoạn và cho ra Quả của nó. Duyên nào hiện bày Pháp đó, và khi nhận định được như vậy thì không có Tôi / Ta cho dù là Pháp Thiện hoặc Pháp Bất Thiện. Thanh niên **Upatissa** lĩnh hội được điều này “Chính Duyên hiện bày các Pháp” mà đắc chứng Quả Thất Lai. Trong 4 Tầng Đạo có những Duyên khác nhau, với Sơ Đạo thì Duyên là Kiến Giải Đoạn Trừ, và ba Thượng Tầng Đạo là phải Tu Tập Đoạn Trừ.

Bản tóm lược Pháp Hiệp Thế và Pháp Siêu Thế.



PHÁP HIỆP THẾ — NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ

Pháp Hiệp Thế — Nhị Đề Hiệp Thế

- Dục Giới
- Sắc Giới
- Vô Sắc Giới

24 Duyên

Nhân Duyên
(Thiện | Bất Thiện)

Cảnh Duyên
(Cảnh Ngũ | Cảnh Ý)

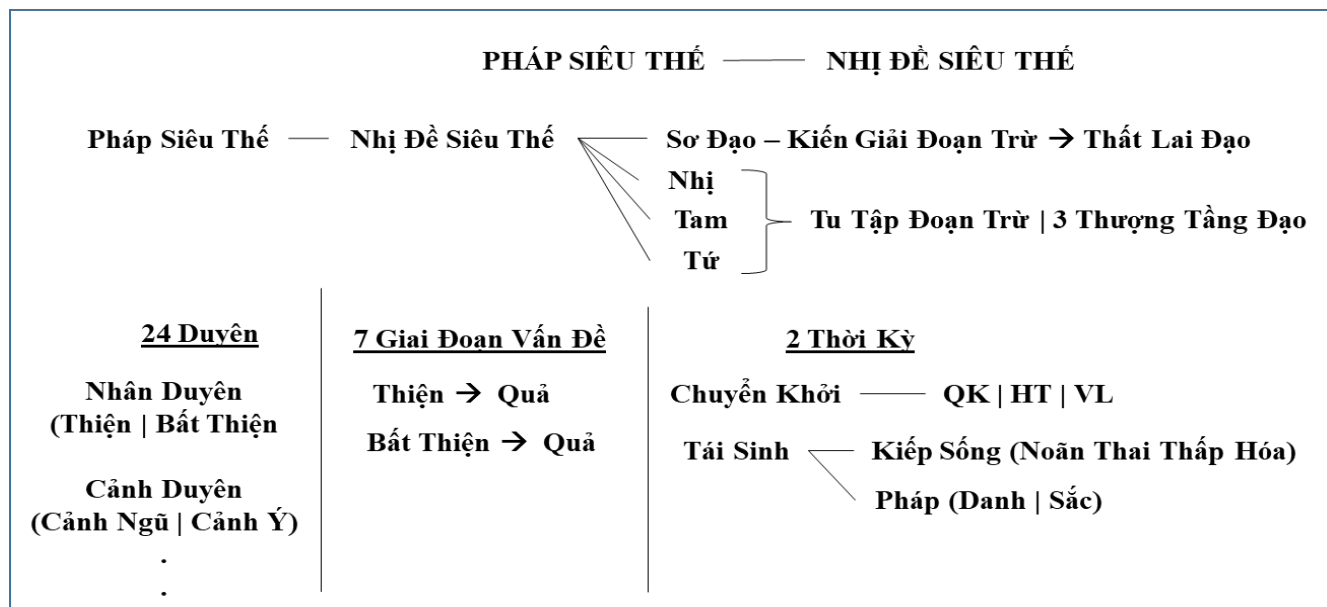
·
·

7 Giai Đoạn Vấn Đề

Thiện → Quả (sát na, hoặc dị thực)
Bất Thiện → Quả (sát na, hoặc dị thực)

2 Thời Kỳ

Chuyển Khởi — Qúa Khứ, Hiện Tại, Vị Lai
Tái Sinh — Kiếp Sống (Noãn sinh, Thai sinh, Thấp sinh, Hóa sinh)
Pháp (Danh | Sắc)

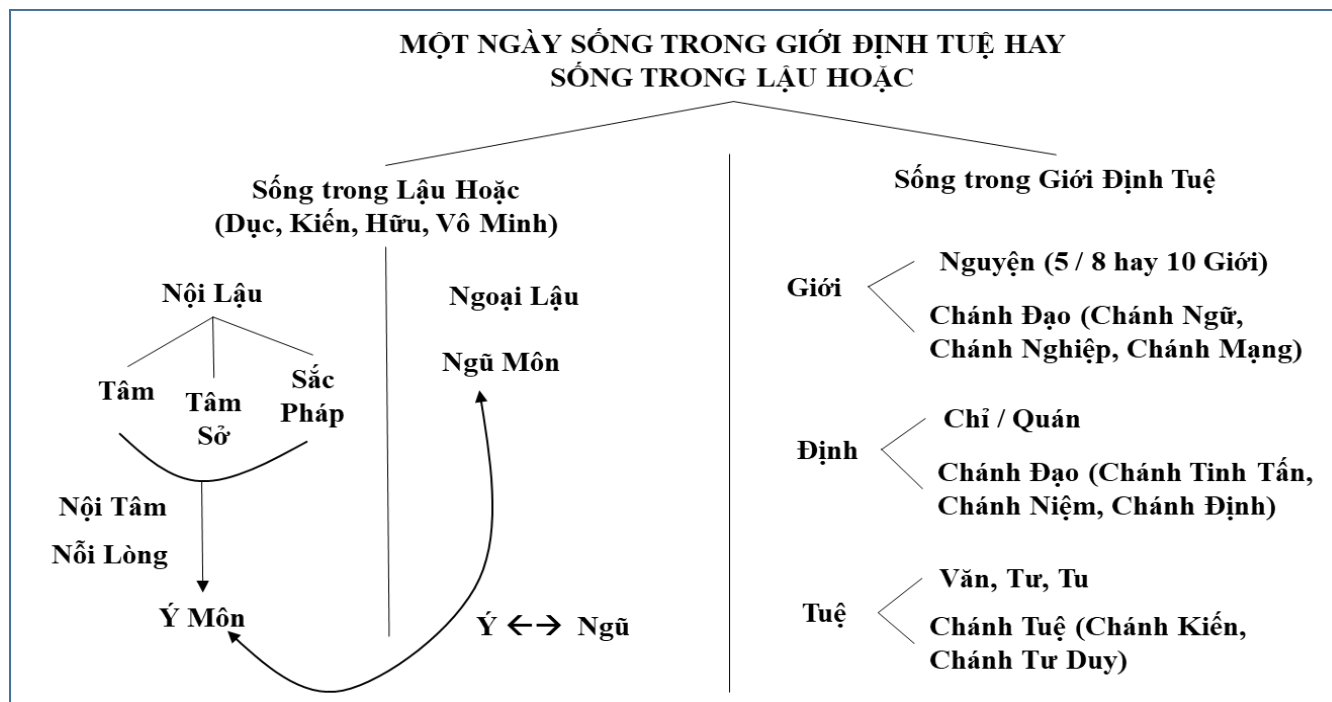


MỘT NGÀY TU TẬP Ở ĐÂU



Khīṇāsava (Lậu Tận) là phải đi qua Tam Vô Lậu Học có Giới Vô Lậu Học, Định Vô Lậu Học, Tuệ Vô Lậu Học để diệt trừ 6 Pháp Lậu Hoặc đã trình bày ở phần trên, là những Lậu Hoặc trong đời sống bình nhật một người bị đắm chìm ở trong đó mà không hay biết. Nếu không sống trong Tứ Lậu Hoặc thì sống trong Giới, Định, Tuệ. **Trong một ngày, từ lúc thức dậy cho đến khi tối đi ngủ nghỉ chúng ta sống ở đâu – Trong Lậu Hoặc, hay trong Giới, Định, Tuệ ?** Lậu Hoặc có Nội Lậu, và Ngoại Lậu. Nội Lậu có 3 là: Tâm, Tâm Sở, và Sắc Pháp, hoặc gọi là sống nội tâm, thuộc phần Ý Môn. Ngoại Lậu là Ngũ Môn, và Ngũ và Ý liên tiếp nhau, như vậy mà có 4 trường hợp giữa Nội Lậu và Ngoại Lậu.

1. Nội Lậu: đắm chìm trong Cảnh nội phần thuộc Ý Môn; **2. Ngoại Lậu:** đắm chìm trong Cảnh ngoại phần thuộc Ngũ Môn; **3. Nội Lậu – Ngoại Lậu:** Nội Lậu dẫn đến Ngoại Lậu, và ngược lại một cách liên tục; **4. Ngoại Lậu – Nội Lậu:** Ngoại Lậu dẫn đến Nội Lậu, và một cách liên tục trong Vô Gian Duyên, Đẳng Vô Gian Duyên, Trùng Dục Duyên.



Nội Lậu đưa ra ngoài thì dùng Pháp chi để tu tập ? Ngoại Lậu đưa vào trong thì dùng Pháp chi để tu tập ? Làm sao có cửa để sống trong Giới, Định, Tuệ ?

TU TẬP GIỚI TRONG MỘT NGÀY

Giới có 2: Giới Nguyên và Giới Đạo. Với Cư Sĩ tại gia thì Giới Nguyên có Ngũ Giới, Bát Giới, Thập Giới. Giới Đạo là Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, và Chánh Mạng. **Định** có 2: Định An Chỉ / Minh Sát Định, và Định Đạo là Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định. **Tuệ** có 2: Tam Tuệ, và Tuệ Đạo là Chánh Kiến và Chánh Tư Duy.

Giới Nguyên có Ngũ Giới, Bát Giới, Thập Giới, Bồ Tát Giới. Cư Sĩ nguyện Ngũ Giới hàng ngày; nguyện Bát Giới trong những ngày Bồ Tát như ngày rằm, ngày 30 của tháng; nguyện Thập Giới trong mùa An Cư Kiết Vũ. Khi nguyện Giới nào là chúng ta đang sống trong Giới ấy, một Giới Nguyên mà chúng ta sống trong đó là bớt đi một Lậu Hoặc. Ví dụ: Xin nguyện vâng giữ điều học là tránh xa sự sát sinh, là ngay đó mình bớt đi Lậu Hoặc sát sinh; hoặc xin nguyện vâng giữ điều học là tránh xa sự trộm cắp, là ngay đó mình bớt đi Lậu Hoặc trộm cắp. Ở đây nên ghi nhớ rằng khi nguyện vâng giữ Giới có nghĩa là trong khi nguyện là đã có vâng giữ, chứ không phải chờ đến việc xảy đến mới giữ Giới, và như vậy khi nguyện Giới là đã có Phước Báu của Giới Nguyên vì là đã có Ngũ và Ý trong Giới. Đến khi có việc xảy đến mà giữ được Giới viên mãn thì Phước Báu về Thân và Ý trong Giới.

Giới Đạo có 3 là Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng. **Chánh Ngữ** có 4 là không Vọng Ngữ, không Thô Ác Ngữ, không Ly Gián Ngữ, không Hồ Ngôn Loạn Ngữ. Không phạm những điều này là có Chánh Ngữ. **Chánh Nghiệp** có 3 là Thân Nghiệp, Ngữ Nghiệp, Ý Nghiệp. Không phạm vào ba Thân, 4 Ngũ, 3 Ý Ác Nghiệp là có Chánh Nghiệp.

Chánh Mạng có 7 là 4 Chánh Ngũ + 3 Chánh Nghiệp. Không phạm vào 4 Chánh Ngũ và 3 Chánh Nghiệp để nuôi mạng thì đó là Chánh Mạng. Thêm nữa Cư Sĩ tại gia nuôi mạng chân chánh thì có 5 điều tà mạng không làm, đó là: 1. không buôn bán thuốc độc, 2. không buôn bán chất say, 3. không buôn bán vũ khí, 4. không buôn bán nô lệ, 5. không buôn sinh bán tử. Vị Tu Sĩ xuất gia nuôi mạng chân chánh thì không làm 21 điều tà mạng. Như vậy trong một ngày giữ Giới Nguyên hoặc giữ Giới Đạo giữa Lậu Hoặc có khả thi hay không ? **Một ngày giữ Giới Nguyên giữa Lậu Hoặc là Bất Khả Thi.** Nếu làm điều này là đang rơi vào Lậu Hoặc (Kiến Lậu, Vô Minh Lậu) mà không hay biết. Nhưng nếu nguyện một Giới, Định trên Giới đó, và phát sinh trí tuệ, làm tròn đủ Tam Vô Lậu Học với Ba La Mật thì điều này khả thi, và không rơi vào Lậu Hoặc và sẽ diệt trừ được Lậu Hoặc.

Ghi Nhớ và Tu Tập:

Hành giả trước khi vào tu tập nên xác định rõ là mình tu tập Thiền An Chỉ, Thiền Minh Sát Tuệ, hoặc từ Thiền An Chỉ đến Minh Sát Tuệ. Với Thiền An Chỉ phải biết mình thuộc Tánh nào trong 6 Tánh, và phải từng thuận tánh nết của mình để tu tập. Có 6 Tánh là 1. Tầm, 2. Tín, 3. Sân, 4. Giác, 5. Si, 6. Tham. Đối với Thiền An Chỉ theo 6 Tánh; đối với Minh Sát theo 16 Minh Sát Trí. Thực Tướng Pháp khác biệt Kiết Sử, khi Kiết Sử có che lấp Thực Tướng. Minh Sát Tuệ chỉ thấy Sinh Diệt, không thấy hơi thở, không theo dõi hơi thở.

24 Giờ Giữa Lậu Hoặc	Giới Định Tuệ
Ngăn giữa lậu hoặc suốt trong 24 giờ đồng hồ.	Khi nguyện 1 giới, định trên giới đó, và có Tuệ. Cứ tiếp tục Như vậy cho mỗi giới nguyện, Ngũ Giới, hay Bát Giới v.v., với Giới, Định, Tuệ.
Suốt 24 giờ đồng hồ giữa lậu hoặc là bất khả thi.	Nguyện một giới, định trên giới đó, có Tuệ là điều khả thi.
Không diệt được lậu hoặc mà đang ở trong lậu hoặc mà không hay biết (Vô Minh Lậu, Kiến Lậu).	Có Giới, Định, Tuệ thì diệt được lậu hoặc.
Nếu điều này là khả thi thì cũng không diệt được lậu hoặc và lậu hoặc còn sẽ lặp đi lặp lại, nếu thất niệm.	Qua Giới, Định, Tuệ thì diệt được lậu hoặc, và lậu hoặc diệt bằng cách này thì không lặp lại.

Sát Na Định, Cận Định, Nhập Định, thì Pháp nào có Định ? Trong cả 3 Định đều có Định nhưng mức độ Định, nhiều ít, mạnh yếu khác nhau.

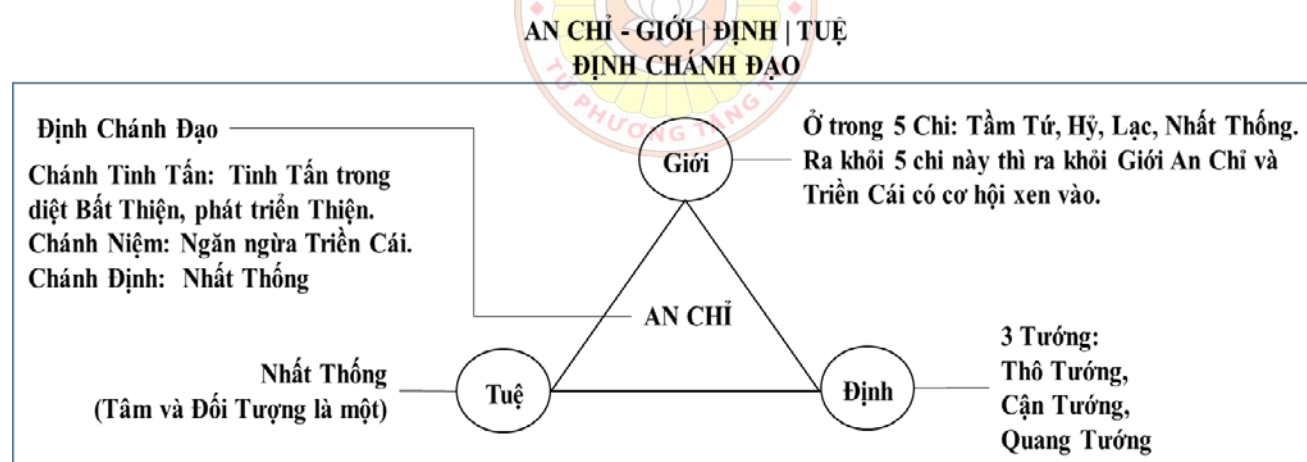
ĐỊNH (AN CHỈ / MINH SÁT) VÀ ĐỊNH ĐẠO

Một ngày thực hành An Chỉ, hoặc Minh Sát Định là bất khả thi. Định Đạo, Định An Chỉ và Định Minh Sát phải có Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Định Đạo với Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định là khả thi trong một ngày.

Định Chỉ / Quán	Định Chánh Đạo
Định An Chỉ	Muốn có Định An Chỉ thì phải có Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Định Minh Sát	Muốn có Định Minh Sát thì phải có Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.
Định riêng biệt từng phần, hoặc là An Chỉ, hoặc là Định Quán.	Định Chánh Đạo thì định cả hai phần, có Chỉ / Quán và cả Định Chánh Đạo.
Suốt 24 giờ đồng hồ với Định An Chỉ hoặc Định Quán là bất khả thi.	Định Chánh Đạo thì khả thi trong 24 tiếng đồng hồ.

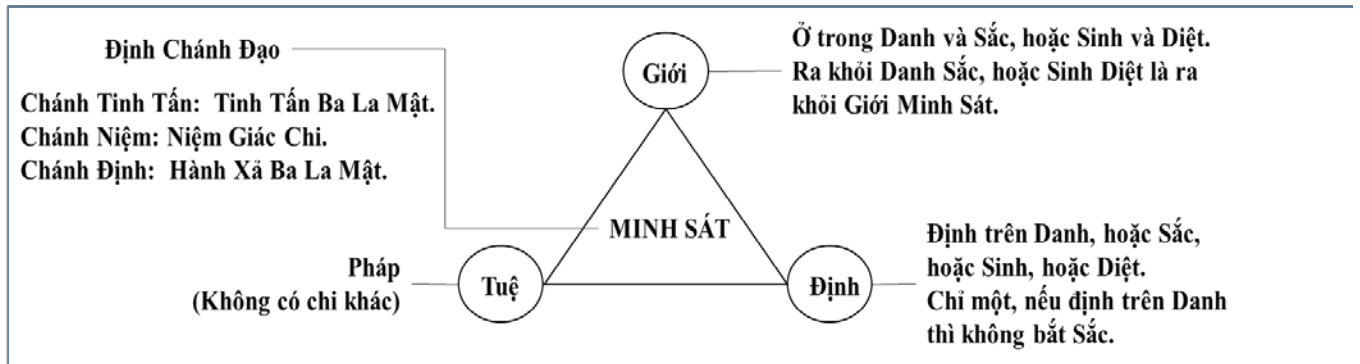
Như vậy một ngày thực hành Định An Chỉ, hoặc Minh Sát Định là bất khả thi, nhưng Định Đạo có Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định thì khả thi trong một ngày. Trong Định Đạo có Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định đã có Định An Chỉ và Định Minh Sát. Trong khi thọ trì Giới Luật là để Hành Đạo, nguyện Giới có hành Đạo thì ngăn ngừa và sát trừ lậu Hoặc, hoặc là Hành Đạo lúc thọ trì Giới Luật để ngăn ngừa và sát trừ lậu Hoặc. **Khi ở trong Định Đạo có Lậu Hoặc không ?** Khi ở trong Giới phải có Định, và khi ở trong Định phải có Tuệ. Cả 3 Giới Định Tuệ phải chung nhau không tách rời, như bánh ú ba mặt không rời. Giới không ở trong Định Tuệ là theo Kiết Sử, Giới nguyện suông, hình thức và không thoát khỏi Lậu Hoặc. Như vậy khi ở trong Định cũng phải có Giới Tuệ, đang An Chỉ hoặc đang Minh Sát cũng phải ở trong Giới, Định, Tuệ. Giới An Chỉ không tách rời 5 Chi Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Nhất Thống này, nếu không là có Triền Cái xen vào. Định An Chỉ không tách rời 3 Thủ Tướng, Cận Tướng, Quang Tướng. Tuệ An Chỉ là một khối thống nhất, Nhập Định của Tâm và Đối Tượng.



Minh Sát - Giới | Định | Tuệ

Giới Minh Sát phải trong khuôn khổ Danh Sắc, hoặc Sinh Diệt không rời. Ra khỏi Danh Sắc, Sinh Diệt thì ra khỏi Giới Minh Sát. **Định Minh Sát** là ở trong khuôn khổ của Danh, hoặc Sắc, hoặc Sinh hoặc Diệt, chỉ một đối tượng, không có 2 đối tượng. Nếu Định vào Danh đi với Danh, nếu Định vào Sắc đi với Sắc, hoặc Định vào Sinh đi với Sinh, và vào Diệt đi với Diệt. **Tuệ Minh Sát** thì chỉ có Tuệ với Pháp, không có chi khác. Phải đi theo phương thức như vậy thì lúc bấy giờ mới có Giới Định Tuệ trong An Chỉ, hoặc Giới Định Tuệ trong Minh Sát, mà không nhảm lẫn giữa An Chỉ và Minh Sát.

MINH SÁT - GIỚI | ĐỊNH | TUỆ
ĐỊNH CHÁNH ĐẠO



Định Đạo: Đưa Định Đạo là Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định vào trong Giới An Chỉ, và Giới Minh Sát. **1. Chánh Tinh Tấn:** Trong An Chỉ tinh tấn Tu Thiện trừ Bất Thiện; Bất Thiện sinh lên thì không cho sinh lên. Chánh Tinh Tấn trong Minh Sát là Tinh Tấn Ba La Mật; **2. Chánh Niệm:** Trong An Chỉ là ngửa Ngũ Triền Cái; Chánh Niệm trong Minh Sát là Niệm Giác Chi; **3. Chánh Định:** Trong An Chỉ thì Nhất Thống với đối tượng; Chánh Định trong Minh Sát là Hành Xả Ba La Mật.



Kết Thúc Những Pháp Thoại Trong Tháng Mười Một

-----ooOoo-----

ÔN TẬP VỀ GIỚI

Phần này ôn tập Giới Luật vì có một số câu hỏi đến vấn đề thọ trì Giới Luật, chẳng hạn như thọ trì Ngũ Giới hoặc Bát Giới. Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập II, Chương V có trình bày đầy đủ về Trì Giới Phúc Hành Tông, giải đáp những thắc mắc về Giới. Trong phần Trì Giới thì có phần Thường Nhiên Giới (**Niccasilā**). Ở trang 260 có trình bày hai cách nguyện Giới, đó là: 1. là bằng cách gom chung Ngũ Giới vào thành một và nguyện một lần, và 2. là nguyện riêng từng mỗi Giới của Ngũ Giới. Khi gom 5 Giới lại thành một và nguyện

theo cách (1) thì khi đứt, hay gãy một Giới thì gãy cả 5 Giới. Khi nguyện từng Giới một thì khi đứt Giới nào, thì chỉ đứt Giới đó thôi, không tổn hại đến những Giới khác.

Bát Giới cũng có 2 cách nguyện theo cách (1), hay cách (2) như đã trình bày, tuy nhiên đối với Bát Giới thì khi đứt một Giới là đứt hết cả 8 Giới, và điều này như vậy cho cả 2 phương cách nguyện (1), (2) không ngoại lệ. Điều này là sự khác biệt giữa Ngũ Giới và Bát Giới. Những Giới này chỉ là Giới Nguyện, chứ chưa phải là Giới Ngăn Ngừa. Giới Ngăn Ngừa là phải có Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng. Đến giai đoạn thứ ba nữa là Giới Sát Tiệt, dành cho các Bậc Thánh.

Điều cần ghi nhớ là khi bị đứt Giới, đừng sợ hãi, lo lắng, hối tiếc, mà phải nguyện Giới lại liền không chậm trễ. Đứt Giới nào thì nguyện lại Giới đó liền, dù mình đang ở bất cứ nơi đâu (chỗ làm, đang đi trên xe buýt, v.v.) chứ không phải chờ đến trước bàn thờ Phật rồi mới nguyện Giới lại. Thêm nữa có 2 mốc thời gian để mình nguyện Giới, là sáng thức dậy thọ Tam Quy Ngũ Giới hoặc Bát Giới, và trước khi đi ngủ cũng nguyện Tam Quy Ngũ Giới hoặc Bát Giới. Thực tập nguyện Giới vào buổi sáng và vào buổi tối, tức là thức dậy thì bắt đầu nguyện Giới để nhắc nhở Giới Hạnh cho mình trước khi đi vào sinh hoạt, sinh sống, giao tế v.v., trong ngày. Tối về thì nguyện Giới lại để bổ túc cho những Giới mà mình không chặt chẽ, hay bị sút mẻ trong ngày, và như vậy trước khi đi ngủ cũng có Giới trong sạch cho đến sáng ngày hôm sau. Nói đến Giới thì phải cẩn thận không nên để rơi vào Ác Thuyết. Nên ghi nhớ là Nhân vô thập toàn.

Trong Trường Bộ Kinh, bài Kinh Nhất Dạ Hiền Giả có câu: **‘Quá khứ không truy tầm, tương lai không ước vọng. Quá khứ đã đoạn tận, tương lai lại chưa đến. Hãy an trú ngay hiện tại.’** Khi suy nghĩ đến quá khứ là chúng ta đã đánh mất cái quý nhất của mình hiện đang có là thời gian hiện tại, thời gian hiện tại đây là mình nên tu tập, nên có Niệm, nên phát triển Minh Sát Trí thì mình có Phước hơn là mình ngồi than thở cho quá khứ đã tạo Nghiệp hoặc đã bị đứt Giới. Hối tiếc, lo lắng, sợ hãi là những Bất Thiện. Bất Thiện đã tạo tác rồi không sửa lại được, bây giờ còn lo lắng hối tiếc thì mất đi thời gian hiện tại, mà thời gian này đúng ra là phải tu tập chứ không phải để hối tiếc, như vậy là đánh mất đi thời gian tu tập và như vậy thì tạo thêm một điều Bất Thiện. Vừa Bất Thiện do đánh mất thời gian tu tập hiện tại, rồi lại dùng thời gian ấy tạo Bất Thiện hối tiếc, lo sợ. Như vậy là tạo thêm hai lần Bất Thiện trên một Bất Thiện đã tạo tác trong quá khứ. Do đó, điều nên làm là phải tu tập trong hiện tại, nghĩ suy Thiện, hướng đến Thiện mà đi tới, mà tu tập, không để thời giờ suy nghĩ về quá khứ. Ông **Āṅgulimāla** đã giết 999 người, nhưng khi Đức Phật độ cho Ông và Ông trở thành Bậc Thánh Nhân, thì bắt đầu ngay từ lúc đắc Đạo Quả, Ông không hối tiếc, không truy hoài về việc ở quá khứ, mà chỉ hướng tới làm việc lợi ích cho người, cho đời. Quá khứ đã đoạn tận không truy tầm, tương lai lại chưa đến không ước vọng. Hãy an trú ngay hiện tại, thì mình mới biết trân quý thời gian ở hiện tại, và không đánh mất thời gian hiện tại một cách oan uổng.

Ghi nhớ: Nghĩ suy quá khứ là đánh mất cái quý nhất của hiện tại. Thời gian hiện tại đây là nên tu tập, nên có Niệm, nên phát triển Minh Sát Trí mới có Phước hơn là ngồi than thở cho quá khứ đã tạo Nghiệp hay đã bị đứt Giới. Không truy niệm quá khứ, nhất là Quá

Khứ Bất Thiện. Tu học là để hướng tới chứ không phải là phản chiếu lại mình để thấy Bất Thiện, rồi hối tiếc, thở than, trách ta, trách người. Không nghĩ tưởng việc Bất Thiện của mình trong quá khứ, chỉ nghĩ đến Thiện ở hiện tại, và đi tới làm điều tốt đẹp lợi ích cho mình và cho người. Không trạo hối. Đừng nên đánh phí thời gian truy hoài việc trong quá khứ. **Trạo Hối: Trạo Cử + Hối Hận.** Hối Hận có 2, đó là Bất Thiện đã làm rồi nhớ lại và hối hận, hai là Thiện đã qua mà chưa làm được, rồi hối hận. Phóng Dật thuộc Si Mê (Si Phóng Dật). Tâm Bất Thiện Tham, Sân còn có Vô Dẫn hoặc Hữu Dẫn, chứ Tâm Si là Vô Dẫn, mau lẹ tự sinh khởi mà không có sự dẫn dụ, đốc thúc.

Tu tập là làm sao trau dồi cái Niệm cho thật tốt, niệm thật mạnh và tu cái Niệm để việc đến thì được bình tĩnh, không bị thất Niệm mà bị Cảnh lôi đi. Không đi tìm cách trị mà chỉ trau dồi cho để thoát ra. Đức Phật nói **Vimutti** – giải thoát, chứ không có đối trị. Ngài biết Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã và Ngài giải thoát ra khỏi những điều này chứ không đối trị lại Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Khi Vô Thường đến, không phải tìm cách để được thường tồn, mà phải làm sao để thoát ly Vô Thường. Khi Khổ Đau đến, không phải tìm cách để cho được an lạc mà phải mau làm sao chạy thoát ly cái khổ. Trong thời gian đối trị đó có nghĩa là chúng ta phải thúc liễm, trau dồi, tu tập chứ không phải là đối trị Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.

Đức Phật khi còn là Bậc Giác Hữu Tình, Ngài đi đến một quán trọ và trú lại một đêm ở trú xứ đó để ngày hôm sau lên đường đi tiếp. Ngài lấy thau nước để rửa mặt, và khi nhìn vào thau nước thì thấy nga quý. Ngài hỏi nga quý “Người cần điều chi Ta sẽ làm cho ?” Ngài đã vì chúng sinh hữu duyên nên tế độ. Đến với Ngài, thì Ngài giúp họ. Ngài không phải nói là hàng nga quý ở trong Cảnh khổ phải cần được giáo giới để vượt ra khỏi Cảnh khổ, mà Ngài nói rằng người cần giúp điều chi, Ta sẽ làm cho. Nga quý đang cần sự giúp đỡ thì Ngài giúp đỡ để cho làm cho bớt đi sự khổ đau của nó.

Trong Kinh Kiết Tường, Đức Phật đã có dạy: **‘Không giao du người xấu ác, giao du Bậc Hiền Triết, cúng dường Bậc đáng cúng dường, đó là kiết tường thù thắng’**. Ngài khuyến nhủ là không giao du người xấu ác, chứ không phải là giáo giới dạy bảo, hoặc trị người xấu ác, chính người xấu ác ấy phải đối trị với chính bản thân họ để giải thoát ra khỏi sự xấu ác. Chúng ta học Giáo Pháp Đức Phật là phải hành theo. Đời sống chúng ta là lo tu, lo sửa cho chính mình. Chúng ta chưa có toàn hảo, chưa được an toàn thì phải lo cho chính mình, chúng sinh hữu duyên thì nên tế độ, còn chúng sinh không hữu duyên thì không nên bận tâm để lo. Phải từng bước là lo tu tập, rồi chúng sinh hữu duyên đến thì mình giúp cho họ, và độ cho họ. Từ khi Đức Phật chứng đắc Đạo Quả thì Ngài chỉ đi tới, từ **Bodhikāya** đến **Kūsinara**, và trên đường đi, ai đi theo thì Ngài là Bậc Đạo Sư chỉ đường, chứ không kéo lôi ai cả. Ngài nói Ngài chỉ là Bậc Đạo Sư chỉ đường, và nhìn thấy chúng sinh như là những người đi trên đường, đi đúng đường cũng có, sai đường cũng có, cần chỉ đường cũng có, không cần chỉ cũng có.

Sự sai lỗi trong quá khứ thì mình không sửa được, mà phải chạy để không bị nó rượt đuổi kịp. Mà trong cuộc chạy này thì phải dốc hết sức chạy mau lẹ về phía trước, không có ngoái đầu quay lại để thăm chừng nó đã tới gần chưa. Phải Lo Chạy, Chạy Lẹ Thôi !

Đối với Triền Cái, Kiết Sử thì nên tu tập để thoát ra, chứ không phải trị nó.

Kết Thúc Pháp Thoại Ôn Tập Về Giới

-----ooOoo-----

TÍCH TRUYỆN – SỰ PHÁT SINH CHẤT RƯỢU TRÊN THẾ GIAN

Thuở xưa, tại thành **Benares** dân chúng sống thật hạnh phúc dưới sự cai trị của một đấng minh quân. Thuở ấy, có một thợ săn tên **Sura** tại xứ **Kasirattha**, một hôm Ông vào rừng Tuyết Sơn Biên Quốc (**Himavanta**) để mở cuộc săn bắn. Rừng Tuyết Sơn thâm u huyền bí, nhiều gốc cổ thụ vĩ đại tàn lá xanh um che kín cả một vùng. Giữa rừng một gốc cây tuy không to lắm có một chảng ba khá to có một bông cây gần bằng cái lu. Khi mùa mưa đến, nước mưa ứ đọng bông cây lâu ngày gần đầy. Chung quanh bông cây chùm ruột rừng và dây tiêu mọc chi chít trái đầy cành. Đến khi trái chín, rớt xuống lỗ trũng ngày này qua ngày nọ. Những loài phi cầm nghỉ cánh trên cành mang theo nhiều hạt lúa **Sālī**, những hạt lúa rơi xuống bông cây ấy, lâu ngày nước và trái cây hòa lẫn biến thành màu đỏ, đượm hương vị cay nồng bát ngát. Mùa mưa đã chấm dứt từ lâu, ao hồ đều khô cạn, tất cả loài chim chóc đều thiếu nước uống, khi khám phá được bông nước cây chúng xúm lại thưởng thức, hương vị nồng nàn pha lẫn ngọt ngào thích thú làm sao, khi uống xong chúng đều say sưa nằm lăn lóc dưới gốc cây. Không riêng gì chim chóc nhỏ bé, cả những chú vượn khi uống xong cũng không còn biết trời đất chi cả.

Trong khi ấy, người thợ săn mục kích cảnh tượng trên vừa ngạc nhiên vừa thích thú thầm nhủ rằng: “Nước này chắc không đến nỗi độc lắm, nếu độc thì cầm thú đã chết hết rồi”. Không dùng được sự tò mò, Ông ta múc một ít để nếm thử, càng uống càng thấy say mê trước hương vị lạ lùng mà trước giờ chưa từng nếm qua. Thợ săn tiếp tục uống đến say túy lúy, không còn biết trời đất chi cả, khi tỉnh dậy thợ săn thấy chim chóc vẫn còn nằm la liệt dưới gốc cây. Thấy cơ hội tốt đã đến, Ông ta liền bắt chim chóc nhúm lửa nướng, thợ săn thưởng thức chim nướng và dùng nước say một cách thích thú liên tiếp trong ba ngày không thấy chán. Trong khu rừng Tuyết Sơn Biên Quốc ấy thật huyền bí thâm u cũng thật thanh tĩnh, không khí mát mẻ, phong cảnh thật nên thơ nên đạo sĩ **Varanī** an trú để hành đạo.

Thợ săn chợt nhớ đến vị tu sĩ khổ hạnh khả kính bèn mang một ít nước say và một xương thịt chim nướng chín đến dâng cho lão đạo sĩ: “Xin Đạo Nhân hãy thọ lãnh vật thực và dùng thức nước đặc biệt này”. Vị đạo sĩ và thợ săn cùng nhau đánh chén đến say túy lúy rồi nằm lăn ra ngủ. Cả hai đều mặc nhiên đồng ý tiếp tục sống như vậy trong một thời gian dài. Kể từ hôm ấy, chất nước đặc biệt được gọi là **Sura** và **Varanī** (rượu) vì thợ săn tên **Sura** còn lão đạo sĩ tên **Varanī** là những người đầu tiên tìm ra chất rượu. Cả hai người đồng ý rằng, loại nước này rất quý, ở thành thị làm sao có được nếu bây giờ mang nước này về thành bán ắt phát tài. Họ múc rượu cho vào ống tre, gánh vào thôn xóm rồi đến thành thị để truyền cho mọi người biết và nhờ báo tin đến Đức Vua hay.

Đức Vua phán gọi hai người vào hoàng cung để trình bày cách chế tạo loại nước đặc biệt ấy. Cả hai vào châu vua mang theo nước say để dâng lên Đức Vua thưởng thức xem có

thuận ý hay không. Khi dùng rượu xong, Đức Vua cảm thấy ngà ngà say, nửa tỉnh nửa mê, cơ hồ như thoát trần, tâm hồn nhẹ nhàng bay bổng lên tận miền non bồng nước nhược. Khi rượu đã cạn, Ngài truyền lệnh cho hai người hãy mang loại nước đặc biệt đến Ngài thưởng thức nữa. Hai người vội vã đi lấy rượu về dâng lên Đức Vua liên tiếp trong ba lần, bằng rừng lướt bụi thật vất vả, hai người mới bàn rằng: “Nếu đi gánh mãi thể này thì nhọc nhằn quá, thôi bây giờ chúng ta hãy tìm cách chế biến nước say ấy”.

Hai người bàn định cách chế tạo dụng cụ và tìm nguyên liệu cần thiết để cất rượu. Bước đầu thật may mắn, rượu được cất cũng đầy đủ hương vị nồng nàn chẳng khác chi rượu thiên nhiên. Thuở ban đầu rượu chỉ xuất hiện một vài nơi, lần lần thông dụng toàn quốc, dân chúng thi nhau uống rượu say sưa cả ngày, những điều tác tệ cũng vì thế mà nảy sinh, công việc làm ăn bị đình trệ, dân chúng trở nên nghèo khổ, xứ sở suy đồi về kinh tế cũng như đạo đức. Hai người bèn rủ nhau sang xứ khác, đến thành **Baranasī** họ tìm cách liên lạc với những người thân cận cùng Đức Vua để Ngài thấu rõ về thứ nước kỳ diệu ấy. Tò mò Đức Vua cho vời cả hai vào hoàng cung, ban cho vật liệu để chế rượu dâng lên Ngài thưởng thức. Chỉ trong thời gian ngắn, kinh thành **Baranasī** tràn ngập đệ tử lưu linh, ai ai cũng lo chè chén say sưa gác bỏ công ăn việc làm, những điều tai hại cũng vì thế phát sinh, xứ sở trở nên nghèo nàn về tinh thần cũng như vật chất. Hai người biến chế rượu rời **Baranasī** qua xứ **Sāketa** rồi bỏ **Sāketa** đến thành **Sāvatthi**. Thuở ấy Đức Vua trị vì thành **Sāvatthi** tên **Sabbamitra** rất thích thú với loại nước say đặc biệt ấy, Ngài giúp đỡ phương tiện và nguyên liệu cất rượu cho hai người. Từ đó hai người được tự do hành nghề trong thành **Sāvatthi** và lưu truyền mãi cho đến ngày nay.

(**Kumbhajataka Timsanipāṭa**)

(Trích từ Tích Truyện Phật Giáo và Kinh Bốn Sinh do Tỳ Khuru Thiện Trí (**Supañño**), Tỳ Khuru Thiện Quang (**Kusālaraṇṣī**), Tỳ Khuru Kim Quang (**Suvaṇṇajoti**) soạn tác)

Kết Thúc Phần Suru Tập Các Pháp Thoại, Tiếp Theo Là Phần Vấn Đáp

-----ooOoo-----

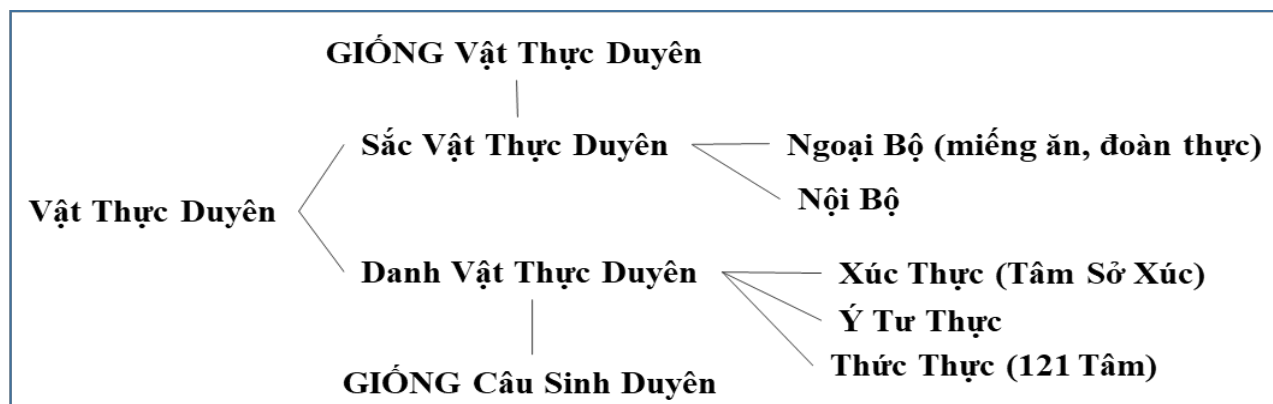
PHẦN III - VẤN VÀ ĐÁP

Phần Vấn Đáp tập trung những câu hỏi thắc mắc, hoặc những chia sẻ kinh nghiệm được đặt ra sau hoặc trước những buổi Pháp Thoại.

1. Hỏi: 24 Duyên chia theo 9 Giống, và trong Giống Vật Thực không nói đến Danh Vật Thực mà chỉ nói đến Sắc Vật Thực, vì sao ?

Đáp: Vật Thực Duyên có 2 thể loại là Danh Vật Thực Duyên và Sắc Vật Thực Duyên. Danh Vật Thực có 3 là Xúc Thực (Tâm Sở Xúc), Ý Tư Niệm Thực, và Thức Thực (121 Tâm). Danh Vật Thực Duyên (Tâm, Tâm Sở) thuộc Giống Câu Sinh vì đồng sinh với Tâm cho nên không thể sắp vào Giống Vật Thực Duyên, và không có trình bày ở Giống Vật Thực Duyên. Giống Vật Thực Duyên chia 2 thể loại đó là Ngoại Bộ (ngoại phẩm), là Đoàn Thực, miếng thực phẩm thuộc Sắc Vật Thực; và Nội Bộ (nội phẩm) là chất bổ dưỡng của Vật Thực.

Do vậy Vật Thực Duyên có Sắc Vật Thực thuộc Giống Vật Thực Duyên và Danh Vật Thực thuộc Giống Câu Sinh Duyên. Dưới đây là bản đồ tóm lược giải thích thắc mắc.



2. Hỏi: Ngồi Thiền không phân biệt được Tâm và Tâm Sở?

Đáp: Ngồi Thiền hoặc trong Pháp Hành tu tập không nên đi sâu vào phân biệt Tâm và Tâm Sở. Trong Minh Sát Tuệ (**Vipassana**) thì Minh Sát Trí thứ nhất là Phân Biệt Danh Sắc Trí, tức là Trí phân biệt được Danh Sắc, thì cần biết chi là Sắc và chi là Danh, và phân biệt được 2 thành phần Danh Sắc này, chứ không nên phân biệt Tâm và Tâm Sở trong Danh Pháp. Danh là cái Biết mà không có hình thái, hoặc màu sắc. Sắc là trạng thái không biết và có hình tướng, trạng thái, và Sắc được biết bởi Danh. Ví dụ ngồi thiền có tê cứng là Sắc Pháp, nhưng không có biết than đau nhức, nhưng chỉ có Tâm (Danh Pháp) biết cái tê cứng đó, và than la đau nhức là do Tâm (Danh). Một cách đơn giản để phân biệt Danh Sắc: Danh Pháp là những gì biết trong Tâm; Sắc Pháp những gì biết trên Thân hiện bày ra. Ví dụ: Ở **Thân Niệm Xứ**, xem hơi thở ra vô thì cái Biết có hơi thở vô ra là Danh, chứ không phân tách cái Biết đó là Tâm chi và có những Tâm Sở chi, hoặc bao nhiêu Tâm Sở. Đến **Tâm Niệm Xứ** khi có Thân đau nhức, tê mỏi thì xem cái Tâm, và lúc bấy giờ Tâm khó chịu, Tâm không hoan hỷ là Tâm Sân Bất Thiện. Và Thọ lúc bấy giờ là Thọ Ưu của Tâm, Thọ Khổ của Thân, nếu như Niệm Thọ. Như vậy là phân biệt Danh Sắc chứ không đi sâu vào phân biệt Tâm Sân và những Tâm Sở phối hợp. Việc phân biệt Tâm và Tâm Sở trong Pháp Hành có thể được thực hiện do bởi những Bậc **Khīṇāsava** (Lậu Tận) trong việc tế độ thích hợp theo hữu duyên.

3. Hỏi: Tâm Duy Tác Hữu Nhân – Tâm Duy Tác là Tâm không tạo Nghiệp, và không để lại Quả thì vì sao gọi là Tâm Duy Tác Hữu Nhân ?

Đáp: Hữu Nhân ở đây là Nhân Tương Ứng, chứ không phải là Nhân Tạo Tác.

4. Hỏi: Tuệ Phân Biệt Danh Sắc có đoạn trừ được 3 Hạ Phần Kiết Sử là Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cầm Thủ không ?

Đáp: Có, tu tập Minh Sát Tuệ với Tuệ Phân Biệt Danh Sắc đoạn trừ được 3 Hạ Phần Kiết Sử Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cầm Thủ. Đối với Thân Kiến thì khi phân biệt được Danh Sắc không còn thấy sai chấp lầm vào Ngũ Uẩn này nữa vì nó không phải của Tôi mà nó

chỉ là Danh Sắc và nó là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, nên không thấy sai chấp lầm vào Ngũ Uẩn là Tôi / Ta, và không còn Thân Kiến. Đối với Giới Cấm Thủ thì không còn cầu nguyện van vái, van xin cho được cái này hay cái kia, vì thấy được Danh Sắc và chỉ là Danh Sắc nằm trong Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã thì buông được Giới Cấm Thủ. Đối với Hoài Nghi thì có Bát Hoài Nghi, vì khi thấy được chỉ có Danh Sắc thì không còn hoài nghi về Tôi / Ta.

Vậy trong Pháp so sánh với người, hoặc so sánh Ta trong ba thời, điều mà sinh Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ được đoạn trừ bởi Trí Phân Biệt Danh Sắc, vì đã thấy chỉ có Danh Sắc và Danh Sắc trong Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Tuệ Phân Biệt Danh Sắc đoạn trừ Thân Kiến, Ngũ Thủ Uẩn, vì chỉ có Danh Sắc. Như vậy trong cuộc sống bình nhật không ứng dụng phát triển Tuệ để thấy ra điều này, mà cứ sống trong thói quen so sánh với người, so sánh với Ta, chuyện chỉ đến là phát sinh bản ngã Tôi / Ta, mà không thấy Vô Thường, nên chuốc lấy Khổ Đau và nuôi Bản Ngã Thân Kiến, thay vì diệt trừ nó. Tuệ Phân Biệt Danh Sắc đoạn trừ Thân Kiến, Hoài Nghi, và Giới Cấm Thủ. Điều này cũng do Niệm Danh Sắc và Tỉnh Giác thấy Pháp qua thực hành Pháp Tứ Chánh Cần.

Tuệ thứ hai và Tuệ thứ ba xác định rõ về Danh Sắc và Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã của Danh Sắc, đã được thấy trong Tuệ thứ nhất là Phân Biệt Danh Sắc. Như vậy để Tuệ Phân Biệt Danh Sắc đoạn trừ Thân Kiến thì phải dựa trên Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Cái Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ không phải là Tôi, của Tôi vì thấy Vô Thường; những cái này không phải là của Tôi vì nó là Khổ Đau, nếu nó là của Tôi thì nó không cho Tôi khổ đau. Và nó không phải là của Tôi vì thấy nó là Vô Ngã, nó có duyên nên hiện bày và mất đi khi không đủ duyên. Vậy khi tri đắc Danh Sắc trên Tam Tướng thì đoạn trừ được 3 Hạ Phần Kiết Sử Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ, và gọi là **Dassanena Pāhatabba** (Kiến Giải Đoạn Trừ). Qua đến Tuệ thứ hai, tri đắc Nhân Quả của Danh Sắc mới có **Dassanena Pāhatabba Hetuka** (Kiến Giải Đoạn Trừ Tác Nhân), đoạn trừ nhân sinh ra. Trở lại công thức của Tam Tướng thì Tu Tập rồi phải Đoạn Trừ, tức là tu tập Danh Sắc và phải đoạn trừ Kiến Sử, và đoạn trừ tác nhân.

5. Hỏi: Trong 3 Nhân Thiện Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì có những cách làm việc Thiện – xả thí với những Nhân Thiện Vô Sân với Vô Si, và Vô Tham với Vô Si. Nhưng Vô Sân và Vô Tham luôn đi chung với nhau trong phần Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành, vậy khởi ý chia ra hai trường hợp này là vì sao ?

Đáp: Thiện Xả Thí mà tách riêng Vô Tham và Vô Sân thì rất khó vì 2 Tâm Sở này là những Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành và luôn đi chung với Tâm Thiện. Nhưng có trường hợp tách riêng Vô Tham và Vô Sân là do các Chú Giải Sư, hoặc những hành giả phát triển Tứ Vô Lượng Tâm, điều mà họ nói rằng, họ tu tập phát triển Tứ Vô Lượng Tâm, tu tập Từ Ái ở ngoài việc xả thí. Nhưng theo số lượng lớn các Nhà Giáo Thọ thì Vô Sân và Vô Tham đi chung nhau, và khi mà người có Tâm Từ Ái, rải Tâm Từ đến cho chúng sinh là đã có xả thí rồi. Điều này đưa đến sự tranh luận như sau: **1.** Theo số lượng lớn Giáo Thọ (**Sammāvāda**), nhìn tổng quát thì nhìn Vô Sân, Vô Tham theo chi Pháp là đi chung trong Tịnh Hảo Biến

Hành Tâm Sở. Khi một người tu tập Tâm Từ Ái (Vô Sân), và rải Tâm Từ đến cho chúng sinh thì đã có luôn xả thí (Vô Tham). Nhóm này nhìn theo chi Pháp thì Vô Tham, Vô Sân đi chung; 2. Số ít người, Nhất Bang Kiến Sư (**Kecivāda**), theo gốc độ chuyên tu tập và phát triển Tứ Vô Lượng Tâm thì tách riêng Vô Sân và Vô Tham, hoặc cho rằng phát triển Tâm Từ là Vô Sân và Xả Thí là Vô Tham. Nhóm này không nhìn theo chi Pháp thì thấy Vô Sân và Vô Tham là riêng.

Hai điều tranh luận trên đưa đến Vô Sân và Vô Tham đi chung; Vô Sân và Vô Tham đi riêng. Xả Thí có gốc Vô Tham, vì Vô Tham nên xả thí, nhưng khi xả thí, cho ra với 2 cách là cho với Tâm Từ, và cho không có Tâm Từ. Ví dụ thấy người khác cần thì cho chứ không có Từ Ái trong việc cho mà cũng không có Từ Ái với người nhận. Như vậy xả thí có khi với Từ Ái và có khi không có Từ Ái. Trong xả thí có 2 phần đó là cách cho và đối tượng nhận: 1. **Cách cho:** cho với trạng thái Từ Ái và trạng thái không có Từ Ái; 2. **Đối với người nhận:** Có Từ Ái với người nhận, và không Từ Ái với người nhận.

Xả Thí và Từ Ái, hoặc Vô Tham và Vô Sân đi chung hay đi riêng vẫn còn là điều tranh luận, có bên cho Xả Thí và Từ Ái là đi chung, và có bên cho Xả Thí và Từ Ái là riêng, vì họ chỉ Tu Tập Từ Ái và có Vô Sân thôi, chứ không làm việc xả thí nên không có Vô Tham.

Phạm Trú Từ Ái có gốc Vô Sân, Vô Sân là Chủ Vị, là chính, nhưng trong Từ Ái này đã có Vô Tham đi chung vì là Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành. Do vậy mỗi việc Thiện, Xả Thí, hoặc Từ Ái có Chủ Vị gốc khác nhau (Vô Sân hoặc Vô Tham) nhưng 2 Tâm Sở này là đi chung theo Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành, và điều cần phân biệt là làm việc Thiện với Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí hoặc Bất Tương Ứng Trí, vì có trường hợp người xả thí có Trí và không có Trí, và người Tu Tập Từ Ái có Trí hoặc không có Trí. Trong trường hợp Thiện Xả Thí có cả 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si đi chung là khi đó dùng Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí. Thiện Xả Thí không có Nhân Vô Si là làm với Tâm Đại Thiện Bất Tương Ứng Trí.

Như vậy chúng ta học đây mới thấy khó có thể phá đi cái kiến chấp của con người. Ví dụ khi nói tới Thọ, thì Thọ không thể nào tách riêng được, vì Thọ là Tâm Sở Tợ Tha Biến Hành và đi cùng với tất cả Tâm, và đồng sinh đồng diệt với Tâm, do vậy không tách Thọ Niệm Xứ ra khỏi Tứ Niệm Xứ, hoặc thực hành chỉ Thọ Niệm Xứ. Cũng có hành giả không đủ duyên với Pháp Học mà chỉ có Pháp Hành, hoặc ngược lại chỉ có Pháp Học mà không có Pháp Hành, do vậy có thể không thấy Pháp theo toàn diện dẫn đến tranh luận.

6. Hỏi: Trong 7 Giai Đoạn Phát Thú, vì sao giai đoạn Tương Ứng phải đi đến Hành Xả Trí ?

Đáp: Nói theo thông thường, chưa vào **Paṭṭhāna** thì khi chúng ta làm một việc chi, hoặc có vấn đề thì có người tương ứng với mình, nhưng có những vấn đề thì chỉ đơn thân một mình làm, không ai tương ứng, kết hợp, hay phụ trợ mình để giải quyết vấn đề. Khi nói 7 giai đoạn đó là theo tiêu chuẩn để giải quyết một vấn đề, nhưng nhìn lại Nghiệp chúng sinh thì riêng biệt, có người có Phước thì được tập thể kết hợp, có người không có Phước thì làm một mình. Khi làm việc Thiện một mình, không kêu rú ai thì không có giai đoạn tương ứng, rồi đến giai đoạn hỗn tạp, rồi y chỉ nương đỡ với nhau, mà làm một mình thì nương đỡ vào đâu.

Tiêu chuẩn lý tưởng là có 7 giai đoạn để giải quyết hoàn tất vấn đề, nhưng phải nhìn vào mình và xem xét chính mình là có đủ 7 giai đoạn đó không. Rồi qua đó đánh giá được sự tu tập và Phước Báo của mình. Xem Nghiệp quá khứ, đến hiện tại, lại phải đối chiếu 2 Nghiệp ấy cho mình và rồi bỏ tức những thiếu sót, và thấy được vấn đề. Đó là Người Trí có sáng Trí trong việc Tu Tập. Giai đoạn tương ứng phải là có Phước mới kết hợp với tha nhân được, và giai đoạn y chỉ thì phải có Đức mới có Y Chỉ được, chứ không phải đơn giản. Một Tam Đề nào cũng có 7 Giai Đoạn, mỗi giai đoạn phải lược ra những yếu tố có liên quan đến vấn đề và những yếu tố này có đầy đủ hay không. Dùng giai đoạn Vấn Đề, giai đoạn thứ 7 (Hoàn Bị) là chuẩn mực để xem xét những thành tố của những giai đoạn còn lại. Đó là điều phải giải quyết cho việc tu tập trong mỗi vấn đề cần phải xem xét mình thiếu giai đoạn nào, hoặc thiếu yếu tố nào trong những giai đoạn. **Paṭṭhāna** là kim chỉ nam dạy cho biết cách sống, Kinh Tạng không giải thích hoàn bị chi tiết những điều này. **Paṭṭhāna** là hoàn bảo, sung mãn.

7. Hỏi: Vì sao Duyên trong Chú Giải khác với Duyên trong Chánh Tạng ?

Đáp: Trong Chú Giải có nhiều chi tiết và có Duyên kết hợp trong khi Chánh Tạng chỉ tóm tắt với 24 Duyên chủ yếu. Đó là sự khác biệt. Khi Đức Phật khai thuyết **Abhidhamma** cho Từ Mẫu và Chư Thiên y như được trình bày trong Chánh Tạng, nhưng trong Chú Giải thì giải thích ra. Thêm nữa khi Đức Phật trùng tuyên **Abhidhamma** cho **Trưởng Lão Sāriputta** thì chỉ trùng tuyên những Mẫu Đề (**Matika**) và 24 Duyên, và **Trưởng Lão Sāriputta** trùng tuyên lại thành Bộ Chánh Tạng **Paṭṭhāna**, rồi các Nhà Chú Giải mới viết lại những điều họ hiểu theo Chánh Tạng **Trưởng Lão Sāriputta** ghi lại. Rồi trải qua ba giai đoạn Chú Giải có **Giáo Thọ Sư Buddhaghosa**, sau đó là **Trưởng Lão Ledi Sayadaw** và có các **Trưởng Lão Nyanaponika** và **Trưởng Lão Nyanatiloka** (Người Đức), những vị này viết ra nhiều bộ sách Tiểu Giải, Sớ Giải, cùng với số Chú Giải của Trưởng Lão **Ledi Sayadaw**. Bộ Phát Thù (**Paṭṭhāna**) có **Trưởng Lão Nārada Paṭṭhāna Sayadaw** (Người Miến Điện) đã viết ra hai tập và một số Chú Giải. Do vậy khi nói Duyên sai biệt giữa Bộ Chú Giải và Chánh Tạng thì khi Đức Phật thuyết trong Chánh Tạng, và các Nhà Chú Giải cần thấy nên phải mở rộng cho đầy đủ chi tiết. Bộ Chánh Tạng đã được Chú Giải từ 24 Duyên đến 47 Duyên. Ví dụ Giống Vô Gian có Vô Gian Duyên, Đẳng Vô Gian, nhưng không nói đến Vô Gian Cận Y, rồi trong Vô Gian Cận Y lại chia ra hai thể loại là Vô Gian và Cận Y, rồi Cận Y thì có Cảnh Cận Y, Thường Cận Y. Cận Y và Vô Gian chia ra thành 2 Giống.

8. Hỏi: Vô Tỷ Pháp Tạng có phải là Chánh Tạng không ?

Đáp: **Chánh Tạng** chỉ có Tam Tạng bao gồm Luật Tạng, Kinh Tạng, và Vô Tỷ Pháp Tạng. Chánh Tạng là những gì Đức Phật đã thuyết giảng theo khẩu truyền và được kiết tập theo thứ tự thành Luật Tạng lên trước, rồi đến Kinh Tạng, và đến Vô Tỷ Pháp Tạng qua các lần kiết tập. Thứ tự sắp xếp Luật, Kinh, Vô Tỷ Pháp Tạng này là theo truyền thống của Tăng Đoàn trong Phật Sự mà việc đầu tiên là Kiết Tập Tam Tạng, vậy chúng ta không nên gọi theo thói quen là Kinh, Luật, Luận. Luận không phải là Chánh Tạng, mà là Tục Tạng do các vị

Luận Sư viết ra. **Vô Tỷ Pháp Tạng là Chánh Tạng**, không phải là Luận Tạng, là vì do Đức Phật khai thuyết và được Kiết Tập do bởi Chư Thánh Tăng.

9. Hỏi: Thường Cận Y Dĩ Thời Nghiệp Duyên là một Duyên ở trong Chú Giải và Duyên này như thế nào?

Đáp: Đức Phật có thuyết đến Thường Cận Y Dĩ Thời Nghiệp Duyên ở trong Chánh Tạng một cách giản lược và các Bậc Chú Giải Sư đã giải thích là Dĩ Thời Nghiệp Duyên kết hợp với Thường Cận Y Duyên tạo một mãnh lực tạo tác, để nhấn mạnh về mãnh lực này và nhắc nhở chúng ta tu tập. Nghiệp Lực chia làm 3 là: Câu Sinh Nghiệp, Dĩ Thời Nghiệp, và (Dĩ Thời Nghiệp + Thường Cận Y). Những chi tạo tác hiện tại và vị lai là Câu Sinh Nghiệp Lực; tạo tác hiện tại có thể cho quả hiện tại hoặc cho quả vị lai và thuộc Câu Sinh Nghiệp, vậy Câu Sinh Nghiệp là Nghiệp Lực (Hiện Tại + Vị Lai). Những chi thừa hưởng bây giờ (vui buồn, khổ đau, v.v.) là Dĩ Thời Nghiệp Lực, tức là Quả hiện tại do Nhân trong quá khứ, do vậy Dĩ Thời Nghiệp Lực là Nghiệp Lực (Quá Khứ + Hiện Tại).

(Dĩ Thời Nghiệp + Thường Cận Y) là kết hợp hai Giống Dĩ Thời Nghiệp và Thường Cận Y tạo thành một mãnh lực Duyên. Mãnh lực này là Lực của Dĩ Thời Nghiệp thúc đẩy kết hợp với Lực của Thói Quen là Thường Cận Y nên tạo tác. Điều này có thể thấy qua khi chúng ta tạo tác một điều mà không hay biết đã tạo tác, cho đến khi có người khác cho biết là đã làm như vậy, và như vậy là sai thì mình mới thấy ra cái sai. Điều này là do Dĩ Thời Nghiệp Lực thúc đẩy cho tạo tác và tạo tác này theo thói quen là Thường Cận Y, chứ không có nghĩ suy hay có Niệm và Tỉnh Giác trước khi làm. Mãnh lực Thường Cận Y Dĩ Thời Nghiệp rất mạnh vì nó là Kiết Sử, Lưu Hoặc, Triền Cái mà người tu khó mà bẻ gãy. Vô Gian Cận Y khác với Thường Cận Y và Vô Gian Nghiệp Lực Duyên khác với Dĩ Thời Nghiệp Duyên. Hành giả phải tu tập với Vô Gian Nghiệp Lực và Vô Gian Cận Y. Hành giả sợ Thường Cận Y Dĩ Thời Nghiệp (Kiết Sử, Lưu Hoặc, Triền Cái) và phải tu Vô Gian Cận Y Nghiệp Lực, vì vậy hành giả phải thúc đẩy tu tập Vô Gian Cận Y, Vô Gian Nghiệp Lực, liên tục tu tập không gián đoạn thì mới bẻ gãy và ra khỏi cái Thường Cận Y Dĩ Thời Nghiệp, chứ không nên ở đó mà lo sợ Dĩ Thời Nghiệp và Thường Cận Y Duyên.

Dĩ Thời Nghiệp là nghiệp lực quá khứ, là Nghiệp Báo, là kiết sử lưu hoặc thúc đẩy cho tạo tác, và tạo tác không ngừng là do Thường Cận Y; Thường Cận Y là những thói quen. Như vậy có 2 kiết sử kết hợp lại làm thành một mãnh lực lớn mạnh trong việc tạo tác nghiệp Bất Thiện trong vòng luân hồi, như Tỳ Khưu **Devadatta** cũng do mãnh lực Dĩ Thời Nghiệp Thường Cận Y Duyên mà theo Đức Phật qua nhiều kiếp từ khi còn là Bậc Giác Hữu Tình đến khi Ngài thành Bậc Chánh Đẳng Giác. Đức Phật đã Từ Bi thu nhận Ông và cho vào Tăng Đoàn tu tập, nhưng Dĩ Thời Nghiệp Thường Cận Y Duyên của Ông quá mạnh làm cho ông không ra khỏi cái Bất Thiện hãm hại Đức Phật, và đến cuối cùng Ông rơi vào Vô Gian Địa Ngục. Hành giả nên biết đến mãnh lực kết hợp Dĩ Thời Nghiệp Thường Cận Y Duyên này, và phải Vô Gian Cận Y và Vô Gian Nghiệp Lực trong việc tu tập để đoạn trừ Dĩ Thời Nghiệp Thường Cận Y. Nhìn lại mãnh lực Dĩ Thời Nghiệp Thường Cận Y theo hướng của Đức Phật, khi còn là Bậc Giác Hữu Tình trong mỗi kiếp sống Ngài đã tích lũy Ba La Mật và những

Thiện Công Đức tu tập cũng do mãnh lực Dĩ Thời Nghiệp Thường Cận Y, và đến kiếp chót khi thấy các hiện tượng Ngài đã xuất gia, vậy Dĩ Thời Nghiệp Thường Cận Y của Ngài đưa đến Vô Gian Cận Y và Vô Gian Nghiệp Lực trong việc tu tập hành Đạo cho đến đạt thành Chánh Đẳng Giác. Do vậy nên cần trọng với mãnh lực Duyên này vì là con dao hai lưỡi, và hành giả phải biết khéo léo ứng dụng trong việc tu tập. Trong cuộc sống tu tập của hành giả phải xem chính mình có bao nhiêu Phước Báo, bao nhiêu phiền não khổ đau, rồi xem xét phiền não này là do thói quen hoặc do nghiệp báo, nếu do thói quen thì sửa đổi, nếu do nghiệp báo thì phải tìm Minh Sư hướng dẫn tu tập để chạy khỏi nghiệp báo. Nghiệp Báo là do Nhân Bất Thiện đã tạo tác, thì điều trước tiên là phải lo làm cho nhiều việc Thiện để sửa lại cái hiện tại, làm nhân cho hiện tại và vị lai.

Trong Kinh Kiết Tường với 4 Pháp đầu tiên mà Đức Phật đã dạy: **1.** Lánh xa người xấu ác, **2.** Thân cận Bạc Hiền Trí, **3.** Ở trong trú xứ nên ở, và **4.** Cúng dường Bạc đáng cúng dường. Trong những điều đầu tiên này Ngài khuyến nhủ chúng ta xa lánh người xấu ác để sửa bỏ và không tạo những thói quen xấu ác; thân cận Bạc Hiền Trí để tạo những thói quen tốt lành. Người thường thân cận với người xấu ác cũng do Dĩ Thời Nghiệp của họ thúc đẩy đến điều xấu ác, rồi sống với điều xấu ác ấy và tạo tác điều xấu ác do Thường Cận Y Duyên. Do vậy biết tu tập là khi thấy Dĩ Thời Nghiệp Thường Cận Y hiện bày thì phải chú nguyện cho không gặp những Dĩ Thời Bất Thiện Nghiệp Báo mà được gặp Dĩ Thời Thiện Nghiệp Báo, và chú nguyện cho có Thường Cận Y tốt lành, không có Thường Cận Y xấu ác thì không ở trong Cảnh xấu, Bất Thiện. Và như vậy được ở nơi trú xứ nên ở, không phải đi theo mãnh lực nghiệp báo Bất Thiện rồi thúc đẩy Thường Cận Y Bất Thiện mãi trong vòng nghiệp báo chồng chất, không thoát ly được. Có một Tỷ Khuru cứ mỗi lần đi đến vũng nước thì vị này nhảy qua, và Đức Phật bảo với Chư Tỷ Khuru là vị này là Bạc Vô Sinh. Chư Tỷ Khuru thấy vậy thì đến trình với Đức Phật là vị Tỷ Khuru này không có Ứng Hợp Pháp thì làm sao là Bạc Vô Sinh. Đức Phật giảng giải cho Chư Tỷ Khuru rằng vị này có 500 kiếp làm khiên nên thấy nước là nhảy qua, và bây giờ tuy đã chứng đắc Bạc Vô Sinh nhưng vẫn còn tiền khiên tật thân, do thói quen trong nhiều kiếp quá khứ, hoặc Dĩ Thời Nghiệp Thường Cận Y. Đức Phật có danh hiệu là Bạc Ứng Cúng, là Ngài đã đoạn trừ sạch không còn tiền khiên tật.

Người tu tập nên cần trọng sửa đổi thói quen, tật xấu, và không tạo Dĩ Thời Nghiệp Thường Cận Y Bất Thiện, nếu không thì những cái này chất chồng thêm qua nhiều kiếp thì khó mà ra khỏi được. Người có Phước gặp được Bạc Minh Trí khuyến nhủ mà không biết sửa đổi thì mất luôn hai lần, đang ở hiện tại không sửa sai, và nhân này tạo cho quả ở vị lai không gặp được Bạc Minh Trí, và làm sai nữa. Tỷ Khuru **Devadatta** sau khi ra khỏi Vô Gian Địa Ngục thì sinh vào thời không có Giáo Pháp của Đức Phật (không có Bạc Chánh Đẳng Giác, và không có Thịnh Văn Giác). Chúng ta đang ở vào thời kỳ Thịnh Văn Giác, có Giáo Pháp của Bạc Chánh Đẳng Giác để lại và tu tập, nhưng không có Bạc Chánh Đẳng Giác hiện hữu, và nếu để trôi lăn vào thời kỳ Độc Giác Phật, tức là không có Giáo Pháp, không có Thịnh Văn Giác, không có ai chỉ dạy, giảng dạy Giáo Pháp, thì thật là mịt mù. [Dĩ Thời Nghiệp (Bất Thiện Nghiệp Báo) + Thường Cận Y (thói quen xấu)] thì thật khó sửa, ngay cả là người xuất gia như Tỷ Khuru **Devadatta**, nếu không có quyết tâm tu tập.

10. Hỏi: Vô Minh duyên Hành thuộc Thiện Hành thì do Thường Cận Y Duyên. Vô Minh duyên Hành thuộc Bất Thiện Hành thì do Câu Sinh Duyên. Điều này là như thế nào ?

Đáp: Điều này phải được giải thích theo Chi Pháp. Vô Minh có Bát Bất Tri là: (1) Bất Tri Khổ Đế; (2) Bất Tri Tập Đế; (3) Bất Tri Diệt Đế; (4) Bất Tri Đạo Đế; (5) Bất Tri Nhân đã qua; (6) Bất Tri Quả hiện tại; (7) Bất Tri Nhân Quả; (8) Bất Tri Liên Quan Tương Sinh; và Hành có 6 là: (1) Thân Hành, (2) Ngữ Hành, (3) Ý Hành, (4) Phúc Hành, (5) Phi Phúc Hành, (6) Bất Động Hành.

Tạo tác qua Thân, Ngữ, Ý là do mãnh lực Thường Cận Y, mà Thường Cận Y bị thúc đẩy bởi Dị Thời Nghiệp để tạo tác và khi tạo tác thì cho Dị Thời Nghiệp, cứ như vậy xoay vần. Tạo tác thì có tạo tác Phúc Hành (Thiện), Phi Phúc Hành (Bất Thiện), và Bất Động Hành (Vô Ký), và khi tạo tác Phúc Hành thì có (Tâm + Tâm Sở Thiện), tạo tác Phi Phúc Hành thì có (Tâm + Tâm Sở Bất Thiện), và Vô Ký thì có Tâm Duy Tác và Tâm Dị Thục Quả. Những Tâm này là Câu Sinh Duyên / Câu Sinh Nghiệp, ở trong Hiện Tại. Trong cuộc sống bình nhật, người ta tạo tác qua Thân, Ngữ, Ý do Thường Cận Y (và bị thúc đẩy bởi Dị Thời Nghiệp) nhiều hơn là do Câu Sinh Duyên / Câu Sinh Nghiệp Duyên. Vậy khi nói đến Thân, Ngữ, Ý thì nói đến Thường Cận Y, và Dị Thục Quả; và khi nói đến Thiện, Bất Thiện thì nói đến Câu Sinh / Câu Sinh Nghiệp. Câu Sinh là Đồng Lực, và Thường Cận Y là Quả của Tâm Đồng Lực Sát Na Tâm 2 - 6. Đó là phần Duyên, và khi đi vào Lộ Trình Tâm thì có Lộ Ngũ và Lộ Ý.

Lộ Ngũ Môn là Dị Thục Quả bị tác động và chi phối bởi Dị Thời Nghiệp Duyên và Tiền Sinh Nghiệp Duyên. Lộ Ý Môn là lộ trình của Ý Thức đối với Pháp Thiện và Bất Thiện, thuộc Giống Câu Sinh / Câu Sinh Nghiệp Duyên. Khi nói Ý Môn thì có 2 điểm chính là Tâm Hữu Phần và Tâm Đồng Lực; Tâm Hữu Phần gìn giữ Danh Pháp khi không có Cảnh, và khi có Cảnh là Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, và Cảnh Thú Tướng, là những Cảnh quá khứ. Lộ Ý Môn mà chỉ là Hữu Phần, không có Tâm Đồng Lực là khi chúng ta đang ngủ say, hay đang thức mà suy nghĩ điều chi đó mà không ra, hay có câu chuyện chi đó muốn nhớ đến và nhớ không ra. Hữu Phần là ở trong Nghiệp, Nghiệp Tướng, Thú Tướng của quá khứ; Hữu Phần là Ngoại Lộ, khi chưa có Cảnh nên sống trong Cảnh Quá Khứ. Khi đang hành thiền mà không rõ ràng với đề mục, đề mục không minh hiển, rõ ràng, không có Minh Sát đề mục thì đang ở trạng thái Hữu Phần với Nghiệp, Nghiệp Tướng, Thú Tướng, theo Kiết Sử của riêng mình để vào, rồi sống lại với Kiết Sử đã tạo ra, như vậy là Lậu Hoặc. Nếu đề mục rõ ràng minh hiển, và minh sát rõ ràng thì có Tâm Đồng Lực (Câu Sinh Nghiệp Duyên), như vậy Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng quá khứ không xen vào được.

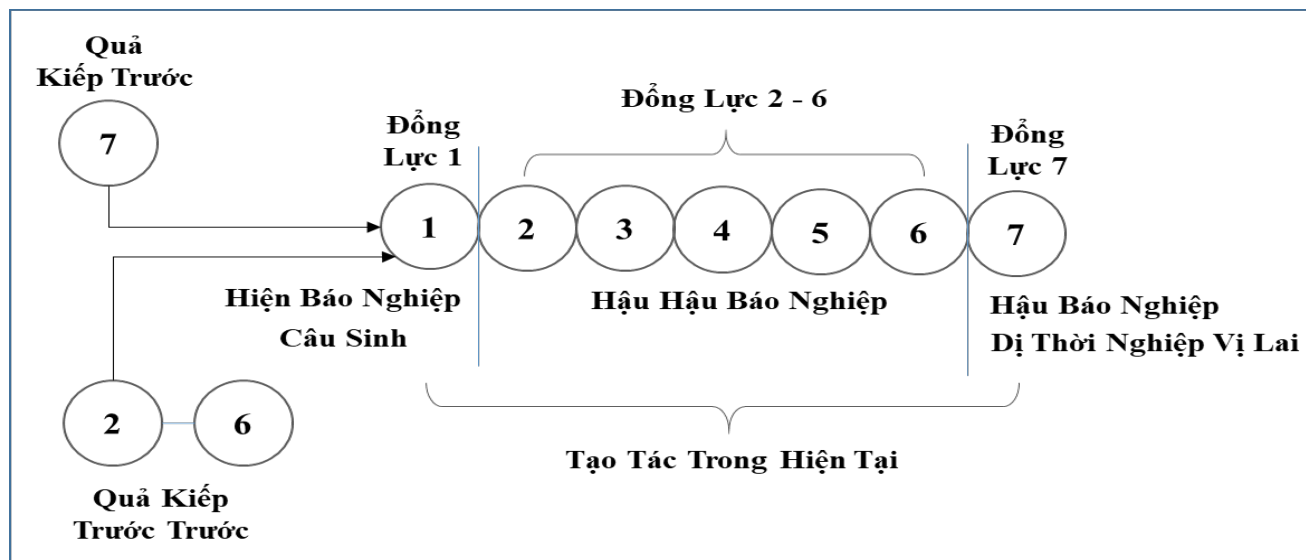
Trong Hữu Phần hoặc ở Lộ Trình Thụy Tướng mà có Chiêm Bao thì gọi là Thụy Mộng, thấy cái chi đó thì gọi là Mộng Ảo, và Cảnh hiện bày trong giấc mộng là Mộng Cảnh. Đối nghịch với Thụy Tướng là Giác Tỉnh; Giác Tỉnh là người thức, là tỉnh giác, và tỉnh giác thì không có mộng ảo, không có mộng cảnh, không có nghĩ không ra, không có nhớ không được. Tỉnh Giác không quay đầu lại nhìn lại quá khứ, chỉ tiến tới phía trước với Thiện; không sống trong Dị Thời Nghiệp, Thường Cận Y mà phải có Tỉnh Giác sống trong Câu Sinh

Nghiệp, tỉnh giác sáng suốt lấy Trí Tuệ giải quyết vấn đề. Tỉnh giác, tập trung vào làm việc Thiện. Thường Cận Y thì nhiều hơn Câu Sinh vì trong đời sống bình nhật chúng ta sống nhiều trong Thường Cận Y, không có Câu Sinh tức là sống theo thói quen là Thường Cận Y quá khứ, rồi tạo Thường Cận Y ở hiện tại qua những thói quen trong hiện tại, để tạo Thường Cận Y ở vị lai. Vậy phải Tỉnh Giác để sửa đổi Thường Cận Y.

Ngoài Hữu Phần, Lộ Ý Môn có 7 Sát Na Tâm Đồng Lực (1 – 7); Tâm Đồng Lực là Tâm Câu Sinh, xảy ra trong hiện tại và cho ba loại Quả báo, đó là: **1. Tâm Đồng Lực 1:** Là Hiện Báo Nghiệp, là nghiệp trở quả ngay trong hiện tại, và thuộc Giống Câu Sinh; **2. Tâm Đồng Lực 7:** Là Hậu Báo Nghiệp, nghiệp trở quả ở kiếp thứ hai, là Giống Dị Thời trong vị lai; **3. Tâm Đồng Lực 2 – 6:** Là Hậu Hậu Báo Nghiệp, nghiệp trở quả từ kiếp thứ ba trở đi, là Dị Thục Quả thuộc quá khứ. Đồng Lực 2 – 6 là những tạo tác Thân, Ngữ, Ý, hoặc Thiện, hay Bất Thiện ở giai đoạn già dặn, chín muồi nhưng không trở quả ngay liền mà cho đến kiếp thứ ba mới trở quả.

Tính theo 7 Tâm Đồng Lực Thiện với Tam Tư và Trí, thì chúng ta hưởng được Quả Phước Hiện Báo Nghiệp ở Tâm Đồng Lực thứ nhất, ngay trong kiếp hiện tại này, và đó là Quả Phước cho chính mình. Phước Báo qua Tâm Đồng Lực thứ bảy, và (2 – 6) không trở trong kiếp hiện tại này mà trở ở kiếp thứ hai (do Tâm Đồng Lực 7), và trở vào những kiếp thứ ba trở đi (do Tâm Đồng Lực 2-6). Như vậy thì chôn của để dành để hưởng ở những kiếp sau sau nữa. **Như vậy thì làm sao chúng ta có được Quả Phước của Đồng Lực 7 và Đồng Lực 2 - 6 trong Thời hiện tại này ?** Có một điều mà chúng ta không lưu ý đó là ở trong thời hiện tại này thì chúng ta có thọ hưởng được Quả Phước của kiếp quá khứ vừa qua, của Đồng Lực thứ 7 của kiếp trước; và của những kiếp trước trước nữa của Đồng Lực thứ 2 – thứ 6 trong những kiếp Quá Khứ trước, trước. Điều này có nghĩa là thời hiện tại chúng ta đang sống đây, tạo tác đây thì có Câu Sinh Nghiệp, Thời Hiện Tại, hay Hiện Báo Nghiệp của Đồng Lực thứ nhất, nhưng mà chúng ta thừa hưởng Hậu Báo Nghiệp, và Hậu Hậu Báo Nghiệp của kiếp trước và những kiếp trước trước nữa trong quá khứ. Đó là **‘Ta đi với Nghiệp của Ta’**, cho nên phải Tỉnh Giác để có Trí suy xét, không nên sống theo Thường Cận Y Dị Thời Nghiệp để nghiệp dẫn dắt và làm như con rối của Dị Thời Nghiệp mà không có Câu Sinh Nghiệp. Như vậy trong đời sống phải có Tỉnh Giác, biết dùng Câu Sinh Nghiệp và Dị Thời Nghiệp Thiện trong quá khứ để hỗ trợ cho Câu Sinh Nghiệp Thiện ở hiện tại. Trong 550 tích truyện của Bạc Giác Hữu Tình là những Đồng Lực thứ (2 – 6) của Ngài đã hỗ trợ cho Ngài từ kiếp này, đến kiếp kia trong 4 A Tăng Kỳ sau khi đã được một vị Phật thọ ký, cho đến ngày đạt thành Chánh Quả.

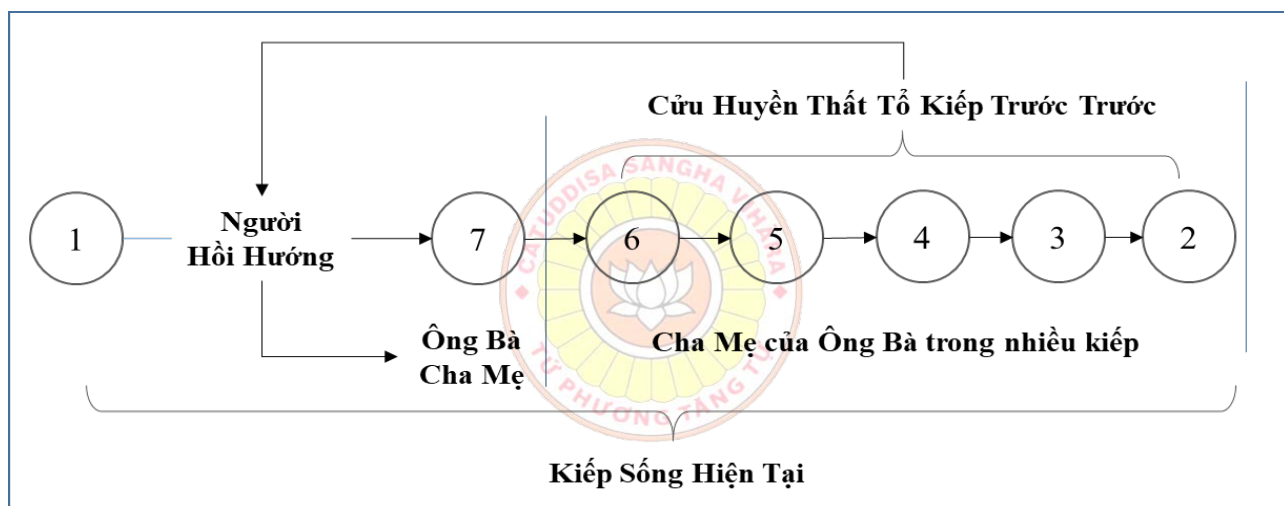
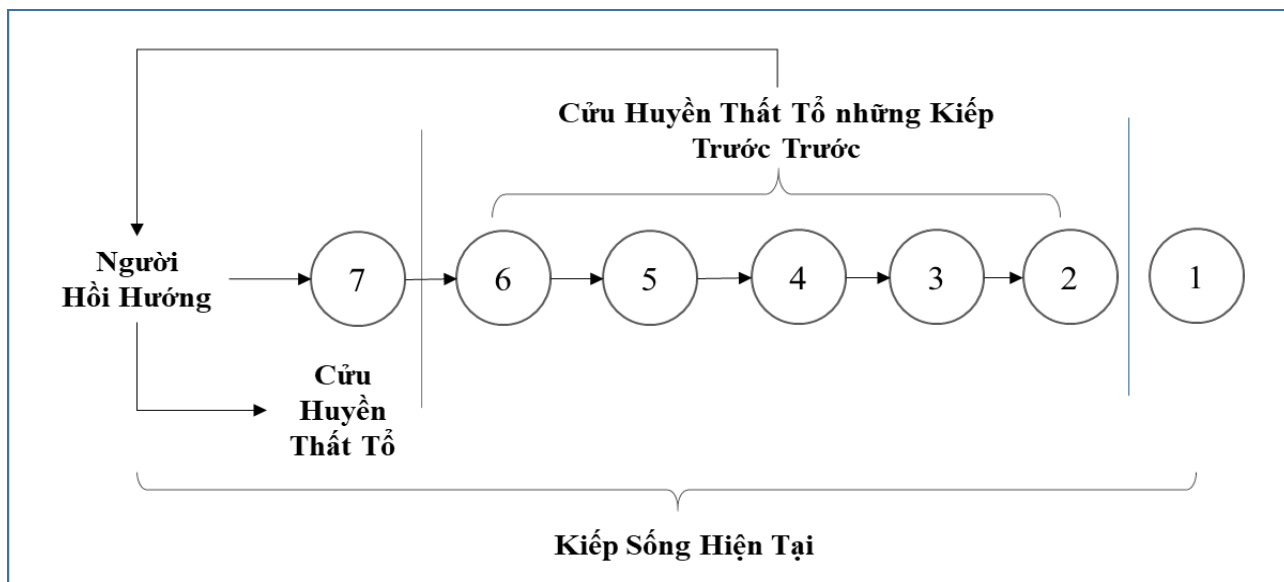
Bản đồ trình bày 7 Tâm Đồng Lực và Quả của Hậu Báo Nghiệp (trong kiếp trước) và Hậu Hậu Báo Nghiệp trong những kiếp trước trước tác động lên Đồng Lực ở thời Hiện Tại.



Nói đến Lễ **Donta** (Bạt Tiên), hồi hướng đến Cửu Huyền Thất Tổ, thì chúng ta phải làm cho đúng thì người đón nhận mới được có hiệu quả. Cửu huyền thất tổ không phải chỉ ở trong kiếp hiện tại này mà ở trong nhiều đời nhiều kiếp trước trước nữa. Hồi hướng đến Cửu Huyền Thất Tổ, mà tính từ kiếp sống hiện tại này thì hưởng Quả Phước Báo qua những Thiện Nghiệp đã tạo tác ở Tâm Đồng Lực thứ 7, trong kiếp sống trước, vừa qua. Cửu Huyền Thất Tổ tính từ kiếp thứ ba trở đi thì tương đương với Đồng Lực thứ 2 đến thứ 6. Khi hồi hướng thì chúng ta hồi hướng cho Cửu Huyền Thất Tổ đối với kiếp sống hiện tại này, tức là Quả của Đồng Lực thứ 7 ở trong kiếp trước, và những vị này là những người kết nối với Cửu Huyền Thất Tổ trong những kiếp trước, hoặc trước trước nữa, là vì chúng ta không biết Cửu Huyền Thất Tổ trong kiếp trước hay trước trước của mình. Nếu chúng ta làm trọn vẹn đầy đủ việc hồi hướng của mình trong kiếp hiện tại đối với Cửu Huyền Thất Tổ trong kiếp này, do Đồng Lực thứ 7, thì Cửu Huyền Thất Tổ ở những kiếp trước trước (Đồng Lực 2 – 6) độ chúng ta qua sự kết nối của thứ 7 đến 6 (7 → 6), rồi kết nối của thứ 6 đến 5 (6 → 5), rồi kết nối của thứ 5 đến 4 (5 → 4), rồi kết nối của 4 đến 3 (4 → 3), và thứ 3 đến 2 (3 → 2). Điều này có nghĩa là chúng ta biết Ông Bà (Ông Bà Nội, Ông Bà Ngoại) và Cha Mẹ của chúng ta và hồi hướng cho họ; Ông Bà Cha Mẹ của chúng ta biết Ông Bà Cha Mẹ của họ, và cứ Như vậy trở ngược lên đến nhiều đời kiếp trước.

Do vậy chúng ta phải làm chu toàn phần của mình cho thời hạn của Đồng Lực 7, là Ông Bà Cha Mẹ của mình trong kiếp hiện tại này, và họ sẽ kết giao với những Ông Bà Cha Mẹ của họ trong thời kỳ trước mà họ độ cho chúng ta thực hiện việc Thiện Phước trong thời kỳ Đồng Lực thứ nhất, thời hiện tại này. Như vậy gọi là **Dhammaniyāma** (Pháp Ân), là đi đúng với quy luật của Pháp, chứ không phải với đến cái mà mình không biết và làm không tròn phần của mình đối với Ông Bà Cha Mẹ, Cửu Huyền Thất Tổ.

Những bản đồ minh họa ở dưới.



Tóm lược điều này là: 1. Hồi hướng Phước Báo đến Cửu Huyền Thất Tổ, thời kỳ Đồng Lực thứ 7 là Cha Mẹ, Ông Bà hiện thời; 2. Phước Báo của thời kỳ Đồng Lực (2 – 6) là Ông Bà Cha Mẹ của nhiều kiếp trước, trở sinh độ cho mình tạo Phước (1) là chính mình và (7) là Cửu Huyền Thất Tổ hiện tại; 3. Đức Phật độ được Từ Mẫu là **Māyā** trong Thiện Phước. Thiện Phước khác với Nghiệp Quả Bất Thiện; 4. Thiên Chúng và Hữu Tình khác là Cửu Huyền Thất Tổ của Đức Phật trong 800 triệu Chư Thiên nghe Vô Tỷ Pháp (**Abhidhamma**) của Đức Phật, và Chúng Hữu Tình hữu duyên với Đức Phật trong đời sống hiện tại. Những trường hợp Nghiệp Quả của Bất Thiện trở sinh trong thời hiện tại thì không hữu duyên, tức là không dự vào được sự tiếp độ của Đức Phật, ví dụ như quả trở của Tỳ Khưu **Devadatta** và Vua Cha **Suppabuddha** (Thiện Giác) thì không vào được.

Cửu Huyền Thất Tổ, Ông Bà Cha Mẹ mà đi cùng Phước Thiện Nghiệp với chúng ta thì mới hưởng được Quả Phước mà chúng ta hồi hướng hay là chúng ta thọ nhận được từ Cửu Huyền Thất Tổ của thời kỳ Đồng Lực (2 – 6) cho mình. Cửu Huyền Thất Tổ, Ông Bà Cha Mẹ mà đi theo Quả Nghiệp Báo Bất Thiện thì không dự vào được để hưởng Phước Báo mà

mình hồi hướng đến cho họ. Phước Báo ấy phải nhờ đến oai lực của Đức Phật, Tăng Đoàn, hay Chư Thiên độ đến cho họ, ví như Đức Bình Sa Vương đã cúng dường đến Đức Phật và Chư Tăng, và đã hồi hướng Phước Báo của Vua đến Thân Bằng Quyến Thuộc và họ đã thoát ra khỏi Cõi Khổ trải dài qua 3 thời kỳ Đức Phật. Đức Bình Sa Vương cũng không biết những người đến báo mộng cho Ngài là thân bằng quyến thuộc mà chỉ thấy đó là ngạ quỷ đến, nên sáng hôm sau mới đến vấn hỏi Đức Phật và đã được giảng giải cho biết đó là Thân Bằng Quyến Thuộc của nhà Vua đang ở trong Cõi Khổ và đang cần Phước Báo của Vua để thoát ra Cõi Khổ. Những Thân Bằng Quyến Thuộc mà đến xin Phước Báo của mình tức là họ hữu duyên với mình và họ có cửa Thiện để đến báo cho mình hay biết.

Có 4 điều mà hồi hướng cho Thân Bằng Quyến Thuộc quá vắng không thành tựu, đó là: 1. Là người tà kiến nặng không nhận được Phước Báo của người thân hồi hướng; 2. Do Nghiệp nặng không nhận được Phước Báo của người thân hồi hướng; 3. Hữu tình trong Cõi Địa Ngục không nhận được Phước Báo của người thân hồi hướng; 4. Hữu tình trong Cõi Ngạ Quỷ không nhận được Phước Báo của người thân hồi hướng. (Kinh Kiết Tường).

Câu hồi hướng cuối cùng trong bài hồi hướng sau mỗi buổi Pháp Thoại **‘Và cho tất cả Chúng Sinh trong 3 Giới 4 Loài, và cho tất cả chúng con sớm mau được hưởng Cảnh Quả Phước như ý nguyện mong cầu đều nhau cả thấy’**, đó là hồi hướng đến cho Thân Bằng Quyến Thuộc trong thời kỳ (của Đồng Lực 7 và (2-6)), và ở hiện tại được cùng hưởng Phước Báo. Trong cuộc sống bình nhật thì đa phần chúng ta chỉ có ở trong hiện tại, và không nhớ, không biết là mình có Quả của Đồng Lực 7 và Đồng Lực 2-6 ở quá khứ, do vậy thì chúng ta phải tỉnh giác, việc chi đến thì đừng phóng dật.

11. Hỏi: Trong 13 Điều Phát Thù, thì điều thứ nhất nói ‘mình là người tạo tác’, điều 2 nói ‘mình là người bị tạo tác’, và điều thứ 9 thì mình phải cẩn thận xem mình là người tạo tác hoặc người bị tạo tác. Vậy khi một sự việc xảy ra thì làm sao để biết được mình đang tạo tác hoặc đang chịu sự tạo tác ?

Đáp: Trong Thiện Phước thì chúng ta là người đang tạo tác; và nếu chúng ta không ở trong Thiện Phước thì đang ở trong bị tạo tác bởi những Nghiệp Quả của mình. Vậy chúng ta phải tỉnh giác, và đừng để trở về Hữu Phần. Chúng ta phải tỉnh giác ở trong Đồng Lực, Câu Sinh, và Nghiệp Quả đến thì mình biết, và bình tĩnh cứ đi theo hướng Thiện của mình đang đi. Như vậy Nghiệp Thiện Phước là chúng ta phải tạo tác và là người tạo tác; Đồng Lực (2 – 6) là Quả trở sinh đến cho chúng ta và chúng ta là người bị tạo tác. Phải nên tỉnh giác sống trong Thiện Phước, không vì phản ứng mà không có tỉnh giác thì đa phần là trong Thường Cận Y, Kiết Sử, nghĩ suy theo thói quen để ứng xử chứ không có tỉnh giác dùng Trí, và như vậy thì tạo tác thêm nữa. Trong cuộc sống của chúng ta nếu điều chi không biết thì dừng lại để học hỏi, tìm sự giải thích, chứ không nghĩ suy lung tung và làm càng, thì đó là Vô Minh duyên Hành. **Pháp Ấn (Dhammaniyāma)** là đi theo đúng Pháp chứ không để tư kiến xen vào, vì để xen vào là thói quen, Kiết Sử. Pháp Ấn có quy luật của Pháp, mà mình không biết rồi xen vào tạo tác nghiệp. Chúng ta ở đây là thời kỳ hiện tại, thời kỳ Đồng Lực thứ nhất, Ông Bà Cha Mẹ của chúng ta ở hiện tại đây là thời hạng của Đồng Lực thứ 7. Điều này được

minh họa trong thời Đức Phật ngự Cõi Đao Lợi Thiên để độ cho Hoàng Hậu **Māyā**, hiện là vị Thiên ở Cõi Đâu Suất Thiên. 800 triệu Chư Thiên đi theo đến nghe Pháp của Đức Phật là những Thân Bằng Quyến Thuộc hữu duyên với Ngài và Hoàng Hậu **Māyā**, và là Cửu Huyền Thất Tổ ở thời hạng của Đồng Lực (7) của Hoàng Hậu tức là thời hạng trước là (6) hoặc trước nữa của Bậc Giác Hữu Tình trước khi Ngài đạt Đạo.

Chúng ta đang tu mà không nắm rõ được Pháp của mình tu, và đi không đúng Pháp là chúng ta thọc vô theo ý riêng, kiết sử của mình, và như vậy nuôi dưỡng Hữu Phần là những Nghiệp, Nghiệp Tướng, Thú Tướng của quá khứ. Hiểu rõ ràng Pháp Tu của mình, đi đúng Pháp, minh sát rõ ràng thì Hữu Phần (Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng) quá khứ không xen vào được. Do vậy trong tu tập phải có Tỉnh Giác, tỉnh giác mới là chủ chính trong tu tập. Niệm là tiền đề, và tỉnh giác thì mới thấy Pháp, đi đúng Pháp. Phải sống tỉnh giác để không có Vô Minh duyên Hành, thiếu tỉnh giác thì mình sống Hành trong cái Vô Minh (Vô Minh $\leftrightarrow$ Hành), theo Thường Cận Y Duyên tạo tác, chứ không phải theo Câu Sinh Nghiệp Duyên tạo tác.

12. Hỏi: Trong 7 Giai Đoạn Phát Thụ, Giai Đoạn Hỗ Tương và Giai Đoạn Tương Ứng như thế nào ?

Đáp: Trong Giai Đoạn Hỗ Tương và Giai Đoạn Tương Ứng có Chi Pháp tương tự Giai Đoạn Câu Sinh. Nó thuộc Danh Pháp (Tâm + Tâm Sở) và có Tứ Đồng. Khi làm việc Thiện với Nhân Duyên thì đã luôn luôn có Hỗ Tương và Tương Ứng đi chung theo, vì vậy trong tu tập thì chúng ta lo cho con đường tu theo Đồ Đạo và Thiền Na Duyên mà mình đang đi tới. Cũng tương tự trong Mười Pháp Ba La Mật, khi chúng ta tu tập, hay thực hành Tam Vô Lậu Học (Giới, Định, Tuệ) thì lấy Trí Tuệ Ba La Mật để tu tập, thực hành. Trí Tuệ Ba La Mật thì luôn có Ly Dục Ba La Mật và Chú Nguyện Ba La Mật đi cùng hoặc cùng câu sinh với Trí Tuệ Ba La Mật. Trong phương thức ấy thì Trí Tuệ Ba La Mật là Câu Sinh (Nhân Duyên), Ly Dục là Hỗ Tương Duyên, và Chú Nguyện là Tương Ứng Duyên. Trong Trí Tuệ Ba La Mật mà không có Ly Dục Ba La Mật và Chú Nguyện Ba La Mật thì không phải là Trí Tuệ Ba La Mật. **Ví dụ Xả Thí Thiện** thông thường và Xả Thí Thiện Ba La Mật. Xả Thí Thiện thông thường có Quả Nhân, Thiên. Xả Thí Thiện Ba La Mật có **Ly Dục** và **Chú Nguyện** Ba La Mật mới dẫn đến Níp Bàn được. Xả Thí thiếu giác tỉnh thì xả thí với Nghiệp, Nghiệp Tướng, Thú Tướng, và đi theo Thường Cận Y, làm theo thói quen tập khí, hoặc nghiệp dẫn đi. Ngược lại Xả Thí có tỉnh giác, không vọng móng, mong cầu, ly dục thì mới cho Quả ở ngoài Nghiệp, Nghiệp Tướng, Thú Tướng. Thú Tướng là Quả của Nghiệp và Nghiệp Tướng. Hỗ Tương, Tương Ứng, Câu Sinh với Nhân Duyên mới đạt thành tác ý của hành giả. Xả Thí Thiện Thông Thường là làm theo thói quen Kiết Sử, và Xả Thí Ba La Mật mới là có Giác Tỉnh. Có bao nhiêu lần chúng ta Xả Thí thiếu Tỉnh Giác. Trong tu tập thì đừng nói từ ngữ ‘Quá’ hay ‘Hoài’ ví dụ như khổ quá, đau quá, ngon quá v.v., hay đau hoài, khổ hoài, quên hoài vì đó là Chế Định và là những trạng thái tập khí, thiếu tỉnh giác, không thấy Tam Tướng hay Pháp Tướng. Trong Tu thì Tỉnh Giác là chính, Niệm chỉ là tiền sự.

13. Hỏi: Xin cho biết về Kinh sách Phát Thú (**PATṬHĀNA**) bằng Anh Ngữ.

Đáp: Những học giả muốn tham khảo Bộ **PATṬHĀNA** bằng Anh Ngữ thì nên tìm đến **Pāli Text Society**, quyển Conditional Relation (Part I – II) – **PATṬHĀNA**, **Sayadaw U Nārada**, và Guide to Conditional Relations (Part I – II) **Sayadaw U Nārada**.

14. Hỏi: Xin cho biết về 75 Điều Ứng Học Pháp được ghi ở đâu.

Đáp: Phần này là ở trong Phần Đi Đứng Trang Nghiêm. Về phần đi mà không được loay hoay cái đầu, đầu không loay hoay qua lại thì phải nghiên cứu ở trong ba bộ: **Patimokkha**, thuộc Tạng Luật của **Pāli Text Society**; Kinh sách Giới Luật của Miến Điện (dành riêng cho Giáo Thọ dạy); và quyển Giới Luật của **Sayadaw U Janaka**, dành riêng cho những người xuất gia tu sĩ ở ngoại quốc đến Miến Điện tu tập, hoặc những người tại gia cư sĩ đến Miến Điện và xuất gia gieo duyên và tu tập.

15. Hỏi: Xin giải thích về ‘Thượng Vị’ của Đức Phật là chi ?

Đáp: Thực phẩm trong bình bát của Đức Phật thì không ai biết đến được. Theo Luật, thì vị Tỳ Khưu chỉ để tâm vào bình bát của mình khi thọ thực, chứ không nhìn vào bình bát của các vị khác, cho nên không biết được trong bát của những vị kia, hoặc của Đức Phật là những Thượng Vị chi. Trong Tạng Vô Tỷ Pháp thì không thấy nói, nhưng trong Tạng Kinh có nói đến có 3 vị Vua là **Bimbisāra**, Vua **Ajātasattu**, Vua **Pasenadi** hộ độ đến Đức Phật, cho nên chắc chắn rằng phần thực phẩm dâng cúng đến Đức Phật thì là miễn bàn. Vua **Bimbisāra** là người cúng dường Trúc Lâm Tịnh Xá, và là Phụ Vương của Vua **Ajātasattu**. Vua **Ajātasattu** nghe lời Tỳ Khưu **Devadatta** đã sát tử Phụ Vương **Bimbisāra** và soán đoạt ngôi vua, nhưng sau nghe bài Pháp **Quả Báo Sa Môn** do Đức Phật thuyết thì được hoàn lương và hộ độ Đức Phật và Tăng Đoàn. Sau khi đã hoàn lương thì tất cả mọi chuyện chi ông muốn làm thì đều đến thỉnh ý của Đức Phật. Vua **Ajātasattu** cử vị Đại Thần **Vasakāra** đến thỉnh ý Đức Phật khi muốn xâm chiếm đất nước **Vajji** (âm là Bạt Kỳ), một đất nước nhỏ bé gần bên. Vị Đại Thần thỉnh hỏi Đức Phật có nên đánh chiếm đất nước **Vajji** không ? Đức Phật không trả lời vị Đại Thần **Vasakāra** nhưng quay sang hỏi **Trưởng Lão Ānanda** về 7 điều kiện thịnh suy như sau:

1. Dân chúng đất nước **Vajji** có thường hay tụ họp, gặp gỡ với nhau trong tình đoàn kết hay không ? **Trưởng Lão Ānanda** trả lời “**Có**, người dân sống trong tình đoàn kết.”

2. Khi tụ họp người dân nước **Vajji** có chung vai chung sức gánh vác trách nhiệm của mình trong tình đoàn kết không ? **Trưởng Lão Ānanda** trả lời **Có**.

3. Tuy là tiểu quốc, đất nước **Vajji** không có ban hành những Đạo Luật mới, không hủy bỏ những Đạo Luật cũ đã có, sống thích hợp với lẽ lối cổ truyền, theo truyền thống của họ. Có hay không ? **Trưởng Lão Ānanda** trả lời **Có**.

4. Người dân **Vajji** có hộ độ tôn kính đánh lễ các vị Trưởng Lão cao niên trong xứ, và lắng nghe những lời chỉ dạy của các vị này, hay không ? **Trưởng Lão Ānanda** trả lời **Có**.

5. Đối với hàng nữ giới, người dân **Vajjī** có bị quyến rũ làm xấu xa, có bị cưỡng ép với ngoại nhân, có hay không có ? **Trưởng Lão Ānanda** trả lời là “**Không Có**, đất nước này biết thương yêu, lo lắng cho nữ giới.”

6. Có bảo hộ tôn kính, gìn giữ bảo vệ chùa chiền, tôn thờ tín ngưỡng dù là tỉnh lẻ hay thị thành, hay không ? **Trưởng Lão Ānanda** trả lời **Có**.

7. Có bảo hộ tôn kính, săn sóc các bậc Thánh Nhân trong xứ, các Bậc Thánh Nhân chưa đến, đã đến, hay không ? **Trưởng Lão Ānanda** trả lời **Có**.

Với 7 điều này đất nước **Vajjī** dù là một tiểu quốc cũng không có một đất nước nào có thể xâm chiếm được. Đại Thần **Vasakāra** trở về trình lại với Vua **Ajātasattu** những lời dạy bảo của Đức Phật là đất nước **Vajjī** dù nhỏ bé nhưng họ biết thương yêu nhau và sống trong tình đoàn kết, chung vai góp sức gánh vác trách nhiệm trong tình đoàn kết, biết tôn trọng nữ giới, tôn kính và lắng nghe các bậc Trưởng Lão cao niên, tôn kính Bậc Thánh Nhân, biết gìn giữ những truyền thống tín ngưỡng. Do thế không thể đánh chiếm đất nước **Vajjī** được. Đức Phật cũng qua đó đã nói với **Trưởng Lão Ānanda** và Chư Tăng xứ Ma Kiệt Đà rằng nếu Chư Tăng sống trong 7 điều ấy, sống biết yêu thương trong tình đoàn kết, không để những sự cảm dỗ ở bên ngoài lôi cuốn Chư Tăng, nuôi dưỡng các vị có Tâm Niệm tu tập Thiền Định, thì Tăng Đoàn hay đoàn thể Chư Tăng đó không thể bị phá vỡ, hoặc hủy hoại được.

Thượng vị của Đức Phật thì không có nói, nhưng trong Kinh Tạng có đề cập Đức Phật đã nói với **Trưởng Lão Ānanda** là vật thực cúng dường đến Ngài thì có 2 bữa ăn quý báu, một là bữa ăn do **Sujātā** cúng dường cho Bậc Giác Hữu Tình trước khi đắc Đạo, thứ hai là bữa ăn do thợ săn **Cunda** cúng dường trước khi Đức Phật Viên Tịch. Sau khi thọ những vật thực của thợ săn **Cunda** cúng dường, phần còn thừa lại thì Ngài không cho Chư Tăng mà bảo phải gói lại và đem chôn cho thật sâu, để tránh thú rừng ngửi được mùi và đào lên ăn. Các Chú Giải Sư chú giải rằng Chư Thiên biết đây là bữa cơm cuối cùng trước khi Đức Phật Đại Viên Tịch, nên đã cúng dường Tiên Thực vào phần thực phẩm thợ săn **Cunda** cúng dường. Mà Tiên Thực thì người phàm không thể thọ thực, chỉ có Đức Phật mới thọ thực được.

Học về Sắc Pháp thì biết rằng một bữa ăn của Nhân loại thì nuôi dưỡng sắc thân được 7 ngày, nhưng Tiên Thực ở Cõi Tứ Thiên Vương và Cõi Đạo Lợi Thiên thì Chư Thiên thọ thực một lần, no đủ một tháng tính ở Cõi Thiên Giới, cho nên Tiên Thực vào trong sắc thân con người thì không chịu nổi. Do vậy Đức Phật đã bảo vật thực mà thợ săn **Cunda** cúng dường thì không cho Chư Tăng dùng được, và phải đem chôn. Sau khi rời trú xứ của thợ săn **Cunda** thì Đức Phật đã thọ bệnh kiết lỵ kéo dài suốt 3 tháng trên đường đi đến **Kuṣinārā**. Trong mười ngày cuối cùng của Đức Phật, Ngài đã bảo **Trưởng Lão Ānanda** nên tuyên bố với Chư Tăng và Hậu Thế biết rằng, có 2 bữa cơm quý báu mà trong đời của Như Lai thọ nhận, đó là bữa cơm do Thiểu Phụ **Sujātā** cúng dường trước khi Ngài đắc Đạo, và bữa cơm do thợ săn **Cunda** cúng dường trước khi Ngài Viên Tịch. Hai bữa cơm này có nhiều Phước Báu, và phải bảo vệ Phước Báu này, đừng để Chư Tăng lên án thợ săn **Cunda** đã cúng dường vật thực làm cho Như Lai thọ bệnh. Bệnh kiết lỵ của Như Lai đây là do trong một kiếp quá khứ Ngài đã cho thuốc lầm. Đây là Quả báo dư sót của một kiếp sống, khi Ngài là một Y Sĩ

và đã cho làm thuốc đến một người, chứ không phải do vật thực của thợ săn **Cunda** làm cho Như Lai thọ bệnh kiết lị. **Nhân Loại vốn hay đổ thừa, khi một việc chỉ xảy ra là họ đổ thừa trước chứ không nhìn lại để tìm nguyên nhân.**

16. Hỏi: Thắc mắc về ‘một A Tăng Kỳ’ và một ‘Do Tuần’, và sự khác nhau ?

Đáp: A Tăng Kỳ (**Asaṅkheyya**) là mốc thời gian dài vô cùng tận, được ví như một thùng vuông vức 16 do tuần (**Yojana**) được chứa đầy những hạt cải, và mỗi năm một vị Thiên xuống lấy đi một hạt và lấy như vậy cho đến khi hết thùng hạt cải thì tính là một A Tăng Kỳ. Một Do Tuần (**Yojana**) = 16 Km, nhưng Kinh sách của **Trưởng Lão Mingun** thì nói rằng 1 Do Tuần (**Yojana**) = 18 Km, và đó là sự sai biệt. Bậc Giác Hữu Tình Hạnh Trí Tuệ tu tập trong 20 A Tăng Kỳ (**Asaṅkheyya**), qua 3 giai đoạn, đó là: **1.** Chú Nguyên Trong Tâm trải qua 9 A Tăng Kỳ; **2.** Chú Nguyên Ra Lối trải qua 7 A Tăng Kỳ; **3.** Tu Tập Thành Đạo trải qua 4 A Tăng Kỳ, sau khi được một vị Phật thọ ký.

Trong thời gian chưa được một vị Phật thọ ký thì gọi là thời gian Bất Định, tức là hạnh nguyện có thể thay đổi. Khi đã được một vị Phật thọ ký thì trở thành Nhất Định, tức là nhất định thành tựu hạnh nguyện Chánh Đẳng Giác. Ví dụ khi Đức Phật **Dīpankara** thọ ký cho Bậc Giác Hữu Tình **Sumedha** sẽ trở thành một vị Phật có Danh Hiệu **Gotama**, thì hạnh nguyện của Bậc Giác Hữu Tình đã được xác chứng nhất định không thay đổi, và sau khi đã được thọ ký, Bậc Giác Hữu Tình đã tu tập 4 A Tăng Kỳ trở thành Đức Phật **Gotama**. Xin tham khảo thêm những điều này trong Biên Niên Sử Chư Phật.

Một đơn vị đo thời gian trong Đạo Phật là Sát Na (**Khaṇa**), mà một khoảnh khắc tay là (2 triệu x 2 triệu) sát na. Tâm Đạo đến Tâm Quả chỉ là một Sát Na. Khoa học thì đếm được vận tốc ánh sáng chứ không đếm được Sát Na Tâm. Khoa Tâm Lý học biết được những luồng tư tưởng, những suy nghĩ, nhưng chưa thể tính được cấu trúc trong một Lộ Trình Tâm.

17. Hỏi: Ý Nghĩa Phát Thú (**PAṬṬHĀNA**).

Đáp: Giáo Thọ Sư **Buddaghosa** nói **Phát Thú** là vô cùng tận, không thể diễn tả nổi. Giáo Thọ Sư **Ledi Sayādaw** nói một người sống một trăm tuổi thọ cũng không kể lại hết **Phát Thú**, chỉ kể lại thôi mà không thể kể lại hết. **Phát Thú** là bất khả tư nghị (**Acintāya**) và Trí Tuệ của Đức Phật là vi diệu, thậm thâm Bất Khả Tư Nghị, khi Ngài nghĩ đến **Phát Thú** thì Nhất Thiết Chúng Trí, toàn thân Ngài trong sáng thanh khiết, hào quang phún tỏa đến tận cùng Cõi A Tỳ Địa Ngục cho đến Cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. **Nội Dung Phát Thú có 3 ý nghĩa, đó là: 1.** Những thể loại sai biệt về Duyên (**Paccayo**), là mỗi Duyên Hệ, hay tác thành Duyên Hệ; **2.** Phân Tích tất cả các Pháp cho rõ ràng minh hiển với mãnh lực Duyên Hệ tác thành. Không phải ngẫu nhiên. Ví dụ khi nói đến Pháp Thiện thì phải nói rõ ràng đầy đủ chi Pháp, ý nghĩa chứ không nói chung chung như trong Kinh Tạng; **3.** Tiên Hành – là Chỗ đi lại (đi tới đi lui) của Bậc Toàn Giác Trí (**Sabbaññutā Nāṇa**).

Đức Phật có Thập Phật Lực Trí (**Dasa Buddha Bala Nāṇa**). Thập Phật Lực Trí được trình bày trong quyển [(Biên Niên Sử Chư Phật, Tập I, Phần I)] của **Trưởng Lão Mingun**.

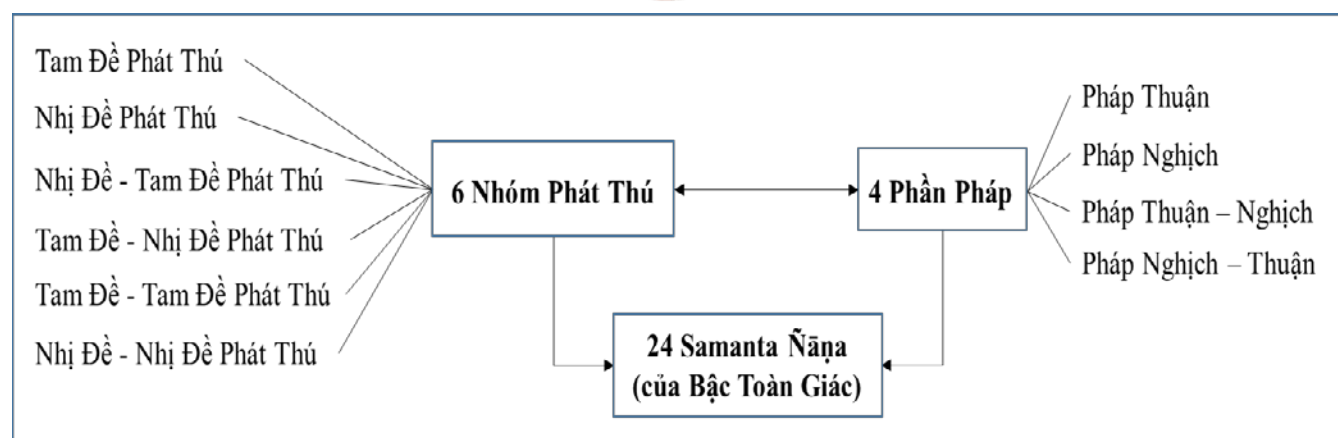
Chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai đều có Thập Phật Lực Trí. Trong Kinh Trường Bộ, bài Kinh 34 , Kinh Thập Thượng (**Dasattara Sutta**) đã được **Trưởng Lão Sāriputta** giảng giải.

Riêng về Phát Thú, thì Trí Tuệ của Đức Phật được trình bày qua 6 Nhóm Phát Thú, đó là:

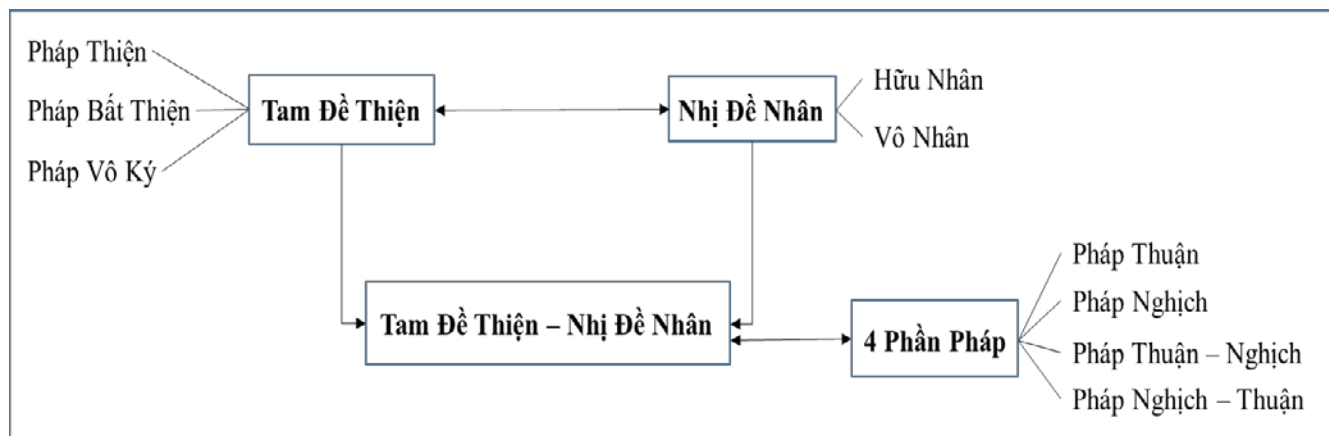
1. Tam Đề Phát Thú có 22 Tam Đề.
2. Nhị Đề Phát Thú có 100 Nhị Đề.
3. Nhị Đề - Tam Đề Phát Thú: Đưa 22 Tam Đề gom vào trong 100 Nhị Đề.
4. Tam Đề - Nhị Đề Phát Thú: Đưa 100 Nhị Đề gom vào trong 22 Tam Đề. Ví dụ Tam Đề Thiện – Nhị Đề Nhân.
5. Tam Đề - Tam Đề Phát Thú: Đưa 22 Tam Đề gom vào trong Tam Đề.
6. Nhị Đề - Nhị Đề Phát Thú: Đưa 100 Nhị Đề gom vào trong Nhị Đề.

Từng mỗi Nhóm Pháp Thú được phân tích theo 4 phần (**Naya**) Pháp, đó là Pháp Thuận, Pháp Nghịch, Pháp Thuận Nghịch, và Pháp Nghịch Thuận. Ví dụ Tam Đề có 4 Pháp là Pháp Thuận, Pháp Nghịch, Pháp Thuận Nghịch và Pháp Nghịch Thuận. Cũng như vậy Nhị Đề có 4 Pháp là Pháp Thuận, Pháp Nghịch, Pháp Thuận Nghịch và Pháp Nghịch Thuận, v.v. Bộ Phụ Chú Giải [(Giảng Giải Tổng Lược Nội Dung Đại Phát Thú – Tập I, trang 19)].

Như vậy 6 Nhóm, mỗi Nhóm có 4 Pháp, vậy $6 \times 4 = 24$ Pháp và như vậy là hoàn bị, hoàn hảo, đầy đủ Phát Thú (**Samanta Paṭṭhāna**), mà chỉ ở Bậc Toàn Trí (**Sabbaññutā Ñāṇa**) mới xuyên suốt thấu triệt. Khi nói đến **Phát Thú** vô cùng tận là vì có Hoàn Bảo Phát Thú (**Samanta Paṭṭhāna**).



Ví dụ kết hợp Nhóm Tam Đề - Nhị Đề: **1.** Tam Đề Thiện: Pháp Thiện, Pháp Bất Thiện, Pháp Vô Ký; **2.** Nhị Đề Nhân: Hữu Nhân, Vô Nhân; **3.** Kết hợp Tam Đề Thiện và Nhị Đề Nhân có 6 Pháp (3×2); **4.** Mỗi kết hợp Pháp Tam Đề - Nhị Đề lại đem kết hợp với 4 Pháp, Thuận, Nghịch, Thuận-Nghịch, và Nghịch-Thuận ($6 \times 4 = 24$).



Nói đến Pháp Thuận Nghịch, hay Nghịch Thuận trong Tứ Niệm Xứ (**Satipaṭṭhāna**), Thân, Thọ, Tâm, Pháp thì điều trước tiên phải biết không phải ngẫu nhiên mà có **Phát Thú** trong Niệm Lực (**Sati**), hay Niệm Lực Phát Thú, không phải chỉ là nơi đó phát sinh lên Niệm Lực. **Niệm Xứ** trong Trung Bộ Kinh, Bài Kinh # 10, và Trường Bộ Kinh, Bài # 21, mà khi đến Duyên (Phát Thú) lồng vào trong **Sati** với Trí Tuệ của Đức Phật thì chúng ta phải nói đến chiều Thuận trong bốn Pháp (Thân → Thọ → Tâm → Pháp), và chiều Nghịch của Tứ Niệm Xứ, (Pháp → Tâm → Thọ → Thân). Khi hành giả có Pháp, thì hành giả Niệm về Tâm. Hay chiều (Nghịch – Thuận) và (Thuận – Nghịch) là Tâm có Thân, Tâm có Thọ, Tâm có Pháp; Pháp trong Thân, Pháp trong Tâm, Thọ trong Thân, Thọ trong Tâm, v.v. Cũng tương tự, trong Liên Quan Tương Sinh, nếu không hiểu biết **Phát Thú** thì không biết được chiều thuận Liên Quan Tương Sinh là từ Vô Minh đi đến Lão Tử, và chiều nghịch Liên Quan Tương Sinh là từ Lão Tử đi đến Vô Minh. Trong tu tập, có khi gặp Pháp Thuận và có khi gặp Pháp Nghịch thì ta phải biết **Phát Thú** với mãnh lực Duyên để vận xoay, uyển chuyển cho được hoàn bảo (**Samanta Paṭṭhāna**), có như vậy chúng ta mới nắm bắt được Pháp và tách ra được Thực Tính, Thực Tướng Pháp ra khỏi cái Tôi / Ta Bản Ngã về Pháp mà chúng ta đang suy nghiệm. Và **Phát Thú** qua **Sati** – **Satipaṭṭhāna** có Pháp **Satipaṭṭhāna** là khi Pháp hiện bày ra Tâm, và Tâm biến động theo mãnh lực Duyên, chứ không phải biến động theo Pháp. Đức Phật thuyết sự kết hợp của 6 Nhóm Pháp và theo 4 chiều Pháp thấy trùng trùng duyên khởi.

18. Hỏi: Xin giải thích bài Kinh Hòa Thiêu Toàn Bộ.

Đáp: Bài Kinh đầu tiên là Kinh Chuyển Pháp Luân, giảng dạy về Pháp Trung Đạo, tránh xa lợi dưỡng và khổ hạnh. Pháp Trung Đạo là Bát Chánh Đạo, là Đạo Đế, là con đường tu tập đến giác ngộ giải thoát. Bài Kinh thứ nhì là Bài Kinh Vô Ngã Tướng Đức Phật đã giảng cho năm Anh Em Thầy **Aññakodāṇṇa** về Sắc Thọ Tướng Hành Thức có Thực Tính, Thực Tướng của nó chứ không phải của Tôi / Ta. Sau bài Pháp này thì năm anh em Thầy **Aññakodāṇṇa** chứng đắc Quả Vị Vô Sinh.

Bài Kinh Hòa Thiêu Toàn Bộ là bài Pháp thứ ba đã được Đức Phật giảng dạy thu thúc Lục Căn, không phóng dật. Khi Lục Căn (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý) tiếp xúc với Lục Cảnh (Sắc, Thính, Khí, Vị, Xúc, Pháp), mà không có thu thúc, không có Niệm và Chánh

Niệm thì sẽ bị đốt cháy trong phóng dật, phá hủy hết Tâm Thức, Ý Niệm dẫn dắt đến khổ đau. Khi các Trần Cảnh Sắc Thỉnh Khí Vị Xúc đã hết rồi, mà Cảnh Pháp còn trong Tâm Thức vẫn ở trong chúng ta, đeo theo ta như bóng với hình mà đốt cháy, phá hủy Tâm Thức của ta, và chúng ta khổ đau vì nắm giữ Pháp Trần đó. Cảnh Sắc đã mất rồi, âm thanh đã hết rồi, mùi khí đã tan rồi, vị đã hết rồi, mà Tâm Thức của chúng ta vẫn nuôi dưỡng Cảnh ở trong Ý Thức, nên nó đốt cháy con người ta. Đức Phật thuyết bài Kinh này làm cho con người ta thức tỉnh ngăn ngừa Lục Căn tiếp xúc với Lục Trần (Lục Cảnh).

Sống trong đời phải thu thúc lục căn, không phóng dật, phải nhớ câu: **‘Ly Trần Bất Nhiễm Trần, Cư Trần Tất Nhiễm Trần’**. Qua bài Kinh Pháp này và để thực hành thì chúng ta tu tập theo như Pháp con Rùa, Pháp con Nhện, Pháp con Dơi.

1. Rùa thu thúc 6 bộ phận (đầu, đuôi, hai chân trước, hai chân sau), bò chậm nhưng đến đích, còn Thỏ chạy nhanh mà không đến đích.

2. Nhện nằm ở trung tâm mạng nhện, nhưng mà nó đi rất xa, không cùng tận, chỗ nào cũng giăng lưới nhện ra được. Chúng ta tu Pháp con Nhện là nằm ở trung tâm nhưng nắm hết toàn bộ các sự thể.

3. Dơi có mắt tinh tường sắc bén, đi đêm nhưng bắt được mồi. Đối với Ta thì Pháp nào cũng phải sắc bén, tinh tường, biết bản thể Pháp Thực Tính, Thực Tướng.

19. Hỏi: Giải đáp thắc mắc về Tu Tập (**Bhāvanā**)

Đáp: Tu tập là một Chi trong Thập Phúc Hành Tông, là Tu Tập Phúc Hành Tông. Tu Tập có An Chi (**Samātha**) và Minh Sát (**Vipassāna**). **Samātha** theo 6 loại Tánh, đó là Tánh Ái, Tánh Sân, Tánh Si, Tánh Giác, Tánh Tâm, Tánh Tín, và hành giả phải biết tánh tình của mình mà chọn đề mục, nếu không thì sẽ gặp khó khăn trong việc chọn đề mục An Chi. Sáu loại Tánh với đề mục An Chi được giải thích trong Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập I. Sáu tánh này đi theo 3 đôi là Ái – Tâm; Giác – Sân; Tín – Si.

Tu Tập An Chi có 40 đề mục cho An Chi, trong đó có 36 là đề mục Sắc Giới, và 4 đề mục Vô Sắc Giới. 36 đề mục Sắc Giới, đó là: **1.** 10 Đề Mục Hoàn Tịnh (**Kasīṇa**); **2.** 10 Đề Mục Bất Tịnh (**Asubha**), là quán tưởng sự bất tịnh của tử thi. Người có Tánh Sân thì không được quán tưởng đề mục Bất Tịnh, vì nếu quán tưởng đề mục này làm cho họ càng thêm Sân. Người nặng về Ái tình thì mới được cho quán tưởng về đề mục này để bớt đi Tham Ái; **3.** 10 Tùy Niệm: Có Niệm Phật, Niệm Pháp... thì chỉ đến Cận Định, chứ không vào Nhập Định được. Lúc bấy giờ thì phải chuyển đề mục khác như là Sở Tức Niệm; **4.** 4 Vô Lượng Tâm: Từ, Bi, Hỷ, Xả. Hành giả tu tập Từ đến Bi, đến Hỷ, đến Xả là đi theo bậc thang, nhưng Pháp là một vòng tròn và Từ đi với Xả (Từ - Xả), Bi đi với Hỷ (Bi - Hỷ). Khi phát triển Tâm Từ ở An Chi mà không Xả thì trở thành ái luyến, dính mắc, không đúng tính chất của Từ Ái. Rải Tâm Từ là dùng cho người có Tánh Sân, chứ người có Tánh Ái mà rải Tâm Từ là bị tăng trưởng thêm Ái không ra được. Người rải Tâm Từ phải có Hành Xả, nếu không thì bị sẽ bị hút vào bởi chúng sinh, hay người mà được Rải Tâm Từ. Đức Phật Rải Tâm Từ đến tất cả chúng sinh và Ngài cũng Hành Xả. Bi mà không có Hỷ thì bị thống khổ, không cảm thông nỗi khổ của chúng sinh, và không hoan hỷ với việc làm của mình. Do vậy Bi phải đi với Hỷ;

5. 1 Vật Thực: Quán tưởng vật thực uế trước. Tánh Sân thì không vào được với đề mục này. Thích hợp cho Tánh Ái để họ nhằm chán tham ái; 6. 1 Sở Túc Niệm (**Anāpānāsati**), hơi thở vô ra. Sở Túc Niệm có tính phổ thông, không phân biệt tánh tình trong 6 loại tánh.

Đề mục **Kasina** (Hoàn Tịnh) và **Anāpānāsati** (Sở Túc Niệm) là đề mục phổ thông không kén chọn tánh tình mà hành giả có thể thực hành. Bốn đề mục Vô Sắc Giới là Không Vô Biên Xứ; Thức Vô Biên Xứ; Vô Sở Hữu Xứ; Phi Tưởng, Phi Tưởng Xứ. Và các vị Thiền Sư phải biết tánh tình của người hành giả để cho đề mục thích hợp, chứ không khinh xuất.

Tu Tập Minh Sát: Quán Pháp Sinh Diệt về Danh và Sắc. **Đại Trưởng Lão Mahāsi** với 70 năm tu tập, Ngài đã chỉ dạy 4 Pháp đầu tiên cho hành giả, cả cho người tu An Chỉ, hoặc Minh Sát, trước khi vào tu tập đó là (1) Quy Y Tam Bảo Phật Pháp Tăng; (2) Thọ lại Ngũ Giới cho người Cư Sĩ; (3) Rải Tâm Từ và Rải theo hướng, hay theo loài; (4) Quán Niệm về sự Chết. Ta đây có sự chết là cuối cùng, tất cả chúng sinh đều có sự chết.

Thực hành 4 điều này, như vậy trong tu tập không lo lắng Pháp Nghịch đến. Ở trong điều (1), nếu như hành giả đã có sự xúc phạm đến Thầy Giáo Thọ, hay vị Thiền Sư, thì nên phát lồ xin sám hối, trong bước đầu tiên là Quy Y Tam Bảo Phật Pháp Tăng. Nếu Thầy Giáo Thọ hoặc vị Thiền Sư không có mặt thì phát lồ sám hối với một người thân cận. Phát lồ sám hối để Tâm được trong sạch và an tịnh. Làm xong những điều này thì bắt đầu vào đề mục của mình. Lưu ý là 4 điều này có thể được thực hiện một lần trong trọn buổi tu tập, hoặc có thể thực hiện sau một giờ thiền, khi đổi oai nghi từ thiền tọa sang thiền hành, hay từ thiền hành sang thiền tọa, hay ngọa thiền, v.v. Người hành giả có thể dùng vài phút đồng hồ để nhắc lại bốn điều này khi luân phiên thay đổi oai nghi thiền. Khi bắt đầu tu tập Niệm, khi mọi sự việc đến hành giả phải giữ Niệm, không rời khỏi Niệm, không để ý đến những Pháp ràng buộc (**Palibodha**). Khi ở trong **Palibodha** là đã ra khỏi Niệm rồi. Ví dụ hơi thở là đề mục thì phải giữ hơi thở vô ra, bất luận chuyện chi đến cũng không ra ngoài Niệm trong đề mục. Trong Trung Bộ Kinh, bài Kinh Khiếp Đam và Sợ Hãi, khi Bạc Giác Hữu Tình tu tập trong rừng thì có sự khiếp đam và sợ hãi khi nghe những tiếng thú dữ kêu trong rừng. Ngài phải dạy bảo tâm thức mình không phải vô rừng để tìm sự khiếp đam sợ hãi. Vậy chúng ta hành thiền đây, cũng không phải đi tìm những Cảnh nghịch, những **Palibodha** trì kéo, cản trở, vậy phải củng cố Niệm và hành cho có được Niệm, và sẽ trở thành Niệm Lực để sinh Định mới an trụ được.

20. Hỏi: Rải Tâm Từ Ái như thế nào ?

Đáp: Có 2 thể loại, đó là Rải Tâm Từ Ái, và Hành Thiền Tâm Từ Ái.

Rải Tâm Từ Ái: Có 20 câu, 24 câu, hoặc 48 câu, v.v. Theo Biên Niên Sử Chư Phật, Chú Minh III, phần Từ Ái Ba La Mật có đề cập đến 480 câu hoặc 520 câu. Rải Tâm Từ Ái theo tính phổ thông, rất thông thường, ví dụ Rải Tâm Từ đến những phần như sau:

1. Tất cả loài hữu tình
2. Tất cả loài hữu sinh mạng
3. Tất cả loài hữu mạng căn
4. Tất cả Loài Người
5. Tất cả Chư Thiên

6. Tất cả Chúng Sinh (gồm 3 Giới, 4 Loài). Tam Giới là Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới). 4 Loài là Noãn Sinh, Thấp Sinh, Thai Sinh, Hóa Sinh (**a. Noãn Sinh:** Loài sinh từ trứng nở ra, ví dụ như gà, vịt; **b. Thấp Sinh:** Loài sinh từ nơi ẩm thấp, côn trùng, chí, rận; **c. Thai Sinh:** Chúng sinh được sinh từ bào thai người mẹ; **d. Hóa Sinh:** Là không sinh ra bởi người Mẹ người Cha, mà sinh bởi do Ác Nghiệp hay Thiện Nghiệp. Ngạ Quỷ, **Atula** do bởi năng lực Ác Nghiệp mà Hóa Sinh. Chư Thiên, Chư Phạm Thiên do năng lực Phước Báo. Chư Lục Dục Thiên hóa sinh trong Lục Dục Thiên Giới là do Quả Phước Báo của Thiện Nghiệp như là Thập Thiện Nghiệp, Thập Phúc Hành Tông mà đã tạo tác khi còn ở Cõi Nhân Loại. Chư Phạm Thiên hóa sinh trong Sắc Giới, Vô Sắc Giới là do năng lực của chúng đắc Thiền, mà các vị này không bị hoại Thiền trước khi cận tử ở Cõi Nhân Loại. Đa phần Phạm Thiên Sắc Giới và Vô Sắc Giới sống trong Tứ Vô Lượng Tâm Từ Bi Hỷ Xả, tức là ở trong Phạm Trú (**Brahmā Vihāra**) vào đời sống Phạm Hạnh. Năng lực của Phạm Thiên chia làm những phần như sau: **1. Ngũ Tịnh Cư Phạm Thiên:** Chư Thánh Phạm Thiên là các Bậc Bất Lai đã chứng đắc Tam Quả ở Cõi Nhân Loại, và khi thân hoại mạng chung hóa sinh về Ngũ Tịnh Cư Thiên để tiếp tục hành trì Ngũ Quyền, Ngũ Lực cho đến Vô Sinh Níp Bàn, chứ không còn tái sinh vào Cõi nào nữa hết. Chư Thánh Phạm Thiên cũng có **Metta Bhāvanā** với những chi Thiền, Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Nhất Thống, và Ngũ Tịnh Cư Phạm Thiên là năm tầng Bậc theo năng lực của sự chứng đắc các chi Thiền của các Bậc Thánh Thiên; **2. Phạm Thiên còn lại mà không phải là Thánh Thiên** thì chia làm ba Bậc đó là Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên, và Đại Phạm Thiên. Phạm Thiên Hành Thiền Tâm Từ Ái hoặc tu tập Tâm Từ Ái (**Metta Bhāvanā**), không phải Rải Tâm Từ, còn chúng ta thì thường là chỉ rải Tâm Từ Ái, chứ không có hành Thiền Định **Metta Bhāvanā** theo năm chi Thiền Định là Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Nhất Thống.

Ví dụ khi hành Thiền với câu Tâm Từ ‘**Nguyện cho tất cả loài hữu tình đừng oan trái lẫn nhau**’ thì hành với năm chi Thiền là Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Nhất Thống trong đó chứ không phải chỉ Rải Tâm Từ suông. Đây là 4 câu Rải Tâm Từ được đem vào áp dụng trong từng mỗi đối tượng mà mình Rải Tâm Từ đến: **1.** Đừng có oan trái lẫn nhau; **2.** Đừng có ép uổng cùng nhau; **3.** Đừng có nạn khổ Thân Tâm; **4.** Tự cẩn phòng hằng trọn an vui.

Ví dụ: Bốn Câu này đem rải cho Loài Hữu Tình thì được như sau:

1. Tất cả Loài Hữu Tình đừng oan trái lẫn nhau.
2. Tất cả Loài Hữu Tình đừng ép uổng cùng nhau.
3. Tất cả Loài Hữu Tình đừng nạn khổ thân tâm.
4. Tất cả Loài Hữu Tình tự cẩn phòng hằng trọn an vui.

Như vậy tuân tự đến 6 loài: Loài Hữu Tình, Loài Hữu Mạng Căn, Loài Hữu Sinh Mạng, Loài Người, Chư Thiên và Chúng Sinh (Chúng sinh ở đây là trong 3 Giới, 4 Loài), thì được tất cả là 24 câu, và đây là 24 câu Rải Tâm Từ phổ thông.

Có 4 điều không được thực hiện trong khi Rải Tâm Từ Ái, đó là:

1. Nam Nhân không rải tâm từ đến Nữ Nhân. Người Nam rải Tâm Từ Ái cho người Nữ thì không có Tâm Từ Ái, mà sẽ là Tâm Tình Ái, dính mắc, đeo níu vào đối tượng.

2. Nữ Nhân không rải tâm từ đến Nam Nhân. Điều này cũng như Nam Nhân rải tâm từ cho Nữ Nhân mà đã được trình bày ở trên.

3. Không rải tâm từ cho người đã quá vắng. Chúng ta chỉ hồi hướng Quả Phước Báu cho họ và nguyện cho họ được đến Cõi an lành và hưởng Quả Phúc.

4. Không rải tâm từ khi Tâm đang sân hận. Tâm người không có Sân hận mới rải Tâm Từ được, và Tâm Từ này có thể rải đến cho những người đang sân hận, ngay đến cả những đối tượng đang sân hận với người đang rải Tâm Từ. Nói đến đây thì nhớ đến một lời dạy của Đức Thế Tôn là lấy Từ Bi để hóa giải địch thù.

Khi tu tập rải Tâm Từ thì cho chính mình trước, rồi rải đến những chúng sinh khác, tức là mình phải có Tâm Từ Ái rồi mới đem Tâm Từ Ái đó rải cho người khác. Mỗi câu rải Tâm Từ thì mình soi xét lại Tâm mình cho thanh tịnh trong sạch.

1. Tôi không oan trái với ai.
2. Tôi không ép uổng cùng ai.
3. Tôi không nặn khổ Thân Tâm.
4. Tôi tự cẩn phòng hằng trọn an vui.

Xong rồi thì Rải Tâm Từ đến cho những người thân trong gia đình, ví dụ như chồng rải Tâm Từ cho vợ, và vợ rải Tâm Từ cho chồng, và rải Tâm Từ đến các con. Vợ Chồng thì được Rải Tâm Từ cho nhau, vì là có sự hôn kết, và điều này khác với điều cấm kỵ Nam Nữ rải Tâm Từ mà đã được nói trong 4 điều không được thực hiện trong khi Rải Tâm Từ như đã được trình bày ở phần trên.

Rải Tâm Từ Ái theo 10 hướng

1. Cho đến hướng Đông.	2. Cho đến hướng Đông Nam
3. Cho đến hướng Nam	4. Cho đến hướng Tây Nam
5. Cho đến hướng Tây	6. Cho đến hướng Tây Bắc
7. Cho đến hướng Bắc	8. Cho đến hướng Đông Bắc
9. Cho đến hướng trên	10. Cho đến hướng dưới

Ví dụ:

1. Tất cả chúng sinh trong hướng Đông đừng oan trái lẫn nhau.
2. Tất cả chúng sinh trong hướng Đông đừng ép uổng cùng nhau.
3. Tất cả chúng sinh trong hướng Đông đừng nặn khổ thân tâm.
4. Tất cả chúng sinh trong hướng Đông tự cẩn phòng hằng trọn an vui.

Rải Tâm Từ theo hướng thì có hiệu quả liền trong vòng từ 7 ngày đến 3 tháng, tức là có được 11 Quả Phước Báu cho người Rải Tâm Từ. Mỗi ngày chúng ta nên rải Tâm Từ Ái hoặc hành Thiên Từ Ái.

11 Quả Phước Báu của Rải Tâm Từ Ái:

1. Trước khi ngủ Tâm được an vui.
2. Đang khi ngủ được an vui, không có ác mộng kinh sợ. Người xấu ác thì khi ngủ gặp ác mộng sợ hãi.
3. Sau khi ngủ thức dậy được an vui.
4. Chư Thiên thương yêu người có Tâm Từ.

5. Nhân Loại quý mến người có Tâm Từ.
6. Phi Nhân cung kính người có Tâm Từ.
7. Lửa, thuốc độc, binh đao (Tam Tai) không hãm hại được người có Tâm Từ.
8. Diện mạo tươi tốt.
9. Nhân sinh Chánh Niệm.
10. Khi cận tử Tâm không bị tán loạn.
11. Nếu chưa Đắc Đạo thì được sinh về Cõi Phạm Thiên Sắc Giới.

Trích trong Biên Niên Sử Chư Phật, Tập I, Phần I, Chú Minh III, Phần Từ Ái Ba La Mật của **Trưởng Lão Mingun** có trình bày hết thấy 480 – 520 Câu Rải Tâm Từ Ái. Người rải Tâm Từ có được 11 Quả Phước Báu, rồi đem Quả Phước Báu này hồi hướng đến cho Cửu Huyền Thất Tổ, Ông Bà Cha Mẹ, hoặc thân bằng quyến thuộc đã quá vãng, hoặc chia Phước Báu này đến cho những người còn tại tiền và nguyện cho họ được an vui. Nói theo Phúc Hành Tông thì như vậy là đã thực hiện Pháp Phúc Hành Tông.

Tu Tập Từ Ái (Mettā Bhāvanā): Khi tu tập Từ Ái cần có 5 Chi Thiên là Tâm, Tứ, Hỷ, Lạc, Nhất Thống (hay Nhất Tâm). Lấy Tâm Từ Ái làm đề mục của Thiền và Tâm, Tứ ở trong đề mục, tức là đem Tâm đến Tâm Từ Ái, quán sát Tâm Từ Ái, và cứ làm như vậy đi đến đắc Thiền, và đắc ít nhất là Sơ Thiền Sắc Giới. Phạm Chúng Thiên và Phạm Phụ Thiên thì vô số, nhưng chỉ có một Đại Phạm Thiên cai quản Sơ Thiền Sắc Giới.

Có 3 điều không thực hiện được, hay không có hiệu quả khi tụng Paritta (những bài Kinh An Lành), hay những câu cầu nguyện: 1. Tụng một cách máy móc, không hiểu ý nghĩa nội dung của bài Kinh hay câu cầu nguyện, thì không có hiệu quả; 2. Tâm đang bị phiền não (đang có Tham, Sân, Hoài Nghi), Tâm không an tịnh thì tụng **Paritta** hoặc những câu cầu nguyện không có hiệu quả; 3. Ác nghiệp nặng thì không chuyển được. Ví dụ Tỳ Khưu **Devadatta** phạm vào Ngũ Nghịch Đại Tội thì tụng Kinh hoặc cầu nguyện cho Ông ta sẽ không có chuyển xoay được (Trích trong **Vua Milindā Sở Vấn Kinh**).

Trong kinh Biên Niên Sử Chư Phật, Chú Minh III, **phần Chú Nguyện Ba La Mật** có những bài Kinh **Paritta**, hoặc cầu nguyện cho an lành, qua những nghịch cảnh khó khăn, có chỉ cách sử dụng trong trường hợp nào thì tụng bài Kinh nào để vượt qua chướng ngại. Ngoài ra khi có sự oan trái giữa hai người, như là họ đang gây gổ với nhau thì mình cũng rải Tâm Từ Ái với những ý nghĩa như sau:

1. Rải Tâm Từ Ái nguyện cho họ đừng oan trái lẫn nhau.
2. Rải Tâm Từ Ái nguyện cho họ đừng ép uổng cùng nhau.
3. Rải Tâm Từ Ái nguyện cho họ đừng nạn khổ Thân Tâm.
4. Rải Tâm Từ Ái nguyện cho họ tự cẩn phòng hằng trọn được an vui.

Ghi Nhớ:

. Có 24 câu Rải Tâm Từ phổ thông dùng mỗi ngày.

. **Đối với người quá vãng:** Không rải Tâm Từ cho người quá vãng, mà chỉ hồi hướng Quả Phước Báu đến người quá vãng.

. **Đối với người đang bệnh hoạn**, ở trạng thái hôn mê, bất tỉnh, thì mình không Rải Tâm Từ cho họ mà nên chia Quả Phước Báu cho họ và nguyện cho họ mau chóng được bình phục, được sự an lành, bệnh tật tiêu trừ, tai qua nạn khỏi.

. **Bốn điều không thực hiện khi rải tâm từ**: Người Nam không Rải Tâm Từ đến Người Nữ, Người Nữ không Rải Tâm Từ đến Người Nam. Không Rải Tâm Từ đến người đã quá vãng, và không Rải Tâm Từ khi mình đang Sân.

. **Tụng Kinh Paritta** (Kinh An Lành), hoặc tụng những câu cầu nguyện mà có hiệu quả thì nhớ 3 điều, đó là phải liễu nghĩa Kinh; Tâm phải an trú thanh tịnh không có phiền não; người mang Ác Nghiệp thì không hóa chuyển được.

21. Hỏi: Xin giải thích hoặc định nghĩa Tâm Đáo Đại.

Đáp: Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập I, Phần Tâm Đáo Đại (**Mahāggacitta**) đề cập Tâm Đáo Đại kết hợp 15 Tâm Sắc Giới và 12 Tâm Vô Sắc Giới lại, gọi là Tâm Đáo Đại. Gọi là Tâm Đáo Đại, do bởi những Tâm này du hành đến chỗ rộng lớn và có Chú Giải trình bày rằng (Tâm nào thường đi đến chỗ rộng lớn và đặc biệt, như vậy gọi là Tâm Đáo Đại).

22. Hỏi: Đồng Tiền của Phật Tử làm ra thì phải chi dụng như thế nào ?

Đáp: Đối với Phật Tử tại gia thì Đức Phật dạy rằng một đồng tiền làm ra thì chia thành bốn phần đều nhau cho những sự việc như sau:

1. Trả Nợ Cũ: Là nuôi dưỡng Ông Bà Cha Mẹ còn đang tại tiền.

2. Trả Nợ Mới: Là nuôi dưỡng gia đình con cái.

3. Bỏ Hố Sâu: Nuôi thân mạng mình

4. Chôn Của Để Dành: Làm việc Thiện Phước.

Phần tiền thứ nhất là nuôi dưỡng Ông Bà Cha Mẹ còn đang tại tiền, nhưng nếu Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng thì để dành phần tiền đó cho việc Trai Tăng, để bát cúng dường, xả thí in ấn Kinh sách, hay các việc Thiện Phước khác, rồi đem hồi hướng Quả Phước đó đến cho Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng, chứ không đem xài, hoặc sử dụng phần tiền đó cho các việc khác, nhất là không nên dùng để Bỏ Hố Sâu vì như vậy là thiếu nợ và sau này phải trả nợ. Điều này được giải thích cho câu hỏi vì sao có khi Cha Mẹ sinh con, mà người con đó là Chủ Nợ hoặc là Con Nợ của Cha Mẹ, tức là hạng con lên để đòi nợ hoặc hạng con lên để trả nợ, là vì vay nợ, thiếu nợ với nhau. Đối với những người không có Nợ Mới, tức là không có con cái thì cũng đừng dùng khoản tiền đó mà Bỏ Hố Sâu (dùng cho mình), mà nên đem Chôn Của Để Dành, tức là dùng phần tiền đó để làm việc Thiện để tạo Quả Phước cho mình, rồi hồi hướng hoặc chia sẻ cho thân bằng quyến thuộc đã quá cố, hoặc còn tại tiền. Người muốn làm việc Thiện, xả thí, cúng dường, v.v., phải có Tam Tư và Trí, suy tính, cân nhắc trước sau, chuẩn bị chu đáo, chứ không phải làm một cách ngẫu hứng, máy móc theo tập khí thói quen mà không sử dụng đồng tiền của mình cho hợp lý, đúng theo lời dạy của Đức Phật, rồi bị thiếu hụt mà sinh ra điều phiền não, gia đình chồng vợ, con cái không được an vui. Phật Tử thuần thành nên hiểu những vấn đề này, vì là vấn đề tế nhị và nếu như không làm đúng cách thì có khi làm cho những người thân trong gia đình mất tín Tâm vào Phật Giáo. Những Phật

Tử am hiểu vấn đề này cũng nên chia sẻ với những người hữu duyên để làm lợi ích cho họ và cho Tam Bảo. Phần tiền thứ tư là Chôn Cửa Để Dành, là sử dụng phần tiền này để làm việc Thiện tạo Phước Báo cho mình, cho gia đình, và cho người. **Vì sao nói làm việc Thiện Phước, xả thí, cúng dường, Trai Tăng, v.v., là Chôn Cửa Để Dành ?** Việc xả thí, cúng dường trong sạch và đúng theo lời dạy của Đức Phật. Tu Tập, Trì Giới, Thính Pháp, Thuyết Pháp v.v., trong Thập Phúc Thiện Nghiệp cũng là thực hiện Thiện sự để có Phước Báo. Làm việc chi cũng phải có Tam Tư và Trí, có Trí soi sáng cho việc của mình làm để không làm hại cho mình, cho người, và như vậy mới được thanh tịnh và đi đến tu tập để giải thoát. Làm việc theo tập khí, thói quen, không có Trí soi sáng, lấy việc nọ, bỏ việc kia, lấy việc này giải quyết cho vấn đề nọ, nhưng mà không học không có Trí thì không biết điều nào là đúng, cái nào là sai, điều nào nên làm và điều nào không nên làm, thì càng làm, càng sinh ra phiền não. Phải có Trí soi đường, dẫn lối để đi cho được an toàn.

23. Hỏi: Xin giải thích về 7 Giai Đoạn Phát Thú.

Đáp: Bất luận một vấn đề chỉ xảy đến trong đời sống bình nhật hoặc trong công việc làm, v.v., chứ không riêng gì Phát Thú, thì để giải quyết vấn đề ấy nên đi qua 7 Giai Đoạn được trình bày dưới đây:

1. Giai Đoạn Liên Quan (Paṭiccavāra): Trước tiên là cần xem xét những yếu tố hoặc tính chất liên quan của vấn đề đó.

2. Giai Đoạn Câu Sinh (Sahajātavāra): Những yếu tố hoặc tính chất liên quan đồng sinh hoặc xảy ra với vấn đề đó.

3. Giai Đoạn Duyên Sinh (Paccayavāra): Những yếu tố chi tác động hoặc kích động làm cho vấn đề sinh khởi. Tác Nhân (Duyên Sinh hoặc Duyên Khởi) làm cho vấn đề sinh khởi. Nó có điều kiện xuất xứ và duyên khởi.

4. Giai Đoạn Y Chỉ (Nissāyavāra): Nương vào đâu, cậy nhờ vào những yếu tố nào mà khởi sinh vấn đề này. Có cậy vào Thân, Thế, chức Quyền. Tìm cái gốc của nó, thì giải quyết tận gốc của vấn đề.

5. Giai Đoạn Hỗn Tạp (Samsatṭhavāra): Sự trộn lẫn, xen lẫn giữa những yếu tố đối kháng, giằng co, tiến tới hoặc thụt lui. Có người đốc thúc, xúi dục xen kẽ vào vấn đề. Ví dụ khi hai người đang có sự bất hòa, tranh chấp với nhau mà người khác xen vào xúi dục, đốc thúc làm cho ẩu đả hay làm cho vấn đề lớn ra thêm. Yếu tố Hỗn Tạp tuy nhỏ nhưng len lỏi, xen kẽ vào một cách rất sâu sắc. Hỗn Tạp có cả 2 mặt thuận lợi và bất thuận lợi, hoặc tốt và xấu cho vấn đề.

6. Giai Đoạn Tương Ứng (Sampayuttavāra): Những yếu tố hòa trộn tương ứng để giải quyết vấn đề.

7. Giai Đoạn Vấn Đề (Pañhāvāra): Giai đoạn giải quyết vấn đề.

Có hai cách để giải quyết, cách thứ nhất là thuận chiều từ Giai Đoạn Liên Quan đến Giai Đoạn Vấn Đề (1 → 7); cách thứ hai là ngược chiều từ Giai Đoạn 7 → 1, tức là đi tìm mối Tương Ứng (hòa trộn, giúp đỡ) trước rồi đến Liên Quan, làm cho mối quan hệ hiện bày, và phương cách này là theo mối Liên Quan Tương Sinh (**Paṭiccasamyutpada**). Do vậy khi

nói đến Liên Quan Tương Sinh là phải nói đến Duyên Sinh Duyên Hệ. Đối với Liên Quan Tương Sinh thì Đức Phật đi từ dưới ngược lên, tức là khi Ngài thấy hiện tượng Bệnh, Già, Chết thì Ngài đi xuất gia đi vào con đường tu tập tìm ra mối liên quan của Duyên Sinh ra những hiện tượng này, và cắt đứt nghiệp báo ở trong đời. Bậc Giác Hữu Tình, hoặc Bậc Hiền Trí khi thấy hiện tượng Bệnh, Già, Chết, thì thức tỉnh và đi tu tập để tìm đường cắt đứt Nghiệp Báo, như vậy họ đi ngược dòng Liên Quan Tương Sinh. Phàm phu thông thường thì không biết nên đi tuần tự từ Vô Minh đến Hành, ...đến Lão Tử, rồi bị Vô Minh mà tạo tác không ra khỏi Nghiệp Báo. Ví dụ: **Vấn Đề Bệnh**. Những vấn đề của Bệnh được nêu ra, ví dụ Bệnh nan y, cách giải quyết, cách chữa trị. Để giải quyết vấn đề Bệnh ấy phải qua 7 Giai Đoạn nêu trên. Bảy Giai Đoạn giải quyết vấn đề nằm trong một của 6 Nhóm Pháp Phát Thù.

Một Nghiệp tạo tác mà thành bốn, và 4 thể loại nghiệp này có cùng Nghiệp Quả. Ví dụ khi một người làm việc Thiện mà mình **Anumodana** (Tùy Hỷ Công Đức) tức là điều thứ 4, và như vậy người hoan hỷ có cùng Phước Báo như người thực hiện tạo tác (1). Tương tự, nếu một người làm việc Bất Thiện mà mình hoan hỷ, hoặc hỗ trợ thì có cùng Nghiệp Báo với họ; **1.** Người tạo tác; **2.** Người giúp đỡ hỗ trợ; **3.** Đốc thúc, xúi dục người làm; **4.** Hoan hỷ.

24. Hỏi: Người Nhị Nhân có 2 Nhân. Người Tam Nhân có 3 Nhân. Người Nhị Nhân biểu thị qua 3 cách khi làm Thiện sự, và người Tam Nhân biểu thị qua 4 cách khi làm Thiện sự. Nhưng trong bảng Nhân Hiệp Lực có tất cả 6 Duyên Hiệp Lực, với cả 3 Nhân và 3 Duyên Hiệp Lực có 1 Nhân. Người Nhị Nhân không có Vô Si thì làm sao kết hợp theo 6 Duyên này được ?

Đáp: Người Tam Nhân hoặc Nhị Nhân cũng chia ra 3 hạng là Thượng Phẩm, Trung Phẩm, và Hạ Phẩm. Hạng người Thượng Phẩm là người có đầy đủ Tam Tư khi thực hiện Thiện sự. Người làm việc thiếu Tam Tư là người Hạ Phẩm mà cho dù là người Tam Nhân nhưng có khi cũng làm việc thiếu Tam Tư. Theo như ngoài đời, người làm việc thiếu chu đáo, một cách hời hợt, bất cẩn, không có chuẩn bị chu đáo, không suy nghĩ, cân nhắc thận trọng, thì ở trong Phật Giáo là người thiếu Tam Tư, và điều đó được Đức Phật và các Chú Giải Sư cho là người Hạ Phẩm. Người có Tam Tư thì trước khi làm việc phải có dẫn đo, suy nghĩ, cân nhắc thận trọng (Tư Tiền). (Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập II, Chương V)

Lý do có 6 Duyên với 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si ở trong Nhân Duyên Hiệp Lực là nói theo tổng quát bao gồm luôn cả cho Người Tam Nhân và Nhị Nhân, cho nên phải có cả 3 Nhân ở trong 6 Duyên đó. Còn 3 Duyên chỉ kết hợp được một Nhân là “Trí” thì chỉ có Người Tam Nhân mới hiệp lực được, vì Người Nhị Nhân không có Nhân Vô Si. Mãnh lực Người Nhị Nhân làm được việc Thiện chỉ có 2 Nhân là Vô Tham, Vô Sân. Rồi khi nói đến 2 Nhân, hoặc 3 Nhân cho Người Nhị Nhân, Người Tam Nhân còn phải xét đến là Người Hạ Phẩm, Trung Phẩm, hay Thượng Phẩm. Tâm lý Đức Phật, Ngài dạy rất chuẩn xác.

24. Hỏi: Trong phần Kiến Chấp Thủ, vì sao lại có Đồ Đạo Duyên trong đó ?

Đáp: Đồ Đạo Duyên có tất cả 12 Chi Pháp và 4 Chi sau là Bất Thiện. Chúng ta cứ khư khư nghĩ rằng Đồ Đạo Duyên là Bát Chánh Đạo, nhưng Đồ Đạo Duyên có 12 Chi Đạo,

trong đó có 4 Chi Tà Đạo (Tà Kiến, Tà Tư Duy), là những mãnh lực đưa đến **Upadāna** (Thủ), thuộc Tâm Sở Tham. Tà Kiến cũng ở trong bốn Tham Phần Tâm Sở. Do vậy phải cẩn thận và thấy rằng Đồ Đạo Duyên có 2 hướng, có người đi theo Chánh Đạo, có người đi theo Tà Đạo. Học về Duyên mới thấy Trí Tuệ của Đức Phật, và thấy tư duy của chúng ta có nhiều tư kiến, kiến chấp. Chính gốc của mỗi Duyên hiện bày tính Vô Ngã, vì các Duyên hợp thành và các Duyên tan rã chứ đâu cho cái chi là Ngã, Kiến Chấp Thủ, hay Ngã Luận Chấp Thủ. Do đó hiểu được Duyên thì chúng ta bước thêm một bước đến Thực Tướng Vô Ngã. Trong Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Chương IV, Lộ Trình Tâm, mà chúng ta thấu triệt được các Lộ Trình Tâm, từ Lộ Ngũ Môn, Lộ Ý Môn, v.v., thì chúng ta thấy được sự sinh diệt của sát na Tâm và thấy được Thực Tướng Vô Thường. Chúng ta học về Duyên Phát Thú thấy được hợp và tan, mới thấy được Vô Ngã.

25. Hỏi: Thế nào là Tam Đề ?

Đáp: 1. Tam Đề (Tikā), là 3 chủ đề hoặc 3 đề tài; **2. Nhị Đề (Dukā),** là 2 chủ đề hoặc 2 đề tài; **3. Mẫu Đề Tam (Matikā)** có 3 chủ đề chính yếu.

Ví dụ: Tam Đề Thiện có 3 chủ đề là Thiện, Bất Thiện, Vô Ký. Vô Ký có 2 đó là Vô Ký Quả Dị Thục và Vô Ký Duy Tác. Phạm Phu (Thiện Vô Nhân, Nhị Nhân, Tam Nhân), Bậc Thất Lai, Bậc Nhất Lai, Bậc Bất Lai có Vô Ký Quả Dị Thục. Bậc Vô Sinh có Vô Ký Duy Tác, không có Bất Thiện, chỉ có Vô Ký Quả Dị Thục. Tam Đề Thọ có 3 chủ đề đó là Lạc, Khổ, Xả, hoặc Hỷ, Ưu, Xả. Tất cả Phạm Phu và Thánh Nhân, ai cũng có Thọ, nhưng không ai giống ai. Tam Đề có 66 Chủ Đề. Số lượng 66 là do 22 Tam Đề và có 3 Chủ Đề trong từng mỗi Tam Đề (22 x 3).

Nhị Đề có 200 Chủ Đề. Số lượng 200 là do 100 Nhị Đề và có 2 Chủ Đề trong từng mỗi Nhị Đề (100 x 2). Ví dụ Nhị Đề Nhân có 2 chủ đề là Hữu Nhân và Vô Nhân. Chúng ta đang học Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo Nhân Duyên, như vậy hiện thời thì chỉ tham khảo phần Hữu Nhân đề tài.

Chúng ta vẫn đang học về Tam Đề Thiện, Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo mãnh lực Nhân Duyên, theo mãnh lực Cảnh Duyên, theo mãnh lực Trưởng Duyên, v.v. Như vậy Câu Thiện – Thiện theo Duyên Hệ, tức là theo mãnh lực của từng mỗi Duyên trong 24 Duyên. Điểm trọng tâm theo Duyên Hệ là phải biết chi Pháp (Nguyên Chất Ngũ) của từng Duyên. Tiếp theo là Thiện làm duyên Thiện theo Giống (Chủng Loại), là Giống Câu Sinh, Giống Vô Gián, v.v., ví dụ Giống Câu Sinh có 15 Duyên. Khi học như vậy thì tìm thấy những mỗi Duyên Sinh Duyên Hệ. Giống theo Duyên Hiệp Lực, Duyên Tấu Hợp thì được bao nhiêu Duyên. Ví dụ như ở Câu Sinh Trưởng thì Nhân Duyên có dự vô Hiệp Lực hoặc Tấu Hợp được không, Năng Duyên là những chi và Sở Duyên là những chi, v.v... Học như vậy là Tuệ Văn. Đến Tuệ Tư là xem Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với Tâm Sở Tư Tác Ý (Thiện Nghiệp, Bất Thiện Nghiệp) đưa đến Tu Tập Thực Tính, Thực Tướng. Khi nói đến Tuệ Tư là phải nói đến Tư Tâm Sở (**Cetanā**) chứ không phải tư duy, tư duy chỉ là Tâm Sở Tâm, tức là tìm kiếm, tìm hiểu mỗi khía cạnh của Nhân / Quả thôi.

Tuệ Tu là Tu Tập An Chỉ và Minh Sát theo Liên Quan Tương Sinh với Nhân Duyên và các mãnh lực Duyên, và từ đó thấy Thực Tính, Thực Tướng Pháp. Trong Tu Tập Pháp Hành theo Phát Thú là tu tập trong Liên Quan Tương Sinh, lấy Duyên để mà hành, để bẻ gãy 12 móc xích sinh tử luân hồi, thì mới giải thoát.

26. Hỏi: Có phải chủ yếu hành thiền trong 4 oai nghi thì thấy được phiền não ? Có phải thấy phiền não một lần thì chứng ngộ hoặc phải thấy phiền não nhiều lần thì mới chứng ngộ được thực tướng ? Đối với người Lợi Căn và người Độn Căn thì như thế nào ?

Đáp: Việc đó còn tùy, có người thấy một lần thì giải quyết phiền não của họ, nhưng cũng có người thấy phiền não nhiều lần mới giải quyết được. Người Phạm Tam Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si có 2 hạng là Độn Căn (Chậm) và hạng Lợi Căn (Lanh lẹ).

Hạng Độn Căn thì có chuẩn bị, cận hành, thuận tùng, chuyển tộc và có một Sát Na Đạo và 2 Sát Na Quả. Hạng Lợi Căn thì không cần chuẩn bị, vào thẳng cận hành, thuận tùng và chuyển tộc, thì có một Sát Na Đạo và 3 Sát Na Quả. Người Lợi Căn thì hưởng thêm một sát na Tâm Quả so với Người Độn Căn. Thế nhưng Độn Căn hoặc Lợi Căn thì cũng phải biết Tam Tướng, đó là con đường duy nhất trong Pháp Học và Pháp Hành. Người biết Tam Tướng thì đi trực tiếp vào Sinh / Diệt, đến Hoại / Diệt. Người không biết về Tam Tướng thì đi gián tiếp, hoặc người Độn Căn phải qua Chuẩn Bị, đi qua Tê Nhức Mỗi Đau một cách vất vả, rồi thì cũng đến giai đoạn Sinh / Diệt, Hoại / Diệt, nhưng có khi cũng không qua được. Do vậy nên hiểu là chỉ có một điểm gốc để đến nhưng có 2 cách đi, một đi trực tiếp, hai đi gián tiếp, và người đi trực tiếp thì dù là có tê nhức mỗi đau, nhưng vào là thấy sinh diệt, hoại diệt, còn người đi gián tiếp là phải đi qua tê nhức mỗi đau rồi mới thấy được sinh diệt, hoại diệt. Người Độn Căn cần phải suy nghĩ Pháp trước để cho hiểu Pháp, rồi họ mới bỏ đi sự suy nghĩ của họ và đi vào Pháp, để mà có Pháp Sinh / Diệt rồi Hoại Diệt. Như vậy Tam Tướng là đường đi của người tu tập, chứ không phân biệt người Nhị Nhân hay Tam Nhân, người có học nghe hiểu thì thực hành theo Pháp, còn người chưa nghe, chưa hiểu thì bây giờ học hiểu, thì thực hành theo Pháp, chứ đừng so đo, hoặc lo là người Tam Nhân hay Nhị Nhân. Có người vào tọa thiền hay thiền hành thì vào an trú liền, còn có người lấy thời gian sửa bộ, sửa tướng một lúc, để tạo cho họ một trạng thái ổn định. Người có sự chuẩn bị, sửa bộ nhiều thì có nhiều Thân Kiến, tập khí, và người mà ít cần sự chuẩn bị và đi vào bất Pháp liền là người có ít tập khí. Như vậy bây giờ học biết điều Đức Phật dạy thì bớt tập khí, và không nuông chiều tập khí thói quen nữa, thì đó là tu vậy. Đường tu không phải dễ, hoặc bắn một mũi tên ra thì không biết là đến đích được liền, trúng vào điểm nhắm hoặc không, hoặc Duyên này Duyên kia, Pháp này Pháp kia kéo đi hướng khác. Vậy phải cẩn trọng và tu tập đều đặn.

27. Hỏi: Khi một Bạc đã đắc Thất Lai, thì sau đó tu tiếp để đi đến các tầng cao hơn, thì hướng tu là cũng như Thất Lai, hoặc là các Pháp đó khác nhau ?

Đáp: Đó là khác nhau hoàn toàn. Nhìn vào từ ngữ thì chúng ta có thể biết được đó là từ ngữ **Gotrabhū** (Chuyển Tộc) và **Vodānā** (Dữ Tĩnh). Người tu tập để đến Bạc Thất Lai thì phải Chuyển Tộc để đi đến Bạc Thất Lai, xong thì phải tu tập Dữ Tĩnh để đến tầng Đạo cao

hơn, là càng gạn lọc cho trong sạch hơn. Như vậy đường tu đến Bạc Thất Lai, và đường tu để đến các tầng Đạo cao hơn là khác nhau. Cũng cùng một phương pháp tu tập nhưng người tu tập chứng đắc khác nhau, không ai giống ai, do vậy mới là **Ekayana Maggo**, Độc Hành, Độc Đạo, Độc Chứng. Điều quan trọng là phải có **Nissayam**, có người Thầy để y chỉ, và vị Thầy có khả năng chỉ dạy những điều mà hành giả bị mắc kẹt và không tháo gỡ ra được, ngay cả đến các Bạc Thịnh Văn Giác vẫn đến hỏi Đức Phật những điều mà họ không thấy ra được, ví dụ **Trưởng Lão Sāriputta** hướng dẫn 500 đệ tử tu tập 4 tháng mà không đắc được Đạo Quả, và đến thỉnh ý Đức Phật thì Ngài giáo đạo một điều là tất cả 500 vị ấy được chứng đắc Đạo Quả. Thêm nữa trong câu chuyện của Ông Cấp Cô Độc. Ông đến tác bạch Đức Phật là con gái Ông do bị bệnh hoạn mê sảng và kêu Ông bằng em và xưng là Chị, và khuyên nhủ Ông rằng ‘Chị đi, em ở lại ráng lo tu tập’. Đức Phật bảo rằng con gái Ông không phải mê sảng mà thật ra Cô đã chứng đắc Nhất Lai cao hơn Ông, và theo bậc cấp của Thánh Nhân thì con gái Ông là chị của Ông, vì Ông là Bạc Thất Lai. Đức Phật dạy rằng Tâm Bạc trên nhìn được Tâm Bạc dưới, nhưng Tâm Bạc dưới không nhìn được Tâm Bạc trên, vì vậy con gái Ông Cấp Cô Độc nhìn biết Tâm Ông nhưng Ông không nhìn được Tâm con gái Ông được.

Ở đây, một điểm cần lưu ý là không phải ai cũng có Duyên hoặc có gieo trồng để gặp được Bạc Minh Sư, nhưng không phải không gặp được Minh Sư thì không tu tập. Minh Sư ở đây không phải chỉ là một vị Thầy, mà là Tam Tạng Kinh Điển của Đức Phật. Trước khi Đại Viên Tịch Níp Bàn, Đức Phật đã khuyên nhủ **Trưởng Lão Ānanda** là lấy Giáo Pháp làm Thầy, và Giáo Pháp đó được cô đọng trong Ba Mươi Bảy Pháp Đăng Giác Phần.

Dĩ Tịnh thì thấy Pháp gì ? Trong Dĩ Tịnh thì điều trước tiên là Bạc Nhất Lai thấy Tứ Đế càng rõ hơn so với Bạc Thất Lai. Người tu tập phải lo Đạo Đế để đạt được Diệt Đế, chứ không phải lo Tập Đế để dẫn đến Khổ Đế. Tu tập là không nghĩ về quá khứ để thấy một khối Khổ Tập của mình, mà chỉ ở Hiện Tại, tiến tới với Đạo mà tu tập.

Ví dụ hành thiền mà chân bị tê. Chân tê thì biết bị tê, thế thôi, chứ đừng hỏi vì sao, rồi khi nào mới hết, rồi nghĩ suy rằng chắc quá khứ đánh đập chúng sinh bây giờ mới bị tê đau. Chân tê thì biết đó là Sắc Pháp và để Sắc Pháp qua và lo cái Danh Pháp. Dĩ Tịnh là thanh lọc kiết sử cho trở nên càng thanh tịnh hơn từ nơi Tâm (Danh Pháp). Vậy mỗi ngày tu tập, hoặc từng giờ từng phút chúng ta xem lại có thanh lọc Tâm của mình không, hoặc chúng ta chỉ lo lọc Pháp Hành của mình, Pháp Hành này không đúng, lo làm lại, hoặc Pháp nọ không đúng, chưa kỹ lo làm lại mà quên không xem xét, thanh lọc Tâm mình, Tâm đang vọng móng, Tâm lo ra, Tâm sợ hãi, như vậy Pháp Hành làm sao có ý nghĩa. Dĩ Tịnh là thanh lọc Tâm cho trong sạch thanh tịnh, chứ không phải Pháp Hành trên sự thay đổi, giải quyết những phương cách khác nhau mà không dĩ tịnh Tâm mình.

28. Hỏi: Xin giải thích về Nghiệp Lực Chủ Trí.

Đáp: Nghiệp Lực Chủ Trí là có Trí nhìn Nghiệp Lực Chủ ở quá khứ để tạo Nghiệp Lực Chủ hiện tại, tức là Tu, là biết thức tỉnh để sửa đổi Nghiệp Lực Chủ. Lấy Trí để thấy và thay đổi Nghiệp Lực Chủ của mình. Sự khổ nạn đáng sợ không phải là nghèo khó hoặc giàu sang, mà sự khổ nạn đáng sợ là biết được mình là Người Nhị Nhân, không phải là Người Tam

Nhân. Sự khổ nạn không phải là giàu hoặc nghèo, đẹp hoặc xấu, mà là biết được rằng mình là người Nhị Nhân, thiếu Trí. Tu tập chứng đắc Thiền An Chỉ hoặc Minh Sát Trí để Đạo Quả, Níp Bàn, và giải thoát thì cần phải có những Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí, và nếu chúng ta không có Trí thì thật là một điều khổ nạn cho mình. Có Nghiệp Lực Chủ Trí, tức là có Trí để nhìn ra nghiệp chủ của mình là bước đầu để đi vào tu tập Thiền Định, rồi Minh Sát Trí, và rồi Siêu Thế Trí. Vậy Nghiệp Lực Chủ Trí (**Kammassakatāpañña**) là nền tảng, là cửa ngõ để bước vào tu tập. Trong khi tu tập thì chúng ta phải nên khôn khéo nhìn Nghiệp Lực Chủ của mình trong quá khứ để mà thực hiện Nghiệp Lực Chủ Trí trong kiếp hiện tại, để mà đưa đến Siêu Thế Trí, nếu không thì chúng ta cũng như lục bình trôi sông, cứ linh linh trôi lăn, không có định hướng, không có hướng đi.

Lúc nào cũng nhìn hai vế, nhìn nghiệp ở quá khứ, rồi tạo nhân hoặc Nghiệp mới ở thời hiện tại. Ví dụ kiếp này nghèo, và biết nghèo là do Nghiệp Lực Chủ ở quá khứ không có xả thí, vậy bây giờ có Trí tạo Nghiệp Lực Chủ Xả Thí trong kiếp hiện tại này, là xả thí; chúng ta nghèo thì xả thí từng chút, từng tí, từ ít đến nhiều, từ thấp đến cao chứ không phải làm trong một lần. Như vậy là người biết thức tỉnh, còn người không có sự giác ngộ, không thức tỉnh thì cứ để cho Nghiệp Lực Chủ ở quá khứ lôi kéo đi. Do đó mà cái Trí gắn trong Nghiệp Lực Chủ mới cho thấy Nghiệp Lực Chủ của mình là tốt hay xấu, rồi những điều chúng ta cần làm, hay không cần làm, và những hướng đi mà chúng ta cần đi để đạt được kết quả trong tu tập. Nếu mà không có chữ **Pañña** (Trí) gắn vào với Nghiệp Lực Chủ, thì Nghiệp Lực Chủ là an bày và như vậy thì sẽ an phận với Nghiệp Lực Chủ, không có vượt ra được. Như vậy thì phải xem lại những câu dân gian:

“Cây khô tưới nước cũng khô
Số nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo.”

Nếu như câu dân gian này là an phận với Nghiệp Lực Chủ, và như vậy không có trong Phật Giáo, Phật Giáo không có phép chúng ta an phận với Nghiệp Lực Chủ của mình, mà chúng ta phải nỗ lực để vượt qua. Khi nào có Cảnh nghịch khó khổ mà muốn vượt qua thì nhớ tích truyện Con Thỏ với năng lực phi thường muốn tát cạn nước biển để vớt con của Thỏ đang bị trôi ra biển. Chúng ta nhớ để tát cạn hết nghiệp báo quá khứ của mình, và trong khi nỗ lực tát hết nghiệp quá khứ thì chúng ta tạo những nghiệp lực mới tốt đẹp hơn, thiện hảo hơn, vì là tát hết nước dơ và đổ nước sạch vào thì nước sẽ trở nên trong sạch; có sạch thì sẽ không có dơ, có Thiện Hảo thì sẽ không có Bất Thiện trong cùng một lúc. Tạo Nghiệp Thiện thì hướng đi là đi tới và tiếp tục đi tới không có thụt lùi, không có nghĩ đến Bất Thiện, cho đến khi nào đạt thành Đạo Quả mới thôi. Trong đường tu nên biết là có hướng tu mau, có hướng tu chậm; nếu tu theo hướng thuận, Pháp Thuận thì chậm hơn vì có khi bị dễ duôi, chểnh mã, phóng dật; khi tu theo Pháp Nghịch thì phải nỗ lực lên thêm, và tu tập tinh tấn nhiều thêm, chứ không có dễ duôi, chểnh mã, như vậy đường tu tập sẽ mau hơn. Thời buổi này không ai cứu chúng ta, mà chúng ta phải tự cứu mình trước rồi Phật Trời mới cứu. Đức Phật có Tam Bất Năng, đó là: **1.** Không đếm được số lượng chúng sinh; **2.** Không xen vào nghiệp của chúng sinh; **3.** Hữu duyên nên tế độ.

Tuy nói Đức Phật có 3 điều Tam Bát Năng này, nhưng Ngài đã làm được 3 điều này. Ngài đưa ra 3 điều này là để khuyến nhủ đệ tử Ngài phải lo tu tập giải thoát, không nên làm việc vô ích cho sự tu tập, và không lo xen vào Nghiệp của chúng sinh. Đức Phật cũng dạy trong Giới Luật Tỳ Khưu thì vị Tỳ Khưu khoe Pháp Cao Nhân là Phạm Giới Bất Cộng Trụ. Khoe Pháp Cao Nhân là chưa đắc chứng Thánh Quả mà nói là đắc chứng Thánh Quả; chưa đắc Thiền mà nói là đắc Thiền, như vậy là Phạm Giới Bất Cộng Trụ, đứt giới Tỳ Khưu.

Pháp Ba La Mật là phải hoàn thành trọn vẹn mới được thành tựu, như vậy phải cẩn thận khi thực hiện Ba La Mật. Cần phải có 4 Pháp trong khi thực hiện Ba La Mật, và theo Kinh Biên Niên Sử Chư Phật, Tập I, trang 104, đó là: **1.** Tu Tập Viên Mãn Pháp Toàn Thiện; **2.** Tu Tập Trường Kỳ; **3.** Tu Tập Không Gián Đoạn; **4.** Tu Tập Tôn Kính. Có nghĩa là thực hiện Pháp Ba La là phải thành tựu viên mãn, không bỏ giữa chừng; thực hiện một cách trường kỳ không gián đoạn, còn một hơi thở còn thực hiện Ba La Mật, không phải ngày có ngày không; và thực hiện với lòng tôn kính, cẩn trọng, không phải thờ ơ một cách bất cẩn trọng. Tôn kính, cẩn trọng ở đây là tôn kính đối với Pháp Ba La Mật mà mình đang thực hiện chứ không phải tôn kính hay o bế người hoặc vật mà là đối tượng của Pháp Ba La Mật. Người hoặc vật chỉ là đối tượng, là phương tiện để chúng ta thực hiện Ba La Mật của mình.

29. Hỏi: Xin giải thích về Niệm Giác Chi.

Đáp: Muốn cho Niệm và Niệm Lực được hoàn hảo thì phải đi một đôi Niệm Tỉnh Giác và 2 Pháp này không thể đi tách rời ra được. Hai Pháp Niệm Tỉnh Giác là 2 Pháp Đại Bảo Hộ (**Mahābala**). Khi nói Niệm Giác Chi thì phải ngầm hiểu là Niệm ở trong Tỉnh Giác hoặc Tỉnh Giác khi Niệm. Niệm không có Tỉnh Giác tựa như một đôi cánh tay mà mất hết một cánh tay, hoặc hai chân mà mất hết một chân vậy. Niệm không có Tỉnh Giác thì không thanh lọc được Pháp, không thành tựu được Niệm Lực, không thành tựu được Chánh Niệm. Tuy là Niệm Tỉnh Giác đi chung một đôi, nhưng có khi cần Niệm nhiều hơn, và có khi cần Tỉnh Giác nhiều hơn, ví dụ khi ở nhà thì cần có Niệm nhiều hơn, nhưng khi đi ra ngoài thì cần có Tỉnh Giác nhiều hơn. Tương tự như vậy khi khỏe mạnh thì hành Pháp Ba La Mật để được thành tựu Ba La Mật, nhưng khi bệnh yếu thì hành Tứ Niệm Xứ để thấy Pháp.

Trong tất cả Thất Giác Chi thì luôn có Tỉnh Giác, Niệm phải có Tỉnh Giác, khi có Trạch Pháp cũng phải có Tỉnh Giác, Khinh An cũng có Tỉnh Giác, như vậy gọi Niệm Giác Chi, Trạch Pháp Giác Chi, Khinh An Giác Chi, và v.v. Hành Xả không có Tỉnh Giác thì không Hành Xả được. Sống trong đời này thì có 2 Pháp Niệm Tỉnh Giác và Bát Phóng Dật. Khi Niệm có Tỉnh Giác thì Tỉnh Giác bảo bọc và nhắc nhở Niệm Pháp nào là Chế Định và Pháp nào là Siêu Lý, trong đó Chế Định chỉ là phương tiện để thấy Siêu Lý. Vậy Tỉnh Giác làm cho chúng ta tỉnh giác, chứ Niệm suông thì còn mê, mà còn mê thì cứ ở trong Chế Định. Do vậy phải tu tập Niệm với Tỉnh Giác, khi có Niệm phải có Tỉnh Giác để thấy Pháp trong tu tập, hoặc cần phải xử lý những tình huống đang xảy ra trong cuộc sống sinh hoạt bình nhật.

30. Hỏi: Trong Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện, khi đã qua Ý đến Thân hành (ví dụ xả thí), thì thân hành động làm việc xả thí và lúc bấy giờ có Sắc Tâm Thiện làm duyên cho Sắc hiện bày nhưng tại sao gọi là Sắc Vô Ký ?

Đáp: Sắc Pháp là Vô Ký, không để lại Quả. Tâm Thiện làm cho Sắc hiện bày, thì Tâm (Danh Pháp) tạo nghiệp và để lại Quả, nhưng Sắc do hành động tạo ra là Vô Ký không để lại Quả. Ví dụ khi vui thì Sắc của mình tươi mát, nhưng khi buồn thì Sắc héo sầu, ủ rũ, và như vậy Sắc đó không để lại Quả, nhưng đằng sau đó, cái chi làm cho vui, làm cho buồn thì mới để lại Quả. Khi đến Thiện làm duyên Vô Ký thì có phần liên kết với Sắc Pháp, nhưng Thiện làm duyên Thiện chỉ có Danh Pháp. Khi Danh (Tâm) làm duyên Sắc, thì Sắc hiện bày ra, nhưng Sắc không để lại Quả Báo, hoặc Nghiệp Báo. Do vậy nên cẩn thận khi đánh giá một người, khi đánh giá người mà theo Sắc (hành động) thì không đúng, mà đánh giá người qua Tâm vốn tạo ra Sắc ấy thì mới đúng. Ví dụ một hành động đưa tay ra làm việc cho, xả thí vật chi thì hành động đó chỉ Sắc Pháp, nhưng cái Tâm suy nghĩ để cho hành động đó hiện bày thì là cái gốc, và có ảnh hưởng.

Tam Đề Thiện có những Câu (**Pada**): **1.** Câu Thiện – Thiện: Danh là Năng – Danh là Sở. Tác Nhân hay Năng Duyên là Danh Pháp và Sở Duyên hay Hệ Quả là Danh Pháp; **2.** Câu Thiện – Vô Ký: Danh là Năng – Sắc là Sở. Tác Nhân hay Năng Duyên là Danh Pháp và Sở Duyên hay Hệ Quả là Sắc Pháp; **3.** Câu Thiện – Thiện và Vô Ký: Danh là Năng – Sở là (Danh + Sắc). Tác Nhân hoặc Năng Duyên là Danh Pháp và Sở Duyên hoặc Hệ Quả là Danh Pháp và Sắc Pháp.

31. Hỏi: Xin giải thích về Pháp Thực Tính, Pháp Thực Tướng.

Đáp: Pháp Thực Tính (**Sabhāva**): Thực Tính của Pháp là Pháp Thiện, Bất Thiện, Vô Ký, Pháp Nhân, Pháp Quả, v.v. Bản chất hoặc tính chất của Thực Tính là không thay đổi, là xác thực như vậy. Tất cả Pháp đều có chi Pháp, ví dụ Pháp Thiện có 3 Nhân Thiện Vô Sân, Vô Tham, Vô Si là Chi Pháp; Pháp Bất Thiện có Chi Pháp là 3 Nhân Bất Thiện Tham, Sân, Si. Pháp Quả, Pháp Duy Tác đều có Chi Pháp của nó. Thực Tính (**Sabhāva**) có 2, đó là Chế Định và Siêu Lý, hoặc Hiệp Thế và Siêu Thế: **1. Hiệp Thế:** Là Tục Đế, là những sự thật được ghi lại trong Luật Tạng, Kinh Tạng và những Chế Định trong cuộc sống bình nhật; **2. Siêu Thế:** Là Chân Đế và Thánh Đế. Chân Đế là sự thật của Thực Tính Đế, và Siêu Lý Đế. Thánh Đế là Bát Thánh Đạo.

Ví dụ: **Địa Giới / Địa Đại (Paṭhavidhātu): 1. Thực Tính Tục Đế - Chế Định:** Là Cứng (cương kiện), hay Mềm (nhu nhuyễn). Bản chất này không thay đổi; **2. Thực Tính Chân Đế - Siêu Lý:** Là Sinh / Diệt. Cứng cũng sinh diệt, và Mềm cũng sinh diệt. Thực tính Sinh Diệt này dẫn đến Thực Tướng là Vô Thường. Sinh của Danh Pháp và của Sắc Pháp, Diệt của Danh Pháp và của Sắc Pháp. Thực Tính là Sinh Diệt và Thực Tướng của Sinh Diệt là Vô Thường. Nói đến Sinh của Danh Pháp / Sắc Pháp là nói Sát Na Sinh của Tâm, và Sát Na Sinh của Sắc Pháp.

Một Sát Na của Tâm gọi là Sát Na Đại có 3 Sát Na Tiểu là Sát Na Sinh, Sát Na Trụ, và Sát Na Diệt. Vậy 1 Sát Na Đại = 3 Sát Na Tiểu. **Sắc Siêu Lý:** 1 Sát Na Sinh, 49 Sát Na Trụ,

1 Sát Na Diệt. Như vậy 1 Sát Na Sắc Pháp = 17 Sát Na Tâm, là tuổi thọ của một Sắc Pháp. Tuổi thọ Sắc Pháp dài hơn và dài hơn 17 Sát Na so với Danh Pháp (Tâm), do vậy Danh qua rồi và để lại Sắc Pháp và chúng ta bắt Sắc Pháp chứ không bắt cùng một lúc Danh Pháp và Sắc Pháp. Chúng ta thấy được điều này là một Tâm Tử đã qua và Tâm Tái Sinh xảy ra qua một kiếp sống mới mà Sắc vẫn còn đó, và Sắc này hoại diệt, thay đổi, tan rã theo thời gian. Sắc có 4 phần đó là Sắc Nghiệp, Sắc Tâm, Sắc Quý Tiết, Sắc Vật Thực, và khi Tâm Tử vừa xảy ra (chết) thì Sắc Tâm ngừng (diệt) liền, Sắc Nghiệp ngừng, Sắc Vật Thực ngừng, chỉ còn Sắc Quý Tiết, đó là nóng, lạnh của tứ thi, và khi thiêu đốt thành tro bụi thì đó cũng là Sắc Quý Tiết, nóng hoặc lạnh thôi. Khi người Mẹ vừa thụ thai, thì Phôi Điem có Sắc Mạng Quyền để nuôi dưỡng Sắc đó, đến tuần 1 – tuần 4 thì Sắc Nghiệp hình thành, và 4 tuần sau nữa thì hình thành Sắc Thần Kinh, Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Sắc Ý Vật thuộc Sắc Nghiệp.

Lakkhaṇa (Thực Tướng): Thực Tướng của Pháp là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. **Vô Thường:** Vô Thường là Cảnh, không có chi Pháp, chỉ là Cảnh hiện bày ra. Vậy khi nhìn vào Vô Thường thì phải hiểu nó chỉ là Cảnh. **Khổ Đau:** Chi Pháp của Khổ Đau là Khổ Tâm Thức và Khổ Thân, và Chi Pháp của Khổ Tâm Thức là Ưu Thọ, và Chi Pháp của Khổ Thân là Khổ. Khổ Đau thì phải tu tập. Khi Khổ Đau đến thì để Chi Pháp vào, và nếu có Chi Pháp nào vào thì phải tu tập điều đó. **Vô Ngã:** Chi Pháp của Ngã là Chí Tôn Bản Ngã, Bản Ngã, Hữu Thân Kiến và Chi Pháp của nó là Tham, và cao hơn nữa là Ái. Bản Ngã ở trong Hạ Phần Kiết Sử là Hữu Thân Kiến và ở trong Thượng Phần Kiết Sử là Ngã Mạn. Đây là Pháp cần phải đoạn trừ (**Pahātabba**).

Vì sao Vô Thường là hiện bày, Khổ Đau thì cần tu tập, và Vô Ngã thì phải đoạn trừ ? Vô Thường không có Chi Pháp, nó chỉ hiện bày, cho nên nó chỉ là Cảnh hiện bày ra thôi. Vậy khi Cảnh Vô Thường hiện bày thì biết là sự khổ đến, Khổ Đau nơi Tâm, hoặc Khổ Đau nơi Thân, thấy khổ đau thì lo tu tập sửa đổi chứ không ngồi than thở, bất lực với Pháp Vô Thường, Khổ Đau. Vô Thường, Khổ Đau đến thì có Tôi / Ta, Hữu Thân Kiến, Tham, Ái, cho nên phải tu tập đoạn trừ Bản Ngã hoặc Chí Tôn Bản Ngã. Thấy Vô Thường đến phải thức tỉnh, vì là điều Trầm Triệu (**Nimitta**), ví như những áng mây đen, hoặc mây trắng v.v., là Cảnh hiện bày, nhưng những hiện tượng này xảy ra thì sẽ ảnh hưởng đến chúng ta, do vậy phải thức tỉnh để chuẩn bị mà tu tập và đoạn trừ. Ví dụ trời có mây đen, giông mưa bão tố sắp đến thì phải mau mau đi về nhà, không ở ngoài đường, rồi chuẩn bị đèn, nước, thực phẩm để dùng nếu bị cúp điện v.v. Thức tỉnh thấy khổ đau đến phải tu tập để vượt qua, và không phóng dật, dễ dãi với Bản Ngã mà phải đoạn trừ cái Tôi / Ta để tiếp tục đi tới. **Hữu Thân Kiến** chỉ có 1 là Tà Kiến hoặc kiến chấp, thấy sai chấp lầm về thân mạng của mình. Đi vào chi tiết trong Hữu Thân Kiến thì có Ngũ Thủ Uẩn, tức là chấp thủ vào Ngũ Uẩn.

Tham chỉ có 1 là Tham, là dính mắc vào Cảnh. **Ái** có 3, đó là: Ái Tham, Ái Sân, Ái Si. Ái trong Tham là dính mắc trong Tham mà không rời. Ái trong Sân là không chịu buông bỏ cứ nắm giữ chặt vào sự Sân. Ái trong Si là thấy sai mà không chịu sửa sai, cứ giữ lấy cái sai của mình. **Ngã** có 2, đó là Bản Ngã và Chí Tôn Bản Ngã.

Đối với Vô Văn Phàm Phu (người không có Pháp Học) thì với những Thực Tính và Thực Tướng này, họ không hiểu biết, không bị dao động, nhưng đối với người có hiểu biết có

kiến thức Pháp Học, có sự tu tập, thì họ có sự rung động trong những Pháp này. Điều này cũng nói lên rằng trong các bài Kệ Động Tâm mà được tụng đọc trong những buổi lễ, thì những bài Kệ Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã được tụng đọc để nhắc nhở phải động tâm, thức tỉnh, nghĩ suy và tu tập để sửa đổi, và đoạn trừ Pháp Nghịch.

32. Hỏi: Xin giải thích về **Virati** (Ngăn Trừ Phần).

Đáp: Giới có 3 đó là Giới Nguyện, Giới Ngăn Ngừa và Giới Sát Trừ (hay Sát Tiệt).

1. Giới Nguyện: Là khi Cảnh Vô Thường hiện bày, phải Nguyện Giới ngay liền, nguyện để cho qua khỏi những hiện tượng này; **2. Giới Ngăn Ngừa:** Là phần tu tập sửa đổi. Thấy khổ đau đến thì phải nguyện Giới Ngăn Ngừa ngay liền, ngăn ngừa Thân, Ngũ, Ý, tức là tu tập Thân, Ngũ, Ý không để tạo tác thêm nữa. Những khổ đau đến là Cảnh hoặc Quả của Thân, Ngũ, Ý trong quá khứ, bây giờ hiện bày thì phải tu tập sửa đổi Thân, Ngũ, Ý ở hiện tại để không tạo tác thêm nữa. Ngăn Trừ Phần là Chánh Ngũ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, là những Tâm Sở thuộc nhóm Ngăn Trừ Phần Tâm Sở: **a. Chánh Ngũ:** có 4 là không vọng ngữ, không thô ác ngữ, không ly gián ngữ, không hồ ngôn loạn ngữ; **b. Chánh Nghiệp:** có 3 là Thân, Lời, Ý; **c. Chánh Mạng:** có 7 là (4 Ngũ và 3 Nghiệp). Chánh Mạng là nuôi mạng chân chánh, trong sạch, không phạm vào 7 điều trên để nuôi mạng. Ngoài ra Phật Tử không nên nuôi mạng bằng cách hành những nghề buôn bán vũ khí, buôn bán thuốc độc, buôn bán các chất say, buôn bán nô lệ, và buôn sinh bán tử; **3. Giới Sát Trừ:** là Giới Đoạn Trừ.

Trong ba Ngăn Trừ Phần Chánh Ngũ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng thì đối với Bạc Hữu Học và Bạc Vô Sinh thì nhất định và đi chung, tức là các Bạc này lúc nào cũng có Chánh Ngũ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, và luôn luôn có cả 3 đi chung với nhau. Đối với Phàm Phu, hoặc người bình thường thì 3 Ngăn Trừ Phần là bất định và đi riêng, tức là 3 điều này khi có khi không, và khi có thì không có cả 3 Chánh Ngũ, Chánh Nghiệp, và Chánh Mạng, mà chỉ có một trong ba, hoặc hai trong ba Ngăn Trừ Phần.

Khi Vô Thường đến thì phải có Giới Nguyện, Vô Thường đến là Cảnh ngoại, mới cho những trăm triệu (**Nimitta**) chứ chưa xâm nhập đến mình. Khi khổ đau đến xâm nhập vào Thân hoặc vào Tâm thì phải có Giới Ngăn Ngừa Thân, Ngũ, Ý, và ngừa để tu tập, chứ không ngăn ngừa thì làm sao tu tập, và khi khổ đau tấn công đến Bản Ngã thì phải có Giới Sát Trừ mà không đoạn trừ cái Tôi / Ta thì đi đến con đường diệt vong. Khi khổ xâm nhập vào Thân thì phải tu tập về Thân, Ngũ, và khổ đau xâm nhập Tâm thì phải tu tập Tâm Ý. Nên ghi nhớ rằng, khi khổ đau đến thì không trách ai, không trách tại người này hoặc tại người kia làm mình khổ, mà khổ đau là do mình, do phóng dật, không tỉnh giác mà buông lung Thân, Ngũ, Ý của mình để cho tạo tác bây giờ làm cho mình khổ đau, vậy mau lo tu tập để vượt qua, chứ không trách ai, cũng không tự trách mình. Mà không lo tu tập thì nó xâm nhập vào bản ngã (Thân Kiến), và lúc đó thì phải mạnh tay để đoạn trừ, không nhún nhường, nếu không thì luân hồi khổ đau hoài. Đây cũng là công thức để tu tập. Thực Tính, Thực Tướng Pháp cho ta công thức để tu tập.

33. Hỏi: Trong 7 Giai Đoạn Phát Thú thì tất cả các giai đoạn đều kết nối với nhau, đôi khi có cả Ý, Lời, và Thân hành trong suốt cả 7 giai đoạn, nhưng tại sao nói những giai đoạn này chỉ ở trong Ý ?

Đáp: Trong cả 7 Giai Đoạn Phát Thú thì vấn đề vẫn chưa hoàn thành, người thực hiện có thể dùng Lời, Thân, ví dụ như là quyên góp tịnh tài cho một việc xả thí, nhưng việc xả thí vẫn chưa thành tựu trong những giai đoạn này, và đây là những giai đoạn Câu Sinh, Hổ Tương, Hổ Táp, cho nên chưa biết xác xuất là bao nhiêu, sẽ có được thành tựu hay không. Cơ hội cho một việc xả thí có thể hoặc không thể khả thi, thành tựu, cho đến khi Giai Đoạn thứ bảy (Giai Đoạn Vấn Đề) mới được hoàn bị, thành tựu. Những tạo tác quyên góp thì ở trong 6 Giai Đoạn đầu, mà tất cả đều là bổ túc cho Giai Đoạn thứ bảy được thành tựu, và như vậy mới kết thúc vấn đề. Sáu Giai Đoạn đầu là hình thành, tạo ra, chưa kết thúc cho đến hoàn bị Giai Đoạn thứ bảy. Trong 6 Giai Đoạn đầu, Câu Sinh, Liên Quan, Tương Ứng thì mãnh lực Duyên, Hiệp Lực, Tấu Hợp Duyên lỏng lẻo không chặt chẽ; thời kỳ cũng lỏng lẻo. Đến Giai Đoạn thứ bảy, Giai Đoạn Vấn Đề mới hoàn bị, mãnh lực Duyên chặt chẽ, thích ứng tùy thuận. Điều này cũng là nguyên do mà ở các trường Đại Học Phật Giáo, những Giáo Thọ Sư chỉ giảng dạy về Giai Đoạn thứ bảy, Giai Đoạn Vấn Đề.

Áp dụng 7 giai đoạn vào Pháp Hành (**Paṭipatti**), phải đi qua 7 giai đoạn, tức là tìm Giai Đoạn Liên Quan của **Vipassanā** này, Giai Đoạn Y Chỉ, Giai Đoạn Tương Ứng v.v., của **Vipassanā**, và Giai Đoạn Vấn Đề của **Vipassanā** này là gì. Như vậy lúc bấy giờ mới hình thành Pháp bốn chi, Pháp năm chi, Pháp sáu chi, Pháp bảy chi, Thân Niệm Xứ, hoặc Thọ Niệm Xứ, Tâm Niệm Xứ, Pháp Niệm Xứ. Nhưng cuối cùng chỉ cho 2 đó là Thực Tính Pháp (**Sābhavādhama**) và Thực Tướng Pháp (**Lakkhāṇadhamma**). Thực Tính trong Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã thì lại khác với Thực Tính Lậu Hoặc mà Giai Đoạn Vấn Đề phải giải quyết. Do vậy khi đưa 7 Giai Đoạn Phát Thú vào **Vipassanā**, đi qua từng Giai Đoạn thì vị Thiền Sư, hoặc hành giả biết được kiết sử lậu hoặc. Trong Giai Đoạn Hổ Táp thì hiểu được Nghiệp của hành giả, hoặc những trói buộc (**Palipotha**) của hành giả, và cũng xem xét được là đã có đủ Ba La Mật hay chưa.

34. Hỏi: 28 Sắc Pháp là do Nghiệp, và khi Tâm Tử thì liền theo là Tâm Tái Sinh, thì ngay phút đầu tiên sinh thì Xúc sinh và chỉ sinh ngay sát na đó thôi, và sau đó thì phát triển lên, và không còn hiệu quả để sinh tiếp nữa. Có phải là Sắc Mạng Quyền không có khi mới tái sinh và sau này mới có khi phát triển ?

Đáp: Sáp Pháp có Tứ Nhân Xuất Sinh Xứ, đó là (1) Sắc Nghiệp Xuất Sinh Xứ, (2) Sắc Tâm Xuất Sinh Xứ, (3) Sắc Quý Tiết Xuất Sinh Xứ, (4) Sắc Vật Thực Xuất Sinh Xứ. Sắc Mạng Quyền khi tái sinh đã hiện hữu, và sau đó thì Sắc Tâm, Sắc Vật Thực, Sắc Quý Tiết mới hình thành, các Sắc Thần Kinh thuộc Sắc Nghiệp thì đã có rồi khi tái sinh không chậm trễ. Khi Tử thì Sắc Mạng Quyền, Sắc Tâm, Sắc Nghiệp, Sắc Vật Thực diệt, tuy nhiên Sắc Quý Tiết vẫn còn, và cho đến khi thành tro bụi vẫn còn. Khi một người chết thì Sắc Nghiệp của người ấy chết, và nghiệp dẫn đi tái sinh, khi tái sinh thì có Sắc Mạng Quyền liền không chậm trễ, nuôi dưỡng Sắc Pháp mới. Tám Sắc Bất Giãn Biệt thì không tách rời ra được, đó là 4 Sắc Đại Hiện, Cảnh Sắc, Khí Cảnh, Vị Cảnh, và Sắc Vật Thực.

35. Hỏi: Vì sao một người thấy mình có già, biết mình có già là rơi vào Sắc Thủ Uẩn Khô ? Thấy như thế nào là đúng đắn ?

Đáp: Thủ là do phóng dật, thiếu Niệm Tỉnh Giác. Từ Sắc Uẩn đi đến Sắc Thủ Uẩn là do Thủ mà Thủ là tiền khiên tất, tập khí lâu đời của việc nắm giữ chặt, dính mắc, chấp thủ. Khi thấy già là có Thủ, là bị phóng dật. Chúng ta không trách Sắc Uẩn đi đến Sắc Thủ Uẩn, mà phải biết mình đang phóng dật. Nếu không phóng dật thì chúng ta có Niệm, và khi có Niệm thì có Tâm Ý khởi sinh, động tĩnh một tý là chúng ta thấy Sinh / Diệt, Hoại / Diệt, chứ không Niệm qua Thủ, hoặc chấp giữ. Pháp đến thì quán Pháp (Minh Sát – **Vipassanā**) hoặc tùy vào (nuơng vào) Pháp ấy mà quán (**Ānupassana** – Tùy Quán) chứ không có Thủ (không phải của Tôi), Thủ là phóng dật. Chỉ một sát na giữa Sát Na Đạo và phóng dật; có Sát Na Đạo thì chúng ta ngộ được Pháp Thực Tính, Thực Tướng (Vô Thường, Khổ Đau, hoặc Vô Ngã), không có Sát Na Đạo mà có phóng dật thì có phiền não, Thủ vào Sắc Uẩn, thấy già. **Khi có Phóng Dật biết có Pháp Phóng Dật, còn trách mình có lỗi Phóng Dật là Thủ.**

Sắc có 4 tính chất là tích trữ, thừa kế, lão mại, vô thường (sinh, tiến, dị, diệt) từng sát na, tức là chúng ta già mỗi ngày, mỗi sát na, mà bây giờ mới thấy mình già (lão mại), chấp vào Tôi đã già thì đó là phóng dật rồi. Già là Pháp Chế Định, Danh Sắc nhìn theo Minh Sát Trí thì không có già mà chỉ có Sinh / Diệt, Hoại / Diệt chuyển khởi theo Thời Chuyển Khởi (**Pavattikāla**). **Quán chứ không Thủ !** Nuơng theo, tùy theo Pháp mà Quán, không Thủ. Thủ là thiếu tỉnh giác, mà tỉnh giác không có thì phóng dật xen vào.

* **Vipassanānupassanakileśa: Minh Sát Tùy Quán Phiền Não** chiết tự thành **Vipassanānupassanakileśa = Vipassanā + Ānupassana + Kileśa = Minh Sát + Tùy Quán + Phiền Não.**

* **Vipassanānikanti: Minh Sát Suy Phản** chiết tự thành **Vipassanānikanti = Vipassanā (Minh Sát) + Nikanti (Suy phản - Nhìn ngược lại để phán xét, trắc nghiệm).** **Nikanti** kèm vào **Vipassanā** để chặt đứt những phiền não xen vào trong khi Minh Sát. Trước khi đến **Nikanti (Suy Phản)** thì có những Pháp Ngũ Lực như là Tín (**Saddha**), Niệm (**Sati**), Cần Miễn (**Paggāha** – sự nỗ lực, kiên nghị, kiên cường). Những Pháp này mới làm thành **Vipassanānikanti** để đi đến giải thoát.

Khi tu tập An Chỉ **Samatha (Samādhi – Định An Chỉ)** thì phải thấy **Niccati** (Thường) với đề mục. Đề mục là **Kasīṇa**. Định An Chỉ là an trụ với đề mục, do vậy thấy Thường (**Niccati**). Khi tu tập Minh Sát **Vipassanā (Anupassanā – Tùy Quán)** thì phải thấy **Aniccati** (Vô Thường) là Thực Tướng (**Lakkhaṇa**). Minh Sát Trí cho thấy Pháp Thực Tính, Pháp Thực Tướng (**Lakkhaṇa**) nên không thấy Thường mà thấy Vô Thường (**Aniccati**).

36. Hỏi: Công thức nào dùng để xem xét Duyên kết hợp trong Giai Đoạn Liên Quan, là Giai Đoạn đầu tiên trong 7 Giai Đoạn Phát Thú ?

Đáp: Giải quyết một vấn đề phải đi theo 2 phần đó là: Giống và Thời (**Kāla**). Giải quyết vấn đề ở Giống nào thì theo Giống đó, Giống nào thì đi với Duyên đó, và giải quyết vấn đề ở thời điểm nào thì theo thời điểm đó.

Ví dụ: Giải quyết vấn đề ở thời quá khứ, thì phải xem Giống ở thời quá khứ, và Giống đó là Giống Tiền Sinh. Giải quyết vấn đề ở thời hiện tại thì xem Giống Câu Sinh, và vấn đề ở thời vị lai thì xem Giống Hậu Sinh. Xong rồi thì xem các Duyên nào thuộc Giống nào thì mới kết hợp những Duyên ấy được trong những giai đoạn kế tiếp. Duyên ở Giống Tiền Sinh thì không vào được Giống Câu Sinh, hoặc Giống Hậu Sinh. Giống thì có 9 Giống, và trong mỗi Giống thì có được bao nhiêu Duyên, ví dụ Giống Câu Sinh có 15 Duyên.

Thời (**Kāla**) có 2 là **Kāla** Thời Gian – Chế Định và **Vāra** là Thời Kỳ - Siêu Lý. **Kāla** (Thời Gian): có 3 thời quá khứ, hiện tại, vị lai, là Thời Chế Định. **Vāra** (Thời Kỳ) thì chỉ có **Pavatti** (Thời Chuyển Khởi), hoặc diễn tiến, hoặc tiến triển – là Thời Siêu Lý.

Quá khứ chuyển khởi đến hiện tại. Hiện tại chuyển khởi đến vị lai. Vị lai chuyển khởi đến vị lai. Như vậy có cả 6 Thời (Chế Định và Chuyển Khởi). Khi nắm được điều đó rồi thì mới tìm Pháp, và Pháp nào thì đi theo với Pháp đó, ví dụ Pháp Siêu Lý thì đi với Pháp Siêu Lý, chứ để Pháp Chế Định vào với Siêu Lý thì không vào được. Thời mà theo Siêu Lý thì luôn Chuyển Khởi, không đứng yên một chỗ. Nói ‘**Bây Giờ**’ là nói theo chế định, chứ thật ra là thời gian đang biến chuyển, đang tiến tới, nhưng con người thì cứ nói theo chế định. Có Niệm mà không có Trí thì không thấy được chuyển khởi, Niệm chỉ là sự ghi nhớ, ghi nhớ bây giờ và ngày mai nhớ lại những gì đã ghi nhớ bây giờ, nhưng người ta không biết rằng trí nhớ của mình đã chuyển khởi rồi.

Ví dụ: Hành Thiền và hơi thở là đề mục. Khi thở vô thì hơi thở chuyển động vào, từ mũi đi dần dần xuống, và Niệm thì cứ Niệm sau hơi thở vì nó cứ chuyển động, nhưng hành giả thì muốn bắt lấy được hơi thở, và như vậy Niệm mà không thấy Pháp gì. Nhưng nếu Niệm mà có Trí thấy được Pháp là hơi thở chuyển động, thời gian là chuyển khởi, Trí thấy sự chuyển động, thay đổi của hơi thở mà hành giả không nắm bắt được nó, không giữ được sự chuyển động của nó, và như vậy thấy được Vô Thường, hoặc Khổ Đau, hoặc Vô Ngã. Vậy trong khi Thiền tập, muốn nắm bắt được đối tượng, thì vượt hết cả 7 Giai Đoạn Phát Thú không giải quyết chi được. Dùng Trí Tuệ để bắt Pháp chứ không bắt hơi thở, và không bắt bằng Niệm. Có Trí thì mới thấy ra được Pháp Thực Tính và Tướng.

37. Hỏi: Có 4 Pháp diệt Tà Kiến, đó là những chi ?

Đáp: Tà Kiến (**Micchādiṭṭhi**) thuộc bọn Tham Phần, được dẫn dắt bởi Si Phần, và khác với Chánh Kiến (**Sammādiṭṭhi**) là do Tuệ Đạo (Vô Si). Tà Kiến (**Micchādiṭṭhi**) = **Micchā** (Tà) + **Diṭṭhi** (Kiến). Tà Kiến có căn gốc Tham và thuộc bọn Tham Phần (Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn). Tham Phần có căn gốc là Si Phần (Si, Vô Tàm, Vô Quý, Trạo Cự) là những Tâm Sở Bất Thiện Biến Hành, tức là bọn Si Phần có cùng khắp trong tất cả 12 Tâm Bất Thiện. Vì Tham nên thấy sai chấp lầm, hoặc thấy sai chấp lầm do bởi Tham.

Tà Kiến có 2 là: 1. Thường Kiến là chấp có, chấp thường; 2. Đoạn Kiến là chấp không, chấp không Phước, không Tội, chết là hết.

Chánh Kiến có 2 là: 1. Vô Thường hoặc Vô Tướng; 2. Vô Ngã hoặc Rỗng Không. Người có Trí Tuệ thấy Vô Tướng và Rỗng Không.

Đức Phật thuyết không có một linh hồn trường tồn, mà chỉ có Tâm Thức. Tâm Thức làm 2 chức năng là Tâm Tử và Tâm Tái Sinh. Tâm Tử liền có Tâm Tái Sinh (**Paṭisandhi**

Citta), hay còn gọi là Kiết Sinh Thức – kết nối kiếp khác. Tử Tâm nào thì Tái Sinh với Tâm đó. Tử là Tâm Tham thì Tái Sinh với Tâm Tham; Tử là Tâm Sân thì Tái Sinh với Tâm Sân.

Tử với Tâm Tham: Chết còn Tâm luyến tiếc dính mắc tài sản, thì Tái Sinh với Tâm Tham, đưa đến tái sinh trong Cõi Bàng Sinh (thú vật – chó, mèo, heo, gà, vịt...). **Tử với Tâm Sân:** Chết còn sự sân hận, buồn phiền với những người làm cho buồn phiền, sân hận thì Tái Sinh trong Cõi đau khổ địa ngục.

Tâm Tử làm nên cho một kiếp mới, Tâm Tử tốt thì có kiếp sống mới tốt đẹp, Tâm Tử xấu thì có kiếp sống mới không tốt, ví dụ Tham, Sân thì đi vào Cõi Bàng Sinh, Địa Ngục. Điều này là hoàn toàn do Tâm Thức chúng ta, chứ không ai làm cho chúng ta, cho dù có người tác động làm cho chúng ta Tham, Sân nhưng nếu có tu tập thì mình ra khỏi Tham, Sân ấy. Chúng ta không đổ thừa người này người kia, cái này cái nọ làm cho mình Sân hoặc Tham mà phải gắng công tu tập. Công phu tu tập bao nhiêu năm, nhưng đến lúc cận tử mà phóng dật, không giữ được Tâm thì tái sinh theo Tâm Thức ấy.

Tà kiến chấp thường thì chấp có một linh hồn bất biến, ví dụ bây giờ là người thì chết rồi đi tái sinh thành người, do vậy nên chủ quan không lo tu tập. Tà kiến chấp đoạn thì chấp vào chỉ có kiếp sống này và chết là hết, không có sự tái sinh, không có Nhân / Quả, không có Phước / Tội nên cũng dễ dãi không lo tu tập.

Chánh Kiến với Pháp Vô Ngã, hoặc trạng thái Vô Ngã - Rỗng Không là sự hợp thành và tan rã theo điều kiện (Duyên). Sự hợp thành và tan rã của hai thành phần Danh / Sắc là 2 thành phần của con người. **Danh Pháp (Tâm, Tâm Sở):** Tâm có Nhân sinh ra nó, Tâm Sở có Nhân sinh ra nó, và Nhân hoại diệt thì Tâm, Tâm Sở diệt. **Sắc Pháp (Sắc Đại Hiện, Sắc Y Sinh):** Có Nhân sinh Sắc Đại Hiện, có Nhân sinh Sắc Y Sinh, và khi những Nhân này hoại thì Sắc diệt. Ví dụ: Chiếc xe hợp thành do bởi những thành phần của chiếc xe (bánh xe, cãm, đèn, v.v.) và khi tháo những thành phần đó rã ra hết thì không còn chiếc xe nữa.

Người có Chánh Kiến, có Trí trong lời dạy của Đức Phật thì thấy biết được sự hợp thành và tan rã do yếu tố Nhân thì không có chấp sai chấp lầm. Người không có Trí biết sự hợp thành và tan rã do những yếu tố Nhân thì thấy biết theo ý tưởng của họ, và thấy sai chấp lầm, là người có Tà Kiến. Người có Tà Kiến thì có gốc là Tham, do Tham nên thấy cái gì cũng thường tồn, không thấy sự thay đổi, hoại diệt liên tục từng phút giây. Do Tham nên có nhiều tham muốn trong đời, luôn luôn bận rộn để được cái này, nắm bắt cái kia, nhưng khi có chút thì giờ nghỉ ngơi thì thấy mình đã già, đã yếu. Người Chánh Kiến thì thấy sinh diệt, thay đổi biến hoại liên tục. Trong hai Pháp Đức Phật dạy có Chánh Kiến là Vô Thường, Vô Ngã.

Tà Kiến có 3: 1. Vô Nhân Kiến: Chấp không có tác nhân và không có hệ quả; **2. Vô Hành Kiến:** Không có vận hành, hiện hành, không có tạo tác; **3. Vô Hữu Kiến:** Chấp không có, không có Mẹ Cha, không có Tội, Phước. Đối với 3 Tà Kiến thì Vô Hữu Kiến là chính yếu, dẫn dắt đến Vô Nhân Kiến, Vô Hành Kiến. Vô Nhân là do Vô Hữu (không có, không có Nhân, không có Quả). Vô Hành là do Vô Hữu mà có.

Chánh Kiến có 3: 1. Vô Tướng: chứng đắc về Vô Thường; **2. Vô Nguyện:** chứng đắc về Khổ Đau; **3. Rỗng Không:** chứng đắc về Vô Ngã. Người có Chánh Kiến thấy Tam

Tướng hiện hữu trong các Pháp Hữu Vi. Rỗng Không là chính yếu dẫn đến thấy Vô Nguyên và Vô Tướng.

Tam Tướng: 1. Vô Thường: Thay đổi hoài, hiện bày hoài không hiện hữu một tướng trạng nào, không có một bản ngã nào; **2. Khổ Đau:** Khổ Khổ, Hành Khổ, Hoại Khổ thì thay đổi hoài, không đứng yên nguyên, không có một bản ngã nào. Trong ba thể loại Khổ, thì Hành Khổ là khổ nhất, không đứng yên, luôn vận hành, biến chuyển, là tác nhân và khổ vì những trạng thái biến chuyển vận hành này. Khổ Khổ là Quả rồi, Hoại Khổ thì là đã hoại diệt rồi; **3. Vô Ngã:** Không có một bản ngã nào. Vô Ngã là Chính Yếu, quan trọng. Có Vô Ngã mới thấy được Vô Thường, Khổ Đau. Trong Tam Tướng chính yếu là Vô Ngã. Do Vô Ngã mới thấy Vô Thường, do Vô Ngã mới thấy Khổ Đau. Người tu có Trí thì thấy Vô Ngã hiện bày qua các Pháp Vô Thường, Khổ Đau. Người không tu tập khi có khổ đau thì lại đi bám níu vào sự khổ đau, không thức tỉnh, không buông ra. Người tu tập có Trí khi khổ đau đến thì thức tỉnh, buông bỏ chứ không giữ lấy, nên gọi là giải thoát. Có người tu tập tầm cầu giải thoát, nhưng trong Tâm thì bám níu dính mắc mà không thấy, cũng không biết. Với người bình thường trực nhận Khổ Đau. Với người có nhận thức trực nhận Vô Thường. Người Trí trực nhận Vô Ngã. Vô Ngã chính nó không hiện hữu, và từ chính nó không hiện hữu thì thấy Vô Thường, Khổ Đau. Vô Thường là sự thay đổi không làm chủ được nó, không làm chủ được Khổ Đau. Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta thấy Pháp nào tác động nhiều nhất, hay thấy Pháp nào trước trong Tam Tướng ? **Mỗi người khác nhau, tự chiêm nghiệm cho chính mình.**

Thân Kiến là chấp vô thân này một cách sai lầm vì không thấy Tướng Vô Ngã, không làm chủ được. Hữu Thân Kiến (**Sakkāyadiṭṭhi**) = **Sa** (Hữu) + **Kāya** (Thân) + **Diṭṭhi** (Kiến / Thấy) chiết tự thành **Sa:** Hữu là Pháp, Pháp ở đây là Pháp của **Kāya** (Danh / Sắc); **Kāya:** Thân là Danh / Sắc; **Diṭṭhi:** Kiến là Pháp, Pháp ở đây là Danh Pháp.

Tà Kiến là Danh Pháp (không thuộc Sắc Pháp). Tuệ Đạo thứ I – Diệt trừ thấy sai chấp lầm (Tà Kiến), sai lầm trong tri kiến cho nên chúng ta bám giữ, nhưng thật sự không có chi cả, mà cũng không phải của mình đâu mà bám giữ, Vô Ngã, Vô Thường, Khổ Đau mà bám giữ sao được. Vậy Tuệ Đạo thứ I là trên Danh Pháp, phá đi cái tri kiến sai lầm do Tham mà có (Tà Kiến = Tham), chứ không trên Sắc Pháp. Nếu không phá được tri kiến sai lầm này thì không lên các tầng Tuệ cao hơn được. **Anuloma** (Thuận Tòng) đến Chuyển Tộc là những Danh Pháp thuộc Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí. Tà Kiến có căn gốc Tham, dẫn dắt bởi Si Bất Thiện Biến Hành. Tuệ Đạo thứ I diệt tri kiến sai lầm (Hữu Thân Kiến). Tuệ Đạo Thứ II diệt Tham thô, và Tuệ Đạo thứ III diệt Tham tế, diệt hết Tham không còn dư sót.

Chi Pháp của Tam Tướng: **1. Vô Ngã** có Chi Pháp Vô Si; **2. Khổ Đau** có Chi Pháp Vô Sân; **3. Vô Thường** có Chi Pháp Vô Tham. Đến giai đoạn Thuận Tòng, Chuyển Tộc thì sẽ chứng đắc một trên Tam Tướng – Vô Ngã, Vô Thường, Khổ Đau.

Danh Pháp và Sắc Pháp khi hiện bày khổ đau là Danh Khổ ? hoặc Sắc Khổ ? Là Danh Khổ, nhưng người ta không lo cho Danh mà lại cứ đi lo cho Sắc, lo ăn uống, ngủ nghỉ, vận y phục v.v., là đều lo cho Sắc. Người có học biết được Danh Khổ nhưng bị phóng dật chạy theo kiết sử thói quen và cứ chăm lo cho Sắc. Mọi vấn đề khổ đau là do Danh và không

do Sắc nhưng chúng ta không coi ngó Tâm mà cứ hệ lụy vào Sắc. Tâm Thuận Tùng là Tâm xuôi theo Pháp chứ không xuôi theo kiết sử tập khí. Không có Thuận Tùng theo Pháp thì Kiết Sử lỗi chúng ta đi theo sự dẫn dắt của nó, hoặc chúng ta hướng tới đi xuôi theo Pháp, nhưng kiết sử thói quen kéo mình ngược lại do bởi Tham, Tà Kiến, Thất Niệm. Có Niệm, có Trí, Vô Tham thì xuôi theo Pháp. Si dẫn dắt Tham, Tham dẫn dắt Tà Kiến, hoặc do Tham nên Tà Kiến. Căn gốc Tà Kiến là do Si, do Si nên Tham, và do Tham nên chấp lầm. Có tu tập thì biết và không Tham nhưng khi thất niệm, phóng dật thì thấy sai. Si và Phóng Dật là hai Pháp mà đến Tứ Đạo Tứ Quả mới diệt hết được.

Phóng Dật, có 2 là: Phóng Dật Triền Cái và Phóng Dật Kiết Sử.

1. Phóng Dật Triền Cái: Phóng dật thông thường tương đồng với thất Niệm, ví dụ đang ngồi thiền mà nghe âm thanh, rồi bỏ đề mục mà chạy theo âm thanh, xong rồi quay về đề mục thì đó là thất niệm là phóng dật triền cái. Phóng dật triền cái là do Tham làm chủ ngay thời điểm đó thôi, tham muốn nghe, muốn biết nên chạy theo âm thanh; **2. Phóng Dật Kiết Sử:** Là thói quen tập khí lặp đi, lặp lại, và do Si làm chủ. Người Tu mà sung sướng quá, vui thích quá sau một thời gian thì quên hướng đi tới Đạo, Quả, Giải Thoát là Phóng Dật Kiết Sử. Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc là những vị ngọt cảm dỗ rồi quên hướng tu, đi sai lệch với Đạo Giải Thoát là Phóng Dật Kiết Sử. Khổ thì nguyện tu, nhưng sung sướng thì quên tu. Phóng Dật Kiết Sử là do Bợn Si Phần làm chủ, và phải diệt được Vô Minh (Thượng Phần Kiết Sử) mới diệt được Phóng Dật Kiết Sử.

Năm Thượng Tầng Kiết Sử: Ái Sắc Giới, Ái Vô Sắc Giới, Ngã Mạn, Phóng Dật, Vô Minh: **1. Ái Sắc Giới:** Tham thích vào các Cõi Sắc Giới; **2. Ái Vô Sắc Giới:** Tham thích vào các Cõi Vô Sắc Giới; **3. Ngã Mạn:** Thuộc bợn Tham Phần. **Trưởng Lão Anuruddha** là Bạc Bất Lai với Đệ Nhất Thiên Nhân Thắng Trí đã đến vấn hỏi **Trưởng Lão Sāriputta** vì sao không đắc được Vô Sinh. **Trưởng Lão Sāriputta** nói rằng vì Ngã Mạn mà không đắc được Vô Sinh. Ngã Mạn thuộc Bợn Tham Phần và Bạc Bất Lai đã diệt hết Tham những sao vẫn còn Ngã Mạn, và Ngã Mạn lại thuộc Thượng Phần Kiết Sử để Vô Sinh mới diệt được. Vậy diệt Ngã Mạn là diệt thể nào ? Ngã Mạn có 9 là (3 Hơn, 3 Bằng, 3 Thua). Phải Vô Ngã mới diệt được Ngã Mạn (Hơn, Bằng, Thua). Và Chi Pháp là Bát Bát Tri (Vô Minh), Vô Minh diệt thì Ái Diệt, Ngã Mạn diệt, chứ không dùng Chi Pháp Si; **4. Phóng Dật** có Si làm chủ; **5. Vô Minh** có Si làm chủ.

Tà Kiến - Micchādīṭṭhi	Chánh Kiến - Sammādīṭṭhi
Micchādīṭṭhi = Micchā (Tà) + Dīṭṭhi (Kiến) Căn gốc: Tham, thuộc Tham Phần Căn gốc: là Si, Si Phần (Bất Thiện Biến Hành) Vì Tham mà thấy sai chấp lầm. Hay thấy sai chấp lầm do bởi Tham.	Sammādīṭṭhi = Sammā (Chánh) + Dīṭṭhi (Kiến) Tuệ Đạo - Chánh Kiến, Chánh Tư Duy Tuệ Đạo có căn gốc là Vô Si, khác với Si. Vì có Tuệ Đạo nên thấy chân chánh, không thấy sai chấp lầm.

Tà Kiến, có hai: - Thường Kiến: chấp có, chấp thường tồn. Chấp có linh hồn trường tồn, tức là sau khi bỏ xác thân này thì linh hồn vẫn còn và đi nữa. - Đoạn Kiến: chấp không, không tội, không phước, chấp chết là hết.	Chánh Kiến, có hai: - Vô Thường - Vô Tướng - Vô Ngã - Rỗng Không Không có một linh hồn trường tồn, mà chỉ có Tâm Thức. Tâm Thức làm hai chức năng là Tử và Tái Sinh. Tâm Tử thì liền có một Tâm Tái Sinh.
Tà Kiến, có ba: - Vô Nhân Kiến - Vô Hành - Vô Hữu	Chánh Kiến, có ba: - Khổ Đau - Khổ Khổ, Khổ Hành, Khổ Hoại - Vô Thường - Vô Tướng - Vô Ngã - Rỗng Không
Si → Tham → Tà Kiến	Tuệ Đạo I, diệt tri kiến sai lầm (Tà Kiến). Tuệ Đạo II, III diệt Tham Thô, Tham Tế, hết Tham không còn dư sót.

38. Hỏi: Khi làm một việc Thiện xả thí và nguyện xả thí này là Ba La Mật làm duyên đến Đạo Quả Níp Bàn. Khi nào thì nguyện làm Nhân, và khi nào thì nguyện làm Duyên ?

Đáp: Tùy theo lúc mà nguyện làm **Nhân** hoặc làm **Duyên**.

1. Nguyện làm Nhân: Tác Nhân là gieo hạt giống (Nhân) đến Đạo Quả Níp Bàn. Khi mà điều cần thiết phải có để Đạo Quả thì là Nhân, ví dụ khi lớp học xong rồi thì nguyện làm Nhân. Khi vào học thì nguyện làm Nhân, khi đang học thì nguyện làm duyên, tùy Duyên mà phát triển Nhân; **2. Nguyện làm Duyên:** Duyên là tạo cơ hội, là phương tiện để Đạo Quả Níp Bàn. Khi việc đã làm xong hết, đã thành tựu thì nguyện làm Duyên. Khi đã đi và đang có Ba La Mật (tức là đã có Nhân rồi) thì nguyện làm Duyên, ví dụ khi dâng thực phẩm (vì đã có Tam Tư, tác ý gieo hạt giống từ ở nhà, và đã chuẩn bị xong rồi) thì nguyện làm Duyên.

39. Hỏi: Khi ngồi thiền, sau khi đau kéo dài một khoảng thời gian và ngưng thì thấy như rã ra hết. Có phải ngay lúc đó thì thấy Vô Ngã ?

Đáp: Không phải. Nếu hành giả nói điều đó là Vô Ngã thì nói theo chế định. Người tu tập đến đó thì chứng nghiệm do bởi Trí Tuệ, thì chứng tri một trong Tam Tướng, có người chứng tri Vô Ngã, có người chứng tri Vô Thường, có người chứng tri Khổ Đau của Tập Đế. Đường tu Đạo là độc Đạo, độc chứng, mỗi người chứng đắc khác nhau tùy theo Trí Tuệ của mình, và không có sự xác định 2 người tu tập như nhau và chứng đắc y như nhau.

Người có nhiều Trí Tuệ và luôn sống trong Trí Tuệ thì thấy Vô Ngã và không thấy Khổ Đau hoặc Vô Thường. Ví dụ thanh niên **Upatissa** (sau là **Trưởng Lão Sāriputta**) sinh ra trong một gia đình Bà La Môn rất giàu có, và Tín Nữ **Visākha** là vị nữ Đại Thí Chủ Đệ Tử Đức Phật cũng là Bạc Thắt Lai. Thanh niên **Upatissa** đi tìm Đạo và gặp **Trưởng Lão Āsajji** trong khi đang sống sung sướng giàu sang không biết khổ là gì, do vậy khi nghe **Trưởng Lão Āsajji** nói “**Mọi Pháp sinh lên bởi Duyên, chính Duyên hiện bày các Pháp**” thì thanh niên **Upatissa** chứng đắc trên Tướng Vô Ngã, không phải trên Khổ Đau, hoặc Vô Thường. Thanh niên **Upatissa** nói lại cho bạn chí thân **Kollita** (sau là **Trưởng Lão Moggallāna**) cũng là

người giàu có và đang đi tìm Đạo. Sau khi **Kollita** được nghe **Upatissa** thuật lại câu nói của **Trưởng Lão Āsajji** cũng đắc chứng Thất Lai như **Upatissa**. Đa phần hàng Thanh Văn Giác Đế Tử Đức Phật chứng đắc trên Vô Thường hoặc Khổ Đau. Người chứng đắc trên Khổ Đau là phải trải qua đau khổ của Tập Đế, đau khổ của Ái Dục. Vậy người hành thiền, trải nghiệm khổ đau do sự hoại diệt của Sắc Pháp, và thấy được Ái, vượt qua được Ái luyến, và Ái luyến diệt thì người ấy chứng tri được Vô Nguyện trên Khổ Đau.

Chỉ có Bậc Toàn Tri (**Sabbaññuta**) mới nhìn ra được Đế Tử của Ngài, người nào chứng đắc như thế nào, chứ không ai nhìn ra được ai chứng đắc loại nào. Hàng Thanh Văn Giác chỉ biết chính mình và không biết được Chư Thanh Văn Giác khác chứng tri trên Pháp nào. Chư Thiên Cõi Đạo Lợi Thiên nghe Vô Tỷ Pháp của Đức Phật chỉ thuyết theo Mẫu Đề, không nói theo chi tiết như là một Uẩn làm duyên cho hai Uẩn, v.v. Đó là do **Trưởng Lão Sāriputta** giảng giải ra chi tiết và đã được truyền thừa đến nay cho chúng ta học. Chư Thiên từ Cõi Đâu Suất Đà Thiên (**Tusita**) xuống Cõi Đạo Lợi Thiên nghe Pháp Đức Phật và chứng đắc trên Vô Ngã, chứ không có chi là Vô Thường hoặc Khổ Đau. Chư Thiên hưởng tuổi thọ rất lâu dài và sống sung sướng ở các Cõi Thiên Giới, không có chi là khổ, do vậy không thấy Vô Thường hoặc Khổ Đau mà chỉ chứng đắc trên Vô Ngã vì phải bỏ hết Tôi Ta để ngồi nghe Đức Phật thuyết Pháp.

40. Hỏi: Khi Tâm động niệm thì thường là Bất Thiện hơn là Thiện. Khi đi làm thì tương giao với nhiều người, nên thật khó tránh được việc mình Câu Sinh Bất Thiện Nghiệp với họ. Bằng cách nào mà mình ít bị Câu Sinh Nghiệp với họ ?

Đáp: Thông thường Phật Tử đến công sở làm việc là chỉ biết để hết Tâm Trí tập trung vào công việc, được gọi là Thiền Na DUYÊN. Đem Tâm đến công việc là Tầm, quan sát công việc là Tứ, hoan hỷ với công việc là Hỷ, an vui với công việc là Lạc, và nhất tâm với công việc là Nhất Thống. Không lo ra, không phóng dật, không để ý đến công việc của tha nhân thì sẽ không Câu Sinh Nghiệp Lực Duyên với tha nhân. Một khi đã tiếp xúc vì việc giao tiếp thì Phật Tử vận dụng Đồ Đạo Duyên với Chánh Kiến và Chánh Tư Duy. Khi nói chuyện hoặc giao tiếp Phật Tử cần phải vận dụng Quyền Lực Duyên với Tuệ Quyền để phán xét việc đáng câu sinh hoặc không đáng câu sinh với Niệm Quyền cộng với Tỉnh Giác để nhận xét từng mỗi câu chuyện, từng mỗi vấn đề đáng để câu sinh hoặc không đáng để câu sinh. Ngoài ra Phật Tử vận dụng Danh Vật Thực Duyên với Ý Tư Thực và Thức Thực, có đủ thì không cần phải đi tìm một vấn đề nào để câu sinh, một khi mình no đủ kiến thức trong Danh Pháp. Thêm nữa khi vào công sở làm việc thì Phật Tử làm việc, không đi câu sinh với ai hết, nếu có câu sinh thì câu sinh với Tuệ Quyền của mình để biết cái nào đáng và cái nào không đáng. Nếu không biết dùng Pháp thì mình lo không biết làm cái chi, hay cái chi đáng làm, cần nên làm, và cái chi không đáng làm. Nếu có Niệm, Tỉnh Giác thì chúng ta đi trong Pháp **Phát Thú**, còn như thất niệm thì đi theo thói quen, kiết sử của mình. Đây chỉ là đơn cử một số Duyên cho chúng ta sống, giao tiếp trong đời.

41. Hỏi: Sắc Mạng Quyền. Sắc Pháp làm tác nhân cho các Sắc Pháp câu sinh được tồn tại (Sắc Nghiệp Lực). Phải chăng Sắc Mạng Quyền nuôi dưỡng Sắc Nghiệp Lực ?

Đáp: Cả 4 Sắc là Sắc Nghiệp, Sắc Tâm, Sắc Vật Thực, Sắc Quý Tiết làm duyên cho một trong bốn Sắc. Ví dụ Sắc Nghiệp, Sắc Tâm, Sắc Vật Thực, Sắc Quý Tiết duyên Sắc Quý Tiết, như vậy khi bị lạnh thì có cơ hội là một trong bốn Sắc ấy làm duyên, hoặc nói Sắc Quý Tiết duyên bởi cả 4 Sắc là Sắc Nghiệp, Sắc Tâm, Sắc Vật Thực, Sắc Quý Tiết. Nếu nói chỉ một trong bốn nhân là không đầy đủ. Bốn Nhân sinh Sắc Pháp này có 2 trường hợp, đó là Bạc Thánh Nhân, hoặc Đức Phật đắc Thần Túc Thắng Trí mới thấy biết được chính xác Sắc Pháp là do Nhân nào trong 4 Nhân sinh ra. Còn Phàm Phu không có khả năng này, nên nếu nói thì chỉ là do suy tưởng mà không biết chính xác là do bởi Nghiệp, Tâm, hay Vật Thực, hay Quý Tiết. Kiến Văn cho chúng ta biết là Tứ Nhân Sinh Sắc, và phải tư duy, Pháp nào là Vật Thực, Pháp nào là Quý Tiết, Pháp nào là Nghiệp, Pháp nào là Tâm, và qua Tuệ Tu mới trải nghiệm được. Bất cứ Pháp nào trong đường tu tập phải đều qua 3 bước Văn, Tư, Tu.

Ví dụ: Ngồi thiền. Khi ngồi lâu thì có Quý Tiết Nội và Quý Tiết Ngoại. Quý Tiết Nội là trong người hành giả nóng / lạnh, và Quý Tiết Ngoại là khi hành giả đứng lên thì thấy chỗ mình ngồi nóng. Quý Tiết Ngoại do đâu mà ra, đó là do Sắc Nghiệp của mình làm ra. Quý Tiết Nội cũng do Sắc Nghiệp, Sắc Tâm, và Sắc Vật Thực làm ra, mà Sắc Nghiệp là do Sắc Tâm làm ra, và như vậy là một vòng liên đới với nhau. Bốn Sắc Pháp là Sắc Tâm, Sắc Nghiệp, Sắc Quý Tiết, Sắc Vật Thực, trong đó hai phần chủ quan, và hai phần khách quan. Sắc Tâm, và Sắc Nghiệp là chủ quan, chúng ta làm chủ được, còn phần Vật Thực và Quý Tiết là khách quan, chúng ta không làm chủ được vì nó có tính chất của nó. Ví dụ Vật Thực có 2 là Vật Thực Ngoại là vật thực mình ăn vào, Vật Thực Nội là bổ phẩm a do bởi Vật Thực Ngoại đem vào. Khi đem vào cơ thể thì nó làm việc theo tính chất của nó, mình không làm chủ được. Khi chúng ta chủ động chọn vật thực thích hợp, hay vật thực duyệt ý để ăn thì đó là Sắc Tâm, tạo Sắc Nghiệp. Ví dụ câu **‘Bệnh tùng khẩu nhập’** bệnh là do thức ăn đem vào, và thức ăn đem vào thì mình đâu có đem thức ăn có độc vào nhưng sao bị ngộ độc vật thực. Vậy mình đâu có làm chủ vật thực được, mình chỉ làm chủ Tâm, là chọn thức ăn.

42. Hỏi: Một người sinh thời có tu tập, làm nhiều việc công đức, phước thiện, và nhất là lúc cuối đời càng làm nhiều phước thiện, suy nghĩ rằng Cõi đi đến của người mất này là Cõi không tệ lắm.

Đáp: Tích truyện của Hoàng Hậu **Malika**, một đời làm việc Thiện Phước, mở kho lẫm để bố thí, nhưng khi cận tử nhớ lại một câu nói không thật, chỉ là lời nói đùa giỡn với Đức Vua, nhưng Bà chưa kịp sám hối, và Bà băng hà ngay lúc nhớ nghĩ đến câu nói chơi ấy mà đọa xuống Vô Gian Địa Ngục và chịu Cảnh ở Vô Gian Địa Ngục trong 7 ngày của Cõi Nhân Gian. Do vậy chúng ta không biết được, cả một đời Hoàng Hậu làm Thiện Phước Phúc Hành Tông, chuyên tu, thánh Pháp của Đức Phật, và được sinh cùng thời Đức Phật, nhưng phút giây cận tử không tốt, mà đọa vào Vô Gian Địa Ngục, dù chỉ có 7 ngày của Cõi Nhân Loại. Do vậy chúng ta phải nên cẩn thận, không quá quyết được.

Có một vị Bà La Môn xem tướng số và quả quyết rằng ông ta gõ vào sọ một người chết và sẽ biết được sinh thú của người chết này về đâu. Một hôm Đức Phật đem sọ của một Bạc Vô Sinh đến cho ông xem, ông gõ vào sọ ba lần mà không biết được sinh thú của vị này, và hỏi Đức Phật là tại sao ông không thấy được sinh thú của vị này. Đức Phật trả lời rằng vị này không có sinh thú, không sinh về đâu cả. Ông Bà La Môn hỏi vì sao không có sinh thú, và Đức Phật nói rằng vị này là Bạc Vô Sinh, thì không có sinh thú.

Còn có tích truyện của một bá hộ vào thời Đức Phật cũng tu tập, thính Pháp của Đức Phật, nhưng khi ông ta chết mà chưa kịp chỉ chỗ chôn vàng cho con của ông, và khi chết ông ta tái sinh thành con chó giữ nhà và cứ nằm ngay chỗ chôn giấu hủ vàng. Một hôm Đức Phật đi ngang qua nhà ông, thì con chó chạy ra sủa, thì Đức Phật nói rằng, sủa chi, hãy chỉ chỗ chôn vàng cho con ông đi, rồi ra đi chứ làm chó không tốt đâu. Thế là con chó cụp đuôi chạy xuống gầm giường. Người gia chủ về, người gia chủ là con trai của ông bá hộ, nhưng con chó không chạy ra mừng như thường lệ mà nằm buồn bã. Người gia chủ hỏi người làm và biết được Đức Phật đã nói điều chi với con chó vào sáng này, và người gia chủ đi đến vấn hỏi Đức Phật và Đức Phật bảo ông về hỏi cha của ông (con chó) chỉ chỗ chôn cất vàng đi. Người gia chủ (con trai) về hỏi con chó thì nó chạy đến chỗ chôn vàng và cào đất ở đó, người con thấy được hủ vàng, và sau đó thì con chó bỏ ăn đến bảy ngày thì chết, và chết thì sinh Thiên.

Cũng có tích truyện khác về vị Bà La Môn còn trẻ, mới 17 tuổi bị bệnh chết. Cha của vị Bà La Môn này là một bá hộ người keo kiệt sợ người ta biết của cải tài sản của mình nên để người con trai bị bệnh của ông nằm trên giường ở ngoài sân. Trước giờ cận tử thì Đức Phật đi ngang qua nhà ông, và bóng của Đức Phật đổ trên vách tường và người con trai bệnh ấy, chắp tay lên lễ Đức Phật và Đức Phật đã nói rằng, đủ rồi. Và người con trai bệnh chết và sinh Thiên.

Tỳ Khuru **Devadatta** là người tạo tác những Ác Nghiệp đối với Đức Phật nhưng Ngài vẫn độ Ông ta được xuất gia vào Tăng Đoàn, dạy cho Ông ta đắc thần thông, nhưng Ông vẫn nhiều lần hãm hại Đức Phật, phá hòa hợp Tăng, và lúc cuối đời thì bị đất rút xuống, rơi vào Vô Gian Địa Ngục. **Trưởng Lão Ānanda** hỏi Đức Phật, Tỳ Khuru **Devadatta** là người anh em trong dòng tộc mà sao Đức Phật không cứu Ông ta để bị đất rút chết. Đức Phật trả lời rằng Ngài đã làm hết rồi, nhưng Tỳ Khuru **Devadatta** không hồi đầu hướng Thiện nên chịu Quả báo. Trước khi bị đất rút, thì Tỳ Khuru **Devadatta** hỏi đầu hướng Thiện, sám hối tội lỗi của Ông. Do sự sám hối này mà sau khi trả hết nghiệp trong Vô Gian Địa Ngục thì Ông tu tập trở thành vị Độc Giác Phật.

43. Hỏi: Những hạng chúng sinh nào không thụ hưởng được Quả Phước Báo mà người hồi hướng đến ?

Đáp: Có 4 hạng chúng sinh không thể đón nhận Quả Phước Báo mà người hồi hướng cho là: **1.** Chúng sinh thác rồi bị đọa vào trong Địa Ngục; **2.** Hạng Ngạ Quỷ thọ lãnh Quả Ác Nghiệp quá nặng; **3.** Hạng A Tu La thọ lãnh Ác Nghiệp quá nặng; **4.** Chúng sinh có Tâm Tà Kiến, với kiến chấp sai lầm, không tin vào Nhân Quả, nghiệp báo, phước tội. Đó là 4 hạng

chúng sinh mà không thọ hưởng được Phước Báo mà người hồi hướng cho họ. (Xin xem Kinh Kiết Tường, trang 134).

Chúng ta phải cẩn thận cho mình và cho thân bằng quyến thuộc của mình tránh làm những điều mà phải rơi vào 4 điều này, thì không thọ hưởng được Quả Phước của những người thân hồi hướng cho. Điều này phải cần thực hiện khi còn sinh tiền, không để đến tử rồi mới lo. Đối với Người hồi hướng Phước thì phải biết Pháp, liễu Kinh, và Giác Ngộ, làm việc hồi hướng có Tam Tư (Tư Tiền, Tư Hiện, Tư Hậu) và tương ưng Trí. Trong Kinh Vua **Milinda** Sở Vấn Kinh, Vua **Milinda** hỏi rằng tụng Kinh **Paritta** có thành tựu được không ? **Trưởng Lão Nāgasena** là Bạc Vô Sinh đã trả lời rằng có 3 điều mà **Paritta Sutta** (Kinh An Lành) không được thành tựu, đó là: **1.** Tụng Kinh như con vẹt, không hiểu nghĩa lý Kinh; **2.** Tụng Kinh mà Tâm bị phiền não, Tham, Sân, Si, v.v.; **3.** Ác nghiệp nặng không có kết quả. Người có Ác Nghiệp nặng thì không thọ hưởng được Phước **Paritta Sutta** (Kinh An Lành).

Vào thời Đức Phật còn tại thế thì không có cầu an, cầu siêu. “**Ta đi với nghiệp của Ta, dù cho tốt xấu, tạo ra tự mình.**” Đức Phật là Bạc Đại Trí Tuệ, tự lực, không nhờ cậy vào tha lực. Ngài cũng đã dạy chúng ta là tự mình làm hòn đảo, tự thấp đuốc lên mà đi, gần gũi bậc Trí để sửa soạn cho con đường của mình đi ngay khi còn sinh tiền, không chờ đến chết rồi mới thỉnh mời Sư Thầy về cầu siêu. Chư Tăng và người thân có thể tụng những bài kệ Động Tâm, làm người chết thức tỉnh mà buông bỏ, không dính mắc nữa, và như vậy được siêu thoát, chứ không phải là Chư Tăng tụng kinh để cho người chết siêu thoát. Những bài kệ Động Tâm như là “Các Pháp Hữu Vi thật không bền vững, nó có tính sinh diệt là thường, vì nhân sinh rồi diệt, diệt rồi sinh nên thường hay có sự khổ não.” Kệ Động Tâm ở trong Kinh **Mahāparinibbāna**. Tâm của người nghe tụng Kinh, hay Kệ có 3 điều sinh ra là: **1.** Tâm Nghe Pháp: Nghe Pháp đưa đến liễu Kinh và rồi Giác Ngộ; **2.** Liễu Kinh: Thấu hiểu ý nghĩa trong Kinh; **3.** Giác Ngộ.

Đối với người bệnh thì Đức Phật dạy tụng Kinh **Bojhaṅga** (Kinh Giác Chi) cho họ nghe, người bệnh nghe Pháp, liễu Kinh và giác ngộ theo từng giác phần. Khi Đức Phật bệnh thì Chư Tăng cũng đến và tụng Kinh **Bojhaṅga** cho Ngài nghe. Như vậy người cầu siêu cho người quá vãng, hoặc cầu an cho người bệnh thì phải có Pháp, liễu kinh, và giác ngộ, rồi mới đem hồi hướng cho người quá vãng hay chia phước cho người đang bị bệnh. Thêm nữa là người làm việc cầu an, cầu siêu phải làm với Tam Tư Đại Thiện Tương Ứng Trí. Tại các Quốc Giáo như Miến Điện, Cam Bốt, khi được thỉnh mời cầu siêu cho người mới mất, thì Chư Tăng thay phiên nhau tụng **Paṭṭhāna** (Phát Thù) liên tục trong 7 ngày đêm.

43. Hỏi: Nếu người thân bị đọa vào Địa Ngục thì làm sao hồi hướng đến cho họ ?

Đáp: Đồ tể **Cundā** giết mổ heo, khi cận tử la hét hoảng sợ đến chết đọa vào Địa Ngục. Chúng sinh trong Địa Ngục không thọ nhận được Phước Báo đã hồi hướng đến cho họ. Để thọ lãnh được Phước Báo thì trước tiên người chết mà đọa xuống Địa Ngục thì phải ra khỏi Địa Ngục trước, rồi mới được thọ lãnh Phước Báo. Bằng cách nào ra khỏi được Địa Ngục.

Ra Khỏi Địa Ngục: Ngài Diêm Vương sẽ vấn hỏi 5 Thiên Sứ: **1. Sự ra đời của một trẻ sơ sinh:** Thấy trẻ sơ sinh chào đời, thì sợ, và thức tỉnh tu tập; **2. Sự lão邁 già nua:**

Thấy người già nua thì sợ và thức tỉnh để tu tập; **3. Sự ốm đau bệnh hoạn:** Thấy người ốm đau bệnh hoạn thì sợ và thức tỉnh để tu tập; **4. Người bị trừng phạt theo Pháp Luật:** Thấy người bị trừng phạt bởi Pháp Luật thì sợ và thức tỉnh để tu tập. Đây là một trong 4 điều Giáo Giới là: (1) Tự thân giáo giới, (2) Tha nhân giáo giới, (3) Hình phạt giáo giới, (4) Khổ thú giáo giới. Phải sợ và thức tỉnh tu tập. “Ngũ Giới bất trì, triệt lộ Nhân Thiên”, không tu tập hành trì năm Giới Luật thì không có cơ hội sinh là người, làm Trời. Có người làm việc xấu thí rất nhiều nhưng không có Tam Quy và Ngũ Giới; **5. Sự tử vong, tử thi:** Thấy sự tử vong, tử thi thì sợ và thức tỉnh để tu tập.

Trả lời đúng 5 Thiên Sứ này của Ngài Diêm Vương thì ra khỏi Địa Ngục, nếu không trả lời được thì liền chịu thọ nhận hình phạt ở Địa Ngục. Một khi đã bị vượt mất cơ hội trả lời 5 Thiên Sứ của Ngài Diêm Vương thì đọa vào Địa Ngục và thọ lãnh hình phạt ở Địa Ngục thì thật khó, hay không có cửa để ra, vậy nên ghi nhớ điều này. Điều quan trọng nên ghi nhớ là không phải ai bị đọa vào Địa Ngục cũng có cơ hội được gặp Ngài Diêm Vương để được giúp đỡ với những điều Thiên Sứ này.

Một cách giản lược thì có 4 thể loại chúng Nhân Loại là:

1. Một số người trong thế gian này có tập khí tâm tính ưa thích làm nhiều Thiện Sự.
2. Một số người có tính khí ưa thích trong cả hai Thiện Sự và Bất Thiện Sự bằng nhau.
3. Một số người có Tâm ưa thích đi ở trong Bất Thiện Sự hơn Thiện Sự.
4. Một số người chỉ có duy nhất loại Tâm ưa thích thiên hướng trong Bất Thiện Sự.

Hạng Người thứ hai và thứ ba, nếu như phải đọa vào Địa Ngục thì có cơ hội được diện kiến với Ngài Diêm Vương trước tiên cho việc thẩm vấn và tra hỏi về câu chuyện năm loại Thiên Sứ. Hạng Người ở thể loại thứ tư thường thì không thoát khỏi việc phải bị đọa vào Thống Khổ Địa Giới. Nếu hạng Người này mà phải bị đọa vào Địa Ngục rồi thì sẽ bị đọa thẳng ngay vào nơi Địa Ngục, không có cơ hội để sẽ được diện kiến Ngài Diêm Vương cho việc thẩm vấn. Xin xem Bộ Chú Giải Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập II, trang 32-35, về 4 thể loại Nhân Loại, 5 Thiên Sứ, và sự giúp đỡ của Ngài Diêm Vương nhắc nhở cho Hữu Tình Địa Ngục nghĩ tưởng đến Thiện Sự.

44. Hỏi: Giải thích về phân tích Sắc Pháp như thế nào ?

Đáp: Sắc Pháp. Khi phân tích Sắc Pháp có 2 phần, là Siêu Lý và Chế Định. Khi nói Đất Nước Lửa Gió theo Chế Định là nóng, lạnh, cứng mềm, hoặc lay động, nhưng nói theo Siêu Lý là Khinh Khoái, Nhu Nhuyễn, Thích Sự, Tích Trữ, Thừa Kế, Lão Mại, Vô Thường. Khi muốn biết Sắc Tứ Đại Hiện, hoặc là 21 Sắc, Sắc Ngoại Phần thì phải đi qua 7 Sắc đặc biệt là 3 Sắc Biến Thể và 4 Sắc Thực Tướng. Bày Pháp là Sắc Nội Bộ, ở bên trong và Sắc Pháp này luôn luôn thay đổi, hoại diệt và không đứng yên, nó thay đổi cách nào thì sẽ hiện bày cách đó ở Tứ Đại. Ví dụ Địa là cứng mềm là do trạng thái Khinh Khoái, Nhu Nhuyễn, Thích Sự của Sắc Biến Thể và thay đổi theo Sắc Tứ Tướng Tích Trữ, Thừa Kế, Lão Mại, Vô Thường. Thật ra đối với Tứ Đại Hiện thì chúng ta không thấy được, không thăm thị, hoặc quan sát được nó mà chỉ nhìn chúng qua Tính và Tướng của nó (qua Sắc Biến Thể và Sắc Tứ Tướng). Khi hành giả quán sát về Sắc Pháp là hành giả quán sát Sắc Y Sinh (**Upadaya**) qua

Sắc Tứ Đại. Hành giả quán sát Sắc Pháp bằng Trí Tuệ chứ không phải qua cảm tính mà biết được.

21 Sắc Nghiệp: 4 Đại Hiện, 5 Thần Kinh, 2 Giới Tính, Ý Vật, 7 Sắc Thông Hành [(Cảnh Sắc, Cảnh Thinh, Cảnh Khí, Cảnh Vị, ba Cảnh Xúc (Địa Xúc Cảnh, Hỏa Xúc Cảnh, Phong Xúc Cảnh)], Sắc Mạng Quyền, và Sắc Vật Thực. **7 Sắc Đặc Biệt:** 3 Sắc Biến Thể là (Khinh Khoái, Nhu Nhuyến, Thích Sự), và 4 Sắc Thực Tướng là (Sinh, Tiến, Di, Diệt). Hành giả quán sát 7 Pháp đặc biệt này để biết Tướng của Sắc Đại Hiện. **28 Sắc Pháp:** Còn có thể chia thành 2 phần là 4 Sắc Đại Hiện và 24 Sắc Y Sinh (Sắc nương vào Sắc Đại Hiện).

45. Hỏi: Làm thế nào 37 Pháp Đăng Giác Phần liên quan, thông suốt, thấu ngộ Tứ Đế?

Đáp: Điều này là không thể. Không thể lấy 37 Pháp Đăng Giác Phần để thông suốt, thấu ngộ Tứ Đế, mà phải qua **Sammāsambuddha** chiết tự thành **Sammāsambuddha** = **Sammā** + **Sambuddha**, hoặc **Buddha**. **Buddha** là Đức Phật dẫn đến Toàn Giác Trí (**Sabbaññutañāṇa**) và đi đến **Bodddhi Pakkhiya** (Đăng Giác Phần). Nếu không đi theo cấu trúc như vậy thì không thấu ngộ Tứ Đế. Không có Toàn Giác Trí thì không làm sao thấu triệt được Tứ Đế. Bậc Chánh Đăng Giác giác ngộ lý Tứ Đế nên được gọi là **Phật (Buddha)** và Ngài chỉ dạy **Bodddhi Pakkhiya Dhamma** (Pháp Đăng Giác Phần) là những Pháp để chúng sinh thực hành và giác ngộ. Phải lấy **Sabbaññutañāṇa** (Toàn Giác Trí) mới có được **Bodddhi Pakkhiya**. Cấu trúc của Pháp đưa đến Pháp Đăng Giác Phần để tu tập chứng ngộ Lý Tứ Đế: **Sammāsambuddha (Buddha) → Sabbaññutañāṇa → Bodddhi Pakkhiya Dhamma → [(Bát Chánh Đạo → Thát Thanh Tịnh → Ngũ Quyền → Ngũ Lực → Tứ Như Ý Túc → Tứ Chánh Tinh Tấn → Tứ Niệm Xứ)]**.

Theo câu hỏi này mà đi từ **Bodddhi Pakkhiya** lên thì không giải được vấn đề, mà chỉ giải theo suy nghĩ riêng của mỗi người. Theo 7 Giai Đoạn Phát Thụ thì Giai Đoạn thứ bảy, tức là Giai Đoạn Vấn Đề là **Sammāsambuddha (Buddha)**, phải có Bậc Chánh Đăng Giác, với Toàn Giác Trí, Bậc thấu triệt và chứng đắc lý Tứ Đế thì mới thuyết 37 Đăng Giác Phần cho chúng sinh thực hành tu tập để giác ngộ lý Tứ Đế. Đi từ Pháp ở trên là (**Buddha - Sabbaññutañāṇa**) bao trùm phủ xuống các Pháp. Con đường của **Sammāsambuddho** đi là Bát Chánh Đạo, là Chánh Kiến (**Sammādiṭṭhi**), Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. **Sammā Vijjā** là Chánh Minh không có Vô Minh.

(Kết Thúc Phần Vấn Đáp, Và Tiếp Theo Là Phần Sổ Tay Ghi Nhớ)

-----ooOoo-----

TÍCH TRUYỆN TRONG BÀI NHẪN NẠI

Trong Kinh Bôn Sinh **Pāṭha**, Chương 42 Kệ, Kinh Bôn Sinh **Sarabhaṅga**; Thiên Chủ Đế Thích đã tham vấn Ân Sĩ **Sarabhaṅga**: “Này Ân Sĩ thuộc tổ tiên của dòng **Kodaṇṇa**, người ta có thể sát tử điều chi mà không phải sám hối ? Người ta có thể xả ly điều chi để có được lời khen ngợi từ các Bậc phẩm đức cao thượng ? Người ta nên chịu đựng với lòng

kham nhẫn với những lời thóa mạ, lời thô ác ngữ của những ai ? Hãy cho Tôi các câu trả lời đối với những câu tham vấn này.”

**“Điều chi Ta phải diệt hoàn toàn,
Mà chẳng bao giờ phải hối tiếc,
Và điều chi Ta cần buông bỏ,
Mà Bạc Hiền Thiện thấy đồng lòng ?
Lời ai Ta cần kham nhẫn,
Cho dầu là thô lỗ tận cùng,
Đây chính là điều Ta ước muốn,
Kon – Nhá Thánh giả nói cho thông.”**

Bạc Giác Hữu Tình Ân Sĩ **Sarabhaṅga**, đã trả lời: “Người ta có thể sát tử sự sân hận mà không phải sám hối; người ta có thể xả ly sự vô ân bạc nghĩa để có được lời khen ngợi từ các Bạc phẩm đức cao thượng; người ta nên chịu đựng với lòng kham nhẫn với những lời thóa mạ, lời thô ác ngữ từ tất cả mọi người, dù là Bạc cao hơn, đồng đẳng hoặc thấp kém hơn; các Bạc phẩm đức cao thượng gọi đây là hình thức tối thượng của lòng kham nhẫn.”

**“Sân hận là tâm phải diệt trừ,
Mà Ta chẳng hối tiếc bao giờ.
Vô ân bạc nghĩa, cần buông bỏ,
Được tán đồng bởi Bạc Hạnh Từ.
Ta phải nhin lời từ mọi phía,
Dù lời thô lỗ thật vô bờ,
Lòng kham nhẫn ấy, Hiền Nhân bảo,
Đệ nhất ngôi cao quả thật là.”**

Lại nữa, Thiên Chủ Đế Thích đã vấn hỏi: “Này Ân Sĩ, có thể là khả thi để kiên nhẫn chịu đựng với những lời thóa mạ, lời thô ác ngữ của những Bạc thượng đẳng hoặc đồng đẳng với mình nhưng vì sao người ta phải khoan dung các lời thô ác ngữ được xuất phát từ những người thấp kém hơn mình ?”

**“Những lời thô ác của hai người,
Ta phải kiên tâm chịu đựng hoài:
Là Bạc trên, người cùng đẳng cấp,
Song làm sao nhẫn nhin bao lời,
Của người thấp kém hơn Ta nữa,
Là việc Ta mong học nơi Ngài.”**

Bậc Giác Hữu Tình đã trả lời: “Người ta có thể chịu đựng sự thô lỗ của Bậc cao hơn mình là do sự sợ hãi; hoặc lời thóa mạ từ những người đồng đẳng là trước nguy cơ của sự cạnh tranh. (Cả hai trường hợp đều không phải là các thể loại thù thắng của lòng kham nhẫn.) Thế nhưng Bậc trí tuệ nói rằng kiên nhẫn chịu đựng với lời thô ác ngữ được xuất phát từ những người thấp kém hơn mình, mà không có lý do đặc biệt nào để làm như vậy, là hình thức tối thượng của Sự Nhẫn Nại.”

**“Lời thô ác từ các Bậc trên,
Ta thường kham nhẫn bởi lòng kiên,
Hoặc không tranh cãi người đồng đẳng;
Song nhịn lời thô kẻ thấp hèn,
Là chính viên thành lòng kham nhẫn,
Như lời Thánh Hiền vẫn thường khuyên.”**

[Trích trong Biên Niên Sử của Chư Phật, Tập I – Chú Minh III, Pháp Toàn Thiện về Sự Nhẫn Nại (Nhẫn Nại Ba La Mật)]

-----ooOoo-----

PHẦN IV – SỔ TAY GHI NHỚ

Ở phần này Biên Tập Viên xin rút ra chỉ những điều nhỏ trong những Pháp Thoại để chúng ta bỏ túi, ghi nhớ, và tu tập. Thực hiện điều này không ngoài việc làm lợi ích cho những người hữu duyên tu tập trong đời sống bình nhật.

Điều rất quan trọng ở đây là những mẫu sổ tay ghi nhớ này chỉ là một số rất nhỏ thu thập trong thời gian giới hạn cho nên chắc hẳn có những Pháp hữu ích và đầy đủ chi tiết ở những phần Ghi Nhớ, Tóm Lược, hoặc xuyên suốt trong tất cả các Pháp Thoại trong quyển Kinh sách này mà Bậc Thầy Khả Kính **Pasādo** đã giảng giải, chia sẻ Pháp Vô Tỷ giáo của Đức Phật. Và những điều giảng giải này như chúng ta đã biết, được thực hiện với tất cả Nhiệt Quyết, Tâm Từ Quảng Đại, Trí Tuệ Thâm Sâu bởi Hạnh Nguyên Bậc Bồ Tát Chánh Đẳng Chánh Giác.

I. NHỮNG ĐIỀU LIÊN QUAN PHÁP THIỆN

1. Sống Trong Thiện Pháp

Chúng ta thực tập sống trong Thiện Pháp vì khi ở trong Pháp Thiện thì sẽ làm được 2 điều, hoặc có 2 điều lợi ích là (1) **cắt đứt Bất Thiện Pháp**, và (2) **cắt đứt Quả Báo của Bất Thiện Pháp xen kẽ vào**. **Mãnh lực của việc Thiện sẽ cắt đứt Pháp Bất Thiện trong hiện tại và trong vị lai.**

2. Pháp Thiện

Pháp Thiện (Kusaladhamma): Một Pháp Thiện được hình thành do 3 phần, đó là Thiện Sự (việc Thiện); Nhân Sinh Thiện; và Yếu Tố Thiện, hoặc cũng có ý nghĩa là điều kiện Thiện cần có để tạo tác việc Thiện (Thiện Sự), và Hệ Quả của việc Thiện ấy. Có 3 Nhân sinh Pháp Thiện, là Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, và có 5 ý nghĩa hoặc yếu tố để hình thành Pháp Thiện đó là khôn khéo, mạnh khỏe, tốt đẹp, lợi ích, và cho quả an vui. Pháp Thiện là những Pháp trong Thập Thiện, Thập Phúc Hành Tông, và Thập Ba La Mật (hay Thập Toàn Thiện). Tu tập Thập Thiện làm nền tảng để tu tập Thập Phúc Hành Tông, và rồi đi đến tu tập Pháp Toàn Thiện (Ba La Mật) cho đến Đạo, Quả, Níp Bàn

3. Pháp Thiện Và Quả Phước Của Pháp Thiện

Khi làm một việc Thiện thì có 3 loại Quả Phước đó là 8 Quả Phước, 12 Quả Phước, hoặc 16 Quả Phước. Kinh Pháp Cú thì có nói đến 16 Phần Quả, tức là chỉ có nói đến 16 Quả Phước, mà không nói đến 8 hoặc 12 Quả Phước. [(Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập I, Chương I có nói về những Quả Phước này)], ở đây chỉ xin trình bày ngắn gọn 3 loại Quả Phước này như sau: **1. 8 Quả Phước:** Là khi làm việc Thiện mà thiếu một trong Tam Tư và thiếu Trí thì cho 8 Tâm Quả Dị Thục là những Tâm Quả Thiện Vô Nhân; **2. 12 Quả Phước:** Khi làm việc Thiện mà có đủ Tam Tư* nhưng thiếu Trí thì cho 12 Tâm Quả Dị Thục là 8 Tâm Quả Thiện Vô Nhân và 4 Tâm Quả Thiện Hữu Nhân; **3. 16 Quả Phước:** Khi làm việc Thiện mà đầy đủ Tam Tư* và có Trí thì cho 16 Tâm Quả Dị Thục là 8 Tâm Quả Thiện Vô Nhân và 8 Tâm Quả Thiện Hữu Nhân.

Khi làm một việc Bất Thiện theo một hay 12 Tâm Bất Thiện thì cho 7 Quả Dị Thục là 7 Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân.

4. Pháp Chung Thiện

Trong Thiện thì chỉ có Pháp Chung Thiện (Nhân Thiện), và chúng ta chỉ nên nghĩ suy đến Nhân Thiện này thôi, đừng nghĩ đến Bất Thiện hoặc Vô Ký mà bị chi phối, bởi vì Đức Phật đã nói chúng sinh không làm việc Thiện, không suy nghĩ Thiện, thì trở về Bất Thiện liền. **Thiện làm duyên Thiện cũng như lên núi, càng leo lên cao thì càng khó khăn cực khổ, và chúng ta phải kiên nhẫn và bền bỉ mới làm được.**

5. Phước Báu

Phước Báu (**Puñña**) là những chi làm cho tâm tính chúng ta thay đổi từ xấu cho ra tốt. Vậy Thập Phúc Hành Tông là 10 Tông Chỉ hoặc phương cách để làm cho chúng ta thay đổi tâm tính từ xấu cho ra tốt. Ví dụ, trước kia chúng ta ngã mạn, tự cao tự đại, thì bây giờ tu học và thực hành Pháp Cung Kính, Phụng Thị (hay Phụng Hành) để diệt trừ ngã mạn.

6. Việc Thiện có Tam Phước

Khi cho Kinh sách đến người đang cần có, hoặc cúng dường đến việc in ấn Kinh sách là chúng ta có cả Tam Phước là Phước Trí, Phước Vật, và Phước Đức, mà trong đó Phước Trí là tối thượng. Phước Trí là do gieo Nhân Vô Si, hỗ trợ Pháp Vô Tỷ Giáo, Phước Vật là do Nhân Vô Tham xả thí tài vật, hỗ trợ cho việc in ấn, và Phước Đức là do Nhân Vô Sân, có Tâm Từ Ái hỗ trợ việc chuyển Giáo Pháp đến cho người cần thọ nhận. Như vậy là làm việc Thiện với ba Nhân Thiện Vô Tham, Vô Sân, Vô Si.

7. Phước Báu Đầy Đủ

Khi một vị chúc Phúc cho chúng ta và chúc “Phước Báu Đầy Đủ !” có nghĩa là chúc cho Tam Phước được đầy đủ trong Tam Tư. Tam Tư là Tư Tiền, Tư Hiện, Tư Hậu, là sự suy nghĩ trước khi (Tư Tiền), đang khi (Tư Hiện), và sau khi (Tư Hậu) làm một việc Thiện. Tam Phước là Phước Vật, Phước Đức, Phước Trí, và được tối thượng như sau: **1. Phước Vật:** Phước Vật tối thượng là xây dựng Tứ Phương Tăng Tự. Giáo Án Trường Bộ Kinh, bài Kinh #5, trang 36 có nói đến điều này; **2. Phước Đức:** Phước Đức tối thượng là Rải Tâm Từ Ái; **3. Phước Trí:** Phước Trí tối thượng là Quán Tưởng Sự Chết (Vô Thường).

II. NHỮNG ĐIỀU LIÊN QUAN PHÁP XẢ THÍ

1. Vấn Đề Xả Thí

Khi nói đến Tu Tập, giải quyết vấn đề xả thí có Câu Sinh, Duyên Sinh, Y Chỉ, và chúng ta có được bao nhiêu thì làm bấy nhiêu, chúng ta xả thí theo khả năng, theo hoàn cảnh, theo điều kiện Duyên hiện hữu và không dấn co tranh đấu ở trong tư duy của mình. Chúng ta lúc nào cũng sống hòa trộn với Pháp, tương ưng với Pháp thực hiện Pháp và hành được Pháp.

2. Xả Thí Và Hành Đạo

Xả Thí khác với Hành Đạo qua việc xả thí. Nếu không biết được điều khác biệt này thì tác ý sẽ đưa đến Nghiệp Báo và Luân Hồi. Khi muốn xả thí, cúng dường, hoặc tạo tác các Thiện Sự, v.v., phải thực hiện với Bát Chánh Đạo để giải thoát, và không làm việc Thiện một cách thông thường.

3. Cữu Thí Nghiệp Lực Siêu Thế

Nava Lokuttara Kamma Dāna là Nava (Cữu, 9); **Lokuttara** (Siêu Thế); **Kamma** (Nghiệp); **Dāna** (Xả Thí). Như vậy **Nava Lokuttara Kamma Dāna** là **Cữu Thí Nghiệp Lực Siêu Thế**, có nghĩa là việc xả thí này gieo trồng hạt giống đến Cữu Nghiệp Lực Siêu Thế, là Tứ Đạo, Tứ Quả, và Níp Bàn. Mọi sự cúng dường, xả thí, hoặc Thiện sự hộ độ Tam Bảo đều nên là Cữu Nghiệp Lực Siêu Thế, đưa đến Tứ Đạo, Tứ Quả, và Níp Bàn.

4. Ý Nghĩa Pháp Thí

Pháp Thí là Pháp Bảo Thí, là Ba La Mật, là Pháp Siêu Thế đưa đến Đạo Quả, Níp Bàn. Pháp Thí có ý nghĩa là làm Pháp Thiện Xả Thí theo Ba La Mật, theo Pháp Toàn Thiện, theo Pháp Siêu Thế, theo Ý với Pháp. Như vậy thì tất cả vật chất, hoặc tài vật đều dùng được cho Pháp Thí, vì Pháp Thí là tác Ý với Pháp Ba La Mật, với Siêu Thế và không phải là tài vật được dùng để xả thí. Ở đây chúng ta cần nên hiểu rõ là Pháp Thí không hẳn chỉ là xả thí Pháp, mà có nghĩa là việc xả thí, hoặc việc Thiện được thực hiện với các Pháp Ba La Mật (ví dụ Xả Thí Ba La Mật), hoặc Pháp Siêu Thế, ví dụ Cửu Nghiệp Lực Siêu Thế Thí (**Nava Lokuttara Kamma Dāna**), hoặc xả thí với Đồ Đạo Duyên (Hành Đạo), v.v., do vậy những vật thí hoặc tài thí, hoặc cúng dường vật thực được trở thành Pháp Thí nếu thực hiện những việc xả thí, cúng dường ấy với Ba La Mật, hoặc Cửu Nghiệp Siêu Thế Thí.

III. NHỮNG ĐIỀU LIÊN QUAN VIỆC TU TẬP

1. Hành Trì Ba La Mật

Hành trì Ba La Mật là sự tự nguyện chứ không phải bị tác động, không có sự dẫn dắt bởi bất luận ai. Ba La Mật là Pháp giải cứu cho chính mình, cho người, và ở đây không có Người Tạo Tác và Người Bị Tạo Tác. Đây là chìa khóa cho những người hành Ba La Mật, để không bị người Vô Minh tác động. Người hành Ba La Mật phải biết khi nào nên hành động và khi nào không nên hành động, tức là phải biết hạnh nguyện Ba La Mật của chính mình để ngăn ngừa nghiệp báo. **Con đường Ba La Mật là con đường giải thoát.** Níp Bàn phải là sự y chỉ nương nhờ cho chúng ta, mà muốn có Níp Bàn, giải thoát thì phải có thực hiện Ba La Mật (Pháp Toàn Thiện).

2. Tam Giải Thoát

Giải Thoát có 3 ý nghĩa là Giải Thoát Phiền Não, Giải Thoát Nghiệp Báo, và Giải Thoát Luân Hồi.

Giải Thoát Phiền Não: Mỗi khi làm việc Thiện, Thân hành Thiện, Ý hành Thiện, Ngũ hành Thiện, thì lúc bấy giờ những phiền não không có cơ hội xen vào, do vậy giải thoát được Phiền Não. Phiền não đa phần có ở trong mỗi người, ví dụ khi muốn xả thí nhưng giữa việc cho và việc dằn co nắm lại (bỏn xẻn) là phiền não. Dằn co nắm lại là Lực Trì Kéo dẫn dắt làm cản trở việc xả thí, vậy là Bất Thiện. Trong con đường tu tập, trước tiên là thanh lọc, làm cho phiền não lắng xuống. **Giải Thoát Nghiệp Báo:** Muốn xả thí nhưng nghèo khó, không có điều kiện xả thí, thì đó là Nghiệp Báo. Tu tập là làm cho Nghiệp Báo ở lại sau lưng chúng ta, không làm chủ động cho chúng ta. Tu tập là Chuyển Khởi, chuyển khởi đến hiện tại tốt đẹp, chuyển khởi đến vị lai. **Giải Thoát Luân Hồi:** Bỏn xẻn lặp lại, nghèo khó lặp lại,

luân chuyển không ngừng, vậy Giải Thoát được Phiền Não, Giải Thoát được Nghiệp Báo thì ra khỏi Luân Hồi.

3. Tam Giải Thoát

Người tu tập thì sự thành tựu tối hậu hoặc rốt ráo là đi đến Giải Thoát, và giải thoát có 3, đó là Giải thoát Tâm; Giải thoát Tri Kiến; Giải thoát Tam Giới (Hiệp Thế).

Giải Thoát Tâm: Là giải thoát Tâm ra khỏi Phiền Não, Kiết Sử, Hệ Phược. Tâm không có đối tượng cột trói thì mới giải thoát trong Tâm, là Tâm không bị ràng buộc bởi Sắc, Thính, Khí, Vị, Xúc, v.v. Có 1 Bậc Nhập Thiền Diệt là Tâm không sinh. **Giải Thoát Tri Kiến:** Là giải thoát ra khỏi Tà kiến, hoặc Chuẩn Xác Tà Kiến, điều này thì cần phải có Kiến Giải, Tri kiến phải ở trong Chánh Kiến, không có Tà Kiến. Ở trong Chánh Kiến thì giải thoát khỏi tri kiến bất thiện. **Giải Thoát Tam Giới:** Là giải thoát ra khỏi Tam Giới Hiệp Thế thì phải có Siêu Thế và Siêu Thế là ở trong Pháp Giới.

4. Tư Tiên, Tư Hiện, Tư Hậu

Không phải chờ đến khi làm một việc Thiện thì mới có Tư Tiên, Tư Hiện, Tư Hậu mà phải luôn luôn có Chánh Tư Duy với lý Tham, lý Sân, lý Oán Hận (lý Si) trong 3 Thời (Tư Tiên, Tư Hiện, Tư Hậu), và trong mọi sự tu tập và sinh hoạt trong đời sống bình nhật.

5. Việc Thiện Trong Hành Đạo

Làm việc Thiện với 3 Duyên theo mãnh lực Nhân Duyên Hiệp Lực thì chỉ kết hợp với Câu Sinh Trưởng Duyên, Câu Sinh Quyền Duyên, và Đồ Đạo Duyên, là phương cách cô động rốt ráo trong việc Thiện đưa đến tu tập, Hành Đạo đạt Đạo Quả. Những Duyên này kết hợp với Nhân Vô Si (Trí), là những chi phần, hay phần Pháp trong 37 Pháp Đẳng Giác Phần, gồm Tứ Như Ý Túc ở phần Thảm Trưởng kết hợp Trưởng Duyên, Ngũ Quyền Lực ở phần Tuệ Quyền và Ngũ Lực ở phần Tuệ Lực kết hợp Quyền Duyên và Bát Chánh Đạo ở phần Chánh Kiến kết hợp mãnh lực Đồ Đạo Duyên.

6. Tu Tập Giải Thoát

Khi một người tu tập có chú nguyện đến Đạo Quả Níp Bàn, hoặc đem việc tu tập để làm Nhân đến Đạo Quả Níp Bàn thì phải tu tập Minh Sát Tuệ. Nếu như tu tập theo hướng khác thì tạo chủng tử không có ích lợi cho con đường tu tập đến giải thoát. Người tu tập cần sáng suốt biết đường hướng mình đi, muốn đi về đâu thì tu tập cho chính xác để gặt hái được kết quả. Điều quan trọng cần ghi nhớ là chỉ có tu tập con đường giải thoát thì mới được giải thoát ra khỏi vòng luân hồi.

7. Những Điều Ghi Nhớ Trong Tu Tập

Đường tu tập đến Đạo Quả có 2 Pháp ngăn cản là Nghiệp Quả và Ma Lực, phải cẩn thận đề phòng, đề cao cảnh giác vì chưa giải thoát thì chưa được an toàn. Các Pháp Hữu Vi là Vô Thường, chớ có khinh xuất dễ duôi. Các Pháp là Vô Thường, không tồn tại, thay đổi, do vậy đừng quên, mà nên nhìn lại, chớ có chủ quan với những điều kiện thuận lợi mà chúng ta có, ở trong vị ngọt, mà không biết sự nguy hiểm của Vô Thường đang ẩn núp ở trong đó. Người không có Trí thì dễ rơi vào bẫy sập của Ma Lực. Phải Cẩn Trọng ! Người tu tập phải lo Đạo Đế để đạt được Diệt Đế, chứ không phải lo Tập Đế để dẫn đến Khổ Đế. Tu tập là không nghĩ về quá khứ để thấy một khối Khổ Tập của mình, mà chỉ ở hiện tại, tiến tới với Đạo mà tu tập. Trong mỗi ngày tu tập từng giờ, từng phút xem lại có thanh lọc Tâm của mình không, hoặc chỉ lo lọc cái Pháp Hành của mình, Pháp Hành này không đúng, lo làm lại, hoặc Pháp nọ không đúng, chưa kỹ lo làm lại mà quên không xem xét, thanh lọc Tâm mình, Tâm đang vọng móng, Tâm lo ra, Tâm sợ hãi, như vậy Pháp Hành làm sao có ý nghĩa. Dữ Tịnh là lọc Tâm mình, lọc cho trong sạch thanh tịnh, chứ không phải Pháp Hành trên sự thay đổi, giải quyết những phương cách khác nhau mà không dữ tịnh Tâm mình.

Sống trong đời này có 2 Pháp là Niệm / Tỉnh Giác và Phóng Dật, có Niệm / Tỉnh Giác thì không có Phóng Dật, mà có Phóng Dật thì mất Niệm / Tỉnh Giác. Khi Danh (Tâm) làm duyên cho Sắc, thì Sắc hiện bày ra, nhưng Sắc không để lại Quả Báo, hoặc Nghiệp Báo. Do vậy nên cẩn thận khi đánh giá một người, khi đánh giá người mà theo cái Sắc (hành động) thì không đúng, mà đánh giá người qua Tâm, điều mà tạo ra Sắc ấy thì mới đúng. Ví dụ một hành động đưa tay ra làm việc cho, xả thí vật chi thì hành động đó chỉ Sắc Pháp, nhưng Tâm suy nghĩ để cho hành động đó hiện bày là cái gốc, và có ảnh hưởng.

8. Hai Pháp Bảo Hộ - Niệm Và Tỉnh Giác

Hai Pháp hỗ trợ, bảo hộ cho việc tu tập là Niệm và Tỉnh Giác. Nhưng trong đời sống bình nhật cũng phải có ghi nhớ và đề cao cảnh giác. Sự việc chi đến thì chúng ta cũng phải có ghi nhớ và đề cao cảnh giác, không quên mình hoặc đánh mất mình. Có 3 Pháp Đức Phật đã thuyết mỗi Pháp sinh lên đều có **1. Vị Ngọt** (hấp dẫn, quyến rũ), **2. Sự Nguy Hiểm**, thì phải **3. Xuất Ly. Ngọt Mật Chết Ruồi !**

9. Tiến Hóa Trong Tu Tập

Thay vì thực hành Thiện thì thực hành Toàn Thiện (Ba La Mật). Thay vì thực hành Xả Thí Ba La Mật thì thực hành Hành Xả Ba La Mật. Trong Hành Xả Ba La Mật đã có Xả Thí Ba La Mật là không có sự dính mắc vào việc xả thí, vật thí, người thọ thí, v.v. Hành Xả Ba La Mật cũng là Xả Giác Chi, là Chi Pháp cuối cùng trong Thất Giác Chi. Vậy tu tập cần đi đến các Pháp Cao Thượng hơn, tức là tiến hóa trong tu tập. Ví dụ khi có người mắng chửi hoặc nói không tốt về mình, lúc bấy giờ mình xả thí Danh, tức là Hành Xả, buông bỏ sự tự ái,

Tôi / Ta, thực hành Hành Xả Ba La Mật, mượn chúng sinh để làm Ba La Mật Hành Xả, làm cho mình được Toàn Thiện.

10. Pháp Thất Giác Chi

Trong Thất Giác Chi thì trong Trạch Pháp Giác Chi đã có Niệm Giác Chi, nhưng trong Niệm Giác Chi thì chưa có Trạch Pháp Giác Chi, vì có khi chỉ là niệm suông. Như vậy ở trong Trạch Pháp Giác Chi là đã lên một bậc. Trong Tinh Tấn (Cần) Giác Chi đã có Trạch Pháp Giác Chi, Tinh Tấn là phải nương Trạch Pháp mà đi, và đường tu tập là phải đi như vậy. Không có Trạch Pháp thì làm sao biết thế nào để tinh tấn, tinh tấn vào đâu, và không đi đúng Pháp Tinh Tấn. Mà muốn có Trạch Pháp thì phải có Niệm, do vậy Pháp phải đi liền mạch theo Vô Gian Duyên, Đẳng Vô Gian Duyên, không đứt đoạn hoặc không tách rời ra. Pháp đi theo hệ thống và tiến trình của Pháp và hành giả ứng dụng theo Pháp, đi theo Pháp và có Trí nhìn ra các Pháp Tinh Giác (Hữu Dụng Tinh Giác, Hữu Ích Tinh Giác, v.v.). Người tu tập luôn luôn tỉnh giác, có Trí, không tỉnh giác, không có Trí thì đứng hoài ở Niệm (niệm suông) mà không Trạch Pháp, hoặc là có Trạch Pháp mà không biết Tinh Tấn trong Pháp, v.v., và không tiến hóa trên đường tu tập.

Tương tự hành giả tu tập qua một hơi thở không có Ba La Mật nào, hoặc có một Ba La Mật qua Tứ Pháp Niệm Xứ (Thân, Thọ, Tâm, Pháp), hoặc có 4 Ba La Mật qua 4 Pháp Niệm Xứ (một Ba La Mật cho mỗi Xứ: Thân, Thọ, Tâm, Pháp). Điều này cũng do có Trí, và Pháp Giác Chi, Niệm, Trạch Pháp, Tinh Tấn Giác Chi. Có hành giả tu tập Tứ Niệm Xứ không có Ba La Mật, có hành giả tu tập Ba La Mật mà không có Tứ Niệm Xứ, có hành giả tu tập Ba La Mật trong Tứ Niệm Xứ. Mỗi hành giả tự chọn cho mình phương thức tu tập dẫn dắt mình đến Đạo Quả, và Giải Thoát

11. Pháp Hành Ba La Mật

Pháp Ba La Mật là phải hoàn thành trọn vẹn mới được thành tựu, như vậy phải cẩn thận khi thực hiện Ba La Mật. Phải có 4 Pháp trong khi thực hiện Ba La Mật, và theo Biên Niên Sử Chư Phật, Tập I, trang 104 đó là: (1) Tu Tập Viên Mãn Pháp Toàn Thiện; (2) Tu Tập Trường Kỳ; (3) Tu Tập Không Gian Đoạn; (4) Tu Tập Tôn Kính. Có nghĩa là thực hiện Pháp Ba La Mật là phải thành tựu viên mãn, không bỏ giữa chừng; thực hiện một cách trường kỳ không gián đoạn, còn một hơi thở thì cũng còn thực hiện Ba La Mật, chứ không phải ngày có ngày không, khi có khi không; và thực hiện với lòng tôn kính, cẩn trọng. Tôn kính, cẩn trọng ở đây là tôn kính đối với Pháp Ba La Mật mà mình đang thực hiện chứ không phải tôn kính hoặc o bế người hoặc vật mà là đối tượng của Pháp Ba La Mật. Người hoặc vật chỉ là đối tượng, là phương tiện để thực hiện Ba La Mật. **Người tu thì sợ Nghiệp Báo**, không phải sợ không có lịch sự. Sợ không có lịch sự mà tạo tác ngữ hành, thân hành, hoặc ý hành và để lại Nghiệp Báo thì xem lại có thiếu Trí không.

12. Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã

(1) Vô Thường: Thay đổi liên tục, không hiện hữu một tướng trạng nào, không có một bản ngã nào. Vô Thường có Chi Pháp Vô Tham, và Tham không thấy Vô Thường. **(2) Khổ Đau:** Khổ Khổ, Hành Khổ, Hoại Khổ luôn thay đổi, không đứng yên, không có một bản ngã nào. Trong 3 thể loại Khổ thì Hành Khổ là khổ nhất, không đứng yên, luôn vận hành, biến chuyển, là tác nhân và khổ vì những trạng thái biến chuyển vận hành này. Khổ Khổ là Quả rồi, Hoại Khổ thì là đã hoại diệt rồi. Vô Nguyên có Chi Pháp Vô Sân, và Sân không thấy Vô Nguyên. **(3) Vô Ngã:** Không có một bản ngã nào. Vô Ngã là trọng yếu, và thấy được Vô Thường, Khổ Đau. Vô Ngã có Chi Pháp Vô Si.

Với người bình thường trực nhận Khổ Đau. Với người có nhận thức trực nhận Vô Thường. Người Trí trực nhận Vô Ngã. Vô Ngã thì chính nó không hiện hữu, và từ chính nó không hiện hữu thấy Vô Thường, Khổ Đau. Vô Thường là sự thay đổi không làm chủ được nó, không làm chủ được Khổ Đau.

13. Các Điều Chiêm Nghiệm Và Tu Tập

1. Minh Sát Tuệ = Minh Sát và An Chỉ. Trong Minh Sát đã có An Chỉ; 2. Ba La Mật = Minh Sát Tuệ và An Chỉ. Trong Ba La Mật đã có Minh Sát và An Chỉ; 3. Tứ Niệm Xứ = 1 Ba La Mật (Tu tập một Ba La Mật trong bốn Pháp Niệm Xứ); 4. Tứ Niệm Xứ = 4 Ba La Mật (Tu tập một Ba La Mật trong mỗi Niệm Xứ, và trong Tứ Niệm Xứ thì có được 4 Ba La Mật); 5. Hành Xả = Hành Xả + Xả Thí (Trong Hành Xả đã có Xả Thí). Tu Xả Thí xong rồi tu Hành Xả thì đi qua hai bước, là mất thời gian, làm chậm việc tu tập. **“Tất cả là do hành giả chọn đường tu cho chính mình !”**

14. Niệm Và Tuệ

Trong tu tập Niệm chỉ là phương tiện, Tuệ là cứu cánh và giải quyết vấn đề, do vậy nếu giữ hoài Niệm, không cho Tuệ vào, không khai thác chức năng của Tuệ, không trau dồi Tuệ thì Tuệ không vào được và không giải quyết được vấn đề, như vậy là bỏ hình mà bắt bóng. Chúng ta phải biết Pháp nào là phương tiện, Pháp nào là cứu cánh. Tuệ thấy những Pháp đang xảy ra mà hành giả đang Niệm, Tuệ biết Pháp ấy là chi, và biết xử lý Pháp ấy, Tuệ thấy Pháp Tam Tướng. Phải trau dồi Tuệ và quân bình Tuệ trong Ngũ Quyền, Ngũ Lực.

(IV). NHỮNG ĐIỀU LIÊN QUAN VIỆC TU TẬP TỨ NIỆM XỨ

1. Tâm Niệm Xứ Theo Mãnh Lực Nhân Duyên

Trong Tứ Niệm Xứ thì Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện theo mãnh lực Nhân Duyên chỉ ở trong phần Tâm Niệm Xứ, Tâm trong Tâm, hoặc Tâm biết Tâm (Danh trong Danh), và

Tâm Biết Pháp. Ở đây trong Pháp Thiện - Pháp Thiện thì không có Tâm biết Thân, vì Tâm biết Thân là Pháp Thiện làm duyên Pháp Vô Ký.

2. Niệm Và Chánh Niệm

Niệm là đang hành Thiện, và Chánh Niệm là đang hành Đạo, nếu không biết rõ điều này thì khó định được hướng tu tập. Nếu Hành Thiện thì Niệm, còn Hành Đạo là phải thấy được Đạo Đế (Bát Chánh Đạo), mà Đạo Đế thì phải biết Tập Đế qua Chánh Kiến.

3. Tu Tập Minh Sát Tuệ Với Ba La Mật

Khi tu tập Minh Sát Tuệ với Ba La Mật qua Tứ Niệm Xứ, mà đi đến giai đoạn tê nhức mỗi đau, thì lúc bấy giờ vấn đề không phải ở tê nhức mỗi đau, hoặc khắc phục sự tê nhức mỗi đau, mà vấn đề là phải biết giữ Ba La Mật không cho bị đứt gãy, sút mẻ. Điều này cũng không có nghĩa là lấy Ba La Mật để giải quyết tê nhức mỗi đau, do vậy nên hiểu rõ hai vấn đề khác nhau này trong khi tu tập Minh Sát Tuệ. Thêm nữa, nếu hành giả lấy sức lực, sự kiên nghị của mình để vượt qua tê nhức mỗi đau, mà không có ứng dụng Ba La Mật, thì cho dù tê nhức mỗi đau có qua được, thì cũng là tu tập theo Hiệp Thế, và không chừng như vậy lại là tăng thêm bản ngã của hành giả. **Ở đây xin chia sẻ một chút là cần phải có định tâm, không hốt hoảng lo sợ, lấy Ba La Mật để minh sát Tập Đế (Ái: Tham, Sân, Si) thấy Nhân / Quả (Tập → Khổ), do Ái này mới khổ, và rồi tu tập Đạo Đế đưa đến Diệt Đế (Đạo → Diệt).**

4. An Chỉ Và Minh Sát

An Chỉ: Tu tập Thập Phúc Nghiệp Sự qua 3 Thân, 4 Ngũ, 3 Ý phải là Thiện và không là Bất Thiện và không được rời khỏi Thiện. **Minh Sát Trí:** Tu tập Thập Ba La Mật (Thập Toàn Thiện) qua 10 Minh Sát Trí [(Danh: Sinh - Diệt); (Sắc: Hoại Diệt) (Tứ Thực Tướng - Sinh, Tiến, Dị, Diệt hoặc Tích Trữ, Thừa Kế, Lão邁, Vô Thường)]. Những điều này phải trên Pháp Ba La Mật, không có mình, Tôi / Ta. Rời Ba La Mật thì 10 Minh Sát Trí không có kết quả được. Khi rời Ba La Mật thì biết là đang rời Minh Sát Tuệ để đi đến Thiện thông thường trong An Chỉ. Minh Sát thì không thể Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc trong Danh Sắc này.

5. Tu Tập Ba La Mật Qua Tứ Niệm Xứ

Trong một hơi thở vô hoặc ra thì có Thân Niệm Xứ, có Thọ Niệm Xứ (đang Hỷ, Lạc, hoặc Xả), có Tâm Niệm Xứ (đang Thiện hoặc Bất Thiện), có Pháp Niệm Xứ (Niệm, Trạch Pháp Giác Chi, hoặc là Triền Cái, Kiết Sử). Đặt Ba La Mật vào Tứ Niệm Xứ, có nghĩa là để Ba La Mật vào trong Tứ Niệm Xứ, ví dụ thực hành Trí Tuệ Ba La Mật trong Tứ Niệm Xứ với Thân Niệm Xứ, Thọ Niệm Xứ, Tâm Niệm Xứ, Pháp Niệm Xứ cho hơi thở vô, thì khi có hơi thở vô là Thân Niệm Xứ, Thọ đang là Hỷ hoặc Xả (Thọ Niệm Xứ), Tâm Niệm Xứ (Tâm

Thiền), và Pháp Niệm Xứ (Niệm, Trạch Pháp). Được như vậy là thực hiện được một Ba La Mật trên một Tứ Niệm Xứ, xong rồi thì kiểm tra lại và thực hành một Ba La Mật khác, ví dụ Tinh Tấn Ba La Mật trong một Tứ Niệm Xứ, v.v., cứ như vậy ứng dụng một Ba La Mật vào một Tứ Niệm Xứ, và rồi ứng dụng một cách hữu hiệu khi nào thì dùng Ba La Mật loại nào để minh sát hay đối trị Pháp đang hiện bày. Vậy trong một giờ đồng hồ tu tập sẽ tu tập được nhiều Ba La Mật.

6. Phóng Phóng Dật

Phóng Dật có 2 là Phóng Dật Triền Cái và Phóng Dật Kiết Sử.

Phóng Dật Triền Cái: Phóng dật thông thường tương đồng với thất Niệm, ví dụ đang ngồi thiền mà nghe âm thanh, rồi bỏ đề mục mà chạy theo âm thanh, xong rồi quay về đề mục đó là thất niệm, là Phóng Dật Triền Cái, là do Tham làm chủ ngay thời điểm đó thôi, Tham muốn nghe, muốn biết nên chạy theo âm thanh. **Phóng Dật Kiết Sử:** là thói quen tập khí lặp đi, lặp lại, và do Si làm chủ. Người tu sướng quá, vui thích quá sau một thời gian thì quên hướng đi tới Đạo, Quả, Giải Thoát là Phóng Dật Kiết Sử. Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc là những vị ngọt cảm dỗ rồi quên hướng tu, đi sai lệch với Đạo Giải Thoát là phóng dật kiết sử. Khô thì nguyện tu, nhưng sung sướng thì quên tu. Phóng Dật Kiết Sử là do Bợn Si Phản làm chủ, và phải diệt được Vô Minh (Thượng Phần Kiết Sử) mới diệt được Phóng Dật Kiết Sử.

7. Pháp Hành Tứ Niệm Xứ

Hành Tứ Niệm Xứ là Thân Tùy Quán, Thọ Tùy Quán, Tâm Tùy Quán, Pháp Tùy Quán của chính hành giả theo chủ thể Danh và Sắc.

Thân Tùy Quán nương vào một trong sáu Pháp hữu quan với sắc thân là Tứ Đại, Tứ Oai Nghi, Ba Mươi Hai Thể Trược, Mười Bất Tịnh, Sở Tác Quán (hơi thở vô ra), à những trạng thái biết hoạt động lớn nhỏ hữu quan với sắc thân như đánh răng, chải tay, co tay, tắm rửa, mặc áo, v.v..**Thọ Tùy Quán** có 5 Pháp là Hỷ Ưu Xả thuộc nội tâm, và Khổ Lạc thuộc nội thân. **Tâm Tùy Quán** có 2 là Tâm trong Tâm, và Tâm trong Pháp. Tâm trong Tâm là Tâm quan sát vào Tâm đang có đối tượng. Tâm trong Pháp là Tâm tỉnh giác đang khởi sinh theo nội Pháp. **Pháp Tùy Quán** có 5 Pháp là Ngũ Thủ Uẩn, Ngũ Triền Cái, Lục Nhập (Lục Căn với Lục Trần tiếp xúc nhau), Thất Giác Chi, và Bát Chánh Đạo. **Pháp Tùy Quán** vào Ngũ Thủ Uẩn là Tâm quan sát về một trong Tứ Thủ (Dục Thủ, Kiến Thủ, Giới Cảm Thủ và Ngã Luận Thủ) đang khởi sinh trong Ngũ Uẩn của hành giả. **Pháp Tùy Quán** về Ngũ Triền Cái là Tâm quan sát về một trong Ngũ Triền Cái đang khởi sinh trong nội tâm (Đồng Lục) của hành giả. **Pháp Tùy Quán** về Lục Nhập là Tâm quan sát về một trong Ngũ Cảnh Ngoại đang tiếp xúc với một trong Ngũ Nội Thức và một Cảnh Nội Pháp đang tiếp xúc với Tâm Ý Thức duyên theo Thực Tính Tham, Sân, Si, Vô Tham, Vô Sân, và Vô Si. **Pháp Tùy Quán** về Thất Giác Chi có hai phần Nội Danh và Ngoại Sắc đang hiện bày theo từng đối tượng hữu quan với Danh và Sắc. **Pháp Tùy Quán** về Niệm Giác Chi là Tâm quan sát về sự chú niệm

đang hiện bày với đối tượng đang chú niệm. **Pháp Tỳ Quán** về Trạch Pháp Giác Chi là Tâm quan sát về sự tuyển trạch, sự thẩm duyệt về nội Pháp đang hiện bày trong nội tâm hành giả.v.v. **Pháp Tỳ Quán về Bát Chánh Đạo** là Tâm đang quan sát về Chánh Kiến (tri kiến chân chánh dựa vào 2 Chánh Đế là Khổ Đế và Tập Đế) của Nội Tâm và Ngoại Thân đang hiện bày trong mọi hoàn cảnh đang quan sát. **Pháp Tỳ Quán về Bát Chánh Đạo** là Tâm đang quan sát về Chánh Tư Duy (suy nghĩ chân chánh với một trong ba đặc tính Ly Tham, Ly Sân, và Ly Oán Hận) khi đang quan sát một trong 3 Thực Tính Tham Sân Si đang tác động vào Nội Tâm và Ngoại Thân, không dao động với 3 Thực Tính đang không chế Nội Tâm và Ngoại Thân. Hành giả giữ 3 Chánh Tư Duy liên tục và chứng tri Tâm đang được tu dưỡng và chứng tri Pháp đang giác ngộ vào Tập Đế (Ái Dục) trong Nội Tâm và Ngoại Thân của hành giả. Trong tu tập 37 Đẳng Giác Phần thì lấy Tứ Niệm Xứ để hành Tứ Chánh Cần, lấy Tứ Niệm Xứ để hành Tứ Như Ý Túc, lấy Tứ Niệm Xứ để hành Ngũ Quyền, Ngũ Lực, lấy Tứ Niệm Xứ để hành Thất Giác Chi, lấy Tứ Niệm Xứ để hành Bát Chánh Đạo.

Trong Trường Duyên có 2 Duyên là Cảnh Trường Duyên và Câu Sinh Trường Duyên. Trong Cảnh Trường Duyên có 2 là Cảnh Tư Duy Duyệt Ý và Cảnh Thực Tính Duyệt Ý. Trong Cảnh Tư Duy Duyệt Ý thuộc chủ quan của hành giả, thuận từng theo Tâm Thức Tham Sân Si, Vô Tham Vô Sân Vô Si. Trong Cảnh Thực Tính Duyệt Ý thuộc 3 Thực Tướng Phổ Thông Vô Thường, Khổ Đau Vô Ngã.

V. NHỮNG ĐIỀU CHIÊM NGHIỆM

1. Điều Yếu Chỉ Của Phát Thú

Trong phần Xiển Minh (phân tích rõ ràng chi tiết), phần tiếp nối, tức là sau khi trình bày xong phần Duyên Xiển Thuật, tiếp nối theo là trình bày Duyên Xiển Minh (cụ thể, chi tiết rõ ràng) qua 2 thể loại Giải Thích (**Niddisitabba**) và Giải Ngộ (**Nidassanākāra**). Chúng ta học những điều mà Đức Phật đã Giải Thích, thì chúng ta phải Giải Ngộ, chứng ngộ, tỏ ngộ và không thể bỏ qua được. Khi học Phát Thú là được Giải Thích, rồi Giải Ngộ chứ không bỏ qua. Đó là Yếu Chỉ của **Phát Thú**.

2. Chuyển Tộc (Gotrabhū)

Gotrabhū là chuyển tộc, là chuyển Tâm từ phiền não đến tỉnh lặng, chuyển tập khí, thói quen, kiết sử đến thấy Pháp, chuyển Dị Thục Quả đến Câu Sinh Nghiệp, chuyển Phàm thành Thánh. Chuyển Tộc chỉ là một sát na, không phải một lộ trình Tâm.

3. Tứ Đế

Trong sắc thân chúng ta đã có đủ Tứ Đế, có Khổ Đế, có Tập Đế, có Đạo Đế, có Diệt Đế, vì vậy không cần đi tìm kiếm ở đâu xa cho mất thời gian, vì chính ngay sắc thân này đã

có tất cả và cũng để tu tập trong sắc thân. Tu tập để diệt Tập Đề và phát triển Đạo Đề để có Diệt Đề; diệt Tập Đề thì hết Khổ Đề, phát triển Đạo Đề để đi đến Diệt Đề (Níp Bàn).

4. Ý Nghĩa Việc Trì Bình Khất Thực

Đức Phật dạy 4 Pháp cho vị Tỳ Khuru đi trì bình khất thực, đó là:

1. Tỳ Khuru đi khất thực để diệt bản ngã. Được ngồi mát ăn bát vàng làm cho con người tăng thượng mạn. Vị Tỳ Khuru được Phật Tử cúng dường, phụng lễ thì tăng tính ngã mạn, nhưng khi ôm bình bát đi khất thực thì diệt được bản ngã của mình, là người đi xin ăn mà có ngã mạn được chi đâu. “Hóa duyên phận sự phải thành, dù không vật thực tâm lành vẫn vui.” để diệt bản ngã.

2. Tỳ Khuru đi khất thực để xã hội còn nhìn thấy bóng dáng người xuất gia, còn Phật Giáo. Ở một số nơi, không nhìn thấy bóng dáng người xuất gia thì cho là Phật Giáo đã bị suy đồi, bị hoại diệt. Đó là ý nghĩa Tỳ Khuru đi khất thực để nói Phật Giáo còn hiện hữu.

3. Tỳ Khuru đi khất thực mới hiểu được đời sống của người dân. Khi đi đến từng nhà khất thực, thấy người dân nghèo khổ mà cũng vẫn chia sớt phần ăn, để bát cho mình, với trái chuối, viên kẹo, và như vậy khi trở về trú xứ của mình để thọ thực thì phải xem xét, tri ơn, và trân quý tấm lòng của người cho.

4. Tỳ Khuru đi khất thực để tập cho người ta biết xả thí, cúng dường. Xả thí, cúng dường để tạo Phước Báo.

5. Quá Khứ - Hiện Tại Tu Tập

Trong bài Kinh Nhất Dạ Hiền Giả (Trung Bộ Kinh) có câu: **‘Quá khứ không truy tầm, tương lai không ước vọng. Quá Khứ đã đoạn tận, tương lai lại chưa đến. Hãy an trú ngay hiện tại.’** Khi suy nghĩ đến quá khứ là đã đánh mất cái quý nhất của mình hiện đang có là thời gian hiện tại mà mình phải nên tu tập, nên có Niệm, nên phát triển Minh Sát Trí thì mình có Phước hơn là ngồi than thở cho quá khứ đã tạo nghiệp hoặc đã bị đút giới.

6. Năm Điều Bỏ Xỉn

Năm Pháp Bỏ Xỉn là: (1) bỏ xỉn dòng giống, (2) bỏ xỉn trú xứ, (3) bỏ xỉn tài sản, (4) bỏ xỉn kiến thức, và (5) bỏ xỉn Giáo Pháp.

Xả Thí là Pháp diệt trừ bỏ xỉn, nhưng trước khi xả thí trú xứ thì điều cần thiết phải biết là khi ‘cho trú xứ là cho tất cả’. Điều này là theo cách vấn hỏi của một vị Thiên Tử đến hỏi Đức Phật rằng ‘Cho gì là cho tất cả?’ và Đức Phật đã trả lời ‘Cho trú xứ là cho tất cả.’

7. Mất Khôn Hóa Giận

Có câu nói trong dân gian là ‘Giận quá mất khôn’ nhưng thật ra là do ‘Mất khôn mới hóa giận’. Mất Khôn là Si, do Si mới đưa đến Sân. Thêm nữa, người ta thường hay nói là Tham, Sân, Si nhưng thật ra là Si, Sân, Tham, hoặc là Si Tham Sân. Do Si mới Tham, Tham không được thì Sân, hay do Si mới Sân. Khi một Pháp đến mình không có Niệm và Tỉnh Giác thì phản ứng theo Si Phóng Dật, phản ứng một cách máy móc không có tu tập.

8. Kinh An Lành

Tụng Kinh **Paritta** (Kinh An Lành), hoặc tụng những câu kệ cầu nguyện mà có hiệu quả phải có 3 điều, đó là phải liễu nghĩa Kinh (hay những câu kệ cầu nguyện), Tâm phải đang an trú thanh tịnh không có Phiền Não, và người được cầu nguyện cho sự an lành phải không tạo Ác Nghiệp.

9. Những Điều Cần Biết Trong Rải Tâm Từ

Có 20 câu Rải Tâm Từ phổ thông, nhưng đầy đủ là 480 hay 520 câu được trình bày ở trong Bộ Biên Niên Sử Chư Phật, Tập I, Chú Minh III, Phần Từ Ái Ba La Mật.

Đối với người đã quá vãng thì không rải Tâm Từ cho họ, mà do Quả Phước Báo mà chúng ta có được trong Thiện Sự Rải Tâm Từ, đem hồi hướng đến người quá vãng, và đem chia đến cho người còn đang tại tiền. Đối với người đang bị bệnh, ở trạng thái hôn mê, bất tỉnh, thì không Rải Tâm Từ cho họ mà phải chia Quả Phước Báo cho họ và nguyện cho họ mau chóng được bình phục. Bốn điều không được thực hiện khi rải tâm từ là: (1) Người Nam không Rải Tâm Từ đến Người Nữ, (2) Người Nữ không Rải Tâm Từ đến Người Nam (Vợ Chồng thì được Rải Tâm Từ cho nhau), (3) Không Rải Tâm Từ đến người đã quá vãng (người chết), và (4) Người rải Tâm Từ thì Không Rải đang khi Sân hận.

Rải Tâm Từ có 11 Quả Phước Báo và Rải Tâm Từ Ái theo tám phương mười hướng thì sẽ gặt hái Quả Phước nhanh chóng, từ bảy ngày – ba tháng trong tu tập Tâm Từ Ái này. Rải Tâm Từ và tu tập Tâm Từ Ái là 2 điều khác nhau. Tu tập Tâm Từ phải có các Chi Thiền Tầm, Tứ, Hy, Lạc Nhất Thống vào đề mục là Tâm Từ, và không phải rải Tâm Từ suông.

10. Mười Sáu Pháp Trí Tuệ

Đệ Tử Đức Phật thực hành 1 trong 16 Pháp này thì thoát khỏi sự kiểm soát của Ác Ma. Nếu không hành 16 Pháp này thì sẽ ở trong sự kiểm soát của Ác Ma.

Mười sáu Pháp đó là: (1) Xả thí, (2) Trì giới, (3) Ly dục, (4) Trí tuệ, (5) Tinh tấn, (6) Nhẫn nại, (7) Chân thật, (8) Chú nguyện, (9) Từ ái, (10) Hành xả; (11) Trí tuệ thấy được Ngũ Căn, (12) Trí tuệ thấy rõ thụy miên phiền não (Có 11 Pháp đối trị Thụy Miên Phiền Não). (13) Trí Tuệ liễu tri vận hành Thắng Trí (Thần Thông). Ác Ma thì không có Lưu Tận Thắng Trí hay Sinh Tử Trí. Chỉ có Bạc Chánh Đăng Giác hay Bạc A La Hán Vô Sinh mới có Lưu Tận Thông và Sinh Tử Trí. (14) Trí tuệ vận hành Đại Bi Lực. Nhờ Đại Bi Lực của Đức Phật

mà Ngài chiến thắng Ác Ma. (15) Trí Tuệ Toàn Giác – hiểu rõ, liễu tri về Pháp Hành. Pháp Hành là Pháp Hữu Vi – **Saṅkhāra**, là Pháp bị chi phối bởi Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Chúng ta đang tu tập đây là nhờ Trí Tuệ Toàn Giác của Đức Phật đã để lại Giáo Pháp, mà hôm nay chúng ta biết được Pháp Hành – Hữu Vi, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. (16) Trí Tuệ thông suốt các Pháp Hiệp Thế và Siêu Thế. Ác Ma chỉ biết Pháp Hiệp Thế, nhưng không biết Pháp Siêu Thế.

12. Người Tạo Tác và Người Bị Tạo Tác

Trong Thiện Phước chúng ta là người đang tạo tác; và nếu chúng ta không ở trong Thiện Phước thì là đang ở trong bị tạo tác bởi những Nghiệp Quả của mình. Vậy chúng ta phải tỉnh giác, và đừng để trở về Hữu Phần. Cần ghi nhớ rằng với Người Tạo Tác và Người Bị Tạo Tác thì phải nhìn theo hai phía, bên phía Thiện và bên Bất Thiện. Người Tạo Tác và người Bị Tạo Tác thì có trường hợp là chỉ một người, vì tạo tác (giao nhân) thì có quả theo sau qua Thời Gian Chuyển Khởi, và mãnh lực Duyên.

13. Nhất Định và Bất Định

Giữa hai về Nhất Định và Bất Định mà Tâm con người Bất Định thì khó có sự thành công. Phải nhất định thì mới xác định được việc của chúng ta, hoặc đường tu tập của chúng ta. Phải là Người Tạo Tác (Chủ Vi), xác định đến Siêu Lý thì mới vượt ra được khỏi sự chi phối của Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Ngược lại Người Bị Tạo Tác thì bất định, và ở trong Chế Định thì bị chi phối bởi Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Ở nơi đâu, trong hoàn cảnh nào phải biết rõ vị trí của mình ở trong môi trường đang ở, và không phải biết rõ môi trường mà không biết vị trí của mình. Nếu không biết gieo trồng thì khi quay trở lại, không còn Giáo Pháp thì vậy là chúng ta không biết được vị trí của chúng ta.

14. Hai Phần Để Giải Quyết Vấn Đề

Giải quyết một vấn đề thì theo tuần tự hai phần là: (1) Qua từng phần của Tứ Phần Pháp là Phần Thuận Duyên, Phần Đối Nghịch Duyên, Phần Thuận - Nghịch Duyên, và phần Nghịch - Thuận Duyên; (2) Trong từng phần Pháp của Tứ Phần Pháp thì phải qua Bảy Giai Đoạn Phát Thú. Vậy cách tu tập từ đây về sau, một cách trí tuệ để giải quyết một vấn đề là phải ghi xuống từng chi tiết để thẩm xét theo 4 Phần Pháp, và 7 Giai Đoạn.

15. Satipaṭṭhāna và Paṭṭhāna

Nên phân biệt rõ ràng và không có sự nhầm lẫn giữa Phát Thú (**Paṭṭhāna**) trong Niệm Xứ (**Satipaṭṭhāna**) và Bộ Phát Thú (**Paṭṭhāna**). **Satipaṭṭhāna** chỉ là một phần Pháp trong 37 Pháp Đăng Giác Phần (**Bodhipakkhiya Dhamma**), là một yếu tố để tu tập, và là một mối

Duyên Sinh Duyên Hệ cần được đáp ứng bởi Vô Tỷ Pháp Tạng. Bộ Phát Thú là một Bộ Đại Kinh Diễn trình bày Pháp giải quyết tất cả Pháp trong Thế Gian, cả Hiệp Thế và Siêu Thế.

16. Ái

Ái có 3, đó là Ái Tham, Ái Sân, Ái Si. Hoặc Ái trong Tham là dính mắc trong Tham không rời. Ái trong Sân là chấp chặt sự sân hận, và có ai đến khuyên bảo bỏ đi, thì không chịu buông bỏ. Ái trong Si là thấy sai mà không chịu sửa, cứ giữ lấy cái sai của mình; có người thấy mình sai đến khuyên bảo cho mình sửa sai, nhưng mình cứ kè tì và giữ lấy điều sai trật ấy, và như vậy là Ái trong Si. Do Ái trong Si mà có Ái trong Sân và Ái trong Tham.

17. Giới Nguyện

Khi nguyện giới nào là chúng ta đang sống trong giới ấy, và một giới nguyện mà chúng ta sống trong đó là bớt đi một lậu hoặc. Nguyện xin vâng giữ điều học là tránh xa sự sát sinh, là ngay đó chúng ta bớt đi lậu hoặc sát sinh. Hoặc là nguyện xin vâng giữ điều học là tránh xa sự trộm cắp thì ngay đó là chúng ta bớt đi lậu hoặc trộm cắp. Cũng nên ghi nhớ rằng khi nguyện vâng giữ có ý nghĩa là trong nguyện là đã có vâng giữ, chứ không phải chờ đến việc xảy đến mới giữ giới, và như vậy thì khi nguyện giới là đã có Phước Báo của Giới Nguyện vì là đã có Ngũ và Ý trong Giới. Đến khi có việc xảy đến mà giữ được giới và viên mãn giới thì Phước Báo Thân và Ý trong Giới.

18. Các Ngài Chủ Quản

Tứ Đại Thiên Vương cai quản Cõi Tứ Thiên Vương Thiên (**Catumahārājikā**). Người được sinh về Cõi Tứ Đại Thiên Vương Thiên chịu sự cai quản của Tứ Đại Thiên Vương. **Thiên Chủ Sakka** cai quản Cõi Tam Thập Tam Thiên (**Tāvātimsā**). Người sinh về Cõi này chịu sự cai quản của Thiên Chủ **Sakka**. **Bậc Giác Hữu Tình Mettreya** cai quản Cõi Đâu Suất Thiên (**Tusitā**), và người được sinh về đó thì được thính Pháp từ nơi Ngài. **Ngài Ma Vương** cai quản Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên, và người sinh về Cõi này chịu sự cai quản của Ma Vương. **Chư Thiên Thính Pháp**: Chư Thiên Cõi Tứ Thiên Vương và Cõi Đao Lợi muốn thính Pháp thì phải xuống Cõi Nhân Loại để nghe Đức Phật thuyết Pháp. **Người tu tập Thập Phúc Hành Tông** chính chắn viên mãn được sinh về Lục Dục Thiên Giới. Thập Phúc Hành Tông là nhiên liệu là con đường đưa đến Quả Phước Báo Hiệp Thế. **Người tu tập An Chỉ** viên mãn thì sinh về các Cõi Đáo Đại (Sắc Giới và Vô Sắc Giới). **Người muốn tu tập Giải Thoát** đến Thất Lai, Nhất Lai, Bát Lai, Vô Sinh thì phải thành tựu viên mãn Thập Ba La Mật. Thập Ba La Mật là nhiên liệu là con đường đưa đến Quả Phước Báo Giải Thoát.

19. Tính Chất Của Sắc Pháp

Sắc có 4 tính chất là tích trữ, thừa kế, lão mai, vô thường (sinh, tiến, dị, diệt) trong từng sát na, tức là chúng ta già mỗi ngày, mỗi sát na, mà bây giờ mới thấy mình già (lão mai), chấp vào cái Tôi đã già thì đó là phóng dật rồi. Già là Pháp Chế Định, Danh Sắc nhìn theo Minh Sát Trí thì không có già mà chỉ có Sinh / Diệt, Hoại / Diệt chuyển khởi theo Thời Chuyển Khởi (**Pavattikāla**). Quán chứ không Thủ ! Nương theo, tùy theo Pháp mà Quán, không Thủ. Thủ là thiếu tỉnh giác, mà tỉnh giác không có thì phóng dật xen vào.

20. Tà Kiến

Tà Kiến có căn gốc Tham và thuộc bọn Tham Phần. Tham Phần có căn gốc Si Phần là những Tâm Sở Bất Thiện Biến Hành có cùng khắp trong tất cả 12 Tâm Bất Thiện. Vì Tham nên thấy sai chấp lầm, hoặc thấy sai chấp lầm do bởi Tham. Người Tà Kiến có gốc Tham, do Tham nên thấy cái chi cũng thường tồn, không thấy sự thay đổi, hoại diệt liên tục từng phút giây. Do Tham nên có nhiều tham muốn trong đời, luôn luôn bận rộn để được cái này, nắm bắt cái kia, nhưng khi có chút thì giờ nghỉ ngơi thì thấy mình đã già, đã yếu.

Người Chánh Kiến thấy Pháp Sinh Diệt thay đổi liên tục. Trong 2 Pháp Đức Phật dạy có Chánh Kiến là Vô Thường, Vô Ngã. Tà Kiến là Danh Pháp (không thuộc Sắc Pháp).

21. Nguyên Làm Nhân Hoặc Nguyên Làm Duyên

Tùy theo lúc mà nguyên làm **Nhân** hay làm **Duyên**.

Nguyên làm Nhân: Nhân hoặc là Tác Nhân là gieo hạt giống (Nhân) đến Đạo Quả Níp Bàn. Khi điều cần thiết phải có để Đạo Quả thì nguyên làm Nhân, ví dụ khi lớp học xong rồi thì nguyên làm Nhân. Khi vào học thì nguyên làm Nhân, khi đang học thì nguyên làm duyên, tùy Duyên mà phát triển Nhân. **Nguyên làm Duyên:** Duyên là phương tiện, là tạo cơ hội, phương tiện để Đạo Quả Níp Bàn. Khi việc đã làm xong hết, đã thành tựu thì nguyên làm Duyên. Khi đã và đang có Ba La Mật (tức là đã có Nhân rồi) thì nguyên làm Duyên, ví dụ khi dâng thực phẩm (vì đã có Tam Tư, tác ý gieo hạt giống từ ở nhà, và đã chuẩn bị xong rồi) thì nguyên làm Duyên.

22. Hồi Hưởng Và Thọ Hưởng

Người hồi hưởng: Cần phải biết 3 điều là (1) Biết Pháp, (2) Liễu Nghĩa Kinh, và (3) Giác Ngộ. Biết Pháp là biết Pháp chi để làm, Kinh chi để tụng, ví dụ những bài Kệ Động Tâm, Kinh **Bojhaṅga** (Kinh Giác Chi), hoặc những Kinh **Paritta Sutta**. Tụng Kinh thì phải liễu nghĩa Kinh, hiểu lời dạy trong Kinh và đi đến Giác Ngộ. **Người thọ hưởng:** Có 4 loại hữu tình không thọ nhận được Phước Báu hồi hưởng đến cho họ, đó là (1) hữu tình đọa trong địa ngục, (2) ngạ quỷ thọ lãnh Quả Ác Nghiệp quá nặng, (3) A Tu La thọ lãnh Quả Ác Nghiệp quá nặng, (4) Tâm Tà Kiến.

Chúng Hữu Tình trong Cõi Địa Ngục và Ngạ Quỷ phải ra khỏi Khổ Thú mới nhận được phước báu hồi hưởng. Nói đến người thọ Quả Phước thì phải nói đến người hồi hưởng.

Người hồi hướng thì phải biết Pháp, liễu nghĩa Kinh, và giác ngộ. Phải có Tam Tư và Đại Thiện Tương Ứng Trí. Phải biết 5 điều Thiên Sứ. Người thọ hưởng được Quả Phước hồi hướng thì thuộc vào 4 loại là không rớt vào Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Atula, và Tâm Tà Kiến. Người chết nếu không đọa vào 4 loại mà không thọ hưởng được Phước Báo, thì người chết này thọ hưởng Phước Báo hồi hướng chỉ trong 2 tháng hay (8 tuần) của thời gian tái sinh. Nếu người tử mà tái sinh trong Cõi Nhân Loại, đi vào bào thai người Mẹ, thì thời gian 2 tháng đầu là thời kỳ quan trọng, mà họ cần Phước Báo cho được sự bình yên trong thai bào, qua khỏi thời kỳ khó khăn. Cũng nên biết rằng thêm vào Phước Báo được hồi hướng thì còn có nghiệp báo (nghiệp quả Thiện của Hậu Hậu Báo Nghiệp) của hữu tình tái sinh.

Có 4 hạng người đi vào thai bào, là (1) Hạng người vô thai bào mà không biết, và ra khỏi thai bào cũng không biết, (2) Hạng người vô thai bào không biết, nhưng ra thì biết, (3) Hạng người vô thai bào biết, nhưng ra không biết, (4) Hạng người vô thai bào biết và ra khỏi thai bào cũng biết. Hạng người thứ (3) là các Bậc Thánh Thất Lai, Nhất Lai. Hạng thứ (4) này là Bậc Giác Hữu Tình Chánh Đăng Chánh Giác kiếp chót.

Nếu người chết do còn dính mắc mà chưa đi được, thì Phước Báo hồi hướng trong 2 tháng này rất quan trọng, giúp họ buông bỏ mà đi đến Cõi Giới tốt lành. Do vậy khi một người vừa mất thì phải hồi hướng cho họ liên tục không ngưng nghỉ trong vòng 2 tháng.

23. Ra Khỏi Cõi Ngạ Quỷ

Có 4 hạng chúng sinh không nhận được Phước Báo hồi hướng là chúng sinh ở trong Địa Ngục, Ngạ Quỷ, A Tu La thọ lãnh Ác Nghiệp quá nặng, và chúng sinh có Tâm Tà Kiến. Vậy làm sao để ra khỏi Cõi Ngạ Quỷ.

Tích truyện Vua **Bimbisara**. Thân bằng quyến thuộc của Bình Sa Vương đã làm Ngạ Quỷ trải qua 3 thời kỳ của Đức Phật **Kakusandho**, Đức Phật **Konāgāmana**, Đức Phật **Kassapa**, đến thời Đức Phật **Gotama** thì thoát khỏi Ngạ Quỷ. (Kinh Kiết Tường, trang 134 – 137). Có trường hợp Ngạ Quỷ bên vách nhà, là những thân nhân trong gia đình chết mà còn dính mắc với con cháu, hoặc những người thân yêu không đi tái sinh và ở bên ngoài quanh vách nhà. Những người mất này cũng không vào được bên trong nhà nếu như bên trong nhà có thờ Phật, hoặc những người trong nhà có tu tập hành trì giới luật. Những chúng sinh đang ở trong Ngạ Quỷ thì không thọ nhận được phước báo mà thân bằng quyến thuộc hồi hướng cho, và phải nhờ đến Chư Tăng để giúp đỡ. Người thân cúng dường Tứ Sự, Trai Tăng, hoặc làm các Phước Thiện đến Chư Tăng đang trong thời kỳ an cư kiết vũ, vào thời gian 45 ngày khi Chư Tăng đã được an tịnh tu tập, và thỉnh Chư Tăng hồi hướng đến cho những Ngạ Quỷ này, mới siêu bạt ra khỏi Cõi Ngạ Quỷ. Chư Tăng an cư có 3 thời điểm như sau: (1) Bắt đầu vào mùa an cư ngày 16 tháng 6 âm lịch, và thời gian từ 16 tháng 6 đến 15 tháng 7 âm lịch thì còn chưa được an tịnh; (2) Từ 15 tháng 7 cho đến 30 tháng 8 âm lịch là khoảng thời gian Chư Tăng được an tịnh và có được sự tu tập tốt đẹp. Và đây là thời điểm tốt lành cho Phật Tử cúng dường và đem Phước Báo hồi hướng đến Cửu Huyền Thất Tổ, Ông Bà Cha Mẹ, hoặc thân bằng quyến thuộc đã quá vãng. Và đây cũng là khoảng thời gian của Lễ **Donta** (Lễ Bạt

Tiến) được thực hiện, đem Phước Báu hồi hướng cho người quá vãng cho được Siêu Bạt, và chia Quả Phước đến Ông Bà, Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc còn đang tại tiền cho được Thăng Tiến, tiến hóa, và đó là ý nghĩa của Lễ **Donta** (Bạt Tiến); (3) Mùng 1 tháng 9 đến 15 tháng 9 âm lịch, là thời kỳ cuối của mùa an cư, thì việc trau dồi tu tập có phần bị xáo trộn vì có những Chư Tăng phải chuẩn bị rời nơi tu tập trở về trú xứ.

Bình Sa Vương đã theo lời chỉ dạy của Đức Phật và làm việc Thiện đến Chư Tăng và thỉnh cầu Chư Tăng hồi hướng Phước Báu đến thân bằng quyến thuộc của ông đang ở trong cảnh Ngạ Quỷ, và họ đã được thoát ra khỏi Ngạ Quỷ.

24. Hai Điều Bị Đứt Tam Quy

Có 2 điều mà bị đứt Tam Quy: (1) Người xuất gia, người tại gia, Quy Y và xuất gia xong thì có Tam Y, tức là người tại gia thì có Tam Quy và Ngũ Giới, và người xuất gia thì có Tam Quy và Tỳ Khưu Giới. Người có Tam Quy mà đi theo Đạo khác thì mất Tam Quy; (2) Người có Tam Quy và khi chết thì cũng coi như đứt Tam Quy. Trong kệ Động Tâm nói người chết thì như khúc củi khô, do vậy Người có Tam Quy không nên lay người đã chết. Như vậy ở trong Tang Lễ thì điều tốt nhất là đặt bàn thờ Đức Phật trước và cao hơn bàn thờ của người mất, gia đình thân quyến hay bằng hữu đến viếng điệu thì Lễ Phật và hồi hướng cho người quá vãng, chứ không lễ lay người đã chết. Lễ Phật hồi hướng xong thì qua viếng người chết nằm đó mà quán tưởng sự Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, và thức tỉnh tu tập.

**“Người chết Ta xót xa,
Chẳng phải vì thương tiếc,
Tu hành chưa đạt Đạo
Lần lượt đến phiên Ta.”**

25. Phong Tục Cúng Thất

Phong tục người Việt Nam theo Phật Giáo Truyền Thống là khi có một người trong gia đình qua đời (chết), thì người thân cúng cho họ trong 7 tuần thất (7 lần), và trong mỗi thất thì cúng một ngày, và như vậy thì trong 7 tuần là có được 7 ngày cúng đến người mới quá vãng. Như vậy còn những ngày còn lại trong 7 tuần ấy thì sao, và việc cúng thất có được thành tựu hay chẳng ? Đây là những câu hỏi mà chúng ta nên hiểu biết trong việc cúng thất. Nhưng tại sao một người lại làm việc cúng 7 thất khi có Ông Bà, Cha Mẹ, hay người thân qua đời ? Vấn đề quan trọng không đặt vào sự cúng người mới mất trong 7 thất (7 lần), mà điều cần nên làm là người thân phải làm Thiện Sự xuyên suốt không ngưng nghỉ trong 7 tuần này và đem Quả Phước đó hồi hướng đến cho người vừa quá vãng, cho họ thọ hưởng và siêu bạt. Những thân bằng quyến thuộc đã quá vãng thì họ không hưởng được những vật thực lễ cúng mà chỉ hưởng được Phước Báu của chúng ta hồi hướng đến cho họ, vậy nên làm việc Thiện có Quả Phước thì đem hồi hướng cho họ để họ thoát ra khỏi cõi khổ và hưởng Phước trong cõi an vui. **Xin xem thêm phần Hồi Hướng và Thọ Hưởng đã trình bày ở trên.**

26. Khóc – Tâm Sân

Đức Phật và Bạc Vô Sinh không có khóc. Khóc là Tâm Sân, mà Đức Phật và Bạc Vô Sinh không còn Tâm Sân nên không có khóc. Đến Bạc Bất Lai (A Na Hàm) là đã hết, không còn Tâm Sân. Nếu chúng ta không biết mà nói rằng Đức Phật, hoặc Chư Vị Vô Sinh khóc lóc thì không đúng và phạm vào vọng ngữ, và như vậy điều học giới lòng lẽ không chắc chắn thì làm sao còn nói chuyện hồi hướng cho thân bằng quyến thuộc đã quá vắng.

27. Lộ Trình Tâm Đồng Lực Và Nghiệp Báo

Một Lộ trình Tâm có 7 Sát Na Tâm Đồng Lực, và cho 3 loại Nghiệp Báo đó là Sát Na Tâm thứ 1 cho Hiện Báo Nghiệp; Sát Na Tâm thứ 7 cho Hậu Báo Nghiệp, và Sát Na Tâm thứ 2 – 6 cho Hậu Hậu Báo Nghiệp. Tâm Đồng Lực thứ 1 cho Hiện Báo Nghiệp là Nghiệp Quả tạo tác được trở liền trong kiếp hiện tại này. Hậu Báo Nghiệp là Nghiệp Quả trở sinh trong kiếp kế liền sau kiếp hiện tại này (hoặc kiếp thứ 2). Hậu Hậu Báo Nghiệp là Nghiệp Quả trở sinh trong những kiếp sau đó, từ kiếp thứ 3 trở đi không tính kể thời hạn.

Một tạo tác qua Thân, Ngữ, hay Ý có 3 Nghiệp Báo: Nghiệp Báo hiện tại, Nghiệp Báo kiếp liền sau, và Nghiệp Báo trong những kiếp kế tiếp. Một người tạo Nghiệp qua Thân, Ngữ, hoặc Ý có Quả trở sinh trong kiếp hiện tại này, thêm vào là Quả báo của Hậu Báo Nghiệp trước đó, và Hậu Hậu Báo Nghiệp trước trước đó. Nghiệp Lực là trùng trùng duyên khởi, là bất khả tư nghị, khó luận, khó bàn, khó giải. Do vậy không biết được để mà nói một cách chính xác là một người ở kiếp này làm Thiện, rồi khi chết tái sinh về đâu, hoặc làm Ác rồi tái sinh về đâu, cũng không nên suy đoán về những điều này. Điều quan trọng là phải tu tập cho chính bản thân, và hỗ trợ giúp đỡ người thân tu tập khi đang tại tiền, vì một khi rời khỏi, vượt mất kiếp người này thì khó lắm để mong cầu vào việc hồi hướng, hay thọ hưởng sự hồi hướng từ người thân. Một người cũng không nên hứa khả là sẽ hồi hướng cho ai mà làm cho tha nhân sinh giải đãi trong việc tu tập của họ.

28. Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, Cảnh Thú Tướng

Khi cận tử lâm chung, trong vòng 7 ngày trước khi tử thì sẽ có 3 Cảnh hiện bày trong Tâm của người cận tử, đó là Cảnh Nghiệp, Cảnh Nghiệp Tướng, và Cảnh Thú Tướng. Cảnh Thú Tướng sinh lên trong vòng 1 hoặc 2 ngày trước khi chết. Những Cảnh này sinh lên và Tâm đón nhận những Cảnh này là Tâm Hữu Phần. Những Cảnh Thú Tướng như là thấy lửa đỏ là sinh vào Địa Ngục; thấy hang đen thẫm là sinh về Ngạ Quỷ đói khát; thấy đánh chém nhau là sinh về Atula; thấy gà vịt chạy kêu là sinh về Súc Sinh; thấy thân bằng quyến thuộc còn đang tại tiền là sinh về Cõi Nhân Loại; thấy lâu đài cung điện là sinh về Thiên Giới.

Có tích truyện về một Bà lão cả đời làm việc ác và đến lúc cận tử thì thấy lửa đỏ, nhưng rồi Bà nhớ lại việc nhuộm vải để may y cho con trai mình là vị Tỳ Khưu thì phát sinh hoan hỷ liền tử vong và tái sinh về Thiên Giới. Trái ngược với Hoàng Hậu **Mallika**, cả đời

làm việc Thiện, xả thí nhưng khi cận tử lại nhớ đến lời nói giỡn chơi, không thật và chưa kịp sám hối, mà Bà đọa vào Vô Gián Địa Ngục trong 7 ngày của Cõi Nhân Loại. Lại có tích truyện vào thời Đức Phật còn tại thế, có một vị Tỳ Khuru mới xuất gia và được cúng dường bộ y mới, nhưng Ông bị chết trong đêm đó. Khi Ông chết, Đức Phật lệnh cho Chư Tăng đóng cửa phòng của Ông và không ai được vào ở trong đó trong 7 ngày. Chư Tăng vâng lời dạy và làm theo, nhưng thỉnh hỏi Đức Phật là tại sao. Đức Phật dạy rằng vị Tỳ Khuru mới chết tái sinh làm con rệp do dính mắc vào bộ y và nằm trong đó. Trong 7 ngày không có căn hút máu của ai hết thì con rệp đói chết và đi tái sinh vào Cõi khác. Nếu không do Đức Phật ngăn chặn không cho ai vào, thì người vào ở sẽ bị con rệp cắn và tạo nghiệp và gây oan trái. Do vậy người chết đi về đâu thì mình không có quả quyết chính xác được. Điều mình cần làm là tu tập Thiện Sự, trau dồi Tâm trong sạch, không sống trong trạo hối, phóng dật.

29. Cầu Nguyện

Khi làm việc hồi hướng hoặc cầu nguyện cho ai đó được an lành, chúng ta có làm với Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí và có Tam Tư, hoặc là làm theo cảm tính, làm một cách máy móc theo thói quen. Khi nhận lời cầu an, cầu siêu cho ai đó thì mình phải nghiêm cẩn chu mật để thực hành, không lơ đãng. Một người có Nghiệp Báo trùng trùng duyên khởi, Nghiệp mới chất chồng lên Nghiệp cũ, rồi Quả báo tới, không phải nói một cách đơn giản là mình cầu an thì họ sẽ an, hay mình cầu siêu thì họ sẽ siêu. Phải biết Pháp, liễu Kinh, Giác Ngộ, và công phu tu tập của mình phải sâu dày lắm mới làm cho họ siêu bạt hay thăng tiến.

30. Nhân Loại Và Chư Thiên Đánh Lễ Đức Phật

Nhân loại đánh lễ Đức Phật theo phương cách Ngũ Vật Đầu Địa, tức là đầu, hai bàn tay, hai đầu gối đụng chạm xuống đất. Đây là cung cách mà Bà **Yasodhāra** đã đánh lễ Đức Phật khi Ngài trở về **Kapilavatthu** tế độ những người trong dòng tộc **Sakya**. Cung cách Ngũ Vật Đầu Địa này đã trở thành cung cách được cho phép như là biểu hiện sự cung kính hoặc tôn kính đánh lễ đến với những Bậc đáng được tôn kính. Nhưng đối với Chư Thiên khi đánh lễ Đức Phật, hoặc đánh lễ các Bậc Vô Sinh thì theo cách thức là chân trái đứng thẳng, chân phải nhấc co lên, tay phải để lên vai trái, chân trái nhún xuống, và như vậy Chư Thiên không đánh lễ theo phương cách Ngũ Vật Đầu Địa như ở Cõi Nhân Loại.

31. Thắp Hương

Phật Tử Việt Nam khi cúng Phật thì thắp 3 cây nhang có ý nghĩa là dâng hương đến cho Phật Bảo, Pháp Bảo, và Tăng Bảo. Người Cam Bốt thì thắp 5 cây nhang có nghĩa là cúng dường đến cho cả 5 Vị Phật đến trong Quả Địa Cầu này. Người Thái Lan thì thắp chỉ một cây nhang, có ý nghĩa là cúng dường đến vị Phật hiện tại mà họ biết đến. *(Điều này không có nói ở Kinh Điển mà chỉ là những điều được thấy biết, nghe biết.)*

32. Cạo Tóc

Trong Luật của Đạo Phật thì một vị Tỳ Khưu không được để tóc quá 2 lóng ngón tay, khoảng chừng hai tuần. Ở đất nước Thái Lan, Cam Bốt thì vị Tỳ Khưu phải cạo tóc 2 lần trong một tháng, vào ngày Rằm và ngày Ba Mươi. Ở đất nước Miến Điện thì vị Tỳ Khưu khi đi tắm là họ cạo tóc luôn. Cạo tóc hay phải cạo, chứ không có cạo đầu.

33. Tứ Như Ý Túc

Khi muốn là được thì phải có Tứ Như Ý Túc là Dục như ý túc; Cần như ý túc; Tâm như ý túc; và Thâm như ý túc, nhất là Thâm như ý túc. Như vậy khi muốn điều chi mà không được thì phải xem xét lại Tứ Như Ý Túc.

34. Cách Trả Lời Của Đức Phật

Khi có người đến hỏi Đức Phật thì Ngài trả lời bằng những cách sau đây: (1) Trả lời trực tiếp, (2) Ẩn dụ và minh họa; (3) Hỏi lại người vấn; (4) Im lặng không trả lời; (5) Nói đến Nhân – Quả trong cách trả lời.

Khi **Vacchagotta** đi đến vấn hỏi Đức Phật rằng ‘Thân’ của Ông ta là Ngã hoặc Vô Ngã. Đức Phật không trả lời, và Ông **Vacchagotta** bỏ ra đi khi đã vấn hỏi 3 lần. Sau khi Ông **Vacchagotta** ra đi thì **Trưởng Lão Ānanda** đã hỏi Đức Phật vì sao Ngài không trả lời. Đức Phật bảo rằng nếu Ngài trả lời **Vacchagotta** thì Ông ta sẽ đi tự sát.

35. Trí Tuệ

Muốn có Trí phải Văn, Tư, Tu. Thêm nữa là phải có những Pháp làm nhân sinh Trí Tuệ, và những Pháp này được trình bày trong Suru Tập Pháp, Tập I.

36. Tam Bất Năng

Đức Phật là Bạc Toàn Giác Trí (**Sabbaññūtaññāna**) và không phải là Bạc Toàn Năng ban phước hoặc giáng họa cho ai. Đức Phật nói rằng Ngài có Tam Bất Năng, đó là: 1. Không đếm số lượng chúng sinh; 2. Không xen vào nghiệp của chúng sinh; 3. Hữu duyên nên tế độ.

**Những Bản Tóm Lược Các Pháp Mười Chi
Cho Cả Phần Thiện Pháp và Bất Thiện Pháp.**

**THẬP ÁC NGHIỆP – THẬP THIỆN NGHIỆP
THẬP BẤT THIỆN NGHIỆP – THẬP PHÚC HÀNH TÔNG**

	THẬP ÁC NGHIỆP	THẬP THIỆN NGHIỆP	THẬP BẤT THIỆN NGHIỆP	THẬP PHÚC NGHIỆP SỰ
1	Sát Sinh	Không Sát Sinh	Không Xả Thí	Xả Thí
2	Trộm Đạo	Không Trộm Đạo	Không Trì Giới	Trì Giới
3	Tà Hạnh	Không Tà Hạnh	Không Tu Tập	Tu Tập
4	Vọng Ngữ	Không Vọng Ngữ	Không Cung Kính	Cung Kính
5	Thô Ác Ngữ	Không Thô Ác Ngữ	Không Phụng Hành	Phụng Hành
6	Ly Gián Ngữ	Không Ly Gián Ngữ	Không Thỉnh Pháp	Thỉnh Pháp
7	Hồ Ngôn Loạn Ngữ	Không Hồ Ngôn Loạn Ngữ	Không Thuyết Pháp	Thuyết Pháp
8	Ý Tham	Ý Không Tham	Không Tùy Hỷ Công Đức	Tùy Hỷ Công Đức
9	Ý Sân Hận	Ý Không Sân Hận	Không Hồi Hướng	Hồi Hướng
10	Ý Tà Kiến	Ý Không Tà Kiến	Không Chân Tri Chước Kiến	Chân Tri Chước Kiến

THẬP BA LA MẬT - THẬP PHIÊN NÃO – THẬP ĐẠO BÌNH MA

	THẬP PHIÊN NÃO	THẬP ĐẠO BÌNH MA	THẬP BA LA MẬT
1	Tham Ái	Tham Dục (Kāma)	Xả Thí
2	Sân Hận	Bất Mãn Ý (Arati)	Trì Giới
3	Si Mê	Đói Khát (Danh / Sắc)	Ly Dục
4	Ngã Mạn	Ái Dục (Tanha)	Trí Tuệ
5	Tà Kiến	Hôn Thụy (Hôm Trầm Thủy Miên)	Tỉnh Tấn
6	Hoài Nghi	Bố Úy (Sợ Hãi)	Nhẫn Nại
7	Hôn Trầm	Hoài Nghi	Chân Thật
8	Trạo Cử	Phỉ báng và Cố Chấp	Chú Nguyện
9	Vô Tàm	Lợi lộc, khen tặng (danh thơm tiếng tốt)	Từ Ái
10	Vô Quý	Tự tán phỉ tha	Hành Xả

Lấy Pháp Ba La Mật Đối Trị Các Pháp Phiền Não Và Bình Ma.

THẬP BA LA MẬT – THẬP TRỜI BUỘC - THẬP KIẾT SỬ

	THẬP TRỜI BUỘC	THẬP KIẾT SỬ (Theo Vô Tỷ Pháp)	THẬP BA LA MẬT
1	Tham Ái	Dục Ái	Xả Thí
2	Sân Hận	Hữu Ái	Trì Giới
3	Si Mê	Khuê Phẫn	Ly Dục

4	Ngã Mạn	Ngã Mạn	Trí Tuệ
5	Tà Kiến	Tà Kiến	Tinh Tấn
6	Hoài Nghi	Giới Cấm Thủ	Nhẫn Nại
7	Hôn Trầm	Hoài Nghi	Chân Thật
8	Trạo Cử	Tật Đố	Chú Nguyễn
9	Vô Tầm	Lận Sắc	Từ Ái
10	Vô Quý	Vô Minh	Hành Xả

Lấy Pháp Ba La Mật Đối Trị Các Pháp Trói Buộc Và Kiết Sử.

Bản tóm lược Tu Tập Ba La Mật đối trị Bình Ma, bổ sung qua Pháp Thoại trong năm 2023.

<u>THẬP BÌNH MA</u>	<u>THẬP TOÀN THIÊN</u>	<u>TU TẬP</u>
1. Tham Dục	1. Xả Thí Ba La Mật	1. Lấy Xả Thí Ba La Mật Diệt trừ Tham Dục Bình Ma.
2. Bất Mân Ý	2. Trì Giới Ba La Mật	2. Lấy Trì Giới Ba La Mật Diệt trừ Bất Mân Ý Bình Ma.
3. Đối Khát (Danh và Sắc)	3. Ly Dục Ba La Mật	3. Lấy Ly Dục Ba La Mật Diệt trừ Đối Khát Bình Ma.
4. Ái Dục	4. Trì Tuệ Ba La Mật	4. Lấy Trì Tuệ Ba La Mật Diệt trừ Ái Dục Bình Ma.
5. Hôn Trầm Thụy Miên	5. Tinh Tấn Ba La Mật	5. Lấy Tinh Tấn Ba La Mật Diệt trừ Hôn Trầm Thụy Miên Bình Ma.
6. Sợ Hãi	6. Nhẫn Nại Ba La Mật	6. Lấy Nhẫn Nại Ba La Mật Diệt trừ Sợ Hãi Bình Ma.
7. Hoài Nghi	7. Chân Thật Ba La Mật	7. Lấy Chân Thật Ba La Mật Diệt trừ Hoài Nghi Bình Ma.
8. Phi báng cố chấp	8. Chú Nguyễn Ba La Mật	8. Lấy Chú Nguyễn Ba La Mật Diệt trừ Phi báng cố chấp Bình Ma.
9. Danh Lộc (khen chê, tán thưởng..)	9. Từ Ái Ba La Mật	9. Lấy Từ Ái Ba La Mật Diệt trừ Danh Lộc Bình Ma.
10. Tự Tán Phi Tha	10. Hành Xả Ba La Mật	10. Lấy Hành Xả Ba La Mật diệt trừ Tự Tán Phi Tha Bình Ma.
- Mỗi khi thực hành Ba La Mật phải có tác ý. Tác ý diệt trừ từng mỗi Bình Ma qua từng mỗi Ba La Mật mà chúng ta thực hành. - Hoặc khi thực hành xả thí thì tác ý, tác ý việc xả thí này là diệt Tham Dục. Khi như vậy thì là có Xả Thí Ba La Mật.		

(Kết Thúc Phần Sổ Tay Ghi Nhớ)

-----ooOoo-----

TÍCH TRUYỆN BA VỊ HOÀNG TỬ

Một hôm Chư Tỳ Khưu lấy làm thắc mắc về tiền thân của **Trưởng Lão Kassapa** cùng nhau hội họp và đồng thanh bạch với Đức Phật rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn, chúng con lấy làm thắc mắc về **Trưởng Lão Kassapa**, không hiểu rằng trong những tiền kiếp Ngài đã

có những đại nguyện nào, và tạo những công đức chi, mà bây giờ được danh xưng là vị đệ nhất về thọ đầu đà như vậy ? Xin Đức Thế Tôn từ bi hoan hỷ giảng giải cho chúng con rõ". Đức Phật im lặng, nghe Chư Tỳ Khuru tác bạch xong Ngài hoan hỷ giảng giải rằng: "Này Chư Tỳ Khuru, Tôn Giả **Kassapa** trong những tiền kiếp chỉ phát nguyện đắc Đạo Quả Vô Sinh mà thôi. Vào thời quá khứ xa xưa cách đây độ 92 kiếp về trước, có một vị Phật danh hiệu **Pussa-Tissa** xuất hiện trên Cõi Sa Bà này. Trong thời kỳ Giáo Pháp ấy, có một vị Vua vốn là một Phật Tử trung kiên và nhiệt thành trong công cuộc hoằng dương và hộ trì Chánh Pháp. Đức Vua có 3 vị Hoàng Tử rất thông minh đỉnh ngộ, Ngài rất tận tình giáo hóa nên đến tuổi trưởng thành 3 vị hoàng tử tinh thông võ nghệ và nhiệt thành với Đạo Pháp không kém gì Vua Cha. Hoàng Tử thứ nhất thống lãnh 500 binh sĩ. Hoàng Tử thứ hai thống lãnh 300 binh sĩ. Hoàng Tử thứ ba thống lãnh 200 binh sĩ. Tổng cộng là 1000 binh sĩ thiện chiến và dũng cảm đồng thời cũng là tùy tùng thân tín của 3 hoàng tử.

Một hôm, Đức Vua vào yết kiến đánh lễ Đức Phật và có lời tha thiết kính bạch rằng: "Kính bạch Đức Thế Tôn, nay đệ tử đã trải qua chín vạn tuổi thọ rồi, vô thường sẽ đến với con lúc nào không hay: vì thế đệ tử tha thiết thỉnh cầu Đức Thế Tôn từ bi hoan hỷ thọ nạp phần cúng dường đến Ngài và Chư Đại Đức Tăng bốn món vật dụng cần thiết khi con còn tại thế cho đến lúc con băng hà. Kính xin Ngài đừng thọ nhận của ai cả suốt trong thời gian mà con cầu xin." Đức Phật **Pussa-Tissa** hoan hỷ thọ nhận, một phần để tán dương công đức hộ Pháp, nhiệt thành của Đức Vua một phần Đức Phật muốn đáp lại nguyện vọng tha thiết của Đức Vua. Ba vị Hoàng Tử nhận biết Vua Cha được vinh hạnh cúng dường như vậy bèn kéo đến tâu lên Vua Cha rằng: "Muôn tâu Phụ Vương, Phụ Vương được phép cúng dường tứ vật dụng đến Đức Phật và Chư Tăng hằng ngày. Kính xin Phụ Vương vui lòng cho phép chúng con tổ chức một buổi Trai Tăng cúng dường đến Đức Phật và Chư Tăng." Nhà Vua không chấp thuận lời cầu xin của 3 vị Hoàng Tử vì Đức Vua muốn tích trữ thật nhiều công đức như bố thí, cúng dường thật nhiều trước khi băng hà.

Cũng trong thuở ấy, ở biên cương có cuộc nổi loạn của những phần tử bất mãn võ trang rất hùng hậu. Đức Vua xuống chiếu cho 3 vị Hoàng Tử thống lãnh một đạo hùng binh đi dẹp loạn. Được lệnh 3 vị Hoàng Tử cùng 1000 binh sĩ thiện chiến trong tay mình và những đạo hùng binh mà Đức Vua giao phó, mở một cuộc viễn chinh nơi miền quan ải xa xôi. Chỉ trong một thời gian ngắn, 3 vị Hoàng Tử đã dẹp tan đám loạn quân, trở về trong ca khúc khải hoàn. Đức Vua vô cùng đẹp ý hết lời tán thưởng Ngài liền phán hỏi 3 vị Hoàng Tử rằng: "Này các Hoàng Nhi yêu dấu, các con muốn phụ vương ban thưởng những chi, các con cứ tự nhiên tâu trình, Phụ Vương sẽ làm hài lòng các con." Ba Hoàng Tử đồng thanh tâu lên Vua Cha rằng: "Muôn tâu Phụ Vương, bất cứ những bảo vật nào chúng con cũng chẳng thiết. Chúng con chỉ yêu cầu Phụ Vương cho phép chúng con được cúng dường đến Đức Phật và Chư Tăng trong thời gian 7 năm, xin Phụ Vương hoan hỷ hứa khả." Đức Vua nghe xong nhất quyết không bằng lòng. Ngài phán với các vị Hoàng Tử rằng: "Các Hoàng Nhi xin cúng dường đến 7 năm thì thời gian quá lâu, Phụ Vương nay tuổi hạc đã quá cao, vô thường đến không biết lúc nào nên cần phải làm phước thật nhiều để tích trữ cho kiếp lai sinh. Do đó ta chỉ cho phép các con được dâng cúng đến Đức Phật và Chư Tăng trong vòng 3 tháng thôi."

Ba vị Hoàng Tử nhận thấy khoảng thời gian 3 tháng quá ít nhưng biết bản tánh cương quyết của Phụ Hoàng khi đã quyết định rồi thì không bao giờ thay đổi nên vội lạy tạ rồi lui bước. Như vậy mỗi vị Hoàng Tử được phép cúng dường trong vòng 1 tháng. Ba vị Hoàng Tử vội gọi quan giữ kho của triều đình đến và truyền lệnh rằng: “Ba chúng tôi với 1000 binh sĩ tùy tùng sẽ xuống tóc, mặc y phục trắng giữ 10 giới, hầu bên cạnh Đức Phật trọn 3 tháng. Như vậy, trong vòng thời gian ấy nhà người hãy cố gắng sắp đặt trai soạn thật tinh khiết thật đầy đủ để dâng cúng đến Đức Phật cùng 9 vạn Chư Tăng hằng ngày trong suốt 3 tháng. Riêng 3 chúng tôi cùng 1000 binh sĩ tùy tùng sẽ dùng riêng, vậy nhà người hãy tận tâm lo thật chu đáo mỗi ngày.” Quan giữ kho nghe truyền lệnh xong, ông ta liền mở kho lấy tiền bạc phân phối cho những người đầu bếp mua thực phẩm để làm trai soạn cúng dường đến Đức Phật và 9 vạn Chư Tăng. Trong suốt 3 tháng liền, cuộc lễ cúng dường thật đúng theo lễ nghi và diễn tiến hết sức mỹ mãn.

Trước khi thời hạn 3 tháng chấm dứt, 3 vị Hoàng Tử cùng với 1000 binh sĩ tùy tùng thân cận đồng thanh quỳ xuống sát đôi bàn chân Đức Phật phát nguyện những điều mong ước cho những kiếp về sau. Thời gian thật thoát trôi nhanh, 3 vị Hoàng Tử đã mãn tuổi thọ, thăng hà cùng 1000 binh sĩ tùy tùng đã mệnh chung; tất cả đều được vãng sinh về Cõi Trời và luân hồi lên xuống trong Cõi Nhân và Thiên khoảng 92 kiếp. Đến thời Đạo Pháp cuối cùng của Như Lai do những lời đại nguyện ấy, bây giờ 3 vị Hoàng Tử cùng 1000 binh sĩ đã đắc Đạo Quả Vô Sinh. Chính Tôn Giả **Kassapa** được tôn xưng là đệ nhất đầu đà là Hoàng Tử lớn nhất trong 3 Hoàng Tử vậy.

(Trích **Dhammapada Atthakathā** Tập I)

Chú Thích: **Trưởng Lão Kassapa** có tên thật là **Uravela Kassapa**, thuộc giòng dõi Ba La Môn. **Trưởng Lão Kassapa** có 2 người em nữa cũng mang tên là **Kassapa** như nhau. **Trưởng Lão Kassapa** là anh cả có 500 người tùy tùng cùng xuất gia làm Đạo Sĩ ở gần xứ **Uruvela** vì thế nên có tên là **Uruvela Kassapa**. Người em kế dẫn 300 tùy tùng xuất gia. Đạo Sĩ ở eo hồ **Mahāgangā** vì thế mới có tên là **Nani Kassapa**. Còn người em thứ ba cũng dẫn 200 tùy tùng đi xuất gia Đạo Sĩ ở gần xứ **Gayā** mới có tên **Gayā Kassapa**.

Đức Phật Thích Ca khi muốn hóa độ vị Đạo Sĩ này phải hiểu rộng Thắng Trí đến 150 lần mới thuyết phục được sự cố chấp của 3 Lão Đạo Sĩ. Sau đó 3 anh em Đạo Sĩ **Kassapa** bỏ phương pháp tu hành theo lối ngoại đạo cổ xưa quay về thọ giới xuất gia cùng Đức Phật, gồm luôn cả 1000 tùy tùng môn đệ đều được đắc Đạo Quả Vô Sinh. **Trưởng Lão Kassapa** có môn đệ đông hơn cả, là người xuất gia Đức Phật đầu tiên, đồng thời cũng là Đệ Nhất duyên hạnh đầu đà.

(Trích từ Tích Truyện Phật Giáo và Kinh Bốn Sinh do Tỳ Khuru Thiện Trí (**Supañño**), Tỳ Khuru Thiện Quang (**Kusālaraṇṣī**), Tỳ Khuru Kim Quang (**Suvannajoti**) soạn tác)

-----ooOoo-----

PHẦN V

NHỮNG PHÁP THOẠI TRONG KHÓA TU MÙA AN CƯ (1)

Phần này sưu tập những Pháp Thoại thực hiện trong Khóa Tu tại Tứ Phương Tăng Tự, trong năm 2022. Trong khóa tu thì có 2 Pháp Thoại được thực hiện trong một ngày tu tập, với một Pháp Thoại ngắn vào buổi sáng là sự gợi ý cho Pháp Tu mà hành giả cần tu tập trong ngày, và Pháp Thoại vào buổi chiều tối sau khi đã xong một ngày tu tập, là những chia sẻ kinh nghiệm hay những trải nghiệm, cũng như những điều mà cần bổ túc. Xin ghi nhận rằng có những Pháp được lặp lại trong các ngày tu tập khác nhau, hoặc xuyên suốt trong khóa tu giúp hành giả nắm vững kiến văn, tư duy chính chắn, và tu tập chính xác với Pháp Hành làm lợi lạc và gặt hái được kết quả. Thêm nữa cũng xin ghi nhận rằng những Pháp Thoại đây là Pháp Hành và Pháp Học của Pháp Hành được giảng giải rất cụ thể và chi tiết, ứng dụng cho chính những hành giả tham dự tu tập trải nghiệm tùy theo sự lãnh hội của từng mỗi hành giả, và điều này có thể sẽ khó khăn cho độc giả chưa có hành thiền, và không tham dự trong khóa tu, hay chưa có Pháp Hành. Do vậy kính mong quý độc giả tùy duyên mà tham khảo cho mình có được sự lợi lạc qua những Pháp Thoại vô cùng quý báu này.

NGÀY THỨ NHẤT

TU TẬP ĐỊNH AN CHỈ VÀ MINH SÁT TUỆ

Từ ngữ **Bhavanā** (Tu Tập) gồm có 2 thể loại là tu tập **Samādhi** và **Vipassanā**. Khi gọi hành thiền là **Samādhi** (Định An Chỉ), khi hành quán sát gọi là Minh Sát (**Vipassanā**). Có 2 con đường tu tập, hoặc có 2 lãnh vực thích nghi cho người hành giả tu tập. Lãnh vực thứ nhất là **Samādhi**, là hành thiền tập trung, hoặc **Jhāna** (Thiền Na). Thiền **Jhāna** có 2 công dụng, thứ nhất là tập trung vào đối tượng, thứ hai là thiêu đốt Pháp Nghịch. Nói Pháp Nghịch đây là nói đến Pháp Triền Cái, là những Pháp chỉ lớn vờn trong khoảng khắc, che ánh tâm thức hành giả. Trong phương thức Thiền **Jhāna** cần phải có 5 Chi Thiền là Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, và Nhất Thống.

Tầm: Là đem Tâm đến đối tượng, luôn luôn tập trung Tâm Thức vào đối tượng mà hành giả đã chọn lọc. Những đề mục có 36 đề mục Thiền Sắc Giới là 10 Hoàn Tịnh, 10 Bất Tịnh, 10 Tùy Niệm, 4 Pháp Tứ Vô Lượng Tâm, Quán tưởng hơi thở, và Quán tưởng Vật Thực. Hành giả Thiền An Chỉ chọn cho mình một trong những đề mục trên, và đề mục phổ thông được dùng cho tất cả hành giả trong thời gian này là Sở Túc Niệm (**Anapanasati**), là ghi nhớ, theo dõi hơi thở vô ra; hành giả đem tâm để ý đến hơi thở gọi là Tầm; **Tứ:** Quan sát hơi thở là chi Tứ, quan sát hay chú ý với đối tượng; **Hỷ:** Là sự hoan hỷ việc tu tập của chúng ta được khẩn khít, gắn bó; **Lạc:** Là thân tâm an lạc với trạng thái tập trung chú ý và không bị sao lãng, thất niệm, phóng dật; **Nhất Thống:** Và cuối cùng là Nhất Thống, hoặc Nhất Tâm là Tâm với đối tượng chỉ là một. Lúc bấy giờ hành giả trải qua 5 Chi Thiền để khẩn khít trong hơi thở thì sẽ có kết quả là Nhập Định (**Jhānasamādhi**). Hành giả đi vào con đường hành thiền đi vào 5 Chi Thiền có trau dồi, nỗ lực, khẩn khít và cố gắng gìn giữ những Chi Thiền này để hành được Pháp Thiền An Chỉ.

Chúng ta không lấy tư kiến, không lấy thói quen, không chủ quan bỏ sót một Chi Thiên nào cả thì chúng ta đắc quả thiên. Hành giả sơ cơ hoặc những buổi đầu hành giả có thể gặp những khó khăn theo dõi các Chi Thiên, chứ không phải gặp khó khăn theo dõi hơi thở. Có một số hành giả khi vào Thiên An Chỉ thì lo lắng đến hơi thở nhiều hơn là trau dồi thực hiện các Chi Thiên, bỏ hình mà bắt bóng thì không có kết quả. Chúng ta tu tập thì tu từ trong tâm ra chứ không phải tu tập từ ngoại cảnh, do đó sự thất bại cho hành giả là họ tập trung chú ý vào hơi thở nhiều hơn là họ thực hành các Chi Thiên tuần tự một cách chính xác. Khi không có kết quả hành giả khởi lên thất niệm hoặc bắt đầu sao lãng việc tu tập, mà điều đó hành giả không nghiệm thấy ra trạng thái tu tập với một cách hời hợt không chú ý.

Đức Phật dạy tu tập Thiên An Chỉ là chúng ta sống với Chi Thiên, chứ không phải sống với hơi thở. Khi sống với Chi Thiên thì nắm bắt được hơi thở, chúng ta sẽ có một chữ không có hai, tức là Nhất Tâm (**Ekaggata**). Nhất Tâm là một Tâm Sở ở trong tâm thức để chúng ta có Định chứ không phải chúng ta có hơi thở ở trong ta để chúng ta có Định. Hành giả nắm bắt và hiểu rõ điều đó thì sẽ đạt được kết quả. Do đó khi đem Tâm đến Cảnh là sống với Tâm và Chi Tâm, và có được Chi Tâm thì có được Cảnh hoặc đối tượng của chúng ta. Khi hành giả bỏ qua Chi Tâm mà để ý đến hơi thở là bỏ giai đoạn, chỉ chú tâm vào kỹ thuật, như xây căn nhà trên nền cát, chứ không phải xây căn nhà trên nền tảng xi măng kiên cố. Một thời gian sau hơi thở mất hay không có thì chúng ta bị hụt hẫng, mà nếu chúng ta ở trong Chi Tâm và Chi Tâm ở trong Tâm Thức của chúng ta thì lúc nào chúng ta cũng tỉnh giác, không phóng dật, thất niệm. Hơi thở đến rồi đi, thì đó là phận sự của hơi thở, còn Tâm ta an chỉ là việc phải tu tập. Do đó hành giả phải thấy rõ và nắm bắt được điều đó để thực hành được việc tu tập, chứ không phải nói rằng đang hành thiên, mà theo ý kiến thói quen của chúng ta. Chúng ta phải khảo nghiệm lại, làm lại, sẽ có khó khăn lúc khởi đầu, khó khăn vì chưa quen, vì chúng ta chưa kiên định được. Chúng ta còn có những tập khí xen vào, có người làm việc một cách bất cẩn, hời hợt, làm nhanh lẹ rồi kết cuộc thì không có kết quả. Có người thì lại làm quá chậm, quá kỹ, cái Tôi / Ta gắn bó vào việc đó thì cũng không có kết quả. Phải **Majjhimamagga** (Trung Đạo), không nhanh, cũng không quá chậm mà phải sáng suốt với Pháp mà chúng ta nghiên cứu, hay để ý thật kỹ trước khi làm. Làm điều chi cũng vậy trước tiên là có Tư Tiền là có Tuệ Văn, nghiên cứu thật kỹ xem mình mạnh cái nào, yếu cái nào, và cái nào ta chưa vững, chưa kiên cố thì chúng ta phải biết.

Có kiến thức vững chắc, xác định không có sự sai sót, hoặc khiếm khuyết nào trong kiến thức thì thực hành chắc chắn có kết quả. Một người trước khi nấu một món ăn, thì chuẩn bị hết tất cả những vật dụng cho món ăn ấy và những điều cần có, tức là làm sẵn sàng tất cả, để khi bắt đầu khởi lửa lên nấu thì làm cho đến khi hoàn tất mà không bị lụp chụp, hoảng hốt, không có ngập ngừng suy nghĩ tới lui. Tương tự như vậy khi bắt đầu tọa thiền hoặc bắt đầu thiên hành, hành giả có một giờ tọa thiền, một giờ thiên hành. Khi chúng ta gieo nhân nào thì sẽ có quả đó, khi chúng ta chuẩn bị kỹ lưỡng chu đáo thì có kết quả mỹ mãn. Khi làm việc chi mà vụng về, không có phương pháp thì kết quả sẽ bị rơi rớt hay là không thành tựu.

Đem Tâm đến Cảnh là Chi Tâm, là Tâm phải khấn khít với Tâm Sở Tầm, chứ không phải khấn khít với hơi thở. Chi Tứ là quán sát, tập quán sát, để ý từng mỗi Pháp mà Đức Phật dạy, quán sát, để ý, theo dõi thì hơi thở vô thì quán sát một cách chính xác. Chúng ta chưa hiểu rõ về Tầm, chưa biết về Tứ mà chúng ta hành thiên, chúng ta phải học hiểu về Tầm, Tứ để thực hành. Chi Hỷ là hoan hỷ. Khi chúng ta gặp điều chi trở ngại hay gặp những điều

không như ý thì theo thói thường của chúng ta là chúng ta khó chịu, bất mãn, buồn lòng, chán nản, thì đó là tập khí, thói quen thì Chi Hỷ này là khi chúng ta suy nghĩ đến 4 điều để có Pháp Hỷ, Pháp vui thích, và 4 điều đó là: (1) chúng ta may mắn hôm nay được sinh làm người, (2) chúng ta may mắn hôm nay chúng ta được biết Phật Pháp, (3) chúng ta hôm nay may mắn có điều kiện tu tập, (4) và việc tu tập của chúng ta sẽ đạt được ước nguyện và kết quả. Với Pháp Hỷ mà chúng ta nhận xét như vậy thì những khó khăn nào, những trở ngại nào hoặc những nghịch cảnh nào, hoặc đau đớn nào, thì cũng cố gắng lấy Pháp Hỷ đó mà an trú. Pháp Hỷ là một Tâm Sở để chúng ta an trú trong Tâm Hỷ. Tâm Sở Hỷ đó thì mới đối diện được với nghịch cảnh của chúng ta.

Không có một người nào trên con đường tu tập mà luôn được thuận duyên, cho chí đến Đức Phật đi tìm con đường Đạo Quả cũng phải trải qua 6 năm khổ hạnh, làm sai thì Ngài làm lại, làm trật không có kết quả thì Ngài làm lại. Đầu tiên Ngài nín thở để tu tập, không có kết quả, rồi để lưỡi lên nóc họng không có kết quả, rồi thì nghiêng răng nín thở để hành thiền. Đầu đau đớn, gục ngã Ngài cũng phải làm lại. Không phải Ngài vào là hành thiền được, là chứng quả được, trong khi Ngài đã dứt khoát từ bỏ hết Thân, Tâm, bỏ hết ngai vàng điện ngọc, giàu sang, bỏ luôn sắc thân. Trong khi đó chúng ta thì đang hành thiền đây mà còn dính mắc, nhà của ta, người nhà của ta, tài sản của ta, chúng ta bị chi phối và bị những trói buộc (**Palibodha**) xen kẽ vô, lôi chúng ta trở lại, chúng ta chưa có buông, chưa có Pháp Hỷ trọn vẹn. Pháp Hỷ là chúng ta phải Thân và Tâm trọn vẹn, toàn tâm toàn ý với Pháp Hỷ mà chúng ta đang tu, nhưng ngược lại là chúng ta còn có trạng thái thăm dò, trạng thái ngần ngại, mà chưa dốc lòng toàn tâm toàn ý với việc tu tập. Chúng ta không trách ai, mà phải xét lại chính mình, tại sao chúng ta chưa có được Pháp Hỷ. Pháp Hỷ là pháp nhẹ nhàng, khinh an, mà chúng ta còn nặng nề trong nhận thức, nặng nề trong việc tu tập và suy nghĩ, nhận xét trong khi ta đang hành thiền. Chi Hỷ là Tâm Sở cần phải có để mà xoa dịu những gì mà chúng ta chưa được hoàn mãn trong việc tu tập. Chi Lạc là hình thức ban đầu của sự buông xả với trạng thái buông ra những gì mà chúng ta đã có hay cho dù không có đi nữa thì với Tâm được huấn luyện chúng ta an lạc, và an lạc đem đến cho chúng ta sự nhẹ nhàng. Một người mà buông xuống hết tất cả, không còn nắm giữ chi, từ Thân đến Tâm thì người ấy thấy nhẹ nhàng, và họ bước đi hay là trong nghĩ suy họ thấy thanh thoi và thoải mái. Lúc bấy giờ thì Chi Nhất Thống sẽ đến với người nào có được sự thanh thản, an lạc, không còn trạng thái đam chiêu, nặng trĩu, lo lắng nghĩ ngợi. Người mà nghĩ suy nhiều thì khó ngủ, người nặng nề, không thanh thản được. Khi họ buông bỏ được hết, hoặc khi thấu rõ hết thì giấc ngủ an lành sẽ đến với họ. Cũng như vậy khi mà chưa có Pháp Hỷ trọn vẹn thì không đến an lạc và Nhất Tâm được. Khi không còn gì lộn cộn trong Tâm hoặc trong suy nghĩ thì **Ekaggata** (nhất thống) sẽ đến. Khi còn lộn cộn trong nghĩ suy, còn chưa buông bỏ được thì không nắm bắt được **Ekagata**. Như vậy thì bao nhiêu công phu tu tập với Chi Tầm, Chi Tứ, Chi Hỷ, Chi Lạc bị mất đi trong một phút chốc không buông bỏ được, không nhất thống được.

Phải nhất tâm, toàn tâm toàn ý với Thiền Na, với những Chi Thiền (là những Tâm Sở trong Tâm Thức của chúng ta) thì lúc bấy giờ không có một mảnh lực nào từ ở trong Tâm Thức hay Ngoại Cảnh tác động và chi phối chúng ta được, khi chúng ta sẵn sàng buông bỏ, sẵn sàng để thanh thoi không vướng bận. Trong Thiền An Chi, phải tiến hóa với các Chi Thiền một cách vững chắc, chi thiền mà vững chắc thì có tất cả, không những là hơi thở mà có khi chúng ta còn nhận thức được thực tướng. Nhưng điều đó thì vẫn còn xa, và sẽ đến với

những điều kiện thích hợp, với thời gian thích hợp. Trong Thiền An Chỉ có 3 Pháp, hoặc 3 bước phải biết, đó là trước tiên phải qua Chuẩn Bị với Thô Tướng, thứ hai là đi đến Cận Hành hoặc Cận Tướng, Cận Định, tức là Tâm và Tâm Sở đi đến trạng thái khấn khít, không bị chi phối bởi nội tâm, hoặc Nghiệp Báo, hoặc Duyên Hành Duyên Hệ của mình. Lúc bấy giờ mới có được trạng thái Quang Tướng. Từ Thô Tướng đến Cận Tướng, rồi đến Quang Tướng lúc bấy giờ có an tịnh, an chỉ, hoặc sự tĩnh lặng của hành giả đã toàn tâm nhất tâm nhất ý an trú, không còn gì ngoài sự tu tập. An Chỉ Tâm, Tứ, Hỷ, Lạc là thuộc Niệm của Minh Sát. An Chỉ Nhất Thống thuộc về Định trong **Vipassanā** và Tuệ Minh Sát trong **Vipassanā** thì Định An Chỉ không có chi phần này.

Chi phần của Định An Chỉ và Minh Sát Tuệ:

An Chỉ Định	Minh Sát Tuệ
Tâm	
Tứ	Niệm
Hỷ	
Lạc	
Định	Định
	Tuệ

Các vị Thượng Căn thực hành **Sukhavipassakha** (Lạc Quán) ví dụ thanh niên **Upatissa**, Bà **Visākhā** nghe một câu kệ hoặc một bài Pháp thì đắc Đạo Quả là đã có đầy đủ Ba La Mật (Pháp Toàn Thiện), tức là các vị này đã trau dồi viên mãn Ba La Mật và đó là điều mà đa phần người Việt tu tập bị thiếu sót, không biết đến Ba La Mật. Người cấp trí thì phải có Ba La Mật.

Khi nói đến Sắc thì không phải nói đến mãnh lực Cảnh Duyên, mà Sắc này là đang Xúc. Sắc mà hành giả đang thấy là Cảnh Sắc thì không quan hệ, mà Sắc mà hành giả thấy với Nhãn Phũ Xúc (**Cakhusamphassa**), tức là Cảnh Sắc mà đang Xúc với Tâm Nhãn Thức và hội đủ 3 nhân tố là Xúc của Cảnh Sắc, Thần Kinh Nhãn, và Tâm Nhãn Thức.

Thế nào là sự khác biệt giữa rỗng không (**Suññātā**) và không có chi cả (**Natthikiñci**). Khi hành thiền Vô Sắc Giới mà ở các giai đoạn Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ, Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ thì đều là trạng thái không có chi cả (**Natthikiñci**) và khác với Rỗng Không (**Suññātā**) là một trong Tam Tướng. Như vậy thì có khi Minh Sát và An Chỉ hành giả đi vào trạng thái không có đối tượng của Danh Pháp thì ở trong **Natthikiñci**. Vô Tướng là trạng thái không có Tâm Thức như Cõi Hữu Tình Vô Tướng Sắc Giới, và Vô Tướng này thì khác với Phi Tưởng Phi Phi Tưởng ở Cõi Vô Sắc Giới. Phi Tưởng Phi Phi Tưởng là có Tâm Thức nhưng bác bỏ hết những tầng thiền trước đó của Vô Sắc Giới là Không Vô Biên, Thức Vô Biên, Vô Sở Hữu, để đi vào trạng thái Không có chi cả (**Natthikiñci**). Bốn tầng thiền Vô Sắc Giới này thì Thức Vô Biên là bác bỏ Không Vô Biên, rồi Vô Sở Hữu bác bỏ Thức Vô Biên, và rồi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng là bác bỏ Vô Sở Hữu.

Thiền giả **Vipassnā** đi đến Sinh Diệt Trí của Danh Sắc là Minh Sát Tuệ thứ IV sau Phổ Thông Tuệ, sau khi thấy Tam Tướng ở giai đoạn phổ thông chưa cụ thể, sau đó thì qua giai đoạn sợ hãi vì thấy Tam Tướng rõ hơn, và rồi đi tiếp đến thoát ly sự sợ hãi này. Sau khi

gắng công thoát ly ra khỏi sự sợ hãi (Bồ Úy Trí), để dục thoát, thoát ly thì sẽ đến giai đoạn không còn muốn gì nữa cả thì mới hành xả và thuận tùng theo Pháp. Qua được sự sợ hãi yểm ly và dục thoát thì lúc bấy giờ không phải nhờ vào sức lực hay năng lực của hành giả mà phải xem hành giả có đủ Ba La Mật để vượt qua hay không, vì lúc bấy giờ phải có Nhẫn Nai Ba La Mật, Tinh Tấn Ba La Mật, Chú nguyện Ba La Mật, Hành Xả Ba La Mật, v.v., và có đủ Trí Tuệ Ba La Mật để nhìn thấy Tam Tướng hay không. Chánh Kiến là chi đầu tiên của Bát Chánh Đạo là thấy Tứ Đế. Vậy hành giả thấy Đế nào ? Người Trí có đầy đủ Ba La Mật thì không bao giờ nhìn vào Khổ Đế, và Tập Đế. Người Trí nhìn Diệt Đế. Người độn căn thì thấy khổ rồi mới tìm ra nguyên nhân của khổ để giải thoát ra khỏi khổ. Trong 16 Minh Sát Trí thì Phổ Thông Tuệ là phần Diệt Đế và thấy được Phổ Thông Tướng và đi với Đạo Đế để chứng ngộ Diệt Đế (Đạo Quả). Người thiếu Trí thì nhìn vào Danh Sắc là Khổ Đế, rồi chấp vào Danh Sắc. Chúng ta không phải là đi tìm Tập Đế để diệt Khổ Đế, không tìm Ái Dục để chấm dứt Khổ Đau, mà phải đi với Đạo Đế để Đạo Quả, đến Diệt Đế.

Chúng ta không diệt nỗi Ái của mình, cũng không diệt Danh Sắc, không diệt nỗi Khổ Đau, mà chỉ quán sát thấy Pháp Sinh Diệt, Hoại Diệt của Danh Sắc để thấy Thực Tướng và từ Thực Tướng ở trong Đạo Đế để chứng ngộ Diệt Đế. Điều này có thì nhất thiết cần có Trí Tuệ Ba La Mật đầy đủ. Bậc đầy đủ Trí Tuệ thì không nhìn vào Tập Đế, vì khó mà thấy mình có Tập Đế, phải thấy Diệt Đế thì mới đi theo Đạo Đế để đạt Đạo Quả. Muốn thấy được hoại diệt, diệt mất thì phải có mãnh lực Duyên, mà Duyên còn thì còn sinh, Duyên diệt thì diệt mất, Danh Sắc hợp và tan theo Duyên Sinh Duyên Hủy của nó. Khi tu tập với hơi thở, thì hít hơi thở vô thì niệm rồi mất, chứ không theo hơi thở ra, hơi thở ra là một hơi thở mới khác. Quán sát hoặc thâm sát hơi thở vô rồi mất, hoặc hơi thở ra rồi mất, hơi thở vô rồi mất, có đó rồi mất đó và hành giả có khi không nắm bắt kịp với hơi thở vô hoặc hơi thở ra. Như vậy thì mới thấy sự diệt mất, và thấy được mình không làm chủ được hơi thở. Khi đỡ chân lên thì thấy mất cái đứng, khi duỗi chân ra thì mất cái đỡ chân rồi, khi dẫm thì mất cái duỗi, cứ Như vậy quán sát đỡ mất, duỗi mất, dẫm mất, và như vậy thì mới thấy được diệt, thì đó là **Vipassanā**, minh sát. Hành giả tu tập chỉ chú tâm lo thấy Danh Sắc và những liên hệ Danh Sắc mà không chú Tâm vào Phổ Thông Tướng. Qua Phổ Thông Tuệ đến Sinh Diệt Trí là Tiểu Tu Đà Hườn (**Cūla Sotapanna**), nhưng không có Phổ Thông Tuệ là do bởi trong thực hành thì đỡ, duỗi, dẫm, đứng, ngồi, hay thở vô, thở ra, là những chuỗi liên tục, không mất, không diệt thì khó mà thấy được Phổ Thông Tướng. Do vậy cần khảo nghiệm lại sự thực hành, một cái đỡ thì mất, một cái duỗi thì mất và phải quán sát thấy được điều này. Có một tác hành ví dụ đỡ chân lên thì mất tác hành trước đó là đang đứng, và sự mất đó là điều hành giả cần quán sát.

Muốn Hành Xả thì phải hiểu Nghiệp Chủ tạo tác ra bao nhiêu rồi cũng bị chi phối bởi Tam Tướng, có tạo dựng bao nhiêu chẳng nữa rồi cũng ra đi theo quy luật Vô Thường. Có quán Danh Sắc, có biết Nhân Quả Danh Sắc đi chẳng nữa thì cũng không qua khỏi Tam Tướng, vậy mà không thấy, không hành xả mà cứ nắm chặt lấy. Tôi đỡ chân, Tôi duỗi chân, Tôi làm chủ nhưng Tôi có giữ cái đỡ, duỗi này được không, hoặc những cái này cũng phải mất vì Tam Tướng. Nhân sinh ra Danh Sắc này là có, có thấy rồi cũng mất. Hơi thở vô hành giả có làm chủ được không, có giữ được không, có thở vô mà không thở ra là chết, và có thở ra và không có thở vô là chết, vậy thì hành giả làm chủ nó ở chỗ nào. Thấy vậy hành giả sợ hãi, thức tỉnh, yểm ly và dục thoát không muốn chi nữa. Chúng ta thấy thời gian đi tới nhưng

không thấy thời gian mất đi. Thời gian mất qua đi, mất đi, cuộc sống của chúng ta mất đi từng phút từng giây, tuổi thọ chúng ta mất, và tất cả các Pháp đều mất trong trạng thái vô ngã rỗng không của nó. Vậy chúng ta phải thức tỉnh, phải tu, thu thúc thân lời, ý, không tạo nữa. Có là nghiệp chủ cũng không tạo nữa. Tạo ra thêm nữa thì có thêm Tập Đế, mà cuộc sống này là Khổ Đế rồi mà còn tạo thêm Tập Đế nữa thì Khổ Quả. Đừng nhìn Tập Đế nữa, đừng nhìn những Bất Thiện nữa mà phải thấy Diệt để tu tập. Tập Đế và Khổ Đế không nhìn không thấy nó vẫn có ở đó, vẫn hiện hữu, còn Diệt thì chúng ta nhìn thấy nó mà chúng ta vẫn thờ ơ, làm lơ như không thấy, nên không chịu tu tập. Khi Chánh Kiến thấy Thánh Đế (**Ariyasacca**) là thấy cái Diệt, thấy Diệt rồi mới tu tập theo Đạo Đế. Bậc Giác Hữu Tình ra ngoài thành thì thấy Lão, Bệnh, Tử là diệt, thì về bỏ hết vào đi tìm Đạo để mà giải thoát. Bậc Giác Hữu Tình không thấy Khổ, không thấy Tập, mà thấy Diệt rồi đi tìm Đạo.

Ba La Mật (**Parami**) được dịch nghĩa là Đáo Bỉ Ngạn, là đưa đến bờ an vui. Hành giả hoặc người hành Ba La Mật đưa họ đến bờ an vui. Đưa đến Bờ An Vui có 3 Bậc là **Pāramī**, **Upapāramī**, **Paramatthapāramī**, là Bờ Đây, Bờ Kia, và Bờ Cao Thượng. Ba Bậc này tương ứng với hạnh nguyện của hành giả hành Ba La Mật là Thịnh Văn Giác, Độc Giác, và Chánh Đẳng Giác. Người tu tập để đạt Thịnh Văn Giác thông thường thì thực hành Ba La Mật trong khả năng chứ không đòi hỏi những gì cao siêu, và mượn chúng sinh làm đối tượng để thực hành Ba La Mật. Chúng sinh là có cả luôn chính hành giả đang hành Ba La Mật. Mượn chúng sinh làm đối tượng thì hành giả lấy chính mình làm đối tượng trước tiên, ví dụ khi thực hành Từ Ái Ba La Mật thì hành giả phải rải Tâm Từ đến chính mình trước rồi mới rải Tâm Từ đến cho tha nhân. Khi hành Xả Thí Ba La Mật, tức là muốn buông ra một phần vật chất hoặc tinh thần để làm vật thí, thì hành giả phải buông bỏ những keo kiệt, bòn xén chấp giữ của chính mình thì mới có Xả Thí cho đối tượng với Ba La Mật Xả Thí. Khác với Trì Giới Thiện, giữ giới Nguyện và Giới Ngăn Ngừa với Trì Giới Ba La Mật là giữ Giới Nguyện và Giới Ngăn Ngừa có cầu sự giải thoát trong Trì Giới. Giữ Giới Nguyện và Ngăn Ngừa nhưng cầu giải thoát thì như vậy mới toàn tâm toàn ý với Trì Giới Ba La Mật. Trong Trì Giới Ba La Mật thì phải Toàn Thiện trong Giới về Thân, Ngữ, và Ý, phải có Thân Ngữ Ý trì giới chứ không phải chỉ có Thân trì giới. Hành Thiền tu tập cùng với Ba La Mật, mượn chính mình làm đối tượng để hành thiền. Trước khi vào hành thiền tu tập thì nguyện Ba La Mật, ví dụ nguyện một giờ đồng hồ tu tập này (tọa thiền, hay thiền hành) với Tinh Tấn Ba La Mật, xong rồi thì nguyện mong rằng Minh Sát Trí, Trí Tuệ Ba La Mật soi đường dẫn dắt cho lỏi Tôi đi, và với mỗi Pháp Nghịch nào đến thì Tôi có Hành Xả Ba La Mật để vượt qua.

NGÀY THỨ HAI

Có người trình bày rằng càng học và càng nghe giảng thì hành giả thấy sợ vì mỗi khởi Tâm động niệm trong từng sát na toàn là tạo ra nghiệp Bất Thiện nhiều hơn Thiện. Khi đi làm, hành giả phải giao tế với nhiều người nhưng khó tránh việc mình câu sinh nghiệp với bất thiện của họ. Xin giảng giải làm sao để bớt hay thật ít Câu Sinh Nghiệp với những người làm xung quanh ?

Không phải lúc nào đi làm, chúng ta cũng Câu Sinh Nghiệp, nếu lúc nào cũng Câu Sinh Nghiệp với những người cùng làm xung quanh là phóng dật và đó là vấn đề phổ thông trong cuộc sống bình nhật mà người ta không thấy. Một người đi làm thì chỉ có Thiên Na

Duyên là tập trung vào công việc với Tâm là đem Tâm đến công việc của mình, và Tứ là quán sát công việc, Hỷ trong công việc làm của mình, và Lạc với công sức của mình để vào trong công việc để được nhận phần tiền lương một cách trong sạch, và Nhất Tâm trong công việc làm đó. Đó là làm việc trong Thiền Na Duyên. Không phải đi vào làm việc và Câu Sinh Nghiệp với người này người kia, mà sinh bất thiện. Tại sao phải đi Câu Sinh Nghiệp với họ, nếu một người đi làm mà không tập trung vào việc làm của mình mà đi sáo ngữ với những người chung quanh thì Câu Sinh Nghiệp với họ và tạo nghiệp vì không có Thiền Na Duyên. Thêm nữa một người làm việc gì cũng phải có Đồ Đạo Duyên. Trong từng mỗi sinh hoạt trong nhà, cũng như khi ra ngoài giao tế với Người, tiếp xúc với Cảnh thì phải có Thiền Na Duyên và Đồ Đạo Duyên chứ không Câu Sinh Nghiệp với ai. Thói quen của một người là Câu Sinh Nghiệp với người khác. Việc của người là nghiệp lực của họ, tại sao mình lại câu sinh rồi đem nghiệp của họ vào cho mình, để rồi mình sợ khởi tâm động niệm tạo điều bất thiện. Như vậy là người ấy không có kiểm soát, không có tu; kiểm soát trong tu tập là phải với Thiền Na và Đồ Đạo. Trong bất luận mỗi sinh hoạt nào, tất cả mọi hoạt động có tiếp xúc hoặc không tiếp xúc, thì không để Tâm mình động niệm mà phải Thiền Na và Đồ Đạo Duyên, và phải hiện hữu bất ly với Thiền Na và Đồ Đạo Duyên này. Nếu không như vậy thì sẽ có khổ, Câu Sinh Nghiệp với người rồi chuốc họa vào thân. Người bất thiện rồi chúng ta đồng cùng sinh với họ, hoan hỷ với họ, đồng cùng kết hợp với họ, hoặc tán đồng để phụ giúp với họ, những điều đó là Câu Sinh Nghiệp, là có cùng quả báo. Do đó phải rất cẩn thận không để phóng dật. Ở ngoài đời đa phần người ta sống không có sự thúc kỷ, không có thúc liễm, sống không thu thúc, và có khi họ cũng không biết họ làm gì, cứ chạy đi bắt cảnh và cứ trôi lăn trong Lục Cảnh, trôi lăn theo Lục Căn tiếp xúc Lục Trần và như vậy mà họ trôi lăn, vậy thì không sao giải thoát được.

Trong Kinh Kiết Tường, 38 Điều Kiết Tường được chia làm 3 giai đoạn: **1. Giai đoạn 1:** Điều 1 – 19, cách sống của người tu; **2. Giai đoạn 2:** Điều 20 – 30, là sự tiếp xúc giữa Cảnh với Người; **3. Giai đoạn 3:** Điều 31 – 38, là con đường tu tập đến Đạo Quả.

Chúng ta đọc, học những điều này trong Kinh Kiết Tường, thì phải biết chia ra 3 giai đoạn như vậy, và phải biết ứng dụng của từng giai đoạn.

Tương tự như vậy khi học Phát Thú thì cũng có 7 Giai Đoạn Phát Thú trong việc giải quyết vấn đề. Một vấn đề gì sinh lên thì chúng ta phải biết ứng dụng từng Giai Đoạn để giải quyết. Phải tìm Giai Đoạn Liên Quan làm cho phát sinh vấn đề này, hay là tìm mối liên quan của vấn đề ấy cả gián tiếp và trực tiếp, rồi Câu Sinh, Duyên Sinh, Y Chỉ, Hồn Tập, Tương Ứng, để giải quyết vấn đề. Trong tu tập chúng ta cũng áp dụng những Giai Đoạn này để tìm thấy những điều khinh xuất, bất cần của mình trong việc tu tập. Trong Phát Thú (**Paṭṭhāna**) thì phải biết Duyên nào để tu, Duyên nào để đối xử tiếp xúc với Người, với Cảnh, rồi Duyên nào cần nên tránh, và Duyên nào nên thực hiện trau dồi. Giống Câu Sinh, Giống Cảnh, Giống Thường Cận Y, Giống Vô Giá, Giống Tiền Sinh, Giống Hậu Sinh, Giống Vật Thực, tất cả đều là những mối liên quan trong Duyên Sinh Duyên Hệ. Giống thì có một số Duyên, và chính Giống đó hoạt động, ví dụ khi tiếp xúc thì Giống Câu Sinh hoạt động, và khi muốn kéo dài sự tiếp xúc này thì Giống Vô Giá và Trùng Dụng sẽ kết hợp với nhau. Khi muốn chặn lại khi đã rời cảnh hay rời sự tiếp xúc ấy thì Giống Thường Cận Y sẽ kết hợp. Không học không biết những điều này, không tu tập thì đi đến đâu, gặp cảnh gì, ở trong môi trường nào cũng câu sinh vào thì bị vong kỷ lợi tha, bỏ mình chạy theo người. Vậy tội nghiệp cho

mình ! Có 2 điều chúng ta không được quên là trượt tay trượt chân còn có chỗ vịn chỗ bám, trượt lời trượt nói không có chỗ bám chỗ vịn. Tương tự khi Thân hành động thì chúng ta còn thấy còn kiểm soát, nhưng Ý thì khó kiểm soát, nó phóng đi không bắt được. Tâm viên Ý mã, Tâm Ý nhanh lắm, nhạy lắm, bắt Cảnh mau lẹ và liên tục, do đó phải cẩn thận, thu thúc, kiểm soát, kiềm chế. Thu Chế Diệt là Pháp để tu tập thu thúc, chế ngự, diệt trừ. Không có thu thúc, phóng ra câu sinh với ngoại cảnh, Thân, Lời, Ý của mình buông lung không kiểm soát, chạy theo Cảnh, rồi cộng nghiệp với tha nhân.

Thiền Na Duyên và Đồ Đạo Duyên là 2 Pháp mà chúng ta phải tu tập, và thêm đường tu tập nữa là Quyền Lực Duyên và Vật Thực Duyên. Chúng ta phải có Quyền Lực Duyên để chế ngự sự lôi cuốn của Cảnh. Vật Thực Duyên là khi chúng ta no đủ rồi thì không chạy đi tìm nữa. Người đói mới chạy đi tìm, vậy Vật Thực Duyên là khi có đủ hết các Pháp rồi thì mình không chạy đi tìm nữa. Những điều này là Chi Pháp, là chìa khóa mà chúng ta cần phải nắm vững. Đối với sự tu tập thì Thiền Na Duyên, Đồ Đạo Duyên, và đối với Thiền Na Duyên và Đồ Đạo Duyên thì chúng ta cần có Quyền Lực Duyên để chế ngự, chống đỡ Pháp Nghịch, và Danh Vật Thực phải no đủ để chúng ta sáng suốt, nếu bị thiếu thốn thì vọng móng phóng dật. Chúng ta không cần nghĩ đến Sắc Vật Thực mà quan trọng là Danh Vật Thực gồm Xúc Thực, Tư Thực, Thức Thực là những món ăn tinh thần, bổ dưỡng và nuôi dưỡng hơn trăm lần Sắc Vật Thực, vậy chúng ta cần biết điều nào là chính, điều nào là phụ. Xúc Thực là có luôn luôn, khi đang ngồi một mình hoặc đang tiếp xúc, tiếp giao với Người hoặc Cảnh là có Xúc Thực, tiếp xúc với Cảnh, với người (Xúc Thực) thì có Ý Tư Thực, là Pháp đưa vào ý, thì lúc bấy giờ phải có Thức Thực no đủ. Ví dụ khi có Cảnh Thinh, nghe rồi mà Danh Vật Thực chưa no đủ thì nghe rồi phóng theo Cảnh để tìm Danh Vật Thực, nhưng khi có Danh Vật Thực no đủ thì không chạy theo, và khi có Quyền Lực thì Quyền Lực sẽ ngăn chặn không cho chạy theo Cảnh. Tu tập thiền mà không có Quyền Lực thì chưa niệm xong một Pháp thì bị lôi kéo chạy theo Pháp khác, sợ bắt không được Pháp. Thiền Hành mà chưa đủ Danh Vật Thực thì buông xuôi, sao lãng, nhìn người này ngó người kia và không tập trung vào việc thiền hành của mình, chưa nghiệm xong Pháp mà lại bước đi tiếp. Rồi không có Quyền Lực nên nghe âm thanh gì cũng phóng theo. Không có Quyền Lực thì không làm chủ được mình. Hành giả phải có Quyền Lực và no đủ trong Danh Vật Thực, niệm cho xong một Pháp rồi mới tiếp theo Pháp khác. Cho dù đứng lâu mỏi chân và bị Tâm thúc dục bước đi nhưng phải lấy Quyền Lực để nghiệm cho xong Pháp rồi mới bước đi tiếp. Người không có Quyền Lực Duyên, yếu đuối, sợ sệt, nên ai dẫn dắt lôi kéo cũng chạy theo. Tuệ Quyền phải có Trí Tuệ, có quyền lực và năng lực để phán xét. Có quyền lực mà không có năng lực cũng không được. Từ Tuệ Quyền mới có Cụ Tri Quyền, Dĩ Tri Quyền đến Đạo Quả mới được. **Hành giả chưa hành thiền được là vì Quyền Lực chưa vững, năng lực chưa có, và còn tìm kiếm vì Danh Vật Thực chưa no đủ, và không an trú.**

Con đường của mỗi người phải đi qua là như vậy thì phải trải nghiệm qua trong tu tập, và phải bình tĩnh trải nghiệm, trả hết, bỏ hết thì mới rỗng không chứ ôm giữ làm gì. Câu chuyện của Ông Cấp Cô Độc là khi nghe tin có Đức Phật đến nhà Anh của Ông vào ngày mai, thì Ông nghe và nôn nóng, chịu không được Ông phải đi vào rừng tìm Đức Phật. Trời đêm tối, mặc dù không biết được xác định là Đức Phật đang ngự ở đâu, nhưng Ông vẫn đi, vậy là Ông đã diệt được Hữu Thân Kiến rồi. Ông sống trong Pháp, ở trong Pháp, vì cầu Pháp đã đi tìm Đức Phật, và không tính toán, suy nghĩ theo tư kiến của Ông. Pháp tu Chánh Kiến là

chúng ta hành Đạo, Đồ Đạo Duyên như đã trình bày ở phần trên. Cũng vậy, có người sợ Câu Sinh Nghiệp với người khác, nhưng chúng ta không có thời giờ dư thừa để Câu Sinh Nghiệp với tha nhân, chúng ta theo Thiền Na Duyên, Đồ Đạo Duyên, Quyền Lực Duyên, và Danh Vật Thực của mình để tu tập. Chúng ta phải đối diện với Bát Chánh Đạo, phần Tuệ Đạo với hai Chi là Chánh Kiến và Chánh Tư Duy. Chánh Kiến nhìn ra ngoài và Chánh Tư Duy ở nội tâm khởi sinh lên thì phải ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận. Chánh Kiến phải có Chánh Tư Duy không rời ra, không chậm trễ, cả hai Chi thuộc Tuệ Đạo, là con đường của Đồ Đạo Duyên.

Chúng ta vào hành thiền đây có điều sai trật là mới bước vào thì chúng ta muốn có Đạo Quả, vậy là tư duy bị sai lệch rồi. Chánh Tư Duy, ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận là phải tu tập trau dồi, và không tu thì Tà Tư Duy luôn có sẵn hiện bày. Do vậy không phải vào ngồi thiền là để cố gắng tập trung và ngồi gồng, và muốn đạt điều này điều nọ, không phải vậy. Vào ngồi thiền thì bình tĩnh, có Niệm Tinh Giác thấy Pháp, thấy sự Diệt của Pháp, thấy Diệt mà không có vọng móng, không có Tham nào sinh lên, không có khởi sinh lên một điều chi cả, không có khởi lên một điều oán hận chi cả. Một người ngồi vào thì thấy khô, khô do kiệt sử, do tình cảnh gia đình, hoặc khô do cá nhân mình kém phước duyên với Đạo Pháp, như vậy thì không được chi cả. Tu tập cho đạt Đạo Quả đi thì tất cả những điều ấy sẽ rụng hết, và đó là quy luật. Một người không thấy ra được điều quy luật này mà bị dẫn xé nội Tâm và đau khổ thì vẫn còn ở trong cái Tục Đế của người ấy và không học được Phật Pháp. Khi Bậc Giác Hữu Tình bỏ hoàng cung, bỏ tất cả gia đình tài sản để ra đi là Ngài đã buông hết rồi mà còn chưa được, mà phải trải qua 6 năm khó khổ mới có Pháp. Ngài có Pháp là sau khi thấy ra phương thức tu tập sai trật và Ngài buông bỏ những điều tu tập ấy, và đi xuống sông tắm rửa, xong rồi lên thì Ngài được nàng **Sujāta** dâng cho Ngài bát sữa dê. Còn chúng ta không buông mà ôm gồng hết thì làm sao có Pháp. Chúng ta phải thả lỏng, nhẹ nhàng thanh thân, buông xả thì đầu óc mới thoáng và Tâm Trí mới sáng suốt minh mẫn. Chúng ta phải làm lại, phải thanh thân, không lo lắng, không vọng móng, và ở trong sự sẵn sàng, Tâm Trí sẵn sàng, ngồi xuống hít hơi thở vô thì quán sát thấy diệt, và hơi thở ra diệt thì quán thấy, và thấy trong ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận. Chánh Kiến thấy Pháp, Tư Duy là mình tu tập, tu tập ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận, chứ không phải Chánh Kiến để tu. Không lấy Chánh Kiến để tu được mà lấy Chánh Kiến để thấy Pháp, thấy Pháp thì lấy Chánh Tư Duy để tu, để ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận. Do vậy mà **Dassanena** (Kiến Giải) xong và theo sau là Đoạn Trừ, kiến giải xong rồi thì tu tập đoạn trừ.

Khi thở vô mà thấy diệt, có thấy thật diệt, thì đó là Kiến (thấy Pháp), thì phải lo tu liền. Khi thấy Pháp thì có vui thích hay không, thì phải xem xét để mà tu. Không thấy Pháp Diệt thì có bất toại nguyện, bất mãn hay không, thì cũng phải xem đó mà tu. Hành giả càng thấy thì thấy lộ rõ có Tham, Sân, Oán Hận trong người mình hay không. Chúng ta nhìn thấy được, hay không nhìn thấy được mà không kiến giải lại theo kiến chấp của mình. Danh Vật Thực – Tư Thực là Tuệ Tư Duy hay Tư Tuệ. Trước khi đi vào làm một việc gì, hoặc thiền hành thì chuẩn bị mọi thứ sẵn sàng, ví dụ nấu thực phẩm đã trình bày ở trên. Cũng như vậy việc tu tập là phải có Tuệ Tư đã sẵn sàng và đi vào tu là chỉ có thấy Pháp và bất Pháp vì Pháp Sinh / Diệt rất là nhanh. Đức Phật nói Ngài không thấy Pháp nào nhanh như tốc độ của Tâm, và như vậy hành giả phải biết khai thác điều đó, vì Pháp diễn biến rất nhanh, mà muốn bắt được Pháp thì Tâm phải kiên cố. Bắt được Pháp thì chỉ có Tâm, dùng Tâm chứ kiến thức con người thì không bắt kịp. Bắt Pháp, thấy Pháp thì phải ngay liền Tư Duy với Chánh Tư Duy, ly Tham,

ly Sân, ly Oán hận chứ không có suy nghĩ. Ba điều cần ghi nhớ: (1) Thấy Pháp thì phải có Chánh Tư Duy, chứ không chậm trễ chờ đợi suy nghĩ; (2) Khi Pháp hiện bày, phải có Tâm với Pháp để bắt Pháp này và kiến giải Pháp, chứ không phải Pháp hiện bày mà lấy cái Tôi / Ta để bắt Pháp; (3) Niệm phải có Định, chứ không phải niệm trong dao động. Niệm được Pháp thì phải có Định, chứ không tham thích, hoặc sân hận. Mỗi một Niệm phải có Định, và trong khi Định thì không có Tôi, chỉ có Pháp. Khi Định thấy Pháp Diệt thì không bị rung động, mà phải có Định với Pháp thì không thấy đau nhức. Khi khán kiến được cái khổ đau, khán kiến được cái diệt mất, thì phải có Định của Vô Ngã, và có Tuệ liên trên Pháp đó, chứ không có Pháp suy luận hay suy nghĩ biết của hành giả. (Tựa như một vết thương hoặc vết cắt trên da được lành lại thì lớp da khô sẽ rụng xuống không còn bám được nữa, Tham, Sân, Si bị teo khô đi trong chúng ta thì chúng không còn bám được trong chúng ta.) Chánh Kiến là thấy được Pháp thì Tư Duy là hành giả phải tu tập liên, tu tập ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận, chứ không phải Chánh Kiến thấy được Pháp là được đắc Đạo. Tư duy tu tập mới là Tuệ Đạo.

Bản chất đặc tướng của Vô Ngã là rỗng không, và khi hành giả thấy được rỗng không thì mới thấy được bản ngã, bản mệnh ngã, Chí Tôn Ngã, hay Ngã Chấp Thủ, vì lúc bấy giờ hành giả thấy những cái ngã này của chính mình sẽ rớt xuống. Khi đau sẽ có 2 tư tưởng khởi sinh lên, (1) hành giả thấy đau với trạng thái ly Tham, thấy nó với trạng thái ly Sân; hoặc (2) là vừa thấy đau thì muốn đổi oai nghi, chịu không nổi, tư tưởng thúc dục thay đổi oai nghi. Trong 2 điều này thì hành giả bị dẫn co với tư tưởng thứ hai là đổi oai nghi, không đổi oai nghi, chịu không nổi, mà không tu tập với ly Tham, ly Sân, ly Oán hận, là chỉ một sát na. Dẫn co là một tư tưởng, hoặc một luồng tư tưởng, còn ly Tham, ly Sân thì chỉ một sát na. Do vậy hành giả với điều thứ hai là ở trong một tư tưởng chứ không bắt Pháp với một sát na, và đó là do thói quen tập khí. Thực hành là khi đau đến là ly Tham, đau là ly Sân trong mỗi sát na và những sát na ly Tham ly Sân này không có Tôi /Ta. Tuệ Đạo đến chỉ có một sát na, và biết được điều này là do Tuệ Văn, hiểu được và giải quyết được sát na ấy là Tuệ Tư, và Tuệ Tu là tu tập nắm bắt sát na đó, phải có cả 3 Tuệ Văn, Tư, Tu kết hợp lại mới có một sát na Đạo. Nếu không có Tuệ Văn và Tuệ Tư sẵn sàng thì không có Tuệ Tu bắt được sát na Đạo.

Một hơi thở vô, mà ngay tại xúc thấy diệt là có Chánh Kiến thì ngay tại đó tu tập với Chánh Tư Duy không chậm trễ, chứ không phải chờ đợi hay vọng móng hơi thở ra để thấy và để diệt nữa. Chỉ một hơi thở, hoặc là vô, hoặc là ra thấy diệt, Chánh Tư Duy tu tập, và cứ như vậy. Không chạy theo Pháp khác khi chưa hoàn tất xong một Niệm, một Định, một Tuệ. Điều quan trọng phải hiểu là Chánh Kiến thì ngay tại đó phải có Chánh Tư Duy, và Tu ngay liền với ly tham (Vô Tham), ly sân (Vô Sân), ly oán hận (Vô Si), tức là phải tu sửa hay điều chỉnh Tâm Ý, sát trừ phiền não chứ không phải tư duy là suy nghĩ với Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Tại sao phải Tư - Tu liền vì sát na Tâm Đạo làm 2 chức năng là sát trừ phiền não và chức đắc Níp Bàn. Chánh Tư Duy / Tu với Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì thấy rỗng không.

Vô Tham, Vô Sân, Vô Si là 3 Nhân Thiện, vậy là hành giả đang tương ưng với Thiện, tu với Pháp Thiện thì có kết quả Thiện, theo Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện với Nhân Thiện Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Khi hành giả có Sân thì không thấy Pháp, khi có Tham thì không thấy Pháp, vì Tham, Sân là Bất Thiện thì không thấy Pháp Thiện. Khi thiền hành cũng vậy, một cái dờ lên là thấy Diệt thì ngay tại đó phải có Chánh Tư Duy tu tập, không chậm trễ, không vọng móng nghĩ suy đến đuổi chân ra. Tu tập phải chậm lại để Niệm, để Định, chứ

không phải mau lẹ để xử lý Pháp. Pháp hành là thực tế, thực tiễn, thực chứng chứ không phải ôn Pháp Học, rồi chạy theo Pháp một cách mau lẹ để xử lý như trong Pháp Học. Khi hành giả nói Tôi thấy Diệt thì là đứt rồi, đứt trong Pháp Hành của hành giả. Ngay cái diệt thì hành giả thấy rỗng không, vì ngay diệt thì có 2 vế, một bên là phiền não và một bên là Chánh Kiến → Chánh Tư Duy / Tu thì cả 2 Pháp đều là rỗng không. Và điều này thật khó thấy ra vì trong đời sống bình nhật người ta không tu tập mà sống trong tập khí thói quen, cho nên vào tu không thấy ra được tập khí thói quen.

Gotrabhū là chuyển tộc, là chuyển cái gì ? Chuyển Tâm từ phiền não đến tĩnh lặng, chuyển tập khí thói quen, kiết sử đến thấy Pháp, chuyển Dị Thực Quả đến Câu Sinh Nghiệp. Chuyển Tộc chỉ là một sát na. Hành giả quá chú tâm vào Niệm mà không có Định thấy Pháp. Khi đau đến hành giả niệm đau mà không thấy Pháp diệt, rồi cứ niệm đau, niệm đau rồi đau quá. Khi mà niệm đau, đau quá là niệm theo kiến của hành giả chứ không phải niệm Pháp, Pháp không có đau, hoặc đau quá. Niệm là một sát na, Định là một sát na, đau là một sát na, không phải một luồng tư tưởng, một lộ trình tâm. Một sát na Niệm, một sát na Định, một sát na Đạo, một sát na Chuyển Tộc, chứ không phải lộ trình. Khi tọa thiền, 5 phút đầu chưa đau, rồi 10 phút trôi qua chưa đau, nhưng ngay khi lúc đau sinh lên thì Niệm, Định trên Niệm đó, và thấy Pháp (là có Tuệ). Trong cuộc sống bình nhật, khi ăn no, ngay khi vừa thấy no là một sát na no, sau đó ăn thêm nữa và no quá thì là hưởng quả của no. Không bắt được sát na no nên ăn no quá. Khi khát nước thì uống một ngụm nước là hết khát, một sát na đó là hết khát, mà uống thêm nữa thì là giải khát hay làm thỏa thích cho cái khát. Tất cả những điều này là do thói quen, mà không có tu tập thì không thấy ra. Thêm nữa cái chi là thành quả của một người, cái chi người ấy thích thú, hỷ duyệt thì càng giữ chặt vào nữa mà không buông. Nhưng những cái có này là của một người, không phải Pháp cho nên cần chuyển đổi, cái chi của mình thì bỏ đi và để Pháp vào. Tri kiến cũng phải tu, tu chuyển tà kiến (thấy sai chấp lầm) thành tri kiến đúng đắn (Chánh Kiến), mà muốn sửa thì phải thấy như thật, chân như thực tính. Minh sinh Vô Minh diệt, phải tu Minh Sát Trí để có Minh và Vô Minh mới diệt.

NGÀY THỨ BA NHỮNG PHƯƠNG THỨC TRONG VIPASSANĀ

Trong **Vipassanā** không có nhập định 7 ngày. Nhập định 7 ngày là Thiền Diệt (**Niro dhajhāna**) hoặc Diệt Thọ Tướng Định, là Thiền Định của Bạc Vô Sinh, hoặc của Bạc Tam Quả. Muốn vào Thiền Diệt phải qua giai đoạn Thiền Vô Sắc Giới Phi Tướng Phi Phi Tướng rồi mới vào được Thiền Diệt, tức là Tâm không sinh trong 7 ngày theo lời nguyện trước khi vào thiền. Đi qua Phi Tướng Phi Phi Tướng là vào Thiền An Chỉ, và khi vào Thiền Diệt là các Bạc Vô Sinh và Bạc Tam Quả phải có Sắc Pháp mạnh khỏe để qua 7 ngày Thiền Diệt vì đang trong khi Thiền Diệt thì không có thọ thực. Theo Niêm Luật thì không ở trong Thiền Diệt quá 7 ngày, vì trong 7 ngày không thọ dụng Sắc Vật Thực thì Sắc Pháp đi đến hoại diệt. **Vipassanā** là tu tập trực tiếp, nhanh lẹ vào Pháp, và An Chỉ thì chậm rãi, lì lợm. Có 3 phương thức trong **Vipassanā** là trực tiếp đối diện với Nghịch Pháp, thứ hai là du kích, tức là canh có cơ hội thì đối diện với Pháp Nghịch, thứ ba là vuốt ve, tức là dùng an chỉ để đối diện với Pháp Nghịch, rồi mới trở lại **Vipassanā**. Tâm vọng móng đắc Đạo Quả hoặc vọng móng

đắc Thiền thì không đạt kết quả, **Vipassanā** là quan sát đặc biệt từng sát na ngay trong thời khắc hiện tại. Tâm vọng móng rất vi tế mà khi không có tỉnh giác thì không nhận ra được, và những Tâm này được nuôi dưỡng rồi sinh khởi khi hành giả vào tu tập, hành thiền. Khi một hơi thở vô thì Niệm, và Niệm thấy hơi thở vô ấy chấm dứt, diệt mất, thấy thực tế ngay trong hiện tại đó thôi, chứ không có vọng móng mong cầu chi trong tiến trình quan sát này. Chỉ bắt lấy một hơi thở vô, hoặc ra và quan sát hơi thở vô hoặc ra ấy cho xong, rồi mới đến hơi thở khác. Trong khi quan sát một hơi thở thì hơi thở sẽ liên tục ra vô chứ không phải đứng yên để chờ hành giả niệm đến nó, nhưng đó chỉ là tiến trình của hơi thở, hành giả không chạy theo mỗi hơi thở, hay niệm một cách mau lẹ để nắm bắt quán sát hết tất cả hơi thở ra hoặc vô. Thói quen của hành giả là không nhìn thấy kỹ, không quan sát rõ ràng, lúc nào cũng mau lẹ chạy theo bắt cái này, bỏ cái nọ, hết chuyện này đến chuyện kia, chứ không có một sự quán sát kỹ lưỡng rõ ràng điều nào, do đó khi vào tu thì không nắm bắt được sát na ngay khi mà có điều chi xảy ra, hay khi nào thì bắt đầu hơi thở, và khi nào thì hơi thở chấm dứt. Hành giả phải thực tập hoặc tu tập lại và quán sát cho kỹ vì những điều này là căn bản cho Sơ Khởi Thiền, từ Sơ Khởi Thiền này mà đi vào các tầng Tuệ, các Bậc Đạo Quả, hay các tầng Thiền Sắc Giới đến Vô Sắc Giới.

Các Giáo Thọ Sư không khuyến khích chúng ta vừa học Pháp Học, vừa hành thiền, vì học thì phải tìm hiểu ra nhiều vấn đề liên quan, là động Tâm, còn hành thiền cần phải có Tâm tĩnh lặng để quan sát chân như thực tính ngay trong thời khắc hiện tại. Điều này có nghĩa là các Ngài khuyến khích chúng ta là học để hiểu trước xong rồi mới hành thiền, và khi học phương thức hoặc kỹ thuật hành thiền thì phải ứng dụng thực tập phương cách đó ngay liền để được hiểu rõ và dụng làm phương thức tu tập cho chính mình. Trong Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, thì người đắc chứng Tướng Vô Ngã / Rỗng Không thì trạng thái sáng suốt, minh mẫn, có trí, và sức khỏe năng lực đầy đủ sung mãn, ví dụ thanh niên **Upatissa** chứng đắc qua một câu kệ của Ngài **Asāji** thì Ngài có tất cả những điều kiện trên. Hành giả có sự khổ đau, Sắc Pháp hoại diệt, bệnh hoạn, v.v., thì chứng đắc trên Vô Nguyên / Khổ Đau, chứ không trên Vô Ngã / Rỗng Không. Do vậy hành giả tu tập trong một ngày thì tùy theo thời khắc, sức khỏe, trạng thái Tâm mà quán thấy những hiện tượng của Khổ Đau, hay Vô Thường, Vô Ngã. Hành giả tu tập chứng đắc một trong Tam Tướng hoặc là Vô Thường, hoặc là Vô Ngã, hoặc là Khổ Đau. **Vô Ngã là chi ?** Vô Ngã là không có cái thấy, cái biết, không có nhận định, cũng như bong bóng nước bể, thì bể thôi chứ không có biết như thế nào, nói ra sao, thấy ra làm sao. Bong bóng bể thì không phải là Vô Thường, Vô Thường là lúc đầu không có bong bóng trên mặt nước, và khi bong bóng nổi lên mặt nước thì là Vô Thường. Vô Thường là còn hiện bày ra tướng Rỗng Không, Vô Ngã thì không có tướng, chỉ bể và mất đi, biến mất đi và như vậy là **Suññatā** (Rỗng Không) thì làm sao mà hành giả thấy được. Khi thiền hành, đỡ chân lên chậm rãi thì hành giả còn thấy tướng, nhưng khi dừng lại thì không có tướng nữa, chỉ có Sắc đó thôi, và ngay tại đó thì hành giả niệm.

Hôm nay chúng ta có nhắc đến Pháp Tinh Tấn trong tu tập, Tinh Tấn Ba La Mật và Nhẫn Nại Ba La Mật. Khi bị đau, bị hôn trầm thì tinh tấn đối diện, không phải đi tìm phương cách khác, tạo những cảnh khác để đèn nén, khóa lấp cái đau, cái hôn trầm. Tê nhức mỗi đau là bạn hiền cho hành giả bài học, còn những oai nghi, thiền hành đi đứng bước đỡ chân, thiền tọa, hoặc hơi thở v.v., chỉ là những điều liên quan phụ thuộc. Khi tu tập có đau, có hỗn hòa, dần co là do Dị Thời Nghiệp của hành giả, khi hiểu được điều này thì sẽ được bình thản trước

cái đau mà không lo sợ hốt hoảng. Đức Phật **Gotama** là Bậc Đại Trí Tuệ mà tìm Đạo khó khổ trong 6 năm là vì Dị Thời Nghiệp của Ngài trong một kiếp đã phỉ báng một vị Độc Giác Phật. Chư Phật quá khứ và vị lai thì con đường Đạo Quả xuyên suốt nhẹ nhàng và không trắc trở như Đức Phật **Gotama**. Từ 100 ngày đến 6 năm là niêm luật cho một Bậc Giác Hữu Tình kiếp chót tu tập đạt Đạo Quả Bậc Chánh Đẳng Giác thì Đức Phật **Gotama** có thời gian tu tập chứng đắc Đạo Quả lâu nhất. Qua đó cho hành giả nhận thức rằng khi hành giả đã có đủ thuận duyên điều kiện, có Pháp để tu tập và có Thầy, bạn cùng hỗ trợ nhưng hành giả không tu được, gặp khó khăn trong đường tu tập thì phải bình tĩnh để xem xét và tháo gỡ ra những gì trở ngại con đường tu của chính mình. **Subhadda** đến vấn hỏi Đức Phật trong ngày viên tịch của Ngài, rằng Giáo Pháp nào có 4 hạng Sa Môn. Đức Phật trả lời rằng chỉ trong Giáo Pháp Như Lai có 4 hạng Sa môn. Ông **Subhadda** đã 80 tuổi, đánh lễ Đức Phật và xin xuất gia, sau đó đã đi vào rừng tu tập và chứng đắc Đạo Quả và Ông là người đệ tử cuối cùng của Đức Phật **Gotama**. Vậy chúng ta phải nghiệm ra đường nào **Subhadda** đi mà có kết quả liền.

Ai sống kề cận Như Lai mà không sống trong Giáo Pháp thì cũng như xa Như Lai. Ai sống xa Như Lai nhưng hành Giáo Pháp cũng như sống ngay chéo y Như Lai.

Bài Kinh Đại Niệm Xứ trong Trường Bộ Kinh khác với bài Kinh Niệm Xứ trong Trung Bộ Kinh ở 2 chỗ, đó là trong Đại Niệm Xứ thì có thêm 2 phần là phần đề mục **Asubha** (Bất Tịnh / Tử Thi). Đề mục **Asubha** chỉ dành cho hành giả nào có Tâm Ái Dục, nặng về tình ái, hành giả có Tâm Sân không dùng đề mục **Asubha** được vì khi nhìn thấy Bất Tịnh thì nổi Sân thêm. Như vậy trong tu tập hoặc hành thiền, hành giả nên tìm hiểu xem mình nặng về Tánh nào. Có 6 Tánh, gom thành 3 đôi là (Tâm / Ái), (Sân / Giác), và (Tín / Si). Trong bài Kinh Niệm Xứ có 2 thể loại là quán Thân trong Thân (**Kāyapassanā**), và Thân tùy quán (**Kāyanupassanā**), vậy trong tu tập chúng ta to Thân Tùy Quán trước rồi vào Thân Trong Thân. Khi theo phương diện 37 Pháp Đẳng Giác Phần thì khi hành Tứ Niệm Xứ là phải có Tứ Chánh Cần, chứ không phải chỉ hành Tứ Niệm Xứ với Minh Sát Trí. Minh Sát Trí là con đường đi, và Tứ Chánh Cần làm cho đi đến Minh Sát Trí. Ví dụ: Niệm Thân có 6 Pháp là hơi thở, tứ oai nghi, 32 thể trước, tứ đại, bất tịnh, tỉnh giác, nhưng 32 thể trước, tứ đại, và bất tịnh thì không được phổ thông trong Pháp Hành ở thời đại này. Niệm Thân theo 3 Pháp còn lại là niệm hơi thở, tứ oai nghi và Tỉnh Giác là có Niệm trong tất cả những thao tác của Thân, và trong Niệm Thân này phải có Tứ Chánh Cần để gạn lọc những Pháp thì mới có Minh Sát Trí về Danh Sắc qua niệm Thân. Tứ Chánh Cần như là cái cầu bắt qua để bước niệm Thân (hơi thở, oai nghi, biết mình) qua Minh Sát Trí thấy Danh Sắc. Tứ Niệm Xứ phải có Tứ Chánh Cần để Bất Thiện nào chưa từng sinh thì đừng cho sinh, Bất Thiện nào đã sinh rồi thì diệt; Thiện nào chưa từng sinh thì cho sinh khởi, Thiện nào đã sinh thì làm cho phát triển. Như vậy đang khi niệm về hơi thở, hành giả có Tứ Chánh Cần để thấy Danh Sắc, hoặc Triền Cái sinh lên, rồi Kiết Sử xen vào, nếu không có Tứ Chánh Cần thì làm sao thấy Danh Sắc theo thực tính của Danh Sắc, bằng như có thấy thì thấy theo Kiết Sử của hành giả. Có Tứ Chánh Cần để gạn lọc Triền Cái và Kiết Sử. Có Tứ Chánh Cần làm cầu bắt qua rồi phải có Tứ Như Ý Túc thì cũng có Cần, vậy Cần là yếu tố phải có, ắt có và đủ để bắt cầu qua thấy được Thực Tính, Thức Tướng của Danh Sắc.

Dục Như Ý Túc thì Dục có 3 là Tham Dục, Tác Dục, và Pháp Dục, và trong tu tập thì dùng Pháp Dục, và Pháp Dục Như Ý Túc này là để thấy Triền Cái, Kiết Sử và gạn lọc chúng. Tâm Như Ý Túc là Tâm Thiện, Tâm Tương Ứng Trí mới làm cho viên mãn Ý mà hành giả

mong cầu (Như Ý Túc – viên mãn, hoàn mãn theo như Ý nguyện). Tâm Thiện Tương Ứng Trí và Tâm Như Ý Túc mới cho hành giả thấy được Danh Sắc và thực tính của Danh Sắc, chứ Tâm Bất Thiện thì không làm cho thấy được. Thâm Như Ý Túc là Trí Tuệ viên mãn, hoàn mãn như Ý, nhìn hơi thở, hay oai nghi với Tuệ Văn, Tuệ Tư, Tuệ Tu thì mới Thâm Như Ý Túc thấy Danh Sắc này với Thực Tính Thực Tướng của nó. Khi có Tứ Như Ý Túc thấy Tính / Tướng của Danh Sắc như vậy thì Tâm bị dao động vì thỏa mãn Như Ý, và lúc bấy giờ phải có Ngũ Quyền, Ngũ Lực, quân bình với Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ thì mới chấn tịnh và tiếp tục với Minh Sát. Trong năm Quyền, Lực này thì nếu một trong năm chức năng này mà mạnh quá thì như cỗ xe chạy mà bị nghiêng qua, ngã lại, và không được quân bình cân đối.

Con đường giác ngộ là thấy Thực Tính, Thực Tướng trên đối tượng đang có, và phải ở trên Siêu Lý qua 2 bước là (1) Siêu Lý thấy Danh này, Tâm, Tâm Sở, và (2) Danh này có tính chất sinh diệt, và đó là giác ngộ biết. Siêu Lý trên Danh Pháp là có tính Sinh Diệt và Sắc Pháp là có tính Hoại Diệt. Muốn có sự giác ngộ thấy biết như vậy thì phải qua Niệm Giác Chi, Trạch Pháp Giác Chi, Cần Giác Chi. Nhưng khi đến Hỷ Giác Chi thì cần trọng không để bị trôi buộc, thì phải lọc chi Hỷ này để không bị vướng mắc, và gạn lọc được Hỷ thì mới khinh an, và cửa ngõ để đến Định Giác Chi. Định Giác Chi chỉ là Sát Na Định (Nhất Thời Định) trong **Vipassanā** / Minh Sát để thấy Tính Tướng Pháp, xong thì đến Hành Xả Giác Chi. Hành Xả Giác Chi ăn khớp và kết nối với Hành Xả Ba La Mật và Chân Tri Chước Kiến Phúc Hành Tông thì mới đi vào Chánh Định và Chánh Tuệ của Định Đạo và Tuệ Đạo.

Trong cuộc sống bình nhật cũng như trong tu tập Thiền, hành giả không qua Hành Xả, không thực tập Hành Xả để cho bị 8 ngọn gió đời làm lay chuyển; khen-chê, vui-buồn, hạnh phúc-khổ đau, được-mất-hơn thua đánh bật ra khỏi sự tu tập thì làm sao vào đến được Hành Xả Ba La Mật để gạn lọc 8 ngọn gió đời (**Atthalokiyadhamma**), và để tùy thuận theo Pháp. Mỗi ngày chúng ta phải thực tập cho Tâm không bị dao động, đứng vững trước 8 ngọn gió đời này. Có Hành Xả thì mới vượt qua được Bồ Úy Trí, là cửa ngõ vào Hành Xả Trí và mới thuận tùng theo Pháp. Vui-buồn thuộc vào Bồ Úy Trí, hay có Bồ Úy Trí để vượt ra khỏi sự chi phối của vui-buồn. Khi chúng ta gặp nghịch cảnh thì không chịu hành xả, gặp nghịch cảnh là phản ứng, không có Hành Xả Ba La Mật thì không có Xả Giác Chi. Hạnh phúc và khổ đau là những ngọn gió đời thì phải Hành Xả Ba La Mật mới qua được, chứ **Metta** (Tù Ái) Ba La Mật, hoặc Tinh Tấn, hoặc Nhẫn Nại thì không được, hay Chú Nguyện cũng không được, mà phải chính xác là Hành Xả Ba La Mật mới được. Khi hành giả hành hoặc tu tập thì không đi đúng Pháp, không tu tập theo 37 Pháp Đẳng Giác Phần mà lại đi tìm hơi thở ra vô, lo tìm cái niệm, lo oai nghi, thì không có được kết quả. Chúng ta nên khảo nghiệm lại những Pháp chi mà Đức Phật dạy bảo cho Chư Tăng và các vị ấy tu tập thành đạt Đạo Quả thì chúng ta phải đi với các Pháp ấy. Di huấn tối hậu của Đức Phật là **‘tự thấp đuốc lên mà đi, lấy giáo Pháp làm Thầy, tự mình xây hòn đảo’**, và Pháp ấy là 37 Pháp Đẳng Giác Phần, vậy chúng ta phải lấy 37 Pháp này để tu tập.

Kinh Tứ Niệm Xứ chỉ dành cho những người có thuận duyên, đã có Niệm, không phóng dật và rớt rảo trong tu tập, không bỏ mất thời gian, và đó là điểm đầu tiên chúng ta phải xem xét lại chúng ta có còn phóng dật không, có điều kiện để rớt rảo tu tập hay không. Không có, chúng ta còn chạy theo bắt 8 ngọn gió đời nhiều quá, đụng đến mình là 8 ngọn gió đời nổi lên thì không tập trung được. Tứ Niệm Xứ là nền tảng rồi phải lấy Tứ Chánh Cần như là nhiên liệu làm phát triển Niệm lên, tức là phải gạn lọc cho chính mình, Bất Thiện nào

còn ở trong mình thì phải diệt đi. Chúng ta còn Tham, Sân, Phóng Dật, còn Hôn Trầm, Thùy Miên, còn Vô Tầm Vô Quý thì phải diệt đi, vì đó là những phiền não. Tứ Niệm Xứ là nền tảng rồi Ý của hành giả là chỉ để làm cho mãn túc, hành giả có đủ tinh tấn chưa, có đủ Tứ Như Ý Túc trong Tứ Niệm Xứ chưa, hành giả chưa đủ Như Ý Túc thì phải làm cho đầy đủ với Tâm Như Ý Túc để hành Tứ Niệm Xứ.

Trong sắc thân này đã có đầy đủ Tứ Đế, có Khổ Đế, có Tập Đế, có Đạo Đế, có Diệt Đế, vì vậy không cần đi tìm kiếm ở đâu xa cho mất thời gian, ở ngay chính sắc thân đã có tất cả thì cũng chính ngay tám thân để tu tập. Tu tập để diệt Tập Đế và phát triển Đạo Đế để có Diệt Đế; diệt Tập Đế thì hết Khổ Đế, phát triển Đạo Đế để đi đến Diệt Đế. Tu tập Thiền một giờ đồng hồ chỉ ở đó niệm hơi thở mà không xem xét Thất Giác Chi, Tứ Chánh Cần, Ngũ Quyền Ngũ Lực, Bát Chánh Đạo có hay không, thì là tu tập một cách máy móc sẽ không có hiệu quả, mà cũng không có cơ hội nào mà ra khỏi hôn trầm vì không có đối tượng, Trí không làm việc. Nên ghi nhận những điều khác biệt cũng như những kết nối, bổ sung của các Pháp Cần và Tinh Tấn trong 37 Pháp Đăng Giác Phần qua Tứ Chánh Cần, Cần Như Ý Túc, Tấn Quyền, Tấn Lực, Cần Giác Chi, và Chánh Tinh Tấn. Tứ Chánh Cần còn có 4 điều, 2 về Thiện và 2 về Bất Thiện Pháp cần phải tu tập, nhưng Cần Giác Chi thì chỉ còn lại là Tinh Tấn với Thiện Pháp thôi. Cần Quyền, Cần Lực là lúc đó đã kết thúc Pháp Bất Thiện và đưa đến Cần Giác Chi là trong suốt, không còn bận nhơ của Pháp Bất Thiện, và đến Chánh Tinh Tấn thì chỉ có còn đường đi đến Đạo Đế, chứ không còn ở Tập Đế.

Bốn sát na Tâm Chuẩn Bị, Cận Hành, Thuận Tùng, Chuyển Tộc là 4 sát na không còn thấy đối tượng nào khác ngoài Níp Bàn. Người dùng hơi thở làm đối tượng thì không còn thấy hơi thở, người dùng Danh Sắc làm đối tượng thì Danh Sắc mờ nhạt dần qua 4 sát na Tâm này và Níp Bàn càng rõ dần. Tương tự như máy in, mới đầu còn nhiều mực thì in rõ, nhưng mực dần dần hết thì in không còn rõ và cuối cùng chỉ còn là tờ giấy trắng, và tờ giấy trắng ấy là Pháp thật của nó không bị pha trộn bởi mực in. Hết mực còn giấy trắng mà hành giả không thấy thực tính mà đem mực thêm vào cho rõ thì đó là để kiết sử Tôi / Ta Hữu Thân Kiến của mình vào, và như vậy thì không có cơ hội nào để thấy Pháp. Danh Sắc được thấy rõ ở giai đoạn Phổ Thông Trí, nhưng sau đó thì mờ dần qua các tầng Tuệ Sinh Diệt, Hoại Diệt, Bồ Úy vì lúc đó chỉ còn phiền não của hành giả sinh lên và hành giả phải gạn lọc những phiền não này với Ngũ Quyền, Ngũ Lực. Và khi đi đến giai đoạn Yêm Ly, Dục Thoát thì Cần Giác Chi thực hiện chức năng của nó. Gạn lọc phiền não hết thì Níp Bàn bắt đầu sinh lên qua sự hiện bày của Tam Tướng, là Rỗng Không, hay Vô Nguyên, hay Vô Tướng, cũng giống như ban đêm từ từ qua dần thì ánh bình minh dần dần hiển lộ, hay Pháp chi của mình, của Tôi / Ta mất dần đi thì Pháp Tính Tướng hiện bày, Minh sinh Vô Minh diệt. Pháp Tôi / Ta phải mất hết thì Pháp Tính Tướng mới hiện bày. Sau Ngũ Quyền, Ngũ Lực thì Thất Giác Chi gạn lọc hết và Danh Sắc giảm dần, cho đến trạng thái tinh khiết trong sạch ở Tâm Thúc, thì mới thấy Pháp Tính Tướng. Khi nào hành giả còn thấy một cảm xúc của Danh / Sắc dù là mình có niệm, có thấy thì đó không phải là tĩnh lặng của Níp Bàn. Tĩnh lặng không có cảm xúc chi của Danh Sắc, và là cửa ngõ để đi đến thấy Pháp Tính Tướng.

NGÀY THỨ TƯ

BA MƯƠI BẢY PHÁP ĐĂNG GIÁC PHẦN TRONG TU TẬP VIPASSANĀ

Ngoài Tứ Niệm Xứ thì 6 Pháp còn lại trong 37 Pháp Đẳng Giác Phần đều có Cần. Chiêm nghiệm thì chúng ta thấy Tứ Niệm Xứ xong thì chúng ta có Tứ Chánh Cần, xong thì Tứ Như Ý Túc có Cần Như Ý Túc, và kế tiếp là Ngũ Quyền Quyền Lực thì có Tấn Quyền Tấn Lực, và đến Thất Giác Chi thì có Cần Giác Chi, và Bát Chánh Đạo thì có Chánh Tinh Tấn. Nhìn thấy chức năng của Chi Pháp Tinh Tấn rất quan trọng trong suốt quá trình tu tập của một hành giả. Bảy Pháp của Đẳng Giác Phần thì Tinh Tấn chiếm hết 6 phần, do đó trong việc tu tập ngoài những sinh hoạt cá nhân, chúng ta phải có Pháp Tinh Tấn luôn luôn hiện hữu không ngừng trong mỗi phút giây trong sự tu tập của chúng ta. Tuy nhiên Pháp Tinh Tấn cũng có 2 mặt mà chúng ta cần phải lưu ý, đó là phương diện tốt / Thiện Pháp thì có Chánh Tinh Tấn, nhưng nếu không có Trí Tuệ thì Pháp Tinh Tấn này trở thành Pháp Tà Tinh Tấn.

Nhìn qua Tứ Như Ý Túc cũng chia 2 phần, phần thứ nhất trong Dục, Cần, Tâm, Thâm thì 3 Pháp đầu tiên Dục, Cần, Tâm còn có Thiện và Bất Thiện, chỉ có Thâm Như Ý Túc mới Thiện hoàn toàn. Do vậy khi Chánh Tinh Tấn mà không có Tuệ phối hợp thì sự tinh tấn này trở thành Tà Tinh Tấn. Nhận thức như vậy chúng ta cần phải lưu ý, cần nhắc nhở trong pháp tu tập của chúng ta. Pháp tinh tấn này là Pháp mà ít có và đủ, và cần phải có trong sự tu tập, thì chúng ta thấy khi muốn thành tựu đầy đủ (Như Ý Túc) thì chúng ta phải có tinh tấn và phải có trí tuệ thấy rằng muốn thành tựu như ý thì phải có Tuệ hỗ trợ. Nhìn qua Tứ Chánh Cần thì chúng ta thấy có 2 Pháp rõ ràng là Pháp Bất Thiện nào đã sinh thì diệt tắt đừng cho sinh nữa, và Bất Thiện nào chưa sinh thì diệt tắt không cho sinh khởi lên. Hai điều này cũng cho thấy rằng Bất Thiện thì ngủ ngầm, tiềm thủy (**anussaya**) ở trong chúng ta. Trong tu tập, hành giả cố gắng tinh tấn hơn là giải đãi dễ dãi vốn là một Pháp phiền não ở trong Triền Cái, và Pháp Triền Cái này làm cho chúng ta giải đãi lui sụt mất đi sự tinh tấn trong tu tập. Và Pháp này phải có Thiền An Chi Chi Tầm với đối tượng thì khắc trị được hôn trầm thủy miên làm cho chúng ta giải đãi lui sụt. Qua đó chúng ta thấy rằng khi ở giữa giai đoạn Đẳng Giác Phần, từ Tứ Niệm Xứ đi đến Ngũ Quyền, Ngũ Lực thì Tấn Quyền và Tấn Lực đã bắt đầu gạn lọc và nó thông suốt qua con đường bất thiện và tiến tới Thiện Pháp. Khi chúng ta tọa thiền hay thiền hành hoặc trở về trú xứ ngoại thiền, thì chúng ta thấy rằng có những giây phút xen kẽ với giải đãi, hoặc trạng thái dễ dãi, phóng dật, hoặc trạng thái hôn trầm thủy miên. Những điều đó sẽ bộc phát lên và làm cho chúng ta trôi lăn, buông lơi sự tu tập.

Tương tự khi nói đến Tinh Tấn mà thiếu Trí Tuệ thì Tinh Tấn sẽ nỗ lực đến mức căng thẳng sinh ra nóng nảy là trở ngại năng lực tu tập của chúng ta. Kiết sử là những Pháp cột trói chúng ta, trong đó có Pháp Dị Thời Nghiệp quá khứ chúng ta đã gieo trồng và hôm nay phải gặt hái, đón nhận. Khi chúng ta tinh tấn sẽ có Pháp Nghịch, Pháp Nghịch đó sẽ đẩy lùi sự tinh tấn trong trạng thái không có thức tỉnh thì sẽ đưa chúng ta đến sự khổ đau, và cuối cùng là堕 vào Tứ Khổ Thú. Tà Tinh Tấn vì tham dục, tham cầu như Tỳ Khuru **Devadatta** cố gắng thu lượm Giáo Hội Tăng Đoàn và Giáo Pháp Đức Phật mà tạo ra Ngũ Nghịch Đại Tội đến Đức Phật và làm cho Tăng Đoàn chia rẽ và quả báo là **Devadatta** còn ở trong Vô Gian Địa Ngục. Như vậy chúng ta tinh tấn mà thiếu trí tuệ thì chúng ta sẽ gặt hái những điều bất lợi cho chính mình ngay trong khi tu tập. Tinh tấn mà thiếu trí tuệ cố gắng tọa thiền, cố gắng thiền hành mà thiếu trí tuệ quán xét hoặc tư duy cho chính xác thì sinh ra trạng thái nóng nảy, mệt mỏi, và chúng ta sẽ buông lơi và rời bỏ sự tu tập một cách dễ dàng mà không hay biết. Do đó Ngũ Quyền và Ngũ Lực, có Tấn Quyền, Tấn Lực trong đó, và chúng ta cố gắng phối hợp với Tuệ Quyền Tuệ Lực để quân bình với Tấn trong khi tu tập. Khi nói đến Tín thì đi

liên với Niệm thì (Tín này với Niệm) là với tính chất (Nhân - Quả). Tín biết trạng thái mà chúng ta ghi nhớ thì có Nhân và Quả thì gọi là Chánh Tín. Tứ Chánh Tín đây là chúng ta (1) tin Nhân, tin Quả, (2) tin Nhân - Quả liên quan, (3) tin mỗi chúng sinh có nghiệp riêng, và (4) tin về Trí Tuệ Đức Phật. Do đó khi nói đến Tín, chúng ta phải biết có Nhân có Quả. Với Pháp Tinh Tấn mà có Trí Tuệ, với Tín mà có Niệm Tinh Giác thì chúng ta sẽ thấy rằng sắc thân này khi một hơi thở vào mà chúng ta có sự tinh tấn tập trung, chú ý, ghi nhớ và tỉnh giác, thì chúng ta thấy có 2 thành phần gắn liền với hơi thở đi vào, và đi ra. Nhân và Quả, Danh và Sắc gắn liền với nó và chỉ có Pháp không có gì khác hơn. Khi mà chúng ta không có trí tuệ, không có tỉnh giác thì kiết sử hay tập khí sẽ sinh lên và dễ dàng dẫn dắt chúng ta đi theo Pháp mà chúng ta gọi là hôn trầm, dãi dãi, phóng dật, dễ duôi.

Tất cả các Tâm Hữu Thiền hoặc các Tâm Đồng Lực Thiền Na đều là những Tâm Hữu Dẫn không có Tâm Vô Dẫn. Chúng ta làm việc Thiền với Tâm Đại Thiền thực hiện Phúc Hành Tông, hoặc Ba La Mật, hoặc Thập Thiền thì chúng ta có 2 loại Tâm Đại Thiền, một là Tâm Vô Dẫn, và một là Tâm Hữu Dẫn. Tuy nhiên Pháp Hữu Thiền, Tâm Hữu Thiền đều là Tâm Hữu Dẫn. Lặp đi lặp lại, Trùng Dục Duyên, Vô Giác Duyên và Vô Giác Cận Y Duyên liên tục vậy và tinh tấn nỗ lực không buông bỏ, không rời bỏ, hay không ngưng nghỉ. Đối với **Jhāna** (Thiền Na) tu tập An Chỉ thì sự tu tập là lặp đi lặp lại liên tục thì mới có kết quả chứ không phải một sớm một chiều mà thành đạt. Riêng đối với Thiền Minh Sát có 2 trường hợp, đó là **Sukhavipassanā** (Lạc Quán) hoặc danh từ phổ thông là Thiền Khô, là trực chỉ, trực quán với các Pháp đang hiện bày xuyên qua 4 Pháp Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Do đó với những người đầy đủ Ba La Mật, đầy đủ Như Ý Túc, đầy đủ với Pháp Tinh Tấn và đầy đủ Trí Tuệ phối hợp thì người đó có khả năng gặt hái được con đường, sự tu tập **Sukhavipassanā** (Lạc Quán). Với người kiên trì với Ba La Mật và nỗ lực không ngừng và tinh tấn thì họ sẽ đạt được **Vipassanāñāṇa** qua con đường tu tập Minh Sát Trí. Với 2 con đường **Vipassanā** là **Sukhavipassanā** (Lạc Quán) và **Vipassanāñāṇa** (Minh Sát Trí) đều có sự phối hợp của Trí Tuệ thì thời gian ngắn, hoặc dài là với sự nỗ lực không ngừng và phối hợp với Ba La Mật. Nhìn trong Pháp Ba La Mật có Tinh Tấn Ba La Mật thì phải biết để hỗ trợ trong khi chúng ta thực hành Pháp tu **Vipassanāñāṇa**. Khi chúng ta tu tập, đã thấy hạnh nguyện hoặc sự phát tâm chú nguyện như **Tỳ Khuru Rāhula**, mỗi buổi sáng Ông cúi xuống nắm một nắm đất và vung vãi lên rồi phát nguyện, đó là Chú Nguyện Ba La Mật với sự chơn thật cầu sự giải thoát, không mong cầu điều chi khác, và đó là có Chân Thật Ba La Mật phối hợp. Với trạng thái Tinh Tấn Ba La Mật thì gắn liền sau đó là Pháp Nhẫn Nại Ba La Mật để chúng ta nỗ lực đạt được kết quả thành tựu.

Iddhipada có 2 ý nghĩa, đối với Phạm Tam Nhân tu tập gọi là Tứ Như Ý Túc, thành tựu viên mãn như ý nguyện của mình, và được thành tựu hoàn mãn một cách tốt đẹp; tuy nhiên đối với Đức Phật thì **Iddhipada** trở thành Tứ Thần Túc, vậy thì giữa 2 điều đó nhận xét ra giữa 2 năng lực, với sự nỗ lực thành tựu như ý thì chúng ta có Tinh Tấn Giác Chi và Nhẫn Nại. Với nỗ lực Thần Túc là thành tựu với Trí Tuệ Ba La Mật và đạt Quả Giải Thoát của Bậc Chánh Đẳng Giác. Trên đường đi đến **Kusinara**, Đức Phật đã 3 lần gọi ý cho **Trưởng Lão Ānanda** rằng một người thành tựu Tứ Thần Túc thì có thể duy trì mạng sống hết một kiếp Trái Đất. Ngài đã gọi ý như vậy 3 lần để **Trưởng Lão Ānanda** thỉnh cầu Đức Phật ở lại trong thế gian để tiếp tục con đường độ sinh, tuy nhiên với hôn trầm và bị Ác Ma che ám tâm thức, **Trưởng Lão Ānanda** đã không nghe lời thỉnh cầu Đức Phật. Vì sao Đức Phật đã 3 lần

gợi ý mà **Trưởng Lão Ānanda** không phát hiện được, vì hôn trầm hoặc bị Ác Ma che ánh, là do cả hai. Và cuối cùng được Chư Tăng xác định qua Kiết Tập lần thứ nhất, sau 3 tháng Đức Phật viên tịch Níp Bàn, là **Trưởng Lão Ānanda** đã tinh tấn quá mức mà không có sự sáng suốt để nghe lời gợi ý của Đức Phật. **‘Thủy thái thanh tất vô ngư, Nhân đa sự tất vô trí.’**

Như vậy chúng ta thấy rõ, chúng ta bắt nhiều cảnh quá, bận rộn nhiều sự việc quá thì tán tâm thất trí và điều đó sẽ gây ảnh hưởng sâu sắc đến con đường tu tập của chúng ta. **Trưởng Lão Ānanda** không ngủ mà đi quanh Hương Thất Đức Phật khi Ngài đang nghỉ ngơi, thương và chăm lo cho Đức Phật, ngoài ra **Trưởng Lão Ānanda** còn lo các việc chấp tác khác nữa. Đức Phật đã nhiều lần khuyên nhủ **Trưởng Lão Ānanda** hãy về phòng an nghỉ để buông bỏ bớt những sự chấp tác. Vào Kiết Tập lần thứ nhất, Chư Tăng đã luận tội **Trưởng Lão Ānanda** đã không thỉnh cầu Đức Phật ngự tại thế để độ chúng sinh sau khi được Đức Phật gợi ý qua 3 lần, Chư Tăng cũng luận tội **Trưởng Lão Ānanda** là phi Pháp phi thời trong việc đi vào thông báo cho Đức Vua **Mālā** biết rằng Đức Phật chọn **Kusinara** của đất nước này để viên tịch Níp Bàn. **Trưởng Lão Ānanda** đã tinh tấn quá mức mà đã gây ra những điều tác hại cho chính mình và cho những người xung quanh.

Trong thời Đức Phật còn tại thế hoàng dương Chánh Pháp thì có những vị tinh tấn phối hợp với Trí Tuệ như **Trưởng Lão Rāhula**, và cũng có những vị tinh tấn quá mức không có phối hợp Trí Tuệ như **Trưởng Lão Sona**, và **Trưởng Lão Ānanda** là hai ví dụ điển hình là nỗ lực không ngừng nghỉ nhưng không có Trí. Chúng ta tu tập phải quân bình Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ một cách hợp lý với sự tỉnh giác hữu dụng, hữu lợi một cách sáng suốt mà làm lợi ích cho sự tu tập của chính mình. Hành giả tu tập ở đây có người thiếu Sắc Vật Thực, có người nhiều **Metta** quá, có người tinh tấn quá thiếu ngủ, có người thiếu nước nhiều hỏa, những điều này làm cho hành giả thiếu lực, thiếu sức, thiếu Trí không đủ sáng suốt trong tu tập. Pháp Tinh Tấn đã được trình bày, vậy hành giả phải xem xét lại chính mình là tinh tấn phải phối hợp Trí Tuệ, và từng mỗi hành giả phải biết đường tu tập của chính mình, biết điểm mạnh điểm yếu của mình, và biết những thiếu hụt nào và điều chỉnh cho được thích hợp. Trong tu tập phải có Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ quân bình cân đối, không Pháp này nhiều, và Pháp kia ít. Thêm nữa có người tu Phước nhiều hơn tu Huệ, nên trong cuộc sống bình nhật thì năng nỗ làm việc phước thiện nhưng không hành thiền, nên khi vào tu tập thì thiếu lực thiếu trí. Nếu thật sự muốn tu tập để giải thoát thì phải dốc lòng tu dưỡng trí tuệ. Chưa quân bình được Tín Tấn Niệm Định Tuệ nên còn bồng bênh. Niệm là bất phiêu phù, không được nổi bồng bênh như trái bầu khô nổi trôi trên mặt nước. Niệm phải khít cứng với đối tượng, mà mình không có lực để cho Niệm khít cứng vào đối tượng thì phải hiểu tại sao. Hành giả niệm một cách lơ lửng, lơ mờ, không vững chắc nên sự nhận thức không kiên cố, không kiên định. Nhận thức không kiên cố không vững chắc không rõ ràng thì kiết sử xen vào và thấy theo kiết sử, kiến chấp, do vậy nhận thức phải kiên cố, kiên định và bất dao động với đối tượng. Thế nào là dao động và không dao động với đối tượng. Khi hơi thở vô hành giả niệm hơi thở thì niệm đó là dao động, nhưng khi hơi thở vô hành giả niệm Pháp của nó thì không dao động. Cũng như vậy khi tê nhức mỗi đầu lên thì hành giả không niệm cái tê nhức mỗi đầu được vì nó là **Pavatti**, là chuyển khởi, luôn thay đổi, do vậy niệm đối tượng lúc bấy giờ là Sắc hoại diệt. Hành giả không biết niệm Pháp nào, Pháp nào là đối tượng thì làm sao Niệm kiên cố, kiên định, do vậy phải xem lại Niệm và đối tượng của Niệm.

Người có Tâm Từ Ái thì thương chúng sinh, mà thương chúng sinh là phải thương cho chính mình. Pháp của chúng sinh đến thì nhìn Pháp của mình và giải quyết Pháp của mình, Pháp của mình cũng như Pháp của chúng sinh, và giải quyết Pháp của mình được thì mới giải quyết Pháp của chúng sinh. Nếu thấy người Thân, người thương lâm than cần sự cứu giúp thì cái thân của mình đây cũng vậy đang rã, đang tan biến, đang hoại diệt một cách đáng thương thì mình phải làm sao, phải có Trí lên chứ không phải hoảng hốt sợ hãi, hay nhào vào lo cho người Thân, người thương, và tổn hại cho mình. Pháp Hành của mỗi người đang hướng đi cũng như trong cuộc sống bình nhật của họ sống như thế nào. Người không đủ lực thì tu tập phải làm sao ! Việc đi, đứng, nằm, ngồi hoặc oai nghi, hoặc sự chuyển động oai nghi của sắc thân này là cái chi ? Là Sắc Tâm Phong Giới, tức là Sắc Tâm này làm bởi chất gió của Tứ Đại, điều này có nghĩa là Sắc Tâm kết hợp với Phong Đại để làm việc chuyển động trong oai nghi. Như vậy khi đỡ chân bước đi thì phải biết điều này và biết Sắc là hoại diệt, và trong tu tập thì phải biết cái nào là chính cái nào là phụ, khi đỡ chân đi thì Sắc Tâm kết hợp Phong Giới điều khiển oai nghi này. Đỡ chân lên hay đứng trụ cũng vậy. Tuệ Văn là như vậy và Tuệ Tư về nó để chuẩn bị cho Tuệ Tu là thấy diệt, và diệt của nó là cái chi, Sắc diệt là diệt cái gì ? Khi đang đi mà đứng lại thì Sắc diệt, là diệt ở chỗ nào, diệt trong Pháp Siêu Lý hoặc diệt trong Pháp Chế Định mà hành giả đang niệm, thì lúc bấy giờ mới hiện bày Kiết Sử hay là Chánh Niệm mà mình đang có với Niệm này. Sự diệt đây là diệt của Phong Giới và Sắc Tâm là Pháp Siêu Lý thì đó là có Văn Tuệ, Tư Tuệ, và Tu Tuệ, nhưng hành giả không thấy mà Niệm Pháp Chế Định là đứng, đi, đỡ, duỗi, dẫm. Đặt ngược trở lại với người thiếu lực, thiếu hơi, không có sức thì phải như thế nào. Hành giả này tu tập nhìn thấy sự thiếu lực, thiếu hơi qua Pháp Siêu Lý với Sắc Pháp đang hoại diệt, chứ không phải nghĩ suy đến việc đi nghỉ ngơi hay bỏ tức cho Sắc Pháp.

Niệm chỉ là một sát na nhưng suy nghĩ là một tư tưởng, tìm Pháp thì chỉ là một sát na có Niệm, còn đi tìm cái Tôi / Ta thì mới suy nghĩ, nghĩ ngợi, mà cái Tôi / Ta thì đã có rồi không cần tìm kiếm, mà chỉ tìm Pháp. Trong giai đoạn này thì hành giả chưa có Hỷ Giác Chi, chỉ đang trong giai đoạn Tinh Tấn Giác Chi, nhưng Tinh Tấn chưa được quân bình, do đó tinh tấn đang làm cho hành giả nôn nóng. Có 2 sự tinh tấn là tinh tấn của Niệm và tinh tấn của thể lực, trong 2 Pháp thì phải tinh tấn với niệm tức là gia cố Niệm để bám sát và khấn khít với đối tượng, và một đối tượng bắt được thì phải rõ ràng. Tinh tấn thể lực tức là gia công lực để đủ lực và sáng suốt Niệm. Ví dụ buồn ngủ thì Thiền Hành, và khi thiền hành thì bước nhanh và chỉ niệm 2 bước là phải, trái, phải, trái và đó là tinh tấn thể lực làm cho người tỉnh táo, bớt trạng thái hôn trầm để trở lại niệm. Khi vượt qua hôn trầm này rồi, tinh thức rồi thì trở lại tinh tấn niệm không để chậm trễ, vì để chậm trễ thì sự mệt mỏi do sự tinh tấn lực sẽ đến làm cho hành giả mệt sức, hụt hơi. Phải biết sử dụng 2 cách tinh tấn này cho đúng thì mới có hiệu quả. Tinh tấn lực có là khi Sắc Vật Thực đầy đủ. Tinh Tấn Niệm có 2 là **tinh tấn với Pháp và tinh tấn theo kiết sử**. **Tinh Tấn Niệm Pháp** tức là không ngừng nghỉ niệm Pháp, Pháp đến thì niệm Pháp và tinh tấn, kiên trì, khấn khít trong niệm Pháp thì có Pháp Thực Tính, Thực Tướng. Tinh tấn với Pháp và tinh tấn với Niệm là khác nhau. **Tinh Tấn với Pháp** là siêng năng nỗ lực với Pháp, Pháp nào thì hành giả cũng siêng năng, nỗ lực với Pháp, Pháp Bất Thiện, Pháp Thiện, Pháp Ba La Mật hành giả đều phải tinh tấn. Pháp để cầu giải thoát thì càng phải tinh tấn với Pháp ấy. Ví dụ hành giả ngồi đây đang cần Pháp Ba La Mật thì phải tinh tấn với Pháp Ba La Mật. Hành giả đang tu tập đây thì cần Pháp Ba La

Mật nào thì phải tinh tấn với Pháp Ba La Mật ấy (Nhẫn Nại, Tinh Tấn, hay Trí Tuệ, v.v.). **Tinh Tấn Niệm** là siêng năng, nỗ lực với ghi nhớ, không để sao lãng Niệm, hoặc sự ghi nhớ. Tinh Tấn nỗ lực Niệm, không buông rời Niệm. Niệm nào hành giả có với Pháp thì phải tinh tấn bắt được, và không cho Pháp Nghịch cản ngăn. Hành giả phải hiểu rõ và phân biệt sự khác nhau giữa 2 sự tinh tấn này và nỗ lực trau dồi bổ túc. Chúng ta đang trong giai đoạn tu tập thì **cần phải tinh tấn với Pháp**, siêng năng nỗ lực với Pháp, chứ không dễ dãi, sao lãng với Pháp. Hành giả nếu chưa tinh tấn với Pháp, còn tuyển chọn Pháp chưa trạch Pháp, chưa biết Pháp nào nên tinh tấn và Pháp nào không nên tinh tấn thì điều đó là chúng ta đang thiếu tinh tấn Pháp. Niệm mà chưa tinh tấn, khi có, khi không thì phải trau dồi, bổ túc cho Niệm. Tinh Tấn Pháp và Pháp nào cũng tinh tấn thì không còn kiết sử xen vào được. Người còn dè dặt, tuyển chọn Pháp, Pháp này làm, Pháp kia không làm thì còn tư kiến, Tôi / Ta. Khó khăn nào cũng vượt qua đó là tinh tấn Pháp, trở ngại nào cũng chiến thắng đó là tinh tấn Pháp. Pháp tê nhức mỗi đầu đến, thì trước tiên phải định danh Pháp này là Pháp Bất Thiện, kể đến thì Pháp này là Pháp Hoại Diệt, Pháp Nghịch thì phải tinh tấn với Pháp ấy, chứ không lui sụt, kén chọn muốn bỏ Pháp ấy. Pháp tê nhức mỗi đầu vừa đến thì hành giả suy nghĩ phải giải quyết ra sao, và dần co với đối oai nghi, hoặc cố gắng không đối oai nghi, muốn giải quyết với sự tê nhức mỗi đầu, vậy là không có tinh tấn Pháp, và lui sụt trong việc tu tập. **Tinh tấn Pháp là khi Pháp nào đang có thì chúng ta tinh tấn niệm Pháp ấy để thấy bản thể hay Thực Tính, Thực Tướng của Pháp ấy !** Khi mệt yếu không khỏe, hụt hơi thiếu sức thì tinh tấn Pháp bằng cách nào. Nếu khi hụt hơi thiếu sức và suy nghĩ cần phải bổ sung cho đầy đủ Sắc Vật Thực thì chỉ là Chế Định, nhưng ngay đó có Niệm, Niệm Pháp và Tinh Tấn với Pháp là cửa ngõ để bước sang một giai đoạn mới. Hành giả tu tập nên xác định là mình có đầy đủ tinh tấn với Pháp và tinh tấn niệm, thiếu cái nào thì phải bổ sung. Trong Đại Đệ Tử của Đức Phật thì **Trưởng Lão Ānanda** có hạnh tinh tấn với Pháp Học, và **Trưởng Lão Ānanda** có hạnh tinh tấn với Niệm, ghi nhớ.

Có hành giả thiền tọa đã khóc, khóc là một Sắc Tâm Phong Giới, tức là Sắc Tâm kết hợp với Địa Phong Giới làm Sắc Thân rung chuyển. Nhưng tại sao phải khóc, khóc vì thấy Pháp, hoặc khóc vì Kiết Sử làm hành giả khóc, hành giả phải Niệm điều ấy, phải biết và phải giải quyết điều ấy. Có người cho rằng khóc là do hoan hỷ thấy Pháp, nhưng khóc là một trạng thái Tâm Sân, không có hoan hỷ, nhưng có khi thấy Pháp mà khóc ví như một đứa bé chào đời, bước qua một giai đoạn mới, một người khóc khi bước qua một chương mới trong cuộc đời, hoặc qua một giai đoạn mới trong con đường tu tập. Khi hành giả khóc phải biết vì sao khóc, phải chiêm nghiệm và giải quyết. Cuối cùng là trong giai đoạn này, chúng ta nên gia cố, tinh tấn với Pháp để vượt qua tiến tới giai đoạn mới trong con đường tu tập, chứ không nên lui sụt. Nghiệm và quán chiếu là sự tu tập của ngày hôm nay phải hơn ngày hôm qua, và rồi phải chú nguyện với Ba La Mật cho ngày tu tập của ngày mai phải hơn ngày hôm nay. Khi hành Pháp **Vipassanā** phải có 2 Pháp này là **Quán Chiếu** và **Ba La Mật**. Khi nghiệm Thực Tính đang có thì Thực Tướng phải nắm bắt được. Phải lập nguyện là “Khi nghiệm thấy được Thực Tính thì nguyện có sự sáng suốt liễu tri được Thực Tướng Pháp.” và đó là Tinh Tấn Pháp. Nếu nghiệm thấy sự tu tập của ngày hôm nay bị lui sụt, kém ngày hôm qua thì nguyện ngày mai tinh tấn thêm lên, tu tập hơn ngày hôm nay và ngày hôm qua, và chú nguyện khi nghiệm thấy Thực Tính thì phải sáng suốt liễu tri Thực Tướng Pháp. Như vậy

chúng ta phải nỗ lực, cần mẫn, siêng năng, đó là tinh tấn với mỗi Pháp, như Tứ Chánh Cần, Pháp Nghịch cũng tinh tấn diệt, và Pháp Thuận thì tinh tấn trau dồi phát triển.

NGÀY THỨ NĂM PHƯƠNG THỨC VÀ PHÁP HỮU QUAN VỚI NIỆM

Trong 4 oai nghi đi đứng nằm ngồi, hoặc trong ngày tu tập có thiền tọa và thiền hành thì hành giả nên luân chuyển trong 4 oai nghi, và không nên giữ theo một oai nghi mà mình ưa thích. Thông thường hành giả thích tọa thiền hơn thiền hành, và thiên về thiền hành nhiều hơn tọa thiền, và hành giả thiên về thiền hành thì làm theo sự ưa thích của mình, và đó là làm cho tăng trưởng sự thích muốn của mình.

Trong Pháp Thú (**Paṭṭhāna**) có 4 Pháp là Pháp Thuận, Pháp Nghịch, Pháp Thuận - Nghịch, và Pháp Nghịch - Thuận, do đó Pháp mà chúng ta đi sâu vào nghiên cứu thì thấy Pháp Nghịch làm diệt Thân Kiến của chúng ta rất nhanh, còn chính Pháp Thuận lại nuôi dưỡng sở thích của chúng ta. Nếu 2 Pháp này mà chúng ta không để ý thì thấy đó là những điều thường nhiên, và cái thường nhiên này rớt vào Thường Cận Y mà chúng ta không để ý đến, và xem điều đó là mặc nhiên và không có ảnh hưởng chi. Đối với những người tu tập thì tìm những Pháp Nghịch để khắc kỷ Thân Kiến, kiết sử của họ. Nếu chúng ta theo sở thích thì khó mà phá vỡ được nó và có khi chúng ta lại nuôi dưỡng Thân Kiến to lớn hơn thêm. Đời sống của người tu là đời sống khép kín chứ không phải là đời sống quảng giao như một người xã hội, nhưng nếu mà chúng ta không ưa thích đời sống khép kín, không ưa thích sự cô đơn, đơn độc này thì thấy tu tập này có sự trở ngại. Đối với người xã hội có tính quảng giao rộng lớn, mà không có được quảng giao rộng lớn, nói cười vui vẻ với mọi người cho thỏa thích thì họ thấy đời sống này rất thực là buồn bã. Chúng ta nhìn lại 2 điều này để thấy rõ những tập khí, hay là sở thích, hay kiết sử mà đang vô hình cột trói chúng ta.

Khi chúng ta đi vào Pháp Niệm trong tu tập thì có **(1) oai nghi phải nhanh và Niệm phải chậm, (2) oai nghi phải chậm và Niệm phải nhanh**, và đó là 2 Pháp Thuận và Nghịch. Khi tọa thiền với hơi thở phải chậm và Niệm phải nhanh, đó là Pháp Thuận - Nghịch của **Paṭṭhāna**. Hơi thở thì có một nhưng hình thành qua 4 giai đoạn của một Niệm là đem Tâm đến hơi thở, khấn khít với hơi thở, hỷ với hơi thở đó, và Niệm an trú. Điều này có nghĩa là **Tâm, Tứ, Hỷ, Lạc**, 4 điều này ở trong một Niệm, hoặc bằng một niệm của **Vipassanā**, và Niệm như vậy thì Niệm bắt đầu được kiên cố. (Điều này được minh họa trong bản đồ ở phần Pháp Thoại của ngày đầu tiên, giảng giải về Định An Chỉ và Minh Sát Tuệ). Tuy nhiên chúng ta không tu tập như vậy mà theo một Tâm một Niệm, một Tứ một Niệm, một Hỷ một Niệm, rồi một Lạc một Niệm, và như vậy là tu tập theo mình mà không có Trí để thấy ra. Khi còn đang ở trong Niệm chưa đi đến Định và có những Tiềm Thùy (**Anussaya**) bộc phát lên rất nhanh và vi tế khó nắm bắt được trạng thái đang theo dõi Niệm, tuy nhiên chúng ta muốn chặn sở thích của mình lại, và muốn dừng Kiết Sử của chúng ta lại thì phải từng thuận với (bốn / một) thì Kiết Sử không có bộc phát lên. **(Bốn / một) là có bốn Pháp Tâm, Tứ, Hỷ, Lạc trong một Niệm**. Tiềm thủy không phải đến một lần, hoặc sở thích của chúng ta không phải đến một lần, hoặc chúng ta theo một / một niệm (hoặc Tâm niệm, hoặc Tứ niệm, hoặc Hỷ niệm, hoặc Lạc niệm) thì không phải chỉ đến một lần mà những điều này lặp đi lặp lại, do vậy trong tu tập của chúng ta phải có tinh tấn và nhẫn nại. Nhẫn nại đây không phải là

nhẫn nại trong tu tập mà nhẫn nại để gột rửa những thói quen mà chúng ta đã nuôi dưỡng nó bao nhiêu lâu nay. Một người làm việc chỉ cũng nhanh lẹ, còn người thì làm một cách chậm chạp thì cả 2 đều có những Pháp trong đó, Pháp Thuận hoặc Pháp Nghịch hoặc cùng lúc có cả 2 Pháp Thuận và Nghịch.

Khi nói Nhân Duyên thì phần Năng Duyên của Nhân Duyên trong Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Khi nói Pháp Nghịch của Nhân Duyên là các Tâm Thiện tương ưng với các Nhân tương ưng làm Năng Duyên, và các Sở Duyên là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Khi đưa 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si làm Năng thì chúng ta có những Tâm Thiện là Sở tương ưng với những Năng tương ưng này thì đó là Sở Nhân Duyên Pháp Thuận, nhưng chúng ta đi Pháp Nghịch thì là Phi Nhân Duyên, tức là đi ngược lại Năng Duyên của Phần Pháp Thuận là Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Khi phải có An Chi để có Niệm trong sự tu tập, là chúng ta dùng sự quán sát, quán sát thì cần An Chi, và An Chi để Quán Sát. Có khi chúng ta có Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc để có Niệm nhưng có khi chúng ta dùng Tâm Thiện để quán sát lại những Pháp đang hiện bày, những Pháp mà do (bốn / một) niệm mà có [(bốn / một) = (Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc) / Niệm]. Có khi chúng ta thấy kiết sử trong hơi thở vào, có khi chúng ta nhìn thấy hơi thở vào để thấy kiết sử đang bộc phát lên, 2 điều này là chúng ta phải thấy rõ với sự tu tập của mình. Không thể nào mà chúng ta chỉ thấy có một vế, mà chỉ thấy có một vế là chúng ta thấy rằng chúng ta đang làm theo sở thích của mình.

Khi đến trạng thái Định là trạng thái Nhất Thống Tâm và Tâm Sở, hoặc là **Appāna**. Nói về Chi Pháp thì Nhất Tâm chỉ có một là **Appāna**, là Định An Chi, do vậy chúng ta phải trau dồi để nhận thức được giai đoạn này. **Ekaggata** cũng chỉ một, là một điểm, giống như một mũi kim. Chúng ta gom lại chỉ có một, tập trung lại chỉ có một, và cái một đó chúng ta thấy rằng là chúng ta phải toàn tâm toàn ý tập trung hết vào, và tập trung thấy hết 4 Pháp An Chi chỉ vô một thì mới có Định. Hành giả thấy rằng khi hành động thì phải chậm nhưng Niệm thì phải nhanh, do đó mới phát hiện được. Còn như hành động nhanh mà Niệm chậm thì chỉ làm theo thói quen và kiết sử của mình. **Khi thiền hành mà muốn Niệm diệt thì như thế nào ?** Khi thiền hành mà muốn Niệm diệt thì Niệm ở giai đoạn cuối cùng của một động tác. Ví dụ khi đang đứng mà có tác ý muốn đi thì đỡ chân lên, và lúc đỡ chân lên là niệm diệt, diệt ở đây là sự diệt mất của động tác đứng, và khi duỗi chân ra là niệm diệt, diệt ở đây là diệt mất của đỡ chân ra, và khi dẫm chân xuống thì niệm diệt, và diệt ở đây là diệt mất trạng thái hay động tác đỡ chân. Chúng ta theo dõi và niệm từng thao tác, theo phương cách bốn vào một (Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc / Niệm) mà đã được trình bày ở trên, tức là đem Tâm đến đối tượng và niệm thay vì Tầm Tứ Hỷ Lạc An Chi. Ở các khóa tu trong những Thiền Viện thì khuyên chúng ta làm chậm lại, đỡ lên chậm, duỗi ra chậm, và dẫm xuống thật chậm, nhưng điều này khó thực thi nếu chúng ta không có điểm tựa, vậy điểm tựa là đem Tâm đến đối tượng hay Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc diệt (niệm diệt) và như vậy thì làm chậm mà giữ được. Cứ như vậy cho mỗi thao tác đều có Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, diệt. **Niệm diệt của Pháp trước đó.** Khi Tầm, Tứ, Hỷ Lạc Niệm thì 2 điều xảy ra, thứ nhất là vì không quen, chưa thuần thục thì hành giả bị vuột mà không bắt kịp cả 4 trong 1 khi Niệm, mà chỉ có Tầm rồi Niệm. Điều thứ hai là khi chú tâm vào Niệm thì chân bị chao đảo, đứng không được, và khi điều này xảy ra là theo phản xạ của một người thì ứng xử và theo kiết sử và đó là thói quen tập khí, vì nếu không ứng xử và để như vậy thì sẽ bị chao đảo và có thể ngã té. Hành giả biết trước những điều này, và

biết chao đảo thì trong cái chao đảo đó hành giả cũng Niệm được sự diệt mất của cái đứng, và khi điều chỉnh lại đứng thì cũng niệm diệt, diệt mất đi cái chao đảo.

Khi thực tập thuần thục Niệm diệt như vậy (Niệm có Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, và Niệm sự diệt mất của cái trước đó) thì Minh Sát Trí sẽ có và Minh Sát Trí này tương đương với Tuệ thứ ba, Tuệ thứ tư, và Tuệ thứ năm, là Phổ Thông Trí, Sinh Diệt Trí, và Hoại Diệt Trí. Hành giả càng ngày càng thấy rõ lên hoặc có Trí nhìn thấy rõ Phổ Thông Tướng, Sinh Diệt, và Hoại Diệt. Hoại Diệt là của Sắc Pháp, và ở giai đoạn này thì hành giả thấy rõ diệt mất của Sắc Pháp, và khi thấy rõ như vậy thì hành giả có sự chuẩn bị khi đến Bồ Úy Trí (là Sợ Hãi) vì lúc bấy giờ hành giả thấy Sắc Pháp tan rã ra. Hành giả không hiểu biết về quá trình này thì sẽ sinh ra mất bình tĩnh. Từ Hoại Diệt Trí đến Bồ Úy Trí là giai đoạn quyết liệt, và có 2 trường hợp trong quá trình này, là hành giả không đủ Ba La Mật thì không chịu nổi sự sợ hãi này, và nếu hành giả không có tu tập hoặc thực tập Niệm diệt, thấy diệt thì đến giai đoạn này sẽ bị hụt hẫng, sợ hãi. Điều này được dễ dàng nhìn thấy trong cuộc sống gia đình khi mà những người thân thương của chúng ta có sự cố ví dụ Cha Mẹ mất, hoặc có những vấn đề không tốt lành xảy đến cho anh chị em, con cháu thì chúng ta sợ hãi, mất bình tĩnh, hốt hoảng. Người nông chiều nhiều với sắc thân này, mệt thì đi nghỉ ngơi, mệt thì ngưng làm việc, thì khi vào hành thiền thì sự Hoại Diệt này đến là chịu không nổi. Sự hoại diệt này của Sắc Pháp không phải do ngồi lâu, ngồi nhiều, hay thiền hành nhiều mà đau, mà sự đau nhức là hoại diệt thật theo thực tính của Sắc Pháp. Trong thiền hành có người đỡ chân lên thì Niệm diệt được, nhưng khi dẫm chân xuống thì không Niệm diệt được. Điều này là do không giữ được Niệm mà theo thói quen vì khi dẫm chân xuống thì chân xuống nhanh và chạy theo chân mà mất Niệm diệt của cái đỡ chân.

Người sáng suốt thoải mái thì dễ thấy Pháp, người trầm nịch thì khó thấy Pháp, do vậy khi thiền tọa, hoặc thiền hành thì cho thân người ngay thẳng, không gập xuống nhiều quá mà hơi thở không được lưu thông, làm cho nặng nề trầm nịch. Trong Tuệ Phân Biệt Danh Sắc, hành giả thấy tác ý là Danh, và chân bước, hoặc thân ngồi là Sắc; trong Nhân Quả Danh Sắc, hành giả thấy Danh tác ý thì Sắc (chân) đỡ, hay bước, v.v.. Trong Phổ Thông Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, thì hành giả khó hoặc không thấy được Vô Ngã và Vô Thường, nhưng có thể thấy được Khổ Đau. Tuy nhiên hành giả thấy Khổ Đau theo Chế Định, theo tư kiến của mình chứ không thấy Khổ Đau của **Ariyasacca**, tức là Khổ Thánh Đế, sự thật về Khổ mà Bạc Thánh thấy. Muốn thấy được Vô Ngã chỉ có 2 giai đoạn, và 2 giai đoạn này không thể bị thiếu hụt hay thất thoát. Hành giả xong một ngày tu tập ở thiền đường và khi về đến tư phòng thì vẫn chưa thấy, nhưng khi đặt lưng nằm xuống ngủ thì Vô Ngã. Chúng ta có biết khi nào, hoặc ngay sát na nào thì mình rơi vào ngủ không, chắc là không, hoặc là sau một giấc ngủ và khi thức dậy, chúng ta có thấy bắt được sát na nào là mình thức dậy không. Hai khoảnh khắc thời gian, hoặc 2 giai đoạn này mình không có Niệm được, không thấy Vô Ngã; muốn Niệm thấy 2 giai đoạn này phải chuẩn bị sẵn sàng và thật tỉnh thức thì mới niệm được.

Trong đời sống bình nhật, hoặc tu tập thiền hành, thiền tọa thì chúng ta thấy Vô Thường, Khổ Đau, và không thấy Vô Ngã, nhưng thấy Vô Thường, Khổ Đau cũng thấy theo Chế Định. Ví dụ chúng ta đứng trên trục quay và bị quay tròn thì không thấy Vô Thường, Vô Ngã, mà thấy Khổ Đau, rồi bị quay tét cũng thấy Khổ Đau, chứ không thấy Vô Thường, Vô Ngã vì lúc đó đầu có sáng suốt, tỉnh thức, và sẵn sàng. Thanh niên **Upatissa** nghe một câu kệ thì đắc chứng trên Vô Ngã vì **Upatissa** có chuẩn bị và sẵn sàng, và sáng suốt, minh mẫn, tập

trung chú ý, toàn tâm toàn ý chú niệm thì mới thấy được Vô Ngã. **“Mỗi Pháp sinh lên bởi Duyên, chính Duyên hiện bày các Pháp”**. Ngài không có thấy chi khổ đau, không thấy chi vô thường. Khi chúng ta tinh tấn với Pháp, rồi tinh tấn với Niệm để thấy Pháp Thực Tính, Thực Tướng như đã được trình bày ở phần trên thì chúng phải sử dụng 2 Pháp là tinh tấn trong Pháp và tinh tấn trong Niệm. Tinh tấn trong các Pháp là **Cần Trường** thì phải có **Thẩm Trường**. Tinh tấn trong Niệm để biết Thực Tính Thực Tướng thì phải có **Quyền** trong đó. Tinh tấn để thấy con đường Đạo Quả là Chánh Tinh Tấn trong Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, và như vậy phải qua 3 bước. Tinh Tấn Pháp thì tất cả Pháp là Cần Trường và Cần Trường phải có Thẩm Trường giám sát. Tinh tấn trong Niệm là Tấn Quyền thì phải có Tuệ Quyền, Tuệ Lực kiểm soát. Đi đến con đường Đạo Quả là Chánh Tinh Tấn, thì phải có Chánh Kiến, Chánh Tư Duy hỗ trợ. Có Cần Trường thì phải có Thẩm Trường, có Tấn Quyền / Lực phải có Tuệ Quyền / Tuệ Lực, chứ không phải có tinh tấn suông theo kiết sử là Tà Tinh Tấn.

Khi thiền hành, chúng ta Cần Trường trong thiền hành này là cái chi ? Không phải là oai nghi, không phải là đi trong bước, không phải đi trong sự kiểm soát của chân hoặc thân. Cần Trường này là chúng ta phải cẩn thận trong Thẩm Trường giám sát Pháp Nghịch sinh lên. Cần Trường đi sát với Thẩm Trường để giám sát Pháp Nghịch, chứ không phải Cần Trường là giám sát kỹ oai nghi, hoặc bước chân, hoặc đỡ duỗi dẫm của bước chân. Cần Trường là tinh tấn trong Pháp và Thẩm Trường đi với Cần Trường giám sát Pháp. Thiền hành bước đi, đứng, dỡ, duỗi, dẫm chỉ là phương tiện để cho chúng ta thấy thói quen kiết sử của mình và tu tập. Tinh tấn Niệm là phải có sự giám sát của Tuệ Quyền, Tuệ Lực. Khi Niệm mà có Tuệ thì không còn thấy cái Niệm, hoặc không thấy Niệm diệt mất, và sẽ không có một Niệm khác liên tiếp theo, vì ngay lúc Niệm mà có Tuệ thì Tuệ sẽ thấy diệt mất của Pháp, và từ diệt của Pháp thấy Thực Tính, Thực Tướng Pháp, và như vậy thì không có một Niệm khác liên tiếp theo. Tuệ mới thấy Pháp, chứ Niệm không thấy Pháp. Bốn Tâm Đại Thiền Tương Ứng Trí là chức năng của Tuệ Quyền, không phải của Niệm Quyền. Khi Niệm thì phải có Vô Hữu Ly Khứ Niệm, ngay Niệm ấy thì phải Vô Hữu Ly Khứ Niệm thì Tuệ Quyền mới có, nếu Hiện Hữu Bất Ly với Niệm thì chức năng của Tuệ không làm việc được. Do vậy hành giả mà cứ Niệm hoài, ôm giữ Niệm, không Vô Hữu Ly Khứ với Niệm thì không có Tuệ thấy Pháp, và như vậy Niệm hoài mà không thấy Pháp Thực Tính, Thực Tướng. Trong tu tập thì Niệm chỉ là phương tiện, cứu cánh là Tuệ giải quyết vấn đề, do vậy hành giả cứ giữ hoài cái niệm, không cho Tuệ vào, không khai thác chức năng của Tuệ, không trau dồi Tuệ thì Tuệ không vào được và không giải quyết vấn đề được, như vậy là mình bỏ hình mà bắt bóng. Chúng ta phải biết cái nào là phương tiện cái nào là cứu cánh.

Chúng ta phải phân biệt rõ ràng khi tọa thiền, Niệm hơi thở là ra hoặc vô, và Tuệ là có Trí vào thì thấy chuyện chi đang xảy ra, hoặc Pháp chi đang hiện bày, và Tuệ giải quyết, chứ Niệm không đến đó để mà Niệm tiếp nữa. Ví dụ ngồi câu cá, thì ngồi Niệm, nhưng khi cá cắn câu thì phải có Tuệ để giải quyết, xử lý như thế nào, chứ đâu có ngồi đó mà Niệm cá kia, cá kia. Khi có Tuệ thấy Pháp thì phải Vô Giác Duyên (Vô Giác Cận Y), Đẳng Vô Giác Duyên với Tuệ này cho đến Tuệ Đạo, và đến giai đoạn này thì không còn Niệm nữa mà chỉ có Tuệ làm việc. Tuệ làm việc qua đến Chuẩn Bị, Cận Hành, Thuận Tòng, Chuyển Tộc, cho đến Tuệ Đạo là chứng tri Níp Bàn. Điều này là chức năng của Tuệ / Trí, Trí mới làm được, và Niệm không làm được chức năng này. Vô Giác ở đây là Vô Giác Cận Y trong Giống Vô Giác là cận y, bám sát không rời con đường Đạo Quả.

Tóm lại Niệm là một phương tiện. Khi tọa thiền, Niệm hơi thở thì Câu Sinh Hiện Hữu, Hiện Hữu Bất Ly, Vô Gian với Niệm, nhưng khi có sự cố, hoặc những thay đổi, hoặc nằm ngoài đối tượng của Niệm, thì phải Vô Hữu Ly Khứ, phải Bất Ly với Niệm và cho Trí vào để giải quyết. Ví dụ khi ngồi niệm hơi thở, và chân bị giật, hoặc thân người giật phải dùng Trí thấy Pháp, và xử lý giải quyết, chứ không đem Tâm xuống Niệm chân giật. Tuệ là thấy những gì ngoài Niệm mà hành giả đang Niệm, Tuệ là biết cái gì đang xảy ra ngoài cái mình đang Niệm, Tuệ là biết cái ấy là chi là Pháp chi, và Tuệ là biết xử lý với Pháp ấy, Tuệ là thấy Pháp Tam Tướng. Phải trau dồi Tuệ và quân bình Tuệ trong Ngũ Quyền, Ngũ Lực.

NGÀY THỨ SÁU

Trong khi tu tập thì bài kinh Tứ Niệm Xứ đưa lên hàng đầu, nhưng trong Niệm đó thì bài Kinh không có nói về Tỉnh Giác trong khi chúng ta đang Niệm, Niệm Tỉnh Giác là 2 yếu tố quan trọng trong sự tu tập của chính mình. Khi qua phần **Vipassanā**, thì chúng để ý thấy 10 Minh Sát Trí (**Vipassanañāṇa**) chia ra làm 2 giai đoạn. Hành giả phải trải qua những giai đoạn quyết định, mà nghĩ rằng hành giả phải có trí tuệ để quyết đoán hoặc quyết định, thắng giải để đạt được ước nguyện của mình. Hai giai đoạn mà chúng ta cần phải lưu ý. Giai đoạn đầu từ Tuệ Phân Biệt Danh Sắc cho đến Tuệ Phân Biệt Sinh Diệt Trí thì trong giai đoạn đó có 2 thành phần Danh và Sắc, Danh Sắc xen kẽ hiện bày trong khi chúng ta chú niệm nó. Danh và Sắc đi đôi với nhau nhưng đi đôi với Siêu Lý với Minh Sát Trí phân biệt được, chứ không đi đôi theo Pháp Chế Định, chúng sinh chế định. Hành giả phải biết phân biệt rõ 2 điều này, phân biệt chế định để chúng ta thấy rõ Pháp Siêu Lý. Chỉ có qua Pháp Siêu Lý mới thấy được Pháp Siêu Thế (**Paramatthalokuttara**). Trong giai đoạn đầu khi chúng ta còn đang trong tu tập Minh Sát Trí và Tuệ Thứ Nhất thì chúng ta phải cố gắng gạn lọc, hoặc phải cố gắng tỉnh giác để nhận thấy Pháp Siêu Lý càng nhiều càng tốt, hơn là chúng ta cứ theo tập khí mà Niệm mãi Pháp Chế Định. Khi chúng ta nhầm lẫn và ở trong trạng thái đó là thiếu Tỉnh Giác, chúng ta có Niệm mà không có gạn lọc, hoặc không thanh lọc tập khí thói quen của hành giả. Hành giả không biết Pháp Siêu Lý thì đa phần không đạt kết quả.

Trong đời sống hằng ngày thì chúng ta lặp đi lặp lại những thói quen này trong suốt cả ngày, và mỗi ngày đều như vậy. Mỗi chuyện chi đến với chúng ta thì thường hay để thói quen tập khí hoặc kiến chấp thủ của chúng ta vào xử lý việc ấy, mà không nhìn qua góc độ khách quan hoặc chính Pháp chân thật của nó. Trong Pháp Siêu Lý của Tạng Kinh và Tạng Luật thì Đức Phật vẫn dùng ngôn từ giả định (**Samuttivohāra**) và đây cũng là sự thật (**Sacca**) nhưng là sự thật giả định (**Samuttisacca**), chứ không phải sự thật trên thực tính. Khi nói đến con người chúng ta theo ngôn từ giả định thì đó là sự mặc ước, là chúng ta quy ước đây là con người. Nhưng theo Thực Tính thì con người này luôn luôn thay đổi, di chuyển, không cố định. Khi bước chân, hoặc có hơi thở này thì chúng ta niệm là Sắc Pháp, và Sắc Pháp được hình thành bởi Sắc Tứ Đại và Sắc Y Sinh, kết hợp vô trong sắc thân hoặc Sắc Pháp mà chúng ta đang chú niệm hít vô, thở ra. Nếu chúng ta chú tâm để ý biết được Pháp Siêu Lý thì chúng ta thấy được hơi thở vào và ra là giả định theo ngôn từ, là chúng ta biết đây theo quy ước, và biết theo thói quen mà chúng ta đã có theo hơi thở ra vô, hoặc nữa là nhanh chậm, hoặc nữa là thấy ngắn và dài, hoặc nữa là chúng ta thấy nóng, lạnh hoặc mát khi hơi thở chạm vào chóp mũi. Và tất cả đó là những ngôn từ giả định, những ngôn từ này thì không bộc lộ ra Thực

Tính (**Sabhāva**) của nó. Nếu chúng ta chú tâm thêm nữa và để ý với Niệm chú ý thật kỹ thì Tính Giác phù hợp với Niệm này để thanh lọc, và gạn lọc để thấy được Thực Tính (**Sabhāva**) của một hơi thở. Khi chúng ta thấy hơi thở qua Thực Tính thì thấy hiện bày qua Tứ Đại trong một hơi thở này. Nhưng thông thường hằng ngày thì chúng ta không có Niệm hơi thở như vậy theo Tứ Đại, hoặc Sắc Tứ Đại Hiện đây thì thật khó cho chúng ta để Niệm thấy chân thật hơi thở đó với tính chất Sắc Pháp Siêu Lý. Khi thấy Sắc Pháp Siêu Lý thì Thực Tính không thay đổi của nó là sự Hoại Diệt, hoặc chuyển biến theo những Pháp Đối Nghịch Duyên của nó mà hiện bày. Khi được sinh ra thì Sắc Pháp là đã có Pháp Đối Nghịch Duyên.

Tính chất Pháp Đối Nghịch Duyên là luôn trái ngược lại, khi vừa có mới thì có cũ, khi vừa mới có tốt thì liền có hư hoại thì đó là Đối Nghịch Duyên. Có 4 Pháp xuất sinh ra Pháp Đối Nghịch Duyên để chúng ta biết được là (1) Sắc được sinh ra do bởi Nghiệp, là Sắc Nghiệp, (2) Sắc được sinh ra do bởi Tâm, là Sắc Tâm (3) Sắc được sinh ra do bởi Quý Tiết, là Sắc Quý Tiết (4) Sắc được sinh ra do bởi Vật Thực, là Sắc Vật Thực. Trong 4 nguyên nhân sinh ra Sắc Pháp này chúng ta thấy rằng chỉ có Tâm là chúng ta có thể làm cho nó cố định được, còn ngoài ra Nghiệp, Quý Tiết, Vật Thực mà sinh ra Sắc Pháp thì luôn luôn thay đổi, chuyển biến. Nếu Tâm không có Niệm và Tính Giác thì chúng ta khó mà giữ được Sắc Pháp mà do Sắc Tâm tạo ra trong trạng thái cố định. Chính bởi Sắc Tâm mà các vị hành thiền có thể giữ được để Sắc không ngoại diệt, còn ngoài ra Nghiệp thì thay đổi liên tục, Quý Tiết cũng thay đổi liên tục, và những điều này là khách quan, không nằm trong sự quản lý hoặc chủ quản của hành giả, do đó khi chúng ta hiểu được Tứ Nhân Xuất Sinh Xứ này làm ra Đối Nghịch Duyên với Sắc Pháp thì hơi thở vô mà chúng ta thấy được dài, ngắn, nhẹ, nặng thì thấy được Sắc Pháp không phải là của ta, không thuộc về chúng ta. Với Pháp Đối Nghịch Duyên, hoặc Tứ Nhân Xuất Sinh Xứ làm ra hơi thở, hoặc đỡ bàn chân trong khi thiền hành thì không thuộc về chúng ta, chúng ta không có chủ quản được Sắc Pháp này, lúc bấy giờ chúng ta phân biệt được Danh và Sắc, Nhân Quả của Danh Sắc, không thuộc về chúng ta thì chúng ta thấy được với Phổ Thông Trí. Hành giả thấy được với Phổ Thông Trí Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã và bắt đầu sự hình thành của nó thì chúng ta thức tỉnh và bắt đầu lần theo đi đến sự giác ngộ, và chúng ta không còn sai lầm là mọi Pháp sinh lên cho dù là của ta, hoặc không thuộc của ta, khách quan hoặc chủ quan, cũng nằm trong trạng thái Phổ Thông Tướng này. Như vậy khi hành giả không nắm bắt được những yếu tố đó, và những yếu tố chỉ được biết khi chúng ta quan sát thật là chậm, và để ý suy tư thật là kỹ chúng ta mới thấy được. Và chúng ta không cần bắt được nhiều, hoặc trong mỗi hơi thở, hoặc cái đỡ chân, mà chỉ một vài lần là chúng ta nắm được thực tính của nó. Do đó hành giả đứng trước một giờ thiền tọa, hoặc một giờ thiền hành thì hành giả trải dài với thói quen của Niệm chứ không phải Tính Giác để thấy được Thực Tính Pháp. Trong mỗi hơi thở, mỗi cử động đều là Pháp để chúng ta chứng đắc được, chứ không phải cả một giờ thiền hành hoặc thiền tọa mà cứ Niệm. Hành giả phải có Tính Giác và phải có Tuệ Văn, và Tuệ Tư chính xác, và xác định được phút giây nào mà liễu ngộ, chứng tri, bớt phần vất vả trong việc tu tập, Tuệ Tu của hành giả.

Giữa 2 trạng thái ngắn gọn và xác định hơn là chúng ta kéo dài trong sự tổn hao sức lực của chúng ta vào việc tu tập. Các Thiền Viện chỉ cung cấp cho chúng ta môi trường, cho chúng ta Sắc Vật Thực nhưng tự chúng ta phải tạo Danh Vật Thực cho mình là Xúc Thực, Tư Thực. Do đó hành giả cần phải biết những Pháp mà chúng ta cần nắm bắt được, không thể lấy hình mà quên tướng, không thể thấy Thực Tính và quên Thực Tướng thì như vậy cứ Niệm

hoài. **Ehipassiko** là thấy thực tính, thấy rõ chân như thực tính của Pháp (**Yathābhutam**). **Như vậy hành giả phải thấy như thế nào ?** Phải thấy qua 3 bước. Một hơi thở vô thì thấy trạng thái sinh lên gắn liền với Pháp Đối Nghịch Duyên, và đó là điều thứ hai của việc thấy, Đối Nghịch Duyên này có tính chất là cho hơi thở vô chuyển biến, chuyển động, và có hơi thở ra, chứ không phải vô ra theo chế định mà chúng ta quy ước. Bước thứ ba là hành giả thấy được bản chất chủ thể của nó không phải là sự sinh lên, rồi diệt đi, là không nằm trong sự chủ quản của chúng ta. Hành giả thấy được như vậy thì thấy có đó, rồi mất đó, thì mới thấy được rỗng không, còn nếu như hành giả niệm theo thói quen, theo kiến của mình mà niệm hơi thở này, đỡ chân này thì thấy theo thường thói quen mà chúng ta sinh hoạt mà không để ý đến sự chủ quản, hoặc sự khách quan với Pháp mà đang hiện bày.

Trong khi đang tu tập mà hành giả bị cảm ho thì lấy đó làm Cảnh Trường của mình để tu tập, quan sát và thâm sát Sắc Pháp này. Có người bị bệnh thì đau đớn, bảo Niệm Phật thì họ Niệm không được, đau quá Niệm không được, điều này cho chúng ta thấy là trong đời sống bình nhật, trong sinh hoạt ngày họ không có tu tập. Cũng có trường hợp Nghiệp Báo bao phủ lấy một người và người đó khó có điều kiện tu tập được dễ dàng. Sắc hoại diệt này thì chúng ta thấy ở giai đoạn nào, và Sắc đang hoại diệt thì chúng ta đang ở trạng thái nào, và chúng ta đã đi qua giai đoạn nào của Sắc hoại diệt này mà mình có trải nghiệm. Thật sự thì hành giả ở đây chưa có. Ai cũng có Sắc hoại diệt và ai cũng phải trải qua giai đoạn này, chúng ta nếu không sớm thì muộn cũng phải trải qua, và nếu trải qua trước, khi chúng ta đang có trẻ còn khỏe còn có sức lực, có môi trường, có Pháp, có Thầy có bạn thì bớt khổ đau, và không dễ sợ như là về sau này khi già yếu. Sắc Pháp này có Đối Nghịch Duyên, vậy chúng ta nên tập sống với cảnh đối nghịch để mà chúng ta mới sống được khi Sắc Pháp hoại diệt và như vậy Danh Pháp của chúng ta được sáng suốt, trong sự tận cùng của sắc thân này thì Danh Pháp mới bùng sáng lên, chứ không ở trong trạng thái dung dưỡng, nửa chừng được. Thấy Sắc hoại diệt, bỏ mình đi thì Danh mới chịu đi tới để thấy Pháp. Đến tận cùng của Sắc Pháp phải có Hành Xả Ba La Mật thì mới buông và mới Cận Hành, Thuận Tòng, và Chuyển Tộc được, chứ nắm hoài không xả, không buông thì không đi tiếp đến Cận Hành...được. Đến Hành Xả thì không còn Minh Sát Trí nữa, mà chỉ xuôi dòng theo Pháp. **Vậy khi nào là giai đoạn chấm dứt Minh Sát Trí để xuôi theo dòng ?** Khi hành giả thấy Diệt thật sự thì không Niệm nữa, không còn chi để Niệm, như là ly nước đã uống hết rồi thì thôi còn Niệm chi nữa, và không còn Minh Sát Trí nữa, mà chỉ buông và đi thuận theo Pháp. Thấy Diệt rồi mà trở ra Niệm tiếp nữa là Niệm theo cái của Tôi / Ta, Tôi có Niệm, Tôi Niệm thấy Diệt, Tôi Niệm thấy cái rỗng không.

Bậc Vô Sinh khi đã chứng đắc Quả vị Vô Sinh thường thốt lời Chánh Trí là **‘Sinh đã tận, Phạm Hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa.’**

+ **Sinh đã tận:** Mâm tái sinh đã tận; **Phạm Hạnh đã thành:** Phạm Hạnh Ba La Mật đã viên mãn; **Việc nên làm đã làm:** Việc tu tập đã thành tựu; **Không còn trạng thái này nữa:** Trạng thái Sinh Tử Luân Hồi, Sinh / Diệt, Hoại Diệt.

Đạo Quả là hưởng Cảnh Níp Bàn, và không có tự ngã trong đó. Hành giả thiếu Vô Gian Duyên (bắt gián đoạn với Pháp), thiếu Vô Gian Cận Y (bắt gián đoạn cận y với Pháp) không kiến giải đúng đắn nên cứ Niệm hoài. Vô Gian là bắt gián đoạn với Pháp chứ không cận y với Kiết Sử của hành giả. Đến tận cùng của Sắc hoại diệt, thì hành giả sẽ thấy lúc bấy giờ là mình cận y với Pháp hoặc cận y với Kiết Sử; cận y với Pháp thì tinh tấn với Pháp, Vô

Gián Cận Y với Cảnh Trưởng không còn chỉ nữa để Niệm hoặc để minh sát, mà phải thuận theo Pháp Ba La Mật. Chúng ta tu tập phải biết sắp đặt cho chúng ta, khi Sắc Hoại Diệt đến tận cùng thì Danh bùng sáng, như khi có Bồ Úy Trí thì quyết ly dục là những Danh Pháp, lúc bấy giờ quyết ly dục dẫn đường cho việc đi với Pháp Ba La Mật.

NGÀY THỨ BẢY

Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện không chỉ có Câu Sinh Duyên mà có thêm Hồ Tương Duyên, và Tương Ứng Duyên, và những Pháp đó luôn luôn liên kết với nhau và hỗ trợ với nhau cũng như là tương ưng với nhau. Hồ Tương Duyên là Pháp hỗ trợ cho các Pháp liên đới hay liên quan với nhau một cách chặt chẽ và hữu ích.

Pháp ‘Niệm’ nằm trong Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành, nhưng Tâm Sở Tuệ Quyền thì nằm riêng biệt ở ngoài, tuy nhiên khi chúng ta lấy Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí thì nó sẽ hỗ trợ và tương ưng hòa trộn với nhau thành một khối, và chúng sẽ làm việc một cách chặt chẽ. Trong mỗi vấn đề chỉ chúng ta lấy Trí để quyết đoán, lấy Trí để giải quyết thì làm cho Trí của chúng ta sắc bén và làm điều chi cũng đem lại kết quả mau chóng. Tuy nhiên chúng ta ít dùng Trí, chậm trong vấn đề dùng Trí, và không thuần thục sử dụng Trí để trau dồi tu tập, chúng ta lấy thói quen, kiết sử, tập khí thường quen mà ít dùng Trí, không động não cho nên trong làm việc hay trong tu tập sẽ bị chậm lại, hay có khi không đem lại kết quả mà chúng ta mong muốn. Giữa 2 điều đó cũng làm cho chúng ta suy nghĩ, nếu một người trong mọi việc sinh hoạt bình nhật hoặc tu tập mà không dùng Trí thì sẽ làm theo bản năng quán tính của họ và trong Pháp thường quen như vậy gọi là Thường Cận Y, và chỉ đem đến kết quả trong Hiệp Thế. Những người mà tạo cho mình thói quen không dùng Trí, không động não suy nghĩ, tư duy thì khi phải làm những vấn đề sâu sắc cần có Trí thì những người đó không làm được, và không đem lại kết quả. Và những người này được xem là người Nhị Nhân, họ có Nhân Vô Tham, Vô Sân, nhưng không có Nhân Vô Si. Trí là phải trau dồi tu tập, phải làm cho phát sinh và tăng trưởng lên chứ không tự nhiên mà có, trừ khi Người Tam Nhân là đã có Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, mà họ đã có vun trồng trong quá khứ.

Khi chúng ta muốn đi qua con đường Trí khôn ngoan, khéo léo thì Đức Phật có chỉ cho chúng ta một Pháp đó là **Yoniso Manāsikāra**, là tác ý khôn khéo, hoặc như lý tác ý với mọi sự việc làm của chúng ta. Khi chúng ta có khôn mà không khéo thì chưa đủ; mà có khéo mà không khôn thì chưa hoàn tất. Khôn có khéo là Hồ Tương duyên và Tương Ứng Duyên với nhau. Có người rất khéo léo nhưng không khôn ngoan cho nên việc của họ làm bên ngoài thì khéo nhưng bên trong thì chưa hoàn bị theo sự mong muốn. Người có **Yoniso Manāsikāra** thì họ làm từng bước một, làm việc kỹ lưỡng, động não suy tư chính chắn trước khi làm, biết thiếu cái chi, cần bổ túc những gì, biết còn thiếu sót điều chi, họ nghĩ suy chu đáo trước khi làm. Khi có **Yoniso Manāsikāra** thì khi bắt tay vào tu tập thì sẽ được xuyên suốt, thuận duyên và đem lại kết quả tốt đẹp. Con đường phát triển Trí Tuệ là qua 3 điều kiện, đó là (1) tự tu tập tự rèn luyện, (2) tu tập sai trật thì làm lại, (3) thiếu sót thì làm lại. Tâm Thiền là Tâm Hữu Dẫn được lập đi lập lại bởi Vô Gian Duyên và Trùng Dục Duyên, chứ không phải rõ ràng một cách mau lẹ, trừ khi là những Người Tam Nhân với **Sukha vipassanā** (lạc quán), họ nhạy bén, sắc xảo và họ có điều kiện thuận lợi hơn trong sự suy tư và quyết đoán một cách chính xác thì họ mới làm nhanh được.

Bậc Giác Hữu Tình phải mất 6 năm mới tìm được Đạo. Ngài tu tập liên tục không gián đoạn, không nghỉ ngơi, bỏ ăn bỏ ngủ trong 6 năm trường mới tìm được Đạo, nhưng không phải chỉ 6 năm này, mà Ngài đã trải qua 4 A Tăng Kỳ ung đúc tu tập trau dồi Trí. Chúng ta phải Vô Gian Duyên với Pháp, và không phải Thường Cận Y với thói quen trong tu tập. Trong khi thiền hành, đỡ bước chân là chúng ta phải tác ý khôn khéo, đỡ chân lên đây chỉ là một phương tiện, và Niệm đây chỉ là một phương tiện để chúng ta có trí tuệ sắc bén đạt đến cứu cánh thấy được Pháp. Khi chúng ta thấy được Pháp, thì chúng ta cũng phân biệt được, nhận định được, Pháp này là Chế Định, hay Siêu Lý, Pháp này là thực tính hay thực tướng. Tất cả các Chú Giải Sư đều nói rằng hành giả tu tập trải qua Minh Sát Tuệ, Tuệ thứ tư là Sinh Diệt Trí thì đạt được Tiểu Tu Đà Hườn (**Cūlasotapanna**), tức là người này đã đi được một nửa hay đã bước chân vào cửa Quả Dự Lưu. Bước qua Sinh Diệt Trí, giữa Sinh Diệt của Danh Pháp và Sắc Pháp, họ nhận xét rất rõ, và chính xác, chính xác trên Sinh Diệt đây là phải dựa trên nền tảng của Phổ Thông Tướng, và không trên nền tảng kiến thủ của hành giả mà xác định được. Pháp Thực Tính Sinh Diệt hiện bày trên Phổ Thông Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Hai điều này hỗ tương với nhau, như vậy khi người hành giả đạt đến Sinh Diệt Trí được gọi là Tiểu Tu Đà Hườn, hoặc Tiểu Thất Lai, người đó đang bước chân vào dòng Thánh và con đường đi được xác tín là sẽ đi đến kết quả thành công.

Bước qua con đường Hoại Diệt Trí thì lúc bấy giờ là họ chỉ thấy Sắc Pháp đang hoại diệt và trạng thái hoại diệt đó rất rõ là vì thời gian dài từ Phân Biệt Danh Sắc cho đến Tuệ Phân Biệt Nhân Quả Danh Sắc, đến Phổ Thông Tuệ trên Tam Tướng, với chiều dài đó đủ cho hành giả ngồi trong thời gian một giờ, đủ để hành giả thấy Sắc Pháp này chuyển biến và với Hoại Diệt Trí thấy rõ ràng nó phát sinh lên một cách mãnh liệt và từ đó thấy rằng chúng ta không làm gì để chuyển biến sự hoại diệt của Sắc Pháp được.

Khi đạt được Trí Phổ Thông Tướng thì thấy được Tuệ Vô Thường của Danh và Tuệ Khổ Đau của Sắc, và kết hợp Hỗ Tương Duyên với nhau giữa Danh và Sắc đây là rõ ràng không với trạng thái khít khao như vậy, thì hành giả không vội chi để đi qua Tuệ thứ Tư. Chúng ta lặp lại lần nữa Phổ Thông Trí này, và lặp lại lần nữa, lần nữa thì chúng ta sẽ xác quyết và xác tín được, và từ đó bước qua Sinh Diệt Trí với sự trải nghiệm của Phổ Thông Trí mà chúng ta xác nhận Danh Sắc đang sinh diệt. Điều này không thể qua tư kiến, kiến thủ, hay kiến văn của hành giả đã học, đã được nghe, được biết mà thấy được, và rồi nhận định rằng mình đã bước qua Tuệ thứ tư này.

Lúc bấy giờ song song với Tiểu Tu Đà Hườn thì kiến thủ về Thân bắt đầu giảm xuống, hành giả bớt lo lắng và không còn quan tâm về Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức này nữa với sự giả định đang nuôi dưỡng sắc thân hiện hữu đây, và tiến tới tu tập. Do đó Sắc Thọ Tưởng Hành Thức đây bắt đầu giảm dần như người mẹ đang bận rộn với công việc của mình mà không để tâm ý đến người con thân yêu của họ đang cận kề. Lúc bấy giờ Hoại Diệt Trí trong Tâm Thức, Trí Tuệ của hành giả mới thấy rằng Sắc Pháp này đang hoại diệt là sự thật. Nếu hành giả không qua được Sinh Diệt Trí, và tập trung với Phổ Thông Trí với hỗ tương và tương ưng với Sinh Diệt Trí, thì Hoại Diệt Trí này chúng ta không vượt qua được, và khó đạt được. Khi đến Bồ Úy Trí thì phải dựa trên Hoại Diệt Trí của Sắc Pháp. Sắc Pháp này chúng ta thương nó nhiều, cố giữ sự hiện hữu của nó, mà nó hoại diệt thì lúc bấy giờ sợ hãi sinh lên đưa hành giả đến muốn dục thoát Sắc Pháp này, và bỏ ra đi, mà không có kiến chấp. Người xuất gia ra khỏi căn nhà của Cha Mẹ, sống đơn độc, không nhà cửa, và lấy Giáo Pháp Đức

Phật làm niềm tin và họ đi vào tu tập, do đó quyết lòng ra đi như vậy thì họ phải có một ý chí mãnh liệt, sự quyết tâm kiên cường, và sự xác định, định hướng của họ đi thật là rõ ràng, chứ không vào tu tập với hình tướng, sợ khó khổ.

Có 6 hạng người xuất gia, thì chỉ có hạng người xuất gia vì thấy khổ, sợ khổ mà xuất gia là hạng người được Đức Phật tán thán. Họ không hoan hỷ với cảnh khổ, ở trong cảnh khổ của thế gian này nên họ mới mãnh liệt quyết định ra đi. Khi họ đã ra đi thì họ chỉ đi tới và không có một suy tư để quay trở lại với căn nhà cũ của họ với người thân thương đang ở trong đó. Cũng như vậy Bồ Úy Trí đã đầy đủ hình thành một cách cụ thể và không còn cách chi để chọn lựa thì lúc bấy giờ hành giả mới khởi tâm dục thoát và quyết ly để ra đi. Ra đi ở đây với Trí Tuệ nhận xét, không phải với thói quen sợ khổ, hay thường tình Thường Cận Y mà chúng ta bỏ đi được. Khi trải qua sự sợ hãi đó, và trở lại êm dịu, khi qua hết bất toại nguyện của chúng ta về sự tê nhức mỗi đau, để đi đến hành xả. Có khi hành giả lầm tưởng là mình đã đi đến Hành Xả Trí, nhưng cẩn thận, thật ra chỉ là một Thường Cận Y đến vượt ve chúng ta, và chúng ta quên đi con đường mình chưa đạt đến mà đã dừng lại. Chỉ có người có Trí Tuệ thấy rõ từ Phổ Thông Trí đi đến Bồ Úy Trí thì Bồ Úy Trí này hình thành một cách xác định và cụ thể thì Bồ Úy Trí mới là mãnh lực thúc đẩy dục thoát ly. Cho dù sắc thân trở lại êm ái, không còn tê nhức mỗi đau nhưng Tâm của người Tiểu Tu Đà Hườn này vẫn tiếp tục đi tới và họ đi tới cho đến khi nào họ đạt được thành công vào dòng Thánh vực bằng cách qua Chuyển Tộc. Chuyển Tộc đây là Tri Kiến. Trong Thất Thanh Tịnh thì tri kiến đây là *Tri Kiến Thanh Tịnh, Giải Thoát Tri Kiến Thanh Tịnh*. Tri Kiến đây nằm là **Dassanena Pahā tabba** (Kiến Giải Đoạn Trừ), và Tri Kiến này vào Tứ Đế, là họ tri đắc Tứ Đế và Kiến được kiết sử và họ phóng khí, đoạn trừ, và mới diệt tất được.

Thực tính Sắc Pháp có 3 đó là Nhẹ, Mềm, Thích Sự, và Thực Tướng Sắc có 4 đó là Sinh, Tiến, Di, Diệt hoặc Tích Trữ, Thừa Kế, Lão Mai, Vô Thường. Khi hành giả định trong những tính, tướng này của Sắc thì mới tri đắc được Sắc rỗng không, và nếu Niệm thì không thấy được tính tướng này. Sắc Pháp là biến hóa, thay đổi, hoặc hoại diệt và phải Định mới thấy được. Tuệ Văn thì không thấy được điều này, và phải có Minh Sát Trí trên Danh Sắc, Phân Biệt Danh, Sắc v.v. Trong tu tập thì không đi ra ngoài Phổ Thông Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Bất cứ tọa thiền hoặc thiền hành thì khi ngồi xuống, hoặc đứng lên, hoặc đi thì 3 Tướng này đã hình thành, mà chúng ta không chú ý đến. Hành giả có Niệm sắc bén thì sẽ thấy 3 Tướng này hiện bày trước hơn là Trí thấy Danh Sắc hay Phân Biệt Danh Sắc. Khi tu tập là nói rằng diệt Thân Kiến, nhưng muốn diệt Thân Kiến mà không diệt Tham Dục, những dục vọng của mình thì làm sao diệt Thân Kiến, và đó chỉ là hình thức mà không có kết quả. Vậy mỗi người phải tìm ra cho mình những điều tham dục của chính mình, và tiết chế những tham dục này để diệt Thân Kiến. Thân kiến không thể bị diệt mà không qua khổ hạnh, và lợi dưỡng.

Giữa đau và mỗi có 2 tư tưởng của người nhận xét, có người nói rằng đau còn chịu được nhưng không chịu được mỗi, và sợ mỗi hơn đau; ngược lại thì cho rằng chịu được mỗi, nhưng không chịu nổi đau. Nhưng trong tu tập thì mỗi hoặc đau cũng vậy phải đi qua 3 Sắc kỳ dị Nhẹ, Mềm, Thích Sự để thấy thực tướng của Sắc Pháp. Khi Sắc Pháp biến thể hoại diệt thì liên tục, khi đang ngồi, đứng, đi, hoặc tất cả thao tác trong cuộc sống bình nhật vẫn có sự biến thể, hoại diệt của Sắc Pháp mà chúng ta không để ý. Như vậy trong tu tập thì phải thấy bắt đầu có đau, có mỗi, Sắc Pháp bắt đầu có sự hoại diệt. Khi đến Bồ Úy Trí là hành giả phải

bỏ qua, và không để ý đến Sắc Pháp mà chỉ để ý đến Danh Pháp thì mới thấy được, nhưng phải có điều chi để làm cho chúng ta bỏ qua Sắc Pháp mà chỉ nghĩ đến Danh Pháp, phải có Cảnh Trường cũng như người chăm chú làm việc mà quên ăn vậy.

Cũng có những Pháp **Vipallassa** (điên đảo), có người thụ hưởng dục lạc đầy đủ, muốn điều chi cũng có thì tưởng rằng họ đã có Níp Bàn tại thế, hoặc có những người tu tập đạt được trạng thái an lạc tĩnh lặng và thích thú trong đó và tưởng rằng họ đã Níp Bàn nhưng không phải vậy, thật ra họ đang **Vipallassa**. Khi Niệm vào Diệt thì Định trong Niệm đó thì mới có Tuệ, vậy thì Niệm, Định, Tuệ ngay cùng một lúc khấn khít với nhau trong đối tượng. Được một Niệm thì chúng ta lặp lại, vậy thì trong 10 Minh Sát Trí thì tu tập được trong một ngày, hoặc ngay cả trong một giờ tọa thiền hoặc thiền hành, và tất cả phải nằm trong Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Mười Minh Sát Trí này phải nằm trong Tam Tướng, và nếu chúng ta ra khỏi Tam Tướng thì không có được 10 Minh Sát Trí này. Như vậy trong thiền tọa, thiền hành, hoặc trong tất cả những sinh hoạt khác trong cuộc sống và bất luận nơi đâu cũng phải trong Tam Tướng. Trong một hơi thở vô mà có Niệm và biết được Tâm biết có hơi thở vô, và Sắc là hơi thở vô là đã có Tam Tướng trong đó, vậy một người không thể nói chỉ có Phân Biệt Danh Sắc Tuệ, hoặc Nhân Quả Danh Sắc, mà không có Phổ Thông Tuệ. Hành giả không thấy được Tam Tướng trong Phân Biệt Danh Sắc là vì giữ chặt Niệm, và chỉ Niệm Danh và Sắc mà không thấy Tam Tướng trong đó.

Sắc Tứ Tướng là Sinh, Tiến, Dị, Diệt, hoặc Tích Trữ, Thừa Kế, Lão邁, Vô Thường là Thực Tướng của Sắc Pháp và là Sắc Biến Hành xảy ra cùng một lúc có cả 4, mà Vô Thường là diệt rồi, vậy Niệm Diệt là phải thấy Sắc diệt. Vừa có sinh thì theo liền là tiến, dị, diệt, và hành giả Niệm Diệt để thấy diệt và ra khỏi cái vướng mắc, còn Niệm sinh thì vướng mắc và chấp giữ ở trong sinh mà không thấy rằng ngay khi vừa Niệm sinh thì liền đã có diệt. Khi nói Sinh Diệt thì Sinh Diệt điều chi ? Diệt của Danh Pháp là diệt của một sát na Tâm, một sát na Tâm sinh rồi diệt. Diệt của Sắc Pháp là sinh, tiến, dị, diệt, và diệt là diệt của Sắc Pháp. Trong 28 Sắc Pháp thì chỗ nào là diệt ? Sắc Tứ Tướng là chỗ diệt của Sắc Pháp, chứ không ở đâu khác. Do vậy Sắc Tứ Tướng này mới đúng vào hành **Vipassanā (Minh Sát Trí), thấy được Tứ Tướng này của Sắc Pháp là diệt. Điều này đòi hỏi phải có sự tập trung sâu sắc, kỹ lưỡng, và có Tuệ để thấy ra qua sự hiểu biết của Tuệ Văn. Như vậy trong mỗi và đau mà hành giả nói chịu được mỗi mà không chịu được đau, hoặc nói ngược lại thì cả 2 đều nói theo cái Tôi / Ta của mình chứ không thấy sinh tiến dị diệt của mỗi hoặc đau, đều là thực tướng của Sắc Pháp. Và như vậy là không có Vô Gian Cận Y với Pháp, mà là Thường Cận Y với thói quen theo chế định, hiệp thế.**

Tứ Tướng – Sinh, Tiến, Dị, Diệt là biến hành đi cùng với nhau và như vậy trong sinh đã có diệt, và trong diệt có sinh, liên tục nhau không có kẽ hở và niệm được như vậy thì làm sao có Tôi / Ta xen vào, nhưng vấn đề là hành giả chỉ niệm có nửa phần, còn phần kia thì không niệm, hoặc là khi Niệm được diệt rồi bị gián đoạn nên Tôi / Ta xen kẽ vào. Ngay ở Bồ Úy (sợ hãi) thì hành giả Niệm cái chi ? Ngay Bồ Úy Trí thì không Niệm diệt của Sắc Pháp, và cũng không Niệm được diệt của Sắc Pháp mà phải là Niệm Tâm sợ hãi, tức là Niệm Danh Pháp. Tuệ sợ hãi này là ở Danh Pháp, và không phải trên Sắc Pháp, tức là vừa thấy Hoại Diệt của Sắc Pháp thì sợ hãi (Bồ Úy) trong Tâm sinh lên, và hành giả phải nhận ra điều đó. Sắc Pháp không làm hành giả sợ hãi mà là Tâm sợ hãi, do vậy phải Niệm Danh Pháp (Tâm). Như vậy khi Niệm được sự sợ hãi hoặc Bồ Úy thì ngay tại đó hành

giả Niệm chi ? Đó là Sinh Diệt của Danh Pháp, vậy phải Niệm Sinh Diệt của Tâm. Bồ Úy Trí là sự sinh diệt của Tâm, dục thoát quyết ra đi thoát ly (là Tuệ Yểm Ly) cũng là sự sinh diệt của Tâm. Lúc bấy giờ những Tâm này sinh diệt liền nhau, và hành giả niệm thì không có điều chi khác xen vào.

Bốn sát na Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí là Chuẩn Bị, Cận Hành, Thuận Tùng, Chuyển Tộc, đến Tâm Đạo là 5 sát na trong Lộ Trình Đồng Lực, như vậy thì phải Niệm thật nhanh mới thấy được. **‘Làm chậm và Niệm nhanh để thấy Pháp, nhưng làm nhanh mà Niệm chậm thì Niệm cái của mình, không phải Pháp.’** Đây là công thức. **Paṭṭhāna** là Pháp hoàn bị, hoàn bảo là bảo bọc tròn vẹn, có đầy đủ các mãnh lực duyên kết hợp mới hình thành một Pháp. Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện là phải có đầy đủ các Pháp Thiện và mãnh lực duyên. Trong Pháp Hành cũng vậy, tu tập **Vipassanā** là Pháp Thiện, và phải cần Pháp Thiện làm duyên để hình thành và thành tựu Pháp Thiện này. Như vậy hành giả đã có đủ Pháp Thiện chưa, có đủ Duyên chưa, mình có câu sinh với Tâm với Pháp Thiện này không, mình có câu sinh hiện hữu với Niệm Pháp này không, và mình có câu sinh hiện hữu bất ly với Pháp này không, và có trí tuệ hỗ trợ với Pháp này chưa, và có tương ưng với Pháp Ba La Mật này không. Có như vậy thì Niệm của hành giả phải hoàn bảo, bất Pháp phải hoàn bảo, không có kẽ hở, không bị sút mẻ thì chứng nghiệm được Pháp. Muốn Niệm hoàn bảo thì phải làm chậm mà Niệm nhanh, Pháp nào sinh là Niệm liền, Pháp nào diệt là Niệm liền không chần chừ, không chậm trễ. Phải tập trung và có Đồ Đạo, Thiên Na Duyên cùng câu sinh. Hành giả phải vừa có Ba La Mật, vừa có Minh Sát Trí, vừa có Niệm, Định, Tuệ, vừa có Chánh Kiến và Chánh Tư Duy của Bát Chánh Đạo. Giới, Định, Tuệ trong tu tập **Vipassanā** thì Giới này là Giới Đạo tức là Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng trong khi đang tu tập, và như vậy thì mới có Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm Chánh Định, và có Chánh Kiến, Chánh Tư Duy thấy Pháp. **Niệm là Niệm ở chỗ nào ? Niệm ở chỗ chuyển đổi. Mỗi hành giả tự mình thấy sự chuyển đổi ở đâu thì Niệm ở đấy, trong hơi thở, hoặc trong điểm đầu của hơi thở, hoặc trong khi đứng mà đỡ chân lên, v.v.,** như vậy nếu hành giả làm cái chi cũng nhanh lẹ thì làm sao Niệm được. Khi ngồi lâu thì chân yếu, và sau một giờ tọa thiền thì đứng lên chân sẽ bị yếu, sẽ bị chao đảo, và hành giả cận hành, theo sát sự chuyển đổi này, tức là thuận tùng để thấy Pháp. Tập khí của đa phần hành giả là sau khi tọa thiền và đứng lên thì lo suy nghĩ và chú tâm vào bước đi mà quên không theo dõi quán sát sự chuyển đổi trong quá trình đứng lên. Hoặc sau một giờ thiền hành cũng vậy, hành giả mau lẹ ngồi xuống, và không quán sát quá trình chuyển đổi khi ngồi xuống.

Khi đỡ bước chân thì có sự chuẩn bị, rồi cận hành với bước chân đỡ lên, Niệm phải nhanh để bắt được Diệt trong mỗi chuyển đổi, rồi thuận tùng vào Niệm sự Diệt của chân từ đứng đến nhấc lên, và rồi chuyển là bắt ngay cái đỡ chân lên. Đó là 4 sát na Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí mà đưa đến Tuệ Đạo. Cứ mỗi bước chân đỡ, duỗi, hay dẫm đều Niệm với 4 Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí này với chuẩn bị, cận hành, thuận tùng, và chuyển tộc với Pháp, và như vậy đòi hỏi hành giả phải có Niệm nhanh và thao tác hành động rất chậm rãi. Nhưng đa phần hành giả không quán sát những quá trình chuyển đổi này mà đứng và đi theo thói quen của mình. **Điều chi là đồng sinh đồng diệt trong quá trình này ?** Là Tâm Sở Niệm đồng sinh đồng diệt với Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí, và không phải là Niệm đồng sinh đồng diệt với Sắc Pháp hoại diệt, hoặc sắc thân này. Tâm Sở Niệm đồng sinh đồng diệt với Tâm Chuẩn Bị, đồng sinh đồng diệt với Cận Hành, đồng sinh đồng diệt với Thuận Tùng,

với Chuyển Tộc thì mới ra được sát na Tâm Đạo. Tâm Sở và Tâm đồng sinh đồng diệt theo chức năng nó, và sự việc của hành giả là thẩm sát thật kỹ, là thẩm sát, xem Tâm và Tâm Sở có làm việc hay không, **là xem Niệm và Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí đang hiện hữu.**

Minh Sát Trí là Đại Thiện Tương Ứng Trí phải cùng với Niệm, hoặc Niệm Xứ (Thân, Thọ, Tâm, Pháp), điều này có nghĩa là hành giả phải có Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí cùng lúc trong Niệm, chứ không phải Niệm rồi mới Minh Sát. Niệm không có Đại Thiện Tương Ứng Trí thì không có Minh Sát Trí.

NGÀY THỨ TÁM NIỆM, ĐỊNH, TUỆ, VÀ PHƯƠNG THỨC TU TẬP

Một trong những điều mà hành giả gặp trở ngại trong vấn đề tu tập là Kiến Văn. Trong Pháp Hành thì chúng ta phải có Tuệ Văn về Danh Pháp và Sắc Pháp, hoặc Vô Tỷ Pháp. Có được Tuệ Văn thì hành giả tu tập Niệm, hành giả thiếu Kiến Văn về Vô Tỷ Pháp thì gặp khó khăn trở ngại trong vấn đề Niệm Pháp hoặc Thực Tính Pháp. Khi nói đến Danh và Sắc thì Sắc trên nền tảng thực tính của nó là hoại diệt, biến chuyển, thay đổi. Khi Sắc Pháp vừa sinh ra là đã có Pháp thực tính hoại diệt, và đã có Đối Nghịch Duyên là những điều mà phá hủy sự hiện hữu và để đi đến sự hoại diệt của nó. Nhà, xe, v.v. khi mới mua thì mới nhưng sẽ cũ dần và hư hoại chứ không có mới lại được. Danh Pháp thì sinh rồi diệt, diệt rồi sinh mới lại, và rồi diệt, nhưng Danh Pháp nương tựa vào Sắc Pháp này nên theo năm tháng mà Sắc hoại diệt thì Danh Pháp cũng mất đi. Tuy là có tính chất sinh rồi diệt, rồi sinh, nhưng ở trong một Sắc Pháp hoại diệt thì Danh Pháp diệt nhiều hơn sinh. Khi còn trẻ thì trạng thái học và hiểu biết của chúng ta mau lẹ, chính xác, nhớ rõ ràng, nhưng khi đến 50-60 tuổi thì Sắc Pháp của não bộ hoại diệt hiện rõ ra, già nua, lão邁 của Sắc Pháp thì kèm theo là sự sinh diệt của Danh Pháp mất dần. Con đường tu tập đến Đạo Quả phải có Ba La Mật, vậy khi chúng ta nghiệm lại trong tu tập đây mệt mỏi, dao động trong việc tu tập, muốn bỏ cuộc thì phải có Tinh Tấn Ba La Mật để cố gắng, năng nổ, bền chí trong việc tu tập, vì vinh quang và sự thành tựu chỉ có đến với những người bền chí vững tâm, và như vậy sách tấn và thêm nghị lực cho việc tu tập cho chính mình. Những điều làm trở ngại cho vấn đề tu tập của hành giả đây là thiếu Kiến Văn, không có Pháp Học (**Pariyattidhamma**), lớn tuổi không đủ sức lực để tu đường trường, và chưa toàn tâm toàn ý trong vấn đề tu tập vì còn lo bận cho việc mưu sinh, chuyện gia đình, chuyện giao tế ngoài xã hội. Những điều này gây trở ngại lớn cho việc tu tập. Hành giả đến khóa tu để tu tập nhưng tâm trí còn để ở ngoài, và xong khóa tu thì lại trở về với bụi trần và tiếp tục bị bám bụi trần thì việc tu tập khó mà được liên tục, vì vậy phải cố gắng, bền chí, kiên trì. Nhưng nói thì dễ nhưng thực hiện thì rất khó vì còn nghiệp báo của mỗi người, sức khỏe, và chúng ta còn phải chịu ảnh hưởng bởi những người chung quanh, hay điều kiện môi trường sống của chúng ta như thiên tai, bảo lụt, do vậy phải có chí nguyện hay chú nguyện vào việc tu tập. Chú Nguyện là Ba La Mật là một Pháp Toàn Thiện.

Việc tu tập của chúng ta đây là Pháp nghịch. Đạo là ngược với Đời, Đạo là không Tham, không Sân, không Si, và Đời là Tham, Sân, Si, do đó chúng ta đi ngược lại 3 điều này, là những Lực Cản, Lực Trì Kéo thì cần phải có Lực Đẩy để quân bình những Pháp nghịch này, và thêm nữa là sự hoại diệt của Danh và Sắc ở trong chúng ta. Sự hoại diệt của Danh Sắc cũng là Pháp Nghịch trì kéo, cản trở chí nguyện của chúng ta trong việc tu tập với một

mong cầu là giải thoát Khổ. Chúng ta không có Pháp Học (**Pariyattidhamma**) mà đi vào Pháp Hành đây thì chỉ là phần bổ túc thôi, chưa đầy đủ trọn vẹn. Pháp Học có 2 thể loại là Pháp Học về Giáo Pháp Đức Phật, và Pháp Học riêng về Pháp Hành để thực hiện việc tu tập. Có người có Pháp Học Giáo Pháp Đức Phật để làm Giáo Thọ, nhưng không có Pháp Học về Pháp Hành. Pháp Thành thì phải qua Pháp Hành Thiền Minh Sát (Minh Sát). Điều thứ hai là tuổi thọ, hành giả ở đây đã cao niên lớn tuổi, và cao niên lớn tuổi thì có 2 khó khăn, trở ngại là sức khỏe yếu và trí nhớ kém, điều chi cũng chậm lại. Hành giả còn một cái khó nữa là còn những ràng buộc gia đình, những hệ phược. Hành giả phải biết rõ những hoàn cảnh của mình để tháo gỡ ra. Thứ ba là chúng ta không có thuận duyên, không ở trong trú xứ đáng ở, như Kinh Kiết Tường có nói. Trú xứ nên đáng ở là trú xứ mà có Tứ Chúng đồng tu là Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni, Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ. Chúng ta không có thuận duyên được ở trong trú xứ đáng ở. Nhưng có trở ngại chi nữa thì ngay trong khi tu tập đây chúng ta giải quyết vấn đề ở đây, phải dốc tâm, dốc sức lo tu tập, tập trung tâm sức, toàn tâm, toàn ý, không lo ra, không nghĩ ngợi mình còn yếu kém, hay là Người Nhị Nhân, Tam Nhân. Như vậy chúng ta xem xét lại trong tu tập chúng ta có Niệm chưa, và Niệm này là Niệm với Pháp, không phải Niệm với tập khí, kiết sử thói quen. Chúng ta có Định chưa, và Định này có 2 là Định về Tâm và Định về Pháp. Định về Tâm tức là Tâm không lo ra, phóng dật, và Định về Pháp tức là khi Pháp sinh lên chúng ta phải tập trung vào Pháp đó không để vượt mất. Và như vậy là có Niệm Định, khi có Niệm thì Định tâm và Định vào Pháp, tức là tập trung Tâm vào Pháp để thấy Pháp, bắt Pháp không để vượt mất.

Khi trau dồi nắm được Niệm, ví dụ hít hơi thở vô thì Niệm, Niệm thì Định và Định đây là Định Tâm thì có Định Pháp sinh lên. Niệm phải kết hợp với Định, Định cùng với Niệm này thì mới Định vào Pháp và như vậy Tuệ sinh lên, liễu tri được Pháp. Điều này có nghĩa quá trình sẽ là (hơi thở vô → Niệm → Định Tâm → Định Pháp), và cũng như vậy nếu là Niệm hơi thở vô, hoặc Niệm đỡ chân, duỗi, dẫm chân trong khi thiền hành. Quá trình này đi ngược lại với khi đang Niệm hơi thở nhưng có sự việc chi xảy ra, ví dụ như bị đau nhói, chân bị giật, v.v., thì Định Pháp trước rồi Định Tâm và Niệm. Nói là một quá trình nhưng thật ra nhanh lắm vì trong sát na. Quá trình này cũng được ứng dụng trong thiền hành khi hành giả đang đứng mà đỡ chân lên đi. Ví dụ khi đứng mà đỡ chân lên, chân lắc lư thì Định Pháp, rồi Định Tâm, rồi Niệm và Tuệ sinh lên. Như vậy chúng ta có hai quá trình khác nhau như sau: (1) Đối tượng (hơi thở vô) → Niệm → Định Tâm → Định Pháp → Tuệ sinh lên; (2). Cảnh ngoài đối tượng → Định Pháp → Định Tâm → Niệm → Tuệ sinh lên.

Định Pháp là ngoài Niệm của hành giả, Pháp đến là phải Định Pháp ngay liền chứ không Niệm, vì lúc bấy giờ mà Niệm thì vượt mất Pháp. Quá trình này như đã nói là chỉ dùng cho những sự biến chuyển thay đổi, vấn đề, sự cố xảy ra ngoài Niệm của mình trong thông thường niệm. Ví dụ đứng bị lắc lư, đỡ chân bị lắc lư, người chao đảo khi bước, v.v., là những trường hợp ngoài Niệm và lúc bấy giờ Định Pháp trước, rồi Định Tâm, và rồi mới Niệm để có Tuệ thấy Pháp. Khi Pháp đang có trong Thân, Thọ, Tâm, Pháp thì ở trong khuôn khổ của Niệm Xứ, nhưng Nghiệp đến thì hành giả không đi vào Niệm Xứ đó mà phải đi vào Duyên của **Patthāna** mới dẫn đến giải quyết được Nghiệp. Ví dụ hành giả đi vào trạng thái tê nhức mỗi đau thuộc về Thân mà nếu về Thân thì Niệm Pháp là Pháp Niệm Xứ. Pháp Niệm Xứ này thuộc về Pháp chi ? là Ngũ Thủ Uẩn. Khi nắm bắt được Ngũ Thủ Uẩn và có Giác Chi để Niệm nhưng Ngũ Thủ Uẩn này không hết, tê nhức mỗi đau không hết mà Nghiệp đổ

lên. Khi có Ngũ Thủ Uẩn thì phải Niệm hoặc xem Duyên **Paṭṭhāna** thì mới thấy được Pháp Thực Tính, Thực Tướng thì ra khỏi Thân Kiến. Còn nếu Niệm Giác Chi thấy Ngũ Thủ Uẩn thì chỉ ở trong Hữu Thân Kiến. Tại sao ở trong Hữu Thân Kiến ? Là vì cho mình nắm được Pháp, thấy Pháp Niệm Xứ, và thấy Pháp Ngũ Thủ Uẩn và nghĩ là Niệm đúng Pháp và ở trong Hữu Thân Kiến không ra được. Như vậy thì những chi xảy đến ngoài sự thông thường, ngoài sự dự liệu của hành giả, và ngoài Tứ Niệm Xứ thì chúng ta xem hoặc Niệm mãnh lực Duyên. Ví dụ khi tọa thiền, hoặc đang thiền hành mà có ngọn gió thổi đến, hành giả cảm nhận, thì hành giả xem mình có mãnh lực Nhân Duyên (Nhân Tham, Sân, Si, hay Vô Tham, Vô Sân, Vô Si), và Câu Sinh Duyên, Câu Sinh Y hoặc Hiện Hữu hoặc Bất Ly với Nhân ấy mà thấy Pháp thì không có Tôi / Ta Hữu Thân Kiến trong đó. Và ở đây không có Tứ Niệm Xứ mà chỉ thấy Pháp đang sinh lên với mãnh lực Duyên, thì ra khỏi cái Tôi / Ta. Ví dụ một người muốn tu tập và đến tham dự khóa tu, nhưng ốm bệnh và xin ra về bỏ dở việc tu tập, **như vậy người ấy Niệm chi ?** Không Niệm Tứ Niệm Xứ vì điều này xảy ra ngoài Tứ Niệm Xứ, nên phải dùng Duyên để thấy Pháp và ra khỏi Hữu Thân Kiến. Hành giả phải thấy có mãnh lực Duyên làm cho Pháp sinh lên, rồi câu sinh với Pháp sinh lên đó để thấy và tu tập vượt qua, hoặc câu sinh với Pháp sinh lên đó để thấy Pháp Thực Tính và Thực Tướng, không Tôi / Ta. Trong con đường tu tập không phải lúc nào cũng được thuận duyên, mà có Pháp Nghịch sinh lên, i hành giả phải dùng mãnh lực Duyên để đối kháng Pháp Nghịch và vượt qua, như vậy thì có Pháp Nghịch - Thuận. Pháp đến rồi đi theo Duyên Sinh Duyên Hệ (Năng / Sở hay Pháp Nhân / Pháp Quả) mà không theo cái Tôi / Ta của hành giả, hành giả có muốn cũng không được, mà nếu như muốn mà được thì Tôi / Ta được nuôi dưỡng thêm lên, và tăng trưởng Thân Kiến. Ví dụ đang khi tọa thiền mà có âm thanh đến, hoặc có những trạng thái ánh sáng, hoặc cảm nhận những trạng thái rần ngứa, v.v., thì những điều này là Pháp đến ngoài Tứ Niệm Xứ - Thân Thọ Tâm Pháp, như vậy hành giả áp dụng Mãnh Lực Duyên và niệm Hiện Hữu Duyên ngay khi Pháp sinh lên, và niệm Hiện Hữu Bất Ly khi Pháp ấy vẫn còn đang hiện bày, và niệm Vô Hữu Ly Khứ khi Pháp ấy mất đi. Cũng không niệm Sinh / Diệt trong trường hợp này vì đây là những Pháp ngoài Tứ Niệm Xứ.

Thêm nữa điều quan trọng nên biết là những Pháp sinh lên đây ở ngoài, hoặc không thuộc Pháp Niệm Xứ. Pháp Niệm Xứ là Pháp ở trong Thân, Thọ, hoặc Tâm hành giả, tức là trong Thân có Pháp, trong Thọ có Pháp, trong Tâm có Pháp, đó là những Pháp Niệm Xứ như là Pháp Lục Nhập, Pháp Triền Cái, Pháp Ngũ Thủ Uẩn, v.v., là Pháp Niệm Xứ. Những Pháp xảy ra ở ngoài Thân, Thọ, Tâm, ngoài sự trừu tượng, hay là những Pháp Nghịch, Pháp Thuận như đã trình bày ở trên thì không phải Pháp Niệm Xứ và phải Niệm theo mãnh lực Duyên thì mới ra khỏi Hữu Thân Kiến. Nếu hành giả không Niệm được Duyên khi có âm thanh hoặc Cảnh Sắc đến thì hành giả niệm đó theo Lục Nhập của Pháp Niệm Xứ, và xem Lục Nhập này thuộc loại nào, là Lộ Ngũ hay Lộ Ý. Nếu là Lộ Ngũ là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân thì Niệm theo Lộ Ngũ Môn, nếu là Ý thì Niệm theo Lộ Ý. Ví dụ khi có âm thanh thì là Lộ Ngũ – Nhĩ Môn, và **hành giả nghe âm thanh thì lúc bấy giờ hành giả niệm chi ?** Lúc bấy giờ hành giả có Lục Nhập và Ngũ Triền Cái, và nghe mà thích thì Niệm Tham Dục Triền Cái, hoặc nghe mà bất toại nguyện vì bị động tâm làm mất sự tập trung niệm thì Niệm Sân Độc Triền Cái, hoặc khi nghe và không biết âm thanh là chi thì Niệm Hoài Nghi Triền Cái. Lúc bấy giờ thì không có Hôn Thụy Triền Cái, hoặc Trạo Cử. Trong những Pháp Triền Cái mà hành giả đang Niệm khi nghe âm thanh thì hành giả đang đi vào Thất Giác Chi, có Niệm Giác Chi, và

có Trạch Pháp để tuyển chọn Pháp trong Niệm, rồi đi đến Căn Giác Chi để gạn lọc, v.v. Hành giả sử dụng phương thức này là Pháp Niệm Xứ trong Tứ Niệm Xứ, nếu như hành giả không thuần thục trong Niệm Pháp theo Duyên.

Ghi Nhớ: Qua những Pháp Thoại trên chúng ta có những phương thức tu tập khác nhau và hành giả chọn cho mình phương thức thích hợp để thực hành. **1. Phương Thức Niệm Diệt** – Sinh Diệt của Danh Pháp và Hoại Diệt của Sắc Pháp. Phương thức tu tập này là Minh Sát Trí, niệm Diệt trong từng mỗi sự thay đổi, biến chuyển của Danh Sắc, và niệm Diệt này phải ăn khớp với sự biến chuyển thay đổi thì mới thấy Pháp; **2. Phương Thức Niệm Thuần Tứ Niệm Xứ** - Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Pháp Niệm Xứ, Niệm Pháp Lục Xứ (Lục Nhập) như đã được trình bày ở trên, nhưng nếu không khéo hiểu rõ Pháp thì ở trong vòng lần quẩn, sinh ra Vô Minh duyên Hành, không cắt đứt được Hành, và rồi Hành duyên Thức, và Thức duyên Danh Sắc, Danh Sắc duyên Lục Nhập, và như vậy kéo dài nuôi dưỡng chuỗi mắc xích trong luân hồi; **3. Phương Thức Niệm Duyên**, (Duyên Sinh - Duyên Hết). Phương thức này nhẹ nhàng, bớt nặng nề, trầm nịch, và hữu hiệu trong đối kháng Thân Kiến. Những Mãnh Lực Duyên mà hành giả sử dụng là Nhân Duyên, Câu Sinh Duyên, Câu Sinh Y, Hiện Hữu Bất Ly, Câu Sinh Bất Ly, Câu Sinh Trưởng, Quyền Duyên, Đồ Đạo Duyên, Vô Hữu Ly Khứ, trong đó chú niệm trong 4 Duyên là Nhân Duyên, Câu Sinh Duyên, Hiện Hữu Duyên, Vô Hữu Duyên, Ly Khứ Duyên. Niệm về (Duyên Sinh - Duyên Hết) sẽ giúp cắt đứt Hành, không tạo Hành, và Hành diệt thì Vô Minh diệt, không còn tạo tác chi nữa, và như vậy thì mắc xích của Vòng Luân Hồi được bẽ gãy cả 2 chiều, chiều thuận và chiều ngược, chiều thuận là Hành dứt, không tạo tác thì không có Thức sinh, và theo chiều ngược là Hành diệt thì Vô Minh diệt. Như vậy trong Tu Tập thì bớt Hành, bớt tạo tác.

NGÀY THỨ CHÍN

BA LA MẬT VÀ PHÁT THỨ TRONG TU TẬP

Trong 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si thì có khi hành giả câu sinh với 1 Nhân là khi Nhân ấy làm chủ vị, là đầu mối. Ví dụ khi chúng ta xả thí để diệt sự bòn xén, rít rắm thì Nhân Vô Tham làm đầu. Khi xả thí mà chúng ta có lòng từ ái với người đón nhận, thương cho họ thì lúc bấy giờ Nhân Vô Sân đứng đầu làm chủ vị. Nếu như làm việc xả thí chỉ mong cầu giải thoát, buông bỏ để không khổ trong đời, không dính mắc thì xả thí này với Nhân Vô Si đứng đầu và các Nhân hỗ trợ với tác ý đó mà từng hành theo. Đối với Người Nhị Nhân thì họ làm việc xả thí mà không có suy nghĩ đến việc giải thoát mà do thương nên cho, thấy tội mà cho, thấy người ta cần thì cho, thì chỉ có hai là Nhân Vô Tham, Vô Sân, nhưng không có Nhân Vô Si. Bậc Giác Hữu Tình hành Xả Thí Ba La Mật thân mạng cho Dạ Xoa để được nghe lại một câu Pháp “**Tất cả các Pháp Hữu Vi là vô thường**” của Đức Phật quá khứ. Việc xả thí của Ngài là để hoàn thành Ba La Mật và thành tựu chú nguyện của Ngài, và việc xả thí ấy với Nhân Vô Si làm chủ vị, với Cảnh Trưởng, Câu Sinh Trưởng, và với Đồ Đạo Duyên, Quyền Duyên, Tuệ Quyền. Ngài dùng hết năng lực và trí tuệ để tầm cầu Giáo Pháp của Đức Phật. Tương tự, khi chúng ta tu tập đây thì làm việc xả thí Ba La Mật để thấy Giáo Pháp để chúng đắc được Đạo Quả thì có Xả Thí Ba La Mật. Trước khi vào một ngày tu tập thì nguyện Xả Thí Ba La Mật để thấy Pháp, và trong một giờ tọa thiền hay thiền hành cũng nguyện Xả Thí Ba La Mật để thấy Pháp trong một giờ tu tập này, và như vậy thì có Nhân Vô

Si với Mãnh Lực Nhân Duyên làm việc trong khi tu tập. Vào buổi chiều của ngày tu tập thì nguyện Tinh Tấn Ba La Mật để thấy Pháp để được Đạo Quả Níp Bàn thì lúc bấy giờ sự tinh tấn trời dậy xóa tan sự mệt mỏi.

Khi tu tập với cả 3 Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, là có Tương Ứng Duyên kết hợp cả 3, nhưng khi nào thì có cả 3 Nhân này ? Khi chúng ta tập trung vào xả thí thân mạng này, và thương con đường giải thoát này, và với Trí Tuệ tu tập thì có cả 3 Nhân kết hợp vào cùng lúc. Chúng ta tu tập, trong thiền hành hay thiền tọa không có Sân là với Nhân Vô Sân, thì Nhân này sẽ đối trị Tâm Sân. Trong tu tập thì chúng ta xả thí công sức, sức lực, thời gian, tuổi thọ để lo tu tập. Trong tu tập là chúng ta bỏ công sức ra để tầm Đạo là có Nhân Vô Tham, điều mà những người đang ở trong cuộc sống thông thường không làm và không có. Việc xả thí với Nhân Duyên này mà chúng ta biết sử dụng, biết nguyện thì ngay khi cảnh khổ đến, chúng ta xả thí Ba La Mật thì vượt qua. Đối với Nhân Vô Sân làm Tâm chúng ta không nóng nảy, không sợ sệt khi có cảnh khổ đến, và nếu chúng ta biết sử dụng Nhân Vô Sân thì trong tu tập đây không có điều bất toại nguyện. Nhân nào thì Quả đó là theo Phát Thù Năng Duyên / Sở Duyên, do vậy chúng ta có sử dụng và nguyện Nhân Vô Si sẽ có quả Trí Tuệ. Ví dụ: Nguyện cho Nhân Duyên, với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si bỏ tức cho Trí Tuệ Ba La Mật cho được sáng suốt, thấy Pháp, thấu đáo được các Pháp. Chúng ta phải áp dụng Phát Thù, Mãnh Lực Duyên trong tu tập cũng như trong đời sống bình nhật, và chỉ có **Paṭṭhāna** mới bẻ gãy Vòng Luân Hồi, không có Pháp nào khác để bẻ gãy những móc xích Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức, v.v. Vô Minh duyên Hành thì có 2 mãnh lực Duyên đó là Thường Cận Y Duyên và Dị Thời Nghiệp Duyên. Hai mãnh lực Duyên này tạo nên Vô Minh duyên Hành và đó là tại sao chúng ta không biết mà vẫn làm.

Con đường tái sinh thì chúng ta không biết nhưng vẫn đi là do Vô Minh duyên Hành, do vậy chúng ta phải biết duyên nào làm cho tái sinh và mới chặn nó lại được. Bỏ sắc thân này đi tái sinh nữa, mà không biết ở cảnh giới nào, không biết người Cha người Mẹ nào, tốt hoặc xấu, nhưng vẫn đi tái sinh là do Thức Tái Sinh rồi mới đi vào thai bào, và ra Danh / Sắc là một chúng sinh. Điều này là do đâu, là do Thường Cận Y và Dị Thời Nghiệp Duyên. Đơn giản trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta thọ thực hôm nay và để giành thực phẩm cho thọ dụng vào ngày mai, và như vậy là tái sinh là có chủng tử (Năng Duyên) cho việc tái sinh, và Năng Duyên thì có Sở Duyên (Nhân – Quả). Chúng ta sống hôm nay và dự phòng cho ngày mai thì việc dự phòng ấy là Thường Cận Y và những chi hiện bày là Dị Thời Nghiệp, do Thân Hành, Ngũ Hành, Ý Hành, Phúc Hành, Phi Phúc Hành, Bất Động Hành (6 Hành), mà chúng ta không ra được. Không biết mà nói, không biết mà làm không biết mà nghĩ suy, không biết mà tạo tác Thiện (xả thí), không biết mà tạo tác Bất Thiện, không biết mà hành thiền. Do vậy chúng ta phải truy tìm lại Thường Cận Y và Dị Thời Nghiệp dẫn đến con đường tục sinh, xem Nhân của nó và bẻ gãy Nhân thì không cho Quả. Không để Tâm vào Năng (Nhân) thì tháo gỡ Tâm ra khỏi Sở thì không có Sở, thì không có Tâm đi tái sinh. Pháp đi với Pháp, và phải lấy Pháp để đối kháng / đối trị Pháp. Thường Cận Y làm cho Hành (6 Hành), không biết mà hành (Vô Minh → Hành) vậy phải Vô Gian Cận Y với Pháp để bẻ gãy Thường Cận Y. Pháp Cú có câu: **‘Ai nghĩ suy trong Pháp, hành động trong Pháp người đó không rời khỏi Pháp’** nhưng chúng ta đây không nghĩ suy trong Pháp mà suy nghĩ chuyện thế sự, không nói năng trong Pháp mà nói năng chuyện thế sự, không hành động trong Pháp mà hành động trong đời, hơn / thua, tranh cãi. Ai nói năng trong Pháp, suy nghĩ

trong Pháp, hành động trong Pháp là Vô Gian Cận Y không rời Pháp thì người ấy mới sống trong Pháp.

Vô Gian Cận Y trong Pháp có nghĩa là nói năng điều chi, suy nghĩ điều chi, làm điều chi cũng trong Pháp. Ví dụ khi đang tu tập hành thiền hành Đạo đây là tu tập trong Pháp, nhưng khi ngừng nghĩ việc hành thiền để chấp tác, để phục vụ những hành giả trong khóa tu, thì cũng phải làm trong Pháp, dâng thực phẩm mỗi ngày cũng làm trong Pháp, quét nhà, dọn dẹp phòng ốc, phụ việc nấu nướng thực phẩm v.v., cũng phải làm trong Pháp không rời Pháp. Và như vậy là Vô Gian Cận Y với Pháp, và Vô Gian Cận Y với Pháp thì đưa đến Chuyển Tộc trong Tâm Thức, từ Tâm Thức của mình, tức là chuyển cách suy nghĩ là suy nghĩ theo Pháp mới đưa đến chuyển hành động theo Tâm Pháp, và chuyển sự nói năng theo Tâm Pháp (Tâm có Pháp), không làm theo thói quen, hoặc làm một cách máy móc theo phàm phu. Và phải tạo Năng Duyên này, Vô Gian Cận Y với Pháp, với Tâm Chuyển Tộc, bỏ những thói quen Thường Cận Y, Dị Thời Nghiệp thì mới có Sở Duyên ra khỏi sự tái sinh.

Người Mẹ, người Cha thương con, thương gia đình cũng phải chuyển Tâm Ý theo Pháp, chứ không thương con theo thế tục. Thương con thì phải năng nỗ tu tập, thực hiện Ba La Mật, ở trong Pháp mà hướng dẫn dạy dỗ con cái, và chia Phước Báo tu tập đến cho gia đình con cái. Sống trong Pháp chuyển đổi Tâm Ý từ những thói quen tập khí của phàm phu đến Tâm ý trong Pháp. Đổi từ từ trong mỗi suy nghĩ hành động, lời nói. **Phải cần những mãnh lực Duyên nào để chuyển và sống trong Pháp, hành Pháp ?** Phải cần mãnh lực của (1) Nhân Duyên (Nhân Vô Si, Vô Tham, Vô Sân); (2) Trưởng Duyên (Thẩm Trưởng, hay Câu Sinh Trưởng); (3) Câu Sinh Y; (4) Vô Gian Cận Y; (5) Thiền Na Duyên; (6) Quyền Lực Duyên; (7) Đồ Đạo Duyên; và (8) muốn hiện hữu bất ly với Pháp này xin đừng cho vô hữu ly khứ với Pháp này thì sống với Hiện Hữu Bất Ly Duyên. Tức là chúng ta cần Giống Câu Sinh và Giống Vô Gian, mà không cần Giống Tiền Sinh, hoặc Hậu Sinh Duyên. Khi chúng ta xả thí trong Pháp là xả thí với Nhân Vô Tham, nhưng suy nghĩ trong Pháp là Nhân Vô Tham này phải trên nền tảng của Vô Si và bây giờ xả thí với Vô Si và Vô Tham, và như vậy chúng ta xả thí và cảm nhận được việc xả thí này có đầy đủ ý nghĩa, Tâm sáng suốt trong hành động xả thí, chứ không phải theo thói quen là tay đưa ra để cho. Cứ thay đổi chuyển Tâm Ý từng chút trong Pháp thì mưa dầm thấm đất, đến lúc thì đầy đủ.

Tại sao Vô Minh duyên Hành (Phúc Hành) lại không có Nhân Duyên Vô Tham, Vô Sân, Vô Si trong đó. Điều đó là khi một em bé được người Mẹ bảo đến để bắt cho vị Sư thì em bé thực hiện theo lời Mẹ nhưng không có Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si trong đó, mà làm một cách máy móc và với Thường Cận Y, Dị Thời Nghiệp và là Vô Minh duyên Phúc Hành. Thêm nữa là em bé làm phước mà không biết Nhân Quả của việc Phúc Hành. Làm việc với mãnh lực Nhân Duyên Vô Tham, Vô Sân, Vô Si là phải có tác ý nguyện làm việc Thiện với Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si để có Năng Duyên mới ra được Sở Duyên (Quả). Thường Cận Y và Dị Thời Nghiệp làm không có tác ý, không có Nhân Duyên Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, làm một cách máy móc, làm theo hữu dẫn, làm mà không biết Nhân Quả.

**NGÀY THỨ MƯỜI
PHÁP HỮU VI, HỮU DẪN VÔ DẪN, THỰC TÍNH,
VÔ GIÁN CẬN Y TRONG PHÁP**

Danh Sắc là Pháp Hữu Vi (**Saṅkhāra**) hoặc Pháp Hành là Pháp có duyên trợ tạo. Khi nói đến Danh và Sắc là 2 thành phần cấu thành một chúng sinh, tinh thần và vật chất, và cả 2 đều có Duyên hỗ trợ sinh ra hoặc tạo tác. Níp Bàn là Pháp Vô Vi (**Asaṅkhāra**), không có Nhân, không có Duyên trợ tạo. Pháp Hành (**Saṅkhāra**) hoặc Pháp Hữu Vi thì Hữu là có, Vi là tạo tác, là Pháp được hình thành do có nhân hay tạo tác. Có 4 ý nghĩa của một Pháp là (1) Trạng Thái; (2) Phận Sự; (3) Sự Thành Tựu; (4) Nhân Cận Thiết. Trong mỗi Pháp Hữu Vi đều có 4 ý nghĩa này và Tâm, Tâm Sở, Sắc Pháp, Sắc Đại Hiện, Sắc Y Sinh đều có Nhân cận lân tạo ra chúng. Pháp Níp Bàn chỉ có 3 ý nghĩa là Trạng Thái, Phận Sự, Sự Thành Tựu, mà không có Nhân tạo ra. Danh và Sắc có tác nhân tạo ra nó và chúng hiện hành thường xuyên, hoặc liên tục. Khi nói đến Danh là phần tinh thần có 2 thành phần là Tâm và Tâm Sở. Tâm và Tâm Sở có Tứ Đồng là (1) Đồng Sinh; (2) Đồng Diệt; (3) Đồng nương một Căn; (4) Đồng biết một Cảnh. Danh thì có tác nhân hoặc mãnh lực duyên tạo ra.

Hành giả tu tập không nắm bắt được Nhân Cận Thiết sinh ra Pháp Hữu Vi này thì sự quán sát của mình có sự khiếm khuyết, phiếm diện, không đủ, không trọn vẹn để nhận thấy Pháp một cách cụ thể rõ ràng. Khi nói đến Tâm thì có 4 nguyên nhân sinh ra Tâm đó là (1) Nghiệp Quá Khứ; (2) Tâm Sở; (3) Cảnh / đối tượng của Tâm; (4) Thần kinh là nơi nương nhờ sinh ra Tâm. Ví dụ Tâm Nhãn Thức phải có Thần Kinh Nhãn và nương vào đó mà có. Bốn nguyên nhân sinh ra Tâm đây gọi là Mãnh Lực Duyên hoặc yếu tố tác nhân tạo ra Tâm này, chứ không phải của Tôi / Ta của mình. Do vậy khi hiểu lầm Tâm này là của Tôi / Ta thì khó mà thấu đáo được Thực Tính, Thực Tướng của nó. Nếu hiểu được 4 nhân sinh Tâm này có những yếu tố ràng buộc tạo tác phát khởi lên. Không có Cảnh (**Arammāṇa**) không có Tâm, không có Đối Tượng (**Alambana**) không có Tâm, 2 yếu tố này là tác nhân trực tiếp. Trong tu tập thì những yếu tố nào không cần thiết, không sử dụng thì cố gắng thu thúc các Căn sẽ làm cho bớt hao tổn năng lực, và Niệm được tập trung. Ví dụ khi thiền hành thì chỉ dùng Thân Căn và Nhãn Căn làm việc, và thu thúc những Căn kia để không bắt Cảnh. Nhãn Căn cũng nên được thu thúc chỉ nhìn xuống đường mình đi và không nhìn Cảnh xung quanh. Mỗi Căn có mãnh lực của nó, mà chúng ta dùng hết các Căn khi không cần thiết thì năng lực sẽ bị chi phối vào các Căn khác làm giảm năng lực, giảm sự tập trung của những yếu tố cần thiết. Khi thiền tọa thì không dùng Thần Kinh Nhãn, và cũng không cần Thần Kinh Nhĩ, nếu có nghe thì cũng Niệm một, hai lần rồi quán sát đối tượng. Như vậy thì năng lực không bị hao tổn, Niệm được khít khao, và Tâm mới được an trú, tập trung. Khi có năng lực và Tâm tập trung sáng suốt thì chúng ta mới tìm ra được tác nhân mà sinh ra những Cảnh hoặc đối tượng đang quán sát và không nhầm lẫn là Pháp tự nhiên sinh lên, hoặc ngẫu nhiên hiện bày. Khi thu thúc bớt các Căn không cần thiết thì Trí Tuệ mới có năng lực để tìm thấy nguyên nhân của các Pháp hiện bày. Nguyên nhân để các Pháp hiện bày thì có Nhân Cận Thiết, tức là Nhân gần và cần thiết phải có có Pháp ấy hiện bày, ví dụ Tâm thì nhân cận thiết cho Tâm phát sinh là Cảnh, nhưng Nhân xa là Nghiệp quá khứ.

Trong tu tập hành giả nên biết để xem xét về Tâm Hữu Dẫn và Tâm Vô Dẫn và những yếu tố hình thành, và hiệu quả của Tâm Hữu Dẫn, Tâm Vô Dẫn.

+ **Tâm Vô Dẫn (Asaṅkārīkacitta)**: Là không có Thân, Ngữ, Ý của ta hoặc Thân, Ngữ, Ý của người dẫn dắt; cho Quả mau lẹ, mãnh liệt, và hiệu quả lâu dài; tiếp nối đời này và đời sau. + **Tâm Hữu Dẫn (Saṅkārīkacitta)**: được dẫn dắt bởi Thân, Ngữ, Ý của mình hoặc Thân, Ngữ, Ý của người.

Người có Tâm Hữu Dẫn làm việc chi cũng chân chừ, đắn đo không quả quyết, và không nhanh lẹ như Tâm Vô Dẫn, do vậy Trí Tuệ không sắc bén. Chúng ta hiểu rõ chức năng của các Tâm này thì phải biết khai thác những chức năng này, và thực hành khi làm một việc chi cũng nhanh lẹ, quả quyết và không bị ai làm cho dao động. Tâm Hữu Dẫn cũng bị hữu dẫn bởi những ràng buộc, cột trói thúc phược trong đời sống như là tài sản của cải, gia đình và người thân, danh thơm tiếng tốt, giao tế với xã hội, những việc từ thiện v.v., theo Thường Cận Y Duyên điều mà hành giả khó nhận thức được. Do vậy phải có Trí Tuệ sắc bén để thấy ra những điều này, và cảnh giác điều này, và ghi nhớ rằng thế gian cho chúng ta danh thơm tiếng tốt, quyền năng chức vị, thì cũng cho ta những lời chê bay chỉ trích, và đó là những ngọn gió đời mà người tu cần thu thúc tránh xa.

Con đường tu có khó khăn, nhưng cũng có sự thuận duyên. Đức Phật nói có 4 hạng người tu tập là **(1) Tu nan đắc dị; (2) Tu nan đắc nan; (3) Tu dị đắc nan, và (4) Tu dị đắc dị**, và phải biết mình ở hạng người nào. Có người tu tập được dễ dàng, nhưng vì do sự dễ dàng này mà dễ duôi, giải đãi, khinh suất, chủ quan nên khó đắc, vậy là hạng **Tu dị đắc nan**. Điều này cũng là do Tâm Hữu Dẫn, thiếu Vô Giác Duyên. Có người tu tập khó khổ, và quyết tâm vượt qua khó khổ và chuyên tu thì đắc chứng mau lẹ, thì là **Tu nan đắc dị**, ví như con rùa biết nội thân và ngoại thân của mình không nhẹ nhàng và nhanh lẹ như thỏ, nên gắng công bò hoài không ngưng nghỉ, không khinh suất và cuối cùng thì về trước thỏ. Tu tập phải Vô Giác Cận Y với Pháp, không rời Pháp, ra khỏi Pháp thì Thường Cận Y, Tiền Sinh Y, Hậu Sinh Duyên đến chụp lấy chúng ta. Trong khóa tu thì tu tập, nhưng sau khóa tu và trở về nhà thì sống theo Thường Cận Y và không Vô Giác Cận Y với Pháp. Trong thế gian có bát phong, tám ngọn gió đời cản trở, nhưng trong tu tập thì nên thận trọng với những Pháp Hỷ, những Pháp này cũng là những vị ngọt làm chướng ngại, làm trì trệ con đường tu tập đến giải thoát. Cuối con đường tu tập để đến Bậc Thánh Nhân là phải Hành Xả là cửa ngõ đi vào chuyển tộc từ phàm tộc qua Thánh. Tu tập trong khóa tu và tu tập cả trong đời sống bình nhật thì thực hành Siêu Lý hơn là Chế Định, tu tập quán thấy sự sinh diệt hơn là sự trường tồn, như vậy làm bớt đi Kiết Sử ưa thích của mình. Phiền não vui buồn, khen chê, được mất, hơn thua v.v., cũng như tơ nhện, chúng ta không thấy nó và khi bị dính vào thì khó tháo gỡ ra. Trong đời sống bình nhật mà cứ ưa thích, ghét chê sống theo duyệt ý / bất duyệt ý của mình thì làm cho tăng trưởng cái Tôi / Ta, do vậy nên tập sống trong Cảnh Thực Tính Duyệt Ý, không phải Cảnh Tư Duy Duyệt Ý, mới đưa đến Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Thấy tóc bạc, da nhăn đó là những điều thức tỉnh để tu tập, không phải để lo buồn rồi làm sao cho không già, tóc không bạc, da không nhăn. Tu tập hành thiền mà tê nhức mỗi đau thì thức tỉnh biết rằng sắc thân này là hoại diệt theo đúng thực tính của nó và nhắc nhở lo tu tập, và thực tính hoại diệt này là Cảnh Trường, Cảnh Thực Tính Duyệt Ý để tiến tu đến thấy Thực Tướng Pháp, và không than thở. Thực Tính của sắc thân này là hoại diệt, phải già nua lão邁, thay đổi vô thường mà chúng ta bất duyệt ý với Thực Tính này, lại duyệt ý theo sự nghĩ suy, tư duy của mình rồi phiền não với thực tính. Chúng ta phải tư duy theo Cảnh Trường là có Thực Tính Duyệt Ý để thức tỉnh tu tập giải thoát, không đeo theo suy nghĩ duyệt ý của mình mà càng bị trói buộc trong Kiết Sử phiền não.

NGÀY THỨ MƯỜI MỘT LIÊN QUAN TƯƠNG SINH TRONG TU TẬP

Danh và Sắc là những Pháp Hữu Vi có nhân trợ tạo và hình thành hiện bày do mãnh lực Duyên, không theo sự chủ quản của chúng ta. Pháp Níp Bàn là Pháp Vô Vi chỉ có 3 ý nghĩa là Trạng Thái, Phận Sự, Sự Thành Tựu và không có Nhân Cận Thiết như Pháp Hữu Vi. Khi hành thiền là theo dõi sự diễn biến thay đổi của Danh và Sắc hoặc Thân và Tâm. Danh có Sinh và Diệt, và có Ái là mầm vi tế, Sinh rồi Diệt thì có mãnh lực Ái trong đó, và Diệt rồi Sinh có Ái trong đó. Khi Tâm Tử thì có Ái như vậy liền có Tâm Tái Sinh sinh lên. Nếu không có mãnh lực Ái làm duyên thì Tâm Tái Sinh không có sinh khởi lên dẫn đến kiếp sống mới. Các Bậc Vô Sinh đã đoạn tận Ái nên không có mãnh lực đưa đến tái sinh, cho nên Tâm Tử dứt thì mạng sống cũng dứt. Như vậy chúng ta tu tập phải biết cắt Ái.

Có 2 mãnh lực hiện bày với dòng sinh tử, điều thứ nhất là Liên Quan Tương Sinh, 12 móc xích liên quan với nhau từ quá khứ dẫn đến hiện tại và hiện tại dẫn đến vị lai. Danh Sắc này là một trong những bộ phận móc xích kết nối với nhau trong vòng sinh tử. Điều thứ hai **Paṭṭhāna** (Phát Thù). Trong Chương thứ tám của Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp thì các Chú Giải Sư đã cho chúng ta thấy 2 điều này, thứ nhất là sự liên quan của Liên Quan Tương Sinh. Đứng trước góc độ của Danh và Sắc là Thức và đứng sau Danh Sắc là Lục Nhập kết nối với nhau trong các căn tiếp xúc với Cảnh, và những điều này liên quan mắc xích với nhau và có duyên hộ trợ. Thứ hai là **Paṭṭhāna** (Phát Thù) qua mãnh lực Duyên, trong Duyên thì có 3 yếu tố về Thời, trong đó hiện bày rõ yếu tố quá khứ qua Tiền Sinh Duyên, yếu tố hiện tại là Câu Sinh Duyên, và yếu tố vị lai qua Hậu Sinh Duyên. Quan sát sự diễn biến của Danh và Sắc thì nó không phải ngẫu nhiên sinh lên, hoặc tự phát lên, mà nó có Tiền Sinh Duyên đưa đến hiện tại này đây là Câu Sinh Duyên. Trong Câu Sinh Duyên này mà chúng ta không biết kết nối Tu Tập với Chánh Kiến, Chánh Tư Duy để nhìn thấy Câu Sinh Duyên này hiện hữu trong Tập Đế thì chúng ta sẽ có Hậu Sinh Duyên. Và Hậu Sinh Duyên đây sẽ hỗ trợ thúc đẩy làm cho được hiện bày, và chính điều này làm cho sự kết nối giữa Câu Sinh Duyên và Hậu Sinh Duyên dẫn đến tiếp nối hiện tại đến vị lai, nếu chúng ta thiếu Chánh Kiến, Chánh Tư Duy thấy được Tập Đế này dẫn đến bao nhiêu Khổ Hành, Khổ Hoại và bao nhiêu nữa khổ đau Khổ Khổ ở trong cuộc đời. Do vậy trong tu tập hành thiền chúng ta phải có sự kết nối hay sự thâm sát trong những mãnh lực làm tác nhân cho Danh Sắc hiện bày.

Trong khi tiếp xúc với thiền hành thì có 4 giai đoạn tê nhức mỗi đầu và nó diễn tiến như vậy, từ trạng thái yếu đến mạnh. Trong các oai nghi tu tập, tọa thiền, thiền hành, thiền trụ, hoặc ngọa thiền thì chúng ta quán sát thấy tê nhức là sự diễn biến của những trạng thái vô thường, thay đổi, nhưng khi đến mỗi đầu thì có Sân (**Paṭigha**), và từ đó thì có khó chịu và bất toại nguyện, thì trạng thái vô nguyện hiện bày. Tê nhức mỗi đầu gia cường với tốc độ hoặc mãnh lực mạnh đi đến khổ đau, đi đến trạng thái đau tột cùng của nó, lúc bấy giờ hành giả đi đến trạng thái không còn biết cái đau này nữa, đi đến trạng thái rỗng không, không còn chi cả, không giữ được chi nữa, và buông bỏ. Lúc bấy giờ Tam Tướng như một cơn mưa phủ xuống làm tan biến hết những tê nhức mỗi đầu cùng tột, ngoài Thân Kiến trong cái tê nhức mỗi đầu ấy. Khi hành giả biết được tiến trình như vậy, và tiến trình này không khác biệt giữa người này hoặc người kia. Nhưng với sự nôn nóng của người tu tập mà muốn có kết quả ngay hoặc mau chóng hưởng lấy những thành quả thì họ bỏ qua Chánh Niệm và đi vào khổ hạnh, và họ thúc ép gia cường thêm ý chí để thâm sát rõ sự diễn tiến của tê nhức mỗi đầu này, trong khi đó quên mất rằng đó là do Ái của hành giả tạo ra cái khổ này, và không phải là thực tính của

nó mà hành giả muốn thâm sát. Khi đi đến con đường khổ hạnh là đã rời xa con đường trung Đạo, và đó là điều mà hành giả phải tránh xa. Trong tu tập thì phải nên quân bình một giờ tọa thiền, một giờ thiền hành, và như vậy thì mới thâm sát được diễn tiến thay đổi của Danh Sắc, điều tất yếu và sẽ có, mà không cần chúng ta gia cường khổ hạnh thêm nữa. Nếu chúng ta gia cường thêm nữa thì điều đó chỉ là Tập Đễ đưa đến Khổ Đễ và không phải là Thực Tính, Thực Tướng với mãnh lực Duyên của nó với sự kết nối của Liên Quan Tương Sinh. Chúng ta thiếu Chánh Kiến, thiếu Chánh Tư Duy và trong khi hành Đạo như vậy thì con đường đó không có kết quả như chúng ta mong cầu. Khi hành giả muốn tọa thiền lâu là để trải nghiệm Tập Đễ của mình với Khổ Đễ, và không phải ngồi lâu để chứng đắc Thực Tính, Thực Tướng của Pháp với con đường trung Đạo. Diễn tiến đi đến tẻ nhứt là sự diễn biến của trạng thái vô thường, thay đổi, và mỗi đau là diễn biến của trạng thái của thực tính khổ đau vô nguyên, và đi đến mỗi đau cùng tột, không chịu đựng được nữa, rồi không thì lúc bấy giờ cơn mưa Tam Tướng sẽ đổ xuống làm trôi đi hết những tẻ nhứt mỗi đau này một cách hiệu quả với Chánh Kiến, Chánh Tư Duy ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận và chúng ta nhìn thấy nó với Kiến Giải Đoạn Trừ tất cả tập khí mà chúng ta nuôi dưỡng một cách vi tế.

Pháp đến là khi có đầy đủ Duyên và đầy đủ mãnh lực, và không do chúng ta tạo ra. Duyên chúng ta tạo ra là Đối Nghịch Duyên với Thực Tính Duyên, và đi ngược lại với bản chất thật của nó. Điều chúng ta thúc ép muốn đạt được là Ái, là sự nôn nóng, và chúng ta phải buông bỏ Ái này thì lúc bấy giờ Pháp sẽ đến với đầy đủ Duyên và mãnh lực của nó. Ví dụ **Trưởng Lão Ānanda** vì nôn nóng muốn đắc thành Bậc Vô Sinh để dự vào Kiết Tập Tam Tạng lần thứ nhất mà thiền hành cả ngày nhưng không thành đạt, và cuối ngày Trưởng Lão về phòng nghỉ buông bỏ hết sự mong cầu Ái, thì đắc chứng cùng một lúc 3 Tầng Đạo Cao.

Tu tập là hành giả chỉ quán sát một cách khách quan với Chánh Kiến, Chánh Tư Duy ly Tham (không nôn nóng), ly Sân (không thúc dục, thúc ép) với trạng thái chúng ta muốn có, và ly Oán Hận là chúng ta không tạo thêm nghiệp báo nào nữa với Danh Sắc hữu vi này mà chúng ta đang có trong hiện tại đây. Hành giả tu tập có khi không có vững đức tin. Sờ tín và niềm tin của hành giả là tin rằng mình sẽ đạt được sẽ có kết quả thành tựu trong việc tu tập. Hành giả có trải qua, có tu tập, có trải nghiệm thì phải có đức tin đó, và không lo lắng, do dự, thắc mắc mà tạo thành những cảnh ảo lồi ngược.

NGÀY THỨ MƯỜI HAI DANH SẮC – ÁI – SỰ TU TẬP

Nguyên nhân sinh ra Danh Sắc có 2 thể loại là nguyên nhân cận thiết (gần) và nguyên nhân xa và không hiển lộ, hoặc nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân gián tiếp. Khi quán sát thấy thì những nguyên nhân này có sự liên kết với nhau. Hành giả tu tập cần nắm bắt được cả 2 nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp, nếu không thì không hiểu rõ, và sẽ gặp khó khăn tháo gỡ những ách phược trong khi chúng ta tu tập. Ví dụ con người sinh ra có 2 yếu tố hình thành đó là tinh Cha và huyết Mẹ và đó là những nguyên nhân gần, yếu tố thứ ba là Thức Tái Sinh vào kết hợp 2 yếu tố tinh Cha và huyết Mẹ. Những yếu tố này kết hợp và hình thành cho một người được sinh ra. Vậy khi nói Cha Mẹ là nguyên nhân trực tiếp nhưng yếu tố Thức Tái Sinh (**Paṭisandhicitta**) quyết liệt mà mạnh mẽ hơn cả người Mẹ, người Cha để hình thành cho chúng ta ra đời với những điều kiện mà chúng ta đã gieo trồng. Người Mẹ và người Cha

không sinh cho ta sự giàu có, hoặc không sinh cho ta sự xinh đẹp, không sinh cho ta sự thông minh và sáng suốt được, mà đó là do Thức Tái Sinh với nghiệp quá khứ của chúng ta đã tạo ra, dẫn dắt cho chúng ta đi. Do đó khi chúng ta sẽ thấy đất trồng, nước, và phân bón không quyết định được trái cây ra được ngọt, tươi, lớn như ước nguyện của chúng ta, mà hạt giống là điều chính yếu và kết hợp với đất nước, ánh sáng, phân bón để cho ra cây đó được thành hình lên. Những điều kiện đất, nước, ánh sáng, phân bón chỉ là những Thường Cận Y Duyên, còn hạt giống thì cho cây và quả theo hạt giống ấy, và đó được gọi là Di Thời Nghiệp Duyên. Môi trường cũng là một yếu tố tác động sinh hoạt của chúng ta, nhưng chủ yếu vẫn là hạt giống. Cha Mẹ sinh người con, nhưng không sinh ra được Tâm Ý ở trong người con.

Nhận thức được điều đó thì khi chúng ta tu tập nhận thấy rằng sắc thân này là một phương tiện để hình thành ra sự tạo tác qua con đường Di Thời Nghiệp ở trong đó. Với Sắc Nghiệp làm cho chúng ta bị chi phối, nhưng còn có 3 nhân nữa là Tâm, Vật Thực, và Quý Tiết, nhưng nhìn chung lại thì điều chủ yếu là Sắc Tâm, Sắc Tâm hình thành Sắc Nghiệp. Cho dù Sắc Nghiệp là quá khứ, nhưng Sắc Tâm làm hình thành Sắc Nghiệp hiện tại này, và kế tiếp là Sắc Vật Thực và Quý Tiết. Sắc Vật Thực và Quý Tiết là đem vào theo sở thích, hoặc thích hợp của Sắc Tâm. Nguyên nhân kế tiếp nữa là Vô Minh và Ái Dục, làm cho chúng ta chọn lựa những Vật Thực này, hoặc Quý Tiết, hoặc chọn lựa môi trường, môi sinh này, hay chọn lựa con đường tu tập này. Chỉ đến con đường tu tập đây cũng bị Vô Minh Ái Dục dẫn dắt, hướng dẫn mình đi vào con đường tu tập nếu như chúng ta không thấy với Trí Tuệ thì chúng ta không thoát ra sự khéo léo vi tế ở trong con người chúng ta đang tu tập đây. Bậc Giác Hữu Tình từ Cõi Đâu Suất Đà Thiên đã đi vào bụng Mẹ là Hoàng Hậu **Māyā** với 20 A Tăng Kỳ tu tập của Ngài và kiếp này là kiếp chót. Sau khi được sinh ra và được bảo bọc bởi người Mẹ người Cha, Ngài cũng ra đi vào tuổi 29 tuổi, xuất gia tầm cầu con đường giải thoát mọi hệ lụy trong cuộc đời mà không có người Mẹ, người Cha thúc đẩy, hoặc ủng hộ cho việc ra đi của Ngài.

Ngược trở lại thì Ái Dục, Vô Minh níu kéo Ngài, Ngài phải bỏ trốn đi và không thể nói với người Cha, và cũng không thể nào nói được với người Vợ **Yāsodhāra** là Ngài đi xuất gia, đi vào con đường giải thoát, cho dù là Trí Tuệ của Ngài đã đủ để cắt Ái ly gia, đủ để cho Ngài tầm cầu con đường giải thoát. Như vậy chúng ta nhìn lại mình về những yếu tố nguyên nhân như đã biết được sinh ra từ người Mẹ, người Cha, nhưng Nghiệp chúng ta tiếp tục dẫn đi như bóng với hình. Và khi chúng ta thiếu trí tuệ để nhìn lại, hoặc quán sát để chủ động với Thân, Ngữ, Ý đã tạo tác thì con đường của chúng ta đi là do Vô Minh và Ái Dục dẫn dắt tạo thành những tập khí. Tập khí kiết sử cũng là do Ái, và nhìn thẳng vào Ái thì do Vô Minh làm ra, hoặc là do Ái vào Vô Minh mà làm ra và chúng ta không nhận thức được. Như vậy khi Đức Phật thấy được Ái này không hình, không tướng, không dạng và Ngài mới thấy rằng chính điều đó là điểm chính yếu cột trói chúng sinh. Đức Phật luôn luôn đưa ra 2 vế để chúng ta tự mình xét soi và tuyển chọn. Với Nhân Duyên mà Đức Phật cho chúng ta thấy với 6 Nhân và chia làm 2, Tham, Sân, Si là phần Bất Thiện tạo tác ra quả khổ đau, và Nhân Vô Tham, Vô Sân, Vô Si cho chúng ta quả an vui. Nhưng cả 2 Thiện và Bất Thiện ở trong con người chúng ta. Tinh Tấn cũng thấy Đức Phật chia ra làm 2 loại, Chánh Tinh Tấn và Tà Tinh Tấn trong con người chúng ta. Niệm cũng có Chánh Niệm và Tà Niệm trong con người chúng ta. Đồ Đạo Duyên cũng có Tà Đạo và Chánh Đạo với con đường chúng ta đi là với Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, hay Tà Kiến, Tà Tư Duy. Hai vế đó luôn sống gần, luôn đi đôi,

và hiện hữu cùng chúng ta, và như vậy chúng ta phải nhận thức ra cái nào là mạnh, cái nào là chủ yếu, cái nào chi phối mãnh liệt hơn. Đối với Tham, Sân, Si mà mạnh thì con đường tu tập chúng ta rơi vào Tham, Sân, Si và khó vào được Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Nếu Tham, Sân, Si mạnh và là chủ yếu thì trong mỗi hơi thở vô thở ra và mỗi cái đỡ chân trong thiền hành, hoặc thiền tọa, hoặc ngọa thiền cũng chỉ trong tập khí. Chúng ta mặc nhiên cho rằng có Niệm, nhưng Niệm này không đưa đến Chánh Đạo, không đưa chúng ta giải thoát ra khỏi thức phược đang cột trói bởi sự vô hình Ái Dục. Và Tà Niệm đây là chúng ta có sự ghi nhớ, nhưng ghi nhớ đây có sự tác động thúc đẩy của Ái Dục để cho Tâm ghi nhớ. Chúng ta thích thú để Niệm, để giữ Niệm ấy như là người bạn đồng hành, mà không biết nó là Tà Niệm. Nhưng khi Trí Tuệ khởi sinh, Trí Tuệ đây là do sự trau dồi tu học **‘Ngọc bất trác bất thành khí, Nhân bất học bất tri lý’** qua con đường Kiến Văn, Tuệ Văn đây cho Kiến Giải thì chúng ta mới phóng khí hoặc đoạn trừ những điều đi song hành với chúng ta, và chúng ta lần nhận nó như người bạn đồng hành. Lúc bấy giờ chúng ta mới có một nhận thức, chỉ có nhận thức mà chưa có Tuệ Giác. Từ ngữ ‘nhận thức’ đây chỉ là một kiến thức để chúng ta thức tỉnh, và Tuệ Giác này đưa đến quyết định, một sự đoán định cắt đứt những gì đang hệ lụy. Khi chúng ta thấy đang ở trong gông cùm của Ái để hình thành ra những kiết sử này, và những thói quen, sở thích này, và chúng ta cứ vẫn Niệm, và an trú Định ở trong đó, và chúng ta sẽ thấy không có kết quả để Tuệ phát sinh lên được. Ái Dục thì Vô Minh sinh, và Minh sinh thì Vô Minh diệt, mà chúng ta dậm chân ở trong những thói quen tập khí, kiết sử với Ái trong Vô Minh thì khó lòng mà Minh sinh lên được.

Khi ở với người Mẹ Cha thì chúng ta được thương yêu, nhưng đó là ở trong Ái, và khi chúng ta ra bên ngoài thế giới rộng lớn hơn thì chúng bị phản ứng, phản kháng lại với những điều mà chúng ta chưa được thấy, chưa được nghe, hay là chưa được tiếp xúc hoặc thực hành. Tâm chúng ta lần quẩn trong môi trường gia đình và khi bước ra ngoài thì chúng ta không đón nhận, và khi có đón nhận thì từ nhận thức mới đưa qua tuệ giác. Khi Tuệ Giác khởi sinh cắt đứt Ái thì thấy rằng chúng ta đã sống trong thói quen và kiết sử và vô tình đã nuôi dưỡng Ái này đến nay. Khi Đức Phật đến thuyết Pháp cho 5 Anh Em Thầy Kiều Trần Như, thì các Thầy Kiều Trần Như phản ứng giữa lợi dưỡng và khổ hạnh, con đường Trung Đạo được Đức Phật giảng dạy để đi đến Chánh Kiến, Chánh Tư Duy ra khỏi Ái Khổ Hạnh và 5 Thầy Kiều Trần Như không tiếp nhận được một cách dễ dàng. Đến ngày hôm sau thì Đức Phật giảng về Vô Ngã Tướng thì mới đánh bể cái Kiến Chấp, Ái Ngã của 5 anh em Thầy Kiều Trần Như. **Vô Ngã đây là phá vỡ Ngã là ẩn chứa của Ái, và Ái Ngã là ẩn chứa của Vô Minh, và khi thấy được điều đó thì Minh sinh lên** thì mới thấy rằng những điều mà chúng ta tu tập khổ hạnh đây không đưa đến giải thoát được. Khi hít vô thở ra, hoặc đỡ chân lên đi, hành giả thấy nguyên nhân nào có những điều này, nguyên nhân trực tiếp, gián tiếp, hoặc nguyên nhân gần và xa, chúng ta phải tư khảo, quán xét và nhận thức được nó thì lúc bấy giờ Tuệ Giác sinh lên thấy rằng chúng ta niệm đúng, hoặc thấy rằng bấy lâu nay chúng ta đã niệm sai trật.

NGÀY THỨ MƯỜI BA DANH SẮC SIÊU LÝ – THỦ – PHƯƠNG THỨC TU TẬP

Khi nói Thân Khổ thì có Thọ Thủ, khi bắt được Thọ Thủ này mới ra được Tập Đê. Khi nhìn vô Thọ Khổ này, thì nó là của mình, và khi có Tâm Ưu Thọ cũng là Thọ Thủ Uẩn,

và khi đó mà nói là Ái Sân thì không phải. Khi có sự phần hận trong Ưu Thọ hoặc Thân Khổ phải qua phần Tập Đế, và trong tu tập phải xem xét Tập Đế, chứ khó mà thấy được Thọ Thủ Uẩn tức là không ở trong Thọ Khổ hoặc Thọ Ưu mà phải xem xét Ái của hành giả. Như vậy mới phân tích ra Thực Tính của nó và đường đi này mới đưa đến Thánh Đế (**Ariyasacca**). Do đó khi đang có cảm thọ tê nhức mỗi đau và có Niệm là Niệm theo **Samutisacca** (Tục Đế), và không phải là **Ariyasacca**. Khổ mà Đạt Tri Sự Vụ là hiểu được qua cái khổ này, và Khổ Đắc Chứng Sự Vụ là diệt tận được Tập Đế này. Từ Thọ Khổ đi đến Thọ Ưu thì không thấy ra được Thủ, Thọ Thủ Uẩn, và đi trong Thức (Tâm Thân Thức Thọ Khổ, hay Tâm Thọ Ưu) và như vậy sẽ không thấy ra được Ái. Trong sự tu tập thì khi có Thân Thọ Khổ phải nhìn thấy Tập Đế, và không nhìn Thọ, cần nhìn nguyên nhân trước (Tập Đế). Ở trong Danh Sắc thì trong Danh có Thọ, Tưởng, Hành, Thức, và không phải Danh chỉ đơn giản là hít vô tôi biết, thở ra tôi biết, đó chỉ là chế định, và không phải Siêu Lý, và nếu cứ Niệm Chế Định thì không ra thực tính, thực tướng. Như vậy trong tu tập Phân Biệt Danh Sắc không phải chỉ đơn giản là thở vô thì hơi thở là Sắc và biết hơi thở là Danh. Đó là phân biệt Danh Sắc theo chế định (theo ngôn từ giả định – **Vohāra**), và không phải Siêu Lý. Như vậy theo Siêu Lý thì việc biết hơi thở vô ra là Tưởng và Hành là sự vận hành, và chưa phải là Thức. Trong Minh Sát Tuệ thứ II là Phân Biệt Nhân Quả Danh Sắc, và như thế nào là Danh và Quả của Danh. Nhân và Quả của Danh qua Thọ Khổ này thì Nhân nào của Danh là Thọ Khổ này và Danh nào của Danh là Quả. Nhân của Danh trong Thọ Khổ là Tập Đế, và Quả của Danh trong Thọ Khổ là Khổ. Do những điều trên mà trong tu tập cần chú trọng việc thấy hoặc niệm Pháp Siêu Lý, và Niệm sự sinh diệt của Pháp Siêu Lý này, và diệt là thực tính của Siêu Lý. Diệt thuộc Sinh / Diệt của Tâm Siêu Lý, và Diệt thuộc Hoại Diệt trong Sắc Siêu Lý. Niệm Hoại Diệt trong Sắc Siêu Lý thì mới thấy hai phần là Nội Thân Phong và Ngoại Thân Phong, tức là gió từ ở ngoài thân vào khi hít vào và gió từ trong nội thân ra khi thở ra, và Niệm phòng xộp thì phải ở trong ý nghĩa này, và không phải là Niệm cái phòng lên xộp xuống.

Khi nắm được 10 Minh Sát Trí thì phải trên Pháp Siêu Lý, không phải nói trên Pháp Chế Định. Pháp Chế Định không đi vào Minh Sát Trí. Như vậy khi thở vô thì có Ngoại Thân Phong, lúc bấy giờ thì đó là Sắc Đại Hiện, và biết được điều đó là Tâm Ý Thức, mà không biết như vậy thì có Tưởng Uẩn là cái mà hành giả nhớ lại khi mà không bắt kịp để niệm. Và cái vô, ra thì là Hành Uẩn sự vận hành của Ngoại Phong / Nội Phong trong Sắc Đại Hiện. Trong Thiền Hành thì khi đỡ chân lên là chuyển động phong, gió chuyển động, và điều này không phải đỡ chân lên là Sắc và tôi biết là Danh, như đa phần hành giả niệm để phân biệt Danh Sắc. Tôi biết là chế định. Nhân Quả Danh Sắc, thì Nhân Quả trên Đồ Đạo Duyên phải là Nhân Quả trên Tập Đế, Khổ Đế, Diệt Đế, Đạo Đế, và không phải là Nhân Quả trên tác nhân (**Hetu**)/**Phala** (quả) của mình biết theo chế định. Niệm Sinh / Diệt của Danh Pháp là Thọ, hoặc Tưởng, hoặc Hành, hoặc Thức khi có những Pháp này sinh lên và diệt mất. Ví dụ khi hết tê và chuyển sang nhức và nhói lên thì ngay đó là Hành (vận hành), là diệt của tê và sinh của nhức. Thêm nữa lúc bấy giờ cũng có sự sinh / diệt của Thọ, rồi đến Tưởng sinh diệt, và đến sinh / diệt của Hành. Không phải nói Danh sinh diệt là nói chỉ cái đổi thay, thay đổi một cách chung chung, mà phải bắt được Thọ sinh diệt, rồi thì qua Tưởng sinh diệt, và rồi Hành sinh diệt, và đến Thức sinh diệt, thì đó mới là toàn khối của Danh sinh diệt.

Khi đến Sắc Hoại Diệt là Minh Sát Tuệ thứ V thì Sắc thay đổi, sinh tiền diệt, và bắt dính vào sinh tiền diệt của Sắc Pháp thì mới ra được Tuệ Hoại Diệt. Như vậy là toàn khối

Danh Pháp sinh diệt (Tuệ Sinh Diệt – Minh Sát Tuệ thứ IV) và toàn khối Sắc Pháp diệt (Tuệ Hoại Diệt – Minh Sát Tuệ thứ V). **Việc tối hậu của tu tập có 3 bước là (1) Nắm vững chắc Pháp Siêu Lý; (2) Thấy và nắm vững chắc được sinh diệt, và hoại diệt; (3) Thấm sát của Minh Sát Trí.**

(1) Nắm vững chắc Pháp Siêu Lý: Danh, Sắc không theo 13 Pháp Chế Định. Sắc Tâm, Sắc Nghiệp, Sắc Vật Thực, Sắc Quý Tiết là Sắc Siêu Lý. Nói đến những Sắc Siêu Lý trong Sắc Nghiệp Lực thì chúng ta Niệm cái chi ? Sắc Tâm làm ra Sắc Pháp và tạo tác ra sự hiểu biết vậy Sắc Tâm này là chi ? Sắc Nghiệp là những Sắc Thần Kinh. Tâm Ngũ Song Thức là Sắc Tâm và Tâm Đồng Lực là Tâm Biết những Sắc Tâm này. Sắc Tâm là bắt phần Sắc Pháp của Tâm và không biết Sắc Nghiệp; Sắc Tâm chỉ làm việc cười, nói, nghe, nghĩ suy. Nghiệp sinh ra Sắc Nghiệp, vậy Sắc Nghiệp mà do Nghiệp Bất Thiện sinh thì Sắc Tứ Tướng (Tích Trữ, Thừa Kế, Lão, Mai, Vô Thường – hay là Sinh, Tiến, Di, Diệt) và 3 Sắc Biến Thể (Nhe, Mềm, Thích Sự) hoại diệt mau và nhiều bất toại nguyện. Dỡ chân bước là Sắc Nghiệp và không phải Sắc Tâm. Sắc Quý Tiết là Sắc biến thể theo sự lạnh, nóng, và đứng ngoài Sắc Nghiệp và Sắc Tâm. Do vậy khi niệm Sắc Pháp thì hành giả ghi nhớ và Niệm cho chính xác những Sắc Pháp Siêu Lý. Khi tọa thiền, ngồi một lúc phát lạnh run lên, hoặc nóng bức thì đó là Sắc Quý Tiết duyên Nghiệp Lực, là nghiệp quá khứ đẩy đến cho Sắc Quý Tiết. Một cách cụ thể là Nghiệp lực (Dị Thời Nghiệp) tác động Sắc Nghiệp Lực là Thần Kinh Thân, và Tâm Thân Thức biết được Sắc Quý Tiết (nóng / lạnh). Vậy khi có nóng hay lạnh thì không niệm nóng, lạnh mà niệm Sắc Quý Tiết duyên Nghiệp Lực và đây là những Pháp Siêu Lý, và bắt vào Pháp Siêu Lý thì mới thấy được Tam Tướng, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Trong các việc nói, cười, nghe, suy nghĩ thì là Sắc Tâm duyên Nghiệp Lực. Có 2 mãnh lực mà hành giả phải biết phân biệt đó là mãnh lực đến do những tạo tác của hành giả và mãnh lực đến cho thấy Pháp Thực Tính, Thực Tướng. Ví dụ khi ngồi thiền và có gió lạnh thì người hành giả thấy do nghiệp quá khứ đã làm gì bây giờ có quả gió lạnh này, hoặc hành giả thấy thực tính của lạnh và nương theo đó mà thấy Pháp. Như vậy 2 trường hợp này xảy ra và hành giả phải biết mình đang ở trong trường hợp nào để tu tập. Pháp chỉ có 2, một là do mình tạo, và hai là thực tính, thực tướng của nó, và hành giả có Minh Sát Trí mới lọc ra được. Giữa 2 Pháp ấy thì không có Tôi / Ta nào cả, cho dù là Nghiệp Quá Khứ cũng không phải là mình, nó là một bản thể Pháp. Vậy ngay khi ngồi mà lạnh cũng thấy ra được bản thể, thực tướng Pháp, không có gì là của ta. Sắc Vật Thực duyên Nghiệp Lực là Sắc chịu sự chi phối của vật thực khi hành giả thọ thực nhiều quá trước khi vào ngồi thiền thì có nghiệp lực mang đến thọ khổ, và Thân, Tâm trì trệ, mà thường là hành giả không thấy mà cho là bị hôn trầm vì ăn no quá. Sắc Vật Thực duyên Nghiệp Lực thì Sắc là Vật Thực làm duyên cho Thần Kinh Thân thọ khổ, làm cho Tâm Thân Thức thọ khổ là Danh, và tạo nghiệp lực. Sắc Vật Thực (Sắc) duyên cho Tâm Thân Thức trì trệ (Danh), và như vậy là Danh, Sắc mà chúng ta cần Niệm khi có hôn trầm để thấy Danh Sắc phân biệt. Tóm lược là trong phần này thì phải nắm vững chắc Pháp Siêu Lý, Danh Siêu Lý có 4 phần là Thọ, Tướng, Hành, Thức, và Sắc thì có Sắc Tứ Đại, Sắc Y Sinh, Sắc Biến Thể, Sắc Tứ Tướng là những Sắc Siêu Lý. Sắc do Nghiệp tạo, Sắc do Tâm tạo, Sắc do quý tiết tạo, Sắc do vật thực tạo. Như vậy Tứ Niệm Xứ Thân, Thọ, Tâm, Pháp thì phần nào cũng có Danh.

(2) **Thấy và nắm vững chắc được sinh diệt, và hoại diệt.** Sinh diệt của Danh Pháp, và hoại diệt của Sắc Pháp, và 2 Pháp này là đi suốt trong 10 Minh Sát Trí và không nằm ngoài 10 Minh Sát Trí.

(3) **Thẩm sát của Minh Sát Trí.** Tâm thức biết Danh và Tâm Thức biết Sắc một cách rõ ràng Sắc Vật Thực, Sắc Quý Tiết, Sắc Tâm, Sắc Nghiệp là Sắc Pháp làm duyên cho Tâm Thân Thức Thọ Khổ là Danh Pháp, và Tâm Biết Tâm Thân Thức Thọ Khổ cũng là Danh Pháp, hoặc Tâm biết đang có Tâm Sân như vậy là Phân Biệt Danh Sắc. Khi phân biệt Danh Sắc thì cần biết Danh Siêu Lý, và Sắc Siêu Lý như đã được trình bày ở phần (1). Khi vào Phân Biệt Danh Sắc, và Nhân Quả Danh Sắc là đã thấy dạng (bóng dáng) của Tam Tướng khởi lên. **Niệm Thân** khi thiền hành, hoặc thiền trụ thì hành giả xem xét Thân này (bước đi, hay trụ thiền) là do nghiệp mà có, hay do thực tính mà có. Thân do nghiệp thì không ra được Pháp, Thân mà Thực Tính thì ra được Pháp Thực Tướng. Và khi có Thân liền có Thọ, và Thân có Thọ thì Tâm có Pháp, vậy xem xét Thọ của Thân (ví dụ Thọ Khổ) và Pháp của Tâm là Pháp chi, là Tâm Đồng Lực Sân, hoặc chỉ thuần Tâm hay biết, phải kiểm soát Tâm không để Tâm tạo tác nghiệp trong khi tu tập hành thiền, nếu tạo tác nghiệp thì kiểm soát không để tạo tác nghiệp Bất Thiện. Khi có Tâm tạo tác Thiện hay Bất Thiện thì phải có Tứ Chánh Cần, tinh tấn nỗ lực trong phát sinh và tăng trưởng Thiện Pháp chưa sinh và đã sinh; và tinh tấn nỗ lực trong ngăn ngừa và diệt trừ Bất Thiện Pháp chưa sinh và đã sinh.

Trong tu tập thì hướng đi tới của hành giả là diệt Thân Kiến, diệt Hoài Nghi, diệt Giới Cầm Thủ, diệt Kiết Sử, diệt Lưu Hoặc. Có 2 phương thức tu tập đó là theo Pháp Thiện làm duyên Pháp Thiện thì lấy Níp Bàn làm điểm đến và thực hành Pháp Thiện là hướng tới để đạt đến Níp Bàn; theo Pháp Bất Thiện làm duyên thì tu tập diệt Kiết Sử, và trước tiên là 3 Hạ Phần Kiết Sử - Thân Kiến, Hoài Nghi, và Giới Cầm Thủ. Ở đây Hoài Nghi Kiết Sử là 8 hoài nghi, trong đó có hoài nghi Giới, Định, Tuệ, hoài nghi Liên Quan Tương Sinh thì **những hoài nghi này trong Pháp Hành là như thế nào ?** Khi thiền hành đỡ chân, thì trong đỡ chân này đây là Danh hay Sắc, là chế định hay Siêu Lý và đó là những hoài nghi nếu hành giả không thông suốt những điều này, nếu hành giả thông suốt các Pháp Siêu Lý, rõ ràng trong việc đỡ chân lên thì không có hoài nghi. Tuy nhiên vẫn còn hoài nghi về Tôi / Ta trong quá khứ, hiện tại, vị lai. Nếu đỡ chân lên và thấy có Danh Sắc thì không có hoài nghi ta trong hiện tại, và không thấy Danh Sắc là còn hoài nghi ta trong hiện tại, hoài nghi ta trong quá khứ. Khi chân đỡ bước thấy chuyển động Phong là Sắc và thấy Tâm biết Sắc đang chuyển động, và tại đó phân biệt được Danh Sắc thì không có hoài nghi ta trong hiện tại. Trong Tứ Niệm Xứ, khi nói Tâm trong Tâm tức là Tâm Biết bắt lấy Tâm Thân Thức Thọ thì đó là Tâm trong Tâm. Thọ trong Thọ là khi Thân có Thọ (Thọ Khổ) thì Tâm có Pháp, và Pháp này của Tâm là Tâm Thọ Ưu và như vậy là Thọ trong Thọ.

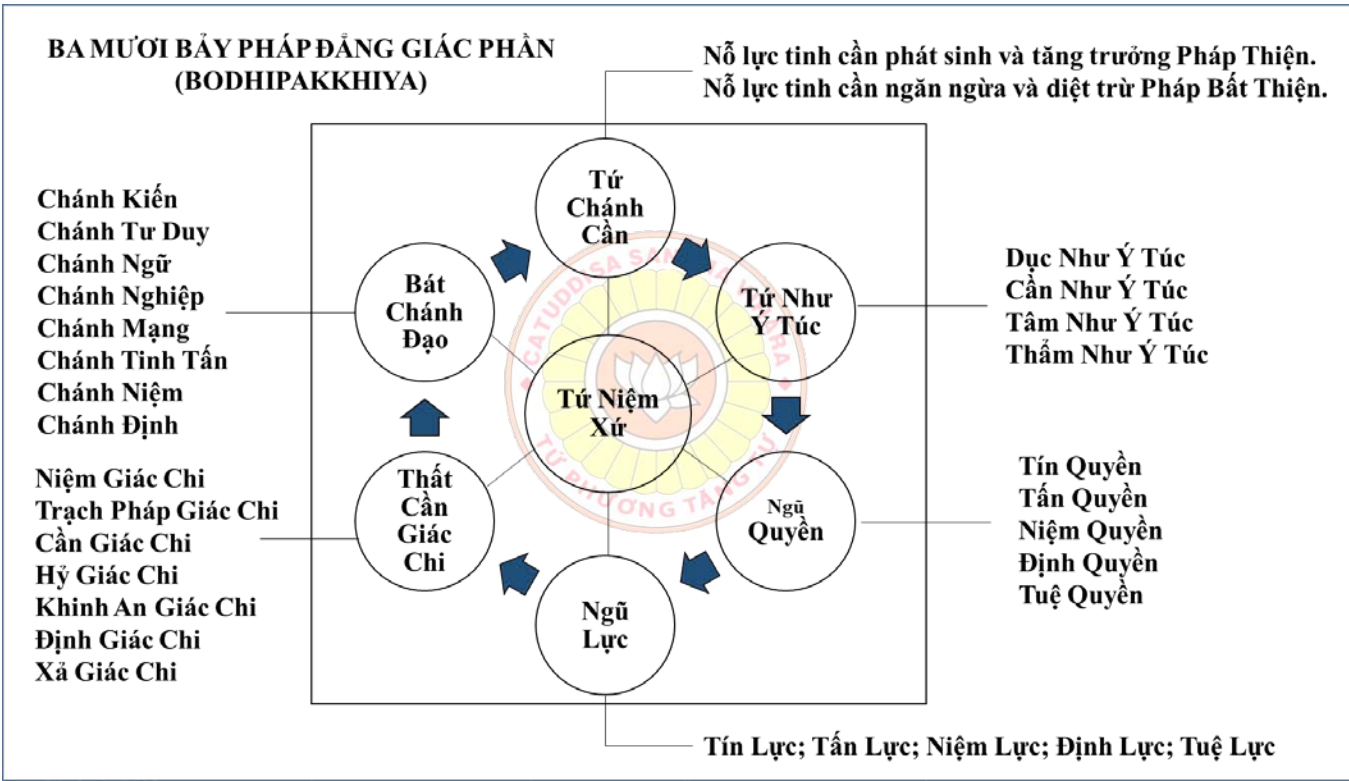
NGÀY THỨ MƯỜI BỐN DANH SẮC – UẨN VÀ THỦ UẨN

Trong Kinh điển thì Pháp Hành chỉ tìm ra được trong 3 bài Kinh, là Kinh Niệm Xứ (**Satipaṭṭhāna**) trong Trung Bộ, và Kinh Đại Niệm Xứ (**Mahā Satipaṭṭhāna**) trong Trường Bộ Kinh, trong bài Kinh này thì có bổ túc thêm phần **Asubha**, là thập bất tịnh của tử thi mà không được nói đến trong bài Kinh Niệm Xứ ở trong Trung Bộ Kinh. Cả 2 bài Kinh được

dùng những diễn văn theo Kinh Tạng mà không có Chi Pháp Vô Tỷ Pháp (**Abhidhamma**). Bài Kinh thứ ba chỉ dẫn Pháp Hành là Đại Viên Tịch Níp Bàn trong Trường Bộ Kinh, và duyên khởi là do **Trưởng Lão Ānanda** thỉnh cầu Đức Phật cho biết là sau khi Đức Phật Viên Tịch thì lấy chi để nương và tu tập như thế nào. Đức Phật bảo với **Trưởng Lão Ānanda** rằng lấy Giáo Pháp làm Thầy, tự thấp được lên mà đi, tự xây cho mình hòn đảo, và những Pháp này hệ thống hóa trong Pháp Hành là 37 Pháp Đăng Giác Phần (**Bodhipakkhiya**).

Ba Mươi Bảy Pháp Đăng Giác Phần, từ Tứ niệm Xứ, đến Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Quyền, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, và Bát Chánh Đạo xuyên qua tất cả 3 bài Kinh Niệm Xứ, Đại Niệm Xứ, và Đại Viên Tịch Níp Bàn thuộc Pháp Hành được hệ thống hóa một cách tuần tự theo Tuần Tự Pháp.

Bản tóm lược 37 Pháp Đăng Giác Phần với những chi Phần Pháp.



Khi đi vào Pháp Hành thì 16 bài thiền tập, hoặc 16 Tuệ Quán không ăn khớp với những bài Kinh Niệm Xứ, Đại Niệm Xứ, và Đại Viên Tịch Níp Bàn. Nói đến bài Kinh Niệm Xứ thì Thân Niệm Xứ có 6 Pháp là hơi thở, oai nghi, 32 thể trước, bất tịnh, tứ đại, và sự tỉnh giác. Nói đến Minh Sát Trí thì Tuệ đầu tiên là Phân Biệt Danh Sắc, và khi đối chiếu Kinh Niệm Xứ với Minh Sát Trí I, thì trong Kinh Niệm Xứ không có Danh Sắc (**Nāma Rūpa**). Kinh Niệm Xứ nói đến **Ānapanasati** là sở tức niệm, ‘sở’ là vô và ‘tức’ là ra, và vô / ra của hơi thở chứ không nói đến Danh Sắc. Minh Sát là thăm thị hoặc quán sát một cách rõ ràng, mà muốn thăm thị rõ ràng, minh hiển thì phải xuyên qua Tuệ Văn, Tuệ Tư, và Tuệ Tu một cách trong suốt rõ ràng. Khi nói đến Danh phải là Tứ Danh Pháp (Thọ, Tưởng, Hành, Thức) và khi nói đến Sắc phải là Nhị Sắc Pháp (Sắc Tứ Đại, Sắc Y Sinh). Danh là Thọ, Tưởng, Hành, Thức thì phải biết là thuộc Uẩn, hoặc thuộc Thủ. Như vậy khi Niệm Thọ, Tưởng, Hành, Thức thì phải biết là Uẩn hoặc là Thủ Uẩn.

Pháp Hành có 2 là **Samādhi** (An Chỉ) và **Vipassanā** (Minh Sát). **Samādhi** khi thực hành là **Samatha**, và **Vipassanā** khi thực hành là **Vipassanāñāṇa** (Minh Sát Trí). Khi hành giả nắm bắt phương pháp An Chỉ thì **Samādhi** là Định An Chỉ, và **Samatha** là tập trung Tâm để theo dõi để nắm bắt khấn khít đối tượng. Tương tự khi nói **Vipassanā** thì Minh Sát Tuệ là quán sát với Tuệ Tu, và khi quán sát suôn là quán sát theo Kiến Thủ. Những điều này làm cho hành giả tu tập trở nên không hiểu biết thật sự và cũng không có mấy ai giải thích rõ ràng. Do vậy phải trở lại lời khuyến nhủ của Đức Phật là ‘**lấy Giáo Pháp làm thầy**’. Khi niệm Tứ Danh Pháp phải biết có 2 đó là phần Tứ Danh Uẩn và Tứ Danh Thủ Uẩn; Tứ Danh Uẩn ở bên ngoài bao bọc Tứ Danh Thủ Uẩn, như viên ngọc được bao bọc bởi lớp bên ngoài. Chúng ta phải tỉnh giác với 2 Pháp này, và tìm ra khi nào là Thuần Danh Uẩn (**Sudhavisudhi** – Thuần Tịnh), là chơn như thực tính (**yathabhutam**) của nó, mà muốn có được thì hành giả phải xuyên qua Danh Thủ Uẩn.

Có 4 loại Thủ là Dục Thủ, Kiến Thủ, Ngã Chấp Thủ, Giới Cấm Thủ, và khi Niệm Thọ Danh thì có **Dục Thủ hoặc Kiến Thủ, hoặc Ngã Chấp Thủ** ? Đa phần khi Niệm Thọ Khổ (có đau) thì lòng tham muốn của hành giả là không muốn đau, và đó là Dục Thủ, niệm đau để không muốn đau, chứ không phải là niệm để thâm thấu cái đau ấy. Rồi hành giả cho rằng thấy Dục Thủ, nhưng đó lại là Kiến Thủ và không phải thấy chơn như thực tính vì Pháp là chuyển khởi (**Pavatti**), luôn luôn chuyển khởi từng sát na. Ngã Chấp Thủ hiện rõ lên với Thọ này rõ ràng là Tôi đau, thân Tôi đang đau thì như vậy Ngã Chấp Thủ dính cứng trong đó, mà không thấy được thọ đau này là Sắc Pháp, do 4 nguyên nhân hình thành là (Nghiệp, Tâm, Vật Thực, Quý Tiết) và trong 4 nguyên nhân hình thành này thì từng mỗi cái làm duyên cho những cái khác nữa, như là Sắc Nghiệp duyên Tâm, Sắc Nghiệp duyên Vật Thực, Sắc Nghiệp duyên Quý Tiết. Như vậy khi Thân này thọ đau, Tâm này thọ ưu mà chúng ta đang niệm mà nhìn theo Tứ Sắc Xuất Sinh Xứ (Tứ Nhân Sinh Sắc) thì thấy Pháp, và nếu không như vậy mà Niệm Thọ suôn thì Thọ được Niệm là Thọ Thủ Uẩn, của Ngã Chấp Thủ. Như vậy chúng ta biết rồi thì không chấp giữ làm chi, nhưng muốn không chấp giữ thì phải Minh Sát, thăm thị, khảo lự, tư khảo những điều ấy thì mới thấy sự thật. Chúng ta không thể để làm lẫn giữa Danh Thủ Uẩn và Danh Pháp chơn như thực tính, và như vậy chúng ta phải thăm sát rõ ràng, chứ không niệm suôn. Do vậy một giờ thiền tọa không phải Niệm Thọ hoặc Niệm Danh Sắc suôn mà phải tư khảo, thăm sát Danh và Sắc để thấu đạt được chân Pháp. **Trong Thân, Thọ, Tâm, Pháp niệm này, hoặc là Tứ Danh Uẩn này đây thì cái nào là chính, và cái nào là**

thứ yếu ? Thọ, Tướng, Hành là 52 Tâm Sở, và Thức là Tâm, ví như Thầy và Trò và Thầy là Tâm và Trò là Tâm Sở. Khi nào có Thầy thì có Trò, và khi có Trò thì có Thầy (theo Tứ Đồng của Tâm và Tâm Sở). Vậy khi Thọ sinh lên (thọ về Thân, hoặc thọ về Tâm) thì Tâm phải biết Thọ đó, nhưng không chỉ biết Thọ đó mà Tâm phải biết Pháp mà Tâm đang biết đó. Đa phần hành giả niệm Thọ thì biết Thọ mà không biết Tâm đang biết Thọ đó, và Tâm đang biết Pháp mà Tâm đang biết đó. Và như vậy chúng ta không bắt đúng Pháp, hoặc chỉ bắt được một vế mà không bắt được toàn bộ Pháp. Do vậy khi Niệm Thọ phải biết Tâm, (Tâm biết Thọ), và Tâm có cái biết của Tâm nữa, và cái biết ấy là biết theo Thực Tính hoặc là biết theo tư duy kiến chấp, và nếu biết theo kiến chấp thì phải gạn lọc ra vì chúng ta không cần biết cái của mình mà phải biết cái của Pháp. Những tư duy kiến chấp mà được lặp đi lặp lại tức là chúng ta còn kiết sử trong niệm. Tướng cũng vậy, khi Tướng sinh lên thì Tâm có (theo Pháp Tứ Đồng), thì Tâm biết và biết theo Pháp Thực Tính hoặc biết theo kiến thủ của hành giả. Do vậy phải tư khảo Pháp, và không phải tọa thiền một cách khó khổ, vật vã với cái đau, và mong muốn để vượt qua cái đau này. Nhưng chúng ta vượt qua để làm chi, Đức Phật về già cũng phải đau lưng, thọ kiết ly, không có nước uống. **Đối với Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã thì Đức Phật không không chế hoặc chế ngự nó mà Ngài chỉ bỏ ra đivới trạng thái không còn chấp thủ, không còn Danh Thủ Uẩn, không có chấp thủ trong tri kiến của Ngài và Ngài đã giải thoát, giải thoát tri kiến.** Khi giải thoát được cái bản thể chân như mà chúng ta chấp lầm, là giải thoát tri kiến thì biết rằng chúng ta giải thoát mọi kiến chấp mà bấy lâu nay đã chấp giữ.



NGÀY THỨ MƯỜI LĂM DANH SẮC VÀ KIẾN GIẢI

Con người chúng ta có 2 thành phần là tinh thần và thể chất, nhưng không hòa hợp thành một khối, không tương ưng nhau, mà 2 thành phần này có 2 tính chất riêng biệt nhau. Phần tinh thần thì có khi có một tinh thần muội lược, chán chường ở trong một sắc thân khỏe mạnh, an yên, không có bệnh hoạn, hoặc là những thành phần sắc thân được ổn định, và 2 thành phần tinh thần và sắc thân này không đi chung với nhau. Cũng có câu **‘Lực bất tòng Tâm’**, tức là năng lực thể xác không đi theo tâm tính hoặc sự nghĩ suy. Khi tâm nghĩ suy muốn làm, nhưng sắc thân mệt mỏi, hoặc không có đủ sức khỏe để làm, và bấy giờ 2 khối này riêng biệt với nhau và mỗi phần có quyền lực của nó (Mạng Quyền – Danh Mạng Quyền và Sắc Mạng Quyền). Khi đi vào những điều của Đức Phật dạy để cho chúng ta thấy rằng chúng ta có 2 thành phần là vật chất và tinh thần, hoặc thể xác và tâm linh, 2 cái này không chung khối với nhau, tâm tính thì không đi chung với sắc thân. Nếu nói theo **Patthāna** (Phát Thù) là Bất Tương Ưng, không có hòa trộn với nhau, không phải như sữa hòa trộn với nước sôi. Trong dân gian thì có câu **‘đánh cho chết, không chừa cái nết’**, ý nghĩa là đánh chết sắc thân này, nhưng tâm tính không thay đổi. Tâm tính một người tham lam, sân hận, mê muội, ngã mạn, hoặc nghi ngờ thì đến suốt cuộc đời của họ không thay đổi, cho đến chết bỏ sắc thân này nhưng vẫn mang theo tâm tính này. Vậy 2 khối sắc thân và tâm tính là khác nhau không hòa trộn thành một khối.

Đức Phật dạy Chánh Kiến là phải thấy đúng, con cò trắng, con quạ đen thì thấy cò trắng, quạ đen, như vậy là thay đổi tri kiến để thấy đúng, nhưng chưa nói đến thay đổi tâm

tính, hoặc tánh nét của một người. Qua Chánh Kiến thì chúng ta thay đổi Tri Kiến, nhận thức thấy rằng chúng ta có 2 thành phần hoặc 2 bản thể riêng biệt nhau không chung với nhau. Tâm tính tức là (Tâm và Tánh), là (Tâm và Tâm Sở) là (cái biết) thì chung với nhau một khối (Tâm và Tâm Sở). Người tham thì nói là người này có tánh tham, tức là người này có (Tâm Tham và Tâm Tham) và (Tâm Tham và Tâm Sở Tham) kết thành một khối, nhưng sắc thân thì không cùng một khối với những nghĩ suy của một người. Khi Tâm muốn đứng lên nhưng chân không đỡ lên được, tay và sắc thân không đỡ lên được vì nó bị bệnh, bị hoại diệt, và sắc thân này bắt đầu xa rời sự điều khiển hoặc quyết định của Tâm đối với sắc thân này. Và chúng ta nhận thức được tâm tính và sắc thân là 2 thành phần không có hòa chung thành một khối mà là 2 phần khác nhau, và nhận thức như vậy là **Dassanena** (Kiến Giải), là khi nhận thức được 2 khối sắc thân và tâm tính là 2 khối riêng biệt.

Từ đó người có sự đắm say mê thích vào sắc thân này thì chú tâm chăm chút lo lắng thì thật sai lầm, và tri kiến, nhận thức của người đó sai lầm. Chúng ta có chăm chút lo lắng, hoặc nuôi dưỡng cho sắc thân, nhưng nó không làm theo tâm tính nghĩ suy của mình lo cho nó, và rồi chúng ta nhận thức được rằng có lo cho nó, nuôi dưỡng nó, hoặc khấn khít với nó, thì nó cũng không đi chung đường, chung lối với nghĩ suy của mình. Do vậy con đường đi đến Quả Thất Lai là Tri Kiến, và chưa nói đến tu tập (An Chỉ hoặc Minh Sát). Sự ngã mạn, cống cao, tự cao tự đại đó là tánh nét và phải tu tập, sửa đổi, trau giồi quyết liệt mới thay đổi, hay sửa đổi được nó. Tri kiến và nhận thức trên Thân Kiến là nhìn vào sắc thân này không phải là của ta, vì sao không phải là của ta vì sắc thân này có 2 khối và mỗi khối có những sự ảnh hưởng riêng của từng khối, và như vậy chúng ta buông bỏ, không chấp vào nó nữa. Cái Chấp vào đó là tâm tính của chúng ta, và khi nhận thức được rồi thì không còn chấp vào và tâm tính của chúng ta bắt đầu thay đổi.

Một bước đỡ chân lên, duỗi chân ra, và dẫm chân xuống, chúng ta nhận thức rõ là 2 khối, là sắc thân, và tâm tính, suy nghĩ, hoặc tư tưởng chúng ta là khác nhau. Tư tưởng, nghĩ suy của chúng ta là muốn đỡ chân thấp nhưng nó đỡ cao, và khi suy nghĩ muốn đỡ chân cao thì nó đỡ thấp, vậy Thân và Tâm này là 2 khối khác nhau. Khi một hơi thở vô ra thấy có 2 thành phần là Danh và Sắc, hoặc tinh thần và thể xác là riêng biệt, và chúng ta nhận xét như vậy để không bị hiểu sai, hiểu lầm là sắc thân này là một, và như vậy thì tri kiến chúng ta được thay đổi. Ông Cấp Cô Độc và Bà **Visākha** là 2 vị chứng đắc được Thất Lai Quả sau khi nghe Đức Phật dạy rằng trong con người có 2 thành phần là tinh thần và thể chất, và hai phần này riêng nhau, không chung là một khối. Khi đi đến Thọ thì thấy Thọ có 2 thành phần, Thọ tinh thần và Thọ sắc thân. Trong một hơi thở vô ra thì thấy được Thọ tinh thần và Thọ sắc thân, những cảm thọ về tư tưởng, nhận thức, và những cảm thụ của sắc thân. Đối với Tướng và Hành thì cũng thấy được Tướng Hành tinh thần, và Tướng Hành thể chất. Cuối cùng là Thức, xem xét và nhận thức đúng là có 2 thành phần tinh thần và thể chất trong sắc thân này, nó không đi chung với nhau, không chịu sự cai quản của ai và mỗi phần có những điều kiện cấu thành của nó. Như vậy trong con đường tu tập không nên để nhiều công sức, gia công tu tập mà không nhận thức là điều đầu tiên là có tri kiến đúng đắn về 2 thành phần trong con người chúng ta, là nhận thức rõ ràng tâm tính và sắc thân là 2 khối riêng biệt và không đi chung với nhau. Và đi vào chi tiết trong sự nghĩ suy này có 4 thành phần, gia phụ vào trong tâm thức, tâm tính của một người, hoặc hình thành một tư tưởng. Rồi đẹp xấu không phải do người Mẹ, người Cha tạo ra, mà do Sắc Nghiệp là nhân sinh ra sắc thân này, còn lạnh nóng

cũng không phải do Mẹ Cha làm ra, cũng không phải do mình tạo ra mà do Sắc Quý Tiết. Và rồi gầy béo mập ốm là do vật thực chúng ta dùng và sự ngủ nghỉ, làm cho sắc thân kiện khang, không phải sắc thân này mập ốm do người Mẹ hay người Cha tạo ra. Nét mặt tươi vui, hoặc ủ rũ là Sắc Tâm tạo ra, không do người Mẹ người Cha tạo ra. Chúng ta nhận thức biết con người chúng ta có 2 thành phần là thể xác và tinh thần không chung một khối, mỗi thành phần đi theo lối riêng của chúng (Bất Tương Ứng), và chỉ nhận thức như vậy, và chưa đi đến tu tập sửa đổi tánh nết Tham, hay Sân chi cả.

Khi nhận thức chân thật và khẳng định như vậy, hành giả bắt đầu đi trên Đạo lộ có Chánh Tri Kiến, và từ đó uốn nắn 2 thành phần đó theo con đường tu tập để diệt những tánh Tham, Sân, Ngã Mạn, hoặc hoài nghi. Trong vấn đề tu tập thì đầu tiên phải biết là Pháp Đức Phật thuyết trong **Paṭṭhāna** không có cho Nhân Loại, mà thuyết cho Chư Thiên, và đặc biệt để báo hiếu cho người Mẹ, hiện là vị Thiên Nam ở Cõi Đâu Suất Thiên, đã cưu mang Ngài khi là Bậc Giác Hữu Tình Kiếp Chót. Đức Phật đã thuyết **Abhidhamma** suốt ba tháng liên tính theo thời gian của Nhân Loại cho Chư Thiên ở Cõi Đạo Lợi Thiên, và Đức Phật đã trùng tuyên lại cho **Trưởng Lão Sāriputta** qua những **Matika** (Mẫu Đề). Nhân Loại được nghe **Abhidhamma** là do **Trưởng Lão Sāriputta** đã trình bày, giảng thuyết những Mẫu Đề mà Đức Phật đã trùng tuyên cho Ngài. Như vậy **Abhidhamma** là Pháp được Đức Phật thuyết cho Chư Thiên, và được **Trưởng Lão Sāriputta** thuyết lại cho Nhân Loại nghe. Bậc Chú Giải Sư đầu tiên về Pháp Hành (**Paṭipatti**) **Buddhagosa** soạn tác Bộ **Visudhimagga** về Giới Thanh Tịnh, Định Thanh Tịnh, và Đạo Thanh Tịnh. Vị thứ hai soạn tác Bộ **Abhidhammatṭhasaṅgaha** (Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp gồm 9 Chương được trích lược từ 7 Bộ **Abhidhamma**), sau 1,000 Phật Lịch là **Tỳ Khuru Arunuddha** người Ấn Độ. Trong thời đại này có **Trưởng Lão Ledi Sayadaw**, **Saddhamma Jotika**, **Sāyadaw U Silananda** là những vị Miến Điện đã soạn tác Bộ **Abhidhammatṭhasaṅgaha** một cách hoàn hảo.

Pháp Hành tu tập đến Đạo Quả được ghi lại trong **Abhidhammatṭhasaṅgaha**, Chương Chín, **Kammaṭṭhāna** (Nghiệp Xứ) minh giải hoặc nói một cách sâu rộng đầy đủ nghĩa của Pháp Hành. Pháp Hành có 2 phụ thuộc, trong Pháp Hành An Chỉ đề cập 6 loại Tánh của hành giả thích hợp trong 36 đề mục Sắc Giới. Hành giả tu An Chỉ phải biết Tánh của mình mới chọn đề mục thích hợp, nếu không thì không có kết quả hữu hiệu. Xả Vô Lượng Tâm là cầu nối từ Sắc Giới đến Vô Sắc Giới qua 5 Chi Thiền Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Nhất Tâm. Xả là điểm kết nối giữa An Chỉ và Minh Sát ở phần Niệm, Định. Trí Tuệ (Tuệ Quyền) có 2 Thọ, là Hỷ Thọ và Xả Thọ, dùng Xả Thọ với Đại Thiện Tương Ứng Trí (Xả Thọ) bắt vào Nhất Thống (Nhất Tâm) của An Chỉ, qua Hành Xả Ba La Mật, và từ đó mới vào được Hành Xả Trí của Minh Sát Trí. Hành Xả tức là Chi Thiền Nhất Thống của An Chỉ, tầng thiền thứ năm là Xả, Nhất Thống có 2 phần là Siêu Lý và Chế Định, với Không Vô Biên Xứ và Vô Sở Hữu Xứ là Chế Định; Thức Vô Biên Xứ và Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ là Siêu Lý. Ngay Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ thì Tưởng này là Tưởng Uẩn ở phần Tứ Danh Uẩn thì từ Tưởng đây với 2 Chi Xả, Nhất Thống của **Samādhi** đi vào Hành Xả Minh Sát Trí, và mới xuyên qua được con đường Đạo Quả. Như vậy trong Minh Sát Trí, niệm được Danh Pháp Thọ, Tưởng, Hành, Thức thì phải có Xả Nhất Thống mới thấy được, nếu không thì rơi vào Niệm Kiết Sử. Tưởng của Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ không phải đơn thuần là tưởng nhớ lại mà là Tưởng Hành Xả Ba La Mật là Tưởng Xả Thọ không phải Tưởng ở Pháp Chế Định. Khi tri thức hành giả niệm được Danh Sắc là phải niệm sinh diệt của Danh và Sắc là niệm về

sự tử vong, và như vậy thì mới thấy được Vô Hữu Ly Khứ của Câu Sinh và Bất Tương Ứng Danh Sắc (Câu Sinh Bất Tương Ứng). Câu Sinh Bất Tương Ứng của Danh Sắc mang theo tính chất sinh diệt của nó, và như vậy có Vô Hữu Lý Khứ, là **Natthikiñci**, điều ở trong tầng thiền thứ ba của Vô Sở Hữu Xứ Vô Sắc Giới (**Natthikiñci**) là Chế Định và khác với Siêu Lý là Rỗng Không (**Suññatā**) trong Minh Sát Trí. **Natthikiñci** và **Suññatā** cả 2 là Danh Pháp.

Khi chúng ta làm việc Thiện hoặc Bất Thiện là Câu Sinh Bất Tương Ứng vì còn tạo tác, còn gieo trồng. Thánh Nhân dùng Tâm Duy Tác không còn tạo tác, không để lại Quả. Khi hành giả niệm Sinh là đang Hiện Hữu, và do thời gian là chuyển khởi, Sinh này không đứng yên và đi đến Diệt là Vô Hữu, và ngay tại Diệt mà bắt được Vô Hữu này thì thấy Rỗng Không (**Suññatā**) không chậm trễ, và đó là Minh Sát Trí được Thực Tính, Thực Tướng Pháp. Trong Pháp Hành phải tu tập trên nền tảng Tam Đề Phát Thú, và phải đi sát với Tam Đề này vì nó hỗ trợ, song hành với Pháp hành giả đang tu. Ái Tập Đế có Khổ Đế, và để có con đường giải thoát thì phải với mãnh lực của **Paṭṭhāna**, và những điều này được trình bày trong **Vipassanāḍīpanī** của **Trưởng Lão Ledi Sayadaw**. Thêm nữa hành giả phải biết dụng công mới chiết lược ra những giai đoạn nào mà hành giả đi tới. **Con đường tu tập là có, và chúng đắc trên con đường tu này là có, và hành giả có thể tu tập mọi lúc, mọi nơi và không phải chờ đến khóa tu mới tu tập. Con đường tu tập là cụ thể chi tiết cho từng mỗi hành giả và không thể tổng quát chung chung cho tất cả. Mỗi một hành giả phải dụng công để thấy ra được phương thức và Pháp tu tập cho chính mình.**

Trong sinh hoạt tỉnh giác biết mình, là tỉnh giác biết mọi thao tác sinh hoạt cũng nằm trong mãnh lực Duyên Phát Thú, nhưng chúng ta không biết và làm theo nghiệp, tập khí, thường quen và đó là Thường Cận Y. Thường Cận Y có 3 là Thường Cận Y, Cảnh Cận Y, Vô Giác Cận Y. Níp Bàn là Cảnh Cận Y cho hành giả đến Đạo Quả, và chúng ta chưa có. Thường Cận Y là những điều thường quen mà chúng ta làm. Vô Giác Cận Y có 2 là giữa tập khí và Chân Pháp, và chúng ta phải lựa chọn Vô Giác Cận Y. Cảnh Cận Y là Cảnh Trưởng theo Tư Duy Duyệt Ý hoặc Thực Tính Duyệt Ý. Từng mỗi mãnh lực đó phải nghiệm ra cho sự tu tập cho chính mình. Mỗi hành giả phải tuyền trách và nắm bắt thật kỹ Pháp Hành của mình, và đó là Trạch Pháp Giác Chi trên nền tảng Trí Tuệ và không là cảm tính của hành giả.

NGÀY THỨ MƯỜI SÁU

DANH PHÁP TRONG PHÁP HÀNH - TÂM SỞ VÀ CHUYỂN KHỞI

Trong tu tập phải để ý đến 2 phần Danh Pháp, với phần thứ nhất là **Tâm Sở**, Tâm Sở kết hợp với Tâm gây ảnh hưởng. Tâm Sở có 2 mặt và khi chúng ta không biết Pháp Thực Tính (**Sabbavadhamma**) của Tâm Sở thì chúng ta khó kiểm soát được nó; Tâm Sở có Pháp Tứ Đồng với Tâm và có 2 mặt cả về Thiện và Bất Thiện. Trong Niệm (**Sati**) thì trong Bộ Chú Giải **Milinda** Sở Vấn Kinh (**Milinda Panhā**) thì **Trưởng Lão Nagasena** giải thích cho Vua **Milinda** là Tâm Sở vừa có Thiện - Bất Thiện, vừa có Ác và không có Ác, vừa ty liệt và vừa tinh lương. Những bản chất này của Niệm cũng có 2 mặt, và khi có 2 mặt như vậy thì chúng ta tỉnh giác hữu lợi, tỉnh giác hữu dụng thì nhận thấy Niệm là Tà Niệm, sự lầm lẫn trong bản thể thực tính Pháp mà chúng ta đang niệm. Ví dụ khi nhận thức Niệm trong sự an lạc, tỉnh lặng thì sự tỉnh lặng đây là sự an lạc, hoặc tỉnh lặng đây là trạng thái Níp Bàn, Giải Thoát. Tuy nhiên trạng thái tỉnh lặng đây chỉ là một trạng thái Xả Thọ có các bản chất quân

bình với các Pháp, hoặc thờ ơ lãnh đạm với các Pháp. Nếu hành giả có trải nghiệm được thì bản chất chân Pháp sẽ tiếp nối với các thành phần Tâm Sở Tịnh Hảo kết hợp với nhau. Có khi hành giả thấy mình đang tỉnh lặng nhưng những Tâm Sở (1) Tâm Khinh, Thân Khinh; (2) Tâm Thích, Thân Thích; (3) Thân Thuần, Tâm Thuần; (4) Thân Chánh, Tâm Chánh; (5) Thân Nhu, Tâm Nhu; (6) Thân Thuận, Tâm Thuận không kết hợp với nhau. Lúc bấy giờ thì trạng thái tỉnh lặng (Xả Thọ) đây là trạng thái Xả Thọ của hoài nghi, phóng dật. Như vậy 6 đôi Tâm Sở này cho chúng ta đối chiếu, đối kiến được với Niệm chúng ta đang có. Nếu chúng ta không có những Pháp Hữu Đối Chiếu, Hữu Đối Kiến này thì Niệm của chúng ta đang có đây kết hợp với những Tâm Sở Bất Thiện mà chúng ta chưa nhận thức được, không hay biết. Với trạng thái nhận thức sai lầm đó thì rơi vào Tâm Sở Tà Kiến thuộc bọn Tham Phần, và Tà Kiến đeo níu dính mắc vào sự tỉnh lặng đó một cách ngộ giải và không đưa chúng ta đến kết quả. Do vậy trong Niệm phải để ý đến những Tâm Sở đó, và sáng suốt nhìn thấy 2 mặt của nó và tỉnh giác đối với những trường hợp bất thường có thể xảy ra.

Phần thứ hai của Danh Pháp trong Pháp Hành là trong gốc độ Pavatti (chuyển khởi) là không đứng yên. Như vậy khi Niệm không nắm bắt được Pháp Hành, phần Hành Uẩn thì chúng ta sẽ rớt vào Tường Uẩn, và không phải Thức Uẩn. Trong Pháp Hành thì Hành Uẩn đây là thuộc 50 Tâm Sở, trừ Thọ Uẩn và Tường Uẩn. Trong 50 Tâm Sở của Hành Uẩn chúng ta thấy rõ ràng là có Tợ Tha, Biệt Cảnh, Bất Thiện, và Tịnh Hảo, như vậy thì đối với 50 Tâm Sở trong Hành Uẩn đây chúng ta phải gia công gạn lọc, làm cho lắng trong, và thấy rõ bản chất thực tính của Pháp khi chúng ta đang trải qua giai đoạn của Hành Uẩn để chúng ta nhận thức được chân như thực tính của nó. Như vậy trong Pháp Hành với 2 Danh Pháp là **Tâm Sở (Cetasika) và Chuyển Khởi (Pavatti)** mà cần để ý thì phần Niệm Tâm Sở và phần Tâm Sở của Hành Uẩn là chúng ta phải cẩn thận trong khi chúng ta đang phát triển Niệm. Niệm này đưa đến Niệm Lực dẫn đến Quyền Lực, và có thể dẫn đến có một kiến chấp và có sự ngộ giải trong Pháp mà chúng ta đang thực hành tu tập. Khi biết Hành Uẩn và bản chất của Niệm có 2 mặt như vậy thì chúng ta phải rất cẩn thận khi đang Niệm về Pháp ngoại thân với Pháp Hữu Đối Chiếu và Hữu Đối Kiến, cần phải để ý nó thuộc tác nhân nào, thì mới nhận ra được Pháp ngoại thân mà chúng ta đang Niệm. Tương tự trong phần nội thân, phần Danh Pháp mà chúng ta Niệm đây ảnh hưởng liên quan đến Duyên liên quan tương sinh và có Pháp đang hiện bày mà chúng ta đang niệm. Cẩn thận để chúng ta ghi nhận được với trạng thái chân như thực tính của nó, do đó khi chúng ta ở gốc độ quán sát, hoặc ở gốc độ đang thâm thị thì tính chất của Chuyển Khởi, kèm theo 2 mặt bản chất của Hành Uẩn và Tâm Sở Niệm, thì chúng ta phải dùng Trí Tuệ mới thấy biết được rõ ràng, không sai trật, và không ngộ giải, không ngộ nhận với Pháp mà chúng ta đang niệm, đang hành. Trong khi chúng ta đang Niệm thì có một mãnh lực thúc đẩy cho có Niệm đây, và đó là điều chính yếu mà phải tìm ra nguyên nhân để nhận chân được bản chất của mãnh lực đó, mãnh lực mà đang thúc đẩy để chúng ta có Niệm đây, hoặc có Hành Uẩn đây. Và nhận chân đó với Tâm Sở Tuệ Quyền, với Trí Tuệ, và như vậy thì Thức Uẩn mới bắt đầu được chính xác. Phần chính xác của Danh Uẩn là Thức Uẩn có Trí Tuệ hoặc Đại Thiện Tương Ứng Trí mới thành tựu việc niệm và thấy các Hành Uẩn diễn biến với trạng thái chuyển khởi (**Pavatti**), và nó là luôn luôn sinh diệt.

Trong tu tập Tứ Vô Lượng Tâm với Từ, Bi, Hỷ, Xả bằng cách Rải Tâm Từ thì đối tượng của Từ làm cho chúng sinh được an lạc. Bi làm cho chúng sinh không khổ đau. Những Pháp này được tu tập cần phải có đối tượng, và đối tượng là từ gần đến xa, từ thân

quen đến xa lạ. Đầu tiên là chúng ta rải tâm từ đến cho chính mình ‘tôi không oan trái với ai; tôi không ép uống cùng ai; tôi không có nạn khổ thân tâm; tôi tự cần phòng hằng trọn an vui.’ Lúc bấy giờ Tâm nhìn mình như một đối tượng và cần phải rải tâm từ cho mình, rồi đến Cha Mẹ, Thầy Tổ, người trong gia đình (vợ, chồng, con), người thân (anh chị, cô dì v.v.), người quen (bằng hữu, người xóm giềng, cùng làng v.v..) phải xác định chúng sinh / đối tượng rõ ràng. Nhưng có 4 điều nên ghi nhớ trong khi rải Tâm Từ đó là: (1) Người nam không rải Tâm Từ người nữ; (2) Người nữ không rải Tâm Từ người nam; (3) Không rải Tâm Từ người đã quá vãng; và (4) Không rải Tâm Từ khi Tâm mình đang sân hận; thế nhưng rải Tâm Từ đến người đang sân. (Chồng / Vợ thì không tính kể như nam / nữ trong điều (1) và (2)). Rải Tâm Từ là đem Tâm (Chi Thiên Tâm) đến đối tượng mà chúng ta đang rải; chi Tứ là phải có Tâm bao phủ đến đối tượng, và khi làm như vậy thì không thể nào mà không khấn khít với đối tượng. Có 11 Quả Phước Báu của Rải Tâm Từ, và một trong 11 Quả Phước đó là Nhân sinh Chánh Niệm, và như vậy thì hành giả bắt vào điểm đó và nhận thấy rằng khi rải Tâm Từ có khi thiếu sót, hoặc Niệm sai trật đối tượng, hoặc sai trật từng câu trong rải Tâm Từ; hoặc khi rải Tâm Từ theo hướng sai trật cái trước và cái sau. (Xin xem Phần Định Nghĩa và Từ Vựng trong quyển Kinh sách này, cho 11 Quả Phước của Rải Tâm Từ). Hành giả có thể tu tập Tâm Từ đang khi tọa thiền hoặc thiền hành, nếu trong thiền hành thì có thể Niệm xong một câu thì bước. Hành thiền **Bhavanā** Tâm Từ là hành thiền với Tâm Từ và không phải là Niệm hay rải Tâm Từ suôn, phải có các Chi Thiên Tâm, Tứ, Hỷ, Lạc, Nhất Thống.

Trong tu tập phải lên kế hoạch, hoặc đặt tiêu chí cho chính mình, ví dụ ngày nay phải đạt được điều chi, tuần này phải có những điều chi, v.v., cũng như **Trưởng Lão Rāhula** mỗi ngày tung lên một nắm cát trong tay và nguyện học những Pháp như cát trong tay. Chúng ta phải có tiêu chí và theo đó mà tu tập như tấm gương để nhắc nhở mình, và chúng ta phải có Tâm Quý vì làm không đúng theo tiêu chí của mình. Chúng ta phải uốn nắn sự tu tập của mình một cách nghiêm mật, nếu không thì không có kết quả. Niệm có 2 mặt, có tốt có xấu do vậy phải cẩn thận với Niệm, và thấy rõ chúng ta đang Niệm chi, vì không như vậy thì thất niệm không hay biết, và điều này xảy đến thì đến giai đoạn Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh, là phi Đạo, chẳng phải Đạo, và đó là giai đoạn quyết liệt mà hành giả có thể không buông ra được sự an tịnh, sự tĩnh lặng và cho là Đạo. Hành giả cẩn thận không lầm tưởng là mình đã đạt Đạo khi mà tọa thiền được một, hai giờ đồng hồ mà không có tê nhức mỗi đầu, và tâm được tĩnh lặng, hoặc thấy ánh sáng hào quang, đang khi bị Niệm đánh lừa.

Trong Tứ Niệm Xứ có Thọ Khổ hoặc Thọ Lạc và Minh Sát Trí có Trí quan sát thấy Thọ Khổ ấy như thật, chứ không có minh sát khổ trong Minh Sát Trí, không phải đi tìm cái khổ, cũng không phải tạo ra cái khổ để thấy khổ. Khi hành giả quan sát từ Thân Thọ Tâm Pháp; rồi đến Pháp Thân Thọ Tâm; rồi Tâm Pháp Thân Thọ; rồi Thân Thọ Pháp Tâm, và Niệm theo những chiều hướng như vậy là niệm Pháp và không phải là Niệm Xứ, cũng không phải là niệm Pháp Tứ Niệm Xứ mà là niệm Chân Pháp qua Thân Thọ Tâm và Pháp. Thân, Thọ, Tâm, Pháp chỉ là những phương tiện để Niệm thấy Chân Pháp. Trong tu tập có Cảnh, và Cảnh Trường. Cảnh Trường có 2 là Cảnh Tư Duy Duyệt Ý và Cảnh Thực Tính Duyệt Ý. Cảnh duyệt ý theo Tư Duy là Cảnh theo Kiết Sử; Cảnh duyệt ý theo Thực Tính là Cảnh Pháp Thực Tính. Hành giả đi vào Cảnh Trường của Thân và dừng lại và ở trong đó vì bị tê nhức mỗi đầu chi phối không còn thấy Tâm sinh diệt hoặc Pháp sinh diệt vì tê nhức mỗi đầu là Cảnh Trường thì họ Niệm. Có 2 hạng người, hạng người Niệm cho hết tê nhức mỗi đầu,

hạng thứ hai là muốn Niệm để vượt qua tê nhức mỗi đau để không còn quay lại nữa. Nhưng cả 2 trường hợp đều là sai trật vì khi hành giả muốn chiến thắng, muốn vượt qua, muốn hết tê nhức mỗi đau thì có Tôi / Ta, và không phải là Chân Pháp. Ngay khi tê nhức mỗi đau đi đến đỉnh điểm, và ngay đó thì Tập Đế của hành giả hiện bày một khối thì lúc bấy giờ phải thấy sự thật Tập Đế ấy (Thánh Đế - **Ariyasacca**). Vượt qua tê nhức mỗi đau là khi nào hành giả đi từ Chân Pháp đến Chân Đế (**Paramatthasacca**), lúc bấy giờ hành giả có Pháp Thực Tính của Cảnh Trường và đi đến Chân Đế. Người không biết rõ Pháp, không có sự chuẩn bị thì cứ muốn cho hết, hoặc muốn vượt qua tê nhức mỗi đau theo Cảnh Tư Duy Duyệt Ý, thì không còn thấy Pháp Thực Tính của Cảnh. Phương pháp tu tập là phải có sự nhận xét, không phải đau lên là muốn đau thêm lên để nhìn thấy hoặc để vượt qua. Chúng ta không ép thúc, cũng không gây tạo ra chi cả, chỉ ngồi yên quán sát những chi hiện bày và niệm, lúc bấy giờ niệm xem Tâm của mình có bình tĩnh không, hoặc là khó chịu và đang toan tính cách này cách kia để ra khỏi tê nhức mỗi đau này. Chúng ta bình tĩnh để thấy rằng đau này là Khổ Đau Thực Tướng, hoặc đau là Sinh Diệt Tướng, hoặc là ảo diệt tướng, mình vẫn chưa nhìn ra đau này. Nếu hành giả tiếp tục đi tới thì đau này không phải là Khổ Đau Tướng, không phải là Sinh Diệt Tướng, và là ảo diệt tướng. Đau là do mình nhận định như vậy, và chạy theo nhận định của mình và đã theo đối tượng sai trật. Khi có đau, và Tâm không bình tĩnh, bị dao động mà niệm thì đau càng gia tăng, vì vậy lúc bấy giờ phải xem Ái của hành giả, chứ không phải xem đau. Vậy là mình quán sát đau mà không quán sát Ái tức là bỏ hình bắt bóng.

Khi khổ đau là do từ nơi Tập Đế, mà hành giả nhìn Quả (Khổ Đế) mà không nhìn Nhân (Tập Đế). Khi nhìn vào Nhân để thấy Quả thì đi với Chân Đế, không còn là Chân Pháp nữa. Khi đau hoặc có điều chi xảy đến với một người thân nào, mà Tâm hành giả bấn loạn xôn xao là có nhiều Ái. Nếu không có Ái thì mình bình tĩnh sáng suốt để thấy, để làm bước kế tiếp. Khi mất đi sự bình tĩnh, Tâm bấn loạn thì Ái chụp Thủ chúng ta. Khi theo phương cách rải Tâm Từ thì đó là những điều bình yên, là cái mình sẵn có, nhưng khi đi vào tu tập Minh Sát mà giữ được Niệm này thì phải giữ trong Xả, Nhất Tâm, chứ không giữ trong Hỷ. Khi giữ được Niệm trong Xả, Nhất Tâm thì lúc bấy giờ mới thấy được Chân Pháp (chân như thực tính của Pháp). Phương cách rải Tâm Từ là tạo cho có Niệm (Chánh Niệm là một trong 11 Quả Phước của rải Tâm Từ), vì Niệm của hành giả không vững chắc, không kiên cố.

Ghi Nhớ: Điều quan trọng trong tu tập cũng như trong đời sống bình nhật là giữ được Tâm bình tĩnh, không dao động. Trong tu tập thì khi có tê nhức mỗi đau thì có Niệm, và giữ Tâm được bình tĩnh (hoặc Tâm Định và có tỉnh giác) để thấy Chân Pháp hoặc thấy Chân Đế. Thấy Chân Pháp là thấy Thực Tính của Pháp và thấy Chân Đế là thấy Tập Đế - Ái sinh ra Khổ. Có sự chuẩn bị, định Tâm, sáng suốt để thấy, không phân tích cách này hoặc cách kia, vì tận cùng của sự phân tích mà có Ái thì chỉ đưa đến sự khéo léo của Tâm Thức đưa đến sai trật trong tu tập. Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã như bánh ú ba mặt, khi có Khổ thì có Niệm Khổ và Tỉnh Giác với 2 mặt kia là Vô Thường, Vô Ngã, chứ không phải cứ Niệm Khổ vì Khổ không đứng yên và là chuyển khởi (**Pavatti**). Nó đã chuyển khởi, không đứng yên mà mình ôm nó, nó là giả định là ảo. Khi hành giả niệm được một đau thì phải biết **Pavatti** liền, chuyển khởi rồi. Nếu đau là Sắc, thì quán sát Danh (Tâm), và quán sát Danh theo Chân Pháp, không phải theo kiết sử (cái nghĩ suy của mình), và chúng ta sẽ thấy ái luyến thân này, tham sinh úy tử hiển lộ. Trong phương cách tu tập thì khi một điều chi xảy đến, hoặc có một đối tượng chi đến mà ngoài đối tượng mà mình đang Niệm, thì không Niệm đối

tượng mới này, mà Niệm một điều không thông thường đang xảy đến (mới đây không có mà bây giờ có). Trong Niệm Xứ (**Satipaṭṭhāna**) có nói đến trạng thái của Niệm có 2 mặt và hành giả nên cân trọng với Niệm này vì Niệm với Pháp thì khác và Niệm với tư kiến của hành giả thì ra hướng khác; ngay cả trong sự tỉnh lặng cũng thận trọng với Niệm.

Pháp Thực Tính (**Sabhāvadhamma**) của Niệm như cây kim, khi có vật chỉ đưa đến thì nó ghim vào một mũi, vậy Niệm ghim một mũi là chức năng của Niệm, và khi hành giả ưa thích, ghét chê, hoặc cho là đúng theo thấy biết của tư kiến và cứ đi theo nó, và như vậy không phải của Pháp mà là của mình, đúng thì cũng đúng theo hành giả và không phải đúng theo Pháp. Như vậy hành giả phải tỉnh giác biết là đang có Pháp, theo Pháp, hay đang có Pháp và theo mình, hoặc biết mình có ưa thích, ghét chê với Pháp đang hiện bày. Khi hành giả Niệm được Pháp thì thích thú, hoan hỷ trong Niệm nhưng như vậy thì chưa giác ngộ được điều chi thì chưa được gọi là Niệm Giác Chi. Nếu hành giả không thấy được cái giả của mình và cái thật của Pháp thì không vỡ ra được Kiết Sử của mình. Khi Pháp đến mà biết Niệm, có tu Niệm thì Niệm theo Pháp, mà không có tu Niệm thì Niệm theo mình. Điều này cũng là điều tu tập trong cuộc sống hằng ngày và khác nhau giữa người có tu niệm và người không có sự tu niệm. Khi bắt đầu một ngày tu tập mới, và ngồi xuống thì hành giả phải xem xét sự tham ái của mình, có hay không, và không cần chờ cho tê nhức mỗi đầu lên rồi mới xem xét ái dục. Ái dục mà hành giả không thấy và nuôi dưỡng, nhưng khi thấy nó và niệm được nó thì tu tập và như vậy là có sự tu tập. Với sự tu tập này thì hành giả càng thấy rõ và niệm thấy rõ mình còn ái, và do ái này mà mình niệm sai trật, niệm thiếu sót, còn bao che bảo chữa cho những sai trật thiếu sót của mình và như vậy bị che lấp không thấy Pháp chơn như thực tính.

Tu Hành: có 2 ý nghĩa là Hành mà không Tu sửa, Hành và Tu sửa. Hành mà không tu thì chỉ là thực hành các Pháp Hành suôn và không có sự tu sửa những kiết sử thói quen, diệt ái dục. Tu là tu sửa những thói quen, tập khí, kiết sử, và diệt tham ái của mình. Trong tu tập, hành giả khi thấy ái, thói quen kiết sử thì phải tu sửa và diệt ái dục; kiết sử ái dục hiện bày thì không cần niệm chúng nữa mà phải tu sửa, diệt trừ chúng; như vậy khi tê nhức mỗi đầu đến thì phải tu diệt ái của mình, chứ không phải niệm tê nhức mỗi đầu, hoặc niệm cái ái muốn ra khỏi tê nhức mỗi đầu đó, hoặc toan tính phương thức nào để vượt qua cái đau ấy. Ái hiển lộ khi có tê nhức mỗi đầu, hoặc có sự tỉnh lặng, yên ắng thì trong cả 2 trường hợp phải diệt ái này. Hành giả có hành được nhưng chưa tu, chưa chịu sửa mà cứ bao che, bảo bọc ái. Trong mỗi điều chi đến là mình phải tu chứ không phải hành, ngừng hành mà tu, diệt ái. Hành giả có Niệm, có Định, có Tuệ và cứ theo phương thức hành với Niệm, Định, Tuệ, nhưng chưa chịu tu, chưa sẵn sàng để buông bỏ, để diệt Ái, mà loay hoay tìm cách bảo bọc và nuôi dưỡng ái của mình. Tu sửa là khi có sự tham muốn nào thì phải dừng, phải tu diệt sự tham muốn ấy. Hành giả tu tập thì khi Pháp Nghịch đến là phải tu, và không phải hành; tê nhức mỗi đầu là Pháp Nghịch đến thì phải tu, không phải hành. Pháp Thuận đến cũng phải tu, chứ không xuôi theo mà hành. Niệm, Định, Tuệ là hành, nhưng tê nhức mỗi đầu là để tu, tu trước Pháp Nghịch. Một cơn đau đến có người khóc la, có người ngồi yên chịu đựng đối diện để diệt tham ái đang trỗi lên. Giữa Thánh Nhân và Phàm Nhân thì sự khác biệt là sự tu sửa chứ không phải là hành. **“Thắng ngàn quân giặc ở chiến trường, không bằng chiến thắng giặc lòng”**. Phàm phu không tu tập thì chạy qua lại, hoặc bị tác động, nghiêng ngả bởi khen / chê, thích / ghét. Người có nhiều tham ái, dục vọng, không tu tập nên khi có điều chi đến thì không có đủ nhãn để thấy ra tham ái của mình và tu tập diệt tham ái ấy.

NGÀY THỨ MƯỜI BẢY ÁI VÀ SỰ TU TẬP DIỆT TRỪ ÁI

Phát Thủ có 22 Tam Đề và Đức Phật đưa Tam Đề Thiện, Tam Đề Thọ, và Tam Đề Quả lên trước tiên trong sự tu học của chúng ta. Nếu nói đến Tam Đề Thiện và Tam Đề Thọ là tác nhân thì Tam Đề Quả là hệ quả. Trong nghiên cứu hoặc tu học **Paṭṭhāna** thì Đức Phật cho chúng ta biết là mỗi Pháp sinh lên đều có tác nhân và hệ quả. Trong Tam Đề Thiện có Pháp Thiện, Pháp Bất Thiện, và Pháp Vô Ký, và trong Pháp Vô Ký thì có Duy Tác và Quả cho chúng ta thấy tác nhân và hệ quả trong Pháp Thiện và Pháp Bất Thiện. Cũng như Tam Đề Thọ thì Đức Phật cho chúng ta thấy có Pháp Khổ và Pháp Xả, vậy trong đời sống hay tu tập có Pháp Khổ thì có Pháp Xả để quân bình lại, và không dao động. Sau 3 Tam Đề là Tam Đề Thiện, Tam Đề Thọ, và Tam Đề Quả thì có Tam Đề Tầm là cho chúng ta lo tu tập, tu tập An Chỉ để giữ Tâm thanh tịnh và không bị lôi kéo bởi Pháp Triền Cái. Tiếp theo cho đến Tam Đề Kiến Giải Đoạn Trừ, có hai Pháp trong đó có Kiến Giải Đoạn Trừ đầu tiên cho Bạc Thất Lai, và thứ hai là Kiến Giải Đoạn Trừ cho 3 tầng Đạo cao. Nói đến Kiến Giải thì khi hành Đạo có Đồ Đạo Duyên, và Đức Phật thuyết mọi khổ đau trong đời này là chính chúng ta làm ra. Kinh Pháp Cú ‘**An vui do chính mình làm ra, khổ đau do chính mình làm ra**’. An vui này do bởi tác nhân và khổ đau là hệ quả do bởi tác nhân. Khổ đau thì có Khổ Khổ, Khổ Hành, Khổ Hoại. Nhân sinh ra khổ này là do Ái Dục (**Taṇhā**), và Ái Dục là Tập (tác nhân). Khi thấy như vậy thì có Chánh Kiến thấy được Tứ Đế và có Chánh Tư Duy là phải ly tham, ly sân, ly oán hận, là chúng ta phải tu tập diệt trừ chứ không có mãnh lực nào để cắt giảm hoặc đoạn trừ được. Tích lũy từng ngày, từng tháng, từng năm chúng ta đem vào những tham muốn, ái luyến và chúng ta nuôi dưỡng nó, và hệ quả gắn liền đó là khổ, sự khổ gắn liền và vận chuyển trong Khổ Hành. Giữa sự chết của người giàu có hoặc người nghèo khổ đều giống nhau. Giữa sự chết của Phàm Phu và Thánh Nhân thì khác nhau. Sự chết của phàm phu bỏ sắc thân và tâm thức còn đi tiếp tục, nhưng đối với Bạc Vô Sinh bỏ sắc thân này, và khi Tâm Tử thì không có Tâm Tái Sinh. Như vậy chúng ta thấy rằng không giữ được Tâm Thức này và nó dẫn chúng ta đi mãi, như vậy phải tỉnh thức mà gắng công tu tập. ‘**Tửu Bất Túy Nhân, Nhân Tự Túy; Hoa Bất Mê Nhân, Nhân Tự Mê**’ Rượu chẳng làm người say, người tự làm say; ‘**Hoa chẳng làm người mê, người tự mê đắm**’ để rồi khổ.

Chúng ta phải kiến giải để tu tập. Trong tu tập có Niệm, Định, Tuệ. Đức Phật khi đã đắc Đạo thì thốt lên lời Chánh Trí là đã thấy được người xây căn nhà và Ngài bẻ gãy rui mè, cột kèo để không còn xây căn nhà nữa, nhưng phàm phu khi thấy được người xây căn nhà thì đi đến để xin người xây nhà sửa chữa lại căn nhà cho mình. Trong tu tập thì khi học được điều chi thì phải hành và tu tập liền. Đối với Pháp **Abhidhamma** thì có các Vị Trưởng Bối cho là **Abhidhamma** là cao siêu, khó hiểu, và là Pháp mà Đức Phật giảng thuyết cho Chư Thiên, vì vậy người phàm không thích hợp để học hỏi. Trong 11 Quả Phước Báo của rải Tâm Tử là Nhân Sinh Chánh Niệm, và trong đường tu tập chúng ta nên hành rải Tâm Tử, trải nghiệm rải Tâm Tử để diệt trừ cái Tôi / Ta của mình. Khi hành thiền sẽ thấy Sắc Pháp của chúng ta bị ảnh hưởng nhiều bởi Nghiệp Lực. Trong hành thiền bị tê nhức mỗi đầu thì phải biết là do nghiệp quá khứ. Khi hành thiền mà không có sức lực, xuống sức mệt mỏi thì biết là Sắc Vật Thực của mình không đủ. Khi hành thiền mà Tâm không an trú, lúc nào cũng bị

phóng dật thì do Sắc Tâm, thì phải xem xét vì sao Tâm mình không có minh hiển sáng suốt, không nắm được đề mục, hoặc phân tích được điều chính yếu, thứ yếu, hoặc điều chi là thực, và điều chi là giả trong đề mục. Khi như vậy thì Sắc Tâm hiện bày, Sắc Nghiệp hiện bày. Có hành giả khi hành thiền thì có Sắc Tâm, Sắc Nghiệp, Sắc Quý Tiết hiện bày vì những nghiệp ác trong quá khứ chận lại cản trở việc tu tập. Sắc Quý Tiết hiện bày khi hành giả bị lạnh, sức lực mỗi mệt, sút giảm. Khi hành thiền có 4 Pháp hỗ trợ là rải Tâm Từ, quán sự chết v.v., nhưng chỉ là một phần nào thôi, không phải là Pháp bảo hộ.

Trong một ngày chúng ta lo nhiều việc, ăn uống, ngủ nghỉ, làm việc, tu tập v.v., và khi tử thì bỏ sắc thân này và tâm thức sẽ đi đâu? Tâm thức bỏ ra đi một cách hối hả, tâm tử liền là tâm tái sinh, như vậy chúng ta mới thấy chúng ta không kiểm soát được. Trong một giờ tọa thiền thì chúng ta nghiệm ra được 4 nguyên nhân sinh ra Sắc Pháp là Sắc Nghiệp, Sắc Tâm, Sắc Vật Thực, Sắc Quý Tiết. Tứ Sắc Xuất Sinh Xứ này đang chuyển biến, thay đổi một cách mau lẹ, vậy chúng ta nhìn thấy những điều này và biết được Sắc Nghiệp mà hiện bày thì phải ngừa phòng đừng tạo tác theo nghiệp chi nữa, đừng phóng dật mà tạo tác thêm mà nghiệp đến, và khi cao niên lớn tuổi thì không chịu nổi. Khi thấy Sắc Pháp như vậy thì phải xem xét Danh Pháp Thọ, Tưởng, Hành, Thức này, chúng ta phải làm chi với Danh Pháp này để đem lại điều hữu ích cho sự tu tập hay đời sống chính mình, thì chúng ta phải nỗ lực lên. Nhìn thấy sắc thân này đang trả quả hoặc đang diễn biến theo tiến trình của nó thì Danh Pháp của chúng ta phải nỗ lực lên để tu tập; điều này là sự quán tưởng và sự quán tưởng này cũng cho chúng ta Tri Kiến Thanh Tịnh. Từ Tri Kiến Thanh Tịnh đưa đến Giải Thoát Tri Kiến Tịnh. Từ mỗi yếu tố mà chúng ta thực hành áp dụng vào sự tu tập thì mới có cơ may thoát khỏi nghiệp đã tạo tác, và sự tu tập được thuận lợi hơn. Sắc Pháp hiện bày thì biết được Tứ Nhân Sinh Sắc Pháp này là Sắc Vật Thực, Sắc Quý Tiết, Sắc Nghiệp và Sắc Tâm, và phải giữ Danh Pháp, cái mà cùng câu sinh với những Sắc Pháp đây, và không cho tạo tác thêm nữa. Có người muốn tu nhưng không tu được, vì sức khỏe hoặc những sự việc xảy ra trong gia đình, hoặc những sự thúc phược, v.v..

Trong Ngũ Ma là (1) Ngũ Uẩn Ma, (2) Pháp Hành Ma, (3) Phiền Não Ma, (4) Tử Thân Ma, (5) Thiên Ma, thì có 4 Pháp là của chính mình, chỉ có Thiên Ma là bên ngoài. Tử Thân Ma đến cướp lấy mạng sống của chúng ta bất cứ lúc nào mà chúng ta không hay biết; có 5 điều chúng ta không biết là: (1) không biết lúc nào bệnh, (2) không biết lúc nào chết, (3) chết ở đâu, (4) trạng thái chết như thế nào, và (5) sau khi chết đi về đâu. Pháp Hành Ma là Thân Hành, Ngũ Hành, Ý Hành muốn phát lên bất cứ lúc nào mà chúng ta không kiểm soát được. Những điều này đã tạo tác trong quá khứ và khi vào hành thiền thì chận lại làm cho không hành thiền được. Ngũ Uẩn Ma – Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức chi phối chúng ta một cách kinh khiếp. Phiền Não Ma có 10: Tham, Sân, Si, Nghi, Mạn, Phóng Dật, Vô Tàm, Vô Quý... làm chúng ta không bình yên để tu tập. Chúng ta có Tứ Chánh Cần, thêm nữa có Bát Đaoan Cần, là 8 điều phải cần miến mới vượt qua Ngũ Uẩn Ma. Cần miến chuẩn bị trước khi đi xa, và khi về đến thì phải cần miến đaoan cần làm cho xong những việc đã bị đình trệ. Trước khi thọ thực phải đaoan cần lo làm những điều mà không làm được trong khi thọ thực; sau khi no cũng phải tinh cần nỗ lực và không giải đãi vì ăn no. Chúng ta phải thực hành Tứ Chánh Cần và Bát Đaoan Cần, nhưng không phải dễ làm vì Pháp Hành Ma, Ngũ Uẩn Ma lôi kéo một cách vi tế. Trong đó chúng ta phải nhìn ra Ái Dục trong đó; ái dục này được nuôi dưỡng thành lậu hoặc và khó mà tháo gỡ ra, nhưng chúng ta phải tự vượt qua những khó khăn này. **‘Cu trần**

tất nhiễm trần, ly trần bất nhiễm trần’. Ở trong dục trần thì bị lôi kéo rồi đắm nhiễm bị cột trói, chỉ có ra khỏi dục trần thì mới không bị nhiễm, không bị lôi kéo.

Những sự tu tập đây thì từ điều nhỏ đến lớn cần phải thực hành trải nghiệm, vì những điều này, từng tí, từng chút mới tháo gỡ những nghiệp mà chúng ta đã tạo, và hỗ trợ cho chúng ta thuận lợi cho việc tu tập. Phải quyết tâm và gia công tu tập thì Niệm mới vững chắc, Định mới kiên cố, và Tuệ mới được sáng tỏ. Tu tập không quyết tâm, không gia công nỗ lực thì Niệm yếu, khi có lúc không, Định thì không kiên cố. Thấy khổ thì phải gia công nỗ lực vượt qua, và gia công tu tập để khổ không đến chi phối. Phải gia công liên tục, không gián đoạn. Trong tu tập chỉ có một lực Đẩy mà có 2 lực Cản (Nghiệp Báo) và Trì Kéo, một chiếc xe chạy mà có 2 điều cản trở và trì kéo thì làm sao mà chạy nổi. Chúng ta chỉ có Niệm thì không vượt qua nổi Nghiệp Báo, và Nghiệp Báo thì bất khả tư nghị, do vậy phải gia công mạnh mẽ tu tập, tu sửa chứ không chỉ có Niệm thôi. Khi tu phải cắt ái ly gia mới đi được, vậy khi ngồi đây tu tập thì còn điều chi để ái hay không, ái vì tế mà chúng ta không nhìn ra thì nó chi phối, chup bắt, và nghiệp báo đến nữa thì khó mà tu tập được. Nghiệp báo có hiện tại (Hiện Báo Nghiệp), ở quá khứ (Hậu Báo Nghiệp), và ở nhiều kiếp trong quá khứ (Hậu Hậu Báo Nghiệp), những nghiệp báo này đến thì chúng ta phải tu mới vượt qua được, chứ không niệm. **Tu là phải chạy, phải cắt Ái !** Ái có 3 là Ái Tham, Ái Sân, Ái Si mà chúng ta không thấy. Tham chỉ có một nhưng Ái (**Tanḥā**) là bao gồm cả 3 Pháp Bất Thiện, và trong mỗi Pháp Bất Thiện đều có Quả Dị Thục hoặc Quả trở liên của nó, chúng ta không biết sao mà cứ loay hoay trong trạng thái phóng dật và Ái trong Tham, Ái trong Sân, Ái trong Si, mà không chịu buông. Nghĩ suy không ra cũng là Ái trong Si. Cắt Ái đây không phải chỉ là những ái luyến, ái tình, mà là những sân hận mà mình đang ái trong đó, hoặc những si mê mà mình có ái ở trong đó, cho nên mới ra khỏi Khổ Hành này. Không có con đường nào khác ngoài Ái Sân, Ái Tham, Ái Si này mà ra Khổ Hành, rồi Khổ Hành đây làm ra bao nhiêu Khổ Khổ, Khổ Hoại mà chúng ta phải gánh chịu. Ái Sân, Ái Tham, Ái Si thì mỗi cái đều có năng lực của nó. Chúng ta phải biết Tâm Sở Bất Thiện Biến Hành, để khi có Bất Thiện sinh lên thì chúng ta biết có bao nhiêu và những Tâm Sở nào đi cùng với nhau trong những điều Bất Thiện này, và người đó là người biết được, thấy ra. Người không biết được, không thấy ra có bao nhiêu Tâm Sở Bất Thiện cùng đi chung khi Bất Thiện bộc phát lên là người thất bại.

Một Tâm Bất Thiện nào cũng vậy, ví dụ có 8 Tâm Tham, 2 Tâm Sân, 2 Tâm Si, thì mỗi Tâm Bất Thiện trong 12 Tâm Bất Thiện này có 14 Tâm Sở Bất Thiện đi chung không rời. Trong 14 Tâm Sở Bất Thiện có 7 Tâm Sở Biến Hành và Tâm Sở Tư là tạo nghiệp. Vậy khi chúng ta có Ái Tham, Ái Sân, hoặc Ái Si thì cũng không buông mà nắm giữ, không biết để tháo gỡ thì những Tâm Sở này kết nối đi chung với Tâm Bất Thiện theo Tứ Đồng rồi tạo nghiệp và cho Quả. Chúng ta phải biết và tháo gỡ hoặc cắt đứt những Ái này. Khi thấy Pháp Bất Thiện sinh lên và Niệm được đó là Ái, thì Tu ở đây là cắt Tư, đừng để cho Tư tác động, phải cắt đứt Tư là mầm móng, cốt lõi sinh ra. Khi cắt được Tư thì tất cả 6 Tâm Sở kia rụng theo vì chúng là Biến Hành, cùng đi chung và cùng diệt chung. Tư này mà chúng ta cắt đây là phải có Chánh Tư Duy của mình để cắt, và Chánh Tư Duy ở đây phải trong 3 Thời là **Tư Tiền, Tư Hiện, Tư Hậu** mà chúng ta phải chuẩn bị có Chánh Tư Duy, ly tham, ly sân, ly oán hận để cắt Ái, xuất ly Ái. Và đó là Tu, và không phải chỉ ngồi Niệm. Tu tập như vậy thì mới ngăn trừ được Tâm Đồng Lực 2 – 6 (Hậu Hậu Báo Nghiệp). Khi thấy được Ái thì đối diện được với Nhân làm ra khổ đau, và Nhân làm ra khổ đau đây là chính mình phải biết. Khi

thấy mình khổ đau và hành thiền không được thì chúng ta lại không thấy Ái trong Sân mà chỉ thấy là mình hành thiền không được, thấy mình bị trở ngại, bị này bị nọ, rồi Niệm này, Niệm kia, và không thấy ra Ái trong Sân đang tác động lên những tư tưởng, nghĩ suy, hay Niệm mà chúng ta đang hành. Và như vậy chúng ta không đoạn trừ, cắt Ái, và Ái này cứ lặp đi lặp lại và chúng ta bị chi phối, bị tác động. Và như vậy thì cũng như công dã tràng, cũng như ốc mượn hồn ở biển vậy thôi. Khi mà chúng ta đang tu đây, đang niệm đây mà không cắt được Ái, thì cũng như chúng ta đang mượn một cái vỏ, nghiệp báo (2 – 6) đang chồng chất lên, đang được nuôi dưỡng. Không thấy ra được ái của chính mình thì chúng ta cứ loay hoay mãi, mượn thêm vỏ để đắp lên mà không buông bỏ để thành thoi ra đi. Ví như bậc danh y khi cho thuốc đến người bệnh, thì khuyên phải kiêng cử những thức ăn, thức uống, hoặc những cách sống cần phải kiêng cử cho mau khỏi bệnh, khi Đức Phật thuyết cho chúng ta Tứ Niệm Xứ thì cũng có những điều kiêng cử là chúng ta phải diệt Ái, cắt Ái, và như vậy song song với Niệm mới có kết quả được. Nếu cứ Niệm suôn và để cho Ái tự do mọc rễ, mọc cây, lan ra thì khó thành tựu. Niệm Xứ chỉ là một phương tiện, cắt Ái phải là quyết tâm kiên cố mới được. Không quyết tâm kiên cố trong việc cắt Ái thì dần dần tuổi cao, sức cạn, Niệm không vững chắc, Định lu mờ, đường tu tập thì thôi chí nản lòng, thì lúc bất giờ Pháp Hành Ma và Phiền Não Ma sẽ chinh phục chúng ta, thêm nữa là nghiệp báo (2 – 6) đã gieo trồng cùng lúc trở ra thì chúng ta nan giải. Pháp trong nội tâm sinh lên là Nội Cảnh, và Pháp ở bên ngoài qua Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân là ngoại cảnh thì điều nào là quan trọng, là dễ cắt, dễ diệt đối với chúng ta, thì chính mình phải biết để tu tập. Nếu ngoại cảnh của Nhãn, Nhĩ, Tỷ Thiệt không có mà Cảnh Pháp trong Tâm sinh lên, buồn, chán v.v., thì phải cắt nó chứ không phải Niệm buồn à, chán à, mệt à. Cắt ở đây là cắt Ái, Ái trong Sân, hoặc Ái Sân. Chúng ta phải cắt Ái, nó đã âm thầm đeo đuổi, bám víu chúng ta. **Chúng ta đã có phương thức, và cần phải thực hiện việc cắt ái !**

Ghi Nhớ: Không phải chờ khi làm việc Thiện mới có Tư Tiền, Tư Hiện, Tư Hậu mà phải luôn có Chánh Tư Duy (ly Tham, ly Sân, ly Si) trong 3 Thời, trong mọi sự tu tập và sinh hoạt trong đời sống bình nhật.

NGÀY THỨ MƯỜI TÁM HÔN TRÂM, PHÓNG DẬT TRIỀN CÁI

Với điều kiện mà chúng ta tu tập đây thì không có lý do chi mà phân tâm, mà tu không được. Chúng ta có thời gian, có môi trường, có phương thức kỹ thuật để tu tập, và không có chi vội vàng làm cho xong, mà cứ từ từ từng chút, từng tí, đều đặn mà tu tập. Như vậy nếu chúng ta không tu tập được thì phải nghiệm lại tại sao tu tập không được; chúng ta phải tự mình, phải ghi lại những điều chi cản trở việc tu tập, tra khảo những thiếu sót, không có niệm, niệm thiếu sót, và tìm phương cách để giải quyết, chứ không thể ngồi đó để sai sót hoài và tu tập không có tiến triển. Hôn trầm không phải là một yếu tố lớn, nó chỉ là một Pháp Triền Cái hoặc phóng dật đề mục là do không có Cảnh Trưởng, không có tư duy duyệt ý nên không khẩn khít với đề mục và như vậy thì có phương thức để điều trị. Ví dụ niệm hơi thở mà không giữ được hơi thở, và phóng dật thì dùng hạt chuỗi hoặc những đề mục khác thích hợp cho mình, hoặc tạo cho mình một điểm tựa thích hợp theo tánh nết của mình và nương vào đó để không bị phóng dật. Triền Cái có 5 là Tham Dục Triền Cái, Sân Độc Triền Cái, Hoài Nghi

Triền Cái, Hôn Thủy, và Trạo Hối Triền Cái, và khi có Triền Cái thì dùng 5 Chi Thiền An Chỉ để hóa giải, và vượt qua Triền Cái thì trở lại Minh Sát. Năm Chi Thiền An Chỉ sẽ giúp hành giả diệt Triền Cái trong khi tu tập. Hành giả sau khi đã thực hành những phương thức hóa giải Triền Cái mà Tâm vẫn không yên, vẫn phóng dật thì xem chừng những phóng dật triền cái này là **Anussaya** (ngủ ngầm). Tâm không yên cũng có khi do Giới Luật không chặt chẽ; Giới năng sinh Định mà Giới không chặt thì Tâm không yên. Giới ở đây không phải chỉ là Giới Nguyện (Ngũ Giới, Bát Giới, v.v.) mà là Giới Ngăn Ngừa, hoặc Giới Đạo là Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng. Người tu tập có Tứ Thanh Tịnh Giới đó là Biệt Biệt Giải Thoát Giới, Giới Thu Thúc Lục Căn, Giới Nuôi Mạng Chân Chánh, và Giới Quán Tưởng Tứ Vật Dụng. Người không có những Giới này được thanh tịnh thì Tâm không yên, trạo hối, nhớ lại những Thân, Ngữ, Ý hành buông lung gây tác hại cho mình và cho người. Hành giả có thể kiểm tra những điều kiện, hoặc phương thức sau đây để giúp hóa giải Triền Cái Hôn Trầm, Phóng Dật là: bị thiếu ngủ, môi trường hành thiền ồn ào không yên tĩnh, chỗ hành thiền u tối không khoáng sáng, ăn no quá trước khi hành thiền, không có Cảnh Trưởng nên chán nản, hay Giới không trong sạch. Giới ở đây bao gồm Giới Nguyện, Giới Đạo là Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, và Giới Sát Trừ.

Đó là những môi trường nhưng Tâm hành giả là chính yếu vì đã có được môi trường thuận lợi, nhưng Tâm hành giả vẫn bị động, bị phóng dật, và như vậy thì phải cẩn thận tu tập Tâm của mình. Nhân vô thập toàn, còn là phàm phu thì chưa hoàn hảo trọn vẹn, như vậy thì không nên để Tâm chấp chước vào những điều đã là quá khứ mà bị động tâm. Mỗi hành giả phải tự biết Tâm mình bị dính mắc vào những điều chi, hoặc nghiệp tội chi để tháo gỡ, và sự tháo gỡ có thể không qua được ngay trong kiếp hiện tại này nếu như là những cực trọng nghiệp, hoặc sát sinh, thân đạo. **Palibodha** (những Pháp ràng buộc) cũng là những chướng ngại trong thiền định; những sự trói buộc vào gia đình, cha mẹ, con cái, bạn bè, công việc làm, tài sản, v.v., cũng làm những cản trở làm cho Tâm không yên. **Điều nên ghi nhớ về môi trường là những người chung quanh mà họ làm chi đi nữa cũng đừng để họ làm mình dao động**, nên buông bỏ đừng chấp giữ những điều trái ý nghịch lòng đối với những người chung quanh; mỗi người có nghiệp riêng, có những tiền khiên tật và có thể có những oan trái với nhau, hiểu được như hành giả buông bỏ đừng chấp nê để tâm an yên không phóng tâm đến những điều không có ích lợi đến sự tu tập. Hành giả phải tìm lại Giới, tìm lại môi trường điều kiện thích hợp, tìm lại Niệm, tìm lại Cảnh Trưởng, hoặc đề mục thích hợp để mình phá giải hôn trầm, phóng dật triền cái. Sự tu tập cũng như người leo núi, trèo lên thì gian nan, khó khổ, vất vả nhưng phải kiên trì bám lấy sự tu tập, nếu không mà buông tay thì rớt nhanh xuống đất, trở lại con số không. Hành giả tu tập nên lấy điều này để nhắc nhở và cảnh giác cho mình, do vậy khi đã đi rồi thì đừng bỏ cuộc. Phóng dật thuộc Si Phần, là si mê và ngủ ngầm nên rất khó buông bỏ, vì vậy nên phải cẩn trọng tu tập. Phóng dật thì phải xem lại Giới, Định, Nghiệp, hoặc Tâm của mình muốn buông lung phóng túng đến những điều không lợi ích. Hôn Trầm cũng là quan trọng trong tu tập, nhưng cả 2 Hôn Trầm và Phóng Dật Triền Cái là những áng mây, không phải là Kiết Sử, do vậy không lo lắng lắm, nhưng phải hóa giải không để trở thành Kiết Sử Lưu Hoặc thì càng khó mà tháo gỡ.

NGÀY THỨ MƯỜI CHÍN PHÁP CHUẨN BỊ TRONG TU TẬP (PARIKAMMA BHĀVANA) VÀ

HÔN TRÀM THỤY MIÊN (THĪNA MIDDHA)

Hành giả tọa thiền mà bị giựt mình ra phía sau hoặc về phía trước, hoặc có khi bị thộn người xuống là vì có khi do nhiều Định. Tâm lý của hành giả là sợ phóng dật nên gia công giữ Niệm và Định do vậy nhiều Định và không có Tuệ (Trí), thì lúc bấy giờ Ngũ Quyền không được quân bình. Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ không quân bình, và thiếu Trí thì khi bị giựt như vậy, hoặc có những trường hợp bất thường khác xảy ra thì không biết xử lý như thế nào. Thêm nữa không có Trí mà nhiều Định thì trở thành An Chi mà không hay biết, do vậy phải cẩn thận khi tu tập Minh Sát Trí. **Sati** và **Sampajañña** là 2 Pháp đi đôi với nhau và là hai Pháp Bảo Hộ giúp chúng ta nắm bắt được Pháp mà hành giả đang tu tập. Do vậy phải Tỉnh Giác Niệm, hoặc Niệm được Pháp chi thì Tỉnh Giác trong đó để bắt Pháp, hoặc thấy được thói quen suy tưởng của mình. Tỉnh Giác có 2 chức năng cùng lúc là thấy Pháp và thấy được thói quen của hành giả. Tỉnh Giác là rất quan trọng, và Niệm chỉ là sự ghi nhớ, do vậy Niệm mà không có Tỉnh Giác thì không thấy Pháp. **Parikamma** là chuẩn bị hoặc sơ thủy và khi có sự chuẩn bị trong **Bhāvanā** (tu tập), **Parikammabhāvanā** thì đi đến trăm triệu (**Parikammanimitta**), là sơ thủy tu Pháp quan sát hiện tượng của Pháp, thì hiện tượng đi từ Thực Tính đến Thực Tướng, hoặc đi từ thô đến tế thì hành giả phải có những trăm triệu. **Parikammasamādhī** là chuẩn bị đến định. **Khi có chuẩn bị trong Chánh Kiến, Chánh Tư Duy thì hành giả phải chuẩn bị những chi ?** Nếu tu tập An Chi thì đề mục **Samādhī**, hoặc hơi thở đã có rồi không cần chuẩn bị. Trong Minh Sát Trí thì chuẩn bị sự tư duy của hành giả đã có kiến chọn sở tức quán cho Thân Niệm Xứ. Kiến đã có thì phải chuẩn bị cho Tư Duy, điều chi đến cũng phải có Chánh Tư Duy ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận, và không có lý do chi để có Sân, hoặc Ái Sân, khó chịu với hiện tượng đang tu tập. Không có chuẩn bị Tư Duy với Chánh Tư Duy là thiếu **Parikammabhāvanā** (sự chuẩn bị trong tu tập). Thiền Sư thì có vị biết được hành giả thiếu **Parikammabhāvanā** qua những hiện tượng sinh hoạt hằng ngày của hành giả. Đối với người lợi căn, cấp trí, nhạy bén, hoặc đã thuần thực trong tu tập thì không cần sự chuẩn bị nhiều như người độn căn, hoặc người chưa có sự thuần thực trong tu tập. Người có **Parikamma** (Chuẩn Bị) với Chánh Tư Duy thì được ích lợi gấp 3 lần đối với sự thiếu chuẩn bị, và khi Pháp Nghịch hoặc những biến tướng đến rồi mà không có sự chuẩn bị trước thì rất khó sửa hoặc diệt. Ví dụ khi Ái lên mà người có sự chuẩn bị và có Vô Gian Cận Y với Pháp thì vượt qua được hơn là người không có sự chuẩn bị và không có cận y với Pháp. Chuẩn bị không để cho Ái Sân, Ái Tham, Ái Si dẫn dắt lôi kéo hành giả.

Giữa Dục (**Chanda**) và Tâm Sỡ Tham (**Lobha**) thì 2 điều này khác nhau như thế nào. Đối với sự dục cầu với Cảnh thì **Chanda** và **Lobha** giống nhau, nhưng đặc tính của từng cái là khác nhau. **Chanda** là cũng giống như người bệnh mà có sở dục cầu để có thuốc uống để trị bệnh, nhưng sở dục cầu uống thuốc thì lại thờ ơ, vì có người có thuốc mà lại không uống. **Lobha** thì khi Tâm Sỡ này mà khởi sinh lên trong lúc đang hành thiền thì giống như người đói mà đòi ăn vật thực. Như vậy khi không có sự chuẩn bị thì Ái rơi vào **Lobha** thì hành giả lúc nào cũng đòi ăn, đòi uống và cường lực của dục cầu **Lobha** mạnh hơn. Hai Tâm Sỡ **Chanda** và **Lobha** này luôn luôn có trong Tâm Thức, và chúng ta phải biết, không khinh suất với những Tâm Sỡ này. Một Pháp như người bệnh cần uống thuốc, và một Pháp như người đói khát dục cầu ăn uống, 2 điều này phải biết trong sự tu tập của mình, là mình có Pháp nào. Khi đã có sự chuẩn bị trong tu tập và cơn đau đến thì hành giả có Dục (**Chanda**) để uống

thuốc trị bệnh, chứ không có Tham dục (**Lobha**) thì mới ra khỏi được, nếu không thì bị tắt nghẽn. Thêm vào nữa những điều bất thường, hoặc nghiệp báo đến mà Tham dục thì nan giải. Trong tu tập không có chi mắc cỡ, hổ thẹn; khi nào biết mình độn căn thì tu sửa, khi nào biết mình lợi căn thì Tu Tập và cố gắng duy trì đừng để lui sụt.

Hôn Trầm Thùy Miên không bắt buộc phải là buồn ngủ, mệt mỗi đã dượt, cho nên chúng ta không nên có kiến chấp chỉ cho rằng hôn trầm thùy miên là trạng thái buồn ngủ, hoặc mệt mỗi, đã dượt. Hôn Trầm Thùy Miên (**Thīna Middha**) là những Tâm Sở Bất Thiện có chức năng làm cho Tâm lui sụt, thu súc, co rút với Cảnh, ví như cọng lông gà co rút trước lửa. Tâm Sở **Thīna** (Hôn Trầm) là Pháp làm cho Tâm bị muội lược, thối chuyển với Cảnh. Tâm Sở **Middha** (Thụy Miên) là Pháp làm cho Tâm mê mờ lui sụt với Cảnh. Như vậy không phải là hành giả buồn ngủ, hôn trầm mà là Tâm không có sự sấn sụt và thiếu Tứ Chánh Cần nên thối sút, co rút. **Thīna** tấn công Tâm và **Middha** đánh vào Tâm Sở, 2 Pháp này liên kết với nhau và kéo bè cho những Tâm Sở và Tâm Bất Thiện làm cho thu súc với Cảnh. **Thīna Middha** ví như đồng lửa đang cháy sáng mà lụn dần, lụn dần (là **Thīna**) và ánh sáng giảm dần mất dần (là **Middha**) cho đến hết, hoặc như cây gỗ khô dần, mất hết nước thì khô héo lại. Tương tự khi năng lực của hành giả giảm dần thì **Thīna Middha** khởi sinh lên, do vậy chúng ta phải biết rằng tinh thần sa sút, không có năng lực, thiếu nghị lực nên có hôn trầm thùy miên. Vì sao **Trưởng Lão Ānanda** đắc Đạo chậm trễ và cho đến 3 tháng sau khi Đức Phật Đại Níp Bàn thì **Trưởng Lão Ānanda** mới đắc Đạo. Đó là vì khi Đức Phật còn tại thế thì **Trưởng Lão Ānanda** thương kính Đức Phật nên dành hết thời gian chăm lo cho Đức Phật và không có sự tập trung, thiếu năng lực (**Thīna Middha**) trong tu tập. Và khi Đức Phật tuyên bố sẽ viên tịch trong 3 tháng thì **Trưởng Lão Ānanda** bị sụp đổ không có tinh thần và thiếu nghị lực để tu tập và bị **Thīna Middha** (hôn trầm thụy miên). Như vậy trước khi đi vào tu tập, điều quan trọng là phải có sự chuẩn bị với Chánh Tư Duy và Tứ Chánh Cần để ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận và ly hôn trầm thụy miên một khi hành giả đã sẵn sàng và tu tập. Khi thiếu nghị lực về thể xác và tinh thần và đi vào tu tập thì khi Niệm đến Thực Tính Pháp thì không vào được, mà bị dội trở ra, ví như đưa bao nhiêu cọng lông gà vào lửa thì cũng bị co quéo lại. Do vậy phải có **Parikamma Bhāvana** (Chuẩn Bị Tu Tập), phải nâng Tứ Chánh Cần lên.

Trong Biên Niên Sử Chư Phật, **Trưởng Lão Mingun** có nói rằng Đức Phật chứng đắc Đạo Quả do nhờ Tứ Chánh Cần, ngày đêm Ngài tỉnh cần sấn sụt, nỗ lực kiên trì. Đối với hành giả cho dù có thay đổi oai nghi từ tọa thiền đến thiền hành để phá hôn thùy (hôn trầm thụy miên), hoặc có tìm ra Ái mà đang bao phủ hành giả, nhưng không có sự chuẩn bị, thì không có tinh thần, nghị lực để tu tập. Hành giả niệm Thọ thì con đường tu tập là đi từ Khổ đến Hành Xả (từ Danh Sắc đến Quá Hoạn Trí, Bồ Úy Trí là Khổ Thọ) mà đến khổ đau thì không có đủ tinh thần nghị lực thì làm sao đi đến Hành Xả. Ở chính giữa Khổ và Hành Xả là có **Thīna Middha** ngăn chặn vậy hành giả không đi qua được đến hành Xả, mà cứ đến từ khổ đau là gặp **Thīna Middha** ngăn chặn rồi lại thụt lui, rồi đi nữa đến, rồi thụt lùi vì **Thīna Middha** mà không qua được. Như vậy là hành giả thiếu sự chuẩn bị, thiếu nghị lực, thiếu tinh thần, thiếu Tứ Chánh Cần.

Tâm và Tứ là ở trong Niệm, như vậy dù cho tu tập An Chỉ hoặc Minh Sát phải có Tâm, Tứ. Tâm giống như là đem Tâm tới Cảnh để hòa hợp với Cảnh đó; Tứ là bao phủ, bao bọc với Cảnh đó, nhưng có Tâm Tứ mà thiếu Tư và Tác Ý thì không Niệm được. Tư

(**Cetana**) và Tác Ý (**Mānasikāra**) như là những bánh xe trước và sau của chiếc xe, và phải có mới đẩy xe chạy được. Như vậy hành giả không có sự thúc đẩy của Tư và Tác Ý thì không dẫn dắt Tâm Tứ đi đến đề mục, hoặc đối tượng của hành giả. Chúng ta thiếu sót những Pháp này và cứ tọa thiền hoặc thiền hành theo thói quen, nhưng không có chi là cải thiện mới. Hành giả vào tu tập phải có sự chuẩn bị **Parikamma Bhāvanā**. Hành giả có Tâm, Tứ rồi thì phải có Tứ Chánh Cần để đối trị hay hóa giải Hôn Thụy (**Thīna Middha**). Xong rồi thì đi đến những hiện tượng (**Nimitta** – điều báo trước); hiện tượng ở ngoài thân hay ở trong tâm ý. **Nimitta** đến thì hành giả phải có sự tư duy, hiểu biết, và đây là sự đo lường sự tu tập của hành giả. Ví dụ cũng là hơi thở mà hành giả dùng làm đề mục, thì hơi thở đó vào buổi sáng khác với khi đến hai giờ chiều, và khác với khi sáu giờ chiều, và sẽ khác với chín giờ tối, và hơi thở này trong ngày hôm nay cũng khác với hơi thở trong ngày hôm qua. Những hiện tượng này gọi là **Nimitta**, những hiện tượng này khác nhau không giống nhau, và khi biết được có những hiện tượng (**Nimitta**) thì hành giả phải chuẩn bị những điều chi để biết chân như thực tính của nó và không phải biết theo cái của Tôi / Ta ? Khi nói đến Sắc Pháp thì có 2 phần của Sắc Biểu Tri là Sắc Thân Biểu Tri (**Kāyaviññatti Rūpa**) và Sắc Tâm Biểu Tri (**Cittuviññatti Rūpa**) là cái biết. Vậy trong hơi thở mà chúng ta Niệm đây thì có 2 thành phần này và chúng không ngừng thay đổi, và qua sự thay đổi đó hành giả thấy ra sự vô thường, và không phải là sự vô thường của hơi thở mà là sự vô thường của 2 Sắc Biểu Tri này. Hơi thở chỉ là điều kiện đưa đến cho Niệm. Với những **Nimitta** (điều báo trước) này mà hành giả niệm đúng thì hành giả mới có Định ở đó, và Định được ở đó thì hành giả mới thấy Tướng của nó. Ví dụ như có mây đen kéo đến là điều trăm triệu là mưa sẽ đến, nhưng có người không biết là mưa đến mà cứ nhìn mây đen. Mây đen chỉ là điều trăm triệu, và điều chính là mưa sắp tới và như vậy chúng ta phải lo đi chuẩn bị cho mưa tới. Tương tự hơi thở chỉ là hiện tượng, những điều báo trước và sự thay đổi của Sắc Pháp (Thực Tính và Thực Tướng) qua hơi thở là điều mà hành giả cần phải thấy biết.

Hành giả trong tu tập không, hoặc chưa có sự chuẩn bị, không hoặc chưa biết những điều trăm triệu này để chuẩn bị, và cũng chưa hoặc không biết chuẩn bị để biết những điều này. Khi có chuyển động về Thân, chân dờ bước đi, hoặc sự hoại diệt của sắc thân, hành giả phải biết đó là những **Nimitta** của Sắc Thân Biểu Tri và Sắc Tâm Biểu Tri, cả 2 kết hợp với nhau trong sự chuyển động về Thân. Lúc bấy giờ hành giả có tâm niệm vào 2 Sắc Biểu Tri này thì mới có Niệm về Danh và Niệm về Sắc và mới thấy được thực tính, thực tướng của nó. Sáu trạng thái Thân An / Tâm An; Thân Khinh / Tâm Khinh; Thân Nhu / Tâm Nhu; Thân Thích / Tâm Thích; Thân Thuần / Tâm Thuần; Thân Chánh / Tâm Chánh là những trạng thái Sắc Pháp trong Danh, trong **Nāma Rūpa** (Danh Sắc) mà chúng ta Niệm những trạng thái này thì hành giả mới thấy được Thực Tính và Thực Tướng của Danh Sắc, và nếu như không thì không thấy được tướng của Danh Sắc là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Do vậy hành giả cần có sự chuẩn bị về những **Nimitta** này qua Sắc Thân Biểu Tri và Sắc Tâm Biểu Tri, và khi thấy rõ được những điều này thì chúng ta không thể nào mà hôn trầm thùy miên (**Thīna Middha**). Có những lúc hành giả bị **Thīna Middha** vì mệt mỏi vì niệm hoài không được, niệm hoài không thấy, và không làm sao mà bắt được nó, Định được nó, và không sáng suốt thấy được nó thì sinh ra thiếu năng lực, thiếu nghị lực thì có **Thīna Middha** sinh lên; và 2 Pháp này sinh lên tấn công hành giả làm cho càng lúc càng suy giảm năng lực và nghị lực đến thối lui. Đường tu tập của chúng ta đã có sẵn, nhưng không nghiên cứu kỹ lưỡng, không nắm

bất, hoặc không có sự chuẩn bị chu đáo. Như vậy qua sự tu tập mỗi ngày hành giả biết được thì trau dồi và chuẩn bị cho mình được chu đáo. Khi đã có sự chuẩn bị tu tập, biết những điều trăm triệu, lúc bấy giờ hành giả chuẩn bị tu tập vào nó, tập trung và Định vào nó, lúc bấy giờ mới có **Parikammamādhī** (Chuẩn Bị Định). Nếu không thì không có cơ hội nào để vào Định để có Tuệ. Tuệ này bắt được Định là ở chỗ khi Định ở các **Nimitta** thì Tuệ thấy được Thực Tướng, chứ không phải Tuệ nhìn thấy biết **Nimitta**. **Như vậy Định vào Nimitta và Tuệ liễu tri Thực Tướng.** **Thīna Middha** phát sinh và tăng trưởng là do hành giả thiếu tinh thần, thiếu nghị lực, thiếu Tứ Chánh Cần trong tu tập. Trong 3 tháng sau khi Đức Phật viên tịch thì **Trưởng Lão Ānanda** tâm tư thương nhớ đến Đức Phật, nhưng Chư Tăng cần phải có **Trưởng Lão Ānanda** để duy trì Giáo Pháp Đức Phật, và **Trưởng Lão Ānanda** cần phải là Bậc Vô Sinh mới được vào Kiết Tập. Lúc bấy giờ **Trưởng Lão Ānanda** mới thấy được chức năng của Ngài rất là quan trọng cho Giáo Pháp thì Ngài mới bỏ túc năng lực và nghị lực của mình lên, và với Tứ Chánh Cần để tu tập. Như vậy hành giả trong khi tu tập, tọa thiền, thiền hành đây có thấy được chức năng quan trọng của việc tu tập này như thế nào, thì mới bỏ túc năng lực và nghị lực của mình lên và không thờ ơ, chểnh mảng, dễ dãi trong khi đang tọa thiền đây. Trong tu tập hành giả thiếu tinh thần nghị lực thì **Thīna Middha** mới xen vào được, và khi có đầy đủ nghị lực, sự chuẩn bị, và Tứ Chánh Cần thì **Thīna Middha** không phát sinh được. Thêm nữa thiếu Tư và Tác Ý thì không Tầm và Tứ vào đối tượng được, và như vậy **Thīna Middha** phát sinh lên. **Thīna Middha** không phải buồn ngủ, hoặc đã đuối mà là trạng thái lui sụt, nó gặm nhấm, ăn sâu thì chúng ta cứ co rút, thối chí, nản lòng không tu tập được, cứ có một chút khó khăn thì chúng ta co rút lại, đó là **Thīna Middha** ở trong 5 Tâm Bất Thiện, gồm 4 Tâm Tham và 1 Tâm Sân và mãnh lực của nó thật đáng sợ; người mà có **Thīna Middha** ví như con gà đá đã bị rút thì nghe tiếng gáy của gà khác cũng sợ chạy và không dám đá. Người tu tập gia công trong Tứ Chánh Cần, có sự chuẩn bị và nghị lực. Trong tu tập thì không để Ái Sân, Ái Tham, Ái Si phát sinh lên rồi mới diệt trừ, như vậy thì sẽ khó diệt trừ, mà chúng ta phải có sự chuẩn bị, có nghị lực, có Tư và Tác Ý, có Tứ Chánh Cần, có Chánh Tư Duy. Chúng ta phải có tinh thần kiên cường mới vượt qua được vì **Thīna Middha** đã ngủ ngầm trong Tâm bao lâu rồi. Nhưng muốn tu diệt **Thīna Middha** cũng không dễ vì chúng ta không nhận diện ra được nó, do vậy phải hết mực tỉnh giác. Khi tu tập cả ngày mỗi mết và chỉ trông chờ về phòng để nằm nghỉ, thì lúc bấy giờ Ái phát sinh lên, và **Thīna Middha** xen vào, nhưng ngay lúc ấy mà nhận tin bất tường từ gia đình thì tỉnh ngủ ngay và bao nhiêu mết mỗi trong ngày tan biến hết, không còn nữa. Như vậy nhưng tại sao chúng ta không có sự suy nghĩ về điều này, mà cứ trôi lăn, trôi lăn qua hết ngày tháng, và như vậy chúng ta sẽ không có sự thành tựu theo sở nguyện cầu. **Những Pháp chuẩn bị cho việc tu tập là phải có Chánh Tư Duy với ly Tham, ly Sân, ly Ốn Hận, có Tứ Chánh Cần, có tinh thần nghị lực, và trong Pháp tu tập phải có Niệm, Tỉnh Giác thì Thīna Middha không phát sinh lên được.**

NGÀY THỨ HAI MƯƠI TẬP ĐỀ - NGŨ THỦ UẨN - ÁI - VÀ SỰ TU TẬP

Trong tu tập đây phải nương nhiều vào Pháp Học, và phải có Pháp Học. Trong 16 Minh Sát Trí thì hành giả có thể chia ra từng giai đoạn để tu học, mỗi giai đoạn là 2 hoặc 3

ngày hoặc một tuần, và tìm ra những đặc tính, hoặc tính chất của Danh và Sắc. Sắc là hoại diệt vì bao gồm 4 yếu tố Đất, Nước, Lửa, Gió mà những yếu tố này bất tương ưng với nhau nhưng quần tụ với nhau trong cùng một sắc thân, và đó là quy luật của nó, như vậy thì hành giả không còn chi để nghi ngờ Sắc là Hoại Diệt. Tính chất này thì không ai có thể tách ly ra được; mà cả 4 tố chất này của Sắc Pháp là đối kháng nhau, đã có Nước mà còn có Lửa thì không thể nào là không hoại diệt. Khi học về Sắc Pháp thì biết Sắc Pháp có thực tính là hoại diệt và Sắc Pháp tồn tại là do sự nuôi dưỡng của Sắc Mạng Quyền. Danh Pháp được nuôi dưỡng bởi Danh Mạng Quyền. Khi chúng ta tọa thiền mà có trạng thái bình thường hoặc tĩnh lặng nhưng thật ra thì không phải vì Danh Sắc đang hoạt động theo quy luật của nó. Chúng ta có khổ trong Danh Sắc, khổ do ái biệt ly, cầu bất đắc đối với Danh Sắc nhưng điều chính yếu là do Ngũ Thủ Uẩn mới đưa đến Ái. Chúng ta rung động khi có Ái biệt ly, cầu bất đắc, oán tắng hội, nhưng không biết rằng đằng sau đó là Ngũ Thủ Uẩn, như vậy Ngũ Thủ Uẩn hành giả cần phải biết. Nếu không biết thì hành giả sẽ đánh nhằm, diệt không đúng cái cần diệt, mà đánh nhằm không đúng thì không hết được. Điều cần diệt là Ngũ Thủ Uẩn, là cái mà giứt dây cho ái biệt ly, oán tắng hội, hoặc cầu bất đắc. Pháp làm cho có Ái là sự sinh lão bệnh tử của Danh Sắc, và sinh lão bệnh tử đó là do Ngũ Thủ Uẩn, điều mà chúng ta ôm giữ nhưng không biết. Ngũ Thủ Uẩn này thì Đức Phật nói là sinh lão bệnh, tử hoặc sinh già bệnh chết, và chúng ta cứ ôm giữ. Hành giả tu tập nhìn vào vấn đề thì cần biết điều nào là chính, và điều nào là phụ để tháo gỡ theo đúng Pháp. Khi nhìn vào Tứ Khổ này (Ái Biệt Ly, Cầu Bất Đắc, Oán Tắng Hội, Ngũ Thủ Uẩn Khổ) phải cần có Minh Sát Trí để thấy rõ Danh Sắc, và Danh Sắc này có Tứ Khổ, và Tứ Khổ này là do Tập Đế là Ngũ Thủ Uẩn. Nhân Quả Danh Sắc là Tập Đế trong Danh Sắc đưa đến Khổ Đế là Quả, và chúng ta phải tìm ra Nhân ấy, chứ không phải Danh là Nhân và Sắc là Quả của Danh ấy trong Nhân Quả Danh Sắc Trí. Tu tập là phải tìm ra căn gốc của cái khổ, khi mà thấy khổ, như vậy căn gốc của khổ là Ngũ Thủ Uẩn, và Ngũ Thủ Uẩn có thì bên đây là Ái sinh lên, và thấy được căn gốc của Khổ thì chúng ta mới ra đi, thoát ly hoặc dục thoát khỏi cái khổ sinh lão bệnh tử này, và không còn chi để níu kéo, chấp giữ. Người Trí vượt lên trên núi cao, nhìn thấy chúng sinh trôi lăn dưới đồng bằng, loay hoay mãi thôi. Hành giả tu tập Minh Sát Trí phải có sự minh mẫn sáng suốt, minh trí thâm sát bằng trí tuệ để thấy có Nhân có Quả bất di bất dịch.

Một ngày tu tập phải có một Minh Sát Trí hoặc là một ngày tu phải hiểu biết về Sắc Pháp, và ngày thứ hai là hiểu biết về Danh Pháp, và đến ngày thứ ba thì kết hợp lại là thâm sát thì có được Danh Sắc Phân Biệt Minh Sát Trí, và như vậy trong 3 ngày Hành giả có được Minh Sát Trí trên Danh Sắc hoặc phân biệt được Danh Sắc một cách rõ ràng. Khi đã xây dựng nền tảng như vậy thì hành giả khi đi đến Nhân Quả Danh Sắc thì thấy ngay Nhân Quả Danh Sắc hiển hiện. Do vậy tu và học phải có kế hoạch, hệ thống thì mới tiến xa được. Khi nhìn vào Ngũ Thủ Uẩn thì thấy Pháp cuối cùng của Khổ Đế là Ngũ Thủ Uẩn và đầu của Tập Đế là Ái Dục. Khi cuối cùng của Khổ Đế (Ngũ Thủ Uẩn) thì Ái Dục hiển hiện, và khi biết được như vậy hành giả không còn chi nghi ngờ, và lúc bấy giờ thấy Pháp Diệt của Ngũ Thủ Uẩn, và Ái thì không còn chi nữa (rỗng không). Nhưng đến trạng thái này mà hành giả nếu không biết thì sinh sợ hãi, vì khi Ái diệt hết thì Diệt Đế hiển lộ, nếu Ái chưa diệt hết thì Diệt Đế không hiện bày. Và khi Ái Diệt hết thì có Diệt Đế, và Bạc Chứng Đắc thốt lên lời Chánh Trí **‘Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái**

này nữa.’ Sinh đã tận thì Sinh này là không còn Sinh Hữu, không còn các Pháp Hành, không còn các Pháp Hữu Vi để tạo thành một kiếp sống mới.

Nguyên lý đầu tiên là trong Tứ Đại (Địa, Thủy, Hỏa, Phong) đã có sự mâu thuẫn, trái nghịch với nhau trong từng phút từng giây, do vậy có thực tính hoại diệt trong từng phút, từng giây. Nhưng chúng ta không biết, mà lại gia công nuôi dưỡng bằng cách đưa các vật thực ngon bổ vào và tạo những điều kiện tốt lành cho Tứ Đại, và tạo thêm Sắc Mạng Quyền để nuôi dưỡng Tứ Đại này dưới sự điều khiển của Ngũ Thủ Uẩn, và giựt dây cho Ái tìm những lý do để nuôi dưỡng sắc thân này. Và dưới sự khéo cầm của Ngũ Thủ Uẩn và khéo nuôi của Ái mà chúng ta tiếp tục bồi bổ, nuôi dưỡng sắc thân này, mà không thấy Sắc Tứ Đại đang đánh phá chúng ta và thực tính của nó là hoại diệt trong từng giây, từng phút. Và rồi hành giả lại than khổ, tại sao muốn tu giải thoát mà không được, sắc thân đau nhức, sức lực sa sút, và tại sao khổ hoài ? Khổ hoài là vì nuôi dưỡng sắc thân này như con, ví như người Mẹ có 2 người con, mà họ cứ tranh cãi, đánh đấu với nhau như Lửa với Nước thì người Mẹ cứ giải hòa và tìm mọi cách để can ngăn, giải quyết xoa dịu cho người con này và người con kia. Và cứ như vậy cả ngày người Mẹ chỉ lo cho 2 người con đừng đánh đấu với nhau, nhưng mà không biết Minh Sát chúng ta để bỏ úy sợ hãi mà thoát ly, phải ra đi. Và như vậy là tới giai đoạn Hành Xả thì không còn chi để vui thích, sợ hãi, hoặc chán chê nữa, hoặc bám víu nữa, mà buông bỏ, tỉnh mặc, và sẵn sàng để ra đi. Ra đi là vì hành giả đã minh sát thấy rõ thực tính của nó là hoại diệt và không nằm ngoài Tam Tướng. Đất với Gió (Địa – Phong), 2 Pháp này nhân cư vi bất thiện, và Lửa với Nước (Hỏa – Thủy) 2 Pháp này là 2 điều sinh sự. Tọa thiền một lúc thì Phong không vận chuyển đến được, thì Địa cứng lên, và hành giả la làng lên và sinh ra lo lắng, tìm cách giải quyết vượt vế chúng, mà quên rằng ở đây còn có Lửa và Nước đang đánh nhau. Và như vậy Tâm bị bán loạn, hốt hoảng thì làm sao mà có Trí để Minh Sát được. Đó là vì chúng ta không hiểu được nguyên lý của Tứ Đại là chúng ở trong một khối nhưng bất tương ưng và chúng tương tàn với nhau. Trong Tứ Đại thì Nước rất vi tế và chúng ta không thấy được. Nước loang chảy và núp dưới 3 thành phần kia và vận hành một cách rất vi tế, và nếu Tâm hành giả mà cứng sượng, không vi tế và không nuôi dưỡng được Danh Mạng Quyền thì bị gãy đổ. Do vậy phải có Tâm Trung Gian để hóa giải, cũng như Tâm Hữu Phần Khách để hóa giải giữa các Tâm Sân và Tâm Tham, và lúc bấy giờ Tâm mới được quân bình lại.

Ái biệt ly, oán tăng hội, cầu bất đắc bao trùm hết hành giả sau một ngày tu tập mệt mỏi mà không có kết quả, không thấy Pháp, và hành giả không thấy ra Ngũ Thủ Uẩn là Pháp đứng núp ở phía sau, giựt dây cho Ái. Và nếu như hành giả không có đủ nghị lực thì đến ngày hôm sau, và ngày sau nữa thì hành giả sụt giảm tinh thần, bắt đầu thôi chuyển sự tu tập. Trong một trận chiến kéo dài là do 2 bên đều kiên cường, không ai chịu thua cho ai, thêm nữa lại có sự tiếp sức ở bên ngoài vào thì càng kéo dài. Cũng như vậy trong người của chúng ta Lửa và Nước cứ đánh đấu nhau từ khi chúng ta sinh ra, còn Đất với Gió thì cứ la oái liên tục làm cho chúng ta phải chăm lo cho nó. Do vậy chúng ta phải biết thực tính của Tứ Đại trong người của chúng ta. Ngũ Thủ Uẩn được thấy rõ nhất sau một ngày thiền tập mệt mỏi và trở về phòng, về giường, còn nhiều hơn là khi ngồi vào bàn thọ thực. Khi về phòng thì thấy Ái dâng lên cuộn cuộn, cho đến thất niệm, và ngã lưng xuống ngủ liền. Ái cảm dỗ chúng ta muôn mặt, và mỗi phút mỗi giây đều khác nhau, và được gọi là Khổ Hành trong Ái Sắc Giới và Ái Vô Sắc Giới ở Thượng Phần Kiết Sử. Nếu thiếu niệm thì Ái len lỏi vào, thì thâm với

Tâm thất niệm, vọng móng, phóng dật lo ra khỏi sự tu tập hành thiền, do vậy khi về tới phòng cũng phải có Niệm, Tỉnh Giác để vượt qua. Không nuôi dưỡng Sắc Mạng Quyền và Danh Mạng Quyền thì hành giả sẽ có nghị lực, tinh thần và như vậy trong mỗi một bước chân đỡ, duỗi, dẫm, hoặc tọa thiền, hành giả đầy đủ sáng suốt để minh sát mà không bị Ái lôi kéo. Nếu không thì mỗi ngày tu tập của hành giả chỉ là làm cho xong, cho có và làm dưới sự chỉ đạo của Ái dục. Do vậy khi tu tập phải xem xét toàn diện, mọi lúc, mọi nơi và không chủ quan là chỉ trong khi thiền hành hoặc tọa thiền, và phải thấy Pháp Nghịch là khi về phòng ngủ nghỉ, là xuôi tay chấp nhận, đồng ý với Pháp Nghịch mà không có sự chống trả. Hơn thế nữa hành giả lại còn cảm ơn sự nghỉ ngủ này vì cho là nó làm cho hành giả khỏe lại, nhưng điều đó chỉ là chế định và thực tính của Sắc Pháp là hoại diệt từng sát na.

Người ta chỉ lo ở bên ngoài mà không nhìn thấy bên trong có nội chiến của Tứ Đại, lo bên ngoài và đem ở bên ngoài vào lo thêm cho nội chiến ở bên trong và đó là Khổ Hành, hiện bày qua Khổ Khổ và Khổ Hoại mà người ta không thấy. Như vậy người tu phải sáng suốt, biết được chỗ yếu của mình và phải quan tâm đến chỗ yếu này. Chỗ yếu của mình là sự nghỉ ngơi, là nằm nghỉ, là nuôi dưỡng Ái, và một khi Ái thắng rồi thì nó sẽ vượt ve xoa dịu mình và mình sẽ dễ duỗi, giải đãi, ngủ nghỉ lâu hơn. Và như vậy mỗi ngày kéo dài một chút sự ngủ nghỉ là lâu ngày thì thành một khối lớn. Đây cũng là lý do vì sao các vị cao niên lớn tuổi (chưa có tu tập qua) thì khó hoặc không tu được vì họ đã nuôi dưỡng Ái này lớn quá, và khi vào tu thì không có sức để đối diện hoặc vượt qua sự khống chế của Ái này. Trong tu tập thì sau khi có Chánh Kiến thì phải có Chánh Tư Duy (ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận), nhưng Chánh Kiến không đủ mạnh thì Chánh Tư Duy không đủ sinh lên để có Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Tuệ Đạo không vững thì không có cửa để đi vào giải thoát vì khi đứng trước cửa ly Tham, ly Sân thì ly không nổi (do Ái mạnh quá) thì tắt đường giải thoát. Phải chiêm nghiệm sâu sắc điều này, hành giả càng thấy được chơn như thực tính rõ ràng như vậy, thì chúng ta mới có sự quyết ly (Dục Thoát Trí) mới bỏ đi được, nếu như không thì cứ ở trong vòng lẩn quẩn, loay hoay không đi ra được. Nghiệp là Chủ, là do Ái sinh ra nó, và lo cho nó, và rồi bị nó điều khiển, như vậy trong tu tập thì phải biết mà bớt Ái lại, và từng mỗi một điều chi chúng ta phải minh sát thì mới thấy được. Khi hành giả đỡ chân và niệm đỡ chân thì đó là Niệm Thân, Tâm Thân Thức, nhưng thật ra cái đằng sau của việc đỡ chân là chi ? Tâm Thân Thức đã là Quả (Tâm Quả Dị Thục), và lúc bấy giờ thì phải niệm Tâm Ý Thức (Tâm Đồng Lực) hiện bày là chi để mà tu tập.

Nói đến Tâm niệm thấy sinh / diệt thì có hành giả trình bày rằng họ thấy Diệt trước, rồi thấy Sinh của cái khác, và thấy diệt và rồi sinh của cái mới. Giải đáp của điều này là do rằng thấy sinh / diệt như vậy cho nên ở trong vòng lẩn quẩn và không thấy được Đế (Sự Thật Tối Hậu). Trở lại với Danh Sắc thì khi hành giả niệm đỡ chân và niệm Tâm Thân Thức mà không niệm được Tâm Ý Thức tác động việc đỡ chân (hoặc tác động Tâm Thân Thức), thì Niệm này là Niệm cái chết, Niệm cái diệt của Tâm Thân Thức, mà không Niệm được sinh của Tâm Ý Thức. Do vậy vẫn có Lộ Trình Tâm của sinh / diệt nhưng hành giả không bắt được sinh, và chỉ bắt được diệt. Ví dụ khi bắt Cảnh Thinh (âm thanh) thì hành giả không bắt được Tâm Ý Thức biết Tâm Nhĩ Thức bắt Cảnh Thinh và chỉ niệm Tâm Nhĩ Thức và nó là niệm cái chết (diệt). Khi âm thanh đến nên Niệm **Tâm Ý Thức Biết Tâm Nhĩ Thức**, và **không niệm Tâm Nhĩ Thức bắt Cảnh Thinh**.

Do hành giả Niệm Tâm Nhĩ Thức bắt Cảnh Thinh nên bị chi phối bởi Cảnh, hết Cảnh Thinh này đến Cảnh Thinh kia, v.v., và đến Cảnh Khí, Cảnh Sắc v.v., và không làm chủ được. Ngược lại nếu hành giả niệm Tâm Ý Thức biết Tâm Nhĩ Thức, biết Tâm Nhân Thức thì hành giả làm chủ được và không bị lôi kéo theo Cảnh. Và khi điều chỉnh lại được Niệm thì lúc bấy giờ mới bắt đầu tu (sửa, diệt) theo Đạo Đế (Bát Chánh Đạo), và không đi theo Tập Đế của mình để bắt vào Khổ Đế. Trong thiền hành, hành giả trình bày rằng khi Niệm diệt thì có sinh ngay liền, và khi Niệm sinh thì Tâm rất bình thường nhưng khi Niệm diệt thì Tâm bị dao động. Giải đáp khi là như vậy là Tâm Ý Thức bị dao động và không phải Tâm Thân Thức dao động. Tâm Ý Thức dao động làm cho Tâm Thân Thức dao động mà không Niệm Tâm Ý Thức lại đi niệm Tâm Thân Thức, đó là bỏ hình bắt bóng, bỏ cái chính, bắt cái phụ. Ngũ Song Thức là những Tâm Dị Thục Quả (là Quả) và Tâm Ý Thức là Tâm tạo tác (là Nhân), nếu có Tâm Ý Thức thì sẽ có Tâm Dị Thục Quả và những Tâm Dị Thục Quả làm theo Tâm Ý Thức với trạng thái có Chánh Niệm hoặc với trạng thái của một Tập Đế làm cho Khổ Đế hiện bày (Dị Thục Quả trở sinh). Khi đỡ chân lên mà nói là Niệm được diệt, thì là diệt của một động tác, và không phải diệt của Tâm Ý Thức, hoặc Tâm Thân Thức. Động tác là chế định, và Tâm Thân Thức hoặc Tâm Ý Thức là Pháp Siêu Lý và là Pháp phải niệm. Ví dụ khi hít hơi thở vô thì Tâm Thân Thức đem hơi thở vô nhưng Tâm Ý Thức phải biết Tâm Thân Thức đang đem hơi thở vô, và Tâm Ý Thức này là ở phần Niệm, Định và hành giả bắt đầu Niệm và Định ở đây. Hành giả phải biết mình đang niệm Tâm Ý Thức biết Tâm Thân Thức (đem hơi thở vô), và như vậy là Tâm Trong Tâm (Tâm Niệm Xứ). Hành giả phải Niệm khẩn khít mới biết đâu là tác nhân (Tâm Ý Thức) đâu là hệ quả (Tâm Thân Thức) và từ đó mới thấy sinh / diệt rượt đuổi nhau rất mau lẹ. Hành giả cứ thấy như vậy và không có cái Tôi / Ta của mình vào là: ‘sao sinh / diệt nhanh quá hoặc chậm quá’ thì có Ngũ Thủ Uẩn của mình xen vào. Như vậy trong việc tu tập hành giả phải có kế hoạch, biết được từng bước đi của mình, từng giai đoạn của 16 Minh Sát Trí là như thế nào, và phải có tiêu chí trong tu tập để biết kết thúc sự tu tập, nếu không đường dài sẽ làm người mỗi mệt, luân hồi dài không biết Chân Diệu Pháp và thực hành để thấy chân như thực tính. Khi đỡ chân lên phải biết Tâm Ý Thức làm tác nhân cho chân đỡ lên theo Tâm Thân Thức, và nếu Tâm Ý Thức là Chánh Niệm thì đỡ chân theo sự tu tập, nếu Tâm Ý Thức là Ái thì đỡ chân theo Ái dẫn dắt và là Tập Đế đưa đến Khổ Đế. Chánh Niệm và Ái đều là Danh Pháp, và hành giả phải thanh lọc Danh Pháp.

Đối với Sắc Pháp qua đỡ chân thì có những Sắc Biến Thể hiện bày ra với trạng thái này, và nó thuộc Sắc Tâm, đang làm việc đỡ chân do Tâm Ý Thức, hoặc đang làm việc đỡ chân với Sắc Nghiệp, nghiệp lực với Ái dục làm cho đỡ chân. Hai điều này hành giả phải biết phân biệt và phải phân biệt được, thì như vậy mới có được minh sát và như vậy hành giả mới thấy rằng mình đang đứng ở ngoài và khẳng định rằng là mình không làm chủ được mỗi động tác, hay là những sự hiểu biết của mình. Kiến giải là thấy rằng mình đứng ngoài mọi sự diễn tiến của nó, đứng ngoài thấy Nước và Lửa đốt cháy nhau, hoại diệt nhau, và phải đứng ở ngoài để kiến giải và không đứng ở trong cuộc, và như vậy mới có Kiến Giải ra khỏi Thân Kiến, nếu như không thì không kiến giải ra khỏi được Thân Kiến.

NGÀY THỨ HAI MƯƠI MỐT NIỆM TỈNH GIÁC TRONG CẢNH VÀ TÂM

Tại sao hành giả bị hôn trầm ?

Chính hành giả phải biết rõ tại sao mình bị hôn trầm, và hành giả phải tự mình tìm ra, và từ đó sẽ làm cho hành giả có một lý giải và lý giải đó sẽ vén được màn Vô Minh mà là tập khí, lậu hoặc ngấm chìm bao nhiêu đời kiếp do vì việc chi chúng ta cũng bỏ qua, và không phân tích, truy tìm đến gốc ngọn. Nếu chúng ta không biết chuẩn bị sắp xếp để tu tập thì không biết cho đến lúc nào vì cuộc đời này là khổ, khổ càng lúc càng nhiều vì sinh lão, bệnh tử. Do vậy có cơ hội thì chúng ta phải tu. Điều nữa là Ác Ma đã nói với Đức Phật rằng Ác Ma không hại được Đức Thế Tôn thì nguyên hại và cản trở hàng đệ tử Đức Phật. May mắn cho chúng ta được ở gần Đức Phật “ai thực hành Giáo Pháp Như Lai thì dù ở thật xa cũng như ở gần chèo y Như Lai, ai không thực hành Giáo Pháp Như Lai thì dù ở gần chèo y Như Lai cũng như ở thật xa.” Chúng ta may mắn có Giáo Pháp và thực hành Giáo Pháp của Ngài, vậy chúng ta phải nương nhờ Giáo Pháp ấy và cẩn thận để đi vì bên trong chúng ta có Ngũ Uẩn Ma hại mình, và bên ngoài có Ác Ma để ý Tâm của những người con Đức Phật xem người nào mà thuận duyên đi đến đường Đạo Quả, Giải Thoát thì Ác Ma ngăn cản. Ác Ma sẽ cho người ấy những gì người ấy thích muốn. Tu tập là phải đề cao cảnh giác đề dặt thận trọng từng bước, không khinh suất mà lọt vào lưới của Ác Ma hoặc những Ngũ Uẩn Ma, Pháp Hành Ma, Phiền Não Ma, Tử Thần Ma.

Khi tọa thiền thì Niệm chỉ một phần và Tỉnh Giác phải ba phần, vì nếu Niệm suôn không có Tỉnh Giác thì Niệm ấy vô ích không có kết quả. Tỉnh Giác trong Niệm, trong nghịch cảnh, nghiệp báo đến trong tu tập, chứ không phải tu tập là êm xuôi, thuận lợi. Bậc Giác Hữu Tình kiếp chót cũng bị Ác Ma đến quấy phá. Niệm và khi có hôn trầm đến thì chính hôn trầm này là đề mục của hành giả chứ không có đề mục nào khác; thực tính đến thì bắt theo đó mà thấy Thực Tướng, và như vậy hành giả bắt đầu xem xét, thăm sát hôn trầm này, thì sẽ giải quyết được hôn trầm. Và một lần giải quyết được nó thì hôn trầm không dám đến quấy phá nữa, nếu như không thì trong một giờ hành thiền, sẽ hết hôn trầm này sẽ đến hôn trầm kia và lôi theo phóng dật làm cho hành giả không có niệm được. Và như vậy hết phần Danh thì đến phần Sắc là chân tay đau mỗi, và rồi cả 2 hôn trầm và đau nhức sẽ lôi kéo ra khỏi sự hành thiền. Tỉnh Giác rất quan trọng, do vậy phải có 3 phần Tỉnh Giác với 1 phần Niệm; Niệm chỉ phải có Tỉnh Giác xem Pháp thật hoặc giả, Pháp hữu ích hoặc vô ích, và Pháp này đi đến đâu và diễn tiến như thế nào. Như vậy hành giả phân tích những điều này thì có Tỉnh Giác. Ngay khi tọa thiền mà không có trạng thái tê nhức mỗi đau, và có trạng thái tĩnh lặng êm ả và trạng thái này kéo dài một thời gian, thì hành giả nghĩ rằng mình đã đạt được trạng thái rỗng không, thấy hư vô, và vui thích với trạng thái ấy, nhưng khi có thích lên là bị rút rời, ra khỏi trạng thái tĩnh lặng rồi mà hành giả không thấy ra, và trạng thái tĩnh lặng ấy của không phải là Pháp thật, hay Pháp hữu ích và như vậy hành giả đã bị lầm, và mất hết một đoạn thời gian dài trong giờ tọa thiền. Và như vậy thì phải quay trở lại và làm lại. Do đó Tỉnh Giác rất quan trọng. Trạng thái càng êm ái chừng nào, ngọt lịm chừng nào thì sự nguy hiểm càng nhiều chừng ấy. Và như vậy hành giả hoang mang và không biết làm sao là tu đúng hoặc tu sai, làm sao để đạt kết quả, và đường đi của mình là như thế nào, như vậy là có Si Hoài Nghi, Si Phóng Dật đến cuộn cuộn trong tâm thức làm cho Kiến Điên Đảo, Thức Điên Đảo, Tưởng Điên Đảo, và không còn biết lý giải Cảnh như thế nào, và bị tắt ngấm. Tuy là như vậy nhưng hành giả phải thử nghiệm, và nhiều lần thử nghiệm mới có được trải nghiệm. Khi Cảnh đến với hành giả (Cảnh chi cũng được trong 6 Cảnh), khi có Cảnh thì có

Tâm, và hành giả để ý chú tâm, nhưng không để ý đến Cảnh đang đến mà là để ý đến Tâm thấy Tâm rung động, sợ hãi, thích thú, v.v.. Nhưng hành giả không chịu để ý đến Tâm mình mà để ý đến Cảnh, và khi để ý đến Cảnh thì sẽ có thêm nhiều Cảnh khác tới nữa; để ý đến Cảnh thì Cảnh đến hoài, do vậy phải nhìn Tâm mình, Tâm còn Tham, Tâm còn Sân, hay Tâm còn bị dao động, và Tâm còn như vậy thì làm sao hết Tôi / Ta được. Cảnh đến thì phải coi Tâm và đó là Tỉnh Giác; Cảnh đến thì niệm và tỉnh giác xem Tâm.

Khi Đức Phật và Chư Tỳ Khưu đang an cư trong vườn xoài của vị Đại Thí Chủ **Ambapālī**, và một ngày khi vị thí chủ đến để thăm hỏi Đức Phật và Chư Tỳ Khưu, thì Đức Phật nói rằng ‘Này Chư Tỳ Khưu hãy thu thúc các căn, có **Ambapālī** sẽ đến đây.’ Đức Phật đã căn dặn Chư Tỳ Khưu phải thúc liễm các căn vì **Ambapālī** này rất đẹp, và như vậy Chư Tỳ Khưu an cư tu tập đắc chứng Đạo Quả. Còn chúng ta thì sao nghe có người đẹp đến thì sẽ nhìn, Cảnh nào đến cũng nhìn, cũng chạy theo Cảnh mà không xem xét Tâm. Niệm Cảnh nhưng xem Tâm, Tâm Tham, hoặc Tâm Sân sẽ hiện ra, còn Cảnh thật giả chúng ta không cần biết đến, và đó là sự thật tu tập là như vậy và không phải đi tìm ở đâu xa. Ngay cả khi ngồi thiền được tĩnh lặng, và không có Cảnh chi thì hành giả cũng phải xem xét Tâm mình, và khi Cảnh nào đến thì chúng ta biết Cảnh đến và để ý Tâm không để cho nó bị cám dỗ, bị dẫn dắt đi, thì lúc bấy giờ hết Cảnh này đến Cảnh kia sẽ đến để dẫn dụ Tâm, nhưng hành giả cứ xem xét và giữ Tâm, không cho bị dẫn dắt. Có người tu tập thì đi tìm cái này, cái nọ, ngay cả đi tìm cái đau vì họ không bị đau nhức trong khi ngồi thiền, nhưng khi được rồi thì sao, thì thỏa thích theo dục cầu của họ, và đâu có Đạo Quả Níp Bàn, đâu có giải thoát. Những cái ấy chúng ta không cần tìm kiếm. Khi vào tọa thiền hoặc thiền hành thì cứ ngồi, hoặc cứ đi mà không đặt để cho mình một tiêu chí nào, hoặc một mong cầu nào cả, chỉ có Niệm và Tỉnh Giác, gìn giữ Tâm và Cảnh nào đến, chuyện chi đến thì biết và giữ Tâm, không phóng dật quên mình. Trong tu tập, muốn tìm hoặc muốn có kết quả của sự tu tập thì phải Tỉnh Giác xem xét Tâm, và Cảnh chỉ là phương tiện. Trong mọi sự việc đều coi Tâm; Kinh Pháp Cú có câu ‘**Ý dẫn đầu các Pháp, Ý làm chủ, Ý tạo**’ và như vậy chúng ta đã thấy rồi Tâm và Tâm Sở kết nối với nhau thành một khối đồng sinh, đồng diệt, đồng nương vào Cảnh, và đồng trú một căn, và làm cho chúng ta mệt mỏi vì sự kết nối này. Khi một Cảnh đến thì Cảnh ở đâu là Tâm ở đó, Tâm có Cảnh, và Cảnh có Tâm, và 2 Pháp này tương ứng với nhau, và hỗ trợ cho nhau làm cho chúng ta mệt mỏi với chúng. Trong những Tâm Sở đó thì chúng thuộc Tâm Nghiệp Lực hoặc là Tâm thuần túy của Cảnh, chúng ta không biết, không nắm bắt được Tâm nào là Tâm Nghiệp Lực, và những Tâm nào là thuần túy Tâm của Cảnh. Tâm Nghiệp Lực là Tâm Dị Thục Quả, nhưng thuộc loại nghiệp lực nào thì chúng ta không biết, như vậy là ra chiến trường đánh giặc mà không biết kẻ thù là ai, ở đâu. Do vậy hành giả phải rất bình tĩnh xem xét Tâm mình, không cần xem Cảnh, mà phải phân tích Tâm mình đang có là Tâm gì, và như vậy thì không có cách chi để hôn trầm thụy miên, hoặc phóng dật được. Đó là kỹ thuật tu tập và chúng ta phải biết nắm bắt những kỹ thuật này, và tập trung vào tu tập.

Tâm đi theo mãnh lực của nó, và những mãnh lực này là do mình nuôi dưỡng. Tu tập là để rèn luyện, không phải tu tập để thụ hưởng những trạng thái an tĩnh, hay tĩnh lặng, như vậy chúng ta nên ghi nhớ để không dính mắc vào những trạng thái an yên mà đi lệch đường. Có người tu để hưởng, nhưng chúng ta tầm cầu giải thoát thì phải rèn luyện và tu sửa để mà tu tập, và đó là 2 hướng đi khác nhau. Nếu người có nguyện giải thoát khỏi sinh tử luân hồi khổ thì họ phải đi và không ngừng lại để hưởng những trạng thái tĩnh lặng, êm ái trong thiền

hành, cũng như người phải bắt chuyến tàu cuối cùng trong đêm này để về nhà thì họ không thể chầnh mãi ngồi đó, mà phải mau lẹ lên tàu để về được đến nhà. Tương tự kiếp sống này của chúng ta, tuổi thọ, và sức khỏe này được gập Phậ Pháp là cơ hội cuối cùng, là chúng ta phải lo tu tập chứ không ngồi đó để hưởng. Như vậy chúng ta phải tu sửa không chạy theo những điều làm cho mình vui thích. Trong việc thọ thực cũng vậy, chúng ta có thấy Tâm chạy theo vật thực, hoặc nó đang biết dùng loại vật thực này, loại vật thực kia, hoặc mình phải nghĩ đến dùng vật thực để tu tập, và tu sửa trong khi dùng vật thực. Lúc đó là Tâm cuộn cuộn sinh lên, kéo lôi mình chạy theo Cảnh, theo vật thực ưa thích. Thời gian tu tập của chúng ta thì không đủ, sự tu tập cũng không phải lúc nào cũng được an yên thuận lợi để tu, và còn nhiều Pháp Nghịch, nghiệp báo lôi kéo chúng ta ra khỏi đường tu, và những điều này không phải chỉ cho riêng ai, vậy phải rất tỉnh giác, tu tập không chầnh mãi, không dễ dãi. Trong đường tu thì mỗi người chiêm nghiệm lại rằng mình đã vượt qua được bao nhiêu chướng ngại của mình, và còn chướng ngại nào nữa không, không ai biết. Chúng ta không có tu tập, buông ra thì Nhẫn dính vào Cảnh Sắc, Nhĩ dính mắc vào âm thanh, Tỷ vướng vào mùi khí, v.v., trong 6 Cảnh, đã thế bị vướng vào Cảnh đã qua rồi vẫn còn vướng giữ lấy, mà chưa xả ly. Biết mình chưa xả ly thì phải tu, phải gia công tu tập để giải thoát những vướng mắc. Giải thoát là từ nơi Tâm, từng sát na Tâm, từng Lộ Trình Tâm, từng giai đoạn mình có tu tập, Tâm không bị cột trói. Tâm Đồng Lực là luôn tạo nghiệp, vậy mà chúng ta dùng Tâm Đồng Lực nhiều và không có sự kiểm soát thì tạo thêm nhiều nghiệp báo, thì làm sao giải thoát. Chúng ta đã chịu một áp lực từ Dị Thực Quả đưa đến rồi, và vẫn còn tạo tác thêm nghiệp lực, thì làm sao giải thoát được.



NGÀY THỨ HAI MƯƠI HAI KIẾN GIẢI - TU TẬP KIẾN CHẤP

Khi nói Thân có Thọ thì Tâm có Pháp, vậy Pháp ấy là Pháp chi ? Pháp ấy là Pháp theo Thực Tính hoặc theo Tư Duy Duyệt Ý. Khi Pháp hiện bày thì xem Pháp ấy là Pháp Thực Tính hoặc Pháp ấy theo thói quen, tập khí, cái Tôi / Ta, bản ngã của mình. Đối với người thông thường thì họ nhìn vào Pháp theo thói quen, bản ngã của họ. Người Lợi Căn cấp trí thì họ nhìn vào Pháp Thực Tính, Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Giữa 3 sự thật (Thánh Đế, Chân Đế, và Siêu Lý Đế) thì chúng ta đang đứng ở ngã ba đường, và chúng ta sẽ hiển lộ ra cái thường quen của mình là thấy đây có Tâm Tham, Tâm Sân, Tâm Si Phóng Dật của mình, thì Pháp hiển lộ theo những cái thấy đó. Người lợi căn cấp trí thì qua Thọ theo Pháp Hành của họ thì thấy Pháp, Pháp đây chỉ là Pháp Vô Thường, hay Vô Ngã và không có cái Tôi / Ta trong đó. Do đó khi **Trưởng Lão Asajji** nói với chàng thanh niên **Upatissa** ‘Mọi Pháp sinh lên do bởi Duyên, Chính Duyên hiện bày các Pháp’ thì thanh niên bắt vào Pháp và không thấy chi là Tôi / Ta của mình, và thấy như vậy là chân lý, là sự thật, và thanh niên **Upatissa** chứng đắc Pháp trên Vô Ngã. Và khi thấy một tướng thì hai tướng Pháp kia hiển lộ, và chính đó là hai Tâm Quả, và Tâm chứng đắc trên một tướng là Tâm Đạo.

Khi có đau thì hành giả không theo dõi cái đau mà chỉ chứng nhận cái đau ấy, vì khi theo dõi cái đau thì cái đau ấy sẽ diễn vẽ ra những cái khác nữa, và hành giả sẽ trở về thói quen của mình và theo dõi một hồi thì không chịu nổi, rồi bỏ cuộc và cho là mình thấy thực tướng, nhưng thật ra là mình đã bị cái Tôi / Ta lôi kéo. Thói quen của hành giả là cho mình

biết và đi theo cái niệm để có định, nhưng thật ra thì bị dẫn dắt đi trong vòng lẩn quẩn không tháo ra được và bị cuốn trong đó mà không hay biết, mà không biết mình bị lạc lối. Do vậy trong tu tập Minh Sát Trí mà không có Tuệ, và cứ Niệm, Định thì bị rối, và cứ ngồi hành thiền mà không có kết quả. **Dassanena** (Kiến Giải) là có Thất Lai Quả, tức là kiến giải thấy Thực Tính, Thực Tướng và bất tiến thối mà tấn tới với Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ để tu tập đến rốt ráo con đường tu tập của mình. Khi Thọ sinh lên thì ra Pháp liên ‘Thân có Thọ thì Tâm có Pháp’ và Pháp này đứng ở ngã ba theo Tập Khí, hoặc Thực Tính, hoặc Thực Tướng, và người cấp trí thì thấy Thực Tướng, vì Pháp hiện bày là ngoài cái của mình và là của Pháp, và Pháp sinh do bởi Duyên như câu của nói của **Trưởng Lão Asāji** mà thanh niên **Upatissa** chứng đắc. Đối với người bình thường thì khi Thọ đến thì họ giật mình để vượt mắt sát na Pháp thực tính, và họ thấy theo cái của họ, và tiếp tục quay lại Niệm, Định. Pháp Thực Tính chỉ qua một sát na Tâm không phải một Lộ Trình Tâm mà không bắt được thì cứ loay hoay trong vòng lẩn quẩn. Làm sao để có Kiến Giải, thì điều này hành giả phải có học tập, và thực hành những Nhân Sinh Trí Tuệ. Trí Tuệ thì có 3 là Văn Sở Thành Tuệ, Tư Sở Thành Tuệ, và Tu Sở Thành Tuệ. Một trong nhân sinh trí tuệ là thân cận Bạc Trí Tuệ.

Khi nói đến Tâm Hôn Trầm Thùy Miên thì do đâu mà có ? Có rất nhiều lý do để Tâm hôn trầm như ăn no, đi xa về mệt mỏi, bị bệnh, v.v., nhưng điều chính yếu là chúng ta phải tìm ra nguyên do của nó, và không để hôn trầm thùy miên trở thành Kiết Sử Lậu Hoặc. Tại sao mình bị hôn trầm, thì chính mình biết rõ vì sao, và tìm ra, và từ đó thì chúng ta mới từ từ lý giải mọi vấn đề, và như vậy mới vén được màn Vô Minh mà là tập khí lậu hoặc lâu đời. Do vậy chuyện chi đến với chúng ta, thì phải truy tìm cho ra gốc ngọn, lý giải, chứ không bỏ qua. Như vậy không phải riêng Thọ, mà bất cứ một Pháp nào đặt vào thì sẽ hiện bày ra sao, và khi đau thì hành giả cũng xem xét diễn biến của Pháp, không phải là xem diễn biến của đau, vì xem diễn biến của đau thì sẽ có Kiết Sử tập khí vào. Diễn biến Pháp sẽ đi đến trạng thái rộng không, vô nguyên, vô tướng thì mới ra được, chứ không phải đau. Hành giả theo dõi diễn tiến của đau thì không ra được Tam Tướng, và nếu theo dõi diễn tiến của Pháp, theo chuyên khởi thì thấy ra được Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, hay Vô Ngã của Pháp. Lúc bấy giờ hành giả đã có Niệm, Định Tuệ là thẩm sát Pháp, khấn khít trong Pháp thì Pháp hiện bày càng lúc càng rõ ràng, và Pháp là ngoài sự lý giải theo Hiệp Thế hoặc theo cái Tôi / Ta của hành giả. Không có Trí thì không có thấy Pháp được và chỉ có Niệm Định thì trở lại tập khí thói quen, và sẽ dẫn dắt mình đi theo nó. Hành giả cũng như người đứng ở ngã ba đường, có trí có kiến giải thì đi vào đường thấy Pháp thấy Tam Tướng, mà không có trí, trở về với thói quen kiết sử thì thói quen kiết sử dẫn dắt theo nó. Có những Bạc Thánh có duyên lành sinh vào thời Đức Phật, sống với Bạc Đại Trí thì ngay khi ở ngã ba đường thì Đức Phật sẽ nhắc nhở và họ sẽ đi vào đúng đường và chứng đắc Đạo Quả. Còn chúng ta đây phải sống với sự trải nghiệm và phải qua Tuệ Văn.

Chúng ta sống qua những trải nghiệm như thế nào ? Trong đời sống bình nhật mà chúng ta còn có kiến trong tập khí của mình, thì trong sự tu tập đây, chúng ta phải thật là cảnh giác tập khí sẽ dẫn chúng ta đi nữa, và như vậy chúng ta mới tách rời kiến trong tập khí. Trong sinh hoạt hằng ngày chúng ta buông thả, thì làm sao khi vào tu mà có được nền tảng để trải nghiệm, và đó là điều chủ quan của chúng ta. Tu tập không phải có sẵn để chúng ta đón nhận mà phải qua quá trình trui luyện, và lúc nào cũng đề cao cảnh giác (tỉnh giác) vì kẻ thù không có đứng trước mặt để cho thấy. Có người chạy xe lạc đường và quay trở lại một ngõ

rẽ (exit) bốn lần nhưng vị này vẫn bảo rằng biết đường đi và từ chối không chịu ngừng lại để hỏi đường, như vậy ông ta đã kiến chấp rồi. Kiến Giải là đi đến diệt Hữu Thân Kiến, mà Hữu Thân Kiến là Pháp thuộc Tà Kiến, và Tà Kiến có 2 là Tà Kiến Phổ Thông và Tà Kiến Đặc Biệt; Tà Kiến Phổ Thông là Hữu Thân Kiến là tôi ta, người nam, người nữ, Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức của tôi v.v., và Tà Kiến Đặc Biệt là Chuẩn Xác Tà Kiến gồm có 3 là Vô Hành, Vô Hữu, Vô Nhân. Ba Pháp Vô Hành, Vô Hữu, Vô Nhân này là Tà Kiến Đặc Biệt hoặc là Chuẩn Xác Tà Kiến, phải cẩn thận với 3 Pháp này; và 3 Pháp này nằm trong Thường Kiến và Đoạn Kiến. Kiến Giải là phải có Trí Tuệ thấy toàn diện Kiến Chấp này là cả Tà Kiến Phổ Thông và Chuẩn Xác Tà Kiến vì trong Hữu Thân Kiến này có Vô Nhân Kiến, có Vô Hữu Kiến, Vô Hành Kiến. Trong Hữu Thân Kiến thì có chấp thường (Thường Kiến) và chấp đoạn (Đoạn Kiến), do vậy chúng ta phải biết. Ví dụ người tọa thiền mà thấy đau hoài, vậy là đang có Thường Kiến trong Hữu Thân Kiến. Hoặc là hành giả tọa thiền mà niệm thấy cái chi cũng mất, mất hết không còn chi hết thì rơi vào Đoạn Kiến trong Hữu Thân Kiến.

Như vậy chúng ta nhìn Hữu Thân Kiến ở gốc độ nào ? Chúng ta nhìn Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức này trong Thường Kiến và Đoạn Kiến, trong Vô Nhân Kiến, Vô Hữu Kiến, Vô Hành Kiến trong Hữu Thân Kiến. Sắc này là của Tôi, Sắc này không phải của Tôi, và tại sao chúng ta nói Sắc là của tôi, hoặc không phải của tôi ? Là vì chúng ta thấy nó theo Vô Nhân, Vô Hành, Vô Hữu, hoặc chấp vào Thường hay Đoạn, và như vậy hành giả ở trong tà kiến, hoặc kiến chấp với Thường hay Đoạn, hoặc Vô Nhân, Vô Hữu, Vô Hành. Hành giả tu tập mà chấp mình không có trí, chấp rằng ai cũng tu được mà tôi tu không được đó là chấp vào Thường vào Đoạn mà không hay biết. Và ai sẽ là người giải tỏa kiến chấp của mình đây nếu không biết và không có Kiến Giải. Như **Tỳ Khuru Cūlapanthaka** vào tu được 4 tháng với Đức Phật nhưng học không thuộc nổi 4 câu kệ, và như vậy Ông Tàm Quý và xin ra về. Trước khi ra về Đức Phật trao cho Ông cái khăn và bảo giặt khăn xong rồi về, và Ông giặt cái khăn này thật kỹ, cứ giặt xong Ông lại đưa lên xem và giặt tiếp, và cứ như vậy cuối cùng Ông chứng đắc Quả vị Vô Sinh. Ông giặt khăn mà không có cái Tôi / Ta vào, và chỉ là giặt khăn cho Đức Phật, tập trung vào giặt cho sạch chỗ dơ, và cứ thế Ông tập trung giặt và trí tuệ phát sinh. Do đó chúng ta không thể nói là mình học không được, tu không được, và chúng ta không thể biết được căn cơ của mình ở đâu, do vậy phải thực hành và trải nghiệm xem mình đang ở gốc độ nào, và từ đó mới đem Tâm tâm cầu tháo gỡ những điều tất nghẽn của mình. Có công, có chú nguyện thì sẽ được. Bậc Giác Hữu Tình kiếp chót cũng phải trải qua bao nhiêu phương thức tu tập khổ hạnh trong 6 năm tìm đủ mọi phương thức và trải nghiệm để đạt Đạo, mặc dù Ngài đã có một bề dày tu tập Ba La Mật trong 20 A Tăng Kỳ Kiếp. Do vậy chúng ta không nên nghĩ rằng dễ dễ mà có, hoặc khó quá làm không được, không học được, không tu được mà phải thực tập và trải nghiệm để tìm ra cho mình.

Đức Phật đã hành Vô Gian Cận Y với Pháp, không rời Pháp, luôn sống trong Pháp, không còn có Tôi Ta chi cả. Chúng ta thì bắt cả hai, Pháp thì muốn bắt, mà Tôi / Ta thì cũng muốn giữ, đường nào cũng có, và khi có chuyện, có Cảnh đến thì không có Pháp và bắt Cảnh bằng Tôi / Ta và tưởng là mình có Pháp. Như vậy là làm tướng, kiến chấp của mình, và rồi không có ai nhắc nhở, chỉ bảo thì đi tiếp trong cái sai lầm đó, và như vậy trở thành **Trưởng Lão Poṭhila** rỗng tuếch. **Trưởng Lão Poṭhila** đã là Đại Pháp Sư thuyết giảng Pháp cho 18 Tăng Đoàn và mỗi Tăng Đoàn là 1,000 vị Tỳ Khuru và ai cũng kính phục Trưởng Lão nhưng khi đến với Đức Phật đã gọi Trưởng Lão là **Poṭhila** rỗng tuếch, chưa chứng được Đạo Quả.

Cuối cùng Trưởng Lão phải nhờ một vị Sa Di Vô Sinh chỉ dẫn để được chứng đắc; Sa Di Vô Sinh đã bảo Trưởng Lão lợi xuống hồ sen và Trưởng Lão đã lợi xuống, thì việc đầu tiên lợi xuống bùn sinh của hồ sen là diệt Thân Kiến, và Sa Di Vô Sinh đã bảo Trưởng Lão tiếp tục lợi xuống nữa, và sâu hơn thì diệt hết Tham, Sân. Trưởng Lão đã được Sa Di Vô Sinh chỉ dẫn tiếp tục lợi xuống, và cuối cùng đã diệt hết 5 Thượng Phần Kiết Sử. Trưởng Lão đã diệt hết cái Tôi Ta và tập trung làm theo lời chỉ bảo của Sa Di Vô Sinh, còn chúng ta đây ôm hết cả hai, Pháp cũng ôm giữ và Kiến Chấp cũng giữ lấy không buông bỏ, và như vậy chúng ta không có Vô Gian Cận Y với Pháp, mà là Thường Cận Y với kiến chấp. Khi chúng ta bỏ hết và chỉ có Vô Gian Cận Y với Pháp, sống trong Pháp, liễu tri trong Pháp, thì chúng ta định hướng được Pháp Hành của mình, không ai biết mình bằng chính mình. Đứng trước cái đói khát thì Thân Kiến có phát sinh lên hay không, và chúng ta bồi đắp lại, đem thực phẩm vào, và chúng ta nói rằng có thực mới vực được Đạo, hoặc ‘nhất thiết chúng sinh duy thực tồn’. Ngay lúc ấy, tại đó là bài thử nghiệm của chúng ta, chính xác nhất, thật lòng nhất hơn cả những thử nghiệm của ai khác.

Có nhiều cách để chúng ta trắc nghiệm lại chính mình. Ví dụ trong việc đói khát thì hành giả xem giấc lòng của mình phát sinh lên như thế nào, và có vượt qua không; không vượt qua được, hoặc thật sự đói quá thì khi đến bàn ăn với đầy đủ các món vật thực trên bàn thì hành giả có ngăn cản nổi không, hoặc là giấc lòng thôi thúc, nó thúc đẩy không cưỡng lại được, thì lúc bấy giờ chúng ta biết được chính mình đang ở đâu, ở góc độ nào, và chúng ta theo **Chanda** (Dục) hoặc **Lobha** (Tham) như đã có trình bày ở phần trên. Dục (**Chanda**) như người bệnh cần phải tiêm thuốc, uống thuốc, và uống hay không thì không sao, nhưng Tham (**Lobha**) như người đói khát cần vật thực và lao tới, và Tham đưa đến hiện bày kiến, ngã của nó. Đó là 2 Pháp Dục và Tham. Như vậy khi hành giả hành thiền đây thì bị chi phối bởi Dục hoặc Tham, Dục nhiều hoặc Tham nhiều, và chính mình phải biết điều nó, và phải chặn chúng lại. Ví dụ đang thiền hành mà đứng lại thiền trụ, và đứng lại một lúc lâu thì Tâm phản ứng và muốn đi. Tương tự khi tọa thiền và đau nhức thì Tâm phản ứng muốn đứng lên thiền hành, và khi chúng ta không nghe theo, không bước đi, không đứng lên thì sao ? Bạc Giác Hữu Tình đã phát nguyện khi ngồi dưới cội cây là cho dù xương có tan, máu có khô cạn đi cũng không rời khỏi nơi này khi chưa chứng đắc thành Bạc Chánh Đẳng Giác, thì Ngài không đứng lên khi có Ma Vương đến đòi bỏ đoàn. Ngài giữ lời chú nguyện của mình và chiến đấu với giấc lòng, và với Ma Vương, và lời nguyện là sự trắc nghiệm của Ngài trong con đường tu tập. Chúng ta cũng có thể làm những trắc nghiệm đó cho chính mình, và lúc bấy giờ chính chúng ta sẽ thấy mình đang ở đâu, và chính chúng ta sẽ thấy rõ nhất điều này và không ai thấy rõ như chính mình là chúng ta còn hay hết, có hay không những Hữu Thân Kiến hoặc Vô Hành Kiến, Vô Nhân Kiến, Vô Hữu Kiến, Thường Kiến, Đoạn Kiến. Và ở đây là chỉ mới có Kiến thôi, chưa nói đến Ngã, chưa nói đến tu tập để diệt Ngã, và nếu Kiến của mình còn thì ở góc độ nào, Vô Hữu ? hoặc Vô Nhân ? hoặc Vô Hành ? Chúng ta tu tập thì phải buông bỏ kiến chấp của mình, nếu như không thì khi thấy Pháp thì dừng lại nghĩ suy, lường lự thì làm sao đạt Đạo Quả. Đó chính là kiết sử cản trở chúng ta triền miên.

Khi có Vô Gian Cận Y với Pháp, thấy Pháp mà không có Câu Sinh Trưởng với Pháp này thì bản ngã chúng ta chen lên, thì chúng ta rớt đổ tại đó, và không Đạo Quả được. Và điều này là Thường Cận Y của chúng ta, nó rất thường quen xảy ra. Chúng ta đang tu tập và tánh tình của mình là sợ, do vậy mình quen tu với hội chúng đông người, và đó là Thường

Cận Y của mình, sợ tiếng động, sợ một mình, là vì kiến chấp, tham sinh úy tử. Vì sợ nên muốn hành thiện với nhiều người, nương nhờ vào họ, và che lấp bản ngã của mình. Chúng ta sợ không dám sống một mình là vì ngã mạn, hữu thân kiến, kiến chấp, và không thấy Pháp. Bậc Giác Hữu Tình khi vào rừng tu tập thì cũng khiếp đảm sợ hãi với những âm thanh rừng rợn trong rừng, nhưng Ngài phải diệt bản ngã của mình, diệt cái sợ hãi ấy và tu tập. Hành giả tu tập đến đau, bản ngã trỗi dậy thì phải diệt bản ngã để thấy Pháp, và không phải sợ đau, bỏ tu để nuôi dưỡng, bao che cho bản ngã, điều mà làm cho hành giả ngừng thiện, rồi tự nhủ rằng sẽ làm lại, hoặc thay đổi oai nghi, và như vậy là đã đánh mất hết công phu tu tập, qua bao nhiêu công đoạn đến bước cuối lại bỏ gãy. Điều đó là vì chúng ta không có Trí, không có sự trải nghiệm, kiến chấp lớn quá, và nếu chính chúng ta không phá vỡ nó thì không ai phá vỡ nó cho chúng ta. Sự thật là chúng ta nhìn thấy rõ chính mình có những kiến chấp, ngã mạn nhưng chúng ta không muốn diệt bỏ, hay không dám diệt bỏ.

Chúng ta có duyên lành, may mắn gặp được Giáo Pháp Đức Phật và tu tập với Giáo Pháp của Ngài; chỉ có Đức Phật mới chỉ cho chúng ta con đường tu tập chân chánh, thấy được chân lý, đạt đến Níp Bàn, và điều đó là do chính chúng ta tự tu tập, tự làm cho mình hòn đảo, tự thấp đuốc lên mà đi, chứ không có một Đại Ngã, Tiểu Ngã nào cho chúng ta Níp Bàn, hoặc quyết định cho mình đến Níp Bàn. **Trong tu tập cái chi là của chúng ta và chúng ta biết thì đó không phải là Pháp.** Khổ đau mà mình biết đó là khổ đau của mình không phải khổ đau của Pháp. Thực Tướng Vô Thường không cho chúng ta biết, và chúng ta biết thì không phải là Vô Thường. Thực Tướng là trạng thái chân thật, chân đế, không có chi mà thay đổi được, và ngay cả đến Đức Phật cũng không thay đổi được Thực Tướng. Hoàng Hậu **Malika** rất xinh đẹp và Bà không cho nữ hầu nói đến Vô Thường, và một hôm Bà đi đến xem Đức Phật thuyết giảng thì Bà thấy 2 bên của Đức Phật là 2 nữ nhân rất xinh đẹp, lông lẩy đang đứng quạt cho Đức Phật, và Bà nhủ thầm rằng Đức Phật nói là vô thường nhưng tại sao lại có 2 nữ nhân xinh đẹp như vậy đứng hầu. Hoàng hậu không ngừng chăm chú vào 2 nữ nhân xinh đẹp này và thấy họ dần dần già nua, gục xuống chết và tan biến đi hết, thế là Bà thấy được Pháp và đắc Đạo. Bà đã Vô Gian Cận Y với Pháp, Câu Sinh Trưởng với Cảnh, bỏ hết cái Tôi / Ta của mình mà thấy Pháp chuyển biến, vô thường của 2 nữ nhân xinh đẹp mà Đức Phật đã tạo ra để độ và Bà đã chứng đắc Đạo Quả. Do vậy trong tu tập phải có Cảnh Trưởng để đánh tan cái biết ‘của mình’ mới Câu Sinh Trưởng được với Pháp để thấy Pháp.

NGÀY THỨ HAI MƯƠI BA NHỮNG PHƯƠNG THỨC TRONG TU TẬP

Trong khi tọa thiền, đau nhức đến và hành giả đã niệm sự biến chuyển của đau, và như vậy là đi theo An Chỉ, và mới niệm như vậy. Tương tự như một hành giả đã trình là có Ưu Thọ và theo dõi như vậy là tu tập An Chỉ. Minh Sát không theo dõi lộ trình với 7 sát na Tâm Đồng Lực Bất Thiện. Trong Lộ Trình Đắc Đạo có 7 sát na Tâm Đắc Đạo là một Tâm Chuẩn Bị, một Tâm Thuận Tùng, một Tâm Cận Hành, một Tâm Chuyển Tột, một Tâm Đạo, hai Tâm Quả, và mỗi Tâm có Cảnh khác nhau. Tâm Chuẩn Bị có Cảnh của nó, Tâm Thuận Tùng có Cảnh của nó và v.v., nhưng có cùng chức năng là Đại Thiện Tương Ứng Trí (Xả Thọ, hoặc Hỷ Thọ), và như vậy Minh Sát là niệm Pháp Thực Tính của những Tâm này, và không phải niệm những Tâm này. Do đó Niệm chỉ có 1, và Tỉnh Giác phải 3 phần vì phải Tỉnh Giác biết

chuyển khởi (**pavatti**) của Pháp. Hành giả cần ghi nhớ rằng sát na Tâm Đạo là một sát na, và không phải một lộ trình, do vậy chúng ta phải nhanh nhẹn, sắc bén để bắt được sát na Tâm Đạo, nếu không thì hành giả Tưởng và Niệm lại cái Tưởng ấy, và như vậy là không có Tâm Đạo. Muốn có Tâm Đạo thì khi hành giả thấy được Thực Tính Pháp thì theo Thực Tính này mới ra được Thực Tướng, và ra được Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, hoặc Vô Tướng, Vô Nguyên, Rỗng Không) thì mới có Đạo Quả, và chỉ một sát na.

Tâm Đạo có 2 chức năng là sát trừ phiền não và chứng đắc Níp Bàn, thì Tâm Quả là hưởng Cảnh Níp Bàn và không còn sát trừ phiền não. Tâm Quả không có chức năng sát trừ phiền não, và đối tượng của Tâm Quả là khác với đối tượng của Tâm Đạo. Tâm Đạo khó hình dung và khó nắm bắt, tuy nhiên vẫn bắt được. Đức Phật nói về **Paramattha Citta** (Tâm Siêu Lý) là không có một vật thể nào nhanh hơn Tâm, do vậy chỉ có Tâm mới thấy được diễn biến của Pháp qua Thực Tính, Thực Tướng Pháp, và trong chúng ta có Tâm đó nhưng vì không có tu tập, không trau dồi, không rèn luyện nên không bắt được Pháp. Người ngồi câu cá, cả buổi ngồi câu và chờ cá cắn câu, nhưng cá cắn câu thì phải biết và giật lên liền chứ không chờ đợi chi nữa. Tương tự hành giả Niệm, nhưng khi Pháp đến thì phải biết và bắt thấy Pháp chứ không có Niệm nữa, hoặc chờ đợi chi nữa. Thêm nữa mỗi Pháp đến và diễn biến khác nhau, và như vậy hành giả phải có sự thông suốt hiểu biết để bắt cho đúng Pháp. Khi đi đến trạng thái của Pháp thì hiện bày thực tính, và hành giả nắm bắt thực tính này, và Pháp hiện bày ra Thực Tướng thì hành giả nắm bắt Thực Tướng này, và đó là có Tỉnh Giác, và Niệm, Định ở trong Pháp thì Tuệ phát sinh, và như vậy mới có kết quả. Và chỉ là một đường như vậy, nên hành giả phải tu tập như vậy. Khi thấy Thực Tướng thì Kiến Giải được và kiên chấp rớt xuống, thì có Tâm Đạo và Tâm Quả là hưởng 2 sát na Tâm Quả qua 2 Tướng còn lại trong Tam Tướng. Do vậy khi hành giả thấy được một Tướng Pháp là hưởng luôn được hai Tướng Pháp còn lại, ví dụ hành giả chứng đắc Vô Thường Tướng thì hưởng luôn được Khổ Đau Tướng và Vô Ngã Tướng. Và khi thấy Pháp Tướng thì không Niệm nữa vì sẽ Niệm sự chận lại của Tướng.

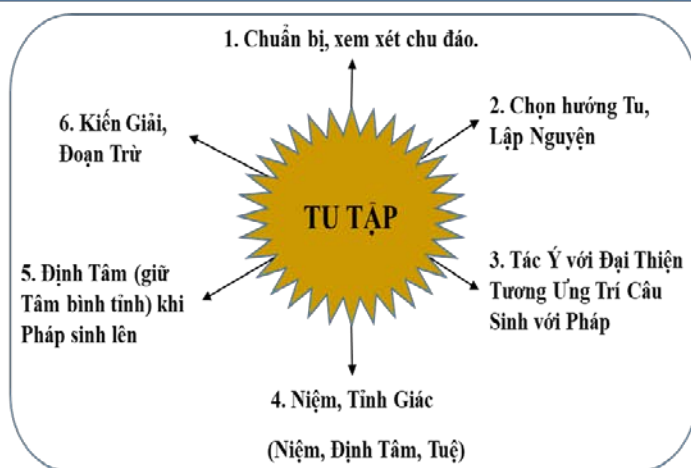
Những trạng thái Cảnh và đối tượng cứ vây quanh như bom khói mù mịt và hành giả không nhận ra đâu là Chân Pháp, do vậy không có Định thì không bắt được Pháp. Lúc bấy giờ Thực Tướng là cốt lõi ở bên trong nhưng bị che lấp bởi những đối tượng vẩn vù này (là **Palibodha** – trôi buộc, giặc lòng, nghiệp báo v.v.), như vậy Niệm không được. Ví dụ đau nhức biến chuyển liên tục thì không Niệm, không Định được, không thấy được thực tướng, mà lúc bấy giờ thấy cái đau là sự chận lại của tướng. Nếu không niệm được đau nhức, không làm cho nó tăng trưởng thì cũng như mây vẩn vù rồi nó cũng sẽ tan đi, và lúc bấy giờ hành giả có sự chuẩn bị ra khỏi sự vẩn vù này để thấy Pháp Tính, Pháp Tướng. Hành giả tu tập Minh Sát Trí phải kham nhẫn vượt qua khổ, như những đám mây vẩn vù này, hoặc như người nuôi ong muốn bắt được ong chúa thì phải vượt đám ong thợ đang vẩn vù bên ngoài để bảo vệ ong chúa. Người muốn bắt ong chúa phải qua hết đám ong thợ, rồi đến đám ong đực, mới vào được ong chúa. Nhưng rất khó vượt qua một khi trong đời sống bình nhật hành giả không có tu tập, không thu thúc các căn, tạo nghiệp, nuôi dưỡng tham ái, nuôi dưỡng Ngũ Thủ Uẩn thì khi vào tu tập thì khó vượt qua được khổ. Thêm nữa có người vào khóa tu vẫn còn chưa thu thúc mà tạo thêm nghiệp, đi đứng, nói năng buông lung thì nghiệp chồng chất thêm nghiệp (Hiện Báo, Hậu Báo, và Hậu Hậu Báo Nghiệp) thì hành giả không chịu nổi, thối lui, bỏ cuộc. Trong đau phải thức tỉnh giác ngộ biết rằng mình đã tạo tác nhiều quá nên bây

giờ ngồi đây tu tập khổ đau tới. Khổ đau tới thì phải thức tỉnh để tu tập. Đức Phật đã nói tìm Đạo khó khổ 6 năm trong 20 A Tăng Kỳ tu tập là vì trong một kiếp quá khứ đã khinh suất và phỉ báng Bậc Độc Giác Phật, và Ngài nhìn nhận đó là do nghiệp của Ngài. Đạo Quả là không có Sân, nhưng khi đau và có Sân thì làm sao thấy được Pháp. Pháp bị Sân che lấp và khổ đau như những quả mù tung khối mù mịt, do vậy khi ra khỏi khổ đau thì thấy được Thực Tính Pháp, và đưa đến Thực Tướng Pháp, và hành giả phải Tỉnh Giác, Niệm, Định, để nắm bắt Thực Tướng, và Đạo Quả. Sân không thấy được Vô Nguyện (Khổ Đau), Tham không thấy được Vô Tướng (Vô Thường), và Si không thấy được Vô Ngã. Như vậy trong tu tập không chỉ để thấy Thực Tướng Pháp mà phải cùng lúc xem xét Tâm của mình; nếu đau lên là Sân rồi Tham muốn giải quyết cái đau, và như vậy là Si che lấp đi thực tướng Pháp. Như vậy Tâm có Sân, Tham, Si thì không thấy được Thực Tướng Pháp. Do vậy **khi có tê nhức mỗi đau sinh lên thì xem mình đang có Tâm chi, dùng Tâm chi ?** Nếu ở trong Tâm Sân là sống theo tập khí thói quen, cứ đau là sân, không có tu tập sửa đổi chi cả, rồi khi hết đau nhức được bình yên thì tham thích trong đó thì cũng mắc vào tập khí thói quen. Sân Tham lên là mất bình tĩnh, là không có định, định ở đây là định Tâm, giữ Tâm bình tĩnh, không Sân, không Tham, nếu không như vậy thì có Niệm, Định mà tham, sân, si vẫn còn nguyên vẹn không sửa đổi được chút nào thì phải xem xét lại Niệm, Định của mình. **Chỗ nào đo lường được chiều sâu của người có bề dày tu tập và người sơ cơ mới tu tập ?** Là sức tu tập chịu đựng trước mọi sự cám dỗ, trước mọi thăng trầm thử thách đều bình tĩnh vượt qua, không bị chần động, thối lui. Bất cứ chuyện chi xảy đến thì **phải định tĩnh Tâm trước, rồi mới định vào Pháp của Cảnh ấy**, chứ định vào Pháp mà Tâm đang dao động bấn loạn thì không định vào Pháp được. **Khi có sự rộng không ở Tâm thì mới thấy được Pháp.** Ra khỏi tê nhức mỗi đau, có được sự bình yên thì đừng phóng dật hỷ ái, vì đường tu tập còn chưa xong mà phóng dật ở đây thì mất hết công phu tu tập. Đến giai đoạn Hành Xả Trí thì không có Sân, không có hỷ mà ở trạng thái xả, Tâm bình tĩnh mới đi đến Thuận Tùng. Các Chú Giải Sư giải thích **Upekkha** (Hành Xả) là cũng như người cầm ở trước cảnh, không nói năng chi cả; mà cầm thì đi với điếc, cho vậy Hành Xả Trí là như người cầm điếc, lẳng lặng đi vào và không còn phản ứng, không còn nói năng, nghe ngóng chi nữa. Chúng ta còn nghe, còn nói là còn suy nghĩ, còn cái của mình (Tôi / Ta). Ý nghĩa cầm điếc trước Cảnh là có định Tâm, Định Tâm tức là Tâm định tĩnh, Tâm không bị xao động trước cảnh, và muốn như vậy thì phải có sự tu tập xem xét Tâm, dạy Tâm, tu sửa Tâm của mình và phải thu thúc không đi tìm Cảnh. **Định Tâm không phải là Tâm Định trong Cảnh**, Cảnh luôn thay đổi nên không định trong Cảnh, **mà định tĩnh ở Tâm**, thấy Cảnh, biết Pháp. Chúng ta thích bắt nhiều cảnh, không kiểm soát và buông thả Tâm mình phóng túng chạy theo nhiều cảnh, bắt nhiều cảnh thì không có Định Tâm. Do vậy cần phải bớt tiếp xúc Cảnh, bớt nhiều chuyện, nhiều việc mà lôi cuốn Tâm, phải giữ Tâm mình. Khi không có Định Tâm thì Cảnh đến là Tâm phóng ra tiếp thu cảnh theo thói quen tập khí (ưa thích, ghét chê, không biết thực tính). Và Cảnh thì không đứng yên, thay đổi liên tục và như vậy hai ba thứ cuốn vào là Tâm bị mù mịt cuốn cuộn vào đó, không còn biết lối để thoát ra, và rồi Cảnh với Tâm tương tác với nhau thì chúng ta mất hết, không còn gì hết, không hành thiền được, không tu tập được. Cách để thử nghiệm hoặc trải nghiệm là khi tọa thiền hoặc thiền hành mà có âm thanh, tiếng động thì giữ Tâm mình không cho chạy theo âm thanh, và có làm được hay không thì mình tự biết và tu tập sửa đổi.

Các Thiền Sư thường nói rằng tê nhức mỗi đầu là hảo bằng hữu của hành giả, nó làm cho hành giả thấy ra Tâm của mình, đau nhức đến thử thách mình cho mình cơ hội để tu, nhưng chúng ta không qua được và lại nhìn nó và ghét sợ nó, và chúng ta nuôi dưỡng tập khí, Tâm Sân của mình, mà không nhìn nó với Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí. Trong thiền hành thì có 2 điều: Khi đang đứng Tâm khởi lên đi, hoặc là đang ngồi và Tâm khởi lên đi. Khi đang đứng và Tâm khởi lên muốn đi, thì Tâm khởi lên đi là Pháp, và lúc đó phải Niệm Pháp. Có 2 điều để hành giả Niệm đó là ý khởi lên đi và chân đỡ lên theo ý của mình, hoặc mình đỡ chân theo Niệm mà mình đang có, tức là đỡ chân và thấy nặng / nhẹ, nghiêng ngã, chao đảo, hoặc ngay thẳng. Niệm theo Pháp thì đưa đến thấy Pháp, và đỡ chân lên theo ý của mình thì không có Pháp mà thấy theo cái của mình. Do vậy khi đỡ chân lên phải có Câu Sinh Tương Ứng Trí vào đỡ chân, tức là biết đỡ chân để thấy Pháp, nếu không thì việc đỡ chân theo ý của mình, theo Tham làm chủ bước chân của mình, bước cho vững vàng thì không thấy Pháp, và như vậy không phải là tu, mà là tập khí. Tu là để nhìn ra Pháp. Như vậy Câu Sinh Tương Ứng Trí với Pháp trong khi đỡ chân, và không phải Tâm Tham câu sinh tập khí để đỡ chân. Như vậy khi hành giả đang tọa thiền, hoặc đang thiền trụ và Tâm khởi lên đi thì phải có chuẩn bị, tức là phải có Câu Sinh Tương Ứng Trí. Không phải ngồi rồi đứng lên đi một cách máy móc rồi niệm, và cứ như vậy niệm bước chân đi của mình, như vậy không phải là niệm. Niệm Pháp là điều mà mình cần niệm. Để thực hiện việc Pháp Thí với **Nava Lokutta Kamma Dāna**, Biên Tập Viên xin được cúng dường các bản đồ tóm lược những giai đoạn và những phương thức tu tập đã được chia sẻ qua những Pháp Thoại trong Khóa Tu. Xin ghi nhận những bản tóm lược đây chỉ là một phần các phương thức tu tập, hành giả tâm cầu học Pháp Học của Pháp Hành cần phải tham khảo kỹ lưỡng những Pháp Thoại và rút ra cho mình hướng tu và phương thức thích hợp.

TÓM LƯỢC PHƯƠNG THỨC TU TẬP

1. Chuẩn bị: Xem xét mình đã có những điều kiện cần thiết, hành trang tu lương để tu tập – không vướng bận Thế Sự, đầy đủ 37 Pháp Đăng Giác Phần.
2. Chọn hướng Tu Tập, Lập Nguyên: Khi vào một thời công phu tu tập, phải chọn hướng Tu và lập nguyên, ví dụ sử dụng phương pháp Thân và Pháp Niệm Xứ như là phương tiện để Minh Sát sự phân biệt của Danh Sắc. Hay sử dụng Tứ Niệm Xứ như là phương tiện để diệt trừ Tập Đế, nguyên nhân đưa đến Khổ Đau, sinh tử luân hồi.
3. Tác Ý: Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí Câu Sinh với Pháp. Nếu là đang Thiền Hành thì phải có tác ý này trước khi đỡ chân, hay khi Thiền Trụ. Trong Thiền Tọa thì Tác Ý trước khi sử dụng một đề mục (hoi thờ).
4. Niệm, Tỉnh Giác: Phải có Niệm và Tỉnh Giác trong khi Tu Tập. Niệm là ghi nhớ Pháp chi đang hiện bày, và Tỉnh Giác để ứng sử với Pháp ấy. Cần lưu ý rằng Niệm phải là Niệm Pháp Siêu Lý, Pháp Thực Tính, Pháp Tướng.
5. Định Tâm: Khi có Pháp sinh khởi lên hay hiện bày, phải Định Tâm - Tâm không có Sân, không có Tham, không có bị những che chắn hay phiền não, không giao động, không bồn loạn. Định Tâm là giữ Tâm cho được bình tĩnh. Định Tâm rồi mới Định vào Pháp đang hiện bày để thấy Thực Tính, Thực Tướng của Pháp ấy.



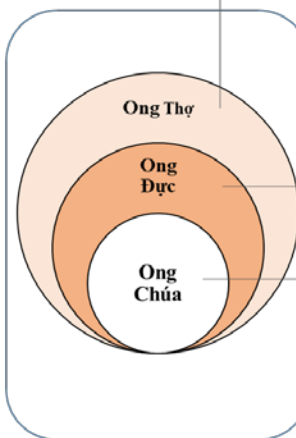
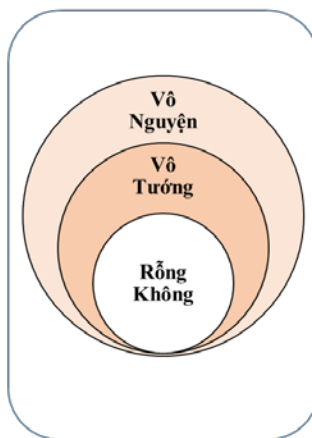
6. Kiến Giải, Đoạn Trừ: Tùy theo hướng Tu và Lập Nguyên đã chọn, mà Kiến Giải Pháp đang hiện bày. Ví dụ nếu là Minh Sát Phân Biệt Danh Sắc thì Kiến Giải Danh Pháp và Sắc Pháp, và rồi Đoạn Trừ Hữu Thân Kiến thấy sai chấp lẫn về Danh Sắc. Nếu là Tu Tập để diệt trừ Phiền Não là Nhân của Khổ Luân Hồi thì Kiến Giải Tứ Thánh Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo) qua Bát Chánh Đạo.

❖ Niệm, Định, Tuệ là hành trang của người Tu, nên phải có Niệm, có Định Tâm để phát sinh Trí Tuệ. Nên thực tập một Niệm, thì có một Định, và một Tuệ, tức là niệm một Pháp, thì định tâm, và thấy được điều chi ở Pháp đang hiện bày.

ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TU TẬP QUA PHÁP BẮT ONG CHỨA

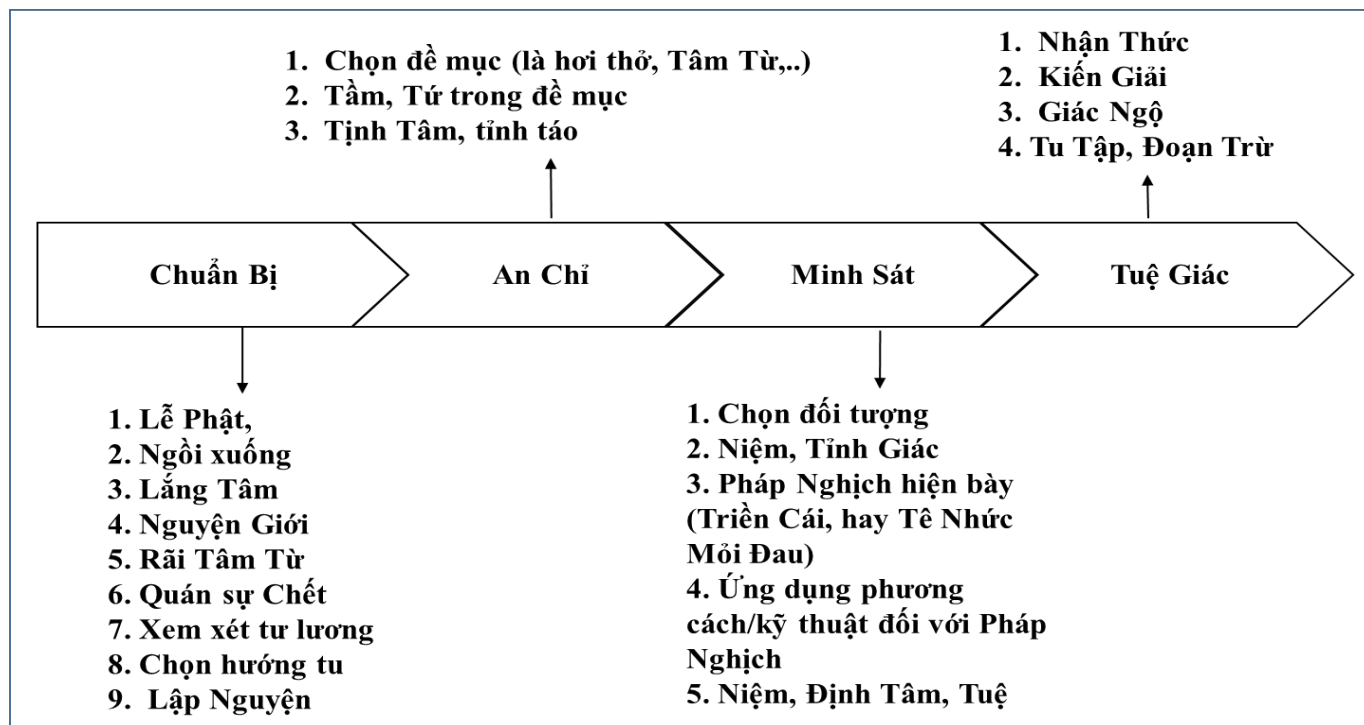
1. Người Tu phải vượt qua những phiền não trôi buột – Đau, Sân, Tâm tán loạn, Triền Cái, bất toại nguyện, để thấy được Bản Thể Thật của Pháp là Vô Nguyện.
2. Sau khi vượt những phiền não trôi buột, phải cẩn thận không bị dính mắc (Tham) mới thấy Bản Thể Vô Tướng của Pháp.
3. Vượt qua được Vô Nguyện, Vô Tướng, thì thấy Bản Thể Thật của các Pháp là Rỗng Không.

Cũng như người muốn bắt Ong Chúa, Người Tu phải chuẩn bị cho mình đầy đủ Văn Tuệ, Kiến Giải rõ ràng, Định Tâm, để minh sát Chân Như Thực Tính của các Pháp.



1. Người muốn bắt Ong Chúa phải vượt qua đám Ong Thợ, đang bay văng vù bên ngoài tổ ong.
2. Sau khi vượt qua đám Ong Thợ, thì phải vượt qua đám Ong Đục, đang bảo vệ Ong Chúa.
3. Vượt qua đám Ong Đục, thì bắt được Ong Chúa. Khi bắt được Ong Chúa thì dẫn dắt đàn ong đến làm một tổ ong mới.

Người muốn bắt Ong Chúa hay dời tổ Ong sang một nơi khác thì phải chuẩn bị những phương tiện cần thiết để bảo vệ chu đáo cho mình, và vững Tâm không sợ bị Ong chích, hay xâm phạm.



ỨNG DỤNG PHƯƠNG THỨC TU TẬP KHI ĐAU

ĐAU

I. Kiến Giải với Xúc

1. Kiến Giải – Thân Thức Thọ Khổ là phải có Xúc chạm (đụng). Mỗi một Thân, đau Thân mà không có sự xúc chạm thì đó là Pháp. Niệm Pháp này.
2. Khi có Thân Xúc thì Niệm Thân Xúc (Cảnh), Tỉnh Giác đối với Ý Thức (Pháp hiện bày).
3. Tâm Ngũ Song Thức là Quả Dị Thực chỉ ở Lộ Ngũ Môn, không qua Lộ Ý Môn. Qua Tâm Ý Thức là Pháp, phải Tỉnh Giác niệm Pháp.
4. Ngũ Thức là Thân Kiến; Ý Thức là Pháp. Tỉnh Giác để Niệm Pháp, không niệm Ngũ Thức.

II. Kiến Giải với Bát Chánh Đạo

1. Do Ái, nên mới Sân khi đau. Lấy Chánh Kiến nhìn Ái là Tập là nguyên nhân của Khổ, lấy Chánh Tư Duy (Ly Tham, Ly Sân, Ly Oán Hận) để đoạn trừ Ái. Dùng Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định niệm Pháp và thấy Pháp Thực Tính, Thực Tướng.

III. Kiến Giải với Hữu Thân Kiến

1. Kiến Giải – Do Ái, nên mới Sân khi đau. Lấy Chánh Kiến nhìn Ái là Tập là nguyên nhân của Khổ, lấy Chánh Tư Duy (Ly Tham, Ly Sân, Ly Oán Hận) để đoạn trừ Ái. Dùng Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định niệm Pháp và thấy Pháp Thực Tính, Thực Tướng.

I. Phương Cách Thứ Nhất

1. Thực hành với kỹ thuật Bất Ong Chứa.

II. Phương Cách Thứ Nhì

1. Định Tâm.
2. Với Niệm, Tỉnh Giác quan sát Pháp hiện bày.
3. Với Đại Thiện Tương Ứng Trí, Câu Sinh Pháp, thấy Pháp Thực Tính, Thực Tướng.

IV. Kiến Giải với Cảnh, Đối Tượng, Pháp

1. Khi đau (Cảnh) thì nhìn Tâm (Đối Tượng), để thấy Pháp (hay Niệm Pháp), không niệm Ưu hay Hỷ vì đó là những Tâm Sở.

V. Kiến Giải với Thọ

1. Đau là Thân Thọ Khổ, Sân là Tâm Thọ Ưu. Thân Thọ Khổ là Quả Dị Thực, nhưng để Tâm Ưu/Sân là Tâm Đồng Lực là tác nhân của Phiền Não, sinh tử luân hồi. Phải Đoạn Trừ Sân.
2. Thọ Hỷ, Khổ, Lạc, Ưu, Xả là những Tâm Sở, không Niệm Tâm Sở mà xem Tâm và Niệm Pháp.

Kết Thúc Phần Pháp Thoại Của Khóa Tu I).

-----ooOoo-----

TÍCH TRUYỆN – DẠ XOA MẶT NGỰA

Ngay xưa, Hoàng Hậu của thành **Bārānasi** nổi tiếng là một trang quốc sắc thiên hương thật yêu kiều diễm lệ, những ai có dịp diện kiến với Bà thấy đều mê mẩn tâm thần, ngoài sắc đẹp khuynh thành, Bà còn nổi tiếng hơn về 3 điểm đặc biệt rất ưa chuộng các loại rượu quý, Bà thường đắm mình trong cơn say triền miên. Nghệ thuật nói dối của Hoàng Hậu thì thật điêu luyện và có thể dựng đứng những câu chuyện rất tài tình. Tuổi xuân phơi phới, nhựa sống rạo rạo, không đủ thỏa mãn với vị Vua già nua, Bà thường mở rộng vòng tay ngà đón tiếp những chàng trai khôi ngô tuấn tú, tràn đầy sinh lực. Ngụp lặn mãi trong bể trầm luân, suốt cuộc đời không biết chút phước lành để nương nhờ cho kiếp vị lai. Khi hết tuổi thọ, nghiệp lực đưa đẩy Bà vào kiếp Dạ Xoa. Dạ Xoa này có thân hình người nhưng mặt ngựa, vì thế nên gọi là Dạ Xoa Mặt Ngựa. Dạ Xoa Mặt Ngựa này, ở trong một hang kiên cố, nằm sâu dưới đáy núi. Dạ xoa đã tận tụy phục vụ cho Thiên Vương **Vesavana** ròng rã trong 3 năm. Đức Thiên Vương **Vesavana** rủ lòng thương xót ban cho một ân huệ, dành cho Dạ Xoa một lãnh địa chiều dài 30 do tuần, chiều ngang 5 do tuần để tìm vật thực. Những loại thú cầm hoặc người nếu đi lạc vào lãnh địa này, đều bị Dạ Xoa ăn thịt cả.

Một hôm Dạ Xoa ra khỏi hang đá tìm thức ăn, bỗng gặp một chàng trai Bà La Môn thật khôi ngô tuấn tú không biết từ đâu đi lạc vào lãnh địa của nàng. Mừng rỡ, Dạ Xoa bắt mang về hang đá, không ăn thịt như thường lệ mà tìm lời dịu ngọt ép uống chàng thanh niên ấy cùng nàng xây tổ uyên ương. Kể từ hôm đó, Dạ Xoa Mặt Ngựa cố gắng tìm bắt người để lấy lương thực, vải y phục và những vật dụng cần thiết khác để đem về cung phụng cho tân lang. Mỗi lần ra khỏi hang động để tìm lương thực, Dạ Xoa cẩn thận mang một tảng đá thật to chắn miệng hang để đề phòng chàng thanh niên tung cánh chim tìm về tổ ấm.

Thuở ấy, Bậc Giác Hữu Tình (**Bodhisatta**) thọ thai trong bụng Dạ Xoa Mặt Ngựa. Đến khi nở nhụy khai hoa, Bậc Giác Hữu Tình có hình dáng tuyệt đẹp lại rất thông minh. Dạ Xoa vô cùng yêu quý Bậc Giác Hữu Tình và chiều chuộng người Chồng gấp bội, thường chịu khó tìm những thức ăn lạ, có nhiều chất bổ dưỡng để cung phụng cho Bậc Giác Hữu Tình và người Chồng. Thời gian trôi nhanh, Bậc Giác Hữu Tình lớn dần, có sức mạnh phi thường. Mỗi khi Dạ Xoa đi vắng, thường hay lăn tảng đá ra khỏi miệng hang, dẫn Cha ra ngoài rừng dạo chơi. Lúc Dạ Xoa về, Bậc Giác Hữu Tình mách lại rằng: “Thưa Mẹ, con đã lăn tảng đá ra khỏi miệng hang để ra rừng dạo chơi, vì ở trong này tù túng và u ám quá”. Dạ Xoa rất thương con, tuy hơi có lo ngại, song cũng chẳng nói chi cả.

Hôm sau, Bậc Giác Hữu Tình lấy làm lạ và nghi ngờ về người mẹ của mình. Ngài tự nhủ rằng: “Tại sao Mẹ ta lại mang mặt ngựa như vậy?” Nghi ngờ, thắc mắc nhưng không sao giải thích được, Ngài đánh liều hỏi Cha. Người Cha bảo rằng: “Mẹ con là Dạ Xoa đó, còn 2 Cha Con mình là loài người, con biết không?” Khi hiểu được như vậy, vội vả dẫn Cha rời bỏ hang ngay. Dạ Xoa đi tìm lương thực, trở về hang đá, không thấy 2 Cha Con đâu cả, đoán biết có sự, lập tức vận thần lực đuổi theo nhanh như vũ bão, bắt gặp người Chồng yêu quý và đưa con đang băng rừng vượt suối được vào khoảng nửa đường. Dạ Xoa liền bắt đem về hang núi. Hôm sau, Bậc Giác Hữu Tình lại dẫn Cha đi trốn lần nữa, rồi cũng lại bị bắt

đem về như lần trước nữa, sau nhiều lần thất bại, Bậc Giác Hữu Tình mới nghĩ ra một kế, Ngài hỏi rằng: “Thưa Mẹ, phạm vi hoạt động của Mẹ từ đâu đến đâu ?” Sau nhiều lần năn nỉ, cũng vì quá thương con, Dạ Xoa nói rõ về phạm vi hoạt động của mình hằng ngày.

Một hôm nhân lúc Dạ Xoa đi vắng, Ngài thấy rằng cơ hội tốt đã đến, liền cõng Cha trên lưng mà chạy trốn nhanh như gió. Bậc Giác Hữu Tình cố gắng chạy đến bờ sông ranh giới, nơi mà Dạ Xoa không dám vượt qua vì ngoài phạm vi của Đức Thiên Vương **Vesavana** ấn định trước. Khi đến bờ sông, Ngài vội vã cõng Cha lội qua sông, khi đến giữa dòng thì Dạ Xoa đuổi theo kịp. Nhưng Dạ Xoa không dám vượt qua sông ranh giới để bắt 2 Cha Con đem về như trước, vì đã hết phạm vi hoạt động của mình đã ấn định rồi. Không biết làm sao hơn, Dạ Xoa đành đứng lại trên bờ sông định mệnh với cõi lòng tan nát của người Vợ yêu Chồng, của người Mẹ thương con chỉ biết cất tiếng gọi, gọi Chồng Con trở về với hết sức tha thiết, nhưng chỉ hoài công vô ích, Dạ Xoa cũng thừa hiểu rằng, Chồng Con đã cắt đứt dây duyên ái thì không bao giờ trở lại nữa. Quá bi thương, Dạ Xoa cất tiếng khóc nức nở, đập đầu vào gốc cây cho đến khi lún ra bất tỉnh. Khi tỉnh dậy, Dạ Xoa cất tiếng gọi Con rằng: “Nếu Con không muốn trở lại nữa Mẹ cũng không ép. Trong giờ phút ly biệt này Mẹ truyền cho Con bài thần chú **Cintāmanī**, hãy học ngay bây giờ kéo trễ mất. Khi Con trở về với loài người nếu không có một nghề trong tay thì khổ thân lắm. Thần chú **Cintāmanī** này có giá trị vô song vì nó có mãnh lực kỳ diệu. Nếu có kẻ trộm đạo lấy của chôn giấu bất cứ nơi đâu, cách mấy năm đi nữa vẫn có thể tìm lại được như thường. Con hãy cố gắng học lấy, sau này mà phòng thân.”

Bậc Giác Hữu Tình đang chơi vui giữa dòng sông gần cách ấy, nghe Dạ Xoa tán dương về oai lực của thần chú **Cintāmanī** như vậy liền quay lại, chấp tay đánh lễ 3 lần rồi đọc thần chú **Cintāmanī** một cách tường tận. Xong, Ngài dùng những lời tha thiết nhất để vĩnh biệt Mẹ: “Xin Mẹ hãy quay về đi, xin vĩnh biệt Mẹ, chúc Mẹ ở lại bình an”. Dạ Xoa không thể nào chịu đựng sự đau khổ nhiều hơn nữa, liền đập ngực vào gốc cây, ngực bị bẻ chết ngay tại bờ sông oan nghiệt ấy. Bậc Giác Hữu Tình thấy Mẹ lìa đời một cách tức tưởi như vậy lấy làm buồn lắm, nhưng không biết phải làm sao hơn, vì loài người và Dạ Xoa làm sao có thể sống trọn đời nơi rừng sâu núi thẳm ấy cho được. Bậc Giác Hữu Tình cùng Cha trở lại nơi thi hài người Mẹ xấu số, dựng tạm một hỏa đài, để hỏa táng xác thân Dạ Xoa và tìm những đóa hoa tươi, đem đến cúng dường. Trước hải cốt người Mẹ bậc phận, Bậc Giác Hữu Tình gạt lệ đánh lễ lần cuối cùng, rồi dẫn Cha ra đi, trực chỉ về thành **Bārānasi**.

(**Maṅgalattha Dīpanī Atthaka Tha Maṅgalasutta**)

(Trích từ Tích Truyện Phật Giáo và Kinh Bốn Sinh do Tỳ Khuru Thiện Trí (**Supaṇṇo**), Tỳ Khuru Thiện Quang (**Kusālaraṇṣī**), Tỳ Khuru Kim Quang (**Suvaṇṇajoti**) soạn tác)

-----ooOoo-----

PHẦN VI

PHÁP THOẠI TRONG KHÓA TU II

NHỮNG PHƯƠNG THỨC VÀ CHÌA KHÓA TU TẬP

Pháp Hành có 2 là An Chỉ Nghiệp Xứ (**Samathakammaṭṭhāna**) và Minh Sát Nghiệp Xứ (**Vipassanakammaṭṭhāna**). An Chỉ nương vào 40 đề mục và 5 Chi Thiền phát triển theo 2 hướng Thiền Định Sắc Giới và Vô Sắc Giới, trong đó 36 đề mục dùng cho Thiền Định Sắc Giới, và 4 đề mục dùng cho Thiền Định Vô Sắc Giới. Trong An Chỉ Nghiệp Xứ thì đi đến nhất Tâm với đề mục đã chọn, hoặc là Nhất Thống (**Ekagata**). Tiến tu theo **Vipassanakammaṭṭhāna** là Minh Sát Nghiệp Xứ. **Vipassana** hoặc **Vipassati** thì ‘Vi’ là một cách đặc thù, đặc biệt, đặc trưng, ‘Passana’ với động từ là ‘Passati’ là quan sát, quan khán, và **Vipassanā** là quan sát một cách đặc biệt, tập trung vào 4 đối tượng mà tiến tu là **Kāyānupassanā**, **Vedanānupassanā**, **Cittānupassanā**, và **Dhammānupassanā**.

‘Kāya’ là sắc thân, ‘Passana’ là quan sát, và ‘ānu’ là nương theo, và như vậy **Kāyānupassanā** là nương vào sắc thân mà phát triển Niệm (**Sati**) với 6 đề mục là hơi thở, 4 oai nghi, sự biết mình, 32 thể trược, các Pháp Tứ Đại, các Pháp bất tịnh (**Asubha**). Trong thời đại này với 6 đối tượng của Thân Tùy Quán chỉ còn hiện hữu 2 hoặc 4; về quán bất tịnh (quán tử thi) ngày nay không còn điều kiện để phát triển. Vào thời Đức Phật, người ta đã bỏ tử thi trong rừng hoặc các bãi để tử thi và hành giả đến đó để quán tử thi, thăm thị và quan sát tử thi để thấy được sự tan rã của nó một cách rõ ràng và để phát triển Tâm diệt trừ ái dục, nhưng ngày nay thì không còn có điều kiện để quán tử thi. Đề mục Tứ Đại thật khó để nắm bắt được; trong Tứ Sắc Đại Hiện (**Mahābhūtarūpa**) thì chia thành 2 phần thô và tế; phần thô là Đất, Lửa, Gió thì chúng ta thấy được, nhưng phần tế là Nước khó mà bắt được. Thêm nữa Sắc Tứ Đại là một khối không thể tách rời được, do đó nếu chúng ta phát triển Niệm Xứ (**Satipaṭṭhāna**) thì khó nhìn nhận được từng các phần trong Tứ Đại Hiện (**Mahābhūta**). Khi đi vào Niệm Xứ thì chúng ta hạn chế, và cố gắng bớt nhiều về Chế Định (**Paññatti**), và cố gắng phát triển được nhiều về phần Siêu Lý (**Paramattha**). Khi nói về Tứ Đại mà không hiểu Pháp **Siêu Lý** và Pháp Thực Tính (**Sabhāvadhamma**) của Đất là cứng mềm thì chúng ta thường hay Tưởng (**Sañña**) nhiều hơn là Niệm (**Sati**) về thực tính của nó. Gió có thực tính là lay động và căng phồng mà nếu dùng Chế Định thì khó nhìn thấy thực tính. Lửa có thực tính là nóng và lạnh, nhưng chúng ta thường hay dùng chế định nhiều hơn Pháp **Siêu Lý**. Sắc vi tế của Tứ Đại là Nước có thực tính loang ra và quên tụ lại, khó cho chúng nắm bắt được. Sắc vi tế thì khó thấy, khó biết, khó phân biệt. Mồ hôi chảy ra là chế định và trong mồ hôi là đã có Tứ Đại; cũng như vậy nước miếng, nước mắt, v.v., tuy gọi là nước nhưng trong đó đã bao gồm cả Tứ Đại.

Do đó ngày nay với **Kāyānupassanā**, 6 đề mục mà xưa kia Đức Phật chỉ dạy trong bài Kinh **Satipaṭṭhāna** (bài Kinh # 10 của Trung Bộ Kinh, và bài Kinh # 21 của Trường Bộ Kinh) thì hành giả chỉ còn phát triển được 3 đề mục là theo dõi hơi thở (**AnapanaSati** – sô tức quán, [sô là ‘ra’, tức là ‘vô’]). Trong hơi thở hành giả theo dõi 3 giai đoạn là khởi sinh, chuyển biến, và diệt mất, và 3 giai đoạn đó thì sẽ thấy rõ hơn với hơi thở mà chúng ta hít vào, hoặc thở ra là khởi sinh, chuyển khởi, và diệt mất. Nếu không theo dõi được cả 3 giai đoạn, thì theo dõi 2 giai đoạn là khởi sinh và diệt mất, hoặc chuyển khởi và diệt mất nếu không theo dõi được sự sinh lên. Hơi thở liên tục ra vô, không ngừng, do vậy khi hành giả Niệm được một hơi thở thì đã có hơi thở khác vô hoặc ra. **Niệm chỉ ở Thời Hiện Tại (Paccuppanṇā kāla)**, không có quá khứ, hoặc vị lai; quá khứ và vị lai thuộc về Tưởng, không phải Niệm. Do vậy hành giả phát triển về **Satipaṭṭhāna**, là Niệm được những gì ở hiện tại, và phải tu tập

Niệm này ngay từ lúc bắt đầu, không để làm theo thói quen tập khí thì rất khó sửa. Mới bắt đầu tu tập thì khó. Giữ được Tâm trong hiện tại và cẩn phòng không cho phóng dật chạy theo 2 thời quá khứ và vị lai, quả thật là hành giả phải hạ thủ công phu.

Niệm (**Sati**) có 2 là Niệm và Chánh Niệm, và khi niệm có 2 mãnh lực là niệm suôn và niệm khẩn khít thì có Niệm Lực (**Satibala**) sinh lên. Khi **Satibala** có mới có **Satindriya** (Niệm Quyền), và Niệm Quyền mới giải quyết được phóng dật, và có sự tập trung, và là luôn luôn đi đôi theo Pháp song đôi (**yamakadhamma**). Với phương thức như vậy, hành giả chậm và chắc, kỹ lưỡng ngay những phút giây ban đầu thì có nền tảng cho những sự tu tập sau này. Nếu thờ ơ, chểnh mảng không cẩn phòng, không kỹ lưỡng trong mỗi niệm là nuôi dưỡng tập khí nhiều hơn trong việc tu tập, thì Niệm của chúng ta tu tập sau này rất khó có Niệm Lực, và Niệm Quyền. Ngũ Quyền bất đồng, hoặc Ngũ Lực bất cân thì kết quả tu tập khó thành đạt. Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ có 2 là Quyền (**Indriya**) và Lực (**Bala**), và khi cân đồng được 5 Pháp một cách tương đồng thì mới điều ngự được tu tập, điều ngự được tập khí, và sự theo dõi càng được minh hiển rõ ràng. Chúng ta cố gắng tập trung đừng để phát triển Tướng, khi Tướng sinh thì Niệm chết, Tướng giết chết Niệm, do đó không có 2 Pháp cùng một lúc. Tướng sinh Niệm mất, và Niệm sinh thì Tướng diệt. Phải cẩn thận tu tập Niệm.

Chúng ta biết **Satipaṭṭhāna** là phát triển Niệm (**Sati**), và nếu hành giả phát triển Tướng (**Sañña**) đến khi thói quen tập khí thuần thục, thì nó sẽ trở thành **Sañnavipallassa** (Tướng Diên Đảo), hoặc Tướng Biến Dị, hoặc Tướng Thất Thường. Do đó bước đầu tu tập **Bhāvana vipassanākammaṭṭhāna** hành giả cần phải trau dồi nhiều về Niệm. Chúng ta tu tập chậm, không cần nhanh, không cần tranh đua hơn thua với ai cả, và kết quả là cho chính mình, không phóng dật nôn nóng, và làm với hình thức mà không có chất lượng thì việc tu này không có kết quả. Lúc ban đầu không xây dựng nền tảng vững chắc, thì sau này có tu tập chi thêm nữa cũng sẽ bị đổ ngã. ‘**Trường đồ tri mã lực**’, đường dài biết sức ngựa, và chưa chắc chạy nhanh, chạy lẹ là thắng. Còn chưa Đạo Quả thì còn chưa xong, chưa hoàn thành. Tiến tới nữa thì không chỉ có Niệm, mà phải có Chánh Niệm. Niệm (**Sati**) là Mindfulness, và Chánh Niệm (**Sammāsati** là Right mindfulness). Hai điều này khác nhau và được phân biệt một cách rõ ràng, nhưng đa phần hành giả người Việt không phân biệt rõ ràng sự khác nhau. Chánh Niệm (**Sammāsati** – Right mindfulness) là đi đến Tứ Đế, phân Đạo Đế, Bát Chánh Đạo mới có, còn Niệm (**Sati**) chỉ là Niệm với Tỉnh Giác (**Sampajañña**). Do vậy hành giả phải biết sự phân biệt giữa Niệm và Chánh Niệm, và thấy rõ sự sai trật của mình. Phát triển Niệm trong oai nghi, hoặc Tỉnh Giác và chúng ta tập trung Niệm là chỉ để phát triển Niệm Lực, nhưng khi Niệm đây phát triển nhận thức được về Ái, Niệm Ái đây làm cho đi, đứng, Ái đây làm cho mặc y áo, Ái đây làm cho có những thao tác qua thân để lấy vật thực, đưa vào miệng, để ăn v.v., và với Tỉnh Giác thấy được Ái thúc đẩy trong mọi tạo tác, thì chúng ta đi qua con đường Chánh Niệm với Tứ Đế, con đường Bát Chánh Đạo.

Hành giả phân biệt được 2 điều đó thì đường tu tập mới chính xác. Với Chuẩn Xác Tà Kiến (**Niyatamicchaditṭhi**) che lấp Tam Tướng, Khổ, Vô Thường, Vô Ngã thì khó tu tập thành tựu. Khi chúng ta đi phải biết mục đích là tới đâu, đi để làm chi, và kết quả chúng ta đã được biết, giai đoạn nào chúng ta đã trải qua, có bao nhiêu điều chúng ta chưa được trải qua, chúng ta phải xác định được. Một lộ trình đi và theo dõi được như vậy thì sẽ thấy rằng Niệm Lực của chúng ta thật mạnh và có Tỉnh Giác. Phát triển Niệm để thấy đối tượng, nhưng Tỉnh Giác là để thấy sự diễn biến, sự chuyển biến thay đổi này có 2 là ngoại cảnh và nội Tâm và

chúng ta phải biết Tỉnh Giác. Nếu chỉ Niệm suôn không Tỉnh Giác thì Triền Cái (**Nivarana**) dễ sinh lên khó mà diệt trừ vì Kiết Sử đến liền, và sinh hôn trầm, hoặc trạo cử xen vào trong lúc đang Niệm là vì chúng ta thiếu Tỉnh Giác (**Sampajañña**).

Bước đầu tu tập phải làm chậm, làm kỹ lưỡng, và đặt Niệm đúng với Pháp mà chúng ta đang tu tập, không đặt Niệm theo Ý của chúng ta và chạy theo sự lôi cuốn, dẫn dắt của nó theo thói quen; và khi thiền hành phải theo dõi như vậy, tọa thiền cũng theo dõi như vậy. Khi đi thì trước khi dỡ chân bước đi và khi dừng lại chúng ta đều phải theo dõi theo 2 Pháp song đôi là Ngoại Cảnh và Nội Tâm. Hành giả luôn luôn cần phòng cần nhắc trước sau, trong ngoài và lên xuống rõ ràng từng mỗi động thái, mỗi diễn tiến (**Pavatti** – chuyển khởi) thì làm cho chúng ta sáng suốt để thấy được. Mỗi diễn tiến ở bên trong và bên ngoài chúng ta đây và chúng ta theo dõi được thì mới thấy được Thực Tính của Pháp, và chứng thực trên Pháp Thực Tính ấy và không phải là định danh, gán lên tên cho nó (gán nhãn hiệu) và như vậy Đức Phật nói là **Paññatti** (Chế Định) và không phải Siêu Lý (**Paramattha**). Trong mọi oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi đều có 3 giai đoạn **khởi sinh, diễn biến, diệt mất** và phải theo dõi từng bước như vậy. Khi tọa thiền là muốn đi tìm chân lý, tìm tinh hoa của nó, không phải ngồi để giết thời gian, hoặc để ngồi thiền. Thời giờ và sức lực rất quý báu và chúng ta không thể phí phạm thời gian, phí phạm sức lực như vậy. Tinh hoa Phật Giáo có 4 là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, và Níp Bàn, và 4 điều này đều ở trong ta. Vô Thường ở trong ta, Khổ Đau ở trong ta, Vô Ngã ở trong ta, Níp Bàn ở trong ta không ở đâu xa, mà chúng ta không biết khai thác để đi tìm ở bên ngoài. Khi hơi thở vô thì chúng ta niệm khấn khít với nó để có Niệm Lực. Điều này không phải như vậy. Một hơi thở vô có một Thực Tính, và một Thực Tướng, và không phải một hơi thở vô chế định; khi chúng ta sống với chế định thì không thấy được sự thật, chơn như thực tính. Người tu cần phải thực tập thấy Pháp Siêu Lý và sống với Pháp Siêu Lý mới mong cầu thấy được chơn như thực tính và Thực Tướng của Pháp. Duyên nào mà thanh niên **Upatissa** đắc được Thất Lai Quả khi nghe một câu kệ của **Trưởng Lão Asājji** là ‘Mọi Pháp sinh lên do bởi Duyên, chính Duyên hiện bày các Pháp’. Đó là do Vô Gian Duyên, thanh niên **Upatissa** đã vô gián với Pháp mà đắc chứng Thất Lai Quả. Chúng ta phải có Vô Gian, Đẳng Vô Gian, và Cận Y với Pháp mới thấy con đường diệt Thân Kiến.

Thân Kiến nhìn ra, và Ngã Mạn nhìn vô và cả 2 là bọn Tham Phân. Trong Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức mà chúng ta thấy sai chấp làm Ngũ Uẩn này là của ta, trong ta, và ta đang hiện hữu trong đó, và nó đang hiện hữu trong ta. Do đó trong thiền hành, khi dỡ bước chân thấy đây là do Duyên, đây là Pháp chi, hoặc là Pháp do ta tạo ra, thì chúng ta Tỉnh Giác với những Niệm này, và song song với Niệm này phối hợp chặt chẽ với Tỉnh Giác, và chúng ta tìm ra được một sự thật thì lúc bấy giờ mới dỡ bước chân. Mỗi cái dỡ bước chân hành giả đứng lại để nghiệm là Pháp chi hành giả đã có trong cái dỡ bước chân, và như vậy hành giả không cần đi nhiều hoặc bước đi liên tục. Người không có Niệm, không có đề mục, hoặc không khấn khít với đề mục với một trạng thái ý nghĩa thì người ấy bị hôn trầm, dã dượi, uể oải, đưa đến trạng thái buồn ngủ, hoặc muốn đi nằm nghỉ. Buồn ngủ về Thân hoặc uể oải về Tâm, hoặc là cả 2 Thân và Tâm, hành giả phải phân biệt được. Khi mệt mỏi về Thân, nhưng Tâm vẫn còn khỏe thì hành giả lướt qua được, nhưng khi Tâm mà có chuyện buồn phiền thì cho dù Thân có khỏe vẫn bị kéo lôi đi nằm nghỉ, và đó là ‘**Lực Bất Tùng Tâm**’. Hành giả ngay lúc bấy giờ đối diện với Pháp ấy thì thấy rằng việc tu tập đang gặp Pháp Nghịch. **Patthāna** có 4 Pháp là Pháp Thuận, Pháp Nghịch, Pháp Thuận - Nghịch và Pháp Nghịch -

Thuận, và như vậy lúc nào cũng phải tìm Pháp để đối diện. Nhân Duyên thì có Phi Nhân Duyên; Vô Gian Duyên thì có Phi Vô Gian Duyên, do đó điều chi là Vô Gian Duyên và điều chi là Phi Vô Gian Duyên; điều chi là Nhân Duyên và cái chi là Phi Nhân Duyên. Nhân Năng Duyên là 6 Nhân (Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, và Tham, Sân, Si) và Phi Nhân Năng Duyên là tất cả Tâm không có 6 Nhân này.

Trong tu tập chúng ta có may mắn gặp Pháp Thuận, hoặc không may mắn gặp Pháp Nghịch thì Pháp Thuận nào, hoặc Pháp Nghịch nào thì cũng phải tu. **Vipassanā** là sự chú ý đặc biệt, quan sát đặt biệt, và không phải chú ý hoặc quan sát một cách hời hợt. Trong 4 oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, nhưng hành giả chỉ quán sát có 2 oai nghi đi và ngồi, không có theo dõi oai nghi đứng và nằm là vì hành giả không có đứng lại, cứ đi rồi xoay lại, không có đứng lại. Đi, rồi xoay, rồi đi mà không đứng lại như vậy là tập khí là phóng dật. Và khi nằm xuống là vào giấc ngủ chứ không có Niệm, do vậy hành giả chỉ có Niệm 2 oai nghi đi và ngồi, thiếu sót không có Niệm trong 2 oai nghi đứng và nằm. Hành giả tu tập phải tìm ra những điều thiếu sót của mình, những điểm mạnh yếu của chính mình để phát huy, hoặc tu sửa. Nằm ngủ là điểm yếu của mình thì phải diệt nó, là diệt tập khí của mình, diệt sự lười cuốn, cảm dỗ của nó, chứ không phải diệt là không ngủ. Chúng ta tu tập mà không quán sát một cách đặt biệt, không đặt biệt theo dõi trong cả 4 oai nghi. Cái khó của hành giả trong thiền tọa là chi, là Thân, hay Tâm ? Giữ được Tâm nhưng Thân đau nhức khó chịu, hoặc Thân ngồi yên được nhưng không giữ được Tâm, hoặc cả hai là Thân đau nhức và Tâm cũng không kiểm soát được, như vậy hành giả phải biết chỗ yếu của chính mình. Nếu chỗ yếu là Thân thì xem xét Tứ Xuất Sinh Xứ Sắc, và nếu là Tâm thì xem xét Tứ Nhân Sinh Tâm. Tứ Xuất Sinh Xứ Sắc là Sắc Nghiệp, Sắc Tâm, Sắc Vật Thực, Sắc Quý Tiết; và Tứ Nhân Sinh Tâm là Nghiệp Quá Khứ, Tâm Sở, Căn (thần kinh), và Cảnh. Như vậy khi có khó khăn về Thân phải xem xét đó là vì Nghiệp, hoặc do Tâm, hoặc vì Vật Thực, hoặc do Quý Tiết, mà không qua được sự tê nhức mỗi đau này. Chúng ta phải tìm ra những chứng ngại của Sắc Pháp mới ra được điểm yếu của mình. Cái khó của Tâm phải tìm ra trong Tứ Nhân Sinh Tâm là Nghiệp làm cho Tâm khó, hay Cảnh làm cho Tâm khó, chứ không phải ngồi suôn và trăn trở không có giải đáp ra được, rồi bỏ qua. Tâm tạo ra Sắc (Sắc Tâm) là một trong bốn nhân tạo ra Sắc Pháp này thì chúng ta phải biết là Sắc Tứ Đại Hiện, hoặc Sắc Y Sinh, những Sắc Biến Thể, hoặc Sắc Tứ Tướng, hoặc ba Sắc Kỳ Dị (Nhẹ, Mềm, Thích Sự) là những Sắc Phi Hành Sở Tác ảnh hưởng Sắc Thành Sở Tác trong Sắc Thành Tự, vậy chúng ta phải tìm ở đó. Khi chúng ta qua được bốn Sắc Tướng, sinh, tiến, dị, diệt hay (tích trữ, thừa kế, lão mại, vô thường), thấy được Sắc Kỳ Dị nằm trong Sắc Tứ Tướng này thì cho dù là Nghiệp, cho dù là Tâm, cho dù là Quý Tiết, hoặc cho dù là Vật Thực thì Sắc Tứ Tướng luôn luôn hiện hữu trong mọi Sắc Pháp, lúc bấy giờ trong mọi tác nhân thì chúng ta tìm ra được Pháp nào, chúng ta đi tìm Thực Tính, Thực Tướng của Sắc chứ không đi tìm tác nhân của nó.

Đức Phật chứng đắc Đạo Quả, chứ Ngài không có bỏ Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã đến với Ngài. Ngài vẫn phải già, Ngài nói sắc thân Như Lai hôm nay như chiếc xe cũ kỹ, và Ngài cũng không qua được Vô Thường, và Ngài đi đến viên tịch Níp Bàn. Sự Viên Tịch Níp Bàn cho thấy là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã không đánh được Ngài, và Ngài đã vượt qua được nó, chứ không diệt nó, không ai diệt được Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, mà chỉ bỏ ra đi và không bị nó chi phối nữa. **Như vậy khi thiền hành, thiền trụ, thiền tọa, hoặc thiền ngọa mà chúng ta đang ở trạng thái Niệm một oai nghi nào đó thì phải tu tập nắm bắt**

được Thực Tướng của nó, và không phải nắm bắt được cái Niệm của mình biết được nó. Không bắt cái Niệm, nếu bắt cái Niệm là sai, mà phải bắt được Thực Tính, Thực Tướng của nó. Như vậy khi cái tê đến chúng ta không đẩy lùi nó được, nếu đòi oai nghi đứng lên để tránh cái tê thì đứng một lúc cũng tê, hoặc đòi sang nằm để tránh tê, nhưng nằm một lúc cũng bị tê, và như vậy thì tê chạy vòng vòng, và đi theo ta như bóng với hình. Do vậy chúng ta phải làm sao cho nó không khống chế được mình, không quật ngã được mình và nó không làm cho chúng ta khuất phục nó thì chúng ta đã vượt qua được nó.

Tuệ thứ nhất của Minh Sát là Phân Biệt Danh Sắc Trí thì phân biệt Danh và Sắc ở điểm nào và Vipassanāñāṇa này có công dụng chi ? Vipassanā là phương tiện và cứu cánh của chúng ta là chi chúng ta phải biết. Vipassanāñāṇa là phương tiện để diệt Kiết Sử, vậy Kiết Sử nào là cửa ngõ đầu tiên phải đi qua, đó là 3 Hạ Phần Kiết Sử là Thân Kiến, Hoài Nghi, và Giới Cầm Thủ. Hoài nghi có 8, Giới Cầm Thủ có 2 hoặc 3, và Hữu Thân Kiến (Sakkāyadiṭṭhi) có 5 thành 20, trong đó những điểm yếu của chúng ta là những chi, và giải quyết như thế nào. **Khi đi đến Thân Kiến thì trong 20 Pháp kiến này (4 về Sắc, 4 về Thọ, 4 về Tưởng, 4 về Hành, 4 về Thức) chúng ta có Tà Kiến ở nơi đâu trong 20 Pháp này ?** Thọ không làm chi được nếu Tâm ta vững, Tưởng không làm chi được nếu chúng ta vững Tâm. Thọ, Tưởng, Hành là một trong 52 Tâm Sở, Thọ Uẩn là Tâm Sở Thọ, Tưởng Uẩn là Tâm Sở Tưởng, và Hành Uẩn là 50 Tâm Sở còn lại. Nói Kiến thì Tà Kiến là có Tham Phần dính vào, và trong Tham Phần thì có Si Phần Biền Hành. Trong Si Biền Hành (Si, Vô Tàm, Vô Quý, Trạo Cử) thì thấy Vô Tàm, Vô Quý không đánh được nếu chúng ta là người thanh tịnh trong sạch trong Giới, như vậy Si và Trạo Cử là 2 điều yếu của chúng ta. Si ở đâu, Trạo Cử ở đâu chúng ta phải biết và loại ra. Trong Hữu Thân Kiến, tà kiến trong Ngũ Uẩn thì chúng ta loại ra được Thọ, Tưởng, Hành là những Tâm Sở và chỉ còn lại Sắc Uẩn và Thức Uẩn (là Sắc và Danh), và Tuệ đầu tiên của Minh Sát Trí là nói đến Danh Sắc, Phân Biệt Danh Sắc. Thọ, Tưởng, Hành là đồng sinh, đồng diệt, đồng nương một cảnh, đồng trú một căn với Tâm theo Tứ Đồng và chúng ta gom 3 cái này lại và loại ra. Trong Thân Kiến có 5 là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức và trong 5 cái này thì có tà kiến nằm trong bốn Tham Phần, và bốn Tham Phần nằm trong bốn Si Biền Hành, nhưng loại Vô Tàm, Vô Quý thì còn Si và Trạo Cử. Si là Vô Minh là Bát Bất Tri, bất tri trong Tứ Đế, bất tri trong Nhân Quả, bất tri trong Liên Quan Tương Sinh, thì chúng ta phải biết do Si trong Tứ Đế mà chúng ta có Tà Kiến trong Ngũ Uẩn, trong Sắc Uẩn và Thức Uẩn (Danh Sắc) này.

Như vậy trong Tuệ Phân Biệt Danh Sắc thì phân biệt như thế nào mà thấy được Danh Sắc ? Chúng ta phân biệt được qua Thực Tính, Thực Tướng của Danh và Sắc, không phải phân biệt qua cách Niệm nó. Trên Thực Tính, Thực Tướng Niệm được Danh, và Niệm được Sắc và mới phân biệt được Danh và Sắc. Thực Tính Danh Pháp là Sinh / Diệt, và Thực Tính Sắc Pháp là Hoại Diệt và chỉ có 2 thành phần đó thôi. Tâm thì hết Tâm này diệt Tâm khác sinh lên, nhưng đối với Sắc thì chỉ có hoại diệt. Thực Tính Sắc Pháp là hoại diệt và do bởi nguyên tố nào đưa đến hoại diệt, đó chính là do Đối Nghịch Duyên làm cho Sắc Pháp hoại diệt, vì trong Tứ Đại đã có Đối Nghịch Duyên; Nước với Lửa là 2 phần trong cùng một khối Tứ Đại nhưng đối nghịch với nhau. Tứ Đại ở trong chúng ta đối nghịch với nhau, và đánh phá chúng ta, nhưng ai đem Tứ Đại này vào để chúng ngầm đánh phá ta, chính Tập Đề là Ái Dục, là kẻ thù của chúng ta. Đức Phật dạy ‘**Ái dục sinh sầu khổ, không ái dục không sầu khổ**’. Ái dục do chính mình tạo ra, Nghiệp, Tâm, Vật Thực, Quý Tiết là chính do mình

đem vào, không phải người Cha, người Mẹ cho mình. Vật thực đem vào và nó là Đối Nghịch Duyên không tiêu hóa làm đau bụng cũng do Ái đưa vào. Trong tận cùng lý Pháp cũng tìm ra là Tập Đế, và Khổ Đế là do bởi Tập Đế. Trong Tứ Đại có Đối Nghịch Duyên mới hiển lộ cho chúng ta thấy thực tính của Sắc Pháp là hoại diệt, vì những thành tố của nó tương tác và phá hủy với nhau. Khi nó tàn phá với nhau mới thấy được đây là Danh và Sắc, là Câu Sinh Bất Tương Ứng. Danh Sắc cùng ở trong con người chúng ta không tách rời chúng ra được, nhưng chúng bất tương ứng, không hòa trộn với nhau. Chúng ta thấy được là do nó hiển lộ Thực Tướng của nó qua Câu Sinh Bất Tương Ứng Duyên. Nếu chúng ta không quan sát kỹ, không chú ý kỹ thì Niệm đó là Niệm cái Tướng của mình, không phải Niệm bản chất thực. Phải có Vô Hữu và Ly Khứ thì mới thấy được chúng; nếu là Hổ Tương, Tương Ứng thì chúng hòa hợp với nhau thành một khối và chúng ta không thấy được chúng. Thêm nữa Kiết Sử của chúng ta trói buộc vào Hổ Tương và Tương Ứng Duyên này.

Tứ Chánh Cần là con đường của **Sumedha** tu tập đến Đạo Quả và được nói đến trong Biên Niên Sử Chư Phật (**Buddhavaṃsa**). **Sumedha** là tiền thân của Đức Phật, và Ngài đi từ Tứ Chánh Cần, Bất Thiện nào chưa từng sinh dừng cho sinh, Bất Thiện nào đã sinh rồi dừng cho sinh nữa; Thiện nào chưa từng sinh cho phát sinh lên và Thiện nào đã sinh thì cho phát triển. Uể oải, đã dục, lười biếng, mệt mỏi là Bất Thiện đã từng sinh, nếu đã từng sinh thì dừng cho sinh lên nữa, nếu chưa từng sinh thì dừng để cho sinh lên. Trong Tứ Chánh Cần có Bát Đoan Cần là chuẩn bị đi xa và khi đi xa về thì phải cố gắng tinh cần vì đã mất thời gian, sắp sửa bệnh và vừa hết bệnh phải tinh cần, đói và no thì phải tinh cần, nóng và lạnh thì phải tinh cần, và đó là Bát Đoan Cần được ghi trong bài Kinh Thập Thượng, do **Trưởng Lão Sāriputta** thuyết giảng cho Chư Tăng. Phải nỗ lực tinh tấn thêm vào với Tứ Chánh Cần mới có kết quả trong con đường tu tập này, và thêm nữa là phải Chánh Tinh Tấn vượt qua Kiết Sử, Lậu Hoặc và diệt được Tập Đế. Đó là con đường tinh tấn; ‘**Thiên tài là chuỗi dài kiên nhẫn**’ không ai thành đạt mà không nỗ lực tinh cần, và phải kiên nhẫn, trì chí, nỗ lực không ngừng nghỉ thì mới có sự thành đạt.

Kiến giải (**Dassanena**) được thì phá bỏ Thân Kiến, và Kiến Giải Đoạn Trừ (**Dassanena Pahātabba**) chứng đạt Thát Lai Quả. Tu Tập Đoạn Trừ (**Bhāvana Pahātabba**) thì đạt ba Đạo còn lại. Do đó chúng ta phải thực hiện, phải tu. Cái khó của chúng ta không phải là Tâm, mà là Sắc và do Đối Nghịch Duyên, và cái khó không phải là Thực Tướng Hoại Diệt của nó mà là do mãnh lực duyên của nó là Vô Hữu Ly Khứ. Vô Hữu Ly Khứ của Sắc Pháp thì không ngăn chặn được, và không ngăn chặn được thì chúng ta mất đi điều chi. Với Sắc Pháp này điều đáng ngại nhất là Đối Nghịch Duyên; và đối với Sắc pháp này chúng ta không sợ đặc tính của nó mà chúng ta sợ mãnh lực Vô Hữu Ly Khứ Duyên, như vậy lúc bấy giờ chúng ta còn chi để giữ lấy, chỉ còn Danh Pháp thôi, và không giữ được Sắc Pháp. Khi đến Hoại Diệt Trí, thì từ đó cho đến Hành Xả Trí là Danh Pháp, không còn Sắc Pháp nữa, và lúc bấy giờ mà còn bị Sắc Pháp trì kéo lại thì không đi được đến đâu.

Tóm lược phương thức và chìa khóa Tu Tập qua Pháp Thoại này:

1. Tìm ra chỗ mạnh, chỗ yếu của mình trong đường tu tập. **Kāyānupassanā** (Thân Tùy Quán) thì yếu ở oai nghi nào và mạnh ở oai nghi nào. Tìm ra được yếu ở oai nghi nào thì phải tìm ra yếu ở phần nào, Danh hoặc Sắc (Tâm hoặc Thân).

2. Tìm ra được chỗ yếu thì phải tìm cách giải quyết. Nếu là Sắc thì tìm hiểu Tứ Xuất Sinh Xứ Sắc, các thể loại Sắc Pháp và hiểu đặc tính của chúng để thấy được thực tính, thực tướng của Sắc Pháp.

3. Minh Sát Trí Phân Biệt Danh Sắc thì phân biệt Danh Sắc ở điểm nào, phải tìm ra.

4. Công dụng của **Vipassanāñāṇa** (Minh Sát Trí) là chi. **Vipassanā** là phương tiện và cứu cánh của hành giả là chi thì hành giả phải biết.

NHỮNG PHƯƠNG THỨC TRONG VIPASSANĀ

Trong tu tập Minh Sát (**Vipassanā**) thì có 2 cách là đi trực tiếp vào Minh Sát, và thứ hai là đi gián tiếp với Minh Sát. Hành giả có thể uyển chuyển trong 2 cách này. Tu tập trực tiếp với **Vipassanā** là đi thẳng vào Tứ Niệm Xứ. Niệm về Thân thì Niệm hơi thở, oai nghi, hoặc biết mình; Niệm hơi thở vô ra thì biết, dài ngắn thì biết, nặng nhẹ thì biết, và diễn tiến theo hơi thở vô ra thì biết. Đó là trực tiếp Minh Sát với Thân Niệm Xứ. Hành giả đi theo hơi thở (Thân) để quán sát nên gọi là Tùy Quán (**Anupassanā**), tức là nương theo nó để quan sát mà không có chủ động theo ý mình. Hành giả chỉ là quan sát viên để theo dõi và không tạo ra cái chi cả, cũng tương tự như hành giả ngồi xem phim, chỉ theo dõi phim và hiểu ý nghĩa của nó. Khi trực tiếp với Minh Sát thì hành giả ghi nhớ và quan sát một cách kỹ lưỡng và khít khao không bỏ sót, hoặc bỏ qua một vấn đề nào. Cách tu tập trực tiếp vào Minh Sát gọi là Lạc Quán (**Sukhavipassana**), hoặc gọi là Thiền Khô.

Trong phần gián tiếp thì chúng ta phải mượn Thiền An Chỉ để làm cửa ngõ đi vào Minh Sát. Trong cách gián tiếp thì phải để Tâm vào theo dõi hơi thở (gọi là Tâm), và quan sát hơi thở (gọi là Tứ), và khi thấy được hơi thở một cách cụ thể (gọi là Hỷ), an vui với nó (là Lạc), và không còn để ý chi nữa, chỉ có hơi thở và Tâm thì là Nhất Thống (**Ekaggata**) hoặc Nhất Tâm. Đó là 5 Chi Thiền An Chỉ Tâm, Tứ, Hỷ, Lạc, Nhất Thống, và 5 yếu tố này dụng cho sự tập trung chú tâm vào hơi thở, và lợi ích của nó làm cho chúng ta có sự tập trung, không phóng dật, không lo ra hoặc bị chi phối bởi bất cứ Cảnh nào (Cảnh nội và Cảnh ngoại). Có một số hành giả thích hợp với phương thức gián tiếp (hay Thiền Ướt) này, nhưng cũng có số hành giả không ưa chuộng phương thức này và đi thẳng vào Minh Sát (Thiền Khô). Do vậy mỗi hành giả phải biết sức lực và khả năng của mình mà chọn phương thức thích hợp.

Một ví dụ minh họa để phân biệt phương thức Thiền Khô (Thuần Minh Sát) và Thiền Ướt (An Chỉ và Minh Sát). Ví dụ khi đang tọa thiền và có tê nhức mỗi đầu thì hành giả Minh Sát quan sát kỹ lưỡng để thấy Thực Tính Sinh Diệt của Danh Pháp hoặc Hoại Diệt của Sắc Pháp, và Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã của Pháp. Cũng trong trường hợp tê nhức mỗi đầu này thì hành giả Thiền Ướt Niệm tê nhức mỗi đầu từ một đến ba lần và quay trở về quan sát hơi thở (là đề mục căn bản), và hành giả có thể thực hiện qua lại giữa Niệm tê nhức mỗi đầu và quay về quan sát hơi thở trong một giờ thiền tọa. Một ví dụ khác nữa là khi hành giả tọa thiền trong tư thế ngồi bán già hoặc kiết già và có tê nhức mỗi đầu, hành giả muốn đổi tư thế ngồi bán già chuyển sang tư thế ngồi bằng ngang. Như vậy hành giả thay đổi tư thế nhưng trong Niệm và Tỉnh Giác, hành giả giữ Niệm và biết tất cả những diễn biến trong quá trình thay đổi tư thế ngồi, lúc bấy giờ hành giả sử dụng Chỉ và Quán (An Chỉ và Minh Sát). Do vậy hành giả nếu chọn phương cách tu tập Chỉ và Quán thì uyển chuyển để có sự ích lợi trong phương thức này.

Trong **Vipassanā** có 3 phương cách đề tu tập: (1) trực tiếp thẳng vào đối tượng, (2) theo cách du kích, (3) là theo cách mềm dịu, vuốt ve, và không căng thẳng.

(1) Trực tiếp thẳng vào đối tượng là đối diện trực tiếp với mọi Pháp xảy ra trong khi Minh Sát. Hành giả trực diện với tê nhức mỗi đau, và không tìm cách trốn tránh, tránh né. Có 2 trường hợp sẽ xảy ra trong phương cách này là (1) một người không có nghị lực, và (2) một người có nghị lực. Hành giả trước khi đi đến quyết định phương cách nào thì phải biết mình có một hoặc nhiều đối nghịch, tức là hành giả chỉ có đau, hoặc đau mà có cả tê, nhức, mỗi. Người có nghị lực thì quyết chiến một đối diện một với cái đau, nhưng nếu đau mà có luôn cả tê, nhức, và mỗi trong đau thì hành giả phải biết dùng phương thức đối diện với đối thủ nào mạnh nhất, và khi đối thủ mạnh nhất thua cuộc thì những đối thủ yếu kém sẽ rút lui. Phương thức này dùng đau làm Cảnh Trưởng. Dân gian có câu **‘Biết người biết ta trăm trận trăm thắng.’** Thế nhưng trong **Vipassanā** thì **‘Biết người biết ta trăm trận trăm thua.’** Hành giả thua để yếm ly, dục thoát và sẵn sàng bỏ ra đi không còn chi để nuôi tiếc. Khi hành giả quyết định trực tiếp đối diện với đối thủ thì phải có tập trung, có đầy đủ sức khỏe, nghị lực, tinh thần, và phải sáng suốt.

(2) Phương cách du kích: là khi hành giả biết mình không đủ điều kiện để trực diện với tê nhức mỗi đau, thì dùng phương thức du kích. Trong 4 oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi thì nếu tọa thiền mà khó để kiểm soát cái tê nhức mỗi đau, thì hành giả thiền hành. Trong thiền hành thì cách đánh du kích là hành giả bước đi nhanh hơn bình thường của thiền hành, đều đặn đủ để Niệm phải, trái, phải trái khoảng 15 phút và lúc bấy giờ các thao tác trong bước đi đã được thuần quen thì hành giả bắt đầu bước đi chậm lại, và chậm dần cho đến khi gần hết một giờ thiền hành thì lúc bấy giờ bước đi cũng thật chậm, và trong quá trình bước đi chậm lại là hành giả gia công tập trung Niệm cho càng khít khao. Trong phương thức này thì hành giả thiền hành nhiều hơn là thiền tọa, ví dụ ngồi 45 phút và đi 1 tiếng 15 phút. Chủ yếu của phương cách này là không trực diện với tê nhức mỗi đau mà chủ yếu giữ và phát triển niệm.

(3) Phương cách vuốt ve: là rải Tâm Từ. Một trong 11 Quả Phước Báu của rải Tâm Từ là nhân sinh Chánh Niệm (là Chánh Niệm khác với Niệm). Phương thức này giúp hành giả khi không có điều kiện trực diện với tê nhức mỗi đau, và khó tập trung được Niệm trong phương thức du kích, thì hành giả dùng phương cách rải Tâm Từ. Trong phương cách này thì hành giả chỉ tập trung vào rải Tâm Từ và không để ý vào hơi thở hay những vấn đề nào khác hơn của Tứ Niệm Xứ. Phương thức rải Tâm Từ được dùng trong khi thiền tọa hoặc thiền hành. Xin xem phần Rải Tâm Từ ở trên cho thêm phần chi tiết.

Cách ngồi trong khi tọa thiền thì hành giả có thể ngồi theo cách kiết già, bán già, hai chân bằng ngang, hoặc ngồi hai chân xếp một bên, nhưng cho dù có ngồi cách nào thì hành giả phải có Niệm và giữ cái Niệm, do vậy quan trọng là giữ được Niệm, không phải ngồi cho thoải mái rồi Tâm bị phóng dật. Cách ngồi chỉ là phương tiện để đạt được cứu cánh.

Tâm Hữu Phần Khách như là trái độn trong thiền hành; khi đi mà phải xoay lại thì phải đứng lại hẳn, rồi xoay và đứng lại hẳn, rồi mới bước đi tiếp tục, chứ không phải bước đi hoài. Trạng thái đi và đứng phải uyển chuyển, phải biết dùng Tâm Hữu Phần Khách để giữ được Niệm. Tương tự trong 4 oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm thì hành giả cũng phải có Tâm Hữu Phần Khách. Công năng của Tâm Hữu Phần Khách là giúp cho hành giả không rơi vào trạng thái ưa thích, hoặc ghét chê trong một oai nghi. Ví dụ khi tọa thiền mệt nhọc do tê nhức mỗi đau thì mong muốn đi, và hành giả đứng lên và đi một cách mau lẹ, đi vì ham thích, do vậy

mà hành giả dùng trái độn Tâm Hữu Phần Khách và đứng lên, đứng một lúc, và tập trung niệm rồi mới bước đi trong Niệm Tĩnh Giác, và không bước đi trong sự tham muốn của mình. Hành giả ưa thích trong oai nghi đi thì dùng oai nghi đi nhiều hơn và cứ đi và suy nghĩ rằng hành thiền liên tục trong oai nghi đi thì sẽ thấy Pháp, hoặc là cứ tinh tấn đi và xin Chư Thiên hộ độ để cho thấy Pháp, như vậy phải cẩn thận không để rơi vào Giới Cấm Thủ, hoặc vọng móng mong cầu mà không hay biết. Khi đang thiền hành mà có Pháp chi hiện lộ, và hành thấy Pháp thì nên đứng lại để chiêm nghiệm quán sát Pháp ấy với Tâm Thiền Tương Ứng Trí. Xong rồi thì đúc kết lại một Pháp, rồi mới tiếp tục thiền hành, hoặc trở lại đề mục của hành giả. Hoặc để trải nghiệm hành giả có thể nguyện để thấy lại Pháp mà hành giả đã thấy, thì nếu đúng thật là hành giả đã có Pháp ấy, thì nó sẽ trở lại cho hành giả thấy như một ấn chứng.

Tinh Tấn và Nhẫn Nại là 2 Pháp quan trọng trong tu tập, là thuộc 2 Pháp Toàn Thiện là Tinh Tấn Ba La Mật (**Vīriyapāramī**) và Nhẫn Nại Ba La Mật (**Khantipāramī**), là 2 Pháp hỗ trợ đắc lực cho hành giả đi đến kết quả. Tinh tấn liên tục, đều đặn không ngưng nghỉ, nhưng không phải trong trạng thái tinh tấn thoái hóa như lửa bùng cháy lên thiêu đốt, như **Trưởng Lão Sona** đã tinh tấn thiền hành, và khi không đi nổi nữa thì bò cho đến bả đầu gối và tay chân. Hành giả phải biết tinh tấn như thế nào trong những thời gian cao điểm qua những trạng thái khác nhau, ví dụ như thời gian cao điểm là tọa thiền vào buổi trưa sau khi dùng ngộ, hoặc vào cuối ngày khi đã mệt mỏi, hoặc thời gian cao điểm là thời điểm chín muồi của Pháp sau quá trình chuyển khởi. Như vậy thời gian cao điểm là thời gian đi đến đỉnh điểm của mình hoặc của Pháp và hành giả phải biết để tinh tấn tập trung vào. Hành giả tọa thiền hoặc thiền hành trong suốt một buổi, và đến gần cuối giờ, hoặc cuối ngày thì là đỉnh điểm và Pháp hiện lộ nhưng hành giả đau mỏi mà không tinh tấn lên thì mất hết công phu của một ngày tu tập. Ví dụ thời gian cao điểm của hành giả là sau khi dùng ngộ, thì hành giả không tọa thiền vì dễ đi vào hôn trầm, do vậy phải thiền hành cho đến chuyển khởi (**Pavatti**), và rồi đến tọa thiền. Người biết như vậy là có Trí, có tỉnh giác, và khi thiền hành đến chuyển khởi thì người ấy thấy Pháp. Người tu phải có phương thức kỹ thuật, và không phải ngồi, đi, đứng mà không có hoạch định, và như vậy là có sự thuận luyện, và như vậy mới có kết quả.

PHÓNG DẬT VÀ PHÁP TU TẬP

Khi hành thiền mà Tâm phóng dật mất đề mục, ví dụ đang theo dõi hơi thở nhưng Tâm phóng đi theo cái khác, và khi giựt mình thì mới quay trở lại niệm hơi thở thì trở lại được liền và không bị lặp đi lặp lại thì đó là Phóng Dật Triền Cái, là loại thông thường không phải Kiết Sử. Tu tập là tập trung diệt Kiết Sử, còn Triền Cái chạn qua lại thì không lo lắng lắm. Phóng Dật Kiết Sử là một Kiết Sử trong 5 Thượng Phần Kiết Sử. Kinh Pháp Cú có câu **‘Phóng dật là tử lộ, không phóng dật là con đường sống’**. Kiếp này chúng ta nguyện học được Phật Pháp, tu tập giải thoát sinh tử luân hồi, và không muốn oan trái hoặc tái sinh nữa, nhưng sau đó không lâu thì có Cảnh thích hợp, Cảnh tốt lời khéo thì chúng ta bị phóng dật và chạy theo thì đó là Phóng Dật Kiết Sử. Có người khi còn ở trong nước bị khó khổ thì nguyện ra được nước ngoài thì họ tu, vì đời khổ quá không ham muốn chi cả, chỉ tu thôi. Nhưng khi ra được nước ngoài, tự tạo được sinh hoạt, và cuộc sống được sung túc thì họ bị dính mắc vào đó. Và đó là Phóng Dật quên lời nguyện, và nguy hiểm hơn nữa là Phóng Dật quên đi cái khổ, và đó là Phóng Dật Kiết Sử, và hơn nữa là Phóng Dật này đưa vào Tứ Khổ Thú, rồi lại tái sinh và

Phóng Dật luôn không có hướng quay về với Chánh Pháp, hoặc trở về Tam Bảo, trở về tu tập giải thoát. Người thuyết giảng Giáo Pháp khi bị kéo lùi ra khỏi chủ đề giảng dạy, hoặc bị lôi kéo ra khỏi Chánh Pháp thì coi chừng là bị Phóng Dật Kiết Sử. Người bị phóng dật do bởi âm thanh, tiếng động mà ra khỏi đề mục và giựt mình quay trở lại đề mục thì đó là Phóng Dật Triền Cái, không đáng lo ngại. Do vậy hành giả phải khảo tra, trải nghiệm lại xem mình bị loại phóng dật nào, và phóng dật này không phải là do cảnh bên ngoài mà do niệm của mình yếu, không vững, và nhờ phóng dật này chúng ta mới biết là niệm của mình không vững mạnh, như vậy chúng ta phải trau dồi tu tập. Chúng ta phải trải nghiệm và tìm ra khiếm khuyết của mình, và trau dồi tu tập sửa khuyết điểm của mình. Đức Phật dạy chúng ta tu tập không phải là tu nhiều, không phải tu theo số lượng, mà phải tu đều đặn và có chất lượng.

Khi Phóng Dật là phải tìm Kiết Sử. Phóng Dật là Si Phóng Dật, và trong bốn Si Phần có Si, Vô Tầm, Vô Quý, Trạo Cử (**Uddhacca** Phóng Dật). Phóng Dật thuộc Si Phần và Tâm Si Phóng Dật, và ở đó với gốc độ là (Vô Minh + Kiết Sử), do vậy hành giả phải cẩn thận. Tại sao chúng ta phóng dật? Hành giả muốn tu tập đến Vô Sinh thì phải liễu tri Bát Bất Tri. Do không biết nên hành giả phóng dật, không biết Nhân - Quả, không biết Liên Quan Tương Sinh, không biết Tứ Đế. Phóng dật là do Giới không vững chắc; Giới năng sinh Định, Định năng sinh Tuệ, do vậy hành giả phải giữ Giới cho vững chắc. Thiền là phải có Trí, Tâm Thiền là Tâm Tương Ứng Trí và là Tâm Hữu Dẫn, như vậy khi chúng ta có Vô Dẫn ở trong Thiền thì phải nghiệm lại.

Tham Ái trong chúng ta nhiều lắm, chứ không phải là tham dục thông thường như **Chanda** (Dục), mà là **Kāma**, và đi đến **Tanḥā** (Ái), do vậy Đức Phật dạy 13 điều tiết dục cho Chư Tăng để điều phục ái dục. (Xem 13 Điều Tiết Dục ở Phần Định Nghĩa Từ Ngữ.) Chúng ta phải tu, và tu để chạy nghiệp, chạy nghiệp để không bị luân hồi. **‘Nhất thất nhân thân, vạn kiếp nan tái phục’**. Một khi bị mất thân làm người thì khó được trở lại làm người, như vậy có được kiếp người đây, có Phật Pháp đây, có tuổi thọ, có sức khỏe, có môi trường để tu tập mà không chịu tu tập, lại chểnh mảng, phóng dật, thì bị trôi lăn và đọa xuống Tứ Khổ Thú là không biết khi nào mới ra được. Không tu tập thì nghiệp cũ (Nghiệp (2 – 6) là Hậu Hậu Báo Nghiệp) rượt đuổi đến, do vậy chúng ta phải tìm biết sự thật và tu tập, **‘Vào cửa Phật dạy lòng tìm chân lý, ra cổng chùa bảo dạ gắng tu hành.’**

Đa phần đến lúc cận tử là Tâm bị phóng dật, không yên, vì dính mắc vào tài sản của cải, hoặc dính mắc vào gia đình, con cháu, người thân, v.v., và Pháp để tu tập chuẩn bị hỗ trợ trong lúc cận tử là Rải Tâm Từ, một trong 11 Quả Phước của Rải Tâm Từ là khi cận tử Tâm không bị tán loạn, và được sinh Thiên. Chúng ta phải xem xét vì sao bị phóng dật, là do Tâm, do Cảnh, do môi trường sống, v.v., và chúng ta phải lo tu để tự cứu lấy chính mình, chứ không ai cứu mình mà trông mong vào người khác để cứu mình, thì khó lắm. Chúng ta tu tập giữ Niệm, Định để không phóng dật, có trí sáng suốt hiểu biết và không bất tri trong sự việc. Chúng ta tạo tác hành động nhưng trả nghiệp là từng sát na, là vì mỗi một Lộ Trình Tâm tạo tác hành động đều có Nghiệp của Tâm Đồng Lực (2 – 6), và mỗi một hành động là một luồng tư tưởng, hoặc những luồng tư tưởng, và một luồng tư tưởng thì có nhiều Lộ Trình Tâm, và mỗi Lộ Trình đều có (2 – 6) và là trả nghiệp không kể hết. Người hay bị giựt mình vì sợ thì phải quán tưởng mỗi khi giựt mình và Niệm Vô Thường, hoặc giựt mình thì niệm Khổ Đau liên, và không bắt Cảnh mà làm cho giựt mình, và không nói rằng âm thanh làm cho giựt mình. Có 3 hạng người Niệm khác nhau khi có âm thanh, hoặc làm cho giựt mình; Người Trí

khi giựt mình thì Niệm rằng họ không làm chủ được họ, thì thấy được Pháp Vô Ngã; Người thông thường theo thói quen thì khi giựt mình, họ niệm đời này thật là Khổ Đau, và họ thấy Vô Nguyên; có người giựt mình thì thấy lúc này không có âm thanh bây giờ có âm thanh, thì họ niệm Vô Thường. Do vậy tùy căn cơ mỗi người, và từ điều đó chúng ta nghiệm ra được mình là người bình thường hoặc người Trí. Nhưng tóm lược lại là khi có âm thanh làm giựt mình thì không Niệm âm thanh ấy, không Niệm sự giựt mình, mà Niệm Thực Tướng và cấp Trí thì phải như vậy. Khi nghe sét đánh là Niệm Thực Tướng (Vô Thường, hoặc Khổ Đau, hoặc Vô Ngã) ngay liền, nếu không Niệm thì Kiết Sử sinh lên và mất Pháp đang tu tập.

Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã là không có hiển lộ ra mới thật là chân lý. Vô Ngã là Rỗng Không, Vô Thường là Vô Tướng, Khổ Đau là Vô Nguyên, như vậy cái nào cũng là Không ‘Vô’ mà hiện bày, do vậy phải là người có Trí, cấp Trí mới nắm bắt được. Và cấp Trí đó phải đặt trên nền tảng Định Tâm kiên cố bền vững, như vậy mới bắt được Tam Tướng. Tướng Pháp là thanh tịnh, tĩnh lặng và người không có Định vững chắc, hoặc không định tĩnh, phóng dật bấn loạn thì không bắt được Tướng Pháp. Trạo hối, phóng dật là một Pháp Bất Thiện cần phải tu tập diệt trừ, vì còn trạo hối, phóng dật thì không đi vào được con đường Đạo Quả. ‘Nhân vô thập toàn’, không ai toàn bích, mắc lỗi lầm, nhưng mắc lỗi lầm rồi thì đừng nghĩ suy đến nữa, đừng trạo hối lại nữa, vì một lần trạo hối lại là một lần nữa tạo phiền não Bất Thiện. Do vậy phải tập trung tu tập Thiện Pháp, đi tới không quay đầu nhìn lại quá khứ. Đức Phật dạy không truy tầm quá khứ, không vọng móng tương lai, phải an trú hiện tại. Thấy Tam Tướng Pháp không phải là làm rớt cái ly, hoặc rơi cái chén bể, rồi nói là vô thường, hoặc nói là vô Ngã, không phải là như vậy. Tam Tướng Pháp là không có hiển lộ, và người mà thấy bắt được Tam Tướng Pháp là có cái không có họ (cái định tĩnh, thanh tịnh), và ngay trong sát na đó thì họ có Tâm Đạo là diệt trừ phiền não và chứng đắc Níp Bàn. Người thấy bắt được Tam Tướng phải ở thời chuyển khởi (**Pavattikāla**), không phải ở thời quá khứ, không phải ở hiện tại, hoặc thời vị lai. Pháp luôn chuyển khởi không đứng yên, và sự chuyển khởi đó là Vô Thường, là Vô Ngã, là Khổ Đau, và chúng ta phải tìm ra. Thời gian đứng yên, hoặc là quá khứ, hoặc là hiện tại, hoặc là tương lai thì không nhìn thấy ra Tam Tướng Pháp. Tam Tướng (**Tilakkhaṇa**) là bánh ú ba mặt, nhìn thấy một mặt thì chứng tri 2 Pháp kia, do vậy chúng ta phải tu tập cho có Trí, chúng ta nhìn thấy khổ thì phải chứng tri Vô Ngã, Vô Thường, và không phải nhìn thấy khổ là chứng tri trên Khổ Đau. Trạo Hối có 2 là ‘trạo cử và ‘hối hận’. Hối hận có 2 là bất thiện đã từng làm, nhớ lại (trạo cử) và hối hận; Thiện nào chưa được làm, nhớ lại hối hận. Cả 2 điều hối hận này là Bất Thiện Pháp, và chúng ta không đi vào con đường đó. Tam Tướng không nằm trong trạo hối, và người trạo hối là không có Trí.

NHẬN THỨC VÀ TỈNH GIÁC TRONG ĐỜI SỐNG

Chúng ta đang sống trong Cõi Dục Giới, gồm 11 Cõi và có 6 Cảnh là Cảnh Sắc, Cảnh Thinh, Cảnh Khí, Cảnh Vị, Cảnh Xúc, Cảnh Pháp, và gắn liền trong đó có những phiền não, ái dục đeo níu trong Cõi Dục Giới này. Khi sống một trong 11 Cõi Dục Giới thì chúng ta luôn bị chi phối bởi các Căn tiếp xúc với các Cảnh hiện bày qua bởi một Xúc giữa Nhãn Căn tiếp xúc với Cảnh Sắc. Trong sự tiếp xúc này mà thiếu Niệm và Tỉnh Giác thì phiền não và Ái Dục Kiết Sử đã hình thành trong quá khứ, sẽ lôi kéo chúng ta trong sự tiếp xúc này, và chúng ta mất đi sự tu tập. Tương tự khi nói đến Cảnh Thinh, Cảnh Khí, Cảnh Xúc v.v., tất cả

hiện bày, và chúng hiện bày với mãnh lực của chúng là Dục là sự ham muốn đeo níu, sẽ làm cho chúng ta bị cuốn hút, lôi cuốn, và chúng ta không kiểm soát được. Và điều này cũng không nằm ngoài sự luân hồi lặp đi lặp lại (gọi là **Vattasaṅkhāra** – luân chuyển hồi quy), là lặp đi lặp lại luân chuyển hoài không ngừng. Có những nguyên nhân và yếu tố tác động làm cho luân chuyển hồi quy, và được gọi là Tác Nhân làm cho luân chuyển, lặp đi lặp lại. Ví dụ thời trang mà được yêu chuộng tại một thời điểm là do dục vọng của con người, hiện bày ra để cho những người thiết kế thời trang làm ra những kiểu mẫu này, đó cũng là trên sự dục vọng để đáp ứng thị hiếu của con người, và có sự ái dục trong đó. Con người chúng ta bị cuốn hút trong trạng thái thiếu Niệm và Tỉnh Giác, thì bị cuốn hút trong trạng thái Si (**Moha**), Vô Minh mà không hay biết, cũng như người lái xe đi lạc đường. Với sự nhận thức như vậy một số người đã biết rằng họ đã đi sai lạc và họ quay trở lại. Từ ngữ **Sāraṇa** (quay trở về) thì được gọi là Quy Y, quay trở về nương nhờ để thoát khỏi trạng thái Si, hoặc là thổ ngộ, ngộ giải, lầm lạc. Chỉ có trường hợp đó mới cứu thoát chúng ta ra khỏi sự sai lầm (**Micchādiṭṭhi**) là tà kiến thấy sai chấp lầm. Khi thấy sai chấp lầm thì thật khó tháo gỡ ra, nếu như chúng ta không có nghị lực, ý chí, hoặc không có Trí tuệ để thoát ra. Do đó khi một người không đủ các yếu tố để nhận thức thì con đường của họ sẽ kéo dài. Kinh Pháp Cú, Câu 60 ‘Đêm dài cho kẻ thức, đường dài cho người mỏi mệt, luân hồi dài cho người không thấy Chánh Pháp.’ Chánh Pháp là **Saddhamma**, là những phương pháp mà Đức Phật đã tu tập, trải nghiệm và đạt thành Chánh Quả. **Pariyatti Saddhamma** là Chánh Pháp Pháp Học là phải có **Patipatti** (Pháp Hành), ý nghĩa là Học Hành song đôi, không thể thiếu một, hoặc có chỉ một. Khi không có **Pariyatti** (Pháp Học) thì ‘**Nhân bất học, bất tri lý**’, người không có học thì không thấy được điều phải đúng, và cứ chấp vào sai lầm. Và môi trường chúng ta đang sống đây là môi trường Dục Giới có nhiều sự dục vọng lôi cuốn níu kéo và nó tạo tác dẫn dắt, không rời xa chúng ta, như vậy phải nhận thức được và phải có Tỉnh Giác. Trong mọi nơi chốn chúng ta đều phải có Tỉnh Giác để không bị lạc lối và mất đi bản thể của mình. Khi đi vào một vườn hoa hồng thật đẹp thì chúng ta phải Tỉnh Giác để không đánh mất đi bản thể của mình.

Đức Phật dạy mỗi khi chúng ta nhận thức có một vị ngọt thì đằng sau vị ngọt đó là sự nguy hiểm và chúng ta phải Tỉnh Giác để thoát ly. Nếu không có nhận thức, không có **Sampajañña** (Tỉnh Giác) thì có vị ngọt là chúng ta ưa thích vị ngọt mà không hay biết điều nguy hiểm gắn liền với vị ngọt, thì chúng ta không nghĩ đến xuất ly và bị dính mắc trong đó. Do đó cũng có người tu tập, hoặc Đệ Tử Đức Phật cũng chưa thấy được hoàn toàn. Đức Phật nói Ngài chỉ là Bạc Đạo Sư chỉ con đường Ngài đã đi qua, được thành tựu và Ngài nói lại với tấm lòng Từ Bi của Ngài, và chúng ta đi, có thực hành và đạt đến được là do chính mình. Khi chúng ta tu tập là sànlọc những phiền não của mình, những tập khí Tham, Sân, Si, Ngã Mạn, Tà Kiến này bắt đầu rụng xuống, từ thô thiển đến vi tế, thì song song đó là chúng ta có những Pháp Thiện hình thành và lớn lên. Nhìn thấy những Pháp Thiện, và Pháp Toàn Thiện hiện hữu và được nuôi dưỡng lớn dần lên thì chúng ta thích thú, nhưng sự sànlọc này cũng sẽ làm những ưa thích này của chúng ta gây mất và hoại diệt với sự giải thoát và Níp Bàn. Hai điều đó đi song đôi với nhau, và nếu chúng ta không thấy ra được thì Pháp Thiện và Toàn Thiện này cũng nằm trong sự dính mắc, trong dục nếu chúng ta không nhận thức ra được.

Pháp Hữu Vi có 2 mặt Thiện và Bất Thiện, Pháp Vô Vi chỉ có hoại diệt và không có tác nhân nào tạo ra. Khi nhận thức được trong đời sống và cách thức sống của chúng ta là không tạo ra những tác nhân cho dù là Thiện, hoặc Toàn Thiện, và chúng ta phải nhận thức

rằng có Thiện và Toàn Thiện đây cũng có tính chất Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã sần lọc những gì mà chúng ta còn dính mắc và chưa giải thoát.

KẾT THÚC NHỮNG PHÁP THOẠI TRONG KHÓA TU II

-----ooOoo-----

TÍCH TRUYỆN – TIỀN KIẾP ĐẠI TÍN NỮ VISĀKHĀ

Ngày xưa, cách đây một trăm ngàn kiếp kể từ kiếp này trở về trước, có một vị Phật Tổ thành Đạo, hiệu là **Padumuttara**, Ngài ngự tại thành **Haṇsavali**. Trong thời kỳ này, có một Tín Nữ giàu có rất nhiệt thành trong sự hộ trì Phật Pháp. Nàng được Đức Phật ban cho 8 đặc ân không ai có được. Nàng thường xuyên tới chùa cúng dường tứ sự đến Đức Phật cùng Chư Tăng. Nàng có một người bạn gái tri kỷ rất tâm đầu ý hợp. Đôi bạn thường đến chùa lễ Phật nghe Pháp không bao giờ nhàm chán. Cô bạn gái thấy bạn mình khi đến chùa đi đứng tự nhiên, cử chỉ nghiêm trang, nói năng lễ độ, thật thân thiện với Đức Phật nên thầm nghĩ rằng: “Bạn ta trong những tiền kiếp chắc đã tạo những công đức gì đặc biệt lắm nên trong kiếp này mới được vinh hạnh kề cận bên Đức Phật Như vậy.” Càng nghĩ càng thắc mắc, nhân một hôm được diện kiến cùng Đức Thế Tôn, nàng liền cung kính bạch rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn, không hiểu bạn con trong tiền kiếp đã tích trữ phước duyên gì mà kiếp này được vinh hạnh kề cận bên Ngài như vậy ?” Đức Phật hoan hỷ đáp rằng: “Cô ấy là một Đại Tín Nữ bậc nhất trong hàng Tín Nữ của Như Lai, là người cúng dường hộ độ đến Như Lai và Chư Tỷ Khuru Tăng hằng ngày.” Nàng cung kính bạch hỏi tiếp rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn, do phước duyên gì mà kiếp này cô trở thành một Tín Nữ bậc nhất như vậy ?” Đức Phật giảng giải rằng: “Cô ấy được địa vị như ngày hôm nay, không phải việc ngẫu nhiên mà do công phu phát nguyện của cô cách đây đã trải qua một trăm ngàn kiếp rồi.” Lắng nghe Đức Phật giải về tiền kiếp của bạn mình, bỗng dưng tâm thần nàng vô cùng thỏa thích và trong sạch, nàng bạch tiếp rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn, nay con chí thành phát nguyện mong được những Pháp mà bạn con đang có, như vậy có được không ?” Đức Thế Tôn hoan hỷ đáp: “**Sādhū ! Sādhū !** Lành thay ! con hãy chí thành phát nguyện đi.”

Hôm sau nàng cung kính thỉnh Đức Phật **Padumuttara** và Chư Đại Chúng Tỷ Khuru đến tư gia nàng thọ trai trong 7 ngày. Đến ngày cuối cùng, nàng cung kính dâng mỗi vị một bộ Y cà sa. Xong nàng trình trọng quỳ xuống đánh lễ sát bàn chân Đức Phật và phát đại nguyện rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn, nay con chí thành phát nguyện do năng lực Phước Báo mà con đã tạo được trong 7 ngày nay, con không mơ ước thành Chư Thiên hoặc Phạm Thiên chi cả. Mà chỉ ước nguyện được gặp một vị Phật trong đời vị lai, con sẽ được 8 điều đặc ân để con có dịp cúng dường tứ sự cũng như hầu gần Ngài. Đồng thời được trở thành một Đề Nhất Tín Nữ trong hàng Tín Nữ của vị Phật ấy. Đức Phật **Padumuttara** nhận thấy trong tương lai ước nguyện của nàng sẽ được thành tựu viên mãn, nên Ngài tuyên bố thọ ký cho nàng rằng: “Kể từ hôm nay, còn một trăm ngàn kiếp nữa, trên thế gian này sẽ có một vị Phật ra đời hiệu là **Gotama** chừng đó nàng sẽ là một Tín Nữ hộ Pháp bậc nhất trong hàng Tín Nữ tên là **Visākhā**.” Nàng cung kính lắng nghe Đức Phật **Padumuttara** thọ ký xong, lòng vô cùng hoan hỷ và phấn khởi. Nàng càng tinh tấn đến chùa thỉnh Pháp và dâng cúng tứ sự

đến Đức Phật và Chư Tăng hằng ngày. Đến khi mãn tuổi thọ, nàng nhiều lần được vãng sinh về Cõi Thiên Giới và Cõi Nhân Loại để thọ hưởng những quả phước mà nàng đã gieo.

Đến thời kỳ Đức Phật **Kassapa** giáo hóa trong Cõi Sa Bà này, nàng thọ sinh vào vương quốc **Kasam**, con Đức Vua **Kikī** vốn là công chúa út mang tên **Saṅghadasi**, công chúa là một trang quốc sắc thiên hương. Về yêu kiều diễm lệ vượt hẳn các công chúa chị, tánh tình lại rất đôn hậu nên ai cũng yêu kính cả. Công chúa **Saṅghadasi** đến tuổi cập kê, không biết bao nhiêu vương tôn công tử rập rần sẵn sàng nhưng đều bị nàng khéo léo từ chối. Nàng sống an vui bên cạnh các chị, dần hết thì giờ để hộ trì Tam Bảo, trì giới cùng làm những việc hữu ích đến kẻ khác, không vướng bận chồng con, nên nàng thường về chùa thánh Pháp, cúng dường vật dụng đến Đức Phật và Chư Tăng. Một hôm, nàng công chúa khả ái ấy thành kính đánh lễ Đức Phật **Kassapa** phát đại nguyện thành đại Tín Nữ trong thời Đức Phật vị lai, Ngài hoan hỷ thọ ký và phúc chúc cho nàng. Do năng lực phước báu vô lượng ấy, khi lìa trần nàng đã vãng sinh về Cõi Thiên Giới cũng như Cõi Nhân Loại trong nhiều kiếp. Đến thời Giáo Pháp của Đức Phật **Gotama** nàng cũng giáng trần, thọ sinh trong gia đình ông Đại Bá Hộ giàu có nhất tại kinh thành **Bhaddiya**, tên nàng là **Visākhā** đã trở thành một đại Tín Nữ bậc nhất trong các hàng Tín Nữ.

Dhammapadāṭṭhakātha – Tập 3

Chú Thích:

Nàng **Visākhā** là ái nữ của ông Bá Hộ **Dhanañcaya** và Bà **Sumanadevi** phu nhân, cư ngụ tại kinh thành **Bhaddiya** thuộc vương quốc **Ansa** thời bấy giờ. **Visākhā** đã tích trữ duyên lành từ những kiếp trước, nên đã đắc Thất Lai Quả từ lúc lên 7 tuổi. Sau nàng theo gia đình về sống ở kinh thành **Saketa** cho đến khi thành hôn cùng công tử **Puñṇavadhana kumāra**, nàng toại hưởng hạnh phúc cùng chồng tại kinh thành Xá Vệ. **Visākhā** từ thuở thiếu thời cho đến già vẫn được dung nhan cực kỳ lộng lẫy, là một đóa hoa toàn vẹn nhất cả hương lẫn sắc của trần gian. Nàng mang đồ trang sức trị giá 90 triệu 100 ngàn **Kahāpana** thời đó. **Visākhā** có con cháu, chất, nam lẫn nữ lên đến 8,420 người. Nàng sống đến 120 tuổi, đặc biệt trong gia quyến không có ai chết bất đắc kỳ tử cả. **Visākhā** là một đại thí chủ nhiệt thành hộ Pháp bậc nhất trong thời kỳ Giáo Pháp Đức Phật **Gotama**. Nàng đã mua một khu đất rộng rãi xinh đẹp trị giá 90 triệu để kiến tạo ngôi Đông Phương Tự (**Pubbārāma**) vô cùng vĩ đại và tráng lệ bằng giá tiền mua khu đất. Chư Tỷ Khưu chứng kiến công trình hộ Pháp vĩ đại của nàng như vậy nên muốn biết túc duyên của nàng đã tạo từ những kiếp trước, nên bạch hỏi Đức Phật, Ngài hoan hỷ kể lại túc sinh truyện **Visākhā** như đã thuật ở trên.

-----ooOoo-----

PHẦN VII - ĐỊNH NGHĨA TỪ VỰNG

Abhidhammaṭṭhasaṅgaha: Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp

Acintāya: Bất khả tự nghĩ

Adhittānākāra: Chỗ nương tựa (là khách quan)

Adhiṭṭhāna: Chú Nguyện

Adhiṭṭhāna Pāramī: Chú Nguyện Ba La Mật

Akalika: Bất đoạn thời, liên tục không gián đoạn

Alambana: Đối tượng (thuộc về Ý Thức)

Anāgatā: Vị lai

Anāpānāsati: Sổ Tức Niệm

Aniccati: Vô Thường

Anu: Đi theo, nương theo (Tùy)

Anupālaka Satti: Mãnh Lực Tùy Hộ

Anuloma: Thuận Tòng

Anupassanā: Tùy Quán

Anupālaka: Tùy Hộ (đi theo để bảo hộ, dưỡng dục, chiếu cố).

Anupālaka Satti: Mãnh lực tùy hộ. Sắc Mạng Quyền làm chức năng bảo hộ những Sắc Pháp cấu sinh với nó.

Anussaya: Tiềm thù

Apacāya: Cung kính

Appāna: Định An Chi

Arammāna: Cảnh

Ariyasacca: Khổ Thánh Đế, sự thật về Khổ mà Bậc Thánh thấy.

Atthalokadhamma: Bát Phong, tám ngọn gió đời

Asaṅkhara: Pháp Vô Vi

Asaṅkhārika: Vô Dẫn

Asaṅkārikacitta: Tâm Vô Dẫn

Asāva: Lậu Hoặc

Assa: Chủ Nhân

Asaṅkheyya: A Tăng Kỳ

Asubha: Bất Tịnh

Ātītā: quá khứ



Bala: Lực

Bhavanā: Tu Tập

Bhavaṅgacitta: Tâm Hữu Phần

Brahmā Vihāra: Phạm Trú

BodhiPakkhiya: Đẳng Giác Phần

Buddhabhasita: Phật Ngôn

Cakhusamphassa: Nhãn Phũ Xúc

Carita: tánh, hay tánh nết, tánh tình

Chanda: Dục

Citturūpaviññatti: Danh Sắc Biểu Tri

Cūla Sopana: Tiểu Thất Lai, Tiểu Tu Đà Hườn

Cuticitta: Tâm Tử

Dasa: 10 (Thập)

Dasa Kiriya Puñña Vatthu: Thập Phúc Hành Tông là mười Tông Chỉ tạo ra Quả Phước

Dassanena: Kiến Giải

Dassanena Pahātabbā: Kiến giải đoạn trừ

Diṭṭhi: Kiến

Diṭṭhujukamma: Chân Tri Chước Kiến

Dosa (Ngũ Căn ‘Đu’) : Sân

Dvāra: Ý môn

Dhammaniyāma: Pháp Ân

Dhammanuloma: Pháp Thuận

Dhammanulomapaccanika: Pháp Thuận Nghịch

Dhammapaccanika: Pháp Nghịch

Dhammapaccanikanuloma: Pháp Nghịch Thuận

Dasa Buddha Bala Nāṇa: Thập Phật Lực Trí. Chư Phật (trong Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai) đều có Thập Phật Lực Trí.

Dasattara Sutta: Kinh Thập Thượng

Duka Paṭṭhāna: Nhị Đề Phát Thú

Dukatikā Paṭṭhāna: Nhị Đề - Tam Đề Phát Thú

Ehipassiko: là thấy như thật, thấy thực tính, thấy rõ như thật cái chân như thực tính.

Ekaggata: nhất thống

Gati: Sinh Thú

Gotrabhū: Chuyên Tộc

Issā: Đố Kỵ

Iddhipada: Như Ý Túc (đôi Phàm Tam Nhân tu tập).

Janaka: (Có một số Kinh nói có 500 Tích Truyện **Janaka**, và có một số Kinh nói có 550 Tích Truyện **Janaka**. Đối chiếu với **Pāli** Text Society và Kinh Điển của Thái Lan thì có 550 tích truyện. Như vậy 550 Tích Truyện **Janaka** là đúng, những tích truyện này nói về tiền thân của Đức Phật, ở trong thời gian Ngài là Bậc Giác Hữu Tình đã được thọ ký, tức là 4 A Tăng Kỳ cuối. Trong 550 tích truyện thì nói về Ngài hành Pháp Ba La Mật, chứ không có Pháp Thiện thông thường).

Janaka Satti: mãnh lực xuất sinh

Javanacitta: Đồng Lực Tâm (là Tâm tạo tác Nghiệp)

Jhāna: Thiền Na

Jhānasamadhi: Nhập Định

Kāla: Thời gian, có ba thời là quá khứ, hiện tại, vị lai

Kāmasava: Ngũ Dục Trần

Kamma: Nghiệp Lực



Kammasakatāpaññā: Nghiệp Lực Chủ Trí. Có ý nghĩa là người có Trí Tuệ nhìn thấy Nghiệp Lực của mình, là chủ của mình, và dẫn dắt mình đi.

Kammaṭṭhāna: Nghiệp Xứ

Katā: Liên hệ đến

Kāyanupassana: Thân Tùy Quán

Kāyapassanā: Thân trong Thân

Kāyarūpaviññatti: Sắc Biểu Trí

Kecivāda Nhất Bang Kiến Sư

Khaṇa: Sát Na

Khantipāramī: Nhẫn Nại Ba La Mật

Kilesasīsa: Thủ Sự Phiền Nã

Khīṇāsavā: (Lậu Tận)

Kiriya: Hành động, tạo tác

Lakkhaṇa Thực Tướng

Lobha: Tâm Sở Dục

Macchariya – Bỏn Xén, lặn sắc

Mahābhūtarūpa: Sắc Đại Hiện

Mahanta Cực Đại

Majjhimamagga: Trung Đạo

Mānasikara: Tác Ý

Manoviññāṇa Citta: Tâm Ý Thức

Matika: Mẫu Đề

Metta: Từ Ái

Micchādiṭṭhi: Tà Kiến

Middha: Thụy Miên

Moha: Si

Mūla: Căn Nguyên

Nāma Rūpa: Danh Sắc

Natthikiñci: Không có chi cả

Nibbāna: Không có Rừng Phiền Nã

Niccati: Thường

Niddisitabba: Giải Thích

Nidassanākāra: Giải Ngộ

Nikanti (Suy phản - Nhìn ngược lại để phán xét, trắc nghiệm)

Nirodhajhānavithī: Lộ Trình Thiền Diệt

Niṭṭhitā: kết thúc; hoàn tất

Nissāyavāra: Giai Đoạn Y Chỉ



Nissayakāra: Người nương tựa
Nivaraṇa: triền cái
Niyama: Nhất định
Niyatmicchādiṭṭhi: Chuẩn Xác Tà Kiến

Paccaya Ghaṭanā: Hiệp Lực Duyên Hệ
Paccaya Sabhāga: Tấu Hợp Duyên Hệ
Paccayo: Duyên
Paccavekkhativithī: Lộ Khảo Sát
Paccaya hetu: Duyên Nhân – Nhân Duyên
Paccayavāra: Giai Đoạn Duyên Sinh
Paccuppannakāla: thời Hiện Tại
Pahātabba: Đoạn trừ
Pañhāvāra: Giai Đoạn Vấn Đề
Pālaka: Bảo Hộ (dưỡng dục, chiếu cố)
Palibodha: trối buộc
Paṇḍita: Bậc Hiền Trí
Paññā: Trí

Paññādasaka: Trí Tuệ Thập Phần. Tâm Đại Thiện Tương Ứng Trí phát triển đến giai đoạn là Trí Tuệ hoàn toàn, hoàn hảo, chín muồi, và là ở độ tuổi 40 – 50 niên thọ.

Paññindriya: Tuệ Quyền

Pāramāsa: Khinh Thị

Pāramī: Ba La Mật

Paramitta: Ba La Mật

Parikammavithī: Lộ Chuẩn Bị

Parikammanimitta: Sơ Tướng (là Sơ Thủy Tu Pháp Quan Sát Trung Triệu)

Parivāravithī: Lộ Trình Vi Nhiễu

Pariyattidhamma: Pháp Học

Pariyatti Saddhamma: Chánh Pháp Pháp Học (là phải có **Patipatti** (Pháp Hành)).

Pariyosāna: hoàn kết, hoàn thành

Paṭhavidhātu: Địa Giới / Địa Đại

Paṭibhāganimitta: Quang Tướng (Tướng Chính Thể Phân Cách Thể Toàn Trung Triệu).

Paṭiccasamuppāda: Liên Quan Tương Sinh

Paṭiccavāra: Giai Đoạn Liên Quan

Paṭigha: Bất Toại Nguyện, Bất Mãn

Paṭipatti: Pháp Hành

Paṭisandhi Citta: Tâm Tái Sinh

Pativedhadhamma (Pháp Thành)

Paṭipattidhamma (Pháp Hành)

Paṭṭhāna: Phát Thú



Pavattikāla: Thời Chuyển Khởi
Payoga: Hành Vi, Cần Miễn
Phala: Quả trở liền
Pubbakicca: Thủ Tiên Yếu Tố
Puñña: Phước Báo

Sabbaññutā Ñāṇa: Bậc Toàn Giác Trí
Sabhāva: Thực Tính, là đặc tính, tính chất của Pháp
Sabhāva Lakkhāṇa: Thực Tướng Thực Tính
Sādhāranahetu: Phổ Thông Nhân
Saddha: Tín
Saddhindriya: Tín Quyền
Sahajāta: Câu Sinh
Sahajātavāra: Giai Đoạn Câu Sinh
Sakkāyadiṭṭhi: Hữu Thân Kiến
Samādhindriya: Định Quyền
Samaññadiṭṭhi: Tà Kiến Thông Thường
Samañña Lakkhāṇa: Thực Tướng Phổ Thông
Samādhī Kammaṭṭhāna: An Chỉ Nghiệp Xứ
Samathakammanta: An Chỉ Nghiệp Xứ
Sammājhañña: Tỉnh Giác
Sammāsambuddha: **Buddha** là Bậc Chánh Đẳng Giác, giác ngộ Lý Tứ Đế
Sammāsati: Chánh Niệm
Sammā Vijjā: **Chánh Minh**
Sammādiṭṭhi: Chánh Kiến
Sammāvāda: Giáo Thọ
Samanta Paṭṭhāna: Hoàn Bảo Phát Thù
Sampayuttavāra: Giai Đoạn Tương Ứng
Samuttisacca: sự thật giả định, không phải sự thật trên thực tính.
Samuttivohāra: ngôn từ giả định
Saṅkārikacitta: Tâm Hữu Dẫn
Saṅkhāra: Pháp Hữu Vi, hay Pháp Hành (**Saṅkhata**)
Saṅkhata Lakkhāṇa: Thực Tướng Hữu Vi
Saññavipallassa: Tưởng Diên Đảo
Santilakkhāṇa: Tĩnh Lặng, Tĩnh Lặng hết mọi Ái (Tập Đế)
Santisukha: Tĩnh Lạc
Sappurisa: Hiền Triết
Sāraṇa: Quay trở về; được gọi là Quy Y, quay trở về nương nhờ.
Sati: Niệm
Satibala – Niệm Lực

Satiṭhāna: Niệm Xứ

Satti: Mãnh lực (có 3 là mãnh lực xuất sinh, mãnh lực bảo hộ, mãnh lực xuất sinh và bảo hộ).

Sīsa: Thủ Sự, là Trên Hết, là Đầu Nào, là Thủ Sự Luân Hồi và Thủ Sự Phiền Nảo.

Sudhavisudhi – Thuần Tịnh

Sukhavipassakha: Lạc Quán

Sukhavipassanā (Lạc Quán) hay danh từ phổ thông là Thiền Khô, là trực chỉ, trực quán với các Pháp đang hiện bày xuyên qua bốn Pháp Thân, Thọ, Tâm, Pháp.

Sutamayapañña: Tuệ Văn Dĩ Nguyên Như Thường, và được điều chỉnh là *Văn Sở Thành Tuệ*

Sumasattḥavāra: Giai Đoạn Hỗn Hòa

Taṇhā: Ái Dục

Thīna: Hôn Trầm

Thīna middha: Hôn trầm thụy miên (hay hôn thụy)

Tikā Paṭṭhāna: Tam Đề Phát Thú

Tikāduka Paṭṭhāna: Tam Đề - Nhị Đề Phát Thú

Tikātikā Paṭṭhāna: Tam Đề - Tam Đề Phát Thú

Tilakkhaṇa: Tam Tướng

Tūsita: Đâu Xuất Thiên

Uddhacca: trạo cử, phóng dật

Udayabbaya Nāṇa Sinh Diệt Trí

Uggahanimitta: Thô Tướng, là Ấn Nhập Nảo Hải Hình Tượng

Upadana: Thủ

Upadaya: Sắc Y Sinh

Upadhi: kết liên

Upathambhaka: bảo hộ

Upathambhaka Satti: Mãnh Lực Bảo Hộ

Uttama: là cùng tốt, là trên đỉnh

Vaṭṭasīsa là Thủ Sự Luân Hồi

Vatthu: Phương thức, Tông Chỉ **Veyyāvacca:** Phụng Hành

Vaṭṭasaṅkhāra: Vòng Luân Hồi, Chú Giải dịch là Sinh Tử Chuyển Hồi Ý

Vicikicchā: hoài nghi

Vipāka: Dị Thục Quả (trở sinh khác thời gian tạo tác).

Virati: ngăn ngừa

Vijja (Minh)

Vāra: Thời Kỳ, thì chỉ có Thời Chuyển Khởi (**Pavatti**)

Vimutti: Giải Thoát



Vipassāna: Minh Sát (hay Minh Sát Tuệ)

Viriyapāramī: Tinh Tấn Ba La Mật

Vodānā: Dữ Tịnh

Yathābhutam: chân như thực tính

Yojana: Do Tuần; Một Do Tuần = 16 Km; nhưng Kinh sách của **Trưởng Lão Mingun** thì nói rằng 1 Do Tuần (**Yojana**) = 18 Km

Yoniso Manāsikara: tác ý khôn khéo, hay như lý tác ý.

-----ooOoo-----



LỜI PHỤC NGUYỆN CỦA BIÊN TẬP VIÊN

Do Quả Phước Báo của Thiện Công Đức trong việc phụng sự Đạo Pháp, xin nguyện làm Nhân Duyên đến Đạo Quả và Níp Bàn (**IDAM ME PUÑÑAM NIBBĀNASSAM PACCAYO HOTU**).

Xin thành kính hồi hướng Quả Phước Báo thanh cao này để tất cả Chư Thiên, Ngài Vua Trời Đế Thích **SAKKA**, các Ngài Tứ Đại Thiên Vương và tất cả Chư Thiên ở khắp mọi nơi, nhất là ở trong nhà của chúng con.

Xin hồi hướng phần Thiện Công Đức dịch thuật các Bài kinh điển này đến Cừu Huyền Thất Tổ Nội Ngoại hai bên, Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng, dù ở trong Cõi Giới nào, cũng được hay biết đặng hưởng Quả Phước Báo thanh cao này, trong Cảnh Quả Phước như ý nguyện trong Hồng Ân Tâm Bảo.

Ông Nội: TRƯƠNG ÁN.

Bà Nội: TRẦN THỊ THƯƠNG.

Ông Ngoại: NGUYỄN KÉN.

Bà Ngoại: LÊ THỊ GIỎI.

Mẫu Thân: NGUYỄN THỊ RỐT.

Cha Chồng: PHẠM BÁ GIÁP.

Mẹ Chồng: NGUYỄN THỊ HÓN.

Bác Hai: TRƯƠNG VĂN NGỌC.

Cậu Hai: NGUYỄN VĂN THẠNH.

Bác Tư: TRƯƠNG KỲ.

Anh Chồng: PHẠM BÁ BỘ.

Em Trai: **TRƯƠNG HOÀNG PHIÊN**

Cháu Gái: NGUYỄN THỊ ÁI VY

Xin thành kính chia sẻ Quả Phước Báu này đến:

Phụ Thân: TRƯƠNG VĂN THẠCH.

Sư Em: MINH PHƯỚC

Bạn Đồng Hành: PHẠM BÁ TÌNH (TÂM NHIỆT)

Cùng các Gia Đình Cô: TRƯƠNG THỊ LIÊN, TRƯƠNG THỊ TUYẾT,
TRƯƠNG THỊ HIỆP.

Cùng các Gia Đình Cậu: NGUYỄN VĂN ĐỖ, NGUYỄN VĂN THẠCH,
NGUYỄN VĂN TRẠNG.

Cùng các Gia Đình Anh Chị: PHẠM THỊ RẦN, PHẠM THỊ THOM,
PHẠM BÁ CHUNG, PHẠM BÁ TÙNG,
PHẠM BÁ TIỀN, PHẠM BÁ TỐI, PHẠM BÁ TÚ,
PHẠM MIÊN KHANH.

Cùng các Gia Đình các Em: TRƯƠNG THỊ THÙY CỎ,
TRƯƠNG THỊ THÙY OANH,
TRƯƠNG HOÀNG PHI,
TRƯƠNG HOÀNG CHƯƠNG.

Cùng với các Cháu: HỒ THU PHƯƠNG, TRƯƠNG ANH THU,
TRƯƠNG THU THẢO, TRƯƠNG HOÀNG HẢO,
TRƯƠNG THIÊN PHÚ, TRƯƠNG THIÊN KIM,
DƯƠNG THÙY LINH, DƯƠNG JEFFREY KHÁNH,
NGUYỄN MINH ĐỨC, NGUYỄN ĐỨC MINH.

Cùng đến tất cả thân bằng quyến thuộc còn đang tại tiền, nguyện cho tất cả sớm mau được hưởng Cảnh Quả Phước như ý nguyện trong Hồng Ân Tam Bảo.

Xin nguyện cho các Quý Phật Tử hữu duyên, các Bậc Thiện Trí Thức, Cạn Sự Nam, Cạn Sự Nữ đang trên con đường tu tập, sớm mau thành đạt Quả Phước Báu như sở cầu sở nguyện trong Hồng Ân Tam Bảo, và sớm mau thành đạt Đạo Quả và Níp Bàn, giải thoát mọi trầm luân sinh tử luân hồi.

Thành kính và mong thay !
Virginia, Năm 2023 / Phật Lịch 2567
Diệu Giác **Suviññayya** – Tâm Nhiệt **Tapparacitto**

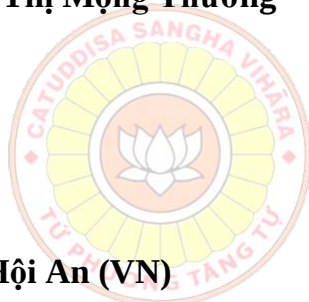


CATUDDISA SANGHA VIHĀRA
BAN TU THƯ TỨ PHƯƠNG TĂNG TỰ
5044 OLD SHIPPS STORE ROAD, BEALETON, VA. 22712

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ CÚNG DƯỜNG ẨM TỔNG KINH SÁCH
(NAVA LOKUTTARAKAMMA DĀNA)
(CỬU THÍ NGHIỆP LỰC SIÊU THỂ: 4 ĐẠO – 4 QUẢ - NÍP BÀN)

Ngài Trưởng Lão Giác Tuệ	\$200.00
Sư Minh Hạnh	\$3,000.00
<i>(xin chia Phước Báu đến Cha Nguyễn Chín, Mẹ Nguyễn Thị Cữu)</i>	

Sư Cô Như Tâm	\$600.00
Sư Cô Viên Bảo	\$300.00
<i>(xin chia Phước Báu cho Gđ. Võ Văn Thắng)</i>	
Tu Nữ Tịnh Nhẫn Khantimā	\$4,000.00
<i>[Xin hồi hướng Cửu Huyền Thất Tổ, Ông Bà Lê Chư, Nguyễn Thị Cho, Phạm Lợi, Nguyễn Thị Cúc, Lê Huyền, Phạm Thị Mìn, Phạm Hữu Hương, Nguyễn Thị Long, Lê Xuyên, Lê Thị Hòa, Lê Thị Bé, Lê Thị Ngọt, Lê Thị Diệu, Lê Thị Như, Lê Dứt].</i>	
Gđ. François Phạm Ngọc	\$400.00
Nguyễn Thị Hồng (Tùng Hạnh)	\$430.00
Võ Thị Tuyết Hồng (Diệu Liên)	\$55.00
Nguyễn Thanh Thủy	\$270.00
Nguyễn Thị Thanh Yến (Chân Nghiêm)	\$320.00
Nguyễn Văn Hồng (Minh Hạnh)	\$110.00
Hứa Thị Nhung (Diệu Thọ)	\$200.00
Thạch Thị Nhung (Diệu Từ)	\$110.00
Nguyệt Gutrod	\$205.00
Gđ. Nguyễn Thị Lệ Thu, Nguyễn Thị Mộng Thường	\$200.00
Thu Saas (Nhật Thanh)	\$100.00
Võ Oanh	\$200.00
Đặng Xuân Nga	\$305.00
Đặng Nguyệt Thu (Diệu Tín)	\$100.00
Tăng Kim Phụng (Phúc Tịnh)	\$150.00
Bếp Cơm Từ Thiện Hạnh Ngộ - Hội An (VN)	\$500.00
Gđ. Danny Nguyễn (Thiện Quang), Huỳnh Thị Kim Dung (Ngọc Thảo), Nguyễn Hiền Victoria (Diệu Hiền), Nguyễn Bảo Ethan (Huệ Trí), Mẹ Hồ Huệ Hương (Ngọc Diệp), Hồ Thị Nhẫn (Thủy Ngọc), Cha Huỳnh Toại, Em Huỳnh Quang Tuyên \$1,000.00	
Lớp Học Paṭṭhāna Zoom (Tiana Ngộ)	\$700.00
<i>(Trung Nguyễn, Nhân Trần, Như Mỹ, Bạch Phụng, Linh Lê và Mẹ, Dung Nguyễn và các Đạo Hữu Phật Pháp).</i>	
Nguyễn Văn Hòa và Nguyễn Thị Minh Hạnh	\$500.00
<i>(cùng các Con: Nguyễn Nam Hải, Nguyễn Nam Hoàng, Nguyễn Nam Hà, Nguyễn Nam Hiền và tất cả các cháu nội. Xin hồi hướng đến tất cả Chư Thiên, Ông Bà Cha Mẹ quá vãng: Cụ Ông Phó Hồng Sâm, Cụ Bà Vũ Thị Cẩn, Cụ Ông Nguyễn Văn Tiền, Cụ Bà Lý Quới, Cụ Bà Thái Huệ)</i>	
Gđ. Việt Đỗ và Nguyễn Thanh Tuyền	\$2,500.00
<i>(xin hồi hướng Bà Ngô Thị Kim Xuân, Cửu Huyền Thất Tổ Nội Ngoại Hai Bên, Ông Ngoại Lê Trung Nghĩa, Cậu Út Lê Hữu Khoan, Cậu Bảy Lê Khanh, xin chia Phước Báu Cầu An cho Cha Nguyễn Thanh Côn)</i>	
Cô Thủy Silk	\$100.00
Cô Lê Trung Phụng Lan	\$100.00



Gđ. Đào Thị Diễm Tuyết (Nhị Tường) và Tạ Quang Sơn <i>(xin hồi hướng Mẹ Ngô Thị Kim Xuân)</i>	\$200.00
Phật Tử Đức Quốc Đình Thị Xuân Thảo (Tịnh Hạnh) [Lý Tùng Phương (Tịnh Phước), Đặng Thúc Trần, Nguyễn Thúc Anh và Anh Thi, Nguyễn Hiếu, Nguyễn Thị Thu (Thế An), Nguyễn Thanh Thủy (Tuệ Giới), Nguyễn Mai (An Khang), Nguyễn Thị Tuyết (Hạnh Giác), Nguyễn Thị Thanh (Tùng Diễm)]	€1,900.00
Đạo Tràn Từ Nghiêm Đức Quốc [Đình Thị Xuân Thảo (Tịnh Hạnh), Nguyễn Thị Tuyết (Hạnh Giác), Nguyễn Thị Thu Cromme (Thế An), Nguyễn Thanh Thủy (Tuệ Giới), Lý Thị Thanh Vân (Hạnh Căn), Lý Tùng Phương (Tịnh Phước), Lương Thị Ngọc Yến (Pháp Nguyên), Nguyễn Mai (An Khang).	€2,000 + €2,000
Gđ. Hương Huber	€500.00
Gđ. Anh Tô Hiền	\$300.00
Gđ. Phạm Ngọc Vũ Eric và La Thị Nhiều <i>(xin Cầu Siêu đến Ba La Văn Thuận cùng Cửu Huyền Thất Tổ Nội Ngoại 2 Bên, và xin chia Phước Báu Cầu An cho Má Nguyễn Thị Bông, Mẹ Trần Thị Hạnh, Ba Phạm Ngọc Đình).</i> <i>[Nguyễn Thị Bông, Phạm Ngọc Đình, La Thị Thủy, Phạm Ngọc Quang, Trần Phước, Phạm Trần Diễm Trang, La Văn Sơn, Phạm Ngọc Vũ Eric, La Văn Siên, Phạm Minh Triết Daniel, La Văn Tốt, Phạm Minh Huy, La Thị Tươi, Lê Edward William, La Văn Thêm, Lê Ann Hillary, La Thị Nhiều, La Anh Kiệt, La Kiến Minh, La Kiến Gia, Trần Phước, Khương Ngọc Phúc, La Anh Tuấn, La Anh Tú, La Yến Nhi, La Minh Trí, La Yến Trinh, La Anh Kiệt, Nguyễn Thị Duyên, Trần Thị Hạnh, La Yến Nghi, La Bảo Yến, Nguyễn Long Louis]</i>	\$1,500.00
Gđ. Dương Thái Bảo	\$50.00
Gđ. Dương Lệ Quyên	\$50.00
Gđ. Dương Thúy Hằng	\$50.00
Gđ. Dương Thái Huy	\$50.00
Gđ. Dương Thái Bình	\$250.00
Dương Thái Hòa <i>(xin Cầu Siêu cho Cha Dương Quang Sang, và Cầu An cho Mẹ Thái Thị Minh Dung).</i>	\$50.00
Gđ. Dương Thái Bình (Tâm Bình), Trương Thùy Oanh (Giáo Hạnh) và các con Dương Thùy Lynne (Hạnh Lộc), Dương Khánh Jeffrey (Tâm Thọ)	\$2,000.00
Trương Thùy Cơ	\$100.00
Trương Văn Thạch	\$200.00
Gđ. Trương Hoàng Chương	\$200.00
Cô Nguyễn Đình Hương Bửu Brewster (Bình Ngọc)	\$300.00
Gđ. Cô 6 Cannie Thạch Thị Cương	\$500.00
Gđ. Angie Dương và Hùng X. Cao	\$500.00
Brian Cao (Hạnh Bi)	\$200.00
Grace Cao (Hạnh Duyên)	\$50.00
Công Ty Infidez, Inc.	\$1,000.00
Cô Phạm Thị Kim Thạch (Tịnh Tâm)	\$700.00

(xin hồi hướng Dương Mẫu Lê Thị Thảo, Lê Thị Dâu; Cha Trần Văn Đây, Mẹ Phạm Thị Búp; Cha Chồng Nguyễn Ngọc Lầu, Mẹ Chồng Vương Thị Mùi; Chồng Nguyễn Thanh Khiết (Thiện Liêm); Con Trai Nguyễn Minh Nhật; xin Cầu An Con Gái Nguyễn Minh Hiền, Con Trai Nguyễn Đan Quế)

Gđ. Trần Thị Phương (Tịnh Từ) và Michael Harding **\$2,600.00**

(xin hồi hướng Ông Nội Trần Văn Quới, Bà Nội Lê Thị Lập, Ông Ngoại Trần Văn Cự, Bà Ngoại Nguyễn Thị Liễu, Cha Trần Văn Sanh, Mẹ Trần Thị Sum (Diệu Đức), xin hồi hướng Lê Quang Phẩm (Phước Trí) và xin Cầu An cho Nguyễn Thị Kim Yển).

Gđ. Phạm Bá Tình (Tâm Nhiệt) và Phạm Thị Cẩm Vân (Diệu Giác) **\$3,000.00**

Gđ. Cô Ruth Nga Nguyễn **\$1,000.00**

Thanh Nhẫn và Nguyễn Oanh **\$100.00**

Gđ. Lê Văn Định và Phạm Thị Nga **\$400.00**

Gđ. Lê Thị Phụng và Thạch Xuân **\$300.00**

[Xin hồi hướng Cha Mẹ Thạch Niên, Nguyễn Thị Giác và xin chia Quả Phước Báo Đến các con Thạch Thiện Tâm & Thạch Thiện Trí].

Gđ. Lê Tâm Trọng Nghĩa và Bùi Thị Thu Cúc, Con Paige Lê **\$800.00**

Gđ. Thomas Lê Văn Thông và Võ Nhật Viên **\$1,000.00**

[Xin chia Quả Phước Báo đến các con Josiah Francis Lê & Peter Francis Lê].

Gđ. Lê Ái Cơ & Phạm Hữu Đạt, Phạm Hữu Thiện, Phạm Hữu Tín **\$500.00**

[Xin hồi hướng Cha Mẹ Phạm Ngọc Bá, Đặng Thị Sang].

Võ Thị Thanh Minh **\$500.00**

Gđ. Lý Thị Thủy Tiên và Phan Văn Hội **\$2,000.00**

Gđ. Lý Hồng Liên và Lê Xuân Tảo (Hạnh Không) **\$120.00**

Gđ. Nguyễn Thị Thu Hằng **\$500.00**

(Võ Nguyễn Ngọc Bảo Jimmy, Võ Nguyễn Gia Bảo Jason, Võ Nguyễn Gia Hân Abigail).

Gđ. Nguyễn Thị Vân Anh, Teresa V. Trinh **\$600.00**

(xin hồi hướng Mẹ Nguyễn Thị Minh Tâm, Cha Nguyễn Hữu Lượng (Thiện Tâm).

Gđ. Trịnh Thị Hằng (Trí Hà) và Cường T. Phụng **\$500.00**

[xin hồi hướng Cha Trịnh Đức Tiến (Tuệ Uyển), Mẹ Vũ Thị Nga (Diệu Hoàng)]

Gđ. Tôn Nữ Các Phương (Tâm Thiện) và Phạm Hữu Quang **\$2,000.00**

Gđ. Trần Đỗ Kim Anh (Diệu Lạc) và Trần Quang Nghĩa (Tâm Chính) **\$1,000.00**

[xin chia Phước Báo Cầu An Mẹ Nguyễn Thị Tư (Diệu Hồng)]

Gđ. Thiện Kim, Diệu Mỹ, Hạnh Nhẫn, Tâm Nhẫn **\$400.00**

Gđ. Mindy Nguyễn (Mettā) và Trương Văn Nhân (Thiện Nhân) **\$500.00**

(xin chia Phước Báo Cầu An Nguyễn Thị Lan Phương)

Cô Nguyễn Thị Tâm (Tâm Đức) **\$150.00**

Cô Nguyễn Thị Mai (Tâm Hạnh) **\$250.00**

Tammy Trương (Tuyệt Tâm) Diệu Tường **\$1,230.00**

(xin hồi hướng cho Con Stephanie Đặng)

Gđ. Lưu A Xây, Lưu A Mùi, Trần Phương, Chân Mỹ Phương **\$350.00**

(xin hồi hướng Cha Tăng Mang, Mẹ Lưu Muội)

Nguyễn Kim Oanh	\$20.00
Đào Thị Ngọc Ánh	\$50.00
Trần Thị Thủy	\$50.00
Đinh Thị Huế	\$50.00
Lê Thị Thúy Nga	\$50.00
Dũng Vũ	\$50.00
Hương Nguyễn (Diệu Huệ)	\$50.00
Cô Tịnh Hỷ	\$100.00
Sương Thomas	\$200.00
Gđ. Trần Thị Lệ Hương, Lê Xuân Oánh, Lê Xuân Vinh	\$800.00
Cô Nguyễn Thị Kim Lan	\$500.00
Lưu Thị Thu Hương	\$1,000.00
Gđ. Lê Thương (Lệ Tâm), Lê Hoa (Hoa Huệ), Tâm Hiếu Duyên, Tâm Hiếu Nguyệt	\$3,000.00
Gđ. Trương Thị Sự (Thanh Ngọc) và Trương Anh Tuấn (Huệ Hiền)	\$450.00
Gđ. Nguyễn Ngọc Hoa (Tịnh Nhân) và Nguyễn Đức	\$1,300.00
Gđ. Huỳnh Ngọc Tây (Minh Phương) và Huỳnh Lan (Diệu Tuyết)	\$600.00
Gđ. Công Tăng Hoa, Công Tăng Huyền	\$800.00
Mrs. Selina Lee	\$2,000.00
Hằng Nguyễn và Nguyễn Quang Hợp	\$260.00
Gđ. Võ Thị Đẹp	\$100.00

(xin hồi hướng Cha Võ Văn Hiến, Mẹ Nguyễn Thị Lựa)

Cô Lê Thùy	\$100.00
Nguyễn Thế Tuấn (Tịnh Tâm) và Lê Bích Huyền (Liễu Duyên)	\$200.00
Gđ. Ca Thị Lệ Hoa (Mẫn Tuệ)	\$2,000.00
Gđ. Ca Thị Lệ Xuân (Minh Trí)	\$2,200.00
Gđ. Chánh Trí và Phật Tử Kỳ Viên Bàn Cờ	\$2,000.00

(xin hồi hướng Ông Trần Văn Hùng, Bà Phạm Thị Nguu, Ông Lê Hữu Dư, Bà Nguyễn Thị Liễu, Ông Nguyễn Văn Bình, Ông Lê Hữu Minh, Ông Trần Anh Dũng, Bà Trần Thị Anh, Bà Hoàng Thị Thủy Tiên).

Huỳnh Kim Chi Cintā	\$150.00
Gđ. Huỳnh Ngọc Đính	\$450.00
Nguyễn Ngọc Đông Phương	\$300.00
Nguyễn Huỳnh Việt Khôi	\$100.00
Nga Huỳnh	\$100.00
Gđ. Huỳnh Ngọc Mai	\$200.00
Long Châu, Đan Châu, Steve Castellari	\$100.00
Gđ. Tâm Đoàn (Tâm Lực), Quyên Lê, Vivian Đoàn, Andy Đoàn	\$2,030.00

(xin hồi hướng Mẹ Trần Thị Hương, và Cầu An Cha Đoàn Văn Cái)

Huỳnh Ngọc Lan và Nguyễn Hồng Ân (xin hồi hướng Chồng, Cha Nguyễn Văn Yển)	\$3,500.00
Gđ. Chánh Trí (Dũng, Mi)	\$1,000.00
Nguyễn Thị Trúc Đào (xin hồi hướng Cha Nguyễn Văn Quận và Mẹ Đặng Thị Thu Hương)	\$200.00
Cô Mai Trần	\$700.00
Cô Donna Le (Lạc Mẫn) [xin hồi hướng Cha Võ Loan (Đức Lương), Mẹ Hồ Thị Lê (Lạc Chơn)]	\$600.00
Lê Nhị Tường	\$50.00
Lê Nhật Hoàng	\$200.00
Lưu Hoa	\$100.00
Phạm Lê Bích Hà	\$50.00
Thạch Đình Bảo và Thạch Đình Bảo Trân	\$50.00
Gđ. Andy Từ và Châu Thị Linh, Con Kenny Từ	\$300.00
Vy Châu (Vũ Châu)	\$500.00
Tâm Tịnh Chơn	\$100.00
Gđ. Nguyễn Thụy Quỳnh Như (Tâm Minh), Bé Vi	\$700.00
Gđ. Nguyễn Quỳnh Anh (Phúc Minh), Bành Ái Bình, Phạm Duy Trung	\$400.00
Lê Ngô Thủy Mai (Chân Hạnh)	\$100.00
Tâm Minh, Phúc Minh, Thanh Chân	\$300.00
Lai Phương Mai (Diệu Hoa)	\$320.00
Ấn Danh	\$300.00
Hội Kāṭhina Tứ Phương Tăng Tự 2022	\$3,600.00
Phật Tử Tứ Phương Tăng Tự	\$1,900.00

**Ichchitaṃ patthitaṃ tesāṃ
Sabbe pūrentu saṅkappā**

**Khippameva samijjhaṇtu
Chando paṇṇaraso yathā**

**May whatever you wish or quickly come to be, may all your aspirations be fulfilled
as the moon on the fifteenth (full moon) day.**

Cầu xin các Quả lành mà người đã mong mỏi, cho được mau thành tựu kịp thời đến người. Cầu xin những sự suy xét chân chánh cho được tròn đủ đến người; cũng như trăng trong ngày Rằm vậy.

**Sādhū ! Sādhū ! Sādhū !
Lành Thay ! Lành Thay ! Lành Thay !**



Kinh Sách đã được in ấn và phát hành:

- 1) ÂN ĐỨC TAM BẢO
- 2) NHỮNG PHÁP THOẠI NGÀI TRƯỞNG LÃO JATILA
- 3) CHÚ GIẢI BỘ PHÁP TỤ - PHÂN TÍCH
- 5) GIÁO ÁN TRƯỜNG BỘ KINH
- 6) GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH – TẬP I

- 8) GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ – TẬP II
- 9) KINH KIẾT TƯỜNG
- 10) KINH KIẾT TƯỜNG – TÁI BẢN
- 11) KINH ĐẠI PHÁT THÚ (TRỌN BỘ: TẬP I – TẬP V)
- 12) AN TỊNH THÙ THẮNG ĐẠO
- 13) BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT – TẬP I
- 14) BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT – TẬP I – PHẦN I – CHÚ MINH I
- 15) PHÁT THÚ – CHÁNH TẠNG – PHẦN I, II & III
- 16) CHÚ GIẢI PHÁT THÚ – CHÁNH TẠNG (PHẦN I & II)
- 17) TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP – TẬP I, II & III
- 18) PHẬT GIÁO VỊ SƠ HỌC GIẢ
- 19) ĐẠO HÀNH THỰC TIỄN LAI ĐÁO NÍP BÀN
- 20) SƯU TẬP PHÁP – TẬP I-II

Kinh sách sắp được in ấn và sẽ phát hành:

- ❖ VÔ TỶ PHÁP VỊ CHƯ THIỀN GIẢ (100 QUYỂN)
- ❖ TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP – TẬP VI – CHƯƠNG IX - SAMĀDHİKAMMATTHĀNA & VIPASSANĀKAMMATTHĀNA (100 QUYỂN)
- ❖ BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT – TẬP I – PHẦN I – CHÚ MINH IV (100 QUYỂN)
- ❖ CHÚ GIẢI THANH TỊNH ĐẠO (100 QUYỂN)
- ❖ CHÚ GIẢI ĐẠI NIỆM XỨ (100 QUYỂN)
- ❖ CHÁNH TẠNG VÔ TỶ PHÁP (**Abhidhamma Piṭaka**)
 - 1) PHÁP TỤ & CHÚ GIẢI (100 QUYỂN)
 - 2) PHÂN TÍCH & CHÚ GIẢI (100 QUYỂN)
- ❖ GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH – TẬP II (500 QUYỂN)
- ❖ GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH – TẬP III (500 QUYỂN)
- ❖ GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ – TẬP III (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
- ❖ TIẾN TRÌNH THIỀN MINH SÁT TUỆ (100 QUYỂN)
- ❖ GIỚI ĐỨC HIỀN GIẢ KINH (100 QUYỂN)

